Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

LỜI TỰA

Trong khi nghiên cứu Tam tạng Pāli, chúng tôi vẫn luôn ưu tư làm sao để tăng ni cư sĩ hiểu đúng về nội dung, ngữ nghĩa, nguồn gốc và mục đích của các bài kinh được nói trong Chánh Tạng (Mūla). Để làm được điều đó, người học Phật cần xem xét đến các bộ chú giải Aṭṭhakathā và Tīkā. Tuy nhiên tăng ni cư sĩ Việt Nam hầu hết chỉ có thể tiếp xúc với chú giải thông qua các văn bản gốc Pāli, chỉ có bản dịch Việt chú giải các bài nhỏ lẻ, rải rác đây đó. 'Băng sâu ba trượng chẳng phải do cái lạnh một ngày đêm'. Để hoàn tất công trình vĩ đại dịch chú giải Tam Tạng, chúng tôi đã bước ra bước đầu tiên là dịch chú giải Trung Bộ Kinh. Chú giải Trung Bộ Kinh gồm chú giải cho 152 bài kinh, trong đó quyển một chú giải 50 kinh, quyển hai chú giải 50 kinh và quyển ba chú giải 52 kinh. Về Tạng Kinh bao gồm chú giải của Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, và một số thuộc về Tiểu Bộ Kinh.

Chú giải kinh Trung bộ do vị chú giải sư vĩ đại là tỳ kheo Buddhaghosa soạn vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau TNL. Chú giải Trung bộ kinh không phải do ngài Buddhaghosa sáng tác ra, mà là ngài đã tổng hợp lại các bản chú giải đã có từ trước. Đây là một trong những tác phẩm chú giải quan trọng nhất của Phật giáo Pāli.

Về việc chuyển ngữ, chúng tôi đồng thời cho chuyển ngữ từ Pāli sang Việt và Thái sang Việt. Sở dĩ cho chuyển ngữ chú giải Thái sang Việt là bởi vì chư tăng Thái Lan đã chuyển ngữ hoàn tất từ Chú Giải Tam Tạng Pāli sang tiếng Thái, việc chuyển ngữ Thái - Việt sẽ được thực hiện nhanh và dễ dàng hơn, phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu Tam Tạng Pāli của tăng ni cư sĩ. Bản dịch Pāli - Việt vẫn đang được thực hiện nhưng khó lòng xuất hiện trong thời gian sớm.

Bản dịch vẫn còn thô sơ, khó tránh khỏi những sai sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp và phản hồi để cải thiện bản dịch ngày một tốt hơn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Thế Tôn đã nói:

Hai nhân hỗn loạn chánh pháp (Saddhammasammosā):

_ Văn cú bị sai lệch (Dunnikkhittañca pada-byañjanaṃ).

_ Nghĩa lý bị hiểu lầm (Attho ca dunnīto).

Hai nhân chánh pháp vững trú (Saddhammaṭhiti):

_ Văn cú được giữ đúng (Sunikkhittañca padayañjanaṃ).

_ Nghĩa lý được hiểu chính xác (Attho ca sunīto).

Do đó, phước báu của công trình dịch thuật Chú Giải Kinh Tạng là vô cùng to lớn, góp phần làm cho Chánh Pháp được trường tồn, bằng việc giúp cho tăng ni cư sĩ hiểu đúng lời Phật dạy. Hơn thế nữa, bản dịch Chú Giải Kinh Tạng sẽ được tồn tại cho đến khi nào chánh pháp còn ở thế gian, số lượng tăng ni cư sĩ được lợi lạc là không thể đo lường được.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những thí chủ đã ủng hộ Quỹ Hoằng Pháp và hộ độ cho dự án. Nhờ có sự giúp đỡ của quý vị, dự án mới có thể tiến hành thuận lợi như vậy trong hiện tại và tương lai. Nguyện cầu cho quý vị và gia đình được an lạc và thành tựu mọi điều ước nguyện, đặc biệt là ước nguyện chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau trong ngày vị lai.

Cuối cùng, do phần phước nghiệp này, xin hồi hướng đến các bậc thầy tổ, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc nhiều đời còn hiện tại hoặc đã quá vãng, đến tất cả mọi loại chúng sinh, cầu mong cho những vị ấy được an vui trong các cõi, gieo duyên gặp các bậc thiện trí, các hàng thánh nhân, được sớm giác ngộ giải thoát trong ngày vị lai.

Cẩn bút

Ngày 5 tháng 9 năm 2023

Tỳ Kheo Hạnh Tuệ Sudhīro (Vũ Mạnh Trí)

Dịch giả: Dhammapiyo

MỤC LỤC

ꕥ

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 1

GIẢI THÍCH KINH PHÁP MÔN CĂN BẢN

Mūlapariyāyasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Giải Thích Evaṃ me sutaṃ

[1] **Evaṃ me sutaṃ** [**tôi đã nghe như vầy**] v.v, này là lời mở đầu. Ở đó, **evaṃ** là phân từ. **me** là danh từ. Ở đây, **ukkaṭṭhāyaṃ viharati [sống ở ukkaṭṭhā]**: bậc trí nên biết phân tích từ bằng cách này trước, từ **'vi'** là tiền tố, **harati** là động từ.

Nhưng theo ý nghĩa từ **evaṃ** được chia tách ra nhiều ý nghĩa v.v, **upamā upadesa sampahaṃsana garahaṇa vacanasampaṭiggaha ākāra nidassana avadhāraṇa**. Thật vậy, từ **evaṃ** này đến với ý nghĩa **so sánh [upamā]** như trong một sau: "*nhiều việc thiện nên được làm bởi người đã được sanh ra*.[1]" **evaṃ** được dùng với ý nghĩa **lời khuyên dạy [upadesa]**: "*Ngài nên bước tới như vậy, nên bước lui như vậy*.[2]" **evaṃ** được dùng với ý nghĩa **lời tán thán [sampahaṃsana]**: "*Đức Thế Tôn đã nói lời như vậy, bậc Thiện Thệ đã nói lời như vậy*.[3]" **Lời mắng nhiếc [garahaṇa]**: "*Kẻ hạ tiện này nói lời tán thán đức hạnh vị Sa-môn trọc đầu ấy như vậy trong tất cả mọi nơi như vậy*.[4]" **evaṃ** được dùng với ý nghĩa **lời đồng ý [vacanasampaṭiggaha]**: "*các tỳ khưu ấy đã đáp lời (với) đức Thế Tôn rằng: 'thưa vâng, bạch Thế Tôn'*.[5]" **evaṃ** được dùng với ý nghĩa **trạng thái [ākāra]**: "Thật sự là vậy, bạch Ngài, con biết rõ Pháp mà đức Thế Tôn thuyết giảng.[6]" **evaṃ** được dùng với ý nghĩa **trình bày nội dung [nidassana]**: "*Này thanh niên Bà-la-môn, hãy đi đến chỗ Sa-môn Ananda ở, thay mặt ta hỏi thăm Sa-môn Ananda về sự không bệnh, về sự không mệt, về sự dễ chịu, về khí lực, về sự sống an ổn: Thanh niên Bà-la-môn Subha Todeyyaputta hỏi thăm đại đức Ananda về sự không bệnh…về sự sống an ổn, và nói thêm: 'Thật tốt lành thay, nếu đại đức Ananda có lòng từ mẫn đến tại trú xứ của thanh niên Subha Todeyyaputta'*.[7]" **evaṃ** được dùng với ý nghĩa **sự nhấn mạnh [avadhāraṇa]**: "*Các ông có quan niệm như thế nào? này các Kālāma, các Pháp này là thiện hay bất thiện? Là bất thiện, thưa Ngài. có tội hay không có tội? có tội, thưa Ngài. Bị người có trí khiển trách hay không bị người có trí khiển trách? Bị người có trí khiển trách, thưa Ngài. Các Pháp mà tự thân thọ trì cho được trọn vẹn, được vận hành đưa đến sự bất lợi và đau khổ hay không? hay như thế nào trong trường hợp này? Kính bạch đức Thế Tôn, các Pháp mà tự thân thọ trì cho được trọn vẹn (sẽ) vận hành đưa đến sự bất lợi và đau khổ, ở đây, đối với chúng con là vậy*.[8]" Ở đây, từ **evaṃ** bậc trí nên biết rằng được sử dụng với ý nghĩa ***ākāra [biểu thị trạng thái] nidassana [trình bày nội dung] āvadhāraṇa [sự* nhấn mạnh*]***.

Ở đây, trưởng lão Ānanda làm rõ ý nghĩa này bằng từ **evaṃ** để biểu thị trạng thái - những ai có thể nắm bắt được (ý nghĩa) lời dạy của đức Thế Tôn ở mọi phương diện, bắt

---
[1] dha. pa. 53
[2] a. ni. 4.122
[3] a. ni. 3.66
[4] saṃ. ni. 1.187
[5] ma. ni. 1.1
[6] ma. ni. 1.398
[7] dī. ni. 1.445
[8] a. ni. 3.66

nguồn từ vô số khuynh hướng của chúng sinh, tròn đủ về mặt ý nghĩa và văn cú, đề cập đến nhiều phương diện trừ diệt (chướng ngại), thâm sâu trong việc thâm nhập lời thuyết giảng về ý nghĩa của Giáo Pháp, truyền đến tai của tất cả mọi loài chúng sinh một cách thích hợp bằng ngôn ngữ của họ ở mọi khía cạnh, sau khi trưởng lão Ānanda khiến cho các chúng sanh, khởi lên lòng mong muốn quyết tâm lắng nghe, thì Ngài nói rằng "**tôi đã nghe như vầy, tôi đã nghe với trạng thái duy nhất như vậy**".

Trưởng lão Ānanda khi nói về ý nghĩa giới thiệu nội dung đã loại bỏ "cái tôi" của mình rằng "tôi không phải là người tạo ra những bài kinh, bài kinh này tôi không tự thực hiện", rồi Ngài giới thiệu toàn bộ bài Kinh cần phải nói lúc này rằng: "tôi đã nghe như vầy, nội dung đã được tôi nghe như vầy".

Khi trưởng lão Ānanda thể hiện cho thấy năng lực ghi nhớ của mình xứng đáng được đức Thế Tôn khen ngợi như vầy rằng: "Này các tỳ khưu, trong số các tỳ khưu thinh văn của Ta, thì đây là bậc đa văn – đó là Ānanda, trong số những vị thị giả có hành vi cử chỉ chân chánh, có đầy đủ ức niệm, có đầy đủ tính kiên trì - đó là Ānanda"[9], và vị tướng quân chánh pháp cũng nói lời tán thán rằng: "*trưởng lão Ānanda thiện xảo về ý nghĩa, thiện xảo về pháp, thiện xảo về văn tự, thiện xảo về ngôn ngữ, thiện xảo về trình tự trước sau*"[10], khiến cho tất cả chúng sinh, khởi lên lòng mong muốn được lắng nghe với ý nghĩa ***āvadhāraṇa [sự* nhấn mạnh*]*** rằng: "tôi đã nghe như vầy, và bài Kinh ấy tôi đã được nghe không hề thiếu sót, hoàn toàn đầy đủ về mặt ý nghĩa, về mặt văn cú, chính vì như thế, các vị không nên hiểu theo cách khác".

Từ **me [tôi]** hiện bày với 3 ý nghĩa. Thật vậy, từ **me** ấy có ý nghĩa **mayā [bởi tôi]** trong câu sau: "*Vật dụng nhận được sau khi ngâm nga kệ ngôn là không được thọ dụng bởi Ta*.[11]" có ý nghĩa **mayhaṃ [đến tôi]**: "*Lành thay, bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn thuyết pháp vắn tắt đến con*.[12]" có ý nghĩa **mama [của tôi]**: "*Này các tỳ khưu, hãy là người thừa tự pháp của ta.*[13]" Lại nữa ở đây, **me** được sử dụng với 2 ý nghĩa rằng: "Tôi đã nghe được" và "Tôi đã được nghe ".

Từ **suta** [đã nghe] trong từ **sutaṃ** này có tiền tố và không có tiền tố, có nhiều ý nghĩa v.v, *gamana* [đang du hành] *vissuta* [sự hiện bày] *kilinna* [ướt đẫm] *upacita* [tích lũy] *anuyoga* [chuyên chú] *sotaviññeyya* [nhận biết bằng nhĩ] *sotadvārānusāraviññāṇa* [nhận biết theo dòng chảy lộ nhĩ]. Thật vậy, từ **suta** ấy có ý nghĩa *đi du hành* "*Ngài cùng hội chúng của mình du hành*". Có ý nghĩa rằng **Pháp mà tôi đã nghe rõ ràng**: đối với vị có Pháp đã được nghe [sẽ thấy pháp].[14]" Có ý nghĩa là **ướt đẫm** của hạng người ướt đẫm [ái nhiễm]:

[9] a. ni. 1.219, 223
[10] a. ni. 5.169
[11] su. ni. 81
[12] saṃ. ni. 4.88
[13] ma. ni. 1.29
[14] udā. 11

"*nhiễm dục vọng của hạng người nhiễm ái dục*.[15]" có ý nghĩa **tích trữ**: "*phước báu mà người đã tích trữ như thế chẳng phải là ít.*[16]" có ý nghĩa ***chuyên chú***: "*Các vị nào chuyên chú tham thiền, sáng trí*.[17]" Có ý nghĩa nhận biết **bằng nhĩ**: "*đã được thấy, hoặc đã được nghe, hoặc đã được cảm nhận*.[18]" có ý nghĩa **âm thanh cần được nhận biết bằng lộ nhĩ môn**: "điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe.[19]" Nhưng ở đây từ **suta** này muốn nói đến ý nghĩa ghi nhớ hoặc sự ghi nhớ thuận theo nhĩ môn. Bởi vậy khi từ **me [tôi]** có nghĩa ngang bằng với **mayā [của tôi]** kết hợp được ý nghĩa rằng: tôi đã nghe, là ghi nhớ thuận theo nhĩ môn như vậy. Có ý nghĩa ngang bằng **mama** kết hợp được ý nghĩa rằng: "tôi đã nghe, là ghi nhớ thuận theo dòng chảy nhĩ môn nhừ vầy." có ý nghĩa ngang bằng với **mama [của tôi]** kết hợp được ý nghĩa rằng: "việc nghe của tôi, là sự ghi nhớ theo dòng chảy nhĩ môn của tôi như vậy."

Như vậy trong cả 3 câu đó như đã nói thì từ **evaṃ** là từ chỉ ra phận sự của thức có nhĩ thức v.v, từ **me [tôi]** là từ chỉ ra hạng người có sự hội đủ thức [viññāṇa] như đã nói. từ **sutaṃ [đã nghe]** là từ chỉ ra việc mang lại (nội dung bài kinh) không thiếu sót, hoàn toàn đầy đủ, bởi chặn đứng việc không nghe. Lại nữa từ **evaṃ [như vậy]** là việc tuyên bố sự vận hành nơi đối tượng của lộ trình tâm thức được vận hành thuận theo dòng chảy của nhĩ môn ấy bằng nhiều cách khác nhau. từ **me [tôi]** là công bố chính mình. Từ **sutaṃ [đã nghe]** là tuyên bố Pháp. Quả thật, **evamme sutaṃ [tôi đã nghe như vầy]** này có ý nghĩa vắn tắt như sau: tôi không làm phận sự khác của lộ trình tâm thức đã được vận hành trong đối tượng bằng nhiều cách khác nhau nhưng tôi làm phận sự này, Pháp này tôi đã nghe rồi.

Cũng vậy từ **evaṃ [như vậy]** là tuyên bố lời nói cần giải thích rõ. từ **me [tôi]** là công bố hạng người. từ **sutaṃ [nghe]** là công bố phận sự của hạng người. Có lời giải thích như sau: bài Kinh mà tôi sẽ trình bày, bài kinh đó tôi đã được nghe như vầy.

Như vậy từ **evaṃ [như vậy]** là từ biểu thị trạng thái khác nhau của dòng chảy tâm thức [cittasantāna] có sự nắm lấy ý nghĩa và văn tự khác biệt theo sự vận hành ở nhiều phương diện khác nhau. Thật vậy, từ **evaṃ [như vầy]** này là việc chế định trạng thái [ākārapaññatti], từ **me [tôi]** là việc chỉ ra người thực hiện [kattā]. Từ **sutaṃ [đã nghe]** là việc chỉ ra tính cách [visaya], lời giải thích chỉ chừng ấy đã tóm luận được với dòng chảy tâm thức [cittasantāna] được vận hành theo nhiều phương diện khác nhau, trưởng lão phối hợp với sự diễn tiến của tâm thức ấy trở thành người thực hành và tiếp nhận đối tượng.

Thật vậy, từ '**như vậy**' này là việc trình bày phận sự của hạng người. 'đã nghe' là việc trình bày phận sự của thức [viññāṇa]. **'Tôi'** là việc trình bày đến hạng người kết hợp với 2 phận sự cũng trong từ **'tôi đã nghe như vầy'** này có ý nghĩa vắn tắt theo chế định

---

[15] pāci. 657
[16] khu. pā. 7.12
[17] dha. pa. 181
[18] ma. ni. 1.241
[19] ma. ni. 1.339

[vohāra] của phận sự nghe [savanakicca] do mãnh lực của tâm thức [viññāṇa] theo hạng người hội đủ với chức năng nghe và phận sự tâm thức.

Ở đây, **'như vậy'** là phi danh chơn chế định [avijjamānapaññatti] vơi ý nghĩa rõ ràng và từ **'tôi'** là phi danh chơn chế định theo pháp chân đế [paramattha] cũng trong trường hợp này cũng có thêm điều đặc biệt nữa là điều mà trưởng lão có thể được giải thích rõ rằng **'như vậy'** và **'tôi'** tồn tại theo pháp chân đế [paramattha]. Từ **'đã nghe'** là danh chơn chế định [vijjamānapaññatti], (tức là) từ 'đã nghe' này đối tượng nhận được qua lộ nhĩ này có tồn tại theo pháp chân đế.

Hơn nữa, **'như vậy**' và **'tôi'** được sắp xếp dựa vào chế định [upādāpaññatti], bởi trưởng lão có ý muốn nói đến Pháp tiếp xúc nhĩ [sota] và uẩn kết nối trong cơ tánh của chính mình. từ 'đã nghe' là sự so sánh chế định [upanidhāpaññatti], bởi vì trưởng lão muốn nói đề cập đến những thứ đã thấy v.v.

Bởi vì trong trường hợp này trưởng lão thể hiện (trong tình trạng) không bị lầm lẫn bằng từ **'như vậy'**, (tức là) người bị lầm lẫn không thể thấu triệt (ý nghĩa) ở nhiều phương diện khác nhau. Với từ **'đã nghe'** trưởng lão trình bày sự không lẫn lộn lời dạy của đức Phật mà Ngài đã nghe, (tức là) đã nghe người não lầm lẫn thì người đó nghĩ không ra rằng: 'tôi đã nghe ở thời điểm khá'. Sự thành tựu trí tuệ của trưởng lão ấy có được bởi vị sự không lầm lẫn, còn sự thành tựu niệm có được, bởi vì sự không lầm lẫn. Ở đây, khả năng trong việc ghi nhớ văn tự có được bởi niệm, có tuệ là pháp dẫn đầu, có khả năng trong việc hiểu rõ ý nghĩa có được bởi tuệ có niệm là pháp dẫn đầu. Sự thành tựu trở thành kho tàng Pháp với khả năng gìn giữ kho tàng Pháp cùng với ý nghĩa và văn cú có được do phối hợp với khả năng của 2 pháp đó.

Hơn nữa - từ **'như vậy'** Ngài trưởng lão trình bày sự tác ý đúng đường lối bởi vì người tác ý không đúng đường lối, sẽ không có việc thấu triệt về mọi phương diện khác. bằng từ **'đã nghe'** Ngài trình bày sự không phóng dật bởi người có tâm xao lãng sẽ không lắng nghe. Thật vậy, người có tâm xao lãng dù được nhắc nhở về mọi sự thành tựu cũng nói rằng tôi nghe không rõ, xin Ngài hãy nói lại." Cũng trong trường hợp này do việc lắng nghe bằng sự tác ý đúng đường lối, hạng người đặt mình theo lẽ chánh và người có phước báu đã tạo trong tiền kiếp đã thành tựu; do người không đặt mình theo lẽ chánh không tạo phước trong tiền kiếp, không tác ý đúng đường lối; do sự không xao lãng một người mới thành tựu việc lắng nghe chánh pháp và thân cận bậc Chân nhân [sappurisa]. Bởi vậy, người có tâm phóng dật không thể lắng nghe Pháp và việc lắng nghe Pháp không khởi lên nơi người không (muốn) thân cận bậc Chân nhân.

Nói cách khác - bởi Ngài nói rằng 'như vậy' là từ biểu thị trạng thái khác nhau của dòng chảy tâm thức bằng việc tiếp nhận ý nghĩa và văn tự được vận hành ở mọi phương diện khác nhau. Và biểu thị trạng thái tốt như vậy không có nơi hạng người không đặt mình chân chánh, hoặc không tưng tạo phước trong tiền kiếp. Do đó, với từ **'như vậy'** ngài trình bày sự hội đủ của cả 2 sự luân chuyển từ lúc bắt đầu của mình bằng từ **'đã nghe'**. Thật vậy, việc

nghe Pháp không sanh khởi cùng người ở xứ không phù hợp, hoặc người từ bỏ việc thân cận bậc Chân nhân. Sự tịnh hóa phiền não lậu hoặc thành tựu cùng người ấy, do sự thành tựu của cả 2 vòng luân chuyển cuối cùng. Sự tịnh hóa có sự tinh tấn thuận duyên [payoga-sampatti] có do sự thành tựu của 2 sự luân chuyển đầu tiên bằng cách đó. Và lại nữa sự thành tựu của sự khéo léo trong sự đắc thành [sự thành tựu Pháp] có cùng hạng người đó do sự tịnh hóa của phiền não lậu hoặc; sự thành tựu của sự khéo léo trong việc đi đến [pháp học] có được sự tịnh hóa của sự tinh tấn thuận duyên [payoga-sampatti], trưởng lão khi sắp xếp nidāna đặt ở vị trí thích hợp, lời của Ngài người đã thành tựu đầy đủ với pháp học và pháp hành, người có phiền não lậu hoặc được tịnh hóa bằng sự tinh tấn thuận duyên [payoga-sampatti] cần thiết [lời bắt đầu] kim ngôn của đức Thế Tôn giống như bình minh ló dạng khi mặt trời đang mọc, giống như sự tác ý đúng đường lối là pháp dẫn đường [việc làm] nghiệp thiện [kusalakamma] mới nói lời rằng 'tôi đã nghe như vầy'.

Ngoài ra, với từ **'như vầy'** Ngài trưởng lão trình bày thực tính là sự thành tựu đầy đủ *sự phân tích về ý nghĩa* [atthapaṭisambhidā] và *sự phân tích về các phép biện giải* [paṭibhānapatisambhidā] của mình. Với từ biểu lộ đến pháp hành về nhiều phương diện khác nhau với từ 'đã nghe' này Ngài trình bày thực tính là sự thành tựu đầy đủ của *sự phân tích về pháp* [dhammapaṭisambhidā] và *sự phân tích về ngôn ngữ* [niruttipaṭisambhidā] với từ trình bày đến sự thấu triệt phương diện của Pháp cần phải nghe. Lại nữa, trưởng lão khi nói lời được biểu lộ bằng tác ý đúng đường lối rằng 'như vầy' mới thuyết rằng: "Pháp này tôi chú tâm (lắng nghe) thấu hiểu (nghĩa lý) nhờ có chánh kiến". Khi thốt lên lời nói theo sự kết hợp việc nghe này rằng 'đã nghe' như thế mới thuyết rằng: "Đa số Pháp mà tôi đã nghe, ghi nhớ điều đã được nghe, đã thuộc nằm lòng." Trưởng lão khi trình bày sự đầy đủ về ý nghĩa và văn tự bằng cả 2 lời nói đó sự kính trọng [ādaraṃ] khởi lên trong lúc lắng nghe. Thật vậy, con người khi không lắng nghe Pháp trọn vẹn với ý nghĩa và văn cú bằng sự kính trọng (sẽ) xa rời lợi ích to lớn. Do đó, cần phải thể hiện sự tôn kính, sau khi làm cho sanh khởi rồi lắng nghe Pháp một cách cung kính.

Với toàn bộ câu **'tôi đã nghe như vầy'** trưởng lão Ānanda khi không đặt xuống pháp mà đức Như Lai đã tuyên thuyết cách xa chính mình gọi là vượt qua lĩnh vực [bhūmi] của kẻ xấu xa [asappurisa], đã thật rõ biết bản thể Thinh văn gọi là tiến vào lĩnh vực của bậc Chân nhân [sappurisa]. Lại nữa, toàn bộ câu 'tôi đã nghe như vầy' v.v, trưởng lão làm cho tâm thoát khỏi Phi Pháp [asaddhamma] được thiết lập trong Chánh Pháp [saddhamma]. Trưởng lão khi trình bày rằng chính những lời dạy của đức Thế Tôn ấy tôi đã được nghe toàn bộ, hoàn toàn thoát khỏi cái tôi, trích dẫn bậc Đạo Sư, buộc chặt trong lời dạy của bậc Chiến Thắng, thiết lập vững chắc dhammanetti [pháp quy chế].

Và hơn nữa 'tôi đã nghe như vầy' trưởng lão đã phá hủy sự thiếu đức tin vào Giáo pháp này của tất cả chư thiên và nhân loại, làm cho sanh khởi sự thành tựu đầy đủ đức tin (bằng cách) đã không tự nhận bài Kinh đó được tạo ra bởi mình, và đã phơi bày việc nghe trước rằng bài Kinh này tôi đã được nghe từ đức Thế Tôn, vị ấy tự tín với bốn vô sở úy [vesārajja], duy trì mười Như Lai lực, giữ vị trí Ngưu Vương, gầm lên tiếng gầm sư tử, tối

thượng hơn tất cả chúng sanh, là bậc Pháp chủ, là bậc Pháp vương, tôn kính giáo pháp như bậc hướng dẫn, Pháp là ngọn đèn, Pháp là nơi nương tựa, là bậc đã chuyển vận bánh xe Diệu Pháp cao quý, là vị tự mình giác ngộ chân chánh, không nên hoài nghi hay nghi ngờ về ý nghĩa, về pháp, về câu hoặc về văn tự trong bài Kinh này. Do đó, Ngài đã nói lời này -

Bậc Thinh văn của Ngài Gotama nói như sau: tôi đã được nghe như vầy, khiến sự bất tín được tiêu diệt, làm cho đức tin trong Phật giáo được tăng trưởng.

Giải Thích Từ Samaya

Từ **ekaṃ** là từ trình bày giải thích về sự tính toán. từ samayaṃ là từ trình bày thời gian đã xác định. Cả 2 từ là **ekaṃ samayaṃ** là từ chỉ thời gian không được xác định chắc chắn. Từ **samayaṃ** trong từ **ekaṃ samayaṃ** đó:

samavāye khaṇe kāle, samūhe hetudiṭṭhisu.

paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati.

Xuất hiện với ý nghĩa: Dịp, thời khắc, thời gian, sự hội họp, nguyên nhân, quan điểm; sự đạt được, việc đoạn trừ và sự thấu triệt.

Thật như thế từ **samaya** có ý nghĩa **samavāyo [dịp]** trong câu: *có lẽ vào ngày mai chúng ta dựa vào thời gian (thích hợp) và hợp dịp hãy đi đến* (dī. ni. 1.447). Có nghĩa **khaṇa [thời khắc]**: "*Này chư tỳ khưu đây là thời khắc, thời cơ (thuận tiện) duy nhất cho đời sống Phạm hạnh* (a. ni. 8.29). Có nghĩa **kāla [thời gian]:** *lúc trời nóng nực, lúc trời oi bức* (pāci. 358). Có nghĩa sự hội họp [samūho]: *đông đảo (các tỳ khưu) trong khu rừng lớn*. Có nghĩa **hetu [nguyên nhân]**: "*Này Bhaddali, nguyên nhân Ngài không thấu triệt, đức Thế Tôn đang cư trú trong Thành Sāvatthī, đức Thế Tôn sẽ biết ta rằng tỳ khưu tên Bhaddali không thực hành trọn vẹn học giới trong giáo pháp bậc Đạo Sư, này Bhaddali nguyên nhân này (là nguyên nhân) mà ông không thấu triệt (Pháp)* (ma. ni. 2.135)." Có nghĩa **diṭṭhi [quan điểm, cái thấy]**: "*Lúc bấy giờ, du sĩ Uggāhamāna là con trai của Samaṇamuṇḍikā, trú ở vườn hoa lài có một hội trường (được xây dựng) để thảo luận học thuyết, có hàng cây tinduka bao quanh* (ma. ni. 2.260)." Có ý nghĩa **paṭilābha [đạt được]**:

> *Bậc hiền nhân được gọi là bậc sáng trí do lãnh hội được lợi ích cả lợi ích ở đời hiện tại và cả lợi ích ở đời vị lai* (saṃ. ni. 1.129).

Có nghĩa **pahāna [đoạn trừ]**: đã thực hiện việc chấm dứt khổ nhờ vào sự lĩnh hội về ngã mạn một cách đúng đắn. Có nghĩa **thấu triệt [paṭivedha]**: *Có ý nghĩa áp bức, có ý nghĩa tạo tác, có ý nghĩa nóng nảy thay đổi, có ý nghĩa chuyển biến của khổ là ý nghĩa về sự lãnh hội* (paṭi. ma. 3.1). Nhưng ở đây từ samaya ấy có ý nghĩa đoạn trừ, do đó Ngài trưởng lão mới trình bày rằng: một thời, trong số các **samaya** được chia thành năm, mùa, tháng, nửa tháng, ban đêm, ban ngày, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, canh đầu, canh giữa, canh cuối và chốc lát.

Ở đó, bài kinh nào được đức Thế Tôn thuyết trong năm, mùa, tháng, nửa tháng, vào ban đêm, vào ban ngày. Trong số samaya có năm v.v, tất cả điều đó trưởng lão đã khéo biết, khéo được xác định bằng trí tuệ, mặc dầu vậy bởi khi Ngài nói rằng 'tôi đã nghe như vầy vào nắm đó, vào mùa đó, vào tháng đó, vào nửa tháng đó, vào đêm đó, vào ngày đó". Ai không thể ghi nhớ một cách dễ dàng, không thể tự mình trình bày hoặc để người khác trình bày điều đó, và cần phải nói nhiều. Vì vậy, trưởng lão đã tổng hợp lại ý nghĩa đó thành một câu duy nhất và đã nói rằng "**một thời**'.

Lại nữa, ***samaya*** nào của đức Thế Tôn chia thành nhiều khung giờ khác nhau hiện bày quá rõ ràng ở trong nhóm Chư thiên và nhân loại v.v, như vào lúc nhập mẫu thai, vào lúc sanh ra, vào lúc khởi lên sự động tâm, vào lúc Ngài rời khỏi hoàng cung để đi tầm đạo [xuất gia], vào lúc thực hành khổ hạnh, vào lúc chiến thắng Ma Vương, vào lúc thọ hưởng lạc hiện tại, vào lúc thuyết Pháp, vào lúc tịch diệt Niết-bàn, trưởng lão trình bày rằng 'một thời' được xem là vào lúc thuyết pháp trong số ***samaya*** đó.

Và lại nữa, trưởng lão có ý muốn nói đến thời gian của phận sự phối hợp với tâm bi, trong số thời gian của phận sự phối hợp với trí và bi, thời gian của việc thực hành hành để mạng lợi ích cho người khác, trong số thời gian của việc thực hành để mang lại lợi ích cho mình và cho người, thời gian của dhammikathā, trong số thời gian của cả 2 phận sự cần làm của những người hội hợp với nhau để đàm luận (thuyết pháp), trong số thời gian của việc thuyết pháp và thực hành, bất kỳ thời gian nào trong số thời gian đó Ngài nói rằng '**một thời**'.

Hỏi: Tại sao, ở đây ngài không làm giống như trong Abhidhamma, Ngài giải thích bằng định sở cách [sattamīvibhatti] '**yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ [khi nào, tâm thường lui tới cõi dục'** và '**yasmiṃ samaye, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi [khi nào, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tách ly khỏi các dục]**'; ở Kinh khác từ Kinh này và trong Tạng Luật, Ngài giải thích bằng sử dụng cách [tatiyavibhatti] rằng: '**tena samayena buddho bhagavā [Vào thời ấy, Đức Thế Tôn, bậc Giác Ngộ]**' nhưng giải thích bằng đối cách [dutiyāvibhatti] rằng '**ekaṃ samayaṃ [một thời]**'. Đáp: Bởi vì ở đó có ý nghĩa như thế, nhưng ở đây có ý nghĩa như vầy [mỗi chỗ một ý nghĩa], thật vậy, trong Abhidhamma v.v, đó và trong Kinh khác ngoài kinh này từ *samaya* có ý nghĩa adhikaraṇā [định sở cách] và có ý nghĩa bản thể trạng thái [bhāvalakkhaṇa] theo bản thể thực tính. Bởi samaya trong định sở cách có ý nghĩa là thời gian và có ý nghĩa là tập hợp, và Ngài xác định là bản thể của các pháp có xúc [phassa] v.v, đã được Ngài nói ở đó theo bản thể của *samaya* được gọi là *khaṇa* [thời khắc, sát-na], sự tổng hợp và nguyên nhân. Do đó, để làm sáng tỏ ý nghĩa đó Ngài mới giải thích theo định sở cách trong câu đó.

Có ý nghĩa là nhân, và có nghĩa nguyên do được tạo ra trong Tạng Luật. Thật vậy, vào thời điểm của việc chế định những học giới nào, ngay cả trưởng lão Sāriputta v.v, cũng khó hiểu, đức Thế Tôn khi chế định học giới vào thời điểm đó bởi nguyên nhân [hetubhūta], bởi nguyên do [karaṇabhūta] và khi có sự chăm chú đến nguyên nhân chế định các học giới

thì Ngài an trú tại nơi đó. Do đó, để làm sáng tỏ ý nghĩa Ngài mới thực hiện giải thích theo sở dụng cách [tatiyavibhatti] ở câu đó.

Nhưng ở đây và ở chỗ khác có ý nghĩa như vầy, từ samaya được xếp vào ý nghĩa của đối cách [dutiyavibhatti]. Bởi vậy, vào thời điểm nào đức Thế Tôn thuyết giảng bài Kinh này hay bài Kinh khác vào thời điểm đó Ngài đã sống với pháp là một phương tiện, (Ngài) an trú hoàn toàn vì lòng thương xót. Để làm sáng tỏ ý nghĩa ấy Ngài thực hiện giải thích theo cách thứ hai [đối cách] trong cấu đó. Cho nên Ngài đã nói lơi này như sau:

Sau khi suy xét về ý nghĩa đó Ngài đã nói từ samaya đặt ở chỗ khác theo định sở cách [sattamīvibhatti] và sở dụng cách [tatiyāvibhatti], nhưng ở đây Ngài nói từ samaya theo cách đối cách [dutiyāvibhatti]

Còn các bậc tiền bối giải thích rằng từ samaya đó được chia chẻ để nói như sau: **tasmiṃ samaye, tena samayenā [lúc bấy giờ]** hoặc **ekaṃ samayaṃ**, tuy nhiên ý nghĩa đều được quy vào ý nghĩa của định sở cách [sattamīvibhatti] ở mọi trường hợp. Do đó, khi Ngài nói **ekaṃ samayaṃ [một thời]** nên biết ý nghĩa **ekasmiṃ samaye [một thuở nọ]** như vậy.

Giải Thích Bhagavā

Từ bhagavā là từ nói với lòng tôn kinh. Bởi vì tất cả mọi người gọi thầy trong thế gian là **bhagavā**, đức Thế Tôn gọi là thầy của tất cả mọi loài chúng sanh vì là bậc tối thượng với mọi ân đức. Do đó, nên biết thầy là bhagavā: thậm chí cả các bậc tiền bối cũng nói rằng:

Bhagavā là lời nói cao cả, **bhagavā** là lời nói cao thượng, có sự liên hệ với sự cung kính tôn sùng; Do vậy, Ngài được gọi là **bhagavā**".

Và lại nữa "khi Ngài nói rằng Ngài được gọi là may mắn, có sự liên hệ với sự may mắn [đã đạt đến bờ kia của các pháp ba-la-mật], bởi đã bẻ gãy phiền não do có phước thù thắng, và sở hữu các pháp đã được phân tích, do thọ hưởng các pháp Phạm trú, đã lui tới và đã từ bỏ sự sanh tử trong cả 3 cõi.

Nên biết ý nghĩa của từ **Bhagavā** theo cách rộng rãi của từ bằng sức mạnh kệ ngôn này. Thật vậy từ **bhagavā** đó Ngài đã nói ở phần diễn giải tùy niệm Phật trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Và ở đây chỉ chừng ấy lời giải thích trưởng lão khi trình bày Pháp mà bản thân đã được nghe bằng từ **[evamme sutaṃ]** gọi là được thực hiện hiển nhiên bằng Pháp thân [dhammasarīraṃ]. Vì lý do ấy - làm cho dân chúng khởi lên sự nhàm chán, bởi không nhìn thấy bậc Đạo Sư làm cho nhẹ lòng rằng: Lời dạy ấy không còn của bậc Đạo Sư (vị) đã tịch diệt, đây là đấng Đạo Sư của chúng tôi.

Trưởng lão khi trình bày bản thể đức Thế Tôn không hiện hữu vào thời gian ấy bằng lời sau: 'ekaṃ samayaṃ bhagavā [một thời đức Thế Tôn]' bằng sự diệt hoàn toàn của sắc thân. Bởi thế trưởng lão làm cho người say mê trong mạng sống khiến khởi lên sự động tâm rằng đức Thế Tôn, mặc dầu vị ấy tuyên thuyết pháp bậc Thánh có tên như vậy, vị nắm giữ

mười Như Lai lực, có sắc thân tựa như khối kim cương, Ngài đã tịch diệt Niết-bàn, các ông có thể tạo ra hi vọng vào mạng sống với lợi ích gì khác, và tạo ra sự nổ lực trong Chánh Pháp.

Và trưởng lão khi nói răng **'như vầy'** Ngài chỉ ra sự thành tựu về việc thuyết Pháp, khi nói rằng **'tôi đã nghe'** trình bày sự thành tựu của Thánh thinh văn. **'một thời'** trình bày sự thành tựu thời gian, khi nói **bhagavā** chỉ ra sự thành tựu của người thuyết.

Nguồn Gốc Của Từ Ukkaṭṭhāyā

Ukkā trong từ **ukkaṭṭhāyaṃ viharatī** [trú tại ukkaṭṭhā] này muốn nói đến ngọn đuốc và thành phố đó gọi là **ukkaṭṭhā**, do người dân thành phố cùng nhau giơ cao ngọn đuốc được làm vào ban đêm với hi vọng rằng (đây là) ngày lành, thời khắc may mắn, thời tiết tốt lành đừng để (thời khắc này) trôi qua. Ngài giải thích rằng vì thành phố đó, người dân trong thành sau khi thắp lên ngọn đuốc có anh sánh đã được tạo cố định vị trí, gần thành tên là ukkaṭṭhā đó. **Ukkaṭṭhāyaṃ** là định sở cách [sattamīvibhatti] với ý nghĩa gần. viharati này là từ thể hiện việc hội đủ của việc an trú, sống bằng việc thay đổi các oai nghi, sống như chư Thiên, sống như Phạm thiên và sống như bậc Thánh nhân, từng cách sống không có sự khác biệt. Nhưng trong trường hợp này là việc trình bày liên kết với một trong bốn oai nghi là đi, đứng, ngồi và nằm. Bởi thế đức Thế Tôn đang đứng, hay đang đi, hay đang ngồi, hay đang nằm nên biết rằng an trú với tất cả oai nghi. Thật vậy, đức Thế Tôn, vị ấy đã ngăn chặn sự đau nhức từ một oai nghi với một oai nghi, là sắc thân được duy trì không cho suy giảm, cho nên Ngài gọi là an trú.

Nguồn Gốc Rừng Subhagavana

Ở đây, khu rừng tên là **subhaga** bởi vẻ đẹp, (tức là) sự tuyệt mỹ và vì có những thứ có thể được ước muốn tốt đẹp. Cũng bởi vẻ đẹp của khu rừng ấy, mọi người cùng nhau mang thức ăn và nước uống v.v, ăn uống, du ngoạn, vui chơi ở khu rừng ấy suốt cả ngày, và ước muốn những thứ mà họ mong cầu ở tại nơi đó, cầu xin cho tôi được con trai, con gái, và những thứ mong cầu đó đều được toại nguyện, khu rừng đó được gọi là subhaga bởi sự tuyệt mỹ và có những thứ có thể được mong cầu tốt đẹp như đã giải thích. Hơn nữa, được gọi là **subhaga**, bởi vì hầu hết mọi người đều bị mê hoặc bởi nó, được gọi là vana (rừng) vì nó có nghĩa rằng tất cả các loài động vật đều ưa thích, là làm cho động vật say mê với chính khu rừng ấy. (tức là) khiến khởi lên sự thương mến trong chính nó. hoặc, gọi là **vana (rừng)** vì kêu gọi, (tức là) giống như kêu gọi muôn thú bằng tiếng kêu của các loài chim, chẳng hạn như chim kokilā v.v, (đến đây) nơi thưởng thức mùi hương của các loài hoa khác nhau và với những cành lá già, lá non rung rinh xào xạc vì gió nhè nhẹ: (như nói rằng) 'hãy đến, đến ăn và đến thưởng thức', khu rừng ấy cũng vậy, do vẻ đẹp, cho nên được gọi là **subhagavana**, trong khu rừng **subhaga** đó. Có 2 loại rừng là rừng trồng và rừng tự nhiên. Trong 2 loại rừng, rừng trồng như rừng Veḷuvana và rừng Jetavaṇa v.v, Còn rừng tự nhiên như rừng andhavana,

rừng mahāvana và rừng āñjanavana v.v, Ngay cả rừng ***subhaga*** này cũng nên biết rằng đó là rừng tự nhiên.

Ở đây, dưới gốc cây **sālā vương**, Ngài cũng gọi là cây sālā. Như đức Thế Tôn nói rằng: "*Này các tỳ khưu, có một khu rừng sālā rộng lớn không xa làng hay thị trấn, và khu rừng sālā rộng lớn ấy bị các cây leo y lan bao phủ* (ma. ni. 1.225)." và nói rằng "giữa hai cây sālā (dī. ni. 2.195)", và cả cây to lớn nhất Ngài gọi là cây cổ thụ [vanappati]. Như đức Thế Tôn nói rằng:

"*Tâu bệ hạ, ở lãnh địa của chính bệ hạ, trong khu đất thuộc vườn thượng uyển của chính bệ hạ, có những cây sālā to lớn, giống cây có thân thẳng, có tán màu xanh lục, làm thích ý* (jā. 2.19.4)".

Mặc dù bất kỳ cây nào cũng có thể được gọi là cây cổ thụ. Như Đức Thế Tôn đã nói: "*Này các Tỳ-kheo, khi ấy một hạt giống cây leo rơi dưới gốc một cây sālā* (ma. ni. 1.469)". Nhưng ở đây Ngài có ý muốn lấy cái cây lớn nhất, được gọi là cây cổ thụ.

Còn từ **sālarājamūla** ấy chính cây ấy thành tựu tính chất loại cây to lớn nhất. Như đã nói "*này Bà-la-môn người an trú trong Pháp cũng…của cây đa to tớn đứng vững vàng kể cả ở những nơi khác* (a. ni. 6.54)". Sālarājamūla đó được chia thành 2 hợp thể [samāsa - (chaṭṭhītappurisa – sở hữu cách tương thuộc)], **sālānaṃ rājā: vua của các loài cây,** cho nên mới gọi là sālā vương, và là visesanapubbapada – kammadhāraya (thành phần thứ hai bổ nghĩa cho thành phần thứ nhất) **sālo ca so jeṭṭhakaṭṭhena rājā ca:** và cây sālā đó là vua bởi ý nghĩa to lớn nhất, cho nên mới gọi là sālā vương. từ **mūlaṃ** có nghĩa là gần. Từ **mūlaṃ** này xuất hiện với ý nghĩa **mūlamūle [gốc rễ]**: '*ngươi hãy nhổ lên các rễ, thậm chí các rễ phụ và rễ con* (a. ni. 4.195). Nhân căn bản đặc thù [asādhāraṇahetu]: "*tham là căn bản của bất thiện* (dī. ni. 3.305)". **Mūlaṃ** với ý nghĩa **samīpa [gần]**: "Vào buổi trưa bóng cây đổ xuống phủ thân, vì thế bóng (của cây) sẽ che phủ thân cây vào buổi trưa và những chiếc lá rơi xuống vào lúc trời yên lặng gió Bóng cây sẽ che phủ lấy thân cây, và những chiếc lá sẽ rơi xuống gần gần gốc cây." Trong trường hợp này từ mūla Ngài có ý muốn nói đến samīpa [gần], bởi thế nên biết ý nghĩa **sālarājamūle [gần cây sālā vương]** này như vậy, ở gần cây sālā to lớn.

Ở đó nên có câu hỏi rằng - nếu đức Thế Tôn trú ở thành ukkaṭṭhā trước, không nên nói rằng (Ngài) ở gần cây sālā to lớn trong rừng Subhaga. nếu (Ngài) ngự ở gần cây sālā to lớn trong rừng *Subhaga* đó, cũng không nên nói rằng trong thành *ukkaṭṭhā*. Bởi vì Ngài không thể ngự trong cùng một thời điểm ở 2 nơi được.

Đáp: câu đó không nên hiểu như thế, chúng ta đã nói không phải rồi sao, định sở cách [sattamīvibhatti] trong ý nghĩa 'gần'. Bởi vậy, đàn bò khi đi loay quanh gần bờ sông Gaṅgā và sông Yamuna v.v, được gọi là đi loay quanh gần bờ sông Gaṅgā và gần bờ sông Yamuna thế nào, thì ngay cả trương hợp này cũng thế đó, đức Thế Tôn khi ngự trong rừng Subhaga gần thành Ukkaṭṭhā (và) chỗ đó gần cây sālā to lớn Ngài cũng gọi là trú ngụ gần cây sālā to lớn trong rừng Subhaga, gần thành Ukkaṭṭhā. Từ **Ukkaṭṭhā** là một từ có nghĩa muốn nói đến

gocaragāma [hành xứ]. Đến từ **Subhagavana [rừng Subhaga]** là từ có nghĩa muốn nói đến trú xứ thích hợp đối với người xuất gia. Trong 2 từ đó, trưởng lão Ānanda bày tỏ lòng thương tưởng của mình đối với gia chủ của đức Thế Tôn, bằng cách đề cập đến thành phố Ukkaṭṭhā biểu lộ thể hiện lòng thương tưởng với các bậc xuất gia, bằng cách xác định đến khu rừng Subhaga.

Ở đó, trưởng lão Ānanda trình bày sự từ bỏ việc gắn bó vào lối tu ép xác [*attakilamathānuyoga*], do chấp nhận các món vật dụng bằng lời ukkaṭṭhā, chỉ ra sự từ bỏ việc gắn bó với sự say đắm các dục [*kāmasukhallikānuyoga*] bằng cách từ bỏ các đối tượng dục lạc với từ sau [*Subhakavana*], Ngài đã thể hiện sự tinh tấn của mình trong việc thuyết Pháp với từ đầu tiên, biểu lộ căn tánh hướng đến sự viễn ly với từ sau, biểu thị sự đến gần với lòng bi mẫn bằng từ đầu tiên, tiếp cận với tuệ đức với từ sau. Trình bày tính chất mà Ngài có khuynh hướng hướng đến sự lợi ích và sự an lạc cho tất cả chúng sanh bằng từ đầu tiên. Khi mang lại lợi ích và hạnh phúc cho người khác Ngài không mong cầu được đền đáp với từ sau. Trình bày về sự sống an ổn sự hy sinh của hạnh phúc chân chánh là dấu hiệu bằng từ đầu tiên, với sự gắn bó Pháp thượng nhân là dấu hiệu bằng từ sau. Sự hỗ trợ lớn lao cho đa số nhân loại bằng từ đầu tiên, đối với tất cả chư Thiên bằng từ sau. Trình bày sự đã được sinh ra trên thế gian rồi trưởng thành (về mọi mặt) trên thế gian bằng từ đầu tiên, người không dính mắc trong thế gian bằng từ sau.

Ngài trưởng lão Ānanda trình bày những lợi ích làm nhân dẫn đến sự xuất hiện của đức Thế Tôn đó được thành tựu bằng Pāḷī rằng: "*một người, này chư tỳ khưu, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là đức Thế Tôn, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác* (a. ni. 1.170)." Trình bày sự trú ngụ thích hợp ở nơi mà đức Thế Tôn đã sanh ra bằng từ sau. Nên biết sự liên kết ý nghĩa trong câu **yadatthaṃ bhagavā uppanno tadanurūpavihāraṃ** đó theo phương thức được bắt đầu rằng đức Thế Tôn xuất hiện ở hiệp thế và siêu thế là lần đầu tiên xuất hiện tại Lumbinīvana, lần thứ hai giác ngộ dưới cây Bodhi. Do đó, trưởng lão Ānanda trình bày nơi cư ngụ của đức Thế Tôn đó trong tất cả khu rừng.

Từ **tatra** là từ trình bày nơi chốn và thời gian. (tức là) đức Thế Tôn an trú trong thời nào, trưởng lão Ānanda trình bày nơi chốn và thời gian ấy trong thời ấy và an trú ở nơi gần cây sālā to lớn nào ở nơi gần cây sālā ấy, lại nữa, (Ngài) chỉ ra nơi chốn và thời gian cần thiết trình bày. Quả thật, đức Thế Tôn không thuyết Pháp ở khu vực hoặc thời gian không phù hợp, cũng trong trường hợp này có lời như sau: 'Này Bāhiya, giờ không phải là lúc thích hợp' ở đây là phương tiện để hoàn thành. Từ kho là phân từ với ý nghĩa *padapūraṇamatte* [làm cho từ được đầy đủ], trong ý nghĩa *avadhāraṇa* [ngăn chặn ý nghĩa khác], trong ý nghĩa *ādikāla* [thời gian sơ khởi]. **Bhagavā** là lời giải thích rằng đức Thế Tôn là thầy của nhân loại. Từ **tỳ khưu** là từ nói đến hạng người đáng được nghe thuyết Pháp. Lại nữa, trong từ **tỳ khưu** này nên biết rằng ý nghĩa của từ theo cách sau - gọi là **tỳ khưu** bởi ý nghĩa là người xin ăn (tức là) gọi **tỳ khưu** bởi ý nghĩa là *vị đi khất thực, vị chấp nhận việc đi khất thực*

(pārā. 45). **Āmantesi**: đã gọi là đã nói bởi trong trường hợp này có ý nghĩa như vầy nhắc nhở để cảm nhận (còn) trong trường hợp khác được sử dụng với ý nghĩa là ñāpana [cho biết]. Như đức Thế Tôn đã nói rằng: "Này chư tỳ khưu, Như Lai nhắc nhở các ông, này chư tỳ khưu, Như Lai tuyên bố cho các ông biết như vậy." với ý nghĩa gọi như Ngài đã thuyết rằng "*này chư tỳ khưu, ông hãy đến, hãy đi gọi tỳ khưu Sārīputta theo lời của Như Lai* (a. ni. 9.11)."

Từ **bhikkhavo** là từ bày tỏ biểu lộ việc 'gọi mời'. Thật vậy từ đó đã được đức Thế Tôn thuyết vì đã thành tựu từ việc liên kết với đức hạnh [guṇa] là tính chất người hành khất (của chư tỳ khưu ấy). Bởi vậy (các nhà ngôn ngữ học) cho rằng vị tỳ khưu liên kết với đức hạnh là tính chất người hành khất, gọi là người liên kết với đức hạnh có tính chất là người hành khất theo luật lệ chung v.v. là người liên kết với đức hạnh là tính chất của người hành khất thường nói lời tùy hỷ 'lành thay' trong việc đi xin ăn. Với lời nói đã thành tựu từ việc liên kết với đức hạnh, chẳng hạn như tính chất người đi xin ăn v.v, của chư tỳ khưu ấy, đó gọi là đức Thế Tôn tuyên thuyết phận sự nên thực hành (của chư tỳ khưu đó), mà người bậc cao và người bậc thấp đã từng chế ngự sự kiêu căng và sự trì trệ (của các ông), đức Thế Tôn thuyết gọi chư tỳ khưu ấy quay mặt về phía Ngài bằng cách nhìn, với trái tim mát mẻ với dòng chảy của lòng bi mẫn là sự dẫn đầu. Ngài làm cho các tỳ khưu khởi lên mong muốn lắng nghe bằng những lời nói hiển lộ nội dung Ngài muốn chỉ dạy ấy, và tập hợp các tỳ khưu đó ngay cả khi khéo léo chú tâm lắng nghe đến những lời mà Ngài mong muốn nhắc nhở (chư tỳ khưu) cảm nhận điều đó, bởi vì ân đức cao thượng [guṇasampatti] của những lời dạy căn bản liên quan đến việc khéo chú tâm lắng nghe. Nếu có một câu hỏi rằng tại sao khi chư Thiên và nhân loại khác xuất hiện, mới cho gọi chư tỳ khưu đến. Đáp: bởi chư tỳ khưu là bậc tăng trưởng phát triển nhất, tối thượng nhất, ở gần và sống đầy đủ mọi thời. (tức là) bài pháp thoại của đức Thế Tôn chung cho tất cả hội chúng và chư tỳ khưu gọi là tăng trưởng phát triển nhất trong hội chúng, bởi (chư tỳ khưu) các Ngài xuất hiện trước những hội chúng khác; gọi là tối thượng nhất bởi muốn đặt mục tiêu trở thành vị xuất gia trước tiên, thực hành theo bậc Đạo Sư và tín thọ mọi lời dạy của Ngài, gọi là ở gần bởi vì khi ngồi ở nơi đó; gọi là ở trong hội chúng của bậc Đạo Sư; gọi là sống cùng nhau mọi thời do du hành gần hội chúng bậc Đạo Sư. Và lại nữa, chư tỳ khưu ấy gọi là vật chứa đựng của pháp thoại, vì đem lại sự thực hành theo (lời dạy) mà đức Thế Tôn đã thuyết, và bởi vì là một người đặc biệt. Ngoài ra, những thời thuyết Pháp này đức Thế Tôn thuyết giảng cụ thể cho chính nhóm tỳ khưu đó. Do đó, Ngài mới cho gọi chư tỳ khưu đó với biểu hiện [ākāra] như vậy.

Trong câu đó, có câu hỏi được đặt ra, vì lợi ích gì đức Thế Tôn khi thuyết giảng Pháp, (Ngài) cho mời chư tỳ khưu đến trước, không thuyết pháp ngay? Đáp: để cho niệm sanh khởi, bởi vì chư tỳ khưu một số đang suy nghĩ đến vấn đề khác, một số (ngồi) tâm bị xao lãng phóng dật, một số (ngồi) quán xét pháp, một số ngồi tác ý đến nghiệp xứ, khi đức Thế Tôn cho gọi chư tỳ khưu ấy (trước) trình bày Pháp, chư tỳ khưu ấy không thể xác định được rằng pháp thoại này có gì là nhân, là duyên, Ngài thuyết để sanh khởi nhân gì, được lấy sai

trái, hoặc không thể tiếp nhận nhân đó, để nhắc nhở sự ghi nhớ của chư tỳ khưu đó đức Thế Tôn gọi chư tỳ khưu trước rồi sau đó mới thuyết Pháp.

Từ Bhadante là lời nói thể hiện sự kính trọng hoặc là đáp lại câu hỏi của bậc Đạo Sư. Hơn nữa, trong trường hợp này đức Thế Tôn nói rằng **Bhikkhavo** là (Ngài) gọi chư tỳ khưu ấy đến, chư tỳ khưu ấy khi đáp **'bhadante'** nghĩa là chấp nhận lời của đức Thế Tôn. Lại nữa, đức Thế Tôn cho mời gọi (tỳ khưu) rằng **'bhikkhavo'**, chư tỳ khưu đáp lời **'bhadante'**. Te bhikkhū: nhóm tỳ khưu đó khi đức Thế Tôn cho gọi đến. Từ **bhagavo paccassosuṃ**: (chư tỳ khưu ấy) đáp lời đức Thế Tôn, (tức là) xoay mặt hướng về là hướng tâm tiếp nhận, đã chấp nhận (lời dạy đó). bhagavā etadavoca: đức Thế Tôn đã thuyết toàn bộ Kinh cần nói trong ngay lúc này.

Bất kỳ duyên khởi [nidāna] nào được tô điểm bằng thời gian, địa điểm, người trình bày, câu chuyện, hội chúng và quốc độ giống như bến nước có một vùng đất trắng tinh phân tán những hạt cát, như mặt đất được rải đầy ngọc trai. Có một cầu thang bằng ngọc đã được làm chói lóa bằng phiến đá cẩm thạch không chút bụi bẩn, để dễ dàng bước vào hồ nước trong sáng với bông sen xanh, hoa sen trắng, có nước tinh khiết, hương vị thơm mát; giống như một cầu thang tinh xảo được hoàn thiện bằng ngà voi, xinh đẹp lấp lánh phát ra từ ánh sáng rực rỡ của vòng ngọc ma-ni được xâu bằng dây vàng, để thuận tiện bước vào trong tòa lâu đài, có vách ngăn được sắp xếp cân đối, và bị chặn bởi vách tường được trang trí sặc sỡ (dường như) có thể di chuyển, giống như muốn được bay cao như đường đi của các vì sao; giống như một cổng lớn với một ô cửa được khéo lắp đặt, nguy nga tráng lệ bằng vàng, bạc, ngọc trai và ngọc san hô, để thuận tiện đi vào dinh thự lộng lẫy với nhiều của cải tài sản, đó là một nơi hỗn loạn với những người nói và cười với âm thanh du dương hòa với âm thanh của những chiếc vòng vàng được sắp xếp ngay ngắn. Điều mà trưởng lão Ānanda đã nói, việc giải thích ý nghĩa về duyên khởi [nidāna] được kết thúc hoàn mãn bằng cách như vậy.

Suttanikkhepavaṇṇanā [Giải Thích Sơ Lược Bài Kinh]

Bây giờ, tuần tự mô tả giải thích bài Kinh mà đức Thế Tôn nêu lên theo cách thức sau '**sabbadhammamūlapariyāyaṃ [pháp môn căn bản của tất cả pháp]**'. Vì thế việc giải thích bài Kinh này do khi đã quán xét, nêu lên nguyên nhân bài Kinh rồi sau đó mới nói rõ; cho nên tôi sẽ phân tích nguyên nhân sơ khởi của bài Kinh trước. (tức là) bốn nguyên nhân sơ khởi để trình bày một bài Kinh là (1) **Attajjhāsaya**: diễn biến theo khuynh hướng cá nhân. (2) **Parajjhāsaya**: diễn biến theo khuynh hướng của người khác. (3) **Pucchāvasika**: diễn biến theo năng lực của người đặt ra câu hỏi. (4) **Aṭṭhuppattikoti**: diễn tiến theo nhân sanh khởi.

Ở đó, những kinh nào mà người khác chưa yêu cầu, đức Thế Tôn thuyết giảng hoàn toàn theo khuynh hướng cá nhân, chẳng hạn như: Kinh Ước Nguyện [ākaṅkheyyasutta], Kinh Ví Dụ Tấm Vải [vatthasuttaṃ], Đại Kinh Thiết Lập Niệm [mahāsatipaṭṭhāna], Kinh Đại Kinh Phân Biệt Sáu Xứ [mahāsaḷāyatanavibhaṅgasutta], Kinh truyền thống bậc Thánh

[ariyavaṃsasutta], và nhiều kinh về tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, và bát chánh đạo v.v, những bài Kinh đó gọi là có nhân được đem ra thuyết giảng theo khuynh hướng cá nhân.

Lại nữa, những bài kinh nào đức Thế Tôn ngắm nhìn khuynh hướng của người khác sự hoan hỷ, sự ưa thích, đã xác định được nguyện vọng và căn cơ giác ngộ của người khác, như sau: *pháp làm cho sự giải thoát của Rāhula trở nên chín mùi, vậy Ta hãy hướng dẫn Rāhula hơn nữa trong pháp diệt trừ các lậu hoặc* (saṃ. ni. 4.121).” rồi mới thuyết giảng theo sức mạnh khuynh hướng của người khác chẳng hạn như Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula [cūḷarāhulovāda], Đại Kinh Giáo Giới Rāhula [mahārāhulovāda], Kinh Chuyển Pháp Luân [dhammacakkappavattana], Kinh Phân Tích Giới [dhātuvibhaṅga], những bài Kinh đó gọi là có nhân để thuyết giảng vận hành theo khuynh hướng của người khác.

Lại nữa, khi bốn hội chúng, bốn giai cấp, các loài rồng, thần điểu, càn-thát-bà, a-tu-la, dạ-xoa, tứ đại Thiên vương, chư thiên cõi trời Đao lợi v.v, Đại phạm thiên sau khi đến gần đức Thế Tôn và hỏi những câu hỏi theo cách thức như sau - Kinh bạch đức Thế Tôn được gọi là ‘các chi phần giác ngộ, các chi phần giác ngộ’, được gọi là ‘ác pháp ngăn che, các pháp ngăn che’. Như vậy, kính bạch đức Thế Tôn sự chấp thủ vào năm uẩn trong đời này, ‘điều gì là tài sản quý giá nhất của loài người’. Khi được hỏi như vậy, đức Thế Tôn thuyết giảng về Tương Ưng Giác Chi v.v, hoặc các bài Kinh khác như Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Ác Ma, Tương Ưng Phạm Thiên, Kinh Đế Thích Sở Vấn, Kinh Tiểu Phương Quảng [Cūḷavedalla], Kinh Đại Phương Quảng [Mahāvedalla], Kinh Sa-môn Quả, Kinh Āḷavaka, Kinh Sūciloma, Kinh Kharaloma v.v, nhưng bài Kinh đó gọi là có nhân duyên để thuyết giảng vận hành theo năng lực người đặt ra câu hỏi.

Lại nữa ở đây những bài Kinh nào mà đức Thế Tôn dựa vào nguyên do khởi lên thuyết giảng chẳng hạn như Kinh Thừa Tự Pháp, Tiểu Kinh Tiếng Gầm Của Sư Tử, Kinh Ví Dụ Về Mặt Trăng [Candūpama], Kinh Ví Dụ Về Thịt Đứa Con Trai [puttamaṃsūpama], Kinh Dārukkhandhūpama, Kinh aggikkhandhūpama, Kinh pheṇapiṇḍūpamaṃ, Kinh pāricchattakūpama. Những bài kinh đó gọi là có nhân để thuyết diễn biến theo nhân sanh khởi.

Trong bốn nguyên nhân đã nêu ra như đã giải thích ở trên, bài Kinh Mūlapariyāya này có nguyên nhân thuyết sự diễn biến do nhân sanh khởi. Bài Kinh Mūlapariyāya này đức Thế Tôn đã nêu ra trình bày do nguyên nhân sanh khởi. Nguyên nhân sanh khởi như thế nào? Do ngã mãn [māna] sanh khởi vì y cứ pháp học.

Ngã Mạn Sanh Khởi Do Y Cứ Pháp Học

Được biết rằng, năm trăm bà-la-môn là những vị thông thạo ba bộ Vệ Đà, sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn đã nhận thấy sự nguy hiểm trong các dục lạc và lợi ích trong xuất ly, (vị ấy) đã xuất gia trong hội chúng của đức Thế Tôn. Không bao lâu (những vị ấy) đã học xong toàn bộ lời của Đức Phật và do nương vào sở học những vị ấy khởi lên

sự kiêu mạn. Họ suy nghĩ: "bất cứ điều gì đức Thế Tôn nói, điều đó chúng ta hiểu biết nhanh chóng." Bởi vì, đức Thế Tôn không nói bất cứ điều gì mà không vào trong phạm vi của ba tánh [liṅga], bốn loại thuật ngữ [pada] và bảy biến cách [vibhatti], khi Ngài thuyết như vậy không có gì trong những điều ngài nói mà chúng tôi không hiểu. Do đó chư tỳ khưu ấy không có sự kính trọng nơi đức Thế Tôn, từ đó họ không thường đi đến phục vụ hoặc không đến lắng nghe Giáo Pháp. Đức Thế Tôn biết tâm của chư tỳ khưu ấy, Ngài nghĩ rằng điều đó không thể giúp họ chứng đắc đạo hoặc quả chừng nào cột trụ kiêu mạn chưa được nhổ lên khỏi tâm của chư tỳ khưu ấy, ngã mạn đã sanh khởi do nương vào việc học của chư tỳ khưu là nguyên nhân để khởi sự, mới bắt đầu thuyết giảng rằng: đức Thế Tôn là vị khéo thuyết '**pháp môn căn bản trong tất cả các pháp**' vì mục đích phá vỡ kiêu mạn của chư tỳ khưu đó.

Ý Nghĩa Của Mūlapariyāya và Dhamma

Ở đó, **sabbadhammamūlapariyāyaṃ**: pháp môn căn bản của tất cả các Pháp. **sabbesaṃ [của tất cả]**: không có dư sót. Thật vậy, từ **sabba [tất cả]** này biểu thị sự không dư sót, từ sabba trình bày những thứ liên hệ nhau không dư sót, tương tự như trong câu sau: tất cả sắc là vô thường, tất cả thọ là vô thường, trong số các pháp hệ thuộc đến toàn bộ thân thể". Còn từ dhamma [Pháp] này xuất hiện trong từ v.v, Pháp học, sự thật [sacca], định [samādhi], tuệ [paññā], bản chất [pakati], thực tính [sabhāva], không tánh [suññatā], phước báu [puñña], sự phạm tội [āpatti], điều nên hiểu biết [neyya] v.v, từ **Dhamma** xuất hiện với ý nghĩa **Pháp học** như trong câu sau: "*Ở đây, vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này học tập trọn vẹn Pháp như khế kinh, ứng tụng* v.v…"(a. ni. 5.73); trong nghĩa **sự thật [sacca]**: "*Pháp nào mà bậc trí đã thấy, đã biết Pháp.*"(dī. ni. 1.299); trong nghĩa **định**: "*Các đức Thế Tôn đó có những pháp như thế*".

Trong nghĩa **trí tuệ**: *Này khỉ chúa, người nào có bốn đức tính này, giống như ngài đã có là: chân thật, trí tuệ, nghị lực, và xả thí, người ấy vượt trội quyền lực đối thủ*. (jā. 1.1.57)"

Trong nghĩa **bản chất**: "*Có sự sanh thuộc về bản chất, có sự già thuộc về bản chất, và có sự già thuộc về bản chất*"; Trong nghĩa **thực tính**: "*Chư Pháp thiện*" (dha. sa. 1-ṭikamātikā); Trong nghĩa **không tánh:** "*Một thời các pháp tồn tại như vậy*. (dha. sa. 121)"; Trong nghĩa **phước báu**: "*Pháp khéo được thực hành [khéo huân tập] đem lại sự an lạc*" (jā. 1.10.102); Trong nghĩa **sự phạm tội:** "*Hai pháp bất định*" (pārā. 443); và trong nghĩa **điều nên hiểu biết:** "*Tất cả các pháp đều đi đến phạm vi ở trong tầm trí tuệ của đức Phật Thế Tôn với mọi biểu hiện*." Nhưng trong trường hợp này từ **Dhamma** xuất hiện theo nghĩa các **pháp thực tính**. Ở đây nghĩa của từ đó như sau: "thực tính nào gìn giữ đặc tính riêng của chính nó, thức tính đó gọi là **Pháp**". Từ mūla [gốc, căn bản] Ngài đã giải thích chi tiết. Ở đây, từ mūla [gốc, căn bản] nên biết với ý nghĩa nhân riêng biệt [asādhāraṇahetu].

Từ **pariyāya** xuất hiện trong ý nghĩa sự giảng dạy [desanā] như trong câu: "*Hãy ghi nhớ bài Kinh ấy là sự giảng dạy về cái bánh mật.*"(ma. ni. 1.205); trong ý nghĩa **duyên cớ**

[kāraṇa]: "*Này Bà-la-môn, thật sự có duyên cớ nào mà với duyên cớ ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: 'Sa-môn Gotama thuyết về không hành động*."(pārā. 3); Trong ý nghĩa **vāra [phiên, lượt]**: 'Này Ānanda, hôm nay đến phiên ai giáo giới Tỳ-kheo-ni?" (ma. ni. 3.398); Ở đây, từ pariyāya được sử dụng trong ý nghĩa *nguyên nhân [karaṇa]* và *sự giảng dạy [desanā]*. Cho nên, từ pariyāya trong từ **sabbadhammamūlapariyāya** nên biết ý nghĩa như vầy: *duyên cớ được biết đến là nhân riêng biệt của tất cả các pháp*, hoặc *sự thuyết giảng là duyên cớ của tất cả các pháp* [sabbesaṃ dhammānaṃ asādharaṇahetusaññitaṃ kāraṇan ti vā sabbesaṃ dhammānaṃ kāraṇadesanan ti vā]. Nhưng kinh này phải được giải thích cẩn thận. Lại nữa, tất cả thực tính pháp mặc dầu có trong bốn cõi [bhūmi] không nên hiểu rằng gọi là tất cả các pháp bởi vì bài Kinh đó có ý nghĩa cần được chỉ dẫn, nhưng thực tính pháp chỉ vận hành trong 3 cõi bao gồm trong thân kiến [sakkāyadiṭṭhi] nên biết rằng tất cả các pháp không dư sót Ở đây, trong trường hợp này là ý nghĩa đã nói.

Từ **vo** này được sử dụng với ý nghĩa chủ cách, đối cách, sở dụng cách, chỉ định cách, sở thuộc cách và padapūraṇa [làm cho từ được đầy đủ]. Từ **vo** sử dụng với ý nghĩa **chủ cách**: "*Này Anuruddha, các ông có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau.*"(ma. ni. 1.326); sử dụng với ý nghĩa **đối cách**: "*Các ông hãy đi, này chư tỳ khưu, Như Lai đuổi các ông.*" (ma. ni. 2.157); sử dụng với ý nghĩa **sở dụng cách**: "*các ông không nên ở gần Như Lai.*"(ma. ni. 2.157); sử dụng với ý nghĩa **chỉ định cách**: "*Này chư tỳ khưu, Như Lai sẽ thuyết giảng vanapatthapariyāya [Kinh khu rừng] cho các ông*."(ma. ni. 1.190); sử dụng với ý nghĩa **sở thuộc cách**: "*Này Sārīputta và Moggallāna, đây là lời khéo nói của tất cả các ông*."(ma. ni. 1.345); sử dụng với ý nghĩa làm cho câu đầy đủ: "*Bậc Thánh Nhân nào có thân nghiệp được thanh tịnh.*"(ma. ni. 1.35); Ở đây, từ vo nên biết rằng được sử dụng với ý nghĩa **chỉ định cách**.

Từ **bhikkhave** là sự lập lại một lời thỉnh mời các tỳ khưu ở trước mặt Thế Tôn để lắng nghe. từ **desessāmi** là nói để cho biết sẽ thuyết Pháp. Được nói như vầy, chư tỳ khưu, Ta sẽ thuyết căn bản của tất cả Pháp cho các ông, Ta sẽ thuyết về duyên cớ là nhân theo cách thứ hai đến các ông.

Taṃ suṇātha [hãy lắng nghe điều đó]: Các ông hãy lắng nghe ý nghĩa đó là nhân ấy, bao gồm cả lời thuyết giảng đó mà Ta sẽ nói. cả hai từ này **sādhukaṃ sādhu** trong từ **sādhukaṃ manasi karothā [hãy khéo tác ý]** có nội dung tương tự. Từ sādhu sử dụng trong các từ như sau āyācana [lời thỉnh cầu], sampaṭicchana [sự nhận lãnh], sampahaṃsana [vui lòng], sundara [tốt đẹp] và daḷhīkamma v.v. Từ sādhu được sử dụng với ý nghĩa **āyācana [lời thỉnh cầu]**: "*Kính bạch đức Thế Tôn, cầu xin đức Thế Tôn thuyết Pháp vắn tắt cho con.*"(saṃ. ni. 4.95); sử dụng với ý nghĩa **sampaṭicchana [sự nhận lãnh]**: "*Chư tỳ khưu ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của đức Thế Tôn, lành thay đức Thế Tôn*."(ma. ni. 3.86); sử dụng với ý nghĩa **sampahaṃsana [vui lòng]**: "*lành thay, lành thay này sārīputta.*"(dī. ni. 3.349); sử dụng với ý nghĩa **sundara [tốt đẹp]**: "*Lành thay vị vua yêu thích với pháp! Lành thay con người có trí tuệ [sử dụng trí tuệ trong đạo lộ chân chánh]! Lành thay người không làm hại*

bạn bè! Không làm điều ác là hạnh phúc." (jā. 2.18.101); Từ **sādhuka** cũng tương tự, sử dụng với ý nghĩa **daḷhīkamma [làm cho chắc chắn]** Ngài nói rằng sử dụng với ý nghĩa sự ra lệnh như trong câu: "*Này Bà-la-môn nếu vậy, ông hãy lắng nghe cho thật kỹ.*" (a. ni. 5.192). Ở đây, trong bài Kinh này nên hiểu ý nghĩa như nhau được sử dụng (với ý nghĩa) làm cho chắc chắn, lẫn (với ý nghĩa) ra lệnh và cả sử dụng với ý nghĩa tốt đẹp cũng phù hợp. Thật vậy, từ **sādhuka** có ý nghĩa làm cho chắc chắn, đức Thế Tôn thậm chí thuyết giảng từ này như sau: các ông khi học tập trọn vẹn hãy lắng nghe Pháp này cho chắc chắn, có ý nghĩa rằng sự ra lệnh để thuyết giảng lời này các ông hãy lắng nghe theo mệnh lệnh của Ta. Có ý nghĩa rằng tốt đẹp để thuyết giảng cả lời này các ông hãy lắng nghe Pháp một cách khéo léo, tốt đẹp.

Manasi karotha [hãy tác ý]: quan tâm đến, đặt để tâm [đúng đường lối], có nghĩa là có tâm không xao lãng, suy xét là tác ý trong [sự tác ý đúng đường lối]. Bây giờ, **taṃ suṇātha [hãy lắng nghe điều ấy]** này (trong mệnh lệnh) là việc chống lại sự xao lãng của nhĩ quyền. **sādhukaṃ manasi karotha** là việc chống lại sự phóng tâm của ý quyền với sự kết hợp làm cho tâm vững chắc. Cả 2 lời này, câu đầu tiên (biểu lộ) sự ngăn cản việc tiếp nhận làm bóp méo văn tự, còn câu sau (biểu lộ) sự ngăn cản việc tiếp nhận làm bóp méo ý nghĩa. Như trong câu sau: Ngài kết hợp với việc lắng nghe Pháp bằng câu đầu tiên, liên kết sự ghi nhớ và việc suy xét pháp đã nghe bằng câu sau. Ngài trình bày Pháp này thành tựu đầy đủ về văn tự ở câu đầu, bởi thế mới cần phải lắng nghe; và Ngài trình bày rằng Pháp này thành tựu đầy đủ ý nghĩa về ý nghĩa ở câu sau, bởi thế mới cần phải tác ý [đúng đường lối]. Lại nữa, bởi lấy từ sādhuka kết hợp với cả 2 câu, bậc trí nên biết két hợp ý nghĩa như vầy: bởi Pháp này có sự thâm sau về và có sự sâu sắc về lời giảng, cho nên các ông hãy khéo lắng nghe. Vì Pháp này có sự sâu sắc về ý nghĩa và có sự sâu sắc về pháp thành, cho nên các ông hãy khéo tác ý.

Bhāsissāmi [Ta sẽ nói]: Như Lai sẽ thuyết giảng, sẽ thuyết Pháp tuyên bố trong lời này rằng: các ông hãy lắng nghe vấn đề ấy bằng chính sự không thoái chí. Và lại nữa, có lời giải thích như sau: Ta sẽ thuyết giảng vấn đề đó chi tiết. Như trưởng lão Vaṅgīsa đã nói như sau:

> *Dầu Ngài thuyết giảng vắn tắt, hay sẽ thuyết giảng chi tiết đi nữa, với âm thanh như là của sāḷikā vị ấy đã nói lên tài hùng biện.*(saṃ. ni. 1.214)

Khi nói như vậy chư tỳ khưu đó khởi lên sự nỗ lực để tiếp thâu lời Phật dạy, chấp nhận là tiếp nhận lời dạy của bậc Đạo Sư rằng: như vậy, bạch Thế Tôn. Sau đó, đức Thế Tôn đã thuyết lời này, là đã thuyết toàn bộ bài kinh này, là phải thuyết tiếp tục (bài Kinh) bắt đầu như sau: **idha bhikkhave [ở đây này chư tỳ khưu]**. Ở đây, **idha** trong từ **idha bhikkhave** ấy là phân từ, sử dụng với ý nghĩa chỉ nơi chốn. Một vài chỗ Ngài có ý muốn nói đến **thế gian [loka]**. Như đã được nói trong câu sau: *Như Lai sẽ xuất hiện trong cõi đời này*." (dī. ni. 1.190); Một vài chỗ Ngài có ý muốn nói đến **Giáo phái [sāsanā]**, như đã được nói trong câu sau: "*Này chư tỳ khưu, chính trong Giáo phái này có Sa-môn thứ nhất, có Sa-môn thứ hai*

trong Giáo phái này."(a. ni. 4.241); Một vài chỗ Ngài có ý muốn nói đến **okāsa [hư không]**, như đã được nói trong câu sau:

idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato. punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāhi mārisāti [Khi ta sanh làm vị Thiên nhân, chính tại hư không ấy nơi tôi đang đứng, và Ta có được thêm tuổi thọ, các ông hãy biết như vậy.] (dī. ni. 2.369);

Một số nơi Ngài có ý muốn nói với ý nghĩa 'chỉ làm cho câu được đầy đủ': như đã được nói trong câu sau: 'Này chư tỳ khưu, Như Lai đã thọ dụng xong, khước từ vật thực [dâng thêm]." (ma. ni. 1.30); Nhưng ở đây cần biết rằng Ngài có ý muốn đề cập đến '**thế gian [loka]**'.

[2] **bhikkhave**: đức Thế Tôn gọi chư tỳ khưu đến lần nữa để thuyết giảng như đã được thừa nhận. Cả 2 từ Ngài đã giải thích rằng '**này chư tỳ khưu, trong đời này**.' Lại nữa, ở đây **assutavā puthujjano [có kẻ phàm phu không lắng nghe]**, phàm phu là vị ấy cần được nhận thức, do không có sự hiểu biết về pháp học [agama], không lắng nghe do không có sự thực hành pháp [adhigama]. Kẻ phàm phu nào không có sự hiểu biết về pháp học để diệt tận vô minh do có sự ngăn chặn biểu hiện của ngã mạn, đã từ bỏ việc học, hỏi và sự phân biệt các uẩn, xứ, giới, đế, lý duyên khởi và các sự thiết lập niệm v.v..., [khandha-dhātu-āyatana-sacca-paccayākāra-satipaṭṭhāna] và cũng không có những thành tựu về pháp hành bởi vì vị ấy không thành tựu pháp đáng được thành tựu do việc thực hành. Kẻ phàm phu ấy được gọi là 'cần được nhận thức' do không có pháp học, không lắng nghe do không có pháp hành.

Người được gọi là kẻ phàm phu bởi những lý do sau: sản sinh ra các phiền não dày đặc, hơn nữa do bị nhận chìm trong phiền não dày đặc, một người được gọi là dày đặc [puthu].

Thật vậy, người ấy được gọi là phàm phu bởi nhiều nguyên nhân như vẫn còn phiền não dày đặc khởi lên dưới nhiều hình thức v.v. Như Ngài Dhammasaṃgāhaka đã nói rằng: Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người làm sản sinh ra các phiền não khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người có về nhận thức sai trái về thân chưa được phá tan. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người tin theo nhiều vị thầy khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người chưa được ra khỏi mọi cảnh giới tái sanh khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người tạo ra các sự tạo tác khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị các dòng lũ khác nhau cuốn trôi đi. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị nóng đốt bởi nhiều sự nóng đốt đa dạng. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị thiêu đốt bởi nhiều sự bực bội đa dạng. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị luyến ái, bị quyến rũ, bị buộc trói, bị mê đắm, bị kẹt lại, bị dính vào, bị vướng vào, bị cột lại trong năm loại dục đa dạng. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị năm pháp ngăn che đa dạng buộc chặt, bị che đậy, bị giữ kín, bị đậy kín bị nhận chìm." (mahāni. 51). Lại nữa, gọi là kẻ phàm phu bởi vì trong vô số hạng người không thể kể xiết sống thực hành theo Pháp hạ liệt và quay mặt (chống lại) Pháp của bậc thánh. Lại nữa, gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người này được

tính khác biệt không liên hệ đến các bậc thánh, phối hợp với những đức hạnh như giới, nghe nhiều v.v.

Với 2 câu này **assutavā puthujjano [có kẻ phàm phu không lắng nghe]**, như đã nói, thì trong số 2 hạng phàm phu được nói lên bởi đức Phật, vị thân quyến mặt trời, là một hạng phàm phu thiểu trí và một hạng phàm phu sáng trí, nên biết rằng Ngài có ý muốn nói đến hạng phàm phu thiểu trí.

Từ ariya [Thánh nhân] trong từ ariyānaṃ adassāvī [không thấy pháp của bậc Thánh] Ngài có ý muốn nói đến đức Phật Toàn Giác, đức Phật Độc Giác, và chư Thánh thinh văn đệ tử của đức Phật bởi các Ngài là bậc đã xa lìa phiền não, không đi vào con đường xa đọa, đi đến đạo lộ phát triển, và (đạo lô đó) người nhân loại cả chư thiên cần phải đi theo. Hơn nữa, bậc Thánh nhân trong trường hợp này chính là đức Phật. Như đức Phật thuyết rằng: "Này chư tỳ khưu, Như Lai, Ngài gọi là Thánh nhân trong thế giới loài người và thế giới chư Thiên v.v, (saṃ. ni. 5.1098). Lại nữa, ở đây đức Phật Độc Giác và chư Thánh thinh văn đệ tử của Như Lai phải biết rằng là bậc Chân Nhân trong từ **sappurisā** này, thât vậy đức Phật Độc Giác v.v, đó gọi là **sobhaṇapurisa** [người chói sáng]. Bởi vì phối hợp với ân đức siêu thế, cho nên mới được gọi là bậc Chân Nhân. Lại nữa, tất cả bậc Chân Nhân, Ngài chia thành 2 nhóm. Thật vậy, đức Phật Toàn Giác, hay đức Phật Độc Giác và chu Thinh văn đệ tử của đức Phật đều là bậc Thánh và bậc Chân Nhân. Như Ngài đã nói rằng:

Người nào là bậc sáng trí, người tri ân và biết báo ân, người bạn tốt lành có sự thân thiện vững chắc; người làm phận sự cẩn trọng (trợ giúp) đối với kẻ bị đau khổ, các bậc trí nói người như thế là bậc Chân Nhân. (jā. 2.17.78).

Chỉ với chừng ấy lời '**kalyāṇamitto daḷhabhatti ca hoti [người bạn tốt lành có sự thân thiện vững chắc]**' Ngài có ý muốn nói đến chư Thánh Thinh Văn đệ tử của đức Phật, **kataññutā [người tri ân]** v.v, ngài muốn đề cập đến đức Phật Toàn Giác, và đức Phật Độc Giác. Bây giờ, người nào không có thói quen quan sát bậc Thánh và không hoan hỷ trong việc nhìn thấy các Ngài, người đó nên biết rằng không có thói quen quan sát các bậc Thánh và việc nhìn thấy đó được chia làm 2 là không nhìn thấy bằng mắt, không nhìn thấy bằng trí. Trong 2 việc cách nhìn đó thì ở đây Ngài muốn nói đến '**việc không nhìn thấy bằng trí**'. Thật vậy, mặc dù vị ấy nhìn thấy các bậc Thánh bằng mắt thịt hoặc bằng thiên nhãn, thì cũng không được gọi là nhìn thấy. Bởi vì con mắt này chỉ nắm lấy hình tướng bên ngoài của các bậc Thánh, không phải nắm bắt bản thể bậc Thánh làm đối tượng. Ngay cả chó nhà, chó rừng nhìn thấy các bậc Thánh bằng hai mắt, nhưng mà chó nhà v.v, đó cũng không phải là nhìn thấy các bậc Thánh.

Đây là câu chuyện minh họa: như đã được nghe, vị thị giả của trưởng lão người đã đoạn tận lậu hoặc cư ngụ tại Cittalapabbata, xuất gia lúc về già. Một hôm, khi đi khất thực cùng với trưởng lão, vị ấy nhận bát và y của thầy, đi theo sau vị đệ tử đã hỏi thầy rằng: "Bạch Ngài, hạng người như thế nào được gọi là bậc Thánh?" Trưởng lão đáp: "Một số người trong đời này là người già nhận lấy bình bát và y của trưởng lão đang làm các bổn phận nên hành,

đi với một bậc Thánh nhân, cũng không biết bậc Thánh. Này con, thật khó để nhận biết các bậc thánh." Mặc dù vị trưởng lão nói thế, người thị giả vẫn không hiểu. Bởi thế, việc thấy bằng mắt không gọi là thấy, chỉ có việc thấy bằng trí mới gọi là thấy. Như đức Phật thuyết rằng: "Này Vakkali, lợi ích gì với cái thân hôi thối này mà ông nhìn thấy? Này Vakkali, người nào nhìn thấy Pháp, người đó được gọi là nhìn thấy Như Lai" (saṃ. ni. 3.87). Do vậy, mặc dù người nhìn thấy các bậc Thánh bằng mắt, nhưng không thấy Tam tướng có tướng vô thường v.v, mà các bậc Thánh đã nhìn thấy bằng trí tuệ và không chứng ngộ các pháp mà các bậc thánh đã chứng ngộ, nên biết rằng không nhìn thấy các bậc Thánh nhân bởi vì các pháp làm cấu thành một Thánh nhân vẫn không được thấy và bản thể của bậc Thánh mà người đó vẫn không nhìn thấy.

Ariyadhammassa akovido [không thuần thục pháp các bậc Thánh] nghĩa là không thiện xảo trong pháp của các bậc Thánh được chia chẻ thành sự thiết lập của niệm v.v, Ở đây,

Gọi là luật có 2 loại, mỗi phần (trong 2 loại ấy) được chia thành năm. Bởi không có 2 luật này nên Ngài gọi là không rèn luyện.

Luật này có hai loại: **sự thu thúc bằng giới luật [saṃvaravinaya]** và **sự đoạn trừ do nhổ bỏ [pahānavinaya]**. Mỗi phần trong hai loại luật này lại chia thành năm. **sự thu thúc bằng giới luật** là sự thu thúc bằng giới, sự thu thúc bằng niệm, sự thu thúc bằng trí, sự thu thúc do kham nhẫn và sự thu thúc do nỗ lực. Và **sự đoạn trừ do nhổ bỏ** cũng có 5 tương tự: sự đoạn trừ do thay thế [tadaṅgapahāna], sự đoạn trừ do chế ngự [vikkhambhanapahāna], sự đoạn trừ nhờ đoạn trừ [samucchedapahāna], sự đoạn trừ do an tịnh [paṭipassaddhipahāna] và sự đoạn trừ nhờ giải thoát [nissaranapahāna].

Ở đây "Vị tỳ khưu đạt đến hoàn toàn bằng sự thu thúc của giới bổn Pātimokkha" (vibha. 511), đây gọi là **sự thu thúc bằng giới**; "Vị tỳ khưu hộ trì nhãn quyền, vị ấy đạt đến sự thu thúc trong nhãn quyền" (dī. ni. 1.213; ma. ni. 1.295; saṃ. ni. 4.239; a. ni. 3.16) đây là **sự thu thúc bằng niệm**;

Đức Thế Tôn dạy rằng:

"Này Ajita, những dòng nước [tham ái] nào hiện hữu trong thế giới, niệm là phương tiện dùng để ngăn dòng chảy đó. Như Lai nói niệm là sự ngăn chặn các dòng nước. Dòng chảy đó được đoạn trừ bằng tuệ" (su. ni. 1041), đây gọi là **sự thu thúc bằng trí tuệ**.

"Vị tỳ khưu kham nhẫn từ cái lạnh và cái nóng" (ma. ni. 1.23; a. ni. 4.114; 6.58) đây là **sự thu thúc do kham nhẫn**. "Vị tỳ khưu ngăn chặn sự suy tầm về dục đã sanh (không sanh khởi)" (ma. ni. 1.26; a. ni. 4.114; 6.58) đây là **sự thu thúc do tin tấn**. Tất cả sự thu thúc này được gọi là 'thu thúc, chế ngự' bởi là phương tiện chế ngự các ác hạnh về thân [kāyaduccarita] và các ác hạnh về lời [vaciduccarita] v.v, mà bản thân cần phải chế ngự theo bổn phận của chính mình và gọi là luật bởi vì là phương tiện diệt tận các ác hạnh về thân [kāyaduccarita] và các ác hạnh về lời [vaciduccarita] v.v, cần phải diệt trừ theo phận sự của

chính mình. Như vậy sự thu thúc bằng giới luật được chia thành năm phần như đã giải thích trước.

Trong những loại từ bỏ này, có bằng minh sát tuệ đó vì là pháp đối nghịch, trong minh sát tuệ có tuệ phân biệt danh sắc [nāmarūpaparicchedañāṇa] v.v, giống như bóng tối được xua tan khi ánh sáng của ngọn đèn xuất hiện. Như vậy nhận thức sai trái về thân [sakkāyadiṭṭhi] được từ bỏ bằng sự xác định danh và sắc, từ bỏ vô nhân kiến và hữu nhân kiến không tương đồng bằng việc xác định các duyên [paccaya], từ bỏ sự hoài nghi bằng sự vượt qua sự nghi ngờ, đó cũng chính là phần kế tiếp của việc xác định duyên; từ bỏ sự chấp thủ rằng 'ta' và 'của ta' bằng việc quán chiếu về các nhóm [tổng hợp sắc, bọn sắc, kalāpa], từ bỏ suy tưởng đạo trong phi đạo bằng việc xác định về đạo và phi đạo, từ bỏ đoạn kiến bằng cái thấy về sự sinh khởi, từ bỏ thường kiến bằng việc quán chiếu thấy sự biến hoại, tưởng về không sợ hãi trong sự sợ hãi bằng sự quán xét thấy sự sợ hãi, tưởng về sự thích thú hoan hỷ (được từ bỏ) bằng việc quán xét thấy lỗi lầm, tưởng về sự vui thích (được từ bỏ) bằng việc quán xét về sự nhàm chán, từ bỏ sự không muốn giải thoát bằng trí muốn giải thoát, từ bỏ sự không buông xả bằng trí về xả, từ bỏ sự diễn tiến trái ngược về sự hiện diện của các pháp [dhammaṭṭhiti] và trái nghịch với với Niết-bàn bằng trí thuận dòng, từ bỏ sự nắm bắt tướng của các hành bằng trí chuyển tộc. Đây được gọi là **sự đoạn trừ nhờ yếu tố thay thế [tadaṅgapahāna]**.

Sự đoạn trừ các pháp ngăn che đó, v.v... bằng năng lực chế ngự của định được chia thành cận định hoặc an chỉ định vì ngăn chặn sự diễn tiến của các pháp ngăn che. Tựa như việc tách rời rong rêu trên bề mặt nước bằng cách đập mạnh vào mặt nước với cái bình, đây gọi là **sự đoạn trừ do chế ngự**.

Còn việc từ bỏ phiền não trong căn tánh của chính mình, thuộc về một phần tập khởi [samudaya] được đức Thế Tôn thuyết theo cách sau: 'Sự diệt trừ đối với các khuynh hướng tà kiến' (dha. sa. 277), của một nhóm phiền não không thể trở lại diễn tiến nữa một cách tuyệt đối của hành giả có đạo [chứng đắc đạo] đó, do đã phát triển bốn Thánh đạo, đây gọi là **sự đoạn trừ do giải thoát**. Lại nữa, tất cả phiền não đã được vắng lặng ở sát-na quả, đó được gọi là **sự đoạn trừ do an tịnh**. Niết-bàn đó (được gọi là) đã đoạn tận tất cả pháp hữu vi, đã thoát khỏi tất cả pháp do duyên sanh, đó gọi là **sự đoạn trừ do giải thoát**. Bởi thế, tất cả sự từ bỏ gọi là sự đoạn trừ với ý nghĩa dứt bỏ, và gọi là luật với ý nghĩa nhổ bỏ, do đó Ngài gọi là **pahānavinaya [sự đoạn trừ do nhổ bỏ]**. Hơn nữa, và cũng do việc đoạn trừ phiền não, làm khởi lên sự nhổ bỏ [phiền não] đó bằng tất cả sự đoạn trừ, ngài gọi là **pahānavinaya [sự đoạn trừ do nhổ bỏ]**. Như vậy **pahānavinaya** này nên biết rằng được chia thành năm chi phần.

Vinaya này nói gọn có 2, nói chi tiết có 10 như đã được giải thích, bởi vì sự thu thúc bị phá vỡ và bởi vì chưa đoạn trừ những pháp cần được đoạn trừ, kẻ phàm phu không lắng nghe, không có sự rèn luyện theo luật này như được diễn tả ngắn gọn thành 2 phần và chia sẻ chi tiết thành mười chi phần, kẻ phàm phu đó được đức Thế Tôn gọi là 'không được rèn

luyện.’ **sappurisānaṃ adassāvī [không thấy các bậc Chân nhân]**, s**appurisadhammassa akovido [không thuần thục trong Pháp của bậc Chân nhân], sappurisadhamme avinīto [không được rèn luyện trong Pháp của bậc Chân nhân]** cũng theo phương pháp tương tự. Trong câu này, ý nghĩa chẳng có gì khác biệt. Như đã nói: “Các bậc Thánh cũng chính là các bậc Chân nhân, và các bậc Chân nhân cũng chính là các bậc Thánh; Pháp của các bậc Thánh cũng chính là Pháp của bậc Chân nhân, và Pháp của các bậc Chân nhân cũng chính là Pháp của bậc Thánh; Luật của các bậc Thánh cũng chính là Luật của bậc Chân nhân, và Luật của các bậc Chân nhân cũng chính là Luật của bậc Thánh.” bậc Thánh, hoặc bậc Chân nhân, hay pháp của bậc Thánh, hoặc Pháp của bậc Chân nhân, hay luật của bậc Thánh, hoặc Luật của của bậc Chân nhân, tất cả những từ này là những từ đồng nhất, có ý nghĩa tương đương, tương đồng, ngang nhau về giá trí, có nguồn gốc như nhau (có thể hoán đổi vị trí).

Tại sao đức Thế Tôn lại thuyết rằng này chư tỳ khưu, Như Lai sẽ thuyết giảng **sabbadhammamūlapariyāya [pháp môn căn bản về tất cả các pháp]** cùng các ông, nhưng không thuyết bài Kinh đó ngay mà trở lại chỉ ra hạng phàm phu như vầy: “Này chư tỳ khưu, phàm phu trong đời này không được lắng nghe, không thấy các bậc Thánh”. Vì sẽ làm cho sáng tỏ ý nghĩa bằng sự thuyết giảng Giáo pháp có con người làm nền tảng [puggalādhiṭṭhāna]. Thật vậy, việc thuyết giảng của đức Thế Tôn có bốn loại bởi mãnh lực của các pháp và hạng người: (1) sự thuyết giảng Giáo pháp lấy pháp làm nền tảng [dhammādhiṭṭhānā dhammadesanā]; (2) sự thuyết giảng về hạng người lấy Pháp làm nền tảng [dhammādhiṭṭhānā puggaladesanā]; (3) sự thuyết giảng về hạng người lấy hạng người làm nền tảng [puggalādhiṭṭhānā puggaladesanā]; (4) sự thuyết giảng Giáo pháp lấy hạng người làm nền tảng [puggalādhiṭṭhānā dhammadesanā].

Trong trường hợp đó, “Này các tỳ khưu có ba thọ này, ba thọ đó là gì? Lạc thọ, khổ thọ, không khổ không lạc thọ. Thật vậy, này chư tỳ khưu, có ba thọ” (saṃ. ni. 4.250), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng Giáo pháp lấy pháp làm nền tảng có hình thức như vậy. “Này chư tỳ khưu, người này có sáu giới, sáu xúc xứ, mười tám ý hành [manopavicāro], bốn sự quyết định” (ma. ni. 3.343), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng về hạng người lấy pháp làm nền tảng có hình thức như vậy. “Này các tỳ khưu, có ba hạng người xuất hiện ở đời, thế nào là ba? là người mù, người có một mắt, người có hai mắt. Như vậy, này chư tỳ khưu thế nào là người mù?” (a. ni. 3.29), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng về hạng người lấy hạng người làm nền tảng có hình thức như vậy. “Này các tỳ khưu, thế nào là sự sợ hãi về khổ cảnh? Này các tỳ kheo, một số người trong đời này quán xét thấy rằng: ‘ác hành về thân có quả dị thục là ác trong đời sống vị lai…vị ấy gìn giữ tự thân thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là sự sợ hãi về khổ cảnh.” (a. ni. 4.121), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng Giáo pháp lấy hạng người làm nền tảng có hình thức như vậy.

Trong trường hợp này, đức Thế Tôn khi thuyết giảng về hạng phàm trước, giải thích ý nghĩa sẽ được rõ ràng của lời dạy mà có các hạng người làm nền tảng thuyết giáo, chỉ ra phàm phu như vầy: “Này chư tỳ khưu, phàm phu trong đời này không được lắng nghe, không nhìn thấy các bậc Thánh” bởi họ không hiểu rõ uẩn và sự tưởng tượng vốn là gốc rễ của tất

cả pháp. Sự tưởng tượng này ở đây có ý muốn nói đến, trong trường hợp này cũng có ý nghĩa không hiểu rõ rốc rễ (các pháp).

Giải Thích Sơ Lược Bài Kinh Kết Thúc

Giải Thích Phần Đất - Pathavīvāravaṇṇanā

Sau khi đức Thế Tôn thuyết về hạng phàm phu như vầy. Bây giờ, khi thuyết đến sự tưởng tượng trong các vật [vatthu] có đất [paṭhavī] v.v, làm sanh khởi các Pháp hệ thuộc về nhận thức sai trái về thân [sakkāyadiṭṭhi] của phàm phu ấy, đã được Ngài nói rằng: "pathaviṃ pathavito [đất là đất]". Nơi đây, đất có bốn loại: trạng thái đất [lakkhaṇapathavī], đất kết hợp [sasambhārapathavī], đất đối tượng [ārammaṇapathavī], đất chế định [sammutipathavī]. Trong bốn loại đất đó: "*Này các hiền giả, nguyên tố đất bên trong như thế nào? Những gì ở bên trong (có trạng thái) cứng, rắn chắc thuộc về bản thân*" (vibha. 173), **đây là trạng thái đất**; "*Vị tỳ khưu tự mình đào đất, hoặc sai khiến người đào đất*" (pāci. 85), **đây là đất kết hợp**; Lại nữa "hai mươi bộ phận của thân bắt đầu với tóc v.v.... và những vật [vatthu] bên ngoài như sắt và đồng, cùng với các loại tài sản, có màu sắc v.v... kết hợp lại cũng gọi là **đất kết hợp**. "*Một người tưởng tri đề mục đất*" (dī. ni. 3.360), gọi là đối tượng đất, cũng được gọi là ấn tướng đất [nimittapathavī]; "hạng người đắc thiền có đề mục đất làm đối tượng, sanh vào thế giới chư Thiên, được gọi tên là 'Pathavīdevatā [thiên tử đất]', do mãnh lực của đề mục đất làm nhân cho sanh khởi nên biết rằng đây là **đất kết hợp**. Sau khi phương tiện của vị ấy đến một trạng thái như thế.

Ở đây, có được tất cả ý nghĩa của đất thích hợp, trong số bất cứ loại nào trong bốn loại đất này phàm phu tưởng tri là đất, vị ấy tưởng tri đó là đất; vị ấy tưởng tri là một phần của đất, sau khi nắm lấy theo cách nói thông thường của thế tục với tưởng điên đảo vị ấy tưởng tri rằng đó là đất; Hoặc không buông ra phần đất này, vị ấy tưởng tri phần của đất ấy theo cách thức như sau: đó là chúng sanh hoặc của chúng sanh. Tại sao Ngài không nên nói 'vị ấy tưởng tri như vậy'? Bởi vì phàm phu chẳng khác gì một người điên, kẻ ấy chấp lấy bất cứ thứ gì có thể bằng mọi cách. Lại nữa, hoặc lý do khác là vị ấy không nhìn thấy các bậc Thánh, v.v... Được coi là yếu tố chính trong việc xác định ý nghĩa này để đức Thế Tôn khi thuyết rằng: "**apariññātaṃ tassā [bởi vì vị ấy không hiểu rõ đất]**" phía trước cũng đã được nói rồi.

Pathaviṃ pathavito saññatvā [sau khi tưởng tri đất là đất]: điều này có nghĩa rằng kẻ phàm phu xác định đát đó sau khi tưởng tri bằng tưởng sai lạc như vậy, sau đó tưởng tượng, xét đoán, ngụy tạo trong tâm và nắm lấy bằng nhiều cách với phiền não pháp trì hoãn [papañca] là tham ái, ngã mạn và tà kiến có sức mạnh được Ngài gọi là maññanā [sự tưởng tượng] ở chỗ này, theo Pāḷī rằng: "*phần của phiền não pháp trì hoãn có tưởng làm gốc*" (su. ni. 880). Vị ấy nắm lấy đất theo nhiều cách sai biệt trái ngược. Do đó đức Thế Tôn thuyết rằng '**Vị ấy tưởng tượng đất**.'

Để cho thấy sự tưởng tượng của những kẻ tưởng tượng như vậy theo cách thức thô đức Thế Tôn thuyết hai mươi đất nội phần trong thân như tóc, lông v.v… thuyết về đất trong bộ Phân Tích như sau: trong số 2 loại nguyên tố đất thì nguyên tố đất bên ngoài như thế nào? *Bất cứ vật ở bên ngoài là thô, cứng, rắn chắc, trạng thái cứng ở bên ngoài, sắc phi thành do thủ (không có tâm chế ngự) như sắt, đồng, thiếc, chì, bạc, ngọc trai, ngọc thạch, ngọc mắt mèo, vỏ sò, hòn đá, san hô, đồng tiền bạc, vàng, hồng ngọc, đá quý nhiều màu, cỏ, gỗ, sỏi, mảnh gốm, đất, tảng đá, núi*" (vibha. 173), như vậy được gọi là đất bên ngoài. Ấn tướng đất trong đầu đề tam thuộc những cảnh nội, Ngài muốn đề cập đến đất đó, đây là sự kết hợp giải thích ý nghĩa này.

Pathaviṃ maññati [tưởng tự đất]: Kẻ phàm phu tưởng tượng 'ta là đất'; 'đất là của ta'; 'người khác là đất'; 'Đất thuộc về một người khác' bằng ba sự tưởng tượng. Hoặc vị ấy tưởng tượng đất bên trong tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của tham ái, (vị ấy) tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của ngã mạn, và (vị ấy) tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của các tà kiến. Tưởng tượng như thế nào? Kẻ phàm phu này làm cho dục vọng và ái luyến khởi lên trong tóc v.v.; vị ấy thỏa thích, hoan hỷ, tán thưởng bám chặt lấy chúng. (tương tự) trong lông, móng, răng, da, hoặc bất cứ vật ô nhiễm nào khác. Như vậy kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng khởi lên do tác động của tham ái. Hoặc vị ấy tự lấy làm thỏa thích về điều ấy trong tóc v.v, theo cách thức sau: "Tóc của tôi phải luôn như thế này, mong cho lông tôi mãi như thế này. Hoặc (vị ấy) chú tâm ước muốn sẽ đạt được những thứ mà bản thân chưa đạt được bằng cách: "*Do giới này...do đời sống Phạm hạnh này cầu xin cho tôi sẽ có tóc đen nhánh, óng mượt, dày, mềm mại*." Kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái như đã giải thích.

Cũng thế ấy, phàm phu dựa vào sự hội đủ [thành tựu] hoặc sự không đắc thành của tóc v.v, nơi chính mình, khiến ngã mạn sanh khởi: "*Ta cao hơn, hoặc ta ngang bằng nhau, hoặc ta thấp kém hơn*." Như vậy, vị ấy tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng của ngã mạn. Vị ấy chấp chặt vào tóc v.v, cho rằng là mạng sống theo cách thức sau: "*Mạng sống cũng thế đó, và thân thể cũng thế đó*" (ma. ni. 2.187). Ngay cả trong lông v.v, cũng theo cách này. Như vậy, kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng của các tà kiến như đã nói.

Hoặc "*lại nữa, này hiền giả, nguyên tố đất bên trong, và nguyên tố đất bên ngoài, (cả 2) đều là nguyên tố đất tương tự, cái này không phải của tôi…*" (ma. ni. 1.302), vị ấy chấp chặt vào nguyên tố đất như tóc với cách thức trái ngược từ hạnh nghiệp ấy v.v... cho rằng "*Cái này là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta*." Như vậy, theo cách này vị ấy cũng tưởng tượng đất bên trong bằng ba sự tưởng tượng khởi lên từ sức mạnh của các tà kiến.

Kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng ba sự tưởng tượng khởi lên từ sức mạnh của các tà kiến như đã giải thích, nên biết rằng tưởng tượng đất bên ngoài cũng tương như đất bên trong. Như thế nào? Kẻ phàm phu làm cho dục vọng và luyến ái khởi lên đối với sắt,

đồng v.v, vị ấy thỏa thích, hoan hỷ, tán thưởng bám chặt lấy chúng. Vị ấy yêu quý, gìn giữ, bảo vệ sắc v.v, bằng cách sau: "sắt là của ta" "đồng là của ta" gọi là tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng với mãnh lực của thám ái. Lại nữa, kẻ phàm phu tự lấy làm thỏa thích về điều ấy trong đất bên ngoài: cầu xin sắc và đồng của ta phải tồn tại mãi như vậy, hoặc chú tâm phát nguyện những thứ chưa có được rằng: do giới hoặc do đời sống Phạm hạnh này của tôi sẽ là người có vật dụng như sắc và đồng v.v, thành tựu như vậy. Kẻ phàm phu được gọi là tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng khởi lên do tác động của tham ái.

Lại nữa, kẻ phàm phu dựa vào sự thành tựu và sự mất mát của cải bằng sắt hoặc đồng v.v... của chính mình rồi phát sanh ngã mạn với những tài sản này: "*Ta cao hơn, hoặc ta ngang bằng nhau, hoặc ta thấp kém hơn*." (vibha. 832). Như vậy, vị ấy tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng của ngã mạn. Kẻ phàm phu có sự tưởng tượng một sinh mạng trong sắt, vị ấy bám chặt rằng đây là một sinh mạng. đối với đồng cũng theo cách thức đó v.v., Như vậy vị ấy tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng của các tà kiến.

Hoặc lại nữa, "một số người trên đời này nhận thấy đề mục đất [biến tịnh đất] là tự ngã rằng: "Cái gì là đề mục đất, cái ấy là tôi; cái gì là tôi, cái ấy là đề mục đất," (vị ấy) nhận thấy đề mục đất và tự ngã chỉ là một." (paṭi. ma. 1.131). Vị ấy chấp chặt vào ấn tướng đất là tự ngã như đã được nói. Như vậy, vị ấy cũng tưởng tượng đất bên ngoài qua sự tưởng tượng của các tà kiến. Kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên ngoài bằng ba sự tưởng tượng như đã giải thích. '(vị ấy) tưởng tượng đất' này nên biết ba sự tưởng tượng như giải thích. Từ đây trở đi tôi chỉ sẽ nói tổng quát.

Pathaviyā [đất] trong từ '**tưởng tượng đất**' là định sở cách, bởi thế trong từ đó giải thích như vầy: kẻ phàm phu tưởng tượng rằng: 'ta có trong đất'; (vị ấy) tưởng tượng rằng: 'có sự chướng ngại, sự vướng bận của ta có trong đất'; vị ấy tưởng tượng rằng: 'người khác có trong đất', tưởng tượng rằng: 'có sự chướng ngại, sự vướng bận, cho người khác ở trong đất'. Ý nghĩa định sở cách được giải thích ở đây.

"Kẻ phàm phu quán thấy tự ngã ở trong sắc như thế nào? Hạng phàm phu trong đời này quán thấy thọ, tưởng, hành và thức như là từ ngã: kẻ ấy quán thấy tự ngã trong sắc rằng: Cái này quả thật là tự ngã của ta. Hơn nữa, tự ngã này đây của ta là có sắc, như vậy nhận thấy tự ngã ở trong sắc là (có ý nghĩa) như thế." (paṭi. ma. 1.131). Theo cách đó sau khi kẻ phàm phu đã chấp thủ pháp thọ v.v., là tự ngã, từ đó vị ấy xác định bất kỳ loại đất nào cả bên trong lẫn bên ngoài là chỗ trú [okāsa] của tự ngã đó, (vị ấy) tưởng tượng rằng: 'tự ngã này đây của ta có trong đất' như vậy gọi là tưởng tượng trong đất. Đây gọi là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Cũng hạng phàm phu ấy khởi lên sự thương yêu trong tự ngã và ngã mạn có tự ngã là nơi thiết lập khiến cho sanh khởi trong sắc đó đó. Nên biết rằng là sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn. Nhưng lúc nào kẻ phàm phu tưởng tượng bằng cách đó đó rằng tự ngã của người khác có trong đất, lúc đó sự tưởng tượng khởi lên do tác

động của tà kiến đó được công nhận. Còn sự tưởng tượng ngoài ra ngài cũng mong muốn [lấy tương tự].

Lại nữa, ở đây **'đất'** trong từ **'tưởng tượng đất'** là xuất xứ cách. Do vậy, phàm phu khi tưởng tượng việc sanh khởi hoặc đi ra khỏi từ đất được chia chẻ theo sự phân loại đã nói của chính mình hoặc của người khác, cùng với những vật phụ thuộc, hoặc tưởng tượng rằng tự ngã khác từ đất, nên biết rằng: tưởng tượng từ đất. Đây là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến cảu hạng phàm phu này. Khi hạng phàm phu đó khởi lên sự yêu thương và ngã mạn liên quan trong các vật được cùng tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến đó. Nên biết rằng là sự tưởng tượng do tác động tham ái và tà kiến. Các vị thầy khác nói rằng hạng phàm phu đã tu tập đề mục đất mà cảnh nhỏ [parittārammaṇa] và sau đó vị ấy đã chấp chặt tự ngã vô lượng [appamāṇa] khác rồi tưởng tượng rằng: tự ngã của ta (có) cả bên ngoài từ đất, như vậy gọi là tưởng tượng từ đất.

Lại nữa, ở đây **'vị ấy tưởng tượng đất là của tôi'** sự tưởng tượng được diễn tiến theo cách này rằng: (vị ấy) được sở hữu toàn bộ đại địa [mahāpathavī] do tác động của một loại tham ái. Nên biết rằng (điều đó) có được chỉ một sự tưởng tượng do tác động của tham ái. sự tưởng tượng do tác động của tham ái này đây cần áp dụng trong tất cả đất bên trong và cả bên ngoài được chia theo sự phân loại đã nói, chẳng hạn như: tóc của tôi, lông của tôi, đồng của tôi.

Pathaviṃ abhinandati [vị ấy hoan hỷ trong đất]: hạng phàm phu thỏa thích, vui thích, hân hoan, bám vào đất đã được nói với tham ái v.v, nếu có câu hỏi rằng khi nội dung này thành tựu bằng hai câu này đây "**vị ấy tưởng tượng đất**" tại sao lại nói như vậy? Đáp: Lời đó không được những người xưa giải thích, nhưng đây là ý kiến riêng của tôi [Buddhaghosa]: Nét đẹp bài giảng [desanāvilāsa] hoặc từ việc nhìn thấy sự nguy hiểm. Bởi vì ngài có sự hội đủ với lời dạy tao nhã bằng nhiều phương pháp khác nhau và đa dạng, do thấy triệt các pháp giới [dhammadhātu], các pháp giới đó đức Thế Tôn đã thấu triệt tốt đẹp. Do vậy, trước tiên ngài thuyết giảng sự sanh khởi của các phiền não bằng sức mạnh sự tưởng tượng, bây giờ Ngài thuyết giảng bằng sức mạnh của sự hoan hỷ v.v, cho nên Ngài mới nói lời này 'sự tao nhã của việc thuyết giảng.' Và lại nữa, hạng phàm phu tưởng tượng đất, tưởng tượng trong đất, cho rằng: 'đất là của ta', hạng phàm phu này (do nguyên nhân) không thể từ bỏ tham ái hoặc các tà kiến dựa vào đất; do vậy vị ấy hoàn toàn hoan hỷ trong đất. Hơn nữa, hạng phàm phu nào hoan hỷ trong đất, hạng phàm phu đó hoan hỷ trong đau khổ và đau khổ là sự nguy hiểm. Bởi thế, Ngài đã nói lời này rằng: 'do nhìn thấy sự nguy hiểm'. Như đức Thế Tôn đã thuyết: "*Này các tỳ khưu, Như Lai nói rằng: 'người nào hoan hỷ địa, người đó hoan hỷ trong đau khổ; người nào hoan hỷ trong đau khổ, người đó không thoát khỏi đau khổ*.'"

Như vậy đức Thế Tôn sau khi nói về sự tưởng tượng và sự hoan hỷ có đất là nơi an trú, bây giờ khi đưa ra nguyên nhân làm lý do tưởng tượng và hoan hỷ của hạng phàm phu đó, Ngài đã nói: "Ta thuyết rằng 'điều đó là lý do gì', sự không biết rõ là lý do của điều đó'.

Điều đó có nội dung như sau: Nếu có câu hỏi: 'vì lý do gì phàm phu tưởng tượng đất? Tại sao phàm phu tưởng tượng và hoan hỷ trong đất?' Đáp: Như Lai đã nói về điều đó như sau: 'bởi vì kẻ phàm phu không hiểu rõ đất, (tức là) lý do đó mà vị ấy không hiểu rõ. Thật vậy, phàm phu nào biết rõ đất, phàm phu đó biết rõ bằng ba sự hiểu biết trọn vẹn: biết trọn vẹn về điều đã được biết [ñātapariññā], biết trọn vẹn về sự xét đoán [tīraṇapariññā], và biết trọn vẹn về sự dứt bỏ [pahānapariññā].

Ở đó, thế nào là biết trọn vẹn về điều đã được biết? Hạng phàm phu biết trọn vẹn nguyên tố đất như vầy: 'nguyên tố đất này (vận hạnh) bên trong, nguyên tố đất này (vận hành) bên ngoài. Đây là tướng trạng (của nguyên tố đất), chức năng (của nguyên tố đất), sự hiện bày (của nguyên tố đất) và nhân cận (của nguyên tố đất).' Đây gọi là ***biết trọn vẹn về điều đã được biết***;

Thế nào là biết trọn vẹn về sự xét đoán? Sau khi thực hiện điều đã được như thế thì quán xét về nguyên tố đất bằng 40 biểu hiện [ākāra], (quán xét) là vô thường, là khổ, là bệnh hoạn, v.v, Đây là ***biết trọn vẹn về sự xét đoán***;

Thế nào là biết trọn vẹn về sự dứt bỏ? sau khi quán xét như vậy thì dứt bỏ sự mong muốn và luyến ái trong nguyên tốt đất bằng A-ra-hán đạo, đây gọi là ***biết trọn vẹn về sự dứt bỏ***.

Hoặc, sự xác định danh và sắc [nāmarūpapavatthāna] gọi là ***biết trọn vẹn về điều đã được biết***; việc nhận biết có sự quán xét về các nhóm [kalāpasammasana] từ điểm bắt đầu và tuệ thuận dòng là điểm kết thúc, gọi là ***biết trọn vẹn về sự xét đoán***. Trí tuệ trong Thánh đạo gọi là ***biết trọn vẹn về sự dứt bỏ***. Người nào biết trọn vẹn đất, người đó rõ biết bằng ba sự hiểu biết trọn vẹn này, sự hiểu biết trọn vẹn không có nơi hạng phàm phu vì kẻ ấy không hiểu biết trọn vẹn bằng nhân đó, cho nên kẻ ấy tưởng tượng, hoan hỷ đất. Vì lý do đó đức Thế Tôn đã nói: "Này chư tỳ khưu, phàm phu trên đời này không được nghe…tưởng tượng đất, tưởng tượng trong đất, tưởng tưởng từ đất, tưởng tượng đất là của tôi, hoan hỷ đất, điều đó là do nhân gì? Như Lai đã nói (bởi) điều đó hạng phàm phu đã không được hiểu biết trọn vẹn.

Giải Thích Phần Đất Kết Thúc

Giải Thích Phần Nước

Ở đây, **āpaṃ āpato [Nước là nước]**: Nên biết rằng nước có bốn phần: trạng thái của nước, sự kết hợp của nước, nước đối tượng và nước chế định. Trong bốn phần đó, tướng trạng của nước được giải thích như vầy: "*Ở đây, nguyên tố nước bên trong như thế nào? nguyên tố nào bên trong rỉ ra, thấm đẫm, dính chặt thuộc tự thân, ở chính bên trong (tức là) nguyên tố nước do nghiệp tích tụ bên trong của sắc gọi là **tướng trạng của nước**.*" (vibha. 174). "*hạng người học tập đề mục nước, vị ấy nắm lấy ấn tướng trong nước.*" đây là **sự kết hợp của nước**. Phần còn lại tương tự như Ngài đã nói trong phần của đất. Lại nữa, bằng cách kết hợp (ý nghĩa) hoàn toàn, nguyên tố nước bên trong được chia chẻ ra với 12 loại đã

được nói theo cách bắt đầu như sau: “mật, đàm” v.v. Nên biết rằng nguyên tố nước bên trong và nguyên tố nước mà Ngài đã giảng bằng những phương pháp trói buộc hoàn toàn. “*Ở đây, nguyên tố nước bên ngoài như thế nào? Nguyên tố nào bên ngoài rỉ ra, thấm đẫm, dính chặt ở bên ngoài, bao gồm sự rỉ ra đi đến sự thấm đẫm, nguyên tố nước không do nghiệp tích tụ bên ngoài sắc, (tức là) nhựa chảy ra từ rễ cây, nhựa chảy ra từ thân cây, nhựa chảy ra từ vỏ cây, nhựa chảy ra từ lá cây, nước ép trái cây, sữa tươi, sữa đặc, bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong, mật mía và nước trong lòng đất hoặc nước trong không khí, nên biết rằng nguyên tố nước bên ngoài.*” (vibha. 174). Và nước đó cũng gọi là ấn tướng nước trong tam đề của cảnh nội phần.

Tejaṃ tejato [lửa là lửa] này nên biết lời giải chi tiết cần được hiểu theo phương pháp được đề cập trước. Lại nữa, ở đây bằng phương pháp kết hợp “n*ung nóng do nó, bị già nua do nó, bị thiêu đốt do nó, và do nó mà khi vật được ăn vào, được uống vào, được nhai, được nếm đi đến sự tiêu hóa đúng đắn*” (vibha. 175), như thế là nguyên tố lửa bên trong được chia ra làm bốn loại như đã nói. “*Ở đây, nguyên tố đất bên ngoài như thế nào? những thứ nào nóng, bốc cháy, hơi nóng, sự nóng, hơi ấm, sự ấm áp ở bên ngoài, là nguyên tố lửa không do nghiệp tích tụ bên ngoài, như là: lửa phát ra gỗ, lửa phát ra gỗ vụn, lửa phát ra cỏ, lửa phát ra phân bò, lửa phát ra trấu, lửa phát ra rác, lửa phát ra từ tia chớp, sức nóng của lửa, sức nóng của mặt trời, sức nóng được tích trữ trong củi khô, hơi nóng được tích trữ trong củi khô, hơi nóng được tích trữ trong đống cỏ, sức nóng được tích trữ trong từ mễ cốc, và sức nóng được tích trữ trong đồ dùng.*” (vibha. 175), và nên biết nguyên tố đất bên ngoài đã được nói như vậy.

Vāyaṃ vāyato [gió là gió] lại nữa trong cách giải thích ý nghĩa của phần gió này, “*Gió di chuyển lên phía trên, gió di chuyển xuống phía dưới, gió ở trong ruột, gió ở trong bụng, gió lưu chuyển dọc khắp các chi phần lớn nhỏ, gió lạnh thấu tim, gió lạnh cắt da thịt, hơi thở vào, và hơi thở ra*” nguyên tố gió bên trong đã được nói như vậy. “*Ở đây, nguyên tố gió bên ngoài như thế nào? những thứ nào phất phơ, lay động ở bên ngoài nguyên tố gió bên ngoài của sắc, không do nghiệp tích tụ. Chẳng hạn như gió phía đông, gió phía tây, gió phía bắc, gió phía nam, gió có bụi, gió không có bụi, gió lạnh, gió nóng, gió nhẹ, gió mạnh, gió bão, gió ở thượng tầng khí quyển, gió sanh lên từ cánh chim, gió của loài linh điểu, gió do lá thốt nốt, gió từ cây quạt*” (vibha. 176). và nên biết nguyên tố gió bên ngoài như vầy. Từ còn lại theo phương pháp đã nói trước. Chỉ chừng ấy lời do sức mạnh do sức mạnh của cách truyền đạt như Ngài nói:-

Trong khi một pháp được nói đến, bất cứ các pháp nào có chung trạng thái, tất cả chúng đều được nói đến; cách truyền đạt ấy được gọi là trạng thái.

Như vậy, cách truyền đạt gọi là trạng thái này đây trong *Nettippakaraṇa*, bởi khi nắm lấy cả bốn sắc đại hiển thế nào do sự tác động đó, cũng chính là nắm lấy sắc y đại sinh [upādāyarūpa], do sắc y đại sinh không vượt ngoài trạng thái của sắc pháp. Bốn sắc đại hiển và sắc y đại sinh nào thì sắc đó là sắc uẩn. Do vậy, khi đức Thế Tôn thuyết rằng “*kẻ phàm*

phu, không lắng nghe, tưởng tượng về đất, nước, lửa và gió" biểu thị rằng kẻ ấy cũng quán sát ***sắc là tự ngã***. Khi nói vậy kẻ ấy tưởng tượng đất, nước, lửa, gió biểu thị rằng kẻ ấy cũng quán sát ***tự ngã ở trong sắc***. Khi nói rằng vị ấy tưởng tượng từ đất, nước, lửa, gió biểu thị rằng kẻ ấy quán sát ***tự ngã có sắc và sắc ở trong tự ngã***, do thành tựu ý nghĩa rằng ngã là khác hơn sắc. Nên biết rằng sự tưởng tưởng về nhận thức sai lầm về thân có sắc v.v, làm nơi thiết lập cho cả 4 điều như đã trình bày. Trong trường hợp này cần biết sự khác biệt như sau: Trong 4 sự tưởng tượng về thân kiến này chỉ quy về hai loại tà kiến: một loại là đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi], ba loại là thường kiến [sassatadiṭṭhi].

Giảng Giải Phần Nước [Lửa, Gió] Kết Thúc

Giảng Giải Về Chúng Sanh

Như vậy, sau khi đức Thế Tôn khi thuyết sự tưởng tượng dựa vào các hành bởi có sắc pháp làm trưởng. Bây giờ, "**chúng sanh loài hữu tình [bhūta]**" nào được chế định do nương vào các hành [saṅkhāra], hạng phàm phu thực hành sự tưởng tượng đối với tất cả chúng sanh đó, bởi thế khi chỉ ra sự tồn tại của chúng sanh, Ngài đã nói lời bắt đầu như sau: sự tưởng tri tất cả chúng sanh là chúng sanh. Trong câu đó từ "chúng sanh [bhūta]" sử dụng với ý nghĩa sau đây: ngũ uẩn [khandhapañcaka], phi nhân [amanussa], các giới [dhātu], sự tồn tại [vijjamāna], bậc lậu tận [khīṇāsava], chúng sanh [satta], cây cối [rukkha], v.v. Thật vậy, "*Này chư tỳ kheo, các ông hãy quán xét xem đây là chúng sanh*" (ma. ni. 1.401), đây là **ngũ uẩn**. "*Tất cả chúng sanh nào cùng nhau tụ hội ở nơi này*" (su. ni. 224), ở đây là **phi nhân**. "Này chư tỳ khưu, bốn sắc đại hiển là nhân" (ma. ni. 3.86), ở đây là **bốn giới**. "*phạm tội pācittiya do tồn tại*" (pāci. 69), ở đây là **sự tồn tại**. "*Chúng sanh nào gặm nhắm thời gian*" (jā. 1.10.190), ở đây là **bậc lậu tận**. "Tất cả chúng sanh loài hưu tình sẽ quăng bỏ sắc thân lại trên cõi đời này" (dī. ni. 2.220) ở đây là **chúng sanh**. "*Sự hủy diệt sự sống của các loại thảo mộc*" (pāci. 90), ở đây là **cây cối**. Trong trường hợp này "**chúng sanh [bhūta]**" được sử dụng với ý nghĩa "**chúng sanh [satta]**". Nhưng từ '**chúng sanh [bhūta]**' không phải không có khác biệt; vì ở đây 'chúng sanh' chỉ biểu thị những chúng sanh thấp hơn cõi tứ thiên vương, Ngài có ý muốn nói đến 'chúng sanh [bhūta]' ở chỗ này như vậy.

Ở đây, được bắt đầu bằng "**vị ấy tưởng tri chúng sanh là chúng sanh**" chính phương pháp đã được nói. "**Vị ấy tưởng tri chúng sanh**" cần liên kết với ba sự tưởng tượng. Như thế nào? bởi điều này "Vị ấy nhìn thấy người gia chủ hoặc con trai người gia chủ được cung phụng đầy đủ với năm món dục lạc" (a. ni. 7.50) (vị ấy) trở nên tham đắm sau khi chấp thủ vào chúng sanh (tưởng tượng rằng) là xinh đẹp, có sự hạnh phúc theo cách đã nói, trở nên tham đắm sau khi đã thấy, đã nghe, đã ngửi, đã nếm, đã xúc chạm, đã đã biết, thì vị ấy tưởng tượng chúng sanh bằng sự tưởng với tác động của tham ái như đã giải thích. Hoặc vị ấy chú tâm phát nguyện nhận được những thứ mà bản thân chưa đạt được và khởi lên suy nghĩ rằng: "Làm thế nào *tôi có thể sanh cộng trú trong đại gia tộc Sát-đế-lỵ*" (dī. ni. 3.337. Như vậy vị ấy cũng tưởng tượng chúng sanh bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Lại nữa, khi vị ấy dựa vào sự thành tựu hoặc thất bại của chính mình và của chúng sanh khác, vị ấy tự

nhận là mình hơn người, vị ấy tưởng tượng một chúng sanh bất kỳ trong tất cả chúng sanh thấp hơn mình; hoặc vị ấy tưởng tượng mình thấp kém hơn một chúng sanh bất kỳ; tưởng tượng một chúng sanh bất kỳ tốt hơn chính mình (hoặc tưởng tượng bản thân tốt hơn một chúng sanh bất kỳ); tưởng tượng bản thân ngang bằng với một chúng sanh; hoặc tưởng tượng chúng sanh ngang bằng với chính mình. Như đã nói rằng: "*Một số người trong đời này, trước đây vị ấy tự nhận là ngang bằng với những người khác do thọ sanh...hoặc dựa vào một cơ sở bất kỳ, vào một thời gian sau vị ấy tự nhận là cao quý hơn người khác, tưởng tượng người khá thấp kém hơn mình. Ngã mạn như thế gọi là quá ngạo mạn [mānātimāna]* (vibha. 876-880). Như vậy kẻ phàm phu tưởng tượng bằng sự sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn như đã giải thích.

Lại nữa, khi vị ấy tưởng tượng chúng sanh như vầy: "*Chúng sanh là thường còn, bền vững, vĩnh cửu, không có sự biến đổi*," hoặc "*Tất cả chúng sanh[sattā], tất cả sanh loại [bhūtā], tất cả sanh mạng [pāṇā], tất cả loài hữu tình [jīvā] không có quyền năng, không có sức mạnh, không có tinh tấn, chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi vận mệnh, bởi điều may rủi, chúng hưởng thọ cảm giác đau khổ và an lạc y theo sáu loại thác sanh của chúng. [niccā dhuvā sassatā avipariṇāmadhammā"ti vā "sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā avīriyā niyatisaṅgatibhāvapariṇatā chasvevābhijātīsu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedentī]*" (dī. ni. 1.168), đây là tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của các tà kiến. Như vậy là (vị ấy) tưởng tượng trong chúng sanh bằng ba sự tưởng tượng.

Vị ấy tưởng tượng chính mình '**trong chúng sanh [bhūtesu maññati]**' như thế nào? Trong khi vị ấy mong muốn sự tái sanh của mình, hoặc sự thành tựu hạnh phúc cho chính mình trong số những chúng sanh như thế như thế, như vậy là (vị ấy) tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái như đã giải thích trước. Hoặc trong khi mong muốn tái sanh trong số những chúng sanh đó (do quả phước của vị ấy) mới bố thí cúng dường, thọ trì giới, hoặc thực hành vào ngày trai giới, chính như vậy vị ấy cũng tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Lại nữa, sau khi nắm lấy chúng sanh bằng việc nắm lấy một tập hợp [samūhaggāhena], vị ấy tự thừa nhận một số chúng sanh trong đa số chúng sanh ấy là tốt đẹp hơn, hoặc thừa nhận mốt số chúng sanh là ngang bằng, hoặc thấp kém hơn. Như vậy là vị ấy tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Cũng vậy vị ấy tưởng tượng một số chúng sanh là thường còn, bền vững; một số là không thường còn, không bền vững, hoặc vị ấy tưởng tượng rằng 'ngay cả ta cũng là một chúng sanh trong đa số chúng sanh ấy'. Như vậy là vị ấy tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến.

bhūtato maññati [tưởng tượng từ chúng sanh]: Vị ấy tưởng tượng tưởng sự tái sanh của chính mình hoặc người khác cùng với những vật dụng phụ thuộc bắt nguồn từ một chúng sanh nào đó, nên biết rằng vị ấy tưởng tượng từ chúng sanh như vậy, đây là tưởng tượng do tác động của tà kiến. Khi vị ấy khởi lên sự quyến luyến và ngã mạn đối với các vật được tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của các tà kiến, đây là tưởng tượng của tham ái và ngã mạn.

Lại nữa, **bhūte meti maññati** [Vị ấy tưởng tượng trong chúng sanh là của tôi]: ở đây nhận được là một sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Sự tưởng tượng do tác động của tham ái này đây nên biết rằng chúng được diễn ra do sự chấp thủ theo cách như vầy: "Các con trai của tôi, các con gái của tôi, dê và cừu của tôi, voi, trâu bò, thỏ, mèo của tôi." "**Vị ấy hoan hỷ trong chúng sanh [bhūte abhinandati]**": chính cách thức như đã trình bày ở phần đất. Lại nữa, "**Bởi vị ấy không hiểu biết trọn vẹn chúng [apariññātaṃ tassā]**" ở đây việc chế định đối với chúng sanh do dựa vào các hành nào, bởi vì vị ấy không biết trọn vẹn các hành đó, chúng sanh nên biết rằng là hạng phàm phu không biết trọn vẹn (các hành đó). Còn việc làm sáng tỏ ý nghĩa cần được thực hiện theo cách thức như đã nói.

Như vậy, sau khi đức Thế Tôn đã thuyết giảng chỗ thiết lập của sự tưởng tượng do tác động của các hành và do tác động của chúng sanh vắn tắt, bây giờ khi thuyết giảng chỗ thiết lập đó chi tiết theo sự phân chia bhūmi-visesa nên Ngài đã nói rằng: **Chư thiên là chư thiên [deve devato]**. Trong câu đó có phân tích các sắc như vậy. Chư thiên có ý nghĩa đi đến thịnh vượng, tiêu khiển và sáng chói của năm loại ngũ dục hoặc của chính mình. Có ba loại 'chư thiên' là chư Thiên do chế định, chư Thiên do hóa sanh, chư Thiên do thanh tịnh. Đức vua, hoàng hậu và hoàng tử gọi là **chư Thiên do chế định**. Chư thiên Tứ Đại Thiên Vương và các cõi trời cao hơn gọi là **chư Thiên do hóa sanh**. Chư vị A-ra-hán, các bậc thánh lậu tận gọi là **Chư thiên do thanh tịnh**. Nhưng trong trường hợp này cần được thấy rằng Ngài có ý muốn nói đến **chư Thiên do hóa sanh**. Nhưng chư Thiên do hóa sanh đó sẽ thấy rằng không có sự phân biệt, vì Ma vương và đạo quân của Ma vương trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại [Paranimmitavasavatti] không được kể; chỉ những chư Thiên còn lại trong sáu cõi trời dục giới được Ngài mong muốn nói đến chư Thiên ở chỗ này. Việc giải thích toàn bộ ý nghĩa nên biết theo cách thức đã được nói trong phần chúng sanh.

Lại nữa, "**Pajāpati**" ở đây Ma Vương nên biết rằng là Pajāpati. Nhưng một số vị thầy nói rằng từ **Pajāpati** này là tên của Mahārāja [đại vương], là vị ưu thế hơn, thù thắng hơn những chư thiên khác, Lời đó Ngài đã bác bỏ trong Mahāaṭṭha [Đại Chú Giải] rằng 'không chính xác', vì Mahārāja đó Ngài đã lấy chính từ 'chư Thiên [deva]'. Còn 'chúa Ma Vương' ấy Ngài có ý muốn nói đến **Pajāpati** ở chỗ này với ý nghĩa là ưu thế hơn, thù thắng hơn [pajā] cụ thể là nhóm chúng sanh. Chúa Ma Vương sống ở đâu? (vị ấy) cư ngụ trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Thật vậy, Chúa Ma Vương **Vasavattī** ngự trị trong cõi trời ấy. Một số vị thầy cho biết Ma Vương ngự trị tối cao trong hội chúng của mình ở cõi trời đó tựa như một vị Hoàng tử trứ danh, ngự ở cuối biên thùy. Và ở đây nên biết rằng Ngài lấy hội chúng của Ma Vương với chính từ Ma Vương [māra]. Và ở đây, trong cách thức của việc giải thích ý nghĩa được mô tả như sau. Trong khi tìm kiếm sự thỏa thích đã được thấy, hoặc đã được nghe rằng Pajāpati có màu da xinh đẹp, có thọ mạng dài, có sự hạnh phúc dồi dào, vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Khi vị ấy lập nguyện thu được những gì chưa có 'Mong rằng ta tái sanh trong hội chúng của sanh chủ,' theo cách này vị ấy cũng tưởng tượng Sanh chủ qua sự tưởng tượng của ái. Hoặc vị ấy chú tâm phát nguyện để đạt được những thứ mà mình vẫn chưa đạt bằng cách sau: "*Làm thế nào, ta có thể cộng trú*

gần Ma Vương", (vị ấy) tưởng tượng bằng sự tưởng tượng Ma Vương bằng sự tưởng tượng do tác động của thám ái. Khi vị ấy đạt đến bản thể Ma Vương, vị ấy khởi lên ngã mạn: "*Ta là vua của các chúng sanh, ta là đấng chúa tể*" nên biết rằng vị ấy tưởng tượng Ma Vương bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Vị ấy nghĩ rằng "*Ma Vương là thường còn, là bền vững*' hoặc '*sẽ bị đoạn diệt, hủy hoại*' hoặc '*không có quyền lực, không có sức mạnh, không có tinh tấn, chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi vận mệnh, bởi điều may rủi, chúng hưởng thọ cảm giác đau khổ và an lạc y theo sáu loại thác sanh của chúng.*' Như vậy là vị ấy tưởng tượng Ma Vương bằng sự tưởng tượng có tác động của tà kiến.

Và ở đây, trong từ **pajāpatismi [trong Ma Vương]** này sự tưởng tượng do tác động của một loại tà kiến là thích hợp. Nên biết rằng sự diễn tiến của sự tưởng tượng đó như vậy. Một số người trong đời này tưởng tượng rằng: "Các pháp nào được tìm thấy nơi Ma Vương, các pháp đó là thường còn, bền vững, trường tồn, không có sự biến đổi." hoặc vị ấy tưởng tượng rằng: "*ác pháp không có trong Ma Vương, các nghiệp ác cũng không tồn tại nơi vị ấy*."

Ở đây, từ **papāpatito [từ Ma Vương]** này có được với cả ba sự tưởng tượng. Như thế nào? Một số người trong đời này tưởng tượng chính mình hoặc người khác cùng với những vật phụ thuộc của chúng sanh khởi hoặc đi ra khỏi từ Ma Vương; đây là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Khi vị ấy sinh khởi sự quyến luyến và ngã mạn đối với các vật được tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của các tà kiến, nên biết rằng đây là sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn. '**Ma Vương là của tôi**' ở đây sự tưởng tượng do tác động của một loại tham ái. Sự tưởng tượng do tác động của tham ái này đây nên biết rằng được diễn ra đối với hạng người chấp thủ bằng cách như vầy: '*Ma Vương là thầy của tôi, ngài là chủ nhân của tôi.*' Từ còn lại theo phương thức đã được nói.

Brahmaṃ brahmato [Phạm thiên là Phạm thiên]: gọi là Phạm thiên bởi ý nghĩa đã được phát triển với những ân đức đặc biệt [guṇavisesa] đó đó. Và lại nữa Đại Phạm thiên, Như Lai, các bà-la-môn, mẹ cha và những thứ cao thượng nhất, Ngài đều gọi là Phạm thiên. Thật vậy: "*Có một ngàn Phạm thiên, có hai ngàn Phạm thiên*" (ma. ni. 3.165-166), **Đại phạm thiên được gọi là Phạm-thiên**. '*Phạm thiên, này chư tỳ kheo, đây là tên gọi cho Như Lai*"- ở đây **Như Lai cũng gọi là Phạm thiên**.

"*Đức Phật, vị xóa tan sự tăm tối, vị có Toàn Nhãn, vị đã đi đến tận cùng thế giới, đã vượt khỏi mọi hữu, bậc không còn lậu hoặc, vì đã từ bỏ tất cả khổ, vị đã nói chân lý, xứng đáng đã được tôi phụng sự, thưa vị Bà-la-môn*." (cūḷani. 104), ở đây **Bà-la-môn cũng gọi là Phạm thiên**.

'*Mẹ và cha được Ngài gọi là Phạm thiên, mẹ và cha Ngài gọi là vị thầy đầu tiên*' (itivu. 106; jā. 2.20.181), **ở đây mẹ và cha là Phạm thiên**. '*Đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe tối thượng [brahmacakkaṃ pavatteti]*' (ma. ni. 1.148; a. ni. 5.11), ở đây **những thứ cao thượng gọi là Phạm thiên**. Ở đây, Ngài có ý muốn nói đến vị Phạm thiên sinh ra đầu tiên, có thọ mạng kéo dài hằng đại kiếp. Nên biết rằng cả các vị Phạm phụ thiên và Phạm chúng

thiên [brahmapurohita-brahmapārisajja] cũng được bao gồm. Sự giải thích ý nghĩa cần được biết theo phương pháp đã được nói trong phân Pajāpati [Ma Vương].

Trong phần '**Các vị trời Quang âm thiên [ābhassara]**': hào quang chói sáng phát ra, tỏa ra từ sắc thân của các vị ấy giống như ánh sáng (của ngọn đuốc) bị rớt xuống từ thân ngọn đuốc; Bởi thế, Phạm thiên đó được gọi là những vị trời Quang âm thiên. Với việc đề cập đến đến những vị này, Ngài cũng xác định lấy tất cả (chúng sanh) ở cõi Nhị thiền, những vị trời này trú ngụ trong cùng một tầng trời nên biết rằng (bao gồm) Thiểu quang thiên [parittābhā], Vô lượng quang thiên [appamāṇābhā], và Quang âm thiên.

Trong phần '**các vị trời Biến tịnh thiên [subhakiṇhā]**'; được bao bọc bằng hào quang, được rải lên với hào quang; thân họ là một khối rực rỡ và đẹp như một miếng vàng rồng chói lóa được đặt trong cái hộp bằng vàng. Với việc đề cập đến Với việc đề cập đến đến những vị này, Ngài cũng xác định lấy tất cả (chúng sanh) ở cõi Tam thiền, những vị trời này trú ngụ trong cùng một tầng trời nên biết rằng (bảo gồm) Thiểu tịnh thiên [parittasubhā], Vô lượng tịnh thiên [appamāṇasubhā] và Biến tịnh thiên.

Trong phần '**các vị trời Quảng quả thiên [vehapphalā]**': Chư vị là những Phạm thiên trong cõi Tứ thiền. Việc giải thích ý nghĩa cho ba phần này nên được biết tương tự như phương thức đã được nói trong phần chúng sanh.

Thắng giả [abhibhū]: được gọi là thắng giả bởi ý nghĩa chinh phục. Những vị này chinh phục cái gì? Chinh phục bốn vô sắc uẩn [bốn danh uẩn]. Abhibhū này là tên gọi (chúng sanh) cõi vô tưởng. Những vị Phạm thiên cõi Vô tưởng này trú trong cùng một cõi làm những Phạm thiên Quảng quả thiên [vehapphala], cư trú ở một khoảng trống (và) Ngài đã hóa sanh (sau khi tử từ thế giới nhân loại) bằng oai nghi nào thì chư vị cũng cư trú giữ một oai nghi đó, cho đến khi hết tuổi thọ, tất cả đều có sắc nghiệp giống nhau do tâm tạo ra. Ở đây Ngài ám chỉ đến tất cả Phạm thiên Quảng quả thiên và Phạm thiên Vô tưởng với từ Thắng giả [abhibhū].

Một số vị thầy tán dương Phạm thiên là vị chúa tể trong cỗi đó đó [rằng abhibhū] theo cách thức như vầy: một ngàn Phạm thiên gọi là Thắng giả, nhưng nên biết rằng lời nói của một số vị thầy không đúng, vì Phạm thiên là chúa tể, đã được Ngài đề cập với từ 'Phạm thiên' rồi. Trong phần này nên biết cách giải thích ý nghĩa rằng hạng phàm phu đã lắng nghe rằng Phạm thiên Thắng giả có sắc thân xinh đẹp và thọ mạng lâu dài, rồi khởi lên sự hoan hy đối với Phạm thiên Thắng giả ấy, khi đó vị ấy tưởng tượng các Thắng giả bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Hoặc khi vị ấy chú tâm phát nguyện [ước muốn] để đạt được những thứ mà bản thân chưa đạt được và suy nghĩ rằng: '*Làm thế nào tôi có thể sanh cộng trú với các thắng giả*.' Theo cách này vị ấy tưởng tượng các Thắng giả bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Lại nữa, khi vị ấy tưởng tượng mình thấp kém hơn [Phạm thiên Thắng giả], hoặc tưởng tượng Phạm thiên Thắng giả tốt đẹp hơn mình, vị ấy tưởng tượng Phạm thiên Thắng giải bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn, khi chấp chặt theo cách thức như vầy: Phạm thiên Thắng giả là thường hằng, là bền vững, vị ấy tưởng tượng

Phạm thiên Thắng giải bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Từ còn lại theo phương thức như đã nói trong phần Ma Vương [Pajāpati].

Giải Thích Phần Chúng Sanh Kết Thúc.

Giải Thích Phần Không Vô Biên Xứ [Ākāsānañcāyatanavārādivaṇṇanā]

[4] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về các cõi trời theo tuần tự, khi thuyết về cõi vô tưởng với từ abhibhū [Thắng giả]. Bây giờ vì diễn giải theo vaṭṭa [sự luân chuyển] và chư Thiên, là bậc thánh A-na-hàm và bậc Thánh đã đoạn tận các lậu, vì trong cõi Tịnh cư thiên [suddhāvāsā] đã vững trú trong sự kết thúc luân chuyển [vivaṭṭa]. Hoặc vì thọ mạng của những vị trời này từ 2,000 đến 3,000 kiếp và chư vị chỉ tồn tại trong khoảng thời gian khi một vị Phật xuất hiện ở đời. Nhưng có những kiếp chư Phật không xuất hiện trong cả một số a-tăng-kỳ kiếp, và trong khoảng thời gian đó cõi tịnh cư thiên trống không. Các tịnh cư thiên chỉ có trong thời kỳ chư Phật xuất hiện, giống như một nơi cắm trại dành cho đức vua. Vì lý do đó cõi này không được xếp vào sự trụ vững của thức và cả chín loại hữu tình cư [sattāvāsa]. Nhưng sự tưởng tượng này đức Thế Tôn loại bỏ cõi Tịnh cư thiên, rồi đã nói lời sau: '**ākāsānañcāyatanaṃ = Không vô biên xứ**'. Ở đó, **Không vô biên xứ** gồm bốn danh uẩn là tâm thiện, tâm quả và tâm tố vận hành trong cõi Không vô biên xứ đó. và các uẩn này nên biết rằng khởi lên trong cõi đó đó, vì lời nói này nói đến việc xác định các cõi đó. Trong cõi **Thức vô biên xứ [viññāṇañcāyatana]** cũng theo phương thức tương tự (trường hợp thức vô biên xứ,) v.v... Cũng vậy, trong bốn phần đó việc giải thích ý nghĩa nên biết theo phương thức được nói trong phần Thắng giả [abhibhū]. Và sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn, trong câu này sử dụng được theo lý giải đã được nói trong phần Ma Vương [pajāpati].

Giải Thích Phần Sở Kiến và Sở Văn

[5] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng nơi trú của đến vật của sự tưởng tượng theo cách chi tiết bằng sự chia chẻ chúng trong các cõi riêng biệt, v.v.... Bây giờ Thế Tôn hệ thống lại các Pháp được vận hành trong ba cõi thuộc quan niệm sai làm về thân là chỗ thiết lập của các sự tưởng tượng với bốn nguyên nhân có đối tượng sắc mà tự mình thấy v.v, nên Ngài đã nói: '**diṭṭhaṃ diṭṭhato = sở kiến là sở kiến**'.

Ở đó, từ 'sở kiến' nghĩa là những thứ được nhìn thấy bởi nhục nhãn và thiên nhãn. 'sở kiến' đó là tên gọi của sắc xứ [rūpāyatana]. Ở đó, 'vị ấy tưởng tượng sở kiến' nghĩa là vị ấy tưởng tượng sở kiến bằng cả ba sự tưởng tượng. Như thế nào? Trong khi nhìn thấy sắc xứ với tưởng về vẻ đẹp [subhasaññā] và tưởng về sự an lạc [sukhasaññā], vị ấy khởi lên dục vọng và ái luyến trong sắc xứ, là hoan hỷ và thỏa mãn trong sắc xứ đó. Bởi vậy, đức Thế Tôn đã nói: '*Này các tỳ khưu, tất cả chúng sanh bị luyến ái, bị thèm khát, bị trói buộc, bị mê mẩn chúng sanh đó trong sắc của người nữ, khi rơi vào mãnh lực của sắc nữ nhân chúng (trở nên) sầu muộn trong một thời gian dài*' (a. ni. 5.55). Như vậy là vị ấy tưởng tượng sở

kiến bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Hoặc lại nữa, vị ấy khao khát trong sắc này như vầy: 'Cầu xin cho sắc thân của tôi được như vậy mãi mãi' và vị ấy bố thí cúng dường trong khi mong muốn đạt đến vẻ đẹp của sắc v.v... sự chi tiết như đã nói. Như vậy là vị ấy tưởng tượng sở kiến với sự tưởng tượng do tác động của tham ái.

Vị ấy dựa vào sự thành tựu và sự không thành tựu sắc của mình và của người khác khiến ngã mạn sanh khởi, vị ấy tưởng tượng đối tượng sắc mà bản thân nhìn thấy bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn như vầy: 'tôi tốt hơn người này, hoặc tôi ngang bằng người này, hoặc tôi thấp kém hơn người này'. Lại nữa, vị ấy tưởng tượng sắc xứ là thường còn, là bền vững, là trường tồn; vị ấy tưởng tượng tự ngã có liên quan với tự ngã; (vị ấy) tưởng tượng trong sắc xứ là điềm lành, điềm xấu, như vậy là vị ấy tưởng tượng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Vị ấy tưởng tượng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy với ba sự tưởng tượng như thế. Vị ấy tưởng tưởng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy như thế nào? Là khi hạng phàm phu tưởng tưởng bằng cách quán xét thấy tự ngã trong sắc, vị ấy tưởng tượng trong sắc xứ mà bản thân nhìn thấy. Thậm chí tưởng tưởng rằng ái luyến v.v, sanh khởi có trong sắc, giống như sữa ở trong bầu sữa mẹ'. (vị ấy) tưởng tượng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy. Đây là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Lại nữa, khi vị ấy khởi lên sự quyến luyến và ngã mạn đối với các vật được tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của các tà kiến đó đó. Nên biết rằng vị ấy tưởng tưởng bằng sự tượng do tác động của tham ái và ngã mạn. Như vậy là tưởng tượng trong sắc xứ mà bản thân nhìn thấy.' Từ còn lại nên hiểu theo cách thức đã được trong phần về đất.

Sở văn [sutaṃ]: (những âm thanh, tiếng động) được nghe bằng nhục nhĩ hoặc bằng thiên nhĩ. Sở văn là tên gọi cho thinh xứ [saddāyatana].

Sở đối xúc [mutaṃ]: (pháp nào) sau khi đã cảm nhận và hiểu biết rồi nắm lấy, tức là có thể xúc chạm khi đã đến gần, đã được Ngài nói rằng (pháp đó) được nhận thức qua sự gắn bó hỗ tương giữa căn và các cảnh. Sở đối xúc đó là tên gọi của khí xứ, vị xức và xúc xứ [gandha-rasa-phoṭṭhabbāyatana].

Sở tri [viññāta]: được nhận thức với ý. Sở tri đó là tên gọi bảy xứ còn lại, hoặc cho cảnh pháp [dhammārammaṇa] (cũng được). Nhưng ở đây nhận được chỉ riêng cảnh hệ thuộc trong thân của tự thân [quan niệm sai làm về thân]. Trong trường hợp này nên được biết một cách chi tiết theo cách thức được nói trong phần sở kiến.

Giải Thích Phần Sở Kiến Kết Thúc

Giải Thích Phần Đồng Nhất [Ekattavārādivaṇṇanā]

[6] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết bằng sự chia chẻ nhận thức sai trái về thân bởi 4 loại có cảnh sắc mà tự thân nhìn thấy như vầy v.v, Bây giờ, khi thuyết về phân loại của nhận thức sai lầm về thân đó đó thành 2 loại là một phần về người chứng đạt sự thể nhập [samāpannaka] và một phần về người không chứng đạt sự thể nhập [asamāpannaka], nên Ngài đã nói rằng: **ekattaṃ nānattaṃ [đồng nhất, và dị biệt]**.

Ekattaṃ [đồng nhất] này đức Thế Tôn thuyết phần của người chứng nhập sự thể nhập. **Nānattaṃ [dị biệt]** này đức Thế Tôn thuyết giảng phần của người không chứng nhập thể nhập. Cả hai từ đó có ý nghĩa riêng biệt như sau: tính chất như một gọi là **đồng nhất**, tính chất tách biệt gọi là **dị biệt**. Về phần mở rộng của câu này, bậc trí nên tách riêng phần của người chứng nhập thể nhập với bốn danh uẩn và phần của người không chứng nhập thể nhập với năm uẩn, rồi quán xét cho phù hợp qua cách thức Giáo pháp [tức là các kinh điển] v.v. vị ấy quán thấy sắc là tự ngã, và theo cách thức của chú giải đã được nói trong phần đất. Nhưng một số vị thầy nói rằng: nói bằng cách thức **đồng nhất** với từ đồng nhất [ekattaṃ] và nói bằng cách thức dị biệt với từ dị biệt [nānattaṃ]. Những vị thầy khác nói sự chấp chặt vào tà kiến '*tự ngã có tưởng đồng nhất, không biến mất, sau khi chết tự ngã có tưởng dị biệt*.' Tất cả lời đó không đúng vì chúng không được ám chỉ ở đây.'

Sau khi đức Thế Tôn thuyết sự nhận thức sai trái về thân làm hai phần như vậy, bây giờ khi tập hợp để trình bày sự nhận thức sai trái về thân thành một, Ngài đã thuyết rằng: '**tất cả là tất cả [sabbaṃ sabbato]**'. Còn cách thức giải thích ý nghĩa trong câu này bậc trí cần biết như sau: Phàm phu khi thỏa thích tất cả, vị ấy tưởng tượng tất cả bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Khi tưởng tượng tất cả những thứ mà tự mình sáng tạo ra, nên biết rằng: vị ấy tưởng tưởng mọi thứ bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Khi vị ấy tưởng tượng theo cách thức sau: '*Tất cả nghiệp đã tạo trong quá khứ làm nhân, tất cả do Thượng đế tạo ra làm nhân, tất cả không có nhân, không có duyên, tất cả hiện hữu, tất cả không hiện hữu*' v.v… như vậy là vị ấy tưởng tượng tất cả mọi thứ bằng sự tưởng tượng do tác động các tà kiến. Phàm phu tưởng tượng trong tất cả như thế nào? Một số người trong đời này có sở kiến như vầy: '*Tự ngã của ta là to lớn*'. Người đó xác định bằng sự liên kết của tất cả thế giới là chỗ chứa cho tự ngã ấy, vị ấy tưởng tượng rằng '*tự ngã này đây của ta có trong sự liên kết của tất cả thể thới*'. Đây gọi là sự tưởng tượng của vị ấy do tác động của tà kiến. Khi vị ấy khởi lên sự quyến luyến trong tự ngã đó đó, ngã mạn có tự ngã ấy làm chỗ thiết lập sanh khởi trong tự thân, nên biết rằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn cũng cùng sanh khởi. Từ còn lại nên được hiểu theo cách thức được nói trong phần về đất.

Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng tất cả sự nhận thức sai trái về thân thành một phần. Bây giờ, khi thuyết sự nhận thức sai trái về thân đó thành một bằng một phương pháp khác nữa, nên Ngài đã nói rằng '**Niết-bàn là Niết-bàn [nibbānaṃ nibbānato]**'. Ở đây '**Niết-bàn**' nên biết rằng Niết-bàn tối thượng trong hiện tại [paramadiṭṭhadhammanibbāna] theo năm phần [tồn tại 5 loại] theo cách thức như sau: '*Kính thưa Ngài, do tự ngã được phú cho, được cung cấp đầy đủ với năm món dục lạc, mê đắm trong chúng. Kính thưa Ngài, như vậy là tự ngã này đạt đến Niết-bàn cao thượng trong hiện tại*.' Ở đó, phàm phu thỏa thích Niết-bàn này, nên biết rằng vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Vị ấy khi làm ngã mạn sanh khởi bằng ngã mạn rằng 'tôi đã chứng niết bàn' nên biết rằng, vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Khi chấp thủ sự thỏa thích

không phải Niết-bàn cho là Niết-bàn và chấp thủ Niết-bàn cho là sự thỏa thích v.v, nên biết rằng vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến.

Còn hạng phạm phu khi đã chấp thủ tự ngã khác đi từ Niết-bàn, tưởng tượng rằng 'tự ngã này đây của ta có trong Niết-bàn này. Đây là sự tưởng tượng của hạng phàm phu do tác động của tà kiến. Khi vị ấy khởi lên sự quyến luyến trong tự ngã đó đó và khởi lên ngã mạn có tự ngã ấy làm nơi vững trú, nên biết rằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn (cũng cùng khởi lên theo). Cách thức trong sự tưởng tưởng từ Niết-bàn cũng theo cách thức này. Thật vậy, trong câu đó hạng phàm phu khi chấp thủ tự ngã là khác từ Niết-bàn, vị ấy tưởng tượng rằng: 'Đây là Niết-bàn, cái này là tự ngã. Tự ngã này đây của tôi tách biệt nhau từ Niết-bàn này' gọi là sư tưởng tượng từ Niết-bàn. Đây là sự tưởng tượng của vị ấy do tác động của tà kiến. Khi hạng phàm phu khởi lên sự quyến luyến trong tự ngã đó đó, và phát sanh ngã mạn dựa có tự ngã đó làm nơi vững trú của tham ái và ngã mạn (cũng cùng sanh khởi). Nhưng khi tưởng tưởng rằng 'Ồ, Niết-bàn của ta thật an lạc' nên biết rằng vị ấy tưởng tưởng Niết-bàn (cho rằng) là Niết-bàn của tôi. Từ còn lại theo cách thức như đã nói. Lại nữa, ở đây có câu kệ tóm lược này:

Tự thân này như thế nào? khi vị ấy không nhận thức được tự thân đó; (theo thực tính) sự tưởng tượng [sai lầm] tất cả mọi thứ được sanh khởi trong tự thân, tự thân này (thực sự) đáng nhờm gớm, là mỏng manh, là nguồn gốc của khổ, không phải là người hướng dẫn;

Là kẻ ngu khi chấp chặt thân đó theo cách đối nghịch [theo pháp thực tính], chấp chặt sự tưởng tượng [sai lầm] bằng việc chấp chặt; khi quán thấy tự thân là đẹp đẽ và an lạc, có sự tưởng tưởng sai do tác động của tham ái, giống như sự tưởng tưởng trong ngọn lửa của chính con thiêu thân khi kẻ phàm phu nắm giữ sự tưởng tượng về thường hằng, thấy sự thành tựu của tự thân đó, vị ấy có sự tưởng tượng sai do tác động của ngã mạn, giống như con chó thấy đóng phân khởi lên tịnh tưởng [subhasaññā] trong đống phân đó;

Khi phàm phu quán thấy tự thân là tự ngã, hệ thuộc vào tự ngã, không hiểu biết theo thực tính, vị ấy có sự tưởng tượng sai lầm do tác động của tà kiến, giống như người tưởng tượng sắc trong tấm gương; Và sự tưởng tượng đó được gọi là tinh tế, là (phương tiện) trói buộc của Ma Vương, dẻo dai và khó tháo gỡ bởi vì là sợi dây ràng buộc con người;

Mặc dù nỗ lực đấu tranh bằng nhiều phương pháp khác nhau cũng không vượt qua được được tự thân. Bị tự thân đó buộc lại thật kiên cố giống như một con chó bị xích vào một cái cột đã đóng chặt. Những người còn lại nhiễm đắm trong tự thân, (vị ấy) thường xuyên bị nóng đốt bởi sanh, già, khổ và bệnh, v.v. giống như cá bị mắc câu;

Do đó, tôi xin nói điều đó cùng các Ngài, các Ngài hãy quán xét thân (được cho) là xinh đẹp của chính mình để thấy rằng không đáng ưa thích, không xinh đẹp, mỏng manh [dễ hư hoại] và không phải của ta. Bởi tự thân này đây có thực tính như vậy, người biết quán xét thấy thân này như vầy, đoạn trừ tất cả sự tưởng tượng, giải thoát khỏi mọi khổ đau.

Giải Thích Phần Đồng Nhất Kết Thúc

Lời thuyết bằng cách thức thứ nhất trong 24 phần với mãnh lực của hạng phàm phu kết thúc

Giải Thích Phần Bậc Hữu Học

[7] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng đến tiến trình của hạng phàm phu có pháp là tất cả sự nhận thức sai trái làm gốc trong vật [vatthu] có đất v.v, như đã giải thích. Bây giờ, khi thuyết đến tiến trình của vị Hữu Học trong các vật có các giới [dhātu] v.v, nên Ngài đã nói rằng: "yopi so, bhikkhave, bhikkhu sekkho [Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nào là bậc Hữu Học]". Ở đó, 'người nào' là từ bắt đầu. Từ 'người ấy' là từ giải thích. Từ 'pi' có sự kết hợp với ý nghĩa như trong câu: "Đây là pháp vô thường v.v.' cũng với từ 'pi' ấy được kết hợp đến hạng người với sự đồng đẳng về đối tượng [ārammaṇa], không phải bởi hạng người, nhưng xác định từ bên dưới bao gồm hạng người có tà kiến [diṭṭhivipannā], ở đây (muốn đề cập) người tròn đủ với sở kiến, không có sự đồng đẳng của cả hai hạng người, nhưng đối tượng của hạng người đầu tiên [người có tà kiến] như thế nào? Đối tượng của hạng người sau là thế nào [người tròn đủ với sở kiến] cũng như thế tương tự. Bởi lý do đó Ngài mới thuyết rằng sự kết hợp để hạng người đồng đẳng của cảnh, không phải của hạng người. Nên biết rằng đức Thế Tôn trình bày bậc Hữu Học cần phải nói trong lúc này bằng tất cả từ 'yopi so [vị nào, chính vị ấy]'. Từ 'bhikkhave, bhikkhū [này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu…]' này có cách thức như đã nói.

Sekkho [bậc Hữu Học]: gọi là bậc Hữu Học bởi ý nghĩa ra sao? bởi vì đã đạt các pháp Hữu Học. Như đức Thế Tôn đã nói rằng: "Bạch đức Thế Tôn, đến mức độ nào, gọi là bậc Hữu Học? Ở đây, này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này được thành tựu với chánh kiến gọi là bậc Hữu Học...được thành tựu với chánh định gọi là bậc Hữu Học. Đến mức độ này, một tỳ khưu được gọi là bậc Hữu Học." (saṃ. ni. 5.13). Lại nữa, hạng người gọi là bậc Hữu Học với ý nghĩa vẫn còn học [sikkhati]. Bởi thế có lời nói rằng: "vị tỳ khưu vẫn còn học tập như vầy, cho nên vị ấy được gọi là bậc Hữu Học." Vị Hữu Học ấy học gì? "Vị ấy học tập tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học. vị tỳ khưu học tập như vậy, vì thế vị ấy được gọi là bậc Hữu Học" (a. ni. 3.86).

Hạng người nào là hạng phàm phu tốt lành [kalyāṇaputhujjano] là vị thực hành trọn vẹn với sự thực hành không trái ngược [anulomapaṭipadā], có giới trọn vẹn, phòng hộ căn môn trong các căn, biết tiết chế trong việc thọ dụng vật thực, phối hợp với sự tinh tấn của người tỉnh thức, gắn bó vào việc đeo đuổi sự tu tập các pháp giác ngộ trong canh đầu và canh cuối của đêm với suy nghĩ: "Hôm nay hoặc ngày mai ta sẽ chứng đắc một trong những quả của Sa-môn", vị ấy được gọi là bậc Hữu Học bởi vì vị ấy đang học. Nhưng ở chỗ này Ngài có ý muốn nói đến bậc vị Hữu Học đã chứng đạt sự thâm nhập [Pháp], không phải hạng phàm phu.

Từ mānasa là người chưa đạt đến sự chứng đắc [appattamānaso], người đó được gọi là người có mānasa vẫn chưa chứng đắc. Ái luyến [rāga], hay tâm, hay và A-ra-hán gọi là

mānasa. Quả thật, ái luyến gọi là mānasa như trong câu: "Sự trói buộc này, có sự di chuyển ở khoảng không, và hoạt động ở trong tâm." (mahāva. 33; saṃ. ni. 1.151); Tâm gọi là mānasa: "Tâm, ý, tâm địa."(dha. sa. 65). "Kính bạch Ngài bậc vĩ đại trong nhóm chúng sanh, bậc Hữu Học chưa đạt đến A-ra-hán, cần được thực hiện bằng thời gian." (saṃ. ni. 1.159), ở đây là A-ra-hán. Trong trường hợp này mānasa Ngài có ý muốn nói đến chính là A-ra-hán. Bởi thế, có lời giải thích mà Ngài đã nói "người chưa đạt đến A-ra-hán."

Từ anuttaraṃ: tối thượng nhất, có nghĩa là không có pháp nào so sánh được. Ngài muốn nói đến chính là bậc A-ra-hán, pháp đó thoát khỏi sự trói buộc [yogakkhema] là sự an toàn từ bốn pháp kết buộc. Có sự mong cầu [patthayamāno]: có hai sự mong cầu là sự mong cầu do tác động của ái dục [taṇhāpatthanā] và sự mong cầu do tác động của ước muốn [chandapatthanā]. Ở đây sự mong cầu do tác động của tham ái: "Bởi vì, người vẫn còn mong cầu thì có các sự tham muốn khởi lên thậm chí còn có sự run sợ trong đối tượng của tham ái và tà kiến các điều đã được xếp đặt." Người mong muốn thực hành là sự mong cầu do tác động của ước muốn là thiện: "dòng chảy tham ái của hạng người có tâm độc ác bị cắt đoạn, bị phá hoại, bị hư hoại; Này chư tỳ khưu, các ông hãy làm sự no vui được sung mãn, ước muốn Giáo pháp là ranh giới đạt đến sự an ổn [Niết-bàn]." (ma. ni. 1.352). Ngài muốn đề cập đến sự mong cầu do tác động ước muốn [chanda] trong trường hợp này.

tena patthayamāno [mong cầu sự an ổn]: Hạng người mong muốn thực hiện là ước muốn chứng đắc pháp, ranh giới an toàn từ sự trói buộc đó, nên biết rằng vị ấy hướng đến, nghiêng về, hướng về (để chứng đắc pháp là ranh giới an toàn từ các sự trói buộc). Viharati [sống]: đã cắt đứt khổ khởi lên trong các oai nghi khác bằng oai nghi khác nữa, hộ trì thân không cho hư hỏng. Lại nữa, nên thấy ý nghĩa trong câu này bằng cách diễn đạt sau: "hạng người nào hướng tâm với việc quán xét các hành không thường còn, như vậy (vị ấy) sống bằng đức tin." pathaviṃ pathavito abhijānāti [vị ấy thắng tri đất là đất]: vị ấy biết rõ đất là đất, (vị ấy) không tưởng tri bằng tưởng trái nghịch từ tất cả biểu hiện giống như hạng phàm phu. Và hơn nữa, vị ấy biết đất với trí đặc biệt nhất (abhivisiṭṭhena ñāṇena). Pathavī [đất] đã được Ngài nói, trong khi buông bỏ thực tính đất như vầy, vị ấy biết rõ tính chất của đất như sau đất là vô thường, khổ và vô ngã, và Ngài đã giải thích thêm bậc Hữu Học khi đã biết tính chất đất là như vậy, (vị ấy) đã không tưởng tượng đất. Bậc Hữu Học nói rằng có sự tưởng tượng cũng không phải, nói rằng không có sự tưởng tượng cũng không phải. Trong ý nghĩa này nên biết rằng Ngài muốn loại bỏ điều này. Khi có người nói rằng trong câu này có lời giải thích như thế nào? Đầu tiên đức Thế Tôn thuyết đến hạng phàm phu tưởng tượng đất [sai lầm] do phàm phu đó vẫn chưa từ bỏ bất cứ tưởng tượng nào; vị đã đoạn tận mọi lậu hoặc không tưởng tượng sai bởi vị ấy đã từ bỏ tất cả tưởng tượng, được diễn tả như người không tưởng tượng, bậc Hữu Học đã từ bỏ sự tưởng tượng do tác động của tà kiến và những tưởng tượng khác cũng đã giảm bớt. Vì vậy bậc Hữu Học không nên nói rằng (vị ấy) tưởng tưởng [sai lầm] giống như hạng phàm phu; cũng không nên nói rằng (vị ấy) không tưởng tượng [sai lầm] giống như bậc đã đoạn tận các lậu hoặc.

pariññeyyaṃ tassa [đối với vị ấy, có thể thấu rõ]: nơi vững trú của sự tưởng tượng [sai lầm] ấy mà bậc Hữu Học cần được biết toàn diện qua ba trí trọn vẹn, vì vị ấy đã tiến vào [đạo lộ] chắc chắn [okkantaniyāmattā] và sự thành tựu giác ngộ [trong đạo quả cao hơn., điều không cần biết trọn vẹn, không phải vị ấy không cần biết trọn vẹn giống như kẻ phàm phu, và không phải vị ấy đã biết trọn vẹn như bậc đã đoạn tận lậu hoặc. Từ còn lại trong tất cả các câu theo cách thức như đã nói.

Lời thuyết giảng cách thức thứ 2 bằng sức mạnh của bậc Hữu Học kết thúc

Giải Thích Bậc Lậu Tận

[8] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về tiến trình của bậc Hữu Học trong các vật có đất v.v, như đã giải thích. Bây giờ, khi thuyết sự diễn tiến của bậc lậu tận, Ngài đã nói rằng: "**yopi so, bhikkhave, bhikkhu arahaṃ [này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nào là bậc A-ra-hán]**". Ở đó, **pi** trong từ **yopi** có ý nghĩa liên kết. Từ **pi** đó đức Thế Tôn thuyết rằng ở đây đạt đến sự tương đồng với cả 2 phần. Bậc Hữu Học gọi là bậc đồng đẳng với bậc lậu tận, bởi vì bậc Thánh nhân với lý do đó, Ngài có được sự đồng đẳng theo hạng người. Còn tính chất đồng đẳng theo cảnh cũng có cách thức như đã nói tương tự. **A-ra-hán**: vị có phiền não ở xa, tức là vị có phiền nào cách xa, là có phiền não đã được đoạn tận. Điều đó đã được Đức Thế Tôn thuyết như vầy: "*Này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu là bậc A-ra-hán được như thế nào? Tất cả những ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm dẫn đến tái sanh có sự phiền muộn, có sự nóng nảy, có kết quả khổ đau, khiến cho sanh, già và chết ở vị lai của Ngài, bậc đã xa lìa mọi phiền não chắc chắn không hiện hữu. Này chư tỳ khưu, vị tỳ-khưu là bậc A-ra-hán như thế*." (ma. ni. 1.434). **Bậc lậu tận [khīṇāsavo]** có bốn lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, và vô minh lậu, cả bốn lậu này của bậc A-ra-hán đã được đoạn tận, đã được trừ tuyệt, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, bởi thế bậc A-ra-hán đó được Ngài gọi là bậc lậu tận.

Vusitavā [đã được hoàn mãn]: bậc A-ra-hán đó đã sống trong trú xứ của thầy, đã sống trong Thánh đạo và đã sống trong mười Thánh trú. (vị ấy) đã sống, đã sống hoàn mãn; có pháp (phương tiện) đã chấm dứt, có hạnh [caraṇa] đã thực hành, cho nên gọi là vị đã sống hoàn mãn. **Katakaraṇīyo [có việc cần làm đã làm]**: 7 bậc thánh Hữu Học cho đến phàm phu tốt lành gọi là thực hành phận sự cần làm bởi 4 đạo, tất cả phận sự cần làm bậc lậu tận đã làm, đã hoàn tất. Đối với bậc lậu tận không có bất cứ việc cần phải làm thêm nữa để đưa đến sự chứng đắc diệt trừ khổ, như vậy vị ấy được gọi là người có phận sự cần làm đã làm. Vì điều đó đã được nói như vầy:

"Đối với vị tỳ khưu có tâm an tịnh, đã được giải thoát một cách đúng đắn ấy, không có sự tích lũy đối với việc đã làm, việc cần phải làm không có." (theragā. 642).

Ohitabhāro [có gánh nặng đã được đặt xuống]: Có ba gánh nặng là gánh nặng của các uẩn, gánh nặng của các phiền não và gánh nặng của hành [abhisaṅkhāra]. Đối với vị A-ra-hán ba gánh nặng này đã được đặt xuống, hạ xuống, để xuống, liệng đi; vì vậy vị ấy được

Ngài gọi là người có gánh nặng đã được đặt xuống. **Anuppattasadattho [có mục đích của mình đã được đạt đến]**: người đã đạt được mục đích của chính mình, tức là đã đạt được mục tiêu riêng của bản thân, phụ âm 'ka' đổi thành phụ âm 'da', và bậc Thánh A-ra-hán cần biết được lợi ích của bản thân. Thật vậy, vị ấy được Ngài gọi là mục đích của tự thân, mục đích riêng với ý nghĩa liên quan mật thiết với bản thân, với ý nghĩa không thể từ bỏ bản thân, và với ý nghĩa là mục đích tối thượng của bản thân. **Parikkhīṇabhavasaṃyojano [có sự trói buộc ở hữu đã được đoạn tận]**: Mười sự trói buộc là sự trói buộc của tham dục, sân hận, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, hữu ái, ganh tỵ, keo kiệt và vô minh. Đây được gọi là các 'sự trói buộc', bởi vì buộc chặt và gắn kết chúng sanh với các hữu,, hoặc ràng buộc hữu với hữu, cho nên Ngài gọi là 'sự trói buộc ở hữu'. Những sự trói buộc ở hữu này đã được vị A-ra-hán tận diệt, đã được đoạn trừ, đã được thiêu rụi bằng lửa trí tuệ, vì thế vị ấy được gọi là người 'có sự trói buộc ở hữu đã được đoạn tận'. **Sammadañña** trong từ **Sammadañña vimutto [đã được giải thoát do biết đúng đắn]** này nghĩa là **nhờ biết chân chánh**. Ngài đã nói như thế nào? Vị ấy sau khi hiểu biết được, sau khi suy xét, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt, ý nghĩa uẩn đối với các uẩn, ý nghĩa xứ đối với các xứ, ý nghĩa giới đối với các giới, ý nghĩa áp bức của đau khổ, ý nghĩa nguồn gốc của sanh khởi, ý nghĩa tịch tịnh của diệt tận, ý nghĩa tri kiến của đạo, hoặc sự phân loại bắt đầu như vầy: tất cả các hành là vô thường, v.v. chân chánh là theo đúng thực tính pháp.

Vimutto [đã được giải thoát]: Có hai sự giải thoát là tâm giải thoát và Niết-bàn giải thoát. Vì vị A-ra-hán gọi là vị đã được giải thoát chính với sự giải thoát của tâm, người có tâm đã được giải thoát từ tất cả phiền não, gọi là đã giải thoát chính nhờ sự giải thoát trong Niết-bàn do vị ấy có tâm hướng đến Niết-bàn. Vì vậy, vị ấy được Ngài gọi là 'đã được giải thoát do biết đúng đắn'. **Pariññātaṃ tassa [biết rõ toàn diện điều đó]**: nơi thiết lập của sự tưởng tượng [sai lầm] đó bậc A-ra-hán đã biết toàn diện bằng ba sự hiểu biết toàn diện. Do vậy, vị ấy không tưởng tượng chỗ thiết lập đó, và vị ấy cũng không tưởng tượng bằng sự tưởng tượng [sai lầm] đó. Từ còn lại theo cách thức như đã nói.

Còn ba phần bắt đầu rằng: **khayā rāgassā [nhờ sự đoạn trừ ái luyến]** Ngài đã nói trong phần Niết-bàn, phần ấy nên giải thích chi tiết chính trong phần đất v.v, phần biết toàn diện cũng nên giải thích chi tiết cả trong phần Niết-bàn. Bậc trí khi giải thích chi tiết cần kết hợp với **pariññātaṃ tassa [biết rõ toàn diện điều đó]** với tất cả các câu, rồi mới cần phối hợp thêm với câu (vị ấy) **đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham [khayā rāgassa vītarāgattā]**, từ còn lại cũng có cách thức đó. Lại nữa, Ngài tóm lược bài giảng bằng lời đã nói trong một câu mà cũng được nói trong các câu.

Vị ấy đã ly tham, do sự cạn kiệt của luyến ái [khayā rāgassa vītarāgattā] này do những vị tu sĩ bên ngoài Phật giáo không có ái luyến đối với các dục lạc, nhưng vị ấy không phải 'đã lìa luyến ái, do sự cạn kiệt của luyến ái'. Chỉ có bậc A-ra-hán lìa xa luyến ái, vì vậy Ngài đã nói rằng: '**Vị ấy đã ly tham, do sự cạn kiệt của luyến ái**'. Cả sân và si cũng theo cách thức này. Như lời đức Thế Tôn đã thuyết: "**ta nói rằng vị ấy đã biết trọn vẹn điều đó**". Ý nghĩa rằng: Vị A-ra-hán ấy không tưởng tượng vật đó, bởi vì Ngài đã được biết toàn

diện như thế nào, cả ở chỗ này cũng như thế. Bậc A-ra-hán ấy bậc trí nên thấy rằng (vị ấy) không tưởng tượng vật đó hoặc cũng không tưởng tượng bằng sự tưởng tượng [sai lầm] đó vì ngài đã lìa xa luyến ái.

Ở đây phần này '**đã được biết toàn diện**' Ngài thuyết nhằm mục đích cho thấy sự trọn vẹn của việc tu tập đạo [maggabhāvanāpāripūridassanatthaṃ], những phần khác vì mục đích cho thấy sự trọn vẹn việc chứng ngộ quả [phalasacchikiriyāpāripūri]. Hoặc vị A-ra-hán không tưởng tượng vì hai lý do: bởi vì vị ấy đã biết toàn diện vật [vatthu] và các căn bản bất thiện cũng đã được bứng gốc bởi vị ấy. Do vậy, các nhà chú giả trình bày về sự biết toàn diện các vật [vatthu] với phần biết toàn diện và những phần khác cho thấy sự bứng gốc các căn bản bất thiện của vị ấy.

Trong số những phần đó, nên biết rằng sự khác biệt trong ba phần sau: vị A-ra-hán đó sau khi thấy nguy hiểm trong luyến ái trong ba phần đó, vị ấy trú quán xét về khổ, được giải thoát bởi vô tham ái giải thoát *[appaṇihitavimokkha]*, và vị ấy đã lìa luyến ái, do sự cạn kiệt của luyến ái. Sau khi thấy nguy hiểm trong sân, vị ấy vững trú quán về vô thường, được giải thoát bằng vô tướng giải thoát *[animittavimokkha]* và vị ấy đã lìa sân hận, do sự cạn kiệt của sân hận. Sau khi thấy nguy hiểm trong si, vị ấy vũng trú quán về vô ngã, được giải thoát bằng không tánh giải thoát *[suññatavimokkha]* và vị ấy đã lìa si mê, do sự cạn kiệt của si mê.

Nếu như sự tình là vậy, một người được giải thoát bởi ba sự giải thoát [tại một thời điểm] không được, bởi thế không nên nói 2 phần này? Điều đó là không nên. Tại sao? Bởi vì không được chỉ định chắc chắn. Vì thế đức Thế Tôn đã nói bằng (lời) không chỉ định rõ: '**Này chư tỳ khưu, vị tỳ-khưu nào là bậc A-ra-hán**', mà Ngài không nói rằng vị ấy được giải thoát do vô tham ái giải thoát, hoặc do hai giải thoát kia; Bởi vậy điều nào thích hợp cùng vị A-ra-hán, tất cả điều đó cần phải nói như vậy.

Hoặc không có sự khác biệt, bất kỳ vị A-ra-hán nào, trong sự cạn kiệt phiền não có ái luyến v.v, vị có ái luyến đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của ái luyến vì đã biết toàn diện về *khổ do sự biến hoại [vipariṇāmadukkha]*; vị có sân đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của sân hận do đã biết toàn diện về *khổ do thọ khổ [dukkhadukkha]*; vị có si đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của si do đã biết toàn diện *khổ do pháp tạo tác [saṅkhāradukkha]*. Hoặc vị có ái luyến đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của luyến ái do đã biết toàn diện về đối tượng khả ái *[iṭṭhārammaṇa]*; vị có sân hận đã xã lìa nhờ sự cạn kiệt của sân hận do đã biết toàn diện đối tượng không khả ái *[aniṭṭhārammaṇa]*; vị có si đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của si do đã biết toàn diện đối tượng trung tính *[majjhattārammaṇa]*. Hoặc vị có ái luyến đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của ái luyến đã được bứng gốc ái luyến tùy miên đối với cảm giác lạc thọ; vị có sân đã xa lìa và có si đã xa lìa (do) đã được bứng gốc sân tùy miên và si tùy miên đối với khổ thọ và xả thọ như thế này, như thế kia. Do vậy, đức Thế Tôn khi thuyết về sự khác biệt, Ngài đã nói rằng: 'vị ấy đã lìa xa ái luyến nhờ sự cạn kiệt của ái luyến…đã xa lìa si mê."

Lời thuyết giảng 3-4-5-6 với phần bậc Lậu Tận kết thúc.

Giải Thích Phần Về Như Lai

[12] Như vậy sau khi đức Thế Tôn thuyết về sự vận hành của bậc lậu tận trong các vật như đất v.v.., bây giờ Ngài thuyết về sự vận hạnh của chính mình nên Ngài đã thuyết rằng: "Này các tỳ khưu, Như Lai" v.v. Ở đó, "Như Lai" đức Thế Tôn được gọi là Như Lai bằng tám lý do: (1) Gọi là Như Lai do Ngài đã đến như vậy [tathā āgata]; (2) gọi là Như Lai do Ngài đã đi như vậy [tathā gata]; (3) gọi là Như Lai do Ngài đã đến bằng tướng trạng thật [tathalakkhanaṃ āgata]; (4) gọi là Như Lai do Ngài đã chứng đắc tuệ vô thượng (với) thật theo đúng chân lý [tathadhamme yāthāvato abhisambuddha]; (5) gọi là Như Lai do Ngài là người thấy đúng [tathadassitāya]; (6) gọi là Như Lai do Ngài là người nói đúng [tathāvāditāya]; (7) gọi là Như Lai do Ngài thực hành đúng [tathākāritāya] và (8) gọi là Như Lai với ý nghĩa chinh phục [abhibhavanaṭṭhena].

(1) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai với ý nghĩa Ngài đã đến như vậy là như thế nào? Giống như Bậc Chánh đẳng Chánh giác quá khứ thực hiện sự nỗ lực vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, giống như đức Thế Tôn có hồng danh là ***Vipassī***, giống như đức Thế Tôn có hồng danh là ***Sikhī***, giống như đức Thế Tôn có hồng danh là ***Vessabhū***, giống như đức Thế Tôn có hồng danh là ***Kakusandha***, giống như đức Thế Tôn có hồng danh là ***Koṇāgamana***, giống như đức Thế Tôn có hồng danh là ***Kassapa***, Ngài đến vì lợi ích của tất cả chúng sanh thế nào, (thì đức Thế Tôn của chúng ta Ngài cũng đến vì lợi ích của tất cả chúng sanh tương tự như thế đó). Ngài đã nói ra sao? Ngài đã nói rằng đức Thế Tôn đó Ngài đã đến vì đại nguyện [abhinīhāra] nào, đức Thế Tôn của tất cả chúng ta cũng đã đến vì đại nguyện đó tương tự.

Hoặc lại nữa, đức Thế Tôn có hồng danh Vipassī…đức Thế Tôn có hồng danh Kassapa đã thực hành bố thí ba-la-mật, giới ba-la-mật, xuất ly ba-la-mật, trí tuệ ba-la-mật, tinh tấn ba-la-mật, kham nhẫn ba-la-mật, chân thật ba-la-mật, quyết định ba-la-mật, từ ba-la-mật, xả ba-la-mật; Ngài đã thực hành ba mươi pháp ba-la-mật là mười pháp ba-la-mật bậc hạ, mười pháp ba-la-mật bậc trung và mười pháp ba-la-mật bậc thượng; Ngài đã thực hành năm pháp đại thí là bố thí các chi phần trên cơ thể, bố thí mạng sống bố thí tài sản, bố thí ngai vàng, bố thí con và bố thí vợ đã thực hành pubbayoga [tiền nỗ lực] người thầy đầu tiên [pubbacariyā] việc giảng dạy giáo pháp và hành lợi ích cho quyến thuộc v.v, đã đến hành năm phận sự của chư Phật [buddhicariyā] như thế nào, đức Thế Tôn của chúng ta Ngài cũng đã đến như thế đó.

Và giống như đức Thế Tôn có hồng danh Vipassī…giống như đức Thế Tôn có hồng danh Kassapa, các Ngài đã đến, đã tu tập và đã phát triển bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, ngũ quyền, ngũ lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, thành đạo tám chi phần như thế nào, ngay cả đức Thế Tôn của chúng ta Ngài cũng đã đến như thế đó. Vì thế Ngài có hồng danh là **Tathāgata [Như Lai]**.

Các bậc munī có đức Phật Vipassī v.v, Ngài đã đạt đến bản thể vị Chánh đẳng Chánh Giác trên đời này bằng cách nào; thì vị Sakya, Ngài cũng đã đến bằng cách đó. Vì lý do ấy đức Thế Tôn vị Hữu Nhãn mới được gọi là Tathāgata [Như Lai].

Đức Thế Tôn, Ngài đã đến bằng cách đó như đã giải thích thích, cho nên Ngài mới có hồng danh là **Tathāgata [Như Lai]**.

(2) Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata do Ngài đã đi như thế nào? Giống như đức Thế Tôn hồng danh Vipassī…đức Thế Tôn hồng danh Kassapa khi sanh ra (vừa mới lọt lòng mẹ) Ngài đã đi thế nào, đức Thế Tôn của chúng ta Ngài cũng đã đi thế đó. Vì vậy vị ấy đã đi như thế nào? Bồ-tát khi sanh ra, Ngài đứng vững, thăng bằng trên đôi chân, mặt hướng phía Bắc, bước đi bảy bước. Như Ngài đã nói: "Này Ānanda, Vị Bồ-tát khi sanh ra, Ngài đứng vững, thăng bằng trên đôi chân, mặt hướng phía Bắc, bước đi bảy bước, có chư Thiên cầm lọng trắng che bên trên. Ngài nhìn khắp mọi phương hướng, lớn tiếng như con ngưu vương, thốt ra lời như sau: "*Ta là bậc tối thượng ở thế gian, Ta là bậc tối tôn ở thế gian, Ta là bậc cao nhất ở thế gian, Kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn phải tái sanh nữa.*" (ma. ni. 3.207).

Việc Ngài đi như vậy không sai lệch, bằng điềm báo trước của việc đạt được nhiều pháp cao thượng. Trong câu rằng Ngài vừa ra đời, đứng vững trên mặt đất, thăng bằng trên đôi chân này đây là điềm báo trước của việc chứng đắc được Tứ Như Ý Túc. Ngài quay mặt về hướng bắc là điềm báo trước của sự vượt khỏi tất cả thế giới. Ngài bước đi bảy bước là điềm báo trước của việc đạt được Thất Giác Chi. Việc cầm cây phất trần được nói trong câu sau: "*phe phẩy tới lui những cây phất trần có tay cầm bằng vàng*". (su. ni. 693), là điềm báo trước của việc áp chế tất cả bọn ngoại đạo sư. Cầm cây lọng trắng là điềm báo trước của việc đắc thành cây lộng trắng tối thượng không vết nhơ là việc giải thoát bởi sức mạnh A-ra-hán. Việc nhìn khắp mọi hướng là điềm báo trước của việc chứng đắc trí tuệ tối thượng là Trí Tuệ Toàn Giác. Việc thốt lên như tiếng Ngưu Vương là điềm báo trước của việc tuyên thuyết Chuyển Vận Bánh Xe Pháp cao thượng mà không có ai (có thể) phản đối. Thậm chí đức Thế Tôn này đã đi bằng cách đó. Việc Ngài đi như vậy không sai lệch, bằng điềm báo trước của việc đạt được nhiều pháp cao thượng. Bởi thế bậc trưởng thượng xưa đã nói:

"Ngài Gotama (khi còn là Bồ-tát) vừa mới sinh trong phút chốc, Ngài đứng vững vàng thăng bằng trên đôi chân, rồi Ngài bước đi bảy bước. Giống như bò chúa dẫn đầu đàn đi trước, và chư thiên che lọng trắng bên trên cúng dường Ngài;

Ngài Gotama ấy sau khi bước bảy bước; Ngài nhìn khắp mọi phương hướng. Rồi thốt lên với giọng âm kết hợp với tám phẩm chất; giống như sư tử chúa đứng trên đỉnh núi gầm lên tiếng gầm sư tử."

Đức Thế Tôn đã đi như đã giải thích, do vậy Ngài có hồng danh là Tathāgata.

Lại nữa, đức Thế Tôn có hồng danh Vipassī…đức Thế Tôn có hồng danh Kassapa như thế nào, đức Thế Tôn của ta cũng thế ấy tương tự. Đức Thế Tôn đã đi nhờ sự xuất ly đã

đoạn trừ sự ước muốn trong các dục; đã đoạn trừ sận hận bằng sự không sân hận; đã đoạn trừ hôn trầm thụy miện bằng tưởng đến ánh sáng, đã đoạn trừ phóng dật trạo hối bằng sự bất phóng dật, đã đoạn trừ hoài nghi do sự xác định pháp, đã đoạn tận vô minh bằng trí tuệ, đã làm tiêu tan sự không hoan hỷ với sự không hoan hỷ; do sơ thiền, đã làm tiêu hoại các pháp ngăn che; do nhị thiền bóng tối là tầm tứ đã được an tĩnh; do tam thiền đã lìa khỏi hỷ; do tứ thiền đã đoạn trừ sự an lạc và đau khổ; đã vượt qua hẳng sắc tưởng, bất bình tưởng, dị biệt tưởng bằng sự thể nhập không vô biên xứ; đã vượt qua hẳng không vô biên xứ tưởng bằng sự thể nhập thức vô biên xứ; đã vượt qua hẳng thức vô biên xứ tưởng bằng sự thể nhập vô sở hữu xứ; đã vượt qua hẳng vô sở hữu xứ tưởng bằng sự thể nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ rồi Ngài đã đi.

Đã đoạn trừ tưởng về thường tồn bằng việc quán xét về vô thường; đã đoạn trừ tưởng về an lạc bằng việc quán chiếu về khổ não; đã đoạn trừ tưởng về tự ngã bằng việc quán chiếu về vô ngã; đoạn trừ sự vui thích bằng việc quán chiếu về nhàm chán; đã đoạn trừ tham ái do quan chiếu về ly tham; đoạn trừ nhân sanh khởi bằng việc quán chiếu về diệt tận; đã đoạn trừ sự nắm giữ băng việc quán chiếu về từ bỏ; đã đoạn trừ sự nghĩ tưởng về sự tiếp nối bằng việc quán chiếu về đoạn tận; đã đoạn trừ sự tích lũy bằng việc quán chiếu về biến hoại; đã đoạn trừ sự nghĩ tưởng về vững chắc bằng việc quán chiếu về chuyển biến; đã đoạn trừ hiện tướng bằng việc quán chiếu về vô tướng; đã đoạn trừ sự nguyện ước bằng việc quán chiếu về vô nguyện; đã đoạn trừ sự cố chấp do quán xét về không tánh; đã đoạn trừ sự cố chấp trong việc chấp giữ bằng việc minh sát các pháp bằng thắng tuệ; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự lầm lẫn bằng việc quán chiếu về sự biết và thấy đúng theo thực thể; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự nương tựa bằng việc quán chiếu về tai hại; đã đoạn trừ sự không phân biệt rõ bằng việc quán chiếu về phân biệt rõ; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự ràng buộc bằng việc quán chiếu về ly khai; đã bẽ gãy các phiền não thuần về tà kiến bằng Tu-đà-hoàn đạo; đã đoạn trừ các phiền não thô thiển bằng Tư-đà-hàm đạo; đã bứng tận gốc các phiền não có tính chất vi tế do A-na-hàm đạo; đã đoạn tận toàn bộ phiền não theo ý nghĩa thu thúc bằng A-ra-hán đạo, rồi Ngài đã đi. Đức Thế Tôn đã đi như vậy với biểu hiện như đã giải thích, do đó Ngài có hồng danh là **Tathāgata**.

(3) Đức Thế Tôn có hồng danh là Tathāgata do Ngài đã đến bằng tướng trạng như thật ra sao? Đức Thế Tôn đã đến là đến không lỗi lầm bao gồm chứng đắc theo tuần từ, trạng thái của địa giới là cứng rắn đúng đắn không sai; trạng thái của thủy giới là sự chảy ra; trạng thái của hỏa giới là nóng; trạng thái của gió là căng phòng; trạng thái của hư không giới là không xúc chạm được; trạng thái của thức giới là sự nhận thức.

Trạng thái của sắc là sự biến hoại liên tục; trạng thái của thọ là sự cảm thọ; trạng thái tưởng là sự ghi nhớ; trạng thái của hành là tạo tác [abhisaṅkharaṇa], trạng thái của thức là sự nhận thức.

Trạng thái của tầm là sự dán lên; trạng thái của tứ là tiếp tục dán chặt (đối tượng); trạng thái của hành là tạo tác, trạng thái của hỷ là sự lan tràn ra, trạng thái của lạc là sự dễ chịu, trạng thái của chuyên nhất của tâm là sự yên tĩnh, trạng thái của xúc là chạm cảnh.

Trạng thái của tín quyền là quyết định chắc chắn, trạng thái của tấn quyền là giữ vững, trạng thái niệm quyền là hiện bày rõ ràng, trạng thái của định quyền là tâm bất phóng dật. Trạng thái của tuệ quyền là tâm biết rõ.

Trạng thái của tín lực là không bị lay động trong những thứ không đáng tin; trạng thái của tấn lực là tâm không bị lay động trong sự lười biếng; trạng thái của niệm lực là tâm không bị lay động trong sự thất niệm; trạng thái của định lực là tâm không bị lay động trong sự phóng dật; trạng thái của tuệ lực là tâm không bị lay động trong vô minh.

Trạng thái của niệm giác chi là sự hiện bà rõ ràng; trạng thái của trạch pháp giác chi của sự cân nhắc [sự điều tra]; trạng thái của tinh tấn giác chi là sự kiên trì; trạng thái của hỷ giác chi là tràn ngập khắp tâm; trạng thái của an tịnh giác chi là sự tĩnh lặng của tâm; trạng thái của định giác chi là sự không phóng dật của tâm; trạng thái của xả giác chi là sự quán xét, cân nhắc.

Trạng thái của chánh kiến là sự thấy; trạng thái của chánh tư duy là sự đặt tâm vào; trạng thái của chánh ngữ là sự xác định tâm; trạng thái của chánh nghiệp là sự siêng năng tinh tấn; trạng thái của chánh mạng là sự trong sạch của tâm; trạng thái của chánh tinh tấn là nâng đỡ tâm; trạng thái chánh niệm là sự hiện bày rõ ràng; trạng thái chánh định là tâm không phóng dật.

Trạng thái của vô minh là sự không hiểu biết; trạng thái của hành là tư [cetanā]; trạng thái của thức là sự nhận thức; trạng thái của danh là hướng tâm đến; trạng thái của sắc là luôn biến hoại; trạng thái của 6 xứ là chỗ sanh; trạng thái của xúc là sự tiếp xúc; trạng thái của thọ là việc cảm thọ cảnh; trạng thái của tham ái là nguyên nhân của khổ đau; trạng thái của thủ là sự chấp chặt; trạng thái của hữu là việc tích trữ; trạng thái của sanh là sự sanh ra; trạng thái của sự già nua là sự hao mòn; trạng thái của tử là chết.

Trạng thái của giới [dhātu] là không tánh [suññatā]; trạng thái của xứ là chỗ sanh; trạng thái của sự thiết lập niệm là sự hiển bày rõ ràng; trạng thái của chánh cần là sự thiết lập sự tinh tấn; trạng thái của thần túc là sự thành tựu. trạng thái của quyền [indriya] là sự to lớn; trạng thái của lực là sự không lay động; trạng thái của yếu tố giác ngộ là vượt khỏi khổ; trạng thái của đạo là làm nhân đưa đến diệt khổ;

Trạng thái của chân lý là sự thật; trạng thái của chỉ tinh và minh sát là có phận sự đồng nhất, trạng trái của những thứ là cặp (đôi) là không tách rời.

Trạng thái của giới thanh tịnh là sự thu thúc phòng hộ; trạng thái của tâm thanh tịnh là sự không phóng dật, trạng thái của kiến thanh tịnh là sự thấy;

Trạng thái của trí trong sự cạn kiệt là đoạn tận; Trạng thái của trí trong pháp chưa sanh là sự an tịnh; trạng thái của ước muốn là nguyên nhân; trạng thái của sự tác ý là sự tinh

tấn nỗ lực; trạng thái của xúc là gom chung lại; trạng thái của thọ là tập hợp lại; trạng thái của định là các pháp làm trưởng; trạng thái của niệm là sự to lớn; trạng thái của tuệ là sự vượt trội tất cả pháp; trạng thái của sự giải thoát là cốt lõi; trạng thái của Niết-bàn nơi nhập vào bất tử là nơi chấm dứt. Đức Thế Tôn đã đến, (tức là) đã đạt được trạng thái thật sự, không sai lầm, do đó Ngài có hồng danh là Tathāgata. Đức Thế Tôn đã đến bằng trạng thái thực sự như vậy do đó Ngài có hồng danh là Tathāgata.

(4) Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata bởi giác ngộ toàn bộ pháp thực thể theo đúng thực tính như thế nào? gọi là pháp thực thể gồm bốn Thánh đế. Như đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Này các tỳ khưu, bốn Thánh đế này là thực thể, là không biến hoại, không sai khác. Bốn gì? Này các tỳ khưu, 'Đây là Khổ,' điều này là thực thể, không biến hoại, không sai khác* (saṃ. ni. 5.1050)". Sự giảng giải chi tiết (tự tìm hiểu). Đức Thế Tôn giác ngộ toàn bộ bốn Thánh đế ấy bởi thế Ngài đã được gọi là Tathāgata do bản thân đã giác ngộ toàn bộ Thánh đế như thật. Quả thật, từ '**đã đi [gata]**' trong từ **'tathāgata'** này có nghĩa là **'giác ngộ toàn bộ ý nghĩa'**. Và hơn nữa, thực tính già và chết sanh khởi bởi có sanh làm duyên là thực thể, không biến hoại, không sai khác…thực tính các hành sanh khởi do vô minh làm duyên là thực thể, không biến hoại, không sai khác. Thực tính vô minh làm duyên cho các hành sanh khởi. Thực tính các hành làm duyên cho thức sanh khởi…thực tính sanh làm duyên cho già và chết sanh khởi, (đây là) thực thể, không biến hoại, không sai khác. Đức Thế Tôn giác ngộ toàn bộ tất cả thực tính đó, chính nhân đó Ngài được gọi là Tathāgata. Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata bởi giác ngộ toàn bộ thực thể theo đúng thực tính pháp như đã giải thích.

(5) Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata do nhìn thấy đối tượng thực thể như thế nào? đối tượng nào gọi là sắc cảnh đã đi đến phạm vi ở trong tầm nhãn môn của tất cả chúng sanh không thể ước lường được có trong thế gian cùng với chư thiên…trong nhóm chúng sanh cùng với chư thiên và loài người (và) trong thế giới [lokadhātu] không thể ước lường được đối tượng đó, đức Thế Tôn nhìn thấy, biết tất cả biểu hiện. Đối tượng đó đức Thế Tôn biết và thấy như vậy, chia theo tên thành nhiều loại, theo 13 phần (và) theo 52 cách thức theo cách sau: "sắc là sắc xứ đó như thế nào? sắc này y cứ bốn sắc đại hiển là sắc có màu sắc nhìn thấy được, xúc chạm được là sắc màu xanh, sắc màu vàng" (dha. sa. 616), [đây gọi là sắc] với mãnh lực là sắc đáng ước muốn và không đáng ước muốn v.v, với mãnh lực đạt được trong sắc đã thấy, âm thanh đã nghe, mùi, vị, cảnh xúc đã biết và cảnh pháp đã được biết rõ, chính là thực thể, không bị biến hoại. Trong số đối tượng có âm thanh v.v, đến phạm vi ở trong cảnh thanh v.v, cũng theo cách này. Đức Thế Tôn đã nói như vầy: "này chư tỳ khưu, đối tượng nào mà thế giới cùng với toàn bộ thế gian…nhóm chúng sanh cùng với nhóm chư thiên và loài người đã thấy, đã nghe, đã biết, đã biết rõ, đã chứng đắc, được tầm cầu đến, được ý suy nghĩ đến, Như Lai biết đối tượng, Như Lai biết thực thể đối tượng đó, đối tượng đó Như Lai biết đối tượng đó hiện bày ở trong Như Lai." (a. ni. 4.24). Như vậy, đức Thế Tôn có hồng danh là Tathāgata, bởi thấy đối tượng thực thể, bằng cách như đã giải thích. Ở

đó, nên biết rằng việc sử dụng từ Tathāgata trong ý nghĩa '**người nhìn thấy đối tượng thực thể**.'

(6) Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai do thuyết lời như thật thế nào? Việc đức Thế Tôn ngồi trên bảo tọa Aparājita [bảo tọa mà Ma Vương không thể phá vỡ được, bảo tọa của người chiến thắng] dưới cội cây bồ đề. Ngài tiêu diệt cả 3 Ma Vương rồi chứng đắc viên mãn vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, việc đức Thế Tôn tịch diệt Niết-bàn trong cảnh giới Niết-bàn không còn dư sót giữa hai cây *sāla* vào ban đêm, trong suốt khoảng thời gian 45 năm (sau khi thành đạo và trước khi tịch diệt Niết-bàn) là trong khoảng thời gian *paṭhamabodhiyā*, thời gian majjhimabodhiyā và thời gian *pacchimabodhiyā*, Phật ngôn nào mà đức Thế Tôn thuyết như *sutta*, *geyya…vedalla*, tất cả Phật ngôn đó người trí thức không thể nói lời khiển trách cả ý nghĩa, cả văn tự không hơn không kém, trọn vẹn với tất cả biểu hiện triệt hạ sự say mê bởi ái luyến, triệt hạ sự say mê bởi sân hận và triệt hạ sự say mê bởi si mê, sự lầm lẫn trong Phật ngôn đó dù chỉ là đỉnh của ngọn tóc cũng không có, tất cả điều đó đều là thực thể, không bị biến đổi, tương tự như được đóng dấu bằng con dấu hoàng gia là một, giống như đo lường với cùng một dụng cụ đo lường, và giống như được cân bằng một chiếc cân. Bởi thế bậc trưởng thượng đã được nói rằng: "*Này Cunda, vào đêm đức Như Lai giác ngộ quả vị vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và vào đêm Như Lai viên tịch Niết-bàn ở cảnh giới Niết-bàn không còn dư sót, điều nào đức Như Lai thuyết giảng, nói ra, chỉ dạy trong khoảng thời gian này, mọi điều ấy đều là y như thế, không sai khác; vì thế, được gọi là Như Lai*." (a. ni. 4.23). Từ **đã đi** trong từ **Như Lai** có ý nghĩa ngang bằng với từ '**thuyết, nói**'. Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai do thuyết, nói như thật theo cách đã giảng giải. Và hơn nữa, việc thuyết gọi là 'cách nói', tức là lời nói. Việc thuyết của Như Lai đều như thật, không biến đổi, do nhân đó mới được gọi là Như Lai. **'tathāgata'** do đổi phụ âm **'da'** thành phụ âm **'ta'** và nên biết rằng từ **'tathāgata'** được hình thành với ý nghĩa như đã giải thích.

(7) Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai do thực hành như thực như thế nào? Thân nghiệp của đức Thế Tôn thuận theo khẩu nghiệp, cả khẩu nghiệp thuận theo thân nghiệp. Vì thế đức Thế Tôn nói như thế nào (sẽ) thực hành như thế đó, và làm như thế nào (sẽ) nói như thế đó. Có nghĩa là khẩu nghiệp của đức Thế Tôn đó tuyên thuyết như vậy như thế nào, dầu thân nghiệp cũng như thế đó, bởi thế mới được gọi là Như Lai [Tathāgata]. Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng: "Này chư tỳ khưu, Như Lai nói thế nào thì làm như thế đó, làm như thế nào thì nói như thế đó. Vì lý do nói như thế nào thì làm như thế đó, làm như thế nào thì nói như thế ấy. Cho nên được gọi là Như Lai." (a. ni. 4.23). Như vậy, đức Thế Tôn được gọi là Như Lai bởi người làm như thật, như đã được giải thích.

(8) Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai bởi ý nghĩa đấng chiến thắng? Đức Thế Tôn bậc chiến thắng từ cõi cao nhất là cõi Phạm thiên sanh hữu tột cùng [bhavagga] cho đến cõi thấp nhất là đại địa ngục Āvicī, về bề ngang chinh phục toàn bộ chúng sanh trong thế giới [lokadhātu] không thể ước chừng được, bằng giới, định, tuệ, giải thoát, trí tuệ và nhận thấy bằng sự giải thoát, giới hạn và hạn lượng [các ân đức có giới v.v,] của đức Thế Tôn ấy không

có, Ngài có đức hạnh không thể hạng lượng được, không thể ước chừng được, không có ai hơn Ngài, là vua của vua, là chư thiên của chư thiên, là Đế Thích của các Đế Thích, là Phạm thiên trên các Phạm thiên. Bởi thế đức Thế Tôn đã nói rằng: "*này chư tỳ khưu, ở thế gian tính luôn cõi chư thiên…chư thiên và loài người, đức Như Lai là đấng chiến thắng, bậc không bị thống trị, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực; vì thế, được gọi là đức Như Lai.*" Trong từ 'Như Lai' ấy nên biết từ 'Như Lai' được hình thành hình thức như vậy.

Những thứ giống như osatha gọi là agada [thuốc men]. Thuốc men đó là gì? Nét đẹp bài giảng [desanāvilāsa] (tùy thuộc vào căn tánh của người nghe) và thành tựu phước báu. Bởi thuốc men đó đức Thế Tôn là thầy thuốc có đại oai lực, chinh phục người giữ lấy các học thuyết khác, thế gian tính luôn cả chư thiên, giống như bắt rắn độc với thần dược. Thuốc men trong việc chinh phục tất cả thế gian của đức Thế Tôn đó thành tựu từ nét đẹp của bài giảng [desanāvilāsa] và thành tựu phước báu là thực thể, không biến đổi, do đó nên biết rằng đức Thế Tôn được gọi là Tathāgata, bởi đổi phụ âm **'da'** thành phụ âm **'ta'** với cách như đã giải thích. Như vậy, đức Thế Tôn có hồng danh là Tathāgata do ý nghĩa chinh phục như đã giải thích.

Và hơn nữa, đức Thế Tôn được gọi là Như Lai do ý nghĩa đạt đến như thật, đạt đến thực thể, từ đã đi; từ đã đi nghĩa là đạt tới, đã vượt khỏi, đã chứng đắc, đã tiến hành. Ở đó đức Thế Tôn đã đến (tức là) đã hiểu biết toàn bộ thế gian bằng sự thật, là biết toàn diện về sự xét đoán [tīraṇapariññā], vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Đức Thế Tôn đã đến (tức là) đã vượt khỏi nhân sanh của thế giới bằng sự thật, là biết toàn diện về sự dứt bỏ [pahānapariññā], vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Đức Thế Tôn đã đến (tức là) đã chứng đắc sự diệt của thế giới bằng sự thật, thông qua sự tác chứng, vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Đức Thế Tôn đã đạt đến (tức là) đã đạt đến chân lý như thật, là pháp thực hành làm nhân đưa đến sự diệt của thế giới, vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Vì thế lời nào đức Thế Tôn đã nói: "*Này các tỳ khưu, thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, Như Lai không bị ràng buộc với đời. Này các tỳ khưu, sự sanh lên của thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Sự sanh lên của thế giới đã được Như Lai đoạn tận; Này các tỳ khưu, sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai đoạn tận. Thế giới đoạn diệt đã được Như Lai chứng ngộ. Này các tỳ khưu, con đường đưa đến sự đoạn diệt thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới đoạn diệt đã được Như Lai tu tập. Này chư tỳ khưu, thứ nào [tồn tại] ở thế gian tính luôn cõi chư Thiên, tất cả thứ đó đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, vì vậy được gọi là Như Lai.*" (a. ni. 4.23). Ý nghĩa của câu đó nên biết như vậy. Và cả lời đã được nói cũng chỉ trong tầm lời nói để trình bày bản thể [bhāva] của Như Lai là vị đã đạt đến thực thể thật. Chỉ Như Lai ấy có thể giải thích bản thể mà Như Lai là vị đạt đến thực thể bằng mọi biểu hiện.

Arahaṃ sammāsambuddho [bậc A-ra-hán, vị Chánh đẳng Chánh Giác]: trước tiên đức Thế Thế Tôn cần được biết là bậc A-ra-hán với lý do sau: (i) bởi vì Ngài đã viễn ly

các phiền não; (ii) bởi vì tiêu diệt kẻ thù và (iii) các căm xe đã bị bẻ gãy (vòng luân hồi); (iv) bởi vì ngài xứng đáng nhận các vật cúng dường; (v) bởi vì không làm điều ác nơi khuất lấp.

Gọi là bậc Chánh đẳng Chánh Giác [sammāsambuddha] bởi vì Ngài giác ngộ tất cả Pháp hoàn toàn chân chánh và tự mình. Đây là phần tóm lược; về phần nghiên cứu chi tiết hai từ này, hãy tham khảo Visuddhimagga, chương nói về Tùy niệm Đức Phật. Cả hai từ là **[bậc A-ra-hán, vị Chánh đẳng Chánh Giác]** này Ngài Buddhaghosa đã giải thích chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Pariññātantaṃ tathāgatassa [Như Lai đã biết toàn diện điều ấy] nên hiểu ý nghĩa như sau: sự tưởng tượng chấp thủ các vật [vatthu] (làm chỗ thiết lập) đó Như Lai đã biết toàn diện như vậy cũng được. Vật đó được gọi là Như Lai đã biết toàn diện, đã biết toàn diện vô giới hạn, đã biết toàn diện đến cùng tận, (tức là) đã biết toàn diện không còn dư sót. Quả thât, chư Phật cùng với chư Thánh thinh văn không có sự khác biệt về việc đoạn trừ phiền não bởi bốn đạo, mặc dù vậy cũng có sự khác biệt nhau về phương diện sự hiểu biết toàn diện, nghĩa là chư Thánh thinh văn quán chiếu bốn giới [dhātu] chỉ một vài phần đó cũng chứng đắc được Niết-bàn. Nhưng đối với chư Phật không có các hành nào dầu vi tế mà không thể nhìn thấy, không thể xét đoán, không thể quán chiếu và không thể tác chứng với trí tuệ của Ngài.

[13] **Nandī dukkhassa mūlaṃ [hỷ tham là căn bản của khổ đau]** và **'hỷ tham'** là tham ái quá khứ, **'đau khổ'** là ngũ uẩn, '**căn bản**' là gốc rễ. '**iti viditvā [vài đã biết]**': do đã biết rằng hỷ lạc (sự thỏa thích, sự thèm khát) trong hữu quá khứ đó là căn bản của đau khổ hiện tại. **'Hữu'**: do nghiệp hữu. **'Sanh'**: những uẩn dị thục [thọ, tưởng, hành, thức]. Thật vậy, uẩn dị thục quả nào do sanh, nên được gọi là 'sanh'. Hoặc lời giảng này đức Thế Tôn trình bày bằng cách nói đến sanh [sự sanh khởi của uẩn dị thục quả] làm tiêu đề. Vì như thế mới cần phải kết hợp với từ **iti viditvā [vì đã biết]**. Cũng trong từ này có lời giải thích sau: do đã biết như thế vì dục hữu [sự cố ý tạo nghiệp] mới có sanh hữu [upapattibhava]". **Bhūtassa**: Của chúng sanh. **Jarāmaraṇanti**: sự già và sự chết. Lời giải thích như vầy: đo đã biết rằng già và chết có cùng các uẩn của chúng sanh, người đã sanh ra do sanh hữu đó. Đức Thế Tôn ngồi trên bảo tọa Aparājita dưới cội Bồ-đề quán chiếu về Lý Duyên Khởi [paṭiccasamuppāda] nào, chứng đạt Toàn giác trí do thấu triệt về Lý Duyên Khởi [paṭiccasamuppāda] đó. Khi thuyết giảng sự không có của sự tưởng tưởng chấp thủ mới trình bày về Lý Duyên Khởi [paṭiccasamuppāda] đó bằng bốn phần tổng hợp [nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả vị lai], sự tổng hợp có ba sự tiếp nối, sự tiếp nối có ba thời [quá khứ, hiện tại và vị lai] và trong ba thời có hai mươi biểu hiện.

Toàn bộ Lý Duyên Khởi này được đức Thế Tôn đã trình bày chỉ bấy nhiêu là như thế nào? Ở đây, 'hỷ tham là căn bản của đau khổ' này có lời giải thích rằng từ '**hỷ tham**' là sự tổng hợp thứ nhất; '**khổ đau**' là sự tổng hợp thứ hai, do '**đau khổ**' hữu là sự tổng hợp thứ ba; do '**hữu sanh**' sanh, già và chết là sự tổng hợp thứ tư. Như vậy bốn sự tổng hợp chỉ bấy nhiêu như được giải thích. (sự tổng hợp) có nghĩa là gồm tất cả các phần. Giữa tham ái và

đau khổ có một liên kết, giữa đau khổ và hữu có một liên kết thứ hai, và giữa hữu và sanh có một liên kết thứ ba. Nên biết ba liên kết giữa bốn phần tổng hợp, giống như có ba liên kết giữa bốn ngón tay. Trong Lý Duyên Khởi ấy hỷ lạc thuộc về thời quá khứ; sanh, già và chết thuộc về thời vị lai; đau khổ và hữu thuộc về thời hiện tại. Như vậy, nên biết ba thời như được giải thích.

Trong quá khứ, trong số năm biểu hiện với từ ‘**hỷ lạc**’ tham ái đã được đề cập, bốn biểu hiện không đề cập đến là vô minh, hành, thủ và hữu được bao gồm cùng với ái bởi trạng thái làm duyên. Cụm từ ‘**sanh, lão và tử**’ với lý do được giải thích rằng uẩn nào có sanh, già và chết, thì uẩn đó đức Thế Tôn đã thuyết ngay trong thời vị lai về việc đã nắm lấy thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ hợp với nhau.

Về sự hiện hữu ở nghiệp quá khứ có năm pháp này hiện diện ở nghiệp quá khứ gồm si là vô minh, sự tích lũy là các hành, sự tham vọng là ái, sự đạt đến là thủ, sự cố ý là hữu; là duyên cho sự tái sanh ở thời hiện tại. Trong thời hiện tại có năm pháp này hiện hữu trong sự sanh lên ở thời hiện tại gồm sự tái sanh là thức, sự đi vào là danh sắc, sắc thần kinh là xứ, hiện tượng [ākāra] được chạm đến là xúc, hiện tượng được cảm nhận là thọ; do duyên của nghiệp đã tạo trong quá khứ.

Trong thời hiện tại các xứ đã chính mùi có năm pháp này hiện diện ở nghiệp hiện tại gồm: si là vô minh, sự tích lũy là các hành, sự tham vọng là ái, sự đạt đến là thủ, sự cố ý là hữu; là duyên cho sự tái sanh ở thời vị lai. Trong thời vị lai có năm pháp này hiện hữu trong sự sanh lên ở thời vị lai gồm sự tái sanh là thức, sự đi vào là danh sắc, sắc thần kinh là xứ, hiện tượng được chạm đến là xúc, hiện tượng được cảm nhận là thọ; là duyên của nghiệp đã tạo trong hiện tại.

Như vậy, Lý Duyên Khởi có bốn phần tổng hợp, có ba sự tiếp nối, có ba thời và có hai mươi biểu hiện, toàn bộ được đức Thế Tôn thuyết chỉ bấy nhiêu “Ngài đã biết rằng hỷ tham là căn bản của đau khổ, và do duyên hữu, sanh (sanh khởi); do duyên sanh, già và chết (sanh khởi) đối với tất cả chúng sanh”.

Ở đây, tôi sẽ thực hiện việc giải thích ý nghĩa theo thứ tự các câu trong câu sau: ‘**do vậy, này các tỳ khưu, Ta nói rằng**…**đã được hoàn toàn giác ngộ.**’ rồi kết thúc bằng lời khuyên nhủ. **tasmā tiha** được giải thích rằng chính là **tasmā** [bởi vậy, vì thế]. bởi vì từ **‘ti’** và từ **‘ha’** là phân từ. ‘tất cả’ đây là từ nói đến ‘không còn dư sót’. **Tất cả ái**: gồm tất cả ái được nói đến như vầy ‘**hỷ tham**’. **Sự cạn kiệt**: là sự diệt trừ hoàn toàn bằng đạo siêu thế. **Ly tham**: là từ đồng nghĩa với từ sự diệt trừ. Vì vậy, tham ái nào đã tận diệt thì tham ái đó trở thành không có ái luyến, đã được diệt, đã được từ bỏ, đã được buông bỏ. Hoặc ‘**sự cạn kiệt**’ đó là từ được sử dụng chung cho phận sự của bốn đạo. Do đó, cần phải giải thích phối hợp ý nghĩa như sau: sự ly tham bởi Sơ đạo [Tu-đà-hoàn], sự diệt bởi Nhị đạo [Tư-đà-hàm], sự từ bỏ bởi cho Tam đạo [A-na-hàm] và sự dứt bỏ hoàn toàn bởi Tứ đạo [A-ra-hán].

Hoặc cần giải thích thêm ý nghĩa “**sự cạn kiệt**” đó như vầy, hạng phàm phu có thể tưởng tượng đất là đất bằng tham ái nào, do sự diệt tận của tham ái đó; hạng phàm có thể

phu tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do đã ly tham tham ái đó; hạng phàm phu có thể tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do đã diệt tham ái đó; hạng phàm phu có thể tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do đã từ bỏ tham ái đó; hạng phàm phu có thể tưởng tượng rằng đất của ta bằng tham ái nào, do đã từ bỏ hoàn toàn tham ái đó;

Hoặc hạng phàm phu tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do sự cạn kiệt của tham ái đó;...; hạng phàm phu có thể hoan hỷ đất với tham ái nào, do đã từ bỏ hoàn toàn tham ái đó. (cả 2 ý nghĩa đó) không có gì đối lập.

Vô thượng là ngoại trừ con người cao cả, tối thượng hơn tất cả người khác. **Chánh đẳng Chánh giác**: Giác ngộ chân chánh và tự mình. Lại nữa việc giác ngộ được bậc trí tán thán và tốt đẹp. **Bodhi:** ám chỉ đến cây Bồ-đề, hay đạo, hay Toàn giác trí, hay Niết-bàn. Trong câu sau **cây** được gọi là bodhi: "*Lần đầu tiên giác ngộ dưới cội cây Bồ-đề*" (mahāva. 1; udā. 1). và "*giữa cây Bồ-đề và Gayā*" (mahāva. 11; ma. ni. 1.285); Trong câu sau **đạo** được gọi là bodhi "*trí trong bốn đạo*" (cūḷani. 121); Trong câu sau **Toàn giác trí** được gọi là bodhi "*Chứng được đạo Bồ-đề, có sự thông minh bao la cao quý*" (dī. ni. 3.217); Trong đoạn văn sau bodhi được gọi là **Niết-bàn**: "**Sau khi đã chứng đạo Bồ-đề, trạng thái bất tử, vô vi**". Ở đây, từ bodhi có ý muốn nói đến trí A-ra-hán đạo của đức Thế Tôn. Một số vị thầy nói rằng muốn đề cập đến Toàn giác trí.

A-ra-hán đạo mà chư Thánh thinh văn đã chứng có phải là giác ngộ vô thượng không? Không phải. Tại sao? Bởi vì không mang lại tất cả ân đức. Quả thật, đối với một số vị A-ra-hán đạo chỉ mang lại A-ra-hán quả mà thôi; đối với một số vị A-ra-hán đạo mang lại Tam minh; đối với một số vị A-ra-hán đạo mang lại lục thông; đối với một số vị A-ra-hán đạo mang lại tứ vô ngại giải; đối với một số vị A la hán đạo mang lại các ba-la-mật trí của hàng Thinh văn. Đối với chư Phật Độc Giác đạo trí mang lại tuệ giác của vị Phật Độc Giác. Nhưng đối với chư Phật toàn giác đạo trí mang lại sự thành tựu tất cả ân đức, giống như vị vua đã đăng quang trở thành người có quyền thế tối cao khắp quốc độ. Vì thế, Bồ-đề trí của bất cứ ai đi chăng nữa cũng không được xem là vô thượng giác ngộ.

Đã được giác ngộ: Đã thắng tri, đã thấu triệt, tức là đã đến, đã chứng ngộ. **Ta nói:** Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta trình bày, Ta chỉ bảo, Ta chế định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta phân tích, Ta làm rõ. Nơi đây, cách lý giải thế này: Này các tỳ kheo, Như Lai không tưởng tượng đất... không hoan hỷ trong đất. Do duyên cớ nào? Bởi vì ngài đã biết rằng hỷ tham là căn bản của đau khổ; do hữu (làm duyên) sanh (sanh khởi); do sanh (làm duyên), già và chết (sanh khởi) đối với tất cả chúng sanh?... Hơn nữa, vì ngài đã biết Lý Duyên Khởi như vầy, tham ái được gọi là hỷ lạc đã được Như Lai từ bỏ mọi mặt, băng sự diệt tận tất cả ái, Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.; vì vậy ngài không tưởng tượng đất... không hoan hỷ trong đất. Như vậy, Do nhân đã hoàn toàn giác ngộ Ngài không tưởng tượng và không hoan hỷ."

Hoặc toàn bộ tham ái đã đi đến cạn kiệt việc bởi Ngài đã hiểu bằng Lý Duyên Khởi theo cách thức 'Hỷ tham là căn bản của đau khổ'. do vậy, này các tỳ kheo, ta nói rằng nhờ

sự cạn kiệt tất cả tham ái, Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do nhân duyên giác ngộ, Ngài không tưởng tượng đất... không hoan hỷ trong đất. Trong chỗ này đức Thế Tôn không thuyết yasmā [vì lý do nào] mà chỉ nói tasmā [vì lý do đó] thì ở chỗ đó cần đem từ yasmā đến phối hợp. Phương pháp này là phương pháp giảng giải phù hợp căn cơ người nghe [sāsana·yutti]. Trong tất cả các câu có cách thức tương tự.

Thế Tôn đã giảng như vậy: đức Thế Tôn thuyết giảng bằng Toàn giác trí vô thượng thâm sâu, không thể đạt được bằng trí tuệ của người khác (trí tuệ người khác không thể nhìn thấu), đã được trang hoàng bằng phần phàm nhân với một phần, bằng phần của bậc hữu học với một phần, phần của bậc lậu tận với 4 phần, và phần Như Lai với 2 phần, hợp thành sự trang hoàng với 8 phần chính và trong phần chính thì mỗi phần được trang hoàng với phần ở giữa (phần nhỏ) 24 phần như phần nói về địa giới, rồi thuyết toàn bộ bộ bài Kinh bắt đầu lúc kết thúc kể từ đầu (đất) cho đến kết thúc (Niết-bàn) bằng lời "**yāva abhisambuddhoti vadāmi [Ta nói rằng (ta) đã hoàn toàn chứng ngộ]**" với pháp học tổng cộng 2 bhāṇavāra [phần tụng].

Như vậy, đức Thế Tôn thuyết bài Kinh này bằng nhiều cách phong phú và lời dạy trang nhã, với giọng nói như âm thanh Phạm thiên, du dương như tiếng chim Karavika, như rót mật vào tâm người có trí với vị bất tử, làm êm tai. **Các tỳ kheo đó không hoan hỷ trong lời dạy của Thế Tôn**: 500 vị tỳ khưu ấy không hoan hỷ tín thọ lời dạy đức Thế Tôn. Tại sao không hoan hỷ? Bởi không hiểu, chư tỳ khưu đó không hiểu ý nghĩa của bài Kinh, vì thế chư vị không hân hoan. Thật vậy, vào lúc bấy giờ đức Thế Tôn thuyết kinh đó bằng nhiều cách phong phú và lời thuyết giảng trang nhã, giống như một người lấy một miếng vải dày buộc chặt miệng rồi lấy thức ăn ngon đặt trước mặt (không thể ăn được). Đức Thế Tôn đã tròn đủ ba-la-mật đến bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn đại kiếp, Ngài đã đạt đến quả vị Toàn giác cũng vì mục đích thuyết pháp cho người khác hiểu pháp mà Ngài thuyết giảng không phải chăng? Tại sao các tỳ kheo ấy không hiểu ý nghĩa lời thuyết giảng của ngài chỉ dạy? Lời giải đáp này đã được Ngài nêu ra trong phần giải thích sơ lược bài Kinh: "đức Thế Tôn bắt đầu thuyết như vầy **sabbadhammamūlapariyāyaṃ [pháp môn căn bản về tất cả các pháp]** vì mục đích đập tan kiêu mạn của chúng tỳ kheo đó." Do vậy, ở đây không cần nói lập lại. Sau khi nghe bài Kinh này được đức Thế Tôn thuyết giảng để đập tan sự kiêu mạn, chư tỳ kheo đó suy nghĩ hạng phàm nhân có tà kiến tưởng tượng đất. Vị hữu học, A-ra-hán và Như Lai thắng tri đất. Thứ này là gì? Thứ này như thế nào? Như vậy là người hết kiêu mạn giống như con rắn độc bị nhổ hết răng, với suy nghĩ rằng trước đây chúng ta có thể hiểu thấu đáo bất cứ điều gì đức Thế Tôn đã giảng dạy một cách chớp nhoáng. Nhưng bây giờ chúng ta không hiểu biết không thấy sự tận cùng hoặc nút thắt của 'bài kinh Căn Bản Pháp Môn' này. Ôi! thật vi diệu Chư Phật (có trí tuệ) mà không ai ước lường được (có trí tuệ không ai đo lường được). Vì vậy các tỳ khưu này cùng nhau đến hầu hạ Đức Phật và lắng nghe pháp với lòng tôn kính.

Sau đó không lâu các tỳ khưu cùng nhau ngồi hội họp trong giảng đường [Dhammasabhāyaṃ], bắt đầu câu chuyện sau đây: "Ôi, thật vi diệu, oai lực của chư Phật!

Các tỳ kheo dòng bà-la-môn ấy đã say mê với sự say mê trong sự kiêu mạn, đã đập tan ngã mạn với sự thuyết giảng về Pháp Môn Căn Bản của đức Thế Tôn. và bây giờ chư Tỳ khưu ấy nói lời bàn tán. Sau đó đức Thế Tôn rời khỏi Hương thất, đến pháp đường ngồi sau khi ngồi trên Phật toạ đã được trải sẵn ở pháp đường [dhammasabhāyaṃ] đặc biệt thích hợp vào thời điểm đó (dành riêng cho đức Thế Tôn). Đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: "Này chư tỳ khưu, các ông đang bàn luận về vấn đề gì? Các vị ấy đã tường thuật vấn đề đó lên bậc đạo sư. Đức Thế Tôn đã nói như sau: "Này chư tỳ khưu, không phải chỉ lúc này, ngay cả trong thời quá khứ Như Lai đã làm cho các tỳ khưu quẩn quanh với ngã mạn, (những vị ấy) đã phá tan được sự kiêu mạn tương tự. Từ đó để đối chiếu vấn đề hiện tại, đức Thế Tôn kể lại câu chuyện sau đây trong quá khứ:

Này chư tỳ khưu, thuở xưa, một Bà-la-môn Disāpāmokkho cư trú ở Thành Bārāṇasī, là vị tinh thông ba tập Vệ Đà, cùng với về các từ vựng và nghi thức, luôn cả về âm từ với sự phân tích, về truyền thống là thứ năm, là nhà ngữ học, nhà văn phạm, tinh thông về thế gian luận và các tướng của bậc đại nhân, đang chỉ dạy các chú thuật cho năm trăm thanh niên Bà-la-môn. Những thanh niên đó là bậc trí thức, học nhiều, nhớ nhanh và chắc chắn, thanh niên ấy không quên những chú thuật đã được học. Vị Bà-la-môn ấy không dấu nghề như một số vị thầy giống thể rót nước vào chai, sau khi đã học xong toàn bộ, đã nói cùng thanh niên đó rằng: "*Nghề này chỉ chừng ấy, cũng (có thể) mang lại nhiều lợi ích cả đời này lẫn đời sau.*" Thanh niên Bà-la-môn khởi lên sự kiêu mạn: "*Bất cứ điều gì thầy của chúng tôi biết, điều đó chúng tôi cũng biết. Bây giờ chúng ta cũng làm thầy được rồi.*" Kể từ đó họ tỏ ra bất kính và xao lãng các bổn phận với thầy của mình. Sau khi biết được điều đó các thầy nghĩ rằng: "Ta sẽ phá tan kiêu mạn của họ." Một hôm, khi các thanh niên đến phụng sự thầy, sau khi họ đãnh lễ và đã tìm chỗ ngồi, vị thầy nói rằng: "Này các trò, ta sẽ hỏi các trò một câu hỏi. Các trò có thể giải đáp được chăng?" Thanh niên Bà-la-môn ấy vội vàng đáp như kẻ say rượu trong sở học "Hỏi đi, thưa thầy! Hỏi đi, thưa thầy!". Vị thầy hỏi rằng:

"*Thời gian nuốt chửng tất cả chúng sanh, với cả chính nó; và kẻ nào có sự nuốt chửng thời gian là bản thể, kẻ ấy đã nung nấu (tham ái) sự nung nấu chúng sanh*." (jā. 1.10.190).

Rồi nói tiếp, này các trò, hãy trả lời câu hỏi đó. Các thanh niên đã suy nghĩ nhưng vẫn không biết (câu trả lời), tất cả đã ngồi im lặng. Vị thầy nói rằng: "Hôm nay đủ rồi! Hãy đi đi! Ngày mai các trò sẽ có thể giải đáp câu hỏi đó." Các thanh niên ấy tụ lại thành nhóm 10 người, nhóm 20 người v.v, cùng nhau cố gắng giải đáp vấn đề, cũng không thể nhìn thấy điểm khởi đầu, mà cũng không thể nhìn thấy điểm kết thúc của vấn đề. Bọn họ đã đi đến vị giáo sư và nói rằng: "Chúng con không hiểu ý nghĩa của vấn đề này." Để phá tân kiêu mạn của các thanh niên Bà-la-môn đó, vị thầy nói lên kệ ngôn sau:

Những cái đầu của loài người là có nhiều, có tóc mọc và to lớn, ở trên những cái cổ, nơi đây, (ngoại trừ ta) ai là người có lỗ tai? (jā. 1.10.191)

Ý nghĩa kệ ngôn - những cái đầu của loài người là có nhiều hiện hữu và toàn bộ những cái đầu ấy cũng có tóc, tất cả là những cái đầu lớn nằm ở trên cổ, nhưng tay không

với tới được, tương tự như trái thốt nốt. Do đó, cái đầu đó với cái đầu này không có nghĩa gì khác biệt. Nhưng trong trường hợp này vị thầy đã nói rằng '**kocideva kaṇṇavā**' có ý muốn nói đến chính mình. **Kocideva:** không có trí tuệ. Ai là người không có tai (trí tuệ)? các thanh niên sau khi nghe kệ ngôn đó trở nên im lặng, xấu hổ, thụt vai, cúi mặt xuống, cào đất với các ngón tay. Kế đó khi thấy rằng họ đã hổ thẹn, vị thầy đã nói rằng: "Này các trò, hãy học lời giải thích cho vấn đề này." Rồi giáo sư giải thích:

Thời gian: thời gian bắt đầu như vầy, thời gian trước bữa ăn, thời gian sau bữa ăn. **Loài hữu tình**: đó là tên để gọi chúng sanh. **Thời gian tìm kiếm nuốt hữu tình**: Thời gian không ăn da và thịt v.v, tất cả của chúng sanh; nhưng trên thực tế thì (thời gian) được gọi là ăn nhai chúng sanh bằng sự cướp đi tuổi thọ, sắc đẹp và sức lực, bằng sự chinh phục tuổi trẻ, thời thanh xuân và sự khỏe mạnh bị tiêu hoại. **Nuốt luôn cả chính nó:** thời gian khi đang ăn sẽ không bỏ sót bất cứ cái gì, sẽ ăn hết tất cả, và thời gian không chỉ ăn tất cả chúng sanh ấy, mà còn ăn luôn cả chính nó, bằng thời gian trước bữa ăn (trôi qua) sẽ đến thời gian sau khi ăn (nữa) không thể quay trở lại được. Thời gian sau bữa ăn cũng theo cách thức này. **Ai nuốt được thời gian là bản thể**: đây là tên gọi bậc lậu tận. Bậc lậu tận ấy được gọi là người ăn thời gian, bởi vì ngài đã ăn thời gian tục sanh [paṭisandhikāla] trong kiếp sống kế tiếp tương lai cho đến khi cạn kiệt sự sống. **Kẻ ấy đã nung nấu (tham ái) sự nung nấu chúng sanh:** tham ái này đây thiêu đốt tất cả chúng sanh trong các khổ cảnh. Bậc lậu tận đã thiêu hủy tham ái bằng lửa trí tuệ, (tức là) và đã làm cho chúng biến thành tro bụi. Do đó Ngài đã nói rằng: **đã nung nấu sự nung nấu chúng sanh**. Từ pacaniṃ [nung nấu] hay pajjaniṃ đều được. có nghĩa là sự sanh, sự sanh ra [xuất hiện].

Sau đó, các thanh niên Bà-la-môn sau khi thông suốt ý nghĩa của vấn đề hiện bày rõ ràng theo lời giảng giải của thầy, giống như một người nhìn thấy những chỗ bằng phẳng và chỗ lồi lõm trên đường đi vào ban đêm nhờ ánh sáng của một ngàn ngọn đèn. Các vị học trò nghĩ rằng: "Từ bây giờ chúng con sẽ sống dưới sự chỉ dạy của thầy, đến hết cuộc đời, vị thầy này thực sự vĩ đại thay! Chúng con khởi lên sự kiêu mạn do sở học đến nổi chúng con không biết ý nghĩa của một câu kệ chỉ bốn dòng." (các thanh niên Bà-la-môn) đã đập tan ngã mạn, thực hành bổn phận thích đáng đối với thầy như họ đã làm trước đây và được sanh thiên giới trong đời sau.

Này chư tỳ kheo, vào thời điểm đó, Như Lai đã là vị thầy và những tỳ kheo kia là các thanh niên Bà-la-môn. Như vậy trong quá khứ Ta cũng đa làm cho những vị này phá tan sự kiêu mạn

Chư tỳ khưu sau khi nghe bổn sanh này, các tỳ kheo đó đã suy nghĩ rằng: Thâm chí trong thời quá khứ chúng ta cũng đã bị chế ngự bởi sự kiêu mạn, mới nhổ bỏ ngã mạn chư vị trở nên chăm chú nhiều hơn hướng đến các đề tài thiền quán trợ giúp chính mình.

Về sau khi đức Thế Tôn, Ngài đi du hóa qua miền quê, thành đến Vesāli, ở nơi đó Thế Tôn trú tại điện Gotamaka. Biết rằng năm trăm vị tỳ kheo có tuệ đã chín mùi, Ngài thuyết Kinh Gotama: "Này chư tỳ kheo, Ta thuyết giảng Giáo Pháp với sự biết rõ, không

phải với sự không biết rõ. Ta thuyết Pháp có nhân duyên…Ta thuyết giảng Giáo Pháp có lợi ích giải thoát, không phải không có lợi ích giải thoát. Này chư tỳ khưu, trong khi Ta thuyết giảng Giáo Pháp với sự biết rõ, không phải với sự không biết rõ…không phải không có lợi ích giải thoát, lời giáo huấn của Ta nên được thực hành, lời chỉ dạy của Ta nên được thực hành. Hơn nữa, này các tỳ khưu, đối với các ngươi là vừa đủ để vui mừng, vừa đủ để hân hoan, vừa đủ để hài lòng rằng: "Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Giáo Pháp đã khéo được tuyên thuyết, Hội Chúng đã thực hành tốt đẹp." Đức Thế Tôn đã thuyết bài Kinh này, và hơn nữa, trong khi bài giảng này đang được nói ra, mười ngàn thế giới đã rung động." (a. ni. 3.126).

Năm trăm vị tỳ khưu sau khi nghe thuyết giảng bài Kinh này, đã chứng đắc A-ra-hán cùng các Tuệ Phân Tích trong thời gian kết thúc bài Kinh. Thời thuyết pháp đã kết thúc tại chỗ đó với biểu hiện như vậy.

Giải Thích Phần Tathāgata Kết Thúc

Giải Thích Kinh Pháp Môn Căn Bản Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 2

GIẢI THÍCH KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC
Sabbāsavasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Bài Kinh Tất Cả Lậu Hoặc được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vầy** -nt- thành Sāvatthī [**evaṃ me sutaṃ... pe... sāvatthiyaṃ**]. Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - Các nhà văn trước đây đã nhận xét rằng từ **Sāvatthī** là kinh thành nơi cư trú của Đạo sĩ tên là Savattha, giống như '**kākandī mākandī**'[20]**.** Lại nữa, các chú giải sư nói rằng tất cả vật dụng [upabhoga] và vật thực [paribhoga] của con người mọi thứ đều có trong kinh thành này, do đó kinh thành này được gọi là Sāvatthī. Khi lấy từ '**sattha**' để gộp lại mới gọi là **Sāvatthī**, do nương vào nhân, khi bị anh ta hỏi rằng có đồ vật gì không? đáp rằng có đủ mọi thứ.

Tất cả vật dụng [upabhoga] và vật thực [paribhoga] mọi thứ đều được tập trung ở thành Sāvatthī. Cho nên, Ngài muốn đề cập đến sự đầy đủ với mọi thứ vật dụng [upabhoga] và vật thực [paribhoga] mới gọi là Sāvatthī. Đây là thành phố của người dân xứ Kosala thật xinh đẹp, đáng nhìn, làm thích ý, dồi dào thức ăn nước uống, nhộn nhịp với mười loại âm thanh. Là thành phố đạt đến sự phát triển thịnh vượng, giàu sang phóng phú, xa hoa tráng lệ, rộng lớn làm thỏa mãn giống như Thiên nữ tên Aḷakamandā trong kinh thành Sāvatthī diễm lệ.

Ở đây, **Jetavane** giải thích như sau: Vương tử có tên là là '**Jeta**' bởi vì vị ấy chiến thắng được kẻ thù của chính mình, hoặc do vị ấy được hạ sanh trong lúc Phụ Vương chiến thắng kẻ địch. Hơn nữa gọi là 'Jeta' do tên gọi như vậy, hoặc mong muốn đem lại điềm lành hạnh phúc, khu vườn của Vương tử Jeta gọi là **Jetavana**. Bởi vì khu vườn Jetavana này được Vương tử Jeta trồng, chăm sóc làm cho khu vườn ấy phát triển tuyệt đẹp và Ngài cũng là chủ nhân của khu vườn đó. Vì vậy, nó được gọi là Jetavana, ở trong Tinh xá **Jetavana**.

Ở đây, **Anāthapiṇḍika ārāme [trong khu vườn ông Anāthapiṇḍika]** này giải thích như sau: người gia chủ tên là Sudatta theo tên của cha mẹ đặt cho, nhưng lại có tên là **Anāthapiṇḍika** bởi vì ông thường xuyên bố thí vật thực đến người không nơi nương tựa, vì ông là người có nhiều loại tài sản, và bởi vì ông là người không keo kiệt, bủn xỉn, và cả là người hội tụ đầy đủ giới hạnh có lòng từ bi v.v.

Tất cả chúng sanh, đặc biệt người xuất gia hoan hỷ ở tại khu này, vì vậy chỗ này được gọi '**ārāma = khu vườn**'. Nhiều loại chúng sanh có thức tánh đến từ những nơi khác nhau tìm thấy được niềm vui, hạnh phúc và sống thoải mái bởi vì khu vườn ấy xinh đẹp với cây cối, kỳ hoa dị thảo v.v. đầy đủ 5 yếu tố hợp với trú xứ như không quá gần mà cũng không quá xa [xóm làng]. Hơn nữa, gọi là khu vườn bởi vì nó thu hút các loài vật đến nơi đó, đã đưa chúng vào bên trong khu vực của chính khu vườn, sau khi đi vào được tận hưởng cùng với sự trù phú như đã nói trên. Quả thật, trưởng giả Anāthapiṇḍika đã dâng cúng đến chúng tỳ khưu Tăng có Đức Phật làm người dẫn đầu, với việc bố thí tài sản lên đến 54 koṭi[21] đồng tiền vàng để mua đất từ Vương tử Jeta, với việc lấy 18 koṭi đồng tiền vàng để kín khu vực ấy, bố thí 18 koṭi đồng tiền vàng để thực hiện xây cất những trú xứ khác, bố thí thêm 18 koṭi

[20] Các bản chú giải giải thích về Kākanda như một nhà hiền triết thời xưa và đề cập đến ông cùng với Savattha và Kusumba. Nơi cư trú của ông sau này được gọi là Kākandī. Sn-A.i.300; cp. kha. 110; uda. 55.
[21] Koṭi = 10 triệu

để thực hiện xây dựng Tịnh xá, bởi thế ông được gọi là Anāthapiṇḍika. **Trong khu vườn của ông trưởng giả Anāthapiṇḍika** đó.

Và ở đây "**jetavana'** trong cụm từ '**jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme**' đó là từ để chỉ đến chủ nhân trước. Còn '**anāthapiṇḍikassa ārāme**' là từ để chỉ đến chủ nhân sau. Hỏi rằng có lợi ích gì trong việc nói ra tên 2 chủ nhân. Đáp rằng thật hữu ích là làm gương cho những người muốn tạo phước. Thật vậy, trong câu đó Ngài Ānanda đã chỉ ra rằng người muốn có các công đức thì phải tạo công đức, vì danh tiếng của hai ngài mà Vương tử Jeta đã bố thí 18 koṭi tài sản mà vị ấy có được từ việc bán nơi xây dựng cổng vòm và lâu đài, và vị ấy đã dâng những cây cói có giá trị nhiều koṭi. Còn trưởng giả Anāthapiṇḍika đã cúng dường 54 koṭi, rồi khuyến khích người có công đức tạo phước, lấy hai vị đó làm ví dụ.

Hỏi rằng: vì sao Đức Thế Tôn thuyết bài kinh này "**Này các tỳ khưu, Ta sẽ giảng cho các ông pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc [sabbāsavasaṃvarapariyāyaṃ vo, bhikkhave]?**" Đáp: bởi vì để chỉ phương pháp thực hành đưa đến sự chấm dứt tất cả lậu hoặc, bắt đầu từ việc gọt sạch tùy phiền não của chư tỳ khưu đó. Trong các từ đó thì **sabbāsavasaṃvarapariyāyaṃ [pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc]** là làm nhân phòng hộ, là nhân cho chế ngự trong tất cả lậu hoặc, tức là làm nhân khiến các lậu hoặc mà vị tỳ khưu đã cẩn thận ngăn che đi đến diệt tận, là đoạn tận hoàn toàn khiến không sanh trở lại nữa, là vị tỳ khưu đã dứt trừ (phiền não) không còn vận hành. Từ **āsavānaṃ** đó được gọi là lậu hoặc với ý nghĩa chảy ra. Ngài giải thích rằng lậu hoặc ấy chảy ra qua lộ nhãn môn -nt- lộ tâm.

Lại nữa, lậu hoặc đó nếu nói theo thực tính pháp sẽ chảy ra đến gotrabhū [chuyển tộc], nếu nói theo ākāsaloka[22] [hư không thế gian] sẽ chảy ra đến bhavaggabrahma[23] [phạm thiên hữu đảnh]. Vì vậy, được gọi là lậu hoặc. Các lậu hoặc đó làm cho các pháp ấy và ākāsaloka [hư không thế gian] đặt bên trong (mãnh lực) rồi vận hành theo. Thật vậy, tiền tố 'ā' này có ý nghĩa là đặt để vào bên trong. Gọi là āsava vì nó giống như thức ăn được lên men như rượu, v.v. Bởi ý nghĩa là đã lên men lâu ngày, sự thật trong thế gian rượu lên men lâu ngày cũng được gọi là āsava. nếu rượu v.v được gọi là āsava bởi ý nghĩa đã được lên men trong một thời gian dài thì phiền não này thì những phiền não này cũng tương tự y như vậy. Quả thật như đã nói rằng: "Này chư tỳ khưu, điểm khởi điểm của vô minh không hiện hữu trong thời quá khứ để có thể nói - 'Từ đây trở về trước, vô minh không có, rồi sau nó mới có.[24]"

Lại nữa, gọi là lậu hoặc với ý nghĩa tuôn ra các dòng chảy khổ đau của luân hồi [*saṃsāradukkha*], và ở đây giải thích từ đầu tiên, trong những phân tích này được sử dụng ở nơi mà phiền não bắt nguồn với tên gọi là lậu hoặc. Còn giải thích từ sau có thể dùng trong nghiệp [kamma] cũng được. Không phải chỉ có sự ô nhiễm của nghiệp [kammakilesa] mới

[22] Ākāsaloka: chỉ cho những khoảng trống, đồng thời chỉ cho "cảnh giới tái sinh".
[23] Bhavaggabrahma còn được gọi là nevasannanasannayatanabhumi [phi tưởng phi phi tưởng xứ]
[24] a. ni. 10.61

lậu hoặc [āsava], nhưng thật sự thì cả sự bất hành [upaddavā] dưới nhiều hình thức khác nhau cũng được gọi là lậu hoặc [tương tự như vậy]. Quả thât, trong các bài Kinh, các phiền não là nguyên nhân gốc tạo ra sự tranh luận cũng bắt nguồn với tên gọi là lậu hoặc như trong câu: "này Cunda, Ta không chỉ thuyết pháp vì ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại.[25]"

Với mãnh lực của nghiệp được vận hành trong 3 cõi và các pháp bất thiện còn lại cũng gọi là lậu hoặc trong câu sau: Với lậu hoặc chưa đoạn tận của Ta (làm nhân) dẫn đến tái sanh làm Thiên nhân. hoặc (có thể) là Càn-thát-bà, (có thể) là loài chim, và làm nhân đưa Ta đến (tái sanh) làm Dạ-xoa, hay làm người nhân loại, hay sanh vào làm loài bàng sanh. Với Ta lậu hoặc đã diệt tận, bị nhổ bổ, bị phá hủy.[26]

Việc vu khống người khác, sự đau khổ, sự giết hại và sự kiềm hãm bằng nhiều hình thức khác nhau làm cho chúng sanh lạnh chịu khổ đau trong địa ngục gọi là lậu hoặc. Như trong câu sau: "Như Lai thuyết giảng pháp vì sự phòng hộ các lậu hoặc trong thời hiện tại, và để ngăn ngừa các lậu hoặc trong thời vị lai.[27]" Các lậu hoặc bắt nguồn từ chỗ nào bằng cách nào, thì nên biết ở chỗ đó bằng cách đó.

Trong Tạng Luật các lậu hoặc đã xuất hiện 2 loại, chẳng hạn như trong câu sau: "Như Lai thuyết giảng pháp vì sự phòng hộ các lậu hoặc trong thời hiện tại, và để ngăn ngừa các lậu hoặc trong thời vị lai." Trong phẩm Sáu Xứ [saḷāyatana] đã xuất hiện loại như sau: "này hiền giả, lậu có 3 loại là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.[28]" Trong những bài Kinh khác và trong tạng Abhidhamma chỉ có 3 lậu mà thôi, gom tà kiến lậu nữa là bốn lậu [nói theo chi pháp], nói phân tích giảng giải các lậu hoặc thì có đến 5 loại là: "này chư tỳ khưu, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh vào địa ngục, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tai sanh làm loài bàng sanh, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh làm ngạ quỷ, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh làm người nhân loại, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh vào thế giới chư Thiên.[29]" Trong Tương Ưng, chương Sáu Pháp, lậu hoặc có 6 theo cách thức như sau: "này các tỳ khưu, có lậu hoặc cần được đoạn trừ do phòng hộ v.v". Còn trong bài Kinh này, 6 lậu hoặc đó cùng với lậu hoặc cần được đoạn trừ do tri kiến có tổng cộng là 7, ý nghĩa của từ và thể loại [của lậu hoặc] trong phần lậu hoặc chỉ có bấy nhiêu.

Hơn nữa, trong từ saṃvara được gọi là *saṃvara* với ý nghĩa là thu thúc (phòng hộ, ngăn ngừa), có nghĩa là đóng, là ngăn cấm, không cho diễn tiến. Quả thật, như lời Đức Thế Tôn đã thuyết như sau: "này chư tỳ khưu, đối với vị nghỉ ngơi vào ban ngày, Như Lai cho phép nghỉ ngơi sau khi đã đóng cửa lớn lại.[30]" Vị giáo thọ đã nói *saṃvāra* với ý nghĩa đóng như trong từ sau: Như Lai Ta đã nói rằng niệm là phương tiện ngăn chặn dòng chảy, dòng

[25] dī. ni. 3.182
[26] a. ni. 4.36
[27] pārā. 39
[28] a. ni. 6.63
[29] a. ni. 6.63
[30] pārā. 77

chảy đó con người ngăn chặn lại được bằng tuệ.[31]" *saṃvāra* đó có năm là sự thu thúc trong giới, sự thu thúc bằng niệm, sự thu thúc bằng tuệ, sự thu thúc bằng sự kham nhẫn, sự thu thúc bằng sự tinh tấn. Trong trương hợp này "vị tỳ khưu đã đầy đủ với sự thu thúc giới bổn Pātimokkha" đây gọi là sự thu thúc trong giới. Trong giới bổn Pātimokkha [pātimokkhasīla] đã được Ngài nói là sự thu thúc ở đây. Sự thu thúc bằng niệm: "này chư tỳ khưu sự thu thúc trong nhãn quyền gọi là *sự thu thúc bằng niệm*.[32]" Vì vậy, Niệm đã được Ngài nói là sự thu thúc ở đây. Sự thu thúc đã được Như Lai nói: "tuệ là phương tiện ngăn chặn dòng chảy, dòng chảy đó con người ngăn chặn được bằng tuệ" đây được gọi là *sự thu thúc bằng tuệ*. Cũng trong trường hợp này đã được Ngài nói sự thu thúc bằng tuệ với ý nghĩa đóng lại [hay ngăn chặn] bằng từ **pithīre [đóng lại]**. Sự thu thúc bằng sự kham nhẫn và sự tinh tấn đến từ bài Kinh này theo cách thức được bắt đầu như sau: "này chư tỳ khưu, vị kham nhẫn đối với cái lạnh… không để suy tầm về dục khởi lên chế ngự.[33]" Nên biết rằng sự kham nhẫn và sự tinh tấn gọi là sự thu thúc, do Ngài gom lại với để diễn giải điều này "**pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc**".

Hơn nữa cả năm sự thức này cúng đều có trong bài Kinh này tương tự y như vậy, trong cả 5 sự thu thúc đó sự kham nhẫn và sự tinh tấn đã được nói trước. "vị tỳ khưu khéo quán sát tránh né chỗ ngồi không xứng đáng ấy, trú xứ không nên lai vãng ấy.[34]" đây gọi là sự thu thúc bằng giới trong trường hợp này. "vị tỳ khưu khéo quán sát thu thúc với sự thu thúc nhãn quyền.[35]" đây gọi là *sự thu thúc bằng niệm*. Sự thu thúc bằng tuệ trong tất cả các pháp gọi là *sự thu thúc bằng tuệ*. Còn tri kiến, việc thọ dụng, việc tu tiến cũng gọi là sự thu thúc bằng tuệ với từ ngữ mà không được lấy. Gọi là pháp môn vì đó là nhân (phương tiện) quyết định các Pháp, tức là các Pháp đạt đến sự sanh khởi hoặc hoại diệt. Lời nào cần nói trong câu ""**pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc**" lời đó đã được Ngài nói giải thích chỉ bấy nhiêu.

[15] Bây giờ "**Ta…cho người biết [jānato ahaṃ] v.v**." như sau: từ **janato** là người đang biết, **passato** là người đang thấy. Cả 2 từ có chung nội dung, chỉ khác nhau về hình thức. Như vậy khi Thế Tôn thuyết đến hạng người với mong muốn hướng đến trạng thái của trí với từ jānato [người đang biết]. Quả thật, trí có sự hiểu biết là trạng thái. Thuyết đến hạng người với mong muốn hướng đến năng lực của trí với từ passato [người đang thấy]. Thực tế trí có sức mạnh trong cái thấy. Hạng người đầy đủ với trí sẽ nhìn thấy được các pháp mà Đức Phật đã truyền đạt bằng trí tuệ giống như người có đôi mắt tốt sẽ nhìn thấy được sắc bằng đôi mắt ấy. Ngoài ra để *yonisomanasikāra* [khéo tác ý] sanh khởi, *ayonisomanasikāra* [không khéo tác ý] không sanh khởi đối với người đang thấy, giống như không khởi lên nơi

[31] su. ni. 1041
[32] dī. ni. 1.213
[33] ma. ni. 1.24-26
[34] ma. ni. 1.25
[35] ma. ni. 1.22

người đang biết, cốt yếu của hai từ này chỉ có vậy. Còn một số vị thầy giáo thọ thì nói quá dài dòng, nội dung không phù hợp với ý nghĩa này.

Sự diệt tận của các lậu [āsavānaṃ khayaṃ] là việc đoạn trừ các lậu hoặc là việc khởi lên sự đoạn tận không còn dư sót gồm những các trạng thái [ākāra] là sự đoạn tận, tức là thực tính không có các lậu hoặc, từ **khaya [sự đoạn tận, sự cạn kiệt]** có nghĩa là sự đoạn tận các lậu hoặc trong bài Kinh này và cả câu v.v, "và do sự diệt tận các lậu hoặc, (vị ấy) … sự giải thoát của tâm.[36]" Còn trong bài Kinh khác ngay cả Đạo Quả và Niết-bàn Ngài gọi là pháp diệt tận của các lậu hoặc.

Quả thật vậy, Đạo được Ngài gọi là Pháp diệt tận của lậu hoặc như trong câu sau: *Việc đoạn tận lậu hoặc của vị Thánh hữu học, vị đang học tập, đang tiến theo con đường thẳng tắp [là Thánh đáo tám chi phần] trí [chánh trí] được sanh lên trước, từ đó A-ra-quả sẽ sanh khởi theo tuần tự như vậy.*[37]

Quả được Ngài gọi là Pháp diệt tận các lậu hoặc như trong câu: *Hạng người là Sa-môn đã diệt tận các lậu hoặc*.[38]

Niết-bàn được Ngài gọi là Pháp diệt tận các lậu hoặc như trong câu: *Các lậu hoặc được tăng trưởng đối với những kẻ tìm lỗi của người khác, thường xuyên có ý phê phán, kẻ ấy cách xa sự diệt trừ của các lậu hoặc.*[39]

No ajānato no apassato [người không biết, người không thấy] nghĩa là Như Lai không thuyết giảng diệt tận các lậu hoặc đến những hạng người không biết, không thấy đó. Người nào nói đến sự thanh tịnh bằng sự thu thúc v.v, của hạng người không biết, không thấy, thì hạng người đó mà Ngài phản đối bằng câu "**người không biết, người không thấy**". Ngoài ra với 2 câu đầu [người biết, người thấy] là cách mà đã được Đức Thế Tôn khéo thuyết, với 2 từ sau [người không biết, người không thấy] là cách mà Đức Thế Tôn đã khéo bác bỏ, bởi vậy trong trường hợp này trí là cái mà Đức Thế Tôn thuyết rằng là Pháp môn đóng chặt các lậu hoặc bằng cách vắn tắt.

Bây giờ, Đức Thế Tôn muốn thuyết giảng Pháp khi tỳ khưu đang biết, có sự diệt tận các lậu hoặc nên bắt đầu hỏi rằng: "**kiñca, bhikkhave, jānato = cái gì, này chư tỳ khưu, cho người biết**", trong câu đó sự hiểu biết có nhiều thể loại, thực tế vị tỳ khưu nào có trí tuệ biết cách thức làm cây lọng, một số vị biết cách thức may y phục v.v, khi vị tỳ khưu sống trong sự thực hành nghiệp như vậy, sự hiểu biết đó không cần nói không phải là nguyên nhân cận của Đạo và Quả. Còn vị tỳ khưu nào sau khi xuất gia trong Giáo pháp rồi biết được nghề thầy thuốc v.v, khi vị ấy biết như vậy thì các lậu hoặc càng ngày càng tăng trưởng. Bởi thế, khi vị tỳ khưu nhìn thấy được pháp nào, sự diệt tận các lậu hoặc sanh được, khi thuyết pháp đó đó, Đức Thế Tôn mới thuyết rằng '**yoniso ca manasikāraṃ ayoniso ca manasikāraṃ**

[36] ma. ni. 1.438
[37] itivu. 62
[38] ma. ni. 1.438
[39] dha. pa. 253

= (sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy): khéo tác ý và không khéo tác ý’

Khéo tác ý và không khéo tác ý cả 2 pháp này: **yoniso manasikāro [khéo tác ý]** là sự tác ý đúng cách, sự tác ý đúng đường, suy nghĩ, ngẫm nghĩ, cột tâm, chú ý đến, thực hiện trong tâm mà tâm trong trạng thái vô thường v.v, [aniccalakkhaṇa] theo phương thức v.v, không thường hằng, hoặc theo saccānulomañāṇa [trí tuệ thiền tuệ thuận dòng theo sự chứng ngộ chân lý], đây được gọi là ***yonisomanasikāra [khéo tác ý]***.

Ayoniso manasikāro [không khéo tác ý] là sự tác ý không đúng cách, là tác ý không đúng đường, là sự tác ý không khéo léo, tác ý sai đường trong những thứ không thường hằng cho rằng là thường, những thứ khổ đau cho là lạc, những thứ không phải của ta cho rằng là của ta, hoặc suy nghĩ, ngẫm nghĩ, buộc tâm, chú ý đến, việc tác ý mà tâm theo cách trái nghịch với sự thật, đây gọi là ***ayonisomanasikāra [không khéo tác ý]***. Sự diệt tận các lậu hoặc có được cùng vị tỳ khưu hiểu biết khi khéo tác ý làm cho sanh khởi và vị tỳ khưu đang thấy bằng cách mà không khéo tác ý không sanh khởi như đã giải thích.

Bây giờ khi thuyết sự phù hợp [yutti] của nội dung này, Đức Thế Tôn thuyết rằng “này các tỳ khưu, do không khéo tác ý -nt- được diệt trừ… [ayoniso, bhikkhave... pe... pahīyanti]”. Hỏi rằng: “này các tỳ khưu, do không khéo tác ý -nt- được diệt trừ…” này Ngài nói điều gì? Đáp rằng: Ngài nói rằng do các lậu hoặc sanh khởi cùng vị tỳ khưu không khéo tác ý [ayonisomanasikaro], khi tỳ khưu khéo tác ý [yonisomanasikaro] thì vị ấy diệt trừ được các lậu hoặc, bởi thế bậc trí nên hiểu rằng sự diệt tận của các lậu hoặc có được nơi vị tỳ khưu hiểu biết, khi khéo tác ý được làm cho sanh khởi và cùng vị tỳ khưu thấy được theo cách mà không khéo tác ý không sanh khởi như đã giải thích, trong trường hợp này suy xét ngắn gọn vậy thôi.

Còn chi tiết như sau - toàn bộ các bài Kinh trước có liên quan với 2 từ này “khéo léo và không khéo léo [yoniso ayoniso]”. Thực tế, toàn bộ các bài Kinh trước Ngài nói đến sức mạnh của vaṭṭa và vivaṭṭa [luân hồi và xuất ly khỏi luân hồi]. Không khéo tác ý là gốc rễ của luân hồi, khéo tác ý là gốc rễ của việc thoát khỏi luân hồi. tại sao? Bởi vì, không khéo tác ý khi tăng trưởng làm cho 2 pháp là vô minh và hữu ái được làm cho đầy đủ. Khi có vô minh các hành sanh khởi do vô minh làm duyên -nt- tập khởi của khổ uẩn sanh khởi. Khi có ái, thủ sanh khởi do ái làm duyên -nt- tập khởi của khổ uẩn sanh khởi.” Do đó, hạng người quá nhiều với tác ý không khéo như vậy, (sẽ) trơi lăn trong vòng sanh tử vô tận trong cõi tái sanh, thành ngũ uẩn thú [gati], ṭhīti và hữu tình cư [sattāvāsa] giống như thuyền bị sức gió thổi làm cho ngã xuống, và tương tự như đàn bò bị rơi vào dòng nước xoáy, và y như con bò đực bị lòng vào cỗ xe kéo. Như vậy, sự luân hồi có không khéo tác ý làm gốc rễ như được đề cập.

Còn khéo tác ý khi tăng trưởng làm cho 8 chi đạo có chánh kiến là chi đầu tiên được tròn đủ, trong Pālī như sau: “*Này chư tỳ khưu vị tỳ khưu thành tựu trọn vẹn với việc khéo tác thì điều đáng được trông đợi là vị ấy sẽ phát triển thánh đạo 8 chi phần, làm cho tăng trưởng*

thánh đạo 8 chi phần.[40]" **yā ca sammādiṭṭhi, sā vijjā**: bậc trí nên biết sự thoát khỏi luân hồi có việc khéo tác ý làm gốc rễ như vậy, vì minh sanh khởi cho nên "*vô minh diệt tận, sự diệt tận của các hành mới khởi lên cùng vị tỳ khưu ấy -nt- sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn có được bằng cách như vậy.*[41]" Như vậy, toàn bộ bài Kinh trước có dung liên quan với 2 từ đã nói.

Trong bài Kinh này được liên kết như vậy, vì đã trình bày việc diệt tận các lậu hoặc đặt ở trước, khi nói đến sự sanh khởi đằng sau thì không phù hợp, do các lậu hoặc đã được diệt tận sẽ không sanh lại nữa. Nói một cách đúng đắn nên nói việc diệt tận các lậu hoặc đã sanh khởi [tách biệt nhau] do đó, đã được Đức Thế Tôn nói rằng: "**Này chư tỳ khưu, do không khéo tác ý… [ayoniso, bhikkhave, manasikaroto]**" v.v, theo cách diễn giải nghịch dòng.

Ở đó, **ayoniso manasikaroto** nghĩa là người không khéo tác ý theo cách đã được nói khiến cho sanh khởi. anuppannā ceva āsavā uppajjanti [không khéo tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi] này nghĩa là khi vị tỳ khưu nhận được các món vật dụng có y phục v.v, mà bản thân chưa từng nhận được trước đó, hoặc nhận được bất kỳ đồ vật đẹp mắt nào của người hộ độ, các tỳ khưu hay sa-di đệ tử và những học trò, không khéo tác ý (cho rằng) vật dụng cần thiết và đồ vật đó là đẹp, là lạc. Hoặc khi tỳ khưu không khéo tác ý đến các đối tượng khác mà bản thân chưa từng thọ lãnh trước đó bằng bất kỳ cách nào những lậu hoặc nào sanh khởi, những lậu hoặc chưa sanh nên biết rằng sẽ sanh [aññatarаññataraṃ vā pana ananubhūtapubbaṃ ārammaṇaṃ yathā vā tathā vā ayoniso manasikaroto āsavā uppajjanti, te anuppannā uppajjantīti veditabbā]. Bởi vì, những lậu hoặc không gọi là không sanh khởi trong vòng luân hồi, theo cách khác mà có điểm khởi đầu vô cùng tận. Các lậu hoặc của vì tỳ khưu nào trong quá khứ không sanh khởi trong sắc vật hoặc ở đối tượng mà bản thân chưa từng thọ lãnh trước bằng sự thanh tịnh thông thường hoặc bất kỳ sức mạnh nào như việc diễn giải, đặt câu hỏi, pháp học, việc xây cất [navakamma] và khéo tác ý được sanh khởi ngay lập tức bằng duyên trợ [paccaya] như vậy, về sau các lậu hoặc của vị tỳ khưu ấy nên biết rằng chưa từng sanh khởi sẽ sanh khởi. Còn những lậu hoặc đang sanh từ từ trong các sắc vật hoặc trong các đối tượng đó, Ngài gọi là đã sanh (sẽ) tăng trưởng, được cho là không thể tìm kiếm sự tăng trưởng của các lậu hoặc sanh khởi lần đầu tiên bằng cách khác.

Yoniso ca kho, bhikkhave [này các tỳ khưu, do khéo tác ý]: các lậu hoặc của tỳ khưu nào không sanh khởi bằng sự thanh tịnh thông thường hoặc theo có sự diễn giải, và sự hỏi han v.v, giống như không sanh cùng Ngài Mahākassapa và nàng Bhaddakāpilānī, vị ấy biết rằng "các lậu hoặc của ta chưa đạt đến sự đoạn trừ bằng đạo chăng, thế nên ta sẽ thực hành để đưa đến sự dứt trừ các lậu hoặc đó." Từ đó vị ấy nhổ bỏ các lậu hoặc bằng sự tu tập về đạo [maggabhāvanā], các lậu hoặc của vị ấy được Ngài nói rằng chưa sanh sẽ không sanh khởi. Còn vị tỳ khưu nào sống xa niệm [thất niệm], các lậu hoặc sẽ sanh khởi ngay lập tức, bởi sự thất niệm, từ đó vị ấy khởi lên sự lo âu, bắt đầu thiết lập sự cố gắng nỗ lực một cách

[40] saṃ. ni. 5.55
[41] mahāva. 1

khéo léo sẽ nhổ bỏ được các lậu hoặc đó được, các lậu hoặc sanh khởi cùng vì tỳ khưu ấy được gọi là những gì vị ấy có thể nhổ bỏ, giống như trưởng lão Mahatissagutta sống ở Maṇḍalārāma.

Được biết rằng trưởng lão Mahatissagutta học thuyết giáo [uddesa] trong chính Tịnh xá đó, phiền não đã khởi lên do đối tượng bất đồng [visabhāgārammaṇa] khi Ngài đi khất thực trong làng. Ngài chế ngự đối tượng đó bằng thiền tuệ rồi quay trở về trú xứ. Đối tượng ấy đã xuất hiện nơi Ngài trong giấc mơ, Ngài khởi lên sự lo lắng rằng "phiền não này đã phát triển sẽ phương tiện khiến ta rơi vào địa ngục", rồi xin phép thầy rời khỏi trú xứ để đi học *asubhakammaṭṭhāna* [đề mục bất tịnh] là pháp đối trị với luyến ái [rāga] ở trú xứ của trưởng lão Mahāsaṅgharakkhita, đã đi vào giữa các bụi cây, trải y phấn tảo [paṃsukūlacīvaraṃ] ngồi thực hành thiền đã cắt đứt ái luyến phối hợp với năm dục [kāmaguṇa] bằng A-na-hàm đạo, đứng dậy rồi đảnh lễ thầy, vào ngày hôm sau vị ấy đã chứng đắc *uddesamagga*. Các lậu hoặc nào đang vận hạnh chưa sanh, được cho là không thể diệt tận các lậu hoặc đó bằng pháp hành.

[16] Bây giờ, Đức Thế Tôn lấy câu này "**uppannā ca āsavā pahīyanti [và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt]**" như vậy rồi giảng giải chi tiết để chỉ ra nguyên nhân của việc diệt tận các lậu đã trừ diệt, thậm chí cách khác dưới nhiều phương diện khác nhau, đã được Ngài nói rằng: "**này các tỳ khưu, có các lậu hoặc phải do tri kiến đoạn trừ [atthi, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā]**", như vậy xứng danh là bậc Pháp Vương, vị thiện xảo trong phân tách thuyết giảng. Ở đó, **dassanā pahātabbā** nghĩa là **cần phải đoạn trừ bằng tri kiến [dassana]**. Các câu đều theo cách này.

Giải Thích Dassanā-pahātabbā-āsavā

[17] Bây giờ, Đức Thế Tôn mong muốn thuyết giảng để làm sáng tỏ câu này theo tuần tự mới đặt vấn đề như sau: "**Này các tỳ khưu, và thế nào là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ?**" bắt đầu thuyết dùng con người làm nền tảng [puggalādhiṭṭhāna] "Này chư tỳ khưu, hạng phàm phu chưa từng được nghe Pháp và Luật này" theo cách như đã trình bày trong Chú Giải Kinh Pháp Môn Căn Bản [Mūlapariyāyavaṇṇanā]. Trong câu đó **manasikaraṇīye dhamme nappajānāti** nghĩa là không tuệ tri các pháp cần phải tác ý [cần phải đem đến quán xét]. **Amanasikaraṇīye** nghĩa là không biết được pháp đối nghịch. Các từ còn lại tương tự. Không có hạn định về pháp này cần phải tác ý, pháp này không cần phải tác ý, chỉ có sự biểu hiện [ākāra]. Chư pháp mà các tỳ khưu tác ý do biểu hiện nào? Làm nhân cận [padaṭṭhāna] sanh khởi bất thiện pháp, tỳ khưu không cần tác ý pháp đó bằng biểu hiện đó; chư pháp mà tỳ khưu tác ý bằng biểu hiện nào? Làm nhân cận sanh khởi thiện pháp, pháp này tỳ khưu cần phải tác ý theo biểu hiện đó. Vì vậy, Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "**ya'ssa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo [Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh…]**"

Trong các từ đó từ '**yassa**' nghĩa là lậu hoặc nào của phàm phu, người không được lắng nghe Pháp và Luật. '**manasikaroto**' là người suy tư, đem đến quán xét. Từ '**vā**' trong

câu '**anuppanno vā kāmāsavo [dục lậu chưa sanh]**' có samuccaya [sự tích trữ] làm ý nghĩa, không phải ý nghĩa vikappa [sự cân nhắc, sự suy xét]. Do vậy, dục lậu chưa sanh sẽ sanh khởi, dục lậu đã sanh sẽ tăng trưởng, giống như khi Đức Thế Tôn thuyết rằng: "này chư tỳ khưu, tất cả chúng sanh dầu loài không chân, hay 2 chân, hay nhiều chân v.v, -nt- Như Lai nói rằng dâu chân voi đứng đầu trong các loài vật.[42]" như vậy trong lời nói có nghĩa là loài vật không chân và 2 chân; giống như Thế Tôn thuyết rằng: "khiến các loài hữu tình đã sanh được an trú, để hỗ trợ các loài hữu tình đang tìm nơi thọ sanh [sambhavesī].[43]" có nghĩa là bhūta và sambhavesī. và giống như khi Đức Thế Tôn thuyết rằng "do lửa, hoặc do nước, hoặc do sự chia rẽ tình bằng hữu.[44]" được ý nghĩa rằng do lửa, do nước và do sự chia rẽ tình bằng hữu. **Yassa bhikkhave dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo [Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh…]** cũng cần phải thấy ý nghĩa như vầy **anuppanno ca kāmāsavo uppajjati, uppanno ca kāmāsavo pavaḍḍhata [dục lâu chưa sanh sẽ sanh khởi và dục lậu đã sanh sẽ tăng trưởng]**. Từ còn lại tương tự.

Các lậu hoặc đó ái luyến hội đủ với 5 dục [kāmaguṇa] gọi là dục lậu [kāmāsava]. Dục ái với mãnh lực sự thỏa mãn trong sắc hữu [rupābhāva], và sự thỏa mãn trong vô sắc hữu [arupābhāva] phối hợp với thường kiến [sassatadiṭṭhi] và đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi] gọi là hữu lậu [bhavāsava]. Ngay cả tà kiến lậu [diṭṭhāsava] gom chung lại trong hữu lậu giống với biểu hiện như vậy. Sự không biết trong bốn sự thật gọi là vô minh lậu [avijjāsava]. Trong các lậu đó dục lậu chưa sanh được sanh khởi và đã sanh được tăng trưởng cùng người thỏa thích là tác ý trong dục [kāmaguṇa]. Hữu lậu chưa sanh được sanh khởi và đã sanh được tăng trưởng cùng người thỏa thích là tác ý trong pháp đáo đại [mahaggatadhamma]. Vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi và đã sanh được tăng trưởng cùng người tác ý trong pháp vận hành trong 3 cõi theo pháp làm nhân cận của 4 pháp điên đảo [vipallāsa], cần biết ý nghĩa như đã được trình bày. Pháp trắng cần phải giảng giải theo ý nghĩa đối nghịch với pháp theo cách đã được đề cập.

Hỏi rằng do nhân gì? trong bài kinh này Đức Thế Tôn chỉ thuyết 3 lậu? Đáp: bởi vì đối nghịch với vimokkha [giải thoát, Niết-bàn]. Bởi vì, dục lậu là kẻ thù nghịch của vô nguyện giải thoát [appaṇihitavimokkha[45]]. Ngoài ra hữu lậu và vô minh lậu là kẻ thù nghịch của vô tướng giải thoát [animittavimokkha[46]] và không tánh giải-thoát [suññatavimokkha[47]]. Do đó, nên biết rằng Đức Thế Tôn thuyết giảng nội dung này, những hạng người làm cho 3 lậu hoặc này sanh khởi, sẽ là người không có dự phần của 3 giải thoát; hạng người không cho 3 lậu hoặc này sanh khởi, sẽ là người có dự phần của 3 giải thoát, như vậy Ngài chỉ

---

[42] itivu. 90

[43] ma. ni. 1.402

[44] udā. 76

[45] Appaṇihitavimokkha: vô nguyện giải thoát là sự giải thoát do nương đề mục khổ não quán [dukkhānupassanā] do thấy danh sắc phiền lụy bức xúc nên đoạn trừ khát ái, chứng ngộ Niết-bàn.

[46] Animittavimokkha: vô tướng giải thoát là sự giải thoát do nương đề mục vô thường quán [aniccānupassanā] do thấy danh sắc biến diệt nên đoạn trừ điên đảo thường kiến, chứng ngộ Niết-bàn.

[47] Suññatavimokkha: Không tánh giải thoát là sự giải thoát do nương đề mục vô ngã quán [anattānupassanā] do thấy danh sắc qua hiện trạng vô ngã mà đoạn trừ ngã chấp thủ, chứng ngộ Niết-bàn.

thuyết 3 giải thoát. Hơn nữa tà kiến lậu cũng được Ngài thuyết trong Āsavakathā này tương tự y như vậy, là điều đã được giải thích.

Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā [do vị ấy tác ý các pháp không nên tác ý] do nhân của việc tác ý, tức là do nhân tác ý các pháp đó. Cả 2 câu đều có cách thức này. Các lậu chưa sanh được sanh khởi và các lậu đã sanh được tăng trưởng. Như vậy đây là lời nói được lập lại không có sự khác biệt của các lậu hoặc đã được nói trước đó.

[18] Hạng phàm nào không được nghe Thế Tôn thuyết giảng để làm sáng tỏ lậu hoặc cần được diệt tận do tri kiến [dassana] thuyết dùng con người làm nền tảng [puggalādhiṭṭhāna] bởi vì phàm phu là nơi an trú của các lậu có dục lậu v.v, có tác ý không khéo léo làm duyên mà thuyết về tính chất tương tự như vầy: "này chư tỳ khưu, khi tỳ khưu tác không khéo léo, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi." Chỉ bấy nhiêu lời khi thuyết giảng các lậu hoặc theo từng hạng người. Bây giờ, khi thuyết về lậu hoặc cần phải đoàn trừ bằng tri kiến [dassana] đã được nói như sau: **"so evaṃ ayoniso manasi karoti, ahosiṃ nu kho ahaṃ… [Vị ấy không khéo tác ý như sau: Ta có mặt…]**" Trong bài Kinh này khi thuyết về tà kiến lậu bằng cách lấy hoài nghi làm trưởng, Đức Thế Tôn mới bắt đầu thuyết điều này.

Ý nghĩa của lời đó, lậu hoặc theo cách đã nói sẽ sanh khởi cùng người nào, người đó được gọi là phàm phu, hạng phàm phu nào mà Ngài nói theo cách này "**assutavā [vô văn-không có nghe]"** như vậy thì hạng phàm phu đó không khéo tác ý, tức là tác ý không đúng cách, không đúng đường lối. Hỏi: tác ý thế nào? Đáp: Ta có mặt chăng -nt- chúng sanh sẽ đi đâu? Hỏi: Ngài giải thích thế nào? Đáp: Ngài giải thích như sau hạng người đó tác ý không khéo léo theo cách anh ta có cả 16 loại hoài nghi, Đức Thế Tôn thuyết bằng cách "ahaṃ ahosiṃ nu kho [ta có mặt trong…]" sanh khởi.

Hoài nghi rằng **ahosiṃ nu kho na nukho [ta có mặt hoặc ta không có mặt]** nghĩa là phàm phu nghi ngờ sự có mặt hoặc không có mặt của bản ngã [atta] trong thời quá khứ do dựa vào tính chất thường kiến [sassatadiṭṭhi] và tính chất sanh khởi ngẫu nhiên [adhiccasamuppatti]. **kiṃ kāraṇaṃ [do đâu?]** không cần thiết để nói bởi vì hạng si mê phàm nhân [bālaputhujjana] có hành nghiệp thế này hoặc thế kia [tốt xấu lẫn lộn] giống như kẻ điên, hơn nữa chính sự tác ý không khéo làm nhân trong vấn đề này. Hỏi rằng điều gì làm nhân của sự tác ý không khéo này. Đáp: chính bản chất của những hạng phàm phu hoặc không được nhìn thấy các bậc thánh; Hỏi rằng: hạng phàm phu có sự tác ý khéo léo [yonisomanasikāra]] không phải chăng? Hoặc ai nói như vầy phàm phu không tác ý khéo léo [ayonisomanasikāra]? Bản chất phàm phu không phải lý do chính trong trường hợp này, nghiệp là việc lắng nghe pháp và thiện bạn hữu v.v, (riêng biệt) là nguyên nhân chính trong trường hợp này. Bởi vì trên thực tế của chính chúng ta, các loại chúng sanh có cá và các loài thú v.v, không có hương thơm (trên cơ thể) nhưng có thể trở thành những chúng sanh có hương thơm (trên cơ thể) nhờ vào các đồ trang sức làm duyên. **kiṃ nu kho ahosiṃ [ta có mặt thế nào]** nghĩa là phàm phu nương vào giống [tục sanh], giới tính [liṅgu]và sự sanh mới

hoài nghi rằng ta đã từng trở thành vua chưa? ta đã trở thành một trong những Bà-la-môn, thương nhân, nô lệ, gia chủ, tu sĩ xuất gia, chư thiên và con người chưa?

Kathaṃ nu kho [vóc dáng như thế nào] nghĩa là phàm phu dựa vào hình hài vóc dáng mới nghi ngờ rằng ta đã từng là người cao to chưa, từng là người thấp, người da trắng, người không mập không ốm, hay người ốm yếu chăng? Một vài vị thầy nói rằng hạng phàm phu dựa vào sự tạo hóa v.v, rồi nghi ngờ với lý do rằng ta có mặt vì lý do gì?

Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nghĩa là phàm phu dựa vào giống [tục sanh] v.v, hoài nghi sự tiếp nối của chính mình rằng ta đã từng làm vua (có thể) trở thành vị Bà-la-môn chẳng -nt- là chư thiên rồi có thể trở thành người chăng? Từ **addhānaṃ** trong các câu là từ quy định đến thời gian.

Bhavissāmi nu kho nanu kho nghĩa là nghi ngờ rằng ta sẽ có mặt hoặc sẽ không có mặt trong thời vị lai do nương tính chất của thường kiến [sassatadiṭṭhi] và đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi]. Từ còn lại trong bài Kinh này như đã được đề cập tương tự như vậy.

Etarahi vā paccuppannamaddhānaṃ nghĩa là hoặc chấp thủ vào thời hiện tại, thậm chí tất cả có tục sanh là điểm khởi đầu, tử là điểm cuối cùng trong hiện tại. **Ajjhattaṃ kathaṃkathī hoti** nghĩa là hạng phàm phu là người có sự hoài nghi trong tất cả các uẩn của chính mình. Hoài nghi thế nào? Hoài nghi sự có mặt rằng ta có tồn tại hay không? Hỏi rằng: câu này đúng rồi chăng? Đáp rằng: đúng hay không đúng này sẽ có suy nghĩ [nghi ngờ] làm gì, trong vấn đề này có ví dụ minh họa sau: được biết rằng con của mẹ nhỏ được cạo tóc, con của mẹ lớn không được cạo tóc, khi con của mẹ trở về, các thân quyến mới giúp cạo tóc. Con của mẹ lớn khi tỉnh dậy nghĩ rằng ta là con của mẹ nhỏ chăng. Sự nghi ngờ rằng ta có mặt hay chăng, cũng như vậy thôi.

No nu khosmi gồm hạng phàm phu hoài nghi bản thể [natthibhāva] không có của ta. Trong vấn đề này có ví dụ minh họa sau: được biết rằng một người đánh bắt cá nghĩ rằng chân của ta bị lạnh do ngâm dưới nước quá lâu thành trở thành cá nên đã đánh [vào chân mình]; một người đàn ông khác đang đứng nhìn ruộng lúa gần nghĩa trang, sợ hãi nằm co ro. Khi anh ta tỉnh dậy đã nghĩ rằng đầu gối của mình là hai dạ xoa đã đánh vào (chính mình). Họ có hoài nghi rằng, hoặc là ta không có (không phải thân ta).

Kiṃ nu kho [ta có mặt như thế nào?] với anh ta thuộc dòng dõi vua chúa nhưng lại nghi ngờ bản thể của dòng dõi vua chúa của chính mình. Câu còn lại cũng theo cách này. Còn những người sanh làm chư Thiên không gọi là không biết về bản thể chư Thiên. Tuy nhiên chư Thiên có sự nghi ngờ bản thể chư Thiên bằng cách này: "ta có sắc hoặc không có sắc phải chăng?" Nếu như hỏi rằng vị vua Sát-đế-lỵ v.v, không biết về bản thể của vị vua Sát-đế-lỵ do nguyên nhân gì? Nên trả lời rằng: sự sanh ra trong dòng dõi đó đó của vua Sát-đế-lỵ không rõ ràng. Thậm chí những người gia chủ có Bà-la-môn Potthalikā v.v, cũng cho rằng chính mình làm người xuất gia, cả người xuất gia cũng có cho rằng chính mình làm người tại gia bằng cách thế này: "nghiệp của ta trở nên tồi tệ hơn chăng?" Hơn nữa, tất cả người nhân loại cho rằng chính mình là giả định chư Thiên giống như nhà vua.

Kathaṃ nu khosmi [ta có mặt hình vóc như thế nào] này có cách thức như đã được đề cập. **Kathaṃ nu khosmi** được giải thích rằng hạng phàm phu khi chấp thủ rằng bên trong ta chỉ có mạng sống trọn vẹn, rồi căn cứ vào những biểu hiện của hình tướng sự sống đó, nghi ngờ rằng: ta là người cao phải không, hoặc tôi thấp, 4 phần, 6 phần, 8 phần, 16 phần, v.v., một trong bất cứ những điều sau đây: nên biết sự nghi ngờ rằng tôi như thế nào, được gọi là hạng người không phải không biết vóc dáng hiện tại [sarīrasaṇṭhānaṃ pana paccuppannaṃ ajānanto nāma natthi].

Kuto āgato, so kuhiṃ gāmī bhavissati [chúng sanh này từ đâu đến, và sẽ đi về đâu] gồm nghi ngờ chỗ đến và chỗ đi của tự thân [attabhāva].

[19] Sau khi Đức Thế Tôn thuyết về 16 loại hoài nghi [vicikicchā] như đã được trình bày. Bây giờ khi thuyết về tà kiến nào bằng chủ đề hoài nghi này, Ngài bắt đầu thuyết điều này, khi thuyết về tà kiến đó đã được Ngài nói như sau: "**tassa evaṃ ayoniso manasikaroto channaṃ diṭṭhīnaṃ [với người không như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên]**". Giải thích rằng hoài nghi sanh khởi cùng hạng người đó bằng cách nào, trong số bất kỳ 6 tà kiến cũng khởi lên cùng chính hạng người đó, người không khéo tác ý có sự nghi ngờ bằng cách ấy, do không khéo tác ý đạt đến sự dõng mãnh. Từ **'vā'** trong tất cả các câu có nghĩa là **vikappa** [thay đổi, luân phiên], tức là tà kiến sanh khởi như vầy, như vầy. **Thường kiến [sassatadiṭṭhi]** trong câu bản ngã của ta có tồn tại, chấp thủ vào bản ngã của ta có tồn tại trong mọi thời. Saccato thetatoti bhūtato nghĩa là theo sự thật và có thật. Tức là bằng cách chấp thủ chắc chắn rằng chỉ có điều này là đúng. Còn tà kiến này bản ngã của ta không có gọi là đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi] bởi vì chấp rằng chúng sanh chỉ khi còn sống mới có sự hiện hữu, và không còn gì cả sau khi chết trong cõi đó [phi hữu]. Hơn nữa tà kiến đầu tiên gọi là thường kiến vì chấp thủ vào sự tồn tại của cả 3 thời, tà kiến chấp thủ những thứ chính ở hiện tại đó gọi là đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi]. Ngoài ra tà kiến sau gọi là đoạn kiến vì chấp thủ vào quá khứ và vị lai cho rằng 'không có' giống như tà kiến của hạng người chấp thủ tà kiến rằng tất cả việc thờ cúng có tro cốt là cuối cùng, do đó tà kiến chỉ chấp thủ vào quá khứ cho rằng 'không có' gọi là thường kiến, giống như tà kiến của chúng sanh, chỉ sanh khởi ngẫu nhiên [adhiccasamuppatti].

Attanāva attānaṃ sañjānāmi [do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã] nghĩa là khi phàm phu chấp thủ trong các uẩn do có tưởng uẩn làm trưởng cho rằng đó là 'tự ngã', tưởng tri trong các uẩn còn lại bằng tưởng, biết rằng ta tưởng tri tự ngã này với tự ngã này. **Attanāva anattānaṃ** nghĩa là khi phàm phu chấp thủ tưởng uẩn đó cho rằng là 'tự ngã' và chấp thủ 4 uẩn còn lại này cho rằng là 'vô ngã' rồi tưởng tri 4 uẩn đó với tưởng, hiểu rằng [ta tưởng tri vô ngã với tự ngã]. **Anattanāva attānaṃ** nghĩa là khi phàm phu chấm thủ tưởng uẩn rằng 'vô ngã' và chấp thủ 4 uẩn còn lại này rằng 'tự ngã', rồi tưởng tri 4 uẩn ấy bằng tưởng, biết rằng ta tưởng tri như vầy [ta tưởng tri ngã với vô ngã]. Tất cả tà kiến đã được trình bày được xếp vào thường kiến và đoạn kiến.

Các biểu hiện được bắt đầu **vado vedeyyo** là biểu hiện của việc chấp thủ chặt bằng chính thường kiến. gọi là **vado** với ý nghĩa người chỉ huy, tức là người thực hành vacīkamma

[khẩu hành]. gọi là **vedeyyo** với ý nghĩa là biết, tức là cả biết và thọ lãnh [anubhavati], hỏi rằng: thọ lãnh điều gì? Đáp: thọ lãnh quả của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện trong kiếp sống đó. **Tatra tatra** nghĩa là chỗ sanh [yoni], gati, ṭhīti, nivāsa và nikāya đó. từ **Nicco** là từ bỏ sự sanh và sự biến hoại. **dhuvo** là chắc chắn, là bản thể cốt lõi. **Sassato** là trường tồn, ở tất cả mọi thời. **Avipariṇāmadhammo** nghĩa là không có sự từ bỏ tính chất nguyên thủy của chính mình là thường, là không đạt đến tính chất dưới nhiều khía cạnh khác nhau, giống như một con tắc kè hoa. **Sassatisamaṃ** nghĩa là mặt trời, mặt trăng, đại dương, địa đại và đồi núi Ngài gọi là sassati [những thứ thường tồn] theo chế định của thế gian [lokavohāra]. Giống với tất cả những thứ thường hằng gọi là **sassatisama [vĩnh viễn tồn tại]**. Tà kiến như vậy có cùng hạng người chấp thủ rằng những thứ thường hằng an trụ lúc nào, tự ngã này cũng sẽ an trụ như thế vào lúc đó.

Từ **idaṃ** trong cụm từ **idaṃ vuccati, bhikkhave, diṭṭhigataṃ [này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là tà kiến]** là từ để giải thích rõ ràng những từ sẽ được nói bây giờ. Từ **idaṃ** này được ngài nói liên hệ với tà kiến [diṭṭhigata], nếu nói sự không liên hệ với tà kiến, cũng trong trường hợp này chính tà kiến gọi là tương ưng tà kiến [diṭṭhigata], giống như gūthagata [đi dưới đống phân]. Hơn nữa, sự diễn tiến trong quan điểm sai gọi là tương ưng tà kiến [diṭṭhigata], cái thấy này bởi vì nó bắt nguồn từ bên trong của 62 tà kiến, do đó được gọi là tương ưng tà kiến [diṭṭhigata]. Lại nữa, sự diễn tiến của quan điểm sai cùng gọi là tương ưng tà kiến [diṭṭhigata]. **atthi me attā [ta có tự ngã]** v.v, chính phương tiện diễn tiến của tà kiến, tức là bản ngã hoặc bất kỳ ai mà thường hằng không có trường hợp này. Tà kiến này nọ gọi là **mọc um tùm [dày đặc]** bởi ý nghĩa khó đi ra khỏi [dunniggamana]. **Vùng hoang vu [kantāro]** bởi ý nghĩa khó vượt qua và với ý nghĩa có nguy hiểm phía trước, giống như hiểm nạn bởi hiểm nạn do ích vật thực [nạn đói kém] và hiểm nạn do thú dữ v.v, Tà kiến gọi là kẻ thù nghịch bởi ý nghĩa là vật gây tổn thương hoặc với ý nghĩa đâm thủng chánh kiến. Gọi là sự tranh đấu bởi ý nghĩa tranh đấu sai sắc [loạn tướng] bởi thỉnh thoảng chấp thủ thường kiến, đôi khi chấp thủ đoạn kiến. gọi là saṃyojana [kiết sử] bởi ý nghĩa trói buộc. Bởi vì lý do đó, Ngài đã nói rằng "**khu rừng của tà kiến, chốn hoang vu của tà kiến -nt- sự trói buộc của tà kiến.**" Bây giờ khi thuyết ý nghĩa là sự ràng buộc của các kiết sử, Đức Thế Tôn thuyết rằng "**diṭṭhisaṃyojanasaṃyutto [bị trói buộc bởi kiến kiết sử]**" v.v, câu đó có ý nghĩa vắn tắt như này "hạng phàm phu hợp với kiến kiết sử không thể thoát khỏi các kiếp sống v.v," không cần phải nói quá nhiều, (vị ấy) sẽ không thể thoát khỏi toàn bộ vòng sanh tử luân hồi khổ.

[20] Đức Thế Tôn khi thuyết về tà kiến lậu có 6 pháp như đã được giải thích, bởi vì giới cấm thủ [sīlabbataparāmāsa] mà Đức Thế Tôn thuyết với sức mạnh dục mạnh v.v, đó. Thực tế tất cả Sa-môn, Bà-la-môn ngoài Phật giáo này bị vô minh chế ngự, cùng nhau chấp thủ giới và thực hành để đạt được sự hạnh phúc trong các dục và đạt đến sự an lạc trong các cõi, và sự thanh tịnh trong các cõi. Bởi thế, không thiết lập lại giới cấm thủ [sīlabbataparāmāsa] hoặc không thuyết giới cấm thủ đó nữa bởi vì giới cấm thủ đó Thế Tôn đã giữ lấy bằng từ tà kiến. Bây giờ khi thuyết đến hạng người dứt trừ lậu hoặc, sẽ thuyết với trí kiến đó, rồi trình bày phương pháp dứt trừ các lậu, hoặc khi thuyết sự sanh khởi của các

lậu đó của hạng người, người tác ý không đúng đường lối mới thuyết phương pháp diệt trừ các lậu của hạng người làm trái nghịch lại điều đó. Lúc bấy giờ Ngài thuyết rằng "**sutavā ca kho, bhikkhave, ariyasāvako [và này các tỳ-khưu, vị Thánh đệ tử hữu trí v.v,]**"

Ý nghĩa của từ đó, bậc trí nên biết theo cách thức của từ trình bày ở phần sau cho đến Pālī nói rằng **'so idaṃ dukkhaṃ [vị ấy, đây là khổ'** và theo hạng người đối nghịch với hạng người đã được nói đến. Hạng người này nên biết rằng là Thánh đệ tử vị đã được nghe, là vị thiện xảo trong pháp bậc Thánh và khéo hướng dẫn trong pháp bậc Thánh bằng sự đối nghịch là tính chất đối nghịch lại với người không biết và không được hướng dẫn trong pháp của bậc Thánh theo mọi tính chất [ākāra]. Hơn nữa, hạng người này nên biết rằng là bậc Thánh đệ tử với ý nghĩa phù hợp với nhân đó từ minh sát tuệ mà đạt đến tuệ chuyển tộc [gotrabhu].

"**so idaṃ dukkhanti yoniso manasi karoti [vị ấy khéo tác ý đây là khổ]**" v.v, được giải thích rõ ràng như sau: bậc Thánh đệ tử vị tu tiến nghiệp xứ trong 4 Đế trong giai đoạn đầu tiên, cần phải học đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] phối hợp với 4 Đế trong trú xứ của thầy như vầy uẩn được vận hành trong 3 cõi gọi là **khổ** do lỗi lầm là ái, ái gọi là **nguồn gốc của khổ**, sự chấm dứt của của khổ và tập khổ thì cả 2 sự thật này gọi là **Diệt**, đạo lộ đưa đến sự diệt tận gọi **Đạo**. Đến giai đoạn tiếp theo (vị ấy) đi vào đạo lộ của minh sát tuệ, khéo tác ý đến uẩn được vận hành trong 3 cõi đó rằng đây là khổ, là sự tập trung [thiền định] và sự quán xét [tuệ minh sát] để thấy rõ đúng cách, đúng đường lối. Cũng trong trường hợp này Thế Tôn thuyết về tuệ minh sát bằng cách lấy tác ý làm trọng tâm cho đến Tu-đà-hoàn đạo. Hành giả tác ý khéo léo rằng ái nào làm nhân sanh [samuṭṭhāna] của khổ thì ái đó gọi là samudaya [nguồn gốc của khổ]. Hành giả tác ý khéo léo cũng do khổ này với cả nguồn gốc của khổ, khi đến vị trí này sẽ diệt là không vận hành, vì thế vị trí [ṭhāna] này gọi là Niết-bàn, đây gọi là khổ diệt. Hành giả tác ý khéo léo đến đạo có 8 chi phần làm nhân đạt đến diệt, đây gọi là con đường đưa đến sự diệt khổ, là quán xét và thấy rõ đúng cách, đúng đường lối.

Trong câu đó có cách thức như vầy: gọi là sư chấp thủ có trong vaṭṭa, không có trong vivaṭṭa. Do đó, "hành giả xác định 4 sắc đại hiển trong sắc liên tục theo cách sau: địa giới [paṭhavīdhātu], thủy giới [āpodhātu] này có trong sắc thân như vậy và xác định sắc y đại sinh [upādāyarūpa] theo cách của sắc đại hiển [bhūtarūpa] đây là sắc uẩn như vậy khi xác định sắc uẩn đó cũng xác định pháp là tâm và tâm sở có sắc uẩn làm đối tượng sanh khởi, 4 pháp này là vô sắc uẩn sau đó xác định 4 uẩn. Ngũ uẩn này là khổ, 5 uẩn đó nói ngắn gọn chỉ có 2 phần là danh và sắc, và danh sắc này có nhân có duyên sanh khởi. Hành giả xác định nhân và duyên của danh sắc đó có vô minh, hữu, ái, nghiệp và vật thực v.v, đây là duyên. Sau đó hành giả xác định phận sự và trạng thái của chính mình theo pháp thực tính của duyên và pháp nương vào duyên sanh khởi đó rồi nâng trạng thái vô thường lên (quán xét) pháp này không hiện hữu là có [ime dhammā ahutvā hontīti aniccalakkhaṇaṃ āropeti]; nâng trạng thái khổ lên (quán xét) pháp này là khổ do sự sanh khởi và hoại diệt đè nặng; nâng trạng thái vô ngã lên (quán xét) pháp này là vô ngã do không vận hành trong mãnh lực [avasavattanato,

ngoài tầm kiểm soát]. Như vậy, hành giả khi nâng pháp này lên (quán xét) tam tướng rồi cho thiền tuệ được vận hành theo tuần tự chứng đắc Tu-đà-hoàn đạo được.

Trong lúc đó, vị ấy thấu triệt 4 Đế với việc thấu triệt chỉ bằng tâm đạo duy nhất, giác ngộ với trạng thái giác ngộ chỉ bằng tâm đạo duy nhất thấu triệt khổ bởi việc thấu triệt bằng sự biết rõ; thấu triệt nguyên nhân sanh khổ với việc thấu triệt bằng việc đoạn trừ; thấu triệt diệt khổ với việc thấu triệt bằng việc làm cho sáng tỏ; thấu triệt Đạo với việc thấu triệt bằng sự tu tiến. Vị ấy chứng đắc khổ với sự chứng đắc bằng sự biết rõ -nt- chứng đắc đạo với sự chứng đắc bằng việc tu tiến, không phải giác ngộ Tứ đế với trí này lẫn trí kia [no ca kho aññamaññena ñāṇena]. Thực tế, hành giả này thấu triệt và giác ngộ Diệt đế với tính chất làm đối tượng và các Đế còn lại với tính chất làm phận sự bằng chính tâm đạo duy nhất. Cũng trong lúc đó vị ấy không có sự suy nghĩ rằng "ta tuệ tri khổ" hoặc -nt- hoặc "ta phát triển Đạo". Hơn nữa, khi vị ấy làm sáng tỏ Diệt Đế với mãnh lực pháp thành sau khi làm thành đối tượng đó, trí đó gọi là làm phận sự biết rõ khổ, làm phận sự đoạn tận nguyên nhân sanh khổ và lầm phận sự phát triển đạo. Khi vị ấy tác ý khéo léo như vậy, vị ấy đoạn tận được 3 kiết sử là thân kiến có 20 loại [tà kiến chấp ngã trong ngũ uẩn chấp thủ], hoài nghi có 8 loại [hoài nghi Phật v.v,], giới cấm thủ [sīlabbataparāmāsa] do sự hiểu sai về thói quen hay tập tục và sự thực hành cho rằng "sự thanh tịnh có được do thói quen hay tập tục, sự thanh tịnh có được do thực thực hành [nên hiểu sự thực hành ở chỗ này là thực hành theo kiểu con bò v.v,]" Trong số 4 lậu hoặc đó thì thân kiến [sakkāyadiṭṭhi], giới cấm thủ [sīlabbataparāmāsa] Ngài nhiệp hợp với tà kiến lậu là cả lậu và cả kiết sử, hoài nghi chỉ là kiết sử, không là lậu hoặc. Nhưng tên gọi là lậu hoặc do trong Pālī trình bày: "**dassanā pahātabbā āsavā [các lậu do tri kiến đoạn trừ],** do vậy pháp này gọi là **pahātabbadhamma** [pháp đáng được đoạn trừ] đã được thuyết.

Lại nữa, thân kiến nào đã được Ngài phân tích chính bằng hình thức như vậy trong số 6 loại tà kiến, bất kỳ tà kiến nào sanh khởi, Đức Thế Tôn muốn đề cập đến thân kiến đó mới thuyết rằng: "ime vuccanti... pe... pahātabbā [các pháp ấy được gọi -nt- được đoạn trừ]." Do thân kiến đó hành giả diệt tận cùng với hoài nghi và giới cấm thủ đồng sanh và có cùng ý nghĩa với sự diệt tận. Thực tế, khi hành giả đoạn tận được tà kiến lậu, hay dục lậu, hay vô minh lậu trong tâm là 4 tâm tương ưng tà kiến đồng sanh với tà kiến lậu đó, hành giả cũng đoạn trừ tương tự. Còn hữu lậu [bhāvāsava] sanh khởi được với khả năng của sự hoàn thành mong muốn của loài rồng và chim thần v.v, trong tâm là 4 tâm tương ưng tà kiến gọi là pháp có ý nghĩa tương tự với việc đoạn trừ. 3 lậu hoặc còn lại là vô minh tương ưng với hữu lậu này, hay vô minh làm cho sanh khởi bất thiện nghiệp có sát sanh v.v, trong 2 tâm sân, hay vô minh lậu tương ưng với tâm hoài nghi tương tự, hành giả đoạn trừ bằng mọi cách. Bởi thế Ngài mới thực hiện mô tả thành số nhiều, ở đây ý nghĩa nên biết ý như đã đề cập. Lời giải thích của các bậc trưởng thượng cũng tương tự như vậy.

Dassanā pahātabbā [cần được đoạn trừ bằng tri kiến] nghĩa là cái thấy của vị Tu-đà-hoàn đạo gọi là tri kiến [dassana]. Vì sao cái thấy của vị Tu-đà-hoàn đạo gọi là tri kiến? Bởi vì nhìn thấy Niết-bàn lần đầu tiên. Trí chuyển tộc [gotrabhuñāṇa] nhìn thấy trước không

phải sao? Trí chuyển tộc không thấy cũng không phải, nhưng trí chuyển tộc đó khi đã thấy sẽ làm phận sự cần phải làm không được, do đoạn trừ kiết sử không được, cho nên không nên nói rằng nhìn thấy như vậy. Giống như một người sau khi nhìn thấy đức vua ở một vài nơi rồi dâng lên một số cống phẩm nói rằng: "*trong ngày hôm nay ta cũng không được diện kiến đức vua*" do hoàn thành phận sự của mình không nhìn thấy là một ví dụ.

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Tri Kiến Được Đoạn Trừ Kết Thúc

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Phòng Hộ Được Đoạn Trừ

[22] Như vậy, sau khi Thế Tôn thuyết các lậu cần đoạn trừ được do tri kiến, bây giờ khi để thuyết giảng các lậu mà hành giả cần đoạn trừ được do phòng hộ được trình bày theo tuần tự như sau mới thuyết rằng: "**này chư tỳ khưu, các lậu hoặc cần được đoạn trừ do phòng hộ**". Trong cả câu nên biết rằng sự liên kết như vậy, từ đây tôi chỉ sẽ giải thích nội dung mà thôi. Hỏi rằng được gọi là lậu hoặc mà hành giả cần đoạn trừ không được bằng 2 phận sự là bằng tri kiến và bằng tu tiến [bhāvanā] không có không phải sao? Mà tại sao Đức Thế Tôn thuyết lậu hoặc mà hành giả cần đoạn trừ bằng phận sự có phòng hộ v.v, để thành một phần. Đáp: do các lậu hoặc hành giả chế ngự ở giai đoạn trước đây bằng phận sự có sự phòng hộ v.v, đi đến đốn tận gốc bằng 4 Đạo [magga], Đức Thế Tôn khi thuyết giảng việc diệt tận các lậu này ở giai đoạn trước đây của Đạo bằng việc chế ngự với 5 ākāra đã được Ngài thuyết như vậy. Do đó, chính Tu-đà-hoàn đạo đầu tiên đã được Ngài thuyết, 3 Đạo Ngài sẽ nói với tên gọi bhāvanā [tu tiến, phát triển] ngay bây giờ, lậu hoặc cần được đoạn trừ do phòng hộ v.v, bậc trí nên biết rằng pubbabhāgapaṭipadā [lối thực hành ở giai đoạn trước đây] của vị Tu-đà-hoàn đạo và của cả tất cả 3 đạo.

Từ **idha** đó nghĩa là trong Tôn giáo này. Từ **paṭisaṅkhā** nghĩa là quán tưởng. Từ **saṅkhā** trong từ **paṭisaṅkhā** được sử dụng trong trí tuệ, phần [koṭṭhāsa], chế định [paññatti] và tính toán [gaṇanā]. Từ **saṅkhā** được sử dụng trong *trí* như trong câu: "*quán tưởng rồi mới thọ dụng một pháp*.[48]" Sử dụng trong *phần* như trong câu: "*phần của pháp trễ nải có vọng tưởng làm nhân được xảy đến*.[49]" Trong *chế định*: "*việc chế định là tên gọi của các Pháp đó đó*.[50]" Trong *tính toán*: "*việc tính toán không phải dễ dàng để thực hiện.*[51]" Hơn nữa, ở đây cần biết với ý nghĩa là trí [ñāṇa].

Quả thật **paṭisaṅkhā yoniso** nghĩa là quán tưởng là biết gồm thấy riêng biệt đúng cách, đứng đường lối. Ở đây, quán tưởng tội lỗi trong việc không phòng hộ, nên biết rằng việc quán tưởng đúng đắn. Việc quán tưởng tội lỗi trong việc không thu thúc nên biết theo phương thức trong bài kinh **Ādittapariyāyasutta - Kinh Giải Về Lửa** như sau: "*Thật tốt hơn, này các Tỷ-kheo, nếu nhãn quyền bị đâm thủng với một cây kim bằng sắt nung đỏ, hừng cháy, rực cháy, cháy lửa ngọn. Như vậy, không có nắm giữ hình tướng thuộc về chi tiết đối*

[48] ma. ni. 2.168
[49] ma. ni. 1.20
[50] dha. sa. 1313
[51] saṃ. ni. 2.128

với các sắc cần nhận biết bằng nhãn thức.[52]" **cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto viharati [sống phòng hộ với sự phòng hộ trong nhãn quyền]** nghĩa là quyền [indriya] chính là nhãn [cakkhu] gọi là nhãn quyền, được gọi là phòng hộ do thu thúc, do đóng lại là phòng hộ được. Từ saṃvara [phòng hộ, thu thúc] là tên gọi của niệm [sati]. Việc thu thúc trong nhãn quyền tựa như câu sau: Con quạ ở bến nước, con rùa ở trong hồ, con trâu rừng ở trong rừng.

Cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto viharati [sống phòng hộ với sự phòng hộ trong nhãn quyền] đó mặc dầu việc phòng hộ hoặc không phòng hộ trong nhãn quyền sẽ không có, tuy nhiên niệm hoặc thất niệm sẽ không sanh khởi do nương vào thần kinh nhãn. Lại nữa, lúc nào đối tượng sắc tiếp xúc con mắt, lúc đó tâm hộ kiếp sanh khởi 2 lần rồi diệt, tâm tố ý giới [kiriyamanodhātu] sanh khởi làm phận sự của tâm khai môn [āvajjana] hoàn thành rồi diệt. Sau đó, nhãn thức sanh khởi làm phận sự thấy thành tựu rồi diệt. Tiếp theo tâm quả ý giới sanh khởi làm phận sự tiếp thâu [sampaṭicchana] thành tựu rồi diệt, kế đến ý thức giới [manoviññāṇadhātu] là tâm quả vô nhân [vipākāhetuka] sanh khởi làm phận tâm quan sát [santīraṇa] thành tựu rồi diệt. Khi đó ý thức giới là tâm tố vô nhân sanh khởi làm phận sự đoán định [voṭṭhabbana] thành tựu rồi diệt, theo tuần tự đó tâm đổng lực sẽ đến nhanh.

Cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto viharati [sống phòng hộ với sự phòng hộ trong nhãn quyền] đó việc phòng hộ hoặc không phòng hộ trong nhãn quyền sẽ không có trong sát-na tâm hộ kiếp và cả ở sát-na tâm khai môn v.v, trong bất cứ thời nào việc phòng hộ hoặc không phòng hộ cũng sẽ không có tương tự như vậy. Nhưng ở sát-na tâm đổng lực nếu tà giới [dussīlyaṃ], thiểu trí, thiếu kham nhẫn hoặc sự lười biếng sanh khởi đây là việc không phòng hộ. Sự không phòng hộ như vậy Ngài gọi là sự không phòng hộ trong nhãn quyền. Tại sao? Bởi vì khi không thu thúc trong nhãn quyền, môn, hay tâm hộ kiếp, hay lộ trình tâm có tâm khai môn v.v, sẽ là điều mà hành giả không hộ trì. Giống thế nào? Như thể bốn cổng trong thành phố không được ai bảo vệ, bên trong ngôi nhà mái vòm và căn phòng được bảo vệ cẩn mật. Tuy nhiên, mọi thứ trong thành phố không được canh gác hoặc bảo vệ, vì như kẻ trộm vào cổng thành, chúng có thể ăn cắp những gì chúng muốn như thế nào; khi tội lỗi do tà giới khởi lên trong tâm đổng lực, khi có sự không phòng hộ trong tâm đổng lực đó, hay môn [dvāra], hay tâm hộ kiếp, hay lộ trình tâm có tâm khai môn v.v. là cách vị tỳ khưu sống không phòng hộ thế đó.

Nhưng khi giới v.v, khởi lên trong tâm đổng lực, hay môn, hay tâm hộ kiếp, lộ trình tâm có tâm khai môn v.v, sẽ là điều mà vị tỳ khưu phòng hộ. Giống thế nào? Như thể bốn cổng trong thành phố được người bảo vệ, bên trong ngôi nhà dù không được bảo vệ cẩn mật. Tuy nhiên, mọi thứ trong thành phố được người canh gác bảo vệ cẩn trọng, vì các cổng thành được đóng kính, những tên trộm không thể đi vào bên trong được như thế nào; vị tỳ khưu sống khéo phòng hộ tương tự thế đó, khi giới khởi lên trong tâm đổng lực, hay môn [dvāra], hay tâm hộ kiếp, hay lộ trình tâm có tâm khai môn v.v. Bởi thế sự phòng hộ dầu sanh khởi ở sát-na của tâm đổng lực Ngài gọi là **sự phòng hộ trong nhãn quyền**. Trong trường hợp

[52] saṃ. ni. 4.235

này thu thúc niệm nên biết rằng là điều mà Ngài mong muốn. Hạng người sống phòng hộ với sự thu thúc nhãn quyền gọi là **người đạt đến sự phòng hộ bằng sự phòng hộ nhãn quyền [cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto]**. Lời nào mà Ngài đã nói trong bộ phân tích rằng **pātimokkhasaṃvarasaṃvuto [sống phòng hộ với sự phòng hộ bằng giới bổn pātimokkha]** "vị tỳ khưu đạt đến -nt- sự thành tựu giới bổn pātimokkha", lời đó bậc trí nên hiểu tương tự, rồi biết với ý nghĩa như vầy 'vị tỳ khưu phòng hộ với sự phòng hộ của nhãn quyền'.

Lại nữa, gọi là người đã được thu thúc do ý nghĩa phòng hộ, thu thúc. Tức là ngăn chặn, là đóng lại. Vị tỳ khưu phòng hộ bằng sự phòng hộ trong nhãn quyền, là người có nhãn quyền đã được bảo vệ phòng hộ. Ngăn chặn là đóng lại cánh cửa là niệm mà biết được rằng việc phòng hộ bằng nhãn quyền trong nhãn môn giống như người đóng cánh của ở cánh của ngôi nhà. Cũng trong câu này thì chính ý nghĩa này tốt hơn. Quả thật ý nghĩa này xuất hiện trong 2 câu đó "người sống không thu thúc phòng hộ nhãn quyền và người sống thu thúc phòng hộ nhãn quyền.

Từ **viharati [sống an trú]** nghĩa là người sống an trú với bất kỳ oai nghi nào do sư thu thúc phòng hộ nhãn quyền như vậy. **Yañhissa** v.v, nên biết ý nghĩa này như sau khi vị tỳ khưu sống không thu thúc phòng hộ nhãn quyền nào là sống không ngăn chặn, không đóng kín việc chú ý đến lộ nhãn quyền. Lại nữa sự thay đổi trong ngữ pháp **'yaṃ'** từ **'ye'** cũng được, còn **'hi'** là một liên từ [padapūraṇa], có nghĩa là **ye assa**.

Uppajjeyya nghĩa là có thể sanh khởi. **āsavā vighātapariḷāhā [các lậu hoặc phiền toái và nhiệt não]** gồm 4 lậu hoặc và sự nóng đốt do phiền não hoặc nóng đốt do quả dị thục [vipāka] làm cho khó chịu khác. Bởi vì dục lậu khởi lên cùng vị tỳ khưu ưa thích thỏa mãn trong đối tượng tốt [iṭṭhārammaṇa] đến hiện hữu nơi nhãn môn với sức mạnh sự ưa thích trong dục. Hữu lậu sanh khởi cùng vị tỳ khưu hoan hỷ với sự ước muốn trong các hữu như sau ta sẽ đạt được tài sản như vầy trong nhàn cảnh [sugatibhava] cả cảnh giới khác. Tà kiến lậu sanh khởi cùng vị tỳ khưu chấp thủ rằng đây là chúng sanh hoặc của chúng sanh. Sự không hiểu biết đồng sanh với tất cả các lậu hoặc đó gọi là vô minh lậu. Tất cả 4 lậu hoặc khởi lên như thế. Thậm chí các phiền não khác tương ưng với lậu hoặc đó sự nóng đốt tạo ra sự khó chịu hoặc dị thục quả trong kiếp sống kế tiếp của phiền não nào, thực ra những phiền não đó Ngài nói rằng có thể sanh khởi cùng vị tỳ khưu sống không thu thúc tương tự.

Evaṃsa te nghĩa là với phương pháp này, như vậy các lậu đó đó, không sanh cùng vị tỳ khưu sống thu thúc phòng hộ, không phải có bằng cách khác. **paṭisaṅkhā yoniso sotindriyasaṃvarasaṃvuto [sự quán tưởng đúng, sống thu thúc với sự thu thúc trong nhĩ quyền]** cũng theo cách thức tương tự như thế này.

ime vuccanti, bhikkhave, āsavā saṃvarā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần được đoạn trừ do thu thúc] nghĩa là các lậu hoặc đó được chia thành 6 môn, mỗi môn có 4 lậu hoặc chi tất cả 24 lậu hoặc Ta nói rằng hành giả cần phải

đoạn tận bằng sự thu thúc. Ở đây thu thúc bằng niệm nên biết rằng thu thúc chính trong tất cả các câu.

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Phòng Hộ Được Đoạn Trừ Kết Thúc

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Sử Dụng Được Đoạn Trừ

[23] Lời nên biết được nói đến trong câu rằng paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ [có sự quán tưởng đúng trong việc sử dụng y phục] đã được Ngài nói đến trong Sīlakathā trong bộ Thanh Tịnh Đạo. yañhissa nghĩa là lậu hoặc và sự nóng đốt đo gây ra sự khó chịu [có khả năng sanh khởi] cùng vị tỳ khưu [vị không quán tưởng trước khi sử dụng], các món vật dụng hoặc bất cứ điều gì trong số y phục, vật thực đi khất thực v.v. **appaṭisevato [người không quán tưởng]** nghĩa là người không quán tưởng đúng đắn trước khi sử dụng như vậy. Các từ còn lại có cách thức như đã được trình bày. Nên biết sự sanh khởi của dục lậu của vị tỳ khưu ước muốn y phục v.v, mà bản thân không đạt được hoặc người ưa thích y phục v.v, mà bản thân đã tự mình có được. Nên biết sự sanh khởi của hữu lậu của vị tỳ khưu, vị hoan hỷ với sự ước muốn trong các hữu [bhava] "ta sẽ được tài sản như thế này trong thế giới an vui [sampattibhava] là lạc cảnh khác [sugatibhava]. Nên biết sự sanh khởi của tà kiến lậu của vị tỳ khưu đặt tầm quan trọng trong tự thân rằng ta sẽ đạt được hoặc những thứ này sẽ là của ta. Vô minh lậu đồng sanh với tất cả lậu, nên biết rằng việc sanh khởi của tất cả 4 lậu như đã trình bày. Còn sự nóng đốt do dị thục quả nên biết cả sự sanh khởi của cảm thọ mới.

ime vuccanti, bhikkhave, āsavā paṭisevanā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần được đoạn trừ do được sử dụng] nghĩa là các lậu hoặc này có 16 loại, bởi vì chia các lậu làm trong vật dụng [paccaya], mỗi paccaya [có y phục v.v,] mỗi paccaya có 4 lậu. Các lậu này Ta nói rằng hành giả cần phải đoạn trừ với việc quán tưởng trước khi sử dụng, chính là sự thu thúc với trí.

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Sử Dụng Được Đoạn Trừ Kết Thúc

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kham Nhẫn Được Đoạn Trừ

Paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa [có sự quán tưởng đúng, kham nhẫn đối với lạnh] nghĩa là vị tỳ khưu quán tưởng đúng đường lối, sẽ thành người kham nhẫn từ cái lạnh là kham nhẫn sự lạnh, sẽ run rẩy do cái lạnh dù chỉ chút ít, giống như người đàn ông không thể không có sự can đảm, ngài không từ bỏ nghiệp xứ [kammaṭṭhānaṃ]. Lại nữa, ngài không run rẩy khi tiếp xúc cái lạnh buốt, cũng chỉ tác ý đến nghiệp xứ giống như trưởng lão Lomasanāga. Được biết rằng trưởng lão sống ở Padhānaghara thực hành sự tinh tấn, tại hang động piyaṅguguhā trong bảo tháp *cetiyapabba* quán tưởng (khắc phục cái lạnh) địa ngục không gian [lokantarikaniraya] được đặt ở khoảng giữa [cõi diêm phù] vào thời điểm tuyết rơi, vị ấy cũng không từ bỏ nghiệp xứ, (thực hành) để thời gian trôi qua ở ngoài trời, thậm chí trong mùa nóng v.v, nên biết việc giải thích nội dung như vậy.

Quả thât, vị tỳ khưu nào kham nhẫn cái nóng khắc nghiệt nhất, vị tỳ khưu đó bậc trí nên biết rằng là người vị kham nhẫn chịu được cái nóng giống như vị tỳ khưu đó đó [trưởng lão Lomasanāga]. Được biết rằng sau khi thọ dụng vật thực vào mùa nóng, trưởng lão ngồi bên ngoài chỗ đi kinh hành. Khi Ngài tác ý đến nghiệp xứ mồ hôi tuôn chảy từ hai bên nách. Khi ấy các đệ tử gọi Ngài rằng thưa Ngài xin thỉnh Ngài ngồi vào trong này, không khí trong này mát mẻ dễ chịu. Trưởng lão đáp rằng Ta sẽ không ngồi trong đó vì sợ cái nóng này sao các hiền giả, như thế Ngài ngồi quán tưởng đại địa ngục Avīci. Cũng trong chỗ này sự nóng đốt do lửa nên biết là '**uṇhaṃ**'. Trong chuyện đó Ngài nói với sức mạnh của sự nóng đốt sanh lên từ mặt trời.

Vị tỳ khưu nào ngay cả khi không được vật thực hoặc nước uống chỉ 2-3 bữa rồi quán tưởng sự sanh khởi về sự đói khát của ngạ quỷ nơi tự thân trong saṃsāra [luân hồi] vô thỉ [không có điểm bắt đầu và cũng không có điểm kết thúc], không giao động, không từ bỏ nghiệp xứ; và khi tiếp xúc muỗi mồng và ánh nắng mặt trời quá mức cũng quán tưởng đến sự tái sanh của loài của loại bàng sanh cũng không bị lay động, không từ bỏ nghiệp xứ; và dầu cho tiếp xúc với các loại bò sát cũng quán tưởng đến attabhāva [sắc thân] trong thời quá khứ, đã nhiều lần đầm mình lăn lộn, bò trường nhiều lúc ở trước miệng sư tử, và cọp vằn, v.v. trong luân hồi vô thỉ, không lung lay, không từ bỏ nghiệp xứ giống như trưởng lão *Padhāniya,* vị tỳ khưu đó nên biết rằng là người kham nhẫn với cơn đói, v.v., và sự đụng chạm của các loài bò sát.

Kể rằng một con rắn độc đã cắn trưởng lão, vị đang nghe Kinh Ariyavaṃsa trong Padhāniyaghara thực hành sự tinh tấn ở Kaṇikāra tại Đại tự Khaṇḍacela. Trưởng lão mặc dù biết có tâm tịnh tín ngồi nghe Pháp, chất độc đang trở nên mạnh hơn [theo tuần tự]. Trưởng lão đã quan sát đến giới bắt đầu từ khi thọ cụ túc giới ở Maṇḍala rồi khởi lên phỉ lạc, ta có giới thanh tịnh. Cùng với sự sanh khơi của phỉ lạc, chất độc trong cơ thể chảy ngược ra ngoài thấm vào mặt đất. Sau khi trưởng lão đạt được định tâm [ekaggatācitta] ở chính tại nơi đó, đã phát triển minh sát rồi chứng đắc A-ra-hán.

Vị tỳ khưu nào lắng nghe lời nói thô thiển và lời nói cay nghiệt với đối tượng cuối cùng [antimavatthu], đến từ xa vì chúng là những lời thô lỗ, rồi quán sát chính ân đức kham nhẫn và không bị lay chuyển bởi sức mạnh của những lời lăng mạ như trưởng lão Dīghabhāṇakābhaya. Vị tỳ khưu đó bậc trí nên biết rằng là vị này có thể chịu đựng những lời cay nghiệt đến từ xa.

Được biết rằng trưởng lão nói đến Mahā-ariyavaṃsa-paṭipadā vì sự hoan hỷ trong sự phát triển [bhāvanā] và sống độc cư [santosa] làm duyên. Tất cả dân làng đều đến [để nghe thuyết pháp]. Đại đãnh lễ được khởi lên cùng trưởng lão. Một số Đại trưởng lão (sanh lòng đố kỵ) do ít được cung kính nên đã buông lời xúc phạm bằng cách nói rằng: "Trưởng lão Dīghabhāṇaka đã gây hỗn loạn cả đêm và nói: Tôi sẽ nói ariyavaṃsa [truyền thống bậc Thánh]." Cả hai vị trưởng lão [trong lúc du hành] trở về trú xứ của chính mình và đã đi cùng nhau trên cùng một con đường, cùng khoảng cách khoảng một gāvuta. Rồi trưởng lão đó xúc phạm trưởng lão Dīghabhāṇaka thậm chí trong từng gāvuta, lúc đó trưởng lão đứng ở nơi

ngăn cách lối đi của hai ngôi tịnh xá, đảnh lễ trưởng lão ấy và thưa: "*Bạch Ngài, đây là con đường của Ngài, trưởng lão bỏ đi vờ như không nghe thấy*." Còn trưởng lão Dīghabhāṇaka sau khi trở về tịnh xá rồi rửa chân và ngồi xuống, các vị đệ tử mới nói với rằng: "*Có chuyện gì vậy, thưa Ngài? Tại sao Ngài không nói gì cùng trưởng lão đó đã buông lời xúc phạm Ngài trong từng gāvuta.*" Trưởng lão trả lời: Này hiền giả, chính kham nhẫn là phận sự của ta, sự thiếu kham nhẫn phải là phận sự của ta của ta chăng? Chính ta không nhìn thấy sự tách biệt từ nghiệp xứ của ta, ngay cả khi nhấc một bên chân lên. Trong trường hợp này, nên biết rằng lời nói đó gọi là đúng đường lối theo pháp.

Thọ gọi là **khổ** bởi ý nghĩa làm nhân đưa đến khổ đâu, gọi là **dày [tibbā]** bởi ý nghĩa là đông đặc lại; gọi là **cứng [kharā]** bởi ý nghĩa là thô thiển; gọi là **bén** bởi ý nghĩa là sắc bén; gọi là **không thích thú** bởi không có sự ưa thích; gọi là **không vừa ý** bởi ý nghĩa là nơi không tăng trưởng tâm; gọi là **nguy cấp đến mạng sống**, vị tỳ khưu nào chịu đựng được cảm thọ đó là không bị lung lay, sống an trú bình thường, giống như trưởng lão Padhāniya, vị sống ở Cittalapabbata, vị tỳ khưu này nên biết rằng là vị kham nhẫn với bất cứ điều gì đang xảy ra, v.v.

Được biết rằng khi vị trưởng lão đứng thực hạnh hạnh tinh tấn suốt đêm, gió trong bụng đã khởi lên. Ngài không thể chịu đựng được đã quằn quại. Trưởng lão Piṇḍapātiya đứng cạnh (lối đi) kinh hành mới nói cùng Ngài rằng: "này hiền giả, vị xuất gia thường có sự kham nhẫn như vậy." Trưởng lão đáp "lành thay, thưa Ngài" rồi nằm xuống [yên tĩnh] không xáo động. Gió (dường như) xuyên thấu tâm cang đến rốn. Trưởng lão sau khi chế ngự được cảm thọ đã phát triển minh sát tuệ trong chốc lát đã chứng đắc A-na-hàm rồi tịch diệt Niết-bàn.

Yañhissā nghĩa là [các lậu hoặc sanh khởi] cùng vị tỳ khưu, người không kham nhẫn được bất kỳ cái lạnh nào. Anadhivāsayato nghĩa là người kham nhẫn không được, chịu đựng không được. Từ còn lại có cách thức như đã trình bày. Trong vấn đề này nên biết sự sanh khởi của lậu hoặc như vậy. Dục lậu sanh khởi cùng vị tỳ khưu, người bị cái lạnh xúc chạm rồi mong muốn giữ ấm cơ thể khỏi cái lạnh. Các câu còn lại cũng theo cách này. Hữu lậu có cùng vị tỳ khưu ước muốn các hữu rằng sự lạnh giá và sự ấm áp của ta trong thế giới an vui [sampattibhava] không xuất hiện. Sự chấp thủ rằng sự lạnh lẽo, sự ấm áp có cùng ta như vậy gọi là tà kiến lậu. Lậu hoặc tương tưng với các lậu hoặc đó gọi là vô minh lậu.

ime vuccanti, bhikkhave, āsavā adhivāsanā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần do kham nhẫn được đoạn trừ] nghĩa là các lậu hoặc này có nhiều do mỗi pháp được chia thành 4 với khả năng của pháp có cái lạnh v.v, được Đức Thế Tôn nói rằng cần phải đoạn trừ bằng sự kham nhẫn gọi là phòng hộ bằng sự kham nhẫn [khantisaṃvara], ở đây do kham nhẫn này (sẽ) chịu đựng trong pháp có cái lanh v.v, rồi đã nâng đặt lên trên chính nó, không phải là chịu đựng không được rồi từ bỏ, cho nên khanti [kham nhẫn] nên biết là **adhivāsanā** [sự chịu đựng, kham nhẫn]

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kham Nhẫn Được Đoạn Trừ Kết Thúc

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kiêng Tránh Được Đoạn Trừ

[25] **Paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti [có sự quán tưởng đúng, tránh né voi dữ, ngựa dữ]** nghĩa là vị tỳ khưu không nên đứng gần những nơi có voi dữ với suy nghĩ rằng ta là Sa-môn, bởi vì cả cái chết, và đau khổ kề cận chết chính những con voi đó là nguyên nhân có thể xảy ra. Vị tỳ khưu quán sát khéo léo đúng cách, đúng đường lối rồi tránh né con voi hung dữ ấy. Các từ còn lại có cách thức tương tự. **caṇḍaṃ** nghĩa là dữ tợn, tức là hung tợn, tàn bạo; **khāṇuṃ [gốc cây]** gồm dưới những gốc cây to lớn; **kaṇṭakaṭṭhānaṃ** nghĩa là tại những nơi có gai góc, tức là những bãi đất trống có nhiều gai; **sobbhanti [ao hồ]** gồm nơi có tất cả các bờ sông; **papātaṃ [vách núi]** nơi chỉ có sườn dốc [vực thẳm, vách núi]; **candanikaṃ [hồ nước đục]** nơi quăng bỏ những thứ dơ bẩn có nước tụ đọng lại; **oḷigallaṃ** gồm những bãi đất chứa bùn lầy v.v, nơi đó là nơi phân tán rải rác những thứ dơ bẩn đến tận đầu gối. Thậm chỉ cả hai chỗ đó đều là chỗ xấu xa có phi nhân, những nơi như vậy nên tránh xa; lại nữa ở đây **āsana** [chỗ ngồi] không phù hợp gọi là **anāsana**. **Anāsana** này với ý nghĩa chỗ ngồi không phù hợp nên biết rằng gồm chỗ ngồi khuất lắp ở nơi riêng tư có tài sản của cải không chắc chắn. Nơi lui tới mà không nên đến gọi là **agocara** cả trong câu **agocare** [nơi không nên lui tới] này. Có 5 chỗ không nên lui tới đó được phân loại là kỹ nữ v.v, **pāpake mitte [ác hữu]** gồm thân cận ác hữu, người thấp hèn, người ác giới, hoặc kẻ địch. **Bhajantaṃ** nghĩa là thân cận với, giao thiệp với. **viññū sabrahmacārī [bậc trí giả Phạm hạnh]** nghĩa là các bạn đồng phạm hạnh là bậc trí giả, là người hội đủ với sự hiểu biết. Lời này là tên gọi của chư tỳ khưu bởi vì những vị tỳ khưu đó thực hành thường xuyên với phạm hạnh đó, với suy nghĩ rằng ta là người có nghiệp đồng nhất và đồng nhất học thuyết, và đồng đẳng về giới hạnh, do đó những vị tỳ khưu ấy gọi là có phạm hạnh [sabrahmacārī]. **pāpakesu ṭhānesu** nghĩa là ở những nơi ô nhiễm. **Okappeyyuṃ** nghĩa là có thể tin được là có thể hướng tâm tin tưởng rằng "vị đại đức này đã thực hành hoặc chắc chắn sẽ thực hành."

Yañhissa nghĩa là khi vị tỳ khưu đó không tránh né một trong những nơi nguy hiểm đó như chỗ có voi dữ v.v, từ còn lại có phương thức như đã được trình bày. Trong trường hợp này nên biết việc sanh khởi của lậu như vậy. Dục lậu sẽ khởi lên nơi vị tỳ khưu, người lãnh chịu sư khổ đau do voi dữ v.v, làm nhân rồi mong muốn sự an lạc. Hữu lậu sẽ khởi lên nơi vị tỳ khưu, người mong muốn các hữu rằng đau khổ như này của ta sẽ không có trong thế giới an vui [sampattibhava], trong lạc cảnh [sugatibhava]. Việc chấp thủ rằng voi dữ sẽ giẫm đạp ta, ngựa dữ sẽ giẫm đạp ta như thế gọi là tà kiến lậu. Lậu hoặc tương ưng với các pháp bất thiện gọi là vô minh lậu.

Ime vuccanti... pe... parivajjanā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần do tránh né được đoạn trừ] nghĩa là các lậu hoặc này có nhiều do mỗi pháp được chia thành 4 với mãnh lực của sự nguy hiểm như voi v.v, nên biết rằng Đức Thế Tôn nói rằng hành giả cần phải diệt trừ bằng sự tránh né, gọi là thu thúc bằng giới [sīlasaṃvara].

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kiêng Tránh Được Đoạn Trừ Kết Thúc

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Dứt Bỏ Được Đoạn Trừ

[26] **Paṭisaṅkhā yoniso uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti [quán tưởng đúng cách không cho phép suy tầm về dục đã sanh]** nghĩa là hành giả quán tưởng để nhìn thấy lỗi lầm trong suy tầm về dục một cách khéo léo theo phương thức sau: "suy tầm này là bất thiện, suy tầm này có tội lỗi, suy tầm này cho quả khổ, và suy tầm này vận hành đưa đến sự tổn hại tự thân v.v," kiềm chế không được để suy tầm về dục sanh khởi, suy tầm đã sanh khởi trong cảnh đó đó, tức là đã nâng tâm lên khiến dục tầm dừng lại không được hoặc không cho dục tầm dừng lại bên trong được.

Hỏi: Vị tỳ khưu khi kiềm chế không được sẽ làm như thế nào? *Đáp*: **Dứt bỏ** là từ bỏ suy tầm đó.

Hỏi: Tỳ khưu dứt bỏ suy tầm giống như người lấy cái thúng hốt rác đem bỏ chăng? *Đáp*: không phải, và hơn nữa, tỳ khưu phải lấy đi là nhổ bỏ, đâm thủng, tức là **xua đi** dục tầm đó.

Hỏi: Đâm thủng giống với người cầm lấy cây lao đâm con bò đực không? Đáp: không phải như thế, khi ấy làm cho dục tầm đó tiêu tan, làm cho dục tầm đó **biến mất**, làm cho dục tầm đó không còn dư sót ở bên trong nội tâm của vị tỳ khưu ấy, ở tận cùng trong tâm hộ kiếp [cũng không có].

Hỏi: Vị tỳ khưu làm cho suy tầm đó tiêu tan như thế nào? Đáp: làm cho dục tầm đó **đi đến không còn hiện hữu**, đi đến không còn dư sót dù chút ít. Tức là suy tầm mà vị ấy đã khéo loại trừ bằng trấn phục đoạn trừ [vikkhambhanappahāna]. Với **suy tầm về sân hận** và **suy tầm về não hại** cũng theo cách thức này tương tự.

Và ở đây, **suy tầm về dục** đã được Ngài nói trong bộ Phân Tích như sau: "suy tầm có liên hệ đến dục là tư duy sái quấy gọi là suy tầm về dục.[53]" Ở chỗ khác cũng theo cách này. **Uppannuppanne [đã sanh khởi]** nghĩa là sanh rồi, đã xuất hiện. tức là chỉ trong chốc lát đã sanh khởi rồi. Hơn nữa vị tỳ khưu dứt bỏ các bất thiện tầm đã sanh cùng lúc trong vāra [chót] thứ 2 dù vị ấy không có trạng thái xả [ajjhupekkhitā] [sakiṃ vā uppanne vinodetvā dutiyavāre ajjhupekkhitā na hoti], vị ấy cũng dứt bỏ các bất thiện tầm đã sanh cả 7 lần cùng lúc. **Pāpake akusale [ác bất thiện pháp]** nghĩa là gọi là ác bởi ý nghĩa là tội lỗi thấp hèn, gọi là bất thiện với ý nghĩa hành động đã tạo do sự thiếu trí. **Dhamme** gồm chính là những suy tầm về bất thiện v.v, mà thôi, gồm tất cả 9 đại suy tầm [mahāvitakka]. Trong 9 đại suy tầm đó thì 3 suy tầm đã được trình bày. Sáu suy tầm còn lại gồm suy tầm về thân quyến, suy tầm về xứ sở, suy tầm về chư Thiên, suy tầm liên quan đến sự trắc ẩn đối với người khác, suy tầm liên quan đến lợi lộc sự trọng vọng sự nổi tiếng, và suy tầm liên quan đến việc không bị khi dễ.[54]"

yañhissa nghĩa là lậu hoặc và sự nóng đốt do sự phẫn uất bực bội có thể sanh khởi cùng vị tỳ khưu loại trừ không được một trong bất cứ suy tầm nào trong số tất cả suy tầm

[53] vibha. 910
[54] mahāni. 207

đó. Từ còn lại có cách thức như đã đề cập. Dục lậu chính là suy tầm về dục, lậu hoặc mà xa la đi ra từ suy tầm về dục đó gọi là hữu lậu. Lậu hoặc tương ưng với hữu lậu đó gọi là tà kiến lậu. Không biết trong tất cả suy tầm gọi là vô minh lậu. Nên biết sự sanh khởi của các lậu hoặc này với cách thức đã được giảng giải.

ime vuccanti... pe... vinodanā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc do dứt bỏ được đoạn trừ] nghĩa là các lậu hoặc như đã trình bày với mãnh lực suy tầm về dục v.v, này nên biết rằng Đức Thế Tôn thuyết rằng vị tỳ khưu diệt trừ bằng sự dứt bỏ, được xem là thu thúc bằng sự tin tấn [vīriyasaṃvara] và đi cùng với sự quán xét tội lỗi trong suy tầm đó.

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Dứt Bỏ Được Đoạn Trừ Kết Thúc

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Tu Tập Được Đoạn Trừ

[27] **Paṭisaṅkhā yoniso satisambojjhaṅgaṃ bhāveti [có sự quán tưởng đúng đắn, tu tập niệm giác chi]** nghĩa là vị tỳ khưu quán xét thấy lỗi lầm của việc không trau dồi và lợi ích của việc trau dồi đúng cách, đúng đường lối rồi phát triển niệm giác chi [satisambojjhaṅga]. Các câu cũng theo cách này. Tầm quan trọng của giác chi này, chỉ giác chi siêu thế sanh khởi do chứng đắc 3 đạo cao, Đức Thế Tôn thật sự muốn lấy [ý nghĩa] ở đây, mặc dù vậy vì không lầm lẫn [asammoha] trong tất cả các giác chi của chư tỳ khưu, vị thực hành sự tinh tấn lần đầu tiên, tôi sẽ giải thích theo cách của giác chi đó không lẫn lộn giữa phần hiệp thế và siêu thế. Ở chỗ này, tôi loại bỏ cách của hiệp thế, chỉ nắm giữ cách riêng phía siêu thế mà thôi. Tầm quan trọng của giác này bậc trí nên biết lý giải cả 7 giác chi mà Ngài đã trình bày bằng cách sau **satisambojjhaṅgaṃ [niệm giác chi]** trước: bằng ý nghĩa, bằng trạng thái v.v, theo thứ tự và không nhiều hơn và cũng không ít hơn [7 giác chi].

Trong 7 giác chi đón cần phải phân biệt niệm giác chi trước, gọi là **niệm** bởi ý nghĩa là nhớ lại [saraṇaṭṭhena]. Niệm đó làm cho nhớ đặng là trạng thái [saraṇalakkhaṇā], hoặc không trôi đi khỏi cảnh đề mục là trạng thái [không lẫn lộn vào đối tượng, apilāpana lakkhaṇā]. Quả thật như lời Ngài đã nói: "Tâu đại vương, giống như viên quan giữ kho của đức vua nhắc nhở cho đức vua về tài sản của đức vua rằng: 'Tâu bệ hạ, bệ hạ có chừng này vàng khối, chừng này vàng ròng, chừng này tài sản như thế nào, tâu đại vương, niệm cũng tương tự y như thế, niệm trong khi được sanh lên thì không lẫn lộn trong các pháp là thiện, bất thiện, có tội, không có tội, hạ liệt, cao quý, đen, trắng và có phần đối nghịch. Có sự giảng rộng 'Đây là bốn sự thiết lập niệm'.[55]" Không lên là phận sự [apilāpanarasā]. Trạng thái của niệm đã được trưởng lão nói bằng chính sức mạnh của phận sự. hoặc niệm đó không có sự lẫn lộn là phận sự. có thực tính hướng đến đối tượng là sự hiện bày. Các chi phần giác ngộ chính là niệm được gọi là **niệm giác chi**. Trong câu đó **bojjhaṅgo** [giác chi] có phân tích rằng chi phần của sự giác ngộ hoặc của pháp giác ngộ như thế gọi là **giác chi**.

[55] mi. pa. 2.1.13

Ngài đã nói thế nào? Sự hợp nhất của pháp là niệm-trạch pháp-tinh tấn-hỷ-khinh an-định-xả là pháp đối nghịch với rất nhiều sự phiền lụy [upaddava] như sự lui sụt, phóng dật, sự dừng lại, sự tích trữ, trụy lạc trong các dục [kāmasukhallikānuyoga], thực hành khổ hạnh ép xác [attakilamathānuyoga], chấp vào sự đoạn diệt và sự thường hằng để sanh khởi trong sát-na đạo cả hiệp thế lẫn siêu thế làm nhân **giác ngộ** của chư Thánh đệ tử Ngài gọi là 'bodhi [sự giác ngộ]' vì đã được thực hiện như đã nói trên. **Bujjhati** nghĩa là được tỉnh thức khỏi giấc ngủ do năng lực phiền não ngủ ngầm, tức là thấu triệt chân lý bốn Thánh đế, hoặc tự mình chứng ngộ Niết-bàn. Như Ngài đã nói "đã hoàn toàn giác ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sau khi phát triển thất giác chi". Gọi là giác chi vì là chi của tuệ giác ngộ, được xem là sự hợp nhất của pháp [dhammasāmaggī] tương tự như chi thiền và chi đạo v.v.

Thánh đệ tử nào giác ngộ bằng sự hợp nhất của pháp này có cách như đã đề cập, vì đã thực hiện như trình bày, vị Thánh đệ tử đó Ngài gọi là "vị đã giác ngộ [bodhi]", gọi là giác chi vì là chi pháp phối hợp của Thánh đệ tử vị giác ngộ, tương tự như các yếu tố phối hợp của một toán quân [senā] và các bộ phận phối hợp của xe. Bởi vậy các nhà chú giải đã nói rằng: "gọi là giác chi bởi chi pháp phối hợp của người giác ngộ", và hơn nữa nên biết ý nghĩa theo cách thức của Bộ Phân Tích Đạo [Patisambhidamagga] v.v, "*Bojjhaṇgā này gọi là các giác chi bởi ý nghĩa thế nào? "gọi là các giác chi bởi ý nghĩa rằng được vận hành đưa đến sự giác ngộ. các giác chi bởi ý nghĩa được giác ngộ [Sơ đạo]. các giác chi bởi ý nghĩa được giác ngộ theo [Nhị đạo]. các giác chi bởi ý nghĩa được giác ngộ đặc biệt [Tam đạo]. các giác chi bởi ý nghĩa biết trọn vẹn [Tứ đạo]*.[56]" Như vậy, nên biết phân biệt với ý nghĩa và với trạng thái v.v, của giác chi đầu tiên duy nhất, giác chi tối thượng là chân chính được gọi là **sambojjhaṅga [giác chi chân chánh]**, do vậy giác chi chân chánh của niệm gọi niệm giác chi chân chánh [satisambojjhaṅga].

Nên biết phân biệt giác chi thứ 2 v.v, như sau: được gọi là **trạch pháp** với ý nghĩa cân nhắc [vicināti] cả bốn pháp chân đế. Trạch pháp đó có sự cân nhắc là trạng thái, có sự chói sáng là phận sự, có sự không lẫn lộn là hiện bày.

Gọi là **tinh tấn** bởi thực tính dõng mãnh và để cho pháp diễn tiến đúng lộ trình. Tinh tấn đó có sự cố gắng nỗ lực là trạng thái, có sự trợ giúp là phận sự, có sự không nản lòng là hiện bày.

Gọi là **hỷ** bởi vì làm vui mừng, làm sung sướng. hỷ đó có sự trải khắp ra là trạng thái, hoặc có sự hân hoan là trạng thái. Có sự sự vui mừng no nê của thân và tâm là phận sự, có sự phấn khởi, háo hức là hiện bày [odagya-paccupaṭṭhānā].

Gọi là **khinh an** bởi vắng lặng mọi lo âu lộ thân và lộ tâm. khinh an đó có sự trở lại sự yên tĩnh vì lo âu là trạng thái. áp chế sự lo âu lộ thân và lộ tâm là phận sự. có sự mát mẻ khởi lên từ sự không tranh đấu của thân và tâm là hiện bày.

[56] paṭi. ma. 3.17

Gọi là **định** bởi an trú vững chắc [trên một đối tượng]. Định đó có sự không phóng dật là trạng thái, hoặc không tán loạn nơi đối tượng là trạng thái. Có sự kết hợp tâm và tâm sở là phận sự. có sự an trú vững chắc của tâm là hiện bày.

Gọi là xả bởi sự buông xả. xả đó có sự quán tưởng là trạng thái, hoặc đưa đến sự quân bình là trạng thái. Có sự kiềm chế sự thái quá hoặc buông thả của tâm, hoặc có một sự cắt đứt sự thiện vị hay nghiêng về một bên là phận sự. đặt mình trung lập là hiện bày. Từ còn lại theo cách thức đã được trình bày. Nên biết phân biệt cả những câu còn lại với ý nghĩa và với trạng thái v.v, như vậy.

Kamato này nên biết phân biệt như sau: niệm giác chi [satisambojjhaṅga] đã được Đức Thế Tôn thuyết trước trợ giúp cho các giác chỉ còn lại bởi Pālī trình bày rằng: "*này chư tỳ khưu Như Lai nói rằng niệm đem lại nhiều lợi ích cho tất cả các Pháp.*[57]" Trước đó lợi ích trong việc nói các giác chỉ còn lại đặt trước đặt sau đã được trình bày trong chính bài Kinh theo phương thức v.v, như sau: "*ông có niệm như vậy, cân nhắc pháp bằng tuệ.*[58]" Ở đây nên biết phân biệt theo thứ tự như đã nói ở trên.

Anūnādhikato [không hơn không kém 7 giác chi] tại sao Đức Thế Tôn thuyết chỉ có 7 giác chi không hơn không kém? Vì là pháp đối nghịch lại sự lui sụt, sự phóng dật và vì lợi ích của các giác chi. bởi vì ở đây 3 giác chi là pháp đối nghịch với sự lui sụt, giống như Thế Tôn đã nói: "*Này chư tỳ khưu lúc nào tâm lui sụt [thụ động, līna], lúc đó là thời gian thích hợp để phát triển trạch pháp giác chi, thích hợp để phát triển tinh tấn giác chi, thích hợp để phát triển hỉ giác chi.*[59]" Ba giác chi là pháp đối nghịch với sự phóng dật như Thế Tôn đã nói: "*lúc nào tâm phóng dật, lúc đó là thời điểm phù hợp để phát triển khinh an giác chi, phù hợp để phát triển định giác chi, phù hợp để phát triển xả giác chi*.[60]" Trong số các giác chi này niệm giác chi đứng đầu làm cho thành tựu lợi ích cùng tất cả giác chi, giống như Đức Thế Tôn đã nói: "*này chư tỳ khưu, Ta nói đem lại lợi ích cùng tất cả [sabbatthikaṃ] giác chi.*" Pālī nói ràng **'sabbatthakaṃ [tất cả]'** cũng có. Cả 2 từ đó có ý nghĩa [giống nhau] cần được mong muốn trong tất cả các giác chi. Nên biết phân biệt trong giác chi này không ít hơn hay nhiều hơn như thế Đức Thế Tôn chỉ thuyết bảy giác chi mà thôi không hơn không kém bởi vì 3 pháp đối nghịch với sự lui sụt, 3 pháp đối nghịch với phóng dật, và vì niệm mang lại lợi ích cùng tất cả giác chi."

Bậc trí khi biết ý nghĩa giải thích của tất cả 7 giác chi đã được nói theo cách sau: "**satisambojjhaṅgaṃ [niệm giác chi]**." Bây giờ nên biết ý nghĩa giải thích như vầy trong câu sau: "bhāveti vivekanissitaṃ". Từ **bhāveti** nghĩa là được trau dồi, được phát triển. tức là được sanh khởi là làm cho sanh lên thường xuyên trong tâm tánh của chính mình. Từ vivekanissitaṃ nghĩa là nương vào/y cứ vào sự viễn ly. Sự yên tĩnh gọi là sự viễn ly. Có 5 sự viễn ly là sự viễn ly do thay thế [tadaṅgaviveka], sự viễn ly chế ngự

[57] saṃ. ni. 5.234
[58] vibha. 469
[59] saṃ. ni. 5.234
[60] saṃ. ni. 5.234

[vikkhambhanaviveka], sự viễn ly do đoạn trừ [samucchedaviveka], sự viễn ly do tĩnh lặng [paṭippassaddhiviveka], và sự viễn ly do xuất ly [nissaraṇaviveka]. Sự khác biệt của các sự viễn đó nên biết theo cách mà Ngài đã nói trong câu "**ariyadhamme avinīto [không được huấn luyện trong pháp của bậc Thánh]**". Chính sự viễn ly này Đức Thế Tôn thuyết "vinaya [luật]" trong câu **ariyadhamme avinīto [không được huấn luyện trong pháp của bậc Thánh]** đó.

Như vậy, trong 5 sự viễn ly như đã trình bày nên biết rằng: **Vivekanissitaṃ [y cứ vào sự viễn ly]** nghĩa là phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do thay thế, y cứ vào sự viễn ly do đoạn trừ và y cứ vào sự viện lý do xuất ly. Bởi vì hành giả theo sự phối hợp phát triển giác chi này ở sát-na của thiền tuệ [vipassanā] được phát triển niệm giác chi để y cứ sự viễn ly do thay thế bằng phận sự, y cứ sự viễn ly do xuất ly theo khuynh hướng [ajjhāsaya], nhưng trong thời Đạo được phát triển niệm giác chi y cứ sự viễn ly do đoạn trừ bằng phận sự và y cứ sự viễn ly do xuất ly theo đối tượng. Một số vị thầy nói rằng y cứ cả 5 sự viễn ly, bởi vì các vị đó không nâng giác chi lên riêng biệt ở sát-na của thiền tuệ [vipassanā] có sức mạnh và chỉ duy nhất ở sát nâ của Đạo và Quả mà thôi, nhưng trong kasiṇajhāna [thiền tu theo đề mục hoàn tịnh, thiền sắc giới], anāpāna-sati [quán niệm hơi thở] và brahmavihārajjhāna [thiền phạm trú brāhmana] là trọng yếu của thiền tuệ [vipassanā] cũng nâng lên, và các nhà chú giải cũng không phản đối. Cho nên theo quan điểm của các vị thầy cần phải nói rằng hành giả được phát triển niệm giác chi y cứ duy nhất sự viễn ly do chế ngự bằng phận sự ở sát-na vận hạnh của thiền đó. và Ngài nói rằng ở sát-na của thiền tuệ hành giả được phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do xuất ly theo khuynh hướng thế nào, hành giải phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do tĩnh lặng cũng như thế. Trong niệm giác chi y cứ vào sự ly tham ái [virāga] v.v, cũng cách này.

Thực tế pháp có ly tham ai v.v, tất cả đều có sự viễn ly làm ý nghĩa. Trong các pháp có ái v.v, duy nhất vossagga được chia làm 2 là (1) từ bỏ bằng cách dứt bỏ hẳn [pariccāga vossaggo], (2) từ bỏ bằng việc nhập vào [pakkhandana vossaggo]. Cả 2 cách từ bỏ này thì việc dứt bỏ phiền não với khả năng của thay thế đoạn trừ [tadaṅgapahāna] ở sát-na của thiền tuệ và với triệt tiêu đoạn trừ [samucchedapahāna] ở sát-na của Đạo gọi là từ bỏ bằng cách dứt bỏ hẳn. Còn việc nhập vào đạt đến Niết-bàn bằng việc hướng đến Niết-bàn ở sát-na thiền tuệ gọi là từ bỏ bằng việc nhập vào, nhưng ở sát-na của Đạo việc nhập vào Niết-bàn có được bằng khả năng của việc tác thành cảnh. Thậm chí cả hai sự từ bỏ ấy phù hợp với cách thức của chú giải hòa hợp với hiệp thế và siêu thế. Thật vậy niệm giác chi này dứt trừ được phiền não và nhập vào Niết-bàn theo cách đã nói. Với cả lời nói **vossaggapariṇāmiṃ [được hoàn thiện trong sự từ bỏ]** này Ngài đã giải thích như sau đang hướng đến và hướng đến rồi là chín mùi và đã chín mùi rồi để từ bỏ. Tỳ khưu thường liên hệ để phát triển giác chi, trong khi phát triển niệm giác chi đó theo niệm giác chi chín mùi hoặc chín mùi rồi, để từ bỏ bằng cách dứt bỏ phiền não và để từ bỏ bằng cách nhập vào. Các giác chi còn lại có cách thức tương tự.

Ở đây, chính Niết-bàn đã được Ngài nói rằng **sự viễn ly** do vắng lặng từ các pháp hữu vi [saṅkhatadhamma], Ngài đã nói rằng **ly tham ái** [virāga] do tính chất [bhāva] các pháp hữu vi [saṅkhatadhamma] đã ly tham ái, và Ngài nói rằng **diệt** do tính chất là sự diệt tắt của các pháp hữu vi. Đạo đó có sự hướng đến để dứt bỏ, do đó hành giả phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do thực hành sự viễn ly thành cảnh rồi vận hành. Hành giả phát triển niệm giác chi y cứ vào sự diệt cũng như thế. Hành giả phát triển niệm giác chi đã chín mùi [đã hoàn thành] là hoàn toàn chín mùi theo tính chất là việc dứt bỏ và tính chất là nhập vào Niết-bàn bằng việc nhổ bỏ hoàn toàn phiền não do sanh khởi ở sát-na của Thánh đạo đó. Cần phải thấy ý nghĩa như đã trình bày. Các giác chi còn lại đều theo cách này.

Yañhissa nghĩa là các lậu hoặc và sự nóng đốt tạo ra các sự bất mãn, có cùng vị tỳ khưu không phát triển một trong bất kỳ giác chi nào cả. Từ còn lại có cách như đã nói. Trong việc khởi sanh của các lậu hoặc nên biết cách này, cả 3 lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu nào sanh khởi bởi vì vị tỳ khưu không được rèn luyện giác chi tương ưng với Đạo cao, các lậu hoặc đó, các lậu hoặc đó không có cùng vị tỳ khưu phát triển giác chi đó.

Ime vuccanti... pe... bhāvanā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần do tu tập được đoạn trừ] nghĩa là ba lậu hoặc này nên biết rằng Thế Tôn thuyết rằng vị tỳ khưu cần phải từ bỏ bằng việc phát triển giác chi tương ưng với 3 Đạo này.

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Tu Tập Được Đoạn Trừ Kết Thúc

Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Được Đoạn Trừ

[28] Bây giờ, Đức Thế Tôn thuyết để tán dương vị tỳ khưu đã diệt trừ được các lậu với 7 giác chi này và khi thuyết giảng lợi ích trong việc diệt trừ lậu hoặc của các vì tỳ khưu ấy, và khiến sanh khởi sự tinh tấn nỗ lực cùng chúng sanh bằng việc diệt trừ các lậu hoặc với chính nguyên nhân ấy Ngài mới thuyết rằng "yato kho, bhikkhave... pe... antamakāsi dukkhassa [này các tỳ khưu, khi nào -nt- chấm dứt khổ đau]". Ở câu đó **'to'** trong **'yato kho'** sử dụng theo sở thuộc cách [chaṭṭhīvibhatti] ý nghĩa bằng **yassa kho** [của thời nào]. Còn các vị trưởng thượng giải thích rằng ngang bằng với **yamhi kāle** [trong thời nào]. **Ye āsavā dassanā pahātabbā** nghĩa là những lậu hoặc nào mà vị tỳ khưu cần được đoạn trừ trong nhờ tri kiến các lậu hoặc đó đã được vị tỳ khưu đó đoạn trừ bằng chính tri kiến, và vị ấy nhận thức được rằng lậu hoặc chưa được đoạn trừ đã được đoạn trừ. Tất cả các câu đều giải thích như vậy.

Sabbāsavasaṃvarasaṃvuto [vị tỳ-khưu sống thu thúc với sự thu thúc trong các lậu hoặc] nghĩa là vị đã đóng lại với việc đóng kín tất cả lậu hoặc, hoặc vị đã đóng lại bằng vật che đậy tất cả lậu hoặc. **Acchecchi taṇhaṃ [đã lìa bỏ tham ái]** nghĩa là đã cắt đứt hoặc đã nhổ tận gốc mọi tham ái. Vivattayi saṃyojanaṃ [đã tẩy trừ các kiết sử] nghĩa là xoay tròn cả 10 kiết sử là tẩy trừ sạch mọi nhiễm ô. Sammā [tốt, chân chánh, hoàn toàn] là bởi nhân, bởi thời gian [hetunā kāraṇena]. Mānābhisamayā [có sự thấu triệt đối với ngã mạn] nghĩa là do chứng đắc bằng tri kiến và chứng đắc với sự diệt trừ ngã mạn. Quả thật A-ra-hán đạo thấy

rõ ngã mạn bởi sức mạnh phận sự. đây là việc chứng đắc với sở kiến của vị tỳ khưu đó. Cũng A-ra-hán đạo mà vị tỳ khưu nhìn thấy với tri kiến ấy khi vị đó đã đoạn trừ ở chính sát-na ấy, tương tự như cứu sống mạng sống của một người bị rắn cắn, đây là việc chứng đắc bằng việc đoạn trừ của vị tỳ khưu đó.

Antamakāsi dukkhassa [chấm dứt khổ đau] nghĩa là 4 thái cực [tận cùng] là nơi kết thúc là ranh giới cuối cùng mà Đức Thế Tôn thuyết rằng "các mép dây thắt lưng đã cũ.[61]", hoặc "đầu ngọn cỏ đã héo.[62]" và tận cùng sự thấp hèn mà Đức Thế Tôn thuyết rằng: "này chư tỳ khưu, đây là nghề tận cùng trong các nghề nuôi mạng.[63]" và tận cùng mà Đức Thế Tôn thuyết như vầy: "thân kiến [sakkāya] cũng là một thái cực.[64]" và tận cùng của việc đếm mà Đức Thế Tôn thuyết như vầy: "tận cùng của khổ do tính toán ở mọi phương tiện.[65]" Trong số 4 thái cực [tận cùng] đó vị tỳ khưu nào thực hành thái cực thứ 4 trong vòng luân hồi khổ vì tính chất của sự ngã mạn mà tự mình thấy và đoạn trừ được bằng A-ra-hán đạo như vậy.

Attamanā te bhikkhū nghĩa là chư tỳ khưu đó có tâm phấn chấn, hoan hỷ hoặc là người có tâm tương ưng với hỷ và sự an vui. **bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti** nghĩa là chư tỳ khưu cung kính tín thọ, tán dương lời dạy của Thế Tôn là Đức Thế Tôn khéo thuyết là những điều đã khéo tuyên thuyết, thực hành đến tận cùng chấm dứt mọi khổ đau Đức Thế Tôn nói lời này như thế này, Thiện Thệ đã nói điều như thế.

Những từ còn lại nào mà tôi không nói ở đây, tôi không nói lặp lại lời ấy bởi vì đã nói trước đó rồi và vì chúng dễ hiểu, bởi thế học giả cần suy xét các từ đó theo thứ tự các câu theo các thức tương tự đã trình bày.

Giải Thích Kinh Tất Cả Lậu Hoặc Kết Thúc

---

[61] cūḷava. 278
[62] ma. ni. 1.304
[63] itivu. 91; saṃ. ni. 3.80
[64] a. ni. 6.61
[65] saṃ. ni. 2.51

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 3

GIẢI THÍCH KINH THỪA TỰ PHÁP
Dhammadāyādasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[29] Bài Kinh Thừa Tự Pháp được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vầy [evaṃ me sutaṃ]**. Nguyên nhân bài Kinh được Thế Tôn lấy thuyết theo chuyện xảy ra, do đó tôi [nhà chú giải sư] sẽ thuyết nhân sanh bài kinh rồi thực hiện giảng giải nội dung bài kinh theo thứ tự câu. Hỏi: Bài Kinh Thừa Tự Pháp này đức Thế Tôn thuyết giảng vì có chuyện gì xảy ra? Đáp: Vấn đề lợi lộc và cung kính. Như đã được nghe phần lớn lợi lộc và cung kính khởi lên nơi đức Thế Tôn có được do sự huân tập bố thí ba-la-mật tròn đủ trong suốt 4 A-tăng-kỳ là sự thật, bởi vì tất cả ba-la-mật giống như hợp thành nhóm sẽ cho quả nơi một tự thân [attabhāva] giống như tạo ra dòng nước lớn là lợi lộc và cung kính, giống như những đám mây lớn tập hợp lại với nhau thành từng cặp hình thành ở mọi nơi [rơi xuống] tạo ra dòng nước lớn. Những người thuộc nhiều tầng lớp giai cấp khác nhau có Sát-đế-lỵ và Bà-la-môn v.v, tay cầm cơm, nước, xe cộ, quần áo, vòng hoa, hương thơm, vật thoa, và đồ trang sức v.v, đã đến từ nhiều nơi khác nhau rồi cùng nhau hỏi tìm kiếm đức Thế Tôn rằng: "đức Phật an trú ở đâu? đức Thế Tôn ngự ở đâu? Chúa của chư Thiên ngự ở đâu? Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu? Bậc Nhân Sư ngự ở đâu?". Dân chúng ấy thậm chí sử dụng hàng trăm chiếc cỗ xe để vận chuyển nhu yếu phẩm đến, khi không có cơ hội yết kiến, họ dừng những cỗ xe dọc xếp hàng dài cạnh nhau toàn bộ khu vực khoảng một dặm [gavuta], như những Andhakavinda Bà-la-môn v.v, là một điển hình, chi tiết toàn bộ học giả nên biết theo cách đã được trình bày trong phần Uẩn và trong bài Kinh đó. và đức Thế Tôn có lợi lộc và cung kính thế nào thì chư tỳ khưu cũng có như thế đó tương tự như vậy.

Điểm này tương ứng với lời trích dẫn trưởng lão Ānanda đã nói như sau: lúc bấy giờ đức Thế Tôn là người được đông đảo quần chúng kính trọng, được cung kính, được cúng dường, (và) thường xuyên nhận được y phục, vật thực, trú xứ và dược phẩm thuốc men để trị bệnh đối và các vật dụng nhu yếu phẩm cần thiết khác, phía Tăng đoàn cũng nhận được tương tự như vậy là được đông đảo quần chúng tôn kính -nt- (và) được nhận thường xuyên nhận được các vật dụng nhu yếu phẩm cần thiết khác.[66]" Thế Tôn cũng thuyết giảng tương tự: "này Cunda, có bao nhiêu nhóm hoặc hội chúng xuất hiện trên thế gian? (trong số nhóm hoặc phe phái đó) nhóm hoặc hội chúng khác thậm chí một hội chúng Như Lai chưa nhìn thấy nơi nào nhận được lợi lộc tối thượng và danh vọng giống như hội chúng tỳ khưu, này Cunda.[67]"

Lợi lộc và cung kính được sanh lên nơi đức Thế Tôn và chúng Tăng gộp lại là thứ không thể ước tính, tương tự y như nước của hai con sông lớn cùng chảy vào một dòng cũng là thứ không thể đo lường được. Chư tỳ khưu đã trở nên coi trọng trong vật dụng [paccaya], dính mắc trong vật dụng [paccaya], đắm chìm trong vật dụng theo thứ tự, ngay cả sau khi thọ dụng vật thực, khi dân chúng mang vật dụng cúng dường như dầu thoa, mật ong và mật mía v.v, để cúng dường cho chư tỳ khưu, khi chuông vừa rung, cũng cất giọng thật to: "hãy cúng dường đến thầy dạy học của bần tăng, hãy cúng dường đến thầy tế độ của bần tăng" và hành vi đó của các Tỳ kheo đó đã hiện rõ đến đức Thế Tôn. Kể từ đó đức Thế Tôn khởi lên

[66] udā. 14
[67] dī. ni. 3.176

sự rúng động theo pháp [dhammasaṃvega] rằng: "Thật không thích hợp để nói lớn tiếng", rồi suy tư như sau:

"Như Lai không thể chế định điều học [ngăn cắm] rằng vật dụng [paccaya] là thứ không thích hợp, do việc thực hành Sa-môn pháp của tất cả thiện nam tử nương vào vật dụng [paccaya], nhưng đủ rồi Như Lai sẽ thuyết Dhammadāyādapaṭipadā [Phương pháp thực hành của người thừa tự pháp], cũng sẽ giống như việc chế định điều học của các thiện nam tử, người ưa thích sự học tập, và sẽ giống như tấm gương phản chiếu lại [có thể nhìn thấy] toàn thân được đặt trong cổng thành. Dân chúng thuộc 4 giai cấp nhìn thấy bóng dáng của chính mình trong chiếc gương phản chiếu nhìn được toàn thân được đặt trong cổng thành hẳng loại bỏ được lỗi lầm [những cử chỉ hành động khiến mất đi sự xinh đẹp] rồi trở thành người không có lỗi lầm thế nào, các thiện nam tử ưa thích sự học tập cũng tương tự như thế đó, (tức là) mong muốn được tô điểm với những trang sức là sự tinh tấn nỗ lực sau khi hướng tâm nghĩ đến bài giảng được ví với chiếc gương phản chiếu lại toàn thân rồi cùng nhau từ bỏ con đường thực hành thừa tự tài vật [āmisadāyādapaṭipadaṃ] chuyển sanh thực hành theo hành lộ của người thừa tự pháp [dhammadāyādapaṭipadaṃ] sẽ (có thể) chấm dứt sanh tử nhanh chóng ngay lập tức, đức Thế Tôn đã thuyết giảng bài kinh này do có sự việc xảy ra như vậy.

Sự Thừa Tự Pháp và Sự Thừa Tự Tài Vật

Trong bài Kinh đó Thế Tôn đã nói rằng: "dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā [này các tỳ khưu, hãy là người kế thừa Pháp của Ta, chớ là người thừa tự tài vật]" nghĩa là này chư tỳ khưu các ông hãy là người thừa tự Pháp của Như Lai, đừng là người thừa tự tài vật. Này chư tỳ khưu, các ông hãy là người thừa tự Pháp của Như Lai, đừng làm người thừa tự tài vật, Pháp nào của Như Lai các ông hãy là người tiếp nhân pháp đó, còn Như Lai có tài vật nào thì các ông đừng tiếp nhận những tài vật đó. Ở đó, Pháp có 2 loại -pháp trực tiếp [*nippariyāyadhamma*], và pháp gián tiếp [*pariyāyadhamma*]. Còn tài vật cũng có 2 loại tương tự - tài vật trực tiếp [*nippariyāyāmisa*], và tài vật gián tiếp [*pariyāyāmisa*]. Tại sao? Bởi vì cả 9 pháp siêu thế được phận loại thành 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn gọi là *nippariyāyadhammo* là pháp mà hành giả thực hành cho sanh khởi [nơi tự thân trực tiếp] ngay lập tức, không phải pháp trực tiếp [gián tiếp] là do nguyên nhân [hetu] hoặc do lesa [kāraṇena vā lesena vā]. Còn thiện y cứ vào vivaṭṭa [Niết-bàn] giống như một số người trong đời này, mong muốn đạt đến vivaṭṭa mới bố thí, thọ trì giới, giữ bát quan trai giới, thực hành sự tôn kính Tam bảo với sự kính trọng như hương thơm và tràng hoa v.v, nghe pháp, và thuyết pháp, hành thiền định và *samāpatti* [sự thể nhập] cho sanh khởi, học thực hành như vậy đạt được chính *nippariyāyadhamma* là *amatanibbāna* theo tuần tự, pháp vừa được nói là *pariyāyadhamma*. Tứ vật dụng [paccaya] có y phục v.v, đó gọi là *nippariyāyāmisa*, không phải āmisa do pariyāya khác hoặc do lesa khác, còn thiện dẫn đến vaṭṭa [3 cõi], giống như một số người trong đời này, mong muốn cõi tái sanh có tài sản rồi bố thí -nt- thực hành samāpatti [sự thể nhập] cho sanh khởi, họ thực hành như vậy, đạt được Thiên sản, nhân sản theo tuần tự, thiện vừa được trình bày gọi là *pariyāyāmisa*.

Trong vấn đề pháp và tài vật được giải thích thêm rằng: *nippariyāyadhamma* cũng gọi là Pháp của đức Thế Tôn bởi do Pháp đó đức Thế Tôn thuyết dạy chư tỳ khưu chứng đắc Đạo, Quả và Niết-bàn câu này phù hợp với lời trích dẫn đã được nói như sau: "*Bà-la-môn chính đức Thế Tôn ấy là vị làm cho Đạo lộ chưa xuất hiện được xuất hiện, là vị làm cho Đạo lộ chưa sanh được làm sanh khởi, là vị làm cho Đạo Lộ chưa tuyên thuyết được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo lộ, là vị hiểu rõ về Đạo lộ, là vị rành rẽ về Đạo lộ. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo lộ là các đệ tử của Ngài hiện nay đang an trú, và sau này sẽ thành tựu Đạo lộ [mà Thế Tôn đã làm cho xuất hiện]*.[68]" và "này hiền giả chính đức Thế Tôn ấy biết điều cần phải biết, thấy điều cần phải thấy, là bậc có bản thể của mắt, có bản thể của trí, có bản thể của pháp, có bản thể của Phạm Thiên, là vị công bố, vị tuyên thuyết, vị chỉ dẫn mục đích, vị ban cho Bất Tử, bậc Pháp Chủ, đức Như Lai.[69]" *pariyāyadhamma* của chính đức Thế Tôn. Do bởi đức Thế Tôn thuyết dạy chư Thánh đệ tử biết này người đã mong mỏi Niết-bàn rồi bố thí -nt- thực hành samāpatti [sự thể nhập] cho sanh khởi đạt được Niết-bàn là pháp bất tử [amatanibbāna] theo tuần tự. Còn *nippariyāyāmisa* cũng của chính đức Thế Tôn tương tự. Bởi đức Thế Tôn đã cho phép chư tỳ khưu được phép thọ nhận y phục thượng hạng do [mong muốn], sau khi khởi sự chuyện thầy thuốc Jīvaka đã được đức Thế Tôn thuyết như sau: "*này chư tỳ khưu, Ta cho phép y phục của người gia chủ cúng dường, vị nào muốn thì hãy mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, vị nào muốn thì hãy y người gia chủ cúng dường, hãy hoan hỷ y của người gia chủ. Này chư tỳ khưu, nhưng Như Lai tán dương sự biết đủ với y phục nhận được dù loại này hay loại kia*.[70]"

Và trước đây, chư tỳ khưu không được những món ăn thượng vị, đã tán thán vật thực đã nhận được bằng việc đi khất thực lần lượt mọi ngõ hẻm. Chính đức Thế Tôn ấy đã cho phép khi Ngài ngự trong thành Rājagaha: "này chư tỳ khưu Thiện Thệ cho phép bữa trai phạn dâng đến tăng chúng, bữa ăn dâng đến các vị được chỉ định, sự thỉnh mời, bữa ăn dâng theo thẻ, vào mỗi nửa tháng, vào ngày trai giới và vào ngày đầu của mỗi nửa tháng.[71]" Như vậy vị tỳ đã nhận được vật thực thượng vị, trú xứ cũng tương tự y như thế. Trước đây vị tỳ khưu sống nương vào chỗ này chỗ kia v.v, như theo các đỉnh núi không được trang trí và theo những gốc cây. Chính đức Thế Tôn ấy đã cho phép "này chư tỳ khưu, Như Lai cho phép 5 loại trú xứ"[72], vị nào nhận được trú xứ này tịnh xá, khu nhà lớn, lâu đài, dinh thự, thạch động [vị nào muốn có thể sử dụng]. Vả trước đây chư tỳ khưu đã sử dụng trái harītaka ngâm với nước tiểu làm thuốc. Chính đức Thế Tôn đã cho phép - "này chư tỳ khưu, Như Lai cho phép 5 loại dược phẩm là bơ lỏng, bơ đặc, mật ong, nước mía. vị tỳ khưu ấy được phép thọ nhân nhiều loại dược phẩm bằng cách như vậy.[73]"

[68] ma. ni. 3.79
[69] ma. ni. 1.203
[70] mahāva. 337
[71] cūḷava. 325
[72] cūḷava. 294
[73] mahāva. 260

Pariyāyāmisa cũng thuộc của đức Thế Tôn tương tự, do đức Thế Tôn đã thuyết dạy rằng, các đệ tử phải biết như vầy "người mong muốn đến thế giới an vui (cho nên) bố thí, thọ trì giới -nt- thực hành các thiền chứng [samāpatti, sự thể nhập] cho sanh khởi sẽ đạt được pariyāyāmisa là thiên sản, nhân sản theo tuần tự." Chính nippariyāyadhamma [pháp trực tiếp] pariyāyadhamma [pháp gián tiếp] nippariyāyāmisa [tài vật trực tiếp] pariyāyāmisa [tài vật gián tiếp] đó tất cả đều thuộc của đức Thế Tôn, bởi vậy khi thuyết về thực tính mà Ngài là chủ thể của cả pháp và lẫn tài vật, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha mā āmisadāyāda [này các tỳ-khưu, hãy là người thừa tự giáo Pháp của Ta, chớ là người thừa kế tài vật]."

Pháp nào trong cả 2 pháp thuộc về Như Lai xin các ông hãy thừa tự pháp đó, còn tài vật nào thuộc về Như Lai xin các ông đừng là người thừa tự những tài vật đó, tức là xin các ông hãy làm chủ sở hữu chính các pháp, đừng làm chủ sở hữu các tài vật. Bởi vì vị tỳ khưu nào sau khi xuất gia trong Giáo pháp của bậc Chiến Thắng chỉ sống [mong cầu] trong tứ vật dụng tốt nhất (chính điều đó) là nguyên nhân sanh khởi tham ái, trút bỏ trách nhiệm trong việc thực hành pháp tùy thuận với pháp [dhammānudhammappaṭipattiya], vị tỳ khưu này gọi là āmisadāyāda [thừa tự tài vật], xin các ông đừng hành như vậy. Còn vị tỳ khưu nào nương nhờ ân đức pháp có sự thiểu dục v.v, trong vật dụng mà đức Thế Tôn đã cho phép suy xét cặn kẽ trước rồi mới thọ dụng, sống thực hành pháp cao thượng, tự mình nhận thấy trong tứ thánh đế, vị tỳ khưu này gọi là dhammadāyāda [thừa tự pháp]. xin các ông hãy thực hành như vậy.

Lúc bấy giờ, những người dân nào đã có suy nghĩ như sau: trong thời quá khứ sẽ có hay không "đức Thế Tôn không muốn cho các đệ tử được lợi lộc mới nói như vậy", để thuyết cho những người dân ấy rằng, Như Lai muốn cho các đệ tử nhận được lợi lộc thượng hạng [hơn nữa] mới nói như vậy, đức Thế Tôn đã thuyết rằng: "Atthi me tumhesu anukampā – 'kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyuṃ' [Như Lai có lòng bi mẫn đối với các ông (và nghĩ) rằng: 'Làm sao để các đệ tử của Ta là người thừa kế giáo Pháp, không phải là người thừa kế tài vật."

Phật ngôn đó có ý nghĩa như vầy - Như Lai có lòng bi mẫn, sự mong muốn, lòng trắc ẩn đối với các ông do nguyên nhân gì? và bằng cách nào? các đệ tử của Ta là người thừa tự Pháp, là chủ nhân chính các pháp, không làm người thừa tự tài vật. Lại nữa, Ngài giải thích như sau: được biết rằng Thế Tôn thấy hàng trăm loại người xuất gia v.v, tỳ khưu, tỳ khưu ni và nàng sikkhamana ở thời quá khứ (trong Giáo pháp của đức Phật quá khứ) có chứng cứ hiện bày theo cách sau "thậm chí y Tăng-già-lê của tỳ khưu Kapila bị lửa thiêu cháy rực v.v, và người xuất gia trong Giáo pháp của đức Phật như Devadatta v.v, (là người sống nặng về vật chất, chỉ thấy lợi ích về vật chất) (những người ấy) sau khi chết đọa vào địa ngục, chất đầy địa ngục. Nhưng Ngài nhìn thấy các đệ tử thượng tôn Giáo pháp như trưởng lão Sārīputta, trưởng lão Mahāmoggallāna, trưởng lão Mahākassapa v.v, đạt được thần thông và tứ tuệ phân tích [paṭisambhidā]. Bởi thế đức Thế Tôn ước muốn cho tất cả toàn bộ các đệ tử của Ngài thoát khỏi địa ngục và chứng đắc các ân đức pháp nên Ngài đã nói rằng: "atthi me

tumhesu anukampā kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyuṃ, no āmisadāyādā [Như Lai có lòng bi mẫn với các ông, làm thế nào các đệ tử của Như Lai sẽ là người thừa tự pháp, không phải là người thừa tự tài vật].” Tỳ khưu vị sống nặng về vật chất sẽ không chói sáng giữa bốn hội chúng, giống như đồng tiền giả và cũng tợ như tro đã lụi tàn, còn vị tỳ khưu có tâm trở nghịch lại với vật chất là người thượng tôn Giáo pháp [dhammagaruko], thường sống thực hành chế ngự tài vật sẽ chói sáng, giống như chúa sư tử, chính bởi thế đức Thế Tôn đã nói rằng: “atthi me... pe... no āmisadāyādā [Như Lai có -nt- đừng là người thừa tự tài vật”.

Như vậy, “này chư tỳ khưu các ông hãy là thừa tự Pháp của Như Lai, đừng là người thừa tự tài vật” này, Ngài mong mỏi các đệ tử nhận được lợi lộc thượng hạng đã nói bằng lòng thương tưởng, không phải Ngài không muốn các đệ tử nhận được tài lộc sau khi tuyên thuyết lỗi lầm do không thực hành theo lời huấn từ này lúc bấy giờ mới nói rằng: “tumhe ca me, bhikkhave... pe... no dhammadāyādā [này các tỳ-khưu, nếu các ông -nt- không phải là người thừa tự giáo Pháp của Ta]”. Ở đó, “tumhepi tena ādiyā bhaveyyāthā” nghĩa là các ông bị thật đáng bị quở trách vì trở thành người thừa tự tài vật, thật đáng bị quở trách vì không phải trở thành người thừa tự pháp. Các ông đáng bị coi khinh, đáng bị đối xử, đáng bị tách biệt, bị những bậc trí thức khiển trách. Khiển trách thế nào? Đệ tử của bậc Đạo Sư là người sống thừa tự tài vật, không phải là người sống thừa tự Pháp.

Ahampi tena ādiyo bhaveyyaṃ nghĩa là cả Như Lai cũng bị khiển trách, vì đã dạy cho các ông trở thành người thừa tự tài vật đó, bị chỉ trích bởi các ông không phải trở thành người thừa tự Pháp. Lời khiển trách này đức Thế Tôn thuyết để nhắc các đệ tử ấy trở nên vô cùng nhu thuận dễ bảo. Cũng trong Phật ngôn này được giải thích như sau: này chư tỳ khưu nếu các ông sẽ thực hành ham muốn tài vật, do ham muốn tài vật của các ông ấy các bậc trí thức sẽ cùng nhau khiển trách Như Lai “đức Thế Tôn là bậc Toàn giác như thế nào? tại sao không thể dạy dỗ các đệ tử của Ngài trở thành người thừa tự Pháp, lại trở thành người thừa tự tài vật? Tượng tự y như khi dân chúng nhìn thấy tỳ khưu có những cử chỉ hành động không phù hợp sẽ khiển trách vị thầy dạy học và thầy tế độ ‘các Ngài thực hành Giáo lý của ai? là học trò của ai?’ Giống như người lớn sau khi thấy đứa bé trai hoặc đưa bé gái gia đình quý tộc không có giới hành, thực hành ác pháp, sẽ chỉ trích bố mẹ của chúng ‘những đứa bé trai, bé gái này là con của ai’ như thế nào; các bậc trí thức cũng sẽ khiển trách Như Lai tương tự như thế ấy ‘Đức Thế Tôn là bậc Toàn giác thế nào mà không thể dạy bảo các đệ tử trở thành người thành thừa tự Pháp, mà lại trở thành người thừa tự tài vật.’”

Khi chỉ ra lỗi lầm trong việc không hành theo lời huấn từ của đức Phật như vậy, khi thuyết về lợi ích trong việc thực hành theo lời huấn từ của đức Thế Tôn nên đã thuyết rằng: ‘tumhe ca me’, trong câu đó ‘ahampi tena na ādiyo bhaveyyaṃ’ nghĩa là giống như dân chúng sau khi nhìn thấy tỳ khưu trẻ thực hành phận sự trọn vẹn thành tựu với uddesa và paripucchā [việc học và hỏi], thành tựu mọi sở hành giống như một vị tỳ khưu trăm hạ lạp mới hỏi rằng ‘Ngài là thực hành Giáo lý của ai? là học trò của ai? khi có người nói rằng của thầy dạy học và thầy tế độ đó cũng đồng tán thán, là vị có khả năng dạy bảo, thầy dạy học và thầy tế độ không bị chỉ trích, không bị khiển trách thế nào; Như lai cũng tương tự như thế

đó là khi các ông trở thành người thừa tự pháp, không phải trở thành người thừa tự tài vật thì dân chúng cũng đồng hỏi rằng đệ tử của ai, thực hành nālaka-paṭipadaṃ tuvaṭṭaka-paṭipadaṃ candūpama-paṭipadaṃ rathavinīta-paṭipadaṃ mahāgosiṅgasāla-paṭipadaṃ mahāsuññata-paṭipadaṃ paṭipannā catupaccayasantosa-bhāvanā-rāmāriyavaṃsesu là truyền thống bậc thánh [ariyavaṃsa] có sự thiểu dục trong 4 món vật dụng và vui thích trong thiền định [bhāvanārāma], có tâm tránh xa sự ham muốn trong các món vật dụng, tương tự như mặt trăng thoát khỏi đám mây mù, khi có người nói rằng đệ tử của Sa-môn Gotama, cũng sẽ đồng tán thán rằng "đức Thế Tôn quả thật là bậc Toàn giác có thể dạy bảo các đệ tử từ bỏ thực hành sự thừa tự tài vật, chuyển sang thực hành của người sự thừa tự Pháp, Ngài không bị các bậc trí chỉ trách và khiển trách. Học giả biết phần giải thích trong câu này như thế này, chi tiết còn lại được biết theo cách trái ngược với cách được đề cập trong kaṇhapakkha [phần đen, bất thiện]. Khi thuyết giảng lợi ích trong việc hành theo lời huấn từ này như vậy, bây giờ khi ban lời huấn từ ấy đức Thế Tôn đã thuyết rằng: "tasmātiha me, bhikkhave... pe... no āmisadāyādā [Do vậy, ở đây, này các tỳ khưu, hãy là người thừa tự giáo Pháp của Như Lai, đừng là người thừa tự tài vật. Ta có lòng bi mẫn với các ông (và nghĩ) rằng: 'Làm sao để các đệ tử của Ta trở thành người thừa tự giáo Pháp, không phải trở thành người thừa tự tài vật]"

[30] Sau khi đức Thế Tôn ban lời huấn từ này như vậy, bây giờ để tán dương chư Tăng đã thực hành các pháp hành của những người thừa tự Pháp ấy, Ngài đã nói rằng "idhāhaṃ, bhikkhave v.v, [ở đây, này các tỳ khưu]". Thật vậy, tất cả các Tỳ kheo một khi đã nghe những lời tán thán của Thế Tôn thì đều cùng nhau thực hành nhằm chính mục đích đó.

Trong câu đó từ idha này là một phân từ. Bhuttāvī là người đã thọ dụng. tức là katabhattakicco [đã thọ thực xong]. Pavārito nghĩa là [đức Thế Tôn] đã ngăn vật thực bằng pavāraṇā [việc ngăn chặn] khi đã ăn uống no đủ. tức là đã thọ dụng no đủ nên ngăn vật thực hoặc đã no rồi. Pavāraṇā [lời thỉnh cầu, xin phép, ngăn chặn] có 4 loại: vassaṃvuṭṭhapavāraṇā, paccayapavāraṇā, anatirittapavāraṇā yāvadatthapavāraṇā. Trong 4 loại pavāraṇā thì pavāraṇā này: 'này chư tỳ khưu, đối với tỳ khưu sống qua mùa mua [an cư] Như Lai cho phép thỉnh cầu dựa trên 3 tình huống như vậy…[74]" được gọi là sự thỉnh cầu của vị tỳ khưu đã an trú mùa mưa [vassaṃvuṭṭhapavāraṇā]; 'Kính bạch Ngài, tôi muốn xin phép Tăng chúng về [việc dâng] dược phẩm suốt 4 tháng.[75]' và 'ngoài trừ lời thỉnh cầu tiếp tục, ngoại trừ có sự thỉnh cầu đến trọn đời.[76]' đây gọi là *paccayapavāraṇā*; 'vị tỳ khưu gọi là [ngăn vật thực dâng thêm] là việc thọ dụng được ghi nhận, vật thực được ghi nhận, người thí chủ đứng trong tầm tay [2,5 ratana khoảng 1 mét 25] dâng lên vật thực, và sự khước từ [ngăn chặn] được ghi nhận, vị ấy gọi là đã ngăn vật thực.[77]' đây được gọi là *anatirittapavāraṇā*; Thí chủ đã tự tay làm hài lòng và toại ý chúng tỳ khưu bằng các loại thức ăn thượng hạng

[74] mahāva. 209 anujānāmi bhikkhave, vassaṃvuṭṭhānaṃ bhikkhūnaṃ tīhi ṭhānehi pavāretunti

[75] pāci. 303 icchāmahaṃ, bhante, saṅghaṃ catumāsaṃ bhesajjena pavāretunti

[76] pāci. 307 aññatra punapavāraṇāya aññatra niccapavāraṇāyāti

[77] pāci. 239 pavārito nāma asanaṃ paññāyati, bhojanaṃ paññāyati, hatthapāse ṭhito abhiharati, paṭikkhepo paññāyati, eso pavārito nāmāti

loại cứng và loại mềm [ngăn vật thực dâng thêm].[78]" đây gọi là *yāvadatthapavāraṇā*. *Pavāraṇā* khi đã đủ no Ngài muốn đề cập đến trong trường hợp này, bởi nhân đó nên Ngài đã nói rằng *'pavārito* [thoả mãn, hài lòng] nghĩa là [đức Thế Tôn] đã ngăn vật thực [dâng thêm] bằng sự khước từ khi đã ăn uống no đủ.

Paripuṇṇo [đầy đủ, trọn vẹn] nghĩa là được đầy đủ với vật thực. Pariyosito [kết thúc, chấm dứt, hoàn thành] nghĩa là vật thực đã hoàn tất [đã thọ dụng xong], trong từ pariyosito này nên biết rằng Ngài đã bỏ từ bhojano [vật thưc]. Như Lai nên thọ dụng chừng nào (sẽ) thọ dụng chừng ấy, hành động là việc thọ dụng của Như Lai đã hoàn tất. Suhito nghĩa là đã no rồi, hơn nữa suhito còn có ý nghĩa có được sự an lác do không có khổ vì đói. *Yāvadattho* nghĩa là sự cần thiết về vật thực của Như Lai có chừng nào, tất cả sự cần thiết đó Như Lai đã đạt được rồi. Trong các từ đó [bhuttāvī pavārito paripuṇṇo pariyosito suhito yāvadattho] thì 3 từ sau có ý nghĩa như 3 từ đầu. Bởi vì vị tỳ khưu chấm dứt [thọ dụng vật thực], vị ấy gọi là đã thọ dụng xong; và vị tỳ khưu nào đã no, vị ấy gọi là ngăn vật thưc [dâng thêm] bằng việc khước từ khi đã ăn uống no đủ; vị tỳ khưu đã ăn uống no đủ, vị ấy gọi là đã đầy đủ. Lại nữa, 3 từ đầu có ý nghĩa tương tự như 3 từ sau. Bởi vì vị tỳ khưu đã thọ dụng xong, cho nên mới gọi là chấm dứt [thọ dụng vật thực]; do vị tỳ khưu ngăn vật thực, cho nên mới gọi là đã no; bởi vì vị ty khưu đã đầy đủ, cho nên mới gọi là đã ăn uống no đủ; Vì lý do này học giả nên biết rằng đã xác định ý nghĩa của tất cả từ đó rồi mới thuyết giảng.

Từ siyā sử dụng với ý nghĩa là một phần và suy đoán. Sử dụng với ý nghĩa một phần: "Địa giới ở bên trong cũng có, ở bên ngoài cũng có.[79]" sử dụng với ý nghĩa suy đoán: "có thể sẽ có một vị tỳ khưu nọ phạm tội.[80]" Trong trường hợp này sử dụng cả hai ý nghĩa. Đồ ăn khất thực còn dừ tàn gọi là đồ ăn còn thừa, cần được quăng bỏ, đồ ăn còn dư thừa và đồ ăn cần vứt bỏ, tức là không cần làm gì nữa. Từ atha [phân từ] là tamhi kāle [trong thời gian đó]. Jighacchādubbalyaparetā nghĩa là đói lả, sự yếu ớt, và kiệt sức là bị chế ngự, bị hành hạ, bị theo sau. Ở đó, một số vị tỳ khưu thậm chí đói 8 ngày, 10 ngày vẫn chưa kiệt sức, vẫn có thể chế ngự được sự đói, nhưng 2 vị này không như vậy để trình bày nhân quả như đã được thuyết, cho nên đức Thế Tôn mới thuyết cả 2 trạng thái [đói lả và kiệt sức]. Tyāhaṃ chia thành te ahaṃ [Như Lai có thể nói với hai vị ấy]. sace ākaṅkhatha nghĩa là nếu cả hai ông ước muốn.

Appaharite: Không có rau cải xanh tươi nảy mầm [gồm nơi có cỏ xanh], ở nơi không có cỏ, thường chết bởi vì bị những vắt cơm rơi xuống đè lên, ở nơi vứt bỏ đồ ăn khất thực thành đống, cỏ xanh không chết hết, dù nơi đó không có cỏ, hoặc có nhiều cỏ đi nữa thì đức Thế Tôn cũng xác định rằng *appaharite* đó. Từ *appaharite* đó đức Thế Tôn thuyết để không cho vị tỳ khưu xâm phạm điều học về phá hoại thảo mộc [bhūtagāma-sikkhāpada].

---

[78] dī. ni. 1.297 paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresīti
[79] ma. ni. 3.349 pathavīdhātu siyā ajjhattikā, siyā bāhirāti
[80] ma. ni. 3.39 siyā aññatarassa bhikkhuno āpatti vītikkamoti

Appāṇake: Không có các sinh vật nhỏ là trong hồ nước lớn, không có sinh vật nhỏ sẽ chết bị các vắt cơm rơi xuống, thật vậy chinh ở nơi ít nước trộn lẫn với vật thực thì những sinh vật nhỏ bé sẽ chết, nhưng ở nơi có hồ nước lớn thì những sinh vật nhỏ sẽ không chết. Vì bảo vệ sự sống của các loài chúng sanh như đã nói mà đức Thế Tôn đã thuyết như vậy. Opilāpessāmi: sẽ vứt bỏ, nghĩa là sẽ cho chìm xuống.

Tatrekassā: trong số 2 vị tỳ khưu ấy, một vị [đã suy nghĩ như vầy…] nhưng đức Thế Tôn thuyết cho vị chú tâm lắng nghe Pháp thoại rồi suy tư đi suy tư lại thường xuyên. Trong cụm từ vuttaṃ kho panetaṃ, từ vuttaṃ [được sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau] là: (1) xuống tóc như trong câu: "*Bà-la-môn trẻ tuổi tên là kāpaṭika đã xuống tóc*.[81]" (2) do gieo trồng như trong câu: "*Những hạt giống mùa xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ mau chóng nảy mầm như thế nào* v.v[82]"; (3) nói thuyết như trong câu: "*Đức Thế Tôn đã nói lời này, bậc A-ra-hán đã nói lời này* v.v"; nhưng trong trường hợp này học giả nên biết rằng từ vuttaṃ được sử dụng với ý nghĩa nói thuyết. Trong câu vuttaṃ kho panetaṃ đó được giải thích như này kathitaṃ kho panetaṃ [nhưng đức Thế Tôn đã thuyết lời này…]. Āmisaññataraṃ nghĩa là tài vật là bất kỳ vật dụng nào, trong số tài vật đó là bốn món vật dụng [paccaya]. Yadidaṃ là phân từ, và có hình thức như thế đó đó trong các tính [liṅga], ngữ cách [vibhatti] và ngữ số [vacana], học giả cần biết cách sử dụng cho đúng ý nghĩa với tính [liṅga], ngữ cách [vibhatti] và ngữ số [vacana] đó. Nhưng trong trường hợp này từ yadidaṃ đó có ý nghĩa ngang bằng yo eso. Có lời giải thích như sau đồ ăn khất thực là một loài tài vật. Yaṃnūnāhaṃ gồm sādhu vatāhaṃ [thật lành thay tôi…]. Evaṃ nghĩa là trải qua đêm ngày [để thời gian trôi qua] giống như khi con người để khoảnh khắc trôi qua lúc lúc bấy giờ. Vītināmeyyaṃ nghĩa là có thể…cho chấm dứt là có thể cho trôi qua.

So taṃ piṇḍapātaṃ nghĩa là vị tỳ khưu không thọ dụng thức ăn khất thực, bằng hình thức người nhân loại cùng với chư Thiên đáng được tiếp nhận bằng đầu (thức ăn) còn sót lại từ Thiện Thệ [thọ dụng] hy vọng trở thành người thừa tự Pháp, sau khi quán xét đến tương tự với hạng người bị lửa cháy trên đầu cần phải để cho đêm ngày trôi qua như vậy bằng chính sự đói lả và sự yếu ớt.

Trong lúc này atha dutiyassa có sự tóm tắt như sau nếu vị tỳ khưu đó suy nghĩ rằng lành thay ta -nt- có thể để ngày đêm trôi qua, cũng có thể nghĩ như vầy, thật khó khăn để người xuất gia tìm kiếm vật thực trong làng đầy thú dữ là ngũ dục [pañcakāmaguṇa], tương tự như việc kiếm tìm dược phẩm trong rừng nhiều thú dữ, nhưng thực phẩm này thoát khỏi hoàn toàn lỗi lầm từ việc tìm kiếm như đã trình bày và thực phẩm còn thừa lại của Thiện Thệ, giống như thanh niên Sát-đế-lỵ được sinh ra từ cả hai phía [bên cha và bên mẹ]. Lại nữa, thực phẩm của vị tỳ khưu không nên thọ dụng bởi 5 nguyên nhân là (1) đồ vật không nên thọ dụng bởi người cúng dường không biết hổ thẹn là vật thực của hạng người không sợ tội lỗi; (2) đồ vật không nên thọ dụng bởi thực phẩm phát sanh không thanh tịnh là phát sanh từ việc gợi ý của tỳ khưu ni và việc ca ngợi giới hạnh không có thật [nơi bản thân]; (3) đồ

[81] ma. ni. 2.426
[82] jā. 1.3.31

vật không nên thọ dụng vì lòng thương tưởng chủ sở hữu là vị tỳ khưu sở hữu thực phẩm đang đói; (4) Thậm chí vị tỳ khưu sở hữu thực phẩm đã no nhưng thực phẩm ấy cũng không nên thọ dụng vì lòng thương tưởng đến các đệ tử v.v, của vị ấy (do) các đệ tử hoặc những người xung quanh (vị ấy) sống nương tựa vật thực đó cũng đang đói. (5) Dầu họ đã no đã thỏa mãn, những thực phẩm đó cũng không nên thọ dùng do không có đức tin là vị tỳ khưu sở hữu vật thực không có đức tin. Bậc trí nên dứt khỏi hoàn toàn 5 nguyên nhân đó. Bởi vì, đức Thế Tôn là vị đứng đầu tất cả hạng người biết hổ thẹn, vật thực phát sanh được trong sạch, và đức Thế Tôn cũng đã no thỏa mãn rồi, những người khác mong chờ riêng biệt [thực phẩm] cũng không có, người nào trong thế gian có đức tin, và đức Thế Tôn cùng là người đứng đầu những người đó, và vị tỳ khưu khi suy tư như vậy mới thọ dụng vật thực ây -nt- để cho ngày và đêm trôi qua. Chỉ bấy nhiêu [nguyên nhân đã được nói đến] dầu vị tỳ khưu nào không thọ dụng [thực phẩm dư tàn của Thiện Thệ] nhưng thực hành Sa-môn pháp, vị tỳ khưu đó gọi là chỉ không thọ dụng vật thực nên thọ dụng; còn vị tỳ khưu nào sau khi thọ dụng [thực hành Sa-môn Pháp], vị tỳ khưu đó gọi là như thật thọ dụng vật thực. Không có sự khác biệt trong vật thực, nhưng có sự khác biệt đối với hạng người, cho nên khi thuyết về sự khác biệt đó đức Thế Tôn đã nói kiñcāpi so v.v.

Trong từ đó thì kiñcāpi là một phân từ, được sử dụng với ý nghĩa chấp thuận, và sử dụng với ý nghĩ tán thán, khen ngợi. Chấp thuận điều gì? Để việc thọ dụng của vị tỳ khưu đó không có lỗi lầm. Tán thán điều gì? Sau khi thọ dụng thực hành Sa-môn Pháp. Có lời giải thích như thế này: vị tỳ khưu ấy thọ dụng vật thực đáng thọ dụng rồi thực hành phận sự cần phải thực hành. Atha kho asuyeva me purimo bhikkhū [như vậy, nhưng đối với Ta, vị tỳ khưu đầu tiên] nghĩa là vị tỳ khưu đầu tiên khước từ thọ dụng vật thực đó để thực hành Sa-môn Pháp của Như Lai giống như người có lòng dũng cảm vượt trội trong số 2 vị đệ tử là người can đảm và giống như bậc hiền trí vượt trội trong số 2 vị đệ tử là bậc trí, (vị ấy) gọi là đáng được cung kính hơn, và đáng được tán thán hơn. được nói rằng đáng được cung kính hơn, và đáng được tán thán hơn vị tỳ khưu thứ 2.

Bây giờ khi ngài nêu ra nguyên nhân để giải thích ý nghĩa đó, đức Thế Tôn mới thuyết lời này: taṃ kissa hetu [do nguyên nhân nào?], lời ấy được giải thích thêm như sau trong câu đó các ông có thể có [điều nghi ngờ] rằng vì sao? vị tỳ khưu đó đáng được cung kính hơn, và đáng được tán thán hơn? (Giải đáp) tañhi tassā bởi vì (vị ấy) ngăn vật thực đó trong thời gian dài sẽ đưa đến sự thiểu dục -nt- đưa đến tinh cần, tinh tấn đối với vị tỳ khưu ấy. Sẽ đưa đến như thế nào? Là vị tỳ khưu đó nếu trong giai đoạn kế tiếp sẽ khởi lên tham muốn, ác dục hoặc sự đa dục trong các vật dụng. Rồi sau đó vị tỳ khưu [vị khác] quán xét thấy như vậy sẽ ngăn vật thực 'ở đây thưa Ngài, Ngài ngăn vật thực dầu là tàn thực của Thiện Thệ, cũng vẫn khởi lên ước muốn thế này'. đây là cách trong việc ngăn chặn sự không đoạn giảm sự không biết đủ đã sanh, việc khước từ vật thực đó sẽ đưa đến sự đoạn giảm, sự biết đủ, và ít tầm cầu của vị ấy. Subharatāyā [sự dễ dàng trong sự cấp dưỡng] này giải thích như sau: một vài vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này khó khăn trong sự cấp dưỡng, khó khăn trong việc ăn uống của chính mình, và cả người hộ độ, còn một số vị dễ dàng trong việc cấp dưỡng, dễ dàng trong việc ăn uống của chính mình và cả người độ. Tại sao? Vị tỳ khưu nào nhận được vật thực

chua v.v, vẫn tìm kiếm vật thực khác như những loại vật thực có vị không chua v.v, vật thực đã nhận được ở nhà này vứt bỏ để ở nhà khác, đi quanh quẩn đến hết giờ rồi mang bất không trở về chùa ngủ, vị tỳ khưu này được xem là khó cấp dưỡng đối với chính mình. Còn vị tỳ khưu nào mặc dầu thí chủ cúng dường gạo thơm, thịt và cơm v.v, sau khi đổ đầy trong bình bát nhưng vị ấy vẫn tỏ ra ủ rũ và không hài lòng, còn hơn thế nữa (vị ấy) chê khinh thực phẩm đó trước mặt thí chủ, các người cúng dường cái gì vậy, mới bố thí cho những vị Sa-di và gia chủ [khác] [một cách mỉa mai] vị tỳ khưu này được xem là người khó cấp dưỡng đối với người hộ độ. Những người dân làng sau khi nhìn thấy (vị ấy) đi vào, họ đều cùng nhau xa lánh tránh mặt từ đằng xa, bằng suy nghĩ khiển trách rằng (vị tỳ khưu này) khó cấp dưỡng chúng tôi không thể cấp dưỡng cho Ngài được. Còn vị tỳ khưu nào nhận được bất kỳ loại vật thực nào dầu thuộc loại thượng vị hoặc loại tầm thường, có tâm biết đủ thọ dụng vật thức ấy rồi trở về chùa làm nhiệm vụ của chính mình (tiếp tục) vị tỳ khưu này được xem là vị dễ cấp dưỡng đối với bản thân. và vị tỳ khưu nào không chê khinh sự bố thí của người khác ít hay nhiều, dầu tốt hay xấu, có tâm hoan hỷ, khuôn mặt sáng trong thọ dụng vật thực đó trước mặt thí chủ rồi mới từ từ rời đi, vị tỳ khưu này được xem là vị tỳ khưu dễ cấp dưỡng đối với người hộ độ, dân làng khi nhìn thấy vị thấy đồng rủ nhau vui mừng hớn hở Ngài đại đức của chúng ta là người dễ cấp dưỡng, sống thiểu dục, dầu với chút ít vật thực chúng tôi sẽ cấp dưỡng cho Ngài, khi đã đồng thuận cùng nhau hộ độ cấp dưỡng.

Với hạnh nghiệp đó nếu trong thời kế tiếp sẽ khởi lên suy nghĩ với phương thức sẽ làm người khó cấp dưỡng kể cả chính bản thân và cả những người hộ độ. Khi ấy vị tỳ khưu khác quán xét thấy vậy cũng sẽ trợ giúp bằng gậy móc câu là việc ngăn vật thực này "này Ngài, Ngài ngăn vật thực còn sót lại của Thiện Thệ, vẫn khởi lên suy nghĩ này". Khi đó việc ngăn vật thực sẽ dẫn đến sự dễ dàng trong việc cấp dưỡng đối với vị ấy. Và nếu như ông sẽ khởi lên sự lười biếng, vị tỳ khưu khác sẽ trợ giúp bằng gậy móc câu [aṅkusa] tương tự - 'này Ngài, Ngài ngăn vật thực còn sót lại của Thiện Thệ, khi ấy dầu bị đói lả, yếu ớt và kiệt sức bao trùm vẫn thực hành Sa-môn Pháp được [thế nào] hôm nay mới quay trở lại sự biếng nhác' khi vậy việc khước từ lâu dài sẽ đưa đến sự ít tầm cầu -nt- đưa đến sự tinh cần, tinh tấn như đã trình bày.

Năm đức hạnh [sự ích tầm cầu, sự biết đủ, sự đoạn giảm, sự dễ dàng trong việc cấp dưỡng và sự tinh tấn và sự ra sức nỗ lực] của vị tỳ khưu đó trọn vẹn như vậy, cũng sẽ trợ giúp cho mười *kathāvatthu* [mười loại lời nói có ích cho sự giải thoát] tròn đủ như thế nào? Trong số 5 đức hạnh đó 3 loại kathāvatthu là sự ít tầm cầu, sự biết đủ và sự ra sức nỗ lực đến từ Pālī kết thành pháp đoạn giảm [sallekhadhamma]. bởi vì pháp này cũng là tên gọi của tất cả *kathāvatthu*. Như đức Thế Tôn đã nói: "Này Ānanda, lời nói này liên quan đến sự giảm thiểu, thuận lợi cho việc cởi mở tâm [thoát khỏi phiền não], đưa đến hoàn toàn nhàm chán, đưa đến việc xa lìa tham ái, đưa đến đoạn diệt, đưa đến sự tịch diệt, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến chánh trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn [đoạn tận hoàn toàn phiền não]. Lời nói đó là gì? tức là lời nói về ít ham muốn.[83]" Sự giảng giải này năm đức hạnh trọn vẹn cũng

[83] ma. ni. 3.189, 192

sẽ trợ giúp cho mười *kathāvatthu* trọn vẹn được như thế. Mười kathāvatthu tròn đủ sẽ trợ giúp 3 giới học trọn vẹn.

Thế nào? trong 10 *kathāvatthu* đó. Bốn lời nói này gồm lời nói về về ít ham muốn, lời nói về sự tự biết đủ, lời nói về giới, nhiếp hợp thành tăng thượng giới [adhisīlasikkhā]. Ba lời nói này gồm lời nói về sự tĩnh lặng, lời nói về việc khởi sự tinh tấn, lời nói về định, nhiếp hợp thành tăng thượng tâm học [adhicittasikkha]. Ba lời nói này gồm lời nói về tuệ, lời nói về giải thoát, lời nói về trí tuệ và tri kiến giải thoát; nhiếp hợp thành tăng thượng tuệ học [adhicittasikkha].

Mười kathāvatthu trọn vẹn sẽ hỗ trợ 3 học giới [sikkhā] trọn vẹn như vậy. Ba học giới trọn vẹn sẽ hỗ trợ cho 5 pháp uẩn vô học [asekkhadhammakkhandha] trọn vẹn. Như thế nào? Tăng thượng giới học trọn vẹn sẽ chính là giới uẩn bậc vô học [asekkho], tăng thượng tâm học trọn vẹn chính là định uẩn bậc vô học, tặng thượng tuệ học trọn vẹn chính là tuệ uẩn, giải thoát và giải thoát tri kiến bậc vô học, nhiếp hợp 3 giới học trọn vẹn hỗ trợ cho cho 5 pháp uẩn vô học [asekkhadhammakkhandha] như vậy. 5 pháp uẩn vô học [asekkhadhammakkhandha] trọn vẹn cũng sẽ hỗ trợ cho bất tử Niết-bàn trọn vẹn. Ví như, trên đỉnh núi một đám mây khổng lồ ngưng tụ tạo thành mưa trút xuống đỉnh núi, chảy xuống hang núi, khe núi, thung lũng; khi hang núi, khe núi, thung lũng được tràn đầy (sẽ) chảy xuống đầm lầy; khi đầm lầy được tràn đầy (sẽ) chảy xuống ao hồ; khi ao hồ được tràn đầy (sẽ) chảy xuống sông nhỏ; khi sông nhỏ được tràn đầy sẽ chảy ra sông lớn; khi sông lớn được tràn đầy (sẽ) chảy ra biển lớn, đại dương được tràn đầy như thế nào. Năm đức hạnh này của vị tỳ khưu cũng tương tự như thế ấy là khi đã tròn đủ cũng sẽ trợ giúp cho ân đức Pháp bắt đầu từ 10 *kathāvatthu* cho đến bất tử Niết-bàn trọn vẹn, vị tỳ khưu thực hành pháp hành của việc thừa tự Pháp sẽ đạt được sự thừa tự Pháp tối thượng bằng cách như đã nói. Đức Thế Tôn thấy được lợi ích này nên Ngài đã nói rằng: "taṃ kissa hetu tañhi tassa, bhikkhave, bhikkhuno [điều đó do nhân gì? do điều đó sẽ đưa đến… đối với vị tỳ khưu ấy, này chư tỳ khưu]."

Như vậy, đức Thế Tôn sau khi nêu ra nguyên nhân làm cho tỳ khưu đó là vị đáng được cung kính, và đáng được tán thán hơn, bây giờ khi nhấn mạnh cho vị tỳ khưu ấy để đưa đến như thế nên Ngài đã nói rằng: "tasmātiha me bhikkhave" v.v. Ngài đã nói như thế nào? do nguyên nhân vị tỳ khưu thọ dụng vật thực đó rồi thực hành Sa-môn Pháp xa lạ từ gốc rễ năm ân đức Pháp này, còn vị tỳ khưu không thọ dụng rồi thực hành sẽ là người dự phần của ân đức pháp này, vì thế này chư tỳ khưu các ông hãy -nt- đừng là người thừa tự tài vật.

idamavoca bhagavā nghĩa là đức Thế Tôn đã thuyết lời này là giảng giải của bài kinh này kể từ khi kết thúc câu chuyện cho đến đừng là người thừa kế tài vật. idaṃ vatvāna sugato nghĩa là và khi thuyết giảng bài Kinh này, đức Thế Tôn đã được hồng danh Sugato, bởi vì tiến hành thực hành một cách đẹp sẽ sáng chói. uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisī nghĩa là sau khi Ngài đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi tối thượng của Phật có người trải ra cúng dường rồi trở về Mahāgandhakuṭi của Ngài. Trong khi hội chúng vẫn chưa giải tán để trở về, tại sao? Do tán dương Giáo pháp.

Được biết rằng chư Phật khi Ngài trở về trú xứ trong khi thời pháp vẫn chưa kết thúc, Ngài trở về trú xứ với 2 nguyên nhân là để tán dương hạng người [puggala], để tán dương Giáo pháp. Khi Ngài trở về để tán dương hạng người [puggala], Ngài suy nghĩ như vầy - "Chư tỳ khưu tiếp nhận học xiển thuật [uddesa] này, mà Như Lai đã trình bày vắn tắt, nhưng vẫn chưa giải thích chi tiết, sẽ cùng nhau đến hỏi trưởng lão Ānanda hoặc trưởng lão Mahākaccāyana, cả 2 vị ấy sẽ giải thích cặn kẽ chi tiết bằng trí của Như Lai, từ đó mà chư tỳ khưu tín thọ Giáo pháp, sẽ trở lại hỏi Như Lai thêm nữa, Như Lai sẽ tán thán cả 2 vị ấy cùng chư tỳ khưu tin thọ Giáo pháp ấy rằng 'này chư tỳ khưu Ānanda khéo giải thích, Kaccāyana khéo giải thích, ý nghĩa này dầu các ông hỏi Như Lai, Như Lai cũng sẽ giải thích ý nghĩa ấy tương tự như thế đó. Từ đó chư tỳ khưu cũng sẽ khởi lên sự kính trọng đối với 2 vị trưởng lão rồi đi đến họ. Cả 2 vị trưởng lão cũng sẽ hướng dẫn chư tỳ khưu trong ý nghĩa và pháp, chư tỳ khưu ấy do 2 vị hướng dẫn sẽ cùng nhau thực hành 3 giới học [sikkhā] để đạt đến sự chấm dứt khổ đau.

Khi Ngài trở về để tán dương Giáo pháp, Ngài sẽ suy nghĩ giống như suy nghĩ chính ở chỗ đó, khi Như Lai trở về trú xứ, trưởng lão Sārīputta ngồi giữa hội chúng sẽ thuyết pháp khiển trách về sự thừa tự tài vật và tán dương sự thừa tự Pháp tương tự, pháp thoại này mà Ta, cả 2 thuyết giảng đã thuyết giảng theo đồng một quan điểm, sẽ là một bài giảng tuyệt vời và nặng nề [có tầm quan trọng] như cái lọng bằng đá, sẽ giống như một con tàu neo đậu tại bến cảng, với ý nghĩa vượt qua bốn dòng nước lớn [ogha], và sẽ như cỗ xe được kéo bởi bốn ngựa thuần, với ý nghĩa làm nhân dẫn đến cõi trời. Ngoài ra, như thể khi đức vua ban hành luật giữa dân chúng, một người phạm tội như thế này phải bị phạt chừng ấy tiền, rồi rời khỏi ngai vàng quay trở về lâu đài, viên quan đại thần ngồi tại chỗ đó sẽ thi hành luật ấy cho được diễn ra theo lời của đức vua ban như thế nào, bài thuyết pháp Ta giảng dạy cũng tương tự thế ấy, trưởng lão Sārīputta giữa hội chúng sẽ tỏ lòng tôn kính. Những bài thuyết pháp mà Như Lai và Sariputta đã thuyết, theo trí [mati] của cả 2 người chúng ta sẽ chói sáng mạnh mẽ, tựa như mặt trời vào buổi trưa. Khi tán dương Giáo pháp ở tại chỗ này đức Thế Tôn mới đứng dậy từ Phật tọa trở về Hương phòng.

Lại nữa, ở vị trí như vậy cần phải biết rằng đức Thế Tôn biến mất từ trên Phật tọa, Ngài trở về chỗ trú ngụ bằng năng lực tâm, bởi nếu đức Thế Tôn đi bằng thân giữa hội chứng ở đây, có thể xoay quanh đức Thế Tôn. Hội chúng ấy giải tán một lúc rồi muốn hội hợp lại nữa, do đó, đức Thế Tôn trở về bằng chính lực tâm.

[31] Khi ấy đức Thế Tôn trở về Hương phòng bằng trạng thái ấy, trưởng lão Sārīputta ngồi ở chỗ đó muốn tán thán Giáo pháp ấy theo ý nguyện của đức Thế Tôn, nên Ngài đã nói lời này. Ở đó āyasmā là từ để gọi người yêu quý. Sārīputta là tên của trưởng lão, cũng vậy hồng danh đó đến từ mẫu thân [của trưởng lão Sāriputta] không phải đến từ phái thân phụ, bởi vì trưởng lão là con trai của Bà-la-môn Sārī, cho nên Ngài được gọi là Sārīputta. Acirapakkantassa: vừa mới rời khỏi không bao lâu. āvuso bhikkhave [này chư hiền giả tỳ khưu]: các đức Thế Tôn khi gọi các đệ tử của Ngài, cũng sẽ gọi là bhikkhave [này chư tỳ khưu] phía các đệ tử nghĩ rằng tất cả chúng ta đừng ngang bằng với các chư phật như vậy

(khi gọi nhau), trước đó cũng nói rằng āvuso [này hiền giả] sau này gọi nhau là bhikkhave [này chư tỳ khưu]. Tỳ kheo Tăng mà chư Phật gọi cũng sẽ đáp là bhadante [bạch Ngài], các Tăng chúng đệ tử gọi nhau sẽ đáp là āvuso [này hiền giả].

Kittāvatā trong câu kittāvatā nu kho, āvuso này là từ để xác định, này hiền giả với chừng ấy lý do? Nu là được sử dụng với ý nghĩa của câu hỏi, kho chỉ là phân từ. satthu pavivittassa viharato nghĩa là khi bậc Đạo sự sống an trú với 3 viveka [sự viễn ly] là thân viễn ly [kāyaviveka], tâm viễn ly [cittaviveka] và sanh y viễn ly [upadhiviveka]. vivekaṃ nānusikkhanti nghĩa là không tùy học 3 viễn ly, dầu bất kỳ sự viễn ly nào. āmisadāyādāva honti nghĩa là trưởng lão Sārīputta hỏi ý nghĩa này cùng chư tỳ khưu, cả ở phần thiện (pháp thiện) cũng cách này [esa nayo sukkapakkhepī].

Khi trưởng lão thuyết như vậy, chư tỳ khưu mong muốn lắng nghe ý nghĩa đó, nên Ngài đã nói rằng dūratopi kho [từ xa đến] v.v. nghĩa là một số từ ngoài thành đến, một số từ vùng nông thôn đến. Santike: ở gần. Aññātuṃ: để được biết, để được hiểu. āyasmantaṃyeva sāriputtaṃ paṭibhātū [trưởng lão Sariputta thuyết giảng nghĩa lý câu nói ấy] nghĩa là hãy làm nhiệm vụ phần của Ngài Sariputta, xin Ngài trưởng lão Sāriputra làm sáng tỏ [giảng giải ý nghĩa] cả phần của chính mình nữa. Trong câu này giải thích như sau: việc giải thích ý nghĩa là bổn phận của trưởng lão Sārīputta, còn lắng nghe là phận sự của chúng tôi, lời giải thích như vầy phù hợp với trạng thái của từ. Còn một số thầy A-xà-lê nói là paṭibhātu là dissatu [hãy giải thích]. một số thầy A-xà-lê nhóm khác lại nói la upaṭṭhātu [hãy hiện bày]. Dhāressanti [sẽ nhớ] gồm sẽ học tập. Tiếp sau đó trưởng lão muốn thuyết giảng Giáo pháp cùng chư tỳ khưu nên Ngài đã nói rằng tenahi như thế. Trong từ tenahi đó giải thích rằng từ tena là tatiyāvibhatti [sở dụng cách], từ hi là phân từ. vì nguyên nhân mà các Ngài mong muốn sẽ lắng nghe và tuyên thuyết trở thành trách nhiệm của tôi, do đó xin các Ngài hãy lắng nghe. các chư tỳ khưu tín thọ lời dạy của trưởng lão. Bởi nguyên nhân đó Ngài đã nói rằng "evamāvusoti...paccassosuṃ [Thưa vâng hiền giả, những tỳ khưu ấy vâng đáp Tôn giả Sariputta]."

Sau đó, Ngài trưởng lão Sārīputta khi thuyết giảng ý nghĩa mà đức Thế Tôn khiển trách người thừa tự tài vật, với 3 tính chất [ākāra] của vị tỳ khưu ấy, nên Ngài đã nói "idhāvuso satthu pavivittassa viharato... pe... ettāvatā kho, āvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti [ở đây, này hiền giả, bậc Đạo sư sống viễn ly -nt- này chư hiền, như vậy là những trường hợp vị Đạo Sư sống viễn ly, mà các đệ tử không tùy học viễn ly]."

Chỉ bấy nhiêu trưởng lão đã thuyết, đức Thế Tôn khi khiển trách pháp hành của người thừa tự tài vật nào, cả các người có thể bị khiển trách với pháp hành của người thừa tự tài vật ấy. và chính trưởng lão đã hỏi câu hỏi: "kittāvatā nu kho... pe... nānusikkhanti [Này các hiền giả, như thế nào -nt- không tùy học viễn ly]." Ý nghĩa của câu hỏi đó thuộc phần chi tiết mà vị trưởng lão đã khéo thuyết. Tuy nhiên, ý nghĩa đó không ngụ ý rằng đức Thế Tôn cũng phải bị khiển trách. Bởi vì Phật ngôn trình bày rằng: "ahampi tena ādiyo bhavissāmi [thậm chí cả Như Lai cũng sẽ bị khiển trách là người thừa tự tài vật]." Đó là lời chính xác

của chính Đức Thế Tôn, người mong muốn giúp đỡ đệ từ không phải là lời nói của Thánh đệ tử, cả trong phần trắng [pháp thiện, sukkapakkhe] cũng cách này. Trong lúc này có sự kết buộc [sự kết hợp ý nghĩa] tuần tự của anusandhi [sự kết nối].

Idha: trong Giáo pháp này. satthu pavivittassa [bậc Đạo sự sẽ viễn ly] nghĩa là bậc Đạo sư sống tách ly với ba sự viễn ly [viveka]. vivekaṃ nānusikkhanti nghĩa là không tùy học, không thực hành cho tròn đủ để thân viễn ly. Nếu trưởng lão nói cả 3 sự viễn ly, câu hỏi sẽ có gì đặc biệt, bởi vì sự viễn ly trong từ vivekaṃ nānusikkhanti [không tùy học viễn ly] đây chỉ là lời nói dự đoán, do đó Ngài mới nói thân viễn ly trong câu này [không tùy học viễn ly], trình bày tâm viễn ly bằng câu yesañca dhammānaṃ [những pháp ấy họ không từ bỏ] và trình bày sanh y viễn ly bằng câu bāhulikā [họ sống trong sự đầy đủ] v.v, lúc này nên biết ý nghĩa vắn tắt như đã giải thích.

yesañca dhammānaṃ trưởng lão nói ngụ ý đến bất thiện pháp có tham v.v, Ngìa sẽ nói theo phương thức như sau: "tatrāvuso lobho ca pāpako [này hiền giả (các pháp bất thiện) tham là ác pháp." Nappajahanti: không từ bỏ. tức là không thực hành cho trọn vẹn tâm viễn ly. Bāhulikā: thực hành để trở thành người được sung túc về vật dụng có y phục v.v, chư tỳ khưu ấy gọi là sāthalikā [thờ ơ] bởi tôn trọng Giáo pháp cách thờ ơ. okkamane pubbaṅgamā này có lời giải thích rằng 5 pháp ngăn che [nīvaraṇa] gọi là okkamane [sự thâm nhập, đến gần] do làm nhân khiến (trở nên) thấp kém, tỳ khưu đó dẫn đầu bởi 5 pháp ngăn che trọn vẹn. Paviveke là sanh y viễn ly gồm Niết-bàn. Nikkhittadhurā [đặt xuống gánh nặng] nghĩa là có gánh nặng đã được đặt xuống, không thực hiện việc khởi sự tinh tấn để đưa đến chứng đắc Niết-bàn. Chỉ bấy nhiêu lời mà Ngài đã nói rằng không thực hiện sanh y viễn ly cho trọn vẹn.

Trưởng lão Sārīputta khi thuyết không có hạn định chắc chắn bằng chừng ấy lời, bây giờ giới hạn pháp thoại cho chắc chắn nên Ngài đã nói tatrāvuso [ở đây, này hiền giả] v.v. Tại sao? Khi trưởng lão thuyết không hạn định chắc chắn như vậy các đệ từ [bị khiển trách] bởi 3 nguyên nhân, chư tỳ khưu đó cùng nhau than phiền vấn đề đó trưởng lão nói để chỉ trích người khác, không được chỉ trích chúng tôi, nhưng khi trưởng lão thuyết xác định chắc chắn rằng therā [đệ tử là các tỳ khưu trưởng lão], navā [đệ tử là tân tỳ khưu], majjhimā [đệ tử là trung niên tỳ khưu], chư tỳ khưu đó thể hiện sự độ lượng trong vấn đề đó vị trưởng lão nói chúng ta. Giống như khi vua loan báo quần chúng hỗ trợ nhau dọn sạch đường phố trong thành, họ nghi ngờ rằng ai phải dọn dẹp rồi không (ai) xuống tay dọn dẹp. Khi đánh trống thông báo rằng người dân đã phải lau chùi cửa nhà của chính mình, tất cả người dân trong thành sẽ trợ giúp dọn dẹp và trang trí đẹp mắt chỉ trong chốc lát thế nào, ẩn dụ cũng cần biết như thế đó.

Trong câu đó, tatra gồm tesu yoga, sāvanakesu [trong số những đệ tử đó]. Các tỳ khưu được gọi là trưởng lão, trung hạ tỳ khưu muốn nói đến những vị có 10 hạ lạp trở lên. tīhi ṭhānehi: với 3 nguyên nhân. ṭhāna này sử dụng với ý nghĩa vị trí (issariya), mục tiêu = chỗ thiết lập, nơi tồn tại, ngay lập tức và nguyên nhân [kāraṇa] (có ví dụ như sau):- ṭhāna này sử dụng với ý nghĩa vị trí như trong câu: "*Thiên chủ Đế thích đã thực hành hạnh nghiệp gì mới*

đạt được vị trí này.” ṭhāna này sử dụng với ý nghĩa mục tiêu: *Vị thiện xảo trong mục tiêu là vị bắn như tia chớp [bắn không trượt mục tiêu]*. ṭhāna này sử dụng với ý nghĩa ngay lập tức: “hay Như Lai trả lời ngay (tại chỗ)?[84]” ṭhāna này sử dụng với ý nghĩa nguyên nhân: “nhận biết nguyên nhân diễn tiến do ý nghĩa vận hành.[85]”. Ở đây chỉ sử dụng với ý nghĩa là nguyên nhân. Nguyên nhân được gọi là ṭhāna bởi vì là chỗ thiết lập của kết quả có sự vận hành liên quan đến kết quả đó.

Với nguyên nhân thứ nhất này, trưởng lão chỉ ra rằng gārayhā trong therā bhikkhū gārayhā [đáng bị chỉ trích], các trưởng lão sẽ bị chê bai rằng đã gọi là trưởng lão vẫn không đến sống những trú xứ xa vắng trong những khu rừng, không chấp nhận từ bỏ trú xứ ở gần xóm làng, có sự thỏa thích đồ chúng [ưa thích hội họp], không thực hành thân viễn ly, trong thời gian tân niên và trung niên tỳ khưu các vị này [thực hành] như thế nào? như vậy là đáng bị chê bai này các Ngài.

Với nguyên nhân thứ 2 này các trưởng lão sẽ bị chê bai như vầy, các tỷ kheo này tuy là trưởng lão, những cũng không chấp nhận từ bỏ các Pháp có tham v.v, mà bậc Đạo sư thuyết giảng (cần phải) từ bỏ, sau khi đã ngồi ở một nơi thích hợp không đạt được sự định tâm dầu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vào thời tân niên và trung niên tỳ khưu các vị này [thực hành] như thế nào vậy? như vậy là đáng bị chê bai này các Ngài. cần được thực hiện việc kết hợp với ý nghĩa như giải thích như thế.

Với nguyên nhân thứ 3 này trưởng lão chỉ ra rằng này hiền giả, các trưởng lão sẽ bị chê bai rằng tỳ khưu này là trưởng lão, nhưng không để attabhāva được vận hành theo vật dụng sở hữu được, vẫn đắm mình vào trang điểm y phục, bình bát, trú xứ và sắc thân hôi thối, không chấp nhận thực hành sanh y viễn ly, vào thời tân niên và trung niên tỳ khưu các vị này [thực hành] như thế nào vậy? như vậy là đáng bị chê bai này các Ngài, đây là chê bai. Nên biết rằng sự kết hợp ý nghĩa giải thích như vậy. Vào thời tân niên tỳ khưu và trung niên tỳ khưu cũng phương thức này.

Còn ý nghĩa khác biệt như thế này. chư tỳ khưu gọi là trung niên, trưởng lão muốn nói đến tỳ khưu có 5 hạ lạp cho đến vị tỳ khưu có 9 hạ lạp; chư tỳ khưu gọi là tân niên, trưởng lão muốn nói đến những tỳ khưu ít hơn 5 hạ lạp. Giống như trong thời trưởng lão, Ngài muốn nói các tỳ khưu trưởng lão, trong thời tân niên và trung niên tỳ khưu đạt được như thế nào, trong thời gian này cũng như thế là vị tỳ khưu trung niên và tân niên, cần được kết hợp giải thích rằng trong thời gian tân niên đạt được ra sao, trong thời gian là trưởng lão sẽ ra sao, trong thời gian trung niên tỳ khưu và là trưởng lão sẽ ra sao.

[32] Và ý nghĩa trong phần bạch pháp [sukkapakkhe] cũng nên biết theo cách đối nghịch từ những điều đã nói trong phần hắc pháp [kaṇhapakkhe] này. Trong trương hợp này có ý nghĩa vắn tắt, ngoài ra các trưởng lão là người đáng được tán dương, là được nhận sự tán dương do nguyên nhân thứ nhất này như sau: chư tỳ khưu này dầu là trưởng lão cũng

---

84 ma. ni. 2.87
85 vibha. 809; ma. ni. 1.148 ṭhānañca ṭhānato aṭṭhānañca aṭṭhānato

vẫn đến sống những trú xứ xa vắng trong những khu rừng xa cả do-tuần, dầu thời gian thích hợp để đi vào gần trú xứ ở gần xóm làng cũng không đi, mặc thân thể già yếu như vậy cũng ra sức nỗ lực, làm cho những thí chủ phát sanh đức tin, trong thời gian tân niên và trung niên tỳ khưu [thực hành] ra sao? các vị ấy đã từ bỏ bất thiện pháp có tham v.v, thực hành trọn vẹn tâm viễn ly.

Với nguyên nhân thứ 2 này, các tỳ khưu là bậc trưởng lão được tán dương,là nhận được lời tán thán rằng vị tỳ khưu này là trưởng lão cao niên, trong thời gian thích hợp ngồi hội họp cùng các đệ tử và các học trò vay quanh sau khi thọ thực (vị ấy) cũng trở về trú xứ [thực hành pháp] buổi chiều (sẽ) đi ra khỏi, đi vào buổi chiều (sẽ) đi ra khỏi vào buổi sáng, thực hành chuẩn bị đề mục biến xứ [kasiṇaparikamma], làm sanh khởi thiền chứng [samāpatti], đạt được đạo-quả, thực hành trọn vẹn tâm viễn ly ở mọi khía cạnh.

Với nguyên nhân thứ 3 này trưởng lão đáng được tán thán, là nhận được sự tán dương rằng trong thời gian trưởng lão cần (sử dụng) y phục mỏng nhẹ tạo cảm giác thoải mái dễ chịu như vải lụa, vải tơ tằm v.v, vị đại trưởng lão cũng vẫn mặc y phấn tảo [paṃsukūla]. Ngài tôn kính Giáo pháp mãnh liệt, đã thoát khỏi pháp ngăn che, chứng nhập sự thể nhập thiền quả [phalasamāpatti], thực hành trọn vẹn sanh y viễn ly [lúc bấy giờ vẫn thực hành đến như vậy], trong thời tân niên và trung niên tỳ khưu [thực hành] như thế nào nữa. Trong lúc trung niên tỳ khưu cũng theo phương thức này.

[33] tatrāvuso [ở đây này hiền giả] có sự liên kết vấn đề như thế nào? Trưởng lão Sārīputta khi khiển trách về pháp hành của người thừa tự tài vật với 9 ākāra và tán thán pháp hành của người thừa tự pháp với 9 ākāra, ngài kết thúc thời pháp với 18 ākāra, để thuyết đến pháp cần đoạn trừ mà Ngài đã nói rằng bậc Đạo sư thuyết việc từ bỏ Pháp nào thì Pháp đó các vị tỳ khưu vẫn chưa từ bỏ được nơi vị tỳ khưu đó, tóm lại Pháp đó Ngài đã nói lời này “tatrāvuso, lobho cā [ở đây, này chư Hiền tham…]” đây là sự kết nối [anusandhi]. Bây giờ, khi thuyết Pháp trực tiếp là Đạo siêu thế, trưởng lão đã thuyết lời này và trong lời này có sự kết nói như sau:

Tatra là từ trình bày đến thời pháp đã thuyết. trong thời pháp đức Thế Tôn đã thuyết bằng phương thức sau: khi bậc Đạo sư sống viễn ly, các đệ tử không tùy học viễn ly, bằng lời tham là ác pháp và sân là ác pháp, trưởng lão nói cả 2 pháp này là ác pháp, là hạ tiện, do đó pháp này cần được đoạn trừ. Tham và sân đó tham có cùng vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật, do nhận được các vật dụng. Còn sân là do muốn thứ gì đó mà không đạt được [thứ mình có lại không muốn], hoặc có do sân hận [trực tiếp] là khi không đạt được sanh lòng thù hận. Tham (sanh khởi) do vật phẩm cúng dường. Sân (sanh khởi) do người không được cúng dường hoặc người nhận được vật phẩm cúng dường không vừa lòng. Do tham làm cho [bất thiện] pháp trong 9 gốc tham ái [taṇhā] được trọn vẹn, bởi sân mới làm cho 5 sự bỏn xẻn được trọn vẹn.

Bây giờ, khi trình bày phương pháp làm phương tiện đoạn trừ tham và sân đó, trưởng lão Sārīputta đã nói rằng lobhassa ca dosassa ca pahānāya [diệt trừ tham và sân]. Lời của

trưởng lão ấy có ý nghĩa rằng thực hành con đường trung đạo để diệt trừ tham và sân đó là ác pháp. lời này trưởng lão muốn nói đến Đạo. Bởi vì Đạo sẽ không đến gần 2 thái cực này, tham là một thái cực, sân là một thái cực, hoàn toàn dứt khỏi 2 thái cực này. Do đó, mới gọi là thực hành con đường trung đạo [majjhimā paṭipadā]. gọi là trung đạo bởi sống giữa 2 thái cực đó gọi là thực hành [paṭipadā], vì người muốn đạt đến Niết-bàn phải thực hành. *Kāmasukhallikānuyogo* [sống trụy lạc trong các dục] là một thái cực, *attakilamathānuyogo* [sống hành khổ bản thân] là một thái cực, *sassatadiṭṭhi* [thường kiến] là một thái cực, *ucchedadiṭṭhi* [đoạn kiến] là một thái cực. Do đó bậc trí cần làm cho rõ ràng bằng cách thức thứ nhất.

Trưởng lão Sārīputta tán dương chính con đường thực hành này bằng từ cakkhukaraṇī [tịnh nhãn sanh], bởi vì đạo lộ đó vận hành đưa đến việc thấy được các sự thật [sacca], với ý nghĩa pháp dẫn dắt cái thấy, cho nên được gọi là cakkhukaraṇī [tịnh nhãn sanh], vận hành để biết được các sự thật [sacca] với ý nghĩa làm nhân làm cho biết rõ bởi nhân ấy gọi là ñāṇakaraṇī [trí sanh khởi]. vận hành đưa đến sự tịch tịch làm cho tất cả phiền não có ái luyến [rāga] vắng lặng, vận hành đưa đến thắng trí [abhiññā] do làm nhân để nhận thấy cả 4 sự thật là pháp đáng biết rõ [do thực hành]. Đao gọi là sambodha [sự giác ngộ] thực hành con đường trung đạo được vận hành đưa đến sự giác ngộ, do vận hành đưa đến lợi ích cùng Đạo đó. Thật sự chính Đạo đó được vận hành đưa đến lợi ích cùng Đạo. Được gọi là Niết-bàn do làm phận sự mà Đạo cần làm, nhưng đạo lộ thực hành Ngài đã nói gọi là vận hành đưa đến Niết-bàn, do cùng vận hành đưa đến sự tác chứng là làm cho chứng ngộ Niết-bàn đó, nên Ngài đã nói cùng vận hành đưa đến Niết-bàn. Đây là điểm cốt yếu của vấn đề này. Sự giải thích khác ngoài ra làm cho trì hoãn.

Bây giờ, trưởng lão muốn thuyết tóm tắt con đường trung đạo nên đã hỏi rằng "katamā ca sā [và này chư hiền con đường trung đạo ấy là gì]" đáp bằng cách ayameva [chính con đường (thánh đạo tám chi phần)]. Ở đó, ayameva [chính con đường này] là từ nhấn mạnh [ngăn từ khác]. Trưởng lão đã nói lời này để khước từ đạo lộ [đưa đến Niết-bàn] khác, để chỉ rằng đạo lộ đó là độ lộ chung đối với đức Phật, Phật-độc-giác, và chư Thánh thinh văn đệ tử của đức Phật. Lời này phù hợp với Phật ngôn sau: "*Chính đạo lộ này, không có độ lộ khác, đưa đến sự thanh tịnh của tri kiến*.[86]" Đạo lộ này gọi là ariya, bởi trạng thái tránh xa phiền não, do cùng vận hành đưa đến diệt trừ kẻ thù [phiền não], do làm đạo mà Thánh nhân trình bày, do cùng vận hành đưa đến bản thể thánh nhân. Đạo gọi là bát chi Đạo bởi phối hợp với tám chi phần và không thoát khỏi chi phần đó, giống như dụng cụ âm nhạc phối hợp với 5 bộ phận. gọi là Đạo bởi ý nghĩa giết chết tất cả phiền não tiến đến Niết-bàn mà hạng người ước muốn tìm kiếm Niết-bàn, hạng người ước muốn Niết-bàn đi trên đạo lộ là thực hành. Seyyathidaṃ là phân từ. phân từ seyyathidaṃ ấy có ý nghĩa ngang bằng katamo so [đạo lộ đó là gì] hoặc có ý nghĩa ngang bằng với katamāni vā tāni aṭṭhaṅgāni [tám chi phần ấy là gì]. Mỗi chi phần cũng là chính là Đạo. Hợp với lời Ngài nói rằng "chánh kiến vừa là

[86] dha. pa. 274 eseva maggo natthañño dassanassa visuddhiyāti

Đạo, và cũng là nhân.[87]". Thậm chí các bậc trưởng thượng cũng nói rằng "chánh kiến là đạo lộ, là nhân cho thấy, chánh tư duy là đạo lộ, là nhân gắn chặt tâm [vào đối tượng] -nt- chánh định là đạo lộ, là nhân bất phóng dật [sự yên tĩnh].

Trong số các chi đạo có chánh kiến v.v, chánh kiến có cái thấy chân chánh là trạng thái; chánh tư duy có sự gắn chặt tâm chân chánh là trạng thái; chánh ngữ có sự gìn giữ chân chánh là trạng thái; chánh nghiệp có nguồn sanh khởi chân chính là trạng thái; chánh mạng có sự trong sạch chân chính là trạng thái; chánh tinh tấn có sự ra sức nỗ lực [tâm] chân chánh là trạng thái; chánh niệm có sự hiện bày chân chánh là trạng thái; chánh định có sự vững chắc của tâm chân chánh là trạng thái; ngay cả khi phân tích đạo lộ đó cũng nên biết theo phương thức đó đó tương tự gọi là chánh kiến do bởi cái thấy chân chánh.

Trong số đạo lộ đó: (1) chánh kiến [sammādiṭṭhi] khi khởi lên sẽ đoạn trừ tà kiến, phiền não là kẻ thù của chánh kiến và vô minh, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và nhìn thấy trong Pháp tương ưng, và có sự không lẫn lộn [asammohato], và không phải nhìn thấy với ý nghĩa làm đối tượng, do đó mới được gọi là chánh kiến.

(2) Chánh tư duy [sammāsaṅkappa] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà tư duy và phiền não là kẻ thù của chánh tư duy đó, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và gắn chặt tâm trong các pháp tương ưng chân chánh, do đó mới được gọi là chánh tư duy.

(3) Chánh ngữ [sammāvācā] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà ngữ và phiền não là pháp đối nghịch với chánh ngữ, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, cớ sự gìn giữ trong các Pháp tương ưng chân chánh, do đó mới được gọi là chánh ngữ.

(4) Chánh nghiệp [sammākammanta] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà nghiệp và phiền não là pháp đối nghịch với chánh nghiệp, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và làm cho các Pháp đồng sanh được thiết lập chân chính, do đó mới được gọi là chánh nghiệp.

(5) Chánh mạng [sammāājīva] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà mạng và phiền não là pháp đối nghịch với chánh mạng, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và làm cho các pháp đồng sanh được thanh tịnh chân chánh, do đó mới được gọi là chánh mạng.

(6) Chánh tinh tấn [sammāvāyāmo] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà tinh tấn và phiền não là pháp đối nghịch với chánh tinh tấn, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và tiếp nhận chân chính trong các Pháp tương ưng, do đó mới được gọi là chánh tinh tấn.

(7) Chánh niệm [sammāsati] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà niệm và phiền não là pháp đối nghịch với chánh niệm, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và làm cho các Pháp tương ưng hiện bày chân chánh, do đó mới được gọi là chánh niệm.

(8) Chánh định [sammāsamādhi] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà định, phóng dật và phiền não là pháp đối nghịch với chánh định, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và định tâm chân chánh trong các Pháp tương ưng, do đó mới được gọi là chánh định.

[87] dha. sa. 1039

Bây giờ, trưởng lão khi thuyết lại đạo lộ thực hành đó nên Ngài nói rằng “ayaṃ kho sā, āvuso v.v,” đạo có tám chi phần nào đức Thế Tôn thuyết giảng để kết hợp 4 tâm đạo siêu thế lại với nhau, này chư hiền giả đạo có chi phần là “Con Đường Trung Đạo” được vận hành chung đưa đến -nt- Niết-bàn.

Khi thuyết tham-sân và phương pháp đoạn trừ tham và sân đó, với các Pháp cần được đoạn trừ, bây giờ trưởng lão Sārīputta khi thuyết Pháp khác cần được đoạn trừ và phương pháp đoạn trừ các Pháp đó nên đã thuyết rằng “tatrāvuso, kodho cā [ở đây này chư hiền, phẫn nộ v.v.]”. Nhưng pháp cần phải đoạn trừ: (1) phẫn nộ [kodha] có trạng thái là sự hung tợn hoặc dữ tợn. chức năng là kết chặt thù hận (và) kết quả hiện bày là tổn thương đối tượng; (2) Hiềm hận [upanāha] có trạng thái là sự kết oán, chức năng là không chấp nhận từ bỏ sự thù nghịch, kết quả hiện bày là sự phẫn nộ liên tục. Phù hợp với lời nói mà các bậc trưởng thượng đã nói: “phẫn nộ sanh khởi trước, hiềm hận sẽ sân hận sau.[88]”;

(3) Gièm pha [makkha] có trạng thái hạ thấp giá trị của người khác, chức năng là làm đức hạnh của người khác bị hủy hoại, kết quả hiên bày là giấu giếm đức hạnh của người đó. (4) Sự ganh đua [paḷāso] có trạng thái là việc cạnh tranh [công bằng], chức năng là thực hành đức mạnh của mình ngang bằng với đức hạnh của người khác, kết quả hiện bày là sự hiện bày bằng cách ước tính [đánh giá] so sanh đức hạnh của người khác.

(5) Ganh tỵ [issā] có trạng thái là lòng ghen tị với tài sản của người khác, hoặc không chịu được tài sản của người khác, chức năng là cực kỳ không hài lòng đối với tài sản của người khác, kết quả hiện bày là ngoảnh mặt chỗ khác; (6) macchera[89] [sự bỏn xẻn] có trạng thái là giấu giếm tài sản của chính mình, chức năng là không hài lòng khi tài sản của mình có người sử dụng, kết quả hiện bày là sự cau có không hài lòng.

(7) Sự xảo trá [māyā] có trạng thái là che giấu tội lỗi mà bản thân đã tạo, chức năng là che đậy tội lỗi mà mình đã làm đó, kết quả hiện bày là giấu giếm tội lỗi mà chính mình đã thực hiện. (8) Sự lừa gạt [sāṭheyyaṃ] có trạng thái thích khoe khoang đức hạnh mà bản thân không có, chức năng là hệ thống hóa đức hạnh mà bản thân không có, kết quả hiện bày là làm cho đức hạnh không có của chính mình hiện hữu ra bên ngoài qua lộ thân;

(9) Bướng bỉnh [thambha] có trạng thái là tính chất phồng lên của tâm, chức năng là hành động không sợ hãi, kết quả hiện bày là thái độ không nhu nhuyễn. (10) Sự hung hăng [sārambha] có trạng thái thực hành điều tốt vượt trội, chức năng là thể hiện mình là kẻ thù của người khác, kết quả hiện bày là sự không tôn trọng;

(11) Ngã mạn [māna] có trạng thái kiêu ngạo, chức năng là tính tự cao tự đại, kết quả hiện bày là tính tự phụ kiêu ngạo. (12) Quá mạn [atimāna] có trạng thái là kiêu căng, chức năng là sự quá tự cao, kết quả hiện bày là sự quá tự phụ kiêu căng.

---

88 vibha. 891
89 Macchera = macchariya

(13) Đam mê [mada] có trạng thái là sự mê đắm, chức năng là chắp chặt vào sự mê đắm, kết quả hiện bày là say mê điên dại. (14) Sự xao lãng [pamādo] có trạng thái là sự buông thả tâm (chạy theo) ngũ dục, chức năng là thôi thúc để buông thả tâm trí nhiều hơn, kết quả hiện bày là sự thất niệm. Nên biết trạng thái v.v, của các Pháp này như đã được trình bày, lời đã nói chỉ là ý nghĩa vắn tắt trong trương hợp này, còn phần giảng giải chi tiết cần được biết trong bộ Phân Tích [Vibhaṅga] như sau: "tattha katamo kodho.[90]"

Và ở đây trong Pháp cần phải đoạn trừ này nên biết thêm ý nghĩa chi tiết như sau: vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật phẫn nộ người khác nhận được lợi lộc bởi vì bản thân không được. Sự phẫn nộ khởi lên lần đầu tiên của tỳ khưu, người thừa tự tài vật gọi là chỉ phẫn nộ [kodha], phẫn nộ khởi lên nhiều lần hơn một lần gọi là hiềm hận [upanāha]. Vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật đó khi phẫn nộ và kết chặt sự phẫn nộ (sẽ) xem thường đức hạnh của người khác khi có lợi lộc và xem (họ) là đối thủ cạnh tranh và cho rằng cả ta cũng phải được như vậy. Đây gọi là giièm pha và sự ganh đua của vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật. Vị tỳ khưu là người thừa tài vật thường giièm pha, thường ganh đua như đã nói chẳng ganh tị, làm tổn hại đối với lợi lộc và sự cung kính v.v, của người nhận được lợi lộc đó rằng vị tỳ khưu này có lợi ích gì đối với thứ này, đây là sự ganh tỵ [issā]. Nếu vị ấy có một số tài sản, không kham chịu được tài sản đó khi có người khác cùng sử dụng, đây gọi là sự bỏn xẻn [macchera] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật đó. Cũng do lợi lộc làm nhân mà vị ấy giấu giếm lỗi lầm của chính mình, đây gọi là sự xảo trá [māyā] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật. Vị ấy khoe khoang đức hạnh (bản thân) không có thật đây là sāṭheyyaṃ [sự lừa gạt] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật. Vị ấy thực hành như vật nếu nhận được lợi đắc theo sự mong muốn là người ương ngạnh có tâm không nhu nhuyễn do lợi lộc đó, là người mà ai ai cũng không thể khuyên bảo "ngài không nên tạo nghiệp như vậy", đây gọi là bướng bỉnh [thambha] của vị ấy. Nhưng nếu có ai nói gì vị ấy "Ngài không nên tạo nghiệp như vậy", bởi lý do đó vị ấy có tâm bất mãn (hiển lộ) nhăn mặt nhíu mày, nói lời hăm dọa rằng: "Ngài là gì của tôi", đây gọi là sự hung hăng [sārambha] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật. Tiếp đó, do bướng bỉnh coi trọng bản thân 'ta đây tốt hơn người khác', người kiêu ngạo do sự hung hăng vị ấy trở lại xem thường người khác bọn họ là ai, là người ngạo mạn, đây là ngã mạn [māna] và sự quá mạn [atimāna, khinh thường người khác] của vị tỳ khưu sống thừa tự tài vật. Do ngã mạn và quá mạn này vị ấy khởi lên sự say mê nhiều cách có say mê trong dòng giống v.v, vị ấy say mê rồi thất niệm [phóng dật] trong các vật được chia chẻ ra có dục lạc [kāmaguṇa] v.v, đây là sự đam mê [mada] và sự thất niệm [pamāda, phóng dật] của vì tỳ khưu người thừa tự tài vật.

Tóm lại, vì lý do này vị ấy sẽ không thể thoát khỏi sự thừa tự tài vật. nên biết pháp cần phải đoạn trừ trở thành người thừa tự tài vật bằng các pháp ác bất thiện này và các pháp khác bằng hình thức như thế. Còn phương pháp làm nhân đoạn trừ theo Pālī và nội dung cốt lõi cũng không có gì đặc biệt trong mỗi pháp.

[90] vibha. 891

Nhưng đối với sự rõ ràng của việc hệ thống sự hiểu biết, học giả nên biết sự khác biệt, trình tự và lộ trình của phát triển trong phương pháp đoạn trừ như sau: ở đó, sự khác biệt, trình tự và lộ trình của việc phát triên ấy, sẽ giải thích đến sự khác biệt trước, con đường trung đạo gồm Đạo [magga], thỉnh thoảng có 8 chi đạo, đôi lúc có 7 chi đạo bởi vì Đạo này khi sanh khởi với mãnh lực của sơ thiền Siêu thế có 8 chi đạo, sanh khởi với mãnh lực của các tầng thiền còn lại sẽ có 7 chi đạo, nhưng ở đây giải thích ở cấp độ cao nhất nên Ngài thuyết 8 chi Đạo, chi Đạo mà hơn thế không có, học giả nên biết sự khác biệt ở đây chỉ bấy nhiêu.

Do nhân chánh kiến cao cả nhất trong các Pháp thiện, như Ngài đã trình bày rằng các hiền nhân nói rằng "bởi vậy, trí tuệ là tối thượng nhất.[91]". Chánh kiến đó cũng làm trưởng [dẫn đầu] trong lúc thực hành thiện pháp, đức Thế Tôn đã thuyết rằng: "này chư tỳ khưu, chánh kiến làm trưởng như thế nào? (làm trưởng để) biết rõ chánh kiến là chánh kiến, còn tà kiến là tà kiến.[92]" và rằng: "này chư tỳ khưu, minh làm trưởng của tất cả pháp thiện trong các thiền chứng [samāpatti]." chi Đạo còn lại sanh khởi do có chánh kiến sanh lên trước như đức Thế Tôn thuyết rằng: "người có chánh kiến (sẽ) có chánh tư duy -nt- và người có chánh niệm (sẽ) có chánh định.[93]" Do đó, các chi đạo này Ngài đã nói theo thứ tự này, học giả nên biết theo thứ tự của các chi đạo trong phương pháp đoạn trừ này.

Nên biết phân biệt lộ trình của việc tu tập [chỉ tịnh và minh sát] như sau: một số hành giả tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu, một số hành giả tu tập chỉ tinh có minh sát dẫn đầu, tu tập như thế nào? Một số hành giả trong Giáo pháp này thực hành cận định hoặc chỉ định cho sanh khởi thành chỉ tịnh, sau đo hành giả ấy quán xét thấy định đó và Pháp tương ưng với định ấy có các tính chất là thứ vô thường v.v, đây là minh sát [vipassanā], như vậy chỉ tịnh sanh trước, minh sát sanh sau, do đó đức Thế Tôn thuyết rằng việc tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu. Khi hành giả tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu, Đạo lộ được sanh ra nơi vị ấy; vị ấy rèn luyện, tu tập, làm cho sung mãn đạo lộ ấy, các sự ràng buộc [saṃyojana] được đoạn trừ, các tùy miên [anusaya] được chấm dứt. Như vậy, hành giả gọi là tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu.

Một số hành giả trong Giáo pháp này chỉ tịnh vẫn chưa sanh khởi như cách đã nói, quán xét thấy ngũ thủ uẩn theo thực tính có tính chất vô thường v.v, đây là minh sát. sự định tâm sanh khởi từ đối tượng là sự xả ly đối tượng của các Pháp sanh khởi nơi minh sát đó, do sự thành tựu trọn vẹn minh sát của vị ấy đây là chỉ tịnh. Như vậy, minh sát sanh khởi trước, chỉ tịnh sanh khởi sau. Do đó, đức Thế Tôn nói rằng: "tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu." Khi hành giả tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu, đạo lộ được sanh ra nơi vị ấy; vị ấy rèn luyện -nt- các tùy miên được chấm dứt.[94]" như vậy hành giả gọi là tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu.

---

[91] jā. 2.17.81
[92] ma. ni. 3.136
[93] ma. ni. 3.141
[94] a. ni. 4.170; paṭi. ma. 2.1

Tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu khi hành giả tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu, hay tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu ở sát-na của đạo siêu thế, chỉ tịnh và minh sát là một đôi [không thể tách rời]. Hành giả nên biết rằng việc tu tập [chỉ tịnh và minh sát] trong trường hợp này như vậy.

Giải Thích Kinh Thừa Tự Pháp Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 4

GIẢI THÍCH KINH KHIẾP ĐẢM VÀ SỢ HÃI
Bhayabheravasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

[29] Bài kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vầy [evaṃ me sutaṃ]**. Ở bài Kinh này giải thích theo tuần tự như sau: Từ **atha** là phân từ sử dụng với ý nghĩa **avicchedana** [không cắt đứt sợi dây kết nối]. Từ **kho** cũng là phân từ sử dụng trong ý nghĩa rằng **avadhāraṇa** [ngăn chặn ý nghĩa khác]. Đức Thế Tôn trú ở thành Sāvatthi không gián đoạn. Từ **Jāṇussoṇi** không phải là tên do cha mẹ của Bà-la-môn đặt cho, Thay vào đó, nó là tên bắt nguồn từ việc đạt được một vị trí. Người ta nói rằng cấp bậc của **Jāṇussoṇi** là chức của vị quan tế tự [purohita] được nhà vua đã ban cho anh ta chức quan tế tự đó, vì vậy họ gọi anh ta là **Jāṇussoṇi**. Một người được gọi là **Bà-la-môn** do có ý nghĩa là (vị ấy) tạo ra âm giọng Phạm thiên, gồm việc trì tụng chú thuật. Bà-la-môn là ngôn ngữ dùng để gọi Bà-la-môn theo sanh chủng, đối với các bậc Thánh nhân, các Ngài cũng được gọi là Bà-la-môn, bởi vì đã từ bỏ các ác pháp.

Yena trong câu **yena bhagavā tenupasaṅkami** là sở dụng cách [tatiyāvibhatti] sử dụng với ý nghĩa của định sở cách [sattamīvibhatti]. Do đó, ý nghĩa của từ này nên được hiểu như sau: **yattha tattha bhagavā upasaṅkami** [nghĩa là đức Thế Tôn trú ngụ ở đâu? Bà-la-môn Jāṇussoṇi đã đến gặp Ngài ở đó]. Lại nữa, nên biết ý nghĩa trong lời này như vậy. Đức Thế Tôn được tất cả chư Thiên và nhân loại đến yết kiến do nguyên nhân nào, Bà-la-môn Jāṇussoṇi cũng đến yết kiến đức Thế Tôn do nguyên nhân đó. Hỏi rằng, đức Thế Tôn được tất cả chư Thiên và nhân loại nên đến yết kiến do nhân gì? Đáp rằng, với mong muốn chứng đắc pháp cao thượng ở nhiều phương diện, giống như cây cổ thụ không ngừng đơm hoa kết trái, mà đàn chim bay đến với mong muốn ăn trái cây có hương vị ngon ngọt như thế đó.

Và từ **upasaṅkami [Bà-la-môn Janussoni đến chỗ Thế Tôn]** được giải thích rằng 'đã đi'. Động từ **upasaṅkamitvā [sau khi đến]** là từ thể hiện rằng việc đến yết kiến đã hoàn tất rồi. Hơn nữa, [động từ upasaṅkamitvā] sẽ giải thích rằng đã đến gần là đến gần đức Thế Tôn như thế cũng được. **Bhagavatā saddhiṃ sammodi [nói lên những lời chào đón hỏi thăm với Thế Tôn]** nghĩa là đức Thế Tôn khi hỏi đến an lạc và đau khổ v.v, gọi là có tâm niềm nở với Bà-la-môn như thế nào, cả Bà-la-môn đó cũng có sự hân hoan cùng với đức Thế Tôn là đạt đến sự hân hoan, gồm sự mật thiết với đức Thế Tôn, giống như nước lạnh với nước nóng được hòa lẫn thế ấy. và hơn nữa Bà-la-môn đó vui mừng [với đức Thế Tôn] do lời nói nào khởi đầu rằng "Thân thể của Ngài Gotama vẫn kham nhẫn được chăng? Thân thể của Ngài Gotama có điều hòa được chăng? Ngài Gotama và chư đệ tử của Ngài Gotama có ít bệnh, ít mệt mỏi, đi lại nhẹ nhàng, khỏe mạnh và sống an ổn chăng? Những lời đó gọi là **sammodanīya [làm nhân sanh sự vui mừng]** bởi làm nhân khởi lên sự vui mừng là phỉ lạc [pīti] và sự hân hoan [pāmojja], và bởi vì chúng là những lời nói thích hợp đem lại sự vui mừng. **Sārāṇīyaṃ [làm nhân cho nhớ đến nhau]** vì đó là từ thích hợp để cho [người nghe nhớ] mãi mãi, cả trong một thời gian dài, là làm cho không bị gián đoạn. Và bởi vì nó là một từ mà [bản thân người nói] cũng phải ghi nhớ, gọi là ***samodanīya*** bởi vì khi nghe cũng được hạnh phúc, gọi là ***saranīya*** bởi vì khi nhớ đến cũng được hạnh phúc. Hơn nữa, gọi là sammodanīya vì văn cú rõ ràng, gọi là ***samodanīya*** bởi vì ý nghĩa được sáng tỏ. Sau khi Bà-la-môn nói lời trao đổi xã giao thân thiện, đã hoàn tất, đã kết thúc với nhiều phương diện

khác nhau, như đã được giải thích, có ý muốn hỏi về mục đích mà khiến bản thân phải đi đến, rồi ngồi xuống một bên phù hợp.

Ekamantaṃ [ngồi xuống một bên] là từ trình bày bhāvanapuṃsaka [hành động đặc biệt] giống như "mặt trăng và mặt trời xoay quanh (quỹ đạo) không bằng nhau.[95]" Vì vậy nên hiểu vấn đề trong trường hợp này như vậy, Bà-la-môn ấy ngồi giống như vị ấy ngồi cùng nhau nơi thích hợp. Hơn nữa, ***ekamantaṃ*** là đối cách [dutiyāvibhatti] được sử dụng với ý nghĩa của định sở cách [sattamīvibhatti]. nisīdi nghĩa là vào ngồi gần. Bởi một người trí sau khi đi đến yết kiến hạng người được đặt ở vị trí là thầy rồi ngồi xuống một bên thích hợp, do là bậc khéo léo trong chỗ ngồi và Bà-la-môn này cũng là một bậc trí trong số bậc trí đó, bởi thế vị ấy mới ngời xuống một bên thích hợp. Hỏi rằng, một người ngồi như thế nào được gọi là ngồi một nơi thích hợp? Đáp rằng, sáu cách ngồi kiêng tránh lỗi lầm. Hỏi rằng, sáu cách ngồi (gây ra) lỗi lầm gồm những gì? Đáp rằng: (1) Nắng quá xa [atidūraṃ]; (2) ngồi quá gần [accāsanna]; (3) ngồi ngược chiều gió [uparivāta]; (4) unnatapadesa [ngồi ở chỗ cao]; (5) ngồi trực diện [atisammukha]; (6) ngồi xa phía sau [sauatipaccha]. Người ngồi quá xa nếu muốn nói chuyện sẽ nói với âm giọng lớn; ngồi quá gần sẽ có sự cọ xát và tiếp xúc thân mật; ngồi ngược gió gây trở ngại do mùi hôi khó chịu của cơ thể; ngồi chỗ cao tỏ thái độ bất kính, ngồi trực diện nếu muốn nhìn nhau (mặt đối mặt) thì phải nhìn thẳng vào mắt nhau; ngồi xa phía sau nếu có ý muốn nhìn sẽ phải xoay cổ ra sau để nhìn. Vì vậy, vị Bà-la-môn này ngồi, từ bỏ sáu cách ngồi sai lầm này. Vì lý do đó Ngài nói rằng Bà-la-môn ngồi xuống một bên thích hợp.

Yeme chia từ thành **ye ime** [những thiện nam tử nào]. **Kulaputta [thiện nam tử]** gồm có thiện nam tử có 2 dạng là thiện nam tử bằng sanh chủng [jātikulaputtā] và thiện nam tử bằng phẩm hạnh [ācārakulaputtā]. Trong số đó thiện nam tử sanh ra từ dòng dõi cao quý như vậy, "lúc bấy giờ thiện nam tử tên là Raṭṭhapāla, là con trai của triệu phú Aggakulika trong làng Thullakoṭṭhika đó[96]", như vậy được gọi là **thiện nam tử bằng sanh chủng [jātikulaputtā]**. Còn thiện nam tử dù sanh ra trong bất kỳ trong dòng dõi nào đi chăng nữa, là người có đầy đủ phẩm hạnh có nguồn gốc như sau, "bất cứ thiện nam tử nào vì lòng tin xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, như vậy gọi là **thiện nam tử bằng phẩm hạnh [ācārakulaputtā]**.[97]" Ở đây, Ngài có ý muốn nói đến với 2 nguyên nhân đó.

Từ **saddhā** nghĩa là với lòng tin. **Agārasmāti** gồm người xuất gia và vị thọ cụ túc giới. Người xuất gia cũng gọi là **Anagāriyā** bởi người xuất gia không có nghề nghiệp hỗ trợ cho người tại gia, trong việc xuất gia này không có nghề nông nghiệp [kasikamma] và nghề chăn nuôi [gorakkhakamma] v.v, có lợi ích cho người gia chủ. Còn tỳ khưu cũng gọi là **anāgāra** bởi vì Ngài không có nhà, tính chất của việc không có nhà gọi là **anāgāriya**. Từ **pabbajita** nghĩa là đạt đến, nghĩa là đạt đến đời sống xuất gia và bản thể vị tỳ khưu [bhikkhubhāva], gọi là việc làm không giúp ít cho đời sống tại gia ở mọi phương diện như

---

[95] a. ni. 4.70 visamaṃ candimasūriyā parivattanti
[96] ma. ni. 2.294
[97] ma. ni. 3.78

đã trình bày. **Pubbaṅgamo** nghĩa là người đi phía trước, là người dẫn đầu. **Bahukāro** nghĩa là người có nhiều ích lợi vì làm được nhiều lợi ích. **Bhavaṃ tesaṃ gotamo samādapetā [Đối với những vị này, Ngài Gotama là vị khích lệ sách tấn]** nghĩa là Ngài Gotama làm cho các thiện nam tử đó được thọ nhận là các học giới như tăng thượng giới học [adhisīla] v.v, **Sā janatā** nghĩa là những vị đó. **Diṭṭhānugatiṃ āpajjati [chấp nhận tuân theo quan điểm]** nghĩa là thực hành theo theo quan điểm, Ngài Gotama có quan điểm như thế nào, có điều mong mỏi như thế nào, có sự thích ý như thế nào thì các vị ấy cũng có quan điểm thế ấy, có điều mong mỏi thế ấy, có sự thích ý thế ấy.

Hỏi: tại sao Bà-la-môn này đã nói như vậy? *Đáp*: được biết rằng người Bà-la-môn này đã nhìn thấy nhiều thiện nam tử ở giữa ngôi nhà, được làm cho thỏa mãn bởi năm loại dục như thể Thiên tử [devaputta] được khéo chăm sóc bảo vệ từ bên trong lẫn bên ngoài ngôi nhà. Lúc bấy giờ, khi nhìn thấy những thiện nam tử đó lắng nghe được nếm hương vị của Pháp Bảo của đức Thế Tôn, rồi vì lòng (họ) đã từ bỏ gia đình để xuất gia, người biết đủ với vật thực và y phục, thậm chí chẳng còn ai chăm sóc bảo hộ [như trước kia], không lo lắng và nghi ngờ, sống an vui hoan hỷ tại các trú xứ tại núi rừng hiu quạnh, và sau khi Bà-la-môn nhìn thấy cũng khởi suy nghĩ rằng: "sự sống như vậy của những thiện nam tử này, được xem là cách sống an ổn, cách sống an ổn này sanh ra do nương vào ai, cũng đã nhận được lời đáp rằng 'do y cứ vào Ngài Gotama' mới có lòng tịnh tín nơi đức Thế Tôn, để tuyến bố lòng tin đó, vị ấy đã đến hội chúng của đức Thế Tôn, do đó vị ấy đã nói những lời đã nói này.

Tiếp sau đó, đức Thế Tôn khi đã chấp nhận và đã nói lời tùy hỷ nên Ngài đã nói rằng: "**evametaṃ brāhmaṇa**" điều đó là như thế này Bà-la-môn. **evametaṃ brāhmaṇa [Này Bà-la-môn, thật sự là vậy]** này được giải thích như sau: **evaṃ** là phân từ được từ với ý nghĩa đã chấp thuận và đã hoan hỉ thọ lãnh lời nói [của người khác]. **mamaṃ uddissa** cụ thể là đấng Như Lai. saddhā [đức tin] đức Thế Tôn ý muốn nói đến các nguyên nhân khác được bắt đầu như sau: "bằng chính lòng tin, không phải (xuất gia) do mắc nợ, không phải do sợ hãi. Bởi vì đức Thế Tôn chính là trưởng nhóm của những thiện nam tử này, không phải của nhóm khác. **durabhisambhavāni hi [thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng]** nghĩa là thật khó sống an ổn, khó kham nhẫn được, tức là vị tỳ khưu không đủ năng lực thì không thể an trú được. **Araññavanapatthāni** gồm những khu rừng và những nơi heo hút, hoang vu. **Araññavanapatthāni** đó có lời giải thích rằng: nói trực tiếp theo Abhidhamma thì tất cả những nơi cư trú ở ngoài thềm nhà Ngài gọi là 'rừng', tuy nhiên cũng nên biết rằng chỗ cư ngụ nào được tạo ra hạnh trú ẩn trong rừng mà Ngài nói rằng "cách căn nhà cuối cùng khoảng 500 cây cung tên", Ngài có ý muốn nói đến trú xứ ấy mà thôi.

Vanapatthaṃ [khu rừng thưa] gồm khu vực vượt qua cuối làng, không có người thường xuyên lui tới, lời này phù hợp với lời mà Ngài đã nói: *vanapatthaṃ* là tên gọi của trú xứ ở xa (xóm làng), *vanapatthaṃ* là tên gọi của ven rừng, *vanapatthaṃ* là tên của một nơi kinh hoàng đáng sợ, *vanapatthaṃ* là nơi khiến cho lông tóc dựng ngược, vanapatthaṃ là tên gọi một nơi ở biên giới [pariyāya], *vanapatthaṃ* không phải là tên của trú xứ mà người thường lui tới. và ở đây ngoài ý nghĩa này thì nơi ở ở biên giới nên hiểu khu rừng ở biên

giới, theo ý nghĩa còn lại. **Pantāni** gồm nơi ở cuối biên địa, nơi rất xa. **dukkaraṃ pavivekaṃ [thật khó khăn đời sống viễn ly]** nghĩa là thân viễn ly là một điều rất khó thực hiện. **Durabhiramaṃ [thật khó để vui thích]** không dễ để vui thích. Ekatte: trong việc sống độc cư. *Hỏi*, Phật ngôn thuyết điều này để trình bày điều gì? *Đáp*, để chỉ ra rằng dẫu thân thực hành hạnh viễn ly, thì việc làm cho tâm vui thích trong hạnh viễn ly là điều khó thực hành, bởi vì con người trong thế gian vui thích trong việc sống chung với nhau [dvayaṃdvayārāmo]. **haranti maññe [dường như mang đi]** nghĩa là giống như được mang đi, giống như được lôi kéo đi. **mano** là ý. **samādhiṃ alabhamānassa [chưa chứng thiền định]** nghĩa là [của tỳ khưu] vị chưa chứng đạt cận định và an chỉ định. *Hỏi*, Phật ngôn thuyết điều này để trình bày điều gì? *Đáp*, để chỉ ra rằng khu rừng dường như làm cho tâm của vì tỳ khưu này bị xao lãng [phóng dật], bằng nhiều loại âm thanh khác nhau như những âm thanh của cỏ, của lá và của cả động vật, và (gồm cả) những đối tưởng (tạo cảm giác) rùng rợn đáng sợ. Tất cả những lời này các Bà-la-môn khởi lên sự kinh ngạc với việc sống an trú trong rừng của các thiện nam tử vì lòng tin đã xuất gia như đã nói.

Giải Thích Phần Thân Nghiệp

[35] Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn đã chấp thuận và đã nói lời tùy hỷ với lời nói của Bà-la-môn đó bằng Phật ngôn sau "evametaṃ brāhmaṇa [này Bà-la-môn, thật sự là vậy] theo chính cách thức đầu tiên, rồi mới nói rằng '**mayhampi kho**' để chỉ ra rằng trú xứ này là trú xứ thật khó để sống đối với chính Ngài, do trú xứ ấy là nơi khó kham nhẫn để sống đối với chư tỳ khưu bị 16 đối tượng chi phối, nhưng không khó khăn đối với chư tỳ khưu không liên kết vào sự bám víu vào đối tượng [đã chế ngự], bởi vì lý do ấy và chính Ngài dù là một vị Bồ-tát, cũng ở nơi như vậy.

pubbeva sambodhā [khi chưa chứng ngộ Toàn giác] nghĩa là trước khi giác ngộ, tức vào thời điểm khác khi Thánh đạo sanh khởi. **Anabhisambuddhassa**: vẫn chưa thấu triệt Tứ Thánh Đế. Bodhisattasseva sato: chúng sanh giác ngộ là chúng sanh sẽ chứng ngộ Chánh đẳng Chánh giác, hơn nữa còn có ý nghĩa chúng sanh có liên hệ với, dính chặt vào tuệ giác. Bởi vì từ khi bắt đầu **abhinīhāra [nguyện vọng]** thành tựu với sự hội đủ của 8 Pháp, dưới chân của đức Thế Tôn, hiệu là Dīpaṅkara, Như Lai là một vị bồ tát hay một chúng sanh có liên hệ với sự giác ngộ này, Ta phải đạt được sự giác ngộ này cho bằng được, không bao giờ từ bỏ nỗ lực để đạt được sự giác ngộ đó, do đó được gọi là "**Bồ-tát [Bodhisatta]**". **Tassa mayhaṃ** nghĩa là đối với Ta vị Như Lai ấy chính là chúng sanh giác ngộ như vậy. **Ye kho keci samaṇā vā brāhmaṇā vā** nghĩa là bất kỳ Sa-môn hay Bà-la-môn nào là vị đã đạt đến việc xuất gia hoặc hạng người đạt đến vị thế '**bho = Ngài, bậc trưởng thượng**'.

Aparisuddhakāyakammantā nghĩa là sự thành tựu với thân nghiệp không thanh tịnh như sát sanh v.v, **aparisuddhakāyakammantasandosahetū [do nguyên nhân nhiễm trước, thân nghiệp không thanh tịnh]** nghĩa là do nhân lỗi lầm của chính mình, được gọi là thân nghiệp không thanh tịnh, tức là do nhân của thân nghiệp không được trong sạch. **Have** là phân từ được sử dụng với ý nghĩa một phần duy nhất. **Akusalaṃ** là pháp lỗi lầm

đáng quở trách và không an toàn. **Bhayabheravaṃ** nghĩa là sự sợ hãi và những đối tượng làm cho ghê sợ. ***Bhayabheravaṃ*** là tên dùng để gọi sự ghê sợ của tâm và những đối tượng đáng sợ. Sự sợ hãi và những đối tượng làm cho đáng sợ, cả 2 điều đó. Sự ghê sợ nên biết rằng là bất thiện, bởi ý nghĩa là có lỗi lầm. Những thứ đáng sợ nên biết là bất thiện bởi có ý nghĩa là không an toàn. **Avhāyanti**: là khẩn khoản, nài xin. Hỏi, 'khẩn khoản' như thế nào? Đáp, những Sa-môn và Bà-la-môn ấy khi tạo nghiệp bất thiện như sát-sanh v.v, rồi nghĩ rằng "ta đã làm không đúng, nếu người mà ta đã xúc phạm họ, (họ) biết ta [là người gây ra] quyết lòng đi theo trả thù, mới trốn vào rừng và ngồi ẩn mình giữa những bụi cây hoặc bụi rậm, khi nghe tiếng cỏ hay tiếng lá thậm chí tiếng động nhẹ cũng giật mình với ý nghĩ: bây giờ tôi đã xong rồi, vị ấy (cảm thấy) sẽ giống như bị những người khác vây quanh và giống như bị bắt và bị giết như thế. Khi ấy Sa-môn và Bà-la-môn được gọi là khẩn khoản [avhāyanti] là sự sợ hãi và những cảnh đáng sợ đến tìm kiếm [khởi lên] nơi vị ấy.

Na kho panāhaṃ... pe... paṭisevāmi: Ta là người không có thân nghiệp không thanh tịnh, mới sống nơi trú xứ thanh vắng trong khu rừng và những nơi heo hút, hoang vu. Từ **vo** trong cụm từ **yohi vo** chỉ là phân từ. Chư Phật và các đệ tử của Ngài được gọi là 'Thánh nhân'. **Parisuddhakāyakammantā** nghĩa là các bậc Thánh là như vậy [có thân nghiệp thanh tịnh]. tesamahaṃ aññataro nghĩa là cả Như Lai cũng là một trong số Thánh nhân ấy. Thực ra, Bồ-tát dầu là cư sĩ hay tu sĩ, cũng đều là những vị có thân nghiệp thanh tịnh. **Bhiyyo** là phân từ sử dụng với nghĩa là vượt trội. **Pallomaṃ**: người có lông trên cơ thể rơi xuống [không bị dựng ngược], tức là sống an toàn yên ổn. **Āpādiṃ**: đạt đến, có nghĩa là đã đạt đến sự an toàn, hoặc sự an ổn ở mọi phương diện. **araññe vihārāya**: vì lợi ích cho việc sống ở rừng.

Giải Thích Phần Thân Nghiệp Kết Thúc

Giải Thích Phần Khẩu Nghiệp - Ý Nghiệp - Sự Nuôi Mạng

[36] Các câu đều có cách như này, nhưng khác biệt như sau: Trong phần khẩu nghiệp, từ **aparisuddhavacīkammantā [khẩu nghiệp không thanh tịnh]** nghĩa là sự thành tựu với khẩu nghiệp không thanh tịnh có nói dối v.v. Hỏi: Sa-môn và Bà-la-môn những vị có khẩu nghiệp không thanh tịnh đó sẽ khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn khi phá hủy lợi ích của người khác bằng cách nói dối, làm tổn thương bạn bè bằng những lời vu khống, phá hủy sự thương yêu của người khác bằng những lời lẽ thô tục giữa hội chúng, khiến cho công việc của người khác bị tổn hại bằng những lời vô ích rồi nghĩ rằng: "ta đã không làm đúng. nếu người đã làm sai với họ, (họ) biết rằng tôi (người đã làm điều đó) sẽ đến và trả thù ta ngay bây giờ. do đó đã bỏ trốn vào rừng ngồi giữa những bụi cây hay những bụi rậm, khi nghe thấy tiếng cỏ hay tiếng lá, hoặc chỉ là những tiếng động nhỏ cũng giật mình, nghĩ rằng lần này tôi đã xong, vị ấy (cảm thấy) dường như bị người khác bao vây, và giống như bị bắt và bị giết." Những Sa-môn và Bà-la-môn đó được gọi là khẩn khoản. Đó được gọi là khẩn khoản, là sự khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và những cảnh đáng sợ đến tìm kiếm [khởi lên] nơi vị ấy.

Trong phần ý nghiệp, từ **aparisuddhamanokammantā [ý nghiệp không thanh tịnh]** nghĩa là sự thành tựu với ý nghiệp không thanh tịnh như tham đắm [abhijjhā] v.v. Hỏi: Sa-môn và Bà-la-môn những vị có ý nghiệp không thanh tịnh đó sẽ khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn khi khởi lên tham đắm và tà tham đối với vật phẩm mà người khác gìn giữ bảo vệ, đã nổi giận người khác và làm cho người khác chấp vào những quan điểm sai lầm, rồi suy nghĩ rằng ta đã không làm đúng…là sự khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và những cảnh đáng sợ đến tìm kiếm [khởi lên] nơi vị ấy.

Trong phần sự nuôi mạng, **aparisuddhājīvā [sự nuôi mạng không thanh tịnh]** nghĩa là sự thành tựu với sự nuôi mạng không thanh tịnh, được phân loại thành 21 loại tà mạng [nuôi mạng không chân chánh], như làm nghề thầy thuốc, làm đại sứ, gửi tin tức và buôn bán kiếm lời v.v, *Hỏi*: Những Sa-môn và Bà-la-môn có nghề nghiệp bất tịnh sẽ khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? *Đáp*: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn đó khi nuôi mạng như thế, được nghe tin rằng - "các vị tỳ khưu thông thuộc tam tạng làm phận sự thanh lọc Tôn giáo cho thanh tịnh, đang đi ra dọn sạch sẽ Tôn giáo, hôm nay hoặc ngày mai sẽ đến đây (đã nghe như vậy), nên vị ấy chạy trốn vào rừng và ngồi ẩn mình giữa bụi cây hoặc những bụi rậm, v.v. run sợ tột độ, vị ấy (cảm thấy) giống như các tỳ khưu vay quanh bắt lấy và như thể bị (trục xuất) cho mặc vào tấm vải trắng. Các từ còn lại tương tự như đã trình bày.

[37] **ito paraṃ abhijjhālu** v.v, giải thích rằng tham đắm và sân hận nhiếp hợp lại trong ý nghiệp, mặc dầu vậy nên biết rằng Ngài đã nói lập lại lần nữa với mãnh lực của pháp ngăn che [nīvaraṇa]. Trong số đó, từ **abhijjhālū [người tham đắm]** bao gồm người thường nhìn chăm chú tài sản của người khác. **kāmesu tibbasārāgā [có ái luyến mạnh mẽ trong các dục]** bao gồm người có phiền não như ái luyến mãnh liệt trong các sắc dục. Hỏi: Những Sa-môn và Bà-la-môn có phiền não như ái luyến mãnh liệt ấy sẽ khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn đó không quán sát đối tượng cẩn trọng, khi Ngài không quán sát đối tượng cho thật kỹ lưỡng, khi sống trong rừng những thứ nhìn thấy vào buổi sáng được sẽ hiện hữu trở nên nguy hiểm và đáng sợ vào ban đêm. Vị ấy có tâm bất thiện (đã tồn tại) và sẽ run sợ bởi sự sợ hãi và những đối tượng đáng sợ dầu nhỏ nhất. Tức là nhìn thấy sợi dây thừng hay dây leo, cũng tưởng rằng đó là con rắn, nhìn thấy gốc cây tưởng rằng đó là Dạ-xoa, nhìn thấy gò mối hay núi lại tưởng rằng đó là voi, giống như bị con thú dữ như rắn tấn công v.v. Các từ còn lại tương tự như trên.

[38] **byāpannacittā [có tâm sân hận]** nghĩa là có tâm hủy diệt [vipannacitta] bởi đánh mất bản chất tự nhiên [pakatibhāvavijahanena]. Bởi vì tâm đã được hòa trộn với phiền não sẽ đánh mất bản chất thông thường (của nó) mà trở nên suy thoái giống như cơm canh và thức ăn đã ôi thiu. **Paduṭṭhamanasaṅkappā**: Có tâm suy nghĩ theo chiều hướng sái quấy, tức là sự thành tựu bởi suy nghĩ của tâm bất thiện, là làm cho người khác mất lợi ích. Hỏi: Sa-môn và Bà-la-môn có tâm hủy diệt suy nghĩ theo chiều hướng sái quấy sẽ khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Kể từ đây việc khẩn khoản tìm kiếm

sự sợ hãi và cảnh đáng sợ nên biết theo cách thức đã nói từ lúc nói về abhijjhālū [người tham đắm]. Nhưng ở chỗ nào sẽ có những điểm khác biệt Tôi cũng sẽ giải thích ở chỗ ấy. Lại nữa, Phật ngôn ở đây **na kho panāhaṃ byāpannacitto [Ta không có tâm sân hận, ác ý]** đức Thế Tôn chỉ ra rằng Như Lai có tâm câu hữu với từ, có tâm suy nghĩ giúp đỡ. Theo lẽ thường các đức Bồ-tát đều như thế cả. Như vậy, bậc trí nên giảng giải đức hạnh của Bồ-tát với sức mạnh theo cách đối nghịch lại với lỗi lầm như đã nói trong các câu.

[39 **Thinamiddhapariyuṭṭhitā [bị hôn trầm thụy miên chi phối]**: **thīna** [buồn ngủ, hôn trầm] là tình trạng bệnh hoạn [khuyết tật] của tâm và **middha** [thụy miên, dã dượi] là sự khuyết tật của các danh uẩn còn lại [thọ, tưởng, hành] đã thâm nhập, tức là chế ngự, xâm lấn. Sa-môn và Bà-la-môn bị hôn trầm và thuỵ miên thâm nhập sẽ ngủ.

[40] **uddhatā**: có sự phóng dật, là có tâm nỗ lực đấu tranh, tức là tâm nỗ lực tranh đấu từ một đối tượng với phóng dật giống như tấm vải [làm cờ] bay phấp phới ở đỉnh cột cờ do có gió [tác động]. **Avūpasantacittā**: có tâm, có đối tượng không diệt [không tĩnh lặng] trường hợp này đề cập đến *kukkucca* [hối hận] cũng được.

[41] Trong Phật ngôn này **kaṅkhī vicikicchī [nghi hoặc, do dự]** là từ có cùng một ý nghĩa bởi vì pháp ngăn che thứ 5 đức Thế Tôn gọi là **kaṅkhī** do hoài nghi về đối tượng, đối tượng này như vầy phải không? gọi là **vicikicchā** bởi không thể quyết định được đối tượng này là như vầy. Sa-môn và Bà-la-môn thành tựu với **kaṅkhī vicikicchī** [người có hoài nghi không thể quyết định chắc chắn đối tượng].

[42] **attukkaṃsanakā paravambhī [tự khen mình, chê người]** nghĩa là những Sa-môn và Bà-la-môn tự nâng mình lên là tự đề cao bản thân; và bắt nạt là khinh thường, bao gồm chỉ trích người khác, có nghĩa là đặt người khác ở dưới (thấp hơn mình). Hai câu đó [attukkamsaka parubbhi] là từ để gọi những Sa-môn và Bà-la-môn đó. *Hỏi*: Những Sa-môn và Bà-la-môn tự khen mình chê người khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? *Đáp*: Việc khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ của những Sa-môn và Bà-la-môn tự khen mình chê người bật trí cần làm rõ ràng chi tiết giống như trong phần thân nghiệp, những Sa-môn và Bà-la-môn tự khen mình chê người (sẽ) bị người khác đi theo bắt với tội danh rằng: được biết Ngài tên đó và tên đó đề cao bản thân, chỉ trích chúng tôi, làm cho chúng tôi trở thành như người nô lệ, hãy bắt giữ cho bằng được, bỏ trốn vào rừng rồi ngồi ẩn núp giữa những bụi cây hay những bụi rậm.

[43] **Chambhī [sửng sốt vì kinh sợ]**: phối hợp với sự sửng sốt vì kinh sợ khiến cho thần kinh thân run rẩy và lông tóc dựng đứng. **Bhīrukajātikā**: cảm giác quá sợ hãi, tức là không dám giống như những đứa trẻ trong làng hay sợ hãi.

[44] **Lābhasakkārasilokaṃ [ham muôn lợi lộc và cung kính]** ở đây gọi là lābha [lợi đắc] bởi có nghĩa là thứ con người đạt được, từ lābha [lợi đắc] ấy là tên để gọi bốn món vật dụng [paccaya]; Sakkāro [sự cung kính] là thể hiện hành động tốt đẹp, tức là các món vật dụng mà vị ấy chuẩn bị tươm tất thượng hạng, tinh lương và tốt đẹp gọi là sakkāra [lễ vật], kể cả việc vị ấy thể hiện sự kính trọng, hoặc lễ bái bằng những vật phẩm lễ bái như tràng hoa

v.v. (người khác). **Siloko**: nói lời khen ngợi giới đức; lợi đắc, sự cung kính, nói lời khen ngợi giới đức (cả 3 điều này) gọi là lābha-sakkāra-siloka. **Nikāmayamānā**: có ý ham muốn. Việc khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như đã nói ở phần **abhijjhālu [người tham đắm]**. Còn ở trường hợp này các bậc trưởng thượng [porāṇā] đã nói đến câu chuyện của tỳ khưu Piyagāmika để làm minh chứng cho vấn đề ấy.

Được biết rằng một vị tỳ khưu tên là Piyagāmika sau khi nhìn thấy lợi đắc của các tỳ khưu thọ trì hạnh đầu đà [dhutaṇga], đã khởi lên suy nghĩ rằng "tôi sẽ thọ trì hạnh đầu đà [dhutaṇga] để làm cho lợi lộc khởi lên [nơi ta], như vậy rồi thọ trì hạnh hạnh ngụ ở mộ địa [sosānikaṅgaṃ], rồi cư ngụ tại bãi tha ma mộ địa. Một ngày nọ có một con bò già chủ nhân của nó không sử dụng để làm việc (thả đi) ban ngày đi lang thang để kiếm ăn, ban đêm đi vào nghĩa trang, (nó) đứng sợ sệt [lông dựng đứng], vùi đầu vào đống rác. Tỳ khưu Piyagāmika rời khỏi chỗ đi kinh hành vào lúc nửa đêm, nghe âm thanh hàm trên của con bò tiếp xúc với nhau nghĩ rằng: Vua trời Đế Thích có lẽ biết ta mong cầu lợi lộc mới đến cư ngụ nơi bãi tha ma mộ địa, chắc chắn đến làm hại ta, nên vị này đã đứng chắp tay trước mặt con bò già cầu nguyện suốt đêm, kính thưa Ngài Sakka bậc đại nhân xin hãy tha thứ tội cho bần tăng chỉ một đêm này thôi, rồi từ ngày mai bần tăng sẽ không bao giờ làm điều này thêm nữa. Sau đó, khi mặt trời mọc vị ấy thấy con bò già đó [không phải Vua trời Sakka] vì thế đã cầm lấy gậy đánh [con bò] để xua đuổi nó một cách điên cuồng cùng những lời nói: "mày làm tao run sợ cả đêm cho đến bình minh".

[45] **kusītā [biếng nhác]**: đã rơi vào sự lười biếng. **Hīnavīriyā [tinh tấn suy giảm]** nghĩa là thối giảm, từ bỏ, thiếu tinh tấn, tức là không có sự cố gắng nỗ lực. Trong 2 hạng người đó, người biếng nhác từ bỏ sự khởi đầu nổ lực bằng thân, người thiếu tinh tấn từ bỏ sự khởi đầu nỗ lực của tâm, (tóm lại) cả 2 hạng người đó không thể thực hiện thậm chị việc xác định đối tượng. **tesaṃ avavatthitārammaṇānaṃ** tương tự y như ý nghĩa đã nói trước đó [không thể xác định được đối tượng đó].

[46] **muṭṭhassati [thất niệm]**: buông bỏ niệm [không có niệm]. **Asampajānā [không tỉnh giác]** nghĩa là không có trí tuệ, vì Phật ngôn đã nói rằng 'Như Lai là người có niệm đã được thiết lập vững chắc', ý nghĩa đối nghịch với từ 'thất niệm [muṭṭhassati]', đức Phật nói rằng 'không tỉnh giác [asampajānā]' này chỉ là từ để diễn giải 'niệm'. Còn tuệ ở đây đức Thế Tôn thuyết để nói đến sự yếu kém của niệm. Bởi vì niệm có 2 loại là niệm phối hợp với tuệ, và niệm không phối hợp với tuệ. Ở đây, niệm phối hợp với tuệ có sức mạnh sung mãn, niệm không phối hợp với tuệ là yếu ớt [không có sức mạnh]. Bởi thế, đức Thế Tôn đã nói rằng asampajānā [không có trí tuệ] để trình bày ý nghĩa này thậm chí trong lúc vị tỳ khưu đó có niệm vẫn gọi là có niệm bị quên lãng, bởi không có trí tuệ do niệm yếu ớt, không thể làm nhiệm vụ của niệm. Vị tỳ khưu đó có niệm bị quên lãng, không tỉnh giác [trí tuệ] như đã nói thì không thể thực hiện dù chỉ xác định đối tượng. từ còn lại có ý nghĩa tương tự y như ý nghĩa đã được trình bày trước đó.

[47] **asamāhitā [không định tĩnh]**: tránh khỏi cận định và an chỉ định. **Vibbhantacittā [tâm bị tán loạn]**: có tâm vượt ra khỏi con đường, là tâm đi loay quanh

trong nhiều đối tượng khác, do sự trống rỗng của định tâm, điều đó là nhân để phóng dật có cơ hội (sanh khởi) giống như những con khỉ trong rừng nhảy từ cành cây này sang cành cây khác trong rừng. Chư tỳ khưu đó (có tâm) không định tĩnh trong một đối tượng, là có tâm đi lang thang theo cách đã nói ngay lúc đầu do phóng dật [làm nhân] không thể thực hành thậm chí xác định đối tượng.

[48] **duppaññā [liệt tuệ]**: đây là từ dùng để gọi người không có trí tuệ. Nhưng trí tuệ gọi là xấu ác thì chắc chắn không có. Từ **elamūgā**: có miệng đầy nước dãi, Ngài đã thay phụ âm **'kha'** thành phụ âm **'ga'** [hình thành ***elamūgā***], tức là có miệng đầy nước dãi. Bởi vì khi người thiểu trí nói chuyện nước dãi sẽ chảy ra từ miệng, và nước dãi được gọi là **ela**. Tương tự như Ngài đã nói '**passelamūgaṃ uragaṃ dujjivhaṃ [ông hãy nhìn con rắn với cái miệng chảy nước dãi (thè lưỡi) có cái lưỡi chẻ đôi]**". Do đó, vị tỳ khưu trí tuệ yếu kém được đức Thế Tôn gọi là **elamūgā**. Văn bản **'elamukhā'** như thế cũng có, một số thầy A-xà-lê nói là **'elamukā'**, nhưng một số khác lại nói rằng **'elamukā'** thế này cũng có. (Dầu thế nào đi nữa) trong tất cả câu có ý nghĩa là elamukhā [miệng có nước dãi chảy dài]. Hỏi: vị tỳ khưu thiểu trí đó khẩn khoản tìm kiếm sự nguy hiểm và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: vị tỳ khưu thiểu trí miệng đầy nước dãi chảy dài, sẽ không thể làm dầu chỉ thực hành xác định đối tượng, khi vị ấy không xác định được đối tượng, sống trong rừng, những thứ nhìn thấy vào ban ngày, sẽ hiện bày vào ban đêm trở thành sự nguy hiểm và cảnh đáng sợ. Vị ấy có tâm tán loạn bởi những đối tượng dù nhỏ bé, sau khi nhìn thấy sợi dây thừng hoặc dây leo, (vị ấy) tưởng là con rắn, nhìn thấy gốc cây tưởng rằng Dạ-xoa, nhìn thấy chỗ cao hay ngọn núi tưởng là con voi [run sợ] như bị thú dữ có rắn v.v, tấn công. Vị tỳ khưu thiểu trí ấy gọi là khẩn khoản, là khẩn khoản sự sợ hãi và cảnh đáng sợ, khiến vị ấy tìm kiếm chính mình như đã giải thích. Ở đây, từ paññāsampannohamasmi [Ta là một trong những bậc Thánh thành tựu trí tuệ] vị đã thành tựu là vị đã hội đủ với trí tuệ, nhưng không phải với tuệ minh sát [vipassanāpaññā], không phải với Đạo tuệ [magga-paññā], và hơn nữa phối hợp cùng với trí tuệ và phương tiện xác định đối tượng bởi 16 nguyên nhân ấy. từ còn lại có ý nghĩa tương tự y như ý nghĩa đã được trình bày trước đó.

Giải Thích Khẩu Nghiệp Kết Thúc

Việc Xác Định Đối Tượng Bởi 16 Nguyên Nhân Kết Thúc

Giải Thích Bhaya-bherava-senāsana

[49] **tassa mayhaṃ:** có sự liên kết [ý nghĩa] như thế nào? Kể rằng Bồ-tát xác định 16 đối tượng, khi nhìn không thấy sự sợ hãi và cảnh đáng sợ, do đó mới đã tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ đó, nghĩ rằng nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ sẽ tự nhiên xuất hiện ở những trú xứ thế này vào ban đêm. Đủ rồi, Ta sẽ tìm ra nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ đó ở trú xứ khác vào ban đêm. Do đó đã tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ. Bấy giờ, đức Thế Tôn khi thuyết ý nghĩa này cho Bà-la-môn, Ngài đã nói rằng **tassa mayhaṃ**.

Ở đây, **yā tā** ấy là từ duy nhất để chỉ ra buổi tối được trình bày. Từ **abhi** trong từ **abhiṇṇāta** là tiền tố và được dùng với ý nghĩa tính chất (quyết định), vì vậy từ **abhiṇṇata** nên biết rằng các đêm được xác định bởi đặc tính của chúng, chẳng hạn: đêm trăng tròn, đêm không trăng. Còn từ **abhi** trong từ **abhilakkhitā** chỉ là tiền tố mà thôi, do đó từ **abhilakkhitā** chỉ có nghĩa là **lakkhaṇīyā** [cần được xác định]. Tất cả những đêm mà bậc trí cần phải xác định. Cần phải được xác định rõ là cần xác định thật chất chắn để làm nhiệm vụ như việc thọ trì bát quan trai giới *uposatha*, nghe Pháp và lễ bái, v.v.

Được gọi là **cātuddasī [đêm mười bốn]**, tức là một đêm tròn đủ mười bốn ngày, bắt đầu tính từ ngày đầu tiên của nửa mỗi tháng [thời gian 14 đêm, hoặc 2 tuần]. **pañcadasī aṭṭhamī [đêm mười lăm và đêm mồng tám]** (có ý nghĩa) là như vậy. **Pakkhassa [của mỗi nửa tháng]** gồm bạch nguyệt phần [sukkapakkha[98]] và hắc nguyệt phần [kaṇhapakkha[99]]. Bởi vì gồm những đêm đó lại kết hợp với nhau, 3 đêm mỗi hai tuần, thành 6 đêm. Vì vậy, mới cần được phối hợp từ ***'pakkha*** [mỗi nửa tháng]' vào mỗi từ là '***pakkhassa cātuddasī*** đêm mười bốn âm lịch mỗi nữa tháng', '***pakkhassa pañcadasī*** đêm mười lăm âm lịch mỗi nửa tháng', '***pakkhassa aṭṭhamī*** đêm mồng tám âm lịch mỗi nửa tháng'. Hỏi: Khi như thế, tại sao Ngài không xếp âm lịch thành 5? Đáp: bởi vì ngày mồng 5 âm lịch không kéo dài mãi, nên biết rằng ngày xưa khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, hay đã xuất hiện, hay chưa tịch diệt Niết-bàn, ngày mùng 5 âm lịch Ngài đã không xác định, chỉ khi đức Thế Tôn đã viên tịch Niết-bàn, các trưởng lão Dhammasaṅgāhaka đồng nghĩ rằng thỉnh thoảng mới được nghe Pháp, nên người ta cho rằng ngày mùng 5 âm lịch được xác định là dhammassavanaṃ [thính Pháp]. Kể từ đó, ngày mùng 5 âm lịch trở thành ngày được Ngài xác định. vì chu kỳ mùng 5 âm lịch không kéo dài mãi. Cho nên Ngài không gọp chung chúng lại ở đây.

tathārūpāsu cũng là **tathāvidhāsu** [như thế ấy, như vậy đó]. **Ārāmacetiyāni** [đền thờ trong khuôn viên] nghĩa là vùng đất mang lại niềm vui chẳng hạn như vườn hoa, vườn trái cây v.v, gọi là *ārāmacetiya*. Vì nơi đó gọi là đền thờ [cetiya], với ý nghĩa là nơi tôn kính, (và) với ý nghĩa là nơi mà mọi người nên lễ bái. **Vanacetiyāni [đền thờ tại các khu rừng]** nghĩa là các khu rừng chẳng hạn như bìa rừng để mang những lễ vật dâng cúng cho các vị thần, khu rừng Subhaga và khu rừng đặt điện thờ của các vị thiên, v.v. chúng được gọi là *vanacetiya*. **rukkhacetiyāni [đền thờ tại các cây cối]** nghĩa là cây cối đáng được lễ bái tại các cổng vào làng và khu dân cư, v.v., được gọi là *rukkhacetiya*. Bởi vì mọi người trên thế giới cho rằng Thiên nhân đến cư ngụ, cho rằng ở những nơi đó là nơi có sự màu nhiệm. Vì thế, họ cùng nhau đến để bày tỏ lòng tôn kính, lễ bái tất cả những lâm viên đó và các loại cây cối. Cho nên, họ gọi là đền thờ [cetiya]. **Bhiṃsanakāni:** khiến phát sanh sự sợ hãi là làm cho sự sợ hãi sanh khởi cả người thấy và cả người nghe. **Salomahaṃsāni:** xảy ra bằng sự dựng đứng của lông tóc, vì bất cứ ai đi vào cũng sẽ dựng tóc gáy. **appeva nāma passeyyaṃ** nghĩa là làm thế nào Ta có thể thấy được nỗi sợ hãi và đối tượng đáng sợ đó?

[98] Bạch nguyệt phần là nửa phần đầu của tháng, tương đương với ngày mồng 1 đến 15 mỗi tháng âm lịch
[99] Hắc nguyệt phần là nửa tháng sau có mười bốn ngày hoặc mười lăm ngày, vì có tháng đủ, tháng thiếu.

aparena samayena nghĩa là vào lúc khác kể từ lúc [Như Lai đó] đã khởi lên suy nghĩ rằng 'đã có suy nghĩ như vầy, làm sao Ta?'

tattha ca me brāhmaṇa viharato [này Bà-la-môn khi Như Lai cư ngụ ở nơi đó] nghĩa là ở các trú xứ đó, trú xứ nào là nơi của Dạ-xoa được nhiều người cầu nguyện và mang lễ vật để vào cúng tế, mặt sàn ướt đẫm đầy các lễ vật tế lễ và lễ phẩm như hoa, nhang, thịt, máu, mỡ đặt, mỡ lỏng, lá lách, phổi, rượu men và rượu nấu v.v, giống như một nơi tụ hội của Dạ-xoa Rakkhasa và Dạ-xoa Pisāca, khi mọi người đến và nhìn thấy chúng vào ban ngày có vẻ như (họ) vỡ tim. Đức Thế Tôn có ý muốn nói đến nơi đó mới thuyết rằng "**tattha ca me, brāhmaṇa, viharatoti [này Bà-la-môn, trong khi Ta ở tại các chỗ ấy].**" **Mago vā āgacchati** nghĩa là thịt được phân loại như hươu, nai, tê giác, hổ vàng và lợn rừng, v.v. Khi đi bộ hoặc đá bằng móng guốc, **mago** ở đây là tên của mọi sinh vật bốn chân, nhưng ở một số nơi **mago** (thịt) đã được Ngài nói rằng: gồm cả con cáo mù. Giống như loài thú đã nói [tâng bốc con cáo mù] rằng:

"Thân hình của ngài tựa như con bò mộng, sự vươn vai của ngài tựa như loài sư tử. Thưa vị vua của loài thú, xin kính lễ ngài! Chúng tôi có nhận được vật gì (từ ngài)?[100]"

Moro vā kaṭṭhaṃ pāteti [một con công làm rơi một cành cây] nghĩa là con công làm nhánh cây khô từ trên cây rơi xuống, và với từ **mora** trong từ này, Ngài muốn nói đến tất cả các loại chim. Vì lý do đó Ngài đổi thành "**Yo koci pakhi [bất kỳ loài chim nào]**". Lại nữa với từ **vā** trong cụm từ **moro vā** Ngài đổi thành 'một loài chim khác hoặc điềm báo', từ **maga** là từ đầu tiên [trước từ **moro**] cũng có cách thức này. **vāto vā paṇṇakasaṭaṃ ereti [gió thổi xào xạc làm lá cây gãy rụng]** nghĩa là gió thổi xào xạc các lá cây gãy rụng. **etaṃ nūna taṃ bhayabheravaṃ āgacchati [nay sự sợ hãi và cảnh đáng sợ ấy đã đến]** nghĩa là những đối tượng nào đến [hiện hữu], những đối tượng đó được xem là sự sợ hãi và cảnh đáng sợ. Và kể từ đây đối tượng ấy nên biết rằng là sự sợ hãi và cảnh đáng sợ. Bởi có cả đối tượng nhỏ và cả đối tượng lớn, đối tượng mới được gọi là sự sợ hãi và cảnh đáng sợ, tương tự y như sắc có sự an lạc làm đối tượng, và cũng được gọi là sự an lạc. **kiṃ nu kho ahaṃ aññadatthu bhayapaṭikaṅkhī viharāmi [Vì sao Ta ở đây, chỉ để mong đợi sự sợ hãi và cảnh đáng sợ chớ không gì khác?]** nghĩa là Như Lai sống hy vọng, do nguyên nhân gì trong khi mong đợi làm một phần của nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ đó tồn tại?

Yathābhūtaṃ yathābhūtassa [trong bất cứ hành vi cử chỉ nào]: tồn tại là sự hiện hữu hoặc thành tựu với bất kỳ oai nghi nào? **Me** là trong hội chúng của Như Lai. **Tathābhūtaṃ tathābhūto [trong bất cứ hành vi cử chỉ ấy]**: tồn tại là sự hiện hữu hoặc thành tựu với bất kỳ oai nghi ấy. **So kho ahaṃ... pe... paṭivinemi [rồi Ta…khi Ta diệt trừ]**: được biết rằng khi đức Bồ-tát đi kinh hành, trong khi đối tượng là nỗi sợ hãi và những thứ đáng sợ có nhiều loại chẳng hạn như *maga* [động vật bốn chân] và âm thanh của động vật móng guốc v.v, đến xuất hiện, bậc Đại Sĩ đứng im lặng, không ngồi, không nằm. ngược lại Ngài tiếp tục đi kinh hành cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng (cho đến khi) không thấy sự sợ hãi

[100] jā. 1.3.133

và cảnh đáng sợ nữa, đó chỉ là (tiếng) *maga* [động vật bốn chân] và âm thanh của động vật móng guốc v.v, Khi nhận ra rằng đối tượng đó tên này, không phải là nỗi sợ hãi hay thứ đáng sợ, từ đó Ngài đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm. Sau khi thuyết ý nghĩa như vậy đức Thế Tôn đã nói rằng: "**so kho ahaṃ [như vậy Ta…]**" v.v, trong các câu trùng lặp có cách thức này. Và kể từ đây nên biết rằng đức Thế Tôn thuyết theo sự nối tiếp gần nhau của các oai nghi, không thuyết theo thứ tự các oai nghi. Giải thích rằng đức Thế Tôn nói theo sự nối tiếp gần nhau của các oai nghi như thế này: Trong lúc Như Lai đang đi kinh hành nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ xuất hiện, Như Lai không đứng, không ngồi, không nằm; ngay cả khi Như Lai dừng lại đứng yên, nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ xuất hiện xuất hiện, Như Lai cũng không đi kinh hành.

Giải Thích Sự Sợ Hãi, Cảnh Đáng Sợ, Trú Xứ Kết Thúc

Giải Thích Sống Không Có Si Mê

[50] Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về tính chất không có sự sợ hãi và cảnh đáng sợ của Ngài ở nơi kinh hãi như vậy, bây giờ để thuyết về việc Ngài sống không có sự si ám ở vị trí được thiết lập của sự si ám của hạng người chứng đắc các thiền, nên Ngài đã nói rằng "**santi kho pana, brāhmaṇa**".

Ở đây, **santi** bằng với **atthi** [có, tồn tại] là **saṃvijjanti** [có tồn tại, có hiện hữu], gồm **upalabbhanti** [có được chắc chắn]. **Rattiṃyeva samānaṃ:** thời gian vào ban đêm. **Divāti sañjānanti**: tưởng tri rằng "thời gian này là thời gian vào ban ngày". **Divāyeva samānaṃ**: thời gian vào ban ngày. rattīti sañjānanti: tưởng tri rằng "thời gian này là thời gian vào ban đêm". Hỏi: Tại sao hạng người đắc thiền như vậy lại tưởng tri như thế? Đáp: bởi không thiện xảo trong việc xuất khỏi thiền hoặc do tiếng chim hót.

Hỏi: Tại sao? *Đáp*: Một số người đắc được đề mục thiền định màu trắng [odātakasiṇa] trong thế giới này khởi lên tác ý [manasikāra] rằng Tôi đã chuẩn bị vào buổi sáng sớm, nhập thiền vào ban ngày và xuất thiền vào ban ngày. Nhưng vì Ngài không thiện xảo trong việc xác định thời gian xuất thiền. Vì thế mà Ngài đã nhập thiền quá thời gian ấn định vào buổi sáng qua thời gian ban đêm, và với sức mạnh lan tỏa của đề mục thiền định màu trắng [odātakasiṇa] mà biến xứ trắng của Ngài thật trong sáng và rõ ràng. Ngài cho rằng thời gian ban đêm ấy là thời gian ban ngày. Vì lý do sanh khởi tác ý [manasikāra] sẽ xuất thiền vào ban ngày, và vì sự lan rộng của biến xứ trắng [odātakasiṇa] trong sáng và rõ ràng.

Còn phần 'do tiếng chim hót' (điều này là như vậy), tức là một số người đắc thiền trong thế gian này ngồi bên trong trú xứ này kia, muôn thú như loài chim và loài quạ, v.v., hót vào ban ngày, tưởng tri rằng đây là thời gian ban ngày vì ánh sáng của mặt trăng truyền âm thanh tiếng chim hót vào ban đêm hoặc truyền tiếng chim hót vì những lý do khác. Ngài đã nghe thấy âm thanh của những loài thú rừng ấy, rồi Ngài cho rằng thời gian ban đêm ấy lại là thời gian ban ngày. Nhưng một số người đắc thiền trên thế gian này ngồi trong hang động ẩn sau những rừng rậm sâu trong hang núi. Vào lúc ánh sáng biến mất, trời đổ mưa suốt bảy ngày, lúc bấy giờ muôn thú có loài chim hót vào ban đêm và những con cú mèo,

v.v., mòn mỏi trong nơi u ám đó, ngay cả vào buổi trưa truyền âm thanh bằng suy tưởng [sai] rằng đó là ban đêm hoặc vì bất kỳ lý do nào khác. Những hạng người đắc thiền ấy đã nghe âm thanh của những loài thú rừng, suy tưởng rằng thời gian này chắc chắn là thời gian ban ngày, chắc chắn rằng đây là thời gian ban đêm. bởi vì âm thanh vọng lại như đã được giải thích, hạng người đắc thiền mới có tưởng tri như vậy. Từ **idamahanti** nghĩa là Như Lai đã nói điều này là sự tưởng tri [sañjānanaṃ]. **Sammohavihārasmiṃ vadāmi [Như Lai nói…sống trong si ám]** có lời giải thích rằng Như Lai đã nói [việc xác định ý nghĩa] đây là sự cộng trú, cụ thể là xếp vào sự cộng trú với si ám, đó là để nói rằng đây là một trong những người sống một cách mù quáng si mê.

Ahaṃ kho pana brāhmaṇa... pe... sañjānāmi [còn Ta, này Bà-la-môn, ta nghĩ rằng…] nghĩa là việc xác định thời gian ban đêm, ban ngày của Bồ-tát đã xuất hiện, thậm chí khi trời mưa suốt 7 ngày đến khi mặt trăng và mặt trời không chiếu sáng Bồ-tát chắc chắn sẽ biết rằng chính lúc này đến giờ thọ dụng vật thực vào buổi sáng, khoảng thời gian này là thời gian sau bữa ăn, khoảng thời gian này là canh đầu, khoảng thời gian này là canh giữa". Bởi thế đức Thế Tôn đã nói như vậy, và không có gì đáng ngạc nhiên khi một vị Bồ-tát có ba-la-mật đã được thực hành tròn đủ (sẽ) biết như vậy. Thậm chí cả chư Thánh đệ tử được vững trú trong sự hiểu biết có hạn chế [padesañāṇa] cũng trở nên hiện hữu sự xác định thời gian ban đêm và ban ngày.

Chuyện kể rằng trưởng lão godatta trong Đại tự Kalyāṇiya nhận vật thực trong thời gian 2 aṅgulī, rồi chỉ thọ dụng vật thực trong 2 aṅgulī khi mặt trời chưa ló dạng, vị ấy cũng đi vào trú xứ từ sáng, và đi ra trong thời gian tương tự đó. Một ngày nọ nhóm người ở chùa nghĩ rằng chúng tôi sẽ gặp Ngài khi Ngài đi ra ngoài vào ngày mai. Vì vậy, họ đã chuẩn bị thức ăn và ngồi (chờ đợi) gần điểm đánh dấu thời gian, vị trưởng lão đi ra cũng vào lúc 2 aṅgulī tương tự. Được biết rằng kể từ đó dù mặt trời chưa ló dạng, người trong chùa cũng đánh trống báo hiệu trưởng lão đi ra.

Ngay cả trưởng lão Kāḷadeva ở Tịnh xá Ajagara, (vị ấy) đánh chuông để báo thời gian trong mùa an cư kiết hạ, việc đáng chuông để báo thời gian trở thành thói quen hàng ngày của trưởng lão, nhưng trưởng lão từ chối sử dụng đồng hồ. Các nhà sư khác thì sử dụng nó. Sau đó, khi canh đầu trôi qua, trưởng lão cầm gậy đứng đó đánh vào (cái chuông) hoặc chỉ đánh vào cái chuông hai lần, và đồng hồ cũng reo lên. Trong trường hợp này, trưởng lão thực hành Sa-môn Pháp trong cả 3 thời và đi vào làng từ sáng sớm để nhận đồ ăn khất thực rồi trở lại chùa, trong thời gian thọ dụng cũng ôm bình bát đi về chỗ trú xứ nghĩ ngơi vào ban ngày thực hành Sa-môn Pháp. Sau khi chư tỳ khưu đã thấy thời gian ấn định [kālatthambhaṃ], các vị ấy cử vị tỳ khưu đi để thỉnh mời trưởng lão đến. Vị ấy đã gặp trưởng lão (trong khi) đang đi ra khỏi từ chỗ ở của mình vào ban ngày trên đường đi. Ngay cả những đệ tử sống trong Patesana cũng xác định thời gian là ngày và đêm như thế này. Tôi sẽ nói với tất cả chư Bồ tát rằng tôi bị bệnh. Thậm chí cả chư Thánh đệ tử được vững trú trong sự hiểu biết có hạn chế [padesañāṇa] xác định thời gian rằng là ban đêm và ban ngày như vầy. Còn nói gì nữa đến chu Bồ-tát.

yaṃ kho taṃ brāhmaṇa... pe... vadeyya này nên biết rằng là từ liên kết như vậy "này Bà-la-môn, những ai nói rằng loài hữu tình nào không có si pháp đã xuất hiện trong đời…mang lại hạnh phúc cho chư Thiên và nhân loại". Được gọi là nói chân chánh, là người nói đúng đắn, nói không sai sự thật, chỉ khi vị ấy nói lời nói đó với Như Lai nên mới được gọi là nói chân chánh, là người nói đứng đắn, nói không sai sự thật.

Ở đây, **asammohadhammo:** có thực tính không si ám. Loke [thế gian] gồm chúng sanh trong thế gian. **Bahujanahitāya**: vì lợi ích cho đa số chúng sanh, tức là (chúng sanh ấy) là người chỉ đường để mang lại lợi ích cả ở hiện tại và cả tương lai sự thành tựu của trí tuệ. **Bahujanasukhāya**: vì hạnh phúc cho đa số chúng sanh, tức là (chúng sanh ấy) là người cho tài sản trợ giúp hạnh phúc với sự thành tựu của việc dứt bỏ [cāga]. **Lokānukampāya:** có nghĩa là vì lợi ích của thế giới, tức là (chúng sanh ấy) là người sóc, là người bảo vệ thế gian, giống như cha mẹ (bảo vệ con cái) với sự thành tựu của lòng từ và lòng bi mẫn. Và với từ **devamanussa** trong từ **atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ**, học giả nên biết rằng đức Thế Tôn có ý muốn nói đến chúng sanh loài hữu tình, là người cần được giác ngộ [bhabbapuggala] và sau đó trình bày sự xuất hiện của đức Thế Tôn để cho chúng sanh loài hữu tình đó đạt được Đạo Quả và Niết-bàn. Bởi vì khi đức Thế Tôn nói "**atthāya [vì lợi ích]**" muốn nói đến 'vì lợi ích tối thượng, tức là Niết-bàn'. Khi Ngài nói, **"hitāya [vì lợi ích trợ giúp]**", có nghĩa là vì lợi ích của Đạo lộ đưa đến chứng đạt Niết-bàn đó. Bởi vì không có (lợi ích nào khác) được gọi là vượt trội hơn lợi ích trợ giúp Đạo lộ để đạt cho chứng đạt Niết-bàn. Khi đức Thế Tôn nói **sukhaya [vì hạnh phúc]**, điều đó có nghĩa là vì lợi ích của hạnh phúc sanh lên từ sự thể nhập thánh Quả [phalasamāpatti]. Vì không có hạnh phúc (nào khác) vượt trội hơn hạnh phúc sanh lên từ sự thể nhập thánh Quả [phalasamāpatti]. Điều đó đã được Đức Thế Tôn thuyết như vầy: "thiền định này mang lại sự hạnh phúc ngay hiện tại và có sự hạnh phúc là quả [trong tương lai].[101]"

Giải Thích Về Sự Sống Không Có Si Ám Kết Thúc

Giải Thích Pháp Hành Khởi Đầu [Pubbabhāgapaṭipadā]

[51] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về sự sống không si mê [asammohavihāraṃ] của Ngài, có việc chứng đắc đức hạnh của đức Phật là tối thắng như đã giải thích, bây giờ để thuyết giảng pháp hành làm nhân để đạt được sự sống không si ám cho đến tối thượng, kể từ lúc bắt đầu nên Ngài đã nói rằng "**āraddhaṃ kho pana me brāhmaṇa [này Bà-la-môn, Ta tinh cần…]**" v.v.

Một số vị A-xà-lê nói rằng Bà-la-môn đã nghe cách sống không si ám này, đã khởi lên suy nghĩ rằng bằng con đường thực hành gì mà Sa-môn Gotama đạt đến sự sống không bị si ám? Đức Thế Tôn biết được suy nghĩ của Bà-la-môn đó, khi thuyết giảng rằng Như Lai đã đạt đến sự sống không bị si ám tối thắng bằng con đường thực hành này nên mới thuyết như vậy.

[101] dī. ni. 3.355; a. ni. 5.27; vibha. 804

Ở đây, **āraddhaṃ kho pana me, brāhmaṇa, vīriyaṃ ahosi [Này Bà-la-môn, Ta tinh cần, tinh tấn]** có lời giải thích rằng này Bà-la-môn việc sống không si ám tối thượng này; không phải Như Lai lười biếng, không có niệm, với thân thể không an tịnh, hoặc với tâm phóng dật đã đạt đến, thực tế Như Lai đã bắt đầu sự tinh tấn để đạt đến sự sống không si ám, tức là Như Lai ngồi dưới cội Bồ-đề đã bắt đầu nỗ lực tinh tấn có 4 yếu tố [aṅga] cho vận hành không lỏng lẻo [vững chắc], cũng chính do có sự cố gắng ấy sự tinh tấn phối hợp với 4 yếu tố đó của Như Lai mới **không lỏng lẻo**.

upaṭṭhitā sati asammuṭṭhā [Ta an trú chánh niệm, không tán loạn]: và không phải chỉ có sự tinh tấn mà còn cả niệm của Như Lai cũng vững chắc với tính chất tiến lên phía trước nắm bắt đối tượng và đã an trú chắc chắn, niệm mới không bị lãng quên. **passaddho kāyo**: do có thân và tâm an tịnh, và cả thân của Như Lai cũng an tịnh. Ở đây, bởi do danh thân an tịnh thì cả sắc thân cũng an tịnh tương tự như thế, bởi thế đức Thế Tôn mới thuyết (chung lại) rằng thân an tịnh, không thuyết tách rời danh thân và sắc thân. **Asāraddho**: chính do đã an tỉnh rồi, thân ấy mới gọi là không bất an, tức là lìa xa sự bực bội, khó chịu. **samāhitaṃ cittaṃ ekaggaṃ [tâm được định tĩnh, nhất hành]** nghĩa là dẫu tâm của Như Lai đặt để (tâm) chân chánh, giống như (nắm bắt) khéo đặt xuống và bởi đặt để (tâm) chân chánh ấy mới có tên gọi là đối tượng duy nhất không lây động, không xao động, đức Thế Tôn thuyết giảng con đường thực hành là phần bắt đầu của thiền chỉ với chừng ấy lời.

Bây giờ, đức Thế Tôn thuyết giảng pháp cao thượng [visesa] từ lúc bắt đầu từ sơ thiền [paṭhamajjhāna] cho đến 3 minh vijjā là cuối cùng mà Ngài đã đắc được bằng con đường thực hành này nên Ngài đã nói lời sau: **so kho ahaṃ** v.v, như vậy. Phật ngôn đó lời nào cần được nói lúc này **vivicceva kāmehi... pe... catutthajjhānaṃ upasampajja vihāsiṃ [Ta viễn ly các dục… Ta chứng và an trú Thiền thứ tư]** cả lời đó đã được nói trong lúc nói về biến xứ đất [pathavīkasiṇa] trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Ở đây, chỉ có một sự khác biệt (tức là) trong Thanh Tịnh Đạo đến bằng động từ "**upasampajja viharati [chứng và trú]**" (nhưng) ở đây là **vihāsiṃ** [ta trú]. Hỏi: đức Thế Tôn làm như thế nào mới nhập thiền này được? Đáp: Ngài đã phát triển nghiệp xứ [kammaṭṭhāna]. Hỏi: Nghiệp xứ nào? Đáp: nghiệp xứ tùy niệm hơi thở [ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ].

Và lại nữa tứ thiền đối với một số hành giả có sự hợp nhất của tâm làm quả [sự gom thâu tâm vào một đối tượng], đối với một số hành giả làm nền tảng của việc tu tập minh sát [vipassanā], đối với một số hành giả làm nền tảng chứng đắc thần thần thông [abhiññā], đối với một số hành giả làm nền tảng của việc nhập thiền diệt [Niết-bàn], đối với một số hành giả có việc đi vào các cõi là quả. Ở đây, đối với bậc đã cạn kiệt lậu hoặc, tứ thiền có sự hợp nhất của tâm làm quả [sự gom thâu tâm vào một đối tượng], bởi vì bậc lậu tận ấy thực hành kasiṇaparikammaṃ [những bổn phận sơ bộ cần được thực hiện trước khi hành thiền] này rằng: sau khi Ta nhập thiện có sự nhất tâm sống an lạc suốt ngày rồi thực hành 8 thiền chứng [samāpattiyo] khiến cho sanh khởi. Đối với bậc hữu học và hạng phàm phu nghĩ rằng Ta xuất khỏi các thiền chứng có định tâm sẽ thấy rõ, rồi thực hành minh sát khiến cho sanh khởi (như vậy) thiền được gọi là nền tảng của việc phát triển minh sát. hạng người chứng thiền

[jhānalābhīpuggala] nào thực hành 8 thiền cứng khiến cho sanh khởi, rồi nhập thiền làm nền tảng của thần thông [abhiññā], xuất khỏi các thiền chứng rồi ước muốn thần thông có cách thức như đức Thế Tôn đã thuyết, thậm chí là người duy nhất cũng làm cho nhiều người đạt được như vậy rồi làm cho thần thông sanh khởi, đối với hạng người đắc thiền ấy, thiền làm nền tảng của thần thông. Còn bậc Thánh nhân nào làm cho tám thiền chứng sanh khởi, rồi nhập thể nhập thiền diệt rằng Ta sẽ chứng đắt thiền diệt là Niết-bàn ngay hiện tại lạc trú không có tâm hành cittasaṅkhāra suốt 7 ngày, như vậy rồi làm cho thiền diệt sanh khởi, thiền của bậc Thánh nhân ấy được gọi là nền tảng của việc nhập thiền diệt. Còn hạng người chứng thiền nào làm cho 8 thiền chứng sanh khởi rồi nghĩ rằng Ta sẽ là người có thiền không ngừng sanh khởi trong thế giới Phạm thiên, làm cho thiền chứng sanh khởi (như vậy) thiền của hạng người ấy có việc đi vào các cõi là quả.

Cũng tứ thiền này đức Thế Tôn đã làm cho sanh khởi tại cọi Bồ-đề, tứ thiền đó đức Thế Tôn ấy đã làm nền tảng cho việc tu tiến minh sát, là nền tảng của việc đắc thần thông và làm cho thành tựu mọi phận sự, nên biết rằng tạo ra ân đức [guṇa] ở hiệp thế và siêu thế được ở mọi phương diện.

Giải Thích Pháp Hành Khởi Đầu Kết Thúc

Giải Thích Trí Biết Về Tiền Kiếp [Pubbenivāsānussatiñāna]

[52] Và tứ thiền đó tạo ra ân đức nào làm cho đức Thế Tôn khi trình bày một vài phần [ekadesa] của ân đức ấy, nên Ngài nói rằng so evaṃ samāhite citte [và như vậy với tâm định tĩnh] v.v. 2 loại minh [vijjā] trong bài kinh đó [trí biết về tiền kiếp và trí biết về sanh tử] được giải thích theo thứ tự câu và lộ trình tu tập đã được trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Ở đây, trong bộ Thanh Tịnh Đạo với ở trường hợp này có một sự khác biệt như vầy là trong Thanh Tịnh Đạo đã được Ngài nói động từ là “**so evaṃ samāhite citte... pe... abhininnāmeti**” nhưng ở đây đức Thế Tôn thuyết động từ thành **abhininnāmesiṃ** [Ta dẫn tâm, hướng tâm]. Và trong phần nói về an chỉ định như vầy “**ayaṃ kho me brāhmaṇa**” cũng không đến trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Ở đây, từ **so** là “**so ahaṃ [Ta, Như Lai đó]**”. **Abhininnāmesiṃ**: hướng tâm đến, do Phật ngôn rằng **Abhininnāmesiṃ** trong từ so này nên biết ý nghĩa như vậy so ahaṃ [Ta, Như Lai đó].

Chính vì trí biết về tiền kiếp [pubbenivāsānussatiñāṇaṃ] này đã đến nhờ oai lực của đức Thế Tôn, nên biết sự hội tụ này như vậy trong lời này Như Lai đã chết từ cõi đó và sanh ra trong cõi này. Trong từ này, nên biết (giải thích thêm) rằng chữ Ta tức Như Lai chết từ cõi ấy. Đó là sự quán xét của Bồ-tát quán chiếu ngược lại. Do đó nên biết rằng trong chữ **idhūpapanno [được sanh ra ở đây]**, đức Thế Tôn có ý nói đến cõi Đâu Suất [Tusita] như sau: Ta, Như Lai, đã sanh ra ở cõi Tusita trước khi đến sanh ra ở cõi này. **tatrāpāsiṃ evaṃnāmo [tại chỗ này, Ta có tên như thế này]** nghĩa là trong cõi Đâu Suất, Như Lai là thiên tử có tên là **Setaketu**. **Evaṃgotto [dòng họ như thế này]** là có cùng dòng giống với chư Thiên ấy. **Evaṃvaṇṇo [màu da như thế này]** là có màu da trong sáng như vàng rồng. **Evamāhāro [có thức ăn như thế này]** là *dibbasudhāhāro* [tịnh thực cõi trời].

Evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī [người thọ hưởng lạc-khổ như thế này] nghĩa là người thọ hưởng sự an lạc ở thiên giới như vầy, còn khổ chỉ có hành khổ mà thôi. **Evamāyupariyanto [tuổi thọ đến mức như thế này]** nghĩa là có tuổi thọ 57 koṭi và 6 triệu năm. **so tato cuto** nghĩa là Như Lai chết từ cõi đó là cõi Đâu Suất. **idhūpapanno** nghĩa là đã sanh ra từ cõi này là bào thai của Hoàng hậu mahāmāyādevī.

Me trong từ **ayaṃ kho me brāhmaṇa** v.v, là **mayā. Vijjā [minh, ánh sáng]** được gọi là **vijjā** bởi vì ý nghĩa làm cho biết rõ [giác ngộ]. Khi được hỏi mình làm cho biết rõ điều gì? Đáp: uẩn (cõi) đã từng nương tựa ở kiếp trước. **Avijja [vô minh]** với ý nghĩa rằng là không làm cho biết rõ uẩn y cứ trong tiền kiếp, vô minh đã được đức Thế Tôn gọi là **si mê [moha]** để che đậy uẩn y cứ trong tiền kiếp đó. Từ **tamo**, cũng chính là si mê, được Đức Thế Tôn gọi là **tama (bóng tối)** vì nó có ý nghĩa là che đậy. **āloko [ánh sáng]** nghĩa là minh [vijjā] ấy được Đức Thế Tôn gọi là āloka [ánh sáng], vì có nghĩa là tạo ra ánh sáng. Và ở đây, có ý nghĩa thế này: **vijjā adhigatā**: minh Như Lai đã chứng đắc. Từ còn lại là những lời tán dương. Ngoài ra, ở Phật ngộn này có sự kết hợp ý nghĩa như sau: Minh này Ta (Như Lai) đã đạt được, khi Như Lai đã đạt đến minh [vijjā] thì vô minh [avijjā] bị phá tan, có nghĩa là bị tiêu diệt. Hỏi: tại sao vô minh lại bị tiêu diệt? Đáp: bởi vì minh đã sanh khởi. Cả 2 từ còn lại cũng có cách này.

Yathā trong từ **yathātaṃ** sử dụng với ý nghĩa so sánh. **Taṃ** là phân từ. Hạng người gọi là không xao lãng bởi không xa lìa niệm. **có sự tinh cần** bởi sức nóng thiêu đốt phiền não gọi là tinh tấn [vīriya]. gọi là có bản tánh [tâm] kiên quyết bởi không có sự liên quan tới thân và mạng quyền. **Pahitattassa** nghĩa là có bản tánh kiên quyết. (giải thích thêm) khi hành giả sống không xao lãng, có sự tinh cần, có bản tánh [tâm] kiên quyết, vô mình đáng được phá tan, minh đáng được sanh khởi, bóng tối đáng bị xua tan, ánh sáng đáng được xuất hiện thế nào, đối với Như Lai cũng như thế đó tương tự như thế vô minh bị được phá tan, vô minh cũng sanh khởi, bóng tối bị xua tan, ánh sáng cũng xuất hiện. Như Lai nhận được kết quả thích hợp với việc thực hành sự nhiệt tâm.

Giải Thích Trí Biết Về Tiền Kiếp Kết Thúc

Giải Thích Thiên Nhãn Trí Dibbacakkhuñāṇa

[53] Trong lời nói về **cutūpapātañāṇa [trí biết về sanh tử]** cần được giải thích như sau: cũng nguyên nhân ở trường hợp này, Pāḷi đã đến do nhờ oai lực của đức Thế Tôn, do đó đức Thế Tôn mới nói rằng: **passāmi pajānāmi [Ta (Như Lai) thấy, Ta biết].** Sự khác biệt chi bấy nhiêu. Từ còn lại tương tự như đã trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Lại nữa ở đây **vijjā [minh]** gồm trí thiên nhãn minh [dibbacakkhuñāṇavijjā]. **vô minh** gồm vô mình che đậy tử và sanh của tất cả chúng sanh. Từ còn lại tương tự như đã trình bày. Chính vì tất cả các bậc Đại Nhân đã thực hành (tròn đủ) ba-la-mật, mới không cần thiết thực hành parikamma [sự sơ khởi], bởi vì các Ngài chỉ cần hướng tâm đến đối tượng mà thôi cũng (có thể) nhớ lại vô số các uẩn y cứ trong quá khứ, sẽ nhìn thấy tất cả các chúng sanh bằng thiên nhãn. Do đó, phương pháp phát triển minh [vijjā] ấy bắt đầu từ khi thực hành

parikamma [sự sơ khởi] đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, không cần thiết đem ra trình bày ở đây.

Giải Thích Trí Biết Sanh Tử Kết Thúc

Giải Thích Về Lậu Tận Trí

[54] Minh thứ 3, **so evaṃ samāhite citte:** Như Lai đó, khi tâm được định tĩnh như vậy, tâm được định tĩnh nên biết rằng chính là tứ thiền là nền tảng cho sự phát triển của minh sát. **āsavānaṃ khayañāṇāya** có nghĩa là vì lợi ích đối với đạo tuệ A-ra-hán. Thật vậy, A-ra-hán đạo được gọi là Pháp chấm dứt của tất cả các phiền não, bởi làm cho các lậu hoặc tiêu tan và trí này có trong A-ra-hán đạo ấy, vì sự liên tục trong A-ra-hán đạo đó. Hai câu đó: **cittaṃ abhininnāmesiṃ** tức là hướng tâm tương ưng với minh sát. Trong câu bắt đầu như sau '**so idaṃ dukkhanti**' nên biết ý nghĩa như sau: Như Lai biết rõ gồm thấu triệt toàn bộ khổ đế, khổ có tất cả chừng này, không nhiều hơn thế, theo Pháp Thực Tính bằng việc thấu triệt trạng thái thật [của chúng]. Đã biết rõ, tức là thấu triệt ái (là nhân) làm cho khổ sanh khởi, đây là khổ tập [nguyên nhân sanh khổ]. Đã biết rõ, tức là thấu triệt cả 2 khổ và nhân sanh khổ đã đến rồi đoạn diệt, bao gồm Niết-bàn là ranh giới mà mà cả 2 đế là khổ đế và tập đế không thể vận hành, đây gọi là diệt đế. Đã biết rõ tức là thấu triệt Thánh đạo cho chứng đắc Niết-bàn ấy, đây là con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ, theo Thực Tính do sự thấu triệt được trạng thái thật sự của chúng.

Như vậy, sau khi thuyết giảng các sự thật [đế-sacca] theo cách vắn tắt, bây giờ khi thuyết các sự thật [đế-sacca] theo cách gián tiếp bằng mãnh lực của phiền não đức Thế Tôn thuyết rằng **ime āsava [Đây là những lậu hoặc]** v.v. tassa me evaṃ jānato evaṃ passato: khi Như Lai biết như vậy, thấy như vậy. (với lời ấy) đức Thế Tôn thuyết đến đạo [magga] đạt đến đỉnh cùng với minh sát. **Kāmāsava**: từ dục lậu. Đã thoát khỏi, đức Thế Tôn chỉ ra sát-na quả. Bởi vì tâm đang giải thoát ở *sát-na của đạo [magga]*. Được xem là đã được giải thoát *ở sát-na quả*. Khi đã được giải thoát, biết rằng đã được giải thoát. Đức Thế Tôn thuyết về *paccavekkhaṇañāṇa* [trí tuệ quán chiếu thánh đạo, thánh quả, Niết-bàn, phiền não đã bị diệt tận, và phiền não còn dư sót], sanh đã tận v.v, như sau: Đức Thế Tôn sẽ chỉ cho cảnh giới của *paccavekkhaṇañāṇa* đó. vì Đức Thế Tôn đã quán chiếu bằng trí tuệ đó nên Ngài biết rằng sanh tận v.v.

Hỏi: Kiếp sống nào của đức Thế Tôn đã tận? Và đức Thế Tôn biết được kiếp sống đó như thế nào? Đáp: không phải kiếp quá khứ của Ngài đã tận, bởi vì kiếp quá khứ đã qua rồi; không phải kiếp sống vị lai của Ngài đã tận, bởi vì Ngài không có sự nỗ lực trong tương lai; không phải kiếp sống hiện tại đã tận, bởi vì kiếp sống hiện tại vẫn còn tồn tại; nhưng kiếp sống [sự sanh] nào chia rẽ thành (sự sanh của) nhất uẩn trong cõi nhất uẩn [ekavokārabhava], tứ uẩn trong cõi tứ uẩn [catuvokārabhava], và ngũ uẩn trong cõi ngũ uẩn [pañcavokārabhava] sanh khởi được, do vẫn chưa thể làm cho (Thánh) đạo sanh khởi, kiếp sống đó được coi là đã tận, bởi vì đạt đến trạng thái [thực tính] không sanh khởi, nguyên nhân đã làm cho (thánh) đạo sanh khởi. Đức Thế Tôn biết được kiếp sống đó do nhờ sự quán chiếu phiền não đã đoạn

trừ bằng sự tu tập về Đạo [Maggabhāvanā]: và biết rằng khi phiền não không tồn tại các hành động vẫn còn tồn tại cũng sẽ không còn tạo tác khiến cho tục sanh tiếp tục nữa.

Từ **vusitaṃ [đã thành]** là đã sống, đã sống chấm dứt, có nghĩa là đã được làm, đã được thực hiện, đã hoàn thành. **Brahmacariyaṃ** là đạo lộ Phạm hạnh. Cả thảy bảy bậc Hữu học và cả hạng phàm phu gọi là đang thực hành Phạm hạnh, bậc lậu tận có Phạm hạnh đã sống chấm dứt. Bởi thế đức Thế Tôn quán chiếu đến sự sống thực hành Phạm hạnh của Ngài, nên Ngài biết rằng Phạm hạnh Như Lại đã sống chấm dứt. katạṃ karaṇīyaṃ [việc cần làm đã làm] nghĩa là tất cả 16 phận sự là sự rõ biết [pariññā], sự đoạn trừ, tác chứng [sacchikiriyā], và bhāvanā việc phát triển để 4 đạo sanh khởi trong 4 đế mà Như Lai đã thành tựu. Do đó, tất cả 7 bậc hữu học với hạng phàm phu đang thực hành phận sự, còn bậc lậu tận có (phận sự) cần làm đó, đã hoàn thành rồi. Bởi thế, đức Thế Tôn quán chiếu đến phận sự cần làm của Ngài, nên Ngài biết rằng phận sự cần làm Như Lai đã hoàn thành rồi.

Nāparaṃ itthattāyā [không còn trở lui lại trạng thái này nữa]: Đức Thế Tôn biết rằng bây giờ phận sự tu tiến làm cho đạo sanh khởi để đưa đến trạng thái này, tức là để khởi lên 16 phận sự hoặc vì (làm cho) cạn kiệt tất cả phiền não như vậy của Như Lai không có. Hơn nữa, **itthattāyā** có nghĩa là đức Thế Tôn biết rằng sự tiếp nối liên tục của uẩn [khandhasantānaṃ] khác từ trạng thái này, tức là từ sự tiếp nối liên tục của uẩn đang tồn tại [sang uẩn khác] lúc bấy giờ nơi Như Lai không có, nhưng ngũ uẩn này đã được Như Lai biết toàn diện về sự thiết lập giống như thân cây bị chặt đứt gốc rễ, tâm thức [viññāṇa] cuối cùng bị diệt tắt nên ngũ uẩn đó cũng sẽ, tương tự như ngọn đuốc đã bị hết tim đèn.

Bây giờ, Đức Thế Tôn, khi thuyết về sự thành tựu trí tuệ đoạn tận mọi lậu hoặc mà quán xét với **paccavekkhaṇañāṇa [trí tuệ quán chiếu thánh đạo, thánh quả, Niết-bàn, phiền não đã bị diệt tận, và phiền não còn dư sót]** như vậy cùng Bà-la-môn, do đó Ngài đã nói rằng: **ayaṃ kho me brāhmaṇa** như thế, v.v. Ở đây, **vijjā** là minh trong đạo tuệ A-ra-hán. **Avijjā** là vô minh che đậy bốn sự thật v.v, các từ còn lại có nghĩa tương tự như đã đề cập ở trên. Sau đó, đức Thế Tôn tuyên thuyết nhiếp hợp các đức hạnh toàn giác với tam minh, tức là nhiếp hợp *atītaṃsañāṇaṃ*[102] [trí biết về quá khứ] với *pubbenivāsānussatiñāṇa*[103] [túc mạng minh]; Ngài nhiếp hợp *paccuppannaṃsañāṇa*[104] [trí biết hiện tại] và *anāgataṃsañāna*[105] [trí biết về tương khứ] với thiên nhãn trí [*dibbacakkhu*]; và Ngài nhiếp hợp toàn bộ ân đức siêu thế [*sakalalokiyalokuttaraguṇa*] với lậu tận trí [*āsavakkhayā*], bằng Phật ngôn như đã trình bày, và thuyết về sự sống không si mê của Ngài cho Bà-la-môn.

Giải Thích Lậu Tận Trí Kết Thúc

---

102 Trí biết về quá khứ: trí tuệ quán chiếu về quá khứ, biết rõ nhân duyên trong kiếp sống quá khứ.

103 Túc mạng minh: trí nhớ biết về các đời sống ở kiếp sống quá khứ của chúng sanh.

104 Trí biết hiện tại: trí quán chiếu hiện tại, xác định được yếu tố nhân quả của các pháp đang diễn ra.

105 Trí biết về tương lai: trí quán chiếu về tương lai, biết rõ kết quả và hậu quả sẽ sanh khởi trong thời vị lai

Giải Thích 2 Lợi Ích Của Việc Sống Trong Rừng

[55] Được biết rằng khi đức Thế Tôn nói vậy Bà-la-môn nghĩ rằng Sa-môn Gotama tự nhận là bậc toàn giác, vậy mà đến tận ngày nay Ngài vẫn không chịu từ bỏ việc sống trong rừng, những phận sự cần làm nào khác của đức Thế Tôn vẫn còn tồn tại chăng? Sau đó, đức Thế Tôn biết căn tánh của Bà-la-môn ấy, nên Ngài đã nói **siyā kho pana te [ông có thể có suy nghĩ]** v.v., để phù hợp với căn tánh vị ấy. Ở đây, **siyā kho pana te, brāhmaṇa, evamassā:** này Bà-la-môn, thỉnh thoảng ông nên có suy nghĩ như này. **na kho panetaṃ brāhmaṇa evaṃ daṭṭhabbaṃ [này Bà-la-môn, chớ có hiểu như vậy]**: này Bà-la-môn, nếu là thế, ông không nên hiểu như vậy, việc sống trong trú xứ thanh vắng của Như Lai do bởi vẫn chưa trừ diệt ái luyến v.v. Đức Thế Tôn khi bác bỏ những điều [như đã thuyết] trong việc sống tại trú xứ thanh vắng như vậy, khi thuyết đến một vài nguyên nhân nên Ngài đã nói rằng: **dve kho ahaṃ [do Ta quán sát hai mục đích]** v.v. Lợi ích đó trong từ **atthavase** đó là sức mạnh của lợi ích, do đó **dve kho ahaṃ, brāhmaṇa, atthavase [do Ta quán sát được hai lợi đích]** tức là này Bà-la-môn quán thấy 2 điều lợi ích, là 2 nguyên nhân. Ở đây, **attano ca diṭṭhadhammasukhavihāraṃ [tự thấy sự hiện tại lạc trú]** tự thân nhìn thấy rõ ràng việc an trú này gọi là **diṭṭha-dhamma,** việc sống an lạc trong trong tất cả bốn oai nghi được gọi là **sukha-vihara** [sống hạnh phúc, lạc trú]. Nên biết ý nghĩa giải thích này vì mỗi người đều có tất cả các oai nghi khác nhau, nhất là liên quan đến việc tiểu tiện và đại tiện đều thoải mái, bởi thế việc sống an lạc của bản thân được thấy rõ ràng được gọi là **diṭṭhadhamma sukhavihāra [hiện tại lạc trú]. Pacchimañca janataṃ anukampamāno [vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai]** nên biết giải thích như sau: Đức Thế Tôn vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai với việc sống trong rừng như thế nào? Giải thích rằng những thiện nam tử vì lòng tin đã xuất gia nhìn thấy việc sống trong rừng của đức Thế Tôn, đã suy nghĩ rằng: Ngay cả đức Thế Tôn người không còn *khổ đế* cần để biến tri, không còn *tập đế* cần phải từ bỏ, không còn *đạo đế* cần làm cho sanh khởi, không còn *diệt đế* cần phải tác chứng, mà Ngài vẫn không chịu từ bỏ trú xứ trong rừng, còn nói gì đến tất cả chúng ta, (sau khi nghĩ vậy) rồi họ cùng nhau cho rằng trú xứ trong rừng thật là nơi mà chúng ta đang cư ngụ, bằng tính chất như vậy chúng ta sẽ làm cho khổ đau được đoạn tận. Như vậy là **vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai**. Đức Thế Tôn đã thuyết nội dung này nên Ngài đã nói rằng: **Pacchimañca janataṃ anukampamāno [vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai].**

Giải Thích Lậu Tận Trí Kết Thúc

Giải Thích [Tùy Hỷ Pháp] Desanānumodanā

[56] Sau khi Bà-la-môn đã nghe Phật ngôn đó hoan hỷ, nên đã nói rằng **anukampitarūpā [chúng sanh vị lai được thương tưởng bởi Như Lai]** v.v. Ở đó, **anukampitarūpā**: Ngài Gotama đã vì lòng bi mẫn, Ngài Gotama vì lòng thương tưởng rồi làm thực tính [sabhava]. **janatā**: đông đảo quần chúng. **yathā taṃ arahatā sammāsambuddhena [vì ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh đẳng Chánh giác]** nghĩa là

[chúng hậu sanh] được Ngài Gotama thương tưởng, vì Ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh đẳng Chánh giác, nên vì lòng thương tưởng. [tattha anukampitarūpāti anukampitajātikā anukampitasabhāvā. janatāti janasamūho. yathā taṃ arahatā sammāsambuddhenāti yathā arahaṃ sammāsambuddho anukampeyya, tatheva anukampitarūpāti]. Và lại nữa, Bà-la-môn khi nói như vậy đã nói lời hoan hỷ đến Pháp của đức Thế Tôn nữa, nên đã nói lời này cùng đức Thế Tôn rằng: "thật là tuyệt vời, bạch Ngài Gotama! thật là tuyệt vời, bạch Ngài Gotama! Và ở đây, từ ***abhikkanta*** này được sử dụng với ý nghĩa *khaya [sự kết thúc của đêm], sundara [tốt đẹp], abhirūpa [xinh đẹp], abbhanumodana [nói lời hoan hỷ]*. **Abhikkanta** được dùng với ý nghĩa ***khaya [sự kết thúc của đêm]*** như sau: "Bạch ngài, đêm đã khuya canh một đã tàn, hội chúng tỳ khưu ngồi đã lâu.[106]" ***Sundara [tốt đẹp]***: "trong 4 hạng người này người này là tốt đẹp hơn và cao quý hơn.[107]" ***Abhirūpa [xinh đẹp]***: "Người nào, trong khi đang chói sáng nhờ vào thần lực và danh vọng, có màu da tươi sáng làm cho tất cả các phương sáng rực lên, đến đảnh lễ các bàn chân của Như Lai?[108]"

Abbhanumodana [nói lời hoan hỷ]: "Bạch ngài, thật là tuyệt vời! Bạch ngài, thật là tuyệt vời![109]" Và ở đây từ *abhikkanta* được sử dụng với ý nghĩa *abbhanumodana* [nói lời tùy hỷ, hoan hỷ]. Bởi vì từ *abhikkanta* được sử dụng trong ý nghĩa của từ *abbhanumodana,* cho nên, nên biết rằng **[abhikkantaṃ, bho gotama]** được Ngài giải thích là **sādhu sādhu bho, gotamā** [kinh thưa Ngài Gotama lời nói của Ngài thật tốt lành thay, thật tốt lành thay].

(Nguyên nhân từ *abhikkantaṃ* được sử dụng 2 lần) bậc trí nói kệ ngôn liên quan sau: Người trí nên lặp lại (trong lời nói trình bày), sự sợ hãi. sự sân hận, sự khen ngợi, sự mau lẹ (turite), sự phấn khởi (kotuhale), sự kinh ngạc (acchare), sự hài lòng (hāse), sự sầu muộn (soke) và sự tịnh tín (pasāde).

Và với trạng thái [nguyên nhân đã trình bày] này thì từ *abhikkantaṃ-abhikkantaṃ* nên hiểu rằng Bà-la-môn nói đến 2 lần ở đây, với mãnh lực của sự tịnh tín và sự tán dương. Hoặc là *abhikkantaṃ-abhikkantaṃ*: (dịch là) đi đến tối thượng, cực kỳ vui thích, là rất đáng mong muốn, tức là cực kỳ hài lòng, cực kỳ tốt đẹp.

Ở đây, Bà-la-môn khen ngợi thời pháp với từ *abhikkantaṃ* có một loại ý nghĩa, tuyên bố sự tịnh tín của chính mình với từ *abhikkantaṃ* lại có một ý nghĩa. Trong 2 ý nghĩa này có lời giải thích như thế này - thời Pháp thoại của Ngài Gotama thật là tuyệt vời, sự tịnh tín của tôi y cứ vào Pháp thoại của Ngài Gotama cũng vô cùng hài lòng. Hay vị Bà-la-môn này chỉ nhằm mục đích dùng cả hai nghĩa để khen ngợi Pháp thoại của Thế Tôn. (nghĩa là khen ngợi) lời dạy của Ngài Gotama thật là tuyệt vời, bởi vì khiến cho tội lỗi bị hủy diệt, thật là tuyệt vời bởi vì làm cho chứng đắc ân đức cao thượng, nên liên kết **bhoto gotamassa vacanaṃ abhikkantaṃ [lời nói của Ngài Gotama thật là tuyệt vời]** với các câu như sau - lời nói của Ngài Gotama thật là tuyệt vời bởi vì làm cho phát sanh đức tin, (lời nói của Ngài Gotama

---

[106] cūḷava. 383; a. ni. 8.20 abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho
[107] a. ni. 4.100 ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro ca.
[108] vi. va. 857 ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ. abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā
[109] dī. ni. 1.250; pārā. 15 abhikkantaṃ, bhante

thật là tuyệt vời) bởi vì làm cho phát sanh trí tuệ, bởi vì có đầy đủ ý nghĩa, bởi vì có đầy đủ văn tự, bởi vì câu cú minh bạch rõ ràng, bởi vì ý nghĩa sâu sắc, bởi vì (sau khi nghe) cảm giác êm tai, bởi vì (sau khi nghe) cảm giác thoải mái, bởi vì không khen mình (tự cao tự đại), bởi vì không chê người, bơi vì sự mát mẻ tâm bi, bởi vì sự thanh tịnh của trí tuệ, bơi vì làm cho ngủ quan được hân hoan, bởi vì nhẫn chịu từ việc bị tấn công, bởi vì đang nghe cũng được an lạc, bởi khéo suy xét cũng được lợi ích.

Từ đó, Bà-la-môn đã tán thán Pháp thoại ấy với 4 sự so sánh: Ở đây **nikkujjitaṃ** những đồ vật bị đặt úp xuống, hoặc có miệng đặt ở dưới. **Ukkujjeyya**: nên được lật ngửa lên. Paṭicchannaṃ: mà họ che giấu dưới có và lá cây v.v. **vivareyya**: cần được mở ra [phơi bày]. **Mūḷhassa** gồm hạng người bị lạc hướng. **Maggaṃ ācikkheyya**: sau khi cầm tay có thể nói rằng: "con đường này". **Andhakāre** là trong bóng tối có 4 yếu tố [aṅga], bởi ngày mười bốn, bởi vì thời gian vào ban đêm, bởi vì rừng rậm và bởi vì mây dày che phủ. Ý nghĩa của câu không đơn giản chỉ bấy nhiêu.

Còn lời giải thích kết hợp với nội dung như sau - như vậy đức Thế Tôn làm cho tôi quay mặt từ Chánh Pháp rơi vào Phi Pháp, làm cho thoát khỏi Phi Pháp, giống như một người lật ngửa một vật bị úp xuống; Một người truyền bá Giáo pháp bị che đậy bởi khu rừng dày đặc là tà kiến, như vậy kể từ khi Giáo pháp của đức Thế Tôn Kassapa biến mất; Cũng như một người có thể mở ra những thứ bị che đậy; Người chỉ lối đến các cõi trời và Niết-bàn cùng tôi, người đi lạc vào con đường thấp kém, đó là con đường quấy, giống như một người chỉ đường cho kẻ lạc hướng. Được gọi là đã tuyên thuyết Giáo pháp cho tôi bằng nhiều phương diện khác nhau, bởi vì Ngài đã tuyên bố bằng phương pháp này, với sự chói sáng là Pháp thoại xua tan bóng tối là sự si mê che đậy Tam bảo, đối với tôi người chìm trong bóng tối là sự si mê, không nhìn thấy được Tam bảo như Phật bảo v.v… cũng giống như một người đem đèn sáng vào trong bóng tối.

Giải Thích [Tùy Hỷ Pháp] Desanānumodanā Kết Thúc

Giải Thích Pasanna-ākāra

Bà-la-môn sau khi tán thán pháp thoại này, có tâm tịnh tín nơi Tam Bảo nhờ pháp thoại này, trong khi biểu lộ lòng tịnh tín Ngài đã nói rằng: "**esāhaṃ**" v.v. Ở đó, từ **esāhaṃ** được chia thành **eso ahaṃ** [tôi đó]. **bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi [tôi xin đi đến nương nhờ Ngài Gotama]** nghĩa là con xin đi đến, xin tìm nơi nương nhờ, xi thọ trì và xin đến ngồi gần Ngài Gotama với ý định như sau: xin Ngài Gotama là nơi tưởng nhớ, là nơi nương tựa, là bậc đoạn diệt mọi khổ đau và là vị tạo ra lợi ích và hạnh phúc cho con. Hơn nữa, tôi biết như vậy, bởi vì *dhātu* nào được dịch là "đi", thì *dhātu* đó cũng có thể được dịch là "biết." Do đó, trong câu ***gacchāmi*** này, nhà chú giải sư đã nêu lên ý nghĩa này rằng **jānāmi, bujjhāmīti** (tôi biết, tôi hiểu).

Và lại nữa ở đây **dhammañca bhikkhusaṅghañca [tôi xin đi đến nương nhờ Pháp và tôi xin đi đến nương nhờ tỳ khưu Tăng]** nên biết giải thích như sau: - gọi là Pháp với ý

nghĩa rằng những hạng người đã chứng đắc Thánh đạo, đã tác chứng diệt đế, (và) người thường xuyên thực hành theo như lời dạy của đức Thế Tôn để không bị rơi vào 4 khổ cảnh. Pháp đó khi nói theo ý nghĩa cũng bao gồm Thánh đạo và Niết-bàn. Đúng như lời đức Thế Tôn đã nói như sau: "Này chư tỳ khưu, các pháp hữu vi [bị các duyên trợ tạo] có bao nhiêu? Thánh đạo có 8 chi phần Như Lai đã nói là tối thượng của các Pháp hữu vi đó.[110]" chi tiết như đã trình bày. và không chỉ Thánh đạo và Niết-bàn (gọi là pháp). Hơn nữa, cả Pháp học [pariyattidhamma] cùng với các Thánh quả (cũng gọi là Pháp). Như đã được Thiên tử nói trong Chattamāṇavaka-vimāna [Thiên cung của thanh niên Bà-la-môn Chatta] như sau:

Ông hãy đến gần Giáo Pháp này là Pháp không nhiễm ái luyến, không xáo động, không sầu muộn, không bị tạo tác, không đáng ghét, ngọt ngào được đức Phật tuyên thuyết có sự hoàn thiện, khéo được phân tích; với mục đích là nơi tưởng nhớ, là nơi nương tựa.[111]

Trong kệ ngôn này nên biết lý giải như sau: ***Pháp không nhiễm ái luyến***: Thiên tử muốn nói đến Đạo; ***Pháp không xáo động, không sầu muộn***: Thiên tử muốn nói đến Quả; ***Pháp không bị tạo tác***: Thiên tử muốn nói đến Niết-bàn; ***không đáng ghét là pháp ngọt ngào được đức Phật tuyên thuyết có sự hoàn thiện, khéo được phân tích***: Thiên tử muốn nói đến các Pháp uẩn được phân tích trong Tam Tạng. Từ **saṅgha** bởi ý nghĩa sự tập hợp với sự kết hợp là quan điểm [diṭṭhi] và giới [sīla]. Từ **saṅgha** đó khi nói theo ý nghĩa là sự tập hợp của 8 hạng Thánh nhân. Như đã được Thiên tử nói trong Chuyện Thiện Cung như sau:

Bậc trí đã nói vật được bố thí là có quả báo lớn, ở bốn đôi của hạng người nào là đôi của hạng người trong sạch, bốn đôi của hạng người ấy là tám hạng người là những cá nhân đã nhìn thấy Giáo Pháp; xin ông hãy đến gần chúng Tăng này là nơi tưởng nhớ, là nơi nương nhờ.[112]"

Hội chúng chư tỳ khưu gọi là Tăng chúng [bhikkhusaṅgha]. Chỉ chừng ấy lời Bà-la-môn đã tuyên thuyết đến 3 nơi nương nhờ [saraṇa].

Giải Thích Pasanna-ākāra Kết Thúc

Giải Thích Saraṇagamana [Đi Đến Nương Nhờ]

Bây giờ, để trở thành người trí trong việc đi nơi nương nhờ, nên biết phương pháp này: Nơi nương nhờ, đi đến nơi nương nhờ, người đi đến nương nhờ, sự đa dạng của việc đi đến nơi nương nhờ, quả của việc đi đến nơi nương nhờ, phiền não [saṃkilesa] và sự chấm dứt thực tính [bheda]. Hỏi: phương pháp này có ý nghĩa như thế nào? Đáp: Nên biết ý nghĩa theo ý nghĩa riêng biệt trước. gọi là **saraṇa** [nơi nương nhờ] bởi ý nghĩa gây tổn thương, có ý nghĩa sát hại là làm cho sự sợ hãi, sự run sợ, sự đau khổ, phiền não làm nhân đưa đến khổ

[110] a. ni. 4.34
[111] vi. va. 887
[112] vi. va. 888

cảnh của hạng người đi đến nơi nương nhờ làm cho sụp đổ với việc đi đến nơi nương nhờ đó. Nơi nương nhờ đó gọi là là Tam bảo.

Lại nữa, gọi là **Phật [Buddho]** bởi ý nghĩa diệt tận sự sợ hãi của tất cả chúng sanh, để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa và tránh xa những điều không lợi ích, không tiến hóa cho tất cả chúng sanh; gọi là **Pháp [Dhamma]** bởi ý nghĩa trợ giúp tất cả chúng sanh vượt khỏi khỏi khu rừng là các hữu [bhava] và bởi vì nó mang lại sự dễ chịu cho tất cả chúng sanh. Gọi là **Saṅgha [Tăng]**, bởi vì tất cả sự cung kính, dù là chút ít, cũng đều đạt được kết quả to lớn quảng đại. Cho nên, Tam bảo được gọi là saraṇa [nơi nương nhờ] với pháp môn này. Cittuppādo [sự sanh khởi của Tâm] có phiền nào bị loại bỏ bằng cách tôn kính, sự tịnh tín ở nơi nương nhờ đó, đó là biểu hiện của lòng tôn kính, sự tịnh tín nơi Tam bảo, là nền tảng được gọi là ***saraṇagamana [đi đến nơi nương nhờ]***. Chúng sanh thành tựu đầy đủ với ***saraṇagamana*** gọi là đi đến nơi nương nhờ. Có nghĩa là đi đến Tam bảo này là saraṇa (là nơi tưởng nhớ, là chỗ nương tựa) và parāyaṇaṃ (phương tiện dẫn đường) với sự sanh khởi của tâm với phương thức như đã trình bày. Nên biết 3 điều này trước: nơi nương nhờ **[saraṇaṃ]**, đi đến nơi nương nhờ **[saraṇagamanaṃ]** và người đi đến nơi nương nhờ **[yo ca saraṇaṃ gacchati]**.

Sự Đa Dạng Của Việc Đi Đến Nương Nhờ

Còn sự đa đạng của việc đi đến nơi nương nhờ [saraṇagamanaṃ] (đi đến nơi nương nhờ có bao nhiêu loại?): Việc xin nương nhờ có hai loại là Hiệp thế [phàm nhân] và Siêu thế [Thánh nhân]. Ở đó, sự nương nhờ của bậc Thánh [lokuttarasaraṇaṃ] của hạng người đã thấy (bản thể) sự thật [sacca], nói theo đối tượng thì có niết bàn là đối tượng, khi nói theo phận sự (đã thành tựu nơi cả Tam bảo) bởi vì đoạn trừ những phiền não cản trở việc xin nương nhờ (Tam bảo) ở sát-na Đạo, (còn) sự nương nhờ Tam bảo của phàm nhân [lokiyasaraṇa], khi nói đến đối tượng có ân đức Phật v.v, làm đối tượng, thành tựu được với việc chế ngự phiền não là nguyên nhân cản trở việc xin nương nhờ, việc xin nương nhờ ấy khi nói theo ý nghĩa gồm đức tin nơi Tam bảo có Đức Phật, v.v. và chánh kiến có đức tin (nơi Tam bảo) làm nền tảng gọi đó là *diṭṭhijukammaṃ* [trí tuệ hiểu biết chánh trực bằng chánh kiến] trong thập phúc hành tông [puññakiriyavatthu].

Việc xin nương nhờ này có 4 loại là từ bỏ mình [*attasanniyyātana*]; Tam bảo là phương tiện dẫn đường [*tapparāyana*]; Quy phục làm đệ tử của Tam bảo [*sissabhāvupagamana*]; chắp tay lễ bái tôn kính Tam bảo [*paṇipāta*]. Trong 4 cách đó thì **từ bỏ mình [attasanniyyātana]** (tức là) phó thác mạng sống của chính mình nơi Tam bảo có Phật bảo (bằng lời nói) "kể từ ngày hôm nay trở đi tôi xin cúi mình dâng thân mạng này đến đức Phật, đức Pháp và đức Tăng." **Tam bảo là phương tiện dẫn đường [tapparāyana]** (tức là) có Tam bảo dẫn đầu (bằng lời nói) "Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các Ngài hãy ghi nhận cho con rằng con có đức Phật dẫn đường, có Giáo Pháp dẫn đường, và có chư Tăng dẫn đường." **Quy phục làm đệ tử Tam bảo [sissabhāvupagamana]** (tức là) tự nhận mình là đệ tử của Tam bảo (bằng lời nói) "Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các Ngài hãy ghi nhận cho

con rằng con là đệ tử của Đức Phật, đức Pháp, đức Tăng." **Chắp tay lễ bái tôn kính Tam bảo [paṇipāta]** (tức là) thực hiện sự cung kính tối thượng đối với Tam bảo có đức Phật v.v, (bằng lời nói) "Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các Ngài hãy ghi nhận cho con rằng con chỉ thực hành sự đảnh lễ, sự đứng dậy, sự chắp tay, hành động thích hợp đối với Tam bảo có đức Phật v.v," Khi một người thực hiện được bất kỳ biểu hiện nào trong bốn biểu hiện này, thì được coi là đã nhận việc xin nương nhờ hoàn tất.

Lại nữa, nên hiểu sự từ bỏ mình (bằng lời nói) mặc dầu vậy tôi xin phó thác thân mạng nơi đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng; tôi xin phó thác mạng sống cho đức Thế Tôn, Giáo Pháp và chư Tăng; tôi xin phó thân toàn bộ thân mạng nơi đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng; tôi xin phó thân toàn bộ mạng sống nơi đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng; con xin đi đến đức Phật [Giáo Pháp và chư Tăng] là nơi nương tựa bằng cách lấy mạng sống để đánh cược, xin đức Phật [giáo Pháp và chư Tăng] hãy là nơi tưởng nhớ là nơi nương tựa, là nơi y cứ, là nơi nương tựa và nơi hộ trì của con. Nên biết việc đi đến làm đệ tử [quy phục làm đệ tử Tam bảo] giống như việc đi đến trở thành đệ tử xin nương tựa của trưởng lão Mahā Kassapa (bằng lời nói) mặc dù vậy "*xin cho tôi có thể nhìn thấy bậc Đạo sư, có thể nhìn thấy đức Thế Tôn; xin cho tôi có thể nhìn thấy Thiện Thệ, có thể nhìn thấy đức Thế Tôn; xin cho tôi có thể nhìn thấy bậc Chánh đẳng Chánh giác, có thể nhìn thấy đức Thế Tôn.*[113]"

Nên biết có Tam bảo là phương tiện dẫn đường [Tam bảo dẫn đầu] giống như việc xin nương nhờ của dân chúng có Dạ-xoa Āḷavaka v.v, (bằng lời nói) mặc dầu vậy:

Tôi đây sẽ du hành từ làng này đến làng khác, từ thành phố này đến thành phố khác. Để cung kinh lễ bái bậc Chánh đẳng Chánh giác và bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp (và bản chất tốt đẹp của Tăng chúng).[114]

Mặc dầu vậy, nên nhận thấy việc chắp tay đảnh lễ: "*khi ấy Bà-la-môn Brahmāyu từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, sau khi quỳ xuống ở bàn chân của đức Phật đã ôm hôn chân đức Thế Tôn bằng miệng, xoa bóp chân và tuyên bố tên (của mình) kính thưa Ngài Gotama, tôi là Bà-la-môn tên là Brahmāyu; kính thưa Ngài Gotama, tôi là Bà-la-môn tên là Brahmāyu*.[115]"

Có bốn sự chắp tay cung kính vì họ hàng thân thích, vì sợ hãi, vì là giáo thọ sư, và bởi vì đó là bậc xứng đáng được cúng dường. Trong tất cả 4 sự chắp tay cung kính ấy sự xin nương nhờ có được do sự chắp tay cung kính vì là bậc xứng đáng được cúng dường, không phải vì ba lý do kia. Vì nơi nương nhờ mà một người (có thể) nhận được bởi một người cao quý nhất, cũng (có thể) bị phá hủy bởi sức mạnh của người cao quý nhất tương tự. Do đó, hạng người nào thuộc dòng dõi Sakya hay thuộc dòng dõi Koliya, chắp tay đảnh lễ (đức Phật) nghĩ rằng đức Phật là thân quyến của chúng ta, hạng người đó không được xem là đến nơi nương nhờ; Hoặc người nào đảnh lễ đức Phật vì sợ hãi rằng Sa-môn Gotama là người

[113] saṃ. ni. 2.154
[114] su. ni. 194; saṃ. ni. 1.246
[115] ma. ni. 2.394

được vua tôn thờ và rất có quyền lực, khi ta không cúi chào ta có thể gây thiệt hại cho ta, hạng người đó không được xem là đi đến nơi nương nhờ; Ngay cả hạng người nào nhớ tưởng đến một số lời dạy đã được học trong hội chúng của đức Thế Tôn, khi Ngài vẫn còn là một vị Bồ-tát hoặc trong thời ký đức Phật còn tại thế, đã được học lời dạy như thế này:

Một người cần sử dụng một phần tư tài sản dùng để nuôi mạng, dùng hai phần tư tài sản để làm vốn đầu tư mua bán và một phần tư tài sản còn lại cất giữ để phòng khi có việc cần thiết (hoặc để làm các công đức).[116]

(Khởi lên lòng tin) sau khi học tập lời dạy của Ngài bằng hình thức như vậy đãnh lễ với suy nghĩ rằng "Ngài là Thầy của chúng ta", hạng người đó cũng gọi là vẫn chưa đến nơi nương nhờ. Người nào đãnh lễ với suy nghĩ rằng "Đức Phật này là bậc xứng đáng cúng dường hạng nhất trong thế gian", người đó được xem như đã đến chỗ nương nhờ.

Nam cư sĩ hoặc nữ cư sĩ đã đến nơi nương nhờ [đã quy y] theo cách này rồi cúi lạy thân quyến, ngay cả vị xuất gia nơi các du sĩ ngoại đạo với suy nghĩ rằng: Vị này là thân quyến của ta. Như vậy, việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], huống gì một người hay một nữ cư sĩ đảnh lễ một người thân chưa xuất gia? Còn nam cư sĩ hay nữ cư sĩ đảnh lễ vua cũng tương tự như vậy, chắp tay đảnh lễ do mãnh lực của sự sợ hãi rằng Đức Vua vì Ngài được người dân cả nước tôn thờ, khi ta không đảnh lễ Ngài thì (Ngài) có thể làm điều hại đối với ta, như vậy việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], tương tự như khi cúi chào các du sĩ ngoại đạo, người dạy cho bất kỳ nghiệp nào với suy nghĩ rằng "người này là thầy của tôi" việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], như vậy nên biết rằng sự đa dạng của việc xin nương nhờ như thế.

Việc xin nương nhờ của bậc Thánh nhân [lokuttara] trong trường hợp này có bốn quả báu của Sa-môn [sāmaññaphala] là dị thục quả [vipākaphala], có sự diệt tận của tất cả mọi khổ đau là quả báu đạt được [ānisaṃsaphala]. Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau:

"*Người nào đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng chúng, (người ấy) thấy được bốn Chân Lý cao thượng bằng trí tuệ chân chánh.*

(Người ấy) thấy được Khổ, nguyên nhân sanh khởi của Khổ, sự vượt qua khỏi Khổ, và Thánh Đạo tám chi phần là đạo lộ đưa đến sự diệt Khổ.

Quả thât, nơi nương nhờ [nơi suy tưởng, nơi trú ẩn] ấy là an toàn, nơi nương nhờ ấy là tối thượng. Sau khi đi đến nơi nương nhờ ấy được thoát khỏi mọi khổ đau.[117]"

Hơn nữa, nên biết quả báu đạt được [ānisaṃsaphala] của việc đi đến nơi nương nhờ ấy, ngay cả do mãnh lực của nguyên nhân, không chấp nhận là thường hằng v.v, Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau:

---

[116] dī. ni. 3.265 ekena bhoge bhuñjeyya, dvīhi kammaṃ payojaye.
catutthañca nidhāpeyya, āpadāsu bhavissatī

[117] dha. pa. 190-192

Điều ấy là không hợp lý và không có cơ sở, này các Tỷ-kheo: Một người thành tựu chánh kiến có thể chấp nhận các hành nào là thương hằng, là an lạc, có thể chấp nhận pháp nào là ngã, có thể tướt đoạt mạng sống của mẹ, có thể tướt đoạt mạng sống của mẹ, có thể tước đoạt mạng sống của vị A-ra-hán, có thể có ác tâm làm Như Lại chảy máu, có thể phá hòa hợp Tăng, có thể tuyên bố một vị Đạo Sư khác, điều ấy là không có cơ sở.[118]

Còn việc đi đến nơi nương nhờ là Hiệp thế [phàm phu] có sự thành tựu các hữu [bhava] và sự thành tựu tài sản [bhoga] là kết quả tương tự. Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau:

Những người nào đã đi đến nương nhờ đức Phật, những người ấy sẽ không đi đến các khổ cảnh, sau khi bỏ thân người, sẽ được tròn đủ thân chư Thiên (hóa sinh lên các cõi trời).[119]

Một lần khác nữa Ngài đã nói: "*Khi ấy Thiên chủ Sakka cùng với tám mươi ngàn vị chư Thiên đi đến trưởng lão Mahā Moggallana. Trưởng lão Mahā Moggallana đã nói với Thiên chủ Sakka đứng ở một vị trí thích hợp: Lành thay, này Thiên chủ, là đi đến nương nhờ đức Phật. Do nhân đi đến nương nhờ đức Phật, này Thiên chủ, ở đây một số chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cảnh giới an vui, thiên giới cõi trời. Thiên giới, cõi đời này. Họ có được 10 pháp trội hơn các chư Thiên khác: thiên thọ mạng, thiên sắc, thiên an lạc, thiên danh dự, thiên thù thắng, thiên sắc, thiên thanh, thiên hương, thiên vị, thiên xúc.*[120]" Việc đi đến nương nhờ Giáo Pháp và Tăng chúng cũng theo phương thức tương tự. Và lại nữa, nên biết quả báu đạt được [phalaviseso] của việc đi đến nương nhờ với sức mạnh của bài Kinh Velāma v.v, nên biết quả báu của việc đi đến nương nhờ như vậy.

Ở đó, trong việc đi đến nương nhờ của hạng phàm phu [lokiyasaraṇagamanaṃ] trở nên ô nhiễm bởi các nguyên nhân có vô minh, hoài nghi và tà kiến nơi tam bảo (sẽ) không có lợi ích lớn, không có rung cảm lớn. Còn việc đi đến nương nhờ của bậc Thánh nhân [lokuttara] không ô nhiễm. Việc đi đến nương nhờ của hạng phàm phu có 2 sự tiêu hoại, sự tiêu hoại có lỗi lầm và sự tiêu hoại không có lỗi lầm. Ở đây, sự tiêu hoại có lỗi lầm tồn tại do các nguyên nhân như phó thác mạng sống của chính nơi bậc Đạo sư khác, sự tiêu hoại ấy cho quả không đáng mong muốn. Sự tiêu hoại không có lỗi lầm do thời gian hành động, sự tiêu hoại ấy không có kết quả bởi không có quả dị thục [vipāka]. Nhưng việc đi đến nương nhờ của bậc Thánh nhân không có sự tiêu hoại. Thật vậy vị Thánh đệ tử [sau khi chết đi tái sanh] dù ở trong cảnh giới khác cũng không chấp nhận tán thán người khác là bậc Đạo sư của mình [thay thế đức Phật]. Nên biết có sự ô nhiễm và sự tiêu hoại [đứt tam quy] của việc đi đến nương nhờ như đã được giải thích.

Giải Thích Việc Đi Đến Nương Nhờ Kết Thúc

[118] ma. ni. 3.128; a. ni. 1.268-276)
[119] saṃ. ni. 1.37
[120] a. ni. 9.20

Giải Thích Upāsaka [Cư Sĩ Nam-Nữ]

Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu [Xin ngài Gotama hãy nhận con là người cận sự nam]: Xin Ngài Gotama hãy ghi nhận, có nghĩa là hãy nhận biết con là cận sự nam. Trong trường hợp này để trở thành người khéo léo trong phương thức thể hiện chính mình là cận sự nam cần phải biết điều hỗn hợp [pakiṇṇaka] này rằng: Cư sĩ là ai? vì sao gọi là cư sĩ? cư sĩ ấy có giới như thế nào? có nghề nghiệp như thế nào? Có sự bất lợi [vipatti] như thế nào? có sự thuận lợi [sampatti] như thế nào?

Trong những hỗn hợp đó [pakiṇṇaka], **thế nào là cư sĩ?** tức là bất kỳ người gia chủ nào đã đi đến ba nơi nương nhờ [Tam bảo]. Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau: "*Này Mahānāma, khi nào cư sĩ đã đến nương nhờ nơi đức Phật, đã đến nương nhờ nơi Giáo Pháp (và) đã đến nương nhờ nơi Tăng chúng. Thật vậy chỉ chừng ấy này Mahānāma, (người ấy) trở thành cư sĩ.*[121]"

Tại sao gọi là cư sĩ? do phụng sự Tam bảo [cận sự]. Vì thế, gọi là người cư sĩ do phụng sự đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng chúng.

Cư sĩ có giới như thế nào? tư tâm sở (chủ ý) kiêng tránh 5 giới. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "*Này Mahānāma khi nào cư sĩ làm người kiêng tránh từ sự sát sanh, (kiêng tránh) sự trộm cắp, (kiêng tránh) sự tà hạnh, (kiêng tránh) sự nói dối, (kiêng tránh) rượu men rượu nấu là nhân sanh dễ dui. Thật vậy này Mahānāma, cư sĩ có giới chừng ấy.*[122]"

Có nghề nghiệp như thế nào? (tức là) từ bỏ 5 nghề nghiệp không chân chánh, rồi nuôi mạng bằng nghề nghiệp chân chánh đúng pháp. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "Này chư tỳ khưu, có 5 nghề buôn bán mà người tại gia cư sĩ không nên làm. Thế nào là năm? Buôn bán vũ khí, buôn bán người, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán chất độc. Thật vậy, này chư tỳ khưu, 5 nghề buôn bán này không nên làm đối với người cư sĩ.[123]"

Có sự bất lợi [vipatti] như thế nào? Sự bất lợi của giới và sinh kế của người cư sĩ ấy, điều đó là điều bất lợi của người cư sĩ. Và hơn thế nữa cư sĩ ấy là người giai cấp thấp hèn và uế nhiễm bởi những trần cấu, do sự bất lợi nào dầu sự bất lợi ấy cũng nên biết rằng là sự bất lợi của cư ấy ây. Và người giai cấp thấp hèn ấy khi nói theo ý nghĩa cũng bao gồm 5 pháp (gồm) sự không có đức tin v.v. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "*Này các tỳ khưu, người cư sĩ thành tựu đầy đủ được năm pháp này, là người cư sĩ hèn hạ, là người cư sĩ bẩn thỉu, là người cư sĩ đáng khinh bỉ. Thế nào là năm? Không có đức tin (nơi Tam bảo), là kẻ ác giới, là người thích xem (bói) điềm lành, tin vào điềm báo lành không tin vào nghiệp, tìm đối tượng xứng đáng bên ngoài Tôn giáo [Phật giáo] và ở đây thực hành lợi ích trong Tôn giáo đó trước.*[124]"

---

[121] saṃ. ni. 5.1033
[122] saṃ. ni. 5.1033
[123] a. ni. 5.177
[124] a. ni. 5.175

Có sự thuận lợi [sampatti] như thế nào? Sự thành tựu giới và thành tựu về sinh kế của người cư sĩ đó gọi là sự thuận lợi. Năm pháp nào có đức tin nơi Tam bảo v.v, của người cư sĩ nào thì pháp đó của người cư sĩ đó gọi là sự thuận lợi. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "*Này các tỳ kheo, người cư sĩ nào thành tựu tròn đủ năm pháp này, (người cư sĩ ấy) là người cư sĩ ngọc bảo, là người cư sĩ hoa sen hồng, là người cư sĩ hoa sen trắng. Thế nào là năm? là người có đức tin, là người có giới, là người không thích xem (bói) điềm lành, tin vào nghiệp hơn là điềm báo lành, không tìm đối tượng xứng đáng bên Tôn giáo (Phật giáo) và ở đây thực hành thiện pháp trong Phật giáo*.[125]"

Ý Nghĩa Của Từ Agga

Từ agga trong từ ajjatagge này sử dụng với ý nghĩa bắt đầu [*ādi*], chót đỉnh [*koṭi*], phần [*koṭṭhāsa*] và tối tượng [*seṭṭha*]. Từ **agga** cũng sử dụng với ý nghĩa **bắt đầu [ādi]**: "*Kể từ nay trở đi, này người gác cửa, ta sẽ đóng cửa đối với các nam Nigantha, các nữ Nigantha*.[126]" **Chót đỉnh [koṭi]**: "nên vuốt ve đầu ngọn mía, đầu ngọn tre bằng đầu ngón tay này với đầu ngón tay kia bằng chính đầu ngón tay ấy.[127]" **Phần [koṭṭhāsa]**: "*Này chư tỳ khưu, Như Lai cho phép phân phối theo phòng ngủ, và phân phối theo phòng ở*.[128]" **Tối thượng**: "*Này chư tỳ khưu, tất cả chúng sanh số lượng chừng ấy có chân hoặc…(trong số đó) Như Lai, bậc trí đã nói rằng là người tối thượng nhất*.[129]" Nhưng ở đây, từ agga này có thể thấy rằng được sử dụng với ý nghĩa **bắt đầu [ādi]**. Do đó, trong từ **ajjadagge** này nên hiểu ý nghĩa: "**Bắt đầu từ hôm nay trở đi**". **Ajjataṃ** gồm **ajjabhāvaṃ** [thời gian hiện tại]. Trong pāḷī từ **ajjadagge** cũng có. Phụ âm **'da'** làm nhiệm vụ nối từ [tiếp ngữ xen chữ giữa **ajja** với **agge**] có nghĩa là "**Bắt đầu từ hôm nay trở đi**".

Pāṇupetaṃ: đến trọn đời, (tức là) xin Ngài Gotama hãy ghi nhận là hãy nhận biết con là cận sự nam đã đi đến nương nhờ Tam bảo, không có bậc Đạo sư khác [ngoài đức Thế Tôn] trọn đời trọn kiếp sống của con, Đối với con, nếu ai đó chặt đầu tôi bằng một con dao sắc bén, cũng sẽ không nói rằng đức Phật không phải là đức Phật, Giáo Pháp không phải là Giáo Pháp (và) Tăng chúng không phải là Tăng chúng. Bà-la-môn khi đi đến nương nhờ với sự từ bỏ sanh mạng như vầy và đã thỉnh mời bốn món vật dụng từ chỗ ngồi đứng dậy cúi chào đức Thế Tôn, rồi thân đi hướng phái hữu [đi nhiễu xung quanh] 3 lần rồi đi khỏi.

Giải Thích Upāsaka [Cư Sĩ Nam-Nữ] Kết Thúc

Giải Thích Kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi Kết Thúc

[125] a. ni. 5.175
[126] ma. ni. 2.70
[127] kathā. 441
[128] cūḷava. 318
[129] a. ni. 4.34

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 5

GIẢI THÍCH KINH KHÔNG UẾ NHIỄM

Anaṅgaṇasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[57] Bài Kinh Không Uế Nhiễm: Đại đức Ānanda đã được nghe như vầy Ngài trưởng lão Sārīputta…là lời mở đầu. Việc giải thích ý nghĩa, từ khó trong bài Kinh ấy và trong các bài Kinh tương tự trong bài Kinh này. Vì thế, kể từ đây trở đi tôi sẽ không nói chỉ chừng ấy, mà giải thích từ chưa từng giải thích (ý nghĩa) trước đó.

Cattāro [có bốn]: xác định cách tính đếm. **Hạng người [puggalā]**: gồm chúng sanh, chúng nhân và nam nhân. Chỉ chừng ấy [hạng người] không nên chấp rằng đại trưởng lão Sārīputta đã nói đến hạng người, bởi vị này tối thượng nhất trong số chư Thánh thinh văn con của đức Phật, Ngài thuyết giảng không trái nghịch với lời dạy của đức Thế Tôn.

Giải Thích Hai Cách Thuyết Pháp

Thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thế Tôn có 2 loại là **sammutidesanā** [sự thuyết pháp theo sự thật chế định], **paramatthadesanā** [sự thuyết pháp theo sự thật chân nghĩa pháp]. Ở đó, **sự thuyết pháp theo sự thật chế định** có hình thức như vầy: hạng người, chúng sanh, nam, nữ, vua chúa, bà-la-môn, chư thiên, ma-vương v.v. Còn **sự thuyết pháp theo sự thật chân nghĩa pháp** có hình thức như vầy: vô thường, khổ não, vô ngã, uẩn, xứ, giới, sự thiết lập của niệm v.v,

Ở đó, đức Thế Tôn tuyên thuyết giảng bằng sự thuyết pháp theo sự thật chế định cùng chúng sanh hữu duyên, người đã nghe bằng sự thuyết giảng theo sự chế định rồi thấu hiểu được ý nghĩa, có thể đoạn trừ si mê chứng đạt được pháp cao thượng. Còn người nào sau khi nghe sự thuyết giảng Giáo Pháp với chân nghĩa pháp rồi thấu hiểu ý nghĩa, có thể đoạn trừ si mê chứng đắc pháp cao thượng, thì đức Thế Tôn thuyết giảng sự thuyết giảng theo chân nghĩa pháp cho họ. Khi thuyết hai sự thuyết giảng này, có sự so sánh như sau. Giống như một vị thầy tinh thông ba tập Vệ Đà, hiểu biết được tiếng địa phương, trong khi nói bằng ngôn ngữ Damiḷa học viên nào hiểu được ý nghĩa (tôi sẽ) nói với họ bằng ngôn ngữ Damiḷa. Nhưng nhóm nào hiểu ý nghĩa của bất kỳ ngôn ngữ nào trong số các ngôn ngữ như ngôn ngữ Andhaka v.v, (tôi sẽ) nói với họ bằng ngôn ngữ đó. Như vậy những thanh niên (học viên) ấy đã được nương nhờ vị thầy tinh thông giới luật, trí tuệ sắc bén, (sẽ) học nghề thật nhanh chóng như thế nào, trong câu so sánh cũng thế đó đức Thế Tôn nên biết rằng tương tự như vị thầy tinh thông Tam Tạng sống trong bản thế sẽ giảng dạy như (vị thầy tinh thông) ba tập Vệ Đà, vị thiện xảo cả pháp chế định và chân nghĩa pháp (pháp siêu lý) giống như sự thông thạo ngôn ngữ địa phương, chúng sanh hữu duyên người có thể thấu triệt sự thuyết giảng theo sự thật chế định và sự thuyết giảng theo sự thật chân nghĩa pháp, cũng giống như những thanh niên nói tiếng địa phương khác nhau, sự thuyết giảng Giáo Pháp bằng sự thuyết giảng theo sự thật chế định và sự thật chân nghĩa pháp của đức Thế Tôn giống như việc nói [ba tập Vệ Đà) bằng ngôn ngữ Damiḷa v.v, của vị thầy. và trong việc đức Thế Tôn thuyết giảng bằng sự thuyết giảng theo sự thật chế định và sự thật chân nghĩa pháp, các bậc trưởng thượng xưa đã nói rằng:

Bậc Chánh đẳng Chánh Giác vị cao cả hơn tất cả các vị thầy đã chứng ngộ hai sự thật là sự thật chân đế và sự thật chân nghĩa pháp, không có sự thật thứ ba.

Lời dạy của đức Phật liên quan đến các quan niệm chung được gọi là sự thật, bởi vì đó là quan niệm chung của thế gian. Còn những lời dạy của đức Phật thuộc ý nghĩa tuyệt đối gọi là sự thật, bởi vì đó là sự thật của tất cả pháp.

Do vậy, đối với bậc Đạo sư đấng lãnh đạo thế gian, vị thiện xảo trong sự thuyết giảng vohāra [ngôn ngữ phù hợp theo quan niệm chung của thế gian]. (Ngài) thuyết giảng theo quan niệm chung như thế, thì sự phạm tội nói dối không sanh khởi nơi ngài.

(Lý do thuyết tám hạng người) và lại nữa đức Thế Tôn nói về tám hạng người với 8 lý do sau: (1) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, (2) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa tính chất sở hữu chủ của nghiệp [kammassakatā], (3) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa hành động của con người theo cách riêng [paccattapurisakāra], (4) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa vô gián nghiệp [ānantariya], (5) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa pháp phạm trú, (6) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa túc mạng minh [pubbenivāsa], (7) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự thanh tịnh của việc cúng dường, (8) không nhằm mục đích từ bỏ quan niệm chung của thế gian. Trong khi đức Thế Tôn nói rằng các uẩn-xứ-giới là sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, đại chúng không hiểu, đi đến rối loạn, có kẻ thù đối địch (tranh luận) "đây là cái gì? các uẩn-xứ-giới là sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi chăng?" Trong khi đức Thế Tôn nói rằng: người đàn ông, vua Sát-đế-lỵ, bà-la-môn, vị thiên, ma-vương (sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi), đại chứng hiểu được, không đi đến rối loạn, không có kẻ thù đối địch (không tranh luận), do đó đức Thế Tôn thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi**.

Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới là người sở hữu nghiệp riêng của mình cũng cách thức tương tự như thế, bởi vậy đức Thế Tôn thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa tính chất sở hữu chủ của nghiệp**.

Ngay cả những lời đã nói rằng đại tự như Veḷuvana, các uẩn-xứ-giới được hình thành cũng có cách thức tương tự, vì thế đức Thế Tôn thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa hành động của con người theo cách riêng**.

Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới đoạt lấy mạng sống của mẹ, cha, bậc A-ra-hán, tạo nghiệp khiến cho thân đức Phật chảy máu, tạo nghiệp chia rẽ Tăng chúng, cũng có cách thức tương tự vậy, vì thế đức Phật mới thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa vô gián nghiệp**. Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới được tâm nhân từ cũng có cách thức tương tự như vậy, bơi thế đức Thế Tôn mới thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa pháp phạm trú**.

Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới nhớ tưởng lại được các kiếp sống quá khứ cùng có cách thức đó tương tự, do đó đức Thế Tôn mới thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa túc mạng minh**. Ngày cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới nhận (vật) bố thí đại chúng không hiểu, đi đến rối loạn, có kẻ thù đối địch (tranh luận) "đây là cái gì, các uẩn-xứ-giới nhận (vật) thí chăng? Những khi thuyết rằng hạng người có giới, có tư cách tốt đẹp nhận thí, đại chúng hiểu được, không đi đến rối loạn, không

có kẻ thù đối địch (không tranh luận), vì thế đức Thế Tôn nói đến puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự thanh tịnh của việc cúng dường**.

Bởi vì thường các đức Thế Tôn không từ bỏ quan niệm chung của thế gian, sống trong lời nói của thế gian, trong ngôn ngữ của thế gian, trong việc thảo luận của thế gian, Ngài thuyết giảng Giáo Pháp. Vì thế đức Thế Tôn nói đến puggalakathā [nhân ngữ] **không nhằm mục đích từ bỏ quan niệm chung của thế gian**.Do đó, Ngài trưởng lão Sārīputta khi (lời nói của Ngài) không đối nghịch với sự thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thế Tôn mới được vững trú trong quan niệm chung của thế gian, rồi nói lời khởi đầu sau: "**Này chư hiền, có tất cả bốn hạng người này**," vì vậy người trí thiện xảo trong thế gian luận. Vì thế, hạng người ở đây (hành giả) nên hiểu theo quan niệm chung mà thôi, không được chấp lấy theo chân nghĩa pháp.

Santo saṃvijjamānā [có, hiện hữu] là hiện có, tìm kiếm được theo sự chỉ định của thế gian. **Trong thế gian**: là chúng sanh trong thế giới. Ở một số chỗ phiền não được Ngài gọi là cấu uế [aṅgaṇa] trong lời được bắt đầu rằng: **sāṅgaṇova samāno [có hạng người có cấu uế]**. Như trưởng lão Sārīputta đã nói rằng: "*Ở đây, ba sự cấu uế của tâm như thế nào? ái luyến là sự cấu uế của tâm, sân hận là sự cấu uế của tâm, si mê là sự cấu uế của tâm.*" (vibha. 924). Ở một vài chỗ sự cấu uế của tâm có ý muốn nói đến bụi bẩn hoặc bùn lầy nào đó, như đã nói: "sự tinh tấn để diệt trừ bụi bẩn và bùn lầy đó đó." Một vài chỗ có ý muốn nói đến phần lãnh thổ là như thế, phần lãnh thổ đó nên biết bằng sức mạnh của lời nói sau khu vực cọi bồ-đề, khu vực của bảo tháp v.v, ở đây, trưởng lão Sārīputta có ý muốn nói đến phiền não nóng đốt ở nhiều phương nhiều khác nhau. Thật vậy, trưởng lão Sārīputta nói rằng: "phiền não như cấu uế". Thật vậy, trưởng lão Sārīputta nói rằng: Này hiền giả, đấy là tên gọi cho các ác bất thiện pháp của sự mong muốn làm đối tượng, tức là 'cấu uế'.(ma. ni. 1.60). là người đi cùng với phiền não như cấu uế, gọi là có sự nhiễm bẩn.

sāṅgaṇova samāno [có phiền não như cấu uế]: chính người có phiền não như cấu uế. **Nhưng không biết rõ như thật ta có cấu uế trong nội thân [atthi me ajjhattaṃ aṅgaṇanti yathābhūtaṃ nappajānāti]:** không biết rằng có phiền não tồn tại bên trong nội tâm của ta. là không biết thực thể như vậy, phiền não này thô thiển, độc hại, cần phải từ bỏ, không nên nắm lấy, chúng giống như những mũi tên tẩm độc.

Đối với bất cứ ai biết rằng có biết điều này (biết rõ bất thiện là thô thiển) người đó trưởng lão Sārīputra gọi là biết như thật [đúng theo pháp thực tính]: "phiền não như những cấu uế có mặt bên trong nội tâm của ta." Những phiền não đã được nhổ bỏ bởi đạo không còn sanh khởi nơi người nào, bởi vì chúng đã được ngăn chặn bằng bất kỳ phương pháp nào đi nữa thì chính người ấy trưởng lão Sārīputta có ý muốn nói đến hạng người không có cấu uế (phiền não) trong bài Kinh này.

Không biết như thật rằng nội thân ta không có cấu uế (phiền não) [natthi me ajjhattaṃ aṅgaṇanti yathābhūtaṃ nappajānāti]: không biết rằng tất cả phiền não của ta không có, do ngăn chặn bằng một trong những phương pháp, không phải không được nhổ

bỏ bằng đạo, không hiểu được sự thật như vầy các phiền não trong khi sanh khởi làm tiêu hoại lợi ích to lớn (bởi vì) chúng thô thiển, độc hại, cần phải từ bỏ, không nên nắm giữ, tương tự như mũi tên tẩm thuốc độc. Còn người nào biết rằng không có (cấu uế) bởi lý do này (biết rằng chúng thô thiển) người đó trưởng lão Sārīputta gọi là "**biết đúng như thật nội thân ta không có cấu uế**". từ **tatra** bằng từ **tesu** trong câu **tesu catūsu puggalesu [trong bốn nhóm hạng người]** hoặc **tesu dvīsu sāṅgaṇesu [trong cả hai hạng người có cấu uế]**. **Yvāyaṃ** chia thành **yo ayaṃ** [hạng người này đây], từ Pālī gốc là yāyaṃ như vậy cũng có.

[58] Trưởng lão Moggallāna hỏi chính lý do ấy, nhưng sử dụng cả hai câu hỏi: **Này hiền giả Sāriputta, do cái gì làm nhân và do cái gì làm duyên?** Nên biết rằng có sự liên hệ nhau trong câu **yenimesaṃ** v.v, như vầy rằng trong cả hai hạng người, một người gọi là người tối thượng, một người gọi là thấp hèn, do nhân gì? do duyên gì? nhân đó là gì? duyên đó là gì? Ở đó (nhân và duyên) cả hai như vậy, mặc dù thế việc "**biết rõ và không biết rõ**" của chính cặp đôi này trưởng lão Sārīputta đã nói rằng "**không biết rõ, biết rõ"** là nhân và cũng là duyên.

[59] Lại nữa, mặc dù thế trưởng lão cũng đã nhấn mạnh rằng: này hiền giả, trong hai hạng người đó v.v, để chỉ ra nhân đó cho được rõ ràng hơn trước, vì bản thân có một trí tuệ sắc bén. Trong câu **điều này người đó có thể chờ đợi [tassetaṃ pāṭikaṅkhaṃ]** là hạng người ấy có thể mong chờ nhân đó, (tức là) có thể mong đợi được rằng người ấy sẽ chắc chắn đạt được nhân này, không phải nhân nào khác, nghĩa là có được chắc chắn. Trưởng lão Sārīputta đã nói trong sự liên hệ đến không để sự mong muốn sanh khởi v.v, Ngài đã nói theo cách thức như sau: "vị ấy sẽ không khởi lên ước muốn".

Và ở đó **vị ấy sẽ không khởi lên ước muốn [na chandaṃ janessati]**: vị ấy trong khi không biết cũng sẽ không cho sự ước muốn sanh khởi để đoạn trừ cấu uế đó. **(vị ấy) sẽ không nỗ lực [na vāyamissati]**: (vị ấy) sẽ không cố gắng để cho có sức mạnh lớn hơn. **sẽ không nhiệt tâm [na vīriyaṃ ārabhissati]:** sẽ không nhiệt tâm tinh tấn (nguyên nhân) dẫn đến sức mạnh, tức là sẽ không để sự tinh tấn được vận hạnh. Sāṅgaṇo [cấu uế của tâm]: có sự bất tình với những cấu uế có ái luyến v.v, này. **Có tâm bị ô nhiễm [saṃkiliṭṭhacitto]**: là người có tâm bị nhiễm bẩn, có một tâm vấy bẩn, do chính cấu uế của tâm, người có tâm bị cấu uế phiền não tấn công, có tâm hoàn toàn bị thiêu đốt bởi cấu uế phiền não. **Sẽ từ trần [kālaṃ karissati]** là sẽ chết.

Seyyathāpī là **seyyathā nāma**: giống như. **Bát bằng đồng [kaṃsapāti]** là đồ đựng được làm bằng đồng. **Ābhatā**: đem đến. **Mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về [āpaṇā vā kammārakulā vā]** là (mang về) từ chợ hoặc từ nhà người thợ rèn, người làm bát đồng. **Bị dính bụi [rajena]**: bị (những thứ) dơ bẩn bám vào như bụi. **Bị gỉ [Malena]** là bị gỉ sét sinh ra từ chính cái bát đồng ấy. **Bị bao phủ [pariyonaddhā]**: bị bao phủ toàn bộ. **Không được lau chùi [na ceva paribhuñjeyyuṃ]** là không được chùi rửa sạch sẽ bằng cách tẩy rửa và đánh bóng v.v, **rajāpathe**: Ở trong chỗ có bụi bẩn. Lại nữa, pāṭha [Pālī trong Tam Tạng] cũng tương tự y như vậy, có nghĩa là cất giữ ở nơi có bụi bẩn (có thể) thổi đến, hoặc để ở dưới gầm giường, hoặc đặt nó ở trong nhà kho, hoặc bên trong cái thùng cũng giống

như lấy bụi rải rắc vào (cái bát đồng). **Chỉ càng ô nhiễm hơn, càng đầy bụi bặm hơn [saṃkiliṭṭhatarā assa malaggahitā]**: Điều này được giải thích như sau: (bát đồng) bị ô nhiễm hơn trước, bởi vì nó được đặt ở nơi có bụi bẩn, bị rỉ sét nhiều hơn trước do nó không được sử dụng và không được làm sạch, phải không? đây là lời quay ngược lại hỏi, nên hiểu ý nghĩa lời quay ngược lại hỏi như sau: này hiền giả Moggallāna bát đồng đó mà họ làm như vậy về sau sẽ ô nhiễm hơn trước, và sẽ gỉ sét hơn trước đến nỗi khó mà nhận biết hoặc không thể biết được là bát đất hay bát đồng, trưởng lão khi tiếp nhận lời này mới nói rằng là như thế đó thưa Ngài. Vị Tướng Quân Chánh Pháp [Sārīputta] khi xác nhận ví dụ thêm lần nữa đã nói lời như sau: **cũng tương tự như vậy [evameva kho]**, trong lời đó nên biết các phép so sánh vị dụ như sau:

Người vẫn còn cấu uế phiền não giống như cái bát đồng nhiễm bẩn, trong khi người ấy sử dụng cái bát đó để (làm lễ) xuất gia, vị ấy cũng sẽ quay trở lại xuất gia trong hội chúng của những người làm việc nuôi mạng không chân chính như làm thầy thuốc chữa bệnh, v.v. Chẳng khác gì vứt bỏ cái bát đồng nhiễm bẩn ở nơi có bụi bẩn vì không được sử dụng v.v. việc nuôi mạng không chân chánh v.v, như làm nghề thầy thuốc của vị ấy được học tập với thầy dạy học và thầy tế độ tương xứng (và) cái chết của người vẫn còn cấu uế phiền não sống trong sự vi phạm, là sống tà mạng có nghề thầy thuốc cũng giống như tình trạng của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nay lại càng nhiễm bẩn hơn trước.

Và hơn nữa,cái chết vẫn còn cấu uế phiền não nơi vị ấy, người sống trong sự vi phạm này cần sám hối tội dukkata [tác ác] và *dubbhāsita* [ác khẩu] (cũng giống như tình trạng cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nay lại càng nhiễm bẩn hơn trước). Ở đây, cái chết đầy cấu uế phiền não của vị ấy vững trú trong sự vi phạm này theo tuần tự cần sám hối pācittiya [ưng đối trị] và *thullaccaya* [trọng tội], sự vi phạm *saṅghādisesa* [Tăng tàng], sự vi phạm *pārājika* [bất cộng trụ], và tạo ác nghiệp vô gián trọng tội [*anantariyakamma*] như giết mẹ, giết cha v.v, giống như tính chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nay lại càng nhiễm bẩn hơn trước.

Saṃkiliṭṭhacitto kālaṃ karissatīti *ettha ca akusalacittena kālaṃ karissatīti na evamattho daṭṭhabbo. sabbasattā hi pakaticittena bhavaṅgacitteneva kālaṃ karonti. ayaṃ pana avisodhetvā cittasantānaṃ kālaṃ karissatīti etamatthaṃ sandhāya evaṃ vuttoti veditabbo.*

Và ở đây, **(người ấy) sẽ mệnh chung (với) tâm ô nhiễm [saṃkiliṭṭhacitto kālaṃ karissati]**: không nên hiểu ý nghĩa như vầy (vị ấy) sẽ mệnh chung với tâm bất thiện. Bởi vì tất cả chúng sanh từ trần với tâm thông thường chính bởi tâm hộ kiếp. Lại nữa, người này tâm tánh đã không được thanh lọc, nên biết rằng ý nghĩa đó đã được trưởng lão Sārīputta nói vậy để ám chỉ đến nội dùng này.

Dutiyavāre ***pariyodapeyyunti*** *dhovanaghaṃsanasaṇhachārikāparimajjanādīhi parisuddhaṃ ādāsamaṇḍalasadisaṃ kareyyuṃ.* ***na ca naṃ rajāpathe****ti pubbe vuttappakāre ṭhāne anikkhipitvā karaṇḍamañjūsādīsu vā ṭhapeyyuṃ, paliveṭhetvā vā nāgadante lageyyuṃ. sesaṃ vuttanayānusāreneva gahetabbaṃ.*

Trong phần hai lý giải như sau: **nên được lau chùi**: lau chùi sạch sẽ, làm cho nó giống như một tấm gương bằng cách rửa, đánh bóng và chà xát bằng tro mịn v.v. **Và không để ơ nơi có bụi bẩn**: không để ở những nơi đã đề cập trước đó, mà phải để trong hợp hoặc trong rương, hoặc gối lại, rồi lấy treo lên sào dành riêng để treo đồ. Các từ còn lại nắm lấy theo phương pháp đã được nói trước đó.

upamāsaṃsandanā cettha evaṃ veditabbā — kiliṭṭhakaṃsapātisadiso sāṅgaṇo bhabbapuggalo. kiliṭṭhakaṃsapātiyā paribhuñjanamādiṃ katvā suddhaṭṭhāne ṭhapanaṃ viya tassa puggalassa pabbajjaṃ labhamānassa pesalabhikkhūnaṃ santike pabbajjāpaṭilābho. ye ovadanti anusāsanti appamattakampi pamādaṃ disvā daṇḍakammaṃ katvā punappunaṃ sikkhāpenti, saṃkiliṭṭhakaṃsapātiyā aparakāle parisuddhapariyodātabhāvo viya tassa puggalassa ācariyupajjhāyānaṃ anusikkhato anukkamena sammāvattapaṭipatti, ettha ṭhitassa anaṅgaṇakālakiriyā.

Nhưng trong phần hai này nên biết việc so sánh sau đây giữa ẩn dụ và hoán dụ như sau: hạng người có khả năng đắc đạo quả trong kiếp hiện tại [bhabbapuggala] vẫn còn cấu uế phiền não giống như việc sử dụng một cái bát đồng đã nhiễm bẩn v.v, vị ấy đến xuất gia, sau khi đã xuất gia trong hội chúng của những vị có giới hạnh, giống như việc sử dụng một cái bát đồng đã nhiễm bẩn, sau đó đem cất vào nơi sạch sẽ. Thầy dạy học và thầy tế độ nào khuyến giáo, giảng dạy (vị ấy) sau khi đã nhìn thấy sự khinh suất dù chỉ chút ít cũng phải nhận hình phạt rồi tự nhận thức điều học, cái chết mà không có cấu uế phiền não của vị ấy, người noi gương theo thầy dạy học và thầy tế độ đó vững trú trong ân đức pháp này, là thực hành chân chánh theo tuần tự cũng giống như tính chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nhưng sẽ được trong sáng sạch sẽ về sau.

atha vā anukkamena parisuddhe sīle patiṭṭhāya attano anurūpaṃ buddhavacanaṃ uggaṇhitvā dhutaṅgāni samādāya attano anukūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā gāmantasenāsanavāsaṃ muñcitvā pantasenāsanavāso, ettha ṭhitassa anaṅgaṇakālakiriyā. atha vā anukkamena kasiṇaparikammaṃ katvā aṭṭhasamāpattinibbattanena kilesavikkhambhanaṃ, vipassanāpādakajjhānā vuṭṭhāya vipassanāya kilesānaṃ tadaṅganivāraṇaṃ, sotāpattiphalādhigamo... pe... arahattasacchikiriyāti ettha ṭhitassa accantaṃ anaṅgaṇakālakiriyā eva.

Và hơn nữa, cái chết trong lúc không có cấu uế phiền não của vị ấy đã được thiết lập vững chắc ở giới đã được thanh tịnh, sau khi học lấy Phật ngôn phù hợp với bản thân rồi thọ trì hạnh đầu đà, nhận lấy đề mục nghiệp xứ hỗ trợ mình. Từ bỏ những trú xứ gần làng mạc, và sống ở trú xứ thanh vắng này theo tuần tự, so sánh với tình chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nhưng sẽ được trong sáng sạch sẽ về sau. Lại nữa, cái chết không có cấu uế phiền não trong đoạn cuối cùng [tịch diệt Niết-bàn] của vị đang trong quá trình thực hành sự chuẩn bị biến xứ rồi bằng sự áp chế được phiền não nhờ tadaṅgapahāna [sự từ bỏ do thay thế chẳng hạn như sự từ bỏ đối tượng xinh đẹp bằng việc quán xét đối tượng không xinh đẹp] chứng đắc Tu-đà-hoàn quả bằng minh sát…và chứng ngộ A-ra-hán, giống như tính chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nhưng sẽ được trong sáng sạch sẽ về sau.

tatiyavāre ***subhanimittanti*** *rāgaṭṭhāniyaṃ iṭṭhārammaṇaṃ.* ***manasi karissatīti*** *tasmiṃ vipannassati taṃ nimittaṃ āvajjissati.* ***tassa subhanimittassa manasikārāti*** *tassa puggalassa subhanimittamanasikārakāraṇā.* ***anuddhaṃsessatīti*** *hiṃsissati adhibhavissati. rāgo hi uppajjanto kusalavāraṃ pacchinditvā sayameva akusalajavanaṃ hutvā tiṭṭhanto kusalacittaṃ anuddhaṃsetīti veditabbo. sesaṃ vuttanayānusāreneva gahetabbaṃ.*

Trong phần ba lý giải như sau, **tịnh tướng**: đối tượng khả ái là nơi vững trú của luyến ái. **Sẽ tác ý**: khi tịnh tướng đó tồn tại vị ấy cũng sẽ nhớ tưởng đến tướng đó. **Do tác ý đến tịnh tướng của vị ấy**: bởi do sự tác ý đúng đường lối đến tịnh tướng của người ấy. **Sẽ theo khuấy động tâm**: sẽ làm tổn thương, sẽ chế ngự tâm của vị ấy. tức là ai luyến nên hiểu rằng khi khởi lên đã cắt đứt việc thực hành thiện trở thành bất thiện theo sự diệt trừ thiện tâm đang an trú. Các từ còn lại nên nắm lấy theo cách thức đã nói.

opammasaṃsandanā panettha evaṃ veditabbā — parisuddhakaṃsapātisadiso pakatiyāappakileso anaṅgaṇapuggalo. parisuddhakaṃsapātiyā naparibhuñjanaṃ ādiṃ katvā rajāpathe nikkhepo viya tassa puggalassa pabbajjaṃ labhamānassāti ito paraṃ sabbaṃ paṭhamavārasadisameva.

Trong phần ba này nên biết việc so sánh sau đây giữa ẩn dụ và hoán dụ như sau: người không có cấu uế có ít phiền não theo lẽ thường, giống như cái bát đồng sạch sẽ, vị ấy đến xuất gia (cũng sẽ quay trở lại xuất gia trong hội chúng của những người làm việc nuôi mạng không chân chính như làm thầy thuốc chữa bệnh, v.v.) giống như việc không sử dụng cái bát đồng sạch sẽ đó, lại vẫn cất giữ nó ở nơi có bụi bẩn. Kể từ đây, tất cả các từ tương tự trong phần thứ nhất.

catutthavāre ***subhanimittaṃ na manasi karissatīti*** *tasmiṃ sativirahābhāvato taṃ nimittaṃ nāvajjissati, sesaṃ dutiyavārānusārena veditabbaṃ. "ayaṃ kho, āvuso"tiādi "ko nu kho, āvuso"tiādimhi vuttanayameva.*

Trong phần thứ tư lý giải như sau: **Sẽ không tác ý đến tịnh tướng:** sẽ không nhớ lại đến tướng đó, bởi vì không có sự tách biệt khỏi sự ghi nhớ trong tướng đó. Các từ còn lại nên biết theo phương thức trong phần thứ hai. "Này hiền giả Moggallāna, đây là nhân", có cách thức như đã được nói trong câu rằng: "**Này hiền giả Sāriputta, cái gì làm nhân**"

60. idāni taṃ aṅgaṇaṃ nānappakārato pākaṭaṃ kārāpetukāmenāyasmatā mahāmoggallānena "aṅgaṇaṃ aṅgaṇan"tiādinā nayena puṭṭho taṃ byākaronto pāpakānaṃ kho etaṃ, āvusotiādimāha. tattha ***icchāvacarānanti*** *icchāya avacarānaṃ, icchāvasena otiṇṇānaṃ pavattānaṃ nānappakārānaṃ kopāppaccayānanti attho.* ***yaṃ idhekaccassā****ti yena idhekaccassa evaṃ icchā uppajjeyya, taṃ ṭhānaṃ taṃ kāraṇaṃ vijjati atthi, upalabbhatīti vuttaṃ hoti.* ***āpanno assanti*** *āpanno bhaveyyaṃ.* ***na ca maṃ bhikkhū jāneyyun****ti bhikkhū ca maṃ na jāneyyuṃ. kiṃ panettha ṭhānaṃ, lābhatthikatā. lābhatthiko hi bhikkhu pakatiyāpi ca katapuñño manussehi sakkato garukato evaṃ cinteti "āpattiṃ āpannaṃ bhikkhuṃ therā ñatvā majjhimānaṃ ārocenti, te navakānaṃ, navakā vihāre vighāsādādīnaṃ, te ovādaṃ āgatānaṃ bhikkhunīnaṃ, evaṃ kamena catasso parisā jānanti.*

evamassa lābhantarāyo hoti. aho vatāhaṃ āpattiñca vata āpanno assaṃ, na ca maṃ bhikkhū jāneyyun”ti.

[60] Bây giờ, trưởng lão Sārīputta, (người đã được hỏi) bởi trưởng lão Mahāmoggallāna mong muốn để Ngài giải thích rõ ràng rằng cấu uế phiền não bằng nhiều phương diện khác nhau, với cách thức như sau: “Thưa Ngài lời mà ngài gọi là cấu uế, cấu uế, đây là tên gọi của cái gì?” Khi được hỏi như vậy (Ngài) đã đáp rằng: “**cấu uế này là tên gọi của sự thực hành thấp hèn là ác bất thiện**.” Ở đó **icchāvacaraṃ** là sự thực hành thấp hèn (là ranh giới của sự ham muốn), có ý nghĩa là bất thiện, vận hành theo sự tham muốn, sự sân hận và sự ích kỷ ở nhiều khía cạnh, đã đi xuống là vận hành theo sức mạnh của sự tham muốn. **Nguyên nhân khiến sự tham muốn sanh khởi cùng một số tỳ khưu trong Phật Giáo** có ý nghĩa giải thích rằng sự tham muốn này có thể khởi lên nơi một số vị tỳ khưu do nhân nào, nhân đó có sự tham muốn là vị trí, tồn tại, hiện hữu, tìm kiếm được. **āpanno assaṃ** bằng **āpanno bhaveyyaṃ** [nếu ta có phạm điều giới]. **na ca maṃ bhikkhū jāneyyuṃ** bằng **bhikkhū ca maṃ na jāneyyuṃ** [(mong rằng) chư tỳ khưu đừng có biết ta đã phạm điều giới], trong câu ‘mong rằng chư tỳ khưu đừng có biết ta đã phạm điều giới’ có gì làm nhân? có nhu cầu về lợi lộc làm nhân. Vị tỳ khưu có nhu cầu về lợi lộc theo lẽ thường, là người đã tạo phước và là người mà tất cả nhân loại đồng cung kính, thể hiện sự tôn trọng, mới suy nghĩ như thế này vị tỳ khưu đã phạm điều giới, vị trưởng lão sau khi biết đến nói với các trung hạ tỳ khưu. các trung hạ tỳ khưu nói với các tân niên tỳ khưu, các tân niên tỳ khưu nói với người dụng tàn thực trong tịnh xá v.v, những người ấy sẽ nói với các tỳ khưu ni đến nghe lời giáo huấn, bốn hội chúng biết nhau theo thứ tự như vậy, khi đã như vậy là lợi lộc của ta sẽ suy giảm, thật đáng xấu hổ! nếu ta thật sự có phạm điều giới, mong chư tỳ khưu đừng có biết ta đã phạm điều giới.

yaṃ taṃ bhikkhuṃ bhikkhū jāneyyun*ti yena kāraṇena taṃ bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyuṃ, taṃ kāraṇaṃ vijjati kho pana atthiyeva, no natthi. therā hi ñatvā majjhimānaṃ ārocenti. evaṃ so pubbe vuttanayena catūsu parisāsu pākaṭo hoti. evaṃ pākaṭo ca ayasābhibhūto gāmasatampi pavisitvā ummārasatesu ṭhānesu uñchitvā yathādhotena pattena nikkhamati. tato* ***jānanti maṃ bhikkhū āpattiṃ āpanno****ti tehi camhi evaṃ nāsitoti cintetvā, iti so kupito hoti* ***appatīto*** *so iminā kāraṇena kupito ceva hoti kodhābhibhūto appatīto ca domanassābhibhūto.*

Nguyên nhân chư tỳ khưu có thể biết được vị tỳ khưu ấy phạm điều giới: lý do khiến chư tỳ khưu khác có thể biết được chuyện đó có, chắc chắn có, không phải không có. Bởi vì, các trưởng lão sau khi biết đến nói với các trung hạ tỳ khưu, khi đã như vậy các vị sẽ biết nhau trong bốn hội chung theo cách đã nói. Và trở thành người mang tai tiếng khi có nhiều người biết đến, sau khi đi đến một trăm ngôi nhà, lau chân tại một trăm ngưỡng cửa cũng rời đi với cái bát trống rỗng. Kể từ đó mà **chư tỳ khưu biết ta là người phạm điều giới**, sau khi vị ấy suy nghĩ ta bị chư tỳ khưu ấy làm cho mất mất bởi những biểu hiện như vậy, cũng trở nên giận dữ bởi nguyên nhân đó. **Trở nên bất mãn**: bởi nhân này vị ấy đã giận dữ, không những bị sự tức giận chế ngự, vị ấy bất mãn, mà còn bị sự sân hận chế ngự.

***yo ceva kho āvuso, kopo yo ca appaccayo ubhayametaṃ aṅgaṇan**ti, āvuso, yo cāyaṃ saṅkhārakkhandhasaṅgahito kopo, yo ca vedanākkhandhasaṅgahito appaccayo, etaṃ ubhayaṃ aṅgaṇanti evamettha attho daṭṭhabbo. idañca tādisānaṃ puggalānaṃ vasena vuttaṃ. lobho pana imassa aṅgaṇassa pubbabhāgavasena, moho sampayogavasenāpi gahitoyeva hoti.*

Này hiền giả, sự giận dữ và bất mãn, cả hai điều này đều là cấu uế: này hiền giả sự giận giữ nhiếp thâu hành uẩn, và sự bất mãn nhiếp thâu thọ uẩn, cả hai đều gọi là cấu uế của tâm nên phải biết ý nghĩa lời giải thích ở đây như vậy. Và lời này đã được Ngài nói theo tướng trạng của hạng người như thế ấy. Lại nữa tham với sức mạng là pháp dẫn đầu của cấu uế này, còn si mê chính là sự nắm lấy với khả năng phối hợp (với tham).

***anuraho manti** purimasadisameva bhikkhuṃ gahetvā vihārapaccante senāsanaṃ pavesetvā dvāraṃ thaketvā codente icchati. **ṭhānaṃ kho panetan**ti etaṃ kāraṇaṃ vijjati, yaṃ taṃ bhikkhuṃ catuparisamajjhe ānetvā byattā vinītā “tayā asukamhi nāma ṭhāne vejjakammaṃ katan”tiādinā nayena codeyyuṃ. so catūsu parisāsu pākaṭo hoti. evaṃ pākaṭo ca ayasābhibhūtoti sabbaṃ purimasadisameva.*

(mong chư tỳ khưu quở trách) ta ở nơi kín đáo: có nghĩa là vị tỳ khưu chẳng hạn như vị đầu tiên [phạm điều giới] mong chư tỳ khưu dẫn tôi vào chỗ trú ở cuối tịnh xá, đóng cửa lại rồi khiển trách. **sự tình này có thể xảy ra**: nguyên nhân này có thể có được là chư tỳ khưu, những vị thiện xảo đã tiếp nhận sự hướng dẫn, rồi có thể dẫn vị tỳ khưu ấy đến giữa tứ chúng rồi khiển trách theo phương thức có sự bắt đầu như sau: ‘Ngài đã làm nghề thầy thuốc ở trong chỗ tên đó. Còn câu nói vị ấy sẽ xuất hiện trong bốn hội chúng, vị ấy cũng sẽ xuất hiện tương tự như thế này trở nên mất danh vọng, tất cả giống như nội dung ban đầu thôi.

***sappaṭipuggaloti** samāno puggalo. **samānoti** sāpattiko. **paṭipuggaloti** codako. ayaṃ sāpattikeneva codanaṃ icchati, tvampi imañcimañca āpattiṃ āpanno, taṃ tāva paṭikarohi pacchā maṃ codessasīti vattuṃ sakkāti maññamāno. apica jātiādīhipi samāno puggalo sappaṭipuggalo. ayañhi attano jātiyā kulena bāhusaccena byattatāya dhutaṅgenāti evamādīhipi samāneneva codanaṃ icchati, tādisena vuttaṃ nātidukkhaṃ hotīti maññamāno. **appaṭipuggaloti** ettha ayutto paṭipuggalo appaṭipuggalo. imehi āpattādīhi asadisattā paṭisattu paṭisallo codako bhavituṃ ayuttoti vuttaṃ hoti. i**ti so kupito**ti iti so imāya appaṭipuggalacodanāya evaṃ kupito hoti.*

Một tỷ kheo đồng phạm: người ngang bằng nhau, là người phạm điều giới, gọi là **người đồng phạm**. Đồng phạm là phải sám hối tội như nhau. **Người không đồng phạm** là người khiển trách. Vị tỳ khưu này muốn buộc tội vị tỳ khưu phạm điều giới tương tự bởi vị ấy hiểu rằng sẽ nói (chống đối) rằng chính Ngài cũng phạm điều giới, trước hết, Ngài phải chịu nhận hình phạt, rồi sau đó mới buộc tội tôi. Lại nữa người đồng phạm theo cách sanh (jāti) v.v, gọi là người đồng phạm. (tức là) vị tỳ khưu này muốn sự khiển trách chính những vị đồng phạm hội đủ đức hạnh là với dòng dõi, với chủng tộc, với sự học rộng hiểu nhiều,

với kinh nghiệm hiểu biết và sự thực hành hạnh đầu đà [dhutaṅga] của bản thân, vị ấy trong khi suy nghĩ rằng đau khổ nhất mà người đó đã nói không có. Ở đây, **vị không đồng phạm**: không tương thích với nhau được gọi là không đồng đẳng nhau, trong lời này không phải người không ngang bằng nhau. (tức là) người là kẻ thù địch, là đối thủ không nên khiển trách, bởi không ngang bằng theo điều giới phạm v.v, **do nguyên nhân như vậy vị ấy trở thành giận dữ**: do nguyên nhân như vậy vị ấy trở thành giận dữ bởi sự buộc tội của người không đồng phạm.

catutthavāre ***aho vatā****ti “aho vata re amhākaṃ paṇḍitakā, aho vata re amhākaṃ bahussutakā tevijjakā”ti (dī. ni. 1.291) garahāyaṃ dissati. “aho vata maṃ daharaṃyeva samānaṃ rajje abhisiñceyyun”ti (mahāva. 57) patthanāyaṃ. idha patthanāyameva.* ***paṭipucchitvā paṭipucchitvāti*** *punappunaṃ pucchitvā. ayaṃ bhikkhu lābhatthiko bhagavato attānaṃ paṭipucchitabbaṃ icchati, tañca kho anumatipucchāya, no maggaṃ vā phalaṃ vā vipassanaṃ vā antaraṃ katvā. ayañhi passati bhagavantaṃ sāriputtādayo mahāthere “taṃ kiṃ maññasi, sāriputta, moggallāna, kassapa, rāhula cakkhuṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti evaṃ parisamajjhe paṭipucchitvā paṭipucchitvā dhammaṃ desentaṃ, manusse ca “tesa paṇḍitā therā satthu cittaṃ ārādhentī”ti vaṇṇaṃ bhaṇante, lābhasakkārañca upaharante. tasmā taṃ lābhasakkāraṃ icchanto evaṃ cintetvā nikhaṇitvā ṭhapitakhāṇu viya bhagavato puratova hoti.*

Trong phần thức tư [nói về bốn sự thực hành thấp hèn], **aho vatā:** được sử dụng trong lời quở trách cũng có chẳng hạn như: “*Ngươi thật là nhà học giả đốn mạt của chúng ta! Ngươi thật là nhà đa văn đốn mạt của chúng ta! Ngươi thật là nhà tinh thông ba quyển Vệ Đà đốn mạt của chúng ta.*” (dī. ni. 1.291). Được sử dụng trong sự ước muốn (cũng có) chẳng hạn như: “*Thật sung sướng ước gì họ tấn phong ta chính trong thời niên thiếu, mạnh khỏe lên làm vua!*” (mahāva. 57). Ở đây, **aho vatā** chỉ được sử dụng trong ý nghĩa mong muốn. **paṭipucchitvā paṭipucchitvā:** đã hỏi đi hỏi lại nhiều lần. Vị tỳ khưu có nhu cầu lợi lộc này muốn được đức Thế Tôn phải hỏi đến tôi, và hỏi vấn đề chung chung, không phải hỏi đến đạo, hoặc quả, hoặc minh sát mà làm cho (vị ấy) đáp không được. Bởi vị này thấy đức Thế Tôn hỏi các vị đại trưởng lão như trưởng lão Sārīputta v.v, ở trong giữa hội chúng này rằng: “Này Sāriputta, Moggallāna, Kassapa, Rāhula, các ông hiểu ý nghĩa này như thế nào? con mắt là thường hay vô thường?” Rồi thuyết giảng Giáo Pháp và thấy quần chúng nói lời tán thán ân đức của trưởng lão đó rằng: “trưởng lão ấy là bậc trí tuệ làm vừa lòng bậc Đạo Sư”, (trưởng lão) nhận được lợi lộc và sự cung kính từ họ mang đến cúng dường những trưởng lão ấy. Vì thế, vị ấy khi mong muốn lợi lộc và sự cung kính đó, đã suy nghĩ như vậy đã đi ra khỏi đứng trước mặt của đức Thế Tôn giống như một khúc gỗ đã được dựng đứng.

iti so kupito*ti atha bhagavā taṃ amanasikaritvāva aññaṃ theraṃ paṭipucchitvā dhammaṃ deseti, tena so kupito hoti bhagavato ca therassa ca. kathaṃ bhagavato kuppati? “ahaṃ pabbajitakālato pabhuti gandhakuṭipariveṇato bahinikkhamanaṃ na jānāmi, sabbakālaṃ chāyāva na vijahāmi, maṃ nāma pucchitvā dhammadesanāmattampi natthi. taṃmuhuttaṃ diṭṭhamattakameva theraṃ pucchitvā dhammaṃ desetī”ti evaṃ bhagavato*

kuppati. kathaṃ therassa kuppati? "ayaṃ mahallakatthero bhagavato purato khāṇu viya nisīdati, kadā nu kho imaṃ dhammakammikā abhabbaṭṭhānaṃ pāpetvā nīharissanti, ayañhi yadi imasmiṃ vihāre na bhaveyya, avassaṃ bhagavā mayā saddhiṃ sallapeyyā"ti evaṃ therassa kuppati.

Vị ấy giận dữ: về sau đức Thế Tôn không để ý đến vị ấy nữa, nhưng Ngài lại hỏi một trưởng lão khác, rồi thuyết giảng Giáo Pháp. Vì thế, vị ấy nổi giận luôn cả đức Thế Tôn và trưởng lão. Nổi giận với đức Thế Tôn như thế nào? Từ khi xuất gia, không biết để đi ra ngoài khu vực Hương Thất, mỗi thời không bao giờ rời xa như hình với bóng, thậm chí chỉ hỏi tôi, rồi thuyết giảng Giáo Pháp cũng không có, (Ngài) hỏi trưởng lão mới nhìn thấy chỉ trong chốc lát, rồi thuyết giảng Giáo Pháp. vị ấy giận dữ vị trưởng lão như thế nào? (vị ấy) giận dữ với trưởng lão như thế này vị sư già này ngồi trước mặt đức Thế Tôn như một gốc cây. Khi nào vị trưởng lão Dhammakammika [pháp sư]? sẽ đưa vị sư già này đến vị trí của người không thể chứng đắc đạo quả, rồi trục xuất (khỏi hội chúng), vì nếu không có vị tỳ khưu này thì trong ngôi Tịnh xá này thì đức Thế Tôn chắc chắn nói về ta.

purakkhatvā purakkhatvā*ti purato purato katvā, samparivāretvāti vuttaṃ hoti. ayampi lābhatthikoyeva, ayañhi passati bahussute bhikkhū mahāparivārena gāmaṃ pavisante, cetiyaṃ vandante, tesañca taṃ sampattiṃ disvā upāsake pasanne pasannākāraṃ karonte. tasmā evaṃ icchati.* ***kupitoti*** *ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati bhikkhūnaṃ therassa ca. kathaṃ bhikkhūnaṃ? "ime yadeva mayhaṃ uppajjati cīvaraṃ vā piṇḍapāto vā, taṃ gahetvā paribhuñjanti, mayhaṃ pana pattacīvaraṃ gahetvā piṭṭhito āgacchantopi natthī"ti evaṃ bhikkhūnaṃ kuppati. kathaṃ therassa? "eso mahallakatthero tesu tesu ṭhānesu sayameva paññāyati, kudāssu nāma naṃ dhammakammikā nikkaḍḍhissanti, imasmiṃ asati avassaṃ maṃyeva parivāressantī"ti.*

Có thể vay quanh ta: đã thực hiện ở phía trước, tức là vay quanh [cả phía trước và phía sau]. Ngay cả vị tỳ khưu này cũng là một người ham muốn lợi lộc. Vì vị tỳ khưu này nhìn thấy các tỳ khưu đa văn bước vào làng cùng với các tỳ khưu tùy tùng đang đảnh lễ bảo tháp và thấy các cận sự nam tịnh tín (nơi chư tỳ khưu), bởi nhìn thấy đức hạnh ấy của những vị đó, thể hiện qua cách cư xử của những người tịnh tín. Vì thế, (vị ấy) mong muốn điều này. **Đã giận dữ**: vị tỳ khưu này đã giận dữ do hai lý do là giận giữ chư tỳ khưu và vị trưởng lão. (vị ấy) đã giận dữ chư tỳ khưu như thế nào? "*Các tỳ khưu này chỉ lấy y phục hoặc đồ ăn khất thực phát sanh đến tôi, sau khi nhận lấy vật đó rồi thọ dụng, nhưng không ai đến sau nhận lấy bình bát và y phục của tôi*." Đã giận dữ trưởng lão như thế nào? "*Vị trưởng lão này đã xuất hiện ở nơi đó lúc nào, trưởng lão Dhammakammika sẽ nắm lấy vị ấy ra khỏi, khi không có vị trưởng lão này, chư tỳ khưu chắc chắn sẽ vây quanh ta.*"

bhattaggeti *bhojanaṭṭhāne.* ***aggāsananti*** *saṅghattherāsanaṃ.* ***aggodakanti*** *dakkhiṇodakaṃ.* ***aggapiṇḍanti*** *saṅghattherapiṇḍaṃ. sabbattha vā agganti paṇītādhivacanametaṃ. tattha* ***ahameva labheyyanti*** *icchā nātimahāsāvajjā. na añño bhikkhu labheyyāti pana atimahāsāvajjā ayampi lābhatthiko pāsādiko hoti cīvaradhāraṇādīhi, kadāci pabbajati, kadāci vibbhamati. tena so pubbe laddhapubbaṃ*

āsanādiṃ pacchā alabhanto evaṃ cintesi. ***na so bhikkhu labheyyāti*** *na so bhikkhu therānaṃ aggāsanādīsu tadanusārena majjhimānaṃ aññesañca navānaṃ kadāci yaṃ vā taṃ vā sabbanihīnaṃ āsanādiṃ labhati.* ***kupitoti*** *ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati manussānañca therānañca. kathaṃ manussānaṃ? "ime maṅgalādīsu maṃ nissāya bhikkhū labhanti, ete, 'bhante, ettake bhikkhū gahetvā amhākaṃ anukampaṃ karothā'ti vadanti, idāni taṃmuhuttaṃ diṭṭhamattakaṃ mahallakattheraṃ gahetvā gatā, hotu idāni, nesaṃ kicce uppanne jānissāmī"ti evaṃ manussānaṃ kuppati. kathaṃ therānaṃ? "ime nāma yadi na bhaveyyuṃ, maṃyeva manussā nimanteyyun"ti evaṃ therānaṃ kuppati.*

Trai đường: là nơi dùng để thọ dụng vật thực. **Chỗ ngồi tốt nhất:** là chỗ ngồi dành cho trưởng lão Tăng. **Nước uống tốt nhất**: là nước uống cúng dường với lòng thành kính. **Thực phẩm tốt nhất**: là thực phẩm khất thực dành cho trưởng lão Tăng. Hơn nữa, ở mọi trường hợp đều sử dụng từ 'tốt nhất' đây là từ dùng để chỉ những thứ thượng hạng. Ở đây, cả hai sự ước muốn này, mong rằng **chỉ riêng mình ta có thể nhận được**, không phạm đại tội; **còn tỳ khưu khác không nên nhận được**, phạm đại tội, vị tỳ khưu muốn được lợi lộc này là người đáng mến với việc cất giữ ý áo v.v, thỉnh thoảng xuất gia, đôi khi lại hoàn tục. Bởi vậy, vị ấy về sau không được ngồi vào vị trí mà bản thân đã từng ngồi trước đó, mới suy nghĩ như vậy. **Vị tỳ khưu ấy không nên nhận được**, vị tỳ khư đó khi ngồi ở vị trí cao v.v, của các vị tỳ khưu trưởng lão, đối với những trung hạ tỳ khưu và tân niên tỳ khưu khác cũng làm theo cách tương tự, thỉnh thoảng cũng được chỗ ngồi bình thường hoặc thấp hơn tất cả hoặc không có chỗ. **Giận dữ**: chính vị tỳ khưu này giận dữ trong hai nguyên nhân, là (giận dữ) tất cả mọi người và các trưởng lão. Giận dữ với tất cả mọi người người như thế nào? Những người này nương tựa ta nên mới được chư tỳ khưu chúc phúc, họ đến nói rằng 'bạch Ngài, xin các Ngài vì lòng bi mẫn thỉnh chư tỳ khưu chừng này trợ giúp chúng tôi. Nhưng bây giờ (vị ấy) đưa đến vị trưởng lão già chỉ được nhìn thấy trong thời gian ngắn, vậy là đủ rồi, từ nay về sau, phận sự của họ xảy ra, tôi sẽ biết (đáp trả). Giận dữ vị trưởng lão như thế nào? Thông thường nếu như không có vị trưởng lão này thì mọi người phải thỉnh mời riêng mình ta mà thôi.

anumodeyyanti *anumodanaṃ kareyyaṃ. ayampi lābhatthiko yaṃ vā taṃ vā khaṇḍānumodanaṃ jānāti, "so anumodanaṭṭhāne bahū mātugāmā āgacchanti, tā maṃ sañjānitvā tato pabhuti thālakabhikkhaṃ dassantī"ti patthento evaṃ cintesi.* ***ṭhānanti*** *bahussutānaṃ anumodanā bhāro, tena bahussuto anumodeyyāti vuttaṃ hoti.* ***kupitoti*** *ayampi tīsu ṭhānesu kuppati manussānaṃ therassa dhammakathikassa ca. kathaṃ manussānaṃ? "ime pubbe maṃyeva upasaṅkamitvā yācanti 'amhākaṃ nāgatthero amhākaṃ sumanatthero anumodatū'ti, ajja pana nāvocun"ti evaṃ manussānaṃ kuppati. kathaṃ therassa? "ayaṃ saṅghatthero 'tumhākaṃ kulupakaṃ nāgattheraṃ sumanattheraṃ upasaṅkamatha, ayaṃ anumodissatī'ti na bhaṇatī"ti evaṃ therassa kuppati. kathaṃ dhammakathikassa? "therena vuttamatteyeva pahāraṃ laddhakukkuṭo viya turitaturitaṃ vassati, imaṃ nāma nikkaḍḍhantā natthi, imasmiñhi asati ahameva anumodeyyan"ti evaṃ dhammakathikassa kuppati.*

Nên tùy hỷ: nên hoan hỉ thọ lãnh. Ngay cả vị tỳ khưu này là người mong muốn được lợi lộc, biết được việc tùy hỷ ở từng giai đoạn, vị ấy suy nghĩ mong muốn như vầy "ở nơi đây tùy hỷ, các bà nội trợ cùng nhau đi đến rất nhiều, họ đã biết ta, kể từ đây tôi sẽ cúng dường vật thực trong khay. **Nhân thiết lập**: sự hoan hỷ thọ lãnh là gánh nặng [bhāra], phận sự của chư tỳ khưu, là vị đa văn, bởi vì Ngài đã nói rằng vị tỳ khưu bậc đa văn cần phải hoan hỉ thọ lãnh. **Giận dữ**: vị tỳ khưu này giận dữ do 3 nguyên nhân là giận dữ mọi người, giận dữ bậc trưởng lão, và giận dữ vị pháp sư. Giận dữ mọi người như thế nào? "trước đây những người này đến kiếm mình tôi nài nỉ, thỉnh mời Ngài trưởng lão Nāga của tất cả chúng ta hãy tùy hỷ, xin kính mời Ngài trưởng lão Sumana của tất cả chúng tôi, nhưng hôm nay lại không nói (không thỉnh mời). Giận giữ vị trưởng lão như thế nào? "Vị trưởng lão Tăng này không nói rằng các Ngài hãy cùng nhau đi kiếm trưởng lão Nāga, trưởng lão Sumana là những vị thường xuyên lui tới gia đình của các Ngài, vị này sẽ nói lời tùy hỷ. Giận dữ với vị Dhammakathika như thế nào? Khi trưởng lão nói xong chỉ bấy nhiêu, thấy (trưởng lão Dhammakathika) công kích như một con gà bị đánh, Không có ai trục xuất vị này ra khỏi, vì nếu không có vị này, chính ta là người có thể tùy hỷ thọ lãnh.

ārāmagatānanti *vihāre sannipatitānaṃ. ayampi lābhatthiko yaṃ vā taṃ vā khaṇḍadhammakathaṃ jānāti, so passati tādisesu ṭhānesu dviyojanatiyojanato sannipatitvā bhikkhū sabbarattikāni dhammassavanāni suṇante, tuṭṭhacitte ca dahare vā sāmaṇere vā sādhu sādhūti mahāsaddena sādhukāraṃ dente, tato dutiyadivase antogāmagate bhikkhū upāsakā pucchanti "ke, bhante, dhammaṃ kathesun"ti. te bhaṇanti "asuko ca asuko cā"ti. taṃ sutvā pasannā manussā dhammakathikānaṃ mahāsakkāraṃ karonti. so taṃ icchamāno evaṃ cintesi.* ***ṭhānanti*** *bahussutānaṃ vinicchayakusalānaṃ dhammadesanā bhāro, tena bahussuto deseyyāti vuttaṃ hoti. kupitoti catuppadikaṃ gāthampi vattuṃ okāsaṃ alabhamāno kupito hoti attano mandabhāvassa "ahañhi mando duppañño kuto labhissāmi desetun"ti.*

Người đi đến tịnh xá là người hội hợp trong tịnh xá. Ngay cả vị tỳ khưu này có nhu cầu lợi lộc, biết được chút ít việc thuyết pháp đơn giản, vị ấy nhìn thấy chư tỳ khưu đến từ hai trăm, ba trăm do-tuần ngồi hội hợp lắng nghe thuyết pháp thường xuyên suốt cả đêm, hoặc nhìn thấy các tỳ khưu trẻ hoặc các vị sa-di vui mừng đã thốt lên tiếng "Lành thay! lành thay" các nam cư sĩ và nữ cư sĩ cùng nhau hỏi các tỳ khưu đi vào làng vào ngày thứ hai "Kính thưa Ngài, vị tỳ khưu nhóm nào thuyết Pháp?" Các vị tỳ khưu ấy nói: "vị tỳ khưu đó, vị tỳ khưu đó." Sau khi mọi người đã nghe như thế, rồi tịnh tín cùng nhau đến để tỏ lòng tôn kính cùng vị Pháp sư ấy. Vị tỳ khưu ấy, có ước muốn lợi lộc đó, (vị ấy) khởi lên suy nghĩ như vậy. **Nguyên nhân thiết lập**: sự thuyết giảng Giáo Pháp là phận sự của chư tỳ khưu, là bậc đa văn, người thiện xảo trong việc lý giải, bởi thế mới nói rằng rằng tỳ khưu bậc đa văn nên thuyết Pháp. **Giận dữ**: khi không có cơ hội để nói dù chỉ một kệ ngôn bốn câu, cũng tự nổi giận là kẻ ngu, bởi ta là kẻ thiểu trí, ở đâu (ta) sẽ được thuyết pháp.

bhikkhunīnanti *ovādatthaṃ vā uddesatthaṃ vā paripucchatthaṃ vā pūjākaraṇatthaṃ vā ārāmaṃ āgantvā sannipatitabhikkhunīnaṃ. ayampi lābhatthiko,*

tassevaṃ hoti imā mahākulā pabbajitā bhikkhuniyo, tāsu kulesu pavisetvā nisinnāsu manussā pucchissanti "kassa santike ovādaṃ vā uddesaṃ vā paripucchaṃ vā gaṇhathā"ti. tato vakkhanti "asuko nāma ayyo bahussuto, tassa detha karothā"ti, tenassa evaṃ icchā uppajjati. ***ṭhānanti*** *ovādādayo nāma bahussutānaṃ bhāro, tena bahussuto deseyyāti vuttaṃ hoti.* ***kupitoti*** *ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati, tāsañca bhikkhunīnaṃ "imā pubbe maṃ nissāya uposathappavāraṇādīni labhanti, tā idāni taṃmuhuttaṃ diṭṭhamattakamahallakattherassa santikaṃ gatā"ti. dhammakathikassa ca "esa imāsaṃ sahasā ovādaṃ adāsiyevā"ti.*

Chư tỳ khưu ni: cùng các chư tỳ khưu ni sau khi đã đi đến tịnh xá rồi ngồi xuống để tiếp nhận lời giáo huấn, hoặc để tụng đọc, hoặc để hỏi, hoặc thực hành việc cung kính. Ngay cả vị tỳ khưu này người có sự mong muốn lợi lộc, vị ấy có suy nghĩ như vầy chư tỳ khưu ni này xuất gia từ dòng dõi to lớn, khi các vị ấy đến ngồi trong các dòng dõi, mọi người sẽ cùng nhau hỏi rằng các Ngài cùng nhau tiếp nhận lời giáo huấn từ, hoặc để tụng đọc, hoặc để hỏi trong hội chúng của vị nào? từ việc hỏi đó chư tỳ khưu ni sẽ đáp rằng vị trưởng lão tên đó, vị ấy là bậc đa văn, các vị hãy cúng dường (đồ vật) thực hành (cung kính) đối với Ngài, vì thế sự mong muốn lợi lộc khởi lên nơi vị ấy. **Nguyên nhân thiết lập:** việc giáo huấn là phận sự của những bậc đa văn, vì thế Ngài đã nói rằng vị tỳ khưu là bậc đa văn nên thuyết giảng. **Giận dữ**: vị tỳ khưu giận dữ do hai lý do là giận dữ chư tỳ khưu ni đó (cho rằng) trước đây những vị tỳ khưu ni này nương tựa ta mới có được ngày lễ bố-tát và lễ tự tứ v.v, nhưng bây giờ chư tỳ khưu đó lại đến trú xứ của trưởng lão già chỉ mới nhìn thấy trong thời gian ngắn và giận dữ vị Pháp sư đã ban lời huấn từ cho chư tỳ khưu ni đó nhanh chóng tương tự.

upāsakānanti*, ārāmagatānaṃ upāsakānaṃ. nissaṭṭhakammantā nāma mahāupāsakā honti, te puttabhātukānaṃ kammaṃ niyyātetvā dhammaṃ suṇantā vicaranti, ayaṃ tesaṃ desetuṃ icchati, kiṃ kāraṇā? ime pasīditvā upāsikānampi ārocessanti, tato saddhiṃ upāsikāhi mayhameva lābhasakkāraṃ upaharissantīti.* ***ṭhānaṃ*** *bahussuteneva yojetabbaṃ.* ***kupitoti*** *ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati, upāsakānañca "ime aññattha suṇanti, amhākaṃ kulupakassa santike suṇāmāti nāgacchanti, hotu idāni, tesaṃ uppanne kicce jānissāmī"ti dhammakathikassa ca, "ayametesaṃ desetī"ti.*

Cùng các cận sự nam, các cận sự nam đến tịnh xá là những cận sự nam lớn (tuổi), đã từ bỏ công việc, các vị ấy giao lại việc làm cho con, cho em rồi đi tìm kiếm lắng nghe Pháp. Vị tỳ khưu này mong muốn thuyết Pháp cho những cận sự nam đó. Vì sao? Bởi vì những người này đã tịnh tín nơi vị khưu này, sẽ nói cho những cận sự nam biết, từ đó sẽ cũng với những cận sự nam đó đem lợi lộc và sự cung kính đến cúng dường cho một mình ta. Vị thế cần phải kết hợp với **nguyên nhân thiết lập** vào vị tỷ kheo bậc đa văn. **Giận dữ**: vị tỳ khưu này giận dữ do hai nguyên nhân là giận dữ các cận sự nam như sau: những cận sự nam đó lắng nghe Pháp ở chỗ khác, chúng tôi không đi đến nghe pháp từ tỳ khưu thường lui tới gia đình, vậy là đủ rồi, từ nay về sau, khi họ có việc, tôi sẽ biết (đáp trả). Và giận dữ vị Pháp sư vì vị này đã thuyết Pháp đến cho họ.

Upāsikānanti ārāmagatānaṃ. upāsikā nāma āsanapūjādikaraṇatthaṃ vā uposathadivase vā dhammassavanatthaṃ sannipatitā. sesaṃ upāsakavāre vuttanayameva.

Cùng các cận sự nam: các cận sự nam đi đến tịnh xá, hội hợp để trải tọa cụ và thực hành việc cung kính v.v, hoặc để nghe Pháp trong ngày trai giới uposatha. Nhừng từ còn lại đã giải thích có cách thức tương tự như đã nói trong phần cận sự nam.

Sakkareyyunti *sakkaccañca kareyyuṃ, sundarañca kareyyuṃ. iminā attani kāraṃ karīyamānaṃ sakkaccaṃ katañca sundarañca pattheti.* ***garuṃ kareyyunti*** *bhāriyaṃ kareyyuṃ. iminā bhikkhūhi attānaṃ garuṭṭhāne ṭhapīyamānaṃ pattheti.* ***māneyyunti*** *piyāyeyyuṃ.* ***pūjeyyunti*** *evaṃ sakkarontā garuṃ karontā mānentā paccayehi pūjeyyunti paccayapūjaṃ pattheti.* ***ṭhānanti*** *"piyo garu bhāvaniyo"ti vuttappakāro bahussuto ca sīlavā ca etaṃ vidhiṃ arahati tena bhikkhū evarūpaṃ evaṃ kareyyunti vuttaṃ hoti. kupitoti ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati bhikkhūnañca "ime etaṃ sakkarontī"ti therassa ca "imasmiṃ asati maṃyeva sakkareyyun"ti. esa nayo ito paresu tīsu vāresu.*

Nên cung kính: không những nên kính trọng mà còn thực hành cho tốt đẹp. Nên cung kính này vị ấy ước muốn cho họ thể hiện sự cung kính được thực hiện bên trong chính bản thân và được làm bằng sự kính trọng và được làm cho tốt đẹp. **Nên tôn trọng**: nên làm cho nặng, vị ấy ước muốn cho chư tỳ khưu đặt (vị ấy) ở vị trí làm thầy. **Nên kính trọng**: hãy yêu quý. Nên cúng dường: vị ấy mong muốn cúng dường các món vật dụng mọi người khi tôn trọng, kính trọng ta, cũng phải cúng dường cho ta các món vật dụng như vậy. **Nguyên nhân thiết lập**: vị tỳ khưu đa văn và vị có giới, có phương pháp như đã nói là nơi yêu quý, là nơi cung kính, là nơi kính trọng phù hợp cùng lộ trình này, vì thế Ngài đã nói chư tỳ khưu cần phải làm bằng hình thức vậy là như thế. Giận dữ: thậm chí vị tỳ khưu này giận dữ do hai nguyên nhân là giận dữ chư tỳ khưu rằng chư tỳ khưu này cung kính vị tỳ khưu ấy, và giận dữ trưởng lão rằng khi không có vị trưởng lão này chư tỳ khưu chỉ cung kính một mình tôi. Ở phần khác nữa (trong) ba phần từ phần này cũng có cách thức này.

paṇītānaṃ cīvarānan*ti paṭṭa-dukūlapaṭṭuṇṇa-koseyyādīnaṃ mahaggha-sukhuma-sukha-samphassānaṃ cīvarānaṃ. idhāpi ahameva lābhī assanti icchā nātimahāsāvajjā. na añño bhikkhu lābhī assāti pana mahāsāvajjā.*

Y phục thượng hạng: y phục có giá trị, chất vải mềm mịn (mặc thoải mái), có loại vải thường, vải làm từ vỏ cây, vải tơ đã được giặt tẩy và vải tơ thông thường v.v, mong muốn rằng chỉ mình tôi nên có lợi lộc, không được gọi là phạm trọng tội trong trường hợp này. không phạm trọng tội là sự mong muốn rằng xin đừng cho người khác có lợi lộc.

paṇītānaṃ piṇḍapātānanti *sappitelamadhusakkarādipūritānaṃ seṭṭhapiṇḍapātānaṃ.* ***paṇītānaṃ senāsanānanti*** *anekasatasahassagghanakānaṃ mañcapīṭhādīnaṃ paṇītānaṃ.* ***gilānappaccayabhesajjaparikkhārānanti*** *sappitelamadhuphāṇitādīnaṃ uttamabhesajjānaṃ. sabbatthāpi ṭhānaṃ bahussutehi puññavantehi ca yojetabbaṃ.* ***kupitoti*** *sabbatthāpi dvīsu ṭhānesu kuppati, manussānañca "imesaṃ nāma paricitabhāvopi natthi, dīgharattaṃ ekato vasantassa paṃsukūlatthāya vā*

piṇḍapātatthāya vā sappiteládikāraṇā vā gharapaṭipāṭiyā carantassāpi me ekadivasampi kiñci paṇītaṃ paccayaṃ na denti. āgantukaṃ mahallakaṃ pana disvāva yaṃ icchati, taṃ dentī"ti, therassa ca "ayampi mahallako imesaṃ attānaṃ dassentoyeva carati, kudāssu nāma naṃ dhammakammikā nikkaḍḍheyyuṃ, evaṃ imasmiṃ asati ahameva lābhī assan"ti.

Bình bát thượng hạng: bình bát tốt nhất, đã được hoàn thành với vị bơ, vị dầu và vị mật v.v. Sàng tọa tối thắng là chỗ ngồi, chỗ ngủ có giường và ghế v.v, có giá trị nhiều trăm nghìn. vật dụng là thuốc men chữa bệnh: thuốc men thượng hạng có bơ lỏng, dầu, mật ong và mật mía v.v. các phần cần kết hợp nguyên nhân được thiết lập với bậc đa văn và có phước báu. **Giận dữ**: giận dữ do hai nguyên nhân là giận dữ mọi người được gọi là người không có sự tích lũy ba-la-mật, dù tôi sống chung từ rất lâu, đi từ nhà này sang nhà kia với mục đích (nhận được) y phấn tảo hoặc với mục đích đi khất thực hoặc vì bơ lỏng và dầu, những người này cũng không cúng dường bốn món vật dụng thượng hạng thậm chí dù chỉ môt ngày, nhưng khi nhìn thấy sư già đến cùng nhau cúng dường cho Ngài những món cần thiết, và giận dữ trưởng lão như vầy, vị sư già này đi tìm kiếm mình để cho những người đó thấy, khi nào vị trưởng lão Dhammakammika trục xuất (vị ấy) ra khỏi, khi không có vị tỳ khưu già đó, chỉ một mình ta nhận được lợi lộc.

***imesaṃ kho, etaṃ āvuso**ti imesaṃ heṭṭhā ekūnavīsativārehi vuttānaṃ icchāvacarānaṃ.*

Như vậy này hiền giả điều này: các pháp bất thiện này là ranh giới của sự ham muốn đã được nói theo mười phần.

61. dissanti ceva sūyanti cāti na icchāvacarā cakkhunā dissanti, na sotena sūyanti, manoviññāṇavisayattā. appahīnaicchāvacarassa pana puggalassa icchāvacaravasena pavattakāyakammaṃ disvā diṭṭhā viya vacīkammaṃ sutvā sutā viya ca honti, tena vuttaṃ "dissanti ceva sūyanti cā"ti. paccakkhakāle dissanti, "asuko kira bhikkhu īdiso"ti tirokkhakāle sūyanti. kiñcāpīti anuggahagarahavacanaṃ. tena āraññikattaṃ anuggaṇhāti, icchāvacarānaṃ appahānaṃ garahati.

[61] **được thấy và được nghe**: ấc bất thiện là ranh giới của sự ham muốn, không phải nhìn thấy với nhục nhãn, không phải nghe bằng nhục nhĩ. Nhưng khi nhìn thấy thân nghiệp của người vẫn chưa từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muốn được vận hành với mãnh lực của bất thiện là ranh giới của sự ham muốn thì cũng giống như đã nhìn thấy và khi đã nghe khẩu nghiệp của người vẫn chưa từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muốn được vận hành theo mãnh lực của bất thiện là ranh giới của sự ham muốn thì cũng giống như đã nghe bởi vì làm đối tượng của ý thức, vì thế trưởng lão Sārīputta đã nói rằng "**được thấy và đã được nghe**". Được nhìn thấy ở trong thời gian hiển nhiên, đã nghe ở trong tời gian trôi qua rồi, được biết rằng vị tỳ khưu đó cũng như vị này. **Cho dù** v.v, là việc nói lời tán dương và việc khiển trách, với từ đó Ngài tán dương việc sống ở rừng, và khiển trách việc chưa từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muốn.

*tatrāyaṃ yojanā, **kiñcāpi** so bhikkhu gāmantasenāsanaṃ paṭikkhipitvā āraññiko hoti, ante pantasenāsane vasati, ime cassa ettakā icchāvacarā appahīnā. kiñcāpi so atirekalābhaṃ paṭikkhipitvā piṇḍapātiko hoti. kiñcāpi so loluppacāraṃ vajjetvā sapadānacārī hoti. kiñcāpi so gahapaticīvaraṃ paṭikkhipitvā paṃsukūliko hoti.*

Trong cấu đó việc kết hợp ý nghĩa như sau, vị tỳ khưu đó cho dù khước chỗ trú ngụ ở cuối làng mạc, thường trú ở rừng, ẩn cư chốn rừng sâu, nhưng ác bất thiện là ranh giới của sự ham muốn ước lượng chừng ấy, vị ấy vẫn chưa từ đỏ. Cho dù vị ấy đã khước từ lợi lộc dư thừa, để trở thành vị đi khất thực. Cho dù vị ấy loại bỏ hành tham dục, để trở thành người đi tuần tự khất thực. Cho dù vị ấy khước từ y phục gia chủ cúng dường sử dụng y phấn tảo (nhưng vị ấy cũng không thể từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muốn.)

***lūkhacīvaradharoti ettha pana lūkhanti** satthalūkhaṃ suttalūkhaṃ rajanalūkhanti tīhi kāraṇehi lūkhaṃ veditabbaṃ. tattha satthena khaṇḍākhaṇḍikaṃ chinnaṃ satthalūkhaṃ nāma, taṃ agghena parihāyati, thūladīghasuttakena sibbitaṃ suttalūkhaṃ nāma, taṃ phassena parihāyati kharasamphassaṃ hoti. rajanena rattaṃ rajanalūkhaṃ nāma, taṃ vaṇṇena parihāyati dubbaṇṇaṃ hoti. kiñcāpi so bhikkhu evaṃ satthalūkhasuttalūkharajanalūkhacīvaradharo hoti, ime cassa ettakā icchāvacarā appahīnā dissanti ceva sūyanti ca, atha kho naṃ viññū sabrahmacārī neva sakkaronti... pe... na pūjentīti. **taṃ kissa hetūti** ettha **tanti** nipātamattaṃ, kissa hetūti kiṃ kāraṇā. te hi tassa... pe... sūyanti ca yasmā tassa te pāpakā sūyanti cāti vuttaṃ hoti. imesaṃ icchāvacarānaṃ appahīnattāti ayamettha adhippāyo.*

Còn từ **thô xấu** trong từ **y phục thô xấu** nêu hiểu rằng thô xấu do ba lý do là thô xấu do dụng cụ (dao, kéo), thô xấu do sợi chỉ, thô xấu do thuốc nhuộm. Cả ba loại này vải cắt cho đứt thành từng mảnh nhỏ bằng dụng cụ sắc bén gọi là thô xấu do dụng cụ, tấm vải đó sẽ mất giá trị. Vải được dệt bằng sợi thô và dài gọi là thô xấu do sợi chỉ, vải đó không đáng được xúc chạm, gây đau đớn thô cứng. Tấm vải được nhuộm với thuốc nhuộm (được làm từ vỏ cây hoặc lõi cây) gọi là thô xấu do thuốc nhuộm, tấm vải đó sẽ sỉ màu có màu không đẹp. Cho dù vị tỳ khưu đó mặc y thô xấu do (cắt) bởi dụng cụ sắc bén, thô xấu do sợi chỉ, hoặc thô xấu do thuốc nhuộm. Nhưng bất thiện là ranh giới của sự ham muốn này vị ấy vẫn chưa từ bỏ được người được thấy và đã được nghe. Sự thật các bậc trí giả Phạm hạnh sẽ không cung kính…không cúng dường đến vị ấy. Ở đây, **taṃ** trong từ taṃ kissa hetu là một phân từ. **kissa hetu** bằng **kiṃ kāraṇā** [do nguyên nhân gì?], giải thích như sau do những thứ đó của ông được thấy và được nghe, la do bất thiện pháp bẩn thỉu đó của ông được thấy và được nghe, do bất thiện pháp này là ranh giới của sự ham muốn mà ông vẫn chưa từ bỏ. Điều đã nói này là lời giải thích rằng ‘do nhân gì’.

*idāni tamatthaṃ upamāya pākaṭaṃ karonto **seyyathāpī**tiādimāha. tattha **kuṇapanti** matakaḷevaraṃ. ahissa kuṇapaṃ ahikuṇapaṃ. evaṃ itarāni. atipaṭikūlajigucchanīyabhāvato cettha imāneva tīṇi vuttānīti veditabbāni. aññesañhi sasasūkarādīnaṃ kuṇapaṃ manussā kaṭukabhaṇḍādīhi abhisaṅkharitvā paribhuñjantipi. imesaṃ pana kuṇapaṃ abhinavampi jigucchantiyeva, ko pana vādo kālātikkamena*

pūtibhūte. ***racayitvāti*** *vaḍḍhetvā, paripūretvāti attho, kuṇapaṃ gahetvā kaṃsapātiyaṃ pakkhipitvāti vuttaṃ hoti.* ***aññissāti*** *aparāya. paṭikujjitvāti pidahitvā.* ***antarāpaṇanti*** *āpaṇānamantare mahājanasaṃkiṇṇaṃ racchāmukhaṃ.* ***paṭipajjeyyunti*** *gaccheyyuṃ.* ***jaññajaññaṃ viyā****ti cokkhacokkhaṃ viya manāpamanāpaṃ viya. apica vadhukāpaṇṇākāraṃ viyāti vuttaṃ hoti. vadhukāti janetti vuccati, tassā nīyamānaṃ paṇṇākāraṃ jaññaṃ, ubhayatthāpi ādaravasena vā pasaṃsāvasena vā punaruttaṃ. "jaññajaññaṃ byā"tipi pāṭho.*

Từ đây trưởng lão Sārīputta khi thuyết giảng ý nghĩa rõ ràng với ẩn dụ nên mới lời sau: **dù thế nào**. Ở đó, **cái xác**: thân xác của chúng sanh đã chết, xác của rắn gọi là xác rắn (xác của chó và xác của người) ngoài ra tương tự, cả ba loại xác chết này đây nên biết rằng trưởng lão Sārīputta đã nói rồi trong trong lời ẩn dụ này do tính chất là thứ nhờm gớm và đáng kinh tởm. Quả thật xác chết của những loài vật khác như vật nuôi và heo v.v, này, con người có thể nấu rồi nêm nếm (gia vị) cay v.v, (bột ca ri) và (có thể) thọ dụng thức ăn đó. Nhưng xác chết của loài chó, và xác của người dù vẫn còn tươi thì người ta cũng vẫn ghê tởm, còn nói gì đến những xác chết đã qua nhiều ngày, bị trương sình, thì không cần phải nói đến. **Đã đặt xuống**: bỏ thêm vào. Có nghĩa đã làm cho đầy. giải thích rằng đem xác chết đó đựng vào trong bình bát. **Khác**: với một bình bát đồng khác. **Paṭikujjitvāti** đồng nghĩa với **pidahitvā** [đã đậy lại]. **Giữa chợ**: là lối vào có rất đông người ở trong chợ. **Paṭipajjeyyunti** đồng nghĩa với **gaccheyyuṃ** (hãy mang đi). **Đáng biết, đáng hài lòng**: có vẻ tuyệt vời, có vẻ thỏa đáng. Lại nữa, có lời giải thích rằng giống như một thiếu nữ nhìn thấy vật biếu tặng, thiếu nữ họ gọi là mẹ, trong số các vật biếu tặng cho thiếu nữ đó được gọi là thứ đáng biết, Ngài đã nói nhấn mạnh rằng đáng '*biết, đáng hài lòng [jaññajaññaṃ]*', với sự kính trọng, với mong muốn tán dương, trong Pāḷī như sau 'jaññaṃ jaññaṃ viya' cũng có.

apāpuritvāti *vivaritvā.* ***tassa saha dassanena amanāpatā ca saṇṭhaheyyāti*** *tassa kuṇapassa dassanena saheva tassa janassa amanāpatā tiṭṭheyya. amanāpatāti ca "amanāpamidan"ti uppannacittacetasikānametaṃ adhivacanaṃ. esa nayo paṭikulyajegucchatāsu.* ***jighacchitānampīti*** *chātānampi.* ***na bhottukamyatā assā****ti bhuñjitukāmatā na bhaveyya.* ***pageva suhitānanti*** *dhātānaṃ pana paṭhamatarameva bhuñjitukāmatā na bhaveyyāti vuttaṃ hoti.*

Không đóng: đã mở. **Cùng với cái thấy về xác chết đó, khởi lên sự không hài lòng**: sự không hài lòng có thể khởi lên nơi hạng người đó với sự thấy cái xác chết ấy. Sự không đáng hài lòng này là tên gọi của tâm và tâm sở đã sanh khởi như sau: đây là những thứ không đáng hài lòng. Sự bất tịnh và sự đáng ghét cũng theo cách thức này. ***jighacchitānampi*** bằng ***chātānampi*** [người đã đói]. **Cũng không mong muốn thọ dụng**: không có mong muốn thọ dụng. **Còn nói gì nữa đến người đã no**: không có nhu cầu để thọ dụng. Có lời giải thích như vầy đối với chính người đói còn không muốn ăn trước.

tatrāyaṃ upamāsaṃsandanā — parisuddhakaṃsapātisadisaṃ imassa pabbajjāliṅgaṃ, kuṇaparacanaṃ viya icchāvacarānaṃ appahānaṃ, aparakaṃsapātiyā paṭikujjhanaṃ viya āraññikaṅgādīhi icchāvacarappaṭicchādanaṃ, kaṃsapātiṃ vivaritvā

kuṇapadassanena janassa amanāpatā viya āraññikaṅgādīni anādiyitvā icchāvacaradassanena sabrahmacārīnaṃ asakkārakaraṇāditāti.

Trong vấn đề này có sự ẩn dụ so sánh như sau: Hình thức của vị xuất gia này cũng giống như cái bát đồng sạch sẽ, việc vẫn chưa từ bỏ ranh giới bất thiện của người này cũng giống như việc để cái xác chết vào (cái bát đồng), việc đang che giấu ranh giới bất thiện bằng việc thường sống trong rừng thẳm v.v, giống như việc lấy một cái bát đồng khác che lại, việc không kính trọng các bạn đồng phạm hạnh do nhìn thấy ranh giới bất thiện (của vị ấy) bởi không quan tâm đến hạnh đầu đà như hạnh sống an trú ở rừng cũng giống như sự không hài lòng của người do mở cái bát đồng nhìn thấy xác chết.

62. *sukkapakkhe pana, **kiñcāpīti** anuggahapasaṃsāvacanaṃ, tena āraññikattaṃ anuggaṇhāti, icchāvacarappahānaṃ pasaṃsati. **nemantanikoti** nimantanapaṭiggāhako. **vicitakāḷakanti** vicinitvā apanītakāḷakaṃ. anekasūpaṃ anekabyañjananti ettha **sūpo** nāma hatthahāriyo vuccati. **byañjananti** uttaribhaṅgaṃ, tena macchamaṃsamuggasūpādīhi anekasūpaṃ, nānappakāramaṃsādibyañjanehi anekabyañjananti vuttaṃ hoti. sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.*

[62] Còn trong phần pháp trắng nên biết ý nghĩa giải thích như sau: **kiñcāpi** là lời trợ giúp và cả lời tán thán, với từ đó trưởng lão đã khích lệ việc thường sống trong rừng thẳm, tán thán việc từ bỏ ranh giới bất thiện. **người nhận lời thỉnh mời**: người thọ nhận lời thỉnh mời. Trắng sạch: đã loại bỏ những hạt đen trộn lẫn. Ở đây, **các loại súp và các loại thức ăn** những thứ mang đi được gọi là 'supa' [một loại thức ăn]; **canh**: canh rau, canh cari. Với 2 từ này Ngài muốn nói đến nhiều loại thức ăn có cá, thịt và đậu xanh v.v, nhiều loại canh có các loại canh thịt v.v. Các từ còn lại nên hiểu theo cách thức như đã đề trước đó.

upamāsaṃsandane ca sālivarabhattaracanaṃ viya icchāvacarappahānaṃ, aparakaṃsapātiyā paṭikujjhanaṃ viya appicchatāsamuṭṭhānehi gāmantavihārādīhi icchāvacarappahānappaṭicchādakaṃ, kaṃsapātiṃ vivaritvā sālivarabhattadassanena janassa manāpatā viya gāmantavihārādīni anādiyitvā icchāvacarappahānadassanena sabrahmacārīnaṃ sakkārakaraṇāditā veditabbā.

Và nên biết ý nghĩa giải thích trong việc so sánh ẩn dụ với hoán dụ (như sau): Việc dứt bỏ ranh giới của sự ham muốn giống như việc sắp đặt cơm và gạo thơm cho vào cái bát đồng, việc đóng cửa là việc dứt bỏ ranh giới của sự ham muốn bằng việc trú ngụ ở chùa cuối làng mạc chẳng hạn, là nhân sanh của sự ước muốn ít ỏi, giống như việc che đậy băng một mâm đồng khác, nên biết thực hành sự tôn kính đối với bạn đồng phạm hạnh v.v. Bởi vì anh ta không hài lòng khi trú ngụ ở ngôi chùa trong làng, v.v, rồi dứt bỏ sự ham muốn, giống như nên sự hài lòng của chính mình,vì (vị ấy) đã mở một cái bằng đồng và nhìn thấy gạo thơm tốt nhất đã được nấu.

63. ***upamā maṃ, āvuso sāriputta, paṭibhātī**ti mayhaṃ, āvuso sāriputta, upamā upaṭṭhāti. ekaṃ upamaṃ vattukāmo ahanti adhippāyo. **paṭibhātu tan**ti tuyhaṃ paṭibhātu upaṭṭhātu, vada tvanti adhippāyo. **ekamidāhanti** ettha **idāti** nipātamattaṃ, ekasmiṃ samaye*

ahanti vuttaṃ hoti, bhummatthe upayogavacanaṃ. ***rājagahe viharāmi giribbajeti****, rājagahanti tassa nagarassa nāmaṃ. samantato pana giriparikkhepena vajo viya saṇṭhitattā giribbajanti vuccati. tasmiṃ nagare viharāmi, taṃ nissāya ahaṃ viharāmīti vuttaṃ hoti.* ***athakhvāhanti*** *atha kho ahaṃ. ettha ca athāti aññādhikāravacanārambhe nipāto. khoti padapūraṇamatte.* ***pubbaṇhasamayanti*** *divasassa pubbabhāgasamayaṃ. pubbaṇhasamayeti attho, pubbaṇhe vā samayaṃ pubbaṇhasamayaṃ, pubbaṇhe ekaṃ khaṇanti vuttaṃ hoti, evaṃ accantasaṃyoge upayogavacanaṃ labbhati.* ***nivāsetvāti*** *paridahitvā, vihāranivāsanaparivattanavasenetaṃ veditabbaṃ. gāmappavesanatthāya vā saṇṭhapetvā nivāsanavasena, na hi so tato pubbe anivattho ahosi.*

[63] **Này hiền giả Sāriputta, một ví dụ khởi lên cho tôi:** Này hiền giả Sārīputta một ví dụ hiện rõ nơi tôi. được giải thích rằng tôi mong muốn nói đến một ví dụ (cúng dường). **Vậy hãy nói lên**: là hãy làm rõ, xuất hiện cùng Ngài, tức là có mong muốn nói lời thỉnh mời. Từ **ida** trong từ **ekamidāhaṃ** chỉ là một phân từ. Có nghĩa là một thuở nọ 'tôi', từ **ekaṃ** là đối cách (những) sử dụng trong ý nghĩa của định sở cách. **Rājagahe** trong cụm từ **rājagahe viharāmi giribbaje** đây là tên gọi của thành phố [Rājagaha]. Thành Rājagaha người ta gọi là **giribbaja** vì có những ngọn núi bao xung quanh giống như chuồng nuôi thú vật. Trưởng lão Mogallāna nói rằng tôi sống ở thành phố đó, an trú ở thành phố đó. ***Athakhvāhanti*** tách từ thành **athakho ahaṃ** [lúc đó tôi]. Từ atha trong từ ***Athakhvāhaṃ*** này là một phân từ, sử dụng trong lời khởi đầu để nói vấn đề khác. Từ **kho** là phân từ, sử dụng trong ý nghĩa làm cho câu được đầy đủ. **Vào buổi sáng**: có lời giải thích rằng thời gian bắt đầu của ngày, vào buổi sáng. Lại nữa, thời điểm bắt đầu của ngày gọi là thời điểm bắt đầu của ngày (buổi sáng sớm), tức là lúc sáng sớm. Với biểu hiện này sẽ có được đối cách [dutiyavibhatti] trong sự trói buộc tuyệt đối [accantasaṃyoga]. **đã mặc vào**: đã mặc y vào rồi. 'đã mặc vào' nên hiểu với khả năng của việc tự đắp y ở trong chùa, hơn nữa cũng nên hiểu với khả năng đứng đắp y khi đi vào làng, không phải trước đây Ngài không đắp y.

pattacīvaramādāyāti *pattaṃ hatthena cīvaraṃ kāyena ādiyitvā.* ***piṇḍāyāti*** *piṇḍapātatthāya.* ***samītīti*** *tassa nāmaṃ.* ***yānakāraputtoti*** *rathakāraputto.* ***paṇḍuputtoti*** *paṇḍussa putto.* ***ājīvakoti*** *naggasamaṇako.* ***purāṇayānakāraputtoti*** *porāṇayānakārakulassa putto.* ***paccupaṭṭhitoti*** *upagantvā ṭhito. vaṅkaṃ nāma ekato kuṭilaṃ. jimhaṃ nāma sappagatamaggasadisaṃ.* ***dosanti*** *phegguvisamagaṇṭhikādi.* ***yathā yathā****ti kālatthe nipāto, yadā yadā yasmiṃ tasmiṃ kāleti vuttaṃ hoti.* ***tathā tathā****ti ayampi kālatthoyeva, tasmiṃ tasmiṃ kāleti vuttaṃ hoti. so attano suttānulomena cintesi, itaro tena cintitakkhaṇe cintitaṭṭhānameva tacchati.* ***attamanoti*** *sakamano tuṭṭhamano pītisomanassehi gahitamano.* ***attamanavācaṃ nicchāresīti*** *attamanatāya vācaṃ, attamanabhāvassa vā yuttaṃ vācaṃ nicchāresi udīrayi, pabyāharīti vuttaṃ hoti.* ***hadayā hadayaṃ maññe*** *aññāyāti cittena cittaṃ jānitvā viya*

Cầm lấy bình bát và y: là tay ôm bình bát, thân đắp y. **Để đi khất thực**: vì lợi ích đi khất thực. Sāmīti là tên đứa con trai của một người đóng xe. Con trai người thợ đóng xe, **yānakāraputto** đồng nghĩa với **rathakāraputto** là con của người thợ đóng xe. **Paṇḍuputto**:

con trai của vị lõa thể tên Paṇḍu. **ājīvako** bao gồm lõa thể. Con trai của **người đóng xe trước đây**: con trai của dòng tộc làm nghề đóng xe lâu đời. **Đi lại đứng gần**: đi đến đứng xem. Cúi mình một bên được gọi là cúi (xuống). Thứ giống như đường đi (trườn) của rắn. **Dosanti:** cây không lỗi và mắt gỗ gồ ghề v.v, yathā yathā: là một phân từ sử dụng với ý nghĩa nói đến thời gian. Có lời giải thích rằng: 'khi nào? là trong thời gian nào?' tathā tathā là phân từ cũng được sử dụng với ý nghĩa thời gian, được giải thích rằng 'trong thời gian đó'. *Ājīvaka* ấy nghĩ thuận theo những điều đã học, nhưng vị còn lại [Samiti] đã đả kích những gì *Ājīvaka* suy nghĩ trong khi vị ấy nghĩ. **Có hoan hỷ**: là đúng ý mình, vui mừng, tức là có hỷ và sự an vui giữ lấy tâm. **Nói lên lời hoan hỷ**: thốt ra lời. Nói ra lời vui mừng hoặc lời nói thích hợp với sự hoan hỷ. hadayā hadayaṃ maññe: giống như biết được tâm (của ta) bằng tâm (của vị ấy).

assaddhāti *buddhadhammasaṅghesu saddhāvirahitā.* ***jīvikatthāti*** *iṇabhayādīhi pīḷitā bahi jīvituṃ asakkontā idha jīvikatthikā hutvā.* ***na saddhā****ti na saddhāya.* ***saṭhā māyāvino****ti māyāsāṭheyyehi yuttā.* ***ketabinoti*** *sikkhitakerāṭikā, nipphannathāmagatasāṭheyyāti vuttaṃ hoti. sāṭheyyañhi abhūtaguṇadassanato abhūtabhaṇḍaguṇadassanasamaṃ katvā "kerāṭiyan"ti vuccati.* ***unnaḷāti*** *uggatanaḷā, uṭṭhitatucchamānāti vuttaṃ hoti.* ***capalāti*** *pattacīvaramaṇḍanādinā cāpallena yuttā.* ***mukharāti*** *mukhakharā, kharavacanāti vuttaṃ hoti,* ***vikiṇṇavācāti*** *asaṃyatavacanā, divasampi niratthakavacanappalāpino.* ***indriyesu aguttadvārāti*** *chasu indriyesu asaṃvutakammadvārā.* ***bhojane amattaññunoti*** *bhojane yā mattā jānitabbā pariyesanapaṭiggahaṇaparibhogesu yuttatā, tassā ajānanakā.* ***jāgariyaṃ ananuyuttāti*** *jāgare ananuyuttā.* ***sāmaññe anapekkhavantoti*** *samaṇadhamme nirapekkhā, dhammānudhammappaṭipattirahitāti attho.* ***sikkhāya na tibbagārava****āti sikkhāpadesu bahulagāravā na honti, āpattivītikkamabahulā vā.* ***bāhulikātiādi*** *dhammadāyāde vuttaṃ,* ***kusītātiādi*** *bhayabherave. dhammapariyāyenāti dhammadesanāya.*

Không có đức tin: trống rỗng đức tin nơi đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng. **Người mong muốn nuôi mạng**: bị nguy hiểm này v.v, áp bức không thể duy trì mạng sống bên ngoài được, mới muốn kiếm sống trong tôn giáo này. **Không có đức tin:** không xuất gia với đức tin (mà vì nuôi mạng). **Là kẻ gian xảo, khoác lác**: gắn liền với những hành động lừa đảo, dối gạt. Kẻ lừa đảo là kẻ đã được huấn luyện lừa lọc, tức là kẻ lừa đảo chuyên nghiệp theo sức mạnh. Gian xảo được gọi là 'kerāṭiya [giả dối]' bởi vì nó được thực hiện cùng lúc với việc thể hiện giá trị của những điều không đúng sự thật với thể hiện những ân đức cao thượng không có thật. **Kiêu ngạo:** có nghĩa là nâng mình lên, tức là nâng ngã mạn trống rỗng lên. **Hay thay đổi**: phối hợp với sự hỗn độn như việc trang trí bình bát và y áo, v.v. **Có lời thô tục**: lời nói thô thiển, được giải thích là có những lời cay nghiệt. **Ngôn từ bừa bãi**: là nói những lời không chuẩn mực, nghĩa là nói với nhau suốt ngày mà chỉ nói những lời vô ích. **Có các môn không được phòng hộ bởi các căn**: nghĩa là có các nghiệp môn [kamma-dvāra] không được phòng hộ trong sáu căn. **không tiết chế trong ăn uống**: là không biết tiết độ trong việc thọ dụng vật thực, vừa đủ để duy trì (sự sống) cơ thể, tính chất người có sự tiết chế trong việc tầm cầu, việc nhận lấy và thọ dụng cần nên biết. **Không chú tâm cảnh giác**: Không kết hợp với sự nỗ lực để thức tỉnh bản thân. **Không tha thiết thực hành Sa-môn**

pháp: có nghĩa là không tha thiết thực hành Sa-môn pháp, là từ bỏ thực hành pháp và tùy pháp [dhammānudhammappaṭipatti]. **Không kính trọng (xem thường) trong các học giới**: là không tôn kính nhiều trong các học giới, hoặc vượt quá mức (hành vi) phạm tội. **Quá bận tâm đến các món vật dụng:** tôi đã nói trong kinh Thừa Tự Pháp. **Kẻ lười biếng** v.v, tôi đã nói trong phần Chú giải kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi. **Với pháp môn này**: là sự thuyết giảng Giáo Pháp.

saddhā agārasmāti *pakatiyāpi saddhā, pabbajitāpi saddhāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā.* ***pivanti maññe ghasanti maññeti*** *pivanti viya ghasanti viya. attamanavācaṃ nicchārentā vacasā pivanti viya, abbhanumodantā manasā ghasanti viya.* ***sādhu vatāti*** *sundaraṃ vata.* ***sabrahmacārīti*** *rassampi vaṭṭati dīghampi. rasse sati sāriputtassa upari hoti, dīghe sati sabrahmacārīnaṃ. yadā sāriputtassa upari hoti, tadā sabrahmacārī sāriputto amhe akusalā vuṭṭhāpetvāti attho. yadā sabrahmacārīnaṃ, tadā sabrahmacārayo akusalā vuṭṭhāpetvāti attho.* ***daharoti*** *taruṇo.* ***yuvāti*** *yobbanabhāve ṭhito. maṇḍanakajātikoti alaṅkārakasabhāvo. tattha koci taruṇopi yuvā na hoti yathā atitaruṇo, koci yuvāpi maṇḍanakajātiko na hoti yathā upasantasabhāvo, ālasiyabyasanādīhi vā abhibhūto, idha pana daharo ceva yuvā ca maṇḍanakajātiko ca adhippeto, tasmā evamāha. uppalādīni lokasammatattā vuttāni.* ***itiha te****ti evaṃ te. ubho mahānāgāti dvepi mahānāgā, dvepi hi ete aggasāvakā "mahānāgā"ti vuccanti. tatrāyaṃ vacanattho, chandādīhi na gacchantīti nāgā, tena tena maggena pahīne kilese na āgacchantīti nāgā, nānappakārakaṃ āguṃ na karontīti nāgā, ayamettha saṅkhepo. vitthāro pana mahāniddese (mahāni. 80) vuttanayeneva veditabbo. apica —*

Có lòng tin, xuất gia, từ bỏ gia đình: có ý nghĩa rằng theo lẽ thường người xuất gia do lòng tin gọi là người có đức tin từ bỏ nhà để xuất gia, là vì thánh A-na-hàm [vị không có nhà cửa]. Dường như (họ) được uống, dường như (họ) được ăn: nghĩa là giống như khi (họ) được uống, giống như khi (họ) được ăn; khi thốt lên lời nói với sự hoan hỷ, cũng giống như khi (họ) đang uống với lời nói, khi đang thốt ra lời vui mừng; và khi đang thưởng thức với tâm ý (khi đang hoan hỉ). **Quả thật tốt đẹp thay**: tốt đẹp thay thưa Ngài. **Đồng phạm hạnh**: là ngắn cũng được, là dài cũng được. Khi từ 'ngắn' đứng trước thì có từ Sārīputta; khi từ 'dài' đứng trước sẽ có 'đồng phạm hạnh', bất cứ lúc nào phía trước có Sārīputta khi đó sẽ có nội dung như sau: này các bạn đồng phạm hạnh, trưởng lão Sārīputta đã khiến cho tất cả chúng ta xua tan khỏi bất thiện; khi nào có 'đồng phạm hạnh' ở phía trước khi đó có nội dung như sau: trưởng lão Sārīputta đã khiến cho các bạn đồng phạm hạnh xua tan khỏi bất thiện (an trú vào thiện pháp). **Đang thời niên thiếu** là vẫn (độ tuổi) niên thiếu. **Đang còn trẻ** : ở độ tuổi thanh niên. Ưa thích trang điểm: có tính chất ưa ích trang điểm. Trong cả hai độ tuổi đó, một số người vẫn còn niên thiếu, nhưng một số người không phải niên thiếu hay thanh niên nhưng giống thanh niên, nhưng một số đạt đến (độ tuổi) thanh thiếu niên cũng không thích trang điểm giống như người có tính chất an tịnh làm thực tính, hoặc sự lười biếng, hoặc sự suy sụp, còn ở đây có ý muốn đề cập đến trẻ nhỏ và cả thanh thiếu niên ưa thích trang điểm. Do đó, trưởng lão Mahāmoggallāna mới nói như vậy. Kiêu mạn v.v, Ngài nói rằng do là quy ước của thế gian. **itiha te** đồng nghĩa với **evaṃ te** [bằng cách như đã được

nói ấy cả hai vị trưởng lão]. **Cả hai bậc đại long tượng**: Cả hai bậc đại long tượng ấy, bởi vì cả hai vị Thánh thinh văn này trong hội chúng của đức Phật đều gọi là bậc đại long tượng. Trong từ **bậc long tượng** ấy có lời giải thích như sau: người không thiên vị với tất cả sự thiên vị như thiên vị vì thương v.v, gọi là bậc long tượng. Vị không trở lại phiền não đã đoạn trừ bởi đạo đó đó được gọi là bậc long tượng. Người không làm điều ác ở nhiều phương diện khác nhau được gọi là bậc long tượng. Đây là ý nghĩa tóm lược của từ bậc long tượng. Còn giảng giải chi tiết nên hiểu theo cách thức đã được nói trong **Đại Diễn Giải**. Lại nữa nên biết ý nghĩa trong kệ ngôn này như sau:

"āguṃna karoti kiñci loke, sabbasaṃyoge visajja bandhanāni.

sabbattha na sajjatī vimutto, nāgo tādi pavuccate tathattā"ti.

Vị không làm bất cứ điều tội lỗi nào ở thế gian, sau khi tháo gỡ tất cả các sự ràng buộc (và) các sự trói buộc (chúng sanh); không bám víu trong các cõi, đã được giải thoát, được gọi là 'bậc long tượng' vị có bản thể như thế. (su. ni. 527; mahāni. 80).

evamettha attho veditabbo. mahantā nāgā mahānāgā, aññehi khīṇāsavanāgehi pujjatarā ca pāsaṃsatarā cāti attho. ***aññamaññassāti*** *añño aññassa.* ***samanumodiṃsūti*** *samaṃ anumodiṃsu. tattha imāya upamāya mahāmoggallāno anumodi, paṭibhātu taṃ āvusoti dhammasenāpati. tena vuttaṃ "aññamaññassa subhāsitaṃ samanumodiṃsū"ti.*

Bậc đại long tượng gọi là Mahānāga. Bậc đại long tượng ấy nên cúng dường và nên tán dương hơn bậc long tượng vị lậu tận khác. **Aññamaññassā [lẫn nhau]**: vị này tán thán vị kia. **Đồng hoan hỷ**: phân tách từ thành **samaṃ anumodiṃsu** nghĩa là nói lời hoan hỷ ngang bằng nhau. Trong lời hoan hỷ ấy, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói rằng: trưởng lão Mahāmoggallāna nói lời tùy hỷ với ẩn dụ này, bạch Ngài vậy hãy nói lên. Bởi lý do đó Ngài đã nói rằng: "Cả hai vị trưởng lão đã đồng nói lời hoan hỷ về lời thiện thuyết lẫn nhau.

Giải Thích Kinh Uế Nhiễm Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 6

GIẢI THÍCH KINH ƯỚC NGUYỆN
Ākaṅkheyyasuttaṃ

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

64. **evaṃ me sutan**ti ākaṅkheyyasuttaṃ. tattha **sampannasīlāti** tividhaṃ sampannaṃ paripuṇṇasamaṅgimadhuravasena. Tattha -

[64] Bài Kinh Ước Nguyện được bắt đầu như sau: **Tôi đã được nghe như vầy**. Ở đó, **người có giới đầy đủ** có 3 sự hội đủ là sự thành tựu đầy đủ, sự thành tựu toàn vẹn và sự thành tựu ngọt ngào. Ba sự thành tựu đó:

"sampannaṃ sālikedāraṃ, suvā bhuñjanti kosiya; paṭivedemi te brahme, na naṃ vāretumussahe"ti. (jā. 1.14.1). idaṃ paripuṇṇasampannaṃ nāma.

"Thưa ông Kosiya, các con chim két ăn ruộng lúa đã được chín tới. Thưa vị Bà-la-môn, tôi xin thông báo cho ngài biết. Tôi không có thể ngăn cản chúng. (jā. 1.14.1) đây được gọi là **sự thành tựu đầy đủ**.

"iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti samupeto upāgato samupāgato upapanno sampanno samannāgato"ti (vibha. 511) idaṃ samaṅgisampannaṃ nāma. "imissā, bhante, mahāpathaviyā heṭṭhimatalaṃ sampannaṃ, seyyathāpi khuddamadhuṃ aneḷakaṃ, evamassādan"ti (pārā. 17) idaṃ madhurasampannaṃ nāma. idha pana paripuṇṇasampannampi samaṅgisampannampi vaṭṭati. tasmā sampannasīlāti paripuṇṇasīlā hutvātipi sīlasamaṅgino hutvātipi evamettha attho vedibbo. **sīlanti** kenaṭṭhena sīlaṃ? sīlanaṭṭhena sīlaṃ. tassa vitthārakathā **visuddhimagge** vuttā.

" Vị Tỳ khưu là vị đã đi đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu với sự thu thúc ở giới bổn Pātimokkha đó." (vibha. 511) đây được gọi là **sự thành tựu toàn vẹn**. "Kính bạch Ngài, bề mặt bên dưới của đại địa cầu này có vị ngọt đáng hài lòng như là mật ong, không trộn lẫn tạp chất." (pārā. 17) đây gọi là **sự thành tựu ngọt ngào**. Nhưng trong bài Kinh này (ý nghĩa) thích hợp là sự thành tựu đầy đủ và sự thành tựu toàn vẹn. Vì thế, người có giới đầy đủ nên được biết như vậy, **người có giới đầy đủ**: là người có giới đầy đủ, là người có giới trọn vẹn.

Ý Nghĩa Của Giới

Giới: gọi là giới bởi ý nghĩa như thế nào? Gọi là **giới** với ý nghĩa làm nơi chống đỡ, ý nghĩa chi tiết của giới đã được nói trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

tattha "paripuṇṇasīlā"ti iminā atthena khettadosavigamena khettapāripūrī viya sīladosavigamena sīlapāripūrī vuttā hoti. yathā hi khettaṃ bījakhaṇḍaṃ vappakhaṇḍaṃ udakakhaṇḍaṃ ūsakhaṇḍanti catudosasamannāgataṃ aparipūraṃ hoti.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo đó với ý nghĩa rằng '**sự tròn đủ của giới**' đây là điều được nói về sự đầy đủ của giới bởi sự biến mất sân hận từ giới, giống như Ngài đã nói sự chín tới của ruộng lúa nhờ sự tránh xa hư hại của ruộng lúa. Như thể ruộng lúa xuất hiện với bốn sự hư hại là hạt giống bị gãy, gieo mạ không tốt, nguồn nước không tốt, đất không tốt thì ruộng lúa không được (thành tựu) trọn vẹn.

tattha ***bījakhaṇḍaṃ*** *nāma yattha antarantarā bījāni khaṇḍāni vā pūtīni vā honti, tāni yattha vapanti, tattha sassaṃ na uṭṭheti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti.* ***vappakhaṇḍaṃ*** *nāma yattha akusalo bījāni vapanto antarantarā nipāteti. evañhi sabbattha sassaṃ na uṭṭheti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti.* ***udakakhaṇḍaṃ*** *nāma yattha katthaci udakaṃ atibahu vā na vā hoti, tatrāpi hi sassāni na uṭṭhenti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti.* ***ūsakhaṇḍaṃ*** *nāma yattha kassako kismiñci padese naṅgalena bhūmiṃ cattāro pañca vāre kasanto atigambhīraṃ karoti, tato ūsaṃ uppajjati, tatrāpi hi sassaṃ na uṭṭheti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti, tādisañca khettaṃ na mahapphalaṃ hoti na mahānisaṃsaṃ, tatrāpi hi bahumpi vapitvā appaṃ labhati. imesaṃ pana catunnaṃ dosānaṃ vigamā khettaṃ paripuṇṇaṃ hoti. tādisañca khettaṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ. evameva khaṇḍaṃ chiddaṃ sabalaṃ kammāsanti catudosasamannāgataṃ sīlaṃ aparipūraṃ hoti. tādisañca sīlaṃ na mahapphalaṃ hoti, na mahānisaṃsaṃ. imesaṃ pana catunnaṃ dosānaṃ vigamā sīlakhettaṃ paripuṇṇaṃ hoti, tādisañca sīlaṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ.*

Ở đó, hạt giống bị gãy hoặc bị úng ở bên trong ruộng lúa nào thì ruộng lúa đó gọi là ruộng lúa **có hạt giống bị hư**. Người nông dân gieo mạ xuống ở ruộng lúa nào, thì hạt giống sẽ không nảy mầm trong ruộng lúa đó, ruộng lúa ấy cũng xem như **ruộng lúa bị hư**. Người nông dân không thiện xảo khi gieo hạt giống thì gieo thành từng đám từng đóng trong ruộng nào, ruộng đó gọi là có **việc gieo bị hư**. Bởi vì khi gieo mạ như vậy thì nó sẽ không thể nảy mầm đều ở thửa ruộng đó, ruộng ấy cũng được xem như **ruộng bị hư**. Một số nơi có quá nhiều nước, hoặc không có nước, ruộng đó gọi là ruộng bị thiếu nước, bởi vì cây mạ sẽ không phát triển ngay trong ruộng đó, thì ruộng ấy được xem như ruộng bị hư. ở một số địa phương người nông dân cày 4-5 lần khiến bề mặt đất bị sâu quá mức. Sau đó, đất sẽ trở nên mặn, ruộng đó gọi là ruộng có đất xấu. Vì trong ruộng đó cây mạ không thể phát triển, ruộng đó cũng được xem như ruộng bị hư. Và một thửa ruộng như vậy sẽ không tạo ra được sản lượng lớn, vì ngay cả trong thửa ruộng đó, dầu cho được gieo nhiều mạ xuống, thì cũng thu lại được (năng suất) ít ỏi. Lại nữa, thửa ruộng được xem là hoàn hảo do không có bốn hư hại này. Và thửa ruộng như vậy được xem là cho năng suất hiệu quả như thế nào. Giới hội đủ với 4 sự lỗi lầm là bị đứt, bị thủng, bị tỳ vết, bị hoen ố. cũng không được xem là giới không trọn vẹn tương tự như thế đó. Và giới hạnh như vậy là giới không mang lại quả báu lớn. Nhưng giới hạnh được xem là tròn đủ, bởi vì không có bốn lỗi lầm này, và giới hạnh như vậy được xem là giới hạnh mang lợi quả báu lớn lao.

"sīlasamaṅgino"ti iminā panatthena sīlena samaṅgibhūtā samodhānaṃ gatā samannāgatā hutvā viharathāti idameva vuttaṃ hoti. tattha dvīhi kāraṇehi sampannasīlatā hoti sīlavipattiyā ca ādīnavadassanena sīlasampattiyā ca ānisaṃsadassanena. tadubhayampi ***visuddhimagge*** *vitthāritaṃ.*

Lại nữa với ý nghĩa này '**giới toàn vẹn'** đã được Ngài nói rằng các ông hãy là người đầy đủ là người đạt đến sự đầy đủ bằng giới. 'Được thành tựu giới' đó tính chất **người có giới đầy đủ**, có được với 2 nguyên nhân là do nhìn thấy sự bất lợi với sự hư hỏng về giới,

và do nhìn thấy lợi ích trong việc thành tựu của giới. Cả hai điều đó Ngài đã giải thích chi tiết trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

tattha "sampannasīlā"ti ettāvatā kira bhagavā catupārisuddhisīlaṃ uddisitvā "pātimokkhasaṃvarasaṃvutā"ti iminā tattha jeṭṭhakasīlaṃ vitthāretvā dassesīti dīpavihāravāsī sumanatthero āha. antevāsiko panassa tepiṭakacūḷanāgatthero āha — ubhayatthāpi pātimokkhasaṃvaro bhagavatā vutto, pātimokkhasaṃvaroyeva hi sīlaṃ. itarāni pana tīṇi sīlanti vuttaṭṭhānaṃ nāma atthīti ananujānanto vatvā āha — "indriyasaṃvaro nāma chadvārarakkhāmattakameva, ājīvapārisuddhi dhammena samena paccayuppattimattakaṃ, paccayanissitaṃ paṭiladdhapaccaye idamatthanti paccavekkhitvā paribhuñjanamattakaṃ. nippariyāyena pātimokkhasaṃvarova sīlaṃ. yassa so bhinno, ayaṃ chinnasīso viya puriso hatthapāde sesāni rakkhissatīti na vattabbo. yassa pana so arogo, ayaṃ acchinnasīso viya puriso jīvitaṃ sesāni puna pākatikāni katvā rakkhituṃ sakkoti. tasmā 'sampannasīlā'ti iminā pātimokkhasaṃvaraṃ uddisitvā 'sampannapātimokkhā'ti tasseva vevacanaṃ vatvā taṃ vitthāretvā dassento 'pātimokkhasaṃvarasaṃvutā'tiādimāhā"ti.

Trưởng lão Sumana người xứ Dīpavihāra đã nói rằng: đức Thế Tôn đã nêu ra tứ thanh tịnh giới để trình bày với kim khẩu chỉ chừng ấy 'người có giới thành tựu' trong cấu đó rồi thuyết giảng giới làm trưởng trong giới đó chi tiết với cầu này '**là người phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn pātimokkha**'. Còn Trưởng lão Cūḷanāga vị tinh thông Tam Tạng là học trò của Trưởng lão Sumana đã nói rằng - đức Thế Tôn đã nói sự thu thúc giới bổn pātimokkha ở cả hai nơi, chỉ riêng sự thu thúc giới bổn pātimokkha được gọi là giới, nơi thì khẳng định rằng 3 loại giới ngoài ra là giới cũng tồn tại, trong khi không đồng ý mới phản đối, rồi nói - chỉ cần hộ trì 6 môn thì gọi là sự thu thúc các căn, chỉ cần có sự xuất hiện của các món vật dụng tự nhiên diễn ra thường xuyên cũng được gọi là *sự nuôi mạng thanh tịnh*, chỉ cần quán tưởng các món vật dụng mà bản thân đã thọ nhận rồi cho rằng những thứ này tồn tại, rồi sau đó thọ dụng được gọi là *y cứ vật dụng*. Nhưng trực tiếp sự thu thúc bằng giới bổn pātimokkha đó được gọi là giới, sự thu thức giới bổn ấy của người nào đã bị đứt, người đó bất kỳ ai cũng không nên nói rằng người này sẽ gìn giữ các giới các còn lại, cũng giống như một người bị đứt đầu không thể gìn giữ tay và chân thế đó. Nhưng sự thu thúc giới bổn pātimokkha của người nào không tỳ vết, không hoen ố người này đây có thể gìn giữ những giới còn lại theo lẽ thường, cũng giống như người không đứt đầu có thể gìn giữ mạng sống được thế đó. Bởi thế, đức Thế Tôn lấy sự thu thúc giới bổn pātimokkha để thuyết giảng bằng lời sau '**là người có giới đầy đủ [sampannasīlā]**' rồi nói từ đồng nghĩa của từ **'sampannasīlā'** đó là **'sampannapātimokkhā'** khi nói về từ đồng nghĩa ấy cho được chi tiết đã nói rằng '**pātimokkhasaṃvarasaṃvutā [là người phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn pātimokkha]**'

tattha ***pātimokkhasaṃvarasaṃvutāti*** *pātimokkhasaṃvarena samannāgatā.* ***ācāragocarasampannāti*** *ācārena ca gocarena ca sampannā.* ***aṇumattesūti*** appamattakesu. ***vajjesūti*** *akusaladhammesu.* ***bhayadassāvīti*** *bhayadassino.* ***samādāyāti*** *sammā ādiyitvā.*

sikkhatha sikkhāpadesūti *sikkhāpadesu taṃ taṃ sikkhāpadaṃ samādiyitvā sikkhatha. apica* ***samādāya sikkhatha sikkhāpadesū****ti yaṃkiñci sikkhākoṭṭhāsesu sikkhitabbaṃ kāyikaṃ vācasikañca, taṃ sabbaṃ samādāya sikkhathāti ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana sabbānetāni pātimokkhasaṃvarādīni padāni visuddhimagge vuttāni.*

Ở đó, **người phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn pātimokkha**: sự thành tựu với sự thu thúc của giới bổn pātimokkha. **Toàn vẹn uy nghi chánh hạnh**: sự thành tựu đầy đủ uy nghi và chánh hạnh. **Nhỏ nhất**: rất nhỏ. **Trong các lỗi lầm**: trong các pháp bất thiện. **Thấy sự nguy hiểm**: người nhìn thấy sự nguy hiểm. **Chơn chánh lãnh thọ**: đã giữ lấy một cách tốt đẹp. Học tập với các học giới: các ông nắm giữ các học giới ấy một cách tốt đẹp rồi hãy học tập chúng. Và hơn nữa **thọ trì học tập trong tất cả học giới này** có ý nghĩa rằng bất cứ điều gì dầu diễn ra bằng thân hoặc bằng lời cũng cần phải học tập trong các học giới ấy, là phần của các học giới các ông hãy nắm giữ tất cả những điều ấy một cách tốt đẹp rồi hay học tập chúng. Còn các câu '**thu thúc bằng giới bổn pāṭimokkha**' v.v, toàn bộ chúng đã được nói chi tiết trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

65. ***ākaṅkheyya ce****ti idaṃ kasmā āraddhaṃ? sīlānisaṃsadassanatthaṃ. sacepi acirapabbajitānaṃ vā duppaññānaṃ vā evamassa "bhagavā sīlaṃ pūrethāti vadati, ko nu kho sīlapūraṇe ānisaṃso, ko viseso, kā vaḍḍhī"ti? tesaṃ sattarasa ānisaṃse dassetuṃ evamāha. appeva nāma etaṃ sabrahmacārīnaṃ piyamanāpatādiāsavakkhayapariyosānaṃ ānisaṃsaṃ sutvāpi sīlaṃ paripūreyyunti.* ***visakaṇṭakavāṇijo*** *viya. visakaṇṭakavāṇijo nāma guḷavāṇijo vuccati.*

65. **Tỳ khưu nếu có thể ước nguyện** này đức Thế Tôn khởi đầu bởi lý do gì? Nhằm mục đích trình bày lợi ích của giới. Nếu như một người xuất gia không lâu hoặc người liệt tuệ nên có suy nghĩ như vầy rằng đức Thế Tôn thuyết như sau các ông hãy thực hành giới luật! các ông hãy thực hành giới luật! điều gì là lợi ích, điều gì là sự khác biệt, điều gì là sự phát triển trong việc thực hành giới luật. Vì mục đích trình bày mười bảy điều lợi ích phước báu cùng Tỳ khưu xuất gia không lâu v.v, đó đức Thế Tôn đã tuyên thuyết như vậy. Rất có thể chư Tỳ khưu đã nghe điều lợi ích phước báu là nơi khởi đầu sự yêu thương, là nơi ưa thích của các bạn đồng phạm hành, và điểm kết thúc là sự chấm dứt các lậu hoặc, sẽ thực hành giới luật cho được trọn vẹn tương tự như **người buôn bán đường mía**. Người buôn bán đường mía gọi là 'người bán mía'.

so kira guḷaphāṇitakhaṇḍasakkharādīni sakaṭenādāya paccantagāmaṃ gantvā "visakaṇṭakaṃ gaṇhatha, visakaṇṭakaṃ gaṇhathā"ti ugghosesi. taṃ sutvā gāmikā "visaṃ nāma kakkhaḷaṃ, yo naṃ khādati, so marati, kaṇṭakampi vijjhitvā māreti, ubhopete kakkhaḷā, ko ettha ānisaṃso"ti gehadvārāni thakesuṃ, dārake ca palāpesuṃ. taṃ disvā vāṇijo "avohārakusalā ime gāmikā, handa ne upāyena gaṇhāpemī"ti "atimadhuraṃ gaṇhatha, atisāduṃ gaṇhatha, guḷaṃ phāṇitaṃ sakkharaṃ samagghaṃ labbhati, kūṭamāsakakūṭakahāpaṇādīhipi labbhatī"ti ugghosesi. taṃ sutvā gāmikā haṭṭhatuṭṭhā āgantvā bahumpi mūlaṃ datvā gahesuṃ.

Người buôn bán đường mía ngài gọi là người bán mía. Kể rằng một người lái buôn đã lấy một cỗ xe vận chuyển mía và mật mía v.v, dọc biên giới và quảng cáo rằng: 'các ông hãy mua thuốc độc và gai. các ông hãy mua thuốc độc và gai.' Người dân địa phương nghe lời ấy đã nghĩ rằng thuốc độc là thứ độc hại, người nào ăn phải nó thì người đó phải chết. Ngay cả khi một cái gai đâm xuyên qua người cũng làm cho người ấy chết được, cả hai thứ này đều là độc hại. Sẽ có được lợi ích gì trong việc mua chúng, rồi (họ) đóng cửa và đuổi những đứa trẻ đi. Người lái buôn thấy vậy và nghĩ rằng: những người dân làng này không thông minh trong việc mua bán, bây giờ tôi sẽ dùng một mẹo để họ mua, đã rao lên rằng 'hãy mua đồ ngọt, hãy mua lấy những thứ tốt, hãy mua mía, hãy mua đường mía giá tốt, các ông có thể mua được bằng một cắc giả và đồng tiền vàng giả với giá rẻ.' Dân làng nghe như vậy vui vẻ rủ nhau trả giá, dù đắt cũng lấy đi.

tattha vāṇijassa "visakaṇṭakaṃ gaṇhathā"ti ugghosanaṃ viya bhagavato "sampannasīlā, bhikkhave, viharatha... pe... samādāya sikkhatha sikkhāpadesū"ti vacanaṃ. "ubhopete kakkhaḷā, ko ettha ānisaṃso"ti gāmikānaṃ cintanaṃ viya bhagavā "sampannasīlā viharathā"ti āha, "sīlañca nāmetaṃ kakkhaḷaṃ pharusaṃ khiḍḍādipaccanīkaṃ, ko nu kho sampannasīlānaṃ ānisaṃso"ti bhikkhūnaṃ cintanaṃ. atha tassa vāṇijassa "atimadhuraṃ gaṇhathā"tiādivacanaṃ viya bhagavato piyamanāpatādiāsavakkhayapariyosānaṃ sattarasāanisaṃsappakāsanatthaṃ "ākaṅkheyya ce"tiādivacanaṃ veditabbaṃ.

Lời dạy của đức Thế Tôn thuyết rằng: '**các Tỳ khưu, hãy là người sống có giới hạnh đầy đủ…chơn chánh lãnh thọ và học tập các học giới.**' cũng giống như lời rao của người lái buôn: "**hãy lấy thuốc độc và gai.**" Đức Thế Tôn thuyết rằng 'các ông hãy sống là người có giới hạnh đầy đủ' chư Tỳ khưu suy nghĩ rằng: giới luật này cứng nhắc, là kẻ thù địch đối với việc cười và đùa giỡn, v.v. sẽ có phước báu gì chăng cho chư Tỳ khưu có giới hạnh đầy đủ? Cũng giống như dân làng nghĩ rằng: Chất độc và gai là thứ thô thiển (nguy hiểm), sẽ có phước báu gì trong việc mua thuốc độc v.v, như thế, do đó nên biết rằng những lời mở đầu của Đức Thế Tôn: '**nếu có thể ước nguyện**' sẽ có ích lợi gì cho việc tuyên thuyết mười bảy loại phước báu khởi đầu là có sự yêu thương, sư ưa thích v.v, và kết thúc là có sự chấm dứt các lậu hoặc, như lời rao của lái buôn 'ông hãy mua đồ ngon này.'

tattha ***ākaṅkheyya ce****ti yadi ākaṅkheyya yadi iccheyya.* ***piyo ca assanti*** *piyacakkhūhi sampassitabbo, sinehuppattiyā padaṭṭhānabhūto bhaveyyanti vuttaṃ hoti.* ***manāpoti*** *tesaṃ manavaḍḍhanako, tesaṃ vā manena pattabbo, mettacittena pharitabboti vuttaṃ hoti.* ***garūti*** *tesaṃ garuṭṭhāniyo pāsāṇacchattasadiso.* ***bhāvanīyoti*** *"addhā ayamāyasmā jānaṃ jānāti passaṃ passatī"ti evaṃ sambhāvanīyo.* ***sīlesvevassa paripūrakārīti*** *catupārisuddhisīlesuyeva paripūrakārī assa, anūnena paripūritākārena samannāgato bhaveyyāti vuttaṃ hoti.* ***ajjhattaṃ cetosamathamanuyuttoti*** *attano cittasamathe yutto, ettha hi ajjhattanti vā attanoti vā etaṃ ekatthaṃ, byañjanameva nānaṃ. bhummatthe panetaṃ* ***samathanti*** *upayogavacanaṃ.* ***anūti*** *iminā upasaggena yoge siddhaṃ.* ***anirākatajjhānoti***

bahi anīhaṭajjhāno, avināsitajjhāno vā, nīharaṇavināsatthañhi idaṃ nirākaraṇaṃ nāma. thambhaṃ niraṃkatvā nivātavuttītiādīsu cassa payogo daṭṭhabbo.

Ước Nguyện Thứ 1

Ở đó '**nếu có thể ước nguyện**' nghĩa là nếu ông có thể hi vọng, là nếu ông có thể ước muốn. **Có thể là nơi yêu mến**: ta có thể là người mà được người khác nhìn với ánh mắt yêu thương, (tức là) ta có thể là nguyên nhân gần khiến khởi lên sự yêu mến. **Là nơi ưa thích**: ta có thể là nguồn động lực của những người đó. Lại nữa, giải thích rằng ta có thể là người được lòng của những người đó, là (có thể) lan tỏa bằng tâm từ. **Là nơi đáng cung kính:** ta có thể hiểu biết rõ những người đó giống như cây lọng đá. **Là người đáng tán thán**: ta có thể là người mà những người đó có thể tán dương khen ngợi như vầy 'vị này khi biết cũng sẽ biết thật, khi thấy cũng thấy thật.' **Cần phải thực hành cho thành tựu giới luật**: cần phải là người thực hành trọn vẹn tứ thanh tịnh giới, (tức là) nên có sự hội đủ để thực hành cho trọn vẹn không bị đứt quãng thiếu hụt. **Người đã tu tập sự an tịnh của nội tâm**: có sự liên kết trong việc định tâm của chính mình. Từ **ajjhattaṃ** hoặc **attano** trong từ **ajjhattaṃ cetosamathamanuyutto [người đã tu tập sự an tịnh nội tâm]** này đồng nghĩa, chỉ khác văn tự mà thôi. Sự an tịnh [samātha] này là đối cách (nhưng) được dùng với ý nghĩa định sở cách. Với tiếp đầu ngữ này **'anu'** cũng hoàn thành trong việc liên kết ý nghĩa. **người có thiền định không bị thối thất**: người có bất kỳ loại thiền nào không thể mang ra ngoài, hoặc không thể làm hoại thiền, gọi là ***nirākaraṇa*** sự dụng với ý nghĩa đem ra khỏi và làm cho hoại diệt. Cung nên thấy việc kết hợp ý nghĩa của từ ***nirākaraṇa*** đó như trong câu v.v, con người nên từ bỏ sự ương ngạnh rồi cần phải thực hành sự khiêm cung.

vipassanāya samannāgato*ti sattavidhāya anupassanāya yutto, sattavidhā anupassanā nāma aniccānupassanā dukkhānupassanā anattānupassanā nibbidānupassanā virāgānupassanā nirodhānupassanā paṭinissaggānupassanāti. tā visuddhimagge vitthāritā.* ***brūhetā suññāgārānanti*** *vaḍḍhetā suññāgārānaṃ, ettha ca samathavipassanāvasena kammaṭṭhānaṃ gahetvā rattindivaṃ suññāgāraṃ pavisitvā nisīdamāno bhikkhu "brūhetā suññāgārānan"ti veditabbo. ekabhūmakādipāsāde kurumānopi pana neva suññāgārānaṃ brūhetāti daṭṭhabboti.*

Sự thành tựu với minh sát: người phối hợp với bảy sự quán xét, bảy pháp quán xét là sự quán xét về vô thường, sự quán xét về khổ đau, sự quán xét về vô ngã, sự quán xét về nhàm chán, sự quán xét về ly tham ái, sự quán xét về diệt tận, sự quán xét về từ bỏ. Những sự quán xét này được giải thích chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Sống ở trú xứ không tịch**: là người sống ở trú xứ không tịch để phát triển. Cũng trong câu '**Sống ở trú xứ không tịch**' này vị Tỳ khưu học lấy đề mục thiền định với mãnh lực của thiện định và minh sát, rồi vào ngồi trong ngồi nhà trống cả ngày lẫn đêm, nên biết rằng là vị sống ở trú xứ không tịch. Còn vị Tỳ khưu thực hành sự tinh tấn trong một tòa lâu đài không nên thấy rằng (vị ấy) là người sống sống ở trú xứ không tịch.

ettāvatā ca yathā taṇhāvicaritadesanā paṭhamaṃ taṇhāvasena āraddhāpi taṇhāpadaṭṭhānattā mānadiṭṭhīnaṃ mānadiṭṭhiyo osaritvā kamena papañcattayadesanā jātā, evamayaṃ desanā paṭhamaṃ adhisīlasikkhāvasena āraddhāpi sīlapadaṭṭhānattā samathavipassanānaṃ samathavipassanāyo osaritvā kamena sikkhattayadesanā jātāti veditabbā.

Chỉ bấy nhiêu sự thuyết giảng này đức Thế Tôn bắt đầu với khả năng nêu ra tăng thượng giới học ấy trình bày trước, cũng nên biết rằng sự thuyết giảng được kể nối tiếp nhau trong Tam Học theo tuần tự, bởi vì nó kết hợp thiền định và minh sát với nhau, lý do thiền định và minh sát có giới làm nhân cận [padaṭṭhāna] giống như sự thuyết giảng Giáo Pháp là kẻ thù của tham ái. Mặc dù đức Thế Tôn đã bắt đầu với khả năng lấy tham ái ra để trình bày trước, cũng nên biết rằng là sự thuyết giảng được tính vào trong nhóm của 3 pháp trễ nãi theo tuần tự bởi vì nó phối hợp và xem với ngã mạn và tà kiến kết hợp với nhau, lý do ngã mạn và tà kiến có tham ái làm nhân cận.

ettha hi "sīlesvevassa paripūrakārī"ti ettāvatā adhisīlasikkhā vuttā. "ajjhattaṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno"ti ettāvatā adhicittasikkhā, "vipassanāya samannāgato"ti ettāvatā adhipaññāsikkhā, "brūhetā suññāgārānan"ti iminā pana samathavasena suññāgāravaḍḍhane adhicittasikkhā, vipassanāvasena adhipaññāsikkhāti evaṃ dvepi sikkhā saṅgahetvā vuttā. ettha ca "ajjhattaṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno"ti imehi padehi sīlānurakkhikā eva cittekaggatā kathitā. "vipassanāyā"ti iminā padena sīlānurakkhiko saṅkhārapariggaho.

Bởi vậy ở đây "**cần phải thực hành cho được trọn vẹn trong giới**" chỉ chừng ấy lời đã nói đến tăng thượng giới học. "**người đã tu tập sự an tịnh nội tâm, không làm cho thiền bị thối giảm**" chỉ chừng ấy lời đã nói đến tăng thượng tâm học, "**sự thành tựu với minh sát**" chỉ chừng ấy lời đã nói đến tăng thượng tuệ học. **Sống ở trú xứ không tịch**: đây là sự kết hợp của hai học giới, tức là tăng thượng tâm học trong việc phát triển trong việc sống ở trú xứ không tịch với năng lực của thiền định, và tăng thượng tuệ học với năng lực của minh sát. Ở đây với câu này, "**người đã tu tập sự an tịnh nội tâm, không làm cho thiền bị thối giảm**" Ngài nói đến định tâm hoàn toàn che chở giới. Bằng từ "**với minh sát**" này Ngài nói việc xác định các hành che chở giới được.

kathaṃ cittekaggatā sīlamanurakkhati? yassa hi cittekaggatā natthi, so byādhimhi uppanne vihaññati, so byādhivihato vikkhittacitto sīlaṃ vināsetvāpi byādhivūpasamaṃ kattā hoti. yassa pana cittekaggatā atthi, so taṃ byādhidukkhaṃ vikkhambhetvā samāpattiṃ samāpajjati, samāpannakkhaṇe dukkhaṃ dūrāpakataṃ hoti, balavatarasukhamuppajjati. evaṃ cittekaggatā sīlaṃ anurakkhati.

Định tâm sẽ che chở giới như thế nào? Người nào không có định tâm, người đó bực tức khi bệnh tật sanh khởi, kẻ ấy bị tật bệnh quấy rối có tâm tán loạn (đến nỗi) đã làm cho giới bị phá hủy, (không thể) thực hành làm cho chấm dứt tật bệnh. Còn người nào có định tâm, người đó chế ngự bệnh tật và đau khổ được, đã thể nhập thiền chứng ở sát-na vị ấy nhập

thiền chứng khổ đau được biến mất, sự an lạc có năng lực hơn đã sanh khởi. Tính chất định tâm che chở giới bằng cách như vậy.

kathaṃ saṅkhārapariggaho sīlamanurakkhati? yassa hi saṅkhārapariggaho natthi, tassa "mama rūpaṃ mama viññāṇan"ti attabhāve balavamamattaṃ hoti, so tathārūpesu dubbhikkhabyādhibhayādīsu sampattesu sīlaṃ vināsetvāpi attabhāvaṃ posetā hoti. yassa pana saṅkhārapariggaho atthi, tassa attabhāve balavamamattaṃ vā sineho vā na hoti, so tathārūpesu dubbhikkhabyādhibhayādīsu sampattesu sacepissa antāni bahi nikkhamanti, sacepi ussussati visussati, khaṇḍākhaṇḍiko vā hoti satadhāpi sahassadhāpi, neva sīlaṃ vināsetvā attabhāvaṃ posetā hoti. evaṃ saṅkhārapariggaho sīlamanurakkhati. "brūhetā suññāgārānan"ti iminā pana tasseva ubhayassa brūhanā vaḍḍhanā sātaccakiriyā dassitā.

Việc xác định các hành che chở giới như thế nào? người nào không xác định được các hành, người đó có sự yêu thương mãnh liệt trong tự thân rằng: "sắc của ta, thức của ta", người đó khi phải đương đầu với nạn đói kém, hiểm nạn bệnh tật v.v. bằng hình thức như thế sẽ làm cho giới bị phá hủy, để nuôi dưỡng tự ngã. Còn đối với những người đã xác định được các hành, người đó sẽ không có sự yêu thương mãnh liệt hay sự quyến luyến trong tự thân, khi người ấy phải đương đầu với nạn đói kém và hiểm nạn bệnh tật, v.v. đến nỗi ruột già của vị ấy lòi ra ngoài, thậm chí vị ấy hốc hác, tiều tụy, hoặc nát ra thành trăm mảnh, ngàn mảnh thì vị ấy cũng sẽ không phá hủy giới, sau đó mới chăm sóc đến tự thân. xác định các hành sẽ che chở giới được như vậy. **Việc sống ở trú xứ không tịch** này Ngài đã nêu ra sự phát triển sự tăng trưởng và tính kiên trì của cả 2 lý do đó.

evaṃ bhagavā yasmā "sabrahmacārīnaṃ piyo cassaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cā"ti ime cattāro dhamme ākaṅkhantena natthaññaṃ kiñci kātabbaṃ, aññadatthu sīlādiguṇasamannāgatena bhavitabbaṃ, idiso hi sabrahmacārīnaṃ piyo hoti manāpo garu bhāvanīyo. vuttampi hetaṃ:

Như vậy đức Thế Tôn thuyết rằng: do Tỳ khưu vị ước muốn trong bốn Pháp này là "ta có thể là chỗ yêu thương, là nơi ưa thích, là nơi cung kính, là nơi tôn trọng của các bạn đồng phạm hạnh", không có phận sự nào khác cần phải làm, hãy là người có sự hội đủ các đức hạnh có giới v.v, bởi vì vị Tỳ khưu liên kết với giới như vậy (sẽ) là nơi yêu thương, là nơi ưa thích, là nơi cung kính, là nơi tôn trọng của các bạn đồng phạm hạnh. Thật vậy điều này đã được đức Thế Tôn nói rằng:

sīladassanasampannaṃ, dhammaṭṭhaṃ saccavādinaṃ.

attano kamma kubbānaṃ, taṃ jano kurute piyanti. (dha. pa. 217).

(Vị nào) được thành tựu đầy đủ về giới hạnh và sự nhận thức, đã đứng vững trong Pháp, nói lên lời chân thật, đang thực hành công việc của mình, dân chúng thể hiện sự yêu mến đối với vị ấy.

Ước Nguyện Thứ 2

tasmā "ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīnaṃ piyo cassaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cāti sīlesvevassa paripūrakārī... pe... suññāgārānan"ti vatvā idāni yasmā paccayalābhādiṃ patthayantenāpi idameva karaṇīyaṃ, na aññaṃ kiñci, tasmā "ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu lābhī assan"tiādimāha. na cettha bhagavā lābhanimittaṃ sīlādiparipūraṇaṃ kathetīti veditabbo. bhagavā hi ghāsesanaṃ chinnakatho na vācaṃ payuttaṃ bhaṇeti, evaṃ sāvake ovadati, so kathaṃ lābhanimittaṃ sīlādiparipūraṇaṃ kathessati, puggalajjhāsayavasena panetaṃ vuttaṃ. yesañhi evaṃ ajjhāsayo bhaveyya "sace mayaṃ catūhi paccayehi na kilameyyāma, sīlādiṃ pūretuṃ sakkuṇeyyāmā"ti, tesaṃ ajjhāsayavasena bhagavā evamāha. apica rasānisaṃso esa sīlassa, yadidaṃ cattāro paccayā nāma. tathā hi paṇḍitamanussā koṭṭhādīsu ṭhapitaṃ nīharitvā puttādīnampi adatvā attanāpi aparibhuñjitvā sīlavantānaṃ dentīti sīlassa sarasānisaṃsadassanatthaṃ petaṃ vuttaṃ.

Bởi thế, đức Thế Tôn khi thuyết rằng: "này chư Tỳ khưu, nếu Tỳ khưu có thể ước nguyện rằng, mong rằng ta được các đồng phạm hạnh thương mến -nt- yêu quý",Tỳ khưu ấy phải thành tựu trọn vẹn giới luật -nt- thích sống tại các trú xứ không tịch." Bây giờ, vì chư Tỳ khưu ước muốn các món vật dụng có lợi lộc v.v, chỉ cần làm phận sự này mà thôi, không cần làm phận sự gì khác, vì thế đã nói rằng: "này chư Tỳ khưu nếu Tỳ khưu có thể ước muốn rằng - mong rằng ta là người có được lợi đắc như này" v.v, Ở đây, đừng nên hiểu đức Thế Tôn thuyết sự hoàn thành giới v.v, có lợi đắc làm nguyên nhân [nimitta] bởi đức Thế Tôn là vị phản đối việc tầm cầu lợi lộc, không nói dính líu đến (lợi lộc), ban huấn từ cho chúng Thinh văn đệ tử như vậy, đức Thế Tôn sẽ thuyết sự hoàn thành giới v.v, có lợi lộc làm nguyên nhân như thế nào? Nhưng lời đó đức Thế Tôn thuyết theo năng lực khuynh hướng của cá nhân. (tức là) vị Tỳ khưu nào có thể có khuynh hướng như vầy "nếu như tôi không thiếu thốn bốn món vật dụng, tôi có thể hoàn thành giới được viên mãn v.v," đức Thế Tôn đã nói như vầy với năng lực khuynh hướng của mỗi cá nhân đó. Và lại nữa gọi là bốn món vật dụng này đây là phước báu thật sự của giới. Thật vậy, các bậc trí thức mang ra những món đồ mà họ đã cất giữ trong nhà kho, cả con trai v.v, cũng không cho, kể cả vị ấy cũng không được sử dụng nó, nhưng cúng dường cho Ngài vị có giới hạnh. Lời như đã nói này Ngài nói nhằm mục đích chỉ rõ quả báu thực sự của giới luật.

Ước Nguyện Thứ 3

tatiyavāre **yesāhanti** yesaṃ ahaṃ. **tesaṃ te kārā**ti tesaṃ devānaṃ vā manussānaṃ vā te mayi katā paccayadānakārā. devāpi hi sīlādiguṇayuttānaṃ paccaye denti, na kevalaṃ manussāyeva, sakko viya āyasmato mahākassapassa. **mahapphalā mahānisaṃsāti** ubhayametaṃ atthato ekaṃ, byañjanameva nānaṃ. mahantaṃ vā lokiyasukhaṃ phalantīti **mahapphalā**. mahato lokuttarasukhassa ca paccayā hontīti **mahānisaṃsā**. sīlādiguṇayuttassa hi kaṭacchubhikkhāpi pañcaratanamattāya bhūmiyā paṇṇasālāpi katvā dinnā anekāni kappasahassāni duggativinipātato rakkhati, pariyosāne ca amatāya parinibbānadhātuyāpaccayo hoti. "khīrodanaṃ ahamadāsin"tiādīni (vi. va. 413) cettha

vatthūni, sakalameva vā petavatthu vimānavatthu ca sādhakaṃ. tasmā paccayadāyakehi attani katānaṃ kārānaṃ mahapphalataṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.

Trong phần thứ ba này, **yesāhaṃ** tách từ thành **yesaṃ ahaṃ**. Sự cung kính của chư Thiên và nhân loại đó, chư Thiên và nhân loại đã thực hiện trong tôi. Quả thật chư Thiên cúng dường các món vật dụng đến những vị gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, không chỉ riêng người nhân loại mà thôi, như Vua Trời Đế Thích đã cúng dường đến Trưởng lão Mahā Kassapa. Cả hai từ này **có được kết quả lớn và lợi ích lớn** theo nội dung thì chúng có cùng một ý nghĩa, chỉ khác nhau về văn tự. Sự cung kính gọi là **có kết quả to lớn** bởi đem lại kết quả của sự an lạc ở Hiệp thế vô cùng lớn. Gọi là **có lợi ích lớn** bởi làm duyên của sự an lạc trong Siêu thế vô cùng lớn lao. Bởi vậy, một muỗng vật thực, hay am tranh trên bề mặt đất dài khoảng 5 hắt tay mà người làm cúng dường đến Ngài, vị gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, hộ trị họ khỏi các khổ cảnh, các đọa xứ thời gian hàng nghìn kiếp, và cuối cùng làm duyên để viên tịch Niết bàn ở cảnh giới bất tử. Và ở đây, trong chuyện này "tôi dâng cúng sữa và cơm v.v," (vi. va. 413), hoặc toàn bộ Chuyện Ngạ Quỷ và Chuyện Thiên Cung là những minh chứng. Vì thế, đức Thế Tôn thuyết rằng vị Tỳ khưu dầu mong muốn cho sự cung kính đến người cúng dường các món vật dụng đến mình có kết quả lớn, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

Ước Nguyện Thứ 4

catutthavāre **ñātīti** sassusasurapakkhikā. **sālohitāti** ekalohitasambaddhā pītipitāmahādayo. **petāti** peccabhāvaṃ gatā. **kālaṅkatāti** matā. **tesaṃ tanti** tesaṃ taṃ mayi pasannacittataṃ vā pasannena cittena anussaraṇaṃ vā. yassa hi bhikkhuno kālaṅkato pitā vā mātā vā "amhākaṃ ñātako thero sīlavā kalyāṇadhammo"ti pasannacitto hutvā taṃ bhikkhuṃ anussarati, tassa so cittappasādopi taṃ anussaraṇamattampi mahapphalaṃ mahānisaṃsameva hoti, anekāni kappasatasahassāni duggatito vāretuṃ ante ca amataṃ pāpetuṃ samatthameva hoti. vuttañhetaṃ bhagavatā "ye te, bhikkhave, bhikkhū sīlasampannā samādhisampannā paññā, vimutti, vimuttiñāṇadassanasampannā, dassanampāhaṃ, bhikkhave, tesaṃ bhikkhūnaṃ bahukāraṃ vadāmi. savanaṃ, anussatiṃ, anupabbajjaṃ, upasaṅkamanaṃ, payirupāsanampāhaṃ, bhikkhave, tesaṃ bhikkhūnaṃ bahukāraṃ vadāmī"ti (itivu. 104). tasmā ñātisālohitānaṃ attani cittappasādassa anussatiyā ca mahapphalataṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva, bhavitabbanti dasseti.

Trong phần thứ tư, những người có mối liên hệ với bố vợ/chồng, mẹ vợ/chồng được gọi là **quyến thuộc**. Cha, chú v.v, có quan hệ cùng huyết thống gọi là thân quyến chung máu mủ. Người đã đi đến tính chất sau khi chết được gọi là **Peta**. **Đã chết:** đã qua đời. **Sự tưởng nhớ…thân bằng quyến thuộc và thân quyến chung huyết thống**: tính chất mà người ấy có tâm tịnh tín nơi tôi hoặc sự nhớ tưởng đến ta với tâm tịnh tín đó của những người đó. Thực tế, cha hoặc mẹ của bất kỳ vị Tỳ khưu nào đã qua đời, có tâm tịnh tín tưởng nhớ đến vị Tỳ khưu đó rằng: "vị Trưởng lão có giới hạnh, có Pháp tốt đẹp này là thân quyến của

chúng ta.” Sự tịnh tín của tâm ấy nơi vị ấy, hay chỉ là tưởng nhớ (điều đo) cũng có kết quả lợi ích lớn. Chỉ sự tưởng nhớ đó là bản thể mà có thể dẫn dắt một nhóm chúng sanh thoát khỏi khổ cảnh đọa xứ hàng trăm nghìn kiếp và cuối cùng đạt đến cảnh giới bất tử Niết bàn. Điều này đức Thế Tôn đã nói: “Này các Tỳ khưu, những vị Tỳ khưu nào thành tựu giới, thành tựu định, thành tựu tuệ, thành tựu giải thoát, thành tựu trí và sự nhận thức về giải thoát, này chư Tỳ khưu, Ta nói rằng việc nhìn thấy, việc lắng nghe, việc nhớ đến, việc xuất gia theo, việc đi đến gần, việc hầu cận các vị Tỳ khưu ấy cũng có nhiều sự hỗ trợ” (itivu. 104). Do đó, Ngài thuyết rằng vị Tỳ khưu dầu ước muốn do sự tịnh tín của tâm nơi chính mình và sự nhớ đến thân bằng quyến thuộc chung huyết thống, sẽ có kết quả lợi ích to lớn, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

Ước Nguyện Thứ 5

66. pañcamavāre **aratiratisaho assanti** aratiyā ratiyā ca saho abhibhavitā ajjhottharitā bhaveyyaṃ. ettha ca **aratīti** adhikusalesu dhammesu pantasenāsanesu ca ukkaṇṭhā. **ratīti** pañcakāmaguṇarati. **na ca maṃ arati saheyyāti** mañca arati na abhibhaveyya na maddeyya na ajjhotthareyya. **uppannanti** jātaṃ nibbattaṃ. sīlādiguṇayutto hi aratiñca ratiñca sahati ajjhottharati madditvā tiṭṭhati. tasmā īdisaṃ attānaṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.

[66] Trong phần thứ năm, **mong rằng ta nhiếp phục sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ:** mong rằng ta kham nhẫn từ sự sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ, là mong rằng (ta) là người không bị sự không hoan hỷ nhiếp phục, áp chế. Cũng trong câu ‘**là người nhiếp phụ sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ được**’ này sự nhàm chán trong pháp thiện cao cả và ở các trú xứ thanh vắng gọi là sự không hoan hỷ, sự mê thích trong năm dục gọi là sự hoan hỷ. **Sự không hoan hỷ đừng nhiếp phụ ta**: sự bất mãn không thể nhiếp phục ta, không thể áp đảo ta, không thể chế ngự ta. **Đã khởi lên**: đã sanh khởi, đã sanh lên. Bởi vì vị Tỳ khưu gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, ngăn giữ là nhiếp phục, chế ngự sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ. Vì thế, đức Thế Tôn thuyết giảng rằng vị Tỳ khưu ước muốn cho mình như thế, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

Ước Nguyện Thứ 6

chaṭṭhavāre **bhayaṃ** cittutrāsopi ārammaṇampi. **bheravaṃ** ārammaṇameva. sesaṃ pañcamavāre vuttanayameva. sīlādiguṇayutto hi bhayabheravaṃ sahati ajjhottharati madditvā tiṭṭhati ariyakoṭiyavāsīmahādattatthero viya.

Sự hoảng hốt của tâm, hay đối tướng gọi là **sự khiếp đảm**, chính đối tượng đó gọi là **sự sợ hãi**. Các từ còn lại như cách thức đã nói trong phần thứ năm. Quả thật vị Tỳ khưu gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, ngăn giữ là nhiếp phục, chế ngự sự khiếp đảm và sự sợ hãi đó vững trú, tương tự như Trưởng lão Mahādatta ở Tịnh xá Ariyakoṭiya

thero kira maggaṃ paṭipanno aññataraṃ pāsādikaṃ araññaṃ disvā “idhevajja samaṇadhammaṃ katvā gamissāmī”ti maggā okkamma aññatarasmiṃ rukkhamūle saṅghāṭiṃ paññapetvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi. rukkhadevatāya dārakā therassa sīlatejena sakabhāvena saṇṭhātuṃ asakkontā vissaramakaṃsu. devatāpi rukkhaṃ cālesi. thero acalova nisīdi. sā devatā dhūmāyi, pajjali, neva sakkhi theraṃ cāletuṃ, tato upāsakavaṇṇenāgantvā vanditvā aṭṭhāsi. “ko eso”ti vuttā “ahaṃ, bhante, etasmiṃ rukkhe adhivatthā devatā”ti avoca. tvaṃ ete vikāre akāsīti. āma bhanteti. kasmāti ca vuttā āha — “tumhākaṃ, bhante, sīlatejena dārakā sakabhāvena saṇṭhātuṃ asakkontā vissaramakaṃsu, sāhaṃ tumhe palāpetuṃ evamakāsin”ti. thero āha — “atha kasmā idha, bhante, mā vasatha, mayhaṃ aphāsūti paṭikacceva nāvacāsi. idāni pana mā kiñci avaca, ariyakoṭiyamahādatto amanussabhayena gatoti vacanato lajjāmi, tenāhaṃ idheva vasissaṃ, tvaṃ pana ajjekadivasaṃ yattha katthaci vasāhī”ti. evaṃ sīlādiguṇayutto bhayabheravasaho hoti. tasmā īdisamattānaṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.

Kể rằng: vị Trưởng lão đang đi trên đường đã thấy một khu rừng làm nơi vững trú của sự tịnh tín nào đó, vị ấy suy nghĩ như sau: “hôm nay tôi sẽ thực hành Sa-môn pháp ở đây, rồi sẽ đi.” (vị ấy) đi ra khỏi con đường sau khi trải y saṅghāṭi và ngồi kiết già gần một gốc cây nào đó. Những đứa con của chư Thiên ngụ ở cây không thể cư trú theo thực tính riêng của họ, nhờ oai lực giới hạnh của vị Trưởng lão, vì vậy (họ) khóc to lên. Ngay cả chư Thiên cũng đã làm rung chuyển các cây. Vị Trưởng lão ngồi bất động, vị thiên đó làm cho khói bốc lên và khiến ngọn lửa bùng cháy. (Mặc dầu vậy) cũng không thể làm cho Trưởng lão lay chuyển. Sau đó, các vị thiên đã thay đổi hình tướng để trở thành một vị cận sự nam, bước đến đảnh lễ Trưởng lão rồi đứng đó, được Trưởng lão hỏi rằng ‘đó là ai?’ Vị thiên đáp rằng: thưa Ngài, tôi là một vị thần trú ngụ trong cái cây này. Trưởng lão hỏi: Ngươi đã làm điều kỳ lạ đó? Vị thần trả lời: “phải, thưa Ngài”. Tại sao ngươi làm như vậy? Vị ấy trả lời: “Thưa Ngài do nhờ oai lực giới hạnh của Ngài, trẻ em không thể trú ngụ theo điều kiện của chúng, thế là chúng rủ nhau khóc lóc hò hét. Tôi đã làm điều này vì (mong muốn) khiến cho Ngài phải bỏ đi. Trưởng lão hỏi: Nếu là vậy, vì sao ngươi (mong muốn) tôi bỏ đi? Vị thiên trả lời: thưa ngài, xin Ngài đừng ở lại đây, tôi chẳng có chút an lạc nào cả. Trưởng lão nói rằng: Tại sao ngươi không nói với tôi trước? Nhưng bây giờ đừng nói gì cả. Tôi cảm thấy xấu hổ về những lời mà ngươi nói. Trưởng lão Mahādatta đã rời đi, bởi vì lo lắng về phi nhân, cho nên tôi cư trú ở đây chỉ có một ngày mà thôi, Ngài hãy cư trú ở một nơi nào đó (trước đây). Đức Thế Tôn chỉ ra rằng vị Tỳ khưu gắn bó với đức hạnh có giới đức v.v, sẽ là người kham nhẫn từ sự khiếp đảm và sự sợ hãi, cho nên vị Tỳ khưu dầu ước muốn cho mình như vậy, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

Ước Nguyện Thứ 7

sattamavāre **ābhicetasikānanti abhicetoti** abhikkantaṃ visuddhacittaṃ vuccati, adhicittaṃ vā, abhicetasi jātāni ābhicetasikāni, abhiceto sannissitānīti vā ābhicetasikāni. **diṭṭhadhammasukhavihārānanti** diṭṭhadhamme sukhavihārānaṃ. **diṭṭhadhammoti** paccakkho attabhāvo vuccati, tattha sukhavihārabhūtānanti attho, rūpāvacarajjhānānametaṃ

adhivacanaṃ. tāni hi appetvā nisinnā jhāyino imasmiṃyeva attabhāve asaṃkiliṭṭhaṃ nekkhammasukhaṃ vindanti, tasmā "diṭṭhadhammasukhavihārānī"ti vuccanti. **nikāmalābhīti** nikāmena lābhī attano icchāvasena lābhī, icchiticchitakkhaṇe samāpajjituṃ samatthoti vuttaṃ hoti. **akicchalābhīti** sukheneva paccanīkadhamme vikkhambhetvā samāpajjituṃ samatthoti vuttaṃ hoti. **akasiralābhīti** akasirānaṃ vipulānaṃ lābhī, yathāparicchedeyeva vuṭṭhātuṃ samatthoti vuttaṃ hoti. ekacco hi lābhīyeva hoti, na pana sakkoti icchiticchitakkhaṇe samāpajjituṃ. ekacco sakkoti tathā samāpajjituṃ, pāribandhike pana kicchena vikkhambheti. ekacco tathā samāpajjati, pāribandhike ca akiccheneva vikkhambheti, na sakkoti nāḷikāyantaṃ viya yathāparicchedeyeva ca vuṭṭhātuṃ. yo pana imaṃ tividhampi sampadaṃ icchati, sopi sīlesvevassa paripūrakārīti.

Trong phần thứ bảy, tâm thanh tịnh trong sạch đức Thế Tôn gọi là **abhicitta** trong từ **ābhicetasikānaṃ** [**được sanh khởi dựa vào tâm thanh tịnh cao thượng**], hơn nữa tâm cao thượng Ngài gọi là abhicitta, các thiền sanh khởi trong abhicitta gọi là abhicetasika [dựa vào tâm thanh tịnh]. Lại nữa, các thiền y cứ abhicitta, cho nên các thiền đó gọi là ābhicetasika. **hiện tại lạc trú**: việc sống an lạc ngay trong hiện tại. Bản ngã nhìn thấy được rõ ràng gọi là diṭṭhadhamma [ngay trong hiện tại], tức là việc sống được an lạc ngay trong hiện tại. **hiện tại lạc trú**: là tên gọi của thiền sắc giới. Sự thật, các hành giả ngồi chăm chú (đề mục) thiền vững chắc, cảm nghiệm (cảm giác) đối với lạc của sự xuất ly không uế nhiễm trong bản ngã này, bởi thế những hành giả đó Ngài gọi là vị sống an lạc ngay trong hiện tại. **Đạt được theo sự ước muốn**: là người đạt được theo sự mong muốn, là người đạt được theo sự ước muốn của chính mình. có lời giải thích rằng: là người có thể khi nhập thiền trong lúc mà vị ấy mong muốn. **Không khó khăn**: có lời giải thích rằng là người có thể chế ngự các pháp đối nghịch rồi nhập thiền một cách thuận lợi. **Không khổ sở:** là người đạt được không khó khăn, thuận tiện. giải thích rằng là người có thể xuất thiền trong thời gian quy định. Quả thật, một số vị Tỳ khưu đắc thiền nhưng không thể nhập thiền được trong thời gian mà bản thân mong muốn; một số có thể nhập thiền trong thời gian mà bản thân mong muốn, nhưng rất khó khăn trong việc chế ngự các pháp đối nghịch; một số vị nhập thiền trong lúc bản thân mong muốn và chế ngự các pháp đối nghịch không khó khăn, nhưng không thể xuất thiền trong thời gian mà bản thân xác định, cũng giống như cái đồng hồ. Người nào ước muốn đạt được ba điều này, người đó phải thực hành viên mãn các giới.

Ước Nguyện Thứ 8

evaṃ abhiññāpādake jhāne vutte kiñcāpi abhiññānaṃ vāro āgato, atha kho naṃ bhagavā aggahetvāva yasmā na kevalaṃ abhiññāpādakajjhānāni ca abhiññāyoyeva ca sīlānaṃ ānisaṃso, apica kho cattāri āruppajhānānipi tayo ca heṭṭhimā ariyamaggā, tasmā taṃ sabbaṃ pariyādiyitvā dassetuṃ ākaṅkheyya ce... pe... ye te santāti evamādimāha.

Như vậy, khi đức Thế Tôn nói về thiền làm nền tảng của thắng trí, đã đi đến phần của thắng trí, mặc dù vậy đức Thế Tôn cũng không nắm lấy thắng trí đó nhằm mục đích kết hợp trình bày tất cả Pháp đó, bởi không chỉ Thiền làm nền tảng của thắng trí và chỉ riêng thắng

trí đó là lợi ích của giới, bốn thiền vô sắc và ba Thánh Đạo thấp cũng là lợi ích của giới tương tự, cho nên mới nói rằng: "**nếu Tỳ khưu có thể ước nguyện…an trú trong những sự giải thoát an tịnh**".

tattha **santāti** aṅgasantatāya ceva ārammaṇasantatāya ca. **vimokkhāti** paccanīkadhammehi vimuttattā ārammaṇe ca adhimuttattā. **atikkamma rūpe**ti rūpāvacarajjhāne atikkamitvā, ye te vimokkhā atikkamma rūpe santāti padasambandho, itarathā hi atikkamma rūpe kiṃ karotīti na paññāyeyyuṃ. **āruppāti** ārammaṇato ca vipākato ca rūpavirahitā. **kāyena phusitvā**ti nāmakāyena phusitvā pāpuṇitvā, adhigantvāti vuttaṃ hoti. sesaṃ vuttānameva. idaṃ vuttaṃ hoti "yopi bhikkhu ime vimokkhe phusitvā viharitukāmo, sopi sīlesvevassa paripūrakārī"ti.

Ở đây, **An tịnh**: các sự giải thoát gọi là pháp an tịnh bởi có chi pháp an tịnh và có đối tượng an tượng an tịnh. **Sự giải thoát**: các sự giải thoát gọi là an tịnh bởi thoát khỏi các pháp đối nghịch và bởi hướng tâm đến đối tượng. **Sau khi vượt qua trong thiền sắc giới**: vượt qua khỏi thiền sắc giới, liên kết từ sự giải thoát gọi là sự an tịnh bởi vượt qua thiền sắc giới như vậy. Quả thât, khi nói theo cách khác, các sự giải thoát vượt khỏi thiền sắc giới, nó sẽ không xuất hiện để thực hiện bất cứ điều gì nữa. **Thiền vô sắc giới:** loại trừ thiền sắc giới lẫn đối tượng và quả (thiền sắc giới). **Đã được xúc chạm với thân**: đã xúc chạm với danh thân, nghĩa là đã đạt được, đã vượt qua. Từ còn lại có ý nghĩa rõ ràng rồi. Có lời giải thích được Ngài nói rằng vị Tỳ khưu nào ước muốn được xúc chạm trong sự giải thoát, vị Tỳ khưu đó cần phải là người thực hiện tròn đủ các giới."

Ước Nguyện Thứ 9

67. navamavāre **tiṇṇaṃ saṃyojanānan**ti sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāsa saṅkhātānaṃ tiṇṇaṃ bandhanānaṃ. tāni hi saṃyojenti khandhagatibhavādīhi khandhagatibhavādayo, kammaṃ vā phalena, tasmā saṃyojanānīti vuccanti, bandhanānīti attho. **parikkhayāti** parikkhayena. **sotāpannoti** sotaṃ āpanno. **sototi** ca maggassetaṃ adhivacanaṃ. **sotāpannoti** taṃsamaṅgipuggalassa. yathāha "soto sototi hidaṃ, sāriputta, vuccati. katamo nu kho, sāriputta, sototi? ayameva hi, bhante, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi... pe... sammāsamādhīti. sotāpanno sotāpannoti hidaṃ, sāriputta, vuccati. katamo nu kho, sāriputta, sotāpannoti? yo hi, bhante, iminā aṭṭhaṅgikena maggena samannāgato, ayaṃ vuccati sotāpanno, yoyaṃ āyasmā evaṃnāmo evaṃgotto"ti. idha pana maggena phalassa nāmaṃ dinnaṃ, tasmā phalaṭṭho "sotāpanno"ti veditabbo. **avinipātadhammoti** vinipātetīti vinipāto, nāssa vinipāto dhammoti avinipātadhammo, na attānaṃ apāye vinipātasabhāvoti vuttaṃ hoti. kasmā? ye dhammā apāyagamaniyā, tesaṃ pahīnattā. sambodhi paraṃ ayanaṃ gati assāti sambodhiparāyaṇo, uparimaggattayaṃ avassaṃ sampāpakoti P.1.163 attho. kasmā? paṭiladdhapaṭhamamaggattā. sīlesvevāti īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūraṇārīti.

Trong phần thứ chín, **của ba kiết sử** là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Quả thật, các kiết sử/sự trói buộc đó phối hợp uẩn, sanh thú và các cõi v.v, với uẩn, sanh thú và các

cõi v.v, lại nữa phối hợp nghiệp với quả. Do đó, sự trói buộc đó Ngài gọi là kiết sử, tức là (sợi dây) trói chặt (chúng sanh). **Sự trừ diệt**: do việc diệt trừ hoàn toàn. **Thánh Nhập Lưu [sotāpanno]**: vị đã nhập vào dòng chảy. **Sotā** là tên gọi của Đạo. **Thánh Nhập Lưu:** là tên gọi của hạng người đạt đến sự thành tựu bởi Đạo đó. Giống như đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này Sārīputta, Ta nói rằng **dòng chảy, dòng chảy** như vậy, này Sārīputta, dòng chảy gồm những gì? bao gồm Thánh Đạo 8 chi phần là chánh kiến, chánh tư duy -nt- chánh định. Này Sārīputta, điều mà Ta nói rằng **Thánh Nhập Lưu, Thánh Nhập Lưu**, này Sārīputta, vị Thánh Nhập Lưu là hạng người như thế nào? trưởng lão Sārīputta đáp rằng: Thưa Ngài, hạng người thành tựu với Đạo tám chi phần này, đức Thế Tôn gọi là bậc Thánh Nhập Lưu đó có tên như vậy, có dòng tộc như vậy." Nhưng ở đây, Quả được tên gọi theo Đạo, do vậy hạng người vững trú trong Quả nên hiểu rằng là Thánh Nhập Lưu. **Không còn pháp bị đọa**: có phân tích rằng pháp được gọi là đọa xứ bởi ý nghĩa làm cho chúng sanh bị rơi vào khổ cảnh. Gọi là 'không còn pháp bị đọa' bởi là pháp không làm cho chúng sanh rơi vào khổ cảnh. Giải thích là pháp có thực tính không làm cho bản thân rơi vào các khổ cảnh. Tại sao? bởi vì các pháp làm cho chúng sanh rơi vào khổ cảnh đó Ngài đã dứt trừ rồi. trí tuệ là phương tiện để giác ngộ, đi về phía trước, là hướng đi của vị Thánh Nhập Lưu, cho nên Ngài gọi là có trí tuệ là phương tiện để giác ngộ. 'Đi về phía trước' có nghĩa là vị ấy chắc chắn sẽ chứng đắc ba Đạo cao. Tại sao? Bởi vì vị ấy đã chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo rồi. **Trong giới**: vị Tỳ khưu mong muốn cho mình như vậy, cần phải là người thực hành viên mãn trong các giới.

Ước Nguyện Thứ 10

dasamavāre paṭhamamaggena parikkhīṇānipi tīṇi saṃyojanāni sakadāgāmimaggassa vaṇṇabhaṇanatthaṃ vuttāni. **rāgadosamohānaṃ tanuttā**ti etesaṃ tanubhāvena, tanuttakaraṇenāti vuttaṃ hoti. tattha dvīhi kāraṇehi tanuttaṃ veditabbaṃ adhiccuppattiyā ca pariyuṭṭhānamandatāya ca. sakadāgāmissa hi vaṭṭānusārimahājanasseva kilesā abhiṇhaṃ na uppajjanti, kadāci karahaci uppajjanti viraḷākārā hutvā, viraḷavāpite khette aṅkurā viya. uppajjamānāpi ca vaṭṭānusārimahājanasseva maddantā pharantā chādentā andhakāraṃ karontā na uppajjanti, mandamandā uppajjanti tanukākārā hutvā, abbhapaṭalamiva makkhikāpattamiva ca.

Trong phần thứ mười, ba hạ phần kiết sử mà hành giả đã đoạn trừ bằng Nhập Lưu Thánh Đạo, Ngài cũng nói vì lợi ích của việc giảng giải Nhất Lai Thánh Đạo. **Làm giảm nhẹ tham-sân-si**: với bản chất giảm nhẹ thực tính tham-sân-si đó, tức là làm cho tham-sân-si đó suy giảm. Ở đó, nên biết rằng trạng thái giảm nhẹ do hai nguyên nhân là do sanh khởi ngẫu nhiên và sự bộc phát của phiền não có năng lực yếu. Bởi vậy, tất cả phiền não không thường sanh lên nơi vị Thánh Nhất Lai, tương tự như khởi lên cùng đại chúng, người trôi lăn trong vòng luân hồi, (phiền não) đôi lúc thỉnh thoảng sanh lên, giống như gieo mạ trong ruộng được trồng xen kẽ (xa), và ngay cả khi phát triển, không phát triển chồng lên nhau, tràn lan ra, bao phủ và gây ra sự tối tăm, giống như được sinh ra cho đa số người luân chuyển trong vong sanh tử luân hồi, sanh khởi hóa nhẹ nhàng là trạng thái tự nhiên mỏng manh

giống như một lớp sương mù (mỏng nhẹ theo tuần tự thứ lớp) và giống như loài côn trùng đến chạm vào cánh hoa (không làm dập cánh hoa).

tattha keci therā bhaṇanti "sakadāgāmissa kilesā kiñcāpi cirena uppajjanti, bahalāva uppajjanti, tathā hissa puttā ca dhītaro ca dissantī"ti, etaṃ pana appamāṇaṃ. puttadhītaro hi aṅgapaccaṅgaparāmasanamattenapi hontīti. dvīhiyeva kāraṇehissa kilesānaṃ tanuttaṃ veditabbaṃ adhiccuppattiyā ca pariyuṭṭhānamandatāya cāti.

Ở đó, một số Trưởng lão nói rằng các phiền não trong một thời gian dài sanh khởi với Thánh Nhất Lai. Mặc dù vậy (phiền não) cũng khởi lên dày đặc, bởi vì các vị ấy vẫn còn có các con trai con gái." Nhưng điều đó không thể ước chừng. Vì các con trai con gái đôi khi sanh ra có cùng cha mẹ chỉ để yêu thương âu yếm các chi phần lớn nhỏ. Do đó, nên biết rằng phiền não của vị Thánh Nhất Lai có tính chất giảm nhẹ chỉ vì hai lý do là bởi vì (phiền não) thỉnh thoảng sanh lên và bởi vì sự bộc phát phiền não của Ngài đã giảm nhẹ.

sakadāgāmīti sakiṃ āgamanadhammo. sakideva imaṃ lokaṃ āgantvāti ekavāraṃyeva imaṃ manussalokaṃ paṭisandhivasena āgantvā. yopi hi idha sakadāgāmimaggaṃ bhāvetvā idheva parinibbāti, sopi idha na gahito. yopi idha maggaṃ bhāvetvā devesu upapajjitvā tattheva parinibbāti. yopi devaloke maggaṃ bhāvetvā tattheva parinibbāti. yopi devaloke maggaṃ bhāvetvā idheva manussaloke nibbattitvā parinibbāti. yo pana idha maggaṃ bhāvetvā devaloke nibbatto, tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā puna idheva upapajjitvā parinibbāti, ayamidha gahitoti veditabbo. **dukkhassantaṃ kareyyanti** vaṭṭadukkhassa paricchedaṃ kareyyaṃ. **sīlesvevāti** īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.

Thánh Nhất Lai có nghĩa là người chỉ quay trở lại cõi đời này một lần là bản chất. **Trở lại cõi đời này chỉ một lần**: quay trở lại cõi đời này một lần duy nhất với mãnh lực của sự tái tục. Ngay cả khi người nào đã tu tập (chứng đắc) Nhất Lại Thánh Đạo (sẽ) tịch diệt Niết bàn trong cõi đời này, ngay cả người đó cũng không được liệt kê ở đây. Ngay cả khi người nào đã tu tập trong thế giới này tái sanh trong cõi trời rồi tịch diệt Niết bàn trong cõi trời đó, người đó cũng không được liệt kê ở đây. Người nào đã tu tập Đạo trong thế giới chư thiên rồi trở lại tái sanh sau đó tịch diệt Niết bàn trong thế giới loài người này, người đó cũng không được liệt kê ở chỗ này. Thậm chí người nào đã tu tập trong thế giới này rồi tái sanh trong thế giới chư thiên, an trú trong thế giới đó cho đến hết tuổi thọ, sau đó tái sanh lại trong thế giới loài người đó một lần nữa, người này nên biết rằng là người mà Ngài muốn nói đến ở đây. **Ta phải làm chấm dứt khổ đau**: ta cần phải làm việc xác định vòng luân hồi khổ. **Trong giới:** vị Tỳ khưu thậm chí là người mong muốn cho bản thân như vậy, phải là người thực hành cho trọn vẹn các giới.

Ước Nguyện Thứ 11

ekādasamavāre **pañcannanti** gaṇanaparicchedo. **orambhāgiyānanti** oraṃ vuccati heṭṭhā, heṭṭhābhāgiyānanti attho, kāmāvacaraloke uppattipaccayānanti adhippāyo.

saṃyojanānanti bandhanānaṃ, tāni kāmarāgabyāpādasaṃyojanehi saddhiṃ pubbe vuttasaṃyojanāneva veditabbāni. yassa hi etāni appahīnāni, so kiñcāpi bhavagge uppanno hoti, atha kho āyuparikkhayā kāmāvacare nibbattatiyeva, gilitabalisamacchūpamo svāyaṃ puggalo dīghasuttakena pāde baddhavihaṅgūpamo cāti veditabbo. pubbe vuttānampi cettha vacanaṃ vaṇṇabhaṇanatthamevāti veditabbaṃ. **opapātikoti** sesayonipaṭikkhepavacanametaṃ. **tatthaparinibbāyīti** tattheva brahmaloke parinibbāyī. **anāvattidhammo tasmā lokā**ti tato brahmalokā paṭisandhivasena puna anāvattisabhāvo. sīlesvevāti īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.

Trong phần thứ mười một, **năm phần** là việc xác định với việc tính đếm. **Hạ phần kiết sử**: ở phía dưới Ngài gọi là hạ phần, là phần ở phía dưới. Tức là sự sanh khởi trong thế giới ở phía Dục giới làm duyên. **Của các kiết sử** gồm phiền não trói buộc, phiền não trói buộc đó nên biết rằng gồm các kiết sử mà Ngài đã nói ở phần trước đó (là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ), cùng với các kiết sử là dục ái và sân hận. Vì các kiết sử đó người nào vẫn chưa dứt trừ được người đó sẽ tái sanh trong cõi phạm thiên hữu đảnh [bhavaggabrahma] mặc dù vậy họ cũng sẽ tái sanh trở lại trong cõi dục giới nữa khi hết tuổi thọ, hạng người này nên biết rằng cũng giống như con cá bị mắc câu, và cũng được so sánh giống như con chim bị sợi dây cao su cột chặt ở chân. Do đó, trong trường hợp này nên biết rằng Ngài nói lời này nhằm mục đích giải thích bậc Thánh Nhân mà Ngài đã nói từ trước. **Chúng sanh hóa sanh**: đây là lời nói khước từ các cách sanh còn lại. **Viên tịch tại đó**: Viên tịch ở chính Phạm thiên giới. **Vì thế có pháp tánh không trở lại thế gian**: Không quay trở lại Phạm thiên giới đó với mãnh lực (của tâm) tái tục là thực tính. **Trong giới:** vị Tỳ khưu thậm chí mong muốn như vậy, cần phải thực hành viên mãn các giới.

Ước Nguyện Thứ 12

68. evaṃ anāgāmimagge vutte kiñcāpi catutthamaggassa vāro āgato, atha kho naṃ bhagavā aggahetvāva yasmā na kevalā āsavakkhayābhiññā eva sīlānaṃ ānisaṃso, apica kho lokiyapañcābhiññāyopi, tasmā tāpi dassetuṃ, yasmā ca āsavakkhaye kathite desanā niṭṭhitā hoti, evañca sati imesaṃ guṇānaṃ akathitattā ayaṃ kathā muṇḍābhiññākathā nāma bhaveyya, tasmā ca abhiññāpāripūriṃ katvā dassetumpi, yasmā ca anāgāmimagge ṭhitassa sukhena iddhivikuppanā ijjhati, samādhiparibandhānaṃ kāmarāgabyāpādānaṃ samūhatattā, anāgāmī hi sīlesu ca samādhimhi ca paripūrakārī, tasmā yuttaṭṭhāneyeva lokiyābhiññāyo dassetumpi "**ākaṅkheyya ce... pe... anekavihitan**"ti evamādimāhāti ayamanusandhi.

[68] Như vậy sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về Thánh Bất Lai Đạo, đến phần của Đạo thứ 4, tuy nhiên đức Thế Tôn không nắm lấy A-ra-hán Đạo đó bởi không chỉ thắng trí là việc chấm dứt của các lậu là lợi ích duy nhất của giới, mà năm thắng trí Hiệp thế (cũng là lợi ích của giới tương tự). Do đó, khi thuyết giảng về những thắng trí đó và khi Ngài thuyết về việc chấm dứt các lậu hoặc, sự thuyết giảng cũng kết thúc, nếu như vậy việc thuyết giảng này nên gọi là nói đến thắng trí thuần túy, bởi vì vẫn chưa nói đến ân đức của thắng trí. Vì thế, khi thuyết về thắng trí một cách trọn vẹn và bởi việc thể hiện thắng trí hoàn hảo của

hạng người vững trú trong Bất Lai Đạo dễ dàng và vị Thánh Bất Lai cũng là vị thực hành viên mãn trong các giới và định, do Ngài đã nhổ bỏ được dục ái và sân hận là kẻ thù nghịch của định. Cho nên, để thuyết giảng các thắng trí Hiệp thế ở vị trí phù hợp, đức Thế Tôn đã thuyết rằng: “Này các Tỳ khưu, nếu Tỳ khưu có ước nguyện: Mong rằng ta chứng được các thắng trí!” đây là sự liên kết.

tattha “**anekavihitaṃ iddhividhan**”tiādinā nayena āgatānaṃ pañcannampi lokiyābhiññānaṃ pāḷivaṇṇanā saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttā.

Ở đây, việc giải thích Pāḷi của cả 5 loại thắng trí Hiệp thế bằng cách thức như sau: “**Mong rằng ta chứng được các loại thần thông!**” trong câu Pāḷi đó, Ngài đã nói rồi trong bộ Thanh Tịnh Đạo, cũng với phương pháp làm cho thắng trí sanh khởi.

Ước Nguyện Thứ 17

69. chaṭṭhābhiññāya **āsavānaṃ khayāti** arahattamaggena sabbakilesānaṃ khayā. **anāsavanti** āsavavirahitaṃ. **cetovimuttiṃ paññāvimutti**nti ettha cetovacanena arahattaphalasampayuttova samādhi, paññāvacanena taṃsampayuttā paññāva vuttā. tattha ca samādhi rāgato vimuttattā cetovimutti, paññā avijjāya vimuttattā paññāvimuttīti veditabbā. vuttañcetaṃ bhagavatā “yo hissa, bhikkhave, samādhi, tadassa samādhindriyaṃ. yā hissa, bhikkhave, paññā, tadassa paññindriyaṃ. iti kho, bhikkhave P.1.165, rāgavirāgā cetovimutti, avijjāvirāgā paññāvimuttī”ti, apicettha samathaphalaṃ cetovimutti, vipassanāphalaṃ paññāvimuttīti veditabbā.

Thắng trí thứ 6, **do các lậu hoặc đã cạn kiệt**: nghĩa là do cạn kiệt tất cả phiền não bằng A-ra-hán Đạo. **Với sự diệt trừ các lậu hoặc**: trống rỗng các lậu hoặc. **Sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ** này định tương ưng với A-ra-hán Quả, Ngài đã nói bằng từ ceto (tâm), và tuệ đồng sanh với A-ra-hán Đạo, Ngài đã nói bằng từ paññā (tuệ). Trong định và tuệ đó, định nên biết rằng được gọi là sự giải thoát của tâm do bởi thoát khỏi ái luyến, tuệ nên biết rằng gọi là sự giải thoát của tuệ do bởi thoát khỏi vô minh. Tóm lại như lời đức Thế Tôn thuyết rằng: “này chư Tỳ khưu định nào nên có, định đó phải là định quyền; này chư Tỳ khưu, tuệ nào nên có, tuệ có phải là tuệ quyền; này chư Tỳ khưu gọi là sự giải thoát của tâm do không còn luyến ái; gọi là sự giải thoát của tuệ do không còn vô minh.” Và lại nữa, nên biết rằng: “Quả của chỉ tịnh là sự giải thoát của tâm, Quả của minh sát là sự giải thoát của tuệ.”

diṭṭheva dhammeti imasmiṃyeva attabhāve. **sayaṃ abhiññā sacchikatvā**ti attanoyeva paññāya paccakkhaṃ katvā, aparapaccayena ñatvāti attho. **upasampajja vihareyyanti** pāpuṇitvā sampādetvā vihareyyaṃ. **sīlesvevāti** evaṃ sabbāsave niddhunitvā cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ adhigantukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.

Ngay trong hiện tại: ngay chính trong tự ngã này. **Sau khi tác chứng với thắng trí**: thực hiện cho rõ ràng nhờ tuệ với chính mình, tức là đã biết không có người khác làm duyên. **Sau khi chứng đạt hãy an trú**: đã chứng đắc, đã thành tựu (ta) hãy sống. **Trong giới**: vị Tỳ

khưu mong muốn các lậu hoặc ấy đi đến sự diệt tận này, chứng đắc sự giải thoát của tâm và sự giải thoát của tuệ, cần phải là người thực hành cho viên mãn trong các giới.

evaṃ bhagavā sīlānisaṃsakathaṃ yāva arahattā kathetvā idāni sabbampi taṃ sīlānisaṃsaṃ sampiṇḍetvā dassento nigamanaṃ āha "sampannasīlā, bhikkhave... pe... idametaṃ paṭicca vuttan"ti. tassāyaṃ saṅkhepattho, "sampannasīlā, bhikkhave, viharatha... pe... samādāya sikkhatha sikkhāpadesū"ti iti yaṃ taṃ mayā pubbe evaṃ vuttaṃ, idaṃ sabbampi sampannasīlo bhikkhu sabrahmacārīnaṃ piyo hoti manāpo, garu bhāvanīyo paccayānaṃ lābhī, paccayadāyakānaṃ mahapphalakaro, pubbañātīnaṃ anussaraṇacetanāya phalamahattakaro, aratiratisaho, bhayabheravasaho, rūpāvacarajjhānānaṃ arūpāvacarajjhānānañca lābhī, heṭṭhimāni tīṇi sāmaññaphalāni pañca lokiyābhiññā āsavakkhayañāṇanti ca ime ca guṇe sayaṃ abhiññā sacchikattā hoti, etaṃ paṭicca idaṃ sandhāya vuttanti. idamavoca bhagavā, attamanā te bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết lời giải thích lợi ích của giới cho đến A-ra-hán, khi kết hợp chỉ rõ lợi ích của tất cả giới đó, Ngài đã nói lên lời kết luận rằng: "**Này các Tỳ khưu, các ông hãy là người sống có giới hạnh trọn vẹn -nt- chính duyên ở đây mà nói vậy.**" Lời kết luận này có ý nghĩa tóm lược như sau: "**Lời mà Ta đã nói, này các Tỳ khưu các ông hãy là người sống có giới hạnh trọn vẹn -nt- trong tất cả các học giới.**" nghĩa là lời nào Như Lai đã nói như vậy trong thời gian trước, tất cả lời đó Như Lai đã nói cụ thể, vị Tỳ khưu người thành tựu viên mãn giới hạnh là nơi thương mến, là nơi ưa thích, là nơi cung kính của các bạn đồng Phạm hạnh, là người có được các món vật dụng, là người làm cho người cúng dường các món vật dụng có quả lớn, là người thực hiện tác ý là việc tưởng nhớ đến thân bằng quyến thuộc cho được quả lớn, là người kham nhẫn từ sự khiếp đảm và sự sợ hãi, là người đạt được thiền sắc giới và thiền vô sắc giới, là người tác chứng ba quả vị của Sa-môn cấp thấp, 5 thắng trí Hiệp thế, trí diệt tận các lậu hoặc bởi thắng trí nhờ vào chính mình. Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng lời này các Tỳ khưu hoan hỷ tính thọ lời dạy của đức Thế Tôn.

Giải Thích Kinh Ước Nguyện Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 7

GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ TẤM VẢI

Vatthasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[70] Bài Kinh Ví Dụ Tấm Vải được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vầy** [**Evaṃ me sutaṃ**]. Ở đây, từ **Bhikkhave yathā vatthuṃ** trong từ **seyyathāpi bhikkhave vatthaṃ** (***Này các Tỷ-kheo, như một tấm vải***) là từ ví dụ. Trong một số trường hợp Đức Thế Tôn trình bày ví dụ trước, sau đó Ngài mới thuyết giảng về ý nghĩa (nội dung). Trong một vài trường hợp Ngài thuyết giảng ý nghĩa trước, sau đó mới nêu ra ví dụ. Trong một vài trường hợp Ngài đưa ra ví dụ cùng với ý nghĩa, cũng trong một vài trường hợp Ngài thuyết về ý nghĩa cùng với ví dụ.

Thật vậy, khi Đức Thế Tôn thuyết giảng bài Kinh Thiên Sứ Ngài đã nêu ra ví dụ trước, sau đó mới thuyết về ý nghĩa. Ngài nói rằng: "**seyyathāpissu, bhikkhave, dve agārā sadvārā, tattha cakkhumā puriso majjhe ṭhito passeyyāti**[130] = ***Này các Tỷ**-kheo, giống như 2 ngôi nhà có chung một cánh cửa. Một người có mắt tốt đứng ở chính giữa có thể nhìn thấy 2 ngôi nhà đó được"*. Lại nữa, khi nói về các loại thần thông (*iddhividha*) thì Ngài trình bày ý nghĩa trước, sau đó Ngài mới đưa ra ví dụ, như cách nói sau: "**Tirokuṭṭaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati, seyyathāpi ākāse**[131] = *Người có thần thông đi xuyên qua vách, qua thành, qua núi, giống như đi ngang hư không"*. Khi Ngài giảng về ví dụ cùng với ý nghĩa như được nói trong bài Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây bằng cách nói sau: "**Seyyathāpi brāhmaṇapuriso sāratthiko sāragavesi**[132] = *Này Bà-la-môn, ví như một người mong muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây"*. Lại nữa, khi Ngài thuyết về ý nghĩa cùng với ví dụ như được nói trong bài Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây với cách nói sau: "**Idha pana, bhikkhave, ekacce kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇanti suttaṃ…pe… seyyathāpi, bhikkhave, puriso alagaddatthiko**[133] = *Ở đây, này các Tỷ-kheo, một số Thiện nam tử học pháp như Kinh v.v… ví như một người ưa muốn rắn độc, thế đó này các Tỷ-kheo"*. Trong trường hợp này Đức Thế Tôn đã đưa ra ví dụ trước, sau đó mới nói về ý nghĩa.

Hỏi rằng: Do nhân gì mà Đức Thế Tôn thuyết như vậy? Đáp: Do căn tánh của mỗi người hoặc do thay đổi cách thuyết giảng.

Vì vậy, người nào hiểu được ý nghĩa mà Thế Tôn thuyết giảng bằng cách đặt ví dụ trước thì Ngài sẽ đưa ra ví dụ trước, đối với Thiện nam đó, trong mỗi câu kệ cũng bằng cách ấy. Lại nữa, vì Thế Tôn là bậc thấu triệt mọi Pháp giới [**dhammadhātu**], cho nên Ngài được gọi là Bậc thiện xảo trong việc thay đổi cách thuyết giảng các Pháp giới mà Ngài đã thấu triệt. Do vậy, Ngài là Đấng Pháp Chủ [**dhammissaro**], Đấng Pháp Vương [**dhammarājā**], thiện xảo trong việc thay đổi cách thuyết Pháp. Ngài thuyết giảng Pháp theo sự mong muốn như đã trình bày. Nên biết rằng Đức Thế Tôn giảng Pháp như vậy nghĩa là (thuyết) theo căn tánh của mỗi người, và cả việc chuyển đổi trong cách thuyết.

---

130 ma. ni. 3.261
131 dī. ni. 1.238; paṭi. ma. 1.102
132 ma. ni. 1.318
133 ma. ni. 1.238

Ở đây, từ tấm vải [**Vatthaṃ**] gồm tấm vải sạch bình thường. Từ ô nhiễm [**saṃkiliṭṭhaṃ**], nhiễm bẩn [**malaggahitaṃ**] gọi là ô nhiễm không trong sạch do bụi bặm v.v…mùi thối dính vào, và gọi là nhiễm bẩn, dơ dáy, ô uế do dính mùi mồ hôi v.v…

Ở đây, từ **raṅgajāta** trong từ **raṅgajāte** chỉ cho các loại thuốc nhuộm. Từ upanāmeyya là nhuộm nhúng (các loại vải). Như màu xanh [**Yadi nīlakāyāti**] Ngài giải thích rằng nếu khi cần cho (tấm vải) có màu xanh. Trong tất cả mọi trường hợp đều như vậy. Thật vậy, người thợ nhuộm khi mang tấm vải đi nhúng nhuộm muốn có tấm vải màu xanh cũng phải mang nó đi ngâm trong thuốc nhuộm màu xanh, màu đỏ tía, và xanh lá cây v.v... khi mang tấm vải đi nhuộm để được tấm vải màu vàng thì (người thợ nhuộm) phải mang đi ngâm với thuốc nhuộm màu vàng như hoa kaṇikāra[134], khi mang tấm vải đi nhuộm để được tấm vải màu đỏ thì (người thợ nhuộm) phải mang đi ngâm với thuốc nhuộm màu đỏ như hoa bandhujīvaka[135], khi mang tấm vải đi nhuộm để được tấm vải màu đỏ tía thì (người thợ nhuộm) phải mang đi ngâm với thuốc nhuộm màu đỏ tía như hoa trúc đào. Vì vậy, Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc tía".

Từ "sẽ được màu nhuộm không sạch sẽ" [**durattavaṇṇamevassa**] chính là tấm vải có màu nhuộm không tốt đẹp. Từ "sẽ có màu nhuộm không sạch sẽ" [**aparisuddhavaṇṇamevassa**] nghĩa là dẫu cho tấm vải đó có màu xanh cũng sẽ không được sạch sẽ, những màu còn lại (cũng không sạch sẽ). Như vậy, những tấm vải đó dẫu cho anh ta có ngâm trong chậu thuốc nhuộm màu xanh cũng không cho ra được xanh đẹp, hay ngâm vào chậu thuốc nhuộm những màu còn lại thì cũng không cho ra được đúng chất màu của nó như màu vàng v.v... mà chỉ có màu xanh nhợt nhạt, màu cỏ voi, màu hoa kaṇikāra, màu hoa bandhujīvaka và màu hoa trúc đào héo úa.

'Câu đó do nhân gì = **Taṃ kissa hetu**' nghĩa là tấm vải đó bị như vậy là do nguyên nhân nào? Do gì làm nhân. Lại nữa, thuốc nhuộm làm cho tấm vải bị như thế là do có màu không tốt đẹp, không trong sạch. Do nhân gì? Là do tính chất tấm vải đó không được sạch sẽ, không phải do nhân nào khác mà chính điều đó là nguyên nhân trong trường hợp này. Do đó, Đức Thế Tôn mới thuyết như sau: "**aparisuddhattā, bhikkhave, vatthassa** = *Này các Tỳ-kheo, bởi vì tấm vải là vật không sạch sẽ*". Từ **Evameva** là từ chỉ mang tính chất so sánh. Từ "**Citte saṃkiliṭṭhe**" trong từ "**Cittasmiṃ saṃkilismiṃ**" nghĩa là "*khi tâm bị ô nhiễm* ". Lại nữa, nếu hỏi rằng: tại sao Đức Thế Tôn lại sử dụng tấm vải bị lấm lem làm ví dụ? Đáp rằng: sự tinh tấn có kết quả lớn, giống như tấm vải bị lấm lem vì bị bám bẩn, khi được giặt rửa, tấm vải lại trở nên trắng nhờ trạng thái trắng nguyên chất của nó; trong trường hợp đó, sự nỗ lực (trong việc giặt làm trắng tấm vải) không phải là việc vô ích như trong trường hợp (nỗ lực làm trắng) sợi lông dê vốn đen tự nhiên thì không. Do vậy khi tâm bị ô nhiễm do các phiền não từ ngoài vào cũng như vậy. Nghĩa là bản chất của tâm vốn dĩ trong sạch trong lúc tục sanh [**paṭisandhi**] và hộ kiếp [**bhavaṅga**]. Như Ngài đã thuyết rằng: "**pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ, tañca kho āgantukehi upakkilesehi**

[134] kaṇikāra: cây Pterospermum Acerifolium, là loài cây có hoa màu vàng
[135] Bandhujīvaka: the plant Pentapetes phoenicea M.II,14, cây hoa tí ngọ

upakkiliṭṭhanti[136] = *Này các Tỷ-kheo, tâm này là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các phiền não từ ngoài vào*". Tâm đó khi được gột rửa cho trong sạch, chúng sanh cũng có thể làm cho nó chói sáng hơn nữa, sự nỗ lực trong việc gột rửa ấy không vô ích. Như vậy, bậc trí nên biết rằng việc so sánh với tấm vải bị lấm lem, để thấy rằng sự nỗ lực có kết quả lớn là như vậy.

'**Duggati pāṭikaṅkhāti** = *Khổ cảnh sẽ được trông chờ*' nghĩa là khi tâm bị như vậy thì khổ cảnh là nơi chúng sanh đáng chờ đợi. Ngài đã giải thích rằng khổ cảnh là cảnh giới mà người ấy đang chờ đợi, người này chắc chắn đi đến khổ cảnh, chứ không đi đến cảnh giới nào khác; như vậy, khổ cảnh sẽ được chờ đợi, không thể tránh, sẽ xuất hiện. Điều đó được nói như vậy. Khổ cảnh có 2 loại là khổ cảnh hành vi (*Paṭipattiduggati*) và khổ cảnh cảnh giới [**gatiduggati**]. Khổ cảnh hành vi cũng có 2 loại: Khổ cảnh hành vi của người tại gia [**agāriyapaṭipattiduggati**] và khổ cảnh hành vi của người xuất gia [**anagāriyapaṭipattiduggati**].

Quả thật, người tại gia có tâm bị ô nhiễm, thì sát sanh, lấy của không cho, thực hành đầy đủ trọn vẹn 10 bất thiện nghiệp, đó là khổ cảnh hành vi của người tại gia. Người tại gia ấy sống trong lối sống đó, lúc xác thân tan rã đi đến địa ngục, hoặc sanh vào cõi súc sinh, cõi ngạ quỷ; đó là khổ cảnh cảnh giới của người tại gia. Còn người đã xuất gia – xuất gia trong giáo pháp này, có tâm bị ô nhiễm thì làm nghề sứ giả, đưa tin cho người khác, làm nghề thầy thuốc, cố gắng chia rẽ Tăng đoàn, chia rẽ chùa, kiếm sống bằng nghề (làm) đồ chơi bằng tre v.v… thực hành các việc vô hạnh và đi đến các nơi không phù hợp đó gọi là khổ cảnh hành vi của người xuất gia. Người xuất gia ấy sống trong lối sống đó, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đọa vào địa ngục, sanh làm loài bàng sanh, ngạ quỷ gọi là Dạ-xoa Sa-môn, ngạ quỷ Sa-môn, có thân bị thiêu đốt sáng rực với tấm y Tăng-già-lê v.v... âm thanh gào thét (lan tỏa) khắp nơi, đây gọi là khổ cảnh cảnh giới của người xuất gia.

Từ "như thế nào" [**Seyyathāpi**] nghĩa là Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết Pháp trắng [nhàn cành, **sugati**]. Ý nghĩa của Pháp trắng đó nên biết rằng là Pháp đối nghịch mà Ngài đã thuyết ở Pháp đen [khổ cảnh, **dugati**]. Lại nữa, gọi là nhàn cảnh hay cảnh giới an vui [**sugati**] ở đây có 2 loại: lạc cảnh hành vi **[paṭipattisugati]** và lạc cảnh cảnh giới (*Gatisugati*). Lạc cảnh hành vi **[paṭipattisugati]** cũng có 2 loại: Lạc cảnh hành vi của người tại gia [**agāriyapaṭipattisugati**] và lạc cảnh hành vi của người xuất gia **[anagāriyapaṭipattisugati]**. Người tại gia có tâm thanh tịnh là từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, thực hành đầy đủ trọn vẹn 10 thiện nghiệp, đó gọi là lạc cảnh hành vi của người tại gia. Người ấy sống trong lối sống đó, lúc xác thân tan rã sẽ đạt được sự to lớn, vĩ đại ở loài người, to lớn vĩ đại ở Chư thiên, đó là lạc cảnh cảnh giới của người tại gia.

Còn người đã xuất gia – xuất gia trong giáo pháp này, có tâm thanh tịnh gìn giữ Tứ thanh tịnh giới, 13 Pháp hạnh đầu đà, học đề mục thiền phù hợp với bản thân trong 38 đối tượng [**ārammaṇa**] sống trong trú xứ yên tĩnh, hành các đề mục biến xứ [**kasina**] đến khi thiền định sanh khởi [**jhānasamādhi**], chứng đắc Tu-đà-hoàn đạo [**sotāpattimagga**] v.v...

[136] a. ni. 1.51

chứng đắc A-na-hàm đạo [**anāgāmimagga**] gọi là lạc cảnh hành vi của người xuất gia. Người xuất gia ấy sống trong lối sống đó, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tái sanh vào 3 gia tộc lớn ở thế giới loài người, Chư thiên 6 cõi vui dục giới, 10 cõi Phạm thiên, 5 cõi Tịnh cư thiên, 4 cõi Vô sắc, đây gọi là lạc cảnh cảnh giới của người xuất gia.

[71] Đức Thế Tôn đã thuyết rằng: "khi tâm bị ô nhiễm thì khổ cảnh sẽ được trông chờ và khi tâm không bị ô nhiễm thì lạc cảnh sẽ được trông chờ". Như vậy, khi giảng về tùy phiền nào [upakilesa] làm nhân dẫn đến tâm bị ô nhiễm, đã nói rằng: "Này các Tỷ-kheo tùy phiền não của tâm như thế nào? Đó là sự khát khao [**abhijjhāvisamalobha**, sự thèm muốn, tham lam]. Ở đây thì dục tham vào tài sản của mình gọi là **sự khao khát** [**abhijjhā**]. Còn dục tham vào tài sản của người khác gọi là **tà tham** [**visamalobho**]. Lại nữa, dục tham vào tài sản của chính mình hoặc của người khác thì dục tham đạt được trong điều kiện phù hợp gọi là **sự khao khát** [**abhijjhā**], dục tham đạt được trong trường hợp không đúng, không phù hợp gọi là **tà tham** [**visamalobho**]. Lại nữa, một vị Trưởng lão đã nói rằng: không có bất cứ tham **[lobho]** nào được gọi là tham không tà, như trong Pāḷi trình bày: 'Các con phân biệt ra sao? (dục tham) đối với vật phù hợp hoặc vật không phù hợp ư? Dựa vào câu nói 'Tham ai [rāgo] là **visama**, sân [doso] là **visama**, si [moho] là **visama'**[137]. Do đó, chính tham **[lobho]** này là **sự khao khát** [**abhijjhā**] với ý nghĩa là sự ham muốn **[abhijjhāyana]**, tham là tà với ý nghĩa là **sự tà tham**; [**lobho** và **abhijjhā**] chúng có một nghĩa nhưng có văn tự khác nhau. Vậy chính sự khao khát – tức tà tham đó sinh lên rồi làm tâm hư hại, không cho tâm được trong sạch. Do đó, Đức Thế Tôn đã thuyết rằng 'pháp ô nhiễm của tâm'.

Abhijjhāvisamalobha như thế nào thì **sân độc [byāpāda]** sanh khởi từ 9 nguyên nhân cho các hiềm khích **[āghāta]**. **Sự phẫn nộ [kodho]** được sinh ra từ 10 loại nguyên nhân cho các hiềm khích **[āghāta]**. **Sự thù hằn [upnāha]** cột buộc tâm hết lần này đến lần khác cũng như thế ấy. **Sự phản trắc [makkha]** của người tại gia hay người xuất gia là sự trút bỏ mọi việc làm tốt đẹp của (người khác) làm cho mình. Giải thích rằng, khi người tại gia nào đó lâm vào tình cảnh thiếu thốn, một người có lòng thương xót mình đặt lên địa vị cao quý; về sau, người đó quay lưng nói rằng: 'Ngài đã làm được gì cho tôi?' gọi là phủi bỏ mọi việc tốt đẹp mà người có lòng thương xót đã làm. Còn đối với người xuất gia, từ thời còn là vị Sa-di mà bất cứ các thầy A-xà-lê hay thầy tế độ đã được hỗ trợ 4 món vật dụng, với lời giảng giải **[uddesa]**, lời hỏi han **[paripucchā]** được dạy bảo để thông thạo, thành tựu các môn học về vấn đề Pháp **[dhammakathā]**; về sau, khi được Đức Vua và các quan đại thần v.v… sau khi đảnh lễ, bày tỏ lòng thành kính (những vị này) lại thiếu tôn trọng đối với các thầy A-xà-lê và thầy tế độ, các thầy A-xà-lê đã nói rằng: "các vị này khi còn là những đứa trẻ, tất cả chúng tôi đã hướng dẫn là nơi nương nhờ và sách tấn để được tiến bộ như thế này, nhưng bây giờ đã đánh mất đi sự dễ thương", (những vị này) cũng đáp trả rằng: "các Ngài đã làm được gì cho tôi", đây gọi là trút bỏ sạch mọi việc tốt mà các thầy A-xà-lê và thầy tế độ đã làm. Sự coi khinh các việc làm tốt đẹp mà vị ấy đã làm bị huỷ hoại, (chính sự coi khinh) làm

[137] vibha. 924

tâm bị ô nhiễm, không được chói sáng đã sanh khởi. Do đó, Đức Phật nói rằng: "đây là Pháp cấu uế của tâm".

Như vậy, sự coi khinh như thế nào thì **sự ganh đua [pāḷāsa]** được xem như một cặp đối lập, cũng như thế ấy. (sự cố chấp ấy) đề cập đến hạng người mà là bậc đa văn theo những thể thức như: Vị đa văn như vậy, các sanh thú (tái sanh) cũng không chắc chắn (bèn nói với người ấy), tôi với anh có gì khác biệt?'. **Ganh tị [issā]** là sự chỉ trích khi những người khác được tôn kính v.v... **Sự ích kỷ [macchariyaṃ]** là sự không chấp nhận điều kiện chung với những người khác vì thành quả của riêng mình. **Sự xảo trá (māyā)** là những hành vi sự lừa phỉnh, sự gạt gẫm. **Sự khoe khoang [sātheyyaṃ]** người thích khoe khoang, khoác lác, cũng giống như loài cá *Ānanda*. Kể rằng cá *Ānanda* (thích) lấy đuôi khoe (với các loài cá khác), lấy đầu khoe với loài rắn khiến (loài cá và rắn) nhầm hiểu rằng 'ta cũng giống như bọn mi'. Hạng người thích khoe khoang cũng tương tự như vậy, hạng người ấy tìm đến các vị tinh thông Kinh điển hay tinh thông Vi-diệu-pháp nói với các vị ấy rằng 'con sẵn sàng phục vụ các Ngài, các Ngài hãy thương tưởng con, con sẽ không rời bỏ các Ngài'. Khi đó, các vị kia sẽ nghĩ rằng: 'Người này thật tôn kính chúng ta, thật kính trọng chúng ta.' Sự gian xảo đó phát sinh với trạng thái là sự giả dối, sinh lên rồi làm tâm của vị ấy hư hại, không cho nó tỏa sáng. Do đó, Đức Phật thuyết rằng: 'đây là Pháp ô nhiễm của tâm'.

Cũng tương như vậy, sự giả dối như thế nào thì **sự ương ngạnh [thambha]** cũng như thế ấy, là người có những hành vi cư xử không có sự khiêm cung, ngẩng cao đầu vì là người ương bướng, cũng giống việc bơm đầy không khí. **Sự cạnh tranh [sārambha]** có các hành vi hơn thế nữa. Sự cạnh tranh được chia làm 2 loại: bất thiện và thiện. Trong 2 cách cạnh tranh này, đối với người tại gia sau khi được nhìn thấy các đồ trang sức của người khác đã làm, rồi làm nhiều hơn gấp 2 lần, nhiều hơn thế nữa, được xếp vào bất thiện. Còn đối với hạng xuất gia trong lúc thấy vị xuất gia khác học pháp hay thuyết pháp ước lượng như thế thì sự cạnh tranh phát khởi bằng sự thực hành tăng gấp đôi, và hơn thế, nhu thế do mãnh lực của ngã mạn [māna] thì đây được xếp vào bất thiện. Đối với người tại gia khi thấy người khác cúng dường 1 sakālabhatta[138], rồi tự thân ước muốn được cúng dường gấp 2-3 phần thì được xếp vào thiện. Còn đối với vị xuất gia khi biết rằng vị Tỳ-kheo khác học được 1 bộ kinh, sự cạnh tranh sanh khởi không nương vào ngã mạn, rồi mong muốn sẽ điều phối sự lười biếng của bản thân, học cho bằng được 2 bộ kinh thì được xếp vào thiện. Nhưng ở trong trường hợp này Ngài muốn lấy sự canh tranh bất thiện vì chính sự cạnh tranh bất thiện này làm cho tâm của vị ấy bị hư hại, không cho nó được chói sáng. Do đó, Đức Phật thuyết rằng: 'đây là Pháp ô nhiễm của tâm'.

Lại nữa, sự canh tranh như thế nào thì **ngã mạn [māna]** như thế ấy diễn tiến do mãnh lực sự hống hách của tâm vì nương nhờ sự sanh **[jāti]** v.v... ngã mạn diễn tiến do mãnh lực do sự quá hống hách gọi là quá mạn **[atimāna]**, trạng thái tiếp nhận bằng sự đam mê gọi là **sự đam mê [mada]**. **Mada** sanh khởi bởi mãnh lực của việc buông xuôi tâm chạy theo ngũ

[138] sakālabhatta = đầu phiếu trai phạn bữa ăn được cúng dường cho chư tăng qua cách rút thăm xem vị nào được đi đó là trường hợp có cùng lúc nhiều thí chủ mời thỉnh hay tổng số tỳ khưu đông hơn con số được thí chủ nêu ra。

dục [**kāmaguṇa**] gọi là sự phóng dật **[pamāda]**. Sự phóng dật sanh khởi làm cho tâm (vị ấy) bị hư hoại, không cho nó được sáng chói. Do đó, Đức Phật thuyết rằng: 'đây là Pháp ô nhiễm của tâm'.

Hỏi rằng: 'Vì sao Đức Thế Tôn khi thuyết tùy phiền não **[upakilesa]**, Ngài lại trình bày tham **[lobha]** trước? Đáp: Vì tham sanh khởi trước các pháp khác.

Quả thật, khi chúng sanh tái sanh ở bất kỳ cõi nào, cho tới cao tột của cõi Tịnh Cư Thiên [sudhāvāsa] thì tham sanh trước do mãnh lực của **bhavanikantika**[139] ở cõi đó, các tùy phiền não này như sân độc **[byāpāda]**, v.v… sanh khởi thích hợp cùng duyên trợ vì phải nương theo duyên trợ thích hợp của chính nó. Và không phải chỉ có tùy phiền não của 16 tâm này sanh khởi, nên hiểu rằng với cách này là cách gộp chung tất cả các phiền não.

[72] Đức Thế Tôn khi thuyết về phiền não, pháp ô nhiễm bằng lời giải thích chỉ bấy nhiêu. Lúc này khi giảng về sự trong sạch Ngài thuyết rằng: "**sa kho so, bhikkhave** = Này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy". Ở đây, '**iti viditvāti** đồng nghĩa **evaṃ jānitvā** nghĩa là biết như vậy'. Từ '**pajahati** nghĩa là đoạn trừ, từ bỏ (tùy phiền não của tâm)' bằng Thánh đạo [**ariyamagga**] với mãnh lực của **samucchedapahāna** (triệt tiêu đoạn trừ). Từ "việc đoạn trừ, hay từ bỏ' nên hiểu rằng có 2 loại là (đoạn trừ) theo tuần từ phiền não và theo tuần tự của đạo. (Giải thích việc đoạn trừ) theo tuần tự của phiền não trước, **6 loại phiền não** này là sự khát khao [**abhijjhāvisamalobha**, sự thèm muốn, tham lam], ương ngạnh [**thambha**, cứng đầu], sự cạnh tranh [**sārambha**], ngã mạn [**māna**], sự xem thường [**atimāna**, coi khinh], sự đam mê [**mada**] đoạn trừ được bằng A-ra-hán đạo [**arahattamagga**]. **4 loại phiền não** là sự sân độc [**byāpāda**], sự sân hận [**kodha**], sự oán hận [**upanāha**], sự dễ duôi [**pamāda**] đoạn trừ được bằng A-na-hàm đạo. **6 loại phiền não** là sư phản trắc [makkha, sự coi khinh ân đức của người khác], sự ganh đua [**palāsa**], sự ganh tị [**issā**, tật đố], sự bỏn xẻn [**macchariya**], sự xảo trá [**māyā**], sự khoe khoang [**sātheyya**] đoạn trừ được bằng Tu-đà-hoàn đạo [sotāpattimagga].

Còn việc đoạn trừ theo Đạo [*magga*] sẽ được giải thích như sau: **6 loại phiền não** là sự phản trắc [**makkha**, sự coi khinh ân đức của người khác], sự ganh đua [**palāsa**], sự ganh tị [**issā**, tật đố], sự bỏn xẻn [**macchariya**], sự xảo trá [**māyā**], sự khoe khoang [**sātheyya**] đoạn trừ được bằng Tu-đà-hoàn đạo [sotāpattimagga]. **4 loại phiền não** là sự sân độc [**byāpāda**], sự sân hận [**kodha**], sự oán hận [**upanāha**], sự dễ duôi [**pamāda**] đoạn trừ được bằng A-na-hàm đạo. **6 loại phiền não** này là sự khát khao [**abhijjhāvisamalobha**, sự thèm muốn, tham lam], ương ngạnh [**thambha**, cứng đầu], sự cạnh tranh [**sārambha**], ngã mạn [**māna**], sự xem thường [**atimāna**, coi khinh], sự đam mê [**mada**] đoạn trừ được bằng A-ra-hán đạo [arahattamagga].

[139] Bhavanikantika: Sau tâm hộ kiếp thứ mười sáu (Bha[16]), thì có một lộ tâm bắt đầu từ tâm khai ý môn (Manodvārāvajjana), sau đó là những đổng lực (Javana), hầu hết những Javana này đều là tâm căn tham (lobhamūlacitta), có cả thảy là 7 sát-na đổng lực tham, những Javana này đều gọi là Bhavanikantika, tức là sự dính mắc, hay bám víu vào sự sinh tồn.

Nhưng trong trường hợp này thì phiền não sẽ bị đoạn diệt bằng Tu-đà-hoàn đạo hoặc bị đoạn diệt bằng 3 đạo còn lại. Mặc dầu vậy nên hiểu rằng Đức Phật thuyết rằng: 'hạng người đoạn trừ được sự khao khát, tham lam là Pháp ô nhiễm của tâm', hàm ý chỉ sự đoạn trừ bằng A-na-hàm đạo. Đây là sự sanh khởi (của quả) theo tuần tự của đạo. Chính vì vậy mà Đức Phật đã thuyết đạo thứ 4 đặt ở vị trí tối cao, tiến trình của quả (phala) sẽ bị tùy phiền não [upakilesa] có tà tham [visamalobha] v.v... phần còn lại từ tùy phiền não đã đoạn trừ bằng tam đạo [tatiyamagga] tức là A-na-hàm đạo, là đạo đoạn trừ được với đạo thứ 4. Tương tự vậy, những phiền não còn lại sẽ đoạn trừ được bằng đạo thứ 4, tức là A-ra-hán đạo. Do vậy, tùy phiền não có sự phản trắc [makkha, sự coi khinh ân đức của người khác] v.v... dù là phiền não nào (thuộc 6 loại phiền não đã nói) cũng đoạn trừ được bằng Tu-đà-hoàn đạo. Tùy phiền não đó sẽ đoạn trừ được hoàn toàn phải bằng A-na-hàm đạo. Vì tâm làm sở sanh [samuṭṭhāna] của tùy phiền não có makkha v.v... sẽ không đoạn trừ hoàn toàn được bằng Tu-đà-hoàn đạo. Nhưng ở đây một số thầy A-xà-lê đã giải thích việc từ bỏ (các phiền não) bằng đạo thứ nhất (*paṭhamamagga*). Lời áy không khớp với lời mở đầu và đoạn cuối, một số thầy A-xà-lê đã giải thích *vikkhambhanapahāna* (trấn phục đoạn trừ) trong mục này, những lời đó chỉ là ước muốn của các thầy mà thôi.

[73] Từ **yato** trong cụm từ **yato kho bhikkhave** này đồng nghĩa với **yamhi kāle** nghĩa là 'này các Tỷ-kheo, trong thời nào'. Với **từ pahīno hoti** (được đoạn trừ, hay được diệt trừ), Đức Thế Tôn hàm ý việc đoạn trừ (phiền não) này ở sát-na tâm A-na-hàm đạo.

[74] Cụm từ '**So buddhe aveccappasādena** = *Tỷ-kheo ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Phật*', nên biết kết hợp ở mỗi câu như vậy. Này các Tỷ-kheo trong thời nào đoạn trừ, vị Tỷ-kheo đoạn trừ tà tham [**visamalobha**] trong lúc đó, thì vị ấy thành tựu lòng tin không lây chuyển với Phật. Quả thật, vị Tỷ-kheo thành tựu lòng tin vượt ngoài thế gian đã chứng đạt A-na-hàm đạo, sau đó vị ấy tùy niệm các ân đức của Phật, Pháp và Tăng thì lòng tin vượt ngoài thế gian ấy sẽ phát sanh. Khi Thế Tôn thuyết về lòng tin ở thế gian và lòng tin vượt ngoài thế gian của Tỷ-kheo ấy, Ngài mới thuyết rằng: '**buddhe aveccappasādenā** = *Tỷ-kheo ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Phật*'.

Với cụm từ '**aveccappasādenā** =*bằng lòng tin tuyệt đối'* nghĩa là với lòng tin gọi là không lay chuyển, bất động, không bị lung lay do hiểu rõ ân đức Phật, ân đức Pháp và ân đức Tăng. Khi vị Tỷ-kheo tùy niệm đến (ân đức) thì lòng tin ấy không bị lây chuyển sanh lên ở lộ trình tâm ấy, Đức Phật khi thuyết về lộ trình tâm ấy mới thuyết cả 3 tuỳ niệm chi tiết theo cách sau: 'itipi so bhagavā' như vậy. Việc giải thích ý nghĩa cách đặt 3 tuỳ niệm này đã được Ngài Buddhaghosa giảng giải chi tiết trong phần tùy niệm của bộ Thanh Tịnh Đạo.

[75] Đức Thế Tôn khi thuyết giảng lòng tin ở thế gian và lòng tin vượt ngoài thế gian của vị Thánh A-na-hàm, Khi thuyết việc đoạn trừ phiền não và phước báu có sự an vui v.v… thành tựu lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển sanh lên nơi vị A-na-hàm đang tùy niệm đã thuyết như sau '*đến giai đoạn này đối với vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ (phiền não)...bằng mãnh lực* = **yathodhi kho panassa**'. Quả thật, sự an vui sanh lên vị A-na-hàm đang tự nghĩ đến việc đoạn trừ phiền não của chính mình 'phiền não này, ta đã đoạn trừ tợ như sự hân hoan

phát sanh nơi đức Vua, tiêu diệt bọn cướp giữ yên bình cho biên ải, sau đó Ngài trở về, (vị ấy) ngồi tự nghĩ lại bổn phận một vị Vua ngự trong quốc độ đó như vậy. Đức Thế Tôn khi nói đến sự an vui, Ngài mới thuyết rằng '**yathodhi kho panassā** = '*đến giai đoạn này đối với vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ (phiền não)…bằng mãnh lực'.* (Giải thích) bậc thánh A-na-hàm quán tưởng thấy rằng đối với vị thánh hữu học (*ariyasāvaka*) có lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển đối với Phật –nt- với Pháp –nt- với Tăng –nt– là vô lượng phước điền cho thế gian. Tất cả phiền não đó đã được vị thánh A-na-hàm đoạn trừ theo tuần tự, đoạn trừ (phiền não) theo năng lực của chính bản thân (vị ấy). Phiền não đó đã được vị Thánh A-na-hàm từ bỏ, đã diệt trừ, đã giải thoát, đã đoạn trừ, đã xả ly bằng chính năng lực của vị ấy. Có 2 phần là phần của phiền não và phần của đạo. Tất cả 2 phần này, sẽ nói về mãnh lực của phiền não trước, phiền não nào đã đoạn trừ đối với hạng người nào thì phiền não đó sẽ không bị lẫn lộn với phiền não mà những đạo khác cần đoạn trừ, các phần (phiền não) mà chính vị A-na-hàm đã đoạn trừ. Những phiền não được đoạn trừ bởi thánh đạo nào rồi thì chúng nên được tách biệt với thánh đạo khác. Phiền não mà Ngài từ bỏ, đoạn diệt tất cả bằng chính năng lực (đạo) của mình. Lặp lại nội dung 'Vị Tỷ-kheo hoan hỷ khi quán tưởng đến phiền não đã được đoạn trừ'. (vị ấy) hiểu được ý nghĩa (kết quả) nhiều hơn thế 'Ta là người có lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển đối với Phật'.

Cũng có câu tụng như vầy **'Yatodhi kho'** với năng lực câu tụng ấy có ý nghĩa như sau. Do nhân mà phiền não là cái mà vị tỳ kheo đã từ bỏ, đã đoạn trừ. Ở đây, từ **yato** được chia theo cách thứ ba (*tatiyavibhatti* = sử dụng cách) có ý nghĩa **yasmā** (do nhân nào). 3 đạo thấp Ngài gọi là giới hạn **[Odhi]**. Do nhân gì? Bởi vì 3 Đạo ấy từ bỏ các phiền não một cách có giới hạn, có phạm vi, không can dự đến các phiền não phải được từ bỏ bằng Đạo cao cấp hơn, do đó, chúng được gọi là 'giới hạn' **[Odhi]**. Đối với A-ra-hán đạo sẽ đoạn trừ hoàn toàn tất cả phiền não, cho nên Ngài gọi là không giới hạn **[Anodhi]**. Lại nữa, vị Tỷ-kheo này đã đoạn trừ phiền não bằng 3 đạo thấp, cho nên Đức Thế Tôn đã nói rằng: '**yatodhi kho panassa cattaṃ hoti** = Đến giai đoạn này, đối với vị ấy, có sự từ bỏ '.

Kho pana có ý nghĩa là một phân từ. Còn về nội dung là từ tập hợp. Vì phiền não gọi là odhi mà vị Tỷ-kheo ấy đã từ bỏ, đã đoạn trừ. Vì thế mới giải thích rộng ý nghĩa theo Pāḷi sau: 'Vị Tỷ-kheo ấy quán tưởng về phiền não đã đoạn trừ (phát sanh) sự an vui, (vị ấy) thấu rõ ý nghĩa (kết quả) nhiều hơn thế 'Ta là người có lòng tin tuyệt đối không bị lay chuyển đối với Phật'.

Ở đây, '**đã từ bỏ = cattaṃ**' được nói bằng việc từ bỏ được hoàn toàn hữu (*sārabhāva*) của chính mình. Lại nữa, '**đã diệt trừ = vantaṃ**' này bằng tính chất (bhāva) của việc không chấp chặt, dính mắc. '**Sự giải thoát = muttaṃ**' này bằng năng lực giảm bớt vòng sanh tử (*santati*). '**Đã đoạn trừ = pahīnaṃ**' nói đến những phiền não đã dứt bỏ sẽ không tồn tại bất cứ đâu. '**Sự xả ly = paṭinissaṭṭhaṃ**' này được nói rằng việc từ bỏ phiền não đã từng dính mắc trong quá khứ hoặc phiền não đã được dứt bỏ trước mắt. Ngài đã giải thích rằng: 'nhờ vào năng lực của thiền định *bhāvanā* mà tính chất [**bhāva**] phiền não đã bị nhận chìm), đã được dứt bỏ. Cụm từ '**Labhati atthavedaṃ labhati dhammavedaṃ** = vị Tỷ-kheo ấy thấu

rõ nghĩa (quả), thấu rõ pháp (nhân)', lòng tin không bị lay chuyển đối với Tam bảo gồm Phật bảo v.v… gọi là nghĩa [**attha**], mà chúng sanh nên đi, cần phải đạt đến. Gọi là Pháp vì bản chất không bị thay đổi.

Từ '*vedo* = thấu rõ, hiểu rõ' chẳng hạn như về Cảm hứng ngữ, về trí tuệ, về sự hân hoan. Từ **Veda** thay vì hiểu là '3 tập Vệ-đà' thì nên hiểu Trí tuệ gọi là **Veda** như trong câu sau: 'Bà-la-môn nào hiểu biết sâu sắc, không sở hữu gì, không dính mắc ở dục và hữu'[140].

Từ '**somanassaṃ** = sự hân hoan, thọ hỷ' như trong câu: '*Người nào tràn đầy lòng hân hoan sẽ trôi lăn trong thế gian*'. Lại nữa, ở đây Ngài muốn nói đến thọ hỷ và trí hợp với thọ hỷ. Vì thế, trường hợp này nên hiểu ý nghĩa là như vậy. 'vị Tỷ-kheo ấy thấu rõ nghĩa (quả), thấu rõ Pháp (nhân)' nghĩa là đạt được sự hân hoan có lòng tin không bị lây chuyển làm đối tượng và trí tuệ thành tựu với thọ hỷ.

Lại nữa, cần hiểu ý nghĩa trong câu này là như vậy từ '*hiểu rõ ý nghĩa* = **atthavedaṃ'** nghĩa là (đạt được) sự hiểu biết [**veda**] như đã trình bày, sanh lên đối với vị đang quán tưởng mà lòng tin không bị lung lay. '*thấu rõ pháp* = **dhammavedaṃ'** nghĩa là (đạt được) sự hiểu (veda) như đã trình bày, sanh lên đối vợi vị đang quán tưởng mà đoạn trừ các phần của phiền não, do lòng tin không bị lây chuyển. Điều này như đã nói: 'trí tuệ trong nhân gọi là Pháp vô ngại giải [**Dhammapaṭisambhidā**], trí tuệ trong kết quả của nhân gọi là Nghĩa vô ngại giải [**Atthapaṭisambhidā**].

'**Dhammūpasaṃhitaṃ pāmojjaṃ** = *sự hân hoan liên hệ đến pháp*' nghĩa là chứng được hân hoan sanh khởi đối với vị ấy khi quán tưởng về ý nghĩa và chính pháp đó, và sự hiểu biết (**veda**) là phước báu sanh khởi từ sự hiểu biết ý nghĩa và pháp đó. Thật vậy, sự hân hoan ấy Ngài đã nói: 'sự hân hoan đối với pháp bằng việc quán tưởng về tướng không có lỗi lầm'. '**Pamuditassa pīti jāyati** = *từ hân hoan, hỷ sanh khởi*' nghĩa là hỷ sanh khởi từ sự hân hoan. '**Kāyo passambhati** = *thân được khinh an*' nghĩa là thân đã được khinh an, là sự khó chịu đã yên lặng. Như vậy '**Passaddhakāyo sukhanti** = *Thân khinh an, cảm giác được lạc thọ*' là sự khó chịu nơi thân đã vắng lặng thì sẽ cảm giác được lạc thọ qua lộ tâm. '**Cittaṃ samādhiyati** = *tâm được an trú (thiền định)*' nghĩa là tâm được thực hành chân chánh, an trú vững chắc không bị lay động tựa như đang nhập định [**appanā**].

[76] Đức Thế Tôn đã thuyết rằng: 'lợi ích như thọ hỷ [**somanassa**] v.v... sanh khởi đối với vị Tỷ-kheo ấy, vị đang quán tưởng để đoạn trừ phiền não bằng lòng tin tuyệt đối không bị lay chuyển. Bấy giờ, khi thông báo về tiến trình việc quán tưởng của vị Tỷ-kheo ấy, bằng đoạn sau: '**yatodhi kho pana me** = lại nữa, vị ấy tự nghĩ đến giai đoạn này, đối với Ta', sau đó thuyết về sức mạnh của đạo A-na-hàm rằng: '**sa kho so bhikkhave** = Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ấy' v.v...

Ở đây, 'có giới như vậy = **evaṃsīla**', Đức Thế Tôn thuyết về giới uẩn [**sīlakkhandha**] liên quan đến A-na-hàm đạo của vị Tỷ-kheo đó. 'Có pháp như vậy, có tuệ như vậy =

[140] su. ni. 1065

evaṃdhammo evaṃpañño' Đức Thế Tôn thuyết về định uẩn [**samādhikkhandha**] và tuệ uẩn [**paññakkhandha**] liên quan đến A na hàm đạo. **Sālinaṃ** là một loại như gạo huyết rồng và gạo thơm v.v... từ **piṇḍapātaṃ** là cơm, từ **vicitakāḷakaṃ** là hạt đen (hư) được vứt đi. Việc thọ dụng vật thực khất thực cũng không gây trở ngại đối với vị Tỷ-kheo ấy '**Nevassa taṃ hoti antarāyāya**' nghĩa là việc thọ dụng vật thực như cách đã nói của vị Tỷ-kheo nhìn thấy như vậy, không làm trở ngại cho đạo và quả. Thật vậy việc thọ thực của vị được lợi ích từ ân đức pháp sẽ không gây hại gì nếu vị đó chưa chứng đắc A-ra-hán đạo và A-ra-hán quả, nhưng vẫn trong giai đoạn thực hành vipassanā để chứng đắc đạo qua đó thì việc thọ dụng vật thực không được xem là trở ngại, nghĩa là không thể làm chướng ngại (cho việc chứng đắc đạo quả). Vì sao vậy? Vì vị ấy có tâm thanh tịnh do đạo câu hữu với giới [**sīla**], pháp [**dhamma**] và tuệ [**paññā**] như đã được nêu trên. Trong trường hợp này có nhân là như vậy.

Do đó, khi trình bày ví dụ để phù hợp với nhân đó nên mới thuyết rằng '**seyyathāpi** = giống như'.

Ở đây, từ '**acchaṃ** = trong sạch' nghĩa là sáng rỡ, trở nên sạch sẽ do dứt bỏ được sự dơ bẩn, trở nên tinh khiết vì sự chói sáng. '*Ukkāmukhaṃ* = nồi nấu kim loại' nghĩa là nồi nấu kim loại của thợ kim hoàn, chỗ này nồi nấu kim loại của người thợ kim hoàn gọi là **Ukkā**. Nhưng ở chỗ khác chẳng hạn như ngọn đuốc cũng được gọi là **Ukkā**. Thật vậy, ngọn đuốc cũng được gọi là **Ukkā**, như trong Āgataṭṭhāna nói '**Ukkā dhāriyamānāsu** = *dưới ánh sáng của những ngọn đuốc*'. Nồi gọi là **Ukkā** (nồi nấu kim loại) trong Āgataṭṭhāna nói 'người thợ kim hoàn đúc nồi, khi đúc xong cần phải trát lại miệng nồi, như vậy lò đúc cũng gọi là **Ukkā.** Lò lửa của người thợ kim hoàn cũng gọi là **Ukkā** như trong Āgataṭṭhāna nói 'ngọn lửa bên trong sẽ không cháy lan ra bên ngoài'. Sức gió cũng gọi là **Ukkā** trong Āgataṭṭhāna nói sức gió [ukkāpāta] sẽ có kết quả như vậy. Nhưng ở đây và chỗ khác thì có trạng thái như nhau. Cái nồi của người thợ kim hoàn nên hiểu rằng là **Ukkā** trong Āgataṭṭhāna nói 'người thợ kim hoàn lấy cái kìm gắp vàng đưa vào trong miệng nồi'.

Trong câu này, so sánh với ví dụ như sau. Vị Tỷ-kheo khi còn phàm phu thì tâm vị ấy bị ô nhiễm bởi những cấu uế như tham ái v.v... nên thấy giống như tấm vải bẩn thỉu, và giống như vàng bị xỉn màu. Vị A-na-hàm đạo nên thấy giống như nước tinh khiết, trong sạch và giống như nắp khuôn đúc. Việc vị Tỷ-kheo ấy có tâm thanh tịnh vì nương vào thánh đạo A-na-hàm câu hữu với giới [**sīla**], pháp [**dhamma**] và tuệ [**paññā**] đã được trình bày, cần phải thấy giống như tấm vải trắng sạch sẽ và vàng nguyên chất, (vải) nhờ nước và (vàng) nhờ vào miệng khuôn đúc.

[77] *Vị Tỷ-kheo ấy có tâm câu hữu với từ* = **So mettāsahagatena cetasā**, Giáo pháp đã được thuyết theo sự liên kết [**anusandhi**]. Thật vậy, sự liên kết có 3 là sự liên kết dựa vào câu hỏi [**pucchānusandhi**], sự liên kết dựa vào khuynh hướng [**ajjhāsayānusandhi**], sự liên kết dựa vào cấu trúc tự nhiên của lời dạy [**yathānusandhi**]. Nên biết rằng **pucchānusandhi** ở tạng Kinh dùng để trả lời câu hỏi với các vị Tỷ-kheo, khi các vị đặt câu hỏi. Ở đây, Được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo khác bạch Thế Tôn: Kính bạch Thế Tôn sự lo âu phiền muộn vì

thiếu chánh niệm ở bên ngoài có hay không? Thế Tôn đáp: 'Có, này Tỷ-kheo'[141]. Nên biết rằng **ajjhāsayānusandhi** ở tạng Kinh, Thế Tôn biết được khuynh hướng của người khác rồi thuyết: 'Này Bà-la-môn, Ông có thể có tư tưởng như sau: Nay Sa-môn Gotama chưa diệt trừ tham ái[142]'. Nên biết rằng **yathānusandhi** (bằng quyền) của các bài kinh còn lại đến từ việc thuyết ở cấp độ cao (theo tuần tự) với sức mạnh đúng theo pháp và đối lập lại pháp khiến bài giảng sống động ngay lúc đầu. Như trong bài **Kinh Ước Nguyện** thuyết về giới (là thuyết) hạ phần, 6 thần thông (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Kinh Ví Cái Cưa** thuyết với sự không kham nhẫn sanh khởi (là thuyết) hạ phần, lời giáo huấn giống như cái cưa (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Kinh Ví Dụ Con Rắn**, bằng sự giải thích tà kiến sanh khởi (là thuyết) hạ phần, giải thích về sự không có cốt lõi [**suññatā**] và tam tuệ luân [tiparivaṭṭa][143] đến (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Tiểu Kinh Xóm Ngựa**, thuyết với sự không kham nhẫn sanh khởi (là thuyết) hạ phần, 4 Phạm trú [brahmavihāra] (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Kinh Kosambiya**, về việc tranh cãi nảy sinh (là thuyết) hạ phần, sáu pháp hòa kính[144] [sāraṇīyadhamma] (là thuyết) thượng phần. Mặc dầu trong bài Kinh Tấm Vải này thuyết về sự sanh khởi của các pháp Phiền não (là thuyết) hạ phần, 4 Phạm trú brahmavihāra (là thuyết) thượng phần. Vì vậy Ngài đã nói rằng: 'Pháp đã được thuyết theo sự liên kết *anusandhi',* còn 4 pháp Phạm trú thì Ngài Buddhaghosa đã giải thích theo tuần tự và cách thực hành cả 4 Phạm trú một cách chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

[78] Đức Thế Tôn khi thuyết về việc thực hành 4 Phạm trú của vị Thánh A-na-hàm là pháp đối nghịch lại với các tùy phiền não như sự thèm khát [**abhijjhā**] v.v… gọi là **padaṭṭhāna** (nguyên nhân gần) là pháp diệt trừ các kẻ địch bằng việc đoạn trừ tất cả dục ái, sân độc. Lúc này, khi giảng về thiền tuệ để thành tựu A-ra-hán của vị Thánh A-na-hàm, rồi nói về sự chứng đạt A-ra-hán mới thuyết rằng 'vị ấy biết có cái này'.

Lời đó có ý nghĩa – như vậy Vị thánh A-na-hàm đã tu tập 4 Phạm trú, xuất khỏi 4 Phạm trú từ bất kỳ Phạm trú nào, trực nhận pháp là 4 phạm trú đó đây là danh [nāma], trực nhận pháp là sắc đại hiển [bhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] đây là sắc. Bằng cách sau; sắc ý vật [hadayavatthu] làm nơi nương của 4 pháp Phạm trú, còn sắc đại hiển làm nơi nương của sắc ý vật, biết rõ 'có cái này tồn tại'. Chỉ bấy nhiêu; vị A-na-hàm đã làm, đã xác định Khổ đế [dukkhasacca]. Sau khi thấu suốt được nguồn gốc của khổ (Tập đế), biết rõ 'có những thứ hạ liệt tồn tại'. Chỉ bấy nhiêu; vị ấy đã làm, đã xác định Tập đế, sau đó (vị ấy) chọn lựa phương cách đoạn từ Tập đế, biết rõ 'có cái cao thượng tồn tại'. Chỉ bấy nhiêu; vị ấy đã làm, đã xác định Đạo đế [maggasacca], sau đó (vị ấy) suy xét vị trí cần phải đạt được đạo, biết rõ 'có đạo lộ giải thoát để vượt qua các tưởng tồn tại'. Biết rõ rằng Níp-bàn là pháp vượt khỏi

[141] ma. ni. 1.242
[142] ma. ni. 1.55
[143] Tiparivaṭṭa: tam-tuệ-luân, 1 - *Saccañāṇa*: Trí tuệ học Tứ thánh đế. 2 - *Kiccañāṇa*: Trí tuệ hành phận sự Tứ thánh đế. 3 - *Katañāṇa*: Trí tuệ thành hoàn thành phận sự Tứ thánh đế.
[144] Sáu pháp hoà kính; 1 - Thân nghiệp từ Mettākāyakamma, 2. Khẩu nghiệp từ (Mettāvacīkamma), 3. Ý nghiệp từ Mettāmanokamma 4. Cộng hưởng lợi lộc Sādhāraṇabhogī, 5. Có giới Sa-môn Sīlasāmaññatā, 6. Có tri kiến Sa-môn Diṭṭhisāmaññatā

Phạm trú tưởng [brahmavihārasaññā], mà Ta đã chứng đắc tối thượng. Chỉ bấy nhiêu, vị A-na-hàm đã làm, đã xác định Diệt đế [nirodhasacca]. '*Do vị ấy biết như vậy, thấy như vậy =* **Tassa evaṃ jānato evaṃ passato**', vị ấy biết rõ 4 Thánh đế, 4 ākāra bằng trí tuệ thiền tuệ, thấy như vậy bằng Đạo tuệ, tâm thoát khỏi dục lậu [*kāmāsava*], những cách thức này đã được trình bày trong bài kinh **Khiếp Đảm và Sợ Hãi**, -nt- (vị ấy) biết rõ những phận sự nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.

Như vậy, Bà-la-môn thấy rằng sự thanh tịnh có được do việc tắm rửa. Đức Thế Tôn ngồi ở hội chúng sau khi biết bà-la-môn suy nghĩ như vậy, Ngài đã giảng giải về sự thanh tịnh do tắm rửa cho vị Bà-la-môn, (vị ấy) đã xuất gia chứng đắc thành bậc A-ra-hán. Do đó, ý định nhắc nhở Bà-la-môn đó mới thuyết anusandhi tách biệt; 'Này các Tỷ-kheo, Ta *tathagata* đã nói, đã tắm gội bằng việc tắm gội bên trong'. 'bằng việc tắm gội bên trong = antarena sinānena' nghĩa là bằng việc tắm gội chính là việc xuất khỏi phiền não có bên trong.

[79] Bà-la-môn Sundarika Bharadvaja; Bà-la-môn tên là Bharadvaja với sức mạnh của dòng tộc mình. Bà-la-môn ấy thấy rằng việc tắm gội ở dòng sông sundarikā sẽ đoạn trừ được ác pháp, vì thế mà được gọi là Sundarika Bharadvaja. Bà-la-môn sau khi được nghe kim ngôn của Thế Tôn nghĩ rằng; dù chúng ta có tán thán sự thanh tịnh do tắm rửa thì phái Sa-môn Gotama cũng tán thán sự thanh tinh do tắm rửa giống như ta. Sau đó, Bà-la-môn nghĩ rằng Thế Tôn sẽ đi đến dòng sông Bāhukā, gột rửa ác pháp ở dòng sông ấy. Khi Thế Tôn ngự đến, (vị ấy) bạch Thế Tôn: 'Tôn giả Gotama có đi đến sông Bāhukā để tắm rửa không?' Thế Tôn đã không đáp 'có hay không', Ngài chỉ cho Bà-la-môn đó thấy cái sai của mình, nên Ngài đã hỏi lại: 'Này Bà-la-môn, sông Bāhukā là gì? Sông Bāhukā có làm được gì? Lời đó có hàm ý 'sông Bāhukā làm được lợi ích gì'. Sông Bāhukā có làm gì được, sông Bāhukā không thể đem lại bất cứ lợi ích gì cả, Ta đi đến sông đó để làm gì?.

Sau đó, Bà-la-môn tán thán điều đó nên nói rằng '**lokkhasammata'**, '**lokkhasammata** = *có khả năng giải thoát*' nghĩa là '*sông Bāhukā được nhiều người xem là có khả năng giải thoát*', được nhiều chấp nhận và cho rằng sông đó có thể đoạn trừ được ác pháp là sự thoát ly, sự thanh tịnh. **Pāṭha** cũng có khả năng giải thoát, **pāṭha** đó có ý nghĩa như sau; được nhiều người chấp nhận như vậy, có khả năng đưa đến thế giới tối thượng nhất. '**Puññasammata** = có khả năng đem lại phước báu' được nhiều chấp nhận là mang lại công đức, phước báu. '**Pavāheti** nghĩa là thả trôi, làm cho sạch sẽ'. '**Gāthāhi ajjhabhāsi** = nói lên bằng những bài kệ sau đây' nghĩa là được nói bằng những bài kệ. Tất cả kệ ngôn được Thế Tôn thuyết đều được thuyết cho những người yêu thích kệ ngôn, chỉ khi thuyết về ý nghĩa. Hoặc khi thuyết những nội dung quan trọng. Nhưng trong trường hợp này cần phải hiểu rằng, (kệ ngôn) được thuyết để trình bày ý nghĩa cả hai.

Thật vậy, sông Bāhukā lại là câu dùng để trình bày ý nghĩa ở đây. Những câu còn lại trình bày ý nghĩa quan trọng. Giống như Bà-la-môn Sundarika Bharadvaja đi đến dòng sông Bāhukā để rửa sạch tội lỗi bằng việc tắm rửa như thế nào thì nhiều người cũng đi đến sông adhikakka, v.v... để rửa sạch tội lỗi bằng việc tắm rửa cũng như thế đó. Những hạng người nào ở gần những khu vực ấy thì những hạng người đó ngày phải tắm 3 lần. Còn hạng người

nào ở xa thì những hạng người đó ngày tắm 2 lần, hoặc 1 lần, ngày này qua ngày nọ, năm này qua năm nọ. Còn những hạng người nào không thể đi được thì sẽ nhờ người khác múc nước ở tại nơi đó về tắm, tất cả đều không đem lại lợi ích. Cho nên khi thuyết ý nghĩa quan trọng này Thế Tôn mới thuyết rằng '*adhikakkādīnipi'.*

Ở đây, sông *adhikakka,* Thế Tôn muốn nhắc đến một con sông được gọi tên (vohāra), là nơi có sức chứa lớn được sử dụng để tắm. Sông Gayā, Ngài muốn nói đến sông Saṇṭhāna giống như cái dĩa (tròn). Sông Payāga, Ngài muốn nhắc đến một con sông thuộc sông Gaṅgā, nó nằm ở phía trước cung điện của Vua Mahāpanāda, nơi bị chìm xuống trong lòng sông Gaṅgā, còn những con sông khác như: bāhukā sundarikā sarassatī bāhumatī, là 4 nhánh sông. Kẻ ngu (bālo) chỉ người độn căn, trí tuệ kém. 'Muốn đi = *pakkhanno* là đi vào, bước vào. 'Không sạch sẽ = *na sujjhati'* nghĩa là không thể đạt được sự thanh tịnh khỏi phiền não, kẻ ấy chỉ rửa được sự dơ bẩn do bụi bẩn.

'**Kiṃ sundarikā karissati** = *dòng sông* ***sundarikā*** *có làm được gì*?' nghĩa là sông sundarikā sẽ làm được gì đối với việc tẩy sạch phiền não? Không thể làm được gì. Sông *payāga* và sông *bāhukā* cũng như vậy. Cả 3 con sông đã được Ngài nói đến, 4 con sông khác cũng được nhắc đến bằng cách lấy ý nghĩa dựa vào các đặc điểm (của chúng). Do đó, cần phải hiểu rằng dẫu con sông adhikakka v.v… có làm gì được? giống với các con sông sundarikā payāgā bāhukā cũng không làm gì được cả.

'Sự thù nghịch = **vera'** nghĩa là hạng người câu hữu với 5 loại thù nghịch như sát sanh v.v… 'đã tạo trọng nghiệp = **katakibbisa'** nghĩa là hạng người đã gây ra các trọng nghiệp. '*Không thể tẩy sạch các ác nghiệp* = **Na hi naṃ sodhayeti'**, Ngài đã nói rằng tất cả các dòng sông sundarikā, payāgā, bāhukā cũng không thể tẩy sạch các ác nghiệp. 'ác nghiệp = **Pāpakamminaṃ'** nghĩa là liên quan đến các ác nghiệp, nghiệp ác là sự thù nghịch, hoặc liên quan đến các nghiệp hạ liệt, Ngài đã nói liên quan đến các nghiệp ác dù nhỏ nhoi mà chưa tới mức sái quấy là sự thù nghịch.

'Người trong sạch = **suddhassa'** là hết phiền não. 'Thường thọ bát quan trai giới = Sadā phaggūti' là các buổi lễ hằng tháng, hoặc thường xuyên. Kể rằng Bà-la-môn thấy rằng, trong tháng tư người nào tắm gội vào ngày trăng tròn thì người đó sẽ tẩy sạch được ác nghiệp mà chính bản thân đã gây ra. Khi Thế Tôn phản bác lại cái thấy sai lệch của Bà-la-môn mới thuyết rằng; 'Đối với kẻ sống thanh tịnh'. Với người không còn phiền não, thì mỗi ngày đều là ngày tốt, ngoài ra thì tẩy sạch phiền não như thế nào? 'Thường xuyên thọ trì trai giới = ***uposatho sadā*'** nghĩa là chỉ sự trường cửu đối với những vị đã thanh tịnh dù cho không thọ trì trai giới vào các ngày 14-15. '**Suddhassa sucikammassa** = người đã tẩy sạch phiền não có các nghiệp được thanh tịnh' nghĩa là người thanh tịnh do người ấy đã tẩy sạch mọi phiền não và có thân hành trong sạch. '**Sadā sampajjate vataṃ** = *luôn thành tựu thiện hạnh*' nghĩa là việc thọ trì các phận sự đi chung với thiện của những người như vậy thì luôn luôn thành tựu. 'Idheva sināhi = Này Bà-la-môn hãy đi tắm, trong lời nói của Ta'. Đức Thế Tôn nói rằng 'Người hãy đi tắm trong giáo Pháp của Như Lai'. Ngài đã giải thích thêm, nếu ngươi

muốn tẩy sạch mọi cấu uế từ phiền não thì hãy tắm bằng Bát chánh đạo ở trong giáo Pháp của Như Lai. Bởi vì ở nơi khác, nước là Bát chánh đạo như vậy không có.

Như vậy, Thế Tôn thuyết về sự thanh tịnh bằng cả 3 môn (dvāra) với năng lực thuyết pháp phù hợp đối với Bà-la-môn đó, đã nói như sau: '**sabbabhūtesu karohi khemataṃ** = hãy khiến mọi loài chúng sanh, được vui sướng'. Ở đây, 'sự vui mừng = khemataṃ' tức là không có nguy hiểm, được sự lợi ích, có lời giải thích là từ tâm. Do đó, Thế Tôn thuyết về sự thanh tịnh qua lộ ý môn [manodvāra] cùng Bà-la-môn ấy.

'Sace musā na bhaṇasīti = nếu không nói lời dối trá', sự thanh tịnh của khẩu môn. **Sace pāṇaṃ na hiṃsasi sace adinnaṃ nādiyasīti** = không làm hại đối với tất cả chúng sanh, không lấy của không cho', sự thanh tịnh của thân môn. '**Saddahāno amaccharī** = có lòng tin, không bỏn xẻn', người có các môn được thanh tịnh, đầy đủ niềm tin [saddhāsampadā] và đầy đủ thí xả [cāgasampadā]. '**Kiṃ kāhasi gayaṃ gantvā, udapānopi te gayā** = Ngươi đi đến sông Gayā để làm gì, Gayā chỉ là một giếng nước, giúp ích gì được?' đây chỉ là một kệ ngôn. Trọng điểm ở đây nếu ngươi sẽ tạo sự an toàn đối với tất cả chúng sanh, không nói dối, không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, có lòng tin tuyệt đối, không bỏn xẻn, ngươi đi đến sông Gayā sẽ làm lợi ích gì được, Sông Gayā, nó cũng chỉ là một giếng nước đối với ngươi. Dù cho ngươi tắm dưới sông Gayā, hay giếng nước thì sự thanh tịnh từ phiền não có được cũng phải nhờ vào sự thực hành này (tạo sự an toàn cho mọi loài chúng sanh v.v...). Còn đối với sự thanh tịnh từ mọi cấu uế của thân cũng tương tự vậy. Ở 2 nơi (sông Gayā hay giếng nước) các bậc trí nên biết rằng vì sông Gayā được nhiều người chấp nhận và biết đến, cho nên Bà-la-môn đã hỏi Thế Tôn rằng 'này Sa-môn Gotama, Ngài đi đến sông Bāhukā chăng?'. Không thuyết rằng: 'đi đến sông Bāhukā sẽ làm được lợi ích gì, (mà nói rằng) ngươi đi đến sông Gayā sẽ làm được lợi ích gì.'

[80] 'Thế Tôn thuyết như vậy = **Evaṃ vutte**', xem là rõ ràng rồi vì Ngài đã giải thích chi tiết ở bài kinh Khiếp đảm và Sợ hãi. 'Sống độc cư = Eko vūpakaṭṭho', gọi là vị sống độc cư với thân viễn ly [kāyaviveka], gọi là tránh xa (pháp ngăn che, hay pháp triền cái) với tâm viễn ly [cittaviveka]. Gọi là không phóng dật với việc không dứt bỏ niệm trong nghiệp xứ (kammaṭṭhāna). Gọi là có sự tin tấn với việc nỗ lực thiêu đốt phiền não, nói đến sự nỗ lực bằng thân môn và sự nỗ lực bằng ý môn. Gọi là không thiết tha với cái ta vì không có sự trông mong nơi thân và mạng căn. Gọi là an trú với 1 trong 4 oai nghi. 'Không bao lâu = Nacirasseva', Ngài nói đến việc xuất gia. 'Các thiện nam tử = kulaputta', thiện nam tử có 2 dạng là thiện nam tử bằng sanh chủng (jātikulaputtā) và thiện nam tử bằng phẩm hạnh (ācārakulaputtā). Bà-la-môn này là thiện nam tử giống ở cả hai khía cạnh. **Agārasmā** nghĩa là tại gia. '**Agāriya** = người gia chủ'. '**Anagāriyaṃ** = hạnh không nhà' những việc làm là nhân để tăng thêm tài sản như nghề canh nông [kasikamma] và nghề giữ bò [gorakkhakamma] v.v…đó là lợi ích để gìn giữ nhà cửa Ngài gọi là người gia chủ [**agāriya**]. Những việc hỗ trợ tại gia trong việc xuất gia là không có, vậy việc xuất gia này gọi là **anagāriya**. **Anagāriya** đó là tên gọi của việc xuất gia. Xuất gia [**pabbajanti**] nghĩa là đã đi đến, đã bước vào. 'Tadanuttaraṃ = taṃ + anuttaraṃ', nghĩa là kết quả cao thượng đó. 'Vô

thượng cứu cánh Phạm hạnh = Brahmacariyapariyosānaṃ' tức là cuối cùng của đạo phạm hạnh [maggabrahmacariya[145]], Ngài đã giải thích chính là quả A-ra-hán [arahattaphala]. Thật vậy các thiện nam tử xuất gia cũng vì mục đích này [để chứng đắc A-ra-hán quả]. 'Ngay trong hiện tại = **Diṭṭheva dhammeti**' nghĩa là *attabhāva* [thuộc hạng có thức tánh, hay biết rằng có thân này]. 'Sau khi chứng ngộ với thắng tri = Sayaṃ abhiññā sacchikatvāti' nghĩa là đã làm sáng tỏ bằng trí tuệ bằng chính mình, tức là tự thân chứng ngộ, không có ai trợ duyên. 'Upasampajja vihāsi = đi vào an trú' nghĩa là chứng đạt, thành tựu vì vị Tỷ-kheo Sunadarikabhāvadvāja khi an trú với tâm như vậy vị ấy biết rõ 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa'. Trưởng lão Ānanda đã trình bày đến cõi phát sinh trí tuệ quán xét [**paccavekkhaṇañāṇa**] của Ngài bằng lời ấy.

Hỏi: Tái sanh nào của Ngài đã tận, và Ngài biết được rằng sanh đã tận như thế nào? Đáp: Tôi xin giải thích tiếp. Ý nghĩa này đã được nói đến trong bài kinh Khiếp đảm và Sợ hãi. Mặc dù vậy Tôi cũng xin nhắc lại một cách tóm gọn, để nêu ra ý nghĩa với tư cách là *paṭhamapurisa* 'Ngôi thứ ba'. Kiếp sống quá khứ của vị tỷ kheo không gọi là chấm dứt vì vẫn còn tiếp tục trong kiếp sống hiện tại sau khi mệnh chung ở sát na tử của kiếp sống trước. Kiếp sống nào tách biệt các uẩn (khandha) là nhất uẩn, tứ uẩn và ngũ uẩn trong nhất uẩn hữu [ekavokārabhava], tứ uẩn hữu [catuvokārabhava] và ngũ uẩn hữu [pañcavokārabhava] sanh khởi vì việc phát triển đạo vẫn chưa sanh khởi. Kiếp sống đó gọi là đã chấm dứt vì đã đạt đến kiếp sống mà không còn sanh nữa, vì việc phát triển đạo đã sanh khởi. Biết rõ rằng không còn phiền não, nghiệp còn sót lại cũng không tục sanh được nữa gọi là biết rõ sanh đã tận.

'**Vusitaṃ** = đã sống' nghĩa là đã sống, sống dưới sự quản chế đã chấm dứt, tức là việc cần làm đã làm hết rồi. '**Brahmacariya** = phạm hạnh' gồm đạo phạm hạnh [maggabrahmacariya]. 'Phận sự cần làm đã làm = **Kataṃ karaṇīyaṃ'** tức là 16 phận sự là sự biết rõ Khổ đế [pariññākicca[146]], sự diệt ái dục là nhân sanh khổ [samudaya, Tập đế] [pahānakicca[147]], việc làm cho sáng tỏ Niết-bàn [sacchikiriyakicca[148]], sự thực hành bát chánh đạo [bhāvanākicca[149]] mà vị ấy đã hoàn thành bằng 4 đạo trong tất cả 4 đế [sacca]. '**Nāparaṃ itthattāyā** = không còn trở lại trạng thái này nữa' nghĩa là bằng việc phát triển

---

[145] maggabrahmacariya: đạo phạm hạnh nghĩa là hành giới – định – tuệ, hành theo pháp hành bát chánh đạo dẫn đến giải thoát khổ tử sanh luân hồi…

[146] pariññākicca: dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyaṃ = khổ Thánh đế cần phải biết rõ, đây là pháp nên biết bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được khổ Thánh đế.

[147] pahānakicca: dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabbaṃ = Khổ tập Thánh đế cần phải đoạn trừ, đây là pháp nên đoạn diệt bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được nhân sinh khổ Thánh đế.

[148] sacchikiriyakicca: dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbaṃ = Khổ diệt Thánh đế cần phải tác chứng, đây là pháp cần phải chứng ngộ bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được diệt khổ Thánh đế.

[149] bhāvanākicca: dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbaṃ = cần phải thực hành đạo lộ đưa đến diệt khổ Thánh đế, dây là pháp cần phải được thực hành bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được pháp hành dẫn đến diệt khổ Thánh đế.

đạo hoặc việc đoạn trừ phiền não thì 16 phận sự này sẽ không lặp lại nữa (bởi vì đã hoàn thành rồi).

Lại nữa 'trạng thái này' là sự nối tiếp của ngũ uẩn khác từ trạng thái này tức là sự tiếp nối ngũ uẩn diễn ra lúc bấy giờ không còn hiện hữu nữa. Vì Tỷ-kheo Sunadarikabhāradvāja đã thấu rõ ngũ uẩn vẫn còn duy trì này mà chính vị ấy nhận biết cũng giống như cái cây mà bị cắt đứt gốc. **Aññataro** đồng nghĩa với **eko** là một. Arahataṃ là tất cả vị Thánh A-ra-hán, một vị thánh A-ra-hán trong tất cả các vị thánh A-ra-hán là bặc thánh Thinh văn đệ tử của Thế Tôn.

Giải Thích Kinh Tấm Vải Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 8

GIẢI THÍCH KINH ĐOẠN GIẢM

Sallekhasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[81] Bài Kinh Đoạn Giảm bắt đầu '**Evaṃ me sutaṃ** = Tôi đã nghe như vầy'. Ở đây từ **Mahācunda** là tên gọi của vị Trưởng lão. '**Sāyanhasamayanti** = vào lúc xế chiều' là vào buổi xế chiều. Nơi thanh vắng tức là tránh sự tiếp xúc đối với mọi loài chúng sanh, gọi là nơi ẩn cư trong từ 'sau khi đi ra khỏi nơi ẩn cư = **Paṭisallānā vuṭṭhito**' này được giải thích rằng 'sống độc cư, sống nơi thanh vắng'. Người đã ra khỏi nơi ấy gọi là người rời khỏi nơi ẩn dật. Vì vậy, Đại đức Ānanda mới nói rằng 'rời khỏi nơi sống ẩn dật'. Sau khi đê đầu đảnh lễ Thế Tôn nghĩa là bày tỏ lòng thánh kính đối với Thế Tôn bằng đầu phối hợp với việc đưa cả 10 ngón tay vào lòng bàn tay [hình búp sen] chắp tay đảnh lễ, hoặc khi đảnh lễ Thế Tôn, Ngài sẽ nói như sau 'chúc ông an lạc, này Cunda'.

Biết rằng Đức Thế Tôn khi có người đảnh lễ sẽ giương cao cần cổ tựa như cái trống vàng đã trỗi lên, cất lên âm thanh giống như âm thanh Phạm thiên du dương êm dịu, say đắm giống như việc tẩy sạch vết nhơ với nước thánh, Ngài nói rõ tên của vị đó 'chúc ông an lạc', câu này là tục lệ của chư Phật.

Vấn đề này được dẫn chứng từ bài kinh Đế Thích Sở Vấn như thế sau: 'khi Thiên tử Pañcasikha hỏi, kính bạch Thế Tôn, Thiên chủ Sakka, hội chứng Chư thiên cùng với các quần thiên và đoàn tuỳ tùng xin đê đầu cung kính đảnh lễ dưới đôi bàn chân của Thế Tôn. Thiên tử Pañcasikha nguyện cho Thiên chủ Sakka, hội chúng Chư thiên cùng với các quần thiên và đoàn tuỳ tùng hãy được sự an vui, vì tất cả Chư thiên và nhân loại, A-tu-la, Long vương, Càn-thát-bà và tất cả chúng sanh khác có thân thô đều ước muốn sự an lạc'. Do đó, tất cả bậc Thiện Thệ (Tathāgata) đều nói lời chúc phúc bằng cách đó, người đầy quyền lực, người đáng được cung kính đảnh lễ như đã nói.

'**Yā imā = những loại nào**', Trưởng lão Cunda nói đến cái thấy [diṭṭhi] cần được đề cập ngay lúc này giống như đang hiện ra trước mắt. '**Anekavihitā** = có nhiều thứ nhiều loại khác nhau' nghĩa là nhiều thứ, nhiều loại khác nhau. '**Diṭṭhiyoti = nhiều cái thấy' gồm cái thấy sai, hay tà kiến [micchādiṭṭhi]**. '**Loke uppajjanti** = **sanh khởi trong đời**' nghĩa là xuất hiện ở chúng sanh trong thế gian. '**Attavādappaṭisaṃyuttā** = liên hệ đến ngã luận' nghĩa là tà kiến này có liên hệ đến ngã luận [**attavāda**], thời đang diễn ra theo khía cạnh bắt đầu như sau: 'nhận thấy sắc là tôi' có 20 loại. '**Lokavādappaṭisaṃyuttā** = liên hệ đến thế giới luận' nghĩa là có liên hệ đến thế gian luận **[Lokavāda]**, thời đang diễn ra theo khía cạnh bắt đầu như sau: 'Tôi và thế gian là trường tồn'. Tà kiến nói đến 'Tôi và thế gian' có 8 loại như sau: 1- Tôi và thế gian là trường tồn **[sassato]**, 2- Tôi và thế gian là không trường tồn **[asassato]**, 3- Tôi và thế gian là trường tồn và không trường tồn, 4- Tôi và thế gian là trường tồn cũng không phải, không trường tồn cũng không phải, 5- Tôi và thế gian là hữu biên **[antavā]**, 6- Tôi và thế gian là vô biên **[anantavā]**, 7- Tôi và thế gian là hữu biên và vô biên, 8- Tôi và thế gian là hữu biên cũng không phải, là vô biên cũng không phải.

'**Ādimeva** = Bắt đầu chỉ vậy' chú giải giải thích thế này [Trưởng lão Cunda bạch hỏi Đức Thế Tôn] rằng kính bạch Thế Tôn, vị Tỷ-kheo tác ý [manasikāra] những điều cơ bản Giáo pháp là đi đến nhưng vẫn chưa chứng ngộ Tu-đà-hoàn đạo, tác ý [manasikāra] chỉ là tác ý [manasikāra] sơ bộ kết hợp với thiền tuệ [**vipassanā**] sẽ có sự đoạn trừ và sự dứt bỏ tà

kiến này, tức là [đoạn trừ] những loại tà kiến này chỉ với phương pháp như vậy thì được lợi ích gì? Vì chính bản thân của Ngài không có ngã mạn cao tột [**adhimāna**, tăng thượng mạn, sự quá kiêu mạn, tự cao] (nghĩ rằng bản thân đã chứng đắc đạo-quả) nhưng hãy hiểu rằng giống với người tăng thượng mạn, hỏi vấn đề này nhằm mục đích đoạn trừ tăng thượng mạn đối với các Tỳ-kheo, vị quá đề cao về bản thân.

Những thầy A-xà-lê khác nói rằng: 'tất cả đệ tử (Tevāsika) của các vị Trưởng lão hiểu như vầy việc đoạn trừ hoàn toàn tà kiến có được chỉ nhờ vào tác ý [manasikāra] sơ khởi, hiểu rằng (điều đó) có được do an trú vào các thiền chứng [**samāpattivihāra**], có được do sống với hạnh đoạn giảm [**sallekhavihāra**], Ngài hỏi Thế Tôn để đem lại lợi ích đối với các hạng đệ tử (Tevāsika) đó'.

[82] Khi ấy, khi Thế Tôn khi thuyết về phương pháp đoạn trừ tà kiến cho vị ấy Ngài đã bắt đầu rằng: '**yā ima** [diṭṭhi] = có những [sở kiến] nào?' Ở đây, sự bắt đầu ấy được nói chi tiết như sau: '**yattha cetā diṭṭhiyo uppajjanti** = những sở kiến này khởi lên ở đâu?' Vấn đề này Thế Tôn muốn đề cập đến ngũ uẩn [**pañcakkhandha**]. nghĩa là cái thấy này khởi lên trong ngũ uẩn như đã thuyết: 'Này các Tỳ-kheo, do chấp thủ sắc tà kiến này sanh khởi, đây là tôi [attā], đây là thế gian [loka], sau khi chết (thấy vẫn còn tồn tại) cái ấy [**attā** – **loka**] sẽ thường còn, thường hằng, trường tồn, không chịu sự biến hoại[150].' Nhưng Thế Tôn đặt thành số ít [**ekavacana**] '**yattha ca = ở đối tượng nào**' với mãnh lực của đối tượng [**ārammaṇa**]. Có lời giải thích rằng: 'Các cái thấy sanh khởi ở đối tượng nào? Ở đây, '**yatha ca'** cần phải biết cái thấy này làm (phận sự) khác nhau như vầy là sanh khởi [**uppajjanti**] ngủ ngầm [**anusenti**] phóng dật [**samudācaranti**]. Nghĩa là các cái thấy này làm nhiệm vụ khác nhau như: Do năng lực của sự sanh khởi thì [tà kiến] nào chưa sanh mà đang sanh thì Thế Tôn gọi là đang sanh [**uppajjanti**]. Khi đã thực hành thường xuyên đạt đến sự mãnh liệt không tẩy trừ được thì Thế Tôn gọi là ngủ ngầm [**anusenti**]. Còn khi đã hiện hữu (ra bên ngoài) bằng thân môn [**kāyadvāra**] và khẩu môn [**vacīdvāra**] thì Thế Tôn gọi là phóng dật [**samudācaranti**]. '**Taṃ netaṃ mama** = cái này không phải của tôi' cần phải hiểu ý nghĩa của câu này trước, đối tượng được chia thành năm uẩn [**pañcakkhandha**] này (thấy rằng) đây không phải của tôi, tôi cũng không phải những thứ đó, dẫu cho những thứ đó không phải là tự ngã của tôi. Vị Tỳ-kheo thấy năm uẩn [**pañcakkhandha**] theo đúng sự thật với chánh trí như vậy [có sự đoạn trừ, sự tẩy trừ được tà kiến đó].

Lại nữa, do việc chấp thủ 3 loại này, khi chấp thủ việc chấp thủ bằng mãnh lực tham ái [**taṇhā**] (thấy rằng) 'cái này là tôi = **etaṃ mama**'' gọi là ái vọng tưởng [**taṇhāpapañca**[151]], (tham ái này) được chia thành 108 loại ái dục [**taṇhāvicarita**]. Khi chấp thủ việc chấp thủ bằng mãnh lực ngã mạn [**māna**] 'tôi là cái này = **esohamasmi'** gọi là ngã mạn vọng tưởng [**mānapapañca**], (ngã mạn này) được chia thành 9 loại. Khi chấp thủ việc chấp thủ bằng mãnh lực tà kiến [**diṭṭhi**] 'cái này là tự ngã của tôi = **eso me attā**' gọi là tà

[150] saṃ. ni. 3.152 = rūpe kho, bhikkhave, sati rūpaṃ abhinivissa evaṃ diṭṭhi uppajjati, so attā so loko so pecca bhavissāmi nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo.

[151] Taṇhāpapañca: taṇhā = tham ái, papañca = là pháp gây trở ngại cho việc chứng đắc

kiến vọng tưởng [**diṭṭhipapañca**], (tà kiến này) được chia thành 62 loại. Do đó, khi Thế Tôn thuyết 'cái này không phải của tôi = **netaṃ mama**' gọi là đạo lộ bác bỏ ái vọng tưởng [**taṇhāpapañca**] được phân loại như đã đề cập ở trên. Khi thuyết 'tôi không phải là cái này = **nesohamasmi'** gọi là đạo lộ bác bỏ ngã mạn vọng tưởng [**mānapapañca**], và khi thuyết 'cái này không phải là tự ngã của tôi = **na meso attā'** gọi là đạo lộ bác bỏ tà kiến vọng tưởng [**diṭṭhipapañca**]. Lại nữa, cả 3 pháp này 'tham ái [**taṇhā**], ngã mạn [**māna**], tà kiến [**diṭṭhi**]' thì nên biết rằng tham ái và ngã mạn được xếp thành một nhóm cùng với tà kiến[152]. '**Evametaṃ** = thấy cái này như vậy' là thấy ngũ uẩn đó với trạng thái bằng sự dẫn chứng sau 'cái này không phải là của tôi = **netaṃ mama**' như vậy. '**Yathābhūtaṃ** = theo đúng sự thật' là theo đúng thực tính [**sabhāva**], lý giải rằng có sự tồn tại. Giải thích sự thật về **khandhapañcaka** [nhóm 5 của uẩn] tồn tại với trạng thái này. Nhưng **khandhapañcaka** chấp chặt ở khía cạnh được dẫn chứng 'của tôi' nhưng nó [ngũ uẩn] không có trạng thái như thế. '**Sammappaññāya passato** = thấy với chánh trí' nghĩa là cái thấy tốt đẹp bằng trí tuệ thiền tuệ [**vipassanāpaññā**] có trí tuệ của vị Tu-đà-hoàn đạo là hoàn toàn. '**Evametāsaṃ** = đoạn trừ tà kiến này như vậy' gồm (đoạn trừ) những cái thấy đó bằng phương pháp ấy. '**Pahānaṃ paṭinissaggo** = việc đoạn trừ, sự dứt bỏ' cả 2 điều này là tên gọi của việc đoạn trừ một cách hoàn toàn phiền não.

Khi Trưởng lão Mahācunda hỏi về Đức Thế Tôn vấn đề với mong muốn của hạng người có tăng thượng mạn [**adhimāna**] rằng: 'việc đoạn trừ tất cả cái thấy có được chỉ nhờ vào tác ý [**manasikāra**] hoặc không thể có được?' khi Thế Tôn thuyết việc đoạn trừ tà kiến bằng Tu-đà-hoàn đạo. Bây giờ, khi phân tích chi thiền của vị đầy lòng ngã mạn thì chính Ngài đã minh chứng như sau '**ṭhānaṃ kho panetaṃ** = trường hợp này sẽ xảy ra'. Người tăng thượng mạn khởi lên với ý nghĩ rằng đã chứng đắc trong Giáo pháp mà bản thân chưa chứng đắc gọi là người có tăng thượng mạn [**adhimānika**]. Tuy nhiên tăng thượng mạn này khi khởi lên sẽ không sanh nơi kẻ ngu [**bālaputhujja**], những kẻ thường xuyên suy tư về thế gian [**lokavaṭṭa**[153]] và sẽ không sanh đối với tất cả bậc thánh Thinh văn [**ariyasāvaka**]. nghĩa là về tăng thượng mạn [**adhimāna**] ta là thánh A-na-hàm sẽ không sanh cùng với vị thánh Tu-đà-hoàn, ta là thánh A-na-hàm sẽ không sanh cùng với vị thánh Tư-đà-hàm, ta là thánh A-ra-hán sẽ không sanh cùng vị thánh A-na-hàm, chỉ sanh cùng với hạng người nào đã chế ngự được phiền não bằng sức mạnh của thiền định [**samātha**], hoặc sức mạnh của thiền tuệ [**vipassanā**], người thường xuyên chuyên tâm thực hành thiền tuệ. Sự thật hạng người đó khi không nhìn thấy sự sanh lên của phiền não do được chế ngự bằng thiền định [samātha], hoặc chế ngự bằng thiền tuệ [vipassanā] thì tăng thượng mạn nghĩ rằng: 'ta là thánh Tu-đà-hoàn, ta là thánh Tư-đà-hàm, ta là thánh A-na-hàm, ta là thánh A-ra-hán' sẽ sanh khởi, giống với Trưởng lão Dhammadinna, vị đã an trú tại Talaṅgaratissapabba đã ban lời huấn từ cho các vị Trưởng lão.

[152] Theo Abhidhamma thì 'tham ái, ngã mạn, tà kiến' thuộc nhóm sở hữu tham phần [lotikacetasika]
[153] Bản tiếng Miến Điện là Lokavaṭṭānusārīnaṃ: những kẻ chiều theo và suy tư đến những chuyện ở thế gian.

Vị Tỷ-kheo người xứ Tissamahāvihāra sau khi biết được vị tỷ kheo Dhammadinna xuất gia không bao lâu hướng dẫn nhiều vị Tỷ-kheo khác đều đạt đến sự giác ngộ [visesa]. Vị Tỷ-kheo người xứ Tissamahāvihāra ấy nhận thấy rằng 'Trưởng lão liên quan đến những chuyện không phải lẽ', rồi gửi nhiều vị tỷ-kheo đi: 'các thầy hãy dẫn vị ấy đến'. Chư Tỷ-kheo sau khi đến: 'Bạch Ngài Dhammadinna chư Tỷ-kheo thỉnh mời Ngài', Trưởng lão Dhammadinna đã nói 'thưa các Thầy, các Thầy tìm kiếm chính mình hay tìm ai khác'. Chư Tỷ-kheo lại đáp: 'Kính thưa bậc hiền trí [sappurisa] chúng tôi tìm kiếm chính mình'. Trưởng lão ấy [Dhammadinnathera] đã hướng dẫn cho các Tỷ-kheo về các đề mục thiền định [**kammaṭṭhāna**], tất cả các Tỷ-kheo ấy đều chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán. Chư Tăng lại cử thêm một nhóm Tỷ-kheo khác đi, chư Tỷ-kheo được thỉnh đi 3 lần như vậy, tất cả đều chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán với vị Trưởng lão ấy. Kể từ đó chư Tăng nhận thấy rằng những vị Tỷ-kheo đã đi không trở về nữa, đành mời một vị Tỷ-kheo lớn tuổi, vị Tỷ kheo ấy khi đến nơi đã nói rằng: 'Bạch Ngài Dhammadinna, chư Tăng ở tịnh xá Tissamahā đã gửi chúng Tỷ-kheo 3 lần đến trú xứ của Ngài nhưng chính Ngài đã không tỏ lòng thành kính đến chúng Tăng'. Vị ấy [Dhammadinnathera] đáp lời 'có chuyện gì thế', rồi cho vị Tỷ kheo lớn tuổi ấy nhận lấy bát và y phục mà không cần đi vào thảo am và rời khỏi nơi đó ngay lập tức. Ngài ghé đến tịnh xá **Haṅkana** ở khoảng giữa con đường. Và ở tịnh xá Haṅkana có vị Tỷ-kheo đã ngoài 60 hạ lạp [nói đến Trưởng lão Mahānāga là thầy của Trưởng lão Dhammadinna] tự nhận mình là bậc A-ra-hán với tăng thượng mạn. Vị ấy đi đến hầu đảnh lễ, rồi ngồi một nơi hợp lẽ. Sau đó đã hỏi về pháp đã chứng đắc của thầy. Vị thầy đáp: 'Này Dhammadinna, phận sự cần làm của bậc xuất gia thầy đã hoàn thành rất lâu, bây giờ cũng đã ngoài 60 năm.' Ngài Dhammadinna hỏi rằng: 'Thưa thầy, thầy vẫn sử dụng thần thông phải không?' Vị thầy đáp: 'Thầy vẫn sử dụng này Dhammadinna'. Ngài Dhammadinna nói: 'Lành thay bạch thầy, kính xin thầy hoá ra một con voi đang tiến thẳng đến trước mặt thầy.' Vị thầy tiếp nhận lời và hoá hiện một con bạch tượng to lớn hung tợn, đuôi duỗi thẳng ra, thọc vòi vào miệng, xông thẳng về phía trước mặt, 2 chiếc ngà như đâm vào người của vị ấy, vị ấy thấy thớt tượng mà chính mình hoá hiện sợ hãi định bỏ chạy. Ngay lúc ấy (vị ấy) biết rằng: 'Ta vẫn chưa chứng đắc thành bậc A-ra-hán' nên đã ngồi chồm hổm dưới chân Ngài Dhammadinna, xin Ngài Dhammadinna, rồi nói rằng: 'Này Dhammadinna! Xin con làm nơi nương nhờ của thầy. Ngài Dhammadinna bạch với Thầy rằng: 'Bạch thầy, thầy đừng buồn rầu, đừng lo lắng, tăng thượng mạn chỉ khởi sanh ở tất cả hạng người [**kārakapuggalā**]. Sau khi nhận được đề mục thiền kammaṭthāna từ Ngài Dhammadinna, vị ấy đã an trú trong lời dạy đó và chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán.

Lại có một vị Trưởng lão khác cũng tượng tự, (vị ấy) trú tại Cittalapabbata, Ngài Dhammadinna đi đến tìm vị Trưởng lão ấy, cũng hỏi y như vậy, vị ấy cũng tự nhận như vậy. Ngài Dhammadinna hỏi vị Trưởng lão rằng: 'Thầy sử dùng thần thông chăng?'. Vị Trưởng lão đáp: 'Phải'. Ngài Dhammadinna nói: 'Lành thay thưa thầy, xin thầy hãy hoá ra một cái hồ, vị Trưởng lão ấy đã hoá hiện một cái ao (theo lời yêu cầu). Ngài Dhammadinna lại nói: 'Xin thầy hãy hoá hiện thêm hoa sen trong hồ', vị Trưởng lão ấy đã hoá hiện hoa sen (theo lời thỉnh cầu). Ngài Dhammadinna lại nói: 'Xin thầy hãy hoá hiện thân của một nữ nhân

đang khiêu vũ, ca hát với âm giọng du dương trên cánh hoa sen', vị Trưởng lão ấy đã hoá hiện thân nữ nhân (theo lời thỉnh cầu). Ngài Dhammadinna lại nói: 'Xin thầy hãy nhìn thật kỹ vào thân nữ nhân ấy', rồi chính vị ấy (như) đi vào trong lâu đài. Khi vị ấy nhìn chằm chằm vào thân nữ nhân ấy thì phiền não đã chế ngự 60 năm đã rung động. Ngay lúc ấy vị ấy biết rõ chính mình, mới xin Ngài Dhammadinna đề mục thiền kammaṭṭhāna từ Trưởng lão Dhammadinna và cũng chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán như vị Trưởng lão trước đó.

Ngài Dhammadinna cũng dần dần trở về Tissamahāvihāra. Và trong thời gian đó các vị Trưởng lão đang quét rác ở bảo tháp rồi ngồi thiền định kammaṭṭhāna lấy Đức Phật làm đối tượng, đã làm phát sanh hỷ [pīti], việc làm này là bổn phận trách nhiệm của các vị ấy. Cho nên không có bất kỳ một vị Trưởng lão nào trong số đó hỏi Ngài Dhammadinna rằng: 'Ngài hãy để y phục và bình bát ở chỗ này.' Nhưng các vị ấy đều biết rằng hẳn đây là Ngài Dhammadinna đã tụ họp lại hỏi các vấn đề về Ngài. Ngài cũng giải đáp mọi vấn đề thắc mắc giống như sử dụng thanh kiếm sắc bén để cắt một bó bông súng trắng đứt lìa hoàn toàn thế ấy, rồi dùng ngón chân nhấn vào đại địa [mahāpathavī] và nói rằng: 'Kính thưa các Ngài đại địa này dẫu cho không có tâm thức vẫn biết được giá trị của Dhammadinna, nhưng các Ngài lại không biết', nên đã đọc lên kệ ngôn này như sau:

Quả đất này không có tâm thức vẫn biết được giá trị ít nhiều [của Trưởng lão Dhammadinna]. Còn tất cả các Ngài có tâm thức nhưng không biết giá trị ít nhiều [của Trưởng lão Dhammadinna].

Ngay lập tức Ngài đã bay lên trong hư không trở về Talaṅgaratissapabba. Như vậy, tăng thượng mạn [**adhimāna**] chỉ sanh khởi với hạng người kārakapuggala như đã trình bày. Do đó, khi Thế Tôn phân tích thiền với khả năng của các Tỳ-kheo, (những vị ấy) như thế nên nói bắt đầu rằng: '**ṭhānaṃ kho pana**'.

Ý nghĩa đó '**ṭhānaṃ kho pana**', nguyên nhân này có tồn tại, không phải không có là vị Tỳ-kheo trong Giáo pháp này lìa bỏ các dục -nt- trú thiền thứ nhất [**paṭhama-jhāna**] thường đối với các du sĩ ngoại đạo [bāhiraparibbājaka]. Câu này '**tassa evamassa sallekhena viharāmi** = Vị Tỳ-kheo ấy có suy nghĩ như vầy, ta sống với hạnh đoạn giảm' nghĩa là phương pháp nào tẩy trừ được phiền não thì ta sẽ sống với phương pháp thực hành đó. Câu này không chính xác, bởi vì thiền [**jhāna**] của vị Tỳ-kheo, vị có tăng thượng mạn không phải là **sallekhadhamma** hoặc **sallekhapaṭipadā**.

Do đâu? Vì không phải là nền tảng của thiền tuệ [**vipassanā**], con [Cunda] lúc nhập thiền, và khi xuất khỏi thiền cũng không suy xét toàn bộ pháp hữu vi [**saṅkhāra**], thiền cũng chỉ làm cho tâm con được định [**ekaggatā**, nhất hành, tâm an trú ở một đối tượng duy nhất], con được an lạc ngay hiện tại. Do đó, khi thuyết về ý nghĩa này thì Thế Tôn đã nói rằng: 'Này Cunda, pháp thiền [**jhānadhamma**] đó Thiện Thệ không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh, pháp thiền [**jhānadhamma**] đó Thiện Thệ gọi là hiện tại lạc trú [**diṭṭhadhammasukhavihārā**] trong giới luật của bậc Thánh'.

Từ '**eta = những cái đó**' nên được hiểu rằng đây là số nhiều [**bahuvacana**] với năng lực của pháp thiền [**jhānadhamma**]. (Giải thích) '**ete paṭhamajjhānadhammā** = những pháp sơ thiền này', (số nhiều) hoặc do mãnh lực của thiền chứng [**samāpatti**], Pháp sơ thiền đi đến số nhiều bởi vì diễn ra do mãnh lực của thiền chứng được lặp đi lặp lại liên tục. (Số nhiều) hoặc do mãnh lực của các đối tượng [**ārammaṇa**], Pháp sơ thiền đi đến số nhiều bởi vì diễn ra nơi các đối tượng có đề mục đất [**paṭhavīkasiṇa**], vân vân. Đối với nhị thiền [**dutiyajjhāna**], tam thiền [**tatiyajjhāna**], tứ thiền [**catutthajjhāna**] cũng với cách như vậy. Nhưng trong tất cả thiền vô sắc [aruppajhāna] (những cái đó) nên hiểu rằng là số nhiều [**bahuvacana**] chính do năng lực của cả 2 yếu tố trong chi thiền trước [catutthajjhāna - tứ thiền] vì không có sự khác biệt về đối tượng.

Do bởi chi thiền và đối tượng của thiền vô sắc [**aruppajhāna**] tĩnh lặng, nghĩa là làm cho dập tắt hoàn toàn [**nibbuta**] và vi tế [**sukhuma**]. Vì vậy, cả chi thiền và cả đối tượng này nên biết rằng Thế Tôn thuyết như vậy, nhưng Pháp thiền này là pháp làm cho tĩnh lặng, là pháp an trú tịch tịnh [**santavihāradhamma**], đây là sự giải thích khái quát đối với 4 tầng thiền vô sắc. Còn giải thích chi tiết cần phải giải thích thuận theo câu bởi vì vượt qua 'tất cả mọi sắc tưởng', việc giải thích này đã được trình bày chi tiết trong **Visuddhimagga**.

[83] Như vậy, an trú thiền của vị Tỷ-kheo ấy có tăng thượng mạn không phải là sống đoạn giảm bởi vì không phải là nền tảng của thiền tuệ, do vị ấy khi nhập thiền và lúc xuất thiền không suy xét được toàn bộ pháp hữu vi [**saṅkhāra**] mà đây là pháp hiện tại lạc trú đối với vị ấy, và chỉ làm cho tâm vị ấy được định [ekaggatā, đạt đến trạng thái nhất tâm, nghĩa là tâm định trụ trên một tượng]. Vì vậy, Thế Tôn khi thuyết ý nghĩa đó mới giảng riêng biệt thiền sắc giới [rūpajjhāna] và thiền vô sắc giới [arūpajjhāna] và bây giờ khi thuyết về vấn đề đó và pháp đoạn giảm với 44 ākāra Ngài đã bắt đầu như sau: '**idha kho pana vo**'.

Do nhân nào? 'Tất cả Pháp chỉ có **avihiṃsā** [sự vô hại, không làm tổn thương] vân vân. ngoài 8 thiền chứng [**samāpatti**] làm pháp đoạn giảm được Thế Tôn thuyết'. Vì tất cả Pháp có **avihiṃsā** vân vân, làm nền tảng của thiền tuệ [vipassanā] siêu thế [lokuttara]. Quả thật 8 thiền chứng của những giáo phái khác ngoài Phật giáo chỉ làm nền tảng của vòng sanh tử [**vaṭṭa**]. Nhưng trong Phật giáo dù là phép nương nhờ, hay phép quy y [**saraṇagamana**] cũng làm nền tảng của Pháp siêu thế [**lokuttaradhamma**] được, chỉ riêng bài Kinh này, nói chi đến tất cả các Pháp có **avihiṃsā**. Lại nữa, ngay cả việc bố thí [dāna] thì việc cho đến những người đã quy y Tam bảo trong Phật giáo cũng có kết quả to lớn hơn cho đến những người ngoài Phật giáo đã đạt đến 8 thiền chứng [samāpatti] dẫu có 5 thần thông [abhiññā] đi chăng nữa. Vì trong bài kinh **Cúng Dường Phân Biệt** [**Dakkhiṇāvibhaṅga]** Đức Thế Tôn hàm ý ý nghĩa này mới thuyết rằng: 'bố thí cúng dường đến những hạng người ngoài Phật giáo đã từ bỏ sự hoan hỷ trong các dục, bố thí cúng dường này (người cho) có hy vọng đem lại trăm ngàn lần ức [koṭi] công đức. Sau khi bố thí cúng dường cho các vị thực hành trên con đường đưa đến sự chứng ngộ Tu-đà-hoàn quả [sotāpattiphala], cúng dường này (người cúng dường) có hy vọng đem lại vô số vô lượng công đức. Còn nói gì đến những vị đã chứng

quả Dự lưu?[154]' Quả thật, các vị thực hành trên con đường đưa đến sự chứng ngộ Tu-đà-hoàn quả [sotāpattiphala] trong bài kinh **Cúng Dường Phân Biệt** [**Dakkhiṇāvibhaṅgasutta**] thì Đức Phật đã có ý định kể từ việc quy y [**saraṇagamana**] trở đi. Đây là sự kết hợp theo Chánh tạng Pāḷi trong bài kinh này.

Giải thích ý nghĩa của câu theo tuần tự, cần phải phân tích như sau: **- idha**: từ này giải thích cho việc không có sự tổn hại [**vihiṃsā**], vân vân. **- Kho pana**: chỉ là một phân từ [**nipāta**], **- Vo**: là sở thuộc cách [**chaṭṭhīvibhatti**], sử dụng với ý nghĩa sử dụng cách [**tatiyāvibhatti**]. Cũng từ Idha này có ý nghĩa khái quát như sau: 'Ở đây Cunda, các con cần hành việc đoạn giảm [sallekha] trong việc làm tổn hại này mà Thiện Thệ đã nói theo phương pháp bằng ví dụ sau: 'những người khác sẽ làm hại lẫn nhau'.

Như vậy, (điều này) đã được Thế Tôn nói vắn tắt, bấy giờ khi giảng giải ý nghĩa chi tiết thì Ngài đã thuyết rằng: 'Những người khác sẽ là người làm tổn hại, nhưng chúng ta sẽ là những người không làm tổn hại, các con nên thực hành đoạn giảm như vậy'.

Ở đây, '**pare = những người khác**' bao gồm bất kể hạng nào thường xuyên hành pháp đoạn giảm. '**Vihiṃsakā bhavissanti = sẽ là người làm hại**' nghĩa là sẽ là người làm tổn thương tất cả chúng sanh bằng tất cả những thứ có thể gây hại được chẳng hạn như cục đất hoặc bằng lòng bàn tay, vân vân. '**Mayamettha avihiṃsakā bhavissāmāti = Chúng ta sẽ là những người không làm hại**' nghĩa là còn đối với tất cả chúng ta sẽ là những người không làm hại, chỉ vì một số vấn đề làm nguyên nhân khiến cho họ làm tổn thương, tổn hại lẫn nhau thế này thế kia. Đối với chúng ta sẽ là người sống [hoà thuận] với nhau, không để cho bất kỳ sự tổn hại nào khởi sanh. '**Iti sallekho karaṇīyo = tất cả các con nên thực hành hạnh đoạn giảm**' nghĩa là tất cả các con nên thực hành hạnh đoạn giảm, và không làm tổn thương nhau. Nên biết rằng ở đây là Pháp đoạn giảm. Bởi vì việc không làm tổn hại sẽ ngăn chặn cắt đứt được việc gây ra sự tổn thương, cho nên Thế Tôn gọi là **'sallekho = đoạn giảm**', trong tất cả các câu đều theo cách này. Nhưng có sự khác biệt thế này **cái thấy [diṭṭhi]** trong câu '**pare micchādiṭṭhi = những người khác sẽ là người có cái thấy sai [tà kiến]**' nên biết rằng Thế Tôn thuyết về tà kiến bằng việc kết hợp cả tà kiến [**micchādiṭṭhi**] là pháp bất thiện thứ 10 trong 10 bất thiện nghiệp [**akusalakammapada**] với tà kiến [**micchādiṭṭhi**] thứ 1 của nhóm 10 tà tánh [**micchatta**]. Tiếp đến sẽ trình bày vắn tắt ý nghĩa của nghiệp đạo [**kammapatha**, đạo lộ của nghiệp] và tà tánh [**micchatta**]; Hạng người nào khiến chúng sanh mất đi sự sống (do nhân ấy) thì hạng người đó gọi là **người sát sanh [pāṇātipātī]**, tức là cướp đoạt mạng sống của chúng sanh. Hạng người nào lấy tài sản mà người khác mà không được sự chấp thuận (do nhân ấy) thì hạng người đó gọi là **người trộm cắp [adinnādāyī]**, tức chiếm đoạt tài sản của người khác. Hạng người nào thực hành pháp hạ liệt thấp hèn, không phạm hạnh (do nhân ấy) thì hạng người đó gọi là **không phạm hạnh [abrahmacārī]**, tức là hạng người thực hiện việc giao hợp bất chính.Phạm hạnh là pháp đoạn giảm như trong câu tất cả chúng ta thực hành phạm hạnh bởi vì phạm hạnh [brahmacariya;

[154] ma. ni. 3.379

thực hành pháp cao thượng] là pháp tẩy trừ phi phạm hạnh [abrahmacariya; thực hành pháp không cao thượng]. Hạng người nào nói dối (do nhân ấy) thì hạng người đó gọi là **người nói dối [musāvādī]**, nghĩa là người nói lời nói vô ích, rỗng không là sự giả dối, không thật khiến lợi ích của người khác bị đánh mất. Hạng người gọi là **người nói lời ly gián [pisuṇāvācā]** do nói lời hai lưỡi, nói đâm thọc. Hạng người gọi là **người nói lời độc ác [pharusavācā]** do nói lời thô tục, khiếm nhã, làm chia rẽ những thứ ưa thích của người khác. Hạng người nào nói lời vô ích (do nhân ấy) thì hạng người đó gọi là **người nói lời vô ích [samphappalāpī]** nghĩa là nói chuyện nhảm nhí, không có lợi ích. Hạng người nào tham lam, thèm muốn (do nhân ấy) thì hạng người đó gọi là **người tham đắm [abhijjhālū]**, nghĩa là là người mong muốn tài sản của người khác. Hạng người được gọi là **có tâm sân hận [byāpannacitta]** do sân độc tâm khiến tâm bị hư hoại.

Hạng người gọi là **có tà kiến [micchādiṭṭhi]** do cái thấy sái quấy, xấu xa, thấp hèn, bao gồm hạng mà người trí khiển trách, tức là hạng người liên quan đến [**natthikadiṭṭhi**: vô quả tà kiến cố định] có ví dụ như sau: 'Sau khi bố thí cúng dường sẽ không đem lại kết quả', đây là đạo lộ bất thiện nghiệp và thấy rằng không đưa chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi, đây là tà tánh [micchatta] (tà kiến). Hạng người gọi là có cái thấy đúng đắn [sammādiṭṭhi: chánh kiến], do thấy chân chánh, đẹp đẽ bao gồm hạng mà người trí tán dương, khen ngợi. nghĩa là thấy rằng tất cả chúng sanh đều có nghiệp riêng của chính mình, chẳng hạn bố thí cúng dường sẽ mang lại kết quả, đây là **đạo lộ thiện nghiệp** và cái thấy trong đạo là **chánh tánh [sammatta]** (chánh kiến).

Tà tư duy [micchāsaṅkappo] là sự tư duy trong bất thiện không tuân theo sự thật và không làm Pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi luân hồi. **Tà ngữ [Micchāvācā]** vân vân tương tự. Nhưng có sự khác biệt sau:

Lại nữa, **Tà niệm [micchāsati]**: cũng giống với t**à tư duy [micchāsaṅkappo]** không có một Pháp nào khác biệt cả. Nhưng tà niệm này làm tên gọi của uẩn [khandha] là bất thiện của 4 uẩn, đã vận hành đối với những hạng người suy nghĩ về quá khứ [atīta]. Đức Thế Tôn đã nói lời đó như sau: 'Này các Tỷ-kheo, tùy niệm này có tồn tại, không phải không có, bao gồm cả tùy niệm của hạng người suy nghĩ đến việc có con trai, hoặc suy nghĩ đến việc có được lợi lộc, hoặc suy nghĩ đến việc được danh vọng, có tùy niệm như vậy này các Tỷ-kheo.' Lời nói đó nên hiểu rằng Thế Tôn hàm ý sự sanh khởi của niệm giả [satipatirūpaka: giả mạo, ngụy trang] của hạng người suy nghĩ về những chuyện đó. Si mê [moha] sanh khởi do mãnh lực việc suy nghĩ đến đường lối trong việc hành các ác pháp và do biểu hiện của việc hành ác suy nghĩ rằng ' ta đã làm tốt rồi' nên hiểu rằng đây là **tà tuệ [micchāñāṇa]** trong từ **micchāṇāṇī [người có sự hiểu biết sai]**. Những hạng người có sự thành tựu với điều đó **[tà tuệ - micchāñāṇa]** được gọi là **micchāṇāṇī [người có sự hiểu biết sai].** Đối với **phản khán tuệ [paccavekkhaṇāñāṇa]** được chia thành 19 loại Thế Tôn gọi là '**sammāñāṇa chánh trí**' trong từ **sammāṇāṇī [người có sự hiểu biết chân chánh]**. Những hạng người có sự thành tựu với điều đó **[chánh trí sammāñāṇa]** được gọi là **sammāṇāṇī [người có sự hiểu biết chân chánh]. Tà giải thoát [micchāvimutti]** là hạng người chưa được giải thoát nhưng lại

nghĩ rằng 'ta đã giải thoát' hoặc nghĩ rằng 'không giải thoát là giải thoát'. **Tà giải thoát [micchāvimutti]** này có ý nghĩa như sau: Những hạng người gọi là người có tà giải thoát **[micchāvimuttī]** vì sự giải thoát sai lạc, là xấu xa, sái quấy. Lại nữa, người có tà giải thoát **[micchāvimuttī]** đây là tên gọi của uẩn bất thiện [akusala-khandha] mà diễn tiến do biểu hiện [ākāra] như đã được nói đến trước đó. Lại nữa, các pháp còn lại tương ưng với quả [phala], ngoại trừ 8 chi Đạo có chánh kiến [sammādiṭṭhi] vân vân, nên biết rằng là **chánh giải thoát [sammāvimutti]**. Và **chánh giải thoát [sammāvimutti]** này nên biết rằng là **pháp đoạn giảm [sallekhadhamma]** vì sau khi cắt đứt **tà giải thoát [micchāvimutti]** định trụ lại được. Thế Tôn khi thuyết về **chánh giải thoát [sammāvimutti]** cho các Tỷ-kheo, Ngài đã khích lệ các Tỷ-kheo: 'Tất cả chúng ta sẽ là những người có chánh giải thoát trong vấn đề này, (cho nên) các con cần phải thực hành pháp đoạn giảm này'.

Từ đây cả 3 bất thiện Thế Tôn thuyết với mãnh lực của pháp ngăn che hay pháp triền cái [nīvaraṇa], nhưng Thế Tôn đã thuyết trong phần đạo lộ của nghiệp [kammapatha] người tham lam [abhijjhā], người có tâm sân hận [byāpannacitta] nên biết rằng Ngài đã thuyết 2 pháp triền cái này trước đó rồi. Trong tất cả 3 triền cái đó thì những hạng người bị **hôn trầm thụy miên [thina-middha]** xâm nhập, nên gọi là người đã bị hôn trầm thụy miên xâm nhập **[thina-middha-pariyuṭṭhitā]**. Những hạng người gọi là có **sự phóng dật [uddhacca]** bởi vì phối hợp với sự phóng tâm, hay sự tán loạn tâm. Những hạng người gọi là có hoài nghi [vicikicchā] bởi vì sự lưỡng lự, sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, là không thể quyết định chắc chắn. Mười bất thiện có phẫn nộ [**kodhana**] vân vân, Thế Tôn thuyết với sức mạnh tùy phiền não [**upakkilesa**] của tâm. Trong tất cả tùy phiền não [**upakkilesa**] có phẫn nộ [**kodhana**] vân vân, thì những điều cần phải giải thích tôi đã nói trong bài kinh Tấm Vải [Vatthusutta] và kinh Thừa Tự Pháp [Dhammadāyādasutta]. Nhưng trong bài kinh này thì có ý nghĩa như sau: **- Người phẫn nộ [kodhana]** là có thói quen nóng giận, bực tức. **Người oán hận [Upanāhī]** có thói quen sân hận, lại nữa gọi là người oán hận bởi vì họ hay có lòng thù oán. Người dèm pha **[makkhī]**, người hiểm độc **[palāsī]** cũng tương tự như thế. Những người gọi là **có lòng ganh tị [issukī]** bởi vì thói quen ganh tị, đố kỵ. Những người gọi là bỏn xẻn **[maccharī]** bởi vì họ hà tiện, keo kiệt. Lại nữa gọi là người bỏn xẻn bởi vì họ keo kiệt, bủn xỉn. Những người nào có hành vi gian trá, xảo trá những người đó gọi là **kẻ xảo trá [saṭhā],** nghĩa là lời nói không chân chánh. **Saṭha** này là tên gọi của những kẻ có lời lẽ quá mức [xúc phạm] đến các vị Trưởng lão. Những kẻ mà có gian lận, thì những kẻ này gọi là **kẻ gian lận [māyāvī].** Những hạng người cương ngạnh **[thaddhā]** bởi vì những kẻ ấy rất cứng đầu. Những hạng **người có tăng thượng mạn [atimānī]** bởi bị họ luôn luôn đề cao chính bản thân mình. Còn đối với nhóm **sukkapakkha [pháp trắng, pháp thiện]** nên hiểu theo khía cạnh là những pháp đối nghịch lại những pháp đã trình bày ở trên.

Người khó dạy [Dubbacā] là những kẻ rất khó chỉ dạy, khi bị nói đến bất kỳ điều gì họ cũng không thể kham nhẫn được. Còn những hạng người đối nghịch lại với những người khó dạy thì gọi là những **người dễ dạy dễ bảo [suvacā]**. Những hạng người có bạn ác [pāpamittā] vì có bạn xấu xa chẳng hạn như Đề Bà Đạt Đa [Devadattā] vân vân. Những hạng người có bạn tốt, thiện bạn hữu [kalyāṇamittā] vì có được bạn tốt là Đức Phật và chư Thinh

Văn đệ tử của Đức Phật như Ngài Sāriputta vân vân. Những hạng người đối nghịch với người không phóng dật với năng lực buông xả tâm trong thân ác hạnh [kāyaduccarita] vân vân, nên biết rằng đây là người không phóng dật [pamattā]. Cả 3 loại này Thế Tôn xếp vào nhóm linh tinh [pakiṇṇaka]. Còn 7 loại có hạng người không có đức tin vân vân, Thế tôn xếp vào asaddhamma [pháp ác, pháp bất thiện]. Trong tất cả 7 loại này những hạng người gọi là **không có đức tin** bởi vì không có niềm tin nơi Tam bảo. Còn pháp trắng, pháp thiện [Sukkapakkha]; những hạng người nào có lòng tin thì những hạng người đó gọi là có lòng tin hoặc gọi là người có đức tin do có niềm tin. Những hạng người gọi là **vô tàm [ahirika]** là những hạng người không biết xấu hổ, hổ thẹn. **Vô tàm [ahirika]** này là tên gọi của những hạng người không biết hổ thẹn đối với những hành vi bất thiện. Những hạng người gọi là **có tàm** vì có sự hổ thẹn hoặc có tâm đầy sự hổ thẹn. Những hạng người nào **không ghê sợ** (tội lỗi) thì những hạng người đó gọi là **vô úy [anottappa]**, nghĩa là không ghê sợ tội lỗi từ những hành vi bất thiện. Những hạng người đối nghịch lại với người vô úy gọi là **người có úy**, hay **người biết ghê sợ tội lỗi [ottappa]**. Những hạng người gọi là **thiểu học [appassutā]** vì ít học. Nhưng ít ỏi (ở đây) không nên hiểu là chút ít, mà phải hiểu là không biết gì hết. Vì những người không có học thức, không được giáo dục thì Đức Phật gọi là **những người thiểu học**. Nhưng những hạng người gọi là bậc đa văn vì có học thức, nghe nhiều. **Từ đa văn [bahussutta]** này là tên gọi của những hạng người biết được lời dạy của Thiện Thệ là kathā dẫu là một câu kệ một cách thấu đáo rồi thực hành cho phù hợp. Những hạng người gọi là **lười biếng** vì bị lún xuống, chìm xuống, lời này chỉ cho những người thiếu tinh tấn. Những hạng người gọi là **người tinh cần** vì có sự chuyên cần, lời này chỉ cho những người có sự tinh tấn nỗ lực chân chánh [chánh tin tấn]. Những **hạng người thất niệm** là người vì có niệm bất định, thất thường, nghĩa là bị mất niệm hay là thất niệm. Những hạng người gọi là **người trú niệm** vì niệm đã được an trú chặt chẽ. Người trú niệm là tên gọi của đối với các hành giả có niệm thời luôn diễn tiến cùng với đối tượng [**ārammaṇa**]. Những hạng người gọi là **thiểu trí [duppaññā]** vì có trí tuệ xấu ác, nghĩa là không có trí tuệ. Những hạng người gọi là **đã thành tựu tuệ [paññāsampannā]** vì đã hoàn toàn đầy đủ tuệ [paññā], nhưng **tuệ [paññā]** ở đây nên hiểu rằng bao gồm trí tuệ thiền tuệ [vipassanāpaññā], bởi vì chi pháp phối hợp với thiền tuệ đều có mặt đầy đủ, cho nên người xưa [porāṇa] nói rằng trí tuệ ở đây bắt buộc phải là trí tuệ thiền tuệ [vipassanāpaññā].

Bây giờ, thuyết về cái thấy [diṭṭhi] (mà cái thấy này) không đưa chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi, làm nguy hại đến những đức hạnh vượt ngoài thế gian [lokuttaraguṇa] với 3 khía cạnh [ākāra] bắt đầu như sau: **Cố chấp [sandiṭṭhiparāmāsī**, người tư duy sai lầm trên quan kiến của mình], cố chấp vân vân, nên hiểu vầy, những hạng người gọi là cố chấp bởi vì (những người ấy) **chấp thủ [ādhānaggāhī, chấp chặt vào quan kiến của mình]**, vì chấp chặt, sự chấp chặt này Ngài gọi là **ādhāna,** nghĩa gọi là người chấp thủ. Những hạng người gọi là **người từ bỏ [paṭinissaggī]** bởi vì thấy lý thuyết này đúng thì rũ bỏ (lý thuyết cũ). Những hạng người gọi là khó từ bỏ vì việc từ bỏ này khó khăn, trở ngại, cực nhọc, nghĩa là thấy lý thuyết này quá nhiều không thể từ bỏ được. Những hạng **người khó từ bỏ [duppaṭinissaggī]** là tên gọi của những hạng người chấp chặt vào quan kiến sanh lên nơi

mình cho rằng ‘chỉ có điều này là đúng sự thật’, dẫu cho Đức Phật vân vân, có hướng dẫn giải thích những nguyên nhân cho nghe cũng không từ bỏ. nghĩa là những hạng người đó dù có nghe bất cứ vấn đề gì dẫu là pháp hoặc không phải pháp cũng gom góp tập hợp lại rồi để trong đầu, (cho rằng) thầy của chúng tôi đã nói như thế này, chúng tôi đã được nghe như vầy, tương tự như con rùa vậy rút các chi phần (chân) của nó vào trong mai của nó là bám chặt, chấp chặt (cái thấy đó) không buông, tựa như cái táp của con cá sấu. Còn đối với pháp trắng nên biết bằng cách giảng giải đối nghịch với pháp vừa được trình bày.

[84] Đức Thế Tôn khi thuyết giảng pháp đoạn giảm theo 44 ākāra như vậy, để trình bày việc sanh khởi của tâm trong pháp đoạn giảm đó, cũng là pháp có rất nhiều lợi ích. Vì vậy, Ngài đã nói như sau: ‘Sự sanh khởi của tâm trong các thiện pháp, Thiện Thệ vẫn nói rằng có rất nhiều lợi ích.

‘**Dù tâm sanh khởi … Thiện Thệ [cittuppādampi kho ahaṃ]**’ có ý nghĩa như sau: Này Cunda, sự sanh khởi của tâm trong các thiện pháp, Thiện Thệ nói rằng có nhiều lợi ích, còn nói gì nữa đến việc được thực hiện bằng thân và với lời nói, là thực hành pháp đó bằng thân và bắt buộc với lời nói ‘tất cả các con hãy cùng nhau thực hiện’, hoặc học tập, hỏi đáp, vân vân. Giống với tâm thứ nhất sanh khởi Thế Tôn thuyết giảng (sắp xếp) việc làm đó chắc chắn có nhiều lợi ích. Hỏi rằng: Vì sao sự sanh khởi của tâm trong thiện pháp có được nhiều lợi ích? Đáp: Vì nó chắc chắn mang lại (một phần) lợi ích sự tiến hóa và sự an vui, vì nó làm nhân cho việc sắp xếp có trật tự.

Thật vậy, sự sanh khởi của tâm rằng: tôi sẽ tự mình bố thí cúng dường (chính tâm ấy) làm nhân mang lại (một phần) sự lợi ích, sự tiến hóa và sự an vui, và cả làm nhân cho việc sắp xếp có trật tự. Do khởi lên suy nghĩ như vậy (ngày thứ 1), ngày thứ 2 đóng các con đường lớn, cho dựng các lều lớn rồi cúng dường đến 500 vị Tỷ-kheo, hoặc 1000 vị Tỷ-kheo, rồi bảo những người tùy tùng: ‘Hãy thỉnh mời, hãy cung kính, hãy cúng dường thực phẩm đến các Tỷ-kheo’. Như vậy, sự khởi sanh của tâm, chính tôi sẽ làm ‘tôi sẽ cúng dường y phục, trú xứ, sang tọa và thuốc men đến các Tỷ-kheo’ với suy nghĩ ấy chắc chắn (một phần) mang lại lợi ích, sự tiến hoá và bình an lâu dài, cũng như làm nhân cho sự sắp xếp có trật tự với cách thức như thế. Quả thật, bởi vì chính tâm khởi sanh như vậy, cho nên người người mới chuẩn bị y phục vân vân, cùng nhau hội tụ để cúng dường.

Việc đến ‘**Con xin đi đến nương nhờ = saraṇaṃ gacchāmī**’ cũng theo cách thức như vậy. nghĩa là suy nghĩ khởi sanh lên trước ‘con xin quy y’, sau đó mới thọ phép quy y bằng thân và bằng lời nói. Lại nữa, suy nghĩ khởi sanh lên trước ‘con xin thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới, hoặc thập giới’, rồi mới thọ trì bằng thân và lời nói. Và đối với hạng xuất gia thì suy nghĩ cũng khởi sanh lên trước, tương tự vậy ‘tôi sẽ an trú vững chắc trong 4 giới, sau đó sẽ thực hành các giới cần phải thực hành trọn vẹn bằng thân và bằng lời nói cho được viên mãn. Suy nghĩ khởi sanh lên trước ‘tôi sẽ học Phật ngôn’, (sau đó) mới bắt đầu học Phật ngôn từ 1 nikāya, hoặc 2 nikāya, hoặc 3 nikāya, hoặc 4 nikāya, hoặc 5 nikāya.

Cần dẫn lối (vấn đề sự khởi sanh của tâm để trình bày) thế này với năng lực của việc thọ trì hạnh đầu đà [dhutaṅga], việc học đề mục thiền [kammaṭṭhāna], công việc sơ bộ cần phải được chuẩn bị trước khi hành thiền [kasiṇaparikamma], nhập thiền, (phát triển) thiền tuệ, đạo, quả, tuệ giác ngộ riêng biệt [paccekabodhiñāṇa], tuệ giác ngộ hoàn toàn [sammāsambodhiñāṇa].

Thật vậy, sự khởi sanh của tâm rằng tự ta 'ta sẽ là Phật' chính suy nghĩ ấy cũng (một phần) làm nhân mang lại lợi ích, sự tiến hoá và bình an, cũng như cả việc sắp xếp theo thứ tự. nghĩa là bởi vì khởi lên suy nghĩ như vậy, (Bồ tát) khi đã thực hành viên mãn Ba-la-mật [Pāramī] bằng thân và bằng khẩu xuyên suốt 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp (sau khi giác ngộ) Ngài đã đi du hành và trợ giúp cho tất cả nhân loại cùng với chư thiên vượt qua khỏi dòng nước luân hồi [oghasaṃsāra, bộc lưu]. Dù là khởi tâm suy nghĩ trong tất cả các thiện pháp cũng mang lại nhiều lợi ích như đã giải thích. Nhưng việc sắp xếp theo trật tự bằng thân và bằng lời nói nên biết rằng mang lại nhiều lợi ích hơn nữa. Thế Tôn nói đến sự sanh khởi của tâm mới thuyết lời khởi đầu như sau: 'Này Cunda, chính nguyên nhân đó.' Lời ấy với ý nghĩa đã được làm sáng tỏ.

[85] Thế Tôn khi thuyết về sự khởi sanh của tâm [cittuppāda] trong pháp đoạn giảm, Ngài đã thuyết giảng với 44 ākāra có được nhiều lợi ích. Bây giờ khi thuyết về pháp đoạn giảm đó là con đường của việc đạt được sự lợi ích, sự tiến hóa nên mới thuyết '**dù thế nào = seyyathāpi**'. Lời đó được giải thích như sau: Này Cunda giống như có một con đường gồ ghề (không bằng phẳng) với những gốc cây, gai góc và sỏi đá thì phải có một con đường khác bằng phẳng, như khu vực đã được điều chỉnh (mục đích) để tránh né con đường gồ ghề (không bằng phẳng) đó. Lại nữa, một bến nước không bằng phẳng, không êm ả có những thân cây, đầy sỏi đá và hố đầy nguy hiểm, có cá sấu, rắn độc vân vân. Phải có một bến nước bằng phẳng, sâu lên xuống có trật tự tựa như bậc thang (mục đích) để tránh bến nước không bằng phẳng ấy, mà người người đi qua, dừng lại đi xuống nước để bơi lội, tắm rửa, hoặc lên xuống được thuận tiện dễ dàng như thế nào thì **sự vô hại** [**avihiṃsā**] cũng như thế ấy Cunda, tựa như con đường bằng phẳng, và bến nước êm ả (mục đích) tránh những kẻ não hại [vihiṃsā], những kẻ có lòng não hại (người khác) cũng giống như bến nước không bằng phẳng vậy. Thật vậy, con đường bằng phẳng và bến nước êm ả được trang trí (mục đích) để tránh con đường không bằng phẳng và bến nước không êm ả như thế nào thì hành giả thực hành để tránh **sự não hại [vihiṃsā]** và sửa đổi (bản thân) bằng **sự vô hại [avihiṃsā]** cũng như thế ấy, sẽ đi vào sanh thú của loài người hoặc sanh thú của Chư thiên thọ hưởng sự an lạc hoặc vượt ra ngoài thế giới dễ dàng. Tất cả các câu đều gắn kết với nhau bằng cách này.

[86] Sau khi Thế Tôn thuyết pháp đoạn giảm là đạo lộ mang lại sự lợi ích, sự tiến hóa. Bây giờ, Ngài thuyết tính chất [bhāva] pháp đoạn giảm đưa đến sự cao cả nên mới thuyết '**dù thế nào = seyyathāpi**'.

Lời ấy được giải thích như sau: Này Cunda giống như **bất thiện pháp [akusaladhamma]** khi cho (quả) tục sanh **[patisandhi]** hoặc không cho tục sanh, khi đã tục sanh lại cho sanh dị thục quả **[vipāka]**, hoặc không cho sanh dị thục quả, tất cả điều đó do

năng lực của **Jāti [giống]**, được gọi là **pháp đưa đến sự hạ liệt [adhobhāgaṅgamanīya]**, vì bất thiện pháp đó trong lúc cho quả dị thục là quả không ước muốn, không vừa lòng. Còn **thiện pháp [kusaladhamma]** khi cho (quả) tục sanh [patisandhi] hoặc không cho tục sanh, khi đã tục sanh lại cho sanh dị thục quả [vipāka], hoặc không cho sanh dị thục quả tất cả điều đó do năng lực của **Jāti [giống]**, được gọi là **pháp đưa đến sự cao thượng [uparibhāgaṅgamanīya]** vì thiện pháp đó trong lúc cho quả dị thục là quả đáng ước muốn, quả đáng vừa lòng như thế nào thì này Cunda sự vô hại [vihiṃsā] cũng như thế ấy, có được nhầm mục đích nói lên sự cao cả (của nó) đối với những kẻ có lòng não hại [vihiṃsā]. Trong vấn đề này có sự so sánh giữa ví dụ minh họa và giải thích như sau. Các pháp bất thiện là pháp đưa đến sự hạ liệt thấp kém như thế nào thì sự não hại cũng là pháp đưa đến sự hạ liệt thấp kém như thế ấy. Các pháp thiện là pháp đưa đến sự cao thượng như thế nào thì sự vô hại cũng là pháp đưa đến sự cao thượng đối với những hạng người không có lòng não hại cũng như thế ấy.

[87] Sau khi Thế Tôn thuyết pháp đoạn giảm là pháp dẫn đến sự cao thượng. Bây giờ, Ngài thuyết pháp đoạn giảm là pháp có khả năng đoạn tận phiền não [đạt đến Nibbāna] nên mới thuyết '**Này Cunda! = so vata Cunda**'. Ở đây, '**So = đó**' trình bày đến những hạng người đã được đề cập, nên biết đến việc sử dụng từ **Yo**[155] để thuật lại **So** để liên kết các câu như vầy; người nào tự mình rơi vào bùn lầy, người đó…, Này Cunda (có thể) kéo người khác rơi vào bùn lầy? Những kẻ bị rơi vào bùn lầy Thế Tôn gọi là **Palipapalipanno [người bị rơi vào bùn lầy]**. Nhưng điều đó không được gọi trong giới luật của bậc thánh, trong giới luật bậc thánh Thế Tôn gọi bùn lầy là ngũ dục [pañca-kāmaguṇā]. Những kẻ ngu chìm đắm trong ngũ dục gọi là **palipanno [kẻ bị chìm đắm trong ngũ dục].** Vì vậy nên biết rằng sự kết hợp ý nghĩa trong lời này như sau: 'so vata Cunda' vân vân, (tiếp tục) này Cunda, một số người rơi vào bùn lầy lún đến tận mũi sẽ nắm tay, nắm đầu một người cũng bị rơi trong bùn lầy để nhấc họ lên, điều này không thể xảy ra, người ấy (có thể) nhấc người kia ra khỏi bùn lầy đứng trên mặt đất như thế nào thì những kẻ tự mình rơi vào bùn lầy [tự mình chìm đắm trong ngũ dục] cũng như thế ấy, (có thể) kéo người khác ra khỏi bùn lầy ngay tại đó lên được, nguyên nhân này trường hợp này không thể nào xảy ra được.

Có ý kiến phản đối rằng Thế Tôn thuyết điều đó không chính xác, bởi vì nhiều người nghe thuyết pháp từ các vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ (những người ấy) vẫn còn là phàm phu đã đạt được sự giác ngộ, do dó người rơi vào bùn lầy mới gọi là nhấc [người khác cũng bị rơi vào bùn lầy] lên được.

Cần giải thích như vầy lời đó không nên hiểu như vậy. Quả thật trong chuyện này chỉ Thế Tôn mới nhấc lên được. Đối với những vị pháp sư chỉ có thể nhận được những lời tán thán, tựa như một người đọc thánh chỉ được nhà Vua gửi đến. Thật vậy, thánh chỉ được nhà Vua gửi đến cho người dân sống ở biên ải, người ở đó đọc thánh chỉ không được, lại nhờ người khác đọc để mọi người cùng nghe nội dung trong thánh chỉ, tiếp nhận lời ấy với lòng

[155] **Yo**… **So** = người nào… người ấy.

thành kính rằng đây là chỉ dụ của nhà Vua, họ không nghĩ rằng đây là mệnh lệnh của người đọc, còn người đọc thánh chỉ cũng chỉ nhận được lời tán thán rằng 'lời nói rành rọt, không bị vấp' như thế nào thì các vị pháp sư như Trưởng lão Sārīputta dù là một vị Tướng quân Chánh pháp, tuy nhiên những vị này cũng như thế ấy, tức là (những vị ấy) cũng giống như người đọc thánh chỉ vậy. Đối với những vị pháp sư cũng chỉ là những vị thuyết pháp của Thế Tôn, giống như chỉ dụ của nhà Vua. Lại nữa, những hạng người nghe pháp rồi chứng đắc thì Thế Tôn biết rằng đã nhấc người này lên được (thoát khỏi bùn lầy). Còn đối với những vị pháp sư cũng chỉ nhận được lời tán thán rằng những vị ấy thuyết pháp thật rành rọt không bị vấp, như vậy câu nói của Đức Phật mới hoàn toàn chính xác. Pháp trắng cần được giải thích là pháp đối nghịch lại với những điều được nói trên.

Lại nữa, cần phải hiểu ý nghĩa những từ sau: **hạng người không được nhiếp phục [adanto]**, **hạng người không được huấn luyện [avinīto], hạng người không được hoàn toàn giải thoát [aparinibbuto]**, hạng người không được nhiếp phục bởi vì những người này vẫn chưa hết kiêu ngạo, ương ngạnh. Hạng người không được huấn luyện bởi vì những người này vẫn chưa được học về luật. Hạng người không được hoàn toàn giải thoát bởi vì phiền não của những người này vẫn chưa được dứt trừ. Những hạng người ấy sẽ hướng dẫn người khác là khiến họ hết kiêu ngạo, hết ương ngạnh, sẽ hướng dẫn họ học Tam học, sẽ làm cho người khác dập tắt phiền não là sẽ khiến cho phiền não của họ được đoạn tận, sự tình này không thể xảy ra. Pháp trắng cần được giải thích là pháp đối nghịch lại với những điều được nói trên.

Giải thích lời này như sau: Này Cunda, sự vô hại [avihiṃsā] để dập tắt phiền não của chúng sanh, những hạng người có lòng não hại [vihiṃsā] cũng như thế ấy nên biết như vậy. Cũng giống như người không bị rơi vào bùn lầy có thể nhấc (kéo) người khác ra khỏi bùn lầy, người đã nhiếp phục có thể nhiếp phục người khác, người được huấn luyện có thể huấn luyện người khác, người đã dứt trừ phiền não có thể hoàn toàn giải thoát người khác, sự tình này có thể xảy ra.

Hỏi: Nguyên nhân đó là gì? Đáp: là việc không bị rơi vào bùn lầy, đã được nhiếp phục, đã được huấn luyện, đã diệt trừ khỏi phiền não như thế nào, này Cunda sự vô hại [avihiṃsā] để đoạn trừ phiền não của những hạng người có lòng não hại cũng như thế ấy.

Giải thích như thế nào? Sự vô hại [avihiṃsā] của người không não hại với chính mình nhằm dập tắt sự não hại người khác, người có lòng não hại [vihimsā]. Bởi vì người vô hại với chính mình sẽ dập tắt được tác ý não hại của người khác, do đó trường hợp này sự tình này có thể xảy ra.

Hỏi: Nguyên nhân đó là gì? Đáp: Chính là sự vô hại, tự thân người ấy đạt đến sự vô hại mới có thể thúc đẩy, tác động người khác khiến họ làm như thế được.

Lại nữa, người (tự mình) không bị rơi vào bùn lầy, (tự mình) đã nhiếp phục, (tự mình) được huấn luyện, (tự mình) đã dập tắt phiền não có thể nhấc (kéo) người khác ra khỏi bùn lầy, có thể nhiếp phục người chưa được nhiếp phục, có thể huấn luyện người chưa được huấn

luyện, có thể (trợ giúp) người chưa dập tắt phiền não có khả năng dập tắt phiền não như thế đó, trường hợp này sự tình này có thể xảy ra như thế nào thì sự vô hại [avihiṃsā] khởi sanh đối với hạng người phát triển đạo [magga] để đoạn trừ sự não hại [vihiṃsā] cũng như thế ấy, nhằm dập tắt sự não hại của những người não hại. nghĩa là tác ý vô hại [avihiṃsā-cetanā] có thể dập tắt tác ý não hại [vihiṃsā-cetanā] tựa như người đã dập tắt phiền não có thể (trợ giúp) người chưa dập tắt phiền có khả năng dập tắt phiền não. Do đó, Thế Tôn khi thuyết ý nghĩa như đã được giải thích mới nói lên: 'evameva kho, cundā = Tương tự vậy, Cunda'. Cho nên người học cần phải hiểu ý nghĩa vấn đề đã được giải thích, những sự gắn kết ý nghĩa theo trật tự ở tất cả câu không được sắp xếp giống như sự vô hại [avihiṃsā] và sự não hại [vihiṃsā], vì e rằng sẽ quá dài dòng.

[88] Sau khi Thế Tôn thuyết pháp đoạn giảm về khả năng trong việc dập tắt phiền não. Bây giờ, để nhấn mạnh pháp đó đối với người nghe trong việc thực hành nên mới thuyết '**Này Cunda! Do nguyên nhân này = iti kho, cundā**'. Ở đây, '**giảng giải pháp môn đoạn giảm = sallekhapariyāyo'** bao gồm nguyên nhân của pháp đoạn giảm. Trong tất cả các câu đều theo cách này. Tất cả pháp thiện có sự vô hại [avihiṃsā] vân vân, trong kinh Đoạn Giảm này nên biết rằng đây là nhân của pháp đoạn giảm bởi vì thanh lọc, cắt đứt bất thiện pháp có sự não hại [vihiṃsā] vân vân, gọi là nhân của tâm sanh khởi bởi vì tâm khởi sanh do mãnh lực của sự vô hại vân vân, gọi là nhân của sự thoát khỏi bởi vì là nhân của việc thoát khỏi sự não hại [vihiṃsā], gọi là nhân của sự cao thượng bởi vì sự cao thượng dẫn đến thành tựu, gọi là nhân của việc dập tắt phiền não bởi vì dập tắt được sự não hại. **'Người đi tầm cầu lợi ích = Hitesinā'** là người đi tầm cầu lợi ích. 'Lòng thương xót = **Anukampakena**' là vì lòng thương xót, thương tưởng. 'giúp đỡ vì lòng bi mẫn = **Anukampaṃ upādāya**' là xác định giúp đỡ với lòng bi mẫn, có lời giải thích là nương nhờ (giúp đỡ). 'Phận sự đó Như Lai đã làm cho các con = **Kataṃ vo taṃ mayā'** nghĩa là phận sự đó Như Lai đã trình bày cả 5 nguyên nhân cùng các con. nghĩa là phận sự chỉ có bấy nhiêu: là bổn bổn phận trách nhiệm của bậc Đạo Sư vì lòng thương tưởng bao gồm cả việc thuyết giảng pháp không bị lệch lạc (Như Lai đã thuyết giảng), (việc còn lại) việc hành pháp là trách nhiệm bổn phận của các con [các bậc Thinh Văn Sāvaka]. Cho nên, Thế Tôn thuyết rằng: 'Này Cunda, đây là **những gốc cây [rukkhamūla]**, đây là **nơi thanh vắng [suññāgāra]**. Này Cunda, hãy Thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của Ta cho các Người.'

Ở đây Nói đến 3 nơi đó **có gốc cây** là nói đến chỗ ngồi, chỗ nằm. **Nơi thanh vắng** là nơi trống rỗng không có nhà cửa hay nơi (cách biệt) con người. Lại nữa 2 trú xứ này thích hợp với sự tinh tấn là ban cho quyền thừa kế [dāyajjaṃ]. '**Hãy [thực hành] thiền = jhāyatha**' là hãy tu tập suy tưởng về 38 đối tượng với sự chú tâm quan sát đối tượng [ārammaṇūpanijjhāna], chú tâm quan sát các uẩn [khandha] và các xứ [āyatana] vân vân bằng sự vô thường [aniccā] vân vân, với sự quan sát về các tướng [lakkhaṇūpanijjhāna], lời giải thích tu tập thiền định và thiền tuệ.

'**Đừng có phóng dật = mā pamādattha**' tất cả các con đừng phóng dật. '**Đừng để làm người phải hối tiếc về sau = Mā pacchā vippaṭisārino ahuvatthāti'** nghĩa là những

người nào lúc trước trong thời niên thiếu, không có tật bệnh, trong lúc đạt được 7 điều hạnh phúc vân vân và trong khoảng thời gian bậc Đạo Sư còn trước mặt ngoại trừ như lý tác ý [yonisomanasikāra] thọ hưởngsự an lạc từ việc ăn và ngủ làm mồi cho bọn côn trùng, phóng dật ngày lẫnđêm thì những hạng người đó về sau là trong thời gian tuổi già, thời gian tật bệnh, lúc cận tử, thời nghiệp cho quả và khi Như Lai nhập diệt Niết-bàn, lúc bấy giờ mới nghĩ lại sống phóng dật trong thời gian trước kia, và quan xét thấy việc đi tái sanh và nghiệp của chính bản thân (và những gì phải mang theo) mới thấy hối tiếc, các con không được giống với những hạng người đó, vì thế mà Thế Tôn khi thuyết giảng ý nghĩa đã nói rằng: '**Đừng để làm người phải hối tiếc về sau**'.

'**Đó là lời giáo huấn của Ta cho các con = Ayaṃ vo amhākaṃ anusāsanī**' nghĩa là đây là lời huấn từ, lời nói dành cho các con trong hội chúng của Như Lai hãy suy niệm (thiêu đốt phiền não) đừng có phóng dật.

Lời Giải Thích Bài Kinh Đoạn Giảm Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 9

GiẢI THÍCH KINH CHÁNH TRI KIẾN

Sammādiṭṭhisuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[89] Kinh Chánh Tri Kiến bắt đầu như sau: **'Tôi đã nghe như vầy = Evaṃ me sutaṃ'**. Ở đây, những câu hỏi mà trưởng lão Sārīputta đã hỏi: 'Này hiền giả, chánh tri kiến [sammādiṭṭhi], chánh tri kiến, được gọi là như vậy, với bao nhiêu lý do, này hiền giả?' hoặc 'Lại nữa, như thế nào này hiền giả, là bất thiện?' Tất cả câu hỏi này đều là **kathetukamyatā-pucchā [Nếu người được hỏi không biết, ta sẽ trả lời]**.

Trường hợp này nói về chánh tri kiến người hiểu cũng có, người không hiểu cũng có, người ngoài Phật giáo cũng có, trong Phật giáo cũng có, có thể nghe theo lời truyền miệng cũng có, hoặc kinh nghiệm thực chứng của mình [attapaccakkha] cũng có. Cho nên, trưởng lão Sārīputta dựa vào phần lớn câu hỏi của mình lập lại 2 lần: 'Này hiền giả, chánh tri kiến, chánh tri kiến, được gọi là như vậy', đây chính là điểm mong muốn, đối với những vị khác thì chỉ nói **chánh tri kiến [sammādiṭṭhi]** một lần.

Trưởng lão Sāriputta khi nói như vậy, đã hỏi lại rằng: 'Với bao nhiêu lý do, này hiền giả, bậc thánh đệ tử [ariyasāvaka] được gọi là có chánh tri kiến?' Như vậy, tức là ý nghĩa [attha] và đặc tính [lakkhaṇa] của chánh tri kiến.

Ở đây, **người có chánh tri kiến [sammādiṭṭhi]** là người thành tựu tri kiến cả tốt đẹp lẫn cao thượng. Lại nữa, khi nào chánh tri kiến chỉ sử dụng trong pháp [dhamma] thì khi ấy nên hiểu ý nghĩa từ đó như thế này 'tri kiến tốt đẹp, tri kiến cao thượng' gọi là **chánh tri kiến [sammādiṭṭhi].** Và chánh tri kiến [sammādiṭṭhi] này có 2 loại là chánh tri kiến hiệp thế và chánh tri kiến siêu thế.

Ở đây, chánh tri kiến hiệp thế có 2 loại là: **kammassakatāñāṇa** [trí tuệ hiểu biết về nghiệp là của riêng mình] và **saccānulomikañāṇa** [trí thuận dòng để tỏ ngộ chân lý thánh đế], hoặc nói ngắn gọn là tất cả trí tuệ liên quan đến lậu hoặc [āsava] gọi là **chánh tri kiến hiệp thế**. Trí tuệ tương ưng với thánh đạo thánh quả thì gọi là **chánh tri kiến siêu thế**. Lại nữa, 3 hạng người có chánh tri kiến là: 1- hạng phàm phu [puthujja], 2- bậc hữu học [sekkha], 3- bậc vô học [asekkha].

Ở đây, hạng phàm phu có 2 hạng: 1- hạng người ngoài Phật giáo [bāhiraka], 2- hạng người trong Phật giáo [sāsanika]. 2 hạng người này thì hạng người ngoài Phật giáo tin vào nghiệp [kammavādī] gọi là hạng người có chánh tri kiến do thấy rằng mỗi chúng sanh đều có nghiệp riêng của mình, không phải thấy theo trí tuệ thuận dòng để tỏ ngộ chân lý thánh đế [**saccānulomikañāṇa**]. Đối với hạng người trong Phật giáo gọi là hạng người có chánh tri kiến bởi thấy được cả 2 là **kammassakatāñāṇa** [trí tuệ hiểu biết về nghiệp là của riêng mình] và **saccānulomikañāṇa** [trí thuận dòng để tỏ ngộ chân lý thánh đế], bởi vì vẫn còn chấp vào bản ngã chưa từ bỏ được ngã kiến [sakkāyadiṭṭhika].

Bậc hữu học [sekkha] gọi là có chánh tri kiến vì có chánh tri kiến nhất định [niyata], còn đối với bậc vô học [asekkha] gọi là có chánh tri kiến vì không cần học nữa. Lại nữa, ở đây muốn nói đến hạng người có chánh tri kiến cố định hợp với thiện siêu thế là pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau, gọi là '**sammādiṭṭhī, người có chánh tri kiến**'.

Do đó, trưởng lão Sārīputta đã nói rằng: 'Hạng người thành tựu lòng tin tuyệt đối trong giáo pháp, có tri kiến chân chánh, thành tựu diệu pháp [saddhamma] này', chánh tri kiến hợp với thiện siêu thế là tri kiến chân chánh bởi vì đã đi đến sự chánh trực không vướng vào 2 cực đoan, hoặc sau khi cắt đứt mọi sự quanh co, có sự quanh co ở lộ thân vân vân, đi đến sự chánh trực, và chính hạng người có sở kiến ấy gọi là người có lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển, tức là với lòng tin tuyệt đối trong 9 Pháp siêu thế [lokuttaradhamma]. Bậc thánh đệ tử khi từ bỏ sự chấp thủ mọi sở kiến, dứt bỏ mọi phiền não, thoát ra khỏi vòng luân hồi là sự sanh, đã hoàn thành mọi pháp hành, Ngài gọi là thành tựu Diệu pháp [saddhamma], tức là pháp vô vi Nibbāna liên quan đến pháp bất tử [amatadhamma] nơi mà bậc Chánh đẳng Chánh giác đã tuyên thuyết với thánh đạo [ariyamagga].

'**Yoto kho = lúc nào**' này nói đến sự đo lường của thời gian, nghĩa là vào thời gian nào, vào lúc nào. '**Akusalañca pajānāti = tuệ tri bất thiện**' nghĩa là biết rõ bất thiện, là thấu rõ mười bất thiện nghiệp đạo rằng 'đây là khổ' với sở dụng trí [kiccañāṇa] gọi là tuệ tri bất thiện, vì sự biết rõ có sự diệt tắt [nirodha] làm đối tượng. 'Akusalamūlañca pajānāti = tuệ tri căn bổn bất thiện' nghĩa là biết rõ căn bổn của bất thiện làm gốc rễ, làm duyên cho bất thiện đó, tức là thấu suốt đây là 'nhân sanh khổ' với chính nguyên nhân đó gọi là tuệ tri căn bổn bất thiện. Ở đây, **thiện** và **căn bổn thiện** cũng theo cách đó. Ở tất cả các đoạn kể từ đoạn này trở đi cũng tương tự như ở đoạn này cần tuệ tri vật [vatthupajānanā] bằng **sở dụng trí [kiccañāṇa]**. 'Ettāvatāpi' nghĩa là chỉ với nguyên nhân ấy, dầu là tuệ tri bất thiện vân vân. 'Sammādiṭṭhi hoti = người có chánh tri kiến' nghĩa là người thành tựu với chánh kiến siêu thế [lokuttarasammādiṭṭhi], trưởng lão Sārīputta chỉ nói lời tóm tắt như vầy: '**Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này**. Cần phải hiểu rằng [dẫu trưởng lão Sārīputta nói vắn tắt] những việc thấu đạt với chánh tác ý [sammāmanasikāra] bằng năng lực của chính mình, chư Tỷ-kheo (có thể) hiểu rộng rãi (ý nghĩa).

Lại nữa, ở đoạn thứ hai [cũng thuyết vắn tắt] nhưng phải hiểu rằng việc thấu đạt với chánh tác ý [sammāmanasikāra] với (ý nghĩa) rộng rãi, được nói một cách đầy đủ. Ở đây, các Tỷ-kheo đã suy xét rằng: '[Trong hai cách này bằng việc thuyết giảng vắn tắt] trưởng lão Sārīputta đã nói đến 2 đạo thấp bằng việc thuyết giảng vắn tắt, 2 đạo cao bằng việc thuyết giảng rộng rãi', cuối cùng của việc thuyết giảng rộng rãi chư Tỷ-kheo thấy rằng: 'do đoạn tận tất cả ái tùy miên.' Nhưng trưởng lão đã nói về số lượng 4 đạo với việc thuyết vắn tắt cũng có, với việc thuyết rộng rãi cũng có. Và ở đây điều này đã thực hiện nghiên cứu tỉ mỉ chi tiết với việc thuyết cả vắn tắt và chi tiết, ở đây cách trình bày đó cần hiểu theo cách đã được trình bày trong tất cả các đoạn. Lại nữa, từ đây tôi chỉ sẽ giải thích ý nghĩa của những câu khó mà chưa được giải thích mà thôi.

Giải Thích Bất Thiện Nghiệp Đạo - akusalakammapathavaṇṇanā

Ở đây, cần biết rằng với việc thuyết rộng rãi chi tiết ở đoạn đầu được bắt đầu như sau: 'Chư hiền, sát sanh là bất thiện', nên biết rằng bất thiện diễn tiến theo sự không thiện xảo, bất thiện nên biết rằng là pháp đối lập với thiện cần được trình bày trước, hoặc theo trạng

thái nên biết là pháp tội lỗi và cho quả khổ, hoặc là pháp ô nhiễm [saṃkilittha]. Đây là việc giảng giải chung trong phần bất thiện [akusala].

Giải Về Sát Sanh - Pāṇātipāta

Lại nữa, giảng giải chi tiết, việc tước đoạt mạng sống của chúng sanh gọi là **sát sanh [pāṇātipāta]**, bao gồm giết chúng sanh có mạng sống là tiêu diệt mạng sống của chúng sanh. Từ '**chúng sanh - pāṇa**' trong từ '**sát sanh - pāṇātipāto**' này nói theo tục đế [vohāra] là chúng sanh, nói theo chân đế [paramattha] là mạng quyền [jīvitindriya]. Việc tác ý sẽ sát hại của người biết rõ chúng sanh có sanh mạng đó vẫn đang còn sống đó là nhân sanh [samuṭṭhāna] của việc cố gắng sẽ đoạt mạng quyền bằng thân môn, hoặc khẩu môn, bằng bất kỳ đường nào [thân hoặc khẩu] gọi là sát sanh [pāṇātipāto].

Sát sanh này nên biết rằng sát hại những sinh vật nhỏ thì có tội nhẹ, trong tất cả loài chúng sanh có mạng sống như loài bàng sanh vân vân thiếu phước. Có tội nặng đối với những chúng sanh có mạng sống thân hình to lớn. Vì sao? Vì cố gắng nhiều [cần nhiều phương kế]. Loài có thân hình to lớn cố gắng giết hại chúng thì có tội nặng. Trong tất cả chúng sanh có phước báu như loài người vân vân, sát hại [hạng người] ít phước báu thì có tội nhẹ,, sát hại [hạng người] nhiều phước báu thì có tội nặng. Khi kích thước [thân thể] và phước báu như nhau việc sát sanh nên biết rằng: tội nhẹ bởi vì phiền não và sự cố gắng yếu ớt, tội nặng vì phiền não và sự cố gắng mạnh mẽ.

Sát sanh hợp đủ 5 chi pháp: 1- Chúng sanh có sanh mạng [**pāṇo**], 2- Biết rõ chúng sanh có sanh mạng [**pāṇasaññitā**], 3- Tâm nghĩ giết hại chúng sanh [**vadhakacittaṃ**], 4- Cố gắng giết hại chúng sanh [**payogo**], 5- Chúng sanh ấy chết do sự cố gắng [**tena maraṇaṃ**].

Cố gắng giết hại chúng sanh có 6 cách: 1- Tự tay mình giết [**sāhatthiko**]. 2- Sai khiến người khác giết [**āṇattiko**], 3- Giết bằng các loại vũ khí sắc đao, kiếm, lao [**nissaggiyo**], 4- Giết bằng các loại vũ khí có tính cách lâu dài như đào hầm [**thāvaro**], 5- Cố gắng giết hại chúng sanh bằng cách dụng bùa chú, ngải ếm [**vijjāmayo**], 6- Cố gắng giết hại chúng sanh bằng thần thông [**iddhimayo**].

Lại nữa, khi giải thích **cố gắng giết hại [payogo]** này rộng rãi chi tiết trong phần đầu, sẽ bị trì hoãn chậm trễ, do đó sẽ không giải thích payogo đó nữa và những điều có liên quan, còn đối với những vị cần thiết thì hãy xem trong chú giải tạng Luật Samantapāsādika[156].

Giải Về Lấy Của Không Cho - Adinnādāna

Lấy những vật (có chủ sở hữu) mà không được phép gọi là **lấy của không cho [adinnādāna]**, việc đem đi [vật, tài sản] của người khác gọi là **trộm cắp [theyya]**, gọi là hành vi của kẻ trộm. Ở đây, **'Adinna = không được cho, chưa được cho'** gồm tài sản có

[156] pārā. aṭṭha. 2.172

chủ gìn giữ, người sử dụng tài vật của người khác đã sử dụng [tài vật này người chủ không còn sử dụng hoặc không cần thiết nữa], trong khi vi phạm không đáng nhận hình phạt và không đáng bị khiển trách. Tác ý trộm cắp tài sản [người lấy] biết rõ của cải có chủ giữ gìn là tài sản đã có chủ gìn giữ, là nhân sanh của việc cố gắng lấy tài sản mà chủ sở hữu không cho phép gọi là **adinnādāna [sự trộm cắp, sự lấy vật chưa cho]**. sự trộm cắp có tội nhẹ với những tài sản không có giá trị [hīna], có tội nặng vì những tài sản có giá trị [paṇīta]. Vì sao? Vì chúng có giá trị.

Những đồ vật tương đồng, sự trộm cắp có tội nặng vì những đồ vật đó thuộc sở hữu của người có giới hạnh, tội nhẹ vì những đồ vật đó thuộc sở hữu của người không có giới hạnh, vì so sánh với người có đức hạnh. Sự trộm cắp khi hợp đủ 5 chi-pháp: 1- Của cải có chủ giữ gìn [parapariggahitaṃ], 2- Biết rõ của cải có chủ giữ gìn [parapariggahitasaññitā], 3- Tâm nghĩ trộm cắp [theyyacittaṃ], 4- Cố gắng trộm cắp [payogo], 5- Lấy được của cải ấy do sự cố gắng [avahāro].

Cố gắng trộm cắp có 6 cách: 1- Do chính mình trộm cắp của cải người khác vân vân. Diễn ra với khả năng lấy trộm do sự cố gắng này là: 2- lấy đi theo cách trộm cắp, 3- lấy đi bằng bạo lực, 4- lấy đi bằng cách che giấu, 5- lấy đi có tính toán, 6- lấy đi theo cách đánh tráo, nội dung nói trên chỉ được nói vắn tắt, còn nội dung chi tiết được trình bày trong chú giải Samantapāsādikāya[157].

Giải Về Tà Hạnh Trong Các Dục - Kāmesumicchācāra

Từ **Kāmesu [trong các dục]** trong từ **Kāmesumicchācāra [những hành vi bất chính trong các dục]** này gồm **methunasamācāra** [hành vi sai quấy trong các dục]. Những hành thấp hèn, tội lỗi mà các bậc trí khiển trách gọi là **micchācāra [sự tà hạnh]**. Lại nữa, tướng trạng [lakkhaṇa] tác ý vượt quá agamanīyaṭṭhāna [đối tượng người nữ không được quan hệ tình dục], tiến hành qua đường thân với ước muốn phi pháp gọi là **kāmesumicchācāra [những hành vi bất chính trong các dục]**.

Ở đây, **10 đối tượng người nữ mà [người nam] bất khả xâm phạm** là: 1- người nữ có mẹ bảo hộ, 2- người nữ có cha bảo hộ, 3- người nữ có mẹ cha bảo hộ, 4- người nữ có anh hoặc em trai bảo hộ, 5- người nữ có chị hoặc em gái bảo hộ, 6- người nữ có họ hàng bảo hộ, 7- người nữ có thân quyến bảo hộ, 8- người nữ được Tôn sư bảo hộ [người nữ xuất gia]. 9- người nữ đã kết hôn, 10- người nữ đang chịu hình phạt [lệnh phạt của Hoàng gia].

Và **10 đối tượng người nữ được mua bằng tài sản** là: 1- Người nữ được mua bằng tài sản, 2- người nữ sống chung do ưng thuận, 3- người nữ sống chung vì tài sản, 4- người nữ sống chung vì hy vọng có được đồ trang sức, 5- người nữ cưới theo nghi thức, 6- người nữ có vật lót ở đầu đặt xuống[158], 7- người nữ vừa làm vợ vừa làm nô lệ, 8- người nữ vừa làm

[157] pārā. aṭṭha. 1.92

[158] nghĩa là sau khi lấy xuống tấm đệm lót ở đầu [để mang vác] thì người đàn ông giữ lấy người nữ sống chung như là vợ

vợ vừa làm công, 9- người nữ cướp được từ chiến trường, 10- người nữ chịu làm vợ trong thời gian ngắn.

Người nam tuyệt đối không được giao hợp đối với tất cả 20 hạng người nữ [nêu trên]. Lại nữa, trong 12 hạng con gái này gồm 2 hạng người nữ là người nữ đã kết hôn và người nữ đang chịu hình phạt, và 10 hạng người nữ được mua bằng tài sản, nếu người con gái nào tự ý có quan hệ bất chính với một người đàn ông nào khác (không phải là chồng của mình), thì người con gái ấy phạm điều giới tà dâm. Những hạng người bất khả xâm phạm thì sự tà hạnh có tội nhẹ với hạng người không có giới hạnh, có tội nặng vì hạng người có đầy đủ giới hạnh. Người phạm điều-giới tà-dâm khi hợp đủ 4 chi pháp là: 1- Đối tượng người nữ tuyệt đối không được quan hệ tình dục [agamaniyavatthu], 2- Tâm nghĩ sẽ quan hệ với đối tượng trên [tasmiṃ sevanacittaṃ], 3- Sự cố gắng trong việc hành dâm [payogo], 4- Sự thực hành giữa con đường này đi vào con đường kia [maggenamaggappaṭipattiadhivāsananti], sự cố gắng chỉ có một là tự mình gắng sức làm.

Giải Về Nói Dối - Musāvāda

Thân hành [kāyapayoga] hoặc khẩu hành [vacīpayoga] làm tổn giảm lợi ích [người khác] của kẻ có ý định nói sai [sự thật] gọi là chuyện dối [**musā**]. Tác ý nói chuyện dối do thân biểu tri [kāyapayoga] hoặc ngữ biểu tri [vacīpayoga] khiến cho người nghe hiểu sai [sự thật] làm nhân sanh [samuṭṭhāna] gọi là **nói dối [musāvāda]**. Lại nữa, chuyện không thật, không đúng gọi là **chuyện dối [musā]**, khiến người khác hiểu sai vấn đề này là đúng, là thật thì gọi là **lời nói [vāda]**. Trạng thái tác ý của người nói mong muốn người khác hiểu chuyện không thật thành chuyện có thật đây là nhân sanh viññatti[159] [biểu tri]. Như thế được gọi là nói dối, nói không đúng sự thật [musāvāda].

Nói dối [musāvāda] có tội nhẹ khi lợi ích mà ta làm tổn giảm có số lượng nhỏ, tội nặng khi lợi ích mà ta làm làm tổn giảm có số lượng lớn. Lại nữa, lời nói dối của người tại gia thông qua cách nói rằng 'không có' vân vân vì không muốn đem tài sản của mình [cho người khác] thì có tội nhẹ, đưa ra lời khai để làm mất quyền lợi [đối phương] thì có tội nặng.

---

[159] Viññatti: đây chính là 2 sắc biểu tri, Là trạng thái của tâm thức được biểu lộ qua hành động, nét mặt, ngôn ngữ. Sắc biểu tri có 2 là:

1- Sắc thân biểu tri [Kāyaviññattirūpa]: Là những cử chỉ hành động liên quan đến thân

- Thân tiêu biểu thông tri: là sắc hiện trên thân nêu bày cho người khác biết ý nghĩa hay tâm trạng, như khi đang giận thì mặt đỏ lên.
- Thân tiêu biểu hành vi: Là trạng thái thân lúc hoạt động hay làm việc, nó không nhằm truyền đạt một thông điệp nào, đây không phải là chơn tướng của thân biểu tri.

Khi nói đến thân biểu tri, chúng ta phải hiểu đó là thân tiêu biểu thông tri.

2- Sắc khẩu biểu tri [Vacīviññattirūpa]: là những âm thanh, lời nói phát ra từ miệng

- Khẩu tiêu biểu thông tri: là miệng phát ra nêu bày cho người khác biết ý nghĩa hay tâm trạng, như kêu nhau, nói chuyện.
- Khẩu tiêu biểu hành vi: Miệng hành động nhưng không nhằm nêu bày để tỏ hiểu với nhau, đây không phải là chơn tướng của Khẩu Biểu Tri.

Khi nói đến khẩu biểu tri, ta phải hiểu đó là khẩu tiêu biểu thông tri.

Còn đối với bậc xuất gia nói dối diễn ra theo cách purāṇakathā [nói thêm hoặc đùa cợt, nói mấp mé] rằng 'hôm nay, dầu trong am thất hình như chảy thành sông' với mục đích làm cho [người khác] cười vì đạt được dầu hoặc bơ thì có tội nhẹ, những điều mình không thấy mà nói rằng tôi thấy vân vân theo cách như vậy thì tội nặng.

Nói dối có 4 chi: 1- Điều không thật [atathaṃ vatthu]. 2- Cố ý nói sai sự thật [visaṃvādanacittatā]. 3- Cố gắng nói dối [payoga]. 4- Người nghe tin theo lời nói ấy [tadattha vijānanaṃ].

Sự cố gắng chỉ có một là tự mình làm. Lời nói dối ấy cần được biết thể hiện qua hành động nói sai khiến người khác hiểu lầm bằng thân, ràng buộc với thân, hoặc bằng lời nói, nếu người ấy hiểu được ý nghĩa hành động đó thì hành động này trói buộc với nghiệp nói dối [Musāvādakamma], ngay sát-na tác ý có hành động làm nhân sanh.

Giải Về Nói Lời Đâm Thọc - Písuṇavācā

Lời nói nào làm nhân khiến tâm của người nghe thương mình và ghét người khác gọi là **Pisuṇāvācā**. Lời nói nào gây sự hiểu lầm, gây sự chia rẽ, gây sự bất hòa, gây sự hiềm khích giữa hai người gọi là **lưỡng thiệt [Pisuṇāvācā]**. Lại nữa, lời nói nào khiếm nhã, bất lịch sự, là những lời không dịu dàng, không êm tai, hoặc không mát lòng khiến người nghe khó chịu gọi là **ác ngữ [pharusavācā]**. Lời nói nào phù phiếm, linh tinh nhảm nhí không lợi ích gọi là **ỷ ngữ [samphappalāpa]**. Tác ý trở thành căn bản của những lời khiếm nhã và lời nói nhảm nhí cũng được xem là **pisuṇāvācā**. Ở đây mục đích lấy tác ý ấy. Tác ý của người nào với tâm uế nhiễm, làm nhân sanh [samuṭṭhāna] cho thân hành hoặc khẩu hành để làm hại người, ước muốn để người khác yêu mến mình [lợi mình] gọi là **lưỡng thiệt [pisuṇāvācā]** trong khẩu nghiệp [vacīkamma]. Lời nói này được xem có tội ít khi người bị hại kém giới đức, sẽ có tội nhiều khi người bị hại là bậc có giới đức.

Lưỡng thiệt có 4 chi là: 1- Người bị làm hại là người khác. 2- Có ý định làm hại với mong muốn rằng những người này sẽ là những người bị chia rẽ với xu hướng như vậy hoặc mong muốn ta sẽ là nơi yêu mến, là chỗ thân thiết của người khác. 3- Có sự cố gắng với tác ý ấy. 4- Người khác hiểu được ý nghĩa ấy.

Giải Về Ác Ngữ - Phasuravācā

Với tác ý thô ác làm duyên cho thân hành và khẩu hành gây mất lòng, mất tình cảm với người khác gọi là ác ngữ **[phasuravācā]**.Để làm sáng tỏ ý nghĩa của lời nói này, xin lấy câu chuyện sau đây:

Được biết có một đứa bé thường hay cãi lời mẹ trốn vào rừng chơi, người mẹ nhưng lúc tìm không được mới rủa rằng: 'cầu cho trâu rừng hút mày'. Một hôm, trâu rừng xuất hiện như lời mẹ cậu nói, cậu bé mới phát lời chân thật [saccakiriyā]rằng: 'mẹ của tôi đã nói bất cứ lời nào xin chớ thành hiện thực, mà hãy thành tựu những gì mà tâm ý của bà đã nghĩ'. Con trâu rừng tự dưng dừng lại ngay lập tức giống như bị cột vậy.

Khẩu hành dẫu làm nhân cắt đứt những lời ái ngữ [đề cập đến những thứ yêu quý], như câu chuyện đã nêu, lời ấy cũng không gọi là ác ngữ bởi do người nói có tâm từ ái. Thật vậy, đôi khi cha mẹ nói chuyện với con cái như thế này: 'cầu cho những tên trộm chặt tụi bay ra từng mảnh'. Dẫu như thế, ngay cả một cánh hoa cũng không hy vọng rơi trên người của chúng. Và đôi lúc các thầy A-xà-lê và thầy tế độ đã nói như vầy với đệ tử và người hộ độ rằng: 'Những người này nói gì với nhau mà không biết xấu hổ, không biết hổ thẹn hãy đuổi họ đi', mặc dù vậy nhưng các thầy vẫn luôn mong muốn đệ tử và người hộ độ của mình thành tựu pháp học [agama, pariyatti] và thành tựu pháp thành [paṭivedha, adhigama] đối với các môn đồ và người hộ độ ấy.

Người nói có tâm từ ái thì khẩu hành không phải là ác ngữ như thế nào, người nói lời ngọt ngào, êm dịu thì khẩu hành cũng không phải là ác ngữ cũng như thế ấy. Lời nói mong muốn kẻ khác bị sát hại như: 'ngươi hãy khiến cho kẻ này nằm yên giấc [chết]', như vậy không gọi là ác ngữ không được. Vì người nói có tâm thô lỗ, ác ý. Ác ngữ này được xem là có tội nhẹ do đối tượng là người kém giới đức, sẽ có tội nặng vì đối tượng là bậc có giới đức.

Ác ngữ có ba chi là: 1- Đối tượng bị mắng chửi. 2- Tâm nóng giận bực tức. 3- Lời trách mắng, quở trách.

Giải Về Ỷ Ngữ - Samphappalāpa

Với tác ý bất thiện làm nhân sanh cho thân hành và khẩu hành khiến người khác hiểu được lời nói vô ích, nhảm nhí thì gọi là **ỷ ngữ**. Ỷ ngữ này được xem là có tội nhẹ do ít thân cận, sẽ có tội nặng do thân cận nhiều.

Ỷ ngữ có hai chi là: 1- Hướng tâm nói những lời vô ích như bàn luận về cuộc chiến đấu của vua trời bhārata, hay chuyện nàng sīta. 2- Đã nói những lời ấy.

Giải Về Tham Lam - Abhijjhā

Tác ý gọi là tham lam vì chăm chú, tức diễn ra nhằm mục đích hướng tâm vào tài vật của người khác và muốn nó thuộc về mình gọi là tham lam. Tham lam có trạng thái [lakkhaṇa] là nhìn chăm chú vào tài vật của người khác và muốn nó thuộc về mình 'Ồ những tài vật sẽ thuộc về mình'. Tham lam đó có tội nặng và tội nhẹ cũng giống như trộm cắp.

Tham lam có hai chi là: 1- Tài vật của người khác, 2- Muốn nó thuộc về mình. Khi tham lam sanh khởi, tài vật của người khác làm nhân, nghiệp đạo không bị đứt quãng, tới khi nói rằng lấy [tài vật] vì chính mình 'Ồ những tài vật sẽ thuộc về mình'.

Giải Về Sân Hận - Byāpāda

Ác pháp [pāpadhamma] gọi là sân hận bởi vì pháp này sẽ hủy hoại sự lợi và ích an lạc. Sân hận này có trạng thái [lakkhaṇa] là hủy hoại người khác. Tội nặng và tội nhẹ của sân hận giống như ác ngữ.

Sân hận có hai chi là: 1- Chúng sanh khác. 2- Tâm nghĩ hủy diệt chúng sanh ấy. Khi sân hận sanh khởi, có chúng sanh khác làm nhân, nghiệp đạo không bị đứt quãng, suy nghĩ hủy hoại [chúng sanh đó] 'Ồ chúng sanh này đáng bị huỷ hoại, tiêu diệt'.

Giải Về Tà Kiến - Micchādiṭṭhi

Tà kiến nghĩa là sự thấy sai, bởi vì thấy không đúng theo chân lý. Tà kiến có trạng thái là thấy sai như cho rằng 'bố thí không có quả báu'. Tội nặng và tội nhẹ của tà kiến cũng giống như ỷ ngữ. Lại nữa, tà kiến nhẹ [bất định] có tội ít, tà kiến nặng [nhất định] có tội nhiều.

Tà kiến đó có hai chi là: 1- Việc sái quấy từ trạng thái [ākāra] chấp thủ, và 2- Hiện bày với thực tính đó là chấp chặt vào sự sai lệch ấy.

Phân Tích Theo Năm Pháp

Lại nữa, nên biết phân tích 10 bất thiện nghiệp đạo này theo năm pháp: 1- Theo pháp [dhammato], 2- Theo từng phần [koṭṭhāsato], 3- Theo đối tượng [ārammaṇato], 4- Theo thọ [vedanāto], 5- Theo căn [mūlato].

Ở đây, theo **dhammato** nên biết rằng sự thật trong tất cả 10 bất nghiệp đạo ấy thì 7 nghiệp đạo đầu [3 thân nghiệp và 4 khẩu nghiệp] là tác ý thuộc về thân, 3 nghiệp đạo còn lại có tham lam vân vân, là tác ý thuộc về tâm.

Theo **koṭṭhāsato** nghĩa là bảy nghiệp đạo đầu và tà kiến thì tám nghiệp đạo này chỉ là bất thiện nhưng không thuộc về căn bất thiện, còn tham lam và sân hận thì cả hai nghiệp đạo này vừa là nghiệp bất thiện và là căn bất thiện, vì làm căn bất thiện cho nên tham lam [abhijjhā] là căn bất thiện tham [lobha-akusalamūla] và sân hận là căn bất thiện sân [dosa-akusalamūla].

Theo **ārammaṇato** có nghĩa là **sự sát sanh** có hành [saṅkhāra] làm đối tượng, tức mạng quyền [jīvitindriya] làm đối tượng; **trộm cắp** có chúng sanh làm đối tượng và hành làm đối tượng; **tà dâm** có hành làm đối tượng do mãnh lực của xúc [Cảnh xúc, phoṭṭhabbārammaṇa gồm đất, lửa, gió]. Một số thầy giáo thọ cho rằng: cũng có chúng sanh làm đối tượng. **Nói dối** có chúng sanh làm đối tượng và hành làm đối tượng. **Nói đâm thọc** cũng giống như **nói thô ác** chỉ có chúng sanh làm đối tượng. **Ỷ ngữ [chuyện phiếm,vô ích]** có chúng sanh làm đối tượng và hành làm đối tượng do mãnh lực của cảnh sắc đã thấy, cảnh thanh đã nghe, cảnh khí đã ngửi, cảnh vị đã nếm, cảnh xúc đã chạm, và cảnh pháp đã biết; **tham lam** cũng tương tự; **sân hận** chỉ lấy duy nhất chúng sanh làm đối tượng; còn tà kiến lấy hành làm đối tượng do mãnh lực của các pháp diễn tiến trong ba cõi.

Theo **vedanāto** có nghĩa là **sát sanh** có 1 thọ là thọ khổ. Bởi vì những vị vua sau khi thấy tên trộm đã cười và nói rằng: 'đi mang hắn đi giết', mặc dù vậy tâm quyết định của vua lúc ấy cũng là tác ý tương ưng thọ khổ. **Trộm cắp** có đủ 3 thọ. **Tà dâm** có hai thọ do mãnh lực của thọ lạc và thọ xả, nhưng không phải xả thọ trong tâm làm sự quyết định. **Nói dối** có

3 thọ. **Nói đâm thọc** cũng vậy. **Nói thô ác** chỉ có một là thọ khổ. Ỷ ngữ có 3 thọ. **Tham lam** có 2 thọ do mãnh lực của thọ lạc và thọ xả. **Tà kiến** cũng vậy. [Nhưng] **sân hận** chỉ có 1 thọ là thọ khổ.

Giảng Về Căn Bất Thiện - Akusalamūla

Theo mūlato nghĩa là **việc sát sanh** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si. **Trộm cắp** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si hoặc do mãnh lực của tham và si. **Tà dâm** có hai căn bất thiện do mãnh lực của tham và si. **Nói dối** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si hoặc do mãnh lực của tham và si. **Nói đâm thọc** và **ỷ ngữ** cũng giống như nói dối. **Nói thô ác** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si. **Sân hận** cũng vậy. **Tà kiến** có hai căn do mãnh lực của tham và si.

Nên biết phân tích trong từ 'căn bất thiện là tham' [lobho akusalamūla] vân vân, như sau: gọi là **tham** do sự ham muốn, gọi là **sân** do sự nóng nảy, được gọi **si** là do sự mê mờ. Trong tất cả 3 pháp bất thiện này, tham được gọi là căn bất thiện vì bản thân nó vừa là bất thiện, có tội lỗi, cho quả khổ và vừa là căn gốc của pháp bất thiện có sát sanh vân vân. Với ý nghĩa là thực tính của các pháp tương ưng và với ý nghĩa là cận y duyên [upanissayapaccaya] của các pháp bất thiện. Tóm lại, theo lời của trưởng lão Sārīputta đã nói 'này hiền giả, kẻ say đắm dục lạc bị chế ngự bởi ái dục, có tâm bị ái dục trói chặt [kẻ ấy] giết hại chúng sanh' vân vân, ngay cả sân và si làm căn bất thiện cũng theo cách y vậy.

Kết Thúc Phần Giảng Giải Bất Thiện Nghiệp Đạo

Giảng Thiện Nghiệp Đạo - Kusalakammapatha

Nên biết phân tích tác ý **tránh xa việc sát sanh là thiện [pāṇātipātā veramaṇī kusalaṃ]** vân vân, như sau: tất cả các bất thiện nghiệp đạo có sát sanh vân vân, đã được tôi giải thích. Tác ý gọi là **tránh xa [veramaṇī]** bởi vì áp chế thù hận, nghĩa là dứt bỏ thù nghịch. Lại nữa, hạng người đã từ bỏ mọi thù hận do tác ý này làm nhân, do nhân đó, tác ý đó gọi là **tránh xa**, thay đổi từ '**vi**' thành '**ve**'. Đây là giải thích ý nghĩa trong từ **tránh xa [veramaṇī]** với văn cú [byañjana], còn việc giải thích ý nghĩa theo sớ giải cần biết rằng sự kiêng tránh tương ưng với tâm thiện gọi là veramaṇī. Sự kiêng tránh của người tránh xa sự sát sanh được nói thế này 'việc từ bỏ, việc tránh xa sự sát sanh trong lúc đó' như vậy gọi là sự kiêng tránh [virati] tương ưng với tâm thiện.

Giảng Về Sự Kiêng Tránh - Virati

Sự kiêng tránh được chia thành 3 dạng: 1- Kiêng tránh do đối đầu [sampattavirati], 2- Kiêng tránh do thọ trì [samādānavirati], 3- Kiêng tránh do đoạn trừ [samucchedavirati]. Trong tất cả 3 sự kiêng tránh đó thì sự kiêng tránh sanh lên đối với hạng người không thọ trì nhưng sau khi suy xét đến dòng giống [jāti], độ tuổi [vaya] và việc nghe nhiều hiểu rộng [bahusacca] của chính mình nhận thấy rằng; 'làm như vậy thật không thích hợp cho ta', [do

nghĩ vậy] đã không vi phạm khi phải đối diện, nên biết rằng đây là **kiêng tránh do đối đầu [sampattavirati]** giống như sự kiêng tránh của **thiện nam Cakkana** trong sīhaladavīpa.

Câu chuyện liên quan với sự kiêng tránh do đối đầu [sampattavirati]: Khi Cakkana còn bé, mẹ của cậu phát bệnh, và thầy thuốc bảo rằng cần thịt một con thỏ rừng còn sống mang về làm thuốc mới khỏi bệnh. Do đó, người anh của Cakkana bảo rằng: 'Này Cakkana, em hãy ra rẫy tìm bắt thỏ mang về'.

Vâng lời anh, Cakkana đi đến rẫy. Khi ấy, có một con thỏ đang gặm cỏ non, nhìn thấy cậu bé, nó vội chạy trốn, nhưng bị vướng phải dây leo, cất tiếng kêu [kiri kiri]. Cakkana lần theo tiếng kêu ấy, bắt được con thỏ nghĩ rằng sẽ mang về làm thuốc cho mẹ, nhưng bất chợt cậu suy nghĩ rằng: 'thật không thích hợp cho ta, khi sát hại mạng sống một sinh mạng để đổi lấy sự sống cho mẹ ta'. Rồi nói rằng: 'hãy đi ăn cỏ, uống nước với các bạn của ngươi trong rừng đi', rồi thả nó đi. Khi trở về nhà, cậu bị anh hỏi rằng 'Sao em, có bắt được thỏ chăng?'. Cậu đã thuật lại mọi việc xảy ra, người anh liền trách mắng cậu. Cakkana đi vào gần chỗ mẹ, cậu đã phát nguyện lời chân thật rằng: 'kể từ lúc tôi được sinh ra đến giờ, tôi chưa từng có suy nghĩ sát hại chúng sanh để đoạt mạng sống'. Ngay lập tức, mẹ của cậu đã hết bệnh.

Lại nữa, sự kiêng tránh khởi lên đối với hạng người đã thọ tri các học giới, dù có hi sinh mạng sống của chính mình trong thời gian thọ trì học giới và sau thời gian đó cũng không vi phạm, nên biết rằng đây là **kiêng tránh do thọ trì [samādānavirati]**, giống như sự kiêng tránh của thiện nam bộ tộc uttaravaḍḍhamāna

Câu chuyện về sự kiêng tránh do thọ trì [samādānavirati]: Được biết rằng, vị thiện nam này sau khi thọ giới trong hội chúng nơi Trưởng lão Piṅgalabuddharakkhita tại tịnh xá Ambariya xong, ông ta ra đồng làm ruộng. Sau đó, con bò của ông ta đi mất, trong lúc đi tìm con bò, ông đã đi lên núi Uttaravaḍḍhamāna. Môt con mãng xà lớn quấn chặt lấy ông ta.

Ông nghĩ rằng 'ta sẽ dùng con dao bén này chặt đầu nó'. Nhưng vẫn khởi lên suy nghĩ rằng: 'ta đã thọ trì học giới từ nơi một vị thầy khả kính, việc sát hại này thật không thích hợp với ta'. Suy nghĩ vậy đến ba lần, ông ta mới quyết định rằng: 'dù ta có từ bỏ sinh mạng này cũng không chấp nhận từ bỏ học giới', rồi ném con dao ra xa. Ngay lúc ấy, con mãng xà bỗng nhiên thả ông ta ra và bò đi.

Giảng Về kiêng tránh do đoạn trừ - Samucchedavirati

Lại nữa, nên biết rằng kiêng tránh do đoạn trừ [samucchedavirati] là sự kiêng tránh tương ưng với thánh đạo. Kể từ lúc sự kiêng tránh này sanh, các bậc thánh không bao giờ khởi lên suy nghĩ 'ta sẽ đoạt mạng của chúng sanh'. Và sự kiêng tránh này các ngài gọi là thiện [kusala] vì diễn ra khéo léo. Lại nữa ngài gọi là thiện vì đoạn tận ác giới [dussilā], được gọi là **kusala** do từ bỏ những điều ác, nhưng không được gọi là thiện bởi vì không tương đồng với vấn đề này, hiền giả thiện là gì?'

Phân Tích Thiện Nghiệp Đạo Theo Năm Pháp.

Giống như bất thiện nghiệp đạo thì thiện nghiệp đạo [kusalakammapatha] cũng cần phải biết phân tích theo 5 pháp đó là: 1- Theo pháp [dhammato], 2- Theo từng phần [koṭṭhāsato], 3- Theo đối tượng [ārammaṇato], 4- Theo thọ [vedanāto], 5- Theo căn [mūlato].

1- **Theo pháp [dhammato]** nghĩa là bảy thiện nghiệp đầu [theo tuần tự] vừa là tác ý và cả sự kiêng tránh [virati], còn ba nghiệp đạo cuối [3 ý nghiệp, manokamma] là pháp tương ưng với tác ý.

2- **Theo từng phần [koṭṭhāsato]** nghĩa là bảy thiện nghiệp đầu [theo tuần tự] là nghiệp đạo [thiện nghiệp đạo] nhưng không phải căn [căn thiện]. Ba thiện nghiệp cuối vừa là nghiệp đạo [thiện nghiệp đạo] mà cũng là căn [căn thiện]. Bởi vì không tham lam là thiện nghiệp đạo mới gọi là vô tham thiện căn, [nhưng] không sân hận được gọi là vô sân thiện căn, còn chánh kiến gọi là vô si thiện căn.

3- **Theo đối tượng [ārammaṇato]** nghĩa là các đối tượng như sát sanh vân vân là đối tượng của sự kiêng tránh [cố ý tránh xa sự sát sanh, vân vân] vì rằng sự kiêng tránh sẽ xảy ra với sự đối đầu với một vật cần phải vượt qua giống như thánh đạo cần phải có Nibbāna làm đối tượng mới đoạn trừ phiền não như thế nào thì các thiện nghiệp đạo như sát sanh cũng như thế, tức là phải có mạng quyền vân vân làm đối tượng mới từ bỏ được ác giới như sát sanh vân vân.

4- Theo thọ [vedanāto] nghĩa là tất cả thiện nghiệp đạo này vừa là lạc thọ và cũng là xả thọ bởi vì thiện không có khổ thọ [thiện nghiệp đạo sẽ không cho quả khổ].

5- Theo căn [mūlato] nghĩa là bảy thiện đạo đầu sẽ có đủ ba căn do mãnh lực vô tham, vô sân, vô si đối với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện tương ưng trí. Chỉ có hai căn đối với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện bất tương ưng trí. Không tham lam [anabhijjhā] có hai căn với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện tương ưng trí; chỉ có một căn đối với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện bất tương ưng trí. Nhưng vô tham [alobha] chính nó không thể là căn của mình được, ngay cả 'không sân hận' cũng tương tự. Chánh kiến [sammādiṭṭhi] có hai căn theo mãnh lực của vô tham và vô sân.

Vô tham là căn thiện [alobho kusalamūlaṃ] vân vân, vì **vô tham** là sự không ham muốn. Vô tham là tên gọi của pháp [có đặc tính] đối nghịch lại với tham, vô sân và vô si cũng tương tự như vậy.

Tất cả 3 căn thiện đó thì vô tham gọi là căn thiện vì chính nó cũng là thiện và gọi là căn của tất cả pháp thiện như việc từ bỏ sát sanh vân vân, bởi vì thực tính của các pháp tương ưng thiện, và cũng là cận y duyên [upanissayapaccaya] của pháp thiện đó, vô sân và vô si cũng tương tự như vậy.

Giải Về Thánh Đế Theo Nghiệp Đạo.

Bấy giờ, trưởng lão Sārīputta nhắc lại ý nghĩa của cả 2 vừa vắn tắt và cả chi tiết thì ngài đã nói appanāvāra như sau: '**Này hiền giả, khi nào thánh đệ tuệ tri bất thiện**'. **Như vậy tuệ tri bất thiện [evaṃ akusalaṃ pajānāti]** nghĩa là biết rõ bất thiện với năng lực của 10 bất thiện nghiệp như đã trình bày. Kể cả '**như vậy tuệ tri căn bản bất thiện [evaṃ akusalamūlaṃ]** cũng theo cách tương tự.

Chỉ bấy nhiêu đó là với một cách duy nhất mà trưởng lão Sārīputta đã nói đến nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] làm nhân dẫn dắt chúng sanh vượt khỏi [các cõi, bhava] đạt đến A-ra-hán đối với hạng người thành tựu nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] có tứ thánh đế [caturāriyasacca] làm đối tượng. Nói như thế nào? Nói rằng, sự thật 10 bất thiện nghiệp đạo và 10 nghiệp thiện đạo, trừ tham lam [abhijjhā] ngài gọi là Khổ đế [dukkhasacca] trong nghiệp đạo nghiệp đạo này, còn 2 pháp gồm tham lam [abhijjhā] và tham [lohha] là căn bất thiện ngài gọi là Tập đế trực tiếp. Nhưng tất cả thiện nghiệp đạo Ngài gọi là Khổ đế gián tiếp. Các căn thiện và căn bất thiện Ngài gọi là Tập đế. Không diễn tiến theo căn thiện và căn bất thiện Ngài gọi là Diệt đế. Khi biến tri khổ, đoạn trừ tập, tác chứng diệt thánh đạo Ngài gọi là Đạo đế, cả 2 đế đã được Ngài nói tóm tắt. Cả 2 đế [Diệt và Đạo] nên biết với khả năng tuần hoàn [āvattahāravasena].

'Vị ấy đoạn trừ tất cả ái tùy miên = so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya' nghĩa là khi nào vị ấy tuệ tri bất thiện như vậy, khi ấy vị ấy đoạn trừ ái tùy miên với mọi phương thức [sabbākāra]. **'đã tẩy sạch sân tùy miên = paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā'** nghĩa là hoàn toàn tẩy sạch sân tùy miên. Chỉ bấy nhiêu mà A-na-hàm đạo đã được trưởng lão Sārīputta nói đến. **'Nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên rằng 'tôi là' = asmīti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā'** nghĩa là nhổ bỏ kiến mạn tùy miên diễn ra theo phương thức tổng hợp tổng thể [samūhaggahaṇa] 'tôi là' sau khi thực hành không phân định các pháp nơi ngũ uẩn.

Ở đây, '**kiến mạn tùy miên = diṭṭhimānānusaya**' Ngài giải thích rằng ngã mạn tùy miên [mānānusaya] ngang bằng với tà kiến tùy miên [diṭṭhānusaya]. Gọi là tương đồng với tà kiến tùy miên do diễn tiến theo trạng thái cho rằng 'tôi là', cho nên Ngài đã nói như vậy. [Những ai] với mong muốn hiểu rõ từ 'ngã mạn - asmimāna' này chi tiết hãy xem bài kinh Khemasutta trong Phẩm Uẩn[160].

'**Đoạn trừ vô minh = avijjaṃ pahāya**' nghĩa là đoạn tận vô minh là gốc của luân hồi [vaṭṭa]. '**Sau khi đã làm minh sanh khởi = vijjaṃ uppādetvā**' nghĩa là làm cho minh [vijjā] là A-ra-hán đạo sanh khởi để đánh bại vô minh [avijjā] đó. Chỉ bấy nhiêu mà A-ra-hán đạo đã được trưởng lão Sārīputta nói đến.

'**Diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại = diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti**' nghĩa là vị đã cắt đứt luân hồi khổ ngay ở bản ngã này [attabhava]. Trưởng lão Sārīputta đã kết thúc pháp thoại bằng lời '**này hiền giả, chỉ bấy nhiêu**', nghĩa là với khả năng thấu

[160] saṃ. ni. 3.89

đạt bằng việc tác ý như đã nói trong việc trình bày nghiệp đạo này thì những từ còn lại cũng theo cách đã nói như trên. Như vậy [ngài trưởng lão Sārīputta] kết thúc pháp thoại với A-na-hàm đạo và A-ra-hán đạo như đã giải thích.

Kết Thúc Phần Nghiệp Đạo

Giải Về Vật Thực - Āhāra

[90] '**Lành thay, hiền giả! -nt- thành tựu diệu pháp này**', chư Tỷ-kheo sau khi nghe thuyết giảng về Tứ Thánh Đế của trưởng lão Sārīputta với chủ đề thiện và bất thiện như vậy, các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ mới thốt lên lời 'lành thay, thưa ngài'.Tâm sau khi hoan hỷ làm nhân sanh cho lời nói ấy, tâm hoan hỷ và tín thọ lời nói [trưởng lão Sārīputta]. Bây giờ, chính vì trưởng lão là người có khả năng thuyết giảng về Tứ Thánh Đế bằng nhiều phương diện khác nhau đã được Thế Tôn xác nhận rằng: '**Này các Tỷ-kheo, Sārīputta có thể thuyết giảng về Tứ Thánh Đế rộng rãi chi tiết**', hoặc vì trưởng lão Sārīputta có mong muốn thuyết giảng pháp vượt trội hơn nên mới Ngài mới nói rằng '**Này hiên giả chỉ bấy nhiêu = ettāvatāpi kho āvuso**', chính vì thế chư Tỷ-kheo muốn nghe thuyết giảng Tứ Thánh Đế ở phương diện khác, nên hỏi vấn đề xa hơn cùng trưởng lão Sārīputta. Vì lý do ấy [các Tỷ-kheo hỏi vấn đề xa hơn thế này], 'Lại nữa này hiền giả, có thể có pháp môn nào khác ngoài vấn đề mà Ngài tự hỏi tự trả lời không?' Lại nữa, có lời giải thích rằng các vị Tỷ-kheo ấy hỏi một phần vấn đề nằm ngoài vấn đề ban đầu, hoặc Ngài giải thích rằng các vị Tỷ-kheo ấy hỏi về vấn đề đầu tiên nhưng đi xa hơn. Khi đó, trưởng lão giải đáp vấn đề với cùng các Tỷ-kheo mới thuyết rằng '**chư hiền, có thể có = siyā, āvuso**'.

Trong phần giảng giải về vật thực chỉ giảng những từ khó như sau: Từ **āhāra [vật thực]** bao gồm **duyên [paccaya]**, vì làm duyên cho quả đến chính mình, do đó **paccaya** gọi là **āhāra [vật thực]**. Chúng sanh đã sanh ra gọi là **bhūta**, trong cụm từ '**Để tất cả chúng sanh đã sanh = bhūtānaṃ vā sattānaṃ**'. Chúng sanh tìm kiếm là tìm kiếm **sambhava** là sự sanh ra gồm sự sanh khởi gọi là **sambhavesī**.

Ở đây, 4 cách sanh, nhóm chúng sanh sanh trong trứng [aṇḍaja] và sanh trong bào thai [jalābujā], lúc nào chưa phá vỡ vỏ trứng và màng bọc chui ra ngoài thì lúc đó vẫn gọi là **sambhavesī**. Đến khi phá vỡ vỏ trứng và màng bọc chui ra ngoài mới gọi là **bhūta**. Loài thấp sanh [saṃsedajā] và hóa sanh [opapātikā] ở sát-na tâm thứ nhất [của tâm tục sinh] gọi là **sambhavesī**, từ sát na thứ hai trở đi gọi là **bhūta**. Lại nữa, chúng sanh sẽ sanh ra dù ở bất kỳ oai nghi nào, lúc nào chưa thay đổi oai nghi khác thì lúc đó gọi là **sambhavesī,** kế tiếp oai nghi ấy mới gọi là **bhūta**. Lại nữa, chúng sanh đã sanh ra, đã sanh lên, đã thành tựu gọi là **bhūta**. Hoặc Chúng sanh nào đã sanh ra, được gọi là sẽ không sanh trở lại nữa thì **bhūta** này là tên gọi của chúng ấy, chỉ cho bậc Lậu Tận [khīṇāsava].

Chúng sanh nào đang tìm kiếm sự tái sanh thì chúng sanh ấy gọi là **sambhavesī**. **Sambhavesī** ở đây chỉ cho bậc Thánh hữu học và hạng phàm phu còn đang tìm kiếm sự tái sanh vì chưa đoạn tận hết các kiết sử trong kiếp này. Như vậy, với 2 câu nội dung đã kiểm

soát hết tất cả chúng sanh. Từ '**Vā**' trong cụm từ '**bhūtānaṃ vā sattānaṃ**' có ý nghĩa liên kết, cho nên học giả cần phải biết ý nghĩa này tương đồng với '**bhūtānañca sambhavesī = cả bhūta và cả sambhavesī**'. '**Để duy trì mạng sống = ṭhitiyā**' nghĩa là để duy trì thọ mạng. '**trợ giúp = Anuggahāya**' nghĩa là nhằm để hỗ trợ, tức là để trợ giúp. Cả 2 từ **bhūtānaṃ vā sambhavesīnaṃ** chỉ khác biệt về cách nói, nhưng ý nghĩa thì như nhau.

Lại nữa, nên biết lời giải thích sau đây: '**Để duy trì mạng sống = ṭhitiyā**' nghĩa là làm cho các pháp sanh lên cùng chúng sanh đó không bị gián đoạn, không bị đứt quãng. '**Anuggahāya = để hỗ trợ**' là làm cho các pháp chưa sanh, được sanh khởi. Và cả 2 từ này cần được sử dụng trong cả 2 ý nghĩa là để duy trì mạng sống và để hỗ trợ cho tất cả bhūta, và để duy trì mạng sống và để hỗ trợ cho tất cả sambhavesī.

Giảng Về Đoàn Thực - Kabaḷīkārāhāra

Vật thực làm thành từng vắt trước khi ăn gọi là **đoàn thực [kabaḷīkārāhāra]**, đoàn thực chỉ cho dưỡng tố hay dưỡng chất [oja] có trong cơm, bánh, sữa, vân vân. '**Vật thực thô hoặc vật thực tế = oḷāriko vā sukhumo vā**' nghĩa là vật thực gọi là thô vì vật thực thô theo vật [vatthu], vật thực gọi là vi tế vì vật thực tế theo vật [vatthu]. Nhưng nói theo pháp thực tính thì đoàn thực được xem là vi tế bởi vì [vật thực này] thuộc sắc tế **[sukhumarūpa[161]]**, dù vật thực đó là đồ thô cứng hay vi tế theo vật [vatthu] cũng cần phải biết chúng là **sắc thủ [upādāyarūpa[162]]**.

Sự thật, khi so sánh thức ăn của cá sấu thì thức ăn của con chim công vi tế hơn. Được biết rằng loài cá sấu dù nuốt sỏi đá thì cá sấu cũng tiêu hoá được sỏi đá ở trong bụng. Loài công chỉ ăn côn trùng bò sát như rắn, bò cạp vân vân. Khi so sánh vật thực của loài công thì vật thực của linh cẩu được xem là vi tế hơn, được biết loài linh cẩu ăn sừng và xương thú [loài động vật] vứt bỏ suốt 3 năm, sừng và xương ấy khi thấm vào nước bọt của chúng cũng sẽ mềm đi giống như củ cải, rễ khoai vậy. Khi so sánh vật thực của linh cầu thì vật thực của loài voi được xem là vi tế hơn, vì voi thường chỉ ăn các loại cành lá. Vật thực của ngựa, hươu, nai, vân vân, được xem là vi tế hơn vật thực voi, loài này chỉ ăn lá cỏ mềm. Vật thực của loài bò được xem là vi tế hơn loài ngựa nai, vì loài bò vừa ăn cỏ mềm và cả cỏ khổ. Vật thực của thỏ vi tế hơn vật thực loài bò. Vật thực của loài chim vi tế hơn vật thực của loài thỏ. Vật thực của dân thôn quê biên địa vi tế hơn vật thực của loài chim. Vật thực của dân thành thị vi tế hơn ở thôn quê biên địa. Vật thực của vua quan vi tế hơn vật thực dân thành thị. Vật thực của Chuyển Luân Vương vi tế hơn những hạng người khác. Vật thực của Chư thiên địa cầu vi tế hơn Chuyển Luân Vương. Vật thực của Tứ Đại Thiên Vương vi tế hơn vật thực của Chư thiên địa cầu. Tuần tự như thế [Chư thiên ở những cõi khác] cho đến Chư thiên ở cõi Tha Hóa Tự Tại. Nói tóm lại thì vật thực của Chư thiên ở cõi ấy được xem là vi tế nhất.

[161] Theo Abhidhamma thì sắc tế [sukhumarūpa] gồm có 16 sắc là: Thuỷ giới, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, 4 sắc tướng.

[162] Theo Abhidhamma thì sắc thủ [upādāyarūpa] gồm có 18 sắc là: 4 sắc đại hiển, 4 sắc thanh triệt [trừ nhĩ thanh triệt], 4 sắc trần [gocararūpa], 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới.

Lại nữa, vật thực thô thì sẽ có ít chất bổ, ít năng lượng. Vật thực tế thì sẽ nhiều chất bổ, nhiều năng lượng. Thật vậy, với người ăn một bát cháo đầy, chỉ một lát sau cảm thấy đói, muốn ăn thêm một chút gì nữa. Còn đối với người chỉ ăn một chén súp có thể sẽ no cả ngày. Trong hai loại vatthu [vật thực thô] và dưỡng tố [ojā]. Vatthu [vật thực thô] làm tan biến cơn đói, nhưng không thể nuôi dưỡng gìn giữ mạng sống. Còn Ojā [dưỡng chất, dưỡng tố có trong thức ăn] nuôi dưỡng được mạng sống của chúng sanh, nhưng không thể chấm dứt cơn đói. Cả hai loại này kết hợp lại vừa làm dứt cơn đói và cũng vừa nuôi dưỡng được mạng sống của chúng sanh.

Từ **Xúc thực [phassāhāra]** gồm 6 Xúc có Nhãn xúc [cakkhusamphassa], vân vân. Nên biết rằng là loại **vật thực thứ 2 [Xúc thực]** trong tất cả 4 loại vật thực. Đây chỉ là cách thuyết mà thôi. Vì thế tên gọi này không cần phải tìm kiếm ý nghĩa trong từ vật thực 2, vật thực 3 trong phần vật thực này nữa. Chính tư [cetanā] Ngài gọi là **tư niệm thực [manosañcetanā]**. Bất cứ tâm nào [trong 89 hoặc 121 tâm] gọi là **thức [viññāṇa]**.

Về vấn đề này trưởng lão Sārīputta nói như sau: 'nếu hỏi rằng, chúng sanh duy trì mạng sống nhờ duyên [paccaya], duy trì mạng sống nhờ vật thực. Nếu như vậy, tại sao duyên [vật thực] của tất cả chúng sanh dẫu cho những thứ khác còn hiện hữu, Ngài lại thuyết bốn loại vật thực này nữa'. Tôi sẽ giải đáp: Ngài thuyết vì là duyên [paccaya] đặc biệt của sự liên tiếp [santati] bên trong.

Giải thích rằng đoàn thực là loại duyên [paccaya] đặc biệt cho cơ thể [sắc thân] chúng sanh. Trong danh uẩn thì Xúc thực là duyên [paccaya] đặc biệt của thọ, Tư niệm thực là duyên [paccaya] đặc biệt của thức. Thức thực là duyên [paccaya] đặc biệt của danh và sắc. Như Đức Thế Tôn thuyết rằng: 'Này chư Tỷ-kheo, thân thể này nương vào vật thực mới duy trì được, không có vật thực thì không thể tồn tại. Cũng như thọ sanh vì xúc làm duyên, thức sanh vì hành làm duyên, danh sắc sanh vì thức làm duyên'.

<u>Vấn</u>: Trong Tứ thực này, mỗi loại vật thực duyên cho cái gì?

<u>Đáp</u>: Đoàn thực duyên cho sắc có dưỡng tố [ojā] là thứ 8 [8 sắc bất ly, avinibbhogarūpa], xúc thực duyên cho ba thọ, tư niệm thực duyên cho ba cõi, Thức thực duyên cho danh sắc tái tục.

Làm duyên như thế nào?

Làm duyên như vầy, nói về đoàn thực trước chỉ cần để thức ăn vào miệng cũng tạo thành 8 sắc [8 sắc sanh khởi]. Đối với mỗi hạt cơm mà nhai nhuyễn rồi nuốt, mỗi hạt như thế hình thành 8 sắc, đoàn thực đem lại cho sắc có dưỡng tố [ojā] là thứ 8 [8 sắc bất ly, avinibbhogarūpa].

Lại nữa, Xúc thực là xúc đem lại cho lạc thọ, khi sanh khởi sẽ mang lại cảm giác thoải mái, xúc đem lại khổ thọ cũng như vậy, [khi sanh khởi sẽ gây ra] cảm giác bực bội khó chịu. Xúc đem lại cho bất khổ bất lạc, [khi sanh khởi sẽ mang đến] cảm giác không khổ không vui. Như vậy, xúc thực đem lại [làm duyên] cả 3 thọ sanh khởi.

Tư niệm thực là nghiệp cho dẫn đến dục hữu [kāmabhava], sẽ đi đến dục giới [với nghiệp tương ứng], Sắc giới và Vô sắc giới sẽ dẫn đến cõi sắc và cõi Vô sắc [với nghiệp tương ứng]. Như vậy tư niệm thực [manosañcetanāhāra] dẫn đến [làm duyên] trong tất cả 3 cõi.

Lại nữa, thức thực [viññāṇāhāra] Ngài đã nói rằng dẫn dắt ba uẩn tương ưng với thức đó và 30 sắc sanh khởi với mãnh lực của 3 sắc tiến [santati] trong sát na tục sinh bằng câu sanh duyên [sahajātādipaccaya]. Như vậy thức thực [viññāṇāhāra] dẫn đến [làm duyên] danh sắc tái tục.

Lại nữa, trong phần vật thực này tác ý thiện [kusalacetanā] và tác ý bất thiện [akusalacetanā] hữu lậu [sāsava], Ngài nói rằng tư niệm thực [manosañcetanāhāra] sẽ dẫn đến 3 cõi, chính thức tục sinh đó [paṭisandhiviññāṇa] Ngài nói rằng thức sẽ dẫn dắt danh sắc trong sát-na tục sinh. Ba loại thực này nên biết rằng là những loại vật thực không thể tách rời nhau vì dẫn đến [làm duyên] cho pháp tương ưng với thức và pháp làm nhân sanh của thức.

Trong tất cả 4 loại vật thực này đoàn thực [kabaḷīkārāhāra] hoàn thành phận sự hỗ trợ dẫn dắt sắc đến [làm duyên cho sắc sanh]. Xúc duyên thọ [sự xúc chạm khi đã hoàn thành thì thọ sanh khởi]. Tư niệm duyên cho ba cõi [hoàn thành phận sự là dẫn đến 3 cõi]. Thức chỉ khi nhận biết [hoàn thành phận sự là dẫn dắt danh sắc trong sát na tái tục].

Như thế nào? như thế này, sự thật thì đoàn thực hỗ trợ duy trì mạng sống của tất cả chúng sanh, với hỗ trợ gìn giữ sắc thân này. Mặc dầu sắc thân này do nghiệp tạo nhưng nếu không có đoàn thực nuôi dưỡng thì không thể nào tồn tại được đến 10 năm, 20 năm, vân vân. Cũng giống như đứa bé sơ sinh được sanh ra bởi người mẹ, nhưng nếu không được bú mớm và chăm sóc thì không thể trưởng thành.

Tựa như ngôi nhà được làm bằng gỗ, như trong đoạn kinh sau: Tâu Đại vương! Khi nhà sắp đổ, mọi người lấy cây khác để chống đỡ, ngôi nhà ấy được những cây khác chống đỡ nên được đứng vững, ngôi nhà đó không bị sụp đổ như thế nào, thì cái thân này cũng như thế ấy tâu Đại Vương duy trì được do vật thực, nhờ vật thực mà tồn tại được'.

Khi đoàn thực hỗ trợ nuôi dưỡng cái thân này như thế được gọi là thành tựu phận sự hỗ trợ [nuôi dưỡng và phát triển] của vật thực, tức là mang sắc pháp đến. Và ngay khi hoàn thành phận sự thì đoàn thực cũng được gọi là làm duyên cho 2 sắc liên tục hay sắc tiến [santatirūpa] là làm duyên cho sắc pháp có vật thực làm sở sanh [samuṭṭhāna] và sắc thủ [ái và tà kiến]. Đoàn thực được gọi là pháp hỗ trợ nghiệp [kammajarūpa - sắc sanh lên do nghiệp]. Và làm duyên sản sinh sắc có vật thực làm sở sanh nuôi dưỡng.

Còn xúc khi có đối tượng làm nơi trú của sự an vui vân vân, sự an trú đó gọi là có tồn tại, nhằm duy trì sự sống của tất cả chúng sanh với sự xoay vòng của lạc thọ vân vân. Tư niệm thực khi tích trữ với mãnh lực của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện gọi là có tồn tại nhằm duy trì sự sống của tất cả chúng sanh để sản sinh ra gốc rễ các hữu [bhava]. Thức chỉ

khi nhận biết gọi là có sự tồn tại, nhằm duy trì sự sống của tất cả chúng sanh với sự diễn hoạt của danh và sắc.

Nguy Hại Của Tứ Thực

Trong tất cả 4 loại vật thực khi thành tựu phận sự của vật thực với năng lực của sự hỗ trợ vân vân, cần thấy 4 nỗi nguy hại này là 1- Nguy hại của đoàn thực là sự ham muốn. 2- Nguy hại của xúc thực là sự dính mắc. 3- Nguy hại của tư niệm thực là sự tích trữ. 4- Nguy hại của thức thực là sự tái sanh.

Nguy hại như thế nào? Tất cả chúng sanh tạo ra sự nguy hại nghĩa là khi chúng sanh mong muốn về đoàn thực để chống lại sự lạnh lẽo vân vân, phải làm việc cực nhọc vất vả để có được vật thực, trải qua nỗi khốn khổ không phải ít. Và một vài người dù đã xuất gia cũng tìm kiếm vật thực với sự tìm kiếm không thích hợp như làm nghề thầy thuốc [vejjakamma] vân vân, đây là kẻ được xem là thấp hèn trong hiện tại. Trong đời sau [với việc làm không thích hợp ấy cho quả tái sanh] là quỷ sa-môn như đã trình bày trong Tương Ưng Lakkhaṇa [Lakkhaṇasaṃyutta] như sau: 'Ngay cả y hai lớp của vị ấy bị cháy đỏ, cháy rực'. Và sự mong muốn trong đoàn thực nên biết rằng là sự nguy hại do nhân như thế.

Kẻ nào ưa thích trong việc xúc chạm, với tất cả mọi tài vật ngay khi chạm vào cũng phạm tội như với vợ của người khác được gìn giữ được bảo vệ. Người chồng người sở hữu những đồ vật bắt được cùng với vật chứng, chặt thành từng mảnh rồi vứt vào đống rác, hoặc mang đến nhà vua. Sau đó nhà vua áp dụng nhiều hình phạt sai khác đối với kẻ ấy. Và những kẻ ấy sau khi thân hoại mạng chung thì khổ cảnh được chờ đợi. Như vậy, sự ưa thích trong xúc là gốc rễ làm nhân dẫn đến mọi hiểm nguy cho đời này và cả đời sau. Với nguyên nhân như vậy, nên biết rằng sự tiếp cận trong xúc thực là sự nguy hại.

Chính sự tích trữ thiện nghiệp và bất thiện nghiệp là gốc rễ làm nhân dẫn đến tất cả mọi nguy hại trong 3 cõi. Với nguyên nhân như vậy, nên biết rằng chính sự tích trữ trong tư niệm thực là sự nguy hại.

Đối với thức tục sinh đi vào trong nơi nào thì danh sắc tục sinh cũng bám lấy sanh ra ở nơi đó, và khi thức tục sinh đó sanh lên thì tất cả mọi điều nguy hại cũng xuất hiện theo, vì có sự tục sinh là gốc rễ, với nguyên nhân như đã được giải thích thì sự dính mắc bám chấp vào sự tái tục nên biết rằng là sự nguy hại trong thức thực [viññāṇāhāra].

Lại nữa, sự nguy hại trong tất cả 4 loại vật thực này, để chế ngự sự tham muốn trong đoàn thực thì bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **thịt đứa bé trai [puttamaṃsūpamaṃ]** với cách như sau: 'Này các Tỷ-kheo ví như cha mẹ ăn thịt con'[163]. Để chế ngự sự tham muốn trong xúc thực, bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **con bò bị lột da** với cách như sau: 'Này các Tỷ-kheo ví như con bò bị lột da'. Để chế ngự sự tham muốn trong tư niệm thực, bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **hố than cháy**

[163] saṃ. ni. 2.63

rực với cách như sau: 'Này các Tỷ-kheo ví như hố than cháy rực'. Để chế ngự sự ham muốn trong thức thực, bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **bị đâm xuyên với 300 ngọn giáo** với cách như sau: 'Này các Tỷ-kheo ví như tên trộm bị hình phạt…'. Ở đây, trong phần vật thực này ý nghĩa chỉ được nói vắn tắt.

So Sánh Cha Mẹ Ăn Thịt Con

Có hai vợ chồng bế đứa con đi trên con đường hoang vắng, họ phải vượt qua một quãng đường dài 100 do tuần với lương thực ít ỏi. Khi đi được 50 do tuần thì lượng lương thực cạn kiệt. Hai vợ chồng quá mệt vì sự đói khát, nên cùng nhau ngồi nghỉ chân dưới bóng cây. Trong lúc nghỉ mệt người chồng đã nói với vợ rằng: 'em ơi! khoảng cách 50 do tuần còn lại, không có nhà cửa hay làng mạc, trong lúc này anh không thể làm được gì của một người đàn ông cần phải làm như làm ruộng, chăn bò vân vân, để giúp cho em, vậy em hãy giết anh, ăn một phần để lại sức, phần còn lại làm thức ăn mang theo để vượt qua đoạn đường hoang vắng này.'

Người vợ cũng nói với chồng rằng: Này anh! Bây giờ em không thể làm mà người phụ nữ cần làm như xe chỉ vân vân, nhiều được, vậy anh hãy giết em, ăn một phần, phần còn làm tư lương để vượt qua đoạn đường hoang vắng này cùng với con.'

Người chồng mới nói với vợ mình rằng: 'Em ơi! Em không thể chết được, nếu em chết hai cha con anh cũng chết theo vì trẻ thơ xa mẹ thì không thể sống nỗi. Nhưng nếu hai ta còn sống, thì ta có thể sanh thêm con nữa, vậy ta hãy giết đứa trẻ này ăn thịt và vượt qua đoạn đường hoang vắng này.'

Bấy giờ, người mẹ nói với đứa con rằng: 'con ơi! Con hãy đi lại cha đi'. Đứa nhỏ liền tiến gần lại cha. Lúc ấy người cha nói rằng: 'anh đã phải vất vả khổ sở làm ruộng nuôi bò với hi vọng sẽ nuôi con khôn lớn, cho nên anh không thể giết con được, vậy em hãy giết nó đi'. Rồi bảo đức bé rằng: 'Con ơi! Hãy đi lại mẹ đi'. Đức bé cũng tiến lại gần mẹ. Người vợ cũng nói rằng: 'Khi tôi muốn có đứa con này, đã phải chịu nhiều vất vả đau khổ, phải thực hành hạnh con bò, phải thực hành hạnh con chó để cầu khẩn van xin Chư thiên, không cần nói đến việc chăm sóc bào thai. Tôi giết con được', rồi bà nói với đứa bé rằng: 'Con ơi! Con hãy đi lại cha đi'. Đức bé khi đi trở lại đến khoảng giữa cha và mẹ thì nó đã chết.

Hai vợ chồng thấy đứa con chết khóc than thảm thiết, nhưng cũng đành ăn thịt đứa con của mình, rồi lên đường. Như vậy theo cách đã nói ngay lúc đầu, đôi vợ chồng ấy khi ăn thịt đứa con của mình không phải để vui đùa, không phải vì ham mê, không phải để trang sức, không phải để làm đẹp, chỉ với mục đích duy nhất [chấm dứt sự đói] để vượt qua đoạn đường hoang vắng, bởi vì [thịt đứa bé] là 1 trong 9 loại thịt đáng nhờm gớm.

Vấn: 9 loại thịt đáng nhờm gớm gồm những loại thịt nào? Đáp: 1- Thịt của bản thân mình. 2- Thịt của quyến thuộc. 3- Thịt của con. 4- Thịt của người yêu quý. 5- Thịt của trẻ sơ sinh. 6- Thịt tươi sống. 7- Thịt không phải để ăn. 8- Không được ướp muối. 9- Không được nướng.

Do đó, vị Tỷ-kheo nào quán thấy đoàn thực giống như thịt đứa bé thì vị ấy sẽ chế ngự được sự ham muốn trong đoàn thực. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với 'thịt của đứa bé trai'.

So Sánh Con Bò Bị Lột Da

Trong câu ví **con bò bị lột da** cần phải hiểu ý nghĩa giải thích như sau: Có một con bò bị lột da từ cổ xuống tận móng chân rồi bị quăng bỏ, bị các loài côn trùng sâu bọ cắn đốt ngay chính chỗ nó ở, chịu những cảm giác vô cùng đau đớn như thế nào thì xúc nương vào vật [vatthu] hay đối tượng [ārammaṇa] an trú cũng như thế đó.

Do vậy, khi vị Tỷ-kheo quán thấy xúc thực giống như con bò bị lột da, thì vị ấy sẽ nhận chìm được ham muốn trong xúc thực. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với 'con bò bị lột da'.

So Sánh Như Hố Than Cháy Rực

Trong câu ví với '**hố than cháy rực**' cần phải hiểu ý nghĩa giải thích như sau: Tam giới cũng như hố than cháy rực với ý nghĩa nóng đốt dữ dội; tư niệm thực [manosañcetanā] giống như hai người nắm tay kéo xuống hố than cháy rực ấy với ý nghĩa rằng [tư niệm thực] này kéo vào trong các cõi [dẫn đến tái sanh trong 3 cõi].

Do vậy, khi vị Tỷ-kheo quán thấy tư niệm thực giống như hố than cháy rực thì sẽ chế ngự được ham muốn trong tư niệm thực. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với 'hố than cháy rực'.

So Sánh Việc Đâm Thủng Bằng Ngọn Giáo

Trong câu ví với '**bị đâm xuyên với 300 ngọn giáo**' cần phải hiểu ý nghĩa giải thích như sau: người đàn ông [tội phạm] này bị đâm với một trăm ngọn giáo vào buổi sáng, với một trăm ngọn giáo đâm vào đã để lại trên cơ thể của kẻ ấy 100 vết thương, [không dừng ở đó vào buổi trưa] (kẻ ấy) bị đâm thêm 100 ngọn giáo, chính vì thế khắp thân thể của ké ấy đầy vết thương, có những ngọn giáo bị rớt xuống nơi 100 mũi giáo trước đã đâm thủng; sự đau đớn cùng cực của kẻ ấy lại bộc phát thêm vì miệng vết thương, ngay vết thương cũ đến không thể chịu đựng, còn nói gì đến sự đau đớn khốc liệt với 300 ngọn giáo với 300 vết thương.

Trong các nguyên nhân đó thì sự tái tục cũng giống như lúc bị ngọn giáo đâm vào, sự sanh khởi của ngũ uẩn này tựa như sự hiện khởi của các vết thương. Sự sanh khởi của tất cả khổ có luân hồi làm gốc rễ trong các uẩn được sinh ra, ví như khổ thọ sanh ra từ những vết thương. Ở khía cạnh khác, thức tục sinh như phạm nhân [người có những hành vi sai trái]. Thức duyên danh sắc tợ như các vết thương sanh ra bởi bị các ngọn giáo đâm. Cần được quán thấy đau khổ sanh lên nhiều cách khác nhau với 32 loại cực hình và 98 loại bệnh tật của thức duyên danh sắc giống như sự đau khổ khốc liệt đối với kẻ ấy vì các vết thương làm

duyên. Do vậy, khi vị Tỷ-kheo quán thấy thức thực giống như 'tên phạm nhân bị đâm xuyên bởi 300 ngọn giáo' thì sẽ chế ngự được ham muốn trong thức thực [viññāṇāhara]. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với '**bị đâm xuyên bởi 300 ngọn giáo**'.

Khi vị ấy chế ngự sự ham muốn trong vật thực như vậy gọi là liễu tri được tứ thực. Khi liễu tri được tứ thực, liễu tri tất cả vật [vatthu] cũng được liễu tri tương tự.

Như đức Thế Tôn thuyết rằng:

'Này các Tỷ-kheo, khi vị Tỷ-kheo liễu tri đoàn thực, thì vị ấy sẽ liễu tri được tham ái trong ngũ dục. Khi đã liễu tri tham ái trong ngũ dục, thì sẽ không có các kiết sử [saṃyojana], là nhân dẫn dắt cho bậc Thánh thinh văn không còn trở lại thế gian này nữa. Này các Tỷ-kheo, khi vị Tỷ-kheo liễu tri xúc thực, thì cả 3 thọ cũng được (vị ấy) liễu tri. Khi đã liễu tri được 3 thọ, Như Lai nói rằng bậc Thánh thinh văn không còn việc nào khác cần phải làm thêm nữa. Này các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo liễu tri được tư niệm thực, thì 3 ái cũng được liễu tri. Khi đã liễu tri 3 ái, Như Lai nói rằng bậc Thánh thinh văn không còn việc nào khác cần phải làm thêm nữa. Này các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo liễu tri thức thực, thì danh sắc cũng được liễu tri. Khi đã liễu tri danh sắc, Như Lai nói rằng bậc Thánh thinh văn không còn việc nào khác cần phải làm thêm nữa'[164].

Ái Sanh Nên Vật Thực Sanh

'Do tập khởi tham ái nên vật thực sanh khởi = Taṇhāsamudayā āhārasamudayo': có nghĩa là tập khởi của tất cả vật thực sanh lên từ tập khởi tham ái cũ [tập khởi - nhân sanh]. Có như thế nào? [Có như thế này] Vì ở sát-na tục sinh sẽ có các dưỡng tố [ojā] sản sinh bên trong 30 sắc, sanh lên với mãnh lực của ba bọn sắc liên tục [santati] là đoàn thực làm sắc nghiệp thủ [upādinnaka] sanh lên do ái [taṇhā] làm duyên. Còn xúc thực, tư niệm thực và thức thực làm sắc nghiệp thủ [upādinnaka] tức là xúc và tư [cetanā] tương ưng với tâm tục sinh và thức chính là tâm tái tục, sanh lên do ái [taṇhā] làm duyên.

Nên biết việc sanh khởi của tứ thực đến từ lúc tục sinh [paṭisandhi] do ái [taṇhā] cũ sanh lên như đã được giải thích trước đó. Trong phần vật thực này, Ngài Sārīputta đã thuyết về sự kết hợp giữa vật thực làm sắc nghiệp thủ [upādinnaka[165] (có tâm chế ngự)] và vật thực làm sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka[166] (không có tâm chế ngự)]. Do đó, nên biết tập khởi

---

[164] saṃ. ni. 2.63

[165] Upādinnakarūpa: **sắc nghiệp thủ** là sắc sanh lên do nương nghiệp thiện [kusalakamma] hoặc nghiệp bất thiện [akusalakamma] chi pháp bao gồm 5 sắc thanh triệt [pasādarūpa], 2 sắc tính [bhāvarūpa], sắc ý vật [hadayavatthurūpa], sắc mạng quyền [jīvitarūpa], sắc giao giới [paricchedarūpa] và 8 sắc bất ly [4 sắc đại hiển mahābhūtarūpa, 3 sắc đối tượng [sắc, khí, vị] trừ sắc cảnh thanh, sắc vật thực āhārarūpa] tất cả 18 sắc này cũng có thể gọi là **kammajarūpa [sắc sanh lên do nương nghiệp, hay sắc nghiệp]**. Do mãnh lực của ái [taṇhā] và tà kiến [diṭṭhi] hợp với nghiệp đã tạo trong thời quá khứ, nên có tên gọi là hành [saṅkhāra] làm điều kiện tạo tác khiến sanh khởi kammajarūpa ngay trong kiếp này là sắc nghiệp thủ. Và do mãnh lực của ái [taṇhā] và tà kiến [diṭṭhi] liên kết với nghiệp hiện tại đây gọi là nghiệp hữu [kammabhava] sẽ cho quả sanh khởi kammajarūpa, cũng chính là sắc nghiệp thủ sẽ sanh trong kiếp sống kế tiếp, khiến cho vòng tử sanh luân hồi dài vô tận.

[166] Anupādinnaka: sắc phi nghiệp thủ là sắc không sanh lên từ nghiệp thiện [kusalakamma] hoặc nghiệp bất thiện [akusalakamma] chi pháp bao gồm sắc cảnh thanh [saddārūpa], 2 sắc biểu tri [viññattirūpa], 3 sắc đặc biệt [vikārarūpa],

vật thực sanh lên do tập khởi tham ái [taṇhā], ngay cả đối với vật thực làm sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka] cũng tương tự vậy.

Thật vậy, dưỡng tố [ojā] có trong các sắc hiện khởi câu hành với 8 tâm tham, là đoàn thực làm sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka] sanh lên do ái câu sanh làm duyên. Còn xúc và tư [cetanā] tương ưng với tâm câu hành với tham, thức chính là tâm, tập hợp cả 3 pháp này tức là xúc thực, tư niệm thực và thức thực làm sắc phi nghiệp thủ sanh lên do ái làm duyên.

Ái Diệt Nên Vật Thực Diệt

‘Do ái diệt nên vật thực diệt = taṇhānirodhā āhāranirodhoti’: có nghĩa là sự diệt tắt của vật thực hiện khởi do sự diệt tắt của ái làm duyên cho tứ thực về cả sắc nghiệp thủ [upādinnaka] và cả sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka]. Những từ còn lại [từ chỗ giải thích này] theo cách thức đã được thuyết. Trong phần vật thực này trưởng lão Sārīputta đã thuyết tóm tắt về 4 sự thật. Và nhóm hai [dutivāra] thượng phần Ngài đã thuyết tương tự trong phần vật thực, do vậy học giả đừng quên lấy ‘sacca = đế hay sự thật’ phối hợp với nhóm hai và nội dung tóm tắt được Ngài thuyết như sau ‘chỉ bấy nhiêu, này hiền giả’ cần kết hợp với pháp đã được trình bày trong phần đó. Nội dung được giải thích trong phần trước. ‘Chỉ bấy nhiêu đó = ettāvatāpīti’ nghĩa là với năng lực thấu triệt bằng tác ý [manasikāra] đã thuyết trong phần vật thực này thì trong nhóm hai cũng thuyết theo cách tương tự vậy.

Giải Thích Phần Vật Thực Kết Thúc

Giải Thích Phần Đế - Sacca

[91] Bấy giờ ‘lành thay hiền giả’, các Tỳ-kheo sau khi hoan hỷ đã tín thọ lời dạy của trưởng lão theo cách đã nói ở trước đó rằng: ‘**có thể có này hiền giả**’, rồi lại hỏi vấn đề cao hơn nữa. Và trưởng lão đã giải đáp vấn đề bằng phương pháp khác cùng các Tỳ-kheo. Trong nhóm hai [dukavāra] ngoài phần này cũng theo cách này.

Do đó, kể từ đây tôi giải thích ý nghĩa nội dung cốt yếu lời giải đáp của trưởng lão, không bận tâm đến các từ loại này, nhưng trong việc trình bày với cách vắn tắt này nên biết rằng ‘**khổ - dukkhua’** trong cụm từ ‘**liễu tri khổ - dukkhañca pajānāti**’ muốn ám chỉ đến khổ đế [dukkhasacca]. Còn việc trình bày rộng rãi chi tiết các đế [sacca - sự thật] cần phải được thuyết, thì đã được giảng giải trong phần Đế Diễn Giải [saccaniddesa] trong bộ Thanh Tịnh Đạo [visuddhimagga].

Giải Thích Phần Đế [Sacca] Kết Thúc

4 sắc tướng [lakkhaṇarūpa], hoặc sắc này không phải là kết quả của nghiệp thiện [kusalakamma] hay nghiệp bất thiện [akusalakamma].

Giải Thích Phần Già và Chết - Jarāmaraṇa

[92] Kể từ đây thuyết theo Lý Duyên Khởi [Paṭiccasamuppāda]. Ở đây, trong tất cả các phần, trước hết nên biết cách lý giải phần già và chết như sau: '**tesaṃ tesaṃ**' là từ dùng để diễn đạt chung chung cho nhiều loại chúng sanh theo cách vắn tắt. Bởi vì khi nói xuyên suốt cả ngày rằng: sự già của Chư thiên nào? Sự già của Somadatta nào? vân vân' như vậy sẽ không bao trùm hết tất cả chúng sanh. Nhưng chỉ với 2 từ này [**tesaṃ tesaṃ**] thì không một chúng sanh nào, không bị nhắc đến [bao trùm hết tất cả chúng sanh]. Do đó, tôi mới nói rằng 'từ này diễn đạt chung cho nhiều loại chúng sanh theo cách vắn tắt.'

Cả 2 từ **'tamhi tamhi'** này là cách diễn đạt chung cho nhiều nhóm chúng sanh với mãnh lực của sự sanh khởi trong các sanh thú [gati]. '**Trong nhóm chúng sanh = sattanikāye**' là cách thuyết tóm tắt đến chúng sanh đã được giải thích với sự diễn đạt chung. Sự già, sự hư hoại, vân vân, từ **'già = jarā'** diễn đạt theo thực tính pháp [sabhāvadhamma]. Từ '**sự hư hoại = jīraṇatā'** diễn đạt tính chất trạng thái. Từ **'răng rụng = khaṇḍicca'** vân vân, diễn đạt phận sự của già trong thời gian trôi qua. 2 từ sau chỉ phận sự thông thường. Vì già được trưởng lão Sārīputta thuyết theo thực tính [sabhāva] với từ 'jarā - già', do đó từ này diễn đạt thực tính của già. Từ '**sự hư hoại = jīraṇatā'** này trưởng lão trình bày theo tính chất, do đó từ này là từ diễn đạt tính chất của sự già. Từ **'răng rụng = khaṇḍicca'** này trưởng lão nói về phận sự là làm cho tính chất của răng và móng bị rụng bị gãy thành từng miếng mãnh, do thời gian cứ trôi qua. Từ **'tóc bạc = pāliccaṃ'** này trưởng lão nói về phận sự là làm cho tính chất của tóc và lông bị biến sắc. Từ '**da nhăn = valittacatā**' này trưởng lão nói về phận sự là khiến cho tính chất của da bị nhăn nheo, chảy xệ. Do đó, cả 3 từ này có **răng rụng** vân vân, là những từ ngữ diễn tả sự già nua, do thời gian trôi qua, với 3 từ này trưởng lão đã thuyết về phận sự của sự già nua hiện bày là những chi phần hiển lộ cho thấy sự thay đổi đó.

Giống như đường đi của nước hiện bày [cho thấy] những cành cây và ngọn cỏ, vân vân, rớt xuống dòng chảy bị cuốn đi hoặc đường đi của lửa hiện bày [cho thấy] là cành cây và ngọn cỏ, vân vân, cháy rụi. Đường đi [của nước, vân vân], khác ngoài nước vân vân [đất, gió, sóng…] như thế nào thì đường đi của già cũng như thế đó, hiện bày [cho thấy] răng rụng, vân vân… với sức mạnh của tất cả sự biến hoại, đổi thay như răng rụng, vân vân, chỉ mở mắt là nhận thấy được. Nếu không có sự rụng răng vân vân, thì cũng không có sự già vì sự già [theo thực tính pháp] này không thể thấy bằng mắt mà phải thấy bằng trí tuệ.

Nhưng với câu này '**Sự suy giảm của tuổi thọ, sự bại hoại của các căn = āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko**' trưởng lão đã thuyết về sự già nua theo lẽ tự nhiên bởi vì sự cạn kiệt của tuổi thọ làm dấu hiệu nhận biết được từ sự hư hoại [suy tàn] của các căn như mắt [mờ] do năm tháng qua đi, do Ngài là một bậc tinh thông [có trí tuệ cao tột]. Do đó, với 2 tính chất sau nên biết rằng đây là lời thuyết giảng đến tính chất của sự già nua theo lẽ tự nhiên.

Ở đây, tuổi thọ suy giảm của người nào đi đến sự già nua, ở đó sự già nua được nói quả liền kề rằng: '**Sự suy giảm của tuổi thọ**'. Nhưng trong thời niên thiếu các quyền như mắt vẫn còn sáng, có thể tiếp nhận được các đối tượng sắc của chính mình, ngay cả các đối tượng sắc nhỏ, vi tế dễ dàng. Nhưng khi đến tuổi già [các căn] hư hoại, trì trệ, không sáng suốt, các đối tượng của mình dù có lớn thô cũng không đủ khả năng tiếp thâu. Do đó, trưởng lão đã nói đến quả liền kề rằng: '**sự bại hoại của các căn**'. Lại nữa tất cả sự già đã được trình bày có 2 loại: 1- già hiện bày [pākaṭajarā], 2- già che giấu [paṭicchannejarā].

Ở đây sự già nua trong các sắc pháp [rūpadhamma] gọi là **già hiện bày [pākaṭajarā]** vì hiển thị sự bất thường như gãy vỡ vân vân, trong các chi phần của cơ thể như răng rụng vân vân. Còn cái già trong pháp vô sắc [arūpadhamma] gọi là già che giấu vì không hiển thị cho thấy sự bất thường.

Có 2 loại già nữa như thế này: 1- già không có dấu vết cho thấy [avīcijarā]. 2- già có dấu vết cho thấy [savīcijarā]. Trong 2 sự già đó thì sự già của ngọc māṇī, vàng, bạc, ngọc san hồ, mặt trăng, mặt trời, vân vân, nên biết rằng đây gọi là **già không có dấu vết [avīcijarā]** [cái già này không có giai đoạn để thấy] vì thật khó để nhận biết được sự khác biệt của màu sắc qua từng giai đoạn, tựa như sự khác biệt màu sắc của các hữu tình trong độ tuổi vị thành niên, vân vân. Và giống như sự khác biệt màu sắc trong từng giai đoạn của các vật vô tri như cây cối, hoa quả. Nhưng cái già ngoài ra theo cách đã nói thì gọi là **già có dấu vết cho thấy [savīcijarā]** vì dễ dàng nhận biết được sự khác biệt trong từng giai đoạn nhận.

Từ đây '**tesaṃ tesaṃ**' vân vân, cần phải hiểu theo cách đã được nói đến. **Cuti [sự chuyển đổi]** trong câu như sau: '**cuti cavanatā**' Ngài nói đến khả năng chuyển đổi của chúng sanh. **Cuti** này là từ nói chung cho tất cả chúng sanh nhất uẩn, tứ uẩn và ngũ uẩn. **Cuvanatā [sự chuyển đổi chỗ]** là lời nói trình bày tướng trạng [của uẩn] do sự chuyển đổi kiếp [từ kiếp này sang kiếp khác]. **Bhedo [sự tan rã]** là lời nói trình bày sự diệt và sự sanh khởi của các uẩn ở **cuti**. **Antaradhānaṃ [sự biến mất]** là lời nói trình bày tính chất [bhāva] của việc chuyển đổi vị trí bằng bất kỳ phương pháp nào của các uẩn [diệt] tan rã giống như cái nồi bể vậy, sự chết là **maccumaraṇa** [mệnh chung]. **Maccumaraṇa** này Ngài phủ nhận lại sự đoạn tuyệt tử [samucchedamaraṇa[167]] vân vân. **Maccurāja** nghĩa là khiến cho chấm dứt [thời điểm kết thúc] gọi là **kāla,** tạo ra kāla đó gọi là **kālakiriya** [sự quá vãng, hết nghiệp]. **Kālakiriyā** nầy trưởng lão trình bày đến sự chết theo chế định của thế gian.

Để trình bày sự chết theo pháp chân đế trưởng lão nói rằng '**Khandhānaṃ bhedo = sự diệt của các uẩn**'. Sự thật theo pháp chân đế chỉ có các uẩn diệt, không phải chúng sanh chết, khi các uẩn đang diệt thì chúng cũng được xem là đang chết, khi đã diệt thì chế định gọi là đã chết;

[167] Samucchedamaraṇa: sự đoạn tuyệt tử này là sự tịch diệt Nibbāna của các bậc Thánh A-ra-hán để chấm dứt khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Trong phần già chết [jarāmaraṇa] sự diệt của các uẩn có trong tứ uẩn hữu[catuvokārabhava[168], 4 danh uẩn], việc từ bỏ sắc thân có được trong cõi nhất uẩn [sắc uẩn]. Hoặc sự diệt của các uẩn nên biết theo cõi tứ uẩn, việc bỏ thân xác nên biết với năng lực của cả 2 cõi là nhất uẩn hữu [ekavokārabhava[169]]và ngũ uẩn hữu [pañcavokārabhava[170]].

Vì sao? bởi vì xác thân được nói là sắc thân sanh lên chỉ có trong 2 cõi. Lại nữa, các uẩn trong cõi Chư thiên và Phạm thiên như cõi Tứ đại thiên vương vân vân, chỉ có diệt [khi hết tuổi thọ] và không bỏ lại thứ gì cả. Do đó, sự diệt của các uẩn nên hiểu với năng lực của các uẩn trong cõi Chư thiên và Phạm thiên như cõi Tứ đại thiên vương vân vân [sắc pháp của hàng Chư thiên và Phạm thiên là loại sắc tế không phải sắc thô]. Việc bỏ lại sắc thân này chỉ có đối với các loài hữu tình như loài người vân vân. Sự chết trưởng lão gọi là từ bỏ xác thân do để lại sắc thân. Nên hiểu ý nghĩa giải thích như đã được giảng giải. '**Chư hiền, như vậy gọi là già và chết = iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ. idaṃ vuccatāvuso**' nghĩa là sự già và chết cả hai từ này được trưởng lão nói chung, già và chết đi cùng nhau.

Giải Thích Già và Chết Kết Thúc

Giải Thích Phần Sanh - Jātivāra

[93] Nên lý giải phần sanh như sau: **jāti sañjāti** vân vân, gọi là **jāti [sự sanh]** do ý nghĩa rằng [bắt đầu] sanh, sự sanh đó sử dụng cho chúng sanh có các xứ [āyatana] vẫn chưa đầy đủ. Gọi là **sañjāti [sự sanh]** do ý nghĩa rằng sanh đầy đủ, sự sanh này sử dụng đối với chúng sanh đã đầy đủ các xứ [āyatana]. Gọi là **Okkanti [sự bước vào, đi vào]** do ý nghĩa rằng nói để đi vào [nhập vào bào thai], liên hệ với mãnh lực loài noãn sanh [aṇḍaja] và thai sanh [jalābuja], tức là chúng sanh ấy tục sinh [paṭisandhi] giống như bước vào vỏ trứng và tử cung.

Gọi là **Abhinibbatti** do ý nghĩa rằng hóa sanh, liên hệ với mãnh lực của loài thấp sanh [saṃsedaja] và hóa sanh [opapātika], tức là chúng sanh ấy sanh ra hiện hữu ngay lập tức. Đây chỉ là cách thuyết theo chế định. Còn thuyết theo chân đế nghĩa là các uẩn hiện hữu chứ không phải chúng sanh hiện bày. 'Của tất cả uẩn - khandhānaṃ' nên biết rằng ám chỉ đến nhất uẩn trong nhất uẩn hữu [ekavokārabhava], tứ uẩn trong tứ uẩn hữu [catuvokārabhava] và ngũ uẩn trong ngũ uẩn hữu [pañcavokārabhava]. Sanh gọi là **pātubhāvo [sự xuất hiện, sự hiện khởi]**. Ở đây, nên biết rằng việc kết hợp với mãnh lực các xứ đã sanh khởi trong các cõi đó gọi là **của các xứ [āyatanānaṃ]**. Chính sự hiện khởi trong giai đoạn kế tục gọi là **tụ đắc các xứ**, tức là sự xuất hiện đó gọi là chúng sanh đã thành tựu các xứ. Với câu này '**Này hiền giả, đây gọi là sanh = ayaṃ vuccatāvuso jāti**' trưởng

---

[168] Catuvokārabhava: Tứ uẩn hữu [4 danh uẩn gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn] gồm bốn tâm quả Vô sắc giới hợp với 20 tâm sở, hay chỉ cho Phạm thiên cõi Vô sắc giới.

[169] Ekavokārabhūmi: Nhất uẩn hữu [sắc uẩn] gồm bọn sắc mạng quyền trong cõi Vô tưởng hay Phạm thiên cõi Vô tưởng.

[170] Pañcavokārabhava: Ngũ uẩn hữu chỉ [ngũ uẩn] gồm 23 tâm quả dục giới, 5 tâm quả sắc giới hợp với 35 tâm sở và 20 sắc nghiệp, hay chỉ cho chúng sanh cõi Dục giới và Phạm thiên hữu sắc.

lão đã thuyết tóm tắt cả pháp chế định [vohāra] và cả pháp chân đế [paramattha]. Do hữu tập khởi [bhavasamudaya] này cần biết rằng nghiệp hữu [kammabhava] làm duyên khiến cho sanh sanh khởi. Từ còn lại như cách đã trình bày.

Giảng Giải Phần Sanh Kết Thúc

Giải Thích Phần Hữu - Bhavavāra

[94] Nên biết lý giải phần hữu như sau: nghiệp hữu [kammabhava] và sanh hữu [upapattibhava] gọi là **dục hữu [kāmabhava]**, chính nghiệp làm nhân đi đến dục hữu gọi là nghiệp hữu. Chính nghiệp Ngài gọi là hữu do thuyết đến quả [dẫn đi tái sanh] giống như: 'sự ra đời của Chư Phật là nhân đem đến sự an lạc'[171], 'việc tích trữ điều ác là nhân dẫn đến đau khổ'[172]. Như vậy, do nghiệp hữu là nhân khiến sanh hữu sanh khởi. Ngũ uẩn do ái và kiến chấp trước sanh khởi với nghiệp ấy gọi là sanh hữu. Ở đây, ngũ uẩn ấy Ngài gọi là hữu vì được xem là chỗ sanh [tâm tái tục paṭisandhicitta].

Do vậy cả hai hữu này là nghiệp hữu [kammabhava] và sanh hữu [upapattibhava] này Ngài gọi chung là dục hữu [kāmabhava] ở mọi phương diện. Trong **cõi sắc [rūpabhava]** và **cõi vô sắc [arūpabhava]** cũng tương tự. Còn thủ [upādāna] trong cụm từ '**do thủ tập khởi = upādānasamudaya**' làm duyên cho nghiệp hữu thiện bằng chính mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya]. Thủ làm duyên cho nghiệp hữu bất thiện bằng mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya] và bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātāpaccaya]. Nhưng khi làm duyên cho sanh hữu, cho nghiệp hữu cả thiện và bất thiện bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātāpaccaya]. Nhưng làm duyên cho sanh hữu [upapattibhava] và tất cả bất thiện với mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya]. Từ còn lại như cách đã trình bày.

Giảng Giải Phần Hữu Kết Thúc

Giải Thích Phần Thủ - Upādānavāra

[95] Nên biết lý giải phần thủ như sau: [Liễu tri] **thủ [dục thủ - kāmupādānaṃ]**. Phiền não sanh [kilesajāti] gọi là dục thủ do ngụ ý rằng làm nhân chấp thủ vật dục [vatthukāma] hoặc chính sự chấp thủ vật dục. Sự bám chấp vào dục gọi là dục thủ [kāmupadāna]. Sự chấp thủ này Ngài gọi là **upādāna [thủ, dính mắc]**, vì từ **'upa'** trong từ **upādāna** này có nghĩa là 'chắc chắn, vững vàng' giống với từ 'upa' trong 2 từ 'upāyāsa upakaṭṭha', '**Dục thủ = kāmupādāna**' là tên gọi của sự khát ái [rāga] trong ngũ dục [pañcakāmaguṇa]. Đây chỉ là nói vắn tắt của dục thủ. Còn nói chi tiết về dục thủ cần phải nói theo cách sau: 'Ở đây, dục thủ ấy ra sao? sự mong muốn do sức mạnh tham ái trong các dục'[173].

[171] dha. pa. 194
[172] dha. pa. 117
[173] dha. sa. 1220; vibha. 938

Kiến thủ cũng như vậy tức là sự chấp theo những tri kiến [sai lầm, lệch lạc], nên gọi là **diṭṭhupādāna [kiến thủ]**. Lại nữa, phiền não sanh [kilesajāti] gọi là kiến thủ do chấp thủ tri kiến. Hoặc gọi là kiến thủ [diṭṭhupādāna] do ngụ ý rằng làm nhân chấp thủ vào tri kiến. Tức là phiền não sanh nào chấp thủ trong tri kiến ban đầu như sau: 'ngã và thế gian là trường tồn, do đo phiền não sanh đó mới gọi với tên như vậy [kiến thủ - diṭṭhupādāna], như đã thuyết ngã [atta] và thế gian [loka] là trường tồn, chỉ điều này là thật, ngoài ra là không có'[174]. Kiến thủ là tên gọi của tất cả tri kiến ngoại trừ giới cấm thủ [sīlabbatupādāna] và ngã luận thủ [attavādupādāna]. Đây chỉ là nói vắn tắt của kiến thủ. Còn nói chi tiết về kiến thủ cần phải nói theo cách sau: 'Ở đây, kiến thủ ấy ra sao? Sự bố thí [cúng dường] không có kết quả'[175].

Các thủ đó gọi là **giới cấm thủ [sīlabbatupādāna]** làm duyên bám chấp vào những giới những hạnh [sai lệch], do những giới và hạnh đó bám chấp chính nó, do giới và hạnh đó làm sự bám chấp. Tức là sự bám chấp vào chính mình với lòng tin tuyệt đối rằng: các giới và hạnh này như giới và hạnh của con bò vân vân là [đưa đến] thanh tịnh với xu hướng như vậy, cho nên được gọi như thế [giới cấm thủ - sīlabbatupādāna]. Đây chỉ là nói vắn tắt của kiến thủ. Còn nói chi tiết về kiến thủ cần phải nói theo cách sau: 'Ở đây, kiến thủ ấy ra sao? [sự thấy rằng] sự thanh tịnh có được do nhờ sa-môn hạnh [samaṇabrāhmaṇāna] ngoài tôn giáo [Phật giáo] này'.

Gọi là **vada [lời nói]** làm duyên để thuyết ở đây. Gọi là **upādāna [chấp thủ]** do làm duyên chấp thủ. Vấn: thuyết hoặc chấp thủ gì? Đáp: thuyết và chấp thủ [bản ngã - attāna]. Việc chấp thủ vào lời nói của chính mình gọi là **ngã luận thủ [attavādupādāna]**. Gọi là ngã luận thủ do làm nhân chấp chặt vào cái ngã [atta] hoặc chỉ ngã luận [attavāda] là ta [atta]. Ngã luận thủ này là tên gọi của thân kiến [sakkāyadiṭṭhi] có 20 loại thân kiến. Đây chỉ là nói vắn tắt của ngã luận thủ. Còn nói chi tiết về kiến thủ cần phải nói theo cách sau: 'Ở đây, ngã luận thủ ấy ra sao? Ở đây, hạng phàm phu không được nghe, không được thấy các bậc thánh'[176] vân vân.

Do ái sanh [taṇhāsamudaya - ái tập khởi] này ái làm duyên cho dục thủ bằng mãnh lực của cận y duyên [upanissayapaccaya] hoặc bằng mãnh lực của vô gián duyên [anantarapaccaya], đẳng vô gián duyên [samanantarapaccaya], vô hữu duyên [natthipaccaya], ly khứ duyên [vigatapaccaya] và trùng dụng duyên [āsevanapaccaya]. Nhưng làm duyên cho các thủ còn lại với mãnh lực câu sanh duyên [sahajātapaccaya]. Các từ còn lại như cách đã trình bày.

Giảng Giải Phần Thủ Kết Thúc

---

[174] ma. ni. 3.27
[175] dha. sa. 1220; vibha. 938
[176] dha. sa. 1223

Giải Thích Phần Ái - Taṇhāvāra

[96] Nên biết lý giải phần ái như sau: ái diễn hoạt trong lộ trình tâm đổng lực [javanavīthi] có tên gọi thuận theo các đối tượng như người cha [người cho sanh] như sau: sắc ái [rūpataṇhā]...-nt-... pháp ái [dhammataṇhā], giống như [người] có tên theo cha như sau 'seṭṭhiputto [con trai triệu phú] brāhmaṇaputto [con trai bà-la-môn], vân vân'.

Ái có sắc làm đối tượng là sắc trong ái gọi là sắc ái **[rūpataṇhā]**. Sắc ái đó khi thoả thích trong sắc diễn hoạt theo tính chất dục ái [kāmarāgabhāva] gọi là **dục ái [kāmataṇhā]**. Khi thoả thích trong sắc diễn hoạt như vầy 'sắc là thường, thường hằng, trường tồn' với tính chất của ái câu hành với thường kiến [sassatadiṭṭhi] gọi là **hữu ái [bhavataṇhā]**. Khi thoả thích trong sắc diễn hoạt như vầy 'sắc [sẽ] đoạn tận, [sẽ] diệt tận, sẽ không có gì nữa sau khi chết' với tính chất của ái câu hành với đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi] gọi là **vô hữu ái [vibhavataṇhā]**, như vậy ái có 3 ái.

Và thanh ái [saddataṇhā] vân vân, cũng tương tự như sắc ái [rūpataṇhā] nên được chia thành 18 loại ái [3 loại ái x 6 đối tượng]. Ái đó với các xứ nội gồm sắc nội v.v. có 18 loại, và các xứ ngoại gồm sắc ngoại v.v. có 18 loại, tất cả [nội xứ và ngoại xứ] có 36 loại. [Chia theo 3 thời] thời quá khứ có 36, thời hiện tại có 36 và thời vị lại có 36. Như vậy có tất cả 108 loại ái.

Lại nữa, 18 loại ái này nương sắc nội v.v. như sau: 'ta hiện hữu, ta hiện hữu ở đây là do nương sắc nội'[177] và thêm 18 loại ái nương sắc ngoại v.v. như sau: 'với những cái này ta hiện hữu, với những cái này ta hiện hữu ở đây là do nương sắc ngoại'. Nên gộp thành 36 loại ái, phân thành 36 loại ái thời quá khứ, 36 loại ái thời hiện tại, 36 loại ái thời vị lai, do vậy có tất cả 108 loại ái như đã được giải thích.

Khi thực gom lại thì chỉ có 6 nhóm ái với các đối tượng [ārammaṇa] gồm đối tượng sắc v.v. Có 3 loại gồm dục ái [kāmataṇhā] v.v.

Như vậy, bậc trí cần biết ái với việc giải thích ý nghĩa, giảng giải rộng rãi chi tiết, và gom thâu lại từ chi tiết thành ngắn gọn.

Lại nữa, do thọ tập khởi [do thọ sanh] này trưởng lão muốn đề cập đến thọ thuộc quả [vipāka]. Nếu hỏi rằng: thọ ấy làm duyên cho ái [taṇhā] theo sáu môn [dvāra] như thế nào? Đáp: Vì tất cả chúng sanh với sự thoả thích trong lạc thọ, đã tạo ra ham muốn [taṇhā] trong thọ, với sự chìm đắm dính mắc [rāgarattā] vào thọ, chỉ muốn nhìn thấy sắc tốt bằng lộ nhãn môn, và thoả thích khi đạt được, đã bày tỏ sự kính trọng đối với hoạ sĩ v.v. và cả người cho đối tượng. Trong cách đó, nhĩ môn [sotadrāva] v.v. cũng tương tự, [tất cả chúng sanh] mong muốn nghe âm thanh v.v. thật sự đáng mong muốn [tốt], và thoả thích khi đạt được, đã bày tỏ sự kính trọng đối với nghệ sĩ đàn hạc, người sản xuất nước hoa, thợ dệt và nhiều tầng lớp nghệ sĩ khác v.v. và cả người cho đối tượng.

[177] vibha. 973-974

Giống như thế nào? Giống như mẹ chăm sóc con, bày tỏ lòng kính trọng với dưỡng mẫu là cho bú và cho ăn bơ lỏng và sữa ngon vân vân do tình thương yêu con. Các từ còn lại như đã được thuyết.

Giảng Giải Phần Ái Kết Thúc

Giải Thích Phần Thọ - Vedanāvāra

[97] Nên biết lý giải phần thọ như sau: phần thọ gọi là thọ thân [vedanākāya]. '**Thọ do nhãn xúc sanh... nt... thọ do ý xúc sanh = cakkhusamphassajā vedanā... pe... manosamphassajā vedanā**' là tên gọi của thọ cả thiện [kusala], bất thiện [akusala] và vô ký [abyākata] diễn hoạt qua lộ nhãn môn [cakkhudvāra] theo vật [vatthu] giống như mẹ, như tên gọi được đặt theo mẹ, chẳng hạn như Sārīputta [con của bà Sārī] Mantānīputta [con của bà Mantānī] theo bộ phân tích [vibhaṅga]: 'Thọ sanh từ nhãn xúc thiện cũng có, bất thiện cũng có, vô ký cũng có'[178]. Như trong câu '**thọ do nhãn xúc sanh = cakkhusamphassajā vedanā**' có lời giải tự rằng thọ sanh khởi do nhãn xúc làm nhân gọi là **cakkhusamphassajāvedanā** [nhãn xúc sanh thọ]. tất cả các môn [dvāra] có nhĩ v.v. theo cách tương tự. Đây là kệ ngôn nhiếp thâu tất cả trong phần thọ này.

Nên biết rằng thọ với mãnh lực tương ưng các pháp là nhãn môn với năng lực của quả [vipāka] có 2 tâm nhãn thức [cakkhuviññāṇa], 2 ý giới [manodhātu] và 3 ý thức giới [manoviññāṇadhātu]. Nhĩ môn cũng tương tự. Còn ý môn [manodvāra] nên hiểu rằng là thọ tương ưng với ý thức giới [manoviññāṇadhātu].

Lại nữa, **do xúc sanh [phassasamudaya - xúc tập khởi]** cần phải lý giải rằng trong cả 5 môn, thọ nương cả 5 vật [vatthu] sanh khởi do nhãn xúc đồng sanh v.v. sanh khởi được. Nhãn xúc v.v. làm duyên cho các thọ còn lại bằng mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya] v.v. Nên biết rằng thọ có nhãn xúc v.v. làm đối tượng, hay thọ trong sát-na tục sanh, sát-na hộ kiếp và sát-na tử diễn hoạt trong tất cả 6 môn đều sanh khởi được, do tập khởi của ý xúc đồng sanh. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

Giảng Giải Phần Thọ Kết Thúc

Giải Thích Phần Xúc - phassavāra

[98] Nên biết lý giải phần xúc như sau: Xúc chạm do nhãn gọi là nhãn xúc [cakkhusamphassa]. Tất cả các môn cũng tương tự. Chỉ bấy nhiêu '**nhãn xúc -nt- thân xúc = cakkhusamphasso... pe... kāyasamphasso**' trưởng lão đã nói đến cả 10 xúc có 5 vật [vatthu] cả quả thiện [kusalavipāka] và quả bất thiện [akusalavipāka]. Ý xúc thì trưởng lão nói đến xúc tương ưng với 22 quả hiệp thế [lokīyavipāka] còn lại.

[178] vibha. 34

Nên biết rằng do 6 xứ có nhãn xứ v.v. sanh khởi nên tất cả 6 xúc cũng sanh khởi chính là **tập khởi của 6 xứ [saḷāyatanasamudaya]**.

Giảng Giải Phần Xúc Kết Thúc

Giải Thích Phần 6 Xứ - saḷāyatanavāra

[99] Nên biết lý giải phần 6 xứ như sau: đáng nói đến trong từ này **nhãn xứ [cakkhāyatana]** v.v. theo cách đã được thuyết trong phần xiển minh uẩn [khandhaniddesa] và xiển minh xứ [āyatananiddesa] trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Do danh sắc tập khởi [nāmarūpasamudaya - do danh sắc sanh] này học giả cần biết sự sanh khởi của 6 xứ do danh sắc tập khởi [nāmarūpasamudaya] theo cách đã được thuyết trong phần Xiển minh Giáo Lý Duyên Khởi [Paṭiccasamuppāda] trong bộ Thanh Tịnh Đạo bằng mãnh lực của xứ chỉ có danh [nāma] và chỉ có sắc [rūpa] và cả danh-sắc làm duyên. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

Giảng Giải Phần 6 Xứ Kết Thúc

Giải Thích Phần Danh Sắc - Nāmarūpavāra

[100] Nên biết lý giải phần danh sắc như sau: danh [nāma] có hướng đi là trạng thái. Sắc có sự tan rã, hư hoại là trạng thái. Nên biết rằng **thọ [vedanā]** là thọ uẩn; **tưởng [saññā]** là tưởng uẩn; **tư [cetanā]**, **xúc [phassa]**, **tác ý [manasikāra]** là hành uẩn. Dù các pháp khác kết hợp với hành uẩn, nhưng 3 pháp này có năng lực yếu kém trong mỗi tâm; cho nên trong phần danh sắc trưởng lão trình bày hành uẩn với mãnh lực của 3 pháp này. **Cattārī [bốn]** trong từ **mahābhūtarūpa** chỉ là từ nói về số lượng. **Mahābhūtarūpa** [Đại hiển] là tên gọi của đất, nước, lửa, gió. Nguyên nhân gọi 4 sắc này là **mahābhūta [Đại hiển]** và cách lý giải về tất cả danh sắc này, đã được trình bày trong phần xiển minh sắc uẩn trong bộ Thanh Tịnh Đạo [Visuddhimagga].

Còn từ **Catunnaṃ** trong cụm từ '**catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyā**' làm sở thuộc cách [chaṭṭhīvibhatti] sử dụng ý nghĩa theo đối cách [dutiyāvibhatti], có nghĩa là **'nương cả 4 đại'**. **Upādāya** nghĩa là bám lấy, níu lấy, bắt lấy. Một số vị Giáo thọ sư tụng đọc là **nissāya** [nương nhờ, nương tựa]. **Vattamānaṃ** này là từ nói thêm, lại nữa từ này là sở thuộc cách [chaṭṭhīvibhatti] được dùng trong ý nghĩa tập hợp, do đó cần phải hiểu rằng các '**sắc nương sự tập hợp của tất cả bốn sắc đại hiển diễn tiến**'.

Như vậy ở mọi nơi 4 sắc đại hiển như đất v.v. và 23 loại sắc nương vào sắc đại hiển diễn tiến được thuyết trong Pāḷi Thắng Pháp [Abhidhamma] được phân ra thành nhãn xứ [cakkhāyatana] v.v. tất cả cái đó cần biết rằng đều gọi là **sắc.**

Viññāṇasamudayā [do thức tập khởi] này nghĩa là thức chỉ làm duyên cho danh, chỉ làm duyên cho sắc, làm duyên cho cả danh sắc. Do vậy, với mãnh lực của danh, của sắc và cả danh sắc có thức làm duyên thì học giả nên biết rằng sự sanh lên của danh sắc do thức

tập khởi đã được trình bày rồi trong phần xiển minh Giáo Lý Duyên Khởi trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

Giảng Giải Phần Danh Sắc Kết Thúc

Giải Thích Phần Thức - Viññāṇavāra

[101] Nên biết lý giải phần thức như sau: Thức duyên theo mắt gọi là **nhãn thức [Cakkhuviññāṇa]**. Lại nữa, thức sanh lên từ mắt nên gọi là nhãn thức. Nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức cũng tương tự. Thức ngoài ra [ngoài 5 thức đã nói trên gồm nhãn v.v.] chính là tâm, gọi là ý thức. Ý thức này là tên gọi của các tâm quả [cittavipāka] diễn tiến trong ba cõi trừ ngũ song thức.

Saṅkhārasamudayā [do hành tập khởi] này học giả nên biết rằng việc sanh lên của thức do hành tập khởi, cũng đã được trình bày trong bộ Visuddhimagga với hành làm duyên cho thức.

Giảng Giải Phần Thức Kết Thúc

Giải Thích Phần Hành - Saṅkhāravāra

[102] Nên biết lý giải phần hành như sau: Hành có sự tạo tác là trạng thái. Trong phần giảng giải của hành thì hành diễn hoạt qua lộ thân gọi là **thân hành [kāyasaṅkhāra]**. **Thân hành [kāyasaṅkhāra]** này là tên gọi của 20 loại tư [sañcetanā] gồm 8 tâm thiện dục giới và 12 tâm bất thiện diễn tiến theo sự chuyển động của thân qua thân môn.

Khẩu hành [vacīsaṅkhāra] là tên của 20 loại tư [sañcetanā], giống như thân hành diễn tiến được thể hiện bằng lời qua khẩu môn. Hành diễn hoạt qua lộ tâm gọi là **tâm hành [cittasaṅkhāra]** này là tên gọi của 29 loại tư [sañcetanā] gồm [17] thiện hiệp thế[179] và [12] bất thiện hiệp thế sanh khởi đối với hạng người ngồi suy tư nơi kín đáo, không chuyển động qua thân môn và ý môn. **Do vô minh sanh [Avijjāsamudayā - vô minh tập khởi]** này nên biết rằng vô minh làm duyên cho phúc hành bằng cận y duyên [upanissayapaccaya]; duyên cho phi phúc hành bằng câu sanh duyên [sahajātapaccaya]. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

Giảng Giải Phần Hành Kết Thúc

Giải Thích Phần Vô Minh - Avijjāvāra

[103] Nên biết lý giải phần vô minh như sau: Sự không biết về khổ đế [dukkhasacca] gọi là **bất tri khổ**. Sự bất tri khổ là tên gọi của si [moha]. **Sự bất tri về nhân sanh khổ [samudaye aññāṇa]** v.v. cũng tương tự. Trong tất cả 4 đế [sacca] đó sự không biết về khổ nên biết với 4 nguyên nhân sau: 1- Sự chứa đựng trong [antogadhato], 2- Sở y [vatthuto, nơi

[179] Thiện hiệp thế [lokīyakusala] có 17 tâm gồm 8 tâm thiện dục giới, 9 tâm thiện đáo đại.

trú], 3- đối tượng [ārammaṇato] và 4- Che đậy [paṭicchādanato]. Thật vậy, việc bất tri khổ gọi là sự chứa đựng trong khổ do hệ thuộc trong khổ đế [dukkhasacca], gọi là sở y do làm y chỉ duyên [nissayapaccaya] của việc bất tri khổ, gọi là đối tượng do làm cảnh duyên [ārammaṇapaccaya] của bất tri khổ, và khổ đế che đậy bất tri khổ ấy.

Sự bất tri trong khổ tập [samudaya] nên biết với 3 nguyên nhân: 1- Sở y [vatthuto, nơi trú], 2- đối tượng [ārammaṇato] và 3- Che đậy [paṭicchādanato]. Sự bất tri trong khổ diệt [nirodha] và sự bất tri đạo [paṭipadā] nên biết với sự ngăn chặn sự thấu triệt tướng trạng [tam tướng] theo thực tính của diệt đế [nirodhasacca] và đạo đế [maggasacca] đó và không cho tuệ diễn tiến liên tục trong 2 đế ấy. Nhưng sự bất tri 2 đế [diệt và đạo] không chứa đựng trong 2 đế này do không hệ thuộc vào 2 đế ấy. và 2 đế này không làm sở y của sự bất tri 2 đế do không là pháp câu sanh [sahajāta], mà cũng không làm đối tượng do không diễn tiến trong 2 đế đó.

Hai đế sau thật khó để nhận thấy vì sự sâu sắc của chúng và trong đế này sự bất tri [vô minh] là sự tăm tối, không xuất hiện ở đó. Nhưng 2 đế trước sâu sắc theo nghĩa đối lập do khó nhận thấy được tướng trạng thực tính [sabhāvalakkhaṇa] của chúng, ở đây diễn tiến với sức mạnh pháp điên đảo [vipallāsa].

Lại nữa, chỉ với từ '**trong khổ = dukkhe**' trưởng lão không những nói đến vô minh, mà còn bao gồm cả sở y [nơi trú], đối tượng và phận sự. Chỉ với từ '**nhân sanh khổ = dukkhasamudaye**' Ngài nói đến sở y [nơi trú], đối tượng và phận sự. Chỉ với cụm từ '**sự chấm dứt đau khổ và đạo lộ đưa đến sự diệt khổ = dukkhanirodhe dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāyā**' Ngài nói về vô minh theo phận sự. Không có khác biệt 'vô minh = avijjā' nên biết rằng ngài trình bày theo thực tính [sabhāva] với từ 'sự bất tri, sự không biết = aññāṇaṃ'.

Từ dục lậu [kāmāsava], hữu lậu [bhavāsava] trong từ **lậu tập khởi [āsavasamudaya]** này làm duyên cho vô minh bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātapaccaya] v.v. Vô minh lậu [avijjāsava] làm duyên cho vô mình bằng mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya] và trong trường hợp này nên biết rằng vô minh sanh trước gọi là vô minh lậu. Vô minh lậu đó làm cận y duyên của vô minh sanh khởi sau đó. Các từ còn lại theo phương pháp đã nêu.

Giảng Giải Phần Vô Minh Kết Thúc

Giải Thích Phần Lậu - Āsavavāra

[104] Nên biết lý giải phần lậu như sau: Vô minh trong từ 'vô minh tập khởi' [avijjāsamudaya, do vô minh sanh] làm duyên bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātapaccaya] v.v. cho dục lậu và hữu lậu, và làm duyên cho vô minh lậu bằng mãnh lực cận y duyên. Nhưng trong phần lậu này vô minh sanh khởi sau nên hiểu rằng là vô minh lậu. Vô minh sanh trước làm cận y duyên cho vô minh sanh sau. Các từ còn lại theo phương pháp đã nêu.

Phần này Ngài đã nói theo cách trình bày duyên [paccaya] của vô minh làm trưởng trong Giáo Lý Duyên Khởi. Như vậy, qua phần trình bày này nói đến sự khởi đầu của luân hồi mà hạng phàm phu không được biết đến.

Vấn: Không biết như thế nào?

Đáp: Không biết rằng trong sự sanh khởi của vô minh [avijjā] có sự sanh khởi của lậu hoặc [āsava]; trong sự sanh khởi của lậu hoặc cũng có sự sanh khởi của vô minh; lậu hoặc làm duyên cho vô minh và vô minh cũng làm duyên cho lậu hoặc [āsava] cứ xoay vòng như vậy. Cho nên điểm bắt đầu và điểm kết thúc của vô minh không hiển lộ. Đây nói đến điểm khởi đầu của vòng luân hồi mà hạng phàm phu không biết đến vì điểm bắt đầu và điểm kết thúc của vô minh không hiển lộ.

Trong tất cả các phần 1- Phần nghiệp đạo [kammapathavāra], 2- Phần vật thực [āhāravāra], 3- Phần khổ [dukkhavāra], 4- Phần già chết [jarāmāraṇavāra], 5- Phần sanh [jātivāra], 6- Phần hữu [bhavavāra], 7- Phần thủ [upādāyavāra], 8- Phần ái [taṇhāvāra], 9- Phần thọ [vedanāvāra], 10- Phần xúc [phassavāra], 11- Phần 6 xứ [saḷāyatanavāra], 12- Phần danh sắc [nāmarūpavāra], 13- Phần thức [viññāṇavāra], 14- Phần hành [saṅkhāravāra], 15- Phần vô minh [avijjāvāra], 16- Phần lậu [āsavavāra] tất cả 16 phần trưởng lão Sārīputta đã nói trong bài kinh này như đã được giải thích.

Trong tất cả 16 phần thì mỗi phần được chia làm 2 là vắn tắt và chi tiết, [16 x 2] thành 32 trường hợp. Như vây trong bài kinh này trưởng lão đã giảng giải 4 đế trong 32 trường hợp. Giảng giải quả vị A-ra-hán trong 16 trường hợp, đã thuyết chi tiết trong 16 trường hợp đó. Nhưng theo ý kiến của trưởng lão, Ngài đã thuyết 4 đế và 4 đạo trong 32 trường hợp. Như vậy, trong toàn bộ lời dạy của Đức Phật bao gồm trong năm bộ kinh lớn, không có bài kinh nào ngoại trừ bài kinh Chánh Tri Kiến này, mà Tứ Thánh Đế được tuyên thuyết 32 lần và Thánh quả A-ra-hán được tuyên thuyết 32 lần.

'**Trưởng lão Sārīputta đã thuyết giảng như vậy = Idamavocāyasmā Sāriputto**' nghĩa là trưởng lão Sārīputta đã thuyết bài kinh Chánh Tri Kiến đã tô điểm nó bằng 64 phần gồm 32 phần giảng giải về 4 đế [sacca] và 32 phần giảng giải về quả vị A-ra-hán. Chư Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời giảng của Tôn giả Sārīputta.

Giảng Giải Kinh Chánh Tri Kiến Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 10

GIẢI THÍCH KINH THIẾT LẬP NIỆM

Satipaṭṭhānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[105] Bài kinh Thiết Lập Niệm mở đầu bằng lời '**Tôi đã nghe như vầy = Evaṃ me sutaṃ**'. Ở đây, '**Kurusu viharati = cư trú tại xứ Kuru**' tức là một vùng nông thôn là nơi Hoàng tử đang cư trú, ngôi làng mà vị ấy đang sống gọi là Kuru, dân làng gọi là Kurū bởi rūḷhīsadda [được xuất phát từ từ gốc] (Thế Tôn đã cư trú tại xứ Kuru). Nhưng các nhà chú giải đã thuật lại rằng vào triều đại của đức vua Mandhātu[180] thì nhân loại trong 3 cõi Diêm-phù đã nghe (tin đồn) rằng ở đó được gọi là Jambūdīpa [Nam Thiệm Bộ Châu] là vùng đất sản sinh ra những bậc vĩ nhân [uttamapurisa] khởi đầu từ Đức Phật Gotama, Phật Độc Giác và Chuyển Luân Thánh Vương, là vùng đất vô cùng màu mỡ và phong phú vì thế mới cùng nhau đi đến với đức vua Mandhātu dùng xe báu dẫn đầu, sau đó (vị ấy) đã du hành cả 4 cõi Diêm-phù. Kể từ đó (sau khi đã đi hết 4 cõi Diêm-phù) đức vua hỏi vị quan đại thần [pariṇāyakaratana[181]] rằng: Còn có nơi nào tráng lệ và sung túc hơn ở cõi nhân loại nữa chăng? Như vậy, chư thiên thì thế nào?

Vị quan đại thần trả lời, muôn tâu đức vua, xin Ngài hãy khai ơn, đừng chém đầu hạ thần, dưới chân đức vua (vị ấy) tâu rằng, Ngài không nhìn thấy oai lực của mặt trăng và mặt trời sao? Nơi có mặt trăng và mặt trời này là nơi vô cùng tráng lệ và sung túc hơn ở cõi nhân loại.

Đức vua Mandhātu dùng xe báu dẫn đầu ngự đến cõi Tứ đại thiên vương. Tứ đại thiên vương biết được đức vua Mandhātu đã ngự đến, đã suy nghĩ rằng 'đức vua bậc đại thần lực, đại uy lực' (Ngài đã đến), chúng tôi không thể nào chống cự lại được (oai lực của Ngài) bằng một trận chiến, đành chấp nhận dâng ngai vàng đến đức vua Mandhātu. Sau khi thọ nhận đức vua Mandhātu lại hỏi tiếp còn có cảnh giới nào khác tráng lệ và sung túc hơn ở đây chăng? Tứ đại thiên vương tâu rằng:– Tâu đức vua, cõi Tam thập Tam thiên [tāvatiṃsa] là nơi vô cùng tráng lệ và sung túc hơn cõi Tứ đại thiên vương này. Ở cõi Tam thập Tam thiên Tứ thiên vương là những người hầu hạ [paricārakā] của Vua trời Sakka, (những vị này) sẽ đứng canh gác ở cửa. Vua trời Sakka có đại thần lực, đại oai lực và Ngài có nhiều nơi để tùy nghi sử dụng chẳng hạn như cung điện Vejayantara cao 1000 do-tuần [yojana], chánh Pháp đường, phòng hợp chư Thiên cao 50 do-tuần, xe Vejayantara cao 150 do-tuần, voi erāvaṇo cũng cao 150 do-tuần, vườn nandanavana, vườn cittalatāvana, vườn phārusakavana, vườn missakavana đều được trang hoàng trang trí với những thân cây trời cả hàng nghìn cây gọi là Pārichattaka [Trú độ thọ] cao 100 do-tuần, dưới cây Pārichattaka là ngai vàng Paṇḍukambala [Vô cấu bạch thạch]. của Thiên chủ Sakka, có màu giống như màu hoa mồng gà, dài 60 do-tuần, rộng 50 do-tuần, cao 15 do-tuần (ngai vàng) cực kỳ êm ái và mềm mại khi Thiên chủ Sakka an tọa, thân của Ngài sẽ chìm xuống một nửa.

Sau khi nghe lời ấy thì đức vua Mandhātu muốn du hành đến cõi trời Tam thập Tam thiên [tāvatiṃsa] mới ném xe báu (lên hư không). Xe báu đã đứng vững trong hư không cùng

[180] Đức vua Mandhātu là một vị Chuyển luân thánh vương ở thời kỳ tuổi thọ con người 1 a-tăng-kỳ năm, lên ngôi trị vì 4 châu lớn thiên hạ, gồm có 2.000 châu nhỏ, có nhiều thần thông. Đức vua Mandhātu là tiền thân của Đức Phật Gotama.

[181] Pariṇāyakaratana: Quan đại thần người hầu cận của Đức Vua Mandhātu

với bốn đội quân [caturaṅga-senā]. Khi ấy chiếc xe báu cũng bị rơi xuống giữa 2 thế giới, đứng trên mặt đất cùng với 4 đội quân có quan đại thần làm người dẫn đầu. Đức vua Mandhātu đã đi một mình đến cõi trời Tam thập Tam thiên [tāvatiṃsa]. Thiên chủ Sakka biết rằng 'Đức vua Mandhātu đã đến', Ngài ra tiếp đón và cung kính đảnh lễ 'Tâu đại vương, vô cùng hoan nghênh khi Ngài đã ngự đến, tâu đại vương tất cả đều là của Ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy bảo vệ = **svāgataṃ te, mahārāja, sakaṃ te, mahārāja. Anusāsa, mahārājā',** Ngài chia giang sơn của mình làm 2 phần cùng với các tiên nữ đang khiêu vũ, rồi dâng đến đức vua Mandhātu một nửa giang sơn của mình. (Sau đó) đức vua Mandhātu trú ngụ thọ hưởng dục lạc tại cõi Tam thập Tam thiên, kiếp sống nhân loại đã biến mất được thay thế bằng kiếp sống của chư Thiên.

Được biết rằng Ngài đã ngồi trên bảo tọa Paṇḍukambala [Vô cấu bạch thạch] cùng với thiên chủ Sakka, chính vì quên nháy mắt ra hiệu mới xuất hiện sự khác biệt. Lúc không chú ý quan sát đến Ngài thì đoàn tùy tùng cũng đã quên đi sự khác biệt giữa Ngài và thiên chủ Sakka. Khi đức Vua Mandhātu thọ hưởng khoái lạc tại cõi trời Tam thập Tam thiên, Ngài làm vua cõi trời xuyên suốt 36 đời thiên chủ Sakka băng hà, nhưng Ngài vẫn không cảm thấy thỏa mãn trong ngũ dục (chính vì tham ái sanh khởi mãnh liệt làm cho tuổi thọ của Ngài bị suy giảm), chính vì tham ái ấy mà Ngài từ giã cõi trời và đã rơi xuống cõi người tại vườn thượng uyển (vì có thân sắc là người nhân loại nên đức vua Mandhātu không thể băng hà tại cõi trời), do tiếp xúc với gió và nắng nên Ngài đã băng hà. Khi xe báu đang nằm trên mặt đất thì quan đại thần dùng tấm vải màu vàng kim quấn kim thân của đức vua Mandhātu, rồi trao lại vương quốc, và nói rằng 'đây là vương quốc của đức vua Mandhātu'. Người nhân loại đến từ 3 cõi Diêm-phù không thể đi được nữa nên cùng tụ họp đến tìm quan đại thần rồi cầu xin 'cầu xin Ngài, chúng hạ thần đến nhờ oai đức của đức vua, bây giờ chúng hạ thần không thể đi, kính xin ngài vì lòng bi mẫn cho chúng hạ thần chỗ trú ngụ.' Quan đại thân đã trao tặng cho mỗi người mỗi nơi vì lợi ích của mỗi người.

Ở đây, nơi sống cư ngụ đối với người dân đến từ Đông thắng thân châu [**pubbavideha**] được gọi là **videharaṭṭha** [theo tên gọi cũ là Đông thắng thân châu]. Nơi sống cư ngụ đối với người dân đến từ Tây ngưu hóa châu [**Āparagoyāna**] thì nơi đó được gọi là **aparantajanapada** [người dân ở miền tây Ấn Độ]. Nơi sống cư ngụ đối với người dân đến từ Bắc cưu lưu châu [**Uttarakuru**] được gọi là **kururaṭṭha** [người dân ở miền bắc Ấn Độ]. Lại nữa, tất cả mọi người gọi nơi đó là số nhiều [bahuvacana] vì đề cập đến nhiều làng xã và thị trấn, chính vì vậy mà trưởng lão Ananda mới nói rằng: '**cư trú tại xứ kuru [số nhiều] = kurūsu viharatī**'.

Kammāsadhammaṃ trong cụm từ '**Kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo = khu đô thị của người dân xứ kuru gọi là Kammāsadhammaṃ**', một vài vị A-xà-lê giải thích ý nghĩa từ phụ âm '**dha'** thành phụ âm '**da'**. Khu đô thị **kammāsadhammo** bởi chịu thuần hóa của người có bàn chân đốm. Đức vua Porisāda, vị có đốm ở bàn chân nên họ gọi là **Kammāsa**.

Kể rằng vết sẹo ở chân đức vua bị một gốc cây nhọn đâm vào (khi vết thương này đã lành) để lại một vết sẹo giống như một miếng gỗ có thớ mịn [cittadārusadiso], vì vậy mà chân đức vua có đốm và cơ hội đó Ngài đã giáo hóa, ngăn chặn bản chất ăn thịt người của vua Porisāda. Ai giáo huấn? Bậc Đại nhân [mahāsatta]. Hỏi: Trong Bổn sanh Jātaka gì? Đáp: Một vị trưởng lão nhóm khác (dẫn chứng) trong Bổn sanh Mahāsutasoma, nhưng vị trưởng lão nhóm này lại nói rằng trong Bổn sanh Jayaddisa. Thật vậy bậc Đại nhân [mahāsatta] đã giáo hóa đức vua Porisāda, người có bàn chân đốm. Như Ngài đã nói:

Khi còn là con trai [hoàng tử Alīnasatta] của đức vua Jayaddisa, người trị vị xứ Pañcāla đã hy sinh mạng sống (của chính mình) để cứu lấy mạng sống của phụ vương (đức vua Jayaddhisa). Ta đã khiến cho đức vua Porisāda, người có đốm ở bàn chân phát sinh đức tin trong sạch.

Nhưng một vài nhà chú giải giải thích rằng chỉ có một phụ âm 'dha'. Như đã trình bày thì người dân thị trấn kuru có phong tục tập quán [**kuruvattadhammo**] nhưng lại bị một vết nhơ trong phong tục tập quán ấy, chính vì bị vết nhơ ấy nên mới bị gọi là **kammāsadhamma** bởi vì phong tục phát sanh một vết nhơ. Lời này là tên gọi của người dân xứ Kuru đang sinh sống.

Hỏi: Do nhân nào Ngài không nói rằng từ '**Kammasadhamma'** này chia theo định sở cách [**sattamīvibhatti**]. Đáp: Vì Thế Tôn không có cơ hội trú ngụ ở đây. Biết rằng không có tịnh xá nào đủ duyên khiến Thế Tôn cư ngụ ở xứ sở này, nhưng cách xa khu dân đó có một khu rừng rậm, hoàn toàn đầy đủ nước là nơi đẹp đẽ. Thế Tôn, Ngài đã cư trú ở khu rừng rậm ấy, và lấy khu dân cư ấy làm nơi để Ngài đi khất thực. Do đó nên hiểu ý nghĩa vấn đề này rằng: Thế Tôn cư trú ở xứ **Kuru** để lấy thị trấn của người dân Kuru có tên gọi là 'Kammasadhamma' làm nơi để Ngài đi khất thực [gocaragāma]

'**Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất = Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggoti**' Hỏi rằng: Do nhân nào mà Thế Tôn lại thuyết bài kinh này ở xứ Kuru?. Đáp: bởi vì người dân xứ Kuru có thể tiếp thu bài pháp này một cách sâu sắc. Chư Tỷ-kheo Tăng, Tỷ-kheo ni, chư thiện nam và tín nữ ở xứ Kuru luôn có thân và tâm phù hợp (mạnh khỏe tráng kiện), với điều kiện thời tiết phù hợp, bởi vì xứ sở đó có điều kiện thời tiết thích hợp. Những người đó sức mạnh của trí tuệ [tuệ lực – paññābalā] thích hợp cho thân và tâm, trợ giúp cho họ có thể tiếp thâu lời giảng (Phật ngôn) thấu đáo. Do đó, Thế Tôn nhìn thấy được rằng những hạng người đó có thể tiếp thu bài pháp này một cách thấu đáo, cho nên Ngài mới thuyết bài kinh Thiết Lập Niệm [Satipaṭṭhānasutta] có ý nghĩa sâu xa này với các đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] trong 21 ṭhāna [vị trí] đạt đến A-ra-hán.

Tựa như một người được một rương vàng, chứa đựng nhiều loài hoa trong đó hoặc được một cái rương vàng cất giữ 7 viên ngọc quý báu (trong đó) như thế nào thì Thế Tôn cũng như thế ấy khi Ngài có được hội chúng ở xứ Kuru, Ngài đã thuyết giảng thời pháp sâu xa (đến họ). Chính vì nguyên ấy trong xứ sở Kuru này, Thế Tôn đã thuyết giảng các bài kinh [sutta] có ý nghĩa sâu sắc như bài kinh Đại Duyên [**Mahānidāna**], bài Đại Kinh Thiết Lập

Niệm [**Mahāsatipaṭṭhāna**] trong Trường Bộ Kinh và **Sāropama**, **Rukkhūpama Raṭṭhapāla**, **Māgaṇḍiya**, **Āneñjasappāya** trong Trung Bộ Kinh.

Lại nữa, người dân xứ sở này cả 4 hội chúng thường cùng nhau tinh tấn chuyên tâm thực hành thiết lập niệm [satipaṭṭhāna] thậm chí đến cả tầng lớp nô lệ [dāsa], người lao động [kammakara], và cả những người tùy tùng [parivārajana] đều bàn luận thảo luận với nhau về thiết lập niệm [satipaṭṭhāna], tại những bến nước và cả những nơi quay sợi vân vân, đến mức những lời lẽ vô ích không thể xảy ra. Bất kể người nữ nào được hỏi 'này cô gái, cô tác ý [manasikāra] thực hành phần nào trong việc thiết lập niệm', cô gái đáp rằng: 'không có tác ý phần nào cả'. Tất cả mọi người sẽ chỉ trích cô ấy rằng: 'cuộc sống của cô thật vô bổ, dẫu cô có sống cũng chẳng khác nào một người đã chết'. Sau đó mới nhắc nhở cô rằng: 'ở đây đừng làm như vậy', hãy học bất kỳ 1 trong 4 pháp môn thiết lập niệm. Còn những người nữ nào nói rằng 'tôi tác ý [manasikāra] thực hành pháp môn này trong việc thiết lập niệm, thì tất cả mọi người đều nói lời 'tốt lành thay, tốt lành thay', rồi tán dương ca ngợi bằng lời nói '**tava jīvitaṃ sujīvitaṃ, tvaṃ nāma manussattaṃ pattā, tavatthāya sammāsambuddho uppanno** = kiếp sống của cô thật là kiếp sống cao, cô xứng danh là một người hoàn hảo. Đức Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian, để đem lại sự lợi ích đích thực cho cô rồi.' Ở đây không những đề cập đến người nhân loại [manusayajāti], mà còn cả loài bàng sanh [tiracchāna] sống nương nhờ họ cũng tác ý trong việc thiết lập niệm. Trong việc tác ý thực hành việc thiết lập niệm của chúng sanh đó [loài bàng sanh] có câu chuyện như sau:

Có một nghệ sĩ khiêu vũ bắt được một con vẹt, (người ấy) sống nương nhờ ở tu viện Tỷ-kheo ni, khi đi biểu diễn thì đi một mình, quên mang con két theo, các vị Sa-di ni bắt nó đem chăm sóc, đặt tên cho nó là Buddharakkhita. Một ngày nọ, trưởng lão ni thấy con vẹt ngồi trước mắt mới gọi 'này Buddharakkhita'

Con vẹt: chuyện gì vậy, thưa mẹ?

Trưởng lão ni: Con có tác ý thực hành việc thiết lập niệm không?

Con vẹt: Con không có, thưa mẹ.

Trưởng lão ni mới rằng: 'Này con, những người sống đời sống xuất gia, không nên sống buông thả quên mình, cần phải ước muốn tác ý bất cứ điều gì [trong 4 việc thiết lập niệm]', rồi nói tiếp 'nhưng con không thể làm được hãy lặp lại [parikamma] rằng '**aṭṭhi aṭṭhi = xương, xương**'. Nó an trú trong lời huấn từ của trưởng lão ni, quanh quẩn lặp đi lặp lại '**aṭṭhi aṭṭhi = xương, xương**'.

Vào một buổi sáng nọ, nó đậu ở cuối cây sào dưới ánh nắng nhẹ thì bị một con chim có móng vuốt bắt đi. Nó có kêu lên 'kiri kiri', các vị Sa-di ni nghe tiếng kêu bèn bạch với trưởng lão ni rằng: 'Mẹ ơi, Buddharakkhita đã bị một con chim có móng vuốt bắt đi, chúng con sẽ đi giúp nó để con chim kia thả nó ra', rồi cùng nhau lấy đất đá vân vân đem theo, khiến con chim kia buông ra cho bằng được. Những Sa-di ni mang chim vẹt về đặt trước mặt trưởng lão ni, (vị ấy) hỏi:

'Buddharakkhita con đã nghĩ gì khi bị con chim có móng vuốt nhọn bắt đi'.

Chim vẹt có đáp rằng: 'dạ thưa mẹ, con không nghĩ gì cả thưa mẹ, con chỉ nghĩ về một đống xương, như thế này chính đống xương đó bị gắp bay đi, đống xương sẽ bị vương vãi khắp nơi dù ở bất cứ nơi đâu.'

Trưởng lão ni nói rằng: 'Lành thay, lành thay Buddharakkhita [việc tác ý như thế] sẽ làm duyên lành chấm dứt kiếp sống [của loài bàng sanh] của con trong ngày vị lai'. Ngay cả loài bàng sanh trong xứ sở này cũng có tác ý thực hành pháp môn thiết lập niệm như đã trình bày. Vì vậy, Thế Tôn làm cho phát sanh trí tuệ đối với họ trong việc thực hành việc thiết lập niệm, cho nên bài kinh này đã được thuyết giảng.

Ở đây, **ekāyano** nghĩa là con đường độc nhất, bởi vì con đường có rất nhiều là:

"Đạo lộ, đường lộ, con đường, con lộ, lộ trình, lối đi,

Đường đi, chiếc thuyền, cầu vượt, chiếc bè, chiếc phao, ngõ đi qua[182].

Trong bài kinh Thiết Lập Niệm thì Thế Tôn thuyết về 'con đường' này với tên gọi là **Āyana**. Do đó '**ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo = Này các Tỷ-kheo, con đường này là con đường độc nhất**' nên hiểu ý nghĩa như vậy 'Các Tỷ-kheo con đường này là con đường chỉ có 1 hướng [duy nhất], không phải là con đường 2 hướng [dvedhāpatha]. Lại nữa, con đường gọi là **'ekāyano, con đường độc nhất'** vì [con đường này] phải được đi một mình. Từ 'một mình' tức là người ấy cần phải từ bỏ ước muốn qua lại đám đông, sống viễn ly, độc cư nơi thanh vắng. Gọi là '**Āyana, con đường'** bởi vì cần phải đi trên con đường. Là cần phải thực hành hoặc làm nhân để đi, nghĩa là đi từ **saṃsāra** [vòng tử sanh luân hồi] để đến **Nibbāna**. Con đường độc nhất của một người gọi là '**Āyana, con đường'**, bởi vì nó là con đường của một con người hoàn hảo nhất. Người hoàn hảo nhất trong tất cả chúng sanh là đức Thế Tôn, vì thế [con đường đi đó] gọi là con đường của đức Thế Tôn. Thật vậy, những người khác cũng đi theo con đường đó được, nhưng đến con đường đó thì cũng gọi là con đường của Thế Tôn, vì [con đường ấy] do Ngài tạo ra. Như đã nói '**Này Bà-la-môn, quả thật Thế Tôn là bậc sáng tạo của con đường chưa (ai) sáng tạo.**'[183] vân vân.

Lại nữa, gọi là '**Āyana, con đường'** bởi vì 'đi', là sự diễn tiến, tức là đi đến. Đi đến một nơi duy nhất gọi là **'ekāyano, con đường độc nhất'**, tức là chỉ đi trong Pháp và Luật [giáo pháp của đức Phật], không phải đi nơi khác. Như đã nói: 'Này Subhadda, Thánh đạo có 8 chi phần chỉ tìm được trong Pháp và Luật này'[184]. Hai ý nghĩa này chỉ khác nhau trong cách diễn đạt, nhưng ý nghĩa thì như nhau. Gọi là **'ekāyano, con đường độc nhất'** vì dẫn đến cùng một điểm, dù lúc bắt đầu tiến hành thực hành thiền [bhāvanā] bằng nhiều cách khác nhau, nhưng sau cùng cũng chỉ đi đến một nơi là Nibbāna. Như Phạm thiên Sahampati đã nói:

[182] cūḷani. 101
[183] ma. ni. 3.79
[184] dī. ni. 2.214

Thế Tôn đã nhìn thấy tận cùng của việc chấm dứt sự tái sanh, [với tâm từ ái] người có lòng thương tưởng đến điều lợi ích [chúng sanh hữu duyên] biết được đạo lộ đưa đến Nibbāna bằng con đường độc nhất. Với đạo lộ này tất cả chúng sanh **đã** vượt qua dòng chảy tham ái, **đang** vượt qua [dòng chảy tham ái], và **sẽ** vượt qua [dòng chảy tham ái] bằng đạo lộ ấy[185].

Một vài vị A-xà-lê nói rằng; gọi là **'Ekāyana, con đường độc nhất'** vì chỉ đi đến Nibbāna một lần duy nhất, nhưng theo kệ ngôn 'không đi đến bờ kia [Nibbāna] 2 lần'. Lời này không chính xác. Bởi ý nghĩa cú pháp [byañjana] cần phải viết như vầy **sakiṃ ayano [không phải ekāyano]**. Nhưng nếu nói theo ý nghĩa ấy rằng đạo lộ đó là con đường duy nhất, tức là đi, gồm cả sự diễn tiến thì cú pháp ấy cũng sử dụng được, nhưng không được sử dụng cả 2 ý nghĩa. Tại sao? Vì ở đây [Thế Tôn] ý định lấy đạo làm phần mở đầu [pubbabhāga]. Ở đây Thế Tôn mong muốn lấy đạo làm nơi [đối tượng] để an trú niệm [satipaṭṭhāna] đây là phần mở đầu, diễn tiến trong cả đối tượng [ārammaṇa] có thân [kāya] vân vân, không phải đạo siêu thế [lokuttara], và đạo lộ đó đi được không chỉ một lần mà đi được nhiều lần.

Liên quan đến **'Ekāyana, con đường độc nhất'** này ngày xưa các vị trưởng lão [mahāthera] đã từng xảy ra cuộc tranh luận sau. Trưởng lão Tam Tạng Cūḷanāga nói: 'Con đường thiết lập niệm là phần mở đầu [Bát Thánh Đạo].' [Ý ngài muốn nói rằng việc thiết lập niệm là con đường Hiệp thế, Hiệp thế ở đây cần phải hiểu là còn thuộc về thế gian hay còn nằm trong tam giới]. Nhưng thầy của ngài, Trưởng lão Cūḷasuma thì nói: 'Con đường ấy là con đường hỗn hợp.' [Ý ngài muốn nói đó là con đường vừa Hiệp thế lẫn Siêu thế].

Người học trò nói: 'Bạch ngài, con đường việc thiết lập niệm là phần mở đầu.'

Vị thầy vẫn nhất quyết: 'Này con, đó là con đường hỗn hợp.'

Khi vị thầy nhất quyết nói đi nói lại như vậy, người học trò đành im lặng. Cả 2 vị đều đứng dậy ra đi mà không giải quyết được vấn đề. Sau đó, trên đường tới phòng tắm người thầy nghĩ rằng: 'Ta nói rằng, con đường việc thiết lập niệm là con đường hỗn hợp.' Nhưng học trò ta lại nói rằng: 'con đường việc thiết lập niệm là phần mở đầu. Trong vấn đề này cần phải suy xét thế nào? Vị ấy mới đọc lại bài kinh từ đầu, khi ngài đọc đến đây: '**Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni = Này các Tỷ- kheo, bất cứ người nào thực hành bốn sự thiết lập niệm này trong suốt bảy năm.**' Như vậy, ngài biết rằng sau khi tâm đạo Siêu thế đã khởi lên, sự tiếp tục của trạng thái tâm ấy trong bảy năm là không thể, đạo hỗn hợp mà ta đã nói không thể có [bởi vì tâm đạo chỉ kéo dài một sát-na và (tâm đó) không bao giờ sanh khởi lại]. Còn 'đạo là phần mở đầu' mà người học trò của ngài nói là có, nên trưởng lão Cūḷasuma mới đi đến giảng đường, hôm ấy nhằm ngày mồng tám của nửa tháng âm lịch.

---

[185] saṃ. ni. 5.

Các vị trưởng lão thời xưa [Porāṇakatthera] rất thích nghe Pháp. Khi nghe được âm thanh [vị ấy trưởng lão Cūḷasuma] nghĩ rằng: 'ta sẽ nghe trước, ta sẽ nghe trước' rồi đi vào hội chúng, và ngày hôm đó đến phiên trưởng lão Tam Tạng Cūḷanāga thuyết Pháp. Khi trưởng lão ngồi lên Pháp tọa cầm lấy quạt rồi đọc lại những vần kệ mở đầu [pubbagāthā], vị thầy đứng phía sau Pháp tọa đã suy nghĩ rằng: 'Ta sẽ đứng chỗ khuất, im lặng [không nói gì]'. Bởi vì các vị trưởng lão thời xưa [Porāṇakatthera] không có sự đố kỵ, sẽ không chấp nhặt những gì mình không hài lòng để làm lớn chuyện, giống như một người đặt gánh nặng bó mía xuống cũng như thế ấy, họ chấp nhận những gì được xem là hợp lý [nhân quả] và vứt bỏ những gì không hợp lý. Cho nên vị trưởng lão Cūḷasuma đã nói rằng: 'này con Cūḷanāga'. Người học trò nghe giọng của thầy mình [ngưng thuyết Pháp] vội trả lời: 'Dạ bạch thầy! có chuyện gì vậy thưa thầy?' Vị thầy nói: 'Này con Cūḷanāga, con đường thiết lập niệm là con đường hỗn hợp mà ta đã nói là không đúng, con đường thiết lập niệm là phần mở đầu của Bát Thánh Đạo là đúng.'

Trưởng lão Cūḷanāga nghĩ rằng: 'Trong vấn đề này một bậc thông suốt Tam tạng [tipiṭaka] là bậc đa văn như thầy của ta còn bị nhầm lẫn, thì nói gì đến các vị đồng phạm hạnh trong tương lai chắc chắn sẽ còn lẫn lộn trong vấn đề này. Ta sẽ dẫn chứng Kinh tạng để giải quyết làm sáng tỏ [không để bị lẫn lộn] vấn đề này.' Do đó, ngài đưa ra và đặt trước thính chúng bộ **Vô Ngại Giải Đạo [Paṭisambhidāmagga]**: 'Phần mở đầu của con đường thiết lập niệm được gọi là **con đường độc nhất [ekāyanamaggo]**.' Ngài đã trích dẫn thêm đoạn văn sau cũng từ **Vô Ngại Giải Đạo [Paṭisambhidāmagga]**:

'Trong tất cả đạo lộ thì đạo lộ có 8 chi phần là thù thắng nhất. Trong tất cả các chân lý thì chân lý Tứ Thánh Đế là thù thắng nhất; Trong tất cả các Pháp thì pháp ly dục [Niết bàn] là pháp thù thắng nhất. Trong các loài 2 chân, bậc Chánh đẳng Chánh giác, vị có Tuệ nhãn [paññā-cakkhu] là thù thắng nhất. Chỉ có đạo lộ này, không có đạo lộ nào khác để tịnh hóa tri kiến; Các ngài hãy đi theo đạo lộ đó, [chính đạo lộ ấy] sẽ chiến thắng Ma vương và đội quân của Ma vương. Vì đi theo đạo lộ đó sẽ đoạn tận mọi khổ đau'[186].

Giải Thích Đạo

Con đường gọi là **đạo [maggo]** với ý nghĩa như thế nào? Với ý nghĩa làm nhân dẫn đến Níp-bàn [Nibbāna] và hành giả có ước muốn đạt đến Níp-bàn cần phải tự mình đi. **Sự thanh tịnh cho tất cả chúng sanh [sattānaṃ visuddhiyā]** nghĩa là vì lợi ích đối với sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh, những chúng sanh có tâm bị uế nhiễm bởi những trần cấu có tham luyến [rāga] v.v. và các tùy phiền não [upakkilesa] có sự tham đắm và tham bồng bột [abhijjhāvisamalobha] v.v.

Quả thật, chúng sanh này là trong vô số bậc Chánh đẳng Chánh giác từ thời Đức Phật có hồng danh là Taṇhaṅkara Medhaṅkara Saraṇaṅkara và Dīpaṅkara, cả 4 vị tịch diệt Níp-bàn trong cùng 1 kiếp [kappa], trước kiếp này trở đi 4 A-tăng-kỳ 100 ngàn kiếp cho đến kiếp

[186] dha. pa. 273-275

Đức Phật Sakyamunī là cuối cùng, trong số hàng trăm vị Phật Độc giác [paccekasambuddha], hội chứng chư Thanh văn vượt qua cách thức tính đếm đã thả trôi mọi cấu uế của tâm, đã chứng đạt sự thanh tịnh cao thượng do đi theo con đường này. Nhưng với sức mạnh cấu uế sắc thì không có chế định [paññatti] về sự ô nhiễm và thuần khiết. Thật vậy:

Bậc Đại Ẩn Sĩ [Đức Phật] không thuyết: các chàng trai trẻ [māṇava] cấu uế do sắc uế nhiễm, thanh tịnh do sắc thuần khiết; Nhưng Bậc Đại Ẩn Sĩ [Đức Phật] đã thuyết như vầy, các chàng trai trẻ [māṇava] cấu uế do tâm uế nhiễm, thanh tịnh do tâm thuần khiết.

Như Đức Phật đã thuyết ' Này các Tỷ-kheo, tất cả chúng sanh uế nhiễm do tâm bị cấu uế, thanh tịnh do tâm thuần khiết'[187]. Và sự thanh tịnh của tâm có được là do con đường thiết lập niệm. Vì lý do ấy Đức Phật đã nói: '**Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānaṃ visuddhiyā]**'.

'**Để vượt khỏi sầu muộn và bi luỵ = sokaparidevānaṃ samatikkamāya'** nghĩa là đoạn trừ, tức là từ bỏ mọi sự sầu muộn và bi luỵ. Con đường này được phát triển để vượt khỏi sự sầu muộn giống như quan đại thần Santati v.v., và vượt khỏi bi luỵ, giống như trưởng lão ni Paṭācārā v.v. do vậy, Thế Tôn thuyết rằng '**Để vượt khỏi sự sầu muộn và bi luỵ**'.

Bởi vì quan đại thần Santati đã nghe kệ ngôn này:

Phiền não [ô nhiễm] nào trước đây [quá khứ], ngươi hãy làm cho nó khô héo. Chớ có bất cứ (ô nhiễm) gì ở nơi ngươi sau này [vị lai]. Nếu ngươi không nắm lấy [điều gì] ở khoảng giữa [hiện tại], ngươi sẽ sống an tịnh.[188]

[Sau khi nghe Thế Tôn thuyết giảng] vị ấy chứng đắc quả vị A-ra-hán với trí Vô Ngại Giải [patisambhidā]

Trưởng lão ni Paṭācārā đã nghe kệ ngôn sau:

Không phải những người con đem lại sự bảo vệ, không phải người cha mà cũng không phải các quyến thuộc. Đối với người đã bị cái chết chế ngự thì không có sự bảo vệ ở các thân quyến.[189]

Sau khi nghe kệ ngôn này [Paṭācārā] đã an trú trong quả vị Tu-đà-hoàn. Nhưng tên gọi bhāvanā không liên quan đến bất kỳ pháp nào trong thân, thọ, tâm và pháp cả. Do đó, nên biết rằng [cả 2 vị này] vượt khỏi sự sầu muộn và bi luỵ chỉ với con đường này.

'**Diệt tất cả khổ và ưu phiền = dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya**' nghĩa là đưa đến dập tắt, tức là đưa đến đoạn diệt cả 2 khổ là khổ thân và khổ tâm. Người đã thực hành con đường này sẽ đưa đến sự diệt tất cả khổ giống như trưởng lão Tissa v.v, và sự dập tắt sự khổ tâm giống như Vua trời Sakka v.v.

---

[187] saṃ. ni. 3.100
[188] su. ni. 955
[189] dha. pa. 288

Sự Đau Khổ Của Trưởng Lão Tissa

Tương truyền rằng trong Thành Sāvatthī, thiện nam tử xứ Kuṭimbika gọi là Tissa đã vứt bỏ 50 Koṭi đồng tiền vàng để đi xuất gia, sống trong rừng không có nhà cửa. Vợ của em trai út đã đưa 500 tên cướp đi [và] ra lệnh rằng: 'Hãy đi tước đoạt mạng sống của vị Tỷ-kheo đó'. Họ đã ngồi xung quanh vị ấy.

Trưởng lão: 'Các thiện nam đến đây để làm gì?' Bọn cướp: 'Chúng tôi đến đây để tước đoạt mạng sống của Ngài'. Trưởng lão: 'Này các thiện nam hãy bắt lấy ta làm con tin, giữ lại mạng sống của bần tăng một đêm thôi'. Bọn cướp: 'Này Sa-môn ai sẽ làm người bảo lãnh cho Ngài nơi đây'. Trưởng lão lấy một hòn đá lớn tự đập gãy 2 chân của mình, rồi nói: 'Các thiện nam, người bảo lãnh [người này] thích hợp chứ?'. Bọn họ đã quay đi thắp đèn ngủ ở đầu đường đi kinh hành, khi trưởng lão chế ngự được cảm thọ, quán về giới hạnh do nương vào giới thánh tịnh phỉ lạc sanh khởi. Giai đoạn tiếp theo Ngài thực hành thiền tuệ làm tròn [phận sự] Sa-môn pháp xuyên suốt 3 canh, vào lúc bình minh Ngài đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, Ngài đã đọc lên kệ Cảm ứng ngữ sau:

Tôi đã đập gãy 2 chân [chính mình], thực hiện lời hứa với họ [bọn cướp]. Ta bị khổ sở, bị hổ thẹn bằng cái chết vẫn còn tham ái. Khi suy tư như vậy, ta thấu rõ như thật, khi bình minh ló dạng ta đã chứng đắc quả vị A-ra-hán.

Sự Đau Khổ Của 30 Vị Tỷ-kheo

Nhóm 30 vị Tỷ-kheo khác đã nhận lãnh đề mục nghiệp xứ từ hội chúng của Thế Tôn, rồi an trú mùa hạ ở Tịnh xá Araññа, cùng đồng thuận rằng: 'Này chư hiền giả, tất cả chúng ta cần phải làm tròn Sa-môn pháp xuyên suốt 3 canh và không nên đi tìm gặp nhau'. Khi các Ngài thực hành Sa-môn pháp, vào buổi sáng đi ra khỏi chùa thì bị một con hổ vồ lấy mang đi mỗi lần 1 vị, nhưng không ai lên tiếng rằng con hổ đã vồ lấy tôi. Khi các Tỷ-kheo bị con hổ vồ lấy ăn thịt đến 15 vị, trong ngày bố-tát [uposatha] mới hỏi nhau rằng : "này hiền giả, những vị ấy đã đi đâu?', khi biết chuyện lại nói với nhau rằng [kể từ bây giờ]: 'Ai bị hổ vồ cần phải lên tiếng, hổ vồ tôi như vậy' rồi tiếp tục an trú.

Tiếp theo đó con hổ vồ lấy một vị Tỷ-kheo trẻ như lần trước. Vị ấy đã lên tiếng 'thưa Ngài con hổ'. Chư Tỷ-kheo đã mang theo gậy gộc và đuốc với ý định rằng khiến cho con hổ thả [vị Tỷ-kheo trẻ]. Con hổ trèo lên núi đá nơi các vị Tỷ-kheo không lên được, [con hổ] bắt đầu ăn thịt vị Tỷ-kheo trẻ từ đầu ngón chân trở lên. Những vị Tỷ-kheo còn lại nói rằng: 'Ngài là bậc đại nhân, ngay lúc này chúng tôi không thể giúp gì được cho Ngài, pháp giác ngộ của chư Tỷ-khưu sẽ hiện hữu [cho thấy] ở nơi như thế này'. Ngài đang nằm ngay miệng hùm, chế ngự cảm thọ đó thực hành thiền tuệ trong lúc con hổ ăn đến mắt cá chân [Ngài chứng đạt] quả vị Tu-đà-hoàn, trong lúc con hổ ăn đến đầu gối [Ngài chứng đạt] quả vị Tư-đà-hàm, trong lúc con hổ ăn đến bụng [Ngài chứng đạt] quả vị A-na-hàm, trong lúc con hổ ăn vẫn chưa đến trái tim [Ngài đã đạt đến] quả vị A-ra-hán cùng với tuệ phân tích [Paṭisambhidā], Ngài đã đọc lên kệ Cảm ứng ngữ sau:

Ta có giới, thành tựu các phận sự, có định, có tuệ. Trong lúc khinh suất, đã bị một con hổ vồ lấy tôi bằng nanh vuốt của nó, rồi mang lên núi, chắc chắn [nó sẽ] ăn thịt tôi, thân [không có tâm của tôi] làm thức ăn cho nó. Khi tôi đã thành tựu nghiệp xứ, đó sẽ là cái chết hoàn hảo.

Sự Đau Khổ Của Trưởng Lão Pītamalla

Vị trưởng lão tên là Pītamalla khi còn là người tại gia cư sĩ, ngài từng đoạt cờ [chiến thắng] ở ba quốc gia, đi đến Đảo Tambapaṇṇī, để yết kiến nhà vua, được nhận sự trợ giúp. Một ngày nọ, khi đi ngang qua giảng đường kilañjakāpaṇa ngài nghe đoạn kinh 'Không Phải Của Các Ông' của chương 4 Tương Ưng Uẩn: 'Này các Tỷ-kheo, sắc không phải của các ông; hãy từ bỏ chúng. Sắc mà các ông đã từ bỏ, [sự từ bỏ ấy] sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc lâu dài cho các ông.[190]' Và Ngài suy nghĩ rằng: 'Quả thực, sắc không phải của ta, thọ cũng không phải của ta.' Ngài đã thực hiện Natuahākavagga [Phẩm Không Phải Của Các Ông] tựa như cái rìu điều khiển voi, Ngài đi đến ngôi Đại Tự [Mahāvihāra] xin xuất gia thọ cụ túc giới. Sau khi đã tinh thông 2 Mātikā, rồi cùng với 30 vị Tỷ-kheo khác đi đến Điện Thờ Gavaravāliya thực hành Sa-môn pháp. Khi chân của Ngài sưng tấy [không thể đi nổi nữa], Ngài đã đi kinh hành trên hai đầu gối của mình. Đêm hôm ấy, một người thợ săn đã nhầm ngài với một con nai mới phóng ngọn lao vào Ngài. Ngọn lao đâm xuyên Ngài, Ngài cho hắn [thợ săn] rút mũi lao trong thân Ngài ra, và lấy một nắm cỏ đậy vết thương lại và ngồi xuống mặt phẳng của một tảng đá. Nắm bắt cơ hội Ngài phát triển thiền tuệ, chứng đạt quả vị A-la-hán cùng với tuệ phân tích [Paṭisambhidā], Trưởng lão Pītamalla ra dấu bằng cách đằng hắng giọng và nói lên bài kệ Cảm ứng ngữ sau:

Đức Phật, Bậc cao cả nhất, vị thuyết giảng pháp cao thượng cho tất của chúng sanh, Ngài thuyết rằng: Này các Tỷ-kheo, sắc này không phải của các ông, các ông hãy từ bỏ chúng. Quả thật, các pháp hữu vi là vô thường, có sự sanh và diệt theo lẽ thường, sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tĩnh lặng của chúng [pháp hữu vi] là an lạc.

Lúc bấy giờ, các Tỷ-kheo đã nói với Ngài rằng: 'Bạch Ngài, nếu bậc Chánh đẳng Chánh Giác không bệnh, chắc chắn Ngài sẽ duỗi cánh tay [vượt qua đại dương] chạm vào đầu của Ngài [tán dương sự tinh tấn của Ngài]'. Chỉ bấy nhiêu, con đường này [chính là đạo lộ] đưa đến sự đoạn tận khổ đau của tất cả chúng sanh, giống như tích truyện của trưởng lão Tissa v.v.

Thọ Ưu [Khổ Tâm] Của Vua Trời Sakka

Vua trời Đế Thích khi nhìn thấy 5 điềm báo trước về cái chết đang đến gần, vua trời Sakka cảm thấy sợ hãi cái chết, sanh khởi sự đau buồn. Vua trời Sakka đã đi đến gần Đức Phật để hỏi các câu hỏi. Vào lúc chấm dứt câu trả lời của Đức Phật cho câu hỏi về thọ xả

[190] saṃ. ni. 3.33-34

[upekkhā] Vua trời Sakka được an trú vào Thánh quả Tu-đà-hoàn cùng với 8 nghìn Chư thiên. Vua trời Sakka [đã chết] và Ngài đã sanh trở lại như trạng thái ban đầu.

Thọ Ưu [Khổ Tâm] Của Thiên Tử Subrahma

Thiên tử Subrahma thọ hưởng lạc thú cõi trời cùng với một nghìn thiên nữ tùy tùng, trong một nghìn thiên nữ ấy, có 500 Thiên nữ trong lúc đang hái hoa từ cây thiên hoa thì chết đi, rồi tái sanh vào địa ngục. Thiên tử Subrahma quán thấy nhóm thiên nữ ấy 'do đâu mà chậm trễ?', sau khi nhìn thấy họ đã sanh vào địa ngục, ông xét thấy rằng: 'tuổi thọ của ta còn bao nhiêu nữa', khi biết tuổi thọ của mình cũng sắp hết, và cũng sẽ sanh vào địa ngục ấy thì kinh hãi sanh khởi tột độ, [vị ấy] tư duy rằng 'ngoài bậc Đạo Sư thì không ai khác có thể giải quyết được nỗi khổ tâm của ta', nên đã cũng 500 thiên nữ còn lại đến yết kiến Thế Tôn để hỏi vấn đề này:

Tâm này luôn sợ hãi, ý này luôn dao động. Với phiền lụy [nhân] đã sanh và với những điều chưa sanh. Nếu có pháp không sợ hãi, xin Thế Tôn hãy giải đáp điều đó [sự không lo sợ] cho con.[191]

Kế tiếp đó Thế Tôn đã giải đáp vấn đề đó cho Thiên tử như sau:

Ta không thấy sự an vui nào khác của tất cả chúng sanh ngoài pháp trợ giác ngộ, thực hành sự tinh tấn, ngoài sự thu thúc các quyền [indriya], ngoài sự buông bỏ tất cả.[192]

Sau khi kết thúc pháp thoại Thiên tử Subrahma an trú trong Thánh quả Tu-đà-hoàn cùng với 500 Thiên nữ, thiên sản được thiết lập bền vững, rồi họ đã quay trở về thiên giới.

[Hạng người] đã thực hành con đường này nên hiểu rằng đây là đạo lộ đưa đến chấm dứt thọ ưu [khổ tâm] của tất cả chúng sanh giống Vua trời Sakka v.v.

Thánh đạo 8 chi phần Ngài gọi là ñāya [phương pháp chân chánh] trong cụm từ '**thành tựu chánh trí = ñāyassa adhigamāya**' vì sự đắc thành, tức là đưa đến Thánh đạo đó. Vì đạo trong việc thiết lập niệm này thuộc hiệp thế là phần mở đầu này [mà hành giả] cần phải phát triển, [nó sẽ] dẫn đến sự chứng đắc siêu thế đạo. Cho nên Thế Tôn mới thuyết rằng: '**thành tựu chánh trí = ñāyassa adhigamāya**'.

'**Chứng ngộ Níp-bàn = nibbānassa sacchikiriyāya**' nghĩa là làm cho thấu rõ Níp-bàn, Ngài đã giải thích rằng khi tự mình xác chứng kinh nghiệm pháp bất tử được gọi là Níp-bàn vì ở đó không còn tham ái. Vì đạo này được hành giả tu tập, làm cho thành tựu, làm cho thấu rõ Níp-bàn theo tuần tự. Do đó, Thế Tôn mới thuyết rằng '**Chứng ngộ Níp-bàn = nibbānassa sacchikiriyāya**'.

Ở đây, khi Ngài thuyết rằng: '**Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh = sattānaṃ visuddhiyā**', vượt khỏi buồn rầu v.v. thì cũng đã hoàn tất xong ý nghĩa, [nhưng ý nghĩa đó]

[191] saṃ. ni. 1.98
[192] saṃ. ni. 1.98

cũng không dễ hiểu cùng người khác, ngoài những người đã quen thuộc cách dùng từ trong Giáo lý. Đức Thế Tôn không bắt mọi người phải quen thuộc với cách dùng các thuật ngữ trong Giáo lý trước, rồi mới thuyết Pháp sau. Ngài thuyết giảng làm sáng tỏ ý nghĩa ấy với bài Kinh đó. Bởi vậy, trong bài kinh Thiết Lập Niệm này Thế Tôn thuyết giảng về lợi ích về 'con đường độc nhất' hoàn tất làm cho hiện hữu, mới thuyết rằng 'vượt khỏi sự sầu muộn và bị luỵ' v.v… Lại nữa sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh dẫn đến bằng con đường độc nhất, sự thanh tịnh có được do vượt khỏi sự buồn rầu và bi luỵ, sự buồn rầu và bị luỵ có được do đoạn diệt khổ thân và khổ tâm, sự đoạn diệt khổ thân và khổ tâm có được thành tựu chánh trí, sự thành tựu chánh trí có được do chứng ngộ Níp-bàn. Do đó khi Thế Tôn thuyết giảng tuần tự rồi, Ngài mới thuyết rằng: 'Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānaṃ visuddhiyā]', rồi thuyết tiếp 'vượt khỏi sầu muộn và bi luỵ [sokaparidevānaṃ samatikkamāya]'.

Lại nữa, 'sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānaṃ visuddhiyā]' v.v. đây là lời tán dương 'con đường độc nhất'. Giống như Thế Tôn thuyết [để tán dương] trong Chachakka [Kinh Sáu Sáu] với 8 câu như sau 'Này các Tỷ-kheo, Thiện Thệ thuyết pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn cuối, giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, cùng với sự thành tựu về ý nghĩa, và cả thành tựu về văn tự', là pháp có 6 nhóm, mỗi nhóm có 6 câu cùng tất cả các ông'[193]. Và như cách thuyết [để tán dương] trong Ariyavaṃsa với 9 câu như sau: 'Này các Tỷ-kheo, bốn truyền thống bậc thánh được biết là cao cả [aggaññā], được biết lâu đời [rattaññā], được biết là dòng dõi [vaṃsa = Thánh nhân], truyền thống cổ sơ [porāṇā], không bị lẫn lộn, trước không bị lẫn lộn, không bị bỏ mặc [na saṃkīyanti], sẽ không bị [người khác] bỏ mặc, không bị các Sa-môn, Bà-la-môn có trí khiển trách [appaṭikuṭṭhā]'[194] như thế nào, thì Thế Tôn đã nói lời tán dương 'con đường độc nhất' bằng 7 câu rằng: 'Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh' v.v. cũng như thế đó.

Nếu hỏi rằng tại sao? Đáp: để phát sanh sự tinh cần đến các Tỷ-kheo đó. Bởi vì chư Tỷ-kheo ấy sau khi nghe lời tán dương thì sự tinh cần càng tăng trưởng như sau: 'con đường này [sẽ] diệt tận 4 điều rủi ro [upaddave]; sự sầu muộn là nguyên liệu thiêu đốt tâm, bi luỵ là sự kêu gào bằng lời nói, sự đau khổ do những cảm thọ không vừa ý ở lộ thân, ưu tâm do do sự khó chịu ở lộ tâm. Và mang lại 3 ân đức cao thượng: sự thanh tịnh, [thành tựu] chánh trí và Níp-bàn [dập tắt phiền não]. Do vậy [các vị] thấy được tầm quan trọng của pháp thoại này rằng: cần phải được học tập, cần phải ghi nhớ, cần thuộc nằm lòng, cần được chỉ dạy và [con đường này] cần phải được tu tập.' Thế Tôn tán dương 'con đường độc nhất' để cho chư Tỷ-kheo ấy phát sanh sự tinh cần [ussāha] với ý nghĩa như được giảng giải, giống như người lái buôn buôn bán len v.v. nói lời tán thán về chất lượng len v.v.

Khi người lái buôn buôn bán vải len paṇḍukambala giá trị 100 nghìn tiền vàng quảng bá như sau vải len kính mời [quý khách], khách hàng vẫn không biết trước vải len [kambala]

[193] ma. ni. 3.420
[194] a. ni. 4.28

loại đó, do vải kesa kambala và vải vālakambala v.v. có mùi hôi thối và [chất liệu vải] khi chạm vào thô cứng thì họ đều gọi là vải kambala. Nhưng khi nào họ quảng bá rằng vải kambala đỏ từ xứ sở Gandhāra chất liệu vải mềm mại, sáng, mặc vào dễ chịu thoải mái, lúc đó người có khả năng sẽ mua, còn người không có khả năng sẽ được thỏa thích ghé nhìn như thế nào, dầu Thế Tôn đã thuyết rằng: 'Này chư Tỷ-kheo, con đường này là con đường độc nhất' vẫn không làm [họ] sáng tỏ, [họ nghĩ rằng] con đường khác cũng tương tự như thế đó, bởi vì con đường mà không đưa chúng sanh vượt khỏi tất cả khổ thì [họ] cũng được gọi là con đường. Nhưng khi thuyết rằng '**vì sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānaṃ visuddhiyā]**' thì chư Tỷ-kheo sanh khởi sự tinh tấn, biết được rằng 'quả thật, con đường này [sẽ] diệt tận 4 điều rủi ro [upaddave], và mang lại 3 ân đức cao thượng' pháp thoại [dhammadesana] này cần phải được học tập, cần phải ghi nhớ, cần thuộc nằm lòng, cần được chỉ dạy và con đường này cần phải được tu tập phát triển, cho nên khi Thế Tôn tán dương [con đường độc nhất] nên mới thuyết rằng '**vì sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānaṃ visuddhiyā]**'.

Và trong vấn đề này cần đưa đến người bán vàng nguyên chất, vàng ròng, người bán ngọc mānī tịnh thuỷ, người bán mānī báu trong sáng thanh tịnh, người bán ngọc san hô đã được đánh bóng v.v. giống như người bán vải len paṇḍukambala trị giá 100 nghìn tiền vàng.

Từ **'yadidaṃ'** là một phân từ, có nghĩa tương đương với '**ye ime**'. Từ '**cattāro = bốn [việc thiết lập niệm]**' xác định số lượng. Với từ đó Thế Tôn nói đến số lượng việc thiết lập niệm [bốn sự thiết lập niệm], không ít không nhiều hơn số ấy.

Giảng Giải Về Thiết Lập Niệm

Từ '**thiết lập niệm = satipaṭṭhāna**' bao gồm 3 việc thiết lập niệm là đối tượng [gocara trần cảnh] của niệm, việc Thiện Thệ không bày tỏ sự hoan hỷ hay sầu ưu [xả ly] vì chư Thanh văn thực hành 3 thiết lập niệm Ngài gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**, và niệm [sati]. Đối tượng của niệm gọi là **việc thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như trong tất cả Phật ngôn được bắt đầu như sau: 'Này chư Tỷ-kheo, Thiện Thệ sẽ thuyết giảng sự sanh và sự diệt của việc thiết lập niệm, các ông hãy lắng nghe -nt- Này chư Tỷ-kheo, cái gì là tập khởi của thân? Tập khởi của vật thực là tập khởi của thân'[195]. Trong cách ấy, đối tượng của niệm gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như trong câu: 'Thân hiện hữu không phải niệm, và chỉ có niệm cùng hiện hữu mới gọi là niệm [gọi là thiết lập niệm]'[196]. Ý nghĩa đó [thiết lập niệm] gọi là thiết lập [paṭṭhāna] vì làm nơi an trú vững vàng [patiṭṭhāti]. Cái gì an trú vững vàng? Niệm an trú vững vàng. Nơi an trú của niệm gọi là thiết lập niệm. Lại nữa nơi làm điểm dừng [sự tinh tấn] mới gọi là xứ [paṭṭhāna], nơi làm điểm dừng của niệm đó gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** cũng như chỗ ở của voi [chỗ voi đứng], hay nơi ở của ngựa [chỗ ngựa đứng].

---

[195] saṃ. ni. 3.408 catunnaṃ, bhikkhave, satipaṭṭhānānaṃ samudayañca atthaṅgamañca desessāmi, taṃ suṇātha... pe.... ko ca, bhikkhave, kāyassa samudayo? āhārasamudayā kāyasamudayo.

[196] paṭi. ma. 3.35 kāyo paṭṭhānaṃ, no sati. sati paṭṭhānañceva sati cā.

Ở đây, việc Thiện Thệ không bày tỏ sự hoan hỷ hay sầu ưu [xả ly] vì chư Thanh văn thực hành 3 thiết lập niệm Ngài gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như trong Phật ngôn sau: 'Có ba việc thiết lập niệm mà một bậc Thánh cần phải thực hành, và có thực hành (thiết lập niệm) ấy, bậc Thánh mới xứng là bậc Đạo sư giảng dạy cho hội chúng.'[197] Câu đó có ý nghĩa gọi là thiết lập [*paṭṭhāna*] vì cần được thiết lập, nghĩa là cần được diễn tiến [thực hành].

Điều gì cần phải được an trú? Niệm cần phải được an trú, việc an trú niệm như vậy gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**. Chính niệm ấy Ngài gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như sau: 'Bốn sự thiết lập niệm được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho 7 giác chi [bojjhaṅga] được tròn đủ'[198]. Ý nghĩa đó gọi là xứ [paṭṭhāna] vì thiết lập, tức là đi vào thiết lập là chìm sâu [okkantitvā], đã tiến vào [pakkhanditvā], đi tới [pavatta]. Thiết lập [*paṭṭhāna*] chính là niệm [sati] mới gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**.

Lại nữa, gọi là niệm với ý nghĩa là sự ghi nhớ, gọi là xứ [paṭṭhāna] với ý nghĩa là đi vào thiết lập [upaṭṭhāna]. Như vậy, niệm đó và xứ [đi vào thiết lập] mới gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** với ý nghĩa như vậy. Ở đây, Ngài mong muốn **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** này.

Nếu như vậy thì nhân nào nói rằng '**thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**' được xem là số nhiều [bahuvacana]? Bởi vì niệm [sati] đa dạng. Quả thật, niệm đó ở số nhiều do chia theo đối tượng. Như vậy, tại sao đạo [magga] [cũng có nhiều tương tự] nhưng lại là số ít [ekavacana]. Bởi vì chỉ có một với ý nghĩa cần diễn tiến. Vì vậy, dẫu niệm đó có 4 loại nhưng cũng đi đến một cái [con đường] này với ý nghĩa cần phải tiến hành. Nói tóm lại thì những lời đã nói 'con đường gọi là đạo, với ý nghĩa như thế nào?' Với ý nghĩa [làm nhân] đạt đến Níp-bàn, và với ý nghĩa hành giả có ước muốn đạt đến Níp-bàn cần phải tiến hành [tự mình thực hành]. Dẫu niệm có 4 khi hoàn thành phận sự với các đối tượng có thân v.v. cho đến Níp-bàn trong thời vị lai và trước tiên hành giả ước muốn đạt đến Níp-bàn cần phải thực hành vì nó làm nhân như đã nói đến, cho nên Ngài mới thuyết cả 4 niệm là con đường độc nhất. Như vậy mới có những thời pháp liên tiếp nhau theo tuần tự, bằng sự nối tiếp của các từ ngữ, như Phật ngôn sau:

'Này các Tỷ-kheo, Thiện Thệ sẽ thuyết giảng con đường để tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương, các ông hãy lắng nghe -nt- Này các Tỷ-kheo con đường để tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương là gì? là thất giác chi [các chi phần làm nhân giác ngộ].[199]

Đạo lộ tiêu diệt đạo quân Ma Vương và thất giác chi với ý nghĩa là một, chỉ khác nhau về văn tự [byañjana] như thế nào thì con đường độc nhất và thiết lập niệm cũng như thế đó, với ý nghĩa là một, nhưng trong trường hợp này chỉ khác nhau về văn tự. Vì vậy, nên hiểu rằng [đạo magga] ở số ít vì theo ý nghĩa [cần phải thực hành] là một, và nên hiểu rằng [4 việc thiết lập niệm] ở số nhiều vì niệm đa dạng do chia theo các đối tượng.

---

197 ma. ni. 3.311 tayo satipaṭṭhānā, yadariyo sevati, yadariyo sevamāno satthā gaṇamanusāsitumarahati

198 saṃ. ni. 5.989 cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā satta bojjhaṅge paripūrenti

199 saṃ. ni. 5.224

Lý Do Thuyết Việc Thiết Lập Niệm Thành Bốn

Vì sao Thế Tôn thuyết thiết lập niệm chỉ có bốn? không hơn không kém [hơn 4]. Vì mang lại ít cho chúng sanh hữu tình [chúng sanh có thể lãnh hội được lời giáo lý]. Vì đối với những chúng sanh có tánh ái dục, chúng sanh có tánh tà kiến, chỉ phương giả [samathayānika[200]], và quán phương giả[vipassanāyānika[201]], mỗi nhóm chia làm 2 theo mãnh lực [theo căn tánh] yếu và mạnh [liên quan đến những điều này], hạng người có tánh tham ái yếu thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tuỳ quán thân [kāyānupassanāsatipaṭṭhāna]* có đối tượng thô làm **đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh [visuddhimaggo]**. Hạng người có tánh tham ái mạnh thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tuỳ quán thọ [vedanānupassanāsatipaṭṭhāna]* có đối tượng vi tế làm đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh. Hạng người có tánh tà kiến yếu thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tùy quán tâm [cittānupassanāsatipaṭṭhāna]* có có các đối tượng được chia ra không nhiều [không rõ ràng] làm đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh. Hạng người có tánh tà kiến mạnh thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tuỳ quán pháp [dhammānupassanāsatipaṭṭhāna]* có các đối tượng được thành nhiều dạng làm đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh. Và thiết lập niệm đầu tiên có ấn chứng [nimitta] đạt được không khó là đạo lộ thanh tịnh của chỉ phương giả [samathayānika], hành giả có trí tuệ chậm chạp [độn căn]. Thiết lập niệm thứ 2 là đạo lộ thanh tịnh của chỉ phương giả [samathayānika], hành giả có trí tuệ mạnh [lợi căn], bởi vì hành giả trú không kiên định với những đối tượng thô. Thiết lập niệm thứ 3 có các đối tượng được chia ra không nhiều là đạo lộ thanh tịnh của quán phương giả [vipassanāyānika], hành giả có trí tuệ chậm chạp [độn căn]. Thiết lập niệm thứ 4 có các đối tượng được thành nhiều dạng là đạo lộ thanh tịnh của quán phương giả [vipassanāyānika], hành giả có trí tuệ mạnh [lợi căn]. Như vậy bốn sự thiết lập niệm được nói đến không hơn không kém, như đã giảng giải.

Lại nữa [bốn sự thiết lập niệm đã thuyết] đưa đến sự đoạn tận pháp điên đảo [vipallāsa] là sự tốt đẹp, sự an lạc, sự thường tồn và hữu ngã [attabhāva]. Thật vậy, thân là bất tịnh [không tốt đẹp], nhưng tất cả chúng sanh lại bị điên đảo mà nghĩ sai thân này đẹp, thiết lập niệm đầu tiên [*thiết lập niệm để tuỳ quán thân*] được thuyết đối với chúng sanh đó nhằm đoạn trừ subhavipallāsa [điên đảo mà nghĩ sai thân này đẹp] bằng việc quán thấy sự bất tịnh trong thân này. Và thọ v.v. dẫu cho tất cả chúng sanh chấp thủ rằng là lạc, thường tồn, và hữu ngã [*attabhāva*] [cũng theo cách đó] cảm thọ là sự đau khổ, tâm là vô thường, các pháp là vô ngã. Nhưng tất cả chúng sanh ấy sống trong pháp điên đảo [*vipallāsa*] nghĩ sai về thọ, tâm và pháp đó [cho rằng] là an lạc, là thường tồn và là ngã [*atta*]. Và 3 thiết lập niệm còn lại thuyết đối với chúng sanh ấy đưa đến sự đoạn trừ các pháp điên đảo đó với việc quán xét những cảm thọ v.v. này [nguyên nhân mang lại] là đau khổ v.v.

---

[200] Samathayānika: Chỉ phương giả là bậc Thánh A-ra-hán nhờ nương thiền chỉ, nghĩa là vị này đã tu chứng thiền hiệp thế rồi mới tu tiến tuệ minh sát chứng quả A-ra-hán. Hạng này cũng gọi là Câu phần giải thoát [Ubhatobhāgavimutta].

[201] Vipassanāyānika: Quán phương giả là bậc thánh chứng ngộ khô khan, nghĩa là bậc đắc quả A-ra-hán không có thiền, chỉ nhờ thuần thục tuệ minh sát. Hạng này cũng gọi là Can quán giả [Sukkhavipassaka].

Như vậy [bốn sự thiết lập niệm] cần phải hiểu rằng Thế Tôn chỉ thuyết có bốn sự thiết lập niệm không hơn không kém, để đưa đến sự đoạn trừ được các pháp điên đảo [liên hệ đến] sự tốt đẹp [tịnh], sự an lạc, sự thường tồn, và hữu ngã [attabhāva]. Và không chỉ thuyết [bốn sự thiết lập niệm] nhằm đoạn trừ các pháp điên đảo mà còn thuyết [bốn sự thiết lập niệm] để đoạn trừ 4 bộc lưu [*ogha*], 4 ràng buộc[*yoga*], 4 lậu hoặc [*āsava*], 4 phược [*gandha*], 4 thủ [*upādāna*] và 4 thiên vị [*agati*], để liễu tri 4 loại vật thực. Đây là cách được diễn giải trước.

Lại nữa, theo Sớ giải Ngài thuyết như thế này với sự ghi nhớ và với sự họp chung lại một nơi, thiết lập niệm chỉ có một nhưng với đối tượng thì có bốn. Cũng giống như một kinh thành có bốn cổng thành, người đi đến từ phía đông mang theo hàng hoá của cải sản xuất từ phía đông, chỉ được vào thành phố qua cổng thành phía đông, cũng như vậy đối với những ai qua cổng phía nam, phía tây và phía bắc chỉ mang theo hàng hoá của cải sản xuất xứ từ phía bắc mới đi qua cổng thành phía bắc vào thành phố như thế nào thì cũng nên biết nội dung đối chiếu so sánh cũng phải đầy đủ như thế ấy. Thật vậy Níp-bàn giống như kinh thành. Đạo siêu thế phối hợp với bát chi đạo tựa như 4 cổng thành. Thân v.v. cũng giống như hướng đông v.v.

Và các hành giả khi đến với mãnh lực thân tùy quán [*kāyānupassanā*] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tuỳ quán thân* [*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 14 loại cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của thân quán [kāyānupassanā]. Giống như những người đến từ cổng thành phía đông, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía đông, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía đông.

Các hành giả khi đi đến bằng đạo lộ thọ tùy quán [*vedanānupassana*] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tuỳ quán thọ* [*vedanānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 9 cách cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của thọ quán. Giống như những người đi vào thành phố qua cổng phía nam, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía nam, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía nam.

Các hành giả khi đi đến bằng đạo lộ tâm quán [cittānupassanā] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tùy quán tâm* [*cittānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 16 cách, cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của tâm quán. Giống như những người đi vào thành phố qua cổng phía tây, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía tây, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía tây.

Và các hành giả khi đi đến bằng đạo lộ pháp quán [dhammānupassanā] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tuỳ quán pháp* [*dhammānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 5 cách, cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của pháp quán. Giống như những người đi vào thành phố qua cổng phía bắc, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía bắc, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía bắc.

Nên biết rằng thiết lập niệm được thuyết chỉ có một bằng sự ghi nhớ và với sự họp chung lại một nơi, và có 4 theo đối tượng [*ārammaṇa*] với cách như thế.

Ý Nghĩa Của Tỷ-kheo [Bhikkhu]

Bốn điều nào? [katame cattāro] làm **kathetukamyatā pucchā** [câu hỏi để tự trả lời]. Từ **ở đây [idha]** ngay trong giáo pháp này. Từ 'Tỷ-kheo' là hình ảnh chỉ hạng người, vị cố gắng thực hành pháp [để đưa đến sự giác ngộ]. Nói cách khác, [Tỷ-kheo] cũng dùng cho chư thiên và nhân loại đang cố gắng thực hành [để đưa đến sự giác ngộ]. Hơn nữa, Thế Tôn gọi là 'Tỷ-kheo' vì là người cao thượng và chỉ vị Tỷ-kheo [bhikkhubhāva] đang thực hành pháp. Bởi vì chư Tỷ-kheo thực hành pháp theo lời dạy của Thế Tôn, chư Tỷ-kheo sẽ thành những bậc cao cả nhất, cũng như bhājana [tiếp nhận] tất cả mọi lời dạy [của Thế Tôn]. Vì vậy, Thế Tôn thuyết rằng Tỷ-kheo là người cao thượng nhất. Sau khi Tỷ-kheo đó đã được định danh, còn lại [Chư thiên và nhân loại] cũng đều được định danh cả thảy, giống như hội chúng còn lại được định danh bằng những thuật ngữ trong mọi hoạt động như việc Đức vua bộ hành v.v. Và hành giả nào thực hành theo pháp hành [thiết lập niệm] này, hành giả ấy được gọi là Tỷ-kheo. Do đó, Thế Tôn mới nói rằng 'Tỷ-kheo' bởi vì Tỷ-kheo chính là hành giả thực hành pháp hành [thiết lập niệm]. Hành giả thực hành pháp hành [thiết lập niệm] dù là Chư thiên hay nhân loại thì cũng đều gọi là 'Tỷ-kheo' cả thảy. Như đã được nói đến:

Đến những người dầu đã được trang sức, nếu thường xuyên thực hành pháp, được trầm tĩnh, đã được rèn luyện, chắc chắn, thực hành Phạm hạnh, [vị ấy] đã buông bỏ sự hành hạ đối với tất cả chúng sanh, vị ấy là Bà-la-môn, vị ấy là Sa-môn, vị ấy là Tỷ-kheo.[202]

Giải Thích Thân - Kāya

Trong thân [kāye] gồm sắc thân. Quả thật, sắc thân Thế Tôn có ý định như sau 'thân' trong bài kinh này giống như thân voi và thân ngựa v.v. với ý nghĩa sự tập hợp các chi phần lớn nhỏ và tất cả sắc pháp như tóc v.v. Sắc thân gọi là thân với ý nghĩa là sự tập hợp [của các chi phần lớn nhỏ] như thế nào, gọi là thân với ý nghĩa là nơi mang đến những thứ đáng nhờm gớm như thế đó. Bởi vì sắc thân này là nơi mang đến những thứ đáng nhờm gớm là những thứ đáng kinh tởm ghê tởm, cho nên cũng được gọi là thân.

Từ '**ayo = nơi tạo ra**' [những thứ kinh tởm, nhờm gớm] trong từ '**thân**' đó có ý nghĩa giải tự như sau: gọi là āya vì là nơi sản sinh ra. Tạo ra cái gì? [Tạo ra] các bộ phận như tóc v.v. sự đáng ghê tởm sinh ra gọi là 'thân' vì là nơi tạo ra những thứ đáng nhờm gớm, kinh tởm. Từ '**quán thân [kāyānupassī]**' tức là hành giả thường [theo dõi] quan sát toàn thân hoặc đang [theo dõi] quan sát toàn thân.

Nên biết rằng Thế Tôn dẫu có thuyết rằng '**trong thân [kāye]**' nhưng cũng nhắc lại '**trong thân [kāye]**' lần thứ 2 trong câu 'quán thân trên thân [kāye kāyānupassī]'; để giải thích việc phân tách một khối hay một tổ hợp sắc [ghanasaññā] với sự nhận biết bằng việc

[202] dha. pa. 142

phân tích tướng tứ đại [catudhātuvavatthāna[203]] để không bị lẫn lộn, hành giả không phải là người quán thấy thọ trong thân, hoặc quán thấy tâm và pháp trong thân. Sự thật, hành giả chỉ quán thấy thân trên thân mà thôi. Do đó, từ '**quán thân [kāyānupassī]**' là điều mà Thế Tôn thuyết giảng đến việc nhận biết [bằng trí tuệ thiền tuệ] không để lẫn lộn, với sự thuyết giảng riêng biệt là việc quán thân trong vật [vatthu] được nói chính là thân [quán thân trên thân mà thôi]. Như vậy, hành giả không quán pháp khác ngoại trừ các chi phần lớn nhỏ trong thân, và hành giả cũng không quán thấy người nữ, người nam ngoại trừ tóc, lông v.v. trong thân.

Giải Thích Quán Thân [Kāyānupassanā]

'**Quán thân trên thân [kāye kāyānupassī]**' không quán xét pháp khác ngoài sắc tứ đại [mahābhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] ngay trong thân gọi là một khối, một tổ hợp sắc tứ đại [mahābhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] có tóc, lông v.v. Thật vậy, hành giả quán xét tập hợp của các chi phần trên thân, giống như một người nhìn thấy các phụ tùng để lắp ráp cho xe. Hành giả quan sát tổ hợp sắc của tóc, lông v.v. cũng giống một người nhìn thấy các nguyên tố cấu tạo nên thành phố, hành giả quán thấy tổ hợp sắc tứ đại [mahābhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] cũng giống như một người lột vỏ thân cây chuối từ cây chuối và giống như một người mở bàn tay không ra. Do vậy, việc trình bày vatthu [vật chất] nói là thân với sức mạnh của việc tập hợp lại các nguyên tố mà thôi, là điều mà Thế Tôn thuyết giảng việc phân tách một khối hay một tổ hợp [ghanasaññā]. Bởi vì '**quán thân trên thân [kāye kāyānupassī]**' này không nhận thấy được [tướng trạng] sắc thân, là người nữ, là người nam, hoặc các pháp khác ngoài một khối tổ hợp của pháp như đã nói trên. Nhưng tất cả chúng sanh khuynh hướng sai lạc như thế này thế kia trong thực tính [sabhāva] chỉ việc tập hợp pháp [danh và sắc] như đã trình bày trước đó, vì vậy các bậc trưởng thượng [porāṇā] đã nói rằng:

Cái nào mà [vị ấy] đang thấy, cái đó không phải là cái mà [vị ấy] đã thấy. Cái nào mà [vị ấy] đã thấy; cái đó không phải là cái mà [vị ấy] đang thấy. Khi không thấy [theo đúng sự thật, không đúng theo pháp chân đế] mới bị si mê [mūḷha] khi [si mê] bao trùm thì không thể giải thoát.

Ngài đã nói việc phân tách [chia nhỏ] một khối [một tập hợp, hay một tổ hợp sắc ghanasaññā] v.v. và với từ '**ghanavinibbhogādidassanatthanti = phân tách một tổ hợp sắc v.v.**' nên biết ý nghĩa được giảng giải như sau:

Sự thật, hành giả chỉ quán thân mà thôi, không phải quán các pháp khác. Giải thích ra sao? Giống như [một người] nhìn sương mù không phải nước mà cho là nước như thế nào thì hành giả quán thấy thân này là vô thường, là khổ não, là vô ngã, và là bất tịnh [lại cho rằng] là thường tồn, là an lạc, là ngã, là tịnh [tốt đẹp] như thế đó. Sự thật, quán thân chỉ thấy rằng đây chỉ là tập hợp của một khối vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh. Hoặc, cần hiểu

[203] Catudhātuvavatthāna: đề mục phân biệt tướng của tứ đại. Tứ đại là: đất [pathavī], nước [āpo], lửa [tejo], gió [vāyo]. Tứ đại đó trong thân thể con người, nếu nói chi tiết thì có tổng cộng 42 sắc-pháp: địa đại [pathavīdhātu] có 20 sắc pháp, thuỷ đại [āpodhātu] có 12 sắc pháp, hoả đại [tejodhātu] có 4 sắc pháp, phong giới [vāyodhatu] có 6 sắc pháp.

ý nghĩa này như sau thân này được bắt đầu bằng hơi thở ra, hơi thở vào, v.v. và có xương [sẽ] trở thành tro cốt là điểm kết thúc đã được Thế Tôn nói đến với cách thức như sau: '**Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đi đến khu rừng hoặc -nt- vị Tỷ-kheo ấy có chánh niệm, hơi thở ra**' và trong Paṭisambhidāmagga [Phân Tích Đạo] Trưởng lão Sārīputta đã nói đến thân này như sau: '**Hành giả trong giáo pháp này được quán thấy thân [được cấu thành bởi nguyên tố] đất, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] nước, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] lửa, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] gió, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] nước, thân [được cấu thành bởi] tóc, thân [được cấu thành bởi] lông, thân [được cấu thành bởi] da ngoài, thân [được cấu thành bởi] da trong, thân [được cấu thành bởi] thịt, thân [được cấu thành bởi] máu, thân [được cấu thành bởi] gân, thân [được cấu thành bởi] xương, thân [được cấu thành bởi] tủy xương là vô thường.**[204]' Do quán xét toàn thân trên thân đó như vậy thì hành giả được gọi là '**quán thân trên thân[kāye kāyānupassī]**'.

Lại nữa, cần hiểu ý nghĩa này như sau **quán sát thân** gọi là nơi kết hợp sắc pháp có tóc v.v. trong sắc thân bởi vì không thấy bất kỳ cái gì được gọi là ta hoặc là của ta, nhưng do quán thấy một tổ hợp sắc pháp khác nhau thế này thế kia như tóc, lông v.v. Lại nữa, cần hiểu ý nghĩa này như sau hành giả **quán thân trên thân** dù quán xét thân gọi là tổ hợp tính chất [ākāra] có trạng thái vô thường [aniccalakkhaṇa] v.v. toàn bộ [sắc thân] theo cách trình bày trong Paṭisambhidāmagga [Phân Tích Đạo] như sau: 'quán xét trong thân này là vô thường, không phải là thường.'

Bởi vậy, vị Tỷ-kheo thực hành **quán thân trên thân [thực hành pháp hành thiết lập niệm với việc tuỳ quán thân trên thân]** này nên biết rằng quán xét thân này bằng mãnh lực của 7 tuỳ quán [anupassanā] như *aniccānupassanā* v.v. quán xét [thân này được cấu thành bởi…] là vô thường, không phải quán xét sự thường còn. Quán xét về khổ não, không phải quán xét về an lạc. Quán xét về sự vô ngã, không phải quán xét về bản ngã; [sẽ] nhàm chán, không vui thích; lìa bỏ tham ái, không dính mắc tham ái; làm cho diệt tân, không cho sanh khởi; dứt bỏ, không nắm giữ. Khi vị ấy quán xét thân này là vô thường, [vị ấy] dứt bỏ sự nghĩ tưởng về thường; trong khi quán xét thân này là khổ não, [vị ấy] dứt bỏ sự nghĩ tưởng về lạc; trong khi quán xét thân này là vô ngã, [vị ấy] dứt bỏ sự nghĩ tưởng về bản ngã; khi nhàm chán, [vị ấy] dứt bỏ sự vui thích; trong khi lìa tham ái, [vị ấy] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận [tham ái], [vị ấy] dứt bỏ nguồn gốc sanh khởi; trong khi từ bỏ, [vị ấy] dứt bỏ không nắm giữ.

Giải Thích Ātāpī [Nhiệt Tâm], Satimā [Chánh Niệm], Sampajāno [Tỉnh Giác]

Từ **viharati [an trú, trú ngụ]** gồm việc di chuyển, tiến trình. **Ātāpī [có sự nhiệt tâm]** nên biết lý giải như sau gọi là ātāpa [thiêu đốt] bởi ý nghĩa thiêu đốt phiền não trong 3 cõi. Từ ātāpa [thiêu đốt] cũng là tên gọi của tinh tấn [viriya]. Sự thiêu đốt [của vị Tỷ-kheo] đó hiện hữu nên [vị ấy] gọi là **sự nhiệt tâm [ātāpī]**. Từ **sampajāno [tỉnh giác]** bao gồm sự phối

[204] paṭi. ma. 3.35

hợp với trí tuệ gọi là sampajañña [sự tỉnh giác, sự lương tri]. Từ **satimā [có niệm]** là phối hợp với niệm sử dụng xác định sắc thân. Anupassanā [sự quán xét, tuỳ quán] này sẽ không có đối với những ai từ bỏ niệm, bởi vì hành giả phải sử dụng niệm để xác định đối tượng mới [có thể] quán xét [thân v.v.] bằng trí tuệ. Do đó, Thế Tôn đã thuyết rằng: 'Này các Tỳ-kheo, Thiện Thệ nói rằng quả thật niệm [sự ghi nhớ] có nhiều lợi ích trong tất cả Pháp'[205]. Cho nên, trong bài kinh này Thế Tôn thuyết rằng '**sống quán thân trên thân [kāye kāyānupassī viharati]**', chỉ bấy nhiêu đó Thế Tôn đã thuyết về nghiệp xứ thiết lập niệm để tuỳ quán thân [*kāyānupassanāsatipaṭṭhānakammaṭṭhāna*]. Hoặc, vì người không có sự tinh tấn sự lui sụt nội tâm đã gây ra chướng ngại, người không tỉnh giác sẽ là người bị mất niệm trong việc xác định các phương tiện [upāya] và trong việc từ bỏ những thứ không phải phương tiện [upāya], là người không có khả năng xác định các phương tiện [upāya] và trong việc từ bỏ những thứ không phải phương tiện [upāya] và nghiệp xứ đó sẽ không thành tựu đối với các ông qua phương pháp ấy. Vì vậy, nên biết rằng để thuyết các Pháp có năng lực đưa đến sự thành tựu nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] đó, Thế Tôn đã thuyết lời này như sau: 'ātāpī [sự tinh tấn hay sự nhiệt tâm] sampajāno [sự tỉnh giác], satimā [có niệm]'.

Giải Thích Vineyya Loke Abhijjhādomanassaṃ

Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng thiết lập niệm để tuỳ quán thân [*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*] và phương pháp phối hợp thiết lập niệm để tuỳ quán thân đó. Bây giờ, để thuyết chi pháp đoạn trừ phiền não nên thuyết rằng '**Cần bài trừ tham đắm và ưu phiền ở đời [vineyya loke abhijjhādomanassaṃ]**'. Ở đây, **vineyya [cần bài trừ]** tức là [vị ấy] sau khi đã bài trừ, với việc bài trừ tạm thời [tadaṅgavinayena] hoặc với việc bài trừ bằng cách trấn áp [*vikkhambhanavinayena*]. Từ **loke [trong đời, trên thế gian]** chính trong thân này. Thật vậy, Thế Tôn có ý định lấy thế gian [thay thế] thân trong trường hợp này với ý nghĩa tan rã và phân huỷ ra. Bởi vậy, không chỉ bài trừ tham đắm và ưu phiền [abhijjhādomanassa] trên thân, mà ngay cả thọ v.v cũng đều bài trừ được, Ngài đã nói trong **Bộ Phân Tích** như sau: '**Thế gian là 5 thủ uẩn [upādānakkhandhā]**'[206].

Lại nữa, các pháp đó được xem là thế gian, thế gian đó Ngài nói theo cách giảng giải rộng ý nghĩa, còn từ nào Ngài nói rằng 'các pháp đó cái nào gọi là thế gian? chính thân này gọi là thế gian'. Đây là ý nghĩa giải thích cho từ này, nên biết rằng sự liên hệ ý nghĩa như vầy thoát khỏi được tham ưu ở đời. Vì vậy trong bài kinh này kāmachanda [tham dục] hợp với tham lam [abhijjhā], sân độc [byāpādo] hợp với ưu [domanassa], do đó nên biết rằng việc bài trừ nīvaraṇa [pháp ngăn che, pháp cái] đã được Thế Tôn thuyết với việc trình bày 2 pháp có sức mạnh hệ thuộc [với việc bài trừ] pháp ngăn che.

Nhưng diễn giải chi tiết trong bài kinh này Thế Tôn thuyết việc bài trừ sự vui thích có thân hoàn hảo làm gốc rễ với sự diệt trừ tham đắm [abhijjhā] và sự bất mãn có thân hoàn hảo làm gốc rễ với sự diệt trừ ưu phiền [domanassa]. Sự diệt trừ sự vui thích trong thân bằng

[205] saṃ. ni. 5.234
[206] vibha. 362

sự bài trừ tham đắm [abhijjhā], và sự bất mãn trong việc phát triển thân [kāyabhāvana] bằng sự bài trừ ưu phiền [domanassa]. Việc bài trừ thêm sự tốt đẹp và sự lạc v.v. không thực sự tồn tại trong thân với sự diệt trừ tham đắm [abhijjhā], và việc loại bỏ [những thứ] bất tịnh và sự đau khổ thực sự tồn tại trong thân bằng việc bài trừ ưu phiền [domanassa],

Cụm từ '**bài trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian = Vineyya loke abhijjhādomanassaṃ**' đó là điều mà Thế Tôn thuyết giảng giải về sức mạnh của việc thực hành tinh tấn, và khả năng trong việc thực hành tinh tấn của hành giả. Thật vậy, tấn lực đó bao gồm việc hành giả đã giải thoát khỏi được sự vui thích và bất mãn, là người đã chế ngự được sự ưa thích và không ưa thích, và là người đã loại bỏ hẳn những thứ không thực và đưa ra những thứ thực sự [abhūtapakkhepabhūtāpanayanavirahito]. Cũng hành giả này khi giải thoát khỏi được sự vui thích và bất mãn, chế ngự được sự ưa thích và không ưa thích, loại bỏ hẳn những thứ không thực và không đem những gì có thực sự ra, [vị ấy] được gọi là người có khả năng trong việc thực hành tinh tấn.

Lại nữa nên biết rằng Thế Tôn thuyết giảng nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] với tuỳ quán [anupassanā] trong cụm từ '**quán thân trên thân [kāye kāyānupassī]**' này. Việc chăm nom thân đối với hành giả thực hành nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] với việc an trú pháp như đã được nói trong từ **viharati [sống, an trú]**. Từ **ātāpī [có nhiệt tâm, tinh tấn]** v.v. Thế Tôn thuyết **sammappadhāna [chánh tinh tấn]** thay ātāpa [sự tinh tấn làm nhân khiến phiền não bị thiêu đốt], thuyết nghiệp xứ để thành tựu mọi lợi ích, hoặc phương pháp đối với việc chăm nom nghiệp xứ bằng niệm và sự tỉnh giác [satisampajañña]. Hoặc thiền chỉ [samādha] đạt được bằng mãnh lực quán thân với chánh niệm. Thuyết thiền tuệ với sự tỉnh giác [sampajañña]. Thuyết sức mạnh [bala] của việc tu tiến [bhāvanā] bằng cách loại bỏ sự tham lam và phiền muộn [tham ưu].

Giải Thích Anupassī

Trong **Bộ Phân Tích**, Thế Tôn thuyết rằng **hành giả quán xét [anupassī]**, ở đây thế nào là **anupassanā [tuỳ quán]**? Là trí tuệ, sự biết rõ … chánh kiến, đây gọi là tùy quán [anpassanā]. Vị Tỳ-kheo đạt đến, đạt đến hoàn toàn, đã đến, đi đến trọn vẹn, đi vào, đã đi, được hoàn toàn, đã thành tựu phối hợp với tuỳ quán [anpassanā] này. Vì lý do ấy gọi là **hành giả quán xét [anupassī]**.

Từ viharati [sống, an trú] nghĩa là dời đi, tiến hành, hộ trì, duy trì, giúp đỡ, mang đi, nghỉ ngơi. Vì lý do ấy gọi là **viharati [sống, an trú]**.

Ở đây, **ātāpī [có sự tinh tấn, có sự nhiệt tâm]**, thế nào là sự nhiệt tâm? Là sự tinh cần, tinh tấn lộ tâm [pháp thuộc về tâm], … chánh tinh tấn, đây gọi là **ātāpa [tin cần, tinh tấn]**. Vị Tỳ-kheo đạt đến … cùng phối hợp ātāpa này. Vì lý do ấy gọi là **ātāpī [có sự tinh tấn, có sự nhiệt tâm]**.

Ở đây, **sampajāno [có sự tỉnh giác]**, thế nào là sampajañña [sự tỉnh giác]? là trí tuệ, sự biết rõ … chánh tri kiến. Đây gọi là sự tỉnh giác. Vị Tỳ-kheo đạt đến … cùng phối hợp sự tỉnh giác này. Vì lý do ấy gọi là **sampajāno [có sự tỉnh giác]**.

Ở đây, **satimā [có niệm]**, thế nào là niệm [sati]? là sự ghi nhớ, sự tùy niệm … chánh niệm. Đây gọi là niệm. Vị Tỷ-kheo đạt đến … cùng phối hợp niệm này. Vì lý do ấy gọi là **satimā [có niệm]**.

Ở đây, **diệt tận tham đắm và ưu phiền ở đời [vineyya loke abhijjhādomanassanti]**, thế nào là đời [thế gian]? chính thân là đời [thế gian], đời [thế gian] là năm thủ uẩn, đây gọi là đời [thế gian]. Ở đây, thế nào là **tham đắm [abhijjhā]**? là tham luyến, tham đắm, xu hướng theo cảnh, sự vui thích, sự hí hởn sự dục vọng bằng mãnh lực hí hởn, sự dục vọng nặng của tâm, đây gọi là tham đắm [abhijjhā]. Ở đây, thế nào là **ưu phiền [buồn phiền - domanassa]**? là sự không bằng lòng nơi tâm, sự đau khổ nơi tâm, buồn khổ sanh lên từ ý xúc …thọ khổ, đây gọi là **ưu phiền [domanassa]**.

Cả tham và ưu như trình bày là những pháp đã bị tẩy trừ, đã bị diệt tận, làm cho yên tĩnh, làm cho yên lặng, làm cho yên tĩnh, làm cho êm dịu, đưa đến diệt tắt, đưa đến không an trú, đưa đến biến mất, không được tỏa sáng, không hân hoan, làm cho kiệt quệ, làm cho tàn lụi, làm cho điêu tàn. Do nhân đó mới gọi là diệt trừ tham và ưu trong đời [thân là thế gian, là đời].[207] Ý nghĩa của câu đó Tôi đã giảng giải, học giả cần biết theo cách thức Sớ giải này cùng với nội dung để dễ dàng thuận tiện so sánh. Đây là kệ ngôn giải thích ý nghĩa nội dung *thiết lập niệm về thân tùy quán*.

Giải Thích Thọ Tùy Quán [Vedanānupassanā]

Bây giờ, học giả cần biết lợi ích của việc lập lại thọ v.v. trong câu bắt đầu như sau: ‘sống tuỳ quán thọ trên các thọ = vedanāsu vedanānupassī viharati’, được gom lại trong câu sau: ‘vị Tỷ-kheo sống tùy quán thọ trên các thọ … tâm trong tâm … pháp trên các pháp … diệt tận tham đắm và ưu phiền ở đời = vedanāsu... citte... dhammesu dhammānupassī viharati... pe... vineyya loke abhijjhādomanassanti’ theo cách đã được trình bày trong phần thân quán.

‘Vị Tỷ-kheo sống quán thọ trên thọ … tâm trong tâm … pháp trong pháp … diệt tận tham ưu ở đời’ này, từ thọ [vedanā] gồm 3 thọ và thọ này chỉ là hiệp thế, tâm cũng vậy là hiệp thế [lokīya], và pháp cũng thế [là hiệp thế]. Việc phân tích thọ v.v. sẽ xuất hiện trong phần xiển minh [niddesavāra]. Trong trường hợp này cần phải phân tích thọ đơn thuần, rằng thọ cần quán xét như thế nào? Hành giả khi quán xét như thế này gọi là quán thọ trong thọ. Quán tâm và quán pháp cũng theo cách đó. Thọ cần phải quán như thế nào? Trước hết thọ lạc cần phải quán thấy với thọ khổ, thọ khổ cần quán thấy giống như mũi tên, phi khổ phi lạc thọ cần phải quán thấy với tướng vô thường. Như được thuyết rằng:

Vị Tỷ-kheo nào thấy sự an lạc là sự đau khổ, thấy sự đau khổ là mũi tên; thấy sự phi khổ phi lạc tồn tại, thật sự đã thấy [thọ đó] là vô thường; Vị Tỷ-kheo đó là người có chánh kiến, sẽ đi đến tịch tịnh.[208]

---

[207] vibha. 356
[208] saṃ. ni. 4.253

Tất cả thọ này cần phải quán thấy là đau khổ. Tóm lại, theo lời Thế Tôn đã thuyết: 'Bất cứ điều gì đã cảm thọ, Thiện Thệ nói rằng toàn bộ điều đó đều là khổ'[209]. Lại nữa, thọ lạc cũng cần phải quán thấy là đau khổ. Như Tỷ-kheo Dhammadinna đã thuyết: 'Này Visākha, lạc thọ có thể là lạc do duy trì, thay đổi thành khổ do sự biến hoại'[210]. Vì thế, cần phải giảng giải chi tiết toàn bộ.

Lại nữa, thọ cần phải được quán để thấy với 7 tuỳ niệm [anupassanā] như quán về tướng vô thường v.v. Các từ còn lại sẽ xuất hiện trong phần xiển minh [niddesavāra]. Cả tâm và pháp, tâm cũng cần phải quán để thấy bằng việc phân tách [chia nhỏ] như tâm có tham [sarāga] v.v. đã được nhắc đến trong phần xiển minh quán về vô thường v.v chia thành các phần khác nhau như đối tượng [ārammaṇa], làm trưởng [adhipāti], các pháp đồng sanh [sahajātadhamma], cõi [bhūmi], nghiệp [kamma], quả [vipāka] và duy tác [kiriyā] v.v.

Pháp cũng cần phải quán để thấy được tướng trạng của ngã [atta] và tướng chung các pháp [sāmaññalakkhaṇāna], với giáo lý không tánh [suññatadhamma, giáo lý về tính không thực] với 7 tuỳ quán như quán về vô thường v.v. và chia thành santadhamma [pháp an tịnh] và asantādhamma [pháp không an tịnh] v.v. đã được nhắc đến trong phần xiển minh, các từ còn lại theo cách thức như đã được trình bày.

Cũng trong phần diệt tận tham và ưu v.v. này, vị nào đã đoạn trừ tham và ưu trong đời [thế gian] gọi là thân, thì vì ấy cũng đoạn trừ tham và ưu cả ở đời [thế gian] là thọ v.v. đó, Tuy nhiên [điều đó] đã được Thế Tôn nói ở tất cả phần xiển minh theo sự phân chia từng hạng người và với việc thực hành pháp hành thiết lập niệm [satipaṭṭhānabhāvanā] hiện khởi trong mỗi sát-na tâm khác nhau. Hoặc, khi tham và ưu được đoạn trừ ở phần nào, cũng được đoạn trừ ở phần còn lại. Do đó, cần biết rằng khi thuyết việc đoạn trừ tham và ưu trong phần đó, nên mới thuyết như vậy.

Giải Thích Phần Xiển Minh Kết Thúc

Bốn Đối Tượng Của Chánh Niệm

[107] Bây giờ, thông qua bài kinh thiết lập niệm [satipaṭṭhāna] Đức Thế Tôn mong muốn tất cả chúng sanh [có thể] chứng đắc các pháp đưa đến giác ngộ, mới phân tích chỉ có một chánh niệm [sammāsati] được chia thành 4 theo từng đối tượng [ārammaṇa] theo cách thức như sau: 'thiết lập niệm có bốn loại, thế nào là bốn?' Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo sống quan thân trên thân' như vậy khi lấy mỗi một thiết lập niệm từ 4 thiết lập niệm đem chia ra [thêm lần nữa] đã đề cập để giải thích theo cách như sau: '**này các Tỷ-kheo, thế nào là vị Tỷ-kheo …**] tương tự như người thợ đan lát thiện xảo muốn làm ra đồ dùng như chiếu tre sợi mộc, chiếu tre sợi mịn, hộp tráp nhỏ, rương, sọt, v.v., [người thợ] lấy được một cây tre lớn, chẻ ra thành làm 4 thanh, lấy mỗi thanh ra vót [tạo thành lát] và [đem lát đó ra] đan thành những đồ dùng cần thiết.

[209] saṃ. ni. 4.259
[210] ma. ni. 1.464

Ở đây, 'và như thế nào [kathañca]' v.v. là từ dùng để hỏi với ý định được giải thích chi tiết. Từ này được giải thích tổng quát như sau: 'Này các Tỷ-kheo, với phương pháp như thế nào vị Tỷ-kheo mới là người sống quán thân trên thân?' Cách này sẽ có trong toàn bộ câu hỏi.

'**Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này [idha, bhikkhave, bhikkhu]**'. Từ '**idha**' trong câu '**idha, bhikkhave, bhikkhu**' đề cập đến giáo pháp là nơi an trú của hạng người làm cho phát sanh sự thiết lập niệm để tuỳ quán thân ở mọi phương diện và từ chối các giáo phái khác rằng không phải như vậy. Tóm lại, Thế Tôn thuyết rằng: 'Này chư Tỷ-kheo chỉ trong giáo pháp này có Sa-môn … các học thuyết [giáo phái] khác trống rỗng, không có Sa-môn'[211]. Vì vậy, Thế Tôn đã thuyết rằng: 'Vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này'.

'**Đi đến khu rừng hoặc … ngôi nhà trống [araññagato vā... pe... suññāgāragato vā]**'đây là từ trình bày đến việc xác định trú xứ thích hợp [senāsana] đối với việc thực hành thiết lập niệm.

Tâm Ví Như Con Bê

Bởi vì tâm của vị Tỷ-kheo này, lâu ngày trôi lăn trong đối tượng sắc v.v., không mong muốn đi vào con đường thiết lập niệm, lại đi sai đường [đi ra khỏi con đường] tợ như một cỗ xe lòng ách vào một con bò chưa được thuần hóa. Vì vậy, giống như người nuôi bò muốn thuần một con bê khó thuần đang bú hoàn toàn sữa bò mẹ, đã [đang] phát triển, muốn tách nó ra khỏi bò mẹ [cai sữa cho nó], cắm một cái cột lớn chắc chắn xuống đất, dùng dây thừng cột nó lại, khi con bê của người ấy, vùng vẫy chạy tới chạy lui, cũng không thể chạy trốn, chỉ [có thể] ngồi hoặc nằm gần cái cột đó như thế nào thì vị Tỷ-kheo cũng tương tự như thế ấy, nếu muốn điều phục tâm bất thiện của mình, tăng trưởng từ việc nếm hương vị cảnh sắc v.v.,trong thời gian dài, cần phải [hướng tâm] tránh xa cảnh sắc đó v.v., đi đến khu rừng hoặc gốc cây, hoặc ngôi nhà trống, lấy dây thừng là chánh niệm cột nó lại làm nền tảng, là đối tượng của việc thiết lập niệm đó. Tâm của [vị Tỷ-kheo ấy] vùng vẫy mạnh hướng chỗ này, hướng chỗ kia, khi không tiếp nhận được đối tượng quen thuộc trước đó, sẽ không thể cắt đứt được sợi dây thừng ấy là niệm, rồi biến mất, được ngồi gần bên và nằm gần bên [upanisīdati ceva upanipajjati ca; an trụ và an trú] trên chính đối tượng ấy bằng mãnh lực của cận định [upacārasamādhi]. Vì vậy, các bậc trưởng thượng đã nói rằng:

Ở đây, hành giả [vị thực hành tinh tấn] cần phải cột tâm mình thật kiên cố vào đối tượng [nghiệp xứ] bằng niệm, cũng giống như một người thuần hóa một con bê phải buộc nó vào một cái cột.[212]

Như vậy, trú xứ đó là trú xứ thích hợp để thực hành [nghiệp xứ; kammaṭhāna]. Vì vậy, Ngài mới thuyết rằng: '**Đi đến khu rừng hoặc … ngôi nhà trống [araññagato vā...**

---

211 ma. ni. 1.139

212 Vin.A. ii 12; D.A. ii 353; M.A. i 252

pe... suññāgāragato vā]’ này chỉ việc quyết định trú xứ thích hợp với việc thực hành thiết lập niệm.

Âm Thanh Là Kẻ Thú Với Thiền [Jhāna]

Hơn nữa, bởi vì hành giả thực hành đề mục thiền niệm hơi thở [*ānāpānassatikammaṭṭhāna*] là đỉnh cao của thiết lập niệm để tuỳ quán đó là nguyên nhân gần nhất dẫn đến sự thành tựu những pháp cao thượng [*visesa*] và hiện tại lạc trú [*diṭṭhidhammasukhavihāra*] của chư Phật, chư Phật Độc Giác, chư Thánh Thinh văn điều này không hề dễ dàng nếu vẫn chưa xa lánh những nơi ồn ào với âm thanh người nữ, người nam, tiếng voi và tiếng ngựa v.v., bởi vì âm thanh là một cái gai đối với [chứng đạt] thiền [*jhāna*]. Nhưng ở trong rừng thì không có làng mạc hành giả sau khi nhận lấy đề mục hành thiền, ở tầng thiền thứ 4 có niệm hơi thở [*ānāpāsati*] làm cảnh khiến cho sanh khởi, chính thiền đó đã làm nền tảng [của thiền tuệ *vipassanā*] trong việc quán xét các pháp hành [saṅkhāra], chứng đắc quả vị A-ra-hán là quả vị tối thắng. Vì vậy, Đức Thế Tôn khi giảng về trú xứ thích hợp đối với hành giả, [Ngài] đã nói rằng: ‘đi đến khu rừng hoặc…’ v.v.

Bởi vì Thế Tôn như một bậc thầy về đất đai [*vatthuvijjā*; trạch địa minh, gia tướng học; một thứ phong thủy học]. Cũng như vậy, Đức Thế Tôn, sau khi khảo sát xem nơi cư trú có phù hợp với hành giả hay không rồi mới đã chỉ dẫn: ‘nên thực hành nghiệp xứ ở đây’, và sau đó nhận được sự tôn vinh trọng thể: ‘Quả thật, Thế Tôn là một bậc Chánh đẳng Chánh Giác’, sau đó hành giả [Tỷ-kheo người thực hành sự nhiệt tâm] ở nơi ấy thực hành nghiệp xứ, chứng đắc quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Cũng giống như một bậc thầy về xây dựng [khảo sát đất đai] để xây dựng thành phố, sau khi khảo sát và kiểm tra kỹ địa điểm, đưa ra chỉ thị: ‘các ông hãy xây dựng thành phố ở đây’, và khi thành phố được hoàn thành mà không gặp trở ngại nào, thì vị ấy sẽ nhận được vinh dự lớn từ hoàng tộc.

Lại nữa, vị Tỷ-kheo này được Ngài ví như con báo. Cũng giống như vua báo to lớn sống ẩn nấp sau những bụi cây, hoặc lùm cây, hay sau những ngọn núi, bắt những con thú như trâu rừng, bò rừng, lợn rừng, v.v., để ăn thịt như thế nào, thì vị Tỷ-kheo cũng tương tự như thế ấy, chuyên tâm thực hành thiết lập niệm này trong rừng v.v., lần lượt sẽ “đạt được” bốn Thánh đạo và cả bốn Thánh quả. Đó là lý do tại sao bậc trưởng thượng nói rằng:

Tỷ kheo đệ tử của Đức Phật thực hành thiền tuệ hợp với sự tinh tấn đi đến khu rừng, chứng đắc A-ra-hán quả; Cũng giống như con báo, đã ẩn nấp bắt những con thú rừng ăn thịt.

Đây là lý do tại sao Đức Thế Tôn, chỉ ra nơi trú ngụ trong rừng, là nơi thích hợp để mau chóng trong việc kết hợp với sự nhiệt tâm của vị Tỷ-kheo ấy, Ngài đã nói rằng: ‘**đi đến khu rừng…**’ Những gì cần giải thích về phần niệm hơi thở [**ānāpānasati**] đã được giải thích rồi. Những lời đó đã được giảng giải chi tiết trong Bộ **Visuddhimagga**.

Thực Hành Thiết Lập Niệm

Hành giả ấy học tập với sức mạnh của hởi thờ vào và hơi thở ra mà Thế Tôn đã thuyết giảng như sau: 'Vị Tỳ-kheo nhận biết rằng khi thở ra dài [vị ấy] tuệ tri rằng đang thở ra dài -nt- nhận biết rằng an tịnh thân hành sẽ thở ra [dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti... pe... passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhatī]' cả 4 tầng thiền sẽ sanh lên do ấn tướng là hơi thở vào và hơi thở ra. Các ông sau khi xuất thiền, ghi nhận hơi thở vào và hơi thở ra hoặc nhận biết chi thiền. Trong tất cả hơi thở vào, hơi thở ra và cả 2 chi pháp này. [nếu] hành giả xác định lấy hơi thở vào, hơi thở ra làm đối tượng, phải nhận biết sắc này như sau: 'hơi thở vào, hơi thở ra nương vào đâu [để sanh khởi]? '*Nương vào sắc vật [để sanh khởi], thân nghiệp sanh [karajakāyo] gọi là sắc vật [vatthurūpa], 4 sắc đại hiển và 24 sắc y đại sinh gọi là thân nghiệp sanh*'.

Tiếp theo đó, quán sát danh và sắc theo cách này: 'danh pháp có trong các đối tượng có xúc là nguyên tố thứ 5, khi tìm kiếm duyên trợ của danh sắc là từ vô minh [avijjā] v.v., trong Giáo lý duyên khởi [paṭiccasamuppāda]; Do đó, '*đây chỉ là duyên trợ và pháp phát sinh tùy thuộc vào các duyên trợ, ngoài những điều này không có chúng sinh hoặc cá nhân nào khác [từ hơi thở vào và hơi thở ra]*', và vượt khỏi sự nghi ngờ, gán vào 3 đặc tánh trong danh sắc với duyên trợ để thực hành minh sát tuệ [vipassanā] [vị ấy] đạt đến quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Đây là con đường giải thoát [khỏi khổ đau]cho đến quả vị A-ra-hán của một vị Tỳ-kheo.

Đối với hành giả xác định thiền [jhāna] làm đối tượng, cần xem xét danh và sắc như sau: 'Những chi thiền này phụ thuộc vào cái gì? '*Chúng phụ thuộc vào sắc vật [vatthu]. Sắc vật là thân nghiệp sanh [cơ thể vật chất]. Các chi thiền là danh pháp. Sắc nghiệp sanh là sắc pháp*'. Sau đó, khi tìm kiếm duyên trợ của danh sắc [thấy rằng] là từ vô minh [avijjā] v.v., do đó, '*đây chỉ là duyên trợ và pháp phát sinh tùy thuộc vào các duyên trợ, ngoài những điều này thì không có chúng sinh hay cá nhân nào khác [từ danh và sắc đó*', và [vị ấy] vượt khởi sự nghi ngờ, gán ba đặc tánh trong danh và sắc với duyên trợ để thực hành minh sát tuệ [vipassanā] [vị ấy] đạt đến quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Đây là con đường giải thoát [khỏi khổ đau] cho đến quả vị A-ra-hán của một vị Tỳ-kheo.

Với nguyên nhân như đã giải thích … như vậy, hoặc nội phần [iti ajjhattaṃ vā]: Theo cách này, vị ấy sống quán thân trong thân là hơi thở vào và hơi thở ra của chính thân mình. Hoặc ngoại phần [bahiddhā vā]: Sống quán thân trong thân là hơi thở vào và thở ra của người khác. Hoặc cả nội phần và ngoại phần [ajjhattabahiddhā vā]: Quán thân trong thân là hơi thở vào và hơi thở ra của chính mình đúng thời, và quán thân trong thân là hơi thở vào và hơi thở ra của người khác theo đúng thời. Hoặc cả nội phần và ngoại phần [ajjhattabahiddhā vā] này Thế Tôn đã nói đến thời điểm mà hơi thở ra ra, vào vào không ngừng bằng nghiệp xứ đã thuần thục. Nhưng hai điều này không thể xảy ra cùng một lúc.

Hoặc vị ấy quán pháp [làm nhân] sanh khởi [samudayadhammānupassī]: Giống như ví dụ dựa vào cả ống thổi và thanh nối của thợ kim hoàn, cũng như lực của cả 2 [ống thổi và

thanh nối], gió sẽ di chuyển được như thế nào. Thân là hơi thở vào và hơi thở ra của vị Tỷ-kheo cũng như thế đó, [hơi thở] nương vào thân nghiệp sinh, cấu trúc mũi và thức mới di chuyển ra vào được. Các pháp có thân v.v., là nguồn gốc sanh khởi [samudaya] vị Tỷ-kheo khi quán xét những pháp đó gọi là quán pháp, là quán pháp [làm nhân] sanh khởi trong thân.

Hoặc quán pháp [làm nhân] diệt [vayadhammānupassī vā]: Khi sắc thân hoại diệt, cấu trúc mũi bị hỏng và khi tâm đã diệt thì chuyển động hơi thở vào và hơi thở ra không xảy ra. Tương tợ như gió không thể di chuyển khi ống dẫn bị bể hoặc thanh nối bị vỡ hoặc khi lực đẩy vào ống nối và thanh nối không đủ. Cũng vậy, sự chấm dứt hơi thở vào và hơi thở ra bởi vì sắc thân hoại diệt, vị Tỷ-kheo quán xét như vậy, v.v, được Thế Tôn gọi là: 'sống quán pháp [làm nhân] diệt trên thân [vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati]'.

Samudayavayadhammānupassī vā [Hoặc quán pháp làm nhân sanh và hoại diệt]: Quán xét sự sanh khởi đúng thời, và sự diệt đúng thời. Atthi kāyoti vā panassa [có thân này vị ấy an trú chánh niệm]: Có thân này, nhưng không phải chúng sinh [na satto], không phải người [na puggalo], không phải đàn bà [na itthī], không phải đàn ông [na puriso], không phải tự ngã [na attā], không phải thuộc về ngã sở [na attaniyaṃ], không phải ta [nā ahaṃ], không phải của ta [na mama], không phải ai [na koci], không phải của ai [na kassaci] v.v, và cũng không phải của ai đó, như vậy niệm của vị ấy được thiết lập.

Yāvadeva [chỉ để] đây là từ chỉ ra sự giới hạn, sự phân định rõ mục đích. Điều này nói rằng; Niệm được thiết lập không phải vì mục đích khác. Thật sự, chỉ dành cho trí, dành cho mục đích đối với trí tăng trưởng hơn nữa và cũng dành cho mục đích tăng trưởng niệm; nghĩa là 'nhằm mục đích cho sự tăng trưởng của niệm và tỉnh giác'. An trú, không phụ thuộc [anissito ca viharati]: Chỉ an trú, không tùy thuộc vào dục vọng và không nương vào những quan niệm sai lầm. Không dính mắc gì trên đời [na ca kiñci loke upādiyati]: [vị ấy] không dính mắc bất cứ vật gì trên đời này, dù là vật chất hay tinh thần [sắc pháp và danh pháp], chẳng hạn như 'cái này là bản ngã, hoặc những thứ này phụ thuộc vào bản ngã của tôi'. Từ 'pi' trong cụm từ evam pi được sử dụng với ý nghĩa là liên kết lại những ý nghĩa liên quan trước đó. Với cụm từ này, Thế Tôn thuyết giảng pháp hành niệm hơi thở [ānāpānapabba] đến chư Thánh đệ tử.

Tứ Thánh Đế Trong Phần Niệm Hơi Thở

Ở đây, sự ghi nhớ từng hơi thở vào và hơi thở ra [làm đối tượng] là Khổ Đế. Tham ái có trước đó làm nhân sanh của niệm là Tập Đế [nguồn gốc của khổ]. Sự không xuất hiện [khởi sanh] của niệm và tham ái [cả 2 pháp này] là Diệt đế. Thánh đạo thấu suốt [tuệ tri] Khổ Đế, từ bỏ Tập Đế và có Diệt Đế làm đối tượng là Đạo Đế. Như vậy, sau khi nỗ lực đối với Tứ Thánh Đế, [vị ấy] đi đến sự an tịnh [Níp-bàn]. Như vậy, đây là con đường đưa đến thoát [mọi khổ đau] đến chứng đắc quả vị A-ra-hán, đối với một vị Tỷ-kheo chuyên chú thực hành với lực ghi nhớ từng hơi thở vào và sự ghi nhớ từng hơi thở ra.

Kết Thúc Giải Thích Niệm Hơi Thở

Giải Thích Về Oai Nghi

[108] Sau khi đã giải thích sự quán thân đối với sự ghi nhớ hơi thở vào và sự ghi nhớ hơi thở ra, bây giờ để giải thích các oai nghi của thân, Ngài nói rằng: **Và một lần nữa [puna caparaṃ]**.

Lý giải phần này như sau: ngay cả chó nhà, và chó rừng v.v... khi đang đi, biết rằng 'chúng đang đi'. Nhưng cái biết đó Thế Tôn không đề cập đến cái biết kiểu như vầy, bởi vì cái biết ấy không thể từ bỏ chấp thủ về chúng sinh [sattūpaladdhiṃ na pajahati], không thể loại bỏ sự nhận thức về cái ta [attasaññā na ugghāṭeti; ngã tưởng], không phải làm đối tượng thiền định [*kammaṭṭhāna*], hoặc cũng không phải sự tu tiến thiết lập niệm [*satipaṭṭhānabhāvanā*]. Thay vào đó, cái biết của vị Tỷ-kheo này từ bỏ từ bỏ chấp thủ về chúng sinh, loại bỏ sự nhận thức về cái ta, và vừa là làm đối tượng thiền định và cũng là sự phát triển các thiết lập niệm. Thay vào đó, Đức Thế Tôn muốn đề cập đến cái biết như thế này: 'Ai đi? việc đi của ai? đi với nguyên nhân gì? Cho đến oai nghi đứng, v.v., cũng theo cách tương tự.

Trong tất cả từ đó **Ai đi [ko gacchati]?**: không phải chúng sanh hoặc cá nhân nào đi cả. **Việc đi của ai [kassa gamanaṃ]**: không có bất kỳ chúng sanh nào hoặc bất cứ người nào đang đi. **Đi do nguyên nhân gì [kiṃ kāraṇā gacchati]**: đang đi nhờ sự khuếch tán của nguyên tố gió [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriyā]. Bởi vậy, vị Tỷ-kheo này biết rõ [oai nghi] này như sau: tâm sanh khởi '**tôi sẽ đi**', tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, sự chuyển động của toàn thân đi về phía trước nhờ sự khuếch tán của chất gió sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriyā] gọi là **đi**. Cả oai nghi đứng v.v., cũng theo cách thức ấy.

Cả oai nghi đứng v.v., cần phải biết lý giải như sau: tâm sanh khởi '**tôi sẽ đứng**', tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, tính chất [bhāva] sanh lên của toàn thân từ trên đỉnh đầu cho đến dưới lòng bàn chân nhờ sự khuếch tán của chất gió sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriyā] được gọi là '**đứng'**.

Tâm sanh khởi '**tôi sẽ ngồi**', tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, ngồi xổm phần dưới của cơ thể lúc xuống và nâng phần trên của cơ thể lên do sự khuếch tán của phong đại do tâm duy tác [cittakiriyā] được gọi là '**ngồi**'. Tâm sanh khởi '**tôi sẽ nằm**, tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, duỗi dài ra của toàn bộ cơ thể nhờ sự khuếch tán của nguyên tố khí do thức sinh ra được gọi là '**nằm**'.

Đối với một người có sự hiểu biết như vậy, điều này được nói rằng 'chúng sanh đang đi, chúng sanh đang đứng'. Nhưng theo pháp chân đế, không có chúng sanh nào đi mà cũng không có chúng sanh nào đứng. Cũng như nói rằng: 'cỗ xe đang đi, cỗ xe đang dừng', thật chất thì không có cỗ xe nào đang đi, mà cũng không có cỗ xe nào đang dừng. Nhưng khi một người đánh xe thiện xảo buộc bốn con bò vào cỗ xe và đánh xe đi, người đời thường chỉ nói rằng: 'cỗ xe đang đi', 'cỗ xe đang dừng. Cũng vậy, thân giống như cỗ xe vì nó không có khả

năng nhận thức, nguyên tố gió [vāyodhātu] do tâm thức sanh tựa như con bò, và thức tợ như người lái xe. Khi tâm sanh khởi 'tôi đi, tôi đứng', tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, nhờ sự khuếch tán của nguyên tố gió sanh lên từ tâm duy tác, sau đó sự đi, v.v. xảy ra. Cho nên người đời thường nói theo quy ước rằng: 'chúng sanh đang đi, chúng sanh đang đứng, tôi đang đi, tôi đang đứng' như vậy. Đây là lý do tại sao nói rằng:

"Giống như con thuyền chạy được nhờ lực đẩy của gió, mũi tên được bắn đi nhờ lực của sợi dây như thế nào, thì thân này cũng như thế đó đi được cũng nhờ vào sức gió bên trong."

"Giống như con rối [người múa rối là tham ái phối hợp] đi, đứng, ngồi chỉ nhờ vào lực của sợi dây, thân con rối chuyển động được cũng do sợi dây tâm thức."

"Trong trường hợp này chúng sanh nào ở đây ngoại trừ nhân duyên, có thể đứng hoặc đi nhờ oai lực của chính mình?"

Do đó, hành giả quán xét oai nghi đi v.v., chỉ diễn ra theo nhân duyên, bậc trí nên biết rằng [vị ấy] khi đi biết rõ rằng tôi đi, hoặc khi đứng, hoặc khi ngồi, hoặc khi nằm cũng biết rõ rằng tôi đứng, tôi ngồi, hoặc tôi nằm.

Hoặc thân thể đó đang hiện hữu [trong tư thế] như thế nào, vị ấy tuệ tri thân như thế ấy [yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānātī]: Đấy là lời nói đã bao hàm tất cả oai nghi. Điều này được giải thích như sau: Thân của hành giả được thiết lập với tư thế nào, thì hành giả biết rõ thân đó với tư thế ấy. Thân được thiết lập với tư thế đi [vị ấy] biết rõ [thân] đang đi, thân được thiết lập với tư thế đứng, ngồi, hoặc nằm [vị ấy] biết rõ [thân] đang đứng, ngồi, hoặc nằm v.v.

Như vậy... hoặc nội phần [iti ajjhattaṃ vā]: Như vậy, hành giả sống quán thân trên thân, với việc quán sát 4 oai nghi của chính mình. **Hoặc ngoại phần (bahiddhā vā)**: Hoặc bằng cách quán sát 4 oai nghi của người khác. **Hoặc cả nội phần và ngoài phần (ajjhattabahiddhā vā)**: Hoặc hành giả sống quán thân trên thân vị ấy quán xét 4 oai nghi của chính mình ở thời điểm đó, và vị ấy sống quán thân trong thân, quán xét 4 oai nghi của người khác ở một thời điểm khác. **Hoặc vị ấy quán pháp [làm nhân] sanh khởi [samudayadhammānupassī]**: Hoặc hành giả nên theo dõi sự sanh khởi và sự hoại diệt của sắc uẩn với 5 ākāra [tính chất] của sắc như sau: 'Do vô minh tập khởi nên sắc tập khởi'[213]: Ở đây 'Phần Oai Nghi' được Thế Tôn nói liên hệ đến đoạn ấy:'**Hoặc vị ấy quán pháp [làm nhân] sanh khởi [samudayadhammānupassī]**.' **Chỉ có thân [vị ấy] an trú niệm như vậy [atthi kāyo ti vā panassa]**: Điều này tương tự như đã được đề cập ở trên.

Thánh Đế Trong Các Oai Nghi

Ở đây, niệm ghi nhận vào 4 oai nghi của sắc thân là Khổ đế. Tham ái trước [quá khứ] làm tập khởi của niệm là Tập đế. Không diễn tiến [chấm dứt] niệm và cả hai ái đó là Diệt đế.

[213] paṭi. ma. 1.49

Thánh đạo thấu suốt Khổ đế, đoạn trừ Tập đế và Diệt đế làm đối tượng là Đạo đế. Như vậy, hành giả sau khi nỗ lực đối với mãnh lực Tứ Thanh đế, vị ấy đạt đến sự tịch tịnh [Níp-bàn]. Đối với vị Tỷ-kheo quan sát 4 oai nghi của sắc thân, đây là con đường thoát khỏi mọi khổ đau đưa đến quả vị A-ra-hán.

Giải Thích Phần Oai Nghi - Kết Thúc

Quán Thân Với Bốn Sự Tỉnh Giác

[109] Sau khi đã giải thích về quán thân trên thân với các oai nghi, bây giờ để giải thích bốn sự tỉnh giác, Ngài nói: **Và nữa [puna caparaṃ]**. Ở đây, các cụm từ **khi bước tới và trong khi bước lui [abhikkante paṭikkante]**, việc bước tới Thế Tôn gọi là **abhikkanta**, còn việc bước lui Ngài gọi là **paṭikkanta** v.v., cả 2 [bước tới và bước lùi] có được trong cả 4 oai nghi. Nói về việc đi trước khi nhấc cơ thể đi về trước cũng gọi là bước tới, khi xoay cơ thể lại gọi là bước lùi. Khi đứng, chính hành giả đứng, khi nhấc cơ thể về phía trước cũng gọi là bước tới, khi xoay cơ thể lại gọi là bước lùi. Khi ngồi, chính hành giả ngồi, khi hướng cơ thể lên phía trước tọa cụ [chỗ ngồi] gọi là bước tới. Khi nhấc phần sau của cơ thể về phía sau gọi là bước lùi. Ngay cả trong khi nằm cũng theo phương thức như vậy.

Sampajānakārī hotī [người có sự tỉnh giác, biết mình]: Người thực hành mọi phận sự bằng sự tỉnh giác, hoặc hành giả biết rõ việc mình đang làm. Vị ấy chỉ cần biết rõ việc mình đang làm mà thôi như bước tới v.v., dù ở bất kỳ oai nghi nào đi chăng nữa [đi, đứng, ngồi hoặc nằm] cũng không bỏ sự tỉnh giác [sampajañña; biết mình].

Sự tỉnh giác [**sampajāna**] trong từ **sampajānakārī** đó có 4 loại là: (1) Lợi ích tỉnh giác [**sātthakasampajāñña**]; (2) Thích hợp tỉnh giác [**sappāyasampajañña**]; (3) Hành xứ tỉnh giác [**gocārasampajañña**]; 4. Vô hỗn loạn tỉnh giác [**asammohasampajañña**].

Lợi Ích Tỉnh Giác [Sātthakasampajāñña]

Ở đây, không chạy theo mãnh lực tâm sanh, suy nghĩ sẽ bước tới, cần phải xác định kết quả được và mất [của hành động ấy trước] rằng: 'việc đi đến chỗ này có lợi cho ta hay không', sau khi nhận lấy điều lợi ích [rồi mới quyết định bước tới] thì được gọi là **lợi ích tỉnh giác [sātthakasampajāñña]**.

Điều lợi ích và điều bất lợi [kết quả được và mất] cả 2 điều này: sự phát triển pháp như nhìn thấy bảo tháp, nhìn thấy cây bồ đề, nhìn thấy Tỷ-kheo, nhìn thấy Trưởng lão, nhìn thấy cảnh bất tịnh, v.v., gọi là điều có lợi ích. Bởi vì khi nhìn thấy được bảo tháp thì hỷ sanh có Đức Phật làm đối tượng, nhìn thấy Tỷ-kheo hỷ sanh có chư Tăng làm đối tượng, khi quán các đối tượng đó với sự đoạn tận và hoại diệt có thể chứng đắc quả vị A-ra-hán. Khi nhìn thấy các vị Trưởng lão [thera] thiết lập trong lời giáo huấn của các Ngài thấy được đối tượng bất tịnh [có thể] đắc sơ thiền bằng đề mục bất tịnh, khi [tiếp tục] quán về đề mục bất tịnh với sự đoạn tận và hoại diệt có thể chứng đắc quả vị A-ra-hán. Bởi thế việc nhìn thấy những điều như vậy được gọi là có lợi ích. Nhưng một vài vị giáo thọ đã nói rằng sự phát triển āmisa

[vật thực] cũng gọi là mang lại lợi ích tương tợ, vì dựa vào điều đó thực hành pháp để trợ giúp Phạm hạnh cao thượng.

Thích Hợp Tỉnh Giác [Sappāyasampajañña]

Việc xác định sappāya hoặc asappāya [thích hợp và không thích hợp] trong lúc bước đi, xác định nhận lấy điều thuận lợi [rồi mới quyết định bước tới] được gọi là **thuận lợi tỉnh giác [sappāyasampajañña]**. Bao gồm những gì? Trước tiên khi nhìn thấy bảo tháp cho là hữu ích, nếu như đám đông tụ họp, khoảng cách 10 hoặc 12 do-tuần để cúng dường lớn đến bảo tháp, một số phụ nữ, một số đàn ông được trang hoàng bằng những đồ trang sức phù hợp với tài sản của chính họ đi đó đây như tranh họa [cittakammarūpa]. Ở nơi ấy, [vị ấy] dễ sanh khởi lòng tham nơi cảnh tốt ấy, [sanh khởi] sự bất mãn nơi cảnh không tốt, sanh khởi sự hoài nghi trong lúc thiếu sự suy xét. Hoặc cần phải sám hối [āpatti] kāyasaṃsaggā [sự đụng chạm thân người nữ], mối nguy hại đến đời sống hoặc Phạm hạnh. Nơi chốn được giải thích đó xem là không thích hợp [asappāya]. Ngay cả khi nhìn thấy chư Tăng nơi phải lẽ được cho là hữu ích vì sự vô hại như đã được trình bày, nhưng nếu dân làng cùng nhau xây dựng một cái lều lớn trong làng để nghe thuyết Pháp suốt cả đêm, sự tụ họp của dân làng và mối nguy hại có thể xảy ra như cách đã được trình bày, như vậy chỗ ấy được gọi là nơi không thích hợp, nhưng cũng được xem là thích hợp vì không có hiểm nguy. Cả khi nhìn thấy các bậc Trưởng lão, vị có đông đảo đồ chúng cũng được nói theo cách như trên.

Đến việc nhìn thấy đối tượng bất tịnh cũng được xem là hữu ích. Để giải thích cho nội dung đó có câu chuyện như sau (Câu chuyện vị Tỷ-kheo trẻ]: Kể rằng một vị Tỷ-kheo trẻ dẫn vị Sa-di đi tìm cây đánh răng. Vị Sa-di đã đi vào con đường phía trước, sau khi [vị ấy] nhìn thấy đối tượng bất tịnh thì đạt được sơ thiền [paṭhamajjhāna], lấy sơ thiền đó làm nền tảng để quán xét các hành [saṅkhāra], sau khi chứng đạt 3 Thánh quả [vị ấy] đứng quán xét đề mục thiền vì lợi ích nhận lấy [chứng đắc] đạo cao thượng [A-ra-hán đạo]. Vị Tỷ-kheo trẻ không nhìn thấy vị Sa-di nên vội vàng gọi vị Sa-di ấy. Vi ấy sau khi suy nghĩ "kể từ khi xuất gia, Ta chưa từng để vị Tỷ-kheo gọi đến 2 lần, Ta sẽ để sự chứng đắc cao thượng sanh khởi vào ngày khác", nên đã đáp lời: "Có chuyện chi, thưa Ngài?" Và Sa-di đó khi vị Tỷ-kheo trẻ gọi 'Này Sa-di hãy đến đây' vị ấy đã đến chỉ với một lời nói đó và nói rằng: 'Bạch Ngài, xin hãy đi theo con đường này trước, đứng quay mặt nhìn về phía đông một lát, tại nơi đó nơi con đã đứng". Vị Tỷ-kheo trẻ làm theo và đã đắc được các pháp mà vị Sa-di đã chứng đắc. Chỉ một đối tượng bất tịnh mà đã phát sanh lợi ích đối với 2 người như được trình bày ở trên.

Cũng đối tượng bất tịnh này vừa đem lại lợi ích như được trình bày nhưng cũng đối tượng bất tịnh ấy chẳng hạn như đàn bà làm đối tượng không thích hợp đối với đàn ông, và đối tượng bất tịnh là đàn ông cung không thích hợp của đàn bà, chỉ những đối tượng bất tịnh đồng đẳng nhau mới được xem là thích hợp, vì thế việc suy xét sự thích hợp [sappāya] được gọi là **thích hợp tỉnh giác [sappāyasampajañña]**.

Hành Xứ Tỉnh Giác [Gocārasampajañña]

Đối với hành giả đã suy xét về sở hữu đề mục hữu ích và vô ích, sau khi học tập các cảnh giới [gocara] được gọi là đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] vừa ý với chính mình trong tất cả 38 đề mục thiền định [kammaṭṭhāna], đã nhận lấy đề mục thích hợp [dựa vào tính nết của mình], đi đến chỗ khất thực nên đi [bhikkhācāra] gọi là **hành xứ tỉnh giác** [**gocārasampajañña**]. Để làm cho sáng tỏ **hành xứ tỉnh giác** [**gocārasampajañña**] hành giả cần phải biết 4 sự sự tỉnh giác [sampajañña] như sau: một vài vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này (1) mang đi nhưng không mang trở lại, (2) một vài vị không mang đi nhưng mang trở lại, (3) một vài vị không mang đi và cũng không mang trở lại, (4) một vài vị vừa mang đi và vừa mang trở lại.

Tỷ-kheo Mang Đi Nhưng Không Mang Trở Lại

Ở đây, vị Tỷ-kheo nào thanh lọc tâm thoát khỏi các pháp chướng ngại tâm [*nīvaraṇadhamma*] bằng việc đi kinh hành, [hoặc] ngồi thiền ban ngày, suốt canh đầu của đêm cũng như vậy, canh giữa nghỉ ngơi và canh cuối cùng dành thời gian cho việc ngồi thiền và đi kinh hành, nói gì đến việc quét dọn khu vực bảo tháp, quét dọn xung quanh cây bồ đề, tưới nước cây bồ đề, chuẩn bị nước uống, nước dùng để xài, thọ trì giáo pháp, thực hành pháp trong Phần Khandhaka [Hợp Phần], mọi việc đều có thầy tế độ và thầy giáo thọ v.v.

Vị ấy sau khi sửa soạn thân thể, đi đến nơi sàng tọa [senāsana] và ngồi xổm 2-3 lần đủ để ấm rồi thực hành thiền định [*kammaṭṭhāna*], [vị ấy] xuất khỏi đề mục thiền vào thời điểm đi khất thực, lấy bình bát và y phục rời khỏi nơi sàng toạ [senāsana], tác ý đề mục thiền định [*kammaṭṭhāna*] an trú trong chính đề mục ấy, đi đến sân trong bảo tháp nếu có đề mục thiền như tùy niệm Phật [*buddhānussati*] làm đối tượng, khi ấy cũng không từ bỏ đề mục thiền đó, mà hãy đi vào sân trong bảo tháp. Nếu có đề mục thiền khác khi ấy cần ngừng lại đề mục thiền đó lại [để suy xét], giống như dùng tay nắm giữ đồ vật đặt ở chân cầu thang, khi có ân đức Phật làm đối tượng suy xét hỷ lạc sanh rồi đi vào sân trong bảo tháp, nếu đại bảo tháp nên đi nhiễu xung quanh bảo tháp 3 vòng, và cần đảnh lễ 4 hướng, nếu bảo tháp nhỏ cũng cần nhiễu xung quanh bảo tháp như vậy, và cần đảnh lễ 8 hướng. Sau khi đảnh lễ bảo tháp xong thì đi đến cây bồ đề, cần đảnh lễ cây bồ đề thể hiện thể hiện sự tôn kính, tựa như mặt đối mặt với Thế Tôn. Vị ấy sau khi đảnh lễ bảo tháp và cây bồ đề như vậy, đi đến nơi mà chính vị ấy để nghiệp xứ sang một bên [paṭisāmitaṭṭhānaṃ] để nhận lấy nghiệp xứ tạm thời; giống như dùng tay nắm giữ đồ vật của mình sắp xếp có thứ tự, rồi đắp y ở nơi gần làng có nghiệp xứ dẫn đầu rồi đi vào làng để khất thực.

Khi dân làng nhìn thấy Ngài, họ nói với nhau rằng: "Thầy chúng ta đã đến", cùng nhau tiếp đón Ngài, tiếp nhận bình bát, thỉnh mời Ngài ngồi nơi có chỗ ngồi, hoặc trong nhà, rồi cúng dường cháo, rửa chân và thoa dầu cho đến khi kết thúc bữa ăn, sau đó họ ngồi phía trước [vài người] đặt câu hỏi, [vài người] nghe thuyết Pháp. Nhưng nếu họ đàm luận các vấn đề Pháp [dhammakathā], thì nhà Chú giải sư chỉ nói đến các vấn đề Pháp cần phải thực hành, để tế độ đến họ. Bởi vậy, các Pháp thoại không nằm ngoài các đề mục thiền định

[kammaṭṭhāna]. Cho nên Ngài chỉ thuyết Pháp liên quan đến thiền định, thọ dụng vật thực cũng chỉ liên quan đến thiền định [kammaṭṭhānasīseneva], sau đó nói lời tuỳ hỷ [đến dân làng]. Ngài rời khỏi ngôi làng, dân làng đi theo sau tiễn chân Ngài dù Ngài bảo họ quay trở lại, và mọi người đã quay trở về [ngay tại cổng làng], và Ngài lại tiếp tục lộ trình của mình. Khi các vị Sa-di và các vị Tỷ-kheo trẻ tuổi đi trước sau khi thọ thực xong, nhìn thấy Ngài liền tiếp đón, nhận lấy bình bát và y phục của ngài.

Các vị Tỷ-kheo lớn tuổi nhìn khuôn mặt [vị ấy] thấy rằng: 'Không phải thầy tế độ của mình', họ vẫn thực hiện bổn phận [đối với Tỷ-kheo khách] nhưng chỉ làm theo sự phân công. *Họ đã hỏi:* "Bạch Ngài, bọn họ có quan hệ thế nào với Ngài? Phải chăng liên quan đến họ hàng bên nội hay họ hàng bên ngoại?" "Các vị nhìn thấy điều gì mà lại hỏi như vậy"? *Ngài đáp*: Các thầy thấy điều gì sao lại hỏi vậy? (bởi vì) tình thương yêu và lòng tôn kính của họ dành cho Ngài. Này chư hiền, điều gì mà thân phụ, thân mẫu của chúng ta khó lòng thực hiện thì những người đó họ đã làm cho chúng ta, ngay cả bình bát và y phục của chúng ta đang sử dụng cũng do họ cúng dường. Cũng chính nhờ sự hộ độ của họ mà chúng ta không sợ hãi khi gặp hiểm nguy, chúng ta cũng không lo đói khát trong khi đói khát. Chẳng có người nào hộ độ cho tôi đến như vậy, khi họ đi thì Ngài đã nói về ân đức đặc biệt của họ. Cái này được gọi là: **"Mang đi nhưng không mang trở lại [harati na paccāharati]"**.

Tỷ-kheo Không Mang Đi Nhưng Mang Trở Lại

Lại nữa, không thể nói được, vị Tỷ-kheo nào làm tròn bổn phận, hành pháp theo cách như đã được đề cập, sức nóng sanh lên từ nghiệp xuất hiện, đặt xuống *anupādinnakasaṅkhāra [hành không do thủ]* giữ lấy *upādinnakasaṅkhāra [hành do thủ]*, mồ hôi từ thân toát ra mà vẫn không thể nhập vào đề mục thiền định [kammaṭṭhāna]. Không thể nói đến, vị Tỷ-kheo đó mang bình bát và đắp y vội đi đảnh lễ bảo tháp, đi vào làng để nhận cháo và khất thực, vào lúc những con bò đi kiếm ăn, khi nhận được cháo đi về trú xứ để thọ dụng. Sau đó, chỉ vì thọ dụng 2-3 ngụm nước cháo thì sức nóng sanh lên từ nghiệp đã đặt xuống *hành hữu thức [upādinnakasaṅkhāra]*, giữ lấy *hành vô thức [anupādinnakasaṅkhāra]*. Vị ấy sẽ dập tắt sự bồn chồn khó chịu sanh lên từ hỏa đại [tejodhātu] tựa như tắm với cả trăm chậu nước, thọ dụng cháo bằng sự suy xét đề mục thiền định, rửa bình bát và súc miệng, tác ý thiền định trong lúc thọ thực, đi khất thực ở những nơi còn lại, thọ dụng vật thực bằng sự suy xét đề mục thiền định, kể từ đó trở đi [vị ấy] đã đi đến giữ lấy đề mục thiền định hiện hữu không bị gián đoạn. Vị Tỷ-kheo này gọi là **không mang đi nhưng mang trở lại [na harati paccāharati]**.

Chẳng hạn, chư Tỷ-kheo uống nước cháo, muốn thực hành thiền minh sát chứng đạt quả vị A-ra-hán như vậy đếm không xuể. Trên đảo Sīhaḷa, trong hội trường có chỗ ngồi, chỗ ngồi dành để uống nước cháo cũng không có, vị Tỷ-kheo sau khi uống nước cháo chứng đăc A-ra-hán cũng không có.

Tỷ-kheo Không Mang Đi và Không Mang Trở Lại

Lại nữa, vị Tỷ-kheo nào sống dễ dui phóng dật, từ bỏ các bổn phận, huỷ báng giới luật, có tâm dính mắc với 5 pháp tâm hoang vu [cetokhila], không thực hành sự nhận thức rằng 'Nghiệp xứ gọi là có mặt' đi vào làng khất thực thành thói quen chung đụng với người

cư sĩ không phải lẽ và sau khi thọ thực xong [ôm bình bát] trống rỗng rời khỏi nhà gia chủ. Vị Tỷ-kheo này gọi là **không mang đi và cũng không mang trở lại [neva harati na paccāharati]**.

Tỷ-kheo Vừa Mang Đi và Cả Mang Trở Lại

Vị Tỷ-kheo nào nói rằng mang đi và mang trở lại, vị Tỷ-kheo đó nên biết rằng *gatapaccāgatikavatta* [hoàn thành bổn phận cả đi lẫn về]. Bởi vì các thiện nam tử mong muốn đạt lợi ích đã xuất gia trong giáo pháp sống độc cư 10 năm, 20 năm, 50 năm hay 100 năm sống an trú thực hành điều thỏa thuận [*katikavatta*] như sau: 'Hiền giả, chư hiền không phải xuất gia để trốn nợ, không phải để tránh nỗi sợ hãi, không phải xuất gia để nuôi mạng, nhưng mong muốn thoát khỏi mọi khổ đau do đó đã xuất gia trong tôn giáo này. Vì vậy, ở sát-na đi các Ngài hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi đi, ở sát-na đứng hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi đứng; và ở sát-na ngồi hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi ngồi. và ở sát-na nằm hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi nằm. Sau khi thực hành điều thỏa thuận [katikavatta] như vậy vị ấy đi khất thực [trong lúc đi] tác ý đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] theo sự nhớ tưởng đó. Nếu phiền não khởi lên nơi vị nào trong lúc đi giữa nửa asubha, một asubha, nửa gāvuta hoặc một gāvuta có những tảng đá. Vị Tỳ-kheo [cần] chế ngự phiền não ngay tại chỗ ấy đến khi không thể đè nén được nên dừng lại. Nếu có vị Tỷ-kheo khác đi theo sau, [vị ấy] cũng sẽ dừng lại, ngươi nên tự nhắc nhở bản thân rằng: "Vị Tỷ-kheo này biết được suy tầm [vitakka] sanh khởi nơi ta, điều ấy thật không thích hợp cho ta", rồi tiền hành minh sát tuệ [*vipassanā*] nhập vào dòng Thánh ngay tại chỗ ấy. Nếu cách đó không được, hãy ngồi. Sau đó, ngay cả vị Tỷ kheo đến sau, vị ấy cũng ngồi theo cách tương tự vậy. Dẫu không thể nhập vào dòng Thánh vức, cũng chế ngự được phiền não, bước đi chỉ tác ý đến đề mục thiền định. Không nhấc chân lên khi tâm không phối hợp với đề mục thiền [*kammaṭṭhāna*], nếu nhấc chân (khi tâm không phối hợp với đề mục thiền) thì sẽ trở lại chỗ cũ, giống như Trưởng lão Mahāphussadeva, xứ Āḷindaka.

Chuyện Ngài Trưởng lão Mahāphussadeva

Kể rằng vị ấy [Trưởng lão Mahāphussadeva] đã hoàn thành bổn phận cả đi lẫn về [*gatapaccāgatikavatta*]cư ngự ở một nơi suốt 19 hạ-lạp. Được biết rằng mặc dù mọi người đang cày bừa, gieo mạ, đập lúa và làm việc, khi nhìn thấy Trưởng lão đi như vậy, họ nói với nhau rằng: "Vị Trưởng lão này cứ đi đi lại lại, chắc (vị ấy) đi lạc hay quên gì chăng?". Ngài không để tâm đến những lời nói đó, thực hành Sa-môn pháp với tâm phối hợp với đề mục thiền định [*kammaṭṭhāna*] chứng đắc quả vị A-ra-hán vào hạ-lạp thứ 20. Vào ngày mà Ngài đắc quả vị A-la-hán, chư Thiên hộ trì [Ngài] ở cuối đường kinh hành, (vị Thiên ấy) đứng làm cho chiếu sáng bằng ngọn đèn với những ngón tay, đến Tứ đại Thiên vương, Vua trời Sakka và Phạm thiên Sahampati cũng cùng nhau đến phụng sự [Ngài]. Vào ngày thứ hai Trưởng lão Vanavāsīmahātissa sau khi nhìn thấy ánh đó đã hỏi Ngài Mahāpussa rằng: "Ánh sáng xuất hiện gần chỗ của Ngài vào ban đêm, đó là ánh sáng gì?". Trưởng lão muốn tránh né đã trả lời rằng: "Ánh sáng đó có thể là ánh sáng (phát ra) từ ngọn đèn, hoặc ánh sáng (phát

ra) từ ngọc māṇī". Sau khi Ngài nhấn mạnh Trưởng lão Vanavāsīmahātissa hãy giữ bí mật, biết được vị ấy đã hứa rồi Ngài thuật lại [những điều đã xảy ra], giống như trưởng lão Mahānāga, xứ Kālavallimaṇḍapa.

Chuyện Ngài Trưởng lão Mahānāga

Kể rằng Trưởng lão Mahānāga đã hoàn thành bổn phận cả đi lẫn về [*gatapaccāgatikavatta*], vị ấy phát nguyện chỉ thực hành [oai nghi] đi kinh hành mà thôi trong vòng 7 ha-lạp rằng tôi sẽ cung kính sự tinh tấn vĩ đại của Thế Tôn trước tiên. Ngài đã làm tròn bổn phận cả đi lẫn về [*gatapaccāgatikavatta*] thêm 16 hạ-lạp mới đạt đến quả vị A-ra-hán, Ngài có tâm phối hợp với đề mục thiền định [kammaṭṭhāna], nhấc chân lên, quay trở lại ở sát-na nhấc chân lên với tâm thoát khỏi [đề mục thiền định (kammaṭṭhāna)], đi đến gần làng, đắp y ở chỗ đó khiến người ta nghi ngờ rằng: "Con bò cái hay thầy Tỳ-kheo đây", (vị ấy) rửa bình bát bằng nước ở giữa cây đa, rồi uống đầy nước. Tại sao vậy? Bởi vì Ngài nghĩ rằng: Nguyện cho tôi không bị mất đề mục thiền định, ngay cả vì lý do mà vị ấy đã nói với người đến cúng dường đặt bát hoặc tác ý rằng nguyện cho được sống lâu. Nhưng (nếu) được hỏi về ngày tháng: Thưa Ngài hôm nay là ngày gì hoặc hỏi về số lượng Tỷ-kheo đặt câu hỏi thì Ngài nuốt ngụm nước và trả lời. Nếu như không có ai đặt câu hỏi về ngày tháng v.v... lúc ra đi, vị ấy nhổ nước (từ miệng) ở cổng làng rồi bỏ đi, giống như nhóm 50 vị Tỷ-kheo nhập hạ tại Tịnh xá Kalambatittha.

Chuyện 50 Vị Tỷ-kheo

Kể rằng vào ngày *Asāḷha Pūjā [ngày lễ Rằm tháng Sáu]*, các Ngài đã cùng nhau thực hành để làm tròn bổn phận cả đi lẫn về [*gatapaccāgatikavatta*] rằng: "Nếu chúng ta chưa chứng quả A-la-hán sẽ không nói chuyện với nhau". Và khi vào làng khất thực (từng vị) cũng sẽ ngậm ngụm nước (vào miệng) rồi đi vào làng, khi được hỏi về ngày tháng, v.v. cũng thực hành như đã nói ở trên. Mọi người nhìn thấy dấu vết nhổ nước ở tại nơi đó và nhận ra rằng: "Hôm nay chỉ có một vị Tỷ-kheo, hôm nay có hai vị". Và họ suy nghĩ như vầy "Những vị này không nói riêng với chúng ta hoặc thế nào? Hoặc thậm chí chính họ cũng không nói? Nếu như các Ngài không nói chuyện, các Ngài chắc chắn sẽ tranh luận, hãy đến đây, chúng tôi sẽ khiến cho các Ngài sám hối". Thế là mọi người cùng nhau đến chùa, không nhìn thấy 2 vị Tỷ-kheo ở cùng một chỗ trong số 50 vị Tỷ-kheo. Từ đó, người có mắt tốt sẽ nói rằng: "Này ông bạn, người cãi vã sẽ không có cơ hội [hòa hợp] như thế này, trong sân bảo tháp và xung quanh cây bồ đề cũng vẫn yên tĩnh. Cây cối được sắp xếp ngay ngắn và nước uống lẫn nước tắm rửa cũng được quét dọn sạch sẽ, chổi quét cũng được dẹp gọn gàng, nước uống nước sử dụng cũng được chuẩn bị đầy đủ". Thế là họ đã quay trở về nhà; và chỉ trong ba tháng mùa mưa những vị Tỷ-kheo đó đã chứng đắc A-ra-hán, trong ngày đại lễ tự tứ [pavāraṇā] cùng cử hành pavāraṇā với sự thỉnh cầu thanh tịnh [visuddhipavāraṇā].

Vị Tỷ-kheo tự mình có tâm phối hợp với thiền định, nhấc chân lên (bước đi) đến gần làng và ngậm ngụm nước. Cân nhắc xem xét một số tuyến đường. Nơi không có người cãi

nhau, không có kẻ say rượu và kẻ chơi cờ bạc, v.v. hay không có voi dữ, không có ngựa hung, v.v. thì vị ấy đi về phía đó. Giống như trưởng lão Mahānāga, người xứ Kālavallimaṇḍapa và tương tự như chư Tỷ-kheo nhập hạ tại tịnh xá Kalambatittha như đã được diễn giải. Hành giả khi đi vào làng nhà khất thực sẽ không được đi nhanh giống như một người đang đi vội vã. Vì không có lối tu khổ hạnh [dhtaṅga; hạnh đầu đà] nào được gọi là lối tư khổ hạnh đối với việc đi khất thực vội vã. Nhưng đi thân không được lắc lư giống như một chiếc xe chở đầy nước đang chạy trên con đường gồ gề, và đi đến từng nhà một theo tuần tự (đứng) chờ đợi thời gian phù hợp, để suy xem xét xem họ có muốn đặt bát cúng dường hay không muốn cúng dường, sau khi thọ nhận vật thực bố thí trong làng hoặc ngoài làng, trở về tịnh xá, ngồi ở nơi thích hợp và thoải mái, tác ý đề mục thiền định khi quán tưởng sự nhờm gớm trong vật thực, quán xét bởi sự so sánh với việc nhỏ dầu vào trục xe, việc bôi thuốc ở vết thương, và thịt của đứa con trai, thọ dụng vật thực phối hợp với 8 chi phần "(1) không phải thọ thực để vui đùa, (2) không phải thọ thực vì đam mê, (3) cũng không phải để trang sức, (4) mà cũng không phải để làm đẹp", và sau khi thọ thực sắp xếp chuẩn bị nước (nước uống, nước sử dụng), chế ngự sự khó chịu sanh lên từ vật thực, nghỉ ngơi một chút sau bữa ăn, tác ý đề mục thiền trước bữa ăn thế nào, sau bữa ăn cũng như thế ấy; ở canh đầu thế nào thì canh cuối cũng như thế đó. Vị Tỷ-kheo này được gọi là **mang đi và mang lại [harati ca paccāharati ca]**.

Lại nữa, việc hoàn thành bổn phận cả đi lẫn về [*gatapaccāgatikavatta*] được gọi là việc mang đi và mang lại, nếu như cận y duyên [upanissayasampanno] sẽ chứng đắc A-ra-hán ở canh đầu, nếu ở canh đầu không chứng đắc thì cũng sẽ chứng đắc ở canh giữa, nếu như ở canh giữa không chứng đắc thì sẽ chứng đắc ở canh cuối, nếu ở canh cuối không chứng đắc thì sẽ chứng đắc trong lúc cận tử. Nếu trong lúc cận tử không chứng đắc thì sẽ sanh làm Thiên tử rồi chứng đắc. Nếu làm Thiên tử mà vẫn chưa chứng đắc [trong thời kỳ] khi Đức Phật vẫn chưa xuất hiện, thì sẽ chứng ngộ Độc Giác Phật. Nếu như chưa chứng đắc Độc Giác Phật thì [vị lai] sẽ là người chứng đạt nhanh chóng [khippābhiññо] được diện kiến chư Phật giống như vị Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya hoặc (sẽ là người) có đại trí tuệ giống như Trưởng lão Sāriputta. Hoặc (sẽ là người) có nhiều thần thông giống như Trưởng lão Mahāmoggallāna, hoặc (sẽ là người) giữ khổ hạnh đầu đà giống như Trưởng Lão Mahākassapa, hoặc (sẽ là người) có Thiên nhãn giống như Trưởng lão Anuruddha, hoặc bậc lão luyện thông thạo Luật như Trưởng lão Upāli, hay một vị pháp sư giống như Trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta, hay vị trú ngụ trong rừng giống như Trưởng lão Revata, hoặc bậc đa văn giống như Trưởng lão Ānanda, hoặc khao khát học tập giống như con trai của Đức Thế Tôn, tức vị Trưởng lão Rāhula.

Vị Tỷ-kheo mang đi và mang trở lại trong 4 phần này, có hành xứ tỉnh giác [gocarasampajañña] đạt đến tột đỉnh [minh sát tuệ vipassanā] như đã được diễn giải.

Vô Hỗn Loạn Tỉnh Giác [Asammohasampajañña]

Còn đối với việc không lẫn lộn trong việc bước tới v.v., gọi là **vô hỗn loạn tỉnh giác [Asammohasampajañña]**. Như vậy điều đó cần được biết rằng: Vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này khi bước tới hoặc bước lùi, không quên giống như người mù bước đi như sau: "Tự ngã bước tới, tự ngã khiến sanh khởi việc bước tới", hoặc "Tôi bước tới về phía trước, tôi làm cho sanh khởi việc bước tới", trong việc bước tới v.v., khi khởi lên suy nghĩ "tôi sẽ bước tới" nguyên tố gió có tâm làm sở sanh khiến cho thức sanh khởi, đồng sanh với chính tâm đó.

Bộ xương xem như là sắc thân này bước tới nhờ vào lực khuếch tán của phong đại hay nguyên tố gió [vāyodhātu] khởi lên từ tâm duy tác. Khi bộ xương đó bước đi tới trước bằng việc nhấc chân lên ở mỗi bên, cả 2 nguyên tố là nguyên tố đất và nguyên tố nước trở nên suy giảm dần, trừ 2 nguyên tố (đất và nước) thì 2 nguyên tố còn lại (nguyên tố lửa, nguyên tố gió) trở nên vượt trội hơn, giống như trong trường hợp bước chân tới trước *[atiharaṇa]* và đưa chân đi bên này bên kia *[vītiharaṇa].* Trong thời thăm dò chân xuống phía dưới thì nguyên tố lửa [hoả đại] nguyên tố gió [phong đại] sẽ giảm đi, trừ lửa và gió thì 2 nguyên tố còn lại [đất, nước] sẽ vượt trội hơn, giống như trong trường hợp chân chạm xuống đất [*sannikkhepana*] và đặt cả bàn chân xuống [*sannirumbhana*]. Ở đây, sắc pháp và phi sắc pháp được sử dụng trong việc nhấc chân lên khỏi mặt đất [uddharaṇa] nhưng chưa đến việc bước chân tới [atiharaṇa]. Giống như, sử dụng trong việc bước chân tới nhưng chưa đến việc đưa chân đi bên này bên kia [vītiharaṇa], cũng như sử dụng trong việc đưa chân đi bên này bên kia nhưng chưa thăm dò chân xuống phía dưới [vossajjaṇa], tương tự sử dụng trong việc thăm dò chân xuống phía dưới nhưng chưa chạm chân nơi đất [sannikkhepana], tựa như sử dụng trong việc chạm chân nơi đất nhưng chân chưa đạp trên đất [sannirumbhana]. Mọi mệnh đề (và) kết nối ở mọi nơi đều theo nguyên tắc ở đó, âm thanh lộp độp, lộp độp. Giống như hạt vừng ném vào chảo nóng. Về vấn đề này, một người bước tới là ai? hoặc việc bước tới của một người nào? Bởi vì theo pháp chân đế [paramattha] chỉ là sự đi lại của giới, giới đứng, giới ngồi, nằm cũng là của giới (không phải của ai). Đối với từng phần, cùng với sắc:

Tâm này sanh, tâm kia diệt, đồng thời với sắc pháp. Tựa như dòng nước đang chảy liên tục gợn sóng không gián đoạn.

Không lẫn lộn trong việc bước tới phía trước v.v., như được trình bày gọi là **vô hỗn loạn tỉnh giác [asammohasampajañña]**, việc chú giải ý nghĩa đoạn văn "hành giả tỉnh giác trong việc bước tới và bước lùi" kết thúc tại đây.

Trong cụm từ **ālokite vilokite** thì việc nhìn về phía trước gọi là **ālokita [nhìn thẳng]**; việc nhìn theo hướng phụ [anudisā] gọi là **vilotika [nhìn trái nhìn phải]**. Những oai nghi khác gọi là khom người, ngửa người và xoay người, bằng cách nhìn dưới, nhìn trên, nhìn ngang, những oai nghi cử chỉ này không được gộp lại ở đây. Nhưng chỉ có hai cử chỉ này được coi như là thích hợp mà thôi. Hoặc do tầm quan trọng, tất cả những cử chỉ này cũng được gộp lại dưới tiêu đề này.

Ở đây, "**sự tỉnh giác [sampajañña]**" chính là cân nhắc suy xét điều lợi ích không nhìn với mãnh lực tâm, trong khi khởi lên suy nghĩ rằng: "ta sẽ nhìn" gọi là lợi ích tỉnh giác [**sātthakasampajāñña**], **sātthakasampajāñña** nên hiểu điều này bằng cách nhìn Trưởng lão Nanda người thực chứng chân lý cuối cùng bằng thân [kāyasakkhi]*;* Điều đó đã được Đức Phật nói: "Này chư Tỷ-kheo, nếu như Trưởng lão Nanda cần nhìn về hướng đông, sau khi đã gom lại toàn bộ bằng tâm Ngài sẽ nhìn về hướng đông với suy nghĩ rằng: 'Khi ta nhìn về hướng đông như vậy, (mong rằng) tham đắm [abhijjhā] ưu phiền [domassa] là các pháp ác bất thiện sẽ không thâm nhập vào tâm'. Như vậy, Tỷ-kheo trong Pháp và Luật này là người biết mình bằng *lợi ích tỉnh giác*. Này chư Tỷ-kheo, nếu như Nanda cần hướng tâm nhìn về phía tây... về hướng bắc... về hướng nam... hướng trên... hướng dưới… hướng phụ [đông nam v.v.], sau khi đã gom lại toàn bộ bằng tâm Ngài sẽ nhìn về hướng phụ v.v., với suy nghĩ rằng: 'Khi ta nhìn về hướng phụ như vậy -nt- là người biết mình bằng *lợi ích tỉnh giác*'"[214].

Lại nữa, trong phần ***tỉnh giác [sampajāñña]*** này, cần biết *lợi ích tỉnh giác* [**sātthakasampajāñña]** và *thích hợp tỉnh giác* [**sappāyasampajañña**] với việc nhìn thấy bảo tháp như đã đề cập ở phần đầu. Còn việc không từ bỏ đề mục thiền [kammaṭṭhāna] gọi là *hành xứ tỉnh giác* [**gocārasampajañña**]; do đó hành giả tu tiến đề mục thiền [kammaṭṭhāna] có uẩn [khandha], giới [dhātu] và xứ [āyatana] làm đối tượng cần thực hiện nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải bằng năng lực thiền định của chính mình, hoặc hành giả tu tiến đề mục thiền [kammaṭṭhāna] có các biến xứ [kasiṇa] v.v., làm đối tượng cần thực hiện nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải, chỉ liên quan đến đề mục thiền định [tức là giữ cho đề mục đó tuyệt đối trong tâm]. Không có bản ngã tồn tại bên trong gọi là người nhìn thẳng, hoặc nhìn trái, nhìn phải; nhưng khi khởi lên suy nghĩ rằng: 'ta sẽ nhìn thẳng' nguyên tố gió có tâm làm sở sanh khiến cho thức sanh khởi, đồng sanh với chính tâm đó. Vì vậy, mí mắt dưới lõm xuống dưới, mí mắt trên nhô lên trên nhờ vào lực khuếch tán của phong đại sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriya], không có ai gọi là mở mắt bằng máy móc [yantaka]. Ngay sau đó, tâm nhãn thức sanh lên hoàn thành phận sự thấy. Như vậy, sự biết mình như được giải thích gọi là *vô hỗn loạn tỉnh giác* [**asammohasampajañña**].

Lại nữa, nên biết rằng *vô hỗn loạn tỉnh giác* [**asammohasampajañña**] với mãnh lực hiểu biết trọn vẹn các căn [mūlapariññā], khách trọ [āgantuka] và diễn ra tạm thời [tāvakālika]. Trước hết nên biết rằng *vô hỗn loạn tỉnh giác* với mãnh lực hiểu biết trọn vẹn các căn như sau:

Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanaṃ sampaṭicchanaṃ.

Santīraṇaṃ voṭṭhabbanaṃ, javanaṃ bhavati sattamaṃ.

Tâm hộ kiếp và tâm khai môn, việc thấy, tiếp thâu.

Tâm quan sát, tâm phân đoán, thứ 7 là tâm đổng lực.

[214] a. ni. 8.9

Phận Sự Của Tâm Ở Mỗi Sát-na

Ở đây, phận sự của tâm hộ kiếp là làm nhân hoàn thành diễn tiến của sanh hữu [uppattibhava]. Tâm duy tác ý giới [kriyāmanodhātu] khi tâm hộ kiếp quay vòng [āvattetvā], làm cho hoàn thành phận sự khai môn [āvajjana]; do tâm khai môn diệt, nhãn thức (sanh) hoàn thanh phận sự thấy [dassana]; do phận sự thấy diệt, tâm quả ý giới [vipākamanodhātu] (sanh) hoàn thành nhiệm vụ tiếp thâu [sampaṭicchana], do phận sự tiếp thâu diệt, tâm quả ý thức giới [vipākamanoviññaṇadhātu] (sanh) hoàn thành phận sự quan sát [santīraṇa]; do phận sự quan sát diệt, tâm tố ý thức giới [kriyāmanoviññāṇadhātu] (sanh) hoàn thành phận sự đoán định [votthapana]; do phận sự đoán định diệt, đổng lực tâm [javana] sanh lên 7 sát-na (kết thúc 1 lộ trình tâm). Ở đây, trong 7 sát-na đổng lực tâm thì ở sát-na đầu tiên việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải do mãnh lực tham dục, sân hận và sự thất niệm cho rằng: "*đây là đàn bà, đây là đàn ông*" không tồn tại. Đổng lực tâm thứ 2 -nt- hoặc đổng lực tâm thứ 6 (cũng không tồn tại). Nhưng khi lộ trình tâm diệt hoàn toàn do mãnh lực tâm thứ nhất cho đến tâm cuối cùng, giống như quân lính trên chiến trường việc nhìn thẳng, nhìn trái nhìn phải với sức mạnh của tham ái v.v, cho rằng "*đây là đàn bà, đây là đàn ông*" sẽ tồn tại. Nên biết rằng **vô hỗn loạn tỉnh giác [asammohasampajañña]** với mãnh lực **hiểu biết trọn vẹn các căn [mūlapariññā]** trong phần oai nghi như đã được giải thích trước đó.

Khi sắc pháp hiện hữu ở nhãn môn sau hộ kiếp rúng động [bhavaṅgacalana] khi tâm khai môn v.v, sanh khởi rồi diệt đi với năng lực đã hoàn thành mọi phận sự của chính nó, tâm đổng lực sanh lên sau cùng. Tâm đổng lực đó giống như vị khách nam của tâm khai môn v.v, sanh lên trước [đến viếng thăm], nhãn môn trở thành ngôi nhà. Dẫu cho tâm khai môn v.v, không tham dục, không sân hận và không thất niệm ở nhãn môn tương đương ngôi nhà của tâm khai môn v.v., tâm đổng lực đó tham lam, sân hận và thất niệm cũng không thích hợp, giống như vị khách nam đi vào nhà người khác để xin một thứ gì đó, khi chủ nhà im lặng (anh ta) sẽ ra lệnh (cho chủ nhà) như vậy thì không phải lẽ. Như vậy nên biết rằng **vô hỗn loạn tỉnh giác [asammohasampajañña]** giống như vị khách viếng thăm như đã được giải thích trước đó.

Lại nữa, tâm có tâm đoán định cuối cùng sanh lên ở nhãn môn này sẽ diệt ở đó, cùng với các pháp tương ưng, sẽ không trùng nhau, do vậy những tâm còn lại chỉ diễn hoạt nhất thời. Trong câu đó nên biết rằng *vô hỗn loạn tỉnh giác* với sự diễn hoạt tạm thời như sau: tương tự trong một ngôi nhà toàn bộ những người sống trong đó đều chết hết chỉ còn có một người sống sót và người đó sớm muộn cũng phải chết ngay sau đó. Thật không thích hợp chút nào nếu nói rằng người này phấn khởi, nhảy múa, ca hát v.v., như thế nào; thì khi tâm khai môn v.v., với pháp tương ưng trong cùng một môn [dvāra] sẽ diệt trong chính nơi đó; cả tâm đổng lực còn lại nữa, cũng sẽ diệt sớm ngay trong sát-na ấy, thật không thích hợp để nói rằng vẫn có sự phấn khởi bởi mãnh lực tham dục, sân hận, hay si mê, cũng như thế đó.

Còn nữa, nên biết rằng *vô hỗn loạn tỉnh giác* này bằng cách quán xét uẩn [khandha], xứ [āyatana], giới [dhātu] và duyên trợ [paccaya] như sau: ở đây, nhãn và sắc gọi là sắc uẩn; sự thấy gọi là thức uẩn; thọ tương ưng với thức uẩn để thấy cảnh gọi là thọ uẩn, sự tưởng nhớ gọi là tưởng uẩn; pháp (còn lại) có xúc v.v., gọi là hành uẩn. Như vậy việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của ngũ uẩn đó. Ở đây "có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?"

Mặc khác, nhãn gọi là nhãn xứ; sắc gọi là sắc xứ; sự thấy gọi là ý xứ; các pháp tương ưng có thọ v.v gọi là pháp xứ. Như vậy việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của cả bốn xứ đó. Ở đây "có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?"

Hơn nữa, nhãn gọi là nhãn giới; sắc gọi là sắc giới; sự thấy gọi là nhãn thức giới; các pháp tương ưng có thọ v.v gọi là pháp giới. Như vậy, việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của cả bốn giới đó. Ở đây "có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?"

Theo cách đó, nhãn làm y chỉ duyên [nissayapaccayo]; sắc làm cảnh duyên [ārammaṇapaccayo]; tâm khai môn làm vô gián duyên [anantarapaccayo], đẳng vô gián duyên [samanantarapaccayo], cận y duyên [upanissayapaccayo], vô hữu duyên [natthipaccayo] và ly khứ duyên [vigatapaccayo]; ánh sáng làm cận y duyên [upanissayapaccayo]; thọ v.v., làm câu sanh duyên [sahajātapaccayo]. Như vậy, việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của các duyên đó. Ở đây "có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?" Nên biết rằng *vô hỗn loạn tỉnh giác* này bằng cách quán xét uẩn [khandha], xứ [āyatana], giới [dhātu] và duyên trợ [paccaya] trong việc nhìn thẳng và nhìn trái phải như đã được trình bày.

Co vào và duỗi ra [Sammiñjite pasārite]: hành động co vào và duỗi ra của các chi (tay chân). Ở đây, sau khi cân nhắc suy xét điều hữu ích và vô ích vì sự co tứ chi vào và duỗi tứ chi ra làm duyên trợ, không co tứ chi vào và duỗi tứ chi chi, do năng lực của tâm điều khiển, lựa chọn điều lợi ích trong sự co tứ chi vào và duỗi tứ chi ra đó, gọi là "*lợi ích tỉnh giác*". Như vậy, khi hành giả co tay hoặc chân quá lâu, hoặc duỗi tay hoặc chân quá lâu (đặt ở một tư thế) thì các cảm thọ sanh khởi liên tục trong từng sát-na, tâm không đạt đến (trạng thái) định, đề mục thiền định sẽ mất đi, không đắc được pháp cao thượng. Khi hành giả co tứ chi vào hợp thời và duỗi tứ chi ra vừa phải, các cảm thọ sẽ không sanh, tâm hành giả sẽ có định, nghiệp xứ đi đến tăng trưởng, hành giả sẽ chứng đắc pháp cao thượng. Bậc trí nên biết lựa chọn điều hữu ích và vô ích bằng phương pháp trong sự co tứ chi vào và duỗi tứ chi ra như thế.

Hành giả sau khi cân nhắc suy xét trú xứ thích hợp và không thích hợp, vị ấy lựa chọ trú xứ thích hợp gọi là *'thích hợp tỉnh giác'*. Trong trường hợp này theo cách sau: Biết rằng các vị Tỷ-kheo trẻ đang tụng kinh ở đại bảo tháp. Đằng sau họ là các vị Tỷ-kheo ni đang lắng tai nghe Pháp. Trong số các vị Tỷ-kheo đó, có một Tỷ-kheo trẻ duỗi tay ra và đụng vào

thân một Tỷ-kheo ni. Vì chính lý do đó mà vị ấy đã trở thành người cư sĩ. Một vị Tỷ-kheo khác, khi duỗi chân ra lại đụng phải lò lửa đang cháy gần đó và chân bị bỏng tới xương. Một vị khác lại duỗi tay ra đụng phải gò mối và đã bị rắn độc cắn. Một vị khác duỗi tay đụng cây cột phơi y và thế là bị con rắn lục cắn. Do đó, khi duỗi chân ra cũng không nên duỗi vào những vị trí không thích hợp như vậy, cần duỗi ra ở những nơi thích hợp. Đây là thích hợp tỉnh giác trong phần oai nghi.

Lại nữa, *hành xứ tỉnh giác* [**gocārasampajañña**] cần giảng giải với chuyện vị trưởng lão cao hạ, kể rằng vị trưởng lão cao hạ ngồi nghỉ trưa. Khi nói chuyện với các đệ tử (vị ấy) nắm nắm tay và lại mở ra như trước, (rồi) lại từ từ nắm nắm tay lại, Các đệ tử hỏi Ngài: "Bạch Ngài, vì sao Ngài lại nhanh chóng nắm nắm tay lại rồi lại mở ra về vị trí ban đầu? Rồi từ từ nắm lại". Ngài trả lời rằng: "Này các con, kể từ khi thầy bắt đầu chú ý đến thiền định. thầy chưa bao giờ từ bỏ thiền định rồi nắm tay. Nhưng giờ thầy nói với các con, đã rời bỏ đề mục thiền định rồi mới nắm tay lại, vì vậy thầy đã mở bàn tay ra như cũ và từ từ nắm lại". Các đệ tử liền tán thán: Lành thay, thưa Ngài, chư Tỷ-kheo cần phải hành theo như vậy. Nên hiểu rằng không rời khỏi đề mục thiền gọi là *hành xứ tỉnh giác* [**gocārasampajañña**] theo cách như vậy.

Không có gì bên trong gọi là tự ngã [atta] khi co tứ chi vào và duỗi tứ chi ra. Sự co tứ chi vào và duỗi tứ chi ra có được nhờ vào sự khuếch tán của phong đại sanh lên từ tâm duy tác như đã trình bày trước đó. Giống như sự rung lắc tay và chân của con rối theo sự tác động của sợi dây. Vì vậy, tuệ tri [như đã được trình bày] nên được hiểu rằng đây là "*vô hỗn loạn tỉnh giác*" trong các oai nghi.

Việc *đắp* Tăng-già-lê và *mặc* y vai trái, việc sử dụng bình bát khất thực để *bảo vệ* [cơ thể] v.v, gọi là **dhāraṇa** trong từ **saṅghāṭipattacīvaradhāraṇa**. Việc sử dụng vật chất [āmisa] của vị Tỷ-kheo, vị ấy đắp y Tăng-già-lê và mặc y vai trái, đi khất thực và lợi ích như đã được Đức Phật nói bằng cách bắt đầu như sau: "**Để ngăn ngừa gió lạnh**" gọi là lợi ích trong việc đắp Tăng-già-lê và mặc y vai trái. Bậc trí nên hiểu "lợi ích tỉnh giác" với khả năng của lợi ích đó.

Còn y vai trái chất vải mỏng là (loại vải) phù hợp với người hay nóng và người ốm yếu, nhưng y vai trái chất vải dày là (loại vải) phù hợp với người hay lạnh, trái ngược lại với những điều đã nói là không phù hợp. Một tấm y cũ kỹ chẳng thích hợp cho bất kỳ ai; vì nó là nguyên nhân gây ra sự trở ngại cho vị ấy trong việc phải may vá lại v.v., Y phụ được làm nguyên mảnh [chưa cắt thành từng điều (khandha)] và vải lụa tốt v.v., gây ra sự dính mắc, cũng vì vậy mà y phục loại này cũng gây ra tai hoạ hoặc ảnh hưởng đến tánh mạng đối với những hành giả sống độc cư trong rừng. Cũng chẳng có sự khác biệt gì *[nippariyāyena]*, bất kỳ y phục nào phát sanh do năng lực của tà mạng như việc ra dấu, gợi ý v.v., và y phục nào mà vị ấy sử dụng mà pháp bất thiện tăng trưởng, thiện pháp suy giảm thì y phục đó là không thích hợp. Những y phục có được trái nghịch lại với điều đã nói là thích hợp. Bậc trí nên hiểu rằng "*thích hợp tỉnh giác*" với năng lực của y phục đó và "*hành xứ tỉnh giác*" với năng lực không từ bỏ đề mục thiền.

Không có gì gọi là bản ngã ở bên trong, vị Tỷ-kheo mặc y phục. Chỉ có việc mặc y phục nhờ sự khuếch tán của phong đại [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác theo cách như đã được trình bày. Ở đây, tấm y không cố ý, thân cũng không cố ý, tấm y không biết rằng: "Tôi (tấm y) được mặc vào thân." Và thân cũng không biết được: " tấm y được khoác lên tôi." Chỉ có các đại hay nguyên tố [dhātu] che phủ tập hợp các đại; giống như tấm vải cũ quấn lấy bức tượng. Do đó, một tấm y tốt không thể khiến [Tỷ-kheo] đạt được sự hạnh phúc, mà cũng không mang lại buồn rầu bằng tấm y xấu. Bởi vậy, một vài nhóm người thực hiện sự kính lễ vật đối với loài rồng, gò mối, miếu thờ và cây cối v.v., với hoa quả, hương thơm, vải vóc v.v. Nhưng một số khác lại làm những việc thiếu sự tôn trọng như đại tiện, tiểu tiện, lấy bùn đất, dùng gậy gộc, vũ khí để tàn phá v.v., loài rồng, gò mối, cây cối v.v... không khiến chúng hoan hỷ hay buồn rầu với sự tôn trọng hay thiếu tôn trọng như thế nào; vị Tỷ-kheo cũng tương tự thế đó, không nên bày tỏ sự vui mừng khi nhận được y phục tốt, mà cũng không nên buồn rầu khi nhận được y phục không tốt. Bậc trí nên hiểu rằng "*vô hỗn loạn tỉnh giác*" với sức mạnh của việc suy xét cân nhắc điều diễn ra như đã được giải thích.

Ngay cả việc ôm bình bát cũng nên biết rằng "*lợi ích tỉnh giác*" với quyền lợi ích sẽ xứng đáng đạt được, nguyên nhân lấy bình bát như vậy, ta sẽ không vội vàng lấy bình bát, chỉ nhận lấy bình bát (với đề mục thiền định) ta sẽ nhận được đồ ăn khất thực khi đi bát.

Bình bát nặng nề là không thích hợp đối với vị Tỷ-kheo gầy yếu; và bình bát được hàn bằng 4-5 miếng sắt lại với nhau, mài giũa không hoàn thiện, không thích hợp cho bất cứ ai cả. Vì bình bát khó rửa, không thích hợp nên khi rửa (vị ấy) sẽ gặp trở ngại. Còn bình bát được có màu sắc như màu ngọc bích, có sự liên kết với tham [lobhanīyo] cũng không thích hợp giống như trong trường hợp tấm y đã đề cập tới ở trên. Vị Tỷ-kheo nào có được bình bát nhờ ra dấu, gợi ý v.v., khi vị Tỷ-kheo đó sử dụng làm cho bất thiện tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, bình bát này là hoàn toàn không thích hợp. Bình bát có được trái nghịch lại với điều đã nói là thích hợp. Ta nên hiểu ở đây "tỉnh giác" là như thế đó. Bậc trí nên biết rằng "*thích hợp tỉnh giác*" với khả năng của bình bát đó, và "hành xứ tỉnh giác" chỉ với năng lực không từ bỏ đề mục thiền.

Không có gì gọi là bản ngã ở bên trong đối với vị Tỷ-kheo mang bình bát. Việc mang bình bát có được nhờ sự khuếch tán phong đại sanh lên từ tâm duy tác như đã được trình bày. Ở đây, bình bát không cố ý, bàn tay cũng không cố ý, bình bát không biết rằng: "Tôi (bình bát) được ôm bằng bàn tay." Và bàn tay cũng không biết được: " bình bát được ôm bởi tôi." Chỉ có các đại hay nguyên tố [dhātu] được ôm bằng tập hợp các đại; giống như trong lúc lấy kềm gắp bình bát ở lò lửa. Do đó, nên biết rằng "vô hỗn loạn tỉnh giác" với sức mạnh của việc suy xét cân nhắc điều đang diễn ra như đã được giải thích.

Lại nữa, giống như một người có đầy lòng trắc ẩn, sau khi nhìn thấy những người lâm vào hoàn cảnh khó khăn, nằm ngủ ở những ngôi nhà dành cho những người không có nơi nương tựa, cụt tay, cụt chân, máu mủ giòi bọ rỉ ra từ miệng vết thương, đầy ruồi đầu xanh bu quanh, anh ta tìm kiếm vải băng vết thương và thuốc men, cùng với những lọ đựng thuốc mang đến hỗ trợ họ. Trong số những thứ đó, một số người nhận được loại vải có chất liệu

tốt mềm mại, nhưng số còn lại lại nhận các loại vải xấu thô cứng. Một số người nhận được lọ đựng thuốc có kiểu dáng đẹp, nhưng số còn lại lại nhận được những lọ đựng thuốc có kiểu dáng xấu. Tuy nhiên, bọn họ chẳng có ai tỏ ra sung sướng hay buồn rầu về những điều đó cả, bởi vì họ chỉ cần vải băng vết thương để băng bó vết thương, và lọ đựng thuốc chỉ dùng để nhận thuốc mà thôi. Vị Tỷ-kheo nào quán tưởng y phục giống như vải băng vết thương, bình bát giống như lọ đựng thuốc, thức ăn có được trong bình bát tựa như thuốc men trong lọ thuốc. Bậc trí nên biết rằng: đây là vị đang thực hành sự tỉnh giác cao thượng thông qua "*vô hỗn loạn tỉnh giác [asammohasampajañña]*" trong việc đắp Tăng-già-lê, mang bát và mặc y vai trái.

Nên biết lý giải trong việc thọ dụng vật thực như sau: Từ **asita** nghĩa là trong việc thọ dụng vật khất thực; từ **pite** nghĩa là trong việc uống nước cháo v.v., từ **khāyite** nghĩa là trong việc nhai [đồ ăn chế biến] bằng bột v.v., từ **sāyite** nghĩa là việc uống những thức uống như nước mía v.v. Trong việc thọ thực đó, tám lợi ích đã được Thế Tôn nói theo cách sau: "**neva davāyā = không phải để vui đùa**" gọi là lợi ích. Nên biết rằng "lợi ích tỉnh giác bằng khả năng đó.Người nào gặp khó khăn do vật thực nào thì vật thực đó là không thích hợp đối với người đó. Còn vật thực nào có được do gợi ý v.v., và khi thọ dụng vật thực nào làm cho bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, vật thức đó là hoàn toàn không thích hợp. Những vật thực có được trái ngược lại với điều đã nói là thích hợp. Cần phải hiểu "*thích hợp tỉnh giác [sappāyasampajañña]*" với mãnh lực đó là thích hợp, "*hành xứ tỉnh giác [gocarasampajañña]*" với mãnh lực không từ bỏ đề mục thiền.

Không có ai gọi là bản ngã ở bên trong người thọ thực, chỉ có việc nhận lấy bình bát nhờ sự khuếch tán của phóng đại [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác theo cách như đã được trình bày. Việc hạ tay thấp xuống bình bát cũng nhờ vào sự khuếch tán phong đại khởi lên từ tâm duy tác mà thôi. Việc làm thành một vắt cơm, đưa vắt cơm lên miệng và mở miệng ra để nhận cũng chỉ do sự khuếch tán phong đại khởi sanh từ tâm duy tác. Chẳng ai có thể mở xương hàm bằng chìa khóa và bất kỳ dùng cụ nào cả, chỉ có việc để vắt cơm vào miệng. Răng trên làm phận sự thay cho cái chày, răng dưới làm nhiệm vụ thay cho cái cối và cái lưỡi có bổn phận thay cho bàn tay, cũng chỉ nhờ vào sự khuếch tán của phong đại [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác.

Như vậy, hàm lượng nhỏ nước bọt ở đầu lưỡi và hàm lượng nước bọt đặc hơn ở cuối lưỡi sẽ hoà trộn vắt cơm. Vắt cơm ấy xoay tròn bằng tay là lưỡi, trong cối giã là hàm răng dưới, được làm ướt bằng nước bọt và giã nhuyễn bằng cái chày là hàm răng trên. Không có ai gọi là lấy muỗng hoặc vá đặt vào trong miệng cả. (Vắt cơm) vào trong miệng nhờ vào phong đại. khi (vật thực) đã đi vào bên trong không có ai gọi là giữ lại, làm thành (như) đống rơm. Nó được đặt để nhờ vào mãnh lực của phong đại. Sau khi đặt để, cũng không có ai gọi là đốt lò để nấu nhừ (vật thực), (vật thực) chỉ nhừ được nhờ vào hoả đại [nguyên tố lửa]. (vật thực) sau khi đã nấu nhừ, cũng không có ai gọi là lấy que hay gậy để đẩy nó ra ngoài, cũng chỉ do phong đại, nhờ phong đại đẩy nó ra ngoài.

Chính vì thế phong đại mang (vắt cơm) vào, đưa ra, giữ lại, xoay tròn tới lui, nghiền nát, và đẩy (chất thải) ra ngoài. Địa đại giữ lại (thức ăn), xoay tròn tới lui, và nghiền nát. Thuỷ đại khiến (vật thưc) được kết dính, và giữ cho tươi. Hoả đại tiêu hóa thức ăn đi vào bên trong, hư không giới [*ākāsadhātu*] là ống dẫn, thức giới [viññāṇadhātu] được xem xét dựa trên sự kết hợp đúng đắn trong nguyên tố đó. Nên biết rằng "*vô hỗn loạn tỉnh giác [asammohasampajañña]*" với việc quán xét diễn tiến như đã giảng giải.

10 Sự Ghê Tởm Paṭikūla

Lại nữa, hành giả nên biết *vô hỗn loạn tỉnh giác* trong phần tỉnh giác bằng việc quán xét 10 sự ghê tởm là (1) Việc đi đến nơi có vật thực[gamanato]; (2) việc tìm kiếm vật thực [pariyesanato]; (3) do dùng vật thực [paribhogato]; (4) do chỗ vật thực nương nhờ [āsayato]; (5) Việc chứa đựng [nidhānato, bao tử]; (6) Do vật thực chưa tiêu hóa [aparipakkato]; (7) Do vật thực đã tiêu hóa rồi [paripakkato]; (8) Do hiệu quả [phalato]; (9) Do hấp thụ và đào thải [nissandato]; (10) Do dính bẩn [sammakkhanato]. Còn giải thích chi tiết *phần tỉnh giác* này nên được tham khảo trong phần giảng giải về quán tưởng tính chất ghê tởm của vật thực [āhārapaṭikūlasaññāniddesa] trong bộ Visuddhimaga.

Trong việc đại tiện và tiểu tiện = Uccārapassāvakamme: việc đào thải phân và nước tiểu do đến giờ (buộc phải đi), nếu không được đào thải phân và nước thì toàn thân sẽ toát mồ hôi, trồng mắt sẽ nhoè đi, hoa mắt, tâm không đạt được định, và tật bệnh khác sẽ phát sanh, nhưng khi đào thải hết những thứ đó sẽ không có vấn đề gì xảy ra, đây là ý nghĩa giải thích **trong việc đại tiện và tiểu tiện**. Nên hiểu rằng "lợi ích tỉnh giác" với năng lực của nội dung đó. Khi đi đại tiện và tiểu tiện không đúng nơi sẽ phạm lỗi lầm [āpatti], mất danh tiếng, nguy hiểm đến tánh mạng. Nhưng khi đi đại tiện và tiểu tiện đúng chỗ đúng nơi thì tất cả điều đó sẽ không có (không vi phạm lỗi lầm v.v.,). Vì thế, đi đại tiện và tiểu tiện đúng chỗ đúng nơi gọi là sappāya [thích hợp], nên hiểu rằng "*thích hợp tỉnh giác*" là với mãnh lực đó. Còn "*hành xứ tỉnh giác*" nên biết với năng lực không từ bỏ đề mục thiền.

Không có ai gọi là bản ngã [atta] ở bên trong việc đi đại tiện và tiểu tiện. Chỉ có việc đại tiện và tiểu tiện do nhờ sự khuếch tán của phong đại sanh lên từ tâm duy tác mà thôi. Giống như một ung nhọt đã già, mủ và máu tự chảy ra dù không mong cầu (chảy ra) vì ung nhọt bị vỡ; và cũng giống như nước tự tràn ra khỏi bình đựng nước được chứa đầy tràn nước, dù không mong cầu (tràn ra); Cũng vậy, việc bài tiết phân và nước tiểu chứa trong ruột già và bàng quang do bị lực đẩy của chất gió, nó tự đẩy ra ngoài, dù chẳng muốn xuất ra. Phân và nước tiểu nào đã được thải ra ngoài, thì phân và nước tiểu đó ở bản ngã của vị Tỷ-kheo đó sẽ không có, cũng không phải của người nào khác, mà chỉ có việc bài tiết của cơ thể mà thôi. Giống điều gì? Giống như khi đổ nước bẩn từ bình nước, bình cũng không còn nước nữa, những thứ khác cũng không. Chỉ đơn giản là vấn đề bảo quản bình nước mà thôi. Nên hiểu rằng "*vô hỗn loạn tỉnh giác*" bằng việc quán xét hành động diễn ra như vậy.

Nên biết lý giải việc đi v.v., như sau: - Từ **gate** trong khi đi tới; từ **ṭhite** trong khi đứng; từ **nisinne** ttrong khi ngồi; từ **satte** trong khi nằm; từ **jāgarite** trong khi thức giấc; từ

bhāsite trong khi nói; từ **tuṇhībhāve** trong khi im lặng. Thế Tôn thuyết giảng các đại oai nghi [addhānairiyāpathā] ở vị trí [ṭhāna] này "khi đi, biết rằng đang đi; khi đứng, biết rằng đang đứng; khi ngồi, biết rằng đang ngồi; khi nằm, biết rằng đang nằm".Thuyết về oai nghi trung bình ở vị trí [ṭhāna] này "khi bước tới, khi bước lui, khi nhìn trước, khi nhìn trái nhìn phải, khi co tứ chi vào, và duỗi tứ chi ra". Nhưng trong phần này chỉ thuyết tiểu oai nghi rằng: "trong khi đi, trong khi đứng, trong khi ngồi, trong khi nằm, trong khi thức giác". Do đó, nên biết rằng hành giả luôn thực hành trong sự tỉnh giác với những phương thức đã được nói đó.

Lại nữa, Ngài trưởng lão Mahāsiva, bậc thống suốt Tam tạng đã nói rằng: vị nào đang đi, hoặc đi kinh hành trong thời gian dài, sau đó sẽ đứng lại, quán xét thấy rằng: "*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc đi kinh hành, đã diệt ngay trong lúc đó*", vị ấy được gọi là **thực hiện sự tỉnh giác [biết mình] trong khi đi**. Vị nào khi thực hành trì tụng, giải quyết vấn đề hoặc tác ý đến đề mục thiền định [kammaṭṭhāna], đứng lâu, sau đó sẽ ngồi quán xét thấy rằng "*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc đứng, đã diệt ngay trong lúc đó*", vị ấy được gọi là **thực hiện sự tỉnh giác [biết mình] trong khi đứng**. Vị nào ngồi lâu để thực hiện việc trì tụng v.v., sau đó sẽ nằm, quán xét thấy rằng: "*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc ngồi, đã diệt ngay trong lúc đó*", vị ấy được gọi là **thực hiện sự tỉnh giác [biết mình] trong khi ngồi**. Vị nào trong lúc đang nằm thực hiện việc trì tụng hoặc tác ý đến đề mục thiền định [kammaṭṭhāna], sau đó đi vào (trạng thái) ngủ, sau khi đứng dậy quán xét thấy rằng: "*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc nằm, đã diệt ngay trong lúc đó*", vị ấy được gọi là **thực hiện sự tỉnh giác [biết mình] trong khi nằm, và cả khi tỉnh giác**. Bởi vì tâm kết thúc với những hành động [kiriyamayacittā], không có sự diễn hoạt (không tạo thành lộ trình tâm) được gọi là ngủ, và cả khi tỉnh thức. Do đó, (vị ấy được gọi là thực hiện sự tỉnh giác [sự biết mình] trong lúc ngủ và cả trong lúc thức giác).

Còn vị nào nói mà nói có sự ghi nhớ [sato], có sự tỉnh giác [sampajāno] như sau: "âm thành này do dựa vào môi, do dựa vào răng, vào lưỡi, và dựa vào vòm miệng, và do phù hợp với tâm đó thì (âm thanh) được phát ra", lại nữa vị nào thực hiện trì pháp, hoặc nói pháp, giải thích pháp, hoặc dạy thiền [kammaṭṭhāna], hoặc giải đáp câu hỏi trong thời gian dài, sau đó (vị ấy) giữ im lặng quán xét thấy rằng: "*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong khi nói, đã diệt ngay trong lúc đó*", vị đó được gọi là **thực hiện sự tỉnh giác [biết mình] trong khi nói**. Vị nào tĩnh lặng, đã tác ý pháp hoặc đề mục thiền định [kammaṭṭhāna], sau đó quan xét thấy rằng: "*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong khi giữ im lặng, đã diệt ngay trong lúc đó, khi có sự diễn tiến của upādārūpa (sắc sanh lên từ sự nhờm gớm) hành giả cũng thốt lên (thấy thực tính sabhāva), khi không có (không thấy do thực tính đó đã diệt) gọi là vị an tịnh (do tâm vắng lặng)*", vị đó được gọi là **thực hiện sự tỉnh giác [biết mình] trong sự tĩnh lặng**.

Vô hỗn loạn là cơ sở đã được bởi vị đại trưởng lão đề cập ở trên, Ngài mong muốn điều đó trong bài **kinh Niệm Xứ**. Lại nữa, trong bài **kinh Sa Môn Quả** được cả 4 sự tỉnh giác. Do đó, nên biết rằng người thực hành thực hành sự tỉnh giác [biết mình] đặt riêng biệt

do năng lực tỉnh giác không bị hỗn loạn [asammohasampajañña]. Và trong các từ "**người thực hành sự tỉnh giác, người thực hành sự tỉnh giác [sampajānakārī sampajānakārī]**" thì nên biết rằng ý nghĩa giải thích tương tự bằng năng lực tỉnh giác câu hành với niệm. Trong bộ Phân Tích, Thế Tôn cũng đã phân tích câu này như vầy: "Hành giả có niệm, có sự tỉnh giác bước tới; có niệm, có sự tỉnh giác bước lui"[215].

Cụm từ "**iti ajjhattaṃ vā = như vậy, nội thân hoặc**": Hành giả gọi là quán thân trong nội thân của chính mình hoặc (quán thân trong nội thân) của người khác là trong thân của chính mình theo thời (thích hợp), hoặc thân của người khác theo thời (thích hợp) bằng việc xác định với 4 sự tỉnh giác [sampajañña]. Trong 4 sự tỉnh giác [sampajañña] cũng cần phải lấy sự sanh khởi, sự hoại diệt của chính sắc uẩn để đặt vào cụm từ "**samudayavayadhammānupassī vā = hoặc quán xét các pháp làm nhân sanh và cả pháp làm nhân diệt**". Các từ còn lại tương tự như các từ đã được trình bày.

Tứ Thánh Đế Trong 4 Sự Tỉnh Giác

Niệm xác định thông qua 4 sự tỉnh giác là Khổ đế, tham ái tích lũy trong kiếp trước làm sở sanh của niệm (kiếp này) gọi là Tập đế, sự không diễn tiến của cả 2 (niệm và tham ái) gọi là Diệt đế, Thánh đạo có tính chất nói trên gọi là Đạo đế. Hành giả tin tấn với sức mạnh Tứ Thánh Đế sẽ đạt đến sự diệt tận (tham ái); Do đó, đây là con đường dẫn dắt (chúng sanh) vượt khỏi mọi khổ đau, đến chứng đắt A-ra-hán, hành giả bằng năng lực của nhận định thông qua 1 trong 4 sự tỉnh giác đã nói.

Giải Thích Phần Tỉnh Giác Kết Thúc

Giải Thích Phần Quán Bất Tịnh

[110] Thế Tôn sau khi phân tích quán thân [kāyānupassanā] thông qua năng lực của 4 sự tỉnh giác [sampajañña] như đã trình bày. Bây giờ, để phân tích năng lực **quán bất tịnh [paṭikūlamanasikāra;** quán bất tịnh trong cơ thể từ trên đỉnh đầu xuống bàn chân có tóc v.v,**]** mới thuyết tiếp như sau "**puna caparaṃ = và lại nữa**". Nên biết lý giải phần quán bất tịnh như sau: Từ nào cần nói trong cụm từ "**imameva kāyaṃ = chính thân này**" v.v., những từ đó đã được nói trong phần *Kāyāgatāsatikammaṭṭhāna [thực hành đề mục thiền định niệm 32 thể trược trên thân]*, ở bộ **Thanh Tịnh Đạo**, chi tiết ở mọi phương diện. "**Ubhatomukhā = cả hai miệng**": (bao tải) kết lại với 2 miệng là miệng trên và miệng dưới. **Nānāvihitassa** nghĩa là có nhiều loại khác nhau.

Trong vấn đề này có một ví dụ để so sánh như sau: **Thân** có 4 đại hợp thành giống như cái bao tải có 2 cái miệng, 32 bộ phận [ākāra] gồm có tóc v.v., tượng tự như nhiều loại hạt trộn lẫn với nhau trong bao tải. Hành giả nên biết rằng giống như một người có mắt tốt, tính chất [ākāra] hiện bày rõ ràng của 32 bộ phận đối với hành giả; nên biết rằng giống như thời gian người đó lựa chọn các loại hạt rồi mới kiểm tra

[215] vibha. 523 sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamati

Iti ajjhattaṃ vā = hoặc bên trong: Như vậy, hành giả gọi là sống quán thân trên thân của chính mình, hoặc trong thân của người khác, hoặc trong thân của chính mình đúng thời (thích hợp), hoặc trong thân của người khác đúng thời (thích hợp), với sự kết hợp ở tóc v.v, Từ còn lại theo cách thức đã được nói trước đó. Thật vậy, quán bất tịnh trong cơ thể từ trên đỉnh đầu xuống bàn chân [paṭikūlamanasikāra] niệm phân biệt 32 tính chất [ākāra] chỉ là Khổ đế, hành giả cần biết để thực hành như được giải thích, biết được miệng [mukha] của việc thoát khỏi (mọi khổ đau). Những từ còn lại ngoài những từ đã đã được giải thích thì tương tự những từ trước đó.

Phần Quán Bất Tịnh Kết Thúc

Giải Thích Quán Bốn Đại [Dhātu]

[111] Thế Tôn sau khi phân tích quán thân [kāyānupassanā] thông qua năng lực của việc quán bất tịnh như đã trình bày. Bây giờ, để phân tích năng lực quán bốn đại [dhātumanasikāra; tác ý suy xét địa đại, thuỷ đại, hoả đại, phong đại] mới thuyết tiếp như sau "**puna caparaṃ = và lại nữa**". Giải thích ý nghĩa từ đó cùng với minh hoạ so sánh như sau:

(So sánh vị Tỷ-kheo như người đồ tể); Giống như người đồ tể hoặc đệ tử người đồ tể thiện xảo, đang giết thịt một con bò, sau khi mổ xẻ nó chia chúng ra thành từng phần và ngồi (bán) ở ngã tư đường, nghĩa là giữa đường lớn rẽ 4 hướng như thế nào; vị Tỷ-kheo cũng tương tự như thế, (vị ấy) quán chiếu thân này dù được đặt ra sao, với bất kỳ tư thế nào trong bốn tư thế, và theo cách nó tồn tại do sắp đặt với ước muốn rằng: "Trong thân này, có địa đại [pathavīdhātu] -nt- và phong đại[vāyodhātū]". Đức Phật giải thích như thế nào? Ngài giải thích thế này: Người đồ tể trong lúc nuôi dưỡng con bò, mang bò đến lò mổ, trói con bò lại, giết thịt con bò và nhìn xác của con bò, khi ấy tưởng (saññā) về con bò không biến mất trong suốt khoảng thời gian con bò chưa bị xẻ thịt con bò ra thành từng phần. Nhưng sau khi xẻ thịt chia thành từng phần, tưởng về 'con bò' biến mất. Chỉ có tưởng về 'thịt con bò' diễn tiến thay thế 'con bò'. Người đồ tể sẽ không nghĩ rằng: "tôi bán con bò, họ mua con bò". Sự thật thì người đồ tể sẽ nghĩ như vầy: "tôi bán thịt bò, họ mua thịt bò". Trước đây, vị Tỷ-kheo vẫn còn là kẻ ngu phàm phu [bālaputhujjana] cũng tương tự như vậy, tưởng về chúng sanh hoặc về hạng người của vị ấy là người cư sĩ, vị xuất gia vẫn không biến mất trong suốt khoảng thời gian vẫn chưa thực hành thân này, dù thân này được đặt như thế nào, được sắp xếp ra sao làm cho tách biệt khối sắc để thấy các đại [dhātu], nhưng khi quán xét theo các đại thì tưởng về chúng sanh của vị ấy biến mất, tâm (vị ấy) sẽ được an trú với sức mạnh của chính các đại [dhātu]. Do đó, Thế Tôn thuyết rằng: "vị Tỷ-kheo quán xét thân này dù được đặt như thế nào, được sắp xếp ra làm sao cũng theo các nguyên tố này: "Trong thân này, có địa đại [pathavīdhātu] thuỷ đại [āpodhātu] hoả đại [tejodhātu] và phong đại [vāyodhātū]. Cũng vậy, này chư Tỷ-kheo, người đồ tể hoặc đệ tử người đồ tể thiện xảo hoặc -nt- phong đại [vāyodhātū]".

Vị Tỷ-kheo thực hành tin tấn giống như người đồ tể tưởng về chúng sanh, tựa như tưởng về con bò, bốn oai nghi giống như con đường có 4 hướng, việc quán xét thấy [thân] theo các nguyên tố [dhātu] giống như người đồ tể ngồi chia thịt ra thành từng phần. Đây là giải thích ý nghĩa theo Pāḷi trong phần quán về bốn đại. Còn nói về nghiệp xứ được giải rộng trong **Thanh Tịnh Đạo**.

iti ajjhattaṃ vā = như vậy, hoặc bên trong: Hành giải sống quán thân trên thân của chính mình hoặc của người khác, quán thấy thân trên thân của chính mình đúng thời, hoặc trong thân của người khác đúng giờ với sự quán xét về 4 đại [dhātu]. Từ ngữ kể từ đây có cách thức như đã được đề cập. Bởi vì trong phần quán xét về 4 đại [dhātumanasikāra; tác ý về 4 đại hay 4 nguyên tố], niệm suy xét 4 đại là chỉ là khổ đế mà thôi. Bậc trí nên biết đạo lộ thoát khỏi mọi khổ đau theo sự giải thích ý nghĩa đã được trình bày. Những từ còn lại cũng tương tự với những từ trước đó.

Giải Thích Quán Tứ Đại Kết Thúc

Giải Thích Quán Tử Thi Nơi Nghĩa Địa - Navasivathika

[112] Thế Tôn sau khi phân tích quán thân [kāyānupassanā] thông qua năng lực của việc quán bốn đại như đã trình bày. Bây giờ, để phân tích năng lực quán 9 loại tử thi [Navasivathika] mới thuyết tiếp như sau "**puna caparaṃ = và lại nữa**". Giải thích ý nghĩa từ đó cùng với minh hoạ so sánh như sau:

Ở đây, **seyyathāpi passeyya** bao gồm **yathā passeyya** [có thể thấy như thế]. Từ **Sarīraṃ** bao gồm tử thi, xác chết; Từ **sivathikāya chaḍḍītaṃ** nghĩa là bị vứt bỏ lại tại nghĩa địa (bãi tha ma); một thi thể đã chết sau một ngày gọi là **ekāhamata**; Một thi thể đã chết sau hai ngày gọi là **dvīhamata**; một thi thể đã chết sau ba ngày gọi là **tīhamata**. Tử thi bị phồng lên như cái túi da đầy hơi gọi là **uddhumātaka [trương phồng, sình lên]**, bởi vì nó trương lên do căng phình ra sau khi lìa bỏ sự sống. màu xanh đen gọi là **vinīla [xanh đen, tím bầm]**. **Vinīlaka** cũng chính là **vinīla**. Lại nữa, xác chết có màu xanh đen thật đáng kinh tởm, là những bất tịnh nên gọi là **vinīlaka**. Từ **vinīlaka** là thuật ngữ chỉ xác chết có màu hơi đỏ ở những chỗ lồi thịt, màu trắng ở những chỗ có mủ bị tích tụ lại, nhưng chủ yếu là màu xanh như thể được phủ một tấm vải xanh lên chỗ có màu xanh. Lại nữa, mủ chảy ra từ chín cửa miệng vết thương ở những nơi bị vỡ thối rữa ra gọi là **vipubba [thối ra, mưng mũ]**. **Vipubba** cũng chính là **vipubbaka**, mủ ở vết bầm tím đáng kinh tởm vì là thứ bất tịnh nên mới gọi là **vipubbaka**. Xác chết dần mưng mủ thối rữa đi đến tính chất như vậy gọi là **vipubbakajāta [thối rữa, mưng mủ]**.

So imameva kāyaṃ = vị ấy đem thân này: nghĩa là vị Tỷ-kheo đã đem thân này của mình để đối chiếu với thân đó bằng trí tuệ, upasaṃharati nghĩa là tập trung lại, đối chiếu, so sánh. Đối chiếu như thế nào? Đối chiếu như vầy: "Thân này có tự tánh như vậy, thực tánh như vậy, và không thoát khỏi tính chất ấy được". Ngài đã thuyết thế nào? Ngài đã nói có 3 pháp là tuổi thọ, sức nóng, thức mà thân này mới chịu đựng được (thay đổi tư thế) như đứng, đi v.v, nhưng khi không có 3 pháp này thì sắc thân này có tự tánh như vầy là có thực tánh

thối rữa như thế; **sẽ trở thành như vậy [evaṃbhāvī]**: Thân này cũng sẽ như vậy, sẽ có nhiều hình dạng, có thân bị sưng lên, phình ra v.v, **không thoát khỏi tính chất ấy [evaṃanatīto]**: không thoát khỏi tính chất này là tính chất thân thể bị trương phình ra, sưng phồng v.v.

iti ajjhattaṃ vā = như vậy, hoặc bên trong: Hành giả sống quán xét thấy thân trên thân của chính mình, hoặc trong thân của người khác, quán xét thấy thân của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trong thân của người khác đúng thời với sự quán chiếu thân thể có sự trương phình v.v.

Đang bị ăn = khajjamānaṃ: cơ thể bị các loài quạ kền kền v.v, ăn thịt bằng cách chộp lấy các bộ phận trên cơ thể như phần bụng v.v, rồi mổ lấy thịt ở bụng, thịt ở môi, nhãn cầu v.v, lôi ra ăn; Từ **samaṃsalohitaṃ = vẫn có thịt và máu**: cơ thể được tập hợp với thịt và máu, và máu còn lại dính vào. Từ **nimaṃsalohitamakkhitaṃ = dù không còn thịt nhưng vẫn còn dính máu**: dù thịt không còn nữa nhưng máu vẫn chưa khô hết, Thế Tôn ám chỉ đến máu đó nên mới nói rằng: "**dù không còn thịt nhưng vẫn còn dính máu [nimaṃsalohitamakkhitaṃ]**". Từ **aññena = bằng hướng khác**: với những phương hướng [disābhāga] khác; Từ **Hatthaṭṭhikaṃ = xương tay**: tất cả 64 đốt xương tay nằm rải rác khắp nơi, cả xương chân v.v., cũng như vậy; Từ **terovassikāni = lâu hơn một năm**: xương đã lâu hơn một năm; Từ pūtīni = mục nát: xương ở ngoài trời bị do xúc chạm gió nắng và mưa (dẫn đến) thối rữa, xương hơn một năm vẫn chưa bị mục nát, nhưng xương bị chôn dưới đất sẽ tồn tại lâu hơn. Từ **cuṇṇakajātāni = rã thành bột**: rã nát thành bột rải rác ở khắp nơi. Tất cả mọi câu bậc trí cần phải sắp xếp các từ ngữ liên hệ với năng lực của cơ thể mà bị quạ kền kền ăn thịt v.v., theo phương thức đã được trình bày rằng "**so imameva = vị Tỷ-kheo đem chính thân này**".

iti ajjhattaṃ vā = như vậy, hoặc bên trong: Hành giả sống quán xét thấy thân trên thân của chính mình, hoặc trong thân của người khác, quán xét thấy thân của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trong thân của người khác đúng thời với sự quán chiếu thân bị quạ, kền kền v.v, ăn thịt cho đến khi tan rã mục nát thành bột.

Chín loại nghĩa địa cần được tổng hợp ở đây như sau: Thứ nhất, tất cả nghĩa địa được nói theo cách "*ekāhamataṃ* = tử thi đã chết 1 ngày"; thứ 2 "*kākehi vā khajjamānaṃ* = tử thi bị quạ và kền kền ăn thịt" v.v, thứ 3 "*aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ* = tử thi chỉ còn bộ xương có thịt và máu, được buộc ràng với các sợi gân; thứ 4 "*nimaṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ* = tử thi không còn thịt nhưng vẫn còn dính máu, được buộc ràng với các sợi gân"; thứ 5 "*apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ* = tử thi không còn dính thịt và máu, nhưng vẫn còn được buộc ràng với các sợi gân"; thứ 6 "*aṭṭhikāni apagatasambandhāni* = tử thi không còn bị buộc ràng với những sợi gân" v.v; thứ 7 "*aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni* = tử thi chỉ còn những xương trắng như màu ốc xà cừ"; thứ 8 "*puñjakitāni terovassikāni* = những mảnh xương được gom thành đống"; thứ 9 "*pūtīni cuṇṇakajātāni* = xương mục rã nát thành bột". Thế Tôn sau khi thuyết giảng 9 nghĩa địa ở đây để kết thúc "thiết lập niệm để tuỳ quán thân", Ngài nói "**evaṃ kho, bhikkhave = quả thật như vậy, này các Tỷ-kheo**"

Thánh Đế Trong 9 Loại Tử Thi Ở Nghĩa Địa

Ở đây, niệm quán xét về 9 loại tử thi trong nghĩa địa gọi là Khổ đế. Tham ái quá khứ khiến sanh niệm đó gọi là Tập Đế, sự không xuất hiện của cả 2 đế là Khổ đế và Tập đế là Diệt đế. Thánh đạo nhận biết Khổ, đoạn trừ Tập, có Diệt [Níp-bàn] làm đối tượng là Đạo đế. Hành giả chứng ngộ Níp-bàn bằng mãnh lực của Tứ đế như được giải thích, tóm lại đây là con đường thoát khỏi mọi khổ đau, đến chứng đắc quả vị A-ra-hán của vị Tỷ-kheo quán về 9 loại tử thi trong nghĩa địa

Chín Loại Tử Thi Ở Nghĩa Địa Kết Thúc

Như vậy, thân tùy quán có 14 phần là phần niệm hơi thở, phần oai nghi, phần tỉnh giác, phần tác ý suy xét vật ghê tởm, phần chín loại tử thi ở nghĩa địa. Kết thúc phần thân tùy quán chỉ bấy nhiêu.

Ở đây, 2 phần này là phần hơi thở và phần tác ý suy xét vật ghê tởm là *appanākammāṭṭhāna* [đề mục thiền định đạt đến an chỉ định *appanāsamādhi*], còn 12 phần còn lại là *upacārakammaṭṭhāna* [đề mục thiền chỉ đạt đến cận định *upacārasamādhi*], bởi vì thi thể ở nghĩa địa được nói với mãnh lực *ādīnavānupassanā* [trí tuệ thiền tuệ thứ 7 trong 16 tầng tuệ là trí tuệ thiền tuệ quán thấy danh sắc đầy tội lỗi].

Thân Tùy Quán Kết Thúc

Giải Thích Thọ Tùy Quán Vedanānupassanā

[113] Như vậy, Thế Tôn sau khi thuyết về 14 phương pháp thực hành ***kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*** như đã được giảng giải. Bây giờ, để thuyết về 9 phương pháp thực hành tuỳ quán thọ [vedanānupassanā], Ngài nói như sau: "**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**".

Sự Nhận Biết Không Phải Saṭipaṭṭhānabhāvanā

Ở đây, **sukhaṃ vedanaṃ = lạc thọ**, có nghĩa là khi hành giả cảm nghiệm lạc thọ thuộc về thân hoặc thuộc về tâm, biết rõ rằng "tôi đang cảm nghiệm lạc thọ". Trong câu đó, ngay cả đứa trẻ sơ sinh còn đang ẵm ngửa, khi hưởng thụ sự hạnh phúc khi bú sữa mẹ v.v, cũng biết rõ rằng: "tôi đang tận hưởng sự hạnh phúc", cái biết kiểu như vậy không liên quan đến cái biết mà Thế Tôn muốn nói. Bởi vì cái biết kiểu như thế không thể từ bỏ sự nhận thức sai về chúng sanh [*sattūpaladdhi*], không thể nhổ bỏ sự nhận thức sai về bản ngã [*sattasaññā*]. Cho nên, (cái biết đó) không phải là nghiệp xứ [*kammaṭṭhāna*], mà cũng không phải là thực hành tu tiến thiết lập niệm [*saṭipaṭṭhānabhāvanā*].

Sự Nhận Biết là Saṭipaṭṭhānabhāvanā

Còn việc nhận biết của vị Tỷ-kheo từ bỏ từ bỏ sự nhận thức sai về chúng sanh [*sattūpaladdhi*], nhổ bỏ sự nhận thức sai về bản ngã [*sattasaññā*] thì (cái biết đó) là

kammaṭṭhāna, và cũng là *saṭipaṭṭhānabhāvanā*. Cái biết này Thế Tôn muốn nói, liên quan đến sự cảm nghiệm bằng sự nhận thức rõ như vầy: "**ai đang cảm nghiệm? thọ đó của ai? nguyên nhân của thọ là gì? [ko vedayati, kassa vedanā, kiṃ kāraṇā vedanā]**".

Ở đây, "**Ko vedayati = ai đang cảm nghiệm**": Cảm nghiệm không phải của ai, hoặc chúng sanh, hoặc bất cứ người nào. "**kassa vedanā = thọ của ai**": Thọ không phải của ai, hoặc chúng sanh, hoặc bất cứ của người nào. "**kiṃ kāraṇā vedanā = nguyên nhân của thọ là gì?**": do có vật [vatthu] làm đối tượng, vị ấy mới có sự cảm nghiệm. Do đó, vị ấy biết rõ như vầy: "chính thọ đó hứng chịu cảm giác sau khi tác động lên vật [vatthu] của sự an lạc v.v, trở thành đối tượng (để quán chiếu), nhưng ở đây ám chỉ đến sự diễn hoạt của thọ đó '**tôi đang cảm nghiệm [ahaṃ vedayāmī]**' chỉ là nói theo thế tục mà thôi". Hành giả khi quán xét rằng: thọ đó hứng chịu cảm giác tác động lên vật [vatthu] trở thành đối tượng như vậy, nên hiểu rằng (vị ấy) biết rõ "ta đang cảm nghiệm lạc thọ". Giống như một vị trưởng lão ở cittalapabbata.

Chuyện trưởng lão ở cittalapabbata, kể rằng trong thời gian vị ấy lâm bệnh, hơi thở nặng nề mệt nhọc, nằm dài trên giường do khổ thọ kịch liệt. *Vị Tỳ-kheo trẻ hỏi*: "Thưa Ngài, Ngài đau ở chỗ nào?" *Ngài trưởng lão đáp*: "này hiền giả, không có gì gọi là chỗ đau, thọ riêng biệt cảm nghiệm sau khi tác động lên vật [vatthu] trở thành đối tượng (để quán chiếu)". *Vị Tỳ-kheo trẻ nói rằng:* như vậy Ngài nên chịu đựng nó ngay từ khi biết được điều đó sao, thưa Ngài? *Trưởng lão nói rằng:* Bạch Ngài, sự kham nhẫn là pháp tối thắng. Trưởng lão đã kham nhẫn chịu đựng. Sau đó, gió xuyên thấu trái tim, ruột già lòi ra chất đống trên giường. Trưởng lão chỉ cho vị Tỳ-kheo trẻ thấy rằng: sự chịu đựng như thế này thích đáng chăng hiền giả. Vị Tỳ-kheo trẻ lặng thinh. Trưởng lão thực hành sự tinh tấn không ngừng cùng với sự hiểu biết phân biệt rõ [paṭisambhidā] đã chứng đắc quả vị A-ra-hán và cũng tịch diệt Níp-bàn ngay tại sát-na ấy gọi là jīvitasamasīsī[216].

Khi hành giả biết rõ rằng lạc như thế nào, khổ như thế đó -nt- khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất cũng biết rõ rằng: 'ta đang cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất'. Thế Tôn sau khi thuyết sắc nghiệp xứ [*rūpakammaṭṭhāna* là những đề mục liên quan đến đối tượng sắc] như vậy, khi thuyết về vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna* là những đề mục liên quan đến đối tượng vô sắc] đã thuyết bằng sức mạnh của thọ [vedanā]. Bởi vì có 2 loại nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] là sắc nghiệp xứ và vô sắc nghiệp xứ. Hai nghiệp xứ này được gọi là rūpapariggaho [sắc nhiếp] arūpapariggaho [vô sắc nhiếp]. Ở đây, Thế Tôn khi thuyết về sắc nghiệp xứ, mới giảng về đề mục phân biệt cái tướng của tứ đại [catudhātuvavatthāna] với mãnh lực tác ý tổng quát và với mãnh lực tác ý chi tiết. Cả hai nghiệp xứ sắc nghiệp xứ và vô sắc nghiệp xứ đã được trình bày chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

[216] Jīvitasamasīsī: Hạng người đã đoạn tận lậu hoặc, hay phiền não trầm luân, và cũng đồng chấm dứt mạng sống là bậc Thánh A-ra-hán Quả ở sát-na duy nhất, và cũng chấm dứt mạng sống ngay tại sát-na ấy.

Lại nữa, Thế Tôn thuyết vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] hầu hết sẽ nói về mãnh lực của thọ. Bởi vì sự nghiêng về [*abhinivesa*] trong vố sắc nghiệp xứ có 3 loại với mãnh lực của xúc, với mãnh lực của thọ, với mãnh lực của tâm. Nghiêng về như thế nào? quả thật khi xúc [*phassa*] đụng chạm với đối tượng đó khởi lên ở sát-na tâm và tâm sở rớt xuống đầu tiên trong đối tượng ấy sẽ xuất hiện đối với một số hành giả trong sắc nghiệp xứ [*rūpakammaṭṭhāna*] mà vị ấy xem xét tóm tắt hoặc chi tiết. Thọ khi cảm nghiệm đối tượng đó sanh khởi đối với một số hành giả. Thức khi sau khi xem xét đối tượng đó sanh khởi biết được sanh khởi đối với một số hành giả. **Xúc** xuất hiện đối với hành giả nào, "không chỉ có xúc sanh khởi, cả thọ đang cảm nghiệm đối tượng đó cũng đồng sanh với xúc, cả tưởng là sự nhận thức, đến tư [cetanā] là sự đốc thúc, đến thức là sự nhận biết đối tượng đó cũng sẽ đồng sanh với xúc. Do đó, hành giả suy xét pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5. **Thọ** xuất hiện đối với hành giả nào, "không chỉ có thọ sanh khởi, cả xúc đang đụng chạm cảnh đó cũng đồng sanh với thọ đó, cả tưởng là sự nhận thức, đến tư [cetanā], đến thức là nhận biết đối tượng đó cũng sẽ đồng sanh với thọ. Do đó, hành giả suy xét pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5. **Thức** xuất hiện đối với hành giả nào, "không chỉ có thức sanh khởi, cả xúc đang đụng chạm cảnh đó cũng đồng sanh với thức đó, cả thọ đang cảm nghiệm đối tượng, cả tưởng là sự nhận thức, đến tư [cetanā], cũng sẽ đồng sanh với thức. Do đó, hành giả suy xét pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5.

Hành giả khi quán xét rằng "pháp có xúc là yếu tố thứ 5 đó nương vào pháp nào?" Sẽ biết rõ rằng: "nương vào sắc vật". Thân thể [karajakāya] gọi là vật [vatthu], Thế Tôn muốn nói đến: "thức của ta nương vào sắc thân này, cột dính vào thân này"[217]. Về ý nghĩa hành giả thấy được cả sắc đại hiển [mahābhūtarūpa] và sắc y sinh [upādārūpa]. Chính vì vậy trong phần thọ này hành giả chỉ thấy mỗi **danh và sắc** mà thôi "vật [vatthu] là sắc pháp, pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5 là danh pháp [nāma]. Và ở đây sắc là sắc uẩn [rūpakkhandha], danh là 4 vô sắc uẩn [arūpakkhandha] do đó chỉ có 5 uẩn. Bởi vì không có ngũ uẩn vượt ngoài danh sắc, mà cũng không có danh sắc vượt ngoài ngũ uẩn.

Hành giả khi quán xét thấy rằng: "ngũ uẩn này có gì làm nhân", sẽ thấy rằng: "vô minh v.v, làm nhân". Từ đó hành giả sẽ lấy [ngũ uẩn] để quán tam tướng với mãnh lực danh sắc cùng với duyên [*paccaya*] rằng đây chỉ là duyên và các pháp nương duyên sanh khởi, chẳng có gì khác gọi là chúng sanh hoặc hạng người, chỉ có khối các hành thuần tuý [suddhasaṅkhārapuñja] và sau khi quán xét thẩm tra rằng đó là vô thường, khổ não, vô ngã theo tuần tự của thiền minh sát [*vipassanā*].

Vị ấy đang mong mỏi sẽ thành tựu [sự giác ngộ] "ngày hôm nay, ngày hôm nay" có được thời tiết thích hợp [utusappāya], hạng người thích hợp [*puggalasappāya*], thực phẩm thích hợp [*bhojanasappāya*], nghe pháp thích hợp [*dhammassasavanasappāya*] trong ngày hôm đó (vị ấy) đã ngồi với một tư thế kiết già hành minh sát [*vipassanā*] đến cuối cùng,

[217] dī. ni. 1.234,235; ma. ni. 2.252

chứng đắc quả vị A-ra-hán đạo, bằng cách như đã được trình bày, nghiệp xứ đối với 3 hạng người [*janāna*[218]] cho đến thánh A-ra-hán.

Thọ là Vô Sắc Nghiệp Xứ

Lại nữa, bài kinh Thiết Lập Niệm này Thế Tôn khi thuyết vô sắc nghiệp xứ, đã giảng với mãnh lực thọ. Bởi vì khi nói với khả năng của xúc, hoặc với khả năng của thức đề mục thiền định không hiện hữu sẽ hiện hữu giống như bóng tối. Còn thuyết với khả năng của thọ đề mục thiền định sẽ hiện hữu. Tại sao? Vì đề mục thiền định sẽ hiện hữu do thọ sanh khởi. Quả thật, sự sanh khởi của lạc thọ và khổ thọ sẽ hiện hữu tiếp tục khi sự an lạc sanh khởi bao gồm sự an lạc sanh khởi khiến cho toàn thân run lên, tràn ngập thấm đượm cả tâm cang, giống như việc uống bơ lỏng gấp trăm lần, giống như việc thoa dầu được nấu cả trăm lần, và giống như dập tắt cơn nóng bằng cả nghìn ấm nước khiến (vị ấy) phải thốt lên rằng "hạnh phúc chăng, hạnh phúc chăng". Và khi khổ sanh khởi bao gồm sự đau khổ sanh khởi khiến cho thân run rẩy, tràn ngập thấm đượm cả tâm cang, giống như đi vào ngọn lửa cháy rực, giống như bị xối lên bằng nước đồng sôi nóng chảy, hoặc giống như ném đuốc lửa vào rừng có cỏ khô và cây cối khô héo, đến mức phải than khóc kêu rên: "đau khổ quá, đau khổ quá". Sự sanh khởi của lạc thọ và khổ thọ xuất hiện với tính chất như vậy.

Còn bất khổ bất lạc thọ rất khó hiển thị (khó thấy) không rõ ràng. Bất khổ bất lạc thọ sẽ hiện hữu cùng hành giả giữ chặt lấy theo cách cho rằng bất khổ bất lạc thọ có tính chất trung tính, bằng việc vứt bỏ hạnh phúc và không hạnh phúc khi lạc và khổ chấm dứt. Ví như điều gì? Như thể một người thợ săn nai lần theo dấu vết của con nai đã nhảy lên phiến đá dọc đường rồi trốn thoát, (anh ta) nhìn thấy dấu chân con mồi cả bên này lẫn bên kia của phiến đá, dù không nhìn thấy (dấu chân) ở chính giữa (trên phiến đá) cũng biết được bằng cách như sau: "con mồi đi lên hướng này, đi xuống hướng kia, sẽ đi ngang qua tảng đá chính giữa như thế nào", sự sanh khởi của lạc thọ cũng như thế đó, (lạc thọ) hiện hữa giống như dấu chân (của con mồi xuất hiện) ở nơi mà nó đi lên. Sự sanh khởi của khổ thọ sẽ hiện hữu tương tự như dấu chân (của con mồi xuất hiện) ở nơi mà nó đi xuống. Bất khổ bất lạc thọ hiện hữu cùng hành giả bám chấp theo cách sau bất khổ bất lạc thọ có tính chất trung tính bằng việc vứt bỏ hạnh phúc và không hạnh phúc khi lạc và khổ chấm dứt, cũng giống như

[218] Ba hạng chúng sanh khác nhau sẵn sàng để giải thoát trong trường hợp đó bao gồm:

a.1 Rūpasammūḷhā: người bị tối tăm, mê mờ về sắc [rūpa].
a.2 Arūpasammūḷhā: người bị tối tăm, mê mờ về danh [nāma].
a.3 Ubhayasammūḷhā: người bị tối tăm, mê mờ về cả danh [nāma] và sắc [rūpa].

b.1 Tikkhindriyā: người có quyền mạnh mẽ, nhạy bén, đã được huấn luyện làm cho tăng trưởng.
b.2 Majjhimindriyā: người có quyền trung bình, không trì trệ cũng không nhạy bén.
b.3 Mudindriyā: người có quyền trì trệ, không sử dụng nhiều, không được huấn luyện, không được làm cho nhiều, đã không được tăng trưởng thêm, không đủ, thiếu.

c.1 Saṃkhittarucī: người ưa thích phương pháp vắn tắt.
c.2 Majjhimarucī: người ưa thích phương pháp quân bình, không vắn tắt cũng không chi tiết.
c.3 Viṭṭhārarucī: người ưa thích phương pháp chi tiết.

cách "như vậy, đi lên phía bên này, rồi đi xuống phía bên kia, rồi đi ngang qua chính giữa". Thế Tôn thuyết giảng sự *thiết lập niệm* [*satipaṭṭhāna*] với việc thuyết *sắc nghiệp xứ* [*rūpakammaṭṭhāna*] trước, sau đó thuyết làm cho sanh khởi vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*]với mãnh lực của thọ.

Thế Tôn thuyết giảng không chỉ riêng trong bài Kinh Thiết Lập Niệm [Satipaṭṭhānasutta] với việc thuyết *sắc nghiệp xứ* [*rūpakammaṭṭhāna*] trước, sau đó thuyết làm cho sanh khởi vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] với mãnh lực của thọ, mà còn trong nhiều bài kinh khác nữa như: trong Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái [Cūḷataṇhāsaṅkhaya], trong Đại Kinh Đoạn Tận Ái [Mahātaṇhāsaṅkhaya], trong Tiểu Kinh Phương Quảng [Cūḷavedalla], trong Đại Kinh Phương Quảng [Mahāvedalla], trong Kinh Ratthapāla, trong Kinh Māgaṇḍiya, trong Kinh Giới Phân Biệt [Dhātuvibhaṅga], trong Kinh Bất Động Lợi Ích [Āneñjasappāya] (6 bài kinh này) thuộc **Trung Bộ Kinh**; trong Kinh Đại Duyên [Mahānidāna], trong Kinh Đế Thích Sở Vấn [Sakkapañhā], trong Đại Kinh Thiết Lập Niệm [Mahāsatipaṭṭhāna] thuộc **Trường Bộ Kinh**; trong Kinh Cūḷanidāna, trong Kinh Rukkhopama, trong Kinh Parivīmaṃsana và kinh Tương Ưng Thọ, thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh**. Và cả trong bài kinh Thiết Lập Niệm này, Thế Tôn thuyết giảng sự *thiết lập niệm* [satipaṭṭhāna] với việc thuyết *sắc nghiệp xứ* [*rūpakammaṭṭhāna*] trước, sau đó thuyết làm cho sanh khởi vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] với mãnh lực của thọ, giống như những bài kinh đó.

Ở đây, "**sukhaṃ vedanaṃ = lạc thọ v.v,**" có khái niệm [pariyāya] của sự hiểu biết khác về thọ như sau: "**sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti = (vị ấy) biết rõ tôi cảm giác lạc thọ**": do không có khổ thọ [dukkhavedanā] trong sát-na của lạc thọ, hành giả khi cảm giác lạc thọ biết rõ rằng: "đang cảm nghiệm lạc thọ". Với câu "**sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti**" đó thì thọ gọi là vô thường, không bền vững [adhuvā] có tính chất biến hoại đổi thay, bởi vì khổ thọ đã từng kinh nghiệm trước đó, bây giờ không còn nữa. Và lạc thọ này trước đây cũng không có. Do đó hành giả có sự hiểu biết về lạc thọ và khổ thọ như đã giải thích.

Quả thật như lời Thế Tôn đã thuyết cho Bà-la-môn Aggivessana như sau: "Này Aggivessana, trong thời nào vị nào **cảm nghiệm lạc thọ**, trong thời ấy vị ấy không cảm nghiệm khổ thọ, mà cũng không cảm nghiệm bất khổ bất lạc thọ, trong thời ấy vị ấy chỉ cảm nghiệm lạc thọ; Này Aggivessana, trong thời nào vị nào **cảm nghiệm khổ thọ**, -nt- trong thời ấy chỉ cảm nghiệm khổ thọ; Này Aggivessana, trong thời nào vị nào **cảm nghiệm bất khổ bất lạc thọ**, -nt- trong thời ấy vị ấy không cảm nghiệm lạc thọ, mà cũng không cảm nghiệm khổ thọ, trong thời ấy vị ấy chỉ cảm nghiệm bất khổ bất lạc thọ; Này Aggivessana, thật vậy lạc thọ là không thường còn, có duyên tạo tác, do duyên mà sanh [paṭiccasamuppannā], có bản chất hoại diệt, có bản chất biến hoại, có bản chất suy giảm, có bản chất đoạn diệt; cả khổ thọ -nt- cả bất khổ bất lạc thọ này Aggivessana đều là không thường còn -nt- có bản chất đoạn diệt; Này Aggivessana, vị Thánh đệ tử đã nghe, được nhìn thấy như vậy, nhàm chán cả trong lạc thọ, nhàm chán cả trong khổ thọ, và nhàm chán cả

trong bất khổ bất lạc thọ, trong khi nhàm chán (vị ấy) tự mình dứt bỏ, do tự mình dứt bỏ (vị ấy) được giải thoát, trong khi giải thoát, trí khởi lên rằng: 'ta đã giải thoát', (vị ấy) biết rõ rằng: 'sanh đã tận, Phạm hành đã thành, không còn phận sự nào khác để làm đối với bản thể (A-ra-hán) này nữa"[219].

trong khi không còn hứng thú, vị ấy không còn tham ái; do không còn tham ái vị ấy được giải thoát; trong khi được giải thoát, trí khởi lên rằng: 'Đã được giải thoát.' Vị ấy biết được rằng: 'Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã hoàn thành, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.'

"**Sāmisaṃ vā sukhaṃ = lạc thọ liên hệ vật chất v.v.**": Thọ hỷ [somanassavedanā] gắn kết với 6 nơi cư trú [tham ái và sự chấp thủ] hoà trộn với vật chất là sự ham muốn trong ngũ dục [pañcakāmaguṇa] gọi là **lạc thọ liên hệ vật chất [sāmisa sukha vedanā]**. Thọ hỷ [somanassavedanā] nương vào (sanh lên từ) 6 nekkhamma [thoát khỏi ham muốn dục lạc] gọi là **lạc thọ không liên hệ thể xác [nirāmisā sukhā vedanā]**.

Thọ ưu [domanassavedanā] gắn kết với 6 nơi cư trú [tham ái và sự chấp thủ] gọi là **khổ thọ liên hệ vật chất [sāmisa dukkhā vedanā].** Thọ ưu [domanassavedanā] nương vào (sanh lên từ) 6 nekkhamma [thoát khỏi ham muốn dục lạc] gọi là **khổ thọ không liên hệ vật chất [sāmisa dukkhā vedanā].**

Thọ xả [upekkhāvedanā] gắn kết với 6 nơi cư trú [tham ái và sự chấp thủ] gọi là **xả thọ liên hệ vật chất [sāmisa upekkhā vedanā]**. Thọ xả [upekkhāvedanā] nương vào (sanh lên từ) 6 nekkhamma [thoát khỏi ham muốn dục lạc] gọi là **xả thọ không liên hệ thể xác [nirāmisā upekkhā vedanā]**. Việc phân tích các thọ đã được nói rõ trong kinh điển Pāḷi, phần Uparipaṇṇāsaka thuộc Trung Bộ Kinh.

Iti ajjhattaṃ vā = Như vậy, hoặc bên trong: Hành giả sống tuỳ quán thọ trong các thọ của chính mình hoặc trong các thọ của người khác, hoặc trong các thọ của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trong thân của người khác đúng thời.

Samudayavayadhammānupassī = (vị ấy) tuỳ quán pháp sanh khởi, cả pháp hoại diệt: Nên biết rằng hành giả khi thấy sự sanh khởi và sự hoại diệt của các thọ với 5 tính chất [ākāra] như sau 'do tập khởi vô minh, các thọ sanh khởi'[220] gọi là sống tùy quán pháp sanh khởi trong các thọ, hoặc sống tuỳ quán pháp hoại diệt trong các thọ là sống tùy quán pháp sanh khởi trong các thọ đúng thời [thích hợp], hoặc sống tuỳ quán pháp hoại diệt trong các thọ đúng thời [thích hợp]. Các từ còn lại theo phương thức như đã trình bày ở phần Thân Tùy Quán [Kāyānupassanā].

---

[219] ma. ni. 2.205
[220] paṭi. ma. 1.50

Thánh Đế Trong Thọ Tuỳ Quán

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét thọ trong thọ tuỳ quán đây chỉ là Khổ đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo quán xét thọ, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

Thọ Tỳ Quán Kết Thúc

Giảng Giải Tâm Tuỳ Quán

[114] Thế Tôn sau khi thuyết giảng 9 phương pháp thực hành thọ tuỳ quán thiết lập niệm ***vedanānupassanāsatipaṭṭhāna***. Bây giờ, để thuyết về 16 phương pháp thực hành tùy quán tâm [cittānupassanā], Ngài nói như sau: "**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**".

Ở đây, **tâm có tham [sarāgaṃ]** bao gồm tám thứ tâm đi chung với tham. **Tâm ly tham [vītarāgaṃ]** bao gồm tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký. Tâm ly tham này trong phần tâm tuỳ quán không đề cập đến tâm siêu thế dù chỉ một câu, bởi không phải sự kết hợp các pháp [dhammasamodhānaṃ], phần 4 tâm bất thiện còn lại không được xếp vào mệnh đề đầu, mà cũng không được xếp vào mệnh đề sau.

Tâm có sân [sadosaṃ] bao gồm hai loại tâm đi chung với sân. Gọi là **Tâm ly sân [vītadosaṃ]** bao gồm tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký. Mười tâm bất thiện còn lại không được xếp vào mệnh đề đầu, mà cũng không được xếp vào mệnh đề sau.

Tâm có si [samohaṃ] bao gồm hai tâm bất thiện là tâm đi chung với hoài nghi và tâm đi chung với phóng dật. Bởi vì tâm si đồng sanh với tất cả tâm bất thiện, cho nên tất cả tâm bất thiện đó đều thích hợp (được xếp vào) trong tâm tuỳ quán [cittānupassanā] thật sự. Thật vậy, Ngài xếp 12 tâm bất thiện ở trong 2 tâm này. **Tâm ly si [vītamohaṃ]** bao gồm tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký.

Tâm co rút [saṃkhittaṃ] bao gồm tâm rơi vào (trạng thái) hôn trầm, thuỵ miên (buồn ngủ, dã dượi). **Phóng dật [vikkhittaṃ]** bao gồm tâm đi chung với phóng dật, tâm đồng sanh với phóng dật gọi là uddhacca [phóng dật, trạo cử, sự tán loạn, tâm không định trụ được trên một đối tượng].

Tâm đại hành [Mahaggata] bao gồm tâm thường xuyên lui tới cõi sắc [arūpāvacaracitta: tâm sắc giới] và tâm thường xuyên lui tới cõi vô sắc [arūpāvacaracitta: tâm vô sắc giới]. **Tâm không được tăng trưởng [amahaggataṃ: không đáo đại]** bao gồm tâm thường xuyên lui tới cõi dục [kāmāvacaracitta: tâm dục giới]. **Tâm hữu thượng [sa-uttaraṃ]** bao gồm tâm dục giới. **Tâm tối thượng [anuttaraṃ]** bao gồm tâm sắc giới và tâm vô sắc giới. Lại nữa, trong 2 từ **sa-uttaraṃ** và **anuttaraṃ** thì tâm hữu thượng bao gồm tâm sắc giới, còn tâm tối thượng cũng chính là tâm vô sắc giới. **Tâm định tĩnh [samāhitaṃ]** bao gồm tâm có cận định [upacārasamādhi] và an chỉ định [appanāsamādhi]. **Tâm không**

định tĩnh [asamāhitaṃ] bao gồm tâm không có 2 định trên. **Tâm giải thoát [vimuttaṃ]** bao gồm tâm đã giải thoát bằng sự giải thoát tạm thời [tadaṅgavimutti] và vikkhambhanavimutti [sự giải thoát do trấn áp]. **Tâm vẫn chưa giải thoát [avimuttaṃ]** gồm tâm không có 2 giải thoát trên. Còn *samucchedavimutti* [sự giải thoát do đoạn trừ phiền não], *paṭippassaddhivimutti* [sự giải thoát do an tịnh phiền não] và *nissaraṇavimutti* [sự giải thoát do xuất ly tam giới] không còn cơ hội (không được nói đến) trong tâm tuỳ quán này.

Iti ajjhattaṃ vā = Như vậy, hoặc bên trong: Khi hành giả quán xét tâm diễn hoạt trong từng sát-na bằng sự quán sát tâm có tham [sarāgacitta] v.v., như vậy gọi là sống tuỳ quán tâm trên tâm của chính mình, hoặc trên tâm của người khác, hoặc trên tâm của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trên tâm của người khác đúng thời.

Lại nữa, ở đây **"Samudayavayadhammānupassī = (vị ấy) tuỳ quán pháp sanh khởi, cả pháp hoại diệt"**: Cần phải làm rõ sự sanh khởi và sự hoại diệt của thức ra mỗi phần với 5 tính chất [ākāra] như sau 'do tập khởi vô minh, các thọ sanh khởi'[221]. Các từ còn lại như đã nói ở trên.

Thánh Đế Trong Tâm Tuỳ Quán

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét tâm trong tâm tuỳ quán đây chỉ là Khổ đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo tùy quán tâm, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

Tâm Tùy Quán Kết Thúc

Pháp Tùy Quán

[115] Thế Tôn sau khi thuyết giảng 16 phương pháp thực hành tâm tuỳ quán thiết lập niệm ***cittānupassanāsatipaṭṭhāna***. Bây giờ, để thuyết về 5 phương pháp thực hành tuỳ quán pháp [dhammānupassanā], Ngài nói như sau: "**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**". Thế Tôn thuyết hoàn toàn sắc với thân tùy quán, thuyết hoàn toàn danh với thọ tùy quán và tâm tuỳ quán. Bây giờ, để quán xét kết hợp cả sắc và danh, Ngài đã nói rằng: "**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**". Thế Tôn chỉ thuyết về sự quán xét sắc uẩn với thân tùy quán, chỉ thuyết về sự quán xét thọ uẩn với thọ tuỳ quán, chỉ thuyết về thức uẩn với tâm tuỳ quán. Bây giờ, để quán xét về tưởng uẩn và hành uẩn, Ngài đã nói rằng: "**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**".

Nīvaraṇa - Pháp Cái hay Pháp Ngăn Che

Ở đây, **'Santaṃ = xuất hiện, hiện hữu'** bao gồm có sự xuất hiện bằng cách xảy ra (sanh khởi) liên tục. '**Asantaṃ = không xuất hiện, không hiện hữu'** bao gồm không xuất hiện bằng cách không sanh khởi hoặc không có do đã từ bỏ. '**Yathā ca = như thế nào'** nghĩa

[221] paṭi. ma. 1.50

là sự ước dục lạc [kāmacchanda] sanh khởi được do nguyên nhân nào? '**Biết rõ bằng cách nào = tañca pajānāti**' nghĩa là biết rõ nguyên nhân đó. Nên biết giải thích ở tất cả câu theo cách này.

Tịnh Tướng - Subhanimitta

Ở đây, sự ước muốn dục lạc [kāmacchanda] do không khéo tác ý trong các tịnh tướng [subhanimitta]. Thanh tịnh tốt đẹp, có đối tượng tốt đẹp gọi là **tịnh tướng [subhanimitta]**. Việc tác ý không đúng hướng, việc tác ý không đúng đường lối, tức là tác ý trong những thứ không thường còn lại cho rằng là thường, những thứ khổ đau lại cho là an lạc, những thứ không phải của ta lại cho là ta, những thứ bất tịnh lại cho là tịnh gọi là **không khéo tác ý [ayonisomanasikāro]**. Khi hành giả không khéo tác ý cho diễn hoạt trong các tịnh tướng quá nhiều lần khiến dục tham sẽ sanh khởi. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỷ-kheo, tịnh tướng, ở đây việc không tác ý khéo được làm cho sung mãn trong tịnh tướng đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho dục tham chưa sanh được sanh khởi, hay dục tham đã sanh được tăng trưởng quảng đại"[222].

Bất Tịnh Tướng - Asubhanimitta

Còn trong bất tịnh tướng việc dứt bỏ có được do khéo tác ý. Không thanh tịnh, xấu xí, có đối tượng không tốt đẹp gọi là **bất tịnh tướng [asubhanimitta]**. Việc tác ý đúng hướng, việc tác ý đúng đường lối, tức là tác ý trong những thứ vô thường là vô thường, những thứ khổ đau là khổ đau, những thứ không phải của ta lại là vô ngã, những thứ bất tịnh là bất tịnh gọi là **khéo tác ý [yonisomanasikāro]**. Khi hành giả tác ý khéo cho vận hành trong bất tịnh tướng đó nhiều lần khiến dục tham bị từ bỏ. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỷ-kheo, bất tịnh tướng, ở đây tác ý khéo được làm cho sung mãn trong bất tịnh tướng đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho dục tham chưa sanh không sanh khởi, hay dục tham đã sanh được đoạn tận"[223].

Sáu Pháp Đoạn Trừ Dục Tham

Lại nữa, sáu pháp dẫn đến để đoạn trừ dục tham [*kāmacchanda*] là (1) *asubhanimittassa uggaho*: việc học tập bất tịnh tướng; (2) *asubhabhāvanānuyogo*: việc thực hành bất tịnh tướng; (3) *indriyesu guttadvāro*: việc thu thúc hộ trì các căn; (4) *bhojane mattaññutā*: có sự tiết chế trong việc thọ thực; (5) *kalyāṇa mittatā*: thân cận với bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những vấn đề phù hợp. Khi hành giả học tập 10 tướng bất tịnh trong giai đoạn này dục tham đó (vị ấy) hẳn đoạn trừ được, khi (vị ấy) phát triển bất tịnh tướng, đóng kín cánh cửa trong các căn [indriya], biết tiết chế trong vật thực nên ngừng ăn

[222] saṃ. ni. 5.232
[223] saṃ. ni. 5.232

thêm bốn, năm vắt cơm (sau cùng) để uống nước, (thực hành) thường xuyên dục tham đó vị ấy hẳn từ bỏ được. Do đó, Ngài mới thốt lên kệ ngôn sau:

(Còn sót lại) bốn, năm vắt cơm sẽ no thì hành giả nên ngưng, và nên uống nước, chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ để sống thoải mái đối với vị Tỷ-kheo có bản tính đầy nghị lực.[224]

Khi hành giả gặp được bạn lành, vị hoan hỷ trong việc thực hành quán niệm bất tịnh [asubhabhāvanā] chẳng hạn như trưởng lão Tissa, vị chuyên tâm quán niệm đề mục bất tịnh [tử thi], dục tham được từ bỏ bởi vị ấy, vị ấy có thể từ bỏ được dục tham với việc trò chuyện về những vấn đề phù hợp dựa vào 10 đề mục bất tịnh trong tất cả các oai nghi như oai nghi đứng và oai nghi ngồi v.v. Do đó, Ngài đã nói rằng: "Sáu pháp đưa đến để đoạn trừ dục tham". Hành giả biết rõ rằng: dục tham từ bỏ được với 6 pháp này, sẽ không sanh khởi trong thời vị lai đối với A-ra-hán đạo.

Tướng Thù Nghịch - Paṭighanimitta

Lại nữa, sân hận sanh khởi do không khéo tác ý trong tướng thù nghịch. Ở đây, trong tướng thù nghịch bao gồm tướng thù nghịch là sự phẫn nộ, tướng thù nghịch là đối tượng của sự thù hận. Việc không khéo tác ý có tướng trạng duy nhất ở mọi nơi. Khi hành giả không khéo tác ý cho vận hành trong tướng đó quá nhiều lần khiến sân hận sanh khởi. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỷ-kheo, tướng thù nghịch, ở đây không khéo tác ý được làm cho sung mãn trong thù nghịch tướng đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho sân hận chưa sanh được sanh khởi, hay sân hận đã sanh được đoạn tăng trưởng quảng đại"[225].

Lại nữa, việc từ bỏ sân hận đó có được do khéo tác ý từ tâm giải thoát. Ở đây, từ tâm giải thoát nên biết lý giải như sau: Khi Thế Tôn thuyết rằng tâm từ cần cận định [appanāsamādhi] và cả an chỉ định [upacārasamādhi]. Khi thuyết về giải thoát chỉ cần có an chỉ định [upacārasamādhi]. Khéo tác ý [từ tâm giải thoát] có tướng trạng đã được trình bày. Khi hành giả khéo tác ý cho vận hành trong từ tâm giải thoát ấy nhiều lần vị ấy hẳn từ bỏ được sân hận. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỷ-kheo, từ tâm giải thoát, ở đây khéo tác ý được làm cho sung mãn trong từ tâm giải thoát đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho sân hận chưa sanh không sanh khởi, hay sân hận đã sanh được đoạn tận"[226].

---

[224] theragā. 983 "cattāro pañca ālope, abhutvā udakaṃ pive.
alaṃ phāsuvihārāya, pahitattassa bhikkhuno"ti.

[225] saṃ. ni. 5.232
[226] saṃ. ni. 5.232

Sáu Pháp Đoạn Trừ Sân Hận

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ sân hận là: (1) *mettā nimittassa uggaho*: việc học về tướng tâm từ; (2) *mettābhāvanānuyogo*: Việc thực hành về đề mục tâm từ; (3) *kammassakatā*: Quán xét tất cả chúng sanh đều có nghiệp riêng của chính mình; (4) *paṭisaṅkhānabahulatā*: phải quán xét cho thật nhiều về nghiệp; (5) *kalyāṇamittatā*: thân cận với thiện bạn hữu; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời phù hợp. Sự sân hận được đoạn trừ khi hành giả học tập tâm từ với năng lực rải lòng từ cùng phương hướng, rải lòng từ còn phân biệt nam nữ, và rải lòng lòng từ không phân biệt nam nữ; Sự sân hận được đoạn trừ khi hành giả phát triển từ tâm với năng lực rải lòng từ cùng phương hướng, rải lòng từ còn phân biệt nam nữ, và rải lòng lòng từ không phân biệt nam nữ; Sự sân hận được đoạn trừ khi hành giả quán xét thấy rằng ta và người khác đều có nghiệp lực riêng như thế này: "Ngươi phẫn nộ hắn, ngươi sẽ làm được gì, ngươi có thể làm cho giới hạnh của hắn bị phá hư hoại sao? Ngươi đã đến theo nghiệp của ngươi, cũng sẽ đi theo nghiệp của ngươi, không phải sao? sự thù hận kẻ khác được xem giống như việc một người có ý định hốt lấy đống tro tàn không còn ngọn lửa, thanh sắt nóng và phân v.v, để tấn công ném vào người khác. Nếu hắn nổi giận với ngươi, hắn sẽ làm gì được ngươi, hắn có thể làm cho giới hạnh của ngươi hư hoại chăng? hắn đến do nghiệp của hắn và cũng sẽ đi theo nghiệp của hắn tương tự; Cơn nóng giận đó cũng sẽ đỏ lên đầu của hắn tương tự như đồ vật được gửi đi mà không có ai nhận (đồ vật đó sẽ trở lại với người gửi) và giống như một nắm bụi bị bay ngược chiều gió (sẽ bị thổi bay trở lại người ném)". Quán xét thấy nghiệp lực riêng của cả hai và an trú trong việc quán xét đó, tìm kiếm thiện bạn hữu vị hoan hỷ trong việc phát triển tâm từ chẳng hạn như trưởng lão Assagutta, lòng thù hận của vị ấy sẽ đoạn trừ được. Đoạn trừ lòng thù hận với việc trò chuyện về những vấn đề phù hợp liên quan đến đề mục tâm từ trong các oai nghi như oai nghi đứng và ngồi v.v, Hành giả biết rõ rằng: sân hận đoàn trừ được bằng sáu pháp này, sẽ không sanh khởi trong thời vị lai đối với A-ra-hán đạo.

Giải Thích Sự Bất Mãn - Arati v.v.

Không khéo tác ý trong các pháp là niệm v.v, hôn trầm thuỵ miên sanh khởi. Sự không bằng lòng gọi là **arati [sự bất mãn]**. Sự uể oải của thân gọi là **tandī [sự mệt mỏi]**. **Sự ngáp ngủ [vijambhikā]** gồm sự uốn mình. Sự nóng nảy sanh lên do vật thực và sự bần thần khó chịu sanh ra từ vật thực gọi là **say vật thực [bhattasammado]**. Hành động lười biếng, lờ đờ, chậm chạp của tâm gọi là **sự trì trệ của tâm [cetaso līnattaṃ nāma]**. Khi hành giả không khéo tác ý cho vận hành trong các pháp như sự bất mãn [arati] v.v., quá nhiều lần thì hôn trầm thuỵ miên [thinamiddha] sanh khởi. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỳ-kheo, sự bất mãn, sự mệt mỏi, sự ngáp ngủ, say vật thực, sự trì trệ của tâm, ở đây không khéo tác ý được làm cho sung mãn trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên)

khiến cho hôn trầm, thuỵ miên chưa sanh được sanh khởi, hay hôn trầm, thuỵ miên đã sanh được tăng trưởng quảng đại”[227].

Tinh Cần Giới - Ārambhadhātu

Tâm hôn trầm thuỵ miên được đoạn trừ bởi khéo tác ý [yoniso manasikāra] nhờ vào tinh cần giới [ārambhadhātu] v.v., Sự cố gắng nỗ lực bắt đầu lần đầu tiên gọi là **tinh cần giới [ārambhadhātu]**. Sự nổ lực vượt trợi hơn sự nổ lực ban đầu bởi vì đã đi ra khỏi sự lười biếng gọi là **tinh tấn giới [nikkamadhātu]**. Sự nỗ lực vượt trội hơn hẳn tinh tấn giới bởi vì đi lên vị trí cao hơn (nỗ lực liên tục) gọi là dõng mãnh giới [parakkamadhātu]. Khi hành giả khéo tác ý cho vận hành trong 3 sự tinh tấn nỗ lực đó nhiều lần làm cho sung mãn hẳn từ bỏ được hôn trầm thuỵ miên. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, tinh cần giới, tinh tấn giới, dõng mãnh giới, ở đây khéo tác ý được làm cho sung mãn trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho hôn trầm thuỵ miên chưa sanh không sanh khởi, hay hôn trầm thuỵ miên đã sanh được đoạn tận”[228].

Sáu Pháp Đoạn Trừ Hôn Trầm Thụy Miên

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ hôn trầm thuỵ miên là (1) *atibhojane nimittaggaho*: Lấy tướng trong việc thọ dụng vật thực quá mức [tri túc trong việc thọ dụng]; (2) *iriyāthasamparivattanatā*: luân phiên thay đổi oai nghi; (3) *ālokasaññā manasikāro*: Tác ý đến tưởng ánh sáng ; (4) *abbhokāsavāso*: ở nơi thoáng đãng [như ở ngoài trời]; (5) *kalyānamittatā*: thân cận bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời thích hợp.

Khi hành giả thọ dụng vật thực [quá mức không tiết độ] như Bà-la-môn Āharahatthaka, Bà-la-môn Bhuttavamitaka, Bà-la-môn Tatravaṭṭaka, Bà-la-môn Ālaṃsāṭakaka và Bà-la-môn Kākamāsaka sau đó ngồi thực hành Sa-môn pháp tại nơi nghỉ ban đêm và nơi nghỉ ban ngày hôn trầm thuỵ miên sẽ chế ngự cũng giống như con voi to lớn đi đến giẫm đạp lên người vị ấy. Nhưng đối với vị Tỷ-kheo từ bỏ không cho phép ăn bốn, năm miếng (vắt cơm sau cùng) và uống nước thay (thực hành thường xuyên) hôn trầm thuỵ miên sẽ không xuất hiện; khi hành giả lấy tướng trong việc thọ dụng quá mức [tri túc trong ăn uống] như vậy, vị ấy từ bỏ được hôn trầm thuỵ miên; Trong bất kỳ oai nghi nào hành giả bị chi phối bởi mãnh lực hôn trầm thuỵ miên, khi vị ấy thay đổi oai nghi khác từ oai nghi cũ; tác ý đến ánh sáng mặt trời, ánh sáng của những ngọn đèn và ánh sáng của những ngọn đuốc vào ban đêm và ánh sáng mặt trời vào ban ngày, những nơi thoáng đãng [như ở ngoài trời]; thân cận tìm kiếm bạn lành vị đã đoạn trừ được hôn trầm thuỵ miên chẳng hạn như trưởng lão Mahākassapa thì (vị ấy) từ bỏ được hôn trầm thuỵ miên. Vị ấy từ bỏ được hôn trầm thuỵ miên ngay cả việc trò chuyện về những vấn đề thích hợp liên quan đến hạnh đầu đà [dhutaṅga] trong tất cả các oai nghi như oai nghi đứng và ngồi v.v., Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: “sáu pháp đưa đến sự đoạn trừ hôn trầm thuỵ miên”. Lại nữa, hành giả biết rõ rằng:

[227] saṃ. ni. 5.232
[228] saṃ. ni. 5.232

hôn trầm thuỵ miên từ bỏ được với 6 pháp này, sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với A-ra-hán đạo.

Giải Thích Phóng Dật, Trạo Hối

Phóng dật trạo hối sanh khởi do không khéo tác ý trong lúc tâm không yên tĩnh. Trạng thái tâm không yên tĩnh gọi là **avūpasama [không yên tĩnh, dao động]**. Theo ý nghĩa thì *avūpasama* đó chính là phóng dật trạo hối [*uddhaccakukkucca*]. Ở đây, hành giả không khéo tác ý cho vận hành trong sự không yên tĩnh nhiều lần khiến phóng dật - trạo hối sanh khởi. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỷ-kheo, tâm không yên tĩnh, dao động, ở đây không khéo tác ý được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho phóng dật trạo hối chưa sanh được sanh khởi, hay phóng dật trạo hối đã sanh được tăng trưởng quảng đại"[229].

Sự đoạn trừ phóng dật trạo hối có được do khéo tác ý [*yonisomanasikāra*] trong tâm yên tĩnh, đó là sự định tâm. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỷ-kheo, tâm yên tĩnh, không dao động, ở đây khéo tác ý được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho phóng dật trạo hối chưa sanh không sanh khởi, hay phóng dật trạo hối đã sanh được đoạn tận"[230].

Sáu Pháp Đoạn Trừ Phóng Dật Trạo Hối

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ phóng dật trạo hối là (1) *bahussuttā*: học rộng hiểu nhiều [đa văn]; (2) *paripucchakatā*: ham thích học hỏi; (3) *vinaye pakataññutā*: hiểu biết rành mạch trong giới luật; (4) *vuḍḍhasevitā*: thân cận bậc cao niên lạp trưởng [những vị cao niên tinh thông giới luật]; (5) *kalyāṇamittatā*: thân cận bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời phù hợp. Vì vậy, với việc học rộng hiểu nhiều thì hành giả sau khi học tập một 1 bộ kinh, hoặc 2 bộ kinh, hoặc 3 bộ kinh, hoặc 4 bộ kinh, hoặc 5 bộ kinh cả Chánh tạng Pāḷi và cả Chú giải (vị ấy) dứt bỏ được phóng dật trạo hối; Vị ham thích học hỏi điều thích hợp [đúng luật] và không thích hợp, vị hiểu biết rành rẽ quy định về luật do đã quen thuộc với tính chất của luật mà chính vị ấy đã được học tập, đã được thực hành; thân cận bậc trưởng thượng là những vị trưởng lão cao niên lạp trưởng, hoặc thân cận với thiện bạn hữu những vị nắm vững về luật chẳng hạn như trưởng lão Upālī sẽ dứt bỏ được phóng dật trạo hối; oai nghi đứng và ngồi v.v, dứt bỏ được 2 pháp bất thiện đó bằng những lời lẽ thích hợp liên quan đến kappiya và akappiya [những điều liên quan đến giới luật nên thực hành và không nên thực hành]. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "sáu pháp đưa đến sự đoạn tận phóng dật trạo hối". Lại nữa, hành giả biết rõ rằng: phóng dật trạo hối từ bỏ được với 6 pháp này, phóng dật [uddhacca] sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với A-ra-hán đạo, còn trạo hối [kukucca] sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với A-na-hàm đạo.

---

[229] saṃ. ni. 5.232
[230] saṃ. ni. 5.232

Giải Thích Hoài Nghi Vicikicchā

Hoài nghi sanh khởi do không khéo tác ý trong tất cả các pháp làm nơi thiết lập của **sự nghi ngờ [vicikicchā]**. Gọi các pháp làm chỗ thiết lập của sự nghi ngờ đó cũng chính là hoài nghi [vicikicchā] do làm nhân cho sự lưỡng lự, do dự. Trong trường hợp này vị ấy không khéo tác ý [ayonisomanasikāra] làm cho vận hành nhiều lần khiến hoài nghi sanh khởi. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỳ-kheo, pháp làm chỗ thiết lập của sự hoài nghi, ở đây không khéo tác ý [ayonisomanasikāra] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho hoài nghi chưa sanh được sanh khởi, hay hoài nghi đã sanh được tăng trưởng quảng đại"[231].

Đoạn trừ hoài nghi có được do khéo tác ý [yonisomanasikāra] trong các pháp thiện v.v., Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "Có, này các Tỳ-kheo, các pháp thiện và pháp bất thiện, pháp đáng bị quở trách và không đáng bị quở trách, pháp đáng giao lưu và không đáng giao lưu, pháp hạ liệt và pháp thù thắng, pháp đen và pháp trắng ở đây khéo tác ý [yonisomanasikāra] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho hoài nghi chưa sanh không sanh khởi, hay hoài nghi đã sanh được đoạn tận"[232].

Sáu Pháp Đoạn Trừ Hoài Nghi

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ phóng dật trạo hối là (1) *bahussuttā*: học rộng hiểu nhiều [đa văn]; (2) *paripucchakatā*: ham thích học hỏi; (3) *vinaye pakataññutā*: hiểu biết rành mạch trong giới luật; (4) *adhimokkhabahulatā*: đa phần có sự quyết định dứt khoát, không do dự lưỡng lự; (5) *kalyāṇamittatā*: thân cận bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời phù hợp. Vì vậy, với việc học rộng hiểu nhiều thì hành giả sau khi học tập một 1 bộ kinh -nt- hoặc 5 bộ kinh cả Chánh tạng Pāḷi và cả Chú giải (vị ấy) dứt bỏ được hoài nghi; Vị ham thích học hỏi liên quan đến Tam bảo; vị tinh thông giới luật do đã quen thuộc với tính chất của luật mà chính vị ấy đã được học tập, đã được thực hành; đa phần có sự quyết định dứt khoát, không do dự lưỡng lự tức là vị có lòng tin tuyệt đối nơi Tam bảo; hoặc thân cận với thiện bạn hữu những vị có đức tin giải thoát [saddhādhimutta] chẳng hạn như trưởng lão Vakkali sẽ dứt bỏ được hoài nghi. Ở oai nghi đứng và ngồi v.v., đoạn trừ được hoài nghi bằng những lời nói phù hợp liên quan đến ân đức Tam bảo.

Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "sáu pháp đưa đến sự đoạn tận hoài nghi". Lại nữa, hành giả biết rõ rằng: hoài nghi từ bỏ được với 6 pháp này, hoài nghi sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với Tu-đà-hoàn đạo [Sodāpattimagga].

"**iti ajjhattaṃ vā = như vậy, bên trong hoặc**" nghĩa là hành giả sống quán pháp trên tất cả các pháp của chính mình, hoặc trên các pháp của người khác, hoặc trên các pháp của chính mình đúng thời, hoặc trên các pháp của người khác đúng thời [thích hợp] bằng việc

[231] saṃ. ni. 5.232
[232] saṃ. ni. 5.232

quán xét năm pháp ngăn che [nīvaraṇa]. Nhưng trong năm pháp ngăn che này hành giả cần đưa sự sanh khởi và sự hoại diệt ra với sự không khéo tác ý [ayonisomanasikāra] và khéo tác ý [yonisomanasikāra] trong tịnh tướng [subhanimitta] và bất tịnh tướng [asubhanimitta] v.v., với phương thức đã được trình bày trong năm triền cái [nīvaraṇa]. Những từ còn lại theo cách đã được nói ở trên.

Thánh Đế Trong Năm Triền Cái

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét pháp ngăn che trong phần pháp triền cái chỉ là Khổ đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỳ-kheo, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy (quán xét pháp triền cái làm đối tượng). Các từ còn lại đã được giải thích.

Phần Triền Cái Kết Thúc

Phần Uẩn Khandha

[116] Thế Tôn sau khi thuyết giảng pháp tuỳ quán với năm pháp ngăn che. Bây giờ, để thuyết về ngũ uẩn [pañcakkhandha], Ngài đã nói như sau: "**puna caparaṃ = và lại nữa**".

Ở đây, "**pañcasu upādānakkhandhesu = năm thủ uẩn**" nghĩa là khối, tập hợp của sư chấp thủ gọi là thủ uẩn [upādānakkhandhā]; tức là nhóm pháp [dhammapuñjā] là khối, đống hay tập hợp của pháp đó làm điều kiện cho sự chấp thủ gọi là dhammarāsī [phần tụ pháp], vắn tắt về ngũ uẩn này chỉ bấy nhiêu, còn giảng giải chi tiết về uẩn [khandha] đã được trình bày trong **Visuddhimagga**. "**Iti rūpaṃ = như vậy sắc**" nghĩa là biết rõ sắc thực tính rằng: "sắc này, sắc chỉ như vậy, không có sắc nào khác ngoài sắc này". Cả trong thọ v.v, cũng theo cách như vậy. Vắn tắt lời này chỉ bấy nhiêu. Còn giảng giải chi tiết về uẩn [khandha] đã được trình bày trong **Visuddhimagga**. "Iti rūpassa samudayo = Như vậy sự sanh khởi của sắc" nghĩa là sự sanh khởi của sắc với 5 tính chất có vô minh tập khởi v.v, như vậy. "Iti rūpassa atthaṅgamoti = như vậy sự diệt của sắc" nghĩa là sự diệt của sắc với 5 tính chất có sự diệt của vô minh v.v. Ngay cả trong thọ [vedanā] cũng tương tự. Vắn tắt lời này chỉ bấy nhiêu. Còn giảng giải chi tiết về uẩn [khandha] đã được trình bày trong **Visuddhimagga** phần tuệ sanh diệt [udayabbayañāṇa, trí tuệ thiền tuệ biết rõ sự sanh diệt của danh sắc; thấy rõ được Tam tướng].

"**iti ajjhattaṃ vā = như vậy, bên trong hoặc**" nghĩa là hành giả sống quán pháp trên tất cả các pháp của chính mình, hoặc trên các pháp của người khác, hoặc trên các pháp của chính mình đúng thời, hoặc trên các pháp của người khác đúng thời [thích hợp] bằng việc quán xét năm thủ uẩn làm đối tượng như vậy.

Sự sanh khởi và hoại diệt của pháp cần lấy ra suy xét 50 tướng trạng mà Ngài đã trình bày trong phần uẩn bắt đầu như sau: "do vô minh sanh khởi nên sắc sanh khởi"[233]. Những từ cũng theo cách như vậy.

Thánh Đế Trong Năm Uẩn

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét uẩn làm đối tượng trong phần uẩn này chỉ là Khổ đế. Nên phối hợp với những điều đã nói trên, nên biết rằng pháp thực hành thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy (quán xét uẩn làm đối tượng). Các từ còn lại đã được giải thích.

Phần Uẩn Kết Thúc

Giải Thích Phần Xứ Āyatana

[117] Thế Tôn sau khi thuyết pháp tùy quán với năm thủ uẩn [pañcakkhandha]. Bây giờ, để thuyết về xứ [āyatana], Ngài đã nói như sau: "**puna caparaṃ = và lại nữa**". Ở đây, "**chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu = sáu nội xứ và sáu ngoại xứ**" bao gồm 6 ngoại xứ là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý và sáu ngoại xứ là sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp. "**Cakkhuṃ ca pajānāti = Biết rõ con mắt**": (vị ấy) biết rõ sắc thần kinh nhãn [*cakkhupasāda*] bằng phận sự không thể thay đổi và theo đặc tính riêng của chính nó [*yāthāvasarasalakkhaṇavasena*]. "**Rūpe ca pajānāti = biết rõ sắc**" nghĩa là biết rõ sắc có 4 nhân sanh [*samuṭṭhāna*] bằng phận sự không thể thay đổi và theo đặc tính riêng của chính nó. "**Yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ = kiết sử sanh khởi do duyên 2 xứ này**": do nương vào 2 xứ là con mắt [nhãn xứ] và sắc [sắc xứ] với 10 kiết sử [saṃyojanaṃ - triền, hay pháp trói buộc] là dục ái triền, phẫn nộ triền, ngã mạn triền, tà kiến triền, hoài nghi triền, giới cấm thủ triền, hữu ái triền, ganh tỵ triền, bỏn xẻn triền và vô minh triền thì kiết sử nào sanh khởi hành giả biết rõ kiết sử đó bằng phận sự không thể thay đổi và theo đặc tính riêng của chính nó.

Sự Sanh Khởi Của Các Kiết Sử

Các kiết sử này sanh khởi như thế nào? Trong nhãn môn [cakkhudvāra] có sự vui thích, thỏa thích, hoan hỷ cảnh tốt tiếp xúc với con mắt bằng mãnh lực của sự thỏa mãn trong đối tượng tốt [*iṭṭhārammaṇa*] dục ái triền [*kāmarāgasaṃyojana*] sẽ sanh khởi. Sự giận dữ trong đối tượng xấu [*aniṭṭhārammaṇa*] phẫn nộ triền [*paṭighasaṃyojanaṃ*] sanh khởi. Khi nghĩ rằng: "ngoài ta thì không có ai khác có thể biểu lộ đối tượng này được sáng tỏ thì ngã mạn triền [*mānasaṃyojana*] sanh khởi. Khi chấp thủ "cảnh sắc này thường còn, trường tồn" tà kiến triền sanh khởi [*diṭṭhisaṃyojana*]. Khi có sự hoài nghi rằng: đối tượng sắc này là một chúng sanh phải chăng hay của chúng sanh" hoài nghi triền sanh khởi [vicikicchāsaṃyojana]. Khi mong mỏi về cõi [bhava] rằng cõi [sự sanh khởi] này không dễ dàng tìm kiếm trong

[233] paṭi. ma. 1.50

cảnh giới an vui [*sampattibhava*]" hữu ái triền [*bhavarāgasaṃyojana*] sanh khởi. Việc chấp chặt thọ trì nghi lễ tập tục [sīla] và sự thực hành [bata[234]] nghĩ rằng "sau khi ta thọ trì nghi lễ tập tục và hành trì điều này sẽ đắc được pháp cao thượng" giới cấm thủ triền sẽ sanh khởi [*sīlabbataparāmāsasaṃyojana*]. Khi có sự đố kỵ rằng "ồ, những người khác sẽ không đạt được những thứ vật chất [*rūpārammaṇa*] này, quả thật đó là điều tốt" tật đố triền [*issāsaṃyojana*] sanh khởi. Keo kiệt những thứ vật chất [*rūpārammaṇa*] mà bản thân đạt được dành cho người khác thì bỏn xẻn triền [*macchariyasaṃyojana*] sanh khởi. Không hiểu biết trong các pháp đồng sanh với tất cả các kiết sử thì vô minh triền sanh khởi.

Yathā ca anuppannassa = (kiết sử) chưa sanh như thế nào nghĩa là tất cả 10 kiết sử đó chưa sanh đang sanh do nhân nào, do đâu khiến nó không sanh, (vị ấy) biết rõ nhân đó. **Yathā ca uppannassa = (kiết sử) đã sanh như thế nào** nghĩa là còn việc đoạn trừ 10 kiết sử đã sanh khởi với ý nghĩa như sau: (kiết sử) chưa được đoạn trừ trước đó, hay (kiết sử) đang sanh với nhân nào (vị ấy) biết rõ nhân đó. **Yathā ca pahīnassāti = (kiết sử) đoạn trừ như thế nào** nghĩa là hết thảy 10 kiết sử đó đã được đoạn trừ bằng cách đoạn trừ tạm thời [*tadaṅgapahāna*] hay trấn phục đoạn trừ [*vikkhambhanappahāna*] không còn sanh khởi được nữa do nhân nào, (vị ấy) biết rõ nhân đó. Vì lý do gì mà các kiết sử [saṃyojana] không còn sinh khởi nữa trong thời vị lai? Năm kiết sử [saṃyojana] gồm tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, ganh tị và bỏn xẻn sẽ không còn sanh khởi nữa trong thời vị lai với Tu-đà-hoàn đạo (đó là lý do khiến các **kiết sử** không sanh nữa); Hai kiết sử là sự trói buộc do dục ái và phẫn nộ dạng thô thiển sẽ không sanh nữa bởi Tư-đà- hàm đạo [sakadāgāmimagga]; Ba kiết sử là sự trói buộc do ngã mạn, hữu ái và vô mình sẽ không sanh nữa bởi A-ra-hán đạo (đó là lý do khiến các **kiết sử** được đoạn tận không còn sanh khởi nữa trong thời vị lai), (vị ấy) biết rõ nhân ấy.

Sotañca pajānāti sadde cā = (vị ấy) biết rõ nhĩ; biết rõ các âm thanh cũng cách thức tương tự. Hơn nữa, trong trường hợp này, nên biết rằng bài giảng về các căn được nói đầy đủ theo cách thức trình bày trong phần Xứ Diễn Giải thuộc bộ Thanh Tịnh Đạo.

"**iti ajjhattaṃ vā = như vậy, bên trong hoặc**" nghĩa là hành giả sống quán pháp trên tất cả các pháp của chính mình với sự quán xét nội xứ, hoặc trên các pháp của người khác với sự quán xét ngoại xứ, hoặc trên các pháp của chính mình đúng thời, hoặc trên các pháp của người khác đúng thời [thích hợp] như vậy. Trong phần xứ [āyatana] này sự sanh khởi và sự hoại diệt của các pháp cần được đưa ra ở đây theo phương pháp của sắc uẩn đã được nói trong sắc uẩn [*rūpakkhandha*], của ý xứ [manāyatana] trong số các vô sắc xứ [arūpāyatana] đã được nói trong phần thức uẩn [*viññāṇakkhandha*], của pháp xứ [dhammāyatana] được nói trong uẩn [*khandha*] còn lại rằng: "do tập khởi của vô minh, nhãn

[234] Bata đến từ 'vata', khi được kết hợp với sīla thành sīlabbata [những nghi thức nghi lễ tập tục thói quen và sự hành trì hay sự thực hành]. Ở đây nên hiểu rằng 'sīla' là những thói quen, tập tục hay hành vi của loài thú như trâu, bò, chó v.v., từ 'vata' cũng có nghĩa tương tự như vậy. Cho nên, ở đây muốn nói rằng, nếu hành giả tin rằng: hành trì những hành vi của con bò, con chó v.v. chẳng hạn ăn như con bò, ngủ như con bò hay ăn hoặc ngủ giống như con chó sẽ thoát khỏi mọi khổ đau, chứng đắc pháp cao thượng, giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Khi hành giả tin như vậy thì đó là giới cấm thủ.

sanh khởi”, không đề cập đến pháp siêu thế [*lokuttaradhamma*]. Từ còn lại có cách thức như đã được trình bày.

Thánh Đế Trong Xứ [Āyatana]

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét các xứ, trong phần xứ này chỉ là Khổ đế. Nên phối hợp với những điều đã nói trên, nên biết rằng con đường thực hành thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy (quán xét xứ làm đối tượng). Các từ còn lại đã được giải thích.

Phần Xứ Kết Thúc

Phần Giác Chi Bojjhaṅga

[118] Thế Tôn sau khi thuyết pháp tuỳ quán với sự vận hành của 6 nội xứ và 6 ngoại xứ như vậy. Bây giờ, để phân tích về các giác chi [bojjhaṅga], Ngài đã nói như sau: “**puna caparaṃ = và lại nữa**”. Ở đây, **các giác chi [bojjhaṅgesu, hay các yếu tố giác ngộ]** là những chi phần (yếu tố) của chúng sanh đang được giác ngộ. **Hiện tại [santi]** là sự hiện hữu do đạt được. Niệm giác chi [*satisambojjhaṅgaṃ*] là chi pháp yếu tố của sự giác ngộ được gọi là niệm.

Giải Thích Sự Giác Ngộ Sambodhi

Bởi vậy, ở đây (7 yếu tố dẫn đến sự giác ngộ) ngay từ lúc bắt đầu tinh tấn tu tập minh sát, cho nên (7 yếu tố đó) gọi là *sambodhi* (sự giác ngộ). Lại nữa hành giả tỉnh dậy khỏi giấc ngủ của các phiền não [kilesaniddā], hay thấu triệt các sự thật [Chân lý Thánh đế] do 7 pháp hòa hợp [*dhammasāmaggī*] bắt đầu với niệm v.v, 7 pháp hòa hợp đó gọi là sambodhi (sự giác ngộ). Gọi là yếu tố giác ngộ do làm chi phần của pháp giác ngộ, hoặc sự hoà hợp của pháp giác ngộ đó. Vì lý do ấy Ngài đã nói rằng: “yếu tố giác ngộ được gọi là niệm”. Các yếu tố giác ngộ còn lại thì nghĩa của từ cũng nên hiểu theo cách tương tự.

Sự vắng mặt [asantaṃ] nghĩa là không tồn tại do không thành tựu. **Chưa sanh như thế nào [yathā ca anuppannassa]** được lý giải như sau: Niệm giác chi sẽ sanh khởi như thế này: “có, này các Tỷ-kheo, pháp làm chỗ thiết lập cho niệm giác chi, ở đây khéo tác ý [yonisomanasikāra] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) vận hành khiến cho niệm giác chi [*satisambojjhaṅga*] chưa sanh được sanh khởi, hoặc sự tròn đủ của việc phát triển niệm giác chi đã sanh càng phát triển trọn vẹn và tăng trưởng nhiều hơn nữa”[235]. Khi niệm có mặt các pháp làm chỗ thiết lập của niệm giác chi có mặt, khéo tác ý [yonisomanasikāra] có tướng trạng như đã được trình bày, và khi khéo tác ý được vận hành thường xuyên trong pháp ấy (làm điều kiện) cho niệm giác chi sanh khởi.

[235] saṃ. ni. 5.183

Lại nữa, bốn pháp được vận hành vì sự sanh khởi của niệm giác chi là (1) phải chánh niệm và tỉnh giác [*satisampajaññaṃ*]; (2) không nên thân cận với những người hay quên, thất niệm [*muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā*]; (3) nên thân cận với những vị có niệm mạnh, vững chắc [upaṭṭhitassatipuggalasevanatā]; (4) tâm luôn hướng đến niệm để niệm được an trú [*tadadhimuttatā*]. Thật vậy, niệm giác chi sẽ sanh khởi ở 7 vị trí bắt đầu bằng "việc bước tới" do có sự chánh niệm tỉnh giác, do tránh xa những người thất niệm, chẳng khác nào loài quạ vứt thức ăn xuống, do thân cận với những vị luôn luôn giữ chánh niệm chẳng hạn như trưởng lão Tissadatta và trưởng lão Abhaya v.v, và thông qua trạng thái tâm có xu hướng phát sinh chánh niệm trong tất cả mọi oai nghi như oai nghi ngồi, nằm v.v. Như vậy (vị ấy) biết rõ rằng sự tròn đủ của việc phát triển niệm giác chi đã sanh khởi với 4 nguyên nhân có được bởi A-ra-hán đạo.

Lại nữa, **trạch pháp giác chi [dhammavicayasambojjhaṅga]** có sự sanh khởi như vầy: "Có, này các Tỷ-kheo, các pháp thiện và pháp bất thiên -nt- pháp đen và pháp trắng, ở đây khéo tác ý [yonisomanasikāra] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) vận hành khiến cho trạch pháp giác chi [dhammavicayasambojjhaṅga] chưa sanh được sanh khởi, hoặc sự tròn đủ của việc phát triển trạch pháp giác chi đã sanh càng phát triển trọn vẹn và tăng trưởng nhiều hơn nữa"[236].

Lại nữa, 7 pháp được vận hành vì sự sanh khởi của trạch pháp giác chi là (1) ham thích học hỏi [*paripucchakatā*]; (2) dọn mình cho được sạch sẽ, gọn gàng [*vatthuvisadakiriyā*]; (3) làm cho các căn quân bình [*indriyasamattapaṭipādanā*]; (4) không thân cận, gần gũi những kẻ ngu, kẻ độn trí [*duppaññapuggalaparivajjanā*]; (5) Nên thân cận, gần gũi với bậc trí [*paññavantapuggalasevanā*]; (6) chiếu sự khác biệt sâu sắc về sự vận hành sâu xa của các uẩn bằng trí tuệ thâm sâu [*gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā*]; (7) tâm luôn hướng đến trạch pháp giác chi [*tadadhimutta*]. Ở đây, **người ham thích học** hỏi liên quan đến ý nghĩa của uẩn, xứ, giới, quyền, lực, giác chi, đạo, chi thiền, thiền định và thiền tuệ gọi là ***paripucchakatā***.

Thanh tịnh vật, gìn giữ thân thể cả bên trong lẫn bên ngoài luôn sạch sẽ, gọn gàng gọi là **vatthuvisadakiriyā**. Bởi vì lúc nào tóc, lông và móng quá dài hoặc thân thể đầy bệnh [lỗi lầm] và vấy bẩn bởi mồ hôi thì lúc đó nội xứ không sạch sẽ, không được thanh khiết. Và khi nào y phục đã cũ sờn rách, dơ bẩn, bốc mùi hoặc trú xứ bẩn thỉu, bừa bộn thì khi ấy ngoại xứ không được sạch sẽ, không thanh khiết. Cho nên, nội xứ cần được giữ cho sạch sẽ bằng việc cạo tóc, cắt móng tay v.v, làm cho cơ thể được thoải mái, và bằng cách gội đầu, tắm rửa và làm những việc cần thiết khác, vào thời điểm thích hợp.

Theo cách tương tự, ngoại xứ cũng cần được giữ sạch sẽ bằng cách may vá [y phục bị rách], giặt nhuộm y phục và làm những việc cần thiết để giữ cho chỗ ở được sạch sẽ và gọn gàng, bởi vì nội xứ và ngoại xứ này bị ô nhiễm thì trí khởi lên trong tâm và tâm sở cũng bị ô nhiễm theo giống như ánh sáng của ngọn đèn phát ra nhờ vào tim đèn và dầu lẫn tạp

[236] saṃ. ni. 5.183

chất (không sạch). Còn nội xứ và ngoại xứ này trong sạch thì trí khởi lên trong tâm và tâm sở cũng được thanh tịnh tương tự như ánh sáng của ngọn đèn phát ra nhờ vào tim đèn và dầu tinh khiết. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: "việc làm cho vật thanh tịnh được vận hành vì sự sanh khởi của trạch pháp giác chi".

Sự làm cho các căn được cân bằng như tín căn gọi là **sự tương hợp làm cho các căn quân bình [indriyasamattapaṭipādanā]**. Nếu tín căn [saddhindriya] có sức mạnh mà các căn khác yếu, và do đó tấn căn [vīriyindriya] không thể thực hiện phận sự bảo hộ, niệm căn [*satindriyaṃ*] không thể thực hiện chức năng ghi nhớ nơi các đối tượng, định căn [*samādhindriyaṃ*] không thể thực hiện được chức năng bất phóng dật và tuệ căn [*paññindriyaṃ*] không thể nhận ra công năng của cái thấy. Cho nên, hành giả nên làm cho tín quyền giảm bớt bằng cách suy xét đến thực tính pháp hoặc những điều khi chú ý khiến cho tín căn trở mạnh mẽ thì không để tâm đến, trong trường hợp này câu chuyện về trưởng lão Vakkali là minh họa cho tín căn quá mức. Tuy nhiên, nếu tấn căn [*vīriyindriya*] vượt trội khi đó tín căn không thể thực hiện được chức năng quyết định chắc chắn nơi đối tượng, mà các căn còn lại cũng không hiện được chức năng của chúng. Vì vậy, hành giả cần làm cho tấn căn giảm bớt bằng việc phát triển sự an tịnh [passaddhi], định, xả v.v, trong trường hợp này câu chuyện về trưởng lão Soṇa là minh họa cho tín căn quá mức. Cả các căn còn lại cũng nên biết như vậy. Khi một quyền có năng lực nên hiểu rằng các căn còn lại không đủ khả năng thực hiện phận sự của chính nó.

Ở đây, Ngài tán dương toàn diện sự quân bình giữa đức tin với trí tuệ và định với tinh tấn. Bởi vì người có đức tin mạnh nhưng trí tuệ kém sẽ nhẹ dạ cả tin, tin vô căn cứ. Người có trí tuệ mạnh mà đức tin yếu sẽ có xu hướng xảo quyệt, không chân thật, khó chỉ bảo giống như người bệnh đã lờn thuốc không thể chữa khỏi, (người như vậy sẽ nghĩ rằng) thiện nghiệp có được chỉ với ý định khởi tâm, mà không cần tạo các việc lành như bố thí v.v, (người ấy) rơi vào địa ngục.

Nếu cả hai [đức tin và trí tuệ] quân bình thì vị ấy chỉ có lòng nơi Tam bảo. Còn định mạnh nhưng tinh tấn kém thì sự lười biếng sẽ chế ngự (vị ấy) bởi vì định đang nghiêng về phía lười biếng. Nếu tinh tấn mạnh nhưng định yếu thì phóng dật sẽ lấn áp (vị ấy) bởi vì tinh tấn đang nghiêng về phía phóng dật. Định phối hợp với tinh tấn sẽ không bị rơi vào sự lười biếng. Tinh tấn phối hợp với định sẽ không bị rơi vào phóng dật. Do đó, cần phải duy trì để cả hai là định và tinh tấn được quân bình, bởi vậy an chỉ định có được do sự quân bình giữa định và tinh tấn.

Hơn nữa, đối với hành giả bắt đầu thực hành thiền định, tín lực sẽ được sử dụng. Có đức tin như vậy (hành giả) quán xét đối tượng sẽ đạt được an chỉ định. Định và tuệ đối với người mới bắt đầu thực hành định, định lực sẽ được sử dụng, bởi vậy trong trường hợp này vị ấy sẽ đạt được an chỉ định [*appanāsamādhi*]. Đối với hành giả bắt đầu thực hành thiền minh sát [*vipassanā*], tuệ lực sẽ được sử dụng, vì vậy trong trường hợp này vị ấy cũng sẽ thấu triệt được Tam tướng. Do cả hai pháp được quân bình, chắc chắn có được an chỉ định. Còn niệm lực được sử dụng ở mọi nơi. Bởi vì niệm hộ trì tâm khỏi rơi vào phóng dật do

mãnh lực của đức tin, tinh tấn và trí tuệ thuộc về phóng dật; sẽ hộ trì tâm khỏi rơi vào sự lười biếng do định tâm thuộc về sự lười biếng. Do vậy, niệm đó đáng ước muốn ở tất cả mọi nơi giống như bỏ muối [vừa phải] vào trong các món canh, hoặc tương tự như quan đại thần phụ trách mọi vấn đề cần thiết trong mọi công việc của Hoàng gia. Bởi thế Ngài nói rằng: "Và quả thực, Đức Thế Tôn đã nói như sau: Niệm được mong muốn ở mọi nơi. Tại sao? Bởi vì tâm có niệm làm chỗ nương tựa, và niệm có sự bảo vệ là sự hiện bày, và không có niệm thì việc hộ trì và chế ngự tâm sẽ không có "

Việc tránh xa nhưng hạng người thiểu trí là người có trí tuệ không thấm nhuần giáo pháp về sự phân chia các uẩn v.v, được gọi là **duppaññapuggalaparivajjanā [tránh xa hạng người thiểu trí]**. Kết giao với những bậc thành tựu với trí tuệ quán thấy sự sanh khởi và sự hoại diệt của danh sắc nhờ vào nắm giữ 50 đặc tính [lakkhaṇa] gọi là **paññavantapuggalasevanā [Thân cận gần gũi với bậc trí]**. Quán chiếu sự khác biệt bằng trí tuệ thâm sâu về sự vận hành sâu sắc khó nhận thấy của các uẩn v.v., gọi là **quán chiếu sự khác biệt sâu sắc về tiến trình sâu xa của các uẩn bằng trí tuệ thâm sâu [gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā]**. Tâm có khuynh hướng hướng đến trạch pháp giác chi được thiết lập trong oai nghi ngồi và oai nghi đứng v.v., gọi là **sự hướng tâm trong trạch pháp giác chi [tadadhimuttatā]**. (Vị ấy) biết rõ rằng trạch pháp giác chi đã sanh như vậy nhờ A-la-hán đạo mới đạt được việc phát triển trọn vẹn.

Sự sanh khởi của tinh tấn giác chi [*vīriyasambojjhaṅga*] như vậy: "Có, này các Tỳ-kheo, tinh cần giới [ārambhadhātu], tinh tấn giới [nikkamadhātu] và dõng mãnh giới [parakkamadhātu], ở đây kheo tác ý được thực hiện nhiều lần, đây chính là vật thực (làm duyên) vận hành để cho tinh tấn giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay tinh tấn giác chi đã sanh được tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn"[237].

Và 11 pháp đưa đến sự sanh khởi của tinh tấn giác chi là (1) quán chiếu sự nguy hiểm trong khổ cảnh [*apāyabhayapaccavekkhaṇatā*]; (2) thấy được lợi ích của tinh tấn [anisaṃsadassāvitā]; (3) suy xét về hành trình đi [*gamanavīthipaccavekkhaṇatā*]; (4) cung kính vật phẩm của người dành cho mình [*piṇḍapātāpacāyanatā*]; (5) suy xét sự thừa hưởng gia tài mà Đức Phật để lại cho ta vô cùng quý báu [*dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā*]; (6) suy xét về sự vĩ đại của Thế Tôn [*satthumahattapaccavekkhaṇatā*]; (7) suy xét đến dòng giống cao quý [*jātimahattapaccavekkhaṇatā*]; (8) suy xét về đạo hạnh vĩ đại của các bạn đồng phạm hạnh [*sabrahmacārimahattapaccavekkhaṇatā*]; (9) tránh xa những người bạn lười biếng, tiêu cực [*kusītapuggalaparivajjanatā*]; (10) Thân cận, kết giao với những người tinh tấn [*āraddhavīriyapuggalasevanatā*]; (11) Có tâm luôn tha thiết hướng đến yếu tố giác ngộ của tinh tấn [*tadadhimuttatā*].

Ở đây, hành giả không thể làm cho tinh tấn giác chi sanh khởi trong thời gian đang chịu đựng đau khổ khóc liệt từ khi lãnh chịu đủ 5 loại hình phạt trói chặt trong địa ngục; khi sanh vào loài bàng sanh trong khi bị bắt bằng các ngư cụ như quăng lưới, đặt bẫy v.v., và

[237] saṃ. ni. 5.232

khi bị cột vào các cỗ xe kéo đi của loài thú, bị điều khiển bởi các vật sắc nhọn, bị đánh bằng gậy gộc v.v.,; hoặc trong cảnh giới cả loài ngạ quỷ trong lúc khổ đau do đói khát dữ dội trãi qua nhiều nghìn năm thời gian một Buddhantara [khoảng thời gian đức Phật đã tịch diệt và đức Phật vị lai vẫn chưa xuất hiện]; trong lúc thọ lãnh đau khổ do sức hơi nóng và sức gió v.v, thân thể chỉ còn da bọc xương cao 60 khuỷu tay và 80 khuỷu tay trong cõi ngạ quỷ kālakañjikā. Này các Tỷ-kheo đây là lúc mà các ngươi thực hành tinh tấn, khi quán chiếu về sự hiểm nguy trong các khổ cảnh như đã nói trên, tinh tấn giác chi sẽ sanh khởi.

(2) Tinh tấn giác chi sẽ sanh khởi đối với hành giả suy xét điều lợi ích [của sự tinh tấn] như vầy: “những kẻ lười biếng không bao giờ đạt được chín pháp siêu thế, chỉ có những người tha thiết hướng đến tinh tấn mới có thể đạt được [chín pháp siêu thế]”, đây là lợi ích của tinh tấn.

(3) Tinh tấn giác chi sẽ sanh khởi đối với hành giả suy xét về lộ trình đi như vầy: “Nên đi theo con đường của chư Phật, chư Độc Giác Phật và chư Thánh thinh văn đại đệ tử của đức Phật mà các ngài đã đi qua, và con đường đó không dành cho những kẻ lười biếng”.

(4) Hành giả suy xét như sau: “Những người hộ độ cúng dường vật phẩm cho ta, những người đó không phải quyến thuộc của ta, cũng không phải người hầu, cũng chẳng phải kẻ tôi tớ, kể cả họ không dâng cúng cho ta những món ăn thượng vị v.v..., với suy nghĩ rằng: ta duy trì mạng sống nhờ vào họ’. Nhưng họ kỳ vọng rằng sẽ đạt được kết quả to lớn từ việc cúng dường của chính mình; bậc Đạo sư không cho phép vị Tỷ-kheo thọ dụng vật dụng vì mục đích: ‘Sau thọ dụng những vật thực này, sẽ có thân thể cường tráng, sẽ sống thoải mái’; nhưng Ngài cho phép thọ dụng vật dụng vì mục đích: ‘sau khi thọ dụng những vật thực này sẽ thực hành Sa-môn pháp để thoát khỏi khổ luân hồi’. Bây giờ ngươi còn sống buông thả, sẽ không cung kính vật thực này; Bởi vậy, chỉ có người mong cầu tin tấn mới gọi là cung kính vật thí”, như vậy tinh tấn giác chi sanh khởi cùng vị Tỷ-kheo suy xét cung kính vật thí, giống như trường hợp của trưởng lão Mahāmitta.

Kể rằng trưởng lão Mahāmitta cư ngụ trong thạch động Kassaka. Trong ngôi làng mà Ngài đi khất thực, có một bà đại thí chủ [một nữ cư sĩ lớn tuổi rất thành kính], bà đã xem ngài giống như con ruột của mình và săn sóc cho ngài. Một hôm bà chuẩn bị đi vào rừng, và đã nói với con gái rằng: “Đây là gạo mới; đây là sữa; đây là bơ; và đây là mật mía. Khi nào sư huynh của con, trưởng lão Mahāmitta đến thì con hãy nấu cơm và dâng cho vị ấy cùng với sữa, bơ và mật mía. Rồi con cũng nên ăn luôn. Còn mẹ đã ăn cơm nguội nấu hôm qua với cháo”. (Con gái) mẹ sẽ ăn gì vào buổi trưa? Con hãy lấy gạo vỡ nấu thành cháo chua thêm ít rau cải ngâm rồi để đó cho mẹ.

Lúc trưởng lão đang lấy bát (từ trong túi đựng bát) ra, sau khi đã đắp y đi khất thực, ở cửa hang, nhờ thần thông, Ngài đã nghe được cuộc nói chuyện của hai mẹ con, Ngài đã nghĩ như sau: “Bà đại cư sĩ thiện tín đã ăn cơm nguội với cháo và sẽ uống cháo chua vào buổi trưa, bà đã cho cơm nóng, sữa, bơ và mật mía cho ta. Bà không mong ruộng vườn, thức ăn hay vải vóc từ ta. Chỉ mong đợi đạt được 3 thứ tài sản thuộc cõi người, cõi trời và siêu

thế mà bà đại cư sĩ thiện tín cúng dường cho ta. Liệu ta có thể cho bà ấy những thứ tài sản đó hay chăng? Quả thật việc cúng dường của bà ấy không phù hợp để ta nhận lấy với tâm tham ái, sân hận và si mê.' Rồi Ngài đặt bình bát trở lại túi đựng bát, nới lỏng y, không đi khất thực nữa, trở về thạch động Kassaka để bình bát dưới gầm giường, y để trên sào, sau khi ngồi xuống đã quyết tâm tinh tấn, nghĩ rằng, "Ta sẽ không rời khỏi vị trí này nếu chưa chứng quả A-ra-hán". Vị ấy không phóng dật trong một thời gian dài, sau khi phát triển minh sát tuệ, đã đạt đến quả vị A-ra-hán ngay cả trước giờ ăn, bậc đại lậu tân [mahākhīṇāsavo], mỉm cười như hoa sen vừa hé nở, đi ra khỏi thạch động. Chư thiên trú ngụ trên cây gần của động (khi đã thấy ngài) đã thốt lên Cảm Hứng Ngữ rằng:

'Kính thưa bậc siêu nhân, tôi xin đảnh lễ ngài. Kính thưa bậc tối thượng nhân, tôi xin đảnh lễ ngài. Thưa ngài các lậu hoặc của ngài đây đã tiêu tan. Bạch ngài, ngài là bậc xứng đáng được cúng dường'.

Sau khi thốt lên Cảm Hứng Ngữ, vị ấy đã nói: "Kính bạch ngài, sau khi cúng dường vật thực đến các vị A-ra-hán đang tìm kiếm thức ăn như ngài, bà đại cư sĩ thiện tín sẽ thoát khỏi khổ đau."

Trưởng lão sau khi đứng dậy đã mở cửa, xem thời gian và biết rằng hãy còn sớm, liền mang y bát đi vào làng. Cô gái đã chuẩn bị xong thức ăn, đang ngồi nhìn ra cửa, thầm nghĩ: "Bây giờ sư huynh mình sẽ đến, bây giờ sư huynh mình sẽ đến". Khi ngài đến trước cửa, cô ấy đã cầm lấy bình bát, đổ đầy bánh gạo trộn với bơ và mật mía, và đặt nó vào tay vị ấy. Trưởng lão đã nói lời tuỳ hỷ: 'Nguyện cho cô được hạnh phúc', và rời đi. Còn cô thì đứng nhìn ngài. Bởi vì, lúc bấy giờ màu da của ngài rất trong sáng, các giác cũng rất thanh tịnh, và khuôn mặt của Ngài rực rỡ như trái chà là chính vừa ra khỏi cành. Bà đại cư sĩ thiện tín từ trong rừng trở về hỏi: "Con ơi, sư huynh của con có đến không?" Cô gái kể cho mẹ nghe mọi chuyện đã xảy ra. Bà đã hiểu ra: "Hôm nay phận sự của bậc xuất gia, Tỷ-kheo con trai ta đã đạt đến đỉnh cao". Bà lão vui mừng và đã nói, "Con yêu, sư huynh của con không nhàm chán với Giáo Pháp của Đức Phật."

(5) Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả suy xét về sự thừa kế tài sản vô cùng quý báu như sau: "Thật vĩ đại, tài sản vô cùng quý báu của Đạo sư được gọi là thất thánh sản (bảy loại tài sản của bậc thánh). Những thứ này không thể có được bởi những kẻ lười biếng, giống như một đứa con ngỗ nghịch bị cha mẹ ruồng bỏ, và nghĩ rằng: 'đây không phải là con trai của chúng tôi', và sau đó khi cha mẹ của anh ta qua đời thì anh ta sẽ không được thừa hưởng bất cứ thứ tài sản thừa kế nào cả. Cũng vậy, kẻ lười biếng không được thừa hưởng tài sản của bậc thánh; chỉ có những người tha thiết hướng đến sự tinh tấn sẽ đạt được những loại thánh sản ấy.' (6) Tinh tấn giác chi cũng khởi lên đối với hành giả suy xét về sự vĩ đại của bậc Đạo sư như thế này: 'Thầy ta thật vĩ đại, ngay giây phút bậc Đạo sự nhập vào mẫu thai, giây phút ra đi tầm cầu đạo giải thoát (sự xuất gia), giây phút chứng đạt vô thượng chánh đẳng giác, trong lúc ngài vận chuyển bánh xe pháp (thuyết giảng kinh chuyển pháp luân), trong lúc thị hiện song thông [yamakapāṭihāriya], giây phút Ngài trở về từ thiên giới, giây phút buông bỏ thọ hành, giây phút tịch diệt Níp-bàn cả mười nghìn thế giới đều rung chuyển

chấn động mạnh. Thật không thích hợp cho ta trong giáo pháp của bậc Đạo sư "sau khi xuất gia lại trở nên lười biếng" với hình thức như thế - vì vậy có một sự phản ánh về sự vĩ đại của giáo viên.

(7) Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả suy xét đến sự cao quý của dòng dõi như sau: "Bây giờ trong dòng giống này, ta không phải sinh ra từ dòng giống thấp hèn, ta xuất thân từ dòng dõi của vua Mahāsammata thượng đẳng thuần chủng (không bị trộn lẫn huyết thống khác), cả được sinh ra trong dòng tộc của Vua Ukkāka, Đại vương Suddhodana và Hoàng hậu Mahāmāyā là nội tổ của ta, còn Rāhula thiện lành là anh trai của ta. Là con trai của bậc Chiến thắng", thật không thích hợp để sống trong sự lười biếng. (8) Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả suy xét đến sự cao quý của bạn đồng phạm hạnh như sau: "Sāriputta, Mahāmoggallāna và tám mươi đại đệ tử đã thấu triệt pháp siêu thế nhờ nỗ lực. Ta sẽ đi theo con đường của những bạn đồng phạm hạnh hoặc sẽ không hành theo. (9) Tinh tấn giác chi cũng khởi lên đối với hành giả tránh lánh những kẻ biếng nhác, từ bỏ sự tinh tấn của thân và tâm, những người như vậy giống như con trăn nằm bất động sau khi ăn no bụng. (10) Thân cận với những hạng người tự thân nỗ lực nhiệt tâm tinh cần (thực hành giáo pháp); (11) và cũng ở người có tâm hướng đến, xu hướng, khuynh hướng làm cho tinh tấn khởi lên khi người đó đứng, ngồi, v.v. Khi tinh tấn giác chi đã sanh như vậy vị ấy biết rõ rằng: tinh tấn giác chi do A-ra-hán đạo mới đạt được sự phát triển viên mãn.

Sự sanh khởi của hỷ giác chi [pītisambojjhaṅga] xảy ra như sau: "Có, này các Tỳ-kheo, các pháp làm chỗ thiết lập hỷ giác chi, ở đây khéo tác ý được thực hiện nhiều lần, điều này là thức ăn làm cho hỷ giác chi chưa sanh được sanh khởi, hỷ giác chi đã sanh được tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn"[238]. Ở đây, chính phỉ lạc [pīti] được gọi là pháp làm chỗ thiết lập cho hỷ giác chi. Khéo tác ý làm cho hỷ giác chi sanh khởi gọi là "khéo tác ý [yonisomanasikāro]".

Và lại nữa 11 pháp diễn tiến đưa đến sự tăng trưởng của hỷ giác chi [pītisambojjhaṅga] là (1) tuỳ niệm ân đức Phật [buddhānussati]; (2) tùy niệm ân đức Pháp [dhammānussati]; (3) tuỳ niệm ân đức Tăng [Saṅghānussati]; (4) tùy niệm giới [sīlānussati]; (5) tùy niệm thí [cāgānussati]; (6) tùy niệm ân đức chư Thiên [devatānussati]; (7) tuỳ niệm ân đức Niết-bàn [upasamānussati (yên lặng không phiền não)]; (8) xa lánh người nhơ bẩn xấu xa [*lūkha puggala parivajjanatā*]; (9) thân cận người trong sạch [*siniddhapuggala sevanatā*]; (10) suy xét những bộ kinh truyền cảm hứng cho tâm trong sạch [*pasādaniyasuttanta paccavekkhavatā*]; (11) tâm có khuynh hướng hướng đến hỷ [*tadadhimuttatā*].

(1) Bởi vì hành giả nhớ đi nhớ lại những ân đức của Đức Phật, hỷ giác chi khởi lên, lan tỏa khắp châu thân cho đến khi đạt đến cận định [*upacārasamādhi*]; (2-3) tương tự, nhớ đi nhớ lại những ân đức của Pháp và Tăng; (4) hành giả suy xét về bốn thanh tịnh giới đã được thọ trì lâu ngày không bị đứt thì hỷ giác chi được sanh khởi, và ngay cả người tại gia

[238] saṃ. ni. 5.232

suy xét năm giới hay mười giới; (5) hành giả suy ngẫm về việc bố thí cúng dường sau khi đã cúng dường các món ăn ngon cho các vị đồng hành trong đời sống phạm hạnh trong lúc khó khăn khan hiếm lương thực v.v., "tôi đã cúng dường như vậy"; cũng như người cư sĩ suy nghĩ việc bố thí cúng dường đến những vị có giới hạnh trong lúc như thế thì hỷ giác chi được sanh khởi; (6) hành giả suy ngẫm rằng chư thiên sở hữu những ân đức như thế nào mà nhờ đó các vị đạt được trạng thái cõi trời, mà tự thân có được những ân đức như thế ấy, hỷ giác chi được sanh khởi. (7) Hỷ giác chi cũng phát sinh nơi người suy xét như sau: "Những phiền não được chế ngự nhờ chứng đắc thiền định đã không bộc phát trong sáu mươi hay bảy mươi năm." (8) Tránh xa những kẻ lỗ mãng là tránh xa những kẻ thô lỗ, những người thể hiện bản chất ác tâm qua sự bất kính trong khi nhìn thấy bảo tháp, nhìn thấy cây bồ đề hoặc nhìn thấy các bậc trưởng lão giống như bụi bẩn bám trên lưng con la do thiếu niềm tin và lòng kính mến đối với Đức Phật v.v. (9) Hỷ giác chi sanh khởi nơi người thân cận những người trong sạch, tâm nhu nhuyễn và lòng tin tuyệt đối vào Đức Phật v.v. (10) Hỷ giác chi sanh khởi ở người suy ngẫm về những bài kinh mô tả về ân đức của Tam Bảo khiến sanh đức tin, và (11) cũng ở người có tâm tha thiết hướng về, có xu hướng, nghiêng theo dễ dẫn đến hỷ giác chi sanh khởi khi hành giả đứng, hoặc ngồi v.v, Hành giả biết rõ rằng hỷ giác chi đã khởi sinh chính nhờ A-la-hán đạo mới đạt được sự phát triển viên mãn.

Sự sanh khởi của an tịnh giác chi [passaddhisambojjhaṅga] xảy ra như sau: "Có, này các Tỳ kheo, có sự tĩnh lặng của thân và sự tĩnh lặng của tâm. Ở đây, khéo tác ý được thực hiện nhiều lần về những điều này, đây là vật thực khiến cho an tịnh giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay an tịnh giác chi đã sanh được sự tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn".

Và lại nữa, bảy pháp đưa đến sự sanh khởi an tịnh giác chi là (1) thọ dụng những loại thực phẩm mềm dễ tiêu hoá [*panitabhojanasevanatā*]; (2) tiếp xúc với khí hậu dễ chịu [*utusukhasevanatā*]; (3) oai nghi thích hợp [*iriyapathasukhasevanatā*]; (4) để tâm được quân bình [*majjhattapayogatā*]; (5) Tránh xa những người dễ nóng nảy cáu gắt về thể chất [*saraddhakāyapuggalaparivajjanatā*]; (6) thân cận, kết giao với những người bình tĩnh về thể chất [*passaddhakāyapuggalasevanatā*]; (7) người có tâm theo khuynh hướng an tịnh giác chi [*tadadhimuttatā*].

(1) Đối với hành giả thọ dụng vật thực phù hợp có vị ngon ngọt, thượng vị; (2-3) tiếp xúc khí hậu thích hợp, dù nóng hay lạnh, và oai nghi thoải mái, dù đang đứng hay ngồi v.v. thích hợp thuận lợi đối với hành giả thì an tịnh giác chi sanh khởi; Lại nữa người nào có tướng trạng đặc tánh của bậc đại nhân có thể chịu đựng mọi loại thời tiết và tư thế, lời này Ngài không đề cập đến vị hành giả đó. Nhưng khi có những điều thuận lợi [sabhāga]và không thuận lợi [visabhāga] thì an tịnh giác chi sẽ phát sanh nơi vị ấy, và cả những vị tránh những thời tiết và oai nghi không thuận lợi đó để tìm đến những điều thuận lợi; (4) Việc suy xét bản thân hay người khác đều sở hữu nghiệp riêng của mình được gọi là *majjhattapayoga*, an tịnh giác chi sanh khởi do *majjhattapayoga* này; (5) an tịnh giác chi cũng sanh khởi ở những vị tránh xa những người cáu gắt, nóng nảy về thể chất, gây ra sự tổn thương bằng đá và gậy

đối với người khác; (6) an tịnh giác chi cũng sanh khởi ở những vị hay lui tới kết giao với người an tịnh về thể chất, kiểm soát được những hành động bằng tay và chân của mình; (7) và cả ở người có tâm có khuynh hướng, xu hướng hướng đến để làm cho sanh khởi trạng thái tĩnh lặng trong các oai nghi khi người đó đứng, ngồi, v.v. an tịnh giác chi đã sanh khởi như vậy hành giả biết rõ rằng chính nhờ A-la-hán đạo mới đạt được sự viên mãn của sự phát triển [an tĩnh giác chi] đã phát sinh này.

Sự sanh khởi của định giác chi [samādhisambojjhaṅga] xảy ra như sau: "Có, này các Tỳ kheo, định chỉ tướng và bất loạn tướng. Ở đây, khéo tác ý được thực hiện thường xuyên về những điều này, đây là vật thực khiến cho định giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay định giác chi đã sanh được sự tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn"[239]. Ở đây *định chỉ tướng* cũng chính là *định*, và bất loạn tướng với ý nghĩa bất phóng dật [avikkhepa, tâm an tĩnh].

Và lại nữa, Mười một pháp đưa đến sự sanh khởi định giác chi là (1) điều kiện vật chất phải sạch sẽ, gọn gàng [*vatthuvisadakiriyatā*], (2) Năm căn đều được quân bình [*indriyasamuttapatipadāna*]; (3) khéo léo trong các tướng [*nimittakusalatā*]; (4) nâng tâm hợp thời [*samayecittassapaggaṅhanatā*]; (5) chế ngự tâm hợp thời [*samayecittassaniggaṅhanatā*]. (6) tâm vui sướng hợp thời [*samayesampahaṃsanutā*], (7) thỉnh thoảng cân nhắc để tâm quân bình hợp thời [*samayeajjhupekkhanatā*], (8) tránh những người có tâm không định tĩnh [*asamāhitapuggalaparivajjanatā*], (9) kết giao với những bậc có tâm định tĩnh [*samahitapuggalasevanatā*], (10) suy ngẫm về thiền-na và sự giải thoát [*jhānavimokkhapaccavekkhanatā*] và (11) tâm có khuynh hướng định giác chi [*tadadhimuttatā*].

Ở đây, (1-2) **làm sạch sẽ các điều kiện vật chất (thân thể, chỗ ở v.v.) và quân bình trong các giác quan** nên được hiểu theo phương pháp đã đề cập; (3) khéo léo học tập các đề mục thiền [kasiṇanimitta] được gọi là **khéo nắm bắt tướng [*nimittakusalatā*]**. (4) **Nâng tâm hợp thời [samayecittassapaggaṅhanatā]**: Lúc nào tâm thụ động do buông thả quá mức v.v, việc nâng tâm trong lúc đó nên được hành bằng trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi. (5) **Chế ngự tâm hợp thời [samaye cittassa niggaṇhanatā]**: trong lúc tâm phóng dật với nhiều nguyên nhân do tinh tấn nỗ lực quá mức v.v..., sự chế ngự tâm trong lúc đó nên được kiềm chế bằng an tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi. (6) **làm cho tâm vui sướng hợp thời [samaye sampahaṃsanatā]**: lúc nào tâm không hài lòng do trí tuệ và sự tinh tấn yếu kém hoặc do không đạt được sự hạnh phúc của sự yên tịnh [upasamā], trong lúc đó hành giả kích thích [saṃvejeti] tâm bằng sự quán xét trong tám sự thê thảm [saṃvegavatthu] bao gồm sự đau khổ do sanh ra, sự đau khổ do bị già, sự đau khổ do bệnh tật, sự đau khổ do chết chấm dứt mạng sống, gộp cả 4 đau khổ này trong khổ cảnh là thứ 5 (sự đau khổ do sanh vào địa ngục), sự đau khổ có luân hồi làm gốc [mūla] trong thời vị lai, sự đau khổ có luân hồi làm gốc [mūla] trong thời quá khứ, sự đau khổ có luân hoài làm gốc

[239] saṃ. ni. 5.232

[mūla] trong thời hiện tại (thêm 3 khổ này thành tám). Làm sanh khởi đức tin với việc tùy niệm ân đức Tam bảo. Đây được gọi là "**samaye sampahaṃsanatā**". (7) **Để tâm được quân bình hợp thời [samaye ajjhupekkhanatā]**: Lúc nào khi tâm đạt đến trạng thái không lay động, phóng dật có sự hân hoan nơi đối tượng đều đặn diễn hoạt theo lộ trình của định [samādha] dựa vào việc thực hành chân chánh trong việc nhắc tâm, chế ngự, và việc bảo vệ tâm đó được hân hoan, giống như một người đánh xe điều khiển những con ngựa đều đều. Đây được gọi là "**samaye ajjhupekkhanatā**". (8) **Tránh xa những người có tâm không định tĩnh [asamāhitapuggalaparivajjanatā]**: Tránh xa, không tiếp xúc những người có tâm tán loạn, những người không đạt được cận định và an chỉ định. (9) **Thân cận với những người định tâm [samāhitapuggalasevanā]**: kết giao, tiếp cận, thường xuyên lui tới với những người có tâm định tĩnh với định và an chỉ kiên cố. (11) **Khuynh hướng về định [tadadhimuttatā]**: nghiêng về, khuynh hướng, tạo điều kiện cho tâm định sanh khởi khi đang đứng, hoặc ngồi, v.v. Khi hành giả thực hành như vậy định giác chi sanh khởi, khi định giác chi sanh khởi như vậy, hành giả biết rõ rằng sự phát triển trọn vẹn này bởi do A-la-hán đạo.

Sự sanh khởi của xả giác chi [*upekkhāsambojjhaṅga*] như sau: "Có, này các Tỳ kheo, các pháp làm chỗ thiết lập cho xả giác chi. Ở đây, khéo tác ý được thực hiện thường xuyên về những điều này, đây là vật thực khiến cho xả giác chi chưa sanh được sanh khởi, hoặc vận hành khiến cho xả giác chi đã sanh được sự tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn"[240]. Ở đây, chính xả [upekkhā] là pháp làm nơi thiết lập cho là *xả giác chi*.

Hơn nữa, năm pháp dẫn đến sự sanh khởi của tâm xả giác chi: (1) Bình đẳng đối với chúng sinh [*sattamajjhattatā*], (2) Quân bình trong các hành [*saṅkhāramajjhattatā*], (3) tránh xa những hạng người trói chặt vào chúng sinh và pháp hành [*sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā*], (4) Thân cận, kết giao với những hạng người có tâm hành xả trong mối quan hệ với tất cả chúng sinh và pháp hành [*sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā*] và (5) có khuynh hướng trong xả giác chi đó [*tadadhimuttatā*].

Ở đây (1) **Bình đẳng đối với chúng sinh [sattamajjhattatā]** được tạo ra theo hai cách; (a) Suy xét rằng mỗi chúng sanh đều có nghiệp riêng như sau: "ta đã đến do nghiệp của mình và ta sẽ đi do nghiệp của mình và họ cũng đã đến do nghiệp của chính họ và sẽ đi do nghiệp của chính họ (cũng tương tự), vậy thì ta dính mắc ai nữa? (b) Suy xét rằng phi chúng sanh như thế này: "Nói theo pháp chân đế thì không có chúng sanh nào, vậy thì ta sẽ dính mắc ai đây?" (2) **Quân bình trong các hành [saṅkhāramajjhattatā]** được tạo ra theo hai cách như sau: (a) Suy xét rằng vô chủ sở hữu như vầy: "Tấm y này sẽ dần phai nhạt, cũ kỹ, trở thành một miếng giẻ lau chân, và cuối cùng sẽ bị vứt bỏ bằng đầu cây gậy. Nhưng nếu tấm y đó có chủ sở hữu thì người chủ sẽ không cho phép nó bị hủy hoại theo cách ấy;

[240] saṃ. ni. 5.232

(b) suy xét về tính tạm bợ như thế này: "Cái này không trường tồn, cái này tạm thời." Như vậy, bậc trí nên biết kết hợp ý nghĩa kể cả cái bình bát tương tự với tấm y, v.v.

(3) **Tránh xa những hạng người ích kỷ đối với chúng sinh và pháp hành [sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā]**: Ở đây có hạng người là chủ nhà, dính mắc vào con trai, con gái của mình, cho rằng chúng là của tôi v.v., là người xuất gia dính mắc vào học trò, bạn hữu, giáo thọ sư, cho rằng đây là của tôi v.v., làm đủ mọi công việc như cắt tóc, may vá, giặt nhuộm quần áo, tráng bát, v.v... và thậm chí khi không nhìn thấy họ một lúc, cũng chạy đi tìm kiếm khắp nơi, như một con nai ngơ ngác, hỏi: "Vị Sa-di kia đi đâu rồi? Còn vị Tỷ-kheo trẻ kia đi đâu?" Ngay cả khi người khác yêu cầu rằng, xin ngài hãy gửi vị Tỷ-kheo trẻ hoặc vị Sa-di kia đi giúp một số việc như cạo tóc, v.v. (những vị này) không đồng ý cho đi, với lý do: thậm chí chúng tôi còn không sử dụng vị ấy để làm công việc của mình và rằng nếu những vị ấy bị đưa đi làm công việc của người khác thì họ sẽ cảm thấy mệt mỏi. Đây gọi là "**đây gọi là ích kỷ đối với chúng sanh**". Còn người nào dính mắc vào bình bát, y phục, cái khay, mâm và cây gậy v.v., nghĩ rằng là của tôi, đến nỗi vị ấy thậm chí không cho người khác chạm vào chúng bằng tay của mình, và khi người khác hỏi mượn chúng, vị ấy nói rằng: "mặc dù chúng tôi không sử dụng những món đồ này nhưng chúng tôi rất yêu quý chúng, chúng tôi không nỡ sử dụng, làm sao chúng tôi có thể cho các ngài được? đây được gọi là là "**hạng người ích kỷ trong pháp hành**."(3) Còn người nào trung lập, bình thản, buông xả đối với cả 2 yếu tố [vatthu] trên là chúng sanh và pháp hành thì đây gọi là "**quân bình đối với chúng sinh và pháp hành**". (4) Cũng vậy, xả giác chi này sanh khởi nơi những người tránh xa, không thận cần với những cá nhân ích kỷ đối với chúng sanh và pháp hành; (5) Thân cận, gần gũi, kết giao với những bậc có tâm quân bình đối với chúng sinh và pháp hành; và (6) người có tâm cung kính dẫn đến khiến cho phát khởi xả giác chi trong tất cả các oai nghi như oai nghi đứng, hay ngồi, v.v. Khi xả giác chi đã sanh hành giả biết rõ rằng chính do A-la-hán đạo mới đạt được sự viên mãn của sự phát triển này.

Cụm từ "**iti ajjhattaṃ vā = như vậy, nội thân hoặc**": Hành giả sống tuỳ quán pháp trong tất cả các pháp, quán xét bảy giác chi của tự thân, hoặc của người khác, hoặc của chính mình đúng thời (thích hợp), hoặc của người khác đúng thời (thích hợp) bằng việc quán chiếu trong các giác chi. Còn đối với sự sanh khởi và sự hoại diệt trong phần giác chi này nên biết với sức mạnh của sự sanh và sự diệt của tất cả các giác chi. Các từ còn lại tương tự như các từ đã được trình bày.

Thánh Đế Trong Giác Chi

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét 7 giác chi đều là Khổ đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo quán xét 7 giác chi, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

Phần Giác Chi Kết Thúc

Giải Tích Phần Tứ Đế

[119] Thế Tôn sau khi thuyết giảng pháp tuỳ quán với 7 pháp giác chi. Bây giờ, để thuyết về Tứ đế [catusacca], Ngài đã nói như sau: "**puna caparaṃ = và lại nữa**". Ở đây, **idaṃ dukkhan ti yathābhūtaṃ pajānāti = như thật biết rõ đây là khổ:** hành giả biết rõ pháp vận hành trong 3 cõi, ngoại trừ tham ái, theo thực tính pháp thì 'đây là khổ'. Vị ấy biết rõ tham ái trước đó là cái đã khiến cho khổ đó sanh khởi theo thực tính pháp 'đây là nguồn gốc của khổ'. Vị ấy biết rõ Níp-bàn, đó là sự không xuất hiện của cả hai [Khổ và Tập], theo thực tính pháp 'đây là sự chấm dứt đau khổ'. Vị ấy biết rõ Thánh Đạo là con đường thấu triệt khổ, đoạn tận nguồn gốc của khổ, tác chứng diệt, theo thực tính pháp 'đây là đạo lộ đưa đến sự diệt khổ'. Phần còn lại của thánh đế được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga.

Cụm từ "**iti ajjhattaṃ vā = như vậy, nội thân hoặc**": Hành giả quán xét Tứ thánh đế của tự thân hoặc của người khác, hoặc của chính mình đúng thời (thích hợp), hoặc của người khác đúng thời (thích hợp) là người đang sống tuỳ quán pháp trong tất cả các pháp. Còn đối với sự sanh khởi và sự hoại diệt trong bốn thánh đế này nên biết với sức mạnh của sự sanh và sự diệt của bốn thánh đế theo đúng pháp thực tính. Các từ còn lại tương tự như các từ đã được trình bày.

Thánh Đế Trong Tứ Thánh Đế

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét bốn thánh đế đều là Khổ đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo quán xét thánh đế, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

Phần Tứ Đế Kết Thúc

Chỉ bấy nhiêu mà Đức Thế Tôn thuyết giảng 21 loại nghiệp xứ [kamaṭṭhāna] gồm hơi thở [ānāpānaṃ] bốn oai nghi [catuiriyāpatha], bốn tỉnh giác [catusampajañña] 32 thể trược [dvattiṃsākāra], đề mục phân biệt tướng của tứ đại [catudhātuvavatthāna], 9 thiền bất tịnh nơi nghĩa địa [navasivathikā], tuỳ quán thọ [vedanānupassanā], tuỳ quán tâm [cittānupassanā], quán xét pháp ngăn che [nīvaraṇapariggaho], quan xét uẩn khandhapariggaho, quán xét xứ [āyatanapariggaho], quán xét giác chi [bojjhaṅgapariggaho], quan xét bốn đế [saccapariggaho].

Phần hơi thở, 32 thể trược trên thân, 9 thiền bất tịnh nơi nghĩa địa, 11 nghiệp xứ này đưa đến chứng đắc an chỉ định [appanā]. Trưởng lão mahāsiva đã nói trong Trường Bộ Kinh rằng Thế Tôn thuyết 9 thiền bất tịnh nơi nghĩa địa do mãnh lực suy xét về tội lỗi, bởi vậy theo Mati của trưởng lão mahāsiva nói rằng chỉ có 2 nghiệp xứ (hơi thở và thiền bất tịnh nơi nghĩa địa) này đạt đến an chỉ định, còn những nghiệp xứ còn lại là nghiệp xứ đưa đến cận định [upacāra]. Hỏi rằng: sự dính mắc sẽ sanh trong tất cả nghiệp xứ đó phải không? Ngài trả lời rằng điều đó không xảy ra, bởi vì sự bám víu sẽ không xảy ra trong oai nghi, sự tỉnh giác, pháp ngăn che và các giác chi. Nhưng nó sẽ xảy ra trong các nghiệp xứ còn lại.

Còn trưởng lão Mahāsiva nói rằng: khởi lên sự dính mắc trong các nghiệp xứ đó (có oai nghi v.v,) bởi vì hành giả quan xét như vầy bốn oai nghi của ta tồn tại hay không tồn tại,

4 sự tỉnh giác của ta tồn tại hay không tồn tại, 5 pháp ngăn che của ta tồn tại hay không tồn tại, bảy giác chi của ta tồn tại hay không tồn tại. Cho nên, mới khởi lên sự dính mắc trong các nghiệp xứ.

Lợi Ích Của Việc Phát Triên Sự Thiết Lập Niệm

Yo hi koci, bhikkhave = Bởi vậy, này các Tỷ-kheo, bất cứ ai: bất cứ ai dù là Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, cận sự nam, cận sự nữ; **evaṃ bhāveyya = thực hành như vậy**: cần phải thực hành [chỗ thiết lập của niệm] ngay từ đầu theo phương pháp mà Thế Tôn đã dạy ở đây; **Pāṭikaṅkhanti**: đáng được mong chờ, nghĩa là chắc chắn sẽ thành tựu; **aññāti** gồm A-ra-hán quả; Khi **Upādi [sự trối buộc] còn dư sót lại [sati vā upādiseseti]**: khi sự chấp thủ còn dư sót lại nghĩa là chưa vứt bỏ hết. **Anāgāmitā** gồm trạng thái thánh bất lai [không còn trở lại đời này nữa].

Như vậy, Thế Tôn thuyết giảng Giáo pháp dẫn dắt chúng sanh vượt khỏi mọi khổ đau do mãnh lực thời gian 7 năm, khi nói về khoảng thời gian quá ngắn hơn nữa Ngài đã nói như sau "Này các tỳ-khưu, hãy an trú" v.v,. và tất cả các pháp đó Thế Tôn thuyết với sức mạnh của người có niệm và sự tỉnh giác [neyyapuggala] quân bình. Còn các vị trưởng lão xưa thì muốn đề cập đến những hạng người có tuệ đã chín mùi mới nói rằng:

Những hạng người có tuệ đã chín muồi, tiếp thâu lời dậy trong buổi sáng cũng sẽ chứng đạt pháp cao thượng vào buổi chiều; tiếp nhận lời dậy vào buổi chiều cũng sẽ chứng đắc pháp cao thượng vào buổi sáng.[241]

Thế Tôn sau khi thuyết giảng rằng: "Này chư Tỷ-kheo, giáo pháp của Thiện Thệ là pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi (mọi khổ đau) theo cách này, kết thúc bài pháp với đỉnh cao là quả vị A-ra-hán ở 21 vị trí và thốt lên lời nói sau: "Đây là con đường độc nhất, hỡi các Tỷ-kheo, để tịnh hóa chúng sinh, để vượt khỏi sầu bi, để diệt trừ khổ ưu, để đạt đến chánh đạo, để chứng đắc Niết-bàn, đó là Bốn Chỗ Thiết Lập Niệm."

Kết Thúc Giải Thích Kinh Thiết Lập Niệm

[241] ma. ni. 2.345

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 11

GIẢI THÍCH TIỂU KINH SƯ TỬ HỐNG

Cūlasīhanàdasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

Tiểu kinh Sư Tử Hống bắt đầu như sau: **Tôi đã được nghe như vầy [evaṃ me sutaṃ]**. Cũng bởi tiểu kinh Sư Tử Hống đó có tóm tắt đến duyên sự của vấn đề, bởi vậy sau khi thuyết tôi sẽ giải thích câu cú nhưng không theo tuần tự của bài kinh đó. Vậy thì duyên sanh được nêu ra trong sự tình này thế nào? Từ sự than khóc của ngoại đạo sư bởi vì sự lợi lộc và cung kính [lābhasakkāra] làm duyên. Kể rằng nhiều sự lợi lộc và cung kính được sanh lên nơi Thế Tôn theo cách đã nói trong bài kinh Thừa Tự Pháp [Dhammadāyādasutta]. Trong thế giới loài người [lokasannivāso] này có khoảng 4 sự tồn tại theo 4 cách bằng sức mạnh của nhóm người này là hạng người có sự ước lượng trong sắc, hài lòng trong sắc, có sự ước lượng trong âm thanh, hài lòng trong âm thanh; có sự ước lượng trong sự bần hạnh, hài lòng trong sự bần hạnh, có sự ước lượng trong pháp, hài lòng trong pháp.

Những hạng người đó hành động khác biệt nhau như vậy. Hạng người chấp thủ vào sắc có sự ước lượng, hài lòng trong sắc như thế nào? Một số người trong thế gian này sau khi nhìn thấy sắc cao sang, nhìn thấy sắc tròn chỉnh, nhìn thấy sắc xinh đẹp hoặc nhìn thấy các bộ phận cân xứng đó là sự ước lượng, vẫn còn sự hài lòng khiến cho vui thích sanh khởi gọi là **hạng người dính mắc sắc có sự ước lượng, hài lòng trong sắc**.

Hạng người dính mắc vào âm thanh có sự ước lượng, hài lòng trong âm thanh như thế nào? Một số người trong thế gian này có sự dính mắc ước lượng trong âm thanh đó, bằng sự tán dương của người khác, với lời khen của người khác, bằng sự tán thán của người khác, bằng việc người khác lấy danh tiếng quảng bá (khắp nơi), khiến sự hài lòng sanh khởi, đây gọi là **hạng người dính mắc âm thanh có sự ước lượng, hài lòng trong âm thanh**.

Hạng người dính mắc sự bần hạnh có sự ước lượng, hài lòng trong sự bần hạnh như thế nào? Một số người trong thế gian này thấy sự bần hạnh của y phục, hoặc thấy sự bần hạnh chăm chú nhìn vào bình bát, hoặc thấy sự bần hạnh nơi trú ngụ, hoặc thấy việc thực hành các pháp khổ hạnh khác nhau dính mắc sự bần hạnh đó có sự ước lượng, có sự hài lòng sanh khởi đây gọi là **hạng người dính mắc sự bần hạnh có sự ước lượng, hài lòng trong sự bần hạnh**.

Hạng người dính mắc pháp có sự ước lượng, hài lòng trong pháp như thế nào? Một số người trong đời này nhìn thấy giới, nhìn thấy định,, hoặc nhìn thấy tuệ dính mắc pháp đó có sự ước lượng, khiến sự hài lòng sanh khởi, đây gọi là **hạng người dính mắc pháp có sự ước lượng, hài lòng trong pháp**.

Trong 4 nhóm người này chấp sắc có sự ước lượng nhìn thấy kim thân của Thế Tôn có sự cao sang, tròn trĩnh, xinh đẹp hoặc các bộ phận cân xứng, có màu da tươi sáng, tựa như vàng ròng được tạo tác từ nhiều loại châu báu khác nhau do trang sức với 80 tướng phụ anubyañjana, giống như tia sét sấm chớp cùng với những chòm sao mà không có gì có thể so sánh được với 32 tướng của bậc đại nhân kể cả nhìn thấy sắc thân không gì có thể so bì được, được bao quanh bởi hào quang với bán kính khoảng 2 mét, cao khoảng 18 khuỷu tay, tựa như cây hoa san hoa cao 100 yojana, sau khi nhìn thấy có quả và hoa sum xuê, (người này) chắc chắn có lòng tin tuyệt đối với bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Còn đối với hạng người chấp vào âm thanh có sự ước lượng, khi nghe âm điệu thuyết pháp của Thế Tôn bằng phương pháp như sau: xuyên suốt 4 a-tăng-kỳ hơn trăm ngàn đại kiếp Ngài đã thực hành trọn vẹn mười pháp pāramī bậc hạ, mười pháp pāramī bậc trung và mười pháp pāramī bậc thượng; bố thí các chi phần cơ thể, bố thí con và bố thí vợ, bố thí tài sản hoàng tộc, bố thí tài sản tự thân và bố thí con mắt, (vị ấy) thật sự tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Đối với những hạng người dính mắc vào sự bần hạnh có sự ước lượng, nhìn thấy sự bần hạnh trong y phục của Thế Tôn nghĩ rằng "Nếu Thế Tôn sống đời sống tại gia thì Ngài sẽ được mặc những tấm vải được dệt từ xứ Kāsi mà thôi, nhưng khi Ngài xuống tóc, Ngài hoan hỷ với y phấn tảo được làm từ sợi gai, để thực hành những việc khó thực hành", (vị ấy) tịnh tín tuyệt đối, đối với bậc Chánh đẳng Chánh giác đó. Sau khi nhìn thấy sự bần hạnh đối với cái bình bát cũng nghĩ rằng "Thế Tôn, vị ấy khi sống tại gia được thọ dụng gạo sāli thơm ngon, đáng được thọ dụng vật thực của vua chuyển luân thánh vương, thọ dụng trong mâm vàng sang trọng màu đỏ, nhưng khi xuất gia ngài ôm bát đất đi khất thực đi dọc từng con hẻm từng ngôi nhà cao thấp, hoan hỷ với từng vắt cơm có được, làm những việc khó làm" thì sự tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác sanh khởi tương tự. Sau khi nhìn thấy sự bần hạnh nơi trú xứ nghĩ rằng: "Thế Tôn, vị ấy nếu sống đời sống tại gia có 3 đoàn tùy tùng nữ hầu hạ, hưởng thụ dục lạc tại toà lâu đài nguy nga thích hợp với cả 3 mùa, hưởng thụ sự vinh quang của vương quyền giống như sự thành tựu ở thiên giới, sống trong 3 tòa lâu đài thích nghi với 3 mùa, bây giờ đã xuất gia hoan hỷ với những vật dụng như gỗ, phiến đá và giường tre v.v., trên những gốc cây và trú xứ v.v, làm những việc khó làm thì sự tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác sanh khởi. Sau khi nhìn thấy sự thực hành khổ hạnh của Thế Tôn cũng nghĩ rằng: "Thế Tôn, vị ấy nuôi mạng bằng các nước đậu xanh, các loại súp, nước đậu v.v, chỉ chút ít, sẽ thực hành thiền [jhāna] mà không có sự ước lượng, không để tâm đến thân thể xuyên suốt 6 năm, chao ôi Thế Tôn đã làm những việc khó làm, thì tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Đối với hạng người chấp pháp có sự ước lượng, khi thấy giới đức [sīlaguṇa] định đức [samādhiguṇa], tuệ đức [paññāguṇa], thiền giải thoát [jhānavimokkha], năng lực thiền định [samādhisamāpatti], sự giác ngộ [sampada] sự thành tựu về thần thông, thị hiện song thông, từ thiên giới trở về [devorohaṇa], và nhiều sự phi thường khác biệt như việc sự trừng phạt pāthikaputta v.v. của Thế Tôn thì tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác. Đối với những hạng người đó khi tịnh tín như thế mới mang lại nhiều sự lợi lộc và cung kính [lābhasakkāra] cúng dường đến Thế Tôn, còn sự lợi lộc và cung kính đối với các du sĩ ngoại đạo dần biến mất giống như con quạ đen trong chuyện tiền thân Bāveru. Giống như Ngài đã nói như sau:

"Do không nhìn thấy con công, có chỏm lông, có tiếng kêu làm say đắm, ở nơi ấy người ta đã cung phụng con quạ với thịt và trái cây. Và khi nào con công cùng với âm giọng (của nó) đã đến xứ Bāveru, khi ấy lợi lộc và sự trân trọng đối với con quạ đã bị bỏ quên.

"Con công có âm giọng du dương, do không nhìn thấy con công, (người ta) mới cung phụng con quạ trong Bāveru đó với thịt và trái cây, khi nào con con công cùng

với âm giọng kêu đến xứ Bāveru, thì khi ấy lợi lộc và sự cung phụng đối với con quạ bị bỏ quên.

Cho đến khi nào nào đức Phật, đấng Pháp Vương, làm cho ánh mặt trời vẫn chưa hiện khởi, thì khi ấy phần đông người ta còn cúng dường các Sa-môn và Bà-la-môn phàm phu khác. Và khi nào đức Phật, có âm giọng (Phạm thiên), thuyết giảng giáo pháp, khi ấy lợi lộc và sự tôn kính đối với các ngoại đạo cũng bị quên lãng.[242]"

Như vậy, các ngoại đạo bị mất lợi lộc và sự cung kính giống như con đom đóm, sau khi mặt trời mọc xua tan bóng đêm chỉ một hoặc hai lóng tay, thì ánh sáng (trong thân con đom đóm) cũng biến mất.

Tất cả những con đom đóm phát sáng vào ban đêm lúc không trăng, đó là bản chất của những con đom đóm, khi nào mặt trời mọc ánh sáng (của mặt trời) thì khi ấy ánh sáng của những con đom đóm biến mất như thế đó. Ngay cả tất cả ngoại đạo nhiều vô số ở thế gian này cũng tương tự như những con đom đóm thể hiện đức hạnh của mình trong thế gian giống như mặt trăng khuyết, cho đến khi nào đức Phật có hào quang vô lượng xuất hiện trên thế gian, cho đến khi ấy thì (hào quang) của tất cả ngoại đạo cũng bị biến mất, tựa như ánh sáng của loài đom đóm biến mất khi ánh mặt trời xuất hiện.

Các ngoại đạo không có hào quang như vậy, cơ thể đầy ghẻ lở và ung nhọt v.v., đến mức suy thoái cùng cực, đi tìm đến Phật, Pháp, Tăng và đại chúng. Đứng than khóc giữa đường, trong ngõ, trong ngã tư, trong hội chúng, than khóc đủ kiểu thế này: này chư hiền chỉ có thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama là Sa-môn, còn đệ tử của chúng tôi không phải là Sa-môn sao? Vật thí chỉ dành cho Sa-môn Gotama và các đệ tử của Sa-môn Gotāma sẽ cho quả lớn chăng; còn vật thí dành cho chúng tôi không cho quả lớn sao? Sa-môn Gotama là Sa-môn, thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama cũng là Sa-môn; Chúng tôi cũng là Sa-môn, đệ tử của chúng tôi cũng là Sa-môn; Việc bố thí cho các Sa-môn Gotama và các đệ tử của Sa-môn Gotama đem lại kết quả to lớn. Sự bố thí cho chúng tôi và cho các đệ tử của chúng tôi cũng có kết quả lớn; Do nhân nào mà họ chỉ bố thí cúng dường, thể hiện sự kính riêng đối Sa-môn Gotama và thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama; hãy bố thí, thể hiện sự cung kính đối với chúng tôi và các đệ tử của chúng tôi; Sa-môn Gotama mới xuất hiện ngày hôm qua, còn chúng tôi sanh ra cùng với thế gian này.

Những du sĩ ngoại đạo đã than khóc bằng nhiều cách khác nhau như thế. Khi ấy, tứ chúng gồm Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, chư thiện nam, chư tín nữ sau khi nghe những lời phàn nàn của ngoại đạo, đã thuật lại cho Thế Tôn: "Kinh bạch Thế Tôn, những du sĩ ngoại đạo đã nói thế này." Thế Tôn đã nghe những lời ấy rồi thuyết rằng: "Này chư Tỷ-kheo, các ông đừng hiểu rằng, Sa-môn có trong giáo phái khác theo lời của những du sĩ ngoại đạo", khi bác bỏ rằng Sa-môn không có trong những học thuyết khác và chấp nhận rằng Sa-môn chỉ có trong

[242] jā. 1.4.153-156

Giáo pháp này, mới thuyết bài kinh này như sau: "**Này các Tỷ-kheo, Sa-môn chỉ có trong Giáo pháp này**".

Trong câu đó **idheva** là 'chỉ trong Giáo pháp này'. Nên biết rằng từ **idhi** ở chỗ khác cũng có sự giới hạn như vậy. Bởi vậy Sa-môn có Sa-môn thứ 2 v.v., cũng chỉ có trong Giáo pháp này, không có trong giáo phái khác. Từ **Sa-môn** gồm Tu-đà-hoàn. Vì vậy Thế Tôn đã thuyết rằng: "Này các Tỷ-kheo, thế nào là Sa-môn thứ 1? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này do đã cạn kiệt 3 pháp kiết sử [saṃyojanāna] là vị Tu-đà-hoàn, không còn bị thối đọa, chắc chắn thành tựu sự giác ngộ, này các Tỷ-kheo, đây là Sa-môn thứ 1.[243]"

Tư-đà-hàm là Sa-môn thứ 2. Vì vậy Thế Tôn đã thuyết rằng: "Này các Tỷ-kheo, thế nào là Sa-môn thứ 2? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này do đã cạn kiệt 3 pháp kiết sử [saṃyojanāna] làm suy giảm năng lực của tham ái, sân và si là vị Tư-đà-hàm, chỉ trở lại cõi đời này một lần nữa rồi làm chấm dứt mọi khổ đau, này các Tỷ-kheo, đây là Sa-môn thứ 2.

A-na-hàm là Sa-môn thứ 3. Vì vậy Thế Tôn đã thuyết rằng: "Này các Tỷ-kheo, thế nào là Sa-môn thứ 3? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này do đã cạn kiệt 5 hạ phần kiết sử [saṃyojanāna] là vị được hóa sanh (A-na-hàm), tại đấy sẽ nhập Niết-bàn, không còn phải trở lui đời này nữa. này các Tỷ-kheo, đây là Sa-môn thứ 3.

A-ra-hán là Sa-môn thứ 4. Vì vậy Thế Tôn đã thuyết rằng: "Này các Tỷ-kheo, thế nào là Sa-môn thứ 4? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này sau khi tác chứng tâm giải thoát, tuệ giải thoát, vô lâu do các lậu hoặc đã cạn kiệt bởi thắng trí ngay trong hiện tại, đi vào an trú. Này các Tỷ-kheo đây là Sa-môn thứ 4.[244]" Trong trường hợp này muốn đề cập đến Sa-môn được thiết lập trong 4 quả cùng một nhóm với cách như thế.

Từ **suññā [trống rỗng]** trống không, rỗng không. Từ **parappavāda [học thuyết của giáo phái khác]** nghĩa là bốn học thuyết về thường còn [sassatavāda], bốn nhất phần thường luận [ekaccasassatika], bốn hữu biên vô biên luận [antānantika], bốn ngụy biện luận [amarāvikkhepika], 2 vô nhân luận [adhiccasamuppannika], 16 hữu tưởng luận [saññīvāda], 8 vô tưởng luận [asaññīvāda], 8 phi hữu tưởng phi vô tưởng luận [nevasaññīnāsaññīvāda], 7 đoạn kiến luận [ucchedavāda], luận chấp Níp-bàn hiện tại [diṭṭhadhammanibbānavāda] tổng cộng có 62 học thuyết, đến từ kinh Phạm Võng [Brahmajāla], học thuyết của người khác ngoài Giáo pháp này gọi là **học thuyết của giáo phái khác**. Thậm chí tất cả những học thuyết đó trống rỗng khỏi Sa-môn được an trú trong 4 thánh quả này, bởi vì Sa-môn đó không có trong học thuyết này. Và không chỉ riêng trống rỗng từ 4 hạng Sa-môn đó, mà còn trống rỗng từ 12 hạng Sa-môn là từ Sa-môn được thiết lập trong 4 thánh đạo, từ Sa-môn tinh tấn thực hành thiền tuệ để thành tựu được 4 thánh đạo.

Thế Tôn ý muốn nói đến ý nghĩa này, đã được nói đến trong bài kinh Mahāparinibbāna như sau: "Này Subhadda, ta xuất gia vào năm hai mươi chín tuổi, để tìm kiếm cái gì gọi là

---

[243] a. ni. 4.241
[244] a. ni. 4.241

thiện; này Subhadda, kể từ khi ta xuất gia cho tới 50 năm với thêm một năm nữa không có Sa-môn thứ nhất ngoài pháp và luật này, người có thể thuyết giảng Giáo pháp là phương tiện dẫn dắt thoát khỏi (mọi khổ đau), thậm chí cũng không có Sa-môn thứ hai, cũng không có Sa-môn thứ ba, cũng không có Sa-môn thứ tư. Học thuyết của những giáo phái khác đều không có những Sa-môn. Này Subhadda, nếu những Tỷ-kheo sống chơn chánh, thì đời này không vắng những vị A-la-hán.[245]"

Bởi vậy, ở đây Ngài cũng muốn đề cập đến hành giả tinh tấn thực hành thiền tuệ bằng lời nói như sau "**người có thể thuyết**". Trong bài kinh Đại Bát Níp-bàn đó ám chỉ đến sự tinh tấn thực hành thiền tuệ. Cho nên, Thế Tôn gộp 3 nhóm người là người ra sức hành thiền để thành tựu Tu-đà-hoàn đạo [āraddhavipassaka], hạng người được thiết lập trong thánh đạo, hạng người được thiết lập trong thánh quả, gộp lại với nhau, Ngài nói rằng "**ngay cả Sa-môn cũng chẳng có.**" Gộp 3 nhóm người là người ra sức hành thiền để thành tựu Tư-đà-hàm đạo, hạng người được thiết lập trong thánh đạo, hạng người được thiết lập trong thánh quả, gộp lại với nhau, Ngài nói rằng "**ngay cả Sa-môn thứ 2 cũng chẳng có.**" Thậm chí 2 nhóm Sa-môn còn lại cũng có cách tương tự như vậy.

Tại sao những hạng Sa-môn đó không có trong học thuyết khác? Bởi vì học thuyết khác không có ranh giới [akhetta]. Vì giống như hạt cải không thể đứng ở đầu ngọn kim, ngọn lửa không thể cháy trên mặt nước, hạt giống không thể nảy mầm trên tảng đá, cũng tương tự như vậy Sa-môn không được sanh ra trong học thuyết của ngoại đạo ngoài Phật giáo, chỉ có trong Phật giáo này mà thôi. Tại sao vậy? Bởi vì Tôn giáo này có ranh giới [khetta]. Học thuyết đó không có ranh giới [những du sĩ ngoại đạo] và có ranh giới [Phật giáo] nên biết rằng không có sự tồn tại và có sự tồn tại của Thánh đạo. Vì lý do ấy Thế Tôn đã nói rằng:

"Này Subhadda, con đường thánh tám ngành không tìm ra được trong pháp và luật nào thì ở đó Sa-môn thứ 1 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó, Sa-môn thứ 2 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó, Sa-môn thứ 3 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó, và cả Sa-môn thứ 4 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó. Này Subhadda, con đường thánh tám ngành tìm ra được trong pháp và luật nào thì ở đó Sa-môn thứ 1 tìm thấy trong pháp và luật đó, -nt- và cả Sa-môn thứ 4 cũng tìm thấy trong pháp và luật đó. Này Subhadda Thánh đạo phối hợp với 8 chi đạo tìm thấy trong pháp và luật này, này Subhadda Sa-môn thứ 1 chỉ có trong pháp và luật này, Sa-môn thứ 2 có trong pháp và luật này, Sa-môn thứ 3 có trong pháp và luật này, và Sa-môn thứ 4 cũng chỉ có trong pháp và luật này, còn những học thuyết khác trống rỗng Sa-môn.[246]"

Bởi học thuyết của ngoại đạo không có ranh giới [akhetta], Phật giáo có ranh giới như vậy; cho nên cũng giống như sư tử vua của những loài thú, có bờm lóng lánh, chân trước và chân sau có màu đỏ thẫm, không sống trong các mộ địa, hoặc trong những đóng rác thải,

[245] dī. ni. 2.214
[246] dī. ni. 2.214

chúng sống trong các thạch động sau khi đi vào vùng Hy Mã Lạp Sơn rộng 3000 do-tuần. Và cũng giống như Vương tượng Chaddanta không sanh ra trong 9 giống loài có voi Gocariya v.v, mà chỉ sanh ra trong dòng giống voi Chaddanta. Và cũng giống như Vương mã Valāhaka không sanh ra từ giống loài la hoặc giống loài lạc đà, chỉ sanh ra trong dòng giống loài ngựa Sindhaba ở bờ sông Sindhu mà thôi. Và cũng giống như ngọc maṇī mang lại sự hài lòng ban cho mọi điều ước muốn, không xuất hiện trong đống rác, hoặc núi đất [paṃsupabbata] v.v, chỉ xuất hiện ở giữa dãy núi vepullapabbata [Quảng Phổ]. Và cũng như Vua cá Timirapiṅgala không sanh ra trong ao hoặc các hồ nhỏ, chỉ sanh ra trong đại dương rộng 84,000 do-tuần. Linh điểu chúa to lớn 150 do-tuần không sống trong khu rừng cây dầu [eraṇḍavana], gần cổng làng, bay vượt qua đại dương sống trong khu rừng simbalidaha [Đại Châm Thọ Lâm]. Cũng giống như chim thiên nga vàng Dhataraṭṭha không sống ở hồ nước v.v, gần cổng làng, có 90,000 con thiên nga tuỳ tùng, chỉ sống ở núi cittakūṭa. Và giống như Vua Chuyển Luân cai quản 4 châu, không sanh ra ở dòng dõi thấp kém, chỉ sanh ra trong dòng dõi vua chúa thuần chủng không trộn lẫn [huyết thống]. Sa-môn này cũng tương tự như thế, thậm chí một Sa-môn trong số đó cũng không sanh ra trong học thuyết của những du sĩ ngoại đạo mà chỉ sanh trong Phật giáo được bao quanh bởi thánh đạo.Chính vì thế mà Thế Tôn đã nói rằng "Này các Tỷ-kheo, chỉ ở đây mới có Sa-môn thứ nhất, -nt- học thuyết của những tông phái khác trống rỗng Sa-môn, bậc toàn tri."

Từ **sammā [chân chánh]** trong cụm từ **hãy chân chánh gầm tiếng gầm sư tử [sammā sīhanādaṃ nadatha]** đó với nhân, với phương pháp, bằng hành động. Tiếng gầm sư tử [sīhanādaṃ] là tiếng gầm cao cả nhất, là tiếng gầm can đảm, là tiếng gầm không bị gián đoạn. Cũng bởi vì 4 hạng Sa-môn này chỉ có trong Giáo lý này, tiếng gầm này được gọi là tiếng gầm cao cả nhất là tiếng gầm tối thượng nhất. Khi nói rằng Sa-môn này chỉ có trong Giáo pháp này mà thôi gọi là tiếng gầm can đảm do không có nguy hiểm hay sự nghi ngờ từ bất cứ đâu, hoặc tiếng gầm này gọi là tiếng gầm không gián đoạn do không một ngoại đạo già không bị mắc kẹt. vì thực tế là tất cả các bộ phái đều có sự thanh lọc, v.v. trong số học thuyết ngoại đạo có các Pūraṇa v.v, thậm chí dù chỉ một người dám đứng lên nói rằng "gầm tiếng gầm sư tử là tiếng gầm tối thượng nhất, là tiếng gầm can đảm, là tiếng gầm không gián đoạn."

[140] **ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjatīti** nghĩa là sự kiện này có tồn tại (có thể xảy ra). **Yaṃ aññatitthiyā** nghĩa là những du sĩ ngoại đạo có thể nói bởi nguyên nhân nào? Một trong số đó cần biết rằng bến đỗ [tittha, (học thuyết)], cần biết người tạo ra học thuyết [titthakara], cần biết ngoại đạo sư và học trò của ngoại đạo sư. 62 loại tà kiến được gọi là bến đỗ [tittha]. Bởi vì ở đây tất cả chúng sanh vượt qua, lội qua, thực hiện hành động trồi lên hụp xuống tại bến sông đó, cho nên mới gọi là bến đỗ. Người thiết lập tà kiến [học thuyết] gọi là người tạo ra học thuyết. Người sau khi xuất gia rồi giữ lấy học thuyết đó gọi là ngoại đạo sư. Những người hộ độ các món vật dụng [paccaya] cho những ngoại đạo sư này cần biết rằng họ là đệ tử của ngoại đạo sư. Người từ bỏ sự trói buộc vào đời sống tại gia để xuất gia gọi là du sĩ ngoại đạo [paribbājaka]. Nơi nương nhờ, duy trì, hộ trì gọi là **sự tự tin**

[assāsa]. Dõng mạnh gọi là **lực [bala]. Yena tumhe** nghĩa là các ông hãy nói điều này với sự tự tin và với sức mạnh đó.

Này chư hiền, bốn pháp, được Thế Tôn, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác có thuyết giảng rằng: có ý nghĩa tóm tắt như vậy. Thế Tôn đã thực hành 30 pháp pāramī, sau khi đoạn tận tất cả phiền não, tự mình chân chánh giác ngộ tuệ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Thế Tôn đó đã biết được khuynh hướng và sự tiềm ẩn [āsaya-anusaya] của chúng sanh đó, sau khi thấy tất cả pháp đáng biết giống như quả me rừng được đặt vào lòng bàn tay. Và đã biết bằng tiền kiếp trí [pubbenivāsañāṇa], đã thấy bằng thiên nhãn. Đã biết bằng tam minh, hoặc sáu thần thông, đã thấy bằng con mắt của Nhất thiết trí [samantacakkhu] mà không bị gián đoạn trong tất cả mọi trường hợp. Đã biết bằng tuệ [ñāṇa] mà có khả năng thuyết được tất cả pháp. Đã thấy sắc vượt ngoài tầm nhìn bằng mắt thường của tất cả chúng sanh, hoặc sống bên trong bức tường bằng nhục nhãn [maṃsacakkhu] tịnh hoá nhất. Đã biết bằng tuệ phản kháng [paṭivedhapaññā] làm nhân cận của định, mang lại lợi ích cho tự thân để thành tựu, đã thấy bằng desanāpaññā [trí tuệ toàn giác để thuyết giảng pháp] làm nhân cận của lòng bi mẫn [karuṇā], mang đến lợi ích cho người khác thành tựu. Gọi là bậc A-ra-hán bởi vì đã giết chết mọi kẻ thù (diệt tận mọi phiền não) và bởi vì là người đáng được nhận các món vật dụng [paccaya]; Gọi là bậc Chánh đẳng Chánh giác bởi vì giác ngộ chân lý Tứ thánh đế chân chánh và tự mình giác ngộ. Đã biết các pháp chướng ngại [antarāyikadhamma], đã thấy được các pháp dẫn dắt chúng sanh vượt khỏi mọi khổ đau. Gọi là bậc A-ra-hán bởi bẽ gãy căm xe là phiền não, gọi là bậc Chánh đẳng Chánh giác do Ngài tự giác ngộ tất cả các pháp, mà đại chúng tán thán với 4 đặc tính [ākāra], với khả năng của 4 vô sở uý [vesārajja], tuyên thuyết cả 4 pháp với cách như vậy. Những người này thấy pháp này trong tự thân mới nói như vậy, không đề cập đến sức mạnh quân đội của vua và các quan tể tướng của nhà vua để hỗ trợ.

Satthari pasādoti = Niềm tin nơi bậc Đạo sư: Lòng tin phát khởi cùng người tưởng nhớ ân đức Phật theo cách sau: "do nhân này Thế Tôn đó". **Dhamme pasādoti = niềm tin nơi giáo pháp**: lòng tin sanh khởi cùng những vị nhớ tưởng đến ân đức Pháp theo cách sau: "Giáo pháp do đức Thế Tôn đã khéo thuyết giảng". **Sīlesu paripūrakāritāti = Có thành tựu viên mãn trong giới hạnh**: là người thực hành trọn vẹn viên mãn trong giới hạnh được các bậc thánh nhân yêu mến. Ngũ giới gọi là giới mà bậc thánh nhân quý mến bởi vì các bậc thánh nhân khi sống giữa cõi đời này dù không biết bản thân là thánh nhân, cũng không vi phạm 5 giới đó. Nếu như có ai nói với các bậc Thánh nhân rằng: "Cầu xin ngài sau khi tiếp nhận hết tất cả tài sản của vua chuyển luân thánh vương hãy tước đoạt mạng sống của những con ruồi nhỏ", trường hợp bậc thánh nhân làm theo lời người ấy chắc chắn không thể xảy ra. Tất cả giới làm nơi khả ái khả hỷ, đáng mến của các bậc thánh nhân. Đề cập đến giới đó mới nói rằng **người thực hành cho trọn vẹn trong giới hạnh**.

Sahadhammikā kho pana = thực hành pháp cùng nhau: 7 nhóm người cùng nhau thực hành pháp là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, sikkhamānā [tu nữ đang học tập để lên tỳ khưu ni], Sa-di, Sa-di ni, thiện nam, tín nữ. Trong Sahadhammacārī [cùng nhau thực hành pháp] đó

thì Tỷ-kheo thực hành pháp chung với Tỷ-kheo do các học giới đồng đẳng, Tỷ-kheo cũng (có thể) thực hành pháp chung với tất cả Tỷ-kheo ni tương tự -nt- thiện nam thực hành pháp chung với chư thiện nam, thánh Tu-đà-hoàn thực hành pháp chung với các bậc thánh Tu-đà-hoàn, thánh Tư-đà-hàm thực hành pháp chung với các bậc thánh Tư-đà-hàm, -nt- thánh A-na-hàm thực hành pháp chung với các bậc thánh A-na-hàm. Bởi thế Sahadhammacārī được gọi là thực hành pháp cùng nhau. Trong trường hợp này Ngài muốn đề cập đến các thánh thinh văn mà thôi, vì chư thánh thinh văn đó còn luân chuyển giữa các cõi không tranh luận trong việc đắc đạo, chính vì thế mà bậc thánh thinh văn đó được gọi là những vị thực hành pháp cùng nhau, bởi do thực hành cùng một phương pháp. Ngài thể hiện lòng tin khởi lên đối với người nhớ tưởng đến ân đức tăng bằng cách sau: "Chư thánh thinh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc đã khéo thực hành". Chỉ bấy nhiêu Ngài đã nói đến 4 chi của bậc thánh Tu-đà-hoàn.

ime kho no, āvuso = này chư hiền 4 pháp này: Này chư hiền 4 pháp này mà đức Thế Tôn đó đã tuyên thuyết rằng là sự tự tin và là sức mạnh của chúng ta, những người nào thấy được pháp này trong tự thân mới nói như vậy.

[141] Du sĩ ngoại đạo đề cập đến 6 tông phái có Pūraṇakassapa v.v, với câu này "**yo amhākaṃ satthā** = ai là bậc Đạo sư của chúng ta". Chẳng hạn như trong giáo phái này chúng tôi có sự thương yêu kiểu chấp nhặt rằng "thầy dạy học của chúng tôi, thầy tế độ của chúng tôi", nơi thầy dạy học và thầy tế độ v.v., du sĩ ngoại đạo nói rằng "**sự tịnh tín đối với bậc Đạo sư**", ý muốn nói đến lòng yêu thương như đã đề cập ở trên. Lại nữa, trưởng lão đã nói rằng: "Bởi vì bậc Đạo sư không phải của một người, không phải của 2 người mà bậc Đạo sư duy nhất của toàn nhân loại, cùng với tất cả Chư thiên; Cho nên việc mà các ngoại đạo sư đã thực hiện hành động tách riêng biệt bậc Đạo sư làm 2 vị chỉ bằng một lời duy nhất là "bậc Đạo sư của chúng tôi", đã đối nghịch, đã thất bại chỉ với lời nói ấy. Cũng trong từ "**chúng tôi cũng có lòng tin nơi Giáo pháp**" này du sĩ ngoại đạo đã nói muốn ám chỉ đến sự yêu mến kiểu chấp chặt trong pháp học [pariyattidhamma] chẳng hạn trong giáo phái này có sự dính mắc thế này: "Trường Bộ Kinh của chúng tôi, Trung Bộ Kinh của chúng tôi" chấp thủ cho rằng pháp đó là của bản thân chúng tôi. Từ **sīlesu [trong các giới]** là trong tất cả giới hạnh con dê, giới hạnh con bò, giới hạnh con cừu, giới hạnh con chó v.v, các du sĩ ngoại đạo muốn ám chỉ đến giáo phái của chính họ với từ **idha [ở đây]** trong cụm từ **idha no āvuso [chúng tôi ở đây, này chư hiền]**. Có ý muốn như thế nào [ko adhippayo]: có mong muốn điều gì? Từ **yadidaṃ** nghĩa là du sĩ ngoại đạo là người đặt mình ngang bằng (với thánh thinh văn) bằng lời nói như sau: Ngài hãy nói ra những sở hành khác biệt giữa các ngài và chúng tôi, những điều mà ngài nói đó: những sở hành khác biệt giữa ngài và chúng tôi là gì? Các ngài tịnh tín trong 4 pháp, chúng tôi cũng có sự tịnh tín trong trong những pháp tương tự vậy, các ngài và chúng tôi như nhau, tựa như vàng được chia thành 2 phần mà thôi.

Tiếp sau đó Thế Tôn khi phá vỡ các luận điểm về sự bình đẳng [samadhura] của du sĩ ngoại đạo đó, Ngài đã nói rằng: "có học thuyết này [evaṃ vādino]" v.v. Trong lời nói ấy thì ekā niṭṭhā nghĩa là Thế Tôn nói rằng: "các ông hãy hỏi như thế này mục tiêu cuối cùng

của lòng tin đó, mục tiêu đó chỉ có 1 hoặc có nhiều thứ.” Bởi tên gọi chế định trong học thuyết đó không có, cõi Vô tưởng [Asaññībhava] được xác định là thế giới Phạm thiên là mục tiêu của những Bà-la-môn, chỉ có sự diệt mà thôi; Quang âm thiên [ābhassara] là mục tiêu cũng những đại đạo sĩ; Biến tịnh thiên [subhakiṇhā] là mục tiêu của những du sĩ ngoại đạo; ‘có tâm vô hạn định [anantamānaso]’ là mục tiêu của nhóm đạo ājīvaka; nhưng A-ra-hán là mục tiêu (cuối cùng) trong Giáo pháp này. Tất cả những du sĩ ngoại đạo cũng nói rằng (chúng tôi cũng) có mục tiêu (cuối cùng) là A-ra-hán tương tự. Lại nữa chế định toàn vũ trụ có Phạm thiên giới v.v, với mãnh lực tà kiến, cho nên nêu ra mục tiêu duy nhất tương tự theo học thuyết của chính chúng tôi. Sau khi Thế Tôn chỉ ra mục tiêu mới thuyết rằng: ‘**để trả lời một cách chân chánh**’.

Bây giờ, hai trường hợp là đối với Tỳ-kheo trong Giáo pháp này có một mục tiêu, đối vợi ngoại đạo cũng có một mục tiêu, Thế Tôn đã an trú giống như người phân xử khi suy xét về bổn phận và trách nhiệm, vị ấy đã nói rằng ‘**này hiền giả, mục tiêu đó của người hữu tham [sārāgassa], hay của người ly tham [vītarāgassa]’** v.v. Ở đây, mục tiêu của những người có tham [sārāgassa] không có, bởi vì nếu có thì chó nhà và loài cáo v.v, cũng sẽ có được. Chính vì thế ngài đã đáp trả bằng cách sau: ‘này hiền giả, mục tiêu đó của những người ly tham’ nhưng những kẻ ngoại đạo sư đã thấy sai như thế.

Ở đây **viddasuno [người thấu triệt]** gồm bậc trí. **Của những người hoan hỷ, bất mãn [anuruddhapaṭiviruddhassa]** gồm người ưa thích với tham ái, kẻ bất mãn bởi sự sân hận. **papañcārāmassa papañcaratino = người ưu thích pháp chướng ngại, có pháp chướng ngại làm nơi để ưu thích,** bởi thế sự trở ngại đó gọi là chỗ ưu thích. Sự trở ngại là chỗ ưa thích của hạng người đó, cho nên hạng người ấy được gọi là **người có sự trở ngại là nơi ưa thích**. Ưu thích trong sự trở ngại của người đó, bởi thế người ấy được gọi là người ưa thích trong sự chướng ngại. **Sự chướng ngại** là tên gọi của ái [taṇhā], tà kiến [diṭṭhi] và ngã mạn [māna] được vận hành theo biểu hiện [ākāra] của những hạng người say mê và người phóng dật. Ở đây, chỉ muốn nói đến ái và tà kiến. Phiền não sử dụng ở 5 chỗ chẳng hạn như người hữu tham [sarāgassa] v.v, nên biết rằng phiền não có nhiều tính chất khác biệt. Ngài muốn nói đến phiền não hoà trộn với ngũ dục [kāmaguṇa] trong vị trí mà ngài đã nói **cho** n**gười có tham [sarāgassa]**. muốn nói đến hiền não với mãnh lực hữu ái trong từ **sataṇhassa [cho người có khát ái]**. Muốn nói đến phiền não với mãnh lực chấp thủ trong từ **sa-upādānassa [cho người có chấp thủ]**. Muốn nói đến phiền não bằng mãnh lực đôi trong cụm từ **anuruddhapaṭiviruddhassa [Của những người hoan hỷ, bất mãn]**, muốn nói đến phiền não phiền não chướng ngại trong từ **papañcārāmassa**. Lại nữa chấp vào phiền não với mãnh lực căn bất thiện [akusalamūla] trong từ **sarāgassa [cho người có tham]**. Bám lấy phiền não với mãnh lực thủ [upādāna] do ái [taṇhā] làm duyên trong từ **sataṇhassa [cho người có tham ái]**. Những từ còn lại cũng tương tự những từ trước đó. Bởi vậy trưởng lão đã nói rằng: ‘ông hãy nhổ bỏ điều này bởi vì sao? bởi vì chỉ có một tham này được gọi là **ái dục [rāga]** với mãnh lực của sự ưa thích; gọi là **tham ái [taṇhā]** với mãnh lực của việc thực hành sự khao khát; gọi là **thủ [upādāna]** với ý nghĩa chấp chặt; gọi là **sự ưa thích và sự bất**

mãn với mãnh lực đôi (cặp); gọi là **chướng ngại** với ý nghĩa rằng sự sanh khởi của phiền não pháp trở ngại.

Bây giờ, sau khi Thế Tôn thuyết về học thuyết liên quan đến tà kiến làm gốc rễ của phiền não này, Ngài đã nói rằng: 'này các Tỷ-kheo, 2 loại tà kiến này v.v,'.

Ở đây, **hữu kiến [bhavadiṭṭhi]** gồm cái thấy thường hằng [sassatadiṭṭhi]. **Vô hữu kiến [vibhavadiṭṭhi]** gồm cái thấy đoạn tận [ucchedadiṭṭhi]. **Dính chặt hữu kiến [bhavadiṭṭhiṃ allīnā]** nghĩa là dính chặt vào cái thấy thường hằng với mãnh lực của ái [taṇhā] và tà kiến [diṭṭhi]. **Đã đến [upagata]** nghĩa là đã đến với mãnh lực của ái [taṇhā] và tà kiến [diṭṭhi]. **Bị ràng buộc vào [ajjhosita]** nghĩa là đi vào với mãnh lực của ái [taṇhā] và tà kiến [diṭṭhi]. **Bất mãn vô hữu ái [vibhavadiṭṭhiyā te paṭiviruddhā]** nghĩa là tất cả Sa-môn và Bà-la-môn tranh luận với nhóm thấy thuyết đoạn diệt [không còn gì sau khi chết] cho rằng: 'các ngài ngu xuẩn, không biết gì, thế giới này thường hằng, thế giới này không bị huỷ hoại' họ thường xuyên tranh đấu trong những cuộc cãi vã. Trong câu thứ 2 cũng theo cách thức tương tự vậy.

Và sự sanh khởi [samudayañca] v.v., nơi sản sinh của tất cả tà kiến, có 2 loại là khaṇikasamudayo [sự sanh khởi tạm thời] và paccayasamudayo [sự sanh khởi làm duyên]. Sự sản sinh của tất cả tà kiến gọi là **khaṇikasamudayo**. Tám vị trí gọi là **paccayasamudayo**. Như thế nào, uẩn là thiết lập của tà kiến, vô minh, xúc, tưởng, tầm, không khéo tác ý, có bạn ác, quá dính mắc vào lời nói của người khác [paratoghosa] được xếp vào chỗ thiết lập của tà kiến. Các uẩn làm nhân, các uẩn làm duyên của các tà kiến do ý có ý nghĩa làm cho sanh sự dính mắc. Cả các uẩn cũng làm nơi thiết lập tà kiến tương tự. Vô minh, xúc, tưởng, tầm, không khéo tác ý, có bạn ác, quá dính mắc vào lời nói của người khác do có ý nghĩa làm cho sanh sự dính mắc, kể cả quá dính mắc vào lời nói của người khác cũng làm nơi thiết lập tà kiến tương tự. Việc thiết lập không được cũng có 2 loại tương tự là **khaṇikatthaṅgamo [đi đến tiêu hoại tạm thời] paccayatthaṅgamo [đi đến tiêu hoại do hết duyên]**. Sự điêu tàn, sự biến hoại, sự phá vỡ, sự phân tán, sự không thường hằng, sự tiêu hoại được gọi là **khaṇikatthaṅgamo**. Tu-đà-hoàn đạo gọi là paccayatthaṅgamo. Bởi vì Tu-đà-hoàn đạo được gọi là nhổ tận gốc tà kiến.

Từ **assadaṃ [lợi ích]** sự mang lại phước báu có quan điểm làm gốc. Trường hợp ấy đã được giải thích như sau: "Bậc đạo sư có quan điểm thế nào thì các bậc thinh văn cũng (sẽ) là người có quan điểm thế đó". Chư thinh văn tôn kính, cung kính, kính trọng, lễ bái đến bậc Đạo sư có quan điểm nào thì quan điểm đó làm nhân có được y phục, bình bát, trú xứ, dược phẩm trị bệnh và các món dụng cần thiết. Cái này, này chư Tỷ-kheo, là lợi ích ở đời vị lại của quan điểm. Từ **ādīnavanti [sự nguy hiểm]** gồm sự bất hạnh có sự chấp thủ vào quan điểm làm gốc. Sự nguy hiểm đó cần biết với mãnh lực của các hạnh [vata] như thực hành hạnh con dơi [vaggulivataṃ], ra sức ngồi chồm hổm [ukkuṭikappadhāna], hạnh nằm trên giường gai [kaṇṭakāpassayatā], làm nóng (cơ thể) bằng 5 loại nhiệt [pañcātapatappanaṃ], rơi xuống từ đỉnh vách núi [sānupapātapatanaṃ], nhổ bỏ râu tóc [kesamassuluñcanaṃ], thiền nín thở [appāṇakajjhāna]. **Nissaraṇan [sự xuất ly]**: Níp-bàn gọi là việc thoát khỏi tất cả tà

kiến. **Yathābhūtaṃ nappajānanti [không biết rõ như thật]** nghĩa là Sa-môn, Bà-la-môn nào không biết samudaya [nguồn gốc của khổ] đúng theo thực tính pháp [sabhāvadhamma]. **Na parimuccanti dukkhasmāti [không giải thoát khỏi đau khổ]** nghĩa là không vượt khỏi tất cả vòng luân hồi khổ. Với điều này đã thể hiện rằng Sa-môn và Bà-la-môn đó được gọi là không thành tựu. **Parimuccanti dukkhasmāti [giải thoát mọi khổ đau]** nghĩa là được thoát khỏi tất cả vòng luân hồi khổ. Với câu đó chế định rằng sự ước muốn chỉ có Giáo pháp này tương tư như phán xét một vấn đề [sự tranh tụng] của cả 2 rằng sự thành tựu của Sa-môn hay Bà-la-môn đó có tồn tại.

[143] Bây giờ, Ngài thuyết về việc cắt đứt các quan điểm, Ngài đã nói rằng **này các Tỳ-kheo, bốn sự chấp thủ v.v,** chi tiết về sự chấp thủ đó đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā [tự tuyên bố liễu tri học thuyết tất cả thủ] nghĩa là tự tuyên bố như vầy chúng tôi hiểu biết trọn vẹn về việc vượt qua mọi sự chấp thủ [upādāna]. **na sammā sabbupādānapariññanti** [không chân chánh liễu tri tất cả thủ] nghĩa là không tuyên bố được việc vượt qua được tất cả thủ một cách chân chính. Một vài nhóm chỉ tuyên bố được sự rõ biết về dục thủ [kāmupādāna]. Một vài nhóm chỉ tuyên bố được sự rõ biết về kiến thủ [diṭṭhupādāna]. Một vài nhóm chỉ tuyên bố được sự rõ biết về giới cấm thủ [sīlabbatupādāna]. Nhưng người gọi là tuyên bố sự rõ biết về ngã luận thủ [attavādupādāna] thì không có. Khi thuyết giảng về bốn thủ đó, Ngài đã nói rằng **tuyên bố sự rõ biết dục thủ** v.v, trong sự chấp thủ đó, tất cả Sa-môn và Bà-la-môn chỉ tuyên bố sự rõ biết về dục thủ [kāmupādāna] mà thôi. Bởi vì còn có 96 học thuyết dị giáo không tuyên bố thích đáng người thọ hưởng vật dục [vatthukāma] như sau: "Thật vậy, các dục không nên thực hành bởi người xuất gia", sau khi thực hiện không thích đáng rồi tuyên bố. Lại nữa, người nào thực hành, người đó hưởng dụng với đồ trộm cắp. Bởi thế Ngài đã nói rằng: "**tuyên bố sự rõ biết của dục thủ**".

Bởi thế Sa-môn, Bà-la-môn đi lang thang đã chấp rằng 'bố thí không có kết quả', mới chấp rằng 'sự thanh tịnh do giữ giới, sự thanh tịnh do hạnh [vata], sự thanh tịnh do hành thiền [bhāvana]', không từ bỏ được kiến thức về ngã [attupaladdhi], cho nên không tuyên thuyết sự rõ biết về kiến thủ, không tuyên thuyết sự rõ biết về giới cấm thủ, không tuyên thuyết sự rõ biết về ngã luận thủ. **Câu đó do nhân gì [taṃ kissa hetūti]** nghĩa là việc không tuyên bố đó của các thủ ấy lấy gì làm nhân, tại sao? **Imāni hi te bhontoti [do Sa-môn, Bà-la-môn đó]** không biết được 3 nguyên nhân theo đúng thực tính. Sa-môn, Bà-la-môn nào biết theo thực tính rằng "nguyên nhân của việc tuyên bố sự rõ biết 2 thủ đó gồm kiến thủ và giới cấm thủ, 2 thủ đó cần được đoạn trừ", Ngài đã nói 2 phần phía trước liên quan đến Sa-môn, Bà-la-môn đó. Ở đây, Sa-môn, Bà-la-môn nào chấp rằng 'bố thí có kết quả', người đó tuyên bố sự rõ biết của kiến thủ. Lại nữa, nhóm nào chấp rằng 'sự thanh tịnh có được do giữ giới, sự thanh tịnh có được do các hạnh, sự thanh tịnh có được do hành thiền', Sa-môn, Bà-la-môn đó tuyên bố sự rõ biết về giới cấm thủ [sīlabbatupādāna], nhưng không có một ai dám tuyên bố sự rõ biết về ngã luận thủ. Cả những ngoại đạo sự đạt được 8 thiền chứng,

những vị có thể dùng tay bao trùm cả Mặt Trăng và Mặt Trời chỉ tuyên bố sự rõ biết về 3 thủ, nhưng không thể dứt bỏ ngã luận thủ. Cho nên, bị nhận chìm trong vòng luân hồi liên tục. Những ngoại đạo sư đó giống như con thỏ rừng chán ghét quả đất.

Câu chuyện minh hoạ có nội dung như sau: Kể rằng quả đất nói với thỏ rừng: 'Bạn thỏ rừng ơi'. Thỏ rừng hỏi 'ai vậy?'. Quả đất đáp 'bạn sử dụng mọi tư thế để đại tiện và tiểu tiện vào tôi, tại sao bạn không biết tôi?' Thỏ rừng đáp 'bạn đã biết rõ tôi rồi', tôi dẫm giống như chạm vào đầu ngón tay. nước tiểu thải ra có chút xíu, phân cũng chỉ bằng quả mã tiền. Còn loài voi và ngựa dẫm đạp lên vị trí to lớn, cả việc đại tiện và tiểu tiện của chúng cũng nhiều, nước tiểu đó đầy như một cái chậu, phân sắp đầy thúng. Tôi không nói chuyện với bạn nữa rồi thỏ rừng nhảy sang chỗ khác. Nhưng sau đó, quả đất nói với thỏ rừng rằng: 'Ồ, dù bạn có đi xa, thì bạn cũng ở trên tôi, không phải sao? Con thỏ rừng lại ghét quả đất đó. Thế là nhảy sang chỗ khác. Con thỏ nhảy đi nhảy lại ngàn năm như thế cũng không thể rời khỏi quả. Tất cả những ngoại đạo sư cũng như thế đó. Dẫu tuyên bố sự rõ biết về các thủ cũng có thể tuyên bố con đường vượt khỏi 3 thủ như dục thủ v.v. nhưng không thể thoát khỏi ngã luận thủ, khi không thể vượt khỏi sẽ bị rơi vào vòng luẩn quẩn đó triền miên.

Các ngoại đạo sư không thể vượt khỏi sự chấp thủ nào, Thế Tôn thuyết đến lời cắt đứt quan điểm với mãnh lực của sự chấp thủ đó. Bây giờ, khi nói về những lời cắt đứt sự tịnh tín, Ngài đã nói: "**Quả thật, này các Tỷ-kheo! sự tịnh tín nào nơi bậc Đạo sự… trong Pháp và Luật, ta đã thấy trong hình thức như vầy**'. Ở đây **dhammavinaye** chia thành **dhamme ceva vinaye ca [trong Pháp và Luật]**, cả 2 từ này chỉ ra giáo pháp mà không dẫn thoát khổ. **Niềm tin nào nơi bậc Đạo sư thì niềm tin đó không đi đến con đường chân chánh [yo satthari pasādo so na sammaggato]** nghĩa là Đạo sư trong Giáo pháp không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, sau khi chết sanh làm sư tử, cọp, báo đen, gấu, hay báo đốm. Còn học trò của bậc Đạo sư ấy tái sanh làm hưu, nai, hay heo, hoặc là thỏ. Vị ấy đã không thể kiềm chế, hoặc không có từ tâm, hoặc lòng trắc ẩn 'những con vật này trước đây đã từng làm người hộ độ những món vật dụng cần thiết cho ta' đã xông tới giết hại những loài vật này uống máu, ăn từng phần thịt thăn. Hoặc đôi khi bậc Đạo sư sanh làm mèo, học trò của những vị ấy sanh làm chuột hoặc gà. Sau đó, mèo cũng không có lòng trắc ẩn vồ ăn thịt những con gà hoặc chuột theo cách đã trình bày. Hoặc người Đạo sư sanh làm người cai nguc [nirayapālo], học trò sanh làm những chúng sanh trong địa ngục. Vị ấy cũng không có lòng thương xót 'những hạng chúng sanh này trước đây đã từng làm người hộ độ những món vật dụng cần thiết cho ta' hành hạ thân thể (của chúng sanh ấy) bằng nhiều cách, cột chặt lại vào cỗ xe đang cháy rực, cho bay lên đỉnh núi than hồng, ném vào địa ngục nước đồng sôi [lohakumbhī], phải lãnh chịu nhiều nỗi thống khổ khác biệt liên tục. Hoặc đệ tử sanh làm sư tử v.v, Đạo sư sanh làm những loài thú khác như hươu, nai v.v. Họ đã không thể kiềm chế, hoặc không có từ tâm, hoặc lòng trắc ẩn 'ta đã từng hộ độ cho những loài thú này 4 món vật dụng, những loài thú này đã từng làm Đạo sư của ta' đã xé sát theo cách đã được đề cập. Như vậy, trong Giáo pháp không dẫn dắt chúng sanh thoát mọi khổ đau, sự tịnh tín đối với bậc Đạo sư, vị ấy không đi đến con đường chân chánh, dẫu chết đi rồi vẫn còn gây ra oan trái sau đó nữa.

Sự tịnh tín trong pháp nào [yo dhamme pasādo] nghĩa là sự tịnh tín trong pháp, bậc Đạo sư không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, sự tịnh tín theo kiểu đã được nhận, được học, được ghi nhớ hoặc chia sẻ cùng nhau nhưng sự tịnh tín đó không đưa chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi, bởi thế sự tịnh tín trong pháp đó làm cho vòng luân hồi càng sâu hơn, cho nên được xem là không đi đến con đường chân chánh, tức là không diễn tiến theo đúng thực tính pháp.

Sự thành tựu viên mãn trong giới luật [yā sīlesu paripūrakāritāti] nghĩa là sự thành tựu với mãnh lực của giới con dê trong Giáo pháp này không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, sự thành tựu đó không thoát khỏi vòng luân hồi, không vượt ra ngoài các hữu [bhava], khi thực hành dẫn đến tái sanh vào loài bàng sanh, khi quả chín mùi tái sanh vào địa ngục, bởi vậy được xem là không đi đến con đường chân chánh. **Sự thương mến và sự hài lòng đối với những pháp hữu [yā sahadhammikesu]** nghĩa là trong Giáo pháp đó không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, những pháp hữu, một vài người sau khi chết, sanh làm sư tử v.v, một vài người sanh làm hươu nai v.v, trong những loài thú đó nhóm sanh làm sư tử v.v, vẫn không thể kiềm chế với những loài hươu nai v.v., 'những loài thú này là pháp hữu của chúng ta' ta ra sự đau khổ cùng cực đối với những loài thú đó, theo cách thức đã được nói trước đó. Bởi thế mặc dù làm nơi thương mến và làm nơi đáng vừa lòng đối với các pháp hữu, được xem là không đi đến con đường chân chánh.

Lại nữa, sau khi Đức Thế Tôn trình bày chia tách các nguyên nhân này lại với nhau, Ngài đã nói rằng: "**Điều đó là do nhân gì? Này các Tỷ-kheo, điều đó là do sự tịnh tín v.v**," Ở đó, ý nghĩa vắn tắt như vầy: "Bởi vì điều ấy là như vậy, này các Tỳ-kheo, vì những điều mà Ta đã nói "lòng tôn kính đối với bậc Đạo sư được xem là không đi đến con đường chân chánh" v.v, điều đó sẽ như thế này. Tại sao? Bởi lòng tôn kính đó trong Pháp và Luật mà bậc Đạo sư nói sai -nt- v.v.. bậc Chánh đẳng Chánh giác không tuyên thuyết, bởi vậy ở đây '**yathā taṃ = như điều đó**' là một phân từ được thêm vào ý nghĩa của sử dụng cách. Ở đó, **mà bậc Đạo sư đã thuyết sai [durakkhāte]** gồm nói không tốt, gọi là tuyên thuyết không tốt bởi ý nghĩa Pháp và Luật đó đã được nói không chính xác mà thôi. Pháp và Luật đó không vận hành được trong Đạo và Quả, bởi thế được gọi là **pháp không đưa khỏi luân hồi [aniyyāniko]**. Gọi là không vận hành đưa đến an lạc bởi do không vận hạnh để vắng lặng phiền não như ái luyến [rāga] v.v. Gọi là bậc Chánh đẳng Chánh giác không tuyên thuyết bởi đó là bậc tự mình giác ngộ chân chánh, tức là bậc Toàn trí không được tuyên thuyết. Bởi vậy trong Pháp và Luật đó **không dẫn chúng sanh thoát khổ, không vận hạnh đưa đến an tĩnh, không được bậc Chánh đẳng Chánh giác tuyên thuyết**. Những gì được nói Thế Tôn thuyết rằng lòng tin đối với ngoại đạo sư giống như niềm tin của con cáo uống rượu.

Kể rằng có một con cáo mù một mắt, đi vào kinh thành lúc nửa đêm sau khi uống rượu men rồi lăn ra ngủ trong rừng Punnāga, đã thức dậy khi mặt trời mọc và suy nghĩ rằng: "Ta không thể ra đi vào lúc này, kẻ thù của ta có rất nhiều, ta nên đánh lừa một ai đó." Con cáo đã nhìn thấy một người Bà-la-môn đang đi đến nghĩ rằng ta sẽ đánh lừa vị Bà-la-môn

này, nó đã nói: "Thưa ngài Bà-la-môn". Bà la môn nói rằng "Ai gọi ta là Bà-la-môn, con cáo trả lời: Chính tôi, thưa ngài lại đây chút. Bà-la-môn, ngươi cho ta làm gì? Con cáo, ngài hãy đưa tôi ra khỏi nhà, tôi sẽ đưa cho ngài 200 đồng tiền vàng. Bà-la-môn đó nói rằng: "Tôi sẽ dẫn đi rồi tóm lấy con cáo xách đi." Con cáo nói rằng: Này Bà-la-môn ngu ngốc, tiền của tôi không phải thứ vứt đi, tiền là thứ rất khó tìm, hãy mang tôi đi cách khéo léo. Bà-la-môn, tôi phải làm như thế nào? Hãy mang tôi trên vai sau khi ngài buộc tôi vào thượng y. Bà-la-môn đã đưa con cáo đi bằng cách đó, khi đi đến cánh cửa ở hướng nam mới hỏi rằng liệu tôi đặt ngươi xuống chỗ này được không? Con cáo, đây là đâu? Bà-la-môn, cửa chính. Con cáo, ôi Bà-la-môn ngu ngốc, họ hàng của ngươi có để tiền của ở bên trong cánh cửa sao? hãy đưa tôi đi ra ngoài cánh cửa, Bà-la-môn từ từ đi xa lại đi thêm một đoạn nữa hỏi rằng, thả ở đây được chưa? Cao cáo chỉ định đi đến một nơi an toàn rồi nói rằng thả tôi ở nơi đây nè. Vì vậy, Bà-la-môn đã đặt con cáo xuống rồi lấy tấm y lên, con cáo một mắt nói rằng "tôi đã hứa sẽ đưa cho ngài 200 đồng tiền vàng, nhưng tôi có rất nhiều, không phải chỉ có 200 đồng tiền vàng, ngài hãy đứng nhìn về hướng mặt trời cho đến khi tôi mang đầy đủ đồng tiền vàng đến cho ngài, rồi hay đi", cáo quay lại nói với Bà-la-môn thêm một lần nữa, "Bà-la-môn, đừng nhìn theo tôi, chỉ nhìn về phía mặt trời". Con cáo sau khi nói như vậy rồi chạy nhanh vào rừng Ketaka, trốn thoát theo ý muốn. Còn Bà-la-môn chỉ nhìn về phía mặt trời đến nỗi mồ hôi chảy ra từ trán và nách. Khi ấy, vị Thiên nhân Rukkhadevatā đã nói với Bà-la-môn đó như sau:

"Này Bà-la-môn chớ tin con cáo đã uống rượu men, trăm con cáo không có nghề nghiệp [sippika], lấy đâu ra hai trăm đồng tiền vàng?[247]"

Như vậy, lòng tin vào con cáo một mắt vô ích như thế nào thì niềm tin vào ngoại đạo sư cũng vô ích như thế đó.

[144] Thế Tôn sau khi thuyết giảng niềm tin trong giáo lý không đưa chúng sanh thoát khổ, là những thứ vô ích; để nói về niềm tin trong giáo lý đưa chúng sanh thoát khổ, là những điều lợi ích, Ngài đã nói rằng: "**Này chứ Tỷ-kheo, sự tịnh tín nơi bậc Đạo sư v.v.**" Ở đó, tuyên bố sự rõ biết dục thủ [kāmupādānassa pariññaṃ paññapeti] nghĩa là tuyên bố sự rõ biết trong việc đoạn trừ của dục thủ bởi A-ra-hán đạo, tuyên bố sự rõ biết 3 thủ còn lại bởi Tu-đà-hoàn đạo. Bằng hình thức như vậy, này chư Tỷ-kheo trong Pháp và Luật [evarūpe kho, bhikkhave, dhammavinayeti] nghĩa là này chư Tỷ-kheo trong Pháp và Luật thấy như vậy Ngài đã trình bày Giáo pháp dẫn chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau với cả 2 câu. Sự tịnh tín vào bậc Đạo sư nào trong Giáo pháp nào [satthari pasādo] trong Giáo pháp thấy như vậy thì sự tịnh tín đó Ta gọi là đi đến chân chánh, tức là sự vận hành đưa đến vượt khỏi mọi khổ đau trong các cõi [bhava].

Trong trường hợp đó có câu chuyện thế này - Kể rằng Thế Tôn cư trú trong hang động Indasāla tại Vediyakapabbata. Lúc đó một con cú mèo khi Thế Tôn, Ngài đi vào làng để khất thực, (con chim cú) cũng bay theo tiễn chân Ngài nữa đường, khi Thế Tôn đi ra cũng thực

[247] jā. 1.1.113

hiện hành động tiếp rước ở nữa đường. Một ngày nọ vào buổi chiều chim cú mèo từ trên núi xuống đảnh lễ bậc Chánh đẳng Chánh giác, có Tăng chúng ngồi xoay quanh bằng cách chấp đối cánh bày tỏ sự cung kính, cúi đầu, đứng đảnh lễ đấng Thập lực [dasabala]. Sau khi Đức Thế Tôn quan sát con cú mèo rồi mỉm cười. Trưởng lão Ānanda bạch hỏi Thế Tôn rằng: "kính bạch Thế Tôn, điều gì làm nhân, điều gì làm duyên đưa đến mỉm cười vậy?" Thế Tôn đáp trưởng lão Ānanda rằng: "Này Ānanda, ông hãy nhìn con cú mèo này, con chim này vẫn còn tịnh tín vào Ta và chúng Tỷ-kheo, sau khi luân chuyển trong thế giới Chư thiên và thế giới loài người suốt trăm nghìn kiếp rồi sẽ sanh trở lại trở thành vị Độc giác Phật, hồng danh Somanassa", rồi đọc lên kệ ngôn sau:

Chim cú mèo mắt to tròn sống một thời gian dài trên núi Vediyaka, này chim cú con có được sự hạnh phúc, được nhìn thấy Đức Phật cao quý, vị đã đứng dậy đúng thời, đã có tâm tịnh tín nơi Ta và chúng Tỷ-kheo cao thượng. Con không đi đến các khổ cảnh, sau khi từ giả Thiên giới, được nhắc nhở bởi thiện căn sẽ trở thành vị Độc giác Phật, có trí tuệ vô bờ bến, hồng danh Somanassa lẫy lừng.

Cần giải thích chuyện khác nữa chẳng hạn chuyện sumanamālākāra [người hàng hoa hảo ý], chuyện sumanamālākāra [người đánh trống lớn], chuyện morajika [người thử trống], chuyện vīṇāvādaka [người chơi nhạc cụ], chuyện saṅkhadhamaka. Như vậy, sự tịnh tín vào bậc Đạo sư trong Giáo pháp dẫn đến thoát khỏi mọi khổ đau, đi đến chân chánh.

Sự tịnh tín trong Pháp [dhamme pasādo] nghĩa là niềm tin vào Pháp trong Giáo lý đưa chúng sanh thoát khổ, đi đến chân chánh, sự tịnh tín đó đem lại lợi ích cho cả loài bàng sanh [tiracchāna] khi tiếp nhận tướng nơi âm thanh. Ý nghĩa này cần biết rằng với sức mạnh của chuyện Thiện tử Maṇḍūka v.v.

Thực hành viên mãn trong giới luật [sīlesu paripūrakāritā] nghĩa là thực hành trọn vẹn giới luật trong Giáo pháp mà dẫn chúng sanh thoát khổ, đi đến chân chánh là đem lại tài sản cõi trời và lợi ích giải thoát. Ở đó được làm sáng tỏ bằng nhiều câu chuyện chẳng hạn Chattamāṇavakavatthu [Thiên cung của thanh niên Bà-la-môn Chatta], chuyện Sāmaṇera v.v.

Trong nhóm pháp hữu [sahadhammika] nghĩa là dẫu sự yêu thương hoặc đáng vừa lòng trong nhóm pháp hữu trong Giáo pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, đi đến chân chánh là đem lại lợi ích to lớn. Cần được làm sáng tỏ ý nghĩa này bằng chuyện Thiên Cung và chuyện Ngạ Quỷ. Như Ngài đã nói:

"Ta đã dâng cơm sữa đến vị của Tỷ-kheo đang đi khất thực -nt-

Ta đã cúng dường mật mía -nt- cây mía -nt- trái cây timbaru…

dưa chuột… bí ngô… hoa phārusaka… chậu sưởi ấm tay…

rau cải luộc… cốm dẹp… khoai môn… củ cải… nắm hạt nimba…

trái xoài… bánh dầu hạt mè… dây buộc thân…

vải túi mang trên vai… vải băng bó… quạt vuông… quạt lá cọ

quạt lông công… dù… dép… bánh, kẹo ngọt

Tôi đã cúng dường bánh ngọt đến vị Tỷ-kheo đang đi khất thực -nt-

Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây, tôi là tiên nữ có được sắc thân đáng mong muốn[248]; **Taṃ kissa hetu [Điều ấy có nguyên nhân là gì?]** v.v, nên biết rằng đã được kết hợp lại theo cách đã nói.

[145] Bây giờ, Thế Tôn thuyết duyên của thủ mà các ngoại đạo sư không tuyên bố sự rõ biết, Thiện Thệ tuyên bố chân chánh, Ngài đã nói "**này các Tỷ-kheo, bốn thủ đó**" v.v. **Nguyên nhân** v.v, trong cụm từ **điều gì làm nhân [kiṃnidānā]** v.v, là từ đồng nghĩa với tất cả nhân, bởi vì nhân nào cho quả, giống như gửi đi, hãy lấy quả mang đi, bởi vậy được gọi là nhân [nidāna]. Bởi nhân sanh, sanh ra, tạo ra từ nhân đó, bởi thế được gọi là nhân sanh, sanh ra, tạo ra. Trong trường hợp này có ý nghĩa của từ như vậy. Điều gì làm nhân của thủ đó, vậy thủ đó **có gì làm nhân**; Cái gì làm nhân sanh của sự chấp thủ đó, vậy sự chấp thủ đó **có gì làm nhân sanh**; Cái gì làm sanh ra sự chấp thủ, vậy sự chấp thủ đó **có gì làm sanh ra**; Cái gì làm chỗ sanh của sự chấp thủ đó, vậy sự chấp thủ đó **có gì làm chỗ sanh**. Bởi tham ái làm nhân, làm nhân sanh, làm sanh ra và làm chỗ sanh của sự chấp thủ đó, với ý nghĩa đã được nói, cho nên mới nói rằng có **tham ái làm nhân** v.v. Nên biết ý nghĩa của tất cả câu như vậy. Lại nữa, bởi vì Thế Tôn không chỉ biết duyên của sự chấp thủ, mà còn biết duyên của tham ái làm duyên của thủ, với biết cả duyên của thọ v.v, có tham ái v.v, làm duyên, cho nên Ngài đã nói rằng: '**Này chư Tỷ-kheo và tham ái này có gì làm nhân**' v.v.

Yato ca kho gồm trong thời gian nào. **Đã đoạn trừ vô minh [avijjā pahīnā hoti]** nghĩa là vô minh là gốc rễ của vòng luân hồi là cái đã được đoạn diệt không còn dư sót. **Minh đã sanh [vijjā uppannā]** minh là A-ra-hán đạo đã sanh khởi. **Vị ấy do vô minh được diệt tận, do minh sanh khởi [so avijjāvirāgā vijjuppādā]** nghĩa là vị Tỷ-kheo đó do đã diệt tận vô minh và do minh đã sanh khởi không dính mắc dục thủ. **Không bám víu lấy dục thủ [neva kāmupādānaṃ upādiyati]** nghĩa là không chấp chặt là không đi đến dục thủ, không chấp chặt vào các thủ còn lại. **Nhờ không chấp thủ nên không bị kích động [anupādiyaṃ na paritassati]** khi không chấp chặt vào bất kỳ sự chấp thủ nào như vậy tin rằng không bị kích động, với sự kích động là tham ái [taṇhā]. **Khi không bị kích động [aparitassanti]**: khi không bị kích thích là không sanh khởi tham ái. Tự thân chứng được Níp-bàn [paccattaṃyeva parinibbāyati] nghĩa là tự minh chứng đạt Níp-bàn với sự dập tắt hoàn toàn phiền não. Thế Tôn sau khi thuyết sự tận diệt của lậu hoặc đối với vị Tỷ-kheo ấy như vậy, bây giờ khi thuyết về tuệ phản kháng [paccavekkhaṇañāṇa] đối với vị Tỷ-kheo có lậu hoặc đã cạn kiệt, Ngài đã nói rằng: "**sanh đã cạn kiệt [khīṇā jātī]**", các từ còn lại có ý nghĩa như đã nói.

---

[248] vi. va. 406

Giải Thích Tiểu Kinh Sư Tử Hống Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 12

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH SƯ TỬ HỐNG

Mahāsīhanādasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

Đại kinh Sư Tử Hống bắt đầu như sau: **Tôi đã được nghe như vầy [evaṃ me sutaṃ]**. Ở đây, **Vesāliyaṃ** nghĩa là gần kinh thành có tên gọi như vậy. Kể rằng kinh thành đó gọi là Vesalī bởi kinh thành phát triển thịnh vượng theo tuần tự. Ở bài kinh này được thuyết theo tuần từ. Kể rằng Hoàng hậu của Vua Bārāṇasī đang mang thai. Sau khi biết được Hoàng hậu đã báo tin cho Vua biết. Đức vua đã ban cho những thứ vật dụng cần thiết để dưỡng thai, Hoàng hậu chăm sóc thai bào chu đáo, khi bào thai đã chín mùi [thời kỳ cuối] bà đi vào nhà để hạ sanh. Lúc trời hừng sáng vị có phước báu đã được hạ sanh từ bào thai. Ngoài vị phước báu đó, bà hạ sinh một cục thịt như những cánh hoa bandhujīvaka [hoa màu nâu đỏ] không héo úa vào lúc trời rạng sáng đó. Hoàng hậu Devī khác ngoài Hoàng hậu đó hạ sanh những đứa con trai đẹp tựa như tấm ảnh vàng vô song [suvaṇṇabimbasadiso], Hoàng hậu biết rằng là cục thịt mới suy nghĩ rằng: "Mọi người sẽ chỉ trích Ta trước mặt của Đức vua", sau khi suy nghĩ vậy sợ bị ô nhục vì sợ chỉ trích. Vì vậy, bà đã lấy miếng thịt đặt vào một cái thùng rồi đậy nắp lại, dùng Ngọc tỷ nhà Vua đóng dấu niêm phong lại, rồi cho ném xuống dòng chảy của dòng sông Hằng. Khi cái thùng bị ném đi Chư thiên đã sắp xếp chu đáo việc bảo vệ [đứa bé]. Họ đã khắc lên những tấm vàng với màu đỏ tươi, đã được buộc chặt trong thùng chứa đó như sau: "Con trai Hoàng hậu của Vua Bārāṇasī". Từ đó cái thùng ấy không bị ảnh hưởng từ những nguy hiểm của các cơn sóng tấn công, mà trôi theo dòng chảy sông Hằng.

Cũng trong lúc đó một vị đạo sĩ sống nương tựa vào gia đình người chăn bò bên bờ sông Hằng. Vị ấy đã đi xuống sông Hằng từ rất sớm, sau khi nhìn thấy cái thùng đang trôi đến, (vị ấy) đã nhặt lấy với suy nghĩ là vải paṃsukūla [những mảnh vải rách bị quăng bỏ]. Tiếp theo đó, khi nhìn thấy một tấm vải có khắc các ký tự và con dấu niêm phong của hoàng gia trong cái thùng rồi mở nó ra nhìn thấy cục thịt đó. Sau khi nhìn thấy, khởi lên ý nghĩ rằng: "Có thể là bào thai, nhưng tại sao bào thai ấy không có bản chất hôi, không thối rữa". Nên đem về nơi ẩn cư đặt ở chỗ thanh tịnh. Nửa tháng sau, cục thịt chia ra thành hai phần. Vị đạo sĩ nhìn thấy vậy đã mang cục thịt đặt ở một nơi tốt hơn. Nửa tháng tiếp theo, mỗi một cục thịt hình thành năm mục tròn có tay chân và đầu. Kế tiếp đó sau nửa tháng trôi qua, một mục tròn trở thành bé trai đẹp tựa như tấm ảnh vàng vô song [suvaṇṇabimbasadiso], một mục tròn trở thành bé gái.

Vị đạo sĩ đã sanh lòng yêu thương đối với những đứa trẻ tựa như những đứa con ruột [của mình]. Sữa mẹ được tiết ra từ ngón tay cái của vị đạo sĩ ấy. Khởi sự từ đó vị đạo sĩ được thọ lãnh, sau khi thọ dụng vật thực vị đạo sĩ nhỏ thành từng giọt sữa vào miệng các trẻ sơ sinh. Tất cả sữa chảy vào trong bụng những đứa trẻ hiện ra giống như chảy vào bình thủy tinh, nhìn thấy được như vậy, bởi vì chúng (trong suốt) như không có da. Các vị khác đã nói rằng: "Những đứa trẻ đó đan vào nhau như thể chúng được khâu lại với nhau." Do vậy, những đứa trẻ đó được gọi là Licchavī bởi vì không có da hoặc bị ẩn đi.

Trong thời gian nuôi dưỡng những đứa bé vị đạo sĩ đi vào làng quá sớm để khất thực trở về quá trễ. Người chăn bò khi biết được vị đạo sĩ lo lắng đã nói rằng: "thưa Ngài, việc nuôi dưỡng trẻ sơ sinh gây trở ngại đối với các vị xuất gia, xin Ngài hãy mang những đứa bé lại, chúng tôi sẽ nuôi nấng chúng, Ngài hãy làm những bổn phận của Ngài." Vị đạo sĩ đáp

lời tốt lành thay. Vào ngày thứ hai người chăn bò quét dọn con đường cho bằng phẳng, rải các loại hoa, giương cao ngọn cờ, đã trỗi nhạc lên, đi đến nơi trú ẩn, vị đạo sĩ đã nói rằng: "Những đứa trẻ đại phước, hãy nuôi dưỡng chúng bằng sự không xao lãng, khi chúng trưởng thành hãy làm lễ thành hôn cho chúng [āvāhavivāha], hãy làm hài lòng nhà vua với năm loại gorasa [những sản phẩm làm từ sữa], hãy giữ lấy một vùng đất để xây dựng kinh thành, rồi dâng lên cho bé trai, rồi giao các trẻ cho họ." Người chăn bò đã hứa thật tốt lành thay thưa Ngài rồi bế các trẻ về chăm sóc.

Khi trưởng thành trong lúc chơi giỡn nảy sinh cãi vã chúng đánh những đứa trẻ chăn bò khác bằng tay, bằng chân. Những đứa trẻ bị đánh khóc. Khi cha mẹ hỏi "tại sao lại khóc" chúng trả lời rằng: "đứa trẻ không cha không mẹ được vị đạo sĩ nuôi nấng". Từ đó cha mẹ của những đứa trẻ đó đã nói rằng: "hai đứa này khiến cho những đứa trẻ khác bực bội, đau khổ, chúng ta không nên cấp dưỡng những đứa trẻ này, hãy trục xuất chúng ra khỏi nơi đây." Được nghe như vậy bắt đầu từ lúc ấy thì đất nước này được gọi là **Vajjī**. Tiếp đó, người chăn bò đã đến làm hài lòng nhà vua (xin phép) giữ lấy một vùng đất có diện tích một trăm do-tuần và đã xây dựng kinh thành ở nơi đó rồi dâng đến thiện nam tử khi tròn mười sáu tuổi lên làm vua. Đã làm lễ kết hôn cho vua với người con gái ấy rồi thỏa thuận rằng: "Đừng mang người con gái khác vào, đừng để đứa con trai từ dòng dõi này cùng dòng dõi khác". Với việc chung sống cùng nhau lần đầu tiên cả hai người có đã sanh được một cặp song sinh gồm một bé gái và một bé trai, họ sanh song thai như vậy mười sáu lần. Kể từ đó đứa bé trai [vị vua trẻ] phát triển [kinh thành] theo từng bước, nơi làm ruộng vườn, vườn bách thảo, chỗ ở và parivārasampatti không đủ nên đã bành trướng kinh thành thêm nữa tận ba lần, mỗi lần cách xa nhau một dặm [gāvuta]. Kinh thành đó mới có tên gọi là **Vesālī** bởi vì phải bành trướng ra nhiều lần. Cho nên, Thế Tôn đã nói rằng: "**Vesāliyaṃ nghĩa là gần thành mới có tên gọi như vậy.**"

Ngoài thành [bahinagare] nghĩa là nằm bên ngoài của kinh thành, không phải bên trong kinh thành giống như Ambapālivana [khu vườn xoài của kỹ nữ Ambapāli]. Nhưng ở bìa rừng bên ngoài kinh thành giống như khu vườn Jīvakamba. Bởi vậy Ngài đã nói rằng: "**ngoài kinh thành**". Nằm ở phía tây [aparapure] là đối diện hướng đông là hướng tây. **Ở bìa rừng [vanasaṇḍe]** nghĩa là kể rằng bìa rừng này nằm cách khoảng một dặm về hướng tây của kinh thành. Nơi bìa rừng đó người ta đã xây dựng hương thất cúng dường Thế Tôn, xây dựng chỗ nghỉ ban đêm, chỗ nghỉ ban ngày, nơi đi kinh hành, hang động, am lá, lều vải cúng dường đến Tăng chúng tỳ khưu. Thế Tôn an trú ở đó. Bởi thế Ngài đã nói rằng: "**Ở bìa rừng phía tây.**" **Sunakkhatta** đó là tên của anh ta, Sunakkhatta đó gọi là Licchavīputta bởi vì anh ta là con trai của vua Licchavī. **Đã từ bỏ Pháp và Luật này không bao lâu [acirapakkanto]** nghĩa là hoàn tục trở lại đời sống cư sĩ tại gia không bao lâu. **Trong hội chúng [parisa]** gồm ở giữa hội chúng. Thập thiện nghiệp đạo [kusalakammapada] gọi là **manussadhamma [pháp làm người]** trong cụm từ **Pháp thượng nhân [uttarimanussadhammā]**. Sunakkhatta không thể phản bác thập thiện nghiệp đạo. Tại sao? Bởi vì sợ bị quở trách. Do kinh thành Vesālī đa số người dân tịnh tín nơi Tam bảo, tôn kính Đức Phật, tôn kính Giáo Pháp, tôn kính Tăng chúng, nhưng người đó khi Sunakkhatta nói

rằng Sa-môn Gotama không có dủ chỉ thập thiện nghiệp đạo, (họ) cũng sẽ nói rằng: " Ngài thấy Thế Tôn giết hại chúng sanh ở đâu? Nhìn thấy Thế Tôn lấy của không cho ở chỗ nào? rồi (họ) tiếp tục nói rằng: "Ngài không biết tự mình ước lường, Ngài ăn đất và sỏi đá bởi nghĩ rằng [bản thân] có răng, Ngài gắng sức nắm lấy đuôi con rắn, Ngài muốn đùa giỡn những tràng hoa với những răng cưa sao? Chúng tôi sẽ bẻ răng Ngài cho rời khỏi miệng." Anh ta không thể nói điều này do sợ những lời khiển trách đó.

Giải Thích Về Thành Vesālī Kết Thúc

Giải Thích Về Pháp Thượng Nhân

Khi anh ta phản bác việc chứng đắc pháp cao thượng ngoài pháp thượng nhân đã nói rằng: "**tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh, ngoài pháp thượng nhân**".

Ở đó, **alamariya** do đáng để biết bậc thánh [ariya], có thể được gọi là bậc thánh nhân. Chính tri kiến [ñāṇadassana] gọi là **tri kiến thù thắng**. Tri kiến thù thắng và thứ xứng đáng bậc của bậc thánh, do đó gọi là **tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh**. Thiện nhãn, hay thiền tuệ, hoặc đạo, hoặc quả, hoặc tuệ phản kháng, trí tuệ rõ biết tất cả gọi là **tri kiến**. Và ở đây thiên nhãn gọi là tri kiến trong câu này: "Người không phóng dật đạt được tri kiến.[249]" Ở đây thiền tuệ gọi là tri kiến trong câu: "vị ấy đem tâm, hướng tâm đến tri kiến.[250]" Ở đây đạo gọi là tri kiến: "Các vị ấy không có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh đẳng giác.[251]" Ở đây quả gọi là tri kiến: "tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh, ngoài pháp thượng nhân.[252]" Ở đây phản kháng tuệ gọi là tri kiến: "Tri kiến của ta đã sanh khởi, giải thoát của ta không xao động, kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng, bây giờ kiếp sống mới không còn nữa.[253]" Ở đây trí biết tất cả [sabbaññutaññāṇa] gọi là tri kiến: "Tri kiến của ta đã sanh khởi, Āḷāro Kāḷāmo đã mệnh chung bảy ngày rồi.[254]" Còn ở trương hợp này Ngài mong muốn lấy [ám chỉ đến] đạo siêu thế [lokuttaramagga], bởi vì Sunakkhatta phản bác đạo siêu thế đó của Thế Tôn.

Sunakkhatta nói rằng không có thầy với từ **takkapariyāhataṃ [điều đã thu thập được do sự suy luận]**. Anh ta nghĩ thế này - bởi Sa-môn Gotama không đi đến gần các vị thầy rồi giữ lấy tuần tự các pháp vi tế [sukhuma] nhưng Sa-môn Gotama thuyết pháp chấp vào suy luận là suy luận, suy xét, thuyết pháp chấp vào sự suy luận rằng sẽ là như vậy, sẽ có như vậy. Sunakkhatta chấp nhận Sa-môn Gotama có trí tuệ hiệp thế [lokiyapañña] bằng từ này **vīmaṃsānucaritanti [thực hành theo với sự thẩm xét]**. Sa-môn Gotama có trí tuệ, vị ấy sử dụng sự thẩm xét ví như indavajira [cái chùy tạo ra sét của Inda] được gọi là tuệ đó để vị ấy đi chỗ này chỗ kia mà nói rằng sẽ diễn ra như thế này, sẽ diễn ra như thế kia, rồi thuyết

[249] ma. ni. 1.311
[250] dī. ni. 1.235
[251] a. ni. 4.196
[252] ma. ni. 1.328
[253] mahāva. 16
[254] mahāva. 16

pháp thực hành theo sự thẩm xét. Sunakkhatta phản bác về điều Sa-môn Gotama thấu triệt các Pháp bằng từ **sayaṃpaṭibhānaṃ [sự sáng suốt tự thân]**, Sunakkhatta có suy nghĩ như vầy - thiền tuệ, hoặc đạo, hoặc quả, theo tuần tự pháp vi tế của Sa-môn Gotama đó gọi là sáng tỏ, rõ ràng (điều đó) không có, nhưng Thế Tôn có được bốn hội chúng xoay quanh giống như Chuyển Luân Thánh Vương, răng của Ngài đều kín, lưỡi mềm mại, âm giọng ngọt ngào, lời nói hòa nhã nhẹ nhàng, Ngài lấy những thứ hiện hữu nơi chư Thiên rồi thuyết theo sự hiểu biết của mình làm cho đại chúng hoan hỷ.

Pháp được Thế Tôn thuyết giảng vì lợi ích của hạng người nào [yassa ca khvāssa atthāya dhammo desito] nghĩa là Pháp được Thế Tôn thuyết giảng vì lợi ích của hạng người nào. Như thế nào? Để mục thiền bất tịnh để nhổ bỏ ái luyến, phát triển tâm từ để loại bỏ sân hận, năm Pháp để diệt trừ si mê, niệm hơi thở để cắt đứt suy tầm [vitakka].

Dẫn dắt để thoát khỏi mọi khổ đau hoàn toàn của hạng người thực hành theo [so niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāya] nghĩa là Sunakkhatta trình bày rằng Pháp đó dẫn ra là vận hành để chấm dứt hoàn toàn vòng luân hồi khổ bằng nguyên nhân, bằng cách thức, bằng phương pháp, cho người thực hành theo Pháp đã tuyên thuyết là hữu ích đó đạt đến sự thành tựu. Nhưng Sunakkhatta đã không nói đến ý nghĩa này theo cái nhìn của bản thân mà nói như thế này: "Pháp của Đức Phật không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ" nhưng không thể nói như vậy, tại sao? Bởi vì sợ bị khiển trách. Thật vậy trong thành Vesālī có rất nhiều cận sự nam là thánh Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm. Những cận sự nam đó nói như vầy "này Sunakkhatta, ông nói rằng Pháp mà Thế Tôn tuyên thuyết không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, Giáo pháp này không phải là phương tiện giải thoát khổ đau, vậy tại sao trong kinh thành này, lại sản sanh ra chừng ấy thánh Tu-đà-hoàn, chừng ấy thánh Tư-đà-hàm, chừng ấy A-na-hàm?" Những vị cư sĩ đó sẽ chống đối lại, với cách thức đã nói trước đó. Sunakkhatta đó khi không thể nói rằng Pháp này không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ được bởi vì sợ khiển trách mới nói rằng: "Pháp của Sa-môn Gotama không trống rỗng [amogha] dẫn dắt chúng sanh thoát khổ giống như một khúc gỗ mà vị ấy vứt bỏ không bị đốt cháy. Nhưng Sa-môn Gotama không có cái gì bên trong hết."

Đã nghe [assosi kho] nghĩa là khi Sunakkhatta đã nói như vậy ở giữa hội chúng trong tất cả các dòng dõi có dòng dõi Bà-la-môn và dòng dõi thương gia v.v, trong thành Vesālī, sau khi trưởng lão Sarīputta nghe những lời nói đó không phản đối. Tại sao? Bởi vì Ngài có lòng từ bi. Cho rằng Ngài trưởng lão Sārīputta có sự suy nghĩ như vầy "Sunakkhatta gắng sức tranh đấu với sức mạnh của lòng thù hận giống như cây tre bị đốt, và giống như muối bị bỏ vào lò lửa, Sunakkhatta bị Ta khước từ sẽ ôm lòng thù hận nơi Ta, khi bị vậy thì Sunakkhatta sẽ càng cột chặt lòng thù hận mãnh liệt hơn với cả hai là nơi Thiện Thệ và cả nơi Ta. Bởi thế Ngài không phản đối vì Ngài có lòng từ. Lại nữa, Ngài trưởng lão Sārīputta nghĩ rằng nói lời trách móc đến Chư Phật giống như đổ hết lỗi vào mặt trăng tròn, ai sẽ tin lời của Sunakkhatta? Hắn nói hết nước bọt, khô cả miệng rồi cũng sẽ tự ngưng việc khiển trách mà thôi, bởi vậy Ngài trưởng lão Sārīputta không phản đối do lòng từ mẫn này. **Đi khất thực trở về [piṇḍapātapaṭikkanto]** nghĩa là đã trở về từ việc đi khất thực.

[147] Phẫn nộ [kodhano] là người cộc cằn là người thô lỗ. **Moghapuriso = tucchapuriso** là người trống rỗng, trống không. Thật vậy, Chư Phật gọi người không có nơi nương tựa của Đạo và Quả trong tự thân [attabhava] là kẻ trống không [moghapuriso]. Thậm chí có chỗ nương tựa nhưng Đạo và Quả không có trong lúc đó cũng gọi là kẻ trống không [moghapuriso]. Nhưng Sunakkhatta đã cắt đứt chỗ nương tựa của Đạo và Quả trong tự thân, bơi thế Thế Tôn gọi Sunakkhatta là kẻ rỗng không [moghapuriso]. **Và do phẫn nộ nên ông nói lên lời ấy [kodhā ca panassa esā vācā bhāsitā]** nghĩa là lời nói của Sunakkhatta đã nói lời ấy sự giận dữ.

Vì sao? Sunakkhatta phẫn nộ Thế Tôn? Bởi vì trong thời gian trước Sunakkhatta đến yết kiến Thế Tôn hỏi đến việc chuẩn bị [parikamma] để đạt được thiên nhãn [dibbacakkhu], lúc bấy giờ Thế Tôn đã nói cho vị ấy làm cho sanh khởi thiên nhãn phát triển tưởng đến ánh sáng [ālokasaññā] để nhìn lên thế giới chư Thiên [devaloka] nhìn thấy chư Thiên nam, chư Thiên nữ, đang thọ hưởng sự thành tựu Thiên giới ở khu vườn nandana, khu vườn cittalatā, khu vườn phārusaka và khu vườn missaka. Mong muốn nghe được tiếng của chư Thiên nam, chư Thiên nữ mà duy trì sự thành tựu ở tự thân bằng hình thức như vậy sẽ có âm thanh du dương mới đến yết kiến đấng Thập Lực hỏi đến việc chuẩn bị [parikamma] để đạt được thiên nhĩ chất [dibbasotadhātu]. Nhưng Thế Tôn biết rằng Sunakkhatta không đủ điều kiện để đạt được thiên nhĩ chất nên không nói việc chuẩn bị tướng [parikamma] cho vị ấy. Bởi vì Chư Phật sẽ không nói chuẩn bị tướng cho bất cứ ai không đủ điều kiện. Hắn đã ôm lòng thù hận đối với Thế Tôn nghĩ rằng: "Lần trước ta hỏi việc chuẩn bị tướng để thành tựu thiên nhãn cùng Sa-môn Gotama, Ngài đã nói: 'điều đó cho tôi có thể thành tựu được, không thành tựu được'. Lại nữa, ta đã làm cho sanh khởi điều đó do việc làm của mỗi cá nhân, mới hỏi đến chuẩn bị tướng của thiên nhĩ chất, nhưng Thế Tôn không nói cho ta điều đó. Có lẽ Thế Tôn nghĩ như vầy: 'Sunakkhatta này xuất gia từ dòng dõi vua chúa làm đã làm sanh khởi thiên nhãn thông, đã làm sanh khởi thiên nhĩ thông, đã làm sanh khởi tha tâm thông, đã làm sanh khởi lậu tận minh (vị ấy) sẽ ngang bằng ta' bởi vậy Thế Tôn đã không nói cho ta do sự ganh tỵ và sự bỏn xẻn." Sunakkhatta ôm lòng thù hận đã cởi bỏ y ca-sa trên người trở thành cư sĩ. vẫn không dừng lại hắn đi khắp nơi xuyên tạc đấng Thập Lực với sự trống rỗng không thật. Cho nên Thế Tôn đã nói rằng: "Và lời nói mà hắn nói ra cũng do phẫn nộ."

Tán thán ân đức của Thiện Thệ [vaṇṇo heso, sāriputta] nghĩa là Sārīputta, Thiện Thệ thực hành đã thực hành sự vĩ đại trong bốn a-tăng-kỳ và hơn trăm ngàn đại kiếp, sự tin tấn đã được thực hiện chỉ vì lợi ích đó là sự thành tựu ba-la-mật "việc thuyết pháp của Ta dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau." Người đó được gọi là tán thán Thiện Thệ, Ngài nói rằng: Này Sariputra, việc tán thán đó là đức hạnh [guṇa], đó là đức hạnh của Như Lai.

Thuyết điều gì vơi câu được bắt đầu như sau "**Này Sārīputta việc mà Sunakkhatta là kẻ trống rỗng…**" này. Thuyết về pháp thượng nhân mà Sunakkhatta bác bỏ có ở nơi Ngài. Kể rằng Thế Tôn thuyết điều này, này Sārīputta, Sunakkhatta là kẻ trống rỗng [moghapurisa] nói rằng pháp thượng nhân của Như Lai không có. và Ta có trí toàn tri [sabbaññutaññāṇaṃ], có biến hóa thông [iddhividhañāṇa], có thiên nhĩ thông

[dibbasotadhātuñāṇa], trí thấu triệt tâm [cetopariyañāṇa], thập lực trí [dasabalañāṇaṃ], bốn vô sở uý trí [catuvesārajjañāṇa], có trí tuệ không sợ hãi [akampanañāṇa] giữa tám hội chúng, có trí tuệ quyết định bốn cách sanh [catuyoniparicchedakañāṇa], có trí tuệ quyết định năm cảnh giới tái sanh [pañcagatiparicchedakañāṇa] tất cả những Pháp đó cũng là Pháp thượng nhân. Theo lẽ thường dẫu tùy thuận theo pháp mà có thể biết được pháp thượng nhân dù chỉ một câu trong số các pháp bậc thượng nhân trong hình thức như vậy sẽ không có nơi người trống rỗng [moghapurisa] đó. Trong câu ấy từ **anveti** nghĩa là đi theo, nghĩa là biết [biết theo], sự tùy thuận theo pháp là **có sự hiểu biết đúng đắn,** lời đó là tên gọi của trí tuệ cho biết được pháp có trí toàn giác [sabbaññutaññāṇa]. "**itipi so bhagavā**" v.v, trình bày rằng dẫu sự hiểu biết đúng đắn sẽ không có cùng kẻ trống rỗng đó, để cho biết rằng pháp bậc thượng nhân, gọi là trí toàn giác [sabbaññutaññāṇa] của tôi với hình thức như vậy tồn tại thật sự. Nên biết sự kết hợp này trong tất cả các loại trí có biến hóa thông [iddhividhañāṇa] v.v. như thế.

Giải Thích Pháp Bậc Thượng Nhân Kết Thúc

Giải Thích Thập Lực Trí

[148] Ở đây, trong trường hợp nên nói về tam minh bên cạnh trí thấu triệt tâm [cetopariyañāṇa] tuy nhiên thập lực trí từ tam minh đã nói trọn vẹn rồi. Do vậy, không thuyết tam minh đó, khi thuyết về thập lực trí của Như Lai trọn vẹn mới nói rằng: "**Này Sārīputta, Thiện Thệ có sức mạnh nào…**" v.v. Trong số đó **sức mạnh của Như Lai [tathāgatabalāni]** bao gồm chỉ có sức mạnh của Như Lai không phổ thông cùng những hạng người khác là sức mạnh đã đến giống như sức mạnh của chư Phật trong quá khứ đến cùng sự thành tựu phước báu [puññasampatti] và sự thành tựu uy quyền [issariyasampatti]. Trong những sức mạnh đó thì sức mạnh của Như Lai có 2 loại là sức mạnh của thân [kāyabala] và tuệ lực [ñāṇabala]. Thân lực đó nên biết theo trật tự của giống loài voi. Tóm lại kệ ngôn liên quan được các bậc tiền bối nói như sau:

Có mười giống loài voi là kālāvaka, gaṅgeyya, paṇḍara, tamba, piṅgala, gandha, maṅgala, hema, uposatha và chaddanta.

Đây là mười loại giống voi, trong họ nhà voi đó nên biết rằng *kālāvaka* là gia đình họ nhà voi bình thường. Sức mạnh một thớt tượng *kālāvaka* bằng sức mạnh của mười người đàn ông cộng lại; Sức mạnh của mười chú voi *kālāvaka* bằng sức mạnh của một thớt tượng *gaṇgeyya*; Sức mạnh của mười chú voi *gaṇgeyya* bằng sức mạnh của một thớt tượng *paṇḍara*; Sức mạnh của mười chú voi *paṇḍara* bằng sức mạnh của một thớt tượng *tamba*; Sức mạnh của mười chú voi *tamba* bằng sức mạnh của một thớt tượng *piṅgala*; Sức mạnh của mười chú voi *piṅgala* bằng sức mạnh của một thớt tượng *gandha*; Sức mạnh của mười chú voi *gandha* bằng sức mạnh của một thớt tượng *maṅgala*; Sức mạnh của mười chú voi *maṅgala* bằng sức mạnh của một thớt tượng *hema*; Sức mạnh của mười chú voi *hema* bằng sức mạnh của một thớt tượng *uposatha*; Sức mạnh của mười chú voi *uposatha* bằng sức mạnh của một thớt tượng *chaddanta*; Sức mạnh của mười chú voi *chaddanta* bằng sức mạnh

của một đức Như Lai; Như Lại lực này gọi là sức mạnh *nārāyana* cũng được. Sức mạnh này nếu là sức mạnh của loài voi bình thường ngang bằng một ngàn *koṭi*[255] thớt tượng. Nếu tính theo sức mạnh của con người thì tương đương với sức mạnh của mười ngàn *koṭi* người hợp lại. Đây chính là **sức mạnh thể chất [kāyabala]** của một đức Như Lai.

Còn **trí lực [ñāṇabala]** đã được nói đến trong Chánh Tạng Pāḷi. Hàng ngàn trí tuệ khác như thế này là thập lực trí [dasabalañāṇa], bốn vô sở uý trí [catuvesārajjañāṇa], trí không run sợ trước tám đạo quân hùng mạnh [aṭṭhasu parisāsu akampanañāṇaṃ], trí tuệ quyết định bốn cách sanh [catuyoniparicchedakañāṇa], trí tuệ quyết định năm cảnh giới tái sanh [pañcagatiparicchedakañāṇa], 73 loại trí, 77 loại trí nguồn kinh Tương Ưng Bộ[256] đó gọi là **trí lực [ñāṇabala]**. Trường hợp này Ngài chỉ muốn nói đến trí lực [ñāṇabala]. Bởi vì trí Ngài sắp xếp thành sức mạnh với ý nghĩa không lay động [akampiya], và ý nghĩa sự hỗ trợ [upatthambhana].

Yehi balehi samannāgato [có sức mạnh nào] nghĩa là thành tựu với mười tuệ lực lực nào. **āsabhaṃ ṭhānanṃ** là vị trí cao cả nhất, là vị trí cao thượng nhất. Vị trí của Đức Phật trong thời quá khứ, nghĩa là vị trí nhà lãnh đạo. Lại nữa, con bò đực trong số 100 con bò gọi là usabha, con bò đực trong số 1000 con bò gọi là vasabha; và lại nữa con bò đực trong số 100 con bò gọi là usabha, con bò đực trong số 1000 con bò gọi là vasabha Con bò đầu đàn đứng đầu cả đàn bảo vệ sự an toàn cho cả đàn, trắng tinh, oai nghiêm, gánh vác trách nhiệm trọng đại, không lay động trước trăm tiếng sấm sét gọi là con bò chúa hay con bò đầu đàn, con bò chúa đó Ngài muốn ám chỉ rằng usabha ở đây. Bởi vì từ nisabha [con bò chúa] này là tên gọi của con bò usabha [bò đầu đàn] theo cách nói gián tiếp. Gọi là āsabha [con bò có sức mạnh phi thường] này bởi ý nghĩa của **usabha [bò đầu đàn]**. Từ **ṭhāna** nghĩa là giống như bò chúa usabha sau khi giẫm đặt trên mặt đất bằng bốn chân rồi đứng vững không lây động, cho nên gọi là āsabha. Bò chúa usabha được gọi là nisabha thành tựu sức mạnh của bò chúa asubha giẫm đặt chân bằng bốn chân rồi đứng vũng không lay động như thế nào, cả Như Lai cũng như thế đó tương tự như thành tựu với mười Như Lai lực, giẫm lên mặt đắt là 8 hội chúng bằng đôi chân là bốn vô sở úy trí [vesārajjañāṇa], không khiếp sợ khi đối diện kẻ địch là những kẻ thù nào trong thế gian cho đến thế giới chư Thiên, an trú không dao động. Khi an trú như thế ấy gọi là công bó, tức là đi đến địa vị người đứng đầu, không thối lui, thiết lập nơi Ngài. Bởi vậy mới nói rằng: "**āsabhaṃ ṭhānaṃ paṭijānāti = tự nhận cho mình địa vị Ngưu Vương [người đứng đầu].**"

Trong hội chúng [parisāsu] nghĩa là trong tám hội chúng. Gầm lên tiếng gầm sư tử [sīhanādaṃ nadati] nghĩa là gầm lên tiếng gầm sư tử tối thượng nhất là tiếng gầm sư tử không khiếp sợ bất cứ ai hoặc gầm lên tiếng gầm sư tử như sư tử chúa. Nội dung này nên được nói trong kinh Tiếng Gầm Sư Tử [Sīhanādasutta]. Lại nữa sư tử chúa gọi là sư tử bởi vì sự chế ngự và do giết chốc [các loài khác] như thế nào, Như Lai gọi là sư tử bởi vì chế ngự tất cả các pháp thế gian và bởi giết chết học thuyết của các giáo phái khác như thế đó. Việc gầm

---

[255] 1 Koṭi = 10 triệu.
[256] saṃ. ni. 2.34

lên của sư tử như đã nói gọi là **Sīhanāda [tiếng gầm của sư tử]**. Trong câu đó giải thích rằng chúa sư tử thành tựu với sức mạnh của sư tử chúa hùng mạnh, sự sởn lông tóc đã được xa lìa, gầm lên tiếng gầm sư tử ở mọi nơi như thế nào, sư tử chúa là Như Lai cũng như thế đó, thành tựu với sức mạnh của Như Lai hùng mạnh, sự sởn lông tóc đã được xa lìa, gầm lên tiếng gầm sư tử, có lời dạy rộng rãi với nhiều phương pháp khác nhau bằng cách sau: "sắc như vầy" trong 8 hội chúng như thế. Vì vậy Ngài đã nói rằng: "**gầm lên tiếng gầm sư tử trong các hội chúng.**"

Chuyển Phạm luân được vận hành [brahmacakkaṃ pavatteti] này, từ **Brahmaṃ** gồm tối thượng nhất là cao cả, phi thường. Từ bánh xe [cakka] này:

Nó xuất hiện trong các tài sản, đặc điểm, bộ phận của xe, oai nghi, bố thí, bánh xe báu, bánh xe sắt [đặt trên ngực như một công cụ tra tấn] và bánh xe Pháp [chuyển Pháp luân] v.v, ở đây Ngài muốn nói đến bánh xe pháp cần phải phân tích Pháp luân thành 2 loại:

Thât vậy, cakka [bánh xe] được xem như **sampatti [tài sản]** trong các câu sau: "Này các tỳ khưu, bốn bánh xe này làm nhân cho chư Thiên và nhân loại đạt đến sự thành tựu với bốn bánh xe [đưa đến tiến hóa]."[257] Ở đây, trong **đặc điểm** như trong câu: "Ở dưới lòng bàn chân của đứa bé trai này có vòng bánh xe."[258] Ở đây, trong **bộ phận của xe** như trong câu: "Giống như bánh xe xoay theo bước chân của con vật đang kéo xe."[259] Ở đây, trong các **oai nghi** như trong câu: "bốn bánh xe và chín cái cửa."[260] Ý nghĩa **bố thí** như trong câu: "hãy bố thí, hãy thọ dụng, và đừng dễ duôi, hãy bố thí đến chúng sanh có mạng sống."[261] Ý nghĩa **bánh xe báu** như trong câu: "bánh xe báu thuộc cõi trời đã xuất hiện."[262] Ý nghĩa **bánh xe pháp** như trong câu: bánh xe mà Ta đã vận hành."[263] Ý nghĩa **bánh xe sắt [uracakka]** như trong câu: "Bánh xe quay tròn ở trên đầu của kẻ bị hành hạ bởi ước muốn chế ngự."[264] Ý nghĩa **vũ khí sắc bén** như trong câu sau "Nếu lấy một bánh xe sắc bén."[265] Ý nghĩa **quầng sáng của tia chớp** trong câu: "ánh sáng của tia chớp."[266] Còn từ **bánh xe** trong trường hợp này muốn nói đến dhammacakka [bánh xe pháp].

Dhammacakka đó có 2 loại là thông đạt trí [paṭivedhañāṇa] và trí tuệ giáo hóa chúng sinh [desanāñāṇa]. Ở đó trí tuệ sau khi được huấn luyện sẽ mang lại Thánh quả cho tự thân gọi là thông đạt trí [paṭivedhañāṇa]. Tâm từ sau khi được huấn luyện mang lại Thánh quả cho Thánh đệ tử gọi là trí tuệ giáo hóa chúng sinh [desanāñāṇa]. Thông đạt trí có 2 là đang

---

[257] a. ni. 4.31
[258] dī. ni. 2.35
[259] dha. pa. 1
[260] saṃ. ni. 1.29
[261] jā. 1.7.149
[262] dī. ni. 2.243
[263] su. ni. 562
[264] jā. 1.1.104; 1.5.103
[265] dī. ni. 1.166
[266] dī. ni. 3.61; saṃ. ni. 2.162

sanh và đã sanh. Thông đạt trí đó kể từ lúc Ngài rời khỏi gia đình để xuất gia [abhinikkhamana] cho đến khi chứng đắc A-ra-hán đạo gọi là đang sanh, thông đạt trí ở sát-na quả gọi là đã sanh. Lại nữa, thông đạt trí từ cõi Đâu suất thiên [Tusita] cho đến A-ra-hán đạo ở tại đại thọ Bồ-đề gọi là đang sanh, ở sát-na quả gọi là đã sanh. Thông đạt trí kể từ đức Phật Dīpaṇkara cho đến A-ra-hán đạo gọi là đang sanh, thông đạt trí ở sát-na quả gọi là đã sanh. Về phía trí tuệ giáo hóa chúng sinh cũng có 2 là đang vận hành và đã vận hành. Thật vậy, trí tuệ giáo hóa chúng sinh kể từ trưởng lão Aññākoṅḍañña thành tựu Tu-đà-hoàn đạo gọi là đang vận hành, ở sát-na quả gọi là đã vận hành. 2 loại trí tuệ đó trí tuệ thành là siêu thế, trí tuệ giáo giáo hóa chúng sanh là hiệp thế, thậm chí cả 2 loại trí tuệ đó không phổ thông đối với những hạng người khác, là trí tuệ tự sanh [orasañāṇa] chỉ ở nơi Đức Phật.

Như Lai thành tựu với sức mạnh nào mới tuyên bố tự nhận địa vị Ngưu Vương [người dẫn đầu], và sức mạnh nào nâng lên ban đầu như sau: "Này Sārīputta, Như Lai có sức mạnh nào…" bây giờ để thuyết về sức mạnh đó chi tiết mới thuyết rằng "**thập lực như thế nào? Sārīputta, Thiện Thệ hằng biết vị trí trong thế gian này…**" như vậy.

Trong câu đó **ṭhānañca ṭhānato [biết vị trí trong thế gian theo vị trí]** nghĩa là có nguyên nhân theo nguyên nhân. Thật vậy nguyên nhân gọi là vị trí bởi làm chỗ thiết lập của quả là làm chỗ sanh và làm chỗ vận hành của quả, do tính chất quả vận hành từ nhân đó. Thế Tôn khi biết rõ vị trí ấy, pháp nào làm nhân làm duyên cho pháp nào bởi nương pháp đó được gọi là vị trí hoặc xứ [ṭhāna]. Pháp nào không làm nhân làm duyên cho pháp nào do nương vào pháp đó được gọi là phi xứ [aṭṭhāna], biết rõ như thật xứ là xứ, phi xứ là phi xứ. Nhân đó đã được giải thích chi tiết trong Abhidhamma theo cách sau: "Trong trí tuệ đó, việc biết rõ xứ là xứ, và phi xứ là phi xứ theo đúng sự thật của Như Lai như thế nào?"[267] **Yampī** gồm bằng trí tuệ nào. **Là sức mạnh của Thiện Thệ [idampi, sāriputta, tathāgatassa]** nghĩa là trí tuệ biết rõ xứ và phi xứ [ṭhānāṭṭhānañāṇa] gọi là sức mạnh của Thiện Thệ. Nên biết rằng ý nghĩa toàn bộ câu như vậy.

Kammasamādānānaṃ [sự thọ trì về hành động] nghĩa là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện được thực hành theo sự thọ trì hoặc nghiệp mà thôi là sự thọ trì về hành động hay nghiệp [kammasamādāna]. **Theo xứ, theo nguyên nhân [ṭhānaso hetuso]** gồm theo nhân và theo duyên.. Trong câu đó sự đi [gati], sanh y [upadhi], thời gian [kāla] và phương tiện [payoga] làm xứ là hành động, nguyên nhân của dị thục quả. Vấn đề về trí tuệ được (giảng giải) chi tiết trong Abhidhamma theo cách sau: "sự thọ trị về hành động đó là một số tội lỗi tồn tại tái sanh vào cõi lành bị trở ngại không cho quả."[268]

Đưa đến tất cả cảnh giới [sabbatthagāminī] nghĩa là dẫn dắt chúng sanh cho đi đến các sanh thú và không cho đi đến các sanh thú. **Paṭipadā [con đường thực hành]** nghĩa là đạo, con đường. **Tuệ tri…theo đúng sự thật [yathābhūtaṃ pajānāti]** nghĩa là biết thực tính không bị thay đổi trong việc thực hành, được xem là tác ý thiện [kusalacetanā] và tác ý

[267] vibha. 809
[268] vibha. 810

bất thiện [akusalacetanā] cả trong một sắc vật [vatthu] theo cách này, khi nhiều người nhân loại sát hại dù chỉ một sinh mạng chúng sanh tác ý của người này sẽ dẫn chúng sanh đó đi địa ngục, tác ý của người này sẽ dẫn đi tái sanh làm loài bàng sanh. Vấn đề về trí tuệ được giảng giải chi tiết trong **Abhidhamma** tương tự theo cách sau: "Trong trí tuệ đó, sự hiểu biết đúng theo thực tính đó là con đường thực hành đi đến tất cả của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ đây là đạo, đây là còn đường thực hành dẫn dắt chúng sanh đi địa ngục."[269]

Có nhiều loại giới [anekadhātu] nghĩa là có nhiều giới [dhātu] có nhãn giới [cakkhudhātu] v.v, hoặc dục giới [kāmadhātu] v.v, có giới khác biệt [nānādhātuṃ] nghĩa là giới có nhiều loại khác biết do giới đó có trạng thái đặc biệt. Từ thế gian [lokaṃ] là thế gian gồm uẩn, xứ và giới. **Tuệ tri…theo đúng sự thật [yathābhūtaṃ pajānāti]** nghĩa là thấu triệt thực tính không bị thay đổi của các giới đó. Vấn đề về trí tuệ được giảng giải chi tiết trong **Abhidhamma** theo cách sau: "Trong trí tuệ đó sự hiểu biết theo sự thật thế gian là nhiều loại giới, giới khác biệt của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ sự đặc tính khác biệt nơi ngũ uẩn."

Có khuynh hướng sai biệt [nānādhimuttikataṃ] gồm tính chất khuynh hướng khác biệt với khuynh hướng hạ liệt v.v. Trí tuệ này cũng được giải thích rõ trong Abhidhamma theo cách sau: "Trong trí tuệ đó sự hiểu biết theo đúng sự thật tất cả chúng sanh có khuynh hướng sai biệt của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ rằng tất cả chúng sanh có khuynh hướng hạ liệt."

Nơi chúng sanh khác [parasattānaṃ] gồm chúng sanh đứng đầu tất cả. **Tất cả hạng người khác [parapuggalānaṃ]** là chúng sanh hạ liệt khác từ chúng sanh đứng đầu. Cả 2 câu đó có ý nghĩa như nhau nhưng được nói làm 2 với những chứng sanh có khả năng lãnh hội được Giáo lý [veneyyasatta]. Các căn thượng hạ [indriyaparopariyattaṃ] gồm các căn có đức tin v.v, thượng và hạ, nghĩa là sự phát triển và sự suy giảm. Vấn đề giảng giải chi tiết của tuệ được đến trong **Abhidhamma** tương thự theo cách sau: " Trong trí tuệ đó sự hiểu biết theo đúng sự thật đến các chúng sanh khác, những hạng người khác có các căn cao và thấp của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ sở chấp [āsaya], biết rõ tùy miên [anusaya]."[270]

Jhānavimokkhasamādhisamāpattīnaṃ [nơi các thiền, giải thoát, định và sự thể nhập] nghĩa là tứ thiền có sơ thiền v.v, tám sự giải thoát như người có sắc được nhìn thấy tất cả sắc v.v, ba định có tầm [vitakka] và có tứ [vicāra] v.v, và chín sự thể nhập theo tuần tự [anupubbasamāpatti] có sự thể nhập sơ thiền [paṭhamajjhānasamāpatti]. **Sự ô nhiễm [saṃkilesaṃ]** gồm pháp dẫn đến sự suy giảm. Sự thanh tịnh [vodāna] gồm pháp dẫn đến sự tăng trưởng. **Sự ra khỏi [vuṭṭhāna]** nghĩa là thiền được thực hành khéo léo [paguṇajjhānaṃ] và có hộ kiếp thể nhập thánh quả [bhavaṅgaphalasamāpatti] đã được nói như vầy sự thanh

[269] vibha. 811
[270] vibha. 814

tịnh cũng là sự xuất khỏi, dù là việc xuất khỏi sự thể nhập đó cũng là việc xuất khỏi, bởi sự thiền được thực hành khéo léo [paguṇajjhānaṃ] đến thiền sơ khởi làm nhân cận cho thiền cao hơn, thậm chí sự thanh tịnh cũng gọi là sự ra khỏi. Sự ra khỏi từ tất cả các thiền bởi hộ kiếp [bhavaṅga]. Sự ra khỏi thiền diệt [nirodhasamāpatti] có được bởi sự thể nhập thánh quả, Ngài muốn nói đến sự ra khỏi đó mới nói rằng: "Sự xuất khỏi từ sự thể nhập đó gọi là sự ra khỏi." Trí tuệ này cũng được giải thích rõ trong **Abhidhamma** theo cách sau: "Trong trí tuệ đó sự ô nhiễm, sự thanh tịnh, sự thoát khỏi thiền, sự giải thoát, định và sự thể nhập là như thật trí tuệ của Như Lai như thế nào? Người có tứ thiền gọi là người đắc thiền, một vài vị đắc thiền thọ hưởng sự thể nhập có sự tồn tại đó."[271] Việc lý giải mà trí tuệ toàn giác [sabbaññutañāṇa] bằng việc giảng giải chi tiết, được nói trong chú giải bộ Phân Tích tên là Sammohavinodaniya. Nói về túc mạng minh [pubbenivāsānussatiñāṇa] và thiên nhãn minh [dibbacakkhuñāṇa] được giảng giải chi tiết trong bộ Visuddhimagga. Nói về sự đoạn tận tất cả lậu được giảng giải chi tiết trong kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi.

[149] **Này Sārīputta, sức mạnh của Như Lai [imāni kho sāriputta]** Thế Tôn thuyết lập lại này Sārīputta đây là "mười Như Lai lực mà ta đã nói đến, sức mạnh của Như Lai này." Trong trường hợp này có thể có lời tranh cãi rằng mười thập lực trí [dasabalañāṇa] không thể tách riêng [từng loại trí], chỉ có trí tuệ toàn giác [sabbaññutaññāṇa] mới có thể làm được điều đó, điều đó không nên hiểu như vậy bởi vì thập lực trí là một chuyện, trí tuệ toàn giác lại là chuyện khác. Thập lực trí chỉ biết được phận sự của chính mình. Còn trí tuệ toàn giác biết được phận sự của chính mình và biết được phận sự khác ngoại phận sự của chính mình. Trong thập lực trí thì trí tuệ thứ nhất chỉ biết được nhân và không phải nhân. Trí tuệ thứ hai chỉ biết được tuần tự nghiệp và tuần tự quả. Trí tuệ thứ ba chỉ biết ranh giới của nghiệp. Trí tuệ thứ tư chỉ biết được nguyên nhân của sự khác biệt trong các giới [dhātu]. Trí tuệ thứ năm chỉ biết căn tánh và khuynh hướng của tất cả chúng sanh [ajjhāsayādhimutti]. Trí tuệ thứ sáu chỉ biết được sự chín mùi [mạnh mẽ, sắc bén] và yếu ớt của các căn. Trí tuệ thứ bảy chỉ biết được phận sự có sự cấu uế v.v, của căn đó. Trí tuệ thứ tám chỉ biết được sự liên tục của uẩn đã từng tồn tại trong các kiếp sống quá khứ. Trí tuệ thứ chín chi biết sự chết và tục sanh của tất cả chúng sanh. Trí tuệ thứ mười chỉ biết việc xác định các Đế [sacca]. Còn trí tuệ toàn giác [sabbaññutaññāṇa] biết rõ phận sự đáng biết bằng trí tuệ ấy, biết rõ những thứ cao hơn nữa. Nhưng thập lực trí không thể thực hiện được mọi thứ. Bởi trí tuệ đó mà thiền [jhāna] cũng không thể đạt đến an chỉ định, thần thông cũng không thể thể hiện được thần lực. Đạo cũng không thể tẩy sạch phiền não. Lại nữa, lời phản đối nên được hỏi như thế này - "gọi là thập lực trí này có tầm [vitakka], có tứ [vicāra] hoặc có tầm nhưng không có tứ, hay có tứ mà không có tầm, là dục giới [kāmāvacara], hoặc sắc giới, là hiệp thế hay siêu thế?" (vị ấy) sẽ nói rằng trí tuệ từ 1-7 có tầm có tứ, 2 trí tuệ tiếp theo từ tuệ thứ 7 đó vô tâm vô tứ; lậu tận trí [āsavakkhayañāṇa] có thể là 'có tầm có tứ', có thể là 'vô tầm hữu tứ', có thể là 'vô tầm vô tứ'. Cũng vậy, sẽ nói rằng tuệ liên tiếp từ 1-7 là dục giới, 2 tuệ ngoài ra [7 tuệ vừa nói] là

[271] vibha. 828

sắc giới, tuệ cuối cùng là siêu thế. (vị ấy) sẽ nói rằng còn trí tuệ toàn giác có tầm, có tứ, là dục giới, và cũng là siêu thế.

Bậc trí biết giải thích theo tuần tự về thập lực trí như vậy, bây giờ nên biết rằng thập lực trí đã được trình bày theo tuần như thế bởi vì trước đó Thế Tôn nhìn thấy thực tính có phiền não là pháp trở ngại là xứ và phi xứ khiến cho chúng sanh loài hữu tình chứng đắc và không đắc thành việc chấm dứt các lậu hoặc với xứ hoặc phi xứ, nhìn thấy cái thấy chân chánh làm hiệp thế cho rằng là xứ và nhìn thấy cái thấy sai lầm đi xuống cho rằng không phải xứ. Sau đó nhìn thấy quả ngăn cản chúng sanh loài hữu tình đó bằng nghiệp quả trí [kammavipākañāṇa], bởi nhìn thấy 3 nhân tục sanh, nhìn thực tính có nghiệp ngăn cản với biến thủ chư Phật trí Như Lai lực [sabbatthagāminīpaṭipadāñāṇa], bởi thấy không tồn tại vô gián nghiệp [anantariya kamma]. Nhìn vào hành vi của các chúng sanh để thuyết pháp cho phù hợp cho tất cả chúng sanh loài hữu tình không bị phiền não ngăn che, bởi Trí biết nhiều loại giới, dị biệt giới [anekadhātunānādhātuñāṇa] nhìn thấy sự khác biệt của giới, tiếp theo thấy được khuynh hướng của chúng sanh loài hữu tình với nānādhimuttikatāñāṇa [trí biết được khuynh hướng dị biệt], vì lợi ích thuyết pháp với mãnh lực khuynh hướng đó mà không cần sử dụng sự nổ lực. Nhìn thấy chúng sanh có căn cao thấp với indriyaparopariyattañāṇa [trí biết rõ căn cơ cao thấp của mỗi chúng sanh] để thuyết pháp theo sư ghi nhớ, theo sức mạnh cùng chúng sanh loài hữu tình có quan điểm khuynh hướng như vậy, bởi nhìn thấy rằng chúng sanh có đức tin v.v, mạnh yếu khác nhau. Nếu chúng sanh loài hữu tình đó biết rõ các căn [indriya] cao thấp hằng ở nơi rất xa, bởi vì chúng sanh loài hữu tình thiện xảo trong các tầng thiền có sơ thiền v.v, đạt đến nhanh chóng bằng sự hiểu biết đặc biệt của thần thông và khi nhập thiền cũng biết rõ kiếp quá khứ của chúng sanh đó với pubbenivāsānussatiñāṇa [túc mạng mình là trí biết được tiền kiếp của mình], khi nhìn thấy được đức hạnh và tâm dị biệt băng cetopariyañāṇa [tha tâm thông là trí biết được tâm của chúng sanh khác] đắc thành với oai lực thiên nhãn mới thuyết pháp để chấm dứt các lậu hoặc, bởi Thế Tôn đã thoát ly khỏi si mê trên con đường thực hành đưa chúng sanh đi đến sự chấm dứt các lậu, bằng oai lực của lậu tận trí [āsavakkhayañāṇa].

Taṃ, sāriputta, vācaṃ appahāya [Này Sariputta, nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy] khi người nói rằng ta sẽ không nói lời nói bằng hình thức như vậy gọi là từ bỏ lời nói ấy. Khi nghĩ rằng ta sẽ không làm cho sanh suy nghĩ bằng hình thức như vậy gọi là từ bỏ suy nghĩ. Khi từ bỏ quan điểm rằng ta sẽ không chấp lấy cái thấy bằng hình thức như thế nữa gọi là từ bỏ quan điểm. Khi không thực hành điều đó gọi là không từ bỏ, không dứt bỏ. **So yathābhataṃ nikkhitto evaṃ niraye [người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như đã bị chôn]** nên biết rằng người ấy bị đọa trong địa ngục giống như bị người cai ngục mang đến bỏ vào trong địa ngục.

Bây giờ, để nêu lên ví dụ thích hợp với nội dung Ngài đã nói rằng Seyyathāpi [cũng như] v.v. Trong câu đó **giới viên mãn [sīlasampanno]** nên biết rằng muốn nói đến giới định tuệ là hiệp thế và siêu thế. Tất cả sẽ được thay đổi thành siêu thế cũng được. tỳ khưu có lời nói chân chánh, việc làm chân chánh và nuôi mạng chân chánh gọi là thành tựu với giới

[sīlasampanno]; Tinh tấn chân chánh, niệm chân chánh và định chân chánh gọi là thành tựu với định [samādhisampanno]; có cái thấy chân chánh và tư duy chân chánh gọi là thành tựu với tuệ [paññāsampanno]. Vị tỳ khưu thành tựu giới v.v., như thế được hạnh phúc A-ra-hán là đắc thành A-ra-hán ngay trong hiện tại trong chính attabhāva [hữu ngã] này như thế nào, này Sāriputta, Ta nói ví dù này là chính nguyên nhân này trong chính hình thức ấy. Bởi vì Ngài thuyết rằng giống như quả được sanh ra không giảm đi từ đạo ngay lập tức thế nào thì người này [Sunakkhatta] ngay khi chết lập tức đọa vào trong địa ngục không thoát khỏi như thế đó, trong lời giáo huấn của Đức Phật không còn ví dụ minh họa nào nặng nề hơn ví dụ này.

[150] Ở đây, **pháp vô sở úy [vesārajjāni]** là sự chống lại tính nhút nhát, sợ hãi gọi là pháp vô sở úy. Đó là tên gọi của trí tuệ thành tựu từ sự hoan hỷ sanh lên cùng người quan xét đến sự sợ hãi trong 4 vị trí [ṭhāna]. **Ngài tự nhận mình là bậc Chánh đẳng Chánh giác [sammāsambuddhassa te paṭijānato]** nghĩa là Ngài tự nhận như vầy là bậc A-ra-hán Chánh đẳng Chánh giác hiểu biết toàn diện tất cả các Pháp. **Anabhisambuddhā [Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn]** nghĩa là các Pháp này Ngãi vẫn chưa giác ngộ. **Tatra vata** nghĩa là trong Pháp được thuyết như vầy vẫn chưa được chứng ngộ. Sahadhammena [chỉ trích ta với lý do] nghĩa là bằng lời nói có nguyên nhân, có lý do giống như Sunakkhatta phàn nàn không hạn lượng. Hạng người, hay Pháp Ngài cho là làm nhân [nimitta] trong từ **nimittametaṃ [lý do, nguyên nhân]** này. Từ đó được giải thích rằng Ta không thấy người nào phản đối, Ta không thấy Pháp mà kẻ ấy phản đối Ta rằng Pháp mà Ngài thuyết giảng Ngài vẫn chưa chứng đắc. **Khemappatto [là người đạt được sự an toàn]** gồm đạt đến sự yên tĩnh. Hai câu còn lại là từ đồng nghĩa của câu này. Cả câu đó muốn nói đến **trí vô sở úy [vesārajjañāṇa]** mà thôi. Khi đấng Thập Lực không thấy hạng người nào phản đối hoặc pháp làm nhân làm khiến cho phản đối, vẫn chưa chứng ngộ. Pháp này Ngài vẫn chưa đắc thành hoặc khi quán xét rằng Ta là Phật theo thực tính [sabhāva] mới nói rằng Ta là Phật, làm cho sanh lên sự hoan hỷ mạnh mẽ. Trí tương ưng với hỷ đó gọi là **vô sở úy**. Muốn nói đến vô sở úy đó, Ngài đã nói như sau: "**là người đạt đến sự an toàn.**" Nên biết rằng ý nghĩa tất cả Vô Sở Úy như vậy.

Các Pháp gọi là làm cho có hại [antarāyikā] bởi ý nghĩa gây ra sự trở ngại trong câu sau: "**antarāyikā dhammā = Các pháp làm cho trở ngại**" này. Pháp đó theo nội dung gồm 7 nhóm tội [āpattikkhandhā] có sự cố ý vi phạm. Bởi nhóm tội mà cố ý vi phạm dù là tội dukkaṭa và tội dubbhāsita, cũng gây ra chướng ngại cho Đạo và Quả. Nhưng ở đây Ngài muốn nói đến methunadhammo [việc đôi lứa]. Khi bất kỳ một vị tỳ khưu nào thực hành việc đôi lứa thì (việc đó) gây nguy hại đến Đạo và Quả không cần nghi ngờ. **Yassa kho pana tesu atthāya [mang lại lợi ích thế nào]** nghĩa là lợi ích nào trong tất cả các lợi ích mà chấm dứt sự luyến ái [rāga] v.v. Ngài thuyết Pháp [dhammo desito] nghĩa là pháp có sự tu tiến bất tịnh [asubha] v.v, mà Ngài thuyết. **Tatra vata maṃ** gồm [phản đối] Ta trong Pháp đó là phương tiện dẫn chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau. Từ còn lại nên biết theo cách đã được nói.

Giải Thích Về Thập Lực Trí Kết Thúc

Giải Thích Về Tám Hội Chúng

Này Sārīputta có 8 hội chúng [aṭṭha kho imā sāriputtā] thuyết rằng vì lý do gì? Vì thể hiện sức mạnh của trí vô sở úy [vesārajjañāṇa] giống như vị pháp sư [dhammakathika] thiện xảo với những lời nói có thể thuyết phục bậc trí, cũng như làm thỏa mãn tâm trí của bậc trí như thế nào, uy lực mà trí vô sở úy [vesārajjañāṇa] có thể nhận biết được 8 hội chúng cũng như thế đó. Bởi vậy khi trình bày oai lực của trí vô sở úy [vesārajjañāṇa], Ngài đã nói rằng: "**Này Sārīputta có 8 hội chúng**".

Ở đó, **hội chúng Sát-đế-lỵ [khattiyaparisā]** gồm khu vực mà tất cả các Sát-đế-lị hội họp. Trong tất cả các hội chúng cũng theo cách thức tương tự như vậy. Khu vực mà nhóm Māra ngồi hội họp nên biết rằng hội chúng Māra, không ám chỉ đến nhiều Māra. Hội chúng đó dẫu cho tất cả Ngài nói bằng việc biểu lộ vị trí có quyền lực. Bởi vì tất cả mọi người không thể nói những lời bình thường như sau: "ở đây vua ngồi", mồ hôi chảy ra từ nách. Hội chúng Sát-đế-lỵ có quyền lực như vậy. Bà-la-môn là những bậc vị thiện xảo trong 3 tập Vệ-đà. Người gia chủ là những vị thiện xảo trong việc buôn bán khác nhau và nhà ngữ pháp [akkharacintā, nhà văn, nhà thơ]. Sa-môn vị thiện xảo trong Sakavāda [tự thuyết hay quan điểm của mình] và paravāda [tha thuyết, hay quan điểm người khác], việc thuyết pháp giữa hội chúng đó được cho là vô cùng khó khăn. Thậm chí tất cả phi nhơn [amanussa] có oai lực, dù chỉ nói rằng phi nhơn thì cơ thể cũng sởn hết gai ốc, chúng sanh thấy sắc hoặc nghe âm thanh của phi nhơn đó cũng (có thể) ngất xỉu, hội chúng của phi nhơn có oai lực như vậy. Việc thuyết pháp giữa hội chúng phi nhơn đó được cho là vô cùng khó khăn. Hội chúng phi nhơn đó nên biết rằng được xếp vào hội chúng thể hiện vị trí có oai lực với cách như vậy.

Đi vào [ajjhogāhati] là đi vào bên trong. Hàng trăm hội chúng Sát-đế-lị [anekasataṃ khattiyaparisaṃ] chẳng hạn sự hội họp của vua Bimbisāra, sự hội họp thân quyến và sự hội họp của vua Licchavī, cho đến mười ngàn thế giới [Cakkavāḷa] khác, Thế Tôn Ngài đi đến thế giới khác chăng? Phải, Ngài đi. Vì sao? Họ như thế nào, Thế Tôn cũng như thế đó. Bởi thế Thế Tôn mới thuyết rằng: "Này Ānanda, Ta đi vào hàng trăm hội chúng Sát-đế-lỵ, nhận ra rằng trong hội chúng đó bọn họ có màu da thế nào, Ta cũng có màu da thế đó; họ có âm giọng thế nào, Ta có âm giọng thế đó; Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ với bài pháp thoại. Họ không biết Ta là ai khi Ta đang nói: 'Kẻ nói ấy là ai, là chư Thiên chăng, là người chăng?' Sau khi Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ, rồi Ta biến mất. Và họ cũng không biết, khi Ta biến mất: "Kẻ biến mất đó là ai, là chư Thiên chăng, là Người chăng?"[272]

Các Sát-đế-lị được trang điểm bằng những tràng hoa và các hương thơm, v.v..., mặc y phục nhiều màu sắc, và đeo bông tai, ngọc maṇī, đội mão trên đỉnh đầu. Còn Đức Thế Tôn trang điểm như vậy sao? Ngay cả những vị Sát-đế-lỵ đó cũng màu da [chavī] trắng, da đen,

---

[272] dī. ni. 2.172

hay da màu v.v, bậc Đạo sự cũng như vậy chăng? Bậc Đạo sư đi với hình tướng vị xuất gia của chính Ngài, nhưng xuất hiện giống như những vị Sát-đế-lỵ đó, sau khi Ngài đi rồi thuyết pháp Ngài làm cho thấy ngồi trên ngai vàng, Sát-đế-lỵ hiểu rằng: "Ngày hôm nay, vị vua của chúng ta thật tuyệt hảo." Nếu các Sát-đế-lỵ ấy có giọng nói rè rè, giọng nói trầm, một số giống như tiếng quạ. Bậc Đạo sư chỉ giảng pháp bằng âm giọng của Phạm thiên mà thôi. Trong câu này "Tôi cũng có âm giọng như vậy", thuyết đề cập đến ngôn ngữ khác. Người đã được nghe âm giọng có suy nghĩ rằng: "hôm nay, đức vua thuyết với âm giọng êm dịu ngọt ngào." Sau khi Thế Tôn thuyết giảng, Ngài biến mất, lại nhìn thấy đức vua đến khởi lên nghi ngờ: "kẻ này là ai".

Được giải thích thế này [khởi lên nghi ngờ] - kẻ này là ai lúc nãy, đứng ở đây, giọng nói dịu ngọt, bằng ngôn ngữ Māgadha [ma-kiệt-đà], bằng ngôn ngữ Sīhaḷa [xứ Tích Lan] rồi biến mất, là chư Thiên hay loài người chăng? Hỏi rằng: thuyết pháp cho tất cả hạng người chưa biết như vậy để làm gì? Trả lời vì tiền khiên tật [vāsana]. Ngài muốn nói đến vị lai rằng pháp được nghe như vầy chắc chắn làm duyên lành cho ngày vị lai.

Trước khi Ta ngồi xuống [sannisinnapubbaṃ] là đã từng cùng nhau hội họp. **Trước khi Ta nói chuyện [sallapitapubbaṃ]** là đã từng ngồi trò chuyện. **Trước khi Ta đàm luận [sākacchā]** là đã từng đàm luận pháp. Cũng nên biết rằng việc cùng nhau hội họp với hội chúng Bà-la-môn Soṇadaṇḍa v.v, và thế giới [cakkavāla] khác với câu **hàng trăm hội chúng Bà-la-môn.**

Giải Thích Tám Hội Chúng Kết Thúc

Giải Thích Bốn Cách Sanh

Yoni trong câu Này Sārīputta có 4 cách sanh [catasso kho imā, sāriputta, yoniyo] là tên gọi các phần của khối uẩn cũng được, của nguyên nhân cũng được, của đường tiểu [tử cung] cũng được. Bởi vậy, ở đây phần của uẩn gọi là Yoni trong câu sau: "Về sanh chủng loài rồng có 4 nhóm, về sanh chủng kim sí điểu có bốn nhóm."[273] Ở đây, nguyên nhân gọi là Yoni như trong câu: "Này Bhūmija bởi nguyên nhân này làm cho thành tựu thánh quả."[274] Ở đây, đường tiểu [tử cung] gọi là Yoni như trong câu: "Và Ta không gọi kẻ đã được sanh ra từ tử cung (của nữ Bà-la-môn) là Bà-là-môn."[275] Lại nữa, từ Yoni ở đây muốn ám chỉ đến phần của uẩn. Ở đó, chúng sanh được sanh ra trong trứng gọi là **aṇḍaja [noãn sanh]**, chúng sanh được sanh ra trong bào thai gọi là **jalābuja [thai sanh]**. Chúng sanh được sanh ra từ nơi ẩm thấp gọi là **saṃsedaja [thấp sanh]**. Chúng sanh được sanh ra ngoài 3 cách sanh đó gọi là **opapātika [hóa sanh]**. Phá vỏ trứng mà sanh [abhinibbhijja jāyaṃ] là sanh ra do sức mạnh phá vỡ [lớp vỏ] để đi ra ngoài. Ngài chỉ ra nơi không đáng ước muốn với câu sau: (sanh ra) **trong xác thối [pūtikuṇape]**. Tất cả chúng sanh sanh ra ở chỗ không đáng mong

---

273 saṃ. ni. 3.342, 392 "catasso nāgayoniyo catasso supaṇṇayoniyo"
274 ma. ni. 2.227 "yoni hesā bhūmija phalassa adhigamāya"
275 ma. ni. 2.457; dha. pa. 396 "na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi, yonijaṃ mattisambhavaṃ"

muốn có bơ lỏng, đường, mật ong và nước mía v.v. **Devā [chư Thiên]** các Thiên nhân ở cõi cao từ cõi Tứ Thiên Vương [cātumahārājika] đều được xếp vào loài hóa sanh [opapātika]. Còn chư Thiên địa cầu [bhūmadevā] có 4 cách sanh. Một số thuộc loài người [ekacce ca manussā] nghĩa là nhóm người nhân loại, có một số người hóa sanh như Thiên nhân. Nhưng phần lớn đều sanh ra từ bào thai. Trường hợp này người sanh ra từ trứng chẳng hạn như 2 vị trưởng lão Bhātiya là con trai của ông Konata. Người sanh từ chỗ ẩm thấp cũng có chẳng hạn như Ba-la-môn Pokkharasāti và Hoàng hậu Padumavati được sanh ra trong bông hoa sen v.v, như vậy nhóm a-tu-la Vinipātika, và ngạ quỷ Nijjhāmataṇhika [loài ngạ quỷ thường xuyên bị lửa thiêu đốt và đói khát] đều hóa sanh giống như chúng sanh địa ngục. Còn lại có 4 cách sanh. Dạ-xoa, loài bốn chân, loài chim và loài bò sát như rắn v.v, tất cả đều có 4 cách sanh giống như a-tu-la Vinipātika.

Giải Thích Tám Hội Chúng Kết Thúc

Giải Thích Năm Sanh Thú

Tất cả các sanh thú đều đi theo mãnh lực của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đã tạo được gọi là gati [sanh thú] trong câu sau: "Này Sārīputta, có 5 sanh thú". Lại nữa gọi là Gati [sanh thú] có nhiều loại là gatigati [cảnh giới tái sanh], nibbattigati [sự tái sanh], ajjhāsayagati [căn tánh đang diễn tiến], vibhavagati [đi đến hoại diệt], nipphattigati. Ở đó, "sau khi chết Ta (sẽ) đi đến cảnh giới ấy."[276] và "chư Thiên, Càn-thát-bà, và loài người không biết được cảnh giới tái sanh của người nào?"[277] đây gọi là **cảnh giới tái sanh [gatigati]**. "Ta không biết chỗ đi và chỗ đến của các vị tỳ khưu có giới hạnh này"[278] đây được gọi là **sự tái sanh [nibbattigati]**. "Này Bà-la-môn ta Ta biết sự thành tựu và oai lực của Ngài như vậy"[279] đây gọi là **căn tánh đang diễn tiến [ajjhāsayagati]**. "Sự hoại diệt là cảnh giới của các pháp hữu vi, Niết-bàn là cảnh giới của Thánh A-ra-hán"[280] đây gọi là **vibhavagati [đi đến sự biến hoại]**. "Chỉ có 2 con đường, không có con đường nào khác"[281] đây gọi là **nipphattigati [đi đến thành tựu]**. Trong 5 gati [sanh thú] đó, ở đây Ngài muốn nói đến gatigati [cảnh giới tái sanh].

Trong khổ cảnh có **địa ngục** v.v, nên biết giải thích rằng địa ngục [niraya] với ý nghĩa không có sự an vui, với ý nghĩa không có sự thoải mái. Gọi là **loài bàng sanh [tiracchāna]** với ý nghĩa đi ngang. Đó gọi là **cách sanh của loài bàng sanh [tiracchānayoni]**. Gọi là **cảnh giới của ngạ quỷ [pettivisaya]** bởi ý nghĩa là nơi đến của tất cả chúng sanh sau khi chết. Gọi là **người nhân loại** bởi là người có tâm cao thượng. Gọi là devā [Thiên nhân] bởi vì hoan hỷ trong ngũ dục [kāmaguṇa] và trong oai lực của chính mình. Các uẩn trong hư

[276] a. ni. 4.184 taṃ gatiṃ pecca gacchāmīti
[277] dha. pa. 420 yassa gatiṃ na jānanti, devā gandhabbamānusāti
[278] ma. ni. 1.508 imesaṃ kho ahaṃ bhikkhūnaṃ sīlavantānaṃ neva jānāmi gatiṃ vā agatiṃ vā
[279] ma. ni. 1.503 evampi kho te ahaṃ brahme gatiṃ ca pajānāmi jutiñca pajānāmīti
[280] pari. 339 vibhavo gati dhammānaṃ, nibbānaṃ arahato gatīti
[281] dī. ni. 1.258; 2.34 dveyeva gatiyo bhavanti anaññāti

không gọi là niraya trong câu sau: "**Này Sārīputta, Ta biết rõ địa ngục**". Cả trong câu "**sanh vào loài bàng sanh [tiracchānayoni]**" v.v, cũng theo cách thức tương tự. Cả hai câu "đạo lộ thực hành = maggaṃ paṭipadaṃ" Ngài chỉ thị hiện nghiệp vận hành dẫn đến các sanh thú [gati] đã được nói. **Yathā ca paṭipanno [Tùy vào hạnh nghiệp của chúng sanh]** trình bày cả 2 là tiến trình diễn ra và đạo lộ thực hành đặt chung với nhau. Gọi là **apāya [khổ cảnh]** bởi vì tránh xa sự thịnh vượng, được xem là sự phát triển và sự an lạc. Gọi là **duggati [khổ thú]** bởi ý nghĩa cảnh giới tái sanh là nơi thiết lập sự khổ đau. Gọi là **đọa xứ [vinipāta]** là chỗ rớt xuống của chúng sanh đã hành ác. Thế Tôn thuyết rằng "**và Ta…Niết-bàn = nibbānañcāhanti**" khi nói rằng Ta không những biết cảnh giới tái sanh mà còn biết Niết-bàn là pháp thoát khỏi những cảnh giới ấy. Ở đây, thuyết về Thánh đạo với cả 2 là Đạo [magga] và con đường thực hành [paṭipadā]

Giải Thích Năm Sanh Thú Kết Thúc

Giải Thích Sự Vận Hành của Trí

Ñāṇappavattākāravaṇṇanā

[154] Bây giờ, Thế Tôn khi trình bày về trí tuệ của Ngài vận hành trong các xứ [ṭhāna] theo cách đã thuyết, Ngài đã nói rằng: "**Này Sārīputta, Ta biết tâm của một số người**" v.v.

Ở đó, **vô cùng đau khổ [ekantadukkhā]** là đau khổ thường xuyên, đau khổ kịch liệt. **Tibbā [dữ dội]** là nhiều, vô cùng. **Kaṭukā [thống khổ]** là kịch liệt. Từ **seyyathāpi [cũng như]** v.v, thuyết để so sánh, trường hợp này gọi là **kāsu [hầm hố]**. Hố gọi là **kāsu** trong kệ ngôn này:

"**Này người đánh xe, ông vội vã chuyện gì vậy mà đào cái hố? Này ông bạn, ta đã hỏi, hãy giải thích, ông sẽ làm gì với cái hố?**"[282]

Bởi vậy, ở dây đóng gọi là kāsu như trong kệ ngôn.

"**Những người khác có thân thể bị đốt cháy đang khóc lóc rên rỉ ở đóng than hừng, ở gần hố than**."[283]

Trương hợp này Ngài muốn đề cập đến 'hố'. Bởi vậy Ngài đã nói rằng: "**(có một hố than) sâu hơn thân người**". Ở đó, hố (than) ấy ước chừng sâu hơn thân người, bởi thế gọi là sâu hơn thân người. Có nghĩa rằng sâu hơn 5 hắc tay. **Không có lửa ngọn, không có khói [vītaccikānaṃ vītadhūmānaṃ]** đó thuyết để thấy rằng sự sức nóng dữ dội, khi có ngọn lửa, có khói sẽ có gió, khi có gió thì sức nóng sẽ không mãnh liệt. **Bị sức nóng hành hạ [ghammapareto]** gồm bị sức nóng thiêu đốt. **Tasito [lo lắng và sợ hãi]** gồm sanh ra sự thèm muốn. Sự đau khổ do đói khát gây ra [pipāsito] gồm mong muốn được uống nước. **Bằng độ lô duy nhất [ekapatheneva maggena]** nghĩa là với con đường độc nhất có gai, có cỏ mọc

[282] jā. 2.22.3
[283] jā. 2.22.462

um tùm cả hai bên dọc theo đường đi. **Paṇidhāya [với nguyện vọng]** nghĩa là gọi là mong muốn không có hố than hừng, nói như thế bởi tư thế đã được thiết lập muốn chạy thẳng đến hố than hừng.

Sự trình bày so sánh trong câu này "Evameva kho [cũng vậy]" đó nên biết như vậy. Cần phải thấy địa ngục giống như hố than hừng. Cần phải thấy rằng nghiệp đó làm nhân dẫn đi địa ngục tương tự như con đường đi đến hố than hừng. Cần thấy hạng người trổ (quả) nghiệp giống như kẻ đi trên con đường đó. Thê Tôn có thiên nhãn giống như người có đôi mắt, người đàn ông đó sau khi nhìn thấy kể ấy đi trên con đường đó (sẽ) biết rằng: "hạng người này đi trên con đường này sẽ rơi vào hố than hừng" như thế nào, Thế Tôn biết bất kể loại nghiệp nào như nghiệp sát sanh v.v, cắt dứt tuổi thọ như vậy "hạng người này đã tạo nghiệp [sát sanh] sẽ rơi vào địa ngục" tương tự như thế đó. Tiếp đó người đàn ông đó thấy hắn rơi vào trong hố than hừng như thế nào, từ đó, Thế Tôn sẽ quan sát rằng "người đàn ông đó đã tạo nghiệp rồi, sanh ở chỗ nào?" cũng nhìn thấy được bằng thiên nhãn, thấy kẻ ấy bị đọa vào địa ngục, thọ lãnh khổ đau to lớn được cột chặt với 5 loại hình phạt v.v, tương tự như thế đó. Khi quan sát trong địa ngục đó, trong thời gian tích trữ nghiệp lực chúng sanh ấy có một màu da, nhưng khi đọa vào địa ngục lại có màu da khác, sự thật dù là như thế, "hắn đã tạo nghiệp, sanh vào địa ngục đó", thậm chí chúng sanh này tồn tại giữa hàng trăm ngàn chúng sanh thì chúng sanh ấy cũng đến gần con đường như sau "đây chính là người này", bởi thế các vị thấy nói rằng: "đó là sức mạnh của thiên nhãn".

Ví dụ thứ 2 bởi sức nóng trong hầm phân không giống trong hố than hừng, bởi thế Thế Tôn không thuyết **cảm thọ những cảm giác vô cùng đau khổ [ekantadukkhā vedanā]** mà sử dụng từ **dukkhā [khổ đau]** v.v, ở ví dụ thứ 2 nên biết so sánh ví dụ theo cách đầu tiên. Quả thât, Thế Tôn nhìn thấy hạng người này tái sanh trong bất kỳ cách sanh nào trong số bốn cách sanh như sanh làm voi v.v, thọ lãnh khổ lớn lao, bị giết, bị cột trói, bị giam cầm, bị lôi kéo xô đẩy.

Vi dụ thứ 3: **Tanupattapalāso [lá non và lá già thưa thớt]** gồm lá non không giống như một đám mây, câu này muốn nói rằng có lá non xác xơ [rất ít]. **Có bóng cây lưa thưa [kabaracchāyo]** là bóng cây rải rác. **Thọ lãnh khổ thọ lớn lao [dukkhabahulaṃ]** nghĩa là khổ trong cảnh giới ngạ quỷ to lớn nhưng một chút ít lạc một lúc nào đó, cho nên mới nói như vậy. Nên biết so sánh ví dụ tương tự như cách trước.

Ví dụ thứ 4: **Có lá non và lá già sum sê [bahalapattapalāso]** là luôn luôn có lá, được bao phủ bởi lá. **Bóng cây rậm rạp [santacchāyo]** có bóng cây rậm rạp như một chiếc ô. **Thọ hưởng lạc thọ lớn lao [sukhabahulā vedanā]** nghĩa là trong thế giới loài người, cảm thọ trong các dòng dõi như dòng dõi Sát-đế-lị, nên biết rằng hưởng thụ nhiều loại cảm thọ vợi sự an lạc, nghĩa là Ta thấy người này nằm hay ngồi đều cảm thọ cảm giác đó. Nên biết so sánh ví dụ tương tự như cách trước.

Ví dụ thứ 5: **tòa lâu đài [pāsādo]** gồm tòa lâu đài dài rộng. có tô vôi cả trong lẫn ngoài [ullittāvalittaṃ] nghĩa là tô vôi bên trong lẫn tô vôi bên ngoài. **Che phủ kín đáo**

[phusitaggaḷa] cửa chính cửa sổ đóng kín cùng với khung. **Trải nệm lông dài [gonakatthato]** nghĩa là trải nệm lông dài màu đen, lông dài hơn 4 lóng tay. **Trải nệm màu trắng [paṭikatthato]** gồm trải nệm màu trắng được hoàn thành từ lông. **Trải nệm bông có thêu hoa [paṭalikatthato]** gồm trải nệm được làm từ da thú tấm dày. **Trải nệm bằng da sơn dương gọi là kadali [kadalimigapavarapaccattharaṇo]** nghĩa là trải nệm loại thượng hạng hoàn thành từ da con sơn dương, nghe nói người ta trải da sơn dương lên tấm vải trắng rồi may lại làm vỏ bọc. **Có nệm với khuôn màu treo phía trên [sauttaracchado]** nghĩa là có khuôn màu che ở phía trên là khuông màu đỏ che ở phía trên. Có gối dài màu đỏ cả hai đầu [ubhatolohitakūpadhāno] có gối màu đỏ được đặt ở hai phía của sàng tọa là gối kê đầu, và gối kê chân. Nên biết so sánh ví dụ tương tự như cách trước.

Sự kết hợp các phần khác trong câu này như thế này. Người đàn ông đó chắc chắn biết người đi lên con đường đó, người này đi theo con đường đó sẽ lên tòa lâu đài, đi vào trên lầu ngồi hoặc nằm trên sàng tọa [pallaṅka] như thế nào, Đức Thế Tôn thấy người tích trữ bất kỳ thiện nghiệp nào trong mười thập phúc hành tông như bố thí v.v Ngài biết rằng người này đã tạo nghiệp lành này sẽ được sinh vào thế giới chư Thiên cũng tương tự như thế. Kế tiếp người đàn ông đó thấy người đó đi lên tòa lâu đài ấy, đi lên lầu ngồi hoặc nằm trên sàng tọa [pallaṅka] thọ hưởng sự sung sướng hạnh phúc như thế nào, Thế Tôn tưởng đến anh sáng [ālokasaññā] rằng người đó đã tạo nghiệp lành, (sẽ) tái sanh ở đâu? và khi quan sát bằng thiên nhãn, Ngài nhìn thấy người đó được sinh ra trong thế giới chư Thiên, có Thiên nữ xung quanh, thọ hưởng thiên lạc cõi trời trong khu vườn Nandana cũng tương tự như thế.

Giải Thích Sự Vận Hành của Trí Kết Thúc

Giải Thích Lậu Tận Trí

Nên biết lý giải trong lúc nói về lậu tận trí [āsavakkhayañāṇa]. Nếu có câu hỏi rằng: nguyên nhân nào Thế Tôn không nói rằng: "với thiên nhãn" mà lại nói rằng "Ta nhìn thấy người đó", tại sao? Bởi vì không [xác định] cụ thể, do Thế Tôn có thể sẽ nhìn thấy người này bằng thiên nhãn [dibbacakkhu], cũng có thể sẽ biết được bằng tha tâm thông [cetopariyañāṇa], và cũng có thể sẽ biết được bằng trí toàn giác [sabbaññutaññāṇa]. cảm thọ những cảm giác cực lạc [ekantasukhā vedanā] này thì xét về mẫu tự [byañjana] an lạc với lạc ở cõi trời là một, nhưng về ý nghĩa thì sự an lạc khác nhau, bởi vì an lạc ở cõi trời không phải là an lạc duy nhất do vẫn còn sự nóng đốt của ái luyến [rāga] v.v, nhưng an lạc Niết-bàn là lạc duy nhất, lạc trọn vẹn, do vắng lặng tất cả mọi sự nóng đốt [phiền não]. An lạc được nói trong ví dụ "cực an lạc ở tòa lâu đài" cũng không được xếp vào sự an lạc trọn vẹn tương tự, bởi do vẫn còn không tránh khỏi sự nóng bức trên đường đi, bởi do vẫn còn sự đói lả thiêu đốt, bởi do vẫn còn sự khát chế ngự. Nhưng cạnh khu rừng thì cảm thọ cảm giác cực lạc thành tựu trọn vẹn, có thể có trong bằng nhiều phương thức với việc đi xuống hồ nước rửa sạch bụi bẩn, đẩy lùi sự mệt mỏi khi đi đường, sự đói khát được giải quyết bằng việc ăn củ sen với uống nước mát, và việc đã trút bỏ quần áo tắm rồi thay quần áo vải đẹp, nằm trên bao gạo, vắt chiếc khăn tắm đặt lên ngực, gió thổi nhè nhẹ rồi chìm vào giấc ngủ.

Trong câu này **evameva kho [cũng vậy]** có ví dụ so sánh như sau - Nên hiểu rằng Thánh đạo giống như hồ nước. Đạo lộ thực hành trong phần sơ khởi giống như người di theo con đường. Thế Tôn có thiên nhãn giống như người có đôi mắt tốt xứng đáng nhìn thấy Niết-bàn giống như ở bìa rừng Người đàn ông sau khi nhìn thấy người đi theo con đường biết rằng người này đi theo con đường này (sẽ) đi tắm trong hồ nước, sẽ ngồi hoặc sẽ nằm dưới những gốc cây trong rừng thật thoải mái dễ chịu như thế nào. Thế Tôn cũng tương tự như thế biết được người đã thực hành trọn vẹn, quán xét danh sắc, thực hành quán xét duyên [paccaya], thực hành đề mục thiền minh sát có Tam tướng làm đối tượng rằng: người này đã thực hành trọn vẹn, lậu hoặc đã được làm tiêu mòn, đạt đến sự thể nhập của Quả được nói như vầy tâm giải thoát, tuệ giải thoát, không còn lậu hoặc. Kế đến người đàn ông nhìn thấy người đó tắm trong hồ nước đó đi vào khu rừng ngồi hoặc nằm cảm thọ cảm giác vô cùng an lạc như thế nào, tiếp đó Thế Tôn nhìn thấy người đó đã thực hành trọn vẹn phát triển Đạo, tự mình cảm nghiệm quả, đắc thành sự thể nhập Quả có Niết-bàn làm đối tượng, đi đến chỗ nằm tối thượng là diệt [nirodha], cảm thọ cảm giác vô cùng an lạc cũng như thế đó.

Giải Thích Lậu Tận Trí Kết Thúc

Giải Thích Dukkarakārikādisuddhi

Câu "**Này Sārīputta, Ta thắng tri thực hành phạm hành phối hợp với bốn chi phần**" bắt đầu với lý do gì? Bắt đầu để thấy mỗi người riêng biệt. Kể rằng Sunakkhatta này có học thuyết như vầy sự thanh tịnh có được do thực hành khổ hạnh [dukkarakārikā]. Như thế Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng để chỉ cho Sunakkhatta thấy rằng: "Ta đã an trú một hữu ngã [attabhāva] để thực hành khổ hạnh phối hợp với 4 chi phần, hạng người được gọi là thực hành khổ hạnh như Ta không có, để thanh tịnh bằng việc thực hành khổ hạnh thì chính Ta đã đắc thành Phật [bằng việc đó]." Sunakkhatta này tịnh tín trong việc thực hành khổ hạnh, cần biết rằng vị ấy là người tịnh tín như vậy, theo cách đã giải thích trong bài kinh Pātikasutta [kinh Ba-lê] được bắt đầu như sau: "Sunakkhatta con trai của vua Licchavī nhìn thấy lõa thể korakkhattiya tu theo hạnh đi bốn chân, bò lết trên đất, dùng miệng ăn hoặc nhai thức ăn, sau khi nhìn thấy như vậy vị ấy nghĩ rằng 'thật lành thay vị Sa-môn bò lết trên đất, chỉ nhai và ăn thức ăn trên mặt đất bằng miệng."[284]

Tiếp theo đó, Thế Tôn khi chỉ ra rằng: "này Sunakkhatta tịnh tín trong khổ hạnh, Ta cũng đã an trú một hữu ngã phối hợp với 4 chi phần, nếu Sunakkhatta này tịnh tín trong việc thực hành khổ hạnh cần phải tịnh tín nơi Ta, nhưng kẻ ấy tìm kiếm sự tịnh tín nơi ta chăng? Ngài mới thuyết khởi sự này.

Trong trường hợp này bố thí, phục vụ [veyyāvacca], học giới [sikkhāpada], Phạm trú [brahmavihāra], thuyết Pháp, xa lánh sự dâm dục [methunavirati]. Một vợ một chồng [sadārasantoso], thực hành trai giới [uposatho], Thánh đạo [ariyamaggo], tất cả Giáo lý [sakalasāsana], tánh nết [ajjhāsaya], tin tấn [viriya] được gọi là Phạm hạnh.

---

[284] dī. ni. 3.7

Bố thí được gọi là Phạm hạnh trong **Bổn sanh Puṇṇaka** như sau:

“**Cái gì là sự hành trì của Ngài? Thêm nữa, cái gì là Phạm hạnh của? Sự thành tựu, thần lực, sự vinh quang, sự tinh tấn, và sự sanh lên, đây là quả thành tựu của người đã khéo được thực hành điều gì? Hỡi bậc tôn quý, xin hãy nói về cung điện vĩ đại này cùng Tôi**.

Ta và nương tử, cả hai chúng tôi là người có đức tin khi ở thế giới của loài người, đã là các thí chủ có đức tin. Lúc bấy giờ, ngôi nhà của Ta đã thành cái giếng nước, và các vị Sa-môn, Bà-la-môn đã được toại ý. Đó là sự hành trì của Ta, và cũng là Phạm hạnh của Ta, sự thành tựu, thần lực, sự vinh quang, sự tinh tấn, và tài sản phát sanh, đây là quả thành tựu của người đã khéo được thực hành, bậc sáng trí đây là cung điện vĩ đại của Tôi.”[285]

Phục vụ [veyyāvacca] gọi là Phạm hạnh đã được nói đến trong **chuyện Ngạ Quỷ Aṅkura:** “**Do việc nào bàn tay của Ngài ban cho những điều đáng ước muốn, do việc nào bàn tay là nơi chảy ra nguồn mật ngọt, phước báu được thành tựu nơi bàn tay của Ngài bởi do Phạm hạnh gì? Do việc ấy bàn tay của Ngài ban cho những điều đáng ước muốn, do việc ấy bàn tay là nơi chảy ra nguồn mật ngọt, phước báu được thành tựu nơi bàn tay của Ngài bởi do Phạm hạnh đó**.”[286]

Năm học giới được gọi là Phạm hạnh trong **Bổn sanh Tittira [Chuyện Con Chim Đa Đa]** như sau: “Này các tỳ khưu, con chim đa đa ấy nổi danh là bậc hành Phạm hạnh.”[287] Phạm trú được gọi là Phạm hạnh trong kinh Mahāgovinda như sau: “ Nhưng này Pancasikha, con đường phạm hạnh ấy không vận hành để đưa đến sự nhàm chán, không vận hành để đưa đến sự ly dục, không vận hành để đưa đến tịch diệt, mà chỉ vận hành để đưa đến sanh vào thế giới Phạm thiên mà thôi.”[288] Thuyết pháp được gọi là Phạm hạnh trong câu sau: “Trong Phạm hạnh duy nhất, hàng ngàn người thoát khỏi tử thần.”[289] Xa lánh sự dâm dục [methunavirati] gọi là Phạm hạnh trong kinh Đoạn Giảm [Sallekhasutta] như sau: “Nhóm người khác không thực hành Phạm hạnh, nhưng chúng ta sẽ thực hành Phạm hạnh.”[290] Chung thuỷ một vợ một chồng được gọi là Phạm hạnh như sau:

“Chúng tôi không phản bội những người vợ và những người vợ cũng không phản bội chúng tôi, chúng tôi không sống chung với những người vợ ấy để thực hành Phạm hạnh, chính vì thế chúng tôi khi bị chết lúc còn trẻ.”[291]

---

[285] jā. 2.22.1592, 1593, 1595
[286] pe. va. 275
[287] cūḷava. 311
[288] dī. ni. 2.329
[289] saṃ. ni. 1.184
[290] ma. ni. 1.83
[291] jā. 1.10.97

Ngày trai giới phối hợp với 8 chi phần [giới] đã được thọ trì với sức mạnh của việc tự điều phục mình được gọi là Phạm hạnh trong Bổn sanh Nimi như sau:

"Hạng người được sanh vào dòng dõi Sát-đế-lỵ với Phạm hạnh thấp hèn, được sanh lên bản thể Thiên nhân với Phạm hạnh trung bình, được thanh tịnh với Phạm hạnh cao thượng."[292]

Thánh đạo gọi là Phạm hạnh trong kinh Mahāgovinda: "Này Pañcasikkhā, chính Phạm hạnh này vận hành đưa đến nhàm chán một phần, đưa đến sự ly dục -nt- đó chính là Thánh đạo tám chi phần."[293]

Giáo lý được nhiếp thâu trong Tam học gọi là Phạm hạnh trong kinh Thanh Tịnh [Pāsādikasutta] như sau: "Phạm hạnh này được hưng thịnh, được quảng bá, được truyền bá rộng rãi cho đại chúng càng ngày càng đông, vì được khéo léo thuyết giảng cho loài Người."[294]

Ở đây, tánh nết [ajjhāsaya] được gọi là Phạm hạnh như: "Kết quả mong muốn được thành tựu cho những người không vội vã. Ta có Phạm hạnh đã được thuần thục, này Gāmaṇī, ngươi hãy biết như thế"[295]

Lại nữa, ở đây Phạm hạnh muốn đề cập là muốn đề cập đến sự tinh tấn [viriya]. Bởi vậy, chỉ bài kinh này là bài kinh của Phạm hạnh là Tinh tấn, Sự tinh tấn đó được Ngài nói rằng phối hợp với bốn chi phần do sự thực hành khổ hạnh mà đức Thế Tôn thực hành trong một hữu ngã [attabhava].

Từ **suda** trong từ **tapassī sudaṃ homi [ta thực hành khổ hạnh]** chỉ là một từ [nipāta], tức là Ta là người dựa vào sự tinh tấn để thiêu đốt phiền não. **Paramatapassī [tối thắng hơn những người thực hành khổ hạnh]** nghĩa là có sự tinh tấn thiêu đốt phiền não tối thắng, là cao thượng hơn tất cả những người nương vào tinh tấn để thiêu đốt phiền não. **lūkho sudaṃ homi [Ta thực hành bần uế]** nghĩa là Ta là kẻ thô kệch [lūka]. **Là người chán ghét điều ác [jegucchī]** là người cực kỳ ghét điều ác. **pavivitto sudaṃ homi [ta là người sống độc cư]** là người ưa thích sống viễn ly [độc cư]. **Tatrāssu me idaṃ, sāriputtāti [Này Sārīputta trong số Phạm hạnh có 4 chi phần]** chỉ ra rằng: "trong Phạm hạnh có bốn chi phần đó thì Phạm hạnh làm phận sự thiêu đốt phiền não của Ta, Phạm hạnh này là thứ Ta đã thực hiện do nương vào sự hành trì có sự tinh tấn thiêu đốt phiền não chẳng hạn như sự hành trì lối sống lõa thể v.v, trong tính chất [bhava] mà Ta nương vào sự tinh tấn thiêu đốt phiền não.

Ở đó, **kẻ lõa thể [acelako]** là kẻ không bận bận áo là kẻ loã thể. **Thói quen xấu [muttācāro]** gồm Ta đã từ bỏ cách ứng xử là từ bỏ cách cư xử của một thiện nam tử trong thế gian, trong mọi hành động có việc tiểu tiện, là người đứng để đại tiện, đứng để nhai và

292 jā. 1.8.75
293 dī. ni. 2.329
294 dī. ni. 3.174
295 jā. 1.1.8

thọ dụng vật thực. **Liếm tay [Hatthāpalekhano]** chỉ ra rằng khi vắt cơm còn trong tay, ta có sử dụng lưỡi để liếm tay, khi đi đại tiện ta có sử dụng tay để lau chùi, nghĩ rằng bàn tay đó là cây gậy. Kể rằng bọn họ nghĩ rằng cây gậy là một chúng sanh, vì vậy khi Ngài thực đạo lộ của bọn họ phải thực hành theo như thế. Chỉ ra rằng họ mời đến để nhận vật thực 'hãy đến đây, cũng không đến', bởi thế được xem là họ mời đến nhận vật thực cũng không đến; Thậm chí họ nói nếu như vậy 'hãy dừng lại, cũng không dừng', vì vậy được xem là họ mời dừng lại để nhận thức ăn cũng không dừng; nhưng những ngoại đạo sư không thực hành 2 điều đó, bởi họ hiểu rằng lời nói của họ sẽ được thực hành. Thậm chí Ta cũng đã thực hành như vậy. **Đồ ăn mang đến [abhihaṭaṃ]** gồm vật thực mà họ đã chia thành từng phần trước khi mang lại. **Vật thực được dành riêng [uddissakataṃ]** là loan báo bữa ăn như vầy đã được nấu riêng dành cho vị này. không nhận lời mời [na nimantanaṃ] gồm ta không hoan hỷ, không nhận lời, dù bữa ăn được thỉnh mời như sau: kính mời Ngài đi đến gia tộc, con đường, hoặc nhà tên như vậy.

Không nhận đồ ăn từ miệng nồi [na kumbhimukhā] là Ta không nhận vật thực mà họ múc ra từ nồi chảo. **Không nhận đồ ăn từ nồi cơm [na kaḷopimukhā]** nghĩa là nồi cơm, hoặc cái rổ, giỏ gọi là **kaḷopī**, Ta không nhận vật thực từ nồi cơm ấy. Tại sao? Chủ nhân của nồi cơm nương tựa Ta (sẽ) đánh đập ta bằng vá cơm. **Không nhận đồ ăn tại ngưỡng cửa [na eḷakamantaraṃ]** nghĩa là Ta không nhận thức ăn mà họ đứng trong ngưỡng cửa bố thí [đến ta]. Tại sao? bởi vì người này nương nhờ Ta, phải được thực ở chính giữa. Cây gậy và cái chày có cách thức tương tự. **na dvinnaṃ [không nhận đồ ăn từ hai người đang ăn]** nghĩa là khi hai người đang thọ dụng vật thực, một người đứng dậy bố thí, ta cũng không nhận. Tai sao? Bởi vì sẽ cho họ phải ngưng thọ dụng vật thực. **na gabbhiniyā [không nhận đồ ăn từ người đàn bà có thai]** v.v, đứa bé trong bụng của người nữ mang thai sẽ gặp trở ngại, khi người mẹ đang cho con bú thì đứa bé sẽ bị nguy hiểm [ngạt thở] từ sữa [ọc sữa], **không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang giao cấu [purisantaragatāya]** nghĩa là ta không nhận vật thực do làm mất đi sự khoái lạc [của họ]. **na saṃkittīsu [không nhận đồ ăn đi quyên góp]** nghĩa là không nhận thức ăn từ việc quyên góp thực hiện. Kể rằng trong vào thời kỳ đói kém, các đệ tử của lõa thể sư thuyết phục nhau đi góp nhặt lấy gạo từ nơi đó để nấu bố thí cho cho các lõa thể sư, các vị lõa thể nghiêm khắc bỏ đi và không thọ nhận thức ăn.

Không nhận đồ ăn tại chỗ có chó đứng [na yattha sā] nghĩa là ở chỗ nào con chó đứng lại với sự hy vọng sẽ kiếm được vắt cơm, ta không nhận thức ăn mà họ không cho con chó ở tại chỗ nó đứng rồi đem lại. Tại sao? Bởi vì con chó sẽ không nhận được đồ ăn. Không nhận đồ ăn tại chỗ có ruồi bu [saṇḍasaṇḍacārinī] nghĩa là có ruồi bu thành bầy đàn, bởi vậy nếu sau khi nhìn thấy những ngoại đạo lõa thể sẽ bố thí thức ăn đến đạo lõa thể, đi vào nhà bếp, khi họ đi vào nhà bếp, ruồi bọ đậu vào miệng nồi cơm v.v, sẽ bay bám đậu thành đàn, ta sẽ không nhận thức ăn mà họ đem lại từ nồi cơm ấy. Tại sao? Bởi vì bọn ruồi bọ không được thức ăn do nương vào ta, ta cũng đã thực hiện như vậy. Không uống nước lên men [na thusodakaṃ] nghĩa là nước dấm có pha muối được làm với các nguyên liệu từ hạt ngũ cốc,

trong trường này chỉ cho việc uống rượu là phạm tội, những người này lại cho rằng (tất cả) đều phạm tội.

Người nào nhận vật thực chỉ ở một nhà được gọi là **ekāgāriko [ta chỉ nhận đồ ăn tại một nhà]**. Người nào nuôi mạng chỉ bằng một miếng thức ăn gọi là **nuôi mạng với một miếng [ekālopiko]**. Cả trong câu **hận vật thực ở hai nhà v.v,** có cách thức tương tự như vậy. **Chỉ một chén nhỏ [ekissāpi dattiyā]** nghĩa là với một chén nhỏ mà thôi. Chỉ một chén nhỏ mà họ bố thí vật thực thượng hạng gọi là cái chén nhỏ. **Một ngày [ekāhikaṃ]** nghĩa là vật thực được giữ trong một ngày. **Nửa tháng [addhamāsikaṃ]** nghĩa là vật thực được giữ trong nửa tháng. Việc thọ dụng vật thực luân phiên [pariyāyabhattabhojanaṃ] nghĩa là thọ dụng vật thực luân phiên là thọ dụng vật thực xoay vòng theo chu kỳ của ngày như vầy là một ngày dùng một bữa, hai ngày dùng một bữa, bảy ngày dùng một bữa, nửa tháng dùng một bữa.

Có rau cải làm thức ăn [sākabhakkho] bao gồm rau cải làm thức ăn. **Có lúa miến làm thức ăn [sāmākabhakkho]** gồm gạo từ lúa miến làm thức ăn. **Hạt kê [nīvārā]** v.v, nên biết rằng loại nếp được mọc lên trong rừng được gọi là hạt kê [nīvārā]. **Vỏ trấu [daddulaṃ]** gồm vỏ trấu đã được tách hết vỏ rồi vứt bỏ. Vỏ cây, rong biển, nhựa cây có kaṇikā, v.v., được gọi là **haṭa [thức ăn mủ cây]**. **Cám gạo [kaṇa]** gồm gạo gãy vụn. Ācāmo [váng cơm] gồm cơm cháy dính vào thành của nồi cơm, lượm nhặt cơm cháy đó nơi mà họ đã vứt bỏ rồi ăn. Các vị thầy cũng gọi là "nước cơm." **Các loại bột** khác có tinh bột v.v, đã trình bày rõ ràng rồi. **Ăn trái cây rụng [pavattaphalabhojī]** gồm thọ dụng các loại trái cây đã rụng để sống.

Vải gai thô [sāṇānī] vải được làm từ sợi gai. **Vải quấn tử thi [chavadussānī]** gồm vải được lấy ra từ tử thi hoặc vải được làm từ cỏ [eraka]. **Y phấn tảo [paṃsukūlāni]** gồm vải dơ cũ bị họ vứt bỏ trên trên đường. **Y vỏ cây tititaka** gồm y làm từ vỏ cây. **Áo da beo [ajinaṃ]** gồm (y phục được làm bằng) da con beo. **Da beo có cả móng vuốt [ajinakkhipaṃ]** chính là da beo được cắt làm đôi, một vài vị nói rằng da beo có móng vuốt như thế cũng có. Y áo làm bằng cỏ tranh [kusacīraṃ] là y áo được đan từ cỏ kusa làm thành. Ngay cả vải làm từ cây đay và vải làm từ các loại trái cây cũng có hình thức tương tự vậy. Vải kambala dệt bằng tóc [kesakambalaṃ] gồm vải kambala được bện lại từ tóc người, Thế Tôn thuyết rằng "Này các tỳ khưu, một số loại vải được đan, vải kambala được làm bằng tóc người, này các tỳ khưu, mùa lạnh sẽ lạnh, mùa nóng sẽ nóng, rẻ tiền, chất vải thô cứng, có sắc xấu, có mùi hôi thối."[296] **Vải kambala làm bằng lông thú [vālakambalaṃ]** là vải được làm từ lông ngựa v.v. Vải lông vũ [ulūkapakkhakaṃ] là vải được đang bằng lông vũ tạo thành tấm choàng. **Theo hạnh đứng một chỗ [ubbhaṭṭhako]** là người đứng [không ngồi]. Tinh tấn theo hạnh ngồi chồ hỏ [ukkuṭikappadhānamanuyutto] là người mải mê kiên trì ngồi chồ hỏ, thậm chí khi đi cũng ngồi chồ hỏ, giẫm trên đất bằng nữa lòng bàn chân để bước đi. Nằm trên giường gai [kaṇṭakāpassayiko] chỉ ra rằng Ta vót gai nhỏ, gai bình thường rồi đặt trên

[296] a. ni. 3.138

mặt đất sau đó trải tấm da lên bàn gai thực hành (oai nghi) đứng và đi kinh hành v.v, **Việc nằm [seyyaṃ]** nghĩa là Ta ngay cả khi nằm cũng nằm trên chính giường gai đó. **Mỗi ngày 3 lần [sāyatatiyakaṃ]** là mỗi ngày 3 lần, chỉ ra rằng Ta tinh tấn thường xuyên đi xuống nước, Ta sẽ thả trôi tội lỗi mỗi ngày 3 lần vào buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều.

[156] **Trãi qua nhiều năm [nekavassagaṇikaṃ]** được tích tập qua nhiều năm tháng. **Bụi bẩn [rajojallaṃ]** gồm trần cấu là bụi bẩn, Thế Tôn muốn nói đến thời gian nhận lãnh sự hành trì của Ngài mới thuyết đến trần cấu là bụi bẩn này. **Thực hành sự yểm ly [jegucchismiṃ]** là trong tính chất [bhāva] tránh xa các ác pháp. **Cho đến cả trong một giọt nước [yāva udakabindumhipi]** nghĩa là Ta đã thiết lập lòng từ cả trong giọt nước, nói gì đến trong hòn đá cuội, cục đất, cây gậy, và cát đá v.v, với những thứ khác. Được biết rằng bọn họ cho rằng là những loại sinh vật nhỏ và những thứ khác như đá cuội và cục đất, chúng là những loài sinh nhỏ bé. Bởi vậy, Ngài đã nói rằng: "Lòng tin của Ta hiện hữu cả trong giọt nước", Ta không sát hại, không tiêu diệt thậm chí những giọt nước. Tại sao? Bởi vì Ta nghĩ đừng hủy hoại mạng sống của những sinh vật nhỏ bé sống ở những chỗ khác, bởi thế Ta không hủy diệt là sát hại sinh vật nhỏ bé, đã nói là giọt nước có mặt ở những chỗ khác chẳng hạn như trong trên đồi, trên cạn, trên đầu những cành cây, ngọn cỏ, v.v. Cho nên, mới thuyết nội dung này rằng "Ta đó có niệm tiến về phía trước." Tất cả những ngoại đạo lõa thể, ngoại đạo lõa thể cho rằng trong quá khứ kể từ khi bước lên mặt đất được cho là không có giới", ngoại đạo lõa thể đang đi hành khất đi kiểu người ác giới [dussīla], cho đến thọ dụng vật thực trong tư gia của những người thí chủ [upaṭṭhāka] cùng thọ dụng vật thực kiểu người ác giới, thậm chí khi trở về cũng như người ác giới trở về, bất kể lúc nào quét tấm bản với lông đuôi con chim công, ngồi thọ trì giới, thì lúc ấy được gọi là người có giới.

Người đi lượm nhặt trái cây v.v, trong rừng [vanakammikaṃ] gồm kẻ đi quanh quẩn trong rừng nhằm mục đích tìm kiếm rễ cây và trái cây v.v. **Từ rừng đi đến rừng [vanena vanaṃ]** nghĩa là từ rừng này qua rừng khác. Tất cả các từ đều có cách thức như vậy. **Saṃpatāmi**[297] là tôi đi [gacchāmi]. **Thú rừng [Āraññako]** là những con thú sống trong rừng. Nói lời này muốn nói lúc Ngài là ājīvaka [tu sĩ ngoài Phật giáo]. Thật vậy, Bồ-tát [bodhisatta] xuất gia thành ājīvaka để học tập học thuyết dị giáo, dẫu biết rằng sự xuất gia đó không đem lại lợi ích, nhưng cũng không từ bỏ bởi vì các đức Bồ-tát khi đã làm điều gì sẽ không bao giờ thối lui, nhưng khi đã xuất gia nghĩ rằng mọi người đừng nhìn thấy Ta nên đã đi vào rừng. Bởi vậy, Ngài đã nói rằng: "**Những người đó đừng nhìn thấy Ta và Ta cũng đừng nhìn thấy họ.**"

Goṭṭhā gồm chuồng bò. **Đàn bò đã đi [Paṭṭhitagāvo]** là khi các con bò đã bỏ đi. Ở đó, **đi từ từ bằng bốn chân [catukkuṇḍiko]** là đi quanh quẩn, đứng nhìn thấy người chăn bò cùng với đàn bò đã rời khỏi, (vị ấy) đặt cả hai và cả hai đầu gối trên mặt đất bò từ từ vào tương tự như thế (như con bò). **Ăn phân bò [tāni sudaṃ āhāremi]** nghĩa là ăn cặn bã của con bê già không có vị, vì vậy (vị ấy) không ăn phân bò đó, ăn phân những con bò có vị của

[297] Saṃpatāmi = Papatāmi - Sī, Syā, I

những con bê non vẫn còn bú sữa mẹ, sau khi ăn đầy bụng rồi đi vào khu rừng đó. Đề cập lời nói đó, Ngài đã nói rằng: "Ta ăn phân của con bê non chưa rời mẹ." **Khi nào (phân và nước tiểu) của Ta chưa hết [yāvakīvañca me]** nghĩa là nước tiêu và phân của Ta vẫn chưa cạn kiệt tại thời điểm nào, phân còn bài tiết ra hậu môn chừng nào thì Ta ăn phân và uống nước tiểu đó trong suốt gian chừng ấy. Khi thời gian trôi qua thịt và máu đã cạn kiệt, phân từ hậu môn đã cạn, Ta sẽ ăn phân của những con bê con. **Hạnh đại bất tịnh thực [Mahāvikaṭabhojanasmiṃ]** là trong thức ăn bẩn thỉu loại lớn, tức là trong bữa ăn không bình thường.

Tử **tatra** trong câu **Này Sariputta, tại khu rừng rậm rạp kinh hoàng này [tatrāssudaṃ, sāriputta, bhiṃsanakassa vanasaṇḍassa bhiṃsanakatasmiṃ hoti]** là từ muốn giải thích cho từ trước. Từ sudaṃ chỉ là một phân từ thêm vào để cho câu văn đầy đủ. Từ Sārīputta là hô cách [này Sārīputta]. Lời giải thích trong câu đó như vậy. Từ **tatra** nghĩa là sự đáng kinh hãi của khu rừng đáng sợ được thuyết như sau: "Trong khu rừng một trong những nơi đáng sợ", được gọi là đáng sợ. Như thế nào? Như thế này "những ai chưa từ bỏ tham ái đi vào khu rừng rậm rạp ấy, thời lông tóc người ấy dựng ngược." Lại nữa, **Tatra** là định sở cách [sattamīvibhatti] chia theo ý nghĩa sở thuộc cách [chaṭṭhīvibhatti]. Từ **Su** là một phân từ giống như trong câu v.v, rằng kiṃ su nāma te bhonto samaṇabrāhmaṇā. Từ **Idaṃ** là từ trình bày để thấy nội dung tuyên thuyết giống như làm cho sáng tỏ. Từ **Su-idaṃ** thành sudaṃ nên biết việc xóa bỏ nguyên âm **'I'** bằng luật hợp âm [sandhi], tương tự trong cụm từ **cakkhundriyaṃ itthindriyaṃ anaññātaññassāmītindriyaṃ kiṃ sūdhavittaṃ**. Sự thành lập trong câu đó như vậy. Này Sārīputta đây là sự kinh hãi của khu rừng đáng sợ đó. **Sự đáng sợ [bhiṃsanakatasmiṃ]** nghĩa là với tính chất [bhava] kinh hãi. Cần thấy việc xóa bỏ một phụ âm **'Ta'**, Pālī trình bày 'bhiṃsanakattasmin' như vậy cũng có. Lại nữa, khi nói rằng **bhiṃsanakatāya** Ngài đã làm thay đổi tánh [liṅga] của từ. Vì vậy trong từ này là định sở cách [sattamīvibhatti] chia theo ý nghĩa sở thuộc cách [chaṭṭhīvibhatti]. Cho nên cần phải biết ý nghĩa liên kết như vậy, đây là sự đáng sợ là có sự đáng sợ làm tướng trạng [nimitta], có sự đáng sợ làm nhân, có sự đáng sợ làm duyên, bất kể người nào vẫn chưa lìa bỏ tham ái đi vào khu rừng đó, thời lông tóc người ấy dựng ngược là phần lớn lông tóc dựng ngược, dựng đứng lên giống như cây kim và dựng đứng lên tựa như cây gai. một số ít (lông tóc) không dựng ngược, những phần lớn lông tóc sẽ dựng ngược, chỉ một số ít người quá can đảm lông tóc không dựng ngược.

Antaraṭṭhakā [Ở giữa tháng 3 đến tháng 4] nghĩa là 8 đêm trong giữa 2 tháng này là 4 đêm cuối tháng 3, và 4 đêm đầu tháng 4. **Ở ngoài trời [abbhokāse]** nghĩa là bậc Đại nhân sống ở ngoài trời suốt đêm trong những ngày tuyết rơi. Sau đó, những hạt tuyết bao phủ từng lỗ chân lông của bậc Đại nhân đó giống như những viên ngọc trai, và toàn thân của Ngài như được bao phủ bởi một tấm vải thô màu trắng. **Ban ngày Ta sống trong khu rừng [divā vanasaṇḍe]** nghĩa là khi những giọt tuyết tan biến mất do tiếp xúc với ánh nắng mặt trời vào ban ngày, đủ để làm dễ chịu, nhưng Đại nhân sau khi mặt trời mọc, Ngài lại đi vào khu rừng rậm rạp ấy. Ngay cả trong rừng, tuyết cũng tan chảy, bởi vì những tia nắng mặt trời chiếu vào thân của vị Bồ-tát đó. Ban ngày Ta sống ngoài trời, ban đêm ta sống trong rừng

[**divā abbhokāse viharāmi rattiṃ vanasaṇḍe**] nghĩa là được kể rằng Bồ-tát an trú ngoài trời suốt ngày vào mùa nóng [gimhakāla]. Do đó, những dòng mồ hôi chảy ra từ hai bên của Bồ-tát. Vào ban đêm (thời tiết) cũng dễ chịu. Nhưng khi mặt trơi lặn Bồ-tát đi vào rừng. Lúc bấy giờ, trong khu rừng có sức nóng của ban ngày, thân thể của Bồ-tát cũng nóng đốt giống như nhốt trong một hố than đang cháy. **Điều kỳ diệu không ít [anacchariyā]** nghĩa là không phải không kỳ diều. Từ **paṭibhāsi** là upaṭṭhāsi [đã xuất hiện].

Sotatto [nóng đốt] nghĩa là bị nóng đốt bởi ánh nắng ban ngày, với sức nóng trong rừng vào ban đêm. **Sosinno [buốt lạnh]** nghĩa là ướt đẫm bởi tuyết vào ban đêm và nước từ tuyết [tan ra] vào ban ngày. **Đáng sợ [bhiṃsanake]** bao gồm cái khiến khởi lên sự sợ hãi. Là người trần trụi [naggo] gồm không có quần áo, Ngài chỉ ra rằng "khi có y áo và chăn thì sự lạnh và sự nóng không gây trở ngại, thậm chị y áo và chăn Ta cũng không có." **na caggimāsino [không lửa sưởi ấm]** là không được sưởi ấm bằng lửa. **Vị tìm kiếm sự tịnh hóa [Esanāpasuto]** bao gồm kiên trì tinh tấn là dấn thân vì lợi ích tìm kiếm sự thanh tịnh. **Munī** nghĩa là khi ấy Ngài tự gọi chính mình là bậc ẩn sĩ [munī].

chavaṭṭhikāni [Bộ xương tử thi] bao gồm tất cả những bộ xương bị quăng bỏ rải rác. **Upadhāya [dựa vào]** chỉ ra rằng sau khi trải đóng xương ra Ngài nằm ngủ trên đống xương đó như thế nào, thì gối kê đầu và gối kê chân hiển lộ cũng như thế ấy. Mục đồng [gāmaṇḍalā] là những đứa trẻ chăn bò. Được biết rằng những đứa trẻ này đi tìm Bồ-tát rồi nói rằng: "Thưa Ngài Sumedha, tại sao Ngài lại ngồi nơi đây? hãy nói cho chúng con biết." Bồ-tát ngồi cúi mặt không nói. Bấy giờ những mục đồng đó vây quanh Bồ-tát và hét lên rằng "chúng con sẽ cho Ngài nói chuyện", vì vậy chúng đã nhổ nước bọt đầu của Bồ-tát, Bồ-tát cũng chẳng nói gì. Bấy giờ những mục đồng nổi giận với Bồ Tát vì Ngài không chịu nói lời nào, nên chúng đái vào Bồ-tát. Dù vậy, Bồ-tát cũng không nói. Nhưng sau đó, chúng rắc bụi lên người Bồ-tát và nói: "Hãy nói, hãy nói đi." Dù vậy, Bồ-tát cũng cũng vẫn không nói. Sau đó, bọn chúng nói rằng: " Ngài không nói sao?" chúng đã lấy cây que chọc vào 2 bên tai của Bồ-tát, Ngài chịu đựng đau khổ dữ dội kịch liệt, suy tư sau ta sẽ không nói bất cứ một lời nào với bất kỳ ai và ngồi im lặng như một người chết. Bởi vậy, Ngài đã nói rằng: "**Này Sariputta, Ta thắng tri rằng Ta không khởi ác tâm đối với chúng.**" điều đó có nghĩa là Ta không cho khởi lên dù chỉ là suy nghĩ làm hại đối với bọn mục đồng. Sống với hạnh trú xã [upekkhāvihārasmiṃ hoti] là người sống với tâm buông xả. Bởi vì chính từ **vihāro** được sử dụng thành từ **vihārasminti**. Cũng với từ vihāro đó, cả trong câu **'idaṃsu me'**. Nên biết ý nghĩa câu đó bằng hình thức như vậy, những câu khác tương tự như vậy theo hình thức này. Ngài chỉ rằng thực hành hạnh trú xã [upekkhāvihāra] suốt 91 kiếp kể từ kiếp này với câu này. Muốn nói đến hạnh trú xã [upekkhāvihāra] Ngài đã nói như sau:

Khi cảm nghiệm thọ lạc Ta không hoan hỷ, khi cảm nghiệm thọ khổ Ta cũng không bất mãn, Ta không dính mắc trong tất cả lạc thọ và khổ thọ, đó là xã ba-la-mật của Ta.

Giải Thích Sự Thanh Tịnh Do Hành Khổ Hạnh Kết Thúc

Giải Thích Āhārasuddhi [Sự Thanh Tịnh Do Vật Thực]

[158] **Sự thanh tịnh do nhờ vật thực [āhārena suddhi]** là người có quan điểm như vầy tất cả chúng sanh có thể thanh tịnh nhờ chút ít thức ăn như quả táo [kola] v.v. **Nói như vậy [evamāhaṃsu]** là nói như thế. **Kolehi** gồm các loại táo. Nước táo [kolodakaṃ] nước uống được làm bằng cách nghiền nát quả táo. **Nước ép táo được làm từ nhiều loại khác nhau [kolavikatiṃ]** bao gồm các loại táo khác nhau chẳng hạn như táo trộn với cải xà lách, táo với bánh ngọt, táo đường v.v. **Có kích thước như quả táo hiện tại [Etaparamo]** nghĩa là quả táo có kích thước lớn nhất, cho nên quả táo đó mới gọi là **to như vậy**, có nghĩa là trong thời gian đó đếm ngược 91 kiếp, quả táo không to bằng quả bầu nấu chín [beluvapakka], quả cọ chín [tālapakka] chỉ bằng quả táo ở thời điểm hiện tại mà thôi.

[159] **Gầy còm quá mức [adhimattakasimānaṃ]** nghĩa là trở nên cực kỳ gầy yếu. **[āsītikapabbāni vā kāḷapabbāni vā]** là chỉ ra rằng dây leo có nhiều đốt hoặc dây leo có đốt đen khô héo ở những khúc nối, nhô lên và lõm xuống ở giữa như thế nào, các chi phần lớn nhỏ của Ta cũng như thế đó. Dấu chân lạc đà [oṭṭhapadaṃ] nghĩa là bàn chân của lạc đà lõm sâu ở giữa như thế nào, khi máu và thịt của Bồ-tát khô cạn, thì mông cũng lõm sâu chính giữa do bàn trôn sụp đổ sâu vào trong tương tự như thế đó. Ở đó, chỗ ngồi trên mặt đất nơi Bồ-tát ngồi cũng nhô lên ở giữa giống như một dấu ấn hằn lên với một hình trụ mũi tên. **Giống như một chuỗi hạt gồm các trục quay [Vaṭṭanāvaḷī]** nghĩa là chuỗi hạt mà anh ta xoắn lại làm thành sợi dây thừng sẽ bị dẹt ở chính giữa các hạt nhô lên ở chỗ bện vào nhau như thế nào thi xương sống lưng lồi lên lõm xuống cũng như thế ấy. **Giống như rui cột nhà hư nát [Jarasālāya gopānasiyo]** gồm rui cột để đỡ sườn của mái nhà sàn hư nát. Rui cột đó sau khi bung ra khỏi khung, được đặt xung quanh. Các rui cột được đặt xung quanh sau khi bung ra sẽ nằm trên mặt đất, vì vậy chúng sẽ nằm chồng chéo lên nhau, là một cây nằm trên, một cây nằm dưới. Khung xương của Bồ-tát không phải chồng chéo lên nhau như vậy, bởi vì khi thiếu máu, phần thịt khô héo, lớp da cũng bị lõm sau vào khung xương, ám chỉ đến khung xương sườn đó, do đó mới thuyết câu này.

Sâu tận trong hốc mắt [okkhāyikā] gồm sâu vào tận bên dưới. Thật vậy, khi thiếu máu, thịt khô héo, hốc mắt của bồ tát nằm sâu trong não, vì lý do đó mà đôi mắt Bồ-tát mới thành như vậy. **Bị cắt trước khi chín [āmakacchinno]** bị cắt đứt khi vẫn còn non, bởi vì mướp đắng tiếp xúc với nắng và gió thường bị khô héo. **Yāvassu me, sāriputtāti** nghĩa là này Sarīputta da bụng của Ta bám chặt xương sống. Lại nữa, nên biết mối liên quan của câu này như vầy, này Sārīputta việc thực hành khổ hạnh của Ta là việc làm vô cùng khó khăn, đến nỗi da bụng của Ta dính chặt vào xương sống. **Ta nắm lấy chính xương sống [piṭṭhikaṇṭakaṃyeva pariggaṇhāmi]** nghĩa là Ta nghĩ rằng sẽ nắm lấy da bụng chỉ để xoa dịu da bụng thi chính xương sống bị ta nắm lấy. **Ta ngã quỵ, úp mặt xuống đất [Avakujjo papatāmi]** nghĩa là khi vị ấy ngồi để đại tiện, tiểu tiện, phân cũng không ra. chỉ ra chút ít phân bằng 1-2 hạt mã tiền, khiến cho sanh khởi khổ đau kịch liệt. Thân thể toát mồ hôi. Ngài ngã quỵ, úp mặt xuống đất ở tại chính nơi đó. Vì lý do ấy, Ngài đã nói "Ta đã ngã quỵ, úp mặt xuống đất." **Làm cho thân thể thuần thục [Tameva kāyaṃ]** nghĩa là thân cuối cùng

trong kiếp thứ 91, trong bài kinh Mahāsaccaka đã nói đến thân này trong kiếp cuối cùng như vầy ‘**imameva kāyaṃ**’. Hư mục [pūtimūlāni] nghĩa là khi thịt và máu vẫn còn, lông cũng tồn tại được, nhưng do không còn thịt và máu thì lông dính ở tấm da cũng rụng khỏi tay ta, nói đến biểu hiện đó, Ngãi đã nói rằng: “tất cả lông có gốc [chân lông] hư mục cũng rụng khỏi từ thân Ta.”

Tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh [alamariyañāṇadassanavisesaṃ] gồm Đạo siêu thế có thể làm thành tựu bậc Thánh. **Imissāyeva ariyāya paññāyā [trí tuệ cao thượng]** là không đạt được minh sát tuệ [vipassanāpaññā]. **yāyaṃ ariya [là pháp tối thượng]** là đã đạt được đạo tuệ [maggapaññā] này đây. Ngài nói như vậy: Đó gọi là đạt được đạo tuệ [maggapaññā], bởi vì đã chứng đắc tuệ minh sát trong lúc này như thế nào; Ta chưa đạt được siêu thế đáo tuệ, bởi vì tuệ minh sát đã không đạt được trong kiếp cuối cùng thứ 91 như thế đó. Còn trưởng lão nhóm Trì Tụng Trung Bộ [majjhimabhāṇaka] lại nói rằng, tuệ đã nói như sau **imissāyevāti** hoặc tuệ đã nói như sau **yāyaṃ ariyāti [sự tịnh hóa do luân hồi tái sanh (saṃsāravaṭṭa)]** là đều là đạo tuệ [maggapaññā]. Sau đó các tỳ khưu đã nói với các trưởng lão nhóm Trì Tụng Trung Bộ rằng “Bạch Ngài, nếu như vậy, ta không đắc đạo do đạo đã chứng đắc, đã được Ngài nói rồi. Này hiền giả, Ta không thể chỉ rõ điều này được, nhưng cả hai tuệ đó chính là đạo tuệ, lời đó được dùng trong trường hợp này. Theo cách này thì sự diễn giải ý nghĩa **yā ayaṃ** không thích hợp.

Giải Thích Sự Thanh Tịnh Do Vật Thực Kết Thúc

Giảng Giải Sự Thanh Tịnh Do Luân Hồi

[160] **Sự thanh tịnh do luân hồi [saṃsārena suddhi]** là nói rằng tất cả chúng sanh sau khi luân chuyển liên tục nhiều kiếp (sẽ) được thanh tịnh. **Sự thanh tịnh do sự sanh [upapattiyā suddhi]** nói rằng sanh khởi nhiều (sẽ) được thanh tịnh. Sự thanh tịnh do lậu hoặc [āvāsena suddhi] nói rằng an trú trong nhiều nơi (sẽ) được thanh tịnh. Ngài muốn nói đến uẩn [khandha] trong cả 3 xứ [ṭhāna] là sự luân hồi với khả năng của người chuyển sanh. là sự sanh khởi với khả năng của người được sanh ra, là trú xứ với khả năng của người đang cư trú. Với việc thờ bùa chú [yaññena] nói rằng thờ cứng bùa chú (sẽ) được thanh tịnh. **Làm lễ quán đảnh [muddhāvasittenā]** nghĩa là với những người Sát-đế-lỵ có quán đảnh bằng việc thoa dầu lên đỉnh đầu với 3 vỏ ốc xà cừ [saṅkha]. **Với việc thờ lửa [aggipāricariyāya]** nói rằng sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ thờ nhiều lửa.

[161] **Thiếu niên [daharo]** là còn trẻ. **Thời thiếu niên [yuvā]** đạt đến tính chất của thiếu niên còn trẻ. **Có tóc đen nhánh [susukāḷakeso]** là có tóc đen nhánh. **bhadrena yobbanena samannāgato** imināssa yena yobbanena samannāgato yuvā, taṃ yobbanaṃ bhaddaṃ laddhakanti dasseti. paṭhamena vayasāti paṭhamavayo nāma tettiṃsa vassāni, tena samannāgatoti attho, **[Vị ấy có được tuổi trẻ may mắn],** người thanh niên có tuổi trẻ của mình thế nào, thì tuổi trẻ đó là tốt đẹp, đáng ưa thích; (câu kinh) thể hiện như vậy. [Độ tuổi

đầu tiên], độ tuổi đầu tiên là 33 năm, có nghĩa là đi đến thành tựu ở độ tuổi ấy; ý nghĩa là như vậy. **Paññāveyyattiyenā** là người có trí tuệ sắc bén. **Người già [jiṇṇo]** nghĩa là yếu ớt già nua theo tuổi tác [già chế ngự]. **Vuddho** là người đã trưởng thành có cơ quan nhỏ và lớn đã phát triển đầy đủ. **Người già cả [Mahallako]** là người cao tuổi. **Vượt qua thời gian [addhagato]** là đã qua chặng đường dài là sau một thời gian. Đạt đến giai đoạn cuối **[vayo anuppatto]** nghĩa là đã đi đến đoạn cuối cuộc đời là giai đoạn thứ 3 của 100 tuổi. **Tuổi của Ta đã đến 80 [āsītiko me vayo vattati]** quả thật Thế Tôn thuyết bài kinh này trong năm Ngài tịch diệt Niết-bàn, bởi thế Ngài đã như vậy. Tối thắng [paramāya] là tối thượng. Satiyā [có niệm] v.v, nên biết rằng hội chúng Thanh văn thuật lại 100 câu cũng được, 1000 câu cũng được. Người có năng học gọi là niệm [sati], người có khả năng gìn giữ và tìm kiếm sự ràng buộc gọi là **gati**. Sự tinh tấn mà có thể giảng giải điều đã học gọi là **dhiti**. Người có thể thấy được ý nghĩa và nguyên nhân của dhiti gọi là **trí tuệ biện tài tối thượng [paññāveyyattiya]**.

Cung thủ sử dụng cung chắc chắn [daḷhadhammā dhanuggaho] nghĩa là người xạ thủ nắm lấy cây cung, sức mạnh hai nghìn gọi là cung chắc chắn. Cung chắc chắn có tên gọi là cây cung sức nặng hai nghìn [cân] này, khi cây cung nâng lên, lắp vào dây, có cân nặng ngang bằng với thanh kim loại v.v, cầm lấy cung đưa lên khỏi mặt đất khoảng cần cổ. **Đã được huấn luyện [sikkhito]** nghĩa là tài nghệ đã được học ở trú xứ của thầy đến 12 năm. **Thành thạo [katahattho]** nghĩa là một số người chỉ học nghề, nhưng không được huấn luyện, Nhưng người xạ thủ này đã được huấn luyện thành thạo, thiện xảo, đã từng thể hiện kỹ năng của mình trước đây. nghĩa là tay nghê đã từng được thể hiện ở nhiều nơi có dòng dõi hoàng tộc, v.v. **với một mũi tên nhẹ [lahukena asanenā]** nghĩa là với cây tên mỏng nhẹ sau, làm rỗng bên trong, được nén bằng vải bông v.v, rồi bao bọc bởi sáp ong khi được hoàn thành, mũi tên được làm như vậy, mũi tên bắn xa được 1 usabha[298], bắn xa được 2 usabha, bắn xa được 8 usabha, bắn xa được 16 usabha. **Dễ dàng [appakasirena]** gồm [bắn ra] không khó khăn. **Bắn cho rơi [atipāteyya]** là bắn cho xuyên qua. **Người có chánh niệm cao như vậy [evaṃ adhimattasatimanto]** nghĩa là xạ thủ bắn một cái bóng kích thước 4 lóng tay nhanh như thế nào; có thể để học, để ghi nhớ, để giảng giải trăm câu, ngàn câu và để suy xét tất cả ý nghĩa và nguyên nhân được như thế đó. **Các vấn đề khác, trừ khi ăn, uống, nhai, nếm [aññatra asitapītakhāyitasāyitā]** nghĩa là các việc làm có việc ăn và uống v.v, là phận sự mà Thế Tôn, hay chư tỳ khưu cần thực hành, bởi vậy Ngài thuyết rằng ngoại trừ thời gian thực hành các phận sự có việc ăn và việc uống v.v.

Không kết thúc [apariyādinnāyeva] nghĩa là [việc thuyết Pháp] vẫn chưa hoàn tất [không kết thúc]. Bởi vậy nếu một vị hỏi về thân tùy quán [kāyānupassana], một vị khác hỏi về thọ tùy quán [vedanānupassana], một vị khác hỏi về tâm tùy quán [cittānupassana], một vị khác hỏi về pháp tùy quán [dhammānupassana], mỗi vị tỳ khưu không để ý nhau rằng Ta bị vị tỳ khưu này hỏi rồi, cũng sẽ lại hỏi tiếp. Nếu như thế, thời gian của chư tỳ khưu đó được hiện bày, nhưng thời gian của chư Phật không hiện bày như thế, Thế Tôn đã thuyết về

[298] 1 usbha = 140 cubit [khuỷu tay]

thân tùy quán với 14 phương pháp, thọ tùy quán với 9 phương pháp, tâm tùy quán với 16 phương pháp, pháp tùy quán với 5 phương pháp, nhanh hơn cả việc bắn cái bóng kích thước 4 lóng tay, đừng nói gì đến bốn cách thiết lập niệm, nếu có thêm 4 vị tỳ khưu đến hỏi về tứ chánh cần [sammappadhā], một nhóm khác hỏi về tứ như ý túc [iddhipāda], một nhóm khác hỏi về ngũ căn, nhóm khác hỏi về ngũ lực, lại một nhóm khác hỏi về thất giác chi, nhóm khác hỏi về bát chánh đạo, thì Thế Tôn trả lời vấn đề ấy ngay lập tức. Quả thật đừng nói gì bát chánh đạo. Nếu có nhóm người khác hỏi về 37 phẩm trợ đạo [bodhipakkhiyadhamma], thì Thế Tôn cũng có thể giải đáp vấn đề ấy ngay lập tức. Tại sao? Bởi vì trong khoảng thời gian như nhau, người bình thường nói một lời thì trưởng lão Ānanda nói được 8 lời, trưởng lão Ānanda nói được một câu thì Thế Tôn nói được 16 câu. Tại sao? bởi vì lưỡi của Thế Tôn mềm mại, hàm răng khít đều đặn, kim ngôn không bị đứt quãng bhavaṅgaparivāso [xuất thần, do sự biến hóa nhanh chóng của sát-na hộ kiếp của chư Phật]. Bởi lý do đó Ngài đã nói rằng: "Này Sārīputta, thuyết pháp của Thiện Thệ vẫn không hoàn tất."

Ở đó, thuyết pháp [dhammadasenā] là thuyết có kỷ luật [có kế hoạch]. **Câu cú của pháp [dhammapadabyañjanaṃ]** là câu và văn tự trong Pāḷi, tức là chữ viết về văn tự của ý nghĩa đó. **Sự rõ ràng của vấn đề [pañhapaṭibhānaṃ]** là giải đáp vấn đề. Trình bày điều gì ở đây? Trình bày như thế này trong thời quá khứ, khi còn trẻ Như Lai có thể xếp tất cả các chữ thành câu, có thể nói thành kệ ngôn sau khi sắp xếp thành câu, có thể nói ý nghĩa bằng kệ ngôn mà phối hợp với các câu, có bốn chữ, có mười sáu chữ, nhưng lúc về già là lúc này không thể sắp xếp các chữ thành câu, hoặc sắp xếp các câu thành kệ ngôn, hoặc nói ý nghĩa bằng kệ ngôn, tất cả những điều đã được nói không có cả trong thời trẻ lẫn trong giai đoạn già, sự thuyết pháp của Như Lai là vô tận. mañcakena cepi maṃ [với chiếc giường nhỏ] lấy câu này để chỉ sức mạnh của đức Phật mà thôi, là trong lúc nâng đỡ đấng Thập lực lên chiếc giường nhỏ đi khắp các làng nhỏ và lớn, các thành thị không có. Bởi vậy tất cả Như Lai không còn bị chi phối trong phần tuổi thứ năm, không có các đặc tính như răng rụng v.v, sự thay đổi màu sắc da của sắc thân, có màu sắc như vàng không biến đổi, tịch diệt Niết-bàn trong thời gian thương yêu tuyệt đối [piyamanāpakāleyeva] của tất cả các chư Thiên và nhân loại.

[162] **Nāgasamālo** là tên của một vị trưởng lão. Trong suốt 20 năm đầu tiên khi giác ngộ thì trưởng lão Nāgasamālo là thị giả của Thế Tôn cũng như trưởng lão Upavāna, trưởng lão Nāgita, trưởng lão Meghiya. **Cúng dường quạt [bījayamāno]** là sự lạc trong mùa được an trú đối với Thế Tôn vơi gió được tạo ra từ quạt làm bằng từ lá cọ mềm. Etadavoca [nói lên] nghe là trưởng lão sau khi nghe Thế Tôn thuyết toàn bộ bài kinh, vị ấy tịnh tín trong việc thực hành khổ hạnh mà Thế Tôn đã thực hành trong quá khứ, mới nói lên lời như sau: "**bạch Ngài, thật vi diệu thay.**" Trong câu đó "**thật vi diệu**" bởi vì đáng được tán dương. Gọi là "**không từng có**" bởi vì chưa từng có, chưa từng tồn tại. Với 2 câu, trưởng lão chỉ ra sự ngạc nhiên của chính mình mà thôi. Kính bách Thế Tôn pháp môn này gọi là gì [ko nāmo ayaṃ bhante] này trưởng lão nói với ý muốn rằng Pháp môn này tốt đẹp chăng, hãy lấy, ta sẽ xin Thế Tôn đặt tên cho pháp môn này. Tiếp đó sau khi Thế Tôn đặt tên cho pháp môn ấy, Ngài đã nói rằng: "bởi lý do ấy, ông hãy thọ trì" v.v. ý nghĩa đó như sau lông tóc ông

dựng ngược do nghe bài kinh này, cho nên này Nāgasamālo, ông hãy nhớ pháp môn này là "Pháp môn lông tóc dựng ngược."

Giải Thích Sự Thanh Tịnh Do Luân Hồi Kết Thúc

Giải Thích Đại Kinh Sư Tử Hống Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 13

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH KHỔ UẨN
Mahādukkhakkhandhasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[163] Đại kinh Khổ Uẩn được bắt đầu như sau: "**Tôi đã nghe như vầy [evaṃ me sutaṃ].**" Ở đó, cách diễn đạt trong Luật tạng thì 3 vị tỳ khưu trở lên được gọi là **số lượng nhiều [sambahulā]**, nhiều hơn thế gọi là Tăng chúng [saṅgha], cách diễn đạt trong Kinh tạng thì có thể sử dụng 3 vị mà thôi, mà nhiều hơn ba thì được gọi là số lượng nhiều. Trong trường hợp này nên biết rằng "số lượng nhiều" sử dụng theo cách diễn đạt của Kinh tạng. **piṇḍāya pāvisiṃsu [đi khất thực]** là đi khất thực rồi, các tỳ khưu không phải không đi vào, mà với suy nghĩ rằng chúng tôi sẽ đi, nhưng khi đi ra khỏi rồi mới nói rằng đi vào [pavisiṃsu]. Cũng giống như một người đàn ông đi ra khỏi với suy nghĩ rằng sẽ đi đến ngôi nhà đó, mặc dù vẫn đi chưa tới nơi nhưng khi được hỏi rằng "anh ta đi đâu" cũng sẽ trả lời rằng "anh ấy đi đến ngôi nhà kia", các vị tỳ khưu cũng tương tự như vậy. **Paribbājakānaṃ ārāmo [khu vườn các Du sĩ ngoại đạo]** có một khu vườn của những du sĩ ngoại đạo, của các ngoài đạo sư khác ở cách đó không xa Tịnh xá Jetavana, ám chỉ đến khu vườn đó nên mới nói như vậy. **Samaṇo, āvuso [Này hiền giả, Sa-môn Gotama]** nghĩa là chư hiền, Sa-môn Gotama bậc Đạo sự của các Ngài. Kāmānaṃ pariññaṃ [hiểu biết các dục] nghĩa là Sa-môn Gotama tuyên bố đoạn trừ các dục là vượt ra khỏi các dục. Cả trong sắc và thọ v.v, cũng theo cách đó.

Trong câu đó ngoại đạo sư khi biết được giáo lý của chính mình, cần chế định điều học nhận biết các dục, khi nói đến sơ thiền [paṭhamajjhāna] cần chế định điều học nhận biết các sắc. Khi nói đến vô sắc cần chế định điều học nhận biết thọ. Khi nói đến cõi vô tưởng [asaññabhava] cần chế định điều học nhận biết tất cả các thọ. Lại nữa, những ngoại đạo sư đó không biết rằng: "đây là sơ thiền, đây là sắc giới, đây là vô sắc giới". Khi không thể chế định họ mới nói rằng: "sẽ chế định, sẽ chế định". Như Lai chế định các điều cần biết về các dục bằng A-na-hàm đạo, chế định điều cần biết các sắc và các thọ bằng A-ra-hán đạo. Những ngoại đạo sư khi có những điều quá xa lạ như vậy, họ đã nói rằng **này chư hiền, trong vấn đề này…những điểm gì khác biệt [idha no, āvuso, ko viveso]** v.v.

Ở đó, **trong chỗ này [idha]** là trong việc chế định hoặc việc thuyết pháp này. **Việc thuyết pháp [dhammadesana]** nghĩa là các ngoại đạo sư nói rằng các Ngài nói được hay không rằng điều gì là điểm khác biệt việc thuyết pháp giữa chúng tôi và với việc thuyết pháp của Sa-môn Gotama. hoặc việc thuyết pháp giữa Sa-môn Gotama và với việc thuyết pháp của chúng tôi. Cả trong câu thứ 2 cũng theo cách thức tương tự như vậy. Những ngoại đạo sư nói rằng Giáo lý của họ với Giáo lý của Đức Phật ngang bằng nhau tương tự như miếng vàng được chia đôi theo cách này. **Neva abhinandiṃsu [không hoan hỷ]** là không chấp thuận lời nói ấy như thế. **Nappaṭikkosiṃsu [không chỉ trích]** là không bác bỏ rằng lời nói đó không phải như vậy. Tại sao? Kể rằng các ngoại đạo sư giống như những người mù, biết hay không biết đều nói, bởi vậy chư tỳ khưu không hoan hỷ. Với câu rằng: "Điều cần nhận biết" chư tỳ khưu không chỉ rằng "mùi hương của Giáo pháp chút ít" các Ngài đã làm được cả 2 điều này bởi vì các ngoại đạo sư là những người nông thôn [janapada], không đủ trí tuệ [suy xét] trong học thuyết của mình và học thuyết của người khác.

[165] **na ceva sampāyissanti [sẽ không thỏa mãn]** nghĩa là sẽ không đủ khả năng để trả lời. **uttariñca vighātaṃ [và rơi vào đau khổ]** nghĩa là và ngoài việc chưa sẵn sàng [chưa đủ khả năng], sẽ rơi vào đau khổ hơn nữa, sự đau khổ khởi lên nơi những ngoại đạo sư, người không đủ khả năng trả lời [không đủ khả năng cắt nghĩa]. Từ **taṃ** trong cụm từ **yathā taṃ, bhikkhave** chỉ là một phân từ. Từ **yathā** là sở thuộc cách [tatiyavibhatti] có ý nghĩa như sau là người bị hỏi về vấn đề đó không phải sự hiểu biết của họ [avisaya, vượt ngoài kiến thức]. **Trong thế giới chư Thiên [sadevake]** gồm vận hành trong thế giới chư Thiên. **Trong thế giới Ma vương** v.v, cũng có cách thức tương tự như vậy. Thế Tôn sau khi đã đặt 3 xứ [ṭhāna] vào thế gian [loka], với 2 nhóm người gộp thành 5, (điều này) chỉ ra rằng Ta không thấy bất cứ chư Thiên hay loài người nào trong thế gian mà khác biệt với thế gian chư Thiên v.v, đó. Hoặc người đã được nghe từ Như Lai [ito vā pana sutvā] có chăng đã được nghe từ đây là từ Giáo pháp của Ta. Chỉ ra rằng hạng người không phải là Như Lại, hay đệ tử của người không phải là Như Lai, đã được nghe từ đây nên hoan hỷ, nên thỏa mãn, được cho rằng sự thỏa mãn khác theo cách khác không có.

Lúc bấy giờ, Thế Tôn khi tuyên thuyết sự hoan hỷ với lời tiên tri về những vấn đề đó, Ngài đã nói như sau: **và này các tỳ khưu, thế nào là vị ngọt các dục?** Kāmaguṇa [ngũ dục] nên biết lời giải thích như thế này gọi là **dục [kāma]** bởi ý nghĩa rằng cái mà làm con người hoan hỷ; gọi là **guṇa** với ý nghĩa ràng buộc. Bởi vậy ở đây **guṇa** với ý nghĩa **'lớp'** trong câu sau: "Này chư tỳ khưu, ta cho phép y Tăng-già-lê 2 lớp đối với tấm vải được mang lại."[299] Từ **guṇa** với ý nghĩa 'tuổi tác' trong câu sau: "thời gian để cho trôi qua, ngày và đêm đi qua nhanh chóng, các giai đoạn tuổi tác lần lượt sẽ từ bỏ (chúng ta)."[300] Từ **guṇa** với ý nghĩa 'phước báu, công đức' trong câu sau: "việc cúng dường này đáng được ước muốn đem lại trăm lần công đức."[301] Từ **guṇa** dùng với ý nghĩa 'trong 32 thể' trong câu sau: "ruột, màng ruột."[302] Từ **guṇa** dùng với ý nghĩa 'trói buộc' trong câu sau: "có thể tạo thành nhiều loại tràng hoa."[303] Ở đây Ngài chỉ muốn nói đến ý nghĩa là pháp trói buộc, vì lý đó đó Ngài nói rằng: "**guṇa** với ý nghĩa là trói buộc." **cakkhuviññeyyā [cần nhận thức bằng mắt]** là cần thấy bằng nhãn thức. **Sotaviññeyyā [cần nhận thức thức bằng tai]** nên biết ý nghĩa bằng phương thức nói trên. **Iṭṭhā [đáng mong muốn]** nghĩa là làm đối tượng đáng mong muốn cả mong chờ và lẫn không mong chờ. **Kantā [đáng mến]** gồm đáng hoan hỷ. **Manāpā [đáng thích thú]** là khiến tâm tăng trưởng. **Piyarūpā [đáng yêu]** là khởi lên lòng yêu thương. Kāmūpasaṃhitā [phối hợp với dục] nghĩa là tương ưng với dục đã làm cho cảnh sanh khởi. Rajanīyā [làm cho tâm bị lôi cuốn] nghĩa là cám dỗ, quyến rũ, có nghĩa là làm nhân sanh khởi của ái luyến [rāga].

[167] **Yadi muddāya [như việc kiểm phiếu]** v.v, từ kiểm phiếu [muddāya] với việc đã sắp đặt các nguyên tắc trên tất cả lóng tay rồi đếm bằng đầu ngón tay. **Gaṇanāya [với**

299 mahāva. 348 anujānāmi, bhikkhave, ahatānaṃ vatthānaṃ dviguṇaṃ saṅghāṭinti
300 saṃ. ni. 1.4 accenti kālā tarayanti rattiyo, vayoguṇā anupubbaṃ jahantīti
301 ma. ni. 3.379 sataguṇā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbāti
302 khu. pā. 3; dī. ni. 2.377 antaṃ antaguṇaṃ
303 dha. pa. 53 kayirā mālāguṇe bahū

việc tính toán] với việc tính toán liên tục. Saṅkhā [vơi việc ước toán] là với việc [đánh giá, ước lượng] khối, nhóm, khi nhìn quan sát ruộng biết rằng trong thửa ruộng này sẽ thu hoạch được lúa chừng này, nhìn quan sát cây trái cũng biết rằng trên cây này sẽ cho quả chừng này, và nhìn quan sát hư không cũng biết rằng trên bầu trời sẽ có chim chốc chừng này.

Kasi [làm ruộng] gồm việc làm nông. **Vaṇijjā [buôn bán]** gồm con đường buôn bán như việc buôn bán bằng đường thủy, và việc buôn bán bằng đường bộ. **Gorakkhaṃ [nuôi bò]** gồm việc chăn nuôi bò của chính mình và của người khác làm việc nuôi mạng với việc bán 5 sản phẩm được làm từ những con bò [sữa tươi, sữa đặc, bơ lỏng, bơ đặc và sữa chua]. Việc cầm lấy vũ khí làm lính đánh thuê gọi là **issattho [xả thủ]**. Rājaporisaṃ [làm công cho vua] là phụng sự bằng cách làm công việc Hoàng gia với việc sử dụng vũ khí. **Sippaññataraṃ [làm bất kỳ một công việc nào đó]** gồm những nghề nghiệp có liên quan đến voi [người huấn luyện voi v.v,], hoặc nghề nghiệp có liên quan đến ngựa [người huấn luyện ngựa v.v,], phần còn lại đã đề cập. sītassa purakkhato [Phải chịu đựng với cái lạnh] nghĩa là đối mặt với cái lạnh giống như một mục tiêu đối diện với một mũi tên. Có nghĩa là một người bị áp bức bởi cái lạnh. Cả trong cái nóng, cũng có cách thức tương tự như vậy. Con ruồi v.v, từ ḍaṃsā gồm con ruồi trâu, còn mòng. Từ **makasā [muỗi]** gồm tất cả các loại côn trùng. **Sarīsapā [bò sát]** bất kỳ loài vật nào bò đi [loài bò sát]. **Rissamāno [nóng bức]** gồm rúng động, gây phiền toái, bứt rứt. **Mīyamāno [phải chết]** gồm cái chết. **Này các tỳ khưu, đây là tội lỗi của các dục [ayaṃ bhikkhave v.v,]** nghĩa là này chư tỳ khưu đây là sự trở ngại dựa vào việc kiếm sống nuôi mạng bằng các nghề nghiệp như kiểm phiếu, tính toán v.v. Có cái lạnh v.v, làm duyên. **Tội lỗi của dục [kāmānaṃ ādīnavo]** là sự bất hạnh, có nghĩa là nguy hiểm từ các dục. Sandiṭṭhiko [khả kiến] là rõ ràng, tự mình thấy. **Dukkhakkhandho [khổ uẩn]** là khổ uẩn. **Kāmahetū [có dục làm nhân]** v.v, các dục làm nhân của tội lỗi đo với ý nghĩa làm duyên [paccaya], vì vậy tội lỗi đó gọi là **kāmahetu [có dục làm nhân]**. Các dục gọi là nguồn gốc của tội lỗi, bởi ý nghĩa là gốc rễ, vì thế tội lỗi đó gọi là **kāmanidāno [dục làm gốc]**. Nhưng Ngài nói rằng **kāmanidānaṃ** làm cho tánh [liṅga] của từ bị lệch. Tất cả các dục gọi là nhân sanh của các tội lỗi đó bởi ý nghĩa làm nhân, cho nên tội lỗi đó được gọi là **kāmādhikaraṇo [có dục làm nhân sanh]**. Nhưng Ngài lại nói rằng **kāmādhikaraṇaṃ** vì sự không chính xác về tánh [liṅga] của từ. **Kāmānameva hetu** đây là từ kết luận, có nghĩa là tội lỗi khởi lên do chính dục làm duyên.

Uṭṭhahato [cố gắng] là cố gắng bằng sự tin tấn làm nhân tạo ra nuôi mạng. **Ghaṭato [tinh cần]** là tiếp nói từ sự cố gắng nhiều hơn những lần trước đó. **Vāyamato [tinh tấn]** là thực hành sự tinh tấn, ráng sức, kiên trì. **Nābhinipphajjanti [không thành tựu quả]** nghĩa là (tài sản) đó không được thành tựu, không được đến tay. **Socati [buồn rầu]** nghĩa là buồn rầu với sự buồn rầu mãnh liệt sanh khởi nơi tâm. **Kilamati [bị kiệt sức]** là bị kiệt sức bởi những khổ đau khởi lên nơi thân. **Paridevati [rên rỉ]** gồm rên rỉ bằng lời. Urattāḷiṃ [đấm ngực] là đã đấm vào ngực. Kandati [than khóc] gồm khóc lóc. sammohaṃ āpajjati [mắc vào sự si ám] nghĩa là người không có sự suy nghĩ giống như kẻ bị mê muội. Mogha [trống rỗng] nghĩa là rỗng không. **Aphalo [không có quả]** là không có kết quả. Ārakkhādhikaraṇaṃ [có việc bảo hộ các tài sản đó làm nhân sanh] là có sự hộ trì làm nhân. **Kinti me** nghĩa là bằng

phương pháp nào? **Cái nào đã từng là của ta [yampi me]** nghĩa là các tài sản mà tôi đã làm ra bằng nghề nông, v.v. đã được phát sanh. **tampi no natthī [cái đó cũng không phải của ta]** nghĩa là bây giờ những tài sản đó của tôi cũng không có.

[168] Thế Tôn sau khi thuyết về nhân sanh [đau khổ do dục], rồi Ngài thuyết về tội lỗi với câu sau: "**và lại nữa, này các tỳ khưu, do dục làm nhân v.v. [puna caparaṃ, bhikkhave, kāmahetu].**" Trong câu đó "**do dục làm nhân [kāmahetu]**" nghĩa là cả Vua chúa cũng tranh cãi nhau với Vua chúa do bởi dục làm duyên. **Kāmanidānaṃ [dục làm gốc]** là danh từ trừu tượng mong ước trung tính [bhāvanapuṃsaka], có nghĩa là các dục đã được thực hiện làm nguồn gốc (dẫn đến) sự tranh cãi. **kāmānameva hetu [chính dục làm nhân]** có nghĩa là sự tranh cãi do chính dục làm nhân của làng, thị trấn, thành thị, một tướng quân, vị quan tế tự, và điền trang [ṭhānantara] v.v. **Upakkamanti** là **paharanti [làm hại lẫn nhau]**. **Asicammaṃ [thanh kiếm và cái khiên]** gồm kiếm và các vật như cái khiên v.v. **dhanukalāpaṃ sannayhitvā [cây cung và mũi tên]** gồm cầm lấy cung rồi lấp mũi tên. **Ubhatobyūḷaṃ** dàn trận cả 2 mặt nghĩa là bao vây cả 2 phía. pakkhandanti [chạy vào, xông vào] là chạy vào. **usūsūti** là **kaṇḍesu** [khi tất cả các mũi tên]. **vijjotalantesu** là với việc ném đi, phóng đi. **te tatthā** là đám người đó trong cuộc chiến ấy.

Addāvalepanā upakāriyo [công phá thành quách mới tô trét bùn nóng] đó người ta xây dựng tường [thành lũy] bằng gạch kiểu hình móng ngựa được xếp thành đống, sau đó trát xi măng trắng bên trên, bức tường được làm như vậy gọi **vách tường [upakāriyo]**. Phần vách tường được trát bằng bùn nóng được gọi là **vách tường được tô trét bằng bùn nóng [addāvalepana]**. **Pakhandanti** có nghĩa là những người đó khi bị công bằng vũ khí như bị bắn mũi tên sắt nhọn v.v. dưới những bức tường đó, khi không thể trèo lên vách tường để trốn thoát bởi vì tường trơn trượt. Vì vậy, bọn họ đã chạy tán loạn. **Chakaṇakāyā [với phân bò nóng]** là với phân bò nóng. **Abhivaggena [với những cọc nhọn]** là với hàng trăm cọc nhọn [satadantena] nghĩa là sau khi làm cái bồ vào với tám cọc nhọn, khi kẻ thù tiến vào thành với ý định "chúng tôi sẽ tiến vào công phá cổng thành" binh lính ở phía trên cổng thành sẽ cắt đứt dây buộc, thả cây cọc rơi tự do để tấn công kẻ địch.

[169] **Sandhimpi chindanti** nghĩa là cắt đứt mối nối của ngôi nhà. **Nillopaṃ [trấn lột]** nghĩa là tên trộm sau khi tấn công các ngôi nhà rồi thực hiện vụ cướp lớn. **Ekāgārikaṃ [thực hiện việc cắp một nhà]** nghĩa là đám đông khoảng năm mươi người, khoảng sáu mươi người, sau khi vay quanh bắt giữ gia chủ, sau khi túm giữ (họ) đem ra ngoài. paripanthepi tiṭṭhanti [phục kích ở các đường lớn] nghĩa là thực hiện mai phục trên các tuyến đường. **Aḍḍhadaṇḍakehi [bằng cây côn]** nghĩa là bằng búa hoặc khúc gỗ mà anh ta cắt một miếng gỗ khoảng bốn khuỷu tay làm đôi để đánh được thuận tiện. **Bilaṅgathālikanti** nghĩa là tra tấn bằng hình thức nhúng vào nồi giấm chua, khi thực hành hình phạt đó, (phạm nhân) sẽ bị móc hộp sọ ra, lấy kìm mỏ chim gắp cục sắc đỏ nóng rực đặt lên trên hộp sọ, lấy cây kìm đó gấp bộ não bị nóng đốt lên bên trên. **Saṅkhamuṇḍikaṃ** là tra tấn bằng hình thức xẻo đỉnh đầu thành hình con sò, khi thực hành hình phạt đó, (phạm nhân) sẽ bị lột bỏ da bằng cách xác định ngay tại hai bên mang tai [chỗ tóc mai] và phần cổ đặt lên trên, túm lấy hết tóc cột

thành một nắm, đan lại với những cái que năng lên làm cho da cùng với toàn bộ tóc được lột ra, rồi dùng đá cuội cọ xát vào hộp sọ làm cho có màu giống vỏ ốc.

Rāhumukha nghĩa là tra tấn bằng hình thức hầu khẩu hình, khi thực hành hình phạt đó,sẽ sử dụng cái đục sắc nhọn để mở cái miệng (phạm nhân) ra rồi đốt lửa bên trong miệng, hoặc sử dụng cái đục đâm từ mang tai xuyên qua miệng, máu tuôn ra đầy miệng. **Jotimālika** nghĩa là bó toàn thân bằng tấm vải nhúng với dầu rồi đốt cháy. **Hatthapajjotika** nghĩa là bó hai tay bằng tấm vải nhúng với dầu rối lấy lửa đốt cháy. **Erakavattika** nghĩa là tra tấn bằng hình thức lấy cỏ rơm bện lại rồi xiết chặt. Khi thi hành hình phạt ấy, (phạm nhân) sẽ bị cắt miếng da từ cổ đặt ở mắt cá chân rồi lấy dây thừng buộc chặt lại kéo đi, (phạm nhân) giẫm qua giẫm lại giẫm lên miếng da của chính mình đau đớn đến chết. **Cīrakavāsika** nghĩa là tra tấn bằng hình thức lấy vỏ cây làm áo, khi thực hành hình phạt đó, (phạm nhân) sẽ bị lột tấm da giống như thế đó cho đến eo, lột từ eo đến 2 mắt cá chân, phần thân trên được lơ lửng với phần thân dưới, giống như áo khoác được làm bằng vỏ cây gai dầu. **Eṇeyyaka** nghĩa là tra tấn bằng thức đứng như con nai, (phạm nhân) sẽ bị đeo cùm sắt ở cả hai bên khuỷu tay và đầu gối, rồi đóng chặt với sắc nhọn, anh ta đứng khom người xuống đất với bốn thanh sắc nhọn, giống như một con nai bị lửa bao quanh, rút thanh sắc nhọn ra vào thời điểm thích hợp, rồi đóng vào bốn chỗ ở cuối khớp xướng [ở tay và chân], (cho rằng) việc làm với hình thức như vậy không có.

Baḷisamaṃsika [câu nhục hình] nghĩa là (phạm nhân) sau khi bị đánh đập bằng móc cả hai bên rồi xé toạc da, thịt và gân ra. **Kahāpaṇika [cắt thịt thành hình đồng tiền]** là sử dụng dao sắc thái mỏng thân từ lớp da ngoài, cách mỗi chỗ chừng khoảng một đồng tiền vàng [kahāpaṇa] ra giã nhuyễn. **Khārāpatacchika** nghĩa là đánh đập mạnh vào cơ thể tạo thành từng chỗ bằng các vũ khí, (tại chỗ bị thương) tẩm dung dịch kiềm vào, rồi chà xát bằng bàn chải sắc cho đến khi da thịt và gân lòi ra ngoài chỉ còn lại bộ xương. **Palighaparivattika** nghĩa là cho nằm nghiêng một bên rồi dùng cây giáo sắc nhọn đâm xuyên qua lỗ tai dính xuống đất, sau đó nắm lấy chân (phạm nhân) lôi đi vòng quanh. **Palālapīṭhaka** nghĩa là người tra tấn thiện xảo sử dụng đá mài đập vào xương không để cho da trầy xước, rồi nắm lấy tóc nhấc lên thịt gom lại thành đóng ngay lập tức, sau đó gom tóc của kẻ ấy nắm xoắn lại giống như xoắn sợi rơm. **Sunakhehi [vứt cho chó ăn]** nghĩa là cho những con chó rất đói ăn do bị bỏ đói 2-3 ngày không được thức ăn, bọn chúng chỉ trong chốc lát ngấu nghiến [phạm nhân] chỉ còn lại khung xương. **Samparāyiko [đưa đến đau khổ tương lai]** nghĩa là quả dị thục trong kiếp sống kế tiếp, tức là trong kiếp sống thứ hai.

[170] **Việc loại bỏ dục ái**, **việc đoạn trừ dục ái** gồm Niết-bàn. Vì dục ái [chandarāga] trong tất cả các dục được loại bỏ và được đoạn trừ do nương Niết-bàn, bởi vậy Ngài nói rằng: "Việc loại bỏ dục ái, và việc đoạn trừ dục ái gồm Niết-bàn." **Sāmaṃ vā kāme parijānissanti [họ sẽ không rõ biết các dục của chính mình]** nghĩa là những người này chăng sẽ rõ biết các dục của chính mình với 3 sự hiểu biết đúng đắn [pariññā]. **Tathattāyā** nghĩa là vì tính chất [bhava] là như thế. **Yathāpaṭipanno [người rồi thực hành]** nghĩa là đã thực hành với đạo lộ nào?

[171] **Khattiyakaññā vā v.v, [thiếu nữ Sát-đế-lỵ]** thuyết để chỉ ra rằng những thiếu nữ đó sanh ra bởi phước không phải ít, với phước thiện quảng đại, ở vị trí nơi mà có thể nhận được mọi mọi thứ như vải vóc và đồ trang sức. **Pannarasavassuddesikā [tuổi khoảng độ 15 tuổi]** là có độ tuổi 15 tuổi. Trong câu thứ hai cũng theo cách như vậy. Tại sao lại chỉ định độ tuổi? Vì để chỉ cho thấy có làn da tuyệt đẹp, bởi vì thiếu nữ sinh ra trong gia đình khó khăn nghèo khổ sẽ có làn da từ từ xinh đẹp trong sáng trong giai đoạn đó, còn đối với những nam nhân sẽ có làn da xinh đẹp trong sáng ở giai đoạn độ tuổi khoảng 20 đến 25 tuổi. Trình bày sự thành tựu sắc thân mà không có 6 lỗi lầm bằng câu sau "**không quá lớn [nātidīghā]**". **sắc trong sáng [vaṇṇanibhā]** là có sắc đẹp.

Bà lão [jiṇṇaṃ] là già do tuổi cao. **Gopānasivaṅka [cong như sừng bò]** gồm có xương sườn cong queo như cái then cài cửa. **Bhoggaṃ** nghĩa là thân cong. Chỉ ra tính chất của thân thể đó "cong" với cả câu này. **Daṇḍaparāyaṇaṃ [chống gậy]** là dựa vào cây gậy (để đi), có cây gậy làm bạn. **Pavedhamānaṃ [vừa đi vừa run rẩy]** là người run. **Āturaṃ [không dễ dàng]** nghĩa là khó khăn do tuổi già. **Khaṇḍadantaṃ** là có răng rụng, do tính chất [bhāva] của sự già. **Palitakesaṃ** là có tóc bạc. **Vilūnaṃ [sói đầu]** là tóc thưa thớt giống như bị nhỏ bỏ. Khalitasiraṃ là đầu không còn tóc. **Valinaṃ [da nhăn]** là xuất hiện nhiều nếp nhăn. **Tilakāhatagattaṃ [có những đốm đen lớn nhỏ trên da]** là trên cơ thể xuất hiện nhiều tàn nhang màu trắng, màu đen v.v. **ābādhikaṃ [bệnh tật]** là có sự bệnh hoạn, đau yếu. **Dukkhitaṃ** là có sự khổ đau.

Bāḷhagilānaṃ [đau nặng] là bệnh tật nghiêm trọng. **sivathikāya chaḍḍitaṃ [bị quăng bỏ ở nghĩa trang]** nghĩa là bị quăng bỏ nơi tha ma mộ địa. Các từ còn lại đã được nói trong bài kinh Thiết Lập Niệm [Satipaṭṭhānasutta]. Trong trường hợp này việc loại bỏ dục ái [chandarāga] cũng chính là Niết-bàn.

[173] **neva tasmiṃ samaye attabyābādhāyā [lúc bấy giờ không suy nghĩ để làm hại tự thân]** nghĩa là trong lúc đó không suy nghĩ để gây đau khổ cho chính mình. Abyābajjhaṃyevā [không có sự làm tổn thương] nghĩa là không có sự đau khổ mà thôi.

[174] **yaṃ, bhikkhave, vedanā aniccā** [Này các Tỳ khưu, do thọ là vô thường] nghĩa là này các tỳ khưu do thọ vô thường, bởi vậy biểu hiện [ākāra] có sự không thường hằng v.v, này là tội lỗi của thọ. việc thoát ra khỏi có lời giải thích như đã được đề cập trước đó.

Giải Thích Đại Kinh Khổ Uẩn Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 14

GIẢI THÍCH TIỂU KINH KHỔ UẨN
Culladukkhakkhandhasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[175] Tiểu kinh Khổ Uẩn được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" Ở đó, **Sakkesu** là trong quốc độ có tên như vậy, người dân trong quốc độ đó gọi là **Sakya** vì đó là nơi sinh sống của các Vương tử Sakya. Hơn nữa, sự xuất thân của dân chúng Sakya được trình bày trong bài Kinh Ambaṭṭha. **Kinh thành Kapilavatthu** là trong thành phố có tên như vậy. Quả thật, thành phố đó gọi là Kapilavatthu, bởi vì là thành phố được xây dựng ở nơi cư trú của đạo sĩ Kapila, nơi đó đã được xây dựng thành hành xứ [gocaragāma[304]]. **Nigrodhārāma** nghĩa là vị Sakya hồng danh **Nigrodha**, khi Thế Tôn ngự đến thành Kapilavatthu trong thời gian hội mặt của Hoàng thân, đã cho kiến tạo một ngôi tịnh xá trong khu vườn của Ngài để cúng dường Thế Tôn, có nghĩa là Thế Tôn an trú tại nơi đó [trong khu vườn của ông Nigrodha]. Ông **Mahānāma** là sư huynh của trưởng lão Anuruddha là con trai của Hoàng thúc của Thế Tôn. Cả năm huynh đệ nhà vua là vua Suddhodana, vua Sukkodana, vua Sakkodana, vua Dhotodana và vua Amitodana. Công chúa tên **Amita** là Hoàng muội của các vị vua ấy. Trưởng lão Tissa là con trai của Hoàng hậu Amita. Thiện Thệ và trưởng lão Nanda là con trai của vua Suddhodana, Mahānāma và trưởng lão Anuruddhadha là con trai của vua Sukkodana. Trưởng lão Ānanda là con trai của vua Amitodana, trưởng lão Ānanda là anh em chú bác ruột của Thế Tôn, còn ông Mahānāma già hơn là vị Thánh thinh văn Tư-đà-hàm [sakadāgāmī].

Dīgharattaṃ [đã lâu rồi] chỉ ra rằng: này Mahānāma, Ta biết ngã mạn kể từ khi ông chứng Tư-đà-hàm quả. Lobhadhamma [tham pháp] các pháp được gọi là tham, chỉ đề cập đến tham nhưng có phương diện khác nhau. Trong 2 câu, ngoài ra cũng có cách thức như nhau. **Pariyādāya tiṭṭhanti [sống chế ngự]** nghĩa là sống chế ngự. Từ **pariyādāya** này được sử dụng với ý nghĩa **thu giữ [gahaṇa]** trong câu sau: "sau khi thu giữ toàn bộ voi binh, toàn bộ mã binh, toàn bộ xa binh, toàn bộ bộ binh, rồi tha mạng, và thả vị ấy [vua Ajātasattu] đi."[305] Từ **pariyādāya** được sử dụng với ý nghĩa **chế ngự** trong câu sau: "này chư tỳ khưu, tưởng vô thường được tu tập, được làm cho sung mãn (sẽ) chế ngự được tất cả dục ái [kāmarāga]."[306] Trường hợp này Ngài mong muốn ý nghĩa 'chế ngự'. Vì lý do đó mới nói rằng: "**pariyādiyitvāti** bao gồm chế ngự."

Yena me ekadā lobhadhammāpi [tham pháp…chế ngự tâm] nghĩa là ông hỏi rằng tham pháp vẫn chế ngự tâm của con trong một thời gian vì sao vậy? Được biết rằng vị vua này có suy nghĩ như sau "tham, sân, si được đoạn trừ không có dư sót bằng đạo Tư-đà-hàm", vị ấy biết rằng "Pháp mà ta chưa đoạn trừ vẫn còn tồn tại", giữ lấy pháp chưa đoạn trừ, (vị ấy) cho rằng đã đoạn trừ lại sanh khởi trở lại. Hỏi rằng sự hoài nghi khởi lên như thế này của bậc Thánh thinh văn được chăng? Đáp: phải, sự hoài nghi sanh khởi được. Tại sao? Thánh thinh văn, vị không thiện xảo trong chế định [paṇṇatti] này rằng "phiền não này bị giết bởi đạo đó" có sự hoài nghi như thế này được. Thánh thinh văn đó không có sự quán xét chăng? Có. Nhưng việc quán xét ấy không trọn vẹn đối với tất cả bậc Thánh thinh văn, bởi vậy một

304 Gocaragāma là một ngôi làng, nơi mà vị tỳ khưu nhận được vật thực.
305 saṃ. ni. 1.126
306 saṃ. ni. 3.102

vài vị chỉ quán xét thấy phiền não đã đoạn trừ, một vài vị chỉ quán xét thấy phiền não còn dư sót, một vài vị chỉ quán thấy đạo, một vài vị chỉ quán thấy quả, một vài vị chỉ quán thấy Niết-bàn. Hơn nữa, với 5 cách quán xét này, quán xét 1 cách hoặc 2 cách, hoặc suy xét không được [ekaṃ vā dve vā no laddhuṃ na vaṭṭati], bằng cách ấy vị Thánh thinh văn nào quán xét không trọn vẹn, vị Thánh thinh văn đó có sự nghi ngờ như vậy, bởi vị không thiện xảo trong phiền não chế định cần đoạn trừ bởi đạo [magga].

[176] **So eva kho te [chinh pháp đó ông vẫn chưa đoạn trừ hoàn toàn]** chỉ ra rằng tham, sân, và si ông vẫn chưa đoạn trừ được trong căn tánh, nhưng mà ông lại cho rằng đã đoạn trừ rồi. **So ca hi te [nếu ống có thể đoạn trừ hoàn toàn]** nghĩa là pháp gồm tham, sân và si của ông. Từ **Kāma [dục]** gồm trong dục có 2 loại. **Na paribhuñjeyyāsi [không nên thọ dụng]** chỉ ra rằng ông nên xuất gia giống như chúng tôi.

[177] **Appassādā [các dục vui ít]** nghĩa là sự an lạc ít ỏi. **Bahudukkhā [có khổ nhiều]** nhiều ở đây tức là đau khổ trong kiếp hiện tại và khổ đau trong kiếp vị lai. Bahupāyāsa [nhiều sự não nùng] nhiều ở đây tức là sự não nừng từ phiền não vận hành ở kiếp hiện tại và sẽ diễn ra ở kiếp vị lai tương tự. **Ādīnavo [sự nguy hiểm] l**à sự hiểm nguy vận hành ở kiếp hiện tại và sẽ diễn ra ở kiếp vị lai. **Ettha bhiyyo [ở đây nhiều hơn]** nghĩa là tội lỗi trong các dục còn nhiều hơn nữa, nhưng lại vui ít, là ít ỏi, giống như hạt cải so sánh với dãy núi Himāvanta. **iti cepi mahānāma [này Mahānāma nếu như]** nghĩa là này Mahānāma nếu vị Thánh đệ tử [quan sát bằng trí tuệ] như vậy. **Yathābhūtaṃ [theo đúng như thật]** nghĩa là quan sát thật kỹ lưỡng bằng trí tuệ chân chính theo đúng thực tính là 'với **naya**, với **kāraṇa**'[307]. Ở đó, bằng trí tuệ [paññāyā] gồm với tuệ minh sát [vipassanāpañña], có nghĩa là với trí là 2 đạo thấp hơn. **So ca [những vị Thánh thinh văn]** là vị Thánh đệ tử thấy sự nguy hiểm của dục bằng 2 đạo đó. Chỉ ra rằng 2 tầng thiền có hỷ bằng câu sau **pītisukhaṃ [hỷ và lạc]. aññaṃ vā tato santataraṃ [pháp nào khác an lạc hơn nữa]** gồm 2 tầng thiền và 2 đạo cao hơn khác an lạc hơn 2 tầng thiền đó. **neva tāva anāvaṭṭī kāmesu hoti** nghĩa là các vị Thánh đệ tử dù đã thấu triệt trong 2 đạo đó [tức là Tu-đà-hoàn, và Tư-đà-hàm], vẫn chưa chứng đắc thiền, và không chứng đắc đạo cao hơn [tức là A-na-hàm, và A-ra-hán] sau khi thân hoại mạng chung ở kiếp sống đó, (vị ấy) khi tái sanh ở kiếp sống mới cũng phải sanh trở lại một trong các cõi dục [7 cõi vui dục giới]. [**neva tāva anāvaṭṭī kāmesu hotīti** atha kho so dve magge paṭivijjhitvā ṭhitopi ariyasāvako upari jhānānaṃ vā maggānaṃ vā anadhigatattā neva tāva kāmesu anāvaṭṭī hoti, anāvaṭṭino anābhogo na hoti. āvaṭṭino sābhogoyeva hoti]. Tại sao? Bởi vì (vị ấy) chế ngự phiền não [*vikkhambhanappahāna*] bằng 4 tầng thiền, không phải đoạn trừ hoàn toàn [*samucchedappahāna*] bằng 2 đạo.

Mayhampi kho [thậm chí Ta] nghĩa là không phải chỉ riêng mình ông mà ngay cả Ta cũng thế. **Pubbeva sambodhā [trước khi giác ngộ]** nghĩa là trước khi hoàn toàn giác ngộ đạo. **Thấy rõ ràng bằng chánh trí tuệ** này Ngài muốn nói đến trí tuệ từ bỏ các cung tầng mỹ nữ và những vũ công. **Không chứng đắc hỷ và lạc [pītisukhaṃ nājjhagamaṃ]** là

[307] Mū-ṭīkā 1.177: **Nayenā**ti dhammena. **Kāraṇenā**ti yuttiyā.

không chứng đắc 2 tầng thiền mà có hỷ. **aññaṃ vā tato santataraṃ [hoặc chứng đắc pháp nào khác mà an lạc hơn pháp đó]** tức là Ngài muốn nói đến 2 tầng thiền cao hơn và 4 đạo. **Paccaññāsiṃ** là đã biết rõ.

[179] Vì lý do gì, Ngài đã bắt đầu như sau "**Này Mahānā, một thời Ta trú trên núi Gijjhakūṭa?**" vì có sự tiếp nối liên tiếp cụ thể như này. Chỉ ra sự thỏa thích, tội lỗi của tất cả các dục ở hạ phần, không nói đến sự xuất ly, bắt đầu thuyết điều này để nói đến sự xuất ly. Vì thế, (cả hai cực đoan) thứ nhất là sống trụy lạc trong các dục [kāmasukhallikānuyogo], thứ hai là sống thực hành khổ bản thân [attakilamathānuyogo], Giáo pháp của Ta thoát khỏi cực đoan này, cho nên mới bắt đầu thuyết điều này.

Gijjhakūṭe pabbate [trên núi Gijjhakūṭa] nghĩa là trên đỉnh ngọn núi đó có đỉnh núi gần giống (mỏ)chim kền kền, vì vậy được gọi là Gijjhakūṭa. hoặc loài kền kền sống trên đỉnh núi đó, cho nên cũng được gọi là Gijjhakūṭa. **Isigilipasse [dãy núi Isigili]** là nằm bên cạnh dãy núi Isigili. **Kāḷasilāyaṃ** là phía sau tảng đá đen. **ubbhaṭṭhakā honti** nghĩa là người chỉ hành trì (oai nghi) đứng thẳng không ngồi. Opakkamikā nghĩa là để khởi lên sự tinh tấn của tự thân bằng việc hành trì đứng thẳng v.v. **nigaṇṭho, āvuso [này hiền giả Nigaṇṭha]** nghĩa là khi không thể nói các nguyên nhân sẽ được ném đến cho Nigaṇṭha. **sabbaññū sabbadassāvī [toàn tri, toàn kiến]** nghĩa là các Nigaṇṭha nói rằng Giáo pháp của chúng là toàn tri, toàn kiến ở quá khứ, hiện tại và cả vị lai. **aparisesaṃ ñāṇadassanaṃ [quả quyết tri kiến toàn diện về mọi mặt]** nghĩa là Giáo pháp của chúng ta đó biết rõ tri kiến, đã được nói là về mọi phương diện, bởi vì biết tất cả pháp ở mọi phương diện và khi quả quyết cũng quả quyết như vầy: "**Khi ta đi, đứng, ngủ hay thức thì tri kiến luôn tồn tại liên tục ở nơi ta**." Trong câu đó từ **satataṃ [liên tục] g**ồm thường hằng. **Samitaṃ [liên tiếp]** là một từ đồng nghĩa của từ **satataṃ** mà thôi.

[180] **kiṃ pana tumhe, āvuso, nigaṇṭhā jānātha ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ [Này hiền giả Nigaṇṭha các ông biết diệt trừ chăng: mức độ đau khổ như thế này Ta đã trừ diệt]** Thế Tôn thuyết rằng thường con người biết được sau khi trả 10 kahāpaṇa đã vay từ khoản vay này 20 kahāpaṇa[308] (người ấy) biết 'ta đã trả 10 kahāpaṇa, còn lại 10 kahāpaṇa, khi đã trả hết phần còn lại, (người ấy) biết "ta đã trả hết rồi". Sau khi gặt phần thứ 3 của cánh đồng biết rằng: "phần thứ nhất đã gặt, còn lại 2 phần". Hơn nữa, sau khi gặt tiếp một phần biết rằng: "phần thứ hai đã gặt, còn lại một phần". Sau khi gặt luôn phần còn lại đó biết rằng: "việc thu hoạch đã hoàn tất". Như vậy, (người ấy) biết được tất cả mọi việc đã làm và việc chưa làm, thậm chí các ông cũng nên biết điều đó. Với lời ấy việc đoạn trừ chư pháp bất thiện [akusalānaṃ dhammānaṃ pahānaṃ] được gọi là Nigaṇṭha, đoạn trừ bất thiện, sau khi phát triển thiện pháp đạt đến sự thanh tịnh, hỏi rằng (điều này) có trong Giáo pháp của các ông chăng?

Evaṃ sante [sự tình là như vậy] nghĩa là khi các ông không có sự hiểu biết như vậy. Luddā gồm những hành vi cử chỉ không đúng mực. **Lohitapāṇino [bàn tay đẫm máu]** là

[308] kahāpaṇa là đơn vị tiền tệ thời bấy giờ.

những kẻ tách rồi chúng sanh từ mạng sống của chúng gọi là có bàn tay đẫm máu. và kẻ nào sát hại tước đoạt mạng sống chúng sanh, bàn tay vấy máu những kẻ đó cũng gọi là có bàn tay vấy máu. **Kurūrakammantā [tạo các trọng nghiệp]** gồm tạo các nghiệp hung bạo là làm những điều sai trái với mẹ cha, Sa-môn, Bà-la-môn có giới hạnh, hoặc các nghiệp thô thiển như những kẻ săn thịt v.v.

Các Nigaṇṭha nghĩ rằng Sa-môn Gotama nói đến những thiếu sót trong giáo lý của chúng ta, dẫu chúng ta bắt lỗi đối với Sa-môn Gotama", mới bắt đầu bằng lời "**na kho, āvuso, gotama [Này hiền giả Gotama]**". Lời đó có ý nghĩa rằng: "Này hiền giả Gotama, Ngài đắp y thượng hạng, thọ dụng gạo thơm, thịt và nước, ở trong hương thất có đền đài cung điện thuộc cõi đời, cảm nghiệm cảm giác lạc thọ với sự hạnh phúc như thế nào, có thể đi đến cảm nghiệm lạc thọ với sự hạnh phúc như thế đó không được. Hơn nữa, chúng tôi thọ lãnh nhiều cảm giác đau khổ bằng mọi sự nỗ lực, có sự nỗ lực trong việc ngồi chỏ hỏ v.v, như thế nào, có thể đi đến cảm nghiệm sự an lạc bằng sự đau đớn như thế ấy. **Cảm nghiệm lạc thọ với sự hạnh phúc [sukhena ca hāvuso]** này Nigaṇṭha nói để chỉ ra rằng "nếu con người cần cảm nghiệm sự an lạc bằng sự hạnh phúc, thì đức vua cũng có thể chạm đến." Trong câu đó, **vua xứ Māgadha** nghĩa là vị chúa tể của xứ Māgadha. Seniyo là tên gọi của đức vua xứ Māgadha ấy. **Bimbi** là tên gọi của attabhāva[309] [tự ngã, thân thể], thân thể của Ngài là điểm nổi bậc, đáng nhìn, đáng tịnh tín mới được gọi là **Bimbisāra**, bởi sự hoàn hảo của thân thể. Các Nigaṇḍha đó muốn nói đến sự hưởng thụ tài sản cùng với những vũ công trong 3 mùa, sống trong 3 tòa cung điện của đức vua (họ) mới nói rằng "**vua Magadha Seniya Bimbisara sống hạnh phúc hơn**". **Addhā** nghĩa là bằng một phần. **sahasā appaṭisaṅkhā [hấp tấp không kịp suy tư]** chỉ ra rằng các Nigaṇḍha vội vã hấp tập không kịp suy nghĩ đã nói lời nói như vậy, giống như một người say mê dục lạc nói bằng mãnh lực ái luyến, người giận giữ nói với mãnh lực sân hận, kẻ ngu muội nói với mãnh lực si mê. Trong câu đó từ **paṭipucchissāmi [Ta sẽ hỏi]** nghĩa là Ta sẽ hỏi trong ý nghĩa đó. **yathā vo khameyyā [ông hiểu như thế nào]** nghĩa là các ông ước muốn như thế nào? Từ **pahoti** gồm **sakkoti** [có thể].

Aniñjamāno [không nổi] gồm không di chuyển. **ekantasukhaṃ paṭisaṃvedī [thọ hưởng lạc thú thuần túy]** gồm cảm nghiệm cảm giác lạc thọ liên tục không gián đoạn. Thế Tôn khi thuyết giảng về sự an lạc trong sự thể nhập của thánh quả của Ngài, Ngài đã nói rằng: "Này hiền giả Nigaṇḍha, Ta có thể -nt- thọ hưởng cảm giác lạc thọ thuần túy xuyên suốt". Trong trường hợp này lúc thuyết về đức vua hỏi bắt đầu từ 7 ngày, rồi hỏi đến việc thọ hưởng sự an lạc (từ từ giảm) còn 6 đêm 6 ngày, 5 đêm 5 ngày, v.v. nhưng khi thuyết về đức Phật (nếu) khi thuyết rằng "...suốt 7 ngày 7 đêm" rồi thuyết rằng 6 ngày 6 đêm, 5 ngày 5 đêm, v.v. trùng lặp không có sự khác biệt, bởi thế mới trình bày bắt đầu từ 1 ngày 1 đêm. Tất cả các từ còn lại có ý nghĩa đơn giản dễ hiểu.

---

309 Attabhāva = atta + bhāva, atta có nghĩa là bản ngã, bhava: sự định danh hay sự hiểu biết sanh lên từ nó. Attabhāva: bản thân, tự ngã, thuộc hạng có thức tánh, hay biết rằng có thân này.

Giải Thích Tiểu Kinh Khổ Uẩn Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 15

GIẢI THÍCH KINH TƯ LƯỜNG
Anumānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[181] Bài kinh Tư Lường được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" Ở đó, từ **bhagga** là ở vùng quê có tên gọi như vậy, ý nghĩa của từ nên biết theo cách đã được nói đến. **Susumāragira** ở thành phố có tên như thế. Được kể rằng trong ngày khởi công để xây dựng thành phố đó con cá sấu ở cái hồ gần đó kêu lên, âm thanh 'gira', sau khi thành phố được xây dựng hoàn thành, tất cả dân chúng đặt tên thành phố đó là **suṃsumāragira**. **Bhesakaḷāvana** là trong khu rừng có tên gọi là **Bhesakaḷa**. **Bhesakavana** trong Pālī cũng có. **Migadāya** [nơi an toàn cho thú rừng] nghĩa là khu rừng được hình thành ở nơi cho sự an toàn đến các loài thú rừng và chim chóc, cho nên được gọi là **Migadāya**.

Pavāreti là sự mong muốn. Vadantu nghĩa là hãy nói, hãy khuyên, hãy dạy bảo bằng lời huấn từ [ovāda] và bằng lời nhắc nhở [anusāsanī], có nghĩa là hãy nhắc nhở. **Vacanīyomhi [cần được nói]** nghĩa là tôi cần được Ngài nói, có nghĩa là cần được giáo huấn, cần được nhắc nhở. **So ca hoti dubbaco [vị tỳ khưu ấy là người khó dạy]** nghĩa là vị tỳ khưu ấy là người khó dạy bảo, được cho là không kham nhẫn. **dovacassakaraṇehi [pháp làm cho thành người khó dạy bảo]** là với 16 pháp đã được nói từ trước, vốn là pháp làm cho thành người khó dạy, khó bảo. **Appadakkhiṇaggāhī [không tiếp nhận lời chỉ dạy bằng sự tôn trọng]** nghĩa là vị tỳ khưu nào khi bị quở trách đáp lại rằng: Tại sao các Ngài quở trách tôi? Tôi biết mình nên làm gì và không nên làm gì, điều gì có tội và điều gì không có tội, điều gì hữu ích và điều gì vô ích. Vị tỳ khưu này không tiếp thu lời dạy bảo có lợi ích, mà lại tiếp thu điều ngược lại. Do đó, vị ấy được gọi là **không tiếp thu lời chỉ dạy bằng sự tôn trọng**.

Pāpikānaṃ icchānaṃ [biết mãnh lực của sự ham muốn thấp hèn] tội lỗi là sự mong muốn đã gây ra sự bất an. **paṭippharati [phản kháng lại]** nghĩa là bị chống đối (vị ấy) tự biến mình thành kẻ thù; **apasādeti [xúc phạm lại]** nghĩa là bị nói xúc phạm như thế, vô ích để nói với ông, kẻ ngu ngốc, không hiểu biết, ông sẽ tự biết mình nên nói gì. Paccāropeti [buộc tội] nghĩa là trở lại buộc tội như vầy, ông phải sám hối lỗi có tên này, ông hãy trình lỗi đó trước.

aññenaññaṃ paṭicarati [tránh né vấn đề này bằng vấn đề khác] là tránh né bằng vấn đề khác, bằng lời khác, hoặc che đậy bằng vấn đề khác, bằng lời nói khác. Khi vị tỳ khưu khác nói rằng: 'Ngài cần phải sám hối' thì nói rằng: 'ai sám hối, sám hối điều gì, sám hối ở đâu, Ngài nói với ai, Ngài nói gì.' Khi bị vị tỳ khưu khác hỏi rằng: 'thấy điều gì, kiểu như vậy phải chăng' làm ngơ nói rằng 'tôi không muốn nghe'. **Bahiddhā kathaṃ apanāmeti [trả lời ra ngoài vấn đề]** là vị tỳ khưu ấy bị tỳ khưu hỏi tội nói rằng chúng tôi không hỏi ông đi đến xứ Pāṭaliputta, mà chúng tôi hỏi tội, thế nhưng (vị ấy) lại nói rằng tôi đi đến thành Rājagaha, khi bị tỳ khưu hỏi tội nói rằng "chúng tôi không hỏi chuyện ông đi đến thành Rājagaha hoặc nhà của Bà-la-môn, chúng tôi hỏi về lỗi của ông, thì lại nói lung tung sang chuyện khác ràng tôi nhận được thịt lợn ở đó. **Apādāna** nghĩa là trong việc thực hành của chính mình. **na sampāyati** [không giải thích được hành vi] nghĩa là vị tỳ khưu bị vị tỳ khưu khác hỏi về hành vi theo cách sau: 'này hiền giả, Ngài cư trú ở đâu? ngài sống nương tựa ai,

hoặc ngài nói cùng người nào thì người ấy phạm tội tôi đã thấy lỗi, hoặc lúc đó ngài làm gì, tôi làm gì hoặc ngài sống ở đâu, tôi sống ở đâu như vậy cũng không thể nói rõ ràng, thỏa mãn.

[183] **Này hiền giả trong 16 pháp đó vị tỳ khưu nên so sánh mình với chính mình [tatrāvuso]** là hiền giả trong 16 pháp đó. **Nên so sánh mình với chính mình [attanāva attānaṃ evaṃ anuminitabbaṃ]** nghĩa là cần phải suy luận, cần phải cân nhắc, cần phải so sánh, cần phải suy xét cẩn thận mình với chính mình như vậy.

[184] **ahorattānusikkhinā [học pháp ngày lẫn đêm]** nghĩa là vị tỳ khưu khi học tập cả ngày lẫn đêm là học về các pháp thiện cả đêm lẫn ngày làm cho phỉ lạc và sự hân hoan sanh khởi.

Acche vā udakapatte [trong bát nước sạch] nghĩa là nghĩa là trong bát nước sạch đó. **Mukhanimittaṃ** là gương mặt. **Rajaṃ** là những hạt bụi bẩn bám vào mặt. **Aṅgaṇaṃ [mụn]** gồm tàn nhang hoặc các tuyến xuất hiện trên khuôn mặt đó. Trưởng lão trình bày rằng việc từ bỏ tất cả như sau: Tất cả bất thiện pháp đầy tội lỗi này vẫn chưa được đoạn trừ trong tự thân. Vì sao? là trưởng lão chỉ ra *paṭisaṅkhānaṃ [sự phân biệt rõ]* cùng vị tỳ khưu thực hành sự suy xét rằng pháp bất thiện chừng này thật không phù hợp đối với vị xuất gia, chỉ ra *vikkhambhanappahāna [sự dứt bỏ do chế ngự]* cùng vị tỳ khưu thực hành giới làm nhân cận [*padaṭṭhāna*], bắt đầu *kasiṇaparikamma* [kasiṇa đề mục để tham thiền] làm 8 thiền chứng sanh khởi sanh khởi, trình bày *tadaṅgappahāna [sự dứt bỏ do thay thế]* cùng vị tỳ khưu thực hành thiền chứng [sampatti] làm nhân cận [*padaṭṭhāna*] rồi phát triển thiền minh sát, trình bày *samucchedappahāna [sự dứt bỏ do đoạn trừ]* cùng vị tỳ khưu thực hành thiền tuệ rồi huấn luyện đạo, trình bày *paṭippassaddhippahāna [sự dứt bỏ tĩnh lặng]* khi đạt đến quả, trình bày nissaraṇappahāna [sự dứt bỏ do xuất ly] khi đạt đến Niết-bàn như vậy trong bài kinh này là bài kinh mà trưởng lão trình bày đầy đủ sự dứt bỏ [pahāna].

Các bậc trưởng thượng nói rằng bài kinh này cũng được gọi là *bhikkhupātimokkha* [giới bổn của chư tỳ khưu]. các bậc trưởng thượng các vị tỳ khưu nên quán xét mỗi ngày 3 thời như sau vào buổi sáng vị tỳ khưu đi vào trú xứ ngồi quán tưởng rằng phiền não chừng này của tôi có hay không, nếu thấy rằng 'có' nên nỗ lực cố gắng từ bỏ những phiền não đó, nếu thấy rằng 'không có' nên có sự hoan hỷ rằng, sự xuất gia của ta tốt lành thay. sau khi thọ ngồi quán tưởng ở trong trú xứ vào ban đêm, hoặc ở trong trú xứ vào ban ngày, vào buổi chiều cũng cần quán xét tiếp, khi không thể quán tưởng mỗi ngày 3 lần, thì cần quán tưởng mỗi ngày 2 lần cũng được, nếu 2 lần không tưởng thì nên quán xét 1 lần cũng được, nếu không quán tưởng thì thật không thích hợp. Các từ còn lại trong tất cả các câu có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Tư Lường Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 16

GIẢI THÍCH KINH TÂM ĐÓNG CHẶT
Cetokhīlasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

[185] Bài kinh Tâm Đóng Chặt Cetokhīla[310] được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" trong bài kinh Cetokhīla thì tính chất của tâm cứng rắn [thaddhabhāva], tính chất của tâm như rác rưởi [kacavarabhāva], tính chất của tâm giống như gốc cây [khāṇukabhāva] được gọi là **Cetokhīla [Tâm đóng chặt]**. **Cetaso vinibandha [sự ràng buộc tâm]** bởi ý nghĩa trói buộc tâm giống như nắm nắm tay. Vuddhi [sự phát triển] v.v, nên biết rằng phát triển bằng giới, tăng trưởng bởi đạo, quãng đại bởi quả và Niết-bàn, hoặc phát triển triển bằng giới và định, tăng trưởng bởi minh sát tuệ và đạo, quãng đại bởi quả và Niết-bàn. **Satthari kaṅkhati [nghi ngờ bậc Đạo sư]** nghĩa là ngờ vực về kim thân [32 tướng] và ân đức của bậc Đạo sư. Vị tỳ khưu nghi ngờ về đặc tướng sẽ thắc mắc rằng, kim thân của bậc Đạo sư được tô điểm bởi 32 đặc tướng cao quý có thật sự tồn tại hay không, khi hoài nghi về ân đức của bậc Đạo sư cũng thắc mắc rằng bậc toàn trí biết được quá khứ, hiện tại và vị lại có thật hay không? **Vicikicchati [hoài nghi]** nghĩa là khi suy tư khởi lên sự phiền muộn, mắc vào khổ đau, không thể lý giải được. **Nādhimuccati [không quyết tin]** nghĩa là không đạt được quyết định chắc chắn rằng điều đó là như vậy. **Na sampasīdati [không tịnh tín]** nghĩa là không thể tin tưởng do không nghi ngờ vì suy giảm [otaritvā] đối với ân đức, tức là không thể hiểu rõ ràng. **ātappāya [vì sự nỗ lực]** vì lợi ích đối với việc thực hành sự nỗ lực để thiêu đốt phiền não. **anuyogāya [vì sự chuyên cần]** nghĩa là bằng sự liên kết [sự nỗ lực] lặp đi lặp lại thường xuyên. **Sātaccāya [sự kiên trì]** là **satatakiriyāya** nghĩa là sự thực hành liên tục. **Ayaṃ paṭhamo cetokhilo [như vậy là tâm đóng chặt thứ nhất]** nghĩa là tính chất cứng rắn của tâm thứ nhất được cho là sự hoài nghi nơi bậc Đạo sư mà vị tỳ khưu không vứt bỏ được điều đó như thế. **Dhamme [trong Pháp]** là trong Pháp học, trong Pháp hành, và trong Pháp thành, khi hoài nghi trong Pháp học (sẽ) nghi ngờ mà nói rằng Phật ngôn là Tam tạng có 84,000 ngàn Pháp uẩn đó có tồn tại thật hay không. Khi hoài nghi trong Pháp hành sẽ nghi ngờ mà nói rằng sự chảy ra từng giọt của thiền tuệ gọi là đạo, sự chảy ra từng giọt của đạo gọi là quả, sự dứt bỏ tất cả các hành [saṅkhāra] gọi là Niết-bàn, điều đó có tồn tại hay không? saṅghe kaṅkhati [hoài nghi chúng tỳ khưu Tăng] nghĩa là hoài nghi rằng gọi là chúng tỳ khưu Tăng được trở thành nhóm của 8 hạng người là vị đã an trú trong 4 đạo và vị đã an trú trong 4 quả, vị thực hành con đường [paṭipada] như vậy, theo [ân đức Tăng bảo] vị khéo thực hành v.v, có tồn tại thật hay không? Khi hoài nghi vào các học giới cũng sẽ nghi ngờ rằng các bậc trí nói như sau các tăng thượng giới [*adhisīlasikkhā*], gọi là tăng thượng tâm học [*adhicittasikkhā*], và gọi là tăng thượng tuệ học [adhipaññāsikkhā], những học giới đó có tồn tại thật hay không? ayaṃ pañcamo [sự đóng chặt tâm thứ năm] nghĩa là tính chất cứng rắn của tâm, giống như rác rưởi, giống như góc cây, được xem là phẫn nộ nơi bạn đồng phạm hạnh này là thứ năm.

[186] Cần biết cách lý giải phiền não là những thứ trói chặt tâm. **Kāma [dục]** gồm vật dục [vatthukāma], phiền não dục [kilesakāma]. **Kāye [trong thân]** nghĩa là trong thân

[310] Cetokhīla: tâm bị xiết chặt bởi bất thiện, bị đóng chặt bởi phiền não gọi là [Cetokhīla], đóng chặt tâm không cho thiện pháp sanh, đóng chặt tâm không cho trí tuệ sanh, đóng chặt tâm vào sự vô minh, không cho đoạn trừ phiền não, khiến các thiện pháp suy giảm bởi vì bị đóng đinh, tức là phiền não thô thiển khiến tâm trở nên thô cứng với bất thiện pháp.

của chính mình. **Rūpe [trong sắc]** nghĩa là trong sắc ngoại phần. **Yāvadatthaṃ [muốn bao nhiêu cũng được]** nghĩa là sự ước muốn có ước lượng chừng ấy. **Udarāvadehakaṃ [no đầy bụng]** nghĩa là đầy bao tử. thật vậy, bụng đó được gọi là **Udarāvadehakaṃ** bởi vì (vật thực) vẫn chưa được tiêu hóa. **Seyyasukhaṃ [sự hạnh phúc trong khi nằm]** nghĩa là sự hạnh phúc trên giường hoặc trên ghế, hoặc sự hạnh phúc trong mùa [thời tiết]. **Passasukhaṃ [sự hạnh phúc trong việc xoay người]** nghĩa là sự hạnh phúc khởi lên chẳng hạn như nằm nghiêng sang phải và nằm nghiêng sang trái của một người nằm ngủ lăn qua lộn lại. **Middhasukhaṃ [sự hạnh phúc trong khi ngủ]** nghĩa là sự hạnh phúc trong việc ngủ. Anuyutto [thường xuyên] là sự cố gắng siêng năng lặp đi lặp lại.

Paṇidhāya là **patthayitvā** nghĩa là được ước ao, được mong muốn. catupārisuddhisīla [tứ thanh tịnh giới] gọi là **giới** trong câu sau **do giới [silena]**. Việc thọ trì để hành trì gọi là **điều hành trì**, việc thực hành sự cố gắng nỗ lực thiêu đốt phiền não gọi là nhiệt tâm [tapa]. việc tránh xa sự hành dâm gọi là **phạm hạnh**. **devo vā bhavissāmi [sẽ trở thành vị Thiên nhân]** nghĩa là ta sẽ trở thành vị Thiên nhân, vị có đại thần lực. **Devaññataro vā [hoặc bất kỳ vị Thiên nhân nào]** nghĩa là hoặc bất cứ vị Thiên nhân nào trong số các vị Thiên nhân có đại thần lực.

[189] Định [samādhi] vận hành do nương vào sự mong muốn trong thần túc [iddhipāda] gọi là **chandasamādhi [thiền định nhờ vào sự mong muốn]**. Tinh cần hành được gọi là sự cố gắng. **Samannāgataṃ [sự thành tựu với]** nghĩa là sự thành tựu với pháp đó. Nền tảng của thần thông hoặc nền tảng làm thần thông gọi là iddhipāda [nền tảng của thần lực, hay thần túc]. Trong các câu còn lại cũng có cách thức tương tự vậy. được tóm tắt ý nghĩa *iddhipāda* trong bài kinh này chỉ bấy nhiêu, nó được giải thích chi tiết iddhipādavibhaṅga [phân tích các thần túc]. Ý nghĩa của các thần túc được trình bày trong phần Thanh Tịnh Đạo. Vì thế đã nói đến sự từ bỏ với việc chế ngự bằng bốn thần túc này. Thế Tôn thuyết giảng đến sự tinh tấn cần được thực hành ở mọi nơi bằng từ **ussoḷhi [sự cố gắng hết sức mình]** trong câu **có sự kiên trì là thứ năm. Người đi đến trọn vẹn 15 yếu tố với sự kiên trì [ussoḷhīpannarasaṅgasamannāgato]** nghĩa là người có đủ 15 yếu tố cùng với sự kiên trì là việc dứt bỏ 5 sự đóng chặt của tâm, việc từ bỏ 5 sự ràng buộc tâm, 4 thần túc, và sự kiên trì. **Bhabbo [người thích hợp]** là sự phù hợp, thích hợp. **Abhinibbhidāya [vì sự nhàm chán]** là để phá vỡ phiền não bằng trí tuệ. sambodhāya [giác ngộ] nghĩa là bởi khéo giác ngộ bằng 4 đạo. **Anuttarassa [cao thượng]** nghĩa là tối thượng nhất. **Yogakkhemassa [thoát khỏi mọi ách phược, hay sự ràng buộc]** nghĩa là vắng lặng từ bốn sự ràng buộc là bậc Thánh A-ra-hán. **adhigamāya [sự chứng đắc]** nghĩa là khi chứng đắc. **Seyyatha** là một phân từ. Từ **'Pi'** là phân từ trong ý nghĩa tán dương. Với 2 từ Thế Tôn thuyết rằng: "Thế nào? Này chư tỳ khưu" bằng cả hai từ.

Trứng của gà mẹ có 8 trứng, 10 trứng hay 12 trứng [kukkuṭiyā aṇḍāni aṭṭha vā dasa vā dvādasa vāti] như thế trứng của gà mẹ có thể ít hơn hoặc nhiều hơn những gì đã được đề cập đến. Những lời ấy Ngài nói vì nét đẹp của từ, vì trong thế gian có ngôn từ đẹp như vậy. Tānassu được tách thành tāni assu [trứng đó phải có].

Gà mẹ khéo ấp cho hơi ấm phù hợp, được nuôi dưỡng tốt [kukkuṭiyā sammā adhisayitāni] nghĩa là khi con gà mẹ bảo vệ đôi cánh cả 2 để ấp trứng, thì trứng gà đó là trứng được gà mẹ khéo ấp. **Tạo ra hơi ấm vừa đủ [sammā pariseditāni]** nghĩa là được gà mẹ ủ ấm vừa đủ, hơi ấm thích hợp là phù hợp bao gồm tạo ra hơi ấm. **Sammā paribhāvitāni [được ấp dưỡng tốt]** nghĩa là nở tốt, toàn diện đúng thời thích hợp, có nghĩa là được nhận lấy mùi của gà mẹ. Kiñcāpi tassā kukkuṭiyā [dẫu cho gà mẹ đó không khởi lên sự mong ước] nghĩa là gà mẹ đó không có sự lơ là khinh suất bằng việc thực hiện 3 điều này, không mong muốn điều như vậy xảy ra. atha kho bhabbāva te [gà con cần mổ vỏ trứng…] nghĩa là những con gà con có thể ra ngoài một cách an toàn, theo cách thức đã được nói. Bởi trứng được gà mẹ ấp dưỡng với 3 điều kiện như thế sẽ không bị ung thối, chất nhầy trong trứng sẽ nhanh chống già, vỏ trứng sẽ mỏng, các móng chân và mỏ sẽ cứng cáp, trứng gà sẽ chín mùi [tới ngày mổ vỏ thoát ra ngoài], ánh sáng bên ngoài có thể hiện khởi bên trong bởi vì vở trúng mỏng, cho nên, gà con mong muốn sẽ thoát ra bên ngoài với suy nghĩ rằng: ‘chúng ta cong cánh, co chân nơi chật chội đã được một thời gian dài và ánh sáng bên ngoài cũng được nhìn thấy; bây giờ chúng ta sẽ sống ở nơi có ánh sáng đó”, rồi đạp vỏ bằng chân, thò cổ ra, vỏ đó sẽ tách làm đôi, tiếp theo đó, những con gà con nhúc nhích đôi cánh của chúng và kêu lên từ vỏ trứng đúng ngay tại thời điểm đó. Sau khi ra ngoài, chúng sẽ đi loay quanh khắp xóm làng để kiếm ăn.

Evameva kho [giống như trứng gà…như thế] đây là sự so sánh, điều đó bậc hiền nhân cần so sánh với ý nghĩa như vậy. Nên biết rằng vị tỳ khưu này đầy đủ mười lăm yếu tố, kể cả nỗ lực hết mình, giống như gà mẹ thực hiện 3 việc làm đối với các quả trứng của chúng, sự không hư hoại của thiền minh sát tuệ bởi hội đủ 3 tùy quán của vị tỳ khưu đó phối hợp với 15 yếu tố giống như tính chất của tất cả quả trứng không bị ung thối do đầy đủ với 3 việc làm của gà mẹ, việc nắm lấy chất nhầy là sự ước muốn được vận hành trong 3 cõi với sự hội đủ bằng 3 tùy quán [anupassanā] của vị tỳ khưu đó giống như sự chín mùi của chất nhầy của tất cả trứng gà bằng việc thực hiện 3 việc làm của gà mẹ. Tính chất vỏ trứng là vô minh của vị tỳ khưu có tính chất nhẹ, giống như bản chất của vỏ trứng mỏng manh. Minh sát tuệ của vị tỳ khưu có bản chất sắc bén, trong sáng, và mạnh mẽ giống như việc đầu móng chân và mỏ nhọn của các gà con có tính chất dày và cứng. Thời gian biến chuyển, thời gian tăng trưởng, thời gian đến phòng của tuệ minh sát của vị tỳ khưu giống như thời kỳ thay đổi của tất cả gà con. Thời gian nhận lấy phòng là minh sát tuệ đi loanh quanh, được thời tiết thích hợp, nhận được vật thực thích hợp, thân cận bạn thích hợp và được nghe pháp phù hợp mà sanh lên từ minh sát tuệ đó, ngồi trên sàng tọa, phát triển thiền tuệ phá vỡ vỏ trứng là vô minh bằng A-ra-hán đạo chứng đắc theo tuần tự, di chuyển đôi cánh là thần thông [abhññā] chứng đắc A-ra-hán an toàn, cũng giống như thời gian gà con phá vỡ vỏ trứng bằng móng chân hoặc bằng mỏ của chúng, nhúc nhích đôi cảnh để thoát ra ngoài an toàn. Gà mẹ biết rõ các gà con của mình đều đã già, phá vỡ vỏ trứng như thế nào. Cả bậc Đạo sư cũng như thế đó, Ngài biết rõ sự chín mùi [viên mãn] của trí tuệ của các tỳ khưu như thế, đã hào quang, phá vỡ vỏ trứng là vô minh với câu kệ ngơn như sau:

“**Hãy cắt đứt lòng yêu thương đối với bản thân, ví như ngắt đi bông hoa súng trắng của mùa thu bằng tay. Hãy phát triển chính đạo lộ thanh tịnh, Niết-bàn, đã được thuyết giảng bởi đấng Thiện Thệ**.[311]”

Vị tỳ khưu sau khi phá vỡ vỏ trứng là vô minh rồi chứng đắc A-ra-hán trong lúc kết thúc kệ ngôn. Từ lúc bắt đầu bầy gà con đó vẫn ở khu vườn xinh đẹp đi khắp nơi trong khu vườn đó như thế nào, vị tỳ khưu này là bậc đã cạn kiết tất cả lậu hoặc, chứng đắc thể nhập thánh quả có Niết-bàn làm đối tượng vẫn ở tu viện lập cho hội chúng xinh đẹp tiếp tục như thế đó.

Thuyết giảng 4 sự dứt bỏ trong bài kinh này bằng cách này. Tại sao? sự dứt bỏ bằng việc quán xét tội lỗi [*paṭisaṅkhānappapahāna*] với sự đoạn trừ pháp đóng chặt tâm, sự đoạn trừ pháp trói buộc tâm, trình bày sự dứt bỏ bằng việc chế ngự [*vikkhambhanappahāna*] với bốn thần túc [*iddhipāda*], trình bày sự dứt bỏ do đoạn trừ [*samucchedappahāna*] khi đạo sanh khởi, trình bày sự dứt bỏ do tĩnh lặng [*paṭippassaddhippahāna*] khi quả sanh khởi. Các từ còn lại trong tất cả các câu có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Cetokhīla Kết Thúc

[311] dha. pa. 285

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 17

GIẢI THÍCH KINH KHU RỪNG
Vanapatthasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

[190] Bài kinh Khu Rừng được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" Bài **kinh Khu Rừng** này gồm lý do sống ở khu rừng rậm rạp, hoặc giải thích việc sống ở khu rừng rậm rạp.

[191] **vanapatthaṃ upanissāya viharati [sống nương nhờ ở khu rừng rậm]** nghĩa là vị tỳ khưu sống nương tựa trú xứ ở trong khu rừng, tránh sự tiếp xúc với với con người, để thực hành Sa-môn pháp. **Anupaṭṭhitā [không xuất hiện]** v.v, có giải thích rằng khi ông đi vào sống an trú trong khu rừng đó niệm chưa xuất hiện trước đó, cũng sẽ không xuất hiện; tâm chưa được định tĩnh trước đó cũng không được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được đoạn trừ trước đó, cũng không được đoạn trừ; và vị tỳ khưu đó không chứng đắc A-ra-hán, điều đó có nghĩa là (vị ấy) không thoát khỏi các ách phược [hay sự ràng buộc, yoga] tối thượng mà chưa chứng đắc trong thời quá khứ. **jīvitaparikkhāra [vật dụng cần thiết cho đời sống]** là những đồ dùng cần thiết trợ giúp trong đời sống. **Samudānetabbā** là cần mang lại đầy đủ, kasirena samudāgacchanti [kiếm được một cách khó khăn] là phát sinh khó khăn. rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā [trong thời gian ban đêm hoặc trong thời gian ban này] là trong lúc ban đêm hoặc lúc ban ngày cũng trong thời gian ban đêm hoặc thời gian ban ngày đó nếu vị tỳ khưu quán xét thấy vào ban đêm biết cần phải rời khỏi vào ban đêm, nếu như vào ban đêm gặp nguy hiểm từ thú dữ v.v, thì trước lúc mặt trời mọc, biết được vào ban ngày phải rời khỏi vào lúc đó ngay lập tức, vào ban ngày có sự nguy hiểm thì phải đợi trước khi mặt trời lặng.

[192] **Saṅkhāpi [đã biết]** nghĩa là sau khi hiểu biết Sa-môn pháp không thành tựu như vậy. Nhưng từ 'biết' trong câu tiếp theo ám chỉ đến sau khi hiểu biết Sa-môn pháp thành tựu như vậy.

[194] **Yāvajīvaṃ [cho đến trọn đời]** nghĩa là mạng sống này vận hành lúc nào thì nên sống chính lúc đó.

[195] **so puggalo** liên kết với từ này **nānubandhitabbo** nghĩa là không nên qua lại kết giao với người đó. **Anāpucchā [không cần phải xin phép]** trong câu này, có nghĩa là vị tỳ khưu ấy không cần phải xin phép người đó, cần phải rời khỏi ngay.

[197] **saṅkhāpi** nghĩa là vị tỳ khưu sau khi biết được Sa-môn pháp không thành tựu như vậy, không nên kết giao qua lại với người ấy, cần phải xin phép người ấy, rồi rời khỏi.

[198] **api panujjamānenāpi [thậm chí bị xua đuổi]** là dầu bị trục xuất đi nữa. nếu như người thấy như vậy sẽ đem lại trăm bó củi, hoặc trăm thau nước, hoặc trăm bao cát, hoặc trục xuất đuổi đi bằng lời đừng ở nơi này nữa, nên xin lỗi họ, xin phép được ở lại với họ cho đến trọn đời.

Giải Thích Kinh Khu Rừng Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 18

GIẢI THÍCH KINH MẬT HOÀN
Vanapatthasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[190] Bài kinh Mật Hoàn được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" Ở đó, **Mahāvana [Đại lâm]** là khu rừng tự phát triển theo tự nhiên chẳng ai trồng, nối tiếp nhau đến khu rừng Himavanta, không giống khu Đại lâm ở thành Vesālī được con người trồng lên. Divāvihārāyā [an trú vào ban ngày] là vì lợi ích nghỉ ngơi vào ban ngày. **beluvalaṭṭhikāya** gồm **taruṇabeluvarukkhassa** là cây beluva còn non. daṇḍapāṇi là chống gậy do tuổi già sức yếu phải chăng? Daṇḍapāṇi-sakya [Sakya vị thích chống gậy] này vẫn còn trẻ trong thời kỳ thiếu niên, nhưng chống gậy bằng vàng vì thích chống gậy đi lang thang, bởi thế (vị ấy) được gọi là daṇḍapāṇi [người chống gậy]. **Jaṅghāvihāraṃ [Ngài đi bách bộ]** gồm đi dạo bộ để làm dịu sự mệt mỏi bắp chân. Anucaṅkamamāno là Ngài du ngoạn chỗ này chỗ kia vì mục đích để ngắm vườn, ngắm rừng và ngắm núi v.v. được biết rằng Daṇḍapāṇi-sakya đó khi hài lòng sẽ đi du ngoạn, thỉnh thoảng Ngài sẽ đi ra ngoài để du ngoạn kiểu như vậy. **Daṇḍamolubbha [dựa vào cây gậy]** là dựa vào cây gậy, tức là đặt cây gậy phía trước mặt, giống như những đứa mục đồng, đặt cả hai bàn tay lên đầu gậy, đặt cằm [quai hàm] lên phái sau lòng bàn tay, rồi đứng một bên thích hợp.

[200] **kiṃvādi [quan điểm thế nào]** gồm có quan điểm như thế nào. **kimakkhāyi** là **kiṃ katheti** [thuyết giảng như thế nào]. Vị vua này không đảnh lễ đến Thế Tôn, chỉ chào hỏi xã giao, sau khi chào hỏi rồi đặt hỏi vấn đề, nhưng chỉ hỏi miễn cưỡng vì không muốn biết. Tại sao? Cho rằng vị vua này thuộc nhóm Devadatta, do khi Daṇḍapāṇi-sakya đến viếng Devadatta xúi dục để chia rẽ với Như Lai. Được biết rằng Devadatta đã nói như thế này "Sa-môn Gotama cột oan trái với dòng tộc của chúng ta, không muốn phát triển cùng dòng tộc của chúng ta, em gái của ta cũng mất lợi lộc từ vua vương quốc, vì Sa-môn Gotama từ bỏ mà nàng rời hoàng cung để xuất gia, biết rằng cháu trai của ta sẽ là người kế vị ngai vàng, cũng không hứng thú để cho hoàng tộc của ta hưng thịnh, mong cho hoại diệt, mới cho cháu trai của ta xuất gia khi vẫn còn là một đứa trẻ, cháu trai của ta bị mất lợi lộc từ đó. Còn bản thân ta không thể cai quản hoàng tộc mà không có đứa cháu đó, cũng đã theo xuất gia, kể từ ngày xuất gia Sa-môn Gotama không chú ý đến ta vị xuất gia như vậy, bằng thiên nhãn nhìn thẳng và nói giữa hội chúng cũng giống như giết người bằng lời nhiều lời phê phán chẳng hạn như nói rằng Devadatta là chúng sanh địa ngục [sẽ rơi vào địa ngục] v.v." Đức vua bị Devadatta xúi giục như vậy, cho nên mới hành động như thế.

Tiếp theo đó, Thê Tôn nghĩ rằng ta sẽ thuyết giảng đến vị vua này, bằng cách mà vị vua này không thể đáp lại được, Sa-môn Gotama không nói vấn đề mà ta hỏi và khiến cho đức vua không biết trọng tâm đã nói, khi nói lời phù hợp bằng 2 trường hợp đó, đã được Ngài nói rằng **yathāvādī kho [nói như thế nào]**.

Trong câu đó na kenaci loke viggayha tiṭṭhati [không tranh luận với bất cứ ai ở trên đời] nghĩa là không gây ra sự tranh luận, tức là không cãi cọ với bất cứ người nào trên đời. Bởi vì Như Lai không bao giờ tranh cãi với người đời nhưng người đời khi Như Lai thuyết rằng 'không thường hằng' thì lại tranh luận với Như lại rằng 'thường hằng', khi thuyết về 'đau khổ, vô ngã, bất tịnh' thì tranh luận rằng 'là hạnh phúc, là của ta, là xinh đẹp', chính vì thế Ngài đã nói rằng: '*Này chư tỳ khưu, Ta không tranh luận với người đời, nhưng người đời*

lại tranh luận với Ta. Này các tỳ khưu, vị thuyết giảng đúng Pháp không tranh luận với bất cứ ai, những vị thuyết không đúng pháp mới tranh luận.[312]" Từ **yathā** là **yena kāraṇena** [do nguyên nhân nào]. Từ các dục [kāmehi] là vật dục [vatthukāma], hay phiền não dục [kilesakāma]. **Taṃ brāhmaṇaṃ [Bà-la-môn đó]** là Bà-la-môn vị đã cạn kiệt lậu hoặc đó. **Akathaṃkathiṃ [vị không nghi ngờ]** là không còn sự hoài nghi. Chinnakukkuccaṃ [vị cắt đứt hành động ác] nghĩa là đã cắt dứt những hành vi xấu ác do đã dứt trừ hành động ác do sự hối hận về việc đã làm, và hành động ác bằng tay chân. **Bhavābhave[313] [bhava và abhava]** là trong cõi nhỏ cõi lớn, hoặc cõi thấp cõi cao, bởi cõi cao đạt đến sự tăng trưởng gọi là **abhava**. [bhavābhaveti punappunabbhave, hīnapaṇīte vā bhave, paṇīto hi bhavo vuddhippatto abhavoti vuccati] Tử **sañña [tưởng]** gồm phiền não tưởng [kilesasaññā]. Chính những phiền não Ngài gọi là tưởng [saññā] trong bài kinh này, bởi thế có lời giải thích trong câu như vầy: 'các phiền não tưởng không chế ngự Bà-la-môn, vị viễn ly các dục, vị nói về sự diệt từ thế gian bởi nhân nào và đã được Ta nói về nhân đó." Thế Tôn tuyên thuyết rằng Ngài đã tự mình làm cạn kiệt mọi lậu hoặc. **Nillāḷetvā** là lè lưỡi, liếm lưỡi. **Tivisākhaṃ** là **tisākhaṃ** [3 nếp nhăn]. Nalāṭikaṃ [trán nhăn] nghĩa là chỉ ra 3 nếp nhăn trên trán, làm cho trán nhăn lại. Daṇḍamolubbha nghĩa là dựa vào cây gậy. Pālī daṇḍamālubbha cũng có nghĩa là sau khi cầm cây gậy rồi bước đi.

[201] **Aññataro [một vị khác]** là một vị tỳ khưu khác vô danh. Được biết rằng vị tỳ khưu ấy thiện xảo trong việc liên nối các vấn đề, khi Thế Tôn thuyết giảng rằng: "Ngài Daṇḍapāṇi không biết điều nào, Ta sẽ trình bày điều đó", giữ lấy sự kết nói đó như sau: "Thế Tôn thuyết về vấn đề không nên biết như thế nào?" Vì vậy, ông cũng hỏi Thập Lực nghĩ rằng tôi sẽ làm cho vấn đề này hiển thị cho chúng tỳ khưu, đứng dậy khỏi sàng tọa và đắp thượng y bắt chéo qua vai, hãy nỗ lực chắp tay tỏ sự cung kính chói sáng bằng mười ngón tay, nói rằng "**Kính thưa Ngài, đức Thế Tôn thường nói như thế nào?** V.v,"

Yatonidānaṃ là giống trung tính [bhāvanapuṃsaka] có nghĩa là bởi nhân nào, hoặc ở trong nhân nào. Từ **saṅkhā** trong cụm từ **papañcasaññāsaṅkhā [phần vọng tưởng pháp trì hoãn]** đó nghĩa là **phần**. **Papañcasaññā** là vọng tưởng phối hợp với các pháp trì hoãn gồm tham ái, ngã mạn, và tà kiến lại. Ngoài ra, chính sự trở ngại được thuyết với ngụ ý bởi từ '**saññā, vọng tưởng**'. Bởi thế "phần" của pháp trì hoãn đều muốn đề cập ở đây. **Samudācaraṃ [chế ngự]** là được vận hành. **ettha ce natthi abhinanditabbaṃ [nếu ở đây không có gì đáng vui thích]** nghĩa là khi nhân được nói đến là 12 xứ nào có mặt thì phần của pháp trì hoãn vọng tưởng được chế ngự, ở đây nếu một xứ đáng vui thích, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, không có trong nhân này. Ở đó, **abhininditabbaṃ [đáng vui thích]** nghĩa đáng ưa thích rằng tôi, của tôi. **Abhivaditabbaṃ [nên chấp nhận]** là nên nói rằng tôi, của tôi. **Ajjhositabbaṃ [đáng chấp thủ]** là đã hoàn thành xong các hoạt động sau khi nuốt, hoàn thành xong, rồi giữ lấy. Ở đây, với 3 từ này chỉ ra rằng sự không vận hành liên tục của

[312] aṃ. ni. 3.94

[313] Aparāparaṃ uppajjanakabhavo ''bhavābhavo' 'ti idhādhippetoti āha ''punappunabbhave' 'ti. Saṃvarāsaṃvaro phalāphalaṃ viya khuddakamahanto bhavo ''bhavābhavo' 'ti vuttoti āha ''hīnapaṇīte vā bhave' 'ti. Bhavo vuḍḍhippatto ''abhavo' 'ti vuccati yathā ''asekkhā dhammā'ti [dha. sa. 11 ṭikamātikā].

chính tham ái [taṇhā] v.v. **esevanto [cuối cùng]** là tính chất không có việc vui thích v.v, là cuối cùng của tất cả pháp tùy miên [anusaya] có ái tùy miên [rāgānusaya] v.v, trong tất cả các từ cũng theo cách thức tương tự.

Việc nắm lấy gậy cần biết với lời giải thích này - người nắm lấy cây gậy với tác ý [cetanā] nào thì tác ý đó gọi là **nắm lấy cây gậy [daṇḍādānaṃ]**. người cầm lấy đao kiếm bằng tác ý nào thì tác ý [cetanā] đó gọi là **cầm lấy đao kiếm [satthādānaṃ]**. Nói để chia rẽ gọi là **gây gỗ [kalahaṃ]**, sự nhìn nhận đa chiều gọi **phân tranh [viggaha]**. Nói đến học thuyết khác biệt gọi là **luận tranh [vivādaṃ]**. việc nói nặng lời [tuvaṃ tuvaṃ] là lời nói nói đến mày, tao. hành động đâm thọc gọi là **ly gián ngữ [pesuññaṃ]**. hành động nói có tính chất không đúng sự thật nên biết rằng là **nói dối [musāvāda]**. **Etthete [do nhân đó]** nghĩa là pháp bất thiện tội lỗi này do 12 xứ [āyatana] đó. Bởi vì, tất cả phiền não khi sanh khởi cũng sanh khởi do nương 12 xứ [āyatana], khi diệt cũng diệt trong 12 xứ tương tự như vậy. Các phiền não sanh khởi ở chỗ nào thì cũng diệt ở chỗ đó bằng cách đó. Nội dung ý nghĩa này cần được trình bày với vấn đề Tập đế samudayasaccapañhā [vấn đề về sự thật nhân sanh khổ].

Quả thật, Ngài nói rằng chính ái này khi sanh sẽ sanh ở chỗ nào? khi diệt sẽ diệt ở chỗ nào? rồi Ngài thuyết sự sanh khởi và sự diệt của ái đó do 12 xứ theo cách sau: "*sắc khả ái, sắc khả lạc trong đời này, ái này khi sanh khởi (sẽ) sanh khởi nơi sắc khả ái, sắc khả lạc đó; khi diệt (sẽ) diệt nơi sắc khả ái, sắc khả lạc đó. Cái gì là sắc khả ái, sắc khả lạc trong đời này là nhãn là sắc khả ái, sắc khả lạc trong đời này.*[314]" Ái đã sanh khởi trong 12 xứ, nương vào Niết-bàn sẽ diệt tắt, nhưng do không có sự chế ngự trong các xứ ngài nói rằng: đã diệt tắt chính trong các xứ như thế nào thì các pháp bất thiện tội lỗi này nên biết rằng bị diệt trừ trong các xứ như thế đó. Ngoài ra, sự trống không của sự vui thích v.v, nào đã được Ngài nói rằng **là nơi cuối cùng của các tùy miên có ái tùy miên [rāgānusaya]** v.v, tất cả các pháp bất thiện tội lỗi bị dập tắt không còn dư sót nơi Niết-bàn được diễn đạt bằng ngôn ngữ vohāra [ngôn ngữ thông thường] rằng **là nơi cuối cùng của các tùy miên có ái tùy miên [rāgānusaya]** cái nào không có trong Niết-bàn nào thì cái đó được gọi là đã diệt trong Niết-bàn đó. Nội dung ý nghĩa này cần được trình bày với vấn đề Diệt đế [nirodhapañhā]. Tóm lại lời Ngài đã nói rằng: 'tầm [vitakka], tứ [vicāra] là các hành của khẩu [vacīsaṅkhārā] của vị tỳ khưu thể nhập nhị thiền được tĩnh lặng.[315]"

Satthu ceva saṃvaṇṇito [bậc Đạo sư tan thán] là người được chính bậc Đạo sư tán dương. Từ Viññūnaṃ [người hiểu biết] này là định sở cách được chia theo ý nghĩa của sở thuộc cách, có nghĩa là vị được các bạn đồng phạm hạnh là những bậc thiện trí khen ngợi. **Patoti** là **sakkoti** [có thể]

[203] **atikkammeva mūlaṃ atikkamma khandhaṃ [vứt bỏ cả rễ cây và thân cây]** nghĩa là thường lỗi cây sẽ có trong rễ cây hoặc thân cây, vứt bỏ cả rễ cây hoặc thân cây.

---

[314] vibha. 203
[315] paṭi. ma. 1.83

Evaṃsampadaṃ là phép ẩn dụ so sánh cũng tương tự như thế, có nghĩ là như vậy. **Atisitvā [bỏ qua]** gồm vượt qua luôn. **jānaṃ jānāti [biết được]** là chỉ biết [đúng bản thể] những thứ đáng biết. **passaṃ passati [thấy được] l**à chỉ thấy [đúng bản thể] những thứ đáng thấy. Hơn nữa, một số người làm những việc trái ngược dù biết cũng nói không biết, dù thấy cũng nói không thấy như thế nào còn đối với chính đức Thế Tôn thì không như thế Ngài biết sẽ nói biết, thấy sẽ nói thấy. Thế Tôn là **vị có bản thể của mắt [cakkhubhūto]** với ý nghĩa vị lãnh đạo dẫn dắt trong cái thấy, gọi là **vị có bản thể của trí [ñāṇabhūto]** với ý nghĩa làm điều đã biết, gọi là **vị có bản thể của pháp [dhammabhūto]** với ý nghĩa có thực tính không bị sai khác [hay không bị biến đổi] hoặc với ý nghĩa pháp đã được nói ra từ kim khẩu sau khi suy tư bằng tâm có sự hòa hợp với pháp học [pariyattidhamma]. gọi là **vị có bản thể của Phạm thiên [brahmabhūto]** với ý nghĩa tối thượng nhất. Hơn nữa gọi là **vị có bản thể của mắt** hoặc là người giống như có bản thể mắt, cả trong từ **vị có bản thể của trí** cũng có ý nghĩa như vậy, Thế Tôn được gọi là **vị truyền bá**, bởi vì truyền bá Giáo pháp được gọi là **vị tuyên thuyết**, bời vì tuyên thuyết Giáo pháp gọi là **giảng giải rộng rãi ý nghĩa**, do Ngài có khả năng đem ý nghĩa ra giải thích cặn kẽ rõ ràng bằng nhiều phương diện được gọi là vị cho đến pháp bất tử [amatadhamma], **amatassa dātā [vị bố thí đến sự bất tử]** là do Ngài bố thí pháp thực hành để đưa đến chứng đạt pháp bất tử. **Đừng tạo ra sự phiền lòng [agaruṃ katvā]** được giải thích rằng bởi vì Ngài Mahākaccāna khi được thỉnh cầu thường xuyên gọi là tạo ra sự nặng lòng, dẫu được an trú trong sāvakapāramīñāṇa [tuệ giác đưa đến bờ kia của vị thánh đệ tử] của chính mình, (nhưng Ngài) trình bày giải thích khó hiểu giống như việc đào lấy cát ở chân núi Suneru cũng gọi là sự phiền lòng tương tự, thỉnh Ngài đừng làm như vậy khi chúng tôi đã thỉnh cầu nhiều lần, thuyết pháp dễ hiểu cho chúng tôi.

Trong câu này **yaṃ kho no āvuso** Ngài Mahākaccāna nên nói rằng "**yaṃ kho vo [cùng các Ngài]**" nhưng Ngài chỉ đếm một mình Ngài cùng với chư tỳ khưu đó nên đã nói rằng 'yaṃ kho no [cùng chúng tôi]' hoặc do phần xiển thuật [uddesa] đã thuyết cùng các tỳ khưu đó, nhưng Thế Tôn thuyết giảng cùng các trưởng lão và lẫn cả các tỳ khưu. Bởi vậy, Ngài sử dụng từ '**no**' ám chỉ đến Bhagava [Thế Tôn] mới nói như thế, có nghĩa là Thế Tôn của chúng ta thuyết giảng vắn tắt cùng các Ngài.

Cakkhuñcāvuso [này hiền giả, nhãn thức] v.v, có ý nghĩa như vầy, này hiền giả, *nhãn thức* sanh khởi do nương *thần kinh nhãn* bằng *y chỉ duyên* [*nissayapaccaya*] và nương vào sắc phối hợp với 4 sở sanh [*samuṭṭhāna*] bằng *cảnh duyên* [*ārammaṇapaccaya*]. **Sự kết hợp của ba pháp [tiṇṇaṃ saṅgati phasso]** nghĩa là sự kết hợp với ba pháp làm cho súc sanh khởi. Do xúc làm duyên với mãnh lực đồng sanh v.v, do nương xúc đó thọ sanh khởi và với thọ đó người thụ hưởng cảnh nào thì tưởng cũng nhớ cảnh đó; tưởng nhớ cảnh nào thì tầm [vitakka] cũng suy tưởng chính cảnh đó, tầm suy tưởng cảnh nào thì pháp trì hoãn cũng trì hoãn đến chính cảnh đó. Tatonidānaṃ [do nhân đó] gồm nhãn sắc [cakkhurūpa] v.v, đó làm nhân. **Phần vọng tưởng pháp trì hoãn cũng chế ngự nhân loại [purisaṃ papañcasaññāsaṅkhā samudācaranti]** nghĩa là phần của pháp trì hoãn chế ngự nhân loại, người không rõ biết nhân đó, có nghĩa là được vận hành cũng người đó. Trong câu đó xúc, thọ và tưởng đồng sanh với nhãn thức, nên thấy tầm bằng tâm hữu tầm có trong thứ tự của

nhãn thức v.v. Hỏi rằng: phần pháp trì hoãn [papañcasaṅkhā] đồng sanh với đổng lực [javana], nếu như vậy, do đâu mới chấp thủ quá khứ và vị lai? Đáp bởi sanh lên như thế. Giống như pháp trì hoãn vận hành qua lộ nhãn môn sanh lên, lúc bấy giờ do nương nhãn, sắc, xúc, thọ, tưởng và tầm như thế nào, Ngài Mahākaccāna khi thuyết giảng về sự sanh khởi của pháp trì hoãn [papañcasaṅkhā] đó, trong tất cả các sắc cần biết với con mắt dẫu thời quá khứ và vị lai đã được nói tương tự như thế đó.

Sotañcāvuso [này hiền giả, nhĩ thức sanh khởi do nương lỗ tai] cũng có cách thức như vậy. Lại nữa, **ý [mano]** trong môn [dvāra] thứ 6 là tâm hộ kiếp [bhavaṅgacitta]. Dhammeti [cảnh pháp] là cảnh pháp vận hạnh trong 3 cõi. Ý thức [manoviññāṇaṃ] gồm tâm khai môn [āvajjana] hoặc đổng lực [javana]. Khi āvajjana đã nắm lấy xúc thọ tưởng và tầm đồng sanh sanh khởi với āvajjana thì pháp trì hoãn [papañca] đồng sanh với tâm đổng lực [javana], khi tâm đổng lực đã nắm lấy thì tâm hộ kiếp đồng sanh với tâm đổng lực được gọi là ý, từ đó xúc v.v. tất cả đều đồng sanh với tâm đổng lực, còn trong ý môn [manodvāra] do đối tượng thời quá khứ v.v, làm đối tượng cho tất cả. Do đó, câu này "làm đối tượng quá khứ, vị lai và cả hiện tại" chính xác.

Lúc bấy giờ, trưởng lão khi thuyết về **vaṭṭa** mới bắt đầu nói như sau: **này chư hiền giả, khi có con mắt, có sắc** v.v. s**ẽ chế định rằng xúc [phassapaññattiṃ paññapessati]** nghĩa là sẽ chế định là sẽ trình bày xúc chế định như vầy "một pháp gọi là xúc được sanh khởi." Trong cả câu cũng theo cách thức này. Như vậy, trưởng lão khi trình bày các *vaṭṭa* bằng mãnh lực 12 xứ rằng: 'có xứ này có, thì xứ này cũng có'. Bây giờ khi trình bày vivaṭṭa với mãnh lực phủ nhận 12 xứ mới bắt đầu thuyết rằng: '**Này chư hiền, khi mắt không có, sắc không có**' v.v. Nên biết lời giải thích theo cách đã được nói trong câu đó.

Như vậy sau khi trưởng lão đã giải đáp vấn đề. Bây giờ, khi tiễn chân các tỳ khưu bằng lời nói sau: "vấn đề mà vị thánh đệ tử đã trả lời [trưởng lão Mahākaccāyana], do đó, các Ngài đừng làm người hoài nghi đức Thế Tôn, vị này nắm lấy cái cân đứng là trí tuệ toàn giác [sabbaññutañāṇa] đang ngồi tĩnh tọa, các ngài khi ước muốn hãy đi vào diện kiến đức Thế Tôn đó, sẽ hết hoài nghi" mới nói lời như sau **khi các Ngài mong muốn** v.v.

[205] **Bởi ākāra này [imehi ākārehi]** nghĩa là bởi nhân này là với nhân sanh khởi riêng biệt của pháp trì hoãn [papañca] và nhân liên quan đến vaṭṭa và avivaṭṭa. **Bằng câu này [imehi padehi]** là với nhóm mẫu tự [akkhra], **với văn cú này [byañjanehi]** là với các mẫu tự riêng biệt. **Bậc trí [paṇḍito]** là hội đủ yếu tố bậc trí hoặc là bậc trí với 4 nhân là thiện xảo trong giới [dhātu], thiện xảo trong xứ [āyatana], thiện xảo trong duyên khởi hay duyên hành tướng [paccayakāra], và thiện xảo trong nhân [kāraṇa] và vô nhân [akāraṇa]. **Bậc đại tuệ [mahāpañño]** nghĩa là thành tựu với trí tuệ rộng lớn có khả năng trong nghĩa vô ngại giải pháp vô ngại giải, từ vô ngại giải, biện vô ngại giải. Đây là liễu tri. **Yathā taṃ mahākaccānena [giống như trưởng lão Mahākaccāyana đáp]** nghĩa là giống như giải thích bởi trưởng lão Mahākaccāyana, **Taṃ** đề cập đến cách giải đáp vấn đề, có nghĩa là kể cả Ta cũng sẽ trả lời như vậy mà cách trưởng lão Mahākaccāyana đã giải đáp tương tự vậy.

Bánh ngọt [madhupiṇḍikaṃ] gồm bánh ngọt làm từ mật mía lớn và bánh tráng miệng được làm sẵn. **Asecanakaṃ [tự mình đầy đủ và vui sướng]** nghĩa là hương vị nêm nếm vừa đủ, không thể nói rằng bơ lỏng, mật mía, mật ong, và đường v.v, cái này nhiều và cái này ít. **Cetaso** là **cintakajātiko** [người suy tư]. **Dabbajātiko [vị có trí]** là có tính chất là bậc trí. Vị trưởng lão đó vô cùng lý trí mới nghĩ rằng pháp môn [dhammapariyāya], Ta sẽ hỏi để đặt tên cho pháp môn này với trí tuệ toàn giác của chính đấng Thập Lực, mơi bạch hỏi Thế Tôn **đây là pháp môn gì?** Nhân như vậy nghĩa là do pháp môn này mềm mại ngọt ngào như cái bánh ngọt. Bởi thế, Thế Tôn thuyết rằng: ông hãy nhớ kỹ pháp môn này là **madhupiṇḍikapariyāya**.” Những từ còn lại có nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Mật Hoàn Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 19

GIẢI THÍCH KINH SONG TẦM

Dvedhāvitakkasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[206] Bài kinh Song Tầm được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" Ở đó, chia tầm ra làm 2 phần [dvidhā katvā dvidhā katvā] nghĩa là chia ra làm hai nhóm. Suy tầm phối hợp với dục gọi là **suy tầm về dục [kāmavitakko].** Suy tầm phối hợp với sân hận gọi là **suy tầm về sân hận [byāpādavitakko]**. Suy tầm phối hợp với sân hận gọi là **suy tầm về sân hận [byāpādavitakko]**. Suy tầm phối hợp với não hại gọi là **suy tầm về não hại [vihiṃsāvitakko]**. Xếp thành một phần [ekaṃ bhāgaṃ] nghĩa là các suy tầm này cả bên trong hoặc bên ngoài, cả thô thiển và vi tế tất cả chúng đều thuộc nhóm bất thiện. Bởi thế, tôi mới chia suy tầm về dục, suy tầm về sân hận và suy tầm về não hại cả 3 pháp này thành một nhóm. Suy tầm đã được rời ra khỏi dục phối hợp với sự xuất ly gọi là **suy tâm về sự xuất ly [nekkhammavitakka]**, suy tầm về sự xuất ly đó phù hợp quán xét đến sơ thiền [paṭhamajjhānā]. Suy tầm phối hợp với vô sân gọi là **suy tầm về vô sân [abyāpādavitakka],** suy tầm về vô sân đó sử dụng được từ việc phát triển tâm từ [mettā] làm nền tảng đạt đến sơ thiền [paṭhamajjhānā]. Suy tầm phối hợp với vô não hại gọi là **suy tầm về vô não hại [avihiṃsāvitakko]**, suy tầm về vô não hại đó sử dụng được từ việc phát triển tâm bi [karuṇā] làm nền tảng đạt đến sơ thiền [paṭhamajjhānā]. **Nhóm thứ hai [dutiyaṃ bhāgaṃ]** nghĩa là "**tôi tách ra…thành nhóm thứ 2**" này Thế Tôn thuyết giảng về thời gian chế ngự suy tầm của Bồ-tát bằng suy từ như sau: "Tất cả suy tầm này đều thuộc phần thiện."

Bởi vì, khi đức Bồ-tát bắt đầu cố gắng nỗ lực suốt 6 năm, tất cả suy tầm có suy tầm về sự xuất ly [nekkhammavitakka] v.v, đã được vận hành giống như dòng nước lớn chảy xiết. Và tất cả suy tầm có suy tầm về dục [kāmavitakka] cũng khởi lên nhanh chóng do xao lãng về niệm đã cắt đứt đổng lực tâm thiện hình thành nên đổng lực tâm bất thiện được an trú. Từ đó, Bồ-tát suy tư rằng: "Các suy tầm có suy tầm về dục v.v, này của Ta đã cắt đứt đổng lực tâm thiện đã được an trú, đủ rồi, Ta sẽ chia suy tầm này thành 2 phần" và suy tư như sau: 'sẽ phân tích suy tầm có suy tầm về dục v.v, thuộc phần bất thiện thành một nhóm, và suy tầm về sự xuất ly thuộc phần thiện thành môt nhóm. Sau đó, Ta sẽ chế ngự suy tầm đến từ phía bất thiện lại giống như siết chặt một con rắn hổ mang rồi tóm lấy nó, và cũng giống như siết chặt cổ họng của kẻ thù rồi bắt lấy hắn, Ta sẽ không cho suy tầm về bất thiện tăng trưởng, Ta sẽ làm cho suy tầm từ thuộc phần thiện tăng trưởng nhanh chóng giống như hạt mua trong mùa mưa, và cũng giống như cây sāla xinh đẹp ở mọc ở vùng đất màu mỡ, Bồ-tát đó đã thực hành như thế, chế ngự tất cả suy tầm về bất thiện, làm cho tất cả suy tầm về thiện tăng trưởng. Nên biết rằng việc trình bày thời gian trong việc chế ngự suy của Bồ-tát với lời nói đã được đề cập.

[207] Bây giờ, khi thuyết rằng suy tầm đó sanh khởi lên được nơi Bồ-tát như thế nào? Và Bồ-tát chế ngự suy tầm ấy ra sao? Thế Tôn đã đáp rằng: **Ta không sống phóng dật [tassa mayhaṃ, bhikkhave]** v.v, Ở đó, từ **không phóng dật [appamattassa]** nghĩa là sống an trú trong sự không vắng mặt của niệm. **Có sự nhiệt tâm [ātāpino]** nghĩa là có sự tinh tấn thiêu đốt phiền não. **Có tâm vững vàng [pahitattassa]** nghĩa là có tâm kiên quyết. **Suy tầm về dục được sanh khởi [uppajjati kāmavitakko]** nghĩa là khi Bồ-tát bắt đầu cố gắng nỗ lực suốt 6 năm cũng khởi lên suy tầm về dục đã từng sanh khởi với mong muốn an lạc trong việc ngự trị trên ngai vàng, hoặc mong muốn các vũ công ở cung điện, hoặc các cung phi ở hậu cung, hoặc bất kỳ loại tài sản nào đã từng sanh khởi, Bồ-tát đó dính mắc trong việc thực hành khổ hạnh với việc nhịn thọ dụng vật thực, có sự suy tư rằng: 'người ngưng thọ dụng

vật thực không thể làm cho trạng thái đặc biệt sanh khởi, đừng như vậy, Ta nên thọ dụng vật thực loại cứng". Vị ấy đi đến Uruvela để khất thực. Dân chúng nghĩ rằng: 'trước đây dầu (chúng tôi) đem vật thực đến cúng dường đến bậc Đại nhân, nhưng Ngài không thọ nhận, bây giờ có thể ước muốn đó đã chấm dứt, cho nên Ngài đã đích thân đi đến [mahāpuriso pubbe āharitvā dinnampi na gaṇhi, addhāssa idāni manoratho matthakaṃ patto, tasmā sayameva āgato]', dân chúng đã cùng nhau mang thức ăn loại thượng hạng đến để cúng dường. Không bao lâu kim thân của Ngài cũng trở lại bình thường. Bởi vì sắc thân bị suy tàn bởi tuổi già dẫu cho thọ dụng vật thực thích hợp cũng không thể trở lại bình thường được, nhưng Bồ-tát vẫn còn trong thời niên thiếu, bởi vì thế Bồ-tát khi lãnh nạp vật thực phù hợp thì sắc thân của Bồ-tát không bao lâu đã trở lại như trước. Các căn [indriya] thanh tịnh, màu da tươi sáng, kim thân được tô điểm bởi 32 tướng toàn hảo của bạc Đại nhân, tựa như những ngôi sao mọc trên bầu trời. Sau khi Bồ-tát quan sát sắc thân đó rồi Ngài đã suy tư như sau: "sắc thân này dù đã đi đến suy tàn như vậy cũng có thể trở lại bình thường được" (vị ấy) đã giữ lấy chút ít suy tầm như thế bởi vì ngài là vị có trí tuệ quảng đại, mới giữ lấy làm suy tầm về dục.

Ngài ngồi an toàn phía trước paṇṇasālā [thảo am của vị ẩn sĩ] nhìn thấy muôn thú có hươu, nai, bò, hoẵng, sơn dương v.v, nhìn thấy muôn chim như chim công, gà rừng v.v, cất tiếng du dương say đắm lòng người, những đầm lầy với hoa sen trắng, bông sen xanh, bông súng trắng, bông súng xanh v.v, khu rừng vắng lặng ao hồ với nhiều loại hoa và dòng sông Nerañjarā có dòng nước trong xanh tựa như ngọc māṇī. Bồ-tát ấy có suy tư như sau: "các loài thú rừng, các loài chim, các hồ, bìa rừng, dòng sông Nerañjarā tuyệt đẹp làm sao! Như vậy, sau khi giữ lấy chút suy tầm xem như suy tầm về dục. Vì vậy, Thế Tôn thuyết rằng: 'suy tầm về dục được sanh khởi'.

Đưa đến tự hại [attabyābādhāyapi] nghĩa là đưa đến sự khổ đau cho mình. Tất cả câu đều có cách thức như vậy. Hỏi rằng gọi là suy tầm đưa đến sự đau khổ cho cả 2 của bậc Đại nhân chăng? Đáp - không có. Nhưng khi bậc Đại nhân không nhận biết, suy tầm được vận hành đưa đến làm hại cả 2, do vậy, được 3 loại đó. Cho nên, đã được Thế Tôn thuyết như vậy. Làm cho trí tuệ diệt [paññānirodhiko] nghĩa là không cho cả trí tuệ hiệp thế lẫn trí tuệ siêu thế chưa sanh sanh khởi. Do suy tầm cắt đứt trí tuệ Hiệp thế dù đã sanh khởi bằng mãnh lực của 8 thiền chứng [samāpatti] và 5 thắng trí [abhiññā] biến mất, bởi thế gọi là **làm cho tuệ diệt**. **Tạo ra dự phần sự làm cho đau khổ [vighātapakkhiko]** nghĩa là thuộc nhóm khổ đau. **Không vận hành để đạt đến Niết-bàn** vì suy tầm không làm cho Niết-bàn được hiển lộ rõ ràng, Niết-bàn gọi là pháp không tạo tác [asaṅkhata, vô vi]. **abbhatthaṃ gacchati [đi đến sự biến mất]** nghĩa là đi đến sự tiêu diệt, tức không còn gì nữa [natthibhāva], biến mất giống như bong bóng nước. **Pajahamevā [chính sự dứt bỏ]** nghĩa là chính sự từ bỏ. **Vinodamevā [chính sự giảm thiểu]** là chính sự lấy ra ngoài. **Byantameva naṃ akāsiṃ [làm cho nó biến mất]** nghĩa là Ta làm cho suy tầm biến mất không còn dư sót đóng chặt con đường ra ngoài.

[208] **Byāpādavitakko [suy tầm về sân hận]** nghĩa là suy tầm phối hợp với sự não hại người khác, không sanh khởi trong tâm của Bồ-tát. Khi ấy, Bồ-tát ấy có bản thể tâm không vững chắc [cittavipariṇāmabhāvo] do nương vào các nhân có mưa to, cực nóng, cực lạnh v.v, Thế Tôn muốn đề cập đến nhân đó, Ngài đã nói rằng "suy tầm về sân hận". **Vihiṃsāvitakko [suy tầm về não hại]** nghĩa là sự suy nghĩ khởi lên để làm hại người khác, không sanh lên nơi bậc Đại nhân, hơn nữa, từ trạng thái phóng dật trong tâm làm trạng thái

của nhiều đối tượng, sau khi nắm lấy điều đó Ngài thực hành **suy tầm về não hại**. Do Ngài an tọa tại cửa của paṇṇasālā [thảo am của vị ẩn sĩ], quan sát thấy các loài thú dữ như sư tử và báo đốm v.v, đang gây tổn thương cho những loại thú nhỏ hơn heo v.v. Bấy giờ, Bồ-tát khởi lên lòng bi mẫn như sau: Cho dù trong rừng không có sự nguy hiểm này thì cũng khởi lên sự nguy hiểm cùng những loài bàng sanh khác, loài thú có sức mạnh thì ăn thịt những loài yếu hơn, chính loài thú ăn thịt những loài thú yếu hơn mới có thể tồn tại. Thậm chí Ngài quan sát thấy những loài thú như mèo v.v, đang ăn thịt những con gà và chuột v.v, [cũng khởi lên lòng bi mẫn]. Ngài đi vào làng để khất thực tâm bi mẫn vẫn khởi lên rằng những người bị áp bức bởi quan quyền phải chịu khổ đau như bị giết và bị bỏ tù, không còn cơ hội để làm việc của chính mình như làm ruộng, buôn bán v.v, để nuôi mạng. Muốn đề cập đến tâm bi được Ngài nói rằng "suy tầm về não hại được sanh khởi." **tathā tathā** là **tena tena ākārena** [với nguyên nhân đó đó]. Ngài giải thích thế này với sự suy xét nào trong suy tầm về dục v.v, và suy tầm nào được vận hành thì Bồ-tát đó không có tâm với bản thể suy tầm về dục [kāmavitakkādibhāvo] với trạng thái đó. **pahāsi nekkhammavitakkaṃ** là **nekkhammavitakkaṃ pajahati** [từ bỏ suy tầm về xuất ly]. **Bahulamakāsi** chia từ thành **bahulaṃ akāsi** [đã làm cho sung mãn]. **tassa taṃ kāmavitakkāya cittaṃ [tâm của ông cũng khuynh hướng để suy tầm về dục]** nghĩa là tâm của Bồ-tát đó khuynh hướng để suy tầm về dục, bằng cách phối hợp với chính suy tầm về dục đó. Các từ còn lại cũng theo cách thức tương tự như vậy.

Bây giờ, khi trình bày ví dụ về nội dung Ngài đã nói rằng "**[seyyathāpī] giống như vào mùa lá rụng…**" v.v. Ở đó, **kiṭṭhasambādhe [nơi đầy ấp bởi lúa mạch]** gồm **sassasambādhe** [một nơi chật hẹp bởi lúa mạch]. **Ākoṭeyya [đánh đập]** nghĩa là đánh trực tiếp vào lưng. **paṭikoṭeyya** nghĩa là đánh chéo vào xương sườn. **sannirundheyya [ngăn chặng]** nghĩa là đứng cản đường. **sannivāreyya [ngăn cấm]** nghĩa là không cho đi lối này hay lối kia. **Do đàn bò là nguyên nhân [tatonidānaṃ]** nghĩa là với nguyên nhân đó, có nghĩa là với lý do đàn bò không được chăm sóc như vậy mới ăn lúa của những người khác. Vì người chăn bò ngu xuẩn, chăm sóc đàn bò không được vậy, phải lãnh chịu khổ đau như bị giết v.v. từ người chủ quát mắng "kẻ chăn bò này ăn cơm và (nhận) tiền lương của tôi, (nhưng) không thể chăm sóc đàn bò cho tốt, khiến ta phải cột oan trái với nhiều gia đình từ chủ nhân của những cánh đồng". Nhưng người chăn bò thiện xảo khi nhìn thấy 4 sự nguy hiểm này, chăm sóc đàn bò cách tốt nhất, nội dung này Ngài đề cập đến sự so sánh đó. **Ādīnavaṃ [lỗi lầm]** gồm upaddavā [bất hạnh, sự nguy khốn]. **Okāraṃ [tính hèn mọn]** là sự thấp hèn, gồm sự hạ liệt của các uẩn. **Saṃkilesaṃ [sự uế nhiễm]** là tính chất của sự ô nhiễm. **Nekkhamme** là **nekkhammasmiṃ** [trong sự xuất ly các dục]. **Ānisaṃsa [sự đem lại quả tốt]** thuộc nhóm của sự thanh tịnh. **Vodānapakkhaṃ [sự thuần khiết]** đây là từ đồng nghĩa với từ Ānisaṃsa [thuộc nhóm của sự thanh tịnh]. Có nghĩa là Ta đã thấy sự xuất ly khỏi các dục thuộc phần thanh tịnh của chư pháp thiện.

[209] Khi thâu nhiếp tất cả pháp thiện đã thoát khỏi các dục vào trong một pháp thì **Nekkhamma [sự xuất ly khỏi các dục]** cũng chính là Niết-bàn. Trong câu đó có một ví dụ thế này - các đối tượng có sắc v.v, giống như chỗ chất đầy lúa mạch, kūṭacitta [tâm xảo quyệt] ví như con bò không thuần, Bồ-tát giống như người chăn bò thiện xảo, suy tâm được vận hành đưa đến hại mình, hại người và làm hại cả 2 ví như 4 sự nguy hiểm, việc Bồ-tát cố gắng nỗ lực suốt 6 năm sau khi nhìn thấy nguy hiểm đưa đến tự hại, (vị ấy) bảo vệ tâm nơi các đối tượng có sắc v.v, bằng cách không cho các suy tầm có suy tầm về dục v.v, sanh khởi tương tự như người chăn bò thiện xảo sau khi nhìn thấy 4 sự nguy hiểm rồi chăm sóc đàn bò

với sự không lơ đễnh tại nơi chất đầy lúa mạch. **Paññāvuddhiko [Là đạo lộ làm cho trí tuệ tăng trưởng]** v.v, do sự vận hành đưa đến sự sanh khởi của trí tuệ cả hiệp thế và cả siêu thế chưa sanh, và vì sự tăng trưởng của trí tuệ đã sanh [sẽ tăng trưởng quãng đại]. **Avighātapakkhiko [không làm khởi lên sự bực bội khó chịu]** do không vận hạnh để đưa đến sự khổ đau. **Nibbānasaṃvattaniko [vận hành đưa đến Niết-bàn]** do sự vận hành để đưa đến sự tác chứng cảnh giới Niết-bàn [nibbānadhātu]. **Nếu Ta suy tư đến suy tầm về sự xuất ly thâu đêm [rattiṃ cepi naṃ, bhikkhave, anuvitakkeyyaṃ]** nghĩa là nếu như Ta làm cho suy tầm đó được vận hành xuyên đêm. **Tatonidānaṃ [điều đó sẽ khởi lên từ suy tâm về sự xuất ly ấy]** gồm có suy tầm đó làm gốc. **Ohaññeyya** nghĩa là bị phân tâm, có nghĩa là vận hành đưa đến sự phóng dật. **Ārā [xa]** là ở nơi xa xôi. **Samādhimhā [từ định tâm]** là từ cận định, hay từ an chỉ định. **So kho ahaṃ, bhikkhave, ajjhattameva cittaṃ [này chư tỳ khưu, ta an trú tâm chính bên trong nội tâm]** nghĩa là này các tỳ khưu, Ta đó an trú tâm vững chắc bên trong nội tâm như sau tâm của Ta đừng xa rời định đó, có nghĩa là Ta đã đặt tâm vào bên trong nơi đối tượng. **Sannisādemi [làm cho an tĩnh]** là Ta làm cho tâm trở nên tĩnh lặng nơi chính đối tượng đó. **ekodiṃ karomi [làm cho sanh khởi định tâm]** nghĩa là Ta thực hành làm cho đi đến một đối tượng [định tâm]. **samādahāmi [khéo định tâm]** nghĩa là định tâm chân chánh, có nghĩa là để lên khéo léo. **mā me cittaṃ ūhaññī [tâm của Ta đừng phóng dật nữa]** nghĩa là Tâm của Ta đừng xao lãng, tức là đừng vận hành để đưa đến sự tán loạn tâm.

[210] **uppajjati abyāpādavitakko... pe... avihiṃsāvitakko [suy tầm về vô sân được sanh khởi -nt- suy tầm về vô hại được sanh khởi]** đó nên biết rằng suy tầm đồng sanh với tuệ minh sát non kém [taruṇavipassanā] đã được trình bày trước đó, Ngài nói rằng là suy tâm về sự xuất ly bởi ý nghĩa là kẻ thù với dục; suy tầm đó Ngài nói rằng là suy tầm về vô sân bởi ý nghĩa là kẻ thù của ác tâm; và Ngài nói rằng là suy tầm về vô hại bởi ý nghĩa là kẻ thù của sự não hại.

Chỉ bấy nhiêu Ngài đã nói lên thời gian thiết lập tuệ quán của Bồ-tát nương vào các thiền chứng [samāpatti]. Bởi các thiền chứng, hay thiền minh sát của Bồ-tát còn non kém [chưa chín mùi]. Khi Bồ-tát đó đã thiết lập tuệ quán tọa thiền quá lâu thì sắc thân của ngài bị mệt mỏi, giống như ngọn lửa đang cháy trong thân xác Ngài, mồ hôi tuôn ra từ hai bên nách, sức nóng bốc lên từ đỉnh đầu như hình xoắn ốc, tâm bức rức khó chịu, lo lắng bồn chồn, xao lãng phóng dật. Sau khi thể nhập thiền định [samāpatti] vị ấy đã điều phục làm xoa dịu đi trạng thái đó, sau khi làm dịu Ngài thiết lập lại tuệ quán. Khi vị ấy tiếp tục ngồi lâu thì sắc thân cũng cũng trở lại như thế. Vị ấy lại thể nhập thiền định [*samāpatti*], làm tương tự như thế, bởi vì *samāpatti* có nhiều sự trợ giúp cho thiền tuệ.

Giống như chiếc khiên có nhiều sự trợ giúp đối với người lính, người lính ấy ra chiến trận dựa vào chiếc khiến đó, chiến đấu cùng với những tượng binh, mã binh, và các binh lính trong trận chiến đó, khi đã cạn hết các khí giới, hoặc khi có việc cần thiết chẳng hạn như muốn thọ dụng vật thực v.v, sau khi trở về đã đi vào lều trại, một số nhặt lấy khí giới, một số nghỉ ngơi, một số thọ thực, một số uống nước, một số mặc lại áo giáp, làm một số việc khác rồi lại ra trận, hoặc chiến đấu trong cuộc chiến đó, bị đau bụng [uccārādipīḷito] cũng vào lều trại, với một số công việc cần được thực hiện, sau khi công việc hoàn thành trong trại đó, lại ra trận. Thể nhập thiền định [samāpatti] có nhiều sự trợ giúp đối với tuệ quán tương tự túp lều có nhiều sự hỗ trợ đối với các binh lính.

Hơn nữa, tuệ quán hỗ trợ cho samāpatti nhiều hơn là lều trại của những người lính mong muốn chấm dứt chiến tranh. Tuy hành giả nương vào thể nhập thiền chứng [samāpatti] để phát triển thiền tuệ, nhưng thiền tuệ khi sanh khởi có năng lực hộ trì samāpatti được, làm cho samāpatti trở nên mạnh mẽ.

Cũng giống như khi ở trên đất liền, một số người giữ tàu, mang hàng hóa từ boong tàu xuống cỗ xe; nhưng khi xuống nước họ lấy hàng hóa trên cỗ xe, một số cổ xe bò xuống boong tàu, khi con tàu vượt biển cập bến an toàn thế nào; yathā hi thale nāvampi nāvāya bhaṇḍampi sakaṭabhāraṃ karonti. udakaṃ patvā pana sakaṭampi sakaṭabhaṇḍampi yuttagoṇepi nāvābhāraṃ karonti. nāvā tiriyaṃ sotaṃ chinditvā sotthinā supaṭṭanaṃ gacchati, Tuy thiền tuệ phải dựa vào thể nhập thiền định [samāpatti] mới vận hành, nhưng thiện tuệ khi sanh khởi có năng lực (sẽ) bảo hộ samāpatti được làm cho samāpatti trở nên mạnh mẽ tương tự như vậy. Samāpatti ví như toa trên đất liền, thiền tuệ giống như chiếc thuyền trên sông. Chỉ bấy nhiêu lời đó nên biết rằng Ngài nói đến thời gian thiết lập tuệ quán dựa vào samāpatti của Bồ-tát.

Yaññadeva là bắt đầu, nên biết theo cách đã đề cập chính trong phần pháp đen. Thế Tôn đã nói rằng **giống như trong tháng cuối của mùa thu…** v.v. Ở đó, **nơi gần nhà [gāmantasambhatesu]** nghĩa là đem lại gần nhà. **satikaraṇīyameva hoti [phải thường xuyên thực hành niệm]** nghĩa là chỉ cần đặt niệm rằng có đàn bò đang tồn tại là đủ, không cần bận tâm lo lắng, quất mạnh [con bò] v.v. ete dhammā [đây là pháp] nghĩa là cần thực hành chút ít để niệm sanh khởi như sau pháp đó là pháp hành thiền định và pháp hành thiền tuệ như vậy cũng đủ rồi. Với lời đã nói là cái mà Ngài trình bày thời gian của thiền định và thiền tuệ của Bồ-tát sanh khởi năng lực. Được biết rằng trong thời gian đó khi vị Bồ-tát ấy tĩnh tọa để làm phát sanh an chỉ định và 8 thiền chứng cũng đi đến phạm vi bằng sự hướng tâm duy nhất [ekāvajjana], sau khi thiết lập tuệ quán rồi ngồi (vị ấy) thẳng đến 7 tùy quán đồng thời cũng một lúc.

[215] **Seyyathāpi [như những loài thú]** Ngài thuyết điều gì ở đây? Ví dù này là ví dụ liên kết, tách ví dụ thành từng câu. Đức Thế Tôn thuyết giảng cho thấy rằng khu vực kiếm ăn có sự quan trọng đối với các loài và Ngài là bậc Đạo sư toàn hảo mới bắt đầu thuyết điều này. Trong câu đó **araññe** là **aṭaviyaṃ** [khu rừng rậm rạp]. **pavaneti** nghĩa là trong khu rừng. Hai từ này có ý nghĩa tương đồng nhau. **Ayogakkhemakāmo [mong muốn sự bất an]** nghĩa là vị không mong muốn sự an toàn từ 4 yoga [pháp kết buộc, hay ách phược] là nơi thoát khỏi sự nguy hiểm bao gồm mong muốn cho khởi lên chính sự hiểm nguy. **Sovatthiko [thuận tiện]** gồm cái đem lại sự an toàn. **Pītigamanīyo [được đi đến sự hoan hỷ]** nghĩa là đưa đến sự hạnh phúc. Trong Pāḷi "**pītagamanīyo**" cũng được sử dụng. **pidaheyya [hãy đóng]** là hãy chặn lại bằng những nhánh cây. **vivareyya [hãy mở ra]** nghĩa là làm cho lối vào được thuận tiện, và lối đi được thông thoáng. **Kummagganti [con đường không thuận tiện]** không phải con đường bị ngăn chặn bởi nước, khu rừng và núi v.v. **odaheyya okacaraṃ [đặt con mồi đực]** là đặt xuống con mồi đực ở cùng một nơi, giả vờ đi xung quanh nơi sinh sống của bày đàn đó. **Okacārikaṃ [đặt tiếp con mồi cái]** là con mồi cái cột bằng sợi dây thừng dài.

Vì vậy, thợ săn đi vào rừng, nơi sống của các loài thú, quan sát thấy rằng "bầy thú sống ở chổ này, đi ra hướng này, kiếm ăn chỗ này, uống nước chỗ này, đi vào lối này", như vậy, đóng đường nhỏ, mở đường chính ra, đặt con mồi đực và đặt con mồi cái, cầm giáo

đứng ẩn mình ở chỗ khuất. Vào buổi chiều muôn thú sau khi đi dạo trong rừng nơi an toàn, uống nước vui đùa với các con thú con, trở về chỗ trú của chúng, sau khi nhìn thấy con mồi nhử [đực và cái], nghĩ rằng: "chắc chắn có bạn đến, không nghĩ gì mà đi vào". Con thú đó nhìn thấy con đường đã bị đóng nghĩ rằng "đây không phải con đường này, đây sẽ là con đường rồi đi theo con đường nguy hiểm này". Kẻ thợ săn không làm gì trước, nhưng khi những con thú đó đã đi vào, mới từ từ đánh vào con cuối cùng, con thú đó hoảng hốt, từ đó cả bày cũng đều bị hoảng hốt, nhìn về phía trước biết rằng có thảm họa xảy ra, thấy con đường bị chặn bởi nước, hoặc rừng, hoặc núi, khi không thể chạy thoát thân vào khu rừng mọc um tùm được, giống như bị chặn bởi các ngón tay của hai bàn tay, chúng bắt đầu quay lại đi ra con đường mà chúng đã đi vào. Tiếp đó kẻ thợ săn biết rằng bày thú đã quay trở lại, rồi giết thịt khoảng 30 con, khoảng 40 con tình từ con đầu tiên. Bậc Đạo sư thuyết rằng "**Này chư tỳ khưu, như vậy,sau một thời gian đàn thú lớn ấy gặp nguy hiểm và chết dần**."

Đây gọi là hỷ ái [nandirāga], đây chính là vô minh [avijjā] bởi vì chúng sanh này là những kẻ thiểu trí do vô minh, cột chặt bởi hỷ ái, rơi vào trong cảnh sắc v.v, mới bị sát hại bởi những ngọn giáo là vòng luân hồi khổ đau. Do đó, Thế Tôn thuyết rằng đặt một thú đực giống như hỷ ái [nandirāga], đặt một con thú cái ví như vô minh.

Thật vậy, một lúc nào đó thợ săn che mình bằng những nhánh cây, đánh lạc hướng những con thú rừng khử mùi cơ thể người, để con mồi nhử đực vào một chỗ, thả con mồi nhử cái bị cột bằng sợi dây thừng lại, núp mình, cầm giáo mác, đứng ở nơi gần con mồi nhử đực. Khi con mồi cái nhìn về phía trước nơi bầy thú đang đi kiếm ăn. Bầy thú thấy con thú cái ấy cùng dừng lại ngước mắt nhìn. Con con thú cái đó cũng ngước mắt nhìn. Bầy thú ấy nghĩ còn thú này cũng là đồng loại của chúng ta mới ăn cỏ tiếp. Con con thú cái đó cũng làm bộ ăn cỏ rồi từ từ tiến lại gần, con thú đầu đàn ngửi thấy mùi của con thú cái đó, đã bỏ đàn của chính nó đi theo con thú cái ấy.

Chúng sanh luôn luôn thích những thứ mới mẻ, con thú cái không cho con thú rừng đến gần mới quay lưng trở lại đi kiếm con mồi nhử đực, dùng móng chân cào vào chỗ sợi dây buộc, đã gỡ bỏ sợi dây ở tại chỗ đó rồi trốn thoát, con thú rừng sau khi nhìn thấy con mồi nhử đực, nhầm lẫn con thú cái, đã sanh lòng ganh tị với con thú đực, đã cúi mình, đứng lắc đầu. Trong lúc đó thậm chí lướm lưỡi giáo cũng không biết. Còn con thú đực nếu con thú rừng có sự sung sướng để tấn công từ đằng sau, sẽ nghiêng lưng về phía đó. Nếu con thú rừng có sự sung sướng để tấn công từ phía dưới, sẽ nâng phần ngực lên. Tiếp đó, kẻ thợ săn đã dùng ngọn giáo đâm con thú rừng, sát hại nó ngay chính tại chỗ đó, rồi lấy thịt mang đi. Với cách như vậy con thú rừng đã say đắm con thú cái, đã hành động ganh ghét với con thú đực, dầu liếm lưỡi giáo cũng không biết điều gì (xảy ra) như thế nào thì chúng sanh này cũng như thế đó, là kẻ si mê, tăm tối bởi vô minh, khi không biết gì đi đến hỷ ái [ước muốn dục lạc] với sự say mê trong cảnh sắc v.v, sẽ bị giết bởi ngọn giáo là sự khổ đau trong vòng sanh tử. Bởi vậy, Thế Tôn thuyết rằng con mồi nhử đực là hỷ ái [nandīrāga], con mồi nhử cái là vô minh [avijjā].

Này chư tỳ khưu, với những điều đã được nói đến Ta đã mở ra con đường yên ổn, thuận tiện… [iti kho, bhikkhave, vivaṭo mayā khemo maggo], này chư tỳ khưu con đường phối hợp với thánh đạo 8 chi là tối thượng mà Ta đã chứng đắc Toàn giác trí [sammāsambodhiñāṇa] với việc thực hành đem lại lợi ích trợ giúp cho chúng sanh này, không được ngồi với sự im lặng nghĩ rằng Ta là đức Phật, thuyết pháp bắt đầu từ chuyển vận bánh

xe pháp đã được mở ra, con đường lỗi lầm được đóng kín, con mồi nhử đực là hỷ ái mà hạng người có khả năng đắc đạo quả trong kiếp hiện tại [bhabbapuggala] là trưởng lão Aññātakoṇḍaññav.v, đã đoạn trừ, bị cắt đứt làm hai phần, con mồi nhử cái là vô minh tất cả đều bị nhổ bật gốc. Từ còn lại trong các câu đơn giản.

Giải Thích Kinh Song Tầm Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 20

GIẢI THÍCH KINH AN TRÚ TẦM

Vitakkasaṇṭhānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[216] Bài kinh An Trú Tầm được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" Ở đó, từ **adhicittamanuyuttena** [người kiên trì thực hành tăng thượng tâm] nghĩa là tăng thượng tâm [adhicitta], là tâm sanh khởi với thập thiện nghiệp đạo chính là tâm, tâm trong tám thiền chứng có thiền tuệ *vipassanā* làm nền tảng và tâm vượt trội hơn tâm đó. **Anuyuttena [người kiên trì thực hành]** là người kiên trì thực hành tăng thượng tâm, có nghĩa là luôn cố gắng kiên trì thực hành tăng thượng tâm.

Trong câu đó giải thích rằng vị tỳ khưu bộ hành đi khất thực trước bữa ăn và khất thực trở về sau bữa ăn, nhặt lấy tọa cụ đi ra ngoài, nghĩ rằng "Ta sẽ thực hành Sa-môn pháp dưới gốc cây, hoặc trong khu rừng, hoặc dưới chân núi, hoặc trên đỉnh núi". Dùng tay hoặc chân để quét cỏ và lá cây trên chỗ ngồi gọi là thực hành tăng thượng tâm, ngay cả khi đã ngồi xuống, sau khi rửa tay và chân rồi ngồi kiết già giữ lấy pháp hành thiền định căn bản gốc [mūlakammaṭṭhāna] gọi là thực hành tăng thượng tâm tương tự.

Nimitta [tướng] gồm nguyên nhân. **kālena kālaṃ [vào thời điểm phù hợp]** gồm tại thời điểm thích hợp. Hỏi rằng thường thì nghiệp xứ [hay đề mục để hành thiền, kammaṭṭhāna] đó hành giả không được từ bỏ dầu chỉ một chút, cần tác ý liên tục không gián đoạn không phải sao? Nhưng tại sao Thế Tôn nói "vào thời điểm phù hợp?" Đáp rằng bởi vì trong Pāli đã phân tích 38 nghiệp xứ, Thế Tôn khi thuyết rằng "vị tỳ khưu ngồi thực hành nghiệp xứ phù hợp với tâm ý của mình cho đến khi nào tùy phiền không sanh, khi ấy không cần tác ý đến tướng [nimitta] này. Hơn nữa khi nào phiền não sanh, khi ấy hành giả giữ lấy các tướng [nimitta] mang phiền não sanh khởi trong tâm ra ngoài, đã được Thế Tôn thuyết về nhân đó như vậy.

Lại nữa, nên biết rằng ranh giới [khetta] và đối tượng [ārammaṇa] của 3 suy tầm này như sau: suy tầm phối hợp với dục [chandūpasaṃhitā], suy tâm đi chung với dục [chandasahagata] và suy tầm tương ưng với ái [rāgasampayutta]. Trong 3 suy tầm đó tâm đi chung với 8 tâm tham là ranh giới của suy tầm phối hợp với dục, tâm đi chung với 2 tâm sân là ranh giới của suy tâm phối hợp với sân, tất cả 12 tâm bất thiện là ranh giới của suy tầm phối hợp với si. Hơn nữa, tâm tương ưng với hoài nghi và phóng dật là ranh giới riêng biệt thuộc về hạng người có suy tầm tương ưng với hoài nghi và phóng dật mà thôi. Cả chúng sanh lẫn các hành [saṅkhāra] tất cả đều làm đối tượng cho suy tầm được, bởi vì khi không nhìn chăm chú vào đối tượng ưa thích và đối tượng không ưa thích thì suy tầm trong chúng sanh và suy tầm trong các hành đó sanh khởi. **aññampi nimittaṃ manasikātabbaṃ kusalūpasaṃhitaṃ [vị ấy cần tác ý tướng khác mà phối hợp với thiện]** gồm cần tác ý tướng mà nương vào thiện khác ngoại trừ tướng bất thiện đó. Trong câu đó cần biết tướng khác như sau khi suy tầm phối hợp với dục [chanda] sanh khởi nơi tất cả chúng sanh, việc tu tiến bất tịnh [tưởng bất tịnh, asubhasaññā] gọi là tướng khác. Khi suy tầm sanh khởi trong các hành [saṅkhāra] có y phục v.v., cần tác ý đến sự không thường hằng [tưởng vô thường, aniccasaṇṇā] gọi là tướng khác. Khi suy tầm phối hợp với sân nơi tất cả chúng sanh sanh khởi việc phát triển tâm từ gọi là tướng khác. Khi suy tầm trong các hành sanh khởi việc tác

ý đến giới [dhātu] gọi là tướng khác. Khi suy tầm phối hợp với si sanh khởi trong pháp nào vị tỳ khưu nương vào 5 pháp gọi là tướng khác.

Bởi vì khi tham sanh khởi trong tất cả chúng sanh bằng cách như sau người này có bàn tay xinh đẹp, đôi chân xinh xắn v.v, cần quán xét với sự bất tịnh [những thứ không xinh đẹp]. Ông say mê điều gì? say mê trong tóc chăng. say mê trong lông -nt- trong nước tiểu. Sắc thân này được kết nối với 300 khúc xương, được kết lại với nhau bằng 900 sợi gân, được bao bọc bởi da, che đậy bởi màu da tươi sáng. Ngoài ra, những thứ ô uế rỉ ra từ chín vết thương [chín cửa] và từ 99,000 lỗ chân lông, chứa đầy những thứ bất tịnh, thật đáng kinh tởm, dơ bẩn, được câu thành từ 32 bộ phận đáng nhờm gớm, để tìm ra thứ cốt lõi, hoặc cái cao quý trong cơ thể này không tồn tại. Khi hành giả quán xét về bản chất bất tịnh như đã nói (sẽ) dứt bỏ được tham đã sanh khởi trong căn tánh của tất cả chúng sanh. Bởi vậy, việc quán tưởng về tính chất bất tịnh này được gọi là tướng khác.

Khi tham sanh khởi trong tất các hành [saṅkhāra] như bình bát và y phục v.v, khi ông tác ý với tính chất là vật vô chủ và là vật tạm thời theo cách thức đã được trình bày trong Chú giải Kinh Thiết Lập Niệm như sau ‘vị tỳ khưu (thực hành) buông xả trong các hành với 2 đặc tính [ākāra] là vật vô chủ và là vật tạm thời’ thì ông dứt bỏ được tham ấy. Vì vậy, tác ý vô thường gọi là tướng khác. Khi sân sanh khởi trong (căn tánh) của tất cả chúng sanh cần phát triển tâm từ bằng phương pháp nhổ bỏ lòng thù hận và theo cách chỉ dẫn trong bài Kinh Ví Dụ Cái Cưa [kakacopamasutta] khi phát triển tâm từ dứt bỏ được sân hận đó, bởi vậy sự phát triển tâm từ ấy được gọi là tướng khác. Khi sân hận khởi lên gốc cây, gai, cỏ hoặc lá cây có đầu nhọn v.v, ông nên tác ý đến giới [dhātu] theo cách thức sau: Ta đang tức giận ai? tức giận với địa giới hay thủy giới v.v. khi tác ý như thế này ông có thể dứt bỏ được sân hận. Vì lý do đó mà tác ý đến giới gọi là tướng khác.

Hơn nữa, khi si mê khởi lên trong bất cứ pháp nào, vị ấy dựa vào năm pháp này: **cộng trú với thầy tổ, việc học Pháp, hỏi đáp thắc mắc về những vấn đề [Pháp] đã được học, việc nghe pháp hợp thời, và việc phân định về pháp làm xứ [ṭhāna] hoặc phi xứ [aṭhāna], si mê (sẽ) được loại bỏ**. Vì vậy, vị tỳ khưu cần dựa vào 5 pháp này. Bởi vì, vị tỳ khưu sống nương nhờ vị thầy khả kính - “Thầy sẽ thực hành hình phạt đối với vị ấy như đi múc 100 chậu nước v.v, do không được phép đi vào làng, hoặc không hành bổn phận hợp thời”, khi ấy ông dứt bỏ được si mê. Khi học Pháp, khi ông không học Pháp đúng giờ quy định, không khéo tụng đọc, hoặc không tụng đọc được v.v, thầy cũng thực hành hình phạt”, vị ấy được thầy cố gắng dạy bảo bằng phương pháp như vậy, vị ấy chẳng dứt trừ được si mê. Khi vị tỳ khưu sau khi đi đến vị thầy khả kính vấn hỏi rằng: “kính bạch thầy, câu này như thế nào, câu này có ý nghĩa như thế nào?” ông nhổ bỏ được sự hoài nghi, bằng cách này ông cũng dứt trừ được si mê. Vị tỳ khưu đi đến lắng nghe pháp hợp thời cần lắng nghe pháp một cách cung kính ý nghĩa chỗ đó sẽ được sáng tỏ cùng ông, bằng phương pháp như vậy vị ấy dứt bỏ được si mê trong pháp đó. Vị tỳ khưu thiện xảo trong việc phán đoán những thứ vận hành được và những thứ vận hành không được, đây là nhân, đây không phải là nhân của

những thứ đó v.v, với phương pháp như vậy ông cũng dứt trừ được si mê. Vì thế, việc nương vào 5 pháp của ông được gọi là tướng khác.

Hơn nữa, khi hành giả thực hành tu tiến bất cứ đề mục nào trong 38 đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] ông dứt trừ được suy tầm do 5 tướng có đặc tính như thế là kẻ thù trực tiếp và là bản thể của kẻ thù địch, phiền não có ái [rāga] v.v, đã được đoạn trừ bằng 5 tướng này, là việc khéo đoạn trừ. Giống như như thể một người dập lửa bằng que tươi, roi da, đất bùn hay cành cây v.v, (có thể) dập tắt đám cháy. Nhưng nước là kẻ thù trực tiếp của lửa, bởi vì lửa đã được dập tắt bằng nước, (kẻ thù trực tiếp) vì lửa đã khéo được dập tắt bởi nước như thế nào; tất cả phiền não có ái [rāga] được dứt trừ bằng 5 tướng này gọi là đã khéo được dứt trừ. Cho nên, bậc trí nên biết rằng Thế Tôn đã nói 5 tướng này như vậy.

Kusalūpasaṃhitaṃ [Phối hợp với thiện] là nương vào thiện, trạng thái là duyên của thiện. **Ajjhattameva [chính bên trong]** chính là đối tượng bên trong. Từ **palagaṇḍo** bằng từ **vaḍḍhakī** [thợ mộc]. **Sukhumāya āṇiyā [cái nêm nhỏ]** là người thợ mộc hoặc học trò của người thợ mộc thiện xảo sẽ muốn tháo cái nêm nào ra, cũng cần phải đóng vào bằng một cái nêm nỏ chắc chắn hơn cái nêm được lấy ra. **Oḷārikaṃ āṇiṃ [cái nêm lớn]** là cái nêm khác nữa mà người thợ mộc đóng vào tấm bản hương chiên-đàn hoặc ván gỗ cứng. **Abhihaneyya [cần đóng]** là dùng cái đục để đóng văng ra. **Abhinīhaneyya [hãy rung lắc]** là rung lắc như vậy cũng có thể lấy cái nêm ra khỏi tấm ván. **Abhinivaseyya [lôi kéo ra]** bây giờ, khi người thợ mộc biết rằng cái nêm này phần lớn đã được di chuyển ra ngoài, mới dùng tay nó lắc lư rồi lôi nó ra. Bậc trí nên biết rằng ý nghĩa trong trường hợp này rằng tâm giống như tấm ván, suy tầm về bất thiện giống như cái nêm thêm vào trong tấm ván, tướng thiện [kusalanimitta] có asubhabhāvanā [quán niệm bất tịnh] cũng giống như việc đóng, việc rung lắc, việc lôi kéo cái nêm lớn ra bằng cái nêm nhỏ hơn.

[217] **Ahikuṇapena [xác rắn]** Thế Tôn thuyết giảng để chỉ cho thấy rằng xác chết là thứ bất tịnh, vô cùng ghê tởm. **kaṇṭhe āsattena [đeo dính vào cổ]** nghĩa là những kẻ địch lấy những xác chết ở một nơi nào đó rồi đeo vào cổ. **Aṭṭiyeyya [không thoải mái]** là bực bội khó chịu có thể đem lại khổ đau. **harāyeyya [đáng xấu hổ]** đáng hổ thẹn. **jigucceyya [đáng gờm]** là sự kinh tởm có thể tự khởi lên nơi chính vị ấy.

Pahīyanti [được vứt bỏ] nghĩa là khi ông kinh tởm với nhân này khéo suy xét bằng tuệ lực của chính mình rằng "chư pháp bất thiện này có tội lỗi, có khổ đau là quả" ghê tởm giống như xác rắn, cũng sẽ được dứt trừ. Lại nữa, vị nào không thể khéo suy xét bằng tuệ lực của chính mình được, ông cần đi đến tìm kiếm thầy tế độ hay thầy giáo thọ hoặc bạn đồng Phạm hạnh nhưng bậc khả kính hoặc bất kỳ vị tỳ khưu nào, đánh chuông để thông báo hợp Tăng chúng, rồi thuật lại cho các Ngài biết, bởi vì tại nơi hội hợp phải có ít nhất một vị thiện xảo thì bậc trí này sẽ nói rằng "hiền giả cần thấy lỗi lầm trong suy tầm về bất thiện như vầy, hoặc sẽ chế ngự suy tầm về bất thiện chừng này, bằng việc nói đến việc cắt đứt sự ràng buộc trong thân v.v."

[218] **Asatiamanasikāro āpajjitabbo [vị tỳ khưu ấy không nên nghĩ đến, không nên để tâm]** là vị tỳ khưu không nên suy nghĩ, không nên để tâm đến bất thiện tầm đó, cần hướng tâm đến đối tượng khác cũng giống như một người không muốn nhìn thấy đối tượng sắc sẽ nhắm cả 2 mắt lại như thế nào, vị tỳ khưu ngồi giữ lấy pháp hành thiền định căn bản gốc [mūlakammaṭṭhāna], khi suy tầm trong tâm cũng cần hướng tâm đến đối tượng khác như thế đó. Vị tỳ khưu đó dứt trừ được suy tầm về bất thiện theo cách này, khi dứt trừ được suy tầm, cần phải ngồi giữ lấy đối tượng nghiệp xứ mới.

Nếu giả vẫn chưa dứt trừ, nên tụng đọc lớn tiếng các pháp thoại bằng Pālī đã được học, nếu vị ấy hướng tâm đến đối tượng khác như vậy mà vẫn không dứt trừ được, hãy lấy một cuốn sổ trắng từ trong túi xách, viết giảng nghĩa về đức Phật, giảng giải về Pháp, ông cần phải loại bỏ suy tầm về bất thiện ra khỏi bằng cách hướng tâm đến đối tượng khác như vậy. Nếu như vậy mà vẫn không dứt trừ được, cần lấy tăm xỉa răng ra khỏi túi xách rồi quán xét rằng: "cái này tăm xỉa răng trên, cái này tăm xỉa răng dưới". Nếu như vậy mà vẫn không dứt trừ được nên lấy ống đựng kim ra quán xét những vật dụng cần thiết của vị tỳ khưu như sau: "đây là đồ cắt móng tay, đây là kim v.v." hướng tâm đến đối tượng khác. Nếu như vậy mà vẫn chưa dứt trừ được, cần lấy kim ra may y phục đã rách, hướng tới đối tượng khác, như vậy, miễn mà ông chưa từ bỏ được suy tầm về bất thiện cũng nên hướng tâm đến đối tượng khác, bằng việc để tâm vào suy tầm về thiện, khi ông dứt trừ được suy tầm về bất thiện, cần phải ngồi giữ lấy đề mục thiền căn bản gốc [mūlakammaṭṭhāna] thêm lần nữa, không nên suy nghĩ đến việc tạo dựng [navakamma]. Tại sao? Bởi vì nếu ông vẫn không loại bỏ được suy tầm về bất thiện cũng không có cơ hội tác ý đến nghiệp xứ [kammaṭṭhāna].

Ngay cả những bậc trí trong thời quá khứ thực hành navakamma cũng phải diệt trừ bất thiện trước. Ở vấn đề này có câu chuyện như sau: - Thầy tế độ của vị Sa-di, sống an trú trong ngôi Đại Tự có tên Sa-di Tissa, vị Sa-di nói với thầy rằng "thưa thầy con muốn từ bỏ học giới [hoàn tục]". Khi ấy trưởng lão đã nói cũng vị Sa-di rằng: "Trong Tịnh xá này tìm nước để tắm thật khó, con hãy dẫn ta đến núi Cittalapabbata", vị Sa-di đã làm theo lời thầy. Ở đó trưởng lão đã nói rằng: "Tịnh xá này thuộc chúng tỳ khưu, con hãy xây dựng một chỗ trú riêng biệt dành cho một người". Vị Sa-di đáp rằng "Dạ được thưa Ngài" rồi vị Sa-di này bắt đầu làm 3 việc cùng một lúc là học Kinh Tương Ưng Bộ v.v, dọn dẹp trên sườn núi và việc chuẩn bị biến xứ lửa [*tejodhātukasiṇaparikamma*] để nghiệp xứ đạt đến an chỉ định, học hết Kinh Tương Ưng, rồi bắt đầu việc xây dựng trong hang động, vị ấy hoàn thành mọi việc, đã nói lại cho thầy biết. Vị thấy nói rằng: "này con, con đã hoàn thành với sự cực khổ, hôm nay con hãy ở lại đây." Vị Sa-di ở lại trong hang động suốt đêm với thời tiết mát mẻ, sau khi phát triển tuệ quán đã chứng đắc A-ra-hán, tịch diệt Niết-bàn ngay bên trong hang động, dân chúng đã lấy xá-lợi của Ngài xây dựng bảo tháp để tôn thờ. Bảo tháp của trưởng lão Tissa vẫn còn hiện hữu cho đến ngày nay. **Pabba** này gọi là **asitipabba**[316] [phần được nói không có ý định trước].

---

[316] Mū-ṭīkā 1.219 **Asatipabbaṃ** nāma asatiyā vitakkaniggahaṇavibhāvanato.

[219] Thế Tôn khi thuyết giảng việc dứt trừ gốc rễ của suy tầm về bất thiện rằng khi tỳ khưu sử dụng asitipabba mà vẫn không thể chế ngự được suy tầm về bất thiện, cần phải được thiết lập ở chỗ diệt trừ gốc rễ của suy tầm về bất thiện này, Ngài đã nói như sau: “**Này các tỳ khưu, nếu như khi vị tỳ khưu v.v. [Tassa ce bhikkhave]**”. Trong câu đó, **[vitakkasaṅkhārasaṇṭhānaṃ manasikātabbaṃ] sự thiết lập các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm cần được tác ý đến** nghĩa là thực tính [sabhāva] nào tạo tác nhân đó thì thực tính đó gọi là điều kiện tất yếu [*saṇkhāra*], làm duyên [*paccaya*] (làm nhân để nương nhờ), làm nhân [tạo tác], làm gốc rễ [*mūla*]. **Saṇṭhāna** với ý nghĩa phân tích như sau ‘nơi an trú, chỗ thiết lập’. **Saṇṭhāna [nơi thiết lập]** của *vitakkasaṅkhāra* [các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm] gọi là *vitakkasaṅkhārasaṇṭhāna* [nơi thiết lập các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm]. Vị tỳ khưu cần tác ý đến *vitakkasaṅkhārasaṇṭhāna* [nơi thiết lập các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm]. Tattha vitakkasaṅkhārasaṇṭhānaṃ manasikātabbanti saṅkharotīti saṅkhāro, paccayo, kāraṇaṃ mūlanti attho. santiṭṭhati etthāti saṇṭhānaṃ, vitakkasaṅkhārassa saṇṭhānaṃ vitakkasaṅkhārasaṇṭhānaṃ, taṃ manasikātabbanti. Vị tỳ khưu tác ý đến nhân và vô nhân của các suy tầm rằng: “suy tầm này có gì làm nhân, có gì làm duyên, do nhân nào mà chúng sanh khởi.”

kiṃ nu kho ahaṃ sīghaṃ gacchāmi [Tại sao ta lại đi nhanh? Ta hãy đi chậm lại] nghĩa là ta đi nhanh do nhân gì? **yaṃnūnāhaṃ saṇikaṃ gaccheyyaṃ [ta hãy đi chậm lại]** nghĩa là anh ta nghĩ rằng “việc đi nhanh của ta có lợi ích gì, ta sẽ đi từ từ”. **so saṇikaṃ gaccheyya [anh ta mới đi chậm lại]** là khi anh ta nghĩ như thế mới đi chậm lại. Trong tất cả câu có cách thức như vậy.

Bậc trí nên biết ý nghĩa trong câu đó như vầy thời gian khởi lên suy tầm của vì tỳ khưu này giống như việc đi nhanh của người đó, thời gian cắt đứt tiến trình suy tầm của vị tỳ khưu vi như việc đi chậm lại của người đó. Thời gian vị tỳ khưu cắt dứt được tiến trình của suy tầm đó đem lại *mūlakammaṭṭhāna* [pháp hành thiền định căn bản gốc] giống như việc quán chiếu suy xét của người đó. Thời gian vị tỳ khưu tiến hành minh sát cho tăng trưởng để chứng đắc A-ra-hán giống như thời gian người đó ngồi xuống. Giai đoạn mà vị tỳ khưu để thời gian trôi qua suốt cả ngày với thể nhập thánh quá có Niết-bàn làm đối tượng giống như thời gian người đó nằm ngủ. Trong câu đó nên biết rằng khi vị tỳ khưu biết rõ nhân và vô nhân của suy tầm như sau: suy tầm này có gì làm nhân, có gì làm duyên, việc phóng dật của suy tâm được giảm nhẹ, khi suy tầm giảm nhẹ đến tột cùng, các suy tầm đi đến đoạn diệt hoàn toàn. Bậc trí nên trình bày ý nghĩa này với *duddubhajātaka* [Bổn sanh tiếng động lớn].

Được biết rằng một con thỏ nằm ngủ dưới gốc cây beluva, một quả beluva rơi khỏi cành, rớt xuống bên tai của thỏ. Thỏ vùng dậy chạy thật nhanh vì nghĩ rằng “mặt đất bị sụp đổ”. Bởi vì âm thanh lớn của quả beluva đó. Tất cả loài thú bốn chân ở phía trước nhìn thấy con thỏ phóng thật nhanh, chúng cũng bỏ trốn theo. Bấy giờ, Bồ-tát của chúng ta sanh làm chúa sư tử. Sư tử nghĩ rằng: “quả đất này sẽ bị sụp đổ hoại diệt vào kiếp hoại, việc quả đất này bị chẻ làm đôi giữa kiếp là không thể, Ta phải tìm hiểu sự tình mới được” Sư tử bắt đầu

hỏi tất cả các con vật từ con voi lớn đến con thỏ đó "bạn đã thấy quả đất bị sụp đổ chưa? Con thỏ đáp rằng: "thưa Ngài tôi thấy". Sư tử nói rằng: "bạn hãy đưa tôi đi xem". Con thỏ đáp "tôi không dám". Sư tử liền hạ giọng nói: "thôi nào bạn thỏ đừng sợ" rồi đi xem, con thỏ đứng ở chỗ không xa cây beluva nói lên kệ ngôn rằng:

"Thưa bậc chói sáng, tôi sống ở chỗ đó, đã nghe tiếng động mạnh. Tôi cũng không biết tiếng động mạnh đó là âm thanh gì?[317]"

Bồ-tát đã nói với thỏ rằng: "bạn hãy đứng ở chỗ này" rồi đi đến gốc cây beluva, đã thấy chỗ ngủ của thỏ, và đã thấy quả beluva chín mới quan sát phía trên nhìn thấy cuốn quả beluva, khi nhìn thấy như vậy cũng biết rằng: con thỏ này nằm ngủ ở đây, đang ngủ, khi quả beluva chín rơi rớt xuống bên tai, nghĩ rằng quả đất sụp đổ mới vùng dậy chạy thật nhanh, hỏi về nguyên nhân đó. Thỏ đã rằng "dạ đúng, thưa Ngài". Bồ-tát đã nói lên kệ ngôn sau:

Con thỏ nghe tiếng quả beluva rơi, nghĩ rằng tiếng của quả đất sụp đổ, vội chạy thật nhanh, sau khi nghe lời nói của thỏ bầy thú rừng cũng sanh lòng hoảng hốt.

Sau đó, Bồ-tát làm nguôi lòng bầy thú rừng rằng: "các ngươi đừng sợ"

[220] Khi tỳ khưu tìm kiếm gốc rễ của suy tầm về bất thiện như vậy cũng (có thể) dứt trừ được suy tầm về bất thiện. Thế Tôn khi thuyết về nguyên nhân [karaṇa] nếu vị tỳ khưu sống an trú trong điều bất lợi về nguyên nhân gốc của bất thiện tầm này, cũng không thể chế ngự suy tầm đó được, cần chế ngự như vầy rồi Ngài thuyết rằng: "**này chư tỳ khưu, nếu vị tỳ khưu đó tác ý đến *vitakkasaṅkhārasaṇṭhāna* [nơi thiết lập các hành của suy tầm ấy]**" v.v.

Dantebhidantamādhāya [nên cắn răng với răng] nên nghiến chặt răng trên xuống răng dưới. **cetasā cittaṃ [thúc ép tâm với tâm]** là nên ngăn chặn tâm bất thiện bằng tâm thiện. **balavā puriso [giống như người có sức mạnh]** như một người tràn đầy sức mạnh, có sức mạnh lớn lao tóm lấy một người có sức mạnh yếu hơn siết chặt, ép chặt và bóp chặt đầu hoặc siết chặt cổ, khiến người ấy bức rức, khó chịu, đau khổ, khuất phục và dẫn đến ngất xỉu [hoặc chết] như thế nào, vị tỳ khưu cũng như thế đó (giống như) một võ sĩ là đối thủ để chiến đấu với những suy tầm về bất thiện bằng lời nói như sau: "mi là ai, ta là gì " sau khi đã chế ngự rồi - cần giữ sự tin tấn lớn mạnh như vầy: "**dẫu cho thịt và máu trong cơ thể của ta có cạn kiệt chỉ còn lại da và gân và xương v.v**."[318] ông sẽ chế ngự được các suy tầm về bất thiện, khi thuyết giảng như vậy mới đưa ra ví dụ về nội dung này.

[221] Này chư tỳ khưu, khi vị tỳ khưu nương vào tướng nào, rồi tác ý vào tướng nào v.v, đây là từ phân biệt ranh giới [pariyādānabhājaniya], câu đó có ý nghĩa đơn giản. Cần biết vi dụ sau: gióng như thể một vị thầy chỉ bảo cho Vương tử đến từ kinh thành để học nghề liên quan đến việc sử dụng năm loại vũ khí và chỉ ra những gì nên làm với cả năm loại vũ khí này: con hãy quay trở lại trị vì vương quốc của chính con. Nếu bọn cướp xuất hiện

[317] jā. 1.4.85
[318] a. ni. 2.5

giữa đường đi của con, con hãy cầm lấy cây cung này, rồi hãy đi, nếu cây cung của con bị mất hoặc bị gãy, con hãy sử dụng cây giáo này, nếu cây giáo của con bị gãy, hãy sử dụng thanh kiếm này v.v. Vị Vương tử đã thực hiện theo đúng lời chỉ dẫn của thầy, sau khi đi đến quốc độ của mình, được tấn phong Vương quyền như thế nào, câu này cũng tương tự thế đó. Thế Tôn khi gửi tỳ khưu, vị thường xuyên thực hành tăng thượng tâm sẽ chạm đến A-ra-hán, mới thuyết 5 điều cần quán xét là nếu bất thiện tâm khởi lên nơi ông trong lúc đó cũng cần đặt nó vào tướng khác gọi là *aññanimittapabba*, khi ông chế ngự được các suy tầm về bất thiện rồi hành thiền quán cho tăng trưởng sẽ đến A-ra-hán, nếu không thể [hoàn thành] trong điều đó [là trong *aññanimittapabba*]; hãy an trú trong điều sau bằng sự quan sát thấy rằng là tội lỗi, khi không thể trong điều đó; hãy sử dụng điều sau: với sự quán xét rằng không có [asitipabba], khi không thể trong điều này; hãy sử dụng điều sau bằng việc triệt tiêu nguyên nhân gốc của bất thiện tầm, ngay cả điều này cũng không thể; thì hãy sử dụng điều sau với việc chế ngự, khi đã chế ngự được suy tâm về bất thiện rồi thực hành minh sát cho được tăng trưởng sẽ chạm đến A-ra-hán.

Vị thiện xảo trên con đường vận hành của suy tầm được gọi là **vị thiện xảo khôn khéo trên đạo lộ vận hành của suy tầm [vasī vitakkapariyāyapathesu]**. **yaṃ vitakkaṃ ākaṅkhissati [vị ấy có thể tác ý đến suy tầm nào vị ấy muốn]** này Thế Tôn thuyết để chỉ ra trạng thái [ākāra] của bản thể vị thiện xảo. Bởi vì hạng người này trong quá khứ khi suy tưởng đến suy tầm nào cũng không thể suy tưởng đến suy tầm đó; không muốn suy tưởng nào thì trở lại suy tưởng suy tầm đó; nhưng bây giờ vị ấy đã thiện xảo khéo léo muốn suy tưởng suy tầm nào thì suy tưởng đến suy đó; không muốn suy tưởng đến suy tầm nào thì không cần suy tưởng đến suy tầm đó. Bởi thế, Thế Tôn thuyết rằng "ông muốn (suy tưởng) suy tầm nào cũng sẽ suy tưởng suy tầm đó được, không muốn suy tưởng suy tầm nào thì cũng sẽ không cần suy tưởng suy tầm đó." acchecchi taṇhaṃ [đã cắt đứt tham ái] v.v, đã được đề cập trong kinh Tất Cả Lậu Hoặc [Sabbāsavasutta].

Giải Thích Kinh An Trú Tầm Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 21

GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ CÁI CƯA

Kakacūpamasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[222] Bài kinh Ví Dụ Cái Cưa được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy [evamme sutaṃ].**" Ở đó, từ **moḷiyaphagguna** đó 'búi tóc' gọi là **molī**. Giống như đã được Ngài nói rằng:

Bậc cao quý dòng dõi Sakya, đã cắt đi búi tóc được tẩm hương thơm thượng hạng, đã ném vào không trung. Thiên chủ Sakka nghìn mắt đê đầu tiếp nhận bằng rương ngọc quý báu.

Khi còn là cư sĩ, ông có búi tóc lớn, vì vậy mới gọi nhau rằng **Moḷiyaphagguna**. Ngay cả sau khi xuất gia, mọi người vẫn gọi theo tên gọi ấy. Từ **ativelaṃ** nghĩa là vượt ra ngoài ranh giới. Thời gian trong từ **ativelaṃ** đó có 3 loại là **kālavelā** [ranh giới là thời gian], **sīmavelā** [ranh giới là đường ranh giới], **sīlavelāti** [ranh giới là giới]. Ranh giới gọi là thời gian như trong câu: "(Thế Tôn) đã thốt lên Cảm Hứng Ngữ vào thời điểm đó." [tóm lược các câu kệ trong kinh Pháp Cú, gāthānamuddāna; Đại phẩm 1-3]. Ranh giới gọi là đường ranh giới như trong câu: "(Biển cả) có pháp vững chắc, không tràn ra khởi bờ.[319]" Ranh giới gọi là giới như trong câu: "sự không vượt khỏi 'ranh giới của giới', sự phá hủy ba ác hành về thân.[320]" "ranh giới gọi là giới với ý nghĩa không vi phạm". Tỳ khưu Moḷiyaphagguna đã vượt ra ngoài cả ba ranh giới được đề cập. Bởi vì để giáo huấn các tỳ khưu ni có thời gian xác định, khi mặt trời đã lặn rồi mà tỳ khưu Moḷiyaphagguna vẫn còn răn dạy, mới gọi là vượt quá thời gian. Trong khi giáo huấn các tỳ khưu ni có điều quy định gọi là sīmā-mariyādā [ranh giới giới hạn], tỳ khưu Moḷiyaphagguna răn dạy hơn 5-6 lời trở lên gọi là vượt quá điều quy định. Tỳ khưu Moḷiyaphagguna khi thuyết Pháp có hành động khôi hài [là nói đùa giỡn, v.v.] nói đủ để công bố tội xấu, như vậy được gọi là vượt quá ranh giới của giới [sīlavela].

Saṃsaṭṭho [thân cận] là sống gần gũi nhau đồng cam cộng khổ. **Sammukhā** là **purato** [đối mặt]. **avaṇṇaṃ bhāsati [liền khiển trách]** nghĩa là bất kỳ tỳ khưu nào nhìn thấy các tỳ khưu ni làm công việc giã gạo, v.v. sẽ nói lời không có lợi ích [mất lợi ích] như sau: "các tỳ khưu ni này thực hành phi phạm hạnh, khó dạy bảo, là người ngạo mạn, không cần sám hối là điều không có." **adhikaraṇampi karoti [làm một số việc]** nghĩa là tỳ khưu Moḷiyaphagguna kể lại sự việc cùng chư tỳ khưu rằng: "từ khi nhìn thấy các tỳ khưu ni này (các ngài thấy) chướng mắt, việc dâng hoa nơi tịnh xá, hoặc các việc làm khác như sắp xếp, giặt giũ tọa cụ hoặc một số vật dụng cần thiết v.v, được làm bởi các tỳ khưu ni, các vị ấy đều là những cô con gái, có sự hổ thẹn, các Ngài nói thế này thế kia với các tỳ khưu ni ấy, các Ngài phạm tội như này, các Ngài hãy đi đến tìm kiếm các vị hiểu luật và gìn giữ luật rồi quyết định [phân xử] cho tôi biết.

Moḷiyaphaggunassa avaṇṇaṃ bhāsati [khiển trách tỳ khưu Moḷiyaphagguna] nghĩa là nói lời không có lợi ích [mất lợi ích] cùng tỳ khưu Moḷiyaphagguna rằng: "tỳ khưu Moḷiyaphagguna này đi vào ni viện mà không trống vắng tỳ khưu ni vị tỳ khưu đó phải sám hối tội này. adhikaraṇampi karonti [tỳ khưu ni cũng làm một việc tương tự vậy] nghĩa là kể lại sự việc cùng nhóm tỳ khưu này rằng: "kể từ khi nhìn thấy tỳ khưu Moḷiyaphagguna (các ngài thấy) chướng mắt, không ai có thể lưu tâm đến trú xứ người khác trong tịnh xá này được, nhóm tỳ khưu ni đến tịnh xá này được nương nhờ trưởng lão [tỳ khưu

[319] cūḷava. 384; udā. 45; a. ni. 8.19 ṭhitadhammo velaṃ nātivattatīti
[320] dha. sa. 299-301 velāanatikkamo setughātoti

Moḷiyaphagguna], nhận lời giáo huấn, sư tiếp đãi, học xiển thuật [tụng đọc theo] từ vị ấy, vị ấy là một thiện nam từ, có sự hổ thẹn, có sự hối hận, các ngài lại nói vị ấy thế này thế kia bằng hình thức như vậy, các ngài hãy đi đến tìm kiếm các vị hiểu luật và gìn giữ luật rồi quyết định [phân xử] cho tôi biết.

So bhikkhu bhagavantaṃ etadavocā [Tỷ-kheo ấy đã nói cho Thế Tôn] nghĩa là vì nói ra không phải vì thương, không phải mong muốn để chia rẽ, nói ra chỉ vì mong muốn đem lại lợi ích mà thôi. Được biết vị tỳ khưu này nghĩ rằng "khi tỳ khưu Moḷiyaphagguna sống liên hệ như vậy, tiếng xấu sẽ sanh khởi, chính tiếng xấu đó cũng ảnh hưởng đến Phật giáo. Tỳ khưu Moḷiyaphagguna bị tỳ khưu khác nhắc nhở cũng sẽ không chấp nhận từ bỏ, Thế Tôn đã thuyết Pháp cho lời giáo huấn rồi sẽ chấp nhận từ bỏ." Do vị tỳ khưu ấy ước muốn lợi ích nên mới thuật lại cho Thế Tôn như sau: "Kính bạch Ngài, tỳ khưu Moḷiyaphagguna với nhóm tỳ khưu ni vượt quá ranh giới."

[223] **Āmantehi [hãy nói]** là nói cho biết. **Āmanteti** là [mệnh lệnh] gọi mời.

[224] **saddhā** bằng **saddhāya** [đức tin, niềm tin]. **Tasmā [bởi vậy]** nghĩa là bởi vì ông là một thiện nam tử xuất thân trong gia đình quyền quý, và xuất gia với đức tin, hoặc ông sống liên hệ với các tỷ kheo ni như vậy, khởi lên lòng căm phẫn đối với người nói nặng (ông), hoặc làm tổn hại đến tỳ khưu ni, khi ông dứt trừ được sự liên hệ với tỳ khưu ni thì sự buồn bực sẽ không sanh khởi. **Tatrā [trong trường hợp đó]** nghĩa là việc khiển trách đó. Gehasitā [liên hệ đến đời sống thế tục] nghĩa là nương vào năm loại dục. **Chanda [sự hài lòng]** là hài lòng với ái [taṇhāchanda], hài lòng với phẫn nộ [paṭighachanda]. Vipariṇataṃ [đã biến chuyển, đã thay đổi] nghĩa là tâm ái nhiễm với mãnh lực tham ái cũng biến hoại đổi thay, cả tâm sân, lẫn tâm si cũng bị biến hoại đổi thay. Nhưng trong trường hợp này, tâm ái nhiễm do sự ưa thích bởi mãnh lực tham ái cũng phải [biến hoại đổi thay], ngay cả tâm sân với sự ưa thích do mãnh lực của lòng thù hận cũng phải. **hitānukampī [có lòng thương tưởng đến điều lợi ích]** nghĩa là có lòng thương tưởng đối với điều lợi ích là trải rộng điều lợi ích đi. **na dosantaroti [không có sân hận bên trong]** là ta sẽ không là người có sân tâm.

Vì sao Ngài bắt đầu bằng lời sau: **atha kho bhagavā [tiếp theo đó Thế Tôn]** v.v.? Ngoài ra, sau khi nghe lời giáo huấn tỳ khưu Moḷiyaphagguna [cho tỳ kheo ni] chừng ấy, không nghĩ rằng: "tôi sẽ hạn chế, tôi sẽ kiềm chế việc liên hệ với tỳ khưu ni." Hơn nữa, tỳ khưu Moḷiyaphagguna chống đối với đức Thế Tôn như thể một cái nêm lắc lư [không chắc chắn], lúc bấy giờ, vì sau khi nhìn thấy vị tỳ khưu khó dạy này, hình ảnh các tỳ khưu dễ dạy vào thời điểm ban đầu của sự giác ngộ [paṭhamabodhiyaṃ] hiện ra trước mắt Đức Thế Tôn giống như người đói thèm ăn, khát thèm uống nước, người hứng chịu cái lạnh khao khát được hơi ấm, người hứng chịu đau khổ khao khát được hạnh phúc. Sau đó, Thế Tôn muốn tán dương nhóm tỳ khưu dễ dạy mới bắt đầu thuyết giảng điều này.

Trong câu đó, **làm cho tâm ta được hoan hỷ [ārādhayiṃsu]** là cho hài lòng, là đã lấy đi. **ekaṃ samayaṃ** là **ekasmiṃ samaye** [một thuở nọ]. **Ekāsanabhojanaṃ [thọ dụng vật thực một lần]** nghĩa là việc thọ dụng vật thực một lần duy nhất vào buổi sáng, bởi vì khi mặt trời mọc cho đến trưa dẫu tỳ khưu thọ dụng vật thực mười lần thì Ngài cũng chỉ muốn đề cập trong trường hợp này thọ dụng vật thực một lần duy nhất. Appābādhataṃ [có ít bệnh] là không có bệnh. **Appātaṅkataṃ [ít khổ nhọc]** là không khó chịu, không mệt nhọc. **Lahuṭṭhānaṃ [cơ thể nhẹ nhàng]** là có cơ thể nhanh nhẹn. **Balaṃ [có sức mạnh]** là sức

mạnh thể chất. **Phāsuvihāraṃ** là thân thể sống được an lạc. Hỏi rằng Thế Tôn muốn thuyết điều gì trong bài Kinh này? Đáp: Thế Tôn nói đến thời gian tránh thọ dụng vật thực phi thời vào buổi trưa, những trong bài kinh Bhaddāli nói đến thời gian tránh thọ dụng vật thực phi thời vào buổi tối. Thế Tôn không cho phép chư tỳ khưu thọ dụng vật thực phi thời vào cả hai thời này. Tại sao? Vì vật thực phi thời vào cả 2 thời này, tất cả chúng sanh trong chu kỳ cuộc sống ăn thức ăn cho đến quen thuộc. thiện nam tử có vóc dáng mảnh mai, những thiện nam tử ấy nếu nhịn ăn vào cả 2 thời như vậy sẽ khó nhọc, bởi thế không từ bỏ cùng một lúc, cho từ bỏ việc thọ dụng vật thực mỗi một lần, tức là cho từ bỏ vật thực trong thời gian phi thời vào buổi sáng một lần, và cho từ bỏ vật thực trong thời gian phi thời vào ban đêm một lần. Trong bài kinh này thuyết để từ bỏ việc thọ dụng vật thực trong thời gian phi thời vào buổi trưa, trong vấn đề này chư Phật không chỉ ra nỗi sợ, mà chỉ chỉ ra việc từ bỏ thọ dụng vật thực phi thời, nhưng thuyết về lợi ích trước rồi mới cho từ bỏ, bởi vậy mà chúng sanh từ bỏ được dễ dàng. Cho nên, khi trình bày về điều lợi ích mới thuyết đến 5 điều có lợi ích này [là ít bệnh, ít khó khăn v.v.] **Anusāsanī karaṇīyā [Ta không cần phải giảng dạy]** nghĩa là Ta không cần phải giảng dạy thường xuyên rằng: "hãy làm điều này, đừng làm điều này", phận sự chỉ cần làm cho niệm sanh khởi mà thôi. Thế Tôn thuyết rằng: "này chư tỳ khưu, vào thời điểm ban đầu của sự giác ngộ [paṭhamabodhi] chỉ cần nhắc nhở [để niệm sanh khởi], vị tỳ khưu đó đã làm những điều nên làm, đã từ bỏ những điều nên từ bỏ, là vị dễ dạy, tiếp nhận lời giáo huấn."

Bấy giờ khi đem ví dụ để chỉ ra rằng vị tỳ khưu ấy dễ dậy, Ngài đã thuyết rằng **giống như chiếc xe ngựa với thắng ngựa được huấn luyện v.v. [seyyathāpī]**. Ở đó, **subhūmiyaṃ [có mặt đất bằng phẳng]** gồm mặt đất trơn nhẵn. **Subhūmi [khu đất tốt]** giống như trong câu "người nông dân cần gieo hạt giống nơi đất tốt, trong ruộng nơi không có những gốc cây, gai v.v,[321]" trong trường hợp này khu đất bằng phẳng cũng được vào khu đất tốt. **Ngã tư đường [catumahāpatha]** nghĩa là con đường lớn 2 hướng sau khi đâm xuyên qua. **Ājaññaratho [chiếc xe ngựa với thắng ngựa được huấn luyện]** là xe ngựa với thắng ngựa được khéo điều phục. **Odhastapatodo [không cần sử dụng roi da]** nghĩa là người đánh xe ngựa thiện xảo đặt roi da ở đường cắt ngang bước lên xe, rồi chỉ cần đứng cầm dây cương là đủ. **Yoggācariyo** bằng **assācariyo** [người đánh xe ngựa]. người nào huấn luyện ngựa, người đó gọi là **người huấn luyện ngựa**. **Yenicchakaṃ** là **yena yena maggena icchati** [mong muốn đi đường nào]. **Yadicchakaṃ [theo sự ước muốn]** là muốn đi bất cứ khi nào. **Sāreyya [cho ngựa đi thẳng]** là đi thẳng về phía trước. **Paccāsāreyya** là cho quay trở lại.

Evameva kho [tương tự y như thế] là như thể người đánh xe ngựa mong muốn đi hướng nào thì con ngựa ngay lập tức sẽ đi về hướng đó, người đánh xe ngựa mong muốn đi chỗ nào thì sẽ đi thẳng đến chỗ đó, khi con ngựa, khi con ngựa kéo xe đi cũng không ngăn cản, mà chỉ quan tâm cho ngựa sử dụng vó giẫm lên trên mặt đất hoàn toàn bằng phẳng. Ta không cần nói đi nói lại với chư tỳ khưu đó y như thế 'hãy làm điều này, đừng làm điều này, phận sự cần được thực hành chính là làm cho sanh khởi niệm [nhắc nhở bản thân], khi ấy nhóm tỳ khưu đó đã hành, phận sự không nên làm ông cũng đã từ bỏ.' **Tasmā [bởi thế]** bởi vì chư tỳ khưu đó dễ dạy ví như cỗ xe với thắng ngựa được điều phục, chính làm cho sanh khởi niệm cũng đoạn trừ được pháp bất thiện, cho nên, ông hãy từ bỏ bất thiện pháp. **Elaṇḍehi [các cây leo y lan]** được biết rằng các cây leo y lan sẽ làm hại đến lõi cây, bởi thế

[321] dī. ni. 2.438

đã được Thế Tôn nói như vậy. **Visodheyya [dọn dẹp kỹ lưỡng]** là đã cắt các cây leo y lan và dây leo khác rồi dọn sạch đem vứt bỏ bên ngoài. sujāta [chắc chắn khỏe mạnh] gồm [thân cây] thẳng đứng. **sammā parihareyya [chăm sóc bảo vệ]** là cần được phân ranh chăm sóc cho phát triển, nuôi dưỡng đúng cách, bằng việc tưới nước, xới đất cho xốp gần gốc cây thuận theo thời thích hợp, cắt các dây leo và bụi cỏ xung quanh, mang bỏ một số tổ kiến đen, loại bỏ một số mạng nhện và những nhánh cây khô. **Vuddhi [sự phát triển] v.v,** có ý nghĩa như đã được trình bày.

[226] Lúc bấy giờ, Thế Tôn đã thuyết về tội lỗi của sự không kham nhẫn, mới thuyết rằng: **chuyện đã xảy ra trong quá khứ [bhūtapubbaṃ] v.v.** Ở đó, **Vedehika** này là tên của một người con gái sống trong xứ Videha. Hơn nữa, trí tuệ Ngài gọi là Veda. Người nào đang đi, đang tiến lên bằng trí tuệ (nhân đó), người ấy được gọi là Videhikā gồm bậc trí [paṇḍita]. **Gahapatānī [nữ gia chủ]** là nữ gia chủ. **Kittisaddo [từ tán thán]** là tiếng tán dương, khen ngợi. **Soratā [người hiền thục]** là người hội đủ với sự nhã nhặn, hiền hòa. **Nivātā [khiêm tốn]** là hạnh khiêm cung. **Upasantā [ôn hòa]** là người hiền hòa. **Dakkhā [siêng năng]** là người khéo léo trong công việc như nấu ăn, trãi căng chỗ ngủ, và thắp đèn v.v. **Analasā [không biếng nhác]** là người siêng năng. **Susaṃvihitakammantā [khéo sắp xếp công việc]** là sắp xếp mọi thứ gọn gàng ngăn nắp. Ngài nói rằng một số nữ nô lệ không lười biếng nhưng đùng tới bát dĩa nào cũng làm cho bát dĩa đó đỗ bể và nứt mẻ, nhưng nàng Kāli không phải như vậy.

Divā uṭṭhāsi [thức dậy thật trễ] nghĩa là thức dậy trong lúc mặt trời mọc lên cao, không làm việc chẳng hạn như việc vắt sữa bò v.v, việc nên làm vào buổi sáng sớm. **He je kāḷī [Này Kāḷī]** nghĩa là này Kāḷī tại sao ngươi lại thức dậy trễ, ngươi không khỏe sao? **no vata re kiñci [nếu không có vấn đề gì]** nghĩa là bà Vedehika nói rằng: "Ác nữ tỳ kia, nguơi không bị bệnh gì cả như là đau đầu, đau lưng v.v, nếu là vậy, tại sao ngươi lại dậy trễ? rồi bà giận giữ, bất mãn, trừng mắt. **divātaraṃ uṭṭhāsi [dậy trễ hơn nữa]** nghĩa là sang ngày hôm sau, nàng [Kāḷi] dậy trễ hơn. **Anattamanavācaṃ [thốt lên những lời bất mãn]** nghĩa là nữ gia chủ nói rằng: "này ác nữ tỳ kia, ngươi không biết chừng mực của ngươi; nghĩ rằng trời lạnh à, bây giờ ta sẽ cho ngươi nhận ra chính mình." rồi thốt lên lời đầy phẫn nộ.

Paṭivisakānaṃ [láng giềng] nghĩa là những người sống xung quanh nhà mình. ujjhāpesi [than phiền] là khiến người khác xem thường. **Caṇḍī [hung dữ]** là không hiền thiện, là kẻ ác. Tội lỗi có nhiều hơn lợi ích gấp đôi như vậy, bởi vì lợi ích sanh khởi từ từ [từ từ tích tập] nhưng lỗi lầm xua tan hết mọi lợi ích chỉ trong chốc lát. **Soratasoratā [hết sức hiền lành]** là người cực kỳ hiền lành, dầu vị ấy nói rằng là bậc Thánh Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-ra-hán hay thế nào [sotāpanno nu kho, sakadāgāmī anāgāmī arahā nu khoti vattabbataṃ āpajjati]. **phusanti [tiếp xúc, xúc phạm]** là khi lời nói chính xác, hoặc tiếp xúc vào tai.

Hơn nữa, "l**úc đó nên biết rằng ông là người nhu thuận**" nghĩa là vị tỳ khưu đã được vững trú trong sự kham nhẫn với mọi hoàn cảnh [adhivāsanakkhanti] nên biết rằng vị ấy là người nhu hòa. **Do nhân nào y phục… [yo cīvara... pe... parikkhārahetu]** nghĩa là vị tỳ khưu nào khi nhận được các vật dụng như y phục v.v, thượng hạng này, hãy xoa chân, xoa lưng v.v, chỉ nói một lời như vậy. **Alabhamānoti [khi không nhận được]** là khi không nhận được giống như đã nhận trước kia. **dhammaññeva sakkaronto [đến tôn vinh pháp]** là tôn vinh Pháp. **Garuṃ karonto [tôn kính pháp]** là hành một cách tôn kính, cho thành

bổn phận. **Mānento [tôn trọng]** là thực hành đến yêu thương với tâm [tôn kính]. **Pūjento [cúng dường]** gồm cúng dường tứ vật dụng. **Apacāyamāno [sùng kính]** là thể hiện sự tôn trọng, cúi mình chính trước Pháp đó.

[227] Thế Tôn đã thuyết giảng về tội lỗi của sự thiếu kham nhẫn, bấy giờ khi thuyết về 5 cách nói [vacanapatha] đó là phương pháp kham nhẫn đúng đắn, đã được Ngài nói rằng "**này chư tỳ khưu, cách nói…có 5 cách.**" Ở đó, **kālena [hợp thời] v**ào thời điểm thích hợp. **Bhūtena [bằng sự thật]** là bằng lời nói thật. **Saṇhena [bằng lời nói dịu ngọt]** là bằng lời nói lịch thiệp, tao nhã. **Đem lại lợi ích [atthasañhitena]** là lời nói dựa vào điều lợi ích, dựa vào nguyên nhân. **Akālena [vào thời điểm không thích hợp]** bậc trì nên biết ý nghĩa đối lập của chính từ đó. **Mettacitta [có tâm từ]** là khởi lên tâm từ. **Dosantarā [có sân hận bên trong]** là có tâm xấu ác khởi lên bên trong nội tâm. **Tatrāti [trong câu đó]** là trong những cách nói đó. Pharitvā [đã được trải ra, rải ra] là sau khi hướng tâm đến. **Tadārammaṇañcā [mà làm đối tượng của tâm đó]** là biến lời nói trở thành đối tượng của tâm đến khắp thế giới. Vị tỳ khưu làm cho một người đã giữ lấy 5 cách nói ấy làm đối tượng của tâm từ, khi thực hành (rải tâm từ) đến những chúng sanh còn lại làm đối tượng của tâm từ đó đó được gọi là thực hành cho thành đối tượng của tâm đó đếm khắp thế giới. Trong câu đó "**mà làm đối tượng của tâm đó Tadārammaṇañcā**" là biến thành đối tượng của tâm từ đó đó. **Sabbāvantaṃ [mọi phương hướng]** gồm có tất cả chúng sanh [làm đối tượng]. **Lokaṃ [thế gian]** gồm chúng sanh thế gian. **Vipulena [vô số]** gồm có chúng sanh không phải ích làm đối tượng. **đi đến quảng đại [mahaggatena]** là tâm đi đến cõi rộng lớn [mahaggatabhūmi]. **Appamāṇena [không thể ước chừng]** nghĩa là khéo phát triển [khéo thực hành]. **averena [không thù nghịch]** là không thù hận. **abyābajjhena [không phẫn nộ]** là với không có khổ đau. pharitvā viharissāma [trải ra, rải ra] là chúng tôi sẽ hướng tâm đến chúng sanh đó và tất cả chúng sanh trong thế gian, làm đối tượng của tâm, an trú với tâm câu hữu với từ bằng cách như vậy.

[228] Lúc bấy giờ, Thế Tôn đem ví dụ để làm sáng tỏ, Ngài đã nói rằng "**này chư tỳ khưu giống như một người lấy cái cuốc v.v.**" Ở đó, **apathaviṃ**[322] **[cho không thành mảnh đất]** nghĩa là sẽ làm không cho có mảnh đất, tức là sẽ làm dẫn đến cho không có mảnh đất. **tatra tatrā** là **tasmiṃ tasmiṃ ṭhāne** [ở chỗ đó đó]. **Vikireyya [cào, hốt]** là lấy cái thúng hốt đất rải ra tựa như (rải) hạt giống. Oṭṭhubheyya [phun nước bọt] là nhổ nước miếng. apathaviṃ kareyya [trở thành không phải đất] nghĩa là bất kỳ ai đã nỗ lực tinh tấn bằng thân và lời nói như thế này, cũng không thể làm cho quả địa cầu to lớn để nó không trở thành một vùng đất nào cả.

Gambhīrā [sâu] nghĩa là sâu thẳm, nói đến độ dày sâu khoảng 240,000 do-tuần [1 do-tuần = khoảng 16km]. **Tìm kiếm sự ước tính không được [appameyyā]** nghĩa là không thể ước tính, tức là không thể được xác định theo bề rộng. evameva kho [tương tự y như thế] ví dụ này so sánh để thấy rằng tâm từ giống như mặt đất, con người giữ lấy 5 cách nói giống như người đàn ông mang cuốc và thúng đến. Người đàn ông đó không thể làm quả địa cầu

[322] Mặt đất có 2 loại là một nửa phần trên gọi là ***paṃsupaṭhavī*** dày 120,000 do-tuần, một nửa phía dưới gọi là ***silāpaṭhavī*** dày 120,000 do-tuần. Trong Tương Ưng Bộ kinh trình bày răng ***ayaṃ kho ānanda mahāpaṭhavī udake patiṭṭhitā udakaṃ vāte patiṭṭhitaṃ vāto ākāsaṭṭho hoti*** nghĩa là *này Ānanda đại địa này được đặt trên nước, nước được đặt trên gió, gió được đặt trong hư không*.

to lớn trở thành một vùng đất được bằng cuốc và thúng như thế nào, người giữ lấy 5 cách nói cũng sẽ không thể làm cho tâm từ của các Ngài thay đổi được.

[229] Nên biết cách lý giải ở ví dụ thứ 2 như sau: **haliddiṃ [màu vàng]** nghĩa là bất cứ màu vàng nào. **Nīlaṃ [màu xanh]** nghĩa là màu xanh sẫm hoặc màu xanh lá cây. **Arūpī** là **arūpo** [không có hình tướng, vô sắc]. Hỏi rằng: paricchinnākāsa[323] [không gian hư không] ở giữa hai khúc cây hoặc 2 hàng cây, hoặc 2 chỗ nằm, hoặc 2 hòn đá được sắp xếp thành sắc không phải sao, tại sao ở chỗ này Thế Tôn nói rằng hư không là thứ không có hình tướng? Đáp: bởi vì làm cho không nhìn thấy sắc, chính vì lý do đó Ngài đã giải thích rằng: "**anidassano = không thể chỉ cho thấy được**". Thật vậy, bất cứ ai cũng không thể viết, chỉ ra hình ảnh cho xuất hiện được trong hư không được, do đó mới nói rằng "k**hông có hình tướng, vô sắc**". Từ "**anidassano = không thể chỉ cho thấy được**" vì đây không phải là lộ trình của nhãn thức làm phận sự để thấy. Ví dụ thứ 2 này so sánh như thế này: tâm từ giống như hư không, năm cách nói ví như 4 loại màu có cọ vẽ là thứ năm. Một người giữ lấy 5 cách nói đến tương tự như người đàn ông mang các loại màu có cọ vẽ là thứ 5 đến. Người đàn ông đó không thể vẽ hình ảnh làm cho nó xuất hiện trên không trung được với các màu vẽ có cây cọ vẽ là thứ 5 như thế nào, thì người giữ lấy 5 cách nói cũng sẽ không thể làm tâm từ của các ngài biến hoại đổi thay được, tức là làm cho sân hận khởi lên nơi nội tâm (của các ngài) cũng tương tự như thế đó.

[230] Ví dụ thứ 3 như sau: ādittaṃ [nơi ngọn lửa] là nơi ngọn lửa bốc lên. gambhīrā appameyya [độ sâu được ước tính] nghĩa là sống Hằng này sâu 1 gāvuta [khoảng 4km] cũng có, nữa do-tuần cũng có, 1 do-tuần cũng có, bề rộng của dòng sông Hằng cũng tương tự y như vậy, và chiều dài khoảng chừng 500 do-tuần. Hỏi rằng chiều sâu không ước tính được tại sao? Bởi vì dẫu có cố gắng nỗ lực như thế nào thì cũng không thể làm cho nước trong dòng sông nóng lên giống như người nấu nước trong nồi làm cho nước sôi lên như thế nào, nhưng nếu nước (cao) khoảng 1 ngón tay, 8 ngón tay thì có thể làm cho nó sôi lên được với một số phương pháp, nhưng dòng sông Hằng này không ai có thể cho nó nóng lên được, vì vậy đức Thế Tôn mới thuyết như vậy. Trong ví dụ này tâm từ giống như như dòng sông Hằng, người giữ lấy 5 cách nói giống như người đàn ông cầm một bó cỏ khô (đang cháy) đến. Người đàn ông đó không thể làm cho sông Hằng nóng lên bằng bó cỏ khô ấy như thế nào, người giữ lấy 5 cách nói ấy cũng sẽ không thể làm cho tâm từ bị thay đổi được [là làm cho sân hận sanh khởi] như thế đó.

[231] Ví dụ thứ 4 như sau: **biḷārabhastā** là **biḷāracammapasibbakā** [cái túi làm bằng da mèo]. **Sumadditā [được giặt sạch]** là được vò giặt kỹ lưỡng. **Suparimadditā [được sạch hoàn chỉnh]** là được tẩy sạch hoàn chỉnh cả bên trong lẫn bên ngoài. **Tūlinī [như sợi bông]** là những tương tự như tơ tằm, lụa hay bông. **Chinnasasassarāti [đánh không ra tiếng]** nghĩa là (cái túi) không còn phát ra âm thanh. Ví dụ này được so sánh như sau: Tâm từ giống như cái túi làm bằng da mèo, người giữ lấy 5 cách nói giống như người đàn ông cầm gậy hoặc cầm cái mẻ sành, người đàn ông không thể cầm gậy hoặc cái mẻ sành đánh vào cái túi làm bằng da mèo khiến nó phát ra âm thanh vang được như thế nào, thì người giữ lấy 5 lời nói

---

[323] Ākāsa là hư không có 4 loại gồm: 1- ***Ajṭākāsa***: khoảng không trống rỗng, không khí trên bầu trời không thể cày xới được, nơi này lại của các loài chim v.v. 2- ***Paricchinnākāsa***: không gian hư không là lỗ trống được xác định ranh giới của vật như ô cửa, ô cửa sổ, lỗ tai, lỗ mũi, miệng v.v. 3- ***Kasiṇugghāṭimākāsa***: tuyệt tịnh hư không, tức hư không phủ nhận 9 đề mục thiền định, ám chỉ đề mục không vô biên. 4- ***Paricchedākāsa***: giao giới hư không đó là chỗ hổng chen giữa bọn sắc với bọn sắc đó chính là sắc giao giới.

cũng sẽ không thể làm cho tâm từ bị biến đổi được [là làm cho tâm diễn tiến theo sự sân hận] như thế đó.

[232] **Ocarakā [thực hành pháp hạ liệt]** là thực hành pháp thấp hèn, tức là những kẻ thực hành pháp hạ liệt [pháp ác]. **yo mano padūseyya [có tâm suy nghĩ ác]** là kẻ nào kể cả tỳ khưu hay tỳ khưu ni có tâm suy nghĩ ác, không thể chịu đựng bị cưa bằng cái cưa. na me so tena sāsanakaro [không gọi là người thực hành theo lời dạy của Ta] người đó không gọi là người thực hành theo lời dạy của Ta, lý do không kham nhẫn được đó, tuy nhiên không có gì lỗi lầm đối với ông, do không kham nhẫn được.

[233] **Aṇuṃ vā thūlaṃ vā [có phạm tội nhẹ hoặc phạm tội nặng]** là có tội nhẹ hoặc có tội nặng. **Yaṃ tumhe nādhivāseyyātha [chỗ mà các ông không thể chịu đựng]** là không nên có người mà các ông chịu đựng không được. **No hetaṃ, bhante [không có, thưa Ngài]** nghĩa là chúng con không thấy cách nói nào mà chúng con không kham nhẫn được.

Đức Thế Tôn muốn đề cập đến A-ra-hán là điểm đến, nên mới thuyết kết thúc theo tuần tự rằng: “điều đó sẽ đem lại lợi ích và sự bình an cho các ông lâu dài”, với phương pháp ấy.

Giải Thích Kinh Ví Dụ Cái Cưa Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 22

GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ CON RẮN
Alagaddūpamasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

234. **evaṃ me sutanti** alagaddūpamasuttaṃ. tattha gaddhe bādhayiṃsūti gaddhabādhino, gaddhabādhino pubbapurisā assāti gaddhabādhipubbo, **tassa gaddhabādhipubbassa**, gijjhaghātakakulappasutassāti attho.

[234] Kinh Ví Dụ Con Rắn được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, người nào gây hại cho loài kền kền (do nhân đó) người ấy được gọi là người bức hại loài kền kền, Tỳ khưu Ariṭṭha là người trước đây làm nghề sát hại loài kền kền (do nhân đó) mới gọi là **người trước đây làm nghề bức hại loài kền kền**, có nghĩa là (vị ấy) con trai của gia tộc người đã từng giết hại loài kền kền gọi là người kế thừa của gia tộc sát hại loài kền kền.

saggamokkhānaṃ antarāyaṃ karontīti antarāyikā. te kamma-kilesa-vipāka upavādāaṇāvītikkamavasena pañcavidhā.

Gọi là sự hình thành chướng ngại pháp [antarāyikadhamma] bởi vì làm trở ngại đến (sự tái sanh) các cõi trời và (sự chứng ngộ) Niết-bàn. Có năm sự hình thành chướng ngại pháp là (1) kammantarāyika: sự hình thành chướng ngại do trọng ác nghiệp, (2) kilesantarāyika: sự hình thành chướng ngại ngại do phiền não, (3) vipākantarāyika: sự hình thành chướng ngại do quả tái sanh, (4) Ariyupavādantarāyika: sự hình thành chướng ngại do chê trách bậc Thánh Nhân. (5) aṇāvitikkamantarāyika: sự hình thành chướng ngại do phạm giới.

tattha pañcānantariyadhammā kammantarāyikā nāma. tathā bhikkhunīdūsakakammaṃ, taṃ pana mokkhasseva antarāyaṃ karoti, na saggassa. niyatamicchādiṭṭhidhammā kilesantarāyikā nāma. paṇḍakatiracchānagataubhatobyañjanakānaṃ paṭisandhidhammā vipākantarāyikā nāma. ariyūpavādadhammā upavādantarāyikā nāma, te pana yāva ariye na khamāpenti, tāvadeva, na tato paraṃ. sañcicca vītikkantā satta āpattikkhandhā āṇāvītikkamantarāyikā nāma. tepi yāva bhikkhubhāvaṃ vā paṭijānāti, na vuṭṭhāti vā, na deseti vā, tāvadeva, na tato paraṃ.

Ở đó, năm sự hình thành chướng ngại pháp được gọi sự hình thành chướng ngại do trọng ác nghiệp, trong cách đó làm hoen ố danh tiếng Tỳ khưu ni cũng là **sự hình thành chướng ngại pháp do trọng ác nghiệp**, những việc làm hoen ố danh tiếng Tỳ khưu ni đó không những làm cản trở (sự chứng đạt) Niết-bàn, mà còn cản trở (sự đạt đến) các cõi trời. Pháp tà kiến cố định gọi là **sự hình thành chướng ngại pháp do phiền não**. pháp tục sanh của người dị tính, loài bàn sanh, và người lưỡng tính (tính nam và tính nữ) được gọi là **sự hình thành chướng ngại do quả tái sanh**. Pháp chê trách bậc Thánh Nhân gọi là **sự hình thành chướng ngại do chê trách**, nhưng sự chê trách bậc Thánh Nhân đó (sẽ) tạo ra mối nguy hại trong khoảng thời gian nếu không được các bậc Thánh xá tội, cho đến khi nào các bậc thánh xá tôi, cho đến khi ấy (sẽ) không còn nguy hại. Bảy nhóm tội mà vị Tỳ khưu đã (cố ý) vi phạm gọi là **sự hình thành chướng ngại do phạm giới**. Sự hình thành chướng ngại do phạm giới đó làm nguy hại trong khoảng thời gian cho vị Tỳ khưu phạm tội vẫn thừa nhận là Tỳ khưu, hoặc không chịu hình phạt biệt trú, hoặc không nói rõ tội, sau đó (khi đã thực hành theo sự việc) đã không còn.

tatrāyaṃ bhikkhu bahussuto dhammakathiko sesantarāyike jānāti, vinaye pana akovidattā paṇṇattivītikkamantarāyike na jānāti, tasmā rahogato evaṃ cintesi — ime āgārikā pañca kāmaguṇe paribhuñjantā sotāpannāpi sakadāgāminopi anāgāminopi honti. bhikkhūpi manāpikāni cakkhuviññeyyāni rūpāni passanti... pe... kāyaviññeyye phoṭṭhabbe phusanti, mudukāni attharaṇapāvuraṇādīni paribhuñjanti, etaṃ sabbaṃ vaṭṭati. kasmā itthīnaṃyeva rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbā na vaṭṭanti? etepi vaṭṭantīti. evaṃ rasena rasaṃ saṃsandetvā sacchandarāgaparibhogañca nicchandarāgaparibhogañca ekaṃ katvā thūlavākehi saddhiṃ atisukhumasuttaṃ upanento viya, sāsapena saddhiṃ sineruṃ upasaṃharanto viya, pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppādetvā, "kiṃ bhagavatā mahāsamuddaṃ bandhantena viya mahatā ussāhena paṭhamapārājikaṃ paññattaṃ, natthi ettha doso"ti sabbaññutaññāṇena saddhiṃ paṭivirujjhanto vesārajjañāṇaṃ paṭibāhanto ariyamagge khāṇukaṇṭakādīni pakkhipanto methunadhamme doso natthīti jinassa āṇācakke pahāraṃ adāsi. tenāha — "**tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmī**"tiādi.

Trong sự hình thành chướng ngại pháp đó vị Tỳ khưu là bậc đa văn, là vị pháp sư biết được các sự hình thành chướng ngại pháp còn lại, nhưng là kẻ thiểu trí trong giới luật mới không biết trong sự hình thành chướng ngại pháp vi phạm chế định, do vậy Tỳ khưu Ariṭṭha ở nơi thanh vắng khởi lên suy nghĩ rằng - gia chủ này thọ dụng năm loại dục là vị Nhập Lưu, hay vị Nhất Lai, hay vị Bất Lai. Phía các Tỳ khưu quán xét thấy sắc khả ái đáng cho mắt nhận biết -nt- sự xúc chạm đối tượng xúc đáng cho thân nhận biết, (vị ấy) sử dụng (tấm vải) để trải giường hoặc mặc vào áo tấm áo choàng mềm mại, tất cả điều này phù hợp (cùng vị Tỳ khưu). Tại sao sắc, thanh, khí, vị, xúc của người nữa lại không thích hợp? Sắc v.v, này tất cả đều phù hợp. Tỳ khưu Ariṭṭha đã so sánh vị với vị như vậy, kết hợp hưởng thụ với mãnh lực có mong muốn và ái luyến, với việc hưởng thụ không có mong muốn và ái luyến, giống như một tấm vải vô cùng mịn so với tấm vải thô cứng, tương tự y như thể so sánh ngọn núi Sineru với hạt cải, đã khởi lên ác tà kiến, có sự mâu thuẫn với trí tuệ toàn giác, "tại sao Đức Thế Tôn lại chế định điều Pārājika thứ nhất với sự nỗ lực to lớn, như ngăn cả đại dương, lỗi lầm trong việc chế định đó không có." Đối nghịch với bốn vô sở úy trí, chôn lấp gốc cây và gai góc v.v, xuống trong Thánh Đạo, phá hủy mệnh lệnh của bậc chiến thắng đó rằng: "lỗi lầm trong việc (thực hiện việc) đôi lứa không có." Vì thế, Tỳ khưu Ariṭṭha đã nói: "**Tôi hiểu biết Giáo Pháp mà đức Thế Tôn thuyết giảng**."

evaṃ byā khoti evaṃ viya kho. **samanuyuñjantītiādīsu** kiṃ laddhiko tvaṃ, laddhiṃ vadehīti pucchamānā **samanuyuñjanti** nāma. diṭṭhiṃ patiṭṭhāpentā **samanuggāhanti** nāma. kena kāraṇena evaṃ vadasīti kāraṇaṃ pucchantā **samanubhāsanti** nāma. **aṭṭhikaṅkalūpamātiādīsu** (ma. ni. 2.42-48) aṭṭhikaṅkalūpamā appassādaṭṭhena. maṃsapesūpamā bahusādhāraṇaṭṭhena. **tiṇukkūpamā** anudahanaṭṭhena. **aṅgārakāsūpamā** mahābhitāpanaṭṭhena. **supinakūpamā** ittarapaccupaṭṭhānaṭṭhena. **yācitakūpamā** tāvakālikaṭṭhena. **rukkhaphalūpamā** sabbaṅgapaccaṅgapalibhañjanaṭṭhena. **asisūnūpamā** adhikuṭṭanaṭṭhena. **sattisūlūpamā** vinivijjhanaṭṭhena. **sappasirūpamā** sāsaṅkasappaṭibhayaṭṭhena. **thāmasāti** diṭṭhithāmena. **parāmāsāti** diṭṭhiparāmāsena. **abhinivissa voharatīti** adhiṭṭhahitvā voharati dīpeti vā.

evaṃ byā kho đồng nghĩa **evaṃ viya kho [sự thật là vậy]. Cật vấn** v.v, các Tỳ khưu hỏi rằng Ngài có học thuyết gì hãy nói học thuyết ấy gọi là thẩm vấn, khi thẩm vấn gọi là **hỏi về lý lẽ**. Khi hỏi về lý do, vì sao mà Ngài nói như vậy gọi là **đàm luận**. **(Các dục) được ví như đống xương** v.v, (ma. ni. 2.42-48) nên biết như vầy (các dục) **ví như đóng xương với** ý nghĩa có chút ít sự thỏa thích, (các dục) **ví như miếng thịt** với ý nghĩa với ý nghĩa vật chung của số đông, (các dục) **ví như là cây đuốc cỏ** với ý nghĩa thiêu đốt, (các dục) **ví như hố than hừng** với ý nghĩa làm cho nóng đốt, (các dục) **ví như giấc mơ** với ý nghĩa xuất hiện ngắn ngủi, (các dục) **ví như vật vay mượn** với ý nghĩa tạm thời, (các dục) **ví như trái trên cây** với ý nghĩa toàn bộ thân cây và cành cây bị gãy đổ, (các dục) **ví như lò mổ** với ý nghĩa chặt chém, (các dục) **ví như mũi lao nhọn** với ý nghĩa đâm thủng, (các dục) **ví như đầu rắn độc** với ý nghĩa đáng chán ghét và có sự sợ hãi. **Thāmasā**: với năng lực sức mạnh của tà kiến. **Parāmāsā:** với sự chấp thủ của tà kiến. **abhinivissa voharati (chấp chặt)**: say mê nói hoặc giải thích rõ ràng.

235. **yato kho te bhikkhū**ti yadā te bhikkhū. **evaṃ byā kho ahaṃ, bhante, bhagavatā**ti idaṃ esa attano ajjhāsayena natthīti vattukāmopi bhagavato ānubhāvena sampaṭicchati, buddhānaṃ kira sammukhā dve kathā kathetuṃ samattho nāma natthi.

[235] **yato kho te bhikkhū** đồng nghĩa **yadā te bhikkhū** [khi nào vị Tỳ khưu đó]. Tỳ khưu Ariṭṭha mặc dù muốn nói rằng không có theo khuynh hướng của bản thân cũng chấp nhận lời này "**Kính bạch đức Thế Tôn, tôi biết đến pháp…**" bằng oai lực của đức Thế Tôn. Biết rằng gọi là người có thể nói 2 lời trước mặt của đức Thế Tôn không có.

236. **kassa kho nāma tvaṃ moghapurisā**ti tvaṃ moghapurisa kassa khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessassa vā suddassa vā gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā devassa vā manussassa vā mayā evaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānāsi. **atha kho bhagavā bhikkhū āmantesī**ti ayaṃ pāṭiyekko anusandhi. ariṭṭho kira cintesi — "bhagavā maṃ moghapurisoti vadati, na kho pana moghapurisāti vuttamattakena maggaphalānaṃ upanissayo na hoti. upasenampi hi vaṅgantaputtaṃ, 'atilahuṃ kho tvaṃ, moghapurisa, bāhullāya āvatto'ti (mahāva. 75) bhagavā moghapurisavādena ovadi. thero aparabhāge ghaṭento vāyamanto cha abhiññā sacchākāsi. ahampi tathārūpaṃ vīriyaṃ paggaṇhitvā maggaphalāni nibbattessāmī"ti. athassa bhagavā bandhanā pavuttassa paṇḍupalāsassa viya aviruḷhibhāvaṃ dassento imaṃ desanaṃ ārabhi.

[236] **Này kẻ ngu si ông biết Pháp mà Ta thuyết giảng như vậy cho ai?** này kẻ ngu si ông hiểu Pháp mà Ta thuyết giảng cho ai? cho Sát-đế-lỵ, hay Bà-la-môn, hay thương gia, hay giai cấp nô lệ, hay người gia chủ, hay người xuất gia, hay chư Thiên, hay loài người. **Khi ấy đức Thế Tôn cho gọi các Tỳ khưu đến**: Đây là lời nói để liên kết phần tiếp theo. Tỳ khưu Ariṭṭha nghĩ rằng: "đức Thế Tôn gọi ta là kẻ ngu si, mà còn không có pháp làm y chỉ để chứng đắc Đạo và Quả, chỉ với lý do nói rằng kẻ ngu si, bởi vì đức Thế Tôn thuyết dạy Upasena con trai của Vaṅganta bằng lời nói rằng kẻ ngu si, này kẻ ngu si ngươi trở thành đa đoan quá nhanh chóng. (mahāva. 75). Về sau trưởng lão đã nỗ lực tinh tấn thực hành thấy rõ sáu thắng trí với suy nghĩ rằng ngay cả khi ta duy trì sự tinh tấn như vậy sẽ làm cho Đạo

và Quả sanh khởi.” Tiếp sau đó, đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng rằng Tỳ khưu Ariṭṭha là người không trưởng thành (trong Giáo Pháp) giống như chiếc lá vàng rơi ra khỏi cuốn lá, rồi mới bắt đầu sự thuyết giảng Giáo Pháp.

usmīkatopīti bhikkhave, tumhe kinti maññatha, ayaṃ ariṭṭho evaṃladdhiko sabbaññutaññāṇena paṭivirujjhitvā vesārajjañāṇaṃ paṭibāhitvā tathāgatassa āṇācakke pahāraṃ dadamāno api nu imasmiṃ dhammavinaye usmīkatopi? yathā nibbutepi mahante aggikkhandhe khajjupanakamattāpi aggipapaṭikā hotiyeva, yaṃ nissāya puna mahāaggikkhandho bhaveyya. kiṃ nu kho evaṃ imassa appamattikāpi ñāṇusmā atthi, yaṃ nissāya vāyamanto maggaphalāni nibbatteyyāti? **no hetaṃ, bhanteti**, bhante, evaṃladdhikassa kuto evarūpā ñāṇusmāti? maggaphalānaṃ paccayasamatthāya ñāṇusmāya usmīkatabhāvaṃ paṭikkhipantā vadanti. **maṅkubhūtoti** nittejabhūto. **pattakkhandhoti** patitakkhandho. **appaṭibhānoti** kiñci paṭibhānaṃ apassanto bhinnapaṭibhāno evarūpampi nāma niyyānikasāsanaṃ labhitvā aviruḷhidhammo kiramhi samugghātitapaccayo jātoti attano abhabbataṃ paccavekkhanto pādaṅguṭṭhakena bhūmiṃ khaṇamāno nisīdi.

Có thể khởi lên tia lửa sáng: này các Tỳ khưu, các ông nghĩ như thế nào? Tỳ khưu Ariṭṭha này có học thuyết như vậy mâu thuẫn với trí tuệ toàn giác, bác bỏ bốn vô sở úy trí, phá tan mệnh lệnh của Như Lai, vị ấy có thể khởi lên tia lửa sáng trong Pháp và Luật này chăng? là Tỳ khưu Ariṭṭha nương vào sức nóng của trí dù có chút ít, tinh tấn, sẽ làm Đạo và Quả sanh khởi được hay không? giống như một ngọn lửa nhỏ nhoi bằng (ánh sáng) con đom đóm trong một đống lửa lớn mặc dù nó đã bị dập tắt có thể đốt lên đống lớn tương tự thế. **Sẽ không thể có được**: chư Tỳ khưu đã phản đối lại Tỳ khưu Ariṭṭha không thể khởi lên tia lửa sáng bởi không có sức nóng của trí làm duyên khiến cho Đạo và Quả sanh khởi như sau: “Kính bạch đức Thế Tôn, Tỳ khưu Ariṭṭha, người có học thuyết như vậy, có sức nóng của trí tuệ bằng hình thức như thế ở đâu?”. **Hổ thẹn**: người mất uy quyền. **Pattakkhandho** đồng nghĩa **patitakkhandho** (cúi đầu). **Lúng túng**: không biết nói gì, nói không ra lời. Tỳ khưu Ariṭṭha thấy rằng bản thân là hạng người không có khả năng (giác ngộ) biết rằng ta đã có được lời dạy dẫn dắt thoát khỏi khổ đau bằng hình thức như vậy, không tăng trưởng (trong Giáo Pháp), ta có duyên (chứng đắc Đạo và Quả) đã bị nhổ bỏ, như vậy ngồi (im lặng) lấy đầu ngón tay cào vào mặt đất.

paññāyissasi khoti ayampi pāṭiyekko anusandhi. ariṭṭho kira cintesi — “bhagavā mayhaṃ maggaphalānaṃ upanissayo pacchinnoti vadati, na kho pana buddhā saupanissayānaṃyeva dhammaṃ desenti, anupanissayānampi desenti, ahaṃ satthu santikā sugatovādaṃ labhitvā attano sampattūpagaṃ kusalaṃ karissāmī”ti. athassa bhagavā ovādaṃ paṭipassambhento “**paññāyissasī**”tiādimāha. tassattho, tvaṃyeva, moghapurisa, iminā pāpakena diṭṭhigatena nirayādīsu paññāyissasi, mama santikā tuyhaṃ sugatovādo nāma natthi, na me tayā attho, idhāhaṃ bhikkhū paṭipucchissāmīti.

Vị ấy sẽ xuất hiện: đây chỉ là lời nói để liên kết phần tiếp theo. Kể rằng Tỳ khưu Ariṭṭha nghĩ rằng đức Thế Tôn nói rằng ta là người đã bẻ gãy pháp làm chỗ ý cứ của Đạo và Quả, chư Phật không chỉ thuyết giảng Giáo Pháp cho người có căn tánh, mà còn thuyết Pháp

cho người không có căn tánh, ta đã có được lời dạy của Thiện Thệ từ hội chúng của bậc Đạo Sư, (ta) sẽ hành thiện pháp để đạt đến sự thành tựu của chính mình.” Khi ấy đức Thế Tôn trong khi dừng lời giáo huấn mới thuyết rằng ‘**ông sẽ xuất hiện**’. Có nghĩa rằng này kẻ ngu si, ông sẽ xuất hiện trong địa ngục với tà kiến ác đó. Ông không có được lời dạy của Thiện Thệ từ Ta, ông không có lợi ích đối với Ta, Ta sẽ thẩm vấn chư Tỳ khưu ở đây.

237. **atha kho bhagavā**ti ayampi pāṭiyekko anusandhi. imasmiñhi ṭhāne bhagavā parisaṃ sodheti, ariṭṭhaṃ gaṇato nissāreti. sace hi parisagatānaṃ kassaci evaṃ bhaveyya — “ayaṃ ariṭṭho bhagavatā akathitaṃ kathetuṃ kiṃ sakkhissati, kacci nu kho parisamajjhe bhagavatā kathāya samāraddhāya sahasā kathitan”ti. evaṃ kathitaṃ pana na ariṭṭhova suṇāti, aññenapi sutaṃ bhavissati. athāpissa siyā “yathā satthā ariṭṭhaṃ niggaṇhāti, mampi evaṃ niggaṇheyyāti sutvāpi tuṇhībhāvaṃ āpajjeyyā”ti. “taṃ sabbaṃ na karissantī”ti. mayāpi na kathitaṃ, aññena sutampi natthīti “tumhepime, bhikkhave”tiādinā parisāya laddhiṃ sodheti. parisāya pana laddhisodhaneneva ariṭṭho gaṇato nissārito nāma hoti.

[237] **Khi ấy đức Thế Tôn**: đây là lời nói để liên kết phần tiếp theo. Bởi vì ở đây đức Thế Tôn đang thanh lọc hội chúng (thay đổi cái nhìn cho đúng đắn) và trục xuất Tỳ khưu Ariṭṭha ra khỏi hội chúng. Bởi nếu một số vị Tỳ khưu ở trong hội chúng có thể nghĩ như vầy: “Khi đức Thế Tôn bắt đầu kệ ngôn, cũng vội vàng thuyết ở giữa hội chúng chăng? lời ấy thuyết như vậy, chỉ riêng Tỳ khưu Ariṭṭha không được nghe, những vị khác có thể nghe. Và như thế một số Tỳ khưu nghĩ rằng: “Bậc Đạo Sư trục xuất ta giống như trục xuất Tỳ khưu Ariṭṭha, thậm chí sau khi đã nghe (các vị ấy) cũng ngồi im lặng, không làm bất cứ điều gì, với suy nghĩ rằng ta không nói, người khác cũng không nghe, vì thế đức Thế Tôn làm cho tinh khiết Giáo lý trong hội chúng với Phật ngôn như vầy: “**Này chư Tỳ khưu, dù các ông hiểu Pháp…**” v.v, Tỳ khưu Ariṭṭha được gọi là bị đức Thế Tôn trục xuất khỏi hội chúng bằng việc làm cho tinh khiết Giáo lý trong hội chúng.

idāni ariṭṭhassa laddhiṃ pakāsento ***so vata, bhikkhaveti****ādimāha. tattha* ***aññatreva kāmehīti****ādīsu yo so, bhikkhave, bhikkhu “te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā”ti evaṃladdhiko, so vata kilesakāmehi ceva kilesakāmasampayuttehi saññāvitakkehi ca aññatra, ete dhamme pahāya, vinā etehi dhammehi, vatthukāme paṭisevissati, methunasamācāraṃ samācarissatīti* ***netaṃ ṭhānaṃ vijjati****. idaṃ kāraṇaṃ nāma natthi, aṭṭhānametaṃ anavakāsoti.*

Bây giờ, đức Thế Tôn trong khi tuyên thuyết học thuyết của Tỳ khưu Ariṭṭha, Ngài đã nói rằng “**chư Tỳ khưu, quả thật Tỳ khưu Ariṭṭhi thọ hưởng dục lạc v.v,**” nên biết lý giải trong lời đó như sau: Ngoại trừ dục trong lời Pāḷi đó “này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đó có học thuyết như vầy, các Pháp ấy không thể làm nguy hại đến người thọ hưởng (dục lạc), thì vị Tỳ khưu đó sẽ hưởng thụ tất cả các vật dục là sự thực hiện việc đôi lứa trừ phiền não dục và sưu tầm về tưởng gắn liền với phiền não dục, dứt trừ các Pháp đó (ngoài các Pháp đó). Sự kiện này không thể xảy ra: nguyên nhân này không có, điều đó không phải là lý do, không duyên cớ.

238. evaṃ bhagavā ayaṃ ariṭṭho yathā nāma rajako sugandhānipi duggandhānipi jiṇṇānipi navānipi suddhānipi asuddhānipi vatthāni ekato bhaṇḍikaṃ karoti, evameva bhikkhūnaṃ nicchandarāgapaṇītacīvarādiparibhogañca anibaddhasīlānaṃ gahaṭṭhānaṃ antarāyakaraṃ sacchandarāgaparibhogañca nibaddhasīlānaṃ bhikkhūnaṃ āvaraṇakaraṃ sacchandarāgaparibhogañca sabbaṃ ekasadisaṃ karotīti ariṭṭhassa laddhiṃ pakāsetvā idāni duggahitāya pariyattiyā dosaṃ dassento ***idha, bhikkhave, ekacce****tiādimāha.*

Đức Thế Tôn tuyên thuyết học thuyết của Tỳ khưu Ariṭṭha rằng Tỳ khưu Ariṭṭhi giống như người thợ nhuộm lấy vải thơm, vải hôi, vải củ, vải mới, vại sạch, vải dơ mạng lại cuộn thành một cuộn vải như thế nào thì vị ấy cũng làm tương tự y như thế ấy thực hiện sử dụng y phục thượng hạng v.v, không có mong muốn và ái luyến đối với vị Tỳ khưu, trở thành tương tự việc làm việc sử dụng có mong muốn vá ái luyến tạo ra sự nguy hại đối với người tại gia không thường thò trì giới; và thực hiện việc sử dụng có mong muốn và ái luyến có ranh giới ngăn chặn của vị Tỳ khưu thọ trì giới luật thường xuyên, toàn bộ hợp thành một, bây giờ khi thuyết giảng lỗi lầm của pháp học mà đã không khéo học tập, nên Ngài mới nói rằng: "**Chư Tỳ khưu, các kẻ ngu si trong Pháp và Luật này v.v.**"

tattha ***pariyāpuṇantīti*** *uggaṇhanti. suttantiādīsu ubhatovibhaṅganiddesakhandhakaparivārā, suttanipāte maṅgalasutta ratanasutta nālakasuātuvaṭṭakasuttāni, aññampi ca suttanāmakaṃ tathāgatavacanaṃ suttanti veditabbaṃ. sabbampi sagāthakaṃ suttaṃ geyyanti veditabbaṃ, visesena saṃyuttake sakalopi sagāthāvaggo. sakalaṃ abhidhammapiṭakaṃ, niggāthakaṃ suttaṃ, yañca aññampi aṭṭhahi aṅgehi asaṅgahitaṃ buddhavacanaṃ, taṃ veyyākaraṇanti veditabbaṃ. dhammapadaṃ, theragāthā, therigāthā, suttanipāte nosuttanāmikā suddhikagāthā ca gāthāti veditabbā. somanassañāṇamayikagāthāpaṭisaṃyuttā dveasītisuttantā udānanti veditabbā. "****vuttañhetaṃ bhagavatā****"tiādinayappavattā (itivu. 1,2) dasuttarasatasuttantā itivuttakanti veditabbā. apaṇṇakajātakādīni paṇṇāsādhikāni pañcajātakasatāni jātakanti veditabbāni. "cattārome, bhikkhave, acchariyā abbhutā dhammā ānande"tiādinayappavattā (a. ni. 4.129) sabbepi acchariyābbhutadhammappaṭisaṃyuttā suttantā abbhutadhammanti veditabbā. Cūḷavedalla mahāvedalla sammādiṭṭhi sakkapañhā saṅkhāra-bhājaniya mahāpuṇṇamasuttādayo sabbepi vedañca tuṭṭhiñca laddhā laddhā pucchitasuttantā vedallanti veditabbā.*

Ở đây, ***pariyāpuṇantī***: đang học tập. Nên biết lý giải từ Suttaṃ như sau: *Ubhatovibhaṅga*, *Niddesa*, *Khandhaka*, *Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta*, *Ratanasutta*, *Nalakasutta*, *Tuvaṭakasutta* trong ***Suttanipāta* (Kinh Tập)**, và các lời dạy của đấng Như Lai có tựa đề là Kinh (*Sutta*) thì được xếp vào thể ***Kinh (Sutta)***. Các bài kinh có xen các bài kệ vào được biết là thể ***Geyya***; đặc biệt toàn bộ Thiên Có Kệ (*Sagāthāvagga*) trong Kinh Tương Ưng Bộ nên biết rằng là thể ***Geyya***. Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, các bài kinh không có xen lẫn các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên nên được biết rằng là thể ***Veyyākaraṇa***. Kinh Pháp Cú, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, các bài kệ có tên là không gọi là Kinh mà chỉ là kệ trong Kinh Tập (*Suttanipāta*) thì được xếp vào thể

Gāthā. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ thành tựu do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể ***Udāna***. Một trăm mười bài kinh được giới thiệu bằng: "***vuttañhetaṃ bhagavatā (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vầy)***" *(itivu. 1,2)* nên biết rằng là thể *Itivuttaka*. Năm trăm năm mươi bài kinh Bổn Sanh bắt đầu bằng Bổn Sanh Apaṇṇaka v.v, nên biết rằng là thể ***Jātaka***. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: "*Này các Tỳ khưu, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ānanda*," *(a. ni. 4.129)* nên biết rằng là thể ***Abbhūtadhamma***. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi, Sakkapañhā, Saṅkhāra-bhājaniya, Mahāpuṇṇama*, v.v… nên biết rằng là thể **Vedalla**.

atthaṃ na upaparikkhantī*ti atthatthaṃ kāraṇatthaṃ na passanti na parigganhanti. anupaparikkhatanti anupaparikkhantānaṃ.* ***na nijjhānaṃ khamantīti*** *na upaṭṭhahanti na āpāthaṃ āgacchanti, imasmiṃ ṭhāne sīlaṃ samādhi vipassanā maggo phalaṃ vaṭṭaṃ vivaṭṭaṃ kathitanti evaṃ jānituṃ na sakkā hontīti attho.* ***te upārambhānisaṃsā cevā****ti te paresaṃ vāde dosāropanānisaṃsā hutvā pariyāpuṇantīti attho.* ***itivādappamokkhānisaṃsā*** *cāti evaṃ vādapamokkhānisaṃsā, parehi sakavāde dose āropite taṃ dosaṃ evaṃ mocessāmāti imināva kāraṇena pariyāpuṇantīti attho.* ***tañcassa atthaṃ nānubhontīti*** *yassa ca maggassa vā phalassa vā atthāya kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇanti, tañcassa dhammassa atthaṃ ete duggahitaggāhino nānubhonti. apica parassa vāde upārambhaṃ āropetuṃ attano vādaṃ mocetuṃ asakkontāpi tañca atthaṃ nānubhontiyeva.*

Không được suy xét đến ý nghĩa: không thấy, không xác định ý nghĩa bài Kinh, ý nghĩa của lý do. **Không được suy xét:** xác định không được. nên không trở thành rõ ràng: không hiện hữu, không đến hiện hữu. Tức là những ai không thể biết như vầy giới-định-tuệ Đạo và Quả, luân hồi và chấm dứt luân hồi đã nói ở đây. **Để chỉ trích người khác**: các thiện nam tử ấy học pháp nhằm mục đích chỉ trích. không tha thứ lỗi lầm trước những lời nói của người khác. **Itivādappamokkhānisaṃsā ca** đồng nghĩa *evaṃ vādapamokkhānisaṃsā* (nhằm mục đích thoát khỏi những lời chê bai của người khác), có nghĩa là (vị ấy) học tập với chính lý do này, khi người khác cáo buộc rằng làm điều sai trái trong Tôn giáo của họ, ta sẽ rũ bỏ lỗi lầm đó như vậy. **Không đạt được lợi ích của Pháp đó**: nhưng thiện nam tử học Pháp nhằm mục đích (chứng đạt) Đạo và Quả nào, học tập không tốt, thì không đạt được lợi ích đó của Pháp đó. Hơn nữa, khi không thể chỉ trích người khác và không thể thoát khỏi lời nói của chính mình thì cũng không nhận được lợi ích đó tượng tự.

alagaddatthikoti *āsivisātthiko.* ***gadoti*** *hi visassa nāmaṃ, taṃ tassa alaṃ paripuṇṇaṃ atthīti* ***alagaddo****.* ***bhogeti*** *sarīre.* ***idha pana, bhikkhave, ekacce kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇantīti*** *nittharaṇapariyattivasena uggaṇhanti. tisso hi pariyattiyo alagaddapariyatti nittharaṇapariyatti bhaṇḍāgārikapariyattīti.*

Alagaddatthiko đồng nghĩa **āsivisātthiko** (người muốn rắn độc). **gadda** là tên gọi của chất độc, chất độc của con rắn là đầy đủ, trọn vẹn. do đó con rắn được gọi là **sở hữu đủ chất độc**. **Bhoge:** trong thân. Này chư Tỳ khưu, một số thiện nam từ trong đời này học pháp v.v, với sức mạnh *nittharaṇa-pariyatti (học để thoát khổ)*. Quả thật có 3 loại Pháp học là (1)

Alagadda-pariyatti: Hạng người học Pháp học giống như người bắt rắn phần đuôi. (2) *Nissaraṇa-pariyatti:* Hạng người học Pháp học để thực hành giải thoát khổ sanh. (3) *Bhaṇṇāgārika-pariyatti*: Bậc Thánh A-ra-hán học Pháp học giống như người giữ kho tàng Pháp bảo.

tattha yo buddhavacanaṃ uggahetvā evaṃ cīvarādīni vā labhissāmi, catuparisamajjhe vā maṃ jānissantīti lābhasakkārahetu pariyāpuṇāti, tassa sā pariyatti alagaddapariyatti nāma. evaṃ pariyāpuṇato hi buddhavacanaṃ apariyāpuṇitvā niddokkamanaṃ varataraṃ.

Ở đó, vị Tỳ khưu nào học Phật ngôn để nhận được lợi đắc và sự cung kính "ta sẽ nhận được y phục v.v, nhiều người sẽ biết đến ta ở giữa bốn hội chúng bằng phương pháp này" pháp học của vị Tỳ khưu đó được gọi là ***alagadda-pariyatti***. Bởi vậy, việc không học Phật ngôn mà đi vào ngủ còn tốt hơn học kiểu ấy.

yo pana buddhavacanaṃ uggaṇhitvā sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ pūretvā samādhissa āgataṭṭhāne samādhigabbhaṃ gaṇhāpetvā vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanaṃ paṭṭhapetvā maggaphalānaṃ āgataṭṭhāne maggaṃ bhāvessāmi phalaṃ sacchikarissāmīti uggaṇhāti, tassa sā pariyatti nittharaṇapariyatti nāma hoti.

Còn vị Tỳ khưu nào sau khi học Phật ngôn thực hành giới đến nơi của giới (theo lời dạy của Đức Phật), thực hành thiền định cho đến nơi của định (theo lời dạy của Đức Phật), bắt đầu thiết lập minh sát cho đến nơi có minh sát (theo lời dạy của Đức Phật) làm cho Đạo sanh khởi, tác chứng Quả cho đến nơi Đạo và Quả (theo lời dạy của Đức Phật), Pháp học của chư Tỳ khưu đó gọi là ***nittharaṇa-pariyatti***.

khīṇāsavassa pana pariyatti ***bhaṇḍāgārikapariyatti*** *nāma. tassa hi apariññātaṃ appahīnaṃ abhāvitaṃ asacchikataṃ vā natthi. so hi pariññātakkhandho pahīnakileso bhāvitamaggo sacchikataphalo, tasmā buddhavacanaṃ pariyāpuṇanto tantidhārako paveṇipālako vaṃsānurakkhakova hutvā uggaṇhāti. itissa sā pariyatti* ***bhaṇḍāgārikapariyatti*** *nāma hoti.*

Pháp học của vị đã cạn kiệt các lậu hoặc gọi là ***bhaṇḍāgārika-pariyatti***. Bởi vì biết toàn diện về Khổ Đế chưa được biết toàn diện, hoặc đoạn trừ Tập Đế chưa được đoạn trừ, hoặc tu tập Đạo Đế chưa được tu tập, hoặc chứng ngộ Diệt Đế chưa được chứng ngộ, (tất cả những điều này) không có nơi các vị đã cạn kiệt lậu hoặc. Vì các bậc lậu tận đã biết toàn diện các uẩn, đã dứt bỏ các phiền não, đã tu tập đạo, đã chứng ngộ quả. Vì thế Ngài học Phật ngôn để trở thành người khuôn mẫu, gìn giữ truyền thống, bảo vệ dòng tộc, Pháp học đó của Ngài gọi là ***bhaṇḍāgārika-pariyatti***.

yo pana puthujjano chātabhayādīsu ganthadharesu ekasmiṃ ṭhāne vasituṃ asakkontesu sayaṃ bhikkhācārena akilamamāno atimadhuraṃ buddhavacanaṃ mā nassatu, tantiṃ dhāressāmi, vaṃsaṃ ṭhapessāmi, paveṇiṃ pālessāmīti pariyāpuṇāti, tassa pariyatti bhaṇḍāgārikapariyatti hoti, na hotīti? na hoti. kasmā? na attano ṭhāne ṭhatvā pariyāputattā. puthujjanassa hi pariyatti nāma alagaddā vā hoti nittharaṇā vā, sattannaṃ

sekkhānaṃ nittharaṇāva, khīṇāsavassa bhaṇḍāgārikapariyattiyeva. imasmiṃ pana ṭhāne nittharaṇapariyatti adhippetā.

Khi người học Pháp không thể cư ngụ ở một nơi đói khát khó khăn về vật thực v.v, vị Tỳ khưu phàm nhân nào bản thân không gặp khó khăn trong việc đi khất thực, học Pháp học với suy nghĩ rằng "lời dạy của đức Phật rất du dương, nguyện cầu (những lời dạy ấy) không bị mai một, tôi sẽ gìn giữ theo khuôn mẫu, tôi sẽ gìn giữ truyền thống." Pháp học của vị phàm nhân đó là *bhaṇḍāgārika-pariyatti* được hay không? Không được. Tại sao? bởi vì tính chất mà bản thân không được thiết lập ở vị trí học tập trọn vẹn, thật vậy gọi là Pháp học của vị phàm nhân là *alagaddā* hoặc *nittharaṇā,* Pháp học của bảy bậc Thánh hữu học chỉ là *nittharaṇā* mà thôi. Chỉ riêng pháp học của vị đã cạn kiệt các lậu hoặc là *bhaṇḍāgārika-pariyatti*. Nhưng trong trương hợp này Ngài có ý muốn nói đến *nittharaṇa-pariyatti*.

***nijjhānaṃ khamantī**ti sīlādīnaṃ āgataṭṭhānesu idha sīlaṃ kathitaṃ, idha samādhi, idha vipassanā, idha maggo, idha phalaṃ, idha vaṭṭaṃ, idha vivaṭṭanti āpāthaṃ āgacchanti. **tañcassa atthaṃ anubhontīti** yesaṃ maggaphalānaṃ atthāya pariyāpuṇanti. suggahitapariyattiṃ nissāya maggaṃ bhāvetvā phalaṃ sacchikarontā tañcassa dhammassa atthaṃ anubhavanti. paravāde upārambhaṃ āropetuṃ sakkontāpi sakavāde āropitaṃ dosaṃ icchiticchitaṭṭhānaṃ gahetvā mocetuṃ sakkontāpi anubhontiyeva. **dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattantīti** sīlādīnaṃ āgataṭṭhāne sīlādīni pūrentānampi, paresaṃ vāde sahadhammena upārambhaṃ āropentānampi, sakavādato dosaṃ harantānampi, arahattaṃ patvā parisamajjhe dhammaṃ desetvā dhammadesanāya pasannehi upanīte cattāro paccaye paribhuñjantānampi dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattanti.*

Trở thành rõ ràng: các Pháp hiện hữu ở trong *Āgataṭṭhāna* của Pháp có giới v.v, giới được nói ở đây, định ở đây, minh sát ở đây, Đạo ở đây, Quả ở đây, luân hồi và chấm dứt luân hồi ở đây. **Được nhận lợi ích của Pháp đó**: các thiện nam tử học tập vì lợi ích Đạo và Quả thế nào, thiện nam tử ấy y cứ học pháp học khéo léo, làm cho Đạo sanh khởi, chứng ngộ Quả được gọi là thọ hưởng lợi ích của Pháp đó. Dầu không thể làm dịu đi lời khiển trách của người khác, không thể giữ lấy vị trí mà bản thân mong muốn đi mong muốn nữa, làm dịu lỗi lầm mà người khác cáo buộc mình gọi là thọ hưởng lợi ích tương tự. **Được vận hành đưa đến hạnh phúc, an lạc lâu dài**: đối với vị Tỳ khưu thọ trì giới v.v, đưa đến nơi của giới theo Phật ngôn v.v, tha thứ lỗi lầm của người khác theo Pháp, làm dịu chính mình tự sự sai lầm mà người khác cáo buộc, chứng đắc A-ra-hán thuyết Pháp giữa hội chúng, sử dụng bốn món vật dụng mà những người tịnh tín trong sự thuyết giảng Giáo Pháp, hướng tâm cúng dường, Pháp đó được vận hành vì lợi ích trợ giúp, vì lợi ích đưa đến sự an lạc lâu dài.

*evaṃ suggahite buddhavacane ānisaṃsaṃ dassetvā idāni tattheva niyojento **tasmā tiha, bhikkhave**tiādimāha. tattha **tasmāti** yasmā duggahitapariyatti duggahitālagaddo viya dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattati, suggahitapariyatti suggahitālagaddo viya dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattati, tasmāti attho. **tathā naṃ dhāreyyāthāti** tatheva naṃ dhāreyyātha, teneva atthena gaṇheyyātha. **ye vā panāssu viyattā bhikkhūti** ye vā pana aññe sāriputtamoggallānamahākassapamahākaccānādikā byattā paṇḍitā bhikkhū assu, te*

pucchitabbā. ariṭṭhena viya pana mama sāsane na kalalaṃ vā kacavaraṃ vā pakkhipitabbaṃ.

Sau khi thuyết giảng phước báu đối với lời Phật dạy đã được học tập kỹ lưỡng, bây giờ khi liên kết hội chúng trong lời Phật dạy đó đó nên đã nói rằng: "Này chư Tỳ khưu, vì lý do đó". Ở đó, **tasmā** có nghĩa là vì lý do học Pháp học không kỹ lưỡng, được vận hành mang lại những điều vô ích, đưa đến khổ đau lâu dài, tương tự y như loài rắn độc (nếu) bắt không đúng cách thế đó. Còn Pháp học được học kỹ lưỡng sẽ vận hành đưa đến lợi ích trợ giúp, đưa đến sự an lạc lâu dài, cũng giống như loài rắn độc nếu bắt đúng cách thế đó. **Hãy ghi nhớ điều đó**: hãy giữ lấy chính điều đó (Pháp học), hãy nắm lấy ý nghĩa (Pháp học) đó. **Vị Tỳ khưu trí thức**: hoặc rằng nên hỏi các Tỳ khưu thiện xảo bậc trí thức như Trưởng lão Sārīputta, Trưởng lão Moggallāna, Trưởng lão Mahākassapa và Trưởng lão Mahākaccāyāna v.v, nhưng Tỳ khưu không nên trở thành giống như Tỳ khưu Ariṭṭha trét bùn hoặc chất cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta.

240. ***kullūpamanti*** *kullasadisaṃ.* ***nittharaṇatthāyāti*** *caturoghanittharaṇatthāya.* ***udakaṇṇavanti*** *yañhi udakaṃ gambhīraṃ na puthulaṃ. puthulaṃ vā pana na gambhīraṃ, na taṃ aṇṇavoti vuccati. yaṃ pana gambhīrañceva puthulañca, taṃ aṇṇavoti vuccati. tasmā mahantaṃ udakaṇṇavanti mahantaṃ puthulaṃ gambhīraṃ udakanti ayamettha attho.* ***sāsaṅkaṃ*** *nāma yattha corānaṃ nivutthokāso dissati. ṭhitokāso, nisinnokāso, nipannokāso dissati.* ***sappaṭibhayaṃ*** *nāma yattha corehi manussā hatā dissanti, viluttā dissanti, ākoṭitā dissanti.* ***uttarasetūti*** *udakaṇṇavassa upari baddho setu.* ***kullaṃ bandhitvāti kullo*** *nāma taraṇatthāya kalāpaṃ katvā baddho. pattharitvā baddhā pana padaracāṭiādayo* ***uḷumpoti*** *vuccanti.* ***uccāretvāti*** *ṭhapetvā.* ***kiccakārīti*** *pattakārī yuttakārī, patirūpakārīti attho.* ***dhammāpi vo pahātabbā****ti ettha dhammāti samathavipassanā. bhagavā hi samathepi chandarāgaṃ pajahāpesi, vipassanāyapi. samathe chandarāgaṃ kattha pajahāpesi? "iti kho, udāyi, nevasaññānāsaññāyatanassapi pahānaṃ vadāmi, passasi no tvaṃ, udāyi, taṃ saṃyojanaṃ aṇuṃ vā thūlaṃ vā, yassāhaṃ no pahānaṃ vadāmī"ti (ma. ni. 2.156) ettha samathe chandarāgaṃ pajahāpesi. "imaṃ ce tumhe, bhikkhave, diṭṭhiṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ na allīyetha na kelāyetha na dhanāyethā"ti (ma. ni. 1.401) ettha vipassanāya chandarāgaṃ pajahāpesi. idha pana ubhayattha pajahāpento "dhammāpi vo pahātabbā, pageva adhammā"ti āha.*

[240] **Kullūpamaṃ** đồng nghĩa với **kullasadisaṃ** [cái bè]. **Để vượt qua**: để vượt qua bốn dòng nước lũ (bốn bộc lưu). Dòng nước lớn: dòng nước nào sâu mà không rộng, hoặc rộng mà không sâu dòng nước đó Ngài không gọi là dòng chảy. Còn dòng nước nào vừa sâu và vừa rộng Ngài gọi là dòng chảy, với ý nghĩa **dòng chảy lớn** này mới có lời giải thích rằng dòng nước lờn là dòng nước vừa sâu và vừa rộng. Chỗ nào có thể làm nơi ở của kẻ trộm là thấy đứng ngồi nằm xuất hiện thì chỗ đó **đáng nghi ngờ (nguy hiểm)**. Ở đâu có loài người bị những kẻ trộm sát hại, cướp bóc, tấn công chỗ đó gọi là **có sự kinh hoàng**. Những cây cầu họ cột chặt ở trên dòng nước gọi là cây cầu để vượt qua. **Khi đã cột chặt chiếc bè** có nghĩa là những khúc gỗ v.v, họ đóng lại thành chiếc bè nhằm mục đích vượt qua

dòng nước gọi là **chiếc bè**, còn lát cây v.v, mà họ đang lại tiếp Ngài là cái phao. **Nhấc lên:** đã được đặt (trên vai). **Làm đúng nhiệm vụ:** làm đúng phận sự cần làm, làm phận sự đúng đắn, tức là thực hành những phận sự phù hợp. Pháp nào trong câu này '**nên từ bỏ Pháp**' này gồm cả chỉ tịnh và minh sát. Bởi vì đức Thế Tôn khiến từ bỏ mong muốn và ái luyến (sự trói buộc) cả trong chỉ tịnh và minh sát. Ở đây, thuyết để từ bỏ mong muốn và ái luyến ở trong chỉ tịnh ở đâu? "***Chính vì (chỉ tịnh) này, này Udayi, mà Ta nói sự đoạn diệt ngay cả Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Này Udāyi, Ông có thấy chăng? các kiết sử vi tế, hay thô thiển mà Ta chưa nói đến sự đoạn diệt?***" *(ma. ni. 2.156)*. Ở đây, thuyết để từ bỏ mong muốn và luyến ái ở trong Minh Sát ở đâu? "***Này các Tỳ khưu, đối với sự thấy này được thanh tịnh như vậy, được làm cho trong sáng như vậy nếu như các ông không dính mắc, không thỏa thích, không ước muốn***" *(ma. ni. 1.401)*. Nhưng ở đây, đức Thế Tôn khi thuyết để dứt trừ tham vọng và ái luyến ở cả hai Chỉ Tịnh và Minh Sát nên mới nói rằng "Thậm chí Chánh Pháp các ông cân phải từ bỏ, còn nói gì nữa đến Phi Pháp."

tatrāyaṃ adhippāyo — bhikkhave, ahaṃ evarūpesu santappaṇītesu dhammesu chandarāgappahānaṃ vadāmi, kiṃ pana imasmiṃ asaddhamme gāmadhamme vasaladhamme duṭṭhulle odakantike, yattha ayaṃ ariṭṭho moghapuriso niddosasaññī pañcasu kāmaguṇesu chandarāgaṃ nālaṃ antarāyāyāti vadati. ariṭṭhena viya na tumhehi mayhaṃ sāsane kalalaṃ vā kacavaraṃ vā pakkhipitabbanti evaṃ bhagavā imināpi ovādena ariṭṭhaṃyeva niggaṇhāti.

Trong câu đó giải thích rằng - này chư Tỳ khưu, Ta nói việc từ bỏ mong muốn và ái luyến trong các Pháp an tịnh và vi tế bằng hình thức như vậy, còn nói gì đến Phi Pháp này, Pháp của người bản địa, Pháp của kẻ hạ tiện, là Pháp thô thiển, là Pháp thấp kém, mà Tỳ khưu Ariṭṭha, kẻ ngu si này nghĩ là không lỗi lầm, kẻ ấy nói mong muốn và ái luyến trong năm loại dục là Pháp không thể làm hại được, các ông không nên giống như Tỳ khưu Ariṭṭha đổ bùn dơ và các chất cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta. Đức Thế Tôn trục xuất một mình Tỳ khưu Ariṭṭha với lời giáo huấn này.

241. idāni yo pañcasu khandhesu tividhaggāhavasena ahaṃ mamanti gaṇhāti, so mayhaṃ sāsane ayaṃ ariṭṭho viya kalalaṃ kacavaraṃ pakkhipatīti dassento ***chayimāni, bhikkhave****tiādimāha. tattha* ***diṭṭhiṭṭhānānīti*** *diṭṭhipi diṭṭhiṭṭhānaṃ, diṭṭhiyā ārammaṇampi diṭṭhiṭṭhānaṃ, diṭṭhiyā paccayopi.*

[241] Bây giờ khi thuyết rằng người nào chấp thủ rằng ta, của ta với mãnh lực của ba sự chấp thủ trong năm uẩn người đó gọi là đổ bùn lầy và các chất cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta, giống như Tỳ khưu Ariṭṭha này, nên Ngài mới nói rằng: "**này các Tỳ khưu có sáu vị trí của quan niệm sai lầm**." Ở đó, **vị trí của quan niệm sai lầm** nên biết rằng ngay cả sự thấy cũng gọi là nơi thiết lập của tà kiến cả đối tượng của sự thấy, lẫn duyên của sự thấy cũng gọi là nơi thiết lập của tà kiến.

rūpaṃ etaṃ mamā*tiādīsu etaṃ mamāti taṇhāggāho. esohamasmīti mānaggāho. eso me attāti diṭṭhiggāho. evaṃ rūpārammaṇā taṇhāmānadiṭṭhiyo kathitā honti. rūpaṃ pana*

attāti na vattabbaṃ. vedanādīsupi eseva nayo. diṭṭhaṃ rūpāyatanaṃ, sutaṃ saddāyatanaṃ, mutaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, tañhi patvā gahetabbato mutanti vuttaṃ. avasesāni sattāyatanāni viññātaṃ nāma. ***pattanti*** *pariyesitvā vā apariyesitvā vā pattaṃ.* ***pariyesitanti*** *pattaṃ vā appattaṃ vā pariyesitaṃ.* ***anuvicaritaṃ manasāti*** *cittena anusañcaritaṃ. lokasmiñhi pariyesitvā pattampi atthi, pariyesitvā nopattampi. apariyesitvā pattampi atthi, apariyesitvā nopattampi. tattha pariyesitvā pattaṃ pattaṃ nāma. pariyesitvā nopattaṃ pariyesitaṃ nāma. apariyesitvā pattañca, apariyesitvā nopattañca manasānuvicaritaṃ nāma.*

Quán thấy Sắc (nghĩ rằng) đó là của ta v.v, việc nắm lấy 'vật đó của ta' là sự chấp thủ của tham ái. Việc nắm lấy 'ta là vật đó' là sự chấp thủ của ngã mạn, việc nắm lấy rằng 'đó là thân của ta' là sự chấp thủ của tà kiến, nói đến tham ái, ngã mạn và tà kiến có sắc làm đối tượng như vậy. Nhưng không nên nói rằng Sắc là Ta. Ngày cả Thọ v.v, cũng theo cách thức tương tự như vậy. Sắc xứ gọi là đã được thấy, thinh xứ gọi là đã được nghe; khí xứ, vị xứ và xúc xứ gọi là đã được cảm giác. Khí xứ, vị xứ và xúc xứ đó Ngài nói rằng đã được cảm giác, bởi vì khi đến tiếp xúc (nội xứ) mới nắm lấy làm đối tượng (biết). Bảy xứ còn lại gọi là đã được nhận thức. **Đã được đạt đến [pattaṃ]:** đã đến bằng cách tìm kiếm, hay không tìm kiếm, gặp rồi. **Đã được tìm kiếm [pariyesitaṃ]** bao gồm gặp hoặc không gặp cũng đã tìm kiếm. **Đã được cân nhắc bởi ý [anuvicaritaṃ manasāti]**: đã được suy xét bởi tâm. Bởi vậy, trong thế gian những thứ đã được tìm kiếm rồi gặp, hay đã được tìm kiếm rồi không gặp, hay không được tìm kiếm rồi gặp, không được tìm kiếm rồi không gặp. Ở chỗ thiết lập của sự thấy đó những thứ đã được tìm kiếm rồi gặp gọi là đã được đạt đến. Những thứ đã được tìm kiếm rồi không gặp gọi là đã được tìm kiếm. Những thứ không được tìm kiếm rồi gặp và những thứ không được tìm kiếm rồi không gặp gọi là đã được cân nhắc bởi ý.

atha vā pariyesitvā pattampi apariyesitvā pattampi pattaṭṭhena pattaṃ nāma. pariyesitvā nopattaṃ pariyesitaṃ nāma. apariyesitvā nopattaṃ manasānuvicaritaṃ nāma. sabbaṃ vā etaṃ manasā anuvicaritattā manasānuvicaritaṃ nāma. iminā viññāṇārammaṇā taṇhāmānadiṭṭhiyo kathitā, desanāvilāsena heṭṭhā diṭṭhādiārammaṇavasena viññāṇaṃ dassitaṃ. ***yampi taṃ diṭṭhiṭṭhānanti*** *yampi etaṃ so lokotiādinā nayena pavattaṃ diṭṭhiṭṭhānaṃ.*

Và hơn nữa, những thứ được tìm kiếm rồi gặp, những thứ không được tìm kiếm không gặp gọi là đã được đạt đến, với ý nghĩa đã gặp. Những thứ tìm kiếm không gặp duy nhất gọi là đã được tìm kiếm, những thứ không được tìm kiếm rồi gặp và những thứ không được tìm kiếm rồi không gặp gọi là đã được cân nhắc bởi tâm, vì là những thứ liên quan đến tâm tham ái, ngã mạn và tà kiến có thức làm đối tượng, nói về câu này thuyết với mãnh lực tà kiến v.v, làm đối tượng trong phần sau với mãnh lực từ việc thay đổi cách thuyết. **Quán xét thấy vị trí của quan niệm sai lầm (yampi taṃ diṭṭhiṭṭhānaṃ)**: nơi thiết lập của sự thấy được vận hành theo cách thức như sau: quán xét thấy vị trí của quan niệm sai lầm đó là thế gian.

so loko so attāti yā esā "rūpaṃ attato samanupassatī"tiādinā nayena pavattā diṭṭhi loko ca attā cāti gaṇhāti, taṃ sandhāya vuttaṃ. **so pecca bhavissāmīti** so ahaṃ paralokaṃ

gantvā nicco bhavissāmi, dhuvo sassato avipariṇāmadhammo bhavissāmi, sinerumahāpathavīmahāsamuddādīhi sassatīhi samaṃ tatheva ṭhassāmi. **tampi etaṃ mamāti** tampi dassanaṃ etaṃ mama, esohamasmi, eso me attāti samanupassati. iminā diṭṭhārammaṇā taṇhāmānadiṭṭhiyo kathitā. vipassanāya paṭivipassanākāle viya pacchimadiṭṭhiyā purimadiṭṭhiggahaṇakāle evaṃ hoti.

Đây là thế giới, đây là tự ngã (so loko so attā): sự thấy được vận hành theo cách thức như sau "nhìn thấy sắc là tự ngã" (vị ấy) chấp thủ rằng là thế gian, là tự ngã. Ngài ám chỉ đến sự thấy đó mới nói như vậy. **Sau khi chết, tôi sẽ thường còn (so pecca bhavissāmi)**: Tôi đi đến thế giới khác sẽ trở thành thường hằng, bền vững và trường tồn không có tính chất biến hoại đổi thay, sẽ luôn an trú với sự thường hằng như ngọn núi Sineru, đại đại và đại dương v.v, như thế tương tự. **Đó là của tôi (tampi etaṃ mama)**: theo sự thấy rằng nhận thấy đó là của tôi, đó là tôi, đó là tự ngã của tôi. Tham ái, ngã mạn và tà kiến có sự thấy làm đối tượng thuyết với câu này. Thời gian nắm lấy sự thấy lần đầu tiên có được sự thấy lần sau như vầy giống như thời gian trở lại nhìn thấy rõ với Minh Sát.

sukkapakkhe rūpaṃ netaṃ mamāti rūpe taṇhāmānadiṭṭhiggāhā paṭikkhittā. vedanādīsupi eseva nayo. ***samanupassatīti*** *imassa pana padassa taṇhāsamanupassanā mānasamanupassanā diṭṭhisamanupassanā ñāṇasamanupassanāti catasso samanupassanāti attho. tā kaṇhapakkhe tissannaṃ samanupassanānaṃ, sukkapakkhe ñāṇasamanupassanāya vasena veditabbā.* ***asati na paritassatīti*** *avijjamāne bhayaparitassanāya taṇhāparitassanāya vā na paritassati. iminā bhagavā ajjhattakkhandhavināse aparitassamānaṃ khīṇāsavaṃ dassento desanaṃ matthakaṃ pāpesi.*

Trong phần Pháp trắng đối lập việc chấp thủ với tham ái, ngã mạn và tà kiến trong Sắc rằng đó là của tôi, đó không phải sắc của tôi v.v, cả trong Thọ cũng có cách thức tương tự vậy. **Quán xét thấy (samanupassati)** nghĩa là có bốn sự quán xét là *taṇhāsamanupassanā* (quán xét bằng tham ái) *mānasamanupassanā* (quán xét bằng ngã man) diṭṭhisamanupassanā (quán xét bằng tà kiến) *ñāṇasamanupassanā* (quán xét bằng trí tuệ). Ý nghĩa của bốn sự quá xét đó nên biết rằng với mãnh lực của 3 sự quán xét trong phần Pháp Đen, *ñāṇasamanupassanā* ở trong phần Pháp Trắng. **Đối với sự vật không có nên không có hoảng sợ (asati na paritassati)**: khi không có sự chấp thủ vị ấy không hoảng sợ với sự hoảng sợ do sợ hãi hoặc với sự hoảng sợ bởi tham ái. Đức Thế Tôn khi thuyết giảng đến bậc lậu tận, vị không còn sợ hãi, phiền muộn trong sự hoại diệt của các uẩn bên trong mới thuyết chấm dứt lời thuyết giảng với câu này.

242. ***evaṃ vutte aññataro bhikkhū****ti evaṃ bhagavatā vutte aññataro anusandhikusalo bhikkhu — "bhagavatā ajjhattakkhandhavināse aparitassantaṃ khīṇāsavaṃ dassetvā desanā niṭṭhāpitā, ajjhattaṃ aparitassante kho pana sati ajjhattaṃ paritassakena bahiddhā parikkhāravināse paritassakena aparitassakena cāpi bhavitabbaṃ. iti imehi catūhi kāraṇehi ayaṃ pañho pucchitabbo"ti cintetvā ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā añjaliṃ paggayha bhagavantaṃ etadavoca.* ***bahiddhā asatīti*** *bahiddhā parikkhāravināse.*

ahu vata meti *ahosi vata me bhaddakaṃ yānaṃ vāhanaṃ hiraññaṃ suvaṇṇanti attho.* ***taṃ vata me natthīti*** *taṃ vata idāni mayhaṃ natthi, rājūhi vā corehi vā haṭaṃ, agginā vā daḍḍhaṃ, udakena vā vuḷhaṃ, paribhogena vā jiṇṇaṃ.* ***siyā vata me****ti bhaveyya vata mayhaṃ yānaṃ vāhanaṃ hiraññaṃ suvaṇṇaṃ sāli vīhi yavo godhumo.* ***taṃ vatāhaṃ na labhāmīti*** *tamahaṃ alabhamāno tadanucchavikaṃ kammaṃ akatvā nisinnattā idāni na labhāmīti socati, ayaṃ agāriyasocanā, anagāriyassa pattacīvarādīnaṃ vasena veditabbā.*

[242] **Khi đức Thế Tôn nói như vậy (evaṃ vutte aññataro bhikkhū)**: Khi đức Thế Tôn thuyết như vậy vị Tỳ khưu thiện xảo trong sự liên kết nghĩ rằng **-** "Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng đến bậc lậu tận không hoảng sợ do sự hoại diệt của các uẩn bên trong kết thúc lời thuyết giảng, khi bậc lậu tận không còn hoảng sợ bên trong; vị Tỳ khưu hoảng sợ bên trong; vị Tỳ khưu hoảng sợ bên ngoài,vị Tỳ khưu hoảng sợ do sự hư hoại của các vật dụng phụ tùng và cả người không hoảng sợ có thể có Ta sẽ hỏi vấn đề này với bốn lý do như đã nêu trên, rồi (vị ấy) đã đắp y một bên vai, chắp tay lên, đê đầu đảnh lễ đức Thế Tôn. **Ở bên ngoài không có (bahiddhā asati)**: ở bên ngoài là do sự hư hoại của các vật dụng phụ tùng. **Quả thật đã có cho ta chăng? (ahu vata me)**: nghĩa là đồ vật, vật kéo, xe cộ, vàng, bạc của ta quả thật đã có chăng? **Cái ấy quả thật không có cho ta! (taṃ vata me natthi)**: những thứ đó của tôi không có là bị đức Vua tịch thu hoặc những tên trộm cướp mang đi, hoặc bị lửa thiêu đốt, hoặc bị nước cuốn trôi, hoặc kiệt quệ do tiêu xài. **Quả thật sẽ có cho ta chăng? (siyā vata me)**: vật kéo, xe cộ, vàng, bạc lúa sāli, lúa mùa, lúa mạch, lúa mì của ta có chăng? **Quả thật ta không đạt được cái ấy! (taṃ vatāhaṃ na labhāmi)**: (vị ấy) buồn rầu (trước đây) ta không đạt được những thứ đó, bây giờ ta cũng không đạt được bởi vì (vị ấy) không làm việc phù hợp đối với tài sản đó đó, đây gọi là sự sầu muộn của người tại gia cư sĩ. Sự sầu muộn của người không phải cư sĩ (vị xuất gia) nên biết do mãnh lực của bình bát và y phục v.v.

aparitassanāvāre ***na evaṃ hotī****ti yehi kilesehi evaṃ bhaveyya, tesaṃ pahīnattā na evaṃ hoti.* ***diṭṭhiṭṭhānādhiṭṭhānapariyuṭṭhānābhinivesānusayānanti*** *diṭṭhīnañca diṭṭhiṭṭhānānañca diṭṭhādhiṭṭhānānañca diṭṭhipariyuṭṭhānānañca abhinivesānusayānañca.* ***sabbasaṅkhārasamathāyāti*** *nibbānatthāya. nibbānañhi āgamma sabbasaṅkhārāiñjitāni, sabbasaṅkhāracalanāni sabbasaṅkhāravipphanditāni sammanti vūpasammanti, tasmā taṃ, "sabbasaṅkhārasamatho"ti vuccati. tadeva ca āgamma khandhūpadhi kilesūpadhi abhisaṅkhārūpadhi, pañcakāmaguṇūpadhīti ime upadhayo paṭinissajjiyanti, taṇhā khīyati virajjati nirujjhati, tasmā taṃ, "sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho"ti vuccati.* ***nibbānāyāti*** *ayaṃ panassa sarūpaniddeso, iti sabbeheva imehi padehi nibbānassa sacchikiriyatthāya dhammaṃ desentassāti ayamattho dīpito.* ***tassevaṃ hotīti*** *tassa diṭṭhigatikassa ucchijjissāmi nāmassu, vinassissāmi nāmassu, nāssu nāma bhavissāmīti evaṃ hoti. diṭṭhigatikassa hi tilakkhaṇaṃ āropetvā suññatāpaṭisaṃyuttaṃ katvā desiyamānaṃ dhammaṃ suṇantassa tāso uppajjati. vuttañhetaṃ — "tāso heso, bhikkhave, asutavato puthujjanassa no cassaṃ, no ca me siyā"ti (saṃ. ni. 3.55).*

Nên biết trong phần Aparitassanā (không hoảng sợ) như sau, từ **na evaṃ hoti** nghĩa là sự hoảng sợ có thể có như vầy do phiền não nào không có như vậy, do phiền não đó đã đoạn trừ rồi. ***Diṭṭhiṭṭhānādhiṭṭhānapariyuṭṭhānābhinivesānusayānanti*** nghĩa là tà kiến, vị trí của quan niệm sai lầm, nơi thiết lập vững chắc của tà kiến, nơi bùng nổ của tà kiến, nơi ngủ ngầm của sự chấp thủ. **Đưa đến sự an tịnh tất cả các Hành (sabbasaṅkhārasamathāya)**: vì mục đích sự diệt tận. Thật vậy, sự lay động, sự rúng động, sự biến hoại đổi thay của các Hành cho đến Niết bàn sẽ an tịnh, bởi vì Niết bàn đó Ngài gọi là (Pháp) vắng lặng tất cả các Hành. Lại nữa upadhi (bản thể của sự tái sanh) này: bản thể của sự tái sanh là uẩn, bản thể của sự tái sanh là phiền não, bản thể của sự tái sanh là sự tích lũy nghiệp, bản thể của sự tái sanh là năm dục cho đến Niết bàn đó đó (những thứ ấy) được dứt bỏ, tham ái cũng cạn kiệt, loại bỏ, tiêu diệt. Bởi thế, Niết bàn đó Ngài gọi là nơi dứt bỏ toàn bộ bản thể của sự tái sanh, là nơi cạn kiệt tham ái, ly tham ái, diệt tận. **Nhờ Niết bàn (nibbānāya)** đây là lời nói tóm lược của Niết bàn đó (sự dứt bỏ). Như vậy Ngài trình bày ý nghĩa này khi thuyết giảng Pháp vì lợi ích đưa đến sự giác ngộ Niết bàn với câu này, toàn bộ cả thảy. Hạng người đó có sự thấy như vầy (tassevaṃ hoti) nghĩa là vị Tỳ khưu có tà kiến có suy nghĩ như vầy "ta sẽ bị đoạn diệt, ta sẽ bị hoại diệt, ta sẽ không tồn tại". Thật vậy, vị Tỳ khưu có tà kiến lắng nghe Giáo Pháp đã đặt trên Tam Tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) thuyết giảng gắn liền với không tánh khởi lên sự lo hoảng sợ. Điều này đã được nói - "*Này chư Tỳ khưu, kẻ phàm nhân không từng được nghe có sự hoảng sợ như vầy, có ta và không có ta.*" (saṃ. ni. 3.55).

243. ettāvatā bahiddhāparikkhāravināse tassanakassa ca notassanakassa ca ajjhattakkhandhavināse tassanakassa ca notassanakassa cāti imesaṃ vasena catukkoṭikā suññatā kathitā. idāni bahiddhā parikkhāraṃ pariggahaṃ nāma katvā, vīsativatthukaṃ sakkāyadiṭṭhiṃ attavādupādānaṃ nāma katvā, sakkāyadiṭṭhipamukhā dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo diṭṭhinissayaṃ nāma katvā tikoṭikaṃ suññataṃ dassetuṃ ***taṃ, bhikkhave, pariggaha****ntiādimāha. tattha pariggahanti bahiddhā parikkhāraṃ.* ***pariggaṇheyyāthāti*** *yathā viññū manusso pariggaṇheyya.* ***ahampi kho taṃ, bhikkhave****ti, bhikkhave, tumhepi na passatha, ahampi na passāmi, iti evarūpo pariggaho natthīti dasseti. evaṃ sabbattha attho veditabbo.*

[243] Chỉ bấy nhiêu đã nói lên không tánh (suññatā) có bốn nút thắt với khả năng của các Tỳ khưu này là vị Tỳ khưu hoảng sợ và người không hoảng sợ vì sự hư hoại của những vật dụng phụ tùng bên ngoài một đôi; và Tỳ khưu hoảng sợ và người không hoảng sợ vì sự hoại diệt của uẩn bên trong một đôi; Bây giờ, để trình bày không tánh nút thắt thứ ba là sắp xếp vật dụng phụ tùng bên ngoài cho gọi là sự sở hữu do tà kiến, sắp xếp sự nhận thức sai trái về thân có hai mươi vật (vatthu) cho gọi là sự chấp thủ vào tự ngã, sắp xếp sáu mươi hai loại tà kiến có sự nhận thức sai trái về thân dẫn đầu cho gọi là sự nương tựa vào tà kiến, nên Ngài đã nói rằng: "**Này chư Tỳ khưu, sự sở hữu v.v,**" ở đó, **sự sở hữu** gồm sự sở hữu những vậy dụng phụ tùng bên ngoài. **Có thể nắm giữ vật sở hữu (pariggaṇheyyāthāti)** nghĩa là những người trí thức có thể quyết định giữ lấy. **Này chư Tỳ khưu, Ta cũng không quán xét thấy (ahampi kho taṃ, bhikkhave)**: Này chư Tỳ khưu, thậm chí các ông không

thấy mà ngay cả Ta cũng không thấy, sự xác định bằng hình thức như vậy cũng không có. Nên biết rằng ý nghĩa trong các câu như vậy.

244. evaṃ tikoṭikaṃ suññataṃ dassetvā idāni ajjhattakkhandhe attāti bahiddhā parikkhāre attaniyanti katvā dvikoṭikaṃ dassento ***attani vā, bhikkhave, satī****tiādimāha. tattha ayaṃ saṅkhepattho, bhikkhave, attani vā sati idaṃ me parikkhārajātaṃ attaniyanti assa, attaniyeva vā parikkhāre sati ayaṃ me attā imassa parikkhārassa sāmīti, evaṃ ahanti. sati mamāti, mamāti sati ahanti yuttaṃ bhaveyya.* ***saccatoti*** *bhūtato,* ***thetatoti*** *tathato thirato vā.*

[244] Như vậy sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng không tánh ba nút thắt, bây giờ khi thuyết giảng hai nút thắt là tự ngã trong uẩn bên trong và bởi vì tự ngã trong những vật dụng phụ tùng bên ngoài nên Ngài mới nói rằng: "**khi tự ngã có mặt (attani vā, bhikkhave, sati)**". Ở đó, có ý nghĩa tóm lược như vầy, này chư Tỳ khưu khi tự ngã có mặt, các vật dụng phụ tùng này cũng do trong tự ngã hoặc tự ngã này của ta cũng là chủ nhân của các vật dụng phụ tùng, ta cũng tương tự y như vậy có thể liên kết với từ khị vât (vatthu) có mặt đồ vật ta cũng có, ta cũng có. **Có tính chất thật (saccato)**: với bản thể thật, **những thứ đáng tin cậy (thetatoti)**: với những thứ chắc chắn hoặc xác thực.

idāni ime pañcakkhandhe aniccaṃ dukkhaṃ anattāti evaṃ tiparivaṭṭavasena aggaṇhanto ayaṃ ariṭṭho viya mayhaṃ sāsane kalalaṃ kacavaraṃ pakkhipatīti dassento ***taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vāti****ādimāha. tattha* ***aniccaṃ, bhante****ti, bhante, yasmā hutvā na hoti, tasmā aniccaṃ. uppādavayavattito vipariṇāmatāvakālikaniccapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi aniccaṃ.* ***dukkhaṃ, bhante****ti, bhante, paṭipīḷanākārena dukkhaṃ, santāpadukkhamadukkhavatthukasukhapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi dukkhaṃ.* ***vipariṇāmadhammanti*** *bhavasaṅkantiupagamanasabhāvaṃ pakatibhāvavijahanasabhāvaṃ.* ***kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā****ti yuttaṃ nu kho taṃ imesaṃ tiṇṇaṃ taṇhāmānadiṭṭhiggāhānaṃ vasena ahaṃ mamāti evaṃ gahetuṃ.* ***no hetaṃ, bhante****ti iminā te bhikkhū avasavattanākārena rūpaṃ, bhante, anattāti paṭijānanti. suññāssāmikānissarāttapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi anattā.*

Bây giờ, khi không nắm lấy năm uẩn với ba luân (parivaṭṭa) là vô thường, khổ não và vô ngã khi thuyết giảng rằng Tỳ khưu này giống như Tỳ khưu Ariṭṭha đổ bùn lấy cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta, nên Ngài mới thuyết rằng: **Này chư Tỳ khưu, các ông nghĩ ý nghĩa đó thế nào? Sắc là thường hay vô thường?** Ở đó, Thưa Ngài **(Sắc là) vô thường:** nghĩa là thưa Ngài bởi Sắc có rồi không có cho nên Sắc là vô thường, gọi là vô thường do 4 lý do là do sanh rồi hoại diệt, hoặc bởi ý nghĩa biến hoại, diễn ra tạm thời và đối nghịch sự thường hằng. **Thưa Ngài (Sắc là) là khổ**: thưa Ngài, Sắc gọi là khổ do biểu hiện áp bức, đàn áp gọi là khổ do bốn lý do bởi ý nghĩa nóng đốt, khó kham nhẫn, làm chỗ thiết lập cho khổ đau và đối nghịch với sự an lạc. **Có trạng thái thay đổi (vipariṇāmadhammaṃ)**: thực tính có sự chuyển biến (từ trạng thái này sang trạng thái khác) và hướng đến hữu, có sự dứt trừ sự thông thường trở thành thực tính. **Cái ấy có thích hợp để nhận thức như vầy: "Cái này là của**

tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”? nghĩa là có thích hợp để nắm giữ sắc đó như vầy ‘ta’ ‘của ta’ với mãnh lực chấp thủ của cả 3 pháp này là tham ái, ngã mạn và tà kiến. **Không nên, bạch Thế Tôn**: vị Tỳ khưu đó thừa nhận rằng: Sắc là vô ngã bạch Thế Tôn với biểu hiện không vận hành theo sức mạnh ‘sắc gọi là vô ngã’ với bốn lý do là bởi ý nghĩa là thứ rỗng không, vô chủ, không to lớn và đối nghịch với tự ngã.

bhagavā hi katthaci aniccavasena anattattaṃ dasseti, katthaci dukkhavasena, katthaci ubhayavasena. “cakkhu attāti yo vadeyya, taṃ na upapajjati, cakkhussa uppādopi vayopi paññāyati. yassa kho pana uppādopi vayopi paññāyati, attā me uppajjati ca veti cāti iccassa evamāgataṃ hoti, tasmā taṃ na upapajjati cakkhu attāti yo vadeyya, iti cakkhu anattā”ti (ma. ni. 3.422) imasmiñhi chachakkasutte aniccavasena anattataṃ dasseti.

Thật vậy, do đâu đức Thế Tôn tuyên thuyết tính chất Vô Ngã bằng mãnh lực của Vô Thường ở nơi nào? bằng mãnh lực của Khổ Đau ở nơi nào? với mạnh lực của Vô Thường và sự Đau Khổ ở nơi nào? Thật vậy, Ngài đã trình bày tính chất Vô Ngã với sức mạnh của Vô Thường trong Kinh Chachakka này rằng: “*Người nào có thể nói rằng con mắt là Tự Ngã, như vậy lời nói ấy là không thích hợp. Con mắt sẽ xuất hiện cả sự sanh và cả sự sự diệt. Vì rằng cái nào xuất hiện sự sanh và cả sự diệt thì cái đó cần phải nói như vầy: “Tự Ngã sanh và diệt ở nơi tôi”. Do vậy, lời nói của người nói rằng: “ Con mắt là Tự Ngã”, như vậy là không hợp lý. Cho nên (cần phải nói rằng) con mắt là Vô Ngã.*” (ma. ni. 3.422).

“rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe ‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī’ti. yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe ‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī’”ti (mahāva. 20; saṃ. ni. 3.59) imasmiṃ anattalakkhaṇasutte dukkhavasena anattataṃ dasseti.

Thuyết giảng tính chất vô ngã với mãnh lực tính chất sự khổ đau ở trong Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇa) này rằng: “*Này các Tỳ khưu, bởi vì nếu Sắc này là Tự Ngã thì Sắc này không thể đi đến bệnh hoạn và có thể đạt được ở Sắc (theo ý muốn) rằng: ‘Sắc của ta hãy là như vầy, Sắc của ta đừng trở thành như vầy.’ Này các Tỳ khưu, chính vì Sắc là Vô Ngã do đó Sắc đi đến bệnh hoạn và không thể đạt được ở Sắc (theo ý muốn) rằng: ‘Sắc của* ta hãy là như vầy, *Sắc của ta đừng trở thành như vầy.*” *(mahāva. 20; saṃ. ni. 3.59)*

“rūpaṃ, bhikkhave, aniccaṃ, yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā, yadanattā taṃ ‘netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabban”ti (saṃ. ni. 3.76) imasmiṃ arahattasutte ubhayavasena anattataṃ dasseti. kasmā? aniccaṃ dukkhañca pākaṭaṃ. anattāti na pākaṭaṃ.

Thuyết giảng sự tính chất Vô Ngã với sức mạnh của Vô Thường và Đau Khổ cả hai trong Kinh Arahatta như sau: “*Này các Tỳ khưu, sắc là Vô Thường; sắc nào là Vô Thường thì sắc đó cũng là Khổ; Sắc nào là Khổ thì sắc đó cũng là Vô Ngã; Sắc nào là Vô Ngã thì Sắc đó không phải của tôi; Sắc đó không phải là tôi; Sắc đó không phải tự ngã của tôi, cho*

nên cần phải thấy Sắc đó như thật với chánh trí tuệ". (saṃ. ni. 3.76). Tại sao? Bởi vì Vô Thường và Khổ đã xuất hiện rồi Vô Ngã vẫn chưa xuất hiện.

paribhogabhājanādīsu hi bhinnesu aho aniccanti vadanti, aho anattāti vattā nāma natthi. sarīre gaṇḍapiḷakādīsu vā uṭṭhitāsu kaṇṭakena vā viddhā aho dukkhanti vadanti, aho anattāti pana vattā nāma natthi. kasmā? idañhi anattalakkhaṇaṃ nāma avibhūtaṃ duddasaṃ duppaññāpanaṃ. tena taṃ bhagavā aniccavasena vā dukkhavasena vā ubhayavasena vā dasseti. tayidaṃ imasmimpi teparivaṭṭe aniccadukkhavaseneva dassitaṃ. vedanādīsupi eseva nayo.

Bởi vậy, khi đồ dùng đựng thức ăn v.v, bị vỡ mọi người nói rằng 'Ồ, Vô thường mà', chẳng ai nói rằng 'Vô Ngã'. Hoặc các dịch mủ xuất hiện trên thân hoặc người bị gai đâm cũng nói với nhau rằng 'ồ, Khổ' chẳng có ai nói rằng 'ồ, Vô Ngã'. Tại sao? Bởi vì, trạng thái Vô Ngã không rõ ràng, khó thấy, khó nhận biết bởi thế đức Thế Tôn không thuyết tính chất Vô Ngã đó với mãnh lực Vô Thường, Khổ, và cả hai là Vô Thường lẫn Khổ Đau. Sắc này đây thuyết giảng với mãnh lực Vô Thường chỉ là Khổ mà thôi trong ba luân (parivaṭṭe). Cả trong Thọ cũng có cách thức tương tự.

***tasmā tiha, bhikkhave**ti, bhikkhave, yasmā etarahi aññadāpi rūpaṃ aniccaṃ dukkhaṃ anattā, tasmāti attho. **yaṃkiñci rūpan**tiādīni visuddhimagge khandhaniddese vitthāritāneva.*

Vì lý do đó này chư Tỳ khưu bất kỳ một Sắc nào (tasmā tiha, bhikkhave): Này chư Tỳ khưu, do Sắc này là Vô Thường, là Khổ, là Vô Ngã cả hiện tại cả thời gian khác (quá khứ và vị lai). **Sắc này không phải của các ông (yaṃkiñci rūpaṃ)**: đã được giải thích chi tiết trong Diễn Giải về Uẩn trong Thanh Tịnh Đạo.

*245. **nibbindatīti** ukkaṇṭhati. ettha ca **nibbidāti** vuṭṭhānagāminīvipassanā adhippetā. vuṭṭhānagāminīvipassanāya hi bahūni nāmāni. esā hi katthaci saññagganti vuttā. katthaci dhammaṭṭhitiñāṇanti. katthaci pārisuddhipadhāniyaṅganti. katthaci paṭipadāñāṇadassanavisuddhīti. katthaci tammayatāpariyādānanti. katthaci tīhi nāmehi. katthaci dvīhīti.*

[245] **Nibbindati**: Nhàm chán. Cũng trong từ **nibbindati** (nhàm chán) trong Pāḷi này Ngài có ý muốn nói đến *vuṭṭhānagāminīvipassanā* (Minh Sát đưa đến sự thoát khỏi sự dính mắc tham ái). Quả thật, *vuṭṭhānagāminīvipassanā* có nhiều tên gọi một số chỗ gọi là *sañagga (sự nhận thức)*, một số nơi gọi là *dhammaṭṭhitiñāṇa (trí tuệ về sự hiện diện các pháp)*, một số nơi gọi là *pārisuddhipadhāniyaṅga (chi phần nỗ lực thanh tịnh)*, một số nơi gọi là *paṭipadāñāṇadassanavisuddhi (đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh)*, một số nơi gọi là *tammayatāpariyādāna*, một số có ba tên gọi, một số thì có hai.

*tattha **poṭṭhapādasutte** tāva "saññā kho, poṭṭhapāda, paṭhamaṃ uppajjati, pacchā ñāṇan"ti (dī. ni. 1.416) evaṃ **saññagganti** vuttā. **susimasutte** "pubbe kho, susima, dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇan"ti (saṃ. ni. 2.70) evaṃ **dhammaṭṭhitiñāṇanti** vuttā. dasuttarasutte "paṭipadāñāṇadassanavisuddhi padhāniyaṅgan"ti (dī. ni. 3.359) evaṃ*

pārisuddhipadhāniyaṅganti *vuttā.* ***rathavinīte*** *"kiṃ nu kho, āvuso, paṭipadāñāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī"ti (ma. ni. 1.257) evaṃ* ***paṭipadāñāṇadassanavisuddhīti*** *vuttā.* ***saḷāyatanavibhaṅge*** *"atammayataṃ, bhikkhave, nissāya atammayataṃ āgamma yāyaṃ upekkhā nānattā nānattasitā, taṃ abhinivajjetvā yāyaṃ upekkhā ekattā ekattasitā, taṃ nissāya taṃ āgamma evametissā pahānaṃ hoti, evametissā samatikkamo hotī"ti (ma. ni. 3.310) evaṃ* ***tammayatāpariyādānanti*** *vuttā.* ***paṭisambhidāmagge*** *"yā ca muñcitukamyatā, yā ca paṭisaṅkhānupassanā, yā ca saṅkhārupekkhā, ime dhammā ekatthā byañjanameva nānan"ti (paṭi. ma. 1.54) evaṃ* ***tīhi nāmehi*** *vuttā. paṭṭhāne "anulomaṃ gotrabhussa anantarapaccayena paccayo, anulomaṃ vodānassa anantarapaccayena paccayo"ti (paṭṭhā. 1.1.417) evaṃ dvīhi nāmehi vuttā. imasmiṃ pana alagaddasutte nibbindatīti nibbidānāmena āgatā.*

Ở đó, trong **Kinh Poṭṭhapāda** ***sự nhận thức*** đã được nói như vầy: "Này Potthapàda, nhận thức khởi trước trí mới khởi sau." (dī. ni. 1.416). Trong **Kinh Susima** "Này Susima, trí về sự hiện diện của các Pháp có trước, trí trong Niết bàn mới có sau." (saṃ. ni. 2.70) đã nói về **trí về sự hiện diện của các Pháp** như vậy. Trong **Kinh Dasuttara** "đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh về chi phần lực" (dī. ni. 3.359) **chi phần nỗ lực thanh tịnh** đã được nói như vậy. Trong **Kinh Rathavinīta** "này hiền giả, Ngài được sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn là vì đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh phải chẳng? (ma. ni. 1.257), **đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh** đã được nói như vậy. Trong **Kinh saḷāyatanavibhaṅga** "Này các Tỳ khưu, thọ xả nào có thể đem đi sự không tham dục, y cứ sự không tham dục, có đối tượng đồng nhất, y cứ chung một đối tượng, các ông hãy đoạn tận thọ xả đó, hãy vượt qua xả đó, như vậy là sự vượt qua (xả) này." (ma. ni. 3.310) **tammayatāpariyādānaṃ** đã được nói đến như vậy. Trong **Paṭisambhidāmagga** "Sự mong muốn giải thoát, sự quán xét do phân biệt rõ, và trạng thái xả đối với các pháp hữu vi, các pháp này có cùng một ý nghĩa, khác biệt về văn tự." (paṭi. ma. 1.54) như vậy **ba tên gọi** đã được nói đến. Trong **bộ Paṭṭhāna** "trí thuận dòng làm duyên cho trí chuyển tộc bằng vô gián duyên, trí thuận dòng làm duyên của tâm thanh tịnh (vodāna: tâm Đạo và tâm Quả) bằng vô gián duyên." *(paṭṭhā. 1.1.417)* như vậy hai tên gọi đã được nói đến. Còn trong Kinh Alagadda này vuṭṭhānagāminīvipassanā đến với ý nghĩa 'nhàm chán' trong từ 'trở nên chán nản'.

nibbidā virajjatīti ettha **virāgoti** maggo **virāgā vimuccatīti** ettha virāgena maggena vimuccatīti phalaṃ kathitaṃ. **vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hotī**ti idha paccavekkhaṇā kathitā.

Đạo gọi là **xa lìa ái luyến** trong câu **'do nhàm chán nên xa lìa ái luyến'** trong câu '**do xa lìa ái luyến nên giải thoát**' này Ngài nói đến Quả được giải thoát do xa lìa ái luyến là Đạo. Ở đây, Ngài nói đến trí quán xét lại rằng '**khi giải thoát trí tuệ biết rằng ta đã giải thoát.**'

evaṃ vimuttacittaṃ mahākhīṇāsavaṃ dassetvā idāni tassa yathābhūtehi pañcahi kāraṇehi nāmaṃ gaṇhanto **ayaṃ vuccati, bhikkhave**tiādimāha. **avijjāti** vaṭṭamūlikā avijjā. ayañhi durukkhipanaṭṭhena **palighoti** vuccati. tenesa tassa ukkhittattā **ukkhittapalighoti** vutto. **tālāvatthukatāti** sīsacchinnatālo viya katā, samūlaṃ vā tālaṃ uddharitvā tālassa vatthu viya katā, yathā tasmiṃ vatthusmiṃ puna so tālo na paññāyati, evaṃ puna apaññattibhāvaṃ nītāti attho.

Như vậy sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về bậc đại lậu tận, vị đã có tâm giải thoát. Bây giờ, khi xác định tên gọi của bậc đại lậu tận ấy với năm lý do theo thực tính nên Ngài đã nói rằng '**Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu này được gọi là…**' **Vô minh** bao gồm vô minh có luân hồi làm gốc. Thật vậy, vô minh này Ngài gọi là **vật gây cản trở** với ý nghĩa khó trèo lên. Bởi thế Tỳ khưu này Ngài gọi là **vị đã treo lên vật gây cản trở** do vô minh đó bị treo lên. **Tālāvatthukatā**: thực hiện giống như cây thốt nốt bị chặt đứt đầu, có nghĩa là hoặc sau khi đào cây thốt nốt cùng với rễ của nó làm giống như thân cây thốt nốt, đi đến trạng thái không còn tồn tại, giống như thân cây thốt nốt không còn xuất hiện ở nơi đó nữa.

ponobbhavikoti punabbhavadāyako. **jātisaṃsārotiādīsu** jāyanavasena ceva saṃsaraṇavasena ca evaṃ laddhanāmānaṃ punabbhavakhandhānaṃ paccayo kammābhisaṅkhāro. so hi punappunaṃ uppattikaraṇavasena parikkhipitvā ṭhitattā **parikkhāti** vuccati, tenesa tassā saṃkiṇṇattā vikiṇṇattā **saṃkiṇṇaparikkhoti** vutto. **taṇhāti** vaṭṭamūlikā taṇhā. ayañhi gambhīrānugataṭṭhena esikāti vuccati. tenesa tassā abbūḷhattā luñcitvā chaḍḍitattā **abbūḷhesikoti** vutto.

Khiến tái sanh trong kiếp sống mới: cho tái sanh vào kiếp sống mới. Luân chuyển của sự sanh: bao gồm sự tích lũy nghiệp làm duyên cho uẩn trong kiếp sống mới, được gọi tên như vậy với năng lực của sự sanh và với năng lực của sự luân chuyển trong các kiếp sống. Thật vậy, sự tích lũy nghiệp đó Ngài gọi là rào chắn bởi vì đã thiết lập bao vây bằng việc làm cho sự tái sanh lặp đi lặp lại, cho nên vị Tỳ khưu đó gọi là saṃkiṇṇaparikkho (người có rào chắn bị phá tan) do vô minh đó đã tiêu tan. **Tham ái** bao gồm tham ái có trong vòng luân hồi làm gốc. Thật vậy tham ái này Ngài gọi là cột kiên cố với ý nghĩa được chôn sâu. Vì thế, vị Tỳ khưu ấy Ngài gọi là abbūḷhesiko (người đã nhổ lên cột trụ) bởi tham ái đó vị ấy đã nhổ bỏ, đã liệng đi.

orambhāgiyānīti *oraṃ bhajanakāni kāmabhave upapattipaccayāni. etāni hi kavāṭaṃ viya nagaradvāraṃ cittaṃ pidahitvā ṭhitattā* ***aggaḷāti*** *vuccanti. tenesa tesaṃ nirākatattā bhinnattā* ***niraggaḷoti*** *vutto.* ***ariyoti*** *nikkileso parisuddho.* ***pannaddhajoti*** *patitamānaddhajo.* ***pannabhāroti*** *khandhabhāra kilesabhārā bhisaṅkhārabhāra pañcakāmaguṇabhārā pannā orohitā assāti pannabhāro. apica idha mānabhārasseva oropitattā pannabhāroti adhippeto.* ***visaṃyuttoti*** *catūhi yogehi sabbakilesehi ca visaṃyutto. idha pana mānasaṃyogeneva visaṃyuttattā visaṃyuttoti adhippeto.* ***asmimānoti*** *rūpe asmīti māno, vedanāya... saññāya... saṅkhāresu... viññāṇe asmīti māno.*

Hạ phần kiết sử: cho tái sanh ở chỗ thấp, làm duyên cho tái sanh trong cõi dục. Thật vậy, các kiết sử này Ngài gọi là **chốt cửa** bởi thiết lập đóng chặt tâm giống như đóng chặt cánh cửa ở cổng thành. Vì thế vị Tỳ khưu đó Ngài gọi là **niraggaḷo (vị đã mở tung các chốt cửa)** bởi các kiết sử đó vị ấy đã làm cho phá hủy. **Bậc Thánh Nhân** gồm bậc không còn phiền não, đã thanh tịnh. **Đã hạ xuống ngọn cờ (ngã mạn)**: ngã mạn là ngọn cờ đã được hạ xuống. **Đã đặt gánh nặng xuống**: được gọi là người đã đặt gánh nặng xuống do vị Tỳ khưu đó có gánh nặng của uẩn, gánh nặng của phiền não, gánh nặng của sự tích lũy nghiệp và gánh nặng của năm loại dục đã được đặt xuống. Và hơn nữa, ở đây Ngài có ý muốn nói đến vị có gánh nặng đã được đặt xuống, do đã đặt gánh nặng chính là đặt ngã mạng xuống. **Không có ách phược**: không còn gắn bó với các pháp kết buộc và các phiền não. Ở đây Ngài muốn nói đến vị không còn gắn bó do xa lìa chính sợi dây trói buộc là ngã mạn. **Đã đoạn trừ ngã mạn**: có ngã mạn tôi có trong Sắc…trong Thọ…trong Tưởng…trong Hành…có ngã mạn tôi có trong Thức.

ettāvatā bhagavatā maggena kilese khepetvā nirodhasayanavaragatassa nibbānārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā viharato khīṇāsavassa kālo dassito. yathā hi dve nagarāni ekaṃ coranagaraṃ, ekaṃ khemanagaraṃ. atha ekassa mahāyodhassa evaṃ bhaveyya — "yāvimaṃ coranagaraṃ tiṭṭhati, tāva khemanagaraṃ bhayato na muccati, coranagaraṃ anagaraṃ karissāmī"ti sannāhaṃ katvā khaggaṃ gahetvā coranagaraṃ upasaṅkamitvā nagaradvāre ussāpite esikatthambhe khaggena chinditvā sadvārabāhakaṃ kavāṭaṃ chinditvā palighaṃ ukkhipitvā pākāraṃ bhindanto parikkhaṃ saṃkiritvā nagarasobhanatthāya ussite dhaje pātetvā nagaraṃ agginā jhāpetvā khemanagaraṃ pavisitvā pāsādaṃ abhiruyha ñātigaṇaparivuto surasabhojanaṃ bhuñjeyya, evaṃ coranagaraṃ viya sakkāyo, khemanagaraṃ viya nibbānaṃ, mahāyodho viya yogāvacaro.

Chỉ chừng ấy lời Đức Thế Tôn đã thuyết giảng thời gian của bậc lậu tận, vị đã làm cạn kiệt phiền não bằng Thánh Đạo, vị đã đạt đến Niết bàn tối thượng, bằng sự thể nhập Thánh Quả có Niết bàn làm đối tượng. Tương tự y như hai thành phố, một thành phố của những kẻ trộm, một thành phố yên bình, khi ấy một chiến binh vĩ đại có thể nghĩ rằng: "khi nào thành phố của những tên trộm này được thành lập, thì khi ấy thành phố yên bình sẽ không được an toàn. Ta sẽ dẹp tan thành phố của những tên trộm không thể trở thành thành phố nữa." Vì thế (vị ấy) đã mặc áo giáp, cầm gươm tiến vào thành phố của những tên cướp, rút thanh gươm chặt đứt một cây trụ gần cổng thành, phá hủy cửa cùng với các khung cửa. và tháo gỡ chốt cửa lên để phá tường, dỡ bỏ lều trại, cờ đã được giương lên vì mỹ quan thành phố, lấy lửa đốt cháy thành phố (của những tên cướp), rồi tiến vào thành phố yên bình, tiến lên lâu đài, được vay quanh bởi những thân quyến, thọ dụng vật thực có vị ngon thế nào, thì câu này cũng như vậy sắc thân giống như thành phố của những tên trộm, Niết bàn giống như thành phố yên bình, hành giả giống như một chiến binh vĩ đại.

tassevaṃ hoti, "yāva sakkāyavaṭṭaṃ vattati, tāva dvattiṃsakammakāraṇāṭṭhanavutirogapañcavīsatimahābhayehi parimuccanaṃ natthī"ti. so mahāyodho viya sannāhaṃ sīlasannāhaṃ katvā, paññākhaggaṃ gahetvā khaggena

esikatthambhe viya arahattamaggena taṇhesikaṃ luñcitvā, so yodho sadvārabāhakaṃ nagarakavāṭaṃ viya pañcorambhāgiyasaṃyojanaggaḷaṃ ugghāṭetvā, so yodho palighaṃ viya, avijjāpalighaṃ ukkhipitvā, so yodho pākāraṃ bhindanto parikkhaṃ viya kammābhisaṅkhāraṃ bhindanto jātisaṃsāraparikkhaṃ saṃkiritvā, so yodho nagarasobhanatthāya ussāpite dhaje viya mānaddhaje pātetvā sakkāyanagaraṃ jhāpetvā, so yodho khemanagare uparipāsāde surasabhojanaṃ viya kilesanibbānaṃ nagaraṃ pavisitvā amatanirodhārammaṇaṃ phalasamāpattisukhaṃ anubhavamāno kālaṃ vītināmeti.

Hành giả ấy có suy nghĩ như vầy: "cho đến khi nào sự luân chuyển của sắc thân được vận hành, cho đến khi ấy sự thoát khỏi ba mươi hai loại hình phạt (kammakāraṇa), chín mươi tám loại tật bệnh, hai mươi lăm đại nạn cũng không còn tồn tại." Hành giả giống như một chiến binh vĩ đại mặc áo giáp là áo giáp của giới, cầm thanh gươm là Trí Tuệ nắm lấy A-ra-hán Đạo chặt đứt cây trụ là tham ái tựa như cầm lấy thanh gươm chặt đứt cột trụ. Hành giả ấy nhấc chốt cửa là năm Hạ Phần Kiết Sử tựa như chiến binh nâng cửa sổ cùng với các khung cửa, nâng lên chốt cửa là Vô Minh giống như nhấc chốt cửa, vị ấy phá hủy sự tích lũy nghiệp, phá vỡ lều trại là vòng luân hồi tái sanh giống như chiến binh phá hủy bức tường phá hủy lều trại, hành giả hạ cờ xướng là ngã mạn, thiêu đốt thành phốt là sắc thân giống như chiến binh hạ cờ đã được giương lên vì mỹ quan thành phố, hành giả tiến vào thành phố yên bình là phiền não Niết bàn xinh đẹp an lạc khởi lên từ sự thể nhập Thánh Quả mà có Pháp bất tử Niết bàn làm đối tượng (vị ấy) vượt qua thời gian giống như người chiến binh thọ dụng vật thực có vị ngon ở tần trên của tòa lâu đài trong thành phố yên bình.

246. idāni evaṃ vimuttacittassa khīṇāsavassa parehi anadhigamanīyaviññāṇataṃ dassento **evaṃ vimuttacittaṃ kho**tiādimāha. tattha **anvesanti** anvesantā gavesantā. **idaṃ nissitan**ti idaṃ nāma nissitaṃ. **tathāgatassāti** ettha sattopi tathāgatoti adhippeto, uttamapuggalo khīṇāsavopi. **ananuvijjoti** asaṃvijjamāno vā avindeyyo vā. tathāgatoti hi satte gahite asaṃvijjamānoti attho vaṭṭati, khīṇāsave gahite avindeyyoti attho vaṭṭati.

[246] bây giờ đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng tính chất mà bậc lậu tận, vị có tâm đã giải thoát như vầy, là người có thức tánh mà người khác không thể tìm kiếm được nên Ngài đã nói rằng: "**Các Tỳ khưu, Tỷ kheo đã giải thoát như vậy…**". Ở đó, **tìm kiếm** bao gồm nỗ lực tìm kiếm. **idaṃ nissitaṃ**: y cứ điều này. Thậm chí Ngài cũng có ý muốn đề cập rằng Như Lai trong từ **tathāgatassa (đệ tử của Như Lai)** này. Ngay cả bậc lậu tận cũng là người tối thượng. **Ananuvijjo**: người không có hoặc người mà người khác không thể tìm ra. Thật vậy, khi chấp rằng chúng sanh là Như Lai nên nói rằng có ý nghĩa "không tồn tại". Khi chấp rằng bậc lậu tận, phải nói rằng "không ai có thể tìm thấy".

tattha purimanaye ayamadhippāyo — bhikkhave, ahaṃ diṭṭheva dhamme dharamānakaṃyeva khīṇāsavaṃ tathāgato satto puggaloti na paññapemi. appaṭisandhikaṃ pana parinibbutaṃ khīṇāsavaṃ sattoti vā puggaloti vā kiṃ paññapessāmi? ananuvijjo tathāgato. na hi paramatthato satto nāma koci atthi, tassa avijjamānassa idaṃ nissitaṃ viññāṇanti anvesantāpi kiṃ adhigacchissanti? kathaṃ paṭilabhissantīti attho. dutiyanaye

ayamadhippāyo — bhikkhave, ahaṃ diṭṭheva dhamme dharamānakaṃyeva khīṇāsavaṃ viññāṇavasena indādīhi avindiyaṃ vadāmi. na hi saindā devā sabrahmakā sapajāpatikā anvesantāpi khīṇāsavassa vipassanācittaṃ vā maggacittaṃ vā phalacittaṃ vā, idaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya vattatīti jānituṃ sakkonti. te appaṭisandhikassa parinibbutassa kiṃ jānissantīti?

Trong hai cách đó, cách thứ nhất được giải thích như sau: Này các Tỳ khưu, dầu bậc lậu tận vẫn duy trì mạng sống ngay trong hiện tại Ta cũng không tuyên bố rằng Như Lai, chúng sanh, hạng người (mà) ta sẽ tuyên bố bậc lậu tận vị đã tịch diệt Niết bàn không còn tái sanh, chúng sanh hay con người đạt được như thế nào. Tức là Như Lai không tồn tại, thật vậy nói theo Chân Nghĩa Pháp thì không có ai gọi là chúng sanh, khi chúng sanh không có chư Thiên nỗ lực tìm kiếm thức nương vào cái gì? sẽ cảm nghiệm như thế nào (tức là) sẽ gặp được như thế nào? Trong cách thứ hai giải thích như vậy "này chư Tỳ khưu, Ta nói rằng bậc lậu tận vị vẫn duy trì mạng sống chỉ trong kiếp hiện tại, mà chư Thiên có Vua Trời Đế Thích v.v, tìm không được bằng tâm thức. Bởi vậy chư Thiên cùng với Vua Trời Đế Thích, Sanh Chủ dù nỗ lực tìm kiếm cũng không thể nhận biết tâm Minh Sát, tâm Đạo hoặc Tâm Quả của bậc lậu tận rằng nương đối tượng này được vận hành, chư Thiên đó sẽ nhận biết điều gì của bậc lậu tận vị đã tịch diệt Niết bàn không còn tục sanh.

asatāti asantena. **tucchāti** tucchakena. **musāti** musāvādena. **abhūtenāti** yaṃ natthi, tena. **abbhācikkhantīti** abhiācikkhanti, abhibhavitvā vadanti. **venayikoti** vinayati vināsetīti vinayo, so eva venayiko, sattavināsakoti adhippāyo. **yathā cāhaṃ na, bhikkhave**ti, bhikkhave, yena vākārena ahaṃ na sattavināsako. yathā cāhaṃ na vadāmīti yena vā kāraṇena ahaṃ sattavināsaṃ na paññapemi. idaṃ vuttaṃ hoti — yathāhaṃ na sattavināsako, yathā ca na sattavināsaṃ paññapemi, tathā maṃ te bhonto samaṇabrāhmaṇā "venayiko samaṇo gotamo"ti vadantā sattavināsako samaṇo gotamoti ca, "sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññapetī"ti vadantā sattavināsaṃ paññapetīti ca asatā tucchā musā abhūtena abbhācikkhantīti.

Asata: không tồn tại.**Tucchā**: trống không. **musā**: vơi lời nói dối, không thật. **abhūtena**: với chuyện không có. **Abbhācikkhanti**: hư vọng, nói sai sự thật. Người làm cho chúng sanh hủy diệt: gọi là *vinaya* do diệt tận, khiến cho tan rã, *vinaya* ấy gọi là *venayaka* dịch là người làm cho chúng sanh hủy diệt. **Ta không làm cho chúng sanh hủy diệt như thế:** các Tỳ khưu Ta không phải làm chúng sanh khiện họ hủy diệt như thế. Dầu cho Ta không làm chúng sanh hủy diệt: hoặc Ta không tuyên bố chúng sanh bị hủy diệt như thế. Ngài giải thích rằng Ta không làm chúng sanh hủy diệt bằng cách nào và không tuyên bố việc làm cho chúng sanh hủy diệt bằng cách nào? Sa-môn Bà-la-môn buộc tội ta rằng Sa-môn Gotama làm cho chúng sanh hủy diệt, rằng Ta tuyên bố sự trống rỗng, sự hủy diệt, sự tiêu diệt các hữu tình, và cả nói sai sự thật bằng những chuyện không có, rỗng tuếch, nói dối và không đúng sự thật, Như Lai tuyên bố sự hủy diệt của chúng sanh.

pubbe cāti pubbe mahābodhimaṇḍamhiyeva ca. **etarahi cā**ti etarahi dhammadesanāyañca. **dukkhañceva paññapemi, dukkhassa ca nirodhan**ti

dhammacakkaṃ appavattetvā bodhimaṇḍe viharantopi dhammacakkappavattanato paṭṭhāya dhammaṃ desentopi catusaccameva paññapemīti attho. ettha hi dukkhaggahaṇena tassa mūlabhūto samudayo, nirodhaggahaṇena taṃsampāpako maggo gahitova hotīti veditabbo. **tatra ce**ti tasmiṃ catusaccappakāsane. **pareti** saccāni ājānituṃ paṭivijjhituṃ asamatthapuggalā. **akkosantīti** dasahi akkosavatthūhi akkosanti. **paribhāsantīti** vācāya paribhāsanti. **rosenti vihesentīti** rosessāma vihesessāmāti adhippāyena **ghaṭṭenti** dukkhāpenti. **tatrāti** tesu akkosādīsu, tesu vā parapuggalesu. **āghātoti** kopo. **appaccayoti** domanassaṃ. anabhiraddhīti atuṭṭhi.

Cả trong thời quá khứ (pubbe ca): thời gian trước khi Ngài giác ngộ dưới cội Đại thọ Bồ-đề. **Cả thời nay (etarahi ca)**: ngay lúc này, là trong lúc thuyết giảng Giáo Pháp. **Ta tuyên bố (giảng dạy) Khổ và sự Diệt Khổ (dukkhañceva paññapemi, dukkhassa ca nirodhaṃ):** Như Lai an trú ở cội Bồ-đề vẫn không tuyên thuyết chuyển vận bánh xe Pháp, hay thuyết giảng pháp kể từ lúc tuyên thuyết chuyển vận bánh xe Pháp, hay chỉ tuyên thuyết Tứ Thánh Đế. Thật vậy, trong Tứ Thánh Đế đó Tập khởi là bản thể gốc của Khổ đó, nên hiểu rằng việc nắm lấy với từ Khổ; còn Đạo để đạt đến Diệt đó, nên biết rằng nắm lấy với từ Diệt. **Tatra ce**: trong việc tuyên thuyết Tứ Thánh Đế đó. Những người khác bao gồm những hạng người không thể thấu triệt các Chân Lý. **Akkosanti** bao gồm mắng nhiếc bằng mười cách mạ lỵ (akkosavatthu). **Paribhāsanti**: phỉ báng bằng lời. **Làm cho phẫn nộ, gây phiền nhiễu** bao gồm mong rằng ta sẽ giận dữ, sẽ phiền nhiễu. Va chạm: cho cảm nghiệm khổ đau. **Tatra**: trong việc mắng nhiếc đó v.v, hoặc ở những người khác ấy. **Không có sự hiềm khích**: sự sân hận. **Không buồn rầu**: gồm sự đau lòng. **Không có sự bất mãn**: sự không hoan hỷ.

__tatra ce__ti catusaccappakāsaneyeva. __pareti__ catusaccappakāsanaṃ ājānituṃ paṭivijjhituṃ samatthapuggalā. __ānandoti__ ānandapīti. __uppilāvitattanti__ uppilāpanapīti. __tatra ce__ti catusaccappakāsanamhiyeva. __tatrāti__ sakkārādīsu. __yaṃ kho idaṃ pubbe pariññātan__ti idaṃ khandhapañcakaṃ pubbe bodhimaṇḍe tīhi pariññāhi pariññātaṃ. __tatthameti__ tasmiṃ khandhapañcake ime. kiṃ vuttaṃ hoti? tatrāpi tathāgatassa ime sakkārā mayi karīyantīti vā ahaṃ ete anubhavāmīti vā na hoti. pubbe pariññātakkhandhapañcakaṃyeva ete sakkāre anubhotīti ettakameva hotīti. __tasmāti__ yasmā saccāni paṭivijjhituṃ asamatthā tathāgatampi akkosanti, tasmā. sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

tatra ce: gồm việc tuyên thuyết Tứ Thánh Đế đó. Những người đó bao gồm những người biết rõ thấu triệt việc tuyên thuyết Tứ Thánh Đế. Sự hoan hỷ: say xưa với sự hoan hỷ. **Uppilāvitattaṃ:** say mê nhờ vào năng lực sự thỏa thích. **tatra ce** lời tuyên bố về Tứ Thánh Đế. **Tatrā**: trong sự cung kính v.v. **Ta đã từng biết rõ điều này trước kia:** ngũ uẩn nào đức Thế Tôn đã biết rõ toàn diện với ba sự rõ biết tại cội Bồ-đề đạo trong quá khứ. **Tatthame** đồng nghĩa **tasmiṃ khandhapañcake ime** [sự cung kính này mà họ đã làm (đối với tôi) trong năm uẩn đó]. Ngài giải thích thế nào? Ngài giải thích rằng: "Nghĩ rằng sự cung kính này sẽ có trong Ta hoặc Ta sẽ thọ nhận sự cung kính này, không có đối với Như Lai trong ngũ uẩn đó và có sự tư duy chỉ có chừng ấy rằng: Như Lai thọ nhận sự cung kính của ngũ uẩn đã từng biết rõ điều này từ trước, và ngũ uẩn được thọ nhận sự cung kính này. **Tasmā**:

bởi vì Sa-môn Bà-la-môn khác, người không có khả năng thấu triệt các Chân Lý mới mắng nhiếc Như Lai như thế. Các từ còn lại nên biết theo cách thức đã nói trước đó.

247. **tasmā tiha, bhikkhave, yaṃ na tumhākan**ti yasmā attaniyepi chandarāgappahānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattati, tasmā yaṃ na tumhākaṃ, taṃ pajahathāti attho. **yathāpaccayaṃ vā kareyyā**ti yathā yathā iccheyya tathā tathā kareyya. **na hi no etaṃ, bhante, attā vā**ti, bhante, etaṃ tiṇakaṭṭhasākhāpalāsaṃ amhākaṃ neva attā na amhākaṃ rūpaṃ na viññāṇanti vadanti. **attaniyaṃ vā**ti amhākaṃ cīvarādiparikkhāropi na hotīti attho. **evameva kho, bhikkhave, yaṃ na tumhākaṃ taṃ pajahathā**ti bhagavā, khandhapañcakaṃyeva na tumhākanti dassetvā pajahāpeti, tañca kho na uppāṭetvā, luñcitvā vā. chandarāgavinayena panetaṃ pajahāpeti.

Vì thế, này các Tỳ khưu cái nào không phải của các ông? Sự dứt bỏ mong muốn và ái luyến, cả những thứ không liên quan với bản thân, được vận hành vì lợi ích, vì sự an lạc lâu dài, bởi thế các ông hãy dứt bỏ những cái đó. Hãy thực hành theo sự ước muốn: họ muốn làm như thế nào thì hãy làm theo như thế đó. **Thưa Ngài bởi vì cái đó không phải là tự ngã (na hi no etaṃ, bhante, attā vā)**: các Tỳ khưu đáp rằng, thưa Ngài (bởi vì) cái đó là cỏ, cây, cành cây, và lá cây không phải là của ta, không phải Sắc của ta, không phải Thức của ta. **Hoặc những thứ liên quan đến tự ngã (attaniyaṃ vā)**: Cả những vật dụng phụ tùng như y phục v.v, cũng không phải của ta. **Như vậy, này các Tỳ khưu, những cái nào không phải của các ông, các ông hãy dứt bỏ những thứ đó (evameva kho, bhikkhave, yaṃ na tumhākaṃ taṃ pajahathā)**: Đức Thế Tôn đã thuyết giảng ngũ uẩn đó không phải của các ông, hãy dứt bỏ chúng, những không phải bứng gốc hay chặt đứt ngũ uẩn, mà từ bỏ nó bằng sự loại bỏ mong muốn và ái luyến.

Pháp mà Ta đã khéo thuyết như vậy: ở đây mặc dầu mang lại đầy đủ Tam Luân tính từ lúc chỉ có sự yêu mến nơi đức Phật đi đến tái sanh trong cõi trời đã được trù định trước rồi quay trở lại vị trí này (trở thành vị A-ra-hán). **Đã khéo thuyết:**

248. ***evaṃ svākkhāto****ti ettha tiparivaṭṭato paṭṭhāya yāva imaṃ ṭhānaṃ āharitumpi vaṭṭati, paṭilomena pemamattakena saggaparāyaṇato paṭṭhāya yāva imaṃ ṭhānaṃ āharitumpi vaṭṭati.* ***svākkhātoti*** *sukathito. sukathitattā eva uttāno vivaṭo pakāsito.* ***chinnapilotikoti*** *pilotikā vuccati chinnaṃ bhinnaṃ tattha tattha sibbitaṃ gaṇṭhikataṃ jiṇṇaṃ vatthaṃ, taṃ yassa natthi, aṭṭhahatthaṃ vā navahatthaṃ vā ahatasāṭakaṃ nivattho, so chinnapilotiko nāma. ayampi dhammo tādiso, na hettha kohaññādivasena chinnabhinnasibbitagaṇṭhikatabhāvo atthi. apica kacavaro pilotikoti vuccati. imasmiñca sāsane samaṇakacavaraṃ nāma patiṭṭhātuṃ na labhati. tenevāha —*

[248] **Pháp mà Ta đã khéo thuyết như vậy**: ở đây mặc dầu mang lại đầy đủ Tam Luân tính từ lúc chỉ có sự yêu mến nơi đức Phật đi đến tái sanh trong cõi trời đã được trù định trước rồi quay trở lại vị trí này (trở thành vị A-ra-hán). **Đã khéo thuyết:** đã thuyết khéo léo, làm cho tỏ lộ, làm cho khai thông, làm cho khai thị bởi vì là Pháp đã được khéo thuyết. Tấm vải sứt chỉ, tấm vải rách đã được vị ấy khâu lại làm nút thắt đặt ở nơi đó đó, tấm vải

sờn màu Ngài gọi đó là tấm vải cũ trong câu **đã cắt những tấm vải rách vải cũ**. Vị nào không có vải cũ đó, vị đó mặc với mới tám hắt tay, hay chín hắt tay, gọi là người thiếu vải cũ. Ngay cả pháp này cũng như vậy, trong từ này không có tính chất (bhāva), như vải rách, bị sứt chỉ đã được khâu lại thắt nút bằng việc đánh lừa. Hơn nữa, đồ bỏ đi cũng gọi là đồ cũ. Sa-môn cặn bã (giả mạo) không thể sống trong Tôn Giáo này. Vì thế Ngài đã nói:

"kāraṇḍavaṃ niddhamatha, kasambuñcāpakassatha.

tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine.

niddhamitvāna pāpicche, pāpā acāragocare.

suddhā suddhehi saṃvāsaṃ, kappayavho patissatā.

tato samaggā nipakā, dukkhassantaṃ karissathā"ti. (su. ni. 283-285).

Các ông hãy tống đi (Sa-môn) cặn bã, và hãy lùa bỏ (Sa-môn) rác rưởi. Sau đó, các ngươi hãy loại bỏ các (Sa-môn) cặn bã, những kẻ không phải Sa-môn nhưng lại nghĩ bản thân là Sa-môn mất danh tiếng của Tôn Giáo đó,

Sau khi tống đi những kẻ có ước muốn ác xấu, có hành vi và nơi lai vãng xấu xa. Hãy là những người trong sạch sống cộng trú với những vị trong sạch, có niệm ghi nhớ tu tập trước mặt. Từ đó, có sự hợp nhất, có trí tuệ hộ trì bản thân, các ngươi sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.

iti samaṇakacavarassa chinnattāpi ayaṃ dhammo chinnapilotiko nāma hoti. ***vaṭṭaṃ tesaṃ natthi paññāpanāyā****ti tesaṃ vaṭṭaṃ apaññattibhāvaṃ gataṃ nippaññattikaṃ jātaṃ. evarūpo mahākhīṇāsavo evaṃ svākkhāte sāsaneyeva uppajjati. yathā ca khīṇāsavo, evaṃ anāgāmiādayopi.*

Pháp này được gọi là cắt dứt vải rách vải cũ, do đã tống đi những Sa-môn cặn bã ra khỏi (Giáo Pháp này) bằng cách này. **Vòng luân chuyển tái sanh của những vị này không thể chỉ bày**: Vòng luân chuyển của các vị Tỳ khưu đó đạt đến bản thể không có *paññatti*, tìm kiếm *paññatti* không được. Bậc đại lậu tận thấy bằng hình thức như vậy phát sanh chính trong Tôn Giáo mà đã được đức Thế Tôn khéo thuyết như vậy, bậc lậu tận trở thành thế nào thì bậc Thánh Nhân như vị Thánh Bất Lai v.v, cũng trở thành như thế đó.

tattha dhammānusārino saddhānusārinoti ime dve sotāpattimaggaṭṭhā honti. yathāha — "katamo ca puggalo dhammānusārī? yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa paññindriyaṃ adhimattaṃ hoti, paññāvāhiṃ paññāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. ayaṃ vuccati puggalo dhammānusārī. sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno puggalo dhammānusārī, phale ṭhito diṭṭhippatto.

Trong số các bậc Thánh Nhân đó thì hai bậc Thánh Nhân là bậc tùy pháp hành (*dhammānusārī*) và bậc tùy tín hành (*saddhānusārī*) là vị đã được vững trú trong Nhập Lưu Thánh Đạo. Tương tự như Ngài đã nói rằng: Bậc tùy pháp hành như thế nào? Tuệ quyền của hạng người nào vị thực hành nhằm mục dịch làm tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả vượt trội vị

ấy tu tập Thánh Đạo có trí tuệ làm phương tiện dẫn dắt, có trí tuệ làm trưởng, ngài gọi là ***bậc tùy pháp hành***. Hạng người thực hành nhằm mục đích tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả là bậc tùy pháp hành, vị đã vững trú trong Thánh Quả gọi là bậc kiến đắc (*diṭṭhippatta*).

katamo ca puggalo saddhānusārī? yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa saddhindriyaṃ adhimattaṃ hoti, saddhāvāhiṃ saddhāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. ayaṃ vuccati puggalo saddhānusārī. sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno puggalo saddhānusārī, phale ṭhito saddhāvimutto"ti (pu. pa. 30). ***yesaṃ mayi saddhāmattaṃ pemamattan****ti iminā yesaṃ añño ariyadhammo natthi, tathāgate pana saddhāmattaṃ pemamattameva hoti. te vipassakapuggalā adhippetā. vipassakabhikkhūnañhi evaṃ vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinnānaṃ dasabale ekā saddhā ekaṃ pemaṃ uppajjati. tāya saddhāya tena pemena hatthe gahetvā sagge ṭhapitā viya honti, niyatagatikā kira ete. porāṇakattherā pana evarūpaṃ bhikkhuṃ cūḷasotāpannoti vadanti. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.*

Bậc tùy tín hành như thế nào? Tín quyền của hạng người nào vị thực hành nhằm mục đích tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả vượt trội, vị ấy tu tập Thánh Đạo có tín là pháp dẫn dắt, có tín làm trưởng, hạng người này Ngài gọi là ***bậc tùy tín hành***. Hạng người thực hành nhằm mục đích làm tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả là bậc tùy tín hành, vị vững trú trong trong Thánh Quả, vị hướng đến với đức tin. *(pu. pa. 30).* **Hạng người nào chỉ đủ lòng tin nơi Ta, chỉ đủ lòng thương mến đối với Ta (yesaṃ mayi saddhāmattaṃ pemamattaṃ)**: Ngài có ý muốn đề cập hạng người tu tập Minh Sát mà không có Thánh Pháp mà chỉ có đức tin, chỉ có lòng thương mến đối với Như Lai. Thật vậy, chư Tỳ khưu ngồi đã bắt đầu ngồi (thực hành) Minh Sát phát sanh một loại đức tin, một loại lòng thương yêu đối với đấng Thập Lực, các ông cũng giống tương tự lòng tin đó, lòng thương yêu đó, năm lấy tay đặt ở cõi trời. Bằng hình thức như vậy các Tỳ khưu đó chắc chắn có cảnh giới tái sanh an vui. Còn nhóm Tỳ khưu già già gọi các Tỳ khưu đó là vị Thánh Tiểu Nhập Lưu. Các từ còn lại đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Ví Dụ Con Rắn Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 23

GIẢI THÍCH KINH GÒ MỐI

Vammikasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

249. **evaṃ me sutanti** vammikasuttaṃ. tattha **āyasmāti** piyavacanametaṃ. **kumārakassapoti** tassa nāmaṃ. kumārakāle pabbajitattā pana bhagavatā, “kassapaṃ pakkosatha, idaṃ phalaṃ vā khādanīyaṃ vā kassapassa dethā”ti vutte, katarassa kassapassāti kumārakassapassāti evaṃ gahitanāmattā tato paṭṭhāya vuḍḍhakālepi “kumārakassapo” tveva vuccati. apica raññā posāvanikaputtattāpi taṃ “kumārakassapo”ti sañjāniṃsu. ayaṃ panassa pubbayogato paṭṭhāya āvibhāvakathā

[249] Kinh Gò Mối được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vầy.**” Ở đó, Āyasmā này là từ nói đến sự dễ thương. **Kumārakassapa** là tên của Ngài. Ngài xuất gia từ khi còn bé trong khi đức Thế Tôn nói rằng hãy gọi Kassapa đến, hãy cho trái cây và bánh ngọt đến Kassapa bởi vì các Tỳ khưu thắc mắc không biết Kassapa vị nào nên đặt (vị ấy) là Kumārakassapa, kể từ đó trở đi cho đến lúc về già vẫn gọi Ngài là Kumārakassapa. Và hơn nữa mọi người có thể nhận biết tên Ngài là Kumārakassapa bởi vì vị ấy là con nuôi của đức Vua Pasenadikosala. (Tôi) sẽ thuật lại việc tạo phước trong kiếp sống quá khứ của Ngài như sau:

thero kira padumuttarassa bhagavato kāle seṭṭhiputto ahosi. athekadivasaṃ bhagavantaṃ citrakathiṃ ekaṃ attano sāvakaṃ ṭhānantare ṭhapentaṃ disvā bhagavato sattāhaṃ dānaṃ datvā, “ahampi bhagavā anāgate ekassa buddhassa ayaṃ thero viya citrakathī sāvako bhaveyyan”ti patthanaṃ katvā puññāni karonto kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā visesaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi.

Kể rằng Trưởng lão là con trai gia đình triệu phú vào thời kỳ đức Phật có hồng danh Padumuttara, một ngày nọ sau khi Trưởng lão nhìn thấy đức Phật đang thiết lập cho một vị Thinh Văn có khả năng thuyết giảng Giáo Pháp hùng biện (sinh động và thuyết phục) vào vị thế tối thắng về vị có khả năng thuyết Pháp hùng biện, nên đã cúng dường đến đức Thế Tôn suốt bảy ngày rồi thực hành sự mong muốn như sau: “Kính bạch đức Thế Tôn nguyện cho con được trở thành vị Thinh Văn có khả năng thuyết Pháp hùng biện, giống như vị Tỳ khưu này của một vị Phật trong thời vị lai.” tích lũy vô số phước thiện (cuối cùng) vị ấy đã được xuất gia trong Giáo Pháp của đức Phật có hồng danh Kassapa (tuy nhiên) vị ấy không thể khiến sanh khởi pháp cao thượng.

tadā kira parinibbutassa bhagavato sāsane osakkante pañca bhikkhū nisseṇiṃ bandhitvā pabbataṃ abhiruyha samaṇadhammaṃ akaṃsu. saṅghatthero tatiyadivase arahattaṃ patto. anuthero catutthadivase anāgāmī ahosi. itare tayo visesaṃ nibbattetuṃ asakkontā devaloke nibbattiṃsu. tesaṃ ekaṃ buddhantaraṃ devesu ca manussesu ca sampattiṃ anubhontānaṃ eko takkasilāyaṃ rājakule nibbattitvā pukkusāti nāma rājā hutvā bhagavantaṃ uddissa pabbajitvā rājagahaṃ gacchanto kumbhakārasālāyaṃ bhagavato dhammadesanaṃ sutvā anāgāmiphalaṃ patto. eko ekasmiṃ samuddapaṭṭane kulaghare nibbattitvā nāvaṃ āruyha bhinnanāvo dārucīrāni nivāsetvā lābhasampattiṃ patto, “ahaṃ arahā”ti cittaṃ uppādetvā, “na tvaṃ arahā, gaccha satthāraṃ pañhaṃ pucchā”ti atthakāmāya devatāya codito tathā katvā arahattaphalaṃ patto.

Lúc bấy giớ, sau khi đức Thế Tôn nhập diệt Niết bàn thì Giáo Pháp của Ngài cũng bị suy thoái, năm vị Tỳ khưu đã buộc thang leo lên ngọn núi để thực hành Sa-môn Pháp. Trưởng lão Saṅgha chứng đắc A-ra-hán vào ngày thứ ba, Trưởng lão Anu trở thành vị Thánh Bất Lai vào ngày thứ tư. Còn ba vị Tỳ khưu còn lại không thể khiến cho Pháp cao thượng sanh khởi, (sau khi thân hoại mạng chung) đã hóa sanh về cõi trời. Các vị ấy thọ hưởng sự thành tựu ở cõi trời và cõi người trong suốt một khoảng thời gian giữa hai vị Phật, một vị trong số đó đã hạ sanh trong dòng dõi Hoàng tộc ở thành Takkasilā, và trở thành vị Vua có hồng danh Pukkusāti, vị ấy đã xuất gia có liên quan đến đức Thế Tôn đi đến thành Rājagaha, đã lắng nghe sự thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thế Tôn ở nhà người thọ gốm đã chứng đắc Bất Lai Thánh Quả. Còn một vị đã hạ sanh vào gia đình gần một bến tàu, buôn bán trên tàu, thuyền bị chìm (vị ấy) mặc vỏ cây thay thế cho vải vóc, đã đạt được lợi lộc và tài sản, vị ấy đã khởi lên suy nghĩ rằng "ta là bậc A-ra-hán", đã bị quở trách nhắc nhở bởi một vị Thiên "Ngài không phải là bậc A-ra-hán đâu, hãy đi hỏi vấn đề nơi bậc Đạo Sư." Vị ấy đã thực hành theo lời nhắc nhở của vị Thiên rồi chứng đắc A-ra-hán Quả.

eko rājagahe ekissā kuladārikāya kucchimhi uppanno. sā ca paṭhamaṃ mātāpitaro yācitvā pabbajjaṃ alabhamānā kulagharaṃ gatā gabbhasaṇṭhitampi ajānantī sāmikaṃ ārādhetvā tena anuññātā bhikkhunīsu pabbajitā. tassā gabbhininimittaṃ disvā bhikkhuniyo devadattaṃ pucchiṃsu, so "assamaṇī"ti āha. dasabalaṃ pucchiṃsu, satthā upālittheraṃ paṭicchāpesi. thero sāvatthinagaravāsīni kulāni visākhañca upāsikaṃ pakkosāpetvā sodhento, — "pure laddho gabbho, pabbajjā arogā"ti āha. satthā "suvinicchitaṃ adhikaraṇan"ti therassa sādhukāraṃ adāsi. sā bhikkhunī suvaṇṇabimbasadisaṃ puttaṃ vijāyi, taṃ gahetvā rājā pasenadi kosalo posāpesi. "kassapo"ti cassa nāmaṃ katvā aparabhāge alaṅkaritvā satthu santikaṃ netvā pabbājesi. iti rañño posāvanikaputtattāpi taṃ "kumārakassapo"ti sañjāniṃsūti.

Một vị đã hạ sạnh vào bào thai người phụ nữ của gia đình con một trong thành Rājagaha. Nang đã van xin cha mẹ xuất (để xuất gia) khi không được xuất gia nàng đã kết hôn, không biết rằng bản thân mình đã mang thai, nàng cầu xin chồng mình, chồng nàng đã đồng ý cho nàng xuất gia trong hội chúng Tỳ khưu ni. Chư tỳ khưu ni thấy nàng mang thai đã trình sự việc và hỏi Tỳ khưu Devadatta. Tỳ khưu Devadatta đã đáp rằng nàng đã không còn là Sa-môn nữa. Chư Tỳ khưu ni mới đi hỏi đấng Thập Lực, bậc Đạo Sư giao sự việc cho Tỳ khưu Upālī cân nhắc xem xét, Trưởng lão Upālī cho mời gia đình, dân chúng thành Sāvatthi và nữ cư sĩ Visākhā trợ giúp làm sáng tỏ vấn đề (khi đã được đáp án) đã nói rằng vị Tỳ khưu ni ấy "đã mang thái trước khi thọ giới, phẩm hạnh xuất gia không bị hư hoại." Bậc Đạo Sư đã ban lời tốt lành thay đối với Trưởng lão rằng "Upālī đã dàn xếp giải quyết vấn đề một cách tốt đẹp." Vị Tỳ khưu đã hạ sanh một đứa bé trai có màu da như vàng rồng. Đức Vua Pasenadikosalā đã nhận nuôi dưỡng đứa bé đó, đã đặt tên cho đứa ấy là Kassapa, kế đến (vị ấy) đã được trang điểm (như một vị Hoàng tử) đưa đến hội chúng của bậc Đạo Sư để xuất gia. Vì thế, mọi người mới nhận biết tên của Ngài là "Kumārakassapa" bởi vì Ngài là con nuôi của đức Vua.

andhavaneti evaṃnāmake vane. taṃ kira vanaṃ dvinnaṃ buddhānaṃ kāle avijahitanāmaṃ andhavanaṃtveva paññāyati. tatrāyaṃ paññattivibhāvanā — appāyukabuddhānañhi sarīradhātu na ekagghanā hoti. adhiṭṭhānānubhāvena vippakiriyati. teneva amhākampi bhagavā, — "ahaṃ na ciraṭṭhitiko, appakehi sattehi ahaṃ diṭṭho, yehi na diṭṭho, teva bahutarā, te me dhātuyo ādāya tattha tattha pūjentā saggaparāyaṇā bhavissantī"ti parinibbānakāle, "attano sarīraṃ vippakiriyatū"ti adhiṭṭhāsi. dīghāyukabuddhānaṃ pana suvaṇṇakkhandho viya ekagghanaṃ dhātusarīraṃ tiṭṭhati.

Andhavana: Khu rừng có tên như vậy. Họ nói rằng khu rừng đó có tên như vậy liên tiếp nhau trong thời kỳ của cả hai vị Phật. Trong sự kiện đó tôi xin kể lại lý do khu rừng đó có tên như vậy. Sự thật rằng di thể xá-lợi của chư Phật có tuổi thọ ngắn không hợp thành một khối rắn chắc, được phân tán bởi oai lực của việc phát nguyện. Bởi thế đức Thế Tôn của chúng ta phát nguyện rằng - "Ta duy trì sự sống không lâu, chúng sanh được gặp Ta rất ít, còn phần lớn không thấy Ta, chúng sanh đó đã chấp lấy sắc thân của Ta lễ bái cúng dường ngay tại chỗ đó, họ sẽ được sanh về cõi trời, cho nên trong thời gian viên tịch Niết bàn, Ngài đã chú nguyện rằng "(nguyện cho) xá-lợi của ta hãy được phân tán". Còn di thể xá-lợi của chư Phật có tuổi thọ dài hợp thành một khối giống như khối vàng.

kassapassāpi bhagavato tatheva aṭṭhāsi. tato mahājanā sannipatitvā, "dhātuyo ekagghanā na sakkā viyojetuṃ, kiṃ karissāmā"ti sammantayitvā ekagghanameva cetiyaṃ karissāma, kittakaṃ pana hotu tanti āhaṃsu. eke sattayojaniyanti āhaṃsu. etaṃ atimahantaṃ, anāgate jaggituṃ na sakkā, chayojanaṃ hotu, pañcayojanaṃ... catuyojanaṃ... tiyojanaṃ... dviyojanaṃ... ekayojanaṃ hotūti sanniṭṭhānaṃ katvā iṭṭhakā kīdisā hontūti bāhirante iṭṭhakā rattasuvaṇṇamayā ekagghanā satasahassagghanikā hontu, abbhantarimante paññāsasahassagghanikā. haritālamanosilāhi mattikākiccaṃ kayiratu, telena udakakiccanti niṭṭhaṃ gantvā cattāri mukhāni catudhā vibhajiṃsu. rājā ekaṃ mukhaṃ gaṇhi, rājaputto pathavindarakumāro ekaṃ, amaccānaṃ jeṭṭhako hutvā senāpati ekaṃ, janapadānaṃ jeṭṭhako hutvā seṭṭhi ekaṃ.

Di thể xá-lợi của đức Thế Tôn hồng danh Kassapa cũng được thiết lập như thế. Từ đó đại chúng đã tụ hội lại, "ta không thể tách xá-lợi thành một khối giống nhau được, chúng ta sẽ làm như thế nào?" mới hội ý cùng nhau sẽ thực hiện chỉ một khối xá-lợi đó thành bảo tháp, có kích thước bao nhiêu. Một nhóm nói rằng lấy bảy do-tuần, (cuối cùng bàn bạc lại) bảy do-tuần quá lớn, không ai có thể trông nom được trong tương lai, lấy sáu do-tuần…năm do-tuần…bốn do-tuần…ba do-tuần… hai do-tuần…một do-tuần bàn bạc với nhau sẽ sử dụng gạch kiểu nào? đồng ý rằng bên ngoài sử dụng gạch khối được làm bằng vàng đồng có giá trị một trăm nghìn, bên trong có giá năm mươi nghìn. Được thực hiện việc đắp đất bằng đá vàng và đá đỏ cùng với việc tô bằng dầu ăn trộn lẫn thay thế nước, có bốn cửa được chia thành bốn phần. Đức Vua tiếp nhận một cửa, Hoàng tử Pathavindarakumāro con của Vua một phần, các quan đại thần một phần, triệu phú dẫn đầu dân chúng một phần.

tattha dhanasampannatāya rājāpi suvaṇṇaṃ nīharāpetvā attanā gahitamukhe kammaṃ ārabhi, uparājāpi, senāpatipi. seṭṭhinā gahitamukhe pana kammaṃ olīyati. tato yasorato nāma

eko upāsako tepiṭako bhāṇako anāgāmī ariyasāvako, so kammaṃ olīyatīti ñatvā pañca sakaṭasatāni yojāpetvā janapadaṃ gantvā "kassapasammāsambuddho vīsativassasahassāni ṭhatvā parinibbuto. tassa yojanikaṃ ratanacetiyaṃ kayirati, yo yaṃ dātuṃ ussahati suvaṇṇaṃ vā hiraññaṃ vā sattaratanaṃ vā haritālaṃ vā manosilaṃ vā, so taṃ detū"ti samādapesi. manussā attano attano thāmena hiraññasuvaṇṇādīni adaṃsu. asakkontā telataṇḍulādīni dentiyeva. upāsako telataṇḍulādīni kammakārānaṃ bhattavetanatthaṃ pahiṇāti, avasesehi suvaṇṇaṃ cetāpetvā pahiṇāti, evaṃ sakalajambudīpaṃ acari.

Trong số những người ở đó do là người đầy đủ của cải, thậm chí đức Vua còn cho chở vàng đến để bắt đầu việc xây dựng ở cánh cửa mà Ngài đã tiếp nhận, các tùy tùng của Vua cùng các quan đại thần cũng tương tự, còn việc xây dựng cánh cửa của người triệu phú nhận lãnh bị trì hoãn, lúc bấy giờ một cận sự nam tên Yasorata là một bậc Thánh Bất Lai, tinh thông Tam Tạng, sau khi vị ấy biết công việc (ở cánh cửa của triệu phú nhận lãnh) bị trì hoãn, nên đã cho năm trăm cỗ xe đi đến dân chúng, đã khuyến khích tất cả mọi người rằng: "Đức Phật Kassapa, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác đã an trú hai mươi nghìn năm và đã viên tịch Niết bàn. Chúng ta sẽ kiến tạo một bảo điện bằng ngọc một do-tuần (để cúng dường) đến Ngài, người nào có thể cho thứ nào, dù là vàng, hoặc tiền, hoặc bảy loại châu báu, hoặc đá vàng hoặc đá đỏ thì người đó hãy cho thứ đó." Tất cả người dân đã cho vàng và tiền v.v, theo khả năng của mình, khi không thể cho (những thứ trên) thì họ cũng cho dầu ăn và gạo v.v, cận sự nam gửi dầu ăn và gạo v.v, để làm thức ăn hàng ngày cùng các người thợ, phần còn lại đổi thành vàng gởi đi, như vậy (việc làm đó) đã lan rộng khắp toàn bộ cõi Jambudīpa.

cetiye kammaṃ niṭṭhitanti cetiyaṭṭhānato paṇṇaṃ pahiṇiṃsu — "niṭṭhitaṃ kammaṃ ācariyo āgantvā cetiyaṃ vandatū"ti. sopi paṇṇaṃ pahiṇi — "mayā sakalajambudīpo samādapito, yaṃ atthi, taṃ gahetvā kammaṃ niṭṭhāpentū"ti. dvepi paṇṇāni antarāmagge samāgamiṃsu. ācariyassa paṇṇato pana cetiyaṭṭhānato paṇṇaṃ paṭhamataraṃ ācariyassa hatthaṃ agamāsi. so paṇṇaṃ vācetvā cetiyaṃ vandissāmīti ekakova nikkhami. antarāmagge aṭaviyaṃ pañca corasatāni uṭṭhahiṃsu.

Việc xây dựng ở bảo điện đã hoàn tất, vì thế họ đã được gửi bức thư đi từ vị trí của ngôi bảo điện để thông báo rằng - "việc xây dựng (ngôi bảo điện) đã được hoàn thành kính mời thầy hãy đi đến đảnh lễ (xá-lợi) trong ngôi bảo điện." Cả thầy cũng đã gửi một bức thư khác đi - "chúng tôi đã thuyết phục toàn bộ (dân chúng) Jambudīpa, có bất kỳ thứ nào, hãy lấy sử dụng những thứ đó hoàn thành việc xây dựng." Cả hai bức thư (được chuyển đi) va chạm trên đường. Những bức thư được gửi từ chỗ xây dựng ngôi điện đã đến tay thầy trước bức thư được gửi từ chỗ của thầy. Sau khi vị ấy đọc xong bức thư đã nghĩ rằng (ta) sẽ đi đến đảnh lễ ngôi bảo điện rồi ra đi một mình. Trên đường đi, năm trăm tên cướp đã xuất hiện ở giữa cánh rừng.

tatrekacce taṃ disvā iminā sakalajambudīpato hiraññasuvaṇṇaṃ sampiṇḍitaṃ, nidhikumbhī no pavaṭṭamānā āgatāti avasesānaṃ ārocetvā taṃ aggahesuṃ. kasmā tātā, maṃ gaṇhathāti? tayā sakalajambudīpato sabbaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ sampiṇḍitaṃ, amhākampi thokaṃ thokaṃ dehīti. kiṃ tumhe na jānātha, kassapo bhagavā parinibbuto, tassa yojanikaṃ

ratanacetiyaṃ kayirati, tadatthāya mayā samādapitaṃ, no attano atthāya. taṃ taṃ laddhaladdhaṭṭhānato tattheva pesitaṃ, mayhaṃ pana nivatthasāṭakamattaṃ ṭhapetvā aññaṃ vittaṃ kākaṇikampi natthīti.

Trong số những tên cướp ấy, một nhóm đã thấy vị đó nghĩ rằng người này gom góp tất cả tiền và vàng từ toàn bộ cõi Jambudīpa, (như thể) kho báu tự di chuyển đến, đã thông báo cho những tên cướp khác để bắt lấy vị thầy. (vị thầy) tại sao lại bắt ta? (bọn cướp) Ngài quyên góp tiền và vàng toàn bộ cõi Jambudīpa, Ngài hãy cho chút ít đến chúng tôi. (vị thầy) các ông không biết hay sao? Đức Phật hồng danh Kassapa đã viên tịch Niết bàn, chúng tôi đang kiến tạo một bảo điện bằng ngọc một do-tuần đối với Ngài, tôi cũng chỉ khuyến khích họ (cúng dường tiền và vàng) vì lợi ích đó mà thôi, không phải vì mục đích các nhân. những thứ quyên góp được đã được chuyển đi đến nơi đó để xây dựng bảo điện, ngoài y phục được mặc ở trên người không có thứ gì khác thậm chí không có nỗi một cắc kākaṇika[324].

eke, "evametaṃ vissajetha ācariyan"ti āhaṃsu. eke, "ayaṃ rājapūjito amaccapūjito, amhesu kañcideva nagaravīthiyaṃ disvā rājarājamahāmattādīnaṃ ārocetvā anayavyasanaṃ pāpuṇāpeyyā"ti āhaṃsu. upāsako, "tātā, nāhaṃ evaṃ karissāmī"ti āha. tañca kho tesu kāruññena, na attano jīvitanikantiyā. atha tesu gahetabbo vissajjetabboti vivadantesu gahetabboti laddhikā eva bahutarā hutvā jīvitā voropayiṃsu.

Một bọn cướp nói rằng "điều đó thật vậy hãy thầy ra." Bọn cướp nói rằng: "Vị thậy này Đức Vua cũng cung kính lễ bái, quan đại thần cũng cung kính lễ bái, khi đã nhìn thấy bất kỳ người nào trong chúng ta đi trên đường trong thành sẽ thông báo cho đức Vua và nói cho quan đại thần của đức Vua v.v, làm cho chúng ta bị thiệt hại." Cận sự nam nói rằng "các ông ơi, chắc chắn tôi sẽ không làm như thế." và với lòng tư bi cận sự nam đã nói với bọn cướp như thế, không phải vì sự yêu mến mạng sống của bản thân. Khi ấy trong lúc những tên cướp đang tranh luận với nhau rằng: nên bắt hay nên thả, số đông bọn cướp thấy rằng nên bắt đã tước đoạt mạng sống của vị ấy.

tesaṃ balavaguṇe ariyasāvake aparādhena nibbutadīpasikhā viya akkhīni antaradhāyiṃsu. te, "kahaṃ bho cakkhu, kahaṃ bho cakkhū"ti vippalapantā ekacce ñātakehi gehaṃ nītā. ekacce noñātakā anāthāti tattheva aṭaviyaṃ rukkhamūle paṇṇasālāyaṃ vasiṃsu. aṭaviṃ āgatamanussā kāruññena tesaṃ taṇḍulaṃ vā puṭabhattaṃ vā paribbayaṃ vā denti. dārupaṇṇādīnaṃ atthāya gantvā āgatā manussā kuhiṃ gatatthāti vutte andhavanaṃ gatamhāti vadanti. evaṃ dvinnampi buddhānaṃ kāle taṃ vanaṃ andhavanaṃtveva paññāyati. kassapabuddhakāle panetaṃ chaḍḍitajanapade aṭavi ahosi. amhākaṃ bhagavato kāle sāvatthiyā avidūre jetavanassa piṭṭhibhāge pavivekakāmānaṃ kulaputtānaṃ vasanaṭṭhānaṃ padhānagharaṃ ahosi, tattha āyasmā kumārakassapo tena samayena sekhapaṭipadaṃ pūrayamāno viharati. tena vuttaṃ "andhavane viharatī"ti.

[324] Kākaṇika: giá trị tiền tệ thời xưa, có giá trị cực kỳ nhỏ chỉ bằng ⅛ kahāpana được sắp xếp theo thứ tự như sau kahāpana aḍḍha pāda māsaka kākaṇika.

Cặp mắt của những tên cướp đó biến mất giống như ngọn đèn vụt tắt bởi đã làm điều sái quấy (tướt đoạt mạng sống) của bậc Thánh Thinh Văn có đức hạnh mạnh mẽ. Những tên cướp đó than khóc rằng: “đối mắt (của ta) ở đâu? đối mắt (của ta) ở đâu?” Một số tên cướp được quyến thuộc đưa về nhà, còn một số không có người thân, trở thành những kẻ khốn khổ không nơi nương tựa, do đó họ phải sống nương tựa ở những mái lá dưới những gốc cây trong bụi rậm. Những người đến rừng đã cho họ một số gạo, một số bao gạo và một số thực phẩm khô đến những tên cướp đó với lòng từ bi. Những người đi tìm gỗ và lá, v.v. đã quay trở lại. Khi được hỏi rằng các ông sẽ đi đâu? Họ đáp rằng chúng tôi đã đi đến khu rừng dành cho người mù. Như vậy, khu rừng đó được biết đến với tên gọi **andhavana** trong thời kỳ xuất hiện giữa hai vị Phật. Nhưng khu rừng ấy trong thời kỳ đức Phật Kassapa là khu rừng không có người cư trú, những khi đến thời kỳ đức Thế Tôn của chúng ta trở nên có nhà cửa đối với sự tinh tấn, là nơi cư ngụ của những thiện nam tử cần sự yên tĩnh, ở phía sau Tịnh xá Jetavana, không xa thành Sāvatthī. Lúc bấy giờ Ngài Kassapakumāra đang thực hành sekhapaṭipadā (pháp hành của bậc Hữu học để đạt đến giải thoát). Bởi thế, Ngài đã nói rằng “trú tại andhavana”.

aññatarā devatāti nāmagottavasena apākaṭā ekā devatāti attho. “abhijānāti no, bhante, bhagavā ahuñātaññatarassa mahesakkhassa saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṃ bhāsitā”ti (ma. ni. 1.365) ettha pana abhiññāto sakkopi devarājā aññataroti vutto. devatāti ca idaṃ devānampi devadhītānampi sādhāraṇavacanaṃ. imasmiṃ panatthe devo adhippeto. **abhikkantāya rattiyāti** ettha **abhikkantasaddo** khayasundarābhirūpābbhanumodanādīsu dissati. tattha — “abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho, uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkhan”ti evamādīsu (a. ni. 8.20) **khaye** dissati. “ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā”ti (a. ni. 4.100) evamādīsu **sundare**.

Một vị Thiên nghĩa là một vị Thiên không rõ tên và dòng tộc. Thậm chí Chúa Trời Sakka có danh tiếng Ngài cũng vẫn được gọi là một vị, trong Pāḷī rằng “Kính bạch Ngài, đức Thế Tôn biết rõ rằng, Ngài là vị đã thuyết sự giải thoát do diệt tận tham ái tóm tắt cho vị Dạ-xoa có nhiều oai lực”(ma. ni. 1.365). Từ **devatā** này là để gọi chung đối với tất cả chư Thiên, nhưng ở đây Ngài có mong muốn đến vị Thiên trong từ **devada** đó. Ở đây, từ **abhikkanta** trong cụm từ ‘abhikkantāya rattiyā’ được sử dụng với nhiều ý nghĩa như: **cạn kiệt, rực rỡ, xinh đẹp, hoan hỷ** v.v. Ở đó - từ **abhikkanta** được sử dụng với ý nghĩa **cạn kiệt**: “Bạch ngài, đêm đã khuya canh một đã tàn, hội chúng Tỳ khưu ngồi đã lâu. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bổn Pātimokkha cho các tỳ khưu.” (a. ni. 8.20) như vậy. Từ **abhikkanta** được sử dụng với ý nghĩa **rực rỡ:** “Hạng người này là người xinh đẹp hơn, và thù thắng hơn trong bốn hạng người.” (a. ni. 4.100).

“ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ.

abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā”ti. (vi. va. 857)

evamādīsu **abhirūpe**. "abhikkantaṃ, bho gotamā"ti evamādīsu (pārā. 15) **abbhanumodane**. idha pana khaye. tena abhikkantāya rattiyāti parikkhīṇāya rattiyāti vuttaṃ hoti. tatthāyaṃ devaputto majjhimayāmasamanantare āgatoti veditabbo. **abhikkantavaṇṇāti** idha abhikkantasaddo abhirūpe. **vaṇṇasaddo** pana chavi-thuti-kulavaggakāraṇa-saṇṭhānapamāṇarūpāyatanādīsu dissati. tattha, "suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā"ti evamādīsu chaviyā. "kadā saññūḷhā pana te gahapati samaṇassa gotamassa vaṇṇā"ti (ma. ni. 2.77) evamādīsu thutiyaṃ.

Abhikkanta được sử dụng với ý nghĩa **xinh đẹp tuyệt vời** như câu sau: "Ai trong khi đang chói sáng nhờ vào thần lực và danh tiếng, nhờ vào màu da xinh đẹp tuyệt vời làm cho tất cả các phương sáng rực lên, đến đảnh lễ dưới đôi bàn chân của Ta?" (vi. va. 857).

Xuất hiện với ý nghĩa **vô cùng hoan hỷ** trong câu như vầy: Kính bạch đức Thế Tôn, thật là tuyệt vời!" (pārā. 15). Nhưng ở đây từ **abhikkanta** được sử dụng với ý nghĩa **cạn kiệt**. Vì thế abhikkantāya rattiyā Ngài giải thích rằng khi đêm đã gần tàn. Trong câu đó nên biết rằng vị Thiên tử này đến vào giữa canh giữa của đêm. Từ **abhikkanta** trong câu **abhikkantavaṇṇā** này xuất hiện với ý nghĩa xinh đẹp. Từ **vaṇṇa** xuất hiện với ý nghĩa **màu da, ca tụng, dòng dõi, lý do, hình tướng, số lượng, sắc xứ** v.v, Từ vaṇṇa xuất hiện với ý nghĩa là **màu da** trong câu bắt đầu như vầy: "Kính bạch đức Thế Tôn, Ngài có làn da tựa như vàng rồng". Sử dụng với ý nghĩa **ca tụng** trong câu được bắt đầu như vầy: "Này gia chủ, ông chất chứa những lời nói để ca tụng về đức hạnh của Sa-môn Gotama từ bao giờ?" (ma. ni. 2.77).

"cattārome, bho gotama, vaṇṇā"ti evamādīsu (dī. ni. 3.115) kulavagge. "atha kena nu vaṇṇena, gandhathenoti vuccatī"ti evamādīsu (saṃ. ni. 1.234) kāraṇe. "mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminitvā"ti evamādīsu (saṃ. ni. 1.138) saṇṭhāne. "tayo pattassa vaṇṇā"ti evamādīsu (pārā. 602) pamāṇe. "vaṇṇo gandho raso ojā"ti evamādīsu rūpāyatane. so idha chaviyaṃ daṭṭhabbo. tena abhikkantavaṇṇāti abhirūpachavīṭṭhavaṇṇā, manāpavaṇṇāti vuttaṃ hoti. devatā hi manussalokaṃ āgacchamānā pakativaṇṇaṃ pakatīddhiṃ pajahitvā oḷārikaṃ attabhāvaṃ katvā atirekavaṇṇaṃ atirekaiddhiṃ māpetvā naṭasamajjādīni gacchantā manussā viya abhisaṅkhatena kāyena āgacchanti. ayampi devaputto tatheva āgato. tena vuttaṃ "abhikkantavaṇṇā"ti.

Sử dụng với ý nghĩa **dòng dõi** trong câu được bắt đầu như vầy: "Kính bạch đức Thế Tôn, có bốn giai cấp." (dī. ni. 3.115). Xuất hiện với ý nghĩa **lý do** trong câu được bắt đầu như sau: "Như thế, bởi lý do gì Ngài nói rằng (tôi) ăn trộm mùi hương" (saṃ. ni. 1.234). Xuất hiện với ý nghĩa **hình tướng** trong câu được bắt đầu như sau: "Sau khi hóa hiện thành hình tướng môt Chúa Tượng." (saṃ. ni. 1.138). Với ý nghĩa **số lượng**: "Bình bát có 3 loại" (pārā. 602). Với ý nghĩa **sắc xứ**: "Cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị, các dưỡng tố ". Nên biết rằng từ **vaṇṇa** đó được sử dụng với ý nghìa **màu da**. Vì lý do đó, **abhikkantavaṇṇā** được Ngài giải thích rằng: "có màu da xinh đẹp, có màu da đáng ước muốn, đáng ưa thích." Thật vậy, chư Thiên trong khi đến với thế giới loài người đã rời bỏ hình tướng thông thường và thần lực thông thường, đã hóa hiện sắc thân thô thiển tạo ra làn da vượt trợi hơn, sức mạnh vượt

trội hơn, đã đi đến với thân thể được trang điểm giống như (hình tướng) loài người đến để tụ hội nhảy múa v.v. Thiên tử dầu vậy cũng đi đến với hình tượng như thế đó. Vì thế Ngài đã nói rằng "**có màu da xinh đẹp (rực rỡ)**".

kevalakappanti ettha kevalasaddo anavasesa yebhūyya abyāmissānatirekadaḷhattha visaṃyogādianekattho. tathā hissa, "kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyan"ti (pārā. 1) evamādīsu **anavasesattamattho**. "kevalakappā ca aṅgamagadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya upasaṅkamissantī"ti evamādīsu **yebhuyyatā**. "kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī"ti (vibha. 225) evamādīsu **abyāmissatā**. "kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā"ti (mahāva. 244) evamādīsu anatirekatā. "āyasmato anuruddhassa bāhiyo nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito"ti (a. ni. 4.243) evamādīsu **daḷhatthatā**. "kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī"ti (saṃ. ni. 3.57) evamādīsu visaṃyogo. idha panassa **anavasesattamatthoti** adhippeto.

Từ **kevala** trong từ **kevalakappaṃ** này có nhiều ý nghĩa chẳng hạn như **không còn dư sót, đa số, không trộn lẫn, không vượt quá, chắc chắn (daḷhatthatā), không gắn bó** v.v. Quả thật vậy, từ **kevala** có ý nghĩa **không còn dư sót (đầy đủ)** trong câu bắt đầu như vầy: "Phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ và trọn vẹn." (pārā. 1). Có ý nghĩa **đa số** trong câu bắt đầu như vầy: "Đa số dân chúng ở Aṅga và Magadha mang đi nhiều thức ăn loại cứng loại mềm với ý định tham dự." Có ý nghĩa **không trộn lẫn** trong câu bắt đầu như vầy: "(Như vậy) là sự sanh khởi của toàn bộ khổ uẩn này" (vibha. 225). Có ý nghĩa **không vượt quá**: "Vị đại đức chỉ nương tựa hoàn toàn nhờ vào đức tin." (mahāva. 244). Có ý nghĩa **chắc chắn**: "Vị đồng cộng trú của đại đức Anuruddha là Bāhiya hoàn toàn đứng về phía chia rẽ Tăng Chúng." (a. ni. 4.243). Có ý nghĩa không gắn bó: "Ta gọi bậc tối thượng nhân, vị sống thành tựu viên mãn các Phạm hạnh". (saṃ. ni. 3.57). Ở đây Ngài có ý muốn nói rằng từ **kevala** có nghĩa là **không còn dư sót**.

kappasaddo panāyaṃ abhisaddahana vohāra kāla paññatti chedana vikappa lesa samantabhāvādi anekattho. tathā hissa, "okappaniyametaṃ bhoto gotamassa, yathā taṃ arahato sammāsambuddhassā"ti (ma. ni. 1.387) evamādīsu **abhisaddahanamattho**. "anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitun"ti (cūḷava. 250) evamādīsu **vohāro**. "yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī"ti evamādīsu (ma. ni. 1.387) kālo. "iccāyasmā kappo"ti (saṃ. ni. 3.124) evamādīsu paññatti. "alaṅkatā kappitakesamassū"ti (saṃ. ni. 4.365) evamādīsu chedanaṃ. "kappati dvaṅgulakappo"ti (cūḷava. 446) evamādīsu vikappo. "atthi kappo nipajjitun"ti (a. ni. 8.80) evamādīsu leso. "kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā"ti (saṃ. ni. 1.94) evamādīsu samantabhāvo. idha panassa samantabhāvo attho adhippeto. tasmā kevalakappaṃ andhavananti ettha anavasesaṃ samantato andhavananti evamattho daṭṭhabbo.

Từ kappa này có nhiều ý nghĩa chẳng hạn như: **đáng tin cậy, vohāra (sự diễn tả luật học), thời gian, paññatti (tên), cắt đứt, vượt qua, lesa (đưa ra lý do bào chữa), toàn bộ** v.v. Quả thật vậy, từ kappa có ý nghĩa **đáng tin cậy** trong câu bắt đầu như sau: "Lời này của Ngài Gotama, vị giống như bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác thật đáng tin cậy."(ma.

ni. 1.387). Có nghĩa là **vohāra (sự diễn tả luật học)** trong câu bắt đầu như sau: "Này chư Tỳ khưu, Ta cho phép thọ dụng trái cây đã được làm thành được phép đối với Sa-môn theo năm cách này." (cūḷava. 250). Có ý nghĩa **thời gian** trong câu bắt đầu như sau: "Ta sống an trú với sự thể nhập thiền định trường cửu, vĩnh viễn." (ma. ni. 1.387). Có ý nghĩa **paññatti (tên)** trong câu bắt đầu như sau: "Đại đức Kappa nói". (saṃ. ni. 3.124). Có ý nghĩa **cắt đứt** trong câu bắt đầu như sau: "sửa soạn trang điểm, cạo bỏ sạch râu tóc" (saṃ. ni. 4.365). Có ý nghĩa **vượt qua** trong câu bắt đầu như sau: "Vị Tỳ khưu được phép thọ thực khi bóng mặt trời đã qua hai ngón tay" (cūḷava. 446). Có ý nghĩa **lesa (đưa ra lý do bào chữa)** trong câu bắt đầu như sau: "Ta nhuốm bệnh rồi, cần thiết phải nghỉ ngơi, vậy ta hãy nằm nghỉ" (a. ni. 8.80). Có ý nghĩa **toàn bộ** trong câu bắt đầu như sau "đã làm chói sáng toàn bộ Tinh xá Jetavana"ti (saṃ. ni. 1.94). Nhưng ở đây Ngài có ý muốn nói đến từ kappa ấy có ý nghĩa là toàn bộ. Bởi thế trong cụm từ **kevalakappaṃ andhavanaṃ** này nên hiểu ý nghĩa như vầy "**toàn bộ khu rừng Andhavana không có dư sót**".

obhāsetvāti vatthālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya ābhāya pharitvā, candimā viya ca sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho. **ekamantaṃ aṭṭhāsīti** ekasmiṃ ante, ekasmiṃ okāse aṭṭhāsi. **etadavocāti** etaṃ "bhikkhu bhikkhū"tiādivacanamavoca. kasmā panāyaṃ avanditvā samaṇavohāreneva kathetīti? samaṇasaññāsamudācāreneva. evaṃ kirassa ahosi — "ayaṃ antarā kāmāvacare vasi. ahaṃ pana asmi tato kālato paṭṭhāya brahmacārī"ti samaṇasaññāvassa samudācarati, tasmā avanditvā samaṇavohāreneva katheti. pubbasahāyo kireso devaputto therassa. kuto paṭṭhāyāti? kassapasammāsambuddhakālato paṭṭhāya. yo hi pubbayoge āgatesu pañcasu sahāyesu anuthero catutthadivase anāgāmī ahosīti vutto, ayaṃ so. tadā kira tesu saṅghattherassa arahatteneva saddhiṃ abhiññā āgamiṃsu. so, "mayhaṃ kiccaṃ matthakaṃ pattan"ti vehāsaṃ uppatitvā anotattadahe mukhaṃ dhovitvā uttarakuruto piṇḍapātaṃ ādāya āgantvā, "imaṃ, āvuso, piṇḍapātaṃ bhuñjitvā appamattā samaṇadhammaṃ karothā"ti āha. itare āhaṃsu — "na, āvuso, amhākaṃ evaṃ katikā atthi — 'yo paṭhamaṃ visesaṃ nibbattetvā piṇḍapātaṃ āharati, tenābhataṃ bhuñjitvā sesehi samaṇadhammo kātabbo'ti. tumhe attano upanissayena kiccaṃ matthakaṃ pāpayittha. mayampi sace no upanissayo bhavissati, kiccaṃ matthakaṃ pāpessāma. papañco esa amhākaṃ, gacchatha tumhe"ti. so yathāphāsukaṃ gantvā āyupariyosāne parinibbāyi.

Đã làm chói sáng: nghĩa là đã làm lan tỏa hào quang phát ra từ thân được trang điểm bởi trang phục làm cho ánh sáng trở nên đồng nhất giống như mặt trăng và mặt trời. **Đứng một nơi phù hợp**: đứng ở một bên, là ở trong khoảng trống (thích hợp). Vị Thiên ấy nói với Tôn giả Kumara Kassapa: đã nói với vị Tỳ khưu đó rằng: "Tỳ khưu, Tỳ khưu" v.v, hỏi tại sao vị Thiên này không đảnh lễ, chỉ nói lời nói như kiểu Tỳ khưu? Vì (vị ấy) vẫn có suy nghĩ rằng bản thân vẫn là Tỳ khưu. Được biết rằng vị Thiên tử đã có suy nghĩ rằng người này sống ở giữa cõi Dục giới con ta kể từ lúc từ trần đã trở thành Phạm thiên, Thiên tử ấy vẫn còn suy tưởng của vị Sa-môn hiện hữu, vì thế vị Thiên tử đó mới không đảnh lễ. (Hỏi) vị Thiên tử đó là người bạn cũ của vị Trưởng lão từ lúc nào? (Đáp) kể từ thời kỳ của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác hồng danh Kassapa. Bởi vì, trong số năm người bạn hữu đã đề cập trước đó, người bạn hữu nào mà Ngài đã nói rằng là vị Trưởng lão đã trở thành vị Thánh Bất Lai

trong ngày thứ tư, người bạn hữu ấy cũng chính là vị Thiên tử đó. Khi đó trong số năm vị Trưởng lão Saṅgha (người dẫn đầu) đã chứng đạt quả vị A-ra-hán cùng với các thắng trí. Vị ấy nghĩ rằng "phận sự của ta đã viên mãn" mới bay lên không trung, đã rửa mặt sức miệng ở hồ Anotatta, sau khi đi khất thực ở Uttarakuru (Bắc Câu Lô Châu) trở về (vị ấy) nói rằng: "này chư hiền hãy thọ dụng vật thực này đừng nên dễ duôi, thực hành Sa-môn Pháp". Các vị Tỳ khưu còn lại nói rằng - "Này hiền giả, chúng ta không có thỏa thuận rằng - 'người nào đã chứng đạt pháp cao thượng trước thì mang lại đồ ăn khất thực, những người còn lại sẽ thọ dụng vật thực của người ấy mang lại, rồi hãy thực hành Sa-môn hạnh?" Ngài đã đạt đến tận cùng phận sự bằng sự có đủ điều kiện của chính mình (attano upanissayena) nếu chúng tôi có đủ điều kiện thì chúng tôi cũng sẽ chứng đắc được tận cùng phận sự tương tự (như Ngài), đó là sự chậm chạp của chính chúng tôi, xin kính mời Ngài hãy đi đi. Trưởng lão Saṅgha (người dẫn đầu) đã theo sự theo sự ưa thích rồi viên tịch Niết bàn khi hết tuổi thọ.

punadivase anuthero anāgāmiphalaṃ sacchakāsi, tassa abhiññāyo āgamiṃsu. sopi tatheva piṇḍapātaṃ āharitvā tehi paṭikkhitto yathāphāsukaṃ gantvā āyupariyosāne suddhāvāse nibbatti. so suddhāvāse ṭhatvā te sahāye olokento, eko tadāva parinibbuto, eko adhunā bhagavato santike ariyabhūmiṃ patto, eko lābhasakkāraṃ nissāya, "ahaṃ arahā"ti cittaṃ uppādetvā suppārakapaṭṭane vasatīti disvā taṃ upasaṅkamitvā, "na tvaṃ arahā, na arahattamaggaṃ paṭipanno, gaccha bhagavantaṃ upasaṅkamitvā dhammaṃ suṇāhī"ti uyyojesi. sopi antaraghare bhagavantaṃ ovādaṃ yācitvā, "tasmā tiha te bāhiya evaṃ sikkhitabbaṃ diṭṭhe diṭṭhamattaṃ hotū"ti (udā. 10) bhagavatā saṃkhittena ovadito ariyabhūmiṃ sampāpuṇi.

Qua ngày hôm sau Trưởng lão Anuthero đã chứng ngộ Thánh Quả Bất Lai, các thắng trí cũng đã đến Ngài. Ngài cũng đem lại đồ ăn khất thực tương tự y như thế, nhưng bị các vị Tỳ khưu còn lại khước từ, vị ấy cũng đi the ưa thích, và khi chấm dứt tuổi thọ đã hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên. Trưởng lão Anuthero khi đã an trú trong cõi Tịnh Cư Thiên xem coi các bạn hữu (đang ở đâu) thấy rằng một vị đã viên tịch Niết bàn trong lúc đó, một vị đã chứng đắc ariyabhūmi (cõi của những bậc Thánh) trong hội chứng của đức Thế Tôn không lâu, một vị nương vào lợi đắc và sự cung kính đã khởi lên suy nghĩ rằng "Ta là bậc A-ra-hán" sống gần bến sông tên là Suppāraka, rồi đã đi đến tìm và nói với vị ấy rằng: "ông không phải là bậc A-ra-hán, có đạo lộ thực hành không đưa đến chứng đắc A-ra-hán, hãy đi đến yết kiến đức Thế Tôn lắng nghe Giáo Pháp." Mặc dù người bạn ấy đã xin nghe lời giáo huấn cùng đức Thế Tôn (khi Ngài đi khất thực) trong xóm làng, đức Thế Tôn giảng dạy bằng lời nói ngắn gọn như vầy: "Này Bāhiya, như thế thì ngươi nên học tập như vầy: 'Trong cái thấy cũng chỉ là cái thấy…"(udā. 10) rồi vị ấy chứng đắc ariyabhūmi (cõi của những bậc Thánh).

tato añño eko atthi, so kuhinti olokento andhavane sekkhapaṭipadaṃ pūrayamāno viharatīti disvā cintesi — "sahāyakassa santike gamissāmīti, gacchantena pana tucchahatthena agantvā kiñci paṇṇākāraṃ gahetvā gantuṃ vaṭṭati, sahāyo kho pana me nirāmiso pabbatamatthake vasanto mayā ākāse ṭhatvā dinnaṃ piṇḍapātampi aparibhuñjitvā samaṇadhammaṃ akāsi, idāni āmisapaṇṇākāraṃ kiṃ gaṇhissati? dhammapaṇṇākāraṃ

gahetvā gamissāmī”ti brahmaloke ṭhitova ratanāvaḷiṃ ganthento viya pannarasa pañhe vibhajitvā taṃ dhammapaṇṇākāraṃ ādāya āgantvā sahāyassa avidūre ṭhatvā attano samaṇasaññāsamudācāravasena taṃ anabhivādetvāva, “bhikkhu bhikkhū”ti ālapitvā **ayaṃ vammiko**tiādimāha. tattha turitālapanavasena bhikkhu bhikkhūti āmeḍitaṃ veditabbaṃ. yathā vā ekaneva tilakena nalāṭaṃ na sobhati, taṃ parivāretvā aññesupi dinnesu phullitamaṇḍitaṃ viya sobhati, evaṃ ekeneva padena vacanaṃ na sobhati, parivārikapadena saddhiṃ phullitamaṇḍitaṃ viya sobhatīti taṃ parivārikapadavasena vacanaṃ phullitamaṇḍitaṃ viya karontopi evamāha.

Tiếp đó vị Thiên ấy quan sát vẫn còn một người bạn nữa người bạn ấy đang ở đâu? vị thiên thấy rằng bạn của mình đang thực hành sekkhapaṭipadā trong rừng Andhavana, mới nghĩ rằng: “Ta sẽ đi tìm bạn của ta, nhưng khi đi không nên đi với tay không, nên đem theo quà biếu gì đó, nhưng bạn ta không liên hệ vật chất (ly vật thực chấp nhận chết), khi ngự trên đỉnh núi người bạn ấy không chịu thọ dụng đồ ăn khất thực mà ta đứng trên hư không cúng dường để thực hành Sa-môn pháp, bây giờ (vị ấy) chịu nhận quà biếu về vật chất làm gì? Ta sẽ mang quà biếu Giáo Pháp đi.” trụ vững trong thế giới Phạm thiên, phân tích vấn đề ra thành mười lăm câu tương tự y như trăm vòng ngọc, cầm lấy quà biếu Giáo Pháp đến, rồi đứng một nơi không quá xa bạn, đã không đãnh lễ Trưởng lão đó với sự suy tưởng rằng bản thân cũng là vị Tỳ khưu gọi là “Tỳ khưu, Tỳ khưu” rồi đã nói rằng “**Gò Mối này**” v.v. Ở đó nên biết rằng từ “Tỳ khưu, Tỳ khưu” là nói nói lặp lại để gọi nhanh. Vầng trán không xinh đẹp với việc thoa chỉ ở một điểm đơn thuần, nhung khi thoa những điểm khác ở bề mặt điểm đó thì vầng trán sẽ xinh đẹp tựa như được trang điểm với những bông hoa đang trổ hoa như thế nào; lời nói không đẹp với câu đơn thuần từ việc gắn kết với câu chung quanh sẽ (trở nên) xinh đẹp giống như được trang điểm với những bông hoa đang nở rộ như thế, vì thế vị Thiên tử đã nói như vậy cũng giống như việc trang điểm với những bông hoa đang nở rộ.

ayaṃ vammikoti purato ṭhito vammiko nāma natthi, desanāvasena pana purato ṭhitaṃ dassento viya ayanti āha. **laṅginti** satthaṃ ādāya khaṇanto palighaṃ addasa. **ukkhipa laṅgiṃ abhikkhaṇa sumedhāti** tāta, paṇḍita, laṅgī nāma rattiṃ dhūmāyati divā pajjalati. ukkhipeta paraṃ parato khaṇāti. evaṃ sabbapadesu attho daṭṭhabbo. **uddhumāyikanti** maṇḍūkaṃ. **caṅkavāranti** khāraparissāvanaṃ. **kummanti** kacchapaṃ. **asisūnanti** maṃsacchedakaṃ asiñceva adhikuṭṭanañca. **maṃsapesinti** nisadapotappamāṇaṃ allamaṃsapiṇḍaṃ. **nāganti** sumanapupphakalāpasadisaṃ mahāphaṇaṃ tividhasovatthikaparikkhittaṃ ahināgaṃ addasa. **mā nāgaṃ ghaṭṭesīti** daṇḍakakoṭiyā vā vallikoṭiyā vā paṃsucuṇṇaṃ vā pana khipamāno mā nāgaṃ ghaṭṭayi. **namo karohi nāgassāti** uparivātato apagamma suddhavatthaṃ nivāsetvā nāgassa namakkāraṃ karohi. nāgena adhisayitaṃ dhanaṃ nāma yāva sattamā kulaparivaṭṭā khādato na khīyati, nāgo te adhisayitaṃ dhanaṃ dassati, tasmā namo karohi nāgassāti. **ito vā pana sutvāti** yathā dukkhakkhandhe itoti sāsane nissakaṃ, na tathā idha. idha pana devaputte nissakkaṃ, tasmā ito vā panāti mama vā pana santikā sutvāti ayamettha attho.

Quả thật, trong lời rằng "Gò Mối này" không có Gò Mối được đặt ở phía trước như vị Thiên tử này đã nói 'này' giống như trình bày rằng có Gò Mối ở phía trước với sức mạnh của sự thuyết Pháp nên mới nói rằng '**cái này**' trong câu '**Gò Mối này**'. **Một then cửa (laṅgiṃ)**: cầm lấy con dao đào lên thấy cái then cửa. **Này kẻ trí, hãy lấy then cửa lên, cầm con dao đào thêm (ukkhipa laṅgiṃ abhikkhaṇa sumedha)**: bậc trí gọi là then cửa ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực, hãy lấy then cửa lên rồi đào tiếp. Nên hiểu ý nghĩa trong toàn bộ câu như vậy. **Uddhumāyikaṃ** đồng nghĩa **maṇḍūkaṃ** (con nhái). **Caṅkavāraṃ** (hoặc paṅkavāraṃ) gồm đồ lọc nước (tạp chất). **Kummaṃ**: con rùa. **Asisūnaṃ**: cái thớt và cả con dao cắt thịt. **Maṃsapesiṃ**: một miếng thịt tươi cỡ hòn đá bị nghiền. **Rắn**: nhìn thấy con rắn hổ có cái đầu (phùng mang) to lớn giống như bó hoa nhài với ba cái dấu sao trên bề mặt cái mang. **Đừng đánh đập con rắn hổ (mā nāgaṃ ghaṭṭesi)**: đừng sử dụng đầu ngọn cây, ngọn dây leo hay cục đất ném chạm vào thân rắn hổ. **Hãy thực hành sự đảnh lễ con rắn hổ (namo karohi nāgassa)**: hãy đứng ngược gió, mặc ý phục sạch sẽ thực hiện sự cung kính đối với rắn chúa, tương truyền rằng tài sản của cải mà rắn chúa gìn giữ ăn bảy đời không hết, rắn chúa sẽ ban cho tài sản của cải mà chính rắn chúa bảo quản đến ông, vì thế ông hãy thực hành sự cung kính đối với rắn chúa. **Do nghe từ hội chúng (của tôi) này (ito vā pana sutvā)**: chấm dứt sự nghi ngờ trong khổ uẩn, là trong lời dạy từ người khác thế nào, trong trường hợp này không phải như thế. Nhưng ở đây sự chấm dứt điều nghi ngờ nơi vị Thiên tử, vì vậy trong câu này mới có ý nghĩa như vầy: hoặc là do đã nghe từ hội chúng của ta.

251. **cātummahābhūtikassāti** catumahābhūtamayassa. **kāyassetaṃ adhivacananti** sarīrassa nāmaṃ. yatheva hi bāhirako vammiko, vamatīti vantakoti vantussayoti vantasinehasambandhoti catūhi kāraṇehi **vammikoti** vuccati. so hi ahimaṅgusaundūragharagoḷikādayo nānappakāre pāṇake vamatīti **vammiko**. upacikāhi vantakoti **vammiko**. upacikāhi vamitvā mukhatuṇḍakena ukkhittapaṃsucuṇṇena kaṭippamāṇenapi porisappamāṇenapi ussitoti **vammiko**.

[251] **cātummahābhūtikassa:** thành tựu với bốn đại hiển. **Kāyassetaṃ adhivacanaṃ**: là tên gọi của thân thể này. Tương tự như thân bên ngoài Ngài gọi là Gò Mối bởi bốn nguyên nhân là (1) Gò Mối ói ra, (2) một người đã nôn ra, (3) nôn ra hết toàn bộ thân được hợp bởi bốn đại (4) người đã nôn ra sự trói buộc bởi luyến ái. Thật vậy, do nôn ra nhiều loại côn trùng khác nhau như rắn, rít, bò cạp, chuột, thằn lằn, tắc kè v.v, được gọi là Gò Mối. Gọi là Gò Mối bởi vì con mối được nôn ra. Gọi là Gò Mối bởi vì thân con mối tạo nên bởi bụi bặm bởi thân con mối đùn lên từ cái miệng, cao khoảng chừng thắt lưng, tính chất xấu.

upacikāhi vantakheḷasinehena ābaddhatāya sattasattāhaṃ deve vassantepi na vippakiriyati, nidāghepi tato paṃsumuṭṭhiṃ gahetvā tasmiṃ muṭṭhinā pīḷiyamāne sineho nikkhamati, evaṃ vantasinehena sambaddhoti vammiko. evamayaṃ kāyopi, "akkhimhā akkhigūthako"tiādinā nayena nānappakārakaṃ asucikalimalaṃ vamatīti vammiko. buddhapaccekabuddhakhīṇāsavā imasmiṃ attabhāve nikantipariyādānena attabhāvaṃ chaḍḍetvā gatāti ariyehi vantakotipi vammiko. yehi cāyaṃ tīhi aṭṭhisatehi ussito

nhārusambaddho maṃsāvalepano allacammapariyonaddho chavirañjito satte vañceti, taṃ sabbaṃ ariyehi vantamevāti vantussayotipi vammiko. "taṇhā janeti purisaṃ, cittamassa vidhāvatī"ti (saṃ. ni. 1.55) evaṃ taṇhāya janitattā ariyehi vanteneva taṇhāsinehena sambaddho ayanti vantasinehena sambaddhotipi vammiko.

Vì khi trời mưa suốt bảy tuần lễ thì thân con mối tiết ra (đất) để kết dính lại với nhau bằng nước bọt được nôn ra, cả trong mùa khô nó cũng lấy bụi bẩn từ chỗ đó, bóp vắt ở chỗ đó thành đóng, chất nhầy cũng tiết ra, rồi kết dính lại với nhau với chất dính tiết ra, như vậy được gọi là Gò Mối như thế nào, ngay cả cái thân này cũng như thế, gọi là Gò Mối bởi tiết ra những thứ không sạch sẽ, những thứ có tội lỗi và đầy ô uế với nhiều hình thức khác nhau theo cách sau "tiết ra ghèn từ mắt v.v." và gọi là Gò Mối bởi vì các bậc Thánh Nhân đã nôn ra rồi, lý do đức Phật, vị Phật Độc Giác và bậc lậu tận vứt bỏ tự ngã, bởi đã chấm dứt sự ham muốn trong tự ngã này. Bởi đã nôn ra hết toàn bộ thân được hợp bởi bốn đại, lý do bậc Thánh Nhân nôn toàn bộ thân mà được liên kết từ 300 khúc xương với các sợi gân, được đắp lên bởi thịt, được bao bọc bởi lớp da khiến cho chúng sanh mê muội gọi là Gò Mối, do cột chặt bởi thương yêu đã được nôn ra rồi, lý do thân này bị trói buộc là do tham ái mà các bậc Thánh Nhân đã nôn ra, do tham ái tạo ra sự sanh khởi như vầy: "tham khiến cho con người tái sanh, tâm của người đó đi lang thang (luân hồi khắp các cõi).

yathā ca vammikassa anto nānappakārā pāṇakā tattheva jāyanti, uccārapassāvaṃ karonti, gilānā sayanti, matā patanti. iti so tesaṃ sūtigharaṃ vaccakuṭi gilānasālā susānañca hoti. evaṃ khattiyamahāsālādīnampi kāyo ayaṃ gopitarakkhito maṇḍitappasādhito mahānubhāvānaṃ kāyoti acintetvā chavinissitā pāṇā cammanissitā pāṇā maṃsanissitā pāṇā nhārunissitā pāṇā aṭṭhinissitā pāṇā aṭṭhimiñjanissitā pāṇāti evaṃ kulagaṇanāya asītimattāni kimikulasahassāni antokāyasmiṃyeva jāyanti, uccārapassāvaṃ karonti, gelaññena āturitāni sayanti, matāni patanti, iti ayampi tesaṃ pāṇānaṃ sūtigharaṃ vaccakuṭi gilānasālā susānañca hotīti "vammiko" tveva saṅkhaṃ gato. tenāha bhagavā — "vammikoti kho, bhikkhu, imassa cātumahābhūtikassa kāyassetaṃ adhivacanan"ti.

Lại nữa, các loài sinh vật nhỏ khác nhau bên trong Gò Mối sanh ra, đại tiện, tiểu tiện, nằm ngủ, bệnh tật và chết trong chính ở nơi đó. Vì vậy, Gò Mối là ngôi nhà để sinh ra, là nhà vệ sinh, là bệnh viện và là nghĩa địa của những loài sinh vật nhỏ đó như thế nào; thậm chí thân của Vua chúa hào phú cũng thế đó, các loài vật sống y cứ trên da, thịt, gân, xương, tủy trong xương cũng không nghĩ rằng thân này được che chở, trang điểm, là thân của một người đầy quyền lực. Tóm lại rằng chủng loại giun sán được tính theo chủng loại ước chừng có khoảng 80,000 chủng loại, được sanh ra, đại tiện, tiểu tiện, nằm không yên phiền nhiều do tật bệnh, chết, chết đi đều mắc kẹt trong chính cái thân này, cho nên nó được xem như là Gò Mối bởi vì là nơi để sinh ra, là nhà vệ sinh, là bệnh viện, là nghĩa trang của những loài sinh vật đó. Vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng "**Này chư Tỳ khưu 'Gò Mối' đây là tên gọi của cái thân này được sanh ra từ bốn đại hiển.**"

mātāpettikasambhavassāti mātito ca pitito ca nibbattena mātāpettikena sukkasoṇitena sambhūtassa. **odanakummāsūpacayassā**ti odanena ceva kummāsena ca

upacitassa vaḍḍhitassa. **Anicc'ucchādana parimaddana bhedana viddhaṃsana dhammassāti** ettha ayaṃ kāyo hutvā abhāvaṭṭhena **aniccadhammo**. duggandhavighātatthāya tanuvilepanena **ucchādanadhammo**. aṅgapaccaṅgābādhavinodanatthāya khuddakasambāhanena **parimaddanadhammo**. daharakāle vā ūrūsu sayāpetvā gabbhavāsena dussaṇṭhitānaṃ tesaṃ tesaṃ aṅgānaṃ saṇṭhānasampādanatthaṃ añchanapīḷanādivasena **parimaddanadhammo**. evaṃ pariharatopi ca **bhedana-viddhaṃsanadhammo** bhijjati ceva vikirati ca, evaṃ sabhāvoti attho. Tattha mātāpettikasambhava odanakummāsūpacaya ucchādana parimaddanapadehi samudayo kathito, aniccabhedaviddhaṃsanapadehi atthaṅgamo. evaṃ sattahipi padehi cātumahābhūtikassa kāyassa uccāvacabhāvo vaḍḍhiparihāni samudayatthaṅgamo kathitoti veditabbo.

Có cha mẹ làm nơi sanh: sự kết hợp của tinh cha huyết mẹ để sinh ra từ cha và mẹ gọi là mātāpettika (sanh ra nhờ vào cha mẹ). **Nhờ cơm cháo nuôi dưỡng**: trưởng thành nhờ cơm cháo và các dưỡng chất. **Có bản chất vô thường, biến hoại, vỡ nát, đoạn tuyệt, hoại diệt**: thân này **có bản chất vô thường** bởi ý nghĩa có rồi không; **Kỳ cọ thân thể là thường** do bởi sự thoa xức dầu thơm mỏng nhẹ để ngăn chặn mùi hôi của cơ thể; **có sự xoa bóp là thường** bởi vì xoa bóp chút chút nhằm vì lợi ích giảm nhẹ sự mệt mỏi đau nhức của các chi phần lớn nhỏ; lại nữa, có sự quan tâm chăm sóc tốt là thường bằng việc nhỏ thuốc nhỏ mắt và vắt, v.v. để đem lại sự hoàn hảo của hình dạng, của những chi phần đã được đặt không không tốt bằng cách cho ngủ ở trên chân, mà chỉ cho ngủ trong phòng khi còn nhỏ. Mặc dù được chăm sóc nuôi dưỡng như vậy (thân thể) này cũng **có bản chất vỡ nát tiêu tan,** thân này có thực tánh như vậy. Ở đây, Ngài đã nói thân này được có sự sanh khởi bằng câu: "được sanh ra nhờ cha mẹ, trưởng thành nhờ cơm cháo và các dưỡng chất, được kỳ cọ xoa bóp. Ngài nói đến sự diệt của thân bằng câu "(thân này) vô thường, thoa dầu thơm, xoa bóp, đoạn diệt, tiêu tan, tính chất cao thấp, sự tăng trưởng và sự suy tàn, sự sanh khởi và sự hoại diệt của cái thân này được sanh ra từ bốn đại, nên biết rằng Ngài nói với cả bảy cụm từ này.

divā kammanteti divā kattabbakammante. **Dhūmāyanāti** ettha ayaṃ dhūmasaddo kodhe taṇhāya vitakke pañcasu kāmaguṇesu dhammadesanāya pakatidhūmeti imesu atthesu vattati. "kodho dhūmo bhasmanimosavajjan"ti (saṃ. ni. 1.165) ettha hi kodhe vattati. "icchādhūmāyitā sattā"ti ettha taṇhāya. "tena kho pana samayena aññataro bhikkhu bhagavato avidūre dhūmāyanto nisinno hotī"ti ettha vitakke.

Công việc ban ngày: những công việc cần được làm vào ban ngày. Từ **dhūma** trong từ **dhūmāyanā (phun khói)** này được sử dụng rong ý nghĩa như sau: sự tức giận, tham ái, suy tầm, năm dục, sự thuyết giảng Giáo Pháp, khói thông thường. Thât vậy ở đây **dhūma** được sử dụng trong ý nghĩa sự tức giận trong câu sau: "sự giận dữ như khói mù, lời nói dối trá như là đóng tro" (saṃ. ni. 1.165). Ở đây với ý nghĩa là tham ái: "Tất cả chúng sanh có tham ái như khói mù." Ở đây với ý nghĩa là suy tầm: "Lúc bấy giờ, một vị Tỳ khưu ngồi suy tầm như khói mù ở nơi không xa đức Thế Tôn."

"paṅko ca kāmā palipo ca kāmā,

bhayañca metaṃ timūlaṃ pavuttaṃ.

rajo ca dhūmo ca mayā pakāsitā.

hitvā tuvaṃ pabbaja brahmadattā”ti. (jā. 1.6.14) — ettha pañcakāmaguṇesu.

Ở đây với ý nghĩa là năm dục - “Các dục là bùn nhơ, và các dục là bãi lầy, và là sự sợ hãi, sự sợ hãi đó đã được ta nói đến là ba gốc rễ, đã được ta tuyên thuyết phiền não là bụi bặm và khói mù, sau khi từ bỏ, này Brahmadatta, xin đức Vua hãy xuất gia.”

“dhūmaṃ kattā hotī”ti (ma. ni. 1.349) ettha dhammadesanāya. “dhajo rathassa paññāṇaṃ, dhūmo paññāṇamaggino”ti (saṃ. ni. 1.72) ettha pakatidhūme. idha panāyaṃ vitakke adhippeto. tenāha “ayaṃ rattiṃ dhūmāyanā”ti.

Ở đây với ý nghĩa là sự thuyết giảng Giáo Pháp: “Là người thực hiện xong khói” (ma. ni. 1.349). Ở đây, với ý nghĩa là khói mù thông thường: “Lá cờ là tiêu biểu của cỗ xe, khói là tiêu biểu của ngọn lửa” (saṃ. ni. 1.72). Nhưng ở đây từ dhūna Ngài có ý muốn đề cập trong suy tầm. Vì lý do đó Ngài đã nói rằng “Đây gọi là phun khói vào ban đêm”

tathāgatassetaṃ adhivacananti tathāgato hi sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo nāma. yathāha — “sattannaṃ kho, bhikkhu, dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo. katamesaṃ sattannaṃ? rāgo bāhito hoti, doso... moho... māno... sakkāyadiṭṭhi... vicikicchā... sīlabbataparāmāso bāhito hoti. imesaṃ bhikkhu sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo”ti (cūḷani. mettagūmāṇavapucchāniddesa 28). **sumedhoti** sundarapañño. **sekkhassāti** ettha sikkhatīti sekkho. yathāha — “sikkhatīti kho, bhikkhu, tasmā sekkhoti vuccati. kiñca sikkhati? adhisīlampi sikkhati, adhicittampi sikkhati, adhipaññampi sikkhatī”ti (a. ni. 3.86).

Bà-la-môn là đồng nghĩa với Như Lai (tathāgatassetaṃ adhivacanaṃ): Quả thật Như Lai gọi là Bà-la-môn Bà-la-môn do đã loại trừ bảy Pháp. Như đã được Ngài nói - “Tỳ khưu gọi là Bà-la-môn bởi vì đã loại trừ hết thảy bảy Pháp, bảy Pháp đó là gì? Luyến ái được loại trừ, sân…si…ngã mạn…sự nhận thức sai về thân…sự hoài nghi…sự bám víu vào giới và phận sự mà vị Tỳ khưu được gọi là Bà-la-môn do đã loại trừ hết thảy cả bảy Pháp này.” (cūḷani. Giảng Giải Câu Hỏi của Thanh Niên Mettagū 28). **Sumedho**: bậc có trí tuệ. **Của vị Tỳ khưu Hữu học**: gọi là bậc Hữu học do vẫn còn phải học tập. Như đã được Ngài nói - “Này Tỳ khưu, vị Tỳ khưu vẫn còn học tập, vì thế Ngài gọi là vị Hữu học, học tập điều gì? Sự học tập về thắng giới, sự học tập về thắng tâm, và sự học tập về thắng tuệ.” (a. ni. 3.86).

paññāya adhivacananti lokiyalokuttarāya paññāya etaṃ adhivacanaṃ, na āvudhasatthassa. **vīriyārambhassāti** kāyikacetasikavīriyassa. taṃ paññāgatikameva hoti. lokiyāya paññāya lokiyaṃ, lokuttarāya paññāya lokuttaraṃ. ettha panāyaṃ atthadīpanā -

Trí tuệ: lời này là tên gọi của trí tuệ Hiệp thế và trí tuệ Siêu thế, không phải là tên gọi của khí giới và vũ khí sắc bén. **Sự ra sức nỗ lực**: sự nỗ lực bằng thân và tâm. Sự tinh tấn đó chỉ là hướng đi trí tuệ của trí tuệ Hiệp thế được xếp thành Hiệp thế, là hướng đi của trí tuệ Siêu thế gọi là Siêu thế. Trong câu này xin giải nghĩa như vầy -

eko kira jānapado brāhmaṇo pātova māṇavakehi saddhiṃ gāmato nikkhamma divasaṃ araññe mante vācetvā sāyaṃ gāmaṃ āgacchati. antarāmagge ca eko vammiko atthi. so rattiṃ dhūmāyati, divā pajjalati. brāhmaṇo antevāsiṃ sumedhaṃ māṇavaṃ āha — “tāta, ayaṃ vammiko rattiṃ dhūmāyati, divā pajjalati, vikāramassa passissāma, bhinditvā naṃ cattāro koṭṭhāse katvā khipāhī”ti. so sādhūti kudālaṃ gahetvā samehi pādehi pathaviyaṃ patiṭṭhāya tathā akāsi. tatra ācariyabrāhmaṇo viya bhagavā. sumedhamāṇavako viya sekkho bhikkhu. vammiko viya kāyo. “tāta, ayaṃ vammiko rattiṃ dhūmāyati, divā pajjalati, vikāramassa passissāma, bhinditvā naṃ cattāro koṭṭhāse katvā khipāhī”ti brāhmaṇena vuttakālo viya, “bhikkhu cātumahābhūtikaṃ kāyaṃ cattāro koṭṭhāse katvā pariggaṇhāhī”ti bhagavatā vuttakālo. tassa sādhūti kudālaṃ gahetvā tathākaraṇaṃ viya sekkhassa bhikkhuno, “yo vīsatiyā koṭṭhāsesu thaddhabhāvo, ayaṃ pathavīdhātu. yo dvādasasu koṭṭhāsesu ābandhanabhāvo, ayaṃ āpodhātu. yo catūsu koṭṭhāsesu paripācanabhāvo, ayaṃ tejodhātu. yo chasu koṭṭhāsesu vitthambhanabhāvo, ayaṃ vāyodhātū”ti evaṃ catudhātuvavatthānavasena kāyapariggaho veditabbo.

Kể rằng một vị Bà-la-môn ở nông thôn rời nhà vào sáng sớm cùng với nhóm thanh niên. Vào ban ngày Ngài dạy các chú thuật trong rừng, buổi chiều trở về nhà. Dọc đường có một Gò Mối. Gò Mối đó ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực. Sau đó, Bà-la-môn mới nói với học trò thanh niên Sumetha: “Này con, đỉnh gò mối này ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực, chúng ta sẽ thấy sự bất thường của Gò Mối đó, con hãy phá vỡ ra thành bốn phần rồi vứt đi, người đệ tử nhận lời, nắm lấy cái cuốc, dùng hai chân đứng vững trên mặt đất rồi làm điều đó. Trong cả 2 vị là thầy và người học trò ấy đức Thế Tôn được ví như Bà-la-môn là vị thầy, còn Tỳ khưu Hữu học giống như thanh niên Bà-la-môn Sumedha, thân giống như Gò Mối, thời gian đức Thế Tôn thuyết giảng rằng: “Này các Tỳ kheo, các ông hãy chia thân được sanh ra bốn sắc đại hiển, rồi nắm vững đó làm đối tượng giống như thời gian vị thầy Bà-la-môn nói rằng ‘này con, Gò Mối này ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực, chúng ta sẽ thấy sự bất thường của Gò Mối ấy, con hãy phá vỡ nó thành 4 phần rồi ném nó đi.” Nên biết rằng việc xác định thân này đối với vị Hữu học với bốn giới (bốn sắc đại hiển) làm đối tượng như sau: “20 bộ phận cơ thể có tính chất rắn chắc bởi, đây là Địa Giới; 12 bộ phận cơ thể có tính chất kết dính, đây là Thủy Giới; 4 phần có tính chất ấm áp, đây là Hỏa Giới. 6 phần có tính chất chuyển động, đây là Phong Giới.” giống như thanh niên Sumedha nhận lời rồi cầm lấy cuốc thực hiện việc làm đó.

laṅgīti kho, bhikkhūti kasmā bhagavā avijjaṃ laṅgīti katvā dassesīti? yathā hi nagarassa dvāraṃ pidhāya palighe yojite mahājanassa gamanaṃ pacchijjati, ye nagarassa anto, te antoyeva honti. ye bahi, te bahiyeva. evameva yassa ñāṇamukhe avijjālaṅgī patati, tassa nibbānasampāpakaṃ ñāṇagamanaṃ pacchijjati, tasmā avijjaṃ laṅgīti katvā dassesi. **pajaha avijjanti** ettha kammaṭṭhānauggahaparipucchāvasena avijjāpahānaṃ kathitaṃ.

Vì sao đức Thế Tôn thuyết giảng vô minh là cái then cửa trong câu: “**Này Tỳ khưu cái then cửa là đồng nghĩa với vô minh**”. Cũng giống như khi cổng thành đã đóng, gài then cửa, dân chúng cũng bị gián đoạn việc đi, những người bên trong thành, họ ở chính bên

trong. Những người bên ngoài thành, họ cũng chỉ ở bên ngoài như thế nào, cái then cửa là vô minh rơi xuống (phạm phi) trong tầm trí tuệ của người nào, sự đi đến là trí tuệ để chứng đạt Niết bàn của người đó cũng bị cắt đứt. Vì thế đức Thế Tôn thuyết vô minh trở thành như cái then cửa. **Hãy diệt trừ vô minh:** ở đây Ngài nói dứt trừ vô minh bằng sức mạnh của việc học và việc hỏi các đề mục nghiệp xứ.

uddhumāyikāti kho, bhikkhūti ettha uddhumāyikamaṇḍūko nāma no mahanto, nakhapiṭṭhippamāṇo hoti, purāṇapaṇṇantare vā gacchantare vā valliantare vā vasati. so daṇḍakoṭiyā vā vallikoṭiyā vā paṃsucuṇṇakena vā ghaṭṭito āyamitvā mahanto parimaṇḍalo beluvapakkappamāṇo hutvā cattāro pāde ākāsagate katvā pacchinnagamano hutvā amittavasaṃ yāti, kākakulalādibhattameva hoti. evameva ayaṃ kodho paṭhamaṃ uppajjanto cittāvilamattakova hoti. tasmiṃ khaṇe aniggahito vaḍḍhitvā mukhavikulanaṃ pāpeti. tadā aniggahito hanusañcopanaṃ pāpeti. tadā aniggahito pharusavācānicchāraṇaṃ pāpeti. tadā aniggahito disāvilokanaṃ pāpeti. tadā aniggahito ākaḍḍhanaparikaḍḍhanaṃ pāpeti. tadā aniggahito pāṇinā leḍḍudaṇḍasatthaparāmasanaṃ pāpeti. tadā aniggahito daṇḍasatthābhinipātaṃ pāpeti. tadā aniggahito paraghātanampi attaghātanampi pāpeti. vuttampi hetaṃ — "yato ayaṃ kodho paraṃ ghātetvā attānaṃ ghāteti, ettāvatāyaṃ kodho paramussadagato hoti paramavepullappatto"ti.

Này Tỳ khưu, con nhái: bình thường gọi là con nhái lúc chưa có phòng lên không to lắm, chỉ bằng cái móng tay sau, ở giữa những chiếc lá già mục, hoặc ở giữa các bụi cây, hay ở giữa những dây leo. Nó bị những đầu ngọn cây, các đầu dây leo, hoặc do bụi cọ sát, nó phồng người lên có chu vi lớn, thân hình to một trái beluva chín, 4 chân hỗn loạn trên không (không đi được), rơi vào mãnh lực của kẻ thù trở thành con mồi của loài quạ và loài cú mèo v.v, như thế nào. Sự giận dữ này cũng như thế đó tương tự, khi nó mới sanh khởi nó chỉ là một sự khuấy động của tâm, (nếu) không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến sự nhăn mặt cau mày; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến cằm run lên; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc nói ra những lời thô ác; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc không thấy phương hướng (hoa mắt); không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc lôi kéo giữa đôi bên; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến bằng nắm tay, cục đất, gậy gộc và vũ khí; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc giết chốc bằng gậy và vũ khí; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc giết người khác, (hoặc) tự giết chính mình. Tóm lại điều này đã được Ngài nói rằng - "Khi nào sự giận dữ khiến cho giết chết người khác rồi giết chết mình, đến chừng ấy thì sự giận dữ (của người ấy) đã đạt đến mức quá mãnh liệt, đã đạt đến mức tận cùng".

tattha yathā uddhumāyikāya catūsu pādesu ākāsagatesu gamanaṃ pacchijjati, uddhumāyikā amittavasaṃ gantvā kākādibhattaṃ hoti, evameva kodhasamaṅgīpuggalo kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti, amittavasaṃ yāti, sabbesaṃ mārānaṃ yathākāmakaraṇīyo hoti. tenāha bhagavā — "**uddhumāyikāti kho, bhikkhu,**

kodhūpāyāsassetaṃ adhivacanan”ti. tattha balavappatto kodhova kodhūpāyāso. **pajaha kodhūpāyāsan**ti ettha paṭisaṅkhānappahānaṃ kathitaṃ.

Ở đó, giống như cả 4 chân của con nhái hỗn loạn trên không, không đi được, rơi vào mãnh lực của kẻ thù trở thành con mồi của loài quạ và loài cú mèo v.v, như thế nào, hạng người rơi vào mãnh lực của sự giận dữ cũng tương tự y như thế, không thể nắm bắt được đối tượng nghiệp xứ làm cho tăng trưởng, rơi vào mãnh lực của kẻ thù, bị toàn bộ ác ma có thể sai khiến làm theo ý muốn của chúng. Vì lý do đó đức Thế Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, con nhái là đồng nghĩa với sự giận dữ và hiềm hận**”. Ở đó, sự giận dữ được gọi là hiềm hận bởi sức mạnh của sự giận giữ. Ở đây, Ngài nói rằng việc từ bỏ bằng sự quán chiếu trong câu “**hãy từ bỏ sự giận dữ và hiềm hận**”.

dvidhāpathoti ettha, yathā puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggappaṭipanno dvedhāpathaṃ patvā, “iminā nu kho gantabbaṃ, iminā gantabban”ti nicchetuṃ asakkonto tattheva tiṭṭhati, atha naṃ corā uṭṭhahitvā anayabyasanaṃ pāpenti, evameva kho mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinno bhikkhu buddhādīsu kaṅkhāya uppannāya kammaṭṭhānaṃ vaḍḍhetuṃ na sakkoti, atha naṃ kilesamārādayo sabbe mārā anayabyasanaṃ pāpenti, iti vicikicchā dvedhāpathasamā hoti. tenāha bhagavā — “dvidhāpathoti kho, bhikkhu, vicikicchāyetaṃ adhivacanan”ti. pajaha vicikicchanti ettha kammaṭṭhānauggahaparipucchāvasena vicikicchāpahānaṃ kathitaṃ.

Con đường hai ngã này ở đây, hạng người có tài sản, của cải đi xa vào rừng núi hoang vu, đến con đường 2 ngã, không thể quyết định nên đi ngả này hay không nên đi ngả này, đứng lại ngay tại chỗ đó đó, do vậy khi bọn cướp xuất hiện sẽ đưa đến sự bất hạnh và tổn hại cho người ấy như thế nào; vị Tỳ khưu ngồi nắm bắt nghiệp xứ căn bản cũng như thế đó, khi khởi lên sự nghi ngờ đối với đức Phật v.v, không thể phát triển nghiệp xứ, lúc đó toàn bộ ác ma có phiền não ma v.v, đưa đến sự bất hạnh và tổn hại cho vị tỳ khưu ấy, do vậy hoài nghi mới đồng nghĩa với con đường hai ngã. Vì lý do đó mà đức Thế Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, con đường 2 ngã đó là tên gọi của hoài nghi.**” **Hãy dứt trừ hoài nghi** ở đây Ngài nói dứt trừ hoài nghi bằng việc học và việc hỏi các về đề mục nghiệp xứ.

caṅgavāranti ettha, yathā rajakehi khāraparissāvanamhi udake pakkhitte eko udakaghaṭo dvepi dasapi vīsatipi ghaṭasatampi paggharatiyeva, pasaṭamattampi udakaṃ na tiṭṭhati, evameva nīvaraṇasamaṅgino puggalassa abbhantare kusaladhammo na tiṭṭhati. tenāha bhagavā — “**caṅgavāranti kho, bhikkhu, pañcannetaṃ nīvaraṇānaṃ adhivacanan**”ti. **pajaha pañcanīvaraṇeti** ettha vikkhambhanatadaṅgavasena nīvaraṇappahānaṃ kathitaṃ.

Ở đây, **đồ lọc nước (tạp chất)**, giống như khi người thợ đổ nước vào bình lọc nước thứ 1,bình lọc thứ 2, bình lọc thứ 10, bình lọc thứ 20, hay bình lọc thứ 100 cũng đều chảy ra hết, nước thậm chí chút ít trong lòng bàn tay cũng không giữ được như thế nào, thiện pháp bên trong của con người gắn bó với các pháp ngăn che không thể vững trú cũng tương tự như thế ấy. Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng - “Này Tỳ khưu, đồ lọc nước đó là tên gọi của

năm pháp ngăn che.” **Hãy đoạn trừ năm pháp ngăn che** này ở đây Ngài nói dứt trừ năm pháp triền cái bằng sự từ bỏ do chế ngự và sự từ bỏ do thay thế.

kummoti ettha, yathā kacchapassa cattāro pādā sīsanti pañceva aṅgāni honti, evameva sabbepi saṅkhatā dhammā gayhamānā pañceva khandhā bhavanti. tenāha bhagavā — “**kummoti kho, bhikkhu, pañcannetaṃ upādānakkhandhānaṃ adhivacanan**”ti. **pajaha pañcupādānakkhandheti** ettha pañcasu khandhesu chandarāgappahānaṃ kathitaṃ.

Ở đây, **con rùa**, giống như con rùa có 5 chi phần gồm 4 chân và 1 cái đầu như thế nào, các Pháp Hữu Vi khi gom ại cũng chỉ có năm uẩn tương tự như thế đó, vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, con rùa là tên gọi của ngũ uẩn thủ**.” **Hãy dứt trừ năm thủ ngũ uẩn** này nói đến việc dứt bỏ dục vọng và ái luyến trong năm uẩn.

asisūnāti ettha, yathā sūnāya upari maṃsaṃ ṭhapetvā asinā koṭṭenti, evamime sattā vatthukāmatthāya kilesakāmehi ghātayamānā vatthukāmānaṃ upari katvā kilesakāmehi kantitā koṭṭitā ca honti. tenāha bhagavā — “asisūnāti kho, bhikkhu, pañcannetaṃ kāmaguṇānaṃ adhivacanan”ti. pajaha pañca kāmaguṇeti ettha pañcasu kāmaguṇesu chandarāgappahānaṃ kathitaṃ.

Ở đây **cái thớt**, giống như một người lấy một miếng thịt đặt lên cái thớt, lấy con dao bằm (thịt) ra như thế nào, những chúng sanh này khi bị phiền não dục siết chặt nhằm mục đích đặt chúng vào các vật dục (vatthukamma), bị các phiền não dục nghiền, giã cũng như thế đó. Vì lý do đó đức Thế Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, cái thớt băm thịt đồng nghĩa với năm loại dục.**” **Hãy dứt trừ năm loại dục** này nói đến việc dứt bỏ dục vọng và ái luyến trong năm loại dục.

maṃsapesīti kho, bhikkhūti ettha ayaṃ maṃsapesi nāma bahujanapatthitā khattiyādayo manussāpi naṃ patthenti kākādayo tiracchānāpi. ime hi sattā avijjāya sammattā nandirāgaṃ upagamma vaṭṭaṃ vaḍḍhenti. yathā vā maṃsapesi ṭhapitaṭhapitaṭṭhāne laggati, evamime sattā nandirāgabaddhā vaṭṭe lagganti, dukkhaṃ patvāpi na ukkaṇṭhanti, iti nandirāgo maṃsapesisadiso hoti. tenāha bhagavā — “maṃsapesīti kho, bhikkhu, nandirāgassetaṃ adhivacanan”ti. pajaha nandīrāganti ettha catutthamaggena nandīrāgappahānaṃ kathitaṃ.

Này Tỳ khưu cục thịt: ở đây được gọi là cục thịt này đa số mọi người đều mong muốn, nhân loại như Vua chúa v.v, cả loài bàng sanh như loài quạ đều muốn có được (để ăn), những chúng sanh này gắn liền với vô minh dựa vào vui vẻ và luyến ái, thay vào đó mong muốn vòng luân hồi, giống như cục thịt dính vào chỗ đã đặt xuống như thế nào, chúng sanh này vui vẻ và luyến ái trói buộc dính vào trong vòng luân hồi thậm chí đối diện với khổ đau không nhàm chán như thế đó. Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng - “Này Tỳ khưu, cục thịt này là tên của vui vẻ và luyến ái”. Hãy dứt trừ vui vẻ và luyến ái này Ngài nói việc dứt trừ vui vẻ và luyến ái bằng bốn Thánh Đạo.

nāgoti kho, bhikkhu, khīṇāsavassetaṃ bhikkhuno adhivacananti ettha yenatthena khīṇāsavo nāgoti vuccati, so anaṅgaṇasutte (ma. ni. aṭṭha. 1.63) pakāsito eva.

namo karohi nāgassāti khīṇāsavassa buddhanāgassa, "buddho so bhagavā bodhāya dhammaṃ deseti, danto so bhagavā damathāya dhammaṃ deseti, santo so bhagavā samathāya dhammaṃ deseti, tiṇṇo so bhagavā taraṇāya dhammaṃ deseti, parinibbuto so bhagavā parinibbānāya dhammaṃ desetī"ti (ma. ni. 1.361) evaṃ namakkāraṃ karohīti ayamettha attho. iti idaṃ suttaṃ therassa kammaṭṭhānaṃ ahosi. theropi idameva suttaṃ kammaṭṭhānaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ patto. **ayametassa attho**ti ayaṃ etassa pañhassa attho. iti bhagavā ratanarāsimhi maṇikūṭaṃ gaṇhanto viya yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.

Này Tỳ khưu, con rắn hổ là đồng nghĩa với vị Tỳ khưu đã diệt trừ các lậu hoặc: ở đây Ngài gọi là rắn hổ mang với ý nghĩa nào, ý nghĩa đó Ngài đã nói trong Kinh Anaṅgaṇa (ma. ni. aṭṭha. 1.63). Hãy thực hiện sự cung kính đức Phật đấng Tượng Vương vị lậu tận rằng: "Đức Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ; đức Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục; đức Thế Tôn đã tịch tĩnh, Ngài thuyết pháp để tịch tĩnh; đức Thế Tôn đã vượt qua, Ngài thuyết pháp để vượt qua; đức Thế Tôn đã chứng Niết bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết bàn." (ma. ni. 1.361), bài Kinh này là nghiệp xứ của Trưởng lão bằng cách này. Phía Trưởng lão đã thực hiện bài Kinh này trở thành nghiệp xứ, đã phát triển minh sát, đã chứng đắc Niết bàn. Lời đó có ý nghĩa như này (ayametassa attho): đây là nội dung của vấn đề đó, đức Thế Tôn giống như giữ lấy định ngọc ma-ni trong khối ngọc, kết thúc lời thuyết giảng theo tuần tự liên kết.

Giải Thích Kinh Gò Mối Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 24

GIẢI THÍCH KINH TRẠM XE
Rathavinītasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

252. **evaṃ me sutanti** rathavinītasuttaṃ. tattha **rājagaheti** evaṃnāmake nagare, tañhi mandhātumahāgovindādīhi pariggahitattā rājagahanti vuccati. aññepettha pakāre vaṇṇayanti. kiṃ tehi? nāmametaṃ tassa nagarassa. taṃ panetaṃ buddhakāle ca cakkavattikāle ca nagaraṃ hoti, sesakāle suññaṃ hoti yakkhapariggahitaṃ, tesaṃ vasantavanaṃ hutvā tiṭṭhati. **veḷuvane kalandakanivāpeti** veḷuvananti tassa uyyānassa nāmaṃ, taṃ kira veḷūhi parikkhittaṃ ahosi aṭṭhārasahatthena ca pākārena, gopuraṭṭālakayuttaṃ nīlobhāsaṃ manoramaṃ, tena veḷuvananti vuccati. kalandakānañcettha nivāpaṃ adaṃsu, tena **kalandakanivāpoti** vuccati.

252. Bài Kinh Trạm Xe được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vầy.**” Ở đó, **Rājagaha**: Thành phố có tên như vậy, bởi vì Thành phố đó Ngài gọi là Thành Rājagaha bởi vì đức Vua Mandhātu và đức Vua Mahāgovinda v.v, hộ trì. Nhưng một số thầy khác giải thích bằng nhiều phương pháp trong lời này. Ngài giải thích như thế nào, Ngài giải thích rằng lời này là tên của thành phố đó, có Thành phố Rājagaha đó là Thành phố trong thời kỳ đức Phật và cả trong thời của Chuyển Luân Vương, ngoài thời gian đó là Thành phố trong rỗng, chỉ toàn phi nhân đến gìn giữ dần trở thành nơi ở của chúng phi nhân. Veluvana trong cụm từ **veḷuvane kalandakanivāpe** (Veḷuvana là nơi nuôi dưỡng những con sóc) là tên của vườn thượng uyển, thật vậy vườn thượng uyển đó có tre trúc bao quanh, có bức tường cao 18 hắt tay gắn liền với lùm cây, cánh cửa và pháo đài, có màu xanh lá cây đáng nhìn Ngài gọi là Veluvana. Mọi người cho thức ăn đến các con sóc trong **Veḷuvane** đó, vì vậy Ngài mới gọi là kalandaka-nivāpa (chỗ nuôi dưỡng những con sóc).

pubbe kira aññataro rājā tattha uyyānakīḷanatthaṃ āgato surāmadena matto divāseyyaṃ upagato supi. parijanopissa, “sutto rājā”ti pupphaphalādīhi palobhiyamāno ito cito ca pakkāmi, atha surāgandhena aññatarasmā susirarukkhā kaṇhasappo nikkhamitvā raññābhimukho āgacchati. taṃ disvā rukkhadevatā, “rañño jīvitaṃ dammī”ti kāḷakavesena āgantvā kaṇṇamūle saddamakāsi. rājā paṭibujjhi, kaṇhasappo nivatto. so taṃ disvā, “imāya mama jīvitaṃ dinnan”ti kāḷakānaṃ tattha nivāpaṃ paṭṭhapesi, abhayaghosanañca ghosāpesi. tasmā taṃ tato pabhuti **kalandakanivāpanti** saṅkhyaṃ gataṃ. kalandakāti kāḷakānaṃ nāmaṃ.

Kể rằng trước đây có một đức Vua, Ngài đến đây để vui chơi trong vườn thượng uyển, nhưng vị ấy đã say bởi men rượu rồi ngủ thiếp đi vào ban ngày, những người hầu cận biết rằng đức Vua đã ngủ, họ muốn những bông hoa và trái cây v.v, (cho nên) đã tách riêng ra để đi tìm kiếm. Khi ấy một con rắn hổ mang ngửi thấy mùi rượu đã bò ra từ một hốc cây hướng về phía đức Vua, vị Thiên nhân trú ngụ ở trên cây nhìn thấy con rắn hổ mang ấy, đã hóa thân thành con sóc nhằm mục đích cứu mạng của đức Vua, con sóc đã đến gần cất lên tiếng kêu ở gần lỗ tai (đức Vua). Đức Vua tỉnh giác, con rắn hổ mang đã bò quay trở lại (hốc cây). Hoàng thượng nhìn thấy con sóc ây biết được rằng, con sóc này đã cứu mạng của Trẫm nên đã đặt thức ăn trong vườn thượng uyển đó để cho tất cả các con sóc và truyền cho thông báo ban sự an toàn đến các loài sóc, vì thế kể từ đó (nơi đó) được gọi là **chỗ nuôi dưỡng những con sóc (kalandakanivāpa)**. Từ **kalandaka** là tên của loài con sóc đó.

jātibhūmikāti jātibhūmivāsino. tattha jātibhūmīti jātaṭṭhānaṃ. taṃ kho panetaṃ neva kosalamahārājādīnaṃ na caṅkībrāhamaṇādīnaṃ na sakkasuyāmasantusitādīnaṃ na asītimahāsāvakādīnaṃ na aññesaṃ sattānaṃ jātaṭṭhānaṃ "jātibhūmī"ti vuccati. yassa pana jātadivase dasasahassilokadhātu ekaddhajamālā vippakiṇṇa-kusumavāsacuṇṇagandha-sugandhā sabbapāliphullamiva nandanavanaṃ virocamānā chói sáng paduminipaṇṇe cánh hoa sen udakabindu viya akampittha, jaccandhādīnañca rūpadassanādīni anekāni pāṭihāriyāni pavattiṃsu, tassa sabbaññubodhisattassa jātaṭṭhānasākiyajanapado kapilavatthāhāro, sā "jātibhūmī"ti vuccati.

Jātibhūmikā (người địa phương): người sống ở trong Jātibhūmi, trong từ **Jātibhūmikā** đó thì từ jātibhūmi dịch là sanh quán (nơi được sanh ra). Ở đó, không phải là sanh quán của đức Vua Kosalamahārāja v.v, cũng không phải nơi sanh của Bà-la-môn Caṅkībrāhamaṇa v.v, cũng không phải nơi sanh của Vua Chuyển Luân, vua trời Suyāma và vua trời Santusita v.v, không phải nơi sanh của tám mươi vị đại Thánh Thinh Văn v.v, cũng không phải nơi sanh của các chúng sanh khác được gọi là **Jātibhūmi**. Nhưng trong ngày đức Bồ-tát Toàn Giác nào đã sanh mười ngàn thế giới chấn động, lúc đó vô số cờ hoa giăng đầy khắp, hương hoa thơm ngát từ những bông hòa và bột thơm được phân tán như khu vườn Hoan Hỷ, nơi có hoa đang nở khắp, đung đưa giống như những giọt nước trên cánh hoa sen, rất nhiều điều kỳ diệu giống như người mù nhìn thấy được sắc v.v, được diễn ra sanh lên từ Bồ-tát Toàn Giác (sabbaññubodhisatta) là kinh thành Kapilavattu, sākiya-janapada (xứ sở sākiya) đó được gọi là "**jātibhūmi**"

Dhammagarubhāvavaṇṇanā

vassaṃvuṭṭhāti temāsaṃ vassaṃvuṭṭhā pavāritapavāraṇā hutvā. **bhagavā etadavocāti** "kacci, bhikkhave, khamanīyan"tiādīhi vacanehi āgantukapaṭisanthāraṃ katvā etaṃ, "**ko nu kho, bhikkhave**"tiādivacanamavoca. te kira bhikkhu, — "kacci, bhikkhave, khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ, kaccittha appakilamathena addhānaṃ āgatā, na ca piṇḍakena kilamittha, kuto ca tumhe, bhikkhave, āgacchathā"ti paṭisanthāravasena pucchitā — "bhagavā sākiyajanapade kapilavatthāhārato jātibhūmito āgacchāmā"ti āhaṃsu. atha bhagavā neva suddhodanamahārājassa, na sakkodanassa, na sukkodanassa, na dhotodanassa, na amitodanassa, na amittāya deviyā, na mahāpajāpatiyā, na sakalassa sākiyamaṇḍalassa ārogyaṃ pucchi. atha kho attanā ca dasakathāvatthulābhiṃ parañca tattha samādapetāraṃ paṭipattisampannaṃ bhikkhuṃ pucchanto idaṃ — "ko nu kho, bhikkhave"tiādivacanaṃ avoca.

Sau khi an cư mùa mưa (vassaṃvuṭṭhā): sau khi an trú 3 tháng mùa mưa, (các Tỳ khưu đã được mời) nói lời Tự Tứ. **Đức Thế Tôn hỏi các Tỳ khưu (bhagavā etadavoca)**: Đức Thế Tôn trong khi chào đón hỏi thăm các vị Tỳ kheo khách bằng lời nói như sau: "**các ông có kham nhẫn được chăng?**" rồi mới thuyết Phật ngộn "**Vị Tỳ khưu nào…**" v.v, kể rằng các Tỳ khưu ấy bị đức Thế Tôn hỏi bằng sự ân cần tiếp đón "Này các Tỳ khưu, các ông có kham nhẫn được chăng? Sức khoẻ có khá không? Các ông đi đường xa có được ít mệt

nhọc không? Không bị khó nhọc vì đồ ăn khất thực? Các ông đến từ đâu?" Chư Tỳ khưu đáp lời: "Kính bạch đức Thế Tôn chúng con đến từ Jātibhūmi là thành Kapilavatthu, Sākiyajanapada." Sau đó, đức Thế Tôn không hỏi sự không bệnh của Đại Vương Suddhodana, của Vua Sakkodanassa, của Vua Dhotodana, của Vua Amitodana, của Hoàng hậu Amittā, của Hoàng hậu Mahāpajāpati, của toàn bộ dòng tộc Sākya, nhưng hỏi đến Tỳ khưu có được mười Kathāvatthu với chính mình và người đã thành tựu nhờ sự thực hành, và khuyến khích để cho người khác thực hành điều đó nên mới thuyết Phật ngôn như sau: "**Vị Tỳ khưu nào…**"

kasmā pana bhagavā suddhodanādīnaṃ ārogyaṃ apucchitvā evarūpaṃ bhikkhumeva pucchati? piyatāya. buddhānañhi paṭipannakā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo ca piyā honti manāpā. kiṃ kāraṇā? dhammagarutāya. dhammagaruno hi tathāgatā, so ca nesaṃ dhammagarubhāvo, "dukkhaṃ kho agāravo viharati, appatisso"ti (a. ni. 4.21) iminā ajapālanigrodhamūle uppannajjhāsayena veditabbo. dhammagarutāyeva hi bhagavā mahākassapattherassa abhinikkhamanadivase paccuggamanaṃ karonto tigāvutaṃ maggaṃ agamāsi.

Tại sao? Đức Thế Tôn không hỏi sự không bệnh của Đại Vương Suddhodana v.v, chỉ hỏi đến các Tỳ khưu bằng hình thức như vậy? Bởi vì tình thương. Thật vậy, Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, cận sự nam, và cận sự nữ những vị thực hành (Pháp) đều là nơi yêu quý, là nơi ưa thích của chư Phật. Vì sao? Bởi vì là người tôn kính Pháp. Quả thật các đấng Như Lai là người tôn kính Pháp. Có bản chất mà các đấng Như Lai đó là người tôn kính Pháp đó nên biết khuynh hướng sanh khởi dưới gốc cây Ajapālanigrodha này rằng: "Người không có sự tôn trọng, không có sự cung kính (người ấy) sống trong khổ đau." (a. ni. 4.21). Thật vậy do bản chất là người tôn trọng Pháp, đức Thế Tôn đã đi suốt đoạn đường khoảng ba dặm để thực hành sự tiếp đón Trưởng lão Mahākassapa trong ngày vị ấy xuất gia.

atirekatiyojanasataṃ maggaṃ gantvā gaṅgātīre dhammaṃ desetvā mahākappinaṃ saparisaṃ arahatte patiṭṭhapesi. ekasmiṃ pacchābhatte pañcacattālīsayojanaṃ maggaṃ gantvā kumbhakārassa nivesane tiyāmarattiṃ dhammakathaṃ katvā pukkusātikulaputtaṃ anāgāmiphale patiṭṭhapesi. vīsayojanasataṃ gantvā vanavāsisāmaṇerassa anuggahaṃ akāsi. saṭṭhiyojanamaggaṃ gantvā khadiravaniyattherassa dhammaṃ desesi.

Ngài đã đi hơn 300 do-tuần để thuyết Pháp ở bờ sông Hằng nơi đại đức Mahākappina cùng với hội chúng đã an trú trong Quả vị A-ra-hán. Sau khi thọ thực Ngài đã đi 45 do-tuần để thuyết Pháp suốt 3 canh ở nhà người thợ làm gốm, đã thiết lập thiện nam tử Pukkusāti trong Thánh Quả A-na-hàm. Ngài đã đi suốt 2000 do-tuần để hỗ trợ Sa-di cư trú ở trong rừng. Ngài đi suốt 60 do-tuần để thuyết giảng Giáo Pháp đến Trưởng lão Khadiravaniya.

anuruddhatthero pācīnavaṃsadāye nisinno mahāpurisavitakkaṃ vitakketīti ñatvā tattha ākāsena gantvā therassa purato oruyha sādhukāramadāsi. koṭikaṇṇasoṇattherassa ekagandhakuṭiyaṃ senāsanaṃ paññapāpetvā paccūsakāle dhammadesanaṃ ajjhesitvā sarabhaññapariyosāne sādhukāramadāsi. tigāvutaṃ maggaṃ gantvā tiṇṇaṃ kulaputtānaṃ

vasanaṭṭhāne gosiṅgasālavane sāmaggirasānisaṃsaṃ kathesi. kassapopi bhagavā — "anāgāmiphale patiṭṭhito ariyasāvako ayan"ti vissāsaṃ uppādetvā ghaṭikārassa kumbhakārassa nivesanaṃ gantvā sahatthā āmisaṃ gahetvā paribhuñji.

được biết rằng Trưởng lão Anuruddha ngồi ở rừng Pācīnavaṃsadāya nghĩ đến mahāpurisavitakka (tư duy đại nhân) rồi (Ngài) bay đến nơi đó và Ngài đã đứng trước mặt của Trưởng lão đã ban lời khen ngợi. Cho trải chỗ nằm ở cùng một Hương thất đối với Trưởng lão Koṭikaṇṇasoṇa vào lúc sáng sớm để mời thỉnh thuyết giảng Giáo Pháp, vào lúc chấm dứt bài giảng trôi chảy đã ban lời khen ngợi. Ngài đã đi trên con đường dài 3 dặm để nói đến lợi ích sự hòa hợp ở rừng Gosiṅgasāla ở nơi cư trú của 3 thiện nam tử. Còn đối với đức Thế Tôn hồng danh Kassapa đã làm sanh khởi sự thân thiết rằng vị Thánh Thinh Văn này đã vững trú trong Thánh Quả A-na-hàm", ngài đi đến chỗ cư trú của người thợ gốm tên là Ghaṭikāra đã tiếp nhận vật thực bằng tay của ngài rồi thọ dụng.

amhākaṃyeva bhagavā upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya jetavanato bhikkhusaṅghaparivuto cārikaṃ nikkhami. kosalamahārājānāthapiṇḍikādayo nivattetuṃ nāsakkhiṃsu. anāthapiṇḍiko gharaṃ āgantvā domanassappatto nisīdi. atha naṃ puṇṇā nāma dāsī domanassappattosi sāmīti āha. "āma je, satthāraṃ nivattetuṃ nāsakkhiṃ, atha me imaṃ temāsaṃ dhammaṃ vā sotuṃ, yathādhippāyaṃ vā dānaṃ dātuṃ na labhissāmī"ti cintā uppannāti. ahampi sāmi satthāraṃ nivattessāmīti. sace nivattetuṃ sakkosi, bhujissāyeva tvanti.

Đức Thế Tôn của chúng ta do việc vào mùa (an cư) mưa đã đến gần, có hội chúng Tỳ khưu vây quanh. Ngài ra đi du hành từ Jetavana. Đại Vương Kosala và trưởng giả Anāthapiṇḍika v.v, không thể làm cho ngài trở lại được. Trưởng giả Anāthapiṇḍika sau khi trở về nhà ngồi buồn bã. Người hầu tên là Puṇṇa đã nói với trưởng giả rằng "ông buồn à?" Trưởng giả Anāthapiṇḍika đap rằng "phải" tôi không thể làm cho bậc Đạo Sư trở lại, cho nên tôi nghĩ rằng: "Tôi cũng không thể lắng nghe Pháp, cúng dường theo ý muốn suốt 3 thắng này." Người hầu nữ Puṇṇa đã nói rằng ông tôi sẽ đưa bậc Đạo Sư trở lại. Trưởng giả nói rằng: "Nếu ngươi có thể đưa bậc Đạo Sư trở lại được, ta sẽ trả tự do lại cho ngươi."

sā gantvā dasabalassa pādamūle nipajjitvā "nivattatha bhagavā"ti āha. puṇṇe tvaṃ parapaṭibaddhajīvikā kiṃ me karissasīti. bhagavā mayhaṃ deyyadhammo natthīti tumhepi jānātha, tumhākaṃ nivattanapaccayā panāhaṃ tīsu saraṇesu pañcasu sīlesu patiṭṭhahissāmīti. bhagavā sādhu sādhu puṇṇeti sādhukāraṃ katvā nivattetvā jetavanameva paviṭṭho. ayaṃ kathā pākaṭā ahosi. seṭṭhi sutvā puṇṇāya kira bhagavā nivattitoti taṃ bhujissaṃ katvā dhītuṭṭhāne ṭhapesi. sā pabbajjaṃ yācitvā pabbaji, pabbajitvā vipassanaṃ ārabhi. athassā satthā āraddhavipassakabhāvaṃ ñatvā imaṃ obhāsagāthaṃ vissajjesi —

Nàng quỳ xuống dưới chân đấng Thập Lực và nói: "Kính bạch đức Thế Tôn xin ngài hãy qua trở lại". Đức Thế Tôn nói rằng: Này Puṇṇa, con là người sống nương tựa vào vị ấy để kiếm sống, con có thể làm điều gì cho Ta. Cô ấy nói rằng: Bạch đức Thế Tôn, con không có phẩm vật cúng dường, nhân duyên ngài trở lại, con sẽ được thiết lập trong Tam Bảo và

ngũ giới. Đức Thế Tôn đã nói lành thay, lành thay Puṇṇa, rồi ngài quay trở lại an trú ở khu vườn Jetavana, chuyện này đã xảy ra như vậy. Trưởng giả sau khi nghe đã nghĩ rằng: vị ấy nói rằng đức Thế Tôn đã quay trở lại vì nàng Puṇṇa, ông đã trả tự do cho nàng và đặt nàng ở vị trí là con gái. Nàng đã thỉnh cầu được xuất rồi rồi xuất gia, rồi bắt đầu thực hành Minh Sát. Sau đó bậc Đạo sư biết rằng nàng đã bắt đầu thực hành Minh Sát, ngài đã phát hào quang và thuyết kệ ngôn sau:

"puṇṇe pūresi saddhammaṃ, cando pannaraso yathā.

paripuṇṇāya paññāya, dukkhassantaṃ karissasī"ti. (therīgā. 3).

"Này Puṇṇā, cô hãy thực hành Chánh Pháp làm cho đầy đủ (đưa đến giác ngộ), giống như mặt trăng tròn ngày rằm; với trí tuệ đã được tròn đủ, cô sẽ làm chấm dứt được khổ đau."

gāthāpariyosāne arahattaṃ patvā abhiññātā sāvikā ahosīti. evaṃ dhammagaruno tathāgatā.

Sau khi chấm dứt kệ ngôn năng đã chứng đắc A-ra-hán trở thành một vị Thánh Thinh Văn có danh tiếng. Các đấng Như Lai là người tôn trọng Giáo Pháp như vậy.

nandakatthere upaṭṭhānasālāyaṃ dhammaṃ desentepi bhagavā anahātova gantvā tiyāmarattiṃ ṭhitakova dhammakathaṃ sutvā desanāpariyosāne sādhukāramadāsi. thero āgantvā vanditvā, "kāya velāya, bhante, āgatatthā"ti pucchi. tayā suttante āraddhamatteti. dukkaraṃ karittha, bhante, buddhasukhumālā tumheti. sace tvaṃ, nanda, kappaṃ desetuṃ sakkuṇeyyāsi, kappamattampāhaṃ ṭhitakova suṇeyyanti bhagavā avoca. evaṃ dhammagaruno tathāgatā. tesaṃ dhammagarutāya paṭipannakā piyā honti, tasmā paṭipannake pucchi. paṭipannako ca nāma attahitāya paṭipanno no parahitāya, parahitāya paṭipanno no attahitāya, no attahitāya ca paṭipanno no parahitāya ca, attahitāya ca paṭipanno parahitāya cāti catubbidho hoti.

Trong khi Trưởng lão Nanda thuyết giảng Giáo Pháp ở trai đường đức Thế Tôn đi đến khi trời chập tối, ngài đứng nghe thuyết Pháp suốt 3 canh, sau khi chấm dứt Pháp thoại (ngài) đã ban lời khen ngợi. Trưởng lão đến chấp tay đảnh lễ rồi hỏi "Bạch ngài, ngài đến từ lúc nào". Đức Thế Tôn đáp rằng: Trong khi con bắt đầu thuyết Pháp. (Trưởng lão Nanda) đáp rằng: Bạch ngài, ngài là Đức Phật cao quý đã làm điều thật khó làm. (Đức Phật) này Nanda! Nếu con có thể thuyết Pháp suốt kiếp thì Như Lai cũng đứng nghe Chánh Pháp suốt kiếp được. Các đấng Như Lai đều tôn kính Chánh Pháp như vậy. Do đó, đức Thế Tôn mới hỏi đến những vị thực hành Pháp. Được gọi là người thực hành Pháp có 4 loại là: (1) người thực hành vì lợi ích của bản thân, nhưng không thực hành để mang lại lợi ích cho người khác; (2) người thực hành vị lợi ích của người khác, nhưng không thực hành vì lợi ích bản thân; (3) người thực hành lợi ích vì lợi ích của bản thân và cả thực hành vì lợi ích của người khác; (4) người không thực hành vì lợi ích của bản thân, mà cũng không thực hành vi lợi ích của người khác.

tattha yo sayaṃ dasannaṃ kathāvatthūnaṃ lābhī hoti, paraṃ tattha na ovadati na anusāsati āyasmā bākulo viya. ayaṃ attahitāya paṭipanno nāma no parahitāya paṭipanno, evarūpaṃ bhikkhuṃ bhagavā na pucchati. kasmā? na mayhaṃ sāsanassa vaḍḍhipakkhe ṭhitoti.

Trong bốn hạng người đó, hạng người nào có được mười kathāvatthu không nói không chỉ dạy cho người khác trong mười kathāvatthu, tương tự như Ngài Bākula, vị này gọi là thực hành vì lợi ích của bản thân, nhưng không thực hành vì lợi ích của người khác. Đức Thế Tôn không hỏi vị Tỳ khưu như vậy. Vì sao? Bởi vì vị Tỳ khưu này không thiết lập trong nhóm (có thể) phát triển tôn giáo của Ta.

yo pana dasannaṃ kathāvatthūnaṃ alābhī, paraṃ tehi ovadati tena katavattasādiyanatthaṃ upanando sakyaputto viya, ayaṃ parahitāya paṭipanno nāma no attahitāya, evarūpampi na pucchati. kasmā? assa taṇhā mahāpacchi viya appahīnāti.

Còn người nào không có được mười kathāvatthu (nhưng) dạy vị Tỳ khưu khác bằng mười kathāvatthu đó nhằm mục đích thực hiện trách nhiệm đã làm giống như Ngài Upanando-sakyaputta, vị này thực hành vì lợi ích của người khác nhưng không thực hành vì thực hành vì lợi ích bản thân. Đức Thế Tôn không hỏi cũng không hỏi đến vị Tỳ khưu đó. Vì sao? Bởi vì vị Tỳ khưu đó không đoạn trừ tham ái cũng giống như một cái giỏ lớn.

yo attanāpi dasannaṃ kathāvatthūnaṃ alābhī, parampi tehi na ovadati, lāḷudāyī viya, ayaṃ neva attahitāya paṭipanno na parahitāya, evarūpampi na pucchati. kasmā? assa anto kilesā pharasuchejjā viya mahantāti.

Người không có được mười kathāvatthu, mà cũng không khuyến khích, không giảng dạy người khác với mười kathāvatthu, tương tự như Tỳ khưu Lāḷudāyi, vị này được gọi là không thực hành vì lợi ích của bản thân mà cũng không thực hành vì lợi ích của người khác. Đức Thế Tôn không hỏi đến vị Tỳ khưu có hình thức như vậy. Vì sao? Bởi vì phiền não bên trong lẫn bên ngoài của vị ấy quá nhiều giống như cần phải chặt đứt bằng một cái rìu.

yo pana sayaṃ dasannaṃ kathāvatthūnaṃ lābhī, parampi tehi ovadati, ayaṃ attahitāya ceva parahitāya ca paṭipanno nāma sāriputtamoggallānamahākassapādayo asītimahātherā viya, evarūpaṃ bhikkhuṃ pucchati. kasmā? mayhaṃ sāsanassa vuḍḍhipakkhe ṭhitoti. idhāpi evarūpameva pucchanto — “ko nu kho, bhikkhave”tiādimāha.

Còn vị Tỳ khưu nào bản thân có được mười kathāvatthu, và giảng dạy người khác bằng mười kathāvatthu đó, vị Tỳ khưu đó gọi là thực hành vì lợi ích của bản thân và cả lợi ích của người khác, giống như tám mươi vị đại Trưởng lão có Trưởng lão Sāriputta Trưởng lão Moggallāna, Trưởng lão Mahākassapa v.v, đức Thế Tôn hỏi những vị Tỳ khưu bằng hình thức như vậy. Vì sao? Bởi vì những vị Tỳ khưu đó được thiết lập trong nhóm phát triển tôn giáo của Ta. Đức Thế Tôn khi hỏi riêng những vị Tỳ khưu bằng hình thức như vậy ngay cả ở đây nên ngài mới nói rằng: “Này chư Tỳ khưu trong Jātibhūmi, vị Tỳ khưu nào?”

evaṃ bhagavatā puṭṭhānaṃ pana tesaṃ bhikkhūnaṃ bhagavā attano jātibhūmiyaṃ ubhayahitāya paṭipannaṃ dasakathāvatthulābhiṃ bhikkhuṃ pucchati, ko nu kho tattha evarūpoti na aññamaññaṃ cintanā vā samantanā vā ahosi. kasmā? āyasmā hi mantāṇiputto tasmiṃ janapade ākāsamajjhe ṭhito cando viya sūriyo viya ca pākaṭo paññāto. tasmā te bhikkhū meghasaddaṃ sutvā ekajjhaṃ sannipatitamoraghaṭā viya ghanasajjhāyaṃ kātuṃ, āraddhabhikkhū viya ca attano ācariyaṃ puṇṇattheraṃ bhagavato ārocentā therassa ca guṇaṃ bhāsituṃ appahontehi mukhehi ekappahāreneva **puṇṇo nāma, bhante, āyasmā**tiādimāhaṃsu. tattha **puṇṇoti** tassa therassa nāmaṃ. mantāṇiyā pana so putto, tasmā mantāṇiputtoti vuccati. **sambhāvitoti** guṇasambhāvanāya sambhāvito.

Các Tỳ khưu đó trong khi đức Thế Tôn hỏi như vậy, đức Thế Tôn hỏi Tỳ khưu có được mười kathāvatthu, người thực hành vì mục đích của cả hai phía (cho mình và cho người người khác) ở trong jātibhūmi của mình. Không cần phải suy nghĩ hoặc tham vấn lẫn nhau rằng: trong các Tỳ khưu đó vị nào có hình thức như thế? Tại sao? Bởi vì ngài Mantāṇiputta xuất hiện có danh tiếng ở xứ sở đó, giống như mặt trăng và mặt trời lơ lửng ở giữa không trung. Vì thế, vị Tỳ khưu đó tựa như đàn công sau khi nghe tiếng mưa chúng sẽ tụ hội lại với nhau và tương tự như vị Tỳ khưu bắt đầu làm nhóm trì tụng. Trong khi hỏi đến Trưởng lão Puṇṇa là thầy của mình, nhưng đức Thế Tôn mặc dầu có miệng cũng không đủ để tán dương đức hạnh của Trưởng lão, nên đã đồng loạt nói lên "**Bạch Thế Tôn, Tỳ khưu Puṇṇa Mantānīputta**". Ở đó, từ **Puṇṇa** là tên của vị Trưởng lão đó cũng bởi ngài là con của Bà-la-môn Mantānī, do đó gọi là Mantāṇiputta. Tán thán (sambhāvito): tán dương bằng cách nói lời khen ngợi đức hạnh.

Appicchatādivaṇṇanā

appicchoti icchāvirahito nīccho nittaṇho. ettha hi byañjanaṃ sāvasesaṃ viya, attho pana niravaseso. na hi tassa anto aṇumattāpi pāpikā icchā nāma atthi. khīṇāsavo hesa sabbaso pahīnataṇho. apicettha atricchatā pāpicchatā mahicchatā appicchatāti ayaṃ bhedo veditabbo.

Người thiểu dục (appiccho): không còn sự ước muốn, hết sự mong muốn, hết tham ái. Trong lời này giống như chỉ dư sót văn tự, còn phần ý nghĩa không dư sót. Bởi vì ngài Puṇṇa Mantāṇiputta ấy không có ước muốn dù chỉ là chút ít, vì ngài là bậc lậu tận, đa dứt trừ hoàn toàn tham ái. Lại nữa, **người thiểu dục** này nên biết phân loại như sau: sự ước muốn không có ranh giới (atricchatā), sự ước muốn xấu xa (pāpicchatā), sự đa dục (mahicchatā), sự thiểu dục (appicchatā).

tattha sakalābhe atittassa paralābhe patthanā **atricchatā** nāma. tāya samannāgatassa ekabhājena pakkapūvopi attano patte patito na supakko viya khuddako viya ca khāyati. sveva parassa patte pakkhitto supakko viya mahanto viya ca khāyati. asantaguṇasambhāvanatā pana paṭiggahaṇe ca amattaññutā **pāpicchatā** nāma, sā, "idhekacco assaddho samāno saddhoti maṃ jano jānātū"tiādinā nayena abhidhamme āgatāyeva, tāya samannāgato puggalo kohaññe patiṭṭhāti. santaguṇasambhāvanā pana paṭiggahaṇe ca amattaññutā mahicchatā nāma. sāpi, "idhekacco saddho samāno saddhoti maṃ jano jānātūti icchati, sīlavā

samāno sīlavāti maṃ jano jānātū”ti (vibha. 851) iminā nayena āgatāyeva, tāya samannāgato puggalo dussantappayo hoti, vijātamātāpissa cittaṃ gahetuṃ na sakkoti. tenetaṃ vuccati —

Trong bốn loại đó người không biết đủ đối với tài sản của chính mình mong muốn thêm tài sản của người khác gọi là **người có sự ước muốn không có ranh giới**. người gắn liền với sự ước muốn không có ranh giới nhìn thấy cái bánh ngọt được chuẩn bị trong cùng một cái dĩa, rớt xuống trong bình bát của mình giống như cái bánh chưa chín và nhỏ, và cái bánh tương tự được vị ấy đặt trong cái bình bát của người khác thì nhìn thấy rằng đó là cái bánh ngon và lớn. Lại nữa, sự khoe khoang không tồn tại và sự không biết đủ trong việc tiếp nhận gọi là **người có sự ước muốn xấu xa**. Điều đó có trong Abhidhamma bằng cách thức bắt đầu như sau: “Một số hạng người trên đời này không có đức tin, ước muốn rằng xin cho mọi người hãy biết rằng ta là người có đức tin. Hạng người hội đủ với tính chất người ước muốn xấu xa đó được thiết lập trong vị trí là người gian trá.” Còn việc tán dương đức hạnh mà có tồn tại, hoặc việc không biết đủ trong việc tiếp nhận gọi là sự đa dục. Thậm chí tính chất người đa dục đó cũng được nói theo cách thức sau: “một số hạng người trên đời này là người có đức tin, ước muốn rằng xin cho mọi người hãy biết rằng ‘ta là người có đức tin’, là người có giới ước muốn rằng xin cho mọi người hãy biết răng ‘ta là người có giới’”. (vibha. 851). Hạng người hội đủ với tính chất người đa dục đó trở thành nơi yêu mến của người xấu ác. Ngay cả mẹ ruột của vị ấy cũng không thể làm hài lòng của vị ấy. Bởi thế ngài mới nói lời này rằng:

“aggikkhandho samuddo ca, mahiccho cāpi puggalo.

sakaṭena paccayaṃ detu, tayopete atappayā”ti.

Khói lửa, biển cả và hạng người đa dục, cà ba loại này;

dầu cho các món vật dụng chất đầy cổ xe, thì cũng không thể làm cho no đủ.

santaguṇanigūhanatā pana paṭiggahaṇe ca mattaññutā appicchatā nāma, tāya samannāgato puggalo attani vijjamānampi guṇaṃ paṭicchādetukāmatāya, “saddho samāno saddhoti maṃ jano jānātūti na icchati. sīlavā, pavivitto, bahussuto, āraddhavīriyo, samādhisampanno, paññavā, khīṇāsavo samāno khīṇāsavoti maṃ jano jānātū”ti na icchati, seyyathāpi majjhantikatthero.

Còn việc che đậy đức hạnh và tính chất là người biết đủ trong việc thọ nhận gọi là tính chất người thiểu dục. Hạng người hội đủ với tính chất người thiểu dục đó do ước muốn che đậy đức hạnh, thậm chí tồn tại trong tự ngã, thành tựu với đức tin, cũng không muốn người khác biết rằng ta có đức tin, là người có giới, là bậc an tịnh, là bậc đa văn, là người nhiệt tâm tinh tấn, đầy đủ định, có tuệ, là bậc lậu tận cũng không mong muốn cho người khác biết rằng ‘ta là bậc lậu tận” giống như trưởng lão Majjhantika.

thero kira mahākhīṇāsavo ahosi, pattacīvaraṃ panassa pādamattameva agghati, so asokassa dhammarañño vihāramahadivase saṅghatthero ahosi. athassa atilūkhabhāvaṃ disvā manussā, “bhante, thokaṃ bahi hothā”ti āhaṃsu. thero, “mādise khīṇāsave rañño saṅgahaṃ

akaronte añño ko karissatī"ti pathaviyaṃ nimujjitvā saṅghattherassa ukkhittapiṇḍaṃ gaṇhantoyeva ummujji. evaṃ khīṇāsavo samāno, "khīṇāsavoti maṃ jano jānātū"ti na icchati. evaṃ appiccho pana bhikkhu anuppannaṃ lābhaṃ uppādeti, uppannaṃ lābhaṃ thāvaraṃ karoti, dāyakānaṃ cittaṃ ārādheti, yathā yathā hi so attano appicchatāya appaṃ gaṇhāti, tathā tathā tassa vatte pasannā manussā bahū denti.

Kể rằng Trưởng lão là bậc đại lậu tận, nhưng bình bát và y phục của ngài có giá trị chỉ vỏn vẹn một đồng. Ngài làm trưởng đoàn Tăng Chúng trong ngày đại lễ cúng dường tinh xá của đức Vua Dhammasoka. Khi đó nhân loại nhìn thấy ngài có y phục quá bẩn thỉu bèn nói với ngài rằng: "Thưa ngài, xin ngài vui lòng đợi bên ngoài một chút". Trưởng lão nghĩ rằng: "trong khi một bậc lậu tận như ta không thể nhiếp phục đức Vua, người nào khác sẽ (có thể) nhiếp phục được" rồi đã lặn vào trong lòng đất rồi nổi lên để thọ nhận vật thực đã được chuẩn bị cho vị Trưởng lão làm trưởng đoàn Tăng Chúng, Ngài là bậc lậu tận thật sự như vậy, vẫn không ước muốn "dân chúng biết rằng ta là bậc lậu tận". Còn vị Tỳ khưu thiểu dục làm cho tài vật không sanh khiến sanh khởi, làm tài vật đã sanh được vững chắc, làm cho tâm của các thí chủ cúng dường được hoan hỷ. Thật vậy vị Tỳ khưu thiểu dục đó càng thọ nhận ít (các món vật dụng) bởi bản thân là người thiểu dục thế nào thì những người nhân loại có đức tin nơi phận sự của ngài sẽ cúng dường nhiều thế đó.

aparopi catubbidho appiccho — paccayāppiccho dhutaṅgāppiccho pariyattiappiccho adhigamāppicchoti. tattha catūsu paccayesu appiccho paccayāppiccho nāma, so dāyakassa vasaṃ jānāti, deyyadhammassa vasaṃ jānāti, attano thāmaṃ jānāti. yadi hi deyyadhammo bahu hoti, dāyako appaṃ dātukāmo, dāyakassa vasena appaṃ gaṇhāti. deyyadhammo appo, dāyako bahuṃ dātukāmo, deyyadhammassa vasena appaṃ gaṇhāti. deyyadhammopi bahu, dāyakopi bahuṃ dātukāmo, attano thāmaṃ ñatvā pamāṇeneva gaṇhāti.

Hơn nữa, có 4 hạng vị Tỳ khưu thiểu dục - (1) vị Tỳ khưu thiểu dục trong các món vật dụng, (2) vị Tỳ khưu thiểu dục trong các hạnh đầu đà, (3) vị Tỳ khưu thiểu dục trong Pháp học, (4) vị Tỳ khưu thiểu dục trong Pháp hành. Trong bốn hạng Tỳ khưu đó, vị Tỳ khưu thiểu dục trong bốn món vật dục gọi là **người thiểu dục trong vật dụng**. Vị Tỳ khưu thiểu dục trong vật dụng đó biết được khả năng của thí chủ, biết khả năng của phẩm vật cúng dường, biết được năng lực của bản thân. (tức là) nếu như phẩm vật cúng dường nhiều nhưng thí chủ cúng dường ít (vị ấy) cũng thọ nhận ít theo năng lực của thí chủ; Phẩm vật cúng dường ít nhưng thí chủ cúng dường nhiều (vị ấy) cũng thọ nhận ít theo điều giới hạn của phẩm vật cúng dường; dầu phẩm vật cúng dường nhiều và cả thí chủ cúng dường cần cúng dường nhiều (vị ấy) cũng biết năng lực của mình chỉ nhận vừa đủ.

dhutaṅgasamādānassa attani atthibhāvaṃ najānāpetukāmo dhutaṅgāppiccho nāma. tassa vibhāvanatthaṃ imāni vatthūni — sosānikamahāsumanatthero kira saṭṭhi vassāni susāne vasi, añño ekabhikkhupi na aññāsi, tenevāha —

"susāne saṭṭhi vassāni, abbokiṇṇaṃ vasāmahaṃ.

dutiyo maṃ na jāneyya, aho sosānikuttamo"ti.

Vị Tỳ khưu có sự ước muốn ít không cần thiết cho họ biết tính chất thọ trì hạnh đầu đà có tồn tại trong tự ngã gọi là người thiểu dục trong Pháp hạnh đầu đà. Để làm sáng tỏ ý nghĩa đó, có câu chuyện này làm ví dụ - Kể rằng Trưởng lão Mahāsumana thọ trì hạnh đầu đà chỉ ở nơi mồ mả hoặc chỗ bỏ tử thi đến 60 năm, những vị Tỳ khưu khác không hề biết dù chỉ một vị. Bởi thế Ngài nói rằng -

Ta sống độc cư trong các bãi tha ma mộ địa đến 60 năm; các bạn đồng phạm hạnh không biết Ta, ồ đây là đỉnh cao của vị gìn giữ hạnh đầu đà sống ở bãi tha ma mộ địa.

cetiyapabbate dvebhātiyattherā vasiṃsu. tesu kaniṭṭho upaṭṭhākena pesitā ucchukhaṇḍikā gahetvā jeṭṭhassa santikaṃ agamāsi. paribhogaṃ, bhante, karothāti. therassa ca bhattakiccaṃ katvā mukhaṃ vikkhālanakālo ahosi. so alaṃ, āvusoti āha. kacci, bhante, ekāsanikatthāti. āharāvuso, ucchukhaṇḍikāti paññāsa vassāni ekāsaniko samānopi dhutaṅgaṃ nigūhamāno paribhogaṃ katvā mukhaṃ vikkhāletvā puna dhutaṅgaṃ adhiṭṭhāya gato.

Hai huynh đệ của Trưởng lão sống ở Cetiyapabbata, Vị sư đệ khi đã thọ nhận cây mía từ thị giả gửi đến, (vị ấy) đã đi đến chỗ vị sư huynh. (nói rằng) này hiền huynh hãy thọ dụng. Lúc đó là thời vị Trưởng lão đã ăn rồi súc miệng. Vị sư huynh nói rằng được rồi hiền đệ. Sư đệ nghĩ thầm, hiền huynh thọ trì hạnh đầu đà ăn một lần trong một ngày chăng? Trưởng lão nói rằng: hiền đệ đã đem đến một cây mía, dầu là vị đã giữ hạnh ăn một lần trong ngày đến năm mươi năm cũng che giấu hạnh đầu đà, đã thọ dụng vật thực rồi súc miệng, đã phát nguyện thọ hạnh đầu đà (không thọ dụng gì khác nữa).

yo pana sāketakatissatthero viya bahussutabhāvaṃ jānāpetuṃ na icchati, ayaṃ **pariyattiappiccho** nāma. thero kira khaṇo natthīti uddesaparipucchāsu okāsaṃ akaronto maraṇakkhayaṃ, bhante, labhissathāti codito gaṇaṃ vissajjetvā kaṇikāravālikasamuddavihāraṃ gato. tattha antovassaṃ theranavamajjhimānaṃ upakāro hutvā mahāpavāraṇāya uposathadivase dhammakathāya janataṃ khobhetvā gato.

Còn vị Tỳ khưu nào không ước muốn cho người khác biết tình chất bản thân là bậc đa văn giống như Trưởng lão Sāketakatissa, vị Tỳ khưu này được gọi là vị thiểu dục trong Pháp học. Kể rằng Trưởng lão không rảnh rỗi trong việc giảng dạy và vấn hỏi, không có thời gian, bị nhắc nhở rằng ngài chỉ có thời gian chết, rời bỏ nhóm đi đến tịnh xá gần Samudda có cát giống như hoa kaṇikā là người trợ giúp Tỳ khưu Trưởng lão, tân Tỳ khưu và trung niên Tỳ khưu trong suốt 3 tháng an cư mùa mưa, đã làm cho hội chúng lây động bằng Pháp thoại trong ngày mahāpavāraṇā, ngày trai giới uposatha, rồi ra đi.

yo pana sotāpannādīsu aññataro hutvā sotāpannādibhāvaṃ jānāpetuṃ na icchati, ayaṃ adhigamāppiccho nāma, tayo kulaputtā viya ghaṭikārakumbhakāro viya ca.

Còn vị Tỳ khưu nào là một trong số bất kỳ bậc Thánh nhân có bậc Thánh Nhập Lưu không ước muốn để cho biết bản thể là bậc Thánh Nhập Lưu v.v, vị Tỳ khưu thiểu dục này gọi là người thiểu dục trong Pháp hành giống như ba thiện nam tử và giống như người thợ gốm tên là Ghaṭikāra.

āyasmā pana puṇṇo atricchataṃ pāpicchataṃ mahicchatañca pahāya sabbaso icchāpaṭipakkhabhūtāya alobhasaṅkhātāya parisuddhāya appicchatāya samannāgatattā appiccho nāma ahosi. bhikkhūnampi, "āvuso, atricchatā pāpicchatā mahicchatāti ime dhammā pahātabbā"ti tesu ādīnavaṃ dassetvā evarūpaṃ appicchataṃ samādāya vattitabbanti appicchakathaṃ kathesi. tena vuttaṃ "**attanā ca appiccho appicchakathañca bhikkhūnaṃ kattā**"ti.

Còn đối với ngài Puṇṇa Mantānīputta đã vứt bỏ sự ước muốn không có ranh giới (atricchatā) sự ước muốn xấu xa (pāpicchatā), sự đa dục (mahicchatā) được gọi là người thiểu dục, bởi là người gắn liền với sự thiểu dục nhờ sự thanh tịnh, do vô tham là Pháp đối nghịch với sự ước muốn ở tất cả mọi khía cạnh. Ngài Puṇṇa Mantānīputta thuyết giảng tội lỗi trong các Pháp đó như sau: "Này đạo hữu, sự ước muốn không có ranh giới (atricchatā) sự ước muốn xấu xa (pāpicchatā), sự đa dục (mahicchatā) các Pháp này các đạo hữu cần phải dứt bỏ." rồi thuyết giảng về sự thiểu dục như sau: Tỳ khưu nên thọ trì, thực hành sự thiểu dục bằng hình thức như vậy. Vì thế Ngài đã nói rằng: "**Tự thân là người thiểu dục, đã nói lên lời giải thích sự thiểu dục cùng chư Tỳ khưu.**"

Dvādasavidhasantosavaṇṇanā

idāni **attanā ca santuṭṭhotiādīsu** visesatthameva dīpayissāma. yojanā pana vuttanayeneva veditabbā. **santuṭṭhoti** itarītarapaccayasantosena samannāgato. so panesa santoso dvādasavidho hoti. seyyathidaṃ, cīvare yathālābhasantoso yathābalasantoso yathasāruppasantosoti tividho, evaṃ piṇḍapātādīsu. tassāyaṃ pabhedasaṃvaṇṇanā.

Bây giờ tôi sẽ thuyết giảng ý nghĩa đặc biệt trong lời "**tự mình tri túc (attanā ca santuṭṭho)**" v.v, nhưng nên biết việc kết hợp ý nghĩa theo cách thức như đã nói. **Tri túc (santuṭṭho)** người gắn liền với sự tri túc trong bất cứ món vật nào có được. Sự tri túc này đây có mười hai loại, gồm những gì? thứ nhất trong y phục có ba loại là yathālābhasantoso (sự hài lòng với lợi lộc có được) yathābalasantoso (sự hài lòng với khả năng có được) yathasāruppasantoso (sự hài lòng với sự phù hợp có được). Trong việc đi khất thực cũng tương tự. Mỗi loại vật dụng có cách giải thích như sau:

idha bhikkhu cīvaraṃ labhati sundaraṃ vā asundaraṃ vā. so teneva yāpeti aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa cīvare **yathālābhasantoso**. atha yo pakatidubbalo vā hoti ābādhajarābhibhūto vā, garucīvaraṃ pārupanto kilamati, so sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ taṃ parivattetvā lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare **yathābalasantoso**. aparo paṇītapaccayalābhī hoti, so paṭṭacīvarādīnaṃ aññataraṃ mahagghacīvaraṃ bahūni vā pana cīvarāni labhitvā idaṃ therānaṃ cirapabbajitānaṃ idaṃ bahussutānaṃ anurūpaṃ, idaṃ gilānānaṃ idaṃ appalābhānaṃ hotūti datvā tesaṃ purāṇacīvaraṃ vā saṅkārakūṭādito vā nantakāni uccinitvā tehi saṅghāṭiṃ katvā dhārentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare **yathāsāruppasantoso**.

Ở đây vị Tỳ khưu nhân được y phục tốt hay xấu, cũng để bản thân sử dụng với chính chiếc y đó không mong muốn y phục khác, ngay cả khi có thể cũng không thọ nhận Đây gọi là **người có sự hài lòng với lợi lộc** có được của vị Tỳ khưu đó. Ngoài ra, vị Tỳ khưu nào cơ thể thường yếu ớt hoặc bị bệnh tật và tuổi già chế ngự, khi mặc y nặng cũng thật khó khăn, vị Tỳ khưu đó trao đổi y với vị Tỳ khưu đồng đẳng, làm cho bản thân được duy trì y phục nhẹ nhàng, cũng là người tri túc tương tự, đây gọi là **người có sự hài lòng với khả năng** trong y phục của vị Tỳ khưu đó. Một vị Tỳ khưu khác là người nhận được các món vật dụng thượng hạng, vị ấy nhận được một tấm y có giá trị lớn, trong số y phục tơ lụa v.v, hoặc nhận được nhiều y phục phù hợp với một vị Trưởng lão đã xuất gia lâu năm, tấm vải này phù hợp với các bậc đa văn, tấm vải này thích hợp với các Tỳ khưu bệnh. Tấm vải này phù hợp với các Tỳ khưu có ít lợi lộc, cúng dường rồi và chọn y cũ cũ trong số các bộ y đó hoặc tấm y từ đống rác, v.v. làm y Tăng-già-lê với những tấm vải đó để mặc chính là người sống tri túc, đây gọi là **người có sự hài lòng trong y phục** của vị Tỳ khưu đó.

idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa piṇḍapāte **yathālābhasantoso**. yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā piṇḍapātaṃ labhati, yenassa paribhuttena aphāsu hoti, so sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa hatthato sappāyabhojanaṃ bhuñjitvā samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte **yathābalasantoso**. aparo bahuṃ paṇītaṃ piṇḍapātaṃ labhati, so taṃ cīvaraṃ viya cirapabbajitabahussutāppalābhigilānānaṃ datvā tesaṃ vā sesakaṃ piṇḍāya vā caritvā missakāhāraṃ bhuñjantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte **yathāsāruppasantoso**.

Ngoài ra, các Tỳ khưu trong tôn giáo này nhận đồ ăn khất thực dù là ngon hay dở, thì vị ấy cũng duy trì sắc thân này với chính đồ ăn khất thực đó, không mong muốn đồ ăn khất thực khác, ngay cả khi có thể, cũng không thọ nhận, đây gọi là **sự hài lòng với lợi lộc đối với vật thực** của vị Tỳ khưu ấy. Nhưng vị Tỳ khưu nào nhận được đồ ăn khất thực không bình thường với chính mình hoặc không hợp cho bệnh tật, khi thọ dụng không dễ dàng, vị ấy đã cúng dường đồ ăn khất thực cho các vị Tỳ khưu đồng đẳng, sau khi thọ dụng vật thực phù hợp từ đôi tay của vị Tỳ khưu đó, thực hành Sa-môn Pháp cũng gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng với khả năng** trong việc khất thực của vị Tỳ khưu ấy. Hơn nữa, một vị Tỳ khưu nhận được nhiều đồ ăn khất thực thượng vị, vị ấy đã cúng dường đồ ăn khất thực đến các Tỳ khưu xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có ít lợi lộc và vị Tỳ khưu bị bệnh như y phục (của mình) rồi thọ dụng vật thực còn lại của vị đó, hoặc tự mình đi khất thực rồi thọ dụng vật thực trộn lẫn cũng gọi là vị tri túc, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong việc đi khất thực của vị Tỳ khưu đó.

idha pana bhikkhu senāsanaṃ labhati manāpaṃ vā amanāpaṃ vā, so tena neva somanassaṃ na paṭighaṃ uppādeti, antamaso tiṇasanthārakenāpi yathāladdheneva tussati, ayamassa senāsane **yathālābhasantoso**. yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā senāsanaṃ labhati, yatthassa vasato aphāsu hoti, so taṃ sabhāgassa

bhikkhuno datvā tassa santake sappāyasenāsane vasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane **yathābalasantoso**.

Ngoài ra, vị Tỳ khưu trong Tôn giáo này có được trú xứ đáng vừa lòng hoặc không đáng vừa lòng, vị ấy cũng không khởi lên sự vui mừng, không khởi lên sự phẫn nộ đối với trú xứ đó, hoan hỷ với trú xứ có được, cho đến cùng tận thậm chí tấm trải được làm bằng cỏ, đây gọi là **sự hài lòng với lợi lộc** trong trú xứ. Hơn nữa, vị Tỳ khưu nào có được trú xứ không bình thường với chính mình hoặc không hợp cho bệnh tật, khi an trú cũng không thoải mái (không an lạc), vị Tỳ khưu đó cúng dường trú xứ ấy đến vị Tỳ khưu đồng đẳng, thậm chí trong trú xứ thích hợp của vị ấy cũng gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng với khả năng** trong trú xứ của vị Tỳ khưu đó.

aparo mahāpuñño leṇamaṇḍapakūṭāgārādīni bahūni paṇītasenāsanāni labhati, so tāni cīvarādīni viya cirapabbajitabahussutāppalābhigilānānaṃ datvā yattha katthaci vasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane **yathāsāruppasantoso**. yopi, "uttamasenāsanaṃ nāma pamādaṭṭhānaṃ, tattha nisinnassa thinamiddhaṃ okkamati, niddābhibhūtassa puna paṭibujjhato pāpavitakkā pātubhavantī"ti paṭisañcikkhitvā tādisaṃ senāsanaṃ pattampi na sampaṭicchati, so taṃ paṭikkhipitvā abbhokāsarukkhamūlādīsu vasantopi santuṭṭhova hoti, ayampissa senāsane **yathāsāruppasantoso**.

Hơn nữa, một vì Tỳ khưu có phước báu to lớn nhận được nhiều trú xứ có chỗ ẩn náu, lều vải và ngôi nhà tạm v.v, vị ấy cúng dường trú xứ đó đến vị Tỳ khưu đã xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có lợi lộc ít và vị Tỳ khưu bệnh giống như y phục v.v, dầu bất cứ ở đâu cũng vẫn gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong trú xứ của vị Tỳ khưu đó. Thậm chí vị Tỳ khưu nào quán xét rằng "trú xứ cao quý làm chỗ thiết lập sự buông thả, khi ngồi ở nơi đó rơi vào sự lờ đờ buồn ngủ, khi ngủ rồi tỉnh thức khiến cho suy tầm xấu xa hiện hữu" (vị ấy) không chấp nhận trú xứ như vậy dẫu đã đạt được, vị ấy bác bỏ thậm chí ở ngoài trời và ở dưới gốc cây, cũng gọi là người sống tri túc, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong trú xứ.

idha pana bhikkhu bhesajjaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so yaṃ labhati, teneva santussati, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa gilānapaccaye **yathālābhasantoso**. yo pana telena atthiko phāṇitaṃ labhati, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telaṃ gahetvā aññadeva vā pariyesitvā tehi bhesajjaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye **yathābalasantoso**.

Hơn nữa, vị Tỳ khưu trong Tôn giáo này nhận được dược phẩm dù tốt hoặc không tốt, vị ấy hoan hỷ với dược phẩm đã nhận, không ước muốn được phẩm khác, dầu có thể có được (vị ấy) cũng không nhận, đây gọi là sự hài lòng với lợi lộc trong dược phẩm trị bệnh của vị Tỳ khưu ấy. Lại nữa, vị nào cần dầu, nhưng lại nhận được nước mía vị ấy cúng dường nước mía đến cho vị Tỳ khưu đồng đẳng, cầm lấy dầu từ tay của vị Tỳ khưu ấy hoặc tìm kiếm thứ khác gắn liền với dầu đó cũng vẫn gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng với khả năng** trong dược phẩm trị bệnh.

aparo mahāpuñño bahuṃ telamadhuphāṇitādipaṇītabhesajjaṃ labhati, so taṃ cīvaraṃ viya cirapabbajitabahussutāppalābhigilānānaṃ datvā tesaṃ ābhatakena yena kenaci yāpentopi santuṭṭhova hoti.

Và hơn nữa, vị Tỳ khưu có phước báu to lớn có được dược phẩm thượng hạng, có nhiều dầu, mật ong, nước mía v.v, vị ấy cúng dường dược phẩm đến vị Tỳ khưu xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có ít lợi lộc và vị Tỳ khưu bệnh như y phục làm cho tự thân được duy trì với bất kỳ loại dược phẩm nào đến từ được phẩm trị bệnh đó cũng gọi là vị tri túc.

yo pana ekasmiṃ bhājane muttaharītakaṃ ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuraṃ, "gaṇha, bhante, yadicchasī"ti vuccamāno sacassa tesu aññatarenapi rogo vūpasammati, atha muttaharītakaṃ nāma buddhādīhi vaṇṇitanti catumadhuraṃ paṭikkhipitvā muttaharītakeneva bhesajjaṃ karonto paramasantuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye **yathāsāruppasantoso**. imesaṃ pana paccekaṃ paccayesu tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ santosānaṃ yathāsāruppasantosova aggo. āyasmā puṇṇo ekekasmiṃ paccaye imehi tīhi santosehi santuṭṭho ahosi. **santuṭṭhikathañcāti** bhikkhūnampi ca imaṃ santuṭṭhikathaṃ kattāva ahosi.

Lại nữa, vị nào mà chư Tỳ khưu đã để (hợp chất) nước tiểu và trái harīṭaka trong một bình, và bốn món có vị ngon ngọt trong một bình rồi nói rằng "kính mời các ngài lấy những thứ cần thiết" nếu bệnh của ngài được ngăn chặn với bất kỳ loại nào trong những thứ đó, nhưng vị ấy từ chối bốn món có vị ngon ngọt với suy nghĩ rằng: "được biết đến (hợp chất) nước tiểu và trái harīṭaka mà đức Thế Tôn tán thán," (chỉ có loài này) được làm dược phẩm, gọi là người tri túc tối thượng, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong dược phẩm trị bệnh. Sự hài lòng theo sự thích hợp là tối thượng của sự tri túc của mỗi sự tri túc trong mỗi loại vật dụng. Ngài Puṇṇa đã là vị sống tri túc với cả ba sự tri túc đó trong mỗi loại vật dụng. **Santuṭṭhikathañca (sự tri túc, sự hài lòng)**: hướng dẫn vấn đề sống tri túc này cho các Tỳ khưu.

Tividhapavivekavaṇṇanā

pavivittoti kāyapaviveko cittapaviveko upadhipavivekoti imehi tīhi pavivekehi samannāgato. tattha eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko caṅkamamadhiṭṭhāti, eko carati, eko viharatīti ayaṃ **kāyapaviveko** nāma. aṭṭha samāpattiyo pana **cittapaviveko** nāma. nibbānaṃ **upadhipaviveko** nāma. vuttampi hetaṃ — "kāyapaviveko ca vivekaṭṭhakāyānaṃ nekkhammābhiratānaṃ. cittapaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ. upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatānan"ti (mahāni. 57). **pavivekakathanti** bhikkhūnampi ca imaṃ pavivekakathaṃ kattā.

Viễn ly (pavivittoti): người hội đủ với ba viễn ly này là thân viễn ly, tâm viễn ly và sanh y viễn ly. Trong ba sự viễn ly đó một vị Tỳ khưu đi, một vị đứng, một vị ngồi, một vị nằm, một vị đi khất thực, một vị trở về, đi kinh hành một vị, một vị đi du hành, an trú một mình đây gọi là **viễn ly về thân**. Còn tám thiền chứng gọi là **viễn ly về tâm**. Niết bàn gọi là

viễn ly về mầm tái sanh. Tóm lại như Ngài đã nói - "Viễn ly về thân đối với các vị có thân đã lui về nơi ẩn dật, đã thích thú trong việc xuất ly; viễn ly về tâm là đối với các vị có tâm hoàn toàn trong sạch, đã đạt đến sự trong trắng tuyệt đối; và viễn ly về mầm tái sanh là đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh, đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác. Sự viễn ly (pavivekakathaṃ): hướng dẫn vấn đề viễn ly này cho các Tỳ khưu.

Pañcavidhasaṃsaggavaṇṇanā

asaṃsaṭṭhoti pañcavidhena saṃsaggena virahito. savanasaṃsaggo dassanasaṃsaggo samullapanasaṃsaggo sambhogasaṃsaggo kāyasaṃsaggoti pañcavidho saṃsaggo. tesu idha bhikkhu suṇāti, "asukasmiṃ gāme vā nigame vā itthī vā kumārikā vā abhirūpā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā"ti. so taṃ sutvā saṃsīdati visīdati na sakkoti brahmacariyaṃ sandhāretuṃ, sikkhādubbalyaṃ anāvikatvā hīnāyāvattatīti evaṃ parehi vā kathīyamānaṃ rūpādisampattiṃ attanā vā hasitalapitagītasaddaṃ suṇantassa sotaviññāṇavīthivasena uppanno rāgo **savanasaṃsaggo** nāma. so anitthigandhapaccekabodhisattassa ca pañcaggaḷaleṇavāsītissadaharassa ca vasena veditabbo –

Không liên hệ (asaṃsaṭṭho): bao gồm tránh khỏi với năm sự tiếp xúc. (1) việc tiếp xúc do nghe, (2) việc tiếp xúc do thấy, (3) việc tiếp xúc do nói chuyện, (4) việc tiếp xúc do thụ hưởng, (5) việc tiếp xúc do xúc chạm. Ở đó, vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này đã nghe rằng: "Người đàn bà hoặc thiếu nữ ở trong ngôi làng, hoặc ở thị trấn đó xinh đẹp, đáng nhìn, đáng mến, có vẻ đẹp tuyệt vời của làn da", sau khi lắng nghe việc đó vị ấy chùn chân, buồn rầu, không thể kham nổi đời sống Phạm hạnh, khi chưa lìa từ bỏ sự học tập và trở về hoàn tục, khi vị ấy nghe người khác nói đến sắc hoàn hảo v.v, hoặc tiếng cười của bản thân khởi lên ái luyến bằng lộ nhĩ thức gọi là **sự tiếp xúc do nghe**. Sự tiếp xúc do nghe đó nên biết với sức mạnh từ Bồ-tát vị không từng có mùi nữ nhân và vị Tỳ khưu Tissa trẻ sống trong hang động Pañcaggaḷa.

daharo kira ākāsena gacchanto girigāmavāsikammāradhītāya pañcahi kumārīhi saddhiṃ padumasaraṃ gantvā nhatvā padumāni ca pilandhitvā madhurassarena gāyantiyā saddaṃ sutvā kāmarāgena viddho visesā parihāyitvā anayabyasanaṃ pāpuṇi.

Kể rằng vị Tỳ khưu trẻ bay qua trong hư không nghe tiếng nói con gái của người thợ kim hoàng người làng Girigāma đi đến hồ sen cùng năm người nữ đang tắm được trang trí với các loại hoa sen, ca hát với âm thanh du dương, bị tham dục và ái luyến ái thâm nhập dẫn đến thiền bị hoại diệt.

idha bhikkhu na heva kho suṇāti, apica kho sāmaṃ passati itthiṃ vā kumāriṃ vā abhirūpaṃ dassanīyaṃ pāsādikaṃ paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgataṃ. so taṃ disvā saṃsīdati visīdati na sakkoti brahmacariyaṃ sandhāretuṃ, sikkhādubbalyaṃ anāvikatvā hīnāyāvattatīti evaṃ visabhāgarūpaṃ olokentassa pana cakkhuviññāṇavīthivasena uppannarāgo **dassanasaṃsaggo** nāma. so evaṃ veditabbo –

Vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này không lắng nghe, nhưng bản thân nhìn thấy người đàn bà hoặc thiếu nữ xinh đẹp đáng nhìn, đáng mến, có làn da đẹp tuyệt vời, vị ấy khi nhìn thấy chùn chân, buồn rầu, không thể kham nổi đời sống Phạm hạnh, khi chưa lìa từ bỏ sự học tập và trở về hoàn tục, khi vị ấy nhìn thấy sắc đối nghịch như vậy khởi lên luyến ái thông qua lộ nhãn thức gọi là **sự tiếp xúc do thấy**. Sự tiếp xúc do thấy nên biết rằng như vầy -

eko kira daharo kāladīghavāpidvāravihāraṃ uddesatthāya gato. ācariyo tassa antarāyaṃ disvā okāsaṃ na karoti. so punappunnaṃ anubandhati. ācariyo sace antogāme na carissasi. dassāmi te uddesanti āha. so sādhūti sampaṭicchitvā uddese niṭṭhite ācariyaṃ vanditvā gacchanto ācariyo me imasmiṃ gāme carituṃ na deti, kiṃ nu kho kāraṇanti cīvaraṃ pārupitvā gāmaṃ pāvisi, ekā kuladhītā pītakavatthaṃ nivāsetvā gehe ṭhitā daharaṃ disvā sañjātarāgā uḷuṅkena yāguṃ āharitvā tassa patte pakkhipitvā nivattitvā mañcake nipajji.

Kể rằng một vị Tỳ khưu đã đi đến cửa tịnh xá gần hồ Kāladīgha để học uddesa (xiển minh). Vị thầy khi nhìn thấy sự nguy hiểm (chết) đã không cho học. vị ấy cũng cố gắng lý cớ theo đuổi. Vị thầy nói rằng nếu ông không du hành trong làng, tôi cũng sẽ giảng dạy uddesa cho ông. Vị ấy nhận lời khi học hết uddesa rồi đảnh lễ thầy ra đi nghĩ rằng “Tại sao vị thầy không cho tôi du hành trong làng này” rồi đắp y đi vào làng, một thiếu nữ mặc chiếc áo khoác vàng đứng ở trước nhà sau khi nhìn thấy vị Tỳ khưu trẻ khởi lên luyến ái lấy cái vá mang cháo chưa đến đặt vào bình bát, rồi quay trở về nằm trên giường.

atha naṃ mātāpitarokiṃ ammāti pucchiṃsu, dvārena gataṃ daharaṃ labhamānā jīvissāmi, alabhamānā marissāmīti. mātāpitaro vegena gantvā gāmadvāre daharaṃ patvā vanditvā, “nivattatha, bhante, bhikkhaṃ gaṇhāhī”ti āhaṃsu. daharo alaṃ gacchāmīti. te, “idaṃ nāma, bhante, kāraṇan”ti yācitvā — “amhākaṃ, bhante, gehe ettakaṃ nāma dhanaṃ atthi, ekāyeva no dhītā, tvaṃ no jeṭṭhaputtaṭṭhāne ṭhassasi, sukhena sakkā jīvitun”ti āhaṃsu. daharo, “na mayhaṃ iminā palibodhena attho”ti anādiyitvāva pakkanto.

Khi đó cha và mẹ hỏi “chuyện gì vậy con”. Cô ta nói rằng “nếu con được (sống chung với) vị Tỳ khưu trẻ vừa mới đi ngang qua cửa (lúc sáng)” sẽ cứu sống mạng con, nếu không có được (vị ấy) con sẽ chết.” Cha và mẹ cô ấy vội vàng đi tìm gặp vị tỳ khưu trẻ ở cổng làng, sau khi đảnh lễ đã nói rằng “thỉnh mời ngài hãy quay trở lại thọ nhận vật thực”. Vị Tỳ khưu trẻ đáp rằng: “Đã đủ rồi, tôi phải trở về”. Cha và mẹ của cô gái cố gắng giải bày “chuyện như thế này, thưa ngài, trong nhà của chúng tôi có tài sản chừng này, chúng tôi chỉ có một đứa con gái duy nhất, ngài hãy đến làm con trai (con rể) của chúng tôi, ngài sẽ sống cuộc sống thoải mái.” Vị Tỳ khưu trẻ đáp rằng: “tôi không muốn có món quà thế này, không bận tâm rồi ngài quay đi.

mātāpitaro gantvā, “amma, nāsakkhimhā daharaṃ nivattetuṃ, yaṃ aññaṃ sāmikaṃ icchasi, taṃ labhissasi, uṭṭhehi khāda ca piva cā”ti āhaṃsu. sā anicchantī sattāhaṃ nirāhārā hutvā kālamakāsi. mātāpitaro tassā sarīrakiccaṃ katvā taṃ pītakavatthaṃ dhuravihāre bhikkhusaṅghassa adaṃsu, bhikkhū vatthaṃ khaṇḍākhanḍaṃ katvā bhājayiṃsu. eko

mahallako attano koṭṭhāsaṃ gahetvā kalyāṇīvihāraṃ āgato. sopi daharo cetiyaṃ vandissāmīti tattheva gantvā divāṭṭhāne nisīdi. mahallako taṃ vatthakhaṇḍaṃ gahetvā, "iminā me parissāvanaṃ vicārethā"ti daharaṃ avoca. daharo mahāthera "kuhiṃ laddhan"ti āha. so sabbaṃ pavattiṃ kathesi. so taṃ sutvāva, "evarūpāya nāma saddhiṃ saṃvāsaṃ nālatthan"ti rāgagginā daḍḍho tattheva kālamakāsi. aññamaññaṃ ālāpasallāpavasena uppannarāgo pana samullapanasaṃsaggo nāma. bhikkhuno bhikkhuniyā santakaṃ, bhikkhuniyā vā bhikkhussa santakaṃ gahetvā paribhogakaraṇavasena uppannarāgo **sambhogasaṃsaggo** nāma. so evaṃ veditabbo —

Cha và mẹ cô ấy trở về nói với con gái rằng "này con cha và mẹ không thể dẫn vị Tỳ khưu trẻ quay trở lại được, hãy chọn một người chồng khác mà con cần, hãy đứng dậy rồi ăn uống". Cô ấy cũng không muốn, vì vậy cô đã nhịn ăn suốt bảy ngày đến chết. Cha và mẹ cô ấy đã làm lễ hỏa táng cho nàng, cúng dường một tấm vải màu vàng đến Tỷ kheo Tăng ở cổng làng. Các Tỳ khưu đã cắt thành từng mảnh lớn nhỏ chia nhau. Một vị Tỳ khưu nhận phần của mình đã đi đến Kalyāṇīvihāra. Vị Tỳ khưu trẻ đó nghĩ rằng đi đến đảnh lễ Cetiya cũng đi đến Kalyāṇīvihāra đó ngồi nghĩ ở đó nghỉ trưa, vị Tỳ khưu già đã lấy tấm vải đó đến nói với vị Tỳ khưu trẻ rằng, thưa ngài hãy sử dụng tấm vải này của tôi làm tấm vải lọc nước." Vì Tỳ khưu trẻ nói rằng ngài Trưởng lão đã đến từ đâu thưa ngài? Vị Tỳ khưu già cũng thuật lại toàn bộ chuyện đó, vị Tỳ khưu trẻ sau khi nghe chuyện đó nghĩ rằng Ta không được sống chung với cô gái này, bị lửa luyến ái thiêu đốt, chết ngay tại chỗ đó. Còn luyến ái sanh khởi với việc nói chuyện với nhau gọi là **việc tiếp xúc do nói chuyện**. Ái luyến sanh khởi đối với Tỳ khưu thọ nhận đồ vật của Tỳ khưu ni, hoặc Tỳ khưu ni thọ nhận đồ vật của Tỷ khưu rồi thọ dụng gọi là **việc tiếp xúc do nói chuyện**. việc tiếp xúc do nói chuyện nên biết như vầy -

maricavaṭṭivihāramahe kira bhikkhūnaṃ satasahassaṃ bhikkhunīnaṃ navutisahassāni eva ahesuṃ. eko sāmaṇero uṇhayāguṃ gahetvā gacchanto sakiṃ cīvarakaṇṇe ṭhapesi, sakiṃ bhūmiyaṃ. ekā sāmaṇerī disvā ettha pattaṃ ṭhapetvā yāhīti thālakaṃ adāsi. te aparabhāge ekasmiṃ bhaye uppanne parasamuddaṃ agamaṃsu. tesu bhikkhunī puretaraṃ agamāsi.

Kể rằng khi làm lễ kỷ niệm ở đại tịnh xá Maricavaṭṭi có một trăm nghìn vị Tỳ khưu, và chín mười nghìn vị Tỳ khưu ni. Một vì Sa-di sau khi nhận lấy cháo chua nóng đang đi một lần đặt (bình bát) ở trong chéo y, một lần ở trên mặt đất, vị Sa-di ni khi nhìn thấy đã cúng dường áo đựng bình bát với lời nói rằng đặt bình bát vào đây rồi từ từ đi. Về sau khi xảy ra nguy hiểm, cả hai đã đi đến Parasamudda.

sā, "eko kira sīhaḷabhikkhu āgato"ti sutvā therassa santikaṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā nisinnā, — "bhante, maricavaṭṭivihāramahakāle tumhe kativassā"ti pucchi. tadāhaṃ sattavassikasāmaṇero. tvaṃ pana kativassāti? ahaṃ sattavassikasāmaṇerīyeva ekassa sāmaṇerassa uṇhayāguṃ gahetvā gacchantassa pattaṭhapanatthaṃ thālakamadāsinti. thero, "ahaṃ so"ti vatvā thālakaṃ nīharitvā dassesi. te ettakeneva saṃsaggena brahmacariyaṃ sandhāretuṃ asakkontā dvepi saṭṭhivassakāle vibbhamiṃsu.

Trong hai vị đó Tỳ khưu ni đi trước, vị tỳ khưu ni đó nghe rằng "có một vị Tỳ khưu người sīhaḷa đã đến" cũng đi đến trú xứ Trưởng lão, (vị ấy) đã ân cần tiếp đón rồi mời ngồi, "bạch ngài, vào ngày lễ kỷ niệm Maricavaṭṭivihāra, Ngài bao nhiêu hạ lạp." Khi đó tôi là vị Sa-di mới được bảy tuổi, còn ngài bao nhiêu hạ. Tỳ khưu ni nói rằng khi đó tôi cũng là Sa-di ni bảy tuổi, tôi đã cùng dường áo đựng để đựng bình bát cho một vị Sa-di để thọ nhận cháo chua nóng. Trưởng lão nói rằng "vị Sa-di đó chính là tôi" vi ấy cầm lấy áo đựng bình bát ra trình bày, bằng sự tiếp xúc như vậy cả hai vị không thể kham nổi đời sống Phạm hạnh, trở về đời sống thế tục ở tuổi 60.

hatthagāhādivasena pana uppannarāgo **kāyasaṃsaggo** nāma. tatridaṃ vatthu — mahācetiyaṅgaṇe kira daharabhikkhū sajjhāyaṃ gaṇhanti. tesaṃ piṭṭhipasse daharabhikkhuniyo dhammaṃ suṇanti. tatreko daharo hatthaṃ pasārento ekissā daharabhikkhuniyā kāyaṃ chupi. sā taṃ hatthaṃ gahetvā attano urasmiṃ ṭhapesi, ettakena saṃsaggena dvepi vibbhamitvā gihibhāvaṃ pattā.

Lại nữa, ái luyến khởi lên do nắm tay v.v, gọi là **sự xúc chạm cơ thể**. Trong sự xúc chạm cơ thể có câu chuyện như này - Kể rằng tại một sân bảo điện to lớn nhóm Tỳ khưu trẻ thực hành việc trì tụng, nhóm Tỳ khưu ni trẻ lắng nghe thuyết Pháp ở phía sau của nhóm Tỳ khưu trẻ đó. Trong nhóm Tỳ khưu trẻ đó, một vì Tỳ khưu trẻ duỗi tay ra ra sau đụng phải người một vị Tỳ khưu ni trẻ, vì Tỳ khưu ni trẻ ấy nắm lấy tay (vị Tỳ khưu trẻ) đặt lên ngực của mình, bằng sự xúc chạm đó cả hai đã hoàn tục trở về đời sống tại gia.

Gāhagāhakādivaṇṇanā

Imesu pana pañcasu saṃsaggesu bhikkhuno bhikkhūhi saddhiṃ savanadassanasamullapanasambhogakāyaparāmāsā niccampi hontiyeva, bhikkhunīhi saddhiṃ ṭhapetvā kāyasaṃsaggaṃ sesā kālena kālaṃ honti; tathā upāsakaupāsikāhi saddhiṃ sabbepi kālena kālaṃ honti. tesu hi kilesuppattito cittaṃ rakkhitabbaṃ. eko hi bhikkhu gāhagāhako hoti, eko gāhamuttako, eko muttagāhako, eko muttamuttako.

Trong năm sự liên hệ này việc nghe, việc thấy, trò chuyện, việc sử dụng vật dụng chung với nhau (ăn hay ở cùng nhau), việc đụng chạm cơ thể giữa Tỳ khưu với Tỳ khưu có được là thường, ngoại trừ sự xúc chạm cơ thể thì những sự liên hệ còn lại với các Tỳ khưu ni thỉnh thoảng cũng có được. Tất cả mọi sự liên hệ ngay cả với cận sự nam, cận sự nữ thỉnh thoảng cũng có tương tự; Nhưng cần phải hộ trì tâm không để cho khởi lên phiền não trong việc liên hệ (kết giao). Bởi vậy một vị Tỳ khưu là gāhagāhako (mỗi người mỗi nắm lấy), một vị là gāhamuttako (thoát khỏi người nắm lấy), một vị là muttagāhako (nắm lấy người buông bỏ), một vị là muttamuttako (mỗi người mỗi buông bỏ).

tattha yaṃ bhikkhuṃ manussāpi āmisena upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamanti, bhikkhupi pupphaphalādīhi upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamati, ayaṃ **gāhagāhako** nāma. yaṃ pana manussā vuttanayena upasaṅkamanti, bhikkhu dakkhiṇeyyavasena upasaṅkamati, ayaṃ **gāhamuttako** nāma. yassa manussā dakkhiṇeyyavasena cattāro

paccaye denti, bhikkhu pupphaphalādīhi upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamati, ayaṃ **muttagāhako** nāma. yassa manussāpi dakkhiṇeyyavasena cattāro paccaye denti, bhikkhupi cūḷapiṇḍapātiyatissatthero viya dakkhiṇeyyavasena paribhuñjati, ayaṃ **muttamuttako** nāma.

Ở đó, người (trong làng) đi đến gần vị Tỳ khưu mang thức ăn (làm mồi nhử), hay Tỳ khưu đi đến gần người (trong làng) bằng việc lấy bông hoa trái cây v.v, dụ dỗ gọi là **gāhagāhako (mỗi người mỗi nắm lấy)**. Còn dân làng đến gần vị Tỳ khưu theo cách đã nói, vị Tỳ khưu đi đến gần dân làng bởi là bậc đáng cúng dường đây gọi là **gāhamuttako (thoát khỏi người nắm lấy)**. Mọi người cúng dường bốn món vật dụng bởi là vị đáng cúng dường, còn vị Tỳ khưu đi đến gần với lấy hoa và trái cây v.v, dụ dỗ đây gọi là **muttagāhako (nắm lấy người buông bỏ)**. Mọi người cúng dường bốn món vật dụng với hạng người đáng được cúng dường, vị Tỳ khưu thọ dụng bởi là người đáng được cúng dường giống như Trưởng lão Cūḷapiṇḍapātiyatissa đây gọi là **muttamuttako (mỗi người mỗi buông bỏ)**.

theraṃ kira ekā upāsikā dvādasa vassāni upaṭṭhahi. ekadivasaṃ tasmiṃ gāme aggi uṭṭhahitvā gehāni jhāpesi. aññesaṃ kulūpakabhikkhū āgantvā — "kiṃ upāsike, api kiñci bhaṇḍakaṃ arogaṃ kātuṃ asakkhitthā"ti paṭisanthāraṃ akaṃsu. manussā, "amhākaṃ mātu kulūpakatthero bhuñjanavelāyameva āgamissatī"ti āhaṃsu. theropi punadivase bhikkhācāravelaṃ sallakkhetvāva āgato. upāsikā koṭṭhacchāyāya nisīdāpetvā bhikkhaṃ sampādetvā adāsi. there bhattakiccaṃ katvā pakkante manussā āhaṃsu — "amhākaṃ mātu kulūpakatthero bhuñjanavelāyameva āgato"ti. upāsikā, "tumhākaṃ kulūpakā tumhākaṃyeva anucchavikā, mayhaṃ thero mayheva anucchaviko"ti āha. āyasmā pana mantāṇiputto imehi pañcahi saṃsaggehi catūhipi parisāhi saddhiṃ asaṃsaṭṭho gāhamuttako ceva muttamuttako ca ahosi. yathā ca sayaṃ asaṃsaṭṭho, evaṃ bhikkhūnampi taṃ asaṃsaggakathaṃ kattā ahosi.

Kể rằng một cận sự nam thị giả của trưởng lão đến 12 năm. Một hôm nọ ngọn lửa bùng cháy ở trong ngôi làng đó. Vị Tỳ khưu thường xuyên đến nhà của người khác cũng đến hỏi rằng - "này cận sự nam, có cái gì mà ngọn lửa không thể làm cháy được chăng?" Mọi người khiển trách rằng "vị Trưởng lão thường xuyên lui tới gia đình mẹ của tôi, người cận sự nam thỉnh mời ngồi nơi thoáng mát, dọn thức ăn cúng dường, khi Trưởng lão thọ dụng xong, mọi người nói rằng "vị Trưởng lão thường xuyên đến gia đình mẹ của tôi chỉ đến trong thời gian thọ trai mà thôi. Người cận sự nam nói rằng "Tỳ khưu thường xuyên đến gia đình của các ngài chỉ phù hợp đối với các ngài, còn vị Tỳ khưu của tôi cũng chỉ phù hợp đối với tôi". Lại nữa, ngài Mantāṇiputta không tiếp xúc với năm sự tiếp xúc (sự liên hệ) trở thành người gāhamuttako (thoát khỏi từ người nắm lấy), và trở thành người muttamuttako (mỗi người mỗi buông bỏ), ngài tự mình không tiếp xúc thế nào, ngài cúng hướng dẫn vấn đề không tiếp xúc đó cùng các Tỳ khưu như thế đó.

āraddhavīriyoti paggahitavīriyo, paripuṇṇakāyikacetasikavīriyoti attho. yo hi bhikkhu gamane uppannakilesaṃ ṭhānaṃ pāpuṇituṃ na deti, ṭhāne uppannakilesaṃ nisajjaṃ, nisajjāya uppannakilesaṃ sayanaṃ pāpuṇituṃ na deti, mantena kaṇhasappaṃ

uppīḷetvā gaṇhanto viya, amittaṃ gīvāya akkamanto viya ca vicarati, ayaṃ āraddhavīriyo nāma. thero ca tādiso ahosi. bhikkhūnampi tatheva vīriyārambhakathaṃ kattā ahosi.

Nhiệt tâm tinh tấn (āraddhavīriyo) bao gồm kiên trì và tinh tấn, có nghĩa là có sự tinh tấn qua lộ thân và lộ tâm trọn vẹn. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào phiền não sanh khởi trong lúc đi cũng không chấp nhận (dừng lại), phiền não sanh khởi trong lúc đứng cũng không chấp nhận ngồi, phiền não sanh khởi trong lúc ngồi cũng không chấp nhận nằm, giống như người sau khi đè con rắn hổ xuống bằng chú thuật rồi bắt nó, và giống như bóp chặt cổ kẻ địch, vị Tỳ khưu này gọi là người nhiệt tâm tinh tấn. Vị Trưởng lão cũng như thế thuyết giảng sự nhiệt tâm tinh tấn đến chính những vị Tỳ khưu đó tương tự.

sīlasampannotiādīsu sīlanti catupārisuddhisīlaṃ. **samādhīti** vipassanāpādakā aṭṭha samāpattiyo. **paññāti** lokiyalokuttarañāṇaṃ. **vimuttīti** ariyaphalaṃ. **vimuttiñāṇadassananti** ekūnavīsatividhaṃ paccavekkhaṇañāṇaṃ. thero sayampi sīlādīhi sampanno ahosi bhikkhūnampi sīlādikathaṃ kattā. svāyaṃ dasahi kathāvatthūhi ovadatīti **ovādako**. yathā pana eko ovadatiyeva, sukhumaṃ atthaṃ parivattetvā jānāpetuṃ na sakkoti. na evaṃ thero. thero pana tāni dasa kathāvatthūni viññāpetīti **viññāpako**. eko viññāpetuṃ sakkoti, kāraṇaṃ dassetuṃ na sakkoti. thero kāraṇampi sandassetīti **sandassako**. eko vijjamānaṃ kāraṇaṃ dasseti, gāhetuṃ pana na sakkoti. thero gāhetumpi sakkotīti **samādapako**. evaṃ samādapetvā pana tesu kathāvatthūsu ussāhajananavasena bhikkhū samuttejetīti **samuttejako**. ussāhajāte vaṇṇaṃ vatvā sampahaṃsetīti **sampahaṃsako**.

Bốn thanh tịnh giới trong từ **được trọn đủ về giới** v.v. Tám thiền chứng là nền tảng của Minh Sát gọi là **định**. Trí Hiệp thế và Siêu thế gọi là **tuệ**. **Sự giải thoát** là Thánh Quả. Mười chín tuệ phản kháng gọi là trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát. Trưởng lão có sự thành tựu về giới v.v, giảng dạy về giới v.v, đến chư Tỳ khưu. Trưởng lão Mantāṇiputta này đây gọi là **vị giáo giới** bởi vì giảng dạy với mười kathāvatthu. Trưởng lão không giống một số vị Tỳ khưu chỉ dạy được bản thân, không thể giảng giải ý nghĩa chi tiết cho bất kỳ người nào khác hiểu được. Trương lão thế nào, Trưởng lão không phải như thế đó. Trưởng lão là **vị làm cho hiểu rõ** bởi vì khiến cho người khác hiểu được mười kathāvatthu. Một số Tỳ khưu có thể làm cho người khác biết được (nhưng) không thể thuyết giảng nhân đó. Trương lão gọi là **người làm sáng tỏ** bởi vì thuyết giảng đến nhân tồn tại đó. Một số v Tỳ khưu thuyết giảng đến nhân tồn tại nhưng không thể làm cho họ tin tưởng. Trưởng lão gọi là **người làm cho thức tỉnh** bởi vì vị ấy có thể làm cho người khác tin tưởng. Trương lão cũng gọi là **người khích lệ sách tấn** bởi khi vị ấy khích lệ như vậy làm cho các Tỳ khưu (trở nên) can đảm thực hành để phát sanh sự nỗ lực trong kathāvatthu đó. Gọi là **người làm cho vui lòng** bởi vì tán dương vị Tỳ khưu đã khởi lên sự nỗ lực làm cho (vị ấy) phấn khởi.

Pañcalābhavaṇṇanā

253. **suladdhalābhāti** aññesampi manussattabhāvapabbajjādiguṇalābhā nāma honti. āyasmato pana puṇṇassa suladdhalābhā ete, yassa satthu sammukhā evaṃ vaṇṇo abbhuggatoti attho. apica apaṇḍitehi vaṇṇakathanaṃ nāma na tathā lābho, paṇḍitehi

vaṇṇakathanaṃ pana lābho. gihī hi vā vaṇṇakathanaṃ na tathā lābho, gihī hi "vaṇṇaṃ kathessāmī"ti, "amhākaṃ ayyo saṇho sakhilo sukhasambhāso, vihāraṃ āgatānaṃ yāgubhattaphāṇitādīhi saṅgahaṃ karotī"ti kathento avaṇṇameva katheti. "avaṇṇaṃ kathessāmī"ti "ayaṃ thero mandamando viya abalabalo viya bhākuṭikabhākuṭiko viya natthi iminā saddhiṃ vissāso"ti kathento vaṇṇameva katheti. sabrahmacārīhipi satthu parammukhā vaṇṇakathanaṃ na tathā lābho, satthu sammukhā pana atilābhoti imampi atthavasaṃ paṭicca "suladdhalābhā"ti āha.

253. **Lợi đắc nhận được tốt đẹp (suladdhalābhāti)** nghĩa là đối với vị Tỳ khưu khác việc có được thân nhân loại và được xuất gia v.v, những đức hạnh này là lợi đắc nhận được tốt đẹp của Trưởng lão Puṇṇa, người có tiếng tăm được lan truyền trước mặt bậc Đạo Sư. Và hơn nữa, việc nói lời tán dương bởi người không phải bậc trí, không phải là lợi đắc như thế, còn việc tán dương bởi bậc trí là lợi đắc. Hoặc việc tán dương bởi người gia chủ cũng không phải là tán dương, bởi người gia chủ nghĩ rằng: "ta sẽ nói tán dương", "vị thầy của ta là người có lời nói tế nhị, nói lời khéo léo, có sự trao đổi chuyện trò thoải mái; (đối với) người đến tịnh xá với cháo, vật thực cứng, vật thực mềm và nước mía v.v," chính bằng lời khiển trách. Người gia chủ nghĩ rằng ta sẽ khiển trách, nói rằng "Trưởng lão này xem ra vô cùng ám độn, xem ra vô cùng yếu ớt, xem ra vô cùng ngớ ngẩn, không có sự mật thiết với vị này" bằng chính lời tán dương. Thậm chí bạn đồng Phạm hạnh nói lời tán thán sau lưng bậc Đạo Sư cũng không là lợi đắc đó, còn người được tán thán ở trước mặt bậc Đạo Sư gọi là lợi đắc tối thượng, Trương lão Sārīputta y cứ vào lợi ích như đã đề cập mới nói rằng ngài Puṇṇa Mantānīputta là "**vị nhận được lợi đắc tốt đẹp**".

anumassa anumassāti dasa kathāvatthūni anupavisitvā anupavisitvā. **tañca satthā abbhanumodatī**ti tañcassa vaṇṇaṃ evametaṃ appiccho ca so bhikkhu santuṭṭho ca so bhikkhūti anumodati. iti viññūhi vaṇṇabhāsanaṃ eko lābho, sabrahmacārīhi eko, satthu sammukhā eko, anumassa anumassa eko, satthārā abbhanumodanaṃ ekoti ime pañca lābhe sandhāya "**suladdhalābhā**"ti āha. **kadācīti** kismiñcideva kāle. **karahacīti** tasseva vevacanaṃ. **appeva nāma siyā kocideva kathāsallāpoti** api nāma koci kathāsamudācāropi bhaveyya. therena kira āyasmā puṇṇo neva diṭṭhapubbo, nassa dhammakathā sutapubbā. iti so tassa dassanampi dhammakathampi patthayamāno evamāha.

Nói (anumassa anumassa) gồm sự xác định cụ thể mười Kathāvatthu. Bậc Đạo Sư nói lời hoan hỷ việc làm đó **(tañca satthā abbhanumodati)** nghĩa là bậc Đạo Sư nói lời tùy hỷ đức hạnh của vị Tỳ khưu đó đó, là đức hạnh đó như vậy rằng vị Tỳ khưu đó là vị thiểu dục và là người tri túc, ngài muốn đề cập đến năm lợi đắc là việc mà người hiểu biết tán dương là một loại lợi đắc, việc mà bạn đồng Phạm hạnh tán dương là một loại lợi đắc, việc mà bạn đồng Phạm hạnh tân dương ở trước mặt Thế Tôn là một loại lợi đắc, việc xác định cụ thể mười Kathāvatthu là một loại lợi đắc, việc bậc Đạo Sư nói lời hoan hỷ tối thượng là một loại lợi đắc, nên mới nói lời "**vị nhận được lợi đắc tốt đẹp**". **Thỉnh thoảng (kadāci)** là tại một khoảng thời gian nào đó. **karahaci** là từ đồng nghĩa với **kadāci**. **Có thể sẽ có một cuộc đàm luận (appeva nāma siyā kocideva kathāsallāpo)** bao gồm như thế nào có thể có

cả cuộc đàm luận cùng nhau. Kể rằng Trưởng lão chưa từng gặp ngài Puṇṇa Mantānīputta, chưa từng nghe pháp thoại của ngài, như thế Ngài mới ước muốn sẽ nhìn thấy Ngài Puṇṇa Mantānīputta, việc thuyết giảng Giáo pháp của ngài mới nói như vậy.

Cārikādivaṇṇanā

254. **yathābhirantanti** yathāajjhāsayaṃ viharitvā. buddhānañhi ekasmiṃ ṭhāne vasantānaṃ chāyūdakādivipattiṃ vā apphāsukasenāsanaṃ vā, manussānaṃ assaddhādibhāvaṃ vā āgamma anabhirati nāma natthi. tesaṃ sampattiyā "idha phāsu viharāmā"ti abhiramitvā ciravihāropi natthi. yattha pana tathāgate viharante sattā saraṇesu vā patiṭṭhahanti, sīlāni vā samādiyanti, pabbajanti vā, tato sotāpattimaggādīnaṃ vā pana tesaṃ upanissayo hoti. tattha buddhā satte tāsu sampattīsu patiṭṭhāpanājjhāsayena vasanti; tāsaṃ abhāve pakkamanti. tena vuttaṃ — "yathāajjhāsayaṃ viharitvā"ti. **cārikaṃ caramāno**ti addhānagamanaṃ gacchanto. cārikā ca nāmesā bhagavato duvidhā hoti turitacārikā ca, aturitacārikā ca.

Yathābhirantaṃ: đã an trú theo ý muốn. Thật vậy, chư Phật trong khi an trú ở bất nơi nào đi chăng nữa gọi là không có sự không hoan hỷ bởi sự bất lợi nào của bóng mát và nước v.v, hoặc trú xứ không thuận tiện, hoặc không có đức tin của dân chúng v.v, khi mọi thứ đó đầy đủ chư Phật cũng không có sự hoan hỷ, ta sẽ sống thoải mái ở đây rồi cư trú lâu dài. Nhưng khi Như Lai an trú ở nơi đây, tất cả chúng sanh sẽ được vững trú trong sự bảo hộ (quy y) thọ trì giới luật hoặc xuất gia hoặc từ đó chúng sanh đó có nền tảng của Nhập Lưu Thánh Đạo v.v. Chư Phật an trú ở đó theo khuynh hướng đặt chúng sanh đó ở trong tài sản đó, bởi không có chúng sanh đó ngài (sẽ) rời đi. Vì thế, ngài mới nói rằng - "**yathāajjhāsayaṃ viharitvā (đã an trú theo khuynh hướng)**". **Đi du hành (cārikaṃ caramāno)** nghĩa là đức Phật du hành quãng đường dài, gọi là việc đi du hành của đức Thế Tôn có 2 loại là vội khởi hành và không vội khởi hành.

tattha dūrepi bodhaneyyapuggalaṃ disvā tassa bodhanatthāya sahasā gamanaṃ ***turitacārikā*** *nāma. sā mahākassapapaccuggamanādīsu daṭṭhabbā. bhagavā hi mahākassapaṃ paccuggacchanto muhuttena tigāvutaṃ maggaṃ agamāsi, āḷavakassatthāya tiṃsayojanaṃ, tathā aṅgulimālassa. pukkusātissa pana pañcacattālīsayojanaṃ, mahākappinassa vīsayojanasataṃ, khadiravaniyassatthāya satta yojanasatāni agamāsi; dhammasenāpatino saddhivihārikassa vanavāsītissasāmaṇerassa tigāvutādhikaṃ vīsayojanasataṃ.*

Ở đó, sau khi nhìn thấy chúng sanh có khả năng giác ngộ dầu ở một nơi xa (ngài sẽ) vội khởi hành vì mục đích trợ giúp (thuyết Pháp) cho vị ấy giác ngộ gọi là **vội khởi hành**. Việc vội khởi hành có thể thấy như Ngài đi ra tiếp đón ngài Mahākassapa v.v. Thật vậy, đức Thế Tôn khi ra tiếp đón ngài Mahākassapa thì ngài phải đi suốt quãng đường dài 3 dặm trong chốc lát. Ngài đi (quãng đường dài) 30 do-tuần để trợ giúp Dạ-xoa Āḷavaka, giúp đỡ Aṅgulimāla cũng tương tự. (Quãng đường) 45 do-tuần để trợ giúp cho Pukkusāti, 2,000 do-

tuần để trợ giúp Mahākappina, 700 do-tuần để trợ giúp Trưởng lão Khadiravaniya, 2,000 do-tuần và 3 dặm để trợ giúp Sa-di Vanavāsītissa học trò của vị Tướng Quân Chánh Pháp.

ekadivasaṃ kira thero, "tissasāmaṇerassa santikaṃ, bhante, gacchāmī"ti āha. bhagavā, "ahampi gamissāmī"ti vatvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi — "ānanda, vīsatisahassānaṃ chaḷabhiññānaṃ ārocehi — 'bhagavā vanavāsītissasāmaṇerassa santikaṃ gamissatī'"ti. tato dutiyadivase vīsatisahassakhīṇāsavaparivuto ākāse uppatitvā vīsayojanasatamatthake tassa gocaragāmadvāre otaritvā cīvaraṃ pārupi. kammantaṃ gacchamānā manussā disvā, "satthā, bho, āgato, mā kammantaṃ agamitthā"ti vatvā āsanāni paññapetvā yāguṃ datvā pānavattaṃ karontā, "kuhiṃ, bhante, bhagavā gacchatī"ti daharabhikkhū pucchiṃsu. upāsakā, na bhagavā aññattha gacchati, idheva tissasāmaṇerassa dassanatthāya āgatoti. te "amhākaṃ kira kulūpakattherassa dassanatthāya satthā āgato, no vata no thero oramattako"ti somanassajātā ahesuṃ.

Kể rằng một ngày nọ Trưởng lão nói rằng, "Thưa ngài, ngài đi đến trú xứ của Sa-di Tissa." Đức Thế Tôn thuyết rằng: "chính Ta cũng sẽ đi" sau khi nói lời ấy ngài đã bảo đại đức Ānanda - "Này Ānanda, con hãy nói với 20,000 vị chư Tỳ khưu có thắng trí đức Thế Tôn sẽ đến trú xứ của Sa-di Vanavāsītissa vị sống ở trong rừng." Sáng sớm hôm đó đức Thế Tôn có 20,000 vị bậc lậu tận vay quanh bay trong hư không, đã hạ xuống gần cổng làng để đi khất thực của vị đó, khoảng cách giữa hai nơi xa 2,000 do-tuần đã trùm lên y. Dân làng đang đi làm, sau khi nhìn thấy họ nói với nhau rằng: "Thưa ngài, Bậc Đạo đã đến, hãy nghỉ ngơi trước" rồi trợ giúp trãi tọa cụ, cúng dường cháo, thực hành phận sự rồi hỏi vị Tỳ khưu trẻ rằng: "Thưa ngài đức Thế Tôn đã đi đâu rồi?; các cận sự nam, đức Thế Tôn không đi đến nơi khác đâu, ngài đi đến thăm Sa-di Tissa ở nơi đây thương lui tới gia đình của chúng tôi, Trưởng lão của chúng tôi không phải người tầm thường."

atha bhagavato bhattakiccapariyosāne sāmaṇero gāmaṃ piṇḍāya caritvā "upāsakā mahā bhikkhusaṅgho"ti pucchi. athassa te, "satthā, bhante, āgato"ti ārocesuṃ, so bhagavantaṃ upasaṅkamitvā piṇḍapātena āpucchi. satthā tassa pattaṃ hatthena gahetvā, "alaṃ, tissa, niṭṭhitaṃ bhattakiccan"ti āha. tato upajjhāyaṃ āpucchitvā attano pattāsane nisīditvā bhattakiccamakāsi. athassa bhattakiccapariyosāne satthā maṅgalaṃ vatvā nikkhamitvā gāmadvāre ṭhatvā, "kataro te, tissa, vasanaṭṭhānaṃ gamanamaggo"ti āha. "ayaṃ bhagavā"ti. maggaṃ desayamāno purato yāhi tissāti. bhagavā kira sadevakassa lokassa maggadesako samānopi "sakalatigāvute magge sāmaṇeraṃ daṭṭhuṃ lacchāmī"ti taṃ maggadesakamakāsi.

Sau đó khi đức Thế Tôn thọ dụng vật thực xong, vị Sa-di đã đi vào làng khất thực hỏi rằng: "có đại chúng Tỳ khưu Tăng đến chăng?" Khi đó, các cận sự nam nói với vị Sa-di rằng: "Thưa ngài, bậc Đạo Sư đã đến", Vị ấy đến yết kiến đức Thế Tôn, đảnh lễ xin cúng dường vật thực. Đức Thế Tôn lấy tay chạm vào bình bát của vị Sa-di nói rằng "Không, này Sa-di, ta đã thọ dụng xong". Khi ấy vị Sa-di đã đảnh lễ thầy tế độ rồi ngồi xuống chỗ ngồi của mình rồi thực hiện phận sự của việc thọ thực. Từ đó khi vị ấy thọ dụng vật thực chấm dứt, bậc Đạo Sư đã chúc phúc, ngài đã đi ra khỏi rồi đứng gần cổng làng hỏi rằng "này Tissa, con đường

nào đi đến chỗ ở con", vị Sa-di đáp rằng: "con đường này, thưa ngài". (Thế Tôn) nói rằng này Tissa, con hãy chỉ đường phía trước". Kể rằng đức Thế Tôn là vị thuyết giảng về đạo lộ cho nhân loại cùng với cả chư Thiên nhưng lại cho vị Sa-di dẫn đường cũng bởi ý muốn của đức Thế Tôn, sẽ quan sát vị Sa-di suốt quãng đường 3 dặm.

so attano vasanaṭṭhānaṃ gantvā bhagavato vattamakāsi. atha naṃ bhagavā, "kataro te, tissa, caṅkamo"ti pucchitvā tattha gantvā sāmaṇerassa nisīdanapāsāṇe nisīditvā, "tissa, imasmiṃ ṭhāne sukhaṃ vasasī"ti pucchi. so āha — "āma, bhante, imasmiṃ me ṭhāne vasantassa sīhabyagghahatthimigamorādīnaṃ saddaṃ suṇato araññasaññā uppajjati, tāya sukhaṃ vasāmī"ti. atha naṃ bhagavā, "tissa, bhikkhusaṅghaṃ sannipātehi, buddhadāyajjaṃ te dassāmī"ti vatvā sannipatite bhikkhusaṅghe upasampādetvā attano vasanaṭṭhānameva agamāsīti. ayaṃ ***turitacārikā*** *nāma.*

Vị Sa-di đến chỗ trú ngụ của mình đã thực hành bổn phận của mình đối với đức Thế Tôn. Khi đó đức Thế Tôn hỏi vị Sa-di rằng: "này Tissa, chỗ đi kinh hành ở đâu? Sau đó ngài đi đến chỗ kinh hành đó" ngồi trên thạch toạ của vị Sa-di rồi hỏi rằng "này Tissa con sống được an lạc ở nơi này chăng?" Sa-di ấy hỏi rằng "bạch ngài, con sống ở đây nghe tiếng sư tử, cọp, voi, thú rừng và chim chốc v.v, cũng khởi lên *araññasaññā* (sự tưởng tượng ở rừng) rằng 'ta sẽ sống an lạc bằng sự tưởng tượng đó'". Khi đó, đức Thế Tôn dạy vị Sa-di ấy rằng: "này Tissa, hãy để Tỳ khưu Tăng tụ họp lại, ta sẽ ban cho vị trí người thừa hưởng tài vật của đức Phật (buddhadāyajjaṃ)" sau khi chư Tỳ khưu đã tụ họp một nửa do-tuần (ngài) cho đã cho vị Sa-di tu lên bậc trên rồi ngài trở về nơi an trú, cuộc khởi hành này gọi là **vội vàng khởi hành**.

yaṃ pana gāmanigamapaṭipāṭiyā devasikaṃ yojanaḍḍhayojanavasena piṇḍapātacariyādīhi lokaṃ anuggaṇhantassa gamanaṃ, ayaṃ ***aturitacārikā*** *nāma. imaṃ pana cārikaṃ caranto bhagavā mahāmaṇḍalaṃ majjhimamaṇḍalaṃ antimamaṇḍalanti imesaṃ tiṇṇaṃ maṇḍalānaṃ aññatarasmiṃ carati. tattha mahāmaṇḍalaṃ navayojanasatikaṃ, majjhimamaṇḍalaṃ chayojanasatikaṃ, antimamaṇḍalaṃ tiyojanasatikaṃ.*

Còn việc đi của đức Thế Tôn, vị giúp đỡ đến thế gian với việc ngài đi khất thực v.v, mỗi ngày một do tuần theo tuần tự các làng hay thị trấn gọi là **không vội khởi hành**. Lại nữa đức Thế Tôn đi du hành như vầy, đi du hành trong 3 maṇḍala, bất kỳ một trong số maṇḍala là đại maṇḍala, trung maṇḍala và tiểu maṇḍala. Trong 3 maṇḍala đó nơi 900 do-tuần được xem là đại maṇḍala, nơi 600 do-tuần được xem là trung maṇḍala, nơi 300 do-tuần được xem là tiểu maṇḍala.

yadā mahāmaṇḍale cārikaṃ caritukāmo hoti, mahāpavāraṇāya pavāretvā pāṭipadadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati. samantā yojanasataṃ ekakolāhalaṃ ahosi, purimaṃ purimaṃ āgatā nimantetuṃ labhanti; itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro mahāmaṇḍale osarati. tatra bhagavā tesu tesu gāmanigamesu ekāhaṃ

dvīhaṃ vasanto mahājanaṃ āmisapaṭiggahena anuggaṇhanto dhammadānena cassa vivaṭṭūpanissitaṃ kusalaṃ vaḍḍhento navahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti.

Khi nào đức Phật muốn đi du hành ở đại maṇḍala, đã hành lễ vào ngày ngày đại lễ Mahāpavāraṇā, vào ngày trăng tròn có đại chúng Tỷ kheo Tăng tùy tùng đi ra khỏi đồng thời đã gây ra cảnh náo động xung quanh một trăm do-tuần, nhóm đến trước nhận được lời thỉnh mời quay trở lại. Hai maṇaḍa còn lại gộp chung vào đại *maṇaḍa*. Nếu ở trong chỗ đó đức Thế Tôn an trú một hai ngày ở làng, hoặc thị trấn đó trợ giúp đại chúng bằng việc thọ nhận vật phẩm và phát triển thiện pháp y cứ sự thoát khỏi luân hồi với việc thọ trì pháp cùng đại chúng ấy chín tháng rồi Ngài mới ra đi du hành.

sace pana antovasse bhikkhūnaṃ samathavipassanā taruṇā hoti, mahāpavāraṇāya apavāretvā pavāraṇāsaṅgahaṃ datvā kattikapuṇṇamāya pavāretvā migasirassa paṭhamadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamitvā majjhimamaṇḍalaṃ osarati. aññenapi kāraṇena majjhimamaṇḍale cārikaṃ caritukāmo catumāsaṃ vasitvāva nikkhamati. vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro majjhimamaṇḍale osarati. bhagavā purimanayeneva lokaṃ anuggaṇhanto aṭṭhahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti.

Nếu như trong mùa an cư (nhập hạ) chư Tỳ khưu có Chỉ Tịnh và Minh Sát yếu ớt, cũng không hành lễ pavāraṇā vào ngày đại lễ Mahāpavāraṇā, sẽ trì hoãn hành lễ pavāraṇā vào ngày hành lễ pavāraṇā giữa tháng kattikā (tháng chạp) ngày đầu tiên của tháng migasira (tháng giêng) có vị đại chúng Tỳ khưu tùy tùng đi du hành khắp nơi trung *maṇḍala*. Khi có đức Phật muốn đi du hành trong trung *maṇḍala* với lý do khác cùng an trú bốn tháng rồi mới rời đi. Cả hai *maṇḍala* còn lại lợi lộc và sự cung kính được gọp chung vào trung *maṇḍala* như phương thức đã được trình bày. Đức Thế Tôn trợ giúp thế gian bằng phương thức trước đó (ngài an trú) tám tháng rồi mới rời đi.

sace pana catumāsaṃ vuṭṭhavassassāpi bhagavato veneyyasattā aparipakkindriyā honti, tesaṃ indriyaparipākaṃ āgamayamāno aparampi ekaṃ māsaṃ vā dviticatumāsaṃ vā tattheva vasitvā mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati. vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro antomaṇḍale osarati.

Khi đức Thế Tôn an trú được bốn tháng, nếu như những chúng sanh có duyên lành giác ngộ có các quyền vẫn chưa hoàn toàn chín mùi, (ngài sẽ) đợi cho những chúng sanh có duyên lành giác ngộ có các quyền hoàn toàn chìn mùi sẽ ở chỗ đó một tháng, 2 tháng hoặc 3 tháng, rồi có nhóm đại chúng Tỳ khưu tùy tùng đi ra khỏi ở. Cả hai *maṇḍala* còn lại lợi đắc và danh vọng được gộp chung vào tiểu *maṇḍala* theo cách đã nói.

bhagavā purimanayeneva lokaṃ anuggaṇhanto sattahi vā chahi vā pañcahi vā catūhi vā māsehi cārikaṃ pariyosāpeti. iti imesu tīsu maṇḍalesu yattha katthaci cārikaṃ caranto na cīvarādihetu carati. atha kho ye duggatā bālā jiṇṇā byādhitā, te kadā tathāgataṃ āgantvā passissanti? mayi pana cārikaṃ carante mahājano tathāgatadassanaṃ labhissati, tattha keci cittāni pasādessanti, keci mālādīhi pūjessanti, keci kaṭacchubhikkhaṃ dassanti, keci

micchādassanaṃ pahāya sammādiṭṭhikā bhavissanti, taṃ tesaṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyāti evaṃ lokānukampāya cārikaṃ carati.

Đức Thế Tôn khi trợ giúp thế gian theo cách đầu tiên bảy tháng, sáu tháng, năm tháng, hay 4 tháng rồi mới khởi hành. Như thế trong khi đi du hành trong bát kỳ 1 trong 3 maṇḍala không phải đi du hành vì nguyên nhân y phục v.v, thật sự (ngài) đi du hành nhằm mục đích trợ giúp với ý định của đức Phật như vầy bất cứ người nào nghèo khổ, kẻ ngủ, người già, người bệnh; những người đó đến khi nào cũng sẽ được diện kiến đấng Như Lai, khi ta khởi hành đại chúng cũng sẽ được nhìn thấy đấng Như Lai, ơ nơi đó một số người sẽ làm cho tâm được tịnh tín, một số người cung kính cúng dường hoa v.v, một số cúng dường vật thực chừng một vá (cơm), một số sẽ dứt bỏ tà kiến trở nên có chánh kiến, như vậy điều đó sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc cho những người đó trong thời gian lâu dài.

apica catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti — jaṅghāvihāravasena sarīraphāsukatthāya, atthuppattikālaṃ abhikaṅkhanatthāya, bhikhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññāpanatthāya, tattha tattha paripākagatindriye bodhaneyyasatte bodhanatthāyāti. aparehipi catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti — buddhaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, dhammaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, saṅghaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, mahatā dhammavassena catasso parisā santappessāmīti vāti.

Ngoài ra, các đức Thế Tôn đi du hành vì bốn lý do: (1) vì lợi ích cho sức khỏe của cơ thân bằng cách đi bách bộ, (2) vì lợi ích chờ đợi một sự kiện phát sinh làm nguyên nhân thuyết giảng Giáo Pháp, (3) Vì lợi ích của việc chế định các học giới cho chư Tỳ khưu, (4) vì lợi ích trợ giúp chúng sinh có khả năng cần được chứng ngộ, người có các căn đã chín mùi ở tại chỗ đó (đạt đến) sự giác ngộ. Các đức Thế Tôn đi du hành bởi bốn lý do khác nữa: Tất cả chúng sinh sẽ đi đến nương nhờ nơi đức Phật, sẽ đi đến nương nhờ nơi Giáo Pháp, sẽ đi đến nương nhờ nơi Tăng Chúng, ta sẽ làm hài lòng bốn hội chúng việc lắng nghe Giáo Pháp vĩ đại.

aparehi pañcahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti— pāṇātipātā viramissantīti vā, adinnādānā... kāmesumicchācārā... musāvādā... surāmerayamajjapamādaṭṭhānā viramissantīti vāti. aparehi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti — paṭhamajjhānaṃ paṭilabhissantīti vā, dutiyaṃ... pe... nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ paṭilabhissantīti vāti. aparehi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti — sotāpattimaggaṃ adhigamissantīti vā, sotāpattiphalaṃ... pe... arahattaphalaṃ sacchikarissantīti vāti. ayaṃ aturitacārikā, sā idha adhippetā. sā panesā duvidhā hoti nibaddhacārikā, anibaddhacārikā ca. tattha yaṃ ekasseva bodhaneyyasattassa atthāya gacchati, ayaṃ nibaddhacārikā nāma. yaṃ pana gāmanigamanagarapaṭipāṭivasena carati, ayaṃ anibaddhacārikā nāma. esā idha adhippetā.

Các đức Thế Tôn đi du hành với năm lý do khác là những chúng sanh sẽ kiêng tránh sát sanh, hoặc trộm cắp…hoặc tà hạnh…hoặc nói dối…hoặc rượu men và các chất say. Các

đức Thế Tôn đi du hành với tám lý do khác - vị ấy sẽ đạt được sơ thiền, hoặc nhị thiện…nt…sẽ đạt được phi tưởng phi phi tưởng. Các đức Thế Tôn đi du hanhf với 8 lý do khác nữa - vị ấy sẽ đắc chứng Nhập Lưu Thánh Đạo, Nhập Lưu Thánh Quả…nt…sẽ tác chứng A-ra-hán Quả. Đây gọi là **đi du hành không vội vã**. Đi du hành không vội vã có 2 là việc du hành có điều trói chặt (*nibaddhacārikā*), việc du hành không có điều trói chặt (*anibaddhacārikā*). Trong hai loại đi du hành này việc đức Thế Tôn đi vì lợi ích của một chúng sanh, người cần giác ngộ chỉ riêng một cá nhân, đây gọi là việc du hành có điều trói chặt. Việc mà đức Thế Tôn đi du hành theo tuần tự các làng, thị trấn gọi là việc du hành không có điều trói chặt. Việc du hành không có điều trói chặt này ngài có ý muốn nói ở đây.

senāsanaṃ saṃsāmetvāti *senāsanaṃ paṭisāmetvā. taṃ pana paṭisāmento thero na cūḷapattamahāpatta cūḷathālakamahāthālaka paṭṭuṇṇacīvara dukūlacīvarādīnaṃ bhaṇḍikaṃ katvā sappitelādīnaṃ vā pana ghaṭe pūrāpetvā gabbhe nidahitvā dvāraṃ pidhāya kuñcikamuddikādīni yojāpesi. "sace na hoti bhikkhu vā sāmaṇero vā ārāmiko vā upāsako vā, catūsu pāsāṇesu mañce mañcaṃ āropetvā pīṭhe pīṭhaṃ āropetvā cīvaravaṃse vā cīvararajjuyā vā upari puñjaṃ katvā dvāravātapānaṃ thaketvā pakkamitabban"ti (cūḷava. 361) vacanato pana nevāsikaṃ bhikkhuṃ āpucchanamattakeneva paṭisāmesi.*

senāsanaṃ saṃsāmetvā đồng nghĩa với **senāsanaṃ paṭisāmetvā** (đã thâu dọn sàng tọa). Trong khi trưởng lão thâu dọn sàng toạ đó, cũng đã lấy bình bát nhỏ, bình bát lớn; chén dĩa nhỏ, chén dĩa lớn; y phục bằng lụa, y phục bằng vỏ cây v.v; cuộn lại thành cuộn, đã đổ bơ lỏng và dầu v.v đầy bình cất giữ trong kho, đã đóng cửa để cho gắn với chìa khóa, rồi đóng dấu. (Vị ấy) đã thâu dọn chỉ xin phép để rời khỏi đến vị Tỳ khưu địa phương theo lời nói rằng: "*Nếu Tỳ khưu, hoặc Sa-di, hoặc người phụ việc chùa, hoặc nam cư sĩ đều không có, nên sắp xếp cái giường chồng lên trên bốn hòn đá, rồi đặt cái giường lên trên cái giường, đặt cái ghế lên trên cái ghế, cuộn các y phục đặt chồng lên trên y phục, hoặc là ở sào máng y, nên đóng lại cửa lớn và cửa sổ, rồi mới nên ra đi.*" (cūḷava. 361).

yena sāvatthi tena cārikaṃ pakkāmīti satthu dassanakāmo hutvā yena disābhāgena sāvatthi tena pakkāmi. pakkamanto ca na suddhodanamahārājassa ārocāpetvā sappitelamadhuphāṇitādīni gāhāpetvā pakkanto. yūthaṃ pahāya nikkhanto pana mattahatthī viya, asahāyakicco sīho viya, pattacīvaramattaṃ ādāya ekakova pakkāmi. kasmā panesa pañcasatehi attano antevāsikehi saddhiṃ rājagahaṃ agantvā idāni nikkhantoti? rājagahaṃ kapilavatthuto dūraṃ saṭṭhiyojanāni, sāvatthi pana pañcadasa. satthā rājagahato pañcacattālīsayojanaṃ āgantvā sāvatthiyaṃ viharati, idāni āsanno jātoti sutvā nikkhamīti akāraṇametaṃ.

Đi du hành theo tuần tự con đường đến Sāvatthi (yena sāvatthi tena cārikaṃ pakkāmi): ngài Trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta muốn đến gặp bậc Đạo Sư nên mới rời đi về hướng đến thành Sāvatthi tọa lạc. Khi rời đi ngài đã trình với Vua Suddhodana Đại đế vị ấy cho để tử tiếp nhận bơ lỏng, dầu, mật ong và nước mía, nhưng lúc đi ngài chỉ mang theo bình bát và y phục rồi một mình ra đi, giống như một con voi đang động cỡn tách bầy bỏ đi, giống như một chúa sư tử không có phận sự đối với đồng minh. Tại sao? Ngài đến thành Rājagaha

cùng với 500 vị đệ tử của mình, nhưng bây giờ ngài lại ra đi một mình. Bởi thành Rājagaha cách xa thành Kapilavatthu 60 do-tuần, còn thành Sāvatthi 50 do-tuần, bậc Đạo Sư đã đến thành Rājagaha 45 do-tuần cư trú ở thành Sāvatthi, Trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta biết rằng bây giờ đức Thế Tôn gần đến rồi nên mới rời đi một mình.

buddhānaṃ santikaṃ gacchanto hi esa yojanasahassampi gaccheyya, tadā pana kāyaviveko na sakkā laddhunti. bahūhi saddhiṃ gamanakāle hi ekasmiṃ gacchāmāti vadante eko idheva vasāmāti vadati. ekasmiṃ vasāmāti vadante eko gacchāmāti vadati. tasmā icchiticchitakkhaṇe samāpattiṃ appetvā nisīdituṃ vā phāsukasenāsane kāyavivekaṃ laddhuṃ vā na sakkā hoti, ekakassa pana taṃ sabbaṃ sulabhaṃ hotīti tadā agantvā idāni pakkāmi.

Điều này cũng không phải là lý do, quả thật ngài đến gặp các đức Phật, ngài có thể đi 1,000 do-tuần cũng được, nhưng lần đó (cùng với Tỳ khưu) Ngài không thể có được sự viễn ly về thân. Bởi vì việc đi chung với một nhóm người khi nói rằng tôi sẽ đi một mình, cũng nói tránh rằng tôi sẽ sống độc cư một mình ở đây; một người nói rằng tôi sẽ sống một mình cũng nói tránh rằng tôi sẽ đi một mình. Vì thế ngài không thể ngồi nhập thiền trong lúc cần thiết hoặc không có được sự viễn ly về thân ở trong trú xứ thuận tiện, nhưng khi sống một mình thì sẽ đạt được những điều đó dễ dàng. Cho nên, ngài mới không đi trong lúc đó, mà đã rời đi trong lúc này.

cārikaṃ caramāno*ti ettha kiñcāpi ayaṃ cārikā nāma mahājanasaṅgahatthaṃ buddhānaṃyeva labbhati, buddhe upādāya pana ruḷhīsaddena sāvakānampi vuccati kilañjādīhi kataṃ bījanampi tālavaṇṭaṃ viya.* ***yena bhagavāti*** *sāvatthiyā avidūre ekasmiṃ gāmake piṇḍāya caritvā katabhattakicco jetavanaṃ pavisitvā sāriputtattherassa vā mahāmoggallānattherassa vā vasanaṭṭhānaṃ gantvā pāde dhovitvā makkhetvā pānīyaṃ vā pānakaṃ vā pivitvā thokaṃ vissamitvā satthāraṃ passissāmīti cittampi anuppādetvā ujukaṃ gandhakuṭipariveṇameva agamāsi. therassa hi satthāraṃ daṭṭhukāmassa aññena bhikkhunā kiccaṃ natthi. tasmā rāhulaṃ vā ānandaṃ vā gahetvā okāsaṃ kāretvā satthāraṃ passissāmīti evampi cittaṃ na uppādesi.*

Đi du hành (cārikaṃ caramāno) nên biết rằng gọi là việc du hành sử dụng dành riêng cho đức Phật để trợ giúp (tế độ) đại chúng, mặc dù vậy thuật ngữ này mở rộng căn cứ ở đức Phật cũng được sử dụng ngay cả đối với các bậc Thánh Thinh Văn, giống như cây quạt lá cọ được đang bằng lát tre cũng gọi là quạt lá cọ. Đi đến gặp đức Thế Tôn (yena bhagavā): ngài Puṇṇa Mantāniputta đi khất thực ở trong một ngôi làng không xa thành Sāvatthi, sau khi việc thọ thực hoàn tất (vị ấy) vào Jetavana đi đến chỗ cư ngụ của Trưởng lão Sāriputta, hoặc Trưởng lão Mahāmoggallāna, đã rửa chân, đã thoa dầu, uống nước lọc hoặc nước trái cây, nghỉ ngơi một lát, đã không khởi tâm suy nghĩ rằng sẽ đến gặp bậc Đạo Sư (nhưng mà) đi thẳng đến khu vực Gandhakuṭi. Bởi vì Trưởng lão mong muốn được gặp bậc Đạo Sư nhưng mà không có phận sự với vị Tỳ khưu khác, vì thế ngài không khởi tâm suy nghĩ như vầy “ta sẽ dẫn Rāhula hoặc Đại đức Ānanda để có cơ hội được gặp bậc Đạo Sư.”

thero hi sayameva buddhasāsane vallabho rañño saṅgāmavijayamahāyodho viya. yathā hi tādisassa yodhassa rājānaṃ daṭṭhukāmassa aññaṃ sevitvā dassanakammaṃ nāma natthi; vallabhatāya sayameva passati. evaṃ theropi buddhasāsane vallabho, tassa aññaṃ sevitvā satthudassanakiccaṃ natthīti pāde dhovitvā pādapuñchanamhi puñchitvā yena bhagavā tenupasaṅkami. bhagavāpi "paccūsakāleyeva mantāṇiputto āgamissatī"ti addasa. tasmā gandhakuṭiṃ pavisitvā sūcighaṭikaṃ adatvāva darathaṃ paṭippassambhetvā uṭṭhāya nisīdi. thero kavāṭaṃ paṇāmetvā gandhakuṭiṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.

Thật vậy, bản thân Trưởng lão rất gần gũi với Phật giáo. Giống như một chiến binh hùng mạnh đã chiến thắng trong cuộc chiến là người hài lòng của đức vua, một chiến binh như vậy mong muốn gặp được nhà vua, gọi là không cần thiết phải dựa vào người khác, gặp đức vua (có thể) đến gặp ngay lập tức, bởi vì là người rất gần gũi như thế nào thì ngay cả Trưởng lão cũng như thế đó, là người thân thiết với Phật giáo. Ngài không có phận sự để gặp các Tỳ khưu khác, đến gặp bậc Đạo Sư. Vì vậy sau khi ngài rửa chân và lau chân ở chỗ lâu chân, rồi đi đến gặp đức Thế Tôn. Ngay cả đức Thế Tôn cũng thấy trước rằng lúc bình minh Mantānīputta sẽ đến. Do đó, ngài bước vào Gandhakuṭi (Hương Thất) mà không khóa cửa, làm dịu sự mệt nhọc, ngồi tĩnh tọa chờ. Trưởng lão đẩy cửa bước vào Gandhakuṭi, cung kính đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên thích hợp.

dhammiyā kathāyāti bhagavā dhammiṃ kathaṃ kathento cūḷagosiṅgasutte (ma. ni. 1.325 ādayo) tiṇṇaṃ kulaputtānaṃ sāmaggirasānisaṃsaṃ kathesi; sekkhasutte (ma. ni. 2.22 ādayo) āvasathānisaṃsaṃ, ghaṭikārasutte (ma. ni. 2.282 ādayo) satipaṭilābhikaṃ pubbenivāsappaṭisaṃyuttakathaṃ; raṭṭhapālasutte (ma. ni. 2.304) cattāro dhammuddese, selasutte (ma. ni. 2.396 ādayo) pānakānisaṃsakathaṃ, upakkilesasutte (ma. ni. 3.236 ādayo) bhaguttherassa dhammakathaṃ kathento ekībhāve ānisaṃsaṃ kathesi. imasmiṃ pana rathavinīte āyasmato puṇṇassa kathento dasakathāvatthunissayaṃ anantanayaṃ nāma dassesi puṇṇa, ayampi appicchakathāyeva santosakathāyevāti. paṭisambhidāpattassa sāvakassa velante ṭhatvā mahāsamudde hatthappasāraṇaṃ viya ahosi.

Với lời nói liên hệ đến Pháp (dhammiyā kathāya): đức Thế Tôn khi thuyết giảng Giáo Pháp, thuyết về lợi ích của sự hòa hợp cho ba thiện tử trong Kinh Cūḷagosiṅga; Thuyết giảng lợi ích về sự cúng dường trú xứ trong Kinh Sekkha; thuyết giảng kệ ngôn liên quan đến túc mạng minh làm cho có được niệm trong Kinh Ghaṭikāra; thuyết giảng bốn sự diễn giải về Pháp trong Kinh Raṭṭhapāla; thuyết giảng về lợi ích cúng dường nước uống trong Kinh Sela; khi nói về Dhammakathā (ngài) thuyết lợi ích trong tính chất vị sống độc cư cùng Trưởng lão Bhagu trong Kinh Upakkilesa. Nhưng trong kinh Rathavinīta này đức Thế TÔn thuyết cho ngài Puṇṇa để chỉ ra vấn đề kathā gọi là anantanaya liên quan đến 10 kathāvatthu rằng "Này Puṇṇa, chính câu chuyện về sự thiểu dục (Appicchakathā), câu chuyện về tri túc tương tự, giống như (ngài) đã đứng ở cuối bờ duỗi cánh tay trong đại dương cho vị Thánh Thinh Văn đã đạt đến các tuệ phân tích."

***yena andhavanan**ti tadā kira pacchābhatte jetavanaṃ ākiṇṇaṃ hoti, bahū khattiyabrāhmaṇādayo jetavanaṃ osaranti; rañño cakkavattissa khandhāvāraṭṭhānaṃ viya hoti, na sakkā pavivekaṃ labhituṃ. andhavanaṃ pana padhānagharasadisaṃ pavivittaṃ, tasmā yenandhavanaṃ tenupasaṅkami. kasmā pana mahāthere na addasa? evaṃ kirassa ahosi — "sāyanhasamaye āgantvā mahāthere disvā puna dasabalaṃ passissāmi, evaṃ mahātherānaṃ ekaṃ upaṭṭhānaṃ bhavissati, satthu dve bhavissanti, tato satthāraṃ vanditvā mama vasanaṭṭhānameva gamissāmī"ti.*

Rừng Andhavana: kể rằng lúc đó thời điểm sau bữa ăn Tỳ khưu Jetavana bận rộn, người đông đúc có các vị Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn v.v. đi đến Tỳ khưu Jetavana như chỗ cắm trại của Vua Chuyển Luân, Tỳ khưu không thể tìm kiếm sự an tĩnh được. Còn rừng Andhavana vắng lặng giống như ngôi nhà để thực hiện sự tinh tấn, nên Trưởng lão Puṇṇa Mantānīputta vào rừng Andhavana. Tại sao ngài không đi gặp các vị đại Trưởng lão? Được biết bơi vì Ngài suy nghĩ như vầy: "Tôi đến để gặp các vị đại Trưởng lão vào buổi tối và sẽ gặp lại đấng Thập Lực, việc phụng sự các vị đại Trưởng lão như vậy cũng chỉ có một lần duy nhất, còn đối với bậc Đạo Sư sẽ có hai lần, nhưng sau đó tôi cung kính đảnh lễ bậc Đạo Sư rồi quay trở về trú xứ của mình.

Sattavisuddhipañhavaṇṇanā

256. **abhiṇhaṃ kittayamāno ahosī**ti punappunaṃ vaṇṇaṃ kittayamāno vihāsi. thero kira tato paṭṭhāya divase divase saṅghamajjhe "puṇṇo kira nāma mantāṇiputto catūhi parisāhi saddhiṃ asaṃsaṭṭho, so dasabalassa dassanatthāya āgamissati; kacci nu kho maṃ adisvāva gamissatī"ti theranavamajjhimānaṃ satikaraṇatthaṃ āyasmato puṇṇassa guṇaṃ bhāsati. evaṃ kirassa ahosi — "mahallakabhikkhū nāma na sabbakālaṃ antovihāre honti; guṇakathāya panassa kathitāya yo ca naṃ bhikkhuṃ passissati; so āgantvā ārocessatī"ti. athāyaṃ therasseva saddhivihāriko taṃ āyasmantaṃ mantāṇiputtaṃ pattacīvaramādāya gandhakuṭiṃ pavisantaṃ addasa.

Ngài luôn luôn tán dương (abhiṇhaṃ kittayamāno ahosi): sự tán dương lập đi lập lại (thường xuyên). "Kể rằng con trai của bà Mantāṇī là Puṇṇa, không tiếp xúc với bốn hội chúng, ngài sẽ đến gặp đấng Thập Lực; ngài sẽ không kịp đến gặp ta phải chăng?" rồi nói về đức hạnh của trưởng lão Puṇṇa ở giữa Tăng chúng mỗi ngày, kể từ đó trở đi nhằm mục đích gợi nhớ lại (đức hạnh của Trưởng lão Puṇṇa) đến các Trưởng lão, trung niên Tỳ khưu và tân niên Tỳ khưu. Được biết rằng Trưởng lão Sārīputta có suy nghĩ như vầy - "Thường các vị Tỳ khưu già, không ở trong tịnh xá vào mọi thời điểm; thậm chí khi tôi nói đến đức hạnh của ngài, vị nào nhìn thấy Tỳ khưu đó? vị ấy cũng sẽ đến thông báo". Khi đó đệ tử của Trưởng lão đó nhìn thấy ngài Puṇṇa Mantāṇīputta đang cầm lấy y bát đi đến Gandhakuṭi.

*kathaṃ pana naṃ esa aññāsīti? puṇṇa, puṇṇāti vatvā kathentassa bhagavato dhammakathāya aññāsi — "ayaṃ so thero, yassa me upajjhāyo abhiṇhaṃ kittayamāno hotī"ti. iti so āgantvā therassa ārocesi. **nisīdanaṃ ādāyāti nisīdanaṃ** nāma sadasaṃ vuccati avāyimaṃ. thero pana cammakhaṇḍaṃ gahetvā agamāsi. **piṭṭhito piṭṭhito**ti pacchato*

pacchato. ***sīsānulokīti*** *yo unnataṭṭhāne piṭṭhiṃ passanto ninnaṭṭhāne sīsaṃ passanto gacchati, ayampi sīsānulokīti vuccati. tādiso hutvā anubandhi. thero hi kiñcāpi saṃyatapadasaddatāya accāsanno hutvā gacchantopi padasaddena na bādhati, "nāyaṃ sammodanakālo"ti ñatvā pana na accāsanno, andhavanaṃ nāma mahantaṃ, ekasmiṃ ṭhāne nilīnaṃ apassantena, āvuso puṇṇa, puṇṇāti aphāsukasaddo kātabbo hotīti nisinnaṭṭhānajānanatthaṃ nātidūre hutvā sīsānulokī agamāsi.* ***divāvihāraṃ nisīdīti*** *divāvihāratthāya nisīdi.*

Ngài biết được ngài Puṇṇa-Mantāṇīputta ấy thế nào? Puṇṇa, vị Tỳ khưu đó biết được dhammakathā của đức Thế Tôn sau khi nói đề cập đến Puṇṇa - "Trưởng lão mà vị thầy tế độ của ta luôn luôn khen ngợi chính là vị này đây" như thế vị Tỳ khưu đó mới đến thông báo cho Trưởng lão. **Cầm theo tọa cụ (nisīdanaṃ ādāya)** bao gồm phần mảnh vải (đã cắt) có đường viền gọi là **tọa cụ**. Sự thật Trưởng lão đã cầm mảnh da đi. **Piṭṭhito piṭṭhito** đồng nghĩa **pacchato pacchato** (ở phía sau). Vừa thấy đầu nhau (sīsānulokiṃ) nghĩa là vị nào đang đi nhìn thấy lưng (người đi phía trước) ở chỗ cao, nhìn thấy phần đầu ở chỗ đất thấp, vị Tỳ khưu này gọi là đủ nhìn thấy phần đầu. Trưởng lão Sārīputta cũng theo như thế. Bởi vì Trưởng lão dẫu đi gần nhau tiếng bước chân không gây trở ngại bởi vì ngài tiếng bước chân của ngài nhẹ nhàng (không phát ra âm thanh), nhưng ngài biết rằng "đây không phải thời điểm để nói lời chào hỏi", nên mới không đi đến quá sát. Ngài nghĩ rằng rưng Andhavana là khu rừng rộng lớn, nếu ta không nhìn thấy ngài Puṇṇa ngồi ở chỗ nào, ta cần phải hô lớn lên, "Trưởng lão Puṇṇa, Puṇṇa". Bởi thế để biết được vị trí mà vị ấy ngồi nên Trưởng lão mới ở không quá xa, đi vừa đủ nhìn thấy phần đầu. **ngồi nghỉ trưa (divāvihāraṃ nisīdīt)**: ngồi nghỉ trưa.

tattha āyasmāpi puṇṇo udiccabrāhmaṇajacco, sāriputtattheropi. puṇṇattheropi suvaṇṇavaṇṇo, sāriputtattheropi. puṇṇattheropi arahattaphalasamāpattisamāpanno, sāriputtattheropi. puṇṇattheropi kappasatasahassaṃ abhinīhārasampanno, sāriputtattheropi kappasatasahassādhikaṃ ekamasaṅkhyeyyaṃ. puṇṇattheropi paṭisambhidāpatto mahākhīṇāsavo, sāriputtattheropi. iti ekaṃ kanakaguhaṃ paviṭṭhā dve sīhā viya, ekaṃ vijambhanabhūmiṃ otiṇṇā dve byagghā viya, ekaṃ supupphitasālavanaṃ paviṭṭhā dve chaddantanāgarājāno viya, ekaṃ simbalivanaṃ paviṭṭhā dve supaṇṇarājāno viya, ekaṃ naravāhanayānaṃ abhiruḷhā dve vessavaṇā viya, ekaṃ paṇḍukambalasilaṃ abhinisinnā dve sakkā viya, ekavimānabbhantaragatā dve hāritamahābrahmāno viya ca te dvepi brāhmaṇajaccā dvepi suvaṇṇavaṇṇā dvepi samāpattilābhino dvepi abhinīhārasampannā dvepi paṭisambhidāpattā mahākhīṇāsavā ekaṃ vanasaṇḍaṃ anupaviṭṭhā taṃ vanaṭṭhānaṃ sobhayiṃsu.

Cả hai ngài ấy, cả ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều thuộc giai cấp Ba-la-môn cao quý. Cả ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều có màu da như vàng rồng. Cả ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều có sự thành tựu đầy đủ các thiền chứng tương ưng với với A-ra-hán Quả. Trưởng lão Puṇṇa đã thành tựu nguyện vọng trăm nghìn kiếp và cả Trưởng lão Sārīputta đã thành tựu nguyện vọng một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp. Cả

ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều là bậc đại lậu tận đã đạt được bốn tuệ phân tích. Vì vậy, điều đó giống như hai chúa sư tử đi vào cùng một hang vàng bằng vàng, như hai con mãnh hổ cùng bước xuống một vùng đất vươn vai duỗi chân, như hai chúa tượng Chaddanta cùng bước vào bên trong rừng cây Sāla đang nở rộ, giống như hai loài chim thần Supaṇṇa cùng bay vào bên trong rừng cây Simbali. Giống như hai Thiên vương Vessavaṇā ngự trên cùng một cỗ xe của thiên vương Kuvera (Tỳ-sa-môn). Giống như hai vị Thiên chủ Sakka cùng ngồi trên một Bảo Tọa Paṇḍukambala. Giống như hai vị Thiên vương Hāritamahābrahma cư trú trong cùng một Thiên cung. Cả hai vị đại Trưởng lão đều thuộc dòng dõi là Bà-la-môn, đều có màu da như vàng rồng, đều là bậc đại lậu tận, đã đạt được bốn tuệ phân tích, cả hai vị đã cùng đi sâu vào một khu rừng rậm, làm cho khu đó trở nên rực rỡ.

bhagavati no, āvuso, brahmacariyaṃ vussatīti, āvuso, kiṃ amhākaṃ bhagavato santike āyasmatā brahmacariyaṃ vussatīti? idaṃ āyasmā sāriputto tassa bhagavati brahmacariyavāsaṃ jānantopi kathāsamuṭṭhāpanatthaṃ pucchi. purimakathāya hi appatiṭṭhitāya pacchimakathā na jāyati, tasmā evaṃ pucchi. thero anujānanto "evamāvuso"ti āha. athassa pañhavissajjanaṃ sotukāmo āyasmā sāriputto "kiṃ nu kho āvuso sīlavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī"ti paṭipāṭiyā satta visuddhiyo pucchi. tāsaṃ vitthārakathā visuddhimagge vuttā. āyasmā pana puṇṇo yasmā catupārisuddhisīlādīsu ṭhitassāpi brahmacariyavāso matthakaṃ na pāpuṇāti, tasmā, "no hidaṃ, āvuso"ti sabbaṃ paṭikkhipi.

Hiền giả, ngài thực hành đời sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn của tôi phải chăng? (bhagavati no, āvuso, brahmacariyaṃ vussatī): Ngài Trưởng lão Sārīputta dầu đã biết rằng ngài Puṇṇa Mantānīputta sống thực hành phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn nhưng ngài vẫn hỏi để kiến lập vấn đề như vầy rằng: "Hiền giả, ngài sống thực hành phạm hạnh trong hội chúng của đức Thế Tôn của chúng tôi chăng?" Thật vậy, nếu như không có lời nói trước, thì lời nói sau cũng không thể xảy ra. Vì thế, trưởng lão mới hỏi như vậy. Trưởng lão cũng đồng ý theo "đúng vậy này hiền giả". Khi đó, trưởng lão Sārīputta muốn nghe câu trả lời của ngài Puṇṇa nên mới hỏi về bảy sự thanh tịnh visuddhi theo tuần tự "này hiền giả, ngài sống thực hành phạm dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn vì giới thanh tịnh chăng?" vấn đề đó được nói chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Vì thế, việc sống thực hành phạm hạnh của vị dầu đã được thiết lập trong tứ thanh tịnh giới v.v, vẫn chưa đạt đến tận cùng. Do đó, ngài Puṇṇa mới bác bỏ tất cả không phải như thế đâu thưa ngài.

kimatthaṃ carahāvusoti yadi sīlavisuddhiādīnaṃ atthāya brahmacariyaṃ na vussati, atha kimatthaṃ vussatīti pucchi. **anupādāparinibbānatthaṃ kho, āvuso**ti ettha **anupādāparinibbānaṃ** nāma appaccayaparinibbānaṃ. dvedhā upādānāni gahaṇūpādānañca paccayūpādānañca. **gahaṇūpādānaṃ** nāma kāmupādānādikaṃ catubbidhaṃ, paccayūpādānaṃ nāma avijjāpaccayā saṅkhārāti evaṃ vuttapaccayā.

Hiền giả thực hành phạm hạnh…nhằm mục đích gì? (kimatthaṃ carahāvuso): Trưởng lão Sārīputta hỏi rằng: Nếu như ngài không sống thực hành phạm hạnh vì lợi ích của

giới thanh tịnh v.v, vậy thì ngài sống thực hành phạm hạnh nhằm mục đích nào? Sự chấm dứt vòng sanh tử không có điều kiện (paccaya) gọi là **Niết bàn không còn chấp thủ (anupādāparinibbānaṃ)** trong cụm từ **anupādāparinibbānatthaṃ kho, āvuso (này hiền giả vì mục đích đạt đến Niết bàn không còn chấp thủ)**. Có hai chấp thủ (upādāna) là **gahaṇūpādāna (sự chấp thủ do nắm giữ)** và **paccayūpādāna (sự chấp thủ do điều kiện hay duyên)**. Sự chấp thủ có 4 là dục thủ v.v, gọi là **gahaṇūpādāna**. Như vậy, (các) duyên đã nói 'các hành sanh khởi do vô minh làm duyên' gọi là **paccayūpādāna**.

tattha gahaṇūpādānavādino ācariyā anupādāparinibbānanti catūsu upādānesu aññatarenāpi kañci dhammaṃ aggahetvā pavattaṃ arahattaphalaṃ anupādāparinibbānanti kathenti. tañhi na ca upādānasampayuttaṃ hutvā kañci dhammaṃ upādiyati, kilesānañca parinibbutante jātattā parinibbānanti vuccati. paccayūpādānavādino pana anupādāparinibbānanti appaccayaparinibbānaṃ. paccayavasena anuppannaṃ asaṅkhataṃ amatadhātumeva anupādāparinibbānanti kathenti. ayaṃ anto, ayaṃ koṭi, ayaṃ niṭṭhā. appaccayaparinibbānaṃ pattassa hi brahmacariyavāso matthakaṃ patto nāma hoti, tasmā thero "anupādāparinibbānatthan"ti āha. atha naṃ anuyuñjanto āyasmā sāriputto "kiṃ nu kho, āvuso, sīlavisuddhi anupādāparinibbānan"ti puna pucchaṃ ārabhi.

Trong 2 loại chấp thủ đó các vị thầy nắm gahaṇūpādāna để gọi vị A-ra-hán Quả đã không chấp thủ bất cứ Pháp gì trong bất kỳ một trong bốn sự chấp thủ gọi là **vô thủ trước Niết bàn**. Thật vậy khi đã là bậc A-ra-hán Quả không liện hệ đến bất kỳ sự chấp thủ, nắm lấy bất cứ Pháp nào và ngài gọi là sự viên tịch bởi vì khởi lên trong tận cùng của kilesaparinibbāna[325] (phiền não Niết bàn). Còn một số vị thầy nắm giữ *paccayūpādāna* gọi sự viên tịch Niết bàn không có điều kiện (paccaya) không sanh khởi bởi (các) duyên, không bị tạo tác chính là amatadhātu (vô sanh bất diệt giới) gọi là **anupādāparinibbāna (Niết bàn không còn chấp thủ)**. Đây là tận cùng, là điểm chấm dứt, là nơi Kết ThúcViệc sống kết thúc phạm hạnh của người đã chứng đạt vô điều kiện Niết bàn xem như đã đạt đến tận cùng, vì thế Trưởng lão đã nói là "**anupādāparinibbāna (Niết bàn không còn chấp thủ)**". Sau đó, ngài Sārīputta vị đang nỗ lực liên tục đã bắt đầu hỏi "Thế nào nhỉ? này hiền giả, giới thanh tịnh là Niết bàn không còn chấp thủ?"

258. theropi sabbaparivattesu tatheva paṭikkhipitvā pariyosāne dosaṃ dassento ***sīlavisuddhiṃ ce, āvuso****tiādimāha. tattha* ***paññapeyyāti*** *yadi paññapeyya.* ***saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyyāti*** *saṅgahaṇadhammameva niggahaṇadhammaṃ sappaccayadhammameva appaccayadhammaṃ saṅkhatadhammameva asaṅkhatadhammanti paññapeyyāti attho.*

258. Còn phía Trưởng lão bác bỏ tất cả lời đó không phải như thế khi đưa ra sự không chính xác vào lúc cuối cùng nên mới nói lời như sau: "**này hiền giả, nếu giới thanh**

[325] Kilesaparinibbāna: phiền não đã bị diệt đoạn tuyệt rồi sẽ không còn phát sinh bất cứ lúc nào và bất cứ kiếp nào nữa (đối với bậc Thánh Nhập Lưu, bậc Thánh Nhất Lai và bậc Thánh Bất Lai)

tịnh…v.v.” Ở đó, **paññapeyya (nên tuyên bố)**: nếu được quy định. **Ngài cũng tuyên bố Pháp có sự chấp thủ là đồng đẳng với Niết bàn không còn chấp thủ**: có nghĩa là nên quy định riêng saṅgahaṇa-dhamma (nhiếp pháp) là niggahaṇa-dhamma (bất nhiếp pháp), nên quy định riêng sappaccaya-dhamma (pháp hữu duyên) là appaccayadhamma (Pháp vô duyên), nên quy định riêng saṅkhatadhamma (Pháp hữu vi) là asaṅkhatadhamma (Pháp vô vi),

ñāṇadassanavisuddhiyaṃ pana sappaccayadhammameva appaccayadhammaṃ saṅkhatadhammameva asaṅkhatadhammanti paññapeyyāti ayameva attho gahetabbo. ***puthujjano hi, āvuso****ti ettha vaṭṭānugato lokiyabālaputhujjano daṭṭhabbo. so hi catupārisuddhisīlamattassāpi abhāvato sabbaso aññatra imehi dhammehi.* ***tena hī****ti yena kāraṇena ekacce paṇḍitā upamāya atthaṃ jānanti, tena kāraṇena upamaṃ te karissāmīti attho.*

Nên nắm lấy ý nghĩa riêng bằng trí và sự nhận thức thanh tịnh như vầy - nên quy định riêng Pháp hữu duyên là Pháp vô duyên, nên quy định riêng Pháp hữu vi là Pháp vô vi. Nên thấy rằng phàm nhân thiếu trí ở thế gian đi vào vòng luân hồi trong cụm từ “**Phàm nhân không có những Pháp này**”. Thật vậy, phàm nhân ấy từ bỏ những Pháp này bằng tất cả mọi cách dầu chỉ là bốn thanh tịnh giới cũng không có. Nếu như vậy: một số bậc trí biết được ý nghĩa bằng sự so sánh với lý do nào, với nguyên nhân nào tôi mới ví dụ cho Ngài.

Sattarathavinītavaṇṇanā

259. **satta rathavinītānī**ti vinītāssājāniyayutte satta rathe. **yāvadeva, cittavisuddhatthā**ti, āvuso, ayaṃ sīlavisuddhi nāma, yāvadeva, cittavisuddhatthā. **cittavisuddhatthāti** nissakkavacanametaṃ. ayaṃ panettha attho, yāvadeva, cittavisuddhisaṅkhātā atthā, tāva ayaṃ sīlavisuddhi nāma icchitabbā. yā pana ayaṃ cittavisuddhi, esā sīlavisuddhiyā attho, ayaṃ koṭi, idaṃ pariyosānaṃ, cittavisuddhiyaṃ ṭhitassa hi sīlavisuddhikiccaṃ kataṃ nāma hotīti. esa nayo sabbapadesu.

Bảy trạm xe đã được sắp đặt luân phiên nhau: bảy cổ xe sắp xếp luân phiên được buộc ách vào những con ngựa thuần chủng đã được huấn luyện. Lợi ích cho tâm thanh tịnh: này hiền giả, gọi là giới thanh tịnh này, chỉ để, vì lợi ích tâm thanh tịnh. **Vì mục đích tâm thanh tịnh**: đây là xuất xứ cách. Cũng trong câu này có ý nghĩa như sau: vì lợi ích cho là tâm thanh tịnh chừng nào,, được gọi là giới thanh tịnh cũng nên ước muốn chừng ấy. Cũng tâm thanh tịnh này đây là lợi ích của giới thanh tịnh, đây là chỗ tận cùng, đây là điểm kết thúc, thật vậy vị đã vững trú trong tâm thanh tịnh được gọi là làm phận sự của giới thanh tịnh. Trong tất cả các câu cũng theo phương thức này.

idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ — rājā pasenadi kosalo viya hi jarāmaraṇabhīruko yogāvacaro daṭṭhabbo. sāvatthinagaraṃ viya sakkāyanagaraṃ, sāketanagaraṃ viya nibbānanagaraṃ, rañño sākete vaḍḍhiāvahassa sīghaṃ gantvā pāpuṇitabbassa accāyikassa kiccassa uppādakālo viya yogino anabhisametānaṃ catunnaṃ ariyasaccānaṃ abhisamayakiccassa uppādakālo. satta rathavinītāni viya satta visuddhiyo,

paṭhamaṃ rathavinītaṃ āruḷhakālo viya sīlavisuddhiyaṃ ṭhitakālo, paṭhamarathavinītādīhi dutiyādīni āruḷhakālo viya sīlavisuddhiādīhi cittavisuddhiādīsu ṭhitakālo. sattamena rathavinītena sākete antepuradvāre oruyha uparipāsāde ñātimittagaṇaparivutassa surasabhojanaparibhogakālo viya yogino ñāṇadassanavisuddhiyā sabbakilese khepetvā dhammavarapāsādaṃ āruyha paropaṇṇāsakusaladhammaparivārassa nibbānārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā nirodhasayane nisinnassa lokuttarasukhānubhavanakālo daṭṭhabbo.

Trong câu này được so sánh với ví dụ minh họa như sau - hành giả kinh sợ trước sự già và sự chết nên thấy giống như đức Vua Pasenadi Kosalo; Thành phố sắc thân này giống như Thành Sāvatthi; Thành phố Niết bàn nên thấy giống như Thành phố Sāketa, thời gian hành giả được sanh ra có phận sự cần phải làm vì mục đích chứng ngộ Tứ Thánh Đế điều vẫn chưa được biết nên được xem giống như thời gian đức Vua mang lại sự thịnh vượng, phận sự khẩn cấp mà cần vội vàng đi đến Thành phố Sāketa, bảy sự thanh tịnh nên xem như bảy cỗ xe được sắp xếp luân phiên; thời gian đã vững trú trong giới thanh tinh, nên xem như thời gian bước lên cỗ xe đầu tiên; thời gian đã vững trú trong tâm thanh tịnh v.v, bởi giới thanh tịnh v.v, nên xem như thời gian bước lên cỗ xe thứ hai với cỗ xe thứ nhất v.v; thời gian hành giả làm cho tất cả ô nhiễm bị cạn kiệt bởi trí và sự nhận thức thanh tịnh rồi bước lên tòa lâu đài là Pháp tối thượng, người có 50 thiện Pháp làm tùy tùng (đi theo), đã nhập sự thể nhập Thánh Quả có Niết bàn làm đối tượng rồi ngồi xuống trong chỗ nằm là sự diệt, nên được xem như thời gian thọ dụng các món ăn ngon thượng vị của đức Vua, ngài đi xuống bên trong cổng thành Sāketa với cỗ xe thứ bảy, vay quanh bởi thân bằng quyến thuộc ở trên tòa lâu đài.

iti āyasmantaṃ puṇṇaṃ dasakathāvatthulābhiṃ dhammasenāpatisāriputtatthero satta visuddhiyo pucchi. āyasmā puṇṇo dasa kathāvatthūni vissajjesi. evaṃ pucchanto pana dhammasenāpati kiṃ jānitvā pucchi, udāhu ajānitvā? titthakusalo vā pana hutvā visayasmiṃ pucchi, udāhu atitthakusalo hutvā avisayasmiṃ? puṇṇattheropi ca kiṃ jānitvā vissajjesi, udāhu ajānitvā? titthakusalo vā pana hutvā visayasmiṃ vissajjesi, udāhu atitthakusalo hutvā avisayeti? jānitvā titthakusalo hutvā visaye pucchīti hi vadamāno dhammasenāpatiṃyeva vadeyya. jānitvā titthakusalo hutvā visaye vissajjesīti vadamāno puṇṇattheraṃyeva vadeyya. yañhi visuddhīsu saṃkhittaṃ, taṃ kathāvatthūsu vitthiṇṇaṃ. yaṃ kathāvatthūsu saṃkhittaṃ, taṃ visuddhīsu vitthiṇṇaṃ. tadaminā nayena veditabbaṃ.

Vị Tướng Quân Chánh Pháp Sārīputta hỏi đến sự thanh tịnh thứ 7 cùng ngài Puṇṇa Mantānīputta vị đạt được 10 kathāvatthu bằng cách này. Ngài Puṇṇa Mantānīputta cũng đã trả lời 10 kathāvatthu. Hơn nữa, vị Tướng Quân Chánh Pháp khi hỏi như vậy do đã biết hoặc là chưa biết? hoặc ngài là vị thiện xảo trong Giáo lý mới hỏi visaya (trong giới vức của kiến thức) hoặc không thiện xảo trong Giáo lý mới hỏi avisaya (ra ngoài giới vức của kiến thức); phía ngài Puṇṇa trả lời đã biết hoặc là không biết, hoặc ngài là vị thiện xảo trong Giáo lý mới giải đáp trong visaya (trong giới vức của kiến thức), hoặc không thiện xảo trong Giáo lý mới giải đáp trong avisaya (ra ngoài giới vức của kiến thức). Bởi vị Tướng Quân Chánh

Pháp Sārīputta đã biết là vị thiện xảo trong Giáo lý mới hỏi visaya, vì thế ngài Puṇṇa khi nói mới nói cùng vị Tướng Quân Chánh Pháp bấy nhiêu, ngài Puññā đã biết, là vị thiện xảo trong Giáo lý mới giải quyết trong visaya bởi thế vị Tướng Quân Chánh Pháp khi nói nên nói cùng ngài Puṇṇa mà thôi. Điều mà Ngài đã nói trong các sự thanh tịnh, ngài cũng đã giải thích chi tiết trong toàn bộ kathāvatthu; điều mà ngài đặt trong các kathāvatthu, ngài cũng đã giải thích chi tiết trong các sự thanh tịnh, điều đó nên biết theo cách như vậy.

visuddhīsu hi ekā sīlavisuddhi cattāri kathāvatthūni hutvā āgatā appicchakathā santuṭṭhikathā asaṃsaggakathā, sīlakathāti. ekā cittavisuddhi tīṇi kathāvatthūni hutvā āgatā — pavivekakathā, vīriyārambhakathā, samādhikathāti, evaṃ tāva yaṃ visuddhīsu saṃkhittaṃ, taṃ kathāvatthūsu vitthiṇṇaṃ. kathāvatthūsu pana ekā paññākathā pañca visuddhiyo hutvā āgatā — diṭṭhivisuddhi, kaṅkhāvitaraṇavisuddhi, maggāmaggañāṇadassanavisuddhi, paṭipadāñāṇadassanavisuddhi, ñāṇadassanavisuddhīti, evaṃ yaṃ kathāvatthūsu saṃkhittaṃ, taṃ visuddhīsu vitthiṇṇaṃ. tasmā sāriputtatthero satta visuddhiyo pucchanto na aññaṃ pucchi, dasa kathāvatthūniyeva pucchi. puṇṇattheropi satta visuddhiyo vissajjento na aññaṃ vissajjesi, dasa kathāvatthūniyeva vissajjesīti. iti ubhopete jānitvā titthakusalā hutvā visayeva pañhaṃ pucchiṃsu ceva vissajjesuṃ cāti veditabbo.

Quả thật trong các sự thanh tịnh duy nhất giới thanh được chia thành 4 loại kathāvatthu - lời nói về ít ham muốn, lời nói về sự tri túc, lời nói về sự không kết giao, lời nói về giới. Duy nhất tâm thanh tịnh được chia thành 3 loại - lời nói về sự viễn ly, lời nói về việc khởi sự tinh tấn, lời nói về định. Điều mà ngài đã nói vắn tắt trong các sự thanh tịnh, ngài cũng giải thích chi tiết trong các kathāvatthu. Lại nữa trong kathāvatthu duy nhất lời nói về tuệ được chia thành năm sự thanh tịnh - kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, hành lộ tri kiến thanh tịnh, và tri kiến thanh tịnh. Điều mà ngài đã đặt trong kathāvatthu, ngài đã giảng giải chi tiết trong các sự thanh tịnh. Vì thế Trưởng lão Sārīputta khi hỏi về 7 sự thanh tịnh, không hỏi về vấn đề khác, chỉ hỏi riêng 10 kathāvatthu mà thôi. Còn Trưởng lão Puṇṇa khi đáp về 7 sự thanh tịnh cũng không trả lời những vấn đề khác, chỉ giải đáp riêng 10 kathāvatthu. Cả 2 vị đó đã biết rồi, là người thiện xảo trong Giáo lý, nên biết rằng hỏi và đáp vấn đề trong visaya mà thôi.

260. **ko nāmo āyasmāti** na thero tassa nāmaṃ na jānāti. jānantoyeva pana sammodituṃ labhissāmīti pucchi. **kathañca panāyasmantanti** idaṃ pana thero sammodamāno āha. **mantāṇiputtoti** mantāṇiyā brāhmaṇiyā putto. yathā tanti ettha tanti nipātamattaṃ, yathā sutavatā sāvakena byākātabbā, evameva byākatāti ayamettha saṅkhepattho. **anumassa anumassāti** dasa kathāvatthūni ogāhetvā anupavisitvā.

260**. Này hiền giả ngài tên gì?** Trưởng lão không thể không biết tên của ngài, mặc dù đã biết cũng hỏi nhằm mang lại sự hân hoan. Hơn nữa trưởng lão trong lúc hân hoan đã nói lời này "**bạn đồng phạm hạnh biết ngài như thế nào**". **Mantāṇiputto** là con trai của nữ Bà-la-môn Mantāṇī. **Taṃ** trong từ **yathātaṃ** là phân từ. Ý nghĩa tóm lược trong câu này có như thế này ngài đã tiên đoán trước rồi giống như Trưởng lão Sārīputta vị đã nghe lời tiên

đoán. **Anumassa anumassa (chọn lựa những ưu điểm)** là vẫn xác định sâu sắc 10 kathāvatthu (để đáp).

celaṇḍupakenāti ettha celaṃ vuccati vatthaṃ, **aṇḍupakaṃ** cumbaṭakaṃ. vatthacumbaṭakaṃ sīse katvā āyasmantaṃ tattha nisīdāpetvā pariharantāpi sabrahmacārī dassanāya labheyyuṃ, evaṃ laddhadassanampi tesaṃ lābhāyevāti aṭṭhānaparikappena abhiṇhadassanassa upāyaṃ dassesi. evaṃ apariharantena hi pañhaṃ vā pucchitukāmena dhammaṃ vā sotukāmena "thero kattha ṭhito kattha nisinno"ti pariyesantena caritabbaṃ hoti. evaṃ pariharantā pana icchiticchitakkhaṇeyeva sīsato oropetvā mahārahe āsane nisīdāpetvā sakkā honti pañhaṃ vā pucchituṃ dhammaṃ vā sotuṃ. iti aṭṭhānaparikappena abhiṇhadassanassa upāyaṃ dassesi.

Tấm vải gọi là **cela** trong từ một **celaṇḍupakena** (với một cuộn vải làm khăn) này. **Aṇḍupaka**: vải đội đầu. Nếu như các bạn đồng phạm hạnh cho ngài ngồi ở chỗ đó, (ngài sẽ) chú ý tấm vải trên đầu, có thể được nhìn thấy, chỉ bằng việc nhìn thấy như vậy cũng có được sự lợi ích cho các bạn đồng phạm hạnh, vì thế mà Trưởng lão Sārīputta chỉ ra phương pháp để các bạn đồng phạm hạnh luôn luôn nhìn thấy vị ấy bằng việc xác định không phải vị trí, nhưng các bạn đồng phạm hạnh không phải thực hành như vậy, cần hỏi vấn đề hay cần thiết nghe Pháp thì phải tự mình đi tìm "Trưởng lão ở đâu? Trưởng lão ngồi ở chỗ nào". Vị thực hành như thế (theo trường hợp thứ nhất) có thể đỡ ngài xuống từ trên đầu, đặt ngài ngồi trên toạ cụ thích hợp, rồi hỏi vấn đề hoặc nghe Pháp vào thời điểm cần thiết, ngài Sārīputta mới chỉ ra phương pháp để luôn luôn nhìn thấy bằng cách so sánh những điều không thể xảy ra được.

Sāriputtoti ca pana manti sāriyā brāhmaṇiyā puttoti ca pana evaṃ maṃ sabrahmacārī jānanti. **satthukappenāti** satthusadisena. iti ekapadeneva āyasmā puṇṇo sāriputtattheraṃ candamaṇḍalaṃ āhacca ṭhapento viya ukkhipi. therassa hi imasmiṃ ṭhāne ekantadhammakathikabhāvo pākaṭo ahosi. amaccañhi purohitaṃ mahantoti vadamāno rājasadisoti vadeyya, goṇaṃ hatthippamāṇoti, vāpiṃ samuddappamāṇoti, ālokaṃ candimasūriyālokappamāṇoti, ito paraṃ etesaṃ mahantabhāvakathā nāma natthi. sāvakampi mahāti vadanto satthupaṭibhāgoti vadeyya, ito paraṃ tassa mahantabhāvakathā nāma natthi. iccāyasmā puṇṇo ekapadeneva theraṃ candamaṇḍalaṃ āhacca ṭhapento viya ukkhipi.

Nhưng rồi các bạn đồng phạm hạnh biết tôi là Sārīputta (sāriputtoti ca pana maṃ): và rồi các bạn đồng phạm hạnh biết tôi như vậy là con trai của nữ Bà-la-môn gọi là Sārī. **satthukappena**: (đức hạnh) gần giống bậc Đạo Sư. Ngài Puṇṇa nâng Trưởng lão Sārīputta tựa như đưa lên bên cạnh mặt trăng tròn chỉ với một câu duy nhất theo cách này. Thât vậy, bản thể vị Pháp sư đơn thuần đã xuất hiện ở đây, khi gọi vị cận thần tán dương là vị đáng kinh cũng có thể gọi là giống như đức Vua, gọi một con bò có kích thước bằng một con voi, gọi đầm lầy có kích thước bằng đại dương, gọi ánh sáng có độ sáng bằng ánh sáng mặt trăng và mặt trời. Từ đó, không có lời nào để diễn tả tính chất to lớn này được. Khi gọi các vị Thánh Thinh Văn tán thán là to lớn (có suy nghĩ rằng) "đức hạnh bằng bậc Đạo Sư",

bởi vì Trưởng lão không lớn hơn nữa. Ngài Puṇṇa nâng Trưởng lão giống như đặt lên bên cạnh mặt trăng tròn chỉ với một câu duy nhất theo cách này.

ettakampi no nappaṭibhāseyyāti paṭisambhidāpattassa appaṭibhānaṃ nāma natthi. yā panāyaṃ upamā āhaṭā, taṃ na āhareyyāma, atthameva katheyyāma. upamā hi ajānantānaṃ āharīyatīti ayamettha adhippāyo. aṭṭhakathāyaṃ pana idampi paṭikkhipitvā upamā nāma buddhānampi santike āharīyati, theraṃ panesa apacāyamāno evamāhāti.

Không cân nói nhiều (ettakampi no nappaṭibhāseyya) này có lời giải thích rằng đối với Trưởng lão không không phóng dật, vị đã chứng đạt các tuệ phân tích, không có sự sắc sảo nào đối với vị Trưởng lão, vị không xao lãng mà đắc chứng các tuệ phân tích, ví dù này thế nào ngài đã đem lại rồi, không cần lấy thêm ví dụ đó, chỉ cần nói ý nghĩa, việc lấy ví dụ chỉ sử dụng đối với người không biết, nhưng trong aṭṭhakathā sau khi bác bỏ điều này gọi là ví dụ chính chư Phật đem đến sử dụng, nhưng ngài Puṇṇa tôn kính đến Trưởng lão mới nói như vậy.

anumassa anumassa pucchitāti dasa kathāvatthūni ogāhetvā ogāhetvā pucchitā. kiṃ pana pañhassa pucchanaṃ bhāriyaṃ, udāhu vissajjananti? uggahetvā pucchanaṃ no bhāriyaṃ, vissajjanaṃ pana bhāriyaṃ. sahetukaṃ vā sakāraṇaṃ katvā pucchanampi vissajjanampi bhāriyameva. **samanumodiṃsūti** samacittā hutvā anumodiṃsu. iti yathānusandhināva desanā niṭṭhitāti.

anumassa anumassa pucchitā (chọn lựa những ưu điểm để hỏi) là vẫn xác định sâu sắc lấy 10 kathāvatthu để hỏi. Việc hỏi hoặc giải đáp vấn đề là trọng yếu. Việc học tập rồi hỏi không nặng, còn đối với việc giải đáp thì nặng nề, cả việc hỏi lẫn việc giải đáp đều có nguyên nhân, có lý do đều nặng nề cả. Samanumodiṃsu (tùy hỷ): có tâm cùng nhau tùy hỷ. Lời thuyết giảng kết thúc theo tuần tự liên kết như thế.

Giải thích kinh Trạm Xe Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 25

GIẢI THÍCH KINH BẪY MỒI
Nivāpasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

261. **evaṃ me sutanti** nivāpasuttaṃ. tattha nevāpikoti yo migānaṃ gahaṇatthāya araññe tiṇabījāni vapati "idaṃ tiṇaṃ khāditum āgate mige sukhaṃ gaṇhissāmī"ti. **nivāpanti** vappaṃ. **nivuttanti** vapitaṃ. **migajātāti** migaghaṭā. **anupakhajjāti** anupavisitvā. **mucchitāti** taṇhāmucchanāya mucchitā, taṇhāya hadayaṃ pavisitvā mucchanākāraṃ pāpitāti attho. **madaṃ āpajjissantīti** mānamadaṃ āpajjissanti. **pamādanti** vissaṭṭhasatibhāvaṃ. **yathākāmakaraṇīyā bhavissantīti** yathā icchissāma, tathā kātabbā bhavissanti. **imasmiṃ nivāpe**ti imasmiṃ nivāpaṭṭhāne. ekaṃ kira nivāpatiṇaṃ nāma atthi nidāghabhaddakaṃ, taṃ yathā yathā nidāgho hoti, tathā tathā nīvāravanaṃ viya meghamālā viya ca ekagghanaṃ hoti, taṃ luddakā ekasmiṃ udakaphāsukaṭṭhāne kasitvā vapitvā vatiṃ katvā dvāraṃ yojetvā rakkhanti.

[261] Kinh Bẫy Mồi được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, người nào trồng cỏ trong rừng với ý định lấy thịt: "Ta sẽ dễ dàng bắt được những loài thú rừng đến ăn cỏ" người đó gọi là **thợ săn**. **Nivuttaṃ**: gieo trồng. **Migajātā**: bầy thú ăn cỏ. **anupakhajja** đồng nghãi với **anupavisitvā** (sau khi xâm lấn). trở thành không biết mình: trở nên mê đắm bởi mãnh lực của tham ái, có nghĩa là sau khi thâm nhập trái tim bởi tham ái dẫn đến biểu hiện không có ý thức. **Madaṃ āpajjissanti**: sẽ đi đến sự mê đắm do mãnh lực ngã mạn. **Phóng dật**: thực tính là tính chất của hạng người thất niệm. **Bị làm theo ý người ta muốn (yathākāmakaraṇīyā bhavissanti)**: ta mong muốn bằng cách nào sẽ thực hành theo cách đó. **Trong rừng cỏ này:** Ở trong chỗ trồng này. Kể rằng được gọi là cỏ được trồng ở đây có sự tươi đẹp vào mùa khô, khí hậu càng khô cỏ ấy càng mọc thành bụi giống như cỏ nīvāra và giống như những đám mây. Nhóm thợ săn cày xới ở một nơi có đầy đủ nước, rồi trồng cỏ ở nơi đó, làm hàng rào gắn liền với cổng để bảo vệ.

atha yadā mahānidāghe sabbatiṇāni sukkhāni honti, jivhātemanamattampi udakaṃ dullabhaṃ hoti, tadā migajātā sukkhatiṇāni ceva purāṇapaṇṇāni ca khādantā kampamānā viya vicarantā nivāpatiṇassa gandhaṃ ghāyitvā vadhabandhanādīni agaṇayitvā vatiṃ ajjhottharantā pavisanti. tesañhi nivāpatiṇaṃ ativiya piyaṃ hoti manāpaṃ. nevāpiko te disvā dve tīṇi divasāni pamatto viya hoti, dvāraṃ vivaritvā tiṭṭhati. antonivāpaṭṭhāne tahiṃ tahiṃ udakāavāṭakāpi honti, migā vivaṭadvārena pavisitvā khāditamattakaṃ pivitamattakameva katvā pakkamanti, punadivase kiñci na karontīti kaṇṇe cālayamānā khāditvā pivitvā ataramānā gacchanti, punadivase koci kiñci kattā natthīti yāvadatthaṃ khāditvā pivitvā maṇḍalagumbaṃ pavisitvā nipajjanti. luddakā tesaṃ pamattabhāvaṃ jānitvā dvāraṃ pidhāya samparivāretvā koṭito paṭṭhāya koṭṭetvā gacchanti, evaṃ te tasmiṃ nivāpe nevāpikassa yathākāmakaraṇīyā bhavanti.

Cho đến khi nào trời khô hạn tất cả các loại cỏ đều có màu trắng, nước uống dù chỉ một ít để làm ướt đầu lưỡi cũng khó tìm, cho đến khi ấy đàn nai cùng nhau đi ăn cỏ trắng và lá già, chúng đi lang thang trong sự sợ hãi, ngửi mùi cỏ đã được trồng, không nghĩ đến việc bị giết và bị bắt, v.v. chúng đã vượt rào đi vào. Nơi cỏ đã được trồng trở thành nơi vô cùng khả ái, nơi vô cùng khả hỷ của đàn nai đó. Sau khi chủ rừng cỏ nhìn thấy đàn nai ấy, giả vờ không để ý đến, mở cửa bỏ đó 2-3 ngày ở nơi trồng cỏ, cả hồ nước cũng có ở ngay tại chỗ

ấy, đàn nai đi vào bên trong chỗ cửa đã mở sẵn, sau khi đã ăn và uống rồi chúng vội bỏ đi. Qua ngày hôm sau không thấy ai làm gì, sau khi đã ăn và đã uống, chúng rung lắc đôi tai, rồi đi thong thả không vội vã. Ngày tiếp theo thấy không có ai chúng ăn uống theo sự thỏa thích, rồi chúng đi vào ngủ xung quanh những bụi rậm. Nhóm thợ săn biết được những con mồi đã rơi vào trạng thái say sưa, họ đóng lại cánh cửa, đã bao vay, đánh đập (chúng) từ bìa rừng, như vậy đàn nai đó bị chủ nhân của rừng cỏ thực hiện làm theo sự ưa thích trong rừng cỏ đó bằng cách này.

262. **tatra, bhikkhave**ti, bhikkhave, tesu migajātesu. **paṭhamā migajātā**ti, migajātā paṭhamadutiyā nāma natthi. bhagavā pana āgatapaṭipāṭivasena kappetvā paṭhamā, dutiyā, tatiyā, catutthāti nāmaṃ āropetvā dassesi. **iddhānubhāvāti** yathākāmaṃ kattabbabhāvato; vasībhāvoyeva hi ettha iddhīti ca ānubhāvoti ca adhippeto.

262. **Tatra, bhikkhave** đồng nghĩa **bhikkhave, tesu migajātesu** (Ở đây, này các Tỳ khưu trong đàn nai đó). **Đàn nai đầu tiên**, đàn nai không có tên gọi thứ nhất và thứ hai. Lại nữa, đức Thế Tôn xác định theo tuần tự đàn nai đã đi đến, chỉ ra cụ thể gọi là đàn nai thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư. Như ý lực của người thợ săn (iddhānubhāvā): do được theo mong muốn, Ngài mong muốn lấy thần lực và sức mạnh ở đây.

263. **Bhayabhogāti** bhayena bhogato. **balavīriyanti** aparāparaṃ sañcaraṇa vāyodhātu, sā parihāyīti attho.

263. **Từ việc ăn cỏ trở nên sợ hãi (Bhayabhogā)**: từ việc ăn với sự sợ hãi. **Sức mạnh nỗ lực (balavīriyaṃ)**: nguyên tố gió làm chuyển động từ chỗ này đến chỗ kia, nghĩa là nguyên tố gió đó bị suy giảm.

264. **upanissāya āsayaṃ kappeyyāmā**ti anto nipajjitvā khādantānampi bhayameva, bāhirato āgantvā khādantānampi bhayameva, mayaṃ pana amuṃ nivāpaṭṭhānaṃ nissāya ekamante āsayaṃ kappeyyāmāti cintayiṃsu. **upanissāya āsayaṃ kappayiṃsū**ti luddakā nāma na sabbakālaṃ appamattā honti. mayaṃ tattha tattha maṇḍalagumbesu ceva vatipādesu ca nipajjitvā etesu mukhadhovanatthaṃ vā āhārakiccakaraṇatthaṃ vā pakkantesu nivāpavatthuṃ pavisitvā khāditamattaṃ katvā amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ pavisissāmāti nivāpavatthuṃ upanissāya gahanesu gumbavatipādādīsu āsayaṃ kappayiṃsu.

264. **Hãy làm một chỗ để ẩn nấp (upanissāya āsayaṃ kappeyyāma)** khi đàn nai ăn ngủ ở bên trong hàng rào chắn cũng có sự sợ hãi, đến từ bên ngoài ăn nhai (cỏ bên trong rào chắn) cũng có sự sợ hãi, chúng ta có thể nghỉ ngơi ở một nơi nhất định gần chỗ trồng cỏ. **Đi đến chỗ ẩn nấp ở gần (upanissāya āsayaṃ kappayiṃsū)**: đàn nai nghĩ rằng người thợ săn trở nên không có sự không khinh suất trong tất cả mọi thời, chúng ta sẽ ngủ ở trong bụi cây mọc um tùm và ở dưới hàng rào ở trong chỗ đó đó, trong khi những thợ săn đó bỏ đi rửa mặt hoặc đi ăn, mới tiến vào khu vực trồng cỏ, sau khi ăn và uống vừa đủ sẽ trở về chỗ của mình, sống ẩn nấp ở nơi bụi cây mọc um tùm và ở dưới hàng rào chắn v.v.

bhuñjiṃsūti vuttanayena luddakānaṃ pamādakālaṃ ñatvā sīghaṃ sīghaṃ pavisitvā bhuñjiṃsu. **ketabinoti** sikkhitakerāṭikā. **iddhimantāti** iddhimanto viya. **parajanāti** yakkhā.

ime na migajātāti. **āgatiṃ vā gatiṃ vā**ti iminā nāma ṭhānena āgacchanti, amutra gacchantīti idaṃ nesaṃ na jānāma. **daṇḍavākarāhīti** daṇḍavākarajālehi. **samantā sappadesaṃ anuparivāresun**ti atimāyāvino ete, na dūraṃ gamissanti, santikeyeva nipannā bhavissantīti nivāpakkhettassa samantā sappadesaṃ mahantaṃ okāsaṃ anuparivāresuṃ. **addasaṃsūti** evaṃ parivāretvā vākarajālaṃ samantato cāletvā olokentā addasaṃsu. **yattha te**ti yasmiṃ ṭhāne te gāhaṃ agamaṃsu, taṃ ṭhānaṃ addasaṃsūti attho.

Đang ăn cỏ (bhuñjiṃsu): biết được thời gian mà nhóm thợ săn lơ đễnh theo cách đã nói vội vã tiến vào ăn. **Loài thú tinh ranh (ketabino)**: đã từng học cách lừa lọc dối trá. **Iddhimantā**: giống như người có thần lực. **Không phải loài thú bình thường (parajanā):** chúng là Dạ-xoa chớ không phải loài nai. **Đường đi lối về (āgatiṃ vā gatiṃ vā)**: chúng tôi không biết suy nghĩ của những người thợ săn đó như đã nói đàn nai này đi đến con đường tên này, đi ở trong chỗ kia. **Bẫy sập để bắt nai hươu (daṇḍavākarāhi)** gồm bẫy sập (bắt hươu nai) bằng gỗ. **Bao vây xung quanh rừng cỏ cho kín (samantā sappadesaṃ anuparivāresuṃ)**: Những người thợ săn nghĩ rằng đàn nai sẽ không đi xa sẽ ngủ ở nơi không xa nơi này, do đó bao vây lãnh thổ của chính họ là bao khu vực rộng lớn xung quanh khu đất trồng. **Đã bắt gặp (addasaṃsu)**: bao vây như vậy rồi rung lắc bẫy sập mọi phía xung quanh quan sát. **Chỗ mà ta sẽ đi bắt (yattha te)**: nhóm thợ săn đã đi bắt đàn nai ở chỗ nào, (tức là) đã thấy (đàn nai) ở chỗ đó.

265. **yaṃnūna mayaṃ yattha agatī**ti te kira evaṃ cintayiṃsu — "anto nipajjitvā anto khādantānampi bhayameva, bāhirato āgantvā khādantānampi santike vasitvā khādantānampi bhayameva, tepi hi vākarajālena parikkhipitvā gahitāyevā"ti, tena tesaṃ etadahosi — "yaṃnūna mayaṃ yattha nevāpikassa ca nevāpikaparisāya ca agati avisayo, tattha tattha seyyaṃ kappeyyāmā"ti. **aññe ghaṭṭessantīti** tato tato dūrataravāsino aññe ghaṭṭessanti. **te ghaṭṭitā aññe**ti tepi ghaṭṭitā aññe tato dūrataravāsino ghaṭṭessanti. **evaṃ imaṃ nivāpaṃ nivuttaṃ sabbaso migajātā parimuccissantīti** evaṃ imaṃ amhehi nivuttaṃ nivāpaṃ sabbe migaghaṭā migasaṅghā vissajjessanti pariccajissanti. **ajjhupekkheyyāmāti** tesaṃ gahaṇe abyāvaṭā bhaveyyāmāti; yathā tathā āgacchantesu hi taruṇapotako vā mahallako vā dubbalo vā yūthaparihīno vā sakkā honti laddhuṃ, anāgacchantesu kiñci natthi. **ajjhupekkhiṃsu kho, bhikkhave**ti evaṃ cintetvā abyāvaṭāva ahesuṃ.

Nếu như chúng ta không đi vào (yaṃnūna mayaṃ yattha agati): kể rằng nhóm thợ săn nghĩ như vầy - "đàn nai ăn ngủ ở bên trong hàng rào cũng có sự sợ hãi, đến từ bên ngoài ăn cỏ bên trong hàng rào cũng có sự sợ hãi, sống ở gần lẽ vào ăn cỏ cũng có sự sợ hãi, bởi vì đàn nai đó bị bao vây, bắt bằng bẫy sập, cho nên đàn nai nghĩ rằng: "nếu vậy ta cần phải ngủ ở nơi mà những người thợ săn và đồng bọn của họ đi không đến, bắt không được." **aññe ghaṭṭessanti**: tấn công đàn nai khác ở chung quanh khu vực đó. **Khiến cho đàn nai khác giật mình (te ghaṭṭitā aññe)**: các đàn nai bị đánh phá sẽ đánh phá lại các đàn nai khác nữa. **Như vậy toàn thể đàn nai từ bỏ rừng cỏ được trồng này**: toàn bộ đàn nai từ bỏ khu đất to lớn trồng cỏ mà chúng tôi đã trồng. **Chúng ta chớ có can thiệp (ajjhupekkheyyāma)**:

nên từ bỏ sự nỗ lực cố gắng để bắt đàn ấy, khi đàn nai cùng nhau đến với bất cứ biểu hiện nào đi chăng nữa, chúng ta cũng sẽ được con mồi con, hoặc con nai già, hay con nai tơ, hoặc con nai đi lạc đàn, khi không đi đến thì cũng chẳng được gì. **ajjhupekkhiṃsu kho, bhikkhave:** nghĩ như vậy (người thợ săn) không cố gắng nỗ lực.

267. **amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ mārassa amūni ca lokāmisānī**ti ettha nivāpoti vā lokāmisānīti vā vaṭṭāmisabhūtānaṃ pañcannaṃ kāmaguṇānametaṃ adhivacanaṃ. māro na ca bījāni viya kāmaguṇe vapento āhiṇḍati, kāmaguṇagiddhānaṃ pana upari vasaṃ vatteti, tasmā kāmaguṇā mārassa nivāpā nāma honti. tena vuttaṃ — "**amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ mārassā**"ti. **na parimucciṃsu mārassa iddhānubhāvā**ti mārassa vasaṃ gatā ahesuṃ, yathākāmakaraṇīyā. ayaṃ saputtabhariyapabbajjāya āgataupamā.

267. **amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ mārassa amūni ca lokāmisāni:** ở đây thức ăn, hoặc vật chất thế gian là tên gọi của năm loại dục là mồi nhử của vòng luân hồi. Ma Vương không di du hành để gieo rắc dục lạc giống như hạt giống, nhưng truyền sức mạnh bao trùm người hoan hỷ trong năm món dục lạc. Vì thế, năm loại dục được gọi là mồi nhử của Ma Vương. Cho nên Ngài mới nói rằng: "**amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ mārassa (mồi nhử của Ma Vương)**". Không thoát khỏi như ý lực của Ma Vương (na parimucciṃsu mārassa iddhānubhāva) gồm người rơi vào trong mãnh lực của Ma Vương, bị làm theo ý muốn của Ma Vương, điều này được so sánh ám chỉ đến người xuất gia cùng với con và vợ.

268. **cetovimutti parihāyīti** ettha cetovimutti nāma araññe vasissāmāti uppannājjhāsayo; so parihāyīti attho. **tathūpame ahaṃ ime dutiye**ti ayaṃ brāhmaṇadhammikapabbajjāya upamā. brāhmaṇā hi aṭṭhacattālīsavassāni komārabrahmacariyaṃ caritvā vaṭṭupacchedabhayena paveṇiṃ ghaṭayissāmāti dhanaṃ pariyesitvā bhariyaṃ gahetvā agāramajjhe vasantā ekasmiṃ putte jāte "amhākaṃ putto jāto vaṭṭaṃ na ucchinnaṃ paveṇi ghaṭitā"ti puna nikkhamitvā pabbajanti vā tameva vā sa'kalattavāsaṃ vasanti.

268. Gọi là **sự giải thoát của tâm** trong cụm từ '**sự giải thoát của tâm bị kiệt quệ**': gồm khuynh hướng khởi lên rằng chúng tôi sẽ sống trong rừng, có nghĩa khuynh hướng đó đã suy giảm. **Ta nói rằng Sa-môn Bà-la-môn nhóm thứ hai này giống như đàn nai nhóm thứ hai đó (tathūpame ahaṃ ime dutiye)** đây là việc so sánh với bậc xuất gia gắn liền với Pháp của Bà-la-môn. Thật vậy, các Bà-la-môn thực hành Phạm hạnh từ thời thơ ấu (komārabrahmacariya) suốt 48 năm nghĩ rằng sẽ tiếp nối truyền thống bởi vì lo sợ vòng luân hồi bị cắt đứt, đã tầm cầu tài sản có được người vợ, đã sống đời sống gia đình, khi đã sanh được một người con, nghĩ rằng "ta đã có con, vòng luân hồi không bị cắt đứt, tiếp nối truyền thống" (vị ấy) lại rời khỏi gia đình xuất gia hoặc cưới vợ như trước.

269. **evañhi te, bhikkhave, tatiyāpi samaṇabrāhmaṇā na parimucciṃsū**ti purimā viya tepi mārassa iddhānubhāvā na mucciṃsu; yathākāmakaraṇīyāva ahesuṃ. kiṃ pana te akaṃsūti? gāmanigamarājadhāniyo osaritvā tesu tesu ārāmauyyānaṭṭhānesu assamaṃ māpetvā nivasantā kuladārake hatthiassarathasippādīni nānappakārāni sippāni sikkhāpesuṃ.

iti te vākarajālena tatiyā migajātā viya mārassa pāpimato diṭṭhijālena parikkhipitvā yathākāmakaraṇīyā ahesuṃ.

269. **Như vậy, này chư Tỳ khưu, Sa-môn Bà-la-môn nhóm thứ ba đó cũng không thoát khỏi mãnh lực của Ma Vương (evañhi te, bhikkhave, tatiyāpi samaṇabrāhmaṇā na parimucciṃsu)**: Sa-môn Bà-la-môn ấy không thoát khỏi thần lực và sức mạnh của Ma Vương giống như trước đây; đã trở thành người bị làm theo ý muốn Ma Vương. Sa-môn Bà-la-môn ấy làm như thế nào? Sa-môn Bà-la-môn đó đi đến làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, cho kiến tạo vườn bách thảo trong tự viện và khuôn viên đó cho trẻ con trong cả dòng tộc học tập các môn nghệ thuật bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như voi ngựa và xe v.v, Do đó, những Sa-môn và Bà-la-môn đó rơi vào mạng lưới tà kiến của Ma Vương ác độc đã trở thành người bị làm theo ý muốn của Ma Vương, cũng giống như đàn nai bị bao vây bởi bẫy sập.

270. tathūpame ahaṃ ime catuttheti ayaṃ imassa sāsanassa upamā āhaṭā.

270. **Ta nói Sa-môn Bà-la-môn thứ tư này được so sánh như đàn nai nhóm thứ tư đó (tathūpame ahaṃ ime catutthe)**: đây là phương tiện đem lại để so sánh Tôn Giáo này.

271. **andhamakāsi māranti** na mārassa akkhīni bhindi. vipassanāpādakajjhānaṃ samāpannassa pana bhikkhuno imaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya cittaṃ vattatīti māro passituṃ na sakkoti. tena vuttaṃ — “andhamakāsi māran”ti. **apadaṃ vadhitvā māracakkhunti** teneva pariyāyena yathā mārassa cakkhu apadaṃ hoti nippadaṃ, appatiṭṭhaṃ, nirārammaṇaṃ, evaṃ vadhitvāti attho.

271. **Khiến cho Ma Vương mù mắt (andhamakāsi māraṃ)**: không phải làm hại làm tổn thương tròng mắt của Ma Vương, mà là tâm của vị Tỳ khưu nhập thiền làm nền tảng của Minh Sát nương vào đối tượng này diễn tiến. Do đó, Ma Vương không thể nhìn thấy được. Vì thế Ngài mới nói rằng “**khiến cho Ma Vương mù mắt**”. **Đã thủ tiêu không còn dấu chân, làm cho mắt Ma Vương…(apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ):** với chính pháp môn này ông (có thể) giết Ma Vương bằng cách làm cho mắt của Ma Vương không thấy đường, không còn đường đi, không còn chỗ thành lập, không có đối tượng, như vậy tức là đã thủ tiêu.

adassanaṃ gato pāpimatoti teneva pariyāyena mārassa pāpimato adassanaṃ gato. na hi so attano maṃsacakkhunā tassa vipassanāpādakajjhānaṃ samāpannassa bhikkhuno ñāṇasarīraṃ daṭṭhuṃ sakkoti. **paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā hontī**ti maggapaññāya cattāri ariyasaccāni disvā cattāro āsavā parikkhīṇā honti.

Đã đạt đến nơi (mắt của Ma Vương ác độc) không còn nhìn thấy (adassanaṃ gato pāpimato): với chính pháp môn đó Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy. Thật vậy, Ma Vương đó không thể nhìn thấy sắc thân là trí của vị Tỳ khưu nhập thiền làm nền tảng của Minh Sát đó bằng nhục nhãn của chính mình. **Bởi vì đã nhìn thấy bằng trí tuệ, các lậu**

hoặc hoàn toàn được cạn kiệt (paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti): bởi nhìn thấy Tứ Thánh Đế bằng Đạo Tuệ, bốn lậu được hoặc hoàn toàn cạn kiệt.

tiṇṇo loke visattikanti loke sattavisattabhāvena visattikāti evaṃ saṅkhaṃ gataṃ. atha vā "visattikāti kenaṭṭhena visattikā? visatāti visattikā visaṭāti visattikā, vipulāti visattikā, visālāti visattikā, visamāti visattikā, visakkatīti visattikā, visaṃ haratīti visattikā, visaṃvādikāti visattikā, visamūlāti visattikā, visaphalāti visattikā, visaparibhogāti visattikā, visālā vā pana sā taṇhā rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe"ti (mahāni. 3; cūḷani. mettagūmāṇavapucchāniddesa 22, khaggavisāṇasuttaniddesa 124) visattikā. evaṃ visattikāti saṅkhaṃ gataṃ taṇhaṃ tiṇṇo nittiṇṇo uttiṇṇo. tena vuccati — "tiṇṇo loke visattikan"ti.

Vị đã vượt qua sự vướng mắc (tham ái trong các đối tượng khác nhau) ở thế gian (tiṇṇo loke visattikanti): bao gồm tham ái được gọi là sự vướng mắc, bởi vì sự vướng mắc và trải rộng trong thế gian. Và lại nữa "sự vướng mắc được gọi là sự vướng mắc bởi ý nghĩa gì?" gọi là sự vướng mắc bởi ý nghĩa rằng: "Được trải rộng là vướng mắc, được lan truyền là vướng mắc, được lan rộng là vướng mắc, nó lôi kéo theo là vướng mắc, nó mang lại chất độc là vướng mắc, truyền bá chất độc là vướng mắc, gốc rễ của chất độc là vướng mắc, kết quả của chất độc là vướng mắc, sự thọ dụng độc hại là vướng mắc. Hoặc hơn nữa, tham ái ấy là rộng lớn ở sắc, ở thinh, ở hương, ở vị, ở xúc được gọi là sự vướng mắc (mahāni. 3; cūḷani. mettagūmāṇavapucchāniddesa 22, khaggavisāṇasuttaniddesa 124). Vị đã vượt qua, đã vượt ra khỏi, đã vượt lên từ tham ái mà được gọi là sự vướng mắc nhưng đã đề cập. Vì thế, Ngài đã nói rằng: "Vị đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian"

Giải thích Kinh Bẫy Mồi Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 26

GIẢI THÍCH KINH THÁNH CẦU
Pāsarāsisuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

272. **Evaṃ me sutanti** pāsarāsisuttaṃ. tattha **sādhu mayaṃ, āvuso**ti āyācantā bhaṇanti. ete kira pañcasatā bhikkhū janapadavāsino "dasabalaṃ passissāmā"ti sāvatthiṃ anuppattā. satthudassanaṃ pana etehi laddhaṃ, dhammiṃ kathaṃ na tāva suṇanti. te satthugāravena "amhākaṃ, bhante P.2.164, dhammakathaṃ kathethā"ti vattuṃ na sakkonti. buddhā hi garū honti, ekacāriko sīho migarājā viya, pabhinnakuñjaro viya, phaṇakataāsīviso viya, mahāaggikkhandho viya ca durāsadā vuttampi cetaṃ —

272. Đại Kinh Thánh Cầu được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **lành thay, hiền giả Ānanda, xin cho chúng tôi được nghe thuyết pháp (sādhu mayaṃ, āvuso)**: nói lời van xin. Kể rằng chư Tỳ khưu người địa phương có khoảng năm trăm vị nghĩ rằng sẽ "chúng tôi sẽ đến yết kiến đấng Thập Lực" mới đi đến thành Sāvatthi. Chư Tỳ khưu ấy yết kiến bậc Đạo Sư rồi vẫn chưa được nghe Pháp thoại, với sự tôn kính đối với bậc Đạo Sư, chư Tỳ khưu đó không thể nói rằng: "Kính bạch Ngài, xin ngài từ bi thuyết giảng Pháp cho chúng con." Bởi vì chư Phật là thầy, rất khó để gặp giống như con sư tử vua của loài thú đi du hành một mình, tương tự như con voi bị nổi cơn (động dục), giống như con rắn hổ mang phòng mang, tương tự như ngọn lửa lớn. Và điều nay như ngài đã nói như sau -

"āsīviso yathā ghoro, migarājāva kesarī.

nāgova kuñjaro dantī, evaṃ buddhā durāsadā"ti.

evaṃ durāsadaṃ satthāraṃ te bhikkhū sayaṃ yācituṃ asakkontā āyasmantaṃ ānandaṃ yācamānā "sādhu mayaṃ, āvuso"ti āhaṃsu.

Giống như con rắn độc khủng khiếp, giống như con sư tử vua của loài thú, tựa như con voi có ngà đã bị nổi cơn (động dục), chư Phật là khó mà tiếp cận như thế ấy.

Chư Tỳ khưu ấy không thể khẩn cầu bậc Đạo Sư vị khó thể tiếp cận như thế bởi chính mình mới nài nỉ Đại đức Ānanda rằng: "**xin cho chúng tôi được nghe Pháp…**" v.v.

appeva nāmāti api nāma labheyyātha. kasmā pana thero te bhikkhū "rammakassa brāhmaṇassa assamaṃ upasaṅkameyyāthā"ti āha? pākaṭakiriyatāya. dasabalassa hi kiriyā therassa pākaṭā hoti; jānāti thero, "ajja satthā jetavane vasitvā pubbārāme divāvihāraṃ karissati; ajja pubbārāme vasitvā jetavane divāvihāraṃ karissati; ajja ekakova piṇḍāya pavisissati; ajja bhikkhusaṅghaparivuto imasmiṃ kāle janapadacārikaṃ nikkhamissatī"ti.

appeva nāma: làm sao chúng tôi có thể có được. Tại sao? Trưởng lão nói cùng chư Tỳ khưu đó rằng "các ông nên đi đến nơi trú ẩn của Bà-la-môn ở Rammaka". Bởi vì có pākaṭakiriyā (tâm hành được hiện rõ). Do tâm hành của đấng Thập Lực hiện hữu cùng Trưởng lão. Trưởng lão biết rằng "hôm nay sau khi đấng Thập Lực trú ở Jetavana, ngài sẽ nghỉ trưa ở Pubbārāma; hôm nay sau khi trú Pubbārāma ngài sẽ nghĩ trưa ở Jetavana; hôm nay ngài đi khất thực một mình; hôm nay chúng Tăng sẽ vây quanh, trong lúc này ngài sẽ đi ra du hành trong dân chúng."

kiṃ panassa evaṃ jānanatthaṃ cetopariyañāṇaṃ atthīti? natthi. anumānabuddhiyā pana katakiriyāya nayaggāhena jānāti. yañhi divasaṃ bhagavā jetavane vasitvā pubbārāme divāvihāraṃ kātukāmo hoti, tadā senāsanaparikkhārabhaṇḍānaṃ paṭisāmanākāraṃ dasseti, thero sammajjanisaṅkārachaḍḍanakādīni paṭisāmeti. pubbārāme vasitvā jetavanaṃ divāvihārāya āgamanakālepi eseva nayo.

Đại đức Ānanda có tha tâm thông để biết được (điều đó) như thế nào? (Đại đức Ānanda) không có. Ngài biết bằng cách giữ lấy tâm hành được thực hiện nhờ biết theo sự suy luận. Thật vậy, bởi nếu ngày nào đức Thế Tôn trú ở tại Jetavana (hôm đó) ngài có ước muốn sẽ nghỉ ngơi ở Pubbārāma, khi ấy ngài thể hiện biểu hiện cho biết với việc gìn giữ trú xứ và các vật phụ tùng, Trưởng lão giữ lại cây chổi và đồ thờ cúng mà họ đã vứt bỏ v.v. thậm chí trong thời gian an trú ở Pubbārāma rồi ngài đến Jetavana nghỉ trưa cũng cách đó tương tự.

yadā pana ekako piṇḍāya pavisitukāmo hoti, tadā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā gandhakuṭiṃ pavisitvā dvāraṃ pidhāya phalasamāpattiṃ appetvā nisīdati. thero "ajja bhagavā bodhaneyyabandhavaṃ disvā nisinno"ti tāya saññāya ñatvā "ajja, āvuso, bhagavā ekako pavisitukāmo, tumhe bhikkhācārasajjā hothā"ti bhikkhūnaṃ saññaṃ deti.

Khi nào (đức Phật) có ý muốn đi khất thực một mình, khi đó sau khi thực hiện thanh tẩy thân thể vào buổi sáng, đi vào Gandhakuṭi, đóng cửa rồi ngồi xuống để thể nhập thiền quả. Trưởng lão nhận biết bằng trực giác ấy rằng: "hôm nay đức Thế Tôn ngồi quan sát chúng hữu tình có thể giác ngộ, rồi ra hiệu cho chúng Tỳ khưu 'này chư hiền, hôm này đức Thế Tôn có ý muốn đi một mình, các hãy hãy tự mình đi khất thực."

yadā pana bhikkhusaṅghaparivāro pavisitukāmo hoti, tadā gandhakuṭidvāraṃ upaḍḍhapidahitaṃ katvā phalasamāpattiṃ appetvā nisīdati, thero tāya saññāya ñatvā pattacīvaraggahaṇatthāya bhikkhūnaṃ saññaṃ deti. yadā janapadacārikaṃ nikkhamitukāmo hoti, tadā ekaṃ dve ālope atirekaṃ bhuñjati, sabbakālaṃ caṅkamanañcāruyha aparāparaṃ caṅkamati, thero tāya saññāya ñatvā "bhagavā, āvuso, janapadacārikaṃ caritukāmo, tumhākaṃ kattabbaṃ karothā"ti bhikkhūnaṃ saññaṃ deti.

Khi nào (đức Phật) có ý muốn có Tỳ khưu tùy tùng đi khất thực, khi đó ngài chỉ khép của Gandhakuṭi, rồi ngồi xuống thể nhập thiền quả, Trương lão nhận biết bằng trực giác mới ra hiệu cho chư Tỳ khưu để tiếp nhận bình bát và y phục. Nhưng khi nào đức Phật có ý muốn đi du hành ở trong xứ sở khi đó thọ dụng vật thực 1 vắt 2 vắt và ngài đi kinh hành tới lui ơ ở mọi thời. Trương lão nhận biết bằng trực giác mới ra dấu cho chư Tỳ khưu rằng: "Này hiền giả, đức Thế Tôn, ngài có ý muốn đi du hành ở trong xứ sở, các ngài hãy làm những việc cần làm của các ngài.

bhagavā paṭhamabodhiyaṃ vīsati vassāni anibaddhavāso ahosi, pacchā pañcavīsati vassāni abbokiṇṇaṃ sāvatthiṃyeva upanissāya vasanto ekadivase M.2.71 dve ṭhānāni paribhuñjati. jetavane rattiṃ vasitvā punadivase bhikkhusaṅghaparivuto dakkhiṇadvārena sāvatthiṃ piṇḍāya pavisitvā pācīnadvārena nikkhamitvā pubbārāme divāvihāraṃ karoti.

pubbārāme rattiṃ vasitvā punadivase pācīnadvārena sāvatthiṃ piṇḍāya pavisitvā dakkhiṇadvārena nikkhamitvā jetavane divāvihāraṃ karoti.

Đức Thế Tôn trong thời gian đầu giác ngộ đã an trú không thường xuyên 20 hạ, sau đó, ngài an trú 25 hạ lạp liên tiếp ở Sāvatthi, trong một ngày ngài trú ở 2 nơi, ban đêm ngài an trú ở Jetavana, sáng hôm sau được vây quanh bởi chư Tỳ khưu, ngài đi vào cổng hướng nam cổng thành Sāvatthi để khất thực và đi ra cổng phía đông, nghỉ trưa ở Pubbārāma. Ban đêm trú ở Pubbārāma, sáng hôm sau ngài đi khất thực ở cổng thành hướng Đông thành Sāvatthi, rồi ngài trở ra ở cổng thành hướng Nam, nghỉ trưa ở Jetavana.

kasmā? dvinnaṃ kulānaṃ anukampāya. manussattabhāve ṭhitena hi anāthapiṇḍikena viya aññena kenaci, mātugāmattabhāve ṭhitāya ca visākhāya viya aññāya itthiyā tathāgataṃ uddissa dhanapariccāgo kato nāma natthi, tasmā bhagavā tesaṃ anukampāya ekadivase imāni dve ṭhānāni paribhuñjati. tasmiṃ pana divase jetavane vasi, tasmā thero — "ajja bhagavā sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā sāyanhakāle gattāni parisiñcanatthāya pubbakoṭṭhakaṃ gamissati; athāhaṃ gattāni parisiñcitvā ṭhitaṃ bhagavantaṃ yācitvā rammakassa brāhmaṇassa assamaṃ gahetvā gamissāmi. evamime bhikkhū bhagavato sammukhā labhissanti dhammakathaṃ savanāyā"ti cintetvā te bhikkhū evamāha.

Vì sao? bởi vì ngài muốn tiếp độ cho 2 gia tộc. Thật vậy, bất cứ người nào đã được thiết lập trong bản thể của loài người giống như trưởng giả Anāthapiṇḍika, và người phụ nữ khác đã được thiết lập trong bản thể người nữ giống như bà đại tín nữ Visākhā đã thực hiện bố thí tài sản hướng đến đấng Như Lai ắt hẳn không có, vì thế đức Thế Tôn mới dụng 2 nơi này trong cùng một ngày để tiếp độ cho 2 gia tộc đó. Cũng trong ngày đó, ngài trú ở Jetavana, do đó Trưởng lão mới nghĩ rằng: "hôm nay đức Thế Tôn ngài đi khất thực trong thành Sāvatthi, vào buổi chiều ngài sẽ đi đến cổng hướng Đông để rửa tay rửa chân; khi đó tôi sẽ khẩn cầu đức Thế Tôn đứng rửa tay rửa chân rồi đi đến nắm lấy khu ẩn cư của Bà-la-môn Rammaka. Như vậy thì chư Tỳ khưu này sẽ được lắng nghe Pháp thoại ở trước mặt đức Thế Tôn" ngài đã nói cùng chư Tỳ khưu đó như vậy.

migāramātupāsādoti visākhāya pāsādo. sā hi migārena seṭṭhinā mātuṭṭhāne ṭhapitattā migāramātāti vuccati. **paṭisallānā vuṭṭhito**ti tasmiṃ kira pāsāde dvinnaṃ mahāsāvakānaṃ sirigabbhānaṃ majjhe bhagavato sirigabbho ahosi. thero dvāraṃ vivaritvā antogabbhaṃ sammajjitvā mālākacavaraṃ nīharitvā mañcapīṭhaṃ paññapetvā satthu saññaṃ adāsi. satthā sirigabbhaṃ pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ upagamma darathaṃ paṭippassambhetvā uṭṭhāya phalasamāpattiṃ appetvā nisīditvā sāyanhasamaye tato vuṭṭhāsi. taṃ sandhāya vuttaṃ "**paṭisallānā vuṭṭhito**"ti.

Lâu đài của Migaramatu: lâu đài của bà đại tín nữ Visākhā. Thật vậy bà Visākhā ấy, ngài gọi là Migaramatu do trưởng giả Migāra đặt (bà) ở vị trí người mẹ. **Ngài rời khỏi chỗ nghỉ ngơi (paṭisallānā vuṭṭhito):** vị ấy nói rằng trong tòa lâu đài đó một phòng ngủ sang trọng dành riêng cho đức Thế Tôn, ở chính giữa có phòng ngủ sang trọng dành cho 2 vị đại Thánh Thinh Văn. Trưởng lão mở cửa, quét dọn bên trong phòng, mang những bông

hoa héo úa đem bỏ, khi đã sắp xếp lại giường và chỗ ngồi rồi cúng dường bằng sự nhận thức đến bậc Đạo Sư. Bậc Đạo Sư đã đi vào phòng ngủ sang trọng có chánh niệm và sự tỉnh giác nằm dáng nằm con sư tử nghiêng sang bên phải, làm dịu sự mệt nhọc, sau khi tỉnh dậy, ngài ngồi xuống để nhập thiền quả (thiền diệt), xuất thể nhập thiền quả vào buổi chiều. Ngài có ý muốn ám chỉ đến lời đó mới nói rằng: "**Ngài rời khỏi chỗ nghỉ ngơi (paṭisallānā vuṭṭhito)".**

parisiñcitunti yo hi cuṇṇamattikādīhi gattāni ubbaṭṭento mallakamuṭṭhādīhi vā ghaṃsanto nhāyati, so nhāyatīti vuccati. yo tathā akatvā pakatiyāva nhāyati, so parisiñcatīti vuccati. bhagavatopi sarīre tathā haritabbaṃ rajojallaṃ nāma na upalimpati, utuggahaṇatthaṃ pana bhagavā kevalaṃ udakaṃ otarati. tenāha — "gattāni parisiñcitun"ti. **pubbakoṭṭhakoti** pācīnakoṭṭhako.

Tắm gội (parisiñcituṃ) nghĩa là người nào chà xát cơ thể bằng xà phòng v.v, hoặc chà xát cơ thể bằng đá cuội v.v, gọi là tắm. người nào không thực hiện như vậy tắm bình thường người đó gọi là rửa ráy. Bụi bặm bị mang đi như thế đó không bám dính vào thân thể của chính đấng Như Lai, nhưng đức Thế Tôn đi xuống dưới nước chỉ để nói về thời tiết. Vì thế ngài đã nói - "**đi tắm**". **Pubbakoṭṭhako** dịch là cánh cổng có mái vòm bên ở hướng Đông.

sāvatthiyaṃ kira vihāro kadāci mahā hoti kadāci khuddako. tathā hi so vipassissa bhagavato kāle yojaniko ahosi, sikhissa tigāvuto, vessabhussa aḍḍhayojaniko, kakusandhassa gāvutappamāṇo, koṇāgamanassa aḍḍhagāvutappamāṇo, kassapassa vīsatiusabhappamāṇo, amhākaṃ bhagavato kāle aṭṭhakarīsappamāṇo jāto. tampi nagaraṃ tassa vihārassa kadāci pācīnato hoti, kadāci dakkhiṇato, kadāci pacchimato, kadāci uttarato. jetavane gandhakuṭiyaṃ pana catunnaṃ mañcapādānaṃ patiṭṭhitaṭṭhānaṃ acalameva.

Kể rằng trong hành Sāvatthi thỉnh thoảng to lớn, thỉnh thoảng nhỏ. Sở dĩ như thế tịnh xá đó khi đức Thế Tôn Vipassī có kích thước khoảng 1 do-tuần. Khi đức Phật Sikhī có kích thước khoảng 3 Gāvuta, khi đức Phật Vessabhū có kích thước khoảng nửa do-tuần, khi đức Phật Kakusandha có kích thước khoảng 1 Gāvuta, khi đức Phật Koṇāgamana có kích thước khoảng nửa Gāvuta, khi đức Phật Kassapa có kích thước khoảng 20 asubha. Khi đức Thế Tôn của chúng ta có kích thước khoảng 8 karīsa. Kinh thành (Rājagaha) đôi lúc ở hướng Đông của tịnh xá đó, đối lức ở hướng Nam, thỉnh thoảng cũng ở hướng Tây, thỉnh thoảng cũng ở hướng Bắc, cũng ở Gandhakuṭi ở bên trong tinh xá Jetavana nơi đã đặt bốn chân giường chắc chắn.

cattāri hi acalacetiyaṭṭhānāni nāma mahābodhipallaṅkaṭṭhānaṃ isipatane dhammacakkappavattanaṭṭhānaṃ saṅkassanagaradvāre devorohaṇakāle sopānassa patiṭṭhaṭṭhānaṃ mañcapādaṭṭhānanti. ayaṃ pana pubbakoṭṭhako kassapadasabalassa vīsatiusabhavihārakāle pācīnadvāre koṭṭhako ahosi. so idānipi pubbakoṭṭhakotveva paññāyati. kassapadasabalassa kāle aciravatī nagaraṃ parikkhipitvā sandamānā pubbakoṭṭhakaṃ patvā udakena bhinditvā mahantaṃ udakarahadaṃ māpesi samatitthaṃ anupubbagambhīraṃ.

Bởi vậy được gọi là bảo điện được kiến lập chắc chắn ở bốn nơi là nơi thiết lập đại thọ Bồ-đề, nơi tuyên thuyết chuyển vận bánh xe Pháp, nơi kiến lập bậc thang ngọc khi đức Thế Tôn bước xuống từ cõi trời tại cổng thành Saṅkassa, nơi kiến tạo giường (nơi viên tịch Niết-bàn). Cánh cổng có mái vòm trước mặt này là cánh cổng có mái vòm ở hướng Đông, khi tinh xá 20 asubha của đấng Thập Lực Kassapa. Bây giờ cánh cổng mái vòm ở hướng Đông ở tịnh xá đó cũng vẫn còn tồn tại. Khi đấng Thập Lực Kassapa dòng sông Aciravatī chảy xung quay kinh thành đến cổng mái vòm ở phía trước, bị nước ăn mòn tạo thành hồ nước lớn, phẳng, sâu chảy theo tuần tự.

tattha ekaṃ rañño nhānatitthaṃ, ekaṃ nāgarānaṃ, ekaṃ bhikkhusaṅghassa, ekaṃ buddhānanti evaṃ pāṭiyekkāni nhānatitthāni honti ramaṇīyāni vippakiṇṇarajatapaṭṭasadisavālikāni. iti bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena ayaṃ evarūpo pubbakoṭṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcituṃ. athāyasmā ānando udakasāṭikaṃ upanesi.

Ở nơi đó có hồ nước làm thích ý, có cát giống như được rải lát những miếng bạc (tiền) được tách thành từng phần là hồ nước một dành riêng cho đức Vua, một dành cho dân chúng ở kinh thành, một dành cho chư Tỳ khưu, một dành riêng cho chư Phật. Như thế đức Thế Tôn với đại đức Ānanda mới đi đến cổng mái vòm ở trước mặt này được kiến tạo để tắm rửa ngài.

bhagavā rattadupaṭṭaṃ apanetvā udakasāṭikaṃ nivāsesi. thero dupaṭṭena saddhiṃ mahācīvaraṃ attano hatthagatamakāsi. bhagavā udakaṃ otari. sahotaraṇenevassa udake macchakacchapā sabbe suvaṇṇavaṇṇā ahesuṃ. yantanālikāhi suvaṇṇarasadhārānisiñcamānakālo viya suvaṇṇapaṭapasāraṇakālo viya ca ahosi. atha bhagavato nhānavattaṃ dassetvā nhatvā paccuttiṇṇassa thero rattadupaṭṭaṃ upanesi. bhagavā taṃ nivāsetvā vijjulatāsadisaṃ kāyabandhanaṃ bandhitvā mahācīvaraṃ antantena saṃharitvā padumagabbhasadisaṃ katvā upanītaṃ dvīsu kaṇṇesu gahetvā aṭṭhāsi. tena vuttaṃ — “pubbakoṭṭhake gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsī”ti.

Lúc bấy giờ đại đức Ānanda đem y tắm đi vào cúng dường. Đức Thế Tôn cởi bỏ hai lớp vải đỏ và mặc áo tắm. Trưởng lão tiếp nhận y lớn với y lớn hai lớp. Đức Thế Tôn đi xuống nước tắm, các loài cá và rùa trong nước đều có màu như vàng, cùng với ngài đi xuống nước tắm. Thời điểm đó giống như thời điểm sử dụng cỗ máy tưới nước vàng, và giống như thời gian trải một miếng vàng. Trong khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về nghi thức tắm gội, khi tắm gội xong bước lên, Trưởng lão đem y đỏ 2 lớp để cúng dường. Đức Thế Tôn mặc tấm y đó, rồi buộc dây thắt lưng nhanh như tia chớp, nắm lấy tấm y lớn mà hai người đàn ông đem lại, làm giống như cánh hoa bông sen đứng yên. Vì thế ngài đã nói rằng - “Đức Thế Tôn tắm ở cổng mái vòm hướng đông, trở lại đứng với một mảnh y tắm.”

Evaṃ ṭhitassa pana bhagavato sarīraṃ vikasitakamaluppalasaraṃ sabbapāliphullaṃ pāricchattakaṃ tārāmarīcivikasitaṃ ca gaganatalaṃ siriyā avahasamānaṃ viya virocittha. byāmappabhāparikkhepavilāsinī cassa dvattiṃsavaralakkhaṇamālā ganthetvā ṭhapitā

dvattiṃsacandamālā viya, dvattiṃsasūriyamālā viya, paṭipāṭiyā ṭhapitā dvattiṃsacakkavatti dvattiṃsadevarājā dvattiṃsamahābrahmāno viya ca ativiya virocittha, vaṇṇabhūmināmesā. evarūpesu ṭhānesu buddhānaṃ sarīravaṇṇaṃ vā guṇavaṇṇaṃ vā cuṇṇiyapadehi vā gāthāhi vā atthañca upamāyo ca kāraṇāni ca āharitvā paṭibalena dhammakathikena pūretvā kathetuṃ vaṭṭatīti evarūpesu ṭhānesu dhammakathikassa thāmo veditabbo.

Cơ thể của đức Thế Tôn đã đứng như vậy, chói sáng và giống như hồ nước đầy với bông sen và bông súng đang nở, giống như bông hoa Mạn-đà-la, hoa san hô, như bầu trời lấp lánh những vì sao và những đám mây như thể khẩn khoản lấy những điều may mắn, nhóm tướng tối thượng của ngài tuyệt đẹp, hào quang bao trùm khoảng 1 vā (2 mét) chói sáng vi diệu giống như 32 mặt trăng và 32 mặt trời xâu chuỗi lại với nhau. Cũng như 32 vị Chuyển Luân Vương, 32 vị Vua trời và 32 vị Phạm thiên trú ngụ theo tuần tự. Đây gọi là tán dương (tóm lược sắc tướng của đức Phật) nên biết sức mạnh của vị Pháp sư ở vị trí với hình thức như vậy, vị Pháp sư có thể cần lấy ý nghĩa so sánh và nguyên nhân để khen ngợi sắc thân và đức hạnh của chư Phật ở vị trí với hình thức như thế, với thể văn xuôi hoặc các kệ ngộn được hoàn chỉnh.

273. **gattāni pubbāpayamāno**ti pakatibhāvaṃ gamayamāno nirudakāni kurumāno, sukkhāpayamānoti attho. sodakena gattena cīvaraṃ pārupantassa hi cīvare kaṇṇikā uṭṭhahanti, parikkhārabhaṇḍaṃ dussati. buddhānaṃ pana sarīre rajojallaṃ na upalimpati; padumapatte pakkhittaudakabindu viya udakaṃ vinivattetvā gacchati, evaṃ santepi sikkhāgāravatāya bhagavā, "pabbajitavattaṃ nāmetan"ti mahācīvaraṃ ubhosu kaṇṇesu gahetvā purato kāyaṃ paṭicchādetvā aṭṭhāsi.

273. **Đứng ở trên bờ (gattāni pubbāpayamāno)**: chờ đợi ý nghĩa, làm cho sắc thân hết nước, tức là làm cho khô người. Thật vậy, khi Thế Tôn mặc y toàn thân ngâm mình trong nước, xuất hiện dấu vết ướt của y phục, các món phụ tùng trở nên hư. Nhưng nước trộn lẫn với bụi bẩn không thể bám dính vào sắc thân của chư Phật. Nước cuộn lại giống như những giọt nước trên lá sen. Ngay cả khi như vậy vì sự tôn trọng trong các học giới Đức Thế Tôn mới cầm lấy cả hai góc của chiếc đại y, với suy nghĩ rằng đây là truyền thống của vị xuất gia khi đứng che thân ở phía trước.

tasmiṃ khaṇe thero cintesi — "bhagavā mahācīvaraṃ pārupitvā migāramātupāsādaṃ ārabbha gamanābhihārato paṭṭhāya dunnivattiyo bhavissati; buddhānañhi adhippāyakopanaṃ nāma ekacārikasīhassa gahaṇatthaṃ hatthappasāraṇaṃ viya; pabhinnavaravāraṇassa soṇḍāya parāmasanaṃ viya; uggatejassa āsīvisassa gīvāya gahaṇaṃ viya ca bhāriyaṃ hoti. idheva rammakassa brāhmaṇassa assamassa vaṇṇaṃ kathetvā tattha gamanatthāya bhagavantaṃ yācissāmī"ti. so tathā akāsi. tena vuttaṃ — "**atha kho āyasmā ānando... pe... anukampaṃ upādāyā**"ti.

Trong lúc đó Trưởng lão suy nghĩ rằng - "đức Thế Tôn đã mặc đại y, sẽ trở lên khó khăn, kể từ khi bắt đầu đến tòa lâu đài của Migāramātu. Gọi là việc thay đổi sự mong muốn của Phật là chuyện rất khó giống như duỗi cánh tay bắt chúa sư tử đang một mình du hành,

giống như bắt con voi đang bị nổi cơn (động dục) và giống như chụp đầu con rắn độc đang phòng mang, mới giải thích đức hạnh sống độc cư của Bà-la-môn Rammaka, khẩn khoản đức Thế Tôn để ngài đi đến nơi đó, Trưởng lão đã làm như thế. Vì thế, ngài mới nói rằng - "**Rồi đại đức Ānanda bạch Thế Tôn…nt…vì lòng từ bi…**"

tattha **anukampaṃ upādāyāti** bhagavato sammukhā dhammiṃ kathaṃ sossāmāti taṃ assamaṃ gatānaṃ pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ anukampaṃ paṭicca, tesu kāruññaṃ katvāti attho. **dhammiyā kathāyāti** dasasu pāramitāsu aññatarāya pāramiyā ceva mahābhinikkhamanassa ca vaṇṇaṃ kathayamānā sannisinnā honti. **āgamayamānoti** olokayamāno. ahaṃ buddhoti sahasā appavisitvā yāva sā kathā niṭṭhāti, tāva aṭṭhāsīti attho. **aggaḷaṃ ākoṭesī**ti agganakhena kavāṭe saññaṃ adāsi. **vivariṃsūti** sotaṃ odahitvāva nisinnattā taṅkhaṇaṃyeva āgantvā vivariṃsu.

Trong các từ đó, **vì lòng từ mẫn (anukampaṃ upādāya)**: dựa vào sự trợ giúp 500 vị Tỳ khưu đi đến nơi ẩn cư đó có ý định, sẽ lắng nghe Pháp thoại ở trước mặt đức Thế Tôn, có nghĩa là đã thực hành bằng lòng trắc ẩn đối với chư Tỳ khưu. **Pháp thoại**: ngồi tụ hội lại ngắm nhìn mười ba-la-mật bất kỳ loại nào và đại xuất gia. **Chờ đợi (Āgamayamāno)**: trong khi quan sát, ngài không vội vàng bước vào, ta là Phật đứng đợi (ở đây) cho đến khi nào vị ấy nói xong. **Aggaḷaṃ ākoṭesi:** gõ cửa, sử dụng đầu móng tay để gõ cửa. **Mở cửa (vivariṃsu)** nghĩa là chính tại thời điểm đó các vị Tỳ khưu đã đi đến mở cửa bởi vì (các vị) ngồi xung quanh đã nghe.

paññatte āsaneti buddhakāle kira yattha yattha ekopi bhikkhu viharati, sabbattha buddhāsanaṃ paññattameva hoti. kasmā? bhagavā kira attano santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā phāsukaṭṭhāne viharante manasi karoti "asuko mayhaṃ santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā gato, sakkhissati nu kho visesaṃ nibbattetuṃ no vā"ti. atha naṃ passati kammaṭṭhānaṃ vissajjetvā akusalavitakke vitakkayamānaṃ, tato "kathañhi nāma mādisassa satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā viharantaṃ imaṃ kulaputtaṃ akusalavitakkā abhibhavitvā anamatagge vaṭṭadukkhe saṃsāressantī"ti tassa anuggahatthaṃ tattheva attānaṃ dassetvā taṃ kulaputtaṃ ovaditvā ākāsaṃ uppatitvā puna attano vasanaṭṭhānameva gacchati. athevaṃ ovadiyamānā te bhikkhū cintayiṃsu — "satthā P.2.169 amhākaṃ manaṃ jānitvā āgantvā amhākaṃ samīpe ṭhitaṃyeva attānaṃ dasseti; tasmiṃ khaṇe, 'bhante, idha nisīdatha, idha nisīdathā'ti āsanapariyesanaṃ nāma bhāro"ti. te āsanaṃ paññapetvāva viharanti. yassa pīṭhaṃ atthi, so taṃ paññapeti. yassa natthi, so mañcaṃ vā phalakaṃ vā kaṭṭhaṃ vā pāsāṇaṃ vā vālikapuñjaṃ vā paññapeti. taṃ alabhamānā purāṇapaṇṇānipi saṅkaḍḍhitvā tattha paṃsukūlaṃ pattharitvā ṭhapenti. idha pana pakatipaññattameva āsanaṃ ahosi, taṃ sandhāya vuttaṃ — "paññatte āsane nisīdī"ti.

Trên chỗ ngồi đã soạn sẵn (paññatte āsane) kể rằng vào thời đức Phật vị Tỳ khưu sống một mình ở nơi nào cũng đều sửa soạn toạ cụ sẵn dành cho đức Phật cả. Vì sao? họ nói rằng đức Thế Tôn hướng tâm đến vị Tỳ khưu học nghiệp xứ ở hội chúng của Ngài rồi, ở một nơi thuận tiện, khởi lên suy nghĩ rằng "vị Tỳ khưu kia nhận nghiệp xứ ở hội chúng của ta rồi, có thể thực hành Pháp cao thượng sanh khởi hay chăng?" Khi nhìn thấy vị Tỳ khưu ấy

từ bỏ nghiệp xứ, đang suy tầm về bất thiện cũng khởi lên suy nghĩ rằng: "Nguyên nhân nào khiến toàn bộ sưu tầm về bất thiện khởi lên nơi thiện nam tử này đã xuất ra khỏi nghiệp xứ trong hội chúng của bậc Đạo Sư như ta? khiến trôi lăn trong vòng sanh tử khổ đau không thể biết được điểm khởi đầu mà cũng chẳng biết điểm kết thúc, để trợ giúp thiện nam tử đó, sau khi ban huấn từ đến thiện nam tử, ngài bay vào hư không trở về chỗ cư ngụ của ngài". Sau đó, chư Tỳ khưu đã nhận lời huấn từ như thế mới nghĩ rằng: "Bậc Đạo Sư biết được tâm của chúng ta, mới đi đến thuyết giảng, như thể ngài đang đứng gần chúng ta, trong lúc đó sửa soạn chỗ ngồi cùng với sự hỏi han trong lúc ấy: "Thưa ngài thỉnh mời ngài ngồi ở chỗ này, thỉnh mời ngài ở chỗ này" thì thật bất tiện, vì thế mà các Tỳ khưu mới trải sẵn tọa cụ trước, có chỗ ngồi thì sắp đặt chỗ ngồi, không có chỗ ngồi thì sắp đặt giường, hoặc tấm bảng gỗ, tảng đá, hoặc đóng cát. Nếu không có cũng gom lấy cây khô đến trải chỗ ngồi thành đống ở chỗ đó mới nói rằng '**trên chỗ ngồi đã soạn sẵn**'

kāya nutthāti katamāya nu kathāya sannisinnā bhavathāti attho. "**kāya netthā**"tipi pāḷi, tassā katamāya nu etthāti attho. "**kāya notthā**"tipi pāḷi, tassāpi purimoyeva attho. **antarā kathā**ti kammaṭṭhānamanasikārauddesaparipucchādīnaṃ antarā aññā ekā kathā. **vippakatāti** mama āgamanapaccayā apariniṭṭhitā sikhaṃ appattā. **atha bhagavā anuppatto**ti M.2.75 atha etasmiṃ kāle bhagavā āgato. **dhammī vā kathā**ti dasakathāvatthunissitā vā dhammī kathā. **ariyo vā tuṇhībhāvo**ti ettha pana dutiyajjhānampi ariyo tuṇhībhāvo mūlakammaṭṭhānampi. tasmā taṃ jhānaṃ appetvā nisinnopi, mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinnopi bhikkhu ariyena tuṇhībhāvena nisinnoti veditabbo.

Chuyện gì thế? (kāya nuttha) nghĩa là các ông ngồi tụ hội với nhau có chuyện gì sao? Pāḷī '**kāya nettha**' cũng có. Thậm chí Pāḷī đó cũng có ý nghĩa rằng 'các ông tụ hội với nhau ở nơi này có chuyện gì vậy'. Pāḷī **'kāyanottha (hội họp bàn vấn đề gì?)'** một chuyện khác, ý nghĩa đầu tương tự. Câu chuyện gì giữa các người bị gián đoạn? **(antarā kathā)**: bất kỳ chuyện gì khác giữa việc chú tâm, việc hỏi nghiệp xứ v.v. Gián đoạn (vippakatā): vẫn chưa kết thúc, vẫn chưa đến cuối cùng do việc đến của ta làm duyên. Đức Thế Tôn đã đến (atha bhagavā anuppatto) nghĩa là khi đó, thời gian đó đức Thế Tôn đến. **dhammī vā kathā (ngồi cùng đàm luận Pháp)**: hoặc luận đàm về Pháp dựa vào 10 kathāvatthu. Ngồi im lặng như bậc Thánh (ariyo vā tuṇhībhāvo) này cả Nhị thiền, cả Tam thiền nên biết rằng 'là ngồi im lặng như bậc Thánh', vì thế vị Tỳ khưu ngồi nhập thiền, ngồi quán xét căn bản nghiệp xứ làm đối tượng nên biết rằng 'là ngồi im lặng như bậc Thánh'

274. **dvemā, bhikkhave, pariyesanā**ti ko anusandhi? te bhikkhū sammukhā dhammiṃ kathaṃ sossāmāti therassa bhāraṃ akaṃsu, thero tesaṃ assamagamanamakāsi. te tattha nisīditvā atiracchānakathikā hutvā dhammiyā kathāya nisīdiṃsu. atha bhagavā "ayaṃ tumhākaṃ pariyesanā ariyapariyesanā nāmā"ti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. tattha **katamā ca, bhikkhave, anariyapariyesanā**ti ettha yathā maggakusalo puriso paṭhamaṃ vajjetabbaṃ apāyamaggaṃ dassento "vāmaṃ muñcitvā dakkhiṇaṃ gaṇhā"ti vadati. evaṃ bhagavā desanākusalatāya paṭhamaṃ vajjetabbaṃ anariyapariyesanaṃ ācikkhitvā pacchā itaraṃ ācikkhissāmīti uddesānukkamaṃ bhinditvā evamāha. **jātidhammoti** P.2.170

jāyanasabhāvo. **jarādhammoti** jīraṇasabhāvo. **byādhidhammoti** byādhisabhāvo. **maraṇadhammoti** maraṇasabhāvo. **sokadhammoti** socanakasabhāvo. **saṃkilesadhammoti** saṃkilissanasabhāvo.

274. **Này các Tỷ khưu, có hai loại tầm cầu này (dvemā, bhikkhave, pariyesanā)**: có sự liên kết như nhau. Vị Tỳ khưu ấy đã đưa ra điều muốn lắng nghe về vấn đề Pháp trước mặt đức cho Trưởng lão Ananda giúp đỡ. Trưởng lão dã dẫn đi đến nơi trú ẩn của các vị Tỳ khưu ấy. Chư Tỳ khưu ấy ngồi ở tại chỗ đó không phải bàn luận về những chuyện vô ích, mà ngồi bàn luận về vấn đề Pháp. Khi ấy đức Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng để trình bày việc tầm cầu của các ông gọi là sự tầm cầu cao thượng (sự tầm cầu của bậc Thánh). Ở đó, '**này các Tỳ khưu, thế nào là phi Thánh cầu (sự tầm cầu không phải của bậc Thánh)**' này nghĩa là người thiện xảo trong đạo lộ khi thuyết giảng đạo lộ đúng đắn cần loại trừ trước mới nói rằng hãy từ bỏ đường bên trái, giữ lấy đường bên phải như thế nào, đức Thế Tôn cũng như thế đó bởi tính chất là vị thiện xảo trong việc thuyết giảng mới nói việc tầm cầu đó vốn dĩ không phải của bậc Thánh cần phải loại bỏ trước, rồi sau đó mới thuyết giảng về sự tầm cầu cao thượng nên mới nói như vậy bằng sự tách rời theo thứ tự của bài giảng. **Có trạng thái sanh (jātidhammo)**: có sự sanh là thực tính, **có trạng thái già (jarādhammo)**: có sự già là thực tính. **Có trạng thái bệnh tật (byādhidhammo)**: có sự bệnh hoạn là thực tính. **Maraṇadhammo**: có cái chết là thực tính. **Sokadhammo**: Có sự buồn rầu là thực tính. **Saṃkilesadhammo**: có sự ô nhiễm là thực tính.

puttabhariyanti puttā ca bhariyā ca. esa nayo sabbattha. **jātarūparajatanti** ettha pana **jātarūpanti** suvaṇṇaṃ. **rajatanti** yaṃkiñci vohārūpagaṃ lohamāsakādi. **jātidhammā hete, bhikkhave, upadhayo**ti ete pañcakāmaguṇūpadhayo nāma honti, te sabbepi jātidhammāti dasseti. **byādhidhammavārādīsu** jātarūparajataṃ na gahitaṃ, na hetassa sīsarogādayo byādhayo nāma honti, na sattānaṃ viya cutisaṅkhātaṃ maraṇaṃ, na soko uppajjati. ayādīhi pana saṃkilesehi saṃkilissatīti saṃkilesadhammavāre gahitaṃ. tathā utusamuṭṭhānattā jātidhammavāre. malaṃ gahetvā jīraṇato jarādhammavāre ca.

Puttabhariyaṃ: con trai và vợ. Các từ còn lại của theo cách này. Vàng bạc (jātarūparajataṃ) này **jātarūpaṃ** gồm vàng. **Rajataṃ** bao gồm māsakaloha v.v, bất kỳ loại nào mà họ quy định với nhau. **Này các Tỳ khưu, có trạng thái sanh ấy là bản thể của sự tái sanh**: thuyết rằng "ngũ dục đó là bản thể của sự tái sanh, các bản thể của sự tái sanh có sự sanh là bản thể." Vàng và bạc ngài không được tính vào trong phần byādhidhamma (có trạng thái bệnh tật) v.v, bởi vì vàng và bạc không bệnh như bệnh trên đầu, không có sự chết được là tử giống như chúng sanh, không khởi sự buồn rầu, nhưng có cấu uế bởi sự cấu uế có sự già v.v, vì thế ngài mới nắm giữ trong phần trạng thái cấu uế, cả trong trạng thái sanh bởi có thời tiết làm sở sanh, và cả nắm giữ trong phần trạng thái già do sự rỉ sét nắm lấy (trở nên) cũ kỹ.

275. **ayaṃ, bhikkhave, ariyā pariyesanāti**, bhikkhave, ayaṃ niddosatāyapi ariyehi pariyesitabbatāyapi ariyapariyesanāti veditabbā.

275. Này chư Tỳ khưu, đây là sự tầm cầu cao thượng: này chư Tỳ khưu, sự tầm cầu này nên biết rằng là sự tầm cầu của bậc Thánh, bởi vì không có lỗi lầm ở trong chính mình, bởi vì bậc Thánh nên tầm cầu.

276. **ahampi sudaṃ, bhikkhave**ti kasmā ārabhi? mūlato paṭṭhāya mahābhinikkhamanaṃ dassetuṃ. evaṃ kirassa ahosi — "bhikkhave, ahampi pubbe anariyapariyesanaṃ pariyesiṃ. svāhaṃ taṃ pahāya ariyapariyesanaṃ pariyesitvā sabbaññutaṃ patto. pañcavaggiyāpi anariyapariyesanaṃ pariyesiṃsu. te taṃ pahāya ariyapariyesanaṃ pariyesitvā khīṇāsavabhūmiṃ pattā. tumhepi mama ceva pañcavaggiyānañca maggaṃ āruḷhā. ariyapariyesanā tumhākaṃ pariyesanā"ti mūlato paṭṭhāya attano mahābhinikkhamanaṃ dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.

276. (Hỏi) vì sao mới bắt đầu rằng: "**ahampi sudaṃ, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, ngay cả ta cũng vậy, trước khi giác ngộ)**. (Đáp) để thuyết về sự ra đi xuất gia vĩ đại kể từ lúc bắt đầu. Kể rằng ngài tư duy như vầy - chư Tỳ khưu dù ta không ra sức tầm cầu sự cao thượng trước đó, ta đó từ bỏ sự tầm cầu không phải bậc Thánh đó rồi tầm cầu những thứ bậc thánh mới chứng đắc Toàn giác trí dầu năm vị đồng tu cũng tầm cầu những điều không cao thượng, các ngươi cũng từ bỏ những thứ không cao thượng đó, tầm cầu những thứ không cao thượng, tầm cầu những thứ cao thượng, đã chứng đắc cảnh giới cạn kiệt tất cả lậu, dù các ngươi có đi theo đạo lộ của ta và của năm vị đồng tu, việc tầm cầu đó là cao thượng, mới được xếp vào sự tầm cầu của các ngài." Vì thế, nhằm mục đích thuyết về sự thực hiện xuất gia vĩ đại của ngài kể từ lúc bắt đầu.

277. tattha **daharova samāno**ti taruṇova samāno. **susukāḷakeso**ti suṭṭhu kāḷakeso, añjanavaṇṇakesova hutvāti attho. **bhadrenāti** bhaddakena. **paṭhamena vayasā**ti tiṇṇaṃ vayānaṃ paṭhamavayena. **akāmakānanti** anicchamānānaṃ, **anādaratthe** sāmivacanaṃ. assūni mukhe etesanti assumukhā; tesaṃ **assumukhānaṃ**, assukilinnamukhānanti attho. **rudantānanti** kanditvā rodamānānaṃ. **Kiṃ kusalagavesīti** kiṃ kusalanti gavesamāno. **anuttaraṃ santivarapadan**ti uttamaṃ santisaṅkhātaṃ varapadaṃ, nibbānaṃ pariyesamānoti attho. **yena āḷāro** kālāmoti ettha **āḷāroti** tassa nāmaṃ, dīghapiṅgalo kireso. tenassa āḷāroti nāmaṃ ahosi. kālāmoti gottaṃ. **viharatāyasmāti** viharatu āyasmā. **yattha viññū puriso**ti yasmiṃ dhamme paṇḍito puriso. **sakaṃ ācariyakan**ti attano ācariyasamayaṃ. **upasampajja vihareyyā**ti paṭilabhitvā vihareyya. ettāvatā tena okāso kato hoti. taṃ dhammanti taṃ tesaṃ samayaṃ tantiṃ. **pariyāpuṇinti** sutvāva uggaṇhiṃ.

Ở đó, **daharova samāno** đồng nghĩa với taruṇova samāno (khi đang còn trẻ). **Susukāḷakeso**: tóc đen nhánh. tức là có màu tóc giống như màu hoa añjana. **Bhadrena** đồng nghĩa với **bhaddakena** (xinh đẹp). paṭhamena vayasā (vào giai đoạn đầu của tuổi thọ) kể từ thời gian đầu của tuổi thọ trong 3 thời kỳ (ấu niên v.v,). **Akāmakānaṃ**: khi không ước muốn. **Akāmakānaṃ** là sở thuộc cách, được sử dụng với ý nghĩa anādara (dịch là khi). Gọi là **assumukhā** bởi vì có nước mắt đầy mặt của mẹ và cha, vị có khuôn mặt đầy nước mắt, tức là người có khuôn mặt ướt đẫm bởi nước mắt. Than khóc (rudantānaṃ): khóc lóc thảm thiết. Đi tìm cái gì chí thiện (kiṃ kusalagavesī): tầm cầu điều gì chí thiện. **Tầm cầu đạo lộ**

an tịnh vô thượng (anuttaraṃ santivarapadaṃ) nghĩa là tầm cầu đạo lộ cao cả nhất được xem là an tịnh tối thượng, tức Niết bàn. từ **'Āḷāra'** trong cụm từ '**đi đến tìm kiếm đạo sĩ Āḷāra**' đây là tên của vị đạo sĩ. Kể rằng vị đạo sĩ đó tên là Dīghapiṅgala, vì thế vị ấy mới có tên là Āḷara.Từ Kālāma là tên tộc. **Viharatāyasmā** dịch là Tôn giả hãy sống và an trú. **yattha viññū puriso (bậc trí làm sáng tỏ)**: bậc trí trong Pháp nào? **sakaṃ ācariyakaṃ**: học thuyết của thầy ta. **upasampajja vihareyya (tự chứng đạt và an trú)**: có thể đạt đến bơi nguyên nhân chừng ấy là điều mà vị ấy đã tạo cơ hội. **Pháp đó**: hệ thống giáo lý của vị ấy. **Học (pariyāpuṇiṃ)**: sau khi nghe đã hiểu thông.

oṭṭhapahatamattenāti tena vuttassa paṭiggahaṇatthaṃ oṭṭhapaharaṇamattena; aparāparaṃ katvā oṭṭhasañcaraṇamattakenāti attho. **lapitalāpanamattenāti** tena lapitassa paṭilāpanamattakena. **ñāṇavādanti** jānāmīti vādaṃ. theravādanti thirabhāvavādaṃ, thero ahametthāti etaṃ vacanaṃ. **ahañceva aññe cā**ti na kevalaṃ ahaṃ, aññepi bahū evaṃ vadanti. **kevalaṃ saddhāmattakenā**ti paññāya asacchikatvā suddhena saddhāmattakeneva. bodhisatto kira vācāya dhammaṃ uggaṇhantoyeva, "na V.2.75 kālāmassa vācāya pariyattimattameva asmiṃ dhamme, addhā esa sattannaṃ samāpattīnaṃ lābhī"ti aññāsi, tenassa etadahosi.

Oṭṭhapahatamattena nghĩa là vì lý do đó chỉ mở miệng nói theo lời của vị ấy nói, tức là chỉ ghi nhớ rồi lặp đi lặp lại. **Lapitalāpanamattena**: bởi lý do đó chỉ nắm lấy lời nói mà vị ấy học thuộc lòng. **Ñāṇavādaṃ** gồm lời nói tôi đã biết rõ. **Theravādaṃ**: lời nói chắc chắn. Lời này có nghĩa là tôi là người chắc chắn trong câu này. **ahañceva aññe ca (Ta tự cho rằng Ta như kẻ khác cũng vậy)** nghĩa là không phải chỉ riêng một mình tôi nói mà thôi mà đa số người khác cũng nói như vậy. **kevalaṃ saddhāmattakenā (không phải chỉ lòng tin mà thôi)** nghĩa là chỉ với lòng tin trong sạch, không phải thực hành để làm rõ bằng trí tuệ. Kể rằng Bồ-tát học Pháp chỉ với lời nói đó đã biết rằng "ngài Kālāma không chỉ có được Pháp học mà còn chứng đạt 7 thiền chứng vững chắc trong Pháp này", vì thế ngài mới có suy nghĩ như vậy.

ākiñcaññāyatanaṃ pavedesīti ākiñcaññāyatanapariyosānā satta samāpattiyo maṃ jānāpesi. saddhāti imāsaṃ sattannaṃ samāpattīnaṃ nibbattanatthāya saddhā. **vīriyādīsupi** eseva nayo. **padaheyyanti** payogaṃ kareyyaṃ. **nacirasseva taṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsinti** bodhisatto kira vīriyaṃ paggahetvā katipāhaññeva satta suvaṇṇanisseṇiyo pasārento viya satta samāpattiyo nibbattesi; tasmā evamāha.

ākiñcaññāyatanaṃ pavedesi (mới nói Vô sở hữu xứ cùng tôi) nghĩa là đã cho tôi biết 7 thiền chứng có sự thể nhập thiền Vô sở hữu xứ là tận cùng. Đức tin: đức tin để phát sanh 7 thiền chứng. Dẫu trong **sự tin tấn** v.v, cũng theo cách thức này tương tự. **Padaheyyaṃ**: Cần phải thực hành sự nỗ lực. **Sau đó không bao lâu ta cũng đã chứng ngộ Pháp đó với thắng trí của mình, đạt đến sự an trú**: kể rằng Bồ-tát thực hành sự tinh tấn làm cho 7 thiền chứng sanh khởi chỉ trong thời gian 2-3 ngày giống như cái thang vàng 7 bậc, vì thế mới nói như vậy.

lābhā no, āvusoti anusūyako kiresa kālāmo. tasmā "ayaṃ adhunāgato, kinti katvā imaṃ dhammaṃ nibbattesī"ti usūyaṃ akatvā pasanno pasādaṃ pavedento evamāha. **ubhova santā imaṃ gaṇaṃ pariharāmāti** "mahā ayaṃ gaṇo, dvepi janā pariharāmā"ti vatvā gaṇassa saññaṃ adāsi, "ahampi sattannaṃ samāpattīnaṃ lābhī, mahāpurisopi sattannameva P.2.172, ettakā janā mahāpurisassa santike parikammaṃ uggaṇhatha, ettakā mayhan"ti majjhe bhinditvā adāsi. **uḷārāyāti** uttamāya. **pūjāyāti** kālāmassa kira upaṭṭhākā itthiyopi purisāpi gandhamālādīni gahetvā āgacchanti. kālāmo — "gacchatha, mahāpurisaṃ pūjethā"ti vadati. te taṃ pūjetvā yaṃ avasiṭṭhaṃ hoti, tena kālāmaṃ pūjenti. mahagghāni mañcapīṭhāni āharanti; tānipi mahāpurisassa dāpetvā yadi avasiṭṭhaṃ hoti, attanā gaṇhāti. gatagataṭṭhāne varasenāsanaṃ bodhisattassa jaggāpetvā sesakaṃ attanā gaṇhāti. evaṃ uḷāraya pūjāya pūjesi. **nāyaṃ dhammo nibbidāyā**tiādīsu ayaṃ sattasamāpattidhammo neva vaṭṭe nibbindanatthāya, na virajjanatthāya, na rāgādinirodhatthāya, na M.2.78 upasamatthāya, na abhiññeyyadhammaṃ abhijānanatthāya, na catumaggasambodhāya, na nibbānasacchikiriyāya saṃvattatīti attho.

Thật lợi ích thay cho chúng tôi: kể rằng ngài Kālāma là người không ganh tỵ, vì thế ngài nghĩ rằng "vị này mới đến không bao lâu, tại sao thực hành Pháp này khởi lên được" cùng không ganh tỵ trở nên tịnh tín khi tuyên bố sự tịnh tín nên đã nói như thế. Cả hai ta sẽ cùng cộng trú để bảo vệ hội chúng này: "ngài nói rằng hội chúng này là hội chúng lớn, cả 2 ta đến giúp đỡ nhau bảo vệ" được hãy nói cho hội chúng biết, "Dẫu ta đạt được 7 thiền chứng như nhau, số lượng người chừng này học parikamma (sự chuẩn bị) trong hội chúng của bậc Đại Nhân số lượng chừng này học ở trong hội chúng của tôi" như vậy rồi chia ra làm đôi. Uḷārāya: cao cả. Pūjāya: kể rằng cả nam và nữ làm thị giả của ngài Kālāma mang vật thơm và vòng hoa v.v, đến. Ngài Kālāa nói rằng: "Này các con hãy đi đảnh lễ bậc Đại Nhân." Những người ấy sau khi đảnh lễ bậc Đại Nhân rồi đảnh lễ ngài Kālāma với những phẩm vật còn lại, Mọi người mang giường ghế có giá trị đến cúng dường cho bậc Đại Nhân nếu như còn dư chính bản thân vị ấy nhận. Trong mọi nơi đi cùng nhau ngài Kālāma căn dặn sắp xếp sàn toạ tốt dành cho Bồ tát, bạn thân sẽ nhận phần còn dư. **Pháp này không vận hành đưa đến sự nhàm chán (nāyaṃ dhammo nibbidāya) v.v,** Pháp là 7 thiền chứng này không vận hành đưa đến sự nhàm chán trong vòng luân hồi, không vận hành đưa đến xa lìa ham muốn, không vận hành đưa đến sự diệt tận ái luyến, không vận hành đưa đến sự an tịnh, không vận hành đưa đến sự biết rõ Pháp đáng được thắng tri, không vận hành đưa đến để giác ngộ bốn chân lý, không vận hành đưa đến chứng ngộ Niết bàn.

yāvadeva ākiñcaññāyatanūpapattiyāti yāva saṭṭhikappasahassāyuparimāṇe ākiñcaññāyatanabhave upapatti, tāvadeva saṃvattati, na tato uddhaṃ. evamayaṃ punarāvattanadhammoyeva; yañca ṭhānaṃ pāpeti, taṃ jātijarāmaraṇehi aparimuttameva maccupāsaparikkhittamevāti. tato paṭṭhāya ca pana mahāsatto yathā nāma chātajjhattapuriso manuññabhojanaṃ V.2.76 labhitvā sampiyāyamānopi bhuñjitvā pittavasena vā semhavasena vā makkhikāvasena vā chaḍḍetvā puna ekaṃ piṇḍampi bhuñjissāmīti manaṃ na uppādeti; evameva imā satta samāpattiyo mahantena ussāhena nibbattetvāpi, tāsu imaṃ punarāvattikādibhedaṃ ādīnavaṃ disvā, puna imaṃ dhammaṃ āvajjissāmi vā

samāpajjissāmi vā adhiṭṭhahissāmi vā vuṭṭhahissāmi vā paccavekkhissāmi vāti cittameva na uppādesi. **analaṅkaritvāti** alaṃ iminā, alaṃ imināti punappunaṃ alaṅkaritvā. **nibbijjāti** nibbinditvā. **apakkaminti** agamāsiṃ.

Chỉ đạt đến sự thể nhập Vô sở hữu xứ mà thôi nghĩa là vận hạnh chỉ sảnh khởi trong cõi Vô sở hữu xứ có tuổi thọ khoảng 60,000 kiếp không cao hơn nữa. Pháp này là Pháp xoay vòng (trong vòng sanh tử); và cho đến vị trí nào thì vị trí đó cũng không thoát khỏi sự sanh, sự già và sự chết được, đều bị bao vây bởi cái lưới của tử thần. Từ đấy kẻ vừa đói vừa mệt nhận được thức ăn thích ý, ăn uống no nê, và rồi vứt bỏ với sức mạnh của mật, hay của đờm dãi bằng sự quên lãng, không khởi lên sự hiểu biết, ta sẽ ăn tiếp dầu chỉ một vắt cơm như thế nào, từ đó bậc Đại Nhân cũng tương tự như thế, mặc dù đã làm cho 7 thiền chứng sanh khởi bằng sự ra sức nỗ lực lớn lao, nhìn thấy những bất lợi khác biệt quay trở lại v.v, này trong các thiền chứng đó, không khởi lên suy nghĩ rằng tôi sẽ quán chiếu, hay tôi sẽ đi vào, hay tôi sẽ thiết lập, tôi sẽ xuất, hay tôi sẽ quán xét Pháp này nữa. Analaṅkaritvā (không hài lòng): không đáng hài lòng rằng hài lòng điều gì với thứ này, hài lòng điều gì với thứ này". Nibbijjā (nhàm chán) dịch là làm chán nản. Apakkamiṃ (rời đi): đã ra đi.

278. **na kho rāmo imaṃ dhamman**ti idhāpi bodhisatto taṃ dhammaṃ uggaṇhantoyeva aññāsi — "nāyaṃ aṭṭhasamāpattidhammo udakassa vācāya uggahitamattova, addhā panesa P.2.173 aṭṭhasamāpattilābhī"ti. tenassa etadahosi — "na kho rāmo... pe... jānaṃ passaṃ vihāsī"ti. sesamettha purimavāre vuttanayeneva veditabbaṃ.

278. Rāmaputta quả thật nói Pháp này… (na kho rāmo imaṃ dhammaṃ…) nghĩa là Bồ tát đã học Pháp dầu ở nơi này, biết toàn bộ rằng - "Pháp là 8 thiền chứng mà đạo sĩ Udaka đã thiết lập chỉ học băng lời mà thôi, nhưng đạo sĩ Udaka Rāmaputta đã chứng đắc 8 thiền chứng, vì thế Bồ tát suy nghĩ rằng: "**Rāmaputta tuyên bố pháp này không phải vì lòng tin… thấy pháp này, biết pháp này, rồi mới an trú**" Từ còn lại trong câu này nên biết theo phương thức đã được nói ở phần đầu.

279. **yena uruvelā senānigamo**ti ettha **uruvelāti** mahāvelā, mahāvālikarāsīti attho. atha vā **urūti** vālikā vuccati; **velāti** mariyādā, velātikkamanahetu āhaṭā uru **uruvelāti** evamettha attho daṭṭhabbo. atīte kira anuppanne buddhe dasasahassā kulaputtā tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā tasmiṃ padese viharantā ekadivasaṃ sannipatitvā katikavattaṃ akaṃsu — "kāyakammavacīkammāni nāma paresampi pākaṭāni honti, manokammaṃ pana apākaṭaṃ. tasmā yo kāmavitakkaṃ vā byāpādavitakkaṃ vā vihiṃsāvitakkaṃ vā vitakketi, tassa añño codako M.2.79 nāma natthi; so attanāva attānaṃ codetvā pattapuṭena vālikaṃ āharitvā imasmiṃ ṭhāne ākiratu, idamassa daṇḍakamman"ti. tato paṭṭhāya yo tādisaṃ vitakkaṃ vitakketi, so tattha pattapuṭena vālikaṃ ākirati, evaṃ tattha anukkamena mahāvālikarāsi jāto. tato taṃ pacchimā janatā parikkhipitvā cetiyaṭṭhānamakāsi; taṃ sandhāya vuttaṃ — "**uruvelāti mahāvelā, mahāvālikarāsīti attho**"ti. tameva sandhāya vuttaṃ — "**atha vā urūti vālikā vuccati, velāti mariyādā. velātikkamanahetu āhaṭā uru uruvelāti evamettha attho daṭṭhabbo**"ti.

Khu vực rộng lớn, giải thích rằng đống cát lớn được gọi là Uruvela trong cụm từ yena uruvelā senānigamo (đã đi đến làng Uruvela) này. Hơn nữa, cát được gọi là Uru. Ranh giới được gọi là **Velā**. Nên biết rằng trong từ này rằng - cát mà vị ấy mang đến nguyên nhân vượt khỏi ranh giới được gọi là **Uruvela**. Kể rằng vào thời quá khứ, khi Đức Phật chưa xuất hiện khoảng 10,000 thiện nam tử đã xuất gia ở đất nước đó. Một ngày nọ, họ tụ họp lại để đặt ra một nguyên tắc chung rằng: "được gọi là thân nghiệp và khẩu nghiệp hiện hữu những người khác (có thể) nhận biết được, nhưng đối với ý nghiệp thì không xuất hiện. Vì thế người nào suy tầm về dục, hoặc suy tầm về sân hận, hoặc suy tầm về sự não hại, người đó hãy tự nhắc nhở bản thân, hãy lấy cái thùng đựng đầy cát đến trải ra ở nơi này, đây là hình phạt dành cho vị ấy." Từ đó trở đi người nào suy tầm như vậy thì người đó cần phải lấy cái thùng đựng đầy cát đến trải xuống nơi ấy, một đống cát to lớn xuất hiện theo thứ tự ở nơi đó. Từ đó người sanh sau mới quay xung quanh đống cát to lớn đó làm thành nơi Cetiyaṭṭhāna, ngài muốn nói đến đóng cát to lớn đó nên mới nói rằng: "**Cát được gọi là Uru, ranh giới được gọi là Velā. Nên biết rằng trong từ này rằng - cát mà vị ấy mang đến nguyên nhân vượt khỏi ranh giới được gọi là Uruvela.**"

senānigamoti senāya nigamo. paṭhamakappikānaṃ kira tasmiṃ ṭhāne senāniveso ahosi; tasmā so padeso senānigamoti vuccati. "senāni-gāmo"tipi pāṭho. **senānī** nāma sujātāya pitā, tassa gāmoti attho. **tadavasarinti** tattha osariṃ. **ramaṇīyaṃ bhūmibhāganti** supupphitanānappakārajalajathalajapupphavicittaṃ manorammaṃ bhūmibhāgaṃ. **pāsādikañca vanasaṇḍanti** morapiñchakalāpasadisaṃ pasādajananavanasaṇḍañca addasaṃ. **nadiñca sandantin**ti sandamānañca maṇikkhandhasadisaṃ vimalanīlasītalasalilaṃ nerañjaraṃ nadiṃ addasaṃ. **setakanti** parisuddhaṃ nikkaddamaṃ. **supatitthanti** anupubbagambhīrehi sundarehi titthehi upetaṃ. **ramaṇīyanti** rajatapaṭṭasadisaṃ P.2.174 vippakiṇṇavālikaṃ pahūtamacchakacchapaṃ abhirāmadassanaṃ. **samantā ca gocaragāmanti** tassa padesassa samantā avidūre gamanāgamanasampannaṃ sampattapabbajitānaṃ sulabhapiṇḍaṃ gocaragāmañca addasaṃ. **alaṃ vatā**ti samatthaṃ vata. **tattheva nisīdin**ti bodhipallaṅke nisajjaṃ sandhāyāha. uparisuttasmiñhi tatthevāti dukkarakārikaṭṭhānaṃ adhippetaṃ, idha pana bodhipallaṅko. tenāha — "tattheva nisīdin"ti. **alamidaṃ padhānāyā**ti idaṃ ṭhānaṃ padhānatthāya samatthanti evaṃ cintetvā nisīdinti attho.

Senānigamo dịch là ngôi làng của quân đội. Kể rằng nhóm người ở kiếp đầu tiên có sự nghỉ ngơi của quân đội ở nơi đó, vì vậy chỗ đó họ mới gọi là **senānigama**. Từ Senānigama cũng có. được giải thích rằng cha của nàng Sujātā gọi là Senāni, nhà của ông Senāni này đây. **Đã đi đến (tadavasariṃ)** dịch là ghé nghỉ ngơi ở nơi đó. **Vùng đất mang lại niềm vui (ramaṇīyaṃ bhūmibhāgaṃ)**: vùng đất mang lại niềm vui, xinh đẹp với nhiều loại bông hoa khác nhau mọc trong nước và lẫn ở trên cạn nở sum suê. **pāsādikañca vanasaṇḍaṃ (và khóm rừng xinh xắn)** nghĩa là được nhìn thấy khóm rừng làm cho khởi lên sự trong sạch giống như bó đuôi chim công. **Dòng sông chảy chậm (nadiñca sandantiṃ)**: được nhìn thấy con sống Nerañjara có nước trong xanh tươi mát giống như một khói ngọc ma-ni đang chảy chầm chậm. **Sạch sẽ (setakaṃ):** trong sạch sẽ không chút bùn lầy. **Supatitthaṃ (bờ sông)**:

nối liền với những kiểu dáng xinh đẹp theo tuần tự. Mang lại niệm vui (ramaṇīyaṃ) có phong cảnh hữu tình dễ chịu, có cát trải rộng như một tấm bạc, có rất nhiều cá và rùa. **Và xung quanh có làng mạc bao bọc (samantā ca gocaragāmaṃ)** nghĩa là được nhìn thấy làng mạc nơi dễ dàng tìm kiếm vật thực khất thực đối với vị xuất gia đã đến, thuận tiện việc đi lại, không xa xung quanh khu vực ấy. Chương Alam Wat có nghĩa là có thể. **alaṃ vatā** đồng nghĩa với **samatthaṃ vata** (quả thật có thể). **Ngồi chính tại chỗ ấy (tattheva nisīdiṃ)** ngài muốn đề cập đến chỗ ngồi ở bảo tọa Bồ đề. Thật vậy từ tattheva này trong bài Kinh trước Ngài muốn nói đến nơi thực hành khổ hạnh, còn trong bài Kinh này ngài muốn nói đến bảo tọa Bồ đề. Vì thế đã được nói rằng - "Ngồi chính tại chỗ ấy". alamidaṃ padhānāya (ở đây thích hợp để thực hành sự tinh tấn) nghĩa là ngồi đã suy nghĩ như vầy ở đây có thể thực hành sự tinh tấn.

280. **ajjhagamanti** adhigacchiṃ paṭilabhiṃ. **ñāṇañca pana me dassanan**ti sabbadhammadassanasamatthañca me sabbaññutaññāṇaṃ udapādi. **akuppā me vimuttī**ti mayhaṃ arahattaphalavimutti akuppatāya ca akuppārammaṇatāya ca akuppā, sā hi rāgādīhi na kuppatīti akuppatāyapi akuppā, akuppaṃ nibbānamassārammaṇantipi akuppā. **ayamantimā jātī**ti ayaṃ sabbapacchimā jāti. **natthi dāni punabbhavo**ti idāni me puna paṭisandhi nāma natthīti evaṃ paccavekkhaṇañāṇampi me uppannanti dasseti.

280. **Ajjhagamaṃ (cho đến khi chứng đắc)**: đã đạt đến sự chứng đắc đặc biệt. **trí và sự nhận thức đã sanh khởi cùng ta (ñāṇañca pana me dassanaṃ)**: nghĩa là trí toàn tri có thể nhìn thấy tất cả pháp khởi lên nơi tôi. **Sự giải thoát của tôi không lay động (akuppā me vimutti)** nghĩa là sự giải thoát phối hợp với A-ra-hán quả của ta gọi là **akuppa** bởi vì không xao động và bởi có pháp không bị dao động làm đối tượng, sự giải thoát không dao động với ái luyến, vì thế mới gọi là akuppa (không dao động), do không lay động, là pháp không dao động có Niết bàn làm đối tượng. Vì thế gọi là không dao động do có Pháp không dao động làm đối tượng cũng được. **Kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng (ayamantimā jāti)**: đây là kiếp sống cuối cùng của tất cả (kiếp sống). Bây giờ không còn kiếp sống mới nữa (natthi dāni punabbhavo) ngài chỉ ra rằng dầu trí quán xét lại Đạo Quả mà mình đã chứng đắc cũng sanh khởi nơi ta như vầy rằng "ta không tục sanh trở lại nữa."

281. **adhigatoti** paṭividdho. **dhammoti** catusaccadhammo. **gambhīroti** uttānabhāvapaṭikkhepavacanametaṃ. **duddasoti** gambhīrattāva duddaso dukkhena daṭṭhabbo, na sakkā sukhena daṭṭhuṃ. duddasattāva duranubodho, dukkhena avabujjhitabbo, na sakkā sukhena avabujjhituṃ. **santoti** nibbuto. **paṇītoti** atappako. idaṃ dvayaṃ lokuttarameva sandhāya vuttaṃ. **atakkāvacaroti** takkena avacaritabbo ogāhitabbo na hoti, ñāṇeneva avacaritabbo. **nipuṇoti** saṇho. **paṇḍitavedanīyoti** sammāpaṭipadaṃ paṭipannehi paṇḍitehi veditabbo. **ālayarāmāti** V.2.78 sattā pañcasu kāmaguṇesu allīyanti. tasmā te ālayāti vuccanti.

281. **Adhigato** dịch là đã thấu triệt. **Dhammo**: Pháp Tứ Thánh Đế. **Thâm sâu (gambhīro)** này là lời khước từ sự nông cạn. **Duddaso**: khó thấy, rất khó để nhìn thấy, không dễ dàng nhìn thấy bởi vì là Pháp thâm sâu gọi là nhận biết được rất khó, biết được khó khăn,

không thể nhận biết dễ dàng bởi là Pháp nhìn thấy khó. **An tịnh (sante)** bao gồm diệt tắt. **Cao thượng (paṇito)**: không nóng nảy. Cả hai từ này ngài chỉ muốn nói đến Pháp Siêu thế mà thôi. **Atakkāvacaro (vượt ra khỏi giới hạn lý luận)** là Pháp không thể suy xét thăm dò bằng suy nghĩ, mà chỉ suy xét tham dò bằng trí tuệ mà thôi. **Nipuṇo**: vi tế. **Chỉ người trí mới hiểu thấu (Paṇḍitavedanīyo)**: Điều các bậc trí thực hành chân chánh nên biết. Ālayarāmā: nghĩa là chúng sanh bám níu lấy năm dục, vì thế năm dục ấy được gọi là sự quyến luyến (ālāya).

aṭṭhasatataṇhāvicaritāni ālayanti, tasmā ālayāti vuccanti. tehi ālayehi ramantīti ālayarāmā. ālayesu ratāti **ālayaratā**. ālayesu suṭṭhu muditāti **ālayasammuditā**. yatheva hi susajjitaṃ pupphaphalabharitarukkhādisampannaṃ uyyānaṃ paviṭṭho rājā tāya tāya sampattiyā ramati, sammudito āmoditapamodito hoti, na ukkaṇṭhati, sāyampi nikkhamituṃ na icchati; evamimehipi kāmālayataṇhālayehi sattā ramanti, saṃsāravaṭṭe sammuditā anukkaṇṭhitā vasanti. tena nesaṃ bhagavā duvidhampi ālayaṃ uyyānabhūmiṃ viya dassento “ālayarāmā”tiādimāha.

Tất cả chúng sanh bám níu lấy 108 taṇhāvicarita (tư duy tham ái) cám dỗ chúng sanh vì thế mới gọi là sự quyến luyến (ālāya). Chúng sanh gọi là ưa thích trong ái dục bởi vì hoan hỷ trong năm dục và tham ái đó là sự quyến luyến. **Ālayaratā**: bởi hoan hỷ trong sự quyến luyến. **Ālayasammuditā (ham thích ái dục)**: do nhờ hoan hỷ tốt đẹp trong sự quyến luyến. Tương tự như đức vua bước vào một khu vườn thượng uyển với đầy đủ các loại cây sum suê hoa và trái v.v, được trang trí tuyệt mỹ. Vị ấy trở nên vui thích hài lòng thỏa mãn, không nhàm chán, thậm chí khi hoàng hôn cũng không muốn quay trở về như thế nào; Chúng sanh hoan hỷ bằng sự quyến luyến là dục và sự quyến luyến là tham ái này cũng như thế đó cũng vui thích và không biết nhàm chán trong vòng luân hồi. Vì thế đức Thế Tôn khi thuyết giảng 2 sự quyến luyến cho chúng sanh ấy giống như vườn thượng uyển mới thuyết lời như sau: “**chúng sanh ấy là người hoan hỷ, thỏa thích trong sự quyến luyến**.”

yadidanti nipāto, tassa ṭhānaṃ sandhāya “yaṃ idan”ti, paṭiccasamuppādaṃ sandhāya “yo ayan”ti evamattho daṭṭhabbo. **idappaccayatāpaṭiccasamuppādoti** imesaṃ paccayā idappaccayā; idappaccayā eva idappaccayatā; idappaccayatā ca sā paṭiccasamuppādo cāti **idappaccayatāpaṭiccasamuppādo**. saṅkhārādipaccayānametaṃ adhivacanaṃ. **sabbasaṅkhārasamathotiādi** sabbaṃ nibbānameva. yasmā hi taṃ āgamma sabbasaṅkhāravipphanditāni sammanti vūpasammanti, tasmā sabbasaṅkhārasamathoti vuccati. yasmā ca taṃ āgamma sabbe upadhayo paṭinissaṭṭhā honti, sabbā taṇhā khīyanti, sabbe kilesarāgā virajjanti, sabbaṃ dukkhaṃ nirujjhati;

Yadidaṃ: là một phân từ, ám chỉ đến vị trí cửa sự quyến luyến ấy, nên biết ý nghĩa như vậy yaṃ idaṃ đề cập đến Pháp tùy thuận đến duyên khởi nên biết ý nghĩa như vầy yo imaṃ. **Các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên ấy** nghĩa là duyên của các Pháp này gọi là idappaccayā (duyên của các Pháp). Duyên của các Pháp ấy chính là idappaccayatā (tính chất của duyên ấy); **tính chất của duyên ấy** cùng với các pháp được tùy thuận sanh lên vì thế được gọi là **các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên**

ấy. Các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên ấy này là tên gọi của các duyên có các Hành v.v. **Là nơi an tịnh của các Hành (sabbasaṅkhārasamatho)** toàn bộ câu là đồng nghĩa với Niết bàn. Vì sự tranh đấu của các Hành nương Niết Bàn ấy được an tịnh như thế, Niết bàn đó mới gọi là **nơi an tịnh của các Hành (sabbasaṅkhārasamatho)**. Lại nữa, bởi vì bản thể của sự tái sanh tất cả y cứ Niết bàn ấy đã được trừ bỏ, tất cả tham ái đã bị cạn kiệt, ái luyến là phiền não toàn bộ được lìa bỏ, toàn bộ khổ đau được diệt tận;

tasmā **sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho**ti vuccati. sā panesā taṇhā bhavena bhavaṃ, phalena vā saddhiṃ kammaṃ vinati saṃsibbatīti M.2.81 katvā **vānanti** vuccati, tato nikkhantaṃ vānatoti nibbānaṃ. **so mamassa kilamatho**ti yā ajānantānaṃ desanā nāma, so mama kilamatho assa, sā mama vihesā assāti attho. kāyakilamatho ceva kāyavihesā ca assāti vuttaṃ hoti. citte pana ubhayampetaṃ buddhānaṃ natthi. **apissūti** anubrūhanatthe nipāto, so "na kevalaṃ etadahosi, imāpi gāthā paṭibhaṃsū"ti dīpeti. **manti** mama. **anacchariyāti** anuacchariyā. **paṭibhaṃsūti** paṭibhānasaṅkhātassa ñāṇassa gocarā ahesuṃ; parivitakkayitabbataṃ pāpuṇiṃsu.

Cho nên Niết bàn đó ngài gọi là sự trừ bỏ tất cả bản thể của sự tái sanh, sự diệt trừ tham ái, ly ái luyến, sự diệt tận. Tham ái ngài gọi là **vāna (sự ham muốn)** bởi vì sự trói buộc, may vá kiếp sống này với kiếp sống khác, hoặc nghiệp và quả (của nghiệp). Gọi là Niết bàn bởi vì đã đi ra khỏi tham ái, tức là **vāna (sự ham muốn)** đó. **Ta cũng thật khó khăn (so mamassa kilamatho)**: gọi là việc thuyết giảng Pháp cho kẻ thiếu hiểu biết, thật sự khó khăn cho ta, sự khó khăn đó có thể gây tổn thương cho ta. Ngài giải thích rằng không những là sự khó khăn thân mà còn là sự tổn hại thân. Cả 2 điều đó không có nơi tâm của chư Phật. apissu là một phân từ được dùng với ý nghĩa thêm vào. Trưởng lão ấy chỉ ra rằng không những chỉ từ đó mà còn trong kệ ngôn này cũng đã xuất hiện. **Maṃ** dịch là cho ta. **Anacchariyā** là **anuacchariyā** (kỳ diệu). **paṭibhaṃsu (thông minh sáng suốt)** là đường đi của trí được nói là sự sáng suốt, là đạt đến tính chất làm điều suy tầm.

kicchenāti dukkhena, na dukkhāya paṭipadāya. buddhānañhi cattāropi maggā sukhappaṭipadāva honti. pāramīpūraṇakāle pana sarāgasadosasamohasseva sato āgatāgatānaṃ yācakānaṃ V.2.79, alaṅkatappaṭiyattaṃ sīsaṃ kantitvā, galalohitaṃ nīharitvā, suañjitāni akkhīni uppāṭetvā, kulavaṃsappadīpaṃ puttaṃ manāpacāriniṃ bhariyanti evamādīni dentassa, aññāni ca khantivādisadisesu attabhāvesu chejjabhejjādīni pāpuṇantassa **āgamaniyapaṭipadaṃ** sandhāyetaṃ vuttaṃ P.2.176. **halanti** ettha **ha**-kāro nipātamatto, alanti attho. **pakāsitunti** desituṃ, evaṃ kicchena adhigatassa dhammassa alaṃ desituṃ, pariyattaṃ desituṃ, ko attho desitenāti vuttaṃ hoti. **rāgadosaparetehīti** rāgadosapariphuṭṭhehi rāgadosānugatehi vā.

Khó khăn: khó khăn nhưng không phải với lối thực hành khó khăn. Thật vậy, bốn Đạo là lối thực hành an lạc đối với chư Phật. Lời này ngài muốn nói đến āgamanīyapaṭipadā của ngài, người vẫn còn ái luyến, vẫn còn sân hận, và dẫn còn si mê trong lúc thực hành ba-la-mật, (ngài) đã cắt mái tóc đã được trang điểm và đã được sửa soạn, đã lấy máu trong cổ ra, móc tròng mắt nhỏ thuốc mắt tốt, bố thí những thứ khác có thứ như vầy v.v, là đứa con

trai, là ngọn đèn của dòng tộc; vợ, người có đức hạnh đoan chính cho kẻ ăn xin kể đi đi lại lại và đến bị cắt lìa (các chi phần như tay, chân v.v,) làm hại v.v, trong toàn bộ cơ thể như đạo sĩ Khantivādi. Phụ âm 'ha' trong từ 'halaṃ' chỉ là phân từ nghĩa là 'đừng'. **Pakāsituṃ** dịch là để trình bày, là đừng phân tích, đừng thuyết dạy Giáo Pháp mà ta đã chứng đắc khó khăn như vậy, tức là Pháp mà ta đã thuyết có lợi ích gì? **rāgadosaparetehi (người có ái luyến, sân hận dày đặc)**: người có ái luyến và sân hận áp đảo, hoặc người có ái luyến và sân hận chế ngự.

paṭisotagāminti niccādīnaṃ paṭisotaṃ aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti evaṃ gataṃ catusaccadhammaṃ. **rāgarattāti** kāmarāgena bhavarāgena diṭṭhirāgena ca rattā. **na dakkhantī**ti aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti iminā sabhāvena na passissanti, te apassante ko sakkhissati evaṃ gāhāpetuṃ. **tamokhandhena āvuṭā**ti avijjārāsinā ajjhotthatā.

Pháp mà đi ngược lại dòng chảy của đời: bao gồm bốn Pháp chân lý đã đi như vầy vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh, (điều đó) đã đi ngược lại dòng chảy của Pháp có sự thường hằng v.v, Kẻ chìm đắm bởi mãnh lực của ái luyến (rāgarattā): kẻ hoan hỷ bởi sự luyến ái vào dục, bởi luyến ái vào hữu và bởi luyến ái vào sự nhận thức. **Không nhìn thấy (na dakkhanti)**: không nhìn thấy thực tính này là vô thường, là khổ đau, là vô ngã, là bất tịnh. Ai có thể làm cho hạng người không nhìn thấy những điều đó (có thế) nắm lấy (những điều đó) được. **Bị bóng tối vô minh bao trùm (tamokhandhena āvuṭā)**: người đã bị vô minh nhận xuống.

282. **appossukkatāyāti** nirussukkabhāvena, adesetukāmatāyāti attho. kasmā panassa evaṃ cittaṃ nami, nanu esa mutto mocessāmi, tiṇṇo tāressāmi.

"kiṃ me aññātavesena, dhammaṃ sacchikatenidha.

♦ sabbaññutaṃ pāpuṇitvā, tārayissaṃ sadevakan"ti. (bu. vaṃ. 2.56) —

282. **Sự thụ động (appossukkatāya)**: vì không có sự cố gắng. Giải thích rằng vì không muốn thuyết. (Hỏi) vì sao? Tâm của ngài hướng đến như thế, ta đã thoát khỏi rồi sẽ làm cho người khác thoát khỏi, đã vượt khỏi rồi cũng sẽ làm cho người khác vượt khỏi không phải sao?

Ta có được gì ở đây khi chứng đắc Giáo Pháp theo phương thức không được tiếng tăm? Ta đã thành tựu quả vị Toàn Tri rồi sẽ làm cho thế giới nhân loại và có cả thế giới chư thiên để vượt qua (khổ đau). (bu. vaṃ. 2.56).

patthanaṃ katvā pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ pattoti. saccametaṃ, tadevaṃ paccavekkhaṇānubhāvena panassa evaṃ cittaṃ nami. tassa hi sabbaññutaṃ patvā sattānaṃ kilesagahanataṃ, dhammassa ca gambhīrataṃ paccavekkhantassa sattānaṃ kilesagahanatā ca dhammagambhīratā ca sabbākārena pākaṭā jātā. athassa "ime sattā kañjikapuṇṇā lābu viya, takkabharitā cāṭi viya, vasātelapītapilotikā viya, añjanamakkhitahattho viya ca kilesabharitā atisaṃkiliṭṭhā rāgarattā dosaduṭṭhā mohamūḷhā, te kiṃ nāma paṭivijjhissantī"ti cintayato kilesagahanapaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ nami.

Như thế, sau khi thực hành các ba-la-mật chứng đắc quả vị Toàn Tri. (Đáp) điều này là sự thật, tâm của ngài hướng đến như vậy bằng oai lực của trí quán xét lại Đạo Quả, ngài chứng đạt Toàn Tri, quán xét đến bản thể chúng sanh vẫn còn bám chấp vào phiền não, và bản thể Pháp thâm sâu mới hiện hữu rằng chúng sanh bám chấp phiền não và sự thâm sâu của các Pháp ở mọi biểu hiện của chúng. Khi điều đó xảy ra, ngài nghĩ rằng những chúng sanh này đầy rẫy những cấu uế phiền não, ham muốn do ái luyến, sân hận do giận dữ, lẫn lộn do si mê, như trái bầu đỏ đầy với nước gạo, tựa như chai lọ đổ đầy bơ sữa, như tấm vải cũ thấm đẫm mỡ đặc, và như bàn tay vấy bẩn thuốc nhỏ mắt. Làm thế nào những chúng sanh đó có thể đạt được giác ngộ? Vì vậy, ngài đã hướng phát tâm như vậy.

"ayañca dhammo pathavīsandhārakaudakakkhandho viya gambhīro, pabbatena paṭicchādetvā ṭhapito sāsapo viya duddaso, satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭipaṭipādanaṃ viya duranubodho. nanu mayā hi imaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ vāyamantena adinnaṃ dānaṃ nāma natthi, arakkhitaṃ sīlaṃ nāma natthi, aparipūritā kāci pāramī nāma natthi? tassa me nirussāhaṃ viya mārabalaṃ vidhamantassāpi pathavī na kampittha, paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussarantassāpi na kampittha, majjhimayāme dibbacakkhuṃ sodhentassāpi na kampittha, pacchimayāme pana paṭiccasamuppādaṃ paṭivijjhantasseva me dasasahassilokadhātu kampittha. iti mādisenāpi tikkhañāṇena kicchenevāyaṃ dhammo paṭividdho, taṃ lokiyamahājanā kathaṃ paṭivijjhissantī"ti dhammagambhīratāpaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ namīti veditabbaṃ.

Thậm chí với năng lực quán chiếu đến việc chấp phiền não, Pháp này nên được biết là thâm sâu giống như mạch nước ngầm dưới mặt đất, khó thấy được; tựa như hạt cải bị ngọn núi bao phủ, rất khó nhận biết dược, giống như đỉnh một sợi tóc được chẻ ra thành 7 phần, được gọi là bố thí mà ta đã cố gắng nhằm mục đích thấu triệt Giáo pháp này không được cho không có. Gọi là giới luật mà ta không hộ trì cũng không có. Gọi là ba-la-mật nào mà ta đã không thực hành cũng không có, trong khi ta phá hủy sức mạnh của Ma Vương như không có nỗ lực, quả địa cầu không rung chuyển; khi nhớ lại các kiếp sống quá khứ trong canh đầu (quả địa cầu) cũng không rung động; Khi làm cho tinh khiết thiên nhãn ở canh giữa (quả địa cầu) cũng không rung động; nhưng khi ta thấu triệt Pháp tùy thuận duyên khởi trong canh cuối thì mười ngàn thế giới đều rung động, cho nên người có trí tuệ chín muồi thậm chí như ta cũng khó có thể thấu triệt được hoàn toàn Pháp này, người thế gian làm sao có thể thấu triệt được Pháp ấy? Nên biết rằng ngài đã hướng tâm như vậy Ngay cả với oai lực quán xét sự thậm thâm vi diệu của Giáo Pháp.

apica brahmunā yācite desetukāmatāyapissa evaṃ cittaṃ nami. jānāti hi bhagavā — "mama appossukkatāya citte namamāne maṃ mahābrahmā dhammadesanaṃ yācissati, ime ca sattā brahmagarukā, te 'satthā kira dhammaṃ na desetukāmo ahosi, atha naṃ mahābrahmā yācitvā desāpesi, santo vata, bho, dhammo paṇīto vata, bho, dhammo'ti maññamānā sussūsissantī"ti. idampissa kāraṇaṃ paṭicca appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāyāti veditabbaṃ.

Và hơn nữa, khi Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu ngài hướng tâm như thế này, nhờ ý muốn thuyết giảng Giáo Pháp. Thật vậy, đức Thế Tôn biết rằng Khi chúng ta hướng tâm mình bớt sốt sắng hơn, Đại Phạm thiên thỉnh cầu ta thuyết Pháp. Vì những chúng sinh này kính trọng Phạm thiên, những chúng sanh đó nghĩ rằng: Bậc Đạo Sư không muốn thuyết giảng Giáo Pháp, nhưng Đại Phạm thiên thỉnh cầu 'kính bạch ngài, Pháp này an tịnh, tinh lương. hãy chú ý lắng nghe thật khéo léo, dựa trên điều này nên biết rằng rằng Ngài hướng tâm vì tính chất người ít nỗ lực, không phải hướng tâm để thuyết giảng Pháp.

sahampatissāti so kira kassapassa bhagavato sāsane sahako nāma thero paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā paṭhamajjhānabhūmiyaṃ kappāyukabrahmā hutvā nibbatto. tatra naṃ sahampatibrahmāti paṭisañjānanti, taṃ sandhāyāha — "**brahmuno M.2.83 sahampatissā**"ti. **nassati vata, bho**ti so kira imaṃ saddaṃ tathā nicchāresi, yathā dasasahassilokadhātubrahmāno sutvā sabbe sannipatiṃsu. **yatra hi nāmā**ti yasmiṃ nāma loke. **purato pāturahosī**ti tehi dasahi brahmasahassehi saddhiṃ pāturahosi. **apparajakkhajātikāti** paññāmaye akkhimhi appaṃ parittaṃ rāgadosamoharajaṃ etesaṃ, evaṃsabhāvāti apparajakkhajātikā. **assavanatāti** assavanatāya. **bhavissantīti** purimabuddhesu dasapuññakiriyavasena katādhikārā paripākagatapadumāni viya sūriyarasmisamphassaṃ, dhammadesanaṃyeva ākaṅkhamānā catuppadikagāthāvasāne ariyabhūmiṃ okkamanārahā na eko, na dve, anekasatasahassā dhammassa aññātāro bhavissantīti dasseti.

Sahampatissa được kể rằng Phạm thiên Sahampati ấy khi Phật giáo, đức thế Tôn hồng danh Kassapa là trưởng lão tên là Sahaka thực hành đạt được sơ thiền rồi hóa sanh làm một vị Phạm thiên tuổi thọ một kappa trong cõi của sơ thiền, ngài muốn nói đến Phạm thiên Sahampati ấy, nên mới nói rằng **Brahmuno shampatissa**. **nassati vata, bho (Than ôi, thế giới sẽ tiêu diệt)** kể rằng Phạm thiên ấy thốt ra lời nói ấy, và tất cả các vị Phạm thiên trong mười ngàn thế giới đều nghe thấy và tập hợp lại với nhau. **yatra hi nāmā** đồng nghĩa với yasmiṃ nāma loke (trong thế giới nào). **purato pāturahosi (xuất hiện trước mặt tôi)** xuất hiện cùng với Phạm thiện mười ngàn thế giới. **apparajakkhajātikā (người có phiền não giống như chút ít bụi bẩn trong tròng mắt):** bụi bẩn là phiền não ít trong tròng mắt. **Assavanatā** đồng nghĩa với assavanatāya (do không được nghe). Bhavissanti: ngài chỉ ra rằng tất cả chúng sanh người tạo phước báu với 10 puññakiriya-vatthu (phúc hành tông) đối với đức Phật trong tiền kiếp, hi vọng thực hiện Pháp, hy vọng hoằng pháp như hoa sen già cần ánh nắng mặt trời, đã nghe thuyết pháp có thể nhập vào dòng Thánh vức trong khi chấm dứt 4 kệ ngôn, không chỉ một người, không chỉ hai người, mà nhiều triệu người có thể giác ngộ Giáo Pháp.

pāturahosīti V.2.81 P.2.178 pātubhavi. **samalehi cintito**ti samalehi chahi satthārehi cintito. te hi puretaraṃ uppajjitvā sakalajambudīpe kaṇṭake pattharamānā viya, visaṃ siñcamānā viya ca samalaṃ micchādiṭṭhidhammaṃ desayiṃsu. **apāpuretanti** vivara etaṃ. **amatassa dvāranti** amatassa nibbānassa dvārabhūtaṃ ariyamaggaṃ. **suṇantu dhammaṃ**

vimalenānubuddhanti ime sattā rāgādimalānaṃ abhāvato vimalena sammāsambuddhena anubuddhaṃ catusaccadhammaṃ suṇantu tāva bhagavāti yācati.

Pāturahosi đồng nghĩa với pātubhavi (xuất hiện). **samalehi cintito (người có cấu uế suy nghĩ)**: cả 6 bậc Đạo Sư người có cấu uế suy nghĩ. Thật vậy, bậc Đạo Sư ấy khởi lên trước cùng nhau thuyết Pháp là tà kiến có cấu uế giống như trải thảm gai và giống như rưới thuốc độc khắp cõi Diêm phù. Apāpuretaṃ (cho mở tung): mở cảnh cửa bất tử. **Amatassa dvāraṃ (cánh cửa của bất tử)**: Thánh Đạo đó là cánh của bất tử Niết Bàn. suṇantu dhammaṃ vimalenānubuddhaṃ (Hãy để họ nghe Pháp, Bậc Thanh tịnh Chứng Ngộ): nghĩa là khẩn cần rằng kính bạch đức Thế Tôn trước hết cầu mong những chúng sanh này được nghe Giáo Pháp, đó là Tứ Thánh Đế mà bậc Chánh Đẳng Chánh Giác vị không có tì vết vì không vết nhơ là ái luyến v.v, vị ấy đã giác ngộ.

sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhitoti selamaye ekagghane pabbatamuddhani yathā ṭhitova. na hi tassa ṭhitassa dassanatthaṃ gīvukkhipanapasāraṇādikiccaṃ atthi. **tathūpamanti** tappaṭibhāgaṃ selapabbatūpamaṃ. ayaṃ panettha saṅkhepattho — yathā selapabbatamuddhani ṭhitova cakkhumā puriso samantato janataṃ passeyya, tathā tvampi, sumedha, sundarapañña-sabbaññutaññāṇena samantacakkhu bhagavā dhammamayaṃ pāsādamāruyha sayaṃ apetasoko sokāvatiṇṇaṃ jātijarābhibhūtaṃ janataṃ avekkhassu upadhāraya upaparikkha. ayaṃ panettha adhippāyo — yathā hi pabbatapāde samantā mahantaṃ khettaṃ katvā tattha kedārapāḷīsu kuṭikāyo katvā rattiṃ aggiṃ jāleyyuṃ. caturaṅgasamannāgatañca andhakāraṃ assa, atha tassa pabbatassa matthake ṭhatvā cakkhumato purisassa bhūmiṃ olokayato neva khettaṃ, na kedārapāḷiyo, na kuṭiyo, na tattha sayitamanussā paññāyeyyuṃ. kuṭikāsu pana M.2.84 aggijālāmattakameva paññāyeyya. evaṃ dhammapāsādaṃ āruyha sattanikāyaṃ olokayato tathāgatassa, ye te akatakalyāṇā sattā, te ekavihāre dakkhiṇajāṇupasse nisinnāpi buddhacakkhussa āpāthaṃ nāgacchanti, rattiṃ khittā sarā viya honti. ye pana katakalyāṇā veneyyapuggalā, te evassa dūrepi ṭhitā āpāthaṃ āgacchanti, so aggi viya himavantapabbato viya ca. vuttampi cetaṃ —

sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito (như đứng trên tảng đá, trên đỉnh núi tột cao) nghĩa là giống như người đứng trên ngọn núi (trên) tảng đá vững chắc, không cần phải vươn căng cổ để nhìn thấy người đang đứng trên đỉnh núi đó là một tảng đá rắn chắc. **Tathūpamaṃ (có so sánh như thế)**: so sánh như vậy hoặc so sánh đỉnh núi đá. Ý nghĩa vắn tắt trong câu đó như vầy, như một người sáng mắt đứng trên đỉnh một tảng đá có thể nhìn thấy đám đông xung quanh mình như thế nào. Này Sumedha người có trí tốt, đức Thế Tôn, vị có nhãn lực toàn hảo với trí tuệ toàn tri. Dù cho Ngài bước vào lâu đài Pháp là trí tuệ không uế nhiễm bởi chính mình, hãy suy nghĩ quán chiếu đến nhóm người đang gào thét bởi sự đau buồn và bị sự sanh, sự già nhận chìm như thế đó. Trong câu đó, giải thích như sau - giống như toàn bộ người dân làm ruộng xung quanh chân núi, xây một túp lều, rãnh đất bao xung quanh ở chỗ đó, nơi có ngọn lửa vào ban đêm. Bóng tối hợp với bốn yếu tố cần có, như vậy người có mắt sáng đứng trên đỉnh núi nhìn xuống đất, đồng ruộng không xuất hiện, rãnh đất cũng không xuất hiện, túp lều cũng không xuất hiện, những người nằm bên trong đó cũng

không xuất hiện, chỉ xuất hiện ánh sáng trong túp lều như thế nào; khi Như Lai bước lên lâu đài Pháp (Dhammapāsāda), xem xét những chúng sanh không tạo nghiệp thiện dầu có ngồi cạnh mắt cá chân bên phải trong cùng tịnh xá cũng không xuất hiện nơi Phật, giống như bắn cây cung vào ban đêm, còn đối với chúng sanh hữu tình tạo nghiệp thiện dầu ở xa thì cũng đến tỏa sáng nơi Ngài giống như ngọn lửa và giống như núi tuyết Hy-mã-lạp đó, điều này như đã được nói trong kệ ngôn sau:

"dūre santo pakāsenti, himavantova pabbato.

asantettha na dissanti, rattiṃ khittā yathā sarā"ti. (dha. pa. 304).

Những người tốt tỏa sáng ở nơi xa, ví như núi Hy-mã-lạp. Những kẻ xấu ở đây (vẫn) không được nhìn thấy, giống như những mũi tên được bắn ra vào ban đêm.

uṭṭhehīti bhagavato dhammadesanatthaṃ cārikacaraṇaṃ yācanto bhaṇati. **vīrātiādīsu** bhagavā vīriyavantatāya vīro. devaputtamaccukilesamārānaṃ vijitattā **vijitasaṅgāmo**. Jātikantārādinittharaṇatthāya veneyyasatthavāhanasamatthatāya **satthavāho**. kāmacchandaiṇassa abhāvato **aṇaṇoti** veditabbo.

(Thỉnh mời Ngài) **đứng lên (uṭṭhehi)** Khi Phạm thiên thỉnh cầu đức Thế Tôn du hành thuyết giảng Giáo Pháp. Vị anh hùng (vīra) nên biết ý nghĩa như thế. Đức Thế Tôn gọi là vị anh hùng (vị thực hành tinh tấn) v.v, bởi có sự thực hành tinh tấn. Gọi là **vị chiến thắng trong cuộc chiến** bởi vì Ngài đã đánh bại Tử thần ma, Ác ma và phiền não ma người như một vị thuyền trưởng bởi vì Ngài có thể lãnh đạo dẫn dắt chúng sanh để vượt qua khỏi kiếp sống (sanh tử), v.v. nên biết rằng người không mắc nợ bởi vì không vướng nợ đời là sự ước muốn dục lạc.

283. **ajjhesananti** yācanaṃ. **buddhacakkhunāti** indriyaparopariyattañāṇena ca āsayānusayañāṇena ca. imesañhi dvinnaṃ ñāṇānaṃ **buddhacakkhūti** nāmaṃ, sabbaññutaññāṇassa samantacakkhūti, tiṇṇaṃ maggañāṇānaṃ dhammacakkhūti. **apparajakkhetiādīsu** yesaṃ vuttanayeneva paññācakkhumhi rāgādirajaṃ appaṃ, te **apparajakkhā**. yesaṃ taṃ mahantaṃ, te **mahārajakkhā**. yesaṃ saddhādīni indriyāni tikkhāni, te **tikkhindriyā**. yesaṃ tāni mudūni, te mudindriyā. yesaṃ teyeva saddhādayo ākārā sundarā, te **svākārā**. ye kathitakāraṇaṃ sallakkhenti, sukhena sakkā honti viññāpetuṃ, te **suviññāpayā**. ye paralokañceva vajjañca bhayato passanti, te **paralokavajjabhayadassāvino** nāma.

Ajjhesananti dịch là khẩn cầu. Phật nhãn (buddhacakkhunā): nhận biết các quyền (indriya) của chúng sanh yếu mạnh và nhận biết khuynh hướng và phiền não, từ bởi Phật nhãn là tên gọi của 2 loại trí tuệ này samantacakkhu (Nhất thiết trí nhãn) là tên gọi Toàn giác trí, Pháp nhãn là tên gọ là 3 trí Đạo. **Apparajakkheti (hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời) v.v,** nên biết rằng bụi trần phiền não có ái luyến, v.v. trong con mắt trí tuệ của bất kỳ chúng sanh nào theo phương thức đã đề cập, những chúng sanh đó được gọi là **apparajakkhā (ít nhiễm bụi đời)**. Chúng sanh nào nhiều nhiễm bụi trần phiền não như vậy, chúng sanh đó được gọi là **mahārajakkhā (nhiều nhiễm bụi đời)**. Chúng sanh nào có quyền (indriya) là

đức tin v.v, chín mùi, những chúng sanh đó được gọi là **tikkhindriyā (các căn nhạy bén)**. Những chúng sanh nào có các quyền yếu kém, những chúng sanh đó được gọi là **mudindriyā (các quyền yếu kém)**. Chúng sanh nào có biểu hiện là có đức tin ấy tốt, những chúng sanh đó được gọi là **có thiện tánh (svākārā)**. Những chúng sanh nào biết nguyên nhân để thuyết, có thể nhận biết dễ dàng, những chúng sanh đó được gọi là **suviññāpayā (dễ giảng dạy)**. Những chúng sanh nào nhìn thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm, những chúng sanh đó gọi là thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự (tái sanh) vào thế giới khác.

ayaṃ panettha pāḷi — "saddho puggalo apparajakkho, assaddho puggalo mahārajakkho. āraddhavīriyo..., kusito..., upaṭṭhitassati..., muṭṭhassati..., samāhito..., asamāhito..., paññavā..., duppañño puggalo mahārajakkho. tathā saddho puggalo tikkhindriyo... pe... paññavā puggalo paralokavajjabhayadassāvī, duppañño puggalo na paralokavajjabhayadassāvī. **lokoti** M.2.85 khandhaloko, āyatanaloko, dhātuloko, sampattibhavaloko, sampattisambhavaloko, vipattibhavaloko, vipattisambhavaloko, eko loko sabbe sattā āhāraṭṭhitikā. dve lokā — nāmañca rūpañca. tayo lokā — tisso vedanā. cattāro lokā — cattāro āhārā. pañca lokā — pañcupādānakkhandhā. cha lokā — cha ajjhattikāni āyatanāni. satta lokā — satta viññāṇaṭṭhitiyo. aṭṭha lokā — aṭṭha lokadhammā. nava lokā — nava sattāvāsā. dasa lokā — dasāyatanāni. dvādasa lokā — dvādasāyatanāni. aṭṭhārasa P.2.180 lokā — aṭṭhārassa dhātuyo. **vajjanti** sabbe kilesā vajjā, sabbe duccaritā vajjā, sabbe abhisaṅkhārā vajjā, sabbe bhavagāmikammā vajjā. iti imasmiñca loke imasmiñca vajje tibbā bhayasaññā paccupaṭṭhitā hoti, seyyathāpi ukkhittāsike vadhake. imehi paññāsāya ākārehi imāni pañcindriyāni jānāti passati aññāsi paṭivijjhi. idaṃ tathāgatassa indriyaparopariyatte ñāṇan"ti (paṭi. ma. 1.112).

Ở trong chỗ đó có Pāḷī như sau - "người có đức tin có ít bụi bẩn trong mắt là có mắt bị vấy bụi ít, người không có đức tin là có nhiều bụi bẩn trong mắt. Người có sự cố gắng tinh tấn (có mắt bị vấy bụi ít), người biếng nhác (có mắt bị vấy bụi nhiều), Người có niệm được thiết lập (có mắt bị vấy bụi ít), người có niệm bị quên lãng (có mắt bị vấy bụi nhiều). Người định tĩnh (có mắt bị vấy bụi ít), người không được định tĩnh (có mắt bị vấy bụi nhiều). Người có tuệ (có mắt bị vấy bụi ít), người có tuệ kém là có mắt bị vấy bụi nhiều. Ở đó, hạng người có đức tin như thế gọi là có quyền nhạy bén (chín muồi)...nt…người có tuệ gọi là người thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự (tái sanh) vào thế giới khác, người có trí tuệ kém là người không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự (tái sanh) vào thế giới khác. **Thế giới** là thế giới của các uẩn, thế giới của các xứ, thế giới của các xứ, thế giới của các giới, thế giới có sự thuận lợi, thế giới đem lại sự thuận lợi, thế giới có sự bất hạnh, thế giới đem lại sự bất hạnh, một thế giới là tất cả chúng sanh được tồn tại nhờ vật thực. Hai thế giới là danh và sắc. Ba thế giới là ba thọ. Bốn thế giới là tứ thực. Năm thế giới là sáu nội xứ. Bảy thế giới là bảy trụ xứ của thức. Tám thế giới là tám pháp thế gian. Chính thế giới là chín trú xứ của chúng sanh. Mười thế giới là 10 xứ. Mười hai thế giới là mười hai xứ. Mười tám thế giới là 18 giới. **Tội lỗi**: tất cả các ô nhiễm là tội lỗi, tất cả ác hạnh là tội lỗi, tất cả các thắng hành là tội lỗi, tất cả nghiệp làm nhân đưa đến các hữu là tội lỗi. Như thế, tưởng đến sự kinh hãi sắc bén về thế

giới này và về tội lỗi này đã được đề cập, cũng giống như (tưởng đến sự kinh hãi) về cuộc chém giết có thanh gươm đã được vung lên. Như thế, tưởng đến thế giới này và tội lỗi này về sự kinh hãi sắc bén đã được đề cập, cũng giống như về cuộc chém giết có thanh gươm đã được vung lên. Đức Như Lai biết được, thấy được, biết trọn vẹn, thấu triệt năm quyền này thông qua năm mươi biểu hiện này. Đây là trí biết được khả năng của người khác của đức Như Lai. (paṭi. ma. 1.112).

uppaliniyanti V.2.83 uppalavane. itaresupi eseva nayo. **antonimuggaposīnīti** yāni anto nimuggāneva posiyanti. **udakaṃ accuggamma ṭhitānīti** udakaṃ atikkamitvā ṭhitāni. tattha yāni accuggamma ṭhitāni, tāni sūriyarasmisamphassaṃ āgamayamānāni ṭhitāni ajja pupphanakāni. yāni samodakaṃ ṭhitāni, tāni sve pupphanakāni. yāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni tatiyadivase pupphanakāni. udakā pana anuggatāni aññānipi sarogauppalādīni nāma atthi, yāni neva pupphissanti, macchakacchapabhakkhāneva bhavissanti. tāni pāḷiṃ nāruḷhāni. āharitvā pana dīpetabbānīti dīpitāni.

Uppaliniyaṃ dịch là trong hồ sen xanh. Cả những từ còn lại cũng theo phương thức này tương tự. **Antonimuggaposī** gồm hoa sen ở dưới nước do thiên nhiên nuôi lớn. **udakaṃ accuggamma ṭhitānī** gồm vươn lên khỏi mặt nước đứng vững. Bất kỳ loại hoa sen nào trong số những hoa sen này nhô lên khỏi mặt nước chờ đợi, những hóa đo từ từ tiếp xúc với ánh nắng mặt trời sẽ nở hoa trong hôm nay; những hoa sen nào đứng ngang mặt nước, chúng sẽ nở vào ngày mai; bông hòa nào chìm dưới nước, nhận chìm trong nước được nuôi dưỡng tự nhiên, chúng sẽ nở hoa vào ngày thứ 3. Còn những bông hoa khác ở dưới nước trong hồ v.v, chìm dưới nước vẫn không nở hoa, (những bao hoa đó) sẽ là thức ăn của cá và rùa mà thôi. những bông hoa sen đó không có trong Pāḷī, cũng cần đem lại để trình bày.

yatheva hi tāni catubbidhāni pupphāni, evameva ugghaṭitaññū vipañcitaññū neyyo padaparamoti cattāro puggalā. tattha "yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo **ugghaṭitaññū**. yassa puggalassa saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthe vibhajiyamāne dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo **vipañcitaññū**. yassa puggalassa uddesato paripucchato yoniso manasikaroto kalyāṇamitte M.2.86 sevato bhajato payirupāsato anupubbena dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo **neyyo**. yassa puggalassa bahumpi suṇato bahumpi bhaṇato bahumpi dhārayato bahumpi vācayato na tāya jātiyā dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo **padaparamo**" (pu. pa. 151). tattha bhagavā uppalavanādisadisaṃ dasasahassilokadhātuṃ olokento "ajja pupphanakāni viya ugghaṭitaññū, sve pupphanakāni viya vipañcitaññū, tatiyadivase pupphanakāni viya neyyo, macchakacchapabhakkhāni pupphāni viya padaparamo"ti P.2.181 addasa. passanto ca "ettakā apparajakkhā, ettakā mahārajakkhā, tatrāpi ettakā ugghaṭitaññū"ti evaṃ sabbākāratova addasa.

Cũng như hoa sen có bốn loại như thế nào, hạng người cũng có bốn nhóm người là người hiểu khi được nói ngắn gọn (ugghaṭitaññū), người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū), người cần được dẫn dắt (neyyo), và padaparamo (những người mà chỉ có thể

nghe chữ của lời Phật dạy, mà không thể làm gì nhiều hơn nữa) cũng tương tự như thế. Ở đó, "hạng người nào chứng ngộ Pháp cùng với thời gian nêu ra đầu đề Pháp thì hạng người đó gọi là **người hiểu khi được nói ngắn gọn (ugghaṭitaññū)**. Hạng người nào chứng ngộ Pháp khi Ngài phân tích ý nghĩa của lời nói vắn tắt thành chi tiết, hạng người đó gọi là **người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū)**. Hạng người nào tác ý đúng đắn cả ghi nhớ lẫn phần giải thích kết bạn thân cận gần gũi với thiện bạn hữu mới giác ngộ Pháp, hạng người đó gọi là **người cần được dẫn dắt (neyyo)**. hạng người nào nghe nhiều, hoặc nói nhiều, ghi nhớ nhiều, hoặc học nhiều vẫn không thể chứng ngộ Phpas trong kiếp sống này đó, hạng người này Ngài gọi là **padaparamo**." (pu. pa. 151). Ở đó, đức Thế Tôn xem xét mười ngàn thế giới giống như hồ sen v.v, Ngài thấy rằng "**người hiểu khi được nói ngắn gọn** tương tự y như hoa nở trong ngày hôm nay. **người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū)** tương tự y như bông hoa nở vào ngày mai. **Người cần được dẫn dắt (neyyo)** giống như bông hoa nở vào ngày thứ ba, **padaparamo** giống như bông hoa làm thức ăn của cá và rùa." Đức Thế Tôn khi xem xét Ngài đã thấy với mọi biểu hiện như vậy "chúng sanh chừng ấy có tuệ nhãn bị vấy bụi ít, chúng sanh chừng ấy có tuệ nhãn bị vấy bụi nhiều, trong số chúng sanh đó chừng ấy là nhóm người hiểu nhanh (ugghaṭitaññū)".

tattha tiṇṇaṃ puggalānaṃ imasmiṃyeva attabhāve bhagavato dhammadesanā atthaṃ sādheti. padaparamānaṃ anāgate vāsanatthāya hoti. atha bhagavā imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ atthāvahaṃ dhammadesanaṃ viditvā desetukamyataṃ uppādetvā puna sabbepi tīsu bhavesu satte bhabbābhabbavasena dve koṭṭhāse akāsi. ye sandhāya vuttaṃ — "katame te sattā abhabbā, ye te sattā kammāvaraṇena samannāgatā kilesāvaraṇena samannāgatā vipākāvaraṇena samannāgatā assaddhā acchandikā V.2.84 duppaññā abhabbā niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu dhammesu sammattaṃ, ime te sattā abhabbā. katame te sattā bhabbā? ye te sattā na kammāvaraṇena... pe... ime te sattā bhabbā"ti (vibha. 827; paṭi. ma. 1.115). tattha sabbepi abhabbapuggale pahāya bhabbapuggaleyeva ñāṇena pariggahetvā "ettakā rāgacaritā, ettakā dosamohacaritā vitakkasaddhābuddhicaritā"ti cha koṭṭhāse akāsi; evaṃ katvā dhammaṃ desissāmīti cintesi.

Ở đó Pháp thoại của Đức Thế Tôn chỉ thành tựu mang lại lợi nơi tự thân cho ba hạng người trong số đó. Còn đối với Padaparamo có may mắn nhằm mang lại lợi ích trong thời vị lai. Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn biết rằng Pháp thoại sẽ mang lại lợi ích cho cả bốn nhóm người, mới có ý muốn thuyết giảng Giáo Pháp. Do đó, Ngài phân loại tất cả chúng sanh trong ba cõi thành 2 hạng người là hạng người có khả năng (chứng đắc Đạo Quả trong kiếp hiện tại) và hạng người không có khả năng (chứng đắc Đạo Quả trong kiếp hiện tại). Ngài có ý muốn nói đến hạng chúng sanh nào? Vì thế mới nói lời này rằng: "Chúng sanh nào không có khả năng? Những chúng sanh nào có sự chướng Ngài do nghiệp, có sự chướng Ngài do quả thành tựu (của nghiệp), có sự chướng Ngài do phiền não, không có đức tin, không có ước muốn, không có trí tuệ, không chắc chắn có khả năng nhập vào bản thể chơn chánh trong các thiện pháp, những chúng sanh đó được xem là không có khả năng. Chúng sanh nào có khả năng? Những chúng sanh nào không có sự chướng Ngài do nghiệp…nt…những chúng sanh đó được xem là có khả năng." (vibha. 827; paṭi. ma. 1.115). Ở đó, đức Thế Tôn loại bỏ

tất cả những chứng sanh không có khả năng sau khi xem xét bằng trí tuệ, chỉ duy nhất hạng người có khả năng, chia thành sáu 6 là nhóm: "chừng ấy người có tánh ái luyến, chừng ấy người có tánh sân, chừng ấy người có tánh si, chừng ấy người có tánh tầm, tánh đức tin và tánh giác." Sau khi chia như vậy rồi Ngài suy nghĩ sẽ thuyết giảng Giáo Pháp.

paccabhāsinti patiabhāsiṃ. **apārutāti** vivaṭā. **amatassa dvārāti** ariyamaggo. so hi amatasaṅkhātassa nibbānassa dvāraṃ, so mayā vivaritvā ṭhapitoti dasseti. **pamuñcantu saddhanti** sabbe attano saddhaṃ pamuñcantu, vissajjentu. pacchimapadadvaye ayamattho, ahañhi attano paguṇaṃ suppavattitampi imaṃ paṇītaṃ uttamaṃ dhammaṃ kāyavācākilamathasaññī hutvā na bhāsiṃ M.2.87. idāni pana sabbo jano saddhābhājanaṃ upanetu, pūressāmi nesaṃ saṅkappanti.

Paccabhāsiṃ đồng nghĩa với patiabhāsiṃ (đã nói). **Apārutā** đồng nghĩa với **vivaṭā** (mở). **Amatassa dvārā (mở cánh cửa bất tử)**: Thánh Đạo. Vì vậy Thánh Đạo là cánh cửa của Niết bàn, được gọi là bất tử, đức Thế Tôn chỉ ra rằng: Thánh Đạo đó ta đã mở ra rồi. **Hãy buông bỏ đức tin (pamuñcantu saddhaṃ)**: mong cho tất cả chúng sanh hãy từ bỏ, hãy thả trôi đức tin của chính mình. Cả hai câu có ý nghĩa như vầy - Mặc dầu ta hiểu rằng (trước kia) khó khăn về thể chất và cả lời nói mới không thuyết giảng Giáo Pháp cao thượng vi diệu này mà ta đã thực hiện tốt đẹp được vận hành suông sẽ với chính ta, nhưng bây giờ cầu mong cho tất cả cả mọi người hãy mang lại bhājana là đức tin, ta sẽ làm cho tư duy của chúng sanh đó được đầy đủ.

284. **tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosī**ti etaṃ ahosi — kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyanti ayaṃ dhammadesanāpaṭisaṃyutto vitakko udapādīti attho. kadā panesa udapādīti? buddhabhūtassa aṭṭhame sattāhe.

284. tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi (này chư Tỳ khưu, ta tư duy rằng…): ta đã có sự tư duy như vầy, ta nên thuyết giảng Giáo Pháp cho ai trước đây? Sự suy tầm đó liện quan đến việc thuyết giảng Giáo Pháp này khởi lên? (Hỏi) sự suy tầm này khởi lên khi nào? (Đáp) vào tuần lễ thứ tám sau khi trở thành bản thể Phật.

tatrāyaṃ anupubbikathā — bodhisatto kira mahābhinikkhamanadivase vivaṭaṃ itthāgāraṃ disvā saṃviggahadayo, "kaṇḍakaṃ āharā"ti channaṃ āmantetvā channasahāyo assarājapiṭṭhigato P.2.182 nagarato nikkhamitvā kaṇḍakanivattanacetiyaṭṭhānaṃ nāma dassetvā tīṇi rajjāni atikkamma anomānadītīre pabbajitvā anupubbena cārikaṃ caramāno rājagahe piṇḍāya caritvā paṇḍavapabbate nisinno magadhissarena raññā nāmagottaṃ pucchitvā, "imaṃ rajjaṃ sampaṭicchāhī"ti vutto, "alaṃ mahārāja, na mayhaṃ rajjena attho, ahaṃ rajjaṃ pahāya lokahitatthāya padhānaṃ anuyuñjitvā loke vivaṭacchado bhavissāmīti nikkhanto"ti vatvā, "tena hi buddho hutvā paṭhamaṃ mayhaṃ vijitaṃ osareyyāsī"ti paṭiññaṃ gahito kālāmañca udakañca upasaṅkamitvā tesaṃ dhammadesanāya sāraṃ avindanto tato pakkamitvā uruveḷāya chabbassāni dukkarakārikaṃ karontopi amataṃ paṭivijjhituṃ asakkonto oḷārikāhārapaṭisevanena kāyaṃ santappesi.

Ở đây sẽ nói ý nghĩa theo tuần tự - như đã nghe vào ngày Ngài thực hiện sự xuất gia vĩ đại, Bồ tát đã nhìn thấy trong phòng những người hầu nữ hở hang (lúc đó Ngài) có tâm bị chấn động, Ngài đã gọi Channa "hãy mang ngựa Kaṇḍaka đến" có Channa là người bạn hữu, Ngài bước lên yên ngựa rời khỏi kinh thành, Ngài đã chỉ vị trí bảo điện nơi để cho ngựa Kaṇḍaka quay trở về, Ngài đã vượt qua ba vương quốc, cởi bỏ những đồ trang sức, Ngài đã (cắt tóc) trở thành vị xuất gia ở gần bờ sông Anomā, tuần tự du hành trong thành Rājagaha để tìm kiếm thức ăn, ngồi ở hòn đá lớn paṇḍava. Khi được đức vua Bimbisāra hỏi đến tên và dòng tộc, rồi xin Ngài thọ nhận tài sản hoàng gia. Nhưng Ngài nói: "Đừng, thưa Đại vương, bần Tăng không mong cầu tài sản hoàng gia, đến để thực hành sự tinh tấn nhằm mục đích trợ giúp thế gian, xuất gia với ý nguyện trở thành một vị Phật, cắt đứt vòng luân chuyển trong thế gian. Ngài đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Vua Bimbisāra rằng: "Nếu vậy, (khi nào) Ngài trở thành một vị Phật. Hãy trở lại đất nước của tôi trước." Rồi Ngài đi đến tìm đạo sĩ Āḷara Kālāma và đạo sĩ Uddakasarāmaputta trong khi không tìm gặp cốt lõi Giáo Pháp của 2 vị đạo sĩ đó, mới rời khỏi để đi thực hành sáu năm khổ hạnh ở tại Uruveḷā, khi không thể thấu triệt được Pháp bất tử, làm cho thân thể trở nên ốm yếu gầy gò bởi việc thọ dụng vật thô cứng.

tadā ca uruvelagāme sujātā nāma kuṭumbiyadhītā ekasmiṃ nigrodharukkhe patthanamakāsi — "sacāhaṃ samānajātikaṃ kulagharaṃ gantvā paṭhamagabbhe puttaṃ labhissāmi, balikammaṃ karissāmī"ti. tassā sā patthanā samijjhi. sā visākhapuṇṇamadivase pātova balikammaṃ karissāmīti rattiyā paccūsasamaye eva pāyasaṃ paṭiyādesi. tasmiṃ pāyase paccamāne mahantamahantā pupphuḷā uṭṭhahitvā dakkhiṇāvaṭṭā hutvā sañcaranti. ekaphusitampi bahi na gacchati. mahābrahmā chattaṃ dhāresi. cattāro lokapālā khaggahatthā ārakkhaṃ gaṇhiṃsu.

Khi đó, con gái của kuṭumbiya là Sujādā ở làng Uruveḷa phát nguyện ở tại gốc cây Nigrodha "nếu như con kết hôn với người cùng dòng dõi, và có được đứa con trai đầu lòng, con sẽ thực hiện lễ cúng dường đến Thiên nhân", bà đã thành tựu được ước nguyện ấy rồi vào ngày trăng tròn tháng Visākha, bà đã chuẩn bị cơm sữa thượng vị vào đêm hôm, với ý định cúng dường đến Thiên nhân vào lúc sáng sớm. Trong khi đang nấu cơm sữa bong bóng cơm sữa lớn nổi lên cuộn thành vòng tròn xoay vòng bên phải, Ngay cả phần chạm vào cũng không bắn tóe ra bên ngoài dù chi một giọt. Đại Phạm thiên đã ngăn chặn bằng cây lộng. Chư thiên hộ trì 4 cõi tay cầm gươm để bảo vệ.

sakko alātāni samānento aggiṃ jālesi. devatā catūsu dīpesu ojaṃ saṃharitvā M.2.88 tattha pakkhipiṃsu. bodhisatto bhikkhācārakālaṃ āgamayamāno pātova gantvā rukkhamūle nisīdi. rukkhamūle sodhanatthāya gatā dhātī āgantvā sujātāya ārocesi — "devatā rukkhamūle nisinnā"ti. sujātā, sabbaṃ pasādhanaṃ pasādhetvā satasahassagghanike suvaṇṇathāle pāyasaṃ vaḍḍhetvā aparāya suvaṇṇapātiyā pidahitvā ukkhipitvā gatā mahāpurisaṃ disvā saheva pātiyā hatthe ṭhapetvā vanditvā "yathā mayhaṃ manoratho nipphanno, evaṃ tumhākampi nipphajjatū"ti vatvā pakkāmi

Đế Thích giữ cây khô để đốt lửa, chư Thiên tụ hội lại mang dưỡng tố Oja từ bốn cõi đến đổ vào trong cơm sữa đó. Bồ-tát đợi thời gian để đi khất thực, khi đến giờ Ngài ra đi từ sáng sớm và ngồi xuống dưới gốc cây. Người hầu gái đến để dọn dẹp xung quanh gốc cây, sau khi quay trở về nói với bà Sujātā rằng: "Vị Thiên nhân đang ngồi dưới gốc cây." Bà Sujātā trang điểm với tất cả các đồ trang sức. Tỉ mỉ dọn cơm sữa đặt vào một khay vàng trị giá 100.000 và đậy lên đó một khay vàng khác, sau đó cầm lên rồi mang đi sau khi đã nhìn thấy bậc Đại Nhân, bà mới đặt khay cháo sữa trong tay xuống, đảnh lễ rồi nói rằng "ý nguyện của con đã thành tựu như thế nào, cầu mong cho ý nguyện của Ngài cũng được thành tựu như thế đó, rồi trở về."

bodhisatto nerañjarāya tīraṃ gantvā suvaṇṇathālaṃ tīre ṭhapetvā nhatvā paccuttaritvā ekūnapaṇṇāsapiṇḍe karonto pāyasaṃ paribhuñjitvā "sacāhaṃ ajja buddho bhavāmi, thālaṃ paṭisotaṃ gacchatū"ti khipi. thālaṃ paṭisotaṃ gantvā thokaṃ ṭhatvā kālanāgarājassa bhavanaṃ pavisitvā tiṇṇaṃ buddhānaṃ thālāni ukkhipitvā aṭṭhāsi.

Bồ-tát đã đi đến bờ sông Nerañjara, đã đặt cái khay vàng xuống cạnh bờ sông để tắm, khi bước lên bờ, (Ngài) vò cơm sữa thành 49 vắt rồi thọ dụng cơm sữa. Phát nguyện rằng: "Nếu ta chứng đạt quả vị Phật trong ngày hôm nay, nguyện cho khay vàng này trôi ngược dòng nước, như thế rồi ném khay xuống nước". Cái khay cũng trôi ngược theo dòng nước rồi dừng lại chìm xuống cõi của Long vương Kālanāga, (cái khay ấy) đã chồng lên cái khay của ba vị Phật quá khứ.

mahāsatto vanasaṇḍe divāvihāraṃ katvā sāyanhasamaye sottiyena dinnā aṭṭha tiṇamuṭṭhiyo gahetvā bodhimaṇḍaṃ āruyha dakkhiṇadisābhāge aṭṭhāsi. so padeso paduminipatte udakabindu viya akampittha. mahāsatto, "ayaṃ mama guṇaṃ dhāretuṃ na sakkotī"ti pacchimadisābhāgaṃ agamāsi, sopi tatheva akampittha. uttaradisābhāgaṃ agamāsi, sopi tatheva akampittha. puratthimadisābhāgaṃ agamāsi, tattha pallaṅkappamāṇaṃ ṭhānaṃ sunikhātaindakhilo viya niccalamahosi. mahāsatto "idaṃ ṭhānaṃ sabbabuddhānaṃ kilesabhañjanaviddhaṃsanaṭṭhānan"ti tāni tiṇāni agge gahetvā cālesi. tāni cittakārena tūlikaggena paricchinnāni viya ahesuṃ. bodhisatto V.2.86, "bodhiṃ appatvā imaṃ pallaṅkaṃ na bhindissāmī"ti caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhahitvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.

Bậc Đại Nhân nghỉ trưa ở bìa rừng, đến chiều Ngài nhận tám bó cỏ tươi mà Bà-la-môn Sotthiya đã cúng dường. Sau đó, Ngài đi đến khuôn viên của cội Bồ Đề và đứng ở phần phía nam. Bậc Đại Nhân tư duy rằng: "Hướng này không thể nâng đỡ đức hạnh của ta được, Ngài đã đi về hướng tây, cả nơi đó cũng lắc lư như vậy, Ngài đã quay sang hướng bắc, cả hướng đó cũng bị lắc lư tương tự. Vì vậy, Ngài quay về phía đông, ở vị trí đặt chỗ ngồi không bị lay động giống như một cây cọc được dựng chắc chắn. Bậc Đại Nhân tư duy rằng: "Đây là nơi tháo gỡ cánh của phiền não của tất cả chư Phật. Ngài lấy bó cỏ ấy trải ra những ngọn cỏ này cũng trở nên tuyệt đẹp như một họa sĩ vẽ bằng đầu cây cọ. Bồ-tát đến gần cây bồ đề, Ngài phát nguyện với sự tinh tấn có 4 yếu tố rằng "Nếu không chứng ngộ Tuệ giác, sẽ không phá vỡ chỗ ngồi này" rồi ngồi xuống gấp chân bắt tréo nhau thực hành thiền.

taṅkhaṇaññeva māro bāhusahassaṃ māpetvā diyaḍḍhayojanasatikaṃ girimekhalaṃ nāma hatthiṃ āruyha navayojanaṃ mārabalaṃ gahetvā addhakkhikena olokayamāno pabbato viya ajjhottharanto upasaṅkami. mahāsatto, "mayhaṃ dasa pāramiyo pūrentassa añño samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā sakkhi natthi, vessantarattabhāve pana mayhaṃ sattasu vāresu mahāpathavī sakkhi ahosi; idānipi me ayameva acetanā kaṭṭhakaliṅgarūpamā mahāpathavī sakkhī"ti hatthaṃ pasāreti. mahāpathavī tāvadeva ayadaṇḍena pahataṃ kaṃsathālaṃ viya ravasataṃ ravasahassaṃ muñcamānā viravitvā parivattamānā mārabalaṃ cakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ muñcanamakāsi.

Ngay lập tức Ma vương đưa ra một nghìn cánh tay cưỡi trên một con voi tên là Girimekhala, cao 150 do tuần, nắm lấy bằng sức mạnh của Ma vương 9 do tuần đến bao vay, giống như một ngọn núi nhìn chỉ được một nửa con mắt (không nhìn thấy được đỉnh núi). Bậc Đại Nhân đưa tay ra nói: Ta đang thực hành mười Ba-la-mật mà không có Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương hay Phạm thiên làm chứng. Nhưng chính cái tự ngã này là Vessantara, Đại địa đã làm chứng cho tôi trong bảy trí. Ngay cả lúc này Đại địa cũng không co tâm thức và giống như những cành cây này trước mặt hãy làm chứng. Ngay lập tức, Đại đị phát ra âm thanh run lên cả trăm cả ngàn lần giống như cái cồng được vỗ vào bằng cái thanh sắt, đã cuốn trôi toàn bộ sức mạnh của Ma vương chất đống nơi rìa vũ trụ.

mahāsatto sūriye dharamāneyeva mārabalaṃ vidhamitvā paṭhamayāme pubbenivāsañāṇaṃ, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhetvā pacchimayāme paṭiccasamuppāde ñāṇaṃ otāretvā vaṭṭavivaṭṭaṃ sammasitvā aruṇodaye buddho hutvā P.2.184, "mayā anekakappakoṭisatasahassaṃ addhānaṃ imassa pallaṅkassa atthāya vāyāmo kato"ti sattāhaṃ ekapallaṅkena nisīdi. athekaccānaṃ devatānaṃ, "kiṃ nu kho aññepi buddhattakarā dhammā atthī"ti kaṅkhā udapādi.

Ngay khi mặt trời còn chưa lặn, bậc Đại Nhân đã chế ngự được lực lượng của Ma Vương và đã làm cho trong sạch (chứng đạt) Túc Mạng Minh vào canh đầu, Thiên Nhãn Minh vào canh giữa, và đưa trí tuệ vào Pháp tùy thận duyên sanh vào canh cuối, quán chiếu vaṭṭa và vivaṭṭa. Vào lúc bình minh trở thành một vị Phật, Ngài suy nghĩ rằng: "Ta đã phấn đấu vì ngôi vị này xuyên suốt hàng trăm ngàn koṭi kiếp." Vì vậy, Ngài đã ngồi kiết già trong suốt một tuần lễ. Sau đó, một số chư Thiên hoài nghi rằng: "Tồn tại Pháp thực hành bản thể của Phật nữa sao?

atha bhagavā aṭṭhame divase samāpattito vuṭṭhāya devatānaṃ kaṅkhaṃ ñatvā kaṅkhāvidhamanatthaṃ ākāse uppatitvā yamakapāṭihāriyaṃ dassetvā tāsaṃ kaṅkhaṃ vidhamitvā pallaṅkato īsakaṃ pācīnanissite uttaradisābhāge ṭhatvā cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pūritānaṃ pāramīnaṃ phalādhigamaṭṭhānaṃ pallaṅkañceva bodhirukkhañca animisehi akkhīhi olokayamāno sattāhaṃ vītināmesi, taṃ ṭhānaṃ animisacetiyaṃ nāma jātaṃ.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn xuất khỏi 8 thiền chứng, biết được sự hoài nghi của chư Thiên Ngài đã bay lên trong hư không thị hiện Song Thông phá tan sự hoài nghi ấy, khi phá

tan được sự hoài nghi ấy rồi, Ngài đứng hướng về phía bắc, chếch một chút về phía đông từ chỗ ngồi, quán chiếu lại nơi chứng đắc Quả của các ba-la-mật đã thực hành trong suốt bốn a-tăng-kỳ và trăm nghìn đại kiếp. Chỗ ngồi và cây Bồ-đề cùng với đôi mắt không chớp nháy trọn bảy ngày. Nơi đó được gọi là **bảo điện Animisa**.

atha pallaṅkassa ca ṭhitaṭṭhānassa ca antarā puratthimapacchimato āyate ratanacaṅkame caṅkamanto sattāhaṃ vītināmesi, taṃ ṭhānaṃ **ratanacaṅkamacetiyaṃ** nāma jātaṃ. tato pacchimadisābhāge devatā ratanagharaṃ māpayiṃsu, tattha pallaṅkena nisīditvā **abhidhammapiṭakaṃ** visesato cettha anantanayasamantapaṭṭhānaṃ vicinanto sattāhaṃ vītināmesi, taṃ ṭhānaṃ **ratanagharacetiyaṃ** nāma jātaṃ. evaṃ bodhisamīpeyeva cattāri sattāhāni vītināmetvā pañcame sattāhe bodhirukkhamūlā yena ajapālanigrodho V.2.87 tenupasaṅkami, tatrāpi dhammaṃ vicinantoyeva vimuttisukhañca paṭisaṃvedento nisīdi, dhammaṃ vicinanto cettha evaṃ abhidhamme nayamaggaṃ sammasi — paṭhamaṃ dhammasaṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma, tato vibhaṅgapakaraṇaṃ, dhātukathāpakaraṇaṃ, puggalapaññattipakaraṇaṃ, kathāvatthu nāma pakaraṇaṃ, yamakaṃ nāma pakaraṇaṃ, tato mahāpakaraṇaṃ paṭṭhānaṃ nāmāti.

Sau đó Ngài đi kinh hành, địa điểm kinh hành ở con đường kinh hành bằng ngọc từ hướng đông và hướng tây giữa chỗ ngồi và vị trí đứng trọn bảy ngày, chỗ đó được gọi là **bảo điện ratanacaṅkama**. Sau đó, các vị Thiên ở phía tây kiến tạo một ngôi nhà làm bằng thủy tinh. Ngồi kiết già trong ngôi nhà đó quán xét **Abhidhamma Piṭaka** đặc biệt cao thượng bộ Paṭṭhāna với vô số phương pháp (anantanayasamanta) trong Abhidhamma Piṭaka đó trọn bảy ngày, nơi đó được gọi là **bảo điện Ratanaghara**. Nơi đó gần chính là Bodhimaṇḍa (nơi thành đạo và tọa thiền trong trong tuần lễ đầu tiên) trải qua bốn tuần lễ bằng biểu hiện như thế. Vào tuần thứ năm, Ngài rời cội Bồ đề, đi đến cây Ajapālanigrodha, để quán xét Pháp ở tại nơi đó, ngồi thọ hưởng sự an lạc giải thoát. Khi suy xét pháp Ngài chỉ quán chiếu về phương Pháp của Abhidhamma trong Pháp đó, bộ đầu tiên được gọi là bộ Dhammasaṅgaṇī, rồi bộ Vibhaṅga, bộ Dhātukathā, bộ Puggalapaññatti, bộ Kathāvatthu, bộ Yamaka, và tiếp đó là bộ Mahā Paṭṭhāna.

atthassa saṇhasukhumapaṭṭhānamhi citte otiṇṇe pīti uppajji; pītiyā uppannāya lohitaṃ pasīdi, lohite pasanne chavi pasīdi. chaviyā pasannāya puratthimakāyato kūṭāgārādippamāṇā rasmiyo uṭṭhahitvā ākāse pakkhandachaddantanāgakulaṃ viya pācīnadisāya anantāni cakkavāḷāni pakkhandā, pacchimakāyato uṭṭhahitvā pacchimadisāya, dakkhiṇaṃsakūṭato uṭṭhahitvā dakkhiṇadisāya, vāmaṃsakūṭato uṭṭhahitvā uttaradisāya anantāni cakkavāḷāni pakkhandā, pādatalehi pavāḷaṅkuravaṇṇā rasmiyo nikkhamitvā mahāpathaviṃ vinivijjhitvā udakaṃ dvidhā bhinditvā vātakkhandhaṃ padāletvā ajaṭākāsaṃ pakkhandā, sīsato samparivattiyamānaṃ maṇidāmaṃ viya nīlavaṇṇā rasmivaṭṭi uṭṭhahitvā cha devaloke vinivijjhitvā nava brahmaloke vehapphale pañca suddhāvāse ca vinivijjhitvā cattāro āruppe atikkamma ajaṭākāsaṃ pakkhandā. tasmiṃ divase aparimāṇesu cakkavāḷesu aparimāṇā sattā sabbe suvaṇṇavaṇṇāva ahesuṃ. taṃ divasañca pana bhagavato sarīrā nikkhantā yāvajjadivasāpi tā rasmiyo anantā lokadhātuyo gacchantiyeva.

Khi tâm Ngài chìm vào trong Paṭṭhāna vi tế trong Tạng Abhidhamma niềm hoan hỷ cũng khởi lên. Khi hỷ khởi lên, máu huyết trở nên trong veo, màu da cũng trở nên tươi sáng, khi màu da tươi sáng thì vầng hào quang có kích thước bằng ngôi nhà mái nhọn, v.v phát ra ở phía trước ngực, trải qua vô tận thế giới vũ trụ phía đông giống như đàn voi Chaddanta đi dạo trong không trung; (hào quang) phát ra từ vai bên phải, di chuyển về phía nam; phát ra từ vai bên trái, di chuyển qua vũ trụ vô tận ở phía bắc. Hào quang có màu sắc như màu ngọc san hô phát ra từ lòng đất dưới chân Ngài và xuyên thủng vào Đại địa, xẻ nước ra làm đôi, bẻ gãy cơn gió. di chuyển suốt trong hư không không có rào cản.

sīsato samparivattiyamānaṃ maṇidāmaṃ viya nīlavaṇṇā rasmivaṭṭi uṭṭhahitvā cha devaloke vinivijjhitvā nava brahmaloke vehapphale pañca suddhāvāse ca vinivijjhitvā cattāro āruppe atikkamma ajaṭākāsaṃ pakkhandā. tasmiṃ divase aparimāṇesu cakkavāḷesu aparimāṇā sattā sabbe suvaṇṇavaṇṇāva ahesuṃ. taṃ divasañca pana bhagavato sarīrā nikkhantā yāvajjadivasāpi tā rasmiyo anantā lokadhātuyo gacchantiyeva.

A Nó giống như một chùm ngọc xoay tròn từ đầu của Đức Phật, xuyên qua sáu cõi trời, qua chín cõi trời và bay qua A-xà-thế. Tất cả họ đều có đẳng cấp vàng. Rồi vào ngày hôm đó, những hào quang tỏa ra từ thân thể của Đức Thế Tôn vẫn tiếp tục trong suốt thế giới vĩnh cửu Thậm chí ngày nay. Quầng xanh xoắn ốc xen lẫn giống như một khối ngọc Ma-ni xoay tròn phát ra từ đỉnh đầu của đức Phật, xuyên qua sáu cõi trời Dục giới, qua chín cõi Phạm thiên và xuyên qua hư không Ajaṭākāsa. Ngày hôm đó tất cả chúng sanh vô lượng trong vũ trụ không thể ước chừng được đều có màu da như màu vàng rồng. Cũng vào ngày hôm đó, hào quang ấy phát ra từ thân thể của đức Thế Tôn vẫn tiếp tục duy trì xuyên suốt thế giới vô tận thậm chí đến ngày nay.

evaṃ bhagavā ajapālanigrodhe sattāhaṃ vītināmetvā tato aparaṃ sattāhaṃ mucalinde nisīdi, nisinnamattasseva cassa sakalaṃ cakkavāḷagabbhaṃ pūrento mahāakālamegho udapādi. evarūpo kira mahāmegho dvīsuyeva kālesu vassati cakkavattimhi vā uppanne buddhe vā. idha buddhakāle udapādi. tasmiṃ pana uppanne mucalindo nāgarājā cintesi — "ayaṃ megho satthari mayhaṃ bhavanaṃ paviṭṭhamatteva uppanno, vāsāgāramassa laddhuṃ vaṭṭatī"ti. so sattaratanamayaṃ pāsādaṃ nimminituṃ sakkontopi evaṃ kate mayhaṃ mahapphalaṃ na bhavissati, dasabalassa kāyaveyyāvaccaṃ karissāmīti mahantaṃ attabhāvaṃ katvā satthāraṃ sattakkhattuṃ bhogehi parikkhipitvā upari phaṇaṃ dhāresi. parikkhepassa anto okāso heṭṭhā lohapāsādappamāṇo ahosi. icchiticchitena iriyāpathena satthā viharissatīti nāgarājassa ajjhāsayo ahosi. tasmā evaṃ mahantaṃ okāsaṃ parikkhipi. majjhe ratanapallaṅko paññatto hoti, upari suvaṇṇatārakavicittaṃ samosaritagandhadāmakusumadāmacelavitānaṃ ahosi. catūsu koṇesu gandhatelena dīpā jalitā, catūsu disāsu vivaritvā candanakaraṇḍakā ṭhapitā. evaṃ bhagavā taṃ sattāhaṃ tattha vītināmetvā tato aparaṃ sattāhaṃ rājāyatane nisīdi.

Như vậy đức Thế Tôn khi tĩnh tọa ở dưới gốc cây Ajapālanigrodha trải qua trọn bảy ngày với trạng thái như vậy, kể từ đó Ngài ngồi ở vị trí Muccalinda thêm một lần nữa, chỉ khi đấng Thế Tôn ngồi xuống một cơn mưa lớn trái mùa cũng đã xảy ra, làm cho lâp đầy

trong lòng vũ trụ. Kể rằng cơn mưa lớn đó chỉ rơi xuống 2 lần là khi đức Vua Chuyển Luân xuất hiện và đức Phật xuất hiện, lần này khởi lên do đức Phật xuất hiện. Khi cơn mưa lớn xuất hiện rồng chúa Mucalindo nghĩ rằng: "Cơn mưa này này xuất hiện khi bậc Đạo Sư đi đến thế giới của ta.Ngài nên có một ngôi nhà để che mưa." Rồng chúa Mucalindo cũng nghĩ rằng: 'Dẫu ta có thể hóa hiện lâu đài 7 báu, khi làm như vậy thì sẽ không có kết quả to lớn, ta sẽ nỗ lực bằng cách cúng dường thập lực, rồi phình to thân ra bản thân để được lớn, lấy thân bao quanh bậc Đạo Sư thành 7 tầng và phần đầu đặt trên đỉnh đầu, khoảng trống bên trong phần bụng, phần bên dưới có kích thước của một lâu đài bằng đồng. Rồng chúa có phỏng đoán rằng bậc Đạo Sư sẽ trú thuận theo các oai nghi mà ngài muốn. Bởi thế bới bao quanh một khoảng trống lớn như vậy. Trang trí một bảo tọa bằng ngọc báu ở chính giữa, có mái che xanh bằng vải với những vật thơm. Những vòng hoa được trang trí bằng những ngôi sao vàng bên trên. Những ngọn đèn dầu thơm được thắp sáng ở bốn góc, đặt hộp gỗ đàn hương được mở ra ở bốn hướng. Đức Thế Tôn trú ở chỗ rồng chúa Mucalinda trọn bảy ngày với trạng thái như thế, kể từ đó ngài cũng đã ngồi an trú vào thiền định bảy ngày đêm ở cội cây Rājāyatana.

aṭṭhame sattāhe sakkena devānamindena ābhataṃ dantakaṭṭhañca osadhaharītakañca P.2.186 khāditvā mukhaṃ dhovitvā catūhi lokapālehi upanīte paccagghe selamaye patte tapussabhallikānaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā puna paccāgantvā ajapālanigrodhe nisinnassa sabbabuddhānaṃ āciṇṇo ayaṃ vitakko udapādi.

Tuần lễ thứ 8 từ cội cây Rājāyatana, Ngài nhai dantakaṭṭha (thuốc chữa răng miệng) và một loại trái tên là osadhaharītaka được vua trời Sakka mang đến cúng dường. Sau khi súc miệng, Tứ Địa Thiên vương hộ trì bốn châu mang bình bát có giá trị đặc biệt đến cúng dường. Sau khi thọ dụng vật thực khất thực của hai thương buông Tapussa và Bhallika, rồi quay trở lại và ngồi xuống ở cội cây ajapālanigrodha, ngài sinh ra trong sự hoảng loạn mà tất cả chư Phật trong quá khứ đã từng hoảng sợ, rồi khởi lên suy tầm này mà chư Phật cũng từng đã suy tầm.

tattha **paṇḍitoti** paṇḍiccena samannāgato. **viyattoti** veyyattiyena samannāgato. **medhāvīti** ṭhānuppattiyā paññāya samannāgato. **apparajakkhajātikoti** samāpattiyā vikkhambhitattā nikkilesajātiko visuddhasatto. **ājānissatīti** sallakkhessati paṭivijjhissati. **ñāṇañca pana me**ti mayhampi sabbaññutaññāṇaṃ uppajji. bhagavā kira devatāya kathiteneva niṭṭhaṃ agantvā sayampi sabbaññutaññāṇena olokento ito sattamadivasamatthake kālaṃ katvā ākiñcaññāyatane nibbattoti addasa. taṃ sandhāyāha — "ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādī"ti.

Ở đó, **Bậc trí** là vị hội đủ tính chất là bậc trí. **Viyatto (thông minh)** là vị hội đủ với tinh thần sáng suốt. **Medhāvī (có tuệ)** là người hội đủ trí tuệ làm nền tảng. **Apparajakkhajātiko (người có phiền não giống như chút ít hạt bụi trong tròng mắt)** là chúng sanh tịnh khiết mọi phiền não, nguyên nhân chế ngự được bằng các thiền chứng. **ājānissati (sẽ biết)** là nhận biết thấu triệt. **ñāṇañca pana me (ta khởi lên trí tuệ và sự nhận thức)**: Trí toàn giác khởi lên nơi ta. Kể rằng đức Thế Tôn không chỉ đồng ý lời nói của vị

Thiện, ngài tự quán xét bằng Trí toàn giác biết rằng đạo sĩ Āḷāra Kālāmaputta đã từ trần được 7 ngày tính từ ngày hôm này, hóa sanh trong cõi Vô sở hữu xứ. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến điều này mới nói rằng: "Ta khởi lên trí tuệ và sự nhận thức biết được như vậy".

mahājāniyoti sattadivasabbhantare pattabbamaggaphalato parihīnattā mahatī jāni assāti mahājāniyo. akkhaṇe nibbattattā gantvā desiyamānaṃ dhammampissa sotuṃ sotappasādo natthi, idha dhammadesanaṭṭhānaṃ āgamanapādāpi natthi, evaṃ mahājāniyo jātoti dasseti. **abhidosakālaṅkatoti** aḍḍharatte kālaṅkato. **ñāṇañca pana me**ti mayhampi sabbaññutaññāṇaṃ udapādi. idhāpi kira bhagavā devatāya vacanena sanniṭṭhānaṃ akatvā sabbaññutaññāṇena olokento "hiyyo aḍḍharatte kālaṅkatvā udako rāmaputto nevasaññānāsaññāyatane nibbatto"ti addasa. tasmā evamāha. sesaṃ purimanayasadisameva. bahukārāti bahūpakārā. **padhānapahitattaṃ upaṭṭhahiṃsū**ti padhānatthāya pesitattabhāvaṃ vasanaṭṭhāne pariveṇasammajjanena pattacīvaraṃ gahetvā anubandhanena mukhodakadantakaṭṭhadānādinā ca upaṭṭhahiṃsu. ke pana te pañcavaggiyā nāma? yete —

Một mất mát lớn: gọi là mất mát lớn bởi có sự thiệt hại lớn, nguyên nhân người mất mát từ Đạo Quả. Có thể chứng đắc trong vòng 7 ngày. Đạo sĩ Āḷāra Kālāmaputta không có nhĩ thức để nghe thuyết pháp ngay cả khi Ngài đi đến để thuyết giảng bởi vì ngài đã hóa sanh không thuận lợi (vào thời điểm không thích hợp, đức Phật chưa xuất hiện), cơ hội thuyết giảng Giáo Pháp này dầu chỉ một câu cũng không có. Vì thế nên ngài mới nói rằng khởi lên một mất mát lớn. **Đã mệnh chung ngày hôm qua**: đã từ trần vào đêm qua. **ñāṇañca pana me (ta khởi lên trí tuệ và sự nhận thức):** và Trí tuệ toàn giác cũng đã khởi lên nơi ta. Kể rằng đức Thế Tôn không đồng thuận theo lời nói của vị Thiên, xem xét bằng trí Toàn giác nhìn thấy rằng đạo sĩ Udaka Rāmaputta đã từ trần lúc nửa đêm hôm qua, đã hóa sanh vào cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Vì thế Ngài mới nói như vậy. Các từ còn lại tương tự phương thức ban đầu. **Bahukārā** dịch là có nhiều lợi ích. **padhānapahitattaṃ upaṭṭhahiṃsu (đã hầu hạ Ta khi Ta còn nỗ lực tinh cần)** nhóm pañcavaggiyā hỗ trợ ta, người đã thiết lập theo đuổi sự tinh tấn với việc quét dọn khu vực chỗ ở, tiếp nhận bình bát y phục mang theo (bên mình) và với việc dâng nước súc miệng, cây chà răng v.v, nhóm pañcavaggiyā nào?

♦ rāmo dhajo lakkhaṇo jotimanti, yañño subhojo suyāmo sudatto.

♦ ete tadā aṭṭha ahesuṃ brāhmaṇā, chaḷaṅgavā mantaṃ viyākariṃsūti.

bodhisattassa P.2.187 jātakāle supinapaṭiggāhakā ceva lakkhaṇapaṭiggāhakā ca aṭṭha brāhmaṇā. tesu tayo dvedhā byākariṃsu — "imehi lakkhaṇehi samannāgato agāraṃ ajjhāvasamāno rājā hoti cakkavattī, pabbajamāno buddho"ti. pañca brāhmaṇā ekaṃsabyākaraṇā ahesuṃ — "imehi lakkhaṇehi samannāgato agāre na tiṭṭhati, buddhova hotī"ti. tesu purimā tayo yathāmantapadaṃ gatā, ime pana pañca mantapadaṃ atikkantā. te attanā laddhaṃ puṇṇapattaṃ ñātakānaṃ vissajjetvā "ayaṃ mahāpuriso agāraṃ na ajjhāvasissati, ekantena buddho bhavissatī"ti nibbitakkā bodhisattaṃ uddissa samaṇapabbajjaṃ pabbajitā. tesaṃ puttātipi vadanti. taṃ aṭṭhakathāya paṭikkhittaṃ.

Tức là 8 vị Bà-la-môn là vị tiên đoán về giấc mơ và vị xét đoán các tướng tốt trong lúc Bồ-tát sanh ra bằng kệ ngôn liên kết sau:

Lúc ấy có 8 vị Bà-la-môn là Rāmo Dhajo Lakkhaṇo Jotimanti, Yañño Subhojo Suyāmo Sudatto, sử dụng 6 yếu tố chú thuật để xét đoán (đặc điểm).

Trong số 8 vị Bà-la-môn thờ 3 vị xét đoán (ngài) chỉ có 2 hướng đi - "người hội đủ đặc tướng này (nếu) sống đời sống tại gia sẽ trở thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, (nếu) xuất gia sẽ trở thành Phật." Còn 5 vị xét đoán rằng chỉ có một hướng đi duy nhất - "người hội đủ những đắc tướng này sẽ không sống đời sống tại gia, sẽ chỉ (xuất gia) trở thành Phật." Trong số các vị đó, 3 vị đầu nắm lấy theo câu chú thuật, còn năm vị kia vượt ngoài câu chú thuật. Họ mới từ bỏ những phần quà được đều đầy trong chậu mà bản thân được nhận từ thân quyến, hết sạch hoài nghi rằng "Bậc Đại Nhân sẽ không sống đời sống tại gia, sẽ chỉ xuất gia trở thành Phật, mới xuất gia làm Sa-môn để liên quan đến Bồ-tát. Một số vị thầy nói rằng 'nhóm xuất gia trở thành con của Bà-la-môn như thế cũng có." Lời đó chú giải bát bỏ.

ete kira daharakāleyeva bahū mante jāniṃsu, tasmā te brāhmaṇā ācariyaṭṭhāne ṭhapayiṃsu. te pacchā amhehi puttadārajaṭaṃ chaḍḍetvā na sakkā bhavissati pabbajitunti daharakāleyeva pabbajitvā ramaṇīyāni senāsanāni paribhuñjantā vicariṃsu. kālena kālaṃ pana "kiṃ, bho, mahāpuriso mahābhinikkhamanaṃ nikkhanto"ti pucchanti. manussā, "kuhiṃ tumhe mahāpurisaṃ passissatha, tīsu pāsādesu tividhanāṭakamajjhe devo viya sampattiṃ anubhotī"ti vadanti. te sutvā, "na tāva mahāpurisassa ñāṇaṃ paripākaṃ gacchatī"ti appossukkā vihariṃsuyeva. kasmā panettha bhagavā, "bahukārā kho ime pañcavaggiyā"ti āha? kiṃ upakārakānaṃyeva esa dhammaṃ deseti, anupakārakānaṃ na desetīti? no na deseti. paricayavasena hesa āḷārañceva kālāmaṃ udakañca rāmaputtaṃ olokesi. etasmiṃ pana buddhakkhette ṭhapetvā aññāsikoṇḍaññaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ sacchikātuṃ samattho nāma natthi. kasmā? Tathāvidhaupanissayattā.

Kể rằng năm vị Bà-la-môn ấy khi còn trẻ đã biết nhiều chú thuật nên được đứng ở vị trí làm thầy. Sau đó, những người Bà-la-môn đó nghĩ rằng: Chúng ta không thể cắt đoạn những người con trai và người vợ để xuất gia, vì vậy chúng ta đã xuất gia khi chúng ta còn trẻ. Sử dụng sàng tọa dễ chịu để cùng nhau du hành. Nhưng sau đó, hỏi nhau rằng liệu bậc Đại Nhân đã rời khỏi (hoàng cung) để xuất gia hay chưa? Các Ngài sẽ gặp bậc Đại Nhân ở đâu? Ngài thọ hưởng tài sản như các vị Thiên, ở giữa có 3 hạng cung nữ trong ba toà lâu đài theo mùa. Các vị Bà-la-môn nghĩ rằng trí tuệ của bậc Đại Nhân vẫn chưa chín muồi, nên họ (trở nên) sống ít nỗ lực. (Hỏi) vì sao? Đức Thế Tôn nói rằng "năm vị ẩn sĩ có nhiều sự hỗ trợ cho Ta" ngài sẽ chỉ thuyết giảng Pháp đến cho nhóm người có nhiều sự trợ giúp, không thuyết giảng Giáo Pháp cho người không có sự hỗ trợ sao? (Đáp) không phải không thuyết giảng Giáo Pháp, sự thật Ngài quán xét xem đạo sĩ Āḷāra Kālāma và Udaka Rāmaputta bởi sự tích lũy Ba-la-mật. Nhưng loại trừ ngài Aññāsikoṇḍañña cũng không có người khả năng thực hiện để chứng ngộ ở ruộng phước đức Phật này. Vì sao? Bởi vì Ngài Aññāsikoṇḍañña có 3 upanissaya.

pubbe kira puññakaraṇakāle dve bhātaro ahesuṃ. te ekatova sassaṃ akaṃsu. tattha jeṭṭhakassa V.2.90 "ekasmiṃ sasse navavāre aggasassadānaṃ mayā dātabban"ti ahosi. so vappakāle bījaggaṃ nāma datvā gabbhakāle kaniṭṭhena saddhiṃ mantesi — "gabbhakāle gabbhaṃ phāletvā dassāmā"ti. kaniṭṭho "taruṇasassaṃ nāsetukāmosī"ti āha. jeṭṭho kaniṭṭhassa ananuvattanabhāvaṃ ñatvā khettaṃ vibhajitvā attano koṭṭhāsato gabbhaṃ phāletvā khīraṃ nīharitvā sappiphāṇitehi yojetvā adāsi, puthukakāle puthukaṃ kāretvā adāsi, lāyane lāyanaggaṃ veṇikaraṇe veṇaggaṃ kalāpādīsu kalāpaggaṃ khaḷaggaṃ bhaṇḍaggaṃ koṭṭhagganti evaṃ ekasasse navavāre aggadānaṃ adāsi. kaniṭṭho panassa uddharitvā adāsi, tesu jeṭṭho aññāsikoṇḍaññatthero jāto, kaniṭṭho subhaddaparibbājako. iti ekasmiṃ sasse navannaṃ aggadānānaṃ dinnattā ṭhapetvā theraṃ añño paṭhamaṃ dhammaṃ sacchikātuṃ samattho nāma natthi. "**bahukārā kho ime pañcavaggiyā**"ti idaṃ pana upakārānussaraṇamattakeneva vuttaṃ.

Chuyện kể rằng kiếp trước có hai anh em, trong lúc làm phước, người anh nghĩ sẽ cúng dường thượng hạng chín lần vào mùa lúa. Vị ấy cúng dường hạt gạo thượng hạng trong lúc gieo hạt, thời gian cây lúa thụ phấn đã bàn luận với người em rằng: "Em à, thời gian cây lúa thụ phấn, anh cắt bầu cây lúa để cúng dường." Người em nói rằng: "Anh cần phải làm hỏng hết mầm non hay sao?" Người anh biết người em không đồng ý nên chia ruộng ra làm đôi và cắt bầu cây lúa của ruộng mình. Ép lấy sữa trộn với bơ lỏng và nước mía để cúng dường; thời gian trở thành lúa chín sáp, thu hoạch những cây lúa chín sáp tốt nhất để cúng dường; thời gian gặt cũng bố thí phần thu hoạch tốt nhất; Vào lúc chất đống lại, cúng dường đống lúa nào tốt nhất; Vào lúc bó lại, cúng dường bó nào tốt nhất; thời gian gánh lúa vào sân bố thí những gánh lúa tốt nhất; thời gian đập lúa xong, cúng dường hạt tốt nhất; thời gian chất lúa vào kho, cúng dường loại tốt nhất. Theo cách này, người anh đã cúng dường 9 lần trong một vụ mùa như đã nói. Còn phần người em hết vụ mùa mới mang gạo đến cúng dường. Cả hai người anh em đó thì người anh là Trưởng lão Aññāsikoṇḍañña, người em là Subhaddaparibbājaka. Ngoài trừ Trưởng lão thì không có người nào khác có khả năng chứng ngộ Pháp này trước bởi vì ngài cúng dường cao thượng 9 lần trong một vụ mùa. "Nhóm năm vị ẩn sĩ là người giúp ít nhiều cho Ta" này thuyết giảng chỉ để nhớ đến sự hỗ trợ mà thôi.

isipatane migadāyeti tasmiṃ kira padese anuppanne buddhe paccekasambuddhā gandhamādanapabbate sattāhaṃ nirodhasamāpattiyā vītināmetvā nirodhā vuṭṭhāya nāgalatādantakaṭṭhaṃ khāditvā anotattadahe mukhaṃ dhovitvā pattacīvaramādāya ākāsena āgantvā nipatanti. tattha cīvaraṃ pārupitvā nagare piṇḍāya caritvā katabhattakiccā gamanakālepi tatoyeva uppatitvā gacchanti. iti isayo ettha nipatanti uppatanti cāti taṃ ṭhānaṃ **isipatananti** saṅkhaṃ gataṃ. migānaṃ pana abhayatthāya dinnattā **migadāyoti** vuccati. tena vuttaṃ "isipatane migadāye"ti.

Vườn Lộc uyển trong khu rừng Isipatana: kể rằng ở đó khi đức Phật chưa xuất hiện, thì chư Phật Độc Giác nhập thiền diệt trọn bảy ngày ở Gandhamādanapabbata, sau khi xuất thiền sẽ nhai lá trầu không, xúc miệng ở hồ Anotatta, mang bát và y bay lên không trung đắp y ở nơi đó, rồi đi khất thực trong thành phố, sau khi thọ dụng xong đến giờ (ngài) bay

lên từ nơi đó đi. Như thế, các vị ẩn sĩ xuống và đi ở tại nơi đó, do đó, chỗ đó được gọi là **Isipatana**. Còn gọi là **Migadāya (Lộc uyển)** bởi không làm hại đến các loài thú. Vì thế được gọi là Vườn Lộc uyển trong khu rừng Isipatana.

285. **antarā ca gayaṃ antarā ca bodhi**nti gayāya ca bodhissa ca vivare tigāvutantare ṭhāne. bodhimaṇḍato hi gayā tīṇi gāvutāni. bārāṇasī aṭṭhārasa yojanāni. upako bodhimaṇḍassa ca gayāya ca antare bhagavantaṃ addasa. antarāsaddena pana yuttattā upayogavacanaṃ kataṃ. īdisesu ca ṭhānesu akkharacintakā "**antarā gāmañca nadiñca yātī**"ti evaṃ ekameva antarāsaddaṃ payujjanti. so dutiyapadenapi yojetabbo hoti M.2.94. ayojiyamāne upayogavacanaṃ na pāpuṇāti. idha pana yojetvā eva vuttoti. **addhānamaggapaṭipannanti** addhānasaṅkhātaṃ maggaṃ paṭipannaṃ, dīghamaggapaṭipannanti attho. addhānamaggagamanasamayassa hi vibhaṅge "addhayojanaṃ gacchissāmīti bhuñjitabban"tiādivacanato (pāci. 218) addhayojanampi addhānamaggo hoti. bodhimaṇḍato pana gayā tigāvutaṃ.

285. **Antarā ca gayaṃ antarā ca bodhī (trên con đường giữa Gaya và cây Bồ-đề)**: Vị trí ở giữa Gaya và cây Bồ-đề là ba dặm. Từ bodhimaṇḍata (khuôn viên cây Bồ-đề) và Gaya là 3 dặm đến thành phố Bārāṇasī 18 do-tuần. Upaka Jīvaka đã nhìn thấy đức Thế Tôn ở giữa khuôn viên Bồ-đề và Gaya. Nhưng do gắn liền với từ **antarā** nên Ngài đã làm thành đối cách. Nhưng ở đây các nhà ngữ pháp chỉ phối hợp với duy nhất từ **antarā** trở thành "**antarā gāmañca nadiñca yāti (đi giữa làng và dòng sông)**". Từ antarā phối hợp với cả 2 câu nếu không phối hợp nêu không phối hợp cũng không đạt đến 'đối cách' nhưng ở trường hợp này như đã nói bởi do phối hợp từ **antarā** đến 2 từ. **Addhānamaggapaṭipannaṃ** (người đang đi đoạn đường xa): đi đoạn đường được xem là xa, tức là đoạn đường dài. Thật vậy, vào lúc đi đoạn đường xa thậm chí nữa do-tuần cũng gọi là đoạn đường xa, bởi vì Pāḷī trong bộ Phân Tích v.v, nói rằng: "Ta sẽ đi nửa do tuần' rồi nên thọ thực" (pāci. 218). bởi vì nghĩ rằng đi đoạn đường nữa do tuần. Từ bodhimaṇḍata đến Gaya đoạn đường 3 dặm.

sabbābhibhūti sabbaṃ tebhūmakadhammaṃ abhibhavitvā ṭhito. **sabbavidūti** sabbaṃ catubhūmakadhammaṃ avediṃ aññāsiṃ. **sabbesu dhammesu anupalitto**ti sabbesu tebhūmakadhammesu kilesalepanena anupalitto. **sabbaṃ jaho**ti sabbaṃ tebhūmakadhammaṃ jahitvā ṭhito. **taṇhākkhaye vimutto**ti taṇhākkhaye nibbāne ārammaṇato vimutto. **sayaṃ abhiññāyā**ti sabbaṃ catubhūmakadhammaṃ attanāva jānitvā. **kamuddiseyyanti** kaṃ aññaṃ "ayaṃ me ācariyo"ti uddiseyyaṃ.

Sabbābhibhū (người nhận chìm trong tất cả các pháp): nhận chìm con đường vận hành trong toàn bộ 3 cõi được thiết lập. Sabbavidūti (trí tuệ biết tất cả Pháp): được biết bao gồm sự giác ngộ toàn bộ các Pháp vận hành ở trong tất cả 4 cõi. **sabbesu dhammesu anupalitto (đã không bị vấy bẩn trong tất cả các Pháp)** nghĩa là không bị vấy bẩn bởi sự dính bẩn của phiền não trong các Pháp vận hành trong ở trong toàn bộ 3 cõi. **sabbaṃ jaho (từ bỏ các Pháp)**: Từ bỏ tất cả các Pháp vận hành trong 3 cõi. **taṇhākkhaye vimutto (giải thoát trong các Pháp tham ái)**: đã thoát khỏi đối tượng trong vận hành trong 3 cõi, vững trú trong Niết bàn. **Sayaṃ abhiññāya (tự mình thắng tri)**: đã nhận biết Pháp vận hành

trong toàn bộ 4 cõi bởi chính mình. Kamuddiseyyaṃ (ta có thể chỉ định ai (là thầy)? Ta có thể đưa người nào khác lên (để nói) rằng: “đây là thầy của ta?”

na me ācariyo atthīti lokuttaradhamme mayhaṃ ācariyo nāma natthi. **natthi me paṭipuggalo**ti mayhaṃ paṭibhāgapuggalo nāma natthi. **sammāsambuddhoti** sahetunā nayena cattāri saccāni sayaṃ buddho. **sītibhūtoti** sabbakilesagginibbāpanena sītibhūto. kilesānaṃyeva nibbutattā nibbuto. **kāsinaṃ puran**ti kāsiraṭṭhe nagaraṃ. **āhañchaṃ amatadundubhin**ti dhammacakkapaṭilābhāya amatabheriṃ paharissāmīti gacchāmi. **arahasi anantajino**ti anantajinoti bhavituṃ yutto. **hupeyya pāvuso**ti, āvuso, evampi nāma bhaveyya. pakkāmīti vaṅkahārajanapadaṃ nāma agamāsi.

na me ācariyo atthi (thầy của Ta không có): ta không có thầy trong Pháp Siêu thế. **natthi me paṭipuggalo**: không có người nào ngang bằng ta. **Sammāsambuddho (Chánh Đẳng Giác)**: Tự mình chứng ngộ bốn Chân lý cao thượng chân chính bằng nhân bằng phương pháp. **Sītibhūto (có trạng thái mát mẻ)** gọi là người mát mẻ bởi dập tắt hoàn toàn ngọn lửa phiền não, gọi là diệt bởi tất cả phiền não đã đoạn tận. **kāsinaṃ puraṃ**: Thành phố ở xứ sở Kāsi. āhañchaṃ amatadundubhiṃ (để gióng lên tiếng trống bất tử): đi trên đường để gióng lên tiếng trống bất tử nhằm mục đích cho chúng sanh (có thể) đạt được Pháp nhãn. **Arahasi anantajino (xứng đáng là bậc chiến thắng vô tận)**: ngài xứng đáng là bậc chiến thắng vô tận. **hupeyyapāvuso (này đạo hữu có thể là vậy)**: Upakājīvaka nói rằng mong cho ngài có được tên như vậy. **Pakkāmi**: Upakājīvaka đi đến xứ sở Vaṅkahāra.

tatthekaṃ migaluddakagāmakaṃ nissāya vāsaṃ kappesi. jeṭṭhakaluddako taṃ upaṭṭhāsi. tasmiñca janapade caṇḍā makkhikā honti. atha naṃ ekāya cāṭiyā vasāpesuṃ, migaluddako dūre migavaṃ gacchanto “amhākaṃ arahante mā pamajjī”ti chāvaṃ nāma dhītaraṃ āṇāpetvā agamāsi saddhiṃ puttabhātukehi. sā cassa dhītā dassanīyā hoti koṭṭhāsasampannā. dutiyadivase upako gharaṃ āgato taṃ dārikaṃ sabbaṃ upacāraṃ katvā parivisituṃ M.2.95 upagataṃ disvā rāgena abhibhūto bhuñjitumpi asakkonto bhājanena bhattaṃ ādāya vasanaṭṭhānaṃ gantvā bhattaṃ ekamante nikkhipitvā sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, marāmīti nirāhāro sayi. sattame P.2.190 divase māgaviko āgantvā dhītaraṃ upakassa pavattiṃ pucchi. sā “ekadivasameva āgantvā puna nāgatapubbo”ti āha. māgaviko āgataveseneva naṃ upasaṅkamitvā pucchissāmīti taṃkhaṇaṃyeva gantvā “kiṃ, bhante, apphāsukan”ti pāde parāmasanto V.2.92 pucchi. upako nitthunanto parivattatiyeva. so “vadatha bhante, yaṃ mayā sakkā kātuṃ, taṃ sabbaṃ karissāmī”ti āha. upako, “sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, idheva maraṇaṃ seyyo”ti āha. jānāsi pana, bhante, kiñci sippanti. na jānāmīti. na, bhante, kiñci sippaṃ ajānantena sakkā gharāvāsaṃ adhiṭṭhātunti.

(Câu Chuyện Về Upakājīvaka) ở xứ sở đó, Upakājīvaka cư trú tại làng người thợ săn. Trưởng nhóm thợ săn nuôi dưỡng anh ta. Ở vùng đó có những ngư dân hung dữ, cho anh ta ở trong một thùng. Người thợ săn sẻ thịt ở xa. Vì vậy, ông đã dặn dò con gái của mình tên Chāva, không được khinh thường vị A-ra-hán của chúng ta, rồi ra đi với đứa con trai là anh trai (của Chavā), con gái của người thợ săn có một ngoại hình tuyệt đẹp đáng nhìn, các phần đều hài hòa cân đối. Ngày hôm sau, Upaka đi đến nhà người con gái đó, được chăm sóc và

phục vụ mọi thứ, sau khi nhìn thấy cô gái vị ấy khởi lên lòng luyến ái mãnh liệt, không thể ăn nổi, đành mang đồ đựng thức ăn trở về chỗ nghỉ. Đặt thức ăn qua một bên, nghĩ rằng: "Ta thà chịu chết chứ không thể sống thiếu nàng Chāvā", rồi nằm xuống và bỏ ăn. Đến ngày thứ 7 khi người thợ săn quay trở về. Hỏi về chuyện Upaka với cô con gái. Cô gái nói rằng "vị ấy chỉ đến đây có một ngày rồi không thấy vị ấy quay trở lại nữa." Bằng bộ đồ đến từ rừng, người thợ săn nói với con gái mình rằng: "Cha sẽ đích thân đến hỏi vị ấy, rồi đi ngay lập tức. Sau khi gặp đã bắt lấy chân và hỏi: "Thưa Ngài, Ngài bị làm sao thế?" Upaka thở dài và lăn lộn. Người thợ săn nói: "Thưa Ngài, xin hãy cho tôi biết, nếu tôi có thể làm được, tôi sẽ làm bất cứ điều gì (ngài muốn). Rồi Upaka nói rằng: "Ta sẽ sống nếu như có được nàng Chāvā, nếu như không có được nàng tôi thà chết tại chỗ này còn hơn". Người thợ săn hỏi: "Thưa Ngài, Ngài có biết biết nghề nghiệp gì không? Upaka trả lời rằng: "Tôi không biết". Người thợ săn nói rằng: "Nếu như không có nghề nghiệp gì làm sao Ngài có thể sống đời sống tại gia".

so āha — "nāhaṃ kiñci sippaṃ jānāmi, apica tumhākaṃ maṃsahārako bhavissāmi, maṃsañca vikkīṇissāmī"ti. māgaviko, "amhākampi etadeva ruccatī"ti uttarasāṭakaṃ datvā gharaṃ ānetvā dhītaraṃ adāsi. tesaṃ saṃvāsamanvāya putto vijāyi. subhaddotissa nāmaṃ akaṃsu. chāvā tassa rodanakāle "maṃsahārakassa putta, migaluddakassa putta mā rodī"tiādīni vadamānā puttatosanagītena upakaṃ uppaṇḍesi. bhadde tvaṃ maṃ anāthoti maññasi. atthi me anantajino nāma sahāyo. tassāhaṃ santike gamissāmīti āha. chāvā evamayaṃ aṭṭīyatīti ñatvā punappunaṃ katheti. so ekadivasaṃ anārocetvāva majjhimadesābhimukho pakkāmi.

Upaka đó mới nói rằng: "Tôi thực sự không biết nghề nghiệp gì, nhưng tôi sẽ là người mang thịt của ông săn được đi bán." Người thợ săn nghĩ rằng: "Upaka thích công việc buôn bán của tôi" do đó, đưa cho Upaka một tấm vải mặc và đưa Upaka về nhà rồi trao cô con gái cho vị ấy. Do kết quả của việc chung sống của cả hai, nàng đã sanh ra đứa bé trai. Do đó, cả hai vợ chồng đều đặt tên con trai là Subhadda. Lúc đứa bé khóc nàng nói rằng: "con trai của người bán thịt, con trai của kẻ thợ săn, đừng khóc nữa v.v," việc chế nhạo Upaka bằng những lời ru con. Upaka nói rằng: "Này nàng, nàng nghĩ rằng ta không có chỗ nương tựa chăng? tôi có một người bạn hữu tên là **Anantajina (bậc chiến thắng)**. Tôi sẽ đến chỗ ở của người bạn ấy. Nàng Chāvā biết biết điều đó làm chồng xấu hổ vì biểu hiện ấy, vì vậy nàng cứ nói lập đi lập lại. Một ngày nọ Upaka Jīvaka không nói gì đi thẳng về phía Majjhimadesa.

bhagavā ca tena samayena sāvatthiyaṃ viharati jetavane mahāvihāre. atha kho bhagavā paṭikacceva bhikkhū āṇāpesi — "yo, bhikkhave, 'anantajino'ti pucchamāno āgacchati, tassa maṃ dasseyyāthā"ti. upakopi kho "kuhiṃ anantajino vasatī"ti pucchanto anupubbena sāvatthiṃ āgantvā vihāramajjhe ṭhatvā kuhiṃ anantajinoti pucchi. taṃ bhikkhū bhagavato santikaṃ nayiṃsu. so bhagavantaṃ disvā — "sañjānātha maṃ bhagavā"ti āha. āma, upaka, sañjānāmi, kuhiṃ pana tvaṃ vasitthāti. vaṅkahārajanapade, bhanteti. upaka, mahallakosi jāto pabbajituṃ sakkhissasīti. pabbajissāmi, bhanteti. bhagavā pabbājetvā tassa kammaṭṭhānaṃ adāsi. so kammaṭṭhāne kammaṃ karonto anāgāmiphale P.2.191 patiṭṭhāya

kālaṃ katvā avihesu M.2.96 nibbatto. nibbattakkhaṇeyeva arahattaṃ pāpuṇīti. avihesu nibbattamattā hi satta janā arahattaṃ pāpuṇiṃsu, tesaṃ so aññataro.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn cư trú ở tịnh xá Jetavana thành Sāvatthi, ngài căn dặn chư Tỳ khưu rằng: "Này chư Tỳ khưu, người nào đến hỏi 'bậc chiến thắng' các ông hãy giải thích cho vị ấy. Dầu Upaka Jīvaka lần lượt hỏi về điều ấy: 'bậc chiến thắng đang trú ở đâu?' Đi đến Thành Sāvatthi theo tuần tự đứng giữa tinh xá, vị ấy hỏi rằng 'bậc chiến thắng đang trú ở đâu?'. Các Tỳ khưu đã đưa ông đến chỗ ở của đức Thế Tôn. Sau khi Upakanhìn thấy đức Thế Tôn, vị ấy đã hỏi rằng: "Đức Thế Tôn, ngài còn nhớ con không?". Ngài đáp rằng: 'À, Upaka, Ta nhớ, ông sống ở đâu?' Upaka đáp: "Dạ, con ở xứ Vaṅkahāra". Đức Thế Tôn hỏi rằng: Upaka, ông già rồi đó, xuất gia chưa? Upaka đáp: con đã sẵn sàng xuất gia rồi! Đức Thế Tôn cho vị ấy xuất gia thọ trì đề mục hành thiền cho vị ấy. Upaka thực hành bổn phận trong nghiệp xứ đã vững trú trong quả vị A-na-hàm, sau khi thân hoại mạng chung vị ấy đã hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên rồi chứng đắc A-ra-hán ở ngay sát-na sanh. Thật vậy 7 người hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên ở tầng trời Vô Phiền cũng chứng đắc quả vị A-ra-hán. Trong số 7 vị đó thì Upaka Jīvaka là vị đầu tiên.

vuttañhetaṃ — "avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo.

rāgadosaparikkhīṇā, tiṇṇā loke visattikaṃ.

upako palagaṇḍo ca, pukkusāti ca te tayo.

bhaddiyo khaṇḍadevo ca, bahuraggi ca saṅgiyo.

te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upajjhagun"ti. (saṃ. ni. 1.105).

Điều đó được nói như thế này: "Bảy vị Tỷ kheo đã giải thoát, đã đoạn tận luyến ái và sân hận, đã vượt qua sự vướng mắc này ở thế gian. (Bảy vị ấy sau khi thân hoại mạng chung) đã hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên gồm 3 vị là Upaka, Palagaṇḍa và Pukkusāti, và bốn vị còn lại là Bhaddiya, với Khaṇḍadeva, lại thêm Bāhuraggi, và cùng với Piṅgiya, Cả bảy vị ấy sau khi từ bỏ thân người, đạt đến thân vi tế (thân Phạm thiên). (saṃ. ni. 1.105).

286. **saṇṭhapesunti** katikaṃ akaṃsu. **bāhullikoti** cīvarabāhullādīnaṃ atthāya paṭipanno. **padhānavibbhantoti** padhānato vibbhanto bhaṭṭho parihīno. **āvatto bāhullāyā**ti cīvarādīnaṃ bahulabhāvatthāya āvatto. **apica kho āsanaṃ ṭhapetabban**ti apica kho panassa uccakule nibbattassa āsanamattaṃ ṭhapetabbanti vadiṃsu. **nāsakkhiṃsūti** buddhānubhāvena buddhatejasā abhibhūtā attano katikāya ṭhātuṃ nāsakkhiṃsu. **nāmena ca āvusovādena ca samudācarantī**ti gotamāti, āvusoti ca vadanti. āvuso gotama, mayaṃ uruvelāyaṃ padhānakāle tuyhaṃ pattacīvaraṃ gahetvā vicarimhā, mukhodakaṃ dantakaṭṭhaṃ adamhā, vutthapariveṇaṃ sammajjimhā, pacchā ko te vattappaṭipattimakāsi, kacci amhesu pakkantesu na cintayitthāti evarūpiṃ kathaṃ kathentīti attho. **iriyāyāti** dukkarairiyāya.

Saṇṭhapesuṃ (đã cùng nhau thỏa thuận): đã thực hiện thỏa thuận. **Bāhulliko (là vị sống trong sự sung túc)**: thực hành vị lợi ích cho sự đa dục trong y phục v.v,

padhānavibbhanto (từ bỏ sự nỗ lực tinh tấn): đã làm suy thoái sự tinh cần tinh tấn. **āvatto bāhullāyā (trở lui vì đời sống vật chất đầy đủ)**: trở lui vì mong muốn y phục v.v, đầy đủ. **Apica kho āsanaṃ ṭhapetabbaṃ (sắp đặt một chỗ ngồi)** nghĩa là nhóm năm vị ẩn sĩ nói rằng hãy sắp đặt chỗ ngồi dành cho ngài vị đã sanh ra trong dòng dõi cao quý. **Nāsakkhiṃsū (không thể)**: nhóm năm vị ẩn sĩ đã bị oai lực của đức Phật chế ngự nên không thể giữ đúng lời thỏa thuận của họ. **Nāmena ca āvusovādena ca samudācaranti (Nhưng các vị ấy gọi Ta bằng tên với danh từ hiền giả)**: Gọi bằng tên tộc 'Gotama', và gọi Ta 'hiền giả'. Giải thích rằng nói lời nói bằng hình thức như vậy rằng: "Hiền giả Gotama, thời gian mà ngài thực hành sự tinh tấn ở Uruvela, chúng tôi trợ giúp cầm bình bát, y phục đi khất thực, cúng dường nước súc miệng và tăm xỉa răng, quét dọn xung quanh khu vực chỗ ở, sau đó thực hành phận sự cùng ngài, khi đó chúng tôi đã rời khỏi, Ngài không còn nhớ đến chúng tôi hay sao?" **Với nếp sống như thế (iriyāya)**: bởi vì tiến trình diễn ra thực hiện khó khăn.

paṭipadāyāti dukkarapaṭipattiyā. **dukkarakārikāyāti** pasatapasata-muggayūsādiāharakaraṇādinā dukkarakaraṇena. **abhijānātha me no**ti abhijānātha nu mama. **evarūpaṃ pabhāvitam**etanti etaṃ evarūpaṃ vākyabhedanti attho. api nu ahaṃ uruvelāya padhāne tumhākaṃ saṅgaṇhanatthaṃ anukkaṇṭhanatthaṃ rattiṃ vā divā P.2.192 vā āgantvā, — "āvuso, mā vitakkayittha, mayhaṃ obhāso vā nimittaṃ vā paññāyatī"ti evarūpaṃ kañci vacanabhedaṃ akāsinti adhippāyo. te ekapadeneva satiṃ labhitvā uppannagāravā, "handa addhā esa buddho jāto"ti saddahitvā no hetaṃ, bhanteti āhaṃsu. **asakkhiṃ kho ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū saññāpetun**ti ahaṃ M.2.97, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū buddho ahanti jānāpetuṃ asakkhiṃ. tadā pana bhagavā uposathadivaseyeva āgacchi. attano buddhabhāvaṃ jānāpetvā koṇḍaññattheraṃ kāyasakkhiṃ katvā dhammacakkappavattanasuttaṃ kathesi. suttapariyosāne thero aṭṭhārasahi brahmakoṭīhi saddhiṃ sotāpattiphale V.2.94 patiṭṭhāsi. sūriye dharamāneyeva desanā niṭṭhāsi. bhagavā tattheva vassaṃ upagacchi.

Paṭipadāyā (với việc thực hành như thế): với việc thực hành khó làm. **Bởi việc thực hành khổ hạnh đó (dukkarakārikāya)**: với sự thực hành khó làm như việc thọ dụng đậu xanh, đậu cánh chỉ bằng một nắm tay, hoặc một nữa nắm tay v.v. **Abhijānātha me no (còn nhớ hay không?)**: các ông đã từng biết đến lời Ta đã nói chăng? **Evarūpaṃ pabhāvitam (lời nói như thế Ta đã từng nói)**: Việc thốt ra lời nói bằng hình thức như vậy. Giải thích rằng: "này hiền giả, Ta đến vào ban đêm hoặc ban ngày vì lòng bi mẫn để trợ giúp cho các ông, đừng suy nghĩ về việc thực hành tinh tấn ở tại Uruvelā, hào quang hoặc ấn tướng vẫn còn đang xuất hiện nơi Ta, do đó mới nói một số lời đã được nói như vậy. Nhóm năm vị ẩn sĩ có được niệm chỉ bằng một câu duy nhất, khởi lên sự tôn kính, tin rằng: Đã đủ, vị này quả thật là đức Phật, rồi nói rằng: "No hetu (lời nói đó chưa từng được nghe thưa Ngài)." **Asakkhiṃ kho ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū saññāpetuṃ (Ta có thể làm cho nhóm năm vị ẩn sĩ Tỳ khưu chấp nhận)**: này chư Tỳ khưu, Ta có thể làm cho nhóm năm vị ẩn sĩ biết được rằng: Ta là đức Phật, vị A-ra-hán. Cũng lúc ấy, đức Thế Tôn đi đến chính vào ngày Uposatha, làm cho nhóm năm vị ẩn sĩ biết được bản thể của Ngài là đức Phật, ngài nói bài Kinh 'Chuyển Pháp Luân' đã làm cho Trưởng lão Koṇḍañña trở thành bậc

thân chứng (kāyasakkhiṃ), kết thúc bài Kinh, Trưởng lão đã an trú vào Quả vị Tu-đà-hườn cùng với 18 koṭi Phạm thiên. Mặt trời vẫn chưa kịp lặn và bài thuyết giảng đã Kết ThúcĐức Thế Tôn đã an cư mùa mưa tại Migadāya trong khu rừng Isipatana.

dvepi sudaṃ, bhikkhave, bhikkhū ovadāmītiādi pāṭipadadivasato paṭṭhāya piṇḍapātatthāyapi gāmaṃ appavisanadīpanatthaṃ vuttaṃ. tesañhi bhikkhūnaṃ kammaṭṭhānesu uppannamalavisodhanatthaṃ bhagavā antovihāreyeva ahosi. uppanne uppanne kammaṭṭhānamale tepi bhikkhū bhagavato santikaṃ gantvā pucchanti. bhagavāpi tesaṃ nisinnaṭṭhānaṃ gantvā malaṃ vinodeti. atha nesaṃ bhagavatā evaṃ nīhaṭabhattena ovadiyamānānaṃ vappatthero pāṭipadadivase sotāpanno ahosi. bhaddiyatthero dutiyāyaṃ, mahānāmatthero tatiyāyaṃ, assajitthero catutthiyaṃ. pakkhassa pana pañcamiyaṃ sabbeva te ekato sannipātetvā anattalakkhaṇasuttaṃ kathesi, suttapariyosāne sabbepi arahattaphale patiṭṭhahiṃsu. tenāha — “atha kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū mayā evaṃ ovadiyamānā... pe... anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu... pe... natthi dāni punabbhavo”ti. ettakaṃ kathāmaggaṃ bhagavā yaṃ pubbe avaca — “tumhepi mamañceva pañcavaggiyānañca maggaṃ āruḷhā, ariyapariyesanā tumhākaṃ pariyesanā”ti imaṃ ekameva anusandhiṃ dassento āhari.

dvepi sudaṃ, bhikkhave, bhikkhū ovadāmi (Ta giảng dạy 2 vị Tỳ khưu) v.v, nói giải thích bằng việc không đi vào làng dẫu để đi khất thực, kể từ ngày trăng tròn mỗi nửa tháng, để gọt rửa cấu uế khởi lên trong nghiệp xứ của chư vị Tỳ khưu đó, đức Thế Tôn mới an trú ở trong tịnh xá mà thôi. Chư Tỳ khưu đó đã đi đến trú xứ của đức Thế Tôn hỏi về cấu uế của nghiệp xứ đã khởi lên. Còn đức Thế Tôn đi đến nơi vị Tỳ khưu đó ngồi làm xua đi những cấu uế. Khi ấy, (vì) nhóm năm vị Tỳ khưu đó mà đức Thế Tôn đã không đi khất thực, ban lời giáo huấn Trưởng lão Vappa đã chứng đắc quả vị Tu-đà-hườn vào ngày trăng khuyết, vào ngày thứ 2 Trưởng lão Bhaddiya, vào ngày thứ 3 Trưởng lão Mahānāma, vào ngày thứ 4 Trưởng lão Assaji. Vào ngày thứ 5 của mỗi hai tuần đức Thế Tôn làm cho nhóm vị Tỳ khưu tụ hội lại với nhau rồi thuyết bài Kinh Vô Ngã Tướng. Vào lúc chấm dứt bài Kinh cả năm vị Tỳ khưu đều vững trú vào Quả vị A-ra-hán. Vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “Này các Tỳ khưu, nhóm năm vị Tỳ khưu, sau khi được Ta thuyết giảng, sau khi được Ta khuyến giáo…nt…thoát khỏi mọi trói buộc, đạt đến Niết bàn vô thượng…nt…giờ đây không còn tái sanh nữa. Đức Thế Tôn nói phương thức giảng giải nào trước, khi chỉ ra sự liên kết đồng nhất rằng: “dầu các ngươi bước vào con đường của Ta và của nhóm năm vị Tỳ khưu, việc tầm cầu của các ông được gọi là sự tầm cầu của bậc Thánh. Như thế, mới mang đến phương thức giảng giải chỉ chừng ấy.”

287. idāni yasmā na agāriyānaṃyeva pañcakāmaguṇapariyesanā P.2.193 hoti, anagāriyānampi cattāro paccaye appaccavekkhitvā paribhuñjantānaṃ pañcakāmaguṇavasena anariyapariyesanā hoti, tasmā taṃ dassetuṃ pañcime, bhikkhave, kāmaguṇātiādimāha. tattha navarattesu pattacīvarādīsu cakkhuviññeyyā rūpātiādayo cattāro kāmaguṇā labbhanti. raso panettha paribhogaraso hoti. manuññe piṇḍapāte bhesajje ca pañcapi labbhanti. senāsanamhi cīvare viya cattāro. raso pana etthāpi paribhogarasova.

287. Bây giờ, cũng bởi nguyên nhân tầm cầu trong năm dục của những người cư sĩ tại gia đây không phải là sự tầm cầu của bậc Thánh, của những hạng người xuất gia không quán xét trong việc thọ dụng bốn món vật dụng với mãnh lực của năm dục. Như thế, để thuyết giảng câu đó mới nói rằng: "này chư Tỳ khưu, năm dục này…" v.v. Trong năm dục đó như sắc nên nhận biết bằng mắt v.v, có được trong bốn món vật dụng chẳng hạn như bình bát và y phục v.v, mới nhận được. Còn đối với vị của năm dục là vị trong việc thọ dụng. Cả năm dục có được trong việc đi khất thực và dược phẩm trị bệnh mà hài lòng. Năm dục có được có được ở nơi trú xứ giống như y phục.

ye hi keci, bhikkhaveti kasmā ārabhi? evaṃ pañca kāmaguṇe dassetvā idāni ye evaṃ vadeyyuṃ, "pabbajitakālato paṭṭhāya anariyapariyesanā nāma kuto, ariyapariyesanāva pabbajitānan"ti, tesaṃ paṭisedhanatthāya "pabbajitānampi catūsu paccayesu appaccavekkhaṇaparibhogo anariyapariyesanā M.2.98 evā"ti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. tattha **gadhitāti** taṇhāgedhena gadhitā. **mucchitāti** taṇhāmucchāya mucchitā V.2.95. **ajjhopannāti** taṇhāya ajjhogāḷhā. **anādīnavadassāvinoti** ādīnavaṃ apassantā. anissaraṇapaññāti nissaraṇaṃ vuccati paccavekkhaṇañāṇaṃ. te tena virahitā.

Tại sao đức Thế Tôn mới bắt đầu nói rằng: "**Này các Tỳ khưu, những Sa-môn hay Bà-la-môn…**" Bởi vì đức Thế Tôn khi thuyết giảng về năm dục này. Bây giờ, vì muốn bác bỏ những người nói như sau: "Gọi là sự tầm cầu không phải của bậc Thánh từ khi xuất gia, có thể trở thành sự tầm cầu của bậc Thánh của vị xuất gia có được ở đâu?" Vì vậy, mới bắt đầu thuyết giảng bài Pháp này rằng: "Việc thọ dụng với việc không quán tưởng về bốn món vật dụng không phải là việc tầm cầu của bậc Thánh, thậm chí của bậc xuất gia." Ở đó, **gadhitā (bị gần gũi)** bao gồm việc trói buộc bởi sự trói buộc bởi mãnh lực tham ái. **Mucchitā (Bị máng vào)**: bị máng vào bởi sự không biết mình do mãnh lực của tham ái. **Bị vướng vào (ajjhopannā)**: Đã bị tham ái chế ngự. **Anādīnavadassāvino (không nhìn thấy tội lỗi)**: không nhìn thấy sự nguy hại. Trí quán xét lại Đạo và Quả thì được gọi là sự xuất ly trong cụm từ 'không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng' loại ra khỏi Trí quán xét lại Đạo và Quả ấy.

idāni tassatthassa sādhakaṃ upamaṃ dassento seyyathāpi, bhikkhavetiādimāha. tatrevaṃ opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ — āraññakamago viya hi samaṇabrāhmaṇā, luddakena araññe ṭhapitapāso viya cattāro paccayā, tassa luddassa pāsarāsiṃ ajjhottharitvā sayanakālo viya tesaṃ cattāro paccaye appaccavekkhitvā paribhogakālo. luddake āgacchante magassa yena kāmaṃ agamanakālo viya samaṇabrāhmaṇānaṃ mārassa yathākāmakaraṇīyakālo, māravasaṃ upagatabhāvoti attho. magassa pana abaddhassa pāsarāsiṃ adhisayitakālo viya samaṇabrāhmaṇānaṃ catūsu paccayesu paccavekkhaṇaparibhogo, luddake āgacchante magassa yena kāmaṃ gamanaṃ viya samaṇabrāhmaṇānaṃ māravasaṃ anupagamanaṃ veditabbaṃ. **vissatthoti** nibbhayo nirāsaṅko. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Bây giờ, khi đưa ra ví dụ minh họa để hoàn thành ý nghĩa đó mới nói rằng: "Này chư Tỳ khưu, giống như…" v.v. Nên biết so sánh trong câu đó như vậy. Sa-môn và Bà-la-môn giống như thịt trong rừng, bốn món vật dụng giống như cái bẫy của người thợ săn đã giăng

trong rừng. Thời gian Sa-môn và Bà-la-môn ấy không quán tưởng về bốn món vật dụng, giống như thời gian một người thợ săn giăng bẫy rồi đi ngủ. Thời gian Sa-môn và Bà-la-môn bị Ma vương đối xử theo ý muốn rơi vào quyền lực của Ma vương tương tự y như thời gian người thợ săn đến thì con mòi không thể di chuyển theo ý muốn. Hơn nữa, việc quán tưởng trong bốn vật dụng, rồi thọ dụng của các vị Sa-môn và Bà-la-môn Nó nên được thấy giống như thời gian con mồi không bị mắc bẫy, việc không bị rơi vào quyền lực Ma vương của Sa-môn và Bà-la-môn nên biết tương tự y như khi thợ săn đến thì con mồi cũng có thể di chuyển theo ý muốn. **Nhẹ lòng (vissattho)**: không có sự sợ hãi, không có sự hoài nghi. Từ còn lại đều có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Thánh Cầu Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 27

GIẢI THÍCH TIỂU KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI
Cūḷahatthipadopasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

288. **evaṃ me sutan**ti cūḷahatthipadopamasuttaṃ. tattha **sabbasetena vaḷavābhirathenā**ti, "setā sudaṃ assā yuttā honti setālaṅkārā. seto ratho setālaṅkāro setaparivāro, setā rasmiyo, setā patodalaṭṭhi, setaṃ chattaṃ, setaṃ uṇhīsaṃ, setāni vatthāni, setā upāhanā, setāya sudaṃ vālabījaniyā bījiyatī"ti (saṃ. ni. 5.4) evaṃ vuttena sakalasetena catūhi vaḷavāhi yuttarathena.

288. Kinh Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **với một cỗ xe toàn trắng do ngựa cái kéo (sabbasetena vaḷavābhirathenā)**: cỗ xe được kéo bởi bốn loài ngựa toàn trắng được ngài nói như vầy: "được biết rằng những con ngựa kéo xe toàn trắng, được trang điểm toàn trắng, với cỗ xe màu trắng được trang trí màu trắng với những đồ vật phụ tùng màu trắng, dây cương màu trắng, roi da màu trắng, cây lộng màu trắng, khăn đội đầu màu trắng, vải trắng, mang đôi giày trắng, quạt với cây quạt trắng." (saṃ. ni. 5.4).

ratho ca nāmeso duvidho hoti — yodharatho, alaṅkārarathoti. tattha yodharatho caturassasaṇṭhāno hoti nātimahā, dvinnaṃ tiṇṇaṃ vā janānaṃ gahaṇasamattho. alaṅkāraratho mahā hoti, dīghato dīgho, puthulato puthulo. tattha chattaggāhako vālabījaniggāhako tālavaṇṭaggāhakoti evaṃ aṭṭha vā dasa vā sukhena ṭhātuṃ vā nisīdituṃ vā nipajjituṃ vā sakkonti, ayampi alaṅkārarathoyeva.

Cỗ xe có hai loại là yodharatho, alaṅkāraratho. Trong hai loại xe đó, yodharatho là cỗ xe có hình vuông, không lớn lắm, có sức chứa 2-3 người, alaṅkāraratho là cỗ xe được trang hoàng lớn cả về chiều dài và lẫn chiều rộng, xe alaṅkāraratho (có sức chứa) 8 hoặc 10 người, tức là người che ô, người cầm roi da, người cầm chiếc quạt lá cọ, có thể đứng, ngồi, nằm tùy thích. Chính chiếc xe này được gọi là alaṅkāraratho.

so sabbo sacakkapañjarakubbaro rajataparikkhitto ahosi. vaḷavā pakatiyā setavaṇṇāva. pasādhanampi tādisaṃ rajatamayaṃ ahosi. rasmiyopi rajatapanāḷi suparikkhittā. patodalaṭṭhipi rajataparikkhittā. brāhmaṇopi setavatthaṃ nivāsetvā setaṃyeva uttarāsaṅgamakāsi, setavilepanaṃ vilimpi, setamālaṃ pilandhi, dasasu aṅgulīsu aṅgulimuddikā, kaṇṇesu kuṇḍalānīti evamādialaṅkāropissa rajatamayova ahosi. parivārabrāhmaṇāpissa dasasahassamattā tatheva setavatthavilepanamālālaṅkārā ahesuṃ. tena vuttaṃ "**sabbasetena vaḷavābhirathenā**"ti.

Tất cả những chiếc xe đó với bánh xe, cửa sổ và càng xe được trang trí bằng bạc. Ngựa thường cũng có màu trắng, những đồ trang trí đó cũng được làm bằng bạc, cả sợi dây cương cũng được mạ bằng bạc, cả cây roi cũng được làm bằng bạc. Kể cả những người Bà-la-môn đã quấn tấm vải trắng, cả y thượng mềm mại, được trang trí bằng một vòng hoa nhài trắng, đeo mười chiếc nhẫn cả mười ngón tay, gắn bông tai ở hai bên. Ngay cả các phụ tùng của xe cũng đều làm toàn bằng bạc. Thậm chí những người Bà-la-môn tùy tùng của những người Bà-la-môn đó cũng được thoa bằng vải tẩm hương thơm và tràng hoa trắng tương tự như vậy. Do đó ngài đã nói rằng: "**với cỗ xe ngựa cái được trang trí toàn trắng**".

sāvatthiyā niyyātīti so kira channaṃ channaṃ māsānaṃ ekavāraṃ nagaraṃ padakkhiṇaṃ karoti. ito ettakehi divasehi nagaraṃ padakkhiṇaṃ karissatīti puretarameva ghosanā karīyati; taṃ sutvā ye nagarato na pakkantā, te na pakkamanti. ye pakkantā, tepi, "puññavato sirisampattiṃ passissāmā"ti āgacchanti. yaṃ divasaṃ brāhmaṇo nagaraṃ anuvicarati, tadā pātova nagaravīthiyo sammajjitvā vālikaṃ okiritvā lājapañcamehi pupphehi abhippakiritvā puṇṇaghaṭe ṭhapetvā kadaliyo ca dhaje ca ussāpetvā sakalanagaraṃ dhūpitavāsitaṃ karonti.

Rời khỏi thành Sāvatthi: kể rằng mỗi 6 tháng Bà-la-môn đó sẽ thực hiện hướng phải nhiễu vòng quanh thành một lần. Sẽ có thông báo trước rằng Bà-la-môn sẽ thực hành nhiễu vòng quanh thành phố vào ngày đó kể từ hôm nay, tất cả mọi người biết chuyện này rồi những người vẫn chưa rời khỏi thành sẽ không ra khỏi, những người đã rời khỏi "sẽ quay trở lại để chứng kiến sự vinh quang của vị có phước báu". Ngày nào Bà-la-môn thực hiện nhiễu quanh thành phố, ngày đó sáng sớm mọi người sẽ quét đường ở thành phố, trải cát, rải hoa cùng với bông gạo, đặt một chậu nước đầy, nâng cao cây chuối và lá cờ làm cho cả thành phố thơm hương trầm.

brāhmaṇo pātova sīsaṃ nhāyitvā purebhattaṃ bhuñjitvā vuttanayeneva setavatthādīhi attānaṃ alaṅkaritvā pāsādā oruyha rathaṃ abhiruhati. atha naṃ te brāhmaṇā sabbasetavatthavilepanamālālaṅkārā setacchattāni gahetvā parivārenti; tato mahājanassa sannipātanatthaṃ paṭhamamaṃyeva taruṇadārakānaṃ phalāphalāni vikiritvā tadanantaraṃ māsakarūpāni; tadanantaraṃ kahāpaṇe vikiranti; mahājanā sannipatanti. ukkuṭṭhiyo ceva celukkhepā ca pavattanti. atha brāhmaṇo maṅgalikasovatthikādīsu maṅgalāni ceva suvatthiyo ca karontesu mahāsampattiyā nagaraṃ anuvicarati. puññavantā manussā ekabhūmakādipāsāde āruyha sukapattasadisāni vātapānakavāṭāni vivaritvā olokenti. brāhmaṇopi attano yasasirisampattiyā nagaraṃ ajjhottharanto viya dakkhiṇadvārābhimukho hoti. tena vuttaṃ "sāvatthiyā niyyātī"ti.

Sáng sớm, vị Bà-la-môn cũng đi tắm, chải đầu, ăn thức ăn mềm trước, rồi ăn thức ăn cứng sau, mặc áo vải trắng v.v, theo cách như đã nói trên, bước xuống khỏi lâu đài rồi bước lên xe. Lúc bấy giờ, các Bà-la-môn ấy đều trang điểm bằng y phục mềm mại và vòng hoa trắng. cầm một chiếc ô trắng vây quanh Bà-la-môn Jāṇusoṇi đó. Sau đó, hoa quả nhỏ lớn được phát cho các em nhỏ trước ngày hội để quần chúng tập trung. Từ đó, họ rải các đồng tiền māsaka và kahāpana. Đại chúng tụ hội lại với nhau, mạnh người nào người nấy hò hét vang rền và đưa tấm vải Pokasa tung bay. Khi đó, Bà-la-môn Maṅgalika và Bà-là-môn Sovatthika v.v, thực hành nghi thức cầu an và sự hưng thịnh, thực hành nhiễu quanh thành phố với tài sản lớn. Người nhân loại có phước đứng trên tòa lâu đài một tầng, v.v, mở cửa sổ và cửa lớn ra vào giống như vật chứa đựng màu trắng để nhìn. Còn phía Bà-la-môn tiến về cổng phía Nam như thể bao quanh thành phố bằng tài sản là danh vọng và vinh quang của chính mình. Vì thế, ngài đã nói rằng "**Rời khỏi thành Sāvatthi**"

divā divassāti divasassa divā, majjhanhakāleti attho. **pilotikaṃ paribbājakanti** pilotikāti evaṃ itthiliṅgavohāravasena laddhanāmaṃ paribbājakaṃ. so kira paribbājako

daharo paṭhamavaye ṭhito suvaṇṇavaṇṇo buddhupaṭṭhāko, pātova tathāgatassa ceva mahātherānañca upaṭṭhānaṃ katvā tidaṇḍakuṇḍikādi parikkhāraṃ ādāya jetavanā nikkhamitvā nagarābhimukho pāyāsi. taṃ esa dūratova āgacchantaṃ addasa. **etadavocāti** anukkamena santikaṃ āgataṃ sañjānitvā etaṃ, "handa kuto nu bhavaṃ vacchāyano āgacchatī"ti gottaṃ kittento vacanaṃ avoca. **paṇḍito maññeti** bhavaṃ vacchāyano samaṇaṃ gotamaṃ paṇḍitoti maññati, udāhu noti ayamettha attho.

Từ trưa (divā divassa): ngày của ngày, tức là thời gian giữa trưa. Du sĩ Pilotika: du sĩ được đặt tên sự chế định nữ tính như vầy rằng **Pilotika**. Kể rằng du sĩ ấy đang trong độ tuổi thiếu niên có màu da như màu vàng rồng là Buddhupaṭṭhāko làm thị giả Như Lai và đại trưởng lão sáng sớm cầm lấy những vật phụ tùng là 'gậy 3 chân'[326] và bình đựng nước v.v, ra khỏi Jetavana tiến về phía trước hướng thành phố. Bà-la-môn Jānusoṇi ấy nhìn thấy du sĩ Pilotika đi đến nhưng ở đằng xa. **Đã nói…như vậy (etadavoca)**: Bà-la-môn Jānusoṇi nhớ được rằng du sĩ Pilotika đã từng đến trú xứ theo tuần tự, mới nói lời cụ thể tên tộc "ngài Vacchāyana đến từ đâu?" Bậc trí tưởng rằng (paṇḍito maññeti): này có ý nghĩa như vầy ngài Vacchāyana tưởng tượng Sa-môn Gotama là bậc trí hay không phải bậc trí?

ko cāhaṃ, bhoti, bho, samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānane ahaṃ ko nāma? **ko ca samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānissāmīti** kuto cāhaṃ samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānissāmi, kena kāraṇena jānissāmīti? evaṃ sabbathāpi attano ajānanabhāvaṃ dīpeti. **sopi nūnassa tādisovā**ti yo samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jāneyya, sopi nūna dasa pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ patto tādiso buddhoyeva bhaveyya. sineruṃ vā himavantaṃ vā pathaviṃ vā ākāsaṃ vā pametukāmena tappamāṇova daṇḍo vā rajju vā laddhuṃ vaṭṭati. samaṇassa gotamassa paññaṃ jānantenapi tassa ñāṇasadisameva sabbaññutaññāṇaṃ laddhuṃ vaṭṭatīti dīpeti. ādaravasena panettha āmeḍitaṃ kataṃ.

Làm sao tôi có thể biết (ko cāhaṃ, bho): tôi sẽ biết được Sa-môn có trí tuệ và sự sáng suốt từ đâu? **Làm sao tôi có thể biết trí tuệ và sự sáng suốt của Sa-môn Gotama được (ko ca samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānissāmi)**: Du sĩ Pilotika thể hiện rằng bản thân không biết thậm chí với mọi cách như vậy, tôi sẽ biết trí tuệ và sự sáng suốt của Sa-môn Gotamā từ đâu? sẽ biết lới lý do gì? Chỉ có người như Sa-môn Gotama (sopi nūnassa tādisovā): Du sĩ Pilotika chỉ ra rằng người nào người nào có thể biết được trí tuệ và sự sáng suốt của Sa-môn Gotama, người đó phải là người thực hành mười pháp ba-la-mật, chứng đắc vô Toàn giác trí là đức Phật như thế, thậm chí những người muốn vẽ núi Sineru, hay núi Himavanta, hay quả địa cầu, hay hư không, cần có cái que hoặc sợi dây khoảng chừng ấy có thể vẽ được, người biết trí tuệ của Sa-môn Gotama cũng cần có được Toàn giác trí giống như của ngài mà thôi. Ngài thực hiện việc nói lập lại này với sự trợ giúp.

uḷārāyāti uttarāya seṭṭhāya. **ko cāhaṃ, bho**ti, bho, ahaṃ samaṇassa gotamassa pasaṃsane ko nāma? **ko ca samaṇaṃ gotamaṃ pasaṃsissāmīti** kena kāraṇena

[326] 3 cây gậy được dịch từ tidaṇḍa có thể có hai ý nghĩa là (1) ba cây gậy được buộc lại với nhau nhằm mục đích để nhắc nhở để cẩn thận chú ý đến thân-khẩu-ý giống như tu sĩ Tedaṇḍika sử dụng, (2) gậy 3 chân mà du sĩ luôn mang bên mình, trong trường hợp này sử dụng ý nghĩa thứ nhất.

pasaṃsissāmi? **pasatthapasatthoti** sabbaguṇānaṃ uttaritarehi sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho, na tassa aññehi pasaṃsanakiccaṃ atthi. yathā hi campakapupphaṃ vā nīluppalaṃ vā padumaṃ vā lohitacandanaṃ vā attano vaṇṇagandhasiriyāva M.2.101 pāsādikañceva sugandhañca, na tassa āgantukehi vaṇṇagandhehi thomanakiccaṃ atthi. yathā ca maṇiratanaṃ vā candamaṇḍalaṃ vā attano ālokeneva obhāsati, na tassa aññena obhāsanakiccaṃ atthi. evaṃ samaṇo gotamo sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho thomito sabbalokassa seṭṭhataṃ pāpito, na tassa aññena pasaṃsanakiccaṃ atthi. pasatthehi vā pasatthotipi **pasatthapasattho**.

Uḷārāya: cao cả, tối thượng. **ko cāhaṃ, bho**: Ta có thể tán thán Sa-môn từ đâu? **Sẽ không tán thán được như thế (ko ca samaṇaṃ gotamaṃ pasaṃsissāmi)**: tôi sẽ không tán thán vì lý do đó. **Bậc tối thượng được tán thán trong các bậc được tán thán**: là người tối thượng bởi đức hạnh của chính mình vượt trội hơn người khác bởi tất cả đức hạnh mà người nhân loại tán thán. Ngài không cần thiết để người khác khen ngợi về đức hạnh ấy. Giống như hoa mộc lan, hoặc hoa súng, hoặc hoa sen hoặc trầm hương đỏ, tươi tắn và có hương thơm bởi sự rực rỡ của màu sắc và hương thơm của chúng, chúng không có bổn phận phải khen ngợi vì màu sắc và hương thơm đi kèm với nó, và giống như một viên ngọc quý giá hay mặt trăng phát ra ánh sáng bằng chính ánh sáng của chính nó, không cần thiết phải dựa vào bất kỳ loại ánh sáng nào khác thế nào, thì Sa-môn Gotama cũng thế đó là người mà các bậc trí tán thán, khen ngợi bởi đức hạnh của chính ngài mà toàn bộ thế giới tán thán, là đạt đến sự tối thượng của tất cả thế giới, ngài không cần thiết tìm kiếm sự tán thán của người khác. Lại nữa Sa-môn Gotama là người tối thượng hơn tất cả người tối thượng, do nguyên nhân đó mới gọi là **pasatthapasattho** nghĩa là người tối thượng hơn cả những người tối thượng.

ke pasatthā nāma? rājā pasenadi kosalo kāsikosalavāsikehi pasattho, bimbisāro aṅgamagadhavāsīhi. vesālikā licchavī vajjiraṭṭhavāsīhi pasatthā. pāveyyakā mallā, kosinārakā mallā, aññepi te te khattiyā tehi tehi jānapadehi pasatthā. caṅkīādayo brāhmaṇā brāhmaṇagaṇehi, anāthapiṇḍikādayo upāsakā anekasatehi upāsakagaṇehi, visākhādayo upāsikā anekasatāhi upāsikāhi, sakuludāyiādayo paribbājakā anekehi paribbājakasatehi, uppalavaṇṇātheriādikā mahāsāvikā anekehi bhikkhunisatehi, sāriputtattherādayo mahāsāvakā anekasatehi bhikkhūhi, sakkādayo devā anekasahassehi devehi, mahābrahmādayo brahmāno anekasahassehi brahmehi pasatthā. te sabbepi dasabalaṃ thomenti vaṇṇenti, pasaṃsantīti bhagavā "pasatthapasattho"ti vuccati.

Còn ai nữa gọi là tối thượng nhất? Đức Vua Pasenadi Kosala là người tối thượng hơn toàn bộ dân chúng Kāsī và Kosala. Đức Vua Bimbisāra tối thượng hơn toàn bộ dân chúng Aṅga và Magadha. Đức Vua Licchavi ở thành Vesālī tối thượng hơn dân chứng ở xứ Vajjī. Đức Vua Mallā thành Pāva, Vua Mallā thành Kosinārā, cả những vị Vua đó đó, vị khác tối thượng hơn dân chúng của xứ sở đó đó. Bà-la-môn có Bà-la-môn Caṅkī tối thượng hơn các Bà-la-môn khác. Nam cư sĩ có trưởng giả Anāthapiṇḍika v.v, là tối thượng hơn so với các nam cư sĩ. Nữ cư sĩ có bà Visākhā v.v, là tối thượng hơn so với nhiều trăm các nữ cư sĩ. Du

sĩ có Sakuludāyi v.v, là tối thượng hơn nhiều trăm du sĩ. Đại nữ Thinh Văn có Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā v.v, là tối thượng hơn nhiều trăm Tỳ khưu ni. Đại Thinh Văn có Trưởng lão Sarīputta là vị tối thượng hơn nhiều trăm vị Tỳ khưu. Chư Thiên có Vua trời Sakka v.v, là tối thượng hơn hơn tất cả các vị Thiên. Các vị Phạm thiên có Đại Phạm thiên, là tối thượng hơn nhiều nghìn Phạm thiên. Tất cả các vị đó đều khen ngợi tán thán đấng Thập Lực. Do đó, đức Thế Tôn mới được gọi nó là người tối thượng hơn những người tối thượng.

atthavasanti atthānisaṃsaṃ. athassa paribbājako attano pasādakāraṇaṃ ācikkhanto **seyyathāpi, bho, kusalo nāgavaniko**tiādimāha. tattha **nāgavanikoti** nāgavanavāsiko anuggahitasippo puriso. parato pana uggahitasippo puriso nāgavanikoti āgato. **cattāri padānī**ti cattāri ñāṇapadāni ñāṇavalañjāni, ñāṇena akkantaṭṭhānānīti attho.

Atthavasaṃ dịch là quả báu lợi ích. Khi đó du sĩ trong khi nói nguyên nhân của đức tin của chính mình cho Bà-la-môn Soṇusoni mới nói rằng **giống như một người săn voi thiện xảo.** Ở đó, 'người săn voi (nāgavaniko)': người không học nghề săn voi gọi người sống trong rừng nơi có voi là (nāgavanavāsī), còn người học nghề săn voi từ người sống trong rừng có voi gọi người săn voi là (nāgavanika). **Bốn dấu chân (cattāri padāni)**: đối chân là trí, là dấu chân là bốn trí, có nghĩa là vị trí mà trí chạm đến.

289. **khattiyapaṇḍitetiādīsu paṇḍiteti** paṇḍiccena samannāgate. **nipuṇeti** saṇhe sukhumabuddhino, sukhumātthantarapaṭivijjhanasamatthe. **kataparappavādeti** viññātaparappavāde ceva parehi saddhiṃ katavādaparicaye ca. **vālavedhirūpeti** vālavedhidhanuggahasadise. **te bhindantā maññe carantī**ti vālavedhi viya vālaṃ sukhumānipi paresaṃ diṭṭhigatāni attano paññāgatena bhindantā viya carantīti attho. **pañhaṃ abhisaṅkharontī**ti dupadampi tipadampi catuppadampi pañhaṃ karonti. **vādaṃ āropessāmāti** dosaṃ āropessāma. **na ceva samaṇaṃ gotamaṃ pañhaṃ pucchantī**ti; kasmā na pucchanti?

289. **Bậc trí** trong cụm từ **Sát-đế-lị trí tuệ** là vị hội đủ với tính chất của bậc trí. **Nipuṇe** dịch là người chi tiết, là người biết được ý nghĩa một cách chi tiết, bao gồm người có thể thâm nhập được ý nghĩa chi tiết khác. **Người nghị luận biện tài (kataparappavāde)** là biết nghị luận (dùng lý lẽ của mình để thuyết phục người khác) và biết biện tài. **Vālavedhirūpe** dịch là một cung thủ (có thể) bắn trúng sợi tóc. **Những vị Sát-đế-lị trí tuệ di du hành như muốn đả phá các quan điểm (te bhindantā maññe caranti)**: đi du hành có vẻ như để đả phá quan điểm của người khác, chi tiết bằng trí tuệ của mình như thể một người cung thủ có thể bắn trúng sợi tóc. Cùng nhau nghĩ cột (đặt) vấn đề (pañhaṃ abhisaṅkharonti) đặt 2 vấn đề, hay đặt 3 vấn đề, hay đặt 4 vấn đề. **Chúng tôi sẽ chất vấn (vādaṃ āropessāma)**: chúng tôi sẽ bắt lỗi. Cũng không hỏi vấn đề cùng Sa-môn Gotama (na ceva samaṇaṃ gotamaṃ pañhaṃ pucchanti); vì sao lại không hỏi?

bhagavā kira parisamajjhe dhammaṃ desento parisāya ajjhāsayaṃ oloketi, tato passati — "ime khattiyapaṇḍitā guḷhaṃ rahassaṃ pañhaṃ ovaṭṭikasāraṃ katvā āgatā"ti. so tehi apuṭṭhoyeva evarūpe pañhe pucchāya ettakā dosā, vissajjane ettakā, atthe pade akkhare

ettakāti ime pañhe pucchanto evaṃ puccheyya, vissajjento evaṃ vissajjeyyāti, iti ovaṭṭikasāraṃ katvā ānīte pañhe dhammakathāya antare pakkhipitvā viddhaṃseti. khattiyapaṇḍitā "seyyo vata no, ye mayaṃ ime pañhe na pucchimhā, sace hi mayaṃ puccheyyāma, appatiṭṭheva no katvā samaṇo gotamo khipeyyā"ti attamanā bhavanti.

Kể rằng đức Thế Tôn khi thuyết giảng Pháp ở giữa hội chúng ngài xem sát khuynh hướng của hội chúng từ đó mới thấy rằng - "những vị Sát-đế-lị trí tuệ đó đã đến đặt vấn đề một cách kín đáo gọi là ovaṭṭikasāraṃ vấn đề quanh co". Ngài không muốn cho các Sát-đế-lị trí tuệ hỏi bởi ngài biết rằng: "trong việc hỏi vấn đề có lỗi lầm chừng ấy, trong khi trả lời vấn đề có lỗi lầm chừng ấy, trong ý nghĩa câu, văn tự có lỗi lầm chừng ấy, hỏi như vậy khi trả lời phải trả lời như vậy." Vì thế, đã đặt vấn đề ở giữa Pháp thoại rồi phá hủy vấn đề mà Sát-đế-lị trí tuệ đem lại đặt thành vấn đề ovaṭṭikasāraṃ bởi cách đó. Những vị Sát-đế-lị trí tuệ trở nên hoan hỷ "Quả thật may mắn cho chúng ta, chúng ta không cần hỏi vấn đề này, nếu có thể chúng tôi sẽ hỏi như vậy, Sa-môn Gotama có thể làm cho chúng ta tuyệt vọng (không còn đường lui)."

apica buddhā nāma dhammaṃ desentā parisaṃ mettāya pharanti, mettāpharaṇena dasabale mahājanassa cittaṃ pasīdati, buddhā ca nāma rūpaggappattā honti dassanasampannā madhurassarā mudujivhā suphusitadantāvaraṇā P.2.198 amatena hadayaṃ siñcantā viya dhammaṃ kathenti. tatra nesaṃ mettāpharaṇena pasannacittānaṃ evaṃ hoti — "evarūpaṃ advejjhakathaṃ amoghakathaṃ niyyānikakathaṃ kathentena bhagavatā saddhiṃ na sakkhissāma paccanīkaggāhaṃ gaṇhitun"ti attano pasannabhāveneva na pucchanti.

Và hơn nữa, thông thường chư Phật khi thuyết giảng Giảo Pháp sẽ rải tâm từ đến khắp hội chúng, đại chúng ắt có tâm tịnh tín nơi đấng Thập Lực nhờ việc rải tâm từ. Chư Phật có sắc thân tuyệt mỹ, đáng nhìn, có âm thanh êm dịu, có lưỡi mềm mại, có hàm răng đều đặn, thuyết Pháp như tưới mát tâm (của người nghe) với nước bất tử. Ở nơi đó những người đó có tâm tịnh tín do bởi (ngài) rải tâm từ, cũng có suy nghĩ như vầy - "Chúng ta không thể tự biến mình làm kẻ thù của đức Thế Tôn, vị không nói hai lời, lời nói không trống rỗng, lời nói dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau bằng hình thức như vậy" mới không hỏi do bản thân tịnh tín (nơi ngài).

aññadatthūti ekaṃsena. **sāvakā sampajjantī**ti saraṇagamanavasena sāvakā honti. **tadanuttaranti** taṃ anuttaraṃ. brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyassa pariyosānabhūtaṃ arahattaphalaṃ, tadatthāya hi te pabbajanti. **manaṃ vata, bho, anassāmā**ti, bho, sace mayaṃ na upasaṅkameyyāma, iminā thokena anupasaṅkamanamattena apayirupāsanamatteneva naṭṭhā bhaveyyāma. upasaṅkamanamattakena panamhā na naṭṭhāti attho. dutiyapadaṃ purimasseva vevacanaṃ. assamaṇāva samānātiādīsu V.2.100 pāpānaṃ asamitattā assamaṇāva. abāhitattā ca pana abrāhmaṇāva. kilesārīnaṃ ahatattā anarahantoyeva samānāti attho.

Aññadatthu: với một phần. **Trở thành đệ tử (sāvakā sampajjanti)**: là đệ tử nhờ việc đến nương nhờ. **Tadanuttaraṃ** = taṃ anuttaraṃ. Ở tận cùng của phạm hạnh (brahmacariyapariyosānaṃ): Thánh A-ra-hán Quả là tận cùng của con đường phạm hạnh. Thật vậy, Sa-môn hạnh đó phải xuất gia vì lợi ích A-ra-hán Quả ấy. **Chúng tôi quả thật không thiệt hại chăng? (manaṃ vata, bho, anassāmā)**: Thưa ngài, nếu tôi không nên vào xem tôi có thể thiệt hại, bởi vì không được đến gần chỉ chút ít, nhưng chúng tôi không thiệt hại bởi lý do chỉ đơn thuần đến yết kiến. Câu thứ 2 cũng là từ đồng nghĩa của câu thứ nhất, trong lời rằng "**không phải là Sa-môn**" v.v, Gọi là không phải Sa-môn bởi không vắng lặng ác pháp, gọi là không phải Bà-la-môn bơi không thả trôi ác pháp và không phải là bậc A-ra-hán bởi không tiêu diệt được kẻ thù là phiền não.

290. **udānaṃ udānesī**ti udāhāraṃ udāhari. yathā hi yaṃ telaṃ mānaṃ gahetuṃ na sakkoti, vissanditvā gacchati, taṃ avasekoti vuccati, yañca jalaṃ taḷākaṃ gahetuṃ na sakkoti, ajjhottharitvā gacchati, taṃ oghoti vuccati. evameva yaṃ pītimayaṃ vacanaṃ hadayaṃ gahetuṃ na sakkoti, adhikaṃ hutvā anto asaṇṭhahitvā bahi nikkhamati, taṃ udānanti vuccati. evarūpaṃ pītimayaṃ vacanaṃ nicchāresīti attho. **hatthipadopamoti** hatthipadaṃ upamā assa dhammassāti hatthipadopamo. so na ettāvatā vitthārena paripūro hotīti dasseti. **nāgavanikoti** uggahitahatthisippo hatthivanacāriko. atha kasmā idha kusaloti na vuttoti? parato "**yo hoti kusalo**"ti vibhāgadassanato. yo hi koci pavisati, yo pana kusalo hoti, so neva tāva niṭṭhaṃ gacchati. tasmā idha kusaloti avatvā parato vutto.

290. **Cảm hứng ngữ (udānaṃ udānesi):** thốt ra những lời nên thốt ra. Giống như dầu nào không thể bám được trong bình, mà chảy đi, dầu đó được gọi là avaseka (chất lỏng) tự thấm đi. và nước nào không thể dính ở hồ tự tràn ra nước đó gọi là dòng nước như thế nào, thì lời nói phát sanh từ sự vui mừng nào không thể nằm giữ được ở trong lòng, phải thốt ra bên ngoài không thể ở bên trong lời đó gọi Udāna (Cảm Hứng) như thế. Tức là thốt ra lời khởi lên từ sự vui mừng bằng hình thức như vậy. Giống như dấu chân voi (hatthipadopamo): Phân tích rằng dấu chân voi giống như Pháp đó, do vậy Pháp đó được gọi là có dấu chân voi là ví dụ. Ngài thuyết rằng Pháp đó không trọn vẹn, tổng quát với nguyên nhân chỉ chừng ấy. Thợ săn voi (nāgavaniko): thợ săn voi, người đã được học tập huấn luyện voi. (Hỏi) nếu vậy, tại sao ở đây không gọi là người thiện xảo. (Đáp) bởi vì trình bày tách rời đặt ở phía sau rồi 'yo hoti kusalo (người nào thiện xảo' Thật vậy, những người bước vào, nếu là người thiện xảo họ sẽ không quyết định trước, vì vậy ở đây ngài không nói người thiện xảo ở trước.

291. **vāmanikāti** rassā āyāmatopi na dīghā mahākucchihatthiniyo. **uccā ca nisevitan**ti sattaṭṭharatanubbedhe vaṭarukkhādīnaṃ khandhappadese ghaṃsitaṭṭhānaṃ. **uccā kāḷārikā**ti uccā ca yaṭṭhisadisapādā hutvā, kāḷārikā ca dantānaṃ kaḷāratāya. tāsaṃ kira eko danto unnato hoti, eko onato. ubhopi ca viraḷā honti, na āsannā. **uccā ca dantehi ārañjitānīti** sattaṭṭharatanubbedhe vaṭarukkhādīnaṃ khandhappadese pharasunā pahataṭṭhānaṃ viya dāṭṭhāhi chinnaṭṭhānaṃ. **uccā kaṇerukā nāmā**ti uccā ca yaṭṭhisadisadīghapādā hutvā, kaṇerukā ca dantānaṃ kaṇerutāya, tā kira makuḷadāṭhā honti. tasmā kaṇerukāti vuccanti. **so niṭṭhaṃ gacchatī**ti so nāgavaniko yassa vatāhaṃ nāgassa anupadaṃ āgato, ayameva so, na

añño. yañhi ahaṃ paṭhamaṃ padaṃ disvā vāmanikānaṃ padaṃ idaṃ bhavissatīti niṭṭhaṃ na gato, yampi tato orabhāge disvā kāḷārikānaṃ bhavissati, kaṇerukānaṃ bhavissatīti niṭṭhaṃ na gato, sabbaṃ taṃ imasseva mahāhatthino padanti mahāhatthiṃ disvāva niṭṭhaṃ gacchati.

291. **Vāmanikā**: Voi cái bụng bự, ngắn, chiều dài không dài. Bị cọ xát ở chỗ cao (uccā ca nisevitaṃ): Nơi con voi cọ xát ở cây đa v.v, cao 7-8 hắt tay. **uccā kāḷārikā:** Có chân cao như cây gậy và được gọi là Kāḷārikā bởi vì có cặp ngà đen đỏ. Họ nói rằng con voi cái đó một bên mộc quay lên và một bên ngà quay xuống, và cả hai cách xa không gần nhau. **những vật cao bị ngà voi đâm xuyên thủng (uccā ca dantehi ārañjitāni)**: những chỗ bị nhai đứt giống như lấy cái rìu chặt ở chỗ cây đa cay 7-8 hắt tay. uccā kaṇerukā nāmā: có chân dài giống như cây gậy và được gọi là Kareṇukā bởi có ngà đang phát triển, họ nói rằng con voi cái này có ngà đang phát triển, vì thế ngài gọi là Kareṇukā. **đi đến kết luận (so niṭṭhaṃ gacchati)**: người thợ săn voi ấy không quyết định rằng tôi đã đi đến theo dấu chân voi nào, con voi đó chính là con này, không phải con voi nào khác. Tôi sau khi đã nhìn thấy dấu chân voi đầu tiên nào, vẫn không đi đến kết luận rằng dấu chân của con voi đầu tiên có thể là dấu chân của voi Vāmanikā, lần theo gặp dấu chân nơi đó vẫn chưa quyết định rằng có thể là dấu chân của voi cái Kāḷārikā hoặc của voi cái Kaṇerukā, chỉ khi nhìn thấy con voi to lớn thật sự mới đi đến kết luận rằng toàn bộ dấu chân đó là của chính con voi to lớn này.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ — nāgavanaṃ viya hi ādito paṭṭhāya yāva nīvaraṇappahānā dhammadesanā veditabbā. kusalo nāgavaniko viya yogāvacaro; mahānāgo viya sammāsambuddho; mahantaṃ hatthipadaṃ viya jhānābhiññā. nāgavanikassa tattha tattha hatthipadaṃ disvāpi vāmanikānaṃ padaṃ bhavissati, kāḷārikānaṃ kaṇerukānaṃ padaṃ bhavissatīti aniṭṭhaṅgatabhāvo viya yogino, imā jhānābhiññā nāma bāhirakaparibbājakānampi M.2.104 santīti aniṭṭhaṅgatabhāvo. nāgavanikassa, tattha tattha mayā diṭṭhaṃ padaṃ imasseva mahāhatthino, na aññassāti mahāhatthiṃ disvā niṭṭhaṅgamanaṃ viya ariyasāvakassa arahattaṃ patvāva niṭṭhaṅgamanaṃ. idañca pana opammasaṃsandanaṃ matthake ṭhatvāpi kātuṃ vaṭṭati. imasmimpi ṭhāne vaṭṭatiyeva. anukkamāgataṃ pana pāḷipadaṃ gahetvā idheva kataṃ.

evameva kho: ở đây điều này nên biết rằng đây là ví dụ minh họa để cho thấy - "Nên biết lời thuyết giảng Giáo Pháp được thiết lập kể từ lúc bắt đầu đến dứt trừ Pháp ngăn che giống như voi rừng. Hành giả giống như người săn voi thiện xảo, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác giống như Long Tượng, Thiền và Thắng Trí giống như dấu chân voi lớn, điều mà hành giả không xác định rằng thường Thiền và Thắng Trí này có được thậm chí đối với nhưng du sĩ ngoài Phật Giáo, giống như điều mà người thợ săn voi nhìn thấy dấu chân voi ở chỗ đó vẫn không đi đến kết luận rằng 'sẽ là dấu chân của voi cái Vāmanikā, của voi cái cái kāḷārikā hoặc của voi cái kaṇerukā'. Điều mà vị Thánh Thinh Văn đã chứng đắc Quả vị A-ra-hán rồi quyết định, cũng giống như người thợ săn voi đã nhìn thấy con voi to lớn rồi đưa ra quyết định rằng dâu chân mà ta nhìn thấy ở nơi đó phải là dấu chân của thớt tượng to lớn đó, không phải con voi nào khác, cũng vậy nó sẽ là phù hợp để so sánh ví dụ này cho đến khi Kết

ThúcThậm chí ở đây cũng phù hợp tương tự. Nhưng phải láy Pāḷī theo tuần tự thực hiện duy nhất ở chỗ này.

tattha idhāti desāpadese nipāto. svāyaṃ katthaci lokaṃ upādāya vuccati. yathāha — "idha tathāgato loke uppajjatī"ti (dī. ni. 1.279). katthaci sāsanaṃ. yathāha — "idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo"ti (a. ni. 4.241). katthaci okāsaṃ. yathāha —

"idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato.

punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāhi mārisā"ti. (dī. ni. 2.369; dī. ni. aṭṭha. 1.190).

katthaci padapūraṇamattameva. yathāha — "idhāhaṃ, bhikkhave, bhuttāvī assaṃ pavārito"ti (ma. ni. 1.30). idha pana lokaṃ upādāya vuttoti veditabbo. idaṃ vuttaṃ hoti "brāhmaṇa imasmiṃ loke tathāgato uppajjati arahaṃ... pe... buddho bhagavā"ti.

Ở đó, từ **idha** là một phân từ, được sử dụng với ý nghĩa đề cập đến chỗ ở. Một số chỗ từ **idha** ngài nói đề cập đến thế gian giống như đã nói rằng 'Như Lai xuất hiện ở thế gian' (dī. ni. 1.279). Một số chỗ ngài nói ám chỉ đến Tôn Giáo tương tự như lời ngài nói "Này chư Tỳ khưu, chỉ trong Tôn Giáo này có Sa-môn thứ nhất, Sa-môn thứ 2…" (a. ni. 4.241). Một số chỗ ngài nói với ý nghĩa okāsā, như ngài đã nói -

"Trong khi ta là vị thiên trú ở trong chính hư không này.

Ta cũng có được tuổi thọ, vị đã thoát mọi khổ đau, ngài hãy biết như vậy. (dī. ni. 2.369; dī. ni. aṭṭha. 1.190).

Một số chỗ ngài nói đề cập đến (với ý nghĩa) chỉ làm cho câu được đầy đủ như được thuyết - "Này chư Tỳ khưu, ta đã thọ dụng xong, nên khước từ vật thực." (ma. ni. 1.30). Nhưng ở đây nên biết rằng ngài nói đề cập đến 'thế gian'. Ngài giải thích rằng: "Này Bà-la-môn, Như Lai xuất hiện ở trên đời này, là bậc A-ra-hán… là người đã tỉnh thức, là người phân tích Pháp."

tattha **tathāgatasaddo** mūlapariyāye, arahantiādayo visuddhimagge vitthāritā. **loke uppajjatī**ti ettha pana lokoti okāsaloko sattaloko saṅkhāralokoti tividho. idha pana sattaloko adhippeto. sattaloke uppajjamānopi ca tathāgato na devaloke, na brahmaloke, manussalokeyeva uppajjati. manussalokepi na aññasmiṃ cakkavāḷe, imasmiṃyeva cakkavāḷe. tatrāpi na sabbaṭṭhānesu, "puratthimāya disāya **gajaṅgalaṃ** nāma nigamo. tassāparena mahāsālo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. puratthimadakkhiṇāya disāya **sallavatī** nāma nadī, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. dakkhiṇāya disāya **setakaṇṇikaṃ** nāma nigamo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. pacchimāya disāya thūṇaṃ nāma brāhmaṇagāmo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. uttarāya disāya **usiraddhajo** nāma pabbato, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe"ti (mahāva. 259) evaṃ paricchinne āyāmato tiyojanasate vitthārato aḍḍhateyyayojanasate parikkhepato navayojanasate majjhimapadese uppajjati.

Trong từ đó, từ **'Như Lai'** ngài đã nói chi tiết trong bài Kinh Pháp Môn Căn Bản. Từ '**A-ra-hán**' v.v, ngài đã nói chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. Xuất hiện trong thế gian (loke

uppajjati): này thế gian có 3 là okāsaloko (hư không thế giới) sattaloko (chúng sanh thế giới) saṅkhāraloko (Pháp hành thế giới). Trong trường hợp này ngài muốn nói đến sattaloko (chúng sanh thế giới). Như Lai dù xuất hiện trong thế gian (ngài) không xuất hiện trong thế giới chư Thiên, không sanh trong thế giới Phạm thiên chỉ sanh ra trong cõi nhân loại mà thôi; cũng không sanh trong vũ trụ khác, chỉ sanh trong vũ trụ này mà thôi. Dẫu trong vũ trụ ấy cũng không sanh ở mọi nơi, sanh ở trung tâm thành dài 300 do-tuần, rộng 250 do-tuần, diện tích 900 do-tuần. Ngài xác định như vầy, "Ở hướng Đông có thị trấn tên là **Kajaṅgala**, xa hơn chỗ đó là Mahāsālā, xa hơn nữa là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Đông Nam, có dòng sông tên là **Salavatī**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Nam, có thị trấn tên là **Setakaṇṇika**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Tây, có làng Bà-la-môn tên là **Thūṇa**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Bắc, có ngọn núi tên là **Usīraddhaja**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm." (mahāva. 259).

na kevalañca tathāgatova, paccekabuddhā aggasāvakā asīti mahātherā buddhamātā buddhapitā cakkavattī rājā aññe ca sārappattā brāhmaṇagahapatikā ettheva uppajjanti. tattha tathāgato sujātāya dinnamadhupāyasabhojanato paṭṭhāya yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma. arahattaphale uppanno nāma. mahābhinikkhamanato vā yāva arahattamaggo. tusitabhavanato vā yāva arahattamaggo. dīpaṅkarapādamūlato vā yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma. arahattaphale uppanno nāma. idha sabbapaṭhamaṃ uppannabhāvaṃ sandhāya uppajjatīti vuttaṃ P.2.201, **tathāgato loke uppanno hotī**ti ayañhettha attho.

Không chỉ Như Lai mà thôi, đức Phật Độc Giác, (hai vị) Thinh Văn hàng đầu, tám mươi vị Đại Trưởng lão, người mẹ của đức Phật, người cha của đức Phật, đức Chuyển Luân Thánh Vương và Bà-la-môn và gia chủ khác, đều sanh ra ở trung tâm. Trong trung tâm đó Như Lai gọi là xuất hiện, kể từ khi thọ dụng cơm sữa mà tín nữ Sujādā cúng dường cho đến chứng đắc A-ra-hán Đạo, khi ấy gọi là sanh, trong A-ra-hán Quả gọi là đã sanh. Hoặc khi nào vị ấy đã thực hiện sự xuất gia vĩ đại đến chứng đắc A-ra-hán Đạo, hoặc từ Đâu Suất Đà Thiên cho đến A-ra-hán Đạo, hoặc từ pādamūla của đức Phật Dīpaṅkara cho đến A-ra-hán Đạo, khi đó gọi là đang sanh, trong A-ra-hán Quả gọi là đã sanh. Ở đây, ngài muốn đề cập đến bản thể Như Lai xuất hiện trước hết tất cả mới gọi là đang sanh. Ở đây, điều này có nghĩa là Như Lai đã xuất hiện ở thế gian (tathāgato loke uppanno hoti).

so imaṃ lokanti so bhagavā imaṃ lokaṃ, idāni vattabbaṃ nidasseti. **sadevakanti** saha devehi **sadevakaṃ**. evaṃ saha mārena **samārakaṃ**. saha brahmunā **sabrahmakaṃ**. saha samaṇabrāhmaṇehi **sassamaṇabrāhmaṇiṃ**. pajātattā pajā, taṃ **pajaṃ**. saha devamanussehi **sadevamanussaṃ**. tattha sadevakavacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇaṃ veditabbaṃ. samārakavacanena chaṭṭhakāmāvacaradevaggahaṇaṃ. sabrahmakavacanena brahmakāyikādibrahmaggahaṇaṃ. sassamaṇabrāhmaṇivacanena sāsanassa paccatthipaccāmittasamaṇabrāhmaṇaggahaṇaṃ samitapāpabāhitapāpasamaṇabrāhmaṇaggahaṇañca. pajāvacanena sattalokaggahaṇaṃ.

sadevamanussavacanena sammutidevāvasesamanussaggahaṇaṃ. evamettha tīhi padehi okāsalokena saddhiṃ sattaloko, dvīhi pajāvasena sattalokova gahitoti veditabbo.

Thế gian này: đức Thế Tôn đó thuyết thế gian này, cần phải nói lúc này. Cùng với chư Thiên gọi là **sadevakaṃ**. Cùng với Ma Vương gọi là **māraka**. Cùng với Phạm thiên gọi là **sabrahmaka**. Cùng với Sa-môn và Bà-la-môn gọi là **samaṇabrāhmaṇī**. Gọi là **pajā** (quần sanh) bởi vì sanh khởi phổ biến. Cùng với chư Thiên và nhân loại gọi là **sadevamanussa**. Trong lời đó nên biết nắm lấy 5 hạng chư Thiên dục giới bằng từ **sadevakaṃ,** nắm lấy Dục giới cõi thứ 6 bằng từ samāraka. nắm lấy Phạm chúng thiên v.v, bằng từ sabrahmaka, Sa-môn và Bà-la-môn là kẻ thù nghịch của Giáo phái và vị vắng lặng ác pháp, người thả trôi ác pháp với lời sassamaṇabrāhmaṇī. Chúng sanh ở thế gian với từ Pajā. Chư Thiên chế định và người nhân loại còn lại với từ sadevamanussa. Chúng sanh thế gian với hư không thế giới nên biết rằng ngài nắm lấy với 3 câu, duy nhất chúng sanh thế gian nên biết rằng ngài nắm lấy với sức mạnh quần sanh với cả 2 câu (với vị trí và người) trong lời này.

aparo nayo — sadevakaggahaṇena arūpāvacaradevaloko gahito. samārakaggahaṇena chakāmāvacaradevaloko. sabrahmakaggahaṇena rūpī brahmaloko. sassamaṇabrāhmaṇādiggahaṇena catuparisavasena sammutidevehi vā saha manussaloko avasesasabbasattaloko vā.

Và cách nữa - Vô sắc giới ngài nắm lấy với từ sadevaka, 6 cõi trời Dục giới với từ samāraka, Phạm thiên sắc giới với từ sabrahmaka, cõi người hoặc chúng sanh còn lại trong thế gian với chế định chư Thiên ngài nắm lấy với mãnh lực 4 hội chúng với từ sassamaṇabrāhmaṇa v.v.

apicettha sadevakavacanena ukkaṭṭhaparicchedato sabbassa lokassa sacchikatabhāvamāha. tato yesaṃ ahosi — “māro mahānubhāvo chakāmāvacarissaro vasavattī. kiṃ sopi etena sacchikato”ti? tesaṃ vimatiṃ vidhamanto **samārakanti** āha. yesaṃ pana ahosi — “brahmā mahānubhāvo, ekaṅguliyā ekasmiṃ cakkavāḷasahasse ālokaṃ pharati, dvīhi... pe... dasahi aṅgulīhi dasasu cakkavāḷasahassesu ālokaṃ pharati, anuttarañca jhānasamāpattisukhaṃ paṭisaṃvedeti. kiṃ sopi sacchikato”ti? tesaṃ vimatiṃ vidhamanto sabrahmakanti āha.

Và lại nữa, ở đây ngài nói đến tính chất mà đức Thế Tôn làm cho rõ rằng toàn bộ thế gian bằng việc phân biệt cao độ bằng từ sadevaka. Từ đó khi cắt đứt sự hoài nghi của nhóm người có sự suy nghĩ rằng: “Ma Vương Vasavattī là người đại oai lực trong sáu cõi Chư thiên dục giới, thậm chí vậy ngài đã làm cho thấy rõ rồi sao? Như vậy mới thuyết rằng **cùng với thế giới Ma Vương**. Lại nữa, khi cắt đứt sự hoài nghi của nhóm người có suy nghĩ rằng - “Phạm thiên có đại oai lực, sử dụng một ngón tay hào quang lan tỏa khắp một ngàn vũ trụ, hào quang lan tỏa mười ngàn vũ trụ, với ngón tay…nt…với mười ngón tay và thọ hưởng an lạc khởi lên từ sự thể nhập thiền tối thắng, chính Phạm thiên ấy ngài làm cho thấy rõ như vậy, mới thuyết rằng **cùng với thế giới Phạm thiên**.

tato ye cintesuṃ — "puthū samaṇabrāhmaṇā sāsanassa paccatthikā, kiṃ tepi sacchikatā"ti? tesaṃ vimatiṃ vidhamanto **sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajan**ti āha. evaṃ ukkaṭṭhukkaṭṭhānaṃ sacchikatabhāvaṃ pakāsetvā atha sammutideve avasesamanusse ca upādāya ukkaṭṭhaparicchedavasena sesasattalokassa sacchikatabhāvaṃ pakāsento **sadevamanussanti** āha. ayamettha bhāvānukkamo. porāṇā panāhu — **sadevakanti** devatāhi saddhiṃ avasesalokaṃ. **samārakanti** mārena saddhiṃ avasesalokaṃ. **sabrahmakanti** brahmehi saddhiṃ avasesalokaṃ. evaṃ sabbepi tibhavūpage satte tīhākārehi tīsu padesu pakkhipetvā puna dvīhi padehi pariyādiyanto "**sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussan**"ti āha. evaṃ pañcahi padehi tena tenākārena tedhātukameva pariyādinnanti.

Từ đó khi cắt đứt sự hoài nghi của nhóm người có suy nghĩ rằng - "Sa-môn và Bà-la-môn là nhiều, là kẻ thù của Giáo phái ấy, ngài làm cho thấy rõ rồi sao? như vậy mới thuyết rằng **cùng với Sa-môn và Bà-la-môn**. Khi đó ngài tuyên thuyết tính chất làm cho thấy rõ Ma Vương, Sa-môn và Bà-la-môn ấy với sự phân tích cao tột như vậy. Khi đó khi tuyên thuyết tính chất làm cho thấy rõ thế giới thế giới chúng sanh còn lại với sự xác định cao độ ám chỉ đến chế định chư Thiên và người nhân loại còn lại mới thuyết rằng **cùng với chư Thiên và loài người**. Ở đây có sự giải thích ý nghĩa theo thứ tự như vầy. Bậc trưởng thượng xưa nói rằng **sadevakaṃ** bao gồm thế giới còn lại với nhóm chư Thiên. **Samārakaṃ** bao gồm thế giới còn lại với Ma Vương. **Sabrahmakaṃ** bao gồm thế giới còn lại với nhóm Phạm thiên. Ngài đặt nhóm chúng sanh sanh lên ở Tam giới toàn bộ đặt ở 3 câu (vị trí), với 3 biểu hiện, khi xác định nắm lấy câu đầu với cả 2 nữa mới nói rằng '**sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ**'. Điều mà ngài xác định chỉ nắm lấy Tam giới với biểu hiện đó đó, với cả năm câu bằng cách như vậy.

sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedetīti **sayanti** sāmaṃ aparaneyyo hutvā. **abhiññāti** abhiññāya, adhikena ñāṇena ñatvāti attho. **sacchikatvāti** paccakkhaṃ katvā. etena anumānādipaṭikkhepo kato hoti. **pavedetīti** bodheti viññāpeti pakāseti. **so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ... pe... pariyosānakalyāṇan**ti so bhagavā sattesu kāruññataṃ paṭicca hitvāpi anuttaraṃ vivekasukhaṃ dhammaṃ deseti. tañca kho appaṃ vā bahuṃ vā desento ādikalyāṇādippakārameva deseti. ādimhipi kalyāṇaṃ bhaddakaṃ anavajjameva katvā deseti. majjhepi... pariyosānepi kalyāṇaṃ bhaddakaṃ anavajjameva katvā desetīti vuttaṃ hoti.

Đã tự mình nhận thức rõ bằng thắng trí (sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti) sayaṃ dịch là tự mình. **Abhiññā**: sự thông hiểu đặt biệt, có nghĩa là đã biết bằng trí tuệ đặc biệt. **Sacchikatvā**: làm cho (nhận thức) rõ ràng. Là điều mà ngài đã bác bỏ phỏng đoán với cầu này. **Pavedeti**: làm cho tỉnh thức, làm cho rõ ràng, làm cho hiểu biết. **Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa và toàn hảo ở đoạn cuối (so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ... pe... pariyosānakalyāṇaṃ)**: Đức Thế Tôn dựa vào lòng bi mẫn đối với chúng sanh, thuyết giảng có sự an lạc khởi lên từ việc viễn ly cao thượng, khi thuyết giảng Pháp đó dù ít hay nhiều (ngài) cũng đều thuyết giảng có sự toàn hảo ở đoạn

đầu v.v, tức là sự toàn hảo sự phát triển không có lỗi lầm ở đoạn đầu, thuyết giảng sự toàn hảo sự phát triển không có lỗi lầm ở đoạn giữa, và cả ở đoạn cuối.

tattha atthi desanāya ādimajjhapariyosānaṃ, atthi sāsanassa. desanāya tāva catuppadikāyapi gāthāya paṭhamapādo ādi nāma, tato dve majjhaṃ nāma, ante eko pariyosānaṃ nāma. ekānusandhikassa suttassa nidānamādi, idamavocāti pariyosānaṃ, ubhinnaṃ antarā majjhaṃ. anekānusandhikassa suttassa paṭhamānusandhi ādi, ante anusandhi pariyosānaṃ, majjhe eko vā dve vā bahū vā majjhameva. sāsanassa pana sīlasamādhivipassanā ādi nāma. vuttampi cetaṃ — "ko cādi kusalānaṃ dhammānaṃ, sīlañca suvisuddhaṃ, diṭṭhi ca ujukā"ti (saṃ. ni. 5.369). "atthi, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā"ti evaṃ vutto pana ariyamaggo majjhaṃ nāma, phalañceva nibbānañca pariyosānaṃ nāma.

Ở đó, thuyết giảng ở đoạn đầu, ở đoạn giữa, và ở đoạn cuối, Tôn Giáo cũng tương tự như thế. nói đến 'thuyết giảng' trước, đối với kệ ngôn có 4 câu, câu đầu gọi là đoạn đầu của sự thuyết giảng, đoạn 2 trở đi gọi là đoạn giữa, và câu cuối cùng gọi là đoạn cuối. Bài Kinh có một sự liên kết nidāna là bắt đầu, idamavoca là đoạn cuối ở giữa ở cả hai đoạn gọi là đoạn giữa. Bài Kinh có nhiều sự liên kết là đoạn đầu, sự liên kết cuối là đoạn cuối ở chính giữa một sự liên kết, hai sự liên kết hoặc nhiều sự liên kết là đoạn giữa. Còn về Tôn Giáo 'giới-định và minh sát' gọi là đoạn đầu. Và điều này đã được nói - "Cái gì là đoạn đầu của các thiện pháp, giới khéo thanh tịnh và sự nhận thức ngay thẳng" (saṃ. ni. 5.369). "Này chư Tỳ khưu, thực hành trung đạo mà Như Lai tự mình chứng ngộ cao thượng" như vậy Thánh Đạo được ngài nói gọi là đoạn giữa, Quả và Niết bàn gọi là đoạn cuối.

"etadatthamidaṃ, brāhmaṇa, brahmacariyametaṃ sāraṃ, etaṃ pariyosānan"ti (ma. ni. 1.324) hi ettha phalaṃ pariyosānanti vuttaṃ. "nibbānogadhañhi P.2.203, āvuso visākha, brahmacariyaṃ vussati nibbānaparāyaṇaṃ nibbānapariyosānan"ti (ma. ni. 1.466) ettha nibbānaṃ pariyosānanti vuttaṃ. idha desanāya ādimajjhapariyosānaṃ adhippetaṃ. bhagavā hi dhammaṃ desento ādimhi sīlaṃ dassetvā majjhe maggaṃ pariyosāne nibbānaṃ dasseti. tena vuttaṃ — "**so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇan**"ti. tasmā aññopi dhammakathiko dhammaṃ kathento —

Thật vậy, Quả ngài gọi đoạn cuối trong lời này "này Bà-la-môn, phạm hạnh này có lợi ích như vậy, có cốt lỗi như vậy, có kết thúc như vậy." (ma. ni. 1.324). Niết bàn ngài gọi là đoạn cưới trong lời này "Này hiền giả Visākha, sống trong sự thực hành phạm hạnh lĩnh hội Niết bàn có Niết bàn ở đoạn đầu, có Niết bàn ở đoạn cuối." Ở đây, ngài muốn đề cập đến đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối của bài thuyết giảng. Thật vậy, đức Thế Tôn khi thuyết giảng Giáo Pháp, thuyết giảng giới ở đoạn đầu, thuyết giảng Đạo ở đoạn giữa, thuyết giảng Niết bàn ở đoạn cuối. Vì thế, ngài mới nói rằng "**Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo đoạn đầu, toàn ở đoạn giữa và toàn hảo đoạn cuối**." Cho nên, vị Pháp sư nào khác thuyết giảng Giáo Pháp -

"ādimhi sīlaṃ dasseyya, majjhe maggaṃ vibhāvaye.

pariyosānamhi nibbānaṃ, esā kathikasaṇṭhitī"ti. (dī. ni. aṭṭha. 1.190).

sātthaṃ sabyañjananti yassa hi yāgubhattaitthipurisādivaṇṇanā nissitā desanā hoti, na so sātthaṃ deseti. bhagavā pana tathārūpaṃ desanaṃ pahāya catusatipaṭṭhānādinissitaṃ desanaṃ deseti. tasmā "**sātthaṃ desetī**"ti vuccati. yassa pana desanā ekabyañjanādiyuttā vā sabbaniroṭṭhabyañjanā vā sabbavissaṭṭhasabbaniggahītabyañjanā vā, tassa damiḷakirāsavarādimilakkhūnaṃ bhāsā viya byañjanapāripūriyā abhāvato abyañjanā nāma desanā hoti. bhagavā pana —

Hãy thuyết giảng giới ở đoạn đầu, giải thích Đạo ở đoạn giữa.

Niết bàn ở đoạn cuối, đây là nền tảng của một vị Pháp sư. (dī. ni. aṭṭha. 1.190).

Thành tựu cả về ý nghĩa lẫn văn tự (sātthaṃ sabyañjanaṃ) nghĩa là bài thuyết giảng của vị Pháp sư nào nương vào sự giảng giáo cơm cháo, đàn bàn, đàn ông v.v, vị Pháp sư đó không gọi là thuyết giảng Giáo Pháp gọi là không thuyết giảng Giáo Pháp cùng với ý nghĩa. Còn đức Thế Tôn vứt bỏ sự thuyết giảng như thế, (ngài) thuyết giảng dựa vào bốn sự thiết lập niệm v.v. Vì thế ngài mới nói rằng "**thuyết giảng Giáo Pháp cùng với ý nghĩa**". Lại nữa, lời thuyết giảng của vị Tỳ khưu nào gắn liền với một văn tự v.v, hoặc các văn tự không rõ ràng, hoặc các phu âm mở toàn bộ, nhấn mạnh toàn bộ, lời thuyết giảng của vị Tỳ khưu đó gọi là **không có văn tự**, giống như ngôn ngữ của người Milakkha, như bộ tộc Damiḷa, bộ tộc người rừng, và bộ tộc người lùn v.v. Còn đối với đức Thế Tôn từ bỏ sự thuyết giảng như vậy, không loại bỏ 10 loại byañjanabuddhi như sau -

"sithilaṃ dhanitañca dīgharassaṃ, garukaṃ lahukañca niggahītaṃ.

sambandhaṃ vavatthitaṃ vimuttaṃ, dasadhā byañjanabuddhiyā pabhedo"ti. (dī. ni. aṭṭha. 1.190) —

Sithila, dhanita, dīgha, rassa, garuka, lahuka, niggahita, sambandha, vavatthita và vimutta, là căn bản việc giải thích 10 loại byañjanabuddhi (dī. ni. aṭṭha. 1.190).

evaṃ vuttaṃ dasavidhaṃ byañjanaṃ amakkhetvā paripuṇṇabyañjanameva katvā dhammaṃ deseti. tasmā "sabyañjanaṃ dhammaṃ desetī"ti vuccati.

Như vậy, sự thuyết giảng Giáo Pháp có đầy đủ văn tự, vì thế ngài mới gọi là thuyết giảng giáo cùng với ý nghĩa và cả văn tự.

kevalaparipuṇṇanti ettha **kevalanti** sakalādhivacanaṃ. **paripuṇṇanti** anūnādhikavacanaṃ. idaṃ vuttaṃ hoti — "sakalaparipuṇṇameva deseti, ekadesanāpi aparipuṇṇā natthī"ti. **parisuddhanti** nirupakkilesaṃ. yo hi idaṃ dhammadesanaṃ nissāya lābhaṃ vā sakkāraṃ vā labhissāmīti deseti, tassa aparisuddhā desanā hoti. bhagavā pana lokāmisanirapekkho P.2.204 hitapharaṇena mettābhāvanāya muduhadayo ullumpanasabhāvasaṇṭhitena cittena deseti. tasmā "parisuddhaṃ dhammaṃ desetī"ti vuccati.

Kevalaṃ trong từ **kevalaparipuṇṇaṃ** (hoàn toàn đầy đủ), **paripuṇṇa** dịch là không thiếu không dư (đầy đủ), ngài giải thích như vầy "sự thuyết giảng Giáo Pháp một cách trọn vẹn. Thậm chí không có một bài giảng nào là không đầy đủ." parisuddhaṃ dịch là thoát khỏi tùy phiền nào (sự buồn rầu). Thật vậy, vị Pháp sư nào dựa vào sự thuyết giảng Giáo Pháp để thuyết giảng mong muốn đạt được lợi lộc hoặc sự cung kính, sự thuyết giảng của vị Pháp sư đó không thanh tịnh. Còn đối với đức Thế Tông không mong muốn tài vật thuyết Pháp (do thuyết Pháp mà có), có tấm lòng bi mẫn (luôn nghĩ đến người khác) bằng sư tu tập từ tâm với sư việc rải tâm từ vì sự lợi ích, thuyết giảng với suy nghĩ mong muốn cho người lắng nghe được an trú ở trạng thái cao nhất, vi thế Ngài mới gọi là "Sự thuyết giảng Giáo Pháp thanh tịnh".

brahmacariyaṃ pakāsetīti ettha brahmacariyanti sikkhattayasaṅgahaṃ sakalasāsanaṃ. tasmā brahmacariyaṃ pakāsetīti **so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ... pe... parisuddhaṃ**, evaṃ desento ca sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalasāsanaṃ brahmacariyaṃ pakāsetīti evamettha attho daṭṭhabbo. brahmacariyanti seṭṭhaṭṭhena brahmabhūtaṃ cariyaṃ. brahmabhūtānaṃ vā buddhādīnaṃ cariyanti vuttaṃ hoti.

Toàn bộ lợi dạy được nhiếp thâu bởi ba học giới ngài gọi là phạm hạnh trong cụm từ "tuyên thuyết phạm hạnh", vi thế Ngài mới là tuyên thuyết phạm hạnh. "**Ngài thuyết pháp sơ thiện…nt…trong sạch**" nên thấy y nghĩa như vầy, đức Thế Tôn khi thuyết giảng như vậy gọi là tuyên thuyết phạm hạnh là toàn bộ lời dạy được nhiếp thâu với 3 học giới. Ngài giải thích rằng sự thực hành tối thượng hoặc sự thực hành của đức Phật v.v, người tối thượng bởi ý nghĩa là tối thượng nhất gọi là **phạm hạnh**.

taṃ dhammanti taṃ vuttappakārasampadaṃ dhammaṃ. **suṇāti gahapati** vāti kasmā paṭhamaṃ gahapatiṃ niddisatīti? nihatamānattā ussannattā ca. yebhuyyena hi khattiyakulato pabbajitā jātiṃ nissāya mānaṃ karonti. brāhmaṇakulā pabbajitā mante nissāya mānaṃ karonti. hīnajaccakulā pabbajitā attano vijātitāya patiṭṭhātuṃ na sakkonti. gahapatidārakā pana kacchehi sedaṃ muñcantehi piṭṭhiyā loṇaṃ pupphamānāya bhūmiṃ kasitvā nihatamānadappā honti. te pabbajitvā mānaṃ vā dappaṃ vā akatvā yathābalaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā vipassanāya kammaṃ karontā sakkonti arahatte patiṭṭhātuṃ. itarehi ca kulehi nikkhamitvā pabbajitā nāma na bahukā, gahapatikāva bahukā, iti nihatamānattā ussannattā ca paṭhamaṃ gahapatiṃ niddisatīti.

Pháp đó: Pháp thành tựu với những điều như đã nói đó. (Hỏi) vì sao? đức Thế Tôn chỉ đến người gia chủ trước rằng **'suṇāti gahapati (này gia chủ…nghe Pháp đó)'**. (Đáp) bởi vì người gia chủ nhổ bỏ ngã mạn được và có số lượng nhiều. Thật vậy, hầu hết những người xuất gia từ dòng dõi hoàng tộc thương khởi lên ngã mạn do nhờ sanh chủng. Xuất gia từ dòng dõi Bà-la-môn thường khởi ngã mạn do nhờ các chú thuật, xuất gia từ dòng dõi thấp kham nhẫn sống không nỗi bởi vì có sanh chúng khác biệt nhóm nhau. Còn những đứa trẻ trong gia đình người gia chủ có mồ hôi nhễ nhại sau khi cày xới đất, nhổ bỏ ngã mạn và tính kiêu ngạo. Những đứa trẻ đó đã được xuất gia và không có ngã mạn hay tính kiêu ngạo, đã học lời Phật tùy theo năng lực của mình. thực hành phận sự trong minh sát có thể vững trú

trong quả vị A-la-hán. Người được gọi là xuất gia lìa bỏ gia đình, ngoài ra không nhiều, nhóm gia chủ đó có nhiều, nên Đức Thế Tôn mới chỉ ra gia chủ trước do nhờ loại bỏ được ngã mạn và có nhiều.

aññatarasmiṃ vāti itaresaṃ vā kulānaṃ aññatarasmiṃ. **paccājātoti** patijāto. **tathāgate saddhaṃ paṭilabhatī**ti parisuddhaṃ dhammaṃ sutvā dhammassāmimhi tathāgate "sammāsambuddho vata bhagavā"ti saddhaṃ paṭilabhati. iti **paṭisañcikkhatīti** evaṃ paccavekkhati. **sambādho gharāvāsoti** sacepi saṭṭhihatthe ghare yojanasatantarepi vā dve jāyampatikā vasanti, tathāpi nesaṃ sakiñcanasapalibodhaṭṭhena gharāvāso sambādhoyeva. **rajopathoti** rāgarajādīnaṃ uṭṭhānaṭṭhānanti mahāaṭṭhakathāyaṃ V.2.106 vuttaṃ. āgamanapathotipi vaṭṭati.

Aññatarasmiṃ vā: Hoặc ngoài những dòng dõi này, bất kỳ dòng dõi nào. Paccājātoti dịch là (người) hậu sanh. **Đạt được đức tin nơi Như Lai (tathāgate saddhaṃ paṭilabhati)**: sau khi lắng nghe Pháp được thanh tịnh, đạt được đức tin nơi Như Lai người chủ nhân của Pháp rằng "đức Thế Tôn quả thật là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác." **paṭisañcikkhati**: Quán xét thấy như vây. Đời sống gia định đầy ràng buộc (sambādho gharāvāso): Dù cả hai vợ chồng sống trong ngôi nhà cách xa nhau sáu mươi hắt tay, hoặc giữa một trăm do-tuần mặc dầu vậy người gia chủ cũng gọi là chật hẹp bởi ý nghĩa hai vợ chồng ấy có sự lo lắng, có sự quan tâm lẫn nhau. **Con đường đầy những bụi đời (rajopatho)** ngài nói rằng trong đại ý nghĩa rằng vị trí thiết lập của của những bụi bẩn là ai luyến v.v. thậm chí nói rằng con đường đến (của bụi trần) cũng được.

alagganaṭṭhena abbhokāso viyāti **abbhokāso**. pabbajito hi kūṭāgārāratanapāsādadevavimānādīsu pihitadvāravātapānesu paṭicchannesu vasantopi neva laggati na sajjati na bajjhati. tena vuttaṃ — "abbhokāso pabbajjā"ti. apica sambādho gharāvāso kusalakiriyāya okāsābhāvato. **rajopatho** asaṃvutasaṅkāraṭṭhānaṃ viya rajānaṃ kilesarajānaṃ sannipātaṭṭhānato. abbhokāso pabbajjā kusalakiriyāya yathāsukhaṃ okāsasabbhāvato.

Việc xuất gia như thể ở ngoài trời do bởi ý nghĩa không buộc chặt do đó mới gọi là **abbhokāso (phóng khoáng như hư không)**. Thật vậy, người đã xuất gia dầu sống trong tòa lâu nguy nga bằng ngọc và cung điện, v.v. với những cánh cửa lớn và cửa sổ đóng kín mà họ đã che giấu cũng không mắc vào, không bám vào, không dính vào. Vì vậy, ngài mới nói rằng: "việc xuất gia chói sáng như hư không." Và hơn nữa, người tại gia cư sĩ gọi là chật hẹp, bởi vì không có cơ hội làm phước. Gọi là con đường đầy những bụi đời (rajopatho) bởi là nơi tập hợp của bụi trần phiền não, tương tự như nơi chất chứa rác thải mà họ chẳng quan tâm, người xuất gia gọi là chói sáng như hư không bởi vì có cơ làm phước tùy thích.

nayidaṃ sukaraṃ... pe... pabbajeyyanti ettha ayaṃ saṅkhepakathā — yadetaṃ sikkhattayabrahmacariyaṃ ekampi divasaṃ akhaṇḍaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparipuṇṇaṃ. ekadivasampi ca kilesamalena amalinaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparisuddhaṃ, **saṅkhalikhitaṃ** likhitasaṅkhasadisaṃ

dhotasaṅkhasappaṭibhāgaṃ caritabbaṃ, **idaṃ na sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā** agāramajjhe vasantena ekantaparipuṇṇaṃ... pe... carituṃ. yaṃnūnāhaṃ kese ca massuñca ohāretvā kāsāyarasapītatāya kāsāyāni brahmacariyaṃ carantānaṃ anucchavikāni vatthāni acchādetvā paridahitvā agārasmā nikkhamitvā anagāriyaṃ pabbajeyyanti. ettha ca yasmā agārassa hitaṃ kasivāṇijjādikammaṃ **agāriyanti** vuccati, tañca pabbajjāya natthi. tasmā pabbajjā anagāriyāti ñātabbā, taṃ anagāriyaṃ. **pabbajeyyanti** paṭipajjeyyaṃ. appaṃ vāti sahassato heṭṭhā bhogakkhandho appo nāma hoti, sahassato paṭṭhāya mahā. ābandhanaṭṭhena ñāti eva parivaṭṭo ñātiparivaṭṭo. so vīsatiyā heṭṭhā appo hoti, vīsatiyā paṭṭhāya mahā.

Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống thực hành phạm hạnh…nt…sống không gia đình (nayidaṃ sukaraṃ... pe... pabbajeyyaṃ): ở đây điều này được nói vắn tắt - Phạm hạnh là 3 học giới này đây gọi là hoàn toàn đầy đủ bởi làm không đứt dầu chỉ một ngày có thể đạt đến tâm cuối cùng và gọi là hoàn toàn trong sạch vì không bị u ám do cấu uế phiền não dù chỉ một ngày đạt đến tâm cuối cùng. **Trắng bạch như vỏ ốc (saṅkhalikhitaṃ)** có thể thực hành tương tự với vỏ ốc được đánh, so sánh với vỏ ốc đã được đánh bóng. **Một người sống ở gia đình…thật khó để sống thực hành… (idaṃ na sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā)**: Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống thực hành phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, một phần như vỏ ốc. Nếu vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo y kāsāya được nhuộm bằng vỏ cây phù hợp đối với việc thực hành phạm hạnh, rời khỏi gia đình, xuất gia trở thành vị tu sĩ sống không nhà". Vì công việc làm ruộng và buôn bán v.v. hỗ trợ cho gia chủ được gọi người sống không nhà và phận sự sống không nhà không có đối với vị xuất gia, cho nên người xuất gia nên biết rằng không có nhà (anagāriya) trong lời này. Không có phận sự của người gia chủ. **Xuất gia (pabbajeyyaṃ)** dịch là vị xuất gia nên thực hành. **Ít nhiều (appaṃ vā)** nghĩa là tài sản ít hơn một nghìn trở xuống gọi là ít, nhiều hơn một nghìn trở lên gọi là nhiều. Gia đình là thân quyến, gọi là thân bằng quyến thuộc với ý nghĩa ràng buộc, thân quyến ít hơn 20 người gọi là ít, nhiều hơn 20 người gọi là nhiều.

292. **bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpanno**ti yā bhikkhūnaṃ adhisīlasaṅkhātā sikkhā, tañca, yattha cete saha jīvanti ekajīvikā sabhāgavuttino M.2.110 honti, taṃ bhagavatā paññattasikkhāpadasaṅkhātaṃ sājīvañca tattha sikkhanabhāvena samāpannoti bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpanno. **samāpannoti** sikkhaṃ paripūrento, sājīvañca avītikkamanto hutvā tadubhayaṃ upagatoti attho. **pāṇātipātaṃ pahāyā**tiādīsu pāṇātipātādikathā heṭṭhā vitthāritā eva. pahāyāti imaṃ pāṇātipātacetanāsaṅkhātaṃ dussīlyaṃ pajahitvā. **paṭivirato hotī**ti pahīnakālato paṭṭhāya tato dussīlyato orato viratova hoti. **nihitadaṇḍo nihitasattho**ti parūpaghātatthāya daṇḍaṃ vā satthaṃ vā ādāya avattanato nikkhittadaṇḍo ceva nikkhittasattho cāti attho. ettha ca ṭhapetvā daṇḍaṃ sabbampi avasesaṃ upakaraṇaṃ sattānaṃ vihiṃsanabhāvato satthanti veditabbaṃ. yaṃ pana bhikkhū kattaradaṇḍaṃ vā dantakaṭṭhavāsiṃ vā pipphalakaṃ vā gahetvā vicaranti, na taṃ parūpaghātatthāya. tasmā nihitadaṇḍo nihitasatthotveva saṅkhaṃ gacchati.

292. **Vị ấy thành tựu học giới và nếp sống các Tỳ khưu (bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpanno)**: Vị Tỳ khưu gọi là thành tựu do học tập trong các học giới được nói là Tăng thượng giới và quy tắc sống là giới luật mà đức Thế Tôn đã chế định đối với chúng Tỳ khưu người cùng cộng trú, có cuộc sống tương đồng, có sự thực hành tương đương. Vì vậy gọi là Vị ấy thành tựu học giới và nếp sống (giới luật) các Tỳ khưu. Thành tựu (samāpanno) nghĩa là thực hiện các điều giới trọn vẹn và không dễ duôi đối với quy tắc sống đạt đến cả hai là học giới và nếp sống. Nói rằng **pāṇātipātā** trong cụm từ **'pāṇātipātaṃ pahāya' (từ bỏ sự sát sanh)** v.v, ngài giảng giải chi tiết phần sau. 'từ bỏ' bao gồm từ bỏ các ác giới, được gọi là Tư (cetanā) sát hại này. Tránh xa sự sát sanh (paṭivirato hoti) nghĩa là tránh xa sự ác giới đó kể từ thời điểm đã dứt trừ. **Bỏ gậy gộc, bỏ vũ khí (nihitadaṇḍo nihitasattho):** vứt bỏ cả gậy lẫn dao (những vật sắc bén) vì không cầm đi để sát hại chúng. Ở đây thậm chí những vật dụng còn lại toàn bộ đều vứt bỏ cả khúc gỗ, nên biết rằng con dao bởi vì nó là một phương tiện gây hại cho tất cả các loài chúng sanh. Các vị Tỳ khưu mang theo gậy hoặc dao để vót tăm xỉa răng hoặc dao bỏ túi, không dùng để giết được xem là thì vứt bỏ gậy và dao.

lajjīti pāpajigucchanalakkhaṇāya lajjāya samannāgato. **dayāpannoti** dayaṃ mettacittataṃ āpanno. **sabbapāṇabhūtahitānukampīti** sabbe pāṇabhūte hitena anukampako. tāya dayāpannatāya sabbesaṃ pāṇabhūtānaṃ hitacittakoti attho. **viharatīti** iriyati pāleti.

Cảm thấy hổ thẹn (lajjī) gồm người có sự xấu hổ, có sự ghét bỏ ác là trạng thái. **Có lòng thương xót (dayāpanno)** bao gồm người có lòng trắc ẩn, tính chất người có tâm từ. **Có lòng bi mẫn mong điều lợi ích cho tất cả chúng sanh (sabbapāṇabhūtahitānukampi)** bao gồm là người có lòng thương xót tất cả chúng sanh và các loài hữu tình với điều lợi ích. tức là người có tâm thương xót đến tất cả chúng sanh và các loài hữu tình bởi vì là người có lòng bi mẫn. Sống (viharati) bao gồm làm cho tự thân duy trì, bảo vệ tự thân.

dinnameva ādiyatīti **dinnādāyī**. cittenapi dinnameva paṭikaṅkhatīti **dinnapāṭikaṅkhī**. thenetīti theno. na thenena **athenena**. athenattāyeva sucibhūtena. **attanāti** attabhāvena, athenaṃ sucibhūtaṃ attabhāvaṃ katvā viharatīti vuttaṃ hoti.

Một người tên là **Dinnādāyī** bởi chỉ lấy những vật đã cho, gọi là **dinnapāṭikaṅkhī** chỉ mong những vật đã cho. Người nào lấy của người khác gọi là trộm cắp. Không trộm gọi là **athenena** không phải kẻ trộm. Gọi là người trong sạch bởi là người không trộm cắp. **Attanā** dịch là với bản ngã, ngài nói rằng nếu vậy vị ấy giữ cho tự ngã được trong sạch.

♦ abrahmacariyanti aseṭṭhacariyaṃ. brahmaṃ seṭṭhaṃ ācāraṃ caratīti **brahmacārī**. **ārācārīti** abrahmacariyato dūracārī. **methunāti** rāgapariyuṭṭhānavasena sadisattā methunakāti laddhavohārehi paṭisevitabbato methunāti saṅkhaṃ gatā asaddhammā. **gāmadhammāti** gāmavāsīnaṃ dhammā.

Phi phạm hạnh (abrahmacariyaṃ): thực hành không cao thượng. Gọi là **phạm hạnh** do thực hành phẩm hạnh cao thượng nhất. **Ārācārī**: người thực hành xa rời phạm hạnh.

Methuna: Phi Pháp được xem là việc đôi lứa do (thực hiện) sự giao hợp được vohāra rằng thực hiện việc đôi lứa như thể bị ái luyến vay hãm. **Gāmadhammā**: Pháp của người tại gia cư sĩ.

saccaṃ vadatīti **saccavādī**. saccena saccaṃ sandahati ghaṭetīti **saccasandho**, na antarantarā musā vadatīti attho. yo hi puriso kadāci musā vadati, kadāci saccaṃ, tassa musāvādena antaritattā saccaṃ saccena na ghaṭīyati M.2.111. tasmā na so saccasandho, ayaṃ pana na tādiso, jīvitahetupi musāvādaṃ avatvā saccena saccaṃ sandahatiyevāti saccasandho. **thetoti** thiro, thirakathoti attho. eko hi puggalo haliddirāgo viya, thusarāsimhi nikhātakhāṇu viya, assapiṭṭhe ṭhapitakumbhaṇḍamiva ca na thirakatho hoti. eko pāsāṇalekhā viya indakhilo viya ca thirakatho hoti; asinā sīse chijjantepi dve kathā na katheti; ayaṃ vuccati theto P.2.207.

Saccavādī: do nói lời chân thật. **Saccasandho**: nhờ lấy sự chân thật với sự chân thật liên kết với nhân, tức là không nói dối. Thật vậy, người nào thỉnh thoảng nói dối, thỉnh nói thật không lấy sự chân thật với sự chân thật liên kết với nhau bởi vì sự chân thật với nói dối không chung bên trong, vì thế người đó không gọi là lấy sự chân thật với sự chân thật liên kết nhau nhưng người này không phải tìm kiếm như vậy. Người không nói lời không chân thật, dẫu có ảnh hưởng đến sinh mạng cũng chỉ lấy sự chân thật với sự chân thật kết hợp với nhau để nói mọi chuyện, vì thế gọi là **saccasandho (y chỉ trên sự thật)**. **Theto**: chắc chắn, người nói chắc chắn (lời nói có cơ sở). Thật vậy, một người có lời nói không chắc chắn (không có cơ sở) giống như được nhuộm với củ nghệ, giống như cái cọc đóng trong đống trấu, như quả bí người ấy đặt trên lưng ngựa. Một người có lời nói chắc chắn như thể chữ khắc trên đá và giống như trên cột trụ, ngay cả khi lấy thanh gươm chặt đầu (vị ấy) cũng không nói hai lời, người này được gọi là theto (người nói lời chắc chắn).

paccayikoti pattiyāyitabbako, saddhāyikoti attho. ekacco hi puggalo na paccayiko hoti, "idaṃ kena vuttaṃ, asukenā"ti vutte "mā tassa vacanaṃ saddahathā"ti vattabbataṃ āpajjati. eko paccayiko hoti, "idaṃ kena vuttaṃ, asukenā"ti vutte, "yadi tena vuttaṃ, idameva pamāṇaṃ, idāni upaparikkhitabbaṃ natthi, evameva idan"ti vattabbataṃ āpajjati, ayaṃ vuccati **paccayiko**. **avisaṃvādako lokassāti** tāya saccavāditāya lokaṃ na visaṃvādetīti attho.

Đáng tin cậy (paccayiko): người đáng tin, tức là người đáng đặt lòng tin. Quả thật một số người là người không đáng tin, khi họ hỏi lời này rằng: 'ai nói', vị ấy đáp 'người kia' cũng bị người nghe nói 'đừng tin vào lời người đó'. Một số người là người đáng tin, khi được hỏi lời này 'ai nó lời nói này?' vị ấy đáp 'người kia' cũng nhận được lời xác nhận rằng 'vị ấy nói vừa đủ chừng ấy không cần hỏi nữa vấn đề là này như thế', đây được gọi là **người đáng tin cậy**. Không nói lời ngược lại với đời (avisaṃvādako lokassa) không nói lời lường gạt thế gian do thường nói lời chân thật ấy.

imesaṃ bhedāyāti yesaṃ ito sutvāti vuttānaṃ santike sutaṃ, tesaṃ bhedāya. **bhinnānaṃ vā sandhātā**ti dvinnampi mittānaṃ vā samānupajjhāyakādīnaṃ vā kenacideva

kāraṇena bhinnānaṃ ekamekaṃ upasaṅkamitvā "tumhākaṃ īdise kule jātānaṃ evaṃ bahussutānaṃ idaṃ na yuttan"tiādīni vatvā sandhānaṃ kattā. **anuppadātāti** sandhānānuppadātā, dve jane samagge disvā, "tumhākaṃ evarūpe kule jātānaṃ evarūpehi guṇehi samannāgatānaṃ anucchavikametan"tiādīni vatvā daḷhīkammaṃ kattāti attho. samaggo ārāmo assāti **samaggārāmo**. yattha samaggā natthi, tattha vasitumpi na icchatīti attho. "samaggarāmo"tipi pāḷi, ayamevettha attho. **samaggaratoti** samaggesu rato, te pahāya aññatra gantumpi na icchatīti attho. samagge disvāpi sutvāpi nandatīti samagganandī. **samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsitā**ti yā vācā satte samaggeyeva karoti, taṃ sāmaggiguṇaparidīpakameva vācaṃ bhāsati, na itaranti.

Để sanh chia rẽ ở những người này (imesaṃ bhedāya): để làm hại những người nghe trong nhóm của người nói rằng: 'đã nghe từ chỗ này'. **Sống gần gũi với những người chia rẽ (bhinnānaṃ vā sandhātā)**: trong khi 2 phía là bạn hoặc người có quan hệ họ hàng với nhau cùng với thầy tế độ tương tự v.v, chia rẽ với một số chuyện, người đáng tin cậy đi vào từng nhóm, nói lời nói hòa giải rằng: "sự việc như vầy có phù hợp với các ngài sanh ra trong dòng dõi như thế, những bậc nghe nhiều chăng?" **Khuyến khích (anuppadātā)**: Người ủng hộ giúp đỡ kẻ hòa hợp, tức là người đáng tin khi nhìn thấy người cả hai phe sống hòa hợp rồi vị ấy đã làm cho vững chắc "việc như này là phụ hợp đối các ngài, người sanh ra ở dòng dõi như vậy, người gắn liền với đức hạnh như vậy." **Thỏa thích trong sự hòa hợp (samaggārāmo)**: do có người sống hòa hợp (vị ấy) trở nên hoan hỷ, tức là ở nơi nào người sống không có sự hòa hợp, thì (vị ấy) không mong muốn sống ở nơi đó. Pāḷī như vầy **'samaggarāmo'** cũng có, ý nghĩa cũng tương tự như vậy. **hoan hỷ trong sự hòa hợp (samaggarato):** vị ấy hoan hỷ với sự hòa hợp, tức là không ước muốn từ bỏ người sống hòa để đi đến nơi khác. Gọi là hân hoan đối với người sống hòa hợp bởi người đáng tin cậy đó, dầu nhìn thấy, hay đã nghe trong sự hợp nhất sẽ hân hoan. Là người nói lời tạo ra sự hợp nhất (samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsitā): hạng người đáng tin ấy nói lời nói làm cho người khác hòa hợp, là lời nói bày tỏ sự khen ngợi của việc hợp nhất, ngoài ra không nói lời trái nghịch (lưỡng ngôn).

nelāti elaṃ vuccati doso, nāssā elanti nelā, niddosāti attho. "**nelaṅgo setapacchādo**"ti ettha vuttanelaṃ viya. **kaṇṇasukhāti** byañjanamadhuratāya kaṇṇānaṃ sukhā, sūcivijjhanaṃ viya kaṇṇasūlaṃ na janeti. atthamadhuratāya sakalasarīre kopaṃ ajanetvā pemaṃ janetīti **pemanīyā**. hadayaṃ gacchati, apaṭihaññamānā sukhena cittaṃ pavisatīti **hadayaṅgamā**. guṇaparipuṇṇatāya pure bhavāti porī, pure saṃvaddhanārī viya sukumārātipi porī, purassa esātipi porī, nagaravāsīnaṃ kathāti attho P.2.208. nagaravāsino hi yuttakathā honti, pitimattaṃ pitāti, mātimattaṃ mātāti, bhātimattaṃ bhātāti vadanti. evarūpī kathā bahuno janassa kantā hotīti **bahujanakantā**. kantabhāveneva bahuno janassa manāpā cittavuddhikarāti **bahujanamanāpā**.

Lỗi lầm (**ela**) trong từ **nela** (không có lỗi lầm): lời nói gọi là không có lỗi lầm do không có lỗi lầm từ lời nói đó. tức là lời nói không có lỗi lầm 'nela' giống như từ nela mà đức Thế Tôn đặt trong kệ ngôn này '**nelaṅgo setapacchādo (Không chút lỗi lầm, có mái**

che màu trắng)' v.v. **Êm tai (kaṇṇasukhā)**: lời nói dịu ngọt vui tai, tức là không sanh khởi gây chướng tai giống như bị một cái dùi đâm thẳng vào tai, bằng lời nói du dương nhờ các văn tự. Gọi là lời nói làm chỗ thiết lập **sự yêu thương**, bởi vì lời nói ấy không gây ra sự tức giận, làm cho thấm nhuần khắp cơ thể, bởi lời nói êm dịu nhờ ý nghĩa. Gọi là lời nói làm cho say đắm bởi vì lời nói đó **đi vào tim**, là chạm đến không bị cản trở dễ dàng chạm thẳng đến tâm. Gọi là lời nói của cư dân thành phố bởi vì lời nói ấy có trong thành phố, nhân làm lời nói được trọn vẹn bởi nhờ đức hạnh (guṇa). thiếu niên thiếu nữ được lớn lên trong thành phố gọi là người dân thành phố (Porī). Gọi là **Porī** bởi vì lời nói đó là lời nói của người dân thành phố như vậy cũng có, tức là lời nói của cư dân thành phố, bởi vì người dân thành phố có lời nói thích hợp là gọi người thế hệ cha chú là cha mẹ, người thế hệ mẹ là mẹ, thế hệ anh chị gọi là anh chị. **Gọi là người có lời nói làm đẹp lòng nhiều người**: với lời nói như vậy, là lời nói mà đa số người ưa thích. **Gọi là lời nói làm hợp ý nhiều người**: bởi lời nói đó làm chỗ ưa thích, là làm cho tăng trưởng tâm đối với nhiều người, bởi là lời nói mà chính tất cả mọi người yêu thích.

kālena vadatīti **kālavādī**, vattabbayuttakālaṃ sallakkhetvā vadatīti attho. bhūtaṃ tacchaṃ sabhāvameva vadatīti **bhūtavādī**. diṭṭhadhammikasamparāyikatthasannissitameva katvā vadatīti **atthavādī** V.2.109. navalokuttaradhammasannissitaṃ katvā vadatīti **dhammavādī**. saṃvaravinayapahānavinayasannissitaṃ katvā vadatīti **vinayavādī**. nidhānaṃ vuccati ṭhapanokāso, nidhānamassā atthīti nidhānavatī, hadaye nidhātabba yuttavācaṃ bhāsitāti attho.

Nói đúng thời: bởi vì nói theo thời, tức là người ấy xác định thời điểm thích hợp nói rồi mới nói. **Người nói toàn lời chân thật**: do nói lời chân thật, là lời thật, hoàn toàn là lời chân thật. **Nói những lời hữu ích**: bởi người nói đã thực hiện hoàn toàn dựa vào lợi ích trong đời này và lợi ích ở đời sau. **Gọi là người thường nói dựa vào Pháp** bởi vì người nói đã thực hiện dựa vào chín Pháp Siêu thế. **Gọi là người thường nói dựa vào Luật** bởi vì người nói đã thực hiện dựa vào luật thu thúc (saṃvaravinaya) và luật từ bỏ (pahānavinaya). Cơ hội được thiết lập ngài gọi là chứng cứ, cơ sở của lời nói ấy tồn tại, lý do đó, lời nói ấy gọi là có cơ sở. Tức là người đáng tin cậy ấy là người nói lời nói thích hợp, nên ghi nhớ lời ấy.

kālenāti evarūpiṃ bhāsamānopi ca "ahaṃ nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsissāmī"ti na akālena bhāsati, yuttakālaṃ pana avekkhitvā bhāsatīti attho. **sāpadesanti** saupamaṃ, sakāraṇanti attho. **pariyantavatinti** paricchedaṃ dassetvā yathāssā paricchedo paññāyati, evaṃ bhāsatīti attho. **atthasaṃhitanti** anekehipi nayehi vibhajantena pariyādātuṃ asakkuṇeyyatāya atthasampannaṃ, yaṃ vā so atthavādī atthaṃ vadati, tena atthena saṃhitattā atthasaṃhitaṃ vācaṃ bhāsati, na aññaṃ nikkhipitvā aññaṃ bhāsatīti vuttaṃ hoti.

Vào thời điểm thích hợp: người đáng tin cậy ấy dầu nói lời bằng hình thức như vậy cũng không nói vào thời điểm không thích hợp bởi (vị ấy) cho rằng lời này có cơ sở như thế, nhưng suy xét thời gian đó thích hợp rồi mới nói. **Với những lý lẽ (sāpadesaṃ)**: có nghĩa là có lý do, có ví dụ. **Có suy xét đúng đắn (pariyantavatiṃ)**: có nghĩa là tận cùng của lời nói ấy xuất hiện bằng cách nào thì người đáng tin đó nói ra tận cùng cách ấy. **Gắn liền với**

lợi ích (atthasaṃhitaṃ) gọi là thành tựu với lợi ích bởi lời nói ấy không thể chia cắt thành nhiều cách để hiểu và nói lời nói đó gọi là gắn liền với lợi ích bởi lời nói đó là lời nói gắn liền với lợi ích mà người nói mong muốn lợi ích (đến người nghe), giải thích rằng (người đáng tin cậy ấy) không nói bất cứ điều gì khi đã đặt lời nói xuống.

293. **bījagāmabhūtagāmasamārambhāti** mūlabījaṃ khandhabījaṃ phaḷubījaṃ aggabījaṃ bījabījanti pañcavidhassa bījagāmassa ceva yassa kassaci nīlatiṇarukkhādikassa bhūtagāmassa ca samārambhā, chedanabhedanapacanādibhāvena vikopanā paṭiviratoti attho. **ekabhattikoti** pātarāsabhattaṃ sāyamāsabhattanti dve bhattāni. tesu pātarāsabhattaṃ antomajjhanhikena paricchinnaṃ, itaraṃ majjhanhikato uddhaṃ antoaruṇena. tasmā antomajjhanhike dasakkhattuṃ bhuñjamānopi ekabhattikova hoti, taṃ sandhāya vuttaṃ “ekabhattiko”ti.

Từ bỏ làm tổn hại đến các mầm giống và các loại thảo mộc (Bījagāma bhūtagāma samārambhā) nghĩa là từ bỏ làm tổn hại đến năm loại mầm giống là mầm giống mộc lên từ rễ, mầm giống lên từ thân cây, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt và các loại thảo mộc như của cỏ xanh và bất kỳ một loại cây nào, không làm tổn hai chúng bằng cách chặt và đốt v.v. **Thọ dụng một ngày một bữa (ekabhattiko)**: có 2 loại vật thực là vật thực có thể thọ dụng vào buổi sáng, và vật thực có thể thọ dụng vào buổi chiều. Trong hai loại đó vật thực có thể thọ dụng vào buổi sáng được xác định vào buổi trưa (trước giờ ngọ), vật thực có thể thọ dùng vào buổi chiều được xác định từ giữa trưa cho đến lúc bình minh. Vì thế, dầu (vị ấy) thọ dụng vật thực cả chục lần trước giờ ngọ cũng gọi là người thụ dụng một ngày một buổi, ngài muốn nói tính chất thọ dụng ngày một buổi ấy mới nói rằng ekabhattiko.

rattiyā bhojanaṃ ratti, tato uparatoti **rattūparato**. atikkante majjhanhike yāva sūriyatthaṃgamanā bhojanaṃ vikālabhojanaṃ nāma. tato viratattā virato vikālabhojanā. sāsanassa P.2.209 ananulomattā visūkaṃ paṭāṇībhūtaṃ dassananti **visūkadassanaṃ**. attanā **naccananaccāpanādivasena** naccā ca gītā ca vāditā ca, antamaso mayūranaccanādivasenāpi pavattānaṃ naccādīnaṃ visūkabhūtā dassanā cāti naccagītavāditavisūkadassanā. naccādīni hi attanā payojetuṃ vā parehi payojāpetuṃ vā payuttāni passituṃ vā neva bhikkhūnaṃ na bhikkhunīnaṃ vaṭṭanti. **mālādīsu** mālāti yaṃkiñci pupphaṃ. **gandhanti** yaṃkiñci gandhajātaṃ. **vilepananti** chavirāgakaraṇaṃ. tattha piḷandhanto dhāreti nāma. ūnaṭṭhānaṃ pūrento maṇḍeti nāma. gandhavasena chavirāgavasena ca sādiyanto vibhūseti nāma. ṭhānaṃ vuccati kāraṇaṃ. tasmā yāya dussīlyacetanāya tāni mālādhāraṇādīni mahājano karoti, tato paṭiviratoti attho.

Từ bỏ ăn ban đêm: do từ bỏ việc thọ dụng vật thực vào ban đêm đó. Việc thọ dụng vào thời gian quá ngọ đến khi mặt trời lặng gọi là việc thọ dụng vật thực phi thời. Do từ bỏ việc thọ dụng vật thực phi thời mới gọi là **từ bỏ thọ dụng vật thực sái thời**. Là kẻ thù của thiện (visūkadassanaṃ): bởi vì điều đó được xem là kẻ thù do không thuận theo lời dạy (bậc Đạo Sư). **naccananaccāpanādivasenā (từ bỏ đi xem múa, hát nhạc, các cuộc trình diễn)** bởi việc nhảy múa, ca hát, thổi kèn, đánh đàn, tự mình nhảy múa, hoặc xem người khác nhảy

múa v.v, và được xem là kẻ thù chẳng hạn như việc nhảy múa v.v, diễn ra dù thấp kém như loài công đang nhảy múa v.v, việc tự mình sắp xếp, hay người khác sắp xếp về việc nhảy múa hoặc việc xem nhảy múa v.v, mà người khác sắp đặt cũng không thích hợp đối với tất cả Tỳ khưu và Tỳ khưu ni. **Tràng hoa**: tràng hoa v.v, bất kỳ loài hoa nào. **Hương thơm**: bất cứ loại hương thơm nào. **Thoa phấn thơm**: các loại mỹ phẩm dành cho da. Người trang điểm với những vật trang điểm đó gọi là đeo trang sức. Người làm chỗ thiếu hụt được đầy đủ gọi trang hoàng. Người hoan hỷ với vật thơm và loại mỹ phẩm dành cho da gọi là trang điểm. Nguyên nhân ngài gọi là vị trí (ṭhāna). Có nghĩa là đại chúng thực hiện đeo tràng hoa v.v, với ý định xấu xa nào, thì tránh xa ý định xấu xa đó.

uccāsayanaṃ vuccati pamāṇātikkantaṃ. **mahāsayanaṃ** akappiyattharaṇaṃ. tato paṭiviratoti attho. **jātarūpanti** suvaṇṇaṃ. **rajatanti** kahāpaṇo lohamāsako jatumāsako dārumāsakoti ye vohāraṃ gacchanti, tassa ubhayassapi paṭiggahaṇā paṭivirato, neva naṃ uggaṇhāti, na uggaṇhāpeti, na upanikkhittaṃ sādiyatīti attho. **āmakadhaññapaṭiggahaṇāti** sālivīhiyavagodhūmakaṅguvarakakudrūsakasaṅkhātassa sattavidhassāpi āmakadhaññassa paṭiggahaṇā. na kevalañca etesaṃ paṭiggahaṇameva, āmasanampi bhikkhūnaṃ na vaṭṭatiyeva. **āmakamaṃsapaṭiggahaṇāti** ettha aññatra odissa anuññātā āmakamaṃsamacchānaṃ paṭiggahaṇameva bhikkhūnaṃ na vaṭṭati, no āmasanaṃ.

Chỗ nằm vượt qua kích thước ngài gọi là **chỗ nằm cao (uccāsayanaṃ)**. Tấm trải không phù hợp gọi là **chỗ ngồi chỗ nằm lớn**. Tức là tránh xa chỗ nằm cao và chỗ nằm lớn đó. **Jātarūpaṃ** đồng nghĩa với **suvaṇṇaṃ** (vàng). **Tiền (rajataṃ)**: những vật nào được quy định bằng kahāpāna, māsakaloha, jatumāsako, dārumāsako tránh xa việc tiếp nhận 2 thứ đó (vàng và tiền). Có nghĩa là không tự mình nhận, mà cũng không cho người khác nhận cả 2 thứ đó (vàng và tiền), khi người khác gửi 2 thứ đó cũng không hoan hỷ. Āmakadhaññapaṭiggahaṇā (không nhận loại hạt sống): từ việc tiếp nhận bảy loại ngũ cốc sống là gạo sālī, lúa mì, lúa mạch, hột trái kê, hạt đậu, hạt bắp. Và không chỉ từ chối việc tiếp nhận các loại hạt sống ấy, thậm chị chư vị Tỳ khưu nắm lấy cũng không phù hợp. Từ việc nhận thịt sống (āmakamaṃsapaṭiggahaṇā) này nghĩa là việc tiếp nhận thịt và cá tươi sống, không nên cùng chư Tỳ khưu, việc đụng chạm cũng không thích thích hợp, ngoài những điều được cho phép đặc biệt.

itthikumārikapaṭiggahaṇāti ettha **itthīti** purisantaragatā, itarā kumārikā nāma. tāsaṃ paṭiggahaṇampi āmasanampi akappiyameva. **dāsidāsapaṭiggahaṇāti** ettha dāsidāsavaseneva tesaṃ paṭiggahaṇaṃ na vaṭṭati, "kappiyakārakaṃ dammi, ārāmikaṃ dammī"ti evaṃ vutte pana vaṭṭati. ajeḷakādīsu khettavatthupariyosānesu M.2.114 kappiyākappiyanayo vinayavasena upaparikkhitabbo. tattha khettaṃ nāma yasmiṃ pubbaṇṇaṃ ruhati. vatthu nāma yasmiṃ aparaṇṇaṃ ruhati. yattha vā ubhayampi ruhati, taṃ khettaṃ. tadatthāya akatabhūmibhāgo vatthu. khettavatthusīsena cettha vāpitaḷākādīnipi saṅgahitāneva. **dūteyyaṃ** vuccati dūtakammaṃ, gihīnaṃ paṇṇaṃ vā sāsanaṃ vā gahetvā tattha tattha gamanaṃ. pahiṇagamanaṃ vuccati gharā gharaṃ pesitassa khuddakagamanaṃ.

anuyogo nāma tadubhayakaraṇaṃ, tasmā dūteyyapahiṇagamanānaṃ anuyogāti evamettha attho veditabbo.

Ở đây, '**phụ nữ**' trong '**từ bỏ nhận đàn bà, con gái**' gồm cả những người đàn bà đang sống với đàn ông, ngoài ra được xem là con gái. Việc nhận, hay đụng chạm phụ nữ đó là không thích hợp (không được phép). **Từ bỏ việc nhận nô lệ gái và trai**: không nên nhận người đó để làm nô lệ nữ và người nam, nhưng khi nói rằng tôi xin cúng dường để trở thành kappiyakāraka (người hầu cho chư Tỳ khưu), tôi cúng dường trở thành người phục phục xứng đáng nhận. Đối với dê và cừu, v.v. có ruộng và vườn là tận cùng nên xem xét điều gì là phù hợp và điều gì là không phù hợp theo giới luật. Trong số ruộng vườn được gọi là ruộng nương vì là nơi trồng thóc lúa, gọi là đất đai là nơi trồng rau xanh. Lại nữa ở nơi lúa thóc và rau xanh cả hai nảy mầm gọi là ruộng nương, mảnh đất không được làm lợi ích ấy gọi là đất đai. Trong trường hợp này ngài gộp cả ao hồ và đầm lầy v.v, đặt với tên gọi của ruộng nương và đất đai. Người đưa tin là việc cầm lấy tài liệu hoặc giấy tờ của người gia chủ đi từ chỗ đó gọi là **người đưa tin**. Làm những công việc lặt vặt của người được họ cử đi từ nhà này sang nhà khác được gọi là **phục vụ**. Việc thực hiện cả hai hành động đó gọi là sự thi hành (anuyoga).Vì vậy, cần phải thấy rằng trong câu này rằng việc phối hợp thường xuyên bằng việc đưa tin và phục vụ.

kayavikkayāti kayā ca vikkayā ca. tulākūṭādīsu **kūṭanti** vañcanaṃ. tattha tulākūṭaṃ tāva rūpakūṭaṃ aṅgakūṭaṃ gahaṇakūṭaṃ paṭicchannakūṭanti catubbidhaṃ hoti. tattha **rūpakūṭaṃ** nāma dve tulā sarūpā katvā gaṇhanto mahatiyā gaṇhāti, dadanto khuddikāya deti. **aṅgakūṭaṃ** nāma gaṇhanto pacchābhāge hatthena tulaṃ akkamati, dadanto pubbabhāge. **gahaṇakūṭaṃ** nāma gaṇhanto mūle rajjuṃ gaṇhāti, dadanto agge. **paṭicchannakūṭaṃ** nāma tulaṃ susiraṃ katvā anto ayacuṇṇaṃ pakkhipitvā gaṇhanto taṃ pacchābhāge karoti, dadanto aggabhāge. **kaṃso** vuccati suvaṇṇapāti, tāya vañcanaṃ kaṃsakūṭaṃ. kathaṃ? ekaṃ suvaṇṇapātiṃ katvā aññā dve tisso lohapātiyo suvaṇṇavaṇṇā karoti, tato janapadaṃ gantvā kiñcideva addhakulaṃ pavisitvā, "suvaṇṇabhājanāni V.2.111 kiṇathā"ti vatvā agghe pucchite samagghataraṃ dātukāmā honti. tato tehi "kathaṃ imesaṃ suvaṇṇabhāvo jānitabbo"ti vutte — "vīmaṃsitvā gaṇhathā"ti suvaṇṇapātiṃ pāsāṇe ghaṃsitvā sabbā pātiyo datvā gacchati.

Kayavikkayā (từ bỏ việc mua bán): việc mua và việc bán. **Kutaṃ** trong từ **tulākūṭi** bao gồm trò gian lận. Trước hết, trong những trò gian lận đó, có bốn loại gian lận bằng cách cân là rūpakūṭaṃ (gian lận bằng hình thức) aṅgakūṭaṃ (gian lận theo bằng các chi) gahaṇakūṭaṃ (gian lận do nhận được) và paṭicchannakūṭaṃ (gian lận nhờ che giấu). Ở đó, việc sử dụng 2 cái cân có chúng hình thức như nhau khi nhận thì nhận bằng cái cân lớn, nhưng khi cho thì cho bằng cái cân nhỏ gọi là **rūpakūṭa (gian lận bằng hình thức)**. Khi nhận dùng tay nhấn vào phía sau cân, khi bán cũng dùng tay nhấn vào phía trước cân gọi là **aṅgakūṭaṃ (gian lận theo bằng các chi)**. Khi nhận nắm lấy ở đầu dây, khi bán nắm ở cuối dây gọi là **gahaṇakūṭaṃ (gian lận do nhận được)**. Làm ẩn một phần rồi đặt bột nhỏ ở bên trong, khi nhận đặt cái cân đó ra sau, khi bán đặt cân đó ở cuối gọi là **paṭicchannakūṭaṃ**

(gian lận nhờ che giấu). **Khây vàng đồng** gọi là vàng giả (đồng thiếc). Gian lận với mâm vàng ấy gọi là gian lận vàng bạc. Như thế nào? Làm một cái khay vàng rồi làm 2-3 khay cho có màu giống vàng. Sau đó đi vào vùng nông thôn tiềm kiếm gặp một trong những gia đình giàu có và nói: Hãy mua một cái khay bằng vàng. Khi (họ) hỏi giá, một người muốn đưa ra thứ gì đó có giá cao hơn. Nhưng rồi khi những người đó nói, hãy cho tôi biết rằng những cái khay này trở thành vàng được bằng cái nào? mới nói rằng ngài hãy thử lấy cái khay bằng vàng chà lên đá (mà xem) rồi bàn giao, sau đó bỏ đi.

mānakūṭaṃ nāma hadayabhedasikhābhedarajjubhedavasena tividhaṃ hoti. tattha **hadayabhedo** sappitelādiminanakāle labbhati. tāni hi gaṇhanto heṭṭhā chiddena mānena, "saṇikaṃ āsiñcā"ti vatvā antobhājane bahuṃ paggharāpetvā gaṇhāti; dadanto chiddaṃ pidhāya sīghaṃ pūretvā deti. **sikhābhedo** tilataṇḍulādiminanakāle labbhati. tāni hi gaṇhanto saṇikaṃ sikhaṃ ussāpetvā gaṇhāti, dadanto vegena pūretvā sikhaṃ chindanto deti. **rajjubhedo** khettavatthuminanakāle P.2.211 labbhati. lañjaṃ alabhantā hi khettaṃ amahantampi mahantaṃ katvā minanti.

Đo lường xảo trá có ba dạng là hadayabheda sikhābheda rajjubheda. Ở đó, **hadayabhedo** sử dụng trong lúc cân đo bơ lỏng và dầu v.v, khi mua bơ lỏng và dầu đó (vị ấy) hãy rót bơ lỏng và dầu từ từ để bơ lỏng và dầu chảy nhiều vào bên trong bình với đồ đo có một cái ống bên trong để nhận lấy; khi bán khóa ống lại để nó chảy ra nhanh chóng đầy. **Sikhābhedo** được sử dụng trong lúc đong gạo mua hạt mè v.v, khi đong đo mua hạt mè và gạo v.v, đó cũng từ từ làm cho cao lên mang lên đi, khi đong đo để bán thì vội vàng cắt bán. **Rajjubhedo** được sử dụng trong lúc đo lường trên cánh đồng và đất đai, là khi chưa nhận tiền thù lao, thì đo lường làm cho ruộng nương dầu không rộng lớn cũng làm cho rộng lớn được.

ukkoṭanādīsu ukkoṭananti sāmike assāmike kātuṃ lañjaggahaṇaṃ. **vañcananti** tehi tehi upāyehi paresaṃ vañcanaṃ. tatridamekaṃ vatthu — eko kira luddako migañca migapotakañca gahetvā āgacchati. tameko dhutto, "kiṃ, bho, migo agghati, kiṃ migapotako"ti āha. "migo dve kahāpaṇe migapotako ekan"ti ca vutte kahāpaṇaṃ datvā migapotakaṃ gahetvā thokaṃ gantvā nivatto, "na me, bho, migapotakena attho, migaṃ me dehī"ti āha. tena hi "dve kahāpaṇe dehī"ti. so āha — "nanu te, bho, mayā paṭhamaṃ eko kahāpaṇo dinno"ti. āma dinnoti. "imampi migapotakaṃ gaṇha, evaṃ so ca kahāpaṇo ayañca kahāpaṇagghanako migapotakoti dve kahāpaṇā bhavissantī"ti. so kāraṇaṃ vadatīti sallakkhetvā migapotakaṃ gahetvā migaṃ adāsīti.

Việc nhận hối lộ (ukkoṭana) v.v, từ '**hối lộ**' muốn nói đến việc nhận hối lộ nhằm mục đích làm cho người chủ không trở thành người chủ. Gian trá (vañcanaṃ) việc lừa dối người khác bằng đường lối đó đó. Trong câu đó có câu chuyện minh họa như sau - Chuyện kể rằng, một người thợ săn đã săn được thịt nai mẹ và cả thịt nai tơ. Một tên cướp nói với anh ta rằng:"này ông bạn thịt nai này gia bao nhiêu? Còn giá của con nai tơ này bao nhiêu?" Khi anh ấy trả lời rằng: "2 kahāpana, thị nai tơ 1 kahāpana" mới đưa cho thợ săn 1 kahāpana rồi lấy một ít thịt nai tơ đi, đi được một lúc rồi quay trở lại nói với người thợ săn rằng: "tôi

không lấy thịt nai tơ này, ông hãy đưa cho tôi thịt nai mẹ". Nếu vậy ông hãy đưa tôi 2 kahāpana. Tên cướp nói rằng: "này ông bạn, tôi đã đưa cho ông 1 kahāpana rồi không phải sao? (người thợ săn) chấp nhận rằng "đủng, đưa rồi", mới nói rằng ngài ngài hãy lấy cục thịt này đi, nếu vậy kapāpân và cục thịt này giá 1 kahāpana thành 2 kahāpana." Người thợ săn nghĩ rằng tên cướp nói có lý nhận lấy thịt nai tơ rồi đưa thịt nai mẹ cho kẻ ấy đi.

nikatīti yogavasena vā māyāvasena vā apāmaṅgaṃ pāmaṅganti, amaṇiṃ maṇinti, asuvaṇṇaṃ suvaṇṇanti katvā paṭirūpakena vañcanaṃ. **sāciyogoti** kuṭilayogo, etesaṃyeva ukkoṭanādīnametaṃ nāmaṃ, tasmā ukkoṭanasāciyogo vañcanasāciyogo nikatisāciyogoti evamettha attho daṭṭhabbo. keci aññaṃ dassetvā aññassa parivattanaṃ sāciyogoti vadanti. taṃ pana vañcaneneva saṅgahitaṃ. chedanādīsu **chedananti** hatthacchedanādi. **vadhoti** māraṇaṃ. **bandhoti** rajjubandhanādīhi V.2.112 bandhanaṃ. **viparāmosoti** himaviparāmoso gumbaviparāmosoti duvidho. yaṃ himapātasamaye himena paṭicchannā hutvā maggapaṭipannaṃ janaṃ musanti, ayaṃ himaviparāmoso. yaṃ gumbādīhi paṭicchannā musanti, ayaṃ gumbaviparāmoso. **ālopo** vuccati gāmanigamādīnaṃ vilopakaraṇaṃ. **sahasākāroti** sāhasikakiriyā, gehaṃ pavisitvā manussānaṃ ure satthaṃ ṭhapetvā icchitabhaṇḍaggahaṇaṃ. evametasmā chedana... pe... sahasākārā paṭivirato hoti.

Sự phỉnh gạt: gồm sự lường gạt với phương pháp làm giả trang sức rồi nói là trang sức thật, không phải ngọc mānī nói là ngọc mānī, không phải vàng nói là vàng bằng sử phỉnh gạt hoặc lừa đảo. **Sāciyogo** dịch là sự phỉnh gạt (tính giả dối) bằng việc lừa dối, từ sāciyogo là tên gọi của sự lừa bịp v.v, Vì thế, nên thấy ý nghĩa sāciyogo này là sự phỉnh gạt với sự lừa bịp, sự phỉnh gạt với sự gian trá. Một số vị thầy nói rằng: việc lấy một thứ cho xem rồi đổi thành một thứ khác gọi là sự phỉnh gạc. Trong trường hợp này ngày gộp chung lại để chỉ sự lựa gạt tương tự. Việc cắt đứt v.v, trong từ 'cắt đứt' gồm cả việc cắt đứt bằng đôi tay. **Sát hại** bao gồm việc làm cho chết. **Giam cầm** bao gồm việc giam hãm bằng dụng cụ như dây thừng v.v, **viparāmoso (cướp đoạt)** sự cướp đoạt có 2 dạng là che khuất do tuyết và che khuất do lùm cây. Ở đó, cướp đoạt người đi đường bị lạc đường bởi vì bị tuyết che khuất gọi là **cướp đoạt khi có tuyết**. Việc cướp bóc người đi đường nhờ lùm cây che khuất được gọi là **cướp đoạt nơi lùm cây**. Việc lấy cắp (tài sản) của dân trong làng và người dân ở thị trấn, v.v., được gọi là **trộm cắp**. **Sự chấn lột (sahasākāro)**: hành động đột ngột, xông thẳng vào nhà, sử dụng vũ khí đâm vào ngực những người trong nhà nhà, lấy những thứ họ muốn. Là người tránh xa việc làm tổn hại, sát hại, giam cầm, cướp đoạt, trộm cắp, chấn lột.

294. **so santuṭṭho hotī**ti svāyaṃ bhikkhu heṭṭhā vuttena catūsu paccayesu dvādasavidhena itarītarapaccayasantosena samannāgato hoti. iminā pana dvādasavidhena itarītarapaccayasantosena samannāgatassa bhikkhuno aṭṭha parikkhārā vaṭṭanti tīṇi cīvarāni patto dantakaṭṭhacchedanavāsi ekā sūci kāyabandhanaṃ parissāvananti. vuttampi cetaṃ —

"ticīvarañca M.2.116 patto ca, vāsi sūci ca bandhanaṃ.

parissāvanena aṭṭhete, yuttayogassa bhikkhuno"ti.

294. **Vị ấy sống tri túc (so santuṭṭho hotī)**: Nghĩa là vị Tỳ khưu này đây gắn liền với sự tri túc với 12 vật dụng có được trong 4 món vật dụng như đã nói trong phần sau. Hơn nữa, tám món vật dụng thiết yếu là tam y, bình bất, dao nhỏ dùng để vót tâm xỉa răng, kim may vá, dây thắt lưng, vải lọc nước, cần thiết đối với vị Tỳ khưu gắn liền với sự tri túc trong 12 món vật dụng có được. Và điều này như các vị thầy xưa nói -

"Những vật dụng thiết yếu này là tam y, bình bát, và dao nhỏ, kim và dây thắt lưng với vải lọc nước là thứ tám, cần thiết đối với vị Tỳ khưu, vị gắn liền với sự tinh tấn.

te sabbepi kāyaparihārikāpi honti kucchiparihārikāpi. kathaṃ? ticīvaraṃ tāva nivāsetvā pārupitvā ca vicaraṇakāle kāyaṃ pariharati posetīti **kāyaparihārikaṃ** hoti, cīvarakaṇṇena udakaṃ parissāvetvā pivanakāle khāditabbaphalāphalaggahaṇakāle ca kucchiṃ pariharati posetīti **kucchiparihārikaṃ** hoti. pattopi tena udakaṃ uddharitvā nahānakāle kuṭiparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihāriko hoti, āhāraṃ gahetvā bhuñjanakāle kucchiparihāriko hoti. vāsipi tāya dantakaṭṭhacchedanakāle mañcapīṭhānaṃ aṅgapādacīvarakuṭidaṇḍakasajjanakāle ca kāyaparihārikā hoti, ucchucchedananāḷikerāditacchanakāle kucchiparihārikā. sūcipi cīvarasibbanakāle kāyaparihārikā hoti, pūvaṃ vā phalaṃ vā vijjhitvā khādanakāle kucchiparihārikā. kāyabandhanaṃ bandhitvā vicaraṇakāle kāyaparihārikaṃ, ucchuādīni bandhitvā gahaṇakāle kucchiparihārikaṃ. parissāvanaṃ tena udakaṃ parissāvetvā nahānakāle, senāsanaparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihārikaṃ, pānīyaparissāvanakāle teneva tilataṇḍulaputhukādīni gahetvā khādanakāle ca kucchiparihārikaṃ. ayaṃ tāva aṭṭhaparikkhārikassa parikkhāramattā.

Thậm chí tất cả các món vật dụng thiết yếu đó chính là sự che thân, hay sự nuôi. Là thế nào? Trước đó, tam y để bảo vệ là phương tiện để nuôi thân trong lúc mặc hoặc đắp, vì thế mới gọi là **phương tiện dùng để bảo vệ thân**. Để bảo vệ là nuôi bụng, trong lúc lọc nước với một góc y rồi uống và trong lúc bao bọc trái cây lớn nhỏ có thể ăn với chéo y đó, vì thế mới gọi là **phương tiện để nuôi bụng**. Cả bình bát cũng là phương tiện nuôi thân trong lúc múc nước với bình bát ấy, tắm và trong lúc múc nước bằng bình bát đó để rưới nước liêu cốc; là phương tiện nuôi bụng trong lúc thọ nhận vật thực bằng bình bát để thọ dụng. Cả dao nhỏ là phương tiện bảo vệ thân trong lúc gọt tăm xỉa răng và trong lúc làm chân giường, chân ghế và cây dù; là phương tiện nuôi bụng trong lúc gọt mía và chặt dừa v.v. Cả cây kim cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc may vá y phục; là phương tiện nuôi bụng trong lúc nếm bánh và trái cây để ăn. Dây thắt lưng cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc đi du hành; là phương tiện nuôi bụng trong lúc bó nhưng cây mía mang đi. Ngay cả tấm vải lọc nước cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc lọc nước với tấm vải đó rồi (sau đó đi) tắm, và trong lúc lọc nước với tấm vải đó rồi (sử dụng) làm việc rưới nước chỗ trú ngụ; là phương tiện để nuôi bụng trong lúc lọc nước uống và trong lúc gói hạt mè gạo và cốm nếp v.v, bằng tấm vải đó rồi thọ dụng. Đây là sự ước chừng vật dụng cần thiết của vị Tỳ khưu chỉ có tám món vật dụng thiết yếu.

navaparikkhārikassa pana seyyaṃ pavisantassa tatraṭṭhakapaccattharaṇaṃ vā kuñcikā vā vaṭṭati. dasaparikkhārikassa nisīdanaṃ vā cammakhaṇḍaṃ vā vaṭṭati. ekādasaparikkhārikassa kattarayaṭṭhi vā telanāḷikā vā vaṭṭati. dvādasaparikkhārikassa chattaṃ vā upāhanā vā vaṭṭati. etesu ca aṭṭhaparikkhārikova santuṭṭho, itare asantuṭṭhā, mahicchā mahābhārāti na vattabbā. etepi hi appicchāva santuṭṭhāva subharāva sallahukavuttinova. bhagavā pana nayimaṃ suttaṃ tesaṃ vasena kathesi, aṭṭhaparikkhārikassa vasena kathesi. so hi khuddakavāsiñca sūciñca parissāvane pakkhipitvā pattassa anto ṭhapetvā pattaṃ aṃsakūṭe laggetvā ticīvaraṃ kāyapaṭibaddhaṃ katvā yenicchakaṃ sukhaṃ pakkamati. paṭinivattetvā gahetabbaṃ nāmassa na hoti, iti imassa bhikkhuno sallahukavuttitaṃ dassento bhagavā, **santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarenā**tiādimāha.

Còn đối với vị Tỳ khưu có 9 món vật dụng thiết yếu đi vào chỗ ngủ có vật dụng để trải dành cho chỗ trú ngụ ấy hoặc chìa khóa nên được. Vị Tỳ khưu có 10 món vật dụng thiết yếu sẽ có tấm trải để ngồi hoặc miếng da nên được. Vị Tỳ khưu 11 món vật dụng thiết yếu sẽ có cây gậy cho người già hoặc bình đựng dầu nên được. Vị Tỳ khưu có 12 món vật dụng thiết yếu sẽ có cây dù và đôi dép nên được. Trong số những vị Tỳ khưu ấy vị Tỳ khưu chỉ có 8 món vật dụng thiết yếu gọi là vị tri túc, ngoài ra ai ai cũng không nên nói rằng 'không tri túc, là người đa dục, là người muốn nhiều' tất cả đều là người sống thiểu dục, tri túc, dễ nuôi và có các hành vi nhẹ nhàng giống nhau (làm cho thân nhẹ nhàng). Đức Thế Tôn không thuyết giảng bài Kinh này với khả năng của các vị Tỳ khưu ấy, tuyên thuyết với năng lực của vị Tỳ khưu có 8 món vật dụng thiết yếu. Thật vậy vị Tỳ khưu có 8 món vật dụng cần thiết ấy quấn lấy dao nhỏ và cây kim trong tấm vải lọc nước cất vào trong bình bát rồi đeo bình bát lên trên vai, mặc tam y, cột dây thắt lưng rồi ra đi an lạc theo ý muốn, vị ấy không cần quay trở lại để lấy bất kỳ thứ gì nữa. Ở đây đức Thế Tôn khi thuyết giảng về sự làm cho thân nhẹ nhàng của vị Tỳ khưu này mới nói rằng: "**Vị Tỳ khưu ấy là vị tri túc trong y phục v.v,**"

tattha **kāyaparihārikenāti** kāyapariharaṇamattakena. **kucchiparihārikenāti** kucchipariharaṇamattakena. **samādāyeva pakkamatī**ti taṃ aṭṭhaparikkhāramattakaṃ sabbaṃ gahetvā kāyapaṭibaddhaṃ katvāva gacchati, "mama vihāro pariveṇaṃ upaṭṭhāko"tissa saṅgo vā baddho vā na hoti, so jiyā mutto saro viya, yūthā apakkanto mattahatthī viya icchiticchitaṃ senāsanaṃ vanasaṇḍaṃ rukkhamūlaṃ vanapabbhāraṃ paribhuñjanto ekova tiṭṭhati, ekova nisīdati, sabbiriyāpathesu ekova adutiyo.

"cātuddiso appaṭigho ca hoti, santussamāno itarītarena.

parissayānaṃ sahitā achambhī, eko care khaggavisāṇakappo"ti. (su. ni. 42).

evaṃ vaṇṇitaṃ khaggavisāṇakappataṃ āpajjati.

Ở đó, **kāyaparihārikena** chỉ là vật dụng bảo vệ thân. **kucchiparihārikena** chỉ là phương tiện để nuôi bụng. **Tự mình mang đi được (samādāyeva pakkamati)** nghĩa là vị ấy chỉ mang theo tám món vật dụng thiết yếu bên mình không trói buộc, hoặc không dính

mắc rằng: "Tinh xá, trú xứ, thị giả của tôi" vị Tỳ khưu có 8 món vật dụng thiết yếu ấy sử dụng trú xứ theo ý muốn gồm khu rừng sâu thẳm, dưới gốc cây, ở bìa rừng, sống một mình, ngồi một mình không có bè bạn trong tất cả mọi oai nghi giống như mũi tên bay ra khỏi dây cung và giống như con voi nổi cơn rời khỏi đàn như thế, vị Tỳ khưu ấy đạt đến tính chất tợ như sừng của loài tê giác.

"Vị Tỳ khưu tri túc, sống an lạc ở khắp cả bốn phương, không bực tức khó chịu, tự biết đủ với bất cứ vật dụng nào dầu tốt hay xấu, chịu đựng các nguy hiểm, không có kinh hãi, bước đi một mình tựa như sừng của loài tê giác." Ngài giải thích như vậy.

idāni tamatthaṃ upamāya sādhento **seyyathāpī**tiādimāha. tattha **pakkhī sakuṇo**ti pakkhayutto sakuṇo. **ḍetīti** uppatati. ayaṃ panettha saṅkhepattho — sakuṇā nāma "asukasmiṃ padese rukkho paripakkaphalo"ti ñatvā nānādisāhi āgantvā nakhapakkhatuṇḍādīhi tassa phalāni vijjhantā vidhunantā khādanti. "idaṃ ajjatanāya idaṃ svātanāya bhavissatī"ti nesaṃ na hoti. phale pana khīṇe neva rukkhassa ārakkhaṃ ṭhapenti, na tattha pattaṃ vā nakhaṃ vā tuṇḍaṃ vā ṭhapenti, atha kho tasmiṃ rukkhe anapekkho hutvā yo yaṃ disābhāgaṃ icchati, so tena sapattabhārova — uppatitvā gacchati. evameva ayaṃ bhikkhu nissaṅgo nirapekkhoyeva pakkamati. tena vuttaṃ "samādāyeva pakkamatī"ti. **ariyenāti** niddosena. **ajjhattanti** sake attabhāve. anavajjasukhanti niddosasukhaṃ.

Bây giờ, khi hoàn thành ý nghĩa đó với ví dụ minh họa mới thuyết rằng seyyathāpi v.v. Ở đó, **pakkhī sakuṇo (con chim có đôi cánh)**: con chim gắn liền với đôi cánh. **Ḍeti** dịch là bay. Và trong câu này có ý nghĩa vắn tắt như vầy. Thường tất cả các loài chim đều biết rằng cây cối ở chỗ đó có trái chín v.v, chúng cùng nhau bay đến từ mọi phương hướng khác nhau để chọc thủng và ăn quả của cây đó bằng móng, cánh và mỏ, v.v. chúng không có suy nghĩ rằng "trái cây này giành (ăn) cho ngày hôm nay, trái cây này giành (ăn) cho ngày mai" nhưng khi trái cây hết, chúng không cần bảo vệ cây đó nữa, không cần dùng cánh, móng và mỏ giữ trái cây đó. Thật vậy, không có lòng khao khát ở cây đó, con nào muốn bay hướng nào? Con đó có trách nhiệm là chỉ sử dụng đôi cánh của chính mình bay đến hướng khác như thế nào, vị Tỳ khưu cũng như thế đó không có sự dính mắc, không có sự khao khát, đi ngay lập tức (như thế mới nói rằng) 'tự mình mang đi được'. **Ariyena** dịch là không lỗi lầm. **Ajjhattaṃ** dịch là bên trong tự ngã của chính mình. **Anavajjasukhaṃ** dịch là sự an lạc không lỗi lầm.

295. **so cakkhunā rūpaṃ disvā**ti so iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato bhikkhu cakkhuviññāṇena rūpaṃ passitvāti attho. sesapadesu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttaṃ. **abyāsekasukhanti** kilesehi M.2.118 anavasittasukhaṃ, avikiṇṇasukhantipi vuttaṃ. indriyasaṃvarasukhañhi diṭṭhādīsu diṭṭhamattādivasena pavattatāya avikiṇṇaṃ hoti. **so abhikkante paṭikkante**ti so manacchaṭṭhānaṃ indriyānaṃ saṃvarena samannāgato bhikkhu imesu abhikkantapaṭikkantādīsu sattasu ṭhānesu satisampajaññavasena sampajānakārī hoti. tattha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ satipaṭṭhāne vuttameva.

Vị ấy đã nhìn thấy sắc bằng mắt (so cakkhunā rūpaṃ disvā) nghĩa là vị Tỳ khưu đó, là người đã được thành tựu với giới uẩn của bậc Thánh này, sau khi nhìn thấy sắc bằng nhãn thức. Những từ nên nói ở những câu còn lại toàn bộ đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Abyāsekasukhaṃ (sự an lạc không pha trộn phiền não)** bao gồm sự an lạc không trộn lẫn bởi phiền não, ngài nói rằng không phân tán bởi phiền não cũng có. Thật vậy, sự an lạc việc phòng hộ các quyền gọi là không trộn lẫn, bởi vì diễn ra với năng lực chỉ sắc đã nhìn thấy, trong đối tượng có sắc đã thấy v.v. **Vị ấy bước tới, bước lui (so abhikkante paṭikkante)** nghĩa là vị Tỳ khưu là người gắn liền với việc phòng hộ các quyền có tâm là thứ 6, là người có sự hiểu biết chính mình bởi chánh niệm và sự tỉnh giác. Từ cần nói trong câu đó đã được nói trong bài Kinh Thiết Lập Niệm.

296. **so iminā cā**tiādinā kiṃ dasseti? araññavāsassa paccayasampattiṃ dasseti. yassa hi ime cattāro paccayā natthi, tassa araññavāso na ijjhati, tiracchānagatehi vā vanacarakehi vā saddhiṃ vattabbataṃ āpajjati, araññe adhivatthā devatā, “kiṃ evarūpassa pāpabhikkhuno araññavāsenā”ti bheravasaddaṃ sāventi, hatthehi sīsaṃ paharitvā palāyanākāraṃ karonti. “asuko bhikkhu araññaṃ pavisitvā idañcidañca pāpakammaṃ akāsī”ti ayaso pattharati. yassa panete cattāro paccayā atthi, tassa araññavāso ijjhati, so hi attano sīlaṃ paccavekkhanto kiñci kāḷakaṃ vā tilakaṃ vā apassanto pītiṃ uppādetvā taṃ khayato vayato sammasanto ariyabhūmiṃ okkamati, araññe adhivatthā devatā attamanā vaṇṇaṃ bhāsanti, itissa udake pakkhittatelabindu viya yaso vitthāriko hoti.

Vị ấy đã thành tựu giới uẩn: Ngài thuyết như thế nào? Ngài thuyết đến điều kiện thuận lợi của việc sống trong rừng thẳm. Thật vậy, việc sống trong rừng của người không có đủ bốn điều kiện này (chắc chắn) không có kết quả, sẽ bị chê bai rằng giống như loài bàng sanh hoặc người săn ở rừng. Chư thiên ẩn trú ở trong rừng phát ra âm đáng sợ nói rằng: “Một vị Tỳ khưu ác giới như vậy, sống ở trong rừng để làm gì?” dùng tay đánh vào đầu lộ ra vẻ sợ hãi rồi bỏ trốn, sự đánh mất danh tiếng lan rộng rằng: “Vị Tỳ khưu đó đã đi vào rừng và tạo những ác nghiệp như vậy.” Nhưng việc sống trong rừng của vị Tỳ khưu có bốn điều kiện này sẽ có kết quả. Thật vậy vị ấy khi quán xét đến giới hạnh của mình không nhìn thấy bẩn nhỏ gì, làm phát sanh sự hoan hỷ, quán xét thấy thứ đó có sự diệt tận, có sự biến hoại (vị ấy) bước vào Thánh giới. Chư Thiên trú ngự trong rừng hoan hỷ tán thán. Danh tiếng của vị Tỳ khưu ấy được lan toả cũng giống như mảng dầu đổ vào trong nước vậy.

tattha **vivittanti** suññaṃ appasaddaṃ, appanigghosanti attho. etadeva hi sandhāya vibhaṅge, “vivittanti santike cepi senāsanaṃ hoti, tañca anākiṇṇaṃ gahaṭṭhehi pabbajitehi, tena taṃ vivittan”ti (vibha. 526) vuttaṃ. seti ceva āsati ca etthāti senāsanaṃ, mañcapīṭhādīnametaṃ adhivacanaṃ. tenāha — “senāsananti mañcopi senāsanaṃ, pīṭhampi bhisipi bimbohanampi, vihāropi aḍḍhayogopi, pāsādopi, hammiyampi, guhāpi, aṭṭopi, māḷopi, leṇampi, veḷugumbopi, rukkhamūlampi, maṇḍapopi senāsanaṃ, yattha vā pana bhikkhū paṭikkamanti, sabbametaṃ senāsanan”ti. apica “vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhā”ti idaṃ vihārasenāsanaṃ nāma. “mañco pīṭhaṃ, bhisi bimbohanan”ti idaṃ mañcapīṭhasenāsanaṃ nāma. “cimilikā, cammakhaṇḍo, tiṇasanthāro, paṇṇasanthāro”ti idaṃ

santhatasenāsanaṃ nāma. "yattha vā pana bhikkhū paṭikkamantī"ti idaṃ okāsasenāsanaṃ nāmāti evaṃ catubbidhaṃ senāsanaṃ hoti, taṃ sabbampi senāsanaggahaṇena gahitameva. imassa pana sakuṇasadisassa cātuddisassa bhikkhuno anucchavikaṃ dassento **araññaṃ rukkhamūlanti**ādimāha.

Ở đó, **vivittaṃ (yên tĩnh)**: trống không, có nghĩa là không có âm thanh, mất âm thanh. Ngài muốn đề cập đến chính lời này mới nói trong bộ Phân Tích rằng: "Từ **vivittaṃ** nghĩa là nếu như trú xứ ở chỗ kế cận, và trú xứ đó không bận rộn với gia chủ và người xuất gia, vì lý do đó chỗ đó gọi là **vivittaṃ**." (vibha. 526). Gọi là trú xứ vì làm chỗ nằm và làm chỗ ngồi, từ đó là tên gọi là giường và ghế v.v, Vì thế ngài nói rằng 'trú xứ' bao gồm chỗ nằm, chỗ ngồi, ghế dài, nệm, cái gối, tịnh xá, nhà kho, lâu đài, dãy nhà, hang động, pháo đài, lều trại, nơi trú ẩn, bụi tre nứa, gốc cây, khu rừng, nơi mà tất cả các Tỳ khưu cần nương nhờ đều được xem là chỗ cư ngụ. Hơn nữa "tịnh xá, nhà kho, lâu đài, dãy nhà, hang động" đây được gọi là vihāra-senāsana. "giường, ghế, nệm, gối" đây được gọi là mañcapīṭha-senāsana. "tấm thảm, mảnh da, tấm trả làm bằng cỏ, tấm trải làm bằng lá cây" đây được gọi là santhata-senāsana. Trú xứ nơi nương nhờ (sẽ quay trở lại) của vị Tỳ khưu đây gọi là okāsa-senāsana. Ngài đều gộp chung lại ý nghĩa trong từ '**senāsana (chỗ cư ngụ)**' tương tự. Đức Thế Tôn khi thuyết giảng chỗ cư ngụ phù hợp đối với các Tỳ khưu du hành bốn phương giống như loài chim này mới thuyết rằng '**khu rừng, gốc cây**' v.v.

tattha **araññanti** "nikkhamitvā bahi indakhīlā, sabbametaṃ araññan"ti idaṃ bhikkhunīnaṃ vasena āgataṃ araññaṃ. "āraññakaṃ nāma senāsanaṃ pañcadhanusatikaṃ pacchiman"ti (pārā. 654) idaṃ pana imassa bhikkhuno anurūpaṃ, tassa lakkhaṇaṃ visuddhimagge dhutaṅganiddese vuttaṃ. **rukkhamūlanti** yaṃkiñci sandacchāyaṃ vivittaṃ rakkhamūlaṃ. **pabbatanti** selaṃ. tattha hi udakasoṇḍīsu udakakiccaṃ katvā sītāya rukkhacchāyāya nisinnassa nānādisāsu khāyamānāsu sītena vātena vījiyamānassa cittaṃ ekaggaṃ hoti. **kandaranti kaṃ** vuccati udakaṃ, tena dāritaṃ, udakena bhinnaṃ pabbatappadesaṃ, yaṃ nadītumbantipi nadīkuñjantipi vadanti. tattha hi rajatapaṭṭasadisā vālikā honti, matthake maṇivitānaṃ viya vanagahanaṃ, maṇikkhandhasadisaṃ udakaṃ sandati. evarūpaṃ kandaraṃ oruyha pānīyaṃ pivitvā gattāni sītāni katvā vālikaṃ ussāpetvā paṃsukūlacīvaraṃ paññāpetvā nisinnassa samaṇadhammaṃ karoto cittaṃ ekaggaṃ hoti.

Ở đó, **khu rừng (araññaṃ)**: Sau khi đi ra khỏi bên ngoài cọc ranh, toàn bộ khoảng (đất) bên ngoài là khu rừng. Câu này xuất phát từ câu chuyện của 2 vị Tỳ khưu ni. "chỗ trú ngụ cách (căn nhà) cuối cùng khoảng cách 500 cây cung được gọi là ở trong rừng" (pārā. 654). Trú xứ này thích hợp với vị Tỳ khưu này. Các đặc điểm của trú xứ đó đã được đề cập trong phần diễn giải dhutaṅga trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Gốc cây (rukkhamūlaṃ)**: gốc cây yên tĩnh có bóng râm mát mẻ ở bất kỳ nơi nào. **Đồi núi** gồm nơi các tảng đá. Thật vậy khi vị Tỳ khưu sử dụng vũng nước từ hồ trên núi đá đó và ngồi dưới bóng cây mát mẻ, dưới cơn gió mát thổi theo nhiều hướng khác nhau, tâm có cùng chung một đối tượng duy nhất. Nước ngài gọi là **kaṃ** trong từ **kaṇdaraṃ (khe núi),** nơi bị xói mòn bởi nước, nơi tách ra bởi nước bao gồm bề mặt của ngọn núi mà các vị thầy gọi là nadītumba, hay nadīkuñja. Thật

vậy ở bề mặt của ngọn đó có cát tợ như tấm bạc, dòng nước như chuỗi ngọc lưu ly, chảy xuyên qua tán rừng tựa như những tầng ngọc lưu ly trên đỉnh. Vị Tỳ khưu bước xuống dòng nước nhìn thấy như vậy đã uống nước, lặng mình xuống cho mát, đưa cát lên, trải y phấn tảo ngồi thực hành Sa-môn Pháp, tâm có đối tượng duy nhất.

giriguhanti dvinnaṃ pabbatānaṃ antarā, ekasmiṃyeva vā umaṅgasadisaṃ mahāvivaraṃ. susānalakkhaṇaṃ visuddhimagge vuttaṃ. **vanapatthanti** atikkamitvā manussānaṃ upacāraṭṭhānaṃ, yattha na kasanti na vapanti. tenevāha — "vanapatthanti dūrānametaṃ senāsanānaṃ adhivacanan"tiādi (vibha. 531). **abbhokāsanti** V.2.116 acchannaṃ, ākaṅkhamāno panettha cīvarakuṭiṃ katvā vasati. **palālapuñjanti** palālarāsiṃ. mahāpalālapuñjato hi palālaṃ nikkaḍḍhitvā pabbhāraleṇasadise ālaye karonti, gacchagumbādīnampi upari palālaṃ pakkhipitvā heṭṭhā nisinnā samaṇadhammaṃ karonti, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Hang động (giriguhaṃ): có cái lỗ to lớn giống như đường hầm khoảng giữa 2 ngọn núi hoặc một ngọn núi. Đặc điểm của nghĩa trang đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Rừng rậm (vanapatthaṃ)** bao gồm nơi gần đó mà con người không gieo gặt. Với nhân ấy ngài mới nói rằng: "**vanpatthaṃ** là tên gọi của trú xứ ở xa." **abbhokāsaṃ (ngoài trời)** bao gồm nơi không có mái che. Nhưng vị Tỳ khưu mong muốn có mái che ở nơi đó. **Palālapuñjaṃ** đồng nghĩa với **palālarāsiṃ** (chỗ đống rơm). Thật vậy, các Tỳ khưu đã kéo rơm từ đống rơm lớn, làm chỗ trú ngụ (nhô lên) như đỉnh núi và nơi ẩn náu đặt rơm cạnh lùm cây v.v, rồi ngồi thực hành Sa-môn Pháp bên dưới, ngài muốn đề cập đến đống rơm ấy mới nói lời này.

pacchābhattanti bhattassa pacchato. **piṇḍapātapaṭikkantoti** piṇḍapātapariyesanato paṭikkanto. **pallaṅkanti** samantato ūrubaddhāsanaṃ. **ābhujitvāti** bandhitvā. **ujuṃ kāyaṃ paṇidhāyā**ti uparimaṃ sarīraṃ ujukaṃ ṭhapetvā aṭṭhārasa piṭṭhikaṇṭake koṭiyā koṭiṃ paṭipādetvā. evañhi nisinnassa cammamaṃsanahārūni na paṇamanti. athassa yā tesaṃ paṇamanapaccayā khaṇe khaṇe vedanā uppajjeyyuṃ, tā na uppajjanti. tāsu anuppajjamānāsu cittaṃ ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ na paripatati, vuddhiṃ phātiṃ upagacchati.

Pacchābhattaṃ là sau khi thọ dụng thức ăn. piṇḍapātapaṭikkanto dịch là trở về sau khi đi khất thực. **Pallaṅkaṃ** dịch là ngồi kiết già. Ngồi xếp bằng (**ābhujitvā**): khoanh chân lại. **Ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya**: đặt thân trên thẳng, lấy phần cuối với phần cuối 18 đốt xương sống ở lưng được chạm nhau. Thật vậy, vị Tỳ khưu ngồi như vậy, da thịt và gân không gây cản trở, như vậy các thọ có thể khởi lên trong từng sát-na. bởi vì sự cản trở của da thịt và gân là duyên, cũng không xảy ra với vị Tỳ khưu ấy khi những cảm thọ đó không sanh khởi thì tâm chỉ có một đối tượng duy nhất, nghiệp xứ không bị đứt quãng, đạt đến sự tăng trưởng tốt đẹp.

parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvāti kammaṭṭhānābhimukhaṃ satiṃ ṭhapayitvā, mukhasamīpe vā katvāti attho. teneva vibhaṅge vuttaṃ — "ayaṃ sati upaṭṭhitā hoti sūpaṭṭhitā nāsikagge vā mukhanimitte vā, tena vuccati parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā"ti

(vibha. 537). atha vā "parīti pariggahaṭṭho, mukhanti niyyānattho, satīti upaṭṭhānattho, tena vuccati parimukhaṃ satin"ti (paṭi. ma. 1.164) evaṃ paṭisambhidāyaṃ vuttanayenapettha attho daṭṭhabbo. tatrāyaṃ saṅkhepo "pariggahitaniyyānasatiṃ katvā"ti.

Đã thiết lập niệm lập ở phía trước (parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā) nghĩa là thiết lập niệm ở trước nghiệp xứ hoặc thực hiện gần trước mặt. Vì thế, ngài mới trong bộ Phân Tích rằng: "Niệm mà vị Tỳ khưu khéo thiết lập ở chót mũi hoặc tướng ở môi trên, vì thế được nói rằng thiết lập niệm luôn hiện diện." (vibha. 537). Hoặc là "**:** 'Luôn' theo ý nghĩa nắm giữ, 'hiện diện' theo ý nghĩa dẫn xuất, 'niệm' theo ý nghĩa thiết lập; vì thế được nói rằng: "Thiết lập niệm luôn hiện diện."(paṭi. ma. 1.164) nên biết ý nghĩa trong lời này theo phương thức được trình bày trong Phân Tích Đạo. Trong lời đó có ý nghĩa vắn tắt "thực hành bằng niệm là Pháp dẫn xuất khỏi mọi khổ đâu được xác định làm đối tượng"

abhijjhaṃ loketi ettha lujjanapalujjanaṭṭhena pañcupādānakkhandhā loko, tasmā pañcasu upādānakkhandhesu rāgaṃ pahāya kāmacchandaṃ vikkhambhetvāti ayamettha attho. **vigatābhijjhenāti** vikkhambhanavasena pahīnattā vigatābhijjhena, na cakkhuviññāṇasadisenāti attho. **abhijjhāya cittaṃ parisodhetīti** abhijjhāto cittaṃ parimoceti. yathā naṃ sā muñcati ceva, muñcitvā ca na puna gaṇhāti, evaṃ karotīti attho. **byāpādapadosaṃ pahāyā**tiādīsupi eseva nayo. **byāpajjati** iminā cittaṃ pūtikammāsādayo viya purimapakatiṃ pajahatīti byāpādo. vikārāpattiyā padussati, paraṃ vā padūseti vināsetīti **padoso**. ubhayametaṃ kodhassevādhivacanaṃ. thinaṃ cittagelaññaṃ. middhaṃ cetasikagelaññaṃ. thinañca middhañca thinamiddhaṃ.

Ở đây, ngũ thủ uẩn gọi là thế gian trong cụm từ '**abhijjhaṃ loke (sự thèm muốn ở đời)**' này bởi ý nghĩa (dễ) đổ nát vỡ vụn, bởi vì trong lời này có ý nghĩa như vầy dứt trừ ái luyến trong ngũ thủ uẩn, chế ngự được sự ước muốn trong các dục. **Đã thoát ly khỏi thèm muốn (vigatābhijjhena)** nghĩa là thoát khỏi sự thèm muốn do đã dứt trừ bằng sự từ bỏ do chế ngự, không phải giống như nhãn thức. **Làm cho tâm trong sạch đối với thèm muốn (abhijjhāya cittaṃ parisodheti)** nghĩa là giải thoát tâm từ sự thèm muốn. thực hành bằng cách buông bỏ sự tham muốn đó, khi đã buông bỏ thì không nắm lấy tâm đó nữa. **Dứt bỏ sân hận (byāpādapadosaṃ pahāya)** như vậy v.v, cũng có cách thức tương tự. Gọi là **sân độc** bởi là phương tiện gây tổn hại, khiến tâm dứt bỏ trạng thái bình thường giống như cái bánh làm bằng đậu xanh bị ôi thối v.v, **suy nghĩ ác** bởi làm tổn thương bằng việc tấn công dẫn đến biến dạng hoặc gây tổn hại người khác khiến (người đó) chết. Cả 2 từ này đều là tên gọi của giận dữ tương tự. **Lờ đờ (thīna)** là bệnh của tâm. **Buồn ngủ (middha)** là bệnh của tâm sở. Cả lờ đờ lẫn buồn ngủ gọi là lờ đờ buồn ngủ.

ālokasaññīti rattimpi divā diṭṭhāalokasañjānanasamatthatāya vigatanīvaraṇāya parisuddhāya saññāya samannāgato. **sato sampajāno**ti satiyā ca ñāṇena ca samannāgato. idaṃ ubhayaṃ ālokasaññāya upakārattā vuttaṃ. uddhaccañca kukkuccañca uddhaccakukkuccaṃ. **tiṇṇavicikicchoti** vicikicchaṃ taritvā atikkamitvā ṭhito. "kathamidaṃ kathamidan"ti evaṃ nappavattatīti **akathaṃkathī**. **kusalesu dhammesūti** anavajjesu dhammesu. "ime nu kho kusalā, kathamime kusalā"ti evaṃ na vicikicchati na kaṅkhatīti

attho. ayamettha saṅkhepo, imesu pana nīvaraṇesu vacanatthalakkhaṇādibhedato yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttaṃ.

Ālokasaññī (có sự tưởng đến ánh sáng) bao gồm người gắn liền với tuệ thanh tịnh, thoát khỏi các sự ngăn che bởi có thể nhớ đến ánh sáng mà bản thân đã nhìn thấy cả ban đêm và lẫn ban ngày. **Có niệm, có sự nhận biết rõ (sato sampajāno)** gắn liền với niệm và tuệ, cả 2 pháp này ngài nói do là Pháp hỗ trợ cho sự tưởng đến ánh sáng, cả phóng dật, và cả hối hận gọi là phóng dật và hối hận. Vượt qua hoài nghi (tiṇṇavicikiccho) dịch là vượt qua sự hoài nghi. **Không phân vân lưỡng lự (akathaṃkathī)** người không có sự hoài nghi rằng làm nhân nói rằng như thế nào? bởi vì không diễn ra như vậy "đây là như thế nào? đây là như thế nào?" **Trong tất cả các thiện Pháp (kusalesu dhammesu)**: Pháp không có lỗi lầm. Tức là không hoài nghi, không lưỡng lự như vậy "Các Pháp này là thiện, hoặc các Pháp này được xem là thiện ra sao?" Trong cau này có ý nghĩa vắn tắt như thế, nhưng khi nói bằng việc tách theo ý nghĩa và trạng thái của từ v.v, trong các Pháp ngăn che, tất cả lời đó được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

297. **paññāya dubbalīkaraṇeti** ime pañca nīvaraṇā uppajjamānā anuppannāya lokiyalokuttarāya paññāya uppajjituṃ na denti, uppannā api aṭṭha samāpattiyo pañca vā abhiññā ucchinditvā pātenti; tasmā "paññāya dubbalīkaraṇā"ti vuccanti. **tathāgatapadaṃ itipīti idampi** tathāgatassa ñāṇapadaṃ ñāṇavaḷañjaṃ ñāṇena akkantaṭṭhānanti vuccati. **tathāgatanisevitanti** tathāgatassa ñāṇaphāsukāya nighaṃsitaṭṭhānaṃ. **tathāgatārañjitanti** tathāgatassa ñāṇadāṭhāya ārañjitaṭṭhānaṃ.

297. **paññāya dubbalīkaraṇe (làm cho trí tuệ suy giảm)** nghĩa là năm Pháp ngăn che này khi sanh khởi chúng làm cho trí tuệ ở Hiệp thế và lẫn Siêu thế chưa sanh không sanh khởi, dẫu đã sanh cũng làm cho 8 thiền chứng, 5 thắng trí bị diệt mất, vì thế ngài mới nói rằng **'làm cho trí tuệ suy giảm'**. **Như vậy đây là dấu chân của Như Lai (tathāgatapadaṃ itipīti idam)** nghĩa là con đường là trí, dấu chân là trí của Như Lai, ngài gọi là vị trí mà trí đã chạm. **dấu cọ xát của Như Lai** bao gồm vị trí hai bên sườn là trí của Như Lai. **Dấu cắt chém của Như Lai** bao gồm vị trí 'răng nanh' là trí của Như Lai đã tiếp xúc.

299. **yathābhūtaṃ pajānātī**ti yathāsabhāvaṃ pajānāti. **natveva tāva ariyasāvako niṭṭhaṃ gato hotī**ti imā jhānābhiññā bāhirakehipi sādhāraṇāti na tāva niṭṭhaṃ gato hoti. maggakkhaṇepi apariyositakiccatāya na tāva niṭṭhaṃ gato hoti. **apica kho niṭṭhaṃ gacchatī**ti apica kho pana maggakkhaṇe mahāhatthiṃ passanto nāgavaniko viya sammāsambuddho bhagavāti iminā ākārena tīsu ratanesu niṭṭhaṃ gacchati. **niṭṭhaṃ gato hotī**ti evaṃ maggakkhaṇe niṭṭhaṃ gacchanto arahattaphalakkhaṇe pariyositasabbakiccatāya sabbākārena tīsu ratanesu niṭṭhaṃ gato hoti. sesaṃ uttānatthamevāti.

299. **Yathābhūtaṃ pajānāti (Biết rõ đúng bản thể sự thật)**: biết theo đúng thực tính. **Nhưng vị Thánh đệ tử vẫn chưa đi đến kết luận (natveva tāva ariyasāvako niṭṭhaṃ gato hoti)** nghĩa là thiền và thắng trí này có chung cả thậm chí người bên ngoài Tôn Giáo (Phật Giáo), vì thế các vị Thánh đệ tử vẫn chưa đi đến kết luận, không vội vàng kết luận

được bởi vì vẫn chưa hoàn thành, dẫu trong sát-na tâm Đạo. **Nhưng lại đi đến kết luận (apica kho niṭṭhaṃ gacchati)** nghĩa là thêm một điều nữa ở sát-na tâm Đạo đạt đến sự thành tựu trong Tam Bảo, bằng biểu hiện này đức Thế Tôn thật sự bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, giống như người săn voi nhìn thấy con voi to lớn vậy. Đã đi đến kết luận (niṭṭhaṃ gato hoti) nghĩa là khi đạt đến sự thành tựu ở sát-na tâm Đạo như vầy, đặt đến sự thành tựu nơi Tam Bảo bằng tất cả biểu hiện, bởi vì có tất cả phận sự đã hoàn thành ở sát-na của tâm A-ra-hán Quả. Các từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

Giải Thích Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 28

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI
Mahāhatthipadopasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

300. **evaṃ me sutanti** mahāhatthipadopamasuttaṃ. tattha **jaṅgalānanti** pathavītalacārīnaṃ. **pāṇānanti** sapādakapāṇānaṃ. **padajātānīti** padāni. **samodhānaṃ gacchantīti** odhānaṃ pakkhepaṃ gacchanti. **aggamakkhāyatīti** seṭṭhaṃ akkhāyati. **yadidaṃ mahantattenāti** mahantabhāvena aggaṃ akkhāyati, na guṇavasenāti attho. **ye keci kusalā dhammā**ti ye keci lokiyā vā lokuttarā vā kusalā dhammā. **saṅgahaṃ gacchantī**ti ettha catubbidho saṅgaho — sajātisaṅgaho, sañjātisaṅgaho, kiriyasaṅgaho, gaṇanasaṅgahoti. tattha "sabbe khattiyā āgacchantu sabbe brāhmaṇā"ti evaṃ samānajātivasena saṅgaho **sajātisaṅgaho** nāma. "sabbe kosalakā sabbe māgadhakā"ti evaṃ sañjātidesavasena saṅgaho **sañjātisaṅgaho** nāma. "sabbe rathikā sabbe dhanuggahā"ti evaṃ kiriyavasena saṅgaho **kiriyasaṅgaho** nāma. "cakkhāyatanaṃ katamakkhandhagaṇanaṃ gacchatīti? cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhagaṇanaṃ gacchati. hañci cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhagaṇanaṃ gacchati, tena vata re vattabbe cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhena saṅgahitan"ti (kathā. 471), ayaṃ **gaṇanasaṅgaho** nāma. imasmimpi ṭhāne ayameva adhippeto.

300. Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **người đi bộ trên mặt đất (jaṅgalānaṃ):** người đi bộ trên mặt đất. Chúng sanh (pāṇānaṃ) chúng sanh có chân và chúng sanh không có chân. Dấu chân (padajātāni): tất cả dấu chân. **Thâu nhiếp lại (samodhānaṃ gacchanti)**: gom chung lại đặt xuống. **Được xem là lớn nhất (aggamakkhāyati)**: người nói là tối thượng. **Bởi vì dấu chân voi là dấu chân to lớn (yadidaṃ mahantattena)**: ngài nói là xuất sắc bởi dâu chân to lớn, nghĩa là không phải to lớn nhờ đức hạnh. Chư Pháp thiện nào (ye keci kusalā dhammā): Bất cứ các Pháp thiện nào dù là Hiệp thế hay Siêu thế. Nhiếp thâu trong cụm từ **saṅgahaṃ gacchanti** này có 4 loại là sajātisaṅgaho, sañjātisaṅgaho, kiriyasaṅgaho, gaṇanasaṅgaho. Trong bốn sự nhiếp thâu đó việc thâu nhiếp theo vơi sanh chủng (jāti) của chính mình như vầy: "xin các Sát-đế-lị hãy đến, xin các Bà-la-môn hãy đến." đây gọi là **sajātisaṅgaho**. Việc nhiếp thâu theo cùng một nơi xuất xứ: "tất cả dân chúng Kosala, tất cả dân chúng māgadha" gọi là **sañjātisaṅgaho**. Việc nhiếp thâu bởi các hành động: "tất cả lực xe, tất cả lực nắm lấy cung" đây gọi là **kiriyasaṅgaho**. Việc nhiếp thâu như vầy "nhãn xứ nhiếp uẩn nào? nhãn xứ nhiếp trong sắc uẩn, nhãn xứ đến việc nhiếp thâu lại trong uẩn nào? khi bị nói đến với câu đó nhãn xứ ngài cũng nhiếp vào sắc uẩn gọi là **gaṇanasaṅgaho**. Trong trường hợp này ngài có ý muốn nói riêng **gaṇanasaṅgaho**.

nanu ca "catunnaṃ ariyasaccānaṃ kati kusalā kati akusalā kati abyākatāti pañhassa vissajjane samudayasaccaṃ akusalaṃ, maggasaccaṃ kusalaṃ, nirodhasaccaṃ abyākataṃ, dukkhasaccaṃ siyā kusalaṃ, siyā akusalaṃ, siyā abyākatan"ti (vibha. 216-217) āgatattā catubhūmakampi kusalaṃ diyaḍḍhameva saccaṃ bhajati. atha kasmā mahāthero catūsu ariyasaccesu gaṇanaṃ gacchatīti āhāti? saccānaṃ antogadhattā. yathā hi "sādhikamidaṃ, bhikkhave, diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati, yattha attakāmā kulaputtā sikkhanti. tisso imā, bhikkhave, sikkhā adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā"ti (a. ni. 3.88) ettha sādhikamidaṃ diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ ekā adhisīlasikkhāva hoti, taṃ sikkhantopi tisso sikkhā sikkhatīti dassito, sikkhānaṃ

antogadhattā. yathā ca ekassa hatthipadassa catūsu koṭṭhāsesu ekasmiṃ koṭṭhāse otiṇṇānipi dvīsu tīsu catūsu koṭṭhāsesu otiṇṇānipi siṅgālasasamigādīnaṃ pādāni hatthipade samodhānaṃ gatāneva honti. hatthipadato amuccitvā tasseva antogadhattā. evameva ekasmimpi dvīsupi tīsupi catūsupi saccesu gaṇanaṃ gatā dhammā catūsu saccesu gaṇanaṃ gatāva honti; saccānaṃ antogadhattāti diyaḍḍhasaccagaṇanaṃ gatepi kusaladhamme "sabbe te catūsu ariyasaccesu saṅgahaṃ gacchantī"ti āha. "**dukkhe ariyasacce**"tiādīsu uddesapadesu ceva **jātipi dukkhā**tiādīsu niddesapadesu ca yaṃ vattabbaṃ, taṃ visuddhimagge vuttameva. kevalaṃ panettha desanānukkamova veditabbo.

Hỏi rằng trong việc giải quyết vấn đề này "trong Tứ Thánh Đế thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, thế nào là vô ký, Trưởng lão phân tích tâm thiện dẫu vận hành trong bốn Bhūmi trong Pāḷī như sau Tập Đế là bất thiện, Đạo Đế là thiện, Diệt Đế là vô ký; Khổ Đế đôi khi là thiện, đôi khi là bát thiện và đôi khi là vô ký không phải sao?" (vibha. 216-217). Như thế vì sao trưởng lão lại nói rằng các Pháp thiện này được nhiếp hợp trong Tứ Thánh Đế. Bởi vì thiện Pháp đó nhiếp thâu trong các Thánh Đế. Thật vậy, " 150 điều học quan trọng là một loại tăng thượng giới học, vị Tỳ khưu học tập tăng thượng giới học đó đức Thế Tôn thuyết là người học tập 3 điều học như trong Pāḷī: "Này chư Tỳ khưu 150 học giới quan trọng được tụng đọc mỗi nửa tháng nơi các thiện nam tử, người mong ước lợi ích học tập với nhau. Này chư Tỳ khưu 3 học giới này là tăng thượng giới học, tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học do nhờ 150 điều học nhiếp hợp lại trong các điều học giới. giống như dấu chân của muôn loài như chó nhà, chó rừng, thỏ và hươu nai v.v, được gom lại trong một phần, hay gom lại trong 2-3-4 phần đặt vào bốn phần của dấu chân một thớt tượng được gom lại trong các dấu chân voi, không nằm ngoài dấu chân voi do gom lại đặt hoàn toàn vào trong dấu chân voi đó như thế nào; các Pháp tính vào trong một Đế (sự thật), hay hai, hay ba, hay bốn cũng như thế ấy tương tự được tính gộp lại trong cả bốn Đế, do tất các Pháp nhiếp thâu trong các Đế, vì thế ngài mới nói đến thiện Pháp được được thâu nhiếp trong một nữa Đế, tất cả Pháp đó được nhiếp hợp trong Tứ Thánh Đế. Lời cần nói trong câu tóm lược là "**trong Khổ Thánh Đế**" v.v, và trong câu tóm lược "**sanh là khổ**" v.v, toàn bộ đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Nhưng trong trường hợp này nên biết riêng biệt theo tuần tự sự thuyết giảng duy nhất.

301. yathā hi cheko vilīvakāro sujātaṃ veḷuṃ labhitvā catudhā chetvā tato tayo koṭṭhāse ṭhapetvā ekaṃ gaṇhitvā pañcadhā bhindeyya, tatopi cattāro ṭhapetvā ekaṃ gaṇhitvā phālento pañca pesiyo kareyya, tato catasso ṭhapetvā ekaṃ gaṇhitvā kucchibhāgaṃ piṭṭhibhāganti dvidhā phāletvā piṭṭhibhāgaṃ ṭhapetvā kucchibhāgaṃ ādāya tato samuggabījanitālavaṇṭādinānappakāraṃ veḷuvikatiṃ kareyya, so piṭṭhibhāgañca itarā ca catasso pesiyo itare ca cattāro koṭṭhāse itare ca tayo koṭṭhāse kammāya na upanessatīti na vattabbo. ekappahārena pana upanetuṃ na sakkā, anupubbena upanessati. evameva ayaṃ mahātheropi vilīvakāro sujātaṃ veḷuṃ labhitvā cattāro koṭṭhāse viya, imaṃ mahantaṃ suttantaṃ ārabhitvā catuariyasaccavasena mātikaṃ ṭhapesi. vilīvakārassa tayo koṭṭhāse ṭhapetvā ekaṃ gahetvā tassa pañcadhā karaṇaṃ viya therassa tīṇi ariyasaccāni ṭhapetvā ekaṃ dukkhasaccaṃ gahetvā bhājentassa khandhavasena pañcadhā karaṇaṃ. tato yathā so

vilīvakāro cattāro koṭṭhāse P.2.220 ṭhapetvā ekaṃ bhāgaṃ gahetvā pañcadhā phālesi, evaṃ thero cattāro arūpakkhandhe ṭhapetvā rūpakkhandhaṃ vibhajanto cattāri ca mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpanti pañcadhā akāsi. tato yathā so vilīvakāro catasso pesiyo ṭhapetvā ekaṃ gahetvā kucchibhāgaṃ piṭṭhibhāganti dvidhā phālesi, evaṃ thero upādāya rūpañca tisso ca dhātuyo ṭhapetvā ekaṃ pathavīdhātuṃ vibhajanto ajjhattikabāhiravasena dvidhā dassesi. yathā so vilīvakāro piṭṭhibhāgaṃ ṭhapetvā kucchibhāgaṃ ādāya nānappakāraṃ vilīvavikatiṃ akāsi, evaṃ thero bāhiraṃ pathavīdhātuṃ ṭhapetvā ajjhattikaṃ pathavīdhātuṃ vīsatiyā ākārehi vibhajitvā dassetuṃ **katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātū**tiādimāha.

301. Tương tự người thợ đan lát thiện xảo nhận được một cây tre tốt, chặt làm 4 đoạn dài, từ 4 đoạn dài chừa 3 đoạn dài, chỉ cầm 1 đoạn dài rồi chặt thành 5 đoạn ngắn; từ 5 đoạn ngắn chừa lại 4 đoạn ngắn, chỉ lấy 1 đoạn ngắn; từ 1 đoạn ngắn rồi chẻ thành 5 phần, từ 5 phần chừa lại 4 phần chỉ lấy 1 phần; từ 1 phần gọt thành 2 phần là phần lưng và phần bụng, sau đó bỏ phần lưng chỉ lấy phần bụng. Từ đó làm được nhiều loại vật dụng từ tre như cái hộp (trang sức), cái quạt tre và quạt cây thốt nốt v.v, người thợ đan lát không bị người khác nói rằng không sử dụng các phần lưng thêm 4 khúc thêm 4 phần và thêm 3 phần nhưng vị ấy không sử dụng làm việc trong cùng một lúc được nhưng sẽ sử dụng theo thứ tự như thế nào; thì Đại Trưởng lão cũng tương tự như thế đó, bắt đầu từ bài kinh lớn này, đặt Mẫu Đề theo Tứ Thánh Đế giống như người thợ đan lát được cây tre tốt chia thành bốn phần. Trưởng lão đã loại bỏ ba Thánh Đế, chỉ lấy mỗi Khổ Đế để phân tích, làm thành 5 Uẩn giống như người thợ đang lát bỏ 3 đoạn dài chỉ lấy một đoạn dài (tử bốn đoạn dài), rồi từ một phần chặt thành 5 đoạn ngắn. Từ đó Trưởng lão loại trừ 4 Uẩn Vô Sắc rồi phân tích Sắc Uẩn và 4 Sắc Đại Hiển thành 5 phần là 4 Sắc Đại Hiển và Sắc Y Đại Sinh, tương tự như thợ đan lát loại bỏ 4 phần chỉ lấy một phần rồi chẻ thành 5 lát. Từ đó khi Trưởng lão loại bỏ Sắc Y Đại Sinh và 3 Giới rồi chỉ phân tích một Địa Giới trình bày thành 2 phần Nội Xứ và Ngoại Xứ, tương tự như thơ đan lát bỏ 4 phần chỉ lấy một phần rồi chẻ làm 2 phần là phần bụng và phần lưng. Khi loại bỏ Địa Giới bên ngoài chỉ phân tích Địa Giới bên trong theo 20 biểu hiện, Trưởng lão đã nói như sau "**katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātu (này hiền giả địa giới bên trong như thế nào?)"** cũng tương tự như thợ đan lát loại bỏ phần lưng cầm lấy phần bụng rồi làm thành những vật dụng đan lát khác nhau.

yathā V.2.120 pana vilīvakāro piṭṭhibhāgañca itarā ca cattasso pesiyo itare ca cattāro koṭṭhāse itare ca tayo koṭṭhāse anupubbena M.2.124 kammāya upanessati, na hi sakkā ekappahārena upanetuṃ, evaṃ theropi bāhirañca pathavīdhātuṃ itarā ca tisso dhātuyo upādārūpañca itare ca cattāro arūpino khandhe itarāni ca tīṇi ariyasaccāni anupubbena vibhajitvā dassessati, na hi sakkā ekappahārena dassetuṃ. apica rājaputtūpamāyapi ayaṃ kamo vibhāvetabbo —

Hơn nữa, giống như người thợ đan lát sử dụng phần sau nữa 4 phần và thêm 3 phần theo thứ tự, nhưng không thể sử dụng chúng cùng một lúc được như thế nào, ngay cả Trưởng lão cũng như thế đó, phân tích Địa Giới bên ngoài và thêm bốn giới, Sắc Y Đại Sinh, 4 Vô

Sắc Uẩn, 3 Thánh Đế rồi thuyết giảng theo tuần tự, nhưng không thể nào trình bày cùng một lúc được. Lại nữa, nên giảng giải theo tuần, bằng ví dụ sau với vị Hoàng Tử để cho (vấn đề) được sáng tỏ như sau:

eko kira mahārājā, tassa parosahassaṃ puttā. so tesaṃ piḷandhanaparikkhāraṃ catūsu peḷāsu ṭhapetvā jeṭṭhaputtassa appesi — "idaṃ te, tāta, bhātikānaṃ piḷandhanabhaṇḍaṃ tathārūpe chaṇe sampatte piḷandhanaṃ no dehīti yācantānaṃ dadeyyāsī"ti. so "sādhu devā"ti sāragabbhe paṭisāmesi, tathārūpe chaṇadivase rājaputtā rañño santikaṃ gantvā "piḷandhanaṃ no, tāta, detha, nakkhattaṃ kīḷissāmā"ti āhaṃsu. tātā, jeṭṭhabhātikassa vo hatthe mayā piḷandhanaṃ ṭhapitaṃ, taṃ āharāpetvā piḷandhathāti. te sādhūti paṭissuṇitvā tassa santikaṃ gantvā, "tumhākaṃ kira no hatthe piḷandhanabhaṇḍaṃ, taṃ dethā"ti āhaṃsu. so evaṃ karissāmīti gabbhaṃ vivaritvā, catasso peḷāyo nīharitvā tisso ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā, tato pañca samugge nīharitvā cattāro ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā, tato pañcasu karaṇḍesu P.2.221 nīharitesu cattāro ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā pidhānaṃ passe ṭhapetvā tato hatthūpagapādūpagādīni nānappakārāni piḷandhanāni nīharitvā adāsi. so kiñcāpi itarehi catūhi karaṇḍehi itarehi catūhi samuggehi itarāhi tīhi peḷāhi na tāva bhājetvā deti, anupubbena pana dassati, na hi sakkā ekappahārena dātuṃ.

Kể rằng có một Đại Vương, vị ấy có hơn 1,000 vị Hoàng Tử. Ngài cất giữ đồ trang sức của các Hoàng Tử ấy đặt vào trong 4 cái rương lớn, giao cho Đại Hoàng Tử Jeṭṭha với lời dặn dò rằng - "Này con các đồ trang sức là của các Hoàng đệ của con, khi nào có Đại hội con hãy cho những đồ trang sức này, do vậy khi các Hoàng đệ xin (con) mới từ từ ban phát." Đại Hoàng Tử Jeṭṭha nhận lời răng 'Thưa vâng Phụ Vương, rồi cất giữ chúng trong ngân khố." Trong ngày Đại hội ấy các vị Hoàng Tử cùng nhau đến yết kiến Phụ Vương, rồi tâu rằng: "Thưa Phụ Vương, xin Phụ Vương hãy cho chúng con một số đồ trang sức để chúng con đi chơi lễ." Đức Vua nói: "này các con, ta đã trao những đồ trang sức đến tay Đại Hoàng huynh của các con, các con sẽ lấy đồ trang sức đó và tô điểm cho mình. Những vị Hoàng Tử đó đã vâng lời. Sau đó, họ đến gặp Đại Hoàng huynh của mình và hỏi về những món đồ trang sức từ Hoàng huynh mình. Hoàng Tử Jeṭṭha bước vào ngân khố để mang 4 chiếc rương lớn ra, loại ra 3 chiếc rương chỉ mở một cái rương; lấy 5 cái rương nhỏ ra khỏi từ chiếc rương lớn đó, loại ra lại 4 chiếc rương nhỏ (không mở), chỉ mở một cái rương nhỏ; khi đem ra 5 cái tráp ra từ cái rương nhỏ, loại ra 4 tráp chỉ mở một tráp, đặt một bên, từ đó mới mang các loại đồ trang sức tay, đồ trang sức chân trao tặng, Hoàng tử Jeṭṭha anh không cho chia cho 4 tráp, 4 rương nhỏ và 4 rương lớn trước, mặc dầu vậy (vị ấy) vẫn trao tặng (đồ trang sức) theo thứ tự, vì thế mới không thể trao một lần duy nhất được.

tattha mahārājā viya bhagavā daṭṭhabbo. vuttampi cetaṃ — "rājāhamasmi selāti bhagavā, dhammarājā anuttaro"ti (su. ni. 559). jeṭṭhaputto viya sāriputtatthero, vuttampi cetaṃ — "yaṃ kho taṃ, bhikkhave, sammā vadamāno vadeyya, 'bhagavato putto oraso mukhato jāto dhammajo dhammanimmito dhammadāyādo, no āmisadāyādo'ti sāriputtameva taṃ sammā vadamāno vadeyya, bhagavato putto... pe... no āmisadāyādo"ti (ma. ni. 3.97). parosahassarājaputtā viya bhikkhusaṅgho daṭṭhabbo. vuttampi cetaṃ —

Trong ví dụ minh họa nên hiểu đức Thế giống như Đức Vua. Điều này như ngài đã nói - "Đức Thế Tôn là bậc Pháp Vương cao thượng thuyết rằng này Bà-la-môn Sela ta cũng là Vua." (su. ni. 559). Nên thấy rằng Trưởng lão Sārīputta giống như Hoàng tử Jeṭṭha, điều này như đã nói - "Này chư Tỳ khưu, hạng người nếu được gọi một cách chân chánh, nên gọi vị Tỳ khưu đó là Sārīputta rằng con trai, Hoàng tử sanh ra từ miệng, được tạo ra từ giáo pháp, là người thừa tự Pháp, không phải là kẻ thừa tự tài vật của đức Thế Tôn, con người khi gọi một cách chân chánh rằng con trai …nt… không phải là kẻ thừa tự tài vật của đức Thế Tôn." (ma. ni. 3.97). Nên thấy rằng Chúng Tăng giống như các Hoàng đệ nhiều hơn 1,000 vị. Điều này như đã nói -

"parosahassaṃ bhikkhūnaṃ, sugataṃ payirupāsati.

desentaṃ virajaṃ dhammaṃ, nibbānaṃ akutobhayan"ti. (saṃ. ni. 1.216).

Tỳ khưu hơn 1,000 vị đi đến yết kiến đấng Thiện Thệ trong khi Ngài đang thuyết giảng Giáo Pháp thoát khỏi phiền não, Niết Bàn, nơi không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.

rañño tesaṃ puttānaṃ piḷandhanaṃ catūsu peḷāsu pakkhipitvā jeṭṭhaputtassa hatthe ṭhapitakālo viya bhagavato dhammasenāpatissa hatthe catusaccappakāsanāya ṭhapitakālo, tenevāha — "sāriputto, bhikkhave, pahoti cattāri ariyasaccāni vitthārena ācikkhituṃ desetuṃ paññāpetuṃ paṭṭhapetuṃ vivarituṃ vibhajituṃ uttānīkātun"ti (ma. ni. 3.371). tathārūpe khaṇe tesaṃ rājaputtānaṃ taṃ rājānaṃ upasaṅkamitvā piḷandhanaṃ yācanakālo viya bhikkhusaṅghassa vassūpanāyikasamaye āgantvā dhammadesanāya yācitakālo. upakaṭṭhāya kira vassūpanāyikāya idaṃ suttaṃ desitaṃ.

Thời gian đức Thế Tôn tuyên thuyết Tứ Thánh Đế đã đặt trong tay của vị Tướng Quân Chánh Pháp tương tự như thời gian Đức Vua cất giữ những đồ trang sức của những vị Hoàng tử đó đặt trong bốn cái rương lớn, rồi trao chúng cho Hoàng tử Seṭṭha. Vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, Sārīputta có thể thuyết minh, hiển thị, truyền đạt, phân tích, làm cho minh bạch Tứ Thánh Đế một cách chi tiết." (ma. ni. 3.371). Thời gian Chúng Tăng trong lúc an cư mùa mưa rồi thỉnh cầu thuyết giảng Giáo Pháp giống như thời gian các Hoàng tử đi đến gặp Đức Vua hỏi về những đồ trang sức trong ngày Đại hội đó, kể rằng trong ngày lễ an cư mùa mưa đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng bài Kinh này.

rañño, "tātā, jeṭṭhabhātikassa vo hatthe mayā piḷandhanaṃ ṭhapitaṃ taṃ āharāpetvā piḷandhathā"ti vuttakālo viya sambuddhenāpi, "sevetha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne, bhajatha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne. paṇḍitā bhikkhū anuggāhakā sabrahmacārīnan"ti evaṃ dhammasenāpatino santike bhikkhūnaṃ pesitakālo.

Thời gian bậc Chánh Đẳng Chánh Giác gửi chư Tỳ khưu đến trú xứ của vị Tướng Quân Chánh Pháp với kim ngôn như vầy: "Này chư Tỳ khưu, các con hãy thọ nhận, hãy đến gặp Sāriputta và Moggallāna. Này chư Tỳ khưu Sāriputta và Moggallāna là bậc trí giả, trợ giúp bạn đồng phạm hạnh. Giống như thời gian đức Vua nói rằng: "Này các con, trẫm đã trao những món trang sức đến tay Hoàng tử Jeṭṭha các con rồi hãy mang đến để trang sức."

rājaputtehi rañño kathaṃ sutvā jeṭṭhabhātikassa santikaṃ gantvā piḷandhanaṃ yācitakālo viya bhikkhūhi satthukathaṃ sutvā dhammasenāpatiṃ upasaṅkamma dhammadesanaṃ āyācitakālo. jeṭṭhabhātikassa gabbhaṃ vivaritvā catasso peḷāyo nīharitvā ṭhapanaṃ viya dhammasenāpatissa imaṃ suttantaṃ ārabhitvā catunnaṃ ariyasaccānaṃ vasena mātikāya ṭhapanaṃ. tisso peḷāyo ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā tato pañcasamugganīharaṇaṃ viya tīṇi ariyasaccāni ṭhapetvā dukkhaṃ ariyasaccaṃ vibhajantassa pañcakkhandhadassanaṃ. cattāro samugge ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā tato pañcakaraṇḍanīharaṇaṃ viya cattāro arūpakkhandhe ṭhapetvā ekaṃ rūpakkhandhaṃ vibhajantassa catumahābhūtaupādārūpavasena pañcakoṭṭhāsadassanaṃ.

Thời gian chư Tỳ khưu lắng nghe kim ngôn của bậc Đạo Sư rồi đi đến tìm vị Tướng Quân Chánh Pháp thỉnh mời thuyết Pháp giống như thời gian các Hoàng Tử nghe kim ngôn của đức Vua rồi đi đến thư phòng của Hoàng Tử Jeṭṭha, rồi xin những vật trang sức. Thời gian vị Tướng Quân Chánh Pháp bắt đầu bài Kinh này rồi đặt các Mẫu Đề bằng Tứ Thánh Đế giống như thời gian Hoàng tử Jeṭṭha mở cửa phòng rồi mang 4 cái rương lớn đặt ở đó. Việc loại trừ 3 Thánh Đế chỉ phân tích Khổ Đế, chỉ ra Ngũ Uẩn, tương tự như việc loại ra 3 cái rương lớn chỉ mở một cái rương lớn để lấy những chiếc rương nhỏ (trong cái rương lớn); chỉ ra việc phân tích chỉ Sắc Uẩn hiển thị được 5 phần với 4 Sắc Đại Hiển và Sắc Y Đại Sinh giống như loại ra 4 cái rương nhỏ chỉ mở một cái rương nhỏ rồi đem ra 5 cái tráp từ cái rương nhỏ;

302. cattāro karaṇḍe ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā pidhānaṃ passe ṭhapetvā hatthūpagapādūpagādipiḷandhanadānaṃ viya tīṇi mahābhūtāni upādārūpañca ṭhapetvā ekaṃ pathavīdhātuṃ vibhajantassa bāhiraṃ tāva pidhānaṃ viya ṭhapetvā ajjhattikāya M.2.126 pathavīdhātuyā nānāsabhāvato vīsatiyā ākārehi dassanatthaṃ "**katamā cāvuso ajjhattikā pathavīdhātū**"tiādivacanaṃ.

302. Việc mà Trưởng lão loại bỏ 3 Sắc Đại Hiển và Sắc Y Đại Sinh chỉ phân tích duy nhất một Địa Giới rồi loại ra Địa Giới bên ngoại giống như đóng lại, để trình bày Địa Giới bên trong có 20 biểu hiện theo cách thực tính khác mới nói lời như sau: "**Và này hiền giả, thế nào là nội Địa Giới?**"

tassa pana rājaputtassa tehi catūhi karaṇḍehi catūhi samuggehi tīhi ca peḷāhi pacchā anupubbena nīharitvā piḷandhanadānaṃ viya therassāpi itaresañca tiṇṇaṃ mahābhūtānaṃ upādārūpānañca catunnaṃ arūpakkhandhānañca tiṇṇaṃ ariyasaccānañca pacchā anupubbena bhājetvā dassanaṃ veditabbaṃ. yaṃ panetaṃ "**katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātū**"tiādi vuttaṃ. tattha **ajjhattaṃ paccattanti** ubhayampetaṃ niyakādhivacanameva. **kakkhaḷanti** thaddhaṃ. **kharigatanti** pharusaṃ. **upādinnanti** na kammasamuṭṭhānameva, avisesena pana sarīraṭṭhakassetaṃ gahaṇaṃ. sarīraṭṭhakañhi upādinnaṃ vā hotu, anupādinnaṃ vā, ādinnagahitaparāmaṭṭhavasena sabbaṃ upādinnameva nāma. seyyathidaṃ — kesā lomā... pe... udariyaṃ karīsanti idaṃ dhātukammaṭṭhānikassa kulaputtassa ajjhattikapathavīdhātuvasena tāva kammaṭṭhānaṃ vibhattaṃ. ettha pana

manasikāraṃ ārabhitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ gahetukāmena yaṃ kātabbaṃ, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vitthāritameva.

Tương tự loại bỏ 4 cái tráp rồi chỉ lấy một cái tráp, loại bỏ cái rương đã đóng đặt một bên rồi phân phát những đồ trang sức tay và đồ trang sức chân v.v, nên biết rằng dẫu Trưởng lão phân tích 3 Sắc Đại Hiển, Sắc Y Đại Sinh, 4 Vô Sắc Uẩn, 3 Thánh Đế rồi trình bày theo tuần tự ở đằng sau giống như Hoàng tử đem đến 4 cái tráp, 4 cái rương nhỏ, và 3 cái rương lớn đó rồi phân phát các đồ trang sức theo tuần tự thứ lớp sau. Cũng lời nào đó Ngài đã nói rằng "**Và này hiền giả, thế nào là nội Địa Giới?**" v.v, cần phải lý giải lời đó cả 2 câu rằng "**cái gì thuộc nội thân, thuộc tự thân**" v.v, là tên gọi Pháp tự nhiên tồn tại bên trong tự ngã. **Cứng (kakkhaḷaṃ)**: cứng dai. **Thô thiển (kharigataṃ)**: thô nhám. **Sắc thủ (upādinnaṃ)**: không chỉ có nghiệp làm sở sanh, nhưng cũng không có gì lạ '**chấp thủ upādinnaṃ**' này là tên gọi của sắc được thiết lập trong thân. Thật vậy, Sắc được thiết lập trong thân dẫu là Sắc Thủ hoặc là Sắc Phi Thủ cũng đều được gọi là Sắc Thủ bằng sự chấp chặt mơn trớn được như - tóc, long…nt…vật thực mới, vật thực cũ. Lời này Ngài xác định phân tích bằng Địa Giới ở bên trong đối với thiện nam tử đang thực hành Giới Nghiệp Xứ (dhātukammaṭṭhāna), nhưng trong trường hợp này lời mà người muốn bắt đầu tác ý đúng đắn để tu tập Minh Sát nắm lấy quả vị A-ra-hán cần phải thực hành toàn bộ đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

matthaluṅgaṃ pana na idha pāḷiāruḷhaṃ. tampi āharitvā, visuddhimagge vuttanayeneva vaṇṇasaṇṭhānādivasena vavatthapetvā, "ayampi acetanā abyākatā suññā thaddhā pathavīdhātu evā"ti manasi kātabbaṃ. **yaṃ vā panaññampī**ti idaṃ itaresu tīsu koṭṭhāsesu anugatāya pathavīdhātuyā gahaṇatthaṃ vuttaṃ. **yā ceva kho pana ajjhattikā pathavīdhātū**ti yā ca ayaṃ vuttappakārā ajjhattikā pathavīdhātu. **yā ca bāhirāti** yā ca vibhaṅge, "ayo lohaṃ tipu sīsan"tiādinā (vibha. 173) nayena āgatā bāhirā pathavīdhātu.

Nhưng trong từ 'bộ não' không có trong Pāḷī trong bài Kinh này. Dầu vậy bộ não đó sau khi được xác định bởi màu sắc, hình dạng v.v, chính bằng cách đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo mới tác y đúng đắn rằng "dẫu cho Giới (dhātu) này không có Tư (cetanā) làm Pháp vô ký, trống không, là thứ thô thiển, cũng được xếp vào Địa Giới tương tự." **hoặc bất kỳ vật gì (yaṃ vā panaññampi)**: này ngài nói để xác định nắm lấy Địa Giới tồn tại trong phần thứ 3 còn lại. Và Địa Giới nào được vận hành ở bên trong (yā ceva kho pana ajjhattikā pathavīdhātū): Địa Giới có cách thức theo cách đã nói được xếp vào Địa Giới bên trong. Địa Giới bên ngoài: Địa Giới đến trong bộ Phân Tích, "Sắt, kim loại, thiếc, chì, v.v." (vibha. 173). Được xếp vào ngoại Địa Giới.

ettāvatā therena ajjhattikā pathavīdhātu nānāsabhāvato vīsatiyā ākārehi vitthārena dassitā, bāhirā saṅkhepena. kasmā? yasmiñhi ṭhāne sattānaṃ ālayo nikanti patthanā pariyuṭṭhānaṃ gahaṇaṃ parāmāso balavā hoti, tattha tesaṃ ālayādīnaṃ uddharaṇatthaṃ buddhā vā buddhasāvakā vā vitthārakathaṃ kathenti. yattha pana na balavā, tattha kattabbakiccābhāvato saṅkhepena kathenti. yathā hi kassako khettaṃ kasamāno yattha mūlasantānakānaṃ balavatāya naṅgalaṃ laggati, tattha goṇe ṭhapetvā paṃsuṃ viyūhitvā

mūlasantānakāni chetvā chetvā uddharanto bahuṃ vāyāmaṃ karoti. yattha tāni natthi, tattha balavaṃ payogaṃ katvā goṇe piṭṭhiyaṃ paharamāno kasatiyeva, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.

Chỉ chừng ấy lời Trưởng lão đã chỉ ra Địa Giới bên trong với 20 biểu hiện theo thực tính khác nhau một cách chi tiết, chỉ ra Địa Giới bên ngoài một cách vắn tắt. Tại sao? Bởi ở chỗ nào chúng sanh có sự quyến luyến, sự ham thích, sự ước mong, sự bộc phát, sự nắm lấy, sự bám chấp mạnh mẽ ở nơi đó chư Phật hoặc chư Thánh Thinh Văn đệ tử Phật nói một cách chi tiết nhằm nhổ bổ sự quyến luyến v.v, đó. Lại nữa ở nơi nào sự quyến luyến v.v, của các chúng sanh không có năng lực, ở nơi đó ngài nói tóm tắt bởi không có phận sự để làm. Giống như người nông dân khi cày ruộng đã dừng xe bò ở chỗ lưỡi cày bị kẹt lại vì rễ cây và gốc cây dày đặc, (họ phải) đào đất lên rồi mới chặt rễ và khinh gốc cây lên, phải nỗ lực rất nhiều; còn ở nơi nào không có rễ và gốc cây thì (họ) không cần phải cố gắng quá nhiều, ở nơi đó chỉ cần đánh vào lưng con bò để nó tiếp tục cày bừa như thế nào thì ví dụ so sánh cũng nên biết như thế đó.

pathavīdhāturevesāti duvidhāpesā thaddhaṭṭhena kakkhaḷaṭṭhena pharusaṭṭhena ekalakkhaṇā pathavīdhātuyeva, āvusoti ajjhattikaṃ bāhirāya saddhiṃ yojetvā dasseti. yasmā bāhirāya pathavīdhātuyā acetanābhāvo pākaṭo, na ajjhattikāya, tasmā sā bāhirāya saddhiṃ ekasadisā acetanāyevāti gaṇhantassa sukhapariggaho hoti. yathā kiṃ? yathā dantena goṇena saddhiṃ yojito adanto katipāhameva visūkāyati vipphandati, atha na cirasseva damathaṃ upeti. evaṃ ajjhattikāpi bāhirāya saddhiṃ ekasadisāti gaṇhantassa katipāhameva acetanābhāvo P.2.224 na upaṭṭhāti, atha na cirenevassā acetanābhāvo pākaṭo hoti. **taṃ netaṃ mamā**ti taṃ ubhayampi na etaṃ mama, na esohamasmi, na eso me attāti evaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. **yathābhūtanti** yathāsabhāvaṃ, tañhi aniccādisabhāvaṃ, tasmā aniccaṃ dukkhamanattāti evaṃ daṭṭhabbanti attho.

Đó là Địa Giới (pathavīdhāturevesā): cả 2 Giới (dhātu) này có trạng thái đồng nhất với ý nghĩa rằng cứng, dày và thô đây cũng được xếp vào Địa Giới. Ngài trình bày phối hợp đặt ở bên trong và bên ngoài, cũng bởi vì Địa Giới bên ngoài hiện hữu không có Tư (cetanā), và Địa Giới bên trong cũng không hiện hữu như thế, vì thế hành giả xác định rằng: "Địa Giới bên ngoài đó tương đồng với Địa Giới bên trong, đều không có Tư (cetanā) tương tự mới xác định dễ dàng. So sanh giống điều gì? Giống như con bò không được huấn luyện với con bò đã được huấn luyện sẽ vùng vẫy vật lộn trong 2-3 ngày mà thôi, vì vậy, không qua lâu cũng thực hiện được như thế nào; Hành giả xác định rằng dầu là Địa Giới bên trong cũng giống như Địa Giới bên ngoài. Địa Giới cũng hiện hữu không có Tư (cetanā) chỉ trong 2-3 ngày, vì thế, như vậy, không bao lâu Địa Giới ở nơi đó cũng hiện hữu không có Tư (cetanā) như thế đó. Đó không phải của tôi (taṃ netaṃ mamā): Cả 2 Giới bạc trí giả nên thấy bằng trí tuệ đó chính xác theo đúng Pháp Thực Tính như vậy rằng 'đó không phải của tôi', 'tôi không phải như vậy', 'đó không phải tự ngã của tôi'. **Yathābhūtaṃ**: đúng như thực tính, tức là cả 2 Giới (dhātu) quả thật có thực tính vô thường v.v, vì thế nên thấy (những thứ đó) như vầy "**vô thường, khổ não, vô ngã**".

hoti kho so, āvusoti kasmā ārabhi? bāhirāapodhātuvasena bāhirāya pathavīdhātuyā vināsaṃ dassetvā tato visesatarena upādinnāya sarīraṭṭhakapathavīdhātuyā vināsadassanatthaṃ. **pakuppatīti** āposaṃvaṭṭavasena vaḍḍhamānā kuppati. **antarahitā tasmiṃ samaye bāhirā pathavīdhātu hotī**ti tasmiṃ samaye koṭisatasahassacakkavāḷe khārodakena vilīyamānā udakānugatā hutvā sabbā pabbatādivasena saṇṭhitā pathavīdhātu antarahitā hoti. vilīyitvā udakameva hoti. **tāva mahallikāyā**ti tāva mahantāya.

Tại sao ngài mới bắt đầu nói rằng '**trong lúc Địa Giới vận hành bên trong (hoti kho so, āvuso)**?' Bởi vì trong khi trình bày sự tiêu hoại của Địa Giới bên ngoài với sức mạnh Thủy Giới bên ngoài, rồi chỉ ra sự tiêu hoại của Địa Giới mà được thiết lập trong sắc thân, là Sắc Y Đại Sinh đặc biệt hơn đó. **pakuppati (dao động)**: bị dao động bởi sức mạnh hủy diệt của nước. **Trong thời ấy Địa Giới bên ngoài bị biến mất (antarahitā tasmiṃ samaye bāhirā pathavīdhātu hoti)**: thời ấy Địa Giới bị hoại diệt bởi nước kiềm trong một trăm nghìn Koṭi vũ trụ chảy theo dòng nước từ những ngọn núi, tất cả chúng đều biến mất, hòa tan hoàn toàn vào nước. tāva mahallikāya (to lớn như thế): to lớn chừng ấy.

duve satasahassāni, cattāri nahutāni ca.

ettakaṃ bahalattena, saṅkhātāyaṃ vasundharāti.

evaṃ bahalatteneva mahantāya, vitthārato pana koṭisatasahassacakkavāḷappamāṇāya. **aniccatāti** hutvā abhāvatā. **khayadhammatāti** khayaṃ gamanasabhāvatā **vayadhammatāti** vayaṃ gamanasabhāvatā. **vipariṇāmadhammatāti** pakativijahanasabhāvatā, iti sabbehipi imehi padehi aniccalakkhaṇameva vuttaṃ. yaṃ pana aniccaṃ, taṃ dukkhaṃ. yaṃ dukkhaṃ, taṃ anattāti tīṇipi lakkhaṇāni āgatāneva honti. **mattaṭṭhakassāti** parittaṭṭhitikassa, tattha dvīhākārehi imassa kāyassa parittaṭṭhititā veditabbā ṭhitiparittatāya ca sarasaparittatāya ca. ayañhi atīte cittakkhaṇe jīvittha, na jīvati, na jīvissati. anāgate cittakkhaṇe jīvissati, na jīvati, na jīvittha. paccuppanne cittakkhaṇe jīvati, na jīvittha, na jīvissatīti vuccati.

Được gọi là to lớn bởi có sự dày đặc như vầy: Mặt đất to lớn này nói theo khía cạnh dày, ước chừng khoảng hai trăm bốn mười nghìn do-tuần. Nhưng mà theo chiều ngang có ước chừng trăm nghìn Koṭi vũ trụ bằng cách này. **Tính chất vô thường (aniccatā)**: có rồi không. **Có bản tánh suy tàn (khayadhammatā)**: có bản tánh suy tàn là thực tính. **Có bản tánh biến hoại (vayadhammatā)**: có bản tánh suy tàn là thực tính. **Có bản tánh thay đổi (vipariṇāmadhammatā)**: thực tính rời bỏ là thường. Ngài nói đến trạng thái vô thường duy nhất đặt ở mọi câu với cách này. Cả 3 trạng thái đến theo Pāḷī rằng cái gì là vô thường, cái đó là khổ; cái gì là khổ, cái đó là vô ngã. **Mattaṭṭhakassā** dịch là được thiết lập trong thời gian ngắn. Trong câu đó nên biết rằng thân này duy trì trong khoảng thời gian ngắn bởi 2 biểu hiện là trú chút ít và có phận sự nhỏ nhoi. Quả thật, thân này ngài nói rằng Đã sống ở sát-na tâm quá khứ thì không sống (ở hiện tại), thì sẽ không sống (ở vị lai); sẽ sống ở sát-na tâm vị lai thì không sống (ở hiện tại), đã không sống (ở quá khứ); đang sống ở sát-na tâm hiện tại thì đã không sống (ở quá khứ), thì sẽ không sống (ở vị lai).

"jīvitaṃ attabhāvo ca, sukhadukkhā ca kevalā.

ekacittasamāyuttā, lahu so vattate khaṇo”ti. —

idaṃ etasseva parittaṭṭhitidassanatthaṃ vuttaṃ. evaṃ ṭhitiparittatāya parittaṭṭhititā veditabbā.

Để chỉ ra chính cái thân này duy trì (sự sống) ngắn ngủi, ngài nói như vầy - “mạng sống, tự ngã, lạc và khổ toàn bộ điều này (cả 3) gắn liền với một tâm duy nhất”, sát-na tâm diễn ra nhanh chóng. Nên biết rằng thân này được duy trì trong thời gian ngắn ngủi bởi được duy trì trong thời gian ngắn ngủi như vậy.

assāsapassāsūpanibaddhādibhāvena panassa sarasaparittatā veditabbā. sattānañhi assāsūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, passāsūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, assāsapassāsūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, mahābhūtūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, kabaḷīkārāhārūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, viññāṇūpanibaddhaṃ jīvitanti visuddhimagge vitthāritaṃ.

Hơn nữa, nên biết rằng thân này có phận sự chút ít do nhờ hơi thở vào và hơi thở ra v.v, thât vậy, tất cả chúng sanh có mạng sống do nhờ hơi thở vào, do nhờ hơi thở ra, do nhờ hơi thở vào và cả hơi thở ra, do nhờ bốn Sắc Đại Hiển, do nhờ thọ dụng vật thực, do nhờ Thức, toàn bộ điều này đã được nói chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

taṇhupādinnassāti taṇhāya ādinnagahitaparāmaṭṭhassa **ahanti vā mamanti vā asmīti vā**. **atha khvāssa notevettha hotī**ti atha kho assa bhikkhuno evaṃ tīṇi lakkhaṇāni āropetvā passantassa ettha ajjhattikāya pathavīdhātuyā ahanti vātiādi tividho taṇhāmānadiṭṭhiggāho noteva hoti, na hotiyevāti attho. yathā ca āpodhātuvasena, evaṃ tejodhātuvāyodhātuvasenapi bāhirāya pathavīdhātuyā antaradhānaṃ hoti. idha pana ekaṃyeva āgataṃ. itarānipi atthato veditabbāni.

taṇhupādinnassa dịch là bị tham ái chấp thủ, gồm đã bám níu, đã bám lấy, đã bám chấp cho rằng ‘**là tôi, là của tôi, hay tôi là**’. Khi đó sự chấp thủ trong Địa Giới ấy không có (atha khvāssa notevettha hoti): khi đó vị Tỳ khưu ấy đã đặt (Địa Giới) vào Tam Tướng quán xét như vầy sẽ không có sự nắm lấy là Tham ái, Ngã mạn và Tà kiến cả 3 Pháp này trong Địa Giới bên trong (cho rằng) đây là ta v.v, tức là không còn nữa. Địa Giới bên ngoài biến mất với sức mạnh của Hỏa Giới, Phong Giới. Giống như biến mất bởi sức mạnh của Thủy Giới. Nhưng trong trường hợp này chỉ đến một mình mà thôi. Ngoài ra cũng nên biết theo ý nghĩa tương tự.

tañce, āvusoti idha tassa dhātukammaṭṭhānikassa bhikkhuno sotadvāre pariggahaṃ paṭṭhapento balaṃ dasseti. **akkosantīti** dasahi akkosavatthūhi akkosanti. **paribhāsantīti** tayā idañcidañca kataṃ, evañca evañca taṃ karissāmāti vācāya paribhāsanti. **rosentīti** ghaṭṭenti. **vihesentīti** dukkhāpenti, sabbaṃ vācāya ghaṭṭanameva vuttaṃ. **so evan**ti so dhātukammaṭṭhāniko M.2.129 evaṃ sampajānāti. **uppannā kho me ayan**ti sampativattamānuppannabhāvena ca samudācāruppannabhāvena ca uppannā.

Này hiền giả, nếu những người khác mắng nhiếc (tañce, āvuso) này Trưởng lão khi bắt đầu thực hiện việc xác định đối tượng ở trong Nhĩ Môn của vị Tỳ khưu thực hành

Giới Nghiệp Xứ (dhātukammaṭṭhāna) ấy mới thuyết đến sức mạnh. **Mắng nhiếc (akkosaṃ)**: mắng nhiếc bằng mười sự mạ lỵ. **Khiển trách (paribhāsanti)**: kiềm chế bằng lời nói rằng ngài làm như thế như thế, tôi sẽ trừng phạt ngài như thế đó. **Mỉa mai (rosenti)**: chế nhạo (châm biếm). **Gây hại (vihesenti)**: làm cho khó khăn. Ngài chỉ đề cập đến sự mỉa mai bằng lời nói đến tất cả. **Vị Tỳ khưu ấy biết rõ như vậy (so evaṃ)**: vị Tỳ khưu thực hành Giới Nghiệp Xứ (dhātukammaṭṭhāna) ấy biết rõ như vậy. **Đã sanh khởi nơi ta (uppannā kho me ayaṃ)** nghĩa là đã sanh khởi do 4 Giới (dhāru) sanh khởi vận hành xảy ra đồng thời ở hiện tại và sanh khởi do sự thực hành liên tục.

sotasamphassajāti upanissayavasena sotasamphassato jātā sotadvārajavanavedanā, **phasso anicco**ti sotasamphasso hutvā abhāvaṭṭhena aniccoti passati. vedanādayopi V.2.125 sotasamphassasampayuttāva veditabbā. **dhātārammaṇamevāti** dhātusaṅkhātameva ārammaṇaṃ. **pakkhandatīti** otarati. **pasīdatīti** tasmiṃ ārammaṇe pasīdati, bhummavacanameva vā etaṃ. byañjanasandhivasena "dhātārammaṇamevā"ti vuttaṃ, dhātārammaṇeyevāti ayamettha attho. **adhimuccatīti** dhātuvasena evanti adhimokkhaṃ labhati, na rajjati, na dussati. ayañhi P.2.226 sotadvāramhi ārammaṇe āpāthagate mūlapariññāāgantukatāvakālikavasena pariggahaṃ karoti, tassa vitthārakathā satipaṭṭhāne satisampajaññapabbe vuttā. sā pana tattha cakkhudvāravasena vuttā, idha sotadvāravasena veditabbā.

Sanh lên do sự xúc chạm của nhĩ (sotasamphassajā): Cảm thọ thúc đẩy qua lộ Nhĩ môn sanh khởi từ sự xúc chạm của nhĩ với mãnh lực của Cận Y Duyên (upanissaya). Xúc là vô thường (phasso anicco): ngài thuyết rằng sự xúc chạm của nhĩ là vô thường bởi ý nghĩa 'có rồi không (mất)', ngay cả thọ v.v, nên hiểu rằng tương ưng với sự xúc chạm của nhĩ tương tự. Có Giới là đối tượng (dhātārammaṇameva): đối tượng được nói là chính là Giới (dhātu). **Hân hoan (pakkhandati)**: đi tới. **Trở nên chói sáng (pasīdati)**: trong sạch nơi đối tượng. Hơn nữa, từ đó chỉ là định sở cách. Với quy luật hợp âm phụ âm ngài nói rằng **'dhātārammaṇamevā'** có ý nghĩa như từ **'dhātārammaṇeyeva'** trong đối tượng là Giới (dhātu). Với mãnh lực Giới (dhātu) từ '**được thoát khỏi**' này có ý nghĩa tương đồng với 'quyết định chắc chắn', không hoan hỷ, cũng không giận dữ. Quả thật, vị Tỳ khưu thực hành Giới Nghiệp Xứ này trong khi đối tượng xuất hiện trong Nhĩ môn, (vị ấy) xác định rằng là gốc, là đối tượng cần phải nhận biết, là đối tượng khách đến, là đối tượng khởi lên nhất thời. Câu chuyện chi tiết của đối tượng đó được nói trong phần Chánh Niệm và Tỉnh Giác trong Kinh Thiết Lập Niệm. Nhưng Cảm thọ ấy được nói trọng Kinh Thiết Lập Niệm với mãnh lực của Nhãn môn. Ở đây nên biết với mãnh lực Nhĩ môn.

evaṃ katapariggahassa hi dhātukammaṭṭhānikassa balavavipassakassa sacepi cakkhudvārādīsu ārammaṇe āpāthagate ayoniso āvajjanaṃ uppajjati, voṭṭhabbanaṃ patvā ekaṃ dve vāre āsevanaṃ labhitvā cittaṃ bhavaṅgameva otarati, na rāgādivasena uppajjati, ayaṃ koṭippatto tikkhavipassako. aparassa rāgādivasena ekaṃ vāraṃ javanaṃ javati, javanapariyosāne pana rāgādivasena evaṃ me javanaṃ javitanti āvajjato ārammaṇaṃ pariggahitameva hoti, puna vāraṃ tathā na javati. aparassa ekavāraṃ evaṃ āvajjato puna

dutiyavāraṃ rāgādivasena javanaṃ javatiyeva, dutiyavārāvasāne pana evaṃ me javanaṃ javitanti āvajjato ārammaṇaṃ pariggahitameva hoti, tatiyavāre tathā na uppajjati. ettha pana paṭhamo atitikkho, tatiyo atimando, dutiyassa pana vasena imasmiṃ sutte, laṭukikopame, indriyabhāvane ca ayamattho veditabbo.

Như vậy quả thật vị Tỳ khưu thực hành Giới Nghiệp Xứ, hành giả sau khi thực hành việc xác định rồi tu tập Minh Sát mãnh liệt, thậm chí khi đối tượng đến hiện hữu trong Nhãn môn v.v, khởi lên Tâm khai môn, Tâm xác định với tác ý không đúng đắn, cho đến Tâm xác định nhận được sự lập đi lập lại của sáu đổng lực tâm trước (āsevana-citta) một lần hoặc hai lần, tâm đó cũng rơi vào Tâm hộ kiếp như cũ, không khởi lên với mãnh lực của luyến ái v.v, vị Tỳ khưu này đạt đến tận cùng của Minh Sát tinh nhuệ. Một vị Tỳ khưu khởi lên động lực Tâm duy nhất với mạnh lực luyến ái v.v, nhưng cuối cùng đổng lực Tâm vị ấy suy nghĩ với mãnh lực luyến ái rằng 'Đổng lực Tâm khởi lên nơi ta gọi là đã xác định được đối tượng, không khởi lên như thế thêm nữa." Một vị Tỳ khưu nghĩ đến một lần cũng khởi lên Tâm đổng lực với mãnh lực ái luyến v.v, là lần thứ hai và khi kết thúc lần thứ 2 khi suy nghĩ rằng đổng lực Tâm sanh khởi cũng tôi như vậy là sự xác định đối tượng tương tự. Trong lần thứ 3 cũng không sanh khởi như thế. Trong số 3 vị Tỳ khưu đó, vị thứ nhất tinh nhuệ, vị thứ ba yếu ớt. Mặt dầu với sức mạnh vị thứ hai nên biết rằng ý nghĩa này trong bài Kinh này có loài chim cút là câu chuyện ví dụ trong thực tính là Quyền (indriya).

evaṃ sotadvāre pariggahitavasena dhātukammaṭṭhānikassa balaṃ dassetvā idāni kāyadvāre dīpento tañce, āvusotiādimāha. aniṭṭhārammaṇañhi patvā dvīsu vāresu kilamati sotadvāre ca kāyadvāre ca. tasmā yathā nāma khettassāmī puriso kudālaṃ gahetvā khettaṃ anusañcaranto yattha vā tattha vā mattikapiṇḍaṃ adatvā dubbalaṭṭhānesuyeva kudālena bhūmiṃ bhinditvā satiṇamattikapiṇḍaṃ deti. evameva mahāthero anāgate sikkhākāmā padhānakammikā kulaputtā imesu dvāresu saṃvaraṃ paṭṭhapetvā khippameva jātijarāmaraṇassa antaṃ karissantīti imesuyeva dvīsu dvāresu gāḷhaṃ katvā saṃvaraṃ desento imaṃ desanaṃ ārabhi.

Trưởng lão khi trình bày năng lực của vị Tỳ khưu, vị thực hành Giới Nghiệp Xứ với mãnh lực xác định Nhĩ môn như vầy rồi. Bây giờ, khi trình bày Thân môn mới nói rằng: "**Nếu người khác làm hại vị Tỳ khưu đó…**". Quả thật, vị Tỳ khưu đã đạt đến đối tượng xấu khó khăn trong cả 2 môn là Nhĩ môn và Thân môn. Vì thế, Đại Trưởng lão nghĩ rằng trong thời vị lai thiện nam tử, người có nhu cầu học tập thực hành sự tinh tấn, đạt đến sự thu thúc trong cả 2 môn này sẽ chấm dứt sự sanh và sự chết ngay lập tức, giống như chủ nhân của một đồng ruộng, cầm lấy xẻng đi quan sát cánh đồng, không cần vun đất thành luống ở mọi chỗ (mà chỉ) lấy xẻng cuốc đất ở nơi có lồi lõm, thêm đất ơ nơi có cỏ che lấp, khi thuyết giảng việc thu thúc trong cả 2 môn này cho kiên cố mới bắt đầu thuyết giảng.

tattha **samudācarantīti** upakkamanti. **pāṇisamphassenāti** P.2.227 pāṇippahārena, itaresupi eseva nayo. **tathābhūtoti** tathāsabhāvo. **yathābhūtasminti** yathāsabhāve. **kamantīti** pavattanti. **evaṃ buddhaṃ anussarato**tiādīsu itipi so bhagavātiādinā nayena anussarantopi buddhaṃ anussarati, vuttaṃ kho panetaṃ bhagavatāti anussarantopi

anussaratiyeva. **svākkhāto bhagavatā dhammo**tiādinā nayena anussarantopi dhammaṃ anussarati, kakacūpamovādaṃ anussarantopi anussaratiyeva. **suppaṭipannotiādinā** nayena anussarantopi saṅghaṃ anussarati, kakacokantanaṃ adhivāsayamānassa bhikkhuno guṇaṃ anussaramānopi anussaratiyeva.

Ở đó, **làm hại (samudācaranti)**: cố gắng pāṇisamphassena đồng nghĩa với **pāṇippahārena** (làm hại bằng tay). Cả những từ còn lại cũng có cách thức tương tự. **Là nơi chấp nhận việc làm hại (tathābhūto):** có thực tánh như thế. **Là nơi chấp nhận (yathābhūtasmiṃ)**: Theo thực tánh. Kamanti: vận hành. Nên biết lý giải trong câu sau: **Tùy niệm đến (ân đức) Phật như vầy (evaṃ buddhaṃ anussarato)**: vị Tỳ khưu thực hành 4 Giới Nghiệp Xứ (có đất v.v,) trong khi tùy niệm theo cách thức sau: "**itipi so bhagavā**" là tùy niệm đến (ân đức) Phật, là khi nhớ đến rằng "**lời này đức Thế Tôn đã thuyết**" cũng gọi là tùy niệm (đến đức Phật) tương tự. Thậm chí khi tùy niệm Pháp theo cách thức sau: "**Pháp đã được đức Thế Tôn khéo thuyết**" gọi là tùy niệm Pháp, ngay cả nhớ đến bài Kinh Kakacūpamovāda cũng gọi là tùy niệm (đến Pháp) tương tự. Thậm chí nhớ đến theo cách thức sau "Chư Thánh Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc đã thực hành nghiêm chỉnh đúng theo lời giáo huấn của Đức Thế Tôn" gọi là tùy niệm đến chư Tăng, ngay cả nhớ đến đức hạnh của vị Tỳ khưu kiềm chế việc cắt đoạn bằng cái cưa cũng gọi là tùy niệm (đến Tăng) tương tự.

upekkhā kusalanissitā na saṇṭhātīti idha vipassanupekkhā adhippetā. **upekkhā kusalanissitā saṇṭhāti**ti idha chaḷaṅgupekkhā, sā panesā kiñcāpi khīṇāsavassa iṭṭhāniṭṭhesu ārammaṇesu arajjanādivasena pavattati, ayaṃ pana bhikkhu vīriyabalena bhāvanāsiddhiyā attano vipassanaṃ khīṇāsavassa chaḷaṅgupekkhāṭhāne ṭhapetīti vipassanāva chaḷaṅgupekkhā nāma jātā.

Thọ xả tương ưng với thiện không được thiết lập (upekkhā kusalanissitā na saṇṭhāti) này ngài có ý muốn nói đến Pháp quán xả (vipassanupekkhā). **Thọ xả tương ưng với thiện được thiết lập (upekkhā kusalanissitā saṇṭhāti)** này ngài có ý muốn nói đến thọ xả có 6 chi. Thọ xả có 6 chi này đây được vận hành bởi mãnh lực sự không hoan hỷ v.v, trong đối tượng tốt và đối tượng cực xấu của vị đã cạn kiệt mọi lậu hoặc, mặc dầu vậy vị Tỳ khưu này an trú Pháp quán của chính mình với sự thành tựu của thiền theo năng lực của sự tinh tấn ở vị trí của lục chi xả của bậc lậu tận. Vì thế, Pháp quán Vipassanā gọi là lục chi xả (Pháp quán xả).

303. āpodhātuniddese **āpogatanti** sabbāapesu gataṃ allayūsabhāvalakkhaṇaṃ. **pittaṃ semhan**tiādīsu pana yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttaṃ. **pakuppatīti** oghavasena vaḍḍhati, samuddato vā udakaṃ uttarati, ayamassa pākatiko pakopo, āposaṃvaṭṭakāle pana koṭisatasahassacakkavāḷaṃ udakapūrameva hoti. **ogacchantīti** heṭṭhā gacchanti, uddhane āropitaudakaṃ viya khayaṃ vināsaṃ pāpuṇanti. sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.

303. Nên biết lý giải phần diễn giải Thủy Giới như sau: Những thứ tươm ướt (āpogataṃ) gồm sự chấp thủ của sắc thấm vào trong toàn bộ Thủy Giới có trạng thái là ẩm ướt. Lời nên nói trong từ '**mật đàm (pittaṃ semhaṃ)**' v.v,v tất cả cùng với cách thức của sự tu tập đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. **Tăng thêm (pakuppati):** tuôn chảy thành dòng nước lũ hay tràn ra từ đại dương. Nó làm nguy ngập thêm là thường như vậy. Thời gian thế giới bị hủy diệt bởi với Thủy Giới. **Lún xuống (ogacchanti)**: chảy xuống phía dưới đi đến sự hoại diệt, giống như nước nâng lên trên lò lửa. Các từ còn lại nên biết theo phương thức trước đó.

304. tejodhātuniddese tejogatanti sabbatejesu gataṃ uṇhattalakkhaṇaṃ. tejo eva vā tejobhāvaṃ gatanti tejogataṃ. purime āpogatepi pacchime vāyogatepi eseva nayo. **yena cā**ti yena tejogatena. tasmiṃ kuppite ayaṃ kāyo santappati, ekāhikajarādibhāvena usumajāto hoti. **yena ca jīrīyatīti** yena ayaṃ kāyo jīrati, indriyavekallattaṃ balaparikkhayaṃ valipalitādibhāvañca pāpuṇāti. **yena ca pariḍayhatīti** yena kuppitena ayaṃ kāyo dayhati, so ca puggalo dayhāmi P.2.228 dayhāmīti kandanto satadhotasappigosītacandanādilepañca V.2.127 tālavaṇṭavātañca paccāsīsati. **yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ sammā pariṇāmaṃ gacchatī**ti yena taṃ asitaṃ vā odanādi, pītaṃ vā pānakādi, khāyitaṃ vā piṭṭhakhajjakādi, sāyitaṃ vā ambapakkamadhuphāṇitādi sammā paripākaṃ gacchati, rasādibhāvena vivekaṃ gacchatīti attho. ayamettha saṅkhepo. vitthārato pana yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttaṃ.

304. Nên biết diễn giải Hỏa Giới như sau: **Đi đến nóng bức (tejogataṃ)**: toàn bộ sắc thủ ở trong tất cả Hòa Giới có trạng thái nóng. Hơn nữa, gọi là **đi đến nóng bức** bởi ở trong tính chất nóng là Hỏa Giới. Ở trong Thủy Giới đầu tiên, hay ở trong Thuỷ Giới sau cũng cách thức này tương tự. **yena ca:** với Hỏa Giới nào khi tăng lên thì thân này cũng trở nên nóng đốt, lá sự ấm áp theo tính chất suy sụp tồn tại cả ngày v.v, **Khiến cho bị hủy hoại (yena ca jīrīyati)**: Thân này hao mòn do Hỏa Giới nào, người cũng có Quyền thiếu hụt, mất năng lực, da nhăn, tóc bạc v.v, bởi Hỏa Giới đó. **Khiến cho bị nóng đốt (yena ca pariḍayhati):** thân này bị nóng đốt bởi Hỏa Giới nào đã tăng lên rồi người đó than phiền rằng nóng quá nóng quá, hy vọng được xoa bóp với bơ lỏng, gỗ đàn hương và gỗ đàn hương đỏ trộn với bơ lỏng một trăm lần và gió (làm mát) được quạt từ quạt lá cọ. **Đã ăn, đã uống, đã nhai và đã nếm (yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ sammā pariṇāmaṃ gacchati)**: cơm v.v, đã ăn, hay nước uống v.v, đã uống, hay bánh và vật thực mền v.v, đã nhai, hay xoài chín, mật ong và nước mía v.v, đã nếm được tiêu hóa dễ dàng, là chuyển hóa thành chất bổ. Trong trương hợp này có ý nghĩa vắn tắt, còn lời giảng giải chi tiết nên biết rằng toàn bộ cùng với (phương pháp) tu tập được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

haritantanti haritameva. allatiṇādiṃ āgamma nibbāyatīti attho. **panthantanti** mahāmaggameva. **selantanti** pabbataṃ. **udakantanti** udakaṃ. **ramaṇīyaṃ vā bhūmibhāganti** tiṇagumbādirahitaṃ, vivittaṃ abbhokāsaṃ bhūmibhāgaṃ. **anāhārāti** nirāhārā nirupādānā, ayampi pakatiyāva tejovikāro vutto, tejosaṃvaṭṭakāle pana koṭisatasahassacakkavāḷaṃ jhāpetvā chārikāmattampi na tiṭṭhati. **nhārudaddulenāti**

cammanillekhanena. **aggiṃ gavesantī**ti evarūpaṃ sukhumaṃ upādānaṃ gahetvā aggiṃ pariyesanti, yaṃ appamattakampi usumaṃ labhitvā pajjalati, sesamidhāpi purimanayeneva veditabbaṃ.

Cỏ tươi (haritantaṃ): những thứ tươi xanh mà thôi. tức là Hỏa Giới nương vào cỏ tươi v.v, cũng diệt. **Con đường (panthantaṃ)**: chính con đường lớn. **Selantaṃ** đồng nghĩa với **pabbataṃ** (núi). **Udakantaṃ** đồng nghĩa với **udaka** (nước). **Hoặc vùng đất bằng phẳng (ramaṇīyaṃ vā bhūmibhāgaṃ)**: vùng đất không có cỏ và bụi cây v.v, chỗ trống, vùng đất trơ trụi. **Anāhārā**: không có thức ăn, không có nhiên liệu. ngài nói sự biến hoại của Hỏa Giới theo lẽ thường như vậy. Trong thời gian thế giới bị hủy diệt bởi Hỏa Giới, Hỏa Giới cũng thiêu đốt hàng ngàn Koṭi vũ trụ, thậm chí một chút tro bụi cũng không còn. **Nhārudaddulena**: với phần còn lại của miếng da. **Đi tìm kiếm ngọn lửa (aggiṃ gavesanti)**: mọi người nắm lấy nhiên liệu vi tế bằng hình thức như vậy đi tìm kiếm lửa, đã nhận được chút ít hơi ấm nó cũng bốc cháy. Các từ còn lại ở đây nên biết theo cách thức trước đó.

305. vāyodhātuniddese **uddhaṅgamā vātā**ti uggārahikkārādipavattakā uddhaṃ ārohanavātā. **adhogamā vātā**ti uccārapassāvādinīharaṇakā adho orohanavātā. **kucchisayā vātā**ti antānaṃ bahivātā. **koṭṭhāsayā vātā**ti antānaṃ antovātā. **aṅgamaṅgānusārinoti** dhamanījālānusārena sakalasarīre aṅgamaṅgāni anusaṭā samiñjanapasāraṇādinibbattakavātā. **assāsoti** antopavisananāsikavāto M.2.132. passāsoti bahinikkhamananāsikavāto. ayamettha saṅkhepo. vitthārato pana yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttaṃ.

Trong phần giảng giải Phong Giới, **gió thổi lên trên (uddhaṅgamā vātā)**: gió thổi lên trên diễn ra theo biểu hiện có ợ hơi và nấc cụt. **Gió thổi xuống phía dưới (adhogamā vātā)**, tức là gió thổi xuống phía dưới như việc đại tiện, tiểu tiện, v.v. **Gió trong bụng (kucchisayā vātā)** bao gồm gió thổi ngoài ruột già. **Gió bên trong đường ruột (koṭṭhāsayā vātā)** là gió bên trong ruột già. **Gió lưu chuyển khắp thân thể (aṅgamaṅgānusārino)** là gió phát sinh từ việc cúi xuống, duỗi (tay chân) và lan tỏa lưu chuyển khắp các bộ phận của cơ thể dọc theo các sợi gân. **Hơi thở vào (assaso)** là hơi thở vào. Từ **passaso** là hơi thở ra. Trong trường hợp này có ý nghĩa vắn tắt, còn phần giảng giải chi tiết, tất cả lời nói đó nên biết cùng với phương pháp tu tập được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

gāmampi vahatīti sakalagāmampi cuṇṇavicuṇṇaṃ kurumānā ādāya gacchati, nigamādīsupi eseva nayo. idha vāyosaṃvaṭṭakāle koṭisatasahassacakkavāḷaviddhaṃsanavasena P.2.229 vāyodhātuvikāro dassito. **vidhūpanenāti** aggibījanakena. **ossavaneti** chadanagge, tena hi udakaṃ savati, tasmā taṃ “ossavanan”ti vuccati. sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.

Gió cuốn trôi các làng (gāmampi vahati): thổi bay toàn bộ nhà cửa vụn thành từng mảnh, cả ở những thị trấn cũng theo cách thức này tương tự. Khi thế giới bị hủy diệt bởi cơn gió này, ngài chỉ ra việc thay đổi Phong Giới với sức mạnh tiêu diệt hàng trăm nghìn Koṭi vũ trụ. **Bởi sự đốt nóng (vidhūpanena)**: Thổi bay bởi lửa. **Mái hiên (ossavane)** gồm cả mái

hiên (mái che). nước chảy theo mái hiên ấy, vì thế ngài gọi cái mái hiên là **ossavana**. Từ còn lại ở đây cần phối hợp với cách trước.

306. **seyyathāpi** V.2.128, **āvusoti** idha kiṃ dasseti? heṭṭhā kathitānaṃ mahābhūtānaṃ nissattabhāvaṃ. **kaṭṭhanti** dabbasambhāraṃ. **vallinti** ābandhanavalliṃ. **tiṇanti** chadanatiṇaṃ. **mattikanti** anulepamattikaṃ. **ākāso parivārito**ti etāni kaṭṭhādīni anto ca bahi ca parivāretvā ākāso ṭhitoti attho. **agāraṃtveva saṅkhaṃ gacchatī**ti agāranti paṇṇattimattaṃ hoti. kaṭṭhādīsu pana visuṃ visuṃ rāsikatesu kaṭṭharāsivallirāsītveva vuccati. **evameva kho**ti evameva aṭṭhiādīni anto ca bahi ca parivāretvā ṭhito ākāso, tāneva aṭṭhiādīni paṭicca rūpaṃtveva saṅkhaṃ gacchati, sarīranti vohāraṃ gacchati. yathā kaṭṭhādīni paṭicca gehanti saṅkhaṃ gataṃ agāraṃ khattiyagehaṃ brāhmaṇagehanti vuccati, evamidampi khattiyasarīraṃ brāhmaṇasarīranti vuccati, na hettha koci satto vā jīvo vā vijjati.

Seyyathāpi āvuso này ngài trình bày đến điều gì? ngài trình bày đến Sắc Đại Hiển đã được trình bày trước đó, phần sau không phải chúng sanh. **Gỗ (kaṭṭhaṃ)** gồm những dụng cụ xây dựng. **Dây leo (valliṃ)**: dây leo để cột trói. **Cỏ (tiṇaṃ)**: cỏ để bao xung quanh. **Đất sét (mattikaṃ)**: đất để to trét. **ākāso parivārito**: có khoảng trống bao quanh gỗ ấy v.v, cả bên trong lẫn bên ngoài. Từ **'nhà'** trong cụm từ **'được gọi là ngôi nhà'** chỉ là sự chế định, nhưng gỗ v.v, được chia thành từng đống, từng đống chỉ gọi là đống gỗ, đống dây leo mà thôi. **evameva kho** nghĩa là khoảng trống bao quanh đống xương cả bên trong lẫn bên ngoài, dựa vào bộ xương v.v, đó đều được gọi là Sắc tương tự. Ngôi nhà dựa vào cây gỗ v.v, gọi là 'ngôi nhà', ngài gọi là ngôi nhà Sát-đế-lị, ngôi nhà Bà-la-môn như thế nào; ngay cả Sắc này cũng tương tự như vậy, ngài gọi là sắc thân Sát-đế-lị, sắc thân Bà-la-môn. Quả thật ở đây không có thực tính nào gọi là chúng sanh hoặc sự sống.

ajjhattikañceva, āvuso, cakkhūti idaṃ kasmā āraddhaṃ? heṭṭhā upādārūpaṃ cattāro ca arūpino khandhā tīṇi ca ariyasaccāni na kathitāni, idāni tāni kathetuṃ ayaṃ desanā āraddhāti. tattha **cakkhuṃ aparibhinnan**ti cakkhupasāde niruddhepi upahatepi pittasemhalohitehi palibuddhepi cakkhu cakkhuviññāṇassa paccayo bhavituṃ na sakkoti, paribhinnameva hoti, cakkhuviññāṇassa pana paccayo bhavituṃ samatthaṃ aparibhinnaṃ nāma. **bāhirā ca rūpā**ti bāhirā catusamuṭṭhānikarūpā. **tajjo samannāhāro**ti taṃ cakkhuñca rūpe ca paṭicca bhavaṅgaṃ āvaṭṭetvā uppajjanamanasikāro, bhavaṅgāvaṭṭanasamatthaṃ cakkhudvāre M.2.133 kiriyamanodhātucittanti attho. taṃ rūpānaṃ anāpāthagatattāpi aññāvihitassapi na hoti, **tajjassāti** tadanurūpassa. **viññāṇabhāgassāti** viññāṇakoṭṭhāsassa.

Này hiền giả, nhãn vận hành bên trong (ajjhattikañceva, āvuso, cakkhū): này ngài bắt đầu vì sao? Bởi vì Sắc Thủ, 4 Vô Sắc Uẩn, và 3 Thánh Đế ngài không thuyết trước. Bây giờ để nói đến Sắc Thủ v.v, đó ngài mới bắt đầu thuyết (những Pháp này). **Ở đó, mắt không bị hoại (cakkhuṃ aparibhinnaṃ)**: trong khi Thần Kinh Nhãn diệt, hay bị đối tượng bên ngoài ngăn chặn, hay mật, đàm, máu mủ cột chặt Thần Kinh Nhãn làm duyên cho Nhãn Thức xem là **bị bẻ gãy** nhưng nếu có thể làm duyên cho Nhãn Thức được gọi là **không bị bẻ gãy**. **Toàn bộ ngoại Sắc (bāhirā ca rūpā)**: Sắc có bốn sở sanh bên ngoài. **Sự chú tâm khởi sanh từ Nhãn và Sắc (tajjo samannāhāro)** bao gồm nương Nhãn và Sắc, suy xét đến

tâm Hộ kiếp rồi khởi lên Tác ý. Tức là Tâm tố ý giới trong Nhãn môn có thể suy xét đến Tâm hộ kiếp, Tâm tố ý giới đó không chỉ cùng người hướng tâm đến chỗ khác do đối tượng Sắc không xuất hiện. **Tajjassa**: phù hợp cùng tâm đó. **Viññāṇabhāgassa**: phần của Thức sanh khởi từ con mắt.

yaṃ **tathābhūtassā**tiādīsu dvāravasena cattāri saccāni P.2.230 dasseti. tattha tathābhūtassāti cakkhuviññāṇena sahabhūtassa, cakkhuviññāṇasamaṅginoti attho. **rūpanti** cakkhuviññāṇassa na rūpajanakattā cakkhuviññāṇakkhaṇe tisamuṭṭhānarūpaṃ, tadanantaracittakkhaṇe catusamuṭṭhānampi labbhati. **saṅgahaṃ gacchatī**ti gaṇanaṃ gacchati. vedanādayo cakkhuviññāṇasampayuttāva. viññāṇampi cakkhuviññāṇameva. ettha ca saṅkhārāti cetanāva vuttā. **saṅgahoti** ekato saṅgaho. **sannipātoti** samāgamo. samavāyoti rāsi. **yo paṭiccasamuppādaṃ passatī**ti yo paccaye passati. **so dhammaṃ passatīti** so paṭiccasamuppannadhamme passati, **chandotiādi** sabbaṃ taṇhāvevacanameva V.2.129, taṇhā hi chandakaraṇavasena **chando**. ālayakaraṇavasena **ālayo**. anunayakaraṇavasena **anunayo**. ajjhogāhitvā gilitvā gahanavasena **ajjhosānanti** vuccati. **chandarāgavinayo** chandarāgappahānanti nibbānasseva vevacanaṃ, iti tīṇi saccāni pāḷiyaṃ āgatāneva maggasaccaṃ āharitvā gahetabbaṃ, yā imesu tīsu ṭhānesu diṭṭhi saṅkappo vācā kammanto ājīvo vāyāmo sati samādhi bhāvanāpaṭivedho, ayaṃ maggoti. **bahukataṃ hotī**ti ettāvatāpi bahuṃ bhagavato sāsanaṃ kataṃ hoti, **ajjhattikañceva, āvuso, sotan**tiādivāresupi eseva nayo.

Ngài chỉ ra 4 Thánh Đế, 12 thể (ākāra) trong từ **tathābhūtassa** v.v, ở đó, **Sắc thực tính được vận hành như thế đó** nghĩa là đồng sanh với Nhãn Thức là được hoàn thành bởi Nhãn Thức. **Sắc (rūpaṃ)**: Sắc có 3 sở sanh có được ở Sát-na Nhãn Thức, vì Nhãn Thức là pháp làm cho sắc sanh, thậm chí Sắc có 4 sở sanh có được ở Sát-na Tâm tiếp theo. **saṅgahaṃ gacchati**: Đi đến sự nhiếp hợp (tính đếm). Tâm Sở Pháp có Thọ v.v, cũng tương ưng với Nhãn Thức tương tự, Thức cũng chính là Nhãn Thức. Ngài nói Tư (cetanā) là Hành trong lời này. **Saṅgaho**: Nhiếp hợp. **Sannipāto**: cùng tụ họp lại. **Samāvāyo** gồm khối (nhóm). **Người nào thấy Pháp tùy thuận duyên khởi (yo paṭiccasamuppādaṃ passati)**: người nào nhìn thấy toàn bộ duyên (paccaya). **Người đó được gọi là người thấy Pháp (so dhammaṃ passati)**: người đó được gọi là người nhìn thấy Pháp tùy thuận duyên khởi. Những từ còn lại có **sự ước muốn (chanda, Dục)** đồng nghĩa của chính Tham ái. Quả thật Tham ái ngài gọi là **Dục** bởi thực hành sự mong muốn. Gọi là **sự trói buộc** vì thực hiện sự trói buộc. Gọi là **sự hoan hỷ** bởi thực hiện sự hoan hỷ. Gọi là **sự mê đắm** bởi vì với sức mạnh của việc nắm lấy, đã nuốt chửng, đã bám chặt. **Diệt tận dục vọng và ái luyến, đoạn trừ dục vọng và ái luyến**: tất cả đều là tên gọi của Niết bàn. Trong Pāḷī chỉ có 3 Thánh Đế cần mang đến Đạo Đế gộp chung lại, với cách này. Liên quan ba sự kiện này, có sự nhận thức, suy nghĩ, lời nói, hành động, sự nuôi mạng, sự tinh tấn, niệm, định, như thế sự thấu triệt do tu tập là Đạo Đế. **Vị Tỳ khưu đã làm thật nhiều (bahukataṃ hoti)**: nguyên nhân chỉ bấy nhiêu đủ để chư Tỳ khưu làm thật nhiều theo lời dạy của đức Thế Tôn. Ngày cả trong phần bắt đầu như vậy: “Này hiền giả, nếu Nhĩ được vận hành bên trong (ajjhattikañceva, āvuso, sotaṃ) cũng theo cách thức này tương tự.

manodvāre pana ajjhattiko mano nāma bhavaṅgacittaṃ. taṃ niruddhampi āvajjanacittassa paccayo bhavituṃ asamatthaṃ mandathāmagatameva pavattamānampi **paribhinnaṃ** nāma hoti. āvajjanassa pana paccayo bhavituṃ samatthaṃ **aparibhinnaṃ** nāma. **bāhirā ca dhammā**ti dhammārammaṇaṃ. neva tāva tajjassāti idaṃ bhavaṅgasamayeneva kathitaṃ. dutiyavāro paguṇajjhānapaccavekkhaṇena vā, paguṇakammaṭṭhānamanasikārena vā, paguṇabuddhavacanasajjhāyakaraṇādinā vā, aññavihitakaṃ sandhāya vutto. imasmiṃ vāre rūpanti catusamuṭṭhānampi labbhati. manoviññāṇañhi rūpaṃ samuṭṭhāpeti, vedanādayo manoviññāṇasampayuttā P.2.231, viññāṇaṃ manoviññāṇameva. saṅkhārā panettha phassacetanāvaseneva M.2.134 gahitā. sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ. iti mahāthero heṭṭhā ekadesameva sammasanto āgantvā imasmiṃ ṭhāne ṭhatvā heṭṭhā parihīnadesanaṃ sabbaṃ taṃtaṃdvāravasena bhājetvā dassento yathānusandhināva suttantaṃ niṭṭhapesīti.

Trong Ý môn, Tâm hộ kiếp gọi là tâm bên trong, Tâm hộ kiếp đó dầu đã diệt không thể làm duyên của Tam khai môn (āvajjanacitta) được, Tâm hộ kiếp có năng lực yếu kém cũng gọi là **bị bẻ gãy**, có thể làm duyên cho Tâm khai môn gọi là **không bị bẻ gãy**. **Tất cả cảnh Pháp vận hạnh bên ngoài không hiện hữu** này ngài nói chính vào thời điểm Tâm hộ kiếp. Trong giai đoạn thứ 2 ngài muốn đề cập vị Tỳ khưu hướng tâm đến chỗ khác bằng sự quán xét Thiền (một cách) khéo léo, chú tâm Nghiệp Xứ thuần thục hoặc trì tụng Phật ngôn đã khéo thuyết giảng v.v. Sắc có 4 sở sanh cũng được gọi là Sắc ở giai đoạn này. Bởi vì Ý Thức làm cho Sắc sanh khởi. Tâm Sở Pháp có Thọ v.v, tương ưng với Ý Thức. Thức cũng chính là Ý Thức. Nhưng ở đây tất cả Hành ngài nắm lấy Tâm Sở Thọ tương tự. Từ còn lại nên biết theo cách thức đã nói. Như vậy Đại Trưởng lão lúc đầu nói chi tiết một phần, đến lúc này (lúc cuối cùng) mới tách ra thuyết giảng mà không trọn vẹn tất cả trong lần sau với mãnh lực Môn (dvāra). Kết thúc bài Kinh theo tuần tự sự liên kết.

Giải Thích Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 29

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VÍ DỤ LÕI CÂY
Mahāsāropamasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

307. **evaṃ me sutan**ti mahāsāropamasuttaṃ. tattha **acirapakkanteti** saṅghaṃ bhinditvā ruhiruppādakammaṃ katvā nacirapakkante saliṅgeneva pāṭiyekke jāte.

307. Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, ra đi không bao lâu (acirapakkanteti): khi Tỳ khưu Devadatta chia rẽ hội chúng, làm thân Phật chảy máu, đã rời đi không bao lâu, tách cả hội chúng mới vẫn chưa từ bỏ hình tướng.

idha, bhikkhave, ekacco kulaputtoti kiñcāpi asukakulaputtoti na niyāmito, devadattaṃyeva pana sandhāya idaṃ vuttanti veditabbaṃ. so hi asambhinnāya mahāsammatapaveṇiyā okkākavaṃse jātattā jātikulaputto. **otiṇṇoti** yassa jāti anto anupaviṭṭhā, so jātiyā otiṇṇo nāma. jarādīsupi eseva nayo. lābhasakkārādīsupi lābhoti cattāro paccayā. **sakkāroti** tesaṃyeva sukatabhāvo. **silokoti** vaṇṇabhaṇanaṃ. **abhinibbattetīti** uppādeti. **apaññātāti** dvinnaṃ janānaṃ ṭhitaṭṭhāne na paññāyanti, ghāsacchādanamattampi na labhanti. **appesakkhāti** appaparivārā, purato vā pacchato vā gacchantaṃ na labhanti.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có thiện nam tử (idha, bhikkhave, ekacco kulaputto): dẫu không được xác định tên của thiện nam tử đó, mặc dầu vậy lời này nên biết rằng Ngài muốn đề cập đến đến Tỳ khưu Devadatta mà thôi. Quả thật Tỳ khưu Devadatta tên của thiện nam tử theo chủng tộc bởi vì sanh trong Hoàng tộc Okkāka theo huyết thống Mahāsammata không có trộn lẫn với huyết thống của dòng dõi khác. Chìm đắm (otiṇṇo) bao gồm sự sanh khởi của người nào ở bên trong, người đó được gọi là người đã sự sanh chế ngự. Thậm chí cả trong sự già cũng có cách thức đó tương tự. Bốn món vật dụng được gọi là lợi lộc trong cụm từ lợi đắc và sự cung kính v.v. **Sự cung kính** bao gồm bốn món vật dụng đó được vị ấy chuẩn bị tốt. **Khen ngợi**: nói lời tán dương. **Abhinibbatteti** đồng nghĩa với uppādeti (làm cho sanh). **Có ít người biết đến (apaññātā)**: Không xuất hiện ở nơi được biết đến ở hai phía, không có được dầu chỉ là vật thực và y phục. **Có ít quyền lực (appesakkhā)**: là người không có đồ chúng, không có ai vay quanh cả phía trước lẫn ở phía sau.

Sārena sārakaraṇīyanti rukkhasārena kattabbaṃ akkhacakkayuganaṅgalādikaṃ yaṃkiñci. **sākhāpalāsaṃ aggahesi brahmacariyassāti** maggaphalasārassa sāsanabrahmacariyassa cattāro paccayā sākhāpalāsaṃ nāma, taṃ aggahesi. **tena ca vosānaṃ āpādī**ti teneva ca alamettāvatā sāro me pattoti vosānaṃ āpanno.

Công việc được vị ấy làm từ lõi cây (sārena sārakaraṇīyaṃ): Bất cứ thứ gì có trục xe, bánh xe, ách, lưỡi cày, v.v., nên được làm từ lõi cây. Nắm lấy cành lá của phạm hạnh (sākhāpalāsaṃ aggahesi brahmacariyassa) nghĩa là bốn món vật dụng được gọi là cành và lá của lời dạy Phạm hạnh có Đạo và Quả là cốt lõi, nhưng chỉ nắm lấy cành lá đó. **Vị ấy chỉ dừng lại ở nhánh và lá cây (tena ca vosānaṃ āpādi)**: Chính vì nhân đó Tỳ khưu Devadatta ấy mới ngưng lại với sự hiểu biết rằng: đủ rồi ta đã đạt được lõi cây.

310. **ñāṇadassanaṃ ārādhetīti** devadatto pañcābhiñño, dibbacakkhu ca pañcannaṃ abhiññānaṃ matthake ṭhitaṃ, taṃ imasmiṃ sutte "ñāṇadassanan"ti vuttaṃ. **ajānaṃ**

apassaṃ viharantīti kiñci sukhumaṃ rūpaṃ ajānantā antamaso paṃsupisācakampi apassantā viharanti.

310. **Vị ấy thành tựu trí tuệ và sự nhận thức (ñāṇadassanaṃ ārādheti)**: nghĩa là Tỳ khưu Devadatta thành tựu năm loại thắng trí, thiên nhãn đứng cuối cùng trong năm loại thắng trí, thiên nhãn đó Ngài nói rằng "trí tuệ và sự nhận thức" trong bài Kinh này. **Trong khi không biết, trong khi không thấy (ajānaṃ apassaṃ viharanti)**: các Tỳ khưu không biết sắc vi tế nào, thậm chí không nhìn thấy được loài quỷ đói ở đống rác.

311. **asamayavimokkhaṃ ārādhetīti**, "katamo asamayavimokkho? cattāro ca ariyamaggā cattāri ca sāmaññaphalāni, nibbānañca, ayaṃ asamayavimokkho"ti (paṭi. ma. 1.213) evaṃ vutte navalokuttaradhamme ārādheti sampādeti paṭilabhati. lokiyasamāpattiyo hi appitappitakkhaṇeyeva paccanīkadhammehi vimuccanti, tasmā, "katamo samayavimokkho? cattāri ca jhānāni catasso ca arūpāvacarasamāpattiyo, ayaṃ samayavimokkho"ti evaṃ samayavimokkhoti vuttā. lokuttaradhammā pana kālena kālaṃ vimuccanti, sakiṃ vimuttāni hi maggaphalāni vimuttāneva honti. nibbānaṃ sabbakilesehi accantaṃ vimuttamevāti ime nava dhammā asamayavimokkhoti vuttā.

311. **Vị ấy thành tựu giải thoát vô thời hạn (asamayavimokkhaṃ ārādheti)**: Thiện nam tử hoan hỷ đạt đến sự tròn đủ 9 Pháp Siêu thế mà Ngài đã nói như vầy "Giải thoát vô thời hạn như thế nào là 4 Thánh Đạo, bốn Quả vị của Sa-môn, và Niết Bàn này được gọi là giải thoát vô thời hạn" (paṭi. ma. 1.213). Thât vậy sự chứng thiền Hiệp thế được thoát khỏi các pháp đối nghịch ở chính sát-na đạt đến an tịnh. Vi thế, "sự chứng thiền Hiệp thế đó Ngài đã nói rằng là sự giải thoát có thời hạn như vầy "sự giải thoát có thời hạn như thế nào? Bốn sự chứng đạt thiền Sắc giới và bốn sự chứng đạt vô sắc; đây là giải thoát có thời hạn." Còn Pháp Siêu thế vượt khỏi mọi thời, bởi vì tâm Đạo và tâm Quả được thoát khỏi một lần, cũng trở nên thoát khỏi luôn, Niết bàn cũng đã giải thoát tất cả ô nhiễm hoàn toàn tuyệt đối, vì thế chính Pháp này Ngài đã nói rằng " giải thoát vô thời hạn".

akuppā cetovimuttīti arahattaphalavimutti. ayamattho etassāti etadatthaṃ, arahattaphalatthamidaṃ brahmacariyaṃ. ayaṃ etassa atthoti vuttaṃ hoti. **etaṃ sāranti** etaṃ arahattaphalaṃ brahmacariyassa sāraṃ. **etaṃ pariyosānanti** etaṃ arahattaphalaṃ brahmacariyassa pariyosānaṃ, esā koṭi, na ito paraṃ pattabbaṃ atthīti yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.

Sự giải thoát của tâm không lay động (akuppā cetovimutti): sự giải thoát tương ưng với với A-ra-hán Quả. Lợi ích này của sự giải thoát đó tồn tại, vì thế Phạm hạnh đó được gọi là có sự giải thoát của tâm là lợi ích. Ngài giải thích rằng đây là lợi ích của Phạm hạnh đó. **Là cốt lõi (etaṃ sāraṃ)**: A-ra-hán Đạo và A-ra-hán Quả này là cốt lõi của Phạm hạnh. La mục tiêu cuối cùng (etaṃ pariyosānaṃ): A-ra-hán Quả là lợi ích cuối cùng của Phạm hạnh, A-ra-hán quả là tận cùng, không còn Quả vị nào cần để chứng đắc cao hơn nữa, vì vậy Ngài đã kết thúc sự thuyết giảng bằng sự liên kết này.

Giải Thích Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 30

GIẢI THÍCH TIỂU KINH VÍ DỤ LÕI CÂY

Cūlasāropamasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

312. **evaṃ me sutanti** cūḷasāropamasuttaṃ. tattha **piṅgalakocchoti** so brāhmaṇo piṅgaladhātuko. **kocchoti** panassa nāmaṃ, tasmā "piṅgalakoccho"ti vuccati. **saṅghinotiādīsu** pabbajitasamūhasaṅkhāto saṅgho etesaṃ atthīti saṅghino. sveva gaṇo etesaṃ atthīti **gaṇino**. ācārasikkhāpanavasena tassa gaṇassa ācariyāti **gaṇācariyā**. **ñātāti** paññātā pākaṭā. "appicchā santuṭṭhā, appicchatāya vatthampi na nivāsentī"tiādinā nayena samuggato yaso etesaṃ atthīti **yasassino**. **titthakarāti** laddhikarā. **sādhusammatāti** ime sādhu sundarā sappurisāti evaṃ sammatā. **bahujanassāti** assutavato andhabālaputhujjanassa.

312. Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **piṅgalakoccha**: Bà-la-môn vị có thân màu vàng. **Koccha** là tên của vị ấy, vì thế Bà-la-môn đó được gọi là "piṅgalakoccha". **Có hội chúng (saṅghino)** v.v, Sa-môn Bà-la-môn gọi là có hội chúng bởi vì có hội chúng gọi là tụ hội của những vị xuất gia. Gọi là có đồ chúng (gaṇino) bởi vì có một nhóm đó. Gọi là giáo thọ sư của tập thể bởi vì là thầy của một tập thể với khả năng có thể nói các thầy và giảng dạy học giới. **Có danh tiếng (ñātā)** là người được nhiều người biết đến hoặc người khi xuất hiện được nhiều người khen ngợi bằng cách thức được bắt đầu như sau: "người ít ham muốn, tự biết đủ, không y phục kể cả vải vì là người thiểu dục. **Có danh vọng (yasassino)**: bởi là người có danh vọng. **Titthakara** đồng nghĩa với laddhikara (là các giáo chủ). **Được nhiều người đánh giá cao (sādhusammatā)**: vị ấy được đánh giá như vầy vị này là người tốt, hữu ích, là bậc Chân nhân. Bahujanassa: vị không được nghe nhiều, là người Phàm nhân si mê.

idāni te dassento **seyyathidaṃ pūraṇo**tiādimāha. tattha **pūraṇoti** tassa satthupaṭiññassa nāmaṃ. **kassapoti** gottaṃ. so kira aññatarassa kulassa ekūnadāsasataṃ pūrayamāno jāto, tenassa "pūraṇo"ti nāmaṃ akaṃsu. maṅgaladāsattā cassa "dukkaṭan"ti vattā natthi, akataṃ vā na katanti. "so kimahamettha vasāmī"ti palāyi. athassa corā vatthāni acchindiṃsu. so paṇṇena vā tiṇena vā paṭicchādetumpi ajānanto jātarūpeneva ekaṃ gāmaṃ pāvisi. manussā taṃ disvā, "ayaṃ samaṇo arahā appiccho, natthi iminā sadiso"ti pūvabhattādīni gahetvā upasaṅkamanti. so "mayhaṃ sāṭakaṃ anivatthabhāvena idaṃ uppannan"ti tato paṭṭhāya sāṭakaṃ labhitvāpi na nivāsesi, tadeva pabbajjaṃ aggahesi. tassa santike aññepi pañcasatā manussā pabbajiṃsu, taṃ sandhāyāha "pūraṇo kassapo"ti.

Bây giờ, khi nói đến người ấy mới thuyết rằng **seyyathidaṃ pūraṇo (như Pūranakassapa)** v.v. Ở đây, Puraṇo là tên của của vị giáo chủ, vị tự thừa nhận là bậc Đạo Sư. Kassapo là dòng tộc. Kể rằng vị giáo chủ tên là Puraṇo khi sanh ra làm cho nô lệ một bộ tộc một trăm người thiếu một đủ một trăm (chín mươi chín người), vì thế mọi người gọi ông là Pūraṇo. Cũng bởi vị ấy là maṅgaladāsa (nô lệ hạnh phúc), do không một ai nói rằng những chuyện vị ấy đã làm không tốt hoặc nói đến việc vị ấy không làm những việc mà người khác không làm, vị ấy nghĩ rằng "ta sống ở chỗ này để làm gì?" rồi bỏ đi. Sau đó những tên cướp đã trộm lấy y phục của vị ấy. Vị ấy không biết (sử dụng) vỏ cây hay cỏ để che thân, nên đã đi vào một ngôi làng chỉ với thân hình lõa lồ. Sau khi mọi người nhìn thấy vị ấy đã nghĩ rằng: "Sa-môn này là bậc A-ra-hán, người ít ham muốn, người đồng đẳng với Sa-môn này

không có, do đó đã đem đồ ngọt và đồ mặn v.v, đem ra bố thí. Vị ấy nghĩ rằng sự kiện này xảy ra do ra không mặc quần áo, kể từ đó trở đi dầu có được áo quần vị ấy cũng không mặc, vị ấy đã giữ lấy việc không mặc quần áo đó đó rồi trở thành người xuất gia, và cả người khác tổng cộng 500 vị cũng xuất gia trong hội chúng của vị ấy, Ngài muốn ám chỉ đến Giáo lý của vị đó mới nói rằng "Pūranakassapa."

makkhalīti tassa nāmaṃ. **gosālāya** jātattā gosāloti dutiyaṃ nāmaṃ. taṃ kira sakaddamāya bhūmiyā telaghaṭaṃ gahetvā gacchantaṃ, "tāta, mā khalī"ti sāmiko āha. so pamādena khalitvā patitvā sāmikassa bhayena palāyituṃ āraddho. sāmiko upadhāvitvā sāṭakakaṇṇe aggahesi. sopi sāṭakaṃ chaḍḍetvā acelako hutvā palāyi, sesaṃ pūraṇasadisameva.

Makkhali là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. **Gosālā** là tên gọi thứ hai bởi vì xuất phát ở chuồng bò. Kể rằng vị ấy bưng cái bình dầu đang đi trên đường trơn trượt, người củ nói rằng "ông coi chừng trượt chân". vị ấy đã ngã nhào do sự bất cẩn, bắt đầu bỏ trốn do sợ người chủ, ông chủ đã chạy túm lấy vạt áo, vị ấy đã vứt bỏ quần áo, trở thành kẻ lõa thể, chạy trốn. Từ còn lại giống với giáo chủ Pūraṇa.

ajitoti tassa nāmaṃ. **kesakambalaṃ** dhāretīti kesakambalo. iti nāmadvayaṃ saṃsanditvā "ajito kesakambalo"ti vuccati. tattha kesakambalo nāma manussakesehi katakambalo, tato paṭikiṭṭhataraṃ vatthaṃ nāma natthi. yathāha — "seyyathāpi, bhikkhave, yāni kānici tantāvutānaṃ vatthānaṃ, kesakambalo tesaṃ paṭikiṭṭho akkhāyati, kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto uṇhe uṇho dubbaṇṇo duggandho dukkhasamphasso"ti (a. ni. 3.138).

Ajito là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. Vị ấy tên là **Kesakambala** bởi vì vị ấy mặc áo dệt bằng tóc, vì thế kết hợp hai tên lại gọi vị ấy là Ajita Kesakambala. Ở đó, vải kambala được làm từ tóc của con người gọi là Kesakambala, không có loại vải nào được xem là tồi tệ hơn loại này nữa. Giống như đã thuyết - "này chư Tỳ khưu tương tự vải được dệt bằng một loại vải bất kỳ, vải kambala Ngài nói rằng tồi tệ hơn vải đó, này các Tỳ khưu vải Kesakambala khi trời lạnh cũng lạnh, khi trời nóng cũng nóng, có màu sắc xấu, mùi hôi và xúc chạm không thoải mái."(a. ni. 3.138).

pakudhoti tassa nāmaṃ. kaccāyanoti gottaṃ. iti nāmagottaṃ saṃsanditvā, "pakudho kaccāyano"ti vuccati. sītudakapaṭikkhittako esa, vaccaṃ katvāpi udakakiccaṃ na karoti, uṇhodakaṃ vā kañjiyaṃ vā labhitvā karoti, nadiṃ vā maggodakaṃ vā atikkamma, "sīlaṃ me bhinnan"ti vālikathūpaṃ katvā sīlaṃ adhiṭṭhāya gacchati, evarūpo nissirikaladdhiko esa.

Pakudho là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. **Kaccāyano** là họ tộc. Ngài gôm cả tên và họ tộc lại gọi là Pakudha Kaccāyana. Giáo chủ học thuyết là người khước từ nước lạnh, dẫu đi tiểu tiện cũng không sử dụng nước, có được nước nóng hoặc nước gạo mới sử dụng. Vị ấy đi qua dòng sông hoặc nước trên đường cũng nghĩ rằng "giới của ta đã đứt", (vị ấy) đã tạo một bảo tháp bằng cát phát nguyện thọ giới rồi mới đi tiếp, Pakudha Kaccāyana người này là giáo chủ học thuyết không nổi bật (không có giá trị) có hình thức như vậy.

sañjayoti tassa nāmaṃ. belaṭṭhassa puttoti **belaṭṭhaputto**. amhākaṃ gaṇṭhanakileso palibujjhanakileso natthi, kilesagaṇṭharahitā mayanti evaṃ vāditāya laddhanāmavasena nigaṇṭho. nāṭassa puttoti nāṭaputto. **abbhaññaṃsūti** yathā tesaṃ paṭiññā, tatheva jāniṃsu. idaṃ vuttaṃ hoti — sace nesaṃ sā paṭiññā niyyānikā sabbe abbhaññaṃsu. no ce, na abbhaññaṃsu. tasmā kiṃ tesaṃ paṭiññā niyyānikā na niyyānikāti, ayametassa pañhassa attho. atha bhagavā nesaṃ aniyyānikabhāvakathanena atthābhāvato alanti paṭikkhipitvā upamāya atthaṃ pavedento dhammameva desetuṃ, dhammaṃ, te brāhmaṇa, desessāmīti āha.

Sañjayo là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. Tên gọi **belaṭṭhaputto** bởi vì là con trai của **belaṭṭha**. Giáo chủ học thuyết gọi là nigantha có được theo lời mà vị ấy tự nói, chúng tôi không có phiền não trói buộc, không có phiền não bao vay, chúng tôi đã loại bỏ những phiền não trói buộc, gọi là nāṭaputto vì là con trai của nghệ sĩ khiêu vũ. **Biết rõ** nghĩa là Sa-môn Bà-la-môn biết và không biết theo chúng tôi tự thừa nhận. Ngài đã nói điều này - Nếu sự tự thừa nhận của bọn họ làm pháp dẫn xuất (thoát khỏi khổ đau) tất cả họ gọi là biết rõ, nếu không phải pháp dẫn xuất bọn họ cũng gọi là không biết rõ. Vì thế hỏi (của Bà-la-môn) có ý nghĩa rằng sự thừa nhận của bọn họ là pháp dẫn xuất (thoát khỏi khổ đau) hay không phải là pháp dẫn xuất. Sau đó, đức Thế Tôn bác bỏ rằng: “đủ rồi, không có lợi ích với việc nói đến sự thừa nhận không dẫn thoát khỏi khổ đau của vị giáo chủ đó, trong khi tuyên thuyết lên câu có lợi ích với sự so sánh trong khi thuyết giảng Pháp đặc biệt, mới thuyết rằng này Bà-la-môn, Ta sẽ thuyết Pháp cùng ông như này v.v.

320. tattha **sacchikiriyāyāti** sacchikaraṇatthaṃ. **na chandaṃ janetī**ti kattukamyatāchandaṃ na janayati. **na vāyamatīti** vāyāmaṃ parakkamaṃ na karoti. **olīnavuttiko ca hotī**ti līnajjhāsayo hoti. **sāthalikoti** sithilaggāhī, sāsanaṃ sithilaṃ katvā gaṇhāti, daḷhaṃ na gaṇhāti.

320. Ở đó, **nhằm để chứng ngộ (sacchikiriyāya)**: vì lợi ích để chứng ngộ. **Làm cho ước muốn không sanh (na chandaṃ janeti)** nghĩa là không cho sanh khởi sự mong muốn sẽ làm. Không cố gắng tinh tấn (na vāyamati): không thực hiện cố gắng tinh tấn, sự ráng sức. **Có hành vi lười biếng (olīnavuttiko ca hoti)** là người có khuynh hướng thụ động. Thói buông thả (sāthaliko) là người lười biếng, đã thực hiện nắm giữ Tôn Giáo lỏng lẻo, nắm giữ không chắc chắn.

323. **idha, brāhmaṇa bhikkhu, vivicceva kāmehīti** kathaṃ ime paṭhamajjhānādidhammā ñāṇadassanena uttaritarā jātāti? nirodhapādakattā. heṭṭhā paṭhamajjhānādidhammā hi vipassanāpādakā, idha nirodhapādakā, tasmā uttaritarā jātāti veditabbā. iti bhagavā idampi suttaṃ yathānusandhināva niṭṭhapesi. desanāvasāne brāhmaṇo saraṇesu patiṭṭhitoti.

323. **Ở đây, này Bà-la-môn, Tỷ-kheo tự mình lìa bỏ các dục**: hỏi rằng Pháp có sơ thiền v.v, này cao hơn sự biết và sự nhận thức như thế nào? Đáp: Vì làm nên tảng của sự diệt. Bởi vì các Pháp có sơ thiền v.v, này là Pháp bước đầu (thấp), làm nền tảng của Minh

Sát và làm nền tảng của sự diệt nên biết rằng cao thượng hơn. Đức Thế Tôn kết thúc sự thuyết giảng bài Kinh này theo sự liên kết như thế, khi chấm dứt Pháp thoại thì Bà-la-môn đã vững trú trong phép quy y (saraṇa).

Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 31

GIẢI THÍCH TIỂU KINH RỪNG SỪNG BÒ
Cūḷahatthipadopasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

325. **evaṃ me sutan**ti cūḷagosiṅgasuttaṃ. tattha **nātike viharatī**ti nātikā nāma ekaṃ taḷākaṃ nissāya dvinnaṃ cūḷapitimahāpitiputtānaṃ dve gāmā, tesu ekasmiṃ gāme. **giñjakāvasatheti** iṭṭhakāmaye āvasathe. ekasmiṃ kira samaye bhagavā mahājanasaṅgahaṃ karonto vajjiraṭṭhe cārikaṃ caramāno nātikaṃ anuppatto. nātikavāsino manussā bhagavato mahādānaṃ datvā dhammakathaṃ sutvā pasannahadayā, "satthu vasanaṭṭhānaṃ karissāmā"ti mantetvā iṭṭhakāheva bhittisopānatthambhe vāḷarūpādīni dassento pāsādaṃ katvā sudhāya limpitvā mālākammalatākammādīni niṭṭhāpetvā bhummattharaṇamañcapīṭhādīni paññapetvā satthu niyyātesuṃ. aparāparaṃ panettha manussā bhikkhusaṅghassa rattiṭṭhānadivāṭṭhānamaṇḍapacaṅkamādīni kārayiṃsu. iti so vihāro mahā ahosi. taṃ sandhāya vuttaṃ "giñjakāvasathe"ti.

[325] Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy**." Ở đó, **nātike viharati (cư trú ở trong làng Nātika)**: sống cư trú ở gần hồ một hồ nước tên là Nādika trong một ngôi làng nào đó, trong số hai ngôi làng của con trai của cả hai là chú và bác. **Được xây dựng bằng gạch (giñjakāvasathe)**: chỗ cư ngụ được làm bằng gạch. Kể rằng, một thời đức Thế Tôn khi Ngài thực hiện việc nhiếp phục đại chúng đã đi du hành ở xứ Vajji đi đến làng Nātika. Người dân xứ Nātika đã cúng dường đến đức Thế Tôn, sau khi nghe thuyết giảng Giáo Pháp, có tâm (trở nên) tịnh tín, họ bàn luận với nhau rằng "chúng ta sẽ xây dựng một trú xứ để cúng dường đến bậc Đạo Sư." mới cho xây một biểu tượng hình con rắn v.v. Các bức tường và cột nhà đều được làm bằng gạch, Kiến tạo một lâu lâu đài trát vôi trắng, đã được hoàn thành (trang trí) bằng với những tràng hoa và dây leo v.v, được trải tấm trải giường và ghế v.v. rồi dâng đến bậc Đạo Sư. Sau đó, những người dân làng ở nơi này xây dựng chỗ nghỉ ngơi vào ban đêm, chỗ nghỉ ngơi vào ban ngày, lều vải và chỗ kinh hành v.v, để cúng dường đến chư Tăng. Tịnh xá đó đã trở thành đại tịnh xá bởi cách ấy. Ngài có ý muốn nói đến tịnh xá đó mới nói rằng "Giñjakāvasathe (ở tại Giñjakāvasatha)"

Gosiṅgasālavanadāyeti tattha ekassa jeṭṭhakarukkhassa khandhato gosiṅgasaṇṭhānaṃ hutvā viṭapaṃ uṭṭhahi, taṃ rukkhaṃ upādāya sabbampi taṃ vanaṃ gosiṅgasālavananti saṅkhaṃ gataṃ. **dāyoti** avisesena araññassetaṃ nāmaṃ. tasmā gosiṅgasālavanadāyeti gosiṅgasālavanāraññeti attho. **viharantīti** sāmaggirasaṃ anubhavamānā viharanti. imesañhi kulaputtānaṃ uparipaṇṇāsake puthujjanakālo kathito, idha khīṇāsavakālo. tadā hi te laddhassādā laddhapatiṭṭhā adhigatapaṭisambhidā khīṇāsavā hutvā sāmaggirasaṃ anubhavamānā tattha vihariṃsu. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Trong rừng Gosiṅga (rừng sừng bò) có nhiều cây sa-la: nhánh cây có hình dáng như hai cái sừng của con bò chẻ ra từ một thân cây lớn trong khu rừng đó, toàn bộ khu rừng đó mới được gọi là Gosiṅgasālavana đi theo tên gọi (dựa vào hình dáng) của cây đó. Dāyo này là tên gọi của khu rừng không có sự khác biệt bởi vì từ gosiṅgasālavanadāya có nghĩa rằng "trong khu rừng gọi là khu rừng sừng bò (Gosiṅgasālavana). **Viharanti (cư trú)**: tận hưởng sự hài hòa. Thời gian thiện nam tử này vẫn còn là thường nhân ngài đã nói trong sớ giải Uparipaṇṇāsaka. Ở đây, nơi đến thời gian ngài trở thành bậc lậu tận. Thật vậy, trong thời

gian đó thiện nam tử có được sự hài lòng, có được nơi nương nhờ, chứng đắc tuệ phân tích trở thành bậc thánh lậu tận, sống hài hòa ở tại nơi đó.

yena gosiṅgasālavanadāyo tenupasaṅkamīti dhammasenāpati-mahāmoggallānattheresu vā asītimahāsāvakesu V.2.136 vā, antamaso dhammabhaṇḍāgārikāanandattherampi kañci anāmantetvā sayameva pattacīvaraṃ ādāya anīkā nissaṭo hatthī viya, yūthā nissaṭo kāḷasīho viya M.2.139, vātacchinno valāhako viya ekakova upasaṅkami. kasmā panettha bhagavā sayaṃ agamāsīti? tayo kulaputtā P.2.236 sāmaggirasaṃ anubhavantā viharanti, tesaṃ paggaṇhanato, pacchimajanataṃ anukampanato dhammagarubhāvato ca. evaṃ kirassa ahosi — "ahaṃ ime kulaputte paggaṇhitvā ukkaṃsitvā paṭisanthāraṃ katvā dhammaṃ nesaṃ desessāmī"ti. evaṃ tāva paggaṇhanato agamāsi. aparampissa ahosi — "anāgate kulaputtā sammāsambuddho samaggavāsaṃ vasantānaṃ santikaṃ sayaṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā dhammaṃ kathetvā tayo kulaputte paggaṇhi, ko nāma samaggavāsaṃ na vaseyyāti samaggavāsaṃ vasitabbaṃ maññamānā khippameva dukkhassantaṃ karissantī"ti. evaṃ pacchimajanataṃ anukampanatopi agamāsi. buddhā ca nāma dhammagaruno honti, so ca nesaṃ dhammagarubhāvo rathavinīte āvikatova. iti imasmā dhammagarubhāvatopi dhammaṃ paggaṇhissāmīti agamāsi.

Ngài đi đến khu rừng sừng bò ấy (yena gosiṅgasālavanadāyo tenupasaṅkami): đức Thế Tôn đã không nói bất cứ điều gì về vị Tướng Quân Chánh Pháp, Trưởng lão Moggallāna, hay tám mươi đại Thánh thinh văn, đại đệ tử. Cuối cùng, ngay cả Trưởng lão Ānanda, vị thủ kho tàng Pháp bảo, tự mình cầm lấy y bát và y phục tương tự như con voi rút lui khỏi kẻ thù, giống như loài sư tử rời khỏi đàn, giống như vầng mây trôi theo làn gió. Tự mình Ngài đã vào như thế này. Tại sao? Đức Thế Tôn đã đích thân đến đây. Đáp rằng ba vị thiện nam tử sẽ sống hài hòa. Bởi vì Ngài tán dương những thiện nam tử đó bởi vì Ngài sẽ nhiếp phục những người hậu bối và vì sức nặng của Giáo Pháp. Kể rằng đức Thế Tôn đã suy nghĩ như vầy: "Ta sẽ tán dương những thiện nam tử này, tỏ vẻ thân thiện thuyết giảng Giáo Pháp cùng những thiện nam tử ấy mới đi đến. Đức Phật lại khởi lên suy nghĩ rằng: "Trong thời vị lai những thiện nam tử (sẽ) quan trọng việc nên sống hội họp với nhau rằng 'bậc Chánh Đẳng Chánh Giác tự mình ngài đến trú xứ của những thiện nam tử sống hội họp với nhau, tỏ vẻ niềm nở, thuyết giảng Giáo Pháp, tán dương ba thiện nam tử, ai không sống hòa hợp với nhau, diệt tận cùng hết khổ đau nhanh chóng," nên ngài mới đi cũng chỉ vì thương tưởng cho những người hậu sanh. Và đức Phật là người tôn kính Giáo Pháp, cũng sự tôn kính trong Giáo Pháp của chư Phật đã đến trong Kinh Rathavinīta, bởi thế ngài đã nghĩ rằng: Ta sẽ tán dương Giáo Pháp, thậm chí vì sức nặng trong Giáo Pháp này" nên ngài đã đi.

dāyapāloti araññapālo. so taṃ araññaṃ yathā icchiticchitappadesena manussā pavisitvā tattha pupphaṃ vā phalaṃ vā niyyāsaṃ vā dabbasambhāraṃ vā na haranti, evaṃ vatiyā parikkhittassa tassa araññassa yojite dvāre nisīditvā taṃ araññaṃ rakkhati, pāleti. tasmā "dāyapālo"ti vutto. **attakāmarūpāti** attano hitaṃ kāmayamānasabhāvā hutvā viharanti. yo hi imasmiṃ sāsane pabbajitvāpi vejjakammadūtakammapahiṇagamanādīnaṃ

vasena ekavīsatianesanāhi jīvikaṃ kappeti, ayaṃ na attakāmarūpo nāma. yo pana imasmiṃ sāsane pabbajitvā ekavīsatianesanaṃ pahāya catupārisuddhisīle patiṭṭhāya buddhavacanaṃ uggaṇhitvā sappāyadhutaṅgaṃ adhiṭṭhāya aṭṭhatiṃsāya ārammaṇesu cittaruciyaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā gāmantaṃ pahāya araññaṃ pavisitvā samāpattiyo nibbattetvā vipassanāya kammaṃ kurumāno viharati, ayaṃ attakāmo nāma. tepi tayo kulaputtā evarūpā ahesuṃ. tena vuttaṃ — "attakāmarūpā viharantī"ti.

Dāyapālo dịch là người bảo vệ rừng, người bảo vệ rừng ấy ngồi bảo vệ, hộ trì ở cánh cửa rừng mà vị ấy đã rào xung quanh lại mà người dân của xứ sở đó đi vào thẳng nơi mà vị ấy muốn, không thể lấy hoa, trái cây, nhựa cây hoặc những cây gỗ và vật liệu ở đó đi ra ngoài. Vì thế, ngài nói rằng '**người bảo vệ rừng**'. **Attakāmarūpā (người mong muốn lợi ích cho bản thân)**: người mong muốn tự ngã là thực tính. Thật vậy, người nào dầu đã xuất gia trong Tôn giáo này, nuôi mạng bằng 21 việc làm không chân chánh, như làm nghề thầy thuốc và làm nghề đưa tin v.v, Vị tỳ khưu này không được gọi là người mong muốn lợi ích cho bản thân. Còn người nào đã xuất gia trong Tôn giáo này, đã từ bỏ việc nuôi mạng với 21 việc làm chân chánh, vững trú trong Tứ Thanh Tịnh Giới, học tập Phật ngôn, phát nguyện hành Pháp hạnh đầu đà phụ hợp, thọ trì Nghiệp Xứ mà (bản thân) ưa thích trong 38 đối tượng, rời khỏi nhà đi vào trong làm cho thiền chứng được, du hành thực hành Minh Sát Nghiệp Xứ, đây gọi là người mong muốn lợi ích cho bản thân. Cả 3 vị thiện nam tử ấy đều trở thành như thế. Bởi vì thế ngài đã nói rằng: "**người mong muốn lợi ích cho bản thân**".

mā tesaṃ aphāsumakāsīti tesaṃ mā aphāsukaṃ akāsīti bhagavantaṃ vāresi. evaṃ kirassa ahosi — "ime kulaputtā samaggā viharanti, ekaccassa ca gataṭṭhāne bhaṇḍanakalahavivādā vattanti, tikhiṇasiṅgo caṇḍagoṇo viya ovijjhanto vicarati, athekamaggena dvinnaṃ gamanaṃ na hoti, kadāci ayampi evaṃ karonto imesaṃ kulaputtānaṃ samaggavāsaṃ bhindeyya. pāsādiko ca panesa suvaṇṇavaṇṇo surasagiddho maññe, gatakālato paṭṭhāya paṇītadāyakānaṃ attano upaṭṭhākānañca vaṇṇakathanādīhi imesaṃ kulaputtānaṃ appamādavihāraṃ bhindeyya. vasanaṭṭhānāni cāpi etesaṃ kulaputtānaṃ nibaddhāni paricchinnāni tisso ca paṇṇasālā tayo caṅkamā tīṇi divāṭṭhānāni tīṇi mañcapīṭhāni. ayaṃ pana samaṇo mahākāyo vuḍḍhataro maññe bhavissati. so akāle ime kulaputte senāsanā vuṭṭhāpessati. evaṃ sabbathāpi etesaṃ aphāsu bhavissatī"ti. taṃ anicchanto, "mā tesaṃ aphāsukamakāsī"ti bhagavantaṃ vāresi.

Họ khẩn cầu đức Thế Tôn '**xin Ngài đừng làm phiền đến 3 vị đó (mā tesaṃ aphāsumakāsi)**': đã ngăn chặn đức Thế Tôn. Kể rằng người bảo vệ rừng đã có suy nghĩ như vầy: "Những thiện nam tử này sống hòa thuận, sự cãi cọ, gây gỗ và tranh luận diễn ra ở một số người, cả hai không đi chung một hướng giống như con bò hung tợn có sừng sắc nhọn đang đi húc nhau. Thỉnh thoảng, ngay cả đức Phật này, khi thực hiện như vậy, có thể phá hủy sự sống hài hòa của những thiện nam tử này. Và có lòng tịnh tín, có màu da như màu vàng rồng, nhìn thấy sẽ mê thích, có thể làm phá huỷ sự sống không phóng dật của những thiện nam tử này, với việc nói lời tán thán người cúng dường vật thực thượng hạng và thị giả kể đến mình kẻ từ khi Ngài đi đến, ngay cả chỗ ở của những thiện nam tử này, được xác định

cụ thể (có hạn) là: 3 ngôi nhà lá, 3 chỗ đi kinh hành, 3 phòng nghỉ trưa, 3 giường và 3 ghế. Còn vị Sa-môn này có thân to trông già hơn và sẽ trục xuất những thiện nam tử này ra khỏi trú xứ vào thời điểm không thích hợp, sự phiền nhiễu sẽ xảy đến đối với các thiện nam tử. Cả ở mọi nơi theo cách này, vị ấy không mong muốn điều đó. Vì thế mới khẩn cầu đức Thế Tôn rằng "Ngài đừng quấy nhiễu đến những thiện nam tử đó."

kiṃ panesa jānanto vāresi, ajānantoti? ajānanto. kiñcāpi hi tathāgatassa paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya dasasahassacakkavāḷakampanādīni pāṭihāriyāni pavattiṃsu, araññavāsino pana dubbalamanussā sakammappasutā tāni sallakkhetuṃ na sakkonti. sammāsambuddho ca nāma yadā anekabhikkhusahassaparivāro byāmappabhāya asītianubyañjanehi dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇasiriyā ca buddhānubhāvaṃ dassento vicarati, tadā ko esoti apucchitvāva jānitabbo hoti. tadā pana bhagavā sabbampi taṃ buddhānubhāvaṃ cīvaragabbhena paṭicchādetvā valāhakagabbhena paṭicchanno puṇṇacando viya sayameva pattacīvaramādāya aññātakavesena agamāsi. iti naṃ ajānantova dāyapālo nivāresi.

Người bảo vệ rừng ấy biết mới ngăn cản hay không biết mới ngăn cản? Quả thật, kể từ việc chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh) của Như Lai, điều phi thường làm cho mười ngàn vũ trụ thế giới rúng động v.v, đã được diễn ra, mặc dầu vậy người không có khả năng như người bảo vệ rừng, chỉ biết cố gắng làm việc, không thể nào biết được điều phi thường ấy được. Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác khi nào có nhiều nghìn vị Tỳ khưu tùy tùng du hành thuyết giảng về oai lực của đức Phật với hào quang khoảng 2 mét, với 80 vẻ đẹp phụ và với 32 tướng của bậc Đại Nhân, khi đó vị ấy hỏi rằng: "đây là ai? tôi có thể sẽ biết?". Lúc ấy đức Phật che giấu toàn bộ oai lực của Phật bên trong chéo y, đích thân cầm bình bát và y phục, Ngài đi với hình tướng không ai có thể biết, giống như mặt trăng trong ngày rằm bị che phủ bởi đám mây. Người bảo vệ rừng không biết điều đó, mới ngăn cản bằng cách ấy.

etadavocāti thero kira mā samaṇāti dāyapālassa kathaṃ sutvāva cintesi — "mayaṃ tayo janā idha viharāma, aññe pabbajitā nāma natthi, ayañca dāyapālo pabbajitena viya saddhiṃ katheti, ko nu kho bhavissatī"ti divāṭṭhānato vuṭṭhāya dvāre ṭhatvā maggaṃ olokento bhagavantaṃ addasa. bhagavāpi therassa saha dassaneneva sarīrobhāsaṃ muñci, asītianubyañjanavirājitā byāmappabhā pasāritasuvaṇṇapaṭo viya virocittha. thero, "ayaṃ dāyapālo phaṇakataṃ āsivisaṃ gīvāya gahetuṃ hatthaṃ pasārento viya loke aggapuggalena saddhiṃ kathentova na jānāti, aññatarabhikkhunā viya saddhiṃ kathetī"ti nivārento etaṃ, "mā, āvuso dāyapālā"tiādivacanaṃ avoca.

Etadavoca (đã nói rằng): kể rằng Trưởng lão đã nghe lời nói của người bảo vệ rừng 'đừng Sa-môn' mới nghĩ rằng "chúng ta sống với nhau chỉ có 3 người ở đây, không có vị xuất gia nào khác, người bảo vệ rừng này nói chuyện giống như đang nói chuyện với vị xuất gia, sẽ là vị nào đây?" rời khỏi trú xứ vào ban ngày đứng ở cánh cổng nhìn ra đường đã thấy đức Thế Tôn, thậm chí Đức Thế Tôn cũng phát ra hào quang từ sắc thân của Ngài, cùng lúc đó Trưởng lão đã nhìn thấy một tia sáng được chiếu sáng bởi 80 tướng phụ rực rỡ tợ như miếng vàng được mở ra. Trưởng lão nghĩ rằng người bảo vệ rừng đã nói chuyện với một bậc

tối thượng trong thế gian, vẫn không biết, nói chuyện như thể nói với bất kỳ một vì Tỳ khưu nào đó. như duỗi cánh tay để bắt con rắn độc đang phùng mang. Khi ngăn cản đã nói lời như sau: "này người bảo vệ rừng, ông đừng ngăn chặn đức Thế Tôn".

tenupasaṅkamīti kasmā bhagavato paccuggamanaṃ akatvā upasaṅkami? evaṃ kirassa ahosi V.2.138 — "mayaṃ tayo janā samaggavāsaṃ vasāma, sacāhaṃ ekakova paccuggamanaṃ karissāmi, samaggavāso nāma na bhavissatī"ti piyamitte gahetvāva paccuggamanaṃ karissāmi. yathā ca bhagavā mayhaṃ piyo, evaṃ sahāyānampi me piyoti, tehi saddhiṃ paccuggamanaṃ kātukāmo sayaṃ akatvāva upasaṅkami. keci pana tesaṃ therānaṃ paṇṇasāladvāre caṅkamanakoṭiyā bhagavato āgamanamaggo hoti, tasmā thero tesaṃ saññaṃ dadamānova gatoti.

Đã đi lại gần (tenupasaṅkami): vì sao, không thực hiện việc tiếp đức Thế Tôn trước, rồi mới đến gặp (bạn đồng phạm hạnh) Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimila. Kể rằng Tôn giả Anuruddha có suy nghĩ như vầy: "Chúng ta ba người sẽ không có sự sống hòa thuận với nhau. (vì vậy) ta sẽ ra tín hiệu để các bạn yêu quý của ta thực hiện việc tiếp đón, đức Thế Tôn là nơi yêu quý của ta như thế nào, cũng là nơi yêu quý ngay cả những người bạn thân hữu của ta như thế đó, như vậy là người mong muốn thực hiện việc tiếp rước cùng với những người bạn thân hữu đó mới không đến gần thực hiện việc tiếp rước một mình. Còn một số vị thầy nói rằng: con đường là nơi mà đi đến của đức Thế Tôn, ở cuối chỗ đi kinh hành, gần cánh cửa ngôi nhà lá của vị trưởng lão ấy. Vì thế, mới ra dấu hiệu cho những vị Tỳ khưu đó.

abhikkamathāti ito āgacchatha. **pāde pakkhālesīti** vikasitapadumasannibhehi jālahatthehi maṇivaṇṇaṃ udakaṃ gahetvā suvaṇṇavaṇṇesu piṭṭhipādesu udakamabhisiñcitvā pādena pādaṃ ghaṃsanto pakkhālesi. buddhānaṃ kāye rajojallaṃ nāma na upalimpati, kasmā pakkhālesīti? sarīrassa utuggahaṇatthaṃ, tesañca cittasampahaṃsanatthaṃ. amhehi abhihaṭena udakena bhagavā pāde pakkhālesi, paribhogaṃ akāsīti tesaṃ bhikkhūnaṃ balavasomanassavasena cittaṃ pīṇitaṃ hoti, tasmā pakkhālesi. **āyasmantaṃ anuruddhaṃ bhagavā etadavocāti** so kira tesaṃ vuḍḍhataro.

Abhikkamatha: hãy đi đến đường đây. **pāde pakkhālesi (rửa đôi bàn chân)**: Đức Thế Tôn đã nhận lấy nước màu ngọc ma-ni bằng đôi tay có mạng lưới tựa như đóa hoa Sen đang nở hoa, đổ nước vào sau cả hai chân có màu như vàng rồng, có màu như vàng, gọt rửa sạch bụi bẩn của đôi chân, bụi bẩn không thể làm dơ bẩn ở trên thân Phật. Tại sao ngài phải rửa (chân), bởi vì để điều tiết sự nóng lạnh ở trong cơ thể và nhằm mục đích làm cho các Tỳ khưu hân hoan, tâm các các vị ấy tràn ngập niềm vui bởi thọ hỉ mãnh liệt rằng: Đức Thế Tôn đã rửa đôi chân bằng nước tôi mang đến, vị ấy đã sử dụng nó như vậy. **Đức Thế Tôn đã thuyết giảng với Tôn giả Anuruddha (āyasmantaṃ anuruddhaṃ bhagavā etadavoca)**, được biết rằng Tôn giả Anuruddha lớn tuổi hơn các vị còn lại.

♦ 326. tassa saṅgahe kate sesānaṃ katova hotīti theraññeva etaṃ **kacci vo anuruddhā**tiādivacanaṃ avoca. tattha **kaccīti** pucchanatthe nipāto. **voti** sāmivacanaṃ. idaṃ vuttaṃ hoti — kacci anuruddhā tumhākaṃ khamanīyaṃ, iriyāpatho vo khamati? kacci

yāpanīyaṃ, kacci vo jīvitaṃ yāpeti ghaṭiyati? kacci piṇḍakena na kilamatha, kacci tumhākaṃ sulabhapiṇḍaṃ, sampatte vo disvā manussā uḷuṅkayāguṃ vā kaṭacchubhikkhaṃ vā dātabbaṃ maññantīti bhikkhācāravattaṃ pucchati. kasmā? paccayena akilamantena hi sakkā samaṇadhammo kātuṃ, vattameva vā etaṃ pabbajitānaṃ. atha tena paṭivacane dinne, "anuruddhā, tumhe rājapabbajitā mahāpuññā, manussā tumhākaṃ araññe vasantānaṃ adatvā kassa aññassa dātabbaṃ maññissanti, tumhe pana etaṃ bhuñjitvā kiṃ nu kho migapotakā viya aññamaññaṃ saṅghaṭṭentā viharatha, udāhu sāmaggibhāvo vo atthī"ti sāmaggirasaṃ pucchanto, **kacci pana vo, anuruddhā, samaggā**tiādimāha.

Trong khi thực hiện để hỗ trợ đối với Tôn giả Anuruddha ấy, và cũng thực hiện đối với những vị còn lại cũng vậy, vì thế đức Thế Tôn mới thuyết lời sau: " **Này các Anuruddha (Nandiya và Kimila) các ông có kham nhẫn chăng?**" Trong các từ đó **'kicci'** chỉ là phân từ được sử dụng với ý nghĩa câu hỏi. Từ '**vo (các ông)**' là sở thuộc cách. Có lời giải thích rằng đức Thế Tôn hỏi đến phận sự trì bình khất thực rằng: "Này các Anuruddha (Nandiya, Kimbila) các ông có kham nhẫn được chăng? Oai nghi của các ông kham nhẫn được chăng? Có thể chịu đựng được chăng, các ông có duy trì đời sống để vận hành liên tục chăng? Không khó khăn về đồ ăn khất thức chăng? (là) các ông có tìm kiếm được vật thực dễ dàng không? Nhân loại nhìn thấy các ông các ông đến tụ hội, mới suy tưởng muỗng cháo chua, phần thức ăn một muỗng (xứng đáng được cúng dường) chăng? Vì sao đức Thế Tôn lại hỏi như thế? Bởi vì vị xuất gia không gặp khó khăn trở ngại về bốn món vật dụng có thể thực hành Sa-môn Pháp, và hơn nữa đây là phận sự của bậc xuất gia. Khi ấy đức Thế Tôn sau khi nhận được câu trả lời của các Anuruddha để hỏi về ý vị hòa hợp rằng: "**Này các Anuruddha, các ông sống có hòa thuận chăng…?**"

tattha **khīrodakībhūtāti** yathā khīrañca udakañca aññamaññaṃ saṃsandati, visuṃ na hoti, ekattaṃ viya upeti, kacci evaṃ sāmaggivasena ekattūpagatacittuppādā M.2.142 viharathāti pucchati. **piyacakkhūhīti** mettacittaṃ paccupaṭṭhapetvā olokanacakkhūni piyacakkhūni nāma. kacci tathārūpehi cakkhūhi aññamaññaṃ sampassantā viharathāti pucchati. **tagghāti** ekaṃsatthe nipāto. ekaṃsena V.2.139 mayaṃ, bhanteti vuttaṃ hoti. **yathā kathaṃ panā**ti ettha **yathāti** nipātamattaṃ. **kathanti** kāraṇapucchā. kathaṃ pana tumhe evaṃ viharatha, kena kāraṇena viharatha, taṃ me kāraṇaṃ brūthāti vuttaṃ hoti. **mettaṃ kāyakamman**ti mettacittavasena pavattaṃ kāyakammaṃ. **āvi ceva raho cā**ti sammukhā ceva parammukhā ca. itaresupi eseva nayo.

Ở đó, **khīrodakībhūta (giống như nước với sữa)**: nghĩa nước và sữa được hòa trộn chung với nhau, không thể tách ra được đạt đến sự đồng nhất như thế nào, hỏi rằng: "Các ống sống hòa thuận, giống như có tâm sanh (cittuppāda) đạt đến sự đồng nhất với nhau tương tự như thế đó chăng?" **Với ánh mắt trìu mến (piyacakkhūhi)** nghĩa là ánh mắt quan sát đã được trú vững bằng từ tâm được gọi là ánh mắt trìu mến. Hỏi rằng: "Các ông quan tâm chăm sóc bằng ánh mắt như vậy chăng? Taggha là một từ phân từ được sử dụng với ý nghĩa 'đơn thuần', như ngài đã nói "kính bạch Ngài, chúng con (sống) đơn thuần (hoà thuận với nhau). Yathā (thế nào) trong từ 'yathā kathaṃ pana' cũng chỉ là phân từ. **Kathaṃ**: hỏi đến nguyên

nhân. Giải thích rằng các ông sống với nhau như thế bằng cách nào? sống vì lý do gì? các ông hãy nói nguyên nhân đo cho Ta biết. **Hành động bằng thân gắn bó với từ tâm (mettaṃ kāyakammaṃ)**: hành động bằng thân được diễn ra với mãnh lực của tâm từ. **Cả trước mặt lẫn sau lưng (āvi ceva raho cā)**: Cả ngay trước mặt và ở sau lưng. Từ còn lại có phương thức tương tự.

tattha sammukhā kāyavacīkammāni sahavāse labbhanti, itarāni vippavāse. manokammaṃ sabbattha labbhati. yañhi sahavasantesu ekena mañcapīṭhaṃ vā dārubhaṇḍaṃ vā mattikābhaṇḍaṃ vā bahi dunnikkhittaṃ hoti, taṃ disvā kenidaṃ vaḷañjitanti avaññaṃ akatvā attanā dunnikkhittaṃ viya gahetvā paṭisāmentassa paṭijaggitabbayuttaṃ vā pana ṭhānaṃ paṭijaggantassa sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma hoti. ekasmiṃ pakkante tena dunnikkhittaṃ senāsanaparikkhāraṃ tatheva nikkhipantassa paṭijaggitabbayuttaṭṭhānaṃ vā pana paṭijaggantassa parammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma hoti. sahavasantassa pana tehi saddhiṃ madhuraṃ sammodanīyaṃ kathaṃ paṭisanthārakathaṃ sāraṇīyakathaṃ dhammīkathaṃ sarabhaññaṃ sākacchaṃ pañhapucchanaṃ pañhavissajjananti evamādikaraṇe P.2.240 sammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma hoti. theresu pana pakkantesu mayhaṃ piyasahāyo nandiyatthero kimilatthero evaṃ sīlasampanno, evaṃ ācārasampannotiādiguṇakathanaṃ parammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma hoti. mayhaṃ piyamitto nandiyatthero kimilatthero avero hotu, abyāpajjo sukhī hotūti evaṃ samannāharato pana sammukhāpi parammukhāpi mettaṃ manokammaṃ hotiyeva.

Ở đó, hành động bằng thân (thân nghiệp) và hành động bằng lời nói (khẩu nghiệp) ở trước mặt có được trong việc sống chung với nhau. Ngoài ra (hành động bằng thân và hành động bằng lời nói ở sau lưng) có được do sống tách biệt. Hành đồng bằng ý (ý nghiệp) có được ở mọi nơi. Thật vậy, khi sống chung với nhau thì giường ghế, hay vật dụng làm gỗ, hay vật dụng làm bằng đất sét cái một người bảo quản không tốt ở bên ngoài, khi nhìn thấy điều đó, không được xem thường "cái này ai đã sử dụng" rồi cầm lấy đi cất, như thể bản thân không gìn giữ cẩn thận, hoặc đem sắp đặt ở vị cần được sắp đặt, đây được gọi là **hành động bằng thân qua tâm từ** ở trước mặt. Khi một người rời đi giữ sàng tọa và vật phụ tùng cất giữ không tốt, hoặc đi đến xem xét chỗ cần được xem xét gọi là **hành động bằng thân qua tâm từ** ở sau lưng. Khi sống cùng nhau: "trao đổi lời xã giao dịu ngọt, nói lời nói thân thiện, nói những điều đáng ghi nhớ, nói điều liên quan đến Pháp, hợp luật, hỏi vấn đề, trả lời vấn đề với các Trưởng lão" được gọi là **hành động bằng lời nói qua tâm từ** ở trước mặt trong trường hợp như vậy. Hơn nữa, khi Trưởng lão đã rời khỏi thì việc nói về đức hạnh như sau: "Trưởng lão Nandiya, Trưởng lão Kimila là những vị bạn hữu yêu quý của tôi, là những vị đã thành tựu về giới như vậy, thành tựu về lời nói như vậy" đây gọi là **hành động bằng lời nói qua tâm từ** ở sau lưng. Khi được hệ thống như vậy, mong Trưởng lão Nandiya, Trưởng lão Kilima là những người bạn yêu quý của ta, hãy là những vị không có oàn thù, hãy là người không làm tổn thương, hãy là người có sự an lạc gọi là **hành động bằng lời nói qua tâm từ** ở trước mặt và cả sau lưng.

nānā hi kho no, bhante, kāyāti kāyañhi piṭṭhaṃ viya mattikā viya ca omadditvā ekato kātuṃ na sakkā. **ekañca pana maññe cittan**ti cittaṃ pana no hitaṭṭhena nirantaraṭṭhena aviggahaṭṭhena samaggaṭṭhena ekamevāti dasseti. kathaṃ panetaṃ sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā itaresaṃ cittavasena vattiṃsūti? ekassa patte malaṃ uṭṭhahati, ekassa cīvaraṃ kiliṭṭhaṃ hoti, ekassa paribhaṇḍakammaṃ hoti. tattha yassa patte malaṃ uṭṭhitaṃ, tena mamāvuso, patte malaṃ uṭṭhitaṃ pacituṃ vaṭṭatīti vutte itare mayhaṃ cīvaraṃ kiliṭṭhaṃ dhovitabbaṃ, mayhaṃ paribhaṇḍaṃ kātabbanti avatvā araññaṃ pavisitvā dārūni āharitvā chinditvā pattakaṭāhe paribhaṇḍaṃ katvā tato paraṃ cīvaraṃ vā dhovanti, paribhaṇḍaṃ vā karonti. mamāvuso, cīvaraṃ kiliṭṭhaṃ dhovituṃ vaṭṭati, mama paṇṇasālā uklāpā paribhaṇḍaṃ kātuṃ vaṭṭatīti paṭhamataraṃ ārocitepi eseva nayo.

Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân (nānā hi kho no, bhante, kāyā) nghĩa là bất cứ ai cũng không thể làm thân (chúng con) hợp lại với nhau được, giống như nhào nặn bột và đất sét. **Ekañca pana maññe cittaṃ (nhưng sự suy nghĩ của chúng con dường như là một)**: Ngài chỉ ra rằng còn đối với tâm của chúng con được gọi là đồng nhất, bởi ý nghĩa hợp nhau không đứt quãng, không xa rời nhau, đồng thuận với nhau. (Hỏi) những vị Tỳ khưu đó giữ tâm của chính mình thực hành theo mãnh lực tâm của vị còn lại được như thế nào? (Đáp) chất rỉ sét xuất hiện trong bình bát của một vị Tỳ khưu, y phục dơ bẩn của một vị Tỳ khưu, thực hiện làm sạch sàn nhà của một vị Tỳ khưu. Trong số những vị Tỳ khưu đó, chất rỉ sét xuất hiện ở bình bát của vì nào khi vị ấy nói rằng: “Này hiền giả, chất rỉ sét xuất hiện ở bình bát của tôi cần được lau chùi”, những vị còn lại không nói rằng: “Y phục của tôi bị dơ bẩn cần phải giặt, sử dụng y phục của tôi để thực hiện, đi vào rừng mang theo tấm vải cắt thành từng mảnh đặt lên trên bình bát, sau khi lau chùi bình bát, sau đó giặt y phục, làm đồ sử dụng. Khi bất kỳ vị Tỳ khưu nào nói rằng: “này hiền giả, y phục của tôi dơ bẩn cần được giặt, ngôi nhà lá của tôi bị hư hỏng cần được sửa chữa lại cũng theo cách thức tương tự.”

327. **sādhu sādhu, anuruddhā**ti bhagavā heṭṭhā na ca mayaṃ, bhante, piṇḍakena kilamimhāti vutte na sādhukāramadāsi. kasmā? ayañhi kabaḷīkāro āhāro nāma imesaṃ sattānaṃ apāyalokepi devamanussalokepi āciṇṇasamāciṇṇova. ayaṃ pana lokasannivāso yebhuyyena vivādapakkhando, apāyaloke devamanussalokepi ime sattā paṭiviruddhā eva, etesaṃ sāmaggikālo dullabho, kadācideva hotīti samaggavāsassa dullabhattā idha bhagavā sādhukāramadāsi. idāni tesaṃ appamādalakkhaṇaṃ pucchanto **kacci pana vo, anuruddhā**tiādimāha. tattha **voti** nipātamattaṃ paccattavacanaṃ vā, kacci tumheti attho. **amhākanti** amhesu tīsu janesu. **piṇḍāya paṭikkamatīti** gāme piṇḍāya caritvā paccāgacchati. **avakkārapātinti** atirekapiṇḍapātaṃ apanetvā ṭhapanatthāya ekaṃ samuggapātiṃ dhovitvā ṭhapeti.

Lành thay, lành thay, các Anuruddha: khi vị Tỳ khưu đó nói ở bên dưới rằng Kính bạch đức Thế Tôn chúng con không khó nhọc trong việc trì bình khất thực, đức Thế Tôn không ban lời khen ngợi. Tại sao? Bởi vì những loại vật thực thô này của chúng sanh này đã từng thọ dụng xuyên suốt cả trong khổ cảnh và cả trong thế giới chư Thiên và thế giới nhân loại, còn đối với đời sống nhân loại bị thường xuyên đối nghịch. Chúng sanh này trái ý nhau

cả trong khổ cảnh, cả trong thế giới chư Thiện và cả trong thế giới loài người. Thời điểm mà chúng sanh đó hòa thuận là vô cùng khó khăn, chỉ thỉnh thoảng thôi. Vì thế, đức Thế Tôn đã ban lời khen ngợi ở chỗ này, bởi vì sống hòa thuận là điều hiếm có. Bây giờ, khi hỏi trạng thái không phóng dật của các vị Tỳ khưu đó, mới thuyết lời bắt đầu như sau: "**Các ông là người không phóng dật chăng?...**" Ở đó, Từ 'vo' chỉ là một phân từ. Hơn nữa là chủ từ, đồng nghĩa với '**kicci tumhe (các ông)**'. Amhākaṃ là trong chúng tôi 3 người. **piṇḍāya paṭikkamati (trở về từ việc đi khất thực)**: đi khất thực ở ngôi làng phía sau. Avakkārapātiṃ (một bát để bỏ đồ dư): rửa một bình bát đặt xuống, để mang những bình bát còn lại đi cất giữ.

yo pacchāti te kira therā na ekatova bhikkhācāraṃ pavisanti, phalasamāpattiratā hete. pātova sarīrappaṭijagganaṃ katvā vattappaṭipattiṃ pūretvā senāsanaṃ pavisitvā kālaparicchedaṃ katvā phalasamāpattiṃ appetvā nisīdanti. tesu yo paṭhamataraṃ nisinno attano kālaparicchedavasena paṭhamataraṃ uṭṭhāti; so piṇḍāya caritvā paṭinivatto bhattakiccaṭṭhānaṃ āgantvā jānāti — "dve bhikkhū pacchā, ahaṃ paṭhamataraṃ āgato"ti. atha pattaṃ pidahitvā āsanapaññāpanādīni katvā yadi patte paṭivisamattameva hoti, nisīditvā bhuñjati. yadi atirekaṃ hoti, avakkārapātiyaṃ pakkhipitvā pātiṃ pidhāya bhuñjati. katabhattakicco pattaṃ dhovitvā vodakaṃ katvā thavikāya osāpetvā pattacīvaraṃ gahetvā attano vasanaṭṭhānaṃ pavisati. dutiyopi āgantvāva jānāti — "eko paṭhamaṃ āgato, eko pacchato"ti. so sace patte bhattaṃ pamāṇameva hoti, bhuñjati. sace mandaṃ, avakkārapātito gahetvā bhuñjati. sace atirekaṃ M.2.144 hoti, avakkārapātiyaṃ pakkhipitvā pamāṇameva bhuñjitvā purimatthero viya vasanaṭṭhānaṃ pavisati. tatiyopi āgantvāva jānāti — "dve paṭhamaṃ āgatā, ahaṃ pacchato"ti. sopi dutiyatthero viya bhuñjitvā katabhattakicco pattaṃ dhovitvā vodakaṃ katvā thavikāya osāpetvā āsanāni ukkhipitvā paṭisāmeti; pānīyaghaṭe vā paribhojanīyaghaṭe vā avasesaṃ udakaṃ chaḍḍetvā ghaṭe nikujjitvā avakkārapātiyaṃ sace avasesabhattaṃ hoti, taṃ vuttanayena jahitvā pātiṃ dhovitvā paṭisāmeti; bhattaggaṃ sammajjati. tato kacavaraṃ chaḍḍetvā V.2.141 sammajjaniṃ ukkhipitvā P.2.242 upacikāhi muttaṭṭhāne ṭhapetvā pattacīvaramādāya vasanaṭṭhānaṃ pavisati. idaṃ therānaṃ bahivihāre araññe bhattakiccakaraṇaṭṭhāne bhojanasālāyaṃ vattaṃ. idaṃ sandhāya, "yo pacchā"tiādi vuttaṃ.

Người nào…trở về sau (yo pacchā): được biết rằng những vị Trưởng lão đó không đi trì bình khất thực cùng lúc, Trưởng lão ấy sau khi xuất khỏi quả của thiền chứng, tắm rửa sạch sẽ thân thể từ sáng sớm, thực hành nhiệm vụ, đi vào trú xứ xác định thời gian ngồi thể nhập thiền quả. Trong số các vị đó vị nào ngồi trước, đứng dậy trước. bằng việc xác định thời gian của bản thân, vị ấy đi khất thực trở về thọ dụng vật thực, vị ấy biết rằng - "Còn 2 vị ở đằng sau, tôi đến trước, và trong trường hợp đó, (vị ấy) sẽ sắp xếp bình bát, trải tọa cụ, v.v. nếu trong bình bát có vật thực vừa đủ, vị ấy ngồi thọ dụng, nếu (vật thực) còn dư thì để vào khay, đậy khay lại rồi (tiếp tục) thọ dụng. Làm phận sự hoàn tất, rửa bát, lau khô, đặt vào trong túi đựng, lấy bình bát và y phục trở về chỗ ở của mình. Dù vị thứ 2 đã đến sẽ biết được rằng - "vị này đã đến trước, vị này đến sau." nếu trong bình bát có vật thực chỉ bằng chừng ấy vị ấy thọ dụng, nếu có ít thì lấy vật thực từ khay đựng (của vị trước) thọ dụng, nếu

còn dư thì bỏ vào khay đựng chỉ bằng chừng ấy, đi trở về chỗ trú ngụ giống như vị trước. Khi vị thứ 3 quay trở về biết được rằng - "hai vị này về trước, ta trở về sau". Ngay cả vị ấy làm tròn bổn phận giống như vị thứ 2 cũng đi rửa bình bát, lau khô, đặt vào trong túi đựng, lấy tọa cụ đem cất, đổ nước còn dư trong bình nước uống, hoặc trong bình nước sử dụng, rồi úp lại, nếu có vật thực còn dư ở khay đựng, (vị ấy) sẽ đem vật thực đó theo phương thức đã được trình bày, rửa khay đựng rồi đem cất vào kho, quét dọn nhà ăn. Sau đó đi đổ rác, đem cây chổi lên cất vào nơi không có mối, cầm bình bát và y phục trở về chỗ trú của mình. Đây là phận sự trong phòng ăn, nơi thực hành bổn phận ở trong rừng, bên ngoài tinh xá của các vị Trưởng lão, ngài Anuruddha muốn đề cập đến điều này mới nói như sau: "**Vị nào…trở về sau**".

yo passatītiādi pana nesaṃ antovihāre vattanti veditabbaṃ. tattha **vaccaghaṭanti** ācamanakumbhiṃ. **rittanti** rittakaṃ. **tucchanti** tasseva vevacanaṃ. **avisayhanti** ukkhipituṃ asakkuṇeyyaṃ, atibhāriyaṃ. **hatthavikārenāti** hatthasaññāya. te kira pānīyaghaṭādīsu yaṃkiñci tucchakaṃ gahetvā pokkharaṇiṃ gantvā anto ca bahi ca dhovitvā udakaṃ parissāvetvā tīre ṭhapetvā aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmantenti, odissa vā anodissa vā saddaṃ na karonti. kasmā odissa saddaṃ na karonti? taṃ bhikkhuṃ saddo bādheyyāti.

Yo passati (vị nào nhìn thấy): nên biết rằng, là phận sự bên trong tịnh xá của các Trưởng lão. Ở đó, **vaccaghaṭa** (chậu nước dùng cho việc rửa ráy): chậu nước dành cho việc rửa ráy. Rittaṃ là trống không. **Tucchakaṃ** là từ đồng nghĩa với từ **rittaṃ (trống không, trống rỗng)**. **Avisayhaṃ (làm không nổi với)**: (nếu) không thể nâng lên (do) sức nặng. **hatthavikārena (vẫy tay gọi)**: ra dấu bằng tay. Kể rằng Trưởng lão đó cầm lấy bất cứ bình đựng nước nào như bình nước uống v.v, đi đến hồ nước thiên nhiên, rửa bên trong và bên ngoài rồi múc nước đổ vào bình, đặt ở trên bờ, gọi vị Tỳ khưu khác đến trợ giúp bằng cách dùng tay ra hiệu, không phát ra âm thanh cụ thể. Tại sao, không thốt ra âm thanh cụ thể? Bởi vì âm thanh sẽ làm phiền đến vị Tỳ khưu đó.

kasmā anodissa saddaṃ na karonti? anodissa sadde dinne, "ahaṃ pure, ahaṃ pure"ti dvepi nikkhameyyuṃ, tato dvīhi kattabbakamme tatiyassa kammacchedo bhaveyya. saṃyatapadasaddo pana hutvā aparassa bhikkhuno divāṭṭhānasantikaṃ gantvā tena diṭṭhabhāvaṃ ñatvā hatthasaññaṃ karoti, tāya saññāya itaro āgacchati, tato dve janā hatthena hatthaṃ saṃsibbantā dvīsu hatthesu ṭhapetvā upaṭṭhapenti. taṃ sandhāyāha — "hatthavikārena dutiyaṃ āmantetvā hatthavilaṅghakena upaṭṭhapemā"ti.

Tại sao phát ra âm thanh không cụ thể? Bởi vì, khi phát ra âm thanh không cụ thể, cả 2 vị Tỳ khưu có thể rời đi bởi hiểu rằng "tôi trước, tôi trước", từ đó trong công việc 2 vị có thể thực hiện, vị thứ ba phải ngưng ngang công việc (mà vị ấy đang làm), vị ấy thận trọng trong lời nói đến gần chỗ nghỉ trưa của một vị Tỳ khưu, biết rằng vị ấy đã nhìn thấy và ra hiệu, vị Tỳ khưu ngoài ra này chắc chắn sẽ đến với tín hiệu đó. Sau đó, cả hai người dùng tay nắm tay nhau đặt bình nước lên tay cả hai. Trưởng lão Anuruddha muốn đề cập đến điều

đó mới nói rằng: “**ngoắc tay ra dấu để gọi vị thứ 2 đến nhờ phụ giúp với hành động bằng tay**”.

pañcāhikaṃ kho panāti cātuddase pannarase aṭṭhamiyanti idaṃ tāva pakatidhammassavanameva, taṃ akhaṇḍaṃ katvā pañcame pañcame divase dve therā nātivikāle nhāyitvā anuruddhattherassa vasanaṭṭhānaṃ gacchanti. tattha tayopi nisīditvā tiṇṇaṃ piṭakānaṃ aññatarasmiṃ aññamaññaṃ pañhaṃ pucchanti, aññamaññaṃ vissajjenti, tesaṃ evaṃ karontānaṃyeva aruṇaṃ uggacchati. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Và đến ngày thứ năm (pañcāhikaṃ kho panā): vào ngày thứ 14, ngày thứ 15, ngày thứ 8 chính là ngày thính Pháp thường lệ, Ngài thực hành không đứt quãng, nhưng vào mỗi 5 ngày cả 2 vị Trưởng lão đi tắm vào lúc trời không vẫn chưa quá tối. Thậm chí cả 3 vị Trưởng lão ngồi ở tại nơi đó hỏi vấn đề rồi trả lời vấn đề lẫn nhau trong bất kỳ Tạng nào trong Tam Tạng, trong khi các Trưởng lão đó thực hiện như vậy cho đến lúc bình minh. “**Các Anuruddha không xao lãng, có sự tinh tấn, có tâm kiên quyết vững chắc**” này đức Thế Tôn thuyết đề cập đến điều này.

ettāvatā therena bhagavatā appamādalakkhaṇaṃ pucchitena pamādaṭṭhānesuyeva appamādalakkhaṇaṃ vissajjitaṃ hoti. aññesañhi bhikkhūnaṃ bhikkhācāraṃ pavisanakālo, nikkhamanakālo, nivāsanaparivattanaṃ, cīvarapārupanaṃ, antogāme piṇḍāya caraṇaṃ dhammakathanaṃ, anumodanaṃ P.2.243, gāmato nikkhamitvā bhattakiccakaraṇaṃ, pattadhovanaṃ, pattaosāpanaṃ, pattacīvarapaṭisāmananti papañcakaraṇaṭṭhānāni etāni. tasmā thero amhākaṃ ettakaṃ ṭhānaṃ muñcitvā pamādakālo nāma natthīti dassento pamādaṭṭhānesuyeva appamādalakkhaṇaṃ vissajjesi.

Với lời chỉ chừng ấy là điều mà đức Thế Tôn hỏi đến trạng thái của sự xao lãng, đã trả lời trạng thái của sự không xao lãng trong Pháp là nơi thiết lập sự xao lãng. Phận sự thời gian đi vào để khất thực, thời gian rời khỏi, việc mặc y nội, việc mặc y vai trái, việc du hành để đi khất thực bên trong ngôi làng, việc thuyết giảng Giáo Pháp, việc nói lời tùy hỷ, việc rời khỏi ngôi làng rồi thực hành gọn gàng, việc rửa bình bát, việc bao lại bình bát, việc cất giữ bình bát, và y phục cho được trọn vẹn làm nhân đưa đến sự trễ nại, đối với các Tỳ khưu khác. Vì thế, Trưởng lão khi trình bày rằng “được gọi là thời gian phóng dật không có nơi chúng tôi, bởi vì từ bỏ nhân thế này” mới trả lời trạng thái của sự không xao lãng này trong Pháp làm nơi thiết lập của sự không xao lãng.

328. athassa bhagavā sādhukāraṃ datvā paṭhamajjhānaṃ pucchanto puna **atthi pana vo**tiādimāha. tattha uttari manussadhammāti manussadhammato uttari. **alamariyañāṇadassanavisesoti** ariyabhāvakaraṇasamattho ñāṇaviseso. **kiñhi no siyā, bhante**ti kasmā, bhante, nādhigato bhavissati, adhigatoyevāti. **yāvadevā**ti yāva eva.

328. Bấy giờ đức Thế Tôn đã ban lời khen ngợi cùng Trưởng lão đó. Khi hỏi về Sơ thiền, Ngài mới nói thêm rằng “**khi các ông, ân đức cao thượng là trí và sự nhận thức… có sự tồn tại**”. Ở đó, ‘vượt trội hơn Pháp của thế gian’ là Pháp siêu việt vượt trội hơn Pháp của nhân loại. **Alamariyañāṇadassanaviseso** là ân đức cao thượng là trí và sự nhận thức có

khả năng trở thành bản thể bậc Thánh. **Bởi nguyên nhân gì, không nên có (kiñhi no siyā, bhante):** Tại sao? thưa Ngài, ân đức cao thượng đã chứng đắc, sẽ không chứng đắc. **yāva devā** chia thành **yāva eva** (chỉ là).

329. evaṃ paṭhamajjhānādhigame byākate dutiyajjhānādīni pucchanto **etassa pana vo**tiādimāha. tattha **samatikkamāyāti** samatikkamatthāya. **paṭippassaddhiyāti** paṭippassaddhatthāya. sesaṃ sabbattha vuttanayeneva veditabbaṃ. pacchimapañhe pana lokuttarañāṇadassanavasena adhigataṃ nirodhasamāpattiṃ pucchanto **alamariyañāṇadassanavisesoti** āha. theropi pucchānurūpeneva byākāsi. tattha yasmā vedayitasukhato avedayitasukhaṃ santataraṃ paṇītataraṃ hoti, tasmā **aññaṃ phāsuvihāraṃ uttaritaraṃ vā paṇītataraṃ vā na samanupassāmāti** āha.

Khi việc chứng đắc Sơ thiền mà Trưởng lão đáp giải thích như vậy, đức Thế Tôn khi thuyết hỏi Nhị thiền v.v, mới đáp rằng "etassa pana vo (của Pháp làm phương tiện an trú, điều khác của các ông)" Ở đó, **samatikkamāya (để vượt qua)** là vì lợi ích cho sự an lạc. Từ còn lại trong tất cả các từ nên biết theo cách thức như đã nói. Còn vấn đề cuối cùng, khi thuyết hỏi sự thể nhập thiền diệt đã chứng đắc với mãnh lực trí và sự nhận thực Siêu thế, mới thuyết rằng: **ân đức cao thượng là trí và sự nhận thức xứng đáng bậc Thánh**. Trưởng lão giải thích rõ rằng phù hợp cùng câu hỏi. Trong câu này, Trưởng lão nói rằng: "bởi vì sự an lạc không được cảm thọ, an lạc hơn, thù thắng hơn, sự an lạc đã được cảm thọ" vì thế **chúng con quán xét không thấy một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn sự lạc trú này**.

330. **dhammiyā kathāyāti** sāmaggirasānisaṃsappaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya. sabbepi te catūsu saccesu pariniṭṭhitakiccā, tena tesaṃ paṭivedhatthāya kiñci kathetabbaṃ natthi. sāmaggirasena pana ayañca ayañca ānisaṃsoti sāmaggirasānisaṃsameva nesaṃ bhagavā kathesi. **bhagavantaṃ anusaṃyāyitvāti** anugantvā. te kira bhagavato pattacīvaraṃ gahetvā thokaṃ agamaṃsu, atha bhagavā vihārassa pariveṇapariyantaṃ gatakāle, "āharatha me pattacīvaraṃ, tumhe idheva tiṭṭhathā"ti pakkāmi. **tato paṭinivattitvāti** tato ṭhitaṭṭhānato nivattitvā. **kiṃ nu kho mayaṃ āyasmato**ti bhagavantaṃ nissāya pabbajjādīni adhigantvāpi attano guṇakathāya aṭṭiyamānā adhigamappicchatāya āhaṃsu.

Dhammiyā kathāya nghĩa là Chư Tỳ khưu thành tựu phận sự trong Tứ Thánh Đế với Pháp thoại gắn liền với lợi ích của ý vị hòa hợp, không có lời gì mà Ngài có thể nói vì lợi ích cho sự giác ngộ Chân Lý đó, còn đức Thế Tôn thuyết giảng lợi ích của ý vị hòa hợp cùng chư Tỳ khưu đó rằng: "Đây là lợi ích và đây là lợi ích với ý vị hòa hợp. **Bhagavantaṃ anusaṃyāyitvā (sau khi tiễn đưa đức Thế Tôn)**: Đi theo Ngài. Kể rằng các Tỳ khưu ấy cầm lấy bình bát và y phục của đức Thế Tôn đi một đoạn, trong thời gian các Tỳ khưu ấy đưa tiễn Ngài đến đã đến cuối cùng khu vực của tinh xá, đức Thế Tôn mới nói rằng: "**Lấy bình bát và y phục của Ta đến, các hãy ở lại đây. rồi Ngài đã rời đi.**" **tato paṭinivattitvā (sau khi trở về từ nơi đó)**: trở lại từ nơi đó. **Kiṃ nu kho mayaṃ āyasmato (Chúng tôi không bao giờ nói với Tôn giả Anuruddha)**: các Tỳ khưu dựa vào đức Thế Tôn chứng đắc

ân đức có sự xuất gia v.v, cũng không hoan hỷ với việc nói đến đức hạnh cao thượng của chính mình mới nói như vậy, bởi vì là người thiểu dục trong ân đức cao thượng đã chứng đắc.

imāsañca imāsañcāti paṭhamajjhānādīnaṃ lokiyalokuttarānaṃ. **cetasā ceto paricca vidito**ti ajja me āyasmanto lokiyasamāpattiyā vītināmesuṃ, ajja lokuttarāyāti evaṃ cittena cittaṃ paricchinditvā viditaṃ. **devatāpi me**ti, bhante anuruddha, ajja ayyo nandiyatthero, ajja ayyo kimilatthero imāya ca imāya ca samāpattiyā vītināmesīti evamārocesunti attho. **pañhābhipuṭṭhenāti** tampi mayā sayaṃ viditanti vā devatāhi ārocitanti vā ettakeneva mukhaṃ me sajjanti kathaṃ samuṭṭhāpetvā apuṭṭheneva me na kathitaṃ. bhagavatā pana pañhābhipuṭṭhena pañhaṃ abhipucchitena satā byākataṃ, tatra me kiṃ na rocathāti āha.

imāsañca imāsañca (cùng với an trú sự thể nhập này): Pháp Hiệp thế và Pháp Siêu thế có Sơ thiền v.v, **cetasā ceto paricca vidito (nhưng với tâm của tôi, tôi biết được tâm của các Tôn giả)**: Trưởng lão xác định tâm với tâm biết được như vậy, ngày hôm nay Tôn giả của Tôi khiến thời gian trôi qua bởi sự thể nhập Hiệp thế, hôm nay thời gian trôi đi với sự thể nhập Hiệp thế. Devatāpi me (dầu chư Thiên đã nói…cùng tôi): Dẫu chư Thiên nói như vậy, thưa bạch Ngài Anuruddha, hôm nay Trưởng lão Nandiya làm cho thời gian trôi qua với sự thể nhập này, ngày hôm nay Trưởng lão Kimila làm cho thời gian trôi qua bằng sự thể nhập. **pañhābhipuṭṭhena (đức Thế Tôn đã thuyết hỏi vấn đề)**: Trưởng lão nói rằng: "Tôi đã chuẩn bị sẵn sàng bởi lý do có sự ước chừng chừng ấy, câu đó Tôi biết bởi chính mình, hoặc Chư thiên nói. Đem lời vẫn chưa hỏi ra, cũng không hỏi. Còn đức Thế Tôn vấn đề được hỏi, được hỏi về vấn đề, (ngài) giải đáp giải thích rõ ràng mới thuyết rằng: "các ông vẫn không hài lòng trong lời đó chăng."

331. **dīghoti** V.2.143 "maṇi māṇivaro dīgho, atho serīsako sahā"ti (dī. ni. 3.293) evaṃ āgato aṭṭhavīsatiyā yakkhasenāpatīnaṃ abbhantaro eko devarājā. **parajanoti** tasseva yakkhassa nāmaṃ. **yena bhagavā tenupasaṅkamī**ti so kira vessavaṇena pesito etaṃ ṭhānaṃ gacchanto bhagavantaṃ sayaṃ pattacīvaraṃ gahetvā giñjakāvasathato gosiṅgasālavanassa antare disvā bhagavā attanā pattacīvaraṃ gahetvā gosiṅgasālavane tiṇṇaṃ kulaputtānaṃ santikaṃ gacchati. ajja mahatī dhammadesanā bhavissati. mayāpi tassā desanāya bhāginā bhavitabbanti adissamānena kāyena satthu padānupadiko gantvā avidūre ṭhatvā dhammaṃ sutvā satthari gacchantepi na gato, — "ime therā kiṃ karissantī"ti dassanatthaṃ pana tattheva ṭhito.

Dīgho: Một vị Thiên Vương trong số 28 vị Trưởng quỷ Dạ-xoa vị được hỏi vấn đề phía trước như đã đến như vầy: "Dạ-xoa, đại Dạ-xoa, Tướng quân, đại Tướng quân như thế nào? là…Maṇi, Māṇivara, Dīgha, cùng với Serīsaka" (dī. ni. 3.293). Parajano chính là tên của Dạ-xoa. yena bhagavā tenupasaṅkami (đi đến yết kiến đức Thế Tôn tại chỗ ngụ) được biết rằng Dạ-xoa ấy được Thiên chủ Vessantara đưa đến, khi đi đến nơi, nhìn thấy đức Thế Tôn đích thân cầm y bát đi ra khỏi chỗ trú ngụ, được xây cất bằng gạch giữa khu rừng sừng bò, đã nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn đích thân cầm y bát đi ra. đi đến trú xứ của 3 thiện nam tử, sự thuyết giảng Giáo Pháp sẽ có nhiều trong ngày hôm nay. Mặc dù tôi có thể trở thành một

phần của lời thuyết giảng đó, đi theo dấu chân của bậc Đạo Sư bằng thân được hiện hữu, đứng nghe thuyết Pháp ở chỗ không xa. Khi bậc Đạo Sư đi, cũng không đi, đứng tại chỗ đso để ngắm nhìn "vị Trưởng lão đó sẽ làm gì cùng nhau.

atha te dve there anuruddhattheraṃ paliveṭhente disvā, — "ime therā bhagavantaṃ nissāya pabbajjādayo sabbaguṇe adhigantvāpi bhagavatova maccharāyanti, na sahanti, ativiya nilīyanti paṭicchādenti, na dāni tesaṃ paṭicchādetuṃ dassāmi, pathavito yāva brahmalokā etesaṃ guṇe pakāsessāmī"ti cintetvā yena bhagavā tenupasaṅkami.

Trong lúc đó nhìn thấy cả 2 vị đó lưu tâm Trưởng lão Anuruddha, nghĩ rằng: "Trưởng lão này nương tựa đức Thế Tôn, chứng đắc toàn bộ ân đức có việc xuất gia v.v, keo kiết trước mặt đức Thế Tôn không can đảm, che đậy quá nhiều, cất giấu, bây giờ Ta sẽ không để cho Ngài che giấu, Ta sẽ tuyên thuyết đức hạnh của Trưởng lão đó từ mặt đất cho đến Phạm thiên giới, mới đến gặp Thế Tôn tại nơi ở (của ngài).

lābhā vata, bhanteti ye, bhante, vajjiraṭṭhavāsino bhagavantañca ime ca tayo kulaputte passituṃ labhanti, vandituṃ labhanti, deyyadhammaṃ dātuṃ labhanti, dhammaṃ sotuṃ labhanti, tesaṃ lābhā, bhante, vajjīnanti attho. **saddaṃ sutvā**ti P.2.245 so kira attano yakkhānubhāvena mahantaṃ saddaṃ katvā sakalaṃ vajjiraṭṭhaṃ ajjhottharanto taṃ vācaṃ nicchāresi. tena cassa tesu rukkhapabbatādīsu adhivatthā bhummā devatā saddaṃ assosuṃ. taṃ sandhāya vuttaṃ — "saddaṃ sutvā"ti. **anussāvesunti** mahantaṃ saddaṃ sutvā sāvesuṃ. esa nayo sabbattha. **yāva brahmalokāti** yāva akaniṭṭhabrahmalokā. **tañcepi kulan**ti, "amhākaṃ kulato nikkhamitvā ime kulaputtā pabbajitā evaṃ sīlavanto guṇavanto ācārasampannā kalyāṇadhammā"ti evaṃ tañcepi kulaṃ ete tayo kulaputte pasannacittaṃ anussareyyāti evaṃ sabbattha attho daṭṭhabbo. iti bhagavā yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.

lābhā vata (Bạch Thế Tôn, thật lợi ích thay cho dân dân chúng Vajjī): Kính bạch đức Thế Tôn, người dân xứ Vajjī được yết kiến đức Thế Tôn và đã nhìn thấy 3 vị thiện nam tử này, đã cũng kính đảnh lễ, cúng dường vật phẩm. Bạch Ngài là lợi ích của dân chúng xứ Vajjī đó. **Saddaṃ sutvā (sau khi nghe tiếng)**: Kể rằng Da-xoa đó phát ra âm thanh tương tự như với oai lực của Da-xoa của mình, thốt ra âm thanh bao phủ toàn bộ xứ Vajjī. Vì lý do đó, chư Thiên cư trú ở những cây cối và ngọn núi v.v, đó đã được nghe tiếng của vị Dạ-xoa đó. Ngài muốn đề cập đến điều đó nên đã nói rằng "**Saddaṃ sutvā**". **Anussāvesuṃ (đã tuyên thuyết)**: đã nghe âm thanh rồi loan báo. Trong các câu đều có phương thức như vậy. **Yāva brahmalokāti (cho đến Phạm thiên giới)**: cho đến Phạm thiên Sắc cứu cánh. tañcepi kulaṃ (nếu gia đình đó): nên biết ý nghĩa trong các câu như vầy rằng: "Các thiện nam tử này rời khỏi dòng dõi của ta đều đã xuất gia, có giới hạnh, có đức hạnh, thành tựu với mọi phẩm hạnh, có Pháp hữu như vậy. Nếu gia đình ấy có tâm tịnh tín, có thể suy tưởng đến 3 thiện nam tử đó như thế. Đức Thế Tôn đã kết thúc bài thuyết giảng bằng sự liên kết theo cách như thế.

Giải Thích Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 32

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH RỪNG SỪNG BÒ
Mahāhatthipadopasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

332. **evaṃ me sutan**ti mahāgosiṅgasuttaṃ. tattha **gosiṅgasālavanadāyeti** idaṃ vasanaṭṭhānadassanatthaṃ vuttaṃ. aññesu hi suttesu, "sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme"ti evaṃ paṭhamaṃ gocaragāmaṃ dassetvā pacchā vasanaṭṭhānaṃ dasseti. imasmiṃ pana mahāgosiṅgasutte bhagavato gocaragāmo anibandho, kocideva gocaragāmo bhavissati. tasmā vasanaṭṭhānameva paridīpitaṃ. araññanidānakaṃ nāmetaṃ suttanti. **sambahulehīti** bahukehi. **abhiññātehi abhiññātehī**ti sabbattha vissutehi pākaṭehi. **therehi sāvakehi saddhin**ti pātimokkhasaṃvarādīhi thirakārakeheva dhammehi samannāgatattā therehi, savanante jātattā sāvakehi saddhiṃ ekato. idāni te there sarūpato dassento, **āyasmatā ca sāriputtenā**tiādimāha. tatthāyasmā sāriputto attano sīlādīhi guṇehi buddhasāsane abhiññāto.

332. Đại Kinh Rừng Sừng Bò được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **ở rừng sừng bò (gosiṅgasālavanadāye)** này Ngài nói để chỉ ra chỗ ở. Bài Kinh khác Ngài chỉ ra hành xứ (gocaragāma) như vậy trước rằng: "Đức Thế Tôn ăn trú ở tinh xá Jetavana, khu vườn trưởng giã Anāthapiṇḍika, gần thành Sāvatthī" rồi nói chỗ cư ngụ ở phía sau đó, trong bài Đại Kinh Sừng Bò này hành xứ của đức Thế Tôn không chắc chắn, một số ngôi làng ấy là hành xứ. Vì thế, bài Kinh này chỉ nói đến chỗ ở duy nhất được xem rằng "bài Kinh ấy có khu rừng là nơi an trú." **sambahulehi:** rất nhiều. **abhiññātehi abhiññātehi (người có danh** tiếng**)**: có danh tiếng xuất hiện ở mọi nơi. **Therehi sāvakehi saddhiṃ (cùng với Trưởng lão Thinh văn)**: là đồng nhất với các vị Trưởng lão, bởi vì có tính chất hỏi đủ với Pháp, thực hành sự kiện cố, có sự thu thúc trong giới bổn Pāṭimokkha v.v, là bậc Thanh văn, bởi đã sanh ra ở tận cùng việc lắng nghe. Bây giờ, trong khi thuyết giảng những Trưởng lão ấy, bằng cách tóm gọn mới thuyết rằng: "Và Tôn giả Sārīputta v.v," Ở đây, Tôn giả ấy Ngài Trưởng lão Sārīputta có danh tiếng trong Phật Giáo với đức hạnh có giới đức v.v, của bản thân đã hiện hữu.

cakkhumantānaṃ gaganamajjhe ṭhito sūriyo viya cando viya, samuddatīre ṭhitānaṃ sāgaro viya ca pākaṭo paññāto. na kevalañcassa imasmiṃ sutte āgataguṇavaseneva mahantatā veditabbā, ito aññesaṃ dhammadāyādasuttaṃ anaṅgaṇasuttaṃ sammādiṭṭhisuttaṃ sīhanādasuttaṃ rathavinītaṃ mahāhatthipadopamaṃ mahāvedallaṃ cātumasuttaṃ dīghanakhaṃ anupadasuttaṃ sevitabbāsevitabbasuttaṃ saccavibhaṅgasuttaṃ piṇḍapātapārisuddhi sampasādanīyaṃ saṅgītisuttaṃ dasuttarasuttaṃ pavāraṇāsuttaṃ (saṃ. ni. 1.215 ādayo) susimasuttaṃ therapañhasuttaṃ mahāniddeso paṭisambhidāmaggo therasīhanādasuttaṃ abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi suttānaṃ vasena therassa mahantatā veditabbā. etadaggasmiñhi, "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ sāriputto"ti (a. ni. 1.188-189) vuttaṃ.

Giống như mặt trời, mặt trăng ở chính giữa bầu trời hiện hữu cùng vị có mắt và giống như biển cả xuất hiện cùng người đứng trên bờ của đại dương. Nên biết ý nghĩa mà Trưởng lão đó là lớn lao bởi sức mạnh của đức hạnh không phải chỉ đã đến trong bài Kinh này. Nên biết ý nghĩa Trưởng lão là lớn lao bởi sức mạnh không những trong bài Kinh đó mà còn trong các bài Kinh sau: Kinh Dhammadāyāda, Kinh Anaṅgaṇa, Kinh Sammādiṭṭhi, Kinh

Sīhanāda, Kinh Rathavinī, Kinh Mahāhatthipadopama, Kinh Mahāvedalla, Kinh Vatthupama (cātuma), Kinh Dīghanakha, Kinh Anupada, Kinh Sevitabbāsevitabba, Kinh Saccavibhaṅga, Kinh Piṇḍapātapārisuddhi, Kinh Sampasādanīyaṃ, Kinh Saṅgīti, Kinh Dasuttara, Kinh Pavāraṇā (saṃ. ni. 1.215 ādayo) Kinh Susima, Kinh Therapañha, Đại Diễn Giải, Phân Tích Đạo, Kinh Therasīhanāda, việc xuất gia, đệ nhất tối thắng. Thật vậy, đệ nhất tối thắng đức Thế Tôn thuyết rằng "này chư Tỳ khưu, Sarīputta là đệ nhất tối thắng của Tỳ khưu Thinh văn về đại trí tuệ của Ta." (a. ni. 1.188-189).

mahāmoggallānopi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa anumānasuttaṃ, cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṃ māratajjaniyasuttaṃ pāsādakampanaṃ sakalaṃ iddhipādasaṃyuttaṃ nandopanandadamanaṃ yamakapāṭihāriyakāle devalokagamanaṃ vimānavatthu petavatthu therassa abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo V.2.145. etadaggasmiñhi, "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ iddhimantānaṃ yadidaṃ mahāmoggallāno"ti (a. ni. 1.190) vuttaṃ.

Dù **Trưởng lão Mahāmoggallāna** cũng như Trưởng lão Sārīputta là lớn lao (đức hạnh), nổi tiếng, hiện hữu với đức hạnh có giới hạnh v.v, và với đức hạnh đã đến trong bài Kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất vị Trưởng lão đó là lớn lao bởi sức mạnh của những bài Kinh này là Kinh Anumāna, Kinh Cūḷataṇhāsaṅkhaya, Kinh Māratajjaniya. Làm cho lâu đài rung chuyển, toàn bộ tương ưng như ý túc, thu phục rồng chúa Nandopananda, phối hợp với toàn bộ bốn như ý túc. Việc đi đến thế giới chư Thiên trong lúc thị hiện song thông lực, chuyện thiên cung, chuyện ngạ quỷ, việc xuất gia, đệ nhất tối thắng. Thật vậy, đệ nhất tối thắng đức Thế Tôn thuyết rằng: "này chư Tỳ khưu, Moggallāna là vị tối thắng hơn các vị Tỳ khưu Thinh văn của Ta về thân thông." (a. ni. 1.190).

mahākassapopi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa cīvaraparivattanasuttaṃ jiṇṇacīvarasuttaṃ (saṃ. ni. 2.154 ādayo) candopamaṃ sakalaṃ kassapasaṃyuttaṃ mahāariyavaṃsasuttaṃ therassa abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, "etadaggaṃ P.2.247, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ yadidaṃ mahākassapo"ti (a. ni. 1.191) vuttaṃ.

Ngay cả Trưởng lão Mahākassapa là vị lớn lao hiện hữu như thể Trưởng lão có danh tiếng hiện hữu với đức hạnh có giới hạnh v.v, và với đức hạnh như đã trình bày trong bài Kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất Trưởng lão đó là lớn lao do sức mạnh bài Kinh này là Kinh Cīvaraparivattana, Kinh Jiṇṇacīvara, Kinh Candopama, toàn bộ tương ưng Kassapa, Kinh Mahāariyavaṃsa, việc xuất gia của Trưởng lão vị đứng đầu. Thật vậy, vị đứng đầu đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, Mahāmoggallāna là vị đứng đầu của các Tỳ khưu của Ta về hạnh đầu đà (a. ni. 1.191).

anuruddhattheropi M.2.149 sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa cūḷagosiṅgasuttaṃ naḷakapānasuttaṃ anuttariyasuttaṃ

upakkilesasuttaṃ anuruddhasaṃyuttaṃ mahāpurisavitakkasuttaṃ therassa abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dibbacakkhukānaṃ yadidaṃ anuruddho"ti (a. ni. 1.192) vuttaṃ.

Dẫu Trưởng lão Anuruddha như vị Trưởng lão, là vị lớn lao, có danh tiếng hiện hữu bởi đức hạnh có giới đức v.v, và bởi đức hạnh đã đến trong bài Kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất Trưởng lão ấy là lớn lao bởi khả năng của bài Kinh này là Kinh Cūḷagosiṅga, Kinh Naḷakapāna, Kinh Anuttariya, Kinh Upakkilesa, toàn bộ tương ưng Anuruddha, Kinh Mahāpurisavitakka, việc xuất gia của Trưởng lão, vị đứng đầu. Thật vậy vị đứng đầu đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, Anuruddha là vị đứng đầu những các Tỳ khưu Thinh văn của Ta về thiên nhãn."

āyasmatā ca revatenāti ettha pana dve revatā khadiravaniyarevato ca kaṅkhārevato ca. tattha khadiravaniyarevato dhammasenāpatittherassa kaniṭṭhabhātiko, na so idha adhippeto. "akappiyo guḷo, akappiyā muggā"ti (mahāva. 272) evaṃ kaṅkhābahulo pana thero idha revatoti adhippeto. sopi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa abhinikkhamanenapi etadaggenapi mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ jhāyīnaṃ yadidaṃ kaṅkhārevato"ti (a. ni. 1.204) vuttaṃ.

Và Tôn giả Revata có 2 vị là khadiravaniyarevata và kaṅkhārevata. Trong 2 vị ấy, trưởng hợp này không có ý nói đến khadiravaniyarevata là em trai của vị Tướng Quân Chánh Pháp. Trưởng lão Revata ở đây muốn nói đề cập đến Trưởng lão vị rất nghi ngờ như thế này: "Nước mía có nên không? đậu xanh có nên không" đã mong muốn Revata ở trường hợp này. Revata ấy cũng như Trưởng lão, là người lớn lao, có danh tiếng hiện hữu bởi đức hạnh có giới hạnh v.v, và bởi đức hạnh đến trong bài kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất Trưởng lão ấy là lớn lao trong việc xuất gia, thậm chí trong số vị đứng đầu ấy. Thật vậy, trong số vị đứng đầu, đức Thế Tôn thuyết rằng: "này chư Tỳ khưu, kaṅkhārevata là vị hàng đầu trong số các vị Tỳ khưu Thinh văn của Ta về thiền. (a. ni. 1.204).

ānandattheropi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa sekkhasuttaṃ bāhitikasuttaṃ āneñjasappāyaṃ gopakamoggallānaṃ bahudhātukaṃ cūḷasuññataṃ mahāsuññataṃ acchariyabbhutasuttaṃ bhaddekarattaṃ mahānidānaṃ mahāparinibbānaṃ V.2.146 subhasuttaṃ cūḷaniyalokadhātusuttaṃ abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando"ti (a. ni. 1.219-223) vuttaṃ.

Cả Trưởng lão Ānanda cũng như các Trưởng lão, là vị lớn lao, có danh tiếng, hiện hữu bởi đức hạnh có giới hạnh v.v, và bởi đức hạnh đến trong bài Kinh này. Hơn nữa nên biết tính chất Trưởng lão ấy là lớn lao bởi sức mạnh của bài Kinh này là Kinh Sekkha, Kinh Bāhitika, Kinh Āneñjasappāya, Kinh Gopakamoggallāna, Kinh Bahudhātuka, Kinh

Cūḷasuññata, Kinh Mahāsuññata, Kinh Acchariyabbhuta, Kinh Mahānidāna, Kinh mahāparinibbāna, Kinh Subha, Kinh Cūḷaniyalokadhātu, việc xuất gia, vị hàng đầu như thế. Thật vậy 'vị hàng đầu' đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, Ānanda là vị hàng đầu trong số chư Tỳ khưu Thinh văn là bậc đa văn của Ta. (a. ni. 1.219-223).

aññehi ca abhiññātehi abhiññātehīti na kevalañca eteheva, aññehi ca mahāguṇatāya pākaṭehi abhiññātehi bahūhi P.2.248 therehi sāvakehi saddhiṃ bhagavā gosiṅgasālavanadāye viharatīti attho. āyasmā hi sāriputto sayaṃ mahāpañño aññepi bahū mahāpaññe bhikkhū gahetvā tadā dasabalaṃ parivāretvā vihāsi. āyasmā M.2.150 mahāmoggallāno sayaṃ iddhimā, āyasmā mahākassapo sayaṃ dhutavādo, āyasmā anuruddho sayaṃ dibbacakkhuko, āyasmā revato sayaṃ jhānābhirato, āyasmā ānando sayaṃ bahussuto aññepi bahū bahussute bhikkhū gahetvā tadā dasabalaṃ parivāretvā vihāsi, evaṃ tadā ete ca aññe ca abhiññātā mahātherā tiṃsasahassamattā bhikkhū dasabalaṃ parivāretvā vihariṃsūti veditabbā.

Người có danh tiếng khác (aññehi ca abhiññātehi abhiññātehi): đức Thế Tôn cư trú trong khu rừng sừng bò cùng với nhiều vị Trưởng lão Thinh văn, những vị có danh tiếng, bởi người có đức hạnh to lớn. Thật vậy, lúc đó Tôn giả Sārīputta bản thân là bậc đại tuệ, đã hướng dẫn các các Tỳ khưu đa tuệ khác phần đông đã vay quanh đấng Thập Lực, Tôn giả Moggallāna bản thân có nhiều thần thông, Tôn giả Mahākassapa bản thân là vị có hạnh từ khước, Tôn giả Anuruddha bản thân là vị có thiên nhãn, Tôn giả Revata bản thân là vị hoan hỷ trong thiền, Tôn giả Ānanda bản thân là bậc đa văn dẫn dắt các vị Tỳ khưu đa văn khác vay quay đấng Thập Lực trong thời gian đó. Đại Trưởng lão vị có danh tiếng ấy nên biết rằng là nhóm Tỳ khưu ước chừng ba nghìn vị đã vay xung quanh đấng Thập lực.

paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattivivekato vuṭṭhito. **yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkamī**ti thero kira paṭisallānā vuṭṭhito pacchimalokadhātuṃ olokento vanante kīḷantassa mattakhattiyassa kaṇṇato patamānaṃ kuṇḍalaṃ viya, saṃharitvā samugge pakkhipamānaṃ rattakambalaṃ viya, maṇināgadantato patamānaṃ satasahassagghanikaṃ suvaṇṇapātiṃ viya ca atthaṃ gacchamānaṃ paripuṇṇapaṇṇāsayojanaṃ sūriyamaṇḍalaṃ addasa. tadanantaraṃ pācīnalokadhātuṃ olokento nemiyaṃ gahetvā parivattayamānaṃ rajatacakkaṃ viya, rajatakūṭato nikkhamantaṃ khīradhārāmaṇḍaṃ viya, sapakkhe papphoṭetvā gaganatale pakkhandamānaṃ setahaṃsaṃ viya ca meghavaṇṇāya samuddakucchito uggantvā pācīnacakkavāḷapabbatamatthake sasalakkhaṇappaṭimaṇḍitaṃ ekūnapaṇṇāsayojanaṃ candamaṇḍalaṃ addasa.

Paṭisallānā vuṭṭhito (khi đã xuất khỏi thiền tịnh): Ngài Mahāmoggallāna đã xuất khỏi sự thể nhập thánh quả. **yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkami (đi đến gặp Trưởng lão Mahākassapa)**: kể rằng Trưởng lão khi đã xuất khỏi thiền tịnh quan sát thế giới hướng Tây, đã nhìn thấy lãnh địa của mặt trời rộng 50 do-tuần đang rơi xuống, giống giống bông tai rớt xuống từ dái tai của vị Sát-đế-lỵ say sưa ở bìa rừng, giống như tấm vải len màu đỏ được xếp lại đặt vào cái rương, giống như cái khay vàng có giá trì một trăm nghìn đang rơi khỏi cái móc được làm bằng ngọc ma-ni. Sau đó, (vị ấy) quan sát thế giới hướng Đông

nhìn thấy mặt trăng rộng 49 do-tuần đang nhô lên khỏi mặt biển có màu tựa như mây được trang trí bởi hình dáng gần như con thỏ, trên đỉnh ngọn núi, thế giới vũ trụ hướng Đông giống như một bánh xe bằng bạc được gắn chặt vào trục bánh xe xoay tròn, như dòng sữa chảy ra từ máng bạc, và tựa như một con thiên nga trắng vỗ đôi cánh bay lên bầu trời.

tato sālavanaṃ olokesi. tasmiñhi samaye sālarukkhā mūlato paṭṭhāya yāva aggā sabbapāliphullā dukūlapārutā viya, muttākalāpavinaddhā viya ca virociṃsu. bhūmitalaṃ pupphasantharapūjāya paṭimaṇḍitaṃ viya, tattha tattha nipatantena puppharenunā lākhārasena siñcamānaṃ viya ca ahosi. bhamaramadhukaragaṇā kusumareṇumadamattā upagāyamānā viya vanantaresu vicaranti. tadā ca uposathadivasova hoti. atha thero, "kāya nu kho ajja ratiyā vītināmessāmī"ti cintesi, ariyasāvakā ca nāma piyadhammassavanā honti. athassa V.2.147 P.2.249 etadahosi — "ajja mayhaṃ jeṭṭhabhātikassa dhammasenāpatittherassa santikaṃ gantvā dhammaratiyā vītināmessāmī"ti. gacchanto pana ekakova agantvā "mayhaṃ piyasahāyaṃ mahākassapattheraṃ gahetvā gamissāmī"ti nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammakhaṇḍaṃ papphoṭetvā yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkami.

Từ đó nhìn ngắm khu rừng sa-la, vào lúc đó những bông hoa nở rộ toàn thân từ dưới gốc cây sa-la lên đến ngọn, giống như được choàng lên tấm vải dukūla và vải pāvāra 2 lớp, giống như được cột lại bằng ngọc trai, khi phấn hoa rơi xuống ở nơi đó (làm cho) mặt đất tựa như lễ vật cúng dường phủ đầy hoa, như nước sữa ở trên phấn hoa trút xuống ở nơi đó. Đàn ong vừa say phấn hoa trở nên giống như đang ca hát nhảy múa bay vào rừng. Ngày hôm đó cũng là ngày trai giới uposatha. Lúc đó Trưởng lão nghĩ rằng: "ngày hôm nay ta sẽ làm cho thời gian trôi qua với sự hoan hỷ gì đây?" Thông thường chư Thánh Thinh văn yêu thích việc lắng nghe Pháp, vị Trưởng lão có suy nghĩ rằng: "Hôm nay tôi sẽ đi đến trú xứ của vị Tướng Quân Chánh Pháp, vị ấy là anh trai của ta, làm cho thời gian trôi qua bằng sự hoan hỷ trong việc nghe Pháp." Khi đi cũng không đi một mình (vị ấy) nghĩ rằng: "Ta sẽ đưa Trưởng lão Kassapa người bạn yêu quý của ta đi cùng, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy, rũ tấm da, đi vào kiếm Ngài Kassapa."

evamāvusoti kho āyasmā mahākassapoti theropi yasmā piyadhammassavanova ariyasāvako, tasmā tassa vacanaṃ sutvā gacchāvuso, tvaṃ, mayhaṃ sīsaṃ vā rujjati piṭṭhi vāti kiñci lesāpadesaṃ akatvā tuṭṭhahadayova, "**evamāvuso**"tiādimāha. paṭissutvā ca nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammakhaṇḍaṃ papphoṭetvā mahāmoggallānaṃ anubandhi. tasmiṃ samaye dve mahātherā paṭipāṭiyā ṭhitāni dve candamaṇḍalāni viya, dve sūriyamaṇḍalāni viya, dve chaddantanāgarājāno viya, dve sīhā viya, dve byagghā viya ca virociṃsu.

evamāvusoti kho āyasmā mahākassapo (Tôn giả Kassapa nhận lời Hiền giả Mahāmoggallāna) bởi Trưởng lão là bậc Thánh Thinh văn yêu thích việc lắng nghe Giáo Pháp, vì thế sau khi nghe lời nói của Ngài Mahāmoggallāna (vị ấy) không biện luận bất cứ lời nào rằng "Này Hiền giả, hãy đi đi, tôi đau đầu, hay đau lưng" (mà) trở lại có tâm hoan hỷ, mới mới rằng: "Được, Hiền giả." Trưởng lão sau khi nhận lời đã đứng dậy từ chỗ ngồi,

rũ tấm da (tọa cụ), theo Trưởng lão Mahāmoggallāna đi. Lúc bấy giờ 2 vị Đại Trưởng lão (sắc thân) chói sáng tựa như 2 vầng Nhật nguyệt đang ló dạng, như 2 vầng Thái dương, giống như 2 thớt tượng Chaddanta, như 2 sư tử chúa, tựa như 2 mãnh hổ.

anuruddhattheropi tasmiṃ samaye divāṭṭhāne nisinno dve mahāthere sāriputtattherassa santikaṃ gacchante disvā pacchimalokadhātuṃ olokento sūriyaṃ vanantaṃ pavisantaṃ viya, pācīnalokadhātuṃ olokento candaṃ vanantato uggacchantaṃ viya, sālavanaṃ olokento sabbapāliphullameva sālavanañca disvā ajja uposathadivaso, ime ca me jeṭṭhabhātikā dhammasenāpatissa santikaṃ gacchanti, mahantena dhammassavanena bhavitabbaṃ, ahampi dhammassavanassa bhāgī bhavissāmīti nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammakhaṇḍaṃ papphoṭetvā mahātherānaṃ padānupadiko hutvā nikkhami. tena vuttaṃ — “atha kho āyasmā ca mahāmoggallāno āyasmā ca mahākassapo āyasmā ca anuruddho yenāyasmā sāriputto tenupasaṅkamiṃsū”ti. **upasaṅkamiṃsūti**. paṭipāṭiyā ṭhitā tayo candā viya, sūriyā viya, sīhā viya ca virocamānā upasaṅkamiṃsu.

Lúc bấy giờ Ngài Anuruddha ngồi ở chỗ nghỉ trưa, nhìn thấy 2 vị Đại Trưởng lão đi đến trú xứ của Trưởng lão Sārīputta, khi quan sát thế giới ở hướng Tây, nhìn thấy mặt trời đang khuất ở phía sau khu rừng. Khi quan sát thế giới ở phía Nam, nhìn thấy mặt trăng lên khỏi bìa rừng và khi quan sát cây sa-la, nhìn thấy hoa nở rộ toàn thân và nghĩ rằng hôm nay là ngày trai giới uposatha. Và những Trưởng lão này là anh của ta, đi đến trú xứ của vị Tướng Quân Chánh Pháp lắng nghe Giáo Pháp bởi sự vĩ đại, ngay cả ta cũng là người có được phần tham dự nghe Pháp như vậy, đứng dậy khỏi chỗ ngồi, rũ tấm da. Theo bước chân của các Trưởng lão. Vì lý do đó Ngài nói rằng: Chính lúc đó Tôn giả Mahamoggallana, Tôn giả Mahakassapa và Tôn giả Anuruddha đến kiếm Tôn giả Sāriputta.” **upasaṅkamiṃsu (đi vào kiếm)**: Cả 3 vị Trưởng lão đứng thành hàng chói sáng tựa như vầng Nhật nguyệt, giống như vầng Thái dương, và như chúa sư tử đến kiếm.

333. evaṃ upasaṅkamante pana te mahāthere āyasmā ānando attano divāṭṭhāne nisinnoyeva disvā, “ajja mahantaṃ dhammassavanaṃ bhavissati, mayāpi tassa bhāginā bhavitabbaṃ, na kho pana ekakova gamissāmi, mayhaṃ piyasahāyampi revatattheraṃ gahetvā gamissāmī”ti sabbaṃ mahāmoggallānassa mahākassapassa anuruddhassa upasaṅkamane vuttanayeneva P.2.250 vitthārato veditabbaṃ. iti te dve janā paṭipāṭiyā ṭhitā dve candā viya, sūriyā viya, sīhā viya ca virocamānā upasaṅkamiṃsu. tena vuttaṃ — “addasā kho āyasmā sāriputto”tiādi V.2.148.

Tôn giả Ānanda ngồi chỗ nghỉ trưa của mình, nhìn thấy các Đại Trưởng lão đến tìm kiếm như vậy, nghĩ rằng: “Việc nghe thuyết Pháp vĩ đại sẽ có trong ngày hôm nay, ngay cả ta cũng có thể là người có phần trong việc nghe thuyết Pháp ấy, ta sẽ không đi một mình mà ta sẽ đưa Trưởng lão Revata bạn yêu mến của ta đi cùng.” Mọi việc nên biết chi tiết theo cách thức đã trình bày trong việc đi đến tìm kiếm của Tôn giả mahāmoggallāna, Tôn giả Mahākassapa, Tôn giả Anuruddha, 2 vị Trưởng lão ấy đứng thẳng hàng chói sáng tựa như vầng Nhật nguyệt, giống như vầng Thái dương, và như chúa sư tử đến kiếm. Vì thế Ngài mới nói rằng: “Tôn giả Sārīputta đã nhìn thấy như vậy…”

disvāna āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocāti dūratova disvā anukkamena kathāupacāraṃ sampattametaṃ, "etu kho āyasmā"tiādivacanaṃ avoca. **ramaṇīyaṃ, āvuso**ti ettha duvidhaṃ rāmaṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ puggalarāmaṇeyyakañca. tattha vanaṃ nāma nāgasalaḷasālacampakādīhi M.2.152 sañchannaṃ hoti bahalacchāyaṃ pupphaphalūpagaṃ vividharukkhaṃ udakasampannaṃ gāmato nissaṭaṃ, idaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ nāma. yaṃ sandhāya vuttaṃ —

Sau khi nhìn thấy đã nói cùng Tôn giả Ānanda rằng (disvāna āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca): Trưởng lão Sārīputta nhìn thấy từ đằng xa cho đến khi nói lời bắt đầu này có sự kết hợp với lời chào hỏi theo tuần tự "Xin mời các Ngài hãy đến." **ramaṇīyaṃ, āvuso (này Hiền giả, khu rừng Gosiṅgasāla là nơi đáng thích thú)**: khu rừng khả ái, con người thật đáng yêu. Ở đó, gọi là khu rừng có nhiều cây mù u, salaḷa (một loại cây có hương thơm), cây sa-la và cây campā v.v, có bóng mát dày đặc với nhiều loại cây khác nhau, ra hoa trổ quả có nước đầy đủ, bên ngoài làng, khu rừng này gọi là có sự đáng thích thú. Ngài nói đề cập như vầy

"ramaṇīyāni araññāni, yattha na ramatī jano.

vītarāgā ramissanti, na te kāmagavesino"ti. (dha. pa. 99).

Các khu rừng đáng ưa thích là nơi dân chúng không ưa thích.

Những vị có tham ái đã lìa sẽ thích thú, họ không có sự tầm cầu dục lạc.

vanaṃ pana sacepi ujjaṅgale hoti nirudakaṃ viralacchāyaṃ kaṇṭakasamākiṇṇaṃ, buddhādayopettha ariyā viharanti, idaṃ puggalarāmaṇeyyakaṃ nāma. yaṃ sandhāya vuttaṃ —

Nếu rừng ở trên cao, không có nước, có bóng mát, có gai mọc um tùm. Còn bậc Thánh, chẳng hạn như Đức Phật, ngự trong rừng này, đây gọi là hạng người đáng ưa thích. Ngài muốn đề cập rằng:

"gāme vā yadi vāraññe, ninne vā yadi vā thale.

yattha arahanto viharanti, taṃ bhūmirāmaṇeyyakan"ti. (dha. pa. 98).

"Các vị A-ra-hán cư ngụ ở đâu, dù ở làng, dù là rừng rậm, dù ở thung lũng hay cao nguyên, vùng đất ấy thật đáng ưa thích."

idha pana taṃ duvidhampi labbhati. tadā hi gosiṅgasālavanaṃ sabbapāliphullaṃ hoti kusumagandhasugandhaṃ, sadevake cettha loke aggapuggalo sammāsambuddho tiṃsasahassamattehi abhiññātabhikkhūhi saddhiṃ viharati. taṃ sandhāya vuttaṃ — "ramaṇīyaṃ, āvuso ānanda, gosiṅgasālavanan"ti.

Ở chỗ được cả 2 điều như vậy, khi đó khu rừng Gosiṅgasāla có hoa nở rộ toàn thân, mùi hương thơm ngát, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, vị tối thượng ở trong thế gian này (và) cả trong thế giới chư Thiên, cư trú cùng với chư Tỳ khưu có danh tiếng ước chừng ba nghìn

vị. Ngài muốn đề cập đến khu rừng đó, mới nói rằng: "Này Hiền giả Ānanda, khu rừng Gosiṅgasāla là nơi đáng ưa thích"

dosināti dosāpagatā, abbhaṃ mahikā dhūmo rajo rāhūti imehi pañcahi upakkilesehi virahitāti vuttaṃ hoti. **sabbapāliphullāti** sabbattha pāliphullā, mūlato paṭṭhāya yāva aggā apupphitaṭṭhānaṃ nāma natthi. **dibbā maññe gandhā sampavantīti** dibbā mandārapupphakoviḷārapāricchattakacandanacuṇṇagandhā viya samantā pavāyanti, sakkasuyāsantusitanimmānaratiparanimmitamahābrahmānaṃ otiṇṇaṭṭhānaṃ viya vāyantīti vuttaṃ hoti.

Dosinā: đã thoát khỏi lỗi lầm. Giải thích rằng loại bỏ sự tăm tối này là sương mù, mây, khói, bùi và bóng tối của thần Rāhū. **Hoa nở rộ toàn thân (sabbapāliphullā):** Sa-la có hoa nở rộ toàn thân từ gốc cho đến ngọn, gọi là không có bông hoa không nở. dibbā maññe gandhā sampavanti: hương thơm ngát thuộc về cõi trời lan tỏa khắp nơi giống như hương thơm của hoa mạn-đà-la, koviḷāra, pāricchattaka, và bột chiên-đàn. Giải thích rằng được lan tỏa giống như nơi ưa thích của Vua trời Sakka, Da-ma Thiên, Đâu-suất thiên, Hóa-lạc thiên, Tha-hóa-tự-tại thiên, và Đại Phạm thiên.

kathaṃrūpena āvuso ānandāti ānandatthero tesaṃ pañcannaṃ therānaṃ saṅghanavakova. kasmā thero V.2.149 taṃyeva paṭhamaṃ pucchatīti? mamāyitattā. te hi dve therā aññamaññaṃ mamāyiṃsu. sāriputtatthero, "mayā kattabbaṃ satthu upaṭṭhānaṃ karotī"ti ānandattheraṃ mamāyi. ānandatthero bhagavato sāvakānaṃ aggoti sāriputtattheraṃ mamāyi, kuladārake pabbājetvā sāriputtattherassa santike upajjhaṃ gaṇhāpesi. sāriputtattheropi tatheva akāsi. evaṃ ekamekena attano pattacīvaraṃ M.2.153 datvā pabbājetvā upajjhaṃ gaṇhāpitāni pañca bhikkhusatāni ahesuṃ. āyasmā ānando paṇītāni cīvarādīnipi labhitvā therasseva deti.

Kathaṃrūpena āvuso ānandā (này Hiền giả Ānanda khu rừng Gosiṅgasāla trở nên xinh đẹp bởi Tỳ khưu như thế nào?): Trưởng lão Ānanda là vị có tuổi hạ thấp nhất trong 5 vị. Vì sao? Trưởng lão lại hỏi điều đó trước? Bởi vì sự tôn trọng lẫn nhau. Hai vị Trưởng lão ấy tôn trọng lẫn nhau. Trương lão Sārīputta nghĩ rằng: "Trưởng lão Ānanda thị giả của bậc Đạo Sư của ta nên làm như vậy", nên mới có sự yêu mến Trưởng lão Ānanda. Trương lão Ānanda nghĩ rằng: "Trưởng lão Sārīputta là vị Thinh văn hàng đầu của bậc đức Thế Tôn" đã thể hiện sự kính trọng yêu quý đối với Trưởng lão Sārīputta, Trưởng lão Ānanda đã cho những đứa bé của gia tộc xuất gia, làm vị thầy tế độ ở trú xứ của Trưởng lão Sārīputta. Ngay cả Trưởng lão Sārīputta cũng đã thực tương tự như vậy. Từng vị Tỳ khưu dâng bình bát và y phục của mình để xuất gia, cho một vị làm thầy tế độ khoảng 500 vị, sau khi ngài Ānanda nhận được y phục thượng hạng v.v, rồi cúng dường đến Trưởng lão Sārīputta.

eko kira brāhmaṇo cintesi — "buddharatanassa ca saṅgharatanassa ca pūjā paññāyati, kathaṃ nu kho dhammaratanaṃ pūjitaṃ nāma hotī"ti? so bhagavantaṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ pucchi. bhagavā āha — "sacesi, brāhmaṇa, dhammaratanaṃ pūjitukāmo, ekaṃ bahussutaṃ pūjehī"ti bahussutaṃ, bhante, ācikkhathāti bhikkhusaṅghaṃ pucchati. so

bhikkhusaṅghaṃ upasaṅkamitvā bahussutaṃ, bhante, ācikkhathāti āha. ānandatthero brāhmaṇāti. brāhmaṇo theraṃ sahassagghanikena cīvarena pūjesi. thero taṃ gahetvā bhagavato santikaṃ agamāsi. bhagavā "kuto, ānanda, laddhan"ti āha. ekena, bhante, brāhmaṇena dinnaṃ, idaṃ panāhaṃ āyasmato sāriputtassa dātukāmoti. dehi, ānandāti. cārikaṃ pakkanto, bhanteti. āgatakāle dehīti. sikkhāpadaṃ, bhante, paññattanti. kadā pana sāriputto āgamissatīti? dasāhamattena, bhanteti. "anujānāmi, ānanda, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ nikkhipitun"ti (pārā. 461; mahāva. 347) sikkhāpadaṃ paññapesi. sāriputtattheropi tatheva yaṃkiñci manāpaṃ labhati, taṃ ānandattherassa deti. evaṃ te therā aññamaññaṃ mamāyiṃsu, iti mamāyitattā paṭhamaṃ pucchi.

Kể rằng một người Bà-la-môn nghĩ rằng - "Việc cúng dường Phật bảo và Tăng bảo nhận biết được rõ ràng, gọi là cúng dường Pháp bảo thì sẽ như thế nào?" Thế là ông đến gặp Thế Tôn để hỏi về ý nghĩa đó. Đức Thế Tôn nói rằng: "Này Bà-la-môn, nếu ông muốn cúng dường Pháp bảo, hãy cúng dường đến một vị Tỳ khưu đa văn." Bà-la-môn nói rằng: Bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về vị Tỳ khưu đa văn ấy. Đức Thế Tôn nói: Ông hãy hỏi chư Tỳ khưu. Vị ấy đi đến tìm kiếm Tỳ khưu Tăng và hỏi: Thưa Ngài hãy nói cho tôi về vị Tỳ khưu đa văn. Tỳ khưu nói rằng: "Này Bà-la-môn, Trưởng lão Ānanda." Sau khi Trưởng lão thọ nhận y phục, đã đi đến chỗ ở của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn hỏi rằng: "Này Ānanda, con đã nhận y phục này từ đâu?" Trưởng lão Ānanda nói rằng: "Thưa Thế Tôn, của một vị Bà-la-môn cúng dường." Nhưng con muốn cúng dường y này đến Trưởng lão Sārīputta. Đức Thế Tôn nói: "Hãy cúng dường, này Ānanda."

Ānanda: Thưa Thế Tôn, Trưởng lão Sārīputta đã đi du hành rồi.

Thế Tôn: Hãy cúng dường khi vị ấy trở về

Ānanda: Ngài đã chế định học giới rồi

Thế Tôn: Khi nào Sārīputta sẽ trở về?

Ānanda: Khoảng 10 ngày, bach Ngài.

Đức Thế Tôn mới chế định học giới bằng lời như sau: Này Ānanda, Ta cho phép cất giữ y phụ không được vượt quá 10 ngày. Ngay cả Trưởng lão Sārīputta nhân được bất cứ vật gì ưa thích, thì Ngài cũng cúng dường đến Trưởng lão Ānanda tương tự như vậy. Những vị Trưởng lão ấy tôn trọng lẫn nhau, Trưởng lão hỏi trước bằng sự tôn trọng lẫn nhau bằng cách như vậy

apica anumatipucchā nāmesā khuddakato paṭṭhāya pucchitabbā hoti. tasmā thero cintesi — "ahaṃ paṭhamaṃ ānandaṃ pucchissāmi, ānando attano paṭibhānaṃ byākarissati. tato revataṃ, anuruddhaṃ, mahākassapaṃ, mahāmoggallānaṃ P.2.252 pucchissāmi. mahāmoggallāno attano paṭibhānaṃ byākarissati. tato pañcapi therā maṃ pucchissanti, ahampi attano paṭibhānaṃ byākarissāmī"ti. ettāvatāpi ayaṃ dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā na bhavissati, atha mayaṃ sabbepi dasabalaṃ upasaṅkamitvā pucchissāma, satthā sabbaññutaññāṇena byākarissati.

Ngoài ra, còn được gọi là xin ý kiến, nên hỏi từ những việc nhỏ. Vì thế, Trưởng lão nghĩ rằng - " Sẽ hỏi Ānanda trước, Ānanda sẽ trả lời và làm sáng tỏ theo khả năng hiểu biết của mình. Sau đó, sẽ hỏi Revata, Anuruddha, Maha Kassapa, Maha Moggallāna. Trưởng lão Maha Moggallāna sẽ trả lời và làm sáng tỏ theo khả năng hiểu biết của mình. Từ đó 5 Trưởng lão sẽ hỏi tôi. Ngay cả tôi sẽ giải đáp và làm sáng tỏ theo khả năng hiểu biết của tôi." Pháp thoại này sẽ không đi đến hồi kết, đạt đến sự quảng đại với chừng ấy lời được, chính vì thế chúng tôi sẽ đi đến để hỏi đấng Thập Lực, bậc Đạo Sư sẽ giải đáp và làm sáng tỏ bằng Trí Tuệ Toàn Giác.

ettāvatā ayaṃ dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā bhavissati. yathā hi janapadamhi uppanno aṭṭo gāmabhojakaṃ pāpuṇāti, tasmiṃ nicchituṃ asakkonte janapadabhojakaṃ pāpuṇāti, tasmiṃ asakkonte mahāvinicchayāmaccaṃ, tasmiṃ asakkonte M.2.154 senāpatiṃ, tasmiṃ asakkonte uparājaṃ, tasmiṃ vinicchituṃ asakkonte rājānaṃ pāpuṇāti, raññā vinicchitakālato paṭṭhāya aṭṭo aparāparaṃ na sañcarati, rājavacaneneva chijjati. evamevaṃ ahañhi paṭhamaṃ ānandaṃ pucchissāmi... pe... atha mayaṃ sabbepi dasabalaṃ upasaṅkamitvā pucchissāma, satthā sabbaññutaññāṇena byākarissati. ettāvatā ayaṃ dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā bhavissati. evaṃ anumatipucchaṃ pucchanto thero paṭhamaṃ ānandattheraṃ pucchi.

Pháp thoại này sẽ đi đến hồi kết, đạt đến sự quảng đại với lời nói chừng này. Như thể khi sự việc xảy ra ở vùng nông thôn, (việc đó) sẽ đến tai trưởng làng, khi vị ấy không thể đưa ra quyết định; sẽ đưa đến tỉnh trưởng, khi vị ấy không thể (quyết định); sẽ đưa đến thẩm phán, khi vị ấy không thể quyết định; sẽ đưa đến vị Tướng lĩnh, khi vị ấy không thể quyết định; sẽ đưa đến phó vương, khi phó vương không thể quyết định; sẽ đưa đến nhà vua. Kể từ thời điểm đó nhà vua đưa ra quyết định, vụ việc ấy sẽ được quyết định bởi sắc lệnh của hoàng gia, và sẽ không thay đổi như thế nào. Tôi cũng tương tự y như thế sẽ hỏi Trưởng lão Ānanda trước... Khi đó tất cả chúng tôi sẽ đi đến hỏi đấng Thập Lực. Bậc Đạo Sư sẽ trả lời và làm sáng tỏ bằng trí tuệ toàn giác, Pháp thoại này sẽ đi đến hồi kết, đạt đến sự quảng đại bởi lời nói chỉ chừng ấy. Trưởng lão khi hỏi ý kiến mới hỏi Trưởng lão Ānanda trước.

bahussuto hotīti bahu assa sutaṃ hoti, navaṅgaṃ satthusāsanaṃ pāḷianusandhipubbāparavasena uggahitaṃ hotīti attho. **sutadharoti** sutassa ādhārabhūto. yassa hi ito gahitaṃ ito palāyati, chiddaghaṭe udakaṃ viya na tiṭṭhati, parisamajjhe ekaṃ suttaṃ vā jātakaṃ vā kathetuṃ vā vācetuṃ vā na sakkoti, ayaṃ na sutadharo nāma. yassa pana uggahitaṃ buddhavacanaṃ uggahitakālasadisameva hoti, dasapi vīsatipi vassāni sajjhāyaṃ akarontassa na nassati, ayaṃ sutadharo nāma.

Là bậc đa văn (bahussuto hoti) nghĩa là vị Tỳ khưu ấy nghe nhiều, có nghĩa là học tập lời dạy của bậc Đạo Sư theo chín thể loại bởi mãnh lực Pāḷi và Anusandhi (sự liên kết) mở đầu và Kết Thúc**Sutadharo** là người tiếp nhận gìn giữ điều đã được nghe. Thật vậy, lời Phật dạy mà chư Tăng chỉ học bằng tiếng Pāḷi ở đất nước này rồi làm mất dần ở đất nước này không tồn tại nữa tương tự y như nước trong bình chảy ra, vị ấy không thể nói hoặc đọc tụng một bài Kinh hay một câu Bổn sanh ở giữa hội chúng. Vị tỳ khưu này không được gọi

là người không gìn giữ điều đã được nghe. Còn những lời Phật dạy mà vị Tỳ khưu nào đã học, thời gian mà vị ấy đã học dầu vị ấy không trì tụng 10 năm, 20 năm cũng không quên. Vị tỳ khưu này được gọi là vị gìn giữ điều đã được nghe.

sutasannicayoti sutassa sannicayabhūto. yathā hi sutaṃ hadayamañjūsāya sannicitaṃ silāyaṃ lekhā viya, suvaṇṇaghaṭe pakkhittasīhavasā viya ca ajjhosāya tiṭṭhati, ayaṃ sutasannicayo nāma. **dhātāti** ṭhitā paguṇā. ekaccassa hi uggahitaṃ buddhavacanaṃ dhātaṃ paguṇaṃ niccalitaṃ na hoti, asukasuttaṃ vā jātakaṃ vā kathehīti vutte sajjhāyitvā saṃsanditvā samanuggāhitvā jānissāmīti vadati. ekaccassa dhātaṃ paguṇaṃ P.2.253 bhavaṅgasotasadisaṃ hoti, asukasuttaṃ vā jātakaṃ vā kathehīti vutte uddharitvā tameva katheti. taṃ sandhāya vuttaṃ "dhātā"ti.

Sutasannicayo (tích lũy điều đã được nghe): vị tích tụ điều đã được nghe. Điều đã được nghe mà vị Tỳ khưu nào tích lũy trong rương là quả tim, giống như chữ viết được khắc lên tảng đá, giống như mỡ của sư tử chúa được đặt trong cái chậu bằng vàng, vị Tỳ khưu này gọi là tích trữ điều đã được nghe. **Dhātā (đã tích trữ)**: được thiết lập, ghi nhớ thông thạo. Thật vậy, lời Phật dạy mà một số vị Tỳ khưu đã được học tập, được ghi nhớ thông thạo, không lệch lạc vị Tỳ khưu ấy dù bất cứ ai rằng Ngài hãy nói Kinh hoặc Bổn sanh đó nói rằng "đã thuộc lòng, so sánh, thuật lại, tôi sẽ biết." Nhưng đối với một số vị ghi nhớ thông thạo giống như dòng chảy của tâm hộ kiếp. Khi ai nói rằng xin Ngài hãy nói bài Kinh hoặc Bổn sanh đó, vị ấy ngay lập tức nói đến bài Kinh hoặc Bổn sanh đó. "đã tích trữ" Ngài muốn đề cập đến vị Tỳ khưu ấy.

vacasā paricitāti suttadasaka-vaggadasaka-paṇṇāsadasakānaṃ vasena vācāya sajjhāyitā. **manasānupekkhitāti** cittena anupekkhitā, yassa vācāya sajjhāyitaṃ buddhavacanaṃ manasā cintentassa tattha tattha pākaṭaṃ hoti. mahādīpaṃ jāletvā ṭhitassa rūpagataṃ viya paññāyati. taṃ sandhāya vuttaṃ — "vacasā paricitā manasānupekkhitā"ti.

vacasā paricitā (tích trử bằng lời nói): Vị ấy ghi nhớ bằng lời nói với khả năng của nhóm mười bài Kinh, nhóm mười phẩm, nhóm mười của paṇṇāsa. **Manasānupekkhitā (được suy xét bởi ý)**: được suy xét bằng tâm, khi vị Tỳ khưu nào suy nghĩ bởi tâm những lời Phật dạy mà bản thân đã ghi nhớ (rồi đọc) bằng lời thì Phật ngôn sẽ xuất hiện ở nơi đó. Đó là, hiện hiện như thể hình dáng xuất hiện cùng hạng người đang đứng đã đốt lên ngọn lửa lớn. '**được suy xét bởi ý**' đó Ngài muốn đề cập đến vị Tỳ khưu đó mới nói.

diṭṭhiyā suppaṭividdhāti atthato ca kāraṇato ca paññāya suppaṭividdhā. **parimaṇḍalehi padabyañjanehī**ti ettha padameva atthassa byañjanato padabyañjanaṃ, taṃ akkharapāripūriṃ katvā dasavidhabyañjanabuddhiyo aparihāpetvā vuttaṃ V.2.151 parimaṇḍalaṃ nāma hoti, evarūpehi padabyañjanehīti attho. apica yo bhikkhu parisati dhammaṃ desento suttaṃ vā jātakaṃ vā nikkhapitvā aññaṃ upārambhakaraṃ suttaṃ āharati, tassa upamaṃ katheti, tadatthaṃ ohāreti, evamidaṃ gahetvā ettha khipanto ekapasseneva pariharanto kālaṃ ñatvā vuṭṭhahati. nikkhittasuttaṃ pana nikkhattamattameva hoti, tassa kathā aparimaṇḍalā nāma hoti.

Khéo được thấu triệt bởi chánh kiến (diṭṭhiyā suppaṭividdhā): Khéo được thấu triệt bằng trí tuệ theo nhân và quả. **Parimaṇḍalehi padabyañjanehi (với câu và từ hoàn chỉnh)**: chính câu ấy gọi là câu và văn tự tạo ra ý nghĩa, từ ngữ được trọn vẹn, 10 byañjanabuddhi không bị biến mất, gọi là câu cú được lưu loát. Hơn nữa, vì Tỳ khưu nào khi thuyết Pháp trong hội chúng lấy Kinh hay Bổn sanh làm tiền đề, lấy bài Kinh khác đến để giải thích so sánh, đi sau vào ý nghĩa của bài Kinh đó, nắm lấy vấn đề này, buông bỏ vấn đề kia, thuyết Pháp theo một chiều hướng, khi đến giờ thì đứng dậy từ chỗ ngồi, còn bài Kinh mà vị ấy trích dẫn cũng chỉ có vậy. Lời nói của vị ấy gọi là không lưu loát.

yo pana suttaṃ vā jātakaṃ vā nikkhipitvā bahi ekapadampi agantvā pāḷiyā anusandhiñca pubbāparañca amakkhento ācariyehi dinnanaye ṭhatvā tulikāya paricchindanto viya, gambhīramātikāya udakaṃ pesento viya, padaṃ koṭṭento sindhavājānīyo viya gacchati, tassa kathā parimaṇḍalā nāma hoti. evarūpiṃ kathaṃ sandhāya — "parimaṇḍalehi padabyañjanehī"ti vuttaṃ.

Còn vị nào trích dẫn Kinh hay Bổn sanh, không lấy câu bên trong dù chỉ một câu xóa bỏ sự liên kết và đoạn đầu đoạn cuối của Pāḷī đặt theo cách mà thầy đã dạy, giống như xác định được khéo léo bằng cán cân, giống như vận chuyển nước đến vùng sâu, tương tự loài ngựa Sindhavā thuần chủng giẫm chân, lời nói của vị Tỳ khưu ấy gọi là lưu loát, Ngài muốn đề cập đến lời nói bằng hình thức như vậy mới nói rằng "với câu và từ hoàn chỉnh"

Anuppabandhehīti (sự liên tiếp) ettha yo bhikkhu dhammaṃ kathento suttaṃ vā jātakaṃ vā ārabhitvā āraddhakālato paṭṭhāya turitaturito araṇiṃ manthento viya, uṇhakhādanīyaṃ khādanto viya, pāḷiyā anusandhipubbāparesu gahitaṃ gahitameva aggahitaṃ aggahitameva ca katvā purāṇapaṇṇantaresu caramānaṃ godhaṃ uṭṭhapento viya tattha tattha paharanto osāpento ohāya gacchati. yopi dhammaṃ kathento P.2.254 kālena sīghaṃ kālena dandhaṃ kālena mahāsaddaṃ kālena khuddakasaddaṃ karoti. yathā petaggi kālena jalati, kālena nibbāyati, evameva idha petaggidhammakathiko nāma hoti, parisāya uṭṭhātukāmāya punappunaṃ ārabhati.

Anuppabandhehi nghĩa là ở đây vị Tỳ khưu nào thuyết giảng Giáo Pháp từ lúc bắt đầu Kinh hoặc Jataka ra sức vội vã như một người dùng cây cọ xát để lấy lửa, giống như người nhai thức ăn nóng, thực hành sự nắm lấy và không nắm lấy, dẫn chứng từ Pāḷī cả sự liên kết ở phần mở đầu và phần cuối giống như không được dẫn chứng, mập mờ ở chỗ này, chỗ kia, khi đã kết thúc rồi đứng dậy, như một người tìm kiếm con kỳ đà lang thang giữa những đống lá cũ. Vị Tỳ khưu nào khi nói Pháp, thỉnh thoảng (nói) nhanh, thỉnh thoảng (nói) chậm, đôi khi (nói) lớn tiếng, đôi khi (nói) chậm, đôi khi giữ im lặng như thế nào. Vị Tỳ khưu đó được gọi là Pháp sư, tương tự y như ngọn lửa hỏa táng, khi hội chúng mong muốn sẽ đứng dậy, bắt đầu lại.

yopi kathento tattha tattha vitthāyati, nitthunanto kandanto viya katheti, imesaṃ sabbesampi kathā appabandhā nāma hoti. yo pana suttaṃ ārabhitvā ācariyehi dinnanaye ṭhito acchinnadhāraṃ katvā nadīsotaṃ viya pavatteti, ākāsagaṅgato bhassamānaṃ udakaṃ viya

nirantaraṃ kathaṃ pavatteti, tassa kathā anuppabandhā hoti. taṃ sandhāya vuttaṃ M.2.156 "anuppabandhehī"ti. **anusayasamugghātāyāti** sattannaṃ anusayānaṃ samugghātatthāya. **evarūpenāti** evarūpena bahussutena bhikkhunā tathārūpeneva bhikkhusatena bhikkhusahassena vā saṅghāṭikaṇṇena vā saṅghāṭikaṇṇaṃ, pallaṅkena vā pallaṅkaṃ āhacca nisinnena gosiṅgasālavanaṃ sobheyya. iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Dầu vị Tỳ khưu nào, khi nói chi tiết ở nơi đó, nhưng vị ấy nói giống như thở dài, như tiếng than vãn, thậm chí toàn bộ lời nói của vị Tỳ khưu gọi là không gián đoạn. Bất cứ vị nào bắt đầu bài Kinh, được thiết lập trong phương thức mà thầy đã dạy, làm vận hành không gián đoạn, giống như dòng nước chảy làm cho lời nói trở nên không bị gián đoạn, tương tự y như thác nước từ sông Gaṅga. Lời nói của vị ấy gọi là liên kết theo tuần tự. Ngài muốn đề cập đến lời nói đó mới nói rằng "**Anuppabandhehi (sự liên tiếp)**". **Anusayasamugghātāya** nhằm mục đích bứng tận gốc 7 tùy miên. Bằng hình thức ấy (evarūpena): khu rừng Gosiṅgasāla trở nên xinh đẹp bởi vị Tỳ khưu đa văn bằng hình thức như vậy, hoặc vị Tỳ khưu trình bày hình thức ấy, góc cạnh Tăng-già-lê với cạnh Tăng-già-lê kết chặt nhau, hoặc đầu gối với đầu gối chạm vào nhau, nên biết ý nghĩa trong toàn bộ phần này theo cách thức này.

334. paṭisallānaṃ assa ārāmoti **paṭisallānārāmo**. paṭisallāne ratoti **paṭisallānarato**.

334. **Người có sự vui thích trong thiền định (paṭisallānārāmo)**: bởi ý nghĩa sự an tịnh là nơi vui thích của vị Tỳ khưu đó. **Thích thú trong việc thiền định (paṭisallānarato)**: nghĩa là hoan hỷ trong việc thiền định.

335. **sahassaṃ lokānan**ti sahassaṃ lokadhātūnaṃ. ettakañhi therassa dhuvasevanaṃ āvajjanapaṭibaddhaṃ, ākaṅkhamāno pana thero anekānipi cakkavāḷasahassāni voloketiyeva. **uparipāsādavaragatoti** sattabhūmakassa vā navabhūmakassa vā pāsādavarassa upari gato. **sahassaṃ nemimaṇḍalānaṃ volokeyyā**ti pāsādapariveṇe nābhiyā patiṭṭhitānaṃ nemivaṭṭiyā nemivaṭṭiṃ āhacca ṭhitānaṃ nemimaṇḍalānaṃ sahassaṃ vātapānaṃ vivaritvā olokeyya, tassa nābhiyopi pākaṭā honti, arāpi arantarānipi nemiyopi.

Ngàn thế giới (sahassaṃ lokānaṃ) là ngàn thế giới. Thật vậy, bằng gắn liền vào sự hướng tâm của vị Trưởng lão thường xuyên sử dụng bằng chừng này. Nếu vị Trưởng lão muốn (vị ấy) có thể quan sát nhiều nghìn vũ trụ thế giới cũng được. Bước lên trên đỉnh một tòa lâu đài xinh đẹp (uparipāsādavaragato): người bước lên tòa lâu đài xinh đẹp 7 tầng, hoặc 9 tầng. **Có thể quán sát một ngàn đường vòng xung quanh (sahassaṃ nemimaṇḍalānaṃ volokeyya)** có thể mở của sở quan sát cả nghìn đường vòng xung quanh được đặt kiên cố ở trung tâm, viền xung quanh cùng với viền xung quanh được đặt dính liền nhau ở trong khuôn viên tòa lâu đài, cái trục, hay căm, ở giữa căm, hay vành bánh xe mới xuất hiện cùng người ấy

evameva kho, āvusoti, āvuso, evaṃ ayampi dibbacakkhuko bhikkhu dibbena cakkhunā atikkantamānusakena sahassaṃ lokānaṃ voloketi. tassa pāsāde ṭhitapurisassa cakkanābhiyo viya cakkavāḷasahasse sinerusahassaṃ pākaṭaṃ hoti. arā viya dīpā pākaṭā

honti. arantarāni viya dīpaṭṭhitamanussā pākaṭā honti. nemiyo viya cakkavāḷapabbatā pākaṭā honti.

Vị Tỳ khưu cũng tương tự như thế đó (evameva kho, āvuso): Vị Tỳ khưu có thiên nhãn, quan sát ngàn thế giới bằng thiên nhãn vượt ngoài con mắt của nhân loại, ngàn ngọn núi Sineru trong ngàn thế giới vũ trụ xuất hiện, giống như căm bánh xe xuất hiện nơi hạng người đứng ở trên toàn lâu đài ấy, châu lục xuất hiện giống như căm xe, người đứng ở trên lục địa xuất hiện giống như ở giữa căm, đỉnh núi thế giới vũ trụ hiện hữu giống như vành bánh xe.

336. **āraññikoti** samādiṇṇāraññadhutaṅgo. Sesapadesupi eseva nayo.

Āraññiko (sống ở rừng là phận sự): người thọ trì hạng cư ngụ ở rừng. Cả những từ còn lại cũng có cách thức như thế.

337. **no ca saṃsādentī**ti na osādenti. sahetukañhi sakāraṇaṃ katvā pañhaṃ pucchituṃ vissajjitumpi asakkonto saṃsādeti nāma. evaṃ na karontīti attho. **pavattinī hotī**ti nadīsotodakaṃ viya pavattati.

337. **Và không ngừng nghỉ (no ca saṃsādenti)**: gồm không xung đột lẫn nhau. Thật vậy hạng người có khả năng hỏi vấn đề làm cho có nhân có quả gọi là không xung đột lẫn nhau. Có nghĩa là các Tỳ khưu không nói như vậy. **Được vận hành (pavattinī hoti):** được vận hành giống như dòng chảy trong dòng sông.

338. **yāya vihārasamāpattiyā**ti yāya lokiyāya vihārasamāpattiyā, yāya lokuttarāya vihārasamāpattiyā.

338. **yāya vihārasamāpattiyā (bằng sự an trú và chứng đạt nào?)**: Bằng sự an trú và chứng đạt là Hiệp thế hoặc Siêu thế nào?

♦ 339. **sādhu sādhu sāriputtā**ti ayaṃ sādhukāro ānandattherassa dinno. sāriputtattherena pana saddhiṃ bhagavā ālapati. esa nayo sabbattha. **yathā taṃ ānando**vāti yathā ānandova sammā byākaraṇamāno byākareyya, evaṃ byākataṃ ānandena attano anucchavikameva, ajjhāsayānurūpameva byākatanti attho. ānandatthero hi attanāpi bahussuto, ajjhāsayopissa evaṃ hoti — "aho vata sāsane sabrahmacārī bahussutā bhaveyyun"ti.

Lành thay, lành thay, Sārīputta: lời khen ngợi này đức Thế Tôn ban cho Trưởng lão Ānanda, đức Thế Tôn thuyết cùng Trưởng lão Sārīputta. Ở mọi chỗ cũng theo cách thức này. yathā taṃ ānando (Này Ānanda…có thể trả lời theo điều đó) nghĩa là Trưởng lão Ānanda khi trả lời chân chánh phải trả lời như thế nào, trả lời như thế đó. Có nghĩa là Trưởng lão Ānanda trả lời theo sư phù hợp, là sự thích hợp theo khuynh hướng của bản thân. Thật vậy, chính bản thân Trưởng lão Ānanda là bậc đa văn, dẫu khuynh hướng của Ngài được thiết lập như vậy - "Ồ quả thật Phạm hạnh trong Tôn giáo có thể trở thành đa văn."

kasmā? bahussutassa hi kappiyākappiyaṃ sāvajjānavajjaṃ, garukalahukaṃ satekicchātekicchaṃ pākaṭaṃ hoti. bahussuto uggahitabuddhavacanaṃ āvajjitvā imasmiṃ

ṭhāne sīlaṃ kathitaṃ, imasmiṃ samādhi, imasmiṃ vipassanā, imasmiṃ maggaphalanibbānānīti sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ pūretvā, samādhissa āgataṭṭhāne samādhiṃ pūretvā vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanāgabbhaṃ gaṇhāpetvā maggaṃ bhāvetvā phalaṃ sacchikaroti. tasmā therassa evaṃ ajjhāsayo hoti — "aho vata sabrahmacārī ekaṃ vā dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye uggahetvā āvajjantā sīlādīnaṃ āgataṭṭhānesu sīlādīni paripūretvā anukkamena maggaphalanibbānāni sacchikareyyun"ti. sesavāresupi eseva nayo.

Tại sao? Bởi vì những thứ thích hợp hoặc không thích hợp, những thứ có lỗi lầm hoặc không có lỗi lầm, tội nặng hoặc tội nhẹ, giải quyết được hoặc không thể giải quyết, xuất hiện nơi vị Tỳ khưu đa văn. Vị Tỳ khưu đa văn suy xét lời dạy của đức Phật mà bản thân đã học, nghĩ rằng 'giới đã được nói ở vị trí này, định đã được nói ở chỗ này, minh sát đã được nói ở chỗ này, Đạo-Quả và Niết bàn đã được nói ở chỗ này, thực hành giới ở vị trí đi đến của giới, thực hành định ở vị trí đi đến của định, làm cho minh sát được diễn tiến ở vị trí đã đến của minh sát, sau khi tu tập Đạo, thực hành để chứng ngộ Quả. Vì thế, khuynh hướng của Trưởng lão như vậy - "Ồ quả thật bạn đồng Phạm hạnh của ta học tập một, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm Nikāya rồi suy xét, thực hành giới v.v, ở nơi đến của giới v.v, có thể (thực hành) chứng ngộ Đạo-Quả và Niết bàn theo tuần tự." Những từ còn lại cũng theo cách thức tương tự.

340. āyasmā hi revato jhānajjhāsayo jhānābhirato, tasmāssa evaṃ hoti — "aho vata sabrahmacārī ekikā nisīditvā kasiṇaparikammaṃ katvā aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā jhānapadaṭṭhānaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyun"ti. tasmā evaṃ byākāsi.

Thật vậy, Tôn giả Revata hài lòng trong thiền, hoan hỷ trong thiền, vì thế Ngài có suy nghĩ như sau: "Ồ, bạn đồng Phạm hạnh của ta quả thật đã ngồi một mình, thực hành sự chuẩn bị biến xứ kasiṇa, làm phát sanh tám thiền chứng, tu tập minh sát có thiền định làm nền tảng, có thể chứng ngộ Pháp Siêu thế. Vì thế, cho nên mới nói như thế.

341. āyasmā anuruddho dibbacakkhuko, tassa evaṃ hoti — "aho vata sabrahmacārī ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbena cakkhunā anekesu cakkavāḷasahassesu cavamāne ca upapajjamāne ca satte disvā vaṭṭabhayena cittaṃ saṃvejetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyun"ti. tasmā evaṃ byākāsi.

Tôn giả Anuruddha có thiên nhãn, Ngài có suy nghĩ như vầy - "Ôi, quả thật bạn đồng Phạm hạnh đã tu tập Āloka-kasiṇa (biến xứ ánh sáng), nhìn thấy chúng sanh đang tử và tái sinh trong hàng ngàn vũ trụ bằng thiên nhãn, làm cho tâm bị khuấy động bởi sự sợ hãi trong vòng, sau khi tu tập minh sát, có thể làm tác chứng Pháp Siêu thế". Vì thế, mới nói như vậy.

342. āyasmā mahākassapo dhutavādo, tassa evaṃ hoti — "aho vata sabrahmacārī dhutavādā hutvā dhutaṅgānubhāvena paccayataṇhaṃ milāpetvā aparepi nānappakāre kilese dhunitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyun"ti. tasmā evaṃ byākāsi.

Tôn giả Mahākassapa là vị thuyết về hạnh từ khước, Ngài có suy nghĩ như vầy - "Ồ, quả thật bạn đồng Phạm hạnh của ta là vị thuyết về hạnh từ khước, đã làm cho tham ái cùng

với các duyên trợ khô héo bởi oai lực của pháp giũ bỏ, đã diệt tận phiền não bằng nhiều phương diện khác nhau, nói cách khác tu tập minh sát có thể tác chứng Pháp Siêu thế.” Vì thế, mới nói như vậy.

343. āyasmā mahāmoggallāno samādhipāramiyā matthakaṃ patto, sukhumaṃ pana cittantaraṃ khandhantaraṃ dhātvantaraṃ āyatanantaraṃ jhānokkantikaṃ ārammaṇokkantikaṃ aṅgavavatthānaṃ ārammaṇavavatthānaṃ aṅgasaṅkanti ārammaṇasaṅkanti ekatovaḍḍhanaṃ ubhatovaḍḍhananti ābhidhammikadhammakathikasseva pākaṭaṃ. anābhidhammiko hi dhammaṃ kathento — “ayaṃ sakavādo ayaṃ paravādo”ti na jānāti.

Tôn giả Mahāmoggallāna tận cùng tính chất trọn vẹn của định, còn những thứ vi tế là tuần tự tâm, tuần tự uẩn, tuần tự giới, tuần tự xứ, việc nhập thiền, việc đi vào các đối tượng, xác định các chi phần, xác định đối tượng, việc cắt đứt chi phần, việc cắt đứt các đối tượng, phát triển một phần, phát triển hai phần như thế, mới hiện hữu cùng vị học tập Abhidhamma. Người không học Abhidhamma khi nói Pháp sẽ không biết rằng đây là sakavāda (tự thuyết: quan điểm của mình), sẽ nói tuần Pháp bị lệch lạc.

sakavādaṃ dīpessāmīti paravādaṃ dīpeti, paravādaṃ dīpessāmīti sakavādaṃ dīpeti, dhammantaraṃ visaṃvādeti. ābhidhammiko sakavādaṃ sakavādaniyāmeneva, paravādaṃ paravādaniyāmeneva dīpeti, dhammantaraṃ na visaṃvādeti. tasmā therassa evaṃ hoti — “aho vata sabrahmacārī ābhidhammikā hutvā sukhumesu ṭhānesu ñāṇaṃ otāretvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyun”ti. tasmā evaṃ byākāsi.

Còn vị học Abhidhamma thuyết giảng sakavāda (tự thuyết) với sakavāda chắc chắn, hoặc paravāda (tha thuyết: quan điểm của người khác) bằng paravāda chắc chắn, không nói tuận tự Pháp sai lạc. Vì thế, Trưởng lão có suy nghĩ như vầy: “Ồ, quả thật bạn đồng Phạm hạnh là học giả Abhidhamma, làm cho thiền chìm sâu ở chỗ vị tế, sau khi tu tập minh sát, có thể chứng ngộ Pháp Siêu thế.” Vì thế, mới nói như vậy.

344. āyasmā sāriputto paññāpāramiyā matthakaṃ patto, paññavāyeva ca cittaṃ attano vase vattetuṃ sakkoti, na duppañño. duppañño hi uppannassa cittassa vase vattetvā ito cito ca vipphanditvāpi katipāheneva gihibhāvaṃ patvā anayabyasanaṃ pāpuṇāti. tasmā therassa evaṃ hoti — “aho vata sabrahmacārī acittavasikā hutvā cittaṃ attano vase vattetvā sabbānassa visevitavipphanditāni bhañjitvā īsakampi bahi nikkhamituṃ adentā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyun”ti. tasmā evaṃ byākāsi.

Tôn giả Sāriputta đạt đến sự tận cùng tính chất trọn vẹn của trí tuệ, có thể làm cho tâm được vận hành theo mãnh lực của chính nó bởi trí tuệ, người có tuệ yếu kém thì không thể. Thật vậy, người có trí tuệ yếu kém vận hành theo mãnh lực của tâm sanh khởi, đã tranh đấu theo phía này và phía kia, sau 2-3 đã hoàn tục trở thành người cư sĩ, cảm nghiệm sự tiêu tan không phải lợi ích. Vì thế, Trưởng lão mới có suy nghĩ rằng: “Ồ, quả thật bạn đồng Phạm hạnh không vận hành theo mãnh lực của tâm, khiến tâm vận hành theo mạnh lực của chính

nó, sự bồn chồn và sự bực tức của toàn bộ tâm không thoát ra ngoài dầu chút ít. Sau khi tu tập minh sát, có thể tác chứng Pháp Siêu thế.” Vì thế, mới nói như vậy.

345. **sabbesaṃ vo, sāriputta, subhāsitaṃ pariyāyenā**ti sāriputta, yasmā saṅghārāmassa nāma bahussutabhikkhūhipi sobhanakāraṇaṃ atthi, jhānābhiratehipi, dibbacakkhukehipi, dhutavādehipi, ābhidhammikehipi, acittavasikehipi sobhanakāraṇaṃ atthi. tasmā sabbesaṃ vo subhāsitaṃ pariyāyena, tena tena kāraṇena subhāsitameva, no dubbhāsitaṃ. **apica mamapi suṇāthā**ti apica mamapi vacanaṃ suṇātha. **na tāvāhaṃ imaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmī**ti na tāva ahaṃ imaṃ caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhāya ābhujitaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmi, na mocessāmīti attho.

345. **Sabbesaṃ vo, sāriputta, subhāsitaṃ pariyāyenā (Này Sārīputta, lời nói của các vị là lời khéo nói với pháp môn…)**: Này Sārīputta, nguyên nhân của sự xinh đẹp bởi các Tỳ khưu, vị hoan hỷ trong thiền, vị đạt được thiên nhãn, vị chú tâm tu hạnh đầu đà, là vị học giả Abhidhamma, vị không diễn ra theo mãnh lực của tâm, đối với tu viện dành cho Hội Chúng. Vì thế, lời nói của các vị là lời khéo nói bởi pháp môn, là lời khéo nói bởi nhân đó không có những lời không khéo nói. **Apica mamapi suṇātha (nhưng các vị hãy lắng nghe lời của Ta)**: hơn nữa, các ngài hãy lắng nghe lời của ta. **Na tāvāhaṃ imaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmi (Ta sẽ không từ bỏ tư thế kiết-già đến chừng ấy)**: Ta đã thiết lập sự tinh tấn có 4 yếu tố này, sẽ không làm hại, không từ bỏ tư thế ngồi kiết già đến chừng ấy.

idaṃ kira bhagavā paripākagate ñāṇe rajjasiriṃ pahāya katābhinikkhamano anupubbena bodhimaṇḍaṃ āruyha caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhāya aparājitapallaṅkaṃ ābhujitvā daḷhasamādāno hutvā nisinno tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ bhinditvā paccūsasamaye dasasahassilokadhātuṃ unnādento sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhi, taṃ attano mahābodhipallaṅkaṃ sandhāya evamāha. apica pacchimaṃ janataṃ anukampamānopi paṭipattisāraṃ puthujjanakalyāṇakaṃ dassento evamāha.

Kể rằng đức Thế Tôn từ bỏ sự vinh hiển của hoàng gia này với trí tuệ chín muồi, đã thực hành sự xuất ly, đi đến khuôn viên của cội Bồ Đề theo tuần tự, đã thiết lập sự tinh tấn có 4 yếu tố, ngồi kiết già là việc bất chiến bại, có trái tim kiến cố, rửa sạch bộ não của cả 3 ác ma, làm cho mười ngàn thế giới rúng động, thấu triệt Toàn giác trí vào thời gian gần sáng. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến bảo tọa dưới cội đại thọ Bồ đề của Ngài mới nói như vậy. Hơn nữa, đức Thế Tôn dẫu vì lòng bi mẫn (với) hàng hậu sau, tuyên thuyết đến cốt lõi Pháp hành, phàm nhân ngu si mới nói như vậy.

passati hi bhagavā — “anāgate evaṃ ajjhāsayā kulaputtā iti paṭisañcikkhissanti, ‘bhagavā mahāgosiṅgasuttaṃ kathento idha, sāriputta, bhikkhu pacchābhattaṃ... pe... evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanaṃ sobheyyāti āha, mayaṃ bhagavato ajjhāsayaṃ gaṇhissāmā’ti pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkantā caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhāya daḷhasamādānā hutvā ‘arahattaṃ appatvā imaṃ pallaṅkaṃ na bhindissāmā’ti samaṇadhammaṃ kātabbaṃ maññissanti,

Thật vậy, đức Thế Tôn thầy rằng - "**Trong thời vị lai, thiện nam tử có khuynh hướng như vậy phân biệt rõ nhìn thấy bằng cách này. 'Đức Thế Tôn khi thuyết Đại Kinh Gosiṅga, mới thuyết rằng này Sārīputta, Tỳ khưu trong Giáo Pháp này sau bữa ăn trưa…nt…này Sārīputta khu rừng Gosiṅga trở nên chói sáng bởi vị Tỳ khưu như vậy**." Chư Tỳ khưu nghĩ rằng: "Chúng tôi sẽ nắm lấy khuynh hướng của đưc Thế Tôn, quay trở lại đi khất thực sau khi thọ dụng vật thực, thiết lập sự tinh tấn có 4 yếu tố có tâm vững chắc, sẽ nghĩ rằng Sa-môn Pháp mà tự thân cần phải làm 'Chúng ta vẫn chưa đắc quả A-ra-hán, sẽ không rời khỏi thế ngồi kiết già này."

te evaṃ paṭipannā katipāheneva V.2.155 jātijarāmaraṇassa antaṃ karissantī"ti, imaṃ pacchimaṃ janataṃ anukampamāno paṭipattisāraṃ puthujjanakalyāṇakaṃ dassento evamāha. **evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanaṃ sobheyyā**ti, sāriputta, evarūpena bhikkhunā nippariyāyeneva gosiṅgasālavanaṃ sobheyyāti yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.

Vị Tỳ khưu đó đã thực hành như vậy, sẽ làm tận cùng của sự sanh, sự già và sự chết chỉ sau ít ngày. Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn cho hàng hậu bối, thuyết giảng điều cốt lỗi Pháp thực hành cho hàng phàm phu ngu si mới thuyết như vậy. **Evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanaṃ sobheyya (Này Sariputta, vị Tỳ khưu như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga)**: Khu rừng Gosiṅgasāla có thể trở nên chói sáng bởi vị Tỳ khưu như vậy. Kết thúc Pháp thoại bằng sự liên kết này.

Giải Thích Đại Kinh Rừng Sừng Bò Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 33

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH NGƯỜI CHĂN BÒ
Mahāgopālakasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

346. **Evaṃ me sutan**ti mahāgopālakasuttaṃ. tattha tisso kathā **ekanāḷikā, caturassā, nisinnavattikāti**. tattha pāḷiṃ vatvā ekekapadassa atthakathanaṃ **ekanāḷikā** nāma. apaṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā, apaṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvā, paṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā, paṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvāti catukkaṃ bandhitvā kathanaṃ **caturassā** nāma. apaṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā pariyosānagamanaṃ, apaṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvā pariyosānagamanaṃ, paṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā pariyosānagamanaṃ, paṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvā pariyosānagamananti ayaṃ **nisinnavattikā** nāma. ayaṃ idha sabbācariyānaṃ āciṇṇā.

346. Đại Kinh Người Chăn Bò được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Trong bài Kinh này có 3 kathā là **ekanāḷikā, caturassā, nisinnavattikā**. Việc nói Pāḷī trong cả 3 kathā và nói ý nghĩa mỗi câu gọi là **ekanāḷikā**. Việc chỉ ra người chăn bò không thiện xảo, việc chỉ ra vị Tỳ khưu không thiện xảo, việc chỉ ra người chăn bỏ thiện xảo, việc chỉ ra vị Tỳ khưu thiện xảo, nói để hợp thành 4 nhóm gọi là **caturassā**. Việc chỉ ra người chăn bò không thiện xảo đi đến tận cùng, việc chỉ ra vị Tỳ khưu không thiện xảo đi đến tận cùng, việc chỉ ra người chăn bò thiện xảo đi đến tận cùng, việc chỉ ra vị Tỳ khưu thiện xảo đi đến tận cùng đây gọi là **nisinnavattikā**. Kathā này các vị thầy trong Pháp và Luật đã được thực hành.

ekādasahi, bhikkhave, aṅgehīti ekādasahi aguṇakoṭṭhāsehi. **gogaṇanti** gomaṇḍalaṃ. **pariharitunti** pariggahetvā vicarituṃ. **phātiṃ kātun**ti vaḍḍhiṃ āpādetuṃ. **idhāti** imasmiṃ loke. **na rūpaññū hotī**ti gaṇanato vā vaṇṇato vā rūpaṃ na jānāti. gaṇanato na jānāti nāma attano gunnaṃ sataṃ vā sahassaṃ vāti saṅkhyaṃ na jānāti. so gāvīsu haṭāsu vā palātāsu vā gogaṇaṃ gaṇetvā, ajja ettikā na dissantīti dve tīṇi gāmantarāni vā aṭaviṃ vā vicaranto na pariyesati, aññesaṃ gāvīsu attano gogaṇaṃ paviṭṭhāsupi gogaṇaṃ gaṇetvā, "imā ettikā gāvo na amhākan"ti yaṭṭhiyā pothetvā na nīharati, tassa naṭṭhā gāviyo naṭṭhāva honti. paragāviyo gahetvā vicarantaṃ gosāmikā disvā, "ayaṃ ettakaṃ kālaṃ amhākaṃ dhenuṃ gaṇhātī"ti tajjetvā attano gāviyo gahetvā gacchanti. tassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti. vaṇṇato na jānāti nāma — "ettikā gāvo setā, ettikā rattā, ettikā kāḷā, ettikā kabarā ettikā nīlā"ti na jānāti, so gāvīsu haṭāsu vā... pe... pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.

Ekādasahi, bhikkhave, aṅgehi (Này các Tỳ khưu gắn liền với mười một đức tánh): với muồi một phần lỗi lầm. **Gogaṇaṃ** dịch là đàn bò. **Pariharituṃ:** dẫn dắt đàn bò đi ăn. **Phātiṃ kātuṃ (làm cho đàn bò được hưng thịnh)**: đưa đến sự hưng thịnh. **Idha**: trong thế gian này. **Na rūpaññū hoti (là người không biết sắc)**: không nhận biệt được sắc bằng việc tính đếm hoặc bằng màu sắc. Gọi là không nhận biết việc tính đếm, không biết tính đếm những con bò của mình rằng "một trăm hay một nghìn". Người chăn bò (không thiện xảo) ấy khi con bò mẹ bị giết hoặc bỏ đi, sau khi đếm đàn bò "ngày hôm nay số bò sẽ mất đi chừng này." đi lang thang suốt 2-3 ngôi làng lân cận hoặc khu rừng. sẽ không tìm kiếm, "khi những con bò khác lẫn vào đàn bò của ta" sau khi đếm biết rằng: "Những con bò này chừng này, không phải của tôi." không lấy cây gậy đánh đuổi đi, thậm chí con bò của vị

ấy bị mất, cũng biến mất. Vị ấy lùa bò của người khác đi ăn. Chủ nhân của những con bò thấy vậy dọa rằng: Người chăn bò này đã vắt sữa những con bò sữa của chúng tôi trong suốt khoảng thời gian chừng ấy, rồi đưa những con bò của mình đi. Ngay cả đàn bò của anh ta cũng dần đến suy kiệt (ít đi), vị ấy cách xa việc thọ dụng năm thứ phẩm vị của bò. Người chăn bò gọi là không biết màu sắc, không biết rằng: "bò trắng có chừng này, bò đỏ có chừng này, bò đen có chừng này, bò màu xanh có chừng này" người chăn bò ấy, khi những con bò bị giết hoặc bỏ đi…nt…vị ấy sẽ xa rời năm món phẩm vị của bò.

na lakkhaṇakusalo hotīti gāvīnaṃ sarīre kataṃ dhanusattisūlādibhedaṃ lakkhaṇaṃ na jānāti V.2.157, so gāvīsu haṭāsu vā palātāsu vā ajja asukalakkhaṇā ca asukalakkhaṇā ca gāvo P.2.259 na dissanti... pe... pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.

Na lakkhaṇakusalo hoti (không thiện xảo trong trạng thái): không biết được dấu hiệu khác biệt như mũi tên, mũi giáo, mũi lao v.v, mà bản thân đã làm dấu trên thân con bò, người chăn bò ấy khi con bọ bị giết hoặc bỏ đi, sau khi đếm biết rằng: "con bò được lấy dấu đó bị mất…nt…vị ấy sẽ xa lìa năm món phẩm vị của bò.

na āsāṭikaṃ hāretāti gunnaṃ khāṇukaṇṭakādīhi pahaṭaṭṭhānesu vaṇo hoti. tattha nīlamakkhikā aṇḍakāni pātenti, tesaṃ āsāṭikāti nāma. tāni daṇḍena apanetvā bhesajjaṃ dātabbaṃ hoti. bālo M.2.161 gopālako tathā na karoti, tena vuttaṃ — "na āsāṭikaṃ hāretā hotī"ti. tassa gunnaṃ vaṇā vaḍḍhanti, gambhīrā honti, pāṇakā kucchiṃ pavisanti, gāvo gelaññābhibhūtā neva yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ, na pānīyaṃ pātuṃ sakkonti. tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati, goṇānaṃ javo hāyati, ubhayesaṃ jīvitantarāyo hoti. evamassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.

Na āsāṭikaṃ hāretā (không loại bỏ trứng những con ruồi): vết thương của những con bò ở chỗ bị gốc cây và gai v.v, đâm xuyên, các con ruồi đầu xanh đẻ trứng lên trên vết thương ấy được gọi là không loại bỏ trứng những con ruồi đầu xanh. Người chăn bò đã lấy que để lấy trứng ra khỏi chân, có thể bôi thuốc, Người chăn bò ngu ngốc, không thể làm điều đó. Vì vậy, Ngài mới nói rằng không loại bỏ trứng những con ruồi. Những vết thương của những con bò của anh ta lan rộng trở thành những vết thương sâu hơn. Những sinh vật nhỏ có thể đi vào dạ dày, những con bò đó bị bệnh tật hoành hành, không thể nhai và ăn cỏ, và uống nước theo ý thích, sữa của các con bò ở nơi ấy giảm sút, sức lực của những con bò cũng suy giảm, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng của hai đàn bò, những con bò của vị ấy trở nên hao hụt. Vị ấy sẽ xa lìa năm món phẩm vị của bò.

na vaṇaṃ paṭicchādetā hotīti gunnaṃ vuttanayeneva sañjāto vaṇo bhesajjaṃ datvā vākena vā cīrakena vā bandhitvā paṭicchādetabbo hoti. bālo gopālako tathā na karoti, athassa gunnaṃ vaṇehi yūsā paggharanti, tā aññamaññaṃ nighaṃsenti, tena aññesampi vaṇā jāyanti. evaṃ gāvo gelaññābhibhūtā neva yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ... pe... paribāhiro hoti.

Na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti (không băng bó vết thương): Vết thương xuất hiện nơi con bò theo cách đã nói, có thể lấy sợi bông hoặc thớ của vỏ cây buộc băng bó lại. Người giữ bò ngu ngốc không thể làm điều đó. Khi ấy máu mủ chảy ra từ vết thương của đàn bò

của mình, những con bò cọ sát lẫn nhau, vì sự cọ sát đó mà vết thương đã lây lan sang những con bò khác, những con bò bị bệnh tật chế ngự như vậy, không thể nhai và ăn cỏ tùy ý…nt… vị ấy chẳng rời xa.

na dhūmaṃ kattā hotīti antovasse ḍaṃsamakasādīnaṃ ussannakāle goganạe vajaṃ paviṭṭhe tattha tattha dhūmo kātabbo hoti, apaṇḍito gopālako taṃ na karoti. gogaṇo sabbarattiṃ ḍaṃsādīhi upadduto niddaṃ alabhitvā punadivase araññe tattha tattha rukkhamūlādīsu nipajjitvā niddāyati, neva yāvadatthaṃ tiṇāni khāditụm... pe... pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.

Không được xông khói (na dhūmaṃ kattā hoti): trong mùa mưa ruồi muỗi v.v, nhiều vô số, khi cả đàn bò vào chuồng, cần đốt lửa tạo khói. Người chăn bò không thiện xảo không đốt lửa tạo khói, đàn bò bị ruồi muỗi v.v, quấy rối suốt đêm, cũng không được ngủ. Ngày hôm sau chúng sẽ ngủ dưới gốc cây, v.v. Ở nơi đó, trong rừng, không thể nhai và ăn cỏ theo ý muốn…nt…vị ấy rời xa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

na titthaṃ jānātīti titthaṃ samanti vā visamanti vā sagāhanti vā niggāhanti vā na jānāti, so atitthena gāviyo otāreti. tāsaṃ visamatitthe pāsāṇādīni akkamantīnaṃ pādā bhijjanti, sagāhaṃ gambhīraṃ titthaṃ otiṇṇā kumbhīlādayo gāhā gaṇhanti. ajja ettikā gāvo naṭṭhā, ajja ettikāti vattabbataṃ āpajjati. evamassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.

Không biết chỗ nước có thể lội qua (na titthaṃ jānāti): không biết chỗ nước bằng phẳng hay không bằng phẳng, có thú dữ hoặc không có thú dữ; Người chăn bò thả những con bò đi xuống chỗ không phải bờ, khi những con bò đó giẫm lên phiến đá không bằng phẳng, chân sẽ bị gãy, con bò đi xuống chỗ nước sâu có thú dữ, thú dữ có cá sấu v.v, cắn chúng. Vị ấy phải nói rằng: "Hôm nay, những con bò đã biến mất chừng này, hôm nay chừng này." Đàn bò của vị ấy trở nên mất mát, vị ấy rời xa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

na pītaṃ jānātīti pītampi apītampi na jānāti. gopālakena hi "imāya gāviyā pītaṃ, imāya na pītaṃ, imāya pānīyatitthe okāso laddho, imāya na P.2.260 laddho"ti evaṃ pītāpītaṃ jānitabbaṃ hoti. ayaṃ pana divasabhāgaṃ araññe gogaṇaṃ rakkhitvā pānīyaṃ pāyessāmīti nadiṃ vā M.2.162 taḷākaṃ vā gahetvā gacchati. tattha mahāusabhā ca anūsabhā ca balavagāviyo ca dubbalāni ceva mahallakāni ca gorūpāni siṅgehi vā phāsukāhi vā paharitvā attano okāsaṃ katvā ūruppamāṇaṃ udakaṃ pavisitvā yathākāmaṃ pivanti. avasesā okāsaṃ alabhamānā tīre ṭhatvā kalalamissakaṃ udakaṃ pivanti, apītā eva vā honti. atha ne gopālako piṭṭhiyaṃ paharitvā puna araññaṃ paveseti, tattha apītagāviyo pipāsāya sukkhamānā yāvadatthaṃ tiṇāni khāditụm na sakkonti, tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati, goṇānaṃ javo hāyati... pe... paribāhiro hoti.

Na pītaṃ jānāti (không biết rõ chỗ nước uống): không biết rõ chỗ cho bò uống nước, người chăn bò cần biết rõ bò uống nước và không uống nước như vậy "bò này uống nước, bò này không uống nước, con bò này có được hướng đi ở bến nước để uống nước, con bò này không được như vậy." Nhưng người giữ bò này bảo vệ đàn bò trong rừng suốt cả

ngày, nghĩ rằng tôi sẽ cho uống nước như vậy, cũng đưa đến dòng sông hoặc đầy lầy, con bò lớn bò nhỏ dùng sừng hoặc phần xương sườn xúc chạm nhau, con bò mà không có sức lực và con bò có ít sức lực và già, có được lối đi bước xuống nước chỉ tới ngực, uống nước theo ý thích, những con bò còn lại khi không có lối đi đứng ở trên bờ, một số uống nước trộn lẫn bùn, một số không được uống nước. Từ đó, người chăn bò dẫn bò trở về rừng, trong những con bò đó những con bò không được uống nước (trở nên) kiệt sức vì khát nước, không thể nhai và ăn cỏ theo ý thích, sữa của những con bò trong số đó bị mất đi, sức lực của những con bò cũng giảm, (số lượng) bò của hắn cũng giảm sút…nt…vị ấy rời xa.

na vīthiṃ jānātīti “ayaṃ maggo samo khemo, ayaṃ visamo sāsaṅko sappaṭibhayo”ti na jānāti. so samaṃ khemaṃ maggaṃ vajjetvā gogaṇaṃ itaraṃ maggaṃ paṭipādeti, tattha gāvo sīhabyagghādīnaṃ gandhena coraparissayena vā abhibhūtā bhantamigasappaṭibhāgā gīvaṃ ukkhipitvā tiṭṭhanti, neva yāvadatthaṃ tiṇāni khādanti, na pānīyaṃ pivanti, tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati... pe... paribāhiro hoti.

na vīthiṃ jānāti (không biết về con đường): không biết rằng con đường này là con đường bằng phẳng an toàn, con đường này không bằng phẳng, đáng nghi ngờ có sự nguy hiểm phía trước. Vị ấy loại bỏ con đường an toàn bằng phẳng, dẫn đàn bò đi con đường khác, những con bò ngửi được mùi của sư tử chúa và cọp v.v, hoặc sự nguy hiểm từ bọn cướp mai phục, giống như con thú tỉnh giấc, đứng vươn cổ, nhai ăn cỏ và uống nước không được theo ý muốn, sữa của những con bò ở nơi đó cũng mất đi…nt…vị ấy rời xa.

na gocarakusalo hotīti gopālakena hi gocarakusalena bhavitabbaṃ, pañcāhikavāro vā sattāhikavāro vā jānitabbo, ekadisāya gogaṇaṃ cāretvā punadivase tattha na cāretabbo. mahatā hi gogaṇena ciṇṇaṭṭhānaṃ bheritalaṃ viya suddhaṃ hoti nittiṇaṃ, udakampi āluḷīyati. tasmā pañcame vā sattame vā divase puna tattha cāretuṃ vaṭṭati, ettakena hi tiṇampi paṭiviruhati, udakampi pasīdati. ayaṃ pana imaṃ pañcāhikavāraṃ vā sattāhikavāraṃ vā na jānāti, divase divase rakkhitaṭṭhāneyeva rakkhati. athassa gogaṇo haritatiṇaṃ na labhati, sukkhatiṇaṃ khādanto kalalamissakaṃ udakaṃ pivati, tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati... pe... paribāhiro hoti.

Không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ (na gocarakusalo hoti): Người chăn bò cần phải không khéo ở nơi con bò đi kiếm ăn, nên biết cần phải loại bỏ năm ngày hoặc cần phải bỏ bảy ngày. Cho đàn bò đi kiếm ăn ở một nơi, ngày hôm sau không nên cho đi ở chỗ đó nữa. Bởi vì đàn bò lớn đi qua đã ăn rồi, cỏ cũng hết bằng phẳng như mặt trống, ngay cả nước cũng đục ngầu. Bởi vì ngày thứ năm hay thứ bảy mới nên dẫn đàn bò quay trở lại ăn ở nơi đó, do cỏ đã mọc trở lại và nước cũng trong, lý do chỉ chừng ấy. Người chăn bò này cũng không biết cần phải bỏ qua năm ngày hay bảy ngày đều sẽ bảo vệ nơi mình cần phải bảo vệ, cho đàn bò của mình ăn ngày này qua ngày khác, như vậy đàn bò của vị ấy không được ăn cỏ tươi non, khi nhai cỏ khô, uống nước bị ô nhiễm sữa của những con bò ở nơi đó cũng mất đi…nt…vị ấy rời xa.

anavasesadohī ca hotīti paṇḍitagopālakena yāva vacchakassa maṃsalohitaṃ saṇṭhāti, tāva V.2.159 ekaṃ dve thane ṭhapetvā sāvasesadohinā bhavitabbaṃ. ayaṃ vacchakassa kiñci anavasesetvā duhati, khīrapako vaccho khīrapipāsāya sukkhati, saṇṭhātuṃ P.2.261 asakkonto kampamāno M.2.163 mātu purato patitvā kālaṅkaroti. mātā puttakaṃ disvā, "mayhaṃ puttako attano mātukhīraṃ pātumpi na labhatī"ti puttasokena na yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ, na pānīyaṃ pātuṃ sakkoti, thanesu khīraṃ chijjati. evamassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.

Vắt sữa cho đến khô kiệt (vắt sữa cho đến cạn kiệt): Thịt và máu của bò con được nuôi dưỡng (bằng sữa bò mẹ) chừng nào, người chăn bò thiện xảo vắt sữa bào để lại 1-2 bầu sữa chừng đó, người chăn bò vắt sữa không còn lại gì cho những con bê. Một con bê đang bú mệt lừ, bởi khát sữa khi không thể duy trì sự sống, ngã xuống chết trước mặt mẹ mình. Bò mẹ nhìn thấy bò con nghĩ rằng: "con của tôi không có được, ngay cả uống sữa của mẹ chúng." mới không thể nhai, ăn cỏ, uống nước theo ý thích bởi vì sự buồn rầu (nghĩ) đến con mình, sữa ở bầu vú cũng cạn kiệt. Đàn bò của vị ấy trở nên suy giảm, vị ấy rời xa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

gunnaṃ pituṭṭhānaṃ karontīti **gopitaro**. gāvo pariṇayanti yathāruciṃ gahetvā gacchantīti gopariṇāyakā. **na atirekapūjāyā**ti paṇḍito hi gopālako evarūpe usabhe atirekapūjāya pūjeti, paṇītaṃ gobhattaṃ deti, gandhapañcaṅgulikehi maṇḍeti, mālaṃ pilandheti, siṅge suvaṇṇarajatakosake ca dhāreti, rattiṃ dīpaṃ jāletvā celavitānassa heṭṭhā sayāpeti. ayaṃ pana tato ekasakkārampi na karoti, usabhā atirekapūjaṃ alabhamānā gogaṇaṃ na rakkhanti, parissayaṃ na vārenti. evamassa gogaṇo parihāyati, pañcagorasato paribāhiro hoti.

Gọi là bò đực bởi ý nghĩa thực hành nhiệm của một người làm cha của những con bò. Gọi là bò đầu đàn bởi ý nghĩa dẫn dắt đàn bò, đưa đàn bò đến nơi ưa thích. **Na atirekapūjāyā (không có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt)**: thật vậy, người chăn bò thiện xảo nuôi dưỡng con bò to lớn như vậy, với sự nuôi dưỡng đặc biệt, cho ăn vật thực thượng hạng, được trang điểm bằng vật thơm và thoa phấn ở năm chỗ, trang điểm bằng vòng hoa và đeo vỏ bọc bằng vàng và bạc mà vị ấy đi theo ánh đèn tỏa sáng trong đêm, nằm ngủ mái che bằng vải. Đối với người chăn bò này, không chỉ hỗ trợ, từ việc cho thức ăn thượng hạng v.v, Con bò lớn khi không được nuôi dưỡng chăm sóc đặc biệt cũng không bảo vệ đàn bò. Đàn bò của vị ấy sẽ bị suy giảm, vị ấy rời xa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

347. **idhāti** imasmiṃ sāsane. na rūpaññū hotīti, "cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpan"ti evaṃ vuttarūpaṃ dvīhākārehi na jānāti gaṇanato vā samuṭṭhānato vā. gaṇanato na jānāti nāma, "cakkhāyatanaṃ, sota-ghāna-jivhā-kāyāyatanaṃ, rūpa-sadda-gandha-rasa-phoṭṭhabbāyatanaṃ, itthindriyaṃ, purisindriyaṃ, jīvitindriyaṃ, kāyaviññatti, vacīviññatti, ākāsadhātu, āpodhātu, rūpassa lahutā, mudutā, kammaññatā, upacayo, santati, jaratā, rūpassa aniccatā, kabaḷīkāro āhāro"ti evaṃ pāḷiyaṃ āgatā pañcavīsati rūpakoṭṭhāsāti na jānāti. seyyathāpi so gopālako gaṇanato gunnaṃ rūpaṃ na jānāti, tathūpamo ayaṃ bhikkhu. so gaṇanato rūpaṃ ajānanto rūpaṃ pariggahetvā arūpaṃ

vavatthapetvā rūpārūpaṃ pariggahetvā paccayaṃ sallakkhetvā lakkhaṇaṃ āropetvā kammaṭṭhānaṃ matthakaṃ pāpetuṃ na sakkoti. so yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evaṃ imasmiṃ sāsane sīlasamādhivipassanāmaggaphalanibbānehi na vaḍḍhati, yathā P.2.262 ca so gopālako pañcahi gorasehi paribāhiro hoti, evaṃ asekkhena sīlakkhandhena, asekkhena samādhi, paññā, vimutti, vimuttiñāṇadassanakkhandhenāti pañcahi dhammakkhandhehi paribāhiro hoti.

Idha (trong Pháp và Luật này): trong Tôn giáo này. Không biết rõ các sắc, "Bốn sắc đại hiển bởi 2 biểu hiện là với việc đếm và bởi nhân sanh." Gọi là không biết được việc tính đếm, không biết rằng 25 phần của sắc trong Pāḷī như vầy: "nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ; sắc xứ, thanh xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ; nữ căn, nam căn, mạng quyền; thân biểu tri, khẩu biểu tri; hư không giới, thủy giới, sự nhẹ nhàng của sắc, sự mềm mại của sắc, sự phù hợp phận sự của sắc, sắc tích trữ, sắc thừa kế, sắc già, sắc vô thường, đoàn thực." Vị Tỳ khưu ví như người chăn bò ấy, không biết sắc của các con bò theo cách tính như vậy. Vị ấy khi không biết rõ sắc theo việc tính, cũng không thể xác định được sắc, quán xét sắc, xác định điều kiện (paccaya), đưa đến trạng thái chung (sāmañña-lakkhaṇa); xác định vô sắc, quán xét vô sắc, xác định điều kiện đưa đến trạng thái chung để cho nghiệp xứ đi đến tận cùng. Vị Tỳ khưu không phát triển giới, định, minh sát, Đạo, Quả và Niết bàn. Trong Tôn giáo này, giống như đàn bò của người chăn bò không thịnh vượng vậy. Trở thành người xa lìa năm Pháp uẩn là giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát của vị Thánh Vô học, giống như người chăn bò xa lìa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

samuṭṭhānato na jānāti nāma, "ettakaṃ rūpaṃ ekasamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ dvisamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ tisamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ catusamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ na kutocisamuṭṭhātī"ti na jānāti. seyyathāpi so gopālako vaṇṇato gunnaṃ rūpaṃ na jānāti, tathūpamo ayaṃ bhikkhu. so samuṭṭhānato rūpaṃ ajānanto rūpaṃ pariggahetvā arūpaṃ vavatthapetvā... pe... paribāhiro hoti.

Gọi là không biết được nhân sanh, không biết rằng: "sắc chừng này chỉ có một nhân sanh, chừng này có 2 nhân sanh, chừng này có 3 nhân sanh, chừng này có 4 nhân sanh, và chừng này không có bất kỳ nhân sanh nào." Vị Tỳ khưu này gingos như người chăn bò ấy không biết sắc của các con bò qua màu sắc như thế, vị ấy không biết sắc theo nhân sanh, mới không thể quán xét sắc, xác định sắc…như người chăn bò xa lìa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

na lakkhaṇakusalo hotīti kammalakkhaṇo bālo, kammalakkhaṇo paṇḍitoti evaṃ vuttaṃ kusalākusalaṃ kammaṃ paṇḍitabālalakkhaṇanti na jānāti. so evaṃ ajānanto bāle vajjetvā paṇḍite na sevati, bāle vajjetvā paṇḍite asevanto kappiyākappiyaṃ kusalākusalaṃ sāvajjānavajjaṃ garukalahukaṃ satekicchātekicchaṃ kāraṇākāraṇaṃ na jānāti; taṃ ajānanto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti. so yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evaṃ imasmiṃ sāsane yathāvuttehi sīlādīhi na vaḍḍhati, gopālako viya ca pañcahi gorasehi pañcahi dhammakkhandhehi paribāhiro hoti.

Không thiện xả trong các tướng trạng (na lakkhaṇakusalo hoti): “không biết rằng “Thiện nghiệp là trạng thái của bậc trí, bất thiện nghiệp là trạng thái của kẻ ngu, ngài đã nói như vậy. Kẻ ngu có hành động là trạng thái, bậc trí có hành động là trạng thái.” Vị ấy khi không biết như vậy, nên mới không tránh xa kẻ ngu, không gặp gỡ bậc trí, khi không tránh xa kẻ ngu, không gặp gỡ bậc trí sẽ không biết được điều gì nên làm hay điều gì không nên làm, điều gì là thiện hay điều gì bất thiện; điều gì có tội và điều gì không có tội; điều gì tội nặng, điều gì là tội nhẹ; giải quyết được, không giải quyết được; có nhân, không có nhân. Không thể nắm lấy nghiệp xứ để phát triển được, vị Tỳ khưu đó không tăng trưởng giới v.v, theo cách đã nói trong Tôn giáo này, giống như đàn bò của người chăn bò ấy không thịnh vượng, là người xa lìa từ các Pháp uẩn, giống như người chăn bò xa lìa việc thọ đụng năm món phẩm vị của bò.

na āsāṭikaṃ hāretā hotīti uppannaṃ kāmavitakkanti evaṃ vutte kāmavitakkādike na vinodeti, so imaṃ akusalavitakkaṃ āsāṭikaṃ ahāretvā vitakkavasiko hutvā vicaranto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti, so yathā tassa gopālakassa... pe... paribāhiro hoti.

Không loại bỏ trứng con ruồi xanh (na āsāṭikaṃ hāretā hoti): Không làm cho tiêu tan sự suy tầm về dục v.v, như đã nói như vậy “(vị Tỳ khưu trong Tôn giáo này) đã làm cho suy tầm về dục sanh khởi…” không loại bỏ trứng ruồi xanh là sự suy tầm về bất thiện, thực hành khiến cho bản thân rơi vào mãnh lực của sự suy tầm, không thể nắm lấy nghiệp xứ thực hành cho tăng trưởng được, vị ấy lìa xa giống như đàn bò của người chăn bò ấy không thể thịnh vượng, là người lìa xa từ các Pháp uẩn, giống như người chăn bò lìa xa năm món phẩm vị của bò.

na vaṇaṃ paṭicchādetā hotīti cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hotītiādinā nayena sabbārammaṇesu nimittaṃ gaṇhanto yathā so gopālako vaṇaṃ na paṭicchādeti, evaṃ saṃvaraṃ na sampādeti. so vivaṭadvāro vicaranto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Không băng bó vết thương (na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti): khi nắm lấy tướng trong mọi đối tượng bằng cách thức v.v, rằng “(vị Tỳ khưu trong Tôn giáo này) nhìn thấy sắc bằng mắt, nắm lấy tướng…” gọi là không thu thúc để đạt đến sự trọn vẹn, giống như người chăn bò không băng bó vết thương (cho những con bò), vị Tỳ khưu khi mở các môn đi lang thang, sẽ không thể nắm lấy được nghiệp xứ để thực hành cho tăng trưởng được, vị ấy không thể làm tăng trưởng giới v.v…nt…giống như người chăn bò lìa xa năm món phẩm vị của bò.

na dhūmaṃ kattā hotīti so gopālako dhūmaṃ viya dhammadesanādhūmaṃ na karoti, dhammakathaṃ vā sarabhaññaṃ vā upanisinnakathaṃ vā anumodanaṃ vā na karoti P.2.263. tato naṃ manussā bahussuto guṇavāti na jānanti, te guṇāguṇaṃ ajānantā catūhi paccayehi saṅgahaṃ na karonti V.2.161. so paccayehi M.2.165 kilamamāno buddhavacanaṃ sajjhāyaṃ kātuṃ vattapaṭipattiṃ pūretuṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Không thực hiện xông khói (na dhūmaṃ kattā hoti): Vị Tỳ khưu không đốt lửa xông khói là sự thuyết giảng Giáo Pháp, giống như người chăn bò ấy không đốt lửa xông khói, không thực hành giảng pháp hoặc tụng đọc hoặc đàm đạo chánh Pháp, hoặc nói lời tùy hỷ. Từ đó, mọi người không biết đức hạnh đó vị Tỳ khưu đa văn có đức hạnh như vậy, khi họ không biết được đức hạnh và tội lỗi, sẽ không thực hiện nhiếp thâu với bốn món vật dụng, khi khó khăn về vật dụng, cũng không thể đưa đến việc thực hiện trì tụng Phật ngôn, không thể làm tròn nhiệm vụ pháp hành, không thể nắm giữ nghiệp xứ làm cho tăng trưởng, vị Tỳ khưu đó không thể tăng trưởng giới v.v,...người chăn bò lìa xa.

na titthaṃ jānātīti titthabhūte bahussutabhikkhū na upasaṅkamati, upasaṅkamanto, "idaṃ, bhante, byañjanaṃ kathaṃ ropetabbaṃ, imassa bhāsitassa ko attho, imasmiṃ ṭhāne pāḷi kiṃ vadeti, imasmiṃ ṭhāne attho kiṃ dīpetī"ti evaṃ na paripucchati na paripañhati, na jānāpetīti attho. tassa te evaṃ aparipucchato avivaṭañceva na vivaranti, bhājetvā na dassenti, anuttānīkatañca na uttānīkaronti, apākaṭaṃ na pākaṭaṃ karonti. **anekavihitesu ca kaṅkhāṭhāniyesu dhammesū**ti anekavidhāsu kaṅkhāsu ekaṃ kaṅkhampi na paṭivinodenti. kaṅkhā eva hi kaṅkhāṭhāniyā dhammā nāma. tattha ekaṃ kaṅkhampi na nīharantīti attho. so evaṃ bahussutatitthaṃ anupasaṅkamitvā sakaṅkho kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti. yathā ca so gopālako titthaṃ na jānāti, evaṃ ayampi bhikkhu dhammatitthaṃ na jānāti, ajānanto avisaye pañhaṃ pucchati, abhidhammikaṃ upasaṅkamitvā kappiyākappiyaṃ pucchati, vinayadharaṃ upasaṅkamitvā rūpārūpaparicchedaṃ pucchati. te avisaye puṭṭhā kathetuṃ na sakkonti, so attanā sakaṅkho kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Na titthaṃ jānāti (không biết rõ chỗ sông cạn đi qua được): Vị Tỳ khưu không đến tìm kiếm vị Tỳ khưu đa văn, người giống như chỗ sông cạn đi qua được khi đi đến tìm kiếm cũng không đặt câu hỏi, không nắm giữ, không hỏi vấn đề để biết rằng: "Thưa Ngài, các văn từ này nên đặt như thế nào? ý nghĩa của câu nói này ra làm sao? Pāḷī trong chỗ Pāḷi này nói lên điều gì? Ý nghĩa ở chỗ này trình bày ra sao? vị Tỳ khưu đa văn ấy mà ông không đưa ra câu hỏi, không phơi bày ý nghĩa đã bị che đậy, không phân tích những điều chưa được phân tích, không làm cho tường tận những điều chưa được tường tận, không làm cho hiển lộ những điều chưa hiển lộ. **anekavihitesu ca kaṅkhāṭhāniyesu dhammesū (đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị ấy không đoạn trừ nghi hoặc)**: vẫn chưa xua tan được nghi hoặc dù chỉ chút ít trong nhiều nghi hoặc. Giải thích rằng sự chính sự hoài nghi được gọi là Pháp làm nơi thiết lập của sự nghi hoặc, không đem ra khỏi sự hoài nghi trong Pháp dẫu duy nhất trong Pháp đó. Vị ấy không đến tìm kiếm chỗ sống cạn đi qua (là) vị Tỳ khưu đa văn như vầy đầy rẫy sự hoài nghi, không thể để nắm lấy nghiệp xứ làm cho tăng trưởng.

yathā ca so gopālako titthaṃ na jānāti, evaṃ ayampi bhikkhu dhammatitthaṃ na jānāti, ajānanto avisaye pañhaṃ pucchati, abhidhammikaṃ upasaṅkamitvā kappiyākappiyaṃ pucchati, vinayadharaṃ upasaṅkamitvā rūpārūpaparicchedaṃ pucchati. te avisaye puṭṭhā kathetuṃ na sakkonti, so attanā sakaṅkho kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Cũng tương tự như người chăn bò không biết rõ chỗ sông cạn đi qua được thế nào, Vị Tỳ khưu này không biết chỗ sông cạn đi qua là Pháp như thế đó, khi không biết đã đặt vấn đề không phải Luật; đi đến kiếm học giả Abhidhamma, hỏi điều nên, không nên; các vị ấy bị ông hỏi trong Pháp không phải Luật, đã hỏi việc xác định sắc và vô sắc, các vị mà bị ông hỏi không phải Luật, không thể trả lời được, ông mới đầy rẫy sự nghi hoặc với chính mình, mới không thể nắm lấy nghiệp xứ làm cho tăng trưởng được, vị ấy…nt…giống như người chăn bò lìa xa năm món phẩm vị của bò.

na pītaṃ jānātīti yathā so gopālako pītāpītaṃ na jānāti, evaṃ dhammūpasañhitaṃ pāmojjaṃ na jānāti na labhati, savanamayaṃ puññakiriyavatthuṃ nissāya ānisaṃsaṃ na vindati, dhammassavanaggaṃ gantvā sakkaccaṃ na suṇāti, nisinno niddāyati, kathaṃ katheti, aññavihitako hoti, so sakkaccaṃ dhammaṃ asuṇanto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Không biết rõ chỗ uống nước (na pītaṃ jānāti): vị Tỳ khưu không biết rõ, không nhận được sự hân hoan phối hợp với Pháp, giống như người chăn bò không biết những con bò đã uống nước và con bò vẫn chưa uống nước. Vị Tỳ khưu ấy không nhận được lợi ích nương vào nền tảng của việc hành thiện hoàn thành với việc lắng nghe, đi đến Pháp đường để nghe Pháp, cũng không nghe bằng sự tôn kính, ngồi ngủ, nói chuyện, hướng tâm đến chỗ khác, khi không nghe Pháp bằng sự tôn kính, không thể nắm giữ nghiệp xứ làm cho tăng trưởng được, vị ấy…nt…giống như người chăn bò lìa xa năm món phẩm vị của bò.

na vīthiṃ jānātīti so gopālako maggāmaggaṃ viya, — “ayaṃ lokiyo ayaṃ lokuttaro”ti ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ na pajānāti. ajānanto lokiyamagge abhinivisitvā lokuttaraṃ nibbattetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

na vīthiṃ jānāti (không biết con đường): vị Tỳ khưu không biết rõ về Thánh Đạo có 8 chi phần theo đúng thực tính, con đường này là Hiệp thế, con đường này là Siêu thế, giống như người chăn bò không biết về con đường và không phải con đường. Khi vị ấy không biết chắc chắn con đường Hiệp thế, không thể nắm làm cho Pháp Siêu thế sanh khởi được…nt…giống như người chăn bò lìa xa.

na gocarakusalo hotīti so gopālako pañcāhikavāre P.2.264 sattāhikavāre viya cattāro satipaṭṭhāne V.2.162, “ime lokiyā ime lokuttarā”ti yathābhūtaṃ na pajānāti. ajānanto sukhumaṭṭhānesu attano M.2.166 ñāṇaṃ carāpetvā lokiyasatipaṭṭhāne abhinivisitvā lokuttaraṃ nibbattetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

không khéo léo với các chỗ đàn bò ăn cỏ (na gocarakusalo hoti): Vị Tỳ khưu không biết rõ bốn chỗ thiết lập niệm theo đúng thực tính, những Pháp này là Siêu thế, giống như người chăn bò không biết rõ cách xoay vòng 5 ngày hoặc 7 ngày, vì thế khi không biết gieo trí tuệ của chính mình trong Pháp vi tế, vững trú trong bốn sự thiết lập niệm, không thể làm cho Pháp Siêu thế sanh khởi…nt…giống như người chăn bò lìa xa.

anavasesadohī ca hotīti paṭiggahaṇe mattaṃ ajānanto anavasesaṃ duhati. niddesavāre panassa **abhihaṭṭhuṃ pavārentī**ti abhiharitvā pavārenti. ettha dve abhihārā

vācābhihāro ca paccayābhihāro ca. vācābhihāro nāma manussā bhikkhussa santikaṃ gantvā, "vadeyyātha, bhante, yenattho"ti pavārenti. paccayābhihāro nāma vatthādīni vā telaphāṇitādīni vā gahetvā bhikkhussa santikaṃ gantvā, "gaṇhatha, bhante, yāvatakena attho"ti vadanti. **tatra bhikkhu mattaṃ na jānātī**ti bhikkhu tesu paccayesu pamāṇaṃ na jānāti, — "dāyakassa vaso veditabbo, deyyadhammassa vaso veditabbo, attano thāmo veditabbo"ti rathavinīte vuttanayena pamāṇayuttaṃ aggahetvā yaṃ āharanti, taṃ sabbaṃ gaṇhātīti attho. manussā vippaṭisārino na puna abhiharitvā pavārenti. so paccayehi kilamanto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Vắt sữa cho đến cạn kiệt (anavasesadohī): Vị Tỳ khưu khi không biết chừng mực trong việc thọ nhận, vắt hết sữa không còn dư sót. Còn trong phần diễn giải các gia chủ có đức tin thỉnh mời các Tỳ khưu ấy rằng **abhihaṭṭhuṃ pavārenti (thỉnh mời…đem đến)** ở nơi thỉnh mời này, sự thỉnh mời có 2 là thỉnh mời bằng lời nói và thỉnh mời bằng vật dụng. Mọi người đi đến trú xứ của vị Tỳ khưu, rồi thỉnh cầu rằng: "Thưa Ngài, Ngài có thể nói những điều mong muốn" đây được gọi là lời thỉnh cầu bằng lời nói. Mọi người mang theo vải vóc hoặc dược phẩm trị bệnh, sữa và mật mía v.v. đi đến trú xứ của vị Tỳ khưu và nói, "Thưa Ngài, xin Ngài hãy thọ nhận theo ý muốn" đây được gọi là lời thỉnh cầu với điều kiện. **tatra bhikkhu mattaṃ na jānāti (trong việc họ thỉnh cầu, Tỳ khưu không biết chừng mực)**: Vị Tỳ khưu không biết chừng mực trong vật dụng đó, không thọ nhận đủ chừng mực theo phương thức mà Ngài đã nói trong Kinh Rathavinīta: "Nên biết khả năng của người cho, nên biết khả năng của phẩm vật cúng dường, nên biết khả năng của mình" thọ nhận những thứ mà họ mang lại cúng dường toàn bộ. Tất cả mọi người khởi lên sự hối tiếc không đến thỉnh cầu nữa. Vị ấy khi khó khăn về vật dụng không thể nắm giữ nghiệp xứ để làm cho tăng trưởng…nt…giống như người chăn bò lìa xa.

te na atirekapūjāya pūjetā hotīti so gopālako mahāusabhe viya te there bhikkhū imāya āvi ceva raho ca mettāya kāyakammādikāya atirekapūjāya na pūjeti. tato therā, — "ime amhesu garucittīkāraṃ na karontī"ti navake bhikkhū dvīhi saṅgahehi na saṅgaṇhanti, na āmisasaṅgahena cīvarena vā pattena vā pattapariyāpannena vā vasanaṭṭhānena vā. kilamante milāyantepi nappaṭijagganti. pāḷiṃ vā aṭṭhakathaṃ vā dhammakathābandhaṃ vā guyhaganthaṃ vā na sikkhāpenti. navakā therānaṃ santikā sabbaso ime dve saṅgahe alabhamānā imasmiṃ sāsane patiṭṭhātuṃ na sakkonti. yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evaṃ sīlādīni na vaḍḍhanti. yathā ca so gopālako pañcahi gorasehi paribāhiro hoti, evaṃ pañcahi dhammakkhandhehi paribāhirā honti. sukkapakkho kaṇhapakkhe vuttavipallāsavasena yojetvā veditabboti.

Người không có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt (te na atirekapūjāya pūjetā hoti): vị Tỳ khưu không cung kính những vị Tỳ khưu ấy là vị Trưởng lão với sự cung kính đặc biệt với từ tâm, bằng thân nghiệp v.v, trước mặt và sau lưng, giống như người chăn bò không nuôi dưỡng chăm sóc con bò lớn bằng việc chăm sóc nuôi dưỡng đặc biệt. Vì thế, Trưởng lão nghĩ rằng "chư Tỳ khưu không cung kính và tôn trọng đối với chúng tôi." mới không trợ giúp các vị tân Tỳ khưu với 2 sự trợ giúp là không trợ giúp bằng Pháp, và sự lợi ích. Không

giúp đỡ tân Tỳ khưu, những vị gặp khó khăn, sống khan hiếm đối với ý phục hoặc bình bát, những thứ liên quan đến bình bát hoặc chỗ ở, không được học tập Pāḷī, hoặc những bộ Sớ giải liên quan đến Dhammakathā, hoặc các bộ có ý nghĩa khó giải thích. Các vị tân Tỳ khưu khi không nhân được 2 sự trợ giúp này từ trú xứ của các Trưởng lão ở mọi phương diện, không thể duy trì sự sống trong Tôn giáo này. Các vị ấy không thể tăng trưởng về giới v.v, giống như đàn bò của người chăn bò không thịnh vượng như thế. Người chăn bò ấy là người xa lìa năm phẩm vị của bò như thế nào, vị ấy (tân Tỳ khưu) cũng lìa xa từ năm Pháp uẩn như thế đó. Pháp trắng Ngài đã kết hợp rồi, nên biết với sức mạnh đối nghịch đã được nói trong Pháp đen.

Đại Kinh Người Chăn Bò Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 34

GIẢI THÍCH TIỂU KINH NGƯỜI CHĂN BÒ

Cūḷagopālakasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

350. **evaṃ me sutan**ti cūḷagopālakasuttaṃ. tattha **ukkacelāyan**ti evaṃnāmake nagare. tasmiṃ kira māpiyamāne rattiṃ gaṅgāsotato maccho thalaṃ patto. manussā celāni telapātiyaṃ temetvā ukkā katvā macchaṃ gaṇhiṃsu. nagare niṭṭhite tassa nāmaṃ karonte amhehi nagaraṭṭhānassa gahitadivase celukkāhi maccho gahitoti ukkacelā-tvevassa nāmaṃ akaṃsu. **bhikkhū āmantesī**ti yasmiṃ ṭhāne nisinnassa sabbā gaṅgā pākaṭā hutvā paññāyati, tādise vālikussade gaṅgātitthe sāyanhasamaye mahābhikkhusaṅghaparivuto nisīditvā mahāgaṅgaṃ paripuṇṇaṃ sandamānaṃ olokento, — "atthi nu kho imaṃ gaṅgaṃ nissāya koci pubbe vaḍḍhiparihāniṃ patto"ti āvajjitvā, pubbe ekaṃ bālagopālakaṃ nissāya anekasatasahassā gogaṇā imissā gaṅgāya āvaṭṭe patitvā samuddameva paviṭṭhā, aparaṃ pana paṇḍitagopālakaṃ nissāya anekasatasahassagogaṇassa sotthi jātā vaḍḍhi jātā ārogyaṃ jātanti addasa. disvā imaṃ kāraṇaṃ nissāya bhikkhūnaṃ dhammaṃ desessāmīti cintetvā bhikkhū āmantesi.

350. Bài kinh Tiểu Kinh Người Chăn Bò được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Trong bài Kinh này **'ukkacelāyaṃ'** trong thành phố có tên như vậy. Kể rằng trong khi họ đang xây dựng thành phố ấy, đàn cá từ dòng chảy của sông Hằng ngôi lên bờ vào ban đêm, mọi người lấy tấm vải ngâm dầu trong khây, làm thành ngọn đuốc để bắt cá. Khi thành phố ấy được xây dựng hoàn thành, khi đặt tên cho tên thành phố ấy họ mới đặt tên cho thành phố đó là 'ukkacelā' bởi vì trong ngày xây dựng thành phố, cá bị bắt bởi ngọn lửa vải. **Bhikkhū āmantesi (cho gọi chư Tỳ khưu)**: Toàn bộ quang cảnh dòng sông Hằng hiện hữu rõ ràng nơi người ngồi ở tại vị trí nào, đức Thế Tôn được đại chúng Tỳ khưu vay quanh ngồi tại vị trí ấy tựa như cát ở bờ sông dòng sông Hằng, vào buổi chiều đang đưa mắt ngắm nhìn dòng sông Hằng dâng cao đầy ắp nước đang trôi chảy, đã hướng tâm rằng: "Có ai nương tựa dòng sông Hằng này rồi, đã đạt đến sự thịnh vượng và sự suy thoái trong thời quá khứ" đã nhìn thấy rằng: "đàn bò hàng nghìn con đã nương tựa một người chăn bò ngu ngốc rơi xuống dòng xoáy của dòng sông Hằng trôi dạt ra đại dương, còn đàn bò nhiều trăm nghìn con khỏe mạnh, thịnh vượng, không bệnh tật do nương tựa vào một người chăn bò thiện xảo. Sau khi nhìn thấy khởi lên suy nghĩ rằng: "Ta sẽ dựa vào nguyên nhân này để thuyết giảng Giáo Pháp đến chúng Tỳ khưu, cho nên Ngài mới cho gọi chư Tỳ khưu."

māgadhakoti magadharaṭṭhavāsī. **duppaññajātikoti** nippaññasabhāvo dandho mahājaḷo. **asamavekkhitvāti** asallakkhetvā anupadhāretvā. **patāresīti** tāretuṃ ārabhi. **uttaraṃ tīraṃ suvidehānan**ti gaṅgāya orime tīre magadharaṭṭhaṃ, pārime tīre videharaṭṭhaṃ, gāvo magadharaṭṭhato videharaṭṭhaṃ netvā rakkhissāmīti uttaraṃ tīraṃ patāresi. taṃ sandhāya vuttaṃ — "uttaraṃ tīraṃ suvidehānan"ti. **āmaṇḍalikaṃ karitvā**ti maṇḍalikaṃ katvā. **anayabyasanaṃ āpajjiṃsūti** avaḍḍhiṃ vināsaṃ pāpuṇiṃsu, mahāsamuddameva pavisiṃsu. tena hi gopālakena gāvo otārentena gaṅgāya orimatīre samatitthañcavisamatitthañca oloketabbaṃ assa, majjhe gaṅgāya gunnaṃ vissamaṭṭhānatthaṃ dve tīṇi vālikatthalāni sallakkhetabbāni assu. tathā pārimatīre tīṇi cattāri titthāni, imasmā titthā bhaṭṭhā imaṃ titthaṃ gaṇhissanti, imasmā bhaṭṭhā imanti.

Māgadhako: người dân xứ Magadharaṭṭha. **Duppaññajātiko (người có trí tuệ yếu kém)**: Đại chúng trong trạng thái không có trí tuệ là người tâm tối (ngu si). **Asamavekkhitvā (không quan sát)**: không quan sát, không suy xét. **Patāresi**: bắt đầu để vượt qua. **Uttaraṃ tīraṃ suvidehānaṃ (vượt qua bờ kia của Videharaṭṭha):** Magadharaṭṭha ở bờ bên này, Videharaṭṭha ở bờ bên kia của dòng sông Hằng người chăn bò suy nghĩ rằng: "ta sẽ dẫn dắt đàn bò từ Magadharaṭṭha vượt qua Videharaṭṭha để nuôi dưỡng" mới vượt qua bờ bên kia. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến bờ bên bên kia nên mới nói '**uttaraṃ tīraṃ suvidehānaṃ**'. **Āmaṇḍalikaṃ karitvā (bơi vào vòng nước xoáy)**: rơi vào vòng nước xoáy. **Anayabyasanaṃ āpajjiṃsu (đi đến sự tiêu tan)**: đi đến sự hoại diệt, không tăng trưởng, trôi dạt ra ngoài đại dương. Người chăn bò khi cho đàn bò vượt qua, nên quan sát bờ nơi bằng phẳng hoặc không bằng phẳng ở bờ này của dòng sông Hằng, cần phải quan sát 3-4 bãi bờ ở bờ bên kia: "đàn bò lội xuống từ bờ này sẽ đi lên từ bờ này; con bò lội xuống chỗ này, sẽ không thể lên từ bờ này."

ayaṃ pana bālagopālako orimatīre gunnaṃ otaraṇatitthaṃ samaṃ vā visamaṃ vā anoloketvāva majjhe M.2.168 gaṅgāya gunnaṃ vissamaṭṭhānatthaṃ dve tīṇi vālikatthalānipi asallakkhetvāva paratīre cattāri V.2.164 pañca uttaraṇatitthāni asamavekkhitvāva atittheneva gāvo otāresi. athassa mahāusabho javanasampannatāya ceva thāmasampannatāya ca tiriyaṃ gaṅgāya sotaṃ chetvā pārimaṃ tīraṃ patvā chinnataṭañceva kaṇṭakagumbagahanañca disvā, "dubbiniviṭṭhametan"ti ñatvā dhuragga-patiṭṭhānokāsampi alabhitvā paṭinivatti. gāvo mahāusabho nivatto mayampi nivattissāmāti nivattā. mahato gogaṇassa nivattaṭṭhāne udakaṃ chijjitvā majjhe gaṅgāya āvaṭṭaṃ uṭṭhapesi. gogaṇo āvaṭṭaṃ pavisitvā samuddameva patto. ekopi goṇo arogo nāma nāhosi. tenāha — "tattheva anayabyasanaṃ āpajjiṃsū"ti.

Người chăn bò ngu ngốc này không quan sát bãi bờ dành cho đàn bò ở bờ bên này bằng phẳng hoặc không bằng phẳng, không quan sát bãi cát 2-3 chỗ để làm chỗ nghĩ cho đàn bò giữa dòng sông Hằng, không quan sát thêm 4-5 chỗ bước lên ở bờ bên kia, để cho đàn bò vượt qua chỗ không phải bờ. Lúc bấy giờ, con bò lớn của vị ấy cắt đứt dòng chảy của con sông Hằng vượt qua bờ bên kia, bởi vì nó có sự nhanh nhẹn và bởi vì nó có sức mạnh, sau khi nhìn thấy bụi cây và những bụi gai rậm rạp, biết rằng ở đó đi qua rất khó khăn, không có chỗ để đứng ở trên nên lội ngược trở lại. Đàn bò nghĩ rằng: "Bò lớn này đã lội ngược trở lại, ngay cả chúng ta cũng lội ngược lại như vậy, (cho nên) chúng cũng lội ngược trở lại." Đàn bò số lượng nhiều quay trở lại bị vướng phải dòng nước xoáy của con sông Hằng, vi thế mà đàn bò bị nhận chìm trong dòng nước xoáy trôi ra ngoài đại dương, một con bò gọi là không có sự tại họa, không hề có. Vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "Đàn bò đi đến sự hoại diệt chính ở tại nơi đó".

akusalā imassa lokassāti idha loke khandhadhātāyatanesu akusalā achekā, paralokepi eseva nayo. **māradheyyaṃ** vuccati tebhūmakadhammā. **amāradheyyaṃ** nava lokuttaradhammā. **maccudheyyampi** tebhūmakadhammāva. **amaccudheyyaṃ** nava lokuttaradhammā. tattha akusalā achekā. vacanatthato pana mārassa dheyyaṃ

māradheyyaṃ. dheyyanti ṭhānaṃ vatthu nivāso gocaro. maccudheyyepi eseva nayo. tesanti tesaṃ evarūpānaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ, iminā cha satthāro dassitāti veditabbā.

Akusalā imassa lokassa (không khéo léo trong thế giới này): Sa-môn, Bà-la-môn người không khéo léo, không thiện xảo trong thế giới này là (không biết) trong uẩn, giới và xứ, ngay cả trong paraloka (đời sau) cũng có phương thức tương tự. **Ma giới** Ngài gọi là các pháp trong Tam thế. **Phi ma giới** Ngài gọi là chín Pháp Siêu thế. Ngày cả **Tử thần giới** Ngài cũng gọi là các pháp trong Tam thế. Thâm chí **Phi tử thần giới** Ngài cũng gọi là chín Pháp Siêu thế. Sa-môn, Bà-la-môn những vị không khéo léo, không thiện xảo trong những Pháp ấy. Còn ý nghĩa của từ 'ma giới' gọi là 'māradheyya' gocara trở thành ṭhāna chỗ sống và chỗ nương tựa gọi là dheyya, ngay cả tử thần giới cũng có phương thức này. Tesaṃ (nhóm đó): Sa-môn, Bà-la-môn đó bằng hình thức như vậy. Nên biết rằng cả 6 vị thầy đã được Ngài trình bày bằng câu này.

351. evaṃ kaṇhapakkhaṃ niṭṭhapetvā sukkapakkhaṃ dassento **bhūtapubbaṃ, bhikkhave**tiādimāha. tattha **balavagāvoti** dantagoṇe ceva dhenuyo ca. **dammagāvoti** dametabbagoṇe ceva avijātagāvo ca. **vacchatareti** vacchabhāvaṃ taritvā ṭhite balavavacche. **vacchaketi** dhenupake taruṇavacchake. **kisābalaketi** appamaṃsalohite mandathāme. **tāvadeva jātako**ti taṃdivase jātako. **mātugoravakena vuyhamāno**ti mātā purato purato huṃhunti goravaṃ katvā saññaṃ dadamānā urena udakaṃ chindamānā gacchati, vacchako tāya goravasaññāya dhenuyā vā urena chinnodakena gacchamāno "mātugoravakena vuyhamāno"ti vuccati.

Đức Thế Tôn khi kết thúc Pháp đen như vậy, mới thuyết giảng Pháp trắng như sau: "**Ngày xưa, này các Tỳ khưu**". Ở đó, **con bò có sức mạnh** là con bò đã được huấn luyện và bò sữa. **Con bò được huấn luyện (dammagāvo)** là con bò nên huấn luyện và bò cái tơ. **Vacchatare (bò con)** bao gồm bò con có sức mạnh đã vượt qua tính chất bò con rồi. **Vacchake (bò con)**: bò con vẫn còn uống sữa mẹ. Kisābalake (có sức mạnh ít): là có thịt và máu ít, năng lực ít. **tāvadeva jātako:** là con bò sanh ra trong ngày hôm đó. **mātugoravakena vuyhamāno (con bò này chạy theo tiếng con bò mẹ)**: bò mẹ phát ra tiếng 'âm bò, âm bò' phát tín hiệu lội cắt dòng nước đi, bò con lội theo dòng nước theo bò mẹ ấy, bởi tiếng gọi của bò mẹ, Ngài gọi là "thả trôi theo tiếng kêu của bò mẹ."

352. **mārassa sotaṃ chetvā**ti arahattamaggena mārassa taṇhāsotaṃ chetvā. **pāraṃ gatā**ti mahāusabhā nadīpāraṃ viya saṃsārapāraṃ nibbānaṃ gatā. **pāraṃ agamaṃsū**ti mahāusabhānaṃ pāraṅgatakkhaṇe gaṅgāya sotassa tayo koṭṭhāse atikkamma ṭhitā mahāusabhe pāraṃ patte disvā tesaṃ gatamaggaṃ paṭipajjitvā pāraṃ agamaṃsu. **pāraṃ gamissantī**ti catumaggavajjhānaṃ kilesānaṃ tayo koṭṭhāse khepetvā ṭhitā. idāni arahattamaggena avasesaṃ taṇhāsotaṃ chetvā balavagāvo viya nadīpāraṃ saṃsārapāraṃ nibbānaṃ gamissantīti. iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo. dhammānusārino, saddhānusārinoti ime dve paṭhamamaggasamaṅgino.

Mārassa sotaṃ chetvā (đã cắt ngang dòng nước ma vương): cắt dòng chảy của tham ái của ma vương bằng A-ra-hán Đạo. **Pāraṃ gatā (đã đi đến bờ)**: Vị Tỳ khưu đạt đến bờ bên kia là Niết bàn giống như con bò lớn lội qua bờ dòng sông Hằng. **Pāraṃ agamaṃsu (đã đến bờ kia)**: trong lúc con bò lớn đến bờ, các con bò vượt qua 3 phần dòng nước của sông Hằng, rồi thấy con bò lớn đi đến bờ mới đi theo con đường mà con bò lớn đã đi. **Pāraṃ gamissanti (cũng sẽ…đi đến bờ)**: đã vượt qua 3 phần của phiền não bằng 4 Đạo đã được vững trú. Bây giờ nên biết ý nghĩa các phần bằng cách như sau: "Vị Tỳ khưu cắt đứt toàn bộ dòng chảy tham ái bằng A-ra-hán Đạo, sẽ đi đến bờ kia là Niết bàn, giống như con bò có sức mạnh lội cắt đứt dòng chảy con sông Hằng đi đến bờ bên kia. Hai vị Tỳ khưu này là những vị tùy pháp hành, tùy tín hành, là vị hội đủ với Đạo đầu tiên.

jānatāti sabbadhamme jānantena buddhena. **suppakāsitoti** sukathito. **vivaṭanti** vivaritaṃ. **amatadvāranti** ariyamaggo. **nibbānapattiyāti** tadatthāya vivaṭaṃ. **vinaḷīkatanti** vigatamānanaḷaṃ kataṃ. **khemaṃ patthethāti** kattukamyatāchandena arahattaṃ patthetha, kattukāmā nibbattetukāmā hothāti attho. "**patta'tthā**"tipi pāṭho. evarūpaṃ satthāraṃ labhitvā tumhe pattāyeva nāmāti attho. sesaṃ sabbattha uttānameva. bhagavā pana yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.

Vị biết rõ là đức Phật biết rõ tất cả Pháp. suppakāsito (khéo tuyên thuyết): khéo thuyết. **Vivaṭaṃ** đồng nghĩa với **vivaritaṃ** (đã mở). **Amatadvāraṃ (cánh cửa bất tử)**: Thánh Đạo. **Để chứng ngộ Niết bàn (nibbānapattiyā)** là mở vì lợi ích (đạt đến) Niết-bàn. **Vinaḷīkataṃ (làm cho xa lìa sự kiêu mạn)**: làm cho ngã mạn giống như cây sậy bị hư hoại. **khemaṃ patthethā (mong muốn Pháp an toàn)**: các vị là người mong muốn (đạt đến) quả vị A-ra-hán, người mong cầu cho A-ra-hán sanh khởi bằng mong muốn làm. **Patta'tthā**: pāḷī như vậy cũng có. Có lời giải thích rằng các ông được bậc Đạo Sư như vậy gọi là đã chứng đắc tương tự. Từ còn lại trong các câu đơn giản. Đức Thế Tôn kết thúc thời Pháp bằng sự liên kết như vậy.

Giải Thích Tiểu Kinh Sừng Bò Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 35

GIẢI THÍCH TIỂU KINH SACCAKA
Cūḷasaccakasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

353. **evaṃ me sutan**ti cūḷasaccakasuttaṃ. tattha **mahāvane kūṭāgārasālāyan**ti mahāvanaṃ nāma sayaṃjātaṃ aropimaṃ saparicchedaṃ mahantaṃ vanaṃ. kapilavatthusāmantā P.2.268 pana mahāvanaṃ himavantena saha ekābaddhaṃ aparicchedaṃ hutvā mahāsamuddaṃ āhacca ṭhitaṃ. idaṃ tādisaṃ na hoti. saparicchedaṃ mahantaṃ vananti mahāvanaṃ. **kūṭāgārasālā** pana mahāvanaṃ nissāya kate ārāme kūṭāgāraṃ antokatvā haṃsavaṭṭakacchannena katā sabbākārasampannā buddhassa bhagavato gandhakuṭi veditabbā. **saccako nigaṇṭhaputto**ti pubbe kira eko nigaṇṭho ca nigaṇṭhī ca pañca pañca vādasatāni uggahetvā, vādaṃ āropessāmāti jambudīpe vicarantā vesāliyaṃ samāgatā. licchavirājāno disvā, — "tvaṃ ko, tvaṃ kā"ti pucchiṃsu. nigaṇṭho — "ahaṃ vādaṃ āropessāmīti jambudīpe vicarāmī"ti āha. nigaṇṭhīpi tathā āha. licchavino, "idheva aññamaññaṃ vādaṃ āropethā"ti āhaṃsu.

353. Tiểu Kinh Saccaka được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **mahāvane kūṭāgārasālāyaṃ (tại giảng đường Trùng Các trong rừng Đại Lâm)**: Khu rừng lớn được xác định tự mọc, không được trồng gọi là Đại Lâm. Khu rừng Mahāvana này gần thành Kapilavatthu là khu rừng không bị đứt quãng gắn liền với khu rừng Himavanta không có ranh giới dài đến tận bờ đại dương. Khu rừng này không như vậy, bởi ý nghĩa nói rằng khu rừng rộng lớn có ranh giới. Còn kūṭāgārasālā khi xây dựng hoa viên xong mới tạo kūṭāgāra ở bên trong, mái nhà tranh được bao phủ bởi hình dáng những con thiên nga và chim sẻ, nên biết Gandhakuṭi của đức Thế Tôn hội tụ đầy đủ với mọi phương diện. **Saccako Nigaṇṭhaputto**: kể rằng trước đây một người nam và một người nữ Nigaṇṭha, mỗi người học được 500 vāda, rồi nghĩ rằng ta sẽ đưa ra vāda như vậy khi du hành ở Jambudīpa đến gặp ở thành Vesāliya. Sau khi vua Licchavī nhìn thấy đã hỏi - "ông là ai, bà là ai?" Người nam Nigaṇṭha đã nói rằng - "Tôi đi du hành ở xứ Jambudīpa với suy nghĩ rằng 'Tôi sẽ nói lên vāda của tôi như thế này'. Người nữ Nigaṇṭha cũng đã nói như vậy. Vua Licchavī nói rằng - "Xin Ngài hãy đưa ra vāda cùng nhau ngay chính ở đây."

nigaṇṭhī attanā uggahitāni pañcavādasatāni pucchi, nigaṇṭho kathesi. nigaṇṭhena pucchitepi nigaṇṭhī kathesiyeva. ekassapi na jayo, na parājayo, ubho samasamāva ahesuṃ. licchavino, — "tumhe ubhopi samasamā āhiṇḍitvā kiṃ karissatha, idheva vasathā"ti gehaṃ datvā baliṃ paṭṭhapesuṃ. tesaṃ saṃvāsamanvāya catasso dhītaro jātā, — ekā saccā nāma, ekā lolā nāma, ekā paṭacārā nāma, ekā ācāravatī nāma.

Người nữ Nigaṇṭha mới hỏi 500 vāda mà cô ấy đã học. Người nam Nigaṇṭha đã trả lời; Khi người nam Nigaṇṭha hỏi thì người nữ Nigaṇṭha cũng có thể trả lời tất cả chúng. Không một ai chiến thắng, mà cũng chẳng ai bai, cả hai đều bình đẳng. Vua Licchavī nói: "Mặc dù hai Ngài đều đồng đẳng nhau, sẽ đi du hành để làm gì? hãy ở lại nơi này," đã bố thí nhà, lợi tức, đã chuẩn bị các lễ vật cúng dường. Vì sự chung sống của cả 2 người ấy mà 4 cô con gái đã ra đời, một người tên là Sacca, một người tên là Lolā, một người tên là Paṭācārā, một người tên là Ācāravatī.

tāpi paṇḍitāva ahesuṃ, mātāpitūhi uggahitāni pañca pañca vādasatāni uggahesuṃ. tā vayapattā mātāpitaro avocuṃ — "amhākaṃ ammā kule dārikā nāma hiraññasuvaṇṇādīni

datvā kulagharaṃ pesitapubbā nāma natthi. yo pana agāriko tāsaṃ vādaṃ madditumṃ sakkoti, tassa pādaparicārikā honti. yo pabbajito tāsaṃ madditumṃ sakkoti, tassa santike pabbajanti. tumhe kiṃ karissathā"ti? mayampi evameva karissāmāti. catassopi paribbājikavesaṃ gahetvā, "ayaṃ jambudīpo nāma jambuyā paññāyatī"ti jambusākhaṃ gahetvā cārikaṃ pakkamiṃsu. yaṃ gāmaṃ pāpuṇanti, tassa dvāre paṃsupuñje V.2.167 vā vālikapuñje vā jambudhajaṃ ṭhapetvā, — "yo vādaṃ āropetuṃ sakkoti, so imaṃ maddatū"ti vatvā gāmaṃ pavisanti. evaṃ gāmena gāmaṃ vicarantiyo sāvatthiṃ pāpuṇitvā tatheva gāmadvāre jambudhajaṃ P.2.269 ṭhapetvā sampattamanussānaṃ ārocetvā antonagaraṃ paviṭṭhā.

Những cô con gái ấy đều là bậc trí cả, mỗi người đều học được 500 vāda, mà mẹ và cha anh ấy đã học. Những cô gái ấy khi đã trưởng thành đã nói với cha mẹ của họ rằng - "Mẹ ơi, thường những người phụ nữ trong gia tộc của chúng ta, không cần đưa tiền và vàng v.v, để gửi đến nhà của gia chủ, người thanh niên trong gia đình nào có thể phá tan vāda của những người nữ này được, người phụ nữ đó sẽ trở thành người hầu của vị ấy, người nào là vị xuất gia có thể phá tan vāda của những người nữ đó được, những người phụ nữ đó sẽ xuất gia ở trú xứ của vị ấy. Cha mẹ sẽ làm như thế nào?" Cha mẹ đáp rằng: "chúng tôi cũng suy nghĩ như thế." Bốn người phụ nữ giữ hình tướng là vị xuất gia với suy nghĩ rằng: "Jambudīpa có tên như vầy bởi cây Jambuyā (cây gioi)" mới cầm lấy nhánh Jambu đi du hành đến bất cứ làng nào cũng cắm một ngọn cờ cây Jambu trên một bãi đất hoặc bãi cát ở cổng vào ngôi làng rồi nói rằng - "Người nào có thể giải đáp vāda thì xin mời người ấy giẫm lên ngọn cờ này." Như vậy, họ đi du hành khắp tất cả các ngôi làng, đến thành Sāvatthi, họ cũng cắm một ngọn cờ bằng nhánh Jambu ở cổng làng tương tự như vậy, và đã nói với những người đến gặp rồi tiến vào bên thành phố.

tena samayena bhagavā sāvatthiṃ nissāya jetavane viharati. athāyasmā sāriputto gilāne pucchanto ajaggitaṭṭhānaṃ jagganto attano kiccamahantatāya aññehi bhikkhūhi divātaraṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisanto gāmadvāre jambudhajaṃ disvā, — "kimidan"ti dārake pucchi. te tamatthaṃ ārocesuṃ. tena hi maddathāti. na sakkoma, bhante, bhāyāmāti. "kumārā M.2.171 mā bhāyatha, 'kena amhākaṃ jambudhajo maddāpito'ti vutte, buddhasāvakena sāriputtattherena maddāpito, vādaṃ āropetukāmā jetavane therassa santikaṃ gacchathāti vadeyyāthā"ti āha.

Lúc bấy giờ Thế Tôn trú ở thành Sāvatthi và đang cư ngụ ở Jetavana, khi ấy Ngài Sārīputta hỏi đến vị Tỳ khưu bệnh, sắp xếp chỗ ở mà vị ấy chưa sắp xếp, rồi mới đi vào làng để khất thực do đó muộn hơn so với các vị Tỳ khưu khác, do có nhiều việc, sau khi nhìn thấy ngọn cờ bằng nhánh Jambu ở tại cổng làng, mới hỏi bọn trẻ rằng: "đây là cái gì vậy, bọn chúng đã nói về ý nghĩa ấy."

te therassa vacanaṃ sutvā jambudhajaṃ madditvā chaḍḍesuṃ. thero piṇḍāya caritvā vihāraṃ gato. paribbājikāpi gāmato nikkhamitvā, "amhākaṃ dhajo kena maddāpito"ti pucchiṃsu. dārakā tamatthaṃ ārocesuṃ. paribbājikā puna gāmaṃ pavisitvā ekekaṃ vīthiṃ gahetvā, — "buddhasāvako kira sāriputto nāma amhehi saddhiṃ vādaṃ karissati, sotukāmā

nikkhamathā”ti ārocesuṃ. mahājano nikkhami, tena saddhiṃ paribbājikā jetavanaṃ agamiṃsu.

Trưởng lão nói rằng: “Nếu như vậy, các con hãy giẫm lên cho ta.” Những đứa trẻ nói rằng: “Kính thưa Ngài, chúng con không thể, chúng con sợ.” Trưởng lão nói rằng: “Các con không phải sợ.” Trưởng lão nói rằng: “Khi nào nữ du sĩ ấy hỏi ai giẫm lên ngọn cờ Jambu của ta? Các con có thể nói rằng: Trưởng lão Sārīputta, là một vị đệ tử Thinh văn của đức Phật cho giẫm lên, Ngài muốn đưa lên vāda hãy đi đến trú xứ Trưởng lão ở Jetavana. Bọn trẻ nghe lời Trưởng lão nên mới cùng nhau giẫm lên ngọn cờ rồi vứt đi. Trưởng lão sau khi khất thực xong quay trở về tịnh xá.” Các nữ du sĩ rời làng và hỏi, Ai đã cho (các con) giẫm lên ngọn cờ của chúng tôi? Bọn trẻ nói lên ý nghĩa đó. Các du sĩ lại đi vào làng, mỗi người đi mỗi hướng nói rằng: “Được nghe rằng Sārīputta là một đệ tử Thinh văn của đức Phật sẽ tranh luận cùng với chúng tôi. Ngài mong muốn lắng nghe thì hãy đi ra. Đại chúng đã đi ra ngoài. Các du sĩ đã đến Jetavana cùng với đại chúng.

♦ thero — “amhākaṃ vasanaṭṭhāne mātugāmassa āgamanaṃ nāma aphāsukan”ti vihāramajjhe nisīdi. paribbājikāyo gantvā theraṃ pucchiṃsu — “tumhehi amhākaṃ dhajo maddāpito”ti? āma, mayā maddāpitoti. mayaṃ tumhehi saddhiṃ vādaṃ karissāmāti. sādhu karotha, kassa pucchā kassa vissajjanaṃ hotūti? pucchā nāma amhākaṃ pattā, tumhe pana mātugāmā nāma paṭhamaṃ pucchathāti āha. tā catassopi catūsu disāsu ṭhatvā mātāpitūnaṃ santike uggahitaṃ vādasahassaṃ pucchiṃsu.

Trưởng lão nghĩ rằng: “việc người nữ đi đến trú xứ của ta không thích hợp.” Mới đến ở giữa tịnh xá. Nữ du sĩ hỏi Trưởng lão rằng: Ngài cho giẫm lên ngọn cờ của chúng tôi chăng? Trưởng lão đáp lời ‘đúng rồi, chính bần tăng đã cho giẫm lên” Nữ du sĩ nói rằng: Tôi sẽ tranh luận cùng với Ngài.” Trưởng lão nói rằng: “tốt thay, xin mời tranh luận, ai sẽ hỏi, ai sẽ đáp.” Nữ du sĩ nói rằng “Tôi hỏi”, Trưởng lão nói: “Cô là người nữ xin mời hỏi trước.” Cả bốn nữ du sĩ ấy đứng ở bốn hướng đã hỏi nghìn vāda đã được học từ chỗ cha mẹ của họ.

thero khaggena kumudanāḷaṃ chindanto viya pucchitaṃ pucchitaṃ nijjaṭaṃ niggaṇṭhiṃ katvā kathesi, kathetvā puna pucchathāti āha. ettakameva, bhante, mayaṃ jānāmāti. thero āha — “tumhehi vādasahassaṃ pucchitaṃ mayā kathitaṃ, ahaṃ pana ekaṃ yeva pañhaṃ pucchissāmi, taṃ tumhe kathethā”ti. tā therassa visayaṃ disvā, “pucchatha, bhante, byākarissāmā”ti vattuṃ nāsakkhiṃsu. “vada, bhante, jānamānā P.2.270 byākarissāmā”ti puna āhaṃsu.

Trưởng lão đã nói rằng câu hỏi không hề phức tạp, mà cũng không có bất kỳ nút thắt nào, tương tự y như chặt cành sen bằng một con dao. Khi nói xong vị ấy lại mời các nữ du sĩ hỏi tiếp. Nữ du sĩ nói rằng: “Kính thưa Ngài, tôi chỉ biết bấy nhiêu.” Trưởng lão nói rằng: “Các ngươi đã hỏi một nghìn vāda, bần tăng cũng đã trả lời, nhưng bần đạo chỉ xin hỏi một vấn đề, các ngươi hãy đáp vấn đề đó.” Sau khi những nữ du sĩ đó nhìn thấy được khả năng của Trưởng lão, không thể nói thẳng rằng: “Kính thưa ngài, hãy hỏi, chúng tôi sẽ giải

đáp và làm sáng tỏ” Mà lại nói lẫn tránh rằng: “Kinh thưa Ngài, xin Ngài hãy hỏi, nếu chúng tôi biết, chúng tôi sẽ giải đáp và làm sáng tỏ.”

thero V.2.168 ayaṃ pana kulaputte pabbājetvā paṭhamaṃ sikkhāpetabbapañhoti vatvā, — “ekaṃ nāma kin”ti pucchi. tā neva antaṃ, na koṭiṃ addasaṃsu. thero kathethāti āha. na passāma, bhanteti. tumhehi vādasahassaṃ pucchitaṃ mayā kathitaṃ, mayhaṃ tumhe ekaṃ pañhampi kathetuṃ na sakkotha, evaṃ sante kassa jayo kassa parājayoti? tumhākaṃ, bhante, jayo, amhākaṃ parājayoti. idāni kiṃ karissathāti? tā mātāpitūhi vuttavacanaṃ ārocetvā, “tumhākaṃ santike pabbajissāmā”ti āhaṃsu. tumhe mātugāmā nāma amhākaṃ santike pabbajituṃ na vaṭṭati, amhākaṃ pana sāsanaṃ gahetvā M.2.172 bhikkhuniupassayaṃ gantvā pabbajathāti. tā sādhūti therassa sāsanaṃ gahetvā bhikkhunisaṅghassa santikaṃ gantvā pabbajiṃsu. pabbajitā ca pana appamattā ātāpiniyo hutvā nacirasseva arahattaṃ pāpuṇiṃsu.

Trưởng lão nói rằng: “Vấn đề này là vấn đề mà các thiện nam tử cần phải xuất gia trước khi học được, rồi hỏi rằng: ‘cái gì là một?’” Các nữ du sĩ ấy không nhìn thấy điểm bắt đầu, mà cũng không nhìn thấy điểm kết thúc, Trưởng lão nói: “Hãy trả lời ta.” Nữ du sĩ nói rằng: “Chúng tôi không nhìn thấy”. Trưởng lão nói rằng “các ngươi hỏi cả nghìn vāda, ta cũng đã trả lời, nhưng các ngươi không thể trả lời một vấn đề duy nhất của ta” nếu như vậy ái sẽ là người chiến thắng, và ai sẽ là người thua cuộc. Nữ du sĩ nói rằng: “Ngài là người chiến thắng, chúng tôi là người thua cuộc.” Trưởng lão nói rằng: “Lần này các ngươi sẽ làm gì?” Nữ du sĩ nói lời mà cha mẹ của cô đã nói, nên mới nói rằng: “Chúng tôi sẽ xuất gia trong trú xứ của Ngài” Trưởng lão nói rằng: “Các người là phận nữ nhi, không nên thích hợp xuất gia trong trú xứ của ta, nhưng hãy chuyển lời của ta rồi đi đến trú xứ của Tỳ khưu ni để thọ giới.” Nữ du sĩ lãnh thọ lời rồi nói lên lời ‘tốt lành thay’, sau đó nắm lấy lời của Trưởng lão đi đến trú xứ của Tỳ kheo ni thọ giới. Sau khi xuất gia vị ấy không xao lãng, có sự tinh tấn, và chẳng bao lâu chứng đắc quả vị A-ra-hán.

ayaṃ saccako tāsaṃ catunnampi kaniṭṭhabhātiko. tāhi catūhipi uttaritarapañño, mātāpitūnampi santikā vādasahassaṃ, tato bahutarañca bāhirasamayaṃ uggahetvā katthaci agantvā rājadārake sippaṃ sikkhāpento tattheva vesāliyaṃ vasati, paññāya atipūritattā kucchi me bhijjeyyāti bhīto ayapaṭṭena kucchiṃ parikkhipitvā carati, imaṃ sandhāya vuttaṃ “saccako nigaṇṭhaputto”ti.

Saccaka này là em trai của bốn nữ du sĩ ấy, là người có trí tuệ cao hơn bốn người chị, đã học cả nghìn vāda từ trú xứ của cha mẹ vị ấy và từ đó đã học được rất học thuyết bên ngoài, không đi bất cứ nơi đâu, dạy Hoàng tử học nghệ thuật trong thành Vesālī, vị ấy sợ rằng bụng của chúng tôi có thể sẽ nổ tung do chứa quá đầy bởi trí tuệ, mới lấy một tấm thép để quấn bụng. Ngài muốn nói đến người này đã nói rằng: “Saccako Nigaṇṭhaputto”.

bhassappavādakoti bhassaṃ vuccati kathāmaggo, taṃ pavadati kathetīti bhassappavādako. **paṇḍitavādoti** ahaṃ paṇḍitoti evaṃ vādo. **sādhusammato bahujanassāti** yaṃ yaṃ nakkhattacārena ādisati, taṃ taṃ yebhuyyena tatheva hoti, tasmā

ayaṃ sādhuladdhiko bhaddakoti evaṃ sammato mahājanassa. **vādena vādaṃ samāraddho**ti kathāmaggena dosaṃ āropito. **āyasmā assajī**ti sāriputtattherassa ācariyo assajitthero. **jaṅghāvihāraṃ anucaṅkamamāno**ti tato tato licchavirājagehato taṃ taṃ gehaṃ gamanatthāya anucaṅkamamāno. **yenāyasmā assaji tenupasaṅkamī**ti kasmā upasaṅkami? samayajānanatthaṃ.

Người tánh ưa tranh luận (bhassappavādako): Phương pháp nói chuyện Ngài nói rằng đàm luận, được gọi là người ưa tranh luận bởi ý nghĩa nói, là nói lời đàm luận. **Paṇḍitavādo**: Nói tự đề cao mình là bậc trí. **Sādhusammato bahujanassa (được nhiều người đánh giá cao)**: đề cập đến bất kỳ thứ nào bởi nhà chiêm tinh, phần nhiều những thứ đó là như thế, cho nên người dân đa số khen ngợi rằng: là chủ nhân của học thuyết, khéo léo, tăng trưởng. **Mà ta bắt đầu tranh luận (vādena vādaṃ samāraddho)**: đưa ra ý nghĩa lệch lạc bằng phương pháp nói chuyện. Tôn giả Assaji: Trưởng lão Assaji là thầy của Trưởng lão Sārīputta. trong khi đang đi đây đó để làm dịu bắp chân (jaṅghāvihāraṃ anucaṅkamamāno): đi kinh hành theo tuần tự từ cung điện của vua Licchavī để đi đến một tòa cung điện khác. **yenāyasmā assaji tenupasaṅkami (mới đến kiếm Tôn giả Assaji)**: (hỏi) đến kiếm Ngài để làm gì? (đáp) Để biết học thuyết.

evaṃ kirassa ahosi — "ahaṃ 'samaṇassa gotamassa vādaṃ āropessāmī'ti āhiṇḍāmi, 'samayaṃ panassa na jānāmī'ti na āropesiṃ. parassa hi samayaṃ P.2.271 ñatvā āropito vādo svāropito nāma hoti. ayaṃ pana samaṇassa gotamassa sāvako paññāyati assajitthero V.2.169; so attano satthu samaye kovido, etāhaṃ pucchitvā kathaṃ patiṭṭhāpetvā samaṇassa gotamassa vādaṃ āropessāmī"ti. tasmā upasaṅkami. **vinetīti** kathaṃ vineti, kathaṃ sikkhāpetīti pucchati.

Kể rằng Sacaka có suy nghĩ như vầy: "Ta đi lang thang với suy nghĩ 'Tôi sẽ tranh luận lời nói của Sa-môn Gotama, nhưng không thể tranh luận bởi vì 'tôi không biết Giáo lý của Sa-môn Gotama. Người biết giáo lý của người khác rồi tranh luận được cho là tranh luận chiến thắng hoàn toàn. Về phần Trưởng lão Assaji này, Ngài xuất hiện là vị Thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama. Ngài là vị thiện xảo trong Giáo lý của bậc Đạo Sư của mình, ta sẽ hỏi Giáo lý đó rồi nắm lấy lời nói ấy đi tranh luận với Sa-môn Gotama." Vì vậy mới đến tìm gặp. **Vineti (hướng dẫn, dạy dỗ):** Saccaka hỏi rằng Sa-môn Gotama hướng dẫn như thế nào? cho học tập ra sao?

thero pana yasmā dukkhanti vutte upārambhassa okāso hoti, maggaphalānipi pariyāyena dukkhanti āgatāni, ayañca dukkhanti vutte theraṃ puccheyya — "bho assaji, kimatthaṃ tumhe pabbajitā"ti. tato "maggaphalatthāyā"ti vutte, — "nayidaṃ, bho assaji, tumhākaṃ sāsanaṃ nāma, mahāāghātanaṃ nāmetaṃ, nirayussado nāmesa, natthi tumhākaṃ sukhāsā, uṭṭhāyuṭṭhāya dukkhameva jirāpentā āhiṇḍathā"ti dosaṃ āropeyya, tasmā M.2.173 paravādissa pariyāyakathaṃ kātuṃ na vaṭṭati. yathā esa appatiṭṭho hoti, evamassa nippariyāyakathaṃ kathessāmīti cintetvā, "rūpaṃ, bhikkhave, aniccan"ti imaṃ aniccānattavaseneva kathaṃ katheti. **dussutanti** sotuṃ ayuttaṃ.

Lại nữa, khi Trưởng lão nói rằng 'là khổ', trở thành cơ hội của việc tranh luận, Đạo Quả đã đến với Pháp môn 'là khổ'. Khi Trưởng lão nói rằng 'là khổ' như vậy thì Saccaka Nigaṇṭhaputta nên hỏi rằng: "Kính thưa Ngài Assaji, Ngài xuất gia vì mục đích gì?" Từ đó nếu ta trả lời rằng: "vì Đạo Quả" có thể đưa ra sự sai lạc rằng: "Assaji đây không phải là lời dạy của Ngài ấy, đó là áp bức mãnh liệt, đó thật sự là sự hoan hỷ trong địa ngục, (cả hai điều đó) không được vận hạnh đưa đến sự an lạc cho Ngài, Ngài du hành tinh tấn nổ lực để lạnh thọ khổ đau mà thôi." Vì thế không nên nói vòng vo với những kẻ ưa thích tranh luận, vị ấy thiết lập không được như thế nào, ta sẽ nói kệ ngôn một cách trực tiếp cho vị ấy như thế ấy, mới đưa ra Phật ngôn như sau: "Này các Tỳ khưu, sắc là vô thường…" với mãnh lực của sự vô thường, vô ngã. **Dussutaṃ**: Không thích hợp được nghe.

354. **santhāgāreti** rājakulānaṃ atthānusāsanasanthāgārasālāyaṃ. **yena te licchavī tenupasaṅkamī**ti evaṃ kirassa ahosi — "ahaṃ pubbe samayaṃ ajānanabhāvena samaṇassa gotamassa vādaṃ na āropesiṃ, idāni panassa mahāsāvakena kathitaṃ samayaṃ jānāmi, ime ca mama antevāsikā pañcasatā licchavī sannipatitā. etehi saddhiṃ gantvā samaṇassa gotamassa vādaṃ āropessāmī"ti tasmā upasaṅkami. **ñātaññatarenāti** ñātesu abhiññātesu pañcavaggiyattheresu aññatarena. **patiṭṭhitanti** yathā tena patiṭṭhitaṃ. sace evaṃ patiṭṭhissati, atha pana aññadeva vakkhati, tatra mayā kiṃ sakkā kātunti idāneva piṭṭhiṃ parivattento āha. **ākaḍḍheyyāti** attano abhimukhaṃ kaḍḍheyya. **parikaḍḍheyyāti** purato paṭipaṇāmeyya.

Ở Santhāgāra: là giảng đường nơi tụ hội để giảng dạy ý nghĩa đến dòng dõi Hoàng tộc. **Yena te licchavī tenupasaṅkami (đến kiếm những vị Licchavī ấy)**: Kể rằng Saccaka ấy có suy nghĩ như vầy: "Trước đây ta không tranh luận với Sa-môn Gotama bởi vì không biết được Giáo lý (của vị ấy), nhưng bây giờ ta biết được Giáo lý của Sa-môn Gotama ấy nói đối với ta, 500 trăm vị Licchavī này là học trò của ta cùng nhau đến tụ hội, ta sẽ đến gặp những vị Licchavī ấy rồi sẽ tranh luận với Sa-môn Gotama." Vì thế, mới đi đến tìm gặp. **Ñātaññatarena** nghĩa là một vị trong nhóm năm vị ẩn sĩ có danh tiếng ấy. **Patiṭṭhitaṃ** nghĩa là Trưởng lão Assaji xác chứng (lời nói) như thế nào, nếu Sa-môn Gotama xác chứng (lời nói) như vậy, lúc đó sẽ nói về vấn đề khác, ngay lúc này đây "nếu Sa-môn Gotama nói cách khác, ta làm gì cũng được ở chỗ đó." **Ākaḍḍheyya (có thể kéo tới)**: Có thể đẩy cho quay mặt về hướng mình. **Parikaḍḍheyya (có thể kéo vô)** nghĩa là có thể đẩy tới cho cúi người ở phía trước.

samparikaḍḍheyyāti kālena ākaḍḍheyya, kālena parikaḍḍheyya. **soṇḍikākilañjanti** surāghare piṭṭhakilañjaṃ. **soṇḍikādhuttoti** surādhutto. **vālaṃ kaṇṇe gahetvā**ti surāparissāvanatthavikaṃ dhovitukāmo kasaṭanidhunanatthaṃ ubhosu kaṇṇesu gahetvā. **odhuneyyāti** adhomukhaṃ katvā dhuneyya. **niddhuneyyāti** uddhaṃmukhaṃ katvā dhuneyya. **nipphoṭeyyāti** punappunaṃ papphoṭeyya. **sāṇadhovikaṃ nāmā**ti ettha manussā sāṇasāṭakakaraṇatthaṃ sāṇavāke gahetvā muṭṭhiṃ muṭṭhiṃ bandhitvā udake pakkhipanti. te tatiyadivase suṭṭhu kilinnā honti. atha manussā ambilayāgusurādīni ādāya tattha gantvā sāṇamuṭṭhiṃ gahetvā, dakkhiṇato vāmato sammukhā cāti tīsu phalakesu sakiṃ

dakkhiṇaphalake, sakiṃ vāmaphalake, sakiṃ sammukhaphalake paharantā ambilayāgusurādīni bhuñjantā pivantā khādantā V.2.170 dhovanti. mahantā kīḷā hoti.

samparikaḍḍheyya (kéo lê): lôi kéo tới, lôi kéo lui. **Soṇḍikākilañjaṃ (tấm chiếu làm bằng lác để chứa đựng men rượu)**: Chiếu làm bằng lát sử dụng để chứa đựng men rượu trong hầm rượu. **Soṇḍikādhutto (kể nghiện rượu)**: kẻ uống rượu. **Vālaṃ kaṇṇe gahetvā (đã nắm lấy cái dĩa ở tay cầm)**: người muốn rửa cái bình lọc giành lọc rượu nắm lấy 2 tay cầm rồi giũ bỏ chất cặn bỏ. **Odhuneyya**: úp xuống để đổ bỏ. **Niddhuneyya**: lặt mặt lên đổ bỏ. **Nipphoṭeyya**: có thể thường xuyên đập dập. Gọi là **trò chơi rửa sợi gai dầu (sāṇadhovikaṃ nāmā)** Con người tách vỏ cây gai dầu rồi cuộn lại thành đem ngâm với nước để làm thành vải gai. Vào ngày thứ 3 vỏ cây gai dầu thấm nước mềm nhũn ra, khi ấy dân làng mang giấm, cháo và chất say v.v, đi đến đó, cầm lấy bó gai dầu đập lên 3 tấm ván bên phải, bên trái hoặc phía trước là trên bề mặt tấm ván bên phải một lần, bên trái một lần, phía trước một lần, ăn, uống, nhai giấm cháo và men rượu v.v, cùng nhau rửa sạch sợi gai. Là dụng cụ tiêu khiển to lớn.

rañño nāgo taṃ kīḷaṃ disvā gambhīraṃ udakaṃ anupavisitvā soṇḍāya udakaṃ gahetvā sakiṃ kumbhe sakiṃ piṭṭhiyaṃ sakiṃ ubhosu passesu sakiṃ antarasatthiyaṃ pakkhipanto kīḷittha. tadupādāya taṃ kīḷitajātaṃ sāṇadhovikaṃ nāma vuccati M.2.174, taṃ sandhāya vuttaṃ — "sāṇadhovikaṃ nāma kīḷitajātaṃ kīḷatī"ti. **kiṃ so bhavamāno saccako nigaṇṭhaputto, yo bhagavato vādaṃ āropessatīt**i yo saccako nigaṇṭhaputto bhagavato vādaṃ āropessati, so kiṃ bhavamāno kiṃ yakkho bhavamāno udāhu indo, udāhu brahmā bhavamāno bhagavato vādaṃ āropessati? na hi sakkā pakatimanussena bhagavato vādaṃ āropetunti ayamettha adhippāyo.

Con voi của nhà vua sau khi nhìn thấy dụng cụ tiêu khiển đó lặng sâu xuống nước, lấy vòi hút nước phun nước lên phần nhô lên ở đầu, ở lưng một lần, ở hai bên một lần, ở trên giữa lừng một lần, vì nguyên nhân đó việc tiêu khiển ấy gọi là trò chơi rửa sợi gai. Saccaka Nigaṇṭhaputta muốn đề cập đến trò chơi đó mới nói rằng: "trò chơi rửa sợi gai dầu". **Xảy ra được chăng Saccaka Nigaṇṭhaputta sẽ tranh luận được với lời nói của đức Thế Tôn?** Có lời giải thích rằng Saccaka Nigaṇṭhaputta sẽ tranh luận vāda với đức Thế Tôn, Saccaka Nigaṇṭhaputta ấy ra sao? là Dạ-xoa hoặc là vị trời Indra, hoặc là Bà-la-môn sẽ tranh luận vāda cùng với đức Thế Tôn. Còn nhân loại theo lẽ thường không thể tranh luận vāda cùng với đức Thế Tôn được.

355. **tena kho pana samayenā**ti yasmiṃ samaye saccako ārāmaṃ pāvisi, tasmiṃ. kismiṃ pana samaye pāvisīti? mahāmajjhanhikasamaye. kasmā pana tasmiṃ samaye caṅkamantīti? paṇītabhojanapaccayassa thinamiddhassa vinodanatthaṃ. divāpadhānikā vā te. tādisānañhi pacchābhattaṃ caṅkamitvā nhatvā sarīraṃ utuṃ gaṇhāpetvā nisajja samaṇadhammaṃ karontānaṃ cittaṃ ekaggaṃ hoti.

Lúc bấy giờ (tena kho pana samayena): lúc bấy giờ Saccaka đi đến tịnh xá. (hỏi) vị ấy đi đến vào lúc nào? (đáp) vào đúng giữa trưa. (hỏi) vì sao? Chư Tỳ khưu đi kinh hành vào

lúc đó? (đáp) để xua tan sự buồn ngủ và sự dã dượi có thực phẩm thượng hạng làm duyên. Hơn nữa, các Tỳ khưu ấy gắn liền với sự tinh tấn vào thời gian giữa ban ngày. Khi những vị Tỳ khưu đi kinh hành, tắm gội sau khi thọ dụng vật thực, để cho cơ thể tiếp nhận sự dễ chịu, ngồi thực hành Sa-môn Pháp, tâm cũng (đạt đến) được trạng thái định.

yena te bhikkhūti so kira kuhiṃ samaṇo gotamoti pariveṇato pariveṇaṃ gantvā pucchitvā pavisissāmīti vilokento araññe hatthī viya caṅkame caṅkamamāne paṃsukūlikabhikkhū disvā tesaṃ santikaṃ agamāsi. taṃ sandhāya, "**yena te bhikkhū**"tiādi vuttaṃ. **kahaṃ nu kho, bho**ti katarasmiṃ āvāse vā maṇḍape vāti attho.

Đi đến hỏi các vị Tỳ khưu ấy (yena te bhikkhu): được biết rằng Saccaka Nigaṇṭhaputta nghĩ rằng "Sa-môn Gotama ở đâu?" mới đi xung quanh nghĩ rằng "sẽ hỏi rồi đi đến gặp", khi quan sát chư Tỳ khưu mang y phấn tảo là phận sự, đi kinh hành ở trên đường kinh hành lớn giống như con voi rừng, mới đi đến trú xứ của chư Tỳ khưu ấy. "**Đi đến hỏi chư Tỳ khưu ấy**" v.v, Saccaka muốn ám chỉ đến vị Tỳ khưu ấy. **Trú ở đâu (kahaṃ nu kho, bho)**: Thưa Ngài Gotama ấy cư ngụ trong hang động hoặc lều vải nào

esa, aggivessana, bhagavāti tadā kira bhagavā paccūsakāle mahākaruṇā samāpattiṃ samāpajjitvā dasasahassacakkavāḷe sabbaññutaññāṇajālaṃ pattharitvā bodhaneyyasattaṃ olokento addasa — "sve saccako nigaṇṭhaputto mahatiṃ licchaviparisaṃ gahetvā mama vādaṃ āropetukāmo āgamissatī"ti. tasmā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā bhikkhusaṅghaparivāro vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā piṇḍapātapaṭikkanto mahāparisāya nisīdituṃ sukhaṭṭhāne nisīdissāmīti gandhakuṭiṃ apavisitvā mahāvane aññatarasmiṃ rukkhamūle divāvihāraṃ nisīdi. te bhikkhū bhagavato vattaṃ dassetvā āgatā, saccakena puṭṭhā dūre nisinnaṃ bhagavantaṃ dassentā, "esa aggivessana bhagavā"ti āhaṃsu.

Này Aggivessana, đức Thế Tôn ấy (esa, aggivessana, bhagavā): kể rằng trong thời gian ấy, vào lúc gần sáng đức Thế Tôn thể nhập đại bi định, trải mạng lưới là Toàn giác trí xuyên qua mười ngàn vũ trụ, khi quan sát chúng sanh cần được dẫn dắt để chứng ngộ, ngài thấy rằng "Ngày mai Saccaka mong muốn sẽ đưa hội chúng Licchavī số lượng lớn sẽ đến tranh luận với Ta". Do đó, đã tắm gội thân thể từ sáng sớm có Tỳ khưu Tăng là tùy tùng của Ngài đi khất thực trong thành Vesālī, sau khi đi khất thực trở về khởi lến suy nghĩ như sau: "Ta sẽ ngồi ở chỗ thoải mái để an tọa trong hội chúng đông đảo, nên mới không đi vào Gandhakuṭi, ngồi tĩnh tọa giữa ban ngày dưới một cội cây trong rừng Mahāvana. Vị Tỳ khưu ấy thuyết bổn phận cùng đức Thế Tôn, bị Saccaka hỏi khi thuyết đức Thế Tôn tĩnh tọa ở chỗ xa mới nói rằng: "**Này Aggivessana, đức Thế Tôn ấy**".

mahatiyā licchaviparisāya saddhinti heṭṭhā pañcamattehi licchavisatehi parivutoti vuttaṃ. te etassa antevāsikāyeva, antovesāliyaṃ pana saccako pañcamattāni licchavirājasatāni gahetvā, "vādatthiko bhagavantaṃ upasaṅkamanto"ti sutvā dvinnaṃ paṇḍitānaṃ kathāsallāpaṃ sossāmāti yebhuyyena manussā nikkhantā, evaṃ sā parisā mahatī aparicchinnagaṇanā ahosi. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. **añjaliṃ paṇāmetvā**ti ete ubhatopakkhikā, te evaṃ cintesuṃ — "sace no micchādiṭṭhikā codessanti, 'kasmā tumhe

samaṇaṃ gotamaṃ vanditthā'ti, tesaṃ, 'kiṃ añjalimattakaraṇenapi vanditaṃ hotī'ti vakkhāma. sace no sammādiṭṭhikā codessanti, 'kasmā bhagavantaṃ na vanditthā'ti, 'kiṃ sīsena bhūmiṃ paharanteneva vanditaṃ hoti, nanu añjalikammampi vandanā evā'ti vakkhāmā''ti.

Mahatiyā licchaviparisāya saddhiṃ (cùng với đại chúng Licchavī): Cơ lời giải thích rằng có khoảng 500 vị Licchavī vay quanh. Các vị Licchavī ấy là học trò của Saccaka đó. Còn bên trong thành Vesālī đa số mọi người biết rằng "Saccaka dẫn dắt khoảng 500 vị Licchavī đi đến gặp đức Thế Tôn với mong muốn tranh luận." mới cùng nhau ra khỏi với suy nghĩ rằng: "Ta sẽ nghe được cuộc đàm luận giữa hai bậc trí." Vì vậy mới có hội chúng số lượng đông đảo không thể xác định được. Saccaka đã nói muốn ám chỉ đến hội chúng ấy. añjaliṃ paṇāmetvā (chắp tay vái chào): Những người đó chia làm 2 phe, bọn họ nghĩ như vầy: "nhóm người tà kiến quở trách chúng ta 'các ông vái chào Sa-môn Gotama làm gì?' chúng tôi sẽ nói với họ rằng: 'lạy gì chỉ là vái chào mà thôi', nếu nhóm người chánh kiến khiển trách chúng tôi rằng: 'Các ông tại sao không đảnh lễ đức Thế Tôn', chúng tôi sẽ nói rằng: 'tại sao việc đảnh lễ phải cúi đầu chạm đất vậy.' Chỉ làm hành đồng vái chào cũng là việc đảnh lễ không phải sao?"

nāma gottanti, bho gotama, ahaṃ asukassa putto datto nāma mitto nāma idha āgatoti vadantā nāmaṃ sāventi nāma. bho gotama, ahaṃ vāsiṭṭho nāma kaccāno nāma idha āgatoti vadantā gottaṃ sāventi nāma. ete kira daliddā jiṇṇakulaputtā parisamajjhe nāmagottavasena pākaṭā bhavissāmāti evaṃ akaṃsu. ye pana tuṇhībhūtā nisīdiṃsu, te kerāṭikā ceva andhabālā ca. tattha kerāṭikā, "ekaṃ dve kathāsallāpe karonto vissāsiko hoti, atha vissāse sati P.2.274 ekaṃ dve bhikkhā adātuṃ na yuttan''ti tato attānaṃ mocentā tuṇhī nisīdanti. andhabālā aññāṇatāyeva avakkhittamattikāpiṇḍo viya yattha katthaci tuṇhībhūtā nisīdanti.

Xưng tên và họ (nāma gottaṃ): một số nói rằng 'Thưa Ngài Gotama, tôi tên là Datta, là Mitta, là con trai của ấy đến chỗ này gọi là xưng tên. Một số nói rằng 'Thưa Ngài Gotama tôi tên là Siṭṭha, là Kaccāyana đến từ chỗ này, gọi là xưng họ.' Kể rằng những người khốn khổ đó đã thông báo thực hiện như vậy với suy nghĩ rằng: ta là con trai của gia tộc xưa xuất hiện với tên và họ ở giữa hội chúng. Còn nhóm người nào ngồi im lặng, nhóm người đó là người mù quáng và người ngu si. Ở đó, người mù quáng nghĩ rằng: 'người thực hiện việc trò chuyện với nhau hai ba lời cũng gọi là nói lời thân thiện, khi có sự thân thiện với nhau, sẽ không cúng dường vật thực, một hoặc hai vá (cơm canh), không thích hợp' Để cho bản thân vượt khỏi sự thân thiện ấy mới cùng nhau giữ im lặng. Nhóm người ngu là nhóm người ngồi im lặng ở bất kỳ chỗ nào bởi không biết giống như cục đất bị ném xuống mặt đất.

356. **kiñcideva desan**ti kañci okāsaṃ kiñci kāraṇaṃ, athassa bhagavā pañhapucchane ussāhaṃ janento āha — puccha, aggivessana, yadākaṅkhasīti. tassattho — "puccha yadi ākaṅkhasi, na me pañhavissajjane bhāro atthi". atha vā "puccha yaṃ ākaṅkhasi, sabbaṃ te vissajjessāmī''ti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi asādhāraṇaṃ paccekabuddhāggasāvamahāsāvakehi. te hi yadākaṅkhasīti na vadanti, sutvā vedissāmāti

vadanti. buddhā pana "pucchāvuso, yadākaṅkhasī"ti (saṃ. ni. 1.237) vā, "puccha, mahārāja, yadākaṅkhasī"ti (dī. ni. 1.162) vā,

Kiñcideva desaṃ (hỏi một chút vấn đề): một cơ hội, một lý do. Khi đó, đức Thế Tôn cho Saccaka khởi lên sự nổ lực trong việc hỏi vấn đề mới nói rằng: 'Aggivessa, ông muốn hỏi vấn đề nào, hãy hỏi.' Câu đó có nhằm ý nghĩa như sau 'Nếu như ông muốn hỏi cứ hỏi, trong việc trả lời vấn đề không phải là gánh nặng đối với Ta.' Hơn nữa, ngài mong muốn điều gì hãy cứ hỏi, Ta sẽ giải đáp toàn bộ những điều đó cho ông.' Vì thế, Sa-môn Gotama đã mời thỉnh. Sự mời thỉnh bằng Toàn giác trí, không phổ biến với Phật Độc Giác, bậc Thánh tối thượng Thinh văn và các bậc Thánh đại Thinh văn. Những vị ấy không nói rằng: "Nếu ngài mong muốn hỏi sẽ nói rằng 'chúng tôi đã nghe, và sẽ biết như vậy.' Còn chư Phật thỉnh mời, thình mời bằng Toàn giác trí đối với Dạ-xoa, người, chư Thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, và các du sĩ ấy rằng: 'Này Hiền giả, nếu các ông muốn hỏi hãy hỏi' (saṃ. ni. 1.237) hoặc rằng: 'Này Đại vương, nếu Ngài muốn hỏi, Đại vương cứ hỏi tùy theo ý muốn của Đại vương' (dī. ni. 1.162), hoặc

"puccha vāsava maṃ pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi.

tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te" iti. (dī. ni. 2.356) vā,

Này Vāsava bất kỳ một vấn đề nào tâm ngươi muốn hãy hỏi Ta

Ta sẽ giải quyết dứt điểm vấn đề ấy đối với ngươi. (dī. ni. 2.356) hoặc,

Tena hi tvaṃ, bhikkhu, sake āsane nisīditvā puccha yadākaṅkhasīti (ma. ni. 3.85) vā,

Này Tỳ khưu, nếu vậy con ngồi trên toạ cụ của mình, nếu muốn hãy hỏi, (ma. ni. 3.85) hoặc

"bāvarissa ca tuyhaṃ vā, sabbesaṃ sabbasaṃsayaṃ.

katāvakāsā pucchavho, yaṃ kiñci manasicchathā"ti. (su. ni. 1036) vā,

Các ngươi có bất cứ sự phân vân nào, là sự phân vân của Bà-la-môn Bāvari, hoặc của người, hoặc của tất cả, ta cho cơ hội hãy hỏi điều gì ngươi mong muốn ở trong tâm." (su. ni. 1036) hoặc,

"puccha maṃ sabhiya pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi.

tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te" iti. (su. ni. 517) vā —

Này Sabhiya bất cứ câu hỏi nào mà ngươi muốn ở trong tâm ngươi hãy hỏi Ta, Ta (sẽ) giải quyết dứt điểm từng câu hỏi một cho ngươi. (su. ni. 517) hoặc -

tesaṃ tesaṃ yakkhanarindadevasamaṇabrāhmaṇaparibbājakānaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavārenti. anacchariyañcetaṃ, yaṃ bhagavā buddhabhūmiṃ patvā etaṃ pavāraṇaṃ pavāreyya. yo bodhisattabhūmiyaṃ padesañāṇepi ṭhito

Điều đức Thế Tôn chứng đắc nền tảng của chư Phật nào, rồi thỉnh mời như thế không đáng ngạc nhiên. Điều đáng ngạc nhiên là đức Thế Tôn vững trú trong bodhisattabhūmi bằng trí tuệ hữu hạn, người mà các bậc ẩn sỉ thỉnh cầu vì lợi ích đối với vua trời Sakka v.v,

"koṇḍañña pañhāni viyākarohi,

yācanti taṃ isayo sādhurūpā.

koṇḍañña eso manujesu dhammo,

yaṃ vuddhamāgacchati esa bhāro"ti. (jā. 2.17.60) —

evaṃ sakkādīnaṃ atthāya isīhi yācito

"Thưa ngài Koṇḍañña, xin ngài trả lời các câu hỏi. Các vị ẩn sĩ đức độ thỉnh cầu điều ấy. Thưa ngài Koṇḍañña, trách nhiệm ấy dành cho vị trưởng thượng, điều ấy là quy luật ở loài người." (jā. 2.17.60)

"katāvakāsā pucchantu bhonto,

yaṃ kiñci pañhaṃ manasābhipatthitaṃ.

ahañhi taṃ taṃ vo viyākarissaṃ,

ñatvā sayaṃ lokamimaṃ parañcā"ti. (jā. 2.17.61).

Như vậy trong thời gian là ẩn sỉ Sarabhaṅga, "Cơ hội đã được tạo ra. Hãy để quý ngài hỏi bất cứ câu hỏi nào được mong mỏi ở trong tâm. Bởi vì ta sẽ trả lời cho quý vị từng câu một sau khi tự thân ta biết về đời này và đời sau."

evaṃ sarabhaṅgakāle, sambhavajātake ca sakalajambudīpaṃ tikkhattuṃ vicaritvā pañhānaṃ antakaraṃ adisvā suciratena brāhmaṇena pañhaṃ puṭṭho okāse kārite, jātiyā sattavasso rathikāyaṃ paṃsuṃ kīḷanto pallaṅkaṃ ābhujitvā antaravīthiyaṃ nisinnova —

(vị ấy) trong khi sanh làm đồng tử Sambhava bị Suciraka-brāhmaṇa đã đi du hành 3 lần trong toàn cõi Jambudīpa tìm kiếm người làm dứt điểm vấn đề mà không gặp để hỏi vấn đề. Khi được 7 tuổi theo cách sanh, vị ấy chơi vọc đất ở trên đường xe chạy, ngồi tréo chân ở giữa đường, thỉnh cầu bằng sự mời thỉnh Toàn giác trí rằng:

"taggha te ahamakkhissaṃ, yathāpi kusalo tathā.

rājā ca kho taṃ jānāti, yadi kāhati vā na vā"ti. (jā. 1.16.172) —

sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi.

"Chắc chắn rồi, vị thiện xảo nói như thế nào thì con cũng sẽ nói với ông như thế ấy. Và đức vua, đương nhiên hiểu được ý nghĩa và Pháp ấy, tuy nhiên đức vua sẽ làm hay không làm thì con không biết.

evaṃ bhagavatā sabbaññupavāraṇāya pavāritāya attamano pañhaṃ pucchanto, "**kathaṃ pana, bho gotamā**"tiādimāha.

Khi thỉnh cầu bằng Toàn giác trí mà đức Thế Tôn thỉnh cầu như vậy, Saccaka có tâm thán phục, khi muốn hỏi vấn đề mới nói rằng: "**Ngài Gotama hướng dẫn dạy bảo các đệ tử như thế nào?**"

athassa M.2.177 bhagavā, "passatha, bho, aññaṃ sāvakena kathitaṃ, aññaṃ satthā katheti, nanu mayā paṭikacceva vuttaṃ, 'sace tathā patiṭṭhissati, yathāssa sāvakena patiṭṭhitaṃ, evāhaṃ vādaṃ āropessāmī'ti. ayaṃ pana aññameva katheti, tattha kiṃ mayā sakkā kātun"ti evaṃ nigaṇṭhassa vacanokāso mā hotūti heṭṭhā assajittherena kathitaniyāmeneva kathento, evaṃ kho ahaṃ, aggivessanātiādimāha. **upamā maṃ, bho gotama, paṭibhātī**ti, bho gotama, mayhaṃ ekā upamā upaṭṭhāti, āharāmi taṃ upamanti vadati. **paṭibhātu taṃ, aggivessanā**ti upaṭṭhātu te, aggivessana, āhara taṃ upamaṃ visatthoti bhagavā avoca.

Sau đó đức Thế Tôn nghĩ (Ta) không cho cơ hội để Nigaṇṭha nói rằng 'Kính thưa các Ngài hãy nhìn xem, đệ tử nói một đằng, bậc Đạo Sư nói một nẻo, tôi đã nói trước đó rồi không phải sao 'nếu Sa-môn Gotama xác chứng lời nói của vị đệ tử của Ngài đã nói, tôi sẽ tranh luận', tuy nhiên Sa-môn Gotama quay trở lại nói theo hướng khác, rồi trong vấn đề này tôi phải làm như thế nào." Khi nói cùng vị ấy theo như Trưởng lão Assaji đã nói phải nói rằng: "Aggivessana, Ta hướng dẫn dạy bảo đệ tử như vầy…" v.v. **Này Ngài Gotama, tôi có một ví dụ (upamā maṃ, bho gotama, paṭibhāti)** nghĩa là Saccaka nói rằng "Thưa Ngài Gotama, một ví dụ hiện hữu ở nơi tôi, tôi sẽ mang ví dụ ấy ra. **Này Aggivessana, hãy trình bày ví dụ ấy (paṭibhātu taṃ, aggivessana)**: Đức Thế Tôn nói rằng: "Aggivessana hãy trình bày ví dụ ấy, Ta buông để cho (vị ấy) nói, ngươi hãy đưa ra ví dụ ấy."

balakaraṇīyāti bāhubalena kattabbā kasivāṇijjādikā kammantā. **rūpattāyaṃ purisapuggalo**ti rūpaṃ attā assāti rūpattā, rūpaṃ attāti gahetvā ṭhitapuggalaṃ dīpeti. **rūpe patiṭṭhāyā**ti tasmiṃ attāti gahitarūpe patiṭṭhahitvā. **puññaṃ vā apuññaṃ vā pasavatī**ti kusalaṃ vā akusalaṃ vā paṭilabhati. vedanattādīsupi eseva nayo. iminā kiṃ dīpeti? ime pañcakkhandhā imesaṃ sattānaṃ pathavī viya patiṭṭhā, te imesu pañcasu khandhesu patiṭṭhāya kusalākusalakammaṃ nāma āyūhanti. tumhe evarūpaṃ vijjamānameva attānaṃ paṭisedhento pañcakkhandhā P.2.276 anattāti dīpethāti ativiya sakāraṇaṃ katvā upamaṃ āhari.

Cần làm với sức lực (balakaraṇīya): Việc làm chẳng hạn như nông nghiệp và buôn bán phải được thực hiện bằng sức lực đôi tay. **Con người có sắc là tự ngã (rūpattāyaṃ purisapuggalo)**: gọi là có sắc là tự ngã bởi ý nghĩa vị ấy có sắc thân là tự ngã, Saccaka làm sáng tỏ hạng người nắm lấy sắc là tự ngã được thiết lập. Được thiết lập trong sắc: nghĩa là được vững trú trong sắc chấp rằng là tự ngã trong sắc ấy. **Lãnh thọ quả phước hoặc không phải phước (puññaṃ vā apuññaṃ vā pasavatī)**: đạt được thiện hoặc bất thiện. Thậm chí câu có thọ v.v, cũng có cách thức này. Câu này Saccaka Nigaṇṭhaputta trình bày như thế nào? Vị ấy mang ví dụ cùng với nhân chắc chắn rằng: "Năm uẩn này là chỗ thiết lập, như mặt đất làm nơi vững trú cho chúng sanh này, chúng sanh ấy vững trú trong năm uẩn này,

tích tập lấy thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, Sa-môn Gotama khi bác bỏ tự ngã đang có mặt bằng hình thức như vậy, chỉ ra rằng: 'năm uẩn không phải tự ngã'.

iminā ca nigaṇṭhena āhaṭaopammaṃ niyatameva V.2.174, sabbaññubuddhato añño tassa kathaṃ chinditvā vāde dosaṃ dātuṃ samattho nāma natthi. duvidhā hi puggalā buddhaveneyyā ca sāvakaveneyyā ca. sāvakaveneyye sāvakāpi vinenti buddhāpi. buddhaveneyye pana sāvakā vinetuṃ na sakkonti, buddhāva vinenti. ayampi nigaṇṭho buddhaveneyyo, tasmā etassa vādaṃ chinditvā añño dosaṃ dātuṃ samattho nāma natthi. tenassa bhagavā sayameva vāde dosadassanatthaṃ **nanu tvaṃ, aggivessanā**tiādimāha.

Điều này Nigaṇṭha đem ra só sánh hoàn toàn rõ ràng, không có bất cứ ai ngoài bậc Chánh Đẳng Chánh Giác có thể cắt đứt lời nói của Nigaṇṭha ấy rồi cho thấy điều được che giấu trong lời nói của vị ấy. Thật vậy, hạng người có 2 nhóm là buddhaveneyya (hạng người được đức Phật hướng dẫn) và sāvakaveneyya (hạng người được chư Thánh đệ tử hướng dẫn). Bậc Thinh văn hay đức Phật hướng dẫn được sāvakaveneyya. Còn hạng người được đức Phật hướng dẫn thì hạng người được chư Thánh đệ tử hướng dẫn không thể hướng dẫn, chỉ có đức Phật mới có thể hướng dẫn, Nigaṇṭha là hạng người phải được đức Phật hướng dẫn, vì thế không có bất cứ người nào khác có thể cắt đứt lời nói của Nigaṇṭha cho thấy được lỗi lầm ẩn chứa trong lời nói đó Saccaka Nigaṇṭha đối với chính Ngài, mới nói rằng: "**Aggivessana, ngài đã nói như vầy…không phải sao?**"

atha nigaṇṭho cintesi — "ativiya samaṇo gotamo mama vādaṃ patiṭṭhapeti, sace upari koci doso bhavissati, mamaṃ ekakaṃyeva niggaṇhissati. handāhaṃ imaṃ vādaṃ mahājanassāpi matthake pakkhipāmī"ti, tasmā evamāha — ahampi, bho gotama, evaṃ vadāmi rūpaṃ me attā... pe... viññāṇaṃ me attāti, ayañca mahatī janatāti. bhagavā pana nigaṇṭhato satagunenapi sahassaguṇenapi satasahassaguṇenapi vādīvarataro, tasmā cintesi — "ayaṃ nigaṇṭho attānaṃ mocetvā mahājanassa matthake vādaṃ pakkhipati, nāssa attānaṃ mocetuṃ dassāmi, mahājanato nivattetvā ekakaṃyeva naṃ niggaṇhissāmī"ti. atha naṃ **kiñhi te, aggivessanā**tiādimāha. tassattho — nāyaṃ janatā mama vādaṃ āropetuṃ āgatā, tvaṃyeva sakalaṃ vesāliṃ saṃvaṭṭitvā mama vādaṃ āropetuṃ āgato, tasmā tvaṃ sakameva vādaṃ niveṭhehi, mā mahājanassa matthake pakkhipasīti. so paṭijānanto **ahañhi, bho gotamā**tiādimāha.

Sau đó Nigaṇṭha nghĩ rằng - "Sa-môn Gotama cho ta xác chứng lời nói của ta chắc chắn, nếu một số lệch lạc sẽ có ở trên, Ngài sẽ phê bình riêng một mình ta. Đủ rồi, ta sẽ liệng lời nói này trên đầu đại chúng," vì thế đã nói rằng - Thưa Ngài Gotama, tôi đã nói như vậy, hợp thành nhiều cũng được nói như vậy sắc là tự ngã của tôi…thức là tự ngã của tôi. Còn đức Thế Tôn có lời nói tốt hơn Nigaṇṭha với đức hạnh cả trăm, cả nghìn, cả trăm nghìn, vì thế mới suy nghĩ rằng: "Nigaṇṭha này đã tự mình vượt khỏi mới liệng lời nói lên trên đầu của đại chúng, ta sẽ không cho bản thân hắn thoát khỏi, sẽ gỡ bỏ lời nói từ đại chúng, phê bình chỉ riêng một mình ta." Sau đó, mới nói cùng Aggivessana rằng: "Này Aggivessana, đại chúng này có quan hệ gì với ông", câu đó được giải thích rằng: "Hội chúng này không đến tranh luận với ta, chỉ riêng Ngài tập hợp toàn bộ dân chúng thành Vesālī đến tranh luận

với ta, vì thế ngài hãy tuyên bố lời nói của Ta cho rộng rãi, Ngài đã gỡ bỏ điều gì ơ trên đầu đại chúng. Nigaṇṭha ấy khi nhận sự thật nên mới nói rằng: "Ngài Gotama là sự thật, Ngài đã nói như vậy."

357. iti bhagavā nigaṇṭhassa vādaṃ patiṭṭhapetvā, **tena hi**, **aggivessanā**ti pucchaṃ ārabhi. tattha **tena hī**ti kāraṇatthe nipāto. yasmā tvaṃ pañcakkhandhe attato paṭijānāsi, tasmāti attho. **sakasmiṃ vijiteti** attano raṭṭhe. **ghātetāyaṃ vā ghātetun**ti ghātārahaṃ ghātetabbayuttakaṃ ghātetuṃ P.2.277. **jāpetāyaṃ vā jāpetunti** dhanajānirahaṃ jāpetabbayuttaṃ jāpetuṃ jiṇṇadhanaṃ kātuṃ. **pabbājetāyaṃ vā pabbājetun**ti sakaraṭṭhato pabbājanārahaṃ pabbājetuṃ, nīharituṃ. **vattituñca arahatī**ti vattati ceva vattituñca arahati. vattituṃ yuttoti dīpeti.

Đức Thế Tôn khi cho Nigaṇṭha xác nhận lời nói này rồi, mới bắt đầu hỏi rằng: "Này Aggivessana, Ta sẽ hỏi Ông trở lại về vấn đề này", '**tena hi**' là phân từ với ý nghĩa là nguyên nhân, bởi Ngài hiểu được năm uẩn bằng ý nghĩa v.v, Trong quốc độ của ngài (sakasmiṃ vijite): Trong quốc độ của Ngài. **Ghātetāyaṃ vā ghātetuṃ (sẽ giết người cần giết)**: giết người đáng bị giết, là người đáng bị giết. **Jāpetāyaṃ vā jāpetuṃ (tước đoạt tài sản những ai đáng bị tước đoạt)**: nhằm mục đích tước đoạt tài sản ở nơi cần tước đoạt là người đáng bị tịch thu, làm cho cạn kiệt tài sản. pabbājetāyaṃ vā pabbājetuṃ (trục xuất người đáng trục xuất) để trục xuất, là đưa người bị trục xuất ra khỏi quốc độ của ngài. **Vattituñca arahati (xứng đáng có quyền hành)**: Ngài thuyết rằng được vận hành và đáng được vận hành, bao gồm chính xác để được vận hành.

iti nigaṇṭho attano vādabhedanatthaṃ āhaṭakāraṇameva attano māraṇatthāya āvudhaṃ tikhiṇaṃ karonto viya visesetvā dīpeti, yathā taṃ bālo. **evaṃ me rūpaṃ hotū**ti mama rūpaṃ evaṃvidhaṃ hotu, pāsādikaṃ abhirūpaṃ alaṅkatappaṭiyattaṃ suvaṇṇatoraṇaṃ viya susajjitacittapaṭo viya ca manāpadassananti. **evaṃ me rūpaṃ mā ahosī**ti mama rūpaṃ evaṃvidhaṃ mā hotu, dubbaṇṇaṃ dussaṇṭhitaṃ valitapalitaṃ tilakasamākiṇṇanti.

Nigaṇṭha chỉ ra nguyên nhân đem đến nhằm mục đích phá tan lời nói của chính mình như thể người làm vũ khí sắc bén để tự giết bản thân, giống như một kẻ ngu với cách đó. **evaṃ me rūpaṃ hotū (sắc của tôi phải trở thành như vậy)**: Cầu mong sắc của tôi hãy có được như thế này, có sắc trong sáng, có sắc xinh đẹp, nhìn thấy cũng thích thú, giống như một cây cột mạ vàng đã được trang hoàng, trang trí, và giống như một tấm vải tốt khéo được sắp xếp. **evaṃ me rūpaṃ mā ahosi (sắc của tôi đừng trở nên như vậy)**: Cầu mong sắc của tôi hãy đừng có (trở nên) như vậy, là màu da (đừng trở nên) thô nhám, hình dáng xấu xí, tóc bạc, da có tàn nhang.

tuṇhī ahosīti nigaṇṭho imasmiṃ ṭhāne viraddhabhāvaṃ ñatvā, "samaṇo gotamo mama vādaṃ bhindanatthāya kāraṇaṃ āhari, ahaṃ bālatāya tameva visesetvā dīpesiṃ, idāni naṭṭhomhi, sace vattatīti vakkhāmi, ime rājāno uṭṭhahitvā, 'aggivessana, tvaṃ mama rūpe vaso vattatīti vadasi, yadi te rūpe vaso vattati, kasmā tvaṃ yathā ime licchavirājāno M.2.179 tāvatiṃsadevasadisehi attabhāvehi virocanti abhirūpā pāsādikā, evaṃ na virocasī'ti. sace na

vattatīti vakkhāmi, samaṇo gotamo uṭṭhahitvā, 'aggivessana, tvaṃ pubbe vattati me rūpasmiṃ vasoti vatvā idāni paṭikkhipasī'ti vādaṃ āropessati.

Tuṇhī ahosi (giữ im lặng): Nigaṇṭha đã biết rằng tự thân thiếu sót trong lời nói này mới nghĩ rằng: "Sa-môn Gotama đem lại nguyên nhân để phá tan lời nói của ta, ta chỉ ra nguyên nhân ấy do sự lỗi lầm bởi sự ngu muội, nếu nói rằng diễn ra như vậy, bây giờ ta đã bị mất mát lớn rồi nếu ta nói rằng 'sắc vận hành theo mãnh lực' các người cũng đứng lên tranh luận rằng: 'Aggivessana, Ngài nói rằng sắc được vận hành theo mãnh lực của tự ngã, nếu mãnh lực vận hành trong sắc của Ngài, nguyên nhân nào Ngài mới không có sắc thân xinh đẹp, đáng nhìn giống như vua Licchavī có sắc thân trong sáng như chư Thiên cõi Đao Lợi chăng? Nếu ta nói rằng 'sắc' không vận hành theo mãnh lực' Sa-môn Gotama cũng đứng dậy đến tranh luận rằng: 'Aggivessana trước đây Ngài nói rằng sắc vận hành theo mãnh lực, đến ngày hôm này đã bị phản đối bằng cách này.'

iti vattatīti vuttepi eko doso, na vattatīti vuttepi eko doso"ti tuṇhī ahosi. dutiyampi bhagavā pucchi, dutiyampi tuṇhī ahosi. yasmā pana yāvatatiyaṃ bhagavatā pucchite abyākarontassa sattadhā muddhā phalati, buddhā ca nāma sattānaṃyeva atthāya kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramīnaṃ pūritattā sattesu balavānuddayā honti. tasmā yāvatatiyaṃ apucchitvā atha kho bhagavā saccakaṃ nigaṇṭhaputtaṃ etadavoca — etaṃ "byākarohī dānī"tiādivacanaṃ avoca.

Khi nói rằng 'vận hành trong mãnh lực' cũng sai một phần, khi nói 'không vận hành theo mãnh lực' cũng sai một phần. Đức Thế Tôn hỏi lần thứ 2. Đức Thế Tôn hỏi đến lần thứ 2, Saccaka Nigaṇṭha cũng giữ im lặng đến 2 lần. Cũng bởi đầu của người không trả lời khi vấn đề mà đức Thế Tôn hỏi đến ba lần sẽ bể ra 7 mảnh. Thường tất cả chư Phật đều quan sát mãnh liệt đối với các chúng sanh bởi thực hành Ba-la-mật suốt 4 A-tăng-kỳ và trăm nghìn kiếp, vì chính lợi ích của tất cả chúng sanh, do đó đã hỏi hai lần Cho nên Ngài mới nói rằng: Khi ấy đức Thế Tôn đã nói lời này cùng Saccaka Nigaṇṭhaputta rằng: Hôm nay, Ngài hãy trả lời."

tattha **sahadhammikanti** sahetukaṃ sakāraṇaṃ. vajiraṃ pāṇimhi assāti **vajirapāṇi**. yakkhoti na yo vā so vā yakkho, sakko devarājāti veditabbo. **ādittanti** P.2.278 aggivaṇṇaṃ. **sampajjalitanti** suṭṭhu pajjalitaṃ. sajotibhūtanti samantato jotibhūtaṃ, ekaggijālabhūtanti attho. **ṭhito hotī**ti mahantaṃ sīsaṃ, kandalamakulasadisā dāṭhā, bhayānakāni akkhināsādīnīti evaṃ virūparūpaṃ māpetvā ṭhito. kasmā panesa āgatoti? diṭṭhivissajjāpanatthaṃ. apica, "ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyun"ti evaṃ dhammadesanāya appossukkabhāvaṃ āpanne bhagavati sakko mahābrahmunā saddhiṃ āgantvā, "bhagavā dhammaṃ desetha, tumhākaṃ āṇāya avattamāne mayaṃ vattāpessāma, tumhākaṃ dhammacakkaṃ hotu, amhākaṃ āṇācakkan"ti paṭiññamakāsi. tasmā "ajja saccakaṃ tāsetvā pañhaṃ vissajjāpessāmī"ti āgato.

Ở đó, **có nhân quả (sahadhammikaṃ)** là có nhân có quả. **Vajirapāṇi** bởi ý nghĩa có vajira (chùy bằng ngọc) trong bàn tay. Yakkho: Nên biết rằng người này không phải Dạ-

xoa là vua trời Sakka. **Ādittaṃ (nóng)**: có màu ngọn lửa. **Sampajjalitaṃ (bùng cháy)** là ngọn lửa cháy lên ngọn. Sajotibhūtaṃ (chói sáng): chiếu sáng khắp nơi, có nghĩa là ngọn lửa duy nhất. ṭhito hoti (đã vững trú): Dạ-xoa đứng hiện ra hình tướng đáng sợ bằng hình tướng như thế, đầu to bự, răng như hoa cuối, mắt và mũi v.v, ghê tởm. (hỏi) Vì sao Dạ-xoa ấy đến? (đáp) Đến để dứt trừ tà kiến. Hơn nữa, để đức Thế Tôn đạt đến sự cố gắng ít trong việc thuyết Pháp như vậy, Ta nên thuyết Pháp và người khác không nên biết chung chung Pháp của Ta được. Vua trời Sakka cũng với Đại Phạm thiên cúng dường xác nhận rằng: "Kinh bạch đức Thế Tôn xin Ngài hãy thuyết Pháp, chúng tôi sẽ làm cho người không sống dưới quyền lực của Ngài, cho sống dưới quyền lực của chúng tôi, vận chuyển bánh xe pháp hãy là của Ngài, mệnh lệnh là của chúng tôi." Vì vậy, vua trời Sakka đã đến với suy nghĩ rằng: "Ngày hôm nay, Ta sẽ cho Saccaka Nigaṇṭhaputta hoảng sợ khiến hắn phải trả lời."

bhagavā ceva passati, saccako ca nigaṇṭhaputtoti yadi hi taṃ aññepi passeyyuṃ. taṃ kāraṇaṃ agaru assa, "samaṇo gotamo saccakaṃ attano vāde anotarantaṃ ñatvā yakkhaṃ āvāhetvā dassesi, tato saccako bhayena kathesī"ti vadeyyuṃ. tasmā bhagavā ceva passati saccako ca. tassa taṃ disvāva sakalasarīrato sedā mucciṃsu, antokucchi viparivattamānā mahāravaṃ ravi. so "aññepi nu kho passantī"ti olokento M.2.180 kassaci lomahaṃsamattampi na addasa. tato — "idaṃ bhayaṃ mameva uppannaṃ. sacāhaṃ yakkhoti vakkhāmi, 'kiṃ tuyhameva akkhīni atthi, tvameva yakkhaṃ passasi, paṭhamaṃ yakkhaṃ adisvā samaṇena gotamena vādasaṅghāṭe khittova yakkhaṃ passasī'ti vadeyyun"ti cintetvā — "na dāni me idha aññaṃ paṭisaraṇaṃ atthi, aññatra samaṇā gotamā"ti maññamāno, atha kho saccako nigaṇṭhaputto... pe... bhagavantaṃ etadavoca. **tāṇaṃ gavesī**ti tāṇanti gavesamāno. **leṇaṃ gavesī**ti leṇanti gavesamāno. **saraṇaṃ gavesī**ti saraṇanti gavesamāno. ettha ca tāyati rakkhatīti tāṇaṃ. nilīyanti etthāti leṇaṃ. saratīti saraṇaṃ, bhayaṃ hiṃsati viddhaṃsetīti attho.

Đức Thế Tôn và Saccaka Nigaṇṭhaputta ấy nhìn thấy (bhagavā ceva passati, saccako ca nigaṇṭhaputto): Nếu người khác có thể nhìn thấy Dạ-xoa đó có thể nói rằng: "nguyên nhân đó không khó nhọc, 'Sa-môn Gotama đã biết rằng 'Saccaka Nigaṇṭhaputta không chấp nhận lời nói của Ngài mới đưa Dạ-xoa đến thể hiện, từ đó Saccaka Nigaṇṭhaputta đã nói vì hoảng sợ." Vì thế, chỉ có đức Thế Tôn với Saccaka Nigaṇṭhaputta nhìn thấy (Dạ-xoa). Bởi vì nhìn thấy Dạ-xoa ấy mồ hôi ướt đẫm cả người của Saccaka Nigaṇṭhaputta, bên trong bụng rối bời, hắn nghĩ rằng 'người khác nhìn thấy hay chăng?' giống như nhìn xung quanh dù chỉ có lông tóc dựng ngược. Từ đó nghĩ rằng: "sự hoảng sợ này chỉ khởi lên nơi ta", nếu ta nói rằng có Dạ-xoa, mọi người sẽ nói rằng: 'Chỉ mình Ngài có mắt chăng mới nhìn thấy Dạ-xoa, trước đó Ngài không nhìn thấy Dạ-xoa, bị Sa-môn Gotama gỡ bỏ những dính mắc trong việc liên tiếp của lời nói nên mới nhìn thấy Dạ-xoa đã nghĩ rằng - "Bây giờ trong trường hợp này, ta không có nơi nương tựa khác, ngoài ra đức Thế Tôn, khi ấy Saccaka Nigaṇṭhaputta…mới nói lời ấy (với) đức Thế Tôn." **Tāṇaṃ gavesi:** tìm thấy sự ẩn náu. **Leṇaṃ gavesi**: Tìm kiếm sự bảo vệ. **Saraṇaṃ gavesi**: Tìm kiếm nơi nương tựa. Trong câu này gọi là tāṇā bởi ý nghĩa chống lại, hộ trì. Gọi là leṇa bởi ý nghĩa là nơi ẩn náu của con người. Gọi là saraṇa bởi ý nghĩa nhớ tưởng. Có ý nghĩa làm tổn thương, là loại bỏ sự sợ hãi.

358. **manasi karitvā**ti manamhi katvā paccavekkhitvā upadhāretvā. **evaṃ me vedanā hotū**ti kusalāva hotu, sukhāva hotu. **evaṃ me saññā hotū**ti kusalāva hotu, sukhāva hotu, somanassasampayuttāva hotūti. saṅkhāraviññāṇesupi eseva nayo. **mā ahosīti** ettha pana vuttavipariyāyena attho veditabbo. **kallaṃ nū**ti yuttaṃ nu. **samanupassitunti** "etaṃ mama esohamasmi eso me attā"ti evaṃ taṇhāmānadiṭṭhivasena passituṃ. **no hidaṃ, bho gotam**āti na yuttametaṃ, bho gotama. iti bhagavā yathā nāma cheko ahituṇḍiko sappadaṭṭhavisaṃ teneva sappena puna ḍaṃsāpetvā ubbāheyya, evaṃ tassaṃyeva parisati saccakaṃ nigaṇṭhaputtaṃ teneva mukhena pañcakkhandhā aniccā dukkhā anattāti vadāpesi. **dukkhaṃ allīno**ti imaṃ pañcakkhandhadukkhaṃ taṇhādiṭṭhīhi allīno. **upagato ajjhositotipi** taṇhādiṭṭhivaseneva veditabbo. **dukkhaṃ etaṃ mamā**tiādīsu pañcakkhandhadukkhaṃ taṇhāmānadiṭṭhivasena samanupassatīti attho. **parijāneyyāti** aniccaṃ dukkhaṃ anattāti tīraṇapariññāya parito jāneyya. **parikkhepetvāti** khayaṃ vayaṃ anuppādaṃ upanetvā.

Khi đã tác ý đúng đường lối (manasi karitvā) đồng nghĩa với **manamhi katvā**: Tác ý đúng đắn, quán xét cẩn thận. **evaṃ me vedanā hotu (thọ của tôi hãy như thế này)**: cầu mong cảm thọ hãy là thiện, là lạc. Tưởng của tôi hãy như thế: trở nên thiện, trở nên lạc, tương ưng với thọ hỷ, thậm chí các Hành và Thức cũng có cách thức này. mā ahosi (Đừng trở nên như vầy): nên biết ý nghĩa theo phương pháp đối nghịch với lời đã nói. **kallaṃ nū (nên chăng)**: thích hợp chăng? **Quán thấy chân chánh (samanupassituṃ)**: quán xét bằng tham ái, ngã mạn và tà kiến như vầy rằng: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi." **No hidaṃ, bho gotama**: điều đó thật không thích hợp đối với Ngài Gotama. Người bắt rắn thiện xảo cho con rắn đó cắn rồi lấy độc bị rắn cắn như thế nào, đức Thế Tôn cho Saccaka Nigaṇṭhaputta nói trong hội chúng ấy với chính miệng của vị ấy "năm uẩn là vô thường, là khổ, là vô ngã" như thế đó. **Dính vào khổ (dukkhaṃ allīno)**: dính vào, đi đến khổ đau trong năm uẩn này với tham ái và tà kiến. **upagato ajjhosito (đi đến khổ đau, chịu đựng khổ đau)**: nên biết rằng (đi đến và chịu đựng) chỉ với mãnh lực của tham ái và tà kiến. **dukkhaṃ etaṃ mamā**: có nghĩa là quán xét khổ trong năm uẩn bằng mãnh lực của tham ái, ngã mạn và tà kiến. **Parijāneyya (nên hiểu toàn diện)**: Nên biết bằng sự hiểu biết toàn diện về sự xét đoán rằng 'là vô thường, là khổ não, là vô ngã'. **Parikkhepetvā (sẽ làm…cho đoạn tận)**: đem đến sự diệt trừ, sự hoại diệt, không cho sanh khởi.

359. **navan**titaruṇaṃ. **akukkukajātan**ti pupphaggahaṇakāle anto aṅguṭṭhappamāṇo eko ghanadaṇḍako nibbattati, tena virahitanti attho. **rittoti** suñño antosāravirahito. rittattāva tuccho. **aparaddhoti** parājito. **bhāsitā kho pana te**ti idaṃ bhagavā tassa mukharabhāvaṃ pakāsetvā niggaṇhanto āha. so kira pubbe pūraṇādayo cha satthāro upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchati. te vissajjetuṃ na sakkonti. atha nesaṃ parisamajjhe mahantaṃ vippakāraṃ āropetvā uṭṭhāya jayaṃ pavedento gacchati. so sammāsambuddhampi tatheva viheṭhessāmīti saññāya upasaṅkamitvā —

359. **Navaṃ** dịch là non. **Akukkukajātaṃ (không có khúc đốt)** một hoa chuối, có kích thước bằng một lóng tay, được sinh ra trong thời gian vừa chớm nở. Có nghĩa loại bỏ

bông hoa đó. **Ritto (trống rỗng)**: trống không, loại trừ lỗi bên trong, gọi là trống không do rỗng không. **Aparaddho**: phía thất bại. Đức Thế Tôn thuyết lời như sau: "**ngài đã nói (bhāsitā kho pana te)**" v.v, tuyên bố chế ngự ý nghĩa mà Saccaka Nigaṇṭhaputta ấy có lời nói khoác lác. Kể rằng trước đây Saccaka Nigaṇṭhaputta đến gặp 6 vị thầy có Pūraṇa v.v, để hỏi vấn đề. Các vị thầy ấy không thể giải đáp được. Khi ấy đã làm cho các vị thầy mất mặt giữa hội chúng, đứng lên tuyên bố sự chiến thắng rồi bỏ đi. Vị ấy đi đến gặp đức Thế Tôn với ý định rằng: "Ta sẽ đến làm phiền kể cả bậc Chánh Đẳng Chánh Giác", nhìn thấy cốt lõi là Toàn giác trí sẽ há hốc mồm là sự hiểu biết (vị ấy) sẽ suy sụp, biết rằng Toàn giác trí mạnh mẽ, giống như một con chim có mỏ mềm yếu chỉ mổ vào những cây không có lõi, bay đến mổ thủng cây nhục quế (con chim này đã được nói trong Bổn sanh như sau)

"ambho ko nāma yaṃ rukkho, sinnapatto sakaṇṭako.

yattha ekappahārena, uttamaṅgaṃ vibhijjitan"ti.

Này bạn, cây này có tên là gì? Nó có lá mềm, có gai nhọn.

Với một cái mổ vào nơi ấy, cái đầu bị hư hoại.

ayaṃ khadiraṃ āhacca asārakarukkhaparicito mudutuṇḍasakuṇo viya sabbaññutaññāṇasāraṃ āhacca ñāṇatuṇḍabhedaṃ patto sabbaññutaññāṇassa thaddhabhāvaṃ aññāsi. tadassa parisamajjhe pakāsento bhāsitā kho pana tetiādimāha. **natthi etarahīti** upādinnakasarīre sedo nāma natthīti na vattabbaṃ, etarahi pana natthīti vadati. **suvaṇṇavaṇṇaṃ kāyaṃ vivarī**ti na sabbaṃ kāyaṃ vivari. buddhā nāma gaṇṭhikaṃ paṭimuñcitvā paṭicchannasarīrā parisati dhammaṃ desenti. atha bhagavā galavāṭakasammukhaṭṭhāne cīvaraṃ gahetvā caturaṅgulamattaṃ otāresi. otāritamatte pana tasmiṃ suvaṇṇavaṇṇā rasmiyo puñjapuñjā hutvā suvaṇṇaghaṭato rattasuvaṇṇarasadhārā viya, rattavaṇṇavalāhakato vijjulatā viya ca nikkhamitvā suvaṇṇamurajasadisaṃ mahākhandhaṃ uttamasiraṃ padakkhiṇaṃ kurumānā ākāse pakkhandiṃsu.

natthi etarahi (mồ hôi trên người ta giờ không còn nữa): không nên nói rằng gọi là mồ hôi bám vào thân cũng không có, vị ấy nói rằng ngay lúc này cũng không có. **suvaṇṇavaṇṇaṃ kāyaṃ vivari (đã tỏa ra toàn thân màu như vàng)**: Đức Thế Tôn không mở hết toàn thân. Thông thường đức Phật thường mặc y khuyết cổ. Ngài mặc kín thân thuyết giảng Pháp ở trong hội chúng. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn cầm (ấn) y trước cổ, chỉ để cho y tụt xuống bốn lóng tay, khi mãnh y đó tụt xuống, một vầng hào quang màu vàng kim tỏa ra như dòng nước đồng tuông chảy ra từ trong hũ vàng, và như một tia chớp từ đám mây màu đỏ, làm cho các khối y giống như trống vàng đã đi xoay vòng theo chiều kim đồng hồ bay trong hư không.

kasmā pana bhagavā evamakāsīti? mahājanassa kaṅkhāvinodanatthaṃ. mahājano hi samaṇo gotamo mayhaṃ sedo natthīti vadati, saccakassa tāva nigaṇṭhaputtassa yantāruḷhassa viya sedā paggharanti. samaṇo pana gotamo ghanadupaṭṭacīvaraṃ pārupitvā nisinno, anto sedassa atthitā vā natthitā vā kathaṃ sakkā ñātunti kaṅkhaṃ kareyya, tassa kaṅkhāvinodanatthaṃ evamakāsi. **maṅkubhūtoti** nittejabhūto. **pattakkhandhoti**

patitakkhandho. **appaṭibhānoti** uttari appassanto. nisīdīti pādaṅguṭṭhakena bhūmiṃ kasamāno nisīdi.

(hỏi) Do nhân gì đức Thế Tôn làm vậy? (đáp) Để xóa tan sự hoài nghi của đại chúng. Bởi đại chúng có thể nghi ngờ rằng: "Sa-môn Gotama nói rằng 'mồ hôi của ta không có'. Mồ hôi của Saccaka Nigaṇṭha tuôn chảy mãi giống như mồ hôi của người bước lên xe, Sa-môn Gotama ngồi mặc y phục dày, ai biết được rằng mồ hôi bên trong người ngài có hay không? mới làm như thế đó để xua tan sự nghi ngờ của đại chúng. **Maṅkubhūto** là hết sức lực. **Pattakkhandho**: cúi đầu. **Appaṭibhāno**: Không gặp những điều cao thượng hơn. nisīdi (ngồi): Ngồi lấy ngón chân cái cào mặt đất.

360. **dummukhoti** na virūpamukho, abhirūpo hi so pāsādiko. nāmaṃ panassa etaṃ. **abhabbo taṃ pokkharaṇiṃ puna otaritun**ti sabbesaṃ aḷānaṃ M.2.182 bhaggattā pacchinnagamano otarituṃ abhabbo, tattheva kākakulalādīnaṃ bhattaṃ hotīti dasseti. **visūkāyikānīti** diṭṭhivisūkāni. visevitānīti diṭṭhisañcaritāni. **vipphanditānīti** diṭṭhivipphanditāni. **yadidaṃ vādādhippāyoti** ettha **yadidanti** nipātamattaṃ; vādādhippāyo hutvā vādaṃ āropessāmīti ajjhāsayena upasaṅkamituṃ abhabbo; dhammassavanāya pana upasaṅkameyyāti dasseti. **dummukhaṃ licchaviputtaṃ etadavocā**ti kasmā avoca?

Dummukho: Có gương mặt không đáng ghét. Thật vậy, con trai của Licchavī có hính dáng xinh đẹp, đáng nhìn, (Dummukho) cũng là tên của vị ấy. **Không thể lội xuống hồ sen ấy như trước (abhabbo taṃ pokkharaṇiṃ puna otarituṃ)** ngài chỉ ra rằng con cua gọi là đi không được do càng và ngoe đã gãy không thể đi xuống dưới hồ sen được mới trở thành thức ăn của quạ và diều hâu v.v, ở chỗ đó. **Visūkāyikāni (bụi gai nhọn):** tà kiến là bụi gai nhọn. **Visevitāni (hiểu sai)**: Thực hành bằng tà kiến. **Vipphanditāni**: tranh đấu với tà kiến. **Yadidaṃ** trong cụm từ '**yadidaṃ vādādhippāyo**' đây chỉ là phân từ. Con trai của Licchavī trình bày rằng: "không nên đi đến gặp do theo khuyên hướng rằng 'ta là người muốn tranh luận, sẽ tranh luận, mà nên đến gặp để nghe Pháp'.

dummukhassa kirassa upamāharaṇakāle sesa licchavikumārāpi cintesuṃ — "iminā nigaṇṭhena amhākaṃ sippuggahaṇaṭṭhāne ciraṃ avamāno kato, ayaṃ dāni amittassa piṭṭhiṃ passituṃ kālo. mayampi ekekaṃ upamaṃ āharitvā pāṇippahārena patitaṃ muggarena pothento viya tathā naṃ karissāma, yathā na puna parisamajjhe sīsaṃ ukkhipituṃ sakkhissatī"ti, te opammāni karitvā dummukhassa kathāpariyosānaṃ āgamayamānā nisīdiṃsu. saccako tesaṃ adhippāyaṃ ñatvā, ime sabbeva gīvaṃ ukkhipitvā oṭṭhehi calamānehi ṭhitā; sace paccekā upamā harituṃ labhissanti, puna mayā parisamajjhe sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkā bhavissati, handāhaṃ dummukhaṃ apasādetvā yathā aññassa okāso na hoti, evaṃ kathāvāraṃ pacchinditvā samaṇaṃ gotamaṃ pañhaṃ pucchissāmīti tasmā etadavoca. tattha **āgamehīti** tiṭṭha, mā puna bhaṇāhīti attho.

Saccaka Nigaṇṭhaputta nói cùng con trai của Licchavī: Saccaka Nigaṇṭhaputta đã nói vì sao? Vào lúc con trai của Licchavī tên là Dummaka đưa ra ví dụ, ngay cả những đồng

từ Licchavī còn lại nghĩ rằng: "Nigaṇṭhaputta này từ lâu xem thường chúng ta ở chỗ học nghệ thuật của chúng ta". Bây giờ, nhìn thấy sau lưng kẻ thù chúng tôi sẽ đưa ra mỗi người một ví dụ, sẽ làm cho Saccaka Nigaṇṭhaputta ấy rơi xuống bằng tiếng vỗ tay. Các vị Licchavī ấy chuẩn bị tất cả câu hỏi, ngồi đợi Dummukha nói hết. Saccaka Nigaṇṭhaputta hiểu biết mong muốn của các Licchavī ấy mới suy nghĩ rằng: "Các Licchavī này vươn cổ, đứng, môi run lên, nếu các Licchavī đưa mỗi người một ví dụ, tôi sẽ không thể ngước mặt lên ở giữa hội chúng, tôi đã chiếm lấn Dummukha, cắt đứt cơ hội không để cho người khác nói, rồi hỏi vấn đề cùng Sa-môn Gotama" vì thế mới nói lời đó. Ở đó, **āgamehi:** hãy ngừng lại, nghĩa là đừng nắm lấy nữa.

361. **tiṭṭhatesā, bho gotamā**ti, bho gotama, esā amhākañceva aññesañca puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ vācā tiṭṭhatu. **vilāpaṃ vilapitaṃ maññe**ti etañhi vacanaṃ vilapitaṃ viya hoti, vippalapitamattaṃ hotīti attho. atha vā tiṭṭhatesāti ettha kathāti āharitvā vattabbā. vācāvilāpaṃ vilapitaṃ maññeti ettha panidaṃ vācānicchāraṇaṃ vilapitamattaṃ maññe hotīti attho.

Tiṭṭhatesā, bho gotamā (Thưa Ngài Gotama lời nói của tôi hãy để yên): Thưa Ngài Gotama lời nói này của tôi và của Sa-môn, Bà-la-môn của đa số nhóm khác hãy để yên đó. vilāpaṃ vilapitaṃ maññe (nói những lời vô bổ này thật đáng hối tiếc): lời nói này này như lời nói vô nghĩa, có nghĩa chỉ nói toàn lời vô ích. Lại nữa, việc thốt ra lời này chỉ toàn lời vô bổ.

idāni pañhaṃ pucchanto **kittāvatā**tiādimāha. tattha **vesārajjapattoti** ñāṇapatto. **aparappaccayoti** aparappattiyo. athassa bhagavā pañhaṃ vissajjento **idha, aggivessanā**tiādimāha, taṃ uttānatthameva. yasmā panettha passatīti vuttattā sekkhabhūmi dassitā. tasmā uttari asekkhabhūmiṃ pucchanto dutiyaṃ pañhaṃ pucchi, tampissa bhagavā byākāsi V.2.179. tattha M.2.183 **dassanānuttariyenā**tiādīsu dassanānuttariyanti lokiyalokuttarā paññā.

Bây giờ Saccaka Nigaṇṭhaputta khi hỏi vấn đề mới nói lời như sau 'chỉ bấy nhiêu đệ tử của đức Thế Tôn'. Ở đó, **thành tựu vô sở úy (vesārajjapatto)** là chứng đắc tuệ. **Aparappaccayo**: không cần phải tin người khác. Sau đó, đức Thế Tôn khi trả lời các câu hỏi cùng Saccaka Nigaṇṭhaputta mới nói lời sau '**Này Aggivessanā…trong Pháp và Luật này**' v.v, các từ còn lại đơn giản. Ở đây, đức Thế Tôn thuyết giảng sekkhabhūmi (thời học tập) bởi (Ngài) nói rằng 'Quán xét (năm uẩn với chánh trí)' do đó khi Saccaka Nigaṇṭhaputta hỏi sekkhabhūmi để tăng trưởng mới hỏi vấn đề thứ hai, đức Thế Tôn giải thích rõ ràng vấn đề ấy cùng tôi. Ở đó, dassanānuttariyaṃ (cái thấy cao thượng) trong từ dassanānuttariyaṃ bao gồm trí tuệ Hiệp thế và Siêu thế.

paṭipadānuttariyanti lokiyalokuttarā paṭipadā. **vimuttānuttariyanti** lokiyalokuttarā vimutti. suddhalokuttarameva vā gahetvā **dassanānuttariyanti** arahattamaggasammādiṭṭhi. **paṭipadānuttariyanti** sesāni maggaṅgāni. **vimuttānuttariyanti** aggaphalavimutti. khīṇāsavassa vā nibbānadassanaṃ

dassanānuttariyaṃ P.2.282 nāma. maggaṅgāni paṭipadānuttariyaṃ. aggaphalaṃ vimuttānuttariyanti veditabbaṃ. **buddho so bhagavā**ti so bhagavā sayampi cattāri saccāni buddho. **bodhāyāti** paresampi catusaccabodhāya dhammaṃ deseti. **danto**tiādīsu dantoti nibbisevano. **damathāyāti** nibbisevanatthāya. **santoti** sabbakilesavūpasamena santo. **samathāyāti** kilesavūpasamāya. **tiṇṇoti** caturoghatiṇṇo. **taraṇāyāti** caturoghataraṇāya. **parinibbutoti** kilesaparinibbānena parinibbuto. **parinibbānāyāti** kilesaparinibbānatthāya.

Paṭipadānuttariyaṃ (thực hành cao thượng) bao gồm đạo lộ thực hành Hiệp thế và Siêu Thế. **Vimuttānuttariyaṃ (sự giải thoát cao thượng)** là sự giải thoát Siêu thế. Hơn nữa, '**cái thấy cao thượng**' là chánh kiến thuộc A-ra-hán Đạo bởi muốn nói đến hoàn toàn Pháp Siêu thế. **Paṭipadānuttariyaṃ** là các chi Đạo còn lại. **Vimuttānuttariyaṃ** là sự giải thoát A-ra-hán Quả. Việc nhìn thấy Niết bàn của bậc lậu tận gọi là 'cái thấy cao thượng'. Tám chi Đạo là đạo lộ thực hành cao thượng. Đạo và Quả nên biết là sự giải thoát cao thượng. **Buddho so bhagavā**: Đức Thế Tôn ấy tự mình đã thuyết về 4 Chân Lý. **Vì sự giác ngộ (bodhāya)** nghĩa là thuyết giảng Giáo Pháp cho chúng sanh khác để cho (họ) được giác ngộ 4 Chân Lý. **danto (đã được điều phục)** trong từ **danto** là không còn ương ngạnh. damathāya là vì mục đích chấm dứt sự ngang bướng. **Santo** là đã an tịnh bởi đi đến sự an tịnh mọi phiền não. **Samathāyā** là vì mục đích an tịnh mọi phiền não. Tiṇṇo là vượt qua 4 dòng nước lũ. taraṇāya là vì mục đích vượt qua bốn dòng nước lũ. **Parinibbuto** nghĩa là dập tắt hoàn toàn bởi sự đoạn diệt hoàn toàn phiền não. **Parinibbānāya** nghĩa là thuyết giảng Giáo Pháp vì mục đích sự dập tắt hoàn toàn của phiền não.

362. **dhaṃsīti** guṇadhaṃsakā. **pagabbāti** vācāpāgabbiyena samannāgatā. **āsādetabbanti** ghaṭṭetabbaṃ. **āsajjāti** ghaṭṭetvā. **natveva bhavantaṃ gotaman**ti bhavantaṃ gotamaṃ āsajja kassaci attano vādaṃ anupahataṃ sakalaṃ ādāya pakkamituṃ thāmo natthīti dasseti. na hi bhagavā hatthiādayo viya kassaci jīvitantarāyaṃ karoti. ayaṃ pana nigaṇṭho imā tisso upamā na bhagavato ukkaṃsanatthaṃ āhari, attukkaṃsanatthameva āhari. yathā hi rājā kañci paccatthikaṃ ghātetvā evaṃ nāma sūro evaṃ thāmasampanno puriso bhavissatīti paccatthikaṃ thomentopi attānameva thometi. evameva sopi siyā hi, bho gotama, hatthiṃ pabhinnantiādīhi bhagavantaṃ ukkaṃsentopi mayameva sūrā mayaṃ paṇḍitā mayaṃ bahussutāyeva evaṃ pabhinnahatthiṃ viya, jalitāggikkhandhaṃ viya, phaṇakatāasīvisaṃ viya ca vādatthikā sammāsambuddhaṃ upasaṅkamimhāti attānaṃyeva ukkaṃseti.

Dhaṃsī là làm hư hoại đức hạnh. **Pagabbā** là thành tựu với sự dám nói. Āsādetabbaṃ (có thể tranh luận): có thể mỉa mai. **āsajja** là tiếp xúc. **Natveva bhavantaṃ gotamaṃ (đến gặp Ngài Gotama đã vào)**: Saccaka Nigaṇṭhaputta thể hiện rằng đã hết sức để nắm lấy lời nói của mình để đi gặp với bất kỳ ai. Đức Thế Tôn sẽ không làm hại mạng sống của bất kỳ ai giống như một con voi. Nhưng Saccaka Nigaṇṭhaputta ấy đã đem ba ví dụ này không phải để ngợi khen Đức Thế Tôn, mà đem đến để đề cao bản thân, giống như đức vua đánh bại một số quân địch, để khen ngợi quân địch rằng: "người can đảm như vậy là người đạt đến sức mạnh như vậy" đây cũng như là tự khen ngợi chính bản thân như thế nào, Saccaka

Nigaṇṭhaputta này cũng như thế đó, khi đưa ra câu lời nói đức Thế Tôn với lời nói được bắt đầu như sau: "Này Tôn giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu với con voi điên" chỉ đề cao bản thân rằng "Tôi là một con người dũng cảm, tôi là một bậc trí, tôi là bậc đa văn, tôi là người ưa thích tranh luận, tôi đến gặp bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, giống như một con voi điên, như một ngọn lửa đang cháy, và như một con rắn độc đang phùng mang.

evaṃ attānaṃ ukkaṃsetvā bhagavantaṃ nimantayamāno **adhivāsetu me**tiādimāha. tattha **adhivāsetūti** sampaṭicchatu. **svātanāyāti** yaṃ me tumhesu kāraṃ karoto sve bhavissati puññañca pītipāmojjañca, tadatthāya. **adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvenā**ti bhagavā M.2.184 kāyaṅgaṃ vā vācaṅgaṃ vā acopetvā abbhantareyeva khantiṃ dhārento tuṇhībhāvena adhivāsesi. saccakassa anuggahakaraṇatthaṃ manasāva sampaṭicchīti vuttaṃ hoti.

Lúc đề cao bản thân như vậy, khi thỉnh mời đức Thế Tôn mới nói lời rằng: "xin đức Thế Tôn cùng với chư Tỳ khưu Tằng nhận lời". Ở đó, **adhivāsetu** đồng nghĩa với **sampaṭicchatu** (xin Ngài hãy nhận lời). svātanāya nghĩa là vì lợi ích phước báu, hỷ và sự hân hoan sẽ có vào ngày mai cho tôi, người đã thực hiện sự cung kính cùng Ngài. **Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena (Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng sự im lặng)**: giải thích rằng đức Thế Tôn không để cho các chi phần của cơ thể thuộc thân và khẩu chuyển động, chỉ chế ngự bên trong, chấp nhận bằng sự im lặng. Đó là, Ngài đã chấp nhận bằng ý để thực hiện sự trợ giúp đối với Saccaka Nigaṇṭhaputta.

363. **yamassa patirūpaṃ maññeyyāthā**ti te kira licchavī tassa pañcathālipākasatāni niccabhattaṃ V.2.180 āharanti P.2.283. tadeva sandhāya esa sve tumhe yaṃ assa samaṇassa gotamassa patirūpaṃ kappiyanti maññeyyātha, taṃ āhareyyātha; samaṇassa hi gotamassa tumhe paricārakā kappiyākappiyaṃ yuttāyuttaṃ jānāthāti vadati. **bhattābhihāraṃ abhihariṃsū**ti abhiharitabbaṃ bhattaṃ abhihariṃsu. paṇītenāti uttamena. **sahatthāti** sahatthena. **santappetvāti** suṭṭhu tappetvā, paripuṇṇaṃ suhitaṃ yāvadatthaṃ katvā. **sampavāretvāti** suṭṭhu pavāretvā, alaṃ alanti hatthasaññāya paṭikkhipāpetvā. **bhuttāvinti** bhuttavantaṃ.

Yamassa patirūpaṃ maññeyyātha (hãy lựa chọn những thứ thích hợp đối với Sa-môn Gotama): Kể rằng các Licchavī đó đem đến 500 cái mâm để đựng thức ăn đến cho Saccaka Nigaṇṭhaputta gọi là niccabhattaṃ (là thí thực đến chư Tăng thường xuyên). Saccaka Nigaṇṭhaputta muốn nói đến bữa ăn đó mới nói rằng: "Ngày mai các Ngài nên suy tưởng rằng 'những thứ thích hợp mới phù hợp để cúng dường đến Sa-môn Gotama, nên mang đến những thứ thích hợp ấy đến, các Ngài là người phụng sự hiểu được cái gì hợp hoặc không hợp, nên hay không nên đối với Sa-môn Gotama." **bhattābhihāraṃ abhihariṃsu (mang đến thức ăn)**: mang đến vật thực cần mang đến. **Thượng hạng (paṇītena)** là ngon nhất. **Sahatthā** là tự tay của mình. **Santappetvā (đã làm hài lòng)**: đã làm cho thỏa mãn, cúng dường vật thực (đến chúng Tăng) đã làm cho thỏa thích, viên mãn tùy theo ý thích.

Sampavāretvā đã khéo đề nghị, là khước từ bằng việc giơ tay ra hiệu đủ rồi đủ rồi. Bhuttāvī là thọ dụng.

onītapattapāṇinti pattato onītapāṇiṃ, apanītahatthanti vuttaṃ hoti. "**onittapattapāṇin**"tipi pāṭho, tassattho, onittaṃ nānābhūtaṃ pattaṃ pāṇito assāti **onittapattapāṇī**. taṃ onittapattapāṇiṃ, hatthe ca pattañca dhovitvā ekamante pattaṃ nikkhipitvā nisinnanti attho. **ekamantaṃ nisīdīt**i bhagavantaṃ evaṃbhūtaṃ ñatvā ekasmiṃ okāse nisīdīti attho. **puññañcāti** yaṃ imasmiṃ dāne puññaṃ, āyatiṃ vipākakkhandhāti attho. **puññamahīti** vipākakkhandhānaṃyeva parivāro. **taṃ dāyakānaṃ sukhāya hotū**ti taṃ imesaṃ licchavīnaṃ sukhatthāya hotu. idaṃ kira so ahaṃ pabbajito nāma, pabbajitena ca na yuttaṃ attano dānaṃ niyyātetunti tesaṃ niyyātento evamāha. atha bhagavā yasmā licchavīhi saccakassa dinnaṃ, na bhagavato. saccakena pana bhagavato dinnaṃ, tasmā tamatthaṃ dīpento **yaṃ kho, aggivessanā**tiādimāha. iti bhagavā nigaṇṭhassa matena vināyeva attano dinnaṃ dakkhiṇaṃ nigaṇṭhassa niyyātesi, sā cassa anāgate vāsanā bhavissatīti.

Onītapattapāṇiṃ là tay đã rời khỏi bát, tức là đã rút tay khỏi (bình bát). Pāḷī **Onittapattapāṇiṃ** cũng có. Câu đó có ý nghĩa gọi là **onittapattapāṇiṃ** bởi ý nghĩa rằng có bình bát đem ra khỏi tay. Giải thích rằng đức Thế Tôn có bình bát đã được đem ra khỏi từ bàn tay, là đã rửa sạch bàn tay và bình bát, đem bình bát đặt một bên thích hợp rồi ngồi xuống. **Ekamantaṃ nisīdi (sau khi ngồi xuống một bên)** nghĩa là Saccaka Nigaṇṭhaputta đã biết đức Thế Tôn thọ dụng như vậy mới ngồi ở một khoảng trống. **puññañca (phước báu)** là phước báu trong việc bố thí này, tức là các uẩn dị thục tiếp theo. Puññamahī (quả phước) nghĩa là tùy tùng (đi theo) các uẩn dị thục ấy. **taṃ dāyakānaṃ sukhāya hotu** nghĩa là phước ấy hãy thành tựu lợi ích an lạc cũng những Licchavī này. Kể rằng Nigaṇṭha ấy khi thực hiện việc bố thí này cùng các Licchavī ấy mới nói như vậy 'ta là bậc xuất gia, không nên bố thí của mình." Sau đó, đức Thế Tôn, do phước báu mà các Licchavī cúng dường Saccaka Nigaṇṭha, không cúng dường đức Thế Tôn. Còn Saccaka Nigaṇṭha cúng dường đến đức Thế Tôn" vì thế, khi trình bày ý nghĩa ấy mới nói rằng: "yaṃ kho, aggivessana (này Aggivessana, phước và quả phước trong việc bố thí này)'. Đức Thế Tôn hồi hướng phước báu mà vị ấy cúng dường cho mình đến Nigaṇṭha để duy trì thiện tâm, hồi hướng phước báu làm duyên lành cho vị ấy trong thời vị lai.

Giải Thích Tiểu Kinh Saccaka Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 36

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH SACCAKA

Mahāsaccakasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

364. **evaṃ me sutanti** mahāsaccakasuttaṃ. tattha **ekaṃ samayan**ti ca **tena kho pana samayenā**ti ca **pubbaṇhasamayanti** ca tīhi padehi ekova samayo vutto. bhikkhūnañhi vattapaṭipattiṃ P.2.284 katvā mukhaṃ dhovitvā pattacīvaramādāya cetiyaṃ vanditvā kataraṃ gāmaṃ pavisissāmāti vitakkamāḷake ṭhitakālo nāma hoti. bhagavā evarūpe samaye rattadupaṭṭaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā paṃsukūlacīvaraṃ ekaṃsaṃ pārupitvā gandhakuṭito nikkhamma bhikkhusaṅghaparivuto gandhakuṭipamukhe aṭṭhāsi. taṃ sandhāya, — "ekaṃ samayanti ca tena kho pana samayenāti ca pubbaṇhasamayan"ti ca vuttaṃ. **pavisitukāmoti** piṇḍāya pavisissāmīti evaṃ katasanniṭṭhāno. **tenupasaṅkamīti** kasmā upasaṅkamīti? vādāropanajjhāsayena.

364. Đại Kinh Saccaka được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, với 3 câu sau: Một thời (ekaṃ samayaṃ), vào thời gian đó (tena kho pana samayena), vào buổi sáng (pubbaṇhasamayaṃ) ngài nói rằng là cùng một thời điểm. Thời gian chư Tăng thực hành các bổn phận, rửa mặt, ôm bình bát và đắp y, đảnh lễ bảo tháp, đứng dưới mái che suy nghĩ rằng: "ta sẽ đi đến làng nào". Vào lúc như thế đức Thế Tôn dùng tấm vải đỏ 2 lớp quấn quanh eo, đắp y phấn tảo bên vai trái nên mới nói rằng: "**ekaṃ samayanti ca tena kho pana samayenāti ca pubbaṇhasamayaṃ.**" **pavisitukāmo (có ý muốn đi vào)**: điều quyết định đã được thực hiện như sau "ta sẽ đi vào làng khất thực". tenupasaṅkami (đã đi vào Kūṭārasālā rừng Đại Lâm), (hỏi) Saccaka Nigaṇṭhaputta vào rừng để làm gì? (đáp) theo ý định để tranh luận.

evaṃ kirassa ahosi — "pubbepāhaṃ apaṇḍitatāya sakalaṃ vesāliparisaṃ gahetvā samaṇassa gotamassa santikaṃ gantvā parisamajjhe maṅku jāto. idāni tathā akatvā ekakova gantvā vādaṃ āropessāmi. yadi samaṇaṃ gotamaṃ parājetuṃ sakkhissāmi, attano laddhiṃ dīpetvā jayaṃ karissāmi. yadi samaṇassa gotamassa jayo bhavissati, andhakāre naccaṃ viya na koci jānissatī"ti niddāpañhaṃ nāma gahetvā iminā vādajjhāsayena upasaṅkami.

Được biết rằng Nigaṇṭha đã khởi lên suy nghĩ như sau: "trước đây tôi do không phải là bậc trí mới đưa cả hội chúng Vesāli đến trú xứ của Sa-môn Gotama, mới trở thành người bị lúng túng giữa hội chúng, nhưng bây giờ, tôi sẽ không làm như vậy (mà) tôi sẽ đi một mình để tranh luận, nếu tôi có thể làm cho Sa-môn Gotama thất bại, sẽ trình bày học thuyết của mình rồi tuyên bố sự chiến thắng; nếu Sa-môn Gotama chiến thắng thì chẳng ai biết (ta thất bại) giống như nhảy múa trong bóng tối", mới đưa ra vấn đề người lõa lồ đi kiếm với ý định luận chiến.

anukampaṃ upādāyāti saccakassa nigaṇṭhaputtassa anukampaṃ paṭicca. therassa kirassa evaṃ ahosi — "bhagavati muhuttaṃ nisinne buddhadassanaṃ dhammassavanañca labhissati. tadassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattissatī"ti. tasmā bhagavantaṃ yācitvā paṃsukūlacīvaraṃ catugguṇaṃ paññapetvā nisīdatu bhagavāti āha. "kāraṇaṃ ānando vadatī"ti sallakkhetvā nisīdi bhagavā paññatte āsane. **bhagavantaṃ etadavocā**ti yaṃ pana pañhaṃ ovaṭṭikasāraṃ katvā ādāya āgato taṃ ṭhapetvā passena tāva pariharanto etaṃ **santi, bho gotamā**tiādivacanaṃ avoca.

Vì lòng bi mẫn (anukampaṃ upādāya): bởi vì lòng bi mẫn đối với Saccaka Nigaṇṭhaputta. Được biết rằng Trưởng lão có suy nghĩ như vầy: Khi đức Thế Tôn tĩnh tọa một lúc, vị ấy sẽ đến gặp đức Phật và sẽ được lắng nghe Giáo Pháp, việc đến gặp đức Phật và lắng nghe Giáo Pháp sẽ vận hành đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho vị ấy, vì thế Trưởng lão đã nói lời thỉnh mời đức Thế Tôn gắp y phấn tảo thành bốn lớp rồi trải ra mới nói rằng: "Xin đức Thế Tôn hãy ngồi xuống, đức Thế Tôn hiểu rõ rằng: "Ānanda đã nói lý do, mới ngồi lên chỗ ngồi đã được chuẩn bị sẵn cúng dường." bhagavantaṃ etadavoca (đã đáp lời đức Thế Tôn): Nigaṇṭha đặt cốt lõi vấn đề, giữ lấy, để sang một bên, đã nói như sau: "**Tôn giả Gotama, một số Sa-môn, Bà-la-môn…**"

365. **phusanti hi te, bho gotamā**ti te samaṇabrāhmaṇā sarīre uppannaṃ sārīrikaṃ dukkhaṃ vedanaṃ phusanti labhanti, anubhavantīti attho. **ūrukkhambhoti** khambhakataūrubhāvo, ūruthaddhatāti V.2.182 attho. vimhayatthavasena panettha bhavissatīti anāgatavacanaṃ kataṃ. **kāyanvayaṃ hotī**ti kāyānugataṃ M.2.186 hoti kāyassa vasavatti. kāyabhāvanāti P.2.285 pana vipassanā vuccati, tāya cittavikkhepaṃ pāpuṇanto nāma natthi, iti nigaṇṭho asantaṃ abhūtaṃ yaṃ natthi, tadevāha. cittabhāvanātipi samatho vuccati, samādhiyuttassa ca puggalassa ūrukkhambhādayo nāma natthi, iti nigaṇṭho idaṃ abhūtameva āha. aṭṭhakathāyaṃ pana vuttaṃ — "yatheva 'bhūtapubbanti vatvā ūrukkhambhopi nāma bhavissatī'tiādīni vadato anāgatarūpaṃ na sameti, tathā atthopi na sameti, asantaṃ abhūtaṃ yaṃ natthi, taṃ kathetī"ti.

365. **Thưa Ngài Gotama…cảm nghiệm khổ thọ (phusanti hi te, bho gotama)**: Sa-môn, Bà-la-môn ấy xúc chạm, có được, lãnh chiu khổ thọ khởi lên nơi thân. Ūrukkhambho: chân bị tê liệt. Tức là chân bị tê cứng (không thể di chuyển), ở đây với ý định cho khởi lên sự sửng sốt, vì thế mới trở thành từ (ở thì) vị lại 'sẽ trở thành'. **kāyanvayaṃ hoti (liên hệ đến thân)**: Tâm diễn biến theo thân, vận hành theo sức mạnh của thân. Minh sát gọi là tu tập thân, hành giả đạt đến sự phóng dật cả thân và tâm hẳn không có, giống như điều mà Nigaṇṭha ấy nói điều không có, không thành. Chỉ tịnh gọi là tu tập tâm, sự tê cứng chân v.v, gắn liền với chỉ tịnh cũng không có, vì thế Nigaṇṭha cũng nói lời không đúng sự thật tương tự. Còn trong Sớ giải ngài đã nói rằng khi người nói vậy 'câu chuyên đã từng xảy ra', rồi nói lời bắt đầu như sau 'được xem là sự gây cản trở cũng có' (là lời nói ở thì vị lai) sẽ không phù hợp với lời ở thì vị lai bằng cách nào, ý nghĩa cũng không phù hợp bằng cách ấy, như Nigaṇṭhaputta đã nói những điều không có, không trở thành."

no kāyabhāvananti pañcātapatappanādiṃ attakilamathānuyogaṃ sandhāyāha. ayañhi tesaṃ kāyabhāvanā nāma. kiṃ pana so disvā evamāha? so kira divādivassa vihāraṃ āgacchati, tasmiṃ kho pana samaye bhikkhū pattacīvaraṃ paṭisāmetvā attano attano rattiṭṭhānadivāṭṭhānesu paṭisallānaṃ upagacchanti. so te paṭisallīne disvā cittabhāvanāmattaṃ ete anuyuñjanti, kāyabhāvanā panetesaṃ natthīti maññamāno evamāha.

No kāyabhāvanaṃ (không phối hợp với tu tập thân): vị ấy nói ám chỉ đến việc hành khổ bản thân, có việc thực hành bằng năm sự nỗ lực, đây gọi là tu tập thân của những vị Sa-môn, Bà-la-môn ấy. (hỏi) Nigaṇṭha ấy nhìn thấy điều gì mới nói như vậy? (đáp)

Nigaṇṭha đến chỗ nghỉ trưa, vào lúc đó chư Tỳ khưu dọn dẹp bình bát và y phục, đi vào chỗ ẩn cư ở chỗ nghỉ ban đêm và ban ngày của chính mình, vị ấy nhìn thấy chư Tỳ khưu ấy đi về chỗ ẩn mới nghĩ rằng: "Các vị Tỳ khưu ấy chỉ siêng năng tu tập tâm, còn tu tập về thân không có cùng các vị Tỳ khưu đó, nên đã nói như thế."

366. atha naṃ bhagavā anuyuñjanto **kinti pana te, aggivessana, kāyabhāvanā sutā**ti āha. so taṃ vitthārento seyyathidaṃ, nando vacchotiādimāha. tattha nandoti tassa nāmaṃ. **vacchoti** gottaṃ. **kisoti** nāmaṃ. **saṃkiccoti** gottaṃ. makkhaligosālo heṭṭhā āgatova. **eteti** ete tayo janā, te kira kiliṭṭhatapānaṃ matthakapattā ahesuṃ. **uḷārāni** uḷārānīti paṇītāni paṇītāni. **gāhenti nāmā**ti balaṃ gaṇhāpenti nāma. **brūhentīti** vaḍḍhenti. **medentīti** jātamedaṃ karonti. **purimaṃ pahāyā**ti purimaṃ dukkarakāraṃ pahāya.

Sau đó, đức Thế Tôn khi trở lại hỏi Nigaṇṭha ấy mới hỏi rằng: "**Này Aggivessana, Ông đã nghe tu tập về thân như thế nào?**" Nigaṇṭha ấy khi nói về tu tập thân cho được chi tiết, mới đáp lời rằng là Ngài Nanda người Vaccha. Ở đó, Nando là tên gọi của vị ấy, **Vaccho** là họ tộc. **Kiso** là tên. Saṃkicco là họ tộc. Ngài Makkhali Gosāla đã được nói ở phần trước. Ete gồm 3 người ấy. Kể rằng những vị ấy đã đạt đến sự tận cùng của việc thực hành khổ hạnh bất tịnh. **Uḷārāni** là thọ dụng vật thực thượng hạng. **gāhenti nāma**: xem là làm cho cơ thể khỏe mạnh. **brūhenti** là cho thân to lớn. Medenti: làm cho thân béo mập. **purimaṃ pahāya**: đã từ bỏ thực hành sự khổ hạnh ban đầu.

pacchā upacinantīti pacchā uḷārakhādanīyādīhi santappenti, vaḍḍhenti. ācayāpacayo hotīti vaḍḍhi ca avaḍḍhi ca hoti, iti imassa kāyassa kālena vaḍḍhi, kālena parihānīti vaḍḍhiparihānimattameva paññāyati, kāyabhāvanā pana na paññāyatīti dīpetvā cittabhāvanaṃ pucchanto, "kinti pana te, aggivessana, cittabhāvanā sutā"ti āha. **na sampāyāsī**ti sampādetvā kathetuṃ nāsakkhi, yathā taṃ bālaputhujjano.

pacchā upacinanti: về sau họ lại thọ dụng no nê, cho mang lên vật thực nên ăn nhai loài thượng hạng v.v. **ācayāpacayo hoti (có cả sự phát triển và sự suy sụp)** là có cả sự tăng trưởng và sự suy sụp, hiện hữu đơn thuần sự phát triển và sự hư hoại, thân này có sự phát triển theo thời gian có sự hư hoại theo thời gian như đã nói. Đức Thế Tôn khi thuyết rằng "tu tập thân không hiện hữu"; khi hỏi đến tu tập về tâm mới hỏi rằng: "**Này Aggivessana, Ông đã nghe tu tập về tâm như thế nào?**" **Na sampāyāsi (không thể đáp lời)**: không thể trả lời được giống như phạm nhân ngu ngốc.

367. **kuto pana tvan**ti yo tvaṃ evaṃ oḷārikaṃ dubbalaṃ kāyabhāvanaṃ na jānāsi? so V.2.183 tvaṃ kuto saṇhaṃ sukhumaṃ cittabhāvanaṃ jānissasīti. imasmiṃ pana ṭhāne codanālayatthero, "abuddhavacanaṃ nāmetaṃ padan"ti bījaniṃ ṭhapetvā pakkamituṃ ārabhi. atha naṃ mahāsīvatthero āha — "dissati, bhikkhave, imassa cātumahābhūtikassa kāyassa ācayopi apacayopi ādānampi nikkhepanampī"ti (saṃ. ni. 2.62). taṃ sutvā sallakkhesi — "oḷārikaṃ kāyaṃ pariggaṇhantassa uppannavipassanā oḷārikāti vattuṃ vaṭṭatī"ti.

367. **Kuto pana tvaṃ (như thế nào Ngài biết tâm được tu tập)**: Vị nào không biết sự phát triển của cái thân yếu ớt và những phần thô ráp như thế này, vị ấy làm sao biết được sự phát triển của tâm vi tế và tinh vi được từ đâu? Ở chỗ này Trưởng lão Codanālaya nghĩ rằng: "Lời đó không phải là Phật ngôn" đã đặt xuống cây quạt rồi bỏ đi. Sau đó, Trưởng lão Mahāsīva ấy nói rằng: "Này chư Tỳ khưu sự phát triển, sự hư hoại, sự tục sanh, sự tử của sắc thân đó là bốn sắc đại hiển này sẽ hiện hữu", Trưởng lão nghe lời đó xác định được rằng nên nói như sau "khi xác định sắc thân thành phần thô, minh sát khởi lên cũng là phần thô."

368. **sukhasārāgīti** sukhasārāgena samannāgato. **sukhāya vedanāya nirodhā uppajjati dukkhā vedanā**ti na anantarāva uppajjati, sukhadukkhānañhi anantarapaccayatā paṭṭhāne (paṭṭhā. 1.2.45-46) paṭisiddhā. yasmā pana sukhe aniruddhe dukkhaṃ nuppajjati, tasmā idha evaṃ vuttaṃ. **pariyādāya tiṭṭhatī**ti khepetvā gaṇhitvā tiṭṭhati. **ubhatopakkhan**ti sukhaṃ ekaṃ pakkhaṃ dukkhaṃ ekaṃ pakkhanti evaṃ ubhatopakkhaṃ hutvā.

368. **Sukhasārāgī (có sự thỏa thích trong lạc thọ)**: có sự thành tựu với sự thỏa thích trong sự an lạc. **sukhāya vedanāya nirodhā uppajjati dukkhā vedanā (bởi lạc thọ diệt, khổ thọ mới sanh khởi)** là sanh khởi liên tiếp nhau, đã được hoàn thành trong bộ Paṭṭhāna (paṭṭhā. 1.2.45-46) bởi vì khổ thọ ấy là vô gián duyên cho lạc và khổ, nhưng do khi lạc thọ vẫn chưa diệt thì khổ thọ cũng không sanh, vì vậy ngài mới nói ở chỗ này. pariyādāya tiṭṭhati (chi phối tâm, an trú): đã làm thọ cạn kiệt, đã nắm giữ lấy rồi an trú. **Ubhatopakkhaṃ (cả hai phía)**: cả hai bên như vậy là thọ lạc một bên, khổ thọ một bên.

369. **uppannāpi sukhā vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā kāyassa. uppannāpi dukkhā vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā cittassā**ti ettha kāyabhāvanā vipassanā, cittabhāvanā samādhi. vipassanā ca sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā. samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno. kathaṃ? vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinnassa hi addhāne gacchante gacchante tattha tattha aggiuṭṭhānaṃ viya hoti, kacchehi sedā muccanti, matthakato usumavaṭṭiuṭṭhānaṃ viya hotīti cittaṃ haññati vihaññati vipphandati. evaṃ tāva vipassanā sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā. uppanne pana kāyike vā cetasike vā dukkhe taṃ dukkhaṃ vikkhambhetvā samāpattiṃ samāpannassa samāpattikkhaṇe dukkhaṃ dūrāpagataṃ hoti, anappakaṃ sukhaṃ okkamati. evaṃ samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno. yathā vipassanā sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā, na tathā samādhi. yathā samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno, na ca tathā vipassanāti. tena vuttaṃ — "uppannāpi sukhā P.2.287 vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā kāyassa. uppannāpi dukkhā vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā cittassā"ti.

Lý giải câu "**ngay cả lạc thọ đã khởi lên nơi ta, cũng không thể chi phối tâm an trú, do thân được tu tập, thậm chí khổ thọ đã khởi lên cũng không chi phối tâm an trú,do tâm được tu tập**" như sau: tu tập về thân là minh sát, tu tập về thân là chỉ tịnh, minh sát là kẻ thù nghịch của lạc, gần gũi với khổ. Chỉ tịnh là kẻ thù của khổ, gần gũi với lạc. Như thế nào? Khi hành giả bắt đầu thực hành minh sát khi một thời gian dài trôi qua, tâm của vị ấy trở nên khó chịu, vùng vẫy, hiển hữu như một ngọn lửa bùng cháy ở nơi đó, mồ hôi chảy

ra từ nách giống như một vòng xoáy hơi nóng bốc lên trên đỉnh đầu, chỉ vì lý do này, (cho nên) minh sát được xem là kẻ thù của lạc, gần gũi với khổ. Khi đau khổ đã khởi lên qua lộ thân hoặc lộ tâm, đau khổ ở sát-na định sự thể nhập của hành giả người chế ngự khổ đó để thể nhập thiền định, viễn ly, sự an lạc không phải ít chìm sâu vào. Do đó, chỉ tịnh được xem là kẻ thù của khổ đau, gần gũi lạc. Minh sát là kẻ thù của lạc, gần gũi với đau khổ như thế nào, chỉ tịnh không phải như thế; Chỉ tịnh là kẻ thù của đau khổ, gần gũi với lạc như thế nào, minh sát không phải như thế. Vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng: "Ngay cả lạc thọ đã sanh khởi nơi vị ấy, cũng không chi phối tâm, an trú được, do thân đã được tu tập; thậm chí khổ thọ đã khởi lên cũng không chi phối, an trú được do tâm đa được tu tập."

370. **āsajja upanīyā**ti guṇe ghaṭṭetvā ceva upanetvā ca. **taṃ vata me**ti taṃ vata mama cittaṃ.

āsajja upanīya (trịch thượng và khiêu khích): đã xúc phạm và đã chạm đến phẩm hạnh tốt đẹp. **taṃ vata me**: quả thật tâm của tôi đó.

371. **kiñhi no siyā, aggivessanā**ti, aggivessana, kiṃ na bhavissati, bhavissateva, mā evaṃ saññī hohi, uppajjiyeva me sukhāpi dukkhāpi vedanā, uppannāya panassā ahaṃ cittaṃ pariyādāya ṭhātuṃ na demi. idānissa tamatthaṃ pakāsetuṃ upari pasādāvahaṃ dhammadesanaṃ desetukāmo mūlato paṭṭhāya mahābhinikkhamanaṃ ārabhi. tattha idha me, aggivessana, pubbeva sambodhā... pe... tattheva nisīdiṃ, alamidaṃ padhānāyāti idaṃ sabbaṃ heṭṭhā pāsarāsisutte vuttanayeneva veditabbaṃ. ayaṃ pana viseso, tattha bodhipallaṅke nisajjā, idha dukkarakārikā.

371. **kiñhi no siyā, aggivessana (này aggivessana, tại sao cả 2 thọ ấy không có ở nơi ta?)**: này aggivessana điều gì sẽ không có, điều gì sẽ có, Ngài đừng suy tưởng như vậy. Dù lạc thọ, hay khổ thọ sanh khởi nơi ta, nhưng khi chúng đã khởi lên rồi, ta sẽ không để chúng chi phối tâm. Bây giờ đức Thế Tôn có mong muốn thuyết giảng Giáo Pháp là nơi khởi nguồn của lòng tịnh tín cao cả, để tuyên bố ý nghĩa ấy cùng Nigaṇṭha đó, thuyết về việc ra sức thực hiện cuộc ra đi vĩ đại từ lúc bắt đầu trong câu rằng: "**Này Aggivessana, trên đời này, trước khi ta giác ngộ…Ta đã ngồi tại chỗ ấy với suy nghĩ chỗ này thích hợp cho việc thực hành sự tinh tấn…**" toàn bộ điều này nên biết theo cách thức đã được trình bày trong bài Kinh **Pāsarāsi** trước đó. Còn sự khác biệt có như này, trong bài Kinh **Pāsarāsi** đã nói đến thời gian ngồi ở dưới cội đại thọ Bồ đề, trong bài Kinh Mahāsaccaka này nói đến việc thực hành khổ hạnh ở Uruvelā.

374. **allakaṭṭhanti** allaṃ udumbarakaṭṭhaṃ. **sasnehanti** sakhīraṃ. **kāmehīti** vatthukāmehi. **avūpakaṭṭhāti** anapagatā. kāmacchandotiādīsu kilesakāmova chandakaraṇavasena **chando**. sinehakaraṇavasena **sneho**. mucchākaraṇavasena **mucchā**. pipāsākaraṇavasena **pipāsā**. anudahanavasena **pariḷāhoti** veditabbo. **opakkamikāti** upakkamanibbattā. **ñāṇāya dassanāya anuttarāya sambodhāyā**ti sabbaṃ lokuttaramaggavevacanameva.

Allakaṭṭhaṃ là cây sung tươi. **Sasnehaṃ:** có mủ giống như sữa. **kāmehi** là từ vật dục. **Avūpakaṭṭhā**: vẫn không thoát khỏi. Phiền não dục trong từ 'kāmachando (sự ước muốn về dục)' nên biết rằng **tính chất sự ước muốn** do mãnh lực làm cho hài lòng. **Tính chất sự quyến luyến** với mãnh lực làm cho trói chặt. **Tính chất sự say mê** với mãnh lực làm cho mê đắm. **Tính chất sự khát vọng** với mãnh lực làm cho sự ham muốn mạnh mẽ. **Tính chất nhiệt não** với mãnh lực việc thiêu đốt. **opakkamika** là sanh khởi do sự nhiệt tâm. **ñāṇāya dassanāya anuttarāya sambodhāyā (bằng trí, bằng sự nhận thức và việc giác ngộ vô thượng)**: tất cả đều đồng nghĩa với Đạo Siêu thế.

idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ — allaṃ sakhīraṃ udumbarakaṭṭhaṃ viya hi kilesakāmena vatthukāmato anissaṭapuggalā. udake pakkhittabhāvo viya kilesakāmena tintatā; manthanenāpi aggino anabhinibbattanaṃ viya kilesakāmena vatthukāmato anissaṭānaṃ opakkamikāhi vedanāhi lokuttaramaggassa anadhigamo. amanthanenāpi aggino anabhinibbattanaṃ viya tesaṃ puggalānaṃ vināpi opakkamikāhi vedanāhi lokuttaramaggassa anadhigamo. dutiyaupamāpi imināva nayena veditabbā. ayaṃ pana viseso, purimā saputtabhariyapabbajjāya upamā; pacchimā brāhmaṇadhammikapabbajjāya.

Có ví dụ so sánh trong câu này như sau - hạng người vẫn còn phiền não dục, vẫn chưa thoát khỏi từ các vật dục giống như cây sung tươi còn nhựa, ướt đẫm với phiền não dục như cây ngâm trong nước; Việc không chứng đạt được Siêu thế Đạo với những cảm thọ khởi lên nhờ sự tinh tấn của hạng người có phiền não dục, vẫn chưa thoát khỏi vật dục cũng tương tự như hai thanh gỗ (ướt, đầy nhựa) cọ xát thì cũng không tạo ra được ngọn lửa. Việc không chứng đắc Đạo Siêu thế của hạng người ấy, loại trừ cảm thọ khởi lên nhờ sự tinh tấn tương tự như hai thanh gỗ không cọ xát không thể tạo ra lửa. Cả hai ví dụ nên biết theo cách thức này, còn sự khác biệt như sau: câu đầu ví như việc xuất gia cùng với người con trai và người vợ. Câu sau là ví dụ về việc xuất gia của một Bà-la-môn đúng pháp (gìn giữ Phạm hạnh).

376. tatiyaupamāya M.2.189 P.2.288 **koḷāpanti** chinnasinehaṃ nirāpaṃ. **thale nikkhittan**ti pabbatathale vā bhūmithale vā nikkhittaṃ. etthāpi idaṃ opammasaṃsandanaṃ — sukkhakoḷāpakaṭṭhaṃ viya hi kilesakāmena vatthukāmato nissaṭapuggalā, ārakā udakā thale nikkhittabhāvo viya kilesakāmena V.2.185 atintatā. manthanenāpi aggino abhinibbattanaṃ viya kilesakāmena vatthukāmato nissaṭānaṃ abbhokāsikanesajjikādivasena opakkamikāhipi vedanāhi lokuttaramaggassa adhigamo. aññassa rukkhassa sukkhasākhāya saddhiṃ ghaṃsanamatteneva aggino abhinibbattanaṃ viya vināpi opakkamikāhi vedanāhi sukhāyeva paṭipadāya lokuttaramaggassa adhigamoti. ayaṃ upamā bhagavatā attano atthāya āhaṭā.

376. Trong ví dụ thứ 3, **koḷāpaṃ (không có nhựa)**: những thứ không có có nhựa. **thale nikkhittaṃ (đặt ở trên đất)**: họ đặt ở trên núi hay trên mặt đất. Ví dụ so sánh ở câu này như sau: hạng người có phiền não dục nhưng đã thoát khỏi các vật dục, tương tự như khúc cây khô hoàn toàn, không ướt đẫm bởi phiền não dục tương tự như khúc cây học đặt trên mặt đất, xa khỏi nước. Việc chứng đắc Đạo Siêu thế với cảm thọ dẫu sanh khởi nhờ vào sự tinh tấn, chẳng hạn như việc ngồi (hành thiền) ở ngoài trời và ngồi xuyên suốt không nằm

của hạng người có phiền não dục nhưng thoát khỏi vật dục hai thanh củi khô cọ xát (có thể) tạo ra lửa. Việc chứng đắc Đạo Siêu thế nhờ đạo lộ thực hành bởi lạc thọ loại bỏ cảm thọ khởi lên do sự tinh tấn giống như việc tạo ra lửa bằng những nhánh cây khô khác. Đức Thế Tôn đưa ra ví dụ vì lợi ích cho chính bản thân Ngài.

377. idāni attano dukkarakārikaṃ dassento, **tassa mayhan**tiādimāha. kiṃ pana bhagavā dukkaraṃ akatvā buddho bhavituṃ na samatthoti? katvāpi akatvāpi samatthova. atha kasmā akāsīti? sadevakassa lokassa attano parakkamaṃ dassessāmi. so ca maṃ vīriyanimmathanaguṇo hāsessatīti. pāsāde nisinnoyeva hi paveṇiāgataṃ rajjaṃ labhitvāpi khattiyo na tathāpamudito hoti, yathā balakāyaṃ gahetvā saṅgāme dve tayo sampahāre datvā amittamathanaṃ katvā pattarajjo. evaṃ pattarajjassa hi rajjasiriṃ anubhavantassa parisaṃ oloketvā attano parakkamaṃ anussaritvā, "asukaṭṭhāne asukakammaṃ katvā asukañca asukañca amittaṃ evaṃ vijjhitvā evaṃ paharitvā imaṃ rajjasiriṃ pattosmī"ti cintayato balavasomanassaṃ uppajjati. evamevaṃ bhagavāpi sadevakassa lokassa parakkamaṃ dassessāmi, so hi maṃ parakkamo ativiya hāsessati, somanassaṃ uppādessatīti dukkaramakāsi.

377. Bây giờ để thuyết giảng về khổ hạnh của Ngài, Ngài đã nói rằng "Ta đó, đã khởi lên suy nghĩ". (hỏi) Đức Thế Tôn đã không còn thực hành khổ hạnh nữa thì không thể trở thành Phật sao? (đáp) dầu thực hành đi hay không thực hành đi chăng nữa thì Ngài cũng có thể trở thành Phật. (hỏi) Nếu vậy thì Ngài thực hành để làm gì? (đáp) Ta sẽ chỉ ra sự tinh tấn của bản thân cho thế giới nhân loại cùng với thế giới chư Thiên, và sự áp bức bởi sự tinh tấn đó (có thể) sẽ làm cho ta hoan hỷ được. Quả thật, vua Sát-đế-lị ngồi trên lâu đài. Mặc dù vị ấy được thừa kế ngai vàng theo truyền thống vua chúa thì vị ấy cũng không hài lòng, (vì) ngai vàng đã dẫn theo đội quân hùng mạnh để giết địch 2-3 lần ở chiến trương, sau khi tiêu diệt quân địch trở về. Niềm vui mãnh liệt phát sanh cho người đã được thọ hưởng sự vinh quang của vua chúa đã đạt được như thế, quan sát đội quân, suy tư đến sự nỗ lực của bản thân, nghĩ rằng: "ta đã làm việc đó ở nơi đó, đâm (quân thù) như thế này, giết (kẻ địch) như thế này, kẻ thù chỗ nọ và chỗ kia, mới có được sự vinh hiển của vua chúa", niềm vui ngay lập tức khởi lên như thế nào; Cả đức Thế Tôn cũng như thế đó, Ngài nghĩ rằng: "Ta sẽ thể hiện sự tinh tấn cho thế giới loài người cùng với cả thế giới chư Thiên, sự tinh tấn ấy sẽ làm cho ta hoan hỷ, khởi lên niềm hân hoan tột bậc, mới thực hành khổ hạnh.

apica pacchimaṃ janataṃ anukampamānopi akāsiyeva, pacchimā hi janatā sammāsambuddho kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvāpi padhānaṃ padahitvāva sabbaññutaññāṇaṃ patto, kimaṅgaṃ pana mayanti padhānavīriyaṃ kattabbaṃ maññissati; evaṃ sante khippameva jātijarāmaraṇassa antaṃ karissatīti pacchimaṃ janataṃ anukampamāno akāsiyeva.

Hơn nữa, Ngài thực hành khổ cũng vì lòng bi mẫn tiếp độ cho hàng hậu sanh, bởi vì hàng hậu sanh sẽ cho rằng sự tinh tấn cần phải thực hành như sau: "Đức Chánh Đẳng Chánh Giác đã thực hành ba-la-mặt suốt 4 a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp để thiết lập sự tinh tấn, đắc được Toàn giác trí, còn nói gì nữa đến chúng tôi" như thế Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: Người

dân sẽ thực hiện đến tận cùng của sự sanh, sự già và sự chết nhanh chóng. Cho nên, vì lòng bi mẫn cho hàng hậu sanh, nên đã hành mọi khổ hạnh.

dantebhi-dantamādhāyāti P.2.289 heṭṭhādante uparidantaṃ ṭhapetvā. **cetasā cittan**ti kusalacittena akusalacittaṃ. **abhiniggaṇheyyanti** niggaṇheyyaṃ. **abhinippīḷeyyanti** M.2.190 nippīḷeyyaṃ. **abhisantāpeyyanti** tāpetvā vīriyanimmathanaṃ kareyyaṃ. **sāraddhoti** sadaratho. **padhānābhitunnassāti** padhānena abhitunnassa, viddhassa satoti attho.

Dantebhi-dantamādhāya: nghiến chặt hàm răng trên với hàm răng dưới. **cetasā cittaṃ**: chế ngự tâm bất thiện với tâm thiện. **Abhiniggaṇheyyaṃ**: cần phải nhiếp phục. **Abhinippīḷeyyaṃ**: cần phải siết chặt. Abhisantāpeyya: có thể sau khi làm cho nóng đốt rồi tiêu hủy bằng sự tinh tấn. **Sāraddho** là thân bị khích động. **Padhānābhitunnassa**: có niệm đã bị đâm thủng, chi phối bởi sự tinh tấn do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy.

378. **appāṇakanti** V.2.186 nirassāsakaṃ. **kammāragaggariyāti** kammārassa gaggaranāḷiyā. **sīsavedanā hontī**ti kutoci nikkhamituṃ alabhamānehi vātehi samuṭṭhāpitā balavatiyo sīsavedanā honti. **sīsaveṭhaṃ dadeyyā**ti sīsaveṭhanaṃ dadeyya. **devatāti** bodhisattassa caṅkamanakoṭiyaṃ paṇṇasālapariveṇasāmantā ca adhivatthā devatā.

Appāṇakaṃ là không có hơi thở. **Kammāragaggariyā (trong ống thổi của người thợ rèn)**: ống thổi của người thợ rèn. sīsavedanā honti (cảm giác đau đầu): cảm thọ (đau nhức) sanh ra từ đầu dữ dội bởi gió (độc) không thoát ra bất cứ đâu. **Sīsaveṭhaṃ dadeyya**: có thể xiết chặt đầu. Devatā: chư Thiên cư ngụ ở cuối đường đi kinh hành của Bồ-tát, và gần chỗ ngôi nhà lá.

tadā kira bodhisattassa adhimatte kāyadāhe uppanne mucchā udapādi. so caṅkameva nisinno hutvā papati. taṃ disvā devatā evamāhaṃsu — "vihārotveva so arahato"ti, "arahanto nāma evarūpā honti matakasadisā"ti laddhiyā vadanti. tattha yā devatā "kālaṅkato"ti āhaṃsu, tā gantvā suddhodanamahārājassa ārocesuṃ — "tumhākaṃ putto kālaṅkato"ti. mama putto buddho hutvā kālaṅkato, no ahutvāti? buddho bhavituṃ nāsakkhi, padhānabhūmiyaṃyeva patitvā kālaṅkatoti. nāhaṃ saddahāmi, mama puttassa bodhiṃ apatvā kālaṅkiriyā nāma natthīti.

Được biết rằng vào lúc đó khi sự nóng đốt ở trong cơ thể vượt ngoài (sức chịu đựng) của đức Bồ-tát sanh khởi, mất niệm, ngài đã ngồi gục xuống tại chỗ đi kinh hành. Sau khi vị Thiên nhân nhìn thấy Bồ-tát ấy đã nói rằng: "Đức Bồ-tát đã hết tuổi thọ, vị Thiên nhân ấy đến trình báo với đức vua Suddhodana, vị hoàng tử của Ngài đã băng hà". đức vua Suddhodana nói rằng: "Con trai của trẫm (sẽ) bằng hà sau khi trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, (sẽ) không bằng hà khi chưa trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác." Vị Thiên: vị ấy không thể trở thành Phật, vị ấy đã ngã xuống trên mặt đất nơi mà vị ấy đang thực hành sự tinh tấn, đã chấm dứt tuổi thọ rồi. Đức vua: Trẫm không tin, việc chấm dứt tuổi thọ ấy sẽ không có đối với con trai của ta bởi vì con ta vẫn chưa giác ngộ Toàn giác trí.

aparabhāge sammāsambuddhassa dhammacakkaṃ pavattetvā anupubbena rājagahaṃ gantvā kapilavatthuṃ anuppattassa suddhodanamahārājā pattaṃ gahetvā pāsādaṃ āropetvā yāgukhajjakaṃ datvā antarābhattasamaye etamatthaṃ ārocesi — tumhākaṃ bhagavā padhānakaraṇakāle devatā āgantvā, "putto te, mahārāja, kālaṅkato"ti āhaṃsūti. kiṃ saddahasi mahārājāti? na bhagavā saddahinti. idāni, mahārāja, supinappaṭiggahaṇato paṭṭhāya acchariyāni passanto kiṃ saddahissasi? ahampi buddho jāto, tvampi buddhapitā jāto, pubbe pana mayhaṃ aparipakke ñāṇe bodhicariyaṃ carantassa dhammapālakumārakālepi sippaṃ uggahetuṃ gatassa, "tumhākaṃ putto dhammapālakumāro kālaṅkato, idamassa aṭṭhī"ti P.2.290 eḷakaṭṭhiṃ āharitvā dassesuṃ, tadāpi tumhe, "mama puttassa antarāmaraṇaṃ nāma natthi, nāhaṃ saddahāmī"ti avocuttha, mahārājāti imissā aṭṭhuppattiyā bhagavā mahādhammapālajātakaṃ kathesi.

Sau đó, khi bậc Chánh Đẳng Chánh Giác vận chuyển bánh xe Pháp, Ngài đi đến thành Rājagahaṃ theo tuần tự, Ngài đã đến thành kapilavatthu đức vua Suddhodana tiếp nhận bình bát và dẫn lên cung điện, cúng dường cháo và những thức ăn mềm để nói về chuyện đó, thời gian giữa bữa ăn, bạch đức Thế Tôn vào lúc ngài thực hành sự tinh tấn vị thiên đến nói rằng: "Tâu bệ hạ, hoàng tử con trai của Bệ hạ đã chết." Đức Thế Tôn nói rằng: "Này Đại vương, Ngài tin hay chăng?" Đức vua: Bạch đức Thế Tôn, Trẫm không tin. Đức Thế Tôn: Này Đại vương, bây giờ Ngài nhìn thấy điều phi thương kể từ thời điểm nhận được lời giải mộng về những giấc mơ (của Ngài), nhìn thấy những điều kỳ diệu, Ngài tin điều gì?" Ta đã trở thành bậc giác ngộ, Ngài cũng trở thành cha của bậc giác ngộ. Hơn nữa, trước đây khi trí tuệ của ta chưa chín muồi, thực hành cho sự giác ngộ, ngay cả khi là hoàng tử Dhammapāla khi (vị ấy) đi học những kỹ năng. Người dân mang xương dê rừng đến và nói: "Hoàng tử Dhammapāla của ông đã từ trần, đây là xương của vị ấy - Ngay lúc đó Đại vương nói: 'Thậm chí ở thời điểm đó Ngài đã nói rằng 'con trai của ta không yểu thọ, tôi không tin. Đức Thế Tôn đã thuyết trong Bổn Sanh Mahādhammapāla bởi vì sự xuất hiện của câu chuyện này."

379. **mā** M.2.191 **kho tvaṃ mārisā**ti sampiyāyamānā āhaṃsu. devatānaṃ kirāyaṃ piyamanāpavohāro, yadidaṃ mārisāti. **ajajjitanti** abhojanaṃ. **halanti vadāmī**ti alanti vadāmi, alaṃ iminā evaṃ mā karittha, yāpessāmahanti evaṃ paṭisedhemīti attho.

379. **Mā kho tvaṃ mārisa (bạch Ngài chớ có hoàn toàn tuyệt thực)**: Chư Thiên yêu thích đến vấn an. Được biết rằng đây là sự diễn đạt sự đáng yêu đáng mến của chư Thiên. Ajajjitaṃ là không phải thọ dụng vật thực. Halanti vadāmi là tôi đã nói rằng 'đủ rồi'. Giải thích rằng ta khước từ điều này rằng: ngài đừng làm điều này với câu này, ta sẽ làm cho tự ngã được duy trì được.

380-1. **maṅguracchavīti** V.2.187 maṅguramacchacchavi. **etāva paramanti** tāsampi vedanānametaṃyeva paramaṃ, uttamaṃ pamāṇaṃ. **pitu sakkassa kammante... pe... paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharitā**ti rañño kira vappamaṅgaladivaso nāma hoti, tadā anekappakāraṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādenti. nagaravīthiyo sodhāpetvā puṇṇaghaṭe ṭhapāpetvā dhajapaṭākādayo ussāpetvā sakalanagaraṃ devavimānaṃ viya alaṅkaronti. sabbe dāsakammakarādayo ahatavatthanivatthā gandhamālādipaṭimaṇḍitā

rājakule sannipatanti. rañño kammante naṅgalasatasahassaṃ yojīyati. tasmiṃ pana divase ekena ūnaṃ aṭṭhasataṃ yojenti. sabbanaṅgalāni saddhiṃ balibaddarasmiyottehi jāṇussoṇissa ratho viya rajataparikkhittāni honti. rañño ālambananaṅgalaṃ rattasuvaṇṇaparikkhittaṃ hoti. balibaddānaṃ siṅgānipi rasmipatodāpi suvaṇṇaparikkhittā honti. rājā mahāparivārena nikkhamanto puttaṃ gahetvā agamāsi.

Maṅguracchavī là có làn da bị đốm nhỏ. Etāva paramaṃ: đó là ước chừng cao thượng, là sự cao thượng của các cảm thọ ấy. "**Trong khi phụ thân Ta, thuộc dòng Sakka đang cày và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây Jambu mát mẻ, Ta viễn ly các dục, viễn ly pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất có tầm có tứ, có hỷ và lạc do sự ly dục sanh**": Được biết rằng, ngày hôm đó được xem là ngày lễ hạ điền của vua chúa, trong lúc đó, mọi người sắp xếp nhiều loại thức ăn loại cứng và loại mềm, rửa đường xá trong thành sạch sẽ, đặt các bình nước đầy nước, tụ họp lại với nhau trong dòng dõi Hoàng gia, dương cao cờ vải v.v, trang hoàng khắp thành phố giống như cung điện chư Thiên, những người nô lệ và người lao động đều được mặc quần áo mới, được trang điểm bằng hương thơm và tràng hoa v.v, hợp mặt lại với nhau trong gia đình vua chúa, trong buổi lễ hoàng tộc cùng với một nghìn cái cày. Nhưng trong ngày đó, vua cho cày 800 cái, tất cả các lưỡi cày, cùng với sợi dây thừng được buộc vào của những con bò tơ bọc bạc. như cỗ xe của Bà-la-môn Jānussoṇi. Cái cày của vua nắm giữ được phủ vàng chói lọi, sừng của con bò tơ, dây thừng và cây giáo đều được dát vàng. Đức vua khởi hành với đám đông tùy tùng, dẫn hoàng tử đi cùng.

kammantaṭṭhāne eko jamburukkho bahalapattapalāso sandacchāyo ahosi. tassa heṭṭhā kumārassa sayanaṃ paññapetvā upari suvaṇṇatārakakhacitaṃ vitānaṃ bandhāpetvā sāṇipākārena parikkhipāpetvā ārakkhaṃ ṭhapetvā rājā sabbālaṅkāraṃ alaṅkaritvā amaccagaṇaparivuto naṅgalakaraṇaṭṭhānaṃ agamāsi. tattha rājā suvaṇṇanaṅgalaṃ gaṇhāti. amaccā ekenūnāṭṭhasatarajatanaṅgalāni gahetvā ito cito ca kasanti. rājā pana orato pāraṃ gacchati, pārato vā oraṃ gacchati. etasmiṃ ṭhāne mahāsampatti hoti, bodhisattaṃ parivāretvā nisinnā dhātiyo rañño sampattiṃ passissāmāti antosāṇito bahi nikkhantā. bodhisatto P.2.291 ito cito ca olokento kañci adisvā vegena uṭṭhāya pallaṅkaṃ ābhujitvā ānāpāne pariggahetvā paṭhamajjhānaṃ nibbattesi.

Trong buổi lễ hạ điền của hoàng tộc có cây Jambu lá dày, có bóng mát, đức vua ra lệnh cho trải chỗ nằm dành cho hoàng tử ở dưới bóng cây Jambu ấy, phía trên trần nhà được trang trí bằng những ngôi sao vàng, được bao quanh bởi một bức màn che để bảo vệ trang trí với các đồ trang sức, xung quanh bởi các quân lính cận thần, đi đến buổi lễ hạ điền. Ở đó, đức vua cầm lấy lưỡi cày vàng, 800 lưỡi cày bạc thì các quan đại thần mỗi người cầm một cái, và những người nông dân cầm những lưỡi cày còn lại, họ vác cày đi cày chỗ này, chỗ kia. Còn đức vua đi từ bên này sang bên kia, hoặc từ bên đó sang bên này. Đây là sự thành tựu to lớn. Các nữ tỳ hầu hạ ngồi xung quanh Bồ-tát và nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ thấy sự thành tựu của đức vua, nên đã dắt nhau ra khỏi bức màn che." Bồ-tát nhìn chỗ này chỗ nọ không thấy ai bèn vội đứng dậy, ngồi thiền, quan sát hơi thở vào và hơi thở ra, chứng đạt Sơ thiền.

dhātiyo khajjabhojjantare vicaramānā thokaṃ cirāyiṃsu, sesarukkhānaṃ M.2.192 chāyā nivattā, tassa pana rukkhassa parimaṇḍalā hutvā aṭṭhāsi. dhātiyo ayyaputto ekakoti vegena sāṇiṃ ukkhipitvā anto pavisamānā bodhisattaṃ sayane pallaṅkena nisinnaṃ tañca pāṭihāriyaṃ disvā gantvā rañño ārocayiṃsu — "kumāro deva, evaṃ nisinno aññesaṃ rukkhānaṃ chāyā nivattā, jamburukkhassa parimaṇḍalā ṭhitā"ti. rājā vegenāgantvā pāṭihāriyaṃ disvā, "idaṃ te, tāta, dutiyaṃ vandanan"ti puttaṃ vandi. idametaṃ sandhāya vuttaṃ — "**pitu sakkassa kammante... pe... paṭhamajjhānaṃ upasampajja viharitā**"ti. **siyā nu kho eso maggo bodhāyā**ti bhaveyya nu kho etaṃ ānāpānassatipaṭhamajjhānaṃ bujjhanatthāya maggoti. **satānusāri-viññāṇanti** V.2.188 nayidaṃ bodhāya maggo bhavissati, ānāpānassatipaṭhamajjhānaṃ pana bhavissatīti evaṃ ekaṃ dve vāre uppannasatiyā anantaraṃ uppannaviññāṇaṃ satānusāriviññāṇaṃ nāma. **yaṃ taṃ sukhan**ti yaṃ taṃ ānāpānassatipaṭhamajjhānasukhaṃ.

Các tỳ nữ mê chơi ở giữa ngự thiện phòng đi hơi trễ, bóng cây khác nghiêng theo ánh mặt trời, nhưng bóng cây Jambu vẫn đứng vẫn tạo thành một vòng tròn. Các tỳ nữ nghĩ rằng: hoàng tử chỉ ở một mình, vội vén bức màn bước vào trong nhìn thấy Bồ-tát tĩnh tọa ngồi thiền ở tại chỗ nằm, nhìn thấy điều kỳ diệu này liền đến tâu với đức vua: "Muôn tâu bệ hạ, hoàng tử ngồi như thế, bóng của các cây khác nghiên theo ánh mặt trời, nhưng bóng của cây Jambu tạo vòng tròn (che nắng cho hoàng tử)." Đức vua nhanh chóng đến nhìn thấy điều kỳ diệu liền đảnh lễ hoàng tử với kim ngôn như sau: "đây là lần thứ hai ta đảnh lễ con." "**Trong khi phụ thân Ta, thuộc dòng Sakka đang cày và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây Jambu mát mẻ, Ta viễn ly các dục, viễn ly pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất có tầm có tứ, có hỷ và lạc do sự ly dục sanh**" Ngài muốn đề cập đến lời này. **Siyā nu kho eso maggo bodhāya (Đạo lộ này có thể là đạo lộ đưa đến giác ngộ chăng?)**: Tùy niệm hơi thở (đưa đến) sơ thiền này có thể là đạo lộ đưa đến lợi ích giác ngộ chăng? **Sự biết rõ bằng sự ghi nhớ bởi niệm (satānusāriviññāṇaṃ)**: thức khởi lên theo tuần tự của niệm khởi lên 1-2 lần như vầy rằng: "Làm những điều khó làm này, sẽ không là đạo lộ để đưa đến sự giác ngộ, nhưng tùy niệm hơi thở (đưa đến) sơ thiền sẽ thành tựu chắc chắn gọi là **satānusāriviññāṇaṃ**. **yaṃ taṃ sukhaṃ (lạc thọ này)**: sự an lạc trong tùy niệm hơi thở (đưa đến) sơ thiền.

382. **paccupaṭṭhitā hontī**ti paṇṇasālapariveṇasammajjanādivattakaraṇena upaṭṭhitā honti. **bāhullikoti** paccayabāhulliko. **āvatto bāhullāyā**ti rasagiddho hutvā paṇītapiṇḍapātādīnaṃ atthāya āvatto. **nibbijja pakkamiṃsū**ti ukkaṇṭhitvā dhammaniyāmeneva pakkantā bodhisattassa sambodhiṃ pattakāle kāyavivekassa okāsadānatthaṃ dhammatāya gatā. gacchantā ca aññaṭṭhānaṃ agantvā bārāṇasimeva agamaṃsu. bodhisatto tesu gatesu addhamāsaṃ kāyavivekaṃ labhitvā bodhimaṇḍe aparājitapallaṅke nisīditvā sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhi.

paccupaṭṭhitā honti: nghĩa là được chăm sóc bằng việc thực hiện các phận sự như quét dọn xung quanh thảo am v.v. **bāhulliko**: mong muốn nhiều trong các món vật dụng. āvatto bāhullāya: đã trở thành người thèm khát mùi vị, quay trở lại (đời sống sung túc) để

được món ăn thượng vị v.v. **nibbijja pakkamiṃsu**: nhóm năm vị ẩn sĩ không thích đã rời khỏi chính quy luật vận hành của Pháp. Giải thích rằng diễn ra theo tự nhiên nhằm tạo cơ hội cho đức Bồ-tát có được sự viễn ly về thân vào thời điểm chứng đắc Toàn giác trí và khi di cũng không đi chỗ khác mà đi đến thành Bārāṇasī. Khi nhóm năm vị ẩn sĩ rời đi, Bồ-tát có được sự viễn ly về thân suốt nửa tháng, ngài đã ngồi trên bồ đoàn bất khả chiến bại ở dưới cội Bồ-đề đã thấu triệt Trí toàn giác.

383. **vivicceva kāmehī**tiādi bhayabherave vuttanayeneva veditabbaṃ.

383. **Viễn ly các dục (vivicceva kāmehi)** nên biết theo phương thức đã được nói trong bài kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi.

387. **abhijānāmi kho panāhan**ti ayaṃ pāṭiyekko anusandhi. nigaṇṭho kira cintesi — "ahaṃ samaṇaṃ gotamaṃ ekaṃ pañhaṃ pucchiṃ. samaṇo gotamo 'aparāpi maṃ, aggivessana, aparāpi maṃ, aggivessanā'ti pariyosānaṃ adassento kathetiyeva. kupito nu kho"ti? atha bhagavā, aggivessana P.2.292, tathāgate anekasatāya parisāya dhammaṃ desente kupito M.2.193 samaṇo gotamoti ekopi vattā natthi, paresaṃ bodhanatthāya paṭivijjhanatthāya eva tathāgato dhammaṃ desetīti dassento imaṃ dhammadesanaṃ ārabhi. tattha **ārabbhāti** sandhāya.

Abhijānāmi kho panāhaṃ (Ta nhớ được rằng): đây lại là một sự liên kết nữa. Được biết rằng Nigaṇṭho khởi lên suy nghĩ - "Tôi chỉ hỏi Sa-môn Gotama một vấn đề. Sa-môn Gotama đáp: 'Này Aggivessana, vẫn còn chư Thiên khác đến hỏi Ta; Này Aggivessana, vẫn còn chư Thiên khác đến hỏi Ta', khi không nhìn thấy tận cùng đã nói như vầy Ngài còn có sự giận dữ nữa không? Sau đó, đức Thế Tôn thuyết rằng "Aggivessana, khi Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp trong hội chúng hàng trăm, ngay cả một người nói rằng: "Sa-môn Gotama giận dữ (điều này) không có". Hơn nữa, Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp cho những người khác "chỉ vì mục đích đưa đến sự giác ngộ, chỉ vì mục đích thấu triệt" mới bắt đầu Pháp thoại này. **Ārabbha**: ám chỉ đến.

yāvadevāti payojanavidhi paricchedaniyamanaṃ. idaṃ vuttaṃ hoti — paresaṃ viññāpanameva tathāgatassa dhammadesanāya payojanaṃ, tasmā na ekasseva deseti, yattakā viññātāro atthi, sabbesaṃ desetīti. **tasmiṃyeva purimasmin**ti iminā kiṃ dassetīti? saccako kira cintesi — "samaṇo gotamo abhirūpo pāsādiko suphusitaṃ dantāvaraṇaṃ, jivhā mudukā, madhuraṃ vākkaraṇaṃ, parisaṃ rañjento maññe vicarati, anto panassa cittekaggatā natthī"ti. atha bhagavā, aggivessana, na tathāgato parisaṃ rañjento vicarati, cakkavāḷapariyantāyapi parisāya tathāgato dhammaṃ deseti, asallīno anupalitto ettakaṃ ekavihārī, suññataphalasamāpattiṃ anuyuttoti dassetuṃ evamāha.

Yāvadeva: định rõ ranh giới của lộ trình sử dụng. Giải thích rằng để người khác biết rõ được điều ấy, phối hợp với sự thuyết giảng Giáo Pháp của Như Lai, vì thế Như Lai không chỉ thuyết giảng Giáo Pháp cho một người mà thuyết giảng Giáo Pháp cho người hiểu biết, thuyết giảng cho tất cả (người có khả năng nhận thức). Đức Thế Tôn diễn đạt câu này "**tasmiṃyeva purimasmiṃ (làm cho định tĩnh trên định tướng thứ nhất ấy)**" như thế

nào? Được biết rằng Saccaka nghỉ rằng - "Sa-môn Gotama có sắc tướng xinh đẹp, đáng kính, hàm răng đều đặn, lưỡi mềm mại, lời nói truyền đạt êm dịu, có lẽ Ngài đi du hành làm cho hội chúng được hài lòng, còn định tâm của Sa-môn ấy không có." Khi đó đức Thế Tôn, mới nói như vậy để trình bày: "Này Aggivessana, Như Lai đi du hành làm cho hội chúng hoan hỷ, Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp cho hội chúng khắp vũ trụ thế giới, có tâm không chán nản, không bị vấy bẩn, độc cư sống một mình, sự thể nhập quả vị vô tướng chừng ấy.

ajjhattamevāti V.2.189 gocarajjhattameva. **sannisādemīti** sannisīdāpemi, tathāgato hi yasmiṃ khaṇe parisā sādhukāraṃ deti, tasmiṃ khaṇe pubbābhogena paricchinditvā phalasamāpattiṃ samāpajjati, sādhukārasaddassa nigghose avicchinneyeva samāpattito vuṭṭhāya ṭhitaṭṭhānato paṭṭhāya dhammaṃ deseti, buddhānañhi bhavaṅgaparivāso lahuko hotīti assāsavāre passāsavāre samāpattiṃ samāpajjanti. **yena sudaṃ niccakappan**ti yena suññena phalasamādhinā niccakālaṃ viharāmi, tasmiṃ samādhinimitte cittaṃ saṇṭhapemi samādahāmīti dasseti.

Ajjhattaṃ: chỉ đối tượng bên trong mà thôi. **Sannisādemi**: làm cho tâm an tịnh. Thật vậy, vào lúc nào hội chứng tán thành thì lúc đó Như Lai xác định phần hạ, rồi thể nhập thiền quả, khi những âm thành vang rền bởi những lời tán thành không đứt quãng, xuất khỏi sự thể nhập thiền quả để thuyết giảng Giáo Pháp kể từ khi ngài thiết lập, với việc sống trong tâm hộ kiếp của chư Phật vận hành một cách nhanh chóng để thể nhập thiền quả trong lúc hơi thở vào, trong lúc hơi thở vào. yena sudaṃ niccakappaṃ (trường cửu, vĩnh viễn): Ta sống với sự thể nhập thiền quả vô tướng liên tục, chỉ ra rằng 'ta duy tâm vững chắc trong định tướng đó.'

okappaniyametanti saddahaniyametaṃ. evaṃ bhagavato ekaggacittataṃ sampaṭicchitvā idāni attano ovaṭṭikasāraṃ katvā ānītapañhaṃ pucchanto **abhijānāti kho pana bhavaṃ gotamo divā supitā**ti āha. yathā hi sunakho nāma asambhinnakhīrapakkapāyasaṃ sappinā yojetvā udarapūraṃ bhojitopi gūthaṃ disvā akhāditvā gantuṃ na sakkā, akhādamāno P.2.293 ghāyitvāpi gacchati, aghāyitvāva gatassa kirassa sīsaṃ rujjati; evamevaṃ imassapi satthā asambhinnakhīrapakkapāyasasadisaṃ abhinikkhamanato paṭṭhāya yāva āsavakkhayā pasādanīyaṃ dhammadesanaṃ deseti. etassa pana evarūpaṃ dhammadesanaṃ M.2.194 sutvā satthari pasādamattampi na uppannaṃ, tasmā ovaṭṭikasāraṃ katvā ānītapañhaṃ apucchitvā gantuṃ asakkonto evamāha. tattha yasmā thinamiddhaṃ sabbakhīṇāsavānaṃ arahattamaggeneva pahīyati, kāyadaratho pana upādinnakepi hoti anupādinnakepi. tathā hi kamaluppalādīni ekasmiṃ kāle vikasanti, ekasmiṃ makulāni honti, sāyaṃ kesañci rukkhānampi pattāni patilīyanti, pāto vipphārikāni honti. evaṃ upādinnakassa kāyassa darathoyeva darathavasena bhavaṅgasotañca idha niddāti adhippetaṃ, taṃ khīṇāsavānampi hoti. taṃ sandhāya, "abhijānāmahan"tiādimāha. **sammohavihārasmiṃ vadantī**ti sammohavihāroti vadanti.

Điều này đáng tin (okappaniyametaṃ): lời đó là chỗ thiết lập của niềm tin. Saccaka đó chấp nhận đức Thế Tôn là người có định tâm. Bây giờ, khi hỏi vấn đề mà chính vị ấy đem đến là điểm cốt yếu mà bản thân đã che giấu mới nói "**Nhưng đức Thế Tôn nhớ được**

chăng, ngài đã ngủ vào ban ngày phải không? (abhijānāti kho pana bhavaṃ gotamo divā supitā)", giống như loài chó dù con người cho ăn cơm được nấu với sữa đến đầy bụng đi chăng nữa, nhưng khi nhìn thấy phân cũng không thể cưỡng lại, không ăn, ăn không được cũng đến ngửi trước khi đi. Được biết rằng khi nó không được ngửi mùi trước khi đi, nó sẽ bị đau đầu như thế nào; cũng như thế đó bậc Đạo Sư thuyết giảng Giáo Pháp là nơi thiết lập của đức tin, bắt đầu kể từ khi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại cho đến khi dứt trừ tất cả lậu, điều đó tương tự giống như cơm được nấu hoàn toàn với sữa, Saccaka đó đã nghe Pháp thoại bằng hình thức như vậy, ngay cả chút ít lòng tịnh tín nơi bậc Đạo Sư cũng không thể sanh khởi, vì thế khi vị ấy không hỏi vấn đề mà bản thân mang đến là điểm cốt yếu mà chính vị ấy che giấu, cũng không thể rời đi, nên mới nói như vậy. Ở đó tất cả bậc lậu tận đã dứt bỏ hôn trầm và thụy miên bằng A-ra-hán Đạo. Sự khó chịu về thân có cả trong sắc thủ và sắc phi thủ. Thật vậy đó, hoa sen hé nở vào một thời điểm, búp nở vào một thời điểm, vào buổi tối một số loài hoa khép lại, vào buổi sáng chúng lại nở ra, chính sắc thủ đã gây ra sự lo lắng, dòng chảy hộ kiếp diễn ra theo sự lo lắng, Ngài muốn nói đến sự ngủ ở chỗ này. Dòng chảy hộ kiếp có cùng bậc lậu tận, muốn đề cập đến sự ngủ ấy, mới nói lời rằng "**Ta nhớ (abhijānāmahaṃ)**". **Khiển trách…đây gọi là an trú với sự si ám (sammohavihārasmiṃ vadanti)** đồng nghĩa với **sammohavihāroti vadanti**.

389. **āsajja āsajjā**ti ghaṭṭetvā ghaṭṭetvā. **upanītehīti** upanetvā kathitehi. **vacanappathehīti** vacanehi. **abhinanditvā anumoditvāti** alanti cittena sampaṭicchanto abhinanditvā vācāyapi pasaṃsanto anumoditvā. bhagavatā imassa nigaṇṭhassa dve suttāni kathitāni. purimasuttaṃ eko bhāṇavāro, idaṃ diyaḍḍho, iti aḍḍhatiye bhāṇavāre sutvāpi ayaṃ nigaṇṭho neva abhisamayaṃ patto, na pabbajito, na saraṇesu patiṭṭhito. kasmā etassa bhagavā V.2.190 dhammaṃ desesīti? anāgate vāsanatthāya. passati hi bhagavā, "imassa idāni upanissayo natthi, mayhaṃ pana parinibbānato samadhikānaṃ dvinnaṃ vassasatānaṃ accayena tambapaṇṇidīpe sāsanaṃ patiṭṭhahissati. tatrāyaṃ kulaghare nibbattitvā sampatte kāle pabbajitvā tīṇi piṭakāni uggahetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā kāḷabuddharakkhito nāma mahākhīṇāsavo bhavissatī"ti. idaṃ disvā anāgate vāsanatthāya dhammaṃ desesi.

Āsajja āsajja là chế nhạo, mỉa mai. **Upanītehi**: mà bản thân mang đến để nói. Vacanappathehi: bằng lời nói. **Abhinanditvā anumoditvā**: đã thích thú, đã tùy hỷ tán thán bằng lời nói. Đức Thế Tôn đã thuyết hai bài Kinh này cùng Nigaṇṭha này. Bài Kinh đầu tiên có một tụng phẩm, bài kinh này có nửa tụng phẩm, vẫn không đạt đến sự lãnh hội, không xuất gia, không được vững trú trong sự bảo hộ. Vì sao? Đức Thế Tôn lại thuyết Pháp cho vị ấy nữa? Vì lợi ích gieo duyên lành trong thời vị lai. Bởi đức Thế Tôn nhìn thấy rằng: "Bây giờ, nhân duyên của Nigaṇṭha này vẫn chưa có, nhưng khi Ta tịch diệt Niết bàn được 200 năm, Tôn giáo sẽ được đặt trên hòn đảo Tambapaṇṇi, Nigaṇṭha sẽ sanh ra trong gia đình danh giá ở hòn đảo Tambapaṇṇi, đã xuất gia vào thời điểm thích hợp, học tập Tam Tạng, thực hành minh sát, chứng đắc A-ra-hán cùng với tứ tuệ phân tích, trở thành bậc lậu tận gọi là kāḷabuddharakkhita. Đức Thế Tôn đã thấy được nguyên nhân đó mới thuyết giảng Giáo Pháp để gieo duyên lành trong thời vị lai.

sopi tattheva tambapaṇṇidīpamhi sāsane patiṭṭhite devalokato cavitvā dakkhiṇagirivihārassa bhikkhācāragāme ekasmiṃ amaccakule nibbatto pabbajjāsamatthayobbane pabbajitvā tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā gaṇaṃ pariharanto P.2.294 mahābhikkhusaṅghaparivuto upajjhāyaṃ passituṃ agamāsi. athassa upajjhāyo saddhivihārikaṃ codessāmīti tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā āgatena tena saddhiṃ mukhaṃ datvā kathāmattampi na akāsi.

Khi Tôn giáo được đặt ở hòn đảo Tambapaṇṇi, Saccaka ấy luân chuyển từ thế giới chư Thiên hạ sanh vào gia đình danh giá của một quan đại thần. Trong ngôi dành cho việc đi khất thực của tịnh xá Dakkhiṇagi, xuất gia vào lúc còn trẻ có thể xuất gia được học tập Tam Tạng là Phật ngôn, giữ vững đức hạnh, có được nhiều vị Tỳ khưu vây quanh, để đến thăm thầy tế độ. Sau đó, thầy tế độ của vị ấy nghĩ rằng “Ta sẽ phản đối vị đệ tử, mới nhíu mày với vị Tỳ khưu vị học tập Phật ngôn Tam Tạng, không nhích môi nói dầu chỉ một lời.

so paccūsasamaye vuṭṭhāya therassa santikaṃ gantvā, — “tumhe, bhante, mayi ganthakammaṃ katvā tumhākaṃ santikaṃ āgate mukhaṃ datvā kathāmattampi na M.2.195 karittha, ko mayhaṃ doso”ti pucchi. thero āha — “tvaṃ, āvuso, buddharakkhita ettakeneva ‘pabbajjākiccaṃ me matthakaṃ pattan’ti saññaṃ karosī”ti. kiṃ karomi, bhanteti? gaṇaṃ vinodetvā tvaṃ papañcaṃ chinditvā cetiyapabbatavihāraṃ gantvā samaṇadhammaṃ karohīti. so upajjhāyassa ovāde ṭhatvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā puññavā rājapūjito hutvā mahābhikkhusaṅghaparivāro cetiyapabbatavihāre vasi.

Vị Tỳ khưu ấy đứng dậy vào lúc gần sáng đi đến trú xứ của Trưởng lão. (hỏi) Kính bạch Ngài, khi tôi đi học kinh điển, trở về tìm Ngài, vì sao? Ngài lại nhíu mày, không nói một lời nào, tôi có làm điều gì sai trái chăng?” Trưởng lão nói rằng: “Này hiền giả, Buddharakkhita, hiền giả nghĩ rằng ‘phận sự xuất gia của ta đạt đến tận cùng chỉ bằng việc học tập chừng ấy sao?’Ngài Buddharakkhita nói rằng: “Tôi phải làm sao thưa Ngài?” Trưởng lão nói rằng: “Hiền giả hãy làm cho tiêu tan, cắt đứt pháp làm cho trì trệ đi đến bảo điện Pabbatavihāra, thực hành Sa-môn Pháp.” Vào thời gian ấy, Ngài đã đặt lời giáo huấn của thầy tế độ thực hiện như thế, do đó đã chứng đạt A-ra-hán cùng với tứ tuệ phân tích, là vị có phước báu, đức vua cung kính, có được nhiều Tỳ khưu làm tùy tùng cư trú trong bảo điện Pabbatavihāra.

tasmiñhi kāle tissamahārājā uposathakammaṃ karonto cetiyapabbate rājaleṇe vasati. so therassa upaṭṭhākabhikkhuno saññaṃ adāsi — “yadā mayhaṃ ayyo pañhaṃ vissajjeti, dhammaṃ vā katheti, tadā me saññaṃ dadeyyāthā”ti. theropi ekasmiṃ dhammassavanadivase bhikkhusaṅghaparivāro kaṇṭakacetiyaṅgaṇaṃ āruyha cetiyaṃ vanditvā kāḷatimbarurukkhamūle aṭṭhāsi. atha naṃ eko piṇḍapātikatthero kāḷakārāmasuttante pañhaṃ pucchi. thero nanu, āvuso, ajja dhammassavanadivasoti āha. āma, bhante, dhammassavanadivasoti. tena hi pīṭhakaṃ ānetha, idheva nisinnā dhammassavanaṃ karissāmāti. athassa rukkhamūle āsanaṃ paññapetvā adaṃsu. thero pubbagāthā vatvā kāḷakārāmasuttaṃ ārabhi.

Vào thời gian đó Đại vương Tissa bảo vệ việc làm vào ngày trai giới sống trong thạch động của Đại vương ở bảo điện Pabbata. Ngài đã ra dấu với vị Tỳ khưu thị giả của Trưởng lão rằng "khi nào chủ nhân của ta giải quyết vấn đề hoặc nói Pháp, khi đó Ngài có thể ra dấu cùng tôi." Vào một ngày thính Pháp, thậm chí Trưởng lão mà nhóm Tỳ khưu vây quanh, bước vào khuôn viên Kaṇṭakacetiya, lễ bái bảo điện mới đứng ở gốc cây Timbaru đen. Khi đó, Trưởng lão ôm bình bát thực hành phận sự, một vị Tỳ khưu hỏi vấn đề cùng Ngài Buddharakkhita ấy trong bài Kinh Kāḷama. Trưởng lão hỏi rằng: "Này hiền giả, ngày hôm nay là ngày thính Pháp không phải sao?." Vị Tỳ khưu ấy học tập rằng "Kính bạch Ngài, ngày hôm nay là ngày thính Pháp thưa Ngài." Trưởng lão nói rằng: "Nếu là vậy, hiền giả hãy đem ra để thiết lập, chúng tôi sẽ ngồi ở chỗ này, rồi sẽ thực hiện việc thính Pháp." Sau đó, chư Tỳ khưu mới trải chỗ ngồi ở gốc cây, dâng lên vị Trưởng lão ấy. Trưởng lão đã nói lên kệ ngôn bắt đầu mới bắt đầu bài Kinh Kāḷāma.

sopissa upaṭṭhākadaharo rañño saññaṃ dāpesi. rājā pubbagāthāsu aniṭṭhitāsuyeva pāpuṇi. patvā ca aññātakaveseneva parisante ṭhatvā tiyāmarattiṃ ṭhitakova dhammaṃ sutvā therassa, idamavoca bhagavāti vacanakāle P.2.295 sādhukāraṃ adāsi. thero ñatvā, kadā āgatosi, mahārājāti pucchi. pubbagāthā osāraṇakāleyeva, bhanteti. dukkaraṃ te mahārāja, katanti. nayidaṃ, bhante, dukkaraṃ, yadi pana me ayyassa dhammakathaṃ āraddhakālato paṭṭhāya ekapadepi aññavihitabhāvo ahosi, tambapaṇṇidīpassa patodayaṭṭhinitudanamattepi ṭhāne sāmibhāvo nāma me mā hotūti sapathamakāsi.

Vị Tỳ khưu trẻ thị giả của Trưởng lão ấy mới ra dấu cùng đức vua. Đức vua đã đi đến, khi kệ ngôn bắt đầu vẫn chưa kịp thúc, khi Ngài đến đứng cuối hội chúng với hình tướng không ai nhận ra, đứng lắng nghe Giáo Pháp suốt 3 canh, đa ban lời khen ngợi trong thời gian Trưởng lão nói rằng "Đức Thế Tôn đã thuyết lời này như vậy". Sau khi Trưởng lão biết mới hỏi rằng: "Đại vương, Ngài đến đây từ khi nào." (Đại vương) Kính thưa Ngài, vào khoảng thời gian gần kết thúc kệ ngôn bắt đầu ấy. (Trưởng lão): Đại vương, Ngài thực hiện hành động khó làm. (Đại vương) Kính bạch Ngài, đây không gọi là thực hiện những điều khó làm, ý nghĩa mà bần Tăng không hướng tâm đến chỗ khác, thậm chí trong một câu kể từ thời gian mà chủ nhân bắt đầu dhammakathā, đã nói lời xác chứng rằng: "xin đừng cho tôi được trở thành chủ nhân của hòn đảo Tambapaṇṇi ở chỗ đâm mạnh bằng cây lao."

tasmiṃ pana sutte buddhaguṇā paridīpitā, tasmā rājā pucchi — "ettakāva, bhante, buddhaguṇā, udāhu aññepi atthī"ti. mayā kathitato, mahārāja, akathitameva bahu appamāṇanti. upamaṃ, bhante, karothāti. yathā, mahārāja, karīsasahassamatte sālikkhette ekasālisīsato avasesasālīyeva bahū, evaṃ mayā kathitaguṇā appā, avasesā bahūti. aparampi, bhante, upamaṃ karothāti. yathā, mahārāja, mahāgaṅgāya oghapuṇṇāya sūcipāsaṃ sammukhaṃ kareyya, sūcipāsena gataudakaṃ appaṃ, sesaṃ bahu, evameva mayā kathitaguṇā appā, avasesā bahūti. aparampi, bhante, upamaṃ karothāti. idha, mahārāja, cātakasakuṇā nāma ākāse kīḷantā vicaranti. khuddakā sā sakuṇajāti, kiṃ nu kho tassa sakuṇassa ākāse pakkhapasāraṇaṭṭhānaṃ bahu, avaseso ākāso appoti? kiṃ, bhante, vadatha, appo tassa pakkhapasāraṇokāso, avasesova bahūti.

Trong bài Kinh này Kālabuddharakkhita đã thuyết về ân đức của chư Phật, vì thế đức Vua hỏi rằng - “Kính bạch Ngài, ân đức Phật chỉ bấy nhiêu chăng? hoặc nói cách khác vẫn còn tồn tại nữa.” Trương lão: “Đại vương, ân đức Phật vẫn chưa được nói vẫn còn nhiều hơn mà bần Tăng đã thuyết, không thể ước chừng.” Đại vương: “Kính thưa Ngài, xin Ngài hãy cho ví dụ.” Trưởng lão: “Này Đại vương lúa mì còn sót lại nhiều hơn bông lúa mì trong cánh đồng lúa mì cả nghìn mẫu như thế nào, đức hạnh được bần Tăng nói quá ít còn lại nhiều như thế đó.” Đại vương “Thưa Ngài xin hãy cho thêm ví dụ”. Trưởng lão: Đại vương con sông Gaṅgā vĩ đại với dòng nước, người có thể đổ nước vào con đê, nước chảy vào con đê chỉ có chút ít, nước con lại ở dòng sông Gaṅgā vẫn còn nhiều như thế nào, thì ân đức Phật mà bần Tăng nói quá ít, còn lại rất nhiều như thế đó. Đại vương: “Thưa Ngài, xin hãy cho thêm ví dụ.” Trưởng lão: “Đại vương thương các loài chim vui đùa trong gió, bay trong không trung ở trong thế gian này, hư không nơi con chim có thân nhỏ vỗ cánh, hoặc khoảng hư không còn lại có nhiều hơn phải không?” Đại vương: “Bạch Ngài, Ngài nói sao? hư không nơi mà con chim vỗ cánh có ít, phần còn lại quá nhiều.” Trưởng lão: “Đại vương như thế đấy, ân đức Phật mà bần Tăng đã nói quá ít, còn lại quá nhiều không có giới hạn, không thể ước chừng.”

evameva, mahārāja, appakā mayā buddhaguṇā kathitā, avasesā bahū anantā appameyyāti. sukathitaṃ, bhante, anantā buddhaguṇā ananteneva ākāsena upamitā. pasannā mayaṃ ayyassa, anucchavikaṃ pana kātuṃ na sakkoma. ayaṃ me duggatapaṇṇākāro imasmiṃ tambapaṇṇidīpe imaṃ tiyojanasatikaṃ rajjaṃ ayyassa demāti. tumhehi, mahārāja, attano pasannākāro kato, mayaṃ pana amhākaṃ dinnaṃ rajjaṃ tumhākaṃyeva dema, dhammena samena rajjaṃ kārehi mahārājāti.

Đại vương: “Bạch Ngài, Ngài nói hay lắm, ân đức Phật không có giới hạn, Ngài ví dụ với hư không không có giới hạn ấy, chúng tôi hoan hỷ so sánh với hư không không có điểm tận cùng ấy, nhưng không thể thực hiện cung kính phù hợp cùng chủ nhân được, Tôi xin cúng dường tài sản hoàng gia trị giá 100 do-tuần ở hòn đảo Tambapaṇṇi cho chủ nhân, đây là **duggatapaṇṇākāra** của tôi.” Trưởng lão: “Đại vương, Ngài đã thể hiện lòng tịnh tín cho thấy, Đại vương bần Tăng xin gởi lại toàn bộ tài sản hoàng gia mà Đại vương đã cúng dường cho Đại vương, xin Đại vương hãy luôn cai trị vương quốc đúng Pháp.

Giải Thích Đại Kinh Saccaka Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 37

GIẢI THÍCH TIỂU KINH ĐOẠN TẬN THAM ÁI
Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

390. **evaṃ me sutan**ti cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṃ. tattha **pubbārāme migāramātupāsāde**ti pubbārāmasaṅkhāte vihāre migāramātuyā pāsāde. tatrāyaṃ anupubbīkathāatīte satasahassakappamatthake ekā upāsikā padumuttaraṃ bhagavantaṃ nimantetvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa satasahassaṃ dānaṃ datvā bhagavato pādamūle nipajjitvā, "anāgate tumhādisassa buddhassa aggupaṭṭhāyikā homī"ti patthanamakāsi. sā kappasatasahassaṃ devesu ceva manussesu ca saṃsaritvā amhākaṃ bhagavato kāle bhaddiyanagare meṇḍakaseṭṭhiputtassa dhanañjayassa seṭṭhino gahe sumanadeviyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhi. jātakāle cassā visākhāti nāmaṃ akaṃsu. sā yadā bhagavā bhaddiyanagaraṃ agamāsi, tadā pañcahi dārikāsatehi saddhiṃ bhagavato paccuggamanaṃ katvā paṭhamadassanamhiyeva sotāpannā ahosi. aparabhāge sāvatthiyaṃ migāraseṭṭhiputtassa puṇṇavaḍḍhanakumārassa gehaṃ gatā, tattha naṃ migāraseṭṭhi mātiṭṭhāne ṭhapesi, tasmā migāramātāti vuccati.

390. Tiểu Kinh Đoạn Tận Tham Ái được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **pubbārāme migāramātupāsāde (trong lâu đài Migāramātu ở Pubbārāme)**: Lâu đài của trưởng giả Migāramātu trong tịnh xá gọi là Pubbārāma. Trong câu đó được lý giải theo tuần tự như sau: - Vào thời quá khứ ở cuối cùng của trăm nghìn kiếp có một nữ thí chủ thỉnh mời đức Thế Tôn Padumuttara rồi cúng dường một trăm nghìn đồng tiền vàng đến chúng Tăng có đức Phật dẫn đầu, rồi cúi xuống gần đôi bàn chân đức Phật phát nguyện rằng "Vào thời vị lai mong cho tôi được trở thành đệ nhất thị giả của đức Phật tương tự như Ngài." Vị ấy du hành ở toàn bộ thế giới chư Thiên và nhân loại trăm ngàn kiếp, rồi nhập mẫu thai của nàng Sumanadevī trong gia đình trưởng giả con trai của Meṇḍaka trong thành Bhaddiya, vào thời gian đức Thế Tôn của chúng ta. Lúc sanh thời, thân quyến đặt tên cho vị ấy là Visākhā. Khi đức Thế Tôn đi đến thành Bhaddiya, nàng Visākhā cùng với 500 người bạn nữ tiếp đón đức Thế Tôn đã chứng đắc Tu-đà-hoàn ngay lần gặp đầu tiên. Thời gian sau đó, nàng được gả vào gia đình công tử Puṇṇavaḍḍhana, con trai trưởng giả Migāra trong thành Sāvatthī, ở chỗ đó trưởng giả Migāra đã đặt cô vào vị trí mẹ (gọi cô ấy là mẹ), vì thế mới gọi là **Migāramātā**.

patikulaṃ gacchantiyā cassā pitā **mahālatāpiḷandhanaṃ** nāma kārāpesi. tasmiṃ piḷandhane catasso vajiranāḷiyo upayogaṃ agamaṃsu, muttānaṃ ekādasa nāḷiyo, pavāḷānaṃ dvāvīsati nāḷiyo, maṇīnaṃ tettiṃsa nāḷiyo, iti etehi ca aññehi ca sattavaṇṇehi ratanehi niṭṭhānaṃ agamāsi. taṃ sīse paṭimukkaṃ yāva pādapiṭṭhiyā bhassati, pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhārayamānāva naṃ itthī dhāretuṃ sakkoti. sā aparabhāge dasabalassa aggupaṭṭhāyikā hutvā taṃ pasādhanaṃ vissajjetvā navahi koṭīhi bhagavato vihāraṃ kārayamānā karīsamatte bhūmibhāge pāsādaṃ kāresi. tassa uparibhūmiyaṃ pañca gabbhasatāni honti, heṭṭhābhūmiyaṃ pañcāti gabbhasahassappaṭimaṇḍito ahosi. sā "suddhapāsādova na sobhatī"ti taṃ parivāretvā pañca dvikūṭagehasatāni, pañca P.2.297 cūḷapāsādasatāni, pañca dīghasālasatāni ca kārāpesi. vihāramaho catūhi māsehi niṭṭhānaṃ agamāsi.

Khi nàng đi đến gia đình chồng, cha của nàng đã cho làm đồ trang sức được gọi là **mahālatā**. Bộ trang sức ấy được đính viên kim cương bốn nāḷi, viên ngọc trai mười một nāḷi, ngọc san hô hai mươi hai nāḷi, viên ngọc ma-ni ba mươi ba nāḷi. Đồ trang sức được hoàn thành bởi những loại đá quý này và nhiều loại đá quý khác có 7 màu với cách đó. Vật trang sức đội đầu dài đến gót chân. Một người phụ nữ có sức mạnh ngang bằng với 5 thớt tượng trưởng thành có thể nâng đỡ. Sau đó, nàng trở thành vị nữ thí chủ hàng đầu của đấng Thập Lực, đã từ bỏ (đã mua lại) đồ trang sức đó tạo dựng tịnh xá để cúng dường đến đức Thế Tôn với tài sản 9 Koṭi cho kiến tạo lâu đài ở khu đất khoảng một mẫu, với một nghìn phòng là tầng trên của lâu đài ấy có năm trăm phòng, và tầng dưới năm trăm phòng. Nàng Visākhā nghĩ rằng: Toàn lâu đài đơn thuần như thế sẽ không trở nên xinh đẹp, mới cho xây thêm năm trăm ngôi nhà mái đôi, năm trăm Cūḷapāsāda xung quanh lâu đài lớn ấy, đã làm khánh thành tịnh xá suốt 4 tháng.

mātugāmattabhāve ṭhitāya visākhāya viya aññissā buddhasāsane dhanapariccāgo nāma natthi, purisattabhāve ṭhitassa ca anāthapiṇḍikassa viya aññassa buddhasāsane dhanapariccāgo nāma natthi. so hi catupaññāsakoṭiyo vissajjetvā sāvatthiyā dakkhiṇabhāge anurādhapurassa mahāvihārasadise ṭhāne jetavanamahāvihāraṃ nāma kāresi. visākhā, sāvatthiyā pācīnabhāge uttamadevīvihārasadise ṭhāne pubbārāmaṃ nāma kāresi. bhagavā imesaṃ dvinnaṃ kulānaṃ anukampāya sāvatthiṃ nissāya viharanto imesu dvīsu vihāresu nibaddhavāsaṃ vasi. ekaṃ antovassaṃ jetavane vasati, ekaṃ pubbārāme, etasmiṃ pana samaye bhagavā pubbārāme viharati. tena vuttaṃ — “pubbārāme migāramātupāsāde”ti.

Gọi là sự bố thí tài sản ở trong Phật Giáo của người nữ khác như đại tín nữ Visākhā người đã được vững trú trong bản thể người mẹ không có ai. Gọi là sự bố thí tài sản ở trong Phật Giáo của người khác giống như trưởng giả Anāthapiṇḍika người được vững trú trong bản thể đại nhân cũng không có. Thật vậy, trưởng giả Anāthapiṇḍika đã bỏ 54 Koṭi để kiến tạo tinh xá Jetavana ở phía bắc của thành Sāvatthī giống như đại tinh xá của Anurādhapurī. Nàng Visākhā đã kiến tạo tịnh xá tên là Pubbārāma ở hướng đông của thành Sāvatthī giống như ở cung điện chư Thiên tuyệt mỹ. Đức Thế Tôn khi ở thành Sāvatthī được trú ngụ ở cả tịnh xá này vì lòng vi mẫn đối với cả 2 gia đình này, mới trú ngụ ở trong hai toàn lâu đài này thường xuyên. Ngài cư trú trong tinh xá Jetavana một mùa an cư ngài cư trú, Ngài cư trú ở tinh xá Pubbārāma một mùa an cư. Nhưng thời điểm đó Ngài cư trú ở Pubbārāma. Vì thế, Ngài nói rằng “**pubbārāme migāramātupāsāde (ở lâu đài Migāramātu ở Pubbārāme)**”.

kittāvatā M.2.198 nu kho, bhanteti kittakena nu kho, bhante. **saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimutto hotī**ti taṇhāsaṅkhaye nibbāne taṃ ārammaṇaṃ katvā vimuttacittatāya taṇhāsaṅkhayavimutto nāma saṃkhittena kittāvatā hoti? yāya paṭipattiyā taṇhāsaṅkhayavimutto hoti, taṃ me khīṇāsavassa bhikkhuno pubbabhāgappaṭipadaṃ saṃkhittena desethāti pucchati. **accantaniṭṭhoti** khayavayasaṅkhātaṃ antaṃ atītāti accantā. accantā niṭṭhā assāti accantaniṭṭho, ekantaniṭṭho sataniṭṭhoti attho.

Kittāvatā nu kho, bhante đồng nghĩa với kittakena nu kho, bhante (Kính bạch Ngài…Cho đến như thế nào). **saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimutto hoti** (nói một cách tóm

tắt, giải thoát nhờ sự đoạn tận tham ái): nói một cách vắn tắt, cho đến như thế nào được gọi là giải thoát nhờ sự đoạn tận tham ái, bởi tính chất vị Tỳ khưu có tâm hướng đến thực hành pháp hành ấy cho được vận hành trong đối tượng Niết bàn là nơi diệt tận tham ái ấy, vua trời Sakka nói rằng: "Xin Ngài hãy thuyết giảng pháp hành căn bản của vị Tỳ khưu có lậu hoặc đó, việc thực hành pháp hành tóm tắt hướng đến vì sự diệt tận tham ái." **accantaniṭṭho (có sự thành tựu tuyệt đối):** ở tận cùng là sự đoạn tận và sự biến mất, là có sự thành tựu đã đi qua, đã vượt khỏi, vì thế mới gọi là có sự thành tựu tuyệt đối, tức là thành tựu một phần, thành tựu thường thường.

accantaṃ yogakkhemīti accantayogakkhemī, niccayogakkhemīti attho. **accantaṃ brahmacārī**ti accantabrahmacārī, niccabrahmacārīti attho. **accantaṃ pariyosānamassā**ti purimanayeneva accantapariyosāno. seṭṭho devamanussānanti devānañca manussānañca seṭṭho uttamo. evarūpo bhikkhu kittāvatā hoti, khippametassa saṅkhepeneva paṭipattiṃ kathethāti bhagavantaṃ yācati. kasmā panesa evaṃ vegāyatīti? kīḷaṃ anubhavitukāmatāya.

Accantaṃ yogakkhemi (có sự an ổn từ các ách phược tuyệt đối): có sự an ổn khỏi các ách phược, có nghĩa là sự an toàn từ các ách phược thường thường. **Accantaṃ brahmacārī (phạm hạnh tuyệt đối)**: phạm hạnh xuyên suốt, có nghĩa là phạm hành thường xuyên. **Accantaṃ pariyosānamassa (mục đích cuối cùng viên mãn)**: có sự kết thúc tuyệt đối. **seṭṭho devamanussānan (bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người)**: Cao cả nhất, tối thượng hơn chư Thiên và loài Người. Có nghĩa là vua trời Sakka hỏi đức Thế Tôn rằng: "Vị Tỳ khưu có hình thức như vậy thực hành có chừng bao nhiêu? Xin Ngài nói pháp hành một cách vắn tắt của vị Tỳ khưu ấy nhanh chóng." (hỏi) Tại sao vua trời Sakka ấy lại vội vã như vậy? (đáp) bởi vì muốn đi dạo chơi.

ayaṃ kira uyyānakīḷaṃ āṇāpetvā catūhi mahārājūhi catūsu disāsu ārakkhaṃ gāhāpetvā dvīsu devalokesu devasaṅghena parivuto aḍḍhatiyāhi nāṭakakoṭīhi saddhiṃ erāvaṇaṃ P.2.298 āruyha uyyānadvāre ṭhito imaṃ pañhaṃ sallakkhesi — "kittakena nu kho taṇhāsaṅkhayavimuttassa khīṇāsavassa saṅkhepato āgamaniyapubbabhāgapaṭipadā hotī"ti. athassa etadahosi — "ayaṃ pañho ativiya sassiriko, sacāhaṃ imaṃ pañhaṃ anuggaṇhitvāva uyyānaṃ pavisissāmi, chadvārikehi ārammaṇehi nimmathito na puna imaṃ pañhaṃ sallakkhessāmi V.2.194, tiṭṭhatu tāva uyyānakīḷā, satthu santikaṃ gantvā imaṃ pañhaṃ pucchitvā uggahitapañho uyyāne kīḷissāmī"ti hatthikkhandhe antarahito bhagavato santike pāturahosi. tepi cattāro mahārājāno ārakkhaṃ gahetvā ṭhitaṭṭhāneyeva ṭhitā, paricārikadevasaṅghāpi nāṭakānipi erāvaṇopi nāgarājā tattheva uyyānadvāre aṭṭhāsi, evamesa kīḷaṃ anubhavitukāmatāya vegāyanto evamāha.

Được biết rằng vua trời Sakka đã ra lệnh đi dạo chơi trong vườn thượng uyển, rồi cho bốn đại Thiên vương bảo vệ ở bốn phương, được vây quanh bởi nhóm chư thiên ở cả hai cõi chư thiên. Con voi Erāvaṇa cùng với nữ thần hai phần rưỡi koṭi thiên nữ ngồi trước vườn thượng uyển để xác định vấn đề này: "Đạo lộ thực hành phần sơ bộ làm nhân có thể chứng đắc của bậc lậu tận, vị giải thoát nhờ sự đoạn tận tham ái tóm tắt có chừng bao nhiêu? Khi ấy, vua trời có tư duy rằng "vấn đề này diễn ra với sự chói sáng rực rỡ, nếu như ta không học

tập vấn đề này trước khi đi đến vườn thượng uyển, bị đối tượng vận hành trong 6 môn chi phối, sẽ không suy nghĩ được vấn đề nữa, nên tránh việc vui chơi trong vườn thượng uyển trước, ta sẽ đi đến trú xứ của Đức Thế Tôn để hỏi vấn đề này, ta sẽ học vấn đề này, rồi mới đi vui chơi ở vườn thường uyển" đã biến mất từ cổ của con voi, xuất hiện ở tại trú xứ của đức Thế Tôn. Thậm chí cả Tứ đại Thiên vương cũng bảo hộ đứng ở tại chỗ đứng đó, nhóm chư Thiên hầu cận, hay thiên nữ nhảy múa, hay voi Erāvaṇa, hay rồng chúa, đã đứng đợi ở cánh cửa đó đó. Vua trời Sakka ấy khi có sự vội vã do mong muốn đi vui chơi bằng biểu hiện như thế.

sabbe dhammā nālaṃ abhinivesāyāti ettha sabbe dhammā nāma pañcakkhandhā dvādasāyatanāni aṭṭhārasa dhātuyo. te sabbepi taṇhādiṭṭhivasena abhinivesāya M.2.199 nālaṃ na pariyattā na samatthā na yuttā, kasmā? gahitākārena atiṭṭhanato. te hi niccāti gahitāpi aniccāva sampajjanti, sukhāti gahitāpi dukkhāva sampajjanti, attāti gahitāpi anattāva sampajjanti, tasmā nālaṃ abhinivesāya. **abhijānātīti** aniccaṃ dukkhaṃ anattāti ñātapariññāya abhijānāti. **parijānātīti** tatheva tīraṇapariññāya parijānāti. **yaṃkiñci vedanan**ti antamaso pañcaviññāṇasampayuttampi yaṃkiñci appamattakampi vedanaṃ anubhavati.

Tất cả các Pháp không nên thiên chấp (sabbe dhammā nālaṃ abhinivesāya): năm uẩn, sáu xứ, 18 giới gọi là tất cả các Pháp, toàn bộ Pháp đó không nên, không đáng ưa thích, không thể, không thích hợp để bám lấy bằng mãnh lực của tham ái và tà kiến. Tại sao? Bởi chúng không tồn tại theo biểu hiện mà người đã nắm lấy. Thật vậy, tất cả các pháp có năm uẩn v.v, dẫu được cho là thường cũng đến tính chất vô thường, dẫu cho là lạc cũng đến tính chất khổ đau, dẫu cho là ngã cũng đi đến tính chất vô ngã, vì thế con người mới không nên bám chấp. **Thắng tri (abhijānāti)**: biết rõ do biết toàn diện về điều đã được biết rằng là vô thường, là khổ đau, là vô ngã. **Biết trọn vẹn (parijānāti)**: biết trọn vẹn do biết toàn diện điều đã được biết, cũng tương tự điều đó đó. **bất kỳ thọ nào (yaṃkiñci vedanaṃ)**: lãnh thọ bất kỳ cảm thọ nào dù chỉ chút ít, ngay sau đó thậm chí phối hợp với năm thức (pañcaviññāṇa)

iminā bhagavā sakkassa devānamindassa vedanāvasena nibbattetvā arūpapariggahaṃ dasseti. sace pana vedanākammaṭṭhānaṃ heṭṭhā na kathitaṃ bhaveyya, imasmiṃ ṭhāne kathetabbaṃ siyā. heṭṭhā pana kathitaṃ, tasmā satipaṭṭhāne vuttanayeneva veditabbaṃ. **aniccānupassīti** ettha aniccaṃ veditabbaṃ, aniccānupassanā veditabbā, aniccānupassī veditabbo. tattha aniccanti pañcakkhandhā, te hi uppādavayaṭṭhena aniccā. aniccānupassanāti pañcakkhandhānaṃ khayato vayato dassanañāṇaṃ. aniccānupassīti tena ñāṇena samannāgato puggalo P.2.299. tasmā "aniccānupassī viharatī"ti aniccato anupassanto viharatīti ayamettha attho.

Đức Thế Tôn thuyết giảng đến việc chấp trước Pháp vô sắc khởi lên do mãnh lực của thọ đối với vua trời Sakka bằng câu này. Nếu như thọ nghiệp xứ là Pháp mà đức Thế Tôn không thuyết giảng ở phần trước thì cần phải đưa ra để nói ở chỗ này, nhưng bởi vì nghiệp xứ đó đã được nói trước đó rồi, vì thế nên biết thọ nghiệp xứ theo phương thức đã được nói

trong kinh Thiết Lập Niệm (Satipaṭṭhāna). **Tùy quán vô thường (aniccānupassi)** này nên biết rằng là vô thường, nên biết là quán chiếu về vô thường, nên biết là vị quán chiếu về vô thường. Ở đây có lời giải thích, trong số các câu đó bao gồm năm uẩn được gọi là vô thường, thật vậy ngũ uẩn đó được gọi là vô thường bởi ý nghĩa có sự sanh khởi và sự hoại diệt. Sự nhận thức, sự nhận biết năm uẩn với tính chất sự suy tàn và sự biến hoại, được gọi là sự quán chiếu về vô thường. Hành giả phối hợp với trí đó được gọi là vị quán chiếu về vô thường, vì thế **hành giả sống quán chiếu về vô thường (aniccānupassī viharati)** tức là khi hành giả quán chiếu để thấy tính chất ngũ uẩn là vô thường.

virāgānupassīti ettha dve virāgā khayavirāgo ca accantavirāgo ca. tattha saṅkhārānaṃ khayavayato anupassanāpi, accantavirāgaṃ nibbānaṃ virāgato dassanamaggañāṇampi virāgānupassanā. tadubhayasamāṅgīpuggalo **virāgānupassī** nāma, taṃ sandhāya vuttaṃ "virāgānupassī"ti, virāgato anupassantoti attho. **nirodhānupassi**mhipi eseva nayo, nirodhopi hi khayanirodho ca accantanirodho cāti duvidhoyeva. **paṭinissaggānupassīti** ettha paṭinissaggo vuccati **vossaggo**, so ca pariccāgavossaggo pakkhandanavossaggoti duvidho hoti. tattha pariccāgavossaggoti vipassanā, sā hi tadaṅgavasena kilese ca khandhe ca vossajjati. pakkhandanavossaggoti maggo, so hi nibbānaṃ ārammaṇaṃ ārammaṇato pakkhandati. dvīhipi vā kāraṇehi vossaggoyeva, samucchedavasena khandhānaṃ kilesānañca vossajjanato, nibbānañca pakkhandanato. tasmā kilese ca khandhe ca pariccajatīti **pariccāgavossaggo**, nirodhe nibbānadhātuyā cittaṃ pakkhandatīti pakkhandanavossaggoti ubhayampetaṃ magge sameti. tadubhayasamaṅgīpuggalo imāya paṭinissaggānupassanāya samannāgatattā paṭinissaggānupassī nāma hoti. taṃ sandhāya vuttaṃ "paṭinissaggānupassī"ti.

Virāgānupassi (quán chiếu về sự viễn ly ái luyến): ở đây 2 sự viễn ly ái luyến là khayavirāgo ca accantavirāgo. Ở đó, minh sát là phương tiện để thấy các Hành có sự suy tàn và sự biến hoại được gọi là **khayavirāgo**. Còn đối với đạo tuệ là phương tiện để nhận thức Niết bàn là **accantavirāgo**, bằng sự nhàm chán gọi là quán chiếu về sự viễn ly ái luyến. Hành giả thành tựu đầy đủ cả hai pháp đó gọi là quán chiếu về sự viễn ly ái luyến. **Hành giả quán chiếu về ly tham (virāgānupassī)**: Ngài nói đề cập đến hạng người ấy. Có nghĩa là hành giả quán xét để thấy với tính chất viễn ly ái luyến. Thậm chí cả từ "nirodhānupassī (hành giả quán chiếu về sự diệt tận)" cũng tương tự theo phương thức này. Quả thật cả 'sự diệt tận' cũng có 2 loại tương tự là khayanirodha và accantanirodha. sự từ bỏ (vossaggo) gọi là sự xả ly trong từ '**quán chiếu về sự xả ly (paṭinissaggānupassī)**', sự tự bỏ cũng có 2 là: pariccāgavossaggo và pakkhandanavossaggo. Ở đó minh sát gọi là **pariccāgavossaggo** bởi minh sát ây dứt bỏ toàn bộ phiền não và uẩn với khả năng của sự thay thế (tadaṅga). Đạo gọi là **pakkhandanavossaggo** bởi Đạo đó xông tới trong Niết bàn (lấy Niết bàn) làm đối tượng. Hơn nữa, việc từ bỏ bằng cả 2 nguyên nhân là do việc từ bỏ tất cả uẩn, tất cả phiền não với khả năng đoạn trừ (samuccheda) và do việc xông vào trong Niết bàn, vì thế gọi là **pariccāgavossaggo**, với ý nghĩa rằng dứt bỏ tất cả phiền não và tất cả các uẩn. Sự diệt tận gọi là **pakkhandanavossaggo** bởi ý nghĩa xông tới trong cảnh giới vô vi Niết bàn. Cả hai đều đồng đẳng với nhau trong Đạo, hành giả thành tựu đầy đủ với sự từ bỏ, cả 2 điều ấy gọi

là quán chiếu về sự xả ly, bởi tính chất mà hành ấy là người gắn liền với sự nhận thức bằng việc xả ly này. Đức Thế Tôn nói để đề cập đến lời ấy mới thuyết rằng: "**hành giả quán chiếu về sự xả ly (paṭinissaggānupassī)**"

na kiñci loke upādiyatīti M.2.200 kiñci ekampi saṅkhāragataṃ taṇhāvasena na upādiyati na gaṇhāti na parāmasati. **anupādiyaṃ na paritassatī**ti aggaṇhanto taṇhāparitassanāya na paritassati. **paccattaññeva parinibbāyatī**ti sayameva kilesaparinibbānena parinibbāyati. **khīṇā jātī**tiādinā panassa paccavekkhaṇāva dassitā. iti bhagavā sakkassa devānamindassa saṃkhittena khīṇāsavassa pubbabhāgappaṭipadaṃ pucchito sallahukaṃ katvā saṃkhitteneva khippaṃ kathesi.

na kiñci loke upādiyati (không chấp trước bất vật ở đời): không chấp thủ, không nắm lấy, không bám víu bất cứ vật gì liên quan đến hành do mãnh lực của tham ái, anupādiyaṃ na paritassati (không phiền muộn do không chấp thủ): khi không chấp thủ mới không phiền muộn bởi sự phiền muộn do mãnh lực của tham ái. **paccattaññeva parinibbāyati (tự mình dập tắt hoàn hoàn toàn mọi phiền não)**: đã tự mình dập tắt với sự dập tắt hoàn toàn phiền não (tự mình chứng đạt Niết-bàn). Trí quán xét lại của vị lậu tận được thể hiện như sau 'Sự tái sanh đã cạn kiệt (khīṇā jāti)' v.v, đức Thế Tôn người mà vua trời Sakka hỏi phương pháp thực hành ở phần mở đầu của bậc lậu tận một cách tóm tắt, (Ngài) giải đáp vấn đề đã làm cho (vua trời Sakka) nhẹ lòng ngay lập tức.

391. **avidūre nisinno hotī**ti anantare kūṭāgāre nisinno hoti. **abhisameccāti** ñāṇena abhisamāgantvā, jānitvāti attho. idaṃ vuttaṃ hoti — kiṃ nu kho esa jānitvā anumodi, udāhu P.2.300 ajānitvā vāti. kasmā panassa evamahosīti? thero kira na bhagavato pañhavissajjanasaddaṃ assosi, sakkassa pana devarañño, "evametaṃ bhagavā evametaṃ sugatā"ti anumodanasaddaṃ assosi. sakko kira devarājā mahatā saddena anumodi. atha kasmā na bhagavato saddaṃ assosīti? yathāparisaviññāpakattā. buddhānañhi dhammaṃ kathentānaṃ ekābaddhāya cakkavāḷapariyantāyapi parisāya saddo suyyati, pariyantaṃ pana muñcitvā aṅgulimattampi bahiddhā na niccharati. kasmā? evarūpā madhurakathā mā niratthakā agamāsīti. tadā bhagavā migāramātupāsāde sattaratanamaye kūṭāgāre sirigabbhamhi nisinno hoti, tassa dakkhiṇapasse sāriputtattherassa vasanakūṭāgāraṃ, vāmapasse mahāmoggallānassa, antare chiddavivarokāso natthi, tasmā thero na bhagavato saddaṃ assosi, sakkasseva assosīti.

391. **avidūre nisinno hoti (ngồi không xa)**: Trưởng lão Mahāmoggallāna ngồi ở kūṭāgāra kế bên. **Abhisamecca** (hiểu được ý nghĩa): sau khi đi đến bên cạnh với trí, có nghĩa là đã biết. Điều này đã được nói - vua trời Sakka ấy sau khi hiểu vấn đề hoan hỷ chăng? Hay là không biết cũng hoan hỷ. Tại sao? Trưởng lão lại có suy nghĩ như vậy? Được biết rằng Trưởng lão không nghe âm thành giải đáp vấn đề của đức Thế Tôn, chỉ nghe lời hoan hỉ thọ lãnh của vua trời Sakka rằng, "Kính bạch đức Thế Tôn diều đó là như vậy, bạch Thiện Thệ điều đó như vậy". Kể rằng vua trời Sakka nói lên lời tùy hỷ với âm giọng lớn. (hỏi) nếu vậy tại sao lại không nghe được tiếng của đức Thế Tôn. (đáp) bởi vì hội chúng của Ngài cho biết. Thật vậy, khi chư Phật thuyết giảng Giáo Pháp cho hội chúng liên tiếp nhau cho đến ở tận

cùng ranh giới của thế giới đều nghe được âm giọng (của đức Thế Tôn), nhưng cuối cùng của hội chúng rồi thì âm thanh ấy không truyền ra bên ngoài dù chỉ lóng tay. Tại sao? Bởi vì ý muốn của đức Phật rằng lời nói dịu ngọt (madhurakathā) bằng hình thức như vậy đừng truyền đi không có lợi ích. Khi đó đức Thế Tôn ngồi trong phòng với sự vinh hiển ở kūṭāgāra được hoàn thành bởi 7 loại ngọc báu trên tòa lâu đài của Migāramātu, kūṭāgāra đó bên phải là thư phòng của Trưởng lão Sārīputta, bên trái là thư phòng của Trưởng lão Mahāmoggallāna, không có bất kỳ lỗ thủng nào chính giữa, vì thế Trưởng lão không nghe được âm giọng của đức Thế Tôn, chỉ nghe được âm thanh của vua trời Sakka mà thôi.

pañcahi tūriyasatehīti pañcaṅgikānaṃ tūriyānaṃ pañcahi satehi. pañcaṅgikaṃ tūriyaṃ nāma ātataṃ vitataṃ ātatavitataṃ susiraṃ ghananti imehi pañcahi aṅgehi samannāgataṃ. tattha **ātataṃ** nāma cammapariyonaddhesu bheriādīsu ekatalatūriyaṃ. **vitataṃ** nāma ubhayatalaṃ. **ātatavitataṃ** nāma tantibaddhapaṇavādi. **susiraṃ** vaṃsādi. **ghanaṃ** sammādi. **samappitoti** upagato. **samaṅgībhūtoti** tasseva vevacanaṃ. **paricāretīti** taṃ sampattiṃ anubhavanto tato tato indriyāni cāreti. idaṃ vuttaṃ hoti — parivāretvā vajjamānehi pañcahi tūriyasatehi samannāgato hutvā dibbasampattiṃ anubhavatī. **paṭipaṇāmetvāti** apanetvā, nissaddāni kārāpetvāti attho.

pañcahi tūriyasatehi (với đầy đủ năm trăm nhạc cụ chư thiên): nhạc cụ liên kết với năm yếu tố có năm trăm loại. Nhạc cụ liên kết với năm yếu tố này là ātataṃ vitataṃ ātatavitataṃ susiraṃ ghanaṃ được gọi là nhạc cụ liên kết với năm yếu tố. Trong các loại trống đó, mặt trống được bao bọc bằng da, trống chỉ có một mặt bọc da được gọi là **ātataṃ**. Trống có hai mặt gọi là **vitataṃ**, Trống có dây buộc ở hai đầu gọi là **ātatavitata**. Ống sáo, ống tiêu được gọi là **susira**. Cái chập cheng gọi là **ghanaṃ**. **Samappito (sung túc)**: đã đi đến. **Samaṅgībhūto** là từ đồng nghĩa với từ **samappito** đó đó. **Paricāreti (vui chơi)**: thọ hưởng sự thành tựu để được thỏa mãn sự cảm giác của mình bằng các quyền đó đó. Điều này đã được nói rằng - có nghĩa là hội đủ với năm trăm nhạc cụ, thọ hưởng sự thành tựu ở thiên giới. Paṭipaṇāmetvā (đã cho đừng lại): đã cho dừng lại, tức là làm cho âm thanh các loại nhạc cụ ngừng lại.

yatheva hi idāni saddhā rājāno garubhāvaniyaṃ bhikkhuṃ disvā — "asuko nāma ayyo āgacchati, mā, tātā, gāyatha, mā vādetha, mā naccathā"ti nāṭakāni paṭivinenti, sakkopi theraṃ disvā evamakāsi. **cirassaṃ kho, mārisa moggallāna, imaṃ pariyāyamakāsī**ti evarūpaṃ loke pakatiyā piyasamudāhāravacanaṃ hoti, lokiyā hi cirassaṃ āgatampi anāgatapubbampi manāpajātiyaṃ āgataṃ disvā, — "kuto bhavaṃ āgato, cirassaṃ bhavaṃ āgato, kathaṃ te idhāgamanamaggo ñāto maggamūḷhosī"tiādīni vadanti. ayaṃ pana āgatapubbattāyeva evamāha. thero hi kālena kālaṃ devacārikaṃ gacchatiyeva. tattha **pariyāyamakāsīti** vāramakāsi. **yadidaṃ idhāgamanāyā**ti yo ayaṃ idhāgamanāya vāro, taṃ, bhante, cirassamakāsīti vuttaṃ hoti. **idamāsanaṃ paññattan**ti yojanikaṃ maṇipallaṅkaṃ paññapāpetvā evamāha.

Giống như bây giờ các đức Vua, những vị có đức tin nhìn thấy vị Tỳ khưu đáng được tôn kính mới nói rằng thầy tôi tên đó đã đến, các ngươi đừng ca hát, đừng chơi nhạc cụ, đừng

nhảy múa, rồi loại bỏ âm thanh như thế nào, ngay cả vua trời Sakka sau khi nhìn thấy Trưởng lão cũng đã làm như thế đó. **Đã lâu lắm rồi quý nhân Moggallāna, vì không có khổ mới có dịp đến chỗ này (cirassaṃ kho, mārisa moggallāna, imaṃ pariyāyamakāsi)**: là cuộc trò chuyện bằng lời nói yêu mến thông thường ở thế gian. Thật vậy, người nhân loại khi nhìn thấy người đáng mến lâu lâu đến một lần, hay chưa từng đến, cùng nhau đến hỏi v.v, "Đến từ đâu thưa Ngài? Ngài đến lâu chưa? Ngài biết được đường đến đây như thế nào? Ngài bị lạc đường hay sao?" vua trời Sakka cũng nói như vậy cùng Trưởng lão Mahāmoggallāna bởi vì (Ngài) đã từng đến. Thật vậy, Trưởng lão thỉnh thoảng đã du hành ở trong thế giới chư Thiên. Ở đó, pariyāyamakāsi (mới có cơ hội): thực hiện sự luân phiên. **yadidaṃ idhāgamanāya (hãy đi đến đây)**: giải thích rằng có cơ hội đi đến đây thế nào, Trưởng lão đã thực hiện cơ hội ấy lâu rồi. **idamāsanaṃ paññattaṃ (ngồi trên tọa cụ đã trải sẵn)**: Vua trời Sakka sắp đặt bảo thạch tọa bằng ngọc ma-ni một do-tuần rồi mới mời như vậy.

392. **bahukiccā bahukaraṇīyā**ti ettha yesaṃ bahūni kiccāni, te **bahukiccā**. **bahukaraṇīyāti** tasseva vevacanaṃ. **appeva sakena karaṇīyenā**ti sakaraṇīyameva appaṃ mandaṃ, na bahu, devānaṃ karaṇīyaṃ pana bahu, pathavito paṭṭhāya hi kapparukkhamātugāmādīnaṃ atthāya aṭṭā sakkassa santike chijjanti, tasmā niyamento āha — **apica devānaṃyeva tāvatiṃsānaṃ karaṇīyenā**ti. devānañhi dhītā ca puttā ca aṅke nibbattanti, pādaparicārikā itthiyo sayane nibbattanti, tāsaṃ maṇḍanapasādhanakārikā devadhītā sayanaṃ parivāretvā nibbattanti, veyyāvaccakarā antovimāne nibbattanti, etesaṃ atthāya aṭṭakaraṇaṃ natthi.

392. **bahukiccā bahukaraṇīyā (có nhiều phận sự, có nhiều bổn phận cần làm)** này nghĩa là phận sự của những người nào nhiều thì người đó gọi có nhiều phận sự." **bahukaraṇīya (có nhiều bổn phận cần làm)** này là từ đồng nghĩa của chính từ **bahukiccā (có nhiều phận sự)** đó đó. **appeva sakena karaṇīyena (cả bổn phận riêng)**: những phận sự riêng cần làm, những phận sự của vua trời Sakka có ít, không nhiều, nhưng phận sự cần làm của chư Thiên có nhiều, thật vậy sự thiết lập kể từ mặt đất đi bộ nhằm mục đích cây kapparukkha và mātugāma v.v, sẽ quyết định ở trong trú xứ của vua trời Sakka, vì thế khi vua trời xác định mới nói rằng có phận sự nên làm của các vị Thiên ở cõi trời Ba mươi ba nữa v.v, Thật vậy, những đứa con gái và những đứa con trai được sanh ra từ vạt áo của chư Thiên, người nữ (trở thành) một người vợ được sanh ra ở trên giường, những đồ trang sức ấy hiện ra xung quanh chỗ nằm của các thiên nữ, người trợ giúp những phận sự sanh ra ở thiên cung mới không có việc kiện tụng vì những thứ đó.

ye pana sīmantare nibbattanti, te "mama santakā tava santakā"ti nicchetuṃ asakkontā aṭṭaṃ karonti, sakkaṃ devarājānaṃ pucchanti, so yassa vimānaṃ āsannataraṃ, tassa santakoti vadati. sace dvepi samaṭṭhāne honti, yassa vimānaṃ olokento ṭhito, tassa santakoti vadati. sace ekampi na oloketi, taṃ ubhinnaṃ kalahupacchedanatthaṃ attano santakaṃ karoti. taṃ sandhāya, "devānaṃyeva tāvatiṃsānaṃ karaṇīyenā"ti āha. apicassa evarūpaṃ kīḷākiccampi karaṇīyameva.

Những người nữ nào sanh ra giữa hai ranh giới, họ không thể quyết định được rằng người nữ ấy là tài sản của ta hoặc của ngài, khi thực hiện việc kiện cáo mới hỏi vua trời Sakka, vị ấy sẽ nói rằng: 'Thiên cùng của người gần hơn sẽ trở thành tài sản của đó, nếu như khoảng cách thiên cũng của cả hai đều bằng nhau,' thì Vua trời cũng nói rằng 'người sanh ra nhìn về thiên cung của vị nào thì sẽ trở thành tài sản của người đó, nếu như không nhìn về bất cứ thiên cung nào, để cắt đứt những cuộc tranh luận của các vị Thiên ấy, sẽ biến người nữ đó trở thành tài sản của riêng mình. Vua trời Sakka nói rằng có phận sự nên làm ở cõi trời Ba mươi ba, muốn ám chỉ đến lời nói đó. Hơn nữa, dù phận sự là việc vui chơi trong vườn thượng uyển bằng hình thức như vậy cũng là phận sự cần làm của vua trời Sakka tương tự.

yaṃ no khippameva antaradhāyatīti yaṃ amhākaṃ sīghameva andhakāre rūpagataṃ viya na dissati. iminā — "ahaṃ, bhante, taṃ pañhavissajjanaṃ na sallakkhemī"ti dīpeti. thero — "kasmā nu kho ayaṃ yakkho asallakkhaṇabhāvaṃ dīpeti, passena pariharatī"ti āvajjanto — "devā nāma mahāmūḷhā honti. chadvārikehi ārammaṇehi nimmathīyamānā attano bhuttābhuttabhāvampi pītāpītabhāvampi na jānanti, idha katamettha pamussantī"ti aññāsi. keci panāhu — "thero etassa garu bhāvaniyo, tasmā 'idāneva loke aggapuggalassa santike pañhaṃ uggahetvā āgato, idāneva nāṭakānaṃ antaraṃ paviṭṭhoti evaṃ maṃ thero tajjeyyā'ti bhayena evamāhā"ti. etaṃ pana kohaññaṃ nāma hoti, na ariyasāvakassa evarūpaṃ kohaññaṃ nāma hoti, tasmā mūḷhabhāveneva na sallakkhesīti veditabbaṃ. upari kasmā sallakkhesīti? thero tassa somanassasaṃvegaṃ janayitvā tamaṃ nīhari, tasmā sallakkhesīti.

yaṃ no khippameva antaradhāyati (lời nói nào mà tôi đã nghe, lời đó đều biến mất nhanh chóng): Lời nào mà tôi đã nghe được, lời đó biến mất nhanh chóng, tương tự y như hình tướng không xuất hiện ở trong bóng tối, vua trời Sakka nói rằng "kính bạch Ngài, tôi xác định không được đến việc giải quyết vấn đề ấy bằng câu '**yaṃ no khippameva antaradhāyati.**" Trưởng lão quán xét - "Tại sao? Vua trời Sakka này lại chứng tỏ tính chất mà bản thân là người xác định không được (vấn đề), tránh né một cách vô lý", được biết rằng - "gọi chư Thiên là những vị hay quên, bị các đối tượng vận hành trong sáu môn chi phối, không biết được rằng bản thân là người đã thọ dụng hãy chưa thọ dụng, không biết được rằng bản thân là người đã uống hay chưa uống, sẽ quên đi phận sự mà bản thân đã làm ở chỗ đó." Một số vị thầy nói rằng: "Trưởng lão là vị đáng tôn kính, đáng khen ngợi của vua trời Sakka, vì thế vị ấy mới nói như thế bởi sự sợ hãi Trưởng lão rằng: 'Trưởng lão có thể hăm dọa như vầy 'bây giờ, vua trời Sakka học tập vấn đề ở trú xứ của hạng người tối thượng nhất ở thế gian, mà bây giờ cũng đi đến giữa các vũ công." Hơn nữa đó được gọi là tánh gian xảo, gọi là sự gian xảo bằng hình thức như vậy của bậc Thánh nhân không có, vì thế bậc trí nên biết rằng "vua trời Sakka đã không nhớ được bởi tính chất là người hay quên." (hỏi) vì sao lúc sau lại nhớ được?" (đáp) bởi vì Trưởng lão đã làm cho sự hoan hỷ và sự cảm động khởi lên nơi cùng vua trời rồi lấy sự tố tăm ra khỏi, vì thế mà vua trời nhớ được."

idāni sakko pubbe attano evaṃ bhūtakāraṇaṃ therassa ārocetuṃ **bhūtapubban**tiādimāha. tattha **samupabyūḷhoti** sannipatito rāsibhūto. **asurā parājiniṃsūti** asurā parājayaṃ pāpuṇiṃsu. kadā panete parājitāti? sakkassa nibbattakāle. sakko kira anantare attabhāve magadharaṭṭhe macalagāme magho nāma māṇavo ahosi, paṇḍito byatto, bodhisattacariyā viyassa cariyā ahosi. so tettiṃsa purise gahetvā kalyāṇamakāsi. ekadivasaṃ attanova paññāya upaparikkhitvā gāmamajjhe mahājanassa sannipatitaṭṭhāne kacavaraṃ ubhayato apabbahitvā taṃ ṭhānaṃ atiramaṇīyamakāsi, puna tattheva maṇḍapaṃ kāresi, puna gacchante kāle sālaṃ kāresi. gāmato ca nikkhamitvā gāvutampi aḍḍhayojanampi tigāvutampi yojanampi vicaritvā tehi sahāyehi saddhiṃ visamaṃ samaṃ akāsi. te sabbepi ekacchandā tattha tattha setuyuttaṭṭhānesu setuṃ, maṇḍapasālāpokkharaṇīmālāgaccharopanādīnaṃ yuttaṭṭhānesu maṇḍapādīni karontā bahuṃ puññamakaṃsu. magho satta vatapadāni pūretvā kāyassa bhedā saddhiṃ sahāyehi tāvatiṃsabhavane nibbatti.

Bây giờ, vua trời Sakka nói cùng Trưởng lão một trong những nguyên nhân của mình từng có trong quá khứ, đã nói rằng '**chuyện này đã từng có trước đây**', v.v. Ở đó, samupabyūḷho: tiếp cận nhau, tập hợp lại thành một đội quân. Chúng Asura thất bại (asurā parājiniṃsu): chúng Asura đi đến sự thất bại. (hỏi) chúng Asura ấy đi đến sự thất bại vào lúc nào? (đáp) vào lúc vua trời xuất hiện. Được biết rằng vua trời là một thanh niên, là bậc trí giả, là vị tinh thông tên là Magha sống ở làng Acalagāma trong thành Magadha, những hành vi cử chỉ của vị ấy tương tự y như những hành vi cử chỉ của bậc Bồ tát. Thanh niên Magha đã dẫn ba mươi ba người tạo việc lành. Một ngày nọ vị ấy xem xét lại bằng trí tuệ của chính mình, rồi dọn sạch rác hai bên ở nơi đại chúng tự hội ở chính giữa làng đi đổ bỏ, đã làm cho chỗ đó trở nên dễ chịu, đã cho xây thêm hàng rào xung quanh nơi đó đó, thời gian trôi qua cũng cho xây thêm cốc liêu, vị ấy rời khỏi nhà đi du hành cũng các thân hữu ấy, sửa chữa những cho không bằng phẳng thành những nơi bằng phẳng, chừng một gāvuta, nữa do-tuần, ba gāvuta, một do-tuần, tất cả những người ấy đều có chung một ước muốn, khi xây dựng cầu đường ở những nơi cần xây dựng, chỗ nghỉ chân, những hồ nước, và trồng hoa, cây cối v.v, đã tạo rất nhiều việc phước báu. Thanh niên Magha đã thực hành bảy cấm giới (vatapada) khi chấm dứt thọ nghiệp vị ấy hóa sanh ở cõi trời Đao Lợi cùng với cùng với các bạn hữu.

tasmiṃ kāle asuragaṇā tāvatiṃsadevaloke paṭivasanti. sabbe te devānaṃ samānāyukā samānavaṇṇā ca honti, te sakkaṃ saparisaṃ disvā adhunā nibbattā navakadevaputtā āgatāti mahāpānaṃ sajjayiṃsu. sakko devaputtānaṃ saññaṃ adāsi — "amhehi kusalaṃ karontehi na parehi saddhiṃ sādhāraṇaṃ kataṃ, tumhe gaṇḍapānaṃ mā pivittha pītamattameva karothā"ti. te tathā akaṃsu. bālāsurā gaṇḍapānaṃ pivitvā mattā niddaṃ okkamiṃsu. sakko devānaṃ saññaṃ datvā te pādesu gāhāpetvā sinerupāde khipāpesi, sinerussa heṭṭhimatale asurabhavanaṃ nāma atthi, tāvatiṃsadevalokappamāṇameva. tattha asurā vasanti. tesampi cittapāṭali nāma rukkho atthi.

Vào lúc đó chúng Asura nhìn thấy vị vua trời Sakka cùng với hội chúng mới sanh lên mới nghĩ rằng những vị tân Thiên tử này mới đến mới sắp xếp chuẩn bị đại tiệc rượu để tiếp

đãi, vua trời Sakka đã ra hiệu cho các thiên tử rằng - "chúng ta tạo phước, nhưng không được tạo phước chung với những người khác, các thiên tử không được uống rượu gaṇḍapāna, hãy uống nước mát mà thôi." Những thiên tử đã thực hiện giống như thế đó, chúng Asura ngu ngốc cùng nhau uống rượu gaṇḍapāna rồi ngủ thiếp đi. Vua trời ra hiệu cho các Thiên tử túm lấy chân của chúng Asura ném xuống chân núi Suneru. Bởi vì cõi của chúng Asura có tồn tại, nằm dưới chân núi Suneru có kích thước bằng cõi trời Đao Lợi. Chúng Asura ở nơi đó có cây cối của họ được gọi là cittapāṭali (quốc hoa của thế giới Asura)

te tassa pupphanakāle jānanti — "nāyaṃ tāvatiṃsā, sakkena vañcitā mayan"ti. te gaṇhatha nanti vatvā sineruṃ pariharamānā deve vuṭṭhe vammikapādato vammikamakkhikā viya abhiruhiṃsu. tattha kālena devā jinanti, kālena asurā. yadā devānaṃ jayo hoti, asure yāva samuddapiṭṭhā anubandhanti. yadā asurānaṃ jayo hoti, deve yāva vedikapādā anubandhanti. tasmiṃ pana saṅgāme devānaṃ jayo ahosi, devā asure yāva samuddapiṭṭhā anubandhiṃsu. sakko asure palāpetvā pañcasu ṭhānesu ārakkhaṃ ṭhapesi. evaṃ ārakkhaṃ datvā vedikapāde vajirahatthā indapaṭimāyo ṭhapesi. asurā kālena kālaṃ uṭṭhahitvā tā paṭimāyo disvā, "sakko appamatto tiṭṭhatī"ti tatova nivattanti. **tato paṭinivattitvā**ti vijitaṭṭhānato nivattitvā. **paricārikāyoti** mālāgandhādikammakārikāyo.

Chúng Asura ấy biết được trong vào lúc cây cittapāṭali nở hoa: "Loài hoa này không phải quốc hoa ở cõi trời Đao Lợi, chúng ta bị vua trời Sakka đánh lừa rồi." Bọn họ nói rằng: "Các ông hãy nắm lấy chân của vua trời Sakka ấy, rồi bảo về hộ trì ngọn núi Suneru, khi trời mưa họ cùng nhau đi lên giống như những con mối bay ra từ gò mối. Trong trận chiến đó, đôi khi chư Thiên chiến thắng, thỉnh thoảng chúng Asura chiến thắng. Khi nào chư Thiên chiến thắng thì chư Thiên đuổi theo chúng Asura đến phía sau biển." Khi nào chúng Asura chiến thắng thì bọn họ sẽ đuổi theo chư Thiên đến ngoài bức tường thành. Nhưng trong cuộc chiến ấy chư Thiên chiến thắng, các vị đuổi theo chúng Asura đến phía sau biển. Vua trời Sakka đã đuổi chúng Asura ra khỏi đã thiết lập việc bảo vệ chỗ thứ năm được bảo vệ như vậy, đã thiết lập tượng thiên vương tay cầm Kim Cang trượng đặt ở chân tường thành. Chúng Asura đứng lên lúc nào khi nhìn thấy bức tượng giống thiên vương đó, cùng nhau trở lại nơi đó đó với tưởng rằng: "Vị vua trời không xa lãng đứng (trông coi)." tato paṭinivattitvā (sau khi trở về từ chiến trận): Đã trở về từ chỗ chiến thắng ấy. Paricārikāyo (các thiên nữ hầu cận): Các thiên nữ bao gồm thiên nữ làm tất cả mọi phận sự chẳng hạn như làm tràng hoa và hương thơm v.v.

393. **vessavaṇo ca mahārājā**ti so kira sakkassa vallabho, balavavissāsiko, tasmā sakkena saddhiṃ agamāsi. **purakkhatvāti** purato katvā. **pavisiṃsū**ti pavisitvā pana upaḍḍhapihitāni dvārāni katvā olokayamānā aṭṭhaṃsu. **idampi, mārisa moggallāna, passa vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakan**ti, mārisa moggallāna, idampi vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakaṃ passa, suvaṇṇatthambhe passa, rajatatthambhe maṇitthambhe pavāḷatthambhe lohitaṅgatthambhe masāragallatthambhe muttatthambhe sattaratanatthambhe, tesaṃyeva suvaṇṇādimaye ghaṭake vāḷarūpakāni ca passāti evaṃ thambhapantiyo ādiṃ katvā rāmaṇeyyakaṃ dassento evamāha. **yathā taṃ**

pubbekatapuññassāti yathā pubbe katapuññassa upabhogaṭṭhānena sobhitabbaṃ, evamevaṃ sobhatīti attho. **atibāḷhaṃ kho ayaṃ yakkho pamatto viharatī**ti attano pāsāde nāṭakaparivārena sampattiyā vasena ativiya matto.

393. **Vessavaṇo ca mahārājā (đại vương Vessavaṇa)**: Được biết rằng đại vương Vessavaṇa ấy được ưa thích hơn hết, là người rất quen thuộc của vua trời Sakka, vì thế đã đi đến cùng với vua trời Sakka. **Purakkhatvā (thỉnh mời…dẫn trước)**: đã được đặt ở phía trước. **Pavisiṃsū (đi vào)**: Thiên nữ người hầu cận vua trời Sakka đó đi vào phòng khép cửa hờ rồi đứng nhìn. **Idampi, mārisa moggallāna, passa vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakaṃ (Này quý nhân Moggallāna, xem điều khả ái này của lâu đài Vejayanta)**: Vua trời Sakka chỉ cho thấy lâu đài ấy tuyệt mỹ đáng nhìn từ những hàng cột trụ như sau: “”Kính thưa quý nhân Moggallāna, xin Ngài hãy nhìn nơi tuyệt mỹ của lâu đài Vejayanta này, hãy nhìn cột bằng vàng, cột bằng bạc, cột bằng ngọc ma-ni, cột bằng san hô, cột bằng hồng ngọc, cột bằng ngọc lưu ly, cột làm bằng cẩm thạch và cột làm bằng bảy ngọc, hãy nhìn những hình tượng thú dữ các họa tiết đã được hoàn thiện bằng vàng v.v, của những cột trụ đó” mới nói như vậy. **Yathā taṃ pubbekatapuññassa (giống như người làm các công đức thời xưa)**: Nơi của hạng người, người có phước đức thực hiện thời trước có thể xinh đẹp với việc đặt các của cái tài sản như thế nào, của vua trời Sakka cũng được tuyệt đẹp như thế ấy tương tự. **atibāḷhaṃ kho ayaṃ yakkho pamatto viharati (Dạ-xoa này sống phóng dật một cách quá đáng):** vị này nhiễm đắm vô độ trong tòa lâu đài cùng với những thiên nữ nhảy múa, với tài sản, với danh vọng của bản thân.

iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkhāsīti iddhimakāsi. āpokasiṇaṃ samāpajjitvā pāsādapatiṭṭhitokāsaṃ udakaṃ hotūti iddhiṃ adhiṭṭhāya pāsādakaṇṇike pādaṅguṭṭhakena pahari. so pāsādo yathā nāma udakapiṭṭhe ṭhapitapattaṃ mukhavaṭṭiyaṃ aṅguliyā pahaṭaṃ aparāparaṃ kampati calati na santiṭṭhati. evamevaṃ saṃkampi sampakampi sampavedhi, thambhapiṭṭhasaṅghāṭakaṇṇikagopānasiādīni karakarāti saddaṃ muñcantāni patituṃ viya āraddhāni. tena vuttaṃ — “**saṅkampesi sampakampesi sampavedhesī**”ti. **acchariyabbhutacittajātāti** aho acchariyaṃ, aho abbhutanti evaṃ sañjātācchariyābbhutā ceva sañjātatuṭṭhino ca ahesuṃ uppannabalavasomanassā. **saṃvigganti** ubbiggaṃ. **lomahaṭṭhajātanti** jātalomahaṃsaṃ, kañcanabhittiyaṃ ṭhapitamaṇināgadantehi viya uddhaggehi lomehi ākiṇṇasarīranti attho. lomahaṃso ca nāmesa somanassenapi hoti domanassenapi, idha pana somanassena jāto. thero hi sakkassa somanassavegena saṃvejetuṃ taṃ pāṭihāriyamakāsi. tasmā somanassavegena saṃviggalomahaṭṭhaṃ viditvāti attho.

iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkhāsi (thể hiện thần thông): đã thể hiện thần thông. Giải thích rằng Trưởng lão Mahāmoggallāna nhập biến xứ nước rồi phát nguyện rằng: “Nguyên hư không làm nơi thiết lập riêng lâu đài hãy trở thành nước, rồi lấy đầu ngón chân cái nhấn xuống đỉnh chót tòa lâu đài.” Lâu đài đó nghiêng ngả rung chuyển qua lại giống như bình bát đặt trên bề mặt nước, lấy ngón tay gõ lên thành bát làm cho (bình bát) rung chuyển qua lại. không thể trụ vững được. Tất cả các bộ phận có nóc nhà, cột trụ, cây đà cong

để đỡ sườn của mái nhà, sàn nhà v.v. đều phát ra tiếng động lớn, giống như đang bắt đầu rớt xuống. Do đó, Ngài nói "rung động, chuyển động, chấn động mạnh". **Acchariyabbhutacittajātā [có sự lạ thường, vi diệu (khiến) tâm (hoan hỷ) khởi lên]**: có sự vi diệu chưa từng xảy ra như vầy: "Ồ, thất vi diệu thay, điều chưa từng có và có sự hoan hỷ, có sự vui mừng đang khởi lên." **saṃviggaṃ (đã rung động)**: giật mình lo sợ (tâm) rúng động. **Lomahaṭṭhajātaṃ (lông tóc dựng đứng)**: lông tóc dựng đứng, có nghĩa là toàn thân nở ra với toàn bộ lông tóc dựng ngược lên, tương tự y như cái móc bằng ngọc ma-ni được treo trên vách tường. Hơn nữa, được gọi là lông tóc dựng ngược này khởi lên chính với sự vui mừng, chính với sự buồn bực. Nhưng trong trường hợp này khởi lên với sự vui mừng. Bởi vì Trưởng lão đã thể hiện thần thông khiến vua trời Sakka khởi lên sự hoảng sợ với sự xao động.

394. **idhāhaṃ, mārisā**ti idānissa yasmā therena somanassasaṃvegaṃ janayitvā tamaṃ vinoditaṃ, tasmā sallakkhetvā evamāha. **eso nu te, mārisa, so bhagavā satthā**ti, mārisa, tvaṃ kuhiṃ gatosīti vutte mayhaṃ satthu santikanti vadesi, imasmiṃ devaloke ekapādakena viya tiṭṭhasi, yaṃ tvaṃ evaṃ vadesi, eso nu te, mārisa, so bhagavā satthāti pucchiṃsu. **sabrahmacārī me eso**ti ettha kiñcāpi thero anagāriyo abhinīhārasampanno aggasāvako, sakko agāriyo, maggabrahmacariyavasena panete sabrahmacārino honti, tasmā evamāha. **aho nūna te so bhagavā satthā**ti sabrahmacārī tāva te evaṃmahiddhiko, so pana te bhagavā satthā aho nūna mahiddhikoti satthu iddhipāṭihāriyadassane jātābhilāpā hutvā evamāhaṃsu.

394. **Idhāhaṃ, mārisa**: Bây giờ, Trưởng lão đã làm cho vua trời Sakka khởi lên sự vui mừng và sự xao động, xua tan bóng tối, vì thế (có thể) nhớ lại được mới nói lên như vậy. Eso nu te, mārisa, so bhagavā satthā **[Kính bạch Ngài (vua trời Đế Thích), Sa-môn ấy là đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư?]**: Khi Thiên nữ hỏi rằng: "Thưa Ngài người không có khổ, Ngài đi đâu? " Vua trời Sakka đáp rằng: "Ta đi đến trú xứ của bậc Đạo Sư của Ta." Ngài đã nói như vậy, giống như nơi đó được đặt chung bề mặt với thế giới chư Thiên này. Hỏi thêm nữa: "Bạch Ngài, vị không có khổ, Sa-môn ấy là đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của Ngài phải chăng?" Sabrahmacārī me eso (vị ấy là đồng phạm hạnh với ta): Trưởng lão là bậc xuất gia, là người đạt đến sự thành tựu với nguyện vọng (abhinīhāra), là vị Thinh văn hàng đầu, nhưng mà vua trời Sakka là vị gia chủ, mặc dầu vậy nhưng cả hai vị cũng là bạn đồng Phạm hạnh nhờ oai lực của đạo lộ Phạm hạnh, vì thế vua trời Sakka mới nói như vậy. **aho nūna te so bhagavā satthā (đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của Ngài có nhiều thần lực)**: Bạn đồng Phạm hạnh của Ngài có nhiều thần lực đến như vậy, các Thiên nữ đã nói đến việc sanh khởi trong việc nhìn thấy thể hiện thần thông của bậc Đạo Sư mới nói rằng: "Trưởng lão ấy là đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của Ngài (có thể) có nhiều thần lực chắc chắn.

395. **ñātaññatarassāti** paññātaññatarassa, sakko hi paññātānaṃ aññataro. sesaṃ sabbattha pākaṭameva, desanaṃ pana bhagavā yathānusandhināva niṭṭhāpesīti.

Ñātaññatarassa (bất cứ người nào): bất cứ người nào xuất hiện. Quả thật, toàn bộ người xuất hiện có danh tiếng, vua trời Sakka là một người. Toàn bộ những từ còn lại đã hiền bày rõ. Đức Thế Tôn kết thúc thời Pháp thoại theo sự liên kết.

Giải Thích Tiểu Kinh Đoạn Tận Tham Ái Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 38

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN THAM ÁI
Mahātaṇhāsaṅkhayasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

396. **evaṃ me sutan**ti mahātaṇhāsaṅkhayasuttaṃ. tattha **diṭṭhigatanti** alagaddūpamasutte laddhimattaṃ diṭṭhigatanti vuttaṃ, idha sassatadiṭṭhi. so ca bhikkhu bahussuto, ayaṃ appassuto, jātakabhāṇako bhagavantaṃ jātakaṃ kathetvā, "ahaṃ, bhikkhave, tena samayena vessantaro ahosiṃ, mahosadho, vidhurapaṇḍito, senakapaṇḍito, mahājanako rājā ahosin"ti samodhānentaṃ suṇāti. athassa etadahosi — "ime rūpavedanāsaññāsaṅkhārā tattha tattheva nirujjhanti, viññāṇaṃ pana idhalokato paralokaṃ, paralokato imaṃ lokaṃ sandhāvati saṃsaratī"ti sassatadassanaṃ uppannaṃ. tenāha — "tadevidaṃ viññāṇaṃ sandhāvati saṃsarati anaññan"ti.

396. Đại Kinh Đoạn Tận Tham Ái được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **diṭṭhigataṃ (tà kiến)** này trong bài Kinh Alagaddūpama (Kinh Ví Dụ Con Rắn) nói rằng tà kiến là học thuyết. Nhưng ở trong chỗ này Ngài nói rằng là Thường Kiến (sassatadiṭṭhi). Vị Tỳ khưu ấy là bậc đa văn nhưng vị Tỳ khưu nghe ít đã được nói trong Bổn Sanh, lắng nghe đức Thế Tôn tập hợp câu chuyện trong Bổn Sanh như sau: "Này chư Tỳ khưu, khi đó Ta là Vessantara, Mahosadha, bậc hiền trí Vidhura, bậc hiền trí Senaka, đức vua Mahājanaka". Lúc đó vị ấy đã có suy nghĩ rằng: "Sắc, Thọ, Tưởng, Hành này, được diệt tận ở nơi đó đó, nhưng Thức luân chuyển từ thế giới này sang thế giới khác, từ thế giới khác trở lại thế giới này" (vị ấy) đã khởi lên Thường Kiến. Bởi thế Ngài đã nói rằng - "**Thức này đây rong ruổi, luân chuyển không phải khác.**"

sammāsambuddhena pana, "viññāṇaṃ paccayasambhavaṃ, sati paccaye uppajjati, vinā paccayaṃ natthi viññāṇassa sambhavo"ti vuttaṃ. tasmā ayaṃ bhikkhu buddhena akathitaṃ katheti, jinacakke pahāraṃ deti, vesārajjañāṇaṃ paṭibāhati, sotukāmaṃ janaṃ visaṃvādeti, ariyapathe tiriyaṃ nipatitvā mahājanassa ahitāya dukkhāya paṭipanno. yathā nāma rañño rajje mahācoro uppajjamāno mahājanassa ahitāya dukkhāya uppajjati, evaṃ jinasāsane coro hutvā mahājanassa ahitāya dukkhāya uppannoti veditabbo. **sambahulā bhikkhū**ti janapadavāsino piṇḍapātikabhikkhū. **tenupasaṅkamiṃsūti** ayaṃ parisaṃ labhitvā sāsanampi antaradhāpeyya, yāva pakkhaṃ na labhati, tāvadeva naṃ diṭṭhigatā vivecemāti sutasutaṭṭhānatoyeva aṭṭhatvā anisīditvā upasaṅkamiṃsu.

Hơn nữa bậc Chánh Đẳng Chánh Giác đã nói - "khi duyên có mặt sự sanh khởi của Thức có mặt; khi duyên không có mặt, sự sanh khởi của thức cũng không có mặt." Bởi thế vị Tỳ khưu này được gọi là đã nói những lời mà đức Thế Tôn chưa từng nói, khiến cho phủ nhận Giáo lý của đức Phật, chối từ bốn Vô sở úy trí, nói cho hội chúng muốn lắng nghe hiểu sai, đóng bít con đạo lộ bậc Thánh, là vị thực hành đem lại không lợi ích, đem lại khổ đau cho đại chúng". Kẻ cướp lớn khi xuất hiện trong ngân khố của đức vua, đem lại sự bất lợi, đem lại khổ đau cho đại chúng như thế nào, bậc trí nên biết kẻ cướp ở trong lời dạy của bậc Chiến Thắng, đã sanh ra đem lại sự bất lợi, đem lại khổ đau cho đại chúng như thế đó. **Sambahulā bhikkhū (số đông Tỳ khưu)**: Vị Tỳ khưu đi khất thực (phận sự), người sống ở trong xứ sở đó. tenupasaṅkamiṃsu (đi đến chỗ Tỳ khưu): Chư Tỳ khưu ấy nghĩ rằng: "Tỳ khưu Sati này đã có được có thể làm cho Tôn giáo bị suy tàn, khi nào vị ấy không đạt được

phe nhóm, chúng ta sẽ loại bỏ tà kiến của vị ấy khi đó," mới không đứng cũng không ngồi ngay lập tức đi đến tìm kiếm từ chỗ mà bản thân đã được lắng nghe.

398. **katamaṃ taṃ sāti viññāṇan**ti sāti yaṃ tvaṃ viññāṇaṃ sandhāya vadesi, katamaṃ taṃ viññāṇanti? **yvāyaṃ, bhante, vado vedeyyo tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ** paṭisaṃvedetīti, bhante, yo ayaṃ vadati vedayati, yo cāyaṃ tahiṃ tahiṃ kusalākusalakammānaṃ vipākaṃ paccanubhoti. idaṃ, bhante, viññāṇaṃ, yamahaṃ sandhāya vademīti. **kassa nu kho nāmā**ti kassa khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessasuddagahaṭṭhapabbajitadevamanussānaṃ vā aññatarassa.

katamaṃ taṃ sāti viññāṇaṃ (Sati Thức đó như thế nào?): Đức Thế Tôn hỏi rằng: "Này Sati, ngươi nói đề cập đến Thức nào, Thức đó như thế nào?" **yvāyaṃ, bhante, vado vedeyyo tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ (kính bạch đức Thế Tôn, thức tính mà lời nói được tiếp nhận, thọ lãnh quả của nghiệp chỗ này, chỗ kia, cả hành động thiện lẫn hành động bất thiện, đó là Thức)**: Tỳ khưu Sati đáp lời "Kính bạch đức Thế Tôn, thực tính nào nói được, lãnh thọ đối tượng, thực tính đó lãnh thọ quả của hành động thiện và hành động bất thiện ở chỗ đó được. Kính bạch Ngài, Thức này, đó là Thức mà tôi muốn đề cập đến." kassa nu kho nāma (vì ai vậy): cùng ai là cùng Sát-đế-lị, hay Bà-la-môn, nô lệ, hạng người gia chủ, vị xuất gia, chư Thiên và loài người hoặc bất kỳ hạng người nào khác.

399. **atha kho bhagavā bhikkhū āmantesī**ti kasmā āmantesi? sātissa kira evaṃ ahosi — "satthā maṃ 'moghapuriso'ti vadati, na ca moghapurisoti vuttamatteneva maggaphalānaṃ upanissayo na hoti. upasenampi hi vaṅgantaputtaṃ, 'atilahuṃ kho tvaṃ moghapurisa bāhullāya āvatto'ti (mahāva. 75) bhagavā moghapurisavādena ovadi. thero aparabhāge ghaṭento vāyamanto cha abhiññā sacchākāsi. ahampi tathārūpaṃ vīriyaṃ paggaṇhitvā maggaphalāni nibbattessāmī"ti. athassa bhagavā chinnapaccayo ayaṃ sāsane aviruḷhadhammoti dassento bhikkhū āmantesi. **usmīkatotiādi** heṭṭhā vuttādhippāyameva. **atha kho bhagavā**ti ayampi pāṭiyekko anusandhi.

atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi (lúc bấy giờ đức Thế Tôn hỏi các Tỳ khưu rằng): Vì sao gọi chư Tỳ khưu? Bởi vì, được biết rằng, Tỳ khưu Sati đã có suy nghĩ như vầy - "''Bậc Đạo Sư gọi ta là ''kẻ rồ dại', không có sự nâng đỡ của Đạo và Quả, mà chỉ gọi là ta là 'kẻ rồ dại' không phải vậy, bởi vì ngay cả Trưởng lão Upasena, đức Thế Tôn cũng nói như thế: "Này kẻ rồ dại, ngươi trở thành đa đoan quá nhanh chóng" (mahāva. 75) sau đó Tỳ khưu Upasena tiếp tục nỗ lực cũng đã chứng đắc 6 thắng trí, mặc dầu ta đã được nâng đỡ bằng sự tinh tấn, cũng sẽ thực hiện để chứng ngộ các Đạo và Quả. Sau đó, đức Thế Tôn khi thuyết giảng cho thấy rằng "Tỳ khưu Sati này có duyên đã bị đứt đoạn, là vị có Pháp không tăng trưởng trong Tôn giáo này, mới cho gọi chư Tỳ khưu." Là người làm phát triển (usmīkato) v.v, bậc trí nên biết lý giải theo cách đã nói ở phần trước. **atha kho bhagavā (sau đó đức Thế Tôn)**: đây cũng là phần liên kết tiếp theo.

sātissa kira etadahosi — "bhagavā mayhaṃ maggaphalānaṃ upanissayo natthīti vadati, kiṃ sakkā upanissaye asati kātuṃ? na hi tathāgatā saupanissayasseva dhammaṃ desenti, yassa kassaci desentiyeva. ahaṃ buddhassa santikā sugatovādaṃ labhitvā saggasampattūpagaṃ kusalaṃ karissāmī"ti. athassa bhagavā, "nāhaṃ, moghapurisa, tuyhaṃ ovādaṃ vā anusāsaniṃ vā demī"ti sugatovādaṃ paṭippassambhento imaṃ desanaṃ ārabhi. tassattho heṭṭhā vuttanayeneva veditabbo. idāni parisāya laddhiṃ sodhento, "idhāhaṃ bhikkhū paṭipucchissāmī"tiādimāha. taṃ sabbampi heṭṭhā vuttanayeneva veditabbaṃ.

Kể rằng Tỳ khưu Sati có suy nghĩ như sau - "Đức Thế Tôn thuyết rằng 'Pháp đó làm nền tảng của Đạo và Quả của ta không có, khi Pháp làm nền tảng của ta không tồn tại, ta có thể sửa chữa các Pháp trở thành nền tảng được chăng? Bởi vì các đức Như Lai không thuyết giảng Giáo Pháp riêng cho những người hữu y duyên, mà còn thuyết cho người khác nữa, tôi nhận được lời giáo huấn của Thiện Thệ từ trú xứ của đức Phật rồi sẽ làm thiện để đạt được thiên sản." Sau đó, đức Thế Tôn nói với Tỳ khưu Sati, "Kẻ rồ dại, Ta không ban huấn từ và lời khuyên cho ngươi", khi bị khước từ huấn từ của bậc Đạo Sư mới bắt đầu Pháp thoại. Ý nghĩa của Phật ngôn nên hiểu theo phương thức đã được nói ở phần trước. Bây giờ, đức Thế Tôn làm cho tịnh khiết Giáo lý trong hội chúng mới nói rằng: "Ở đây, Ta sẽ hỏi các Tỳ khưu". Toàn bộ những từ còn lại bậc trí nên biết theo cách thức đã được nói ở phần trước đó.

400. idāni viññāṇassa sappaccayabhāvaṃ dassetuṃ **yaṃ yadeva, bhikkhave**tiādimāha. tattha manañca paṭicca dhamme cāti sahāvajjanena bhavaṅgamanañca tebhūmakadhamme ca paṭicca. **kaṭṭhañca paṭiccā**tiādi opammanidassanatthaṃ vuttaṃ. tena kiṃ dīpeti? dvārasaṅkantiyā abhāvaṃ. yathā hi kaṭṭhaṃ paṭicca jalamāno aggi upādānapaccaye satiyeva jalati, tasmiṃ asati paccayavekallena tattheva vūpasammati, na sakalikādīni saṅkamitvā sakalikaggītiādisaṅkhyaṃ gacchati, evameva cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppannaṃ viññāṇaṃ tasmiṃ dvāre cakkhurūpāalokamanasikārasaṅkhāte paccayamhi satiyeva uppajjati, tasmiṃ asati paccayavekallena tattheva nirujjhati, na sotādīni saṅkamitvā sotaviññāṇantiādisaṅkhyaṃ gacchati. esa nayo sabbavāresu. iti bhagavā nāhaṃ viññāṇappavatte dvārasaṅkantimattampi vadāmi, ayaṃ pana sāti moghapuriso bhavasaṅkantiṃ vadatīti sātiṃ niggahesi.

Bây giờ, đức Thế Tôn để trình bày về bản thể hữu nhân của Thức, mới thuyết rằng "**Này chư Tỳ khưu thức nương vào duyên nào?**" Ở đó, **manañca paṭicca dhamme ca (nương vào Ý và cá Pháp)**: Thức nương vào tâm Hộ kiếp cùng với tâm Khai môn và các Pháp được vận hành trong Tam giới. **kaṭṭhañca paṭicca (nương vào củi)** v.v,: Đức Thế Tôn đã nói để làm sáng tỏ bằng ví dụ minh họa. Đức Thế Tôn trình bày như thế nào với ví dụ đó. Ngài nói đến sự không biết đủ trong các môn. Giống như ngọn lửa dựa vào gỗ bốc cháy, khi điều kiện là nhiên liệu dễ bốc cháy ấy có mặt, (ngọn lửa) cũng vẫn bốc cháy; khi điều kiện là nhiên liệu dễ bốc cháy không có mặt, (ngọn lửa) cũng sẽ dập tắt ngay tại chỗ ấy, bởi vì thiếu điều kiện, không đạt đến số lượng v.v, lửa than đá v.v, bởi vượt qua các loại nhiên liệu có lửa than đá v.v, như thế nào, Thức sanh khởi do nương vào Nhãn và Sắc như thế đó tương

tự, khi duyên được nói là Nhãn thanh triệt, Sắc, ánh sáng và tác ý trong Môn đó có mặt (Thức) sẽ sanh khởi, khi duyên đó không có mặt (Thức) diệt tại chỗ đó, bợi sự khiếm khuyết của duyên, không đạt đến việc tính đếm v.v, Nhĩ Thức v.v, bởi vượt qua Nhĩ thanh triệt v.v, Toàn bộ đoạn đó cũng có phương thức này. Bởi thế đức Thế Tôn mới khiển trách Tỳ khưu Sati bằng kim khẩu sau: "Ta không nói lên nguyên nhân dẫu chút ít rằng sự thỏa mãn trong các Môn. trong sự vận hành của Thức, Tỳ khưu Sati kẻ rồ dại này nói đến sự thỏa mãn trong các cõi."

401. evaṃ viññāṇassa sappaccayabhāvaṃ dassetvā idāni pana pañcannampi khandhānaṃ sappaccayabhāvaṃ dassento, **bhūtamida**ntiādimāha. tattha **bhūtamida**nti idaṃ khandhapañcakaṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattaṃ, tumhepi taṃ bhūtamidanti, bhikkhave, passathāti. **tadāhārasambhavan**ti taṃ panetaṃ khandhapañcakaṃ āhārasambhavaṃ paccayasambhavaṃ, sati paccaye uppajjati evaṃ passathāti pucchati. **tadāhāranirodhā**ti tassa paccayassa nirodhā. **bhūtamidaṃ nossū**ti bhūtaṃ nu kho idaṃ, na nu kho bhūtanti. **tadāhārasambhavaṃ nossū**ti taṃ bhūtaṃ khandhapañcakaṃ paccayasambhavaṃ nu kho, na nu khoti. **tadāhāranirodhāti** tassa paccayassa nirodhā. **nirodhadhammaṃ nossū**ti taṃ dhammaṃ nirodhadhammaṃ nu kho, na nu khoti. **sammappaññāya passato**ti idaṃ khandhapañcakaṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattanti yāthāvasarasalakkhaṇato vipassanāpaññāya sammā passantassa. **paññāya sudiṭṭhan**ti vuttanayeneva vipassanāpaññāya suṭṭhu diṭṭhaṃ. evaṃ ye ye taṃ pucchaṃ sallakkhesuṃ, tesaṃ tesaṃ paṭiññaṃ gaṇhanto pañcannaṃ khandhānaṃ sappaccayabhāvaṃ dasseti.

401. Đức Thế Tôn khi thuyết giảng đến bản thể hữu duyên của Thức như vậy, bây giờ khi thuyết giảng đến bản thể hữu nhân của cả năm Uẩn, Ngài đã nói rằng '**Năm Uẩn đã sanh v.v.**' Ở đó '**năm Uẩn đã sanh**' này bao gồm năm Uẩn đã sanh, đã thành, đã phát khởi, đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, các ông thấy rằng: 'năm Uẩn đã sanh khởi rồi chăng?" **Năm Uẩn sanh khởi do nhờ vật thực (tadāhārasambhavaṃ)**: Năm uẩn đó đó sanh khởi do nhờ vật thực, sanh khởi do nhờ duyên, đức Thế Tôn hỏi rằng: "Các ông thấy như vầy: 'Khi duyên có mặt, năm Uẩn sẽ sanh khởi phải chăng?'" **tadāhāranirodha (do sự diệt tận của vật thực đó)**: do sự diệt tận của duyên đó. **bhūtamidaṃ nossu (Năm Uẩn này có hay không?)**: Năm Uẩn này đã sanh khởi hay vẫn chưa sanh khởi? **tadāhārasambhavaṃ nossu (năm Uẩn sanh khỏi do nhờ vật thực đó phải chăng?)**: Đức Thế Tôn hỏi rằng: "Năm Uẩn có rồi đây sanh khởi do duyên hay không do duyên?" tadāhāranirodhā (do sự diệt tận của vật thực đó): Do sự diệt tận của duyên đó. **nirodhadhammaṃ nossu (có sự diệt tận thuận theo tự nhiên)**: Đức Thế Tôn hỏi rằng "Năm Uẩn có sự diệt tận thuận theo tự nhiên phải chăng?" **sammappaññāya passato (Hạng người nhìn thấy bằng trí tuệ chân chánh):** Khi hạng người nhìn thấy được đúng đắn bằng Minh sát tuệ, bởi trạng thái, phận sự, thực tính rằng: "Năm uẩn này đã sanh khởi, đã thành, đã phát khởi". Các ông đã nhìn thấy khéo léo bằng trí tuệ (paññāya sudiṭṭhaṃ): Đã nhìn thấy khéo léo bằng Minh sát tuệ theo cách thức đã được trình bày. Vị Tỳ khưu nào xác định được vấn đề đó với biểu hiện như vậy, đức Thế Tôn khi xác chứng (lời nói) của vị Tỳ khưu ấy cũng sẽ thuyết đến tính chất của năm Uẩn (đều) có duyên.

idāni yāya paññāya tehi taṃ sappaccayaṃ sanirodhaṃ khandhapañcakaṃ sudiṭṭhaṃ, tattha nittaṇhabhāvaṃ pucchanto **imaṃ ce tumhe**tiādimāha. tattha diṭṭhinti vipassanāsammādiṭṭhiṃ. sabhāvadassanena **parisuddhaṃ**. paccayadassanena **pariyodātaṃ**. **allīyethāti** taṇhādiṭṭhīhi allīyitvā vihareyyātha. **kelāyethāti** taṇhādiṭṭhīhi kīḷamānā vihareyyātha. **dhanāyethāti** dhanaṃ viya icchantā gedhaṃ āpajjeyyātha. **mamāyethāti** taṇhādiṭṭhīhi mamattaṃ uppādeyyātha. **nittharaṇatthāya no gahaṇatthāyā**ti yo so mayā caturoghanittharaṇatthāya kullūpamo dhammo desito, no nikantivasena gahaṇatthāya. api nu taṃ tumhe ājāneyyāthāti. vipariyāyena sukkapakkho veditabbo.

Bây giờ, chư Tỳ khưu có sự nhận thức năm uẩn này có duyên và có sự diệt tận tuyệt đối bằng trí tuệ nào, đức Thế Tôn khi hỏi đến tính chất năm Uẩn đó không có tham ái ở chỗ đó, mới thuyết rằng '**imaṃ ce tumhe (nếu như các ông nên v.v,**' v.v, Ở đó '**cái thấy**': gồm chánh kiến về Minh sát. Gọi là **sự thanh tịnh** bởi nhìn thấy được thực tính, gọi là **sự trong sáng** bởi thấy được duyên. Allīyetha (sự dính vào): Có thể sống do sự dính vào bởi tham ái và tà kiến. **Kelāyetha (có thể thỏa mãn)**: Có thể thỏa mãn với tham ái và tà kiến. **Dhanāyetha:** có thể đạt đến sự mong muốn tương tự như người mong muốn tài sản. Mamāyetha (nắm lấy…cho rằng là của tôi): Có thể làm cho sanh khởi bằng sự nắm giữ do tham ái và tà kiến. **Nittharaṇatthāya no gahaṇatthāya (vì mục đích để vượt khỏi, chứ không phải vì mục đích nắm lấy)**: Đức Thế Tôn thuyết rằng "Pháp nào được ví như cái bè, mà Ta đã thuyết giảng để đem lại lợi ích trong việc vượt khỏi bốn dòng nước lũ, các ông cần phải lắng nghe Pháp đó, không phải vì mục đích nắm lấy với khả năng của sự tham muốn, các ông hiểu được Pháp đó không?" Bậc trí nên biết Pháp trắng bằng cách đối nghịch lại.

402. idāni tesaṃ khandhānaṃ paccayaṃ dassento, **cattārome, bhikkhave, āhārā**tiādimāha, tampi vuttatthameva. yathā pana eko imaṃ jānāsīti vutto, "na kevalaṃ imaṃ, mātarampissa jānāmi, mātu mātarampī"ti evaṃ paveṇivasena jānanto suṭṭhu jānāti nāma. evamevaṃ bhagavā na kevalaṃ khandhamattameva jānāti, khandhānaṃ paccayampi tesampi paccayānaṃ paccayanti evaṃ sabbapaccayaparamparaṃ jānāti. so taṃ, buddhabalaṃ dīpento idāni paccayaparamparaṃ dassetuṃ, **ime ca, bhikkhave, cattāro āhārā**tiādimāha. taṃ vuttatthameva. **iti kho, bhikkhave, avijjāpaccayā saṅkhārā... pe... dukkhakkhandhassa samudayo hotī**ti ettha pana paṭiccasamuppādakathā vitthāretabbā bhaveyya, sā **visuddhimagge** vitthāritāva.

402. Bây giờ, đức Thế Tôn thuyết giảng về duyên của Uẩn ấy mới thuyết rằng: "**Này chư Tỳ khưu bốn loại vật thực này v.v,**" Lời đó đã được giải thích rồi. Có giải thích rằng giống như một người bị hỏi như vầy "biết người này không?" Đáp rằng "Không những chỉ biết người này, mà còn biết luôn mẹ của người ấy" Khi biết được cả dòng giống như vậy được gọi là biết một cách tốt đẹp như thế nào, đức Thế Tôn cũng tương tự như thế đó, Ngài không những chỉ biết về Uẩn mà có biết được duyên của Uẩn và duyên của duyên của Uẩn, như thế được gọi là biết được toàn bộ duyên tiếp nối nhau. Đức Thế Tôn khi thuyết về sức mạnh của Phật, để chỉ ra sự nối tiếp nhau của duyên vào lúc này mới nói rằng "**ime ca, bhikkhave, cattāro āhārā (Và này các Tỳ khưu, bốn món vật thực này)**" Kể cả lời đó

cũng có lời giải thích như đã trình nói. Hơn nữa, ở đây lời thuyết giảng về Pháp tùy thuận duyên sanh như sau: "Này chư Tỳ khưu, các Hành có mặt do Vô minh làm duyên…có sự sanh khởi của toàn bộ Khổ uẩn này" cần phải được giảng chi tiết, lời thuyết giảng này đã được giảng giải chi tiết trong Bộ Thanh Tịnh Đạo.

404. **imasmiṃ sati idaṃ hotī**ti imasmiṃ avijjādike paccaye sati idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ hoti. **imassuppādā idaṃ uppajjatī**ti imassa avijjādikassa paccayassa uppādā idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ uppajjati, tenevāha — "yadidaṃ avijjāpaccayā saṅkhārā... pe... samudayo hotī"ti. evaṃ vaṭṭaṃ dassetvā idāni vivaṭṭaṃ dassento, **avijjāya tveva asesavirāganirodhā**tiādimāha. tattha **avijjāya tvevā**ti avijjāya eva tu. **asesavirāganirodhāti** virāgasaṅkhātena maggena asesanirodhā anuppādanirodhā. saṅkhāranirodhoti saṅkhārānaṃ anuppādanirodho hoti, evaṃ niruddhānaṃ pana saṅkhārānaṃ nirodhā viññāṇanirodho hoti, viññāṇādīnañca nirodhā nāmarūpādīni niruddhāniyeva hontīti dassetuṃ **saṅkhāranirodhā viññāṇanirodhotiādiṃ** vatvā **evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotī**ti vuttaṃ. tattha **kevalassāti** sakalassa, suddhassa vā, sattavirahitassāti attho. **dukkhakkhandhassāti** dukkharāsissa. **nirodho hotī**ti anuppādo hoti.

404. **imasmiṃ sati idaṃ hoti (do cái này có mặt nên cái kia có mặt)**: khi duyên có Vô minh này có mặt, kết quả các Hành này có mặt. **imassuppādā idaṃ uppajjati (do cái này sanh khởi nên cái kia mới sanh khởi)**: do duyên có Vô minh này sanh khởi, kết quả có Hành này sanh khởi v.v. Vì thế đức Thế Tôn nói rằng: "**Do Vô minh làm duyên, các Hành có mặt…có sự sanh khởi của toàn bộ Khổ uẩn**" Đức Thế Tôn khi thuyết về Vaṭṭa như vậy rồi, bây giờ khi thuyết giảng Vivaṭṭa mới nói rằng: "**Do sự diệt tận toàn bộ Vô minh không còn dư sót (avijjāya tveva asesavirāganirodhā)**". Ở đó, **avijjāya tveva**: chính Vô mính ấy. **Asesavirāganirodhā (diệt tận không còn dư sót)**: Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Do Hành diệt nên Thức mới diệt v.v," để chỉ ra rằng: "Do sự diệt tận của các Hành đã được tận diệt như vậy, do sự đoạn diệt không còn dư sót bởi Đạo được nói là xa lìa ái luyến, sự đoạn diệt không còn sanh khởi của các Hành có mặt như vậy, nên Thức cũng đoạn diệt, và do sự đoạn diệt của tất cả Pháp có Thức v.v, gọi là tất cả các Pháp có Sắc v.v, cũng đoạn diệt tương tự," rồi mới thuyết "**sự đoạn diệt của toàn bộ Khổ uẩn có được như vậy.**" Ở đó, **kevalassa** là toàn bộ. Tức là toàn bộ Khổ uẩn, loại bỏ bản thể chúng sanh. **Dukkhakkhandhassa**: Khổ uẩn. **Sự diệt…có mặt (nirodho hoti)**: Sự không sanh khởi.

406. **imasmiṃ asatī**tiādi vuttapaṭipakkhanayena veditabbaṃ.

imasmiṃ asatī (cái này không có mặt, thì cái kia cũng không có mặt): Bậc trí nên biết theo cách đối nghịch lại với đối nghịch lại với những lời đã được nói.

407. evaṃ vaṭṭavivaṭṭaṃ kathetvā idāni imaṃ dvādasaṅgapaccayavaṭṭaṃ saha vipassanāya maggena jānantassa yā paṭidhāvanā pahīyati, tassā abhāvaṃ pucchanto **api nu tumhe, bhikkhave**tiādimāha. tattha **evaṃ jānantā**ti evaṃ sahavipassanāya maggena jānantā. **evaṃ passantā**ti tasseva vevacanaṃ. **pubbantanti** purimakoṭṭhāsaṃ,

atītakhandhadhātuāyatanānīti attho. **paṭidhāveyyāthāti** taṇhādiṭṭhivasena paṭidhāveyyātha. sesaṃ sabbāsavasutte vitthāritameva.

Đức Thế Tôn khi thuyết Pháp tùy thuận duyên sanh cả vaṭṭa và avaṭṭa với tính chất như vậy, bây giờ hỏi đến tính chất không có của việc luân chuyển mà hạng người biết được tính chất xoay chuyển của 12 duyên này bởi Đạo cùng với Minh sát tuệ đã được đoạn trừ mới thuyết rằng "**api nu tumhe, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, các ông khi biết như vậy, thấy như vậy).**" Ở đó, **evaṃ jānantā (khi biết như vậy)**: biết như vậy bởi Đạo cùng với Minh sát. **evaṃ passantā (khi thấy như vậy)**: đồng nghĩa với từ jānantā ấy. **Pubbantaṃ (thời quá khứ)**: có nghĩa là Uẩn, Xứ, và Giới trong quá khứ. **Paṭidhāveyyātha**: Có thể chạy theo bởi mãnh lực của tham ái và tà kiến. Những từ còn lại được nói chi tiết trong bài Kinh Tất Cả Lậu Hoặc.

idāni nesaṃ tattha niccalabhāvaṃ pucchanto, **api nu tumhe, bhikkhave, evaṃ jānantā** evaṃ passantā evaṃ vadeyyātha, satthā no garūtiādimāha. tattha **garūti** bhāriko akāmā anuvattitabbo. **samaṇoti** buddhasamaṇo. **aññaṃ satthāraṃ uddiseyyāthā**ti ayaṃ satthā amhākaṃ kiccaṃ sādhetuṃ na sakkotīti api nu evaṃsaññino hutvā aññaṃ bāhirakaṃ satthāraṃ uddiseyyātha. **puthusamaṇabrāhmaṇānanti** evaṃsaññino hutvā puthūnaṃ titthiyasamaṇānaṃ ceva brāhmaṇānañca. **vatakotūhalamaṅgalānīti** vatasamādānāni ca diṭṭhikutūhalāni ca diṭṭhasutamutamaṅgalāni ca. **tāni sārato paccāgaccheyyāthā**ti etāni sāranti evaṃsaññino hutvā paṭiāgaccheyyātha. evaṃ nissaṭṭhāni ca puna gaṇheyyāthāti attho. **sāmaṃ ñātan**ti sayaṃ ñāṇena ñātaṃ. **sāmaṃ diṭṭhan**ti sayaṃ paññācakkhunā diṭṭhaṃ. sāmaṃ viditanti sayaṃ vibhāvitaṃ pākaṭaṃ kataṃ. **upanītā kho me tumhe**ti mayā, bhikkhave, tumhe iminā sandiṭṭhikādisabhāvena dhammena nibbānaṃ upanītā, pāpitāti attho. sandiṭṭhikotiādīnamattho visuddhimagge vitthārito. **idametaṃ paṭicca vuttan**ti etaṃ vacanamidaṃ tumhehi sāmaṃ ñātādibhāvaṃ paṭicca vuttaṃ.

Bây giờ, đức Thế Tôn hỏi đến sự không lây động của vị Tỳ khưu ấy ở nơi đó mới nói rằng: "**api nu tumhe, bhikkhave, evaṃ jānantā (này chư Tỳ khưu, các ông khi thấy biết như vậy, có thể nói bậc Đạo Sư là thầy của chúng tôi)**" Ở đó, bậc thầy là vị có nhiều trách nhiệm, là vị không thể chạy theo ý muốn. **Samaṇo (Sa-môn)**: Sa-môn là vị đã giác ngộ. **Aññaṃ satthāraṃ uddiseyyātha (có thể tán thán Tôn giáo khác)**: các ông có thể là người suy nghĩ như thế này "bậc Đạo Sư này đã không thể hoàn thành phận sự của chúng ta, rồi có thể tán thán Tôn giáo khác" rồi đi tán thán Tôn giáo khác, tức giáo phái bên ngoài Phật giáo phải chăng? **Puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ**: của số đông các Sa-môn và Bà-la-môn. **Vatakotūhalamaṅgalāni (sự thọ trì các giới cấm, tế tự đàn tràng):** Sự thực hành các giới cấm, tính tò mò về học thuyết, và thấy điềm lành, nghe về điềm lành, cảm nhận điềm lành. **tāni sārato paccāgaccheyyātha (có trở lui lại…với tính chất có cốt lõi)**: có thể trở thành người có tường như vầy cho rằng là cốt lõi rồi chấp lấy. Tức là dẫu đã từ bỏ điều như vậy cũng lại chấp thủ nữa. **Sāmaṃ ñātaṃ (tự mình biết)**: Tự mình nhận biết bằng trí tuệ. **sāmaṃ diṭṭhaṃ (tự mình nhận thấy)**: Tự mình nhận thức bằng Tuệ nhãn. upanītā kho me tumhe (các ông đã được Ta giới thiệu): Này chư Tỳ khưu, đã được Ta dẫn dắt đến Niết bàn

bởi Pháp có thực tính mà Ta có thể tự mình nhận thức được. Tức là (Pháp) mà Ta đã chứng đắc. Ý nghĩa của các Pháp có 'Sandiṭṭhiko (Pháp mà chư Thánh đệ tử đã tự mình thấy, tự mình biết do nhờ kiến tánh, chẳng phải vì nghe, vì tin vào kẻ nào khác)' v.v, được giảng giải rõ trong Thanh Tịnh Đạo. **idametaṃ paṭicca vuttaṃ (những gì đã nói là do duyên này mà nói)**: Lời này như này, Ta đã nói do bởi y cứ vào duyên này mà các ông tự mình nhận biết v.v.

408. **tiṇṇaṃ kho pana, bhikkhave**ti kasmā ārabhi? nanu heṭṭhā vaṭṭavivaṭṭavasena desanā matthakaṃ pāpitāti? āma pāpitā. ayaṃ pana pāṭiekko anusandhi, "ayañhi lokasannivāso paṭisandhisammūḷho, tassa sammohaṭṭhānaṃ viddhaṃsetvā pākaṭaṃ karissāmī"ti imaṃ desanaṃ ārabhi. apica vaṭṭamūlaṃ avijjā, vivaṭṭamūlaṃ buddhuppādo, iti vaṭṭamūlaṃ avijjaṃ vivaṭṭamūlañca buddhuppādaṃ dassetvāpi, "puna ekavāraṃ vaṭṭavivaṭṭavasena desanaṃ matthakaṃ pāpessāmī"ti imaṃ desanaṃ ārabhi. tattha **sannipātāti** samodhānena piṇḍabhāvena. **gabbhassāti** gabbhe nibbattanakasattassa. **avakkanti hotī**ti nibbatti hoti. katthaci hi **gabbhoti** mātukucchi vutto. yathāha —

408. Tại sao? Đức Thế Tôn lại bắt đầu lời sau: "**tiṇṇaṃ kho pana, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, do sự hội tụ của ba yếu tố)**, Ngài thuyết giảng đưa đến tận cùng bởi năng lực của vaṭṭa và vivaṭṭa ở trước đó không phải sao? (đáp) Phải đưa đến tận cùng rồi, nhưng mà sự liên kết này là riêng biệt. Do đời sống ở thế gian đều bị quên lãng bởi sự sanh, vì thế đức Thế Tôn mới bắt đầu thuyết giảng, Ta sẽ sắp xếp vị trí là nơi thiết lập của sự quên lãng của đời sống ở thế gian ấy xuất hiện." Hơn nữa, Vô minh có vaṭṭa là gốc, sự xuất hiện của đức Phật có vivaṭṭa là gốc, vì thế đức Thế Tôn thuyết giảng Vô minh có vaṭṭa làm gốc và sự xuất hiện của đức Phật có vivaṭṭa là gốc rồi suy tư rằng: "Ta sẽ tuyên thuyết cho đến tận cùng thêm lần nữa với khả năng của vaṭṭa và vivaṭṭa" mới bắt thuyết giảng bài Pháp này. Ở đó, **sannipātā (bởi sự hội tụ đầy đủ):** bởi sự hội tự, do sự tập hợp. **Gabbhassa (của bào thai)**: chúng sanh sanh khởi trong bào thai. avakkanti hoti (có sự nhập vào): sự sanh khởi có mặt. Thật vậy, ở một bào thai của người mẹ ngài gọi là 'bào thai', như đã được nói rằng:-

"yamekarattiṃ paṭhamaṃ, gabbhe vasati māṇavo.

abbhuṭṭhitova so yāti, sa gacchaṃ na nivattatī"ti. (jā. 1.15.363).

"Chúng sanh tục sanh vào ban đêm (hoặc ban ngày), bào thai trú ở bên trong bụng mẹ. Chúng sanh ngay khi đã được hình thành, chúng phát triển liên tục. Trong khi tiến triển, nó không dừng lại.

katthaci gabbhe nibbattanasatto. yathāha — "yathā kho, panānanda, aññā itthikā nava vā dasa vā māse gabbhaṃ kucchinā pariharitvā vijāyantī"ti (ma. ni. 3.205). idha satto adhippeto, taṃ sandhāya vuttaṃ "gabbhassa avakkanti hotī"ti.

Ở một số nơi Ngài gọi chúng sanh sanh trong bào thai gọi là bào thai., như đã nói - "Trong khi các người đàn bà khác, này Ānanda, mang bầu thai trong bụng chín tháng hay mười tháng rồi mới sanh," ở đây Ngài muốn đề cập đến chúng sanh. Lời đức Thế Tôn thuyết rằng "**sự nhập vào bào thai**" muốn đề cập đến chúng sanh đó.

idhāti imasmiṃ sattaloke. **mātā ca utunī hotī**ti idaṃ utusamayaṃ sandhāya vuttaṃ. mātugāmassa kira yasmiṃ okāse dārako nibbattati, tattha mahatī lohitapīḷakā saṇṭhahitvā bhijjitvā paggharati, vatthu suddhaṃ hoti, suddhe vatthumhi mātāpitūsu ekavāraṃ sannipatitesu yāva satta divasāni khettameva hoti. tasmiṃ samaye hatthaggāhaveṇiggāhādinā aṅgaparāmasanenapi dārako nibbattatiyeva. **gandhabboti** tatrūpagasatto. **paccupaṭṭhito hotīti** na mātāpitūnaṃ sannipātaṃ olokayamāno samīpe ṭhito paccupaṭṭhito nāma hoti. kammayantayantito pana eko satto tasmiṃ okāse nibbattanako hotīti ayamettha adhippāyo.

Idha: chúng sanh trong thế giới này. **mātā ca utunī hoti (người mẹ trong thời có thể thụ thai)**: nói đến thời kỳ có thể mang thai. Được biết rằng thời gian người phụ thụ thai, một cục máu lớn xuất hiện rồi vỡ ra trở thành một vật sạch sẽ, khi vật sạch sẽ, cha và mẹ giao hợp một lần duy nhất, có hạn định (thời gian tục sanh) bảy ngày, trong thời gian được quy định đó, thai nhi sanh được chỉ với sự xúc chạm các chi phần chẳng hạn như việc nắm lấy tay, nắm lấy búi tóc v.v, **gandhabbo**: chúng sanh đi đến nơi đó (nhập vào bào thai). **paccupaṭṭhito hoti (xuất hiện):** có giải thích rằng được gọi là việc chúng sanh trong khi đang xem xét việc chung sống của mẹ và cha, đứng ở gần (nơi đó) không có, nhưng mà một chúng sanh bị thúc đẩy bởi cơ chế của nghiệp đưa đến sẽ sanh khởi có mặt vào thời điểm đó.

saṃsayenāti "arogo nu kho bhavissāmi ahaṃ vā, putto vā me"ti evaṃ mahantena jīvitasaṃsayena. **lohitañhetaṃ, bhikkhave**ti tadā kira mātulohitaṃ taṃ ṭhānaṃ sampattaṃ puttasinehena paṇḍaraṃ hoti. tasmā evamāha. **vaṅkakanti** gāmadārakānaṃ kīḷanakaṃ khuddakanaṅgalaṃ. **ghaṭikā** vuccati dīghadaṇḍena rassadaṇḍakaṃ paharaṇakīḷā. **mokkhacikanti** samparivattakakīḷā, ākāse vā daṇḍakaṃ gahetvā bhūmiyaṃ vā sīsaṃ ṭhapetvā heṭṭhupariyabhāvena parivattanakīḷananti vuttaṃ hoti. **ciṅgulakaṃ** vuccati tālapaṇṇādīhi kataṃ vātappahārena paribbhamanacakkaṃ. **pattāḷhakaṃ** vuccati paṇṇanāḷikā, tāya vālikādīni minantā kīḷanti. **rathakanti** khuddakarathaṃ. **dhanukampi** khuddakadhanumeva.

Saṃsayena (với sự lo lắng): bởi sự nguy hiểm của đời sống to lớn như vậy "Ta và con trai của ta sẽ thoát khỏi bệnh tật không?" **lohitañhetaṃ, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, sữa của mẹ được xem là máu)**: được biết rằng máu của người mẹ trong thời gian đó được đầy đủ và thành tựu ở vị trí đó, trở thành màu trắng với sự yêu thương đối với đứa con, vì thế đức Thế Tôn mới thuyết như thế. với cái cày nhỏ (vaṅkakaṃ): cái cày nhỏ đồ chơi của những đứa bé ở làng quê. Trò chơi đánh (kiếm) bằng gậy ngắn với cây gậy dài gọi là ghaṭikā. **Mokkhacikaṃ:** Trò chơi nhào lộn. Giải thích rằng trò chơi chụp khúc cây trong hư không, hoặc cắm đầu xuống đất rồi lộn qua lộn lại. Vòng quay (chong chóng) do tiếp xúc với gió được làm bằng các vật dụng như lá cọ v.v, được gọi là **ciṅgulaka**. Chai lọ được làm bằng lá được gọi là **pattāḷhaka**, chơi đo lường các vật như đo lường cát v.v, bằng chai lọ được làm bằng lá ấy. **rathakanti:** xe nhỏ. **Ngay cả cung tên** cũng là cây cung nhỏ tương tự.

409. **sārajjatīti** rāgaṃ uppādeti. **byāpajjatīti** byāpādaṃ uppādeti. **anupaṭṭhitakāyasatīti** kāye sati kāyasati, taṃ anupaṭṭhapetvāti attho. **parittacetasoti**

akusalacitto. **yatthassa te pāpakā**ti yassaṃ phalasamāpattiyaṃ ete nirujjhanti, taṃ na jānāti nādhigacchatīti attho. **anurodhavirodhanti** rāgañceva dosañca. **abhinandatīti** taṇhāvasena abhinandati, taṇhāvaseneva aho sukhantiādīni vadanto abhivadati. **ajjhosāya tiṭṭhatī**ti taṇhāajjhosānagahaṇena gilitvā pariniṭṭhapetvā gaṇhāti. sukhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā abhinandatu, dukkhaṃ kathaṃ abhinandatīti? "ahaṃ dukkhito mama dukkhan"ti gaṇhanto abhinandati nāma. **uppajjati nandī**ti taṇhā uppajjati. **tadupādānanti** sāva taṇhā gahaṇaṭṭhena upādānaṃ nāma. tassa upādānapaccayā bhavo... pe... samudayo hotīti, idañhi bhagavatā puna ekavāraṃ dvisandhi tisaṅkhepaṃ paccayākāravaṭṭaṃ dassitaṃ.

Sārajjati (bị ràng buộc): làm cho ái luyến sanh khởi. **Byāpajjati (hiểm ác)**: Làm cho sân hận sanh khởi. **Anupaṭṭhitakāyasati (người có niệm trong thân không vững chắc)**: Niệm trong thân gọi là thân niệm, tức là thiết lập niệm trong thân ấy. **Parittacetaso:** có tâm bất thiện. **yatthassa te pāpaka (là sự đoạn diệt của toàn bộ pháp thấp hèn, bất thiện)**: Pháp bất thiện là pháp tội lỗi ấy được đoạn diệt trong sự thể nhập quả nào cũng không biết, cũng không chứng đắc được sự thể nhập quả đó. **Anurodhavirodhaṃ (sự chiều chuộng và chống đối)**: ái luyến và sân hận. **Abhinandati (thỏa thích)**: thỏa thích do mãnh lực của tham ái, khi người nói với mãnh lực của tham ái rằng: "Ôi! An lạc làm sao v.v, " gọi là thỏa thích. **Ajjhosāya tiṭṭhati (bám chặt rồi tồn tại)**: Nuốt tức là sau khi hoàn thành nhiệm vụ rồi nắm lấy do sự chấp thủ trong tham ái. Giải thích rằng hãy hoan hỷ vì sự an lạc hoặc bất khổ bất lạc trước, còn sự hoan hỷ trong khổ như thế nào? Khi một người chấp thủ rằng: "''ta có khổ, khổ là của ta'' gọi là hoan hỷ trong khổ. **Uppajjati nandi (sự vui thích sanh khởi)**: Tham ái sanh khởi. **Tadupādānaṃ (sự thỏa thích trong các thọ đều là sự chấp thủ)**: chính tham ái được gọi là sự chấp thủ, bởi ý nghĩa là bám lấy. Vaṭṭa của điều kiện trợ sanh có 'một phần hai liên kết và ba tóm lược' như sau: "**do thủ làm duyên nên có hữu…sự sanh khởi của toàn bộ khổ uẩn có mặt.**" là pháp mà đức Thế Tôn thuyết giảng thêm lần nữa.

410-4. idāni vivaṭṭaṃ dassetuṃ **idha, bhikkhave, tathāgato loke uppajjatī**tiādimāha. tattha **appamāṇacetasoti** appamāṇaṃ lokuttaraṃ ceto assāti appamāṇacetaso, maggacittasamaṅgīti attho. **imaṃ kho me tumhe, bhikkhave, saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṃ dhārethā**ti, bhikkhave, imaṃ saṃkhittena desitaṃ mayhaṃ, taṇhāsaṅkhayavimuttidesanaṃ tumhe niccakālaṃ dhāreyyātha mā pamajjeyyātha. desanā hi ettha vimuttipaṭilābhahetuto **vimuttīti** vuttā. **mahātaṇhājālataṇhāsaṅghāṭapaṭimukkanti** taṇhāva saṃsibbitaṭṭhena mahātaṇhājālaṃ, saṅghaṭitaṭṭhena saṅghāṭanti vuccati; iti imasmiṃ mahātaṇhājāle taṇhāsaṅghāṭe ca imaṃ sātiṃ bhikkhuṃ kevaṭṭaputtaṃ paṭimukkaṃ dhāretha. anupaviṭṭho antogadhoti naṃ dhārethāti attho. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

410-4. Bây giờ, đức Thế Tôn khi thuyết giảng phần Vivaṭṭa mới thuyết rằng: "**idha, bhikkhave, tathāgato loke uppajjati (này chư Tỳ khưu, Như Lai xuất hiện trên cõi đời này)**" v.v. Ở đó, **appamāṇacetaso (có tâm vô lượng)**: có tâm không thể đo lường được bởi có tâm là Siêu thế (cho nên) ước lượng không được. Tức là thành tựu với tâm Đạo. **imaṃ**

kho me tumhe, bhikkhave, saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṃ dhāretha (này chư Tỳ khưu, các ông hãy ghi nhớ thọ trì sự giải thoát do tham ái đã diệt tận này, được ta nói một cách vắn tắt)" đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, các ông hãy ghi nhớ Pháp thoại sự giải thoát do tham ái đã diệt tận này của Ta, đã được Ta thường xuyên nói một cách vắn tắt, đừng quên lãng". Thật vậy, Pháp thoại ở chỗ này, đức Thế Tôn thuyết về **sự giải thoát** do là nhân đạt đến sự giải thoát. **mahātaṇhājālataṇhāsaṅghāṭapaṭimukkanti (con của người đánh cá, đã bị mắc trong cái lưới lớn của ái, trong sự rối loạn của ái)**: Tham ái đó đức Thế Tôn gọi là lưới tham ái to lớn bởi ý nghĩa cột trói lại, được gọi là khối bởi ý nghĩa tập hợp. Giải thích rằng: các ông hãy ghi nhớ Tỳ khưu Sati, con trai của người đánh bắt cá là người bị trói chặt trong lưới tham ái to lớn và trong sự tập hợp của tham ái này, có thế ghi nhớ Tỳ khưu Sati đó rằng: "là người đã đi vào, là người đã chìm vào bên trong." Tất cả các từ còn lại đơn giản.

Giải Thích Đại Kinh Đoạn Tận Tham Ái Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 39

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH XÓM NGỰA
Mahāassapurasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

415. **evaṃ me sutan**ti mahāassapurasuttaṃ. tattha **aṅgesūti** aṅgā nāma jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena "aṅgā"ti vuccati, tasmiṃ aṅgesu janapade. **assapuraṃ nāma aṅgānaṃ nigamoti assapuran**ti nagaranāmena laddhavohāro aṅgānaṃ janapadassa eko nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvā viharatīti attho. **bhagavā etadavocā**ti etaṃ "samaṇā samaṇāti vo, bhikkhave, jano sañjānātī"tiādivacanamavoca.

Đại Kinh Xóm Ngựa được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **aṅgesu (trong xứ sở Aṅga)**: dân chúng xứ sở gọi là Aṅga, nơi cư ngụ của vua Aṅga đó, thậm chí chỉ có một vùng nông thôn cũng gọi là Aṅgā, bởi vì từ giải rộng ý nghĩa đến dân chúng xứ Aṅga ấy. **Assapuraṃ nāma aṅgānaṃ nigamoti assapuraṃ (tại một xã ấp tên là Assapura của dân chúng Aṅga)**: tại một thị trấn của dân chúng Aṅga được gọi theo tên thị trấn Assapura. Có nghĩa Đức Thế Tôn đã làm cho thị trấn đó trở thành ngôi làng để đi khất thực rồi an trú. **Bhagavā etadavoca (đức Thế Tôn đã thuyết Phật ngôn này)**: Đức Thế Tôn đã thuyết ngôn rằng: "Này chư Tỳ khưu, dân chúng biết được các ông là Sa-môn v.v."

kasmā pana evaṃ avocāti. tasmiṃ kira nigame manussā saddhā pasannā buddhamāmakā dhammamāmakā saṅghamāmakā, tadahupabbajitasāmaṇerampi vassasatikattherasadisaṃ katvā pasaṃsanti; pubbaṇhasamayaṃ bhikkhusaṅghaṃ piṇḍāya pavisantaṃ disvā bījanaṅgalādīni gahetvā khettaṃ gacchantāpi, pharasuādīni gahetvā araññaṃ pavisantāpi tāni upakaraṇāni nikkhipitvā bhikkhusaṅghassa nisīdanaṭṭhānaṃ āsanasālaṃ vā maṇḍapaṃ vā rukkhamūlaṃ vā sammajjitvā āsanāni paññapetvā arajapānīyaṃ paccupaṭṭhāpetvā bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpetvā yāgukhajjakādīni datvā katabhattakiccaṃ bhikkhusaṅghaṃ uyyojetvā tato tāni upakaraṇāni ādāya khettaṃ vā araññaṃ vā gantvā attano kammāni karonti, kammantaṭṭhānepi nesaṃ aññā kathā nāma natthi. cattāro maggaṭṭhā cattāro phalaṭṭhāti aṭṭha puggalā ariyasaṅgho nāma; te "evarūpena sīlena, evarūpena ācārena, evarūpāya paṭipattiyā samannāgatā lajjino pesalā uḷāraguṇā"ti bhikkhusaṅghasseva vaṇṇaṃ kathenti. kammantaṭṭhānato āgantvā bhuttasāyamāsā gharadvāre nisinnāpi, sayanigharaṃ pavisitvā nisinnāpi bhikkhusaṅghasseva vaṇṇaṃ kathenti. bhagavā tesaṃ manussānaṃ nipaccakāraṃ disvā bhikkhusaṅghaṃ piṇḍapātāpacāyane niyojetvā etadavoca.

Tại sao đức Thế Tôn lại nói như vậy, được biết rằng con người có đức tin, có sự tôn kính đức Phật là của Ta, tôn kính Giáo Pháp là của ta, tôn kính Tăng Chúng là của ta, nhìn thấy vị Sa-môn dù mới xuất gia cũng thực hiện tương tư như đối với vị Trưởng lão có cả trăm tuổi hạ. Khi họ nhìn thấy chúng Tỳ khưu Tăng đi khất thực vào buổi sáng, mặc dù câm hạt giống hoặc lưỡi cày đi ra đồng, thậm chí cầm vật dụng như rìu đi vào rừng cũng những dụng cụ vật dụng đó xuống, rồi quét dọn chỗ để ngồi dành cho chư Tỳ khưu hoặc chỗ dừng chân, hoặc chỗ có mái che, hoặc cội cây rồi trải tất cả tọa cụ, đặt chỗ để bình bát và nước uống rồi thỉnh mời vị Tỳ khưu ngồi xuống, cúng dường cháo và vật thực mềm v.v, sau đó gửi chư Tỳ khưu Tăng làm phận sự thọ thực rồi đi mới cầm các dụng cụ ấy, từ chỗ đó đi đến cánh đồng, hoặc rừng để làm việc của chính mình. Ở chỗ làm việc họ cũng không nói về

việc khác mà chỉ nói đến đức hạnh tốt đẹp của Tỳ khưu Tăng ấy với lời sau: "Tám hạng người là vị đã được an trú trong bốn Đạo và an trú trong bốn Quả gọi là Thánh Tăng, vị Thánh Tăng ấy hội đủ với giới bằng hình thức như vậy, với phẩm hạnh bằng hình thức như thế, với Pháp hành bằng hình thức như vậy, là người hỗ thẹn, là người có giới tốt đẹp, là người có đức hạnh cao quý, sau khi trở về từ chỗ làm việc rồi ăn cơm chiều, rồi ngồi ở cánh cửa lớn của ngôi nhà, hoặc đi vào phòng ngủ, cũng chỉ nói về đức hạnh tốt đẹp của chư Tỳ khưu ấy. Sau khi đức Thế Tôn nhìn thấy sự tôn kính của những người đó đã nói lời ấy cho chúng Tỳ khưu Tăng có sự kính trọng trong việc đi khất thực.

ye dhammā samaṇakaraṇā ca brāhmaṇakaraṇā cāti ye dhammā samādāya paripūritā samitapāpasamaṇañca bāhitapāpabrāhmaṇañca karontīti attho. "tīṇimāni, bhikkhave, samaṇassa samaṇiyāni samaṇakaraṇīyāni. katamāni tīṇi? adhisīlasikkhāsamādānaṃ, adhicittasikkhāsamādānaṃ, adhipaññāsikkhāsamādānan"ti (a. ni. 3.82) ettha pana samaṇena kattabbadhammā vuttā. tepi ca samaṇakaraṇā hontiyeva. idha pana hirottappādivasena desanā vitthāritā. **evaṃ no ayaṃ amhāka**nti ettha **no**ti nipātamattaṃ. evaṃ ayaṃ amhākanti attho. **mahapphalā mahānisaṃsā**ti ubhayampi atthato ekameva. **avañjhāti** amoghā. **saphalāti** ayaṃ tasseva attho. yassā hi phalaṃ natthi, sā vañjhā nāma hoti.

ye dhammā samaṇakaraṇā ca brāhmaṇakaraṇā ca (những pháp tác thành Sa-môn, những pháp tác thành Bà-la-môn): Pháp nào mà người thọ trì được đầy đủ để trở thành Sa-môn vị có các ác pháp đã an tịnh và trở thành Bà-la-môn có các ác đã được thả trôi. Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp mà Sa-môn cần phải thực hành thực hành trong câu này rằng: "Này chư Tỳ khưu, phận sự của Sa-môn nên thực hành này có 3. Thế nào là 3? Việc thọ trì tăng thượng giới học, việc thọ trì tăng thượng tâm học và việc thọ trì tăng thượng tuệ học. Thậm chí các Pháp đó cũng được gọi là Pháp thực hành để trở thành Sa-môn tương tự. Nhưng ở đây, đức Thế Tôn thuyết giảng chi tiết bởi mãnh lực của sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi v.v, **evaṃ no ayaṃ amhākaṃ (khi chúng tôi thực hành như vậy…đây là của chúng tôi)**: từ 'no' trong câu '**evaṃ no ayaṃ amhākaṃ**' chỉ là phân từ. Giải thích rằng Pháp này sẽ có cùng chúng tôi với biểu hiện như vậy. Riêng hai từ '**kết quả to lớn (mahapphala)**' và '**lợi ích to lớn (mahānisaṃsā)**' nói theo ý nghĩa chỉ là một. **Avañjhā (không trở thành không kết quả)**: không trở nên trống không. **Saphala (có kết quả)**: Nội dung này có ý nghĩa của amogha (không trống rỗng, không vô dụng) ấy. Bởi điều nào không mang lại lợi ích, điều đó gọi là có lỗi lầm.

saudrayāti savaḍḍhi, idaṃ saphalatāya vevacanaṃ. **evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabban**ti, bhikkhave, evaṃ tumhehi sikkhitabbaṃ. iti bhagavā iminā ettakena ṭhānena hirottappādīnaṃ dhammānaṃ vaṇṇaṃ kathesi. kasmā? vacanapathapacchindanatthaṃ. sace hi koci acirapabbajito bālabhikkhu evaṃ vadeyya — "bhagavā hirottappādidhamme samādāya vattathāti vadati, ko nu kho tesaṃ samādāya vattane ānisaṃso"ti? tassa vacanapathapacchindanatthaṃ. ayañca ānisaṃso, ime hi dhammā samādāya paripūritā samitapāpasamaṇaṃ nāma bāhitapāpabrāhmaṇaṃ nāma karonti, catupaccayalābhaṃ

uppādenti, paccayadāyakānaṃ mahapphalataṃ sampādenti, pabbajjaṃ avañjhaṃ saphalaṃ saudrayaṃ karontīti vaṇṇaṃ abhāsi. ayamettha saṅkhepo. vitthārato pana vaṇṇakathā satipaṭṭhāne (dī. ni. aṭṭha. 2.373; ma. ni. aṭṭha. 2.373) vuttanayeneva veditabbā.

Saudraya: có lãi, từ này là từ đồng nghĩa do có kết quả. **evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabbaṃ (như vậy, này các Tỳ khưu, các ông nên thực hành)**: Như vậy, này các Tỳ khưu, các ông nên học tập. Đức Thế Tôn nói lời tán thán pháp có Tàm và Quý (sự xấu hổ và sự ghê sợ tội lỗi) v.v, với vị trí này có chừng này. Nhằm mục đích cắt đứt cách nói ấy. Thật vậy nếu ai xuất gia không lâu, là vị Tỳ khưu ngu si có thể nói rằng: "Đức Thế Tôn nói rằng 'các ông hãy thọ trì thực hành trong Pháp có Tàm và Quý v.v,, cái gì là lợi ích trong việc thọ trì thực hành Pháp đó," để cắt đứt cách nói của vị Tỳ khưu ấy. Đức Thế Tôn tán thán rằng: "Những Pháp này người thọ trì thực hành đầy đủ sẽ tác thành Sa-môn vị đã làm cho các ác an tịnh và tác thành Bà-la-môn vị đã thả trôi các ác, và cũng làm cho sanh khởi 4 lợi đắc, tức 4 món vật dụng, mang lại kết quả to lớn đạt đến sự thành tựu cho người bố thí các món vật dụng, làm cho việc xuất gia không trở thành vô ít, có kết quả, có lãi, đây là điều lợi ích. Nên biết ý nghĩa vắn tắt này chừng ấy, còn việc giảng giải thi tiết nên biết theo cách tán thán đã được nói trong Kinh Thiết Lập Niệm.

416. **hirottappenāti** "yaṃ hirīyati hirīyitabbena, ottappati ottappitabbenā"ti (dha. sa. 1331) evaṃ vitthāritāya hiriyā ceva ottappena ca. apicettha ajjhattasamuṭṭhānā hirī, bahiddhāsamuṭṭhānaṃ ottappaṃ. attādhipateyyā hirī, lokādhipateyyaṃ ottappaṃ. lajjāsabhāvasaṇṭhitā hirī, bhayasabhāvasaṇṭhitaṃ ottappaṃ, vitthārakathā panettha sabbākārena visuddhimagge vuttā. apica ime dve dhammā lokaṃ pālanato lokapāladhammā nāmāti kathitā. yathāha — "dveme, bhikkhave, sukkā dhammā lokaṃ pālenti. katame dve? hirī ca ottappañca. ime kho, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokaṃ pālenti. ime ca kho, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokaṃ na pāleyyuṃ, nayidha paññāyetha, 'mātā'ti vā, 'mātucchā'ti vā, 'mātulānī'ti vā, 'ācariyabhariyā'ti vā, 'garūnaṃ dārā'ti vā, sambhedaṃ loko agamissa, yathā ajeḷakā kukkuṭasūkarā soṇasiṅgālā"ti (a. ni. 2.9). imeyeva jātake "devadhammā"ti kathitā. yathāha —

416. **Với Tàm và Quý (hirottappena)**: với Tàm và Quý được Ngài giải thích như vầy: "hành động xấu hổ từ việc thực hành ác hạnh là điều đáng xấu hổ, hành động ghê sợ từ việc thực hành ác hạnh là điều đáng ghê sợ". Và hơn nữa, trong trường hợp này Tàm bên trong là sở sanh, Quý bên ngoài là sở sanh, Tàm là tự mình cảm nghe hổ thẹn, Quý chịu ảnh hưởng của thế giới bên ngoài. Tàm duy trì trong thực tính sự hổ thẹn, Quý duy trì trong thực tính sự sợ hãi. Lời giải thích chi tiết ở hai Pháp này đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo với tất cả các trạng thái. Hơn nữa, cả hai Pháp này đức Thế Tôn thuyết rằng: "Là Pháp hộ trì thế gian do bảo vệ thế gian." Tương tự như đức Thế Tôn đã thuyết: "Này chư Tỳ khưu, cả hai Pháp thiện này hộ trì thế gian. Hai Pháp ấy như thế nào? Là Tàm và Quý. Này chư Tỳ khưu, nếu như hai Pháp an lạc này không hộ trì thế gian, không xuất hiện ở nơi này thì con người gọi là mẹ cha, cô dì, vợ của ācariya hoặc vợ của garū cũng sẽ đi đến việc bị lẫn lộn

như dê, cừu, gà, lợn, chó và cáo. Các Pháp này đức Thế Tôn đã thuyết trong Bổn Sanh là Thiên Pháp. Như đã nói -

"hiriottappasampannā, sukkadhammasamāhitā.

santo sappurisā loke, devadhammāti vuccare"ti. (jā. 1.1.6).

Các bậc Chân nhân ở thế gian, người thành tựu Tàm và Quý, vững trú trong các Pháp thiện, được gọi là người có Thiên Pháp.

mahācundattherassa pana kilesasallekhanapaṭipadāti katvā dassitā. yathāha — "pare ahirikā bhavissanti, mayamettha hirimanā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. pare anottāpī bhavissanti, mayamettha ottāpī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo"ti (ma. ni. 1.83). imeva mahākassapattherassa ovādūpasampadāti katvā dassitā. vuttañhetaṃ — "tasmā tiha te, kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ, tibbaṃ me hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ bhavissati theresu navesu majjhimesūti. evañhi te, kassapa, sikkhitabban"ti (saṃ. ni. 2.154). idha panete samaṇadhammā nāmāti dassitā.

Lại nữa, Tàm và Quý này đức Thế Tôn đã thuyết cùng Trưởng lão Mahācunda là đạo lộ thực hành kiềm nén phiền não. Như đã nói - "Các ông cần được tu tập như vầy: 'Những người khác sẽ là những người không có xấu hổ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có xấu hổ'. Các ông cần được tu tập như vầy: 'Những người khác sẽ là những người không có ghê sợ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có ghê sợ'. (ma. ni. 1.83). Tàm và Quý cả hai Pháp này đức Thế Tôn đã thuyết giảng đối với việc thực hiện thọ cụ túc bằng lời giáo huấn của Trưởng lão Mahākassapa. Thât vậy đức Thế Tôn nói rằng: "Do vậy, này Kassapa, ông phải học tập như sau: 'Ta sẽ phải thiết lập Tàm và Quý thật sắc bén giữa các vị Trưởng lão, tân niên Tỳ khưu và trung niên Tỳ khưu. (saṃ. ni. 2.154). Này Kassapa, ông phải học tập như vậy'. Ở đây, đức Thế Tôn thuyết giảng Tàm và Quý cá 2 Pháp này được gọi là Sa-môn Pháp.

Yasmā pana ettāvatā sāmaññattho matthakaṃ patto nāma hoti, tasmā aparepi samaṇakaraṇadhamme dassetuṃ **siyā kho pana, bhikkhave, tumhākan**tiādimāha. tattha **sāmaññatthoti** saṃyuttake tāva, "katamañca, bhikkhave, sāmaññaṃ? ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi... pe... sammāsamādhi, idaṃ vuccati, bhikkhave, sāmaññaṃ. katamo ca, bhikkhave, sāmaññattho? yo, bhikkhave, rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sāmaññattho"ti (saṃ. ni. 5.36) maggo "sāmaññan"ti, phalanibbānāni "sāmaññattho"ti vuttāni. imasmiṃ pana ṭhāne maggampi phalampi ekato katvā sāmaññattho kathitoti veditabbo. **ārocayāmīti** kathemi. **paṭivedayāmīti** jānāpemi.

Cũng bởi vì lợi ích của Sa-môn không đạt đến tận cùng với Pháp có chừng ấy, vì thế đức Thế Tôn khi thuyết giảng Pháp để tác thành Sa-môn của Pháp khác mới nói rằng: "**siyā kho pana, bhikkhave, tumhākaṃ v.v**" Ở đó, **Sāmaññattho (mục đích của đời sống Sa-môn)**: Trước đó trong Saṃyutta-nikāya có Phật ngôn rằng: "Này chư Tỳ khưu, thế nào là Sa-môn hạnh, Thánh Đạo phối hợp với 8 chi phần là chánh kiến…chánh định, này các Tỳ khưu, đây được gọi là Sa-môn hạnh." (saṃ. ni. 5.36). Này chư Tỳ khưu, thế nào là mục đích

của đời sống Sa-môn? Này chư Tỳ khưu đoạn tận ái luyến, đoạn tận sân hận, đoạn tận si mê, này các Tỳ khưu, đây được gọi là mục đích của đời sống Sa-môn. Đạo gọi là Sa-môn hạnh, Quả và Niết bàn gọi là mục đích của đời sống Sa-môn. Nhưng ở đây bậc trí nên biết rằng: Đức Thế Tôn nói đến mục đích của đời sống Sa-môn bởi gom chung cả Đạo và Quả lại với nhau. **Ārocayāmi** đồng nghĩa với **kathemi** (ta nói). **paṭivedayāmi** đồng nghĩa với **jānāpemi** (ta khuyên).

417. **parisuddho no kāyasamācāro**ti ettha kāyasamācāro parisuddho aparisuddhoti duvidho. yo hi bhikkhu pāṇaṃ P.2.315 hanati adinnaṃ ādiyati, kāmesu micchā carati, tassa kāyasamācāro aparisuddho nāma, ayaṃ pana kammapathavaseneva vārito. yo pana pāṇinā vā leḍḍunā M.2.215 vā daṇḍena vā satthena vā paraṃ potheti viheṭheti, tassa kāyasamācāro V.2.211 aparisuddho nāma, ayampi sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo hi bhikkhu pānīyaghaṭe vā pānīyaṃ pivantānaṃ, patte vā bhattaṃ bhuñjantānaṃ kākānaṃ nivāraṇavasena hatthaṃ vā daṇḍaṃ vā leḍḍuṃ vā uggirati, tassa kāyasamācāro aparisuddho. viparīto parisuddho nāma. **uttānoti** uggato pākaṭo. **vivaṭoti** anāvaṭo asañchanno. ubhayenāpi parisuddhataṃyeva dīpeti. **na ca chiddavāti** sadā ekasadiso antarantare chiddarahito. **saṃvutoti** kilesānaṃ dvāra pidahanena pidahito, na vajjapaṭicchādanatthāya.

parisuddho no kāyasamācāro (tất cả chúng ta sẽ có sở hành về thân thanh tịnh) này sở hành về thân có hai là thanh tịnh và không thanh tịnh. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào sát hại chúng sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục thì sở hành về thân của vị Tỳ khưu đó gọi là không thanh tịnh. Lại nữa, sở hành về thân này Ngài nghiêm cấm bởi là nghiệp đạo (bất thiện nghiệp). Vị Tỳ khưu nào đánh đập, làm tổn thương người khác bằng tay, hoặc bằng đất đá, bằng gậy gộc, hoặc bằng vũ khí thì sở hành về thân của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Chính sở hành về thân này Ngài cũng ngăn cấm bởi hệ thuộc hoàn toàn vào các học giới. Trong bài Kinh này đức Thế Tôn không thuyết cả hai ý nghĩa ấy, mà chỉ thuyết về Pháp đoạn giảm cao thượng. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào đưa tây lên ném cục đá hoặc gậy gộc để xua đuổi loài quạ đang uống nước trong chậu nước hoặc ăn cơm trong bình bát thì sở hành về thân của vị Tỳ khưu ấy không thanh tịnh. Đối nghịch lại với sở hành về thân thanh tịnh. **Uttāno**: đã lên cao, đã xuất hiện. **Vivaṭo**: phơi bày ra, không che đậy, để biểu hiện sự trong sạch với cả hai Pháp đó mà thôi. **na ca chiddavā (không có tỳ vết)** đồng nhất ở mọi thời điểm, không có lỗ hổng ở mọi khoảng cách. **Saṃvuto (phòng hộ)**: đã đóng lại bằng việc đóng lại các cánh cửa của tất cả phiền não, không phải để che đậy lỗi lầm.

418. **vacīsamācārepi** yo bhikkhu musā vadati, pisuṇaṃ katheti, pharusaṃ bhāsati, samphaṃ palapati, tassa vacīsamācāro aparisuddho nāma. ayaṃ pana kammapathavasena vārito. yo pana gahapatikāti vā dāsāti vā pessāti vā ādīhi khuṃsento vadati, tassa vacīsamācāro aparisuddho nāma. ayaṃ pana sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo hi bhikkhu daharena vā sāmaṇerena vā, "kacci, bhante, amhākaṃ upajjhāyaṃ passathā"ti vutte, sambahulā, āvuso, bhikkhubhikkhuniyo ekasmiṃ padese vicadiṃsu, upajjhāyo te vikkāyikasākabhaṇḍikaṃ

ukkhipitvā gato bhavissatī”tiādinā nayena hasādhippāyopi evarūpaṃ kathaṃ katheti, tassa vacīsamācāro aparisuddho. viparīto parisuddho nāma.

Ngay cả trong sở hành về khẩu (vacīsamācārepi): Vị Tỳ khưu nào nói dối, nói lời đâm thọc, nói lời vô ích thì sở hành về lời nói của vị Tỳ khưu đó gọi là không thanh tịnh. Lại nữa, sở hành về khẩu này Ngài cũng nghiêm cấm bởi là nghiệp đạo (bất thiện nghiệp). Vị Tỳ khưu nào khi nói lời xúc phạm đến gia chủ, hoặc người nô lệ, hoăc người hầu v.v, thì sở hành về lời nói của vị Tỳ khưu ấy cũng gọi là không thanh tịnh. Sở hành về khẩu này Ngài cũng ngăn cấm bởi hệ thuộc hoàn toàn vào các học giới. Trong bài Kinh này đức Thế Tôn không thuyết cả hai sở hành về khẩu này, chỉ thuyết về tên là Pháp đoạn giảm cao thượng. Khi vị Tỳ khưu trẻ hoặc vị Sa-di nói rằng: “Kính bạch Ngài, các Ngài nhìn thấy thầy tế độ của chúng tôi chăng, vị Tỳ khưu nào dù chỉ có ý định cười đùa, nói lời nói bằng hình thức như vậy theo cách thức v.v, sau: “Này các hiền giả, Tỳ khưu ni quá nhiều ở địa phương này, vị thầy tế độ của các Ngài sẽ đi phụ giúp đưa những bó rau đi bán” sở hành về khẩu của vị Tỳ khưu ấy không thanh tịnh. Sở hành về khẩu đối nghịch lại được gọi là sở hành về khẩu hành thanh tịnh.

419. **manosamācāre** yo bhikkhu abhijjhālu byāpannacitto micchādiṭṭhiko hoti, tassa manosamācāro aparisuddho nāma. ayaṃ pana kammapathavaseneva vārito. yo pana upanikkhittaṃ jātarūparajataṃ sādiyati, tassa manosamācāro aparisuddho nāma. ayampi sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo pana bhikkhu kāmavitakkaṃ vā byāpādavitakkaṃ M.2.216 P.2.316 vā vihiṃsāvitakkaṃ vā vitakketi, tassa manosamācāro aparisuddho. viparīto parisuddho nāma.

Trong sở hành về ý (manosamācāre) vị Tỳ khưu nào là vị có tham đắm, có tâm sân hận, là người có tà kiến thì sở hành về ý của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Cũng trong sở hành về ý này Ngài cũng nghiêm cấm bởi là nghiệp đạo (bất thiện nghiệp). Hơn nữa, vị Tỳ khưu nào hoan hỷ vàng và bạc mà người khác giữ hộ cho mình, sở hành về ý của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Sở hành về ý này Ngài cũng ngăn cấm bởi hệ thuộc hoàn toàn vào các học giới. Trong bài Kinh này đức Thế Tôn không thuyết cả hai sở hành về ý này, chỉ nói về tên gọi Pháp đoạn giảm cao thượng. Lại nữa vị Tỳ khưu nào suy tư đến suy tầm về dục, hoặc suy tầm về sân hận, hoặc suy tầm về não hại thì sở hành về ý của vị Tỳ khưu đó gọi là không thanh tịnh. Sở hành về ý mà đối nghịch lại thì được gọi là thanh tịnh.

420. **ājīvasmiṃ** yo bhikkhu ājīvahetu vejjakammaṃ pahiṇagamanaṃ gaṇḍaphālanaṃ karoti, arumakkhanaṃ deti, telaṃ pacatīti ekavīsatianesanāvasena jīvikaṃ kappeti. yo vā pana viññāpetvā bhuñjati, tassa ājīvo aparisuddho nāma. ayaṃ pana sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo hi bhikkhu sappinavanītatelamadhuphāṇitādīni labhitvā, “sve vā punadivase vā bhavissatī”ti V.2.212 sannidhikārakaṃ paribhuñjati, yo vā pana nimbaṅkurādīni disvā sāmaṇere vadati — “aṃṅkure khādathā”ti, sāmaṇerā thero khāditukāmoti kappiyaṃ katvā denti, dahare pana sāmaṇere vā pānīyaṃ pivatha, āvusoti

vadati, te thero pānīyaṃ pivitukāmoti pānīyasaṅkhaṃ dhovitvā denti, tampi paribhuñjantassa ājīvo aparisuddho nāma hoti. viparīto parisuddho nāma.

420. **Trong việc nuôi mạng**, vị Tỳ khưu nào vì lý do nuôi mạng, tìm kế sinh nhai bằng 21 loại tà mạng chẳng hạn như làm thầy thuốc, lãnh làm tay sai cho người (ngoài đưa tin), chữa trị u nhọt, cho dầu thoa chân, việc nấu dầu v.v, hoặc vị Tỳ khưu nào yêu cầu (các loại vật thực) để thọ dụng thì việc nuôi mạng của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Việc nuôi mạng không thanh tịnh này được ngăn cấm bởi hệ thuộc vào các học giới. Trong bài Kinh này không nói đến cả hai việc nuôi mạng, mà chỉ nói về Pháp đoạn giảm cao thượng. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào nhận được các món vật dụng như bơ lỏng, bơ đặc, mật ong và mật mía v.v, rồi nghĩ rằng "sẽ thọ dụng vào ngày mai, vào ngày kia" rồi thọ dụng những món mà tự mình cất giữ. Hoặc vị Tỳ khưu nào nhìn thấy chồi non hoa Nimba v.v, rồi bảo các vị Sa-di, các con hãy nhai những chồi non hoa Nimba. Các vị Sa-di nghĩ rằng: "Trưởng lão muốn nhai ăn," (các vị Sa-di) đã trở thành Kappiya để cúng dường. Tỳ khưu nói với các vị Tỳ khưu trẻ hoặc Sa-di rằng: "Này Hiền giả, các ông hãy uống nước." Các Tỳ khưu trẻ hoặc Sa-di nghĩ rằng: "Trưởng lão muốn uống nước" đã làm nước đó trong sạch sẽ rồi cúng dường, thì việc nuôi mạng của vị Tỳ khưu uống nước đó gọi là không thanh tinh. Việc nuôi mạng đối nghịch lại gọi là thanh tịnh.

422. **mattaññūti** pariyesanapaṭiggahaṇaparibhogesu mattaññū, yuttaññū, pamāṇaññū.

422. **Mattaññū (biết tiết độ)**: người biết đủ, biết phù hợp, biết chừng mực trong việc tầm cầu việc thọ nhận và thọ dụng.

423. **jāgariyamanuyuttāti** rattindivaṃ cha koṭṭhāse katvā ekasmiṃ koṭṭhāse niddāya okāsaṃ datvā pañca koṭṭhāse jāgariyamhi yuttā payuttā. **sīhaseyyanti** ettha kāmabhogiseyyā, petaseyyā, sīhaseyyā, tathāgataseyyāti catasso seyyā. tattha "yebhuyyena, bhikkhave, kāmabhogī sattā vāmena passena sentī"ti (a. ni. 4.246) ayaṃ **kāmabhogiseyyā**, tesu hi yebhuyyena dakkhiṇapassena sayāno nāma natthi.

423. **Jāgariyamanuyuttā (người gắn liền với sự tỉnh thức)**: chia ngày và đêm thành sáu phần đã cho cơ hội để nằm một phần, (còn) trong 5 phần được gắn bó, được gắn liền với Pháp luôn thức tỉnh. **Sīhaseyyaṃ (nằm dáng nằm con sư tử)** này 4 cách nằm là nằm dáng nằm của người thọ hưởng dục lạc, nằm dáng nằm của ngạ quỷ, nằm dáng nằm của con sư tử, nằm dáng nằm của Như Lai. Ở đó, đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, chúng sanh thọ hưởng dục lạc quá nhiều, nằm ngủ nằm nghiêng sang bên trái"(a. ni. 4.246) đây gọi là **cách nằm của người thọ hưởng dục lạc**. Thật vậy, trong số đó người thọ hưởng dục lạc ấy phần đông không nằm nghiêng sang bên phải.

"yebhuyyena, bhikkhave, petā uttānā sentī"ti (a. ni. 4.246) ayaṃ **petaseyyā**, petā hi appamaṃsalohitattā aṭṭhisaṅghātajaṭitā ekena passena sayituṃ na sakkonti, uttānāva senti.

"Này chư Tỳ khưu, ngạ quỷ phần đông nằm ngửa" (a. ni. 4.246) đây gọi là **nằm dáng nằm của ngạ quỷ**. Thật vậy, có rất ít thịt và máu, loài ngạ quỷ có bộ xương lộn xộn, không thể nằm nghiêng sang một bên chỉ có thể nằm ngửa mà thôi.

"yebhuyyena M.2.217, bhikkhave, sīho migarājā naṅguṭṭhaṃ antarasatthimhi anupakkhipitvā dakkhiṇena passena setī"ti (a. ni. 4.246) ayaṃ sīhaseyyā. tejussadattā hi sīho migarājā dve purimapāde ekasmiṃ ṭhāne pacchimapāde ekasmiṃ ṭhapetvā naṅguṭṭhaṃ antarasatthimhi pakkhipitvā purimapādapacchimapādanaṅguṭṭhānaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkhetvā dvinnaṃ purimapādānaṃ matthake sīsaṃ ṭhapetvā sayati P.2.317. divasampi sayitvā pabujjhamāno na utrāsanto pabujjhati. sīsaṃ pana ukkhipitvā purimapādānaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkheti. sace kiñci ṭhānaṃ vijahitvā ṭhitaṃ hoti, "nayidaṃ tuyhaṃ jātiyā, na sūrabhāvassa ca anurūpan"ti anattamano hutvā tattheva sayati, na gocarāya pakkamati. avijahitvā ṭhite pana "tuyhaṃ jātiyā sūrabhāvassa ca anurūpamidan"ti haṭṭhatuṭṭho uṭṭhāya sīhavijambhitaṃ vijambhitvā kesarabhāraṃ vidhunitvā V.2.213 tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkamati. catutthajjhānaseyyā pana **tathāgataseyyāti** vuccati. tāsu idha sīhaseyyā āgatā. ayañhi tejussadairiyāpathattā uttamaseyyā nāma.

"Này chư Tỳ khưu, sư tử vua của các loài thú phần lớn, đặt cái đuôi ở giữa chỗ mềm hai chân, nằm nghiêng sang bên phải." (a. ni. 4.246) đây là **dáng nằm của loài sư tử**. Thật vậy, sư tử vua của các loài thú do đầy sức lực, đặt hai chân trước một bên, đặt hai chân sau một bên, lấy đuôi đặt vào giữa phần mềm hai chân, xác định chỗ đặt chân trước, chân sau và đuôi, rồi đặt đầu xuống dựa vào hai chân trước, ngủ đi thậm chị suốt cả ngày, khi tỉnh giấc cũng không có sự hoảng hốt, thức dậy nâng đầu lên rồi quan sát chỗ đặt hai chân trước v.v, nến ở vị trí nào mà bản thân đã đặt mà thấy không bình thường, cảm thấy buồn rầu rằng: "vị trí này không thích hợp cho sư tử chúa và sự dũng mãnh của vua các loài thú" sẽ nằm ở tại chỗ đó tiếp tục, không rời khỏi vì tìm kiếm vật thực. Khi ấy chô mà bản thân đặt xuống (chân v.v,) không bất thường sẽ sảng khoái vui mừng "vị trí này thích hợp cho kiếp sống và cho sự dũng mãnh của ta" đứng dậy vươn mình, rung lắc bờm (phần lông ở cổ) gầm lên tiếng gầm sư tử ba lần, rồi mới rời khỏi để kiếm thức ăn. Lại nữa, việc nằm với tầng thiền thứ từ, đức Thế Tôn gọi là **nằm dáng nằm của Như Lai**. Ở đó, việc nắm với dáng nằm của sư tử ở đây do nói đến việc nằm này, gọi là việc nằm tốt nhất do oai nghi của người có nhiều năng lực.

pāde pādanti dakkhiṇapāde vāmapādaṃ. **accādhāyāti** atiādhāya īsakaṃ atikkamma ṭhapetvā, gopphakena hi gopphake, jāṇunā vā jāṇumhi saṅghaṭṭiyamāne abhiṇhaṃ vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggaṃ na hoti, seyyā aphāsukā hoti. yathā pana na saṅghaṭṭeti, evaṃ atikkamma ṭhapite vedanā nuppajjati, cittaṃ ekaggaṃ hoti, seyyā phāsukā hoti, tasmā evamāha.

Pāde pādaṃ (chân này đặt lên chân kia): lấy chân trái đặt lên chân phải. **Accādhāya** đồng nghĩa với **atiādhāya** (Đặt chân này lên trên chân kia vị trí hơi lệch nhau một chút), bởi vì mắt cá chân tiếp xúc với mắt cá chân, đầu gối tiếp xúc với đầu gối, thọ sanh khởi liên tục, tâm sẽ không được an tĩnh, việc nằm cũng không thoải mái; mắt cá chân với

mắt cá chân, đầu gối với đầu gối không tiếp xúc nhau với bất kỳ cách nào khi đặt hơi lệch theo cách đó thì thọ không sanh khởi, tâm an tĩnh, việc nằm ngủ cũng thoải mái, do dó, đức Thế Tôn đã nói như vậy.

425. **abhijjhaṃ loke**tiādi cūḷahatthipade vitthāritaṃ.

Abhijjhaṃ loke (tham ái ở đời) được nói chi tiết trong bài Kinh Cūḷahatthipada.

426. yā panāyaṃ **seyyathāpi, bhikkhave**ti upamā vuttā. tattha **iṇaṃ ādāyā**ti vaḍḍhiyā dhanaṃ gahetvā. **byantī kareyyā**ti vigatantāni kareyya. yathā tesaṃ kākaṇikamattopi pariyanto nāma nāvasissati, evaṃ kareyya, sabbaso paṭiniyyāteyyāti attho. **tatonidānanti** āṇaṇyanidānaṃ. so hi aṇaṇomhīti āvajjanto balavapāmojjaṃ labhati, balavasomanassamadhigacchati. tena vuttaṃ — "labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassan"ti.

426. Trong số so sánh đã nói "**Này chư Tỳ khưu, giống như (seyyathāpi, bhikkhave)**" là câu so sánh. Ở đó, **iṇaṃ ādāyā (mắc nợ)**: sau khi cầm lấy tài sản để trả lãi. **byantī kareyyā:** có thể làm mất hết, làm này kia hết sạch không còn dù chỉ một kākaṇika, nghĩa là có thể sử dụng hết toàn bộ. **Tatonidānaṃ (do không mắc nợ làm nhân)**: nguyên nhân của sự không mắc nợ. Thật vậy, người đó khi suy nghĩ lại, ta là người không mắc nợ, có được sự hân hoan đạt đến sự vui mừng. Vì thế đã nói rằng - "Vị ấy có thể đạt được sự hân hoan, có thể đạt đến sự vui mừng".

visabhāgavedanuppattiyā kakaceneva catuiriyāpathaṃ chindanto ābādhatīti ābādho, svāssa atthīti **ābādhiko**. taṃsamuṭṭhānena dukkhena M.2.218 **dukkhito**. adhimattagilānoti **bāḷhagilāno**. **nacchādeyyāti** adhimattabyādhiparetatāya na rucceyya. **balamattāti** balameva, balañcassa kāye na bhaveyyāti attho. **tatonidānanti** ārogyanidānaṃ, tassa hi arogomhīti āvajjayato tadubhayaṃ hoti. tena vuttaṃ — "labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassan"ti. **na** P.2.318 **cassa kiñci bhogānaṃ vayo**ti kākaṇikamattampi bhogānaṃ vayo na bhaveyya. **tatonidānanti** bandhanāmokkhanidānaṃ, sesaṃ vuttanayeneva sabbapadesu yojetabbaṃ. **anattādhīnoti** na attani adhīno, attano ruciyā kiñci kātuṃ na labhati. parādhīnoti paresu adhīno, parasseva ruciyā pavattati. **na yena kāmaṃ gamo**ti yena disābhāgenassa kāmo hoti. icchā uppajjati gamanāya, tena gantuṃ na labhati. **dāsabyāti** dāsabhāvā. **bhujissoti** attano santako V.2.214. **tatonidānanti** bhujissanidānaṃ. **kantāraddhānamagganti** kantāraṃ addhānamaggaṃ, nirudakaṃ dīghamagganti attho. **tatonidānanti** khemantabhūminidānaṃ.

Gọi là bệnh tật bởi vì khởi lên cảm thọ là kẻ thù nghịch gây tổn hại đến bốn oai nghi giống như bị cắt đứt với cái cưa, bệnh tật ấy có mặt nơi hạng người ấy, vì thế gọi là **người có bệnh**. Gọi là **đau khổ**, bởi khổ đau đó có bệnh tật làm sở sanh. Gọi là **bệnh trầm trọng** bởi bệnh trở nặng. **Nacchādeyya (Không thể thọ dụng vật thực)**: không thể thỏa mãn bởi bệnh tật nghiêm trọng trước mắt. Balamattā (Có sức mạnh): chính là sức mạnh, tức là vị ấy có thể có sức mạnh thân thể. **Vì sự vô bệnh làm nhân (tatonidānaṃ)**: nguyên nhân vô bệnh. Thật vậy, khi vị ấy nhớ lại, ta là người không có bệnh, cả hai nguyên nhân sanh khởi. Vì thế,

đã nói rằng: "Có được sự hân hoan, đạt đến sự vui mừng". **na cassa kiñci bhogānaṃ vayo (không mất bất kỳ tài sản nào)**: Không thể để mất tất cả tài sản dài chỉ một kākaṇika. **Tatonidānaṃ (bởi thoát khỏi giam cầm làm nhân)**: nguyên nhân thoát khỏi sự giam cầm. Các từ còn lại nên phối hợp theo các đã được trình bày. **Anattādhīno (không được tự chủ)**: Bản thân không trở thành lớn mạnh, làm gì cũng không được theo ý thích của bản thân. Parādhīno (lệ thuộc vào người khác): người khác trở là to lớn, được vận hành theo ý thích của người khác. **Na yena kāmaṃ gamo (không được tự do đi lại)**: vị ấy muốn đi bất kỳ hướng đi nào vị ấy mong muốn, nhưng vị ấy không đi được theo hướng đó. **Dāsabyā (từ cảnh nô lệ đó)**: Bản chất nô lệ. **Bhujisso**: được làm chủ bản thân. Tatonidānaṃ: nguyên nhân được tự chủ. **Kantāraddhānamaggaṃ (đi qua đi bãi sa mạc)** chia từ thành **kantāraṃ uddhānamaggaṃ**: con đường xa không có nước. **Tatonidānaṃ**: nguyên nhân ranh giới an toàn.

ime pañca nīvaraṇe appahīneti ettha bhagavā appahīnaṃ kāmacchandanīvaraṇaṃ iṇasadisaṃ, sesāni rogādisadisāni katvā dasseti. tatrāyaṃ sadisatā — yo hi paresaṃ iṇaṃ gahetvā vināseti. so tehi iṇaṃ dehīti vuccamānopi pharusaṃ vuccamānopi bajjhamānopi pahariyamānopi kiñci paṭibāhituṃ na sakkoti, sabbaṃ titikkhati, titikkhakāraṇañhissa taṃ iṇaṃ hoti. evamevaṃ yo yamhi kāmacchandena rajjati, taṇhāgaṇena taṃ vatthuṃ gaṇhāti, so tena pharusaṃ vuccamānopi bajjhamānopi pahariyamānopi sabbaṃ titikkhati. titikkhakāraṇañhissa so kāmacchando hoti gharasāmikehi vadhīyamānānaṃ itthīnaṃ viyāti. evaṃ iṇaṃ viya kāmacchando daṭṭhabbo.

ime pañca nīvaraṇe appahīne [quán xét (năm Pháp ngăn che này vẫn chưa đoạn trừ được)]: Đức Thế Tôn thuyết giảng về sự ngăn che do mong muốn về dục vẫn chưa đoạn trừ được, cũng giống như ý nghĩa này, sự ngăn che còn lại tương tự như bệnh tật v.v, trong câu đó tương tự như sau - Bất kỳ người nào vay nợ rồi đi không trả lại, người đó bị chủ nợ yêu cầu rằng: ông phải trả món nợ như này, hoặc nói lời thô thiển, hoặc bị bắt đi, hoặc bị sát hại cũng không thể đáp trả lại bất cứ điều gì, phải chịu đựng tất cả mọi thứ, bởi vì món nợ đó là nguyên nhân (khiến con nợ) phải chịu đựng như thế nào, Bất kỳ hạng người nào hoan hỷ với điều gì bởi tham dục, nắm lấy những thứ đó bằng sự nắm lấy bởi tham ái cũng tương tự như thế đó. Người đó bị nói bằng những lời nói thô thiển, hoặc bị bắt đi, hoặc bị sát hại, cũng phải chấp nhận chịu đựng mọi thứ, bởi vì dục thâm là nguyên nhân để chịu đựng, giống như sự ước muốn trong dục lạc của những người đàn bà bị chồng sát hại ngay trong nhà (phải kham chịu). Vì thế, bậc trí nên biết dục tham giống như tính chất kẻ mắc nợ.

yathā pana pittarogāturo madhusakkarādīsupi dinnesu pittarogāturatāya tesaṃ rasaṃ na vindati, tittakaṃ tittakanti uggiratiyeva. evamevaṃ byāpannacitto hitakāmehi ācariyupajjhāyehi appamattakampi ovadīyamāno ovādaṃ na gaṇhāti, "ati viya me tumhe upaddavethā"tiādīni vatvā vibbhamati. pittarogāturatāya so puriso madhusakkarādirasaṃ viya, kodhāturatāya M.2.219 jhānasukhādibhedaṃ sāsanarasaṃ na vindatīti. evaṃ rogo viya **byāpādo** daṭṭhabbo.

Giống như người cảm thấy khó chịu do bệnh tật, khi ai đó cho bất cứ món ăn gì như mật ong và đường phèn v.v, cũng không thể cảm nhận được hương vị của những món đó, bởi vì cơ thể cảm thấy khó chịu do bệnh tật, (có thể) buồn nôn ói mửa ngay lập tức, với tưởng rằng (món đó) có vị đắng đắng như thế nào, hạng người có tâm sân hận cũng tương tự như thế như thế, khi bị các thầy dạy học hoặc thầy tế độ bởi hy vọng lợi ích giảng dạy dầu chỉ chút ít, cũng không nhận được lời giáo huấn nào, đã nói rằng: "Các Ngài làm tôi quá bực mình" rồi hoàn tục bỏ đi, kẻ ấy không cảm nghiệm được hương vị của Giáo pháp khác biệt với sự an lạc trong Thiền v.v, bởi sự khó chịu do sự sân hận giống như hạng người ấy, kẻ không thể cảm nghiệm được hương vị của mật ong và đường phèn v.v, bởi sự khó chịu do bệnh tật. Bậc trí nên hiểu sự sân hận giống như **bệnh tật** này.

yathā pana nakkhattadivase bandhanāgāre baddho puriso nakkhattassa neva ādiṃ, na majjhaṃ, na pariyosānaṃ passati. so dutiyadivase mutto, "aho hiyyo nakkhattaṃ manāpaṃ, aho naccaṃ, aho gītan"tiādīni sutvāpi paṭivacanaṃ na deti. kiṃ kāraṇā? nakkhattassa ananubhūtattā. evamevaṃ P.2.319 thinamiddhābhibhūto bhikkhu vicittanayepi dhammassavane pavattamāne neva tassa ādiṃ, na majjhaṃ, na pariyosānaṃ jānāti. so uṭṭhite dhammassavane, "aho dhammassavanaṃ, aho kāraṇaṃ, aho upamā"ti dhammassavanassa vaṇṇaṃ bhaṇamānānaṃ sutvāpi paṭivacanaṃ na deti. kiṃ kāraṇā? thinamiddhavasena dhammakathāya ananubhūtattāti. evaṃ bandhanāgāraṃ viya **thinamiddhaṃ** daṭṭhabbaṃ.

Giống như hạng người bị giam cầm trong ngục tù vào ngày làm lễ hội Nakkhatta không được nhìn thấy lúc bắt đầu, lúc diễn ra (khoảng giữa), và lúc kết thúc của lễ hội Nakkhatta, kẻ ấy được thoát khỏi ngục tù vào ngày thứ hai đã được nghe rằng: "Ồ, ngày hôm qua có lễ hội rộn ràng tràn ngập niềm vui, khiêu vũ, ca hát cũng vui vẻ." v.v, (vị ấy) cũng thể trả lời. Vì sao? Bởi vì không được (trực tiếp) tham gia lễ hội Nakkhatta như thế nào, vị Tỳ khưu bị hôn trầm và thụy miên chế ngự cũng tương tự như thế, khi lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp, thậm chí có phương pháp đa dạng đang diễn ra cũng không biết được điểm bắt bắt, điểm giữa và điểm kết thúc của việc lắng nghe Giáo Pháp đó, khi sự thính Pháp được thiết lập lên, dù nghe người khác nói tán thán việc lắng nghe Pháp rằng: "Ồ, việc lắng nghe Giáo Pháp quả thật có nhân có quả, có ví dụ tuyệt vời." v.v, (vị ấy) cũng thể trả lời được. Vì sao? Bởi vì bản thân không lắng nghe Giáo Pháp bởi mãnh lực của hôn trầm và thụy miên. Bậc trí giả nên biết **hôn trầm và thuỵ miên** giống như ngục tù.

yathā pana nakkhattaṃ kīḷantopi dāso, "idaṃ nāma accāyikaṃ karaṇīyaṃ atthi, sīghaṃ, tattha gaccha, no ce gacchasi, hatthapādaṃ vā te chindāmi kaṇṇanāsaṃ vā"ti vutto sīghaṃ gacchatiyeva, nakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavituṃ na labhati. kasmā? parādhīnatāya. evamevaṃ vinaye appakataññunā vivekatthāya araññaṃ paviṭṭhenāpi kismiñcideva antamaso kappiyamaṃsepi akappiyamaṃsasaññāya uppannāya vivekaṃ pahāya sīlavisodhanatthaṃ vinayadharassa santike gantabbaṃ hoti. vivekasukhaṃ anubhavituṃ na labhati. kasmā? uddhaccakukkuccābhibhūtatāyāti, evaṃ dāsabyaṃ viya **uddhaccakukkuccaṃ** daṭṭabbaṃ.

Giống như người nô lệ vui chơi trong ngày lễ hội Nakkhatta, bị người chủ dặn dò rằng: "Trường hợp khẩn cấp này xảy ra, các ngươi hãy đi đến chỗ đó ngay lập tức, nếu các người không đi thì ta sẽ cắt tay và chăn, hoặc lỗ tai, mũi của các ngươi," họ nhanh chóng chạy đi, không được tham dự để cảm nghiệm lúc bắt đầu, giai đoạn giữa, và kết thúc của lễ hội Nakkhatta. Tại sao? bởi vì bản thân có người khác làm chủ như thế nào, vị Tỳ khưu không biết con đường thực hành trong Luật thậm chí đi vào rừng vì mục đích sống viễn ly, khi có chút ít hoài nghi khởi lên, thậm chí trong vấn đề loại thịt nên thọ được cũng nói không nên thọ dụng, từ bỏ sự viễn ly, đi tìm kiếm vị tinh thông Luật để thanh lọc giới hạnh, vì thế vị ấy không được cảm nghiệm thọ hưởng sự an lạc khởi lên từ sự viễn ly như thế. Bậc trí giả nên hiểu phóng dật và hối hận giống như người nô lệ.

yathā pana kantāraddhānamaggapaṭipanno puriso corehi manussānaṃ viluttokāsaṃ pahatokāsañca disvā daṇḍakasaddenapi sakuṇasaddenapi corā āgatāti ussaṅkitaparisaṅkito hoti, gacchatipi, tiṭṭhatipi, nivattatipi, gataṭṭhānato āgataṭṭhānameva bahutaraṃ hoti. so kicchena kasirena khemantabhūmiṃ pāpuṇāti vā, na vā pāpuṇāti. evamevaṃ yassa aṭṭhasu ṭhānesu vicikicchā uppannā hoti. so "buddho nu kho, na nu kho buddho"tiādinā nayena vicikicchanto adhimuccitvā saddhāya gaṇhituṃ na sakkoti. asakkonto maggaṃ vā phalaṃ vā na pāpuṇātīti yathā M.2.220 kantāraddhānamagge "corā atthi natthī"ti punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ apariyogāhanaṃ chambhitatta cittassa uppādento khemantapattiyā antarāyaṃ karoti, evaṃ **vicikicchāpi** "buddho nu kho na buddho"tiādinā nayena punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ apariyogāhanaṃ chambhitattaṃ cittassa uppādayamānā ariyabhūmippattiyā antarāyaṃ karotīti kantāraddhānamaggo viya daṭṭhabbā.

Cũng giống như người lữ khách đi đoạn đường dài trên sa mạc, nhìn thấy khoảng trống mà nhóm người bị bọn cướp, cũng nghi ngờ rằng bọn cướp đi đến với âm thanh tiếng gậy gộc, hoặc âm thanh của loài chim, rồi bước đi, rồi đứng lại, rồi quay trở lại, đường đi để quay trở lại nhiều hơn đường đi tiếp, hạng người đó đi đến nơi đó là ranh giới an toàn có được khó khăn, hoặc không đi đến như thế nào, hoài nghi là sự nghi ngờ của hạng người nào ở tám vị trí đã sanh khởi cũng tương tự như thế đó, vị ấy nghi ngờ rằng: "là đức Phật phải chăng? là đức Phật phải chăng?" không thể hướng tâm để cung kính bởi đức tin, khi không thể cũng không thể chứng đắc Đạo và Quả. Khi người vẫn còn sự hoài nghi, sự không chắc chắn, và sự lay động khởi lên trong tâm thường thường rằng: "Bọn cướp có hay không?" sẽ làm hại cho việc đi đến nơi an toàn như thế nào, ngay cả hoài nghi cũng như thế đó, sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, sự lay động thường khởi lên nơi tâm theo cách 'đức Phật' v.v, sẽ làm nguy hại cho việc chứng đắc Thánh Đạo. Bậc trí giả nên biết giống như người lữ khách đi đoàn đường dài trên sa mạc.

idāni P.2.320 **seyyathāpi, bhikkhave, āṇaṇyan**ti ettha bhagavā pahīnakāmacchandanīvaraṇaṃ āṇaṇyasadisaṃ, sesāni ārogyādisadisāni katvā dasseti. tatrāyaṃ sadisatā — yathā hi puriso iṇaṃ ādāya kammante payojetvā samiddhakammanto, "idaṃ iṇaṃ nāma palibodhamūlan"ti cintetvā savaḍḍhikaṃ iṇaṃ niyyātetvā paṇṇaṃ phālāpeyya. athassa tato paṭṭhāya neva koci dūtaṃ peseti, na paṇṇaṃ, so iṇasāmike disvāpi

sace icchati, āsanā uṭṭhahati, no ce, na uṭṭhahati. kasmā? tehi saddhiṃ nillepatāya alaggatāya. evameva bhikkhu, “ayaṃ kāmacchando nāma palibodhamūlan”ti satipaṭṭhāne vuttanayeneva cha dhamme bhāvetvā kāmacchandanīvaraṇaṃ V.2.216 pajahati. tassevaṃ pahīnakāmacchandassa yathā iṇamuttassa purisassa iṇasāmike disvā neva bhayaṃ na chambhitattaṃ hoti. evameva paravatthumhi neva saṅgo na bandho hoti. dibbānipi rūpāni passato kileso na samudācarati. tasmā bhagavā āṇaṇyamiva kāmacchandappahānamāha.

Bây giờ, “**Này chư Tỳ khưu…giống như không có mắc nợ**” này đức Thế Tôn thuyết giảng sự ước muốn trong các dục đã được đoạn trừ để vận hành với sự không có mắc nợ và pháp ngăn che còn lại mà vị Tỳ khưu đã đoạn trừ cho vận hành giống với tính chất vô bệnh v.v. Trong câu đó, ý nghĩa tương tự nên biết như sau: - Giống như người mắc nợ rồi bắt tay vào việc làm, sau khi hoàn thành công việc nghĩ rằng: “Đây là khoản nợ làm nhân khiến cho lo lắng” hoàn trả khoản nợ cùng với khoản lãi rồi lấy giấy nợ vứt bỏ. Khi đó cũng không có ai đến để đề cập khoảng nợ này hoặc gửi giấy đòi nợ như trước đó. Khi nhìn thấy chủ nợ, nếu muốn ngồi hoặc đứng dậy từ chỗ ngồi hoặc không muốn ngồi, không cần phải đứng dậy cũng được. Vì thế, bởi vì (họ) đã không còn mắc nợ, không còn liên quan gì đến chủ nợ đó nữa như thế nào, vị Tỳ khưu gọi là mong muốn trong các dục có sự lo lắng làm nhân này, tu tập cả sáu Pháp theo cách thức đã được nói trong Kinh Thiết Lập Niệm, đoạn trừ sự ngăn che do mong muốn trong các dục tương tự như thế đó. Sự lo lắng, sự lay động do nhìn thấy chủ nợ không có cùng hạng người đã trả hết khoản nợ như thế nào; sự liên hệ, sự trói chặt của vị Tỳ khưu đã đoạn trừ sự mong muốn trong các dục, sẽ không có nơi đối tượng khác cũng tương tự như thế đó. Giống như nhìn thấy các sắc thậm chí thuộc về thiên giới thì phiền não cũng không xuất hiện. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết việc đoạn trừ mong muốn trong các dục giống như người trả hết nợ.

yathā pana so pittarogāturo puriso bhesajjakiriyāya taṃ rogaṃ vūpasametvā tato paṭṭhāya madhusakkarādīnaṃ rasaṃ vindati. evamevaṃ bhikkhu, “ayaṃ byāpādo nāma anatthakārako”ti cha dhamme bhāvetvā byāpādanīvaraṇaṃ pajahati. so evaṃ pahīnabyāpādo yathā pittarogavimutto puriso madhusakkarādīni madhurāni sampiyāyamāno paṭisevati. evamevaṃ ācārapaṇṇattiādīni sikkhāpiyamāno sirasā sampaṭicchitvā sampiyāyamāno sikkhati. tasmā bhagavā ārogyamiva byāpādappahānamāha.

Lại nữa, giống như người khó chịu bởi bệnh tật đó, làm cho bệnh tình ấy thuyên giảm bằng việc sử dụng thuốc trị bệnh, từ đó biết được hương vị của đường phèn như thế nào; vị Tỳ khưu cũng như thế đó, khởi lên suy nghĩ rằng: “Sự sân hận này làm cho ta bị hủy hoại không có lợi ích” thực hành 6 Pháp để đoạn trừ sự ngăn che do sân hận. Vị Tỳ khưu ấy được gọi là đã đoạn trừ sân hận như vậy. Hạng người khỏi bệnh ưa thích đồ ăn ngọt có đường phên v.v, như thế nào; vị Tỳ khưu ấy được thầy cho học tập các phẩm hạnh và giới luật chế định v.v, thọ nhận bằng đầu ưa thích học tập như thế đó. Đức Thế TÔn mới thuyết việc đoạn trừ sân hận giống như (người) không có bệnh.

yathā M.2.221 so nakkhattadivase bandhanāgāraṃ pavesito puriso aparasmiṃ nakkhattadivase, “pubbepi ahaṃ pamādadosena baddho taṃ nakkhattaṃ nānubhavāmi, idāni

appamatto bhavissāmī”ti yathāssa paccatthikā okāsaṃ na labhanti. evaṃ appamatto hutvā nakkhattaṃ anubhavitvā — “aho nakkhattaṃ aho nakkhattan”ti udānaṃ udānesi. evameva bhikkhu, “idaṃ thinamiddhaṃ nāma mahāanatthakaran”ti cha dhamme bhāvetvā thinamiddhanīvaraṇaṃ pajahati. so evaṃ pahīnathinamiddho yathā bandhanā mutto puriso sattāhampi nakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ P.2.321 anubhavati. evamevaṃ bhikkhu dhammanakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavanto saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇāti. tasmā bhagavā bandhanā mokkhamiva thinamiddhappahānamāha.

Giống như hạng người bị bắt tống vào ngục trong ngày lễ hội Nakkhatta, thậm chí vào ngày Nakkhatta khác nữa, anh ta nghĩ rằng: “Ta đã từng bị bắt bởi lỗi lầm của sự khinh suất, mới không được vui chơi vào ngày lễ hội Nakkhatta do bởi lỗi lầm đó.” Bây giờ ta sẽ là người không lơ đễnh, kẻ thù của anh ta sẽ không có cơ hội, anh ta là người không khinh suất, cho nên được vui chơi vào ngày lễ hội Nakkhatta rồi thốt lên lời như sau: “Ồ, ngày lễ hội Nakkhatta như vầy…”; vị Tỳ khưu cũng vậy, vị ấy nghĩ rằng: “Hôn trầm và thụy miên này đã làm cho ta bị hủy hoại to lớn” mới tu tập 6 Pháp để đoạn trừ hôn trầm và thụy miên như vậy, hạng người thoát khỏi ngục tù vui chơi trong ngày hội Nakkhatta xuyên suốt từ lúc bắt đầu, lúc diễn ra (đoạn giữa), cho đến kết thúc cả 7 ngày, cũng thụ hưởng được cả từ lúc bắt đầu, giữa, và lúc kết thúc như thế nào; vị Tỳ khưu đoạn trừ hôn trầm và thuỵ miên cũng như thế ấy vui chơi trong Pháp Nakkhatta xuyên suốt ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối đã chứng đắc A-ra-hán cùng với Tuệ phân tích. Vì thế đức Thế Tôn thuyết giảng việc đoạn trừ hôn trầm và thụy miên giống như việc đã thoát khỏi ngục tù.

yathā pana dāso kañcideva mittaṃ upanissāya sāmikānaṃ dhanaṃ datvā attānaṃ bhujissaṃ katvā tato paṭṭhāya yaṃ icchati, taṃ kareyya. evameva bhikkhu, “idaṃ uddhaccakukkuccaṃ nāma mahāanatthakaran”ti cha dhamme bhāvetvā uddhaccakukkuccaṃ pajahati. so evaṃ pahīnuddhaccakukkucco yathā bhujisso puriso yaṃ icchati, taṃ karoti. na taṃ koci balakkārena tato nivatteti. evamevaṃ bhikkhu yathāsukhaṃ nekkhammapaṭipadaṃ paṭipajjati, na naṃ uddhaccakukkuccaṃ V.2.217 balakkārena tato nivatteti. tasmā bhagavā bhujissaṃ viya uddhaccakukkuccappahānamāha.

Lại nữa giống như người nô lệ nương vào bất kỳ một người bạn nào, đưa tiền của cho người chủ, làm cho bản thân được trở thành người tự do, kể từ đó người ấy có thể tự làm những điều mình mong muốn như thế nào; vị Tỳ khưu cũng tương tự như thế, vị ấy nghĩ rằng: “Phóng dật và hối hận này khiến (ta) bị hủy hoại lớn lao” (vị ấy) mới thực tu tập 6 Pháp để đoạn trừ phóng dật và hối hận. Vị Tỳ khưu đó gọi là đã đoạn trừ phóng dật và hối hận bằng biểu hiện như vậy. Người được tự chủ về bản thân mong muốn làm điều nào sẽ làm điều đó, không ai có thể tùy tiện cản trở việc làm đó được như thế nào; vị Tỳ khưu thực hành đạo lộ của sự xuất ly theo ý muốn tương tư thế ấy, không có bất cứ ai có thể tùy tiện làm cho vị ấy quay trở lại đạo lộ của sự xuất ly ấy để đến phóng dật và hối hận. Vì thế Đức Thế Tôn thuyết việc đoạn trừ phóng dật và hối hận giống như việc tự chủ bản thân.

yathā balavā puriso hatthasāraṃ gahetvā sajjāvudho saparivāro kantāraṃ paṭipajjeyya. taṃ corā dūratova disvā palāyeyyuṃ. so sotthinā taṃ kantāraṃ nittharitvā

khemantaṃ patto haṭṭhatuṭṭho assa. evamevaṃ bhikkhu, "ayaṃ vicikicchā nāma anatthakārikā"ti cha dhamme bhāvetvā vicikicchaṃ pajahati. so evaṃ pahīnavicikiccho yathā balavā sajjāvudho saparivāro puriso nibbhayo core tiṇaṃ viya agaṇetvā sotthinā nikkhamitvā khemantabhūmiṃ pāpuṇāti. evamevaṃ duccaritakantāraṃ nittharitvā paramakhemantabhūmiṃ amataṃ nibbānaṃ pāpuṇāti. tasmā bhagavā khemantabhūmiṃ viya vicikicchāpahānamāha.

Giống như người có sức mạnh cầm lấy lương khô, khi chuẩn bị vũ khí cùng với các tùy tùng đi đến sa mạc, bọn cướp nhìn thấy từ đằng xa đã bỏ chạy, người đó vượt qua bãi sa mạc đế đế nơi an toàn một cách tốt đẹp, trở nên vui mừng hoan hỷ như thế nào; vị Tỳ khưu cũng tương tự như thế, vị ấy nghĩ rằng: "Hoài nghi này đã hủy hoại không phải lợi ích" rồi vị ấy thực hành 6 Pháp để đoạn trừ hoài nghi. Vị ấy sau khi đoạn trừ được hoài nghi bằng tính chất như vậy. Người có sức mạnh, có vũ khí đã chuẩn bị trước, cùng với các tùy tùng, khi nhìn thấy bọn cướp, họ không sợ hãi, không suy nghĩ coi bọn chúng như cỏ, đi đến nơi an toàn một cách tốt đẹp như thế nào; vi Tỳ khưu cũng như thế vượt qua bãi sa mạc là các ác hạnh đạt đến bất tử Niết bàn an lạc tối thượng. Vì thế đức Thế Tôn thuyết hoài nghi giống như người đạt đến nơi an toàn.

427. **imameva kāyan**ti imaṃ karajakāyaṃ. **abhisandetīti** temeti sneheti, sabbattha pavattapītisukhaṃ karoti. **parisandetīti** samantato sandeti. **paripūretīti** vāyunā bhastaṃ viya pūreti. **parippharatīti** samantato phusati. **sabbāvato kāyassā**ti assa bhikkhuno sabbakoṭṭhāsavato kāyassa. kiñci upādinnakasantatipavattiṭṭhāne chavimaṃsalohitānugataṃ aṇumattampi ṭhānaṃ paṭhamajjhānasukhena aphuṭṭhaṃ nāma na hoti. **dakkhoti** cheko paṭibalo nhānīyacuṇṇāni kātuñceva yojetuñca sannetuñca. **kaṃsathāleti** yena kenaci P.2.322 lohena katabhājane. mattikabhājanaṃ pana thiraṃ na hoti, sannentassa bhijjati, tasmā taṃ na dasseti.

427. Imameva kāyaṃ: Xác thân này. **Abhisandeti (tẩm ướt)**: làm cho hạnh phúc, làm cho yêu thương, làm cho hỷ và lạc diễn tiến trong toàn bộ xác thân này. **Parisandeti (thấm nhuần):** chảy tràn ra chung quanh. **Paripūreti (sung mãn)**: tràn đầy như ống thổi đầy hơi. **Parippharati (lan tràn khắp)**: đụng chạm trọn vẹn. **Sabbāvato kāyassa (toàn bộ thân)**: thậm chí một chút ít theo da, thịt, máu ở trong liên kết vận hành của bất kỳ một sắc thủ nào của mọi bộ phận trên thân vị Tỳ khưu được gọi là không tiếp chạm bởi lạc trong Sơ thiền (chắc chắn điều đó) không có. **Dakkho (người thông minh)**: vị khéo léo có thể thực hành, có thể gắn kết và có thể hòa trộn xà phòng để tắm. **Kaṃsathāle**: dụng cụ được làm bằng một chất kim loại bất kỳ, dụng cụ được làm bằng đất sét là dụng cụ không được chắc chắn, khi người tác động vào sẽ vỡ, vì thế đức Thế Tôn không nói đến dụng cụ được làm bằng đất sét đó.

paripphosakaṃ paripphosakanti siñcitvā siñcitvā. **sanneyyāti** vāmahatthena kaṃsathālaṃ gahetvā dakkhiṇena hatthena pamāṇayuttaṃ udakaṃ siñcitvā siñcitvā parimaddanto piṇḍaṃ kareyya. **snehānugatāti** udakasinehena anugatā. **snehaparetāti** udakasinehena parigatā. **santarabāhirāti** saddhiṃ antopadesena ceva bahipadesena ca,

sabbatthakameva udakasinehena phuṭāti attho. **na ca paggharinī**ti na bindu bindu udakaṃ paggharati, sakkā hoti hatthenapi dvīhipi tīhipi aṅgulīhi gahetuṃ ovaṭṭikampi kātunti attho.

paripphosakaṃ paripphosakaṃ: rắc rải (bột tắm). **Sanneyya**: Cầm lấy cái chậu bằng đồng bằng tay trái, rắc đi rắc lại (bột tắm) với nước vừa đủ bằng tay phải rồi nhồi thành khối. **Snehānugata**: dính lại với nhau với keo dính là nước. **Snehaparetā**: thấm ướt với keo dính là nước. **Santarabāhirā**: cả bên trong lẫn bên ngoài. Đụng chạm với tất cả các phần bởi keo dính là nước. **Na ca paggharinī**: nước không chảy ra ngoài dù chỉ một giọt, tức là có thể để mang đi, thậm chí bằng tay, ngay cả với ngón tay chỉ cần hai ngón, cầm nặng cho tròn được.

428. dutiyajjhānasukhaupamāyaṃ **ubbhitodakoti** ubbhinnaudako, na heṭṭhā ubbhijjitvā uggacchanaudako, antoyeva pana ubbhijjanaudakoti attho. **āyamukhanti** āgamanamaggo. **devoti** V.2.218 megho. **kālenakālanti** kāle kāle, anvaddhamāsaṃ vā anudasāhaṃ vāti attho. **dhāranti** vuṭṭhiṃ. **nānuppavecceyyāti** na paveseyya, na vasseyyāti attho. sītā vāridhārā ubbhijjitvāti sītaṃ vāri taṃ udakarahadaṃ pūrayamānaṃ ubbhijjitvā. heṭṭhā uggacchanaudakañhi uggantvā uggantvā bhijjantaṃ udakaṃ khobheti. catūhi disāhi pavisanaudakaṃ purāṇapaṇṇatiṇakaṭṭhadaṇḍakādīhi udakaṃ khobheti. vuṭṭhiudakaṃ dhārānipātapupphuḷakehi udakaṃ khobheti. sannisinnameva pana hutvā iddhinimmitamiva uppajjamānaṃ udakaṃ imaṃ padesaṃ pharati, imaṃ padesaṃ na pharatīti natthi. tena aphuṭokāso nāma na hotīti. tattha rahado viya karajakāyo, udakaṃ viya dutiyajjhānasukhaṃ. sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.

So sanh lạc trong Nhị thiền, **ubbhitodako (có nước dâng lên)**: Nước không chảy ra, là nước không chảy xuống dưới, không trào ra ở trên, tức là nước ở sanh ra ở bên trong. **Āyamukhaṃ (con đường mà nước chảy ra được)**: con đường đi đến. **Devo (mưa)** gồm đám mây. **Kālenakālaṃ (theo mùa)**, theo thời gian, mỗi nửa tháng, mỗi mười ngày. **Dhāraṃ (dòng nước):** gồm nước mưa. **Nānuppavecceyya**: (nước mưa) không thể chảy vào, tức là không rơi xuống. có nghĩa là dòng nước mát lạnh tràn ra, chảy ra làm hồ nước được làm cho dòng nước mát lạnh đầy. Thật vậy, nước từ dưới đất phun lên rồi vỡ, lan rộng ra, làm cho chỗ nước ú đọng gợn sóng, nước chảy ra trôi về cả bốn hướng làm cho nước được gợn sóng với lá, cỏ, cành cây, khúc gỗ mục, v.v. Mưa rơi xuống làm cho nước gợn sóng với những bong bóng nước, nước từ dòng chảy chảy xuống. Nhưng nước trở nên êm ả sẽ tràn vào đất nước này, sẽ không tràn vào đất nước này, tựa như đã được tạo ra bởi thần lực. Vì thế, cơ hội mà nước đó không thấm vào không có. Trong câu này xác thân này giống như hồ nước,lạc của Nhị thiền giống như nước. Từ còn lại bậc trí giả nên hiểu theo cách trước.

♦ 429. tatiyajjhānasukhaupamāyaṃ M.2.223 uppalāni ettha santīti **uppalinī**. sesapadadvayesupi eseva nayo. ettha ca setarattanīlesu yaṃkiñci uppalaṃ uppalameva, ūnakasatapattaṃ puṇḍarīkaṃ, satapattaṃ padumaṃ. pattaniyamaṃ vā vināpi setaṃ padumaṃ, rattaṃ puṇḍarīkanti ayamettha vinicchayo. **udakānuggatānīti** udakato na

uggatāni. **antonimuggaposīnīti** P.2.323 udakatalassa anto nimuggāniyeva hutvā posīni, vaḍḍhīnīti attho. sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.

So sánh lạc trong Tam thiền, một hồ đầy hoa sen ở đây, vì thế ở đây gọi là hồ đầy sen. Cả hai từ còn lại cũng có cách thức tương tự. Nên biết lý giải trong câu này như sau: Trong lời này, trong số các loại hoa sen, hoa sen trắng, hoa sen đỏ, hoa sen xanh, bất kỳ loại hoa sen nào tất cả chúng đều được gọi chung là hoa sen. Hoa sen có chín mươi chín bông gọi là Puṇḍarīka, có một trăm bông gọi là Paduma. Hơn nữa, hoa sen tráng dầu không được xác định số bông cũng gọi là Paduma, hoa sen đỏ gọi là Puṇḍarīka. **Udakānuggatāni**: không vươn lên khỏi mặt nước. **Antonimuggaposīni**: chỉ chìm trong mặt nước, mọc lên (trong nước). Từ còn lại nên hiểu theo cách trước.

430. catutthajjhānasukhaupamāyaṃ **parisuddhena cetasā pariyodātenā**ti ettha nirupakkilesaṭṭhena parisuddhaṃ. pabhassaraṭṭhena pariyodātaṃ veditabbaṃ. **odātena vatthenā**ti idaṃ utupharaṇatthaṃ vuttaṃ. kiliṭṭhavatthena hi utupharaṇaṃ na hoti, taṅkhaṇadhotaparisuddhena utupharaṇaṃ balavaṃ hoti. imissā hi upamāya vatthaṃ viya karajakāyo. utupharaṇaṃ viya catutthajjhānasukhaṃ. tasmā yathā sunhātassa purisassa parisuddhaṃ vatthaṃ sasīsaṃ pārupitvā nisinnassa sarīrato utu sabbameva vatthaṃ pharati, na koci vatthassa aphuṭokāso hoti. evaṃ catutthajjhānasukhena bhikkhuno karajakāyassa na koci okāso aphuṭo hotīti evamettha attho daṭṭhabbo. catutthajjhānacittameva vā vatthaṃ viya, taṃsamuṭṭhānarūpaṃ utupharaṇaṃ viya. yathā hi katthaci odātavatthe kāyaṃ apphusantepi taṃsamuṭṭhānena utunā sabbatthakameva kāyo phuṭṭho hoti. evaṃ catutthajjhānasamuṭṭhitena sukhumarūpena sabbatthakameva bhikkhuno karajakāyo phuṭo hotīti evamettha attho daṭṭhabbo.

430. So sánh lạc trong Tứ thiền này, nên biết rằng **với tâm thuần tịnh trong sáng** này gọi là thuần tịnh bởi ý nghĩa chấm dứt hết tùy phiền não, gọi là trong sáng bởi ý nghĩa chói sáng. **Odātena vatthena (với tấm vải trắng)**: ngài đã nói nhằm mục đích để lan tỏa sự ấm áp. Nên biết ý nghĩa trong câu này như sau: "Tấm vải ô nhiễm thì hơi ấm không lan toả." Lúc nào tấm vải trắng được giặt sạch sẽ, hơi ấm có năng lực lan tỏa. Thật vậy, đối với ví dụ này, sắc thân giống như tấm vải, sự an lạc trong Tứ thiền giống như việc lan tỏa trong hư không. Vì thế, khi con người đi tắm giặt vệ sinh sạch sẽ, ngồi quàng tấm vải trắng trên đầu, nhiệt tử trên đầu sẽ lan toả toàn bộ (tấm vải). Khoảng trống nào mà hơi ấm không xúc chạm với tấm vải không có thế nào; khoảng trống nào mà sự an lạc trong Tứ thiền không xúc chạm với vị Tỳ khưu đó không có như thế." Hơn nữa, Tâm trong Tứ thiền giống như tấm vải đã mặc, sắc có tâm làm sở sanh giống như việc lan tỏa của hư không. Bậc trí nên biết ý nghĩa trong trường hợp này như sau: Giống như khi tấm vải trắng sạch sẽ ở một số nơi và hơi được sanh ra từ tấm vải ấy tiếp xúc xung quanh thế nào; sắc thân của vị Tỳ khưu đó cũng trở thành sắc tế do Tứ thiền cho sanh khởi tiếp xúc toàn bộ cũng như thế."

431. pubbenivāsañāṇaupamāyaṃ V.2.219 **taṃdivasaṃ katakiriyā pākaṭā hotī**ti taṃdivasaṃ gatagāmattayameva gahitaṃ. tattha gāmattayaṃ gatapuriso viya pubbenivāsañāṇalābhī daṭṭhabbo. tayo gāmā viya tayo bhavā daṭṭhabbā. tassa purisassa tīsu

gāmesu taṃdivasaṃ katakiriyāya āvibhāvo viya pubbenivāsāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tīsu bhavesu katakiriyāya āvibhāvo daṭṭhabbo.

431. Nên biết so sánh về trí nhớ trong các kiếp sống trước, hành động mà vị Tỳ khưu đó đã thực hành hiện hữu rõ ràng, vì thế nắm lấy ba ngôi làng trong ngày hôm đó. Trong cấu đó, bậc trí nên biết rằng vị Tỳ khưu nào chứng đạt túc mạng thông trí giống như hạng người đi vào ba ngôi làng. Ba cõi, bậc trí thấy giống như ba ngôi làng. Sự nhận thức rõ ràng của hành động mà vị Tỳ khưu hướng tâm ở trong túc mạng thông trí đã thực hiện trong ba cõi, giống như sự rõ ràng của hành động mà người đó đã thực hành trong ngày hôm đó ở trong ba ngôi làng.

432. dibbacakkhūpamāyaṃ M.2.224 **dve agārā**ti dve gharā. **sadvārāti** sammukhadvārā. **anucaṅkamanteti** aparāparaṃ sañcarante. **anuvicaranteti** ito cito ca vicarante, ito pana gehā nikkhamitvā etaṃ gehaṃ, etasmā vā nikkhamitvā imaṃ gehaṃ pavisanavasenapi daṭṭhabbā. tattha dve agārā sadvārā viya cutipaṭisandhiyo, cakkhumā P.2.324 puriso viya dibbacakkhuñāṇalābhī, cakkhumato purisassa dvinnaṃ gehānaṃ antare ṭhatvā passato dve agāre pavisanakanikkhamanakapurisānaṃ pākaṭakālo viya dibbacakkhulābhino ālokaṃ vaḍḍhetvā olokentassa cavanakaupapajjanakasattānaṃ pākaṭakālo. kiṃ pana te ñāṇassa pākaṭā, puggalassāti? ñāṇassa. tassa pākaṭattā pana puggalassa pākaṭāyevāti.

432. Nên biết so sánh về Thiên nhãn, **dve agārā**: ngôi nhà hai gian. **Sadvārā**: có cánh của ở trước. **Anucaṅkamante**: đang đi đến. **Anuvicarante:** đi du hành chỗ này chỗ kia, nên biết với khả năng của việc rời khỏi ngôi nhà này, rồi đi vào ngôi nhà kia, hoặc đi khỏi ngôi nhà kia rồi đi vào ngôi nhà này. Trong câu đó, Tử và Tục Sanh giống như ngôi nhà hai gian có chung cánh cửa, vị Tỳ khưu chứng đắc Thiên nhãn trí giống như người có mắt tốt, thời gian mà chúng sanh đang Tử và Tục sanh hiện hữu cùng vị Tỳ khưu chứng đắc thiên nhãn trí, vị thực hành biến tịnh ánh sáng đang xem xét, giống như thời gian người đàn ông đi vào và đi ra liên tục ngôi nhà hai gian, xuất hiện cùng người đàn ông có mắt đứng quan sát ở giữa ngôi nhà hai gian. (hỏi) những thứ đó hiện hữu cùng trí hay cùng hạng người? (đáp) cùng trí. Nhưng do xuất hiện cùng trí ấy, mới hiện hữu cùng hạng người tương tự.

433. āsavakkhayañāṇaupamāyaṃ **pabbatasaṅkhepeti** pabbatamatthake. **anāviloti** nikkaddamo. sippiyo ca sambukā ca **sippisambukaṃ**. sakkharā ca kathalā ca **sakkharakathalaṃ**. macchānaṃ gumbā ghaṭāti macchagumbaṃ. **tiṭṭhantampi carantampī**ti ettha sakkharakathalaṃ tiṭṭhatiyeva, itarāni carantipi tiṭṭhantipi. yathā pana antarantarā ṭhitāsupi nisinnāsupi vijjamānāsupi, "etā gāvo carantī"ti carantiyo upādāya itarāpi carantīti vuccanti. evaṃ tiṭṭhantameva sakkharakathalaṃ upādāya itarampi dvayaṃ tiṭṭhantanti vuttaṃ. itarañca dvayaṃ carantaṃ upādāya sakkharakathalampi carantanti vuttaṃ. tattha cakkhumato purisassa tīre ṭhatvā passato sippisambukādīnaṃ vibhūtakālo viya āsavānaṃ khayāya cittaṃ nīharitvā nisinnassa bhikkhuno catunnaṃ saccānaṃ vibhūtakālo daṭṭhabbo.

Nên biết so sánh về Lậu tận trí, **pabbatasaṅkhepe** đồng nghĩa với **pabbatamatthake** (trên đỉnh ngọn núi). **Anāvilo**: Không có bùn lầy. Những con hến, những con sò được gọi là những con ốc, những con sò gọi là **sippi-sambuka**. những hòn đá, những viên gạch gọi là sakkhara-kathala. Gọi là đàn cá bởi cá (sống) thành bầy, thành đàn. **tiṭṭhantampi carantampi (thỉnh thoảng đứng tại chỗ, thỉnh thoảng lại bơi đi)** này những hòn đá, hay những viên gạch đứng im, nhưng ngoài ra còn có những con ốc v.v, đang bơi, (hoặc) đứng lại. Tương tự như ở giữa bò mẹ đang đứng, đang cúi mình, đang nằm xuống, đàn bò đó gọi là 'đang đi loanh quanh', những con bò ngoài ra cũng được gọi là 'đang đi loanh quanh' do y cứ vào đàn bò đang đi như thế nào, đức Thế Tôn muốn đề cập đến những hòn đá, những viên gạch đang dừng lại ở đó, mới nói rằng hai nhóm ngoài ra dừng lại. Muốn ám chỉ hai nhóm này di chuyển mới nói rằng thậm chi những hòn đá, và những viên gạch cũng di chuyển. Trong câu đó, nên biết thời gian bốn Chân lý được sáng tỏ cùng chư Tỳ khưu ngồi hướng tâm để diệt tận tất cả lâu hoặc, giống như thời gian nhưng con hến, những con sò v.v, rõ ràng cùng hạng người có mắt đứng ở trên bờ nhìn xuống.

434. idāni sattahākārehi saliṅgato saguṇato khīṇāsavassa nāmaṃ gaṇhanto, **ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu samaṇo** itipītiādimāha. tattha **evaṃ kho, bhikkhave, bhikkhu samaṇo** V.2.220 hotītiādīsu, bhikkhave, evaṃ bhikkhu samitapāpattā **samaṇo** hoti. bāhitapāpattā **brāhmaṇo** hoti. nhātakilesattā **nhātako** hoti, dhotakilesattāti attho. catumaggañāṇasaṅkhātehi vedehi akusaladhammānaṃ gatattā **vedagū** hoti, viditattāti attho. teneva **viditāssa hontī**tiādimāha. kilesānaṃ sutattā **sottiyo** hoti, nissutattā M.2.225 apahatattāti attho. kilesānaṃ ārakattā **ariyo** hoti, hatattāti attho. tehi ārakattā **arahaṃ** hoti, dūrībhūtattāti attho. sesaṃ sabattha pākaṭamevāti.

Bây giờ, đức Thế Tôn khi nắm lấy tên bậc Lậu tận cả về hình tướng, cả về đức hạnh với 7 biểu hiện mới nói rằng: "Này các Tỳ khưu, Tỳ khưu như vậy được gọi là Sa-môn v.v," Ở đó, như vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu được gọi là Sa-môn v.v, đức Thế Tôn thuyết rằng "này chư Tỳ khưu, với biểu hiện như vậy Tỳ khưu được gọi là **Sa-môn** bởi các ác pháp đã được an tĩnh." Gọi là Bà-la-môn bởi các ác pháp đã được thả trôi. **nhātaka (người tắm)** bởi có phiền não đã được rửa sạch, có phiền đã được diệt tận. gọi là **vedagū (vị đã đạt được sự hiểu biết)**: do các bất thiện Pháp biến mất bằng sự hiểu biết là bốn Đạo Tuệ. Tức là đã biết. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "Vị Tỳ khưu đã biết rõ rồi" v.v. Gọi là **sottiyo** bởi tất cả các phiền não đã ngủ, do các phiền não đã được trục xuất khỏi. Gọi là **ariya** bởi xa lìa tất cả phiền não. Do các phiền não đã bị diệt tận. Gọi là **Arahanta** bởi lìa xa, là người đã lìa xa. Từ còn lại trong các câu đã rõ ràng.

Giải Thích Đại Kinh Xóm Ngựa Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 40

GIẢI THÍCH TIỂU KINH XÓM NGỰA
Cūḷaassapurasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

435. **evaṃ** V.2.221 P.2.325 **me sutan**ti cūḷāssapurasuttaṃ. tassa desanākāraṇaṃ purimasadisameva. **samaṇasāmīcippaṭipadāti** samaṇānaṃ anucchavikā samaṇānaṃ anulomappaṭipadā.

Tiểu Kinh Xóm Ngựa được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, duyên sự thuyết giảng bài Kinh này giống như bài Kinh trước. Samaṇasāmīcippaṭipadā (phương pháp thực hành phù hợp đối với Sa-môn): đạo lộ thực hành phù hợp đối với tất cả Sa-môn, thực hành hỗ trợ cho tất cả Sa-môn.

436. **samaṇamalānantiādīsu** ete dhammā uppajjamānā samaṇe maline karonti malaggahite, tasmā "samaṇamalā"ti vuccanti. etehi samaṇā dussanti, padussanti, tasmā **samaṇadosāti** vuccanti. ete uppajjitvā samaṇe kasaṭe niroje karonti milāpenti, tasmā **samaṇakasaṭāti** vuccanti. **āpāyikānaṃ ṭhānānan**ti apāye nibbattāpakānaṃ kāraṇānaṃ. **duggativedaniyānanti** duggatiyaṃ vipākavedanāya paccayānaṃ. **matajaṃ nāmāt**i manussā tikhiṇaṃ ayaṃ ayena sughaṃsitvā taṃ ayacuṇṇaṃ maṃsena saddhiṃ madditvā koñcasakuṇe khādāpenti. te uccāraṃ kātuṃ asakkontā maranti. no ce maranti, paharitvā mārenti.

Samaṇamalānaṃ (cấu uế…của những Sa-môn) v.v,: có lý giải rằng, tất cả Pháp này khi sanh khởi làm cho tất cả Sa-môn có cấu uế, là cấu uế bám lấy, vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng 'là cấu uế của Sa-môn'. Tất cả các Sa-môn bị thiệt hại, bôi nhọ bởi cấu uế đó, vì thế mới nói rằng là **lỗi lầm của Sa-môn.** Và Pháp này sanh khởi làm cho các Sa-môn trở nên giống như cặn bã, vô vị, khô héo, vì thế đức Thế Tôn thuyết rằng '**rác rưởi của Sa-môn**'. **āpāyikānaṃ ṭhānānaṃ**: làm nhân đưa đến khổ cảnh. **Duggativedaniyānaṃ**: làm duyên thọ lãnh quả khổ trong khổ cảnh. **matajaṃ nāma (loại vũ khí tên mataja)**: Người nhân loại mài giũa thép với sắt, nhào trộn bột sắt ấy vào thanh sắc để cho con sếu ăn, những con sếu đó không thể đại tiện (nên) chết đi, nếu không chết cũng sẽ bị giết chế.

atha tesaṃ kucchiṃ phāletvā naṃ udakena dhovitvā cuṇṇaṃ gahetvā maṃsena saddhiṃ madditvā puna khādāpentīti evaṃ satta vāre khādāpetvā gahitena ayacuṇṇena āvudhaṃ karonti. susikkhitā ca naṃ ayakārā bahuhatthakammamūlaṃ labhitvā karonti. taṃ matasakuṇato jātattā "matajan"ti vuccati, atitikhiṇaṃ hoti. **pītanisitanti** udakapītañceva silāya ca sunighaṃsitaṃ. **saṅghāṭiyāti** kosiyā. **sampārutanti** pariyonaddhaṃ. **sampaliveṭhitanti** samantato veṭhitaṃ.

Sau khi chết sẽ mổ bụng của con sếu đó lấy nước rửa sạch bột sắt ấy, lấy bột mịn thoa đều vào thịt con mồi để cho các con sếu ăn tiếp, gom lại cho con sếu ăn như vậy bảy lần, rồi làm thành vũ khí với bột sắt mang lại. Người thợ rèn thiện xảo được trả thù lao hậu hĩnh mới đồng ý làm loại vũ khí ấy, họ gọi loại vũ khí đó là Mataja bởi có nguồn gốc từ những con chim đã chết, loại vũ đó vô cùng sắc bén. **Pītanisitaṃ (ngâm và mài khéo léo):** được ngâm với nước và mài với đá. **Saṅghāṭiyā (với vải dùng để bao bọc):** vỏ bọc. **Sampārutaṃ (bao lại):** được bao bọc lại. Sampaliveṭhitaṃ: bao bọc lại xung quanh.

437. **rajojallikassāti** M.2.226 rajojalladhārino. **udakorohakassāti** divasassa tikkhattuṃ udakaṃ orohantassa. **rukkhamūlikassāti** rukkhamūlavāsino. **abbhokāsikassāti** abbhokāsavāsino. **ubbhaṭṭhakassāti** uddhaṃ ṭhitakassa. **pariyāyabhattikassāti** māsavārena vā aḍḍhamāsavārena vā bhuñjantassa. sabbametaṃ bāhirasamayeneva kathitaṃ. imasmiñhi sāsane cīvaradharo bhikkhu saṅghāṭikoti na vuccati. rajojalladhāraṇādivatāni imasmiṃ sāsane natthiyeva. buddhavacanassa buddhavacanameva nāmaṃ, na mantāti. **rukkhamūliko, abbhokāsiko**ti ettakaṃyeva pana labbhati. tampi bāhirasamayeneva kathitaṃ. **jātameva** P.2.326 **nan**ti taṃdivase jātamattaṃyeva V.2.222 naṃ. **saṅghāṭikaṃ kareyyun**ti saṅghāṭikaṃ vatthaṃ nivāsetvā ca pārupitvā ca saṅghāṭikaṃ kareyyuṃ. esa nayo sabbattha.

437. **Rajojallikassa (hạng người hành trì việc tích trữ mồ hôi và da chết trên cơ thể)**: hạng người bẩn thỉu tích trữ bụi bẩn và da chết (trên cơ thể). **udakorohakassa (hạng người hành trì việc xuống nước tắm)**: xuống nước tắm ngày ba lần. **Rukkhamūlikassa (hạng người thọ trì việc sống dưới gốc cây)**: sống ở gốc cây. **Abbhokāsikassa (hạng người hành trì việc sống ngoài trời)**: sống ở ngoài trời. **Ubbhaṭṭhakassa (hạng người hành trì việc đứng)**: người đứng thẳng (không ngồi). **Pariyāyabhattikassa (Hạng người hành trì việc thọ dụng vật thực theo sự xác định khoảng thời gian)**: việc thọ dụng vật thực mỗi tháng một lần, hoặc nửa tháng một lần. Toàn bộ những lời đó nói đến học thuyết bên ngoài Phật giáo. Bởi trong Giáo phái này vị Tỳ khưu đắp y, không được gọi là y tăng-già-lê. Lại nữa, sở hành có việc tích trữ bụi bẩn v.v, trong Tôn giáo này không có, chỉ có Phật ngôn là lời dạy của đức Phật, không phải thần chú, vì thế 'sống dưới cội cây, sống ở ngoài trời' chỉ có chừng này thôi. Chỉ có hai lời đó được thuyết ở giáo lý bên ngoài Tôn giáo này. **jātameva naṃ**: chỉ là sanh lên trong ngay ngày hôm đó. **saṅghāṭikaṃ kareyyuṃ (có thể cho…đắp y tăng-già-lê)**: đã mang, đã mặc đại y có thể làm y tăng-già-lê. Tất cả các từ cũng theo cách đó.

438. **visuddhamattānaṃ samanupassatī**ti attānaṃ visujjhantaṃ passati. visuddhoti pana na tāva vattabbo. **pāmojjaṃ jāyatī**ti tuṭṭhākāro jāyati. pamuditassa pītīti tuṭṭhassa sakalasarīraṃ khobhayamānā pīti jāyati. **pītimanassa kāyo**ti pītisampayuttassa puggalassa nāmakāyo. **passambhatīti** vigatadaratho hoti. **sukhaṃ vedetī**ti kāyikampi cetasikampi sukhaṃ vediyati. **cittaṃ samādhiyatī**ti iminā nekkhammasukhena sukhitassa cittaṃ samādhiyati, appanāpattaṃ viya hoti.

visuddhamattānaṃ samanupassati: Vị ấy thấy tự thân được thanh tịnh. Nhưng mà từ thanh tịnh không nên nói trước. **pāmojjaṃ jāyati (Sự hân hoan cũng sanh khởi)**: biểu hiện của sự hoan hỷ sanh khởi. tức là phỉ lạc khiến toàn thân của người được hân hoan, vui mừng do phỉ lạc, khiến rúng động sanh khởi. **Pītimanassa kāyo (khi vị ấy hân hoan thì phỉ lạc)**: danh thân của hạng người phối hợp với phỉ lạc. **Passambhati (được an tịnh)**: thoát khỏi sự bực bội khó chịu. **Sukhaṃ vedeti (được cảm thọ sự an lạc)**: thọ hưởng sự an lạc qua lộ thân và lộ tâm. **Cittaṃ samādhiyati (tâm được vững trú)**: Tâm của hạng người có sự an lạc bởi sự an lạc của việc xuất ly được an trú vững chắc, như thế đạt đến an chỉ định.

so mettāsahagatena cetasāti heṭṭhā kilesavasena āraddhā desanā pabbate vuṭṭhavuṭṭhi viya nadiṃ yathānusandhinā brahmavihārabhāvanaṃ otiṇṇā. tattha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttameva. **seyyathāpi, bhikkhave, pokkharaṇī**ti mahāsīhanādasutte maggo pokkharaṇiyā upamito, idha sāsanaṃ upamitanti veditabbaṃ. **āsavānaṃ khayā samaṇo hotī**ti sabbakilesānaṃ samitattā paramatthasamaṇo hotīti. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

so mettāsahagatena cetasā (vị thực hành chân chánh có tâm câu hữu với từ): Pháp thoại của đức Thế Tôn được bắt đầu với mãnh lực của phiền não trong phần trước, được kiềm nén, đi đến thực hành các Phạm trú (tứ vô lượng tâm) theo sự liên kết, giống như mưa đã đổ xuống liên tiếp từ trên đỉnh núi chảy xuống dòng sông. Ở đó, những từ cần nói đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **seyyathāpi, bhikkhave, pokkharaṇī (này chư Tỳ khưu, giống như hồ sen):** nên biết trong bài kinh Mahāsīhanāda, đức Thế Tôn so sánh Đạo với hồ sen lớn, ở chỗ này nên hiểu rằng so sánh Tôn giáo với hồ sen. āsavānaṃ khayā samaṇo hoti (là Sa-môn bởi đã đoạn tận tất cả lậu hoặc): gọi là Sa-môn với ý nghĩa cao thượng do đã vắng lặng tất cả phiền não. Những từ còn lại có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Tiểu Kinh Xóm Ngựa Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 41

GIẢI THÍCH KINH SĀLEYYAKA
Sāleyyakasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

439. ***evaṃ me sutan****ti sāleyyakasuttaṃ. tattha kosalesūti kosalā nāma jānapadino rājakumārā. tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena kosalāti vuccati, tasmiṃ kosalesu janapade. porāṇā panāhu — yasmā pubbe mahāpanādaṃ rājakumāraṃ nānānāṭakāni disvā sitamattampi akarontaṃ sutvā rājā āha — "yo mama puttaṃ hasāpeti, sabbālaṅkārena naṃ alaṅkaromī"ti. tato naṅgalānipi chaḍḍetvā mahājanakāye sannipatite manussā sātirekāni sattavassāni nānākīḷikāyo dassetvā naṃ hasāpetuṃ nāsakkhiṃsu. tato P.2.327 sakko devanaṭaṃ pesesi. so dibbanāṭakaṃ dassetvā hasāpesi. atha te manussā attano attano vasanokāsābhimukhā pakkamiṃsu. te paṭipathe mittasuhajjādayo disvā paṭisanthāraṃ karontā, "kacci, bho, kusalaṃ, kacci, bho, kusalan"ti āhaṃsu. tasmā taṃ "kusalaṃ kusalan"ti vacanaṃ upādāya so padeso kosalāti vuccatīti.*

439. Kinh Sāleyyaka được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, '**trong đất nước Kosala**' trong đất nước của dân chúng xứ Kosala, người dân ở tỉnh hoặc các vương tử tên Kosala. Xứ xở là nơi cư trú của những người đó, dù xứ sở duy nhất cũng gọi với giọng nói kéo dài là 'các Kosala', trong xứ của của các Kosala đó. Các bô lão nói rằng - do trước đây đức vua đã nghe rằng vương tử Mahāpanāda xem biểu diễn các thể loại hài hước, mặc dầu vậy cũng không hề nở nụ cười (đức vua) mới nói rằng ai làm cho con của trẫm cười trẫm sẽ lấy tất cả đồ trang sức trang điểm cho người ấy. Khi đại chúng vứt bỏ cả cày đến tụ hội, mọi người cùng nhau thể hiện các trò giải trí khác nhau, hơn bảy năm, cũng không thể làm cho vương tử ấy cười được. Sau đó vua trời hóa hiện thân hình ngồ ngộ, vị ấy thể hiện dáng hình buồn cười thần thánh làm cho (vương tử) bậc cười. Tiếp đó mọi người cũng cùng nhau quay trở lại về nơi ở của chính mình, khi gặp nhóm bạn lữ hành đi ngược hướng, bọn họ hỏi thăm rằng 'tốt đẹp' chăng? vi thế, do dựa vào lời nios 'tốt đẹp, tốt đẹp' đó mới gọi là **'Kosala'**

cārikaṃ caramāno*ti aturitacārikaṃ caramāno.* ***mahatā bhikkhusaṅghena saddhin****ti sataṃ vā sahassaṃ vā satasahassaṃ vāti evaṃ aparicchinnena mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ.* ***brāhmaṇagāmoti*** *brāhmaṇānaṃ samosaraṇagāmopi brāhmaṇagāmoti vuccati brāhmaṇānaṃ bhogagāmopi. idha samosaraṇagāmo adhippeto.* ***tadavasarīti*** *taṃ avasari, sampattoti attho. vihāro panettha aniyāmito; tasmā tassa avidūre buddhānaṃ anucchaviko eko vanasaṇḍo bhavissati, satthā taṃ vanasaṇḍaṃ gatoti veditabbo.* ***assosunti*** *suṇiṃsu upalabhiṃsu. sotadvārasampattavacananigghosānusārena jāniṃsu.* ***khoti*** *avadhāraṇatthe padapūraṇamatte vā nipāto. tattha V.2.224 avadhāraṇatthena assosuṃyeva M.2.228, na nesaṃ koci savanantarāyo ahosīti ayamattho veditabbo. padapūraṇena byañjanasiliṭṭhatāmattameva.*

Cārikaṃ caramāno (Ngài đi du hành): đang đi du hành không vội vã. **Mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ (cùng với hội chúng Tỳ khưu số lượng lớn)**: Với nhóm Tỳ khưu số lượng lớn không được xác định chính xác như vầy trăm, nghìn, trăm nghìn.

Brāhmaṇagāmo (làng Bà-la-môn): ngôi làng cộng đồng của Bà-la-môn được gọi là ngôi làng của Bà-la-môn. Kể cả vật sở hữu của nhóm Bà-la-môn cũng là ngôi làng hội hợp ở nơi này, không phải đề cập đến chỗ ở của Bà-la-môn. tadavasari (đến cư trú ở ngôi làng Bà-la-môn) là cư trú ở nơi đó, muốn ám chỉ đến sự thành tựu. Còn trú xứ không được giới hạn chắc chắn ở chỗ này. Vì thế có thể là một khu rừng rậm phù hợp cùng chư Phật ở gần với ngôi làng của Bà-la-môn đó, nên biết rằng bậc Đạo Sư đã đi đến khu rừng rậm đó. **Assosuṃ (đã nghe)**: đã nghe, đã đi vào, nhận biết được nhờ sự ghi nhớ do âm thanh vọng lại tiếp xúc nhĩ môn. **'Kho'** là phân từ trong ý nghĩa sự nhấn mạnh, trong ý nghĩa chỉ có ở nơi này mà thôi, hoặc chỉ làm cho câu đầy đủ. Ở đó bởi ý nghĩa sự nhấn mạnh, nên biết giải thích trong câu này như vầy đã được lắng nghe, sự nguy hại của việc lắng nghe bất kỳ điều gì không có được cùng họ. Còn việc làm cho câu được đầy đủ, cũng chỉ làm cho câu có được sự hoàn hảo.

idāni yamatthaṃ assosuṃ, taṃ pakāsetuṃ ***samaṇo khalu, bho, gotamo****tiādi vuttaṃ. tattha samitapāpattā* ***samaṇoti*** *veditabbo.* ***khalūti*** *anussavanatthe nipāto. bhoti tesaṃ aññamaññaṃ ālapanamattaṃ. gotamoti bhagavato gottavasena paridīpanaṃ. tasmā samaṇo khalu, bho, gotamoti ettha samaṇo kira, bho, gotamagottoti evamattho daṭṭhabbo.* ***sakyaputtoti*** *idaṃ pana bhagavato uccākulaparidīpanaṃ.* ***sakyakulā pabbajito****ti saddhāpabbajitabhāvadīpanaṃ. kenaci pārijuññena anabhibhūto aparikkhīṇaṃyeva taṃ kulaṃ pahāya saddhāpabbajitoti vuttaṃ hoti. tato paraṃ vuttatthameva.* ***taṃ kho panā****ti itthambhūtākhyānatthe upayogavacanaṃ, tassa kho pana bhoto gotamassāti attho.* ***kalyāṇoti*** *P.2.328 kalyāṇaguṇasamannāgato, seṭṭhoti vuttaṃ hoti.* ***kittisaddoti*** *kittiyeva, thutighoso vā.* ***abbhuggatoti*** *sadevakaṃ lokaṃ ajjhottharitvā uggato. kinti? "itipi so bhagavā ... pe ... buddho bhagavā"ti.*

Bây giờ, khi tuyên thuyết nội dung đã được nghe. Ngài đã nói rằng "**Chắc chắn họ nói Sa-môn Gotama…**" Nên biết rằng gọi là **Sa-môn** bởi an tịnh các ác pháp. Khalu là phân từ dùng với ý nghĩa nghe theo. 'Bho' là từ kêu gọi lẫn nhau của nhóm đó. 'Gotama' là từ để trình bày tên tộc của đức Thế Tôn, trong câu này "**Chắc chắn họ nói Sa-môn Gotama…**" nên hiểu ý nghĩa như này "chắc chắn Ngài, họ nói với nhau 'Sa-môn với tên tộc là Gotama.'" **Sakyaputto (con trai dòng Sakya)**: đây là từ để giải thích dòng dõi cao quý của đức Thế Tôn. **Sakyakulā pabbajito (đã xuất gia từ dòng dõi Sakya)**: là từ giảng giải tính chất người xuất gia do đức tin. Có lời nói rằng: "Người không bị chế ngự bởi bất cứ tổn hại nào, dòng dõi không bị mất mát điều gì gọi là xuất gia do đức tin. Từ ngữ từ đó trở đi có tiêu đề đã được nói. taṃ kho pana (cũng như thế): đây là đối cách được đặt trong ý nghĩa itthambhūta (trạng thái như vầy) trọng tâm chính là "Của đức Thế Tôn, bậc thịnh vượng ấy." kalyāṇo (sự tốt đẹp): có sự hội đủ với đức hạnh tốt đẹp, tức là tối thượng nhất. Danh tiếng đó hoặc tiếng đồn tốt đẹp được gọi là **sự lừng danh**. Abbhuggato (đã được truyền đi): được lan truyền ở toàn bộ nhân loại, và cả thế giới chư thiên. Nơi như thế nào? "Đức Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán…Phật, Thế Tôn."

tatrāyaṃ padasambandho — so bhagavā itipi arahaṃ, itipi sammāsambuddho ... pe ... itipi bhagavāti. iminā ca iminā ca kāraṇenāti vuttaṃ hoti. tattha ārakattā, arīnaṃ arānañca hatattā, paccayādīnaṃ arahattā, pāpakaraṇe rahābhāvāti imehi tāva kāraṇehi so bhagavā arahanti veditabbotiādinā nayena mātikaṃ nikkhipitvā sabbāneva etāni padāni visuddhimagge buddhānussatiniddese vitthāritānīti tato tesaṃ vitthāro gahetabbo.

Trong câu đó nên biết liên kết với nhau như sau - Đức Thế Tôn là bậc A-ra-hán chính do nguyên nhân này, là vị tự mình giác ngộ chân chánh chính do nguyên nhân này…là vị có may mắn chính nguyên nhân này. Do nhân này và nhân này, toàn bộ câu này được Ngài trích dẫn để làm thành tiêu đề v.v, nên hiểu như sau: “Đức Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán bởi nguyên này trước, là vị xa lìa từ kẻ thù phiền não, do bẻ gãy căm xe (của vòng tam giới), bậc xứng đáng thọ lãnh bốn món vật dụng v.v, không thực hiện điều ác ở nơi thầm kín” đã được giải thích chi tiết trong phần diễn giải Tùy niệm Phật trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Nên lấy tiêu đề chi tiết ấy từ đó.

sādhu kho panā*ti sundaraṃ kho pana; atthāvahaṃ sukhāvahanti vuttaṃ hoti.* ***tathārūpānaṃ arahatan****ti yathārūpo so bhavaṃ gotamo, evarūpānaṃ anekehipi kappakoṭisatasahassehi dullabhadassanānaṃ byāmappabhāparikkhittehi asītianubyañjanaratanapaṭimaṇḍitehi dvattiṃsmahāpurisalakkhaṇavarehi samākiṇṇamanoramasarīrānaṃ atappakadassanānaṃ atimadhuradhammanigghosānaṃ, yathābhūtaguṇādhigamena loke arahantoti laddhasaddānaṃ arahataṃ.* ***dassanaṃ hotī****ti pasādasommāni akkhīni ummīletvā dassanamattampi sādhu hoti. sace pana aṭṭhaṅgasamannāgatena brahmassarena dhammaṃ V.2.225 M.2.229 desentassa ekaṃ padampi sotuṃ labhissāma, sādhutaraṃyeva bhavissatīti evaṃ ajjhāsayaṃ katvā.*

sādhu kho panā (thật tốt đẹp thay): thật là điều tốt đẹp; có lời giải thích rằng là việc mang lại lợi ích, là việc đem lại sự an lạc. **tathārūpānaṃ arahataṃ (một bậc A-ra-hán như vậy)**: Các bậc A-ra-hán vị được thọ nhận sự tôn kính, các bậc A-ra-hán trong thế gian này cũng do chứng đắc được Pháp cao thượng theo đúng thực tính của các bậc A-ra-hán, khó thấy trong suốt khoảng thời gian trăm nghìn Koṭi kiếp không phải ít, có sắc thân ưa nhìn, với 32 tướng tốt của bậc Đại Nhân, được trang điểm bởi vật quý báu là tám mươi vẻ đẹp phụ, bao bọc bởi hào quang khoảng 2 mét, có cái nhìn không căm phẫn, có âm thanh của Pháp vô cùng du dương giống như Ngài Gotama. **dassanaṃ hoti (được thấy)**: thực hành khuynh hướng như vầy: việc mở đôi mắt trong sáng lên nhìn cũng đã là điều tốt (mang lại điều lợi ích) và nếu khi Ngài đang thuyết giảng Giáo Pháp với âm giọng như âm giọng Phạm thiên được hội đủ với tám yếu tố, được lắng nghe dầu chỉ một câu thì càng tốt đẹp hơn.

yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsū*ti sabbakiccāni pahāya tuṭṭhamānasā āgamaṃsu.* ***etadavocunti*** *duvidhā hi pucchā agārikapucchā anagārikapucchā ca. tattha "kiṃ, bhante, kusalaṃ, kiṃ akusalan"ti iminā nayena agārikapucchā āgatā. "ime kho, bhante, pañcupādānakkhandhā"ti iminā nayena anagārikapucchā. ime pana attano anurūpaṃ agārikapucchaṃ pucchantā etaṃ, "ko nu kho, bho gotama, hetu ko paccayo"tiādivacanaṃ avocuṃ. tesaṃ bhagavā yathā na sakkonti sallakkhetuṃ, evaṃ P.2.329 saṃkhitteneva tāva pañhaṃ vissajjento,* ***adhammacariyāvisamacariyāhetu kho gahapatayo****tiādimāha.*

Yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu (đi đến chỗ Thế Tôn ở): bỏ hết mọi việc, có tâm hoan hỷ, đã đi đến. **Etadavocuṃ (đã nói lời này)**: Có hai cách hỏi là hỏi theo kiểu người gia chủ và hỏi theo kiểu người xuất gia. Trong cả hai cách hỏi đó, hỏi theo kiểu người tại gia theo cách này: "Thưa Ngài, thế nào là thiện? thế nào là bất thiện?", hỏi theo kiểu người xuất gia theo cách như này: "Thưa Ngài Gotama, có phải đây là ngũ thủ uẩn?" Còn những Bà-la-môn và các gia chủ này khi bị hỏi theo cách hỏi của người tại gia, phù hợp với bản thân đã nói lời như sau: "Kinh thưa Ngài Gotama, cá gì làm nhân? cái gì làm duyên?" Trước hết, Đức Thế Tôn trong giải quyết vấn đề theo cách vắn tắt thật sự cho họ, điều mà họ không thể xác định được nên Ngài đã nói: "**Này các Bà-la-môn và các gia chủ do sự thực hành không đúng đắn và sự thực hành không phù hợp làm nhân**"

kasmā pana bhagavā yathā na sallakkhenti, evaṃ vissajjesīti? paṇḍitamānikā hi te; āditova mātikaṃ aṭṭhapetvā yathā sallakkhenti, evaṃ atthe vitthārite, desanaṃ uttānikāti maññantā avajānanti, mayampi kathentā evameva katheyyāmāti vattāro bhavanti. tena nesaṃ bhagavā yathā na sakkonti sallakkhetuṃ, evaṃ saṃkhitteneva tāva pañhaṃ vissajjesi. tato sallakkhetuṃ asakkontehi vitthāradesanaṃ yācito vitthārena desetuṃ, ***tena hi gahapatayoti****ādimāha. tattha* ***tena hī****ti kāraṇatthe nipāto. yasmā maṃ tumhe yācatha, tasmāti attho.*

Tại sao, Đức Thế Tôn giải quyết vấn đề mà những người đó vẫn chưa xác định? bởi vì "có người nói rằng: do những người đó ngã mạn cho rằng (bản thân) là bậc trí giả, đặt ra tiêu đều rồi xác định ngay từ lúc đầu bằng cách nào, thì bằng cách ấy Ngài sẽ giảng giải ý nghĩa chi tiết, cùng nhau tưởng tượng Pháp thoại rằng: "thật nông cạn, xem thường rằng: 'Dẫu khi chúng ta nói, cũng có thể nói tương tự như vậy." Vì thế, đức Thế Tôn mới giải đáp vấn đề cách tóm tắt trước, điều mà họ không thể xác định. Từ đó khi nhóm người không thể xác định, khẩn cầu thuyết giảng chi tiết, khi thuyết giảng chi tiết mới nói lời như sau: "**Vì thế các Bà-la-môn và các gia chủ (tena hi gahapatayoti)**". Ở đó, '**vì thế**' là phân từ trong ý nghĩa lý do, nghĩa là vì lý do mà các người khẩn cầu Ta.

*440. **tividhanti** tīhi koṭṭhāsehi. **kāyenāti** kāyadvārena. **adhammacariyāvisamacariyāti** adhammacariyasaṅkhātā visamacariyā. ayaṃ panettha padattho, adhammassa cariyā adhammacariyā, adhammakaraṇanti attho. visamā cariyā, visamassa vā kammassa cariyāti visamacariyā. adhammacariyā ca sā visamacariyā cāti adhammacariyāvisamacariyā. etenupāyena sabbesu kaṇhasukkapadesu attho veditabbo. **luddoti** kakkhaḷo. dāruṇoti sāhasiko. **lohitapāṇīti** paraṃ jīvitā voropentassa pāṇī lohitena lippanti. sacepi na lippanti, tathāvidho lohitapāṇītveva vuccati. **hatappahate niviṭṭho**ti hate ca parassa pahāradāne M.2.230, pahate ca paramāraṇe niviṭṭho. **adayāpannoti** nikkaruṇataṃ āpanno.*

Tividhaṃ: là ba phần. **Kāyena**: bằng lộ thân. Adhammacariyāvisamacariyā (sự thực hành không đúng đắn và sự thực hành không phù hợp làm nhân): Sự thực hành không phù hợp, bao gồm sự thực hành không đúng đắn. Và từ đây là ý nghĩa của từ trong câu này, 'sự thực hành phi pháp gọi là adhammacariyā' nghĩa là việc thực hành không phải Pháp gọi là visamacariyā (sự thực hành bồng bột). Bởi thế, gọi là sự thực hành phi pháp và sự thực hành bồng bột cần biết ý nghĩa trong pháp trắng và pháp đen ở mọi câu theo đường lối này. **Luddo (hung dữ)**: thô thiển, tàn bạo, hung dữ, cáu gắt. Lohitapāṇī (tay lấm máu): có bàn tay vấy máu của hạng người xuống tay tước đoạt mạng sống chúng sanh, dầu bàn tay không vấy máu thì người đó Ngài cũng gọi là 'có bàn tay vấy máu'. **hatappahate niviṭṭho (tâm chuyên sát hại đả thương)**: kiến quyết trong việc giết hại, việc đả thương chúng sanh khác, và trong việc như sát hại, khiến cho chúng sanh khác chết đi. **Adayāpanno (không phối với lòng từ):** trở thành người không có lòng bi mẫn.

***yaṃ taṃ parassā**ti yaṃ taṃ parassa santakaṃ. **paravittūpakaraṇanti** tasseva parassa vittūpakaraṇaṃ tuṭṭhijananaṃ V.2.226 parikkhārabhaṇḍakaṃ. **gāmagataṃ vā**ti antogāme vā ṭhapitaṃ. **araññagataṃ** vāti araññe rukkhaggapabbatamatthakādīsu vā ṭhapitaṃ. adinnanti tehi parehi kāyena vā vācāya vā adinnaṃ. theyyasaṅkhātanti ettha thenoti coro. thenassa bhāvo theyyaṃ, avaharaṇacittassetaṃ adhivacanaṃ. saṅkhā **saṅkhātanti** atthato ekaṃ, koṭṭhāsassetaṃ adhivacanaṃ, "saññānidānā hi papañcasaṅkhā"tiādīsu viya. theyyañca taṃ saṅkhātañcāti theyyasaṅkhātaṃ, theyyacittasaṅkhāto eko cittakoṭṭhāsoti attho P.2.330. karaṇatthe cetaṃ paccattavacanaṃ, tasmā theyyasaṅkhātenāti atthato daṭṭhabbaṃ.*

Yaṃ taṃ parassā (bất cứ tài vật gì của người khác): bất cứ thứ gì thuộc sở hữu của người khác. Paravittūpakaraṇaṃ (bất cứ tài vật nào của người khác): chính những vật dụng làm thỏa mãn của người khác, là những vật dụng tạo ra sự vui mừng cho người khác. **Hoặc tại thôn làng (gāmagataṃ vā)**: hoặc được vững trú ở trong thôn làng. Hoặc ở trong rừng (araññagataṃ) là được đặt ở trong rừng, hoặc ở trên ngọn cây, trên đỉnh núi v.v. **adinnaṃ (họ không cho)**: Họ không cho bằng thân hoặc bằng tâm, kẻ trộm đó được gọi là 'ăn cắp' trong trường hợp này. Bản chất của việc trộm cắp gọi

là sự trộm cắp (theyyaṃ). Từ này là tên gọi của tâm nghĩ sẽ trộm cắp. **Saṅkhātaṃ (phần)** đây là tên của một phần bởi điểm căn bản giống như trong câu "một phần của Pháp trễ nại có tưởng v.v, làm gốc" phần đó với sự trộm cắp bởi nhân đó gọi là phần của sự trộm cắp, tức là một phần của tâm, được gọi là tâm suy nghĩ trộm cắp. Và phần của sự trộm cắp này là 'chủ cách' trong ý nghĩa 'sở dụng cách' vì thế nên thấy với ý nghĩa sau 'đó là một phần của sự trộm cắp'

māturakkhitātiādīsu *yaṃ pitari naṭṭhe vā mate vā ghāsacchādanādīhi paṭijaggamānā, vayapattaṃ kulaghare dassāmīti mātā rakkhati, ayaṃ māturakkhitā nāma. etenupāyena* ***piturakkhitādayopi*** *veditabbā. sabhāgakulāni pana kucchigatesupi gabbhesu katikaṃ karonti — "sace mayhaṃ putto hoti, tuyhaṃ dhītā, aññattha gantuṃ na labhissati, mayhaṃ puttasseva hotū"ti. evaṃ gabbhepi pariggahitā* ***sassāmikā*** *nāma. "yo itthannāmaṃ itthiṃ gacchati, tassa ettako daṇḍo"ti evaṃ gāmaṃ vā gehaṃ vā vīthiṃ vā uddissa ṭhapitadaṇḍā, pana saparidaṇḍā nāma. antamaso mālāguṇaparikkhittāpīti yā sabbantimena paricchedena, "esā me bhariyā bhavissatī"ti saññāya tassā upari kenaci mālāguṇaṃ khipantena mālāguṇamattenāpi parikkhittā hoti. tathārūpāsu cārittaṃ āpajjitā hotīti evarūpāsu itthīsu sammādiṭṭhisutte vuttamicchācāralakkhaṇavasena vītikkamaṃ kattā hoti. evaṃ gabbhepi pariggahitā* ***sassāmikā*** *nāma. "yo itthannāmaṃ itthiṃ gacchati, tassa ettako daṇḍo"ti evaṃ gāmaṃ vā gehaṃ vā vīthiṃ vā uddissa ṭhapitadaṇḍā, pana* ***saparidaṇḍā*** *nāma.*

Māturakkhitā (được mẹ che chở): v,v, có lời giải thích khi cha bị thất lạc hoặc chết, mẹ lo lắng cơm ăn và áo mặc, suy nghĩ sẽ lập gia đình khi trưởng thành, che chở cho bất kỳ người con gái nào, người con gái ấy gọi là được mẹ che chở. Đối với (người nữ) **được cha che chở** v.v, cũng nên biết theo cách này. Còn gia đình đồng đẳng nhau (môn đăng hộ đối) đã được đính ước từ khi đứa trẻ vẫn còn trong bụng mẹ rằng "Nếu như phía tôi có con trai, còn phía ông là con gái không được gã đi bất cứ nơi nào khác, mà chỉ thuộc về con trai tôi thôi," Nữ nhân đã được chọn ngay khi còn trong bụng mẹ gọi là **sassāmikā (nữ nhân đã có chồng)**. Còn người nữ mà được họ chọn lựa ở làng, nhà, hoặc trên đường rồi đổ lỗi như này "Ai đi tìm người phụ nữ tên này, sẽ bị buộc tội" được gọi là **saparidaṇḍā (vợ được hình phạt gậy gộc bảo vệ)**.

antamaso mālāguṇaparikkhittā*pīti yā sabbantimena paricchedena, "esā me bhariyā bhavissatī"ti saññāya tassā upari kenaci mālāguṇaṃ khipantena mālāguṇamattenāpi parikkhittā hoti.* ***tathārūpāsu cārittaṃ āpajjitā hotī****ti evarūpāsu itthīsu sammādiṭṭhisutte vuttamicchācāralakkhaṇavasena vītikkamaṃ kattā hoti.*

Antamaso mālāguṇaparikkhittā (cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa): nhưng giới hạn tối thiểu bất luận người nữ nào, người nữ mà bất cứ người nam nào ném tràng hoa lên trên đầu với ý muốn rằng "nữ nhân này sẽ là vợ của tôi" gọi là bị lấy chỉ bởi bằng việc ném tràng hoa. Người có hành vi xâm phạm với

những nữ nhân có hình thức như vậy (tathārūpāsu cārittaṃ āpajjitā hoti): là người có hành vi vượt quá giới hạn đối với những nữ nhân có hình thức như vậy, do sức mạnh trạng thái sự thực hành sai trái đó đã được nói trong bài Kinh Chánh Tri Kiến.

sabhāgatoti *sabhāyaṃ ṭhito.* ***parisāgatoti*** *parisāyaṃ ṭhito.* ***ñātimajjhagatoti*** *dāyādānaṃ majjhe ṭhito.* ***pūgamajjhagatoti*** *senīnaṃ majjhe ṭhito.* ***rājakulamajjhagatoti*** *rājakulassa majjhe mahāvinicchaye ṭhito M.2.231.* ***abhinītoti*** *pucchanatthāya nīto.* ***sakkhipuṭṭhoti*** *sakkhiṃ katvā pucchito.* ***ehambho purisā****ti ālapanametaṃ.* ***attahetu vā parahetu vā****ti attano vā parassa vā hatthapādādihetu vā dhanahetu vā.* ***āmisakiñcikkhahetu vā****ti ettha* ***āmisan****ti lābho adhippeto. kiñcikkhanti yaṃ vā taṃ vā appamattakaṃ. antamaso tittiravaṭṭakasappipiṇḍanavanītapiṇḍādimattakassapi lañjassa hetūti attho.* ***sampajānamusā bhāsitā hotī****ti jānantoyeva musāvādaṃ kattā hoti.*

Sabhāgato (ở chỗ tụ hội): đứng ở chỗ hội họp. **Parisāgato (ở chỗ hội chúng)**: đứng ở trong hội chúng. **Ñātimajjhagato (ở giữa thân quyến):** đứng ở giữa những thân bằng quyến thuộc. **Pūgamajjhagato (đến giữa quan quyền)**: ở giữa những quân lính. **Rājakulamajjhagato (đến giữa hoàng gia)**: ở trong phòng lớn giữa dòng dõi hoàng gia. **Abhinīto (mang đến)**: bị mang đi để hỏi. Sakkhipuṭṭho (được hỏi trực diện): được thực hiện mặt đối mặt rồi hỏi. **ehambho purisā (hãy đến, thưa ông)**: đây là từ dùng để gọi. **attahetu vā parahetu vā (do tự thân làm nhân, do người khác làm nhân)**: do nguyên nhân của tay và chân v.v, hoặc do nguyên nhân của tài sản của tự thân hoặc của người khác. Lợi đắc Ngài muốn đề cập đến **tài vật** trong cụm từ **vì nguyên nhân vật chất nhỏ nhen**, vì thế những từ 'nhỏ xíu, chút ít' muốn đề cập đến những thứ không quan trọng là 'nhỏ xíu, chút ít', giải thích rằng dầu do nguyên nhân hối lộ chẳng hạn như chim sẻ, chim cút, miếng bơ lỏng và miếng bơ đặc v.v. **sampajānamusā bhāsitā hoti (cố tình nói điều dối trá)**: mặc dù biết được điều thật cũng vẫn làm người tạo ra lời nói dối.

imesaṃ *V.2.227* ***bhedāyāti*** *yesaṃ itoti vuttānaṃ santike sutaṃ hoti, tesaṃ bhedāya.* ***amūsaṃ bhedāyā****ti yesaṃ amutrāti vuttānaṃ santike sutaṃ hoti, tesaṃ bhedāya.* ***iti samaggānaṃ vā bhedakā****ti evaṃ samaggānaṃ vā dvinnaṃ sahāyakānaṃ bhedaṃ P.2.331 kattā.* ***bhinnānaṃ vā anuppadātā****ti suṭṭhu kataṃ tayā, taṃ pajahantena katipāheneva te mahantaṃ anatthaṃ kareyyāti evaṃ bhinnānaṃ puna asaṃsandanāya anuppadātā upatthambhetā kāraṇaṃ dassetāti attho. vaggo ārāmo abhiratiṭṭhānamassāti* ***vaggārāmo****.* ***vaggaratoti*** *vaggesu rato. vagge disvā vā sutvā vā nandatīti vagganandī.* ***vaggakaraṇiṃ vācan****ti yā vācā samaggepi satte vagge karoti bhindati, taṃ kalahakāraṇaṃ vācaṃ bhāsitā hoti.*

Imesaṃ bhedāyāti (nhằm chia rẽ những người này): kể rằng trong trú xứ của người nào đó, Ngài gọi là 'từ chỗ này' nhằm chia rẽ nhóm này. **Amūsaṃ bhedāyā**

(nhằm chia rẽ nhóm kia): sau khi nghe của người nào đó, Ngài gọi là 'từ chỗ đó' nhằm chia rẽ nhóm kia. **iti samaggānaṃ vā bhedakā (như vậy là người chia rẽ những kẻ đã được hợp nhất)**: hoặc là kẻ làm cho tình bạn hữu hai phía đã được hợp nhất như vậy (bị) chia rẽ. **bhinnānaṃ vā anuppadātā (hoặc là người khuyến khích những kẻ chia rẽ)**: là người khuyến khích, ủng hộ để những người bị chia rẽ không thể hòa hợp "bạn làm tốt lắm, thêm 2-3 nữa, hắn ta sẽ làm cho bạn bị mất mát lớn", tức là người chỉ ra nguyên nhân. **Vaggārāmo (người thoả thích chia rẽ phe nhóm)**: là làm nơi thiết lập ưa thích của vị ấy, vì thế được gọi là người ưa thích phe nhóm. **Người thích thú chia rẽ phe nhóm (vaggarato)**: hoan hỷ trong các nhóm. Sau khi nhìn thấy hoặc sau khi nghe trong phe nhóm khởi lên hân hoan, vì thế mới gọi là hân hoan chia rẽ trong phe nhóm. Nói những lời đưa đến chia rẽ phe nhóm (vaggakaraṇiṃ vācaṃ): Lời nói nào là cho nhóm người hòa hợp bị chia rẽ thành phe nhóm, tức là làm chia rẽ, là người nói lời gây ra sự cãi cọ.

aṇḍakāti *yathā sadose rukkhe aṇḍakāni uṭṭhahanti, evaṃ sadosatāya khuṃsanāvambhanādivacanehi aṇḍakā jātā.* ***kakkasāti*** *pūtikā. yathā nāma pūtikarukkho kakkaso hoti paggharitacuṇṇo, evaṃ kakkasā hoti, sotaṃ ghaṃsamānā viya pavisati. tena vuttaṃ "kakkasā"ti.* ***parakaṭukāti*** *paresaṃ kaṭukā amanāpā dosajananī.* ***parābhisajjanīti*** *kuṭilakaṇṭakasākhā viya mammesu vijjhitvā paresaṃ abhisajjanī gantukāmānampi gantuṃ adatvā lagganakārī.* ***kodhasāmantāti*** *kodhassa āsannā.* ***asamādhisaṃvattanikāti*** *appanāsamādhissa vā upacārasamādhissa vā asaṃvattanikā. iti sabbāneva tāni sadosavācāya vevacanāni.*

Aṇḍakā (nút thắt) là những nút thắt bằng lời hăm dọa và bằng lời đe dọa v.v, lời nói có lỗi lầm giống như các mục u được trên cây có thể làm mục nát. **Kakkasā (thô thiển)**: mục nát. Lời nói thô thiển, giống như cây mục nát, cây xù xì có gai mọc ra từ đó. Lời nói đó giống như cào vào tai, vì thế mới nói rằng thô thiển. **Parakaṭukā (châm chích kẻ khác)**: là lời nói dữ tợn, không đáng hài lòng từ người khác, là lời nói tạo ra lỗi lầm. **Parābhisajjanī [lời nói như đâm vào người khác (làm cho người khác đau nhói)]:** lời nói như cắt trong những thứ yêu mến giống như nhánh cây cong có gai xúc chạm đâm vào người khác, làm cho phát sanh sự trở ngại, bởi vì không được phép kể cả đối với những người muốn đi. **Kodhasāmantā (khiến người tức giận)**: kế cận của sự nóng giận. **Asamādhisaṃvattanikā (không vận hạnh để tâm an trú)**: lời nói không vận hành đưa đến sự an chỉ định hoặc cận định. Như đã nói tất cả những lời nói này hoàn toàn là lời nói sử dụng thay thế cho toàn bộ lời có lỗi lầm.

akālavādīti *akālena vattā.* ***abhūtavādīti*** *yaṃ natthi, tassa vattā.* ***anatthavādīti*** *akāraṇanissitaṃ vattā.* ***adhammavādīti*** *asabhāvaṃ vattā M.2.232.* ***avinayavādīti*** *asaṃvaravinayapaṭisaṃyuttassa vattā.* ***anidhānavati vācan****ti hadayamañjūsāyaṃ nidhetuṃ ayuttaṃ vācaṃ bhāsitā hoti.* ***akālenāti*** *vattabbakālassa pubbe vā pacchā vā ayuttakāle vattā hoti.* ***anapadesanti*** *suttāpadesavirahitaṃ.* ***apariyantavatinti***

aparicchedaṃ, suttaṃ vā jātakaṃ vā nikkhipitvā tassa upalabbhaṃ vā upamaṃ vā vatthuṃ vā āharitvā bāhirakathaṃyeva katheti. nikkhittaṃ nikkhittameva hoti.

Akālavādī (thường nói phi thời): Là người nói chuyện không đúng thời. **Abhūtavādī (nói lời không thật)**: nói những chuyện không có. **Anatthavādī (nói lời không có lợi ích)**: là người nói lời không dựa vào nguyên nhân. **Adhammavādī (nói những lời phi pháp)**: là người nói lời không theo đúng theo thực tính. Avinayavādī (nói những lời phi luật): Là người nói lời không tương ưng với sự không thu thúc trong luật v.v. anidhānavati vācaṃ (nói những lời nói không có căn cứ): là những lời nói không phù hợp được cất giữ trong tủ, tức là trong tâm. akālena (bởi vì phi thời): người nói trong thời gian thích hợp hoặc sau khoảng thời gian cần nói. **Anapadesaṃ (không có trích dẫn)**: loại bỏ những trích dẫn, tức là (trích dẫn) từ Kinh. Apariyantavatiṃ (không có kết thúc): đưa ra những bài Kinh hay Bổn Sanh không có quy trình, dựng lên câu chuyện tương thích, hoặc ví dụ so sánh, hoặc những câu chuyện của bài Kinh và Bổn Sanh ấy, rồi quay trở lại nói những lời nằm ngoài vấn đề. Những từ đã được trích dẫn cũng chỉ được trích dẫn chừng ấy.

"suttaṃ nu kho katheti jātakaṃ nu kho, nassa antaṃ vā koṭiṃ vā passāmā"ti vattabbataṃ āpajjati. yathā vaṭarukkhasākhānaṃ gatagataṭṭhāne pārohā otaranti, otiṇṇotiṇṇaṭṭhāne sampajjitvā puna vaḍḍhantiyeva P.2.332. evaṃ aḍḍhayojanampi yojanampi V.2.228 gacchantiyeva, gacchante gacchante pana mūlarukkho vinassati, paveṇijātakāva tiṭṭhanti. evamayampi nigrodhadhammakathiko nāma hoti; nikkhittaṃ nikkhittamattameva katvā passeneva pariharanto gacchati. yo pana bahumpi bhaṇanto etadatthamidaṃ vuttanti āharitvā jānāpetuṃ sakkoti, tassa kathetuṃ vaṭṭati. ***anatthasaṃhitanti*** *na atthanissitaṃ.*

Vị ấy có thể là người mà người khác quở trách rằng: "vị ấy đã thuyết Kinh hoặc Bổn Sanh hay không? chúng tôi không nhìn thấy điểm bắt đầu, mà cũng không nhìn thấy điểm kết thúc của bài Kinh hay Bổn Sanh đó." Người như thế này được gọi là vị Pháp Sư như cây đa, lấy câu mang ra đặt xuống chỉ để làm tiêu đề, (dựa vào đó) rồi nói liên miên và không có mục đích như thế, tương tự y như rễ mọc ra của nhánh cây đa, tuôn xuống nơi tuôn xuống, đến nơi đã tuôn xuống, rồi nó lại phát triển tiếp, nó tuôn xuống như vậy, (phần rễ phụ dài) nữa do-tuần, thậm chí cả một do-tuần, nhưng khi nở rộng ra cây cũ sẽ chết đi, chỉ còn lại cây mọc ra từ thân tồn tại như thế nào như thế ấy. Còn đối với người nào dù nói nhiều, có thể sau khi mang lại biết được rằng: "Ngài nói lời này vì thứ này" người ấy thích hợp để nói. **Anatthasaṃhitaṃ (k**hông phối hợp với lợi ích): không kết hợp với lợi ích.

abhijjhātā hotī*ti abhijjhāya oloketā hoti.* ***aho vatāt****i patthanatthe nipāto. abhijjhāya olokitamattakena cettha kammapathabhedo na hoti. yadā pana, "aho*

vatidaṃ mama santakaṃ assa, ahamettha vasaṃ vatteyyan"ti attano pariṇāmeti, tadā kammapathabhedo hoti, ayamidha adhippeto.

abhijjhātā hoti (là người có đầy tham đắm): là người nhìn vào với sự tham đắm. aho vatā (ôi quả thật): là phân từ trong ý nghĩa ước muốn. Trong trường hợp này với biểu hiện chỉ nhìn vào bởi sự tham đắm, các nghiệp đạo không đứt, nhưng chỉ khi hướng tâm đến để trở thành của mình "làm thế nào đây (đối với) đồ vật này, đồ vật này sẽ trở thành đồ của ta, cầu mong cho ta có quyền lực đối với thứ này" như vậy, nghiệp đạo sẽ đứt. Ngài muốn nói đến sự tham đắm này trong trường hợp này.

byāpannacittoti vipannacitto pūtibhūtacitto. **paduṭṭhamanasaṅkappoti** dosena duṭṭhacittasaṅkappo. **haññantūti** ghātiyantū. vajjhantūti vadhaṃ pāpuṇantu. **mā vā ahesun**ti kiñcipi mā ahesuṃ. idhāpi kopamattakena kammapathabhedo na hoti. haññantūtiādicintaneneva hoti, tasmā evaṃ vuttaṃ.

Byāpannacitto (có tâm sân hận): có tâm thất bại, có tâm trở nên hôi thối. **Paduṭṭhamanasaṅkappo (có tâm chỉ nghĩ đến làm hại)**: có sự suy nghĩ xấu ác bởi tâm sân hận. **haññantu (bị sát hai)**: bị sát hại. '**bị tàn sát**' là bị giết. '**Hoặc đừng có được**': dù gì đi nữa cũng đừng có tồn tại. Dẫu trong trường hợp này chỉ với nguyên nhân sân hận, nghiệp đạo cũng không đứt, sẽ đứt cũng do suy nghĩ v.v, 'hãy giết' vì thế đức Thế Tôn mới thuyết như vậy.

micchādiṭṭhikoti *akusaladassano.* ***viparītadassanoti*** *vipallatthadassano.* ***natthi dinnan****ti dinnassa phalābhāvaṃ sandhāya vadati.* ***yiṭṭhaṃ*** *vuccati mahāyāgo. hutanti paheṇakasakkāro adhippeto, tampi ubhayaṃ phalābhāvameva M.2.233 sandhāya paṭikkhipati.* ***sukatadukkaṭānanti*** *sukatadukkaṭānaṃ, kusalākusalānanti attho.* ***phalaṃ vipāko****ti yaṃ phalanti vā vipākoti vā vuccati, taṃ natthīti vadati.* ***natthi ayaṃ loko****ti paraloke ṭhitassa ayaṃ loko natthi.* ***natthi paro loko****ti idha loke ṭhitassapi paraloko natthi, sabbe tattha tattheva ucchijjantīti dasseti.* ***natthi mātā natthi pitā****ti tesu sammāpaṭipattimicchāpaṭipattīnaṃ phalābhāvavasena vadati.* ***natthi sattā opapātikā****ti cavitvā upapajjanakasattā nāma natthīti vadati.* ***sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī****ti ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ abhivisiṭṭhāya paññāya sayaṃ paccakkhaṃ katvā pavedenti, te natthīti sabbaññubuddhānaṃ abhāvaṃ P.2.333 dīpeti, ettāvatā dasavatthukā micchādiṭṭhi kathitā hoti.*

Micchādiṭṭhiko (người có tà kiến): người có cái thấy bất thiện. **Viparītadassano (có cái thấy sái quấy)**: có cái thấy trong tâm lệch lạc. **Natthi dinnaṃ (Bố thí không có kết quả)**: đức Thế Tôn muốn đề cập đến sự không có kết quả của bố thí. Việc dâng hiến to lớn Ngài gọi là "**việc hiến tế (yiṭṭhaṃ)**", cung kính đầy đủ với mong muốn rằng 'vật tế lễ', người tà kiến muốn đề cập sự không có kết quả đó mới phản bác cả điều đó. **Sukatadukkaṭānaṃ (của nghiệp thiện và nghiệp ác)**: của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đã làm tốt và làm không tốt. **Phalaṃ vipāko (quả là quả dị**

thục): gọi là quả hoặc quả gì thục đều được. Họ nói rằng (quả hoặc quả dị thục) đó không có. **natthi ayaṃ loko (không có đời này)**: Không có đời này đối với chúng sanh an trú ở đời khác. **Natthi paro loko (không có đời sau)**: không có đời sau đối với những chúng sanh sống ở trong đời này, vị ấy chỉ ra rằng toàn bộ trống rỗng ở nơi đó đó. **natthi mātā natthi pitā (không có mẹ, không có cha)**: vị ấy nói với sức mạnh không có quả của thực hành chân chánh và sự thực hành sai trái ở trong những vị đó. **natthi sattā opapātikā (không có loài chúng sanh hóa sanh)**: vị ấy nói rằng được gọi là không có chúng sanh sau khi chết rồi tái sanh. **sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedenti (sau khi tự mình chứng ngộ bằng thắng trí rồi tuyên bố)**: vị ấy trình bày đến sự không trở thành của Toàn giác trí rằng: "Người đã tự mình sáng tỏ với trí tuệ đặc biệt rồi tuyên thuyết đời này đời và đời sau không có." Với lời chỉ chừng ấy là điều mà đức Thế Tôn nói về mười loại tà kiến.

441. **pāṇātipātaṃ** V.2.229 **pahāyātiādayo** satta kammapathā cūḷahatthipade vitthāritā. anabhijjhādayo uttānatthāyeva.

Bảy nghiệp đạo '**đã từ bỏ sát sanh**' đã được giảng giải chi tiết trong Kinh Cūḷahatthipada. Sự không tham đắm v.v, có nội dung đơn giản.

442. **sahabyataṃ upapajjeyyan**ti sahabhāvaṃ upagaccheyyaṃ. **brahmakāyikānaṃ devānan**ti paṭhamajjhānabhūmidevānaṃ. **ābhānaṃ devānan**ti ābhā nāma visuṃ natthi, parittābhāppamāṇābhāabhassarānametaṃ adhivacanaṃ. parittābhānantiādi pana ekato aggahetvā tesaṃyeva bhedato gahaṇaṃ. parittasubhānantiādīsupi eseva nayo. iti bhagavā āsavakkhayaṃ dassetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi.

442. **sahabyataṃ upapajjeyyaṃ:** cầu mong cho tôi đạt được sự đoàn kết (sự hợp nhất, tình hữu nghị, một khối thống nhất). **brahmakāyikānaṃ devānaṃ (của chư Thiên thuộc Phạm Chúng Thiên)**: của chư Thiên cõi Sơ thiền. Ābhānaṃ devānaṃ (của chư Thiên cõi Quang Âm Thiên): Không có tách biệt gọi là ánh sáng, lời này là tên gọi của cõi Thiểu Quang Thiên, cõi Vô Lượng Tịnh Thiên và cõi Quang Âm Thiên. Nhưng 'Thiểu Quang Thiên' không được nói đến sự hợp nhất, mà nói bởi phân tách nhóm chư Thiên đó mà thôi. Ngay cả trong câu '**cõi Thiểu Tịnh Thiên**' cũng được làm theo cách này. Đức Thế Tôn thuyết sự đoạn tận các lậu với cách này rồi, cũng đã kết thúc Pháp thoại với đỉnh cao là Quả A-ra-hán.

idha ṭhatvā pana devalokā samānetabbā. tissannaṃ tāva jhānabhūmīnaṃ vasena nava brahmalokā, pañca suddhāvāsā catūhi ārūpehi saddhiṃ navāti aṭṭhārasa, vehapphalehi saddhiṃ ekūnavīsati, te asaññaṃ pakkhipitvā vīsati brahmalokā honti, evaṃ chahi kāmāvacarehi saddhiṃ chabbīsati devalokā nāma. tesaṃ sabbesampi bhagavatā dasakusalakammapathehi nibbatti dassitā.

Cần phải tập hợp cõi trời cụ thể đối với trường hợp này như sau:

a. Mười tám cõi Phạm Thiên là
   - Cõi Phạm Thiên với mãnh lực của 3 tầng Thiền (mỗi tầng thiền có 3 cõi) gộp thành 9 cõi
   - 5 cõi Tịnh Cư Thiên gộp với 4 cõi Vô Sắc (gộp chung lại là 18 cõi)
b. 20 cõi Phạm Thiên là:
   - Lấy 18 cõi trong câu a.
   - Với cõi Quảng Quả là 19
   - Cùng cõi Vô Tưởng trong 19 cõi nữa là 20

   Gom chung lại tất cả có 20 cõi Phạm Thiên

c. 26 cõi chư Thiên là:
   - Lấy 20 cõi Phạm Thiên trong câu b.
   - Với 6 cõi Dục

   Gom chung lại tất cả có 26 cõi

Đức Thế Tôn thuyết giảng sự hóa sanh của tất cả chư Thiên với thập thiện nghiệp đạo.

tattha chasu tāva kāmāvacaresu tiṇṇaṃ sucaritānaṃ vipākeneva nibbatti hoti. uparidevalokānaṃ pana ime kammapathā upanissayavasena kathitā M.2.234. dasa kusalakammapathā hi sīlaṃ, sīlavato ca kasiṇaparikammaṃ ijjhatīti. sīle patiṭṭhāya kasiṇaparikammaṃ katvā paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā paṭhamajjhānabhūmiyaṃ nibbattati; dutiyādīni bhāvetvā dutiyajjhānabhūmiādīsu nibbattati; rūpāvacarajjhānaṃ pādakaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā anāgāmiphale patiṭṭhito pañcasu suddhāvāsesu nibbattati; rūpāvacarajjhānaṃ pādakaṃ katvā arūpāvacarasamāpattiṃ nibbattetvā catūsu arūpesu nibbattati; rūpārūpajjhānaṃ pādakaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇāti. asaññabhavo pana bāhirakānaṃ tāpasaparibbājakānaṃ āciṇṇoti idha na niddiṭṭho. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Trong 26 cõi, việc sanh khởi trong 6 cõi Dục có được bởi quả dị thục cả 3 thiện hạnh ấy. Còn phần nghiệp đạo này thuyết với mãnh lực cận y duyên của thế giới chư Thiên cõi cao. Quả thật, thập thiện nghiệp đạo là giới, và việc chuẩn bị biến xứ chỉ thành tựu đối với người có giới mà thôi. Vì thế khi được vững trú trong giới, đã thực hành chuẩn bị biến xứ, làm cho Sơ thiền cho sanh khởi rồi hóa sanh vào cõi Sơ thiền. Sau khi tu tập Nhị thiền sanh khởi rồi hoá sanh vào cõi Nhị thiền. Khi thực hành thiền Sắc giới làm nền tảng rồi thực hành minh sát, duy trì trong A-na-hàm Quả hóa sanh vào 5 cõi Tịnh Cư. Khi đã thực hành thiền Sắc giới làm nền tảng, làm sự thể nhập thiền Vô sắc sanh khởi, hóa sanh vào 4 cõi Vô sắc. Khi thực hành thiền Sắc giới và Vô sắc giới làm

nền tảng rồi thực hành minh sát chứng đắc A-ra-hán Quả. Còn cõi Vô tưởng, các đạo sĩ và du sĩ ngoài Tôn giáo, không thuyết giảng ở đây. Phần còn lại trong các câu đơn giản.

***Giải Thích Kinh Sāleyyaka Kết Thúc*.**

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 42

GIẢI THÍCH KINH VERAÑJAKA

Verañjakasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

*444. **evaṃ** V.2.230 P.2.334 **me sutan**ti verañjakasuttaṃ. tattha verañjakāti verañjavāsino. **kenacideva karaṇīyenā**ti kenacideva aniyamitakiccena. sesaṃ sabbaṃ purimasutte vuttanayeneva veditabbaṃ. kevalañhi idha adhammacārī visamacārīti evaṃ puggalādhiṭṭhānā desanā katā. purimasutte dhammādhiṭṭhānāti ayaṃ viseso. sesaṃ tādisamevāti.*

444. Kinh **Verañjaka** được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, '**người dân xứ Verañjaka**' bao gồm người dân sống ở Verañjaka. Kenacideva karaṇīyenā (với một vài công việc): với một số phận sự không được xác định chắc chắn. Từ còn lại nên biết theo cách đã được nói ở bài Kinh trước. Chỉ trong bài Kinh này đức Thế Tôn đã thực hiện thuyết giảng puggalādhiṭṭhāna (định nghĩa theo con người là chính) "hạng người hành trì sai pháp, thực hành không phù hợp", nhưng bài Kinh trước lấy dhammādhiṭṭhāna (định nghĩa theo Pháp là chính). Khác biệt chỉ chừng ấy, phần còn lại tương tự như nhau.

Giải Thích Kinh Verañjaka Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 43

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG
Mahāvedallasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

*449. **evaṃ** V.2.231 **me sutan**ti mahāvedallasuttaṃ. tattha **āyasmāti** sagāravasappatissavacanametaṃ. **mahākoṭṭhikoti** tassa therassa nāmaṃ. **paṭisallānā vuṭṭhito**ti phalasamāpattito vuṭṭhito. **duppañño** duppaññoti ettha paññāya duṭṭhaṃ nāma natthi, appañño nippaññoti attho. **kittāvatā nu kho**ti kāraṇaparicchedapucchā, kittakena nu kho evaṃ vuccatīti M.2.235 attho. pucchā ca nāmesā adiṭṭhajotanāpucchā, diṭṭhasaṃsandanāpucchā, vimaticchedanāpucchā, anumatipucchā, kathetukamyatāpucchāti pañcavidhā hoti. tāsamidaṃ nānākaraṇaṃ —*

449. **Đại Kinh Phương Quảng** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vầy.**” Ở đó, ‘**Tôn giả**’ đây là từ để diễn đạt sự cung kính và sự tôn trọng. **Mahākoṭṭhiko (Tôn giả Mahākoṭṭhika)**: là tên của vị Trưởng lão ấy. **paṭisallānā vuṭṭhito (rời khỏi chỗ thiền tịnh)**: rời khỏi chỗ thể nhập thiền quả. **Duppañño (người có tuệ kém)**: gọi là người có tuệ kém, không có nghĩa thiểu tuệ, không có trí tuệ. **kittāvatā nu kho (với nguyên nhân chỉ chừng ấy)**: câu hỏi xác định nguyên nhân, có nghĩa là gọi như vậy với nhân chỉ chừng ấy chăng? Gọi là việc hỏi này có 5 loại là: (1) việc hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, (2) việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy, (3) việc hỏi để cắt đứt sự nghi ngờ, (4) hỏi để cho người trả lời xác nhận và (5) tự hỏi tự trả lời. Dưới đây là sự khác biệt của việc hỏi đó.

*katamā **adiṭṭhajotanāpucchā**? pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ hoti adiṭṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ, tassa ñāṇāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhūtāya vibhāvanatthāya pañhaṃ pucchati. ayaṃ adiṭṭhajotanāpucchā.*

Việc hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy là thế nào? Thông thường, đối với tướng trạng chưa được biết, chưa được thấy, chưa được cân nhắc, chưa được xác định, chưa được rõ ràng, chưa được sáng tỏ, thì người ta hỏi vấn đề nhằm mục đích để biết, để được thấy, để được cân nhắc, để được rõ ràng, để được sáng tỏ. Đây là việc hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy.

*katamā **diṭṭhasaṃsandanāpucchā**? pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti diṭṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ, aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanatthāya pañhaṃ pucchati. ayaṃ diṭṭhasaṃsandanāpucchā.*

Việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy là thế nào? Thông thường, đối với tướng trạng đã được biết, đã được thấy, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ ràng, đã được sáng tỏ, thì người ta hỏi câu hỏi nhằm mục đích thông hiểu cùng với các vị sáng suốt khác. Đây là việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy.

*katamā **vimaticchedanāpucchā**? pakatiyā saṃsayapakkhando hoti vimatipakkhando, dveḷhakajāto, “evaṃ nu kho, na nu kho, kiṃ nu kho, kathaṃ nu*

kho”ti, so vimaticchedanatthāya P.2.335 pañhaṃ pucchati. ayaṃ vimaticchedanāpucchā (mahāni. 150; cūḷani. puṇṇakamāṇavapucchāniddesa 12).

Việc hỏi để cắt đứt sự nghi ngờ là thế nào? Thông thường, người bị rơi vào sự hoài nghi, bị rơi vào sự mơ hồ, bị sanh lên sự lưỡng lự rằng: “Phải chăng như vầy là đúng, như vầy là không đúng, là cái gì đây, là thế nào đây?” người ấy hỏi câu hỏi nhằm mục đích cắt đứt sự nghi ngờ. Đây là việc hỏi để cắt đứt sự nghi ngờ. *(mahāni. 150; cūḷani. puṇṇakamāṇavapucchāniddesa 12).*

“taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti? aniccaṃ, bhante”ti (mahāva. 21) evarūpā anumatiṃ gahetvā dhammadesanākāle pucchā anumatipucchā nāma.

Sau khi nắm lấy điều đã biết rồi hỏi trong lúc thuyết giảng Giáo Pháp như vầy: “Này các Tỳ khưu, các ông nghĩ gì về điều này, sắc là thường hay vô thường? Vô thường, bạch Ngài.” (mahāva. 21) được gọi là hỏi để cho người trả lời xác nhận.

“cattārome V.2.232, bhikkhave, satipaṭṭhānā, katame cattāro”ti (saṃ. ni. 5.390) evarūpā bhikkhusaṅghaṃ sayameva pucchitvā sayameva vissajjetukāmassa pucchā kathetukamyatāpucchā nāma. tāsu idha diṭṭhasaṃsandanāpucchā adhippetā.

Việc hỏi của đức Thế Tôn được chính ngài hỏi chư Tỳ khưu, rồi tự chính Ngài trả lời như vầy rằng: “Này chư Tỳ khưu, sự thiết lập niệm này có bốn, bốn sự thiết lập niệm như thế nào?” (như vậy) được gọi là tự hỏi tự trả lời. Trong năm cách hỏi ấy, ở đây muốn nói đến việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy.

thero hi attano divāṭṭhāne nisīditvā sayameva pañhaṃ samuṭṭhapetvā sayaṃ vinicchinanto idaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya matthakaṃ pāpesi. ekacco hi pañhaṃ samuṭṭhāpetuṃyeva sakkoti na nicchetuṃ; ekacco nicchetuṃ sakkoti na samuṭṭhāpetuṃ; ekacco ubhayampi na sakkoti; ekacco ubhayampi sakkoti. tesu thero ubhayampi sakkotiyeva. kasmā? mahāpaññatāya. mahāpaññaṃ nissāya hi imasmiṃ sāsane sāriputtatthero, mahākaccānatthero, puṇṇatthero, kumārakassapatthero, ānandatthero,

Thật vậy, Trưởng lão ngồi tĩnh tọa ở chỗ nghỉ trưa của mình rồi tự đặt vấn đề, khi tự quyết định, làm cho bài Kinh này kể từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc được. Một số người có thể đặt vấn đề nhưng không thể trả lời; một số trả lời được nhưng lại không thể đặt vấn đề; một số người không thể làm cả hai; một số người có thể làm cả hai, trong số người đó, Trưởng lão là người hoàn toàn làm được cả hai. Tại sao? Bởi vì có đại tuệ. Bởi do y cứ tuệ vĩ đại, mới có được nhiều vị Trưởng lão đã đạt được vị trí đặc biệt trong Tôn giáo này là Trưởng lão Sārīputta, Trưởng lão Mahākaccāna, Trưởng lão Puṇṇa, Trưởng lão Kumārakassapa, Trưởng lão Ānanda v.v,

ayameva āyasmāti sambahulā therā visesaṭṭhānaṃ adhigatā. na hi sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā M.2.236 sāvakapāramīñāṇassa matthakaṃ pāpuṇituṃ, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya sāriputtatthero taṃ ṭhānaṃ adhigato. paññāya hi therena sadiso natthi. teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi — "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ sāriputto"ti (a. ni. 1.189).

Thật vậy, vị Tỳ khưu có trí tuệ chút ít thì không thể đạt đến tận cùng cứu cánh của vị Thánh đệ tử, nhưng người có trí tuệ vĩ đại có thể đạt đến được do đưa đến trạng thái tuệ vĩ đại như đã nói, Trưởng lão đã chứng đạt vị trí ấy. Vị có trí tuệ giống như Trưởng lão không có, vì thế đức Thế Tôn đã đặt Ngài ở vị trí đứng đầu rằng: "Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đệ tử về trí tuệ của Ta, tức là Sārīputta."

tathā na sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā bhagavatā saṃkhittena bhāsitassa sabbaññutaññāṇena saddhiṃ saṃsanditvā samānetvā vitthārena atthaṃ vibhajetuṃ, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya mahākaccānatthero tattha paṭibalo jāto, teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi — "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ yadidaṃ mahākaccāno"ti (a. ni. 1.197).

Hơn nữa, vị Tỳ khưu dù chỉ có trí tuệ chút ít không thể tập hợp để so sánh nét tương đồng với Toàn giác trí rồi phân tích ý nghĩa kim ngôn mà đức Thế Tôn thuyết giảng ngắn gọn trở nên chi tiết, nhưng người có trí tuệ rộng lớn có thể làm được. Do đưa đến trạng thái tuệ vĩ đại như được nói này Trưởng lão Kaccāyana là người có khả năng trong vấn đề này. Do chính nguyên nhân đó đức Thế Tôn mới đặt Ngài ở vị trí đứng đầu rằng: "Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử về giảng giải điều tóm tắt của Ta, tức là Mahākaccāna" (a. ni. 1.197).

tathā P.2.336 na sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā dhammakathaṃ kathentena dasa kathāvatthūni āharitvā satta visuddhiyo vibhajantena dhammakathaṃ kathetuṃ, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya puṇṇatthero catuparisamajjhe alaṅkatadhammāsane cittabījaniṃ gahetvā nisinno līḷāyanto puṇṇacando viya dhammaṃ kathesi. teneva naṃ bhagavā etadagge V.2.233 ṭhapesi — "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhammakathikānaṃ yadidaṃ puṇṇo mantāṇiputto"ti (a. ni. 1.196).

Hơn nữa, cho đến khi nào vị Tỳ khưu có trí tuệ kém khi nói vấn đề về Pháp không thể mở đầu mười kathāvatthu, rồi giải thích chi tiết bảy sự thanh tịnh, không thể thuyết giảng vấn đề liên quan đến Pháp, nhưng người có trí tuệ rộng lớn sẽ làm được. Do đưa đến trạng thái tuệ vĩ đại như đã được nói này Trưởng lão Puṇṇa mới trình thuyết giảng giới giống như mặt trăng rằm, ngồi cầm cây quạt lộng lẫy ở trên chỗ ngồi thuyết

giảng Pháp đã được trang trí rồi thuyết giảng vấn đề về Pháp giữa bốn Hội chúng. Vì thế đức Thế Tôn mới đặt Ngài ở vị trí đứng đầu rằng: "Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử về thuyết giảng Giáo Pháp của Ta, tức là Puṇṇo Mantāṇiputta" (a. ni. 1.196).

tathā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgato bhikkhu dhammaṃ kathento ito vā etto vā anukkamitvā yaṭṭhikoṭiṃ gahetvā andho viya, ekapadikaṃ daṇḍakasetuṃ āruḷho viya ca gacchati. mahāpañño pana catuppadikaṃ gāthaṃ nikkhipitvā upamā ca kāraṇāni ca āharitvā tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ gahetvā heṭṭhupariyaṃ karonto kathesi. mahāpaññatāya pana kumārakassapatthero catuppadikaṃ gāthaṃ nikkhipitvā upamā ca kāraṇāni ca āharitvā tehi saddhiṃ yojento jātassare pañcavaṇṇāni kusumāni phullāpento viya sinerumatthake vaṭṭisahassaṃ telapadīpaṃ jālento viya tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ heṭṭhupariyaṃ karonto M.2.237 kathesi. teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi — "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ cittakathikānaṃ yadidaṃ kumārakassapo"ti (a. ni. 1.217).

Cho đến khi nào vị Tỳ khưu có trí tuệ kém, khi thuyết giảng Pháp diễn ra không đúng chủ đích giống như người mù cầm cây gậy đi ngượng nghịu (không chắc chắn) và giống như người leo lên bậc thang đi cà kheo một mình. Nhưng người có tuệ rộng lớn, chỉ đem ra bốn câu để mở đầu rồi lấy ví dụ so sánh và nhân quả để kết hợp làm cho Tam Tạng là lời Phật thuyết giảng có thập hoặc cao, do tính chất người có tuệ rộng lớn, Trưởng lão Kumārakassapa mới đem ra kệ ngôn chỉ có bốn câu mở đầu rồi lấy ví dụ so sánh và nhân quả hợp với câu đó, diễn đạt Tam Tạng là lời giảng dạy của Phật cả thấp và cao, tương tự y như bông hoa năm màu nở trong hồ nước tự nhiên hoặc giống như đốt ngọn đèn dầu một nghìn tim đèn cháy trên đỉnh núi Suneru. Vì thế đức Thế Tôn đã đặt Ngài vào vị trí đứng đầu rằng: "Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử có lời nói làm đẹp lòng người của Ta, tức là Kumārakassapo" (a. ni. 1.217).

tathā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgato bhikkhu catūhi māsehi catuppadikampi gāthaṃ gahetuṃ na sakkoti. mahāpañño pana ekapade ṭhatvā padasatampi padasahassampi gaṇhāti. ānandatthero pana mahāpaññatāya ekapaduddhāre ṭhatvā sakiṃyeva sutvā puna apucchanto saṭṭhi padasahassāni pannarasa gāthāsahassāni valliyā pupphāni ākaḍḍhitvā gaṇhanto viya ekappahāreneva gaṇhāti. gahitagahitaṃ pāsāṇe khatalekhā viya, suvaṇṇaghaṭe pakkhittasīhavasā viya ca gahitākāreneva tiṭṭhati. teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi — "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ gatimantānaṃ yadidaṃ ānando P.2.337, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ, bahussutānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando"ti (a. ni. 1.219-223).

Cho đến khi nào vị Tỳ khưu có trí tuệ kém, dầu mất cả thời gian 4 tháng cũng không thể học được một kệ ngôn chỉ bốn câu. Con người có trí tuệ rộng lớn trong mỗi

lần dở bước chân cũng học được cả trăm cả nghìn câu. Hơn nữa Trưởng lão Ānanda, Ngài mỗi lần dở bước chân sau khi đứng, chỉ nghe một lần không hỏi lại, cũng nắm lấy sáu nghìn câu, cả mười lăm nghìn kệ ngôn chỉ trong một sát-na mà thôi, giống như lấy dây leo lôi kéo những bông hoa xuống cầm lấy, và Ngài đã từng học, cũng được trú vững với trạng thái đã tiếp nhận, giống như vết gạch trên bề mặt tảng đá và giống như mỡ lỏng của sư tử chúa được đặt trong bát vàng. Bởi vì Ngài có trí tuệ rộng lớn, do đó đức Thế Tôn đã đặt Ngài vào vị trí đứng đầu rằng: "Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử có niệm tốt đẹp, kiên trì, đa văn, thị giả của Ta, tức là Ānanda" (a. ni. 1.219-223).

na hi sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā catupaṭisambhidāpabhedassa matthakaṃ pāpuṇituṃ. mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya mahākoṭṭhitatthero adhigamaparipucchāsavanapubbayogānaṃ vasena anantanayussadaṃ paṭisambhidāpabhedaṃ patto. teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi — "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ paṭisambhidāpattānaṃ yadidaṃ mahākoṭṭhito"ti (a. ni. 1.218).

Vị Tỳ khưu có trí tuệ kém không thể đạt đến đỉnh cao của bốn loại trí tuệ phân tích, nhưng người có trí tuệ rộng lớn có thể. Do tính chất người có trí tuệ rộng lớn này, Trưởng lão Mahākoṭṭhika đã chứng đắc bốn tuệ phân tích vững chắc với phương thức vô tận, do mãnh lực việc liên kết trong lúc đầu với việc đã chứng đắc, việc hỏi và lắng nghe. Vì thế, đức Thế Tôn đã đặt Ngài ở vị trí đứng đầu như sau: "Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đứng đầu trong số các đại đệ tử đã chứng đạt tuệ vô ngại giả của Ta, tức là Mahākoṭṭhita" (a. ni. 1.218).

iti V.2.234 thero mahāpaññatāya pañhaṃ samuṭṭhāpetumpi nicchetumpīti ubhayampi sakkoti. so divāṭṭhāne nisīditvā sayameva sabbapañhe samuṭṭhapetvā sayaṃ vinicchinanto idaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya matthakaṃ pāpetvā, "sobhanā vata ayaṃ dhammadesanā, jeṭṭhabhātikena naṃ dhammasenāpatinā saddhiṃ saṃsandissāmi, tato ayaṃ dvinnampi amhākaṃ ekamatiyā ekajjhāsayena ca ṭhapitā atigarukā bhavissati pāsāṇacchattasadisā, caturoghanittharaṇatthikānaṃ titthe ṭhapitanāvā viya, maggagamanatthikānaṃ sahassayuttāajaññaratho viya bahupakārā bhavissatī"ti diṭṭhasaṃsandanatthaṃ pañhaṃ pucchi. tena vuttaṃ — "tāsu idha diṭṭhasaṃsandanāpucchā adhippetā"ti.

Với tính chất là người có trí tuệ rộng lớn như đã nói, Trưởng lão mới có thể đặt ra được vấn đề, cũng có thể đưa ra quyết định cuối cùng, và cả hai cũng được. Trong lúc Ngài ngồi ở chỗ nghỉ trưa, tự mình đã Ngài đã đặt câu hỏi trong mọi vấn đề, rồi từ mình lý giải bài Kinh đó từ đầu đến cuối, rồi nghĩ rằng: "Pháp thoại này quả thật tuyệt đẹp, nhớ ra ta sẽ so sánh với lời nói của vị huynh trưởng chánh pháp, từ đó Pháp thoại mà cả 2 người chúng ta sử dụng đều có cùng một suy nghĩ, có khuynh hướng tương

đồng được đặt ở đây, sẽ trở thành Pháp thoại rất nặng như cây lộng đá và trở thành Pháp thoại vô cùng lợi ích giống như con tàu đậu ở bến cảng để đưa khách vượt qua cả bốn dòng nước (cả bốn đại dương), giống như bốn cỗ xe ngựa thuần chủng dành cho người muốn lên thiên giới." Như thế rồi mới hỏi vấn đề để thông hiểu những điều đã thấy. Vì thế Ngài đã nói - Trong số việc hỏi đó, ở đây muốn đề cập đến việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy."

nappajānātīti *M.2.238 ettha yasmā nappajānāti, tasmā duppaññoti vuccatīti ayamattho. esa nayo sabbattha.* ***idaṃ dukkhanti nappajānātī****ti idaṃ dukkhaṃ, ettakaṃ dukkhaṃ, ito uddhaṃ natthīti dukkhasaccaṃ yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti.* ***ayaṃ dukkhasamudayo****ti ito dukkhaṃ samudetīti pavattidukkhapabhāvikā taṇhā samudayasaccanti yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti.* ***ayaṃ dukkhanirodho****ti idaṃ dukkhaṃ ayaṃ dukkhasamudayo ca idaṃ nāma ṭhānaṃ patvā nirujjhatīti ubhinnaṃ appavatti nibbānaṃ nirodhasaccanti yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti.* ***ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā****ti ayaṃ paṭipadā dukkhanirodhaṃ gacchatīti maggasaccaṃ yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānātīti. anantaravārepi P.2.338 imināva nayena attho veditabbo. saṅkhepato panettha catusaccakammaṭṭhāniko puggalo kathitoti veditabbo.*

Nappajānāti (không tuệ tri): có nội dung như sau: người bị gọi là "không có trí tuệ" cũng do không tuệ tri. Mọi chỗ có cách thức tương tự như vậy. **Idaṃ dukkhanti nappajānāti (không tuệ tri rằng: đây là khổ)**: là không tuệ tri rõ tính chất thật liên quan đến khổ rằng: đây là khổ, khổ chỉ có chừng này, không có khổ nào khác ngoài những khổ này bởi trạng thái, cùng với phận sự đúng theo thực tính. **Ayaṃ dukkhasamudayo (Đây là nhân sanh khổ)**: không hiểu rõ theo trạng thái, cùng với phận sự theo đúng thực tính rằng: "tham ái (nguyên nhân) khiến sanh khởi khổ đau vận hạnh "Khổ đau khởi dậy từ tham ái" là sự thật liên quan với nguyên nhân sanh khởi. **Ayaṃ dukkhanirodho (đây là sự diệt tận khổ)**: Không biết rõ theo trạng thái, cùng với phận sự theo đúng thực tính rằng: "Sự thật liên quan đến sự diệt tận không còn dư sót, là sự diệt tận khổ và nhân sanh khổ cả 2 như sau: 'đây là khổ và đây là nguyên nhân sanh khổ, đã đạt đến vị trí nảy rồi đoạn diệt, đây là sự diệt tận khổ đau không còn dư sót.'" Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā (đây là con đường đưa đến sự diệt khổ): không biết đạo lộ chân chánh bởi trạng thái, cùng với phận sự theo đúng thực tính rằng: "đây là đạo lộ thực hành đưa đến sự đoạn tận khổ đau." Phần tiếp theo (anantarapaccaya, vô gián duyên) cũng nên hiểu nội dung theo cách này. Đối với trường hợp này nên hiểu vắn tắt rằng: "Ngài đã nói đến hạng người thực hành nghiệp xứ với sự nắm lấy Bốn Thánh Đế làm đối tượng."

ayañhi ācariyasantike cattāri saccāni savanato uggaṇhāti. ṭhapetvā taṇhaṃ tebhūmakā dhammā dukkhasaccaṃ, taṇhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nibbānaṃ nirodhasaccaṃ, dukkhasaccaṃ parijānanto samudayasaccaṃ pajahanto

nirodhapāpano maggo maggasaccanti evaṃ uggahetvā abhinivisati. tattha purimāni dve saccāni vaṭṭaṃ, pacchimāni vivaṭṭaṃ, vaṭṭe abhiniveso hoti, no vivaṭṭe, tasmā ayaṃ abhinivisamāno dukkhasacce abhinivisati.

Thật vậy, hạng người này học tập bốn chân lý ở trú xứ của thầy bằng việc lắng nghe, khi hoàng thành việc học cũng nắm chắc như vậy rằng: "Ngoại trừ tham ái, Pháp vận hành trong 3 cõi là chân lý về khổ, tham ái là chân lý về nhân sanh khổ, sự dập tắt là sự không vận hành của cả hai (chân lý về khổ và chân lý về nhân sanh khổ) là chân lý về sự diệt tận khổ. Đạo lộ để nhận biết chân lý về khổ đế, đoạn trừ nhân sanh khổ để chứng đắc chân lý về sự diệt tận khổ là chân lý về đạo. Trong Bốn Thánh Đế đó thì 2 Đế đầu tiên là vaṭṭa, còn 2 Đế sau là vivaṭṭa. Trong vaṭṭa có sự chấp thủ, nhưng trong vivaṭṭa thì không. Vì thế, sự chấp thủ này là sự chấp thủ chân lý về khổ.

dukkhasaccaṃ *nāma rūpādayo pañcakkhandhāti vavatthapetvā dhātukammaṭṭhānavasena otaritvā, "cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ rūpan"ti vavatthapeti. tadārammaṇā vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ nāmanti evaṃ yamakatālakkhandhaṃ bhindanto viya "dveva ime dhammā V.2.235 nāmarūpan"ti vavatthapeti. taṃ panetaṃ na ahetukaṃ sahetukaṃ sappaccayaṃ, ko cassa paccayo avijjādayo dhammāti evaṃ paccaye ceva paccayuppannadhamme ca vavatthapetvā "sabbepi dhammā hutvā abhāvaṭṭhena aniccā"ti aniccalakkhaṇaṃ āropeti, tato udayavayappaṭipīḷanākārena dukkhā, avasavattanākārena anattāti tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā sammasanto lokuttaramaggaṃ pāpuṇāti.*

năm uẩn có sắc uẩn v.v, được gọi là chân lý về khổ, để xác định năm uẩn đó phải xác định như sau: "bốn sắc đại hiển và sắc nương vào bốn sắc đại hiển gọi là Sắc Pháp với sự xác định bằng mãnh lực nghiệp xứ có bốn giới (dhātu) làm đối tượng." Phải xác định như vầy: thọ, tưởng, hành, thức có bốn giới (dhātu) đó làm đối tượng là Danh Pháp, "cả hai Pháp đó gọi là Danh và Sắc" giống như chặt đứt thân cây thốt nốt đôi. Khi xác định duyên và những thứ sanh khởi do duyên như sau: "Danh và Sắc này đây không phải không có nhân, chúng có nhân có duyên." Cái gì làm duyên? tất cả các Pháp có sự không hiểu biết làm duyên. Như vậy rồi mới đưa ra trạng thái vô thường: "tất cả các Pháp này là vô thường bởi ý nghĩa có rồi không." Từ đó cũng đưa vào Tam tướng "Là khổ bởi ý nghĩa sanh khởi, hoại diệt, và áp bức; là vô ngã bởi tính chất không vận hành theo mãnh lực, rồi quán chiếu theo tuần tự minh sát sẽ chứng đắc đạo lộ vượt ngoài tam giới (Đạo Siêu Thế).

maggakkhaṇe M.2.239 cattāri saccāni ekapaṭivedhena paṭivijjhati, ekābhisamayena abhisameti. dukkhaṃ pariññāpaṭivedhena paṭivijjhati. samudayaṃ pahānapaṭivedhena, nirodhaṃ sacchikiriyāpaṭivedhena, maggaṃ bhāvanāpaṭivedhena paṭivijjhati.

Ở sát-na Đạo đã thấu triệt cả bốn chân lý với sự thấu triệt chung. Giác ngộ với sự giác ngộ chung. Thấu triệt chân lý về khổ với sự thấu triệt do biết toàn diện, thấu triệt chân lý về nhân sanh khổ với sự thấu triệt do dứt bỏ, thấu triệt chân lý về sự diệt tận khổ với sự thấu triệt do tác chứng, thấu triệt chân lý về đạo với sự thấu triệt do tu tập.

dukkhaṃ pariññābhisamayena abhisameti, samudayaṃ pahānābhisamayena, nirodhaṃ sacchikiriyābhisamayena, maggaṃ bhāvanābhisamayena abhisameti. so tīṇi saccāni kiccato paṭivijjhati, nirodhaṃ ārammaṇato. tasmiñcassa khaṇe ahaṃ dukkhaṃ parijānāmi, samudayaṃ pajahāmi, nirodhaṃ sacchikaromi, maggaṃ bhāvemīti ābhogasamannāhāramanasikārapaccavekkhaṇā natthi. etassa pana parigganhantasseva maggo P.2.339 tīsu saccesu pariññādikiccaṃ sādhentova nirodhaṃ ārammaṇato paṭivijjhatīti.

Sự lãnh hội chân lý về khổ với lãnh hội do biết toàn diện, sự lãnh hội chân lý về nhân sanh khổ với sự lãnh hội do dứt bỏ, sự lãnh hội chân lý về sự diệt tận khổ với sự lãnh hội do tác chứng, sự lãnh hội chân lý về đạo với sự lãnh hội do tu tập. Hành giả thấu triệt cả ba chân lý theo phận sự, thấu triệt chân lý về sự diệt tận theo đối tượng. Còn ở sát-na của quả đó hành giả không cần phải cột trói tâm, gom tâm, tác ý và quán xét rằng: "ta đang liễu tri chân lý về khổ, ta đang dứt bỏ chân lý về nhân sanh khổ, ta đang tác chứng chân lý về sự diệt tận khổ, ta đang tu tập chân lý về đạo." Đạo của hành giả đang nắm lấy, khi làm phận sự nhận biết rõ v.v, trong 3 chân lý được thành tựu hoàn toàn, thấu triệt chân lý về sự trừ diệt bởi đối tượng.

tasmā paññavāti vuccatī*ti ettha heṭṭhimakoṭiyā sotāpanno, uparimakoṭiyā khīṇāsavo paññavāti niddiṭṭho. yo pana tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ pāḷito ca atthato ca anusandhito ca pubbāparato ca uggahetvā heṭṭhupariyaṃ karonto vicarati, aniccadukkhānattavasena pariggahamattampi natthi, ayaṃ paññavā nāma, duppañño nāmāti? viññāṇacarito nāmesa, paññavāti na vattabbo. atha yo tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā sammasanto ajja ajjeva arahattanti carati, ayaṃ paññavā nāma, duppañño nāmāti? bhajāpiyamāno paññavāpakkhaṃ bhajati. sutte pana paṭivedhova kathito.*

tasmā paññavāti vuccati (đức Thế Tôn nói rằng là người có trí tuệ) thấp nhất là vị Tu-đà-hoàn, cáo nhất là bậc lậu tận, Ngài thuyết rằng là người có trí tuệ, còn vị đã hoàn thành việc học tập lời Phật ngôn bằng ba bộ Tạng Pāḷī, Chú Giải, có sự liên kết, và có trước có sau, rồi du hành thực hiện để trở thành bậc thấp và bậc cao, nhưng chẳng có dù chỉ xác định lấy mãnh lực của vô thường, khổ đau và vô ngã, đây không được gọi là bậc trí, mà gọi là người trí tuệ kém. Đừng gọi người du hành nắm lấy (những gì) đã nhìn thấy đó gọi là người có trí. Khi ấy người đã đặt trên Tam tướng rồi quán chiếu theo tuần tự minh sát, du hành nghĩ rằng: "Ngày hôm nay, chính ngày hôm nay sẽ chứng đắc

A-ra-hán, đây gọi là người có trí tuệ, không phải là người có trí tuệ kém.” Người có trí khí ưa thích thân cận cũng chỉ thân cận phái có phước báu mà thôi, còn trong bài Kinh Ngài chi nói đến sự thấu triệt.

***viññāṇaṃ viññāṇan**ti idha kiṃ pucchati? yena viññāṇena saṅkhāre sammasitvā esa paññavā nāma jāto, tassa āgamanavipassanā viññāṇaṃ kammakārakacittaṃ pucchāmīti pucchati. **sukhantipi vijānātī**ti sukhavedanampi vijānāti. uparipadadvayepi eseva nayo. iminā V.2.236 thero “sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānātī”tiādinā (ma. ni. 1.113; dī. ni. 2.380) nayena āgatavedanāvasena arūpakammaṭṭhānaṃ kathesi. tassattho satipaṭṭhāne vuttanayeneva veditabbo.*

viññāṇaṃ viññāṇaṃ (thức, thức) này Trưởng lão Mahākoṭṭhita hỏi đến điều gì? Người đó đã sử dụng thức nào để quán xét trong các hành, rồi sanh khởi trở thành người có trí tuệ, tôi xin hỏi đến thức để làm sáng tỏ việc chứng đắc quả đó, thức làm việc đó của người có trí tuệ đó.” **sukhantipi vijānāti (cái biết của thức về lạc)**: (hành giả) thức tri về thọ lạc. Thậm chí trong cả 2 câu trên cũng làm theo cách tương tự. ‘Thức tri lạc’ trình bày đến vô sắc nghiệp xứ không phải sử dụng sắc làm đối tượng với mãnh lực thọ đi đến theo cách thức sau: “Khi cảm nghiệm lạc thọ, biết rõ tôi cảm nghiệm nghiệm lạc thọ” (ma. ni. 1.113; dī. ni. 2.380), nên hiểu ý nghĩa của câu đó theo cách thức đã được nói trong bài Kinh Thiết Lập Niệm.

***saṃsaṭṭhāti** ekuppādādilakkhaṇena saṃyogaṭṭhena saṃsaṭṭhā, udāhu visaṃsaṭṭhāti pucchati. ettha ca thero maggapaññañca vipassanāviññāṇañcāti ime dve lokiyalokuttaradhamme missetvā bhūmantaraṃ bhinditvā samayaṃ ajānanto viya pucchatīti na veditabbo. maggapaññāya pana maggaviññāṇena, vipassanāpaññāya ca vipassanāviññāṇeneva saddhiṃ saṃsaṭṭhabhāvaṃ pucchatīti veditabbo. theropissa tamevatthaṃ vissajjento **ime dhammā saṃsaṭṭhā**tiādimāha. tattha **na ca labbhā imesaṃ dhammānanti** imesaṃ lokiyamaggakkhaṇepi lokuttaramaggakkhaṇepi ekato uppannānaṃ dvinnaṃ dhammānaṃ. **vinibbhujitvā vinibbhujitvā**ti visuṃ visuṃ katvā vinivaṭṭetvā, ārammaṇato vā vatthuto vā uppādato vā nirodhato vā nānākaraṇaṃ P.2.340 dassetuṃ na sakkāti attho. tesaṃ tesaṃ pana dhammānaṃ visayo nāma atthi. lokiyadhammaṃ patvā hi cittaṃ jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, lokuttaraṃ patvā paññā.*

Hòa hợp (saṃsaṭṭhā): vị Trưởng lão hỏi rằng “gọi là hòa hợp bởi ý nghĩa liên kết do trạng thái đồng sanh v.v. hoặc tách rồi nhau” đối với trường hợp này không nên hiểu rằng: “Trưởng lão lấy Pháp là Hiệp thế và Siêu thế, cả hai Pháp này là trí tuệ trong Đạo và sự biết rõ của Minh sát này hòa hợp với nhau, rồi phá vỡ khoảng cách các cõi, rồi hỏi như người không biết nguồn gốc, nhưng biết rằng “Ngài hỏi đến sự hòa hợp, Đạo tuệ trong Đạo tuệ và với thức Minh sát trong thức Minh sát”, chính Trưởng lão Sārīputta khi đáp vấn đề đó cùng với Trưởng lão Mahākoṭṭhita ấy cũng đã nói lời như

sau: "**cả hai Pháp này hòa hợp.**" Ở đó, **na ca labbhā imesaṃ dhammānaṃ (Ta phân tách cả hai Pháp này từ đó…không được)** cả hai Pháp đồng sanh, cả trong sất-na đạo Hiệp thế, và cả trong sát-na đạo Siêu thế này. **vinibbhujitvā vinibbhujitvā (tách biệt)**: nghĩa là không ai có thể chia ra thành từng phần và thay đổi cho thấy sự khác biệt theo đối tượng, hoặc theo nơi vững trú, theo sự sanh khởi hoặc sự diệt tận. Thông thường đối tượng của các Pháp đó tồn tại. Thật vậy, nói theo Pháp Hiệp thế thì tâm là rộng lớn, là trưởng; nói theo Pháp Siêu thế thì tuệ là rộng lớn, là trưởng.

sammāsambuddhopi hi lokiyadhammaṃ pucchanto, "bhikkhu, tvaṃ katamaṃ paññaṃ adhigato, kiṃ paṭhamamaggapaññaṃ, udāhu dutiya tatiya catuttha maggapaññan"ti na evaṃ pucchati. kiṃ phasso tvaṃ, bhikkhu, kiṃ vedano, kiṃ sañño, kiṃ cetanoti na ca pucchati, cittavasena pana, "kiñcitto tvaṃ, bhikkhū"ti (pārā. 135) pucchati. kusalākusalaṃ paññapentopi "manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā"ti (dha. pa. 1, 2) ca, "katame dhammā kusalā? yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hotī"ti (dha. sa. 1) ca evaṃ cittavaseneva paññāpeti. lokuttaraṃ pucchanto pana kiṃ phasso tvaṃ bhikkhu, kiṃ vedano, kiṃ sañño, kiṃ cetanoti na pucchati. katamā te, bhikkhu, paññā adhigatā, kiṃ paṭhamamaggapaññā, udāhu dutiyatatiyacatutthamaggapaññāti evaṃ paññāvaseneva pucchati.

Thật vậy, ngay cả bậc Chánh đẳng Chánh giác khi hỏi đến Pháp Hiệp thế cũng không hỏi như vầy: "Này Tỳ khưu, ông chứng đắc chế định loại nào, là trí tuệ tầng Sơ đạo, hoặc là trí tuệ tầng Nhị đạo, tầng Tam đạo, tầng Tứ đạo" nhưng sẽ hỏi bằng mãnh lực tâm rằng: "Này Tỳ khưu, ông có tâm như thế nào?" và không hỏi rằng: "Này Tỳ khưu, ông có xúc như thế nào? có thọ như thế nào? có tưởng như thế nào? có sự cố ý như thế nào?" Thậm chí khi chế định thiện và bất thiện, cũng chế định với mãnh lực tâm như thế này: "Tất cả các Pháp có tâm dẫn đầu, có tâm là tối thượng, được tạo ra bởi tâm" (dha. pa. 1, 2), "Chư Pháp thiện như thế nào? Lúc nào tâm thiện thường lui tới cõi dục đã sanh khởi." Nhưng khi hỏi đến Pháp vượt khỏi thế gian sẽ không hỏi rằng "Này Tỳ khưu, ông có xúc như thế nào? có thọ như thế nào? có tưởng như thế nào? có sự cố ý như thế nào?" sẽ hỏi bằng mãnh lực trí tuệ như vầy: "Này Tỳ khưu, trí tuệ mà ông đã chứng đắc như thế nào? là trí tuệ Sơ đạo chăng? trí tuệ Nhị đạo, trí tuệ Tam đạo, trí tuệ Tứ đạo." (saṃ. ni. 5.478).

indriyasaṃyuttepi "pañcimāni, bhikkhave, indriyāni. katamāni pañca? saddhindriyaṃ vīriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ. kattha ca, bhikkhave, saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? catūsu V.2.237 sotāpattiyaṅgesu ettha saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ. kattha ca, bhikkhave, vīriyindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? catūsu sammappadhānesu ettha vīriyindriyaṃ daṭṭhabbaṃ. kattha ca, bhikkhave, satindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? catūsu satipaṭṭhānesu ettha satindriyaṃ daṭṭhabbaṃ. kattha ca, bhikkhave, samādhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? catūsu jhānesu ettha samādhindriyaṃ

daṭṭhabbaṃ. kattha ca, bhikkhave, paññindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? catūsu ariyasaccesu ettha paññindriyaṃ M.2.241 daṭṭhabban"ti (saṃ. ni. 5.478). evaṃ savisayasmiṃyeva lokiyalokuttarā dhammā kathitā.

Thậm chí trong Tương ưng quyền: "Này chư Tỳ khưu, năm quyền này, thế nào là năm? Tín quyền, Tấn quyền, Niệm quyền, Định quyền và Tuệ quyền. Này chư Tỳ khưu, nên được biết Tín quyền như thế nào? Ở đây nên được biết Tín quyền trong bốn yếu tố của bậc Dự lưu. Này chư Tỳ khưu, nên được biết Tấn quyền như thế nào? Ở đây, nên được biết Tấn quyền trong bốn Chánh cần. Và này chư Tỳ khưu, Niệm quyền nên được biết như thế nào? Ở đây, nên được biết Niệm quyền trong bốn sự thiết lập niệm. Và này chư Tỳ khưu, Định quyền nên được biết như thế nào? Ở đây, nên được biết Định quyền trong bốn tầng thiền. Và này chư Tỳ khưu, Tuệ quyền nên được biết như thế nào? Ở đây, nên được biết Tuệ quyền trong bốn Chân lý. Cũng đã nói Pháp Hiệp thế và Pháp Siêu thế chỉ trong đối tượng như vậy.

yathā hi cattāro seṭṭhiputtā rājāti rājapañcamesu sahāyesu nakkhattaṃ kīḷissāmāti vīthiṃ otiṇṇesu ekassa seṭṭhiputtassa gehaṃ gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova, "imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālaṅkārādīni P.2.341 dethā"ti gehe vicāreti. dutiyassa tatiyassa catutthassa gehaṃ gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova, "imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālaṅkārādīni dethā"ti gehe vicāreti. atha sabbapacchā rañño gehaṃ gatakāle kiñcāpi rājā sabbattha issarova, imasmiṃ pana kāle attano geheyeva, "imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālaṅkārādīni dethā"ti vicāreti. evamevaṃ kho saddhāpañcamakesu indriyesu tesu sahāyesu ekato vīthiṃ otarantesu viya ekārammaṇe uppajjamānesupi yathā paṭhamassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ sotāpattiyaṅgāni patvā adhimokkhalakkhaṇaṃ saddhindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.

Giống như khi các bạn có đức vua là vị thứ năm, bốn người con của trưởng giả và đức vua nghĩ rằng: "chúng ta vui chơi vào ngày lễ hội nakkhatta" rồi cùng nhau đi theo con đường trong lúc đến nhà của người con trai trưởng giả thứ nhất thì bốn người kia cùng ngồi im lặng. Chỉ người gia chủ ấy ra lệnh "Các con hãy lấy thức ăn cứng và thức ăn mềm để tiếp đãi bạn này, hãy lấy vật thơm, tràng hoa và những đồ trang sức đến những người bạn này (của ta)." Lúc đến nhà của người thứ hai, thứ ba, thứ tư thì bốn người kia cũng ngồi im lặng, người gia chủ cũng ra lệnh rằng: "Các con hãy lấy thức ăn cứng và thức ăn mềm để tiếp đãi bạn này, hãy lấy vật thơm, tràng hoa và những đồ trang sức đến những người bạn này (của ta)." Lần cuối cùng lúc đến hoàng cung, chỉ mình vị vua là lớn mạnh ở trong mọi nơi, mặc dù vậy, vào thời điểm của Ngài, Ngài cũng ra lệnh rằng: "Các con hãy lấy thức ăn cứng và thức ăn mềm để tiếp đãi bạn này, hãy lấy vật thơm, tràng hoa và những đồ trang sức đến những người bạn này (của ta)."

Chính trong cung điện của đức vua như thế nào, cũng như thế đó khi các quyền có đức tin là thứ năm đang sanh khởi trong cùng đối tượng, giống như những người bạn đó bước xuống cùng một con đường ở ngôi nhà đầu tiên, còn bốn người ngồi im lặng, chỉ có người gia chủ xem xét ra lệnh được như thế nào, cũng như thế đó nói theo yếu tố để đạt được dòng chảy Niết bàn, Tín quyền là đức tin có trạng thái quyết định đối tượng tuyệt đối, là rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nói Tín quyền ấy.

yathā dutiyassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ sammappadhānāni patvā paggahaṇalakkhaṇaṃ vīriyindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti. yathā tatiyassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ satipaṭṭhānāni patvā upaṭṭhānalakkhaṇaṃ satindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti. yathā catutthassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ jhānavimokkhe patvā avikkhepalakkhaṇaṃ samādhindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti. sabbapacchā rañño gehaṃ gatakāle pana yathā itare cattāro tuṇhī nisīdanti, rājāva gehe vicāreti, evameva ariyasaccāni patvā pajānanalakkhaṇaṃ paññindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.

Sau khi đạt đến Chánh cần thì Tấn quyền có sự kiên trì làm trạng thái, trở thành rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Tấn quyền ấy, giống như trong nhà của người thứ hai, thì bốn người còn lại ngồi im lặng để cho gia chủ đi sắp xếp công việc. Khi đạt đến sự thiết lập niệm, riêng Niệm quyền có sự hiện hữu là trạng thái, trở thành rộng lớn, làm chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Niệm quyền ấy, giống như ở ngôi nhà thứ ba, bốn người còn lại ngồi im để cho người gia chủ đi sắp xếp công việc. Khi đạt đến sự giải thoát do mãnh lực thiền, riêng Định quyền có bất phóng dật là trạng thái, là rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Định quyền ấy, giống như trong nhà của người thứ tư thì 4 người còn lại ngồi im lặng, để cho người gia chủ đi sắp xếp công việc. Khi đạt đến chân lý cao thượng, chính Tuệ quyền có trạng thái biết rõ là trạng thái, là rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nói Tuệ quyền, giống như khi đến hoàng cung lúc sau cuối chỉ có đức vua xem xét ra lệnh để sắp xếp công việc trong hoàng cung, còn bốn người còn lại ngồi im lặng.

iti V.2.238 paṭisambhidāpattānaṃ agge ṭhapito mahākoṭṭhitatthero lokiyadhammaṃ pucchanto cittaṃ jeṭṭhakaṃ cittaṃ pubbaṅgamaṃ katvā pucchi; lokuttaradhammaṃ pucchanto M.2.242 paññaṃ jeṭṭhakaṃ paññaṃ pubbaṅgamaṃ katvā pucchi. dhammasenāpatisāriputtattheropi tatheva vissajjesīti.

Trưởng lão Mahākoṭṭhita được tiếp nhận trong vị trí hàng đầu của vị Tỳ khưu đệ tử chứng đắc tuệ vô ngại giải khi hỏi vấn đề thuộc thế gian đã làm tâm trở nên rộng lớn, là chủ đạo mới hỏi; khi hỏi đến vấn đề vượt ngoài thế gian cũng đưa ra sự biết rõ trở

nên rộng lớn, trở thành chủ đạo rồi mới hỏi. Còn phía Trưởng lão Sārīputta, vị Tướng quân Chánh pháp cũng đã đáp lời tương tự y như vậy bằng cách này.

***yaṃ hāvuso, pajānātī**ti yaṃ catusaccadhammamidaṃ dukkhantiādinā nayena maggapaññā pajānāti. **taṃ vijānātī**ti P.2.342 maggaviññāṇampi tatheva taṃ vijānāti. **yaṃ vijānātī**ti yaṃ saṅkhāragataṃ aniccantiādinā nayena vipassanāviññāṇaṃ vijānāti. **taṃ pajānātī**ti vipassanāpaññāpi tatheva taṃ pajānāti. **tasmā ime dhammā**ti tena kāraṇena ime dhammā. **saṃsaṭṭhāti** ekuppādaekanirodhaekavatthukaekārammaṇatāya saṃsaṭṭhā.*

Này hiền giả, do tuệ tri điều gì? (yaṃ hāvuso, pajānāti): Đạo tuệ tuệ tri bốn Pháp Chân lý bằng cách nào theo phương thức v.v, đây là chân lý về khổ. **Taṃ vijānāti (thức tri điều đó)**: Thậm chí sự biết rõ trong đạo lộ, cũng biết rõ bốn Pháp chân lý đó như thế đó. **Yaṃ vijānāti (thức tri điều nào)**: Ngay cả sự biết rõ bằng minh sát cũng biết rõ các Pháp có sự trợ tạo nào theo cách v.v, "vô thường". **Taṃ pajānāti (trí tuệ cũng biết rõ điều đó)**: Kể cả trí tuệ minh sát cũng biết rõ Pháp có sự trợ tạo đó như thế đó tương tự. **Do đó cả 2 Pháp này (tasmā ime dhammā)**: Bởi lý do đó những Pháp này. **Saṃsaṭṭhā (hòa hợp)**: Hòa hợp bởi sự đồng sanh, có sự đồng diệt, có cùng nơi vững trú và có cùng đối tượng.

***paññā bhāvetabbā**ti idaṃ maggapaññaṃ sandhāya vuttaṃ. taṃsampayuttaṃ pana viññāṇaṃ tāya saddhiṃ bhāvetabbameva hoti. **viññāṇaṃ pariññeyyanti** idaṃ vipassanāviññāṇaṃ sandhāya vuttaṃ. taṃsampayuttā pana paññā tena saddhiṃ parijānitabbāva hoti.*

Paññā bhāvetabbā (trí tuệ cần phải được tu tập): Ngài nói đến Đạo tuệ, còn sự biết rõ phối hợp với trí tuệ đó cũng cần phải được tu tập với trí tuệ đó. **Viññāṇaṃ pariññeyyaṃ (thức cần được biết rõ)**: này Ngài muốn đề cập đến sự biết rõ trong minh sát, còn trí tuệ phối hợp với sự biết rõ trong minh sát cũng cần được biết rõ với thức đó.

*450. **vedanā vedanā**ti idaṃ kasmā pucchati? vedanālakkhaṇaṃ pucchissāmīti pucchati. evaṃ santepi tebhūmikasammasanacāravedanāva adhippetāti sallakkhetabbā. **sukhampi vedetī**ti sukhaṃ ārammaṇaṃ vedeti anubhavati. parato padadvayepi eseva nayo. "rūpañca hidaṃ, mahāli, ekantadukkhaṃ abhavissa, dukkhānupatitaṃ dukkhāvakkantaṃ anavakkantaṃ sukhena, nayidaṃ sattā rūpasmiṃ sārajjeyyuṃ. yasmā ca kho, mahāli, rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatitaṃ sukhāvakkantaṃ anavakkantaṃ dukkhena, tasmā sattā rūpasmiṃ sārajjanti, sārāgā saṃyujjanti, saṃyogā saṃkilissanti. vedanā ca hidaṃ... saññā... saṅkhārā... viññāṇañca hidaṃ, mahāli, ekantadukkhaṃ abhavissa ... pe ... saṃkilissantī"ti (saṃ. ni. 3.70) iminā hi mahālisuttapariyāyena idha ārammaṇaṃ sukhaṃ dukkhaṃ adukkhamasukhanti kathitaṃ.*

Tại sao Ngài hỏi lời này "**Thọ, thọ**"? Ngài hỏi vì nghĩ rằng: "Ta hỏi đến trạng thái của thọ." Nếu là vậy cần phải xác định rằng: "Ngài muốn đề cập đến thọ cần được quán chiếu chỉ được vận hành trong ba cõi." **Sukhampi vedeti (cảm thọ lạc)**: Cảm nghiệm theo cảm thọ đối tượng là lạc thọ.Trong cả hai câu tiếp theo cũng có ý nghĩa tương tự. Thật vậy, Ngài nói đến đối tượng là lạc, là khổ, là bất khổ bất lạc trong trường hợp này theo Kinh Mahāli này rằng: "Này Mahāli, nếu sắc này sẽ trở nên khổ đau cùng tột, bị đau khổ đè ép, bị bao vây bởi khổ, không phối hợp với lạc, thời chúng sanh không nên tham đắm đối với sắc. Và vì rằng, này Mahāli, sắc là lạc, bị lạc đè ép, bị bao vây bởi lạc, không phối hợp với khổ, cho nên chúng sanh mới tham đắm đối với sắc. Do tham đắm nên bị trói buộc, do bị trói buộc nên bị nhiễm ô. Nếu thọ…nếu tưởng…nếu các hành…nếu thức…sẽ trở nên khổ đau cùng tột…ô nhiễm" (saṃ. ni. 3.70).

apica purimaṃ sukhaṃ vedanaṃ ārammaṇaṃ katvā aparā sukhā vedanā vedeti; purimaṃ dukkhaṃ vedanaṃ ārammaṇaṃ katvā aparā dukkhā vedanā vedeti; purimaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ ārammaṇaṃ katvā aparā adukkhamasukhā vedanā vedetīti evamettha attho daṭṭhabbo. vedanāyeva hi vedeti, na añño koci veditā nāma atthīti vuttametaṃ.

Và hơn nữa, nên biết nội dung vấn đề trong thọ này như vậy rằng "Cảm thọ lạc sau, đã làm thọ lạc trước trở thành đối tượng rồi thọ hưởng. Thọ khổ sau làm cho thọ khổ trước trở thành đối tượng rồi mới thọ hưởng. Cảm thọ bất khổ bất lạc sau làm cho cảm thọ bất khổ bất lạc trước trở thành đối tượng rồi mới thọ hưởng. Lời mà Ngài đã nói "Cũng chính cảm thọ đó, chẳng có người nào khác gọi là người thọ hưởng."

saññā *V.2.239 M.2.243* ***saññāti*** *idha kiṃ pucchati? sabbasaññāya lakkhaṇaṃ. kiṃ sabbatthakasaññāyāti? sabbasaññāya lakkhaṇantipi P.2.343 sabbatthakasaññāya lakkhaṇantipi ekamevetaṃ, evaṃ santepi tebhūmikasammasanacārasaññāva adhippetāti sallakkhetabbā.* ***nīlakampi sañjānātī****ti nīlapupphe vā vatthe vā parikammaṃ katvā upacāraṃ vā appanaṃ vā pāpento sañjānāti. imasmiñhi atthe parikammasaññāpi upacārasaññāpi appanāsaññāpi vaṭṭati. nīle nīlanti uppajjanakasaññāpi vaṭṭatiyeva. pītakādīsupi eseva nayo.*

Saññā saññā (tưởng, tưởng) này Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến điều gì? Hỏi đến trạng thái của tưởng phổ biến. Cái gì là trạng thái của tưởng phổ biến. Trạng thái của tưởng, hoặc trạng thái của tưởng phổ biến thì cũng chính là một. Nếu vậy, nên suy xét rằng "Ngài có ý định lấy tưởng đồng sanh với sự quán xét chỉ vận hành trong ba cõi. **nīlakampi sañjānāti (tưởng tri màu xanh)**: Khi thực hiện chuẩn bị cây màu xanh hoặc tấm vải, thực hành tâm đạt đến cận định hoặc an chỉ định gọi là tưởng trong đối tượng này, sử dụng được cả tưởng ban đầu, cả tưởng cận định và thậm chí tưởng an chỉ định đến tưởng sanh khởi trong màu xanh như sau: "màu xanh" cũng sử dụng được tương tự. Trong màu vàng v.v, cũng được thực hiện tương tự.

yā cāvuso, vedanāti ettha vedanā, saññā, viññāṇan*ti imāni tīṇi gahetvā paññā kasmā na gahitāti? asabbasaṅgāhikattā. paññāya hi gahitāya paññāya sampayuttāva vedanādayo labbhanti, no vippayuttā. taṃ pana aggahetvā imesu gahitesu paññāya sampayuttā ca vippayuttā ca antamaso dve pañcaviññāṇadhammāpi labbhanti. yathā hi tayo purisā suttaṃ suttanti vadeyyuṃ, catuttho ratanāvutasuttanti. tesu purimā tayo takkagatampi paṭṭivaṭṭakādigatampi yaṃkiñci bahuṃ suttaṃ labhanti antamaso makkaṭakasuttampi. ratanāvutasuttaṃ pariyesanto mandaṃ labhati, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ. heṭṭhato vā paññā viññāṇena saddhiṃ sampayogaṃ labhāpitā vissaṭṭhattāva idha na gahitāti vadanti.* ***yaṃ hāvuso, vedetī****ti yaṃ ārammaṇaṃ vedanā vedeti, saññāpi tadeva sañjānāti.* ***yaṃ sañjānātī****ti yaṃ ārammaṇaṃ saññā sañjānāti, viññāṇampi tadeva vijānātīti attho.*

yā cāvuso, vedanāti ettha vedanā, saññā, viññāṇaṃ (và này Hiền giả, Pháp là thọ, tưởng, thức): Ngài nắm lấy ba Pháp này là thọ, tưởng và thức nhưng tại sao không lấy tuệ? Bởi vì không phải là việc tập hợp lấy toàn bộ. Thật vậy, sau khi nắm lấy tuệ đạt được thọ v.v, tương ưng với tuệ, không được không tương ưng với trí, nhưng không nắm lấy tuệ đó, rồi nắm lấy thọ v.v, ấy, thọ v.v, vừa tương ưng với tuệ và bất tương ưng, tận cùng thậm chí làm nhiệm vụ biết rõ cả ngũ song thức v.v, cũng đạt được. Giống như cả ba người đàn ông có thể nói rằng: "sợi chỉ, sợi chỉ" người thứ tư nói "sợi chỉ ngọc" trong bốn người đó, ba người đầu tiên được phỏng đoán, suy nghĩ ước chừng v.v, và với bất kỳ loại chi nào, tận cùng khi tầm cầu ngay cả lưới mạng nhện hoặc sợi chỉ ngọc cũng được cũng đạt được chút ít thế nào, nên biết ví dụ so sánh thế đó. Hơn nữa, Pháp là thọ v.v, tương ưng với thức mà tương ưng với trí tuệ trước đó cũng buông bỏ nhân đó. Một số vị nói rằng: Pháp là thọ v.v, Ngài không nắm giữ trong trường hợp này bởi vì ý nghĩa đã được ngài giải quyết rồi. **Yaṃ hāvuso, vedeti (này Hiền giả, được thọ hưởng cảm thọ nào?)**: Cảm thọ thọ hưởng đối tượng nào, thì tưởng cũng nhớ được đối tượng đó tương tự. **Yaṃ sañjānāti (tưởng tri đối tượng nào?)**: Tưởng tri nhớ tưởng đối tượng nào, thì ngay cả thức cũng thức tri đối tượng đó tương tự.

idāni sañjānāti vijānāti pajānātīti ettha viseso veditabbo. tattha upasaggamattameva viseso. jānātīti padaṃ pana aviseso. tassāpi jānanatthe viseso veditabbo. saññā hi nīlādivasena ārammaṇaṃ sañjānanamattameva, aniccaṃ dukkhaṃ anattāti lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpetuṃ na sakkoti. viññāṇaṃ nīlādivasena ārammaṇañceva sañjānāti, aniccādilakkhaṇapaṭivedhañca pāpeti, ussakkitvā pana maggapātubhāvaṃ pāpetuṃ na sakkoti. paññā nīlādivasena ārammaṇampi P.2.344 sañjānāti, aniccādivasena M.2.244 lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakkitvā maggapātubhāvaṃ pāpetumpi sakkoti.

Bây giờ, nên biết ý nghĩa khác biệt và không khác biệt trong lời này rằng: "tưởng tri, thức tri, tuệ tri" trong 3 từ này chỉ khác biệt nhau về tiền tố mà thôi. Còn 'cái biết' thì không có sự khác biệt. Nhưng trong ý nghĩa nên biết sự khác biệt của 'cái biết' trong

từ đó. Thật vậy, 'tưởng (saññā)' chỉ là cái biết đơn thuần thông qua đối tượng, chẳng hạn như màu xanh v.v, không thể đạt đến việc thấu triệt Tam tướng là vô thường, khổ não và vô ngã. 'thức (viññāṇa)' biết các đối tượng có màu xanh v.v, và có thể đạt đến sự thấu triệt tam tướng là vô thường, khổ não và vô ngã, nhưng không thể cho sự nỗ lực để đạt đến sự hiển lộ của đạo lộ Siêu thế. 'tuệ (paññā)' biết rõ các đối tượng như màu xanh, cho đạt đến sự thấu triệt Tam tướng là vô thường v.v, và có thể trợ giúp để chứng đắc sự hiển lộ của con đường Siêu thế.

yathā hi herañññikaphalake kahāpaṇarāsimhi kate ajātabuddhi dārako gāmikapuriso mahāheraññikoti V.2.240 tīsu janesu oloketvā ṭhitesu ajātabuddhi dārako kahāpaṇānaṃ cittavicittacaturassamaṇḍalabhāvameva jānāti, idaṃ manussānaṃ upabhogaparibhogaṃ ratanasammatanti na jānāti. gāmikapuriso cittādibhāvañceva jānāti, manussānaṃ upabhogaparibhogaratanasammatabhāvañca. "ayaṃ kūṭo ayaṃ cheko ayaṃ karato ayaṃ saṇho"ti pana na jānāti. mahāheraññiko cittādibhāvampi ratanasammatabhāvampi kūṭādibhāvampi jānāti, jānanto ca pana naṃ rūpaṃ disvāpi jānāti, ākoṭitassa saddaṃ sutvāpi, gandhaṃ ghāyitvāpi, rasaṃ sāyitvāpi, hatthena garukalahukabhāvaṃ upadhāretvāpi asukagāme katotipi jānāti, asukanigame asukanagare asukapabbatacchāyāya asukanadītīre katotipi, asukācariyena katotipi jānāti.

Giả sử có ba người, một đứa trẻ ngây thơ, một người dân làng và một người chuyên đổi tiền, họ nhìn thấy một đống tiền nằm trên quầy của người chuyên đổi tiền. Đứa trẻ ngây thơ chỉ biết rằng những đồng xu được tạo hình và trang trí, dài, vuông hay tròn; nó không biết rằng chúng được coi là có giá trị cho tất cả mọi người sử dụng và hưởng thụ. Và dân làng biết rằng chúng được tạo hình và trang trí, v.v., và chúng được coi là có giá trị cho con người sử dụng và hưởng thụ; nhưng vị ấy không biết những sự phân biệt như 'Cái này là thật, cái này là giả, cái này là thô thiển, cái này là vi tế.' Người chuyên đổi tiền lớn biết đến hình dáng và trang trí, không những biết được sự chấp nhận đây là thật mà còn biết được đây là giả. Sau khi biết được cảnh sắc của đồng Kahāpaṇa (bằng mắt), sau khi nghe âm thanh va chạm bằng tai, sau khi ngửi hương bằng mũi, sau khi nếm vị bằng lưỡi, dùng tay để kiểm tra độ nặng và nhẹ, rồi cũng biết được (đồng tiền kahāpaṇa) được tạo ra từ làng đó, biết được tạo ra từ thị trấn đó, từ thành phố đó, gần hồ sen ấy, ở dưới bóng ngọn núi kia, ở bờ sông nọ, được tạo ra từ vị thầy đó như thế nào,

evamevaṃ saññā ajātabuddhidārakassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇamattameva sañjānāti. viññāṇaṃ gāmikapurisassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇampi sañjānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti. paññā mahāheraññikassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇampi sañjānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakkitvā maggapātubhāvampi pāpeti. so pana nesaṃ viseso duppaṭivijjho.

Tưởng giống như đứa bé vẫn không thể nhận biết được đồng tiền kahāpaṇa, mà chỉ tưởng tri đơn thuần thông qua màu sắc như màu xanh v.v. Thức cũng giống như những người dân làng (nhìn thấy đồng tiền kahāpaṇa) tưởng tri đối tượng với mãnh lực thông qua màu sắc như màu xanh v.v, đạt đến sự thấu triệt Tam tướng với lực vô thường v.v. Tuệ cũng giống như người chuyên đổi tiền lớn nhìn đồng tiền kahāpaṇa (không những) biết được khả năng màu sắc chẳng hạn như màu xanh v.v, (mà còn) đạt đến việc thấu triệt Tam tướng bởi lực vô thường v.v, nỗ lực đến sự hiện lộ đạo lộ Siêu thế như thế. Sự khác biệt của tưởng v.v, vô cùng khó hiểu.

tenāha āyasmā nāgaseno — "dukkaraṃ, mahārāja, bhagavatā katanti. kiṃ, bhante, nāgasena bhagavatā dukkaraṃ katanti? dukkaraṃ, mahārāja, bhagavatā kataṃ, imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhātaṃ, ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ cittan"ti (mi. pa. 2.7.16). yathā hi tilatelaṃ, sāsapatelaṃ, madhukatelaṃ, eraṇḍakatelaṃ, vasātelanti imāni pañca telāni ekacāṭiyaṃ pakkhipitvā divasaṃ yamakamanthehi manthetvā tato idaṃ tilatelaṃ, idaṃ sāsapatelanti ekekassa pāṭiyekkaṃ uddharaṇaṃ nāma dukkaraṃ, idaṃ tato M.2.245 dukkarataraṃ. bhagavā pana sabbaññutaññāṇassa P.2.345 suppaṭividdhattā dhammissaro dhammarājā imesaṃ arūpīnaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhāsi. pañcannaṃ mahānadīnaṃ samuddaṃ paviṭṭhaṭṭhāne, "idaṃ gaṅgāya udakaṃ, idaṃ yamunāyā"ti evaṃ pāṭiyekkaṃ udakauddharaṇenāpi ayamattho veditabbo.

Vì thế Tôn giả Nāgasena đã nói - "Đại vương, đức Thế Tôn đã thực hiện điều khó làm, thưa Tôn giả Nāgasena, hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện là gì? "Tâu đại vương, hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện là việc xác định đối với các Pháp không có hình tướng là tâm và sở hữu tâm đang diễn tiến ở trong cùng một đối tượng đã được nói ra: 'Đây là xúc, đây là thọ, đây là tường, đây là tư, đây là tâm." (mi. pa. 2.7.16). Như thể một người cầm lấy năm loại dầu là dầu mè, dầu hạt mù tạc, dầu có chứa mật ong, dầu cây eraṇḍa, dầu từ mỡ thú đặt chung trong một cái bát rồi lấy một đôi đũa gỗ để khuấy đều cả ngày, rồi múc riêng từng thứ, nói rằng đây là dầu mè, dầu hạt mù tạc, điều này thực hiện đã khó, còn việc xác định đối với các Pháp lại càng khó khăn hơn nữa, nhưng đức Thế Tôn là bậc Pháp chủ, là bậc Pháp vương nhờ khả năng thấu triệt chứng đắc Toàn giác trí tốt đẹp, rồi nói việc xác định Pháp không có hình tướng đang diễn tiến trong cùng một đối tượng. Nên biết ý nghĩa này cũng tương tự y như với việc múc nước rồi chia ra thành từng phần như vầy: "Đây là nước của sông Gaṅgā, đây là nước của sông Yamunā" ở bốn con sông lớn chảy ra biển cả như thế.

*451. **nissaṭṭhenāti** nissaṭena pariccattena vā. tattha **nissaṭenāti** atthe sati pañcahi indriyehīti V.2.241 nissakkavacanaṃ. pariccattenāti atthe sati karaṇavacanaṃ veditabbaṃ. idaṃ vuttaṃ hoti — pañcahi indriyehi nissaritvā manodvāre pavattena*

pañcahi vā indriyehi tassa vatthubhāvaṃ anupagamanatāya pariccattenāti. ***parisuddhenāti*** *nirupakkilesena.* ***manoviññāṇenāti*** *rūpāvacaracatutthajjhānacittena.* ***kiṃ neyyan****ti kiṃ jānitabbaṃ. "yaṃkiñci neyyaṃ nāma atthi dhamman"tiādīsu (mahāni. 69) hi jānitabbaṃ neyyanti vuttaṃ. ākāsānañcāyatanaṃ neyyanti kathaṃ rūpāvacaracatutthajjhānacittena arūpāvacarasamāpatti neyyāti? rūpāvacaracatutthajjhāne ṭhitena arūpāvacarasamāpattiṃ nibbattetuṃ sakkā hoti. ettha ṭhitassa hi sā ijjhati. tasmā "ākāsānañcāyatanaṃ neyyan"tiādimāha.*

Nissaṭṭhena (đã không liên hệ đến): đã xua tan đi, hoặc đã vứt bỏ. Ở đó 'đã không liên hệ đến' là đã xua tan đi ấy khi có ý nghĩa '**đã không liên hệ đến**' nên biết cả năm quyền theo xuất xứ cách. Khi có ý nghĩa '**đã bị vứt bỏ**' nên biết rằng cả năm quyền theo sở dụng cách. Điều này đã được nói như sau - đã thoát khỏi bởi năm quyền diễn tiến trong Ý môn hoặc bị cả năm quyền đã vứt bỏ do tính chất sự hiểu biết rõ đó không đạt đến sự vững trú. **Parisuddhena (với sự thanh tịnh)**: không có tùy phiền não. **manoviññāṇena (bởi ý thức)**: Bởi tâm Tứ thiền thường lui tới cõi sắc (tâm tứ thiền sắc giới). **kiṃ neyyaṃ (có thể biết gì)**: có thể biết gì, bởi vì Pháp cần biết trong lời được bắt đầu rằng "Bất cứ điều gì có thể biết, nghĩa là có pháp cần phải biết" (mahāni. 69) vì vậy được gọi là "neyyaṃ: có thể biết, có thể hướng dẫn". Nên biết '**Không vô biên xứ**' như thế nào? Sự thể nhập thiền Vô sắc mà hạng người có thể biết được bằng tâm thiền thứ tư cõi Vô sắc, người an trú trong tầng thiền thứ tư Sắc giới, có thể làm cho sự thể nhập thiền Vô sắc sanh khởi được. Bởi vì sự thể nhập thiền Vô sắc thành tựu cùng hành giả an trú trong tầng thiền thứ tư của cõi Sắc. Vì thế, Trưởng lão Sārīputta đã nói rằng "Nên biết Không vô biên xứ"

atha nevasaññānāsaññāyatanaṃ kasmā na vuttanti? pāṭiyekkaṃ abhinivesābhāvato. tattha hi kalāpato nayato sammasanaṃ labbhati, dhammasenāpatisadisassāpi hi bhikkhuno pāṭiyekkaṃ abhiniveso na jāyati. tasmā theropi, "evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī"ti (ma. ni. 3.94) kalāpato nayato sammasitvā vissajjesīti. bhagavā pana sabbaññutaññāṇassa hatthagatattā nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyampi paropaññāsa dhamme pāṭiyekkaṃ aṃguddhāreneva uddharitvā, "yāvatā saññāsamāpattiyo, tāvatā aññāpaṭivedho"ti āha.

Khi đó, tại sao không nói đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ? Bởi không có việc nắm lấy tách ra thành từng phần riêng biệt. Trong cõi Phi tưởng phi phi tưởng đó hành giả quán xét thành từng phần từng phần, và theo từng phương pháp. Việc nắm lấy từng phần từng phần không sanh khởi cùng vị Tỳ khưu ngay cả người như vị Tướng quân chánh pháp cũng thế. Vì thế Trưởng lão cũng quán xét thành từng nhóm và theo từng phương pháp rồi giải quyết như sau "Được biết rằng, các Pháp này không có cũng sanh khởi, có rồi lại hoại diệt như vậy" (ma. ni. 3.94). Còn đối với đức Thế Tôn do bản thể Vô thượng Chánh giác có trong lòng bàn tay, đem ra nhiều hơn 50 loại Pháp, thậm chí

trong sự thể nhập ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng với việc đưa ra điều sắp xếp thành từng nhóm từng nhóm rồi thuyết rằng "sự thể nhập vào tưởng có chừng nào, sự thấu triệt A-ra-hán quả có chừng ấy."

paññācakkhunā pajānātī*ti dassanapariṇāyakaṭṭhena cakkhubhūtāya paññāya pajānāti. tattha dve paññā samādhipaññā vipassanāpaññā ca. samādhipaññāya kiccato asammohato ca pajānāti. vipassanāpaññāya lakkhaṇapaṭivedhena ārammaṇato jānanaṃ kathitaṃ.* ***kimatthiyāti*** *ko etissā attho. abhiññatthātiādīsu P.2.346 abhiññeyye dhamme abhijānātīti M.2.246* ***abhiññatthā****. pariññeyye dhamme parijānātīti* ***pariññatthā****. pahātabbe dhamme pajahatīti* ***pahānatthā****. sā panesā lokiyāpi abhiññatthā ca pariññatthā ca vikkhambhanato pahānatthā. lokuttarāpi abhiññatthā ca pariññatthā ca samucchedato pahānatthā. tattha lokiyā kiccato asammohato ca pajānāti, lokuttarā asammohato.*

Paññācakkhunā pajānātī (tuệ tri bằng tuệ nhãn): tuệ tri nhờ bản thể mắt với ý nghĩa là người dẫn dắt mọi đạo lộ trong việc nhìn. 'Tuệ trì bằng tuệ nhãn' ấy, trí tuệ có 2 loại là trí tuệ trong Định và Tuệ ở trong Minh sát. Tuệ tri cả về phận sự và cả sự không xao lãng bởi trí Tuệ trong Định. Ngài nói sự nhận biết nhờ đối tượng với việc thấu triệt tướng trạng bằng Tuệ trong Minh sát. **Kimatthiyā (Có gì là lợi ích)**: cái gì là lợi ích của tuệ này, '**Thắng tri là điều lợi ích**' được gọi là có sự thắng tri là điều cần thiết bởi thắng tri Pháp đáng biết tối thắng. '**Tuệ tri là điều lợi ích**' là Tuệ tri trong Pháp cần được tuệ tri. '**Đoạn tận là điều lợi ích**' dứt bỏ trong Pháp cần được từ bỏ. Cũng thế Tuệ này dẫu là trí tuệ Hiệp thế cũng có Thắng trí là điều lợi ích, và có việc dứt trừ với sự chế ngự. Thậm chí là trí tuệ Siêu thế cũng có thắng tri là điều lợi ích, và có liễu tri là điều lợi ích, và có sự dứt bỏ là điều lợi ích. Cả 2 loại trí tuệ đó trí tuệ Hiệp thế thì tuệ tri theo phận sự và cả sự không xao lãng, trí tuệ Siêu thế biết rõ với sự không xao lãng.

452. ***sammādiṭṭhiyā uppādāyā****ti vipassanāsammādiṭṭhiyā ca maggasammādiṭṭhiyā ca.* ***parato ca ghoso****ti sappāyadhammassavanaṃ.* ***yoniso ca manasikāro****ti attano upāyamanasikāro. tattha sāvakesu api dhammasenāpatino dve paccayā laddhuṃ vaṭṭantiyeva. thero hi kappasatasahassādhikaṃ V.2.242 ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ pāramiyo pūretvāpi attano dhammatāya aṇumattampi kilesaṃ pajahituṃ nāsakkhi. "ye dhammā hetuppabhavā"ti (mahāva. 60) assajittherato imaṃ gāthaṃ sutvāvassa paṭivedho jāto. paccekabuddhānaṃ pana sabbaññubuddhānañca paratoghosakammaṃ natthi, yonisomanasikārasmiṃyeva ṭhatvā paccekabodhiñca sabbaññutaññāṇañca nibbattenti.*

sammādiṭṭhiyā uppādāyā (y cứ vào chánh kiến) là nương vào cái thấy chân chánh trong Minh sát và cái thấy đúng trong đạo. parato ca ghoso (được nghe từ người khác): là lắng nghe âm thanh dễ chịu. **Yoniso ca manasikāro (và tác ý đúng đường lối)**: là tác ý đúng đắn của chính mình. Thậm chí trong nhóm chư Thinh văn đó cả hai

duyên nên chỉ có được cũng vị Tướng quân Chánh pháp. Bởi vì Trưởng lão đã thực hành ba-la-mật cả một a-tăng-kỳ thêm một trăm kiếp cũng không thể dứt trừ phiền não dù chút ít của chính mình được. Nhưng khi được lắng nghe kệ ngôn từ Trưởng lão Assaji đọc lên như sau: "Các Pháp nào sanh lên do nhân" đã thấu triệt Chân lý. Còn đối với chư Phật Độc Giác và chư Phật Toàn Giác không có hành động lắng nghe Pháp từ người khác. Người vững trú trong sự tác ý đúng đường lối làm cho sanh khởi sẽ làm cho sanh khởi trí tuệ Độc Giác, và cả trí tuệ Toàn Giác.

anuggahitāti *laddhūpakārā.* ***sammādiṭṭhīti*** *arahattamaggasammādiṭṭhi. phalakkhaṇe nibbattā cetovimutti phalaṃ assāti cetovimuttiphalā. tadeva cetovimuttisaṅkhātaṃ phalaṃ ānisaṃso assāti cetovimuttiphalānisaṃsā. dutiyapadepi eseva nayo. ettha ca catutthaphalapaññā paññāvimutti nāma, avasesā dhammā cetovimuttīti veditabbā.* ***sīlānuggahitātiādīsu*** *sīlanti catupārisuddhisīlaṃ.* ***sutanti*** *sappāyadhammassavanaṃ.* ***sākacchāti*** *kammaṭṭhāne khalanapakkhalanacchedanakathā.* ***samathoti*** *vipassanāpādikā aṭṭha samāpattiyo.* ***vipassanāti*** *sattavidhā anupassanā. catupārisuddhisīlañhi pūrentassa, sappāyadhammassavanaṃ suṇantassa, kammaṭṭhāne khalanapakkhalanaṃ chindantassa, vipassanāpādikāsu aṭṭhasamāpattīsu kammaṃ karontassa, sattavidhaṃ anupassanaṃ bhāventassa arahattamaggo uppajjitvā phalaṃ deti.*

Anuggahita (trợ giúp): đã nhận được sự trợ giúp. Sammādiṭṭhi (chánh kiến): Cái thấy chân chánh ở trong A-ra-hán Đạo. cái thấy chân chánh trong A-ra-hán Đạo đó sanh khởi ở sát-na Quả. Sự giải thoát của tâm sanh khởi trong sát-na Quả là kết quả của cái thấy chân chánh ấy, vì thế gọi là có tâm giải thoát là Quả. Quả được xem là sự giải thoát của tâm ấy là lợi ích của chánh kiến ấy, vì thế mới gọi là 'có sự giải thoát của tâm là lợi ích'. Thậm chí ở câu thứ 2 cũng được thực hiện tương tự. Nên biết rằng trong chánh kiến đó Quả thứ 4 gọi là paññāvimutti (sự giải thoát của tâm với mãnh lực của Tuệ). Các Pháp còn lại nên hiểu rằng 'cetovimutti (sự giải thoát của tâm với mãnh lực của Định). **Sīlānuggahitā (có giới hỗ trợ v.v,)**: Bốn sự thanh tịnh của giới gọi là giới. Từ '**đã nghe (suta)**' việc lắng nghe Pháp hợp thời. **Sākacchā**: Lời nói truyền đạt nhằm mục đích diệt tận sự lệch lạc trong nghiệp xứ. **Samatha (Chỉ tịnh)** bao gồm 8 thiền chứng có Minh sát làm nền tảng. **Vipassanā (Minh sát)** là bảy tùy quán. Thật vậy, A-ra-hán Đạo sanh khởi rồi cho Quả cùng người thực hành bốn thanh tịnh giới, lắng nghe Pháp thích hợp, cắt đứt sự sai lầm lệch lạc trong nghiệp xứ, thực hành trong 8 thiền chứng có Minh sát làm nền tảng tu tập bảy tùy quán.

yathā hi madhuraṃ ambapakkaṃ paribhuñjitukāmo ambapotakassa P.2.347 samantā udakakoṭṭhakaṃ thiraṃ katvā bandhati. ghaṭaṃ gahetvā kālena kālaṃ udakaṃ āsiñcati. udakassa anikkhamanatthaṃ mariyādaṃ thiraṃ karoti. yā hoti M.2.247 samīpe valli vā sukkhadaṇḍako vā kipillikapuṭo vā makkaṭakajālaṃ vā, taṃ apaneti. khaṇittiṃ gahetvā kālena kālaṃ mūlāni parikhaṇati. evamassa appamattassa

imāni pañca kāraṇāni karoto so ambo vaḍḍhitvā phalaṃ deti. evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ. rukkhassa samantato koṭṭhakabandhanaṃ viya hi sīlaṃ daṭṭhabbaṃ, kālena kālaṃ udakasiñcanaṃ viya dhammassavanaṃ, mariyādāya thirabhāvakaraṇaṃ viya samatho, samīpe valliādīnaṃ haraṇaṃ viya kammaṭṭhāne khalanapakkhalanacchedanaṃ, kālena kālaṃ khaṇittiṃ gahetvā mūlakhaṇanaṃ viya sattannaṃ anupassanānaṃ bhāvanā. tehi pañcahi kāraṇehi anuggahitassa ambarukkhassa madhuraphaladānakālo viya imassa bhikkhuno imehi pañcahi dhammehi anuggahitāya sammādiṭṭhiyā arahattaphaladānaṃ veditabbaṃ.

Nên biết ví dụ minh họa giống như một người muốn ăn xoài chín ngọt, đặt cái bồn chứa nước quanh cây xoài một cách kiên cố, thỉnh thoảng cầm bình tưới nước, đào rãnh để nước không thể chảy ra ngoài một cách chắc chắn, loại bỏ dây leo gần đó, những nhánh cây khô, ổ kiến lửa hoặc mạng nhện. Lấy xẻng (hoặc cuốc) để đào xung quanh gốc cây đúng lúc, khi được cẩn thận chăm sóc đủ cả năm điều nêu trên. Cây xoài phát triển và cho quả như thế nào; Cần thấy bốn thanh tịnh giới giống như việc đặt cái bồn nước xung quanh cây xoài, việc lắng nghe Giáo Pháp giống như việc giống như việc thỉnh thoảng tưới nước, chỉ tịnh giống như việc đào rãnh nước một cách chắc chắn, việc cắt đứt sự sai lầm trong nghiệp xứ cũng giống như dọn sạch những dây leo ở gần v.v, việc tu tập 7 tùy quán giống như việc đào đất xung quanh gốc cây v.v, đúng thời. Việc cho quả là tính chất trở thành vị A-ra-hán của vị Tỳ khưu này bởi cái thấy chân chánh mà 5 Pháp này theo hỗ trợ cũng giống như thời gian mà cây xoài đủ cả 5 nguyên nhân đó hỗ trợ để cho quả ngon ngọt như thế đó.

453. ***kati*** *V.2.243* ***panāvuso, bhavāti*** *idha kiṃ pucchati? mūlameva gato anusandhi, duppañño yehi bhavehi na uṭṭhāti, te pucchissāmīti pucchati. tattha kāmabhavoti kāmabhavūpagaṃ kammaṃ kammābhinibbattā upādinnakkhandhāpīti ubhayamekato katvā kāmabhavoti āha. rūpārūpabhavesupi eseva nayo. āyatinti anāgate. punabbhavassa abhinibbattīti punabbhavābhinibbatti. idha vaṭṭaṃ pucchissāmīti pucchati.* ***tatrātatrābhinandanāti*** *rūpābhinandanā saddābhinandanāti evaṃ tahiṃ tahiṃ abhinandanā, karaṇavacane cetaṃ paccattaṃ. tatratatrābhinandanāya punabbhavābhinibbatti hotīti attho. ettāvatā hi gamanaṃ hoti, āgamanaṃ hoti, gamanāgamanaṃ hoti, vaṭṭaṃ vattatīti vaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi.*

Trưởng lão Maha Koṭṭhika hỏi gì **‘Kati panāvuso, bhavā (này hiền giả có bao nhiêu hữu)**’, Trưởng lão hỏi rằng “sự tiếp nói đi đến gốc rễ đơn thuần”, kẻ ngu không ngồi lên được cõi nào, tôi xin hỏi đến cõi đó. Ở đây, ‘dục giới’ bởi Trưởng lão kết hợp cả hai thứ là việc thực hành đến cõi dục và uẩn là tham ái, ngã mạn, tham ái và sự chấp thủ sanh khởi do việc thực hiện là một mới nói rằng ‘dục giới’, ngay cả trong cõi sắc và vô sắc cũng được thực hiện tương tự như vậy. Āyatiṃ (tiếp tục): trong thời vị lai, việc tiếp tục sanh khởi trong kiếp sống mới được gọi là ‘punabbhavābhinibbatti (việc sanh

khởi trong kiếp sống mới)', ở đây Ngài hỏi đến việc luân hồi. **Tatrātatrābhinandanāti (Sự thỏa mãn trong đối tượng đó)**: sự thỏa mãn cao trong sắc, sự thỏa mãn cao trong âm thanh, đây là chủ cách được dùng thành sở dụng cách, được giải thích rằng việc tiếp tục sanh khởi có mặt do sự thích thú cao nơi đối tượng. Chỉ với chừng ấy lời này mà Trưởng lão đã trình bày vấn đề luân hồi cho đến cùng tận 'việc đi có mặt, việc đến có mặt, việc đi và việc đến có mặt luân hồi có mặt.'

*idāni vivaṭṭaṃ pucchanto "**kathaṃ panāvuso**"tiādimāha. tassa vissajjane **avijjāvirāgāti** avijjāya khayanirodhena. vijjuppādāti arahattamaggavijjāya uppādena. kiṃ P.2.348 avijjā pubbe niruddhā, atha vijjā pubbe uppannāti? ubhayametaṃ na vattabbaṃ. padīpujjalanena andhakāravigamo viya vijjuppādena avijjā niruddhāva hoti. **taṇhānirodhāti** taṇhāya khayanirodhena. **punabbhavābhinibbatti na hotī**ti evaṃ āyatiṃ punabbhavassa abhinibbatti na hoti, gamanaṃ āgamanaṃ gamanāgamanaṃ upacchijjati, vaṭṭaṃ na vattatīti vivaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi.*

Bây giờ khi hỏi đến việc chấm dứt luân hồi Trưởng lão Maha Koṭṭhika đã nói lời như vầy 'kathaṃ panāvuso (này Hiền giả, việc sanh tiếp tục trong cõi mới sẽ không có mặt như thế nào?)'. Việc trả lời câu hỏi đó cần phải lý giải như sau: Avijjāvirāgā (vô minh được viễn ly) bởi vì sự cạn kiệt và sự diệt tận của Vô minh. **Bởi làm cho Minh sanh khởi**: bởi sanh khởi Minh trong A-ra-hán Đạo. Không nên nói cả 2 lời này rằng: 'Vô minh diệt trước hoặc Minh sanh lên trước.' Bởi vì Minh sanh khởi, Vô minh đoạn diệt thật sự cũng giống như bóng tối biến mất bởi ánh sáng của ngọn đèn xuất hiện. **Taṇhānirodha (sự diệt tận của thâm ái)**: bởi do sự diệt tận của tham ái. **punabbhavābhinibbatti na hoti (sự sanh khởi trong kiếp sống mới không còn nữa)**: Sự sanh khởi của kiếp sống mới trong tương lai sẽ không có mặt. Sự luân chuyển (của kiếp sống) cũng dừng lại bằng cái này. Cũng tức là Trưởng lão đã trình bày sự luân chuyển (của kiếp sống) cho đến chấm dứt (kiếp sống).

*454. **katamaṃ panāvuso**ti idha kiṃ pucchati? ubhatobhāgavimutto bhikkhu kālena kālaṃ nirodhaṃ samāpajjati. tassa nirodhapādakaṃ paṭhamajjhānaṃ pucchissāmīti pucchati. **paṭhamaṃ jhānan**ti idha kiṃ pucchati? nirodhaṃ samāpajjanakena M.2.248 bhikkhunā aṅgavavatthānaṃ koṭṭhāsaparicchedo nāma jānitabbo, idaṃ jhānaṃ pañcaṅgikaṃ caturaṅgikaṃ tivaṅgikaṃ duvaṅgikanti aṅgavavatthānaṃ koṭṭhāsaparicchedaṃ pucchissāmīti pucchati. vitakkotiādīsu pana abhiniropanalakkhaṇo vitakko, anumajjanalakkhaṇo vicāro, pharaṇalakkhaṇā pīti, sātalakkhaṇaṃ sukhaṃ, avikkhepalakkhaṇā cittekaggatāti ime pañca dhammā vattanti. **kataṅgavippahīnanti** idha pana kiṃ pucchati? nirodhaṃ samāpajjanakena bhikkhunā upakārānupakārāni aṅgāni jānitabbāni, tāni pucchissāmīti pucchati, vissajjanaṃ panettha pākaṭameva. iti heṭṭhā nirodhapādakaṃ paṭhamajjhānaṃ gahitaṃ, upari tassa anantarapaccayaṃ nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ pucchissati. antarā pana cha samāpattiyo saṃkhittā, nayaṃ vā dassetvā vissaṭṭhāti veditabbā.*

454. Trưởng lão hỏi đến điều gì trong câu này "này Hiền giả, (sơ thiền) như thế nào?" Trưởng lão hỏi rằng "vị tỳ khưu vượt khỏi cả hai phần (sự giải thoát của tâm và sự giải thoát của tuệ) thể nhập thiền diệt hợp thời. Trương lão hỏi rằng "tôi hỏi Sơ thiền là đạo lộ diễn tiến của sự diệt tận của vị Tỳ khưu đó" trong câu "**này Hiền giả, Sơ thiền (paṭhamaṃ jhānan)**" Trưởng lão hỏi điều gì? Trưởng lão hỏi rằng "Thông thường vị Tỳ khưu nhập thiền diệt cần phải hiểu việc xác định các chi thiền và việc xác định và xác định phần như sau: 'Thiền này có 5 chi, thiền này có 4 chi, thiền này có 3 chi, thiền này có 2 chi' tôi xin hỏi đến việc xác định chi thiền và xác định phần." Trong chi thiền có Tầm v.v, nên biết Tàm có sự đưa lên (là đưa đối tượng vào tâm, hoặc đưa tâm đến đối tượng) là trạng thái, Tứ có việc quán xét (đối tượng) là trạng thái, Hỷ có sự phỉ lạc là trạng thái, lạc có sự hân hoan là trạng thái, Nhất tâm có sự không dao động là trạng trái, cả 5 Pháp này đều diễn tiến trong Sơ thiền. Kataṅgavippahīnaṃ (từ bỏ bao nhiêu chi phần) Trưởng lão hỏi đến điều gì? Ngài hỏi rằng "thông thường vị Tỳ khưu nhập thiền diệt phải hiểu chi thiền hỗ trợ và chi thiền không hỗ trợ" tôi xin hỏi đến những chi thiền đó. Đối với câu trả lời trong câu hỏi đã được giải đáp rõ ràng rồi. Với cách thức này cũng là cách mà Ngài đã nắm lấy Sơ thiền là đạo lộ diễn tiến có sự diệt tận ở tầng thấp nhất rồi hỏi đến việc thể nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ mà Sơ thiền đó làm vô gián duyên ở tầng trên. Cũng thế nên biết cả 6 thiền chứng ở giữa cõi Phi tưởng phi phi tưởng ấy Ngài chỉ nói vắn tắt hoặc Ngài đã chỉ rõ rồi.

455. Idāni viññāṇanissaye pañca pasāde pucchanto **pañcimāni, āvuso**tiādimāha. tattha **gocaravisayanti** gocarabhūtaṃ visayaṃ. **aññamaññassāti** cakkhu sotassa sotaṃ vā cakkhussāti evaṃ ekekassa gocaravisayaṃ na paccanubhoti. sace hi nīlādibhedaṃ rūpārammaṇaṃ samodhānetvā sotindriyassa upaneyya, "iṅgha tāva naṃ vavatthapehi vibhāvehi, kiṃ nāmetaṃ ārammaṇan"ti. cakkhuviññāṇañhi vināpi mukhena attano dhammatāya evaṃ vadeyya — "are andhabāla P.2.349, vassasatampi vassasahassampi paridhāvamāno aññatra mayā kuhiṃ etassa jānanakaṃ labhissasi, āhara naṃ cakkhupasāde upanehi, ahametaṃ ārammaṇaṃ jānissāmi, yadi vā nīlaṃ yadi vā pītakaṃ, na hi eso aññassa visayo, mayheveso visayo"ti. sesadvāresupi eseva nayo.

455. Bây giờ, khi hỏi đến 5 thần kinh y cứ Thức, Ngài trưởng lão Koṭṭhika mới nói rằng: "**Này Hiền giả 5 quyền này**" v.v, Trong từ **'Gocaravisaya (trần cảnh, phạm vi cảnh)**' là đối tượng làm bản thể hành xứ. **aññamaññassa (hòa trộn lẫn nhau)**: không có lẫn lộn trong các đối tượng của trần cảnh chẳng hạn như Mắt không tiếp nhận trần cảnh của Tai, hoặc Tai không tiếp nhận trần cảnh của Mắt. Nếu như con người tập hợp đối tượng thành Sắc có màu sắc xanh v.v, rồi hướng đến cho Nhĩ quyền rồi nói rằng "Này…Ngài hãy thử quán xét, làm cho sáng tỏ rằng đối tượng này là gì.?" Chính là Nhãn thức, đã mở miệng nói rồi, cũng sẽ nói theo thông thường của chính mình được như vầy: "Ôi, ngươi không những mù mà còn ngu si, cho ngươi chạy vòng quanh trăm năm, nghìn năm, ngoại trừ tôi thì người có thể tìm kiếm đâu người biết vấn đề này, lấy nó đặt trong thần kinh mắt đi, tôi sẽ biết đối tượng đó, cho dù đó là xanh hay vàng thì

thứ đó không phải đối tượng của người khác chính là đối tượng của tôi mà thôi.” Ngay cả đối các Môn còn lại có có cách thức tượng tự như vậy.

evametāni aññamaññassa gocaraṃ visayaṃ na paccanubhonti nāma. **kiṃ paṭisaraṇan**ti etesaṃ kiṃ paṭisaraṇaṃ, kiṃ etāni paṭisarantīti pucchati. **mano paṭisaraṇan**ti javanamano paṭisaraṇaṃ. **mano ca nesan**ti manodvārikajavanamano vā pañcadvārikajavanamano vā etesaṃ gocaravisayaṃ rajjanādivasena anubhoti. cakkhuviññāṇañhi rūpadassanamattameva, ettha rajjanaṃ vā dussanaṃ vā muyhanaṃ vā natthi. etasmiṃ pana dvāre javanaṃ rajjati vā dussati vā muyhati vā. sotaviññāṇādīsupi eseva nayo.

Như vậy gọi là những quyền này chúng không dung nạp lẫn lộn giữa các trần cảnh. **kiṃ paṭisaraṇaṃ (cái gì là nơi nương nhờ)**: Ngài hỏi rằng “Cái gì là nơi nương nhờ của các quyền này, các quyền này nương vào cái gì?” **mano paṭisaraṇaṃ** (Có tâm là chỗ nương): tốc lực tâm (thọ lãnh đối tượng hoặc tạo nghiệp) là nơi nương nhờ. **Mano ca nesaṃ (tâm tiếp nhận đối tượng trần cảnh của năm quyền đó)**: Tâm chạy theo Ý môn hoặc tâm chạy theo cả năm Môn tiếp nhận trần cảnh của các quyền đó với mãnh lực của sự quyến luyến v.v. Thật vậy, nhãn thức chỉ là cái thấy sắc (của mắt), không có sự quyến luyến, hoặc sự tổn hại, hoặc sự nghi ngờ trong việc nhìn thấy sắc v.v, nhưng đổng lực tâm trong Môn này riêng biệt lại quyến luyến, hoặc nghĩ làm tổn thương, hoặc phân vân. Ngay cả Nhĩ thức cũng được thực hiện theo cách tương tự.

tatrāyaṃ upamā — pañca kira dubbalabhojakā rājānaṃ sevitvā kicchena kasirena ekasmiṃ pañcakulike gāme parittakaṃ āyaṃ labhiṃsu. tesaṃ tattha M.2.249 macchabhāgo maṃsabhāgo yuttikahāpaṇo vā, bandhakahāpaṇo vā, māpahārakahāpaṇo vā, aṭṭhakahāpaṇo vā, soḷasakahāpaṇo vā, bāttiṃsakahāpaṇo vā, catusaṭṭhikahāpaṇo vā, daṇḍoti ettakamattameva pāpuṇāti. satavatthukaṃ pañcasatavatthukaṃ sahassavatthukaṃ mahābaliṃ rājāva gaṇhāti. tattha pañcakulikagāmo viya pañca pasādā daṭṭhabbā; pañca dubbalabhojakā viya pañca viññāṇāni; rājā viya javanaṃ; dubbalabhojakānaṃ parittakaṃ āyapāpuṇanaṃ viya cakkhuviññāṇādīnaṃ rūpadassanādimattaṃ. rajjanādīni pana etesu natthi. rañño mahābaliggahaṇaṃ viya tesu dvāresu javanassa rajjanādīni veditabbāni.

Tiếp theo sẽ so sánh các quyền này - Kể rằng có năm trưởng làng Có một câu chuyện rằng Có 5 trưởng làng yếu đuối tụ tập lại xin phép đức vua, nhận lấy được một khoản lợi nhuận nhỏ nhoi trong một ngôi làng gồm năm gia đình gặp nhiều khó khăn. Của cải chỉ chừng này, được điều chỉnh ngang bằng một phần thịt, một đồng kahābana đủ để mua được một sợi dây, hoặc một đồng kahāpana đủ để mua một sợi dây để buộc một con voi, bốn kahāpana, tám kahāpana, mười sáu kahāpana, ba mươi hai kahāpana, hoặc sáu mươi bốn kahāpana trong ngôi làng đó sẽ đến tay những trưởng làng đó. Chỉ có đức vua nhận được lợi tức to lao thành từng nhóm của hàng trăm thứ, hàng năm trăm

thứ và hàng nghìn thứ. Nên biết rằng cả năm Thần kinh giống như năm ngôi làng của năm hộ gia định ở nơi đó; Cả năm Thức giống như 5 người trưởng làng yếu ớt, đổng lực tâm đến đối tượng giống như đức vua. Phận sự chỉ nhìn nhận sắc v.v, của Nhãn thức v.v, giống như người trưởng làng yếu ớt được nhận phần lợi lộc ít ỏi. Còn sự quyến luyến v.v, không có trong những Thần kinh đó. Nên biết sự quyến luyến v.v, của tâm làm phận sự đốc thúc đến đối tượng trong các Môn đó, giống như việc nhận được phần lợi tức to lớn của đức vua.

456. pañcimāni, āvusoti idha kiṃ pucchati? antonirodhasmiṃ pañca pasāde. kiriyamayapavattasmiñhi V.2.245 vattamāne arūpadhammā pasādānaṃ balavapaccayā honti. yo pana taṃ pavattaṃ nirodhetvā nirodhasamāpattiṃ samāpanno, tassa antonirodhe pañca pasādā kiṃ paṭicca tiṭṭhantīti idaṃ pucchissāmīti pucchati. **āyuṃ paṭiccā**ti jīvitindriyaṃ paṭicca tiṭṭhanti P.2.350. **usmaṃ paṭiccā**ti jīvitindriyaṃ kammajatejaṃ paṭicca tiṭṭhati. yasmā pana kammajatejopi jīvitindriyena vinā na tiṭṭhati, tasmā "usmā āyuṃ paṭicca tiṭṭhatī"ti āha. **jhāyatoti** jalato. **acciṃ paṭiccā**ti jālasikhaṃ paṭicca. **ābhā paññāyatī**ti āloko nāma paññāyati. **ābhaṃ paṭicca accī**ti taṃ ālokaṃ paṭicca jālasikhā paññāyati.

456. **pañcimāni, āvuso (này Hiền giả, 5 quyền này)**: Trưởng lão hỏi đến điều gì? Ngài hỏi đến cả năm thần kinh bên trong trong sự diệt tận như sau: đối với nhóm tìm kiếm Sắc không được (đó) khi sự vận hành được hoàn thành từ các tâm tố đang hoạt động, Vô sắc pháp cũng trở thành lực duyên cho các Thần kinh, người nào đã diệt Vô sắc pháp đang vận hành rồi thể nhập thiền diệt, thì cả năm Thần kinh bên trong sự diệt tận của người đó y cứ vào cái gì?" **Āyuṃ paṭiccā (nương vào tuổi thọ)**: dựa vào Mạng quyền vững trú. **usmaṃ paṭiccā (nương vào hơi ấm)**: Mạng quyền nương vào sức nóng sanh lên từ nghiệp vững trú. Do sức nóng được tạo ra từ nghiệp loại bỏ Mạng quyền thì không thể vững trú, vì thế Ngài nói rằng "sức nóng nương vào tuổi thọ vững trú". **Jhāyato (đang bốc cháy)**: đang cháy sáng. **Acciṃ paṭicca**: do duyên tim đèn. **ābhā paññāyati**: ánh sáng xuất hiện. **ābhaṃ paṭicca acci**: do duyên tim đèn, ánh sáng được hiện ra.

evameva kho, āvuso, āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhatī*ti ettha jālasikhā viya kammajatejo. āloko viya jīvitindriyaṃ. jālasikhā hi uppajjamānā ālokaṃ gahetvāva uppajjati. sā tena attanā janitāalokeneva sayampi aṇu thūlā dīghā rassāti pākaṭā hoti. tattha jālapavattiyā janitāalokena tassāyeva jālapavattiyā pākaṭabhāvo viya usmaṃ paṭicca nibbattena kammajamahābhūtasambhavena jīvitindriyena usmāya anupālanaṃ. jīvitindriyañhi dasapi vassāni ... pe ... vassasatampi kammajatejapavattaṃ pāleti. iti mahābhūtāni upādārūpānaṃ nissayapaccayādivasena paccayāni hontīti āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati. jīvitindriyaṃ M.2.250 mahābhūtāni pāletīti usmā āyuṃ paṭicca tiṭṭhatīti veditabbā.*

evameva kho, āvuso, āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati (Cũng vậy này Hiền giả, tuổi thọ do duyên hơi ấm mà an trú): Lửa sanh khởi từ nghiệp giống như tim đèn, mạng quyền giống như ánh sáng. Thật vậy, tim đèn khi phát sáng cũng mang ánh sáng đó cùng xuất hiện. Tim đèn xuất hiện là ngọn lửa nhỏ, lớn, dài, ngắn thuận theo ánh sáng mà chính nó cho phát ra, việc sử dụng Mạng quyền đồng sanh với bốn Sắc đại hiển sanh lên từ Nghiệp duyên hơi ấm sanh khởi, nhờ gìn giữ hơi ấm giống như sự xuất hiện của sự diễn tiến của chính ngọn lửa tử tim đèn đó bởi ánh sáng diễn tiến của ngọn lửa trong ánh sáng đó sanh khởi. Thật vậy, Mạng quyền gìn giữ hơi ấm vận hành theo nghiệp cho sanh khởi 10 năm, 20 năm…100 năm với cách này, Sắc đại hiển làm duyên với mãnh lực của Sắc thủ, vì thế mới trở thành tuổi thọ nương vào hơi ấm an trú , mạng quyền gìn giữ các Sắc đại hiển, do nhân này nên hiểu rằng hơi ấm dựa vào tuổi thọ để an trú.

457. **āyusaṅkhārāti** āyumeva. **vedaniyā dhammā**ti vedanā dhammāva. **vuṭṭhānaṃ paññāyatī**ti samāpattito vuṭṭhānaṃ paññāyati. yo hi bhikkhu arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodhaṃ samāpanno, tassa yathāparicchinnakālavasena rūpajīvitindriyapaccayā arūpadhammā uppajjanti. evaṃ pana rūpārūpapavattaṃ pavattati. yathā kiṃ? yathā eko puriso jālāpavatte ukkhaṇṭhito udakena paharitvā jālaṃ appavattaṃ katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhī nisīdati. yadā panassa puna jālāya attho hoti, chārikaṃ apanetvā aṅgāre parivattetvā upādānaṃ datvā mukhavātaṃ vā tālavaṇṭavātaṃ vā dadāti. atha jālāpavattaṃ puna pavattati. evameva jālāpavattaṃ viya arūpadhammā. purisassa jālāpavatte ukkaṇṭhitvā udakappahārena jālaṃ appavattaṃ katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhībhūtassa nisajjā viya bhikkhuno P.2.351 arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodhasamāpajjanaṃ. chārikāya V.2.246 pihitāṅgārā viya rūpajīvitindriyaṃ. purisassa puna jālāya atthe sati chārikāpanayanādīni viya bhikkhuno yathāparicchinnakālāpagamanaṃ. aggijālāya pavatti viya puna arūpadhammesu uppannesu rūpārūpapavatti veditabbā.

Āyusaṅkhāra (thọ hành): chính là tuổi thọ. **vedaniyā dhammā (những pháp được cảm thọ)**: Các pháp được cảm thọ. **vuṭṭhānaṃ paññāyati (Việc xuất khỏi…được hiện hữu)**: việc xuất khỏi thiền chứng cũng hiện hữu. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào khởi lên sự hài lòng trong sắc đã diễn tiến, mới diệt tưởng và thọ rồi nhập thiền diệt, Vô sắc pháp có có Sắc mạng quyền làm duyên sanh khởi cùng vị Tỳ khưu đó theo sức mạnh thời gian, theo nơi xác địnhs Sắc và Vô sắc được diễn tiến như thế cũng được vận hành. Giống điều gì? giống như một người đàn ông bị nóng bức bởi một ngọn lửa đang bốc cháy, đã lấy nước đến để dập tắt đám cháy, lấy nhiều tro phủ lên than rồi ngồi yên lặng. Khi anh ta muốn có một ngọn lửa khác cần phải loại bỏ lớp tro ra lật đóng than trở lại thêm vật liệu vào rồi thổi gió bằng miệng, hoặc bằng quạt lá cọ ở nơi đó, ngọn lửa đã tắt sẽ quay trở lại như nào thế nào;

purisassa jālāpavatte ukkaṇṭhitvā udakappahārena jālaṃ appavattaṃ katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhībhūtassa nisajjā viya bhikkhuno P.2.351 arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodhasamāpajjanaṃ. chārikāya V.2.246 pihitāṅgārā viya rūpajīvitindriyaṃ. purisassa puna jālāya atthe sati chārikāpanayanādīni viya bhikkhuno yathāparicchinnakālāpagamanaṃ. aggijālāya pavatti viya puna arūpadhammesu uppannesu rūpārūpapavatti veditabbā.

Cũng như thế đó Vô sắc pháp giống như ngọn lửa bùng cháy, việc mà vị Tỳ khưu khởi lên sự bức bối khó chịu trong Vô sắc (thiền) diễn ra rồi sau khi diệt tưởng và thọ đi vào diệt, cũng giống như việc người đàn ông khởi lên sự bức bối khó chịu trong ngọn lửa đang bốc cháy mới lấy nước để dập tắt ngọn lửa, lấy tro đến phủ lên than rồi ngồi yên lặng. Sắc mạng quyền là Hỏa giới sanh lên từ nghiệp, cũng có thể vận hành giống như lửa than lấy tro phủ lên. Việc đi theo thời gian mà vị Tỳ khưu ấn đinh giống với việc khi người đàn ông cần ngọn lửa thì phải loại bỏ lớp tro ra khỏi. Sự vận hành của Sắc pháp và Vô sắc pháp trong lúc Vô sắc pháp sanh khởi trở lại nên biết giống như sự diễn ra của ngọn lửa.

āyu usmā ca viññāṇan*ti rūpajīvitindriyaṃ, kammajatejodhātu, cittanti ime tayo dhammā yadā imaṃ rūpakāyaṃ jahanti, athāyaṃ acetanaṃ kaṭṭhaṃ viya pathaviyaṃ chaḍḍito setīti attho. vuttañcetaṃ —*

“āyu usmā ca viññāṇaṃ, yadā kāyaṃ jahantimaṃ.

apaviddho tadā seti, parabhattaṃ acetanan”ti. (saṃ. ni. 3.95).

āyu usmā ca viññāṇaṃ (tuổi thọ, hơi ấm và thức): Cả ba Pháp này là Sắc mạng quyền, Hỏa giới sanh lên từ nghiệp, tâm, từ bỏ sắc thân này khi nào? Khi đó cũng vứt bỏ nằm dài trên mặt đất giống như khúc cây không có tâm thức vậy. Điều này đã được nói rằng -

Tuổi thọ, hơi ấm và thức, từ bỏ sắc thân này khi nào

Khi đó cũng bị vứt bỏ nằm vô thức, trở thành thức ăn cho chúng sanh khác.

kāyasaṅkhārāti *assāsapassāsā.* ***vacīsaṅkhārāti*** *vitakkavicārā.* ***cittasaṅkhārāti*** *saññāvedanā.* ***āyūti*** *rūpajīvitindriyaṃ.* ***paribhinnānīti*** *upahatāni, vinaṭṭhānīti attho. tattha keci “nirodhasamāpannassa cittasaṅkhārāva niruddhā”ti vacanato cittaṃ aniruddhaṃ hoti, tasmā sacittakā ayaṃ samāpattīti vadanti. te vattabbā — “vacīsaṅkhārāpissa niruddhā”ti vacanato vācā aniruddhā hoti, tasmā nirodhaṃ samāpannena dhammampi kathentena sajjhāyampi M.2.251 karontena nisīditabbaṃ siyā. “yo cāyaṃ mato kālaṅkato, tassāpi cittasaṅkhārā niruddhā”ti vacanato cittaṃ aniruddhaṃ bhaveyya, tasmā kālaṅkate mātāpitaro vā arahante vā jhāpayantena*

anantariyakammaṃ kataṃ bhaveyya. iti byañjane abhinivesaṃ akatvā ācariyānaṃ naye ṭhatvā attho upaparikkhitabbo. attho hi paṭisaraṇaṃ, na byañjanaṃ.

Hơi thở vào và hơi thở ra gọi là **Thân hành**. Tầm và Tứ gọi là **Ngữ hành**. Tưởng và Thọ gọi là Tâm hành. Sắc mạng quyền gọi là **tuổi thọ**. **Vỡ nát hoàn toàn**: bị huỷ hoại, có nghĩa là bị phá hủy. Vấn đề của sự diệt đó một số vị nói rằng tâm vẫn chưa diệt bởi Pāḷī trình bày rằng: “Chỉ có Tâm hành của hành giả nhập thiền diệt đã diệt tắt” vì thế sự thể nhập này mới diễn tiến cùng với tâm được. Các Ngài ấy đã nói rằng: “Ngữ hành không diệt theo lời nói sau: ‘Mặc dù Ngữ hành của hành giả nhập thiền diệt đã diệt’” do đó mà hành giả thể nhập thiền diệt có thể ngồi thuyết Pháp cũng được, cũng có thể ngồi học thuộc lòng và tâm của hành giả cũng không thể diệt theo lời sau ‘Vị nào tử đã ấn định thời gian, Tâm hành của chính vị ấy diệt tắt.” Vì thế, người thiếu đốt mẹ cha hoặc bậc A-ra-hán đã chết thì cũng có thể tạo nghiệp vô gián hay sao? Do đó, không nên chấp vào vặn tự, nên đặt chúng vào đúng khuôn mẫu (phương pháp) của các vị thầy xem xét nội dung một cách thận trọng. Thật vậy nội dung là nền tảng để nương tựa, chứ không phải văn tự.

***indriyāni vippasannānī**ti kiriyamayapavattasmiñhi vattamāne bahiddhā ārammaṇesu pasāde ghaṭṭentesu indriyāni kilamantāni upahatāni makkhitāni viya honti, vātādīhi uṭṭhitena rajena catumahāpathe ṭhapitāadāso viya. yathā P.2.352 pana thavikāyaṃ pakkhipitvā mañjūsādīsu ṭhapito ādāso antoyeva virocati, evaṃ nirodhaṃ samāpannassa bhikkhuno antonirodhe pañca pasādā ativirocanti. tena vuttaṃ “indriyāni vippasannānī”ti.*

Indriyāni vippasannāni (có các quyền trong sáng): quả thật khi sự diễn tiến được thành tựu từ các Tâm tố đang vận hành khi đối tượng bên ngoài tiếp xúc đến Thần kinh, các quyền trở nên mệt mỏi giống như bị va chạm mạnh, làm cho ô uế, cũng giống như cái gương được đặt ở ngã tư đường lớn bị bụi bẩn bám vào do gió. Cả năm quyền bên trong sự diệt của vị Tỳ khưu thể nhập thiền diệt tăng trưởng không thể so sánh được, giống như một chiếc gương được đặt trong túi rồi cất vào trong tủ chẳng hạn, phát triển bên trong chính nó thế nào cũng như vậy, vì thế Trưởng lão Sārīputta đã nói rằng: “Tất cả các quyền trong sáng.”

*458. **kati V.2.247 panāvuso, paccayā**ti idha kiṃ pucchati? nirodhassa anantarapaccayaṃ nevasaññānāsaññāyatanaṃ pucchissāmīti pucchati. vissajjane panassa **sukhassa ca pahānā**ti cattāro apagamanapaccayā kathitā. **animittāyāti** idha kiṃ pucchati? nirodhato vuṭṭhānakaphalasamāpattiṃ pucchissāmīti pucchati. avasesasamāpattivuṭṭhānañhi bhavaṅgena hoti, nirodhā vuṭṭhānaṃ pana vipassanānissandāya phalasamāpattiyāti tameva pucchati. **sabbanimittānanti** rūpādīnaṃ sabbārammaṇānaṃ. **animittāya ca dhātuyā manasikāro**ti sabbanimittāpagatāya nibbānadhātuyā manasikāro. phalasamāpattisahajātaṃ*

manasikāraṃ sandhāyāha. iti heṭṭhā nirodhapādakaṃ paṭhamajjhānaṃ gahitaṃ, nirodhassa anantarapaccayaṃ nevasaññānāsaññāyatanaṃ gahitaṃ, idha nirodhato vuṭṭhānakaphalasamāpatti gahitāti.

458. **kati panāvuso, paccayā (này Hiền giả, có bao nhiêu duyên của sự thể nhập)**: Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến điều gì? Ngài nói rằng: "Tôi xin hỏi đến cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ làm vô gián duyên của thiền diệt" trong lúc giải quyết vấn đề Trưởng lão Sārīputta đã nói đến duyên đi đến biến mất có bốn loại là **"và do sự đoạn diệt của lạc"** v.v. Vô tướng (animittāya) này, Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến điều gì? Ngài hỏi rằng: Tôi xin hỏi đến sự thể nhập quả của hành giả xuất khởi thiền diệt. Cũng vậy sự thoát khỏi sự thể nhập quả còn lại có được bởi Hộ kiếp. Còn việc thoát khỏi thiền diệt có được do sự thể nhập quả trôi chảy từ Minh sát. Vì thế, Trưởng lão mới hỏi đến việc xuất khỏi thiền diệt đó. **Sabbanimittānaṃ**: Không tác ý đến tất cả tướng, các đối tượng có sắc v.v. **Animittāya ca dhātuyā manasikāro (việc tác ý đến cảnh giới Niết bàn vô tướng)**: Việc tác ý trong cảnh giới Niết bàn rời xa tất cả tướng. Trưởng lão có ý muốn nói đến tác ý đồng sanh với sự thể nhập quả. Với cách này là điều mà Ngài nắm lấy Sơ thiền làm nền tảng của sự diệt ở tầng dưới, nắm lấy Phi tưởng phi phi tưởng xứ làm Vô gián duyên của thiền diệt, nắm lấy sự thể nhập quả của hành giả xuất khỏi thiền diệt ở trong trường hợp này.

imasmiṃ ṭhāne nirodhakathā kathetabbā hoti. sā, "dvīhi balehi samannāgatattā tayo ca saṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā soḷasahi ñāṇacariyāhi navahi samādhicariyāhi vasībhāvatāpaññā nirodhasamāpattiyā ñāṇan"ti evaṃ paṭisambhidāmagge (paṭi. ma. 1.83) āgatā. visuddhimagge panassā sabbākārena vinicchayakathā kathitā.

Trong trường hợp này cần phải nói đến kệ ngôn thiền diệt (nirodhakathā), kệ ngôn thiền diệt này bắt nguồn trong bộ Phân Tích Đạo như vầy: "Tuệ có tính chất hội đủ với hai lực và có ưu thế với sự tĩnh lặng của ba hành, với mười sáu hành vi của trí, và với chín hành vi của định là trí về sự chứng đạt thiền diệt". Còn lời lý giải về mọi khía cạnh Ngài đã nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

*idāni valañjanasamāpattiṃ pucchanto **kati panāvuso, paccayā**tiādimāha. nirodhato hi vuṭṭhānakaphalasamāpattiyā ṭhiti nāma na hoti, ekaṃ dve cittavārameva pavattitvā bhavaṅgaṃ otarati. ayañhi bhikkhu satta divase arūpapavattaṃ nirodhetvā nisinno nirodhavuṭṭhānakaphalasamāpattiyaṃ na ciraṃ tiṭṭhati. valañjanasamāpattiyaṃ pana addhānaparicchedova pamāṇaṃ. tasmā sā ṭhiti nāma hoti. tenāha — "animittāya cetovimuttiyā ṭhitiyā"ti. tassā ciraṭṭhitatthaṃ kati paccayāti attho. vissajjane panassā pubbe ca abhisaṅkhāroti addhānaparicchedo vutto. **vuṭṭhānāyāti** idha bhavaṅgavuṭṭhānaṃ pucchati. vissajjanepissā **sabbanimittānañca** P.2.353 **manasikāro**ti rūpādinimittavasena bhavaṅgasahajātamanasikāro vutto.*

Bây giờ, khi hỏi đến sự thể nhập đối với việc sử dụng (để an trú của vị Thánh A-ra-hán) Trưởng lão nói lời sau: "**Này Hiền giả có bao nhiêu duyên…**" thông thường không có sát-na trụ của sự thể nhập quả của hành giả xuất khỏi thiền diệt. Sát-na trụ chỉ diễn tiến là một hoặc hai phần của tâm, rồi cũng đi vào Hộ kiếp, đối với vị Tỳ khưu ngồi diệt sự diễn tiến của Vô sắc pháp suốt 7 ngày, sẽ duy trì trong sự thể nhập quả của hành giả xuất khỏi thiền không bao lâu, nhưng trong sự thể nhập đối với việc sử dụng (để an trú của vị Thánh A-ra-hán) việc xác định thời gian là phương tiện quan trọng thật sự, vì thế gọi là sự trụ vững đó mới có được, vì thế Trưởng lão Koṭṭhika đã nói rằng: "Ở sát-na trụ sự thể nhập quả không có tướng", tức là "Có bao nhiều điều kiện để sát-na trụ duy trì được lâu của sự thế nhập quả đó?" Còn trong việc giải quyết vấn đề đó Trưởng lão Sārīputta đã nói đến việc xác định thời thời gian dài như vầy "Sự tạo tác cao tột trong quá khứ" Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến việc thoát khỏi Hộ kiếp trong lời nói "của việc thoát khỏi" này. Ngay cả khi Trưởng lão nói đến sự chú tâm sanh khởi cùng với Hộ kiếp bởi mãnh lực ấn tướng có Sắc v.v, "**và việc tác ý đến tất cả tướng**"

*459. **yā cāyaṃ, āvuso**ti idha kiṃ pucchati? idha aññaṃ abhinavaṃ nāma natthi. heṭṭhā kathitadhammeyeva ekato samodhānetvā pucchāmīti pucchati. kattha pana te kathitā? "nīlampi V.2.248 sañjānāti pītakampi, lohitakampi, odātakampi sañjānātī"ti (ma. ni. 1.450) etasmiñhi ṭhāne appamāṇā cetovimutti kathitā. "natthi kiñcīti ākiñcaññāyatananti neyyan"ti (ma. ni. 1.451) ettha ākiñcaññaṃ. "paññācakkhunā pajānātī"ti (ma. ni. 1.451) ettha suññatā. "kati panāvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā ṭhitiyā vuṭṭhānāyā"ti ettha animittā. evaṃ heṭṭhā kathitāva imasmiṃ ṭhāne ekato samodhānetvā pucchati. taṃ pana paṭikkhipitvā etā tasmiṃ tasmiṃ ṭhāne niddiṭṭhāvāti vatvā aññe cattāro dhammā ekanāmakā atthi. eko dhammo catunāmako atthi, etaṃ pākaṭaṃ katvā kathāpetuṃ idha pucchatīti aṭṭhakathāyaṃ sanniṭṭhānaṃ kataṃ. tassā vissajjane **ayaṃ vuccatāvuso, appamāṇā cetovimuttī**ti ayaṃ pharaṇāppamāṇatāya appamāṇā nāma. ayañhi appamāṇe vā satte pharati, ekasmimpi vā satte asesetvā pharati.*

459. **yā cāyaṃ, āvuso (sự giải thoát của tâm có đối tượng không hạn định)**: Trưởng lão Mahākoṭṭhika muốn hỏi đến điều gì? Ngài hỏi rằng: "Ở đây không có điều mới khác, tôi xin lấy điều đã nói đã hoàn thành trong phần trước đó tập hợp thành một rồi mới" Cũng vậy, sự giải thoát của tâm Ngài đã nói ở đây? Ngài nói sự giải thoát của tâm không có giới hạn ranh giới ở tại chỗ này rằng: "Tưởng tri màu xanh cũng được, tưởng tri màu vàng, màu đỏ, màu trắng cũng được." Ngài nói đến tầng thiền Vô sở hữu xứ này như sau: "Nên biết Vô sở hữu xứ được sự chuẩn bị rằng 'cái gì cũng không có (hoặc chút ít cũng không)', nói đến sự trống không trong lời này như sau: "Tuệ tri bằng tuệ nhãn", nói đến sự không có tướng ở đây: 'Này Hiền giả, có bao nhiêu duyên sát-na trụ và việc xuất khỏi sự giải thoát của tâm không có tướng?" Trưởng lão Koṭṭhika mang lại điều đã nói trước như vậy đến hỏi đó chung ở nơi đây. Bởi nói rằng: "Ngài bác bỏ sự giải thoát ấy, trình bày sự giải thoát này đặt ở chỗ đó đó." Còn có bốn Pháp khác

cũng có tên đông nhất với nhau. Trong phần Chú giải này Ngài đã quyết định hỏi ở đây cũng chỉ muốn Trưởng lão Sārīputta nói Pháp đồng nhất nhưng có 4 tên đồng nhất với nhau. Trả lời câu hỏi đó: **"Đây gọi là sự giải thoát của tâm có đối tượng không hạn định (ayaṃ vuccatāvuso, appamāṇā cetovimuttī)"** đây gọi là sự giải thoát của tâm có đối tượng không hạn định bởi không có sự ước chừng của việc biến mãn, do sự giải thoát của tâm không có sự ước chừng, sự biến mãn trong chúng sanh không giới hạn số lượng, hoặc biến mãn trong chúng sanh (cho đến không có chúng sanh) không để dư sót dù chỉ là chút ít."

ayaṃ vuccatāvuso, ākiñcaññā*ti ārammaṇakiñcanassa abhāvato ākiñcaññā.* ***attena vā****ti atta bhāvaposapuggalādisaṅkhātena attena suññaṃ.* ***attaniyena vā****ti cīvarādiparikkhārasaṅkhātena attaniyena suññaṃ.* ***animittāti*** *M.2.253 rāganimittādīnaṃ abhāveneva animittā, arahattaphalasamāpattiṃ sandhāyāha.* ***nānatthā ceva nānābyañjanā cā****ti byañjanampi nesaṃ nānā atthopi. tattha byañjanassa nānatā pākaṭāva. attho pana, appamāṇā cetovimutti bhūmantarato mahaggatā eva hoti rūpāvacarā; ārammaṇato satta paññattiārammaṇā. ākiñcaññā bhummantarato mahaggatā arūpāvacarā; ārammaṇato na vattabbārammaṇā. suññatā bhummantarato kāmāvacarā; ārammaṇato saṅkhārārammaṇā. vipassanā hi ettha suññatāti adhippetā. animittā bhummantarato lokuttarā; ārammaṇato nibbanārammaṇā.*

ayaṃ vuccatāvuso, ākiñcaññā (này Hiền giả, đây gọi là Không vô biên xứ): gọi là Không vô biên xứ bởi vì không có sự chướng ngại trong đối tượng. **attena vā (hoặc từ tự ngã)**: trống rỗng bởi tự ngã, được xem là tự ngã, bản thể người nam hoặc một cá nhân v.v. **attaniyena vā (hoặc liên quan đến tự ngã)**: trống không từ ngã sở, được xem là vật phụ từng có phục v.v. **animittā (vô tướng):** gọi là vô tướng bởi do không có tướng của sự luyến ái, Trưởng lão muốn nói đến việc thành tựu A-ra-hán Quả. **nānatthā ceva nānābyañjanā cā (có ý nghĩa khác biệt và có văn tự khác biệt)**: Cả văn tự và cả ý nghĩa của những thứ đó điều khác biệt, trong ý nghĩa khác biết đó, sự khác biệt của văn tự đã thể hiện rõ ràng. Còn về ý nghĩa là sự giải thoát của tâm không có ước lượng theo cõi là Đáo đại, là Sắc giới; nhưng theo đối tượng có chúng sanh chế định là đối tượng. Vô sở hữu xứ theo cõi là Vô sắc giới, theo đối tượng có đối tượng không nên nói. Tính chất rỗng không theo cõi là Dục giới, theo đối tượng có các Hành là đối tượng. Đối với trường hợp này Ngài muốn đối đến Minh sát tính chất rỗng không. Vô tướng theo cõi là Siêu thế, theo đối tượng có Niết bàn là đối tượng.

rāgo P.2.354 kho, āvuso, pamāṇakaraṇo*tiādīsu yathā pabbatapāde pūtipaṇṇarasaudakaṃ nāma hoti kāḷavaṇṇaṃ; olokentānaṃ byāmasatagambhīraṃ viya khāyati. yaṭṭhiṃ vā rajjuṃ vā gahetvā minantassa piṭṭhipādottharaṇamattampi na hoti. evamevaṃ yāva rāgādayo nuppajjanti, tāva puggalaṃ sañjānituṃ na sakkā honti, sotāpanno viya, sakadāgāmī viya, anāgāmī viya ca khāyati. yadā panassa rāgādayo*

uppajjanti, tadā ratto duṭṭho mūḷhoti paññāyati. iti ete "ettako ayan"ti puggalassa pamāṇaṃ dassento viya uppajjantīti pamāṇakaraṇā nāma V.2.249 vuttā.

rāgo kho, āvuso, pamāṇakaraṇo (này Hiền giả, luyến ái là nguyên nhân của hạn lượng): Ngài nói đến thứ tạo ra hạn lượng như sau: "Giống như dưới chân núi có nược của vị lá cây hôi thối, nước trở nên có màu đen, có vẻ sâu hàng trăm thước đối với người quan sát, nhưng không có nước thậm chí ngập mu bàn chân của người cầm cây gậy hoặc dây để đo được như thế nào, thì cũng như thế đó phiền não có ái luyến v.v, vẫn chưa sanh khởi vào lúc nào thì lúc đó cũng không ai có thể biết được con người (thế nào), xuất hiện giống như vị Thánh Nhập Lưu, tương tự vị Thánh Nhất Lai, và cũng y như vị Thánh Bất Lai. Nhưng khi luyến ái sanh khởi nơi vị ấy thì mới bộc phát được (bản chất) "là người luyến ái, độc ác, si mê". Sự luyến ái đó sanh khởi biểu hiện cho thấy hạn lượng của con người "người này chỉ chừng ấy" vì thế Ngài đã nói rằng "là nguyên nhân của hạng lượng".

***yāvatā kho, āvuso, appamāṇā cetovimuttiyo**ti yattakā appamāṇā cetovimuttiyo. kittakā pana tā? cattāro brahmavihārā, cattāro maggā, cattāri ca phalānīti dvādasa. tattha brahmavihārā pharaṇāppamāṇatāya appamāṇā. sesā pamāṇakaraṇānaṃ kilesānaṃ abhāvena appamāṇā. nibbānampi appamāṇameva, cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitaṃ.*

yāvatā kho, āvuso, appamāṇā cetovimuttiyo (này Hiền giả, khi nào sự giải thoát của tâm là vô lượng): Sự giải thoát của tâm không có hạn lượng, có hạn lượng bao nhiêu? Cũng thế sự giải thoát của tâm không có hạn lượng, có bao nhiêu? có 12 loại là 4 Phạm trú, 4 Đạo và 4 Quả. Trong 12 loại đó Phạm trú gọi là vô lượng bởi tính chất biến mãn không có hạn lượng, còn lại gọi là vô lượng bởi vì không có phiền não làm nguyên nhân để ước tính. Kể cả Niết bàn cũng không thể ước lượng tương tự. Còn sự giải thoát của tâm không có (trong Niết bàn đó) vì thế Ngài mới không xếp vào.

***akuppāti** arahattaphalacetovimutti; sā hi tāsaṃ sabbajeṭṭhikā, tasmā aggamakkhāyatīti vuttā. **rāgo kho, āvuso, kiñcano**ti rāgo uppajjitvā puggalaṃ kiñcati maddati palibundhati. tasmā kiñcanoti vutto. manussā kira goṇehi khalaṃ maddāpento kiñcehi kapila, kiñcehi kāḷakāti vadanti. evaṃ maddanattho kiñcanatthoti veditabbo. dosamohesupi eseva nayo.*

Akuppāti (không lay động): sự giải thoát của tâm là A-ra-hán Quả. Sự giải thoát của tâm là A-ra-hán Quả đó, là to lớn hơn tất cả. Vì thế, Ngài nói rằng "điều mà Ngài đã nói là tối thượng". **rāgo kho, āvuso, kiñcano (này Hiền giả, ái luyến quả thật là chướng ngại)**: ái luyến khi đã sanh khởi sẽ trở thành chướng ngại, gây tổn thương, cản trở đến con người, vì thế Ngài mới nói là vật chướng ngại (tạo ra sự lo lắng, bất an.) Kể rằng mọi người cùng nhau dắt bò đắp bờ ruộng, mỗi người mỗi nói rằng "Ông Đen..

giẫm nát lúa, giẫm nát lúa" nên biết ý nghĩa tàn phá, ý nghĩa gây tổn hại như đã trình bày. Kể cả sân hận và si mê cũng được thực hiện theo cách thức tương tự như vậy."

ākiñcaññā cetovimuttiyo nāma nava dhammā ākiñcaññāyatanañca maggaphalāni ca. tattha ākiñcaññāyatanaṃ M.2.254 kiñcanaṃ ārammaṇaṃ assa natthīti ākiñcaññaṃ. maggaphalāni kiñcanānaṃ maddanānaṃ palibundhanakilesānaṃ natthitāya ākiñcaññāni. nibbānampi ākiñcaññaṃ, cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitaṃ.

Chín Pháp là Không vô biên xứ,4 Đạo và 4 Quả gọi là sự giải thoát của tâm Không vô biên xứ. Trong chín Pháp đó Không vô biên xứ gọi là ākiñcaññā bởi không có đối tượng tạo ra sự lo lắng (sự tổn thương, sự áp bức, sự làm phiền, sự khó khăn, hoặc một chút xíu gì) đối với tâm. 4 Đạo và 4 Quả gọi là Không vô biên xứ bởi không có sự tổn hại, do tính chất không có phiền não là phương tiện áp bức, và phương tiện tạo ra sự lo lắng. Kể cả Niết bàn cũng là Không vô biên xứ, nhưng không có sự giải thoát của tâm (tâm không có trong Niết bàn, Niết bàn không có tâm) vì thế mới không xếp vào.

rāgo kho, āvuso, nimittakaraṇotiādīsu yathā nāma dvinnaṃ kulānaṃ sadisā dve vacchakā honti. yāva tesaṃ lakkhaṇaṃ na kataṃ hoti, tāva "ayaṃ asukakulassa vacchako, ayaṃ asukakulassā"ti na sakkā honti jānituṃ. yadā pana tesaṃ sattisūlādīsu aññataraṃ lakkhaṇaṃ kataṃ hoti, tadā P.2.355 sakkā honti jānituṃ. evameva yāva puggalassa rāgo nuppajjati, tāva na sakkā hoti jānituṃ ariyo vā puthujjano vāti. rāgo panassa uppajjamānova sarāgo nāma ayaṃ puggaloti sañjānananimittaṃ karonto viya uppajjati, tasmā "nimittakaraṇo"ti vutto. dosamohesupi eseva nayo.

rāgo kho, āvuso, nimittakaraṇo (này Hiền giả, ái luyến quả thật là phương tiện tạo ra tướng): Ái luyến không sanh vào lúc nào thì lúc đó không có ai có thể biết được là Thánh nhân hay Phàm nhân. Cũng thế ái luyến khi sanh khởi cũng sanh khởi giống như đang tạo ra tướng, giống như 2 con bò thân hình giống hệt nhau giữa hai gia đình, chừng nào hai con bò chưa được làm dấu thì không ai có thể biết được rằng "đây là con bò của gia đình này, còn con bò còn lại của gia đình kia" nhưng lúc nào lấy thanh sắt sắc nhọn làm bất kỳ dấu hiệu nào (khi đó) có thể nhận biết được (2 con bò của 2 gia đình) như thế nào thì cũng như thế đó tương tự, ngay cả sân hận và si mê cũng làm theo cách thức như vậy.

animittā cetovimutti nāma terasa dhammā — vipassanā, cattāro āruppā, cattāro maggā, cattāri ca phalānīti. tattha vipassanā niccanimittaṃ sukhanimittaṃ attanimittaṃ ugghāṭetīti animittā nāma. cattāro āruppā rūpanimittassa abhāvena animittā nāma. maggaphalāni nimittakaraṇānaṃ kilesānaṃ abhāvena animittāni. nibbānampi animittameva, taṃ pana cetovimutti na hoti, tasmā na gahitaṃ. atha kasmā suññatā cetovimutti na gahitāti? sā, "suññā rāgenā"tiādivacanato sabbattha anupaviṭṭhāva, tasmā

visuṃ na gahitā V.2.250. **ekatthāti** ārammaṇavasena ekatthā. appamāṇaṃ ākiñcaññaṃ suññataṃ animittanti hi sabbānetāni nibbānasseva nāmāni.

Minh sát, 4 Vô sắc, 4 Đạo và 4 Quả tất cả 13 Pháp này được gọi là Vô tướng tâm giải thoát. Trong 13 Pháp đó, Minh sát gọi là vô tướng cũng do được nhổ bỏ tướng vô thường, tướng an lạc và tướng vô ngã. Bốn Vô sắc gọi là vô tướng bởi không có tướng của sắc. Đạo và Quả gọi là vô tướng do không có tướng của phiền não. Kể cả Niết bàn cũng gọi là vô tướng tương tự, nhưng Niết bàn đó không có tướng giải thoát của tâm, vì thế Ngài không xếp vào. Tại sao Ngài không nói đến sự giải thoát của tâm là vật trống rỗng? Sự giải thoát của tâm là vật trống rỗng đó được gọi là không đi vào bất kỳ loại phiền não nào cả vì Pāḷī trình bày rằng: "Trống rỗng sự luyến ái" vì thế mới không xếp chung mà được tách riêng ra thành một phần. **Ekatthā (có cùng một ý nghĩa)**: có ý nghĩa đồng nhất với mãnh lực đối tượng. Cũng vậy, tất cả từ này "không có hạn lượng, không có chi cả làm đối tượng, tính chất trống rỗng, không có gì làm dấu (tướng)" tất cả đều là tên gọi của Niết bàn.

iti iminā pariyāyena ekatthā. aññasmiṃ pana ṭhāne appamāṇā honti, aññasmiṃ ākiñcaññā aññasmiṃ suññatā aññasmiṃ animittāti iminā pariyāyena nānābyañjanā. iti thero yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.

Vì vậy, có thể kết luận rằng theo cách này sự giải thoát của tâm không có hạn lượng ở chỗ khác, ở một nơi nào đó tính chất không có chi cả làm đối tượng, một nơi nào đó là thứ trống rỗng, một nơi nào đó là thứ không có tướng, theo cách này chỉ sự khác biệt về văn tự mà thôi. Trưởng lão kết thúc bài giảng theo sự liên kết đã được thuyết giảng như vậy.

Giải Thích Đại Kinh Phương Quảng Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 44

GIẢI THÍCH TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG
Cuḷavedallasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

*460. **evaṃ** V.2.251 M.2.255 **me sutan**ti cūḷavedallasuttaṃ. tattha **visākho upāsako**ti **visākho**ti evaṃnāmako upāsako. **yena dhammadinnā**ti yena dhammadinnā nāma bhikkhunī tenupasaṅkami. ko panāyaṃ visākho? kā dhammadinnā? kasmā upasaṅkamīti? visākho nāma dhammadinnāya gihikāle gharasāmiko. so yadā bhagavā sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā pavattavaradhammacakko yasādayo kulaputte vinetvā uruvelaṃ patvā tattha jaṭilasahassaṃ vinetvā purāṇajaṭilehi P.2.356 khīṇāsavabhikkhūhi saddhiṃ rājagahaṃ gantvā buddhadassanatthaṃ dvādasanahutāya parisāya saddhiṃ āgatassa bimbisāramahārājassa dhammaṃ desesi. tadā raññā saddhiṃ āgatesu dvādasanahutesu ekaṃ nahutaṃ upāsakattaṃ paṭivedesi, ekādasa nahutāni sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu saddhiṃ raññā bimbisārena.*

460. **Tiểu Kinh Phương Quảng** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vầy.**” Ở đó, ‘**nam cư sĩ Visākha’** nam cư sĩ vị có tên như vầy **‘Visākha’**. **Yena Dhammadinnā** (Vào lúc nào Tỳ khưu ni Dhammadinnā…): đã đi đến chỗ Tỳ khưu ni tên là Dhammadinnā ở. **Visakha** này là ai vậy? Dhammadinnā là ai? Tại sao lại đến kiếm? Khi Dhammadinnā vẫn còn là cư sĩ, Visakha là người gia chủ (là chồng) khi đức Thế Tôn đó đã giác ngộ Chánh đẳng Chánh giác rồi chuyển vận bánh xe Pháp bảo tối thượng, đã hướng dẫn các thiện nam tử như Yasa v.v, sau khi chứng ngộ Ngài đi đến Uruvela, ở nơi đó đã hướng dẫn cả nghìn Jaṭila, rồi Ngài đi đến thành Rājagaha cùng với chư Tỳ khưu lậu tận Jaṭila cũ rồi thuyết giảng Giáo Pháp đến cho đại vương Bimbisāra đi cùng với hội chúng tháp tùng một trăm hai mươi nghìn người để diện kiến đức Phật. Trong số người đó trong lúc đó thì một nghìn người tuyên bố là cận sự nam, hơn nữa một trăm mười nghìn người vùng với vua Bimbisāra an trú trong Dự Lưu Thánh Quả

ayaṃ upāsako tesaṃ aññataro, tehi saddhiṃ paṭhamadassaneva sotāpattiphale patiṭṭhāya, puna ekadivasaṃ dhammaṃ sutvā sakadāgāmiphalaṃ patvā, tato aparabhāgepi ekadivasaṃ dhammaṃ sutvā anāgāmiphale patiṭṭhito. so anāgāmī hutvā gehaṃ āgacchanto yathā aññesu divasesu ito cito ca olokento sitaṃ kurumāno āgacchati, evaṃ anāgantvā santindriyo santamānaso hutvā agamāsi.

Thiện nam tử này là một người trong số đó khi đã an trú vào Dự Lưu Quả, trong lần gặp đầu tiên đó cùng với nhóm người đó, vào một ngày nọ cũng được lắng nghe Giáo Pháp chứng đắc Nhất Lai Thánh Quả, kể từ đó trở đi sau đó một ngày lắng nghe Pháp an trú trong Bất Lai Thánh Quả, sau khi trở thành bậc Thánh Bất Lai vị ấy quay trở về nhà, không còn nhìn tới nhìn lui như những ngày trước nữa, mỉm cười bước vào, trở thành người điềm tĩnh, có giác quan an tịnh, có tâm ý thanh tịnh đã trở về như vậy, vị nam cư sĩ

dhammadinnā sīhapañjaraṃ ugghāṭetvā vīthiṃ olokayamānā tassa āgamanākāraṃ disvā, “kiṃ nu kho etan”ti cintetvā tassa paccuggamanaṃ kurumānā sopānasīse ṭhatvā olambanatthaṃ hatthaṃ pasāresi. upāsako attano hatthaṃ samiñjesi. sā “pātarāsabhojanakāle jānissāmī”ti cintesi. upāsako pubbe tāya saddhiṃ ekato bhuñjati. taṃ divasaṃ pana taṃ anapaloketvā yogāvacarabhikkhu viya ekakova bhuñji. sā, “sāyanhakāle jānissāmī”ti cintesi. upāsako taṃdivasaṃ sirigabbhaṃ na pāvisi, aññaṃ gabbhaṃ paṭijaggāpetvā kappiyamañcakaṃ paññapāpetvā nipajji. upāsikā, “kiṃ nu khvassa bahiddhā patthanā atthi, udāhu kenacideva paribhedakena

bhinno, udāhu mayheva koci doso atthī"ti balavadomanassā V.2.252 M.2.256 hutvā, "ekaṃ dve divase vasitakāle sakkā ñātun"ti tassa upaṭṭhānaṃ gantvā vanditvā aṭṭhāsi.

Nàng Dhammadinnā đã mở cánh cửa sổ nhìn ra đường biết được lý do vị ấy đi đến khởi lên suy nghĩ rằng: "Đây là cái gì vậy" đã đứng đợi ở đầu cầu thang để tiếp rước anh ta, (vị ấy) duỗi cánh tay ra cho nắm, (nhưng) nam cư sĩ đã rút cánh tay của mình lại. Nàng đã nghĩ rằng: "Tôi sẽ biết được vào lúc thọ dụng vật thực sáng". Trước đó nam cư sĩ thọ dụng vật thực cùng với nàng, nhưng ngày hôm ấy đã không dòm ngó tới nàng, thực hành như một hành giả Tỳ khưu thọ dụng vật thực một mình. Nàng nghĩ rằng: "vào lúc đi ngủ ta sẽ biết" cận sự nam đã không đi vào hương phòng đó, mà ra lệnh sắp xếp một phòng khác, đặt một cái giường nhỏ vừa đủ rồi nằm nghỉ. Nữ cư sĩ đến nghĩ rằng: "chuyện gì xảy ra vậy, anh ta có ước muốn (người nữ) bên ngoài, hoặc có thể bị một người nào đó nói sau lưng để khiêu khích làm cho ly tán,? hoặc chính tôi có làm điều gì sai trái." rồi sanh tâm sầu muộn dữ dội, quyết định rằng "suốt một hai ngày ở đây, (ta) phải biết cho bằng được" nên đã đi đến phục vụ, vái chào, rồi đứng một bên.

upāsako, "kiṃ dhammadinne akāle āgatāsī"ti pucchi. āma ayyaputta, āgatāmhi, na tvaṃ yathā purāṇo, kiṃ nu te bahiddhā patthanā atthīti? natthi dhammadinneti. añño koci paribhedako atthīti? ayampi natthīti. evaṃ sante mayheva koci doso bhavissatīti. tuyhampi doso natthīti. atha kasmā mayā saddhiṃ yathā pakatiyā ālāpasallāpamattampi na karothāti? so cintesi — "ayaṃ lokuttaradhammo nāma garu bhāriyo na pakāsetatabbo, sace kho panāhaṃ na kathessāmi, ayaṃ hadayaṃ P.2.357 phāletvā ettheva kālaṃ kareyyā"ti tassānuggahatthāya kathesi — "dhammadinne ahaṃ satthu dhammadesanaṃ sutvā lokuttaradhammaṃ nāma adhigato, taṃ adhigatassa evarūpā lokiyakiriyā na vaṭṭati. yadi tvaṃ icchasi, tava cattālīsa koṭiyo mama cattālīsa koṭiyoti asītikoṭidhanaṃ atthi, ettha issarā hutvā mama mātiṭṭhāne vā bhaginiṭṭhāne vā ṭhatvā vasa. tayā dinnena bhattapiṇḍamattakena ahaṃ yāpessāmi. athevaṃ na karosi, ime bhoge gahetvā kulagehaṃ gaccha, athāpi te bahiddhā patthanā natthi, ahaṃ taṃ bhaginiṭṭhāne vā dhituṭṭhāne vā ṭhapetvā posessāmī"ti.

Nam cữ sĩ hỏi "Dhammadinnā tại sao lại đến trái giờ vậy?". (Dhammadinnā) "thưa phu quân, phu quân không giống như trước kia, xin hỏi phu quân một chút, (có phải) chàng có mong muốn người nữ bên ngoài hay chăng?" (Nam cư sĩ): Này Dhammadinnā ta không có. (Dhammadinnā): Có ai khác đã nói lời chia rẽ chăng? (Nam cư sĩ): chuyện đó cũng không. (Dhammadinnā): Nếu như vậy chính bản thân của thiếp đã làm điều gì sai trái hay sao? (Nam cư sĩ): Chính nàng cũng không có làm điều gì sai trái cả. (Dhammadinnā): Vậy tại sao phu quân không thực hiện dù chỉ là lời nói nhẹ nhàng đối với thiếp?" Vị ấy nghĩ rằng - "Pháp Siêu thế này là một gánh nặng không nên phơi bày, nhưng nếu như ta không nói cho Dhammadinnā thì trái tim của nàng ấy có thể tan nát ngay chính tại chỗ này," vì lợi ích trợ giúp cho nàng nên đã nói rằng "Dhammadinnā, sau khi ta lắng nghe Pháp thoại của bậc Đạo đã chứng đắc Pháp Siêu thế, vị đã chứng đạt Pháp Siêu thế đó thì việc thực hành theo thế gian như vậy hẳn không diễn ra. Phần tài sản của nàng là 400 triệu, còn phần của ta cũng có 400 triệu tổng cộng là 800 triệu nếu như nàng muốn nàng hãy làm chủ số tài sản này, giữ cương vị người mẹ hoặc em gái của ta cũng được, còn ta sẽ duy trì nuôi mạng chỉ bằng vắt cơm mà nàng bố thí. Nếu như nàng không thực hiện như những gì đã nói thì nàng hãy mang số tài sản này quay trở về tư gia cũng được, và nếu như nàng có ước muốn một người đàn

ông khác bên ngoài thì ta sẽ đặt nàng ở vị trí em gái, hoặc vị trí đứa con gái rồi chăm sóc.”

sā cintesi — “pakatipuriso evaṃ vattā nāma natthi. addhā etena lokuttaravaradhammo paṭividdho. so pana dhammo kiṃ puriseheva paṭibujjhitabbo, udāhu mātugāmopi paṭivijjhituṃ sakkotī”ti visākhaṃ etadavoca — “kiṃ nu kho eso dhammo puriseheva labhitabbo, mātugāmenapi sakkā laddhun”ti? kiṃ vadesi dhammadinne, ye paṭipannakā, te etassa dāyādā, yassa yassa upanissayo atthi, so so etaṃ paṭilabhatīti. evaṃ sante mayhaṃ pabbajjaṃ anujānāthāti. sādhu bhadde, ahampi taṃ etasmiṃyeva magge yojetukāmo, manaṃ pana te ajānamāno na kathemīti tāvadeva bimbisārassa rañño santikaṃ gantvā vanditvā aṭṭhāsi.

Nàng nghĩ rằng - Người đàn ông bình thường sẽ không ai nói những lời như vậy vị ấy chắc có lẽ đã chứng đắc Pháp Siêu thế, chỉ có người nam thôi sao mới có thể thấu triệt được, hay cả người nữ cũng có thể thấu triệt được.” Nàng đã nói với Visakha rằng “Pháp đó chỉ có ngươi nam mới có khả năng đạt được, hay người nữ cũng có thể đạt được?” (Nam cư sĩ): “Nàng nói sao Dhammadinnā? Người nghiêm chỉnh thực hành theo đạo lộ đó phải là người thừa tự Pháp, người có đủ nhân duyên để chứng đạt Pháp đó.” (Dhammadinnā): “Nếu như vậy xin phu quân hãy chấp nhận cho thiếp được xuất gia.” (Nam cư sĩ): “thật tốt lành thay, chính bản thân ta cũng muốn hướng dẫn trong đạo con đường này tương tự, nhưng không biết tâm ý của nàng thế nên không nói ra” rồi lập tức đi đến gặp vưa Bimbisāra, sau khi đãnh lễ rồi đứng sang một bên.

rājā M.2.257, “kiṃ, gahapati, akāle āgatosī”ti pucchi. dhammadinnā, “mahārāja, pabbajissāmī”ti vadatīti. kiṃ panassa laddhuṃ vaṭṭatīti? aññaṃ kiñci natthi, sovaṇṇasivikaṃ V.2.253 deva, laddhuṃ vaṭṭati nagarañca paṭijaggāpetunti. rājā sovaṇṇasivikaṃ datvā nagaraṃ paṭijaggāpesi. visākho dhammadinnaṃ gandhodakena nahāpetvā sabbālaṅkārehi alaṅkārāpetvā sovaṇṇasivikāya nisīdāpetvā ñātigaṇena parivārāpetvā gandhapupphādīhi pūjayamāno nagaravāsanaṃ karonto viya bhikkhuniupassayaṃ gantvā, “dhammadinnaṃ pabbājethāyye”ti āha. bhikkhuniyo “ekaṃ vā dve vā dose sahituṃ vaṭṭati gahapatī”ti āhaṃsu. natthayye koci doso, saddhāya pabbajatīti. athekā byattā therī tacapañcakakammaṭṭhānaṃ ācikkhitvā kese ohāretvā P.2.358 pabbājesi. visākho, “abhiramayye, svākkhāto dhammo”ti vanditvā pakkāmi.

Đức vua hỏi rằng: “Này người gia chủ, tại sao ngươi lại đến trái giờ”. Visakha: Tâu Đại vương, nàng Dhammadinnā nói rằng ‘nàng sẽ xuất gia’”. (Đức vua): Nàng thích hợp có được gì? (Visakha) không có gì khác, nên có được kiệu vàng và nên được sắp xếp trang hoàng thành phố thích hợp tâu Đại vương. Đức vua đã ban cho kiệu vàng rồi cho sửa soạn trạng hoàng thành phố. Visākha cho nàng Dhammadinnā tắm nước thơm, cho trang điểm bằng những đồ trang sức, cho ngồi trên kiệu vàng, được đoay quanh bởi những thân quyến, cúng dường hoa thơm v.v, như được làm cùng người dân thành phố, đi đến hội chúng Tỳ khưu ni rồi nói rằng “Thưa các ni sư, cầu xin cho nàng Dhammadinnā xuất gia”. Chúng Tỳ khưu ni nói rằng: “Người gia chủ mắc phải một hoặc hai lỗi lầm hãy nên kham nhẫn.” Visakha nói rằng: “Không có bất cứ lỗi lầm nào cả thưa các ni sư, nàng xuất gia vì lòng tin.” Sau đó, một Tỳ khưu ni có khả năng mói nói nhóm năm nghiệp xứ của da, cho cạo tóc rồi thọ giới. Visākha nói rằng “Thưa các

ni sư, Giáo Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết, các vị hãy hoan hỷ” cúi chào rồi rời đi.

tassā pabbajitadivasato paṭṭhāya lābhasakkāro uppajji. teneva palibuddhā samaṇadhammaṃ kātuṃ okāsaṃ na labhati. athācariya-upajjhāyatheriyo gahetvā janapadaṃ gantvā aṭṭhatiṃsāya ārammaṇesu cittarucitaṃ kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā samaṇadhammaṃ kātuṃ āraddhā, abhinīhārasampannattā pana nāticiraṃ kilamittha.

Kể từ ngày nàng xuất gia lợi lộc và sự cung kính cũng sanh khơi chính vì thế nàng bận rộn đến nỗi không có cơ hội để thực hành Sa-môn Pháp. Lúc đó các Tỳ khưu ni Trưởng lão là thầy dạy học và thầy tế độ mới đưa nàng đi sống ở ngoài làng, rồi cho học tập nghiệp xứ theo sở thích trong 38 đối tượng để bắt đầu thực hành Sa-môn Pháp, nàng chịu khó nhọc không bao lâu bởi là người có nguyện vọng thành tựu.

ito paṭṭhāya hi satasahassakappamatthake padumuttaro nāma satthā loke udapādi. tadā esā ekasmiṃ kule dāsī hutvā attano kese vikkiṇitvā sujātattherassa nāma aggasāvakassa dānaṃ datvā patthanamakāsi. sā tāya patthanābhinīhārasampattiyā nāticiraṃ kilamittha, katipāheneva arahattaṃ patvā cintesi — “ahaṃ yenatthena sāsane pabbajitā, so matthakaṃ patto, kiṃ me janapadavāsena, mayhaṃ ñātakāpi puññāni karissanti, bhikkhunisaṅghopi paccayehi na kilamissati, rājagahaṃ gacchāmī”ti bhikkhunisaṅghaṃ gahetvā rājagahameva agamāsi. visākho, “dhammadinnā kira āgatā”ti sutvā, “pabbajitvā nacirasseva janapadaṃ gatā, gantvāpi nacirasseva paccāgatā, kiṃ nu kho bhavissati, gantvā jānissāmī”ti dutiyagamanena bhikkhuniupassayaṃ agamāsi. tena vuttaṃ — “atha kho visākho upāsako yena dhammadinnā bhikkhunī tenupasaṅkamī”ti.

Tóm tắt như sau cuối một trăm nghìn kiếp Bhadda bậc Đạo sư hồng danh Padumuttara xuất hiện ở trên đời. Lúc đó nàng Dhammadinna là người hầu gái ở trong một gia đình, đã bán đi mái tóc của mình rồi cúng dường đến vị Thánh thinh văn hàng đầu la Trưởng lão Sujāta, sau đó thực hiện lời phát nguyện. Do đã thành tựu nguyện vọng đó nàng không cảm thấy mệt mỏi suốt 2-3 ngày rồi cũng thành tựu trở thành vị A-ra-hán rồi khởi lên suy nghĩ như sau: “Ta đã xuất gia trong Tôn giáo vì lợi ích nào thì ta cũng đã đạt đến lợi ích đó rồi, ta cư ngụ ở ngoài làng để tầm cầu lợi ích gì? Thân quyến của ta làm phước, đến chúng hội chúng Tỳ khưu ni không khó khăn về điều kiện, ta sẽ đi đến thành Rājagaha,” rồi đưa chúng Tỳ khưu ni quay trở lại thành Rājagaha. Visakha đa nghe rằng: “Vị ấy nói nàng Dhammadinnā đến” mới nghĩ rằng “Nàng đã xuất gia rồi đi ra ngoài làng không bao lâu, đã quay trở lại không lâu, sẽ như thế nào đây?” (sau đó) đã đi đến trú xứ của Tỳ khưu ni với lần đi thứ hai. Vì thế đại đức Ānanda mới nói rằng “chính lần đó nam cư sĩ Visākha đã đến chỗ Tỳ khưu ni Dhammadinna ở”.

etadavocāti M.2.258 etaṃ sakkāyotiādivacanaṃ avoca. kasmā avocāti? evaṃ kirassa ahosi — “abhiramasi nābhiramasi, ayye”ti evaṃ pucchanaṃ nāma na paṇḍitakiccaṃ, pañcupādānakkhandhe upanetvā pañhaṃ pucchissāmi, pañhabyākaraṇena tassā abhiratiṃ vā anabhiratiṃ V.2.254 vā jānissāmīti, tasmā avoca. taṃ sutvāva dhammadinnā ahaṃ, āvuso visākha, acirapabbajitā sakāyaṃ vā parakāyaṃ vā kuto jānissāmīti vā, aññattheriyo upasaṅkamitvā pucchāti vā avatvā upanikkhittaṃ sampaṭicchamānā viya, ekapāsakagaṇṭhiṃ mocentī viya gahanaṭṭhāne hatthimaggaṃ

nīharamānā viya khaggamukhena P.2.359 samuggaṃ vivaramānā viya ca paṭisambhidāvisaye ṭhatvā pañhaṃ vissajjamānā, **pañca kho ime, āvuso visākha, upādānakkhandhāti**ādimāha. tattha pañcāti gaṇanaparicchedo. upādānakkhandhāti upādānānaṃ paccayabhūtā khandhāti evamādinā nayenettha upādānakkhandhakathā vitthāretvā kathetabbā. sā panesā visuddhimagge vitthāritā evāti tattha vittāritanayeneva veditabbā. **sakkāyasamudayā**dīsupi yaṃ vattabbaṃ, taṃ heṭṭhā tattha tattha vuttameva.

etadavoca (đã nói lời này): Đã nói lời này "sắc thân của tôi" này. Tai sao lại nói thế? Được biết rằng vị ấy có suy nghĩ như vầy "Việc hỏi như vậy, Ngài sống có thỏa thích chăng, hay không thỏa thích" không phải phận sự của bậc trí, ta sẽ hướng đến sự chấp lấy uẩn rồi hỏi đến vấn đề, với việc giải quyết vấn đề đo ta sẽ biết rằng nàng có thỏa thích hay không thỏa thích, cho nên đã nói. Tỳ khưu Dhammadinnā đã nghe lời đó không nói rằng "Này bạn Visakha, tôi mới xuất gia không bao lâu thì làm sao biết được thân của chính mình và thân của người khác" hoặc "Bạn hãy đi hỏi vị Trưởng lão khác" Khi an trú trong phạm vị là vị có Tuệ phân tích, trả lời vấn đề giống như nhận đồ của (người khác) ký gửi, tương tự như tháo gỡ một nút thắt, cũng giống như đi vào con đường bên trong rộng lớn thoải mái, cũng giống như cái đòn bẩy với thanh kiếm sắc bén nên đã nói rằng "Này Hiền giả Visākha, có năm thủ uẩn" v.v. Ở đó, **'Năm'** là từ xác định số đếm. 'Thủ Uẩn' cần phải giảng giải chi tiết ý nghĩa thủ uẩn trong trường hợp này theo cách thức như vầy rằng "uẩn có sự chấp thủ làm duyên" Giải thích ý nghĩa về Năm Thủ Uẩn đó được giảng giải chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo, vì thế nên biết theo cách thức mà Ngài đã được hoàn thành chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Lời cần nói dầu chỉ là '**sự tập khởi của thân**' v.v, cũng được nói hoàn chỉnh trong bộ đó trong đạo lộ tương tự.

idaṃ pana catusaccabyākaraṇaṃ sutvā visākho theriyā abhiratabhāvaṃ aññāsi. yo hi buddhasāsane ukkaṇṭhito hoti anabhirato, so evaṃ pucchitapucchitapañhaṃ saṇḍāsena ekekaṃ palitaṃ gaṇhanto viya, sinerupādato vālukaṃ uddharanto viya vissajjetuṃ na sakkoti. yasmā pana imāni cattāri saccāni loke candimasūriyā viya buddhasāsane pākaṭāni, parisamajjhe gato hi bhagavāpi mahātherāpi saccāneva pakāsenti; bhikkhusaṅghopi pabbajitadivasato paṭṭhāya kulaputte cattāri nāma kiṃ, cattāri ariyasaccānīti pañhaṃ uggaṇhāpeti. ayañca dhammadinnā upāyakosalle ṭhitā paṇḍitā byattā nayaṃ gahetvā sutenapi kathetuṃ samatthā, tasmā "na sakkā etissā ettāvatā saccānaṃ paṭividdhabhāvo ñātuṃ, saccavinibbhogapañhabyākaraṇena sakkā ñātun"ti cintetvā heṭṭhā kathitāni dve saccāni paṭinivattetvā guḷhaṃ katvā gaṇṭhipañhaṃ pucchissāmīti pucchanto **taññeva nu kho, ayye**tiādimāha.

Khi Visākha đã nghe được việc giải đáp bốn chân lý này, vị ấy nhận ra rằng Trưởng lão ni rất hài lòng, bởi vì những người không hài lòng với Phật giáo không thể giải quyết được những vấn đề được hỏi đi hỏi lại, giống như việc lấy cây nhíp nhổ từng sợi tóc bạc, cũng giống chở cát ra khỏi chân núi Sineru. Do bởi bốn Chân lý này đã hiện hữu trong Phật giáo, giống như mặt trăng và mặt trời xuất hiện ở thế gian, bởi vì đức Phật và các Trưởng lão sống ở giữa hội chúng chỉ tuyên bố bốn Chân lý mà thôi." Tên Si là gì? Cao quý Sajja Si" kể từ ngày xuất gia. Thậm chí chư Tỳ khưu cũng cho các thiện nam tử học vấn đề 'cái gì gọi là bốn? Chân lý gọi là bốn, ngay từ lúc xuất gia. Visākha nghĩ rằng và Tỳ khưu ni Dhammadinnā đều là bậc trí giả an trú trong bản thể của bậc trí tuệ đúng đường lối nắm bắt được cách thức có thể nói kể cả phương pháp đã

nghe qua, vì thế những ai không thể nhận biết sự thấu triệt Chân lý của nàng (Tỳ khưu Dhammadinnā) chỉ với chừng ấy lý do, cả ta cũng có thể biết được qua việc giải quyết liên hệ đến với việc phân tích bốn Chân lý" và nghĩ rằng "khi quay trở lại cả hai Chân lý đã nói ở phần trước làm che đậy rồi hỏi vấn đề có khúc mắc mới nói lời sau: "**Này ni sư! (sự chấp thủ)...này là một phải chăng?**"

tassa vissajjane **na kho, āvuso visākha, taññeva upādānan**ti upādānassa saṅkhārakkhandhekadesabhāvato na taṃyeva upādānaṃ te pañcupādānakkhandhā, nāpi aññatra pañcahi upādānakkhandhehi upādānaṃ. yadi hi taññeva M.2.259 siyā, rūpādisabhāvampi upādānaṃ siyā. yadi aññatra siyā, parasamaye cittavippayutto anusayo viya paṇṇatti viya nibbānaṃ viya ca khandhavinimuttaṃ vā siyā, chaṭṭho vā khandho paññapetabbo bhaveyya, tasmā evaṃ byākāsi. tassā V.2.255 P.2.360 byākaraṇaṃ sutvā "adhigatapatiṭṭhā ayan"ti visākho niṭṭhamagamāsi. na hi sakkā akhīṇāsavena asambaddhena avitthāyantena padīpasahassaṃ jālentena viya evarūpo guḷho paṭicchanno tilakkhaṇāhato gambhīro pañho vissajjetuṃ. niṭṭhaṃ gantvā pana, "ayaṃ dhammadinnā sāsane laddhapatiṭṭhā adhigatapaṭisambhidā vesārajjappattā bhavamatthake ṭhitā mahākhīṇāsavā, samatthā mayhaṃ pucchitapañhaṃ kathetuṃ, idāni pana naṃ ovattikasāraṃ pañhaṃ pucchissāmī"ti cintetvā taṃ pucchanto, kathaṃ panāyyetiādimāha.

Trong việc trả lời lại vấn đề đó Tỳ khưu ni Dhammadinnā đã nói lời sau "**Này Hiền giả Visākha, đó không phải là sự chấp thủ và năm thủ uẩn không phải là một",** có lời giải thích rằng sự chấp thủ đó và năm thủ uẩn đó cũng không phải bởi sự chấp thủ là một phần của Hành uẩn và sự chấp thủ cũng không phải nằm ngoài cả năm thủ uẩn. Nếu thủ uẩn có thể trở thành chính sự chấp thủ đó thì ngay cả thực tính có Sắc v.v, cũng có thể trở thành sự chấp thủ. Nếu như sự chấp thủ có thể trở thành pháp nằm ngoài (từ Sắc v.v,) cũng sẽ trở thành sự giải thoát uẩn, cũng giống như Tùy miên, giống như paññatti (chế định), và cũng giống như Niết bàn được tách riêng với tâm (không phối hợp với tâm) vào thời điểm khác, nếu không thì cần phải chế định uẩn thứ 6 thêm nữa, vì thế Tỳ khưu ni Dhammadinnā đáp lời như vậy. Trong khi lắng nghe byākaraṇa của nàng thì Visākha chắc chắn rằng "Tỳ khưu ni này đã chứng ngộ sự thấu triệt (Chân lý)" rồi nghĩ rằng "người không phải bậc lậu tận, người không nhìn thấy rõ ràng, người không biết rộng rãi sẽ không thể giải quyết được vấn đề đã che giấu, thâm sâu đưa đến Tam tướng có hình thức như vậy tựa như người thấp lên hàng ngàn ngọn đèn, nhưng Tỳ khưu ni Dhammadinnā này đã đi đến mục đích cuối cùng (là Niết bàn), đã có chỗ nương tựa trong Tôn Giáo, đạt được trí tuệ thiện xảo, đạt đến sự dũng mãnh nhổ bỏ được các cõi trở thành bậc lậu tận, người vĩ đại có thể giải quyết mọi vấn đề được hỏi" mới nghĩ rằng "bây giờ ta sẽ hỏi thêm vấn đề phức tạp hơn cùng vị ấy" khi hỏi vấn đề đó mới nói rằng: "**Như thế nào thưa ni sư**" v.v.

*461. tassa vissajjane **assutavā**tiādi mūlapariyāye vitthāritameva. **rūpaṃ attato samanupassatī**ti, "idhekacco rūpaṃ attato samanupassati. yaṃ rūpaṃ so ahaṃ, yo ahaṃ taṃ rūpanti rūpañca attañca advayaṃ samanupassati. seyyathāpi nāma telappadīpassa jhāyato yā acci so vaṇṇo, yo vaṇṇo sā accīti acciñca vaṇṇañca advayaṃ samanupassati. evameva idhekacco rūpaṃ attato samanupassati ... pe ... advayaṃ samanupassatī"ti (paṭi. ma. 1.131) evaṃ rūpaṃ attāti diṭṭhipassanāya passati. **rūpavantaṃ vā attānan**ti arūpaṃ attāti gahetvā chāyāvantaṃ rukkhaṃ viya taṃ attānaṃ rūpavantaṃ samanupassati. **attani vā rūpan**ti arūpameva attāti gahetvā*

pupphasmiṃ gandhaṃ viya attani rūpaṃ samanupassati. ***rūpasmiṃ vā attānan****ti arūpameva attāti gahetvā karaṇḍāya maṇiṃ viya attānaṃ rūpasmiṃ samanupassati. vedanaṃ attatotiādīsupi eseva nayo.*

Trong việc giải đáp vấn đề đó, câu được bắt đầu như sau: '**assutavā (vị chưa từng được nghe)**' Ngài đã giải thích chi tiết trong bài Kinh Pháp Môn Căn Bản. **rūpaṃ attato samanupassati (nhận thấy sắc là tự ngã)**, "một số người trên đời này thường nhận thấy sắc là tự ngã. Cái gì là sắc, cái ấy là tôi; Cái gì là tôi, cái ấy là sắc; quán sát thấy sắc và tự ngã không phải là hai (chỉ là một); cũng giống như đối với ngọn đèn dầu đang cháy sáng (người ấy nghĩ rằng): cái gì là ngọn lửa, cái ấy là ánh sáng; cái gì là ánh sáng, cái ấy là ngọn lửa, (vị ấy) nhận thấy ngọn lửa và ánh sáng chỉ là một như thế nào. Và cũng như thế ấy, một số người trên đời gian này quán sát thấy sắc là tự ngã…quán sát thấy sắc và tự ngã không phải là hai (chỉ là một)...." (paṭi. ma. 1.131). Như vậy gọi là thấy bởi tà kiến rằng: 'Sắc là tự ngã.' **Rūpavantaṃ vā attānaṃ (Hoặc nhận thấy tự ngã có sắc)**: do chấp thủ '*sắc* là tự ngã' (vị ấy) nhận thấy rằng 'tự ngã có sắc', giống như cội cây là có bóng vậy. **Attani vā rūpaṃ (hoặc nhận thấy sắc trong tự ngã)**: do chấp thủ 'chính phi sắc đó là tự ngã' (vị ấy) nhận thấy rằng 'sắc trong ta' giống như mùi thơm ở trong bông hoa. **Rūpasmiṃ vā attānaṃ (hoặc là thấy tự ngã trong sắc)**: do chấp thủ 'phi sắc đó là tự ngã' (vị ấy) nhận thấy rằng 'tự ngã đó trong sắc' giống như nhìn thấy ngọc mani được đựng ở trong hộp nữ trang. Ngay cả việc nhận thấy Vedanaṃ attato (thọ là tự ngã) v.v… cũng cách thức tương tự như thế.

tattha, ***rūpaṃ attato samanupassatī****ti suddharūpameva attāti kathitaṃ. rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ. vedanaṃ attato... saññaṃ... saṅkhāre... viññāṇaṃ attato samanupassatīti imesu sattasu ṭhānesu M.2.260 arūpaṃ attāti kathitaṃ. vedanāvantaṃ vā attānaṃ, attani vā vedanaṃ, vedanāya vā attānanti evaṃ catūsu khandhesu tiṇṇaṃ P.2.361 tiṇṇaṃ vasena dvādasasu ṭhānesu rūpārūpamissako attā kathito. tattha rūpaṃ attato samanupassati... vedanaṃ... saññaṃ... saṅkhāre... viññāṇaṃ attato samanupassatīti imesu pañcasu ṭhānesu ucchedadiṭṭhi kathitā, avasesesu sassatadiṭṭhīti. evamettha pannarasa bhavadiṭṭhiyo, pañca vibhavadiṭṭhiyo honti.* ***na rūpaṃ attato****ti ettha rūpaṃ attāti na samanupassati. aniccaṃ dukkhaṃ anattāti pana samanupassati.* ***na rūpavantaṃ attānaṃ ... pe ... na viññāṇasmiṃ attānan****ti ime V.2.256 pañcakkhandhe kenaci pariyāyena attato na samanupassati, sabbākārena pana aniccā dukkhā anattāti samanupassati.*

Trong các câu đó, **rūpaṃ attato samanupassati (nhận thấy sắc là tự ngã)**: Ngài chỉ muốn nói đến sắc thuần túy là tự ngã. Ngài nói đến phi sắc là tự ngã ở trong bảy vị trí này là "nhận thấy thấy tự ngã có sắc, hoặc sắc có trong tự ngã, hoặc tự ngã có trong sắc, thọ là tự ngã…tưởng…hành…thức là tự ngã". Ngài nói đến sắc và phi sắc được hoà trộn với nhau là tự ngã ở trong 12 vị trí do mãnh lực theo 3 biểu hiện trong 4 uẩn như sau: "tự ngã có thọ, hoặc thọ có trong tự ngã, hoặc tự ngã có trong thọ". Ở đó, Ngài đã nói đến đoạn kiến ở trong 5 vị trí là "nhận thấy sắc là tự ngã; nhận thấy thọ…tưởng…hành…thức là tự ngã", nói đến thường kiến ở những vị trí còn lại. Theo cách này ở nơi đây sẽ có hữu kiến là 15 loại và phi hữu kiến là 5 loại. **Na rūpaṃ attato (nhận thấy sắc không phải là tự ngã)**: này đây không nhận thấy rằng "sắc là tự ta" mà nhận thấy rằng: "sắc là vô thường, là khổ não, là vô ngã". Tức là không nhận thấy năm uẩn này theo bất kỳ một phương pháp nào rằng: **không nhận thấy tự ngã có**

sắc…không nhận thấy tự ngã thức, hơn nữa nhận thấy với tất cả biểu hiện: "vô thương, khổ não, vô ngã".

ettāvatā theriyā, "evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi hotī"ti evaṃ purimapañhaṃ vissajjentiyā ettakena gamanaṃ hoti, āgamanaṃ hoti, gamanāgamanaṃ hoti, vaṭṭaṃ vattatīti vaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassitaṃ. ***evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi na hotī****ti pacchimaṃ pañhaṃ vissajjentiyā ettakena gamanaṃ na hoti, āgamanaṃ na hoti, gamanāgamanaṃ na hoti, vaṭṭaṃ nāma na vattatīti vivaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassitaṃ.*

Trưởng lão Ni trả lời câu thứ nhất với lời nói chỉ có bấy nhiêu: "Này Hiền giả Visākha! Như vậy là sự nhận thức sai trái về thân" cũng là điều mà Ni sư thuyết giảng vaṭṭa cho đến tận cùng rằng: "Với nhân chỉ chừng ấy, là việc đi đến (thế giới này), việc ra đi (đến thế giới khác), việc đi và đến, sự luân chuyển của kiếp sống được xoay vần". Còn khi giải đáp câu sau, Ni sư cũng chỉ trả lời rằng: "**Hiền giả Visākha! Như vậy không phải là sự nhận thức sai lầm về thân**" cũng là điều mà Ni sư thuyết giảng vivaṭṭa cho đến tận cùng rằng: "Với nhân chỉ chừng ấy, là không có việc đi đến, là không có việc đi ra, không có việc đi và cũng không có việc đến, sự luân chuyển của kiếp sống cũng dừng lại".

462. **katamo panāyye, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo**ti ayaṃ pañho theriyā paṭipucchitvā vissajjetabbo bhaveyya — "upāsaka, tayā heṭṭhā maggo pucchito, idha kasmā maggameva pucchasī"ti. sā pana attano byattatāya paṇḍiccena tassa adhippāyaṃ sallakkhesi — "iminā upāsakena heṭṭhā paṭipattivasena maggo pucchito bhavissati, idha pana taṃ saṅkhatāsaṅkhatalokiyalokuttarasaṅgahitāsaṅgahitavasena pucchitukāmo bhavissatī"ti. tasmā appaṭipucchitvāva yaṃ yaṃ pucchi, taṃ taṃ vissajjesi. tattha **saṅkhatoti** cetito kappito pakappito āyūhito kato nibbattito samāpajjantena samāpajjitabbo.

katamo panāyye, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo (thưa Ni sư, thế nào là Thánh đạo Tám chi phần?) này trở thành vấn đề mà Trưởng lão Ni hỏi ngược lại rồi mới trả lời: "Này nam cư sĩ, ông hỏi đến đạo lộ bậc thấp rồi, tại sao ở đây ông lại hỏi đến đạo lộ nữa?" rồi mới trả lời. Những Trưởng lão Ni ấy biết được nguyện vọng của vị cư sĩ do bản thân là bậc tinh thông, là bậc trí giả. Ni sư nghĩ rằng - "Nam cư sĩ này có lẽ hỏi đến đạo lộ bậc thấp do mãnh lực pháp hành, nhưng trong trường hợp này chắc có lẽ (vị ấy) muốn hỏi đến đạo lộ ấy với sức mạnh của pháp bị tạo tác (Hữu vi), pháp không bị tạo tác (Vô vi), Hiệp thế , Siêu thế, thâu nhiếp, bất thâu nhiếp. Vì thế, nam cư sĩ hỏi câu nào nhiều thì Ni sư trả lời câu ấy mà không hỏi ngược lại nữa. Ở đó "**pháp bị tạo tác**" là Pháp bị nghĩ, bị suy tính, bị cân nhắc, bị xem xét lại, bị thu gom, bị tạo tác, bị làm cho sanh ra mà người đạt đến cần đạt đến.

tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahitoti ettha yasmā maggo sappadeso, tayo khandhā nippadesā, tasmā ayaṃ sappadesattā nagaraṃ viya rajjena nippadesehi tīhi khandhehi saṅgahito. tattha sammāvācādayo tayo sīlameva, tasmā te sajātito sīlakkhandhena saṅgahitāti. kiñcāpi hi pāḷiyaṃ sīlakkhandheti bhummena P.2.362 viya niddeso kato, attho pana karaṇavasena veditabbo. sammāvāyāmādīsu pana M.2.261 tīsu samādhi attano dhammatāya

ārammaṇe ekaggabhāvena appetuṃ na sakkoti. vīriye pana paggahakiccaṃ sādhente satiyā ca apilāpanakiccaṃ sādhentiyā laddhūpakāro hutvā sakkoti.

Trong câu "**Tīhi ca kho āvuso Visākha khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahitoti (Lại nữa, này Hiền giả Visākha, Thánh Đạo tám chi phần được thâu nhiếp với ba uẩn**" này được giải thích rằng do đạo lộ có trú xứ, còn 3 uẩn (giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn) thì không có trú xứ cho nên Ngài mới lấy đạo lộ này đến nhiếp thâu với 3 uẩn không có trú xứ, giống như đem thành phố xếp vào vương quyền bởi vì đạo lộ có trú xứ. Trong các chi đạo đó, 3 chi đạo có chánh ngữ v.v, chính là giới uẩn, vì thế các chi đạo ấy được thâu nhiếp vào thành giới uẩn bởi chúng đồng sanh với nhau. Mặc dù trong Pāḷī, Ngài đưa ra để mô tả tựa như định sở cách: "trong giới uẩn" nhưng thật sự nên hiểu ý nghĩa theo sở dụng cách (với giới uẩn). Về phần định trong 3 chi đạo có chánh tinh tấn v.v, định được áp chặt không thể tách rời được với tính chất nhất tâm trong đối tượng nhờ vào bản thể của chính nó. Trong khi tinh tấn làm đang thực hiện nhiệm vụ nâng đỡ cho hoàn thành và niệm cũng đang thực hiện nhiệm vụ không lơ đễnh (không lẫn lộn) cho hoàn thành thì định là pháp tánh có được sự hỗ trợ nên thể áp sát (không thể tách rời được trong đối tượng).

tatrāyaṃ upamā — yathā hi "nakkhattaṃ kīḷissāmā"ti uyyānaṃ paviṭṭhesu tīsu sahāyesu eko supupphitaṃ campakarukkhaṃ disvā hatthaṃ ukkhipitvāpi gahetuṃ na sakkuṇeyya. athassa dutiyo onamitvā piṭṭhiṃ dadeyya, so tassa piṭṭhiyaṃ ṭhatvāpi kampamāno gahetuṃ na sakkuṇeyya V.2.257. athassa itaro aṃsakūṭaṃ upanāmeyya, so ekassa piṭṭhiyaṃ ṭhatvā ekassa aṃsakūṭaṃ olubbha yathāruci pupphāni ocinitvā piḷandhitvā nakkhattaṃ kīḷeyya. evaṃsampadamidaṃ daṭṭhabbaṃ. ekato uyyānaṃ paviṭṭhā tayo sahāyakā viya hi ekato jātā sammāvāyāmādayo tayo dhammā. supupphitacampako viya ārammaṇaṃ. hatthaṃ ukkhipitvāpi gahetuṃ asakkonto viya attano dhammatāya ārammaṇe ekaggabhāvena appetuṃ asakkonto samādhi. piṭṭhiṃ datvā onatasahāyo viya vāyāmo. aṃsakūṭaṃ datvā ṭhitasahāyo viya sati. yathā tesu ekassa piṭṭhiyaṃ ṭhatvā ekassa aṃsakūṭaṃ olubbha itaro yathāruci pupphaṃ gahetuṃ sakkoti, evamevaṃ vīriye paggahakiccaṃ sādhente, satiyā ca apilāpanakiccaṃ sādhentiyā laddhupakāro samādhi sakkoti ārammaṇe ekaggabhāvena appetuṃ. tasmā samādhiyevettha sajātito samādhikkhandhena saṅgahito. vāyāmasatiyo pana kiriyato saṅgahitā honti.

Trong vấn đề chi đạo này có cách so sánh như sau: giống như có 3 người bạn bước vào hoa viên với ý định như sau: "Chúng ta sẽ vui chơi ở lễ hội thường niên". Một người thấy cây hoa Campā đang nở hoa bèn đưa tay lên nhưng không thể hái được; khi đó, người thứ nhì liền cúi lưng xuống cho người thứ nhất, dầu vậy vị ấy cũng đứng không vững trên lưng của người thứ hai vẫn không thể hái được; Lúc ấy, người còn lại đứng giương vai cho người thứ nhất, khi người thứ nhất đứng trên lưng một người rồi vịn vai của người còn lại, sau khi hái được hoa đã đem đi trang điểm tùy theo ý thích rồi tiếp tục vui chơi lễ hội. Câu chuyện này như thế nào thì việc các chi đạo đem ra so sánh ở đây cũng như thế ấy. Cả ba Pháp có chánh tinh tấn v.v, đồng sanh như 3 người bạn cùng đi vào hoa viên; đối tượng giống như cây Campā đang nở hoa; định không thể đạt đến thiền do bản thể của chính nó giống như người đưa tay lên nhưng không thể hái được hoa. Sự tinh tấn tựa như người bạn khom lưng xuống, niệm giống như người bạn đứng. Định khi có sự tinh tấn đang hoàn thành nhiệm vụ nâng đỡ và có niệm đang hoàn thành nhiệm vụ không lơ đễnh, được sự hỗ trợ có thể áp sát vào tính chất nhất tâm trong

đối tượng, giống như người đứng ở lưng của một người trong số ba người đó và vịn vai của người còn lại mới có thể hái được bông hoa theo ý muốn như thế nào cũng như thế đó. Vì thế, Ngài mới lấy chánh định nhiếp hợp vào định uẩn bởi đồng sanh. Còn chánh tinh tấn và chánh niệm được Ngài nhiếp hợp vào định uẩn do việc thực hành nhiệm vụ.

*sammādiṭṭhisammāsaṅkappesupi paññā attano dhammatāya aniccaṃ dukkhaṃ anattāti ārammaṇaṃ nicchetuṃ na sakkoti, vitakke pana ākoṭetvā ākoṭetvā dente sakkoti. kathaṃ? yathā hi heraññiko kahāpaṇaṃ hatthe ṭhapetvā sabbabhāgesu oloketukāmo samānopi na cakkhudaleneva parivattetuṃ sakkoti, aṅgulipabbehi pana parivattetvā ito cito ca oloketuṃ sakkoti. evameva na paññā attano dhammatāya aniccādivasena ārammaṇaṃ nicchetuṃ sakkoti, abhiniropanalakkhaṇena P.2.363 pana āhananapariyāhananarasena vitakkena ākoṭentena viya parivattentena viya ca ādāyā dinnameva vinicchetuṃ sakkoti. tasmā M.2.262 idhāpi sammādiṭṭhiyeva sajātito paññākkhandhena saṅgahitā. sammāsaṅkappo pana kiriyato saṅgahito hoti. iti imehi tīhi khandhehi maggo saṅgahaṃ gacchati. tena vuttaṃ — "**tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito**"ti.*

Kể cả tuệ trong chánh kiến và chánh tư duy cũng không thể nhận rõ đối tượng rằng: "vô thường, khổ, vô ngã" nhờ vào bản tánh của chính nó, còn suy tầm phân biệt từ từ cũng có thể quyết định được. Như thế nào? Giống như nhân viên kiểm toán đặt đồng tiền trên tay, dẫu muốn quan sát ở mọi khía cạnh cũng không thể lật qua lật lại bằng ánh mắt, nhưng khi dùng ngón tay lật qua lật lại thì có thể quan sát mặt này mặt kia ở toàn bộ khía cạnh thế nào; tuệ cũng tương tự như thế đó không thể đưa ra quyết định được đối tượng với mãnh lực của sự vô thường v.v." dựa vào tính chất của nó, nhưng có thể đưa ra quyết định từ đối tượng bởi suy tầm có sự nhấn chìm xuống (tâm) làm trạng thái, có sự cân nhắc kỹ lưỡng làm phận sự, giống như đưa ra quyết định đồng tiền được nhận lấy với việc gõ nhẹ xem, với việc lật qua lật lại xem. Do vậy, trong trường hợp này Ngài nhiếp chánh kiến (trí tuệ) vào tuệ uẩn do đồng sanh khởi. Về phần chánh tư duy được nhiếp hợp vào tuệ uẩn bởi do thực hiện phận sự. Đạo mới được nhiếp hợp với 3 uẩn này. Vì thế, Trưởng lão Ni Dhammadinnā đã nói: "**Này hiền hữu Visākha, Thánh Đạo tám chi phần được nhiếp hợp với 3 uẩn là như vậy**".

*idāni ekacittakkhaṇikaṃ maggasamādhiṃ sanimittaṃ saparikkhāraṃ pucchanto, **katamo panāyyeti**ādimāha. tassa vissajjane cattāro satipaṭṭhānā maggakkhaṇe catukiccasādhanavasena uppannā sati, sā samādhissa paccayatthena nimittaṃ. cattāro sammappadhānā catukiccasādhanavaseneva uppannaṃ vīriyaṃ, taṃ parivāraṭṭhena parikkhāro hoti. **tesaṃyeva dhammānan**ti tesaṃ maggasampayuttadhammānaṃ. **āsevanāt**iādīsu ekacittakkhaṇikāyeva āsevanādayo vuttāti.*

Bây giờ, khi hỏi về định trong đạo được vận hành chỉ trong một sát-na tâm, cùng với pháp làm dấu hiệu (tướng) và với pháp làm phương tiện hỗ trợ nên đã nói rằng: "**Thưa Ni sư, định như thế nào?**". Trong khi trả lời câu hỏi đó, bốn sự thiết lập niệm là chánh niệm đã sinh khởi với sức mạnh thực hiện bốn phận sự ở trong sát-na đạo cho được thành tựu, chánh niệm này trở thành tướng với nghĩa là trợ duyên cho chánh định. Tứ chánh cần là tinh tấn đã sinh khởi với mãnh lực thực hiện bốn phận sự cho thành tựu, tinh tấn này là pháp hỗ trợ với ý nghĩa là phương tiện hỗ trợ. **Tesaṃyeva**

dhammānaṃ (của các Pháp ấy) là Pháp phối hợp với các đạo ấy. **Sự luyện tập v.v,** Ngài nói đến sự luyện tập diễn tiến chỉ trong một sát-na tâm.

vitaṇḍavādī V.2.258 pana, "ekacittakkhaṇiko nāma maggo natthi, 'evaṃ bhāveyya satta vassānī'ti hi vacanato sattapi vassāni maggabhāvanā hoti, kilesā pana lahu chijjantā sattahi ñāṇehi chijjantī"ti vadati. so "suttaṃ āharā"ti vattabbo. addhā aññaṃ apassanto, "yā tesaṃyeva dhammānaṃ āsevanā bhāvanā bahulīkamman"ti idameva suttaṃ āharitvā, "aññena cittena āsevati, aññena bhāveti, aññena bahulīkarotī"ti vakkhati. tato vattabbo — "kiṃ panidaṃ, suttaṃ neyyatthaṃ nītatthan"ti. tato vakkhati — "nītatthaṃ yathā suttaṃ tatheva attho"ti. tassa idaṃ uttaraṃ — evaṃ sante ekaṃ cittaṃ āsevamānaṃ uppannaṃ, aparampi āsevamānaṃ, aparampi āsevamānanti evaṃ divasampi āsevanāva bhavissati, kuto bhāvanā, kuto bahulīkammaṃ? ekaṃ vā bhāvayamānaṃ uppannaṃ aparampi bhāvayamānaṃ aparampi bhāvayamānanti evaṃ divasampi bhāvanāva bhavissati, kuto āsevanā kuto bahulīkammaṃ? ekaṃ vā bahulīkarontaṃ uppannaṃ, aparampi bahulīkarontaṃ, aparampi bahulīkarontanti evaṃ divasampi P.2.364 bahulīkammameva bhavissati kuto āsevanā, kuto bhāvanāti.

Những người nói những lời lẽ ngụy biện cũng nói rằng: "Đạo được gọi là vận hành chỉ trong một sát-na tâm không có, nếu có thể như thế sẽ có việc tu tập đạo đến tận 7 năm, vì có lời nói rằng 'bảy năm', nhưng về phần phiền não khi bị cắt đứt cũng sẽ bị cắt đứt bởi cả bảy loại trí tuệ một cách nhanh chóng". Mọi người nên nói lại với họ rằng: "Đem kinh điển ra dẫn chứng". Chắc chắn khi họ không nhìn thấy con đường nào khác thì họ sẽ đưa chính lời Kinh này: "Sự luyện tập, sự phát triển, việc làm cho tăng trưởng các pháp ấy" này rồi nói rằng: "Luyện tập bằng một tâm khác, phát triển bằng một tâm khác, làm cho tăng trưởng bằng một tâm khác". Sau đó họ có thể nói rằng: "Bài Kinh này có nội dung cần được hiểu biết, có nội dung như thế nào?" Rồi họ sẽ tiếp tục nói rằng: "Kinh này có nội dung như đã được mang đến thuyết giảng", nhiều của họ cũng chừng này. Khi đã như thế thì cũng chỉ có sự luyện tập mà thôi dẫu suốt ngày là như này: "một tâm sanh khởi đang luyện tập, lại một tâm khác cũng sanh khởi đang luyện tập, và một tâm khác cũng sinh khởi đang luyện tập"; sự tu tiến có từ đâu? sự làm cho tăng trưởng có từ đâu? hoặc "khi một tâm sanh khởi đang tu tiến, một tâm khác sinh khởi đang tu tiến, lại một tâm khác sinh khởi đang tu tiến", kiểu này cả ngày chỉ có sự tu tiến mà thôi thì sự luyện tập có từ đâu? sự làm cho tăng trưởng có từ đâu? Hoặc là "một tâm sanh khởi đang làm cho tăng trưởng, một tâm khác sanh khởi đang làm cho tăng trưởng, lại một tâm khác sanh khởi đang làm cho tăng trưởng", như thế cả ngày chỉ có sự làm cho trưởng mà thôi thì sự luyện tập có từ đâu? sự tu tập có từ đâu?

atha vā evaṃ vadeyya — "ekena cittena āsevati, dvīhi bhāveti, tīhi bahulīkaroti. dvīhi vā āsevati, tīhi bhāveti, ekena bahulīkaroti M.2.263. tīhi vā āsevati, ekena bhāveti, dvīhi bahulīkarotī"ti. so vattabbo — "mā suttaṃ me laddhanti yaṃ vā taṃ vā avaca. pañhaṃ vissajjentena nāma ācariyassa santike vasitvā buddhavacanaṃ uggaṇhitvā attharasaṃ viditvā vattabbaṃ hoti. ekacittakkhaṇikāva ayaṃ āsevanā, ekacittakkhaṇikā bhāvanā, ekacittakkhaṇikaṃ bahulīkammaṃ. khayagāmilokuttaramaggo bahulacittakkhaṇiko nāma natthi, 'ekacittakkhaṇikoyevā'ti saññāpetabbo. sace sañjānāti, sañjānātu, no ce sañjānāti, gaccha pātova vihāraṃ pavisitvā yāguṃ pivāhī"ti uyyojetabbo.

Lại nữa, họ có thể nói như vầy: "luyện tập bằng một tâm, tu tiến bằng hai tâm, làm cho tăng trưởng bằng ba tâm". Hoặc là "luyện tập bằng hai tâm, tu tiến bằng ba tâm, làm cho tăng trưởng bằng một tâm". Hoặc là "luyện tập bằng ba tâm, tu tiến bằng một tâm, làm cho tăng trưởng bằng hai tâm". Họ có thể bị nói như sau: "Ông đừng có nói linh tinh rằng: 'Tôi có Kinh điển đấy nhé'"; Thường người giải đáp vấn đề cần phải sống ở trong trú xứ với thầy, học tập Phật ngôn, hiểu biết được ý nghĩa rồi mới từ từ nói. Sự luyện tập này phối hợp với một sát-na tâm, sự tu tiến phối hợp với một sát-na tâm, sự làm cho tăng trưởng này cũng phối hợp với một sát-na tâm. Thông thường Siêu thế đạo đạt đến sự diệt tận phiền não không có nhiều sát-na tâm, chỉ có phối hợp với duy nhất trong một sát-na tâm mà thôi". Nên cho họ chấp nhận những điều đã được nói. Nếu như họ chấp nhận thì hãy chấp nhận, còn nếu như không chấp nhận thì nên đưa đi bằng lới nói sau: "Hãy vào chùa uống từ lúc sáng sớm rồi nước cháo!"

*463. **kati panāyye saṅkhārā**ti idha kiṃ pucchati? ye saṅkhāre nirodhetvā nirodhaṃ samāpajjati, te pucchissāmīti pucchati. tenevassa adhippāyaṃ ñatvā therī, puññābhisaṅkhārādīsu anekesu saṅkhāresu vijjamānesupi, kāyasaṅkhārādayova ācikkhantī, **tayome** V.2.259, **āvuso**tiādimāha. tattha kāyapaṭibaddhattā kāyena saṅkharīyati karīyati nibbattīyatīti **kāyasaṅkhāro**. vācaṃ saṅkharoti karoti nibbattetīti **vacīsaṅkhāro**. cittapaṭibaddhattā cittena saṅkharīyati karīyati nibbattīyatīti **cittasaṅkhāro**. katamo panāyyeti idha kiṃ pucchati? ime saṅkhārā aññamaññamissā āluḷitā avibhūtā duddīpanā. tathā hi, kāyadvāre ādānagahaṇamuñcanacopanāni pāpetvā uppannā aṭṭha kāmāvacarakusalacetanā dvādasa akusalacetanāti evaṃ kusalākusalā vīsati cetanāpi assāsapassāsāpi kāyasaṅkhārātveva vuccanti. vacīdvāre hanusaṃcopanaṃ vacībhedaṃ pāpetvā uppannā vuttappakārāva vīsati cetanāpi vitakkavicārāpi vacīsaṅkhārotveva vuccanti. kāyavacīdvāresu copanaṃ apattā raho nisinnassa cintayato uppannā kusalākusalā ekūnatiṃsa cetanāpi saññā ca vedanā cāti ime dve dhammāpi cittasaṅkhārotveva vuccanti. evaṃ P.2.365 ime saṅkhārā aññamaññamissā āluḷitā avibhūtā duddīpanā. te pākaṭe vibhūte katvā kathāpessāmīti pucchati.*

kati panāyye saṅkhārā (thưa Ni sư, hành có mấy loại?) này nam cư sĩ Visākha hỏi đến điều gì? (Hỏi) "hành giả diệt những hành nào mới nhập thiền diệt, tôi xin hỏi về những hành đó". Khi Trưởng lão ni biết được ý định của nam cư sĩ ấy thông qua vấn đề ấy liền nói đến thân hành v.v, trong số nhiều hành đang hiện có chẳng hạn như phúc hành v.v, mới nói lời như sau: "**này Hiền hữu Visākha, có ba loại hành này…**". Trong ba loại hành ấy, gọi là **thân hành** bởi ý nghĩa thân tạo tác làm cho sanh khởi bởi thực tính ràng buộc với thân; gọi là **khẩu hành** vì do khẩu tạo tác làm sanh khởi bởi thực tính ràng buộc với khẩu; gọi là **tâm hành** vì do tâm tạo tác làm phát sinh bởi thực tính ràng buộc với tâm. Nam cư sĩ Visākha hỏi đến điều gì trong câu sau: "**thưa Ni sư, thân hành là (có ý nghĩa) thế nào?**" Các hành này hòa lẫn với nhau, làm xáo trộn, không rõ ràng, thật khó để thể hiện. Thật vậy, 20 loại Tư tâm sở gồm thiện và bất thiện như vầy: Tư tâm sở trong 8 tâm thiện dục giới, Tư tâm sở trong 12 tâm bất thiện sanh khởi dẫn dắt chúng sanh đến với việc chấp thủ, việc nắm lấy, việc thoát khỏi, việc buông bỏ ở trong **thân môn** cũng như hơi thở ra và hơi thở vào được gọi là **thân hành**. Ngài gọi 20 loại Tư tâm sở có cách như đã trình bày sanh khởi làm cho sự lay chuyển dẫn đến thốt ra lời nói ở trong **khẩu môn** cũng như tầm và tứ được Ngài gọi là **khẩu hành**. 29 loại Tư tâm sở gồm cả thiện và bất thiện sanh khởi nhưng chưa đến mức độ làm cho lay

chuyển thân môn và khẩu môn của người đang ngồi suy nghĩ nơi thanh tịnh, cũng như hai pháp này là thọ và tưởng được Ngài gọi là **tâm hành**. Các hành này hòa lẫn với nhau, làm xáo trộn, không rõ ràng, thật khó để thể hiện. Tôi xin Ngài hãy mang Pháp đó đến để thuyết giảng làm cho hiển lộ rõ ràng.

kasmā panāyye*ti idha kāyasaṅkhārādināmassa padatthaṃ pucchati. tassa vissajjane kāyappaṭibaddhāti kāyanissitā, kāye sati honti, asati M.2.264 na honti. cittappaṭibaddhāti cittanissitā, citte sati honti, asati na honti.*

Thưa ni sư, tại sao…? Ở đây, nam cư sĩ Visākha hỏi đến ý nghĩa của từ gọi là thân hành v.v. Trong việc trả lời câu hỏi đó, nên biết rằng '**nương vào thân**' nghĩa là hơi thở vào và hơi thở ra nương vào thân, khi có thân thì có thân hành (hơi thở vào và hơi thở ra), còn khi không có thân thì thân hành (hơi thở vào và hơi thở ra) cũng không có. '**nương vào tâm**' nghĩa là tưởng và thọ nương vào tâm; khi có tâm thì có tâm hành (tưởng và thọ), còn khi không có tâm thì tâm hành (tưởng và thọ) cũng không có.

464. idāni kiṃ nu kho esā saññāvedayitanirodhaṃ valañjeti, na valañjeti. ciṇṇavasī vā tattha no ciṇṇavasīti jānanatthaṃ pucchanto, ***kathaṃ panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpatti hotī****tiādimāha. tassa vissajjane* ***samāpajjissanti vā samāpajjāmīti vā*** *padadvayena nevasaññānāsaññāyatanasamāpattikālo kathito. samāpannoti padena antonirodho. tathā purimehi dvīhi padehi sacittakakālo kathito, pacchimena acittakakālo.* ***pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hotī****ti nirodhasamāpattito pubbe addhānaparicchedakāleyeva, ettakaṃ kālaṃ acittako bhavissāmīti addhānaparicchedacittaṃ bhāvitaṃ hoti. yaṃ taṃ tathattāya upanetīti yaṃ evaṃ bhāvitaṃ cittaṃ, taṃ puggalaṃ tathattāya acittakabhāvāya upaneti.*

464. Bây giờ, khi nam cư sĩ Visäkha hỏi để biết: "Sự thể nhập này này vạch ra sự diệt tận của tưởng và của thọ hay không cần vạch ra, hoặc là người cần huân tập thuần thục hay không cần huân tập sự thuần thục trong sự diệt tận của tưởng và của thọ?" mới nói lời bắt đầu như sau: "**Thưa ni sư, sự thệ nhập thiền diệt của tưởng và của thọ là như thế nào?**" Trong việc giải đáp vấn đề đó Ngài nói đến thời gian thể nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ lúc định với hai câu sau: "**ta sẽ nhập thiền chứng**" hoặc "**ta đang nhập thiền chứng**"; Ngài đã nói đến bên trong sự thể nhập thiền diệt Ngài đã nói bằng câu: "**ta đã nhập…**" Hơn nữa, thời gian mà tâm vẫn còn tiếp nhận đối tượng thì Ngài nói bằng hai câu đầu tiên, thời gian không tiếp nhận đối tượng Ngài nói bằng câu sau. **Tâm của vị này đã được tu tập trước như vậy**: tâm đã được xác định khoảng thời gian: "Tôi sẽ không tiếp nhận đối tượng trong suốt thời gian ngần này" là điều mà Ngài đã được tu tập trong việc xác định khoảng thời gian trước khi thể nhập thiền diệt. **Hướng vị ấy đến trạng thái như thế**: Tâm đã được tu tập như vậy hướng hành giả đến trạng thái như thế ấy tức là trạng thái hành giả có tâm không tiếp nhận đối tượng.

paṭhamaṃ nirujjhati vacīsaṅkhāro*ti sesasaṅkhārehi paṭhamaṃ dutiyajjhāneyeva nirujjhati.* ***tato kāyasaṅkhāro****ti V.2.260 tato paraṃ kāyasaṅkhāro catutthajjhāne nirujjhati.* ***tato cittasaṅkhāro****ti tato paraṃ cittasaṅkhāro antonirodhe nirujjhati. vuṭṭhahissanti vā vuṭṭhahāmīti vā padadvayena antonirodhakālo kathito. vuṭṭhitoti padena phalasamāpattikālo. tathā purimehi dvīhi padehi acittakakālo kathito,*

pacchimena sacittakakālo. ***pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hotī****ti nirodhasamāpattito pubbe addhānaparicchedakāleyeva ettakaṃ kālaṃ acittako hutvā tato paraṃ sacittako bhavissāmīti addhānaparicchedacittaṃ bhāvitaṃ hoti. yaṃ taṃ tathattāya upanetīti yaṃ evaṃ bhāvitaṃ cittaṃ, taṃ puggalaṃ tathattāya sacittakabhāvāya upaneti. iti heṭṭhā nirodhasamāpajjanakālo gahito, idha nirodhato vuṭṭhānakālo.*

Paṭhamaṃ nirujjhati vacīsaṅkhāro (khẩu hành diệt trước): Khẩu hành diệt trước so với các hành còn lại ở *nhị thiền*. **Tato kāyasaṅkhāro (tiếp đến là thân hành diệt)**: từ khẩu hành đó tiếp đến thân hành diệt tại *tứ thiền*. **Tato cittasaṅkhāro (tiếp đến là tâm hành)**: từ thân hành đó tâm hành diệt ở bên trong thiền diệt. Với hai câu: "**ta sẽ xuất thiền**" hoặc "**ta đang xuất thiền**" Ngài có ý muốn nói đến khoảng thời gian ở bên trong thiền diệt. '**Đã xuất khỏi thiền**" Ngài có ý muốn đến khoảng thời gian sống trong sự thể nhập quả. Hơn nữa, thời gian tâm không nhận biết đối tượng Ngài đã nói với hai câu đầu, còn thời gian tâm nhận biết đối tượng Ngài nói đến câu sau. **pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hotī (tâm vị này đã được tu tập trước như vậy)**: Trong việc xác định khoảng thời gian trước khi thể nhập thiền diệt cũng tu tập tâm cho xác định khoảng thời gian dài rằng: "Ta sẽ không tiếp nhận đối tượng suốt khoảng thời gian chừng này, rồi sau đó sẽ tiếp nhận đối tượng." **Yaṃ taṃ tathattāya upaneti (đưa vị ấy đến trạng thái như thế)**: Tâm đã được tu tập như vậy hướng hành giả đến trạng thái như thế, là để đưa đến trạng thái người có tâm tiếp nhận đối tượng. Thời gian của hành giả nhập thiền diệt đã được nói đến trước đó. Ở đây nói đến chỉ nói đến việc xuất thiền diệt.

idāni P.2.366 nirodhakathaṃ kathetuṃ vāroti nirodhakathā kathetabbā siyā, sā panesā, "dvīhi balehi samannāgatattā tayo ca saṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā soḷasahi ñāṇacariyāhi navahi samādhicariyāhi vasībhāvatāpaññā nirodhasamāpattiyā ñāṇan"ti mātikaṃ ṭhapetvā sabbākārena visuddhimagge kathitā. tasmā tattha kathitanayeneva gahetabbā M.2.265. ko panāyaṃ nirodho nāma? catunnaṃ khandhānaṃ paṭisaṅkhā appavatti. atha kimatthametaṃ samāpajjantīti. saṅkhārānaṃ pavatte ukkaṇṭhitā sattāhaṃ acittakā hutvā sukhaṃ viharissāma, diṭṭhadhammanibbānaṃ nāmetaṃ, yadidaṃ nirodhoti etadatthaṃ samāpajjanti.

Bây giờ, là phần sẽ nói đến vấn đề thiền diệt (nirodhakathā), do đó vấn đề thiền diệt là chuyện cần phải nói đến. Thật vậy, nirodhakathā này đã được đặt thành mẫu đề trong bộ Thanh Tịnh Đạo ở mọi khía cạnh: "Tuệ đã được tu tập đến thuần thục với việc thực hành 16 tuệ và với việc thực hành 9 định do phối hợp với 2 lực và do yên tĩnh của 3 hành gọi là trí trong sự thể nhập thiền diệt". Do vậy, người muốn hiểu cần phải nắm lấy theo phương thức đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo đó. Cái gọi là sự diệt này bao gồm điều gì? bao gồm là sự không vận hành của việc quán sát bốn uẩn. Nếu hỏi rằng: Khi đã như thế thì thể nhập thiền diệt để làm gì?" Đáp rằng: "Sự thể nhập thiền diệt vì điều này là 'Ta sẽ không bức rức trong sự vận hành của các hành, sẽ không có tâm tiếp nhận đối tượng sống an lạc chừng 7 ngày; thiền diệt này đây cũng chính là Niết bàn hiện tại."

paṭhamaṃ uppajjati cittasaṅkhāro*ti nirodhā vuṭṭhahantassa hi phalasamāpatticittaṃ paṭhamaṃ uppajjati. taṃsampayuttaṃ saññañca vedanañca sandhāya, "paṭhamaṃ uppajjati cittasaṅkhāro"ti āha. tato kāyasaṅkhāroti tato paraṃ*

bhavaṅgasamaye kāyasaṅkhāro uppajjati. kiṃ pana phalasamāpatti assāsapassāse na samuṭṭhāpetīti? samuṭṭhāpeti. imassa pana catutthajjhānikā phalasamāpatti, sā na samuṭṭhāpeti. kiṃ vā etena phalasamāpatti paṭhamajjhānikā vā hotu, dutiyatatiyacatutthajjhānikā vā, santāya samāpattiyā vuṭṭhitassa bhikkhuno assāsapassāsā abbohārikā honti. tesaṃ abbohārikabhāvo sañjīvattheravatthunā veditabbo. sañjīvattherassa hi samāpattito vuṭṭhāya kiṃsukapupphasadise vītaccitaṅgāre maddamānassa gacchato cīvare aṃsumattampi na jhāyi, usumākāramattampi nāhosi, samāpattiphalaṃ nāmetanti vadanti. evamevaṃ santāya V.2.261 samāpattiyā vuṭṭhitassa bhikkhuno assāsapassāsā abbohārikā hontīti bhavaṅgasamayenevetaṃ kathitanti veditabbaṃ.

paṭhamaṃ uppajjati cittasaṅkhāro (tâm hành sanh khởi trước): Thật vậy khi thoát khỏi thiền diệt, tâm trong sự thể nhập quả sanh lên trước. Ngài có ý muốn nói đến tưởng và thọ tương ưng trong sự thể nhập quả đó. **Tato kāyasaṅkhāro (tiếp đó thân hành sanh khởi)**: Từ tâm hành trở đi, thân hành khởi lên trong thời của tâm hộ kiếp. Hỏi "Sự thể nhập quả không làm cho hơi thở ra hơi thở vào sanh khởi sao?" Đáp rằng: làm cho sanh khởi được. Nhưng sự thể nhập thánh quả của vị hành giả này phối hợp với tứ thiền, nên sự thể nhập quả ấy làm cho hơi thở ra và hơi thở vào không thể sanh khởi. Không cần nói đến tứ thiền hoặc sự thể nhập thánh quả phối hợp với sơ thiền hay nhị thiền, tam thiền hoặc tứ thiền đi nữa thì hơi thở ra và hơi thở vào của vị Tỳ khưu xuất khỏi xuất khỏi sự thể nhập được an tịnh là điều có cũng giống như không có sao? (là điều không thể nói được). Việc mà các hơi thở vào và hơi thở ra có giống như không có ấy nên biết được qua câu chuyện của Trưởng lão Sañjīva, được tóm tắt như sau: Sau khi Trưởng lão Sañjīva xuất khỏi định đã đi trên lửa than cháy đỏ rực mà họ phân tán giống như hoa kiṃsuka đang trổ hoa, tới mép y cũng không cháy, ngay cả hiện tượng nóng cũng không có. Mọi người nói với nhau rằng: "Đây gọi là quả của sự thể nhập". Hơi thở ra và hơi thở vào của vị tỳ khưu xuất khỏi thiền chứng được an tịnh là điều không thể nói được như đã nêu vậy; do đó, nên biết rằng lời này được Ngài nói trong thời của hộ kiếp mà thôi.

tato vacīsaṅkhāro**ti tato paraṃ kiriyamayapavattavaḷañjanakāle vacīsaṅkhāro uppajjati. kiṃ bhavaṅgaṃ vitakkavicāre na samuṭṭhāpetīti? samuṭṭhāpeti. taṃsamuṭṭhānā pana vitakkavicārā vācaṃ abhisaṅkhātuṃ na sakkontīti P.2.367 kiriyamayapavattavaḷañjanakālenevataṃ kathitaṃ.* **suññato phassotiādayo saguṇenāpi ārammaṇenāpi kathetabbā. saguṇena tāva suññatā nāma phalasamāpatti, tāya sahajātaṃ phassaṃ sandhāya suññato phassoti vuttaṃ. animittāpaṇihitesupieseva nayo. ārammaṇena pana nibbānaṃ rāgādīhi suññattā suññaṃ nāma, rāganimittādīnaṃ abhāvā animittaṃ, rāgadosamohappaṇidhīnaṃ abhāvā appaṇihitaṃ. suññataṃ nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaphalasamāpattiyaṃ phasso suññato nāma. animittāpaṇihitesupi eseva nayo.*

tato vacīsaṅkhāro (từ đo khẩu hành mới sanh khởi): Tiếp sau thân hành ấy thì khẩu hành sẽ khởi lên trong thời gian diễn tiến của sự thành tựu từ các tâm tố. Hỏi: "Hộ kiếp làm cho tầm và tứ sanh khởi không được sao?" Đáp: sanh khởi được. Nhưng tầm và tứ sanh khởi từ hộ kiếp ấy vẫn không thể tạo tác (thành) lời nói được. Do vậy lời đó được Ngài nói theo thời gian diễn ra của sự thành tựu chỉ sanh lên từ tâm tố. Xúc v.v, **'suññato phasso (trống không xúc)'** cần nói đến bởi phận sự (thực tính) và bởi

đối tượng. Nói đến phận sự trước. Sự thể nhập quả được gọi là trống không, Trưởng lão nói rằng: “**trống không xúc**” mong muốn lấy xúc đồng sanh với sự trống không đó, ngay cả vô tướng xúc và vô nguyện xúc cũng được làm tương tự. Qua đối tượng Niết bàn gọi là trống rỗng bởi vì không có ái luyến, v.v…; gọi là vô tướng vì không có tướng là tham, sân, si; gọi là vô nguyện vì không có ái luyến v.v,. Xúc ở trong sự thể nhập quả sanh khởi lấy Niết bàn làm khoảng không làm đối tượng gọi là trống rỗng, cho nên thậm chí trong vô tướng xúc và vô nguyện xúc cũng được thực hiện theo cách thứ đó.

aparā M.2.266 āgamaniyakathā nāma hoti, suññatā, animittā, appaṇihitāti hi vipassanāpi vuccati. tattha yo bhikkhu saṅkhāre aniccato pariggahetvā aniccato disvā aniccato vuṭṭhāti, tassa vuṭṭhānagāminivipassanā ***animittā*** *nāma hoti. yo dukkhato pariggahetvā dukkhato disvā dukkhato vuṭṭhāti, tassa* ***appaṇihitā*** *nāma. yo anattato pariggahetvā anattato disvā anattato vuṭṭhāti, tassa* ***suññatā*** *nāma. tattha animittavipassanāya maggo animitto nāma, animittamaggassa phalaṃ animittaṃ nāma. animittaphalasamāpattisahajāte phasse phusante animitto phasso phusatīti vuccati. appaṇihitasuññatesupi eseva nayo. āgamaniyena kathite pana suññato vā phasso animitto vā phasso appaṇihito vā phassoti vikappo āpajjeyya, tasmā saguṇena ceva ārammaṇena ca kathetabbaṃ. evañhi tayo phassā phusantīti sameti.*

Ngoài ra còn có những từ ngữ khác cần được thêm vào, kể cả tuệ minh sát Ngài cũng gọi là “trống không, vô tướng, vô nguyện”. Ở đây, vị Tỳ khưu nào quán sát các hành là vô thường, khi đã nhìn thấy được tính chất vô thường rồi thoát khỏi vô thường, tuệ minh sát dẫn đến thoát khỏi các kiết sử của vị Tỳ khưu ấy gọi là ***vô tướng minh sát***. Vị Tỳ khưu nào quán sát các hành là khổ đau, khi đã nhìn thấy được tính chất khổ đau rồi thoát khỏi khổ, tuệ minh sát dẫn đến thoát khỏi mọi khổ đau của vị Tỳ khưu ấy gọi là ***vô nguyện minh sát***. Vị Tỳ khưu nào quán sát các hành với tính chất vô ngã, khi đa nhìn thấy được tính chất vô ngã rồi thoát khỏi vô ngã, tuệ minh sát dẫn đến thoát khỏi vô ngã của tỳ khưu ấy gọi là ***trống không minh sát***. Trong những minh sát đó, đạo trong vô tướng minh sát của vị Tỳ khưu ấy gọi là vô tướng đạo, quả của vô tướng đạo gọi là vô tướng quả. Khi xúc đồng sanh với sự thể nhập quả vô tướng bị xúc chạm gọi là “xúc vô tướng xúc chạm” Cũng vậy, trong vô nguyện và trống không cũng được thực hiện theo cách thứ đó. Với những từ ngữ thêm vào như đã được nói đến, xúc cần đi đến một lựa chọn nào đó: “Trống không xúc hay vô tướng xúc hoặc vô nguyện xúc”, do vậy cần nói đến xúc thông qua cả về phận sự và về đối tượng. Bởi vì khi nói như thế thì từ ngữ sẽ kết hợp lại với nhau: “ba loại xúc tiếp chạm”.

vivekaninnantiādīsu nibbānaṃ viveko nāma, tasmiṃ viveke ninnaṃ onatanti **vivekaninnaṃ**. aññato āgantvā yena viveko, tena vaṅkaṃ viya hutvā ṭhitanti **vivekapoṇaṃ**. yena viveko, tena patamānaṃ viya ṭhitanti vivekapabbhāraṃ.

Niết bàn được gọi là sự tịch tịnh trong câu “**hướng đến sự tịch tịch (vivekaninnaṃ)**”, gọi là hướng đến sự tịch tịnh bởi vì đổ về, hướng về sự tịch tịnh ấy. Gọi là **nghiêng về sự tịch tịnh (vivekaponaṃ)** cũng bởi đến từ nơi khác rồi vững trú giống như (khiến cho có khuynh hướng) đi vào nơi tịch tịnh ấy. Gọi là **ngã theo sự tịch tịnh (vivekapabbhāraṃ)** bởi vì vững trú lại giống như rơi vào sự tịch tịnh ấy.

465. idāni V.2.262 yā vedanā nirodhetvā nirodhasamāpattiṃ samāpajjati, tā pucchissāmīti pucchanto ***kati panāyye, vedanā****ti āha.* ***kāyikaṃ vā****tiādīsu pañcadvārikaṃ sukhaṃ P.2.368 kāyikaṃ nāma, manodvārikaṃ cetasikaṃ nāmāti veditabbaṃ. tattha* ***sukhanti*** *sabhāvaniddeso.* ***sātanti*** *tasseva madhurabhāvadīpakaṃ vevacanaṃ.* ***vedayitanti*** *vedayitabhāvadīpakaṃ, sabbavedanānaṃ sādhāraṇavacanaṃ. sesapadesupi eseva nayo.* ***ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā****tiādīsu sukhāya vedanāya atthibhāvo sukhaṃ, natthibhāvo dukkhaṃ. dukkhāya vedanāya atthibhāvo dukkhaṃ, natthibhāvo sukhaṃ. adukkhamasukhāya vedanāya jānanabhāvo sukhaṃ, ajānanabhāvo dukkhanti attho.*

465. Bây giờ khi nam cư sĩ Visākha hỏi "Tôi xin hỏi thọ mà vị Tỳ khưu đã diệt tận mới nhập vào sự thể nhập thiền diệt" mới nói lời rằng: "**Thưa Ni sư, có bao nhiêu thọ**". Sự an lạc diễn tiến qua năm môn trong câu sau: "**Hoặc diễn tiến qua lộ thân**" gọi là sự an lạc thuộc về thân, diễn tiến qua ý môn nên biết rằng gọi là sự an lạc thuộc về tâm. Trong vấn đề của thọ ấy thì từ "**lạc thọ**" là từ giải thích rõ trạng thái. "**Sự vui thích**" là từ dùng để thay thế để miêu tả sự ngọt ngào của chính lạc thọ ấy. "Sự cảm thọ" là từ chung chung của mọi loại cảm thọ được trình bày là sự thọ lãnh. Các từ còn lại cũng được thực hiện theo cách thức như thế. Trong câu bắt đầu bằng: "**Sự vững trú là lạc, sự biến hoại là khổ**" là sự tồn tại của lạc thọ gọi là lạc, sự không tồn tại (của lạc) gọi là khổ. Sự tồn tại của khổ thọ gọi là khổ, sự không tồn tại (của khổ) gọi là lạc. Sự hiểu biết bản chất bất khổ bất lạc thọ gọi là lạc, sự không biết bản chất gọi là khổ.

kiṃ anusayo anusetī*ti katamo anusayo anuseti. appahīnaṭṭhena sayito viya hotīti anusayapucchaṃ pucchati.* ***na kho, āvuso M.2.267 visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anusetī****ti na sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti. na sabbāya sukhāya vedanāya so appahīno, na sabbaṃ sukhaṃ vedanaṃ ārabbha uppajjatīti attho. esa nayo sabbattha.* ***kiṃ pahātabban****ti ayaṃ pahānapucchā nāma.*

"**Có tùy miên nào đang ngủ ngầm**" cư sĩ Visākha hỏi về tùy miên rằng tùy miên như thế nào đang ngủ ngầm giống như người đang nằm ngủ bởi ý nghĩa vẫn chưa từ bỏ chưa được. "**Na kho, āvuso visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti (Này hiền hữu Visākha, tham ái tùy miên không phải ngủ ngầm trong mọi lạc thọ đâu)"**: nghĩa là ái tùy miên không phải ngủ ngầm trong tất cả các lạc thọ, ái tùy miên ấy không phải không được đoạn diệt trong tất cả các lạc thọ, tức là ái tùy miên không nương vào tất cả lạc thọ để sinh khởi. Ở trong mọi chỗ cũng thực hiện theo cách thức tương tự. "Nên từ bỏ cái gì" đây là lời hỏi đến việc từ bỏ.

rāgaṃ tena pajahatīti ettha ekeneva byākaraṇena dve pucchā vissajjesi. idha bhikkhu rāgānusayaṃ vikkhambhetvā paṭhamajjhānaṃ samāpajjati, jhānavikkhambhitaṃ rāgānusayaṃ tathā vikkhambhitameva katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā anāgāmimaggena samugghāteti. so anāgāmimaggena pahīnopi tathā vikkhambhitattāva paṭhamajjhāne nānuseti nāma. tenāha — "na tattha rāgānusayo anusetī"ti.

rāgaṃ tena pajahati (từ bỏ ái luyến bằng Sơ thiền đó) này Trưởng lão Ni Dhammadinna trả lời câu hỏi thứ hai. Vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này sau khi đè nén được ái tùy miên, nhập vào sơ thiền, làm cho ái tùy miên bị thiền đè nén trở thành cái

bị đè nén như thế, rồi tu tập minh sát, bứng tận gốc hoàn toàn bằng Thánh Đạo A-na-hàm. Ái tùy miên này mặc dù đã được dứt bỏ bởi Thánh Đạo A-na-hàm vẫn còn gọi là ngủ ngầm ở sơ thiền bởi vì tính chất của nó bị sơ thiền đè nén như thế. Cho nên, Trưởng lão Ni Dhammadinnā đã nói rằng: "**Ái tùy miên không ngủ ngầm ở sơ thiền (lạc thọ) đó**".

tadāyatananti *taṃ āyatanaṃ, paramassāsabhāvena patiṭṭhānabhūtaṃ arahattanti attho.* ***iti anuttaresū****ti evaṃ anuttarā vimokkhāti laddhanāme arahatte.* ***pihaṃ upaṭṭhāpayato****ti patthanaṃ paṭṭhapentassa. uppajjati pihāpaccayā domanassanti patthanāya paṭṭhapanamūlakaṃ domanassaṃ uppajjati. taṃ panetaṃ na patthanāya paṭṭhapanamūlakaṃ uppajjati, patthetvā alabhantassa pana alābhamūlakaṃ uppajjamānaṃ, "uppajjati pihāpaccayā"ti vuttaṃ. tattha kiñcāpi domanassaṃ nāma ekantena akusalaṃ, idaṃ pana sevitabbaṃ domanassaṃ vaṭṭatīti vadanti.*

"**Tadāyatanaṃ**" chia thành taṃ + āyatanaṃ nghĩa là bậc Thánh Quả A-ra-hán được gọi là nơi nương tựa bởi bản chất (tâm) cao thượng. **Iti anuttaresu (tối thượng như vậy)** vị thiết lập sự ước nguyện trong quả vị A-ra-hán được gọi là sự giải thoát tối thượng như vậy. **Pihaṃ upaṭṭhāpayato (do vị Tỳ khưu đặt ước nguyện)**: nghĩa là khi vị ấy đặt nguyện vọng, **uppajjati pihāppaccayā domanassaṃ (thọ ưu sanh khởi do sự ước muốn làm duyên)**: sanh khởi ưu phiền làm gốc để cho ước muốn được thiết lập, tuy nhiên Ngài nói rằng ưu phiền ấy không sanh khởi do có căn gốc được thiết lập trực tiếp từ sự ước muốn. Nhưng ưu phiền ấy có tính chất không được làm căn gốc đó, khi đã sanh khởi cùng người có ước muốn không được, Ngài mới nói rằng "sanh khởi do duyên mong cầu". Một số vị lại nói: "Dẫu rằng ưu phiền trong sự ước nguyện không được mong cầu ấy chỉ là một phần bất thiện, nắm lấy điều đó cũng có thể lãnh thọ ưu phiền, ưu phiền này cần thiết.

yogino hi P.2.369 temāsikaṃ chamāsikaṃ vā navamāsikaṃ vā paṭipadaṃ gaṇhanti. tesu yo taṃ taṃ paṭipadaṃ gahetvā antokālaparicchedeyeva arahattaṃ pāpuṇissāmīti ghaṭento vāyamanto na sakkoti yathāparicchinnakālena V.2.263 pāpuṇituṃ, tassa balavadomanassaṃ uppajjati, āḷindikavāsimahāphussadevattherassa viya assudhārā pavattanti. thero kira ekūnavīsativassāni gatapaccāgatavattaṃ pūresi. tassa, "imasmiṃ vāre arahattaṃ gaṇhissāmi, imasmiṃ vāre visuddhipavāraṇaṃ pavāressāmī"ti mānasaṃ bandhitvā samaṇadhammaṃ karontasseva ekūnavīsativassāni atikkantāni. pavāraṇādivase āgate therassa assupātena muttadivaso nāma nāhosi. vīsatime pana vasse arahattaṃ pāṇuṇi.

Quả thật, các hành giả ấy nhận đề mục thực hành trong khoảng thời gian 3 tháng, 6 tháng hoặc 9 tháng. Trong số các hành giả đó, những vị nhận lấy đề mục đó đó rồi ra sức nỗ lực tinh cần với suy nghĩ rằng: "Trong khoảng thời gian chừng này, ta có thể chứng đắc quả vị A-ra-hán" nhưng không thể chứng đắc trong thời gian được ấn định đã khởi lên nỗi buồn dữ dội, hai dòng nước mắt lăn dài giống như chuyện của trưởng lão Mahāphussa sống ở vùng Āḷindaka. Được biết Trưởng lão thực hành bổn phận nắm lấy đề mục nghiệp xứ đi kinh hành trong suốt khoảng thời gian 19 năm, khi Trưởng lão ấy hạ quyết tâm rằng: "Lần này ta sẽ nắm lấy (chứng đắc) cho được quả vị A-ra-hán," hoặc "Lần này ta sẽ tự tứ với lời tự tứ thanh tịnh" rồi thực hành Sa-môn pháp ấy suốt

19 năm trôi qua; khi đến ngày tự tứ cũng không có ngày của vị được giải thoát, (trong suốt khoảng thời gian ấy) do nhưng giọt nước mắt rơi của trưởng lão, nhưng vào năm thứ 20 ngài mới chứng đạt được quả vị A-ra-hán.

paṭighaṃ *M.2.268* ***tena pajahatī****ti ettha domanasseneva paṭighaṃ pajahati. na hi paṭigheneva paṭighappahānaṃ, domanassena vā domanassappahānaṃ nāma atthi. ayaṃ pana bhikkhu temāsikādīsu aññataraṃ paṭipadaṃ gahetvā iti paṭisañcikkhati — "passa bhikkhu, kiṃ tuyhaṃ sīlena hīnaṭṭhānaṃ atthi, udāhu vīriyena, udāhu paññāya, nanu te sīlaṃ suparisuddhaṃ vīriyaṃ supaggahitaṃ paññā sūrā hutvā vahatī"ti. so evaṃ paṭisañcikkhitvā, "na dāni puna imassa domanassassa uppajjituṃ dassāmī"ti vīriyaṃ daḷhaṃ katvā antotemāse vā antochamāse vā antonavamāse vā anāgāmimaggena taṃ samugghāteti. iminā pariyāyena paṭigheneva paṭighaṃ, domanasseneva domanassaṃ pajahati nāma.*

paṭighaṃ tena pajahati (đoạn trừ sân hận bằng ưu phiền ấy) này có nghĩa là lấy ưu phiền để đoạn trừ sân hận là không được, hoặc lấy chính sân hận để đoạn trừ sân hận cũng không được, hoặc lấy ưu phiền đoạn trừ ưu phiền cũng không thể. Tuy nhiên vị Tỳ khưu này nhận lấy một đề mục thực hành nào đó trong các đề mục (thực hành) chẳng hạn như có thời gian 3 tháng v.v… rồi quán sát như vầy: "Này Tỳ khưu, hãy xem ông có nền tảng hạ liệt về giới,về tinh tấn hay về trí tuệ? giới của ông thanh tịnh rồi không phải sao? ông duy trì sự tinh tấn không phải sao? trí tuệ của ông là pháp mạnh mẽ dẫn lối không phải sao?" Khi đã quán sát như thế rồi vị ấy thấy rằng: "Bây giờ, ta sẽ không để cho ưu phiền này khởi lên nữa" nên đã làm cho tinh tấn trở nên dõng mãnh trong vòng 3 tháng, 6 tháng hoặc 9 tháng cũng đã nhổ lên phẫn nộ ấy bằng Thánh đạo A-na-hàm một cách hoàn toàn; theo cách như thế gọi là đã dùng chính phẫn nộ ấy để đoạn trừ phẫn nộ, dùng chính ưu phiền để dứt trừ ưu phiền.

na tattha paṭighānusayo anusetīti tattha evarūpe domanasse paṭighānusayo nānuseti. na taṃ ārabbha uppajjati, pahīnova tattha paṭighānusayoti attho. **avijjaṃ tena pajahatī**ti idha bhikkhu avijjānusayaṃ vikkhambhetvā catutthajjhānaṃ samāpajjati, jhānavikkhambhitaṃ avijjānusayaṃ tathā vikkhambhitameva katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattamaggena samugghāteti. so arahattamaggena pahīnopi tathā vikkhambhitattāva catutthajjhāne P.2.370 nānuseti nāma. tenāha — "**na tattha avijjānusayo anusetī**"ti.

Phẫn nộ tùy miên không ngủ ngầm trong thọ ưu ấy: có nghĩa là trong ưu phiền kiểu như thế, phẫn nộ tùy miên không ngủ ngầm, phẫn nộ tùy miên không mở lối để ưu phiền đó sanh khởi, phẫn nộ tùy miên bị đoạn tận ở trong ưu phiền đó. **Avijjaṃ tena pajahati (Đoạn tận vô minh bằng A-ra-hán đạo ấy)**: vị tỳ khưu ở trong Pháp và Luật này đè nén vô minh tùy miên rồi nhập vào tứ thiền, làm cho vô minh tùy miên bị thiền đè nén, trở thành pháp bị đè nén như vậy, rồi phát triển tuệ minh sát và đoạn tận được hoàn toàn bằng A-ra-hán đạo. Vô minh tùy miên ấy dù bị A-ra-hán đạo đoạn tận nhưng vẫn gọi là ngủ ngầm ở tứ thiền bởi bị tứ thiền đè nén như thế. Do vậy ni sư Dhammadinnä mới nói: "Vô minh tùy miên không ngủ ngầm ở tứ thiền (A-ra-hán đạo)".

466. idāni paṭibhāgapucchaṃ pucchanto **sukhāya panāyye**tiādimāha. tassa vissajjane yasmā sukhassa dukkhaṃ, dukkhassa ca sukhaṃ paccanīkaṃ, tasmā dvīsu

vedanāsu visabhāgapaṭibhāgo kathito. upekkhā pana andhakārā avibhūtā duddīpanā, avijjāpi tādisāvāti tenettha sabhāgapaṭibhāgo kathito. yattakesu pana ṭhānesu avijjā tamaṃ karoti, tattakesu V.2.264 vijjā tamaṃ vinodetīti visabhāgapaṭibhāgo kathito.

Bây giờ, khi hỏi câu hỏi về phần tương đương (để so sánh), nam cư sĩ Visākha đã nói rằng: "**Thưa ni sư cái gì là Pháp để so sánh của lạc thọ**". Trong việc giải đáp câu hỏi ấy (nên biết đặt nội dung như sau): vì khổ là đối nghịch với lạc và lạc là đối nghịch của khổ, cho nên Ngài mới nói so sánh sự khác biệt trong cả hai loại cảm thọ. Về phần thọ xả là Pháp bị bóng tối bao phủ, không rõ ràng, khó làm sáng tỏ, thậm chí cả vô minh cũng như thọ xả vậy. Do đó, Ngài mới nói so sánh cả phần tương đương trong trường hợp này bằng cách so sánh. Lại nữa, con người đã làm điều tăm tối tức là vô minh ở nơi có sự ước lượng chừng nào thì sẽ làm tiêu tan sự tối tăm tức là vô minh ở nơi có sự ước lượng chừng ấy, cho nên mới nói cả phần tương đương và phần đối nghịch ở chỗ này.

avijjāya kho, āvuso*ti ettha ubhopete dhammā anāsavā lokuttarāti sabhāgapaṭibhāgova kathito.* ***vimuttiyā kho, āvuso****ti ettha anāsavaṭṭhena lokuttaraṭṭhena abyākataṭṭhena ca sabhāgapaṭibhāgova kathito.* ***accayāsīti*** *ettha pañhaṃ atikkamitvā gatosīti attho. nāsakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetunti pañhānaṃ paricchedapamāṇaṃ gahetuṃ nāsakkhi, appaṭibhāgadhammassa paṭibhāgaṃ pucchi. nibbānaṃ nāmetaṃ appaṭibhāgaṃ M.2.269, na sakkā nīlaṃ vā pītakaṃ vāti kenaci dhammena saddhiṃ paṭibhāgaṃ katvā dassetuṃ. tañca tvaṃ iminā adhippāyena pucchasīti attho.*

avijjāya kho, āvuso (này hiền hữu, của vô minh): và Ngài nói đến cả phần tương đương và phần đối nghịch: "Cả hai pháp này không có lậu hoặc, là Pháp Siêu thế pháp". Ngài nói cả về phần tương đương và phần đối nghịch với ý nghĩa không có lậu hoặc, với ý nghĩa là Pháp Siêu thế và với y nghĩa vô ký trong câu này rằng: "**vimuttiyā kho, āvuso (**này hiền hữu, của giải thoát)". **Accayāsi (ông đã vượt quá vấn đề)**: ông là người đã hỏi vấn đề đi quá xa (vượt ra ngoài giới hạn). **Nasakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetuṃ (ông không thể nắm lấy tận cùng của vấn đề)**: ông không thể lấy được chừng mực của việc xác định câu định nên mới hỏi về sự tương đồng của pháp không tương đồng; Niết bàn này là pháp bất đồng, không ai có thể thực hiện được phép so sánh với một số Pháp khác như màu xanh hay màu vàng rồi đem ra thuyết giảng, và ông hỏi về Niết bàn ấy với ước muốn này.

ettāvatā cāyaṃ upāsako yathā nāma sattame ghare salākabhattaṃ labhitvā gato bhikkhu satta gharāni atikkamma aṭṭhamassa dvāre ṭhito sabbānipi satta gehāni viraddhova na aññāsi, evamevaṃ appaṭibhāgadhammassa paṭibhāgaṃ pucchanto sabbāsupi sattasu sappaṭibhāgapucchāsu viraddhova hotīti veditabbo. ***nibbānogadhanti*** *nibbānabbhantaraṃ nibbānaṃ anupaviṭṭhaṃ.* ***nibbānaparāyananti*** *nibbānaṃ paraṃ ayanamassa parā gati, na tato paraṃ gacchatīti attho. nibbānaṃ pariyosānaṃ avasānaṃ assāti* ***nibbānapariyosānaṃ****.*

Với lời nói chỉ bằng chừng ấy, vị cư sĩ hỏi sự tương đồng của pháp không tương đồng là điều mà chúng ta nên biết rằng: là người sai sót trong việc hỏi liên quan đến phần tương đồng ở mọi câu; giống như vị Tỳ khưu nhận được phiếu bốc thăm thực

phẩm tại căn nhà thứ 7 rồi đi qua 7 ngôi nhà và đứng lại trước cửa của nhà thứ 8 mà không biết rằng đã sai cả 7 căn nhà. **Nibbānogadhaṃ (để thể nhập vào Niết-bàn)** là đi vào bên trong Niết bàn, tức là nhập vào Niết bàn. **Nibbānaparāyana (có Niết bàn là điểm đến)**: Niết bàn là nơi đi đến phía trước của vị ấy, có nghĩa là (vị ấy) không đi nơi khác ngoài Niết bàn đó. **Nibbānapariyosānaṃ (để đạt đến cứu cánh Niết bàn)**: Niết bàn là (mục đích) cuối cùng của ta.

467. **paṇḍitāti** paṇḍiccena samannāgatā, dhātukusalā āyatanakusalā paṭiccasamuppādakusalā ṭhānāṭṭhānakusalāti attho. mahāpaññāti mahante atthe mahante dhamme mahantā P.2.371 niruttiyo mahantāni paṭibhānāni pariggaṇhanasamatthāya paññāya samannāgatā. **yathā taṃ dhammadinnāyā**ti yathā dhammadinnāya bhikkhuniyā byākataṃ, ahampi taṃ evamevaṃ byākareyyanti. ettāvatā ca pana ayaṃ suttanto jinabhāsito nāma jāto, na sāvakabhāsito. yathā hi rājayuttehi likhitaṃ paṇṇaṃ yāva rājamuddikāya na lañchitaṃ hoti, na tāva rājapaṇṇanti saṅkhyaṃ gacchati; lañchitamattaṃ pana rājapaṇṇaṃ nāma hoti, tathā, “ahampi taṃ evameva byākareyyan”ti imāya jinavacanamuddikāya lañchitattā ayaṃ suttanto āhaccavacanena jinabhāsito nāma jāto. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Vị đã thành tựu bản thể bậc trí gọi là ‘**bậc trí giả**’ nghĩa là vị thiện xảo trong các giới (dhātu), thiện xảo trong các xứ (āyatana), thiện xảo trong lý duyên khởi (paṭiccasamuppāda), vị thiện xảo biết được điều gì có thể là có thể, và điều gì không thể là không thể (ṭhānāṭṭhāna). Có tuệ vĩ đại là vị có đạt được trí tuệ đầy đủ, có khả năng nắm giữ các ý nghĩa vĩ đại, nắm giữ các pháp vĩ đại, nắm giữ các ngôn từ vĩ đại, nắm giữ các phép biện giải vĩ đại. **Yathā taṃ Dhammadinnāya (như Tỳ khưu Ni Dhammadinna…đã trả lời)**: ngay cả Ta (đức Phật) cũng trả lời giống như Tỳ khưu Ni Dhammadinnā đã trả lời. Hơn nữa, do Phật ngôn chỉ chừng ấy nên bài Kinh này trở thành kim ngôn của đấng Chiến Thắng, không phải là lời của đệ tử. Giống như lời nói trong bản chiếu chỉ do quan thư biên soạn ra nhưng vẫn chưa được đóng ấn triện của đức vua thì chưa được gọi là chiếu chỉ vua ban trong suốt thời gian còn chưa đóng ấn triện của đức vua; cho đến khi nào văn thư đó được đóng ấn triện xong thì văn thư ấy mới được gọi là chiếu chỉ như thế nào, và cũng như thế đó bài Kinh này trở thành lời Phật ngôn của Đấng Chiến Thắng thông qua việc xem xét rồi xác nhận do nội dung, tức là lời chỉ dạy của Đấng Chiến Thắng đã được đóng dấu (xác chứng): “Ngay cả Như Lai cũng trả lời như thế”. Các câu từ còn lại đều đơn giản dễ hiểu.

Giải Thích Tiểu Kinh Phương Quảng Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 45

GIẢI THÍCH TIỂU KINH PHÁP HÀNH

Cūḷadhammasamādānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

*468. **evaṃ** V.2.265 **me sutan**ti cūḷadhammasamādānasuttaṃ. tattha **dhammasamādānānīti** dhammoti gahitagahaṇāni. **paccuppannasukhanti** paccuppanne sukhaṃ, āyūhanakkhaṇe sukhaṃ M.2.270 sukaraṃ sukhena sakkā pūretuṃ. āyatiṃ **dukkhavipākanti** anāgate vipākakāle dukkhavipākaṃ. iminā upāyena sabbapadesu attho veditabbo.*

468. **Tiểu Kinh Pháp Hành** được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **dhammasamādāna (thọ trì Pháp)** việc nắm lấy mà người tin tưởng gọi là Pháp. paccuppannasukhaṃ (hiện tại lạc): Sự an lạc ở ngay hiện tại, sự an lạc ở sát-na vẫn còn tuổi thọ (mạng quyền) làm đơn giản (có thể thực hành dễ dàng). Dukkhavipākaṃ (có quả khổ): Cho quả khổ trong thời gian trổ quả trong tương lai. Nên biết lý giải các câu đúng phương pháp này.

*469. **natthi kāmesu doso**ti vatthukāmesupi kilesakāmesupi doso natthi. **pātabyataṃ āpajjantī**ti te vatthukāmesu kilesakāmena pātabyataṃ pivitabbataṃ, yathāruci paribhuñjitabbataṃ āpajjantīti attho. **moḷibaddhāhīti** moḷiṃ katvā baddhakesāhi. paribbājikāhīti tāpasaparibbājikāhi. **evamāhaṃsūti** evaṃ vadanti. **pariññaṃ paññapentī**ti pahānaṃ samatikkamaṃ paññapenti. **māluvāsipāṭikāti** dīghasaṇṭhānaṃ māluvāpakkaṃ. **phaleyyāti** ātapena sussitvā bhijjeyya. **sālamūleti** sālarukkhassa samīpe. **santāsaṃ āpajjeyyā**ti kasmā āpajjati? bhavanavināsabhayā. rukkhamūle patitamāluvābījato hi latā P.2.372 uppajjitvā rukkhaṃ abhiruhati. sā mahāpattā ceva hoti bahupattā ca, koviḷārapattasadisehi pattehi samannāgatā. atha taṃ rukkhaṃ mūlato paṭṭhāya vinandhamānā sabbaviṭapāni sañchādetvā mahantaṃ bhāraṃ janetvā tiṭṭhati. sā vāte vā vāyante deve vā vassante oghanaṃ janetvā tassa rukkhassa sabbasākhāpasākhaṃ bhañjati, bhūmiyaṃ nipāteti. tato tasmiṃ rukkhe patiṭṭhitavimānaṃ bhijjati nassati. iti sā bhavanavināsabhayā santāsaṃ āpajjati.*

469. **Natthi kāmesu doso (không có lỗi trong các dục)**: Không có lỗi lầm trong các vật dục, phiền não dục. **Pātabyataṃ āpajjanti (đắm mình trong các dục)**: Sa-môn Bà-la-môn ấy đi đến sự chìm đắm, những thứ mà bản thân có thể uống, gồm những thứ mà bản thân có thể thọ dụng theo ý thích do phiền não dục trong vật dục. **Moḷibaddhāhi** (cột búi tóc trên đầu): Các đạo sĩ và du sĩ cột tóc lại thành búi trên đầu. **evamāhaṃsu** đồng nghĩa với **evaṃ vadanti (nói như vậy)**. **Pariññaṃ paññapenti (nêu lên sự hiểu biết)**: nêu ra việc từ bỏ, vượt khỏi. **Māluvāsipāṭikāti (vỏ cây của dây leo māluva):** vỏ cây của dây leo māluva đã chín sẽ có hình dạng dài. **phaleyya (có thể nứt ra)**: khô héo do nắng nóng (dẫn đến) nứt ra. **Sālamūle** (tại gốc cây sāla): ở gần gốc cây sāla. **santāsaṃ āpajjeyya (có thể hoảng sợ)**: đưa đến sự hoảng sợ. Vì sao? Bởi vì lo sợ sự hư hoại chỗ ở bởi dây leo māluva rơi xuống ở gốc cây rồi nảy mầm rồi bò lên cây. Dây leo māluva có lá to và dày cấu tạo với lá như lá cây san hô. Từ đó dây leo māluva hủy hoại cây sāla đó từ gốc cho đến cả ngọn, làm cho cây trở nên nặng nề, dây leo đó khi gió thổi đến hoặc mưa rơi xuống làm vỡ bẹ, các nhánh lớn nhỏ của cây gãy

rơi xuống mặt đất, từ đấy khi cây đó bị ngã xuống, lâu đài cũng sẽ bị sụp đổ, vị Thiên nhân đó đi đến sự hoảng sợ bởi lo lắng sự sụp đổ của tòa lâu đài.

ārāmadevatāti *tattha tattha pupphārāmaphalārāmesu adhivatthā devatā.* ***vanadevatāti*** *andhavanasubhagavanādīsu vanesu adhivatthā devatā.* ***rukkhadevatāti*** *abhilakkhitesu naḷerupucimandādīsu rukkhesu adhivatthā devatā.* ***osadhitiṇavanappatīsūti*** *harītakīāmalakīādīsu osadhīsu tālanāḷikerādīsu tiṇesu vanajeṭṭhakesu ca vanappatirukkhesu adhivatthā devatā.* ***vanakammikāti*** *vane kasanalāyanadāruāharaṇagorakkhādīsu kenacideva V.2.266 kammena vā vicarakamanussā.* ***uddhareyyunti*** *khādeyyuṃ.* ***vilambinīti*** *vātena pahatapahataṭṭhānesu keḷiṃ karontī viya vilambantī.* ***sukho imissā****ti evarūpāya māluvālatāya samphassopi sukho, dassanampi sukhaṃ. ayaṃ me dārakānaṃ āpānamaṇḍalaṃ bhavissati, kīḷābhūmi bhavissati, dutiyaṃ M.2.271 me vimānaṃ paṭiladdhanti latāya dassanepi samphassepi somanassajātā evamāha.*

Ārāmadevatā (chư Thiên ngự ở vườn): Các vị Thiên cư ngụ dọc theo các hoa viên và thọ viên đó. **Vanadevatā (chư Thiên ngự trong rừng)**: chư Thiên cư ngụ trong rừng andhavana và subhagavana v.v. **Rukkhadevatā (chư thiên ngự ở cội cây)**: chư Thiên cư ngụ ở cội cây naḷerupucimanda v.v, có người bảo vệ. Cây thảo dược, cây không có lõi và cây cổ thụ: các vị Thiên nhân cư ngụ ở các cây thảo dược như cây duối núi màu vàng và cây me rừng, ở các cây không có lõi như cây tāla và cây dừa v.v, và ở các cây cổ thụ to lớn ở trong rừng. **Vanakammikā (người làm rừng)**: bất cứ người nào người nào, trong số người làm việc như gặt hái, khai thác và canh gác ở trong rừng. **Uddhareyyuṃ (nhặt đi)**: có thể nhặt đi. Vilambinī (trĩu xuống): trĩu xuống treo lơ lửng như vui đùa trong gió. **Sukho imissā (khoái lạc thay sự xúc chạm của dây leo)**: dây leo này dầu xúc chạm cũng có trở nên khoái lạc, thậm chị nhìn cũng khởi lên sự khoái lạc, khởi sanh sự thỏa thích, dù nhìn và xúc chạm dây leo như vậy “các đứa trẻ của chúng sẽ có chỗ uống nước, chỗ vui chơi, ta có được lâu đài thứ hai” đức Thế Tôn đã thuyết như vậy.

viṭabhiṃ kareyyā*ti sākhānaṃ upari chattākārena tiṭṭheyya.* ***oghanaṃ janeyyā****ti heṭṭhā ghanaṃ janeyya. upari āruyha sakalaṃ rukkhaṃ paliveṭhetvā puna heṭṭhā bhassamānā bhūmiṃ gaṇheyyāti attho.* ***padāleyyāti*** *evaṃ oghanaṃ katvā puna tato paṭṭhāya yāva mūlā otiṇṇasākhāhi abhiruhamānā sabbasākhā paliveṭhentī matthakaṃ patvā teneva niyāmena puna orohitvā ca abhiruhitvā ca sakalarukkhaṃ saṃsibbitvā ajjhottharantī sabbasākhā heṭṭhā katvā sayaṃ upari ṭhatvā P.2.373 vāte vā vāyante deve vā vassante padāleyya. bhindeyyāti attho. khāṇumattameva tiṭṭheyya, tattha yaṃ sākhaṭṭhakavimānaṃ hoti, taṃ sākhāsu bhijjamānāsu tattha tattheva bhijjitvā sabbasākhāsu bhinnāsu sabbaṃ bhijjati. rukkhaṭṭhakavimānaṃ pana yāva rukkhassa mūlamattampi tiṭṭhati, tāva na nassati. idaṃ pana vimānaṃ sākhaṭṭhakaṃ, tasmā*

sabbasākhāsu saṃbhijjamānāsu bhijjittha. devatā puttake gahetvā khāṇuke ṭhitā paridevituṃ āraddhā.

viṭabhiṃ kareyya (làm thành như bóng mát): có thể tạo thành với hình tượng gần giống như cây lộng ở phía trên các nhánh cây. **Oghanaṃ janeyyā:** có thể tạo lên cả một lùm cây rậm rạp ở phía dưới. Dây leo đó khi đã bò lên trên quấn vào toàn bộ thân cây, rồi trĩu xuống cả bên dưới tới mặt đất. **padāleyya (có thể bị bóp nghẹt)**: (dây leo) dày đặc như vậy, từ đó dây leo này cũng bò từ dưới gốc theo các nhành cây đã mọc sẵn, rồi cuộn lại vào cái cành, khi lên tới ngọn sẽ trĩu xuống cũng theo cách như thế, và bò lên quấn lấy toàn bộ thân cây, cho toàn bộ nhánh ở bên dưới, tự thân nằm ở bên trên, khi gió thổi hoặc mưa xuống sẽ hủy hoại phân tán, lâu đài đó có thể trú vững chỉ ngang đầu gối ở tại gốc cây đó. Trong số những lâu đài đó có lâu đài ở trên nhánh cây, khi nhánh cây gãy chỉ riêng lâu đài ở nhánh cây đó sụp đổ, khi các nhánh cây gãy hết các lâu đài cũng sụp đổ hoàn toàn, lâu đài ở cây thân cây được vững trú riêng nơi gốc cây, chừng ấy vẫn không sụp đổ. Nhưng lâu đài này là lâu đài ở trên nhánh cây, vì thế khi các nhánh cây bị gãy thì lâu đài sụp đổ hoàn toàn, các vị Thiên mới bồng con nhỏ đứng ở gốc cây rồi than khóc thảm thiết.

*471. **tibbarāgajātikoti** bahalarāgasabhāvo. **rāgajaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedetī**ti tibbarāgajātikattā diṭṭhe diṭṭhe ārammaṇe nimittaṃ gaṇhāti. athassa ācariyupajjhāyā daṇḍakammaṃ āṇāpenti. so abhikkhaṇaṃ daṇḍakammaṃ karonto dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti, natveva vītikkamaṃ karoti. tibbadosajātikoti appamattikeneva kuppati, daharasāmaṇerehi saddhiṃ hatthaparāmāsādīni karontova katheti. sopi daṇḍakammapaccayā dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. mohajātiko pana idha kataṃ vā katato akataṃ vā akatato na sallakkheti, tāni tāni kiccāni virādheti. sopi daṇḍakammapaccayā dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti.*

Tibbarāgajātiko (người có sanh ái mãnh liệt): người có ái luyến dày đặc là bản chất. **rāgajaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti (cảm thọ đau khổ ưu sanh ra từ ái luyến)**: do là người có luyến ái mãnh liệt nắm lấy tướng trong đối tượng đã nhìn thấy. Khi đó, các vị thầy dạy học và thầy tế độ của vị ấy ban hình phạt daṇḍakamma cho vị Tỳ khưu, vị ấy khi thực hiện hình phạt daṇḍakamma thường xuyên cảm thọ khổ ưu mới không thực hành thái quá nữa. Đối với người có sân mãnh liệt dù chỉ một chuyện nhỏ cũng khởi lên giận giữ và vị ấy khi nắm tay v.v, nói với các vị Tỳ khưu trẻ và các vị Sa-di cũng cảm thọ khổ ưu do thọ nhận hình phạt daṇḍakamma làm duyên. Đối với hạng người có si mê mãnh liệt không xác định phận sự trong Tôn giáo này đã được thực hiện nói rằng đã được thực hiện hoặc phận sự vẫn chưa được thực hiện nói rằng vẫn chưa được thực hiện, làm dẫn đến trách nhiệm lệch lạc, đến nỗi vị ấy cũng thọ lãnh khổ ưu do bởi thọ nhận hình phạt daṇḍakamma làm duyên.

*472. **na tibbarāgajātiko**tiādīni vuttapaṭipakkhanayena veditabbāni. kasmā panettha koci tibbarāgādijātiko hoti, koci na tibbarāgādijātiko? kammaniyāmena. yassa hi V.2.267 kammāyūhanakkhaṇe lobho balavā hoti, alobho mando, adosāmohā balavanto, dosamohā M.2.272 mandā, tassa mando alobho lobhaṃ pariyādātuṃ na sakkoti, adosāmohā pana balavanto dosamohe pariyādātuṃ sakkonti. tasmā so tena kammena dinnapaṭisandhivasena nibbatto luddho hoti, sukhasīlo akkodhano paññavā vajirūpamañāṇo.*

na tibbarāgajātiko (không phải là người có ái luyến mãnh liệt): nên hiểu theo cách đối nghịch lại với lời đã nói trước. Vì sao trên đời này một số người là người có ái luyến v.v, mãnh liệt, còn một số người lại không phải là người có ái luyến mãnh liệt? Do nghiệp quyết định, bởi trong lúc tích trữ nghiệp theo vận hành của nghiệp, tham muốn của người nào có năng lực, vô tham yếu ớt, vô sân và vô si có năng lực; sân hận và si mê yếu ớt, vô tham của người đó yếu ớt, không có khả năng chế ngự được tham đó. Còn vô sân và vô si có năng lực có thể chế ngự được sân hận và si mê. Vì thế, vị ấy đã sanh do mạnh lực tục sanh mà nghiệp đã cho quả dẫn đến là người có tham ái, thiên về khoái lạc, không sân, có trí, có sự hiểu biết tựa như ngọc quý.

yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhadosā balavanto honti, alobhādosā mandā, amoho balavā, moho mando, so purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca, paññavā pana hoti vajirūpamañāṇo dattābhayatthero viya.

Cũng trong lúc tạo nghiệp, tham và sân của người nào có năng lực, vô tham và vô sân yếu ớt; vô si có năng lực, si có năng lực yếu ớt vị ấy sẽ trở thành người tham và sân theo cách thức như trước, là người có trí, có sự hiểu biết tựa viên ngọc quý giống như Trưởng lão Dattābhaya.

yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhādosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva luddho ceva hoti dandho ca, sukhasīlako P.2.374 pana hoti akkodhano.

Trong lúc tạo nghiệp tham, si của người nào có năng lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ớt, vị ấy sẽ trở thành người tham và ngu si theo cách đã nói trước, là người thiên về khoái lạc, không sân.

tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe tayopi lobhadosamohā balavanto honti, alobhādayo mandā, so purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca mūḷho ca.

Cũng vậy trong lúc tạo nghiệp tham, sân và si cả ba pháp này của người nào có năng lực, vô tham v.v, có năng lực yếu ớt, vị ấy sẽ trở thành người tham lam, sân và si theo cách đã nói.

yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhadosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva appakileso hoti, dibbārammaṇampi disvā niccalo, duṭṭho pana hoti dandhapañño ca.

Nhưng trong lúc tạo nghiệp vô tham, sân và si của người nào có lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ớt, khi nhìn thấy đối tượng thuộc cõi trời cũng không giao động theo cách trước, nhưng là người sân hận và có trí tuệ kém.

yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhādosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti sukhasīlako ca, mūḷho pana hoti.

Trong lúc tạo nghiệp vô tham, vô vân và si của người nào có năng lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ớt, vị ấy sẽ trở thành người vô tham, thiên về sự khoái lạc, vô sân nhưng là người ngu theo cách đã nói trước.

tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe alobhadosāmohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti paññavā ca, duṭṭho pana hoti kodhano.

Như thế trong lúc tạo nghiệp vô tham, sân và vô si của người nào có năng lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ớt, vị ấy sẽ trở thành người vô tham, có trí tuệ, nhưng là người sân hận và thiên về sân theo cách đã nói trước.

yassa V.2.268 M.2.273 pana kammāyūhanakkhaṇe tayopi alobhādayo balavanto honti, lobhādayo mandā, so mahāsaṅgharakkhitatthero viya aluddho aduṭṭho paññavā ca hoti.

Nhưng trong lúc tạo nghiệp cả ba có vô thâm v.v, của người có năng lực; tham v.v, có năng lực yếu ớt vị ấy sẽ là người vô tham, vô sân và có trí tuệ giống như Trưởng lão Mahāsaṅgharakkhita

sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Ý nghĩa trong tất cả các câu còn lại đơn giản.

Giải Thích Tiểu Kinh Phương Quảng Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 46

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH PHÁP HÀNH
Mahādhammasamādānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

473. ***evaṃ*** *V.2.269* ***me suttanti*** *mahādhammasamādānasuttaṃ. tattha* ***evaṃkāmāti*** *evaṃicchā.* ***evaṃchandāti*** *evaṃajjhāsayā.* ***evaṃadhippāyāti*** *evaṃladdhikā.* ***tatrāti*** *tasmiṃ aniṭṭhavaḍḍhane ceva iṭṭhaparihāne ca.* ***bhagavaṃmūlakāti*** *bhagavā mūlaṃ etesanti bhagavaṃmūlakā. idaṃ vuttaṃ hoti — ime, bhante, amhākaṃ dhammā pubbe kassapasammāsambuddhena uppāditā, tasmiṃ parinibbute ekaṃ buddhantaraṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā ime dhamme uppādetuṃ samattho nāma nāhosi, bhagavatā pana no ime dhammā uppāditā. bhagavantañhi nissāya mayaṃ ime dhamme ājānāma paṭivijjhāmāti evaṃ bhagavaṃmūlakā no, bhante, dhammāti.* ***bhagavaṃnettikāti*** *bhagavā hi dhammānaṃ netā vinetā anunetāti. yathāsabhāvato P.2.375 pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ nāmaṃ gahetvā dassitā dhammā bhagavaṃnettikā nāma honti.*

473.**Đại Kinh Pháp Hành** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vầy.**” Ở đó, **evaṃkāmā (có mong muốn như vầy)**: có sự ước muốn như vậy. Evaṃchandā (có ước muốn như vậy): có sự chú tâm đến như vậy. **Evaṃadhippāya (có nguyện vọng như vậy)**: có ý kiến như vậy. Tatrā (trong câu đó): trong sự phát triển đối tượng không đáng ưa thích và trong sự hoại diệt của đối tượng đáng ưa thích ấy. Bhagavaṃmūlakā (có Thế Tôn làm gốc): được xem là có đức Thế Tôn làm nền tảng bởi vì đức Thế Tôn nguồn gốc của tất cả các Pháp. Điều này được nói như sau - “Kính thưa Ngài, tất cả các Pháp này của chư Phật trong thời quá khứ mà bậc Toàn Giác Kassapa đã tuyên thuyết làm cho sanh khởi, sau khi Ngài viên tịch Niết bàn không có Sa-môn hay Bà-la-môn nào có khả năng làm cho những Pháp này sanh khởi lại được đến hết thời kỳ một vị Phật nhưng đức Thế Tôn đã làm cho Pháp này của chư Phật sanh khởi, quả thực chúng ta đã nương vào đức Thế Tôn để hiểu biết chung (Pháp), hiểu biết thông suốt Pháp đó thưa Ngài, vì thế Pháp của chư Phật mới được gọi là có đức Thế Tôn làm nền tảng. **bhagavaṃnettikā (có đức Thế Tôn làm người hướng dẫn)** đức Thế Tôn làm người hướng dẫn, người khuyến khích liên hệ đến thực tính Pháp. Tất cả các Pháp được đức Thế Tôn thiết lập thành từng nhóm theo thực tính, được gọi là có đức Thế Tôn làm người hướng dẫn.

bhagavaṃpaṭisaraṇāti *catubhūmakā dhammā sabbaññutaññāṇassa āpāthaṃ āgacchamānā bhagavati paṭisaranti nāmāti bhagavaṃpaṭisaraṇā.* ***paṭisarantīti*** *osaranti samosaranti. apica mahābodhimaṇḍe nisinnassa bhagavato paṭivedhavasena phasso āgacchati, ahaṃ bhagavā kinnāmoti? tvaṃ phusanaṭṭhena phasso nāma. vedanā, saññā, saṅkhārā, viññāṇaṃ āgacchati. ahaṃ bhagavā kinnāmanti? tvaṃ vijānanaṭṭhena viññāṇaṃ nāmāti evaṃ catubhūmakadhammānaṃ yathāsabhāvato pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ nāmaṃ gaṇhanto bhagavā dhamme paṭisaratītipi bhagavaṃpaṭisaraṇā.* ***bhagavantaññeva paṭibhātū****ti bhagavatoyeva etassa bhāsitassa attho upaṭṭhātu, tumheyeva no kathetvā dethāti attho.*

bhagavati paṭisaranaṃ (có đức Thế Tôn làm nơi nương tựa): Cả 4 Pháp đến vận hành trong 4 cõi quanh bậc Chánh đẳng Chánh giác, được năm lấy thành nhóm, kết hợp lại hoàn chỉnh trong đức Thế Tôn. Hơn nữa trong lúc đức Thế Tôn ngồi tĩnh tọa ở dưới cội đại Bồ đề, khi năm lấy tên thành từng nhóm theo thực tính của 4 Pháp như vậy, xúc đến với mãnh lực của sự triệt ngộ (nghĩ rằng) "Kính bạch Ngài, người phân tích các Pháp, tôi tên là gì?" (Đáp rằng) "ngươi là xúc bởi ý nghĩa là sự đụng chạm, thọ, tưởng hành, thức (cũng nghĩ như vầy) "ta là người phân tích Pháp, ngươi tên là gì?" (rồi đặt tên) ngươi là thọ, tưởng, hành bởi ý nghĩa nhận biết đối tượng…nhớ được đối tượng…tạo tác đối tượng. Ngươi là thức bởi ý nghĩa nhận thức rõ. Đức Thế Tôn lấy Pháp sắp xếp thành từng nhóm, vì thế Pháp đó mới được gọi là có đức Thế Tôn làm nơi nương tựa (gom làm thành từng nhóm, từng bọn bởi đức Thế Tôn). **bhagavantaññeva paṭibhātu (đức Thế Tôn chỉ làm cho sáng tỏ mà thôi)**: Mong cho ý nghĩa Phật ngôn này hãy hiện hữu cùng đức Thế Tôn xin Ngài hãy tuyên thuyết trình bày ban cho chúng con.

*474. **sevitabbeti** nissayitabbe. **bhajitabbeti** upagantabbe. **yathā taṃ aviddasuno**ti yathā aviduno bālassa andhaputhujjanassa. **yathā taṃ viddasuno**ti yathā viduno medhāvino paṇḍitassa.*

474.**Sevitabbe**: nên nương tựa. **Bhajitabbe:** nên thân cận. **yathā taṃ aviddasuno**: Giống như Phàm nhân ngu si. **yathā taṃ viddasuno**: Giống như bậc trí nhận biết.

*475. **atthi, bhikkhave, dhammasamādānan**ti purimasutte uppaṭipāṭiākārena mātikā ṭhapitā V.2.270, idha pana yathādhammaraseneva satthā mātikaṃ ṭhapesi. tattha dhammasamādānanti pāṇātipātādīnaṃ dhammānaṃ gahaṇaṃ.*

atthi, bhikkhave, dhammasamādānaṃ (này chư Tỳ khưu, thọ trì Pháp…cũng có): Trong bài Kinh trước bậc Đạo Sư đặt mẫu đề không diễn ra theo thứ tự, nhưng trong bài Kinh này thì đặt mẫu đề theo phận sự của Pháp. Ở đó, **Dhammasamādānaṃ (sự thọ trì Pháp)**: việc nắm lấy Pháp hành chẳng hạn (việc tránh xa) sự sát sanh v.v,

*476. **avijjāgatoti** avijjāya samannāgato.*

Avijjāgato (người rơi vào mãnh lực của Vô minh): người hội đủ bởi sự không hiểu biết.

*477. **vijjāgatoti** vijjāya samannāgato paññavā.*

Vijjāgato (người rơi vào mãnh lực của Minh): người hội đủ sự trí tuệ.

*478. **sahāpi dukkhenā**ti ettha micchācāro abhijjhā micchādiṭṭhīti ime tāva tayo pubbacetanāya ca aparacetanāya cāti dvinnaṃ cetanānaṃ vasena dukkhavedanā honti. sanniṭṭhāpakacetanā pana sukhasampayuttā vā upekkhāsampayuttā vā hoti. sesā pāṇātipātādayo satta tissannampi cetanānaṃ vasena dukkhavedanā honti. idaṃ sandhāya vuttaṃ — "sahāpi dukkhena sahāpi domanassenā"ti. domanassameva cettha dukkhanti veditabbaṃ. pariyeṭṭhiṃ vā āpajjantassa pubbabhāgaparabhāgesu kāyikaṃ dukkhampi vaṭṭatiyeva.*

478.**sahāpi dukkhenā (có khổ đau)**: Trước hết 3 Pháp là hành vi sai quấy trong các dục, tham dục và tà kiến là khổ thọ với mãnh lực của hai Tư (cetanā) là Tư tiền và Tư hậu. Còn Tư trong việc làm cho thành tựu phận sự là Tư phối hợp với lạc hoặc tương ưng với xả. 7 Pháp còn lại nữa là khổ thọ với xả thọ hội đủ cả ba. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến ý nghĩa của câu này mới nói rằng: "không chỉ có khổ đau mà còn có ưu phiền". Cũng vậy ưu trong Phật ngôn này nên hiểu rằng là khổ trong trường hợp này. Khi người đến tầm cầu ngay cả khổ trong thân quả thật có cả phần trước lẫn phần sau.

479. sahāpi sukhenāti ettha pāṇātipāto pharusavācā byāpādoti ime tāva tayo pubbacetanāya ca aparacetanāya cāti dvinnaṃ cetanānaṃ vasena sukhavedanā honti. sanniṭṭhāpakacetanā pana dukkhasampayuttāva hoti. sesā satta tissannampi cetanānaṃ vasena sukhavedanā hontiyeva. sahāpi somanassenāti somanassameva cettha sukhanti veditabbaṃ. iṭṭhaphoṭṭhabbasamaṅgino vā pubbabhāgaparabhāgesu kāyikaṃ sukhampi vaṭṭatiyeva.

479.Sahāpi sukhenā (có cả lạc) này trước hết 3 Pháp là sát sanh, nói lời thô tục, sân ác là lạc thọ với mãnh lực của 2 loại Tư là Tư tiền và Tư hậu, còn Tư làm cho thành tựu phận sự là Tư phối hợp với khổ, 7 Pháp còn lại là lạc thọ với mãnh lực đủ cả 3 Tư. Hơn nữa chính thọ hỷ nên hiểu là sự an lạc, hoặc đối với người đầy đủ với đối tượng xúc đáng vừa lòng, thậm chí sự an lạc ở lộ thân quả thật có cả phần trước lẫn phần sau.

480. tatiyadhammasamādāne idhekacco macchabandho vā hoti, māgaviko vā, pāṇupaghātaṃyeva nissāya jīvikaṃ kappeti. tassa garuṭṭhāniyo bhikkhu akāmakasseva pāṇātipāte ādīnavaṃ, pāṇātipātaviratiyā ca ānisaṃsaṃ kathetvā sikkhāpadaṃ deti. so gaṇhantopi dukkhito domanassitova hutvā gaṇhāti. aparabhāge katipāhaṃ vītināmetvā M.2.275 rakkhituṃ asakkontopi dukkhitova hoti, tassa pubbāparacetanā dukkhasahagatāva honti. sanniṭṭhāpakacetanā pana sukhasahagatā vā upekkhāsahagatā vāti evaṃ sabbattha attho veditabbo V.2.271. iti pubbabhāgaparabhāgacetanāva sandhāya idaṃ vuttaṃ — "sahāpi dukkhena sahāpi domanassenā"ti. domanassameva cettha dukkhanti veditabbaṃ.

Trong cả ba sự thọ trì Pháp này một số người trong thế gian này là những người ngư dân hoặc thợ săn chỉ dựa vào sự giết chốc đó để nuôi mạng. Vị Tỳ khưu ở trong vị trí là nơi tôn kính của ta, trình bày lỗi lầm việc sát sanh và lợi ích việc kiêng tránh từ

việc sát sanh rồi ban cho học giới cho họ, người không cần thiết. Khi họ nhận lãnh cũng lãnh thọ cả khổ đau và ưu não ngay lập tức. Sau đó, khi 2-3 ngày trôi qua khi họ không thể gìn giữ lại tiếp tục khởi lên đau khổ nữa, Tư tiền và Tư hậu của họ câu hành với khổ ngay lập tức, còn Tư trong việc làm cho thành tựu phận sự đi chung với lạc, đi chung với xả. Ở mọi chỗ trong các câu nên hiểu ý nghĩa như vậy. Đức Thế Tôn muốn để cập đến Tư cả phần đầu lẫn phần sau nên mới nói rằng "không chỉ có khổ mà còn có ưu phiền", và cũng nên biết ưu phiền cũng chính là khổ đau trong trường hợp này.

481. catutthadhammasamādāne dasasupi padesu tissopi pubbabhāgāparabhāgasanniṭṭhāpakacetanā sukhasampayuttā hontiyeva, taṃ sandhāya idaṃ vuttaṃ — "sahāpi sukhena sahāpi somanassenā"ti. somanassameva cettha sukhanti veditabbaṃ.

Trong việc thọ trì Pháp thứ 4, Tư tiền, Tư hậu và Tư trong việc làm cho thành tựu phận sự cả 3 trong Pháp, dầu cả 10 cũng đều tương ưng với lạc thật sự. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến ý nghĩa đó mới nói rằng "Không chỉ có lạc mà còn có thọ hỷ" và ở đây chính thọ hỷ đó cũng nên biết là lạc trong trường hợp này.

*482. **tittakālābūti** tittakarasālābu. **visena saṃsaṭṭhoti** halāhalavisena sampayutto missito luḷito. **nacchādessatīti** na ruccissati na tuṭṭhiṃ karissati. **nigacchasīti** gamissasi. **appaṭisaṅkhāya piveyyāti** taṃ appaccavekkhitvā piveyya.*

482.Tittakālābu: nước bầu đắng. **visena saṃsaṭṭho (trộn lẫn thuốc độc)**: được hòa trộn, được trộn lẫn, kết hợp với thuốc độc loại cực độc. **Nacchādessati (không ưa thích)**: không hài lòng, không làm hoan hỷ. **Nigacchasi (sẽ đến)**: sẽ chứng đắc. **Appaṭisaṅkhāya piveyya (không suy xét…có thể uống)**: có thể uống mà không suy nghĩ.

*483. **āpānīyakaṃsoti** āpānīyassa madhurapānakassa bharitakaṃso. **vaṇṇasampannoti** pānakavaṇṇādīhi sampannavaṇṇo, kaṃse pakkhittapānakavasena pānakakaṃsopi evaṃ vutto. **chādessatīti** P.2.377 tañhi halāhalavisaṃ yattha yattha pakkhittaṃ hoti, tassa tasseva rasaṃ deti. tena vuttaṃ "chādessatī"ti.*

483.**Āpānīyakaṃso (bình đựng nước uống)**: Bình đựng đầy nước uống ngon ngọt đáng để uống. **Vaṇṇasampanno (có màu sắc tươi đẹp)**: là bình đựng nước kết hợp với màu sắc của nước uống v.v, mà con người nói như vầy "bình đựng nước này đầy đủ nguyên liệu trộn lẫn được bỏ vào đây." **Chādessati (thích thú)**: loại chất cực độc đó cho vào thức uống nào thì làm cho thức uống đó sanh ra mùi vị, vì thế đã nói rằng "thích thú"

*484. **pūtimuttanti** muttameva. yathā hi manussabhāvo suvaṇṇavaṇṇo pūtikāyotveva, tadahujātāpi galocilatā pūtilatātveva vuccati. evaṃ taṅkhaṇaṃ gahitaṃ*

taruṇampi muttaṃ pūtimuttameva. ***nānābhesajjehīti*** *harītakāmalakādīhi nānosadhehi.* ***sukhī assāti*** *arogo suvaṇṇavaṇṇo sukhī bhaveyya.*

Pūtimuttaṃ (nước đái hôi thối): chính là nước tiểu. Giống như sắc thân của con người chúng ta dầu là màu vàng cũng bị gọi là chết hôi thối mà thôi và dây leo non dầu mới vừa mọc trong ngày hôm đó cũng được gọi là dây leo non như thế nào, nước tiểu non được đựng vào bất cứ lúc nào thì cũng trở thành nước tiểu hôi thối thế đó. Nānābhesajjehi (với các loại dược liệu khác nhau): với nhiều loại dược liệu khác nhau như cây duối núi màu vàng và trái me rừng v.v. **sukhī assā (người ấy được an lạc)**: là người có sự an lạc, thoát khỏi tật bệnh, có màu như vàng.

485. ***dadhi ca madhu cāti*** *suparisuddhaṃ dadhi ca sumadhuraṃ madhu ca.* ***ekajjhaṃ saṃsaṭṭhanti*** *ekato katvā missitaṃ āluḷitaṃ. tassa tanti tassa taṃ catumadhurabhesajjaṃ pivato rucceyya. idañca yaṃ bhagandarasaṃsaṭṭhaṃ lohitaṃ pakkhandati, na tassa bhesajjaṃ, āhāraṃ thambhetvā maggaṃ avalañjaṃ karoti. yaṃ M.2.276 pana pittasaṃsaṭṭhaṃ lohitaṃ, tassetaṃ bhesajjaṃ sītalakiriyāya pariyattabhūtaṃ.*

Sữa chua và mật ong: sữa chua nguyên chất và mật ong ngon ngọt. **ekajjhaṃ saṃsaṭṭhaṃ (hòa trộn lẫn nhau)**: hòa trộn lẫn vào nhau thành một. **Khi vị ấy…sữa chua đó**: có thể thích thú cùng vị ấy, người uống thảo dược có 4 loại vị ngọt. Cũng vậy, dược phẩm này không phải là thuốc cho máu với sự trộn lẫn bệnh bhagandara, nhưng sẽ hỗ trợ (làm) thức ăn thực hiện con đường bài tiết, còn máu hòa trộn với nước tiểu, thuốc của vị ấy này đây cuối cùng cũng làm cho cơ thể lạnh buốt.

♦ *486.* ***viddheti*** *V.2.272 ubbiddhe. meghavigamena dūrībhūteti attho.* ***vigatavalāhaketi*** *apagatameghe,* ***deveti*** *ākāse.* ***ākāsagataṃ tamagatanti*** *ākāsagataṃ tamaṃ.* ***puthusamaṇabrāhmaṇaparappavādeti*** *puthūnaṃ samaṇabrāhmaṇasaṅkhātānaṃ paresaṃ vāde.* ***abhivihaccāti*** *abhihantvā.* ***bhāsate ca tapate ca virocate cāti*** *saradakāle majjhanhikasamaye ādiccova obhāsaṃ muñcati tapati vijjotatīti.*

Viddhe (trôi đi): trôi (bay) cao hơn là không có mây, tức là mây ở đằng xa. **Vigatavalāhake (**không có mây): đám mây biến mất. **Khi trời mưa**: (bao gồm) trong bầu trời. **Ākāsagataṃ tamagataṃ**: Bóng tối trong bầu trời. **Puthusamaṇabrāhmaṇaparappavāde (lời khiển trách của Sa-môn Bà-la-môn là phần nhiều):** Lời nói của người khác phần lớn dành cho Sa-môn, Bà-la-môn. **Abhivihacca (dẹp tan)**: phá sạch. **bhāsate ca tapate ca virocate ca (chói sáng, hực sáng và rực sáng)**: Buổi trưa vào mùa hè ánh mặt trời chói sáng, phát ra ánh sáng nóng bức, nóng rực.

idaṃ pana suttaṃ devatānaṃ ativiya piyaṃ manāpaṃ. tatridaṃ vatthu — dakkhiṇadisāyaṃ kira hatthibhogajanapade saṅgaravihāro nāma atthi. tassa bhojanasāladvāre saṅgararukkhe adhivatthā devatā rattibhāge ekassa daharassa sarabhaññavasena idaṃ suttaṃ osārentassa sutvā sādhukāraṃ adāsi. daharo kiṃ esoti āha. ahaṃ, bhante, imasmiṃ rukkhe adhivatthā devatāti. kasmiṃ devate pasannāsi, kiṃ sadde, udāhu sutteti? saddo nāma, bhante, yassa kassaci hotiyeva, sutte P.2.378 pasannāmhi. satthārā jetavane nisīditvā kathitadivase ca ajja ca ekabyañjanepi nānaṃ natthīti. assosi tvaṃ devate satthārā kathitadivaseti? āma, bhante.

Cũng vậy, bài Kinh này chư Thiên vô cùng yêu quý, vừa lòng. Như câu chuyện sau - được biết rằng ở phía Nam xứ Hatthibhoga có tịnh xá Saṅgara, ở cánh cửa nhà ăn của ngôi tịnh xá đó có một vị thần cư ngụ ở cây Saṅgara. Ban đêm tôi nghe một vị Tỳ khưu trẻ đang tổng kết bài Kinh này với cách thức trì tụng, mới nói lời tùy hỷ. (Tỳ khưu trẻ) đó là ai? (vị Thiên): Tôi là vị Thiên cư ngụ ở cây này thưa Ngài. (Tỳ khưu trẻ): Thiên nhân, Ngài tịnh tín điều gì, trong âm thanh hay trong bài Kinh? (vị Thiên): thưa Ngài, ai ai cũng có âm thanh như thế, tôi tịnh tín trong bài Kinh, trong ngày bậc Đạo Sư ngồi giữa Jetavana và trong ngày này không có sự khác biệt dù chỉ là một văn tự. (Tỳ khưu trẻ): Thiên nhân, trong ngày bậc Đạo Sư thuyết Ngài lắng nghe phải chăng? (vị Thiên): đúng rồi.

kattha ṭhitā assosīti? jetavanaṃ, bhante, gatāmhi, mahesakkhāsu pana devatāsu āgacchantīsu tattha okāsaṃ alabhitvā idheva ṭhatvā assosinti. ettha ṭhitāya sakkā sutthu saddo sotunti? tvaṃ pana, bhante, mayhaṃ saddaṃ suṇasīti? āma devateti. dakkhiṇakaṇṇapasse nisīditvā kathanakālo viya, bhante, hotīti. kiṃ pana devate satthu rūpaṃ passasīti? satthā mameva oloketīti maññamānā saṇṭhātuṃ na sakkomi, bhanteti. visesaṃ pana nibbattetuṃ asakkhittha devateti. devatā tattheva antaradhāyi. taṃ divasaṃ kiresa devaputto sotāpattiphale patiṭṭhito. evamidaṃ suttaṃ devatānaṃ piyaṃ manāpaṃ. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

(Tỳ khưu trẻ): Ngài đứng nghe ở đâu? (vị Thiên): Tôi đi đến Jetavana, nhưng khi chúng thiên, những vị có đại thần lực hội tụ, tôi hết cơ hội mới đứng nghe ở nơi này. (Tỳ khưu trẻ): Đứng ở đây, có thể lắng nghe được âm thanh của bậc Đạo sư sao? (vị Thiên) vậy còn Ngài, Ngài đã nghe tiếng của tôi không? (Tỳ khưu trẻ): Thiên nhân, tôi nghe. (vị Thiên): Giống như thời gian ngồi nói chuyện kế bên tai phải, thưa Ngài. (Tỳ khưu trẻ) “Thiên nhân, rồi Ngài nhìn thấy sắc tướng của bậc Đạo Sư không.” (vị Thiên): Tôi hiểu rằng bậc Đạo Sư nhìn thấy, nhưng riêng tôi thì không thể an lập được thưa Ngài. (Tỳ khưu trẻ): Rồi Ngài có Pháp cao thượng sanh khởi không thiên Nhân? Vị Thiên nhân biến mất tại chỗ đó ngay lập tức. truyền nhau rằng ngày hôm đó vị Thiên đó đã an trú trong quả vị Nhập Lưu. Tất cả chư Thiên đều quý mến, ưa thích bài Kinh này như đã trình bày. Tất cả các từ còn lại đơn giản.

***Giải Thích Đại Kinh Pháp Hành Kết Thúc*.**

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 47

GIẢI THÍCH KINH TƯ SÁT
Vīmaṃsakasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

*487. **evaṃ** V.2.273 M.2.277 **me sutan**ti vīmaṃsakasuttaṃ. tattha **vīmaṃsakenāti** tayo vīmaṃsakā — atthavīmaṃsako saṅkhāravīmaṃsako satthuvīmaṃsakoti. tesu, "paṇḍitā hāvuso, manussā vīmaṃsakā"ti (saṃ. ni. 3.2) ettha atthavīmaṃsako āgato. "yato kho, ānanda, bhikkhu dhātukusalo ca hoti, āyatanakusalo ca hoti, paṭiccasamuppādakusalo ca hoti, ṭhānāṭṭhānakusalo ca hoti, ettāvatā kho, ānanda, paṇḍito bhikkhu vīmaṃsakoti alaṃ vacanāyā"ti (ma. ni. 3.124) ettha saṅkhāravīmaṃsako āgato. imasmiṃ pana sutte satthuvīmaṃsako adhippeto. **cetopariyāyan**ti cittavāraṃ cittaparicchedaṃ. **samannesanāti** esanā pariyesanā upaparikkhā. **iti viññāṇāyā**ti evaṃ vijānanatthāya.*

487.**Kinh Tư Sát** được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **vīmaṃsakenā (vị tư sát)**: vị tư sát có 3 là vị tư sát về ý nghĩa, vị tư sát về các hành, vị tư sát về bậc Đạo Sư. Vi tư sát đó, vị tư sát về ý nghĩa được nói đến như sau: "Này Hiền giả, tất cả người nhân loại, bậc trí giả là người tư sát" (saṃ. ni. 3.2). Vị tư sát trong các hành được nói đến như "Cho đến như vậy, này Ananda, là vừa đủ để nói vị Tỳ khưu thiện xảo về Giới, thiện xảo về Xứ, thiện xảo về các Pháp tùy thuận duyên sanh và là người thiện xảo biết được điều nào đúng và điều nào sai, này Ānanda chỉ chừng ấy Tỳ khưu trở thành vị tư sát." (ma. ni. 3.124). Nhưng trong bài Kinh này có ý muốn nói đến thiện xảo về bậc Đạo Sư. **cetopariyāyaṃ (có thể nhận biết tập tánh)**: biết rõ tập tánh của tâm, việc xác định tâm. Samannesanā (việc tư sát, xem xét): việc tầm cầu, tìm kiếm, quan sát. iti viññāṇāyā (để nhận thức): vì mục đích nhận thức rõ như vậy.

*488. **dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabbo**ti idha kalyāṇamittūpanissayaṃ dasseti. mahā hi esa kalyāṇamittūpanissayo P.2.379 nāma. tassa mahantabhāvo evaṃ veditabbo — ekasmiṃ hi samaye āyasmā ānando upaḍḍhaṃ attano ānubhāvena hoti, upaḍḍhaṃ kalyāṇamittānubhāvenāti cintetvā attano dhammatāya nicchetuṃ asakkonto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pucchi, — "upaḍḍhamidaṃ, bhante, brahmacariyassa, yadidaṃ kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā kalyāṇasampavaṅkatā"ti.*

dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabbo (cần phải tìm hiểu về Như Lai trên hai loại Pháp): đức Thế Tôn thuyết giảng việc đến nương nhờ bạn hữu tốt lành. Bởi vì được xem là việc nương tựa bạn hữu tốt lành đó là vấn đề lớn lao. Nên biết ý nghĩa việc nương nhờ bạn hữu tốt lành là vấn đề lớn lao như sau: Một thuở nọ đại đức Ānanda nghĩ rằng: "Một nữa Phạm hạnh có được do oai lực của tự thân, một nữa còn lại có được nhờ oai lực của bạn hữu tốt lành, không thể tự lý giải theo lẽ thường được, mới đi đến gặp đức Thế Tôn để hỏi, - "Kinh bạch Ngài, một nửa của Phạm hạnh này là trạng thái người có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành."

bhagavā āha — "mā hevaṃ, ānanda, mā hevaṃ, ānanda, sakalamevidaṃ, ānanda, brahmacariyaṃ yadidaṃ kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā,

kalyāṇasampavaṅkatā. kalyāṇamittassetaṃ, ānanda, bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ kalyāṇasahāyassa kalyāṇasampavaṅkassa, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvessati, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkarissati. kathañcānanda, bhikkhu kalyāṇamitto ... pe ... ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāveti, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaroti. idhānanda, bhikkhu sammādiṭṭhiṃ bhāveti ... pe ... sammāsamādhiṃ bhāveti vivekanissitaṃ evaṃ kho, ānanda, bhikkhu kalyāṇamitto ... pe ... bahulīkaroti, tadamināpetaṃ, ānanda, pariyāyena veditabbaṃ. yathā sakalamevidaṃ brahmacariyaṃ yadidaṃ kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā kalyāṇasampavaṅkatā. mamañhi, ānanda, kalyāṇamittaṃ āgamma V.2.274 jātidhammā sattā jātiyā parimuccanti. jarādhammā ... pe ... sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā M.2.278 sattā sokaparidevadukkhadomanassupāyāsehi parimuccantī”ti (saṃ. ni. 5.2).

Đức Thế Tôn đáp rằng - “Này Ānanda, con không nên nói như vậy, này Ānanda, toàn bộ Phạm hạnh này là trạng thái người có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành. Này Ānanda, Phạm hạnh đó vị Tỳ khưu có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành có thể hy vọng được rằng ‘sẽ phát triển Thánh đạo Tám chi phần, sẽ làm sung mãn được Thánh đạo Tám chi phần.’ Này Ānanda, và như thế nào là vị Tỳ khưu có bạn hữu tốt lành…tu tập Thánh đạo Tám chi phần, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám chi phần? Này Ānanda, vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này tu tập Chánh kiến…tu tập Chánh định y cứ viễn ly. Này Ānanda như vậy vị Tỳ khưu có bạn hữu tốt lành…được làm cho sung mãn Thánh đạo Tám chi phần. Với sự nhận thức này, này Ānanda, con nên biết với Pháp môn này. Trạng thái người có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành là toàn phần đời sống Phạm hạnh này đây. Này Ananda, chính y cứ Ta là trạng thái người có bạn hữu tốt lành, nên các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh; các chúng sanh bị già được giải thoát khỏi già…các chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não được giải thoát khỏi sầu, bi, khổ ưu, não. (saṃ. ni. 5.2).

bhikkhūnaṃ bāhiraṅgasampattiṃ kathentopi āha — “bāhiraṃ, bhikkhave, aṅganti karitvā nāññaṃ ekaṅgampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ mahato atthāya saṃvattati, yathayidaṃ, bhikkhave, kalyāṇamittatā. kalyāṇamittatā, bhikkhave, mahato atthāya saṃvattatī”ti (a. ni. 1.113). mahācundassa kilesasallekhapaṭipadaṃ kathentopi, “pare pāpamittā bhavissanti, mayamettha kalyāṇamittā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo”ti (ma. ni. 1.83) āha. meghiyattherassa vimuttiparipācaniyadhamme kathentopi, “aparipakkāya, meghiya, cetovimuttiyā pañca dhammā paripākāya saṃvattanti. katame pañca? idha, meghiya, bhikkhu P.2.380 kalyāṇamitto hoti”ti (udā. 31) kalyāṇamittūpanissayameva visesesi. piyaputtassa rāhulattherassa abhiṇhovādaṃ dentopi —

Đức Thế Tôn khi nói đến sự hội đủ với yếu tố ở bên ngoài cho các chư Tỳ khưu đã thuyết rằng - “Này chư Tỳ khưu, Ta không nhận thấy một yếu tố nào khác sau khi

tạo thành yếu tố ở ngoại phần, dầu chỉ là một yếu tố được vận hành đưa đến có nhiều lợi ích như vậy, như trạng thái người có bạn hữu tốt lành này. Này các Tỳ khưu, trạng thái người có bạn hữu tốt lành, được diễn tiến vì lợi ích to lớn.” (a. ni. 1.113). Thậm chí khi nói đến đạo lộ thực hành đoạn giảm phiền não của vị Trưởng lão Cunda mới thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu cần phải thực hành sự đoạn giảm như sau ‘những người khác có bạn ác làm bạn, chúng ta sẽ có bạn hữu tốt lành.” (ma. ni. 1.83). Thậm chí việc nói Pháp đưa đến sự chín muồi của giải thoát của Trưởng lão Meghiya, cũng nói đến việc y cứ bạn hữu tốt lành là tối thượng, “Này Meghiya, khi sự giải thoát của tâm chưa được chín muồi, có năm pháp đưa đến sự chín muồi. Thế nào là năm? Này Meghiya, vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này có bạn hữu tốt lành” (udā. 31). Thậm chí việc ban lời huấn từ thường xuyên cùng Trưởng lão Rāhula con thương mới thuyết Pháp làm phương tiện đi đến y cứ bạn hữu tốt lành trước tất cả các Pháp rằng:

“mitte bhajassu kalyāṇe, pantañca sayanāsanaṃ.

vivittaṃ appanigghosaṃ, mattaññū hohi bhojane.

cīvare piṇḍapāte ca, paccaye sayanāsane.

etesu taṇhaṃ mākāsi, mā lokaṃ punarāgamī”ti. (su. ni. 340, 341) —

kalyāṇamittūpanissayameva sabbapaṭhamaṃ kathesi. evaṃ mahā esa kalyāṇamittūpanissayo nāma. idhāpi taṃ dassento bhagavā ***dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabbo****ti desanaṃ ārabhi. paṇḍito bhikkhu dvīsu dhammesu tathāgataṃ esatu gavesatūti attho. etena bhagavā ayaṃ mahājaccoti vā, lakkhaṇasampannoti vā, abhirūpo dassanīyoti vā, abhiññāto abhilakkhitoti vā, imaṃ nissāyāhaṃ cīvarādayo paccaye labhissāmīti vā, evaṃ cintetvā maṃ nissāya vasanakiccaṃ V.2.275 natthi. yo pana evaṃ sallakkheti, “pahoti me esa satthā hutvā satthukiccaṃ sādhetun”ti, so maṃ bhajatūti sīhanādaṃ nadati. buddhasīhanādo kira nāmesa suttantoti.*

Con hãy thân cận những người bạn tốt lành, chỗ nằm và chỗ ngồi thanh vắng, tịch tịnh, ít tiếng động. Con hãy biết chừng mực trong việc thọ dụng vật thực.

Con chớ tạo ra sự tham ái trong các món vật dụng này: ở y phục, ở đồ ăn khất thực, ở thuốc men chữa bệnh, ở chỗ nằm ngồi. Con chớ đi đến thế gian lần nữa. (su. ni. 340, 341)

Gọi Pháp là phương tiện đi vào y cứ bạn hữu tốt lành này là vấn đề (ân đức) to lớn như vậy. Khi thuyết giảng Giáo Pháp kể cả trong bài Kinh này đức Thế Tôn ra sức thuyết rằng: “**Này chư Tỳ khưu có thể tư sát Như Lai trong hai Pháp.**” Tỳ khưu thiện xảo hãy tầm cầu Như Lai trong 2 Pháp bởi 2 lý do, đức Thế Tôn gầm lên tiếng gầm sư tử “người nào suy nghĩ như vậy rằng: ‘Đức Thế Tôn này thuộc tầng lớp cao quý, thành

tựu bởi các tướng, sắc xinh đẹp đáng ngắm nhìn, có danh tiếng mà họ tôn trọng nhất,' như thế cũng có, hoặc ta y cứ vị này sẽ nhận được những món vật dụng như y phục v.v, như này cũng có, không cần đến nương tựa ta Như Lai, còn người nào xác định như vầy rằng: 'Như Lại này có thể làm phận sự của ta trong Tôn giáo được thành tựu, hạng người đó hãy đến gặp ta." Bài Kinh này mới gọi là gầm lên tiếng gầm sư tử của đức Phật cũng được.

idāni M.2.279 te dve dhamme dassento ***cakkhusotaviññeyyesūti*** *āha. tattha satthu kāyiko samācāro vīmaṃsakassa cakkhuviññeyyo dhammo nāma. vācasiko samācāro sotaviññeyyo dhammo nāma. idāni tesu samannesitabbākāraṃ dassento* ***ye saṃkiliṭṭhā****tiādimāha. tattha* ***saṃkiliṭṭhā****ti kilesasampayuttā. te ca na cakkhusotaviññeyyā. yathā pana udake calante vā pupphuḷake vā muñcante anto maccho atthīti viññāyati, evaṃ pāṇātipātādīni vā karontassa, musāvādādīni vā bhaṇantassa kāyavacīsamācāre disvā ca sutvā ca taṃsamuṭṭhāpakacittaṃ saṃkiliṭṭhanti viññāyati. tasmā evamāha. saṃkiliṭṭhacittassa hi kāyavacīsamācārāpi saṃkiliṭṭhāyeva nāma.*

Bây giờ, khi thuyết 2 Pháp đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "**Có thể nhận thức bằng mắt và tai trong Pháp đó.**" Hành vi diễn tiến qua lộ thân của bậc Đạo sư được gọi là Pháp có thể nhận thức được bằng mắt, hành vi được diễn biến thông qua lời nói gọi là Pháp có thể nhận thức được bằng tai đối với vị tư sát. Bây giờ khi thuyết biểu hiện có thể tư sát trong 2 Pháp đó đức Thế Tôn mới thuyết rằng "Pháp nào đã ô nhiễm" v.v. Ở đó, 'ô nhiễm': phối hợp với phiền não và những Pháp đó không thể nhận thức được bằng mắt và tai. Giống như sự chuyển động trong nước, hoặc bong bóng nước bắn lên con người biết được rằng: bên trong có cá thế nào, con người sau khi thấy và sau khi nghe hành động qua thân và khẩu của người thực hiện việc sát sanh hoặc nói dối v.v, cũng biết được rằng: Tâm làm cho bất thiện pháp có việc sát sanh v.v, được thiết lập là tâm đã bị nhiễm ô. Vì thế đã nói như vậy. Đối với hạng người có tâm ô nhiễm ngay cả hành vi qua lộ thân và khẩu cũng bị nhiễm ô.

na te tathāgatassa saṃvijjantī*ti na te tathāgatassa atthi. na upalabbhantīti evaṃ jānātīti attho. natthitāyeva hi te na upalabbhanti na paṭicchannatāya. tathā hi bhagavā ekadivasaṃ imesu dhammesu bhikkhusaṅghaṃ P.2.381 pavārento āha — "handa dāni, bhikkhave, pavāremi vo, na ca me kiñci garahatha kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā"ti. evaṃ vutte āyasmā sāriputto uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenañjaliṃ paṇāmetvā bhagavantaṃ etadavoca — "na kho mayaṃ, bhante, bhagavato kiñci garahāma kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. bhagavā hi, bhante, anuppannassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjānetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido. maggānugā ca, bhante, etarahi sāvakā viharanti pacchāsamannāgatā"ti (saṃ. ni. 1.215).*

Những Pháp ô nhiễm đó không hiện hữu cùng Như Lai: họ biết như vầy những Pháp đó của Như Lai không có, không thể tìm thấy. Cũng bởi trạng thái Pháp đó chắc chắn không có, vì không được che giấu nên mới không thể tìm thấy những Pháp đó. Thật vậy, một ngày nọ đức Thế Tôn khi hành lễ pavāranā trong hội chúng Tỳ khưu trong Pháp này đã nói rằng: "bây giờ đây, này chư Tỳ khưu, Ta sẽ hành lễ pavāranā cùng các ông 'các ông có khiển trách gì về những hành vi qua lộ thân và khẩu của Ta chăng?" Khi đức Thế nói như vậy, Tôn giả Sārīputta đã đứng dậy từ chỗ ngồi, làm cho y vai trái lệch sang một bên, chấp tay cung kính hướng về đức Thế Tôn đang an trú, đã đáp lời này cùng đức Thế Tôn - "Kính bạch Ngài, chúng con không chỉ trích bất kỳ hành động gì diễn tiến qua lộ thân hoặc khẩu của đức Thế Tôn. Thật vậy, đức Thế Tôn, kính thưa Ngài, Ngài là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Kính bạch Ngài, và những người đi theo Đạo Lộ là các đệ tử của Ngài hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy). (saṃ. ni. 1.215).

evaṃ parisuddhā tathāgatassa kāyavacīsamācārā. uttaropi sudaṃ māṇavo tathāgatassa kāyavacīdvāre anārādhanīyaṃ kiñci passissāmīti satta māse anubandhitvā likkhāmattampi na addasa. manussabhūto vā esa buddhabhūtassa kāyavacīdvāre kiṃ anārādhanīyaṃ passissati? māropi devaputto bodhisattassa sato mahābhinikkhamanato paṭṭhāya chabbassāni gavesamāno kiñci anārādhanīyaṃ nāddasa, antamaso cetoparivitakkamattampi. māro kira cintesi — "sacassa vitakkitamattampi akusalaṃ passissāmi, tattheva naṃ muddhani paharitvā pakkamissāmī"ti. so chabbassāni adisvā buddhabhūtampi ekaṃ vassaṃ anubandhitvā kiñci vajjaṃ apassanto gamanasamaye vanditvā —

Đức Thế Tôn là vị có hạnh nghiệp về thân và khẩu thanh tịnh như vậy. Được biết rằng thanh niên Uttara nghĩ rằng "ta sẽ nhìn thấy lỗi lầm gì, không đáng hài lòng ở trong thân môn và khẩu môn của Như Lai?" Rồi theo dõi suốt bảy tháng cũng không nhìn thấy (bất cứ lỗi gì) dù chỉ là một lỗi nhỏ bằng trứng con rận. Hơn nữa, thanh niên Uttara là con người (gì) sẽ nhìn thấy lỗi lầm gì không đáng hoan hỷ trong thân môn và khẩu môn của người trở thành bản thể Phật như thế nào? Ngay cả Ma vương Thiên tử tìm kiếm suốt năm kể từ khi đức Thế Tôn là Bồ-tát thực hiện sự xuất gia vĩ đại cũng không thể nhìn thấy bất cứ lỗi lầm gì mà không đáng vừa lòng, cuối cùng dầu chỉ sự suy tầm bằng lộ tâm. Ma vương nghĩ rằng: "Và nếu như tôi nhìn thấy bất thiện khởi lên nơi Bồ tát dù chỉ là sự suy tầm, do lỗi đó đó, tôi sẽ đánh Bồ tát đó ở trên đầu rồi biến mất." Vị ấy đã không nhìn thấy bất kỳ lỗi lầm nào của Bồ tát xuyên suốt 6 năm, theo dõi đức Phật thêm 1 năm nữa cũng không thể nhìn thấy lỗi lầm gì mới đảnh lễ trong lúc đi mới nói lên câu kệ rằng:

"mahāvīra V.2.276 M.2.280 mahāpuññaṃ, iddhiyā yasasā jalaṃ.

sabbaverabhayātītaṃ, pāde vandāmi gotaman"ti. (saṃ. ni. 1.159) —

gāthaṃ vatvā gato.

"Kinh thưa Sa-môn Gotama, bậc đại hùng, đại trí tuệ, vị chói sáng nhờ vào thần lực và danh tiếng. Vị đã vượt qua tất cả sự thù nghịch và sự sợ hãi, tôi xin đảnh lễ dưới đôi chân của Ngài." Như thế rồi biến mất.

vītimissāti *kāle kaṇhā, kāle sukkāti evaṃ vomissakā.* ***vodātāti*** *parisuddhā nikkilesā.* ***saṃvijjantīti*** *vodātā dhammā atthi upalabbhanti. tathāgatassa hi parisuddhā kāyasamācārādayo. tenāha — "cattārimāni, bhikkhave, tathāgatassa arakkheyyāni. katamāni cattāri? parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya, 'mā me idaṃ paro aññāsī'ti. parisuddhavacīsamācāro... parisuddhamanosamācāro... parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato P.2.382, natthi tathāgatassa micchājīvo, yaṃ tathāgato rakkheyya, mā me idaṃ paro aññāsī"ti (a. ni. 7.58).*

Vītimissā (trộn vào nhau): hòa trộn với nhau như vầy, thỉnh thoảng có đen, thỉnh thoảng có trắng. **Vodātā (trắng)**:Thanh tịnh không có phiền não. **Saṃvijjanti (tồn tại)**: Pháp trong sạch tồn tại, tìm kiếm được. Thật vậy, Như Lai có hạnh nghiệp về thân v.v, thanh tịnh, vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "Này chư Tỳ khưu, có bốn điều Như Lai không cần thiết phải chú ý đến. Thế nào là bốn? Này chư Tỳ khưu, Như Lai là vị có hạnh nghiệp về thân thanh tịnh, Như Lai không có thân hành ác, Như Lai không cần thiết phải chú ý đến rằng: 'Mong người khác đừng biết việc này của Ta.' Này các Tỳ khưu, Như Lai là vị có hạnh nghiệp về khẩu thanh tịnh…có hành nghiệp về tâm thanh tịnh…có sự nuôi mạng thanh tịnh, Như Lai không có tà nghiệp mà Như Lai phải chú ý đến rằng 'Mong người khác đừng biết tà nghiệp của Ta.'" (a. ni. 7.58).

imaṃ kusalaṃ dhamman*ti imaṃ anavajjaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ. "ayamāyasmā satthā kiṃ nu kho dīgharattaṃ samāpanno aticirakālato paṭṭhāya iminā samannāgato, udāhu ittarasamāpanno hiyyo vā pare vā parasuve vā divase samāpanno"ti evaṃ gavesatūti attho. ekaccena hi ekasmiṃ ṭhāne vasantena bahu micchājīvakammaṃ kataṃ, taṃ tattha kālātikkame paññāyati, pākaṭaṃ hoti. so aññataraṃ paccantagāmaṃ vā samuddatīraṃ vā gantvā paṇṇasālaṃ kāretvā āraññako viya hutvā viharati. manussā sambhāvanaṃ uppādetvā tassa paṇīte paccaye denti. janapadavāsino bhikkhū tassa parihāraṃ disvā, "atidappito vatāyaṃ āyasmā, ko nu kho eso"ti pariggaṇhantā, "asukaṭṭhāne asukaṃ nāma micchājīvaṃ katvā pakkantabhikkhū"ti ñatvā na sakkā iminā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā kātunti sannipatitvā dhammena samena ukkhepanīyādīsu aññataraṃ kammaṃ karonti. evarūpāya paṭicchannapaṭipattiyā atthibhāvaṃ vā natthibhāvaṃ vā vīmaṃsāpetuṃ evamāha.*

imaṃ kusalaṃ dhammaṃ (các Pháp thiện này): giới có sự nuôi mạng là thứ 8. Giải thích rằng vị ấy hãy tìm kiếm như vậy "bậc Đạo Sư thành tựu trong suốt khoảng thời gian dài, thành tựu đầy đủ bởi giới vững trú từ rất lâu, hoặc thành tựu đầy đủ trong khoảng thời gian ngắn, là thành tựu ngày hôm qua, ngay mai, hay ngày kia." Bởi vì một số vị Tỳ khưu ở một số nơi đã tạo nghiệp nuôi mạng bất chính rất nhiều, thời gian sau nghiệp đó sẽ hiện khởi ở nơi đó, vị ấy khi đi đến bất kỳ ngôi làng ở ngoại ô, hoặc ở ven bờ đại dương rồi tạo một am tranh giống như cư dân trong rừng. Nhóm người khởi lên sự tán thán rồi cúng dường các món vật dụng cho vị ấy. Nhóm Tỳ khưu sống ở vùng nông thôn sau khi nhìn thấy cách sống của vị ấy mới đưa mắt quan sát, (thấy rằng) "Vị này thật quá tự đắc, vị ấy là ai?" Sau khi biết được rằng: "là vị Tỳ khưu thực hành tà nghiệp, có tên thế đó ở nơi đó rồi trốn đến đây." Mọi tụ hội bàn luận với nhau "chúng ta không thể hành uposatha hoặc lễ pavāraṇā chung với vị này được." Đã tạo bất kỳ nghiệp nào trong các nghiệp chẳng hạn như bị tăng phạt ukkhepanīyakamma[327] v.v, theo đúng Pháp. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy để cho chư Tỳ khưu đó tư sát đến pháp hành đã bị che giấu bằng hình thức như vậy về trạng thái có hoặc trạng thái không có.

evaṃ V.2.277 **jānātīti** dīgharattaṃ samāpanno, na ittarasamāpannoti jānāti. anacchariyaṃ cetaṃ. yaṃ tathāgatassa etarahi sabbaññutaṃ pattassa dīgharattaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ M.2.281 parisuddhaṃ bhaveyya. yassa bodhisattakālepi evaṃ ahosi.

Evaṃ jānāti (biết được như vậy): biết được thành tựu trong suốt khoảng thời gian dài, không phải thời tựu trong thời gian ngắn. Giới có sự nuôi mạng là thứ tám của Như Lai vị đã chứng đắc Toàn giác trí ngay lúc này có thể thanh tịnh trong suốt khoảng thời gian dài, đây không đáng ngạc nhiên, thậm chí trong thời gian là Bồ tát thì giới hạnh của Ngài cũng đã như vậy.

atīte kira gandhārarājā ca vedeharājā ca dvepi sahāyakā hutvā kāmesu ādīnavaṃ disvā rajjāni puttānaṃ niyyātetvā isipabbajjaṃ pabbajitvā ekasmiṃ araññagāmake piṇḍāya caranti. paccanto nāma dullabhaloṇo hoti. tato aloṇaṃ yāguṃ labhitvā ekissāya sālāya nisīditvā pivanti. antarantare manussā loṇacuṇṇaṃ āharitvā denti. ekadivasaṃ eko vedehisissa paṇṇe pakkhipitvā loṇacuṇṇaṃ adāsi P.2.383. vedehisi gahetvā upaḍḍhaṃ gandhārisissa-santike ṭhapetvā upaḍḍhaṃ attano santike ṭhapesi. tato thokaṃ paribhuttāvasesaṃ disvā, "mā idaṃ nassī"ti paṇṇena veṭhetvā tiṇagahane ṭhapesi. puna ekasmiṃ divase yāgupānakāle satiṃ katvā olokento taṃ disvā gandhārisiṃ upasaṅkamitvā, "ito thokaṃ gaṇhatha ācariyā"ti āha. kuto te laddhaṃ

[327] Ukkhepanīyakamma: nghĩa đen là Bị Bỏ Rơi, một cách xử phạt của tăng chúng đối với vị tỳ kheo nào có thái độ ngoan cố hay cố chấp cứng về đời sống giới luật hay về kiến giải giáo lý. Đương sự tạm thời không được sống trung trú xá với chư tăng, hoặc không được góp mặt trong các buổi sinh hoạt tập thể của tăng chúng. Nếu vị này hoàn tục sau khi bị xử phạt, thì trước khi muốn thọ giới trở lại cũng phải bày tỏ thái độ hối lỗi về những sai phạm ngày trước của mình. Được vậy, tăng chúng mới nên chấp nhận. (Thuật ngữ Luật Tạng, Tỳ khưu Giác Nguyên)

vedehisīti? tasmiṃ divase paribhuttāvasesaṃ "mā nassī"ti mayā ṭhapitanti. gandhārisi gahetuṃ na icchati, aloṇakaṃyeva yāguṃ pivitvā vedehaṃ isiṃ avoca —

Biết rằng trong thời quá khứ hai vị vua là đức vua trong xứ Gandhāra và đức vua trong xứ Videha, là bạn đồng hành, nhìn thấy lỗi lầm trong các dục đã trao lại vương quyền cho hoàng tử, xuất gia trở thành vị ẩn sĩ đi khất thực trong một ngôi làng ở rừng. Ở biên giới tìm kiếm muối khó khăn. Cả hai vị ẩn sĩ ấy nhận được cháo nhưng lại không có được muối, đã ngồi thọ dụng ở một túp lều. Nhóm người ở khu vực gần đó đã làm muối bột mang đến cúng dường. Một ngày nọ, một người đã dùng lá cây gói bột muối lại cúng dường đến ẩn sĩ Vedeha, ẩn sĩ Vedeha thọ nhận rồi chia ra để trong trú xứ của ẩn sĩ Gandhāra một nửa, trú xứ của mình một nửa. Do đó, vị ẩn sĩ ấy nhìn thấy còn lại ít muối từ việc thọ dụng vật thực đã nói rằng "muôi này chớ có hư" rồi dùng lá cây gói lại đặt xuống bụi cỏ. Ẩn sĩ Gandhāra: "Ẩn sĩ Vedeha, Ngài có được muối này từ đâu?" Ẩn sĩ Vedeha: "Ít muối còn lại sau khi thọ dụng vật thực, tôi đã cất giữ với suy nghĩ 'muối này chớ có hư.'" Ẩn sĩ Gandhāra không mong muốn tiếp nhận, đã uống nước cháo không có muối đó, rồi nói cùng với ẩn sĩ Vedeha rằng:

"hitvā gāmasahassāni, paripuṇṇāni soḷasa.

koṭṭhāgārāni phītāni, sannidhiṃ dāni kubbasī"ti. (jā. 1.7.76).

"Ngài đã từ bỏ mười sáu ngàn ngôi làng hoàn chỉnh và các nhà kho tràn đầy, giờ đây ông lại thực hiện việc tích trữ nữa.

vedehisi avoca — "tumhe rajjaṃ pahāya pabbajitā, idāni kasmā loṇacuṇṇamattasannidhikāraṇā pabbajjāya anucchavikaṃ na karothā"ti? kiṃ mayā kataṃ vedehisīti? atha naṃ āha —

Ẩn sĩ Vedeha đã nói rằng - "Ngài đã từ bỏ vương quyền, bây giờ vì lý do gì mà không tạo các nghiệp thích hợp đối với việc xuất gia. Chỉ vì việc tích trữ muối bột thôi sao? Ẩn sĩ Gandhāra: "Tôi đã làm gì, Ngài ẩn sĩ Vedeha". Tiếp đó ẩn sĩ Vedeha đã nói với ẩn sĩ Gandhāra rằng:

"hitvā gandhāravisayaṃ, pahūtadhanadhāriyaṃ.

pasāsanato nikkhanto, idha dāni pasāsasī"ti. (jā. 1.7.77).

Sau khi từ bỏ khu vực Gandhāra giàu có với tài sản dồi dào, trong khi đi ra khỏi sự giáo huấn, rồi lúc này, ngài lại giáo huấn ở chỗ này nữa.

gandhāro āha —

"dhammaṃ V.2.278 bhaṇāmi vedeha, adhammo me na ruccati.

dhammaṃ me bhaṇamānassa, na pāpamupalimpatī”ti. (jā. 1.7.78).

Ẩn sĩ Gandhāra đã nói -

Này Hiền giả Vedeha, ta nói đúng pháp, không đúng pháp không được ta thích thú. Trong khi ta nói đúng pháp, tội lỗi không vấy bẩn đến ta.

vedeho M.2.282 āha —

“yena kenaci vaṇṇena, paro labhati ruppanaṃ.

mahatthiyampi ce vācaṃ, na taṃ bhāseyya paṇḍito”ti. (jā. 1.7.79).

Ẩn sĩ Vedeha đã nói -

Với bất cứ lời nói nào khiến người khác nhận lãnh sự thương tổn, dầu cho nó có lợi ích lớn bậc trí giả cũng không nên nói lời ấy.

gandhāro āha —

“kāmaṃ ruppatu vā mā vā, bhusaṃva vikirīyatu.

dhammaṃ me bhaṇamānassa, na pāpamupalimpatī”ti. (jā. 1.7.80).

Ẩn sĩ Gandhāra đã nói -

Người bị nhắc nhở có thể bị bực tức hoặc không bị bực tức, giống như vỏ trấu được bắn ra tung tóe. Trong khi ta nói đúng pháp, tội lỗi không vấy bẩn đến ta.

tato vedehisi yassa sakāpi buddhi natthi, ācariyasantike vinayaṃ na sikkhati, so andhamahiṃso viya vane caratīti cintetvā āha —

Sau đó ẩn sĩ Vedeha nghĩ rằng: “người nào không có sự hiểu biết của chính mình, không được học tập luật lệ trong trú xứ của thầy dạy học, vị ấy sẽ đi quanh quẩn cũng giống như con trâu đi mò mẫm ở trong rừng.

“no P.2.384 ce assa sakā buddhi, vinayo vā susikkhito.

vane andhamahiṃsova, careyya bahuko jano.

yasmā ca panidhekacce, āceramhi susikkhitā.

tasmā vinītavinayā, caranti susamāhitā”ti. (jā. 1.7.81-82).

Nếu bản thân không có trí tuệ, hoặc luật lệ không được học tập kỹ lưỡng, nhiều người sẽ đi quanh quẩn giống như con trâu bị mù mò mẫm ở trong khu rừng.

Và ngược lại, bởi vì một số người ở đây được học tập kỹ lưỡng về hạnh kiểm, vì thế, với luật lệ đã được huấn luyện, họ thực hành, có tâm khéo được định tĩnh."

evañca pana vatvā vedehisi ajānitvā mayā katanti gandhārisiṃ khamāpesi. te ubhopi tapaṃ caritvā brahmalokaṃ agamaṃsu. evaṃ tathāgatassa bodhisattakālepi dīgharattaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ parisuddhaṃ ahosi.

Khi nói như vậy ẩn sĩ Vedeha nói tiếp "Nhân này tôi đã thực hành do không hiểu biết" xin ẩn sĩ Gandhāra tha tội. Cả 2 vị ẩn sĩ thực hành sự khắc khổ sau đó đi vào thế giới Phạm thiên. Đến thời gian mà Như Lai là Bồ tát (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám cũng được thanh tịnh trong suốt khoảng thời gian dài như vậy.

***uttajjhāpanno ayamāyasmā bhikkhu yasapatto**ti ayamāyasmā amhākaṃ satthā bhikkhu ñattaṃ paññātabhāvaṃ V.2.279 pākaṭabhāvaṃ ajjhāpanno nu kho, sayañca parivārasampattiṃ patto nu kho noti. tena cassa paññātajjhāpannabhāvena yasasannissitabhāvena ca kiṃ ekacce ādīnavā sandissanti udāhu noti evaṃ samannesantūti dasseti. **na tāva, bhikkhave**ti, bhikkhave, yāva bhikkhu na rājarājamahāmattādīsu abhiññātabhāvaṃ vā parivārasampattiṃ vā āpanno hoti, tāva ekacce mānātimānādayo ādīnavā na saṃvijjanti upasantūpasanto viya sotāpanno viya sakadāgāmī viya ca viharati. ariyo nu kho puthujjano nu khotipi ñātuṃ na sakkā hoti.*

uttajjhāpanno ayamāyasmā bhikkhu yasapatto (Vị Tôn giả Tỳ khưu này là vị có danh tiếng): Đức Thế Tôn thuyết giảng rằng vị Tỳ khưu tư sát như vầy 'vị Tôn giả Tỳ khưu này là thầy của ta, đạt đến trạng thái được nhiều người biết, có danh tiếng, đã hiện hữu hay không? và bản thân đã đạt được đến (vị) có đồ chúng dồi dào hay chưa?. Vì thế ông hãy tư sát như vậy rằng: "Với trạng thái bản thân là người có danh tiếng hiện hữu và trạng thái bản thân y cứ dang vọng đó có một số lỗi lầm xuất hiện hay không xuất hiện." Này chư Tỳ khưu (một số lỗi lầm ở đời này) chừng ấy không có: Suốt khoảng thời gian mà vị Tỳ khưu vẫn chưa được biết đến ở trong lòng đức vua và các quan đại thần của nhà vua v.v, hoặc vẫn chưa đạt đến (vị) có đồ chúng dồi dào, một số lỗi lầm như kiêu mạn, và sự xem thường Ngài v.v, không có. Vị ấy sống như vị tịch tịnh, như vị Thánh Nhập Lưu, và giống như vị Thánh Nhất Lai, mọi người không thể chỉ ra rằng vị ấy là Thánh nhân hay là Phàm nhân.

***yato** M.2.283 **ca kho, bhikkhave**ti yadā pana idhekacco bhikkhu ñāto hoti parivārasampanno vā, tadā tiṇhena siṅgena gogaṇaṃ vijjhanto duṭṭhagoṇo viya, migasaṅghaṃ abhimaddamāno dīpi viya ca aññe bhikkhū tattha tattha vijjhanto agāravo asabhāgavutti aggapādena bhūmiṃ phusanto viya carati. ekacco pana kulaputto yathā yathā ñāto hoti yasassī, tathā tathā phalabhārabharito viya sāli suṭṭhutaraṃ onamati, rājarājamahāmattādīsu upasaṅkamantesu akiñcanabhāvaṃ paccavekkhitvā samaṇasaññaṃ upaṭṭhapetvā chinnavisāṇausabho viya, caṇḍāladārako viya ca sorato nivāto nīcacitto hutvā bhikkhusaṅghassa ceva*

*sadevakassa ca lokassa, hitāya sukhāya paṭipajjati. evarūpaṃ paṭipattiṃ sandhāya "**nāssa idhekacce ādīnavā**"ti āha.*

yato ca kho, bhikkhave (Này chư Tỳ khưu khi nào?): Khi nào một số Tỳ khưu trong Tôn giáo này, là người có danh tiếng, hoặc là người có đồ chúng dồi dào, khi đó vị ấy đi làm tổn hại những vị Tỳ khưu khác ở nói đó giống như con bò dữ tợn lấy cặp sừng sắc nhọn hút đàn bò và tựa như con cọp vằn tấn công đàn nai, là người không có sự tôn trọng, có hành vi không phù hợp đi du hành, tựa như lấy gót chân giẫm lên mặt đất. Nhưng một số thiện nam tử là người có danh tiếng, có danh vọng bằng cách nào cũng cúi mình tựa như cây lúa Sālī trĩu xuống do sức nặng của chùm lúa bằng cách đó, trong khi đức vua hay các quan hầu cận của đức vua v.v, để tìm kiếm, vị ấy quán xét thấy không có phiền não, Pháp trở ngại, đi đến thiết lập tầm quan trọng trong bản thể Sa-môn, là vị tịch tịnh, không phô trương, có tâm hòa nhã, giống như con bò đực bị cưa sừng, và giống như trẻ Caṇḍāla thực hành vì lợi ích và sự an lạc cũng chư Tỳ khưu Tăng, cho thế giới loài người và cả thế giới chư Thiên. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến việc thực hành bằng hình thức như vậy mới thuyết rằng: "**một số nguy hiểm trong đời này không khởi lên cho vị này.**"

*tathāgato pana aṭṭhasu lokadhammesu tādī, so hi lābhepi tādī, alābhepi P.2.385 tādī, yasepi tādī, ayasepi tādī, pasaṃsāyapi tādī, nindāyapi tādī, sukhepi tādī, dukkhepi tādī, tasmā sabbākārena nāssa idhekacce ādīnavā saṃvijjanti. **abhayūparatoti** abhayo hutvā uparato, accantūparato satatūparatoti attho. na vā bhayena uparatotipi abhayūparato. cattāri hi bhayāni kilesabhayaṃ vaṭṭabhayaṃ duggatibhayaṃ upavādabhayanti. puthujjano catūhipi bhayehi bhāyati. sekkhā tīhi, tesañhi duggatibhayaṃ pahīnaṃ, iti satta sekkhā bhayūparatā, khīṇāsavo abhayūparato nāma, tassa hi ekampi bhayaṃ natthi. kiṃ paravādabhayaṃ natthīti? natthi. parānuddayaṃ pana paṭicca, "mādisaṃ khīṇāsavaṃ paṭicca sattā mā nassantū"ti upavādaṃ rakkhati. mūluppalavāpivihāravāsī yasatthero viya.*

Lại nữa, Như Lai tự tại trong tám Pháp thế gian, bởi vì Ngài là vị tự tại về lợi lộc, tự tại về không lợi lộc, tự tại về danh vọng, tự tại về không danh vọng, tự tại về lời khen, tự tại về lời chê, tự tại về hạnh phúc, tự tại về khổ đau, vì thế bất kỳ lỗi lầm nào trong thế gian này không có nơi Ngài ở tất cả mọi khía cạnh. **Abhayūparato (là người không có sự sợ hãi)**: là vị không có sự sợ hãi, đã được từ bỏ, tức là người đã từ bỏ hoàn toàn, tức là đã đoạn tận liên tiếp." Lại nữa, gọi là người không có sự sợ hãi bởi trạng thái không đi vào hoan hỷ trong sự sợ hãi đó như thế cũng được. Sự sợ hãi có bốn là sự sợ hãi sanh khởi từ phiền não, sự sợ hãi sanh khởi từ vòng luân hồi, sự sợ hãi sanh khởi từ khổ cảnh, sự sợ hãi sanh khởi từ sự khiển trách. Hạng Phàm nhân sợ hãi cả bốn sự hãi, bậc Hữu học sợ hãi trong 3 sự sợ hãi bởi vì bậc Hữu học đã đoạn trừ sự sợ hãi khởi lên từ khổ cảnh, vì thế mà 7 hạng Hữu học vẫn là người có sự sợ hãi. Bậc lậu tận được gọi là người không có sợ hãi. Bậc lậu tận được gọi là vị đã an toàn, bởi vì dù chỉ một sự

sợ hãi cũng không có, "sự sợ hãi khởi lên từ việc khiến trách của người khác cũng không có". Vị ấy y cứ quan sát người khác, rồi bảo vệ người bị khiển trách với suy nghĩ như sau: "tất cả chúng sanh nương nhờ các bậc lậu tận giống như ta, đừng làm hại" giống như Trưởng lão Yasa cư ngụ ở tịnh xá Mūluppalavāpi.

thero V.2.280 kira mūluppalavāpigāmaṃ piṇḍāya pāvisi. athassa upaṭṭhākakuladvāraṃ pattassa pattaṃ gahetvā thaṇḍilapīṭhakaṃ nissāya āsanaṃ paññapesuṃ. amaccadhītāpi taṃyeva pīṭhakaṃ nissāya paratobhāge nīcataraṃ āsanaṃ paññāpetvā nisīdi. eko nevāsiko bhikkhu pacchā piṇḍāya paviṭṭho dvāre ṭhatvāva olokento thero amaccadhītarā saddhiṃ ekamañce nisinnoti sallakkhetvā, "ayaṃ paṃsukūliko vihāreva upasantūpasanto M.2.284 viya viharati, antogāme pana upaṭṭhāyikāhi saddhiṃ ekamañce nisīdatī"ti cintetvā, "kiṃ nu kho mayā duddiṭṭhan"ti punappunaṃ oloketvā tathāsaññīva hutvā pakkāmi. theropi bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ gantvā vasanaṭṭhānaṃ pavisitvā dvāraṃ pidhāya nisīdi. nevāsikopi katabhattakicco vihāraṃ gantvā, "taṃ paṃsukūlikaṃ niggaṇhitvā vihārā nikkaḍḍhissāmī"ti asaññatanīhārena therassa vasanaṭṭhānaṃ gantvā paribhogaghaṭato uluṅkena udakaṃ gahetvā mahāsaddaṃ karonto pāde dhovi.

Kể rằng Trưởng lão đi vào làng Mūluppalavāpi để khất thực. Sau đó, mọi người tiếp nhận bình bát của Ngài, đi đến trước cửa gia đình người thị giả trải tọa cụ trên ghế ngồi không có chỗ tựa (lưng), còn con gái quan đại thần cho đặt chỗ ngồi thấp hơn rồi trải tọa cụ ở một bên thích hợp phía trước rồi ngồi xuống. Một vì Tỳ khưu địa phương đi vào khất thực phía sau đứng quan sát ở cổng nhà vị Tỳ khưu này ngồi chung trên một chiếc giường cùng với con gái của quan đại thần" mới suy nghĩ rằng "vị Tỳ khưu mặc y phấn tảo này ở trong tịnh xá như thể tịch tịnh nhưng lại ngồi chung một giường với con gái của quan đại thần người hầu cận trong nhà" rồi quan sát đi quan sát lại "cái gì vậy, ta đã nhìn nhầm rồi hay sao?" đã hiểu sai vấn đề như thế rồi bỏ đi. Còn vị Trưởng lão sau khi thọ dụng vật thực xong rồi đi trở về chùa, vào chỗ ở của mình, đóng cửa lại, ngồi xuống. Còn vị Trưởng lão địa phương sau khi thọ dụng vật thực xong cũng quay về tịnh xá, nghĩ rằng: "Ta sẽ ham dọa vị ấy, rồi đuổi vị Tỳ khưu mặc y phấn tảo ra khỏi tịnh xá" rồi đi đến chỗ vi ấy ở của vị Trưởng lão với kiểu cách đi du hành của người không thu thúc, lấy cái muôi múc nước từ bình nước để uống, tạo ra tiếng ồn, rồi rửa chân.

thero, "ko nu kho ayaṃ asaññatacāriko"ti āvajjanto sabbaṃ ñatvā, "ayaṃ mayi manaṃ padosetvā apāyūpago mā ahosī"ti vehāsaṃ abbhuggantvā kaṇṇikāmaṇḍalasamīpe pallaṅkena nisīdi. nevāsiko duṭṭhākārena ghaṭikaṃ ukkhipitvā dvāraṃ vivaritvā anto paviṭṭho theraṃ apassanto, "heṭṭhāmañcaṃ paviṭṭho P.2.386 bhavissatī"ti oloketvā tatthāpi apassanto nikkhamituṃ ārabhi. thero ukkāsi. itaro uddhaṃ olokento disvā adhivāsetuṃ asakkonto evamāha — "patirūpaṃ te, āvuso, paṃsukūlika evaṃ ānubhāvasampannassa upaṭṭhāyikāya saddhiṃ ekamañce

nisīditun”ti. pabbajitā nāma, bhante, mātugāmena saddhiṃ na ekamañce nisīdanti, tumhehi pana duddiṭṭhametanti. evaṃ khīṇāsavā parānuddayāya upavādaṃ rakkhanti.

Vị Trưởng lão suy nghĩ “người này là ai, người du hành không thu thúc” biết được toàn bộ sự việc, nghĩ rằng “người này chớ là người làm tổn hại đến tôi rồi rơi vào địa ngục” (vị ấy) bay lên ngồi với tư thế kiết già gần nóc nhà. Vị Tỳ khưu địa phương mang bình với biểu hiện giận dữ, mở cửa đi vào bên trong không nhìn thấy Trưởng lão nghĩ rằng “Trưởng lão sẽ đi vào dưới chỗ nằm” quan sát không thấy Trưởng lão ngay cả ở trong chỗ đó thêm lần nữa rồi đi ra. Trưởng lão mới tằng hắng lên, vị Tỳ khưu địa phương ngoài ra nhìn lên trên đã thấy, không thể kham nhẫn mới nói như vầy rằng: “Này Hiền giả, vị mặc y phấn tảo, việc ngồi trên cùng một giường với con gái quan đại thần hầu cầu phù hop cùng Ngài, người thành tựu đầy đủ oai lực như vậy sao?” Thưa Ngài, gọi là các vị xuất gia, ngồi cùng một giường chung với nữ nhân thật không phải, (có lẽ) Ngài đã nhìn nhầm rồi.” Các bậc lậu tận bảo vệ người chỉ trích với cách nhìn từ người khác như vậy.

khayā rāgassā*ti rāgassa khayeneva. vītarāgattā kāme na paṭisevati, na paṭisaṅkhāya vāretvāti.* ***tañceti*** *evaṃ tathāgatassa kilesappahānaṃ ñatvā tattha tattha ṭhitanisinnakālādīsupi catuparisamajjhe alaṅkatadhammāsane nisīditvāpi itipi satthā vītarāgo vītadoso vītamoho vantakileso pahīnamalo abbhā muttapuṇṇacando viya suparisuddhoti evaṃ tathāgatassa kilesappahāne vaṇṇaṃ kathayamānaṃ taṃ vīmaṃsakaṃ bhikkhuṃ pare evaṃ puccheyyuṃ ceti attho.*

khayā rāgassa (do cận kiệt ái luyến): không thọ dụng các duc bởi sự cạn kiệt của chính ái luyến, không phải ngăn chặn bằng việc quán xét (nhìn thấy lỗi lầm). **Tañce (nếu như…những người khác có thể hỏi) vị Tỳ khưu đó**: Những người khác có thể hỏi như vầy cùng vị Tỳ khưu tư sát ấy, vị biết việc từ bỏ phiền não của Như Lai như thế, kể cả trong thời gian đứng và ngồi v.v, ở chỗ đó, thậm chí ngồi trên Pháp tọa đã được trang trí ở giữa bốn hội chúng nói lời tán dương việc đoạn trừ phiền não của Như Lai như sau: “Mặc dù vậy bậc Đạo Sư là vị đã lìa ái luyến, lìa sân hận, lìa si mê, đã nôn ra phiền não, đã dứt trừ cấu uế được thanh tịnh tốt đẹp tựa như mặt trăng rằm thoát khỏi mây.”

ākārāti *kāraṇāni.* ***anvayāti*** *anubuddhiyo.* ***saṅghe vā viharanto****ti appekadā aparicchinnagaṇanassa bhikkhusaṅghassa majjhe viharanto.* ***eko vā viharanto****ti icchāmahaṃ, bhikkhave V.2.281, aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyitunti, temāsaṃ paṭisallīyitunti evaṃ paṭisallāne ceva pālileyyakavanasaṇḍe ca ekako viharanto.* ***sugatāti*** *suṭṭhugatā suppaṭipannā kārakā yuttapayuttā. evarūpāpi hi ekacce bhikkhū atthi.* ***duggatāti*** *M.2.285 duṭṭhugatā duppaṭipannā kāyadaḷhibahulā vissaṭṭhakammaṭṭhānā. evarūpāpi ekacce atthi.* ***gaṇamanusāsantīti*** *gaṇabandhanena baddhā gaṇārāmā gaṇabahulikā*

hutvā gaṇaṃ pariharanti. evarūpāpi ekacce atthi. tesaṃ paṭipakkhabhūtā gaṇato nissaṭā visaṃsaṭṭhā vippamuttavihārinopi atthi.

Ākāra (biểu hiện): gồm lý do. **Anvaya (đi theo)**: nhận biết theo. **saṅghe vā viharanto** (thỉnh thoảng sống trong hội chúng): Thỉnh thoảng sống ở giữa chúng Tỳ khưu không thể xác định được (số lượng). **eko vā viharanto (**đôi lúc sống một mình): một người duy nhất sống ở chỗ cô tịch, và trong rừng rậm Pālileyyaka như sau: "này chư Tỳ khưu! Ta ước muốn sống (nơi) cô tịch trong nửa tháng, hay trong 3 tháng." **Sugatā (đi đến nơi an lạc)**: người đi đến nơi tốt đẹp, là người thực hành khéo léo, là người liên hệ phù hợp cùng nguyên nhân. Cũng có một số vị Tỳ khưu như thế. **Duggatā (đi đến khổ cảnh):** Người đi đến nơi không tốt (khổ cảnh) là người thực hành ác, có công việc qua lộ thân nặng nề, là người từ bỏ nghiệp xứ, một số vị Tỳ khưu như thế cũng có. **gaṇamanusāsanti (giảng dạy hội chúng)**: được gọi là người liên hệ bởi liên quan đến hội chúng, là người hoan hỷ trong hội chúng, hội hợp (vì mục đích sai quấy) cùng với hội chúng, bảo vệ hội chúng, một số vị Tỳ khưu như thế cũng có. Những vị Tỳ khưu đó là những vị chống lại nhóm Tỳ khưu ấy, là vị thoát khỏi, tách khỏi không còn mối liên hệ với hội chúng cũng có.

āmisesu sandissantī*ti āmisagiddhā āmisacakkhukā catupaccayāamisatthameva āhiṇḍamānā āmisesu sandissamānakabhikkhūpi atthi. āmisena anupalittā catūhi paccayehi P.2.387 vinivattamānasā abbhā muttacandasadisā hutvā viharamānāpi atthi.* ***nāyamāyasmā taṃ tena avajānātī****ti ayaṃ āyasmā satthā tāya tāya paṭipattiyā taṃ taṃ puggalaṃ nāvajānāti, ayaṃ paṭipanno kārako, ayaṃ gaṇato nissaṭo visaṃsaṭṭho. ayaṃ āmisena anupalitto paccayehi vinivattamānaso abbhā mutto candimā viyāti evamassa gehasitavasena ussādanāpi natthi. ayaṃ duppaṭipanno akārako kāyadaḷhibahulo vissaṭṭhakammaṭṭhāno, ayaṃ gaṇabandhanabaddho, ayaṃ āmisagiddho lolo āmisacakkhukoti evamassa gehasitavasena apasādanāpi natthīti attho. iminā kiṃ kathitaṃ hoti? tathāgatassa sattesu tādibhāvo kathito hoti. ayañhi —*

āmisesu sandissanti (dính mắc trong tài vật): Nhóm Tỳ khưu mong muốn trong các tài vật, là vị tham đắm trong tài vật, nhìn chằm chằm vào tài vật, đi du hành vì mục đích tài vật là bốn món vật dụng cũng có. Chư Tỳ khưu có tài vật không bị vấy bẩn, là vị có tâm không dính mắc trong bốn món vật dụng tợ như mặt trăng thoát khỏi may cũng có. **nāyamāyasmā taṃ tena avajānātī (vị Tôn giả này không vì vậy mà khinh thường họ vì lý do này)**: việc đề cao bản thân theo khuynh hướng người y cư ở trong nhà gia chủ sẽ không có cùng vị như sau 'này Tôn giả đây là thầy, không xem thường người đó với Pháp hành đó, người này là vị thực hành khéo léo, là hành giả, đây là người đã rời khởi, đã tách biệt với hội chúng, người này là vị có tài vật không bị vấy bẩn, là vị có tâm trong sáng từ các món vật dụng, giống như mặt trăng thoát khỏi mây mù." Sự hù dọa với sức mạnh dựa vào nhà gia chủ không có cùng vị ấy như sau "Người này là vị thực hành không tốt, không phải hành giả, là vị có thân thể nặng nề, từ bỏ

nghiệp xứ, người này là vị liên hệ với hội nhóm, tham đắm trong tài vật, không đúng mực, có mặt (chỉ) nhìn chằm chằm vào tài vật.” Hỏi rằng vị Tỳ khưu này nói đến điều gì? (Đáp) Ngài muốn nói đến trạng thái người chắc chắn trong tất cả chúng sanh của Như Lai,

“vadhakassa devadattassa, corassaṅgulimālino.

dhanapāle rāhule ca, sabbesaṃ samako munī”ti. (mi. pa. 6.6.5).

Từ kẻ sát nhân, (kẻ phá hoại) Devadatta, kẻ cướp Aṅgulimāla, con voi Dhanapāla, và (người con trai) Rāhula, bậc Hiền Trí có tâm bình đẳng đối với tất cả.

489. ***tatra, bhikkhave****ti tesu dvīsu vīmaṃsakesu. yo, “ke panāyasmato ākārā”ti pucchāyaṃ āgato gaṇṭhivīmaṃsako ca, yo “abhayūparato ayamāyasmā”ti āgato mūlavīmaṃsako ca. tesu mūlavīmaṃsakena tathāgatova uttari paṭipucchitabbo. so hi pubbe parasseva kathāya niṭṭhaṅgato. paro ca nāma jānitvāpi katheyya ajānitvāpi. evamassa kathā bhūtāpi hoti abhūtāpi, tasmā parasseva kathāya niṭṭhaṃ agantvā tato uttari tathāgatova paṭipucchitabboti attho.*

489.**tatra, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, trong số vị Tỳ khưu tư sát đó):** trong số vị Tỳ khưu, vị tư sát cả hai loại này, vị Tỳ khưu này đây đến trong câu hỏi sau - “cái gì là dữ kiện của Tôn giả”, đây là vị tư sát về nút thắt của vấn đề. Lại nữa, vị nào đến với suy rằng “vị Tôn giả này là người không có sự sợ hãi” đây là vị tư sát về gốc rễ vấn đề. Trong cả 2 hạng người tư sát đó, vị tư sát gốc rễ vấn đề có thể trở lại hỏi đấng Như Lai (vấn đề) xa hơn nữa. Câu đầu dầu vị ấy đạt đến sự chấp thuận với lời nói của người khác, cũng được gọi là người khác (dầu) biết hay không biết cũng có thể nói, lời nói của vị ấy là lời nói thật (cũng có thể) là lời nói không thật, vì thế vị ấy không đạt đến sự chấp thuận trong lời chính lời nói của người khác, có thể hỏi Như Lai xa hơn thế nữa.

byākaramāno*ti V.2.282 ettha yasmā tathāgatassa micchābyākaraṇaṃ nāma natthi, tasmā sammā micchāti avatvā byākaramānotveva vuttaṃ. etaṃ pathohamasmi M.2.286 etaṃ gocaroti esa mayhaṃ patho esa gocaroti attho. “etāpātho”tipi pāṭho, tassattho mayhaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ parisuddhaṃ, svāhaṃ tassa parisuddhabhāvena vīmaṃsakassa bhikkhuno ñāṇamukhe etāpātho, evaṃ āpāthaṃ gacchāmīti vuttaṃ hoti.* ***no ca tena tammayo****ti tenapi cāhaṃ parisuddhena sīlena na tammayo, na sataṇho, parisuddhasīlattāva nittaṇhohamasmīti dīpeti.*

Byākaramāno (trong khi trả lời): bởi được gọi rằng Như Lai không có trả lời sai, vì thế đức Thế Tôn không thuyết “chân chánh hoặc lệch lạc” mà lại thuyết rằng: “Ta là người (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám cũng được thanh tịnh, **đây là đạo lộ của Ta, đây là hành xứ của Ta**. Pāḷī **‘etāpātho’** cũng có. **‘Etāpātho’** đó có giải thích như sau Ta là người (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám thanh

tịnh, chính Ta được gọi là người (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám làm đạo lộ, dẫn đầu là trí tuệ của vị Tỳ khưu, người được gọi là tư sát đó, bởi trạng thái người thanh tịnh. Có nghĩa là 'Ta đến hiện hữu như vậy." **no ca tena tammayo (vì thế Ta là người không có tham ái)**: đức Thế Tôn thuyết giảng rằng, dầu là nguyên nhân đó, với giới thanh tịnh, ta là người không có sự dính mắc, là người không diễn tiến với tham ái, tức là người đã lìa xa tham ái, bởi nhờ giới thanh tịnh.

uttaruttariṃ paṇītapaṇītanti *uttaruttariṃ ceva paṇītatarañca katvā deseti.* ***kaṇhasukkasappaṭibhāganti*** *kaṇhaṃ ceva sukkañca, tañca kho sappaṭibhāgaṃ savipakkhaṃ katvā, kaṇhaṃ paṭibāhitvā sukkanti sukkaṃ paṭibāhitvā kaṇhanti evaṃ sappaṭibhāgaṃ katvā kaṇhasukkaṃ deseti. kaṇhaṃ desentopi saussāhaṃ savipākaṃ deseti, sukkaṃ desentopi saussāhaṃ savipākaṃ deseti.* ***abhiññāya idhekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭhaṃ gacchatī****ti tasmiṃ desite dhamme ekaccaṃ paṭivedhadhammaṃ abhiññāya tena paṭivedhadhammena desanādhamme niṭṭhaṃ gacchati.* ***satthari pasīdatī****ti evaṃ dhamme niṭṭhaṃ gantvā bhiyyosomattāya sammāsambuddho so bhagavāti satthari pasīdati. tena pana bhagavatā yo dhammo akkhāto, sopi svākkhāto bhagavatā dhammo niyyānikattā. yvāssa taṃ dhammaṃ paṭipanno saṅgho, sopi suppaṭipanno vaṅkādidosarahitaṃ paṭipadaṃ paṭipannattāti evaṃ dhamme saṅghepi pasīdati.* ***tañceti*** *taṃ evaṃ pasannaṃ tattha tattha tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ kathentaṃ bhikkhuṃ.*

uttaruttariṃ paṇītapaṇītaṃ (càng lúc càng cao, càn lúc càng vi tế): Đức Thế Tôn thuyết giảng càng lúc càng cao, và càng lúc càng vi tế. **So sánh để cho thấy cả trắng lẫn đen (kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ)**: cả pháp trắng và pháp đen. Đức Thế Tôn làm cho thấy cả Pháp đen và Pháp trắng, chỉ ra cho thấy rằng đen nói trắng như vầy, là làm so sánh đen và trắng đó (là hai phần) đối nghịch; đóng lại Pháp đen, rồi trình bày Pháp trắng và đóng Pháp trắng lại rồi trình bày Pháp đen. Cũng bởi vì khi trình bày phần Pháp đen cũng đồng thời trình bày luôn cả sự nỗ lực và quả của nghiệp. Khi trình bày phần Pháp trắng cùng đồng thời trình bày luôn cả sự nỗ lực và quả của nghiệp. **abhiññāya idhekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭhaṃ gacchati (sau khi chứng tri trong pháp ấy, đạt đến sự cứu cánh của từng pháp một)**: đạt đến sự chứng tri trong Pháp thoại thông qua Pháp là sự thấu triệt biết rõ, với sự chứng tri từng Pháp trong Pháp đã được thuyết giảng. **satthari pasīdati (khởi lên tịnh tín đối với bậc Đạo Sư)**: dựa vào Pháp như vậy rồi khởi lên tịnh tín đối với bậc Đạo Sư nhiều hơn nữa "đức Thế Tôn là bậc Chánh đẳng Chánh giác" v.v. Tịnh tín cả trong Giáo Pháp và Chúng Tăng như vầy: "Pháp nào mà đức Thế Tôn đã thuyết, Pháp đó được gọi là Pháp đã được Thế Tôn khéo thuyết, bởi vì là phương tiện dẫn ra khỏi (vòng luân hồi)." Chư Tăng nào thực hành Pháp đó của đức Thế Tôn đó thì Chư Tăng đó được gọi là khéo thực hành, bởi vì thực hành Pháp hành lìa bỏ sân hận có sự uốn cong (sự thật) v.v. **tañce (nếu vị Tỳ khưu đó)**: Vị Tỳ khưu đó sau khi tịnh tín như vậy đã nói lời tán dương ân đức Tam bảo ở tại nơi đó.

*490. **imehi ākārehī**ti imehi satthuvīmaṃsanakāraṇehi. **imehi padehī**ti imehi akkharasampiṇḍanapadehi. **imehi byañjanehī**ti imehi idha vuttehi akkharehi. **saddhā niviṭṭhā**ti okappanā patiṭṭhitā. **mūlajātāti** sotāpattimaggavasena sañjātamūlā. sotāpattimaggo hi saddhāya mūlaṃ nāma. **ākāravatīti** kāraṇaṃ pariyesitvā gahitattā sakāraṇā. **dassanamūlikāti** sotāpattimaggamūlikā. so hi dassananti vuccati. **daḷhāti** thirā. **asaṃhāriyāti** harituṃ na sakkā. **samaṇena vā**ti samitapāpasamaṇena vā. **brāhmaṇena vā**ti bāhitapāpabrāhmaṇena vā. **devena vā**ti upapattidevena vā. **mārena vā**ti vasavattimārena M.2.287 vā, sotāpannassa hi vasavattimārenāpi saddhā asaṃhāriyā hoti sūrambaṭṭhassa viya.*

Với biểu hiện này: bởi lý do là phương tiện tư sát bậc Đạo Sư này. **Với câu này:** câu tập hợp lại các mẫu tự này. **Với văn tự này**: bởi các mẫu tự đã được nói ở đây trong chỗ này. **Đức tin vững chắc:** Tâm kiên cố đã được thiết lập. **Có sự sanh làm gốc**: có gốc đồng sanh với mãnh lực Nhập Lưu Đạo, Nhập Lưu Đạo được gọi là gốc của đức tin. **Có nguyên nhân**: gọi là có nguyên nhân bởi vì Ngài tầm cầu nhân rồi mới tin. **Có cái thấy làm gốc**: làm gốc của Nhập Lưu Đạo, Nhập Lưu Đạo được Ngài gọi là sự thấy. **Chắc chắn**: lâu dài. Không thể làm dao động: điều bất cứ ai cũng không thể đem đi được. **Hoặc Sa-môn**: hoặc bởi Sa-môn vị có ác pháp đã an tịnh. **Hoặc Bà-là-môn**: hoặc bởi Bà-la-môn vị có ác pháp đã được thả trôi. Hoặc Thiên nhân: chư thiên do tái sinh. Hoặc Ma vương Vasavatti. Đức tin của vị Nhập Lưu đó là thực tính mà chư Thiên hoặc Ma vương Vasavatti cũng không thể tác động được, tựa như đức tin của ông Sura người sống trong rừng xoài.

so kira satthu dhammadesanaṃ sutvā sotāpanno hutvā gehaṃ āgato. atha māro dvattiṃsavaralakkhaṇappaṭimaṇḍitaṃ buddharūpaṃ māpetvā tassa P.2.389 gharadvāre ṭhatvā — “satthā āgato”ti sāsanaṃ pahiṇi. sūro cintesi, “ahaṃ idāneva satthu santikā dhammaṃ sutvā āgato, kiṃ nu kho bhavissatī”ti upasaṅkamitvā satthusaññāya vanditvā aṭṭhāsi. māro āha — “yaṃ te mayā, sūrambaṭṭha, rūpaṃ aniccaṃ ... pe ... viññāṇaṃ aniccanti kathitaṃ, taṃ anupadhāretvāva sahasā mayā evaṃ vuttaṃ. tasmā tvaṃ rūpaṃ niccaṃ ... pe ... viññāṇaṃ niccanti gaṇhāhī”ti. sūro cintesi — “aṭṭhānametaṃ, yaṃ buddhā anupadhāretvā apaccakkhaṃ katvā kiñci katheyyuṃ, addhā ayaṃ mayhaṃ vibādhanatthaṃ māro āgato”ti.

Được biết rằng ông Sūra sau khi nghe Pháp của bậc Đạo Sư đã trở thành vị Thánh Nhập Lưu rồi đi trở về nhà Thầy. Sau đó, Ma vương đã hoa ra một hình tướng giống như một vị Phật trang nghiêm với 32 tướng tốt và đứng trước cửa nhà nam cư sĩ Sūra, truyền tin như sau: “Bậc Đạo Sư đã đến”. Nam cư sĩ Sūra nghĩ rằng: “Ta đã nghe thuyết Pháp từ trú xứ của bậc Đạo Sư, vậy bây giờ lý do là gì?” Ông bước vào gặp rồi đứng chấp tay đảnh lễ với suy nghĩ đó là bậc Đạo Sư. Ma vương đã nói: “Này Sūrambaṭṭha, lời nào mà Ta đã nói với ngươi: “Sắc là vô thường…thức là vô thường” lời nói đó không đúng, Ta nói như vậy bởi do không suy xét. Do dó ngươi hãy nắm lấy như vầy: “Sắc là

thường…thức là thường.” Sūra nghĩ rằng “điều mà chư Phật đã nói mà không suy xét trước, không làm cho rõ ràng rồi thuyết vấn đề nào đó thì điều không thể xảy ra, người này chắc chắn chính là Ma vương đến để làm cho ta suy nghĩ lệch lạc.”

tato naṃ tvaṃ māroti āha. so musāvādaṃ kātuṃ nāsakkhi, āma mārosmīti paṭijāni. kasmā āgatosīti vutte tava saddhācālanatthanti āha. kaṇha pāpima, tvaṃ tāva ekako tiṭṭha, tādisānaṃ mārānaṃ satampi sahassampi mama saddhaṃ cāletuṃ asamatthaṃ, maggena āgatā saddhā nāma silāpathaviyaṃ patiṭṭhitasineru viya acalā hoti, kiṃ tvaṃ etthāti accharaṃ pahari. so ṭhātuṃ asakkonto tatthevantaradhāyi. ***brahmunā vā****ti brahmakāyikādīsu aññatarabrahmunā vā.* ***kenaci vā lokasmin****ti ete samaṇādayo ṭhapetvā aññenapi kenaci vā lokasmiṃ harituṃ na sakkā.* ***dhammasamannesanā****ti sabhāvasamannesanā.* ***dhammatāsusamanniṭṭho****ti dhammatāya susamanniṭṭho, sabhāveneva suṭṭhu samannesito hotīti attho. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Sau đó đã nói cùng với Ma vương rằng “Ngài là ai?” Ma vương không thể nói dối nên mới chấp nhận rằng: “ờ…ta là Ác ma”, bị nam cư sĩ Sūra hỏi: “Ngài đến đây để làm gì?” Ma vương đáp: “Để làm cho đức tin của Ngài chao đảo.” Nam cư sĩ Sūra búng tay cho biết rằng: “Này Ác ma dơ bẩn, người có ác pháp, đừng nói là chỉ một mình ngươi, những hạng Ác ma cả trăm, cả nghìn cũng không thể làm cho đức tin của ta lay chuyển được, (như vậy) gọi là đức tin đến bởi Đạo không lay động, giống như ngọn núi Suneru đứng vững trên mặt đất, ngươi còn đứng đây làm gì? Ma vương không thể đứng tiếp tục ở đó nữa, ngay lập tức biến mất tại chỗ đó. **brahmunā vā (hoặc Phạm thiên)**: hoặc bất kỳ Phạm thiên nào trong số Phạm thiên v.v, **kenaci vā lokasmiṃ (hoặc bất cứ ai trong thế gian này)**: ngoại trừ Sa-môn v.v, này, hoặc bất kỳ ai trong thế gian cũng không thể mang đi được. Việc tư sát theo thực tính gọi là **việc tư sát về Pháp. dhammatāsusamanniṭṭho (vững trú trong việc khéo tư sát theo Pháp)**: diễn tiến trong việc khéo thẩm vấn theo Pháp. tức là người bị thẩm vấn một cách khéo léo theo đúng thực tính. Từ còn lại trong các câu đơn giản.

***Giải Thích Kinh Tư Sát Kết Thúc*.**

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải

TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 48

GIẢI THÍCH KINH KOSAMBIYA

Kosambiyasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

*491. **evaṃ** V.2.284 **me sutan**ti kosambiyasuttaṃ. tattha **kosambiyanti** evaṃnāmake nagare. tassa kira nagarassa ārāmapokkharaṇīādīsu tesu tesu ṭhānesu kosambarukkhāva ussannā ahesuṃ, tasmā kosambīti saṅkhaṃ agamāsi. kusambassa P.2.390 nāma isino assamato avidūre māpitattātipi M.2.288 eke. **ghositārāmeti** ghositaseṭṭhinā kārite ārāme.*

491.**Kinh Kosambiya** được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **'gần thành Kosambī'** nghĩa là ở gần thành phố có tên như vậy. Được biết rằng có cây Kosamba dày đặc ở bên trong có vườn và hồ nước v.v, đó đó của thành phố, vì thế thành phố đó được gọi là Kosambī. Một nhóm thầy A-xà-lê nói rằng gọi là Kosambī do có vị đạo sĩ tên Kusamba cho kiến tạo không xa nơi trú ẩn. **Ghositārāme (trong khu vườn Ghosita)**: Khu vườn của trưởng giả Ghosita kiến tạo.

pubbe kira addilaraṭṭhaṃ nāma ahosi. tato kotūhalako nāma daliddo chātakabhayena saputtadāro kedāraparicchinnaṃ subhikkhaṃ raṭṭhaṃ gacchanto puttaṃ vahituṃ asakkonto chaḍḍetvā agamāsi. mātā nivattitvā taṃ gahetvā gatā. te ekaṃ gopālakagāmakaṃ pavisiṃsu, gopālakānañca tadā pahatapāyaso paṭiyatto hoti, tato pāyasaṃ labhitvā bhuñjiṃsu. atha so puriso pahūtapāyasaṃ bhuñjitvā jirāpetuṃ asakkonto rattibhāge kālaṃ katvā tattheva sunakhiyā kucchimhi paṭisandhiṃ gahetvā kukkuro jāto. so gopālakassa piyo ahosi manāpo, gopālako ca paccekabuddhaṃ upaṭṭhāsi. paccekabuddhopi bhattakiccāvasāne kukkurassa ekaṃ piṇḍaṃ deti. so paccekabuddhe sinehaṃ uppādetvā gopālakena saddhiṃ paṇṇasālampi gacchati.

Kể rằng trong thời quá khứ đã có quốc độ tên lên Adila. Từ đó, có một người vô cùng nghèo khổ tên là Kotūhalaka do bởi sợ hãi sự đói khát mới cùng với vợ và con trai đi đến quốc độ có đất có thể cày cấy được ấn định để kiếm sống, khi không thể đưa đứa con đi đã bỏ lại, người mẹ đã quay lại ẵm đứa con đi. Cả hai người đó đã đi đến một ngôi nhà người nuôi bò. Lúc đó, mọi người đã chia phần cơm sữa số lượng lớn để nuôi dưỡng những con bò. Đôi vợ chồng đó đã nhận được phần cơm sữa từ nhà đó rồi thọ dụng. Khi ấy đứa con trai của họ ăn quá nhiều cơm sữa không thể tiêu hóa được nên đã chết vào buổi chiều tối, rồi tục sanh trở lại làm con chó con ở trong bụng con chó cái của gia đình đó. Con chó con đó được yêu quý, yêu thương của người chủ. Người chăn bò đã hộ độ một vị đức Phật Độc Giác. Phía đức Phật Độc Giác khi đã thọ dụng xong đã bố thí một vắt cơm đến cho con chó đó, nó đã làm tình yêu thương khởi nơi đức Phật Độc Giác đi đến am tranh với người nuôi bò.

so gopālake asannihite bhattavelāya sayameva gantvā kālārocanatthaṃ paṇṇasāladvāre bhussati, antarāmaggepi caṇḍamige disvā bhussitvā palāpeti. so paccekabuddhe mudukena cittena kālaṃ katvā devaloke nibbatti. tatrassa ghosakadevaputtotveva nāmaṃ ahosi. so devalokato cavitvā kosambiyaṃ ekasmiṃ kulaghare nibbatti. taṃ aputtako seṭṭhi tassa mātāpitūnaṃ dhanaṃ datvā puttaṃ katvā

aggahesi. atha so attano putte jāte sattakkhattuṃ mārāpetuṃ upakkami. so puññavantatāya sattasupi ṭhānesu maraṇaṃ appatvā avasāne ekāya seṭṭhidhītāya veyyattiyena laddhajīviko aparabhāge pituaccayena seṭṭhiṭṭhānaṃ patvā ***ghositaseṭṭhi*** *nāma V.2.285 jāto. aññepi kosambiyaṃ kukkuṭaseṭṭhi pāvārikaseṭṭhīti dve seṭṭhino santi. imehi saddhiṃ tayo ahesuṃ.*

Khi người nuôi bò bận rộn trong thời gian chuẩn bị thức ăn thì con chó con đó một mình chạy đi rồi sủa lên ở cửa am tranh để thông báo thời gian. Thậm chí khi gặp thú dữ ở trên đường cũng sủa để tránh né. Con cho con có tâm nhu nhuyễn đối với đức Phật Độc Giác, sau khi chết đã hóa sanh vào thế giới chư Thiên. Khi đó vị Thiên tử đó có tên là Thiên tử Ghosaka. sau khi luân chuyển từ thế giới chư Thiên đã tái sanh vào một gia đình trong thành Kosambī. Triệu phú là người không có con trai mới cho tài sản đến cha mẹ của người con đó, rồi nhận đứa bé đó làm con trai. Sau đó khi đứa con ruột của mình được sanh ra, vị triệu phú đó đã ra sức nỗ lực nhằm mục đích sát hại (đứa con nuôi) đến tận bảy lần. Đứa bé đó do nhờ phước báu đã thoát khỏi cái chết đến bảy lần, lần cuối cùng thoát nạn do nhờ sự thông minh của con gái của một người triệu phú khác. Từ đó, khi cha vị ấy qua đời thì vị ấy có được vị trí người triệu phú tên là **Ghosita**. Trong thành Kosambī có hai vị triệu phú khác là triệu phú Kukkuṭa và triệu phú Pāvārika, tính luôn triệu phú Ghosita nữa thì có 3 người.

tena ca samayena tesaṃ sahāyakānaṃ seṭṭhīnaṃ kulūpakā pañcasatā isayo pabbatapāde vasiṃsu. te kālena kālaṃ loṇambilasevanatthāya manussapathaṃ āgacchanti. athekasmiṃ vāre gimhasamaye manussapathaṃ M.2.289 āgacchantā nirudakamahākantāraṃ atikkamitvā kantārapariyosāne mahantaṃ nigrodharukkhaṃ disvā cintesuṃ — "yādiso ayaṃ rukkho, addhā ettha mahesakkhāya devatāya bhavitabbaṃ, sādhu vatassa, sace no pānīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā dadeyyā"ti. devatā isīnaṃ ajjhāsayaṃ viditvā imesaṃ saṅgahaṃ karissāmīti attano ānubhāvena viṭapantarato naṅgalasīsamattaṃ udakadhāraṃ pavattesi. isigaṇo rajatakkhandhasadisaṃ udakavaṭṭiṃ disvā attano bhājanehi udakaṃ gahetvā paribhogaṃ katvā cintesi — "devatāya amhākaṃ paribhogaudakaṃ dinnaṃ, idaṃ pana agāmakaṃ mahāaraññaṃ, sādhu vatassa, sace no āhārampi dadeyyā"ti. devatā isīnaṃ upasaṃkappanavasena dibbāni yāgukhajjakādīni datvā santappesi. isayo cintayiṃsu — "devatāya amhākaṃ paribhogaudakampi bhojanampi sabbaṃ dinnaṃ, sādhu vatassa, sace no attānaṃ dasseyyā"ti.

Khi đó nhóm triệu phú là những người bạn lữ đó có 500 vị đạo sĩ là những vị sống ẩn dật ở dưới chân núi. Thỉnh thoảng nhóm đạo sĩ đó đến địa phận của con người để được thọ hưởng vị mặn và vị chua. Một lần nọ vào mùa nóng khi đi đến địa phận của con người, trong lúc đi qua vùng đất vô cùng cằn cỗi, không có nước, đến cuối vùng hoang sơ ấy nhìn thấy một cây đa to lớn nghĩ rằng: "Trong thân cây này có lẽ có vị Thiên nhân có nhiều thân lực cư ngụ, sẽ là điềm lành, nếu như vị Thiên nhân đó có thể

ban cho nước uống và những thứ có thể thọ dụng đối với chúng ta." Vị Thiên biết được tập tánh của nhóm đạo sĩ đó nghĩ rằng: "Ta sẽ nhiếp phục nhóm đạo sĩ này với oai lực của mình, làm cho xuất hiện dòng nước khoảng chừng cái lưỡi cày chảy ra từ giữa nhánh cây. Nhóm đạo sĩ khi nhìn thấy nước bắn vọt ra giống như một khối bạc, đã lấy bình đựng của mình đựng nước uống, họ nghĩ rằng "Chúng ta được vị Thiên ban cho nước uống, khu rừng to lớn này không có bất kỳ ngôi làng, thật tốt đẹp thay, nếu như vị Thiên ban vật thực đến cho chúng ta." Vị thiên đã cho cháo và vật thực cứng thuộc cõi trời v.v, cho các đạo sĩ được no nê với sức mạnh của việc hóa hiện. Nhóm đạo sĩ nghĩ rằng: "Vị Thiên đã cho mọi thứ đến chúng ta không chỉ nước uống mà còn thức ăn, thật tốt đẹp thay, nếu như Thiên nhân có thể thị hiện bản thân cùng chúng tôi."

devatā tesaṃ ajjhāsayaṃ viditvā upaḍḍhakāyaṃ dassesi. te āhaṃsu — "devate, mahatī te sampatti, kiṃ kammaṃ katvā imaṃ sampattiṃ adhigatāsī"ti? bhante, nātimahantaṃ parittakaṃ kammaṃ katvāti. upaḍḍhauposathakammaṃ nissāya hi devatāya sā sampatti laddhā.

Vị Thiên biết được khuynh hướng của những đạo sĩ đó đã thị hiện một nửa thân. Các đạo sĩ mới nói rằng "Này Thiên nhân sự thành tựu của ngài to lớn, Ngài đã tạo nghiệp gì mà đạt được sự thành tựu này." (Vị Thiên) Thưa các Ngài tôi chỉ tạo chút ít (thiện) nghiệp không có gì lớn lao cả. Vị Thiên y cứ việc làm vào trai giới uposatha mỗi nữa tháng mà đạt được sự thành tựu đó.

anāthapiṇḍikassa kira gehe ayaṃ devaputto kammakāro ahosi. seṭṭhissa hi gehe uposathadivasesu antamaso dāsakammakāre upādāya sabbo jano uposathiko hoti. ekadivasaṃ ayaṃ kammakāro ekakova pāto uṭṭhāya kammantaṃ gato. mahāseṭṭhi nivāpaṃ labhanamanusse sallakkhento etassevekassa araññaṃ gatabhāvaṃ ñatvā assa sāyamāsatthāya nivāpaṃ adāsi. bhattakārikā dāsī ekasseva bhattaṃ pacitvā araññato āgatassa bhattaṃ vaḍḍhetvā adāsi, kammakāro āha — "aññesu divasesu imasmiṃ kāle gehaṃ ekasaddaṃ ahosi, ajja ativiya sannisinnaṃ, kiṃ nu kho etan"ti P.2.392? tassa sā ācikkhi — "ajja V.2.286 imasmiṃ gehe sabbe manussā uposathikā, mahāseṭṭhi tuyhevekassa nivāpaṃ adāsī"ti.

Kể rằng khi đó vị Thiên tử này là người làm việc ở trong nhà của trưởng giả Anāthapiṇḍika. Bởi vì ở trong nhà của trưởng giả mỗi ngày trai giới uposatha tất cả mọi người dầu là người hầu hay người lao động cũng gìn giữ thọ trì bát quan trai giới. Một ngày nọ duy nhất người làm việc ấy thức dậy từ sáng sớm đi làm việc. Đại trưởng giả khi đã xác định được số người thọ lãnh thức ăn biết được rằng "duy nhất còn thiếu một mình người đi rừng" đã chuẩn bị thức ăn chiều dành cho vị ấy. Người hầu nữ làm bếp đã nấu cơm chỉ dành riêng cho mình vị đó, khi anh ta từ rừng quay trở về mơi đưa phần cơm cho anh ta. Người làm việc nói rằng: "Vào lúc này trong những ngày khác cả nhả chỉ toàn là tiếng nói chuyện, nhưng hôm nay lại quá yên lặng, có nguyên nhân gì sao?".

Người làm bếp nói: "Ngày hôm nay tất cả mọi người trong gia đình này thọ trì bát quan trai giới, đại trưởng giả đã cho chuẩn bị phần thức ăn dành riêng cho một mình anh."

evaṃ ammāti? āma sāmīti. imasmiṃ kāle uposathaṃ samādinnassa uposathakammaṃ hoti na hotīti mahāseṭṭhiṃ puccha ammāti? tāya gantvā pucchito mahāseṭṭhi āha — "sakalauposathakammaṃ na hoti, upaḍḍhakammaṃ pana hoti, uposathiko hotū"ti M.2.290. kammakāro bhattaṃ abhuñjitvā mukhaṃ vikkhāletvā uposathiko hutvā vasanaṭṭhānaṃ gantvā nipajji. tassa āhāraparikkhīṇakāyassa rattiṃ vāto kuppi. so paccūsasamaye kālaṃ katvā upaḍḍhauposathakammanissandena mahāvaṭṭaniaṭaviyaṃ nigrodharukkhe devaputto hutvā nibbatti. so taṃ pavattiṃ isīnaṃ ārocesi.

(người lao động): thật vậy sao? (người làm bếp): Thật. (người lao động): Người thọ trì bát quan trai giới vào lúc này (có thể) xem là việc làm vào trai giới uposatha hay không? Anh hãy đi hỏi vị đại trưởng giả về vấn đề này. Đại trưởng giả được người hầu nữ đi hỏi đã nói rằng: "không phải là bát quan trai giới trọn vẹn mà chỉ là nữa ngày bát quan trai giới, (vì thế) anh ta đã thọ trì bát quan trai giới." Người lao động đã không thọ dụng vật thực, uốn lưỡi đặt lên nóc họng, thọ trì bát quan trai giới, đi về chỗ ở của mình rồi ngủ, khi thân thể của anh ta cạn kiệt vật thực, gió độc hành hạ vào ban đêm, đã chết vào lúc hừng sáng, hóa sanh làm vị Thiên tử ở trú ngụ ở cây đa trong khu cây đa to lớn do nhờ quả phước của nửa ngày thọ trì bát quan trai giới. Vị Thiên tử đã nói sự vận hành đó cho nhóm đạo sĩ.

isayo tumhehi mayaṃ buddho, dhammo, saṅghoti asutapubbaṃ sāvitā, uppanno nu kho loke buddhoti? āma, bhante, uppannoti. idāni kuhiṃ vasatīti? sāvatthiṃ nissāya jetavane, bhanteti. isayo tiṭṭhatha tāva tumhe mayaṃ satthāraṃ passissāmāti haṭṭhatuṭṭhā nikkhamitvā anupubbena kosambinagaraṃ sampāpuṇiṃsu. mahāseṭṭhino, "isayo āgatā"ti paccuggamanaṃ katvā, "sve amhākaṃ bhikkhaṃ gaṇhatha, bhante"ti nimantetvā punadivase isigaṇassa mahādānaṃ adaṃsu. isayo bhuñjitvāva gacchāmāti āpucchiṃsu. tumhe, bhante, aññasmiṃ kāle ekampi māsaṃ dvepi tayopi cattāropi māse vasitvā gacchatha. imasmiṃ pana vāre hiyyo āgantvā ajjeva gacchāmāti vadatha, kimidanti? āma gahapatayo buddho loke uppanno, na kho pana sakkā jīvitantarāyo vidituṃ, tena mayaṃ turitā gacchāmāti. tena hi, bhante, mayampi gacchāma, amhehi saddhiṃyeva gacchathāti. tumhe agāriyā nāma mahājaṭā, tiṭṭhatha tumhe, mayaṃ puretaraṃ gamissāmāti nikkhamitvā ekasmiṃ ṭhāne dvepi divasāni avasitvā turitagamaneneva sāvatthiṃ patvā jetavanavihāre satthu santikameva agamaṃsu. satthu madhuradhammakathaṃ sutvā sabbeva pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.

(nhóm đạo sĩ) Ngài đã cho chúng tôi nghe điều mà tôi chưa từng được lắng nghe "đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng, đức Phật đã xuất hiện trên thế gian rồi sao? (vị Thiên) Vâng, thưa ngài, đã xuất hiện. (nhóm đạo sĩ) Bây giờ (đức Phật) cư ngụ ở đâu?

(vị Thiên) Ngài ở thành Sāvatthi cư ngụ ở Jetavana, thưa Ngài. (nhóm đạo sĩ) Ngài hãy dừng lại trước, chúng tôi sẽ đi đến gặp bậc Đạo Sư, mỗi người mỗi vui mừng hoan hỷ, rời khỏi rừng đi thẳng đến thành Kosambī theo tuần tự. Đại trưởng giả biết được nhóm đạo sĩ đi đến đã ra tiếp đón rồi nói rằng: "Kính thưa Ngài, ngày mai xin hãy thọ nhận vật thực khất thực của chúng tôi" đến sáng hôm sau đã thực hiện cuộc đại thí đến nhóm đạo sĩ. Nhóm đạo sĩ thọ dụng xong mới hỏi nhau rằng: "chúng ta sẽ đi đâu?" (trưởng giả): Thưa các Ngài mọi khi các Ngài sẽ ở lại một thánh, hai tháng, ba tháng, thậm chí 4 tháng rồi mới đi nhưng lần này, chỉ mới đến ngày hôm qua (nhưng hôm nay) lại nói rằng 'chúng ta sẽ đi đâu trong ngày hôm nay' vì lý do gì?' (nhóm đạo sĩ) phải rồi, này trưởng giả, đức Phật đã xuất hiện trên thế gian, ta không thể biết được nguy hiểm mạng sống vì thế chúng tôi mới vội đi. (trưởng giả) thưa Ngài nếu là vậy, chúng tôi cũng sẽ đi cùng, xin các Ngài hãy đi cùng với chúng tôi. (nhóm đạo sĩ) các Ngài được gọi là phần đông những người gia chủ, hãy ở lại, chúng tôi sẽ đi trước, cùng nhau rời khỏi, không nghỉ ở một nơi quá 2 ngày, đi một cách vội vã, đến thành Sāvatthī rồi đến trú xứ của bậc Đạo Sư trong tinh xá Jetavana. Toàn bộ số người đó sau khi nghe thuyết Pháp mật ngọt ở nơi đó đã xuất gia rồi chứng đắc trở thành A-ra-hán.

tepi tayo seṭṭhino pañcahi pañcahi sakaṭasatehi sappimadhuphāṇitādīni ceva paṭṭunnadukūlādīni ca ādāya kosambito nikkhamitvā anupubbena sāvatthiṃ patvā jetavanasāmante khandhāvāraṃ bandhitvā satthu santikaṃ gantvā vanditvā paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. satthā tiṇṇampi sahāyakānaṃ madhuradhammakathaṃ kathesi. te balavasomanassajātā satthāraṃ nimantetvā V.2.287 punadivase mahādānaṃ adaṃsu. puna nimantetvā punadivaseti evaṃ aḍḍhamāsaṃ dānaṃ datvā, "amhākaṃ janapadaṃ āgamanāya paṭiññaṃ dethā"ti pādamūle nipajjiṃsu. bhagavā, "suññāgāre kho gahapatayo tathāgatā abhiramantī"ti āha. ettāvatā paṭiññā dinnā nāma hotīti gahapatayo M.2.291 sallakkhetvā dinnā no bhagavatā paṭiññāti dasabalaṃ vanditvā nikkhamitvā antarāmagge yojane yojane ṭhāne vihāraṃ kāretvā anupubbena kosambiṃ patvā, "loke buddho uppanno"ti kathayiṃsu. tayopi janā attano attano ārāme mahantaṃ dhanapariccāgaṃ katvā bhagavato vasanatthāya vihāre kārāpayiṃsu. tattha kukkuṭaseṭṭhinā kārito kukkuṭārāmo nāma ahosi. pāvārikaseṭṭhinā ambavane kārito pāvārikambavano nāma ahosi. ghositena kārito ghositārāmo nāma ahosi. taṃ sandhāya vuttaṃ — "ghositaseṭṭhinā kārite ārāme"ti.

Phía 3 vị trưởng giả, mỗi người đi với 500 cỗ xe chất đầy bở lỏng, mật ong, mật mía và vải vỏ cây v.v, rời khỏi thành Kosambī đến thành Sāvatthī theo tuần tự, dựng lều gần tịnh xá Jetavana, cùng nhau đến trú xứ bậc Đạo Sư, chắp tay đảnh lễ tỏ vẻ thân thiện rồi ngồi xuống một bên thích hợp. Bậc Đạo Sư đã thuyết Pháp mật ngọt cho cả 3 người bạn đồng hành. Cả ba vị trưởng giả ấy khởi lên thọ hỷ mãnh liệt, thỉnh mời bậc Đạo Sư ngày mai được thực hiện cúng dường bữa đại thí. Bọn họ cúng dường mỗi buổi sáng, tập hợp lại họ đã cúng dường suốt nửa tháng, cúi xuống gần đôi bàn chân nói rằng:

"Xin Ngài hãy chấp thuận đến xứ sở của chúng con." Đức Thế Tôn nói rằng: "Này người gia chủ, các Như Lai vô cùng hoan hỷ trong ngôi nhà trống rỗng". Nhóm trưởng giả xác định rằng: "Chỉ bấy nhiêu, là điều mà đức Thế Tôn đã ban lời chấp thuận" nghĩ rằng "đức Thế Tôn đã ban lời chấp thuận cùng chúng ta" chắp tay cung kính đấng Thập Lực rời đi cho kiến tạo tịnh xá ở mỗi do tuần giữa đạo lộ đến thành Kosambī theo tuần tự, cùng nhau nói rằng "đức Phật đã xuất hiện ở trên thế gian." Ba vị trưởng giả đã bố thí tài sản với số lượng lớn ở trong khuôn viên của mình, cho kiến tạo tịnh xá dành cho việc an trú của đức Thế Tôn. Cả ba vị trưởng giả đó thì trưởng giả Kukkuṭa cho xây dựng Kukkuṭārāma. Trưởng giả Pāvārika cho xây dựng Pāvārikambavana trong vườn xoài. Trưởng giả Ghosita cho xây dựng Ghositārāma. Đức Thế Tôn có ý muốn nói đến Ghositārāma đó mới thuyết rằng trong khu vườn mà trưởng giả Ghosita đã kiến tạo.

♦ **bhaṇḍanajātātiādīsu** kalahassa pubbabhāgo bhaṇḍanaṃ nāma, taṃ jātaṃ etesanti bhaṇḍanajātā. hatthaparāmāsādivasena matthakaṃ patto kalaho jāto etesanti **kalahajātā**. viruddhabhūtaṃ vādanti vivādaṃ, taṃ āpannāti **vivādāpannā**. **mukhasattīhīti** vācāsattīhi. **vitudantāti** vijjhantā. **te na ceva aññamaññaṃ saññāpenti na ca saññattiṃ upentī**ti te atthañca kāraṇañca dassetvā neva aññamaññaṃ jānāpenti. sacepi saññāpetuṃ ārabhanti, tathāpi saññattiṃ na upenti, jānituṃ na icchantīti attho. nijjhattiyāpi eseva nayo. ettha ca **nijjhattīti** saññattivevacanamevetaṃ. kasmā panete bhaṇḍanajātā ahesunti? appamattakena kāraṇena.

Bhaṇḍanajātā (khởi lên sự cãi cọ): cần phải phân tích như sau bắt đầu của sự cãi cọ gọi là sự bất đồng, sự bất đồng khởi lên cùng nhóm Tỳ khưu đó vì thế gọi là **có sự bất đồng sanh khởi**. Việc cãi cọ lên đến đỉnh điểm với lực va chạm tay khởi lên nơi nhóm Tỳ khưu đó vì thế gọi là **sự gây gỗ đã phát sanh**. Lời nói mâu thuẫn vì thế gọi là sự luận tranh, nhóm Tỳ khưu đó đi đến việc tranh luận vì thế gọi là **người đi đến sự tranh luận**. **Với binh khí miệng lưỡi**: với binh khí là những lời nói. **Đâm vào**: đâm xuyên thủng. **te na ceva aññamaññaṃ saññāpenti na ca saññattiṃ upenti (Họ không tự thông cảm nhau, không chấp nhận thông cảm)**: nhóm Tỳ khưu đó trình bày nguyên nhân rồi không thông cảm cho nhau, tức là người khác đề xướng để thông cảm lẫn nhau, cũng không đạt đến sự cảm thông, không ước muốn chấp thuận cảm thông. Ngay cả trong sự hòa giải cũng thực hiện theo cách này. **Nijjhatti (sự hòa giải)** ở đây đồng nghĩa với từ **saññatti (sự thông hiểu)**. Nguyên nhân nào Tỳ khưu người Kosambī đó khởi lên sự bất đồng? Bởi lý do nhỏ nhặt.

dve kira bhikkhū ekasmiṃ āvāse vasanti vinayadharo ca suttantiko ca. tesu suttantiko bhikkhu ekadivasaṃ P.2.394 vaccakuṭiṃ paviṭṭho ācamanaudakāvasesaṃ bhājane ṭhapetvāva nikkhami. vinayadharo pacchā paviṭṭho taṃ udakaṃ disvā nikkhamitvā taṃ bhikkhuṃ pucchi, āvuso, tayā idaṃ udakaṃ ṭhapitanti? āma, āvusoti. tvamettha āpattibhāvaṃ na jānāsīti? āma na jānāmīti. hoti, āvuso, ettha āpattīti. sace

hoti desessāmīti. sace pana te, āvuso, asañcicca asatiyā kataṃ, natthi te āpattīti. so tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi ahosi.

Biết rằng 2 vị Tỳ khưu, một vị thông hiểu Luật và một vị thông hiểu Kinh cùng sống chung trong một ngôi chùa. Cả 2 vị ấy, vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh một ngày nọ đi đến Vaccakuṭi còn lại chút ít nước sử dụng vệ sinh trong cái ca rồi đi ra, vị Tỳ khưu thông hiểu Luật đến sau nhìn thấy nước đó, đi ra hỏi vị Tỳ khưu trước rằng "này Hiền giả, nước này Hiền giả để dư lại phải không? (Kinh) Phải, thưa Hiền giả. (Luật) Hiền giả không biết là phạm āpatti do nguyên nhân đó sao? (Kinh) vâng, tôi không biết. (Luật) này Hiền giả là āpatti trong trường hợp này. (Kinh) Nếu có tôi sẽ sám hối. (Luât) Nếu như Hiền giả không cố ý do thất niệm, thì Hiền giả không phạm āpatti. Vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh thấy rằng là người không phạm āpatti trong điều phạm āpatti.

vinayadharo V.2.288 attano nissitakānaṃ, "ayaṃ suttantiko āpattiṃ āpajjamānopi na jānātī"ti ārocesi. te tassa nissitake disvā — "tumhākaṃ upajjhāyo āpattiṃ āpajjitvāpi āpattibhāvaṃ na jānātī"ti āhaṃsu. te gantvā attano upajjhāyassa ārocesuṃ. so M.2.292 evamāha — "ayaṃ vinayadharo pubbe 'anāpattī'ti vatvā idāni 'āpattī'ti vadati, musāvādī eso"ti. te gantvā, "tumhākaṃ upajjhāyo musāvādī"ti evaṃ aññamaññaṃ kalahaṃ vaḍḍhayiṃsu, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Vị Tỳ khưu thông hiểu Luật đã thuật lại cho đệ tử của mình rằng, "Vị thông hiểu Kinh này ngay cả phạm āpatti cũng không biết." Nhóm đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Luật nhìn thấy nhóm đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đã nói rằng: "Thầy tế độ của các người ngay cả phạm āpatti cũng không biết là āpatti." Vị Tỳ khưu đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đó mới đến thuật lại cho thầy tế độ của mình. Vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đã nói như vầy "vị Tỳ khưu thông hiểu Luật này, trước đó đã nói là không phải phạm āpatti, nhưng bay giờ lại nói là phạm āpatti, vị ấy là người nói dối." các đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đi nói rằng: "Thầy tế độ của các ngươi nói dối, như vậy đã gieo rắc nên sự gây gỗ lẫn nhau, đức Thế Tôn muốn đề cập đến sự gây gổ đó mới thuyết lời đó.

bhagavantaṃ etadavocā*ti etaṃ, "idha, bhante, kosambiyaṃ bhikkhū bhaṇḍanajātā"tiādivacanaṃ avoca. tañca kho neva piyakamyatāya na bhedādhippāyena, atha kho atthakāmatāya hitakāmatāya. sāmaggikārako kiresa bhikkhu, tasmāssa etadahosi — "yathā ime bhikkhū vivādaṃ āraddhā, na sakkā mayā, nāpi aññena bhikkhunā samaggā kātuṃ, appeva nāma sadevake loke appaṭipuggalo bhagavā sayaṃ vā gantvā, attano vā santikaṃ pakkosāpetvā etesaṃ bhikkhūnaṃ khantimettāpaṭisaṃyuttaṃ sāraṇīyadhammadesanaṃ kathetvā sāmaggiṃ kareyyā"ti atthakāmatāya hitakāmatāya gantvā avoca.*

Đã nói lời này cùng đức Thế Tôn: đã nói lời bắt đầu như sau "Kính bạch Ngài, nhóm Tỳ khưu ở thành Kosambī này, khởi lên sự bất đồng…" vị Tỳ khưu ấy không nói

lời đó vì mong muốn được thương, và cả không nói lời đó vì ý định chia rẽ, mà chỉ vì mong muốn lợi ích và mang lại sự giúp đỡ. Cho rằng Tỳ khưu này làm cho sanh khởi sự hợp nhất, vì thế mới có suy nghĩ như sau - "Những vị Tỳ khưu này bắt đầu không đồng thuận và tranh luận nhau, thậm chí Ta và Tỳ khưu khác cũng không thể tạo nên sự hòa hợp được, dầu như thể nào đức Thế Tôn bậc vô song trong thế giới nhân loại và cả thế giới chư Thiên, từ mình đi, hoặc sau khi cho mời đến trú xứ của Ngài thuyết giảng Giáo Pháp phối hợp với kham nhẫn và lòng từ làm nhân để nhớ tưởng đến nhau, cho nhóm Tỳ khưu đó, cũng có thể làm cho hoà hợp với nhau," nên đã đi thuật lại bởi vì mong muốn lợi ích và mang lại sự giúp đỡ.

492. ***chayime, bhikkhave, dhammā sāraṇīyā****ti heṭṭhā kalahabhaṇḍanavasena desanā āraddhā. imasmiṃ ṭhāne cha sāraṇīyā dhammā āgatāti evamidaṃ kosambiyasuttaṃ yathānusandhināva gataṃ hoti. tattha* ***sāraṇīyāti*** *saritabbayuttā addhāne atikkantepi na pamussitabbā. yo te dhamme pūreti, taṃ sabrahmacārīnaṃ piyaṃ karontīti* ***piyakaraṇā****. garuṃ karontīti* ***garukaraṇā****.* ***saṅgahāyāti*** *saṅgahaṇatthāya.* ***avivādāyāti*** *avivādanatthāya.* ***sāmaggiyāti*** *samaggabhāvatthāya P.2.395.* ***ekībhāvāyāti*** *ekībhāvatthāya ninnānākaraṇāya.* ***saṃvattantīti*** *bhavanti.* ***mettaṃ kāyakamman****ti mettacittena kattabbaṃ kāyakammaṃ. vacīkammamanokammesupi eseva nayo. imāni bhikkhūnaṃ vasena āgatāni, gihīsupi labbhantiyeva. bhikkhūnañhi mettacittena ābhisamācārikadhammapūraṇaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma. gihīnaṃ cetiyavandanatthāya bodhivandanatthāya saṅghanimantanatthāya gamanaṃ gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭhe bhikkhū disvā paccuggamanaṃ pattapaṭiggahaṇaṃ āsanapaññāpanaṃ anugamananti evamādikaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma.*

chayime, bhikkhave, dhammā sāraṇīyā (này chư Tỳ khưu, có 6 Pháp này làm nhân đưa đến sự tưởng nhớ lẫn nhau): đã khởi sự thuyết giảng do khởi lên sự cãi cọ và sự bất đồng trước. Sáu Pháp làm nhân dẫn đến sự tưởng nhớ đến nhau, đã đến ở đây, vì thế bài Kinh Kosambī này cũng trở thành vấn đề tiếp nối từ cùng một nguyên nhân. Sāraṇīyā (làm nhân dẫn đến sự ghi nhớ): khi thời gian trôi qua quá lâu không nên quên, do phối hợp với Pháp cần phải nhớ đến, người nào thực hành đầy đủ trong Pháp đó được tác thành sự yêu thương của những vị đồng Phạm hạnh, vì thế gọi là phương tiện **tác thành sự yêu thương (piyakaraṇā)**. **Garukaraṇā (tác thành sự kính trọng)**: làm cho khởi lên sự tôn trọng. **Saṅgahāyā (đưa đến nhiếp phục)**: vì lợi ích cho việc nhiếp thủ. **Avivādāya (vì sự không tranh cãi)**: vì lợi ích cho sự không cãi vã. **Sāmaggiyā (vì sự hòa hợp)**: vì lợi ích của sự hợp nhất. **Ekībhāvāya (vì tính nhất trí)**: vì lợi ích của sự đồng nhất, để làm cho không có sự khác biệt. **saṃvattanti (dẫn đến)**: trở thành. **mettaṃ kāyakammaṃ (Thân nghiệp hợp với từ tâm)**: thân nghiệp nên được người tạo ra với tâm từ. Kể cả Khẩu nghiệp và Ý nghiệp cũng chính phương thức này đây. Tâm từ này được thuyết dành cho tất cả chư Tỳ khưu nhưng cũng được sử dụng đối với người tại gia. Tâm từ là phương tiện để thực hành Pháp tăng thượng hành

với tâm câu hữu với từ của chư Tỳ khưu gọi là **Thân nghiệp hợp với tâm từ**. Đối với người tại gia cư sĩ, nghiệp v.v, này là việc đi vì lợi ích của việc đảnh lễ Bảo tháp, đảnh lễ cây Bồ đề, thỉnh mời chư Tỳ khưu, việc nhìn thấy chư Tăng đi đến làng mạc để khất thực rồi tiếp đón, việc tiếp nhận bình bát, sự sắp xếp chỗ ngồi (trải tọa cụ), tùy thuận theo được gọi là Thân nghiệp hợp với từ tâm.

bhikkhūnaṃ V.2.289 mettacittena ācārapaññattisikkhāpadaṃ, kammaṭṭhānakathanaṃ dhammadesanā tepiṭakampi buddhavacanaṃ ***mettaṃ vacīkammaṃ*** *nāma. gihīnañca, "cetiyavandanatthāya gacchāma, bodhivandanatthāya gacchāma, dhammassavanaṃ karissāma, padīpamālāpupphapūjaṃ karissāma, tīṇi sucaritāni samādāya vattissāma, salākabhattādīni dassāma, vassāvāsikaṃ dassāma, ajja saṅghassa M.2.293 cattāro paccaye dassāma, saṅghaṃ nimantetvā khādanīyādīni saṃvidahatha, āsanāni paññāpetha, pānīyaṃ upaṭṭhapetha, saṅghaṃ paccuggantvā ānetha, paññattāsane nisīdāpetvā chandajātā ussāhajātā veyyāvaccaṃ karothā"tiādikathanakāle mettaṃ vacīkammaṃ nāma.*

Đối với vị Tỳ khưu việc nói đến chế định liên hệ đến hành vi và các học giới, và việc nói về nghiệp xứ, việc thuyết giảng Giáo Pháp, việc nói đến những lời Phật dạy chính là Tam Tạng như thế gọi là **Khẩu nghiệp câu hữu với tâm từ**. Còn đối với người tại gia trong lúc nói v.v, như sau "chúng ta đi vì mục đích đảnh lễ Bảo tháp, chúng ta đi nhằm mục đích đảnh lễ cây Bồ đề, sẽ đi nghe thuyết Pháp, thực hiện sự lễ bái bằng những ngọn đèn, tràng hoa, hương thơm, thọ trì 3 thiện hạnh, sẽ bố thí thực phẩm theo cách rút thăm v.v, sẽ dang y phục vào mùa an cư, cúng dường tứ vật dụng đến Tăng chúng trong ngày hôm nay, các Ngài hãy thỉnh chư Tăng rồi sắp xếp vật thực loại cứng và loại mềm v.v, sắp xếp chỗ ngồi (trải tọa cụ), đặt bình nước uống, hãy tiếp rước rồi từ mình hướng dẫn đưa chư Tăng đến, hãy thỉnh mời chư Tăng ngồi lên tọa cụ đã được trải sẵn, phát sanh sự hài lòng, tràn đầy nhiệt huyết, rồi hãy thực hiện sự nỗ lực như này của người cư sĩ gọi là Khẩu nghiệp câu hữu với tâm từ.

bhikkhūnaṃ pātova uṭṭhāya sarīrapaṭijagganaṃ cetiyaṅgaṇavattādīni ca katvā vivittāsane nisīditvā, "imasmiṃ vihāre bhikkhū sukhī hontu, averā abyāpajjhā"ti cintanaṃ ***mettaṃ manokammaṃ*** *nāma. gihīnaṃ "ayyā sukhī hontu, averā abyāpajjhā"ti cintanaṃ* ***mettaṃ manokammaṃ*** *nāma.*

Đối với vị Tỳ khưu thức dậy từ sớm khởi động thân thể, làm phận sự (quét dọn) Bảo tháp và khu vực xung quanh v.v, ngồi trên tọa cụ tĩnh tọa nghĩ rằng "Cầu mong chư Tỳ khưu trong tinh xá này, được sự an lạc, không kết oan trái, không có khổ não, thù hận" gọi là **Ý nghiệp câu hữu với tâm từ**. Đối với người cư sĩ suy nghĩ rằng: "Cầu mong cho tất cả chúng tôi được sự an lạc, không kết oan trái, không có khổ não, thù hận" gọi là **Ý nghiệp câu hữu với tâm từ**.

āvi ceva raho cā*ti sammukhā ca parammukhā ca. tattha navakānaṃ cīvarakammādīsu sahāyabhāvūpagamanaṃ sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma. therānaṃ pana pādadhovanavandanabījanadānādibhedampi sabbaṃ sāmīcikammaṃ sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma. ubhayehipi dunnikkhittānaṃ dārubhaṇḍādīnaṃ tesu avamaññaṃ akatvā attanā P.2.396 dunnikkhittānaṃ viya paṭisāmanaṃ parammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma. devatthero tissattheroti evaṃ paggayha vacanaṃ sammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma. vihāre asantaṃ pana paripucchantassa, kuhiṃ amhākaṃ devatthero, amhākaṃ tissatthero kadā nu kho āgamissatīti evaṃ mamāyanavacanaṃ parammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma. mettāsinehasiniddhāni pana nayanāni ummīletvā suppasannena mukhena olokanaṃ sammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma. devatthero, tissatthero arogo hotu appābādhoti samannāharaṇaṃ parammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma.*

āvi ceva raho cā (dù trước hoặc ở sau lưng): dù ở trước mặt, hay ở sau lưng. Ở đó, tính chất bạn hữu của vị tân Tỳ khưu trong việc may vá y phục gọi là Thân nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt, còn toàn bộ hành động thích hợp chẳng hạn như việc rửa chân, tôn kính, quạt, bố thí v.v, cùng Trưởng lão được gọi là Thân nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt. Việc không dửng dưng trong những vật dụng bằng gỗ v.v, mà Tỳ khưu cả hai phía gìn giữ không cẩn thận rồi cất giữ giống như đồ dụng mà bản thân cất giữ không tốt đây gọi là Thân nghiệp câu hữu với tâm từ sau lưng. Việc nói lời tán thán như vầy rằng: “Trưởng lão Deva, Trưởng lão Tissa” gọi là Khẩu nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt. Đối với người hỏi đến vị Tỳ khưu không sống trong chùa, việc sử dụng lời nói dễ mến như vầy rằng “Trưởng lão Deva của chúng tôi đi đâu, sẽ trở về vào lúc nào vậy; Trưởng lão Tissa của chúng tôi đi đâu, sẽ trở về vào lúc nào vậy,” như vậy gọi là Khẩu nghiệp câu hữu với tâm từ sau lưng. Lại nữa, việc mở đôi mắt ra bằng từ tâm, yêu mến nhìn về phía trước trong sáng rõ ràng gọi là Ý nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt. Việc trở lại suy tư rằng: “ Cầu mong Trưởng lão Deva, Trưởng lão Tissa lìa xa ai luyến, ít bệnh tật” đây gọi là Ý nghiệp câu hữu với tâm từ sau lưng.

lābhā*ti cīvarādayo laddhapaccayā.* ***dhammikā****ti kuhanādibhedaṃ micchājīvaṃ vajjetvā dhammena samena bhikkhācariyavattena uppannā.* ***antamaso pattapariyāpannamattampī****ti pacchimakoṭiyā patte pariyāpannaṃ pattassa antogataṃ dvattikaṭacchubhikkhāmattampi.* ***appaṭivibhattabhogī****ti ettha dve paṭivibhattāni V.2.290 nāma āmisapaṭivibhattaṃ puggalapaṭivibhattañca. tattha, “ettakaṃ dassāmi, ettakaṃ na dassāmī”ti evaṃ cittena vibhajanaṃ āmisapaṭivibhattaṃ nāma. “asukassa dassāmi, asukassa na dassāmī”ti evaṃ cittena vibhajanaṃ pana puggalapaṭivibhattaṃ nāma. tadubhayampi akatvā yo appaṭivibhattaṃ bhuñjati, ayaṃ appaṭivibhattabhogī nāma.*

Lợi đắc: các món vật dụng nhận được có y phục v.v. **dhammikā (phát sanh đúng Pháp)**: các món vật dụng phát sanh do việc đi khất thực chân chính đúng Pháp,

loại trừ việc nuôi mạng phi Pháp bằng việc nói dối chẳng hạn v.v, **antamaso pattapariyāpannamattampi** (cho đến những tài vật thâu nhận chỉ trong bình bát): dầu vật thực nhận chỉ được 2-3 vá được gom chung trong bình bát, đặt ở trong bình bát sau cùng ở đằng sau. **Appaṭivibhattabhogī (người thọ dụng vật thực vẫn không được sán sẻ)**: gọi là người có vật thực được san sẻ có 2 là chia theo tài vật và chia theo các nhân. Trong việc cả 2 việc san sẻ đó việc chia với tâm như vầy "ta sẽ cho người đó, không cho người kia" gọi là chia theo cá nhân. Điều mà cá nhân không thực hiện cả 2 đó và thọ dụng vật thực không được san sẻ gọi là người thường thọ dụng vật thực không được san sẻ.

sīlavantehi M.2.294 sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī*ti ettha sādhāraṇabhogino idaṃ lakkhaṇaṃ, yaṃ yaṃ paṇītaṃ labbhati, taṃ taṃ neva lābhena lābhaṃ jigīsanāmukhena gihīnaṃ deti, na attanā paribhuñjati; paṭiggaṇhantova saṅghena sādhāraṇaṃ hotūti gahetvā gaṇḍiṃ paharitvā paribhuñjitabbaṃ saṅghasantakaṃ viya passati. idaṃ pana sāraṇīyadhammaṃ ko pūreti, ko na pūretīti? dussīlo tāva na pūreti. na hi tassa santakaṃ sīlavantā gaṇhanti. parisuddhasīlo pana vattaṃ akhaṇḍento pūreti.*

sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī (người thường thọ dụng vật thực chung với bạn đồng Phạm hạnh, vị có giới hạnh): có lời giải thích rằng vị Tỳ khưu thường thọ dụng vật thực chứng có trạng thái như vầy, vị ấy có được vật dụng nào, thượng hạng, cũng không cho vật đó, với lợi đắc vị ấy ban lợi đắc cũng không cho cùng người gia chủ với mục đích tầm cầu lợi lộc với lợi lộc, cả bản thân cũng không thọ dụng khi thọ nhận cũng thọ nhận với suy nghĩ rằng: "là vật dụng chung cùng Tăng chúng" đã đáng chương (ra dấu) nhìn giống như vật dụng của Tăng chúng nên đánh chuông để thỉnh mời thọ dụng. Vị nào thực hành Pháp làm nhân đưa đến sự tưởng nhớ, ai không thực hành? Trước hết người ác giới gọi là không thực hành bởi vì người có giới không thọ nhận đồ vật của người ác giới đó. Còn người có giới thanh tịnh, khi thực hành không bị đứt đoạn gọi là vị thực hành.

tatridaṃ vattaṃ — yo hi odissakaṃ katvā mātu vā pitu vā ācariyupajjhāyādīnaṃ vā deti, so dātabbaṃ deti, sāraṇīyadhammo P.2.397 panassa na hoti, palibodhajagganaṃ nāma hoti. sāraṇīyadhammo hi muttapalibodhasseva vaṭṭati, tena pana odissakaṃ dentena gilānagilānupaṭṭhākāagantukagamikānañceva navapabbajitassa ca saṅghāṭipattaggahaṇaṃ ajānantassa dātabbaṃ. etesaṃ datvā avasesaṃ therāsanato paṭṭhāya thokaṃ thokaṃ adatvā yo yattakaṃ gaṇhāti, tassa tattakaṃ dātabbaṃ. avasiṭṭhe asati puna piṇḍāya caritvā therāsanato paṭṭhāya yaṃ yaṃ paṇītaṃ, taṃ taṃ datvā sesaṃ paribhuñjitabbaṃ, "sīlavantehī"ti vacanato dussīlassa adātumpi vaṭṭati.

Trong câu đó thực hành Pháp đáng được nhớ như vầy - bởi người đã thực hiện việc chỉ định cùng mẹ cha hoặc thầy dạy học và thầy tế độ v.v, đó dâng những thứ đáng được dâng, người đó không thực hành đưa đến sự tưởng nhớ, mà chỉ là việc nuôi dưỡng với sự ràng buộc, Pháp đáng được nhớ chỉ thích hợp với hạng người đã thoát khỏi sự ràng buộc mà thôi. Vị ấy bố thí có sự chọn lựa nên cúng dường vị Tỳ khưu bệnh, vị chăm sóc Tỳ khưu bệnh, vị khách Tăng, người chuẩn bị đi xa, và vị mới xuất gia, vị vẫn chưa biết đắp y Tăng-già-lê và mang bình bát. Khi cúng dường đến những vị Tỳ khưu ấy từ sàn tọa dành cho vị Trưởng lão trở xuống mỗi vị từng ít một chỉ cần cúng dường bằng vừa đủ vị ấy nhận lãnh. Khi không có vật thực dư cũng cần phải đi khất thực tiếp, rồi cúng dường đồ thượng hạng đó kể từ sàn toà vị Trưởng lão trở xuống rồi thọ dụng vật thực còn dư. Người có giới không cho đến người không có giới cũng được.

ayaṃ pana sāraṇīyadhammo susikkhitāya parisāya supūro hoti, no asikkhitāya parisāya. susikkhitāya hi parisāya yo aññato labhati, so na gaṇhāti, aññato alabhantopi pamāṇayuttameva gaṇhāti, na atirekaṃ. ayañca pana sāraṇīyadhammo evaṃ punappunaṃ piṇḍāya caritvā laddhaṃ laddhaṃ dentassāpi dvādasahi vassehi pūrati, na tato oraṃ. sace hi dvādasamepi vasse sāraṇīyadhammapūrako piṇḍapātapūraṃ pattaṃ āsanasālāyaṃ ṭhapetvā nahāyituṃ gacchati, saṅghatthero ca kasseso pattoti? sāraṇīyadhammapūrakassāti vutte — "āharatha nan"ti sabbaṃ V.2.291 piṇḍapātaṃ vicāretvā bhuñjitvā ca rittapattaṃ ṭhapeti. atha so bhikkhu rittapattaṃ disvā, "mayhaṃ asesetvāva paribhuñjiṃsū"ti domanassaṃ uppādeti, sāraṇīyadhammo bhijjati, puna dvādasa vassāni pūretabbo M.2.295 hoti, titthiyaparivāsasadiso hesa. sakiṃ khaṇḍe jāte puna pūretabbova. yo pana, "lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yassa me pattagataṃ anāpucchāva sabrahmacārī paribhuñjantī"ti somanassaṃ janeti, tassa puṇṇo nāma hoti.

Lại nữa, Pháp đáng được nhớ này là điều mà hội chúng không được học tập, không được thực hành, bởi hội chúng đã được học tập, người nhận được vật thực từ nơi khác sẽ không giữ lấy, ngay cả khi không được từ chỗ khác cũng lấy đủ chừng ấy, không lấy hơn. Cũng vậy vị Tỳ khưu đi khất thực rồi lại đi khất thực nữa, cúng dường vật thực suốt 12 năm thực hành Pháp đáng được nhớ thành tựu đầy đủ, không được ít hơn 12 năm. Nếu như vào năm thứ 12 vị Tỳ khưu thực hành Pháp đáng được nhớ đặt bình bát ở nơi đầy vật thực khất thực ở nhà ăn rồi đi tắm gội. Vi Tỳ khưu Trưởng lão hỏi rằng "đây là bình bát của ai?" khi vị ấy đáp rằng: "đây là bình bát của vị Tỳ khưu thực hành Pháp đáng được nhớ" mới nói rằng "mang lại đây, mang bình bát đó lại đây," san sẻ hết vật thực trong bình bát đó rồi đặt bình không ở đó. Vị Tỳ khưu ấy khởi lên sự buồn rầu "chỉ còn lại cái bát không, thọ dụng hết không còn phần của ta." Pháp đáng được nhớ sẽ bị đứt, vị ấy phải thực hành lại 12 năm. Pháp đáng được nhớ này tương tự như việc hành biệt trú (titthiyaparivāsa) khi bị đứt cũng cần phải thực hành lại từ đầu. Nhưng vị Tỳ khưu nào khởi lên sự hoan hỷ rằng: "Điều mà vị Tỳ khưu bạn đồng Phạm hạnh thọ

dụng vật thực trong bình bát không nói, quả thật đó là lợi đắc cho ta, quả thật lợi ích nhiều cho ta” vị Tỳ khưu đó được gọi là thực hành Pháp đáng được nhớ đầy đủ.

evaṃ pūritasārāṇīyadhammassa pana neva issā, na macchariyaṃ hoti, so manussānaṃ piyo hoti, sulabhapaccayo; pattagatamassa dīyamānampi na khīyati, bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ labhati, bhaye vā chātake vā sampatte devatā ussukkaṃ āpajjanti.

Sự ganh tị và sự bỏn xẻn không có nơi vị Tỳ khưu thực hành Pháp đáng được nhớ như vậy. Vị ấy trở thành người được yêu mến của loài người, cả các vật dụng cũng dễ dàng tìm kiếm hơn, vật dụng trong bình bát dù có cho người khác cũng không hết, được nhận vật dụng thượng hạng ở trong chỗ phân phát, khi cảm nghiệm sự sợ hãi hoặc cảm nghiệm sự đói khát thì chúng chư Thiên cũng sẽ đến giúp đỡ.

tatrimāni vatthūni — leṇagirivāsī tissatthero kira mahāgirigāmaṃ upanissāya vasati. paññāsa mahātherā nāgadīpaṃ P.2.398 cetiyavandanatthāya gacchantā girigāme piṇḍāya caritvā kiñci aladdhā nikkhamiṃsu. thero pavisanto te disvā pucchi — “laddhaṃ, bhante”ti? vicarimhā, āvusoti. so aladdhabhāvaṃ ñatvā āha — “yāvāhaṃ, bhante, āgacchāmi, tāva idheva hothā”ti. mayaṃ, āvuso, paññāsa janā pattatemanamattampi na labhimhāti. nevāsikā nāma, bhante, paṭibalā honti, alabhantāpi bhikkhācāramaggasabhāvaṃ jānantīti. therā āgamiṃsu. thero gāmaṃ pāvisi.

Trong vấn đề đó có câu chuyện như sau - kể rằng Trương lão Tissa trú ngụ ở tịnh xá Leṇagirī ý cứ làng Mahāgirī khi 50 vị Trưởng lão đi đến hòn đảo Nāga để đảnh lễ Bảo tháp, đi khất thực ở làng Giri không được bất cứ thứ gì quay trở lại. Khi Trưởng lão đến đã gặp đại Trưởng lão đó hỏi rằng “Ngài có được gì không?” Này hiền giả, chúng tôi đã đi du hành. Vị Trưởng lão đó biết được vị đại Trưởng lão ấy không nhận được gì nên đã nói rằng - “Xin các Ngài hãy đợi ở đây cho đến khi tôi quay trở lại.” Này Hiền giả, chúng tôi có tới 50 vị, vẫn chưa nhận được vật thực dù chỉ để làm ướt bình bát. Thưa Ngài, thông thường vị sống thường trực ở đây sẽ có khả năng, dầu không được cũng biết được con đường để đi khất thực. Nhóm vị đại Trưởng lão đã chờ đợi ở đó. Vị Trưởng lão đi vào làng.

dhurageheyeva mahāupāsikā khīrabhattaṃ sajjetvā theraṃ olokayamānā ṭhitā therassa dvāraṃ sampattasseva pattaṃ pūretvā adāsi. so taṃ ādāya therānaṃ santikaṃ gantvā, “gaṇhatha, bhante”ti saṅghattheramāha. thero, “amhehi ettakehi kiñci na laddhaṃ, ayaṃ sīghameva gahetvā āgato, kiṃ nu kho”ti sesānaṃ mukhaṃ olokesi. thero olokanākāreneva ñatvā — “dhammena samena laddhapiṇḍapāto, nikkukkuccā gaṇhatha bhante”tiādito paṭṭhāya sabbesaṃ yāvadatthaṃ datvā attanāpi yāvadatthaṃ bhuñji.

Đại tín nữ trong làng cúng dường thường xuyên đã chuẩn bị sẵn cơm nấu với sữa đang đứng đợi Trưởng lão, khi Trưởng lão đến trước cổng đã cúng dường đầy bình bát. Trưởng lão ôm bình bát đến gặp nhóm vị đại Trưởng lão rồi nói với vị Trưởng lão Tăng rằng "Kính bạch Ngài, xin Ngài hãy nhận lãnh" vị Trưởng lão nhìn các vị Trưởng lão còn lại nghĩ rằng "Chúng ta nhiêu đây không được bất cứ thứ gì, vị Tỳ khưu này nhận được vật thực một cách nhanh chóng, chuyện gì xảy ra vậy?" Vị Trưởng lão biết được qua biểu hiện ngay từ cái nhìn mới nói rằng: "Đi khất thực, tôi có được đúng Pháp, xin các Ngài hãy đừng ghét bỏ mà hãy thọ lãnh," rồi đã dâng đến các Trưởng lão theo nhu cầu kể từ lúc bắt đầu, ngay cả bản thân cũng thọ dụng theo ý muốn.

atha naṃ bhattakiccāvasāne therā pucchiṃsu — "kadā, āvuso, lokuttaradhammaṃ paṭivijjhī"ti? natthi me, bhante, lokuttaradhammoti. jhānalābhīsi, āvusoti? etampi me, bhante, natthīti. nanu, āvuso, pāṭihāriyanti? sāraṇīyadhammo me, bhante, pūrito, tassa me V.2.292 dhammassa pūritakālato M.2.296 paṭṭhāya sacepi bhikkhusatasahassaṃ hoti, pattagataṃ na khīyatīti. sādhu sādhu, sappurisa, anucchavikamidaṃ tuyhanti. idaṃ tāva ***pattagataṃ na khīyatī****ti ettha vatthu.*

Tiếp đó, sau khi thọ dụng xong các Trưởng lão mới hỏi Ngài rằng "Này Hiền giả, Ngài đã thấy triệt Pháp Siêu thể khi nào?" Thưa Ngài, Tôi vẫn chưa chứng đắc Pháp Siêu thế. Hiền giả chứng đắc thiền chăng? Ngày cả điều đó cũng không. Hiền gia, đạt được thần thông phải không? Thưa Ngài, tôi thực hành Pháp đáng được nhớ, kể từ khi thực hành Pháp đáng được nhớ, dầu có cả nghìn Tỳ khưu thì vật thực trong bình bát cũng không hết. Tốt lành thay, tốt lành thay, bậc Đại nhân, điều này thật xứng đáng. **Vật thực trong bình bát của Ngài cũng không hết trước** có câu chuyện như sau.

ayameva pana thero cetiyapabbate giribhaṇḍamahāpūjāya dānaṭṭhānaṃ gantvā, "imasmiṃ ṭhāne kiṃ varabhaṇḍan"ti pucchati. dve sāṭakā, bhanteti. ete mayhaṃ pāpuṇissantīti. taṃ sutvā amacco rañño ārocesi — "eko daharo evaṃ vadatī"ti. "daharassevaṃ cittaṃ, mahātherānaṃ pana sukhumasāṭakā vaṭṭantī"ti vatvā, "mahātherānaṃ dassāmī"ti ṭhapesi. tassa bhikkhusaṅghe paṭipāṭiyā ṭhite dentassa matthake ṭhapitāpi te sāṭakā hatthaṃ nārohanti, aññeva ārohanti. daharassa dānakāle pana hatthaṃ āruḷhā. so P.2.399 tassa hatthe ṭhapetvā amaccassa mukhaṃ oloketvā daharaṃ nisīdāpetvā dānaṃ datvā saṅghaṃ vissajjetvā daharassa santike nisīditvā, "kadā, bhante, imaṃ dhammaṃ paṭivijjhitthā"ti āha.

Lại nữa, vị Trưởng lão này nữa đã đi đến chỗ cúng dường, trong nơi tôn thờ lớn của tịnh xá Giribhaṇḍa ở Cetiyapabbata hỏi rằng "Bố thí này có gì là thượng hạng". "Hai tấm y thưa Ngài". "Hai tấm y đó đến cho ta chắc". Quan đại thần nghe được lời đó mới thuật lại cho đức vua "Thưa thánh thượng, vị Tỳ khưu trẻ đã nói như vậy." Đức vua nói rằng: "Vị Tỳ khưu trẻ nghĩ hoàn toàn phù hợp, những tấm y tốt này phù hợp với tất cả các đại Trưởng lão" rồi đặt xuống với suy nghĩ rằng "Ta sẽ cúng dường tất cả

các đại Trưởng lão.” Trong khi Ngài cúng dường đến các Tỳ khưu đã đứng theo thứ tự, nhưng 2 tấm y được đặt ở trên đầu của Ngài, người đang cúng dường không đến tay Ngài dù chỉ là một tấm y, chỉ có những tấm y khác được đến tay, nhưng đến lúc cúng dường cho vị Tỳ khưu trẻ thì cả 2 tấm y lại xuống tay Ngài, đức vua đặt lên tay của vị Tỳ khưu trẻ ấy rời nhìn sang vị quan cận thần, mời vị Tỳ khưu trẻ ngồi xuống rồi cúng dường, rời khỏi chư Tăng đến gần vị Tỳ khưu trẻ nói rằng “Thưa Ngài, Pháp này Ngài đã thấu triệt khi nào?”

so pariyāyenapi asantaṃ avadanto, “natthi mayhaṃ, mahārāja, lokuttaradhammo”ti āha. nanu, bhante, pubbeva avacutthāti? āma, mahārāja, sāraṇīyadhammapūrako ahaṃ, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātīti. sādhu sādhu, bhante, anucchavikamidaṃ tumhākanti vanditvā pakkāmi. idaṃ ***bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātī****ti ettha vatthu.*

Khi không nói điều không tồn tại theo cách gián tiếp, đã nói rằng “Tâu đại vương, bần Tăng không có (chứng đạt) Pháp Siêu thế.” Ngài đại đức đã nói trước đó rồi không phải sao? Phải, tâu đại vương, bần Tăng thực hành Pháp đáng được nhớ kể từ khi bần Tăng thực hiện Pháp đó tới bây giờ cũng luôn nhận được đồ vật thượng hạng ở noi phân phát. Tốt lành thay, tốt lành thay, thưa Ngài, vật thí này xứng đáng cho Ngài, sau khi đảnh lễ rồi rời đi. ‘Nhận được vật thí thượng hạng ở chỗ phân phát’ này có câu chuyện như sau:

brāhmaṇatissabhaye pana bhātaragāmavāsino nāgattheriyā anārocetvāva palāyiṃsu. therī paccūsakāle, “ativiya appanigghoso gāmo, upadhāretha tāvā”ti daharabhikkhuniyo āha. tā gantvā sabbesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā āgamma theriyā ārocesuṃ. sā sutvā, “mā tumhe tesaṃ gatabhāvaṃ cintayittha, attano uddesaparipucchāyonisomanasikāresuyeva yogaṃ karothā”ti vatvā bhikkhācāravelāya pārupitvā attadvādasamā gāmadvāre nigrodharukkhamūle aṭṭhāsi. rukkhe adhivatthā devatā dvādasannampi bhikkhunīnaṃ piṇḍapātaṃ datvā, “ayye, aññattha mā gacchatha, niccaṃ idheva ethā”ti āha. theriyā pana kaniṭṭhabhātā M.2.297 nāgatthero nāma atthi. so, “mahantaṃ bhayaṃ, na sakkā idha yāpetuṃ, paratīraṃ gamissāmāti attadvādasamova attano vasanaṭṭhānā nikkhanto theriṃ disvā gamissāmī”ti bhātaragāmaṃ āgato. therī, “therā āgatā”ti sutvā tesaṃ santikaṃ gantvā, kiṃ ayyāti pucchi. so taṃ pavattiṃ ācikkhi. sā, “ajja ekadivasaṃ vihāreyeva vasitvā sveva gamissathā”ti āha. therā vihāraṃ agamaṃsu.

Lại nữa, người dân sống trong làng Bhātara do khởi lên sự sợ hãi từ tinh xá Brāhmaṇatissa không nói lời từ giã với vị Trưởng lão Ni tên là Nāgā đã bỏ đi. Trưởng lão Ni đã nói với nhóm Tỳ khưu ni vào lúc rạng sáng rằng: “Ngôi làng không một chút tiếng động các Ngài hãy cân nhắc suy xét trước.” Những Tỳ khưu ni trẻ ấy đi xem biết

được rằng tất cả dân làng đã đi hết, trở về báo lại cho vị Trưởng lão Ni. Trưởng lão Ni sau khi nghe đã nói rằng: “Các Ngài không đừng suy nghĩ đến việc ra đi của những người dân làng đó nữa, hãy chú tâm thực hành sự tinh tấn trong việc học tập của chính mình” khi đến thời đi khất thực mới đắp y, đứng ở gốc cây đa trở thành vị thứ 12 ở gần cổng làng. Vị Thiên nhân trú ngụ ở đó cũng đã cúng dường vật thực đến 12 vị Tỳ khưu ni, đã nói rằng: “Thưa các Ngài, xin đừng đi nơi khác, hãy thường xuyên đi đến đây.” Trưởng lão Ni có một người em trai tên là Trưởng lão Nāga. Trưởng lão Nāga nghĩ rằng “Nỗi sợ hãi quá lớn, ta không thể duy trì sự sống, cần phải đi đến bờ bên kia” là vị thứ 12 đi ra khỏi nơi ở của mình, rồi đến làng Bhātara với suy nghĩ như sau: “ta sẽ cười vị Trưởng lão Ni rồi sẽ đi.” Trưởng lão Ni khi nghe nhóm Trưởng lão Tăng đến kiếm nhóm Trưởng lão ấy hỏi rằng “Do nguyên nhân gì, thưa quý Ngài,” Ngài đã nói đến sự diễn biến đó. Trưởng lão Ni nói rằng: “Hôm nay xin thỉnh quý Ngài nghỉ ngơi tại tịnh xá một đêm, ngày mai rồi hãy đi.” Các vị Trưởng lão đã đi đến tịnh xá.

therī V.2.293 punadivase rukkhamūle piṇḍāya caritvā theraṃ upasaṅkamitvā, “imaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjathā”ti āha. thero, “vaṭṭissati therī”ti vatvā tuṇhī aṭṭhāsi. dhammiko tātā piṇḍapāto P.2.400 kukkuccaṃ akatvā paribhuñjathāti. vaṭṭissati therīti. sā pattaṃ gahetvā ākāse khipi, patto ākāse aṭṭhāsi. thero, “sattatālamatte ṭhitampi bhikkhunībhattameva, therīti vatvā bhayaṃ nāma sabbakālaṃ na hoti, bhaye vūpasante ariyavaṃsaṃ kathayamāno, ‘bho piṇḍapātika bhikkhunībhattaṃ bhuñjitvā vītināmayitthā’ti cittena anuvadiyamāno santhambhetuṃ na sakkhissāmi, appamattā hotha theriyo”ti maggaṃ āruhi.

Rạng sáng vị Trưởng lão Ni đã đi khất thực ở góc cây ấy, rồi đến tìm các vị Trưởng lão nói rằng “Xin quý Ngài hãy thọ dụng vật thực khất thức này.” Trương lão nói rằng “Trưởng lão ni thích hợp chăng?” mới đưng im lặng. Trưởng lão ni đáp: “Thưa quý Ngài, vật thực khất thực này đúng Pháp, quý Ngài chớ đừng ghét bỏ mà hãy thọ dụng” Trương lão nói rằng “Trưởng lão ni thích hợp chăng?” Bà cầm lấy bình bát ném lên trong hư không, bình bát lơ lửng trong hư không, Trưởng lão nói rằng “Vật thực của vị Trưởng lão ni lơ lửng ước chừng dài khoảng 7 cây tāla” khi nói rằng: “Khởi lên rằng sự sợ hãi không phải tồn tại ở mọi thời, sự sợ hãi được yên tĩnh, khi nói về truyền thống bậc Thánh đã nói rằng: ‘Ngài thọ dụng vật thực của Tỳ khưu ni có được từ việc đi khất thực, buông bỏ thời gian trôi qua như vậy, khi thực hành theo sự suy nghĩ cũng không thể trợ giúp được, Trương lão ni xin các Ngài chớ đừng sống phóng dật” rồi đi lên con đường.

rukkhadevatāpi, “sace thero theriyā hatthato piṇḍapātaṃ paribhuñjissati, na naṃ nivattessāmi, sace pana na paribhuñjissati, nivattessāmī”ti cintayamānā ṭhatvā therassa gamanaṃ disvā rukkhā oruyha pattaṃ, bhante, dethāti pattaṃ gahetvā theraṃ rukkhamūlaṃyeva ānetvā āsanaṃ paññāpetvā piṇḍapātaṃ datvā katabhattakiccaṃ paṭiññaṃ kāretvā dvādasa bhikkhuniyo, dvādasa ca bhikkhū satta vassāni upaṭṭhahi.

*idaṃ **devatā ussukkaṃ āpajjantī**ti ettha vatthu, tatra hi therī sāraṇīyadhammapūrikā ahosi.*

Vị Thiên trú ngụ ở cây nghĩ rằng: "nếu Trưởng lão thọ dụng vật thực khất thực từ tay của vị Trưởng lão ni, ta sẽ không cho vị ấy quay lại" nhìn thấy Trưởng lão đi vị ấy xuất khỏi cây nói rằng "kính thưa Ngài, xin hãy cho bình bát" rồi tiếp nhận bình bát, vị Trưởng lão đến gốc cây đó trải tọa cụ cúng dường đồ ăn khất thực cho Trưởng lão thọ dụng thực hành lời hứa rồi cấp dưỡng 12 vị Tỳ khưu ni, 12 vị Tỳ khưu Tăng suốt 7 năm. Đây là câu chuyện trong cụm từ **devatā ussukkaṃ āpajjanti (chư Thiện ra sức nỗ lực giúp đỡ)**, cũng trong chuyện này Trưởng lão Ni là vị thực hành Pháp đáng được nhớ (sāraṇīyadhamma).

akhaṇḍānīti**ādīsu yassa sattasu āpattikkhandhesu ādimhi vā ante vā sikkhāpadaṃ bhinnaṃ hoti, tassa sīlaṃ pariyante chinnasāṭako viya **khaṇḍaṃ** nāma. yassa pana vemajjhe bhinnaṃ, tassa majjhe chiddasāṭako viya **chiddaṃ** nāma hoti. yassa pana paṭipāṭiyā dve tīṇi bhinnāni, tassa piṭṭhiyaṃ vā kucchiyaṃ vā uṭṭhitena visabhāgavaṇṇena kāḷarattādīnaṃ aññataravaṇṇā gāvī viya **sabalaṃ** nāma hoti. yassa pana antarantarā bhinnāni, tassa M.2.298 antarantarā visabhāgabinducitrā gāvī viya **kammāsaṃ** nāma hoti. yassa pana sabbena sabbaṃ abhinnāni, tassa tāni sīlāni **akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni** nāma honti. tāni panetāni taṇhādāsabyato mocetvā bhujissabhāvakaraṇato **bhujissāni.

Akhaṇḍānī (có giới không bị đứt) v.v, vị Tỳ khưu nào có học giới bị phá vỡ (hư hoại) ở đoạn đầu hoặc đoạn cuối trong nhóm 7 āpatti thì vị Tỳ khưu đó có giới bị đứt giống như tấm vải bị đứt xung quanh viền. Lại nữa vị nào có các học giới bị hư hoại ở giữa thì vị đó gọi là **có giới bị lủng** tựa như tấm vải bị lủng ở chính giữa. Vị nào làm hư hoại 2-3 giới học theo tuần tự thì vị đó gọi là **có giới bị vết lấm** giống như con bò có bất kỳ một màu trắng hoặc màu đen v.v, nào với các màu khác ở trên lưng hoặc dưới bụng. Vị nào có các học giới bị hư hoại thành từng đoạn từng đoạn thì vị đó gọi là **có giới bị đốm nhơ** tựa như con bò có đốm đốm khắp thân mình. Vị Tỳ khưu nào có các học giới không hư hoại theo tất cả mọi cách thì vị Tỳ khưu đó có giới **không bị đứt, không bị lủng, không bị vết lấm, không bị đốm nhơ**. Cũng giới này đây gọi là **làm cho giải thoát** bởi vì thoát khỏi sự nô lệ của tham ái trở nên được tự do.

*buddhādīhi viññūhi pasatthattā **viññuppasatthāni**. taṇhādiṭṭhīhi aparāmaṭṭhattā, "idaṃ nāma tvaṃ āpannapubbo"ti kenaci parāmaṭṭhuṃ asakkuṇeyyattā ca **aparāmaṭṭhāni**. upacārasamādhiṃ vā appanāsamādhiṃ vā saṃvattayantīti samādhisaṃvattanikānīti vuccanti. **sīlasāmaññagato** P.2.401 viharatīti tesu tesu disābhāgesu viharantehi bhikkhūhi saddhiṃ samānabhāvūpagatasīlo viharati V.2.294. sotāpannādīnañhi sīlaṃ samuddantarepi devalokepi vasantānaṃ aññesaṃ*

sotāpannādīnaṃ sīlena samānameva hoti, natthi maggasīle nānattaṃ, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Viññuppasatthāni (Được người có trí tán thán): tất cả bậc trí có đức Phật v.v, khen ngợi, tán dương. **Mà tham ái và tà kiến không chế ngự** bởi vì tham ái v.v, chế ngự không được và phiền não gì gì không thể áp chế "Ngài đã từng āpatti điều học giới này". Được vận hành đưa đến cận định hoặc an chỉ định, vì thế Ngài gọi là vận hành để đưa đến định. **Sīlasāmaññagato (sống…đạt đến trạng thái người có giới đồng đẳng với nhau)**: người có giới đạt đến sự đồng đẳng với tất cả vị Tỳ khưu người sống ở phương hướng đó đó. Bởi vì giới hạnh của vị Thánh Nhập Lưu v.v, đồng đẳng với các vị Thánh Nhập Lưu khác. Người sống ở giữa biển, hay ở thế giới chư Thiên thì không có sự khác biệt về giới trong chi Đạo, đức Thế muốn đề cập đến sự khác biệt đó mới thuyết lời này.

***yāyaṃ diṭṭhī**ti maggasampayuttā sammādiṭṭhi. **ariyāti** niddosā. **niyyātīti** niyyānikā. **takkarassāti** yo tathākārī hoti. **dukkhakkhayāyāti** sabbadukkhakkhayatthaṃ. **diṭṭhisāmaññagatoti** samānadiṭṭhibhāvaṃ upagato hutvā viharati. **agganti** jeṭṭhakaṃ. sabbagopānasiyo saṅgaṇhātīti **saṅgāhikaṃ**. sabbagopānasīnaṃ saṅghāṭaṃ karotīti **saṅghāṭanikaṃ**. saṅghāṭaniyanti attho. **yadidaṃ kūṭa**nti yametaṃ kūṭāgārakaṇṇikāsaṅkhātaṃ kūṭaṃ nāma. pañcabhūmikādipāsādā hi kūṭabaddhāva tiṭṭhanti. yasmiṃ patite mattikaṃ ādiṃ katvā sabbe patanti. tasmā evamāha. evameva khoti yathā kūṭaṃ kūṭāgārassa, evaṃ imesampi sāraṇīyadhammānaṃ yā ayaṃ ariyā diṭṭhi, sā aggā ca saṅgāhikā ca saṅghāṭaniyā cāti daṭṭhabbā.*

Yāyaṃ diṭṭhi (giới này đây): Chánh kiến tương ưng với Đạo. **Ariya (xa lìa phiền não là kẻ thủ)**: không có lỗi lầm. **Niyyāti (đem ra)**: đem ra khỏi. **Takkarassā (người tạo nghiệp đó)**: người nào là người thực hạnh như thế. **Dukkhakkhayāya (vì sự dứt trừ khổ đau)**: Vì sự dứt trừ tất cả khổ. **Diṭṭhisāmaññagato (đi đến trạng thái người có cái thấy đồng đẳng)**: là người đạt đến tính chất có cái thấy đồng đẳng. **Aggaṃ (tối thắng)**: cao cả nhất. **Saṅgāhikaṃ (nhiếp thâu)**: nắm lấy tập hợp toàn bộ cây đà. tức là làm (giềng mối) cho tất cả cây đà gắn kết với nhau, vì thế gọi là **kết nối lại với nhau**. **yadidaṃ kūṭa (**đỉnh chóp): điểm kết nối mái nhà với cột chống vì lý do đó gọi là mái nhọn. Lâu đài 5 tầng v.v, ở trên đỉnh (mái nhọn) đó được cố định hoàn toàn để có thể đứng vững. Khi đỉnh đó rơi xuống toàn bộ bắt đầu từ đất đẻo cũng sụp đổ. Vì vậy, Thế Tôn đã nói như vậy. Chính vì vậy: cái thấy tối thượng và cao cả nhất của người thực hành Pháp đáng được nhớ này đây nên thấy rằng là cái tập hợp và cái liên kết giống như đỉnh của ngôi nhà mái nhọn.

*493. **kathañca, bhikkhave, yāyaṃ diṭṭhīti** ettha, bhikkhave, yāyaṃ sotāpattimaggadiṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyāti*

vuttā, sā kathaṃ kena kāraṇena niyyātīti attho. ***pariyuṭṭhitacittova hotī****ti ettāvatāpi pariyuṭṭhitacittoyeva nāma hotīti attho. esa nayo sabbattha.* ***suppaṇihitaṃ me mānasan****ti mayhaṃ cittaṃ suṭṭhu ṭhapitaṃ.* ***saccānaṃ bodhāyā****ti catunnaṃ saccānaṃ bodhatthāya.* ***ariyan****tiādīsu taṃ ñāṇaṃ yasmā ariyānaṃ hoti, na puthujjanānaṃ, tasmā* ***ariyanti*** *vuttaṃ. yesaṃ pana lokuttaradhammopi atthi, tesaṃyeva hoti, na M.2.299 aññesaṃ, tasmā* **lokuttaranti** *vuttaṃ. puthujjanānaṃ pana abhāvato asādhāraṇaṃ puthujjanehīti vuttaṃ. esa nayo sabbavāresu.*

493.Kathañca, bhikkhave, yāyaṃ diṭṭhīti (Này các Tỳ khưu, cái thấy này, như thế nào?): Này các Tỳ khưu cái thấy trong của vị Nhập Lưu Đạo, Ngài nói rằng "xa rời từ kẻ thù, là thực tính đem ra khỏi, được đem ra, để dứt trừ sự khổ đau chân chánh của vị hành giả." Cái thấy đó đem ra khỏi như thế nào? đem ra do nhân gì? Gọi là có tâm bị các phiền não loại trung vay hãm: được xem là người có tâm đã bị bao vay, chỉ với nguyên nhân này. Trong các câu cũng có phương thức này. **suppaṇihitaṃ me mānasaṃ (tâm của ta được đặt khéo léo)**: Tâm của ta đã được đặt khéo léo. **Saccānaṃ bodhāyā (để nhận biết các Chân lý**: vì lợi ích nhận biết bốn Chân lý. **Ariyaṃ (là bậc Thánh)**: do nhờ trí tuệ đó có được nơi bậc Thánh, không có nơi kẻ Phàm nhân, vì thế được gọi là Thánh nhân. Hơn nữa, dầu Pháp Siêu thế của nhóm người nào có mặt, cũng chỉ là của nhóm người đó mà thôi, không có nơi nhóm người khác, vì thế Ngài gọi là Siêu thế (Pháp vượt ngoài thế gian). gọi là không phổ biến với những kẻ Phàm nhân bởi vì không có cùng Phàm nhân. Trong các phần cũng phương thức này.

494. ***labhāmi paccattaṃ samathan****ti attano citte samathaṃ labhāmīti attho. nibbutiyampi eseva nayo. ettha ca samathoti ekaggatā.* ***nibbutīti*** *kilesavūpasamo.*

labhāmi paccattaṃ samathaṃ (có được sự tĩnh lặng riêng mình): nghĩa là ta có được sự an tịnh ở trong tâm của mình. Kể cả trong sự diệt tắt cũng theo cách thức này. Và ở đây cả tính chất đi đến một đối tượng. **nibbuti (sự diệt):** sự vắng lặng phiền não.

495. ***tathārūpāya diṭṭhiyā****ti evarūpāya sotāpattimaggadiṭṭhiyā.*

tathārūpāya diṭṭhiyā (với cái thấy bằng hình thức như thế): Với cái nhìn của Nhập Lưu Đạo bằng hình thức như vậy.

496. ***dhammatāyāti*** *sabhāvena.* ***dhammatā esā****ti sabhāvo P.2.402 esa.* ***vuṭṭhānaṃ paññāyatī****ti saṅghakammavasena V.2.295 vā desanāya vā vuṭṭhānaṃ dissati. ariyasāvako hi āpattiṃ āpajjanto garukāpattīsu kuṭikārasadisaṃ, lahukāpattīsu sahaseyyādisadisaṃ acittakāpattiṃyeva āpajjati, tampi asañcicca, no sañcicca, āpannaṃ na paṭicchādeti. tasmā atha kho naṃ khippamevātiādimāha.* ***daharoti*** *taruṇo.* ***kumāroti*** *na mahallako.* ***mandoti*** *cakkhusotādīnaṃ mandatāya mando.* ***uttānaseyyakoti*** *atidaharatāya uttānaseyyako, dakkhiṇena vā vāmena vā passena*

sayituṃ na sakkotīti attho. ***aṅgāraṃ akkamitvā****ti ito cito ca pasāritena hatthena vā pādena vā phusitvā. evaṃ phusantānaṃ pana manussānaṃ na sīghaṃ hattho jhāyati, tathā hi ekacce hatthena aṅgāraṃ gahetvā parivattamānā dūrampi gacchanti. daharassa pana hatthapādā sukhumālā honti, so phuṭṭhamatteneva dayhamāno cirīti saddaṃ karonto khippaṃ paṭisaṃharati, tasmā idha daharova dassito. mahallako ca dayhantopi adhivāseti, ayaṃ pana adhivāsetuṃ na sakkoti. tasmāpi daharova dassito.* ***desetīti*** *āpattipaṭiggāhake sabhāgapuggale sati ekaṃ divasaṃ vā rattiṃ vā anadhivāsetvā rattiṃ caturaṅgepi tame sabhāgabhikkhuno vasanaṭṭhānaṃ gantvā desetiyeva.*

dhammatāya (theo Pháp tánh) là theo đúng thực tính. **Pháp tánh này**: có thực tính này. **vuṭṭhānaṃ paññāyati (sự xuất khỏi…hiện hữu)**: việc ra khỏi với mãnh lực hành Tăng sự chung (saṅghakamma) hoặc việc sám hội lỗi lầm được xuất hiện. Thật vậy, Thánh đệ tử khi cần sám hối trong số các tội nặng chẳng hạn như xây dựng kuṭi, trong số các tội nhẹ như việc ngủ chưng nơi có mái che, nơi khuất, khi cần phải sám hối tội bởi sự không chủ ý, do không có ý định, không cố ý, sám hối rồi không không phải che giấu. Vì thế đức Thế Tôn thuyết lời rằng: nếu như vậy vị Thánh đệ tử cũng vội sám hối…lỗi lầm đó. **Daharo (nhỏ)**: vẫn còn non. **Kumāro (đứa bé trai)**: không phải người già. **Mando (vẫn còn non)**: gọi là yếu, bởi vì mắt và tai còn yếu. **Uttānaseyyako (nằm ngửa)**: gọi là người nằm ngửa do còn quá yếu, không thể nằm nghiêng bên phải hoặc bên trái. **aṅgāraṃ akkamitvā (đã chạm vào than đỏ)**: lấy tay hoặc chân giẫm chỗ này, giẫm chỗ kia chạm phải than đỏ. Khi nhóm người chạm như vậy sẽ rút tay ra nhanh chóng, chứ không thể chậm được. Thậm chí vào thời điểm đó, mọi người lấy tay bên này hay bên kia đổi qua đổi lại để đi được xa. Nhưng tay và chân của trẻ thơ vẫn mềm mỏng. Đứa trẻ đó chỉ cần lửa chạm qua cũng nóng rát liền vứt bỏ ngay. Vì thế đức Thế Tôn miêu tả đứa trẻ thơ ở trong trường hợp này. Người lớn tuổi khi bị lửa chạm vẫn kham nhẫn được. Nhưng đứa trẻ này thì không thể kham nhẫn được. Vì thế chỉ thuyết về đứa trẻ mà thôi. Thuyết giảng: Khi có người đồng đẳng với nhau là người thừa nhận sám hối lỗi lầm cũng không cần phải chờ đợi đến hết ngày hay đêm, ngay cả vào ban đêm hội đủ 4 vị đi đến chỗ vị đồng đẳng sám hối chính lỗi lầm đó ngay lập tức.

497. ***uccāvacānīti*** *uccanīcāni.* ***kiṃ karaṇīyānī****ti kiṃ karomīti evaṃ vatvā kattabbakammāni. tattha uccakammaṃ nāma cīvarassa karaṇaṃ rajanaṃ cetiye sudhākammaṃ uposathāgāracetiyagharabodhigharesu kattabbakammanti evamādi. avacakammaṃ nāma pādadhovanamakkhanādikhuddakakammaṃ, atha vā cetiye M.2.300 sudhākammādi uccakammaṃ nāma. tattheva kasāvapacanaudakānayanakucchakaraṇa niyyāsabandhanādi avacakammaṃ nāma.* ***ussukkaṃ āpanno hotī****ti ussukkabhāvaṃ kattabbataṃ paṭipanno hoti.* ***tibbāpekkho hotī****ti bahalapatthano hoti.* ***thambañca*** *P.2.403* ***ālumpatīti*** *tiṇañca ālumpamānā khādati.* ***vacchakañca apacinātī****ti vacchakañca apaloketi. taruṇavacchā hi gāvī araññe ekato āgataṃ vacchakaṃ ekasmiṃ ṭhāne nipannaṃ pahāya dūraṃ na gacchati,*

vacchakassa āsannaṭṭhāne caramānā tiṇaṃ ālumpitvā gīvaṃ ukkhipitvā ekantaṃ vacchakameva ca viloketi, evameva sotāpanno uccāvacāni kiṃ karaṇīyāni karonto tanninno hoti, asithilapūrako tibbacchando bahalapatthano hutvāva karoti.

Uccāvacāni (phận sự lớn nhỏ): cả (việc) lớn lẫn việc nhỏ. **kiṃ karaṇīyāni (phận sự cần làm)**: ta sẽ thực hành như thế nào rồi làm theo đó, gọi là phận sự nên làm thế nào. Trong phận sự đó phận sự v.v, như vậy việc thực hành hoặc nhuộm y, việc làm ở Bảo điện, việc làm cần được làm ở nhà hành lễ uposatha, gian nhà ở nơi Bảo điện, gian nhà ở cội Bồ đề gọi là việc làm cao quý. Việc làm nhỏ chẳng hạn như rửa ráy và thoa chân v,vm gọi là việc làm thấp. Hơn nữa, việc làm chẳng hạn như tô trét vôi v.v, ở Bảo điện gọi là việc làm cao quý. Trong số những việc làm ở bảo tháp đó, việc nấu vải nhuộm nước chát, việc dẫn nước đến, làm cái bay (của thợ hồ), việc buộc thang gọi là việc làm thấp. **ussukkaṃ āpanno hoti (đạt đến sự nỗ lực)**: là người có sự thực hành về bản thể sự nỗ lực cần phải làm. **tibbāpekkho hoti (khởi lên sự ước ao mãnh liệt)**: là vị có sự ước muốn mãnh liệt. **thambañca ālumpati (và nhổ lùm cỏ lên ăn)**: nhổ lùm cỏ lên nhai. **vacchakañca apacināti (vẫn chú tâm đến con bê)**: nhìn và quan sát con bê. Cũng giống như bò mẹ buông để những bê con cùng nhau vào rừng, nằm ngủ ở một nơi, không đi xa, ăn cỏ ở nơi gần những con bê con, chỉ ngước cổ quan sát những con bê con. Vị Thánh Nhập Lưu cũng tương tự y như thế đó thực hành phận sự nên làm cả cao lẫn thấp, hướng đến những phận sự đó là người thực hành không thấp kém, có sự hài lòng mãnh liệt, là vị có ước muốn dày đặc (nhiều) để thực hiện.

tatridaṃ V.2.296 vatthu — mahācetiye kira sudhākamme kariyamāne eko ariyasāvako ekena hatthena sudhābhājanaṃ, ekena kucchaṃ gahetvā sudhākammaṃ karissāmīti cetiyaṅgaṇaṃ āruḷho. eko kāyadaḷhibahulo bhikkhu gantvā therassa santike aṭṭhāsi. thero aññasmiṃ sati papañco hotīti tasmā ṭhānā aññaṃ ṭhānaṃ gato. sopi bhikkhu tattheva agamāsi. thero puna aññaṃ ṭhānanti evaṃ katipayaṭṭhāne āgataṃ, — "sappurisa mahantaṃ cetiyaṅgaṇaṃ kiṃ aññasmiṃ ṭhāne okāsaṃ na labhathā"ti āha. na itaro pakkāmīti.

Trong câu đó có câu chuyện minh họa như này - Kể rằng trong khi đang tô trét vôi ở Đại Bảo điện, một vị Thánh đệ tử một tay cầm thùng đựng vôi, một tay cầm cái bay nghĩ rằng "Tô trét vôi rồi bước vào sân Bảo điện", một vị Tỳ khưu có thân hình săn chắc đến đứng gần Trưởng lão, Trưởng lão nghĩ rằng "khi có người khác sẽ làm công việc trở nên chậm chạp" bởi thế mới từ chỗ đó đi chuyển sang chỗ khác, vị Tỳ khưu đó cũng đi theo đến chỗ đó nữa. Trưởng lão cũng đi chuyển sang chỗ khác nữa, vị Trưởng lão đã nói với vị Tỳ khưu đi theo 2-3 chỗ như vậy rằng "Bậc chân nhân, sân Bảo điện rộng lớn, Ngài không có được khoảng trống ở chỗ khác hay sao?" Lại một vị Trưởng lão khác cũng không chịu rời đi.

*498. **balatāya samannāgato**ti balena samannāgato. **aṭṭhiṃ katvā**ti atthikabhāvaṃ katvā, atthiko hutvāti attho. **manasikatvāti** manasmiṃ karitvā. sabbacetasā samannāharitvāti appamattakampi vikkhepaṃ akaronto sakalacittena samannāharitvā. **ohitasototi** ṭhapitasoto. ariyasāvakā hi piyadhammassavanā honti, dhammassavanaggaṃ gantvā niddāyamānā vā yena kenaci saddhiṃ sallapamānā vā vikkhittacittā vā na nisīdanti, atha kho amataṃ paribhuñjantā viya atittāva honti dhammassavane, atha aruṇaṃ uggacchati. tasmā evamāha.*

498.**balatāya samannāgato (có sự hội đủ bởi sức mạnh)**: có sự phối hợp với sức mạnh. **aṭṭhiṃ katvā (thực hiện sự ước muốn)**: thực hiện trạng thái có lợi ích, là người có lợi ích. **Manasikatvā (tác ý)**: sau khi đã khéo chú ý mọi thứ bởi tâm, không tạo ra sự phóng tâm dầu chỉ chút ít đã khéo tác ý với tất cả tâm. Ohitasoto (lắng tai nghe): có nhĩ đã được thiết lập. Chư Thánh Thinh văn là những vị yêu thích lắng nghe Pháp, đi nghe thuyết Pháp cũng không ngồi ngủ gật, không đàm luận với bất kỳ ai hoặc không có tâm phóng dật. Thật sự các Ngài là những người không biết no đủ trong việc lắng nghe Pháp giống như việc uống nước bất tử, lắng nghe Pháp cho đến khi mặt trời mọc vì thế đức Thế Tôn mới thuyết như vậy.

*500. **dhammatā** M.2.301 **susamanniṭṭhā** hotīti sabhāvo suṭṭhu samannesito hoti. **sotāpattiphalasacchikiriyāyā**ti karaṇavacanaṃ P.2.404, sotāpattiphalasacchikatañāṇenāti attho. **evaṃ sattaṅgasamannāgato**ti evaṃ imehi sattahi mahāpaccavekkhaṇañāṇehi samannāgato. ayaṃ tāva ācariyānaṃ samānakathā. lokuttaramaggo hi bahucittakkhaṇiko nāma natthi.*

Dhammatā susamanniṭṭhā (pháp tánh được khéo an trú): Thực tính Pháp mà ngài đã tầm cầu tốt đẹp. **sotāpattiphalasacchikiriyāya (với việc chứng ngộ Nhập Lưu Thánh Quả)**: đây là từ nói đến nguyên nhân. tức là nhờ trí tuệ đã tác chứng Nhập Lưu Thánh Quả. **Evaṃ sattaṅgasamannāgato (hội đủ bảy chi phần như vậy)**: Phối hợp với trí tuệ về việc quán xét lại to lớn này như vậy. Đây là lời nói đối nghịch lại với các thầy A-xà-lê trước. Còn Đạo Siêu thế được gọi là không có nhiều sát-na tâm.

vitaṇḍavādī pana ekacittakkhaṇiko nāma maggo natthi, "evaṃ bhāveyya satta vassānī"ti hi vacanato sattapi vassāni maggabhāvanā honti. kilesā pana lahu chijjantā sattahi ñāṇehi chijjantīti vadati. so suttaṃ āharāti vattabbo, addhā aññaṃ suttaṃ apassanto, "idamassa paṭhamaṃ ñāṇaṃ adhigataṃ hoti, idamassa dutiyaṃ ñāṇaṃ ... pe ... idamassa sattamaṃ ñāṇaṃ adhigataṃ hotī"ti imameva āharitvā dassessati. tato vattabbo kiṃ panidaṃ suttaṃ neyyatthaṃ nītatthanti.

Đối với những vị thích nói đùa giỡn nói rằng: Đạo được gọi là có một sát-na tâm không có, bởi vì "cần phải tu tập suốt 7 năm" việc tu tập Đạo sử dụng thời gian 7 năm. Còn phiền não khi bị cắt bỏ ngay tức khắc bị cắt đứt bởi 7 loại trí. Vị A-xà-lê sẽ bị anh ta nói rằng: "Hãy đem Kinh ra dẫn chứng." Chắc chắn khi không nhìn thấy bài Kinh

khác anh ta cũng đem bài Kinh này ra trình bày rằng: "Đây là trí thứ nhất, đây là trí thứ hai…đây là trí thứ bảy của bài Kinh này mà vị Thánh Thinh văn đó đã chứng đắc." Từ đó vị ấy cũng nói rằng: "Bài kinh này có ý nghĩa nên biết, có ý nghĩa nên hướng dẫn như thế nào?"

tato vakkhati — "nītatthatthaṃ, yathāsuttaṃ tatheva attho"ti. so vattabbo — "dhammatā susamanniṭṭhā hoti sotāpattiphalasacchikiriyāyāti ettha ko attho"ti? addhā sotāpattiphalasacchikiriyāyatthoti vakkhati. tato pucchitabbo, "maggasamaṅgī V.2.297 phalaṃ sacchikaroti, phalasamaṅgī"ti. jānanto, "phalasamaṅgī sacchikarotī"ti vakkhati. tato vattabbo, — "evaṃ sattaṅgasamannāgato kho, bhikkhave, ariyasāvako sotāpattiphalasamannāgato hotīti idha maggaṃ abhāvetvā maṇḍūko viya uppatitvā ariyasāvako phalameva gaṇhissati. mā suttaṃ me laddhanti yaṃ vā taṃ vā avaca. pañhaṃ vissajjentena nāma ācariyasantike vasitvā buddhavacanaṃ uggaṇhitvā attharasaṃ viditvā vattabbaṃ hotī"ti. "imāni satta ñāṇāni ariyasāvakassa paccavekkhaṇañāṇāneva, lokuttaramaggo bahucittakkhaṇiko nāma natthi, ekacittakkhaṇikoyevā"ti saññāpetabbo. sace sañjānāti sañjānātu. no ce sañjānāti, "gaccha pātova vihāraṃ pavisitvā yāguṃ pivāhī"ti uyyojetabbo. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Kể từ đó cũng sẽ nói rằng: "Có ý nghĩa như đã hướng dẫn. Bài Kinh này thế nào thì ý nghĩa như thế đó." Vị đó nên nói rằng: "Pháp tánh khéo được suy xét đưa đến tác chứng Nhập Lưu Thánh Quả, lợi ích cũng chỉ bấy nhiêu." Vị ấy nên đáp rằng: "Lợi ích từ việc tác chứng Nhập Lưu Thánh Quả có thật vậy. Từ đó nên hỏi rằng, "Vị đắc Đạo chứng ngộ Quả, rồi đắc Quả". Trong khi biết, "tác chứng hội đủ bốn Quả." Từ đó nên nói rằng, - "Ở đây, vị Thánh đệ tử, vị không tu tập Đạo" trong lời Phật dạy này "Như vậy, này các Tỳ khưu, vị Thánh đệ tử thành tựu bảy chi này tức là đã thành tựu Nhập Lưu Quả," cũng nhảy tới cướp lấy quả giống như con ếch nhảy lên mà thôi, như thế Ngài không nên nói những lời không đúng mục đích 'Tôi đã học Kinh rồi' thường vị Tỳ khưu trả lời vấn đề cần phải ở trong trú xứ vị thầy dạy học, sau khi học tập Phật ngôn, nếm được hương vị lợi ích rồi mới trả lời. "Bảy loại trí này được xem chính là trí tuệ quán xét lại của vị Thánh đệ tử, Đạo Siêu thế được gọi là có nhiều sát-na tâm (điều này) không có, cần phải cho vị Tỳ khưu đó chấp nhận rằng 'chỉ có một sát-na Tâm". Nếu vị ấy tưởng tri hãy tưởng tri. Nếu vị ấy không tưởng tri nên trục xuất "Ngài hãy đi đến tịnh xá vào sáng sớm rồi uống nước cháo trước." Những từ còn lại trong các câu đơn giản.

Giải Thích Kinh Kosambiya Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 49

GIẢI THÍCH KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH

Brahmanimantanikasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

*501. **evaṃ** V.2.298 P.2.405 M.2.302 **me sutan**ti brahmanimantanikasuttaṃ. tattha **pāpakaṃ diṭṭhigatan**ti lāmakā sassatadiṭṭhi. **idaṃ niccan**ti idaṃ saha kāyena brahmaṭṭhānaṃ aniccaṃ "niccan"ti vadati. **dhuvādīni** tasseva vevacanāni. tattha **dhuvanti** thiraṃ. **sassatanti** sadā vijjamānaṃ. **kevalanti** akhaṇḍaṃ sakalaṃ. **acavanadhammanti** acavanasabhāvaṃ. **idañhi na jāyatī**tiādīsu imasmiṃ ṭhāne koci jāyanako vā jīyanako vā mīyanako vā cavanako vā upapajjanako vā natthīti sandhāya vadati. **ito ca panaññan**ti ito saha kāyakā brahmaṭṭhānā uttari aññaṃ nissaraṇaṃ nāma natthīti evamassa thāmagatā sassatadiṭṭhi uppannā hoti. evaṃvādī pana so upari tisso jhānabhūmiyo cattāro maggā cattāri phalāni nibbānanti sabbaṃ paṭibāhati. **avijjāgatoti** avijjāya gato samannāgato aññāṇī andhībhūto. **yatra hi nāmā**ti yo nāma.*

501.**Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh** được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **pāpakaṃ diṭṭhigataṃ (đã sanh khởi tà kiến ác)**: Thường kiến thấp hèn. **idaṃ niccaṃ (đây là thường hằng)**: Phạm thiên Baka nói rằng vị trí của Phạm thiên cùng với hư không là vô thường lại nói rằng 'thường hằng'. **Dhuvaṃ (bền vững)** v.v, là từ đồng nghĩa với chính từ 'thường hằng' mà thôi. Ở đó, '**bền vững**' là chắc chắn. **Sassataṃ (trường tồn):** luôn luôn có sự tồn tại. **Kevalaṃ (trọn vẹn)**: toàn bộ không đứt. **Acavanadhammaṃ:** có thực tính không bị biến hoại. **idañhi na jāyati (thế giới Phạm thiên này không sanh)**: đây muốn nói đến rằng người được sanh ra, người già, người chết, người bị biến hoại, người hóa sanh, người được sanh lên ở chỗ này không có. **ito ca panaññaṃ (và chỗ khác từ chỗ này)**: Thường kiến mãnh liệt đã khởi lên nơi vị ấy như vậy "gọi là nhân dẫn đến thoát khỏi mọi khổ đau (do) không có nơi nào khác tốt đẹp hơn Phạm thiên giới cùng với hư không này. Cũng thế người nói như thế này đây đã bác bỏ tất cả mọi nguyên nhân là 3 cõi Thiền cao, 4 Đạo, 4 Quả và Niết bàn. **Avijjāgato (Rơi vào trong Vô minh)**: đã đi, đã được phối hợp với Vô minh, gọi là người không hiểu biết, là người mù. **yatra hi nāma (bởi Phạm thiên Baka)**: sửa thành **yo nāma (tên người nào)**.

*502. **atha kho, bhikkhave, māro pāpimā**ti māro kathaṃ bhagavantaṃ addasa? so kira attano bhavane nisīditvā kālena kālaṃ satthāraṃ āvajjeti — "ajja samaṇo gotamo katarasmiṃ gāme vā nigame vā vasatī"ti. imasmiṃ pana kāle āvajjanto, "ukkaṭṭhaṃ nissāya subhagavane viharatī"ti ñatvā, "kattha nu kho gato"ti olokento brahmalokaṃ gacchantaṃ disvā, "samaṇo gotamo brahmalokaṃ gacchati, yāva tattha dhammakathaṃ kathetvā brahmagaṇaṃ mama visayā nātikkameti, tāva gantvā dhammadesanāyaṃ vichandaṃ karissāmī"ti satthu padānupadiko gantvā brahmagaṇassa antare adissamānena kāyena aṭṭhāsi. so, "satthārā bakabrahmā apasādito"ti ñatvā brahmuno upatthambho hutvā aṭṭhāsi. tena vuttaṃ — "atha kho, bhikkhave, māro pāpimā"ti.*

Atha kho, bhikkhave, māro pāpimā (khi đó, này các Tỳ khưu, Ác ma xấu xa): hỏi rằng: Ác ma xấu xa đã thấy đức Thế Tôn như thế nào? Kể rằng Ác ma đó đã

ngồi trong cõi của mình thỉnh thoảng lại ngẫm nghĩ đến bậc Đạo Sư - "Ngày hôm nay Sa-môn Gotama cư ngụ ở trong làng hay thị trấn nào?" Và trong lúc đang ngẫm nghĩ thì biết được rằng: "(đức Phật) đang trú tại Ukkaṭṭha trong rừng Subhaga", trong khi nhận thấy "rồi đi đâu nữa" cũng thấy rằng đang đi đến Phạm thiên giới, mới nghĩ rằng: "Sa-môn Gotama đang đi đến Phạm thiên giới, ta sẽ đi cho kịp thời gian Sa-môn Gotama thuyết giảng Giáo Pháp, ở đó cho đến khi nào làm cho nhóm Phạm thiên không thoát khỏi phạm vi của ta, rồi cho đến khi ấy ta sẽ làm cho Ngài hết ước muốn thuyết giảng Giáo Pháp" mới bộ hành theo dấu vết của bậc Đạo Sư rồi đến đứng ẩn mình ở giữa hội chúng Phạm thiên. Ác ma biết rằng: "Phạm thiên Baka bị bậc Đạo Sư lên án" mới đặt mình trở thành người hỗ trợ Phạm thiên. Vì thế đức Thế Tôn đã nói - "**khi đó, này các Tỳ khưu, Ác ma xấu xa**".

brahmapārisajjaṃ anvāvisitvā*ti ekassa brahmapārisajjassa sarīraṃ pavisitvā. mahābrahmānaṃ pana brahmapurohitānaṃ vā anvāvisituṃ na sakkoti.* ***metamāsadoti*** *mā P.2.406 etaṃ apasādayittha.* ***abhibhūti*** *V.2.299 abhibhavitvā ṭhito jeṭṭhako.* ***anabhibhūtoti*** *aññehi anabhibhūto.* ***aññadatthūti*** *ekaṃsavacane M.2.303 nipāto. dassanavasena daso, sabbaṃ passatīti dīpeti.* ***vasavattīti*** *sabbajanaṃ vase vatteti.* ***issaroti*** *loke issaro.* ***kattā nimmātā****ti lokassa kattā ca nimmātā ca, pathavīhimavantasinerucakkavāḷamahāsamuddacandimasūriyā ca iminā nimmitāti dīpeti.*

Brahmapārisajjaṃ anvāvisitvā (nhập vào một Phạm thiên quyến thuộc): Nhập vào thân của một vị Phạm thiên quyến thuộc, nhưng không thể nhập vào thân của vị Đại Phạm thiên hoặc nhóm Phạm thiên Purohitā. **Metamāsado (đừng xâm hại Phạm thiên Baka này)**: đừng xâm hại nhóm Phạm thiên này. **Abhibhū (người chiến thắng)**: người đã chiến thắng đã vững trú, bậc trưởng thượng (to lớn nhất, vị dẫn đầu). **Anabhibhūto (bậc không bị chế ngự)**: những người khác không thể chế ngự. **aññadatthu (chắc chắn)**: là một phân từ được sử dụng với ý nghĩa 'một phía'. Ác ma nói rằng người nhìn thấy do nhờ sức mạnh từ việc thấy sẽ nhìn thấy mọi thứ. **Vasavattī (người thống trị):** làm cho tất cả chúng sanh bị đặt dưới quyền kiểm soát. **Issaro**: vị chúa tể ở trong thế gian. **kattā nimmātā (người sáng tạo ra thế gian, người tạo nên thế gian)**: là người tạo nên và người tạo ra thế gian, Ác ma chỉ ra rằng quả địa cầu, núi Hy-mã-lạp, núi Suneru, vũ trụ, đại dương, mặt trăng và mặt trời đều do Đại Phạm thiên này tạo ra.

seṭṭho sajitā*ti ayaṃ lokassa uttamo ca sajitā ca. "tvaṃ khattiyo nāma hohi, tvaṃ brāhmaṇo nāma, vesso nāma, suddo nāma, gahaṭṭho nāma, pabbajito nāma, antamaso oṭṭho hohi, goṇo hohī"ti evaṃ sattānaṃ visajjetā ayanti dasseti.* ***vasī pitā bhūtabhabyānan****ti ayaṃ ciṇṇavasitāya vasī, ayaṃ pitā bhūtānañca bhabyānañcāti vadati. tattha aṇḍajajalābujā sattā antoaṇḍakose ceva antovatthimhi ca* ***bhabyā*** *nāma, bahi nikkhantakālato paṭṭhāya* ***bhūtā****. saṃsedajā paṭhamacittakkhaṇe* ***bhabyā****, dutiyato*

*paṭṭhāya **bhūtā**. opapātikā paṭhamairiyāpathe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtāti veditabbā. te sabbepi etassa puttāti saññāya, "pitā bhūtabhabyānan"ti āha.*

seṭṭho sajitā (người cao cả nhất, là người sắp đặt chúng sanh): Đại Phạm thiên này là người cao cả nhất và là người sắp xếp. Ác ma chỉ ra rằng Đại Phạm thiên này là người sắp đặt nhóm chúng sanh như vậy "ngươi là Sát-đế-ly, ngươi là Bà-la-môn, là thương nhân, là giai cấp nô lệ, là người gia chủ, là người xuất gia, cho đến là loài lạc đà, là loài bò." **vasī pitā bhūtabhabyānaṃ (Đại Phạm thiên này là người có sức mạnh là cha của nhóm chúng sanh đã sanh và nhóm chúng sanh đang sanh)**: Ác ma nói rằng Đại Phạm thiên này là người có sức mạnh do năng lực đã được tích lũy, Đại Phạm thiên này là cha của nhóm chúng sanh đã sanh và nhóm chúng sanh đang sanh, trong lời đó nên biết rằng nhóm chúng sanh sinh ra từ trong trứng hoặc trong dạ con được gọi là **đang sanh**, trong lúc ở trong vỏ trứng và bên trong màng ruột (tử cung) kể từ lúc được lọt lòng ra bên ngoài gọi là **đã sanh**. Nhóm chúng sanh được sanh trong nơi ẩm ướt ở sát-na tâm đầu tiên gọi là **đang sanh**, kể từ sát-na tâm thứ hai được gọi là **đã sanh**. Nhóm chúng sanh hóa sanh gọi là **đang sanh** ở oai nghi đầu tiên, kể từ oai nghi thứ hai trở đi nên biết là **đã sanh**. Ác ma nói rằng: "Là cha của nhóm chúng sanh đang sanh và đã sanh" chính là muốn nói đến toàn bộ chúng sanh đó đều là con của Đại Phạm thiên này.

***pathavīgarahakāti** yathā tvaṃ etarahi, "aniccā dukkhā anattā"ti pathaviṃ garahasi jigucchasi, evaṃ tepi pathavīgarahakā ahesuṃ, na kevalaṃ tvaṃyevāti dīpeti. **āpagarahakā**tiādīsupi eseva nayo. **hīne kāye patiṭṭhitā**ti catūsu apāyesu nibbattā. **pathavīpasaṃsakāti** yathā tvaṃ garahasi, evaṃ agarahitvā, "niccā dhuvā sassatā acchejjā abhejjā akkhayā"ti evaṃ pathavīpasaṃsakā pathaviyā vaṇṇavādino ahesunti vadati. **pathavābhinandinoti** taṇhādiṭṭhivasena pathaviyā abhinandino. sesesupi eseva nayo. **paṇīte kāye patiṭṭhitā**ti brahmaloke nibbattā. **taṃ tāhan**ti tena kāraṇena taṃ ahaṃ. **iṅghāti** codanatthe nipāto. **upātivattitthoti** atikkamittha. "upātivattito"tipi pāṭho, ayamevattho. **daṇḍena paṭippaṇāmeyyā**ti catuhatthena muggaradaṇḍena pothetvā palāpeyya.*

Pathavīgarahakā (phỉ báng địa đại): Ác ma nói rằng "bọn chúng (Sa-môn, Bà-la-môn) là những người đã phỉ báng địa đại, giống như Ngài đang phỉ báng, chán ghét địa đại trong lúc này rằng "vô thường, khổ não, vô ngã" và cũng không phải chỉ riêng Ngài. Thậm chí trong câu sau: "**là người phỉ báng thủy đại**" cũng theo cách thức đó. **Hīne kāye patiṭṭhitā (phải sanh vào nhóm chúng sanh hạ tiện)**: tái sanh vào bốn khổ cảnh. **Pathavīpasaṃsakā (người tán dương địa đại)** này Ác ma nói rằng họ đã tán dương địa đại, là người khen ngợi ân đức địa đại như thế, họ không phỉ báng (nhưng ca ngợi) địa đạo thường hằng, bền vững, trường tồn, không thể hủy diệt được, không bị vỡ, không thay đổi. **Pathavābhinandino (thỏa thích địa đại)**: là người có sự thỏa thích trong địa đại với mãnh lực của tham ái và tà kiến. Kể cả những từ còn lại cũng được

hiểu theo cách tương tự. **Paṇīte kāye patiṭṭhitā (sanh vào nhóm chúng sanh cao quý)**: được sanh vào Phạm thiên giới. **Taṃ tāhaṃ** (Vị thế tôi mới nói Ngài): Vì lý do đó tôi mới nói cùng Ngài. **iṅgha (xin mời)**: là phân từ được sử dung với ý nghĩa nhắc nhở. **Upātivattittho (đi quá lố)**: đã vượt qua. Pāḷī 'upātivattito (hành vi cư xử không đúng mực)' cũng có, đều có chung một ý nghĩa. **daṇḍena paṭippaṇāmeyya (dùng gậy đánh đuổi)**: dùng gậy dài 4 hắc tay để đánh đuổi đi.

narakapapāteti *sataporise mahāsobbhe.* ***virādheyyāti*** *P.2.407 hatthena gahaṇayutte vā pādena patiṭṭhānayutte vā ṭhāne gahaṇapatiṭṭhānāni kātuṃ na sakkuṇeyya.* ***nanu tvaṃ bhikkhu passasī****ti bhikkhu nanu tvaṃ imaṃ brahmaparisaṃ sannipatitaṃ obhāsamānaṃ virocamānaṃ jotayamānaṃ passasīti brahmuno ovāde ṭhitānaṃ M.2.304 iddhānubhāvaṃ dasseti.* ***iti kho maṃ, bhikkhave, māro pāpimā brahmaparisaṃ upanesī****ti, bhikkhave V.2.300, māro pāpimā nanu tvaṃ bhikkhu passasi brahmaparisaṃ yasena ca siriyā ca obhāsamānaṃ virocamānaṃ jotayamānaṃ, yadi tvampi mahābrahmuno vacanaṃ anatikkamitvā yadeva te brahmā vadati, taṃ kareyyāsi, tvampi evamevaṃ yasena ca siriyā ca viroceyyāsīti evaṃ vadanto maṃ brahmaparisaṃ upanesi upasaṃhari.* ***mā tvaṃ maññittho****ti mā tvaṃ maññi.* ***māro tvamasi pāpimā****ti pāpima tvaṃ mahājanassa māraṇato māro nāma, pāpakaṃ lāmakaṃ mahājanassa ayasaṃ karaṇato pāpimā nāmāti jānāmi.*

Narakapapāte (rơi vào vực thẳm): trong cái hố to lớn sâu thẳm trong địa ngục Sataporisa. **virādheyya (có thể sai sót)**: Không thể làm thành chỗ nắm lấy, nơi giẫm đạp đủ để lấy tay cầm nắm hoặc đủ để đặt chân. **nanu tvaṃ bhikkhu passasi (Tỳ khưu, ông nhìn thấy không phải sao?)**: Ác ma thể hiện năng lực thần thông của người hành theo lời chỉ bảo của Phạm thiên rằng: "Tỳ khưu, ông nhìn thấy hội chúng Phạm thiên tụ hội với nhau được thắp sáng, được chói sáng, được sáng tỏ này không phải sao?" **iti kho maṃ, bhikkhave, māro pāpimā brahmaparisaṃ upanesi (này chư Tỳ khưu, Ác ma xấu xa lại so sánh ta cùng với hội chúng Phạm thiên)**: Này chư Tỳ khưu Ác ma xấu xa khi nói như vậy rằng "Tỳ khưu, ông nhìn thấy hội chúng Tỳ khưu được chói sáng bởi danh vọng và sự vinh hiển không phải sao? đến Ngài cũng thế nếu không đi qua xa bằng lời Đại Phạm thiên nói, thực hành theo lời Đại Phạm thiên đã nói với Ngài, chính Ngài cũng được chói sáng với danh vọng và sự vinh hiển tương tự vậy" hướng đến, mang hội chúng Phạm thiên đến để so sánh với Ta. **mā tvaṃ maññittho (Ngài chớ hiểu rằng…)**: Ác ma xấu xa đừng tưởng tượng thế. **māro tvamasi pāpimā (người là Ác ma xấu xa)**: Ác ma, ta biết ngươi, ngươi là Ác ma bởi giết đại chúng, ngươi được gọi là kẻ xấu xa bởi đã làm mất danh tiếng, (làm điều) tội lỗi, thấp hèn cùng đại chúng.

503. ***kasiṇaṃ āyun****ti sakalaṃ āyuṃ.* ***te kho evaṃ jāneyyun****ti te evaṃ mahantena tapokammena samannāgatā, tvaṃ pana purimadivase jāto, kiṃ jānissasi, yassa te ajjāpi mukhe khīragandho vāyatīti ghaṭṭento vadati.* ***pathaviṃ ajjhosissasī****ti pathaviṃ ajjhosāya gilitvā pariniṭṭhapetvā taṇhāmānadiṭṭhīhi gaṇhissasi.* ***opasāyiko me***

***bhavissasī**ti mayhaṃ samīpasayo bhavissasi, maṃ gacchantaṃ anugacchissasi, ṭhitaṃ upatiṭṭhissasi, nisinnaṃ upanisīdissasi, nipannaṃ upanipajjissasīti attho. **vatthusāyikoti** mama vatthusmiṃ sayanako. **yathākāmakaraṇīyo bāhiteyyo**ti mayā attano ruciyā yaṃ icchāmi, taṃ kattabbo, bāhitvā ca pana jajjharikāgumbatopi nīcataro lakuṇḍaṭakataro kātabbo bhavissasīti attho.*

kasiṇaṃ āyuṃ đồng nghĩa với **sakalaṃ āyuṃ** (trọn vẹn tuổi thọ). **te kho evaṃ jāneyyuṃ (những Sa-môn, Bà-la-môn đó có thể biết như vậy)**: Phạm thiên Baka đến nói tiếp rằng: những Sa-môn, Bà-la-môn đó đã hội đủ với việc thực hành bằng sự tinh tấn lớn lao như vậy, còn vị ấy mới sanh ra một ngày trước ngày hôm qua, sẽ biết được điều gì, thậm chí ngày hôm nay trong miệng của vị ấy vẫn còn có mùi sữa thoảng qua (miệng còn hôi sữa). **pathaviṃ ajjhosissasi (sẽ nuốt chửng địa đại)**: sau khi nuốt chửng hoàn toàn địa đại rồi sẽ nắm lấy bởi tham ái, ngã mạn và tà kiến. **opasāyiko me bhavissasi (Ngài cũng sẽ là người kế cận ta)**: Ngài sẽ người gần gũi gũi Ta, tức là khi tôi đi Ngài cũng đi theo, khi tôi đứng Ngài cũng đứng kế bên, khi tôi ngồi Ngài cũng ngồi kế bên, khi tôi nằm Ngài cũng nằm kế bên. **Vatthusāyiko (nằm ở chỗ của ta)**: là người nằm ở chỗ của tôi. **yathākāmakaraṇīyo bāhiteyyo (tôi có thể làm theo như ý muốn, tôi có thể ngăn chặn được)**: có nghĩa là người cần phải điều đó, điều mà tôi ưa thích theo ý muốn của tôi, và người sau khi ngăn chặn, sẽ trở thành thấp kém hơn, nhỏ bé hơn cả cả loại cỏ dại mọc trên mặt đất.

iminā esa bhagavantaṃ upalāpeti vā apasādeti vā. upalāpeti nāma sace kho tvaṃ, bhikkhu, taṇhādīhi pathaviṃ ajjhosissasi, opasāyiko me bhavissasi, mayi gacchante gamissasi, tiṭṭhante ṭhassasi, nisinne nisīdissasi, nipanne nipajjissasi, ahaṃ taṃ sesajanaṃ paṭibāhitvā vissāsikaṃ abbhantarikaṃ P.2.408 karissāmīti evaṃ tāva upalāpeti nāma. sesapadehi pana apasādeti nāma. ayañhettha adhippāyo — sace tvaṃ pathaviṃ ajjhosissasi, vatthusāyiko me bhavissasi, mama gamanādīni āgametvā gamissasi vā ṭhassasi vā nisīdissasi vā nipajjissasi vā, mama vatthusmiṃ mayhaṃ ārakkhaṃ gaṇhissasi, ahaṃ pana taṃ yathākāmaṃ karissāmi bāhitvā M.2.305 ca jajjharikāgumbatopi lakuṇḍakataranti evaṃ apasādeti nāma. ayaṃ pana brahmā mānanissito, tasmā idha apasādanāva adhippetā. āpādīsupi eseva nayo.

Phạm thiên nói lời dụ dỗ hoặc nói lời miệt thị đức Thế Tôn như vậy với lời này gọi là nói dụ dỗ, Phạm thiên nói lời dụ dỗ trước như vậy rằng "Tỳ khưu nếu ông nuốt chửng quả địa đại ấy bằng tham ái v.v, ông sẽ là người nằm gần ta, khi ta đi ông cũng sẽ đi, khi ta đừng ông cũng sẽ đứng, khi ta ngồi ông cũng sẽ ngồi, khi ta nằm ông cũng sẽ nằm, ta sẽ bảo vệ ông, ta sẽ làm cho ông trở thanh người thân cận, người gần gũi. Còn những câu còn lại gọi là lời miệt thị. Những câu này có lời giải thích như sau. Phạm thiên gọi là miệt thị như vầy - nếu Ngài nuốt chửng địa đại, Ngài cũng sẽ trở thành người nằm ở trong nhà của tôi, khi tôi đi v.v, ngài cũng sẽ đi, sẽ đứng, sẽ ngồi, sẽ nằm, phải bảo vệ tôi trong nhà của tôi, còn tôi sẽ làm cho Ngài theo ý muốn của tôi, và sau

khi khước từ sẽ làm thấp kém hơn cả loài cỏ dại mọc ven đường. Phạm thiên này ỷ vào lòng ngã mạn, vì thế ở đây chỉ muốn nói đến việc miệt thị mà thôi. Trong vấn đề về thủy đại cũng được hiểu tương tự.

apica *V.2.301* ***te ahaṃ brahme****ti idāni bhagavā, "ayaṃ brahmā mānanissito 'ahaṃ jānāmī'ti maññati, attano yasena sammatto sarīraṃ phusitumpi samatthaṃ kiñci na passati, thokaṃ niggahetuṃ vaṭṭatī"ti cintetvā imaṃ desanaṃ ārabhi. tattha* ***gatiñca pajānāmī****ti nipphattiñca pajānāmi.* ***jutiñcāti*** *ānubhāvañca pajānāmi.* ***evaṃ mahesakkho****ti evaṃ mahāyaso mahāparivāro.*

apica te ahaṃ brahme (này Phạm thiên, Ta biết việc này): Bây giờ đức Thế Tôn tư duy rằng: "Phạm thiên này ỷ vào lòng ngã mạn mới tưởng tượng rằng 'tôi biết', người mù quáng bởi danh vọng của chính mình, không nhìn thấy bất cứ điều gì có thể xúc chạm vào thân của vị ấy được, nên chế ngự thêm chút nữa rồi mới bắt đầu thuyết." Ở đó, **gatiñca pajānāmi (và ta biết rõ chỗ sanh thú)** đồng nghĩa với **nipphattiñca pajānāmi** (Ta biết rõ được sự thành tựu). **Jutiñcāti ānubhāva** đồng nghĩa với **ānubhāvañca pajānāmi** (ta biết rõ sự vinh quang chói lọi). **evaṃ mahesakkho (người có đại thần lực như vậy)**: người có đại danh vọng, có nhiều tùy tùng.

yāvatā candimasūriyā pariharantī*ti yattake ṭhāne candimasūriyā vicaranti.* ***disā bhanti virocanā****ti disāsu virocamānā obhāsanti, disā vā tehi virocamānā obhāsanti.* ***tāva sahassadhā loko****ti tattakena pamāṇena sahassadhā loko, iminā cakkavāḷena saddhiṃ cakkavāḷasahassanti attho.* ***ettha te vattate vaso****ti ettha cakkavāḷasahasse tuyhaṃ vaso vattati.* ***paroparañca jānāsī****ti ettha cakkavāḷasahasse paropare uccanīce hīnappaṇīte satte jānāsi.* ***atho rāgavirāginan****ti na kevalaṃ, "ayaṃ iddho ayaṃ pakatimanusso"ti paroparaṃ, "ayaṃ pana sarāgo ayaṃ vītarāgo"ti evaṃ rāgavirāginampi janaṃ jānāsi.*

yāvatā candimasūriyā pariharanti (mặt trăng và mặt trời luân chuyển trong quỹ đạo chỉ chừng ấy): mặt trăng và mặt trời luân chuyển trong quỹ đạo của chứng chỉ có chừng ấy. **disā bhanti virocanā (chói sáng khắp các phương hướng với ánh sáng của chúng)**: chói sáng khắp các phương hướng hoặc các phương hướng được chói sáng bởi mặt trăng và mặt trời đó. **tāva sahassadhā loko (chỉ bấy nhiều hàng nghìn thế giới)**: Thế gian (vũ trụ) một nghìn với ước lượng chừng ấy, bao gồm nghìn vũ trụ tính cả vũ trụ này. **ettha te vattate vaso (uy lực của ông vận hành trong nghìn thế giới)**: uy lực của ông vận hành trong nghìn vũ trụ này. **paroparañca jānāsi (ông biết được chúng sanh thấp kém và cao quý)**: ông biết được cúng sanh có các cấp bậc khác biết là cao, thấp, hạ liệt, cao quý trong nghìn vũ trụ này. **atho rāgavirāginaṃ (chúng sanh có giá trị và không có giá trị)**: không những biết được cấp bậc khác biệt rằng "đây là người thịnh vượng, đây là người bình thường" mà còn biết được người vẫn còn ái luyến

và không còn ái luyến như vầy "đây là người vẫn còn có luyến ái, đây là người xa lìa luyến ái."

itthaṃbhāvaññathābhāvanti *itthaṃbhāvoti idaṃ cakkavāḷaṃ. aññathābhāvoti ito sesaṃ ekūnasahassaṃ.* ***sattānaṃ āgatiṃ gatin****ti ettha cakkavāḷasahasse paṭisandhivasena sattānaṃ āgatiṃ, cutivasena gatiṃ ca jānāsi. tuyhaṃ pana atimahantohamasmīti saññā hoti, sahassibrahmā nāma tvaṃ, aññesaṃ pana tayā uttari dvisahassānaṃ tisahassānaṃ catusahassānaṃ pañcasahassānaṃ dasasahassānaṃ satasahassānañca brahmānaṃ pamāṇaṃ natthi, catuhatthāya P.2.409 pilotikāya paṭappamāṇaṃ kātuṃ vāyamanto viya mahantosmīti saññaṃ karosīti niggaṇhāti.*

Itthaṃbhāvaññathābhāvaṃ (biết được vũ trụ này và vũ trụ khác): vũ trụ này được gọi là itthaṃbhāvo, còn 999 vũ trụ còn lại được gọi là aññathābhāvo. **sattānaṃ āgatiṃ gatiṃ (biết được sự đến và sự đi của tất cả chúng sanh)**: ông biết rõ việc đến của tất cả chúng sanh do năng lực tục sanh và sanh thú (hướng đi) với năng lực tử trong nghìn vũ trụ này. Đức Thế Tôn chế ngự rằng: "ông có sự tưởng tượng rằng 'ta là người vô cùng to lớn', ông chỉ là Phạm thiên bảo vệ trong nghìn vũ trụ, còn những Phạm thiên khác không có ước chừng to lớn hơn ông cũng có (năng lực bảo vệ) hai nghìn, ba nghìn, bốn nghìn, năm nghìn, mười nghìn, một trăm nghìn vũ trụ, ông vẫn đi đến tạo ra sự tưởng tượng 'tôi to lớn' giống như cố gắng mang một miếng vải cũ kỷ 4 khuỷu tay đến để so sánh với một tấm y.

504. ***idhūpapanno****ti idha paṭhamajjhānabhūmiyaṃ upapanno.* ***tena taṃ tvaṃ na jānāsī****ti tena kāraṇena taṃ kāyaṃ tvaṃ na jānāsi.* ***neva te samasamo****ti M.2.306 jānitabbaṭṭhānaṃ patvāpi tayā samasamo na homi.* ***abhiññāyāti*** *aññāya.* ***kuto nīceyyan****ti tayā nīcatarabhāvo pana mayhaṃ kuto.*

Idhūpapanno (đã sanh ra ở đây): đạt đến cõi sơ thiền này. **tena taṃ tvaṃ na jānāsi (vì thế vị ấy không biết…nhóm chúng sanh ấy)**: vì thế vị ấy không biết được thân đó. **neva te samasamo (không ngang bằng Ta)**: là người thậm chí đạt đến vị trí đáng biết bằng với ông cũng không phải là Ta. **abhiññāya (thắng tri)**: đã hiểu biết (thấu đáo). **kuto nīceyyaṃ (ở chỗ nào là vị thấp hơn Ngài)**: cũng thế tính chất thấp kém hơn vị ấy, sẽ có cùng Ngài ở đâu?

heṭṭhūpapattiko kiresa brahmā anuppanne buddhuppāde isipabbajjaṃ pabbajitvā kasiṇaparikammaṃ katvā samāpattiyo nibbattetvā aparihīnajjhāno kālaṃ katvā catutthajjhānabhūmiyaṃ V.2.302 vehapphalabrahmaloke pañcakappasatikaṃ āyuṃ gahetvā nibbatti. tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā heṭṭūpapattikaṃ katvā tatiyajjhānaṃ paṇītaṃ bhāvetvā subhakiṇhabrahmaloke catusaṭṭhikappaṃ āyuṃ gahetvā nibbatti. tattha dutiyajjhānaṃ bhāvetvā ābhassaresu aṭṭhakappaṃ āyuṃ gahetvā nibbatti. tattha paṭhamajjhānaṃ bhāvetvā paṭhamajjhānabhūmiyaṃ kappāyuko hutvā nibbatti, so paṭhamakāle attanā katakammañca nibbattaṭṭhānañca aññāsi, kāle pana gacchante

ubhayaṃ pamussitvā sassatadiṭṭhiṃ uppādesi. tena naṃ bhagavā, "tena taṃ tvaṃ na jānāsi ... pe ... kuto nīceyyan"ti āha.

Được kể rằng Phạm thiên này là người sanh sau, khi đức Phật chưa xuất hiện đã xuất gia làm đạo sĩ thực hành kasiṇaparikamma (phận sự sơ bộ cho việc thực hành thiền kasiṇa), thực hành cho sanh khởi sự thể nhập không hoại từ thiền, sau khi chết đã hóa sanh thành Phạm thiên có tuổi thọ 500 kiếp trái đất trong Phạm Thiên giới Vehapphala (Quảng Quả thiên) trong tầng thiền thứ tư. Khi duy trì sự sống ở nơi đó đến hết tuổi thọ lại hóa sanh xuống thấp hơn, sau khi tu tập tốt đẹp thiền thứ ba, (vị ấy) hóa sanh vào Phạm Thiên giới Subhakiṇha (Biến Tịnh thiên), có tuổi thọ 64 kiếp trái đất. Sau khi tu tập thiền thứ hai trong cõi Subhakiṇha đó rồi hóa sanh trong cõi Ābhassara (Quang Âm thiên), có tuổi thọ là tám kiếp trái đất. Sau khi tu tập thiền thứ nhất trong cõi Ābhassara đó, (vị ấy) hóa sanh vào cõi Sơ thiền, có tuổi thọ là 1 kiếp trái đất. Vào thời gian đầu vị ấy biết được toàn bộ về nghiệp đã tạo và cả vị trí đã sanh. Nhưng khi thời gian trôi qua vị ấy đã quên hết cả 2 điều ấy (cho nên) mới khởi lên thường kiến. Vì thế đức Thế Tôn mới nói cùng vị ấy rằng: "Vì thế ông không biết, không thấy nhóm chúng sanh đó…ở đâu ta sẽ là người thấp hơn ngươi."

atha brahmā cintesi — "samaṇo gotamo mayhaṃ āyuñca nibbattaṭṭhānañca pubbekatakammañca jānāti, handa naṃ pubbe katakammaṃ pucchāmī"ti satthāraṃ attano pubbekatakammaṃ pucchi. satthā kathesi.

Khi ấy Phạm thiên nghĩ rằng - "Sa-môn Gotama biết được cả thọ mạng, nơi sanh và nghiệp đã tạo trong quá khứ của ta, vậy ta sẽ hỏi đến nghiệp đã tạo trong quá khứ cùng Ngài" như thế mới hỏi đến nghiệp đã tạo trong quá khứ của bản thân cùng bậc Đạo Sư. Bậc Đạo Sư nói rằng:

pubbe kiresa kulaghare nibbattitvā kāmesu ādīnavaṃ disvā, "jātijarābyādhimaraṇassa antaṃ karissāmī"ti nikkhamma isipabbajjaṃ pabbajitvā samāpattiyo nibbattetvā abhiññāpādakajjhānalābhī hutvā gaṅgātīre paṇṇasālaṃ kāretvā jhānaratiyā vītināmeti. tadā ca kālena kālaṃ satthavāhā pañcahi sakaṭasatehi marukantāraṃ paṭipajjanti. marukantāre pana divā na sakkā gantuṃ, rattiṃ gamanaṃ hoti. atha purimasakaṭassa aggayuge yuttabalibaddā gacchantā nivattitvā āgatamaggābhimukhāva P.2.410 ahesuṃ. itarasakaṭāni tatheva nivattitvā aruṇe uggate nivattitabhāvaṃ jāniṃsu. tesañca tadā kantāraṃ atikkamanadivaso ahosi. sabbaṃ dārudakaṃ parikkhīṇaṃ, tasmā, "natthi dāni amhākaṃ jīvitan"ti cintetvā goṇe cakkesu bandhitvā manussā sakaṭapacchāyāyaṃ pavisitvā nipajjiṃsu M.2.307.

Kể rằng trước đây Phạm thiên này sanh ra trong một gia đình sau khi nhìn thấy tai hại trong các dục nghĩ rằng: "Ta sẽ thực hành để chấm dứt sự sanh, sự già và sự chết" đã rời khỏi đời sống tại gia, xuất gia làm vị ẩn sĩ, đã làm sanh khởi các sự đắc chứng, là vị chứng thiền có nền tảng là thần thông, đã cho xây dựng một lều tranh ở gần

bờ sông Gaṅgā, giết thời gian bằng sự thỏa thích trong Thiền. Lúc bấy giờ, thỉnh thoảng các thương buôn lái 500 cỗ xe đi ngang qua sa mạc. Hơn nữa, ở sa mạc đó không thể đi vào ban ngày, chỉ có thể đi vào ban đêm. Lúc đó con bò được lòng cái ách đôi của cỗ xe đầu tiên đang đi, đã quay trở lại đưa mắt quan sát con đường đã đến lần nữa. Các cỗ xe tiến về trước lần lượt cũng quay trở lại, khi trời sáng họ mới biết rằng mình đã quay trở về (chỗ cũ). Khi đó cũng là ngày họ vượt qua sa mạc thất bại, sau khi suy tư rằng: củi và nước đã cạn kiệt, vì thế, "chắc chắn lần này chúng ta sẽ chết," sau khi buộc buộc những con bò vào bánh xe, thì mọi người cũng đi ngủ dưới bóng râm của những toa xe.

tāpasopi kālasseva paṇṇasālato nikkhamitvā paṇṇasāladvāre nisinno gaṅgaṃ olokayamāno addasa gaṅgaṃ mahatā udakoghena vuyhamānaṃ pavattitamaṇikkhandhaṃ viya āgacchantiṃ. disvā cintesi — "atthi nu kho imasmiṃ loke evarūpassa madhurodakassa alābhena kilissamānā sattā"ti. so evaṃ āvajjanto marukantāre taṃ satthaṃ disvā, "ime sattā mā nassantū"ti, "ito mahā udakakkhandho chijjitvā marukantāre satthābhimukho gacchatū"ti abhiññācittena adhiṭṭhāsi. sahacittuppādena mātikāruḷhaṃ viya udakaṃ tattha agamāsi. manussā udakasaddena vuṭṭhāya udakaṃ disvā hatthatuṭṭhā V.2.303 nhāyitvā pivitvā goṇepi pāyetvā sotthinā icchitaṭṭhānaṃ agamaṃsu. satthā taṃ brahmuno pubbakammaṃ dassento —

Còn về phần ẩn sĩ vào lúc sáng sớm đã rời khỏi ngôi nhà lá, ngồi quan sát dòng sông Gaṅgā ở trong cánh cửa của ngôi nhà lá nhìn thấy (nhóm thương buôn). Trong khi quan sát dòng sông Gaṅgā có dòng nước lớn tràn đầy chảy đến tựa như một khối ngọc ma-ni. Sau khi thấy mới nghĩ rằng - "trong thế gian này nhìn có hay không những chúng sanh đang gặp khó khăn do không có nước mát ngọt như thế này?" Khi Ngài xem xét như vậy đã nhìn thấy nhóm thương buôn ấy ở bãi sa mạc mới nghĩ rằng: "Cầu mong cho nhóm chúng sanh này chớ đừng bị tiêu diệt", (vị ấy) đã phát nguyện với tâm thần thông "nguyện cho dòng nước lớn này tách ra từ đây hãy đi thẳng tìm đến nhóm cỗ xe bò ở trong bãi sa mạc. Cùng với tâm đồng sanh khởi lên, dòng nước cũng chảy đến nơi sa mạc ấy giống như chảy theo dòng nước. Mọi người đứng lên vì tiếng nước chảy, gặp được nước (họ) vui mừng hoan hỷ, tắm gội, uống nước rồi cũng cho các con bò uống nước, sau khi hoàn tất đã cùng nhau lên đường đi đến nơi mà bản thân mong muốn một cách an toàn. Khi bậc Đạo Sư thuyết về các nghiệp quá khứ của Phạm thiên.

"yaṃ tvaṃ apāyesi bahū manusse,

pipāsite ghammani samparete.

taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ,

suttappabuddhova anussarāmī"ti. (jā. 1.7.71) — imaṃ gāthamāha.

"Việc ngươi đã cho nước uống đến nhiều người bị khát, bị vật vã bởi sức nóng. Ta nhớ lại việc thực hành về phận sự và giới hạnh ấy của ngươi trong thời quá khứ, tựa như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ." (jā. 1.7.71). - đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này.

aparasmiṃ samaye tāpaso gaṅgātīre paṇṇasālaṃ māpetvā āraññakaṃ gāmaṃ nissāya vasati. tena ca samayena corā taṃ gāmaṃ paharitvā hatthasāraṃ gahetvā gāviyo ca karamare ca gahetvā gacchanti. gāvopi sunakhāpi manussāpi mahāviravaṃ viravanti. tāpaso taṃ saddaṃ sutvā "kiṃ nu kho etan"ti āvajjanto, "manussānaṃ bhayaṃ uppannan"ti ñatvā, "mayi passante ime sattā mā nassantū"ti abhiññāpādakajjhānaṃ P.2.411 samāpajjitvā vuṭṭhāya abhiññācittena corānaṃ paṭipathe caturaṅginisenaṃ māpesi kammasajjaṃ āgacchantiṃ. corā disvā, "rājā"ti te maññamānā vilopaṃ chaḍḍetvā pakkamiṃsu. tāpaso "yaṃ yassa santakaṃ, taṃ tasseva hotū"ti adhiṭṭhāsi, taṃ tatheva ahosi. mahājano sotthibhāvaṃ pāpuṇi. satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento —

Vào một thời điểm khác vị đạo sĩ đã kiến tạo một gian nhà lá sống dựa vào ngôi làng ý cứ ngôi làng ở rừng. Vào lúc đó bọn cướp tấn công dân làng đã lấy đi những tài sản có giá trị, dẫn những con bò và người bị cầm tù được đưa đi. Cả bò lẫn chó và cả người đều gào khóc lớn. Đạo sĩ đã nghe âm thanh đó suy xét như sau: "chuyện gì vậy" biết được rằng "sự sợ hãi đã khởi lên cùng nhóm người đó", mới nghĩ rằng "khi ta nhìn thấy, cầu mong cho nhóm người này đừng bị nguy hại" rồi nhập thiền có nền tảng là thần thông, sau khi xuất khỏi thiền đã tạo ra bốn đội quân được chuẩn bị đầy đủ đang đến chống đội lại bọn cướp bằng tâm thần thông. Bọn cướp sau khi nhìn thấy hiểu rằng "đức vua" đã từ bỏ việc cướp bóc rồi tháo chạy. Đạo sĩ đã phát nguyện rằng: "đồ vật nào của người nào, đồ vật đó hãy trở về của người đó," những đồ vật đó đã trở về như thế đó. Đại chúng cũng đạt đến tình trạng an toàn. Bậc Đạo Sư khi chỉ ra nghiệp quá khứ này của Phạm thiên -

"yaṃ M.2.308 eṇikūlasmiṃ janaṃ gahītaṃ,

amocayī gayhaka nīyamānaṃ.

taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ,

suttappabuddhova anussarāmī"ti. (jā. 1.7.72) —

*imaṃ gāthamāha. ettha **eṇikūlasminti** gaṅgātīre.*

Ngươi đã giải thoát dân chúng bị bắt giữ, trong khi những người bị cầm tù đang được dẫn đi ở bờ sông Eṇī. Ta nhớ lại việc thực hành về giới và phận sự ấy của ngươi trong quá khứ, tựa như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ. (jā. 1.7.72) — Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này. Ở đây, từ **eṇikūlasmiṃ** ám chỉ đến bờ sông của dòng sông Gaṅgā.

puna V.2.304 ekasmiṃ samaye uparigaṅgāvāsikaṃ kulaṃ heṭṭhāgaṅgāvāsikena kulena saddhiṃ mittasanthavaṃ katvā nāvāsaṅghāṭaṃ bandhitvā bahuṃ khādanīyabhojanīyañceva gandhamālādīni ca āropetvā gaṅgāsotena āgacchati. manussā khādamānā bhuñjamānā naccantā gāyantā devavimānena gacchantā viya balavasomanassā ahesuṃ. gaṅgeyyako nāgo disvā kupito, "ime mayi saññampi na karonti, idāni ne samuddameva pāpessāmī"ti mahantaṃ attabhāvaṃ māpetvā udakaṃ dvidhā bhinditvā uṭṭhāya phaṇaṃ katvā sussūkāraṃ karonto aṭṭhāsi. mahājano disvā bhīto vissaramakāsi. tāpaso paṇṇasālāya nisinno sutvā, "ime gāyantā naccantā somanassajātā āgacchanti, idāni pana bhayaravaṃ raviṃsu, kiṃ nu kho"ti āvajjanto nāgarājaṃ disvā, "mayi passante ime sattā mā nassantū"ti abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā attabhāvaṃ vijahitvā supaṇṇavaṇṇaṃ māpetvā nāgarājassa dassesi. nāgarājā bhīto phaṇaṃ saṃharitvā udakaṃ paviṭṭho. mahājano sotthibhāvaṃ pāpuṇi. satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento —

Lại nữa, một dịp khác gia đình sống dọc thượng nguồn sông Gaṅgā đã thể hiện tình thân hữu đối với gia định sống ở hạ nguồn sông Gaṅgā, họ cùng nhau cột những chiếc bè lại với nhau, rồi giúp đỡ nhau mang vác thức ăn loại cứng, loại mềm, nhiều tràng hoa và vật thơm phần đến, thả trôi theo dòng nước sông Gaṇgā. Mọi người cùng nhau ăn uống, nhảy múa và ca hát vô cùng vui vẻ giống như ngồi trên Thiên cung. Rồng chúa trú ở dưới sông Gaṅgā sau khi nhìn thấy họ đã nổi cơn giận dữ "những người này không nhìn thấy tầm quan trọng của ta, lần này ta sẽ cho bọn mi rơi hết xuống biển" liền hóa hiện ra thân hình to lớn, tách dòng nước thành hai phần, đã nổi lên rồi phòng mang, tạo ra âm thanh của gió thổi. Đại chúng sau khi nhìn thấy (trở nên) hoảng sợ và đã kêu thét lên. Đạo ngồi ở ngôi nhà lá sau khi nghe mới suy xét rằng, "Nhóm người này ca hát, nhảy múa tràn ngập niềm vui, nhưng bây giờ đã kêu thét lên hoảng sợ, chuyện gì xảy ra vậy?" đã nhìn thấy rồng chúa mới nghĩ rằng: "trong khi ta nhìn thấy, nguyện cho tất cả chúng sanh không bị nguy hại" sau khi đã nhập vào thiền có nền tảng là thần thông đã rời bỏ tự thân hóa thành hình dạng nhân điểu phô bày trước mặt rồng chúa. Rồng chúa hoảng sợ đã thâu cái mang lại, lặng xuống nước. Đại chúng đạt đến trạng thái an toàn. Bậc Đạo Sư chỉ ra nghiệp quá khứ này của Phạm thiên đó - mới nói lên kệ ngôn này.

"gaṅgāya sotasmiṃ gahītanāvaṃ,

luddena nāgena manussakappā.

amocayittha balasā pasayha,

taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ.

suttappabuddhova anussarāmī"ti. (jā. 1.7.73) — imaṃ gāthamāha.

Ngươi đã giải thoát chiếc thuyền bị bắt giữ bởi con rồng hung dữ, có ý định giết hại loài người ở dòng sông Gaṅgā, sau khi đã chế ngự nó bằng sức mạnh. Ta nhớ lại việc thực hành về giới và phận sự ấy của ngươi trong quá khứ, giống như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ. (jā. 1.7.73).

aparasmiṃ P.2.412 samaye esa isipabbajjaṃ pabbajitvā kesavo nāma tāpaso ahosi. tena samayena amhākaṃ bodhisatto kappo nāma māṇavo M.2.309 kesavassa baddhacaro antevāsiko hutvā ācariyassa kiṃkārapaṭissāvī manāpacārī buddhisampanno atthacaro ahosi. kesavo taṃ vinā vattituṃ nāsakkhi, taṃ nissāyeva jīvikaṃ kappesi. satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento —

Vào một dịp khác Phạm thiện này xuất gia làm ẩn sĩ, vị ẩn sĩ này tên là Kesava. Vào thời điểm đó Bồ tát của chúng ta là thanh niên trẻ tên là Kappa, là người học trò hầu cận của vị ẩn sĩ Kesava thi hành mọi phận sự của thầy, làm đẹp lòng mọi người, thành tựu đầy đủ về sự hiểu biết, là người thực hành điều lợi ích. Sau khi không có Kappa thì Kesava không thể duy trì sự sống, bởi vì dựa vào Kappa mà Kesava mới nuôi mạng được. Bậc Đạo Sư chỉ ra nghiệp quá khứ này của Phạm thiên đó - mới nói lên kệ ngôn này.

“kappo V.2.305 ca te baddhacaro ahosi,

sambuddhimantaṃ vatinaṃ amaññi.

taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ,

suttappabuddhova anussarāmī”ti. (jā. 1.7.74) — imaṃ gāthamāha.

Ta là thanh niên trẻ tên là Kappa, người học trò hầu cận của ngươi. Ngươi đã nghĩ về ta rằng: ‘Người này có đầy đủ về sự hiểu biết và chu toàn về phận sự.’ Ta nhớ lại việc thực hành về giới và phận sự ấy của ngươi trong quá khứ, tựa như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ.

evaṃ brahmuno nānattabhāvesu katakammaṃ satthā pakāsesi. satthari kathenteyeva brahmā sallakkhesi, dīpasahasse ujjalite rūpāni viya sabbakammānissa pākaṭāni ahesuṃ. so pasannacitto imaṃ gāthamāha —

“addhā pajānāsi mametamāyuṃ,

aññampi jānāsi tathā hi buddho.

tathā hi tāyaṃ jalitānubhāvo,

obhāsayaṃ tiṭṭhati brahmalokan”ti. (jā. 1.7.75).

Như vậy, bậc Đạo sư đã tuyên thuyết nghiệp đã tạo trong nhiều kiếp sống khác nhau của Phạm thiên như đã trình bày. Trong lúc bậc Đạo Sư đang thuyết giảng thì Phạm thiên cũng đã xem xét được, tất cả nghiệp của Phạm thiên ấy xuất hiện giống như hình ảnh hiện hữu khi hàng nghìn ngọn đèn cháy lên ngọn lửa. Phạm thiên ấy có tâm tịnh tín đã nói lên kệ ngôn này:

Đương nhiên, Ngài chắc chắn biết rõ về tuổi thọ này của tôi, Ngài cũng biết về điều khác nữa, Bởi vì Ngài thật sự là đức Phật, vì thế năng lực chói sáng này của Ngài, nó đang chiếu sáng và tồn tại ở thế giới Phạm Thiên."

athassa bhagavā uttari asamasamataṃ pakāsento ***pathaviṃ kho ahaṃ brahme****tiādimāha. tattha* ***pathaviyā pathavattena ananubhūtan****ti pathaviyā pathavisabhāvena ananubhūtaṃ appattaṃ. kiṃ pana tanti? nibbānaṃ. tañhi sabbasmā saṅkhatā nissaṭattā pathavisabhāvena appattaṃ nāma.* ***tadabhiññāyāti*** *taṃ nibbānaṃ jānitvā sacchikatvā.* ***pathaviṃ nāpahosinti*** *pathaviṃ taṇhādiṭṭhimānagāhehi na gaṇhiṃ. āpādīsupi eseva nayo. vitthāro pana mūlapariyāye vuttanayeneva veditabbo.*

Vậy thì khi tuyên thuyết trạng thái không thể so sánh được (bậc vô song), thậm chí vượt trội hơn cùng Phạm thiên đó, đức Thế Tôn mới nói rằng: **Này Phạm thiên, Ta biết địa đại (pathaviṃ kho ahaṃ brahme)**. Ở đó, **Niết bàn mà chúng sanh đạt đến không được bởi bản chất địa đại là địa đại (pathaviyā pathavattena ananubhūtaṃ)**: không đạt đến những thứ mà chứng sanh đạt đến không được, bởi chấp thủ địa đại là địa đại. Những thứ đó là gì? là Niết bàn. Cũng vậy Niết bàn được gọi là điều mà chúng sanh không thể đạt đến bởi sự chấp thủ rằng 'là địa đại', bởi vì tính chất của Niết bàn đó vượt khỏi thực tính bị tất cả duyên trợ tạo. **tadabhiññāya (biết được Niết bàn)**: nghĩa là đã biết được Niết bàn đó, đã tác chứng rồi. **pathaviṃ nāpahosiṃ (không phải địa đại)**: Ta không nắm lấy địa đại với việc chấp thủ do mãnh lực của tham ái, tà kiến và ngã mạ. Kể cả trong thủy đại của thực hiện theo cách tương tư. Còn chi tiết nên được hiểu theo cách đã được nói ở bài Kinh Pháp Môn Căn Bản.

sace kho te, mārisa, sabbassa sabbattenā*ti idameva brahmā attano vāditāya sabbanti akkharaṃ niddisitvā akkhare dosaṃ gaṇhanto āha. satthā pana sakkāyaṃ sandhāya "sabban"ti vadati, brahmā sabbasabbaṃ sandhāya. tvaṃ P.2.413 "sabban"ti vadasi, "sabbassa sabbattena ananubhūtan"ti vadasi, yadi sabbaṃ ananubhūtaṃ natthi, athassa ananubhūtaṃ atthi.* ***mā heva te rittakameva V.2.306 ahosi*** *M.2.310 tucchakameva ahosīti tuyhaṃ vacanaṃ rittakaṃ mā hotu, tucchakaṃ mā hotūti satthāraṃ musāvādena niggaṇhāti.*

Phạm thiên này khi sử dụng văn tự nói rằng 'toàn bộ' bởi vì bản thân là người đã nói lời này rằng: "**sace kho te, mārisa, sabbassa sabbattena (Thưa Ngài, người đã thoát khỏi khổ đau, nếu như Ngài biết được Niết bàn mà chúng sanh không đạt đến được với tính chất tất cả mọi thứ là tất cả mọi thứ)**: bậc Đạo sư nói rằng 'tất cả'

ý muốn ám chỉ đến sakkāya (sự chấp thủ bản thân này). Nhưng Phạm thiên nói rằng 'tất cả' ý muốn nói đến toàn bộ tất cả mọi thứ. Nếu Ngài (đức Phật) sử dụng từ 'tất cả' (cũng tương đương) Ngài nói rằng: "Thứ mà chúng sanh không đạt đến được với tính chất tất cả mọi thứ là tất cả mọi thứ". Nếu những thứ vận hạnh theo tất cả không có; những thứ vận hành theo những thứ đó có mặt (từ tất cả cũng không phải là tất cả, là từ không có lợi ích). **mā heva te rittakameva ahosi (lời nói của Ngài đừng trở thành trống không, đừng trở thành trống rỗng)**: Phạm thiên chế ngự bậc Đạo Sư bằng lời nói dối rằng: Cầu mong cho lời nói của Ngài chớ đừng trở thành lời nói trống không, chớ đừng trở thành lời nói trống rỗng.

satthā pana etasmā brahmunā sataguṇena sahassaguṇena satasahassaguṇena vādītaro, tasmā ahaṃ sabbañca vakkhāmi, ananubhūtañca vakkhāmi, suṇāhi meti tassa vādamaddanatthaṃ kāraṇaṃ āharanto ***viññāṇan****tiādimāha. tattha viññāṇanti vijānitabbaṃ.* ***anidassananti*** *cakkhuviññāṇassa āpāthaṃ anupagamanato anidassanaṃ nāma, padadvayenapi nibbānameva vuttaṃ.* ***anantanti*** *tayidaṃ uppādavayāntarahitattā anantaṃ nāma. vuttampi hetaṃ —*

Hơn nữa, bậc Đạo Sư là vị có tài hùng biện hơn Phạm thiên này cả trăm lần, cả nghìn lần, cả trăm nghìn lần, vì thế khi đưa ra lý do để bác bỏ lời nói của Phạm thiên ấy "Ta sẽ nói đến tất cả (thực tính Pháp), ta sẽ nói đến (thực tính Pháp) không có bất cứ thứ gì theo sau (cái mà từ đó không có gì phát sinh), ngươi hãy lắng nghe Ta" mới nói lời bắt đầu như sau '**Niết bàn là Pháp mà vị chứng đắc có thể biết rõ được.'**. Ở đó, '**có thể biết rõ**' bao gồm có thể hiểu rõ. **Anidassanaṃ (vô kiến)**: gọi là vô kiến bởi không đến gần phạm vi của nhãn thức (hay khong đi vào dòng chảy của nhãn thức). Với hai câu này đức Thế Tôn đã nói đến Niết bàn. **Anantaṃ (không có điểm kết thúc)**: gọi là không thể tìm điểm kết thúc bởi vì Niết bàn này đây vượt khỏi sự sanh và sự diệt. Điều này đã được nói rằng -

"antavantāni bhūtāni, asambhūtaṃ anantakaṃ.

bhūte antāni dissanti, bhūte antā pakāsitā"ti.

Tất cả chúng sinh đều có điểm tận cùng, (nhưng) Niết bàn là (có trạng thái) không có sinh khởi và không kết thúc. Đối với chúng sinh không xuất hiện ở nơi tận cùng và Ta đã tuyên bố về sự tận cùng đó.

sabbatopabhanti sabbaso pabhāsampannaṃ. nibbānato hi añño dhammo sapabhataro vā jotivantataro vā parisuddhataro vā paṇḍarataro vā natthi. sabbato vā tathā pabhūtameva, na katthaci natthīti sabbatopabhaṃ. puratthimadisādīsu hi asukadisāya nāma nibbānaṃ natthīti na vattabbaṃ. atha vā **pabhanti** titthassa nāmaṃ, sabbato pabhamassāti **sabbatopabhaṃ**. nibbānassa kira yathā mahāsamuddassa yato yato otaritukāmā honti, taṃ tadeva titthaṃ, atitthaṃ nāma natthi. evamevaṃ

aṭṭhatiṃsāya kammaṭṭhānesu yena yena mukhena nibbānaṃ otaritukāmā honti, taṃ tadeva titthaṃ. nibbānassa atitthaṃ nāma kammaṭṭhānaṃ natthi. tena vuttaṃ **sabbatopabhanti**. **taṃ pathaviyā pathavattenā**ti taṃ nibbānaṃ pathaviyā pathavīsabhāvena tato paresaṃ āpādīnaṃ āpādisabhāvena ca ananubhūtaṃ. iti yaṃ tumhādisānaṃ visayabhūtaṃ sabbatebhūmakadhammajātaṃ tassa sabbattena taṃ viññāṇaṃ anidassanaṃ anantaṃ sabbatopataṃ ananubhūtanti vādaṃ patiṭṭhapesi.

Sabbatopabhaṃ (có hào quang chiếu sáng ở mọi nơi): Ánh sáng rực rỡ hoàn toàn về mọi mặt. Bởi vì, không có Pháp nào khác có ánh sáng rực rỡ hơn, chói sáng hơn, thanh tịnh hơn, trắng sáng hơn hoặc chói lọi hơn Niết bàn. Hơn nữa, Niết bàn (có nghĩa là) tràn ngập khắp mọi nơi, ở một nơi nào đó không phải không có, vì thế được gọi là tràn ngập khắp mọi nơi. Thật vậy, không thể nói rằng ở hướng Đông v.v, cũng không nên nói rằng ở hướng kia không có Niết bàn. Hơn nữa **'pabhaṃ (ánh sáng)'** là tên gọi của bến đậu (chỗ sông cạn đi qua được), gọi là có bến đậu ở mọi nơi vì mọi nơi có bến đậu. Vị ấy nói đến sự liên quan với Niết bàn tựa như đại dương, người muốn vượt qua đại dương ở nơi nào nơi nào, nơi đó nơi đó trở thành bến đậu, nơi không phải bến đậu. Đúng y như vậy, bất cứ người nào ở tận ngoài đại dương muốn đến cửa vào Niết Bàn đều có thể vào đó bằng bến đậu đó, nơi không phải bến đậu hẳng không có thế nào, trong 38 đối tượng nghiệp xứ hành giả mong muốn đi qua Niết bàn bằng đối tượng nào thì đối tượng đó là bến đậu, không có nghiệp xứ nào được xem là không phải bến đậu của Niết bàn cũng tương tự như thế. Vì thế đức Thế Tôn thuyết rằng: '**sabbatopabhaṃ (là bến đậu ở mọi nơi)**'. **Taṃ pathaviyā pathavattenā [Niết bàn đó (mà chúng sanh không đạt đến được) với tính chất địa đai là địa đại]**: Niết bàn đó mà chứng sanh không đạt đến được, bởi thực tính địa đại là địa đại và với thực tính thủy đại v.v, ngoài ra địa đại đó, là thực tính của thủy đại v.v, đức Thế Tôn đã thiết lập lời nói rằng: Tất cả Pháp được vận hành trong cả 3 cõi là tập tính của hạng người kiểu như ngươi thế nào, các Pháp đó là Pháp cần biết rõ, là vô kiến, là vô tận, là chiếu sáng rực rỡ ở mọi nơi, là Pháp mà chúng sanh không đạt đến được bởi ý nghĩa tất cả của tất cả các Pháp đó.

tato P.2.414 brahmā gahitagahitaṃ satthārā vissajjāpito kiñci gahetabbaṃ adisvā laḷitakaṃ kātukāmo **handa carahi te, mārisa, antaradhāyāmī**ti āha. tattha **antaradhāyāmīti** adissamānakapāṭihāriyaṃ karomīti āha. **sace visahasī**ti yadi sakkosi mayhaṃ antaradhāyituṃ, antaradhāyasi M.2.311, pāṭihāriyaṃ karohīti. **nevassu me sakkoti antaradhāyitun**ti mayhaṃ V.2.307 antaradhāyituṃ neva sakkoti. kiṃ panesa kātukāmo ahosīti? mūlapaṭisandhiṃ gantukāmo ahosi. brahmānañhi mūlapaṭisandhikāttabhāvo sukhumo, aññesaṃ anāpātho, abhisaṅkhatakāyeneva tiṭṭhanti.

Sau đó, Phạm thiên Baka bị bậc Đạo Sư làm cho từ bỏ những thứ đã chấp lấy, khi không nhìn thấy điều gì sẽ bám chặt, muốn sửa chữa lỗi lầm đã nói rằng: **handa**

carahi te, mārisa, antaradhāyāmī (Thưa Ngài, người đã thoát khỏi mọi khổ đau, được rồi, bây giờ, tôi sẽ biến mất trước mặt Ngài). Ở đó, **antaradhāyāmi (tôi sẽ biến mất)**: Phạm thiên Baka nói rằng tôi thực hiện phép kỳ diệu biến mất không để cho ai nhìn thấy thân mình. **sace visahasī (nếu ngươi có thể)**: Nếu người có thể hãy (sử dụng) phép kỳ diệu biến mất thân mình để biến mất từ chỗ Ta. **Nevassu me sakkoti antaradhāyitun (ngươi không thể biến mất thân mình ở trước mặt ta được đâu)**. (hỏi) Phạm thiên này là ai? sẽ làm gì? (đáp) là người muốn tục sanh trở lại bản thể gốc. Thật vậy, bản thân có được từ sự tục sanh ban sơ của nhóm Phạm thiên, là những thứ vi tế, là những thứ không hiện hữu cùng người khác, vững trú với chính thân đã được tạo tác đó.

satthā tassa mūlapaṭisandhiṃ gantuṃ na adāsi. mūlapaṭisandhiṃ vā agantvāpi yena tamena attānaṃ antaradhāpetvā adissamānako bhaveyya, satthā taṃ tamaṃ vinodesi, tasmā antaradhāyituṃ nāsakkhi. so asakkonto vimāne nilīyati, kapparukkhe nilīyati, ukkuṭiko nisīdati. brahmagaṇo keḷimakāsi — "esa kho bako brahmā vimāne nilīyati, kapparukkhe nilīyati, ukkuṭiko nisīdati, brahme tvaṃ antarahitomhī"ti saññaṃ uppādesi nāmāti. so brahmagaṇena uppaṇḍito maṅku ahosi.

Bậc Đạo Sư không để cho đi tục sanh ban sơ (mūlapaṭisandhiṃ) cùng Phạm thiên ấy. Hoặc khi không đi tục sanh ban sơ Phạm thiên đó cũng ẩn mình trong bóng tối để người khác không thể nhìn thấy, (nhưng) bậc Đạo Sư đã xua tan bóng tối, vì thế Phạm thiên không thể biến mình được. Khi vị ấy không thể ẩn mình ở trong thiên cung, mới ẩn mình dưới cây Kappa, ngồi nhón gót. Nhóm Phạm thiên đã giễu cợt rằng "Phạm thiên Baka này ẩn mình ở trong thiên cung, ẩn mình dưới cây Kappa, ngồi nhón gót, Phạm Thiên Baka, Ngài cho ra hiệu rằng (tôi) sẽ biến mình không phải sao?" vị ấy bị nhóm Phạm thiên giễu cợt đã cảm thấy hổ thẹn.

evaṃ vutte ahaṃ, bhikkhaveti, bhikkhave, etena brahmunā, "handa carahi te, mārisa, antaradhāyāmī"ti evaṃ vutte taṃ antaradhāyituṃ asakkontaṃ disvā ahaṃ etadavocaṃ. **imaṃ gāthamabhāsin**ti kasmā bhagavā gāthamabhāsīti? samaṇassa gotamassa imasmiṃ ṭhāne atthibhāvo vā natthibhāvo vā kathaṃ sakkā jānituntі evaṃ brahmagaṇassa vacanokāso mā hotūti antarahitova gāthamabhāsi.

evaṃ vutte ahaṃ, bhikkhave (này các Tỳ khưu, khi Phạm thiên Baka nói như vậy): Này chư Tỳ khưu, khi Phạm thiên đó nói như vậy "được rồi, nếu như thế cùng Ngài, vị đã thoát khỏi khổ, ta sẽ biến mình trước mặt Ngài, ta nhìn thấy rằng: 'Phạm thiên ấy không thể biến mình đã nói lời này'. **imaṃ gāthamabhāsiṃ (đã nói lên kệ ngôn này)**: vì sao? Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn? Bởi vì đức Thế Tôn tư duy rằng: nhóm Phạm thiên hãy đừng có cơ hội để nói lời như vầy: 'Có thể biết được thế nào ở đây có Sa-môn Gotama hay không?" đã nói lên bài kệ rồi Ngài biến mất.

*tattha **bhavevāhaṃ bhayaṃ disvā**ti ahaṃ bhave bhayaṃ disvāyeva. **bhavañca vibhavesinan**ti imañca kāmabhavāditividhampi sattabhavaṃ vibhavesinaṃ vibhavaṃ gavesamānaṃ pariyesamānampi punappunaṃ bhaveyeva disvā. **bhavaṃ nābhivadin**ti taṇhādiṭṭhivasena kiñci bhavaṃ na abhivadiṃ, na gavesinti attho. **nandiñca na upādiyin**ti bhavataṇhaṃ na upagañchiṃ, na aggahesinti attho. iti P.2.415 cattāri saccāni pakāsento satthā dhammaṃ desesi. desanāpariyosāne desanānusārena vipassanāgabbhaṃ gāhāpetvā dasamattāni brahmasahassāni maggaphalāmatapānaṃ piviṃsu.*

Bhavevāhaṃ bhayaṃ disvā (Ta đã nhìn thấy sự sợ hãi trong kiếp đó): Tôi đã nhìn thấy sự sợ hãi thật sự. Kệ ngôn như sau "**bhavañca vibhavesinaṃ (và nhìn thấy Hữu của chúng sanh, người tầm cầu Phi hữu)**: nghĩa là sau khi nhìn thấy Hữu của chúng sanh cả 3 Hữu có Dục hữu v.v, này nhìn thấy người tầm cầu Phi hữu là nhìn thấy hạng người đang tìm kiếm, đang tầm cầu Phi hữu và nhìn thấy (sự sợ hãi) thường thường trong Hữu đó. **bhavaṃ nābhivadiṃ (không tán thán Hữu)**: không nhìn, tức là không tầm cầu bất cứ Hữu nào với mãnh lực của tham ái và tà kiến. Kệ ngôn rằng "**nandiñca na upādiyiṃ (và không chấp thủ do sự thỏa thích các Hữu)**": không đi đến, tức là không chấp thủ vào Hữu ái. Bậc Đạo Sư trong khi tuyên thuyết về Bốn Chân lý mới thuyết giảng Pháp thoại này. Khi Pháp thoại kết thúc, Phạm thiên được ước chừng khoảng mười nghìn vị nắm lấy buồng phòng Minh sát theo phương pháp thuyết giảng, và cũng đã uống nước bất tử là Đạo và Quả.

***acchariyabbhutacittajātā**ti acchariyajātā abbhutajātā tuṭṭhijātā ca ahesuṃ. **samūlaṃ bhavaṃ udabbahī**ti bodhimaṇḍe attano tāya tāya desanāya aññesampi bahūnaṃ devamanussānaṃ samūlakaṃ bhavaṃ udabbahi, uddhari uppāṭesīti attho.*

Acchariyabbhutacittajātā (là người khởi tâm vi diệu, khác thường): khởi lên tâm kỳ diệu, khởi lên sự phi thường và khởi lên sự hoan hỷ. **Samūlaṃ bhavaṃ udabbahi (đã nhổ bỏ Hữu cùng với gốc rễ)**: đã nhổ bỏ, tức là đã bứng lên, đã xé nát Hữu cùng với gốc rễ của chư Thiên và nhân loại phần nhiều kể cả nhóm khác với Pháp thoại đó của Ngài ở dưới cội Bồ đề.

*505. tasmiṃ M.2.312 pana samaye māro pāpimā kodhābhibhūto hutvā, "mayi vicaranteyeva samaṇena V.2.308 gotamena dhammakathaṃ kathetvā dasamattāni brahmasahassāni mama vasaṃ ativattitānī"ti kodhābhibhūtatāya aññatarassa brahmapārisajjassa sarīre adhimucci, taṃ dassetuṃ **atha kho, bhikkhave**tiādimāha. tattha **sace tvaṃ evaṃ anubuddho**ti sace tvaṃ evaṃ attanāva cattāri saccāni anubuddho. **mā sāvake upanesī**ti gihisāvake vā pabbajitasāvake vā taṃ dhammaṃ mā upanayasi. **hīne kāye patiṭṭhitā**ti catūsu apāyesu patiṭṭhitā. **paṇīte kāye patiṭṭhitā**ti brahmaloke patiṭṭhitā. idaṃ ke sandhāya vadati? bāhirapabbajjaṃ pabbajite tāpasaparibbājake. anuppanne hi buddhuppāde kulaputtā tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā*

kassaci kiñci avicāretvā ekacarā hutvā samāpattiyo nibbattetvā brahmaloke uppajjiṃsu, te sandhāya evamāha.

Hơn nữa, vào lúc ấy Ác ma xấu xa bị cơn giận giữ lấn át đã nghĩ rằng "Ngay cả khi Ta du hành ở nơi đây, Sa-môn Gotama vẫn đến thuyết Pháp làm cho Phạm thiên ước chừng khoảng mười nghìn vị đã vượt qua khỏi uy lực của ta" đã nhập vào cơ thế của một vị Phạm chúng thiên nào đó bởi do sự nóng giận chế ngự, khi chỉ ra Ác ma đó Ngãi đã nói rằng: "**Khi đó, này chư Tỳ khưu**". Ở đó, **sace tvaṃ evaṃ anubuddho (nếu như Ngài đã giác ngộ như vậy)**: Nếu như Ngài tự mình đã giác ngộ Bốn Chân lý như vậy. **mā sāvake upanesi (cũng đừng hướng dẫn cho chúng đệ tử)**: Đừng mang Giáo Pháp đó đến để (thuyết giảng) cho chúng để tử là cư sĩ hoặc chúng đệ tử là người xuất gia. **hīne kāye patiṭṭhitā (đã được an trú trong thân hạ liệt)**: đã được thiết lập trong cả bốn khổ cảnh. **paṇīte kāye patiṭṭhitā (đã được an trú trong thân cao quý)**: đã được an trú trong Phạm thiên giới. Ác ma nói lời này muốn đề cập đến những ai? Ác ma muốn đề cập đến nhóm đạo sĩ và du sĩ là những vị xuất gia ở trong giáo lý bên ngoài (Phật Giáo). Thật vậy, khi đức Phật chưa xuất hiện, nhóm thiện nam tử đã xuất gia trở thành những vị đạo sĩ, không hành sai điều gì (với) bất cứ ai, đa đi du hành một mình, khởi sanh sự thể nhập rồi hóa sanh vào Phạm thiên giới, Ác ma muốn đề cập đến nhóm Phạm thiên ấy.

anakkhātaṃ kusalañhi mārisā*ti paresaṃ anakkhātaṃ anovadanaṃ dhammakathāya akathanaṃ kusalaṃ etaṃ seyyo.* ***mā paraṃ ovadāhī****ti kālena manussalokaṃ, kālena devalokaṃ, kālena brahmalokaṃ, kālena nāgalokaṃ āhiṇḍanto mā vicari, ekasmiṃ ṭhāne nisinno jhānamaggaphalasukhena vītināmehīti. anālapanatāyāti anullapanatāya.* ***brahmuno ca abhinimantanatāyā****ti bakabrahmuno ca idañhi, mārisa, niccantiādinā nayena saha kāyakena brahmaṭṭhānena nimantanavacanena. tasmāti tena kāraṇena.* ***imassa veyyākaraṇassa brahmanimantanikaṃtveva adhivacanaṃ*** *saṅkhā samaññā paññatti jātā. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.*

anakkhātaṃ kusalañhi mārisa (vị thoát khỏi khổ, Ngài không được nêu rõ việc thiện): Vị thoát khỏi khổ, Ngài không được nêu rõ đến điều thiện, không giảng dạy, không nói Pháp thoại cùng nhóm người ấy, điều đó là việc tốt, là điều tối thượng hơn. **mā paraṃ ovadāhi (Ngài đừng giảng dạy người khác)**: Ngài đừng mất thời gian du hành ở nhân loại, thế giới chư Thiên, thế giới Phạm thiên, thế giới loài rồng, (mà) hãy sử dụng thời gian bằng sự an lạc trong Thiền, trong Đạo và trong Quả ở một nơi duy nhất. **brahmuno ca abhinimantanatāya (và với lời thỉnh cầu của Phạm thiên)**: và do lời thỉnh cầu của vị Phạm thiên Baka với địa vị của Phạm thiên, vị có cơ hội cùng với cách thức như sau: "Vị thoát khỏi khổ, đây là thường (tức là chỗ ở Phạm thiên giới)". Tasma: vì lý do đó. **imassa veyyākaraṇassa brahmanimantanikaṃtveva adhivacanaṃ [ký thuyết (veyyākaraṇa) này cũng được gọi là Kinh Phạm Thiên**

Cầu Thỉnh): là tên, là lời gọi, là sự chỉ định, là sự chế định, đã sanh khởi của ngữ pháp này (là từ ngữ văn xuôi). Những từ ngữ còn lại ở các câu đều đơn giản.

Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 50

GIẢI THÍCH KINH HÀNG MA
Māratajjanīyasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

*506. **evaṃ** V.2.309 P.2.416 **me sutan**ti māratajjanīyasuttaṃ. tattha **koṭṭhamanupaviṭṭhoti** kucchiṃ pavisitvā antānaṃ anto anupaviṭṭho, pakkāsayaṭṭhāne nisinno. **garugaro viyā**ti garukagaruko viya thaddho pāsāṇapuñjasadiso. māsācitaṃ M.2.313 maññeti māsabhattaṃ bhuttassa kucchi viya māsapūritapasibbako viya tintamāso viya cāti attho. **vihāraṃ pavisitvā**ti sace āhāradosena esa garubhāvo, abbhokāse caṅkamituṃ na sappāyanti caṅkamā orohitvā paṇṇasālaṃ pavisitvā pakatipaññatte āsane nisīdi. **paccattaṃ yoniso manasākāsīti**, "kiṃ nu kho etan"ti āvajjamāno attanoyeva upāyena manasi akāsi. sace pana thero attano sīlaṃ āvajjetvā, "yaṃ hiyyo vā pare vā parasuve vā paribhuttaṃ avipakkamatthi, añño vā koci visabhāgadoso, sabbaṃ jīratu phāsukaṃ hotū"ti hatthena kucchiṃ parāmasissa, māro pāpimā vilīyitvā agamissa. thero pana tathā akatvā yoniso manasi akāsi. **mā tathāgataṃ vihesesī**ti yathā hi puttesu vihesitesu mātāpitaro vihesitāva honti, saddhivihārikāntevāsikesu vihesitesu ācariyupajjhāyā vihesitāva, janapade vihesite rājā vihesitova hoti, evaṃ tathāgatasāvake vihesite tathāgato vihesitova hoti. tenāha — "mā tathāgataṃ vihesesī"ti.*

506.**Kinh Hàng Ma** được bắt đầu như sau: "**Tôi đã được nghe như vầy.**" Ở đó, **koṭṭhamanupaviṭṭho (Ác ma đi vào bụng)**: đã đi vào trong bụng, đi vào bên trong ruột già theo tuần tự, rồi ngồi xuống ở chỗ dạ dày. **garugaro viyā (giống như có một cục gì rất nặng)**: cứng rắn giống như rất nặng tựa tảng đá. Tức là vật thực được làm với đậu, nhìn như thế đậu được ngâm với dầu, tựa như bụng của người đã ăn cơm, giống như cái cói được đựng đầy với đậu, tợ như đậu đã được ngâm nước. **vihāraṃ pavisitvā (đi vào tự viện)**: Trưởng lão nghĩ rằng: "nếu đây có tính chất nặng nề do sự khó chịu của vật thực, việc đi kinh hành ở ngoài trời cũng không trở nên dễ chịu" vì thế sau khi Trưởng lão đi xuống từ đường đi kinh hành đã đi vào gian nhà lá, ngồi xuống chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn." **paccattaṃ yoniso manasākāsi (tác ý đúng đường lối…chi tiết riêng biệt)**: trong khi suy tư rằng "đây là gì vậy?" Trưởng lão đã tác ý đúng đắn nhờ vào tự thân. Nếu như sau khi Trưởng lão hướng tâm đến giới hạnh, dùng tay che bụng với suy nghĩ rằng "Thức ăn đã được ta thọ dụng ngày hôm qua, ngày hôm kia hoặc trước ngày hôm kia đều không được nấu chín, hay sự khó chịu khởi lên do sự sai khác lạ thường nào từ vật thực cầu mong cho vật đó hãy được tiêu hóa, có được nhiều an lạc." Ác ma xấu xa cũng tan biến mất. Nhưng Trưởng lão đã không làm như thế mà chỉ có tác ý đúng đắn. **mā tathāgataṃ vihesesī (ngươi đừng làm phiền Như Lai)**: Cũng giống như khi những đứa con bị làm phiền thì mẹ và cha cũng xem như bị làm phiền, khi các người học trò và những người đệ tử bị làm phiền thì thầy tế độ và thầy dậy học cũng xem như bị làm phiền, khi dân chúng bị làm phiền thì đức vua cũng xem như bị làm phiền thế nào. Khi đệ tử của Như Lai bị làm phiền thì Như Lai cũng xem như bị cũng xem như bị làm phiền thế đó. Vì thế, Trưởng lão Mahāmoggallāna đã nói rằng - "đừng làm phiền Như Lai."

***paccaggaḷe aṭṭhāsī**ti patiaggaḷeva aṭṭhāsi. aggaḷaṃ vuccati kavāṭaṃ, mukhena uggantvā paṇṇasālato nikkhamitvā bahipaṇṇasālāya kavāṭaṃ nissāya aṭṭhāsīti attho.*

paccaggaḷe aṭṭhāsi (đứng ở bên cạnh cửa sổ): đứng ở nơi cửa sổ. Cửa sổ Ngài gọi là 'aggaḷa' Ác ma đã đi ra khởi bằng cửa miệng, đi từ gian nhà lá, đứng tựa vào cánh cửa gian nhà lá.

*507. **bhūtapubbāhaṃ pāpimā**ti kasmā idaṃ desanaṃ ārabhi? thero kira cintesi — "ākāsaṭṭhakadevatānaṃ tāva manussagandho yojanasate ṭhitānaṃ ābādhaṃ karoti. vuttañhetaṃ — 'yojanasataṃ kho rājañña manussagandho deve ubbādhatī'ti (dī. ni. 2.415). ayaṃ pana māro nāgariko paricokkho mahesakkho ānubhāvasampanno devarājā samāno mama kucchiyaṃ pavisitvā antānaṃ anto pakkāsayokāse nisinno ativiya paduṭṭho bhavissati. evarūpaṃ nāma V.2.310 jegucchaṃ P.2.417 paṭikūlaṃ okāsaṃ pavisitvā nisīdituṃ sakkontassa kimaññaṃ akaraṇīyaṃ bhavissati, kiṃ aññaṃ lajjissati, tvaṃ mama ñātikoti pana vutte mudubhāvaṃ anāpajjamāno nāma natthi, handassa M.2.314 ñātikoṭiṃ paṭivijjhitvā mudukeneva naṃ upāyena vissajjessāmī"ti cintetvā imaṃ desanamārabhi.*

Ác ma xấu xa, chuyện này đã từng xảy ra, vì sao Trưởng lão bắt đầu pháp thoại này? Thật ra Trưởng lão nghĩ rằng: "Mùi hôi của nhân loại gây khó chịu đến chúng chư Thiên ngự trên hư không xa tới hàng trăm do-tuần." Giống như Trưởng lão Kumārakasspa đã nói: "Mùi hôi của nhân loại gây phiền nhiễu đến chúng chư Thiên hàng trăm do-tuần"*(dī. ni. 2.415).* Cũng vì lý do đó Ác ma này là người dân thành phố có tùy tùng bảo vệ, thành tựu đầy đủ oai lực là vua của chúng Thiên, đã đi vào bụng của ta, ngồi bên trong dạ dày trong đường ruột, sẽ trở thành quá hung hãn. Ta đã nói rằng: "người có khả năng đi vào ngồi ở bên trong lỗ trông ghê tởm bẩn thỉu như thế này, không có chuyện gì khác để làm hay sao? không cảm thấy xấu hổ với người khác sao? ngươi không phải họ hàng thân quyến của ta." Ác ma nghĩ rằng: "người không đạt đến không có trạng thái tâm nhu nhuyễn, được rồi ta sẽ điều tra thân quyến của vị Trưởng lão đó, ta sẽ buông tha vị ấy bằng đường lối nhẹ nhàng" mới bắt đầu trình bày chuyện này.

***so me tvaṃ bhāgineyyo hosī**ti so tvaṃ tasmiṃ kāle mayhaṃ bhāgineyyo hosi. idaṃ paveṇivasena vuttaṃ. devalokasmiṃ pana mārassa pitu vaṃso pitāmahassa vaṃso rajjaṃ karonto nāma natthi, puññavasena devaloke devarājā hutvā nibbatto, yāvatāyukaṃ ṭhatvā cavati. añño eko attanā katena kammena tasmiṃ ṭhāne adhipati hutvā nibbattati. iti ayaṃ māropi tadā tato cavitvā puna kusalaṃ katvā imasmiṃ kāle tasmiṃ adhipatiṭṭhāne nibbattoti veditabbo.*

so me tvaṃ bhāgineyyo hosi (vị ấy là cháu trai của ta): vị đó là cháu của ta vào thời gian đó. Trưởng lão đã nói lời này với sức mạnh truyền thống. Không có việc đăng quang kế thừa dòng tộc từ cha của Ác ma, kế thừa từ ông nội ở trong thế giới chư

Thiên. Cha của Ác ma ấy đã hóa sanh trở thành vua của chư Thiên trong thế giới chư Thiên do năng lực của phước báu, sau khi tồn tại ở đây cho đến hết tuổi thọ rồi chết đi, một vị Thiên khác sanh ra trở thành to lớn ở nơi đó do nghiệp mà chính mình đã tạo. Cho đến Ác ma đó cũng nên biết rằng "Kể cả Ác ma này rời khỏi thế giới chư Thiên vào thời gian đó, tạo thêm việc thiện, nên được sanh vào vị trí trở thành to lớn đó vào thời gian ấy."

vidhuroti *vigatadhuro, aññehi saddhiṃ asadisoti attho.* ***appakasirenāti*** *appadukkhena.* ***pasupālakāti*** *ajeḷakapālakā.* ***pathāvinoti*** *maggapaṭipannā.* ***kāye upacinitvā****ti samantato citakaṃ bandhitvā.* ***aggiṃ datvā pakkamiṃsū****ti ettakena sarīraṃ pariyādānaṃ gamissatīti citakassa pamāṇaṃ sallakkhetvā catūsu disāsu aggiṃ datvā pakkamiṃsu. citako padīpasikhā viya pajjali, therassa udakaleṇaṃ pavisitvā nisinnakālo viya ahosi.* ***cīvarāni papphoṭetvā****ti samāpattito vuṭṭhāya vigatadhūme kiṃsukavaṇṇe aṅgāre maddamāno cīvarāni vidhunitvā. sarīre panassa usumamattampi nāhosi, cīvaresu aṃsumattampi najjhāyi, samāpattiphalaṃ nāmetaṃ.*

Vidhuro (không có nhiệm vụ): không có nhiệm vụ, tức là không giống nhóm người khác. **Appakasirena (với sự khổ đau chút ít)**: ít khó nhọc. **Pasupālakā (nhóm người chăn nuôi gia súc)**: người chăn nuôi dê, chăn nuôi cừu. **Pathāvino (lữ hành)**: người đi trên đường. **kāye upacinitvā (chất chồng lên thân)**: đã tạo dựng lò hỏa thiêu xung quanh. **aggiṃ datvā pakkamiṃsu (lấy lửa đốt cháy rồi bỏ đi)**: những người nuôi bò v.v, xác định kích thước lò hỏa thiêu như sau: "Lò hỏa thiêu chừng này cái thân này sẽ cháy hết" đã châm lửa ở cả bốn phía rồi bỏ đi. Lò hỏa thiêu đã bốc cháy giống như ngọn đèn và thời gian đó cũng giống như thời gian mà Trưởng lão đi vào ngồi ở trong hang động có nước. **cīvarāni papphoṭetvā (phủi y áo)**: Trưởng lão khi xuất khỏi sự thể nhập, đập vào thân hừng nơi không có khói, có màu sắc giống như hoa kiṃsuka, đã giũ sạch y áo, ngay cả hơi nóng cũng không thể chạm vào thân của Ngài, thậm chí sức nóng cũng không thể làm cháy được y phục. Đây được gọi là quả của sự thể nhập.

508. ***akkosathāti*** *dasahi akkosavatthūhi akkosatha.* ***paribhāsathāti*** *vācāya paribhāsatha.* ***rosethāti*** *ghaṭṭetha.* ***vihesethāti*** *dukkhāpetha. sabbametaṃ vācāya ghaṭṭanasseva adhivacanaṃ.* ***yathā taṃ dūsī māro****ti yathā etesaṃ dūsī māro.* ***labhetha otāran****ti labhetha chiddaṃ, kilesuppattiyā ārammaṇaṃ paccayaṃ labheyyāti attho.* ***muṇḍakātiādīsu*** *muṇḍe muṇḍāti samaṇe ca samaṇāti P.2.418 vattuṃ vaṭṭeyya, ime pana hīḷentā muṇḍakā samaṇakāti āhaṃsu.* ***ibbhāti*** *gahapatikā.* ***kiṇhāti*** *kaṇhā, kāḷakāti attho.* ***bandhupādāpaccā****ti ettha bandhūti brahmā adhippeto V.2.311. tañhi brāhmaṇā* ***pitāmahoti*** *voharanti. pādānaṃ M.2.315 apaccā pādāpaccā, brahmuno piṭṭhipādato jātāti adhippāyo. tesaṃ kira ayaṃ laddhi — "brāhmaṇā brahmuno mukhato nikkhantā, khattiyā urato, vessā nābhito, suddā jāṇuto, samaṇā piṭṭhipādato"ti.*

Akkosatha (hãy phỉ báng): các Ngài hãy mắng chửi bằng mười phương cách mạ lỵ. **Paribhāsatha (hãy chửi mắng)**: nói bằng lời. **rosetha (làm mất giá trị)**: hãy thóa mạ. **Vihesetha (gây hại)**: dẫn đến khổ đau. Tất cả những lời này được gọi là việc thóa mạ bằng lời nói. yathā taṃ dūsī māro (làm cho Ác ma Dūsī…có được cơ hội) đồng nghĩa với giống như yathā etesaṃ dūsī māro (làm cho Ác ma Dūsī có thể đạt được cơ hội nhập vào nhóm Phạm thiên và nhóm cư sĩ đó). **labhetha otāraṃ (có thể đạt được cơ hội)**: các Ngài hãy nhận biết, có thể đạt được đối tượng là điều kiện cho việc sanh khởi của phiền não. **Muṇḍakā (Sa-môn trọc đầu)**: Nên gọi người có đầu trọc là 'người đầu trọc' và nên gọi Sa-môn là 'Sa-môn' nhưng những Bà-a-môn và cư sĩ này lại xem thường nên mới gọi là 'Sa-môn trọc đầu'. **Ibbhā (người gia chủ)**: người gia chủ. **Kiṇhā**: đen, tức là người có màu da đen. Bà-la-môn, Ngài muốn đề cập đến thân quyến này rằng: "là người sanh lên ở gót chân vua trời Đại Phạm thiên". Bà-la-môn gọi Phạm thiên là tổ phụ. Tức là những người sanh ra từ gót chân được gọi là 'pādāpacca' (nhóm người được sanh ra từ gót chân của Phạm thiên). Kể rằng nhóm Bà-la-môn đó có niềm tin như vầy: "nhóm Bà-la-môn được sanh ra miệng của Phạm thiên, nhóm người Sát-đế-lỵ sanh ra ở trước ngực, nhóm người thuộc dòng nô lệ sanh ra từ lỗ rốn, nhóm Sa-môn sanh ra từ gót chân."

jhāyinosmā jhāyinosmāti jhāyino mayaṃ jhāyino mayanti. **madhurakajātāti** ālasiyajātā. **jhāyantīti** cintayanti. **pajjhāyantītiādīni** upasaggavasena vaḍḍhitāni. **mūsikaṃ maggayamāno**ti sāyaṃ gocaratthāya susirarukkhato nikkhantaṃ rukkhasākhāya mūsikaṃ pariyesanto. so kira upasantūpasanto viya niccalova tiṭṭhati, sampattakāle mūsikaṃ sahasā gaṇhāti. **kotthūti** siṅgālo, soṇotipi vadanti. **sandhisamalasaṅkaṭireti** sandhimhi ca samale ca saṅkaṭire ca. tattha **sandhi** nāma gharasandhi. **samalo** nāma gūthaniddhamanapanāḷi. **saṅkaṭiraṃ** nāma saṅkāraṭṭhānaṃ. **vahacchinnoti** kantārato nikkhanto chinnavaho. sandhisamalasaṅkaṭireti sandhimhi vā samale vā saṅkaṭire vā. sopi hi baddhagatto viya niccalo jhāyati.

jhāyinosmā jhāyinosmā (chúng ta tu tập thiền, chúng ta tu tập thiền): chúng tôi là người có thiền chứng, chúng tôi là người có thiền chứng. **Madhurakajātā:** khởi lên sự lười biếng, uể oải. **Jhāyanti:** suy tư, suy nghĩ. **Pajjhāyanti (trì trệ)**: Ngài giải rộng với năng lực tiếp đầu ngữ (upasagga). **mūsikaṃ maggayamāno (đang đứng rình con chuột)**: tìm kiếm con chuột trên nhánh cây, đi ra khỏi những hốc cây trên thân cây để đi tìm kiếm thức ăn vào buổi chiều. Kể rằng chim cú mèo đứng yên tựa như (người) tĩnh lặng, bắt lấy con chuột một cách nhanh chóng vào lúc gặp được con mồi. **kotthu là siṅgālo** (chó sói), các thầy A-xà-lê gọi là chim ưng. **Sandhisamalasaṅkaṭire (ở các góc nhà, hồ nước dơ, và đống rác thải)**: ở chỗ góc vách tường, ở các cống rãnh dơ bẩn, và ở những đống rác thải. Ở đó, ở những góc vách được gọi là khe nứt hay kẽ hở của ngôi nhà, hồ nước bẩn là những hố phân (chất cặn bã),nơi vứt bỏ rác rưởi gọi là đống rác. **Vahacchinno (có con bò bị chặt đứt cổ)**: khi thoát khỏi từ nơi hoang vu có

con bò đã bị cắt đứt cổ. ở nơi góc vách nhà, hồ nước dơ bẩn, hoặc ở đống rác thải. Con lừa đó nếu thiêu đốt cũng không cử động như bị đóng băng.

nirayaṃ upapajjantī*ti sace māro manussānaṃ sarīre adhimuccitvā evaṃ kareyya, manussānaṃ akusalaṃ na bhaveyya, mārasseva bhaveyya. sarīre pana anadhimuccitvā visabhāgavatthuṃ vippaṭisārārammaṇaṃ dasseti, tadā kira so bhikkhū khippaṃ gahetvā macche ajjhottharante viya, jālaṃ gahetvā macche gaṇhante viya, lepayaṭṭhiṃ oḍḍetvā sakuṇe bandhante viya, sunakhehi saddhiṃ araññe migavaṃ carante viya, mātugāme gahetvā āpānabhūmiyaṃ nisinne viya, naccante viya, gāyante viya, bhikkhunīnaṃ rattiṭṭhānadivāṭṭhānesu visabhāgamanusse nisinne viya, ṭhite viya ca katvā dassesi. manussā araññagatāpi vanagatāpi vihāragatāpi vippaṭisārārammaṇaṃ passitvā āgantvā aññesaṃ kathenti — "samaṇā P.2.419 evarūpaṃ assamaṇakaṃ ananucchavikaṃ karonti, etesaṃ dinne kuto kusalaṃ, mā etesaṃ kiñci adatthā"ti. evaṃ te manussā diṭṭhadiṭṭhaṭṭhāne sīlavante akkosantā apuññaṃ pasavitvā apāyapūrakā ahesuṃ. tena vuttaṃ "nirayaṃ upapajjantī"ti.*

nirayaṃ upapajjanti (đi xuống địa ngục): Nếu Ác ma nhập vào thân của con người (người bị nhập) cần phải làm như vậy, bất thiện không thể có nơi con người, mà chỉ có nơi Ác ma. Hơn nữa, Ác ma đã không nhập vào cơ thể thì Ác ma sẽ làm cho thấy những thứ bất đồng (không lợi ích) và đối tượng làm cho sanh khởi sự ray rứt, được biết rằng khi đó Ác ma ấy khiến cho thấy các vị Tỳ khưu giống như người bắt cá, bắt lấy một cách nhanh chóng, khiến cho giống như người cầm lưới đánh bắt cá, khiến cho giống như đang đặt bẫy để bắt chim, khiến cho giống như kẻ đi săn ở trong rừng với con chó, giống như đưa người nữ đến ngồi trong quán rượu, giống như đang nhảy múa, giống như đang ca hát, khiến cho giống như những con người bất đồng đang ngồi và đứng trong chỗ nghỉ trưa và ban đêm của chúng Tỳ khưu ni. Tất cả mọi người đi vào rừng, đi vào khu rừng rậm, đi vào tịnh xá nhìn thấy đối tượng khiến khởi lên sự nóng đốt rồi đến thuật lại cho nhóm người khác rằng: "Bọn Sa-môn đã thực hành những phận sự không thích hợp cùng Sa-môn, không thích đáng như vậy, khi chúng tôi đến cúng dường cho nhóm Sa-môn đó thì ở đâu sẽ có được phước báu, các Ngài đừng cúng dường bất cứ thứ gì cho bọn Sa-môn đó." Nhóm người đó phỉ báng những vị Tỳ khưu có giới hạnh ở nơi mà tôi đã nhìn thấy, đã lạnh thọ những ác nghiệp, đã đi tái sanh đầy trong địa ngục. Vì thế, Trưởng lão đã nói rằng: "đi đến địa ngục".

509. ***anvāviṭṭhā****ti M.2.316 āvaṭṭitā.* ***pharitvā vihariṃsū****ti na kevalaṃ pharitvā vihariṃsu. kakusandhassa pana bhagavato ovāde ṭhatvā ime cattāro brahmavihāre nibbattetvā jhānapadaṭṭhānaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahatte patiṭṭhahiṃsu.*

Anvāviṭṭhā (điều mà Ác mà làm cho thôi thúc thực hiện): Bị Ác ma xoay chuyển. **pharitvā vihariṃsu (biến mãn…rồi an trú)**: Đã làm lan tỏa rồi không thể an trú một phương, nhưng an trú trong lời giáo của đức Thế Tôn hồng danh Kakusandha

làm bốn Pháp Phạm trú này sanh khởi rồi phát triển Minh sát có thiền định làm nền tảng, đã an trú vào quả vị A-ra-hán.

510. **āgatiṃ** V.2.312 **vā gatiṃ vā**ti paṭisandhivasena āgamanaṭṭhānaṃ vā, cutivasena gamanaṭṭhānaṃ vā na jānāmi. **siyā cittassa aññathattan**ti somanassavasena aññathattaṃ bhaveyya. **saggaṃ lokaṃ upapajjant**īti idhāpi purimanayeneva attho veditabbo. yathā hi pubbe vippaṭisārakaraṃ ārammaṇaṃ dasseti, evamidhāpi pasādakaraṃ. so kira tadā manussānaṃ dassanaṭṭhāne bhikkhū ākāse gacchante viya, ṭhite viya pallaṅkena nisinne viya, ākāse sūcikammaṃ karonte viya, potthakaṃ vācente viya, ākāse cīvaraṃ pasāretvā kāyaṃ utuṃ gaṇhāpente viya, navapabbajite ākāsena carante viya, taruṇasāmaṇere ākāse ṭhatvā pupphāni ocinante viya katvā dassesi. manussā araññagatāpi vanagatāpi vihāragatāpi pabbajitānaṃ taṃ paṭipattiṃ disvā āgantvā aññesaṃ kathenti — "bhikkhūsu antamaso sāmaṇerāpi evaṃmahiddhiko mahānubhāvā, etesaṃ dinnaṃ mahapphalaṃ nāma hoti, etesaṃ detha sakkarothā"ti. tato manussā bhikkhusaṅghaṃ catūhi paccayehi sakkarontā bahuṃ puññaṃ katvā saggapathapūrakā ahesuṃ. tena vuttaṃ "saggaṃ lokaṃ upapajjantī"ti.

Āgatiṃ vā gatiṃ vā (việc đến hoặc đi): ta không biết nơi đến do mãnh lực tục sanh, hoặc nơi đi do mạnh lực tử (đi đến các sanh thú). **siyā cittassa aññathattaṃ (tâm có thể diễn tiến theo cách khác)**: Có thể có sự vận hành theo cách khác do mãnh lực sự vui mừng. **saggaṃ lokaṃ upapajjaṃ (đạt đến thiên giới)**: nên biết ý nghĩa này theo cách thức trước đó. Giống như lúc đầu Ác ma phô bày cho thấy tượng khiến tâm nóng đốt như thế nào, trong lúc này cũng như thế đó phô bày cho thấy đối tượng khiến tâm trong sáng. Được biết rằng khi đó Ác ma ấy đã phô bày cho chư Tỳ khưu ở chỗ loài người nhìn thấy, làm cho như thế đang đi trong hư không, giống như đang đứng trong hư không, giống như đang ngồi kiết già trong hư không, giống như đang ngồi may y trong hư không, giống như đang luận thuyết trong hư không, giống như đang quấn y để cho cơ thể nhận được hơi ấm, giống như vị xuất gia già đang đi trong hư không, giống như vị Sa-di nhỏ đang đứng gom nhặt những bông hoa trong hư không. Nhóm người đi vào rừng, đi vào khu rừng rậm, hay đi đến tịnh xá nhìn thấy việc thức hành của những vị xuất gia, rồi đi đến nói cho nhóm người khác rằng - "Trong nhóm những vị xuất gia, dầu chỉ là vị Sa-do cũng có nhiều thần thông, có nhiều oai lực như thế, người cúng dường đến những vị này được gọi là có quả lớn, các ngài hãy cúng dường, hãy thực hiện cung kính các vị này". Sau đó, nhóm người ấy đã cung kính chư Tỳ khưu Tăng với bốn món vật dụng, đã tạo nhiều phước báu, làm đạo lộ đầy đủ đưa đến thiên giới, vì thế Trưởng lão đã nói rằng "đạt đến thiên giới".

*511. **etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassino kāye** viharathāti bhagavā sakalajambudīpaṃ āhiṇḍanto antamaso dvinnampi tiṇṇampi bhikkhūnaṃ vasanaṭṭhānaṃ gantvā —*

etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassino kāye (này chư Tỳ khưu, các ông hãy sống quán bất tịnh trong thân): Đức Thế Tôn du hành toàn bộ cõi Jambudīpa, cuối cùng cũng đi đến chỗ cư ngụ của 2 vị Tỳ khưu, hay 3 vị Tỳ khưu đã thuyết giảng điều lợi ích như vầy rằng -

"asubhasaññāparicitena, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato methunadhammasamāpattiyā cittaṃ patilīyati patikuṭati P.2.420 pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhāti.

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về thân thể bất tịnh, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào việc thực hành chuyện đôi lứa không Sự lãnh đạm (thờ ơ) hoặc trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập.

āhāre paṭikūlasaññāparicitena, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato rasataṇhāya cittaṃ patilīyati patikuṭati M.2.317 pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhāti.

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về bất tịnh trong vật thực, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào tham ái trong vị (thức ăn), sự lãnh đạm và trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập.

sabbaloke anabhiratisaññāparicitena, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato lokacitresu cittaṃ patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhāti.

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về sự không hoan hỷ trong các thế giới, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào tâm phối hợp với sự tham muốn (từ sự đa dạng của thế giới), sự lãnh đạm và trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập.

aniccasaññāparicitena V.2.313, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato lābhasakkārasiloke cittaṃ patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhātī"ti (a. ni. 7.49) evaṃ ānisaṃsaṃ dassetvā —

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về vô thường, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào các lợi đắc, sự cung kính và sự khen ngợi, sự lãnh đạm và trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập. *(a. ni. 7.49).*

etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassī kāye viharatha, āhāre paṭikūlasaññino sabbaloke anabhiratisaññino sabbasaṅkhāresu aniccānupassinoti. imāni cattāri kammaṭṭhānāni kathesi. tepi bhikkhū imesu catūsu kammaṭṭhānesu kammaṃ karontā

vipassanaṃ vaḍḍhetvā sabbāsave khepetvā arahatte patiṭṭhahiṃsu, imānipi cattāri kammaṭṭhānāni rāgasantāni dosamohasantāni rāgapaṭighātāni dosamohapaṭighātāni cāti.

Rồi nói về bốn nghiệp xứ này "này chư Tỳ khưu hãy sống quán chiếu về bất tịnh trên thân, là vị có sự suy tưởng về ghê tởm trong các món vật thực, là vị có suy tưởng về sự không hoan hỷ đối với tất cả thế gian, là vị quán tánh vô thường đối với tất cả hành. Thậm chí những vị Tỳ khưu đó tạo hành động trong cả bốn nghiệp xứ này làm cho tất cả các lậu hoặc được đoạn tận, an trú trong bản thể A-ra-hán. Bốn nghiệp xứ này làm cho ái luyến, sân hận và si mê được an tĩnh; nhổ bỏ ái luyến, sân hận và si mê một cách chắc chắn.

*512. **sakkharaṃ gahetvā**ti antomuṭṭhiyaṃ tiṭṭhanapamāṇaṃ pāsāṇaṃ gahetvā. ayañhi brāhmaṇagahapatikehi bhikkhū akkosāpetvāpi, brāhmaṇagahapatikānaṃ vasena bhikkhusaṅghassa lābhasakkāraṃ uppādāpetvāpi, otāraṃ alabhanto idāni sahatthā upakkamitukāmo aññatarassa kumārassa sarīre adhimuccitvā evarūpaṃ pāsāṇaṃ aggahesi. taṃ sandhāya vuttaṃ "sakkharaṃ gahetvā"ti.*

Sakkharaṃ gahetvā (đã cầm lấy hòn đá): Đã cầm lấy hòn đá chừng nắm tay. Cũng Ác ma này đã cho nhóm Bà-la-môn và cư sĩ phỉ báng chúng Tỳ khưu, thôi thúc cho nhóm Bà-la-môn và cư sĩ mang lại lợi đắc và sự cung kính chúng Tỳ khưu cũng không có cơ hội, bây giờ có mong muốn sẽ làm hại bằng chính bàn tay của mình nên mới nhập vào cơ thể của một đứa trẻ, rồi cầm lấy hòn đá bằng chừng đó lên. Trưởng lão muốn nói đến hòn đá đó mới nói rằng "đã cầm lấy hòn đá".

***sīsaṃ vo bhindī**ti sīsaṃ bhindi, mahācammaṃ chijjitvā maṃsaṃ dvedhā ahosi. sakkharā panassa sīsakaṭāhaṃ abhinditvā aṭṭhiṃ āhacceva nivattā. **nāgāpalokitaṃ apalokesī**ti pahārasaddaṃ sutvā yathā nāma hatthināgo M.2.318 ito vā etto vā apaloketukāmo gīvaṃ aparivattetvā P.2.421 sakalasarīreneva nivattitvā apaloketi. evaṃ sakalasarīreneva nivattitvā apalokesi. yathā hi mahājanassa aṭṭhīni koṭiyā koṭiṃ āhacca ṭhitāni, paccekabuddhānaṃ aṅkusalaggāni, na evaṃ buddhānaṃ. buddhānaṃ pana saṅkhalikāni viya ekābaddhāni hutvā ṭhitāni, tasmā pacchato apalokanakāle na sakkā hoti gīvaṃ parivattetuṃ. yathā pana hatthināgo pacchābhāgaṃ apaloketukāmo sakalasarīreneva parivattati, evaṃ parivattitabbaṃ hoti. tasmā bhagavā yantena parivattitā suvaṇṇapaṭimā viya sakalasarīreneva nivattitvā apalokesi V.2.314, apaloketvā ṭhito pana, "**na vāyaṃ dūsī māro mattamaññāsī**"ti āha. tassattho, ayaṃ dūsī māro pāpaṃ karonto neva pamāṇaṃ aññāsi, pamāṇātikkantamakāsīti.*

sīsaṃ vo bhindi (đầu của Ngài…bể): đầu của Ngài bị bể, miếng da lớn bị xé ra làm hai phần. Nhưng hòn đá không làm vỡ hộp sọ mà chỉ chạm vào xương rồi dội ngược trở lại. **nāgāpalokitaṃ apalokesi (nhìn xung quanh với cái nhìn con voi chúa)**: đã nghe âm thanh lớn, con long tượng khi muốn nhìn con voi này hay con voi kia sẽ không

xoay cổ nhưng sẽ xoay cả người lại để quan sát như thế nào thì bậc Chánh đẳng Chánh giác hồng danh Kakusandha đã nghe âm thanh to lớn đã xoay toàn bộ cơ thể để quan sát, toàn bộ xương của dân chúng ở cuối khớp xương được sắp chồng lên nhau đã hình thành, của đức Phật độc giác dính lại móc nối lại với nhau, nhưng của chư Phật (Chánh đẳng Chánh giác) thì không phải như vậy, (mà chúng) liên kết tạo thành một hành tựa như mắc xích, vì thế lúc quan sát ở đằng sau, chư Phật không thể xoay cổ. Cũng giống như con long tượng khi muốn nhìn ra phía sau cần phải xoay cả thân hình mới có thể quan sát như thế nào, thì chư Phật cũng xoay người lại như thế, vì thế đức Thế Tôn xoay toàn bộ thân mình để ngước nhìn, giống như tượng Phật bằng vàng xoay chuyển bằng cổ xe, bậc Chánh đẳng Chánh giác đã ngước nhìn, đã nói rằng "**Ác ma Dūsī không biết chừng mực.**" Lời đó có ý nghĩa rằng "Ác ma Dūsī này đã tạo ác nghiệp, không biết chừng mực, đã tạo nghiệp vượt quá mức."

sahāpalokanāyāti kakusandhassa bhagavato apalokaneneva saha taṅkhaṇaññeva. **tamhā ca ṭhānā cavīti** tamhā ca devaṭṭhānā cuto, mahānirayaṃ upapannoti attho. cavamāno hi na yattha katthaci ṭhito cavati, tasmā vasavattidevalokaṃ āgantvā cuto, "sahāpalokanāyā"ti ca vacanato na bhagavato apalokitattā cutoti veditabbo, cutikāladassanamattameva hetaṃ. uḷāre pana mahāsāvake viraddhattā kudāriyā pahaṭaṃ viyassa āyu tattheva chijjitvā gatanti veditabbaṃ. **tayo nāmadheyyā hontī**ti tīṇi nāmāni honti. **chaphassāyatanikoti** chasu phassāyatanesu pāṭiyekkāya vedanāya paccayo.

Sahāpalokanāya (nhìn xung quanh): chính vào lúc đó cùng với cái nhìn của đức Thế Tôn Kakusandha. **tamhā ca ṭhānā cavi (và di chuyển từ chỗ đó)**: nghĩa là chết từ thế giới chư Thiên đó, đã tái sanh vào Đại địa ngục. Ác ma khi di chuyển đứng ở bất cứ chỗ nào cũng di chuyển được, vì thế Ác ma đó không thể quay trở lại cõi trời Vasavatti rồi di chuyển. Do Pāḷī nói rằng 'cùng với hành động ngước lên nhìn' nên biết rằng Ác ma đó không di chuyển do đức Thế Tôn đã ngước lên nhìn, lời này cũng chỉ là lời để nói lên thời gian di chuyển mà thôi. Do tuổi thọ của Ác ma đó nên biết rằng đã bị cắt đứt ngay lập tức ở tại cõi trời Vasavatti, tựa như việc đánh bằng cái rìu do sai lầm của vị Đại đệ tử. **tayo nāmadheyyā honti (có được 3 tên)**: có 3 tên gọi. **Chaphassāyataniko (địa ngục có sáu xúc xứ)**: (Địa ngục đó) làm duyên của thọ, riêng mỗi thọ trong 6 xúc xứ.

saṅkusamāhatoti *ayasūlehi samāhato.* ***paccattavedaniyoti*** *sayameva vedanājanako.* ***saṅkunā saṅku hadaye samāgaccheyyā****ti ayasūlena saddhiṃ ayasūlaṃ hadayamajjhe samāgaccheyya. tasmiṃ kira niraye upapannānaṃ tigāvuto attabhāvo hoti, therassāpi tādiso ahosi. athassa hi nirayapālā tālakkhandhapamāṇāni ayasūlāni ādittāni sampajjalitāni sajotibhūtāni sayameva gahetvā punappunaṃ nivattamānā, — "iminā te ṭhānena cintetvā P.2.422 pāpaṃ katan"ti pūvadoṇiyaṃ M.2.319 pūvaṃ koṭṭento viya hadayamajjhaṃ koṭṭetvā, paṇṇāsa janā pādābhimukhā paṇṇāsa janā*

sīsābhimukhā koṭṭetvā gacchanti, evaṃ gacchantā pañcahi vassasatehi ubho ante patvā puna nivattamānā pañcahi vassasatehi hadayamajjhaṃ āgacchanti. taṃ sandhāya evaṃ vuttaṃ.

Saṅkusamāhato (địa ngục cọc sắt): cái mà kẻ ấy kéo đi cùng với cây giáo sắt. **Paccattavedaniyo (Biệt khổ địa ngục)**: Tự mình làm cho sanh khởi cảm thọ. **saṅkunā saṅku hadaye samāgaccheyyā (**cầu mong cọc sắt với cọc sắt gộp chung lại ở giữa quả tim): mong cọc sắt với cọc sắt gom chung lại ở giữa quả tim. Kể rằng khi những người đó tái sanh trong địa ngục có thân thể cao 3 gāvutā[328] thậm chí Ác ma cũng như thế. Khi đó những người giữ địa ngục cầm những giáo sắt ước chừng bằng cây ta-la có lửa bốc cháy chói sáng đã nói rằng "người này, sau khi suy nghĩ đã tạo nghiệp ác ở chỗ này," rồi đâm vào giữa tim giống như người đánh giã bánh trong máng làm bánh. Năm mươi người đánh từ dưới chân, năm mươi người đánh từ trên đầu, đánh liên tục như vậy ở hai phía từ dưới chân lên đến đỉnh đầu thời gian suốt năm trăm năm, rời trở lại thêm năm trăm năm mới đến giữa quả tim. Trưởng lão muốn đề cập đến giáo sắt đó mới nới lời này.

vuṭṭhānimanti vipākavuṭṭhānavedanaṃ. sā kira mahāniraye vedanāto dukkhatarā hoti, yathā hi sinehapānasattāhato parihārasattāhaṃ dukkhataraṃ, evaṃ mahānirayadukkhato ussade vipākavuṭṭhānavedanā dukkhatarāti vadanti. **seyyathāpi macchassā**ti purisasīsañhi vaṭṭaṃ hoti, sūlena paharantassa pahāro ṭhānaṃ na labhati parigalati, macchasīsaṃ āyataṃ puthulaṃ, pahāro ṭhānaṃ labhati V.2.315, avirajjhitvā kammakāraṇā sukarā hoti, tasmā evarūpaṃ sīsaṃ hoti.

Cảm thọ nặng nề hơn trước: Cảm thọ được thiết lập từ quả dị thục (quả của ác nghiệp). Được biết rằng cảm thọ (trơng Tiểu địa ngục ussadanaraka) đó có khổ thọ nhiều hơn cảm thọ ở Địa địa ngục. Các thầy A-xà-lê nói rằng: "giống như việc chăm sóc bào thai suốt bảy ngày đau khổ hơn việc uống dầu mỡ suốt bảy ngày như thế nào thì cảm thọ được thiết lập sanh lên từ quả trong Tiểu địa ngục có khổ đau nhiều hơn khổ đau trong Đại địa ngục cũng như thế đó. **seyyathāpi macchassa (có đầu…tựa như đầu con cá)**: đầu của con người tròn khi đâm bằng lao sẽ đâm không đúng mục tiêu, (sẽ) bị lệch hướng, đầu của con cá dài và dày, việc đâm (sẽ) đúng mục tiêu, không bị lệch hướng, được thực hiện dễ dàng, nguyên nhân do nghiệp (đã tạo), vì thế mà có hình dáng như thế.

513. **vidhuraṃ sāvakamāsajjā**ti vidhuraṃ sāvakaṃ ghaṭṭayitvā. **paccattavedanāti** sayameva pāṭiyekkavedanājanakā. **īdiso nirayo āsī**ti imasmiṃ ṭhāne nirayo devadūtasuttena dīpetabbo. **kaṇha-dukkhaṃ nigacchasīti** kāḷaka-māra, dukkhaṃ vindissasi. **majjhe sarassā**ti mahāsamuddassa majjhe udakaṃ vatthuṃ katvā nibbattavimānāni kappaṭṭhitikāni honti, tesaṃ veḷuriyassa viya vaṇṇo hoti,

[328] 1 gāvuta khoảng 4km.

pabbatamatthake jalitanaḷaggikkhandho viya ca nesaṃ acciyo jotanti, pabhassarā pabhāsampannā honti, tesu vimānesu nīlabhedādivasena nānattavaṇṇā accharā naccanti. **yo etamabhijānātī**ti yo etaṃ vimānavatthuṃ jānātīti attho. evamettha vimānapetavatthukeneva attho veditabbo. **pādaṅguṭṭhena kampayī**ti idaṃ pāsādakampanasuttena dīpetabbaṃ.

vidhuraṃ sāvakamāsajjā (Đã gây hại đến vị để tử tên là Vidhura): đã va chạm với vị đệ tử tên là Vidhura. **Paccattavedanā (tự cảm thọ riêng biệt)**: cho sanh khởi cảm thọ riêng biệt, ở chính nơi mình. **īdiso nirayo āsi (địa ngục đó như này)**: Địa ngục này được làm sáng tỏ trong bài Kinh Devadūta. **kaṇha-dukkhaṃ nigacchasi (Kaṇha chịu đựng khổ đau sanh lên ác nghiệp)**: Lãnh chịu khổ đau sanh lên từ Ác ma, người đã làm cho chết. **majjhe sarassa (ở giữa đại dương)**: kể rằng thiên cung này sanh lên ở giữa đại dương có nước làm tảng, vững trú đến suốt kiếp trái đất. Thiên cung đó có màu sắc giống như màu ngọc lưu ly, có ngọn đèn chiếu sáng tựa như ngọn lửa đốt lau sậy trên đỉnh núi, có một hào quang lan tỏa hoản hao với những tia sáng, trong những cung điện đó có những thiên nữ với nhiều màu sắc khác nhau khiêu vũ. **yo etamabhijānāti (vị Tỳ khưu nào…biết được cung điện đó)**: người nào biết được câu chuyện về thiên cung này, trong chuyện này nên trình bày ý nghĩa như đã được nói trong Chuyện Thiên Cung và Chuyện Ngạ Quỷ. **pādaṅguṭṭhena kampayi (cho rung chuyển bằng đầu ngón chân)**: cần được trình bày với bài Kinh Pāsādakampana.

yo vejayantaṃ pāsādanti idaṃ cūḷataṇhāsaṅkhayavimuttisuttena dīpetabbaṃ. **sakkaṃ so paripucchatī**ti idampi teneva dīpetabbaṃ. **sudhammāyābhito sabhan**ti sudhammasabhāya samīpe, ayaṃ pana brahmaloke sudhammasabhāva, na tāvatiṃsabhavane. sudhammasabhāvirahito hi devaloko nāma natthi.

yo vejayantaṃ (vị Tỳ khưu nào…làm cho thiên cung vejayanta): cần được trình bày với bài Kinh Cūḷataṇhāsaṅkhaya và bài Kinh Vimutti. **sakkaṃ so paripucchati (Trưởng lão ấy đã hỏi vua trời Sakka)**: cũng nên trình bày với bài Kinh Cūḷataṇhāsaṅkhaya và bài Kinh Vimutti tương tự. **sudhammāyābhito sabhaṃ (tụ hội ở gần Sudhammā-sabhā)**: gần chỗ tụ hội tên là Sudhammā. Sudhammā này ở trong Phạm thiên giới không phải ở cõi trời Tāvatiṃsa, bởi vì thế giới chư Thiên không loại trừ Sudhammā-sabhā.

***brahmaloke pabhassaran**ti brahmaloke P.2.423 mahāmoggallānamahākassapādīhi sāvakehi saddhiṃ tassa tejodhātuṃ samāpajjitvā nisinnassa M.2.320 bhagavato obhāsaṃ. ekasmiñhi samaye bhagavā brahmaloke sudhammāya devasabhāya sannipatitvā, — "atthi nu kho koci samaṇo vā brāhmaṇo vā evaṃmahiddhiko. yo idha āgantuṃ sakkuṇeyyā"ti cintentasseva brahmagaṇassa cittamaññāya tattha gantvā brahmagaṇassa matthake nisinno tejodhātuṃ samāpajjitvā mahāmoggallānādīnaṃ āgamanaṃ cintesi. tepi gantvā satthāraṃ vanditvā tejodhātuṃ*

samāpajjitvā paccekaṃ disāsu nisīdiṃsu, sakalabrahmaloko ekobhāso ahosi. satthā catusaccappakāsanaṃ dhammaṃ desesi, desanāpariyosāne anekāni brahmasahassāni maggaphalesu patiṭṭhahiṃsu. taṃ sandhāyimā gāthā vuttā, so panāyamattho aññatarabrahmasuttena dīpetabbo.

brahmaloke pabhassaraṃ (hào quang lan tỏa trong Phạm thiên giới): ánh sáng của đức Thế Tôn, người đi cùng chúng đệ tử có Trưởng lão Sārīputta, Trưởng lão Mahāmoggallāna và Trưởng lão Mahākassapa v.v, trong Phạm thiên giới, ngồi nhập đề mục lửa. Một thuở nọ đức Thế Tôn biết được tâm của chúng Phạm thiên, người ngồi tụ họp ở sudhamma chộ tụ hội của chư Thiên trong Phạm thiên giới nghĩ rằng: "Có hay không Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào có thần thông nhiều như vậy có thể đi đến đây?" nên Ngài mới đi đến đó ngồi xuống nhập vào đề mục lửa ở trên cao chúng Phạm thiên, suy tư đến việc đi đến của Trưởng lão Mahāmoggallāna v.v. Vị đệ tử đso đã chắp tay đảnh lễ bậc Đạo Sư rồi mới ngồi nhập vào đề mục lửa, mỗi hướng một vị, toàn bộ Phạm thiên giới mới có một ánh sáng duy nhất. Bậc Đạo Sư đã thuyết Pháp để tuyên bố về Bốn Chân lý. Sau khi chấm dứt thời Pháp, nhiều nghìn vị Phạm thiên được an trú trong Đạo và Quả. Trưởng lão muốn đề cập đến Pháp thoại này mới nói lên kệ ngôn này. Ý nghĩa đó cần được trình bày với bài Kinh Aññatarabrahma.

vimokkhena V.2.316 **aphassayīti** jhānavimokkhena phusi. **vananti** jambudīpaṃ. **pubbavidehānanti** pubbavidehānañca dīpaṃ. **ye ca bhūmisayā narā**ti bhūmisayā narā nāma aparagoyānakā ca uttarakurukā ca. tepi sabbe phusīti vuttaṃ hoti. ayaṃ pana attho nandopanandadamanena dīpetabbo. vatthu visuddhimagge iddhikathāya vitthāritaṃ. **apuññaṃ pasavīt**i apuññaṃ paṭilabhi. **āsaṃ mā akāsi bhikkhūsū**ti bhikkhū vihesemīti etaṃ āsaṃ mā akāsi. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

vimokkhena aphassayi (đã được xúc chạm với sự giải thoát): xúc chạm với sự giải thoát là Thiền. **Rừng**: gồm Jambudīpa. **Pubbavidehānaṃ**: Hòn đảo tên là Pubbavideha. **ye ca bhūmisayā narā (người sống trên mặt đất)**: người dân lục địa Aparagoyāna và người dân lục địa Uttarakuru. Những lời giải thích đó đã chạm đến toàn bộ những người đó. Ý nghĩa này cần được trình bày với việc Thu Phục Rồng Chúa Nandopananda, câu chuyện Ngài đã trình bày chi tiết với việc giảng về thần thông trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Tạo những điều không phải phước**: đã thọ lãnh những điều không phải phước báu. **Đừng có tạo hy vọng (tiêu diệt) đối với chư Tỳ khưu**: đừng cột oan trái: "ta sẽ cho Tỳ khưu này bị tiêu diệt, ta sẽ làm hại Tỳ khưu này." Những từ còn lại toàn bộ đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Hàng Ma Kết Thúc.